VÕ VĂN CHI

TỪ ĐIỂN CÂY THUỐC VIỆT NAM

(Bộ mới)

Tập 2

NHÀ XUẤT BẢN Y HỌC

VÕ VĂN CHI

Từ điển
CÂY THUỐC VIỆT NAM

(BỘ MỚI)

Tập 2

NHÀ XUẤT BẢN Y HỌC

HÀ NỘI - 2012

Lời giới thiệu

Cho lần in thứ nhất Từ điển Cây thuốc Việt Nam (Bộ mới)

Cuốn Từ điển Cây thuốc Việt Nam xuất bản từ năm 1997 đến nay đã đáp ứng ở một mức độ nhất định nhu cầu tìm hiểu về cây thuốc Việt Nam của bạn đọc trong nước và người nước ngoài. Nhiều tác giả các công trình liên quan đến tài nguyên thực vật và cây thuốc đã trích dẫn các nội dung cần thiết. Nhiều nhà khoa học quan tâm đến các sản phẩm làm thuốc cũng đã dựa vào những tư liệu đã có để nghiên cứu, tìm tòi và tạo ra những sản phẩm phục vụ việc chữa bệnh và bảo vệ sức khoẻ của nhân dân. Cũng có người như Lương y Trần Xuân Hòa ở thành phố Vũng Tàu đã diễn đạt nội dung của từng cây thuốc bằng một bài thơ với mong muốn giúp cho bạn bè nhớ dễ dàng các tính chất và hiệu quả trị bệnh của mỗi loài cây thuốc.

Tuy nhiên, cuốn Từ điển cây thuốc Việt Nam trong lần in thứ nhất (năm 1997) chưa phản ánh hết thực tế phong phú của cây thuốc ở nước ta. Thông qua những nghiên cứu cá nhân, cùng với những công trình khoa học viết về Thực vật học (như các tập Thực vật chí chuyên khảo về các họ thực vật và các nhóm phân loại, Danh lục thực vật Việt Nam từ thấp đến cao...) và nhiều công trình khác về Dược học, Hoá thực vật, Tài nguyên thực vật cùng với những sự tìm tòi của các vị lương y ở nhiều địa phương trong cả nước đã cung cấp cho bạn đọc nhiều thông tin mới về hệ cây thuốc ở Việt Nam.

Trên cơ sở những tài liệu hiện có, chúng tôi cố gắng tập hợp và lập danh lục mới về cây thuốc Việt Nam và tiến hành biên soạn lại, bổ sung thêm nhiều thông tin, làm rõ hơn về sinh thái và phân bố của từng cây thuốc, cũng như bổ sung rất nhiều cây thuốc mới với mong muốn cung cấp cho độc giả lượng thông tin lớn hơn nhiều so với cuốn Từ điển cây thuốc Việt Nam 1997 (Số mục từ là 4470 đề cập tới gần 4700 cây thuốc so với 3105 đề mục đề cập tới 3165 loài trong lần in năm 1997, số ảnh màu cũng tăng lên 1500 ảnh chụp so với 768 hình ảnh màu trong lần in trước). Tác giả không hy vọng cung cấp toàn bộ nội dung các công trình của nhiều tác giả khác để chuyển tải vào Từ điển cây thuốc Việt Nam (Bộ mới), nhưng với những nội dung chủ yếu và những thông tin cần thiết thì tác giả cũng đã có những cố gắng nhất định khi tiến hành biên soạn.

Công trình đã được thực hiện trong hơn một thập niên qua, nhưng bởi lẽ tác giả chỉ làm một mình trong hoàn cảnh tuổi già sức yếu nên không thể tránh khỏi những thiếu sót ngoài ý muốn.

Trong quá trình tập hợp tư liệu, tác giả đã tiếp nhận sự giúp đỡ của nhiều bạn bè trong nước về sách tham khảo và tài liệu nghiên cứu, về ảnh chụp các loài cây... của các nhà thực vật học: Trần Hợp, Ngô Trục Nhã, Vũ Xuân Phương, Đặng Văn Sơn, nhà sinh hoá học Đỗ Ngọc Liên, nhà lâm học Nguyễn Thượng Hiền, của các nhà Dược học Nguyễn Minh Đức, Trần Hùng, Võ Văn Lẹo, Bùi Mỹ Linh, Võ Thị Bạch Tuyết, của lương y Nguyễn Đức Nghĩa và nhiều người khác.

Tác giả xin bày tỏ lòng biết ơn đối với các tác giả có công trình khoa học đã công bố mà tác giả sử dụng làm tài liệu tham khảo. Tác giả xin cảm ơn Dược sĩ Hoàng Trọng Quang, giám đốc

Nhà xuất bản Y học, Dược sĩ Tạ Ngọc Dũng, Tổng biên tập Tạp chí Cây thuốc quý đã động viên, khích lệ tác giả cố gắng hoàn thành công trình.

Không có sự giúp sức, động viên của vợ và con cháu, của bạn bè trong nước và ngoài nước, của các nhà thực vật học, dược học, lâm học, của các vị lương y ở nhiều địa phương, của nhiều phóng viên báo chí, truyền hình và những người có liên quan... thì tác giả cũng khó có thể hoàn thành nổi cuốn sách này.

Tác giả xin bày tỏ lòng biết ơn về những tình cảm tốt đẹp và sự giúp đỡ thiết thực của mọi người và cũng xin tiếp thu những ý kiến xây dựng của bạn đọc về những thiếu sót có thể có trong cuốn sách này để sửa chữa, chỉnh lý cho lần in sau được hoàn chỉnh hơn.

Thành phố Hồ Chí Minh, những ngày đầu tháng 3 năm 2011

Tác giả

Lời nói đầu

(Cho lần in thứ nhất)

Lịch sử Y học cổ truyền Việt Nam đã được hình thành cùng với tiến trình phát triển của dân tộc Việt Nam. Bắt đầu bằng việc đi tìm thức ăn, tổ tiên chúng ta đã tiếp xúc với cỏ cây, hoa lá, chim muông, đất đá và thông qua việc sử dụng cây cỏ của dã thú và bản thân con người mà họ đã phát hiện được nhiều loài cây ăn được và nhiều loài cây quý để trị bệnh. Những kinh nghiệm tích lũy qua bao đời đấu tranh liên tục với thiên nhiên và bệnh hoạn đã góp phần giữ gìn sức khỏe và bảo vệ sự tồn tại của giống nòi suốt 4000 năm lịch sử.

Các danh y từ lớp người thừa kế kinh nghiệm của ông cha, qua nhiều thời đại kế tiếp nhau đã đúc kết những kinh nghiệm thực tiễn về phòng bệnh, chữa bệnh, về việc sử dụng nguồn dược liệu trong nước làm thuốc trị bệnh.

Với những công trình biên soạn lưu truyền cho đến ngày nay, Tuệ Tĩnh và Hải Thượng Lãn Ông cùng với những danh y khác đã góp phần to lớn vào sự nghiệp phát triển nền Y học cổ truyền Việt Nam làm rạng rỡ cho dân tộc Việt Nam qua nhiều thế hệ.

Dưới thời thuộc Pháp, nhân dân ta không có điều kiện thuận lợi để phát triển nền Y học cổ truyền trước đà xâm lăng của nền Y học phương Tây.

Chỉ sau Cách mạng tháng 8 năm 1945, chúng ta mới tiến hành điều tra, nghiên cứu, khai thác những loài cây cỏ của nước ta để sử dụng làm thuốc một cách có hệ thống. Nhiều cây thuốc đã được thu hái, được nhân giống và trồng trọt để có nguyên liệu tiêu dùng trong nước và tạo nguồn hàng xuất khẩu. Nhiều loài cây thuốc đã góp phần trị bệnh cho nhân dân ta, từ những bệnh thông thường đến những bệnh hiểm nghèo suốt trong chặng đường dài của hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ.

Công tác điều tra cơ bản phát hiện nguồn tài nguyên thiên nhiên để làm giàu cho Tổ quốc, cho nhân dân đã được mở rộng trong phạm vi toàn quốc sau khi đất nước ta được hoàn toàn thống nhất. Những kết quả thu được thật đáng khích lệ. Nếu như tới năm 1952 các nhà thực vật học và tài nguyên thực vật học Pháp cho chúng ta biết trên toàn cõi Đông dương có tới 1350 loài cây thuốc thuộc 160 họ thực vật khác nhau đã được sử dụng hoặc có thể sử dụng làm thuốc, thì ngày nay số lượng cây thuốc mà chúng ta đã biết đã hơn gấp đôi.

Cùng với những công trình biên soạn trên phạm vi toàn quốc hay của từng địa phương, từng chuyên đề, các nhà khoa học trong lĩnh vực này đã góp phần làm giàu tri thức của nhân dân ta về việc hiểu biết tài nguyên đất nước, và dĩ nhiên là thúc đẩy việc sử dụng cây cỏ phong phú của nước ta vào việc trị bệnh có hiệu quả, vừa thuận tiện, vừa rẻ tiền, phù hợp với hoàn cảnh sống của đông đảo đồng bào. Tuy nhiên tài liệu in ra không nhiều, lại chưa thể giới thiệu được đầy đủ những loài cây có thể sử dụng được mà mọi người có thể gặp ở địa phương này hoặc địa phương khác. Các nhà yêu thích thiên nhiên muốn có những công trình bằng tiếng Việt viết về cây cỏ làm thuốc của nước ta. Các cán bộ nghiên cứu về Thực vật và Tài nguyên thực vật muốn có một công trình cập nhật tập hợp được nhiều cây cỏ dùng làm thuốc, tiện lợi cho việc tra cứu, tìm tòi. Còn đông đảo đồng bào ta thích thú về việc thừa kế kinh nghiệm của ông cha và tiếp thu khoa học của nước ngoài lại muốn có những cuốn sách thuận tiện trong việc tìm hiểu cây thuốc, dễ dàng trong việc tiếp thu tri thức.

Trước tình hình đó, dù với hiểu biết còn hạn hẹp, chúng tôi cũng cố gắng tập hợp những tư liệu của những người đi trước đã công bố từ trước tới nay có liên quan đến cây thuốc của nước ta,

kết hợp với những dẫn liệu mà chúng tôi đã thu nhập được trong nhiều năm qua để biên soạn cuốn TỪ ĐIỂN CÂY THUỐC VIỆT NAM nhằm đáp ứng phần nào yêu cầu của nhiều người yêu thích cây cỏ của nước ta.

Cuốn Từ điển này gồm có hai phần chính:

– Phần Đại cương bao gồm các nội dung: Nhận biết cây cỏ, Tên gọi của cây cỏ, Phân loại cây cỏ, Việc sử dụng cây cỏ làm thuốc trị bệnh bao gồm Tính năng của dược vật theo Y học cổ truyền. Các nhóm hoạt chất của cây, Các bộ phận của cây được sử dụng làm thuốc, Các tính chất trị bệnh của cây cỏ, Trồng và thu hái cây thuốc, Bảo quản cây thuốc, Bào chế dược liệu, Các dạng thuốc thường dùng.

– Phần Cây thuốc mọc hoang và trồng ở Việt nam, giới thiệu gần 3200 loài cây thuốc trong 3100 đề mục xếp theo vần tiếng Việt. Trong mỗi đề mục cây thuốc có những nội dung: Tên cây, Mô tả, Bộ phận dùng, Nơi sống và thu hái, Thành phần hóa học, Tính vị và tác dụng, Công dụng, Đơn thuốc đơn giản, Ghi chú.

Các dẫn liệu trích dẫn đều đã được sàng lọc lựa chọn cho phù hợp. Các hình vẽ được trích dẫn từ nhiều nguồn tư liệu; một số được vẽ bổ sung. Các hình màu và ảnh chụp cũng có xuất xứ từ các công trình đã được công bố ở trong nước và nước ngoài, nhiều hình ảnh mới được tác giả cùng các nhà nhiếp ảnh thực hiện.

Tác giả xin kính cẩn nghiêng mình trước anh linh các bậc tiền bối đã lưu lại cho hậu thế những công trình có giá trị. Xin chân thành biết ơn các dược sĩ, các lương y, các nhà khoa học trong và ngoài nước đã có những tác phẩm công bố mà tác giả đã thừa hưởng được một số thành quả về tri thức, về hình ảnh để tập hợp vào cuốn sách này.

Để có được những thành quả của hôm nay, tác giả đã được các bậc thầy, các đàn anh, những người bạn và đồng bào nhiều dân tộc khắp mọi miền của đất nước, và cả một số bạn bè ở nước ngoài đã khích lệ, hỗ trợ về chuyên môn, cung cấp tài liệu, tri thức và những hiểu biết thực tế cho tác giả suốt cả một quá trình hơn 35 năm qua để ngày nay "có bột mà gột nên hồ".

Rất nhiều người, mà ngày nay đã có nhiều vị đã đi vào cõi vĩnh hằng, sau những buổi luận bàn về kinh nghiệm sử dụng cây cỏ làm thuốc trị bệnh, đều mong muốn tác giả đừng phụ lòng tin của họ mà chấp bút tốt để đem hiểu biết đến với đông đảo đồng bào. Đó là một sự phó thác nặng nghĩa ân tình mà tác giả đã trăn trở trong nhiều năm qua, nhưng chưa có thể có điều kiện thực hiện. May nhờ có sự động viên của gia đình, sự khích lệ, sự giúp đỡ thiết thực của nhiều bạn bè trong thời gian gần đây mà người góp sức nhiều nhất là ông Nguyễn Thiết Hùng – nguyên Trưởng Chi nhánh Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật tại TP. Hồ Chí Minh, tác giả mới đủ can đảm tu chỉnh tư liệu và hoàn thành được nội dung cuốn sách.

Tác giả cũng xin bày tỏ lòng biết ơn chung. Xin cảm ơn Nhà xuất bản Y học đã tạo mọi điều kiện thuận lợi để cuốn sách này sớm được ra đời.

Tuy nhiên, cuốn TỪ ĐIỂN CÂY THUỐC VIỆT NAM này, trong lần xuất bản đầu chắc chắn là không thể tránh khỏi thiếu sót về nội dung, cả về dẫn liệu thu nhập cũng như những kinh nghiệm sử dụng và cả về hình thức trình bày. Rất mong được sự góp ý của các bậc thức giả và các bạn đọc để có thể tu chỉnh cho lần in sau, nhằm phục vụ thật tốt hơn cho yêu cầu đa dạng của mọi người.

Thành phố Hồ Chí Minh, mùa Xuân 1996

Tác giả

ĐÔI DÒNG VỀ TÁC GIẢ:

- Tên thường dùng: VÕ VĂN CHI

- Sinh ngày 01 tháng 03 năm 1929 tại thị xã Cửa Lò tỉnh Nghệ An

- Phó tiến sĩ Sinh học (1978)

- Đã từng giảng dạy tại các trường Đại học Tổng hợp Hà Nội (1959-1980), Đại học Đà Lạt (1980-1984) và Đại học Y Dược thành phố Hồ Chí Minh (1984-1991).

- Từ năm 1961 đến nay, đã trực tiếp tiến hành và tham gia các đoàn sưu tầm, nghiên cứu cây cỏ dùng làm thuốc trên nhiều địa phương của nước Việt Nam.

NHỮNG CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ

1961 – *Thực vật - Động vật.* Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội. (cùng các tác giả khác).

1962 – *Các cây thuốc nam ở vườn thuốc Văn Điển.* Trường đại học Tổng hợp Hà Nội. (tài liệu đánh máy).

1963 – *Nhận biết các họ cây thường gặp ở Việt Nam.* Trường đại học Tổng hợp Hà Nội. (Cùng Phan Nguyên Hồng, Tài liệu in rônêo).

1965 – *Sơ bộ điều tra các kiểu thảm thực vật Savan trên một vùng đồi núi phía Nam huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn.* Tập san Sinh vật Địa học, III, 1.

– *Phăng Xi Păng, ngọn núi cao và vĩ đại nhất của Việt Nam.* Trường đại học Tổng hợp Hà Nội. (Tài liệu đánh máy).

1966 – *Các cây công nghiệp chủ yếu của Việt Nam.* Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội. (Cùng Phan Nguyên Hồng).

1969 – *Cây cỏ thường thấy ở Việt Nam.* Tập 1. Nhà xuất bản Khoa học và kỹ thuật, Hà Nội. (Lê Khả Kế chủ biên).

1971 – *Cây thuốc và bài thuốc dân gian ở huyện Đại Từ, tỉnh Bắc Thái.* Trường đại học Tổng hợp Hà Nội. (Báo cáo đánh máy).

– *Cây cỏ thường thấy ở Việt Nam.* Tập II. Nhà xuất bản Khoa học và kỹ thuật, Hà Nội. (Lê Khả Kế chủ biên).

– *Bảng phân tích các loài cây Việt Nam.* Trường đại học Tổng hợp Hà Nội. (In rônêô).

1972 – *Phân loại thực vật* I và II. Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội. Tái bản năm 1978. (Cùng Lương Ngọc Toản, Phan Nguyên Hồng, Hoàng Thị Sản).

– *Từ điển tác giả tên thực vật.* Ban Thực vật chí rừng. Tổng cục Lâm nghiệp. (In rônêô).

1973 – *Cây cỏ hạt trần và hạt kín nội ngoại thành Hà Nội.* Trường đại học Tổng hợp Hà Nội. (Cùng Vũ Văn Chuyên, Tài liệu đánh máy).

– *Cây rừng chữa bệnh. Thuốc cầm máu.* Tập san Lâm nghiệp 5-6.

– *Sơ bộ điều tra tình hình phá hoại và những hậu quả của cuộc chiến tranh bằng chất độc hóa học và bom đạn của đế quốc Mỹ đối với động vật, thực vật và cảnh quan ở một số địa phương tỉnh Quảng Trị.* Trường đại học Tổng hợp Hà Nội. (Báo cáo đánh máy, In typo trong Thông tin khoa học Trường đại học Tổng hợp Huế, tháng 10-1977).

– *Danh lục thực vật Cúc Phương.* Ban Thực vật chí rừng. Tổng cục Lâm nghiệp. (Cùng các tác giả khác, In rônêô).

– *Cây cỏ thường thấy ở Việt Nam.* Tập III. Nhà xuất bản Khoa học và kỹ thuật, Hà Nội. (Lê Khả Kế chủ biên).

1974 – *Sơ bộ thử tác dụng cầm máu của cây Vông đỏ.* Trường đại học Tổng hợp Hà Nội. (Cùng Nguyễn Đức Minh, Tài liệu đánh máy).

– *Cây cỏ thường thấy ở Việt Nam.* Tập IV. Nhà xuất bản Khoa học và kỹ thuật, Hà Nội. (Lê Khả Kế chủ biên).

– *Vài nét về việc thu hái và chế biến cây thuốc.* Tập san Lâm nghiệp 9.

1975 – *Hệ thực vật và thảm thực vật vùng núi Sapa, tỉnh Lào cai.* Trường đại học Tổng hợp Hà Nội. (Tài liệu đánh máy).

– *Vận dụng hệ thống thực vật có hoa của A.L. TAKHTAJAN vào việc sắp xếp thực vật có hoa ở Việt Nam.* Trường đại học Tổng hợp Hà nội. (Cùng Trần Đình Nghĩa, Tài liệu đánh máy).

1976 – *Cây cỏ thường thấy ở Việt Nam.* Tập V. Nhà xuất bản Khoa học và kỹ thuật, Hà Nội. (Lê Khả Kế chủ biên).

– *Cây cỏ thường thấy ở Việt Nam.* Tập VI. Nhà xuất bản Khoa học và kỹ thuật, Hà Nội. (Lê Khả Kế chủ biên).

– *Từ điển sinh học Anh – Việt.* Nhà xuất bản Khoa học và kỹ thuật, Hà Nội. (Cùng các tác giả khác).

– *Cây thuốc trong hệ thực vật miền Bắc Việt Nam.* Trường đại học Tổng hợp Hà Nội. (Luận án đánh máy).

1978 – *Phân loại thực vật* I *và* II. Nhà xuất bản Đại học và Trung học chuyên nghiệp Hà Nội. (Cùng Dương Đức Tiến).

– *Từ điển thực vật học Pháp – Việt.* Nhà xuất bản Khoa học và kỹ thuật, Hà Nội. (Cùng Lê Khả Kế Vũ Đình Tuân).

1979 – *Cây cảnh Việt Nam.* Trường đại học Tổng hợp Hà Nội. (Cùng Vũ Văn Chuyên, Tài liệu đánh máy).

1980 – *Các loài VERNONIA dùng làm thuốc ở Việt Nam.* Tạp chí Sinh vật học. Số 2 (1).

1982 – *Thực tập phân loại thực vật* I *và* II. Nhà xuất bản Đại học và Trung học chuyên nghiệp Hà Nội. (Cùng Trần Đình Nghĩa, Trịnh Tam Kiệt, Đặng Thị Sy).

– *Hệ cây thuốc của tỉnh Lâm Đồng.* Trường Đại học Đà Lạt. (Cùng Trần Khắc Hiệp, Vương Thúc Lan, Phan Nam; Tài liệu đánh máy).

– *Từ điển thực vật học.* Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.

1983 – *Danh lục cây thuốc thuộc phân giới thực vật bậc cao trong hệ thực vật Việt Nam.* Trường Đại học Đà Lạt. (Tài liệu đánh máy).

– *Cây thuốc tại Lâm trường Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng.* Trường Đại học Đà Lạt. (Cùng Vương Thúc Lan, Hoàng Quỳnh; Tài liệu đánh máy).

1984 – *Thực vật có hoa ở Việt Nam. Danh mục các bậc phân loại đến chi.* Trường Đại học Đà Lạt. (Tài liệu đánh máy).

– *Hai loài Thông quý của Lâm Đồng.* Trường Đại học Đà Lạt. (Tài liệu đánh máy).

– *Danh lục thực vật Thảo cầm viên thành phố Hồ Chí Minh.* Trường đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh. (Cùng Trương Đấu, Tài liệu đánh máy).

– *Danh mục cây thuốc vùng núi huyện Ninh Sơn và vùng biển huyện Tuy Phong tỉnh Thuận Hải.* Trường đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh. (Tài liệu đánh máy).

1985 – *Hệ cây thuốc Tây Nguyên.* Trường đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh. (Tài liệu đánh máy).

– *Những dẫn liệu bước đầu về khu rừng cấm Nam Cát Tiên.* Trường đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh. (Tài liệu đánh máy).

1986 – *Từ điển sinh vật Nga - Việt - Latinh.* Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội - Nhà xuất bản Tiếng Nga, Matscơva. (Cùng Mai Đình Yên và các tác giả khác).

1987 – *Cây thuốc Đồng Tháp Mười và cách dùng để trị những bệnh thông thường.* Nhà xuất bản Đồng Tháp.

1988 – *Những cây thuốc thông thường.* Nhà xuất bản Đồng Tháp.

1989 – *Cây rau làm thuốc.* Nhà xuất bản Đồng Tháp.

– *Hệ cây thuốc Việt Nam: Phân giới thực vật bậc cao.* Báo cáo tại Hội thảo quốc gia lần thứ hai về nghiên cứu cây thuốc. (Tài liệu đánh máy).

1990 – *Nghiên cứu sử dụng hợp lý và cải thiện hệ sinh thái rừng Nam Cát Tiên.* Trung tâm nghiên cứu sinh thái. (Cùng Đoàn Cảnh và các tác giả khác).

1991 – *Cây thuốc An Giang.* Ủy ban Khoa học và kỹ thuật An Giang.

– *Trầm hương.* Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội. (Cùng Nguyễn Hiền).

1993 – *Bonsai.* Nhà xuất bản Khoa học và kỹ thuật, Hà Nội. (Với sự cộng tác của Trần Hợp, Trịnh Minh Tân). Tái bản năm 1993, 1994.

– *Non bộ.* Nhà xuất bản Khoa học và kỹ thuật, Hà Nội. (Với sự cộng tác của Dương Ngọc Minh, Trịnh Minh Tân). Tái bản năm 1994.

– *Rắn làm thuốc và thuốc trị rắn cắn.* Nhà xuất bản Đồng Tháp. (Cùng Nguyễn Đức Minh).

– *Rắn độc. Lợi và hại.* Nhà xuất bản Khoa học và kỹ thuật, Hà Nội. (Cùng Nguyễn Đức Minh).

– *Cá cảnh.* Nhà xuất bản Khoa học và kỹ thuật, Hà Nội.

1994 – *Cây cảnh.* Nhà xuất bản Khoa học và kỹ thuật, Hà Nội.

– *Từ điển cây thuốc Việt Nam.* Nhà xuất bản Y học, Hà Nội.

1997 – *200 cây thuốc thông dụng.* Nhà xuất bản Tổng hợp Đồng Tháp.

– *Từ điển Động vật và Khoáng vật làm thuốc ở Việt Nam.* Nhà xuất bản Y học, Hà Nội.

1998 – *Cây cỏ có ích ở Việt Nam.* Tập I. Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội. (Cùng Trần Hợp).

1999 – *Cây thuốc trị bệnh thông dụng.* Nhà xuất bản Thanh Hóa.

2000 – *Cây cỏ có ích ở Việt Nam.* Tập II. Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội. (Cùng Trần Hợp).

2002 – *Từ điển thực vật thông dụng.* Tập I. Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.

2003 – *Từ điển thực vật thông dụng.* Tập II. Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.

2004 – *250 cây thuốc thông dụng.* Nhà xuất bản Hải Phòng.

2005 – *Cây rau, trái đậu dùng để ăn và trị bệnh.* Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.

– *Sách tra cứu tên cây cỏ Việt Nam.* Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội.

2007 – *Dinh dưỡng và chữa bệnh bằng Rau - Củ - Quả.* Nhà xuất bản Phụ Nữ.

2008 – *Rắn làm thuốc và thuốc trị rắn cắn.* In lần thứ ba. Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.

2009 – *Từ điển thực vật học Latin - Việt.* Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội.

Quy ước những chữ viết tắt

CCNVN	Cây cỏ miền Nam Việt Nam
CCTT	Cây cỏ thường thấy ở Việt Nam
CCVN	Cây cỏ Việt Nam
CCVT	Cây cỏ vị thuốc
CTCC	Cây thuốc Con Cuông
CTNA	Cây thuốc Nghệ An
DLTV	Danh lục thực vật Việt Nam
FCLVN	Flore du Cambodge, du Laos et du Viet Nam
FGI	Flore générale de l'Indo-Chine
GPDC	Guide pratique des champignons
ICS	Iconographia Cormophytorum Sinicorum (Trung Quốc cao đẳng thực vật)
LBJ	Le bon jardinier
LSNG	Lâm sản ngoài gỗ Việt Nam
Ngk	Nguồn tư liệu khác
Prosea	Plant ressources of South. East Asia
SĐVN	Sách đỏ Việt Nam
TDĐTĐ	Trung dược đại từ điển
TĐCT	Từ điển cây thuốc Việt Nam
TĐTVTD	Từ điển Thực vật thông dụng
TTTDT	Thiểm tây Trung dược thảo
TVC	Thực vật chí Việt Nam
TVC TQ	Thực vật chí Trung Quốc
VFT	Viet Nam Forest Trees
VNTDK	Vân Nam thực dụng khuẩn

M

1- Ma ca

Ma ca, Xay hẹp - *Rapanea linearis* (Lour.) S. Moore [*Myrsine linearis* (Lour.) Poir., *M. cochinchinensis* A. DC.], thuộc họ Đơn nem – *Myrsinaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ cao 1-5m, ít khi là cây gỗ nhỏ cao tới 10m; vỏ màu xám; lá thường tập trung ở đầu cành, hình trái xoan ngược tới hình ngọn giáo ngược, ít khi hình bầu dục–ngọn giáo, dài 3-6 (-7)cm, rộng 1.2-2.5cm, thành góc ở gốc, tròn tới tù rộng ở chóp, nguyên, hơi cong về phía mép, dai, không lông, có điểm tuyến lồi nhiều hay ít, ít rõ; gân bên 8-10 đôi, mảnh; cuống dài 3-7mm.

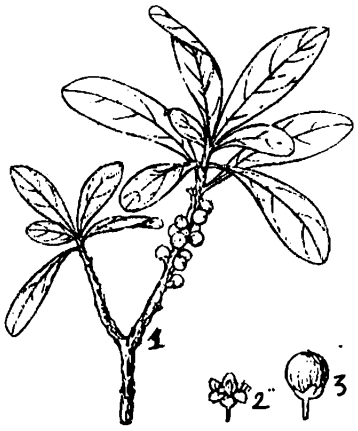

Ma ca

1. Cành mang hoa; 2. Hoa; 3. Quả.

(Hình theo TVC 4).

Cụm hoa thành bó, ở ngọn trên những bướu ngắn, mang 2-3 hoa; cuống hoa dài khoảng 2mm. Hoa mẫu 4 hay mẫu 5 (ít khi mẫu 6); đài có ống chẻ tới gốc, với thuỳ hình trứng, có chấm nhiều hay ít; tràng hoa màu trắng hay lục nhạt, chẻ tới 2/3, với thuỳ hình trái xoan thuôn, có nhú lồi dày đặc ở mặt trong, nhẵn ở mặt ngoài; nhị đính ở phần trên của ống tràng; chỉ nhị rất ngắn; bao phấn hình trứng; bầu nhẵn; đầu nhuỵ hình lưỡi hoặc hơi xẻ thuỳ. Quả hình cầu, đường kính 3-4mm, có điểm tuyến nhiều hay ít, màu đen tía khi chín.

Sinh thái: Thường gặp trên các dụn cát ven biển và cả trong rừng hỗn giao, trảng cây bụi, sườn núi đá vôi, đồng ruộng.

Ra hoa từ tháng 12 đến tháng 1 năm sau.

Phân bố: Quảng Ninh, Thanh Hoá, Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Khánh Hoà, Bình Thuận, Bà Rịa-Vũng Tàu và Kiên Giang.

Còn có ở Trung Quốc, Campuchia.

Bộ phận dùng: Lá, rễ - *Folium et Radix Rapaneae Linearis.*

Công dụng: Sách Cây thuốc tỉnh Nghệ An ghi: Được dùng chữa mụn nhọt, ghẻ lở, trẻ em bị sởi (Điền Châu và Quỳnh Lưu).

2- Ma hoàng

Ma hoàng, Thảo ma hoàng - *Ephedra sinica* Stapf, thuộc họ Ma hoàng - *Ephedraceae.*

Mô tả: Cây thảo, mọc thẳng đứng, cao 30-70cm. Thân có nhiều đốt, mỗi đốt dài 3-6cm, trên có rãnh dọc.

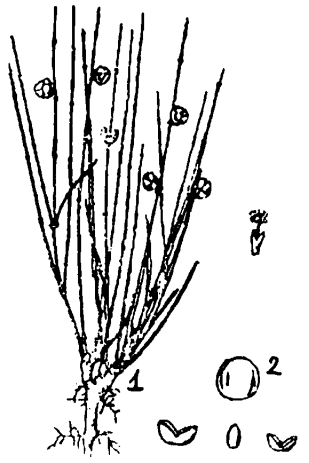

Ma hoàng

1. Dạng chung; 2. Các chi tiết hoa, quả.

(Hình theo ICS).

Lá mọc đối hay mọc vòng từng 3 lá một, thoái hoá thành vẩy nhỏ, phía dưới lá màu hồng nâu, phía trên màu tro trắng, đầu lá nhọn và cứng. Hoa đực, hoa cái khác cành. Cành hoa đực nhiều hơn (4-5 đôi). Quả thịt màu đỏ. (*Ảnh số* 765).

Sinh thái: Cây ưa khí hậu mát; mọc được nơi cằn cỗi. Ra hoa nhiều hàng năm, tái sinh chủ yếu từ hạt và cây chồi từ gốc.

Phân bố: Cây được nhập trồng ở vườn thuốc Sa Pa, tỉnh Lào Cai. Ở những nơi khác khí hậu nóng và ẩm nhiều, cây không thích nghi được.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Ephedrae,* thường gọi là Ma hoàng - 麻黃.

Thành phần hoá học: Có l-ephedrine, d-pseudoephedrine, l-norephedrine, ephedroxane, 2.3.4.5.6 - tetraethylpyrozine.

Tính vị, tác dụng: Vị the, hơi đắng, tính ấm, có tác dụng làm ra mồ hôi, hạ đờm, suyễn, lợi tiểu, tiêu phù.

Công dụng: Chữa cảm mạo, ho, viêm phế quản,.hen suyễn. Liều dùng 5-10g, dạng thuốc sắc.

Đơn thuốc:

1. Chữa cảm mạo, viêm phế quản, hen suyễn: Ma hoàng 8g, Hạnh nhân 8g, Quế chi 6g, Cam thảo 4g, nước 600ml, sắc còn 200ml, chia làm 3 lần, uống trong ngày.

2. Chữa viêm phế quản mạn tính, lao: Ma hoàng 5g, Bán hạ 2g, Tế tân 3g, Ngũ vị tử 1g, nước 600ml sắc còn 200ml, chia làm 3 lần uống trong ngày.

Ghi chú: Những người biểu hư, ra mồ hôi nhiều và phổi nóng không nên dùng.

3- Ma trá

Ma trá - *Celtis philippensis* Blanco, thuộc họ Du - *Ulmaceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao 5-12m, đường kính ở gốc tới 10cm. Nhánh mảnh, không lông. Lá hình ngọn giáo, gần như cân đối, tù ở gốc, nhọn ở đầu, dài 5-10cm, rộng 26-30mm, có lông áp sát trên cả hai mặt, rồi nhẵn, mép nguyên; gân gốc 3, đi tới đầu lá, gân bên 1 đôi gần phía đầu lá; cuống lá 5-7mm, có rãnh; lá kèm dễ rụng. Cụm hoa ở nách, gồm 2 chuỳ sinh đôi, rẽ ra, dài 15-20mm, phân nhánh ngắn, các nhánh mang 2-3 hoa đực và 1 hoặc nhiều hoa lưỡng tính ở ngọn. Lá đài 5, hình trái xoan ngược. Nhị 5, bao phấn hình trái xoan; chỉ nhị hình dùi. Nhuỵ lép ở hoa đực thành bản khía mép. Bầu thuôn dài 4mm, hơi có lông nhung; vòi nhuỵ 2, rẽ ra. Quả non hơi dẹp mang 2 sẹo của vòi nhuỵ.

Ma trá
1. Cành mang quả; 2. Quả.
(Hình theo TVCTQ).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng.

Phân bố: Khánh Hoà (Điện Bà). Còn có ở Trung Quốc, Philippin, Ôxtrâylia.

Bộ phận dùng: Gỗ - *Lignum Celtidis Philippensis.*

Công dụng: Ở Đông Malaixia, dùng trị thổ tả, ho và viêm màng phổi.

4- Ma trá Wight

Ma trá Wight, Làu táu - *Celtis philippensis* Blanco var. *wightii* (Planch.) Soepadmo [*C. wightii* Planch.], thuộc họ Du - *Ulmaceae.*

Mô tả: Cành mảnh, màu vàng, hơi có lông, về sau nhẵn và màu xám. Lá hình bầu dục hay thuôn, gốc tròn, đầu nhọn, dai và rất nhẵn, mép nguyên; gân gốc 3; cuống lá mập, có rãnh ở trên; lá kèm hình dải có cựa ngắn.

Cụm hoa ở nách, gồm 2-3 nhánh rẽ đôi, xếp thành chùm lượn sóng kiểu chữ chi; lá bắc và lá bắc con màu vàng; cuống hoa ngắn, hơi có

lông. Lá đài 4-5, hình trái xoan, thuôn, hơi có lông. Nhị 4-5, bao phấn hình cầu, chỉ nhị ngắn. Bầu đính trên một đế hoa lởm chởm lông, hơi có lông; vòi nhuỵ 2, dãn ra ở đỉnh thành 2 thuỳ nhỏ rẽ đôi. Quả hạch bằng hạt đậu Hà Lan, mỏ có 2 răng, hạch hơi có 2 lườn.

Ma trá Wight

1. Cành quả; 2. Quả.

(Hình theo TVCTQ).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng, ở độ cao khoảng 200m. Ra hoa từ tháng 9 đến tháng 3 năm sau.

Phân bố: Đà Nẵng, Ninh Thuận, Khánh Hoà, Bà Rịa - Vũng Tàu.

Còn có ở Ấn Độ, Xri Lanca, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin, Ôxtrâylia.

Bộ phận dùng: Gỗ - *Lignum Celtidis Wightii.*

Công dụng: Gỗ có mùi hôi như sếu hôi và cũng được sử dụng như Sếu hôi – *Celtis cinnamomea.* Ở Ấn Độ, gỗ cạo ra và lẫn với dịch chanh, lấy nước uống xem như thuốc lọc máu khi bị ghẻ ngứa và phát ban da và cũng dùng làm thuốc xông khói khi bị sâu răng.

5- Mã bột đa hình

Mã bột đa hình - *Lycoperdon polymorphum* Vitt. [*Bovista polymorpha* (Vitt.) Kreisel], thuộc họ Mã bột - *Lycoperdaceae.*

Mô tả: Thể quả hình quả lê hay hình cầu, đường kính 1.5-3.5cm, màu vàng đất, bề mặt có những mụn nhỏ dạng hạt; phần gốc nhỏ, chắc; bào thể màu vàng đất, sau khi thành thục thì chuyển thành màu khói nhạt. Bào tử hình cầu, nhẵn bóng, màu nâu xanh nhạt, đường kính 3.5-4 micrômét, ngậm một giọt dầu; sợi bào tử cùng màu với bào tử, phân nhánh, to 2.5-4.5 micrômét.

Sinh thái: Nấm mọc trên đất.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Yên Bái, Tuyên Quang, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Bắc Giang, Hà Nội, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh.

Bộ phận dùng: Thể quả - *Lycoperdon.*

Tính vị, tác dụng: Tiêu viêm trấn thống, thu liễm chỉ huyết.

Công dụng: Nấm còn non ăn được, lúc tươi có mùi thơm; nấm già ăn không ngon. Dùng làm thuốc trị ngoại thương xuất huyết, sưng phổi (phế ung thũng), viêm họng cấp tính, viêm phổi.

6- Mã bột hình lê

Mã bột hình lê, Nấm trứng hình trái lê - *Lycoperdon pyriforme* Sehaeff. ex Pers., thuộc họ Mã bột - *Lycoperdaceae.*

Mô tả: Thể quả hình cầu hơi cao khoảng 4-5cm, thót phía dưới dạng quả lê. Khi non màu vàng bẩn, xám, sau trở nên màu nâu. Mặt vỏ ngoài thể quả mỏng, phủ lớp mụn nhỏ, gai nhỏ, với lỗ mở ở đỉnh. Lớp vỏ trong cùng màu, nhẵn. Mô tạo bào tử lúc đầu trắng, sau trở nên vàng-xanh và cuối cùng là màu nâu, chứa đầy bào tử. Phần mô bất thụ ở phía dưới có dạng cuống ngắn, gồm những sợi nấm có kích thước nhỏ. Bào tử hình cầu nhẵn. Sợi nấm màu ôliu, phân nhánh. (*Ảnh số* 766).

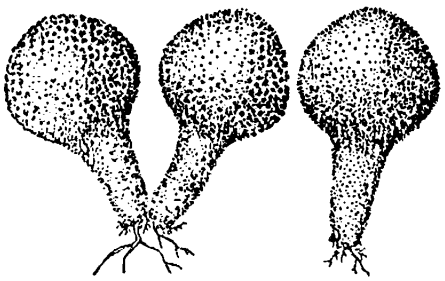

Mã bột hình lê

Dạng chung.

(Hình theo VNTDK).

Sinh thái: Mọc trên gỗ mục vùi trong đất và trên đất rừng vào mùa nóng ẩm. Thường mọc thành cụm với số lượng khá lớn.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Yên Bái, Tuyên Quang, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Bắc Giang, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh.

Bộ phận dùng: Thể quả - *Lycoperdon.*

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính bình, có tác dụng tiêu thũng, chỉ huyết, thanh phế, lợi hầu, kháng nham.

Công dụng: Nấm ăn được khi còn non, vị rất ngon.

Cũng dùng như các loài Nấm mã bột khác trị sưng amygdal, viêm họng, nôn ra máu, ngoại thương xuất huyết, sưng lở có mủ, dạ dày xuất huyết. Tỷ lệ ức chế đối với S.180 và Esc đều là 100%.

7- Mã bột lưỡng vân

Mã bột lưỡng vân - *Lycoperdon perlatum* Pers., thuộc họ Mã bột - *Lycoperdaceae.*

Mô tả: Thể quả có phần đầu gần hình cầu, đường kính 8-10cm, màu trắng rồi xám nâu dần theo tuổi. Trên bề mặt có nhiều nếp nhăn lồi như ngọc gồm hai loại: một loại nhỏ, mảnh và tồn tại; một loại lớn và dễ rụng. Cuống hầu như không có u lồi. Khi chín, mở bằng một lỗ tròn hay không đều ở đỉnh.

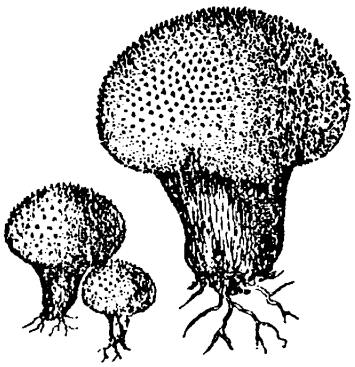

Mã bột lưỡng vân
Dạng chung.
(Hình theo VNTDK).

Sinh thái: Gặp ở đất vào mùa mưa. Có thể mọc trên đất mùn trong rừng hoặc thành tán trên gỗ mục.

Phân bố: Khánh Hoà. Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Thể quả - *Lycoperdon,* thường có tên thuốc là Mã bột - 马勃.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính bình; có tác dụng tiêu thũng, chỉ huyết, thanh phế, lợi hầu, kháng nham.

Công dụng: Thịt nấm trắng và mỏng trong vách của đầu, dày và xốp trong cuống có thể dùng ăn khi nấm còn non nhưng không ngon.

Được dùng làm thuốc trị viêm amygdal mạn tính, viêm họng, nôn ra máu, ngoại thương xuất huyết, lở sưng có mủ, dạ dày xuất huyết.

Tỷ lệ ức chế đối với S-180 đạt tới 100%.

8- Mã đâu linh

Mã đâu linh, Cây khố rách - *Aristolochia kwangsiensis* Chun et How, thuộc họ Nam mộc hương - *Aristolochiaceae.*

Mô tả: Dây leo, dài 5-6m. Cành non có lông tơ dày màu vàng; cành già có vỏ nứt nẻ thành rãnh sâu theo chiều dọc. Lá to, hình màu tim tròn hoặc gần tròn, đầu tù, mép nguyên, mặt trên màu lục sẫm có lông ở gân, mặt dưới trắng nhạt có lông dày mịn; cuống lá dài 7-8cm. Hoa màu hồng tím mọc 1-2 cái ở nách lá. Bao hoa hình ống uốn cong hình lưỡi câu, màu xám phớt tím, phủ đầy lông; phiến hoa màu hồng tím, đường kính 3cm, chia làm ba thuỳ, mặt trên có nhiều gai màu tím sẫm, họng màu vàng. Quả nang hình trụ dài 8-10cm, phủ lông mịn. (*Ảnh số* 767).

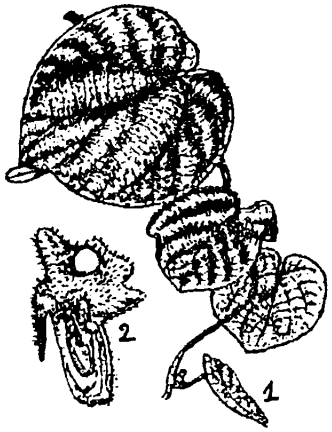

Mã đâu linh
1. Dây mang hoa; 2. Hoa.
(Hình theo TĐCT).

Sinh thái: Cây ưa sáng và ẩm, thường mọc trên bờ suối, trong rừng thưa vùng núi đá vôi, ở độ cao 300-1500m. Tái sinh bằng chồi. Ra hoa quả tháng 5-9.

Phân bố: Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn.

Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Rễ củ - *Radix Aristolochiae Kwangsiensis;* thường gọi là Mã đâu linh - 马兜铃.

Thu hái rễ vào mùa thu, dùng tươi hay phơi khô dùng dần.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính hàn; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, chỉ huyết, chỉ thống.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ củ dùng chữa viêm dạ dày-ruột cấp tính, loét dạ dày, hành tá tràng, đau họng, đau khớp xương, đau dạ dày, lỵ amíp, cao huyết áp.

Ở nước ta, thường dùng chữa viêm dạ dày, ruột, đau họng; dùng ngoài chữa vết thương và nhọt độc. Liều dùng 4-6g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài, giã củ tươi đắp hoặc dùng rễ khô tán bột rắc.

9- Mã đâu linh khác lá

Mã đâu linh khác lá, Phòng kỷ, Hán trung phòng kỷ, Thanh mộc hương - *Aristolochia heterophylla* Hemsl., thuộc họ Nam mộc hương - *Aristolochiaceae.*

Mô tả: Dây leo sống nhiều năm; thân non có rãnh, cạnh tròn, có lông mịn, dài đến 20cm. Lá mọc so le; phiến lá hình tim thon, dài 5.5-12cm, rộng 5-8cm, đầu thon, gân ở gốc 5, gân bên 3-4 đôi, mặt trên có lông thưa nham nhám, mặt dưới có lông dày, cuống 3-4cm. Hoa có cuống dài, có lông; bầu có lông dày trắng, ống có ít lông. Quả nang, dài 3-6.5cm, tách làm 6 mảnh, có nhiều hạt. (*Ảnh số* 768).

Sinh thái: Mọc ở ven suối đã cạn của vùng rừng núi đất lẫn đá. Ra hoa tháng 5-6, có quả tháng 7-8.

Phân bố: Phú Thọ (Núi Lưỡi Hái).

Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Rễ và hạt - *Radix et Semen Aristolochiae Heterophyllae;* thường gọi là Hán trung phòng kỷ - 汉中防己.

Người ta thu hái rễ vào mùa xuân, rửa sạch, thái nhỏ, phơi khô dùng. Hạt lấy ở quả già.

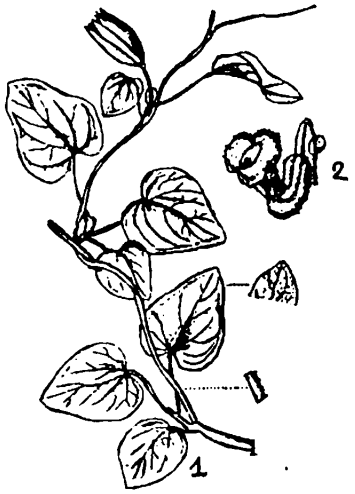

Mã đâu linh khác lá
1. Đoạn dây mang hoa; 2. Hoa.
(Hình theo TTTTD).

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, cay, tính hàn; có tác dụng lợi thuỷ tiêu thũng, khư phong chỉ thống, giáng huyết áp.

Công dụng: Rễ được dùng ở Trung Quốc để trị thuỷ thũng, lâm bệnh, tiểu tiện khó khăn, phong thấp tê đau, cước khí thấp thũng, hạ bộ thấp sang ung thũng và cao huyết áp. Liều dùng 4-12g, dạng thuốc sắc. Hạt được dùng trị bệnh đau dạ dày.

10- Mã đâu linh lá to

Mã đâu linh lá to, Sơn dịch Kaempfer - *Aristolochia kaempferi* Willd., thuộc họ Nam mộc hương - *Aristolochiaceae.*

Mô tả: Dây leo quấn, thân mảnh, có lông mịn. Lá có phiến bầu dục thuôn, dài 8-9cm, rộng 3cm, gốc hình tim có tai, hai mặt có lông mềm, hơi nâu ở mặt trên, vàng ở dưới, gân từ gốc 5; cuống 1.5cm.

Hoa 1-2 ở nách lá; cuống 1.5cm. Quả dài 5cm, rộng 1.5cm, nở thành 6 mảnh; hạt dẹp, dài 12mm.

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thưa, rừng còi.

Ra hoa tháng 5-6.

Phân bố: Hà Giang, Bình Thuận.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Aristolochiae Kaempferi.*

Mã đâu linh lá to

Dây mang lá và hoa (Ngk).

Thành phần hoá học: Có aristolochine và acid aristolochic.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính hàn; có tác dụng thanh hoả, tiêu thũng, tán huyết chỉ thống, giải xà độc.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ được dùng trị lỵ amip và lỵ trực khuẩn, đau họng, đau ngực bụng và rắn độc cắn.

11- Mã đề

Mã đề - *Plantago major* L., thuộc họ Mã đề - *Plantaginaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống lâu năm cao 15-20cm, có thân ngắn. Lá mọc thành cụm ở góc, có cuống rộng ngắn hơn phiến, phiến hình thìa hay hình trứng, có 2-3 gân hình cung. Hoa nhỏ màu trắng, xếp thành bông dài, mọc đứng. Quả hộp nhỏ hình cầu, chứa 6-18 hạt. Hạt nhỏ tròn hay bầu dục, to 1.5mm màu đen bóng. (*Ảnh số* 769).

Sinh thái: Mọc nơi sáng và ẩm, các bãi hoang, ruộng hoang, ven đường, ở độ cao tới 1000m.

Ra hoa tháng 5-8.

Phân bố: Mọc hoang và cũng được trồng ở hầu khắp các tỉnh của nước ta.

Còn có ở Ấn Độ, Nêpan, Mianma, Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản, Lào, Campuchia, Thái Lan, Xri Lanca.

Mã đề

1. Toàn cây; 2. Hoa; 3. Quả; 4. Hạt.

(Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Phần cây trên mặt - *Herba Plantaginis,* Thường gọi là Xa tiền thảo và hạt - *Semen Plantaginis,* thường gọi là Xa tiền tử - 车前子.

Vào tháng 7-8 lúc quả chín, thu hái toàn cây đem về phơi khô, đập quả lấy hạt, rồi phơi khô cất dành.

Thành phần hoá học: Toàn cây chứa một glucosid là aucubin hay rinantin. Lá có chất nhầy, chất đắng, caroten, sinh tố C, K, T, acid citric. Trong hạt có nhiều chất nhầy, acid plantenolic, adenin và cholin.

Tính vị, tác dụng: Mã đề có vị ngọt, tính mát, có tác dụng tiêu viêm, lợi tiểu, lợi phế, làm long đờm.

Công dụng: Thường dùng chữa 1. Sỏi niệu và nhiễm trùng đường niệu, viêm thận, phù thũng; 2. Cảm lạnh ho, viêm khí quản; 3. Viêm ruột, lỵ; 4. Viêm kết mạc cấp, viêm gan; 5. Đau mắt đỏ có màng. Dùng toàn cây 15-30g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài, giã cây tươi đắp mụn nhọt.

Ở Thái Lan, toàn cây được dùng lợi tiểu, trị viêm họng và dùng ngoài trị viêm mủ da, sâu bọ cắn và dị ứng.

Cách dùng: Lá sắc hoặc nấu cao uống làm thuốc thông tiểu, chữa ho lâu ngày, viêm khí quản, tả lỵ, mắt đỏ đau. Cả cây nấu cao đặc bôi trị bỏng (Lấy bông nhúng thuốc đắp lên chỗ bỏng băng lại, mỗi ngày thay 1 lần). Cây tươi sắc nước uống chữa huyết áp cao. Lá tươi giã nát đắp mụn nhọt, làm mụn nhọt chóng vỡ mủ và mau lành.

12- Mã đề Á

Mã đề Á, Xa tiền - *Plantago asiatica* L., thuộc họ Mã đề - *Plantaginaceae.*

Mô tả: Cây thảo lâu năm 20-60cm có rễ to. Lá chụm ở mặt đất, phiến xoan dài 11-12cm, rộng 4-9cm, hai đầu tù, mép nguyên, nhăn, gân chính 5, mỏng, không lông; cuống dẹp, dài đến bằng phiến.

Bông đứng cao 20-45cm. Hoa nhỏ màu trắng, không lông; lá đài bầu dục cao 1.8-2mm; tràng có ống mang 5 thuỳ xoan; nhị 4. Quả hộp xoan, cao to 3.5x2mm; hạt 4-6, to, dài đến 1.8mm, đen. (*Ảnh số* 770).

Sinh thái: Gặp trong môi trường ẩm, vùng núi cao 1000-1600m.

Ra hoa tháng 5-9, có quả tháng 6-10.

Phân bố: Lâm Đồng (Đà Lạt). Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Phần cây trên mặt đất - *Herba Plantaginis,* Thường gọi là Xa tiền thảo và hạt - *Semen Plantaginis,* thường gọi là Xa tiền tử - 车前子.

Thu hái khi cây đã có quả chín, phơi khô và đập quả lấy hạt, rồi phơi khô tiếp để cất dành.

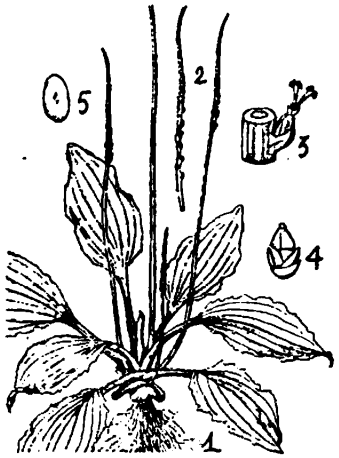

Mã đề Á
1. Toàn cây; 2. Cụm hoa;
3. Hoa; 4. Quả; 5. Hạt.
(Hình theo ICS).

Thành phần hoá học: Trong quả, hạt có nhiều chất nhầy, glucosid aucubin, acid plantenolic, cholin, adenin và nhựa. Trong lá có chất nhầy, chất đắng, caroten, vitamin C, vitamin K và acid citric. Trong cây có glucosid aucubin.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính hơi hàn; có tác dụng thanh nhiệt lợi niệu, thẩm thấp thông lâm, minh mục, khư đàm.

Công dụng: Thường dùng chữa: 1. Thuỷ thũng đầy trướng; 2. Đái buốt; 3. Tả, lỵ; 4. Mắt đỏ sưng đau; 5. Ho lâu ngày, viêm phế quản.

13- Mã đề kim

Mã đề kim - *Dichondra repens* Forst., thuộc họ Khoai lang - *Convolvulaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, bò ở đất có rễ bất định; thân mảnh có lông nằm. Lá có phiến hình thận tròn, dài 2-3cm, gân từ gốc 7, có lông thưa, cuống dài hơn phiến.

Hoa ở nách lá; cuống ngắn hơn cuống lá; tràng hoa hình đĩa nhỏ, có lông; nhị 5; lá noãn 2, rời nhau, vòi nhuỵ 2. Quả bế 2, tròn, có lông. (*Ảnh số* 771).

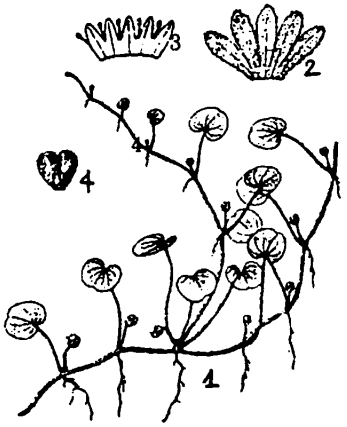

Mã đề kim
1. Dạng chung; 2. Đài hoa;
3. Tràng hoa và nhị; 4. Quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác dọc đường đi, trên đất có cỏ và nơi đất ẩm ven rừng, đèo dốc ở độ cao trên 1300m.

Ra hoa tháng 3-5.

Phân bố: Lâm Đồng.

Còn có ở các nước nhiệt đới và cận nhiệt đới.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Dichondrae,* ở Trung Quốc gọi là Mã đề kim - 马蹄金, cũng có tên là Kim tiền thảo. Thu hái toàn cây quanh năm, rửa sạch dùng tươi hay phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính bình, có tác dụng thanh nhiệt, tiêu viêm, giải độc, lợi tiểu.

Có sách ghi: vị đắng, cay, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt lợi thấp, giải độc tiêu thũng, khư phong chỉ thống.

Công dụng: Ở Trung Quốc, người ta dùng chữa: 1. Viêm gan, viêm túi mật; 2. Viêm thận, phù thũng, bệnh đường tiết niệu, sỏi; 3. Lỵ. Liều dùng 15-30g, dạng thuốc sắc, thường phối hợp với các vị thuốc khác. Dùng ngoài trị tràng nhạc, cụm nhọt ở ngực, đinh nhọt, đòn ngã tổn thương. Dùng cây tươi giã đắp tại chỗ.

Đơn thuốc:

1. Viêm gan cấp tính: Mã đề kim, Ban, mỗi vị 60g, giã nát chiết lấy dịch, thêm mật ong mà uống.

2. Viêm thận, phù thũng: Mã đề kim, Mã đề, vỏ quả Bí đao, cạo sạch lông, mỗi vị 15-30g, sắc nước uống.

14- Mã đề nước

Mã đề nước, Hẹ nước, Vợi - *Ottelia alismoides* (L.) Pers., thuộc họ Lá sấn - *Hydrocharitaceae.*

Mô tả: Thực vật thuỷ sinh, chìm. Thân ngắn mọc ngầm ở dưới nước. Lá 5-10, biến đổi rất lớn; phiến mỏng tròn, màu xanh dợt hay nâu nâu, nhẵn, đường kính 5-20cm; cuống lá dài hay ngắn là do độ sâu của nước quyết định.

Hoa đơn độc mọc ở nách lá, màu trắng, ít khi hường, 6 nhị, 6 vòi nhuỵ. Bầu dưới, dài 2.5cm. Quả bế thuôn, ở mặt ngoài có 6 cánh dọc dạng làn sóng, chứa nhiều hạt.

Sinh thái: Sống trong các ao hồ, ở chỗ có bùn, thông thường ở ruộng nước, suối vùng thấp.

Phân bố: Hà Nội, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Nhật Bản, Inđônêxia, Ôxtrâylia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Otteliae.*

Thành phần hoá học: Trong cây có caroten 2.6mg, vitamin C 17mg.

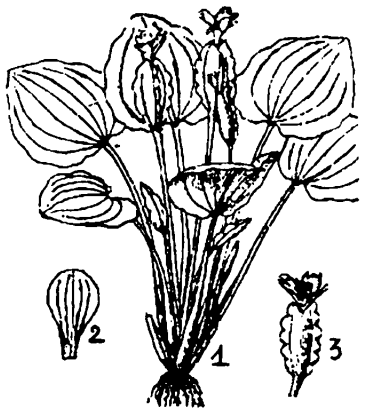

Mã đề nước

1. Dạng chung; 2. Cánh hoa; 3. Quả.

(Hình theo ICS).

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, nhạt, hơi lạnh; có tác dụng thanh nhiệt, chỉ khái, sinh tân, ích khí, lợi niệu, hoá đàm.

Công dụng: Thân và lá rửa sạch, luộc qua rồi xào hoặc nấu canh ăn được. Dân gian dùng Mã đề nước chữa phù thũng, hen suyễn, lao phổi.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), cây được dùng trị mụn nhọt, vết thương bỏng lửa, háo suyễn, ho, thuỷ thũng.

15- Mã kỳ

Mã kỳ, Trứng chỉ - *Leucopogon malayanus* Jack [*Styphelia malayana* (Jack) Spreng.]., thuộc họ Mã kỳ - *Epacridaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ cao 1-2m, phân nhánh thấp, nhánh có sẹo lá nhỏ. Lá có phiến hình ngọn giáo, dài 5-6cm, rộng 3-8mm, mặt trên bóng, mặt dưới mốc mốc, gân bên rất mảnh, gần như song song; cuống lá rất ngắn và hầu như không có. Hoa xếp thành bông ngắn ở nách lá. Hoa trắng, nhỏ; lá bắc con hình trứng rộng; lá đài 5, rời nhau; cánh hoa dính nhau thành hình chuông, có lông dài ở họng và các thuỳ; nhị 5, đính ở trên ống tràng; đĩa mật chia thuỳ nằm quanh bầu; bầu đầy lông, 5 ô, mỗi ô 1 noãn. Quả hạch đỏ, to 3-4mm. (*Ảnh số* 772).

Sinh thái: Mọc trên các vách đá hay các bãi cát ven biển.

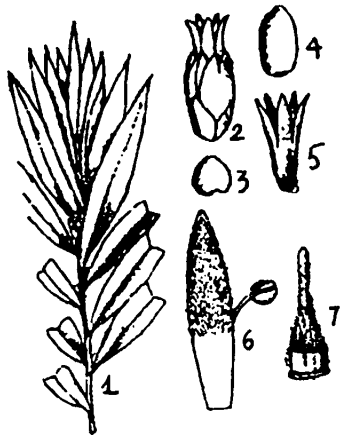

Mã kỳ

1. Ngọn cành mang hoa;
2. Hoa với các lá bắc con; 3. Lá bắc con;
4. Lá đài ngoài; 5. Tràng hoa;
6. Một thuỳ của tràng hoa và nhị; 7. Đĩa mật và nhuỵ.
(Hình theo TĐTVTD).

Phân bố: Khánh Hoà, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Kiên Giang. Còn có ở Mianma, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin, Niu Ghinê, Nuven Calêđôni, Ôxtrâylia.

Bộ phận dùng: Lá, rễ - *Folium et Radix Leucopogonis Malayani.*

Công dụng: Ở Malaixia, lá và rễ được dùng làm thuốc trị đau dạ dày và đau mình mẩy, lá cũng được dùng ngoài làm thuốc đắp.

16- Mã liên an

Mã liên an, Mã lìn ón, Hà thủ ô Griffith - *Streptocaulon griffithii* Hook. f., thuộc họ Thiên lý - *Asclepiadaceae.*

Mô tả: Dây leo có rễ to. Cành màu nâu có lỗ bì, lúc non có lông phún dày. Lá có phiến bầu dục xoan ngược, đầu tù, gốc hình tim, dài 7-15cm, rộng 3-7cm, có lông trên cả hai mặt, dày ở mặt dưới; gân bên 14-18 đôi; cuống 3mm. Xim lưỡng phân dài 2.5-5cm; cuống hoa 3-4mm, đài có lông phún; tràng hoa màu vàng lục, mặt trong vẩng hồng, có ống ngắn, phần loe rộng 7-8mm, không lông; tràng phụ có cọng dài. Quả đại thẳng hàng, dài 7-12cm, đường kính 5-7mm, hạt dài 7.5mm, mào lông 2.5cm. (*Ảnh số* 773).

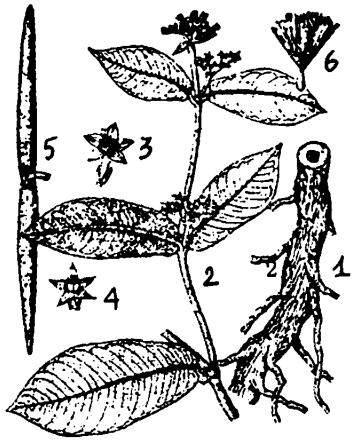

Mã liên an

1. Rễ cây; 2. Cành lá mang hoa;
3-4. Hoa nhìn từ hai phía;
5. Quả; 6. Hạt.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc ở ven rừng thưa hay trảng cây bụi vùng đồi núi.

Phân bố: Hà Nội (Ba Vì), Ninh Bình, Thừa Thiên-Huế, Kon Tum, Gia Lai, Đăk Lăk, Lâm Đồng.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Streptocauli Griffithii,* ở Trung Quốc có tên là Mã liên an - 马莲鞍.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính mát; có tác dụng hành khí chỉ thống, thanh nhiệt giải độc, tiêu tích kiện vị.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ dùng trị tiêu hoá bất lương, dạ dày–ruột quặn đau, viêm ruột ỉa chảy, cảm mạo, đòn ngã tổn thương, viêm thận mạn tính, viêm ruột thừa, lỵ, sốt rét, đau dạ dày, đái đục, rắn cắn.

Lá được dùng ngoài trị rắn độc cắn và lở loét.

Ở nước ta, rễ củ của cây cũng được dùng làm thuốc bổ như Hà thủ ô trắng.

17- Mã thầy

Mã thầy, Củ năn, Năng ngọt - *Eleocharis dulcis* (Burm.f.) Trin. ex Henschel var. *tuberosa* (Roxb.) Koyama, thuộc họ Cói - *Cyperaceae.*

Mô tả: Cây thảo thuỷ sinh sống nhiều năm. Củ to, đen, nạc trắng giòn, ngọt. Thân hình trụ

cao 15-60cm hay hơn, đường kính 1.5-3mm hay hơn, bóng. Lá tạo thành bẹ ngắn ở gốc, dễ rách.

Cụm hoa bông dạng tháp bút, dài 2-5cm, rộng bằng thân; hoa có 7 tơ màu vàng nâu, 2-3 nhị, 2-3 đầu nhuỵ. Quả bế dài bằng 1/2 vẩy, có 5-7 tia, tròn.

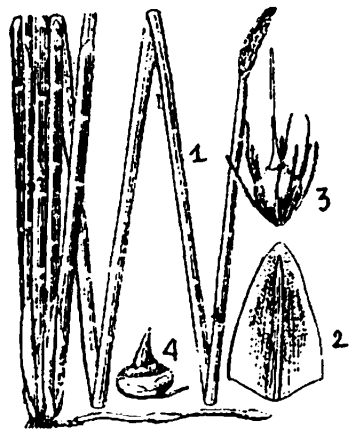

Mã thầy

1. Dạng chung; 2. Vẩy bông chét; 3. Bầu với vòi và các mảnh bao hoa; 4. Củ. (Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây trồng, ưa khí hậu vùng núi cao.

Trồng khoảng 200-240 ngày là có thu hoạch, có thể cho 10-15 tấn trên mỗi hecta. Mùa hoa tháng 7-11.

Phân bố: Trồng ở Hà Giang, Cao Bằng, Lâm Đồng, Kiên Giang.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản.

Bộ phận dùng: Củ và phần thân trên mặt đất - *Tuber et Herba Eleocharidis Tuberosae.*

Thành phần hoá học: Củ Năn chứa lượng tinh bột và protein tương tự như Năn ngọt nhưng có lượng đường cao hơn.

Tính vị, tác dụng: Cỏ có vị ngọt, tính hàn; có tác dụng hoá đàm, giải nhiệt, tiêu tích, minh mục.

Công dụng: Củ dùng ăn, nấu canh, nấu chè, làm mứt, là loại thức ăn bổ mát. Cũng được dùng làm thuốc cầm máu. Khi nghiền củ thành một chất dịch như sữa, dịch này có tác dụng ức chế sự sinh trưởng của Staphylococcus và Bacillus Coli. Có tác giả cho là củ được dùng trị tiêu khát, bệnh về gan, táo bón, lỵ ra máu, mắt sưng đỏ. Liều dùng 10-20g, dạng thuốc sắc.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), củ được dùng trị trẻ em thực tích, phát sốt, hoàng đản, mắt đỏ, đái buốt (nhiệt lâm); phần cây trên mặt đất dùng làm thuốc thanh nhiệt lợi niệu.

18- Mã tiền

Mã tiền - *Strychnos nux-vomica* L., thuộc họ Mã tiền - *Loganiaceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao 5-12m, tới 25m, phân cành trên 7m. Vỏ thân màu xám trắng. Cành non nhẵn, đôi khi có gai ở nách lá. Lá đơn, mọc đối, mặt trên bóng, có 5 gân hình cung, gân nhỏ hình mạng. Cụm hoa mọc ở nách lá đầu cành, hình ngù tán, mỗi ngù có 8-10 hoa, 4-6 ngù hợp thành tán. Hoa trắng hoặc vàng nhạt, có mùi thơm. Quả thịt hình cầu, đường kính 2.5-4cm, khi chín màu vàng lục, chứa 1-5 hạt hình tròn dẹt như chiếc khuy áo, một mặt lồi, một mặt lõm, có lông mượt bóng. (*Ảnh số* 774).

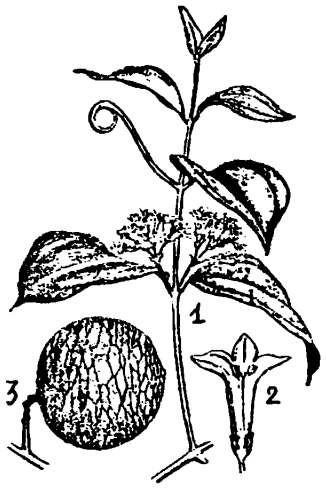

Mã tiền

1. Cành lá mang hoa; 2. Hoa; 3. Quả. (Ngk).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng hoặc ở vùng chân núi, ở độ cao dưới 600m.

Ra quả từ tháng 8 đến tháng 1 năm sau.

Phân bố: Đăk Lăk, Đăk Nông, Khánh Hoà, Bình Dương, Tây Ninh, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh, Bến Tre.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Xri Lanca, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia.

Bộ phận dùng: Hạt - *Semen Strychni,* được gọi là Mã tiền tử - 马钱子.

Đến mùa quả chín, ta hái những quả già bổ ra lấy hạt, loại bỏ các hạt lép non hay thối đen ruột, phơi nắng hoặc sấy đến khô. Để nơi khô ráo, tránh mối mọt. Khi dùng ngâm nước vo gạo 1 đêm ngày (36 giờ) đến khi mềm, cạo bỏ vỏ ngoài, lấy nhân, bỏ mầm. Thái mỏng sấy khô. Tẩm dầu vừng một đêm, đem sao lên cho vàng đậm.

Thành phần hoá học: Hạt Mã tiền có chứa các alcaloid chính là strychnin, brucin và các alcaloid α-β- colubrin, vomicin, novacin, icagin và loganin. Strychnin là một chất độc.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính hàn, rất độc; có tác dụng thông lạc, chỉ thống, tán kết tiêu thũng. Nó có tác dụng vào tất cả các cơ quan làm chuyển động nhiều hay ít tuỳ theo liều lượng vào các cơ quan như dạ dày, hệ thần kinh, tim. Dùng với liều lượng thích hợp, nó kích thích dây thần kinh, điều hoà sự hoạt động thần kinh, nhất là hệ thần kinh tuỷ. Lại có tác dụng khai vị, giúp sự tiêu hoá.

Brucin cũng là thuốc độc nhưng không mạnh bằng strychnin.

Công dụng: Thường dùng trị: 1. Ăn uống không biết ngon, tiêu hoá kém; 2. Phong thấp nhức mỏi tay chân, bại liệt; 3. Trị đau dây thần kinh, liệt do rượu, liệt não do có nguồn gốc tuỷ; 4. Suy nhược thần kinh, suy mòn; 5. Ho lao mạn tính; 6. Đái dầm; 7. Tiêu khí huyết tích tụ trong bụng.

Cách dùng: Người lớn ngày dùng trung bình mỗi lần 0.05g (24 giờ 0.15g). Liều tối đa một lần 0.10g (24 giờ 0.30g). Trẻ em dưới 2 tuổi không dùng. Từ 3 tuổi trở lên dùng 0.005g cho 1 tuổi. Dùng dưới dạng thuốc sắc hay thuốc bột. Còn dùng dạng cao rượu và cồn thuốc. Không dùng quá liều qui định. Người có bệnh di tinh, mất ngủ không dùng.

Dùng ngoài, lấy bột Mã tiền giã ra trộn với dầu xát ghẻ lở ngoài da và làm thuốc diệt chuột. Vỏ cây cũng dùng xức ghẻ lở, phong cùi. Những người bị trúng phong, lấy vỏ sắc cho uống.

19- Mã tiền cành vuông

Mã tiền cành vuông - *Strychnos vanpruckii* Craib, thuộc họ Mã tiền - *Loganiaceae.*

Mô tả: Dây leo, thân gỗ dài 5-20m, có móc xếp từng đôi một; cành non nhẵn, 4 cạnh, màu nâu đỏ. Lá mọc đối, phiến thon, dài 7-12cm, rộng 2.5-5.5cm, đầu nhọn, có 3 gân chạy dọc với nhiều gân bên sít nhau; cuống dài 5mm. Cụm hoa hình chuỳ mọc ở nách lá và ngọn nhánh, dài 3-4cm, rộng 1.5-2cm. Hoa nhỏ màu trắng hay màu vàng nhạt; lá đài 5, có lông; ống tràng ngắn, thường dài 3mm. Quả chín màu vàng cam, đường kính 2cm, có 1-6 hạt.

Mã tiền cành vuông
1. Cành lá mang hoa; 2. Hoa.
(Hình theo FCLVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng rậm, ở độ cao 200-1600m. Ra hoa tháng 1-5.

Phân bố: Nghệ An, Quảng Trị, Lâm Đồng, Khánh Hoà. Còn có ở Lào, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Hạt - *Semen Strychni.*

Công dụng: Hạt cũng được dùng như Mã tiền.

20- Mã tiền hoa nách

Mã tiền hoa nách - *Strychnos axillaris* Colebr., thuộc họ Mã tiền - *Loganiaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ mọc đứng hoặc leo cao 5-20m, cành đen đen có mấu cong dơn. Lá có phiến đa dạng hình tròn đến thon, dài 3-9cm, không lông trừ ở gân mặt dưới, gân chính 3, đen lúc khô; cuống dài từ 2-10mm, có lông hay không. Xim ở nách lá có lông; hoa có cuống ngắn; đài cao 1mm; tràng có ống cao 3.5mm, bằng thuỳ tràng, nhị 5, bầu không lông. Quả mọng to đường kính 1-2cm, khi chín màu cam đỏ; hột 1-2, đường kính 10-12mm, không lông. (*Ảnh số* 775).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thứ sinh dọc suối, lùm bụi, ở độ cao tới 2000m.

Ra hoa từ tháng 1-8, có quả tháng 6-12.

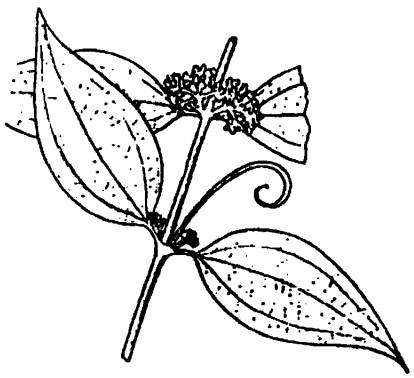

Mã tiền hoa nách
Cành mang hoa.
(Hình theo FCLVN).

Phân bố: Lai Châu, Sơn La, Đà Nẵng, Quảng Nam, Kon Tum, Đăk Lăk, Lâm Đồng, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Dương, Đồng Nai, Thành phố Hồ Chí Minh, An Giang.

Còn có ở Ấn Độ, Bănglađét, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin, Niu Ghinê, Ôxtrâylia.

Bộ phận dùng: Hạt - *Semen Strychni Axillaris.*

Công dụng: Hạt cũng được dùng như Mã tiền. Ở Lào, người ta dùng dây này chế thuốc nhuộm và sử dụng rễ làm thuốc.

21- Mã tiền hoa tán

Mã tiền hoa tán - *Strychnos umbellata* (Lour.) Merr., thuộc họ Mã tiền - *Loganiaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ đứng hay leo, không mấu, không gai; cành tròn, không lông. Lá có phiến nhỏ, dài 2.5-8cm, rộng 2-4.5cm, tròn, hình tim hay thon ở gốc; gân gốc 4-7, đầu nhọn, không lông; cuống dài 1-5mm, không lông. Chuỳ hoa ở nách lá và ngọn nhánh, dài 3-7cm; hoa mẫu 4-5, đài nhỏ, tràng trắng, nhỏ, cao 4-5mm. Quả tròn đường kính 1-2cm; hột 1-3, hình đồng tiền, to 7mm, có mụt mịn.

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thứ sinh, ven sông suối, ở vùng thấp. Ra hoa tháng 3-6, có quả tháng 7-10.

Phân bố: Lào Cai, Quảng Ninh, Ninh Bình.

Còn có ở Trung Quốc.

Mã tiền hoa tán
1. Cành mang quả; 2. Cành hoa; 3. Hoa.
(Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Hạt - *Semen Strychni.*

Công dụng: Hạt cũng được sử dụng như Mã tiền.

22- Mã tiền láng

Mã tiền láng, Dây củ chi láng - *Strychnos nitida* G. Don, thuộc họ Mã tiền - *Loganiaceae.*

Mô tả: Dây leo thân gỗ lớn, có móc đôi mang lông thưa. Lá hình trái xoan hẹp, dài 8-14cm, rộng 4-5cm, đầu có mũi nhọn nhỏ, có 3 gân chính và một đôi gân nhỏ sát mép lá; gân nhỏ xếp, gần song song, hình thành mạng lưới nhỏ và dày; cuống lá dài 5mm.

Cụm hoa là một chùm xim kép ở đầu cành, dài 4-6cm. Cuống hoa và cuống cụm hoa có lông. Hoa mẫu 5. Tràng hoa hình ống, màu xanh nhạt, dài 14-15mm, ống tràng dài gấp 4-5 lần thuỳ. Thuỳ cong, dài khoảng 2.5mm, họng tràng có vòng lông dày. Chỉ nhị ngắn khoảng 0.5mm, bao phấn nhẵn, nhị đính ở họng tràng. Bầu hình trứng, nhẵn, vòi dài khoảng 12mm; đỉnh bầu và nửa dưới vòi có lông; đầu nhụy thò ra ngoài. Quả có đường kính 3-5cm, vỏ quả rất dày (khoảng 5mm), nhẵn.

Sinh thái: Cây mọc trong rừng rậm, ở độ cao 200-600m. Tái sinh bằng hạt.

Phân bố: Quảng Trị. Còn có ở Ấn Độ, Bănglađét, Mianma, Trung Quốc, Lào, Thái Lan.

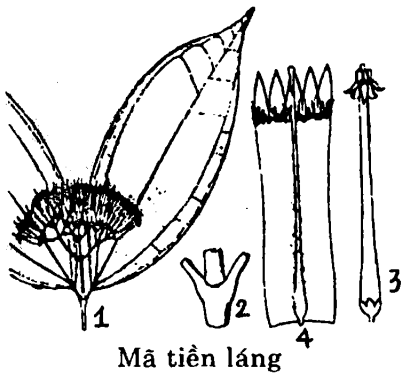

Mã tiền láng

1. Cành hoa; 2. Bẹ lá kèm;
3. Hoa nhìn ở ngoài; 4. Tràng trải ra và nhuỵ.
(Hình theo FCLVN).

Bộ phận dùng: Quả - *Fructus Strychni Nitidae.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính hàn, có tác dụng cường tráng, hưng phấn, ích não, kiện vị, hoạt huyết.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), quả được dùng trị chân tay bại liệt.

Ghi chú: Loài hiếm, được đưa vào Sách Đỏ, đề nghị bảo vệ.

23- Mã tiền quả cam

Mã tiền quả cam, Mã tiền hạt trắng, Cây quạ quạ - *Strychnos nux.-blanda* Hill, thuộc họ Mã tiền - *Loganiaceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao 5-12m; cành không lông, xám vàng. Lá thường rụng; phiến to, xoan bầu dục, tròn hay hơi hình tim ở gốc, nhẵn bóng, dài 10-22cm, rộng 7-16cm, có 5-7 gân chính, cuống có rãnh, dài 1-1.5cm.

Hoa trắng, không nhiều, thành chuỳ các ngù dài 6-8cm, rộng 2.5-4cm; đài cao 1.5-2mm; tràng cao 8-13mm, trắng hay vàng lục. Quả hình cầu, đường kính 6-8mm; hạt 8-12, hình đồng tiền, một mặt hơi lồi, một mặt lõm, có lông sát màu vàng tái, rộng 14-23mm, dày 6.5-8.5mm.

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thường xanh, rừng thứ sinh, trảng cây bụi. Ra hoa tháng 2-3, có quả tháng 5-6.

Phân bố: Quảng Trị, Gia Lai, Đăk Lăk, Đắk Nông, Đồng Nai. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Lào, Campuchia, Thái Lan.

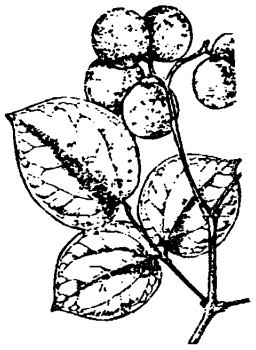

Mã tiền quả cam
Cành lá mang quả.
. (Hình theo VFT).

Bộ phận dùng: Hạt - *Semen Strychni Nux-blandae.*

Công dụng: Chim thường ăn hạt cây Mã tiền quả cam. Cây chưa được sử dụng, nhưng hạt có khi được thu hái và trộn với hạt Mã tiền, nên gây sự nhầm lẫn trong sử dụng.

24- Mã tiền Trung Quốc

Mã tiền Trung Quốc, Cây gió - *Strychnos cathayensis* Merr., thuộc họ Mã tiền - *Loganiaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ leo, mấu từng đôi, có lông phún; cành nâu, có lông mịn, có rãnh. Lá có phiến thon, dài 6-10cm, rộng 2-4cm, đầu có mũi, mặt trên nhẵn bóng, mặt dưới mờ, có ít lông hay không lông, gân từ gốc 3, cuống có lông phún.

Chuỳ hoa ở nách lá và ở ngọn, cao 3-4cm; trục có lông; hoa mẫu 5. Quả mọng tròn, đường kính 1.5-3cm; vỏ quả cứng, mỏng; hạt 2-7, rộng 1.5-2cm.

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng rậm hoặc rừng thứ sinh, trên đất sét hay đất pha cát.

Phân bố: Bắc Giang, Quảng Ninh.

Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Rễ, hạt - *Radix et Semen Strychni Cathayensis.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính hàn, có độc; có tác dụng giải nhiệt chỉ huyết.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc) người ta dùng chữa đau đầu, tâm khí thống, dao chém và sốt rét.

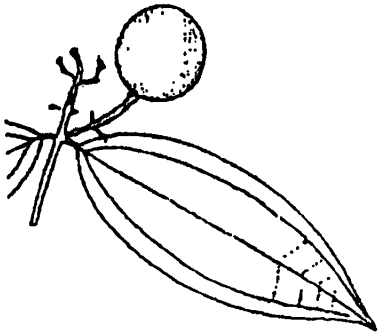

Mã tiền Trung Quốc
Cành mang quả.
(Hình theo CCVN).

Còn ở Quảng Tây, toàn cây dùng trị đau đầu, đau xoang dạ dày, sốt rét, ngoại thương xuất huyết.

Ghi chú: Còn có các loài Mã tiền khác:

1. Strychnos minor Dennst.- Mã tiền nhỏ, Mã tiền lá quế có vết alcaloid trong lá;

2. Strychnos ovata Hill- Mã tiền trứng có lá và vỏ chứa alcaloid.

3. Strychnos sonlaensis T. C. Khanh – Mã tiền Sơn La có vỏ thân, lá chứa alcaloid (gồm strychnin và brucin).

4. Strychnos spireana Dop - Mã tiền Spire, có lá và vỏ thân chứa alcaloid độc là strychnin và brucin.

25- Má đào lá hoa

Má đào lá hoa, Hoa ki có lá bắc - *Aeschynanthus bracteatus* Wall., thuộc họ Rau tai voi - *Gesneriaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ bên sinh; thân cao 40cm, màu trăng trắng. Lá dày như da, hình trứng, cỡ 7x3cm, có khi cong cong, mặt trên nâu sẫm, mặt dưới vàng xám; gân bên không rõ, cuống lá dài 7-10cm, không lông.

Cụm hoa xim ba hoa ở nách lá; lá bắc hồng, dài tới 3cm; đài hoa màu hồng, dài cỡ 1.8cm; tràng hoa dài tới 3.5cm, ống dài 2.5cm, môi dưới chia 3 thuỳ; nhị thò ra ngoài hoa, bao phấn 4mm.

Sinh thái: Mọc bám trên cây gỗ trong rừng, ở độ cao 1000-1500m. Ra hoa tháng 6-8, có quả tháng 9-10.

Má đào lá hoa
1. Cành lá mang hoa; 2. Hoa.
(Hình theo CCVN).

Phân bố: Cao Bằng, Kon Tum.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Aeschynanthi Bracteati.*

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ cây dùng trị bệnh thuỷ tích.

26- Má đào nhọn

Má đào nhọn, Hoa ki nhọn - *Aeschynanthus acuminatus* Wall., thuộc họ Rau tai voi - *Gesneriaceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ bên sinh; cành dài và phân nhánh; vỏ ở thân già màu xám trắng. Lá có cuống nhẵn, phiến hình bầu dục, dày, hơi mập, mặt dưới trăng trắng, mặt trên không lông, gân bên rõ, có mũi nhọn.

Má đào nhọn
Cành lá mang hoa.
(Hình theo ICS).

Hoa xếp thành chùm ở đầu các nhánh, dài gần bằng lá; lá đài dính ở gốc, tràng cao màu đỏ có 2 môi, môi trên 2 thuỳ dựng đứng và môi dưới 3 thuỳ gập xuống; nhị 4, đỏ; đĩa hoa và bầu nhẵn. Quả nang dài 9-15cm; hạt nhỏ, mỗi đầu có một cái lông.

Sinh thái: Gặp trong rừng ở vùng núi cao, ở độ cao 400-1500m.

Ra hoa quả từ tháng 10 đến tháng 1 năm sau.

Phân bố: Lào Cai, Vĩnh Phúc, Thừa Thiên-Huế. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Rễ, thân, lá và toàn cây - *Radix, Caulis, Folium et Herba Aeschynanthi Acuminati.*

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, nhạt, tính bình; có tác dụng định thần.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), cây được dùng trị thần kinh suy nhược và viêm gan mạn tính. Còn ở Quảng Tây, toàn cây được dùng trị phong thấp đau xương, viêm gan và đòn ngã tổn thương.

27- Má đào Poilane

Má đào Poilane, Hoa ki Poilane - *Aeschynanthus poilanei* Pellegr., thuộc họ Rau tai voi - *Gesneriaceae.*

Mô tả: Cây biểu sinh. Lá mọc đối, hình ngọn giáo, nhọn hai đầu, hơi phình, nhẵn. Hoa đỏ, ở nách lá, thường đơn, có cuống mảnh, dài khoảng 1cm. Quả nang mảnh, thon nhọn cả hai đầu, nhẵn, dài 12mm, dày 2-3mm. Hạt thuôn, dài 2-3mm, có cánh rộng 1mm, có một lông dài 1.5cm ở một đầu và một vòng lông có đốt ở đầu kia, dài 1cm.

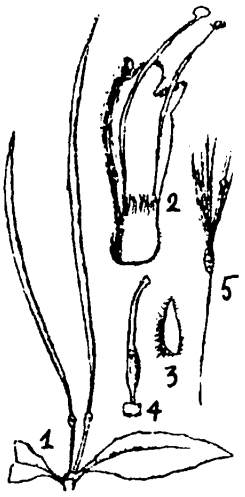

Má đào Poilane

1. Cành và quả; 2. Tràng hoa bổ dọc;
3. Lá đài; 4. Đĩa hoa; 5. Hạt.
(Hình theo CCTT).

Sinh thái: Mọc trong rừng ẩm, ở độ cao 800-1200m.

Ra hoa tháng 3-4.

Phân bố: Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Khánh Hoà, Kon Tum. Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Lá, toàn cây - *Folium et Herba Aeschynanthi Poilanei.*

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), người ta dùng toàn cây nấu nước xông cho bên nữ sau sinh đẻ.

28- Mạ sưa

Mạ sưa, Chẹo thui, Quấn hoa - *Helicia nilagirica* Bedd., thuộc họ Chẹo thui - *Proteaceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ, cao 6-15m, nhánh non có lông áp sát màu hung rồi không lông; vỏ màu nâu, ráp. Lá mọc so le, hình trứng ngược hoặc bầu dục tới thuôn - ngọn giáo, dài 10-17cm hay hơn, rộng 6.5-9cm với gốc tù tới hình nêm ngắn, men theo cuống, với đầu tù tới nhọn, mỏng hay dai, không lông; gân bên 6-8 đôi, hơi lồi, mép cuộn trong, nguyên hoặc có răng to cách quãng, không đều; cuống lá dài 0.5-1.5cm, phẳng lồi, không lông.

Cụm hoa gồm 1-2 chùm sao 10-20cm, ở nách lá hay sẹo lá. Hoa trắng, vàng hay lục, nhiều, thơm, xếp từng đôi trên cuống 2-4.5mm; lá bắc hình dùi, lá bắc con nhỏ. Bao hoa của nụ dài 1.2-1.4cm. Lá đài rộng 0.5mm ở gốc và 2mm ở phần hình bầu dục. Nhị có bao phấn 2.5mm. Vẩy dưới bầu rời hoặc dính thành đấu có 4 thuỳ. Bầu không lông, vòi mảnh.

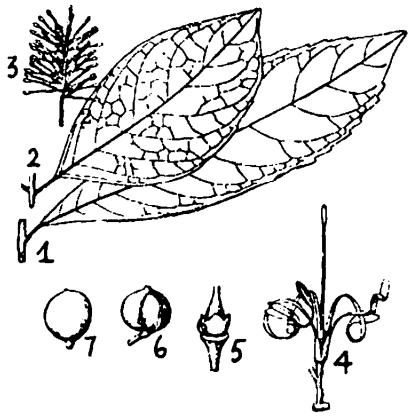

Mạ sưa

1,2. Hai dạng lá; 3. Một đoạn cụm hoa;
4. Hoa; 5. Bầu và đĩa; 6,7. Quả.
(Hình theo FCLVN).

Quả hình trứng tới hình cầu, nghiêng nhiều hay ít, đường kính 2.5-3.5cm, có 3-4 cạnh dọc xếp không đều; vỏ quả dai. Hạt 1-2.

Sinh thái: Cây mọc trong rừng ẩm, rừng hành lang, rừng thưa, rừng thông ở độ cao giữa 900 và 2000m.

Ra hoa tháng 3-5, có quả tháng 10-12.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Phú Thọ, Đăk Lăk, Lâm Đồng, Bà Rịa-Vũng Tàu.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Rễ, lá, quả - *Radix, Folium et Fructus Heliciae Nilagiricae.*

Tính vị, tác dụng: Vị chát, tính mát; có tác dụng thu liễm, giải độc.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc) người ta dùng chữa viêm ruột, ỉa chảy và ăn trúng độc, trúng thuốc trừ sâu. Quả dùng trị suy nhược thần kinh.

29- Mạ sưa lá trứng ngược

Mạ sưa lá trứng ngược, Quắn hoa lá xoan ngược - *Helicia obovatifolia* Merr. et Chun, thuộc Chẹo thui - *Proteaceae.*

Mô tả: Cây gỗ thường xanh cao 6-14(-20)m, nhánh non đầy lông nâu rồi nhẵn; cành già xám nâu, nhẵn. Lá có phiến hình trứng ngược, dài 5-14cm, rộng 3-8cm, đầu tù, gốc nhọn, mép nguyên hoặc có răng, dai, lúc non có lông nằm ở cả hai mặt về sau nhẵn, gân bên 6-8 đôi; cuống lá dài 1.5-3.5cm.

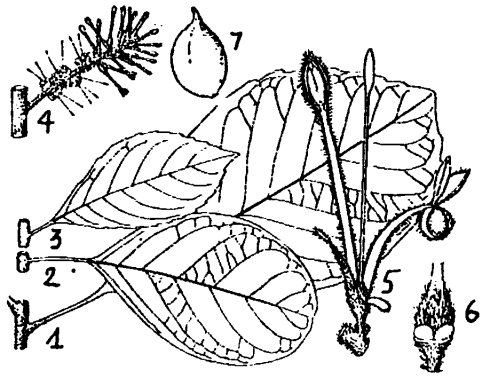

Mạ sưa lá trứng ngược
1,2,3. Các dạng lá; 4. Một mảnh cụm hoa;
5. Hoa nở; 6. Bầu và vẩy dưới bầu; 7. Quả.
(Hình theo FCLVN).

Cụm hoa chùm ở nách lá hoặc sẹo lá, dài 5-7 (12-16)cm, hoa xếp từng đôi, dài 10-12mm, màu trắng, có mùi thơm, lá bắc 0.5-0.7mm, đính ở phần dưới của cuống. Lá đài rộng đến 2mm. Nhị có chỉ nhị ngắn, bao phấn dài 2.5mm. Vẩy dưới bầu dài cỡ 0.5mm. Bầu cao 1.5mm, phủ lông hung; vòi nhuỵ mảnh. Quả hình trứng tới trứng-thuôn, dài 4-5cm, rộng 2.5-3.5cm, không lông, có vỏ quả dai.

Sinh thái: Cây mọc trong rừng thường xanh, rậm và ẩm, trên đất sét-đá, giữa độ cao 400 và 1500m.

Ra hoa tháng 6-8, có quả tháng 10-12.

Phân bố: Quảng Ninh, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên- Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Khánh Hoà. Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Heliciae Obovatae.*

Tính vị, tác dụng: Chỉ khái hoá đàm.

Công dụng: Ở Quảng Tây (Trung Quốc), dùng làm thuốc trị ho suyễn.

30- Mạ sưa nam

Mạ sưa nam, Cheo thui Nam bộ, Cơm vàng - *Helicia cochinchinensis* Lour., thuộc Chẹo thui - *Proteaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ mọc thành bụi cao 3-5m hoặc cây gỗ cao tới 13m, ít khi hơn. Cành non có góc, không lông, nhăn, màu xám tro hoặc nâu sẫm.

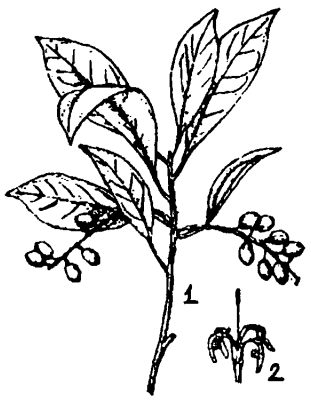

Mạ sưa nam
1. Cành lá mang quả; 2. Hoa.
(Hình theo ICS).

Lá đơn, mọc so le; phiến thuôn–bầu dục hoặc trứng ngược–thuôn, dài 7-10cm hay hơn, rộng 2.5-3.5cm hay hơn, gốc hình nêm, đầu tù, nhọn hoặc thành đuôi ngắn, mỏng, màu lục vàng tới nâu sẫm ở mặt trên, nâu sáng ở mặt dưới; gân giữa nổi rõ ở mặt trên, gân bên 5-8 đôi, mảnh, nổi rõ ở mặt dưới, mép nguyên hoặc có răng nhiều hay ít ở lá trên chồi non.

Cụm hoa mọc ở nách lá, thành chùm dài 7-18cm, dày hoa; trục cụm hoa không có lông. Hoa xếp từng đôi, trên cuống 2.5-4mm, dính nhau ở nửa dưới; lá bắc hình trứng tới hình mác, lá bắc con đính ở giữa cuống. Lá đài vàng nhạt, dài 10-12mm, cuộn ra phía ngoài khi hoa nở. Nhị có bao phấn dài 3mm, với phần bên sẫm hơn. Bầu nhẵn, vòi mảnh, rộng dần thành chuỳ ở định. Quả hình trứng, dài 0.3-1.5cm, rộng 0.7-1.2cm, màu lam sẫm tới đen.

Sinh thái: Cây mọc ở các thung lũng, nơi ẩm trong rừng thường xanh tới các rừng thứ sinh thưa cây trên đất sét–đá ở độ cao từ 400 tới 1700m. Mọc nhanh, tái sinh tốt dưới tán rừng ẩm.

Mùa hoa tháng 7-8, mùa quả tháng 10-11.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Sơn La, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Quảng Ninh, Bắc Giang, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Hoà Bình, Hà Nội, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Quảng Bình, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Kon Tum, Gia Lai, Đăk Lăk, Lâm Đồng, Đồng Nai.

Còn có ở Trung Quốc, Nhật Bản, Thái Lan, Campuchia.

Bộ phận dùng: Hạt - *Semen Heliciae Cochinchinensis.*

Tính vị, tác dụng: Có độc.

Công dụng: Ở Quảng Tây (Trung Quốc), hạt được dùng trị bỏng.

31- Mạ sưa to

Mạ sưa to, Quấn hoa to - *Helicia robusta* (Roxb.) R. Br. ex Wall. var. *robusta,* thuộc họ Chẹo thui - *Proteaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ cao 5-8m, nhánh có lông nằm. Lá mọc đối hay chụm 3-4; phiến lá xoan ngược, thuôn, nhọn, mép có răng nhọn, khá lớn, thon hẹp nhiều ở gốc; cuống ngắn hay không có, đỏ. Hoa trắng, thành chùm đơn hay xếp 3-4 cái, ở nách lá hay gần ở ngọn, ngắn hơn lá; cuống hoa rất ngắn, mang 2 hoa. Quả hạch xoan, dài 2.5-3cm, đỏ, có 6 cạnh lồi; hạt 1.

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng, ở độ cao tới 1500m. Ra hoa tháng 10-12.

Mạ sưa to
1. Cành mang hoa; 2. Hoa.
(Hình theo CCVN).

Phân bố: Lào Cai, Vĩnh Phúc.

Còn có ở Ấn Độ, Lào, Campuchia, Malaixia.

Bộ phận dùng: Lá, hoa - *Folium et Flos Heliciae Robustae.*

Công dụng: Quả có độc. Ở Inđônêxia, các lá thật non và hoa có mùi dễ chịu dùng ăn được. Ở Ấn Độ, các chồi non và lá cũng được dùng ăn; cây được dùng làm thuốc đắp.

Ghi chú: Có một số loài *Helicia* khác như *Helicia excelsa* (Roxb.) Blume - Mạ cưa cao, có quả ăn được.

32- Mạc tâm

Mạc tâm - *Hymenocardia punctata* Wall. ex Lindl. (*H. wallichii* Tulasne), thuộc họ Thầu dầu - *Euphorbiaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ cao 1-3m; nhánh non có lông vàng. Lá có phiến bầu dục, dài 5-6cm, rộng 3-3.5cm, không lông ở mặt trên, có lông hình khiên ở mặt dưới; gân bên 4 đôi; cuống 8-15mm, có lông vàng; lá kèm hình kim, cao 2-3.5mm. Hoa đực gắn thành bông; nhị 4-5, dính thành trụ nhị, có nhuỵ lép. Hoa cái thành

chùm; lá đài có lông hình khiên; không có cánh hoa; bầu không lông có 2 vòi nhuỵ dài. Quả có 2 cạnh; hột 2.

Sinh thái: Cây ưa ẩm, thường mọc ven khe suối trong rừng thường xanh, trên đất không đá vôi ở độ cao 100-500m. Ra hoa tháng 3-5.

Phân bố: Kon Tum, Gia Lai, Bình Dương, Đồng Nai, An Giang, Đồng Tháp.

Còn có ở Mianma, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Indônêxia.

Mạc tâm

1. Cành mang quả; 2. Cành hoa;
3. Hoa dực; 4. Hoa cái.
(Hình theo CCVN).

Bộ phận dùng: Vỏ thân và quả - *Cortex et Fructus Hymenocardiae.*

Công dụng: Dân gian dùng vỏ thân sắc uống chữa kiết lỵ, quả nấu nước rửa vết thương.

33- Mạch môn

Mạch môn, Mạch đông, Mạch môn đông - *Ophiopogon japonicus* (L.f.) Ker - Gawl., thuộc họ Hoàng tinh - *Convallariaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống dai nhờ thân rễ ngắn. Lá mọc chụm ở đất, dẹp, xếp làm 2 dãy. Hoa mọc thành chùm nằm ở trên một cán hoa trần dài 10-20cm. Hoa nhỏ, màu lơ sáng, có cuống ngắn, xếp 1-3 cái một ở nách các lá bắc màu trắng. Bao hoa 6 mảnh, rời hay dính ở gốc. Nhị 6, bao phấn mở dọc. Bầu 3 ô, một vòi nhuỵ với 3 đầu nhuỵ. Quả mọng màu tím, chứa 1-2 hạt. (*Ảnh số* 775).

Sinh thái: Cây của vùng Đông Á, được trồng làm bờ các bồn hoa ở nơi mát và có bóng râm. Trồng bằng gốc có rễ vào mùa xuân.

Ra hoa tháng 6-7, có quả tháng 10-12.

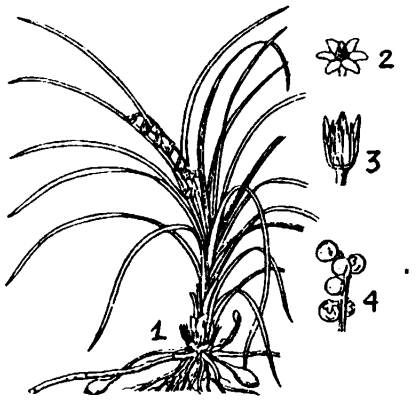

Mạch môn

1. Cây mang lá và cụm hoa; 2. Hoa;
3. Hoa (bỏ đi một phần bao hoa); 4. Cụm quả.
(Hình theo TVC 8).

Phân bố: Được trồng ở nhiều nơi của nước ta.

Còn có ở Nhật Bản, Trung Quốc, Triều Tiên.

Bộ phận dùng: Rễ (củ) - *Radix Ophiopogonis*, thường gọi là Mạch đông - 麦冬.

Thu hái rễ vào mùa thu. Đào rễ củ già, rửa sạch đất cát, cắt bỏ rễ nhỏ ở hai đầu củ. Củ nhỏ để nguyên, củ to có thể bổ đôi theo chiều dọc, rồi phơi hay sấy nhẹ đến khô. Khi dùng, ủ mềm, bỏ lõi. Củ thường có hình thoi dài 1-4cm, màu vàng.

Thành phần hoá học: Củ chứa ophiopogonin A, B, B', C, C', D, D', ophiopogonone A, B, methylophio-pogonone A, B, ophiopogonanone A, B. Trong củ còn có chất nhầy, đường glucose.

Tính vị, tác dụng: Mạch môn có vị ngọt, hơi đắng, tính hơi lạnh; có tác dụng dưỡng âm sinh tân, nhuận phế thanh hoả, trừ phiền nhiệt, chỉ khái huyết.

Công dụng: Mạch môn là cây thuốc thông dụng trong nhân dân làm thuốc bổ phổi, trị ho, ho lao, về chiều nóng, âm ỉ sốt cao, tâm phiền khát nước, lợi tiêu hoá, trị táo bón, lợi sữa cho đàn bà đẻ nuôi con. Còn dùng làm thuốc cầm máu chữa thổ huyết, ho ra máu, chảy máu cam.

Ngày dùng 6-12g, dạng thuốc sắc. Dùng riêng hay phối hợp với Rẻ quạt, lá Hẹ, hoa Đu đủ đực, Húng chanh để trị ho.

Kiêng kỵ: Người tỳ vị hư yếu, ăn uống chậm tiêu, ỉa chảy, không dùng.

34- Mai

Mai - *Prunus mume* (Sieb.) Sieb. et Zucc., thuộc họ Hoa hồng - *Rosaceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ cao 4-6m; nhánh ngang nhiều, có gai, vỏ xám hay xanh. Lá hình trái xoan rộng, có mũi nhọn dài, mép có răng nhỏ sít, có lông xám.

Hoa xếp 1-2 cái ở đầu một cuống ngắn, cánh hoa màu trắng, màu hồng và màu hồng nhạt bóng, thơm, thường xuất hiện trước lá. Quả hình cầu, 2-3cm, màu vàng, ăn được, hạch có rãnh dính vào nạc. (*Ảnh số* 777).

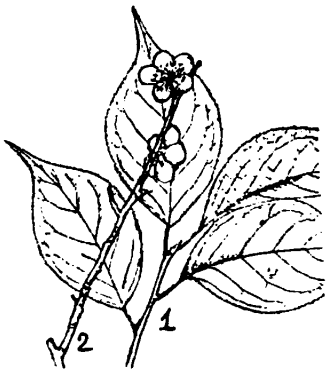

Mai
1. Cành lá; 2. Nhánh hoa.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây trồng được hoang dại hoá nhiều hay ít. Ra hoa tháng 1-3, có quả tháng 5-6.

Phân bố: Trồng ở Lào Cai, Cao Bằng, Lạng Sơn, Hoà Bình, Hà Nội, Ninh Bình.

Còn có ở Trung Quốc. Nguồn gốc từ Nhật Bản.

Có thứ Mơ núi - var. *cernua* Franch. phân bố ở Lai Châu, Cao Bằng, Hoà Bình.

Lại có thứ Song mơ - var. *pallescens* Franch. phân bố ở Hà Nội, Ninh Bình.

Bộ phận dùng: Quả, nụ hoa - *Fructus et Flos Mume.* Hoa thường có tên gọi là Mai hoa - 梅花.

Thành phần hoá học: Có acid benzoic, benzaldehyt, isoeugenol.

Tính vị, tác dụng: Quả có vị chua, tính bình, có tác dụng liễm phế, sáp trường, sinh tân, yên hồi, chỉ ẩu, khai vị. Hoa có vị hơi chua, mặn, tính bình; có tác dụng khai uất hoà trung, hoá đàm, giải độc.

Công dụng: Quả được dùng ở Trung Quốc trị đau bụng do giun đũa, huyết lỵ, thoát giang, bệnh lâm yết can, khí đoản, tiện huyết, sốt rét lâu, huyết băng, bệnh giun đũa, ngưu bì tiên.

Hoa được dùng chữa uất muộn tâm phiền, can vị khí thống, mai hạch khí, sang độc, tràng nhạc.

35- Mai cánh lõm

Mai cánh lõm, Cây đũa bếp - *Gomphia serrata* (Gaertn.) Kanis, thuộc họ Mai - *Ochnaceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao 6-10m. Lá có phiến thuôn dài, dài 10-14cm, không lông, cứng, bóng láng ở mặt trên, gân bên khoảng 10 đôi, mảnh. Chuỳ hoa ở nách lá, mang tán. Hoa vàng; lá đài dài 5mm; cánh hoa 4-6mm; nhị 10, lá noãn 5. Quả hạch đỏ hay đen, to 6x4.5mm; hạt 1. (*Ảnh số* 778).

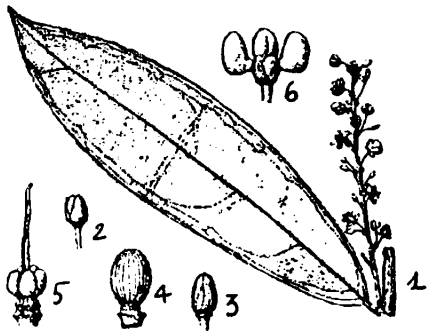

Mai cánh lõm
1. Cành mang hoa; 2. Nụ hoa;
3. Hoa non đã tách lá đài;
4. Nhị; 5. Nhuỵ; 6. Quả.
(Hình theo FCLVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng nguyên sinh hoặc rừng thứ sinh, trên đất bằng hay trên dốc núi, ở độ cao lên đến 1500m.

Ra hoa từ tháng 10 đến tháng 3 năm sau.

Phân bố: Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Phước, Bình Dương, Tây Ninh, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu.

Còn có ở Ấn Độ, Xri Lanca, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia.

Bộ phận dùng: Nhựa cây, gỗ - *Resina et Lignum Gomphiae.*

Công dụng: Ở Campuchia (Stung treng), khi hơ cây vào lửa có nhựa chảy ra; người ta dùng nhựa này đặt vào chỗ răng đau.

Ở Nam Việt Nam, thân cây đốt thành tro được dùng nhuộm răng đen.

36- Mai chiếu thuỷ

Mai chiếu thuỷ - *Wrightia religiosa* (Teijsm. et Binn.) Hook. f., thuộc họ Trúc đào - *Apocynaceae.*

Mô tả: Cây gỗ có những nhánh dài mảnh, có lông mềm. Lá hình trái xoan–ngọn giáo, thuôn, hình dải–ngọn giáo, nhọn ở chóp, có góc ở gốc, hai mặt lá khác màu, bầu như không có cuống, dài 3-6.5cm, rộng 1-2.5cm. Hoa trắng, mọc thành xim dạng ngù ở ngọn các nhánh. Mỗi hoa cho ra 2 quả đại hình dải, có mũi và nhọn ở đỉnh, thót nhọn ở gốc, hơi rẽ đôi, màu đen đen, có khía dọc, dài 10-12cm, rộng 3-3.5mm. Hạt hình dải dài 6mm, rộng 1mm mang chùm lông mềm màu trắng. (*Ảnh số* 779).

Mai chiếu thuỷ
1. Cành hoa; 2. Hoa;
3-4. Bao phấn; 5. Nhuỵ.
(Hình theo TVC 5).

Sinh thái: Mọc ở trảng cây bụi, ven rừng thưa.

Ra hoa hầu như quanh năm.

Phân bố: Được trồng chủ yếu làm cây cảnh ở Tp. Hồ Chí Minh và các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long.

Còn có ở Mianma, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Philippin.

Bộ phận dùng: Hoa - *Flos Wrightiae Religiosae.*

Công dụng: Ở Campuchia, hoa của Mai chiếu thuỷ có mùi thơm của hoa nhài, được dùng để ướp thơm nước phép.

37- Mai rùa

Mai rùa, Mướp rừng, Cây sâu răng - *Cardiopteris quinqueloba* (Hassk.) Hassk. (*C. lobata* R. Br.), thuộc họ Mướp rừng - *Cardiopteridaceae.*

Mô tả: Dây leo phân nhánh nhiều. Thân mềm nhẵn, màu lục nhạt, chứa dịch nhầy như sữa. Lá hình tim nguyên hoặc chia thuỳ, có 3-5 thuỳ, thuỳ tận cùng lớn hơn. Cụm hoa phân nhánh, hình ngù mọc ở nách lá hoặc đầu cành. Hoa nhỏ, màu trắng. Quả có cánh.

Mai rùa
1. Cành mang hoa; 2. Hoa; 3. Tràng hoa;
4. Đài hoa; 5. Bầu; 6. Quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc leo lên cây bụi ở ven rừng thứ sinh. Ra hoa tháng 9-11, có quả tháng 12-3 (năm sau).

Phân bố: Sơn La, Lào Cai, Cao Bằng, Lạng Sơn, Hà Nội, Ninh Bình, Kon Tum, Gia Lai, Đăk Lăk, Ninh Thuận, Đồng Nai, Thành phố Hồ Chí Minh, An Giang.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Cardiopteridis Quinquelobae.*

Công dụng: Ngọn hay lá non thái nhỏ xào hay nấu canh ăn như rau Mồng tơi. Dân gian dùng lá nhai nát ngậm rồi nhổ cả nước lẫn bã để chữa sâu răng và đau răng.

38- Mai rùa có cánh

Mai rùa có cánh - *Cardiopteris platycarpa* Gagnep., thuộc họ Mướp rừng - *Cardiopteridaceae.*

Mô tả: Dây leo quấn; thân không lông. Lá có 3 thuỳ thon, sâu hơn 1/2, gốc hình tim, mép nguyên, cỡ 7-9x4-10cm; gân từ gốc 7, cuống mảnh, dài 5cm.

Cụm hoa ngù trên cuống chung 14-16cm, nhánh 5, mang hơn 15 bông; hoa trắng, tạp tính hay khác gốc; nhị 15. Quả có cuống dài 3cm.

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thưa, ở độ cao 900-1000m.

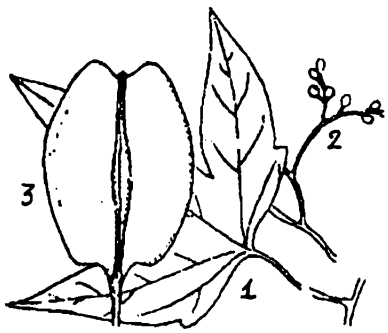

Mai rùa có cánh
1. Lá; 2. Cụm hoa; 3. Quả.
(Hình theo CCVN).

Phân bố: Hà Nội (Sơn Tây, Ba Vì, Làng Cốc).

Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Cardiopteridis Platycarpae.*

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ dùng trị bế kinh.

39- Mai vàng

Mai vàng, Huỳnh mai - *Ochna integerrima* (Lour.) Merr., thuộc họ Mai - *Ochnaceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ cao 2-6m. Lá không lông, dày, mép có răng thấp. Hoa có cuống dài, 5 lá đài xanh, 5-8 cánh hoa mỏng, vàng, dễ rụng; nhị nhiều; 5-20 lá noãn, một vòi nhuỵ. Quả 1-10, quanh một đế hoa đồng trưởng. (*Ảnh số* 780).

Sinh thái: Mọc hoang ở rừng còi và rừng thưa ẩm hay khô, ở độ cao dưới 1200m. Có khi gặp dọc các bờ sông, bờ suối, ven đầm vùng bờ biển.

Ra hoa tháng 1-4, có quả tháng 7-9.

Phân bố: Hải Phòng, Quảng Trị, Thừa Thiên- Huế, Quảng Nam, Gia Lai, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Tây Ninh, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh, Cần Thơ, Kiên Giang. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia.

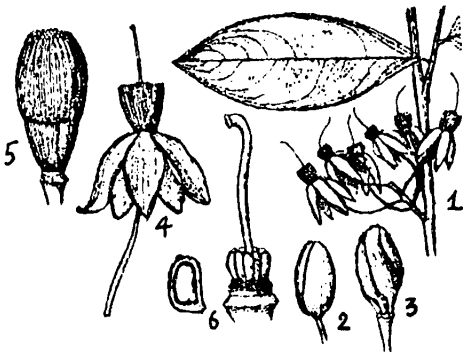

Mai vàng
1. Cành mang hoa; 2. Nụ hoa;
3. Hoa non, đã lấy lá dài; 4. Hoa nở;
5. Nhị; 6. Nhuỵ và một lá noãn bổ dọc.
(Hình theo FCLVN).

Bộ phận dùng: Vỏ - *Cortex Ochnae Integerrimae.*

Tính vị, tác dụng: Vỏ có vị đắng, có tác dụng giúp tiêu hoá.

Công dụng: Ở Campuchia và Lào, các lá non thường được dùng làm rau ăn sống. Ở Nam Việt Nam, người ta ngâm vỏ cây này vào rượu để chiết những chất có vị đắng, làm thuốc bổ đắng, lợi tiêu hoá.

40- Mái dầm

Mái dầm - *Cryptocoryne ciliata* Wydler, thuộc họ Ráy - *Araceae.*

Mô tả: Cây thảo thuỷ sinh, có thân ngầm trong bùn, to 15mm. Lá đứng hình giáo thon cao đến 30cm, nhọn hai đầu, gân bên xéo, không dày lắm; cuống dài đến 20cm. Cụm hoa giữa lá; mo thon đo đỏ, mép có rìa dài, ống dài 15-17cm, phù ở gốc; buồng nhỏ, có phần đực cách phần cái; bầu 6-7 noãn. Quả nang có cạnh tròn, to 3-4cm; hạt dài 8mm.

Sinh thái: Mọc ở các cửa sông và rừng ngập mặn ven biển. Ra hoa quả tháng 5-8.

Phân bố: Miền Nam Việt Nam. Còn có ở Ấn Độ.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Cryptocorynes.*

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng: mạnh gân xương, trừ phong thấp, hoạt huyết giảm đau.

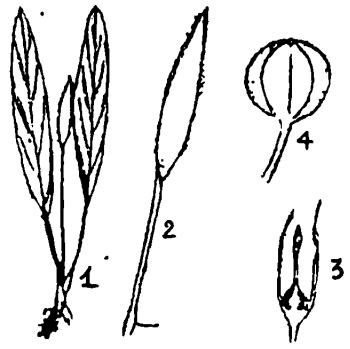

Mái dầm

1. Dạng chung; 2. Mo; 3. Hoa; 4. Quả.

(Hình theo CCVN).

Công dụng: Thân rễ sắc uống giải nhiệt. Dùng trị kiết lỵ; phối hợp với cỏ Gừng, cỏ Hàn the. Lá dùng ngoài trị rắn cắn (Viện Dược liệu).

Ở Trung Quốc, loài *Cryptocoryne sinensis* Merr. được dùng trị sốt rét; loài *C. yunnanensis* H. Li được dùng trị đòn ngã tổn thương, phong thấp, đau nhức xương, viêm dạ dày ruột, cấp tính, viêm đa khớp, tay chân rũ mỏi, lưng đùi đau nhức, bệnh cấp tính.

Ở Ấn Độ, thân rễ của loài *Cryptocoryne spiralis* Fisch. phối hợp với các vị thuốc khác dùng trị nôn mửa và ho của trẻ em và dùng trị sốt và đau vùng bụng của người lớn.

Ghi chú: Có một loài khác cùng họ Ráy là *Aglaodora griffithii* (Schott.) Schott cũng gọi là Mái dầm, có khi gọi là Mái chèo, rất phổ biến ở cửa sông có thuỷ triều, có dạng rất giống với loài trên, với lá có cuống dài tới 30-50cm, mo ngắn (5cm) và quả mọng nhỏ (1.5-2cm). Loài này có lá thường được dùng làm rau ăn.

41- Mại mại

Mại mại, Lộc mại, Sơn điện - *Mercurialis leiocarpa* Sieb. et Zucc., thuộc họ Thầu dầu - *Euphorbiaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống lâu, cao tới 1m, có thân rễ; thân nhỏ, có cạnh tù.

Lá mọc đối, phiến lá hình bầu dục, dài 4-14cm, rộng 2-6cm, đầu có mũi, gốc tròn, mỏng, mặt dưới không lông, mặt trên có lông mềm, gân bên 7 đôi, mép có răng nằm; cuống 1-4cm. Hoa nhỏ, cùng gốc; cụm hoa đực thành xim co; cụm hoa cái thành chùm, lá đài 3, không có cánh hoa; nhị 14-20; ở hoa cái có 2 tuyến, bầu 2 lá noãn. Quả nang 2 ô, nhẵn bóng, cao 3.5mm, rộng 5mm.

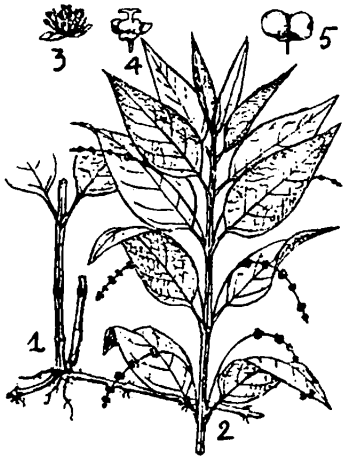

Mại mại

1. Phần gốc thân; 2. Ngọn cây mang hoa;
3. Hoa đực; 4. Hoa cái; 5. Quả.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây ưa sáng và ẩm, mọc trong rừng thưa hay trảng cây bụi, ở độ cao 1500m.

Phân bố: Lào Cai (Sa Pa). Còn có ở Trung Quốc, Đài Loan, Nhật Bản, Triều Tiên, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Mercurialis Leiocarpae.*

Công dụng: Cây được dùng làm thuốc như Lộc mại (Tạp chí Sinh học, Tập 17, tháng 12-95).

42- Màn đất

Màn đất, Rau choi, Cỏ é - *Lindernia antipoda* (L.) Alston [*Bonnaya veronicaefolia* (Retz.) Spreng.], thuộc họ Hoa mõm sói - *Scrophulariaceae.*

Mô tả: Cỏ cao cỡ 5-30cm, thân bò rồi đứng, không lông, có rễ ở mắt. Lá có cuống ngắn; phiến bầu dục, dài 2-4cm, rộng 5-12mm, mép có răng, gân bên 4-5 đôi. Chùm ở nách lá, đứng, mang hoa mọc đối; cuống hoa dài; lá đài dính nhau ở gốc, cao 4mm; tràng màu tía nhạt,

có ống mang môi dưới to; nhị 2. Quả nang dài 10-16mm, 2-3 lần dài hơn đài, hình trụ, thót nhọn ở đầu. Hạt nhỏ, rất nhiều, màu vàng, hình cầu hay hình tháp, có mũi, có vân mạng mịn.

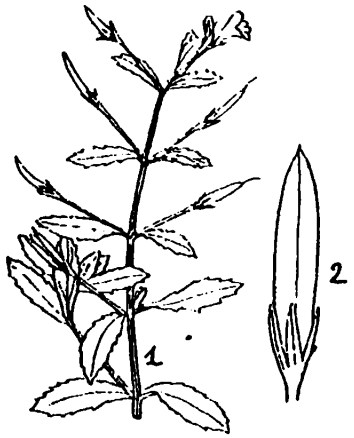

Màn đất

1. Ngọn cành mang hoa; 2. Quả.

(Hình theo FCLVN).

Sinh thái: Gặp ở nơi sáng và ẩm, các bãi hoang, ruộng hoang ven đường, ở độ cao đến 1500m.

Phân bố: Lào Cai, Quảng Ninh, Bắc Giang, Bắc Ninh, Phú Thọ, Hà Nội, Nam Định, Ninh Bình, Quảng Trị, Thành phố Hồ Chí Minh, Cần Thơ, Cà Mau. Còn có ở Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Philippin, Ôxtrâylia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Linderniae Antipodae.*

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, hơi đắng, tính bình; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, tiêu thũng.

Công dụng: Ở Malaixia, rễ được dùng để cầm ỉa chảy, nước sắc rễ và lá được dùng làm thuốc trị giun.

Ở Trung Quốc, toàn cây dùng chữa phổi nóng sinh ho, viêm họng, rắn cắn, trẹo chân.

43- Màn màn

Màn màn, Màn màn hoa trắng, Màn ri trắng - *Cleome gynandra* L. [*Gynandropsis gynandra* (L.) Merr.], thuộc họ Màn màn - *Capparaceae.*

Mô tả: Cây thảo mọc hàng năm cao 1m, nhẵn hoặc hơi có lông. Lá kép chân vịt với 5 lá chét hình giáo ngược, thon hẹp ở gốc, ngắn hơn cuống lá chung. Hoa nhỏ, màu trắng, thành chùm ở ngọn cây, ở nách những lá bắc dạng lá. Bầu hoa có cuống. Quả nang dài, dạng quả cải, mở thành 2 van. Hạt hình thận.

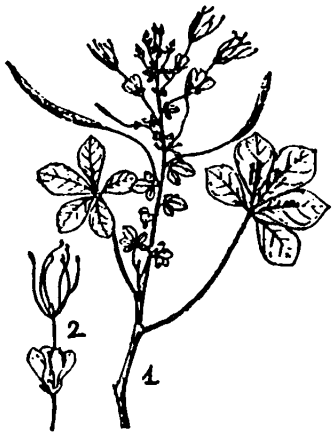

Màn màn

1. Cành hoa; 2. Hoa.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc dại ở các bãi hoang, dựa lộ, quanh làng bản, ở độ cao dưới 1400m.

Phân bố: Sơn La, Lào Cai, Hoà Bình, Bắc Giang, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Hà Nội, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Khánh Hoà.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, các nước Đông Nam Á đến Nuven Calêđôni.

Bộ phận dùng: Hạt và toàn cây - *Semen et Herba Cleomes Gynandrae.*

Thu hái các bộ phận của cây quanh năm, thường dùng tươi.

Thành phần hoá học: Hạt chứa 25% một chất dầu màu lục nhạt dính. Trong hạt có Cleomin.

Tính vị, tác dụng: Hạt có vị đắng, cay, tính ấm, có ít độc (ở hạt); có tác dụng khư phong tán hàn, hoạt huyết giảm đau. Toàn cây có vị đắng, tính mát; có tác dụng tiêu đờm, hoạt huyết, giải uất, thanh nhiệt. Nó có tính chất kích thích và chống hoạt huyết như Cải hoang.

Công dụng: Cây có thể dùng làm rau ăn. Tuy có vị đắng, nhưng khi nấu lên thì sẽ biến chất. Người ta dùng hạt và toàn cây chữa viêm đau khớp do phong thấp, lao xương; dùng ngoài trị bệnh trĩ, đắp rút mủ mụn nhọt độc và trị

phong thấp tê đau. Dân gian dùng lá nghiền ra với củ Hành để đắp vào bụng dưới làm dịu cơn đau thận; nó có tác dụng như là thuốc chuyển máu. Người ta còn đắp lá này vào thái dương trị đau đầu. Dầu hạt được dùng làm cứng tóc; hạt còn dùng để duốc cá và diệt chấy rận. Hạt đặt vào lỗ tai sẽ hoà tan ráy tai nên có thể lấy ráy dễ dàng.

Ở Ấn Độ, người ta dùng rễ cây sắc uống trị sốt; lá cũng dùng đắp trị phong thấp; dịch lá dùng làm thuốc trị đau tai; hạt dùng trị giun, cây dùng trị bò cạp đốt và rắn cắn.

Ở Malaixia, cây được dùng đắp ngoài trị đau đầu và đau thấp khớp hay đau lưng.

44- Màn màn hoa vàng

Màn màn hoa vàng - *Cleome viscosa* L. [*Polanisia isocandra* (L.f.) Wight et Arn.], thuộc họ Màn màn - *Capparaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống hằng năm cao tới 80cm. Cành nhánh có rãnh dọc và phủ lông mềm, dính. Lá kép chân vịt, gồm 3-5 lá chét. Hoa mọc thành chùm dài ở ngọn cây. Hoa màu vàng có 4 lá đài, 4 cánh hoa dài 7-12mm, 7-30 nhị với bao phấn xanh. Quả loại quả cải dài 5-9cm; hạt cỡ 1.5mm. (*Ảnh số* 781).

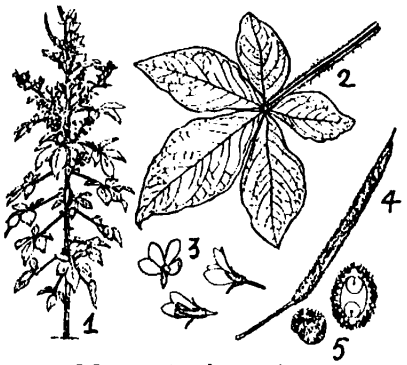

Màn màn hoa vàng

1. Dạng chung của cây; 2. Lá;
3. Hoa; 4. Quả; 5. Hạt.
(Hình theo).

Sinh thái: Mọc dại phổ biến ở các bãi hoang, dựa lộ. Ra hoa tháng 3-7.

Phân bố: Sơn La, Lào Cai, Hoà Bình, Bắc Giang, Bắc Ninh, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Hà Nội, Ninh Bình, Nghệ An, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Khánh Hoà, Gia Lai, Kon Tum, Lâm Đồng, Thành phố Hồ Chí Minh.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Xri Lanca và các nước nhiệt đới khác.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Cleomes Viscosae.*

Thành phần hoá học: Hạt chứa 0.1% acid viscosic, 0.04% viscosin.

Tính vị, tác dụng: Lá làm chuyển máu, gây phồng, làm ra mồ hôi. Hạt lợi trung tiện, trị giun, chuyển máu, gây phồng.

Công dụng: Toàn cây nấu nước xông chữa nhức đầu. Nước ép lá dùng nhỏ vào tai hoặc dùng làm thuốc chữa đau tai. Rễ có tính kích thích và chống bệnh hoại huyết, bệnh chảy máu chân răng. Quả non ăn kích thích tiêu hoá. Hạt làm thuốc xoa bóp chữa tê thấp và cũng dùng trị giun.

Ở Ấn Độ, lá dùng đắp vết thương và vết loét. Dịch lá dùng trị đau tai.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), hạt được dùng trị lao thương.

Ở Papua Niu Ghinê người ta cho là bên nữ có thể tăng nhanh sự sinh sản khi nhai lá Màn màn hoa vàng và quả trầu không trong một tuần.

45- Màn màn tím

Màn màn tím, Màn ri tía, Màn ri tím - *Cleome chelidonii* L.f. [*Polanisia chelidonii* (L.f.) A. DC.], thuộc họ Màn màn - *Capparaceae.*

Mô tả: Cây thảo cao 20-40cm. Thân có ít lông, 5 cạnh, màu xanh dợt hay đỏ. Cuống lá bằng phiến hay gấp rưỡi phiến lá, mang 3 lá chét, lá giữa lớn hơn, có lông thưa sát. Hoa đơn độc ở nách lá, cuống dài hơn lá. 4 lá đài xanh, 4 cánh hoa tím thường vểnh ra, 6 nhị, có bao phấn màu lam. Bầu có lông, vòi nhuỵ ngắn. Quả cải dài.

Sinh thái: Mọc ở các chỗ đất thấp, bãi trống, dọc đường đi. Ra hoa tháng 1-5.

Phân bố: Gia Lai vào các tỉnh Nam bộ.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Thái Lan, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Thân lá và rễ - *Herba et Radix Cleomes.*

Màn màn tím

1. Cành mang hoa và quả; 2. Hoa.

(Hình theo CCVN).

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính ấm, không độc, có tác dụng hạ khí, tiêu đờm, làm hết nấc cụt, hết chóng mặt.

Công dụng: Màn ri tím được dùng chữa các chứng cảm cúm nóng lạnh, nhức đầu, ho hen, và chữa các cả rắn cắn. Lá dùng chữa viêm đau thận.

Ở Ấn Độ, rễ dùng làm thuốc trị giun; nước sắc cây dùng chữa viêm gan mạn tính và bệnh ngoài da.

Đơn thuốc:

1. Đau chín mé: Dùng cây lá Màn màn tím đâm với một ít muối ăn đắp bó ngón tay vào buổi tối.

2. Nhức đầu: Cành lá Màn màn tím đâm nát đắp vào thái dương.

3. Sưng hạch ở cổ, ở cạnh tai, sưng vú: Cành lá Màn màn tím tươi giã đắp.

46- Mãn bụi

Mãn bụi, Mốc bạc trĩn - *Agrimonia viscidula* Bunge (*A. suffrutescens* Card.), thuộc họ Hoa hồng - *Rosaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống lâu năm; thân có lông rải rác. Lá mang 5-7 lá chét to xen với lá chét nhỏ, mặt trên không lông hoặc chỉ có ít lông nhung, mặt dưới có lông nhung ở trên gân; cuống lá có lông thưa; lá bắc thon; 1-2 răng, cao 5-6mm. Chùm hoa thưa, dài 5-10cm; hoa nhỏ, màu vàng. Đài ở quả có 10 sóng, đều mang nhiều hàng móc. Quả bế 2.

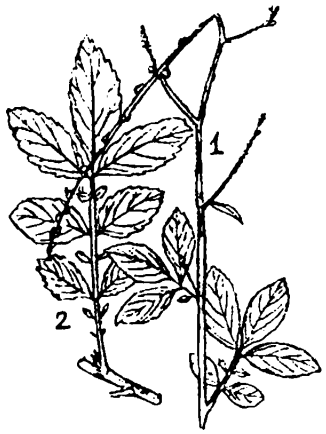

Mãn bụi

1. Ngọn cành mang hoa; 2. Lá kép. (Ngk).

Sinh thái: Mọc rải rác trên các trảng cỏ, đồi, bãi hoang ở vùng núi cao.

Ra hoa tháng 5, có quả tháng 10.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Lạng Sơn.

Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Toàn thân - *Herba Agrimoniae;* cũng gọi là Tiên hạc thảo - 仙鶴草.

Thu hái toàn cây vào lúc có hoa, phơi trong râm đến khô.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, chát, tính bình; có tác dụng thu liễm chỉ huyết, tiêu viêm chỉ lỵ. Mầm cây sát trùng.

Công dụng: Thường dùng trị thổ huyết, lạc huyết, khạc ra máu, ỉa ra máu, tử cung xuất huyết, viêm ruột, lỵ, sát trùng đường ruột. Dùng ngoài trị mụn nhọt lở ngứa, nhiễm trùng âm đạo. Mầm cây trị sán dây. Liều dùng: 10-15g.

Là loại thuốc chỉ huyết có công hiệu. Trị ngoại thương hoặc vết dao kiếm cũng có công hiệu.

Người Thái đen ở Phong thổ (Lai Châu) dùng lá giã ra đắp mụn nhọt. Người Dao dùng rễ phối hợp với các cây khác chữa bệnh sưng ngoại thận.

47- Mãn sơn hương

Mãn sơn hương, Lĩnh công nhiều lá bắc, Cách thư lá hoa - *Fissistigma bracteolatum* Chatterjee, thuộc họ Na - *Annonaceae.*

Mô tả: Dây trườn dài 10-20m, nhánh non có lông hung. Lá có phiến to, dài đến 25cm, hình bầu dục hay xoan, tròn hai đầu, màu nâu, gân bên 32 đôi, mặt trên không lông, mặt dưới có gân lồi thành mạng; cuống lá dài 1cm, có lông. Tán hoa ở nách lá đã rụng, có lá bắc giữa các cuống, cao 4mm; cuống hoa dài 1cm; lá đài 6, hình xoan rộng; cánh hoa dài 17mm, có lông ở mặt ngoài; nhị nhiều cao 1.5mm, lá noãn 10, cao 3mm, có lông vàng, mỗi lá noãn chứa khoảng 7 noãn.

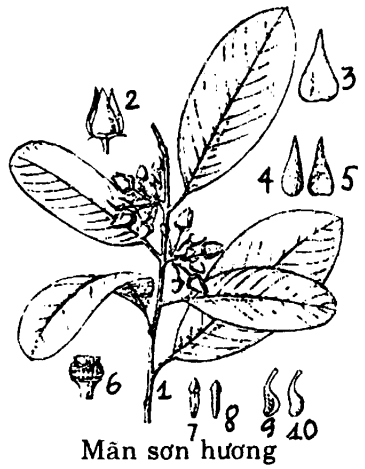

Mãn sơn hương

1. Cành mang hoa; 2. Hoa;
3. Cánh hoa ngoài; 4.5. Cánh hoa trong;
6. Bộ nhị và nhuỵ; 7.8. Nhị;
9. Lá noãn; 10. Bầu bổ dọc.
(Hình theo TVC 1).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng nguyên sinh, nơi sáng, ở độ cao 300-1200m.

Ra hoa tháng 3-4, có quả tháng 6-7.

Phân bố: Lạng Sơn, Vĩnh Phúc, Ninh Bình.

Còn có ở Mianma, Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Vỏ rễ - *Cortex Radicis Fissistigmae Bracteolati.*

Tính vị, tác dụng: Vị cay, chát, tính ấm; có tác dụng thư cân hoạt huyết, tiêu viêm chỉ huyết, giải độc, dưỡng huyết và thanh nhiệt.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc) người ta dùng trị ngoại thương xuất huyết, đòn ngã tổn thương và gãy xương.

48- Mán đỉa

Mán đỉa, Giác - *Archidendron clypearia* (Jack) Nielsen, thuộc họ Đậu - *Fabaceae*

Mô tả: Cây gỗ lớn cao gần 20m, nhánh ngang, có cạnh. Lá mang 4-5 đôi cuống bậc hai; mỗi cuống bậc hai mang 3-8 đôi lá chét hình bình hành, mặt dưới nâu vàng, có lông. Chuỳ hoa to, mang hoa đầu 3-10 hoa màu vàng nhạt, dài 2mm; tràng 3mm, nhị 10-25. Quả xoắn, rộng 1-2cm, vỏ quả có màu cam ở mặt ngoài, đỏ ở mặt trong; hạt 5-10, có áo hạt mỏng.

Mán đỉa

1. Cành hoa; 2. Hoa; 3. Quả và hạt.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Thường gặp trong các rừng đầm lầy, rừng thường xanh trên đất sét, rừng thưa cây họ Dầu và các rừng hỗn giao rụng lá vùng núi, từ vùng thấp lên đến vùng cao 1700m.

Ra hoa tháng 3-4, có quả tháng 6-7.

Phân bố: Lào Cai, Sơn La, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Tuyên Quang, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Hà Nội, Hoà Bình, Hà Nam, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Kon Tum vào tới Kiên Giang.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Philippin.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Archidendri Clypeariae.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, chát, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, lương huyết tiêu thũng.

Công dụng: Lá dùng để nhuộm đen. Dân gian thường dùng lá nấu nước tắm trị ghẻ.

Ở Lào, lá phơi khô và tán bột dùng để điều trị vết thương.

Ở Ấn Độ, lá dùng làm bột trị ho, đau chân, phù, thuỷ đậu và đậu mùa.

Ở Malaixia, lá được xem là có độc đối với gia súc.

Ở Trung Quốc, lá được dùng ngoài trị bỏng lửa, cháy, ung sang tiết thũng.

49- Mán đỉa trâu

Mán đỉa trâu, Lim sẹt - *Archidendron lucidum* (Benth.) Nielsen (*Pithecellobium lucidum* Benth.), thuộc họ Đậu - *Fabaceae*

Mô tả: Cây gỗ cao 8-10m, có thân nhẵn, cành non có cạnh. Lá kép lông chim hai lần, có 2-3 đôi cuống bậc hai. Lá chét mọc so le, hình trứng - trái xoan, đầu nhọn.

Mán đỉa trâu
1. Cành hoa; 2. Cành quả;
3. Bộ nhị; 4. Nhuỵ; 5. Nhị.
(Hình theo ICS).

Cụm hoa chuỳ ở ngọn, hình tháp, có lông nâu, mang nhiều đầu sít nhau. Hoa không cuống, lá bắc thuôn, có lông; đài và tràng màu trắng, phủ nhiều lông; nhị nhiều; bầu nhẵn chứa hai dãy noãn. Quả hình xoắn ốc, dài 20cm, rộng 2-3cm; hạt to 13mm, màu đen.

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng rậm thường xanh, ở độ cao tới 1700m, trên đất sét.

Ra họa tháng 3-6, có quả tháng 7-10.

Phân bố: Yên Bái, Tuyên Quang, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Thái Nguyên, Hoà Bình, Hà Nội, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Quảng Trị.

Còn có ở Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Cành lá - *Ramulus Archidendri.*

Tính vị, tác dụng: Vị chát, tính mát; có tác dụng tiêu thũng khư thấp, lương huyết, tiêu viêm sinh cơ.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), cành lá dùng trị bỏng lửa, loét, đau phong thấp và đòn ngã.

50- Mạn kinh

Mạn kinh, Đẹn ba lá - *Vitex trifolia* L., thuộc họ Cỏ roi ngựa - *Verbenaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ cao đến 6m; cành non vuông, có lông màu xám. Lá mang 3-5 lá chét, không có lông ở mặt trên, có lông dày trắng ở mặt dưới; cuống bên 2-8mm. Chùm hoa hẹp đầy lông trắng, cao 5-20cm ở ngọn cành; hoa màu lam tím; đài cao 3-4mm; tràng có ống cao 7-8mm, môi trên nhỏ; vòi nhuỵ thò. Quả hạch tròn, to 6mm, vàng đo đỏ rồi xám đen. (*Ảnh số* 782).

Mạn kinh
1. Cành mang quả; 2. Hoa;
3. Tràng (mở); 4. Nhuỵ; 5. Quả.
(Hình theo TVC 6).

Sinh thái: Mọc trong rừng, ven rừng, các bãi hoang và cả ở vùng ven biển, đến sau rừng ngập mặn.

Ra hoa quanh năm, chủ yếu tháng 4-7.

Phân bố: Quảng Ninh, Hà Nội, Thanh Hoá, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam vào tới Tiền Giang.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Papua Niu ghinê, Nuven Calêđôni.

Bộ phận dùng: Lá, rễ và quả - *Folium, Radix et Fructus Viticis*; quả thường gọi là Mạn kinh tử - 蔓荆子.

Thu hái lá quanh năm, thường là mùa hạ. Thu hái quả vào mùa thu, loại bỏ tạp chất, phơi hay sấy khô, để nơi râm mát, khô ráo, khi dùng có thể sao qua.

Thành phần hoá học: Quả chứa vitexin và tinh dầu. Lá chứa tinh dầu, trong đó có: l-α-pinen, camphen, terpinyl acetat, diterpen alcol, các flavonoid: aucubin, agnusid, casticin, orientin, iso-orientin, luteolin 7-glucosid.

Tính vị, tác dụng: Có vị đắng, cay, tính hàn, có mùi thơm, có tác dụng khư phong tán nhiệt, bình can chỉ thống; Lá làm long đờm, lợi tiêu hoá, hạ sốt; rễ cũng hạ sốt, làm toát mồ hôi.

Công dụng: Thường được dùng trị: 1. Cảm mạo phát sốt; 2. Nhức đầu, đau nhức mắt, hoa mắt, chóng mặt; 3. Phong thấp, gân cốt đau, tê buốt; 4. Tiêu hoá không bình thường, viêm ruột ỉa chảy; 5. Đòn ngã tổn thương. Liều dùng: 6-12g hạt, 8-20g lá sắc uống. Dùng ngoài lấy lá đem giã đắp trị đòn ngã.

Ở Ấn Độ, lá được dùng đắp ngoài trị đau thấp khớp, bong gân. Lá nén làm gối đầu dùng trị viêm chảy và đau đầu; lá nghiền bột dùng trị sốt gián cách. Hoa cũng được dùng với mật ong trị sốt kèm theo nôn và khát nhiều. Quả được dùng trị bế kinh.

Ở Thái Lan, lá được dùng trị bệnh ngoài da và ghẻ ngứa; rễ dùng trị bệnh đau gan và trị sốt; quả dùng trị hen suyễn và trĩ.

Ở Malaixia cũng được dùng làm thuốc lợi tiểu và hạ sốt.

Ở Inđônêxia, dùng chữa bệnh thuỷ thũng, đau bụng, lỵ, ỉa chảy, đau dạ dày và ruột, lá lách sưng to, bệnh ngoài da, lao phổi đau ngực, ho, nhức đầu và sốt.

Ở Papua Niu Ghinê, vỏ cây dùng chế thuốc chữa lỵ.

Còn ở Nuven Calêđôni, nước sắc lá dùng ngậm trị đau răng.

Đơn thuốc:

1. Chữa phong ở não, nhức đầu: Mạn kinh tử 200g ngâm rượu, uống mỗi lần một chén con, ngày uống 3 lần (Nam dược thần hiệu).

2. Chữa đau mắt sưng đỏ, có màng che, chảy dử, quáng mắt: Mạn kinh tử, hạt Muồng (sao), hạt Mào gà trắng, hạt Mã đề, hạt Ích mẫu, các vị bằng nhau, tán bột làm viên, uống với nước chè; hoặc dùng mỗi vị 12g sắc uống (Nam dược thần hiệu).

3.Chữa cảm sốt, nhức đầu, mắt sưng đỏ: Mạn kinh tử 15g, Cúc hoa, Chi tử, Bạc hà, mỗi vị 12g, Kinh giới 10g, Xuyên khung 4g; đổ nước, bịt kín ấm, sắc rồi xông đầu mắt cho ra mồ hôi và uống thuốc khi còn nóng.

51- Mạn kinh lá đơn

Mạn kinh lá đơn, Quan âm biển, Từ bi biển - *Vitex rotundifolia* L. f. (*V. trifolia* L. var. *simplicifolia* Cham., *V. ovata* Thunb., *V. trifolia* L. var. *ovata* (Thunb.) Makino), thuộc họ Cỏ roi ngựa - *Verbenaceae*.

Mô tả: Cây nhỏ mọc bò mang nhánh đứng cao đến 40cm và hơn nữa. Lá do một lá chét rất thon; phiến xoan rộng dài 2-5cm, rộng 1-3cm, đầu tù hay lõm, gốc tù tròn, gân bên 3-5 đôi, mặt dưới đầy lông trắng; cuống 3-4mm. Chuỳ hoa ở ngọn các nhánh, cao 7-8cm; hoa tím xanh; tràng nhiều lông ở ống; nhị 4, thò. Quả hạch cứng vàng, to 5mm. (*Ảnh số* 783).

Mạn kinh lá đơn

Cành mang hoa; 2. Cành mang quả.

(Hình theo TVC 6).

Sinh thái: Mọc trên cát ven biển đất liền và cát trên đảo. Ra hoa gần như quanh năm, chủ yếu tháng 7-9.

Phân bố: Quảng Ninh, Hải Phòng, Nam Định, Thanh Hoá, Nghệ An, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Bình Định, Khánh Hoà,

tới Bà Rịa-Vũng Tàu và Kiên Giang. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản, Malaixia và Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Quả - *Fructus Viticis Rotundifoliae*, thường gọi là Mạn kinh tử - 蔓荆子. Lá cũng được dùng.

Thu hái lá vào mùa hạ. Thu hái quả vào mùa thu khi quả khô chín. Phơi khô.

Thành phần hoá học: Có tinh dầu chứa camphen, pinen; còn có vitexicarpin, acid γ-butyric.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, đắng, tính hơi hàn, có tác dụng phát tán phong nhiệt, thanh lợi được đầu và mắt, làm giảm đau.

Công dụng: Quả dùng trị 1. Cảm mạo đau đầu, đau nhức nửa đầu; 2. Đau mắt quáng gà, đau nhức mắt hoa, mắt đỏ chảy nước mắt; 3. Đau cơ, đau dây thần kinh; 4. Răng lợi sưng đau. Liều dùng: 3-10g, dạng thuốc sắc. Lá dùng chữa đòn ngã tổn thương ; giã nát và ngâm vào rượu, lấy nước uống, bã đắp.

Ở Thái Lan, người ta dùng làm thuốc lợi tiêu hoá, làm long đờm và trị bệnh ngoài da và ghẻ; rễ được dùng trị bệnh về gan.

Đơn thuốc:

1. Cảm mạo đau đầu: Lá Tía tô, Mạn kinh tử, Bạc hà, Bạch chỉ, Cúc hoa, mỗi vị 9g sắc uống.

2. Đau mắt: Mạn kinh tử, Cúc hoa, hạt Thảo quyết minh, hạt Gai chống, Cỏ tháp bút, mỗi vị 9g, sắc uống.

52- Mang sang

Mang sang, Dây mang sang lông, Cam thảo dại, Đậu ma - *Shuteria hirsuta* Baker, thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Dây leo dài 3-4m; mảnh, phủ nhiều lông ngược, nhánh có cạnh, có lông thô. Lá kép 3 lá chét; lá chét xoan tròn, mỏng, nhọn, hơi có lông cả hai mặt, dài 6-8cm, rộng 5-6cm; gân bên 5 đôi; cuống lá 5cm, cuống nhỏ 4mm; lá kèm có khía, hình ngọn giáo, dài 8-12mm. Chùm hoa thưa, dài 10-16cm, mang hoa ở nửa trên. Cuống hoa 2mm; lá bắc 8mm, lá bắc con nhỏ; đài hình ống, có lông, với 4 thuỳ ngắn; tràng xanh lam, trắng hay tím, dài hơn đài hai lần. Quả đậu dẹp, cỡ 5x0.3cm, cong, phủ lông dày, hạt cỡ 11.

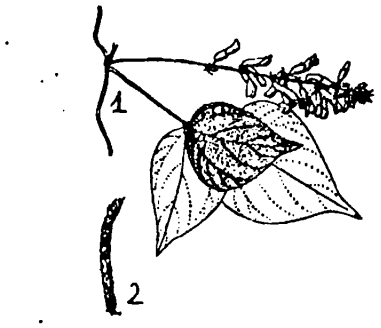

Mang sang

1. Nhánh cây mang hoa; 2. Quả.

(Hình theo FCLVN).

Sinh thái: Mọc ở các lùm bụi ven đường, trong rừng thưa, ở độ cao tới 1600m, trên đất lởm chởm đá.

Phân bố: Lai Châu, Quảng Trị, Lâm Đồng, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Đồng Nai.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Shuteriae Hirsutae.*

Tính vị, tác dụng: Thanh nhiệt tiêu viêm.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), cây được dùng trị sốt nóng (âm hư triền nhiệt) và đau nhức trong xương (cốt chưng lao thương).

53- Mang sang có tổng bao

Mang sang có tổng bao, Dây mang sang có bao - *Shuteria involucrata* (Wall.) Wight et Arn., thuộc họ Đậu - *Fabaceae*

Mô tả: Dây leo hoá gỗ, mảnh, dài 4-5m. Lá có lá chét mỏng, hình bầu dục, cỡ 2.5x2cm, lõm có gai ở đầu, có lông ở mặt dưới; gân bên 5 đôi; cuống lá 2-4cm. Lá kèm thon, dài 5mm, tồn tại.

Chùm hoa ở nách lá, dày, có hoa nở từ gốc, dài đến 10cm, các đốt dưới có kèm các lá có 3 lá chét tiêu giảm, không cuống, như tổng bao. Cuống hoa dài 3mm. Lá bắc 3mm, lá bắc con 3mm. Đài có lông nhiều, với các thuỳ hình

ngọn giáo ngắn hơn ống. Tràng màu đỏ, cao 7mm. Bầu có lông. Quả đậu dài 3-4cm, thẳng, dẹp; hạt 5-6.

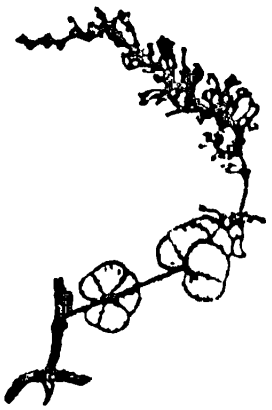

Mang sang có tổng bao
Cành lá mang hoa.
(Hình theo FCLVN).

Sinh thái: Mọc ven đường, trong rừng rậm thường xanh và rừng thưa vùng núi cao.

Phân bố: Đắk Nông, Lâm Đồng.

Còn có ở Ấn Độ, Nêpan, Mianma, Trung Quốc, Campuchia, Thái Lan, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Rễ, toàn cây - *Radix et Herba Shuteriae Involucratae.*

Tính vị, tác dụng: Vị chát, đắng, có tác dụng thanh nhiệt giải độc, khư phong chỉ thống.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc) dùng trị cúm, cảm mạo, ho, đau họng và viêm amygdal.

54- Mang sang có tổng bao sáng

Mang sang có tổng bao sáng, Dây típ - *Shuteria involucrata* (Wall.) Wight et Arn. var. *glabrata* (Wight et Arn.) Ohashi (*S. vestita* Wight et Arn.), thuộc họ Đậu - *Fabaceae*

Mô tả: Dây leo hoá gỗ, nhánh mảnh, không lông. Lá có lá chét mỏng, hình bầu dục, cỡ 4x2.5cm, đầu nhọn hay có mũi, có khi lõm, có lông ở mặt dưới; gân bên 5 đôi, cuống 2-4cm. Lá kèm thon, tồn tại; lá kèm bên nhỏ. Chùm hoa ở nách, cao 3-7cm, có lông, mang đầy hoa với hoa nở từ gốc. Cuống hoa 2mm. Lá bắc 3mm, tiền diệp dài. Đài có lông nhiều, các thuỳ hình ngọn giáo, ngắn hơn ống. Tràng hoa màu hồng, cao 7mm, hai lần dài hơn đài. Bầu có lông. Quả đậu 3-4cm, dạng lưỡi liềm, dẹp; hạt 5-6, hình trứng, bóng.

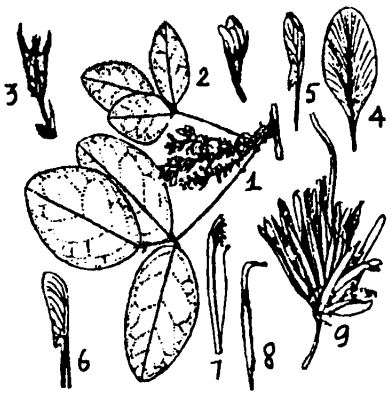

Mang sang có tổng bao sáng
1. Nhánh mang hoa; 2. Hoa; 3. Đài hoa;
4. Cánh cờ; 5. Cánh bên; 6. Cánh thìa;
7. Bộ nhị; 8. Nhuỵ; 9. Cụm quả.
(Hình theo FCLVN).

Sinh thái: Mọc ở các lùm cây ven đường, trảng cây bụi, ven rừng rậm, ở độ cao 500-2000m.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Cao Bằng, Quảng Trị, Kon Tum, Lâm Đồng.

Còn có ở Ấn Độ, Nêpan, Mianma, Trung Quốc, Thái Lan, Xri Lanca, Malaixia, Inđônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Shuteriae Glabratae.*

Tính vị, tác dụng: Thanh nhiệt tiêu viêm.

Công dụng: Ở Quảng Tây (Trung Quốc), rễ dùng trị kinh nguyệt không đều.

55- Màng tang

Màng tang - *Litsea cubeta* (Lour.) Pers., thuộc họ Long não - *Lauraceae.*

Mô tả: Cây nhỡ cao độ 5-8m, thân vỏ xanh, có lỗ bì, già thì có màu nâu xám; cành nhỏ và mềm. Lá mọc so le, phiến lá hình mác dài cỡ 10cm, rộng 1.5-2.5cm, dày, mặt trên màu xanh lục, mặt dưới xám sau biến màu đen, mép nguyên; cuống lá mảnh; gân lá rõ. Hoa nhỏ khác gốc, màu vàng nhạt, mọc thành chùm ở nách lá. Quả mọng hình tròn hay hình trứng, khi chín màu đen, mùi rất thơm. (*Ảnh số* 784).

Sinh thái: Mọc rải rác hay tập trung thành đám nhỏ trong rừng thứ sinh hoặc rừng bênc hồi sau nương rẫy, ở độ cao 100-1500m.

Ra hoa tháng 2-3, có quả tháng 7-8.

Màng tang

1. Cành hoa; 2. Cành quả; 3. Quả. (Ngk).

Phân bố: Lào Cai, Sơn La, Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Hà Nội, Ninh Bình, Nghệ An, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Khánh Hoà, Kon Tum, Gia Lai, Lâm Đồng.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, các nước Đông Nam Á.

Bộ phận dùng: Rễ, cành, lá, quả - *Radix, Ramulus, Folium et Fructus Litseae.* Thường có tên theo Đông y là Mộc khương tử - 木姜子.

Thành phần hoá học: Quả chứa tinh dầu (38-43%), một nguồn chiết xuất citral, hàm lượng thường là 80%. Cây chứa tinh dầu (0.81%) và alcaloid độc laurotetanin. Vỏ chứa alcaloid N-methyl-laurotetanin.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, đắng, tính ấm, có mùi thơm của sả; có tác dụng tán phong hàn, ôn trung hạ khí, trừ thấp giảm đau.

Công dụng: Rễ được dùng trị 1. Ngoại cảm, nhức đầu, đau dạ dày; 2. Phong thấp đau nhức xương, đau ngang thắt lưng, đòn ngã tổn thương; 3. Đầy hơi; 4. Sản hậu ứ trệ bụng đau, kinh nguyệt không đều.

Quả cũng dùng trị ăn uống không tiêu, đau dạ dày.

Lá dùng ngoài trị nhọt, viêm mủ da, viêm vú và trị rắn cắn.

Liều dùng: Rễ 15-30g, dạng thuốc sắc; quả 3-9g, dạng thuốc sắc; lá tươi dùng giã nát đắp.

Đơn thuốc:

1. Ngoại cảm, tê thấp đau nhức xương: Rễ Màng tang và thân 15-30g, sắc uống.

2. Viêm vú cấp tính: Lá Màng tang tươi, dầm trong nước vo gạo và dùng đắp.

3. Đau bụng kinh niên, đầy hơi ỉa chảy: Quả Màng tang, rễ Xuyên tiêu, rễ Cúc áo hoa vàng, rễ Kim sương, rễ Chanh, liều lượng bằng nhau nấu thành cao lỏng, uống.

56- Mãng cầu xiêm

Mãng cầu xiêm - *Annona muricata* L., thuộc họ Na- *Annonaceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ hay lớn, cao 6-8m. Vỏ có nhiều lỗ bì nhỏ, màu nâu. Lá mọc so le, nguyên, hình trái xoan ngọn giáo, có mũi, nhẵn, thơm, có 7-9 đôi gân bên. Hoa đơn độc ở thân hay nhánh già; 3 lá đài nhỏ màu xanh; 3 cánh hoa màu xanh vàng, 3 cánh hoa trong màu vàng, hơi nhỏ hơn; nhị và nhuỵ làm thành một khối tròn cỡ 1.5cm. Quả mọng kép lớn, hình trứng, dài 25-30cm, màu lục hay vàng vàng, phủ những mũi nhọn thẳng hay cong, chứa nhiều hạt màu nâu đen.

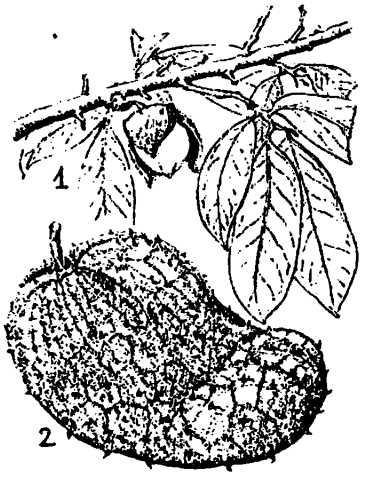

Mãng cầu xiêm

1. Cành mang hoa; 2. Quả. (Ngk).

Sinh thái: Cây trồng thích hợp với khí hậu nóng ẩm. Ra hoa quả tháng 4-7.

Phân bố: Trồng lấy quả ở miền Nam Việt Nam và nhiều nước nhiệt đới khác.

Bộ phận dùng: Vỏ, quả, lá và hạt - *Cortex, Fructus, Folium et Semen Annonae Muricatae.*

Thu hái quả chín ăn tươi, lấy hạt già. Quả xanh đem phơi khô, tán bột. Lá dùng tươi.

Thành phần hoá học: Hạt chứa 0.05% alcaloid mà hai alcaloid kết tinh đã tách được là muricin và muricinin. Lá chứa tinh dầu mùi dễ chịu, một lượng khá cao chlorua kali, tanin và bột, alcaloid có hàm lượng thấp và một chất nhựa. Hạt cũng chứa alkaloid.

Tính vị, tác dụng: Thịt quả trắng, mùi dễ chịu, vị dịu, hơi ngọt, chua giống mùi Na, mùi Dứa, mùi Dâu tây. Nó có tính giải khát, bổ và cũng kích dục, chống bệnh scorbut. Quả xanh làm săn da. Hạt se, gây nôn, sát trùng. Lá làm dịu.

Công dụng: Người ta thường dùng quả để ăn. Thịt quả pha thêm nước và đường, rồi đánh như đánh trứng gà làm thành một loại sữa dùng để giải khát, bổ mát và chống hoại huyết. Cũng thường dùng tươi làm kem sinh tố với các loại quả khác. Quả xanh, phơi khô tán bột dùng trị kiết lỵ và sốt rét.

Hạt được sử dụng ở Ấn Độ làm thuốc sát trùng và duốc cá; ta thường dùng hạt đem giã nhỏ lấy nước gội đầu trừ chấy, rận. Lá non có thể dùng làm gia vị, nấu hãm uống buổi tối sẽ làm dịu thần kinh. Lá và vỏ cũng được dùng làm thuốc chữa sốt, ỉa chảy và trục giun.

Nhân dân cũng dùng lá làm thuốc trị sốt rét, thường dùng để chặn cữ.

Đơn thuốc: Chặn cữ sốt rét: Lá Mãng cầu xiêm, 10-15 lá, đâm vắt lấy nước cốt uống một lần. Ngày uống 4 lần (theo BS Lưu Đại Đởm – Minh Hải).

57- Mảnh bát

Mảnh bát, Dây bình bát - *Coccinia grandis* (L.) Voigt, thuộc họ Bầu bí - *Cucurbitaceae.*

Mô tả: Cây thảo nhẵn và mảnh, mọc leo cao, đôi khi dài tới 5m hay hơn. Lá hình 5 cạnh, có răng, rộng 5-8cm, hình tim ở gốc, rất nhẵn, chia 5 thuỳ hình tam giác, có mũi nhọn cứng, tua cuốn đơn. Hoa đực và hoa cái giống nhau, mọc đơn độc hay xếp hai cái một ở nách lá, có cuống dài 2cm. Quả hình trứng ngược hoặc thuôn, dài 5cm, rộng 2.5cm, khi chín có màu đỏ và thịt quả chứa nhiều hạt. (*Ảnh số* 785).

Sinh thái: Mọc hoang trên nương rẫy, bờ rào, lùm bụi, từ vùng thấp lên đến vùng cao 1500m.

Ra hoa quả gần như quanh năm.

Phân bố: Quảng Ninh, Nam Định, Ninh Bình, Thừa Thiên-Huế, Quảng Nam, Khánh Hoà, Lâm Đồng.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Campuchia, Malaixia, Inđônêxia và nhiều nước nhiệt đới khác.

Bộ phận dùng: Lá, rễ và toàn cây - *Folium, Radix et Herba Cocciniae Grandis.*

Mảnh bát

1. Cành mang hoa cái; 2. Hoa đực;
3. Hoa đực (mở ra); 4. Bộ nhị;
5. Hoa cái; 6. Quả.
(Hình theo ICS).

Thành phần hoá học: Cây chứa enzym, hormon và vết của alcaloid. Dịch lá chứa một amylase. Rễ chứa acetat lupeol và acetat β-amyrin và β-sitosterol. Quả non (của thứ cây đắng) chứa lypeol, β-amyrin và cả cucurbitacin B-glucosid.

Tính vị, tác dụng: Vỏ và rễ có tác dụng xổ, rễ hạ nhiệt; lá hạ nhiệt, dùng ngoài chống ngứa, tiêu viêm; quả trị đái đường.

Công dụng: Lá non và quả dùng làm rau ăn.

Ở Ấn Độ, dịch lá và rễ dùng trị đái đường.

Ở Campuchia, người ta dùng dịch chiết từ thân cây để trị bệnh đau giác mạc.

Ở Ấn Độ, người ta dùng cả cây để làm thuốc trị bệnh lậu. Lá dùng đắp ở ngoài da trị phát ban da, trị ghẻ lở, mụn nhọt, các vết thương các vết cắn của rắn rết.

Ở Inđônêxia, người ta còn dùng cây làm thuốc trị bệnh đậu mùa, đau dạ dày và ruột.

Dân gian dùng củ ngâm rượu bóp chữa sưng đau hay các khớp bị viêm; có người dùng dây lá Mảnh bát phối hợp với Bùm sụm, Cỏ mần trầu, Dền gai, mỗi thứ một nắm sắc uống để trị huyết áp cao.

58- Mảnh cộng

Mảnh cộng, Cây bìm bịp, Cây xương khỉ - *Clinacanthus nutans* (Burm.f.) Lindau, thuộc họ Ô rô - *Acanthaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ, mọc trườn. Lá nguyên, có cuống ngắn, phiến hình mác hay thuôn, mặt hơi nhăn, mép hơi giún, màu xanh thẫm. Bông rủ xuống ở ngọn. Lá bắc hẹp. Hoa đỏ hay hồng, cao 3-5cm. Tràng hoa có hai môi, môi dưới có 3 răng. Quả nang dài 1.5cm, chứa 4 hạt. (*Ảnh số* 786).

Mảnh cộng
Ngọn cành mang hoa.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng rụng lá, bãi trống, bờ bụi; cũng thường được trồng.

Ra hoa vào mùa xuân–hè.

Phân bố: Mọc phổ biến khắp nơi ở Việt Nam.

Còn có ở Trung Quốc, Thái Lan, Malaixia, Indônêxia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Clinacanthi Nutantis.*

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, hơi đắng, cay; có tác dụng thanh nhiệt trừ thấp, tiêu thũng chỉ thống, tán ứ bạt độc.

Công dụng: Lá non có thể dùng nấu canh ăn. Lá khô thường dùng để ướp bánh (bánh mảng cộng). Lá tươi giã đắp chữa đau sưng mắt và đem xào nóng lên dùng bó trặc gân, sưng khớp, gãy xương. Thường dùng phối hợp với Mò hoa trắng già ra lọc lấy nước uống chữa bệnh lưỡi trắng của trẻ em. Nhân dân dùng cành lá đắp vết thương trâu bò húc.

Ở Hải Nam (Trung Quốc) người ta dùng cây lá làm thuốc trị dao chém thương tích và chữa thiếu máu, hoàng đản, phong thấp. Thường dùng cành lá khô sắc uống. Dùng ngoài, lấy lá tươi giã đắp.

Ở Vân Nam, cây được dùng trị hoàng đản, phong thấp tê đau, kinh nguyệt không đều. Dùng ngoài trị đòn ngã, gãy xương, dao chém, mảnh đạn vào thịt.

Còn ở Quảng Tây, lại dùng trị bần huyết.

Ở Thái Lan, lá tươi được dùng trị bỏng, sâu bọ đốt, eczema và mụn rộp.

59- Mạnh trâu

Mạnh trâu, Thiên ngưu đằng, Sung đầu tên - *Ficus sagitta* Vahl var. *sagitta*, thuộc họ Dâu tằm - *Moraceae.*

Mô tả: Cây nhỡ, leo, mọc trên đá hoặc bám vào các cây gỗ lớn. Có hai loại lá: lá ở thân mọc bò, có phiến hình tim, có lông mịn; còn lá ở nhánh sinh sản có phiến mỏng, không lông, láng như da, mặt trên xám trắng, mặt dưới đo đỏ lúc khô; gân gốc 3-5, gân bên 5-8 đôi; lá kèm nâu, dài 2-4cm. Quả dạng sung, xếp 1-2 cái ở nách lá, tròn, to cỡ 1cm, có cuống ngắn; bao chung gồm hai lá bắc. (*Ảnh số* 787).

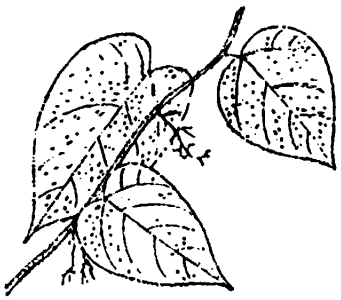

Mạnh trâu
Đoạn dây mang lá và rễ.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc dựa suối, thường bám trên đá, trong rừng ẩm thường xanh, ở độ cao 700m.

Ra hoa quả gần như quanh năm.

Phân bố: Thái Nguyên, Ninh Bình, Gia Lai, Lâm Đồng, Khánh Hoà, Ninh Thuận vào tới An Giang.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Indônêxia.

Bộ phận dùng: Thân dây - *Caulis Fici Sagittae.*

Công dụng: Ở An Giang, dân gian cũng sử dụng như cây Trâu cổ làm thuốc mạnh gân xương, bổ gân.

60- Mao lương

Mao lương, Mao lương độc - *Ranunculus sceleratus* L., thuộc họ Hoàng liên - *Ranunculaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống hằng năm, không lông, cao 30-70cm. Lá đa dạng, lá ở gốc xoan rộng, chẻ sâu làm 3-5 thuỳ; lá trên do 3 lá chét rộng hay hẹp. Hoa nhỏ rộng cỡ 1cm, màu vàng tươi; mỗi hoa có 5 lá đài nhọn; 5 cánh hoa có vẩy tiết ở gốc, nhiều nhị và nhiều lá noãn có vòi rất ngắn. Đế hoa dài ra thành trụ mang quả bế dẹp.

Mao lương
Dạng chung.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Gặp rải rác ven rừng thứ sinh, bờ ruộng, bãi hoang, ở độ cao dưới 500m. Mùa hoa tháng 5-6.

Phân bố: Lạng Sơn, Phú Thọ, Hà Nội (Ba Vì, Thủ Pháp), Hà Nam, Ninh Bình. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản, Lào, châu Âu.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Ranunculi;* ở Trung Quốc gọi là Thạch long nhuế - 石龙芮.

Thu hái toàn cây vào mùa hè, rửa sạch dùng tươi, hay phơi khô.

Thành phần hoá học: Cây chứa anemonin và 2.50% protoanemonin ngay sau khi cây nở rộ. Ở cây tươi có chất rất kích thích là anemonol nhưng khi phơi khô sẽ biến thành một chất kém hoạt động hơn là anemonin.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính bình, có độc. Cây có tác dụng tiêu phù, tiêu viêm, trừ sốt rét, điều kinh, lợi sữa. Lá làm rộp da, khi dùng các bộ phận của cây tươi xát vào da, sẽ tạo ra một mảng đỏ thẫm, sau đó phồng lên.

Có sách ghi: Vị đắng, cay, tính hàn; có độc; có tác dụng giải độc, tiêu thũng, tán kết, thanh can, lợi đảm, hoạt huyết.

Công dụng: Được dùng trị: 1. Lao hạch bạch huyết; 2. Sốt rét; 3. Thấp khớp, đau nhức khớp; 4. Nhọt, viêm mủ da, loét chân mạn tính, rắn cắn.

Chỉ dùng ngoài, giã cây tươi hoặc chế thành thuốc bôi dẻo đắp, nếu thấy chỗ đắp bị sưng thì tháo thuốc đắp ra.

Ở Ấn Độ được dùng đắp vào da để làm phồng da. Hạt có thể dùng giã nhỏ đắp lên mụn nhọt chưa vỡ mủ hay những chỗ sưng tấy, áp xe. Còn được dùng làm thuốc dễ tiêu, làm dịu hơi thở và chữa bệnh về thận.

Đơn thuốc:

1. Lao hạch bạch huyết: Giã cây tươi đắp.

2. Nhọt, viêm mủ da, rắn cắn: rửa cây tươi và giã lấy dịch bôi.

61- Mao lương Quảng đông

Mao lương Quảng đông - *Ranunculus cantoniensis.* DC., thuộc họ Hoàng liên - *Ranunculaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, thân cao 25-60 (-90)cm, có lông màu vàng. Lá mọc so le, kép 1-2 lần; lá chét có thuỳ, có lông, mép ngoài có răng tù; bẹ lá ôm thân. Hoa cô độc ở nách lá và ngọn cành, màu vàng tươi; lá đài nhỏ; cánh hoa cao cỡ 1cm, xoắn, có vẩy tiết ở gốc; nhị nhiều, lá noãn nhiều, vòi nhuỵ ngắn. Quả hẹp dạng đầu tròn, mang quả bế dẹp, nhỏ, chứa 1 hạt.

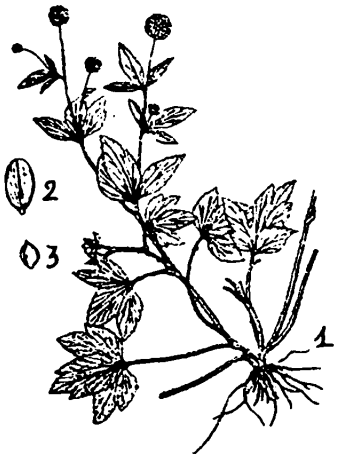

Mao lương Quảng đông
1. Dạng chung; 2. Cánh hoa; 3. Hạt.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thứ sinh, nơi ẩm, ven suối, dựa thác, ở độ cao trên 1000m.

Ra hoa tháng 4-5.

Phân bố: Lào Cai, Lạng Sơn, Hoà Bình, Nghệ An, Lâm Đồng. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Ranunculi Cantoniensis.*

Thu hái toàn cây vào mùa hè, rửa sạch, dùng tươi hoặc phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính ấm, có độc; có tác dụng giải độc, tiêu viêm, giảm đau. Có sách ghi có tác dụng thanh can lợi đảm, hoạt huyết tiêu thũng.

Công dụng: Được dùng trị 1. Vàng da, viêm gan; 2. Hen suyễn, viêm phế quản mạn tính; 3. Tê thấp, viêm khớp, đau nhức xương khớp; 4. Mộng thịt, đục ở giác mạc; 5. Đau dạ dày, đau răng; 6. Lao hạch bạch huyết.

Dùng ngoài, nghiền cây tươi làm thành viên như hạt đậu và đắp vào chỗ huyệt châm cứu và khi thấy da nóng như muốn phồng lên thì lấy thuốc ra.

Ghi chú: Không nên đặt vào mắt.

62- Mao quả

Mao quả, Mao quả có ngấn, Ngắng chày - *Dasymaschalon lomentaceum* Finet et Gagnep., thuộc họ Na - *Annonaceae.*

Mô tả: Bụi cao 3m; nhánh đen đen. Lá có phiến bầu dục, hẹp, mốc ở mặt dưới, cuống ngắn. Hoa ở nách lá và ở chót nhánh; lá đài 3, nhỏ; cánh hoa 3, thon, dính nhau ở gốc; lá noãn có lông. Quả nâu, hình chuỗi, có lông; hạt 1-5, bóng, trắng, có sọc nâu.

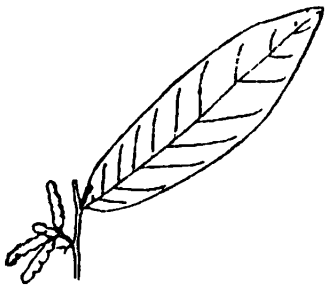

Mao quả
Nhánh cây mang quả.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc ở ven rừng, ven suối, nơi ẩm.

Ra hoa tháng 4-5, có quả tháng 7-12.

Phân bố: Khánh Hoà, Đồng Nai, Long An, Kiên Giang. Còn có ở Lào, Campuchia, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Dasymaschali Lomentacei.*

Công dụng: Ở Campuchia người ta dùng rễ để chế loại thuốc cho bên nữ uống sau khi sinh. Quả ăn được, nhưng cũng ít được ưa chuộng.

63- Mao tử

Mao tử, Đậu dại - *Eriosema chinense* Vogel, thuộc họ Đậu - *Fabaceae*

Mô tả: Cây thảo cao 15-50cm. Rễ phình thành củ, dạng con thoi. Nhánh mọc đứng, có lông màu hung đỏ. Lá có một lá chét thuôn dài, dài 2.5-6cm, rộng 1-2cm, tù ở gốc, hơi nhọn mũi ở đầu, có lông mềm ở mặt trên và có lông rậm màu trăng trắng ở mặt dưới; gân bên 5-7 đôi, hướng lên; cuống lá có lông cứng, dài 2mm; lá kèm dạng sợi.

Cụm hoa chùm ngắn, 6-10mm ở nách lá, có 1-3 hoa hầu như không có cuống; đài hình chuông có lông, với 5 thuỳ rời; các cánh hoa màu vàng; nhị 2 bó; bầu 2 noãn, có lông màu trắng. Quả đậu có lông rậm, màu hung đỏ, hình trái xoan bầu dục, chứa hai hạt màu đen, hình thận, gần như hình móng ngựa.

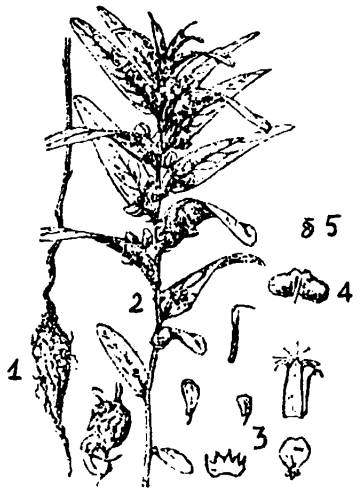

Mao tử

1. Củ; 2. Ngọn cây mang hoa;
3. Hoa và các bộ phận; 4. Quả; 5. Hạt.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc trong các rừng thưa, rừng Thông, các trảng cỏ và cây bụi, các bãi cỏ ven đường, trên đất cát từ vùng thấp tới vùng cao 1500m.

Ra hoa tháng 5-9.

Phân bố: Phổ biến khắp nơi ở Việt Nam.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Rễ củ - *Radix Eriosemae Chinensis.*

Thu lượm củ vào đầu mùa xuân, cuối mùa thu, rửa sạch, thái miếng, phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Củ có vị ngọt, hơi se, tính bình, có tác dụng làm mát phổi, hoá đờm, sinh tân dịch, khỏi khát, mát máu, tiêu sưng.

Công dụng: Thường dùng trị 1. Ho gió có đờm hoặc ho khan, viêm đường hô hấp trên, phát sốt bồn chồn, khát nước; 2. Ápxe phổi; 3. Lỵ. Liều dùng 15-30g dạng thuốc sắc; dùng riêng hoặc phối hợp với các vị thuốc khác. Dùng ngoài giã tươi đắp chữa vấp ngã bị thương, dao chém gây thương tích.

Nhân dân cũng dùng rễ cây Đậu dại làm thuốc bồi bổ cho trẻ em sau khi lên sởi bị suy nhược.

Đơn thuốc:

1. Cảm lạnh, ho, viêm đường hô hấp trên, sốt: Đậu dại, Thạch cao, mỗi vị 30g, sắc uống.

2. Lỵ: Đậu dại, Hoa cây Gạo mỗi vị 15g nấu với thịt lợn nạc mà ăn.

64- Mao ty Xri Lanca

Mao ty Xri Lanca, Mao ty Tích Lan - *Trichodesma zeylanicum* (Burm.f.) R. Br. (*Borago zeylanica* Burm.f.), thuộc họ Vòi voi - *Boraginaceae.*

Mô tả: Cây thảo mọc đứng cao 1-1.5m. Cành đầy lông vàng, nhám. Lá mọc đối (dưới thân) hay so le (trên thân); phiến dài 6-15cm, mép nguyên, mặt trên đầy đốm trắng, mặt dưới có lông ở gân.

Chùm hoa có lá bắc nhỏ; cuống hoa dài 2.5cm, mảnh; lá đài cao 6-8mm; tràng hoa màu lam, rộng 1.5cm; bao phấn có lông, có mũi dài. Quả bế tư.

Sinh thái: Mọc rải rác ven đường, các bãi đất hoang, nơi sáng và khô. Ra hoa tháng 3-5.

Phân bố: Ninh Thuận (Phan Rang). Còn có ở Ấn Độ, Xri Lanca, Malaixia, Inđônêxia, Philippin.

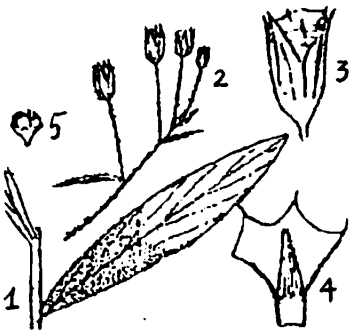

Mao ty Xri Lanca

1. Lá; 2. Nhánh cụm hoa;
3. Hoa; 4. Hoa bổ dọc; 5. Quả.
(Hình theo CCVN).

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Trichodesmae Zeylanici.*

Công dụng: Ở Ấn Độ, lá được dùng làm thuốc dịu kích thích và lợi tiểu.

65- Mao vĩ lông

Mao vĩ lông - *Aerva lanata* (L.) Juss. ex Schultes, thuộc họ Rau dền - *Amaranthaceae.*

Mô tả: Cây thảo mọc đứng, cao đến 1m, có lông mềm dày. Lá mọc so le; phiến lá hình trái xoan, dài 1-5cm.

Cụm hoa bông ở nách của những lá thường, hình trụ, dài 1.5-2.5cm, tròn ở đỉnh. Hoa lưỡng tính; lá đài cao 1.5mm, trắng, đầy lông ở mặt ngoài. Nhị sinh sản 5, xen kẽ với các nhị lép. Đầu nhuỵ 2, phân biệt rõ. Quả bế chứa 1 hạt.

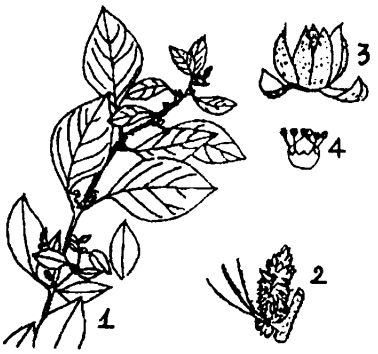

Mao vĩ lông
1. Cành lá mang hoa; 2. Cụm hoa;
3. Hoa; 4. Nhị và nhuỵ.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc ở đất hoang, ven đường đi, nơi khô.

Ra hoa tháng 7-12.

Phân bố: Vùng đồng bằng Nam bộ.

Còn có ở Ấn Độ, Xri Lanca, Indônêxia, Philippin, Niu Ghinê.

Bộ phận dùng: Toàn cây, rễ - *Herba et Radix Aervae Lanatae.*

Tính vị, tác dụng: Cây có tác dụng trừ giun, cầm ỉa chảy. Rễ có tác dụng làm nhẩy dịu kích thích và lợi tiểu.

Công dụng: Ở Ấn Độ, cây dùng làm thuốc trị giun, rễ dùng trị nhức đầu. Sách Cây cỏ Việt Nam ghi: trị nước tiểu có albumin, ỉa cho trẻ em.

66- Mào cúc

Mào cúc - *Ligularia tongolensis* (Franch.) Hand.- Mazz., thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo sống lâu năm; thân cao 20-80cm, mọc đứng, phân nhánh ít. Lá có phiến hình tim,dạng trứng hoặc hình tròn – thuôn dài dạng trứng, cỡ 3-16 x 2.5-11cm, chóp lá hơi tù, gốc hình tim nông; mép có răng cưa nhỏ; hai mặt phủ lông mềm, ngắn; gân dạng lông chim; cuống dài 5-15cm, phủ lông mềm ngắn. Cụm hoa đầu, hợp thành dạng tán, dài 10-20cm; cuống chung dài 2-7cm, mặt ngoài có lông mềm dạng mạng nhện; trong mỗi cụm hoa có 3-20 hoa. Tổng bao chung hình chuông có hai hàng lá bắc hình bầu dục thuôn hoặc hình dải, không lông. Ở mép có 5-6 hoa hình lưỡi nhỏ, màu vàng nhạt, ở giữa có nhiều hoa hình ống. Quả bế hình trụ dài 5mm, nhẵn bóng; mào lông màu nâu nhạt, dài 5-6mm.

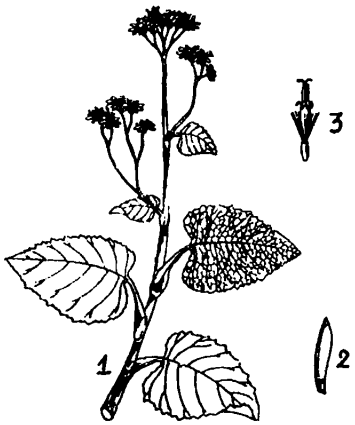

Mào cúc
1, Cành mang lá và cụm hoa;
2. Lá bắc ở tổng bao; 3. Hoa lưỡng tính.
(Hình theo TVC 7).

Sinh thái: Mọc ở khe núi ven rừng, ở độ cao trên 2500m. Cây ra hoa và quả vào tháng 10-11.

Phân bố: Lào Cai (tại Sapa, đường lên đỉnh Fanxipan).

Còn có ở Trung Quốc (Vân Nam, Tứ Xuyên).

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Ligulariae Tongolensis.*

Tính vị, tác dụng: Gây nôn (thôi thổ), làm lành nhọt.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), dùng trị đảm nhiệt chứng (chứng mật nóng), mụn nhọt.

67- Mào gà đỏ

Mào gà đỏ, Bông mồng gà - *Celosia argentea* L. var. *cristata* (L.) Kuntze (*C. cristata* L.), thuộc họ Rau dền - *Amaranthaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống dai, cao tới 60-90cm, có thân thẳng đứng và phân nhánh, nhẵn. Lá có phiến hình trái xoan hay trái xoan ngọn

giáo, có khi hình ngọn giáo nhọn, nhẵn. Hoa đỏ, vàng và trắng, có cuống rất ngắn, thành bông hầu như không cuống, hình trái xoan-tháp, thành khối dày, có khi thành ngù tua. Quả hình trái xoan, gần như hình cầu, chứa 1-9 hạt đen, bóng. (*Ảnh số* 788).

Mào gà đỏ

Ngọn cây mang hoa. (Ngk).

Sinh thái: Ưa sáng, dễ trồng, không đòi hỏi nhiều phân. Ra hoa tháng 7-9, có quả tháng 9-11.

Phân bố: Trồng nhiều nơi ở Việt Nam.

Phổ biến gần như khắp thế giới.

Bộ phận dùng: Cụm hoa - *Flos Celosiae Cristatae,* thường gọi là Kê quan hoa - 鸡冠花. Hạt, lá cũng được dùng.

Thu hái cụm hoa và hạt vào mùa thu, khi hoa nở, đem phơi khô.

Thành phần hoá học: Cây chứa betanin, một chất có nitrogen chứa anthocyanin. Hạt chứa dầu béo.

Tính vị, tác dụng: Cụm hoa mào gà (Kê quan hoa) có vị ngọt, tính mát, có tác dụng tiêu viêm, cầm máu. Hạt làm nhầy dịu.

Công dụng: Thường dùng hạt và hoa sắc uống để cầm máu trong các trường hợp lỵ ra máu, trĩ ra máu, thổ huyết, băng huyết, đái ra máu, rong kinh. Nước sắc hoa và hạt dùng rửa mắt đau. Hoa và lá còn dùng chữa sốt của trẻ em. Hạt nhai nuốt nước, lấy bã đắp trị rắn cắn. Kê quan hoa còn dùng trị lỵ, xích bạch đới và viêm đường tiết niệu.

Ở Ấn Độ, hạt dùng đắp mụn nhọt mưng mủ, trị ho và lỵ. Ngày dùng 10-15g, dạng thuốc sắc.

Đơn thuốc:

1. Chảy máu cam, ho ra máu, nôn ra máu dạ dày: Mào gà, Thiên thảo, Cỏ nhọ nồi (Cỏ mực) đều 15g, sắc uống.

2. Trĩ ra máu, tử cung xuất huyết: Bông mào gà phơi khô, tán bột, mỗi lần uống 5g với nước trà.

3. Viêm đường tiết niệu: Mào gà, Biển súc, mỗi vị 15g, Thài lài 30g, sắc nước uống.

4. Lỵ, bạch đới: Mào gà, Lát khét (rễ) mỗi vị 15g, sắc nước uống.

68- Mào gà trắng

Mào gà trắng, Mào gà đuôi nheo - *Celosia argentea* L., thuộc họ Rau dền - *Amaranthaceae.*

Mô tả: Cây thảo mọc hàng năm, cao 0.30-1m, nhẵn, phân nhánh nhiều hay ít. Lá hình dải hay ngọn giáo, nhọn, dài 8-10cm, rộng 2-4cn. Hoa không cuống hợp thành bông trắng hay hồng, dài 3-10cm; đài 5, khô xác; nhị 5, dính nhau ở gốc; bầu hình trứng chứa chừng 7 noãn. Quả nang nẻ ngang. Hạt dẹt màu đen hoặc nâu đỏ, bóng láng. (*Ảnh số* 789).

Sinh thái: Mọc hoang phổ biến ở ruộng hoang, nương rẫy, ở mọi cao độ. Ra hoa tháng 3-5, có quả tháng 8-9.

Phân bố: Sơn La, Lai Châu, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Phú Thọ, Hoà Bình, Hà Nội, Ninh Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Khánh Hoà, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Ninh Thuận, Đồng Nai, Bình Phước và nhiều nơi khác. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia.

Mào gà trắng

Ngọn cành mang hoa.

(Hình theo).

Bộ phận dùng: Hạt - *Semen Celosiae,* thường gọi là Thanh tương tử - 青葙子. Người ta còn dùng toàn cây.

Vào tháng 6-9, hái hoa về, phơi khô đập lấy hạt, phơi sạch đến khô. Cành lá thường dùng tươi, hoặc phơi khô để dùng dần.

Thành phần hoá học: Trong hạt có dầu béo, tinh bột, vitamin PP, nitrat kali.

Tính vị, tác dụng: Hạt Mào gà trắng có vị đắng, tính hơi hàn, có tác dụng thanh can minh mục, thoái ế, tiêu viêm, thu liễm, cầm máu. Toàn cây có tác dụng kháng sinh tiêu viêm.

Công dụng: Hạt Mào gà trắng dùng chữa 1. Viêm kết mạc cấp tính, viêm giác mạc; 2. Viêm sắc tố mắt mạn tính; 3. Huyết áp cao; 4. Chảy máu dạ dày ruột, thổ huyết, chảy máu cam, tử cung xuất huyết; 5. Ỉa lỏng; 6. Lòi dom.

Dùng ngoài trị thấp sang, ghẻ, hắc lào.

Toàn cây dùng trị 1. Lỵ; 2. Viêm đường tiết niệu.

Cách dùng: Ngày dùng 10-15g hạt, 30-60g toàn cây sắc nước uống. Để cầm máu, thường phối hợp với Cúc chỉ thiên, lá Huyết dụ, có thể luyện viên để uống. Dùng ngoài nấu nước rửa không kể liều lượng.

Ghi chú: Đối với bệnh tăng nhãn áp (con ngươi dãn to) không nên dùng.

Đơn thuốc: Viêm kết mạc cấp tính, đau mắt: Dùng hạt Mào gà trắng, Hoàng cầm, Long đởm, mỗi vị 9g, Cúc hoa trắng 12g, Thục địa 15g, sắc nước uống.

69- Mát quả cánh

Mát quả cánh, Thàn mát hoa chùm - *Endosamara racemosa* (Roxb.) R. Geesink [*Robinia racemosa* Roxb., *Millettia racemosa* (Roxb.) Benth.], thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Dây leo gỗ, có cành phủ lông nâu mềm. Lá mọc so le, kép lông chim lẻ, có lá chét mọc đối, thường là 11-13 lá chét hình trứng thuôn hay hình trứng, dài 2-6cm, rộng 1.5-2.5cm, nhẵn ở mặt trên, trừ gân giữa có lông mềm nhiều hay ít, có lông mềm rậm ở mặt dưới; gân bên 6-9 đôi, cuống lá chét 2.5-3.5cm; lá đài hình mũi mác nhọn hẹp, dài 9-11mm; lá kèm con hình mũi dùi, cỡ 3-6mm.

Cụm hoa ở ngọn thành chuỳ rộng dài 20-50cm, phối hợp với những chùm ở nách lá cuối các nhánh; lá bắc hình mác hẹp. Hoa màu đỏ nhạt, dài 12-15mm; đài có ống hình chuông, cánh cờ hình trứng rộng, cánh bên và cánh thìa hình cung, có tai ở gốc; nhị xếp 2 bó; bầu hình dải, có cuống ngắn, chứa 4-6 noãn. Quả hình dải, dài 10-25cm, rộng 1-1.7cm, nhẵn, màu đen bóng; các mảnh van gồm vỏ quả ngoài mỏng, vỏ quả trong dạng màng bao phủ các hạt với một phần dẹp giống như cánh. Hạt 4-5, hình trứng thuôn, cỡ 10x8x4mm, màu nâu đỏ.

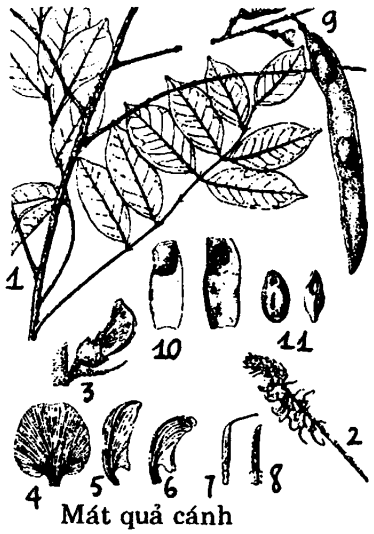

Mát quả cánh

1. Một đoạn cành mang lá;
2. Đoạn cụm hay chuỳ; 3. Hoa; 4. Cánh cờ;
5. Cánh bên; 6. Một mảnh cánh thìa;
7. Nhuỵ; 8. Lát cắt bầu; 9. Quả;
10. Một phần của vỏ quả trong với hạt. 11. Hạt.
(Hình theo FCLVN).

Sinh thái: Thường gặp ở rìa rừng rậm, trong các rú bụi thường xanh, nửa rụng lá hay rụng lá trên đất có đá, tới độ cao 850m.

Ra hoa từ tháng 8 đến tháng 1 năm sau.

Phân bố: Quảng Ninh, Ninh Thuận.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Thái Lan, Philippin.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Endosamarae Racemosae.*

Công dụng: Ở Ấn Độ, rễ được dùng làm thuốc duốc cá; cũng dùng đặt lên các vết thương của gia súc để diệt sâu.

70- Màu cau tía

Màu cau tía, Cam tía, Cơm rượu Bắc bộ - *Glycosmis cymosa* (Pierre) Narayan ex Tanaka, thuộc họ Cam - *Rutaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ, cao 2-4m, không có gai. Cành màu hơi nâu thoạt tiên hơi có lông, rồi nhẵn, có gai nhỏ mọc đứng. Lá hình trái xoan, giảm ở ngọn, nguyên, nhẵn, dai, hình trái xoan thuôn, gân và gân con sít nhau và lồi ở cả hai mặt; tuyến không rõ, cuống khá dài, có 2 lá kèm mọc đứng, hình gai, hoặc cấu tạo bởi 1 phiến nhỏ hẹp dài màu lục, có một gân ở giữa và những gân con. Hoa mọc thành chùm ở nách lá. Hoa nhỏ màu trắng, cuống có lông, ở gốc có lá bắc hình mũi mác. Đài có 5 răng tròn, có lông, gần dài bằng cuống hoa. Cánh hoa 5, hình trái xoan ngược, trải ra, có lông ở ngọn. Nhị 10, rời nhau, nhẵn, có 6 cái ngắn hơn dài bằng 2/3 cánh hoa. Đĩa ngắn. Bầu hình trụ, có khía, vòi hình trụ, đầu nhuỵ phồng, 3 ô, mỗi ô 1 noãn. Quả hình cầu nạc.

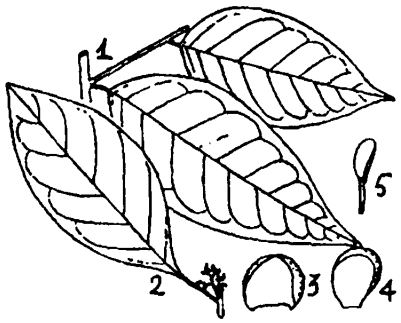

Màu cau tía

1. Một đoạn cành lá; 2. Lá và cụm hoa; 3. Lá đài; 4. Cánh hoa; 5. Nhị.

(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thưa.

Phân bố: Hà Nội, Hà Nam, Bà Rịa-Vũng Tàu.

Còn có ở Philippin.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Glycosmis Cymosae.*

Công dụng: Lá dùng làm men rượu, tạo mùi thơm và làm tăng hiệu suất rượu.

71- Máu chó

Máu chó, Máu chó lá nhỏ - *Knema globularia* (Lam.) Warb., thuộc họ Máu chó - *Myristicaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ cao tới 10m, có các nhánh non phủ một lớp lông mềm màu hung đỏ, cành già nhẵn, có khía. Lá dạng màng, thuôn ngọn giáo, có mép nguyên, mặt trên bóng nhẵn, có gân lông chim với 11-15 đôi gân bên nổi rõ. Cụm hoa ở nách lá, có lông mịn màu đo đỏ. Quả hình trứng, hình cầu hoặc gần như bầu dục, khi chín nhẵn, vỏ quả mỏng; áo hạt nguyên hay hơi xẻ ở đỉnh. Hạt có vỏ mỏng và nhẵn.

Máu chó

1. Cành mang hoa; 2. Quả bóc nửa vỏ.

(Hình theo TĐTVTD).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thưa.

Ra hoa quả tháng 11-12.

Phân bố: Lào Cai, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Hà Nội, Thanh Hoá, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Đồng Nai, An Giang, Bà Rịa-Vũng Tàu.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Hạt - *Semen Knemae.*

Thu hái hạt vào tháng 9-10. Hạt có dầu mùi hắc. Khi dùng giã nhỏ, cho thêm ít muối rang, đồ lên rồi ép lấy dầu hoặc giã rồi nấu cho dầu nổi lên mà gạn lấy cũng được.

Thành phần hoá học: Hạt chứa dầu.

Tính vị, tác dụng: Vị chát, hơi the, tính ấm, có tác dụng tiêu độc, sát trùng.

Công dụng: Thường phối hợp với các vị thuốc khác làm thuốc chữa ghẻ, ngứa, lở, hắc lào. Người ta dùng hạt Máu chó (2 phần), quả Bồ hòn (1 phần), hạt Củ đậu (1 phần) giã nhỏ, đem nấu lấy một thứ dầu hỗn hợp để dùng. Bôi một lớp mỏng vào chỗ ngứa sau khi rửa sạch và cào trợt da.

Hải Thượng Lãn Ông đã chế thuốc bôi chữa lở ngứa và các loại ghẻ lở: Hạt Máu chó, hạt Củ

đậu, Củ nghệ đều bằng nhau, Diêm sinh bằng 1/2 mỗi vị trên, tán nhỏ, hoà với dầu vừng hay mỡ lợn mà bôi (theo Bách gia trân tàng).

Có thể dùng hạt Máu chó làm loại xà phòng thuốc đặc trị.

Ở Thái Lan, người ta dùng dầu hạt làm thuốc trị bệnh ngoài da và trị ghẻ.

72- Máu chó lưu linh

Máu chó lưu linh - *Knema erratica* (Hook.f. et Thomson) J. Sincl., thuộc họ Máu chó - *Myristicaceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao 6-20m; vỏ nứt dọc, màu tro nâu. Lá có phiến thon ngược, dài 12-25 (30)cm, rộng 2-5 (8)cm, mỏng, mặt dưới không lông; gân bên 15-32 (36) đôi); cuống lá dài 0.6-0.7cm.

Cụm hoa ngắn, khác gốc; hoa đực có 11-13 bao phấn dính thành đĩa hình lọng. Quả nang hình trứng tròn hay bầu dục, dài 2.5-3.2cm, đường kính 1.5-2cm; áo hạt chẻ ở đỉnh.

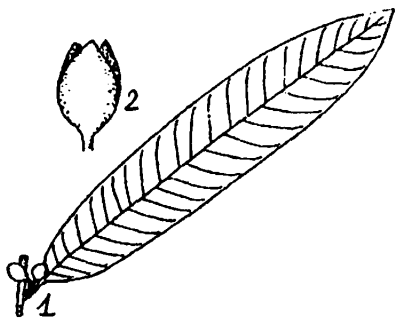

Máu chó lưu linh

1. Lá và quả; 2. Hạt với áo hạt.

(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng, ở độ cao 600-1500m.

Ra hoa tháng 8-9, mùa quả tháng 4-5 năm sau.

Phân bố: Các tỉnh miền Trung.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào.

Bộ phận dùng: Nhân hạt, áo hạt - *Semen et Arillus Knemae Erraticae.*

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc) dùng làm thuốc trợ tiêu hoá, khư phong.

73- Mạy châu

Mạy châu - *Carya tonkinensis* Lecomte, thuộc họ Hồ đào - *Juglandaceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỡ, rụng lá, cao 20-25m; vỏ màu xám hay xám thẫm. Lá kép lông chim một lần lẻ, dài 15-25cm, có 5-7 lá chét. Lá chét mọc đối, hình bầu dục - ngọn giáo, đầu có mũi nhọn, gốc gần tròn, gân bên 20-25 đôi; cuống lá chét rất ngắn.

Cụm hoa đực hình đuôi sóc. Hoa đực có cuống dài 5mm, bao hoa 2-3 thuỳ không đều, 5-6 nhị xếp thành 2 vòng. Cụm hoa cái ngắn, ít hoa. Hoa cái có bao hoa hình chén trên có 4 răng không đều, bầu dưới, không có vòi, đầu nhụy 2. Quả hạch hình cầu, hai đầu rất dẹt, cao 2.4cm, đường kính 2.8cm, nứt thành 4 mảnh.

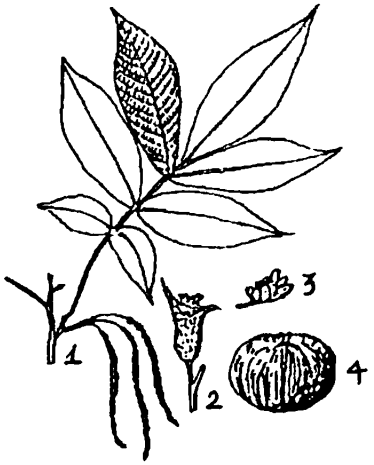

Mạy châu

1. Cành mang lá và cụm hoa đực;

2. Hoa đực; 3. Hoa cái; 4. Quả.

(Hình theo SĐVN).

Sinh thái: Mọc rải rác ở độ cao 600-1200m, trong rừng nhiệt đới thường xanh hay nửa rụng lá trên đất ẩm, tầng dày, màu mỡ và thoát nước tốt. Cây sinh trưởng mạnh, tái sinh hạt dễ.

Mùa hoa tháng 3-4, mùa quả tháng 7-8.

Phân bố: Sơn La, vùng ven sông Đà.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Vỏ quả - *Pericarpium Caryae Tonkinensis.*

Công dụng: Hạt cho dầu béo dùng để ăn.

Ở Vân Nam (Trung Quốc) vỏ quả chế than hoạt tính, dùng làm thuốc thu liễm, chỉ tả.

74- Mắc cá

Mắc cá, Mạc ca, Diếp cá rừng - *Allophylus dimorphus* Radlk., thuộc họ Bồ hòn - *Sapindaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ cao đến 4m, nhánh non có lông vàng. Lá do 3-5 lá chét có phiến thon, dài 4-6.5cm, rộng 1.7cm, cuống bên rất ngắn; mặt dưới có lông như nhung, mặt trên có lông, cuống chung dài 4-8cm, có lông vàng.

Chùm hoa dài bằng hai lần cuống, có lông; hoa nhỏ, lá đài 4, có lông; cánh hoa 4, cao 1mm, màu trắng, có vẩy có lông.

Mắc cá
1. Cành hoa; 2,3. Lá đài;
4. Cánh hoa nhìn ngoài trục;
5. Cánh hoa nhìn hướng trục.
(Hình theo TVC TQ).

Sinh thái: Mọc dưới tán rừng cao su.

Ra hoa tháng 9.

Phân bố: Khánh Hoà (Nha Trang).

Còn có ở Trung Quốc, Philippin.

Bộ phận dùng: Cành lá - *Ramulus Allophyli Dimorphi.*

Công dụng: Cành lá sắc uống chữa bạch đới, khí hư, cảm sốt (Kinh nghiệm dân gian).

75- Mắc cá chùm

Mắc cá chùm, Cây chăm ba - *Allophylus cobbe* (L.) Raeusch. var. *velutinus* Corner [*A. racemosus* (L.) Boerl.], thuộc họ Bồ hòn - *Sapindaceae.*

Mô tả: Cây bụi, cao 1.5-3m; nhánh không lông. Lá kép có 3 lá chét hình bầu dục thon; lá chét cuối to 8x3.5cm, đầu nhọn, mép có răng; gân bên 8-10 đôi; cuống lá dài 4-6cm.

Cụm hoa chùm dài cỡ cuống lá, có lông mịn; cuống hoa 1mm; lá đài 4, cao 1mm; cánh hoa có 1 vẩy. Quả chứa 2 hạch, cao cỡ 4mm.

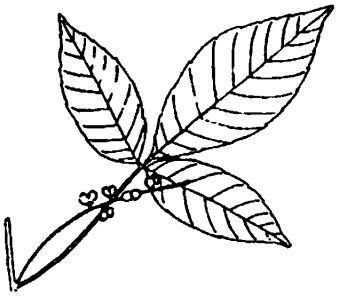

Mắc cá chùm
Lá và cụm quả.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc trong rừng rậm hoặc bờ đá, bờ cát, vùng đầm lầy cùng với Sú, Vẹt. Ra hoa tháng 6-9, có quả tháng 12.

Phân bố: Hà Nội, Ninh Bình, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Malaixia.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Allophyli Velutini.*

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ cây dùng trị xơ gan cổ trướng.

76- Mắc cá đuôi

Mắc cá đuôi - *Allophylus caudatus* Radlk., thuộc họ Bồ hòn - *Sapindaceae.*

Mô tả: Cây bụi. Nhánh hình trụ, gần nhẵn. Lá có 3 lá chét hình trái xoan hoặc lá ở giữa hình ngọn giáo - thuôn; cuống lá chét rất ngắn, nhất là các lá bên; phiến dài 10-20cm, rộng 3-7cm, không lông; có răng cưa tù có khi cách xa nhau, có mũi nhọn tù; gân cách quãng.

Cụm hoa chùm đơn, mọc đơn độc ở nách lá, bằng lá hay vượt quá lá; trục thẳng, có lông cứng, phủ đầy hoa xếp thành xim đơm; cuống hoa 1.5mm, có đốt; lá bắc ngắn; hoa trắng. Lá đài 4, không đều, xếp lợp. Cánh hoa 4, nhỏ hơn lá đài, có gốc hình nêm; vẩy ít rõ, phân 2 thuỳ, có lông nhung. Đĩa ở bên, chia 4 thuỳ. Nhị 8, chỉ nhị ngắn, có lông nhung, bao phấn hình trái xoan. Bầu có 2 thuỳ, có lông nhung, đầu nhuỵ 2. Quả hạch hình cầu, to bằng hạt đậu Hà Lan.

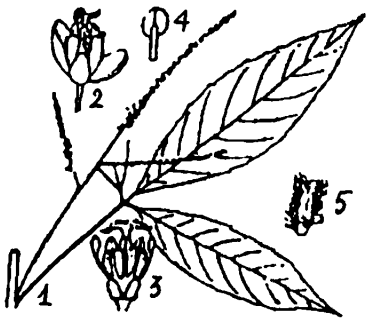

Mắc cá đuôi
1. Cánh lá mang hoa; 2. Hoa;
3. Hoa đã tách cánh hoa;
4. Nhị; 5. Trục hoa.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc trong rừng và các trảng cây bụi, ở độ cao 300-1500m. Ra hoa tháng 8.

Phân bố: Lào Cai, Lạng Sơn, Hà Nội (Ba Vì).

Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Allophyli Caudati.*

Công dụng: Hạt cho dầu.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), toàn cây được dùng trị phong thấp, viêm thận, viêm gan và gãy xương.

77- Mắc cá xanh

Mắc cá xanh - *Allophylus viridis* Radlk., thuộc họ Bồ hòn - *Sapindaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ cao 1-3m; cành nhánh nâu, nhẵn. Lá có 3 lá chét, hình thuẫn, dài 4-9cm, rộng 1.5-2.5cm, đầu nhọn, gốc tròn, phiến có răng cưa ở phần dưới; 8-10 gân bên; cuống có lông tơ. Hoa xếp thành bông màu vàng trắng. Lá đài 4, cái ngoài hình thuẫn, 2 cái trong hình tròn. Cánh hoa 4, tròn, có lông ở hai cạnh. Đĩa mật có 3-4 tuyến, nhẵn. Nhị 8, bao phấn hơi hình thuẫn, chỉ nhị có lông. Nhuỵ lép hình trứng có 2 thuỳ. Quả tròn, không mở. (*Ảnh số* 790).

Sinh thái: Mọc ở bìa rừng, dưới tán rừng thưa và trong lùm bụi. Ra hoa tháng 8-9, có quả tháng 11.

Phân bố: Lạng Sơn, Quảng Ninh, Tuyên Quang, Phú Thọ, Hà Nội, Ninh Bình, Nghệ An.

Còn có ở Trung Quốc.

Mắc cá xanh
Cành lá mang hoa.
(Hình theo CCVN).

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Allophyli Viridis.*

Công dụng: Đồng bào Thái Con Cuông (Nghệ An) gọi tên là Co xăm heng; họ dùng lá, thân cùng rễ chặt nhỏ bó chỗ khớp sưng tấy, đau nhức.

Ở Trung Quốc, rễ, thân được dùng trị phong thấp tê đau, đòn ngã tổn thương; lá dùng trị cảm mạo.

78- Mắc coọc

Mắc coọc, Lộc lê - *Pyrus calleryana* Decne., thuộc họ Hoa hồng - *Rosaceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao 5-8m; nhánh nhiều. Lá có phiến xoan hay gần tròn, dài 4-8cm, rộng 3-4cm, tròn hay rộng thành góc ở gốc, có mũi nhọn ngắn ở đầu, khía răng lượn, nhẵn, gân bên 8-10 đôi, mảnh và cong phía gần mép. Cuống lá dài 2-4cm. Lá kèm hình dải, dễ rụng. Cụm hoa ngù dạng tán. Cuống hoa nhẵn, dài 1.5-3cm. Đài có ống không lông và có thuỳ hình tam giác, có lông mịn ở phía trên. Cánh hoa hình trái xoan ngược hay tròn, có móng. Nhị 20. Bầu có 2-3 ô, vòi nhụy 2-3, không lông. Quả hình cầu, rộng 1-1.5cm, có mụt nhỏ màu trăng trắng.

Mắc coọc
Cành lá mang quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây mọc ở rừng vùng núi cao.

Ra hoa tháng 4, có quả tháng 9.

Phân bố: Lào Cai (Sa Pa), Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn. Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Quả, lá, vỏ rễ - *Fructus, Folium et Cortex Radicis Pyri Calleryanae.*

Thành phần hoá học: Quả chứa 75-80% nước và 15-25% các chất đường.

Tính vị, tác dụng: Vị chua, chát, tính hàn, không độc. Quả có tác dụng khai vị, tiêu thực, chỉ lỵ, chỉ tả và trừ ho.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), quả và lá dùng trị thổ tả không cầm, ăn vào nôn ra. Vỏ rễ dùng trị lở nấm, ghẻ chốc, phong hủi.

Ở Quảng Tây, rễ cây dùng trị viêm gan.

79- Mắc coọc dại

Mắc coọc dại, Lê rừng - *Pyrus pashia* Buch.-Ham. ex D. Don, thuộc họ Hoa hồng - *Rosaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ cao tới 12m, đầu cành non có gai. Lá hình bầu dục mũi mác, đầu nhọn, mép có răng tù, dài 4-7cm, rộng 2-5cm; lúc còn non có lông ở mặt dưới, sau nhẵn, cuống lá có rãnh ở mặt trên; lá kèm hình chỉ, sớm rụng. Hoa họp thành chuỳ ở nách hay ở ngọn, phủ nhiều lông óng ánh; cánh hoa màu trắng, lá bắc màu nâu. Quả mọng hình cầu, có mụn nhỏ, màu trắng hoặc trắng nhạt, có 3-5 ô, mỗi ô chứa một noãn. (*Ảnh số* 791).

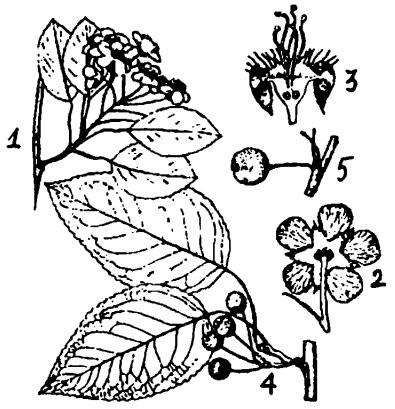

Mắc coọc dại

1. Cành hoa với lá non;
2. Hoa nhìn từ dưới; 3. Hoa bổ dọc;
4. Cành quả với lá trưởng thành; 5. Quả chín.
(Hình theo FCLVN).

Sinh thái: Cây mọc trong rừng thưa hay các rú bụi ở độ cao giữa 1000-2000m, thường ở trên đất nghèo, có khi trên đất ngập úng. Lá rụng vào mùa đông. Ra hoa từ tháng 2 đến tháng 4; quả chín tháng 11-12.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Hoà Bình, Ninh Bình, Lâm Đồng.

Còn có ở Ấn Độ, Nêpan, Mianma, Trung Quốc, Lào.

Bộ phận dùng: Quả, vỏ thân, vỏ rễ - *Fructus, Cortex et Cortex Radicis Pyri Pashiae.*

Tính vị, tác dụng: Quả có vị chua ngọt, tính ấm; có tác dụng nhuận tràng thông tiện, lợi thuỷ, tiêu tích thực, hoá đàm trệ, chỉ tả lỵ.

Vỏ rễ có vị chua, chát, tính hàn, có tác dụng giải độc trừ ngứa.

Công dụng: Quả có vị chua hơi ngọt và hơi chát, khi chín ăn được; còn dùng chữa ho, làm long đờm. Quả giã ra ép lấy nước uống để chữa bệnh uất bên trong, tức ở lồng ngực. Quả nướng ăn dùng chữa bệnh lỵ mới phát.

Vỏ rễ có vị chua chát, tính lạnh được dùng chữa lở sần da (lở chàm) bằng cách giã nhỏ, hoà với giấm mà xát vào chỗ đau.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), quả và vỏ thân dùng trị tứ chi phù thũng, tiêu hoá bất lương, tiết tả, thống kinh, cao huyết áp.

80- Mắc mát

Mắc mát, Lạc tiên - *Passiflora incarnata* L., thuộc họ Lạc tiên - *Passifloraceae.*

Mô tả: Dây leo, thân không lông hay có ít lông. Lá có phiến chia 3 thuỳ, không lông, rộng 7-12cm, gốc hình tim, mép có răng nhỏ; cuống dài, có hai tuyến gần đỉnh. Hoa đơn độc, rộng 4-5cm, trắng với tràng tía; tràng bên do sợi dài; cuống có hai tiền diệp dưới hoa. Quả mọng vàng, to 5cm.

Sinh thái: Cây nhập trồng. Ưa khí hậu mát.

Ra hoa tháng 5-8.

Mắc mát
Cành lá mang hoa và quả.
(Hình theo TĐTVTD).

Phân bố: Trồng ở Hà Nội và Lâm Đồng (Đà Lạt, Đức Trọng). Nguồn gốc từ châu Phi.

Bộ phận dùng: Đọt - *Ramulus Passiflorae Incarnatae.*

Thành phần hoá học: Cây chứa 0.025-0.032% alcaloid toàn phần, trong đó có harmaline, harmol, harmalol, harmine. Chưng cất phân đoạn steroid chứa 13% sitosterol, stigmasterol, n-nonacosane. Có các flavone-c-glucosid bao gồm saponarin, vitexin, saponaretin; có thể có cả homo-orientin và orientine. Hoạt chất chính được gọi là passiflorine, xem như tương tự với morphine.

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng an thần, gây mê, làm dịu, gây buồn ngủ, chống co thắt; còn có tác dụng hạ huyết áp, giảm co bóp mạnh của cơ trơn và tử cung.

Công dụng: Là cây thuốc dân gian ở nhiều nơi dùng chữa đau bụng, ỉa chảy, lỵ, thống kinh, bại liệt, phát ban, mất ngủ, nhiễm độc morphine, đau dây thần kinh, đau mắt, trĩ, co thắt. Trong y học người ta dùng chữa những trường hợp hồi hộp, mất ngủ, động kinh, suy nhược thần kinh.

Thường dùng dưới dạng cồn thuốc tươi, cao lỏng hay cồn thuốc.

81- Mắc niễng

Mắc niễng, Cồng sữa - *Eberhardtia aurata* (Pierre ex Dubard) Lecomte, thuộc họ Hồng xiêm - *Sapotaceae.*

Mô tả: Cây gỗ thường xanh cao 6-8m, có thể đến 20m, có nhựa mủ; cành non có lông sát dày; các bộ phận khác như lá non, mặt dưới lá già, cụm hoa và quả đều có lông dày. Lá mọc so le, dạng màng, hình bầu dục hay trứng ngược, dài 16-25cm, rộng 4-6cm, đầu nhọn, gốc hình nêm, gân bên 16-19 đôi, cuống lá thô, dài 1-1.5cm, có cạnh; lá kèm sớm rụng để lại vết sẹo trên cành rất rõ. Hoa mọc ở nách lá, thành xim đơm; lá đài hình trứng tròn; tràng hoa màu trắng, có 5 thuỳ mà các thuỳ do một phiến hẹp và hai phần bên ở lưng to hơn; nhị 5; nhị lép 5. Quả gần hình cầu, thông thường hơi dẹt, cao 3-4.5cm, màu nâu, hơi có 5 cạnh, mở làm 5 mảnh, chứa 5 hạt; hạt hình bầu dục, dẹp, dài 2-2.5cm, có sẹo bụng thuôn hẹp.

Mắc niễng
Cành lá mang quả.
(Hình theo VFT).

Sinh thái: Mọc hoang trong rừng nguyên sinh và thứ sinh ở độ cao dưới 1500m. Lúc non cây ưa bóng, lớn lên ưa sáng. Sinh trưởng tốt trên đất sâu thoát nước độ dốc thấp. Tái sinh bằng hạt và chồi, nhất là cây con nẩy mầm từ hạt dưới tán rừng khá nhiều.

Ra hoa tháng 4-5, có quả tháng 8-9.

Phân bố: Cao Bằng, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Vĩnh Phúc, Hoà Bình, Hà Nội, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh. Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Eberhardtiae Auratae.*

Thành phần hoá học: Hạt chứa dầu 55.7%.

Công dụng: Hạt có dầu ăn thay mỡ.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), lá được dùng làm thuốc trị ho, ho gà.

82- Mặc lan

'Mặc lan, Đoản kiếm Trung Quốc - *Cymbidium sinense* (Jack.) Willd., thuộc họ Lan - *Orchidaceae.*

Mô tả: Lan địa sinh, mọc thành bụi cao 60-80cm; thân rễ to 1cm, có xơ dài. Lá xếp 4-5 cái ở gốc; phiến dài 60-80 (-150)cm, rộng (1.5) 2-3.5cm; gân chính 5, gốc từ từ hẹp thành cuống và bẹ.

Cụm hoa cao hơn lá, thường có tím nâu ở 10-20cm phía ngọn; cuống và bầu dài 2cm; phiến hoa cánh hoa rộng 5-8mm; cánh mê phiến hoa, các thuỳ bên thấp; cột cao 12mm. Quả nang dài 6cm. (*Ảnh số* 792).

Mặc lan

1. Toàn cây; 2. Hoa; 3. Cánh môi.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây mọc ở sườn núi, cạnh khe suối trong rừng, dưới tán rừng ẩm ở độ cao tới 800m.

Phân bố: Kon Tum, Gia Lai, Lâm Đồng.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Đài Loan, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Cymbidii Sinensis,* thường có tên là Mặc lan - 蕙兰.

Tính vị, tác dụng: Thanh tâm nhuận phế, chỉ khái định suyễn.

Công dụng: Toàn cây được dùng làm thuốc trị ho do phổi nóng, lao phổi, viêm họng.

83- Mặc nưa

Mặc nưa (từ tiếng Thái Lan Makhlua) - *Diospyros mollis* Griff, thuộc họ Thị - *Ebenaceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ, nhánh trắng hay xám. Lá không lông, đen lúc khô, có kích thước thay đổi, dài 5.5-13cm; cuống lá có lông, dài 3-6cm. Hoa đực hợp thành xim 3-1 hoa nhỏ, màu vàng vàng, mẫu 4; tràng hình lục lạc, 16-25 nhị. Hoa cái đơn độc ở nách lá. Quả mọng, tròn 1-1.5cm, xanh, bao bởi đài hoa. Hạt thường 1, có nội nhũ nhăn nheo. (*Ảnh số* 793).

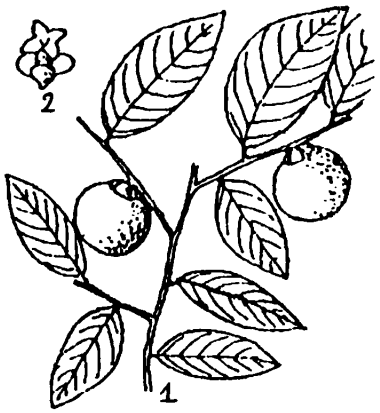

Mặc nưa

1. Cành mang quả; 2. Hoa.

(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thưa vùng thấp.

Ra hoa tháng 1, có quả tháng 3-4.

Phân bố: Ninh Thuận, An Giang, Kiên Giang.

Còn có ở Mianma, Lào, Campuchia, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Quả - *Fructus Diospyri Mollis.*

Thành phần hoá học: Trong cây có một hoạt chất hydroquinonic gọi là diospyroquinon. Còn có 1% tanin catechic, các sterol, acid hữu cơ, các chất aphrogen, các men invertin và emulsin. Không có các men oxydaza, peroxydaza, alcaloid và cả flavon.

Tính vị, tác dụng: Quả không độc nhưng có tác dụng diệt giun do đó có chất diospyroquinon. Chất này cũng đồng thời có những tính chất kháng sinh yếu.

Công dụng: Quả được dùng làm một chế phẩm trị sán xơ mít. Thường người ta giã tươi hạt, cho thêm nước dừa, lọc lấy nước cốt uống. Ở Thái Lan, người ta còn dùng quả còn xanh làm thuốc trị giun móc.

84- Mắm

Mắm - *Avicennia officinalis* L., thuộc họ Cỏ roi ngựa - *Verbenaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ hay cây gỗ thường rất phân nhánh từ gốc, cao 5-25m; với các nhánh có lỗ bì và phủ tuyến nhựa. Lá xoắn ngược hay thuôn, hơi thành góc ở gốc, tròn ở đầu, dài 4-12cm, rộng 2-6cm, có mép hơi gặp lại, nhẵn và bóng ở trên, mặt dưới có lông sát mịn và mốc mốc. Hoa vàng hay da cam, thành chuỳ các xim ở ngọn dài 1.5-2cm, xanh đo đỏ, dẹp một bên, tận cùng thành mỏ. (*Ảnh số* 794).

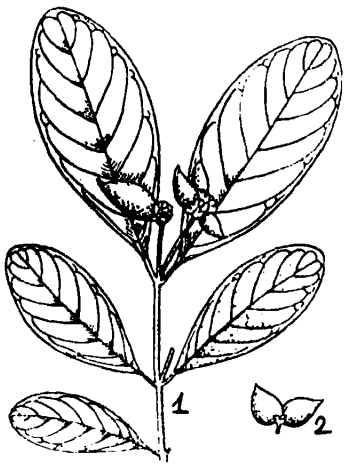

Mắm

1. Cành mang quả; 2. Quả.

(Hình theo VFT).

Sinh thái: Gặp ở rừng ngập mặn ven biển, nơi có đất bùn, đất bồi. Ra hoa quả quanh năm.

Phân bố: Bà Rịa-Vũng Tàu (Côn Đảo), Bến Tre, Cà Mau. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin, Niu Ghinê, Nuven Calêđôni.

Bộ phận dùng: Vỏ, rễ và hạt - *Cortex, Radix et Semen Avicenniae Officinalis.*

Thành phần hoá học: Vỏ chứa 2.5-3% tanin, còn có protid, lipid và tinh bột, đường. Vỏ, lá chứa β-amirin, taraxerol, teraxeron, betulin, triacontanol.

Tính vị, tác dụng: Vỏ chát, làm săn da, hạ sốt, lợi tiểu; với liều thấp gây nôn, với liều cao gây đau đầu có thể chống phong hủi, rễ có tác dụng kích dục.

Công dụng: Nhân dân thường dùng để trị bệnh ngoài da và chủ yếu là trị ghẻ. Ở nhiều nước châu Mỹ, vỏ Mắm dùng chữa bệnh phong dưới dạng cao lỏng hay cao mềm. Cao mềm cho uống ngày 6-8g dưới dạng thuốc viên. Có thể dùng vỏ Mắm ngâm rượu uống. Trên những vết loét của bệnh phong, người ta đắp dung dịch có pha 50% cao lỏng Mắm và 50% nước.

Ở Ấn Độ hạt được dùng làm thuốc kích dục. Quả chưa chín, dùng đắp để làm cho ápxe mưng mủ. Tro gỗ dùng giặt thay xà phòng, trong đó có một tỷ lệ lớn alcalin.

Ở Nuven Calêđôni, dịch chiết từ lá hơ nóng được dùng để chữa các vết chích của cá độc.

85- Mắm đen

Mắm đen - *Avicennia marina* (Forssk.) Vierh., thuộc họ Cỏ roi ngựa - *Verbenaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ, có thể to cao đến 15m, cành non có 4 góc. Lá mọc đối, phiến xoan bầu dục hay xoan ngược, dài 2-7cm, rộng 1-3.5cm, mặt trên không lông, màu lục sáng, mặt dưới màu trăng trắng, xám xanh hay vàng vàng tùy thứ; gân bên 5-7 đôi, mảnh; cuống dài 3-15cm. Hoa xếp thành đầu 2-12 hoa trên cuống dài 1-2.5cm; hoa màu vàng nâu rộng 5-6mm; nhị 4; vòi nhuỵ ngắn. Quả nhỏ, xoan, cao 12-15(-25)mm, có lông sát màu vàng.

Hai thứ thường nói đến là:

1. var. *intermedia* (Griff.) Bakh. – Mắm ổi, vỏ bong có những vết vàng trắng như vỏ ổi; lá gần tròn hay trái xoan rộng, phiến không đối xứng, mặt dưới màu xanh xám.

2. var. *rumphiana* (Hall.f.) Bakh. – Mắm vàng; lá hình trái xoan ngược, mặt dưới lá có lông nâu vàng.

Sinh thái: Cây mọc ở rừng ngập mặn, vùng có bùn và phù sa. Ra hoa quả gần như quanh năm.

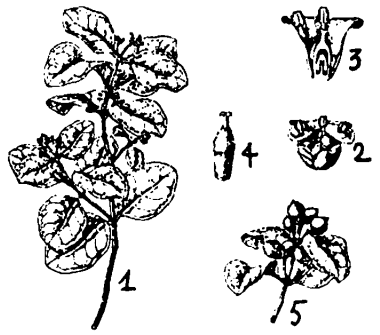

Mấm đen

1. Cành mang hoa; 2. Hoa; 3. Hoa bổ dọc;
4. Nhuỵ; 5. Cành quả.
(Hình theo TVC 8).

Phân bố: Loài mấm đen mọc ở Quảng Ninh, Hải Phòng, Khánh Hoà, Bình Thuận, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu và Kiên Giang. Mấm ổi gặp ở Khánh Hoà, Ninh Thuận, Cà Mau. Mấm vàng có gặp ở Quảng Ninh, Hải Phòng, Kiên Giang và Cà Mau.

Còn có ở nhiều nước khác ở Đông Nam Á: Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin, Niu Ghinê.

Bộ phận dùng: Vỏ thân, vỏ rễ và quả - *Cortex, Cortex Radicis et Fructus Avicenniae Marinae.*

Thành phần hoá học: Vỏ chứa nhiều tanin. Lá mấm ổi chứa B – amirin, taraxterol, taraxeron, betalin, triacontanol; vỏ chứa nhiều acid betulinic. Ở mấm vàng, vỏ chứa verbascosid và isoverbascosid và triterpenoid.

Tính vị, tác dụng: Vị chát có tính thu liễm, sát trùng (chống vi khuẩn và siêu vi khuẩn), kích dục và chống thụ thai.

Công dụng: Lá dùng làm phân xanh, chứa nhiều đạm. Quả ăn được, cây làm củi, hoa là nguồn nuôi ong mật. Vỏ thân và vỏ rễ dùng làm thuốc trị bệnh phong hủi. Vỏ cũng được dùng uống để ngừa thai.

Ở Trung Quốc người ta dùng quả để ăn và làm thuốc trị lỵ.

86- Măng cụt

Măng cụt - *Garcinia mangostana* L., thuộc họ Bứa - *Clusiaceae.*

Mô tả: Cây to, cao đến 25m, có nhựa vàng. Lá dày cứng, mọc đối, không lông, mặt dưới có màu nhạt hơn mặt trên. Hoa đa tính, thường có hoa cái và hoa lưỡng tính. Hoa lưỡng tính có cuống có đốt, 4 lá đài, 4 cánh hoa màu trắng, 16-17 nhị và bầu 5-8 ô. Quả tròn mang đài tồn tại, có vỏ ngoài rất dai, xốp, màu đỏ như rượu vang, chứa 5-8 hạt, quanh hạt có lớp áo hạt trắng và ngọt. (*Ảnh số* 795).

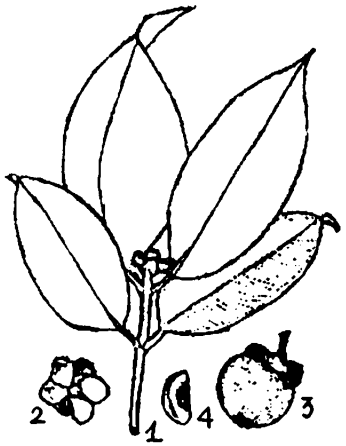

Măng cụt

1. Cành hoa; 2. Hoa cái;
3. Quả; 4. Hạt. (Ngk).

Sinh thái: Ưa khí hậu nóng ẩm, cần mưa đều quanh năm; thích hợp với đất ẩm, thoát nước, nhiều màu, tơi xốp, có tầng sâu, đất sét có pha cát, limông. Cây con cần được che bóng. Nhân giống bằng hạt hoặc bằng ghép, chiết, giâm cành. Trồng 7-8 năm mới có quả, nhưng tuổi thọ rất bền.

Mùa hoa tháng 2-5; mùa quả tháng 5-8.

Phân bố: Trồng phổ biến ở các tỉnh miền Đông Nam bộ Việt Nam. Cũng được trồng ở Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Philippin.

Bộ phận dùng: Vỏ quả và vỏ cây - *Pericarpium et Cortex Garciniae Mangostanae.* Vỏ quả thu thập vào mùa quả chín, ăn lớp áo hạt, để vỏ phơi khô cất dành dùng làm thuốc. Vỏ cây có thể thu hái quanh năm.

Thành phần hoá học: Vỏ quả chứa 7-13% tanin, nhựa và chất đắng mangostin có tinh thể hình phiến nhỏ màu vàng tươi không tan trong nước. Vỏ cây cũng chứa tanin.

Tính vị, tác dụng: Vị chát, làm săn da; có tác dụng trừ ỉa chảy và lỵ.

Công dụng: Vỏ quả được dùng trị ỉa chảy và kiết lỵ. Nước sắc vỏ quả cũng được thụt vào âm

đạo bên nữ để rửa trong trường hợp bị bệnh bạch đới, khí hư. Vỏ cây thường dùng trị bệnh ỉa chảy.

Cách dùng: Để trị ỉa chảy và kiết lỵ, dùng nước sắc vỏ quả Măng cụt: Lấy khoảng mười cái vỏ cho vào một nồi đất, đậy thật kín bằng một tàu lá chuối. Sau đó đun sôi cho đến khi nước có màu thật sẫm, uống mỗi ngày 3-4 chén.

Ở vùng nóng người ta còn phối hợp với các vị thuốc khác: Vỏ Măng cụt khô 60g, hạt Mùi 5g, hạt Thìa là 5g, đem sắc trong 1200ml nước. Đun sôi kỹ, còn lại 600ml, chiết ra để uống, ngày hai lần, mỗi lần 120ml. Có thể gia thêm rượu thuốc phiện. Cũng có thể dùng vỏ cây chữa ỉa chảy: Lấy một nắm vỏ khoảng 50g, đem cắt ra từng khoanh, cho vào nồi đất với hai bát nước, sắc như sắc thuốc, đun nhỏ lửa cho sôi từ 15-30 phút. Sau đó để nước ấm ấm, chiết lấy nước uống làm nhiều lần, mỗi lần độ 1 ly nhỏ. Thuốc sắc ngày nào thì uống trong ngày đó, có thể thêm đường để dễ uống và đỡ khát.

87- Măng leo

Măng leo, Măng bàn tay, Thuỷ tùng - *Asparagus setaceus* (Kunth) Jessop (*A. plumosus* Baker), thuộc họ Thiên môn - *Asparagaceae.*

Mô tả: Cây leo có thân mảnh, nhẵn, mang nhiều cành nằm ngang. Rễ dài, hơi nạc. Diệp chi (Cành dạng lá) hình kim nhọn, dài 4-5mm, tụ họp thành từng túm xếp như ở trong một mặt phẳng. Lá thật hình tam giác.

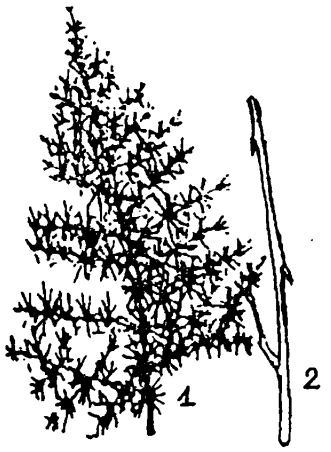

Màng leo
1.Cành lá; 2. Diệp chi.
(Hình theo CCTT).

Hoa nhỏ, lưỡng tính, dài độ 3mm, màu trắng, tập họp 1-4 cái trên một cuống ngắn ở gần ngọn các cành. Quả mọng hình cầu, màu đen tím, có 1-3 hạt. (*Ảnh số* 796).

Sinh thái: Loài cây của Nam Phi châu, được trồng ở nhiều nước. Người ta đã tạo được nhiều thứ có cành lá đẹp dùng để trang trí. Cây dễ trồng, nhân giống bằng hạt hay giâm cành.

Ra hoa tháng 5-7, có quả tháng 9-10.

Phân bố: Trồng ở nhiều nơi của nước ta cũng như nhiều nước khác trên thế giới.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Asparagi Setacei.*

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, hơi đắng, tính bình, có tác dụng nhuận phế chỉ khái, lương huyết giải độc, lợi niệu thông lâm.

Công dụng: Dân gian dùng rễ củ sắc uống làm thuốc thông tiểu và trị lao phổi.

Ở Vân Nam (Trung Quốc) toàn cây dùng trị viêm nhánh phế quản cấp tính, bệnh ho lao do phế nhiệt.

88- Măng tây

Măng tây - *Asparagus officinalis* L., thuộc họ Thiên môn - *Asparagaceae.*

Mô tả: Cây thảo có thân mọc ngầm trong đất, thường gọi là thân rễ. Thân rễ dày, mang nhiều rễ dài, đường kính 5-6mm, màu nâu sáng, xốp. Các thân đứng mọc trong không khí lởm chởm những vết sẹo của những nhánh đã rụng. Các thân khi sinh này mang những vòng cành nhỏ biến đổi thành lá hình kim. Lá thật tiêu giảm. Hoa rất nhỏ, màu lục, hình chuông, dài độ 6mm, tập họp 4-6 cái thành nhóm ở nách lá của các cành dạng lá. Quả hình cầu, dày,màu đỏ. (*Ảnh số* 797).

Sinh thái: Cây của miền Nam châu Âu, được trồng ở nhiều nước trên thế giới. Ta cũng trồng chủ yếu để lấy chồi non (măng) làm rau ăn; măng là những chồi của thân rễ của cây. Khi nó vừa ló lên mặt đất thì người ta cắt đi vì khi ấy nó còn mềm; khi nó lên cao nữa thì mạch gỗ xuất hiện làm cho măng cứng khó ăn. Ra hoa tháng 5-7, có quả tháng 9-11.

Phân bố: Trồng nhiều ở Hà Nội, Lâm Đồng và một số tỉnh khác. Cũng gặp ở nhiều nước trên thế giới.

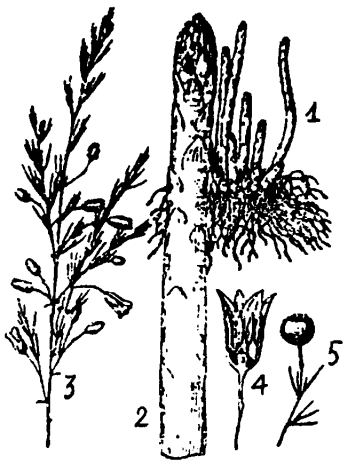

Măng tây

1. Gốc thân với các chồi măng và rễ;
2. Máng; 3. Cụm hoa; 4. Hoa; 5. Quả. (Ngk).

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Asparagi Officinalis*, thường có tên là Tiểu bách bộ - 小百部.

Có thể thu hái măng và rễ quanh năm.

Thành phần hoá học: Các thành phần đã biết là nước 90-95%, glucid 1.70-2.50%, lipid 0.10-0.15%, protid 1.60-1.90, cellulose 0.55-0.70%, các vitamin A, B_1, B_2, C, khoảng 10% chất khoáng với mangan, sắt, photpho, kali, calcium, fluor, brome, iod..., một ít tanin, một saponosid mà genin là sarsasapogenin; các chồi non chứa asparagin, coniferin, một ít rutosid (có nhiều hơn ở các phần xanh), các vết anthocyanosid và một chất cólưu huỳnh có thể là dẫn xuất methylsulfo-nium của methionin. Do vậy trong nước tiểu người ăn măng tây có chứa methylmercapten (methanethiol) có mùi khó chịu. Trong rễ có sarsasapogenin, coniferin, acid chelidonic, mannít, asparagin, muối kali.

Tính vị, tác dụng: Rễ cây có vị đắng, hơi cay, tính hơi ấm, có tác dụng nhuận phế trấn khái, khư đàm, sát trùng. Măng có tác dụng làm dịu sự kích thích, lợi tiểu, nhuận tràng, trợ tim, làm dịu, bổ và kích dục, còn cung cấp các chất khoàng cho cơ thể,làm giảm lượng glucose niệu. Rễ lợi tiểu hơn măng, làm giảm lượng muối, giúp ăn ngon và làm dịu tim. Asparagin rất cần cho sự xây dựng, sự phân chia các tế bào và sự bênc hồi cơ thể.

Công dụng: Măng thường dùng để ăn, có mùi dễ chịu, dùng rất tốt cho người suy niệu, thiếu ngủ, thiếu chất khoáng, yếu gan và thận, sỏi niệu, thấp khớp, thống phong, viêm phế quản mạn tính, đái đường, đánh trống ngực.

Rễ được dùng cho các trường hợp giảm niệu của bệnh nhân tim, các bệnh về thận, thuỷ thũng, vàng da.

Ở Trung quốc, Măng tây được dùng trị phổi nóng sinh ho và sát trùng; được dùng ngoài trị bệnh ngoài da, ghẻ, nấm và ký sinh trùng.

Ghi chú: Dùng Măng ăn như rau hoặc dùng dịch chiết. Người bị viêm bàng quang, viêm khớp cấp tính không nên dùng. Rễ dùng dưới dạng nước sắc, cao lỏng hay xirô. Không dùng cho người bị viêm đường tiết niệu cũng như người bị bệnh thần kinh.

89- Mắt trâu

Mắt trâu, Lá méo - *Micromelum hirsutum* Oliv., thuộc họ Cam - *Rutaceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ, có thể cao đến 6cm. Thân ít phân nhánh, nhánh có lông len nhiều, màu hung. Lá màu xanh sẫm, kép lông chim lẻ; lá chét 5-9, mọc so le, thuôn mũi mác hay mũi mác, dài 1.7-13cm, rộng 1-5cm, không cân ở gốc có mũi nhọn sắc dài dài, hơi có răng, có lông nhung ở mặt dưới. Hoa trăng trắng và vàng xanh, thành cụm hoa phủ lông len, ngắn hơn lá; cánh hoa có lông cứng. Quả dạng bầu dục nạc, màu đo đỏ, cam hay hung, rất thơm.

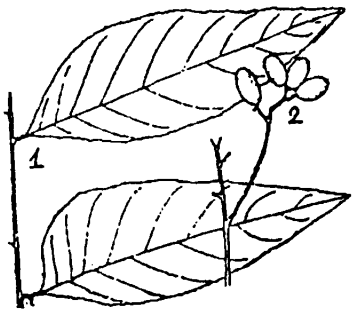

Mắt trâu

1. Lá chét; 2. Nhánh quả.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc trên các đồi cây bụi.

Ra hoa tháng 1-2, có quả tháng 4-5.

Phân bố: Sơn La, Cao Bằng, Lạng Sơn, Hà Giang, Quảng Ninh, Vĩnh Phúc, Hải Dương, Hà Nội, Ninh Bình, Thanh Hoá và Khánh Hoà.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Campuchia, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Micromeli Hirsuti.*

Công dụng: Lá dùng trị bệnh ghẻ.

Ở Malaixia, lá giã ra với lá me, có thêm ít muối, dùng đắp vào da làm dịu sự đau khi bị sâu đốt.

90- Mắt trâu mép nguyên

Mắt trâu mép nguyên - *Micromelum integerrimum* (Buch.-Ham.) Wight et Arn. ex Roem. (*Bergera integerrima* Buch.- Ham. ex Colebr.), thuộc họ Cam - *Rutaceae.*

Mô tả: Cây gỗ, nhánh có lông sát, vàng. Lá kép gồm 7-9 lá chét bầu dục, dài 13cm, rộng 6cm, gốc không cân, mép nguyên, không lông, mặt trên nâu đen, mặt dưới nâu đà, có lông sát ngắn. Cụm hoa ngắn hơn lá, cuống có lông; dài 3mm; cánh hoa 7mm, có lông ngắn ở mặt ngoài; nhị 10; bầu có lông phún vàng.

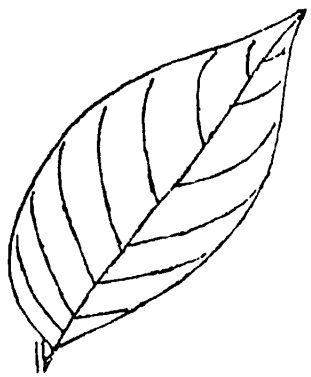

Mắt trâu mép nguyên
Lá.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc trong rừng vùng núi.

Phân bố: Lai Châu, Lạng Sơn.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Rễ, lá, vỏ thân - *Radix, Folium et Cortex Micromeli Integerrimi.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, cay, tính ấm; có tác dung sơ phong giải biểu, tán ứ chỉ thống, khư thấp, ôn trung, chỉ huyết.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), dùng trị cảm mạo, sốt rét, phong thấp đau xương, đau dạ dày, đòn ngã tổn thương. Có nơi còn dùng ngoài trị gãy xương.

Ở Quảng Tây, rễ dùng trị phong thấp đau nhức, đòn ngã tổn thương; thân dùng trị sốt rét; lá dùng trị viêm dạ dày.

91- Mắt trâu nhỏ

Mắt trâu nhỏ, Cam núi, Cây răng dê - *Micromelum compressum* Merr., thuộc họ Cam - *Rutaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ mảnh, cao tới 6m, các nhánh phủ lông nhỏ nằm, màu hung. Lá kép lông chim lẻ; lá chét 7-13, hình ngọn giáo, rất không cân ở gốc, thon dài thành mũi nhọn sắc, mép hơi khía lượn, mặt trên phủ lông nằm rất ngắn, chỉ hơi rõ ở phiến. Quả dạng bầu dục, nạc, có nhiều tuyến.

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng.

Ra hoa tháng 11 đến tháng 3 năm sau.

Phân bố: Trung bộ Việt Nam.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Châu Đại Dương.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Micromeli Compressi.*

Công dụng: Dân gian dùng lá giã ra để xoa đắp trị ghẻ (theo Poilane). Lá nấu xông chữa vàng da, ngộ độc thức ăn (Viện Dược liệu).

92- Mặt cắt

Mặt cắt, - *Rapanea neriifolia* (Siebold et Zucc.) Mez var. *macrocarpa* (Pit.) C. M. Hu (*R. yunnanensis* Mez), thuộc họ Đơn nem - *Myrsinaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ cao 2m hay cây gỗ nhỏ cao 7 (-15)m; có nhánh dày, màu nâu xám tới màu đen, nhăn lại khi khô. Lá hình bầu dục tới bầu dục ngọn giao, dài 8-18cm, rộng 2.5-6cm, nhọn hai đầu, gân bên mảnh và nhiều.

Hoa nhỏ, xếp 3-7 cái ở phần lá rụng; cuống hoa dày, dài 0.5-2mm. Quả màu lục tro, đường kính 4-6mm, có vân và điểm tuyến.

Mặt cắt
1. Cành lá mang hoa;
2. Hoa; 3. Quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng, trên đất sa thạch, ở độ cao 800 đến 2150m. Ra hoa tháng 4-5, có quả tháng 7-12.

Phân bố: Lào Cai, Quảng Ninh, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Khánh Hoà, Kon Tum, Lâm Đồng.

Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Rễ, lá - *Radix et Folium Rapaneae Neriifoliae.* Có nơi dùng vỏ rễ.

Tính vị, tác dụng: Vị nhạt, tính hàn, có tác dụng thanh nhiệt giải độc.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ được dùng trị sỏi bàng quang; lá dùng trị ngoại thương; có nơi dùng vỏ rễ và lá trị viêm tuyến sữa sơ khởi, thấp chẩn, sang tiết.

Ở Quảng Tây, lá dùng trị đòn ngã.

93- Mâm xôi

Mâm xôi, Đùm dũm - *Rubus alceaefolius* Poir., thuộc họ Hoa hồng - *Rosaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ, mọc trườn; thân, cành, cuống lá, cuống hoa đều có gai nhỏ. Lá đơn có cuống dài, mọc so le, phiến lá chia 5 thuỳ không đều, gân chân vịt, mép có răng không đều nhau, mặt trên phủ nhiều lông lởm chởm, mặt dưới có lông mềm màu xám.

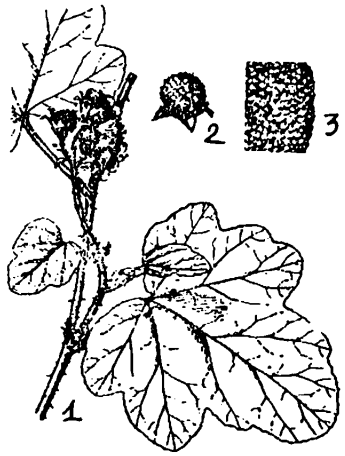

Mâm xôi
1. Cành mang hoa; 2. Cụm quả;
3. Một phần của cụm quả.
(Hình theo ICS).

Cụm hoa thành đầu hay chùm ở nách lá, màu hồng. Quả hình cầu, gồm nhiều quả hạch tụ họp lại như dáng mâm xôi, khi chín màu đỏ tươi. (*Ảnh số* 798).

Sinh thái: Mọc rải rác ven rừng, trong rừng thưa, trên các bãi hoang, ven đường đi, ở mọi độ cao lên đến 1800m. Ra hoa tháng 2-3, có quả tháng 5-7.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Sơn La, Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Quảng Ninh vào tới các tỉnh Kon Tum, Gia Lai, Lâm Đồng.

Còn có ở Trung Quốc, Ấn Độ và nhiều nước khác.

Bộ phận dùng: Quả, rễ, lá - *Fructus, Radix et Folium Rubi Alceaefolii.*

Thành phần hoá học: Quả chứa các acid hữu cơ, chủ yếu là acid citric, malic, salycilic. Lá chứa tanin.

Tính vị, tác dụng: Quả có vị ngọt nhạt, tính bình; có tác dụng bổ can thận, giữ tinh khí, làm cường dương mạnh sức.

Rễ, lá có vị ngọt, nhạt, tính bình; có tác dụng thanh nhiệt chỉ huyết, hoạt huyết khư ứ.

Công dụng: Quả thường được dùng ăn. Cành lá già phơi khô, nấu nước uống thay chè làm dễ tiêu hoá. Quả chữa đau thận hư, tinh ít, liệt dương, đái són, vãi đái, hoạt tinh, di tinh. Liều dùng: 20-30g sắc uống hoặc phối hợp với các vị Ba kích, Kim anh, mỗi vị 10-15g. Cành lá (và

rễ) dùng chữa viêm gan cấp và mạn, viêm tuyến vú, viêm loét miệng, dùng cho bên nữ sinh đẻ uống làm thông máu, tiêu cơm. Cây dùng làm trà uống mát, lợi tiểu tiện. Liều dùng 10-15g hãm hoặc sắc uống.

Ở Ấn Độ, người ta dùng quả làm thuốc chữa bệnh đái dầm của trẻ em. Lá được dùng làm thuốc điều kinh, gây sẩy thai.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ và lá dùng trị viêm gan, gan lách sưng to, viêm xoang miệng, lỵ, viêm ruột, đòn ngã tổn thương, phong thấp đau xương, ngoại thương xuất huyết.

Đơn thuốc: Chữa viêm gan mạn tính, sưng gan, viêm tuyến vú, dùng 30-40g cành lá cây Mâm xôi, với cây Ô rô, Mộc thông, mỗi vị 15-20g, sắc uống.

94- Mấm núi

Mấm núi, Lá ngạnh - *Crateva roxburghii* R. Br., thuộc họ Màn màn - *Capparaceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ. Lá có cuống dài, với 3 lá chét có phiến thót nhọn, màu lục sậm ở mặt trên, đậm màu hơn ở mặt dưới, dài 8-20cm, rộng 10-12cm. Hoa thành ngù ở ngọn. Hoa có 4 cánh hoa không bằng nhau, có móng. Quả dạng quả nang, hình trứng hay hình cầu, có chân, đường kính 2-5cm. Hạt nhiều, nhẵn, hình thận.

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng.

Phân bố: Quảng Ninh, Hà Nội, Ninh Bình.

Còn có ở Ấn Độ.

Bộ phận dùng: Lá, vỏ cây - *Folium et Cortex Cratevae Roxburghii.*

Tính vị, tác dụng: Lá vò ra có mùi khó chịu, vị hơi đắng, chát, tạo nên cảm giác như kiến đốt. Lá được dùng như thuốc khai vị, nhuận tràng và lợi tiểu. Vỏ màu xám ở ngoài, dày, có vị đắng.

Công dụng: Quả dùng ăn được. Lá dùng hãm uống làm thuốc bổ và lợi tiêu hoá. Có nơi dùng dịch lá lẫn với nước dừa dùng đắp trị thấp khớp.

95- Mần mây

Mần mây, Săng ớt, Cổ ngỗng, Kén - *Suregada multiflora* (Juss.) Baill. (*Gelonium multiflorum* A. Juss.), thuộc họ Thầu dầu - *Euphorbiaceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao 4-15m, có nhánh vươn dài, ban đầu xanh lục rồi xám, không lông. Lá có phiến hình bầu dục, lá chét nhọn và hơi tù, thon lại và men theo cuống ở gốc, dài 9-14cm, rộng 3-6cm, hơi dày, cứng, bóng nhất là ở dưới; cuống lá ngắn, có cánh ở chóp.

Mần mây
1. Cành lá mang hoa;
2. Cụm hoa đối diện với lá; 3. Nhánh quả.
(Hình theo TĐTVTD).

Hoa xếp 5-10 cái thành xim co đối diện với lá. Quả nang, hình cầu, đường kính 2cm, mọng và vàng khi chín; hạt tròn, đường kính 7-8mm bao bởi áo hạt. (*Ảnh số* 799).

Sinh thái: Mọc trong rừng thường xanh hay trảng cây bụi, trên đất sa phiến thạch, ở độ cao 100-500m.

Phân bố: Từ Hà Giang, Tuyên Quang, Quảng Ninh, Hoà Bình, Hà Nam, Ninh Bình, Nghệ An, Hà Tĩnh vào Kon Tum, Gia Lai, Ninh Thuận, Bình Phước, Bình Dương, Tây Ninh, Đồng Nai, Thành phố Hồ Chí Minh. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia.

Bộ phận dùng: Vỏ và gỗ - *Cortex et Lignum Suregadae Multiflorae.*

Tính vị, tác dụng: Vỏ trừ giun, nhuận tràng; gỗ hạ nhiệt.

Công dụng: Vỏ dùng làm thuốc uống làm chắc chân răng và dùng chữa viêm lợi. Người ta còn dùng làm thuốc tẩy xổ trong các bệnh về gan.

Ở Thái Lan, vỏ được dùng uống trong làm thuốc trị giun, nhuận tràng và dùng trị bệnh nấm, làm chắc lợi và răng; gỗ được dùng trị bệnh đường sinh dục và dùng ngoài trị mày đay.

96- Mần tưới

Mần tưới, Bội lan, Trạch lan - *Eupatorium fortunei* Turcz., thuộc họ Cúc - *Asteraceae*.

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, cao 30-100cm. Thân có lông tơ. Các cành non màu tím, có rãnh dọc. Lá mọc đối, hình dải rộng, nhọn dài ở đầu, thon hẹp ngắn ở gốc, dài 5-12cm, rộng 2,4-4.5cm, mép lá có răng đều, nhẵn và có nhiều tuyến trên cả hai mặt; gân lá hình lông chim. Cụm hoa chung dạng ngù kép ở ngọn cây, cụm hoa đầu dài 7-8mm, trên cuống phủ lông ngắn, dày đặc. Tổng bao gồm 9-10 lá bắc, xếp hai hàng.. Trong mỗi cụm hoa đầu có 5 hoa, tất cả đều hình ống, lưỡng tính, màu tím nhạt. Quả bế, màu đen đen, có 5 gờ dọc, mào lông trên đỉnh quả dài 3.5mm, màu trắng. (*Ảnh số* 800).

Sinh thái: Mọc ở ven suối trong rừng ẩm, các bãi đất ẩm ven rừng. Ra hoa kết quả từ tháng 2 đến tháng 6, cũng có khi gặp cây ra hoa vào mùa đông.

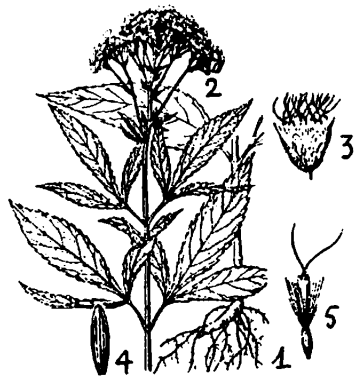

Mần tưới

1. Phần dưới của cây; 2. Ngọn cây mang hoa; 3. Cụm hoa; 4. Lá bắc; 5. Hoa.

(Hình theo TVC 7).

Phân bố: Lào Cai, Cao Bằng, Lạng Sơn, Phú Thọ, Thái Nguyên. Cũng thường được trồng trong vườn. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Nhật Bản, Liên bang Nga.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Eupatorii*, thường gọi là Bội lan - 佩兰.

Thu hái toàn cây vào mùa hạ trước khi cây ra hoa, dùng tươi hoặc phơi khô trong râm để dùng dần.

Thành phần hoá học: Cây chứa tinh dầu, trong đó chủ yếu có p-cymene, methyl thymol ether, neryl acetate, lindelofine, O-coumaric acid, taraxasteryl palmitate.

Tính vị, tác dụng: Vị cay tính bình, có tác dụng hoạt huyết, phá ứ huyết, lợi thuỷ, tiêu thũng, sát trùng.

Công dụng: Thường dùng trị: Kinh nguyệt bế, kinh nguyệt không đều, đàn bà đẻ đau bụng do ứ huyết, phù thũng, choáng váng hoa mắt, chấn thương, mụn nhọt, lở ngứa ngoài da. Ngày dùng 6-12 (10-20)g, dạng thuốc sắc.

Nhân dân ta thường dùng lá Mần tưới non ăn sống, ăn gỏi như các loại rau thơm. Cũng dùng lá nấu canh ăn cho mát, giải nhiệt, giải cảm. Lá cũng dùng hãm uống lợi tiêu hoá, kích thích ăn ngon miệng và làm rau thơm.

Người ta dùng Mần tưới để trừ bọ gà, mạt gà, rệp, mọt, bọ chó. Đặt cành lá Mần tưới vào hũ đựng đậu xanh, đậu đen, cau khô để trừ mọt và sâu; hái cành lá Mần tưới cho vào ổ gà, ổ chó sau khi đã làm vệ sinh sẽ trừ được bọ gà, bọ chó có trong ổ, cứ vài ngày lại làm vệ sinh và thay lá một lần. Giường có rệp sau khi giũ và diệt rệp, rải cành lá Mần tưới dưới chiếu vài lần sẽ diệt hết rệp.

Người ta dùng lá Mần tươi giã nhỏ cho vào túi vải xát trực tiếp vào tay hay chân để xoa muỗi và dĩn (con bọ mắt) có hiệu quả tốt trong vòng hai ba giờ. Bên nữ nông thôn cũng thường dùng Mần tưới nấu nước gội cho sạch tóc.

97- Mận

Mận - *Prunus salicina* Lindl. var. *salicina* (*P. triflora* Roxb.), thuộc họ Hoa hồng - *Rosaceae*.

Mô tả: Cây nhỡ, cành ngắn có màu nâu đỏ hồng. Lá hình mũi mác, nhọn hai đầu, mặt trên nhẵn, mặt dưới hơi có lông ở gân.

Hoa màu trắng, thường nhóm họp 3 cái một. Đài nhẵn, các thuỳ hình mũi mác, dài bằng ống; cánh hoa hình trứng ngược, nhẵn, nguyên, tròn đầu; nhị 25-30, xếp hai vòng; bầu tròn, 1 ô. Quả hạch nhẵn, có màu sắc thay đổi: tím, bồ quân, vàng lục, thường có một rãnh bên; hạch hình trứng, rắn, trong có nhân.

Mận

1. Cành mang hoa; 2. Hoa đã tách bao hoa;
3. Cánh hoa; 4. Nhị; 5. Cành quả;
6. Quả bổ dọc; 7. Hạt.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây trồng thíích nghi với những điều kiện khí hậu khác nhau. Ra hoa tháng 12 đến tháng 4 năm sau, có quả tháng 6-8.

Phân bố: Trồng ở Lai Châu, Sơn La, Lào Cai, Cao Bằng, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Bắc Giang, Bắc Ninh, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Hà Nội, Ninh Bình, Lâm Đồng. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Quả, hạt, rễ, hoa, lá, nhựa, vỏ - *Fructus, Semen, Radix, Flos, Folium, Gummis et Cortex Pruni Salicinae.*

Ở Trung Quốc, người ta dùng toàn cây, quả, nhân hạt và vỏ rễ.

Tính vị, tác dụng: Quả vị chua, chát, tính bình; có tác dụng lợi tiêu hoá, giải khát, làm mát da và trừ đau khớp. Nhân hạt có vị đắng tính bình, có tác dụng hoạt huyết, tiêu viêm, nhuận tràng, lợi tiểu.

Rễ có tính lạnh. Hoa có vị đắng, mùi thơm. Lá có vị ngọt, chua, tính bình. Nhựa có vị đắng, tính lạnh.

Ở Trung Quốc, quả được xem là có vị ngọt, chua, tính hơi ấm, có tác dụng thanh can dịch nhiệt, sinh tân, lợi thuỷ. Hạt có vị đắng, tính bình; có tác dụng tán ứ, lợi thuỷ, nhuận tràng. Toàn cây có tác dụng giáng khí đạo trệ.

Công dụng: Quả ăn có tác dụng chữa đau nhức khớp xương, nhưng ăn nhiều thì nóng âm ỉ ở trong bụng. Nhân hạt chữa phù thũng và làm tan máu ứ, chữa bị thương, đau xương, thường phối hợp với các vị thuốc khác. Rễ dùng chữa khí hư bạch đới và chữa đau răng. Hoa Mận dùng xát mặt trị tàn nhang xám đen làm cho sáng ra. Lá chữa trẻ sốt cao co giật. Nhựa chữa mắt màng sưng đau. Vỏ Mận (lớp trắng) chữa phiền khát, ho, bệnh lỵ, bạch đới và cũng dùng sắc ngậm chữa đau răng và rửa mụn nhọt chóng lành.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), quả được dùng trị phế lao cốt chưng, tiêu khát, phúc thuỷ; hạt dùng trị đòn ngã ứ huyết gây đau, ho có đàm ẩm, thuỷ khí thũng mãn, đại tiện bí kết, bò cạp chích. Vỏ rễ được dùng trị tiêu khát, tâm phiền ẩu nghịch, trẻ em sốt cao, đan độc, đau răng.

Liều dùng: Nhân 12g, Rễ 20-30g, Lá 20-30g, Nhựa 1-2g, Vỏ 20-30g.

98- Mận rừng

Mận rừng, Táo rừng, Vàng trầm, Bút mèo - *Rhamnus crenata* Siebold et Zucc. var. *cambodiana* Tardieu, thuộc họ Táo ta - *Rhamnaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ, cao 2-3m, cành non có lông tơ mềm, cành già thường có đốt và có lông thưa. Lá thuôn hình trái xoan, màu lục đậm ở mặt trên, hơi khía răng ở đầu, gân nổi rõ ở mặt dưới; cuống hoa có khía rãnh. Hoa thành xim ở nách lá, mang 5-8 hoa. Đài có 5 thuỳ, ngắn hơn ống đài nhiều; tràng 5, chia hai thuỳ ở đỉnh, nhẵn; nhị 5, đĩa mật mảnh; bầu tròn, 3 ô. Quả hình cầu, nạc, màu đỏ sau chuyển sang đen, mang đài tồn tại; hạt 3, màu đen bóng, lồi ở mặt lưng.

Mận rừng
Cành lá mang hoa.
(Hình theo CCTT).

Sinh thái: Mọc rải rác trên các đồi cây bụi, trên đất lateritic. Ra hoa tháng 5-7, có quả tháng 8-10.

Phân bố: Lào Cai, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Thái Nguyên, Vĩnh Phúc, Hà Nội, Ninh Bình, Gia Lai, Lâm Đồng, Khánh Hoà, Ninh Thuận. Còn có ở Campuchia.

Bộ phận dùng: Rễ, vỏ rễ, quả, lá - *Radix, Cortex Radicis, Fructus et Folium Rhamni Crenati.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính bình, có độc; có tác dụng tiêu viêm, sát trùng, chống ngứa.

Công dụng: Vỏ rễ phơi khô giã nát ngâm giấm hoặc rượu dùng bôi trị ghẻ ngứa, mụn rộp mọc vòng, hắc lào, vẩy nến, eczema, mày đay, lở ngứa. Có thể dùng quả thay vỏ rễ. Lá dùng nấu nước tắm rửa chữa phong ngứa ngoài da.

Dân gian ở Quảng Tây (Trung Quốc), dùng vỏ rễ trị mụn đinh.

99- Mận rừng có ích

Mận rừng có ích, Mận rừng hữu ích - *Rhamnus utilis* Decne., thuộc họ Táo ta - *Rhamnaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ cao cỡ 3m. Nhánh sần sùi nhiều hay ít, nhẵn, có vỏ màu xám. Lá hình bầu dục, dài 8-14cm, rộng 4-5cm, thót lại đột ngột thành mũi nhọn dài cỡ 2cm; mép lá có răng sít nhau, nghiêng; gốc lá xiên; chét lá dai; gân bên 6-7 đôi, hơi lồi lên ở mặt dưới; gân con tạo thành mọng dày, rất rõ; trên các gân có lông màu vàng vàng rụng sớm nhiều hay ít; cuống lá cỡ 0.5cm.

Cụm hoa ở nách lá trên các nhánh ngắn, gần như nhẵn; hoa lưỡng tính; lá đài nhọn, nhẵn nhiều hay ít, hình tam giác, dính ở phần dưới. Cánh hoa nhỏ hơn, nhiều (khoảng 1/3 các lá đài) thót lại thành móng ở gốc, phía trên hình tam giác. Bầu nhẵn, có 2 ô, hình cầu, có vòi chẻ đôi. Quả hình cầu, trên cuống dài cỡ 1cm.

Mận rừng có ích
1. Cành hoa; 2. Hoa; 3. Quả; 4. Hạt.
(Hình theo TDĐTĐ).

Sinh thái: Mọc trong lùm bụi, ở nơi sáng vùng cao.

Ra hoa tháng 4-5, có quả tháng 9-10.

Phân bố: Lào Cai (Sa Pa).

Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Rễ, vỏ rễ và vỏ cây - *Radix, Cortex Radicis et Cortex Rhamni Utilis.* Có khi dùng toàn cây.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính hàn; có tác dụng lương huyết, thanh nhiệt, giải độc.

Công dụng: Ở Trung Quốc, dùng trị ghẻ lở, eczema, say nắng đau bụng, đòn ngã tổn thương. Dùng ngoài, giã tươi xoa hoặc tán bột rắc; dùng uống trong, dạng thuốc sắc với liều 20-40g.

Ở Quảng Tây, người ta dùng toàn cây làm thuốc đắp ngoài trị đòn ngã tổn thương và gãy xương.

100- Mận rừng Nêpan

Mận rừng Nêpan, Cồng cua - *Rhamnus nepalensis* (Wall.) Lawson, thuộc họ Táo ta - *Rhamnaceae.*

Mô tả: Cây bụi, cành non hơi có lông, sau nhẵn, màu đen nhánh. Lá hình trái xoan đến bầu dục,. dài 4.5-12cm, rộng 2-5cm, nhọn và gần tròn ở gốc, tận cùng thành mũi nhọn ngắn và tù, mép khía răng; gân 8-12, nổi rõ ở mặt dưới; cuống lá dài 5-12mm, có rãnh ở trên. Hoa hợp thành bó 2-8, trên các trục có lá rất dài và phân nhánh, đạt tới 10-25cm; cuống hoa dài 1-1.5mm, rất mảnh. Lá đài 5, dài 1.5mm, hình tam giác dài, nhọn. Cánh hoa 5, dài 1mm, gần tù, thót lại thành móng ngắn. Nhị 5, ngắn hơn cánh hoa. Đĩa mật rất mỏng. Bầu có 3 ô chứa mỗi ô 1 noãn đảo hướng lên; vòi nhuỵ chẻ đôi từ giữa. Quả nang to 4-5mm, khi chín màu đỏ, mang đài tồn tại, hạt 2-3, bóng, màu đen.

Mận rừng Nêpan
1. Lá và cụm hoa; 2. Hoa.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc trong rừng vùng núi đá vôi.

Ra hoa tháng 9-11, có quả tháng 11 đến tháng 2 năm sau.

Phân bố: Ninh Bình, Gia Lai, Lâm Đồng.

Còn có ở Ấn Độ, Nêpan, Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Rễ, lá, quả - *Radix, Folium et Fructus Rhamni Nepalensis.*

Công dụng: Quả giã ra, ngâm giấm dùng chữa mụn rộp mọc vòng. Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ cây được dùng làm thuốc trị phong thấp, lá giã ra lấy dịch trị mẩn ngứa và ghẻ. Còn ở Quảng Tây, rễ được dùng trị phong thấp tê đau.

Sách Cây cỏ Việt Nam ghi: Lá dùng đắp trên mụt thuỷ bào chẩn, trị nhức đầu; hạt trị sán lãi.

Ghi chú: Còn có một thứ của loài này - var. *tonkinensis* (Pit.) Tardieu, phân bố ở Lào Cai và Ninh Bình cũng có quả chà ra, ngâm giấm, dùng chữa bệnh mụn rộp mọc vòng (CCTT, 3.260).

101- Mật cật

Mật cật, Hèo cảnh - *Rhapis excelsa* (Thunb.) Henry ex Rehder, thuộc họ Cau - *Arecaceae.*

Mô tả: Cây mọc thành bụi thưa, thân mảnh, cao khoảng 0.5-1m, gốc thân có nhiều rễ bên nổi rõ. Thân nhẵn, khía đốt đều đặn và được bao phủ toàn bộ bởi các sợi to do bẹ lá để lại, màu nâu. Lá màu lục nhạt bóng, mềm, dài 40-80cm, chia làm 5-10 lá chét xếp chân vịt, đầu lá chét khía răng nhỏ, cuống lá mảnh, dài hơn phiến một chút, nhẵn. Cụm hoa nhỏ bé ở giữa đám lá và ngắn hơn cuống lá, phân nhánh, nhẵn. Hoa đực nạc, đài chia 3 thuỳ ngắn, nhọn, cánh hoa dài gấp 2-3 lần đài, nhị 6. Hoa cái có đài, tràng ngắn hơn ở hoa đực, nhưng hình dạng giống như ở hoa đực. Quả hình tròn nhọn chóp, đường kính 0.8-1cm, mang 1 hạt hình cầu nhẵn.

Mật cật
1. Dạng chung; 2. Chi tiết gân;
3. Phần gốc lá; 4. Chùm quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây nhập trồng làm cảnh xung quanh các biệt thự hay trong vườn hoa ở các thành phố. Ra hoa vào tháng 5-7.

Phân bố: Trồng ở một số nơi tại Việt Nam. Còn có ở Trung Quốc, Nhật Bản.

Bộ phận dùng: Rễ, bẹ lá - *Radix et Petiolum Rhapis.*

Tính vị, tác dụng: Chỉ huyết.

Công dụng: Ở Trung Quốc rễ Hèo dùng trị lao thương (thương tổn bên trong hay do làm việc quá sức). Sợi của bẹ lá trị chảy máu mũi, khạc ra máu, sản hậu băng huyết.

Nhân dân ta cũng sử dụng rễ của loài cây này để chữa kiết lỵ.

102- Mật cật gai

Mật cật gai, Re gai - *Licuala spinosa* Wurmb., thuộc họ Cau - *Arecaceae.*

Mô tả: Cây bụi thưa, cao 2-5m. Lá có cuống có gai cong, phiến lá chẻ ra 8-22 đoạn, các đoạn giữa dài 30-50cm; đầu của các đoạn nhỏ cắt ngang. Cụm hoa bông mo dài 1-2m, mang nhiều tầng buồng bên, mỗi cái ở nách của một mo; nhánh có lông màu sét; hoa có cánh hoa dính nhau đến 1/2; nhị dính nhau, bao phấn tròn; lá noãn gần như rời. Quả có dạng cầu hay trái xoan, đường kính 7-9mm, khi chín có màu vàng.

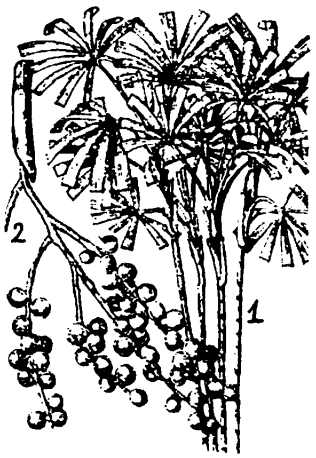

Mật cật gai
1. Dạng chung; 2. Buồng quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc trong rừng thường xanh ẩm, gần mép nước từ vùng thấp đến độ cao 500m.

Có quả tháng 5-6.

Phân bố: Quảng Bình, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Khánh Hoà, Bình Thuận, Bình Dương, Đồng Nai, An Giang, Kiên Giang. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Campuchia, Malaixia, Philippin.

Bộ phận dùng: Vỏ cây - *Cortex Licualae Spinosae.*

Công dụng: Ở Campuchia, vỏ được dùng làm thuốc điều trị bệnh lao phổi.

Ở Philippin, người ta đã biết các chiết xuất cồn và chloroform của lá cây cũng có tác dụng chống lại vi trùng lao Mycobacterium tuberculosis.

103- Mật cật Nam bộ

Mật cật Nam bộ, Mật cật Lào, Lui - *Rhapis cochinchinensis* (Lour.) Mart. (*Rhapis laosensis* Becc.), thuộc họ Cau - *Arecaceae.*

Mô tả: Cây mọc thành bụi thưa, mảnh, cứng, cao 1-2m, nhẵn bóng, có đốt đều đặn, giữa các sẹo đốt có bẹ lá còn lại. Lá dạng chân vịt, dài 20-25cm, chia làm nhiều lá chét, lá chét thuôn đều, đầu xẻ 2 thuỳ; cuống lá dài 10-35cm, bẹ lá có nhiều sợi tơ mềm, không có gai. Cụm hoa nhỏ bé, ngắn hơn cuống lá, gồm vài bông mang hoa, dài 3-6cm. Mo hình ống có tai dài, hoa xếp xoắn ốc cách nhau. Hoa đực có đài chia 3 thuỳ; tràng hình ống, chia 3 thuỳ ngắn ở đỉnh; nhị xếp 2 dãy, chỉ nhị men theo cánh hoa, bao phấn tròn. Hoa cái hình bầu dục; đài hình đĩa chia 3 thuỳ ngắn; cánh hoa dài gấp đôi đài, dày; bầu lớn gần hình tim, vòi nhuỵ rất ngắn.

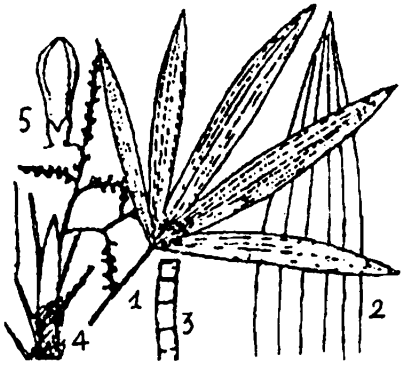

Mật cật Nam bộ
1. Lá; 2. Đầu lá; 3. Đốt thân;
4. Cụm hoa; 5. Hoa.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Cây mọc rải rác trên sườn núi đá vôi, nơi nhiều đất và ít cây gỗ hoặc mọc trong rừng thứ sinh, ven đường rừng nơi có nhiều ánh sáng, ít cây lớn.

Ra hoa từ tháng 5 đến tháng 7, có quả vào tháng 10.

Phân bố: Lai Châu, Hoà Bình, Vĩnh Phúc, Ninh Bình vào các tỉnh miền Trung và miền Nam. Còn có ở Lào.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Rhapis Cochinchinensis.*

Công dụng: Cây có thân làm gậy chống. Cũng có thể trồng làm cảnh. Rễ được dùng làm thuốc trị ly.

104- Mật đất

Mật đất, Cơm nguội nhung - *Ardisia verbascifolia* Mez, thuộc họ Đơn nem - *Myrsinaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ. Thân, lá, trục cụm hoa có lông dày như nhung. Lá có phiến bầu dục thon, dài 12-14cm, rộng 4-4.5cm, hai đầu tù, có lông và điểm nâu ở hai mặt, gân bên 12-14 đôi; cuống dài 2-3cm, có lông dày màu nâu hung. Cụm hoa ở nách lá; lá đài cao 4mm, có đốm; cánh hoa 5mm; nhị 5; bầu hình cầu; noãn 5-7. Quả tròn, to 6-8mm, màu đỏ.

Mật đất

1. Cành mang quả;
2. Đài hoa; 3. Quả.

(Hình theo TVC 4).

Sinh thái: Mọc trong rừng cây lá rộng thường xanh, ven rừng, ven suối, nơi ẩm, trong rừng Tre nứa, ở độ cao 1000-1200m.

Ra hoa tháng 6-7, có quả tháng 10-1 (năm sau).

Phân bố: Sơn La (Mộc Châu), Hà Nội, Hoà Bình.

Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Ardisiae Verbascifoliae.*

Công dụng: Chữa đau bụng, phong thấp (Viện Dược liệu).

105- Mật khẩu hoa chuỳ

Mật khẩu hoa chuỳ - *Cleisostoma paniculatum* (Ker Gawl.) Garay, thuộc họ Lan - *Orchidaceae.*

Mô tả: Thân cao đến 20cm, to 1cm, mang rễ to. Lá xếp hai dãy; phiến lá hình bầu dục, dài 10-25cm, rộng 7-20mm, đầu có 2 thuỳ tròn không bằng nhau.

Cụm hoa chùm kép dài đến 30cm, các nhánh dài 15-20cm. Hoa màu vàng có sọc màu nâu đỏ; phiến hoa thuôn, dài cỡ 1cm, cánh môi có 3 thuỳ mà 2 thuỳ bên mảnh, thuỳ giữa đứng nạc, hình tam giác; cựa dài 4-5mm. (*Ảnh số* 801).

Mật khẩu hoa chuỳ

1. Toàn cây; 2. Hoa; 3. Khối phấn.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Bám trên cây gỗ trong rừng, ở độ cao 300-400m.

Phân bố: Lào Cai, Hải Phòng, Lâm Đồng.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Đài Loan, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Cleisostomae Paniculati.*

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), toàn cây cũng được sử dụng làm thuốc có tác dụng sinh tân dịch.

106- Mật khẩu mũi

Mật khẩu mũi, Mật khẩu mỏ nhọn - *Cleisostoma rostratum* (Lindl.) Garay, thuộc họ Lan - *Orchidaceae.*

Mô tả: Thân hình trụ tròn, cao 20-45cm, to 5mm; rễ to 3mm; gióng tím tía. Lá xếp hai dãy, phiến lá hình dải hẹp, dài 9-15cm; rộng 7-13mm, dai, có mũi nhọn, cứng, mặt trên có vằn tim tím, mặt dưới tím đen.

Cụm hoa chùm mọc từ nách lá, dài 2cm; cuống và bầu dài 3mm; lá đài hình trái xoan cao 3.5mm; cánh hoa bên nhỏ, màu vàng đốm hồng; cánh môi chia 3 thuỳ, cựa dài 1.5mm, có ngăn chia 2. Phấn khối 2.

Mật khẩu mũi
1. Dạng chung; 2. Hoa.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc bám trên cây gỗ lớn trong rừng, ở độ cao 1100-1600m.

Phân bố: Lào Cai, Cao Bằng, Lạng Sơn, Hải Phòng, Hoà Bình, Quảng Bình, Thừa Thiên-Huế, Khánh Hoà.

Còn có ở Trung Quốc, Lào, Thái Lan, Campuchia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Cleisostomae Rostrati.*

Công dụng: Cây được trồng làm cảnh. Ở Vân Nam (Trung Quốc), toàn cây được dùng làm thuốc trị đòn ngã tổn thương và gãy xương.

107- Mật khẩu Williamson

Mật khẩu Williamson - *Cleisostoma williamsonii* (Rchb.f.) Garay, thuộc họ Lan - *Orchidaceae.*

Mô tả: Phong lan có thân buông rủ, dài 20cm, to 2mm, có nhiều rễ khí sinh. Lá hình trụ nhọn, dài 5-10cm, rộng 2-4mm, đỉnh tù.

Cụm hoa chùm dài hơn lá gấp 2-4 lần; lá bắc nhỏ. Hoa rộng 5mm; phiến có 3 gân, màu nâu nhạt; cánh môi màu đỏ, chia 3 thuỳ mà 2 thuỳ bên đứng, thuỳ giữa hình tam giác đứng; cựa 2-3mm, gần như tròn; cột ngắn. (*Ảnh số* 802).

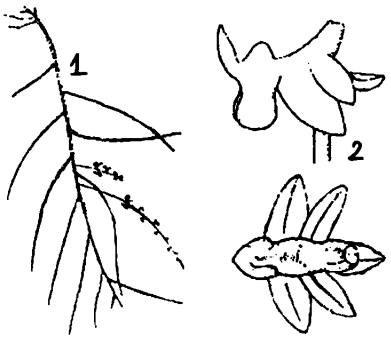

Mật khẩu Williamson
1. Cây mang hoa;
2. Hoa (nhìn hai phía).
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Bám trên các cây gỗ lớn trong rừng, ở độ cao 200-1400m.

Phân bố: Cao Bằng, Quảng Bình, Thừa Thiên-Huế, Quảng Nam, Kon Tum, Đăk Lăk, Lâm Đồng, Đồng Nai. Còn có ở Ấn Độ, Butan, Mianma, Trung Quốc, Thái Lan, Malaixia, Indônêxia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Cleisostomae Williamsonii.*

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), toàn cây được dùng làm thuốc trị phong thấp tê đau, trẻ em bị chứng tê liệt, trẻ em cam tích và bệnh liệt dương.

108- Mật mông hoa

Mật mông hoa - *Buddleja officinalis* Maxim., thuộc họ Bọ chó - *Buddleiaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ, có nhánh non phủ lông đơn, sít nhau, màu hung hay trăng trắng và những lông tuyến. Lá xoan hay thuôn – ngọn giáo, dài 5-15cm, rộng 1-3cm, nhọn hay có mũi ở đầu, nguyên hay có răng, dài 5-11cm, rộng 2-4cm,

nhẵn ở trên, có lông bột ở dưới, dạng màng hay hơi dai. Hoa trắng, vàng vàng, thành chuỳ ở ngọn thường hẹp, dài 15cm, gồm những xim có cuống, nhiều hoa. Quả nang hoá sừng, thuôn bầu dục, hai lần dài hơn đài. (*Ảnh số* 803).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng vùng núi đá vôi.

Ra hoa tháng 2-4, có quả tháng 5-8.

Mật mông hoa
1. Cành mang hoa; 2. Bao hoa trải ra;
3. Nhuỵ; 4. Bầu cắt ngang.
(Hình theo ICS).

Phân bố: Cao Bằng, Lạng Sơn. Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Hoa, rễ, lá - *Flos, Radix et Folium Buddleiae Officinalis,* thường gọi là Mật mông hoa - 密蒙花.

Thu hái hoa vào mùa xuân, lúc hoa chưa nở hết mang về phơi khô. Những hoa màu tro, nhiều nụ, có lông mịn, không lẫn cành lá là tốt. Rễ, lá thu hái quanh năm.

Thành phần hoá học: Có glucosid linarin.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính mát. Hoa thanh can minh mục, khử ế, khư phong, lương huyết. Lá khư hủ sinh cơ. Rễ thanh nhiệt giải độc, trừ thấp lợi đảm.

Công dụng: Hoa dùng chữa thong manh, mắt dỏ đau, chảy nhiều nước mắt. Là loại thuốc nhãn khoa, có tác dụng làm sáng mắt tiêu viêm, mát dịu. Lấy rượu và tẩm thứ hoa này uống có thể trị màng trong mắt, tia máu đỏ trong mắt và mắt quáng sợ ánh sáng. Đối với chứng nhìn kém, quáng gà, trẻ con cam ám mục bởi dinh dương kém cũng có công hiệu.

Lá non, cành và vỏ rễ của cây này đều làm thuốc trừ phong thấp và làm thuốc đòn. Lá còn dùng ngoài giã đắp trị sưng lở.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), hoa được dùng trị viêm kết mạc, giác mạc có màng; lá dùng trị mụn nhọt lở loét; rễ dùng trị viêm gan thể hoàng đản, thuỷ thũng.

Đơn thuốc:

1. Đau mắt đỏ, sợ chói, chảy nước mắt: Mật mông hoa, Cúc hoa và hạt Mào gà mỗi vị 12g, Hoàng đằng 8g, sắc uống.

2. Đau mắt đỏ do thời khí ôn nhiệt, nhiều người cùng mắc, mắt ngứa, nhức đầu hoặc có sốt: Dùng Mật mông hoa, Bạc hà, Kinh giới, hạt Muồng sao, Huyền sâm, Dành dành, vỏ Núc nác, Ngưu tất, Mạch môn, mỗi vị 12g, sắc uống.

109- Mật sạ cứng

Mật sạ cứng, Da tông - *Meliosma simplicifolia* (Roxb.) Walp. subsp. *rigida* (Sieb. et Zucc.) Beusekom, thuộc họ Thanh phong - *Sabiaceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ thường xanh, cao tới 10m, vỏ màu tro nâu, cành non phủ lông mềm. Lá đơn, mọc so le, hình ngọn giáo ngược hay hình bầu dục, dài 8-25cm, rộng 3-5cm, mép thường có răng thưa, nhọn, ít khi mép nguyên, mặt dưới có lông thưa hay dày; cuống lá dài 2.5-3cm, có lông ngắn.

Chuỳ hoa ở ngọn, cao 10-30cm, có lông dày sát; hoa nhỏ, màu trắng; lá đài 5; cánh hoa 5; nhị 5. Quả hạch gần hình cầu, đường kính 5-8mm, mang đài tồn tại.

Mật sạ cứng
1. Cành lá mang hoa; 2. Đốt cành.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây mọc trong rừng lá rộng thường xanh nhiệt đới, trạng thái nguyên sinh và thứ sinh từ vùng thấp lên đến độ cao 1500m.

Cây trung tính, lúc non cần có bóng che, đến tuổi thành thục, cây cần ánh sáng đầy đủ để sinh trưởng và ra hoa đậu quả nhiều. Ưa đất có tầng dày, độ mùn cao, chua, thoát nước. Tái sinh bằng hạt tốt.

Mùa hoa tháng 4-5, mùa quả tháng 9-10.

Phân bố: Lào Cai, Quảng Ninh, Thừa Thiên-Huế.

Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Quả - *Fructus Meliosmae Rigidae.*

Tính vị, tác dụng: Chỉ khái, chỉ thống.

Công dụng: Ở Trung Quốc, quả dùng trị cảm mạo và ho. Liều dùng uống trong, dạng thuốc sắc, 8-12g.

Ghi chú: Cây đẹp, có tán rộng, có thể trồng làm cây lục hoá đô thị. Vỏ thân chứa 15.0% tanin; lá chứa 5.7% tanin.

110- Mật sạ Ford

Mật sạ Ford - *Meliosma simplicifolia* (Roxb.) Walp. subsp. *fordii* (Forbes et Hemsl.) Beusekom, thuộc họ Thanh phong - *Sabiaceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ thường xanh, cao 5-10m; nhánh đầy lông sét. Lá đơn, mỏng; phiến hình xoan thon ngược hay thon, dài 10-28cm, rộng 3.5-8cm, mép nguyên; gần chóp có 1-3 răng, mặt trên có lông trừ ở gân giữa, rồi không lông, bóng; mặt dưới có lông mềm nhỏ; gân bên 14-20 đôi; cuống lá dài 1.5-2.5cm, có lông mềm.

Chuỳ hoa gồm nhiều hoa nhỏ mọc khít nhau ở ngọn nhánh, cao đến 40cm, có lông màu sét. Hoa nhỏ, màu trắng; lá đài 4, có lông; cánh hoa 5, không lông, 3 cánh ngoài hình gần tròn, dài 2mm, 2 cái trong chẻ đôi đến giữa; bầu không lông. Quả gần hình cầu, đường kính 3-4.5mm, màu nâu.

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng rậm hoặc rừng thưa, trên đất đỏ, ở độ cao 600-1500m. Ra hoa tháng 4-7.

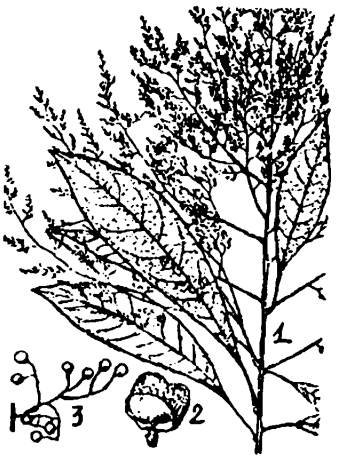

Mật sạ Ford
1. Cành lá mang hoa;
2. Hoa; 3. Nhánh quả.
(Hình theo ICS).

Phân bố: Ở nhiều nơi. Còn có ở Trung Quốc, Campuchia, Philippin.

Bộ phận dùng: Vỏ thân, lá - *Cortex et Folium Meliosmae Fordii.*

Tính vị, tác dụng: Nhuận tràng, thông tiện.

Công dụng: Ở Quảng Tây (Trung Quốc) dùng trị tiểu dắt.

Ghi chú: Theo Danh lục thực vật Việt Nam, loài này có một tên đồng nghĩa khác là Mật sạ lông - *Meliosma velutina* Rehd. et Wils.

Ở Vân Nam (Trung Quốc) lá của Mật sạ lông có tác dụng chỉ khái hoá đàm và dùng làm thuốc trị ho.

111- Mật sâm

Mật sâm, Cây trứng cá - *Muntingia calabura* L., thuộc họ Đay - *Tiliaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ, nhánh ngang và dài. Lá hình trái xoan, có tai chỉ về một bên ở đáy, kéo dài thành mũi nhọn sắc ở chóp, có lông ở cả hai mặt, nhất là ở mặt dưới, mép có răng không đều, dài 7-12cm, rộng 2-4cm, có 4 gân gốc; lá kèm nhọn. Hoa màu trắng, ở nách lá, xếp từng nhóm 3 cái trên một cuống dài hơn cuống lá. Quả nạc, hình cầu nhẵn, đường kính cỡ 1cm, khi chín màu đỏ. Hạt nhiều, nhỏ, nằm ở trong lớp thịt ngọt. (*Ảnh số* 804).

Mật sâm

Cành mang hoa và quả. (Ngk).

Sinh thái: Cây trồng từ vùng thấp đến vùng cao 1000m, làm cây bóng mát trong vườn và dọc đường đi.

Phân bố: Trồng ở Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Tháp, An Giang và nhiều nơi khác.

Gốc ở châu Mỹ nhiệt đới. Còn có ở Campuchia, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Muntingiae Calaburae*; có khi dùng lá.

Có thể thu hái rễ và lá quanh năm. Thường dùng tươi. Quả dùng ăn được.

Công dụng: Ở Campuchia, rễ cây được dùng phối hợp với các bệnh về gan.

Ở tỉnh Khánh Hoà, người ta dùng lá sắc uống lợi kinh và chữa các bệnh về gan.

112- Mâu linh

Mâu linh, Trầu biến thể - *Piper mutabile* C. DC., thuộc họ Hồ tiêu - *Piperaceae.*

Mô tả: Cây thảo bò, không lông, thân hình trụ, nâu. Lá ở phía dưới có phiến hình tim, các lá trên hình xoan, bầu dục, gốc hơi bất xứng; dài 5.5cm, rộng 4.5cm; gân bên 2 đôi, một đi từ gốc, một đi cách gốc khoảng 5mm, cuống 1cm. Hoa khác gốc dạng bông; bông đực dài 5.5cm, cuống 2.2cm; lá bắc xoan, thon dài 2mm, rộng 1mm; nhị 3.

Sinh thái: Mọc bò trong rừng ẩm, ở độ cao 200-600m.

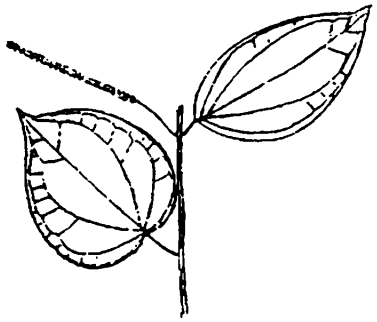

Mâu linh

Đoạn dây mang hoa.

(Hình theo CCVN)

Phân bố: Quảng Ninh, Ninh Bình.

Còn có ở Trung Quốc (Quảng Đông).

Bộ phận dùng: Dây, lá - *Herba Piperis Mutabilis.*

Công dụng: Dân gian dùng làm thuốc chống co giật. (Viện Dược liệu).

113- Mẫu đơn

Mẫu đơn - *Paeonia suffruticosa* Andr., thuộc họ Mẫu đơn - *Paeoniaceae.*

Mô tả: Cây thảo, sống nhiều năm thành bụi cao đến 2m; thân không lông. Rễ phát triển thành củ. Lá kép hai lần, mặt trên xanh đậm, mặt dưới trắng nhạt; lá chét nguyên hay có thuỳ. Hoa to, đường kính 15-20cm, ở ngọn các nhánh, rộng đến 20cm, thơm, thường xếp từng đôi; cánh hoa nhiều, trắng, đỏ tía hay vàng; nhị nhiều, vàng; lá noãn 5, rời nhau, không dính. Quả đại, có vỏ quả dày. (*Ảnh số* 805).

Mẫu đơn

1. Ngọn cành mang hoa; 2. Vỏ rễ.

(Hình theo ICS)

Sinh thái: Cây nhập trồng làm cây cảnh và làm cây thuốc. Ra hoa tháng 5-7, có quả tháng 7-8.

Phân bố: Trồng ở một số nơi vùng cao.

Nguồn gốc từ Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Vỏ rễ - *Cortex Moutan*, thường gọi là Mẫu đơn bì - 牡丹皮.

Thành phần hoá học: Có paeonolide, paeonol, paeoniflorin; còn có acid benzoic, phytosterol, các glucosid, alcaloid, saponin.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, cay, tính hàn; có tác dụng thanh nhiệt lương huyết, hoạt huyết tán ứ, tán độc phá ban.

Công dụng: Thường dùng chữa nhức đầu, đau khớp, thổ huyết, khạc ra máu, đái ra máu, cốt chưng lao nhiệt, kinh bế, thống kịnh, ung thũng sang độc và đòn ngã tổn thương.

Đơn thuốc:

1. Chữa bệnh ôn nhiệt, sốt nóng vào mùa hè – thu, viêm não cấp, sưng gan, sốt xuất huyết, sốt cao co giật, hôn mê trằn trọc, khô khát, gầy rộc: Dùng Đơn bì, Huyền sâm, Sinh địa, Mạch môn, Ngưu tất, Quyết minh tử sao, Dành dành sao hay Hoa hoè sao qua, mỗi vị 12g, sắc uống.

2. Chữa đơn độc sưng tấy, quai bị, bấp chuối, sưng vú, viêm tinh hoàn, cùng các chứng ứ máu sưng viêm phát sốt và phụ nữ đau bụng phát sốt trong khi hành kinh: Dùng Đơn bì, Bông trang, Huyết giác, Hoàng lực, Đơn châu chấu, Chó đẻ răng cưa, mỗi vị 12g, sắc uống.

114- Mẫu kinh

Mẫu kinh, Ngũ trảo lá có răng - *Vitex negundo* L. var. *cannabifolia* (Siebold. et. Zucc.) Hand. -Mazz., thuộc họ Cỏ roi ngựa - *Verbenaceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ, cành vuông vuông, có lông mịn vàng vàng. Lá mọc đối; phiến lá kép với 5 lá chét thon hẹp, dài 5-8cm, mép có răng to, mỏng, mặt dưới có lộng vàng vàng; cuống bên 5-15mm. Chuỳ hoa ở ngọn các nhánh. Hoa tím. Quả khô, to cỡ 4mm, màu đen. (*Ảnh số* 806).

Mẫu kinh

1. Cành mang hoa;
2. Mặt dưới lá; 3. Hoa.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc ở trong rừng, ven rừng, ven đường, từ vùng thấp lên đến độ cao 1000m. Cũng được trồng.

Ra hoa tháng 5-7, có quả chín tháng 9-11.

Phân bố: Lạng Sơn, Hà Nội, Tp. Hồ Chí Minh, Bến Tre. Còn có ở Ấn Độ, Nêpan, Trung Quốc, Nhật Bản.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Viticis Cannabifoliae*, thường gọi là Mẫu kinh diệp - 牡荆叶. Quả rễ, thân cũng đều được dùng.

Thu hái lá vào mùa hạ, thái nhỏ, phơi khô trong râm. Rễ thân thu hái quanh năm, rửa sạch, thái nhỏ, phơi khô dùng.

Thành phần hoá học: Lá chứa khoảng 0.05% tinh dầu, còn có alcaloid nishindin.

Tính vị, tác dụng: Lá có vị hơi đắng, cay, tính bình; có tác dụng thanh nhiệt, lợi tiểu, trừ đàm, chỉ khái bình suyễn, trừ sốt rét. Quả có vị đắng, cay, tính ấm; có tác dụng trừ ho, chặn suyễn, giảm đau. Rễ và thân có vị đắng, cay, tính bình; có tác dụng hạ nhiệt, trị ho và trừ sốt rét.

Công dụng: Lá được dùng trị cảm cúm, sốt rét, viêm ruột, lỵ, viêm đường niệu–sinh dục, eczema, viêm mủ da. Quả dùng trị ho, hen suyễn, đau vùng thượng vị, rối loạn tiêu hoá, viêm ruột,lỵ. Rễ và thân dùng trị viêm phế quản, viêm gan, sốt rét.

Liều dùng: Rễ, thân, lá 10-30g, quả 3-10g.

Đơn thuốc:

1. Cảm cúm, rối loạn tiêu hoá: Lá Mẫu kinh, Thồm lồm và Cò ke, mỗi vị 30g, sắc uống.

2. Ho, hen suyễn: Hạt Mẫu kinh 1.5-3g, sắc nước uống hay chế xirô uống.

115- Mẫu kinh núi

Mẫu kinh núi, Mẫu kinh năm lá, Đẹn năm lá - *Vitex quinata* (Lour.) F.N. Williams, thuộc họ Cỏ roi ngựa - *Verbenaceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao tới 25m, cành non vuông , không lông hay ít lông. Lá kép với 5 lá chét bầu dục thon, đỉnh có mũi nhọn, gốc tù tròn, không lông, có khi có lông ở gân, có hai tuyến ở gốc, cuống dài 4-20cm. Chuỳ hoa ở ngọn, dài 20-25cm; hoa vàng nhạt, môi trên tím, đài hoa phủ lông xanh và có tuyến, có 5 răng nhỏ; tràng có lông dày ở mặt ngoài; ống hình phễu, môi trên có 2 thuỳ, môi dưới có 3 thuỳ, nhị thò; bầu không lông. Quả hạch hình quả lê, đen đen, rộng 6mm, nằm trong đài đồng trưởng. (*Ảnh số* 807).

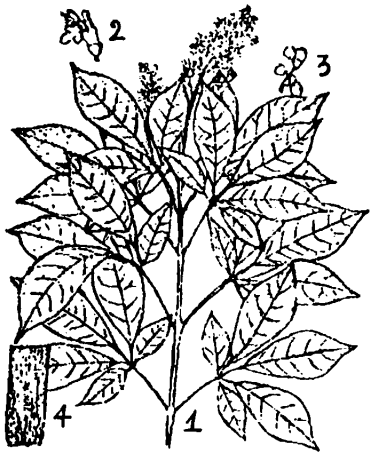

Mẫu kinh năm lá

1. Ngọn cành mang hoa;
2. Hoa; 3. Quả; 4. Vỏ cây.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây ưa sáng và ẩm, mọc ven suối, trong rừng và ven rừng, núi đá và núi đất, ở độ cao 200-1000m.

Ra hoa tháng 5-7, có quả tháng 8-9.

Phân bố: Yên Bái, Hà Giang, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Bắc Giang, Bắc Ninh, Hà Nội, Hoà Bình, Hà Nam, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Quãng Nam, Kon Tum,Lâm Đồng, Bình Phước, Bình Dương.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia Và Philippin.

Bộ phận dùng: Vỏ, rễ, lá - *Cortex, Radix et Folium Viticis Quinatae.*

Tính vị, tác dụng: Vỏ tươi có mùi thơm; có tác dụng bổ dưỡng, rễ chỉ khái định suyễn, trấn tĩnh thoái nhiệt; lá có tác dụng thanh nhiệt giải biểu.

Công dụng: Vỏ sắc uống hoặc ngâm rượu làm thuốc bổ. Dân gian cũng dùng nấu nước thay trà uống làm cho ăn ngon miệng, dễ tiêu hoá. Cũng dùng chữa phong thấp, lở ngứa (Viện Dược liệu).

Ở Trung Quốc, rễ được dùng trị viêm nhánh khí quản, háo suyễn, cam tích, phong thấp, đòn ngã; lá dùng trị phong thấp, đòn ngã, cảm mạo và ở Quảng Châu dùng trị cam tích trẻ em.

116- Mẫu kinh núi lông ngắn

Mẫu kinh núi lông ngắn, Mạn kinh lông - *Vitex quinata* (Lour.) Williams var. *puberula* (4.J.Lam) Moldenke, thuộc họ Cỏ roi ngựa - *Verbenaceae.*

Mô tả: Khác với Mẫu kinh núi bởi lá có kính thước lớn hơn, nhẵn cả hai mặt, chỉ có lông ở phía gốc lá; gốc chỉ nhị có lông.

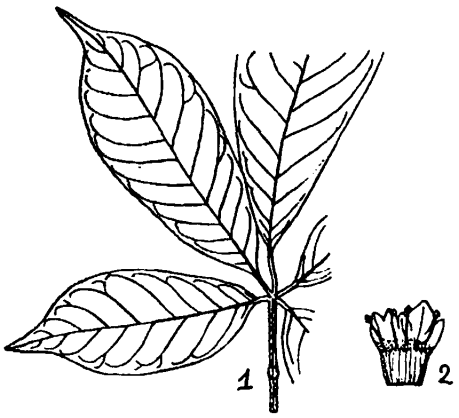

Mẫu kinh núi lông ngắn

1.Lá; 2. Tràng (mở).

(Hình theo TVC 6).

Sinh thái: Mọc trong rừng ẩm, ở độ cao 200-800m.

Ra hoa tháng 5-6.

Phân bố: Thái Nguyên, Ninh Bình. Còn có ở Trung Quốc, Thái Lan, Indônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Rễ, tuỷ cây - *Radix et Medulla Viticis Puberulae.*

Tính vị, tác dụng: Chỉ khái, định suyễn, trấn tĩnh, thoái nhiệt.

Công dụng: Cũng dùng như Mẫu kinh núi trị viêm nhánh khí quản, háo suyễn, cam tích trẻ em, phong thấp, đòn ngã.

117- Mẫu thảo

Mẫu thảo, Dây lưỡi đòng - *Lindernia crustacea* (L.) F. Muell., thuộc họ Hoa mõm sói - *Scrophulariaceae.*

Mô tả: Cây thảo mọc hằng năm, có thân trườn, bén rễ ở các mắt, phân nhánh nhiều từ gốc. Lá hình trái xoan nhọn, mọc đối, không lông, có góc ở gốc, mép khía răng cưa, có cuống ngắn.

Hoa có cuống dài ở nách các lá; cuống hoa có lông lún phún, thường bằng hay dài hơn lá; đài dính đến phân nửa, tràng hoa tim tím. Quả nang nhẵn, hình trứng, dài bằng đài. Hạt nhỏ, màu vàng, hình trứng, hơi có mạng không đều.

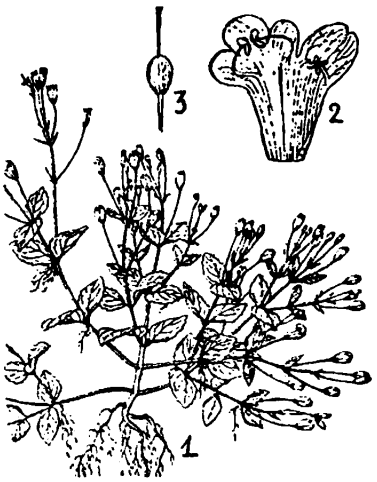

Mẫu thảo
1. Dạng chung;
2. Tràng hoa và nhị; 3. Nhị.
(Hình theo ICS)

Sinh thái: Mọc ven rừng, các bãi hoang, ruộng hoang, sân vườn, ven đường, ở độ cao lên đến 1500m.

Ra hoa vào mùa hè-thu.

Phân bố: Lào Cai, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Bắc Giang, Phú Thọ,Vĩnh Phúc, Hoà Bình, Hà Nội, Nam Định, Ninh Bình, Thanh Hoá, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Đăk Lăk, Bình Thuận, Bình Dương, Bà Rịa-Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh và Cần Thơ.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Indônêxia, Philippin, Ôxtrâylia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Linderniae Crustaceae.*

Khi dùng, thu hái toàn cây, rửa sạch dùng tươi. Rễ rửa sạch phơi khô dùng dần.

Thành phần hoá học: Cây chứa hai chất đắng chưa xác định rõ là thuộc nhóm các alcaloid hay glucosid.

Tính vị, tác dụng: Mẫu thảo có vị đắng nhạt, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, hoạt huyết điều kinh, nhuận phế, chỉ khái, lợi niệu. Nó có tính gây nôn tẩy rất gần với Dương địa hoàng.

Công dụng: Thường dùng trị: 1. Lỵ do trực trùng cấp và mạn, viêm ruột ỉa chảy, rối loạn tiêu hoá; 2. Viêm gan, viêm thận thuỷ thũng; 3. Cảm mạo; 4. Bạch đới.

Liều dùng: 40-80g rễ sắc uống.

Dùng ngoài, giã rễ hoặc cành lá tươi đắp trị ung nhọt, đinh độc, vết thương (do ve đốt, rắn cắn). Dân gian còn dùng cây tươi giã nát với đường cháy để đắp trị bệnh ngoài da, eczema.

118- Mẫu thảo hoa nhỏ

Mẫu thảo hoa nhỏ, Lữ đằng hoa nhỏ - *Lindernia micrantha* D. Don, thuộc họ Hoa mõm sói - *Scrophulariaceae.*

Mô tả: Cỏ hằng năm, có thân mọc đứng hay hướng lên, cao 7-20cm, đơn hay ít phân nhánh, không lông. Lá không cuống, hình dải hay ngọn giáo, ít khi hình trứng - thuôn, dài 7-20cm, rộng

0.5-6mm, tù ở đầu, thon hẹp ở gốc, có mép hơi lượn, ít khi nguyên, không lông, hơi ráp ở mép.

Hoa đơn độc và ở nách lá; cuống hoa 5-20 (-30)cm, không lông. Đài cao 2-4mm; thuỳ hình dải-ngọn giáo, nhọn, không lông. Tràng cao 8-9mm, màu tía sáng; môi sau hình trứng, rách mép hoặc có hai răng; môi trước có 3 thuỳ tròn, cái ở giữa lớn hơn 2 cái bên; ống hơi có tuyến ở mặt ngoài. Nhị 4, các nhị sau có trung đới của ô dưới cũng dài bằng ô; chỉ nhị của các nhị trước có một cựa hình dải 0.8-1mm ở gần gốc. Quả nang dài 9-12mm, rộng 1-1.5mm.

Mẫu thảo hoa nhỏ
1. Ngọn cành mang hoa; 2. Quả.
(Hình theo FCLVN)

Sinh thái: Gặp ở ruộng có nước.

Ra hoa quả gần như quanh năm.

Phân bố: Bắc Cạn, Thái Nguyên, Quảng Ninh, Bắc Giang, Vĩnh Phúc, Hà Nội, Nam Định, Ninh Bình, Thanh Hoá, Đà Nẵng, Lâm Đồng, Khánh Hoà, Bình Thuận. Còn có ở Ấn Độ, Nêpan, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Malaixia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Linderniae Micranthae.*

Tính vị, tác dụng: Thanh nhiệt lợi thấp, khư ứ sinh tân.

Công dụng: Ở Lào, cây được bán ở chợ làm rau ăn. Ở Trung Quốc, toàn cây được dùng trị đòn ngã tổn thương, bệnh lỵ và hoàng đản.

119- Mẫu thảo lông dính

Mẫu thảo lông dính, Lữ đằng trĩn - *Lindernia viscosa* (Hornem.) Bold., thuộc họ Hoa mõm sói - *Scrophulariaceae.*

Mô tả: Cây thảo mọc hằng năm, có thân đứng hay bò, dài 5-15cm, ít phân nhánh, có lông thô rải rác hay dày với những lông dài mọc thẳng. Lá có lông thô ở cả hai mặt; các lá phía dưới có cuống dài 3-8mm, có phiến hình trứng, thuôn hình trứng hay hình trứng ngược, dài 1.5-3.5cm, rộng 1-2cm; các lá phía trên không cuống hay gần như không cuống, hình trứng – ngọn giáo tới hình trứng rộng, dài 5-20mm, rộng 3-15mm. Chùm hoa ở ngọn, mang hoa mọc đối; cuống dài 4-8mm; đài có lông thô và lông tuyến; tràng cao 5mm, màu trắng hay hồng, môi trên hình trứng rộng, lõm, môi dưới có 3 thuỳ tròn; nhị 4. Quả nang tròn, đường kính 2-2.5mm; hạt nhỏ, vàng.

Mẫu thảo lông dính
1. Cây mang hoa;
2. Hoa; 3. Quả nang.
(Hình theo CCVN)

Sinh thái: Mọc dọc đường đi, ở rìa rừng, ở độ cao 300-600m. Ra hoa tháng 9-12.

Phân bố: Thái Nguyên, Hà Nội, Nam Định, Ninh Bình, Bà Rịa-Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh, Cần Thơ. Còn có ở Ấn Độ, Nêpan, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Malaixia, Philippin.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Linderniae Viscosae.*

Công dụng: Ở Trung Quốc, cây được dùng làm thuốc chỉ huyết sinh cơ, thanh tâm phế nhiệt.

120- Mẫu thảo mềm

Mẫu thảo mềm - *Lindernia mollis* (Benth.) Wettst., thuộc họ Hoa mõm sói - *Scrophulariaceae.*

Mô tả: Cây thảo nhỏ có thân bồ, với các lóng rất dài, phủ đầy lông trắng, mềm. Lá mọc đối, không cuống, nửa ôm thân, xoan kéo dài, tù, có lông mềm ở cả hai mặt, dài 1-2cm, rộng 4-7mm. Hoa thành chùm ngắn, ở ngọn, gồm 4-10 hoa; cuống hoa mảnh, dài 1cm. Quả nang hơi dài hơn đài, cao 4-5mm.

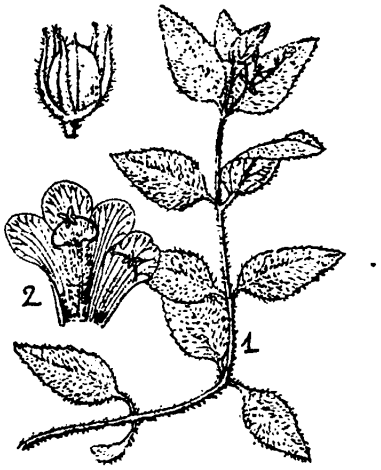

Mẫu thảo mềm

1. Cành mang hoa;
2. Tràng hoa trải ra; 3. Quả.
(Hình theo ICS)

Sinh thái: Mọc ở nơi sáng và ẩm, các bãi hoang, ruộng hoang, lùm bụi, ở độ cao 400-1200m.

Ra hoa quả tháng 11-12.

Phân bố: Tuyên Quang, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Quảng Ninh, Hà Nội, Thanh Hoá, Nghệ An, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Malaixia, Indônêxia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Linderniae Mollis.*

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), cây được dùng ngoài trị lở vú (nhũ sang) và đòn ngã tổn thương.

121- Mẫu thảo quả dài

Mẫu thảo quả dài - *Lindernia anagallis* (Burm. f.) Pennell, thuộc họ Hoa mõm sói - *Scrophulariaceae.*

Mô tả: Cây thảo nhỏ, thân tròn, bò, yếu. Lá mọc đối, không cuống, không lông; phiến xoan thon, gốc tròn hay hình tim, mép có răng, gân bên 4-5 đôi. Hoa ở nách lá; cuống dài 1-5cm, đứng; dài 5-6mm; tràng trắng có bớt tím hay hồng, môi trên nguyên hay có hai răng, môi dưới có 3 thuỳ, nhị sinh sản trước có chỉ nhị có cựa. Quả nang thuôn nhọn, dài 13mm; hạt vàng.

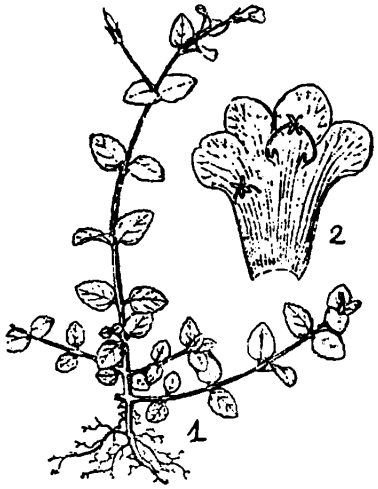

Mẫu thảo quả dài

1. Dạng chung; 2. Tràng hoa.
(Hình theo ICS)

Sinh thái: Gặp ở những chỗ ẩm lầy, bãi cỏ, dọc các sông, trong các ruộng ngập nước, từ vùng thấp tới vùng cao 1600m.

Phân bố: Bắc Cạn, Quảng Ninh, Bắc Giang, Bắc Ninh, Hà Nội, Nam Định, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Quảng Trị, Đà Nẵng, Khánh Hoà, Lâm Đồng, Đồng Nai, Thành phố Hồ Chí Minh, Cần Thơ, An Giang.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Thái Lan, Malaixia, Philippin, Ôxtrâylia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Linderniae Anagallis.*

Thu hái toàn cây vào mùa hè, thu. Rửa sạch dùng tươi hay phơi khô dùng dần.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, nhạt, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt lợi thấp, giải độc tiêu thũng.

Công dụng: Được dùng trị 1. Viêm ruột lỵ; 2. Ỉa chảy trẻ em, rối loạn tiêu hoá; 3. Viêm hạch hạnh nhân, viêm họng, ho; 4. Viêm thận, phù thũng, khí hư. Liều dùng: 30-60g, dạng thuốc sắc, không dùng cho phụ nữ có thai.

Dùng ngoài, đắp trị viêm tuyến mang tai, viêm vú, nhọt, viêm mủ da, rắn cắn. Giã cây tươi đắp tại chỗ đau. Ở Ấn Độ, người ta dùng làm thuốc trị bệnh lậu. Ở Malaixia, người ta dùng thay vị Mẫu thảo.

Đơn thuốc:

1. Trẻ em ỉa chảy: Mẫu thảo quả dài 60-120g, sắc nước, chia làm 2 lần uống.

2. Ly trực trùng: Mẫu thảo quả dài 60g, Diếp cá 30g, sắc uống.

3. Viêm thận, phù thũng: Mẫu thảo quả dài 60g, Mã đề 30g, sắc uống.

4. Viêm tuyến mang tai, viêm vú, mụn nhọt: Lá tươi Mẫu thảo quả dài 60g, giã ra lấy nước uống còn bã dùng đắp vào chỗ đau.

122- Mây dang

Mây dang, Mây Bắc bộ - *Calamus tonkinensis* Becc., thuộc họ Cau - *Arecaceae.*

Mô tả: Dây leo dài tới 10m, to 1-1.5cm. Lá có phiến mang nhiều lá chét, dài 20-25cm, rộng cỡ 2.5cm, mọc so le hay mọc đối, trục lá có gai đen, cao; bẹ có gai cong và roi. Buồng dài và có roi; chuỳ 5-7, dài 15-35cm; nhánh ngắn. Quả xoan, dài 9-11mm, rộng 7-8mm, vẩy vàng nhạt, mép nâu đen.

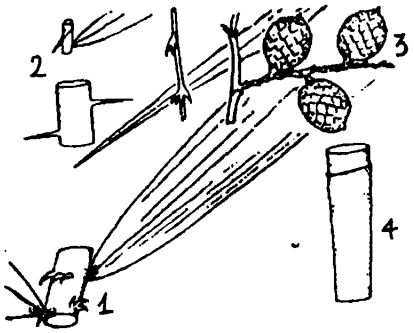

Mây dang

1. Đoạn thân mang lá; 2. Gai;
3. Nhánh quả; 4. Lóng.
(Hình theo CCVN)

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng nửa rụng lá, trên đất feralit đỏ hoặc vùng phát triển trên phiến thạch, sét, đá vôi, sa thạch hoặc granit, chủ yếu ở độ cao 550-600m. Ra hoa tháng 6-7, có quả tháng 10-11.

Phân bố: Quảng Ninh, Vĩnh Phúc, Thanh Hoá, Nghệ An, Quảng Bình, Thừa Thiên-Huế, Quảng Nam, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Thuận, Bà Rịa-Vũng Tàu.

Bộ phận dùng: Quả - *Fructus Calami Tonkinensis.*

Công dụng: Đàn ông có thể nhai quả để ăn, còn đàn bà nếu ăn quả sẽ bị mất máu (theo A. Pételot).

123- Mây dẻo

Mây dẻo, Mây cát - *Calamus viminalis* Willd., thuộc họ Cau - *Arecaceae.*

Mô tả: Thân dài đến 15m, đường kính 1cm. Lá chét 40-50 mỗi bên, gắn thành nhóm 2-5 lá; bẹ có gai đứng dài 2cm và roi dài 4-5cm. Bông mo dài 1-2.5m; chuỳ 3-6; hoa nhỏ, cao 2-3mm. Quả tròn, đường kính 4cm, vẩy vàng chói, đỉnh nâu.

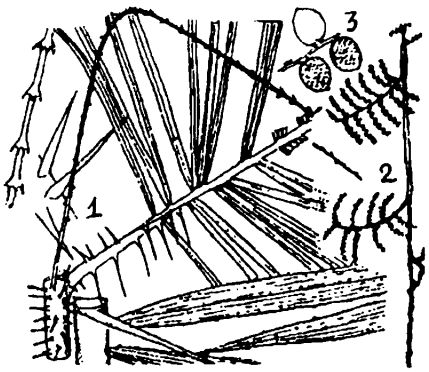

Mây dẻo

1. Cành lá; 2. Cụm hoa; 3. Quả.
(Hình theo CCVN)

Sinh thái: Mọc trong rừng nửa rụng lá, rừng và trảng cây bụi vùng ven biển. Có quả tháng 4.

Phân bố: Khánh Hoà, Bà Rịa-Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh, Kiên Giang.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Calami Viminalis.*

Công dụng: Ở Campuchia dân gian dùng làm dây buộc và đan lát. Rễ được dùng trong một chế phẩm để điều trị bệnh về buồng trứng. Quả dùng ăn được.

124- Mây lộ

Mây lộ, Mac la, Lọ nồi Trung bộ - *Hydnocarpus annamensis* (Gagnep.) Lescot. et Sleum. (*Taraktogenos annamensis* Gagnep.), thuộc họ Bồ quân - *Flacourtiaceae.*

Mô tả: Cây gỗ lớn cao 8-10m; nhánh non có lông dày, vàng. Lá có phiến xoan, thon ngược hay hẹp, dài đến 30cm; gân bên 7-8 đôi, mặt dưới có lông ở gân, cuống dài 2.5mm.

Cụm hoa 1-2 hoa; cánh hoa có rìa lông; vẩy cũng có rìa lông. Quả tròn tròn, cao 5cm, có lông dày, vàng, mang 4-5 núm nhụy tồn tại.

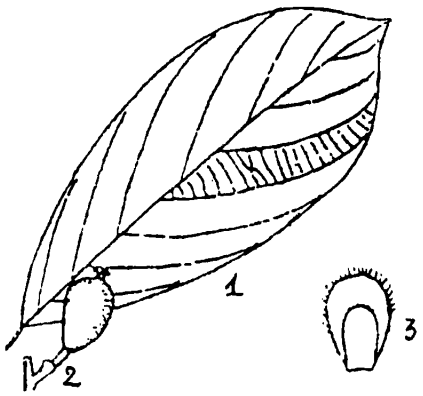

Mây lộ

1. Lá; 2. Quả; 3. Cánh hoa và vẩy.

(Hình theo CCVN)

Sinh thái: Mọc trên đất phiến thạch sét màu mỡ, ở độ cao khoảng 300m.

Phân bố: Lào Cai, Hà Nội (Ba Vì), Thanh Hoá, Nghệ An, Gia Lai. Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Hạt, lá - *Semen et Folium Hydnocarpi Annamensis.* Có khi người ta dùng dầu hạt.

Thành phần hoá học: Hạt chứa nhiều dầu.

Tính vị, tác dụng: Hạt và dầu hạt có vị cay, tính nóng, có độc; có tác dụng công độc, sát trùng.

Công dụng: Dùng ngoài trị phong, ghẻ ngứa, giang mai. Dầu hạt nấu lên cũng dùng trị bệnh phong và các bệnh ngoài da như dầu Đại phong tử.

Ở Vân Nam (Trung Quốc) dầu hạt được dùng trị ma chẩn, giới tiên, mẩn mụn dị ứng (quá mẫn tính bì chẩn), phong hủi (ma phong) sang dương thũng độc, phong thấp.

125- Mây mật

Mây mật - *Calamus tetradactylus* Hance, thuộc họ Cau - *Arecaceae.*

Mô tả: Thân trườn dài 1-6m, to 6-8mm. Lá dài 25-70cm, mang 14-27 lá chét ở mỗi bên, gắn thành nhóm 2-4 lá; 2 lá chét ở ngọn dính nhau; bẹ có roi dài. Buồng hoa dài đến 1.5m, có roi; chuỳ 3-8; hoa 2.6-3mm. Quả tròn to 8mm, vẩy vàng rơm, có đốm nâu ở ngọn, mép trắng. (*Ảnh số* 808).

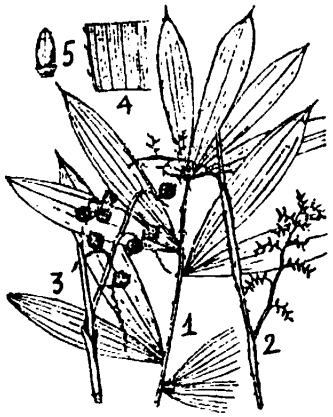

Mây mật

1. Cành lá; 2. Chùm hoa;
3. Chùm quả; 4. Lá; 5. Quả.

(Hình theo ICS)

Sinh thái: Cây ưa ẩm, ưa sáng, mọc rải rác trong rừng thường xanh nguyên sinh hay thứ sinh lá rộng hay được trồng ở vườn, trên đất màu mỡ nhiều mùn, từ vùng thấp lên đến độ cao 600m hay hơn. Ra hoa tháng 5-6, có quả tháng 4-5 năm sau.

Phân bố: Mọc hoang và trồng phổ biến khắp nơi ở Việt Nam. Còn phân bố ở Trung Quốc và các nước Đông Nam Á.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Calami Tetradactyli.*

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng bạt độc.

Công dụng: Thân dùng làm lạt hoặc để đan lát. Quả màu trắng nhạt, nạc, vị chua, thường dùng để ăn trầu.

Ở Trung Quốc cây được dùng làm thuốc hút độc, để trị đinh sang và giới sang.

Ghi chú: Loài Mây gai dẹp - *Calamus platyacanthoides* Merr., ở Trung Quốc gọi là Tỉnh đằng, có thân dây cũng được sử dụng như mây mật.

Còn có nhiều loài Mây khác cũng có quả ăn được, như Mây sơn hay Mây song - *Calamus rudentum* Lour., Mây tàu - *Calamus palustris* Griff. var. *cochinchinensis* Griff., Mây Đồng nai - *Calamus dongnaiensis* Pierre.

126- Mây nước

Mây nước, Mây nước đỏ - *Daemonorops jenkinsiana* (Griff.) Mart., thuộc họ Cau - *Arecaceae.*

Mô tả: Cây mọc thành bụi khá dày đặc, thân leo cao tới 50m; to 8-18mm, không kể bẹ, gióng dài 40cm. Lá dài 2-3m. Bẹ màu xanh nhạt với nhiều gai hình 3 cạnh màu nâu đỏ và những lông cứng bao quanh; cuống lá dài chừng 35cm, có những gai dài và ngắn, mọc thẳng; sống lá dài khoảng 1.2m, mặt dưới có nhiều gai mọc rải rác; lá chét 50-75 đôi, sắp xếp đều đặn; lá chét hẹp cong xuống, dài 25-45cm, rộng 1-2cm với 3 gân chính.

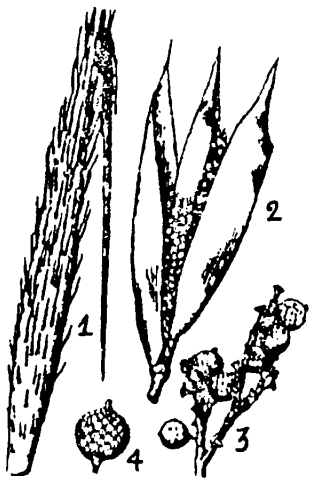

Mây nước

1. Mo ngoài; 2. Cụm hoa và mo trong;
3. Cụm quả; 4. Quả.
(Hình theo TĐTVTD).

Cây có hoa khác gốc, có cụm hoa rất giống nhau, không cuống, dài đến 40cm, rộng 15cm với một mỏ dài tới 8cm; lá bắc trong 2-4 cái được bao kín bởi các lá bắc ngoài; lá bắc ngoài có gai màu nâu mọc thành từng nhóm hoặc rải rác. Các nhánh của cụm hoa khá mảnh và cong queo, nằm trong các lá bắc trong, dài 12mm, mỗi phía mang 4-7 hoa màu vàng nhạt; đài dài 2mm, cánh hoa dài 5mm, chỉ nhị dài 1.5mm; hoa cái hình trứng, vòi nhuỵ 3. Quả chín hình trứng, rộng 2.2cm, vỏ ngoài có 21-23 hàng vẩy màu vàng nâu. Hạt 1, ít khi 2, hình hạt đậu, cỡ 15x12mm, có áo hạt.

Sinh thái: Cây mọc trong các loại hình rừng mưa nhiệt đới nguyên sinh hoặc thứ sinh và các loại hình rừng lá rộng cận nhiệt đới trên các vùng đất thấp hay trên các đồi núi ở độ cao dưới 1000m.

Cây được gây trồng bằng hạt, cũng có thể nhân giống bằng chồi sinh dưỡng.

Ra hoa từ tháng 6 đến tháng 10, có quả từ tháng 11 đến tháng 2 năm sau.

Phân bố: Từ Nghệ An trở ra Bắc.

Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Thân - *Caulis Daemonorops.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính bình; có tác dụng khu trùng, lợi niệu, khư phong trấn thống.

Công dụng: Chồi non có thể dùng ăn thay rau, như đọt mây nhà. Thân làm thuốc trừ giun đũa, giun móc; còn dùng trị tiểu tiện nóng buốt và đau răng.

127- Mây tất

Mây tất - *Calamus salicifolius* Becc., thuộc họ Cau - *Arecaceae.*

Mô tả: Cây bụi, có thân dài 1-2m, đường kính 5-8mm. lá chét mọc thành nhóm 2-3, thon hẹp; có gai rải rác với một mo hay một roi thô sơ. Quả hình cầu, đường kính 8.5mm, với một mỏ hình nón, dày và ngắn, 14-16 dãy vẩy rộng hơn đài, màu vàng rơm, có mép có răng, màu trắng, đốm nâu ở đầu nhọn; hạt gần hình cầu, đen, bóng, phẳng. (*Ảnh số* 809).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng rậm cây lá rộng thường xanh, đất tầng sâu, dày, bằng phẳng, ven suối, nơi sáng, ở độ cao 100-800m.

Phân bố: Quảng Bình, Khánh Hoà, Đồng Nai, Trà Vinh. Còn có ở Trung Quốc, Campuchia.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Calami Salicifolii.*

Tính vị, tác dụng: Rễ có tác dụng trị lỵ, chống tiết mật, giảm huyết áp, tăng trương lực, hạ sốt và lọc máu.

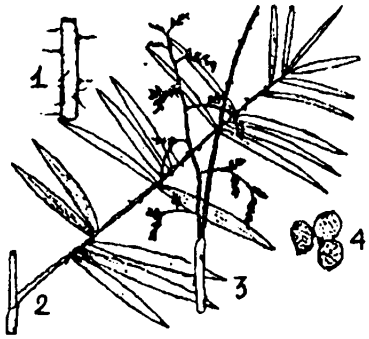

Mây tất

1. Đoạn dây; 2. Cành lá; 3. Cành hoa; 4. Quả.

(Hình theo CCVN)

Công dụng: Thân được dùng đan lát và làm dây buộc, quả ăn được.

Ở Campuchia, rễ thường được riêng hay phối hợp với các vị thuốc khác trị kiết lỵ, bệnh về gan, trĩ, sốt rét và bệnh ghẻ cóc.

Trong chăn nuôi thú y, người ta dùng rễ cây Mây tất phối hợp với cây Gõ đỏ – *Afzelia xylocarpa* (Kurz) Craib với liều bằng nhau, chế thuốc cho vào thức ăn cho ngựa biếng ăn, được xem như giúp ăn ngon và tăng lực.

128- Mây vọt

Mây vọt, Mây nước - *Flagellaria indica* L., thuộc họ Mây vọt - *Flagellariaceae.*

Mô tả: Dây leo, rất dài, tới 20m và hơn, thân hình sợi đều, đường kính 3-8mm, dẻo. Lá có bẹ; phiến thon, chóp biến thành vòi dài 15-25cm, có chiều rộng thay đổi. Chuỳ hoa dày, trắng ở ngọn; hoa nhỏ, màu trắng vàng, 6 nhị. Quả hạch, hình cầu đường kính 6-7mm, đỏ, nhẵn, chứa 1 hạt màu hồng. (*Ảnh số* 810).

Sinh thái: Thường gặp ở đồng bằng, phổ biến trong các rừng ngập mặn, rừng ven biển, các quần hệ có Lộc vừng, ở độ cao lên tới 1000m. Ra hoa tháng 3-6.

Phân bố: Thái Nguyên, Quảng Ninh, Bắc Ninh, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Hải Phòng, Ninh Bình, Quảng Trị, Gia Lai, Lâm Đồng, Bình Dương, Tây Ninh, Bà Rịa-Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh, Long An, Kiên Giang, Cà Mau. Còn có ở các nước nhiệt đới châu Á đến Papua Niu Ghinê, Nuven Calêđôni và Bắc Ôxtrâylia.

Mây vọt

1. Cành mang hoa; 2. Hoa.

(Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Flagellariae Indicae.* Thân, thân rễ, hoa cũng được dùng.

Thành phần hoá học: Cây chứa acid cyanhydric; hạt độc.

Tính vị, tác dụng: Lá se, có tác dụng chữa thương và lợi tiểu.

Công dụng: Ở Inđônêxia, các lá non dùng nấu nước xức tóc.

Ở Malaixia, lá giã ra trộn dầu Dừa cũng dùng làm nước gội đầu.

Ở Philippin, nước sắc thân và thân rễ được xem như lợi tiểu; lá và hoa dùng sắc uống lợi tiểu trong các bệnh về đường tiết niệu.

Ở Ấn Độ, lá được dùng chữa các vết thương.

129- Me

Me - *Tamarindus indica* L., thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây gỗ to, cao đến 20m. Lá kép lông chim chẵn, gồm 10-12 đôi lá chét có gốc không cân xứng, chóp lõm. Chùm hoa ở ngọn các nhánh nhỏ, có 8-12 hoa. Hoa có 2 lá bắc vàng, dính nhau thành chóp và rụng sớm; 4 lá đài trắng; 3 cánh hoa vàng có gân đỏ. Quả dài, mọc thõng xuống, hơi dẹt, thẳng, thường chứa 3-5 hạt màu nâu sẫm, trơn. Nạc hay thịt của quả (cơm quả) chua. (*Ảnh số* 811).

Sinh thái: Loài cổ nhiệt đới, được trồng nhiều ở Ấn Độ. Ở nước ta, me được trồng khá phổ biến.

Ở miền Bắc, ra hoa tháng 11-1, có quả tháng 5-7; ở miền Nam, ra hoa tháng 4-6, có quả tháng 9-12.

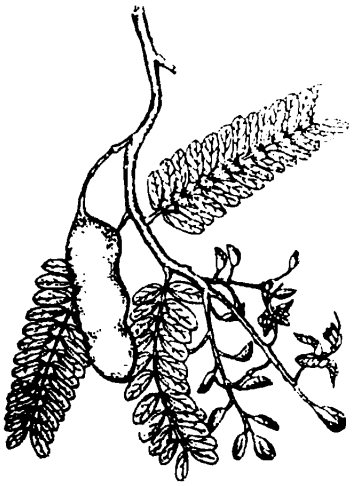

Me

Cành mang hoa và quả. (Ngk).

Phân bố: Trồng ở nhiều nơi.

Còn có ở Ấn Độ và nhiều nước nhiệt đới khác.

Bộ phận dùng: Quả, lá, vỏ cây - *Fructus, Folium et Cortex Tamarindi Indicae.*

Thành phần hoá học: Cơm quả giàu glucid (đường, pectin), khoảng 10% acid citric và tartric tự do, 8% bitartrat acid kali, có tác dụng nhuận tràng; còn có dấu vết của acid oxalic.

Tính vị, tác dụng: Quả Me có vị chua, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt, giải nắng, giúp tiêu hoá, lợi trung tiện và nhuận tràng. Ở Trung Quốc, quả Me được xem như có tác dụng dưỡng can minh mục, tiêu thực hoá tích, chỉ khát thoái nhiệt, tán bĩ, sát rtùng. Hạt Me có tác dụng tẩy giun. Gỗ Me có tác dụng nhuận tràng và lợi tiểu nhẹ. Vỏ cây Me có vị chát, làm săn da. Lá Me giải độc.

Công dụng: Quả Me dùng ăn tươi hay làm mứt hoặc pha nước đường uống dùng chống bệnh hoại huyết, đau gan vàng da và chống nôn oẹ.

Ở Thái Lan người ta dùng quả trị bệnh khi bị rối loạn của mật, còn nước làm quả dùng uống trị sốt rét. Cũng dùng làm thuốc giúp tiêu hoá.

Ở Trung Quốc, quả Me được dùng trị viêm dạ dày mạn tính, thực tích, tiêu hoá không bình thường, đau khối cục ở bụng, đàm ẩm, phụ nữ có thai nôn mửa, trẻ con cam tích; bệnh giun đũa, dự phòng trúng nắng.

Vỏ Me thường dùng làm thuốc cầm máu, trị ỉa chảy, lỵ và nấu nước ngậm, súc miệng chữa viêm lợi răng. Lá dùng trị bệnh ngoài da, thường tắm cho trẻ em để đề phòng bệnh ngoài da vào mùa hè.

Cách dùng: Cơm quả thường dùng tươi hay làm mứt. Dùng pha nước đường uống, ngày 2-6g. Vỏ phơi khô, tán bột rắc hoặc sắc uống. Gỗ cây dùng sắc. Lá nấu nước tắm.

Đơn thuốc:

1. Có thai, chán cơm hay nôn nghén: Ăn mứt Me hay sắc quả Me lấy nước uống.

2. Có mang táo bón hay người già táo bón mạn tính: Gỗ Me 100g sắc uống hàng ngày thay nước trà.

3. Tẩy giun: Hạt Me 4-8g, phối hợp với quả Giun 6-12g, sao vàng tán bột uống, uống liền trong ba ngày vào lúc sáng sớm.

130- Me chụm

Me chụm, Me cảnh, Diệp hạ châu chụm, Sơn liễu – *Phyllanthus fasciculatus* (Lour.) Muell.-Arg. (*P. cochinchinensis* Spreng.), thuộc họ Thầu dầu – *Euphorbiaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ hoàn toàn nhẵn, cao 0.50-1m. Thân hình trụ, màu lục tro hay đo đỏ; nhánh hướng lên, có góc, có đốt rất ngắn, mang lá và hoa. Lá có phiến dai, hình trái xoan ngược, dài 8-10mm, rộng 3-4mm, mép uốn xuống; gân bên hơi rõ; cuống ngắn; lá kèm hình tam giác nhọn, có lông mi ở mép.

Cụm hoa ở nách lá. Hoa đơn tính khác gốc, thường đơn, trên những đệm ở nách lá, bao phủ bởi những lá bắc màu vàng, dạng vẩy, xẻ tua sâu. Hoa đực có 6 lá đài; đĩa mật gồm 6 tuyến và 3 nhị dính nhau. Hoa cái có 6 lá đài, hơi khác nhau; đĩa mật hình đấu và bầu 3 ô; vòi nhuỵ dính ở gốc, chẻ đôi. Quả nang hình cầu dẹp, màu đo đỏ, đường kính 4mm.

Sinh thái: Mọc trên trảng cây bụi nhỏ, đất phiến thạch laterit hoá, ở độ cao 100-500m.

Ra hoa vào tháng 4.

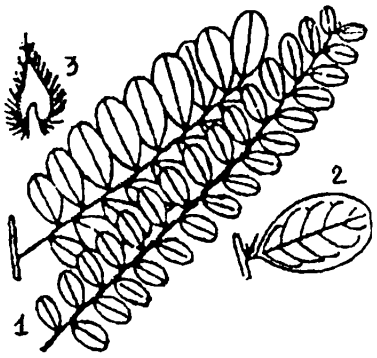

Me chụm
1. Cành lá; 2. Lá và cụm hoa; 3. Lá kèm.
(Hình theo CCVN)

Phân bố: Quảng Ninh, Hải Dương, Thanh Hoá, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế. Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Toàn cây (Rễ hoặc cành lá) - *Herba Phyllanthi Fasciculati.*

Tính vị, tác dụng: Rễ cây, cành lá, thanh thấp nhiệt, giải độc tiêu tích; toàn cây lợi tiểu, tiêu viêm, tiêu tích.

Công dụng: Ở Trung Quốc, dùng trị phúc tả hạ lỵ, ngũ lâm bạch trọc, trẻ em tích nhiệt, trẻ em lở đầu, bì phu thấp độc và giới sang. Liều dùng, uống trong 12-20g; dùng ngoài nấu nước rửa.

Còn ở Hồng Kông, toàn cây dùng trị lỵ, ỉa chảy, giảm niệu, cụm nhọt và dùng ngoài nấu nước rửa trị eczema và ghẻ.

131- Me nguồn Cavalerie

Me nguồn Cavalerie - *Phyllagathis cavaleriei* (H. Lév. et Vaniot) Guillaumin, thuộc họ Mua - *Melastomataceae.*

Mô tả: Cây thảo, nạc, cao 10-15cm, có thân dạng rễ; nhánh non có lông đứng màu đỏ. Lá có phiến hình bầu dục, hình trứng hay hình tròn, dài 4.5-9cm, rộng 3.5-9cm, gốc hình tim, mỏng, mặt trên nâu đen, mép lá có răng mịn; gân gốc 3, gân bậc ba hình thang; cuống dài 2cm. Chuỳ hoa ở ngọn, dài 20cm, hoa lưỡng tính, màu tím; ống đài dài 4-5mm, hình 4 cạnh, gần như không lông, thuỳ đài 4, hình trứng rộng; cánh hoa 4, dài 5-6mm; nhị 8, tương đối lớn, bao phấn dài 4-5mm; bầu thô. Quả nang có 4 góc, đường kính 5mm; hạt nhiều, nhỏ.

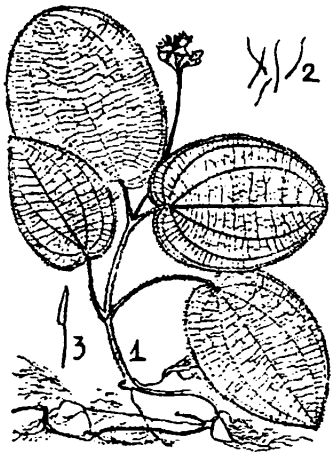

Me nguồn Cavalerie
1. Toàn cây; 2. Lông; 3. Nhị.
(Hình theo ICS)

Sinh thái: Mọc rải rác dưới tán rừng rậm hoặc trên các trảng cây bụi gần rừng, lùm bụi, ở độ cao khoảng 1500m. Ra hoa tháng 5-8, có quả tháng 8-10.

Phân bố: Lào Cai (Sa Pa). Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Toàn cây, rễ, lá - *Herba, Radix et Folium Phyllagathidis.*

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), toàn cây đốt thành than trị tai có mủ; rễ dùng trị lỵ, trĩ nội và sán khí. Ở Quảng Tây, lá dùng trị mụn nhọt lở, dao chém.

132- Me núi cao

Me núi cao, Me lưỡi Sa Pa, Diệp hạ châu hoa nước ngọt - *Phyllanthus anthopotamicus* Hand.-Mazz. [*Phyllanthodendron anthopotamicum* (Hand.- Mazz.) Croiz.], thuộc họ Thầu dầu - *Euphorbiaceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ, nhánh dài cỡ 20cm. Lá có phiến bầu dục, dài 3-4cm, rộng 1-1.6cm, 2 đầu tù, không lông; gân bên 5-7 đôi; cuống ngắn 3mm.

Hoa ở nách lá. Lá đài 5, có rìa lông; cánh hoa 5, nhỏ; nhị 3 có chỉ nhị dính nhau, bao phấn có

mũi nhọn. Hoa cái có bầu với 3 vòi nhuỵ chẻ 2. Quả nang rộng 8mm; mảnh 3; hạt cao 4mm, màu nâu.

Sinh thái: Mọc trong rừng thường xanh hay rụng lá, trên đất phong hoá từ đá vôi, ở độ cao 1500-1900m.

Phân bố: Lào Cai (Sa Pa). Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Phyllanthi Anthopotamici.*

Me núi cao

1. Cành lá mang hoa, quả;
2. Hoa; 3. Nhị; 4. Mảnh quả.
(Hình theo CCVN)

Tính vị, tác dụng: Chỉ thống.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), toàn cây được dùng làm thuốc chống đau để trị đòn ngã tổn thương.

133- Me nước

Me nước, Me keo, Găng tây hay Keo tây - *Pithecellobium dulce* (Roxb.) Benth., thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây gỗ có thể cao đến 10m. Lá kèm biến đổi thành gai. Cuống lá chính dài 2-2.5cm, mọc so le, phân thành hai cuống nhỏ dài 1cm; mỗi cuống nhỏ mang hai lá chét, phiến lệch đến tù.

Hoa nhỏ màu trắng mọc thành chùm ở đầu cành, gồm nhiều cụm hình đầu đường kính 0.8-1cm. Quả dài 5-8cm, rộng 1cm, xoắn làm 2-3 lần cong queo thắt lại giữa các hạt. Hạt màu đen và bóng, nằm trong một lớp cơm quả. (*Ảnh số* 812).

Sinh thái: Ưa sáng, chịu nóng, chịu khô hạn, mọc được trên nhiều loại đất khác nhau, nhưng thích hợp với các vùng đất cát pha ven biển, ở độ cao tới 1200m.

Ra hoa tháng 3-4, có quả tháng 7-8.

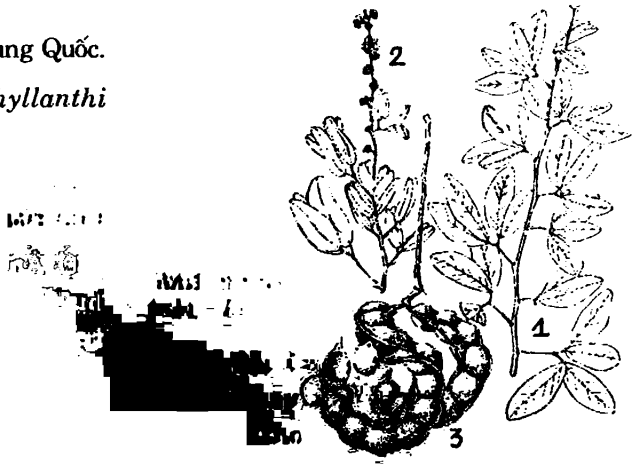

Me nước

1. Cành lá; 2. Ngọn cành mang hoa; 3. Quả. (Ngk).

Phân bố: Nguyên sản ở Trung Mỹ, được nhập trồng khắp nơi, nhiều nhất là ở các tỉnh Tây Nguyên và các tỉnh duyên hải miền Trung.

Bộ phận dùng: Rễ, lá và vỏ - *Radix, Folium et Cortex Pithecellobii Dulcis.*

Ta có thể thu hái lá, rễ quanh năm để làm thuốc. Rễ thái nhỏ, phơi khô. Lá thường dùng tươi.

Tính vị, tác dụng: Vỏ, rễ đều có tác dụng hạ nhiệt. Lá tiêu thũng, tiêu viêm.

Công dụng: Cơm quả (áo hạt) ăn được, có vị bùi và béo. Lá me nước được dùng trị bệnh đái đường. Rễ dùng trị bệnh sốt rét. Thường dùng dưới dạng thuốc sắc, mỗi ngày 10-20g. Vỏ cây được sử dụng làm thuốc trị sốt ở Guyan.

Ở Ấn Độ nước sắc vỏ dùng làm thuốc thụt.

134- Me rừng

Me rừng, Chùm ruột núi - *Phyllanthus emblica* L., thuộc họ Thầu dầu - *Euphorbiaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ cao 5-7m, có khi hơn. Lá nhỏ xếp sít nhau thành hai dãy, nom như hai lá kép lông chim. Hoa nhỏ màu vàng, mọc

thành tán ở nách lá. Quả thịt, hình cầu to bằng quả táo ta, có khía rất mờ. (*Ảnh số* 813).

Sinh thái: Mọc ở các trảng cây bụi hay trảng cỏ hoặc dưới rừng thưa rụng lá, đồi trọc, ở độ cao 100-1500m. Ra hoa tháng 4-5.

Phân bố: Khắp nơi ở Việt Nam. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Nhật Bản, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Quả, lá, vỏ cây và rễ - *Fructus, Folium, Cortex et Radix Phyllanthi Emblicae.*

Thu hái quả vào mùa thu đông, dùng tươi hoặc phơi hay sấy khô.

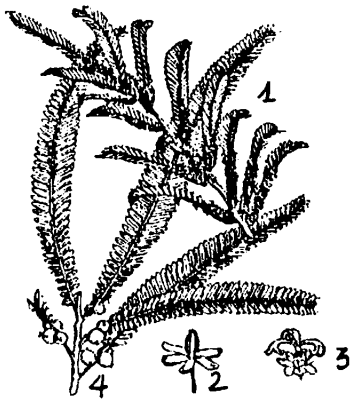

Me rừng

1. Cành mang hoa; 2. Hoa đực;
3. Hoa cái; 4. Cành mang quả.

Thành phần hoá học: Quả chứa acid phyllemblic (6.3%), lipid (6%), acid gallic (5%) và emblicol. Quả Me rừng là nguồn nguyên liệu tự nhiên của vitamin C; trong vỏ quả có tỉ lệ 70-72%. Còn có acid mucic. Quả khô chứa tanin và phức hợp keo mà thành phần chính là acid phyllemblic. Hạt chứa dầu cố định, phosphatid và tinh dầu. Vỏ cũng chứa tanin, lencodelphinidin. Lá cũng chứa tanin.

Tính vị, tác dụng: Quả có vị chua ngọt, hơi chát, tính mát; có tác dụng hạ nhiệt, tiêu viêm, nhuận phế hoà đàm, sinh tân chỉ khát.

Ở Ấn Độ, người ta cũng dùng làm thuốc làm mát, lợi tiểu, nhuận tràng. Lá có vị cay, tính bình; có tác dụng lợi tiểu. Rễ có vị đắng, chát, tính bình, có tác dụng thu liễm, hạ huyết áp. Vỏ cũng có tác dụng thu liễm. Hoa làm mát, hạ nhiệt, nhuận tràng.

Công dụng: Quả được dùng chữa 1. Cảm mạo phát sốt; 2. Đau họng, đau răng, miệng khô phiền khát; 3. Đái đường; 4. Thiếu vitamin C.

Rễ dùng chữa 1. Huyết áp cao; 2. Đau thượng vị, viêm ruột; 3. Lao hạch bạch huyết.

Lá dùng chữa 1. Phù thũng; 2. Eczema, viêm da, mẩn ngứa.

Dùng 10-30g quả; 15-30g rễ, vỏ, 10-20g lá, dạng thuốc sắc.

Dùng ngoài, lấy lượng lá thích hợp nấu sôi tắm rửa.

Ở Ấn Độ, người ta dùng quả khô để trị xuất huyết, ỉa chảy và lỵ; dùng phối hợp với sắt để trị thiếu máu, vàng da và chứng khó tiêu. Nước lên men từ quả Me rừng dùng trị vàng da, khó tiêu và ho. Bột nước quả Me rừng với dịch Chanh được dùng làm ngưng lỵ trực khuẩn cấp tính. Dịch ứa ra khi chích quả, dùng đắp ngoài, chữa viêm mắt. Hạt được dùng trị hen, viêm cuống phổi và thiểu năng mật. Ở Thái Lan, quả cũng được dùng làm thuốc long đờm, hạ nhiệt, lợi tiểu, trị ỉa chảy, chống bệnh scorbut.

Đơn thuốc:

1. Đái đường: nấu sôi 15-20g quả Me rừng ướp muối và uống hằng ngày.

2. Rắn cắn: Vỏ cây giã thêm nước uống và lấy bã đắp.

3. Nước ăn chân: Giã quả lấy nước bôi.

135- Mè đất

Mè đất, Tứ diện thảo, Phong oa thảo, Man mác trắng - *Leucas zeylanica* (L.) R. Br., thuộc họ Hoa môi - *Lamiaceae.*

Mô tả: Cây thảo cao 20-50cm. Thân vuông, thẳng, mọc đứng. Cành mọc đối, vuông. Lá mọc đối, không cuống, phiến hình mũi mác, mép hơi khía răng. Cụm hoa hình cầu ở nách lá, cách xa nhau. Lá bắc hình chỉ, ngắn hơn đài.

Đài hình ống, miệng đài xiên, mặt trong có lông, 10 gân, 10 răng. Tràng màu trắng thò ra ngoài ít, ống thẳng, môi trên lõm, môi dưới 3 thuỳ; 4 nhị; vòi ngắn, chẻ đôi. Quả bế tư, màu nâu, nhẵn. (*Ảnh số* 814).

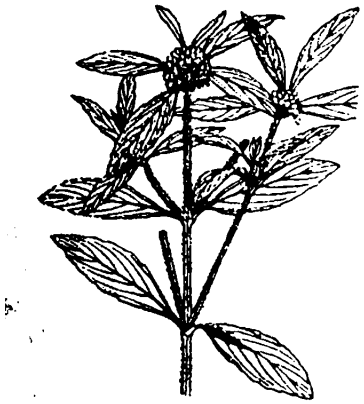

Mè đất
Ngọn cây mang hoa.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc hoang dọc đường đi, các bãi đất hoang, ruộng khô vùng đồng bằng và ven biển.

Ra hoa, quả gần như quanh năm.

Phân bố: Hoà Bình, Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Khánh Hoà, Đồng Nai, Tp. Hồ Chí Minh, Kiên Giang. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Leucatis Zeylanicae.*

Thu hái cây vào mùa hè, mùa thu, thái ngắn, phơi khô dùng hay dùng tươi.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, cay, tính ấm, có mùi thơm; có tác dụng khư phong, giải biểu, chỉ khái, hoá đàm.

Công dụng: Ở Trung Quốc, cây được dùng trị: 1. Cảm mạo, ho; 2. Phong nhiệt tê đau, dạ dày và ruột không thông; 3. Ho gà. Liều dùng: 12-25g, dạng thuốc sắc.

Ở Ấn Độ, người ta dùng dịch lá làm thuốc trị ghẻ và bệnh ngoài da; cũng dùng trị đau đầu và cảm mạo. Ở Indônêxia cây cũng được dùng trị bệnh ngoài da.

Ở nước ta, nhân dân còn dùng làm thuốc trị rắn cắn, trị sa dạ dày và chữa bệnh đau mắt cho người và gia súc.

Đơn thuốc:

1. Mắt bị va quệt, kéo mây, đóng vẩy cá: Lấy một ít lá cây Mè đất, rửa sạch, giã nát và vắt lấy nước cho vào một ít muối, nhỏ vào mắt ngày vài lần.

2. Loét dạ dày lâu năm: Cây Mè đất, Vỏ cây Mù u, vỏ cây Vú sữa, sao vàng, khử thổ, sắc uống.

3. Sa dạ dày: Cây Mè đất khô, chặt ra, sao thơm, khử thổ, mỗi lần sắc uống chừng hai nắm lớn, đổ xâm xấp nước, sắc còn 1/3, uống thay nước trà trong ngày.

136- Mè đất mềm

Mè đất mềm, Bạch thiệt mềm, Bạch nhung thảo - *Leucas mollissima* Benth., thuộc họ Hoa môi - *Lamiaceae.*

Mô tả: Cỏ đứng hay nằm; thân vuông, có lông ít hay nhiều, hướng ngược. Lá có phiến bầu dục thon, to cỡ 6x3cm, mép có răng đều, gân bên 4-6 đôi, mặt dưới có lông; cuống dài 1cm, ở các lá trên, cuống ngắn hoặc không có.

Xim đơm ở nách lá; hoa nhiều, đài cao 8mm, có 10 gân hay 10 răng; tràng trắng, cao 13mm, có lông dày ở mặt ngoài; nhị 4. Quả bế 2mm, màu nâu.

Mè đất mềm
1. Ngọn cây mang hoa; 2. Đài mở;
3. Tràng mở; 4. Nhuỵ.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc nơi sáng và ẩm, các bãi hoang, sườn đồi núi, ven đường.

Ra hoa tháng 5-6, có quả tháng 10-11.

Phân bố: Sơn La, Tuyên Quang, Lạng Sơn, Phú Thọ, Hà Nội, Ninh Bình, Thanh Hoá,

Nghệ An, Kon Tum, Gia Lai, Lâm Đồng, Tây Ninh. Còn có ở Ấn Độ, Nêpan, Mianma, Trung Quốc, Thái Lan, Philippin.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Leucatis Mollissimae.*

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, hơi cay, tính bình; có tác dụng nhuận phế làm ngừng ho, giải độc.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc) cây được dùng trị cảm mạo, phát sốt, ho gà, nôn ra huyết, đau ngực, ho do viêm khí quản, trẻ em cam tích. Dùng ngoài trị mụn lở, viêm tuyến vú, đòn ngã sưng đau. Có nơi còn dùng toàn cây trị thận hư, di tinh, dương nuy.

Ghi chú: Còn có thứ - var. *chinensis* Benth. khác với thứ chuẩn bởi thân có lông dài và dày như len, lá gần tròn, có lông dày ở cả hai mặt; đài 10 thuỳ, 5 dài, 5 ngắn có lông dài. Thứ này có ở Hà Giang, Hà Nội (Chùa Hương), được dùng làm thuốc khư hàn phát biểu và dùng ngoài rửa lở đậu (đậu sang).

137- Mè đất nhám

Mè đất nhám, Vừng đất hay Húng cay đất - *Leucas aspera* Spreng., thuộc họ Hoa môi - *Lamiaceae.*

Mô tả: Cỏ cao 30-40cm. Thân vuông, có lông. Lá xanh tươi, thon hay hẹp, dài 2-5cm, mép có răng thưa. Hoa tập hợp lại thành chụm như hoa đầu. Lá bắc hẹp, có lông; đài cao 1cm, có lông ở ngoài, không lông ở trong, 10 răng, miệng xéo; tràng hoa trắng; 4 nhị. Quả bế nâu, to 3mm. Cây ra hoa tháng 4. (*Ảnh số* 815).

Sinh thái: Mọc ở nơi sáng và ẩm, thông thường dọc đường đi trên đất hoang lắm cát, nơi đất ẩm vùng biển.

Ra hoa quả gần như quanh năm.

Phân bố: Hải Phòng, Thanh Hoá, Nghệ An, Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Thuận. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Inđônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Leucatis Asperae.*

Người ta thu hái cây vào mùa khô, rửa sạch, thái nhỏ phơi khô.

Mè đất nhám

1. Cành mang hoa; 2. Lá bắc; 3. Hoa; 4. Đài; 5. Tràng và nhị; 6. Nhuỵ; 7. Quả bế. (Hình theo Hà Nội TVC).

Thành phần hoá học: Trong lá có glucosid.

Tính vị, tác dụng: Mè đất nhám có vị đắng, cay, tính ấm, mùi thơm; có tác dụng giải cảm, làm ra mồ hôi, hoá đàm ngừng ho, lại có tác dụng tiêu viêm, giảm đau, sát trùng.

Ở Ấn Độ, người ta biết được là nước chiết bằng cồn của lá cây này có những hoạt tính sát trùng với một số loại vi trùng.

Công dụng: Thường dùng chữa cảm sốt, ho, viêm đường hô hấp trên, ho gà. Còn dùng đắp trị ghẻ lở, rắn cắn và sâu bọ đốt.

Ở Ấn Độ, người ta dùng hoa trị cảm sốt, dịch lá dùng đắp trị vẩy nến, ghẻ lở và phát ban da mạn tính; lá được dùng trị bệnh thấp khớp mạn tính.

Đơn thuốc:

1. Chữa cảm sốt, ho, viêm đường hô hấp trên: Mè đất nhám khô 15-30g (hoặc 30-60g cành lá tươi) sắc uống và xông.

2. Ho gà của trẻ em: Cành lá Mè đất nhám khô, củ Tóc tiên (Mạch môn) chẻ đôi bỏ lõi sao, đều 12g, sắc uống.

3. Răng đau nhức: Dùng 12g cành lá khô hoặc 20g lá tươi sắc đặc ngâm.

138- Mè đất rìa

Mè đất rìa, Bạch thiệt rìa, Tú cầu phòng phong - *Leucas ciliata* Benth., thuộc họ Hoa môi - *Lamiaceae.*

Mô tả: Cây thảo cao đến 1m; thân to 6-7cm, có lông dày nằm ngược, màu vàng hoe. Lá có phiến thon dài 6-9cm, rộng 2.5-3cm, chót thon nhọn, gốc tù, gân bên 5-6 đôi, mỏng, có lông mép nằm, vàng, cuống dài đến 6-8mm.

Mè đất rìa

1. Cành mang hoa; 2. Hoa;
3. Đài hoa; 4. Nhuỵ.
(Hình theo ICS).

Cụm hoa xim co ở ngọn to 1.5-2cm, có nhiều lá bắc hẹp dài (1cm), có lông dài; hoa không cuống, dài 7mm, thắt ở miệng và ở gốc, có lông dài, mau rụng, răng 10, toả ra như ngôi sao, dài 2.5cm; tràng trắng, có lông vàng mặt ngoài; nhị 4. Quả bế nhẵn, dài 2mm.

Sinh thái: Mọc ở nơi sáng và ẩm, ở độ cao 500-2000m. Ra hoa tháng 7-10, có quả tháng 11-12.

Phân bố: Lào Cai, Hà Giang, Phú Thọ. Còn có ở Ấn Độ, Nêpan, Trung Quốc, Lào.

Bộ phận dùng: Rễ, quả và toàn cây - *Radix, Fructus, et Herba Leucatis Ciliatae.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, cay, tính ấm; có tác dụng khư phong tán hàn, kiện tỳ tiêu thực.

Có sách ghi: Đắng, cay, mát. Phá huyết thông phong, minh mục thoái ế, giải độc tiêu thũng.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ dùng trị can khí uất kết, phong thấp tê liệt, trẻ em cam tích, trẻ em viêm phổi, ngứa ngoài da, trĩ và sốt rét.

Quả dùng trị cảm mạo phong hàn, trẻ em bị phù.

Toàn cây dùng trị mụn nhọt sưng lở, ngứa ngoài da, trẻ em cam tích, mắt hoa, bệnh giang mai, vô danh thũng độc, ngứa lở ngoài da và gãy xương. Có nơi dùng trị bên nữ huyết ứ kinh bế.

139- Mè tré

Mè tré, Sẹ - *Alpinia globosa* (Lour.) Horan., thuộc họ Gừng - *Zingiberaceae.*

Mô tả: Cây thảo, cao khoảng 1m. Lá xoan hay thuôn, thon hẹp ở gốc, đầu nhọn, nhẵn cả hai mặt, mép có răng, dài tới 60cm, rộng tới 12cm; bẹ có khía, nhẵn; cuống dài 8cm. Cụm hoa ở ngọn, chắc, lúc đầu bao bởi những lá bắc dưới thành mo dài 30-35cm; tràng có thuỳ thuôn lõm, dài 8-9mm; cánh môi bầu dục, thót ở gốc, lõm ở chóp, trắng, khía tía, dài 12mm, rộng 10mm. Quả mọng tròn, đường kính 7-10mm, khi khô màu trăng trắng. Hạt 5-7, hình ba cạnh dẹp dẹp, màu xám. (*Ảnh số* 816).

Sinh thái: Mọc hoang dưới tán rừng ẩm, ở độ cao 100-300m. Ra hoa tháng 3-5, có quả tháng 5-7.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Cao Bằng, Lạng Sơn, Vĩnh Phúc. Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Quả - *Fructus Alpiniae Globosae.*

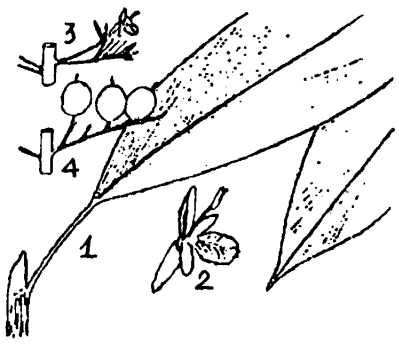

Mè tré

1. Lá; 2. Hoa; 3. Nhánh hoa; 4. Nhánh quả.
(Hình theo CCVN)

Tính vị, tác dụng: Mè tré có vị cay, tính ấm; có tác dụng ôn bổ tỳ thận, làm dễ tiêu, chống nôn, giải độc.

Công dụng: Quả thường được dùng như quả cây Ích trí - *Alpinia oxyphylla* Miq. để chữa đau dạ dày, kém tiêu, đau bụng, ỉa chảy, kiết lỵ, di tinh, đái nhiều về đêm. Rễ và hạt cũng dùng chống nôn.

Đơn thuốc:

1. Chữa thận hư, dị tinh, ban đêm đái nhiều, dùng: Mè tré, Hoài sơn, Ô dược, lượng bằng nhau, tán bột hay làm viên, uống mỗi lần 12g; ngày uống 2-3 lần.

2. Chữa tỳ vị hư hàn, đau bụng lạnh dạ, ỉa chảy hoặc hay nhổ nước bọt, dùng: Mè tré 12g, Thanh mộc hương, Tiểu hồi hương, Trần bì, Can khương, Ô mai, đều 6g, sắc uống.

140- Mè tương

Mè tương, Sang máu hoa dài - *Horsfieldia longiflora* de Wilde, thuộc họ Máu chó - *Myristicaceae.*

Mô tả: Cây gỗ lớn cao 13-20m; nhánh có lông nâu xám. Lá có phiến xoan thon ngược, rộng nhất ở khoảng giữa lá, dài 18-21cm, rộng 6-7.5cm, mỏng hay dai dai, mặt dưới nâu; gân bên lồi, 9-13 đôi; mép lá uốn xuống; cuống lá dài 1-1.5cm.

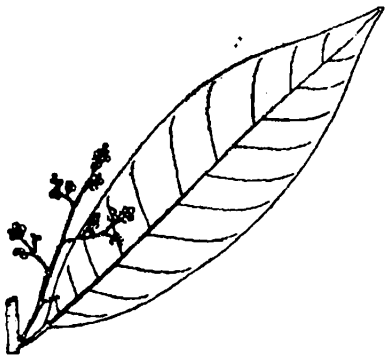

Mè tương
Lá và cụm hoa.
(Hình theo CCVN)

Cụm hoa chuỳ ở nách lá, gồm nhiều hoa. Hoa nhỏ, màu vàng cadmium; hoa đực có 10-12 nhị; hoa cái cỡ 2.5mm, có bầu không lông.

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng.

Ra hoa tháng 3-5, có quả tháng 5-7.

Phân bố: Mới thấy ở Bà Nà, thành phố Đà Nẵng.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Horsfieldiae Longiflorae.*

Công dụng: Lá nấu nước tắm cho phụ nữ mới sinh (Theo Danh lục thực vật Việt Nam).

141- Men bia

Men bia - Saccharomyces cerevisiae Hans., thuộc họ Nấm men - Saccharomycetaceae.

Mô tả: Nấm hiển vi có tán được cấu tạo bởi những tế bào hình trứng, có đường kính từ 8 đến 10/1.000mm riêng lẻ hoặc xếp thành chuỗi tràng hạt. Người ta phân biệt loại men bia cao, có biên độ nhiệt độ hoạt động giữa 15° và 20° và loại men bia thấp có biên độ hoạt động giữa 5° và 6° dùng để sản xuất bia nhẹ.

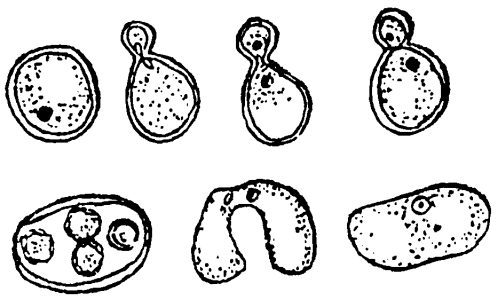

Men bia
Men bia và sự sinh sản.

Sinh thái: Men bia chỉ sống trong điều kiện nuôi cấy.

Phân bố: Thường được nuôi để sản xuất nước uống.

Bộ phận dùng: Men bia thấp được dùng làm thuốc. Khi còn tươi men bia là một loại bột vàng sáng, khó bảo quản. Còn ở trạng thái khô, nó lại là một loại bột màu xám xám có thể bảo quản trong vòng một năm trong lọ kín, tránh ánh sáng và nóng tới 45°.

Thành phần hoá học: 100g men bia cho khoảng 12g tro mà các thành phần chính là phosphor, kalium và magnesium. Ngoài ra, có đường, lipid (5-20%), protid giàu về acid amin

cần thiết, men, vitamin (mà men bia là nguồn nguyên liệu rất tốt), vitamin B tổng hợp, provitamin E, H, BX, X, các yếu tố chống thiếu máu.

Tính vị, tác dụng: Bổ dưỡng chung, kích thích sự hấp thụ thức ăn, lợi tiêu hoá, chống thiếu máu, cân bằng và bảo vệ hệ thần kinh, chống vữa xơ động mạch, chống độc, kích thích nội tiết tố.

Công dụng: Men bia dùng để làm men bánh mì, bột nở. Để làm thuốc, thường được sử dụng trong các trường hợp: 1. Suy dinh dưỡng do thiếu khoáng, còi xương; 2. Nhiễm độc thức ăn; 3. Xơ vữa động mạch; 4. Thiếu vitamin; 5. Nhiễm độc ruột; 6. Đái đường; 7. Suy nhược, loạn thần kinh; 8. Mụn nhọt, viêm mủ da; 9. Viêm dây thần kinh.

Liều uống trong: 2-3 thìa xúp men bia tươi hằng ngày hoặc 4-10g dạng viên nén, thuốc ống.

Dùng ngoài: Làm nước rửa do viêm dạ dày ruột cấp tính ở trẻ em, viêm ruột do màng ứ chất nhày.

142- Mễ đoàn hoa

Mễ đoàn hoa, Bạch tiễn, Hoa bông - *Leucosceptrum canum* Sm., thuộc họ Hoa môi - *Lamiaceae.*

Mô tả: Cây gỗ hay cây gỗ nhỏ, cao 1.5-7m; thân tròn có lông như nhung dày, xám hay trắng. Lá có phiến thon, dài 10-23cm, rộng 7-8cm, mặt trên có ít lông hay không lông, mặt dưới như nhung trắng; cuống dài 1.5-3cm.

Mễ đoàn hoa
1. Cành mang hoa; 2. Hoa
(Hình theo ICS).

Bông hình trụ ở ngọn các nhánh, cao 10-13cm; nụ hoa trắng; đài có 5 răng bằng nhau; tràng trắng, tím nhạt hay hồng nhạt, dài 8-9mm, môi trên 4 thuỳ, môi dưới tròn; nhị 5. Quả bế nhỏ nhọn một đầu.

Sinh thái: Mọc trong rừng, ven rừng vùng núi cao trên 1000m.

Ra hoa tháng 2-3, có quả tháng 4-5.

Phân bố: Lào Cai. Còn có ở Ấn Độ, Nêpan, Mianma, Trung Quốc, Lào.

Bộ phận dùng: Rễ, lá - *Radix et Folium Leucosceptri Cani.*

Tính vị, tác dụng: Vị nhạt, tính bình; có tác dụng thư cân tiếp cốt, chỉ huyết, tiêu viêm.

Công dụng: Được dùng làm thuốc hạ cơn sốt, trị đau dạ dày, ngoại thương xuất huyết, gãy xương kín, bệnh lở có mủ trắng.

143- Mến

Mến - *Lindenbergia philippensis* (Chamisso) Benth., thuộc họ Hoa mõm sói - *Scrophulariaceae.*

Mô tả: Cỏ sống dai, có thân khoẻ mọc đứng cao 50-100cm, phân nhánh thưa, có tuyến dính. Lá có phiến hình trứng tới thuôn, dài 2-8(-12)cm, rộng 1-3.5(-7)cm, nhọn sắc hay nhọn ở đầu, thót nhọn lại ở gốc, có mép nhăn nheo, với răng nhọn, hơi có lông thô ở mặt trên, có lông thô trên các gân ở mặt dưới; cuống lá 1-3cm, có lông tuyến rậm.

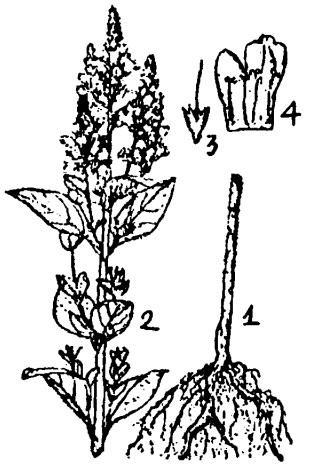

Mến
1. Phần gốc cây; 2. Ngọn cây mang hoa;
3. Đài hoa và nhuỵ; 4. Tràng hoa trải ra.
(Hình theo ICS).

Chùm hoa ở ngọn, dạng bông, có nhiều hoa; lá bắc hình ngọn giáo. Đài cao 4-5mm, rộng 3-4mm, có tuyến dính, với các thuỳ hình ngọn giáo nhọn. Tràng hoa cao 12-15mm; môi trên có 2 thuỳ, môi dưới dài hơn, có lông dính rậm hơn, với 3 thuỳ hình trứng. Quả nang dạng trứng dài 4-5mm, rộng 2.5-3mm, nhọn, có lông dính.

Sinh thái: Cây mọc ở vệ đường, trên các tường cổ, trên thềm đá của sông suối, trên đá vôi, ở vùng thấp và trung du. Mùa hoa quả tháng 6-12.

Phân bố: Lào Cai, Sơn La, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Phú Thọ, Hà Nội, Hoà Bình, Hà Nam, Thanh Hoá, Nghệ An, Ninh Thuận.

Còn có ở Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Philippin.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Lindenbergiae Philippensis.*

Tính vị, tác dụ hiệt giải độc, khư phong trừ thấp

Công dụng: Ở oàn cây được dùng làm thuốc tr g đau, ho do phong nhiệt, phon vú, mụn nhọt sưng độc và viêm tuỷ xương.

144- Mến tường

Mến tường - *Lindenbergia muraria* (Roxb.) Bruhl., thuộc họ Hoa mõm sói - *Scrophulariaceae.*

Mô tả: Cây thảo hằng năm cao 10-50cm; thân tròn, có lông. Lá có phiến xoan, dài 1-6cm, rộng 0.7-3.5cm, mỏng, có lông ở cả hai mặt; gân bên 5 đôi, mép có răng thấp; cuống 0.5-2.5cm.

Hoa ở nách lá, có khi đơn, có khi họp thành chùm thưa; đài chia 5 thuỳ xoan; tràng chia 2 môi; nhị 4 mà có hai cái dài hơn. Quả nang hình trứng, to 4x3mm, có lông dày.

Sinh thái: Cây mọc trên các tường cổ, trên đá ẩm của các sông, trên đá vôi, ở vùng thấp cho tới độ cao 1000m. Ra hoa quả tháng 11-12.

Phân bố: Lào Cai, Hoà Bình, Hà Nội và Bà Rịa-Vũng Tàu. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan.

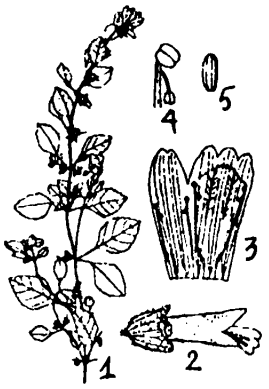

Mến tường

1. Thân mang hoa; 2. Hoa;
3. Tràng hoa trải ra; 4. Nhị; 5. Hạt.
(Hình theo FCLVN).

Bộ phận dùng: Dịch, toàn cây - *Jus et Herba Lindenbergiae Murariae.*

Công dụng: Ở Ấn Độ, dịch của cây dùng trị viêm phế quản mạn tính; dịch này trộn với dịch của cây Mùi dùng đắp trị phát ban da.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), toàn cây dùng trị sưng mũi và sang dương thũng độc.

145- Mí

Mí, Mí chẹt - *Lysidice rhodostegia* Hance., thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ cao 7-8m (3-20m); cành hình trụ. Lá kép lông chim chẵn, gồm 4-5 đôi lá chét hình ngọn giáo hoặc lưỡi hái dài 4-10cm, rộng 2.5-4cm. Cụm hoa ở ngọn, hình chuỳ, gồm 6-8 chùm; lá bắc màu hồng, dài bằng cuống hoa. Hoa màu hồng tím; đài hình ống, có 4 thuỳ; tràng 3, có móng dài; nhị 2-1 sinh sản mọc thò dài còn 7 nhị không sinh sản; bầu có cuống với vòi dài. Quả đậu dẹt, nứt thành 2 mảnh vỏ cuộn lại. (*Ảnh số* 817).

Sinh thái: Mọc ở các trảng cây gỗ, ven rừng, trong rừng thưa và các khoảng trống trong rừng rậm thường xanh thứ sinh, ở độ cao dưới 500m.

Ra hoa tháng 6-8, có quả tháng 9-12.

Phân bố: Lào Cai, Yên Bái, Tuyên Quang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Bắc Giang, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Hà Nội, Hoà Bình, Hà Nam, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh.

Còn có ở Trung Quốc.

Mí

1. Cành mang hoa và quả;
2. Hoa tách riêng.
(Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Rễ, lá - *Radix et Folium Lysidices Rhodostegiae.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, cay, tính ấm, có ít độc; có tác dụng hoạt huyết tán ứ, tiêu thũng chỉ thống.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ được dùng trị đòn ngã tổn thương, gãy xương, phong thấp đau xương, vết thương hở xuất huyết; lá dùng trị ngoại thương xuất huyết.

146- Mị thảo Nêpan

Mị thảo Nêpan - *Mimulus nepalensis* Benth., thuộc họ Hoa mõm sói - *Scrophulariaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống dai, có thân cao 10-20cm, mềm yếu, phân nhánh và trải ra, có rễ ở các mấu, không lông. Lá dạng màng, hình trứng hay hình trứng rộng, dài 15-25mm, rộng 7-15mm, nhọn ở đầu, nhọn và thót lại trên cuống lá, mép có răng thưa, nhẵn cả hai mặt; cuống lá dài 1-3mm.

Hoa đơn độc ở nách lá; cuống hoa dài 5-15mm, nhẵn. Đài hình ống với 5 cánh hẹp và 5 răng nhỏ gần bằng nhau, hình dải–ngọn giáo, nhọn. Tràng cỡ 10mm, màu vàng, hình ống. Quả nang thụt trong bao hoa, thuôn–ngọn giáo, dài 8mm, rộng 12mm.

Sinh thái: Gặp ở nơi ẩm, các bãi hoang, ven đường, bờ ao hồ, các vũng nước. Ra hoa quả tháng 11-12.

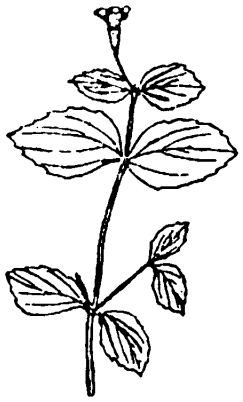

Mị thảo Nêpan
Cành lá mang hoa.
(Hình theo FCLVN).

Phân bố: Lào Cai, Hà Nội. Còn có ở Đông Himalaya, Tây và Trung Nêpan, Trung Quốc, Nhật Bản.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Mimuli Nepalensis.*

Tính vị, tác dụng: Vị chát, tính bình, không độc, có tác dụng thu liễm, chỉ tả, thanh nhiệt giải độc.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), toàn cây dùng trị viêm phổi, viêm gan cấp và mạn tính, rắn độc cắn và mụn nhọt lở độc. Ở Tứ Xuyên, dùng trị bệnh lỵ do thấp nhiệt, tỳ hư tiết tả và phụ nữ bạch đới.

Liều dùng uống trong, dạng thuốc sắc, 16-32g.

147- Mía

Mía - Saccharum officinarum L., thuộc họ Lúa - Poaceae.

Mô tả: Cây thảo cao, sống dai nhờ thân rễ. Thân đặc cao từ 2 đến 5m. Lá phủ một lớp sáp. Lá to, bẹ có nhiều lông dễ rụng, đốt dài 5-10cm, rộng 3-6cm, phiến rộng đến 6cm, màu lục, màu vàng hay đỏ tím; có một gân giữa trắng. Cụm hoa là chuỳ (cờ) rộng và to ở ngọn cây, mang hoa dày đặc; bông nhỏ có một hoa sinh sản.

Sinh thái: Được trồng trong vườn, ruộng, bãi bồi ven sông. Cây ưa đất phù sa. Trồng sau 11-18 tháng đã có thu hoạch.

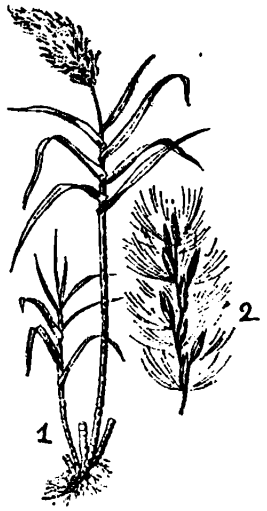

Mía

1. Toàn cây; 2. Cụm hoa đực. (Ngk).

Phân bố: Trồng khắp nơi ở Việt Nam.

Còn có ở các vùng nhiệt đới trên thế giới.

Bộ phận dùng: Thân và rễ - *Caulis et Radix Sacchari Officinari.*

Thành phần hoá học: Thân Mía chứa đường saccharose 7-10%, protein 0.22%, chất béo 0.5% và tro 0.5%. Trong tro có calcium oxalat, magnesium oxalat..., trong rễ có mangan oxalat 4.54%.

Tính vị, tác dụng: Mía có vị ngọt, ngon, tính mát; có tác dụng giải khát, khỏi phiền nhiệt bốc nóng, mát phổi lợi đàm, điều hoà tỳ vị, khỏi nôn oẹ, mửa khan, xốn xáo trong bụng. Ở Ấn Độ, người ta cho là Mía có tác dụng nhuận tràng, lợi tiểu, giải nhiệt, kích dục. Rễ Mía có tác dụng làm nhầy, giải nhiệt và lợi tiểu. Đường cát có vị ngọt, tính mát; có tác dụng nhuận tâm phế, bổ tỳ, điều hoà can khí, giải nhiệt độc, say rượu, say sắn.

Công dụng: Mía được dùng ép lấy nước uống chữa sốt, khát nước, tiểu tiện đỏ; còn dùng chữa nôn oẹ. Đường cát còn dùng chữa bệnh lỵ, ăn uống không vào, chữa ho lâu khỏi và chữa ho của trẻ em.

Đơn thuốc:

1. Chữa nôn oẹ: Ép Mía lấy nước, pha thêm ít nước Gừng cho uống.

2. Chữa đi lỵ, ăn uống không vào: Đường cát 3 thìa, Ô mai 3 quả, sắc uống.

3. Chữa ho trẻ em: Đường phèn (đường cát kết tinh) với Hoa hồng bạch chưng cất cách thuỷ cho uống.

148- Mía dò

Mía dò, Cát lồi, Đọt đắng - *Costus speciosus* (Koenig) Sm., thuộc họ Mía dò - *Costaceae.*

Mô tả: Cây thảo cao chừng 1m trở lên, có thân xốp. Thân rễ to, nạc. Lá mọc so le, có bẹ; lá non thường mọc thành một đường xoắn ốc, mặt dưới của lá có lông mịn.

Cụm hoa ở ngọn thân mang nhiều hoa màu trắng, có lá bắc màu đỏ. Quả nang chứa nhiều hạt đen. (*Ảnh số* 818).

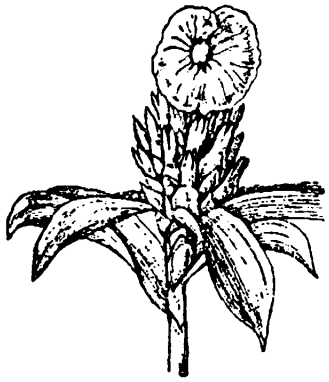

Mía dò

Ngọn cành mang hoa.

(Hình theo ICS)

Sinh thái: Mọc rải rác trong các lùm bụi, trên các gò đất, ven rừng, dựa suối hoặc ở chỗ đất ẩm mát.

Cũng được trồng bằng đoạn thân, mầm của cây, thân rễ và hạt. Ra hoa tháng 4-8.

Phân bố: Khá phổ biến ở Việt Nam. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia.

Bộ phận dùng: Thân rễ - *Rhizoma Costi Speciosi.* Thu hái thân rễ vào mùa thu, rửa sạch, tỉa bớt rễ, thái nhỏ, đồ chín và phơi khô.

Thành phần hoá học: Trong thân rễ có chủ yếu là các hydrat cacbon, các chất albuminoid. Từ rễ khô chiết được các chất diosgenin, tigogenin và một số saponin khác. Thân rễ Mía dò có thể là một nguồn chiết xuất diosgenin.

Tính vị, tác dụng: Vị chua, đắng, cay, tính mát, hơi có độc; có tác dụng lợi thuỷ tiêu thũng, giải độc chỉ dương, thông trường.

Ở Ấn Độ, rễ cây được xem như có tác dụng: xổ, lọc máu, kích thích, bổ, trừ giun.

Công dụng: Thường dùng chữa 1. Viêm thận thuỷ thũng, xơ gan; 2. Cổ trướng và viêm nhiễm đường tiết niệu; 3. Ho gà; 4. Giảm niệu; 5. Đái buốt, đái dắt; 6. Cảm sốt, môi rộp, khát nước nhiều.

Liều dùng: 3-10g, có thể đến 8-16g sắc uống, có thể nấu cao uống. Thân rễ được dùng ngoài trị bệnh mày đay, mụn nhọt sưng đau và viêm tai giữa. Có thể giã nhỏ đắp sưng tấy hoặc nấu nước tắm rửa trị mẩn ngứa.

Ở Ấn Độ người ta còn dùng rễ trị rắn cắn, có nơi nhân dân dùng cành lá tươi đem nướng, vắt lấy nước hay giã lấy nước chữa đau tai, đau mắt.

Đơn thuốc:

1. Viêm thận phù thũng cấp: Dùng 15g Mía dò đun sôi uống.

2. Eczema, mày đay: Nấu nước Mía dò với lượng vừa đủ để xoa, rửa.

149- Mía dò hoa gốc

Mía dò hoa gốc, Mía dò lá nhẵn - *Costus tonkinensis* Gagnep., thuộc họ Mía dò - *Costaceae.*

Mô tả: Cây có thân phân nhánh mang nhiều bẹ nhẵn. Lá không cuống mọc xoắn ốc, phiến lá xoan ngược, dài tới 16cm, rộng 5.5cm; cả hai mặt đều nhẵn, có nhiều điểm trắng rải rác. Cụm hoa mọc từ gốc, cán dài 9cm; lá bắc dài 10-15mm; bông hình cầu có đường kính 8cm; hoa ở nách một lá bắc 4-6mm; đài là ống ngắn có 3 răng; tràng có ống dài, tai hẹp; cánh môi hình trái xoan rộng; nhị ngắn, bầu không lông. Quả nang hình cầu cao 1cm; hạt màu đen.

Sinh thái: Cây mọc rải rác ven rừng, các thung lũng ẩm, ở chân đồi.

Ra hoa tháng 5-6, có quả tháng 8-9.

Phân bố: Bắc Cạn, Hà Nội (Ba Vì), Ninh Bình.

Còn có ở Trung Quốc.

Mía dò hoa gốc

1. Gốc cây và cụm hoa; 2. Cành lá.

(Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Rhizoma Costi Tonkinensis.*

Tính vị, tác dụng: Vị hơi cay, chua, tính hàn; có tác dụng lợi niệu tiêu thũng.

Công dụng: Thường được dùng chữa xơ gan cổ trướng, viêm nhiễm đường tiết niệu, đau nhức cơ thịt, sưng bìu dái, viêm thận thuỷ thũng và vô danh thũng độc. Cũng dùng tương tự như Mía dò.

150- Mía lau

Mía lau, Cam giá - *Saccharum sinensis* Roxb., thuộc họ Lúa - *Poaceae.*

Mô tả: Cây thảo, sống lâu năm, cao 2-4m, đường kính 2-5cm, màu lục có mốc trắng, với xơ màu hồng. Lá có phiến dài như lá mía, rộng 2.5-5cm. Cụm hoa màu trắng, dài 40-80cm; trục cụm hoa có lông dài. (*Ảnh số* 819).

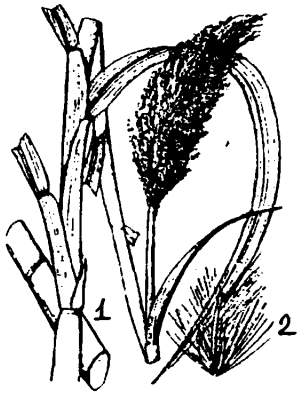

Mía lau

1. Ngọn cây và cụm hoa; 2. Bông nhỏ.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây trồng ở vùng khí hậu nóng ẩm.

Phân bố: Rải rác ở các tỉnh phía Nam.

Có thể có nguồn gốc từ Ấn Độ.

Bộ phận dùng: Thân cây - *Caulis Sacchari Sinensis.*

Tính vị, tác dụng: Mía lau có vị ngọt, tính bình; có tác dụng trừ nhiệt chỉ khát, hoà trung, khoan cách, hành thuỷ. Lương y Việt Cúc cho là Mía lau giải khát, nhuận huyết, giải ban, mát lòng, nhuận phế, bổ hư lao, thông tiểu tiện.

Công dụng: Mía lau được dùng ở Vân Nam (Trung Quốc) trị nhiệt bệnh thương tổn đến tân dịch, tâm phiền khẩu khát, phản vị ẩu thổ, ho do phổi khô ráo, đại tiện táo kết, hầu họng sưng đau, có thai bị phù và giải độc rượu. Vỏ thân cây mía dùng trị trẻ em cam mồm, trốc sang (chốc đầu chân khuẩn).

Ở nước ta, lương y Việt Cúc đã đúc kết tác dụng và công dụng của cây Mía lau như sau:

Mía lau ngọt mát giải phiền lao.

Phế nhiệt ho khan, tân dịch hao.

Lương huyết tiêu ban, trừ táo khát.

Tâm hung trường vị khoái khoan mau.

151- Mía miến

Mía miến, Cỏ mật lớn đồi - *Sorghum propinquum* (Kunth) Hitchc., thuộc họ Lúa- *Poaceae.*

Mô tả: Cỏ sống lâu năm, rễ bò dài. Thân cao 0.9-1.5m, thẳng đứng, nhẵn, đốt có lông, đơn hay phân nhánh. Lá hình ngọn giáo dài, nhọn đầu, hơi hẹp và tròn ở gốc, dài 15-50cm, màu lục bóng, có một vòng lông ở chỗ tiếp với bẹ, mép lá ráp; bẹ lá tròn, hẹp, ngắn hơn gióng, lưỡi bẹ tròn, thường màu hung, có lông.

Cụm hoa là chuỳ hình tháp, dài 20-30cm, gồm nhiều chùm, cuống chung có lông, nhánh xếp vòng, thẳng đứng, nách có lông. Bông chét không cuống hình tròn dài, nhọn, màu hung. Mày nhọn, dai, bóng. Hoa ở dưới có mày hoa hình trái xoan thuôn, có lông mi. Hoa ở trên có mày hoa hình bầu dục, tù, chia 2 thuỳ, có lông mi. Nhị có bao phấn vàng dài 2.5-3mm. Bầu nhẵn, đầu nhuỵ thò ra ngoài. Bông chét có cuống là bông đực hay trung tính. Quả hình bầu dục hay bầu dục thuôn.

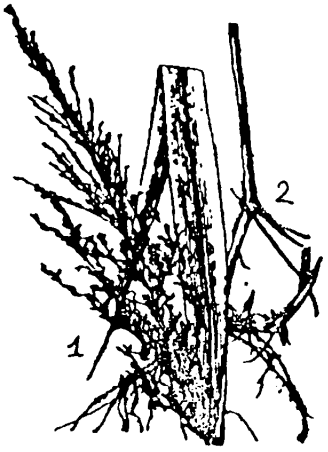

Mía miến

1. Lá và cụm hoa; 2. Phần gốc cây.

(Hình theo ICS)

Sinh thái: Mọc phổ biến ở ven đường, trong các trảng cây bụi trên đồi thấp.

Ra hoa từ tháng 6 đến tháng 10.

Phân bố: Yên Bái, Hoà Bình, Hà Nội, Ninh Bình, Thanh Hoá vào các tỉnh Nam bộ (Đồng Tháp...).

Còn có ở Xri Lanca, Trung Quốc, Nhật Bản, Lào, Campuchia, Malaixia và Ôxtrâylia.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Sorghi Propinqui.*

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, nhạt, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt lợi thấp, tiêu thũng chỉ thống, an thần.

Công dụng: Cỏ chăn nuôi tốt. Rễ được dùng ở Trung Quốc làm thuốc trị thuỷ thũng, cước khí, ho suyễn, chứng tinh thần phân liệt, hoàng đản, lao thương và gân cốt tê đau.

152- Mít

Mít - *Artocarpus heterophyllus* Lam., thuộc họ Dâu tằm - *Moraceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao 12-20m. Lá hình trái xoan nguyên hay chia thuỳ về một phía, có những lông móc dễ rụng, dài 9-20cm. Cụm hoa ở trên thân hoặc trên cành già. Quả to, hình trái xoan hay thuôn, dài tới 60cm và nặng 20-30kg, thuộc loại quả kép gồm nhiều quả bế đính trên một đế hoa chung. Quả bế (mà chúng ta hay gọi là hạt) được bao bởi một lớp nạc mềm màu vàng, có vị ngọt (múi mít) do các mảnh bao hoa tạo thành. (*Ảnh số* 820).

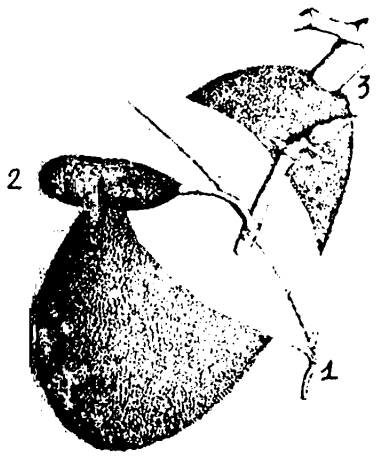

Mít

1. Lá; 2. Cụm hoa đực (Dái mít);
3. Cụm hoa cái (Quả mít). (Ngk)

Sinh thái: Cây trồng từ vùng đồng bằng đến vùng núi cao tới 1000m. Ra hoa tháng 3-5, có quả tháng 6-8.

Phân bố: Gốc ở Tây Ấn, được trồng rộng rãi ở nước ta và các nước nhiệt đới khác.

Bộ phận dùng: Lá, rễ, nhựa - *Folium, Radix et Latex Artocarpi Heterophylli.*

Thu hái các bộ phận của cây quanh năm. Thường dùng tươi. Gỗ dùng tươi hay phơi khô.

Thành phần hoá học: Gỗ chứa các hợp chất polyhydric phenolic 2-3-4'-5' tetrahydroxystilbene; các chất màu của gỗ là artocarpin và artocarpanone, một flavon và một flavonone tương ứng. Vỏ chứa 3.3% tanin; còn có hai triterpen kết tinh là lupeol và acetat β-amyrin. Nhựa chứa steroketon kết tinh và artostenon. Lá và hạt chứa acetylcholine.

Tính vị, tác dụng: Quả xanh chát làm săn da. Quả chín với các múi Mít có vị ngọt, tính ấm, có tác dụng chỉ khát, trợ phế khí, trừ chứng âm nhiệt. Hạt Mít có vị ngọt, tính bình, có mùi thơm, có tác dụng tư dưỡng ích khí, thông sữa. Nhựa có vị nhạt, tính bình; có tác dụng tán kết tiêu thũng, giải độc, giảm đau. Lá Mít lợi sữa, giúp tiêu hoá, an thần.

Công dụng: Quả xanh dùng ăn như rau, hoặc luộc, hoặc xào. Quả chín cho múi và hạt ăn được, nhưng hạt Mít ngoài tinh bột, protid, lipid, muối khoáng, còn có chất men ức chế men tiêu hoá đường ruột nên ăn nhiều dễ bị đầy bụng.

Hạt Mít được dùng trị ghẻ lở, lâm ba, kết hạch, sản hậu ít sữa. Hạt Mít nướng hay luộc ăn thơm ngon và bùi. Múi Mít dùng chữa sốt rét rừng và giải say rượu. Lá Mít được dùng làm thuốc lợi sữa, chữa ăn uống không tiêu, ỉa chảy và trị cao huyết áp.

Ở Ấn Độ người ta dùng chữa các bệnh ngoài da và trị rắn cắn.

Rễ cây sắc nước uống trị ỉa chảy và cùng với vỏ trị các loại viêm gây sốt.

Dịch nhựa cây thường được dùng đắp rút mủ mụn nhọt, còn dùng trị bệnh giang mai và trừ giun. Ở Ấn Độ, người ta dùng đắp lên hạch sưng và áp xe để kích thích sự mưng mủ.

Dái Mít dùng chữa sa dạ con và lõi Mít có tính gây sẩy thai.

Đơn thuốc:

1. Phụ nữ đẻ ít sữa: Lá Mít tươi 30-40g nấu uống.

2. Ăn không tiêu, ỉa chảy: lá Mít 20g sao vàng sắc uống, có thể phối hợp với Nam mộc hương 12g, ngày uống 2 lần, mỗi lần 30-50ml.

3. An thần, trị cao huyết áp: Lá và vỏ Mít, mỗi thứ 20g, sắc uống 2 lần trong ngày, mỗi lần 50ml.

4. Nhọt, sưng hạch: Nhựa Mít, trộn thêm ít giấm, bôi nhiều lần đến tan.

5. Trẻ con đái ra cặn trắng: Lá Mít sao vàng sắc uống.

153- Mít chay

Mít chay - *Artocarpus gomeziana* Wall. ex Trécul, thuộc họ Dâu tằm - *Moraceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao 10-12m, có thân mọc đứng. Nhánh có lông nhung rời nhẵn, có nhiều lỗ bì hình thoi. Lá hình bầu dục, thuôn, tù ở gốc, nhọn ngắn ở đầu, dài 12-20cm, rộng 6-8cm, mặt trên nhẵn bóng, mặt dưới nhạt màu hơn; gân bên 10-12 đôi, men theo gốc, cong về phía mép, gân con nằm ngang và tạo thành mạng; cuống dài 15-20mm, lá kèm hình tam giác dài, có lông mềm trắng, dài 3mm, mau rụng. Cụm hoa đực ở nách lá hay ở ngọn các nhánh, hình cầu, đường kính 12-15mm. Hoa

đực có bao hoa không rõ, nhị có chỉ nhị dạng chai, bao phấn dạng đầu. Quả to 2.5x3-4cm, gần như không cuống; nạc đỏ.

Mít chay
1. Cành mang quả; 2. Quả bổ dọc.
(Hình theo TĐTVTD).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng. Ra hoa tháng 1-3, có quả tháng 6-8.

Phân bố: Khánh Hoà, Tây Ninh, Đồng Nai. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Vỏ rễ - *Cortex Radicis Artocarpi Gomezianae.*

Công dụng: Vỏ rễ dùng nhai trầu. Quả chín ăn được.

Ghi chú: Còn có những loài Mít khác như:

1. Mít gỗ mật, Mít nài, Mít dại – *Artocarpus melinoxyla* Gagnep. phân bố ở Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam vào Khánh Hoà có quả chín ăn được.

2. Mít lá bồ đề, Vỏ khoai - *Artocarpus styracifolia* Pierre phân bố từ Lào Cai đến Nghệ An, có quả ăn được và vỏ dùng để ăn trầu.

154- Mít chua

Mít chua, Mít lá bóng - *Artocarpus nitidus* Trécul. ssp. *griffithii* (King) Jarr., thuộc họ Dâu tằm - *Moraceae.*

Mô tả: Cây gỗ lớn cao đến 15m, thân to đến 10-15cm. Cành không lông, màu nâu. Lá có phiến xoan dài 4-8cm, mặt trên bóng, mặt dưới có lông hay không; cuống lá dài 1cm; lá kèm hình tam giác, cao 2-3mm. Cụm hoa đực hình dùi, dài 5-15mm, trên cuống ngắn; bao hoa 3-4 mảnh; nhị 1 có chỉ nhị dày. Quả tròn tròn, bóng, to 2cm; hạt ít, nạc chua.

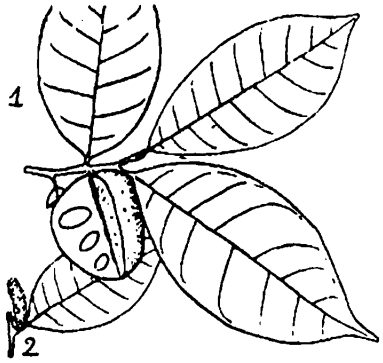

Mít chua
1. Lá và cụm quả;
2. Lá và cụm hoa đực.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thường xanh, trên đất cát pha nhiều mùn, ở độ cao trên 200m. Ra hoa tháng 1-2, có quả tháng 4-5, quả chín vào tháng 7.

Phân bố: Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Gia Lai.

Còn có ở Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Quả, rễ - *Fructus et Radix Artocarpi Nitidi.*

Công dụng: Quả chín thơm, ăn được. Ở Vân Nam (Trung Quốc), quả và rễ được dùng làm thuốc thanh nhiệt khai vị, thu liễm chỉ huyết.

155- Mít nài

Mít nài, Da xóp - *Artocarpus rigidus* Blume. subsp. *asperulus* (Gagnep.) Jarr., thuộc họ Dâu tằm - *Moraceae.*

Mô tả: Cây gỗ lớn cao 10-25m, dạng như một cây Dầu; cành non có lông cứng vàng. Lá có phiến cứng, giòn, nhám ở mặt trên, có gân lồi ở mặt dưới; lá kèm 1cm, có lông vàng.

Dái mít ở ngọn cành, tròn hay tròn dài cỡ 1cm. Cụm hoa cái tròn, to 2.5cm. Quả to 7cm hay hơn, có gai cao; hột to 12x8mm.

Mít nài
Cành mang quả.
(Hình theo TĐCT)

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thường xanh, ở độ cao 400-850m. Ra hoa tháng 3-5.

Phân bố: Đà Nẵng, Quảng Nam, Khánh Hoà, Tây Ninh, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu.

Bộ phận dùng: Quả, nhựa - *Fructus et Latex Artocarpi Asperuli.*

Công dụng: Quả ăn được, có vị thơm.

Ở Campuchia, ngươi ta dùng lõi gỗ để chế một loại nước màu vàng nghệ dùng để nhuộm quần áo của các nhà sư. Nhựa cây lẫn với sáp dùng trong xây dựng và cũng dùng làm thuốc đắp trong khoa thú y.

156- Mít Petelot

Mít Petelot, Chay Pételot, Chay Cúc Phương - *Artocarpus petelotii* Gagnep., thuộc họ Dâu tằm - *Moraceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao 10-15m, đường kính 10-30m, có lông hoe. Lá có phiến hình ngọn giáo, gốc tù, chóp có mũi nhọn, dài 10-25cm, rộng 4-9cm, mặt dưới có lông ngắn; gân bên 7-8 đôi, cuống dài 2cm, có lông ngắn; lá kèm 5cm, có lông, sớm rụng. Bông đực xoan, dài 3cm, có lông mịn. Bông cái ở nách lá, hình trứng ngược, to 3x1.5cm, có lông. Quả phức, lúc non màu xanh, khi già màu vàng cam to bằng quả trứng vịt. Thịt quả màu hồng, có nhiều hạt nhỏ.

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thường xanh, nơi sáng, ở độ cao tới 1500m.

Ra hoa tháng 4-5, có quả tháng 7-8.

Mít Ptelot
Cành lá mang hoa.
(Hình theo VFT).

Phân bố: Lào Cai, Ninh Bình, Thanh Hoá.

Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Quả, rễ - *Fructus et Radix Artocarpi Petelotii.*

Công dụng: Gỗ màu vàng nhạt, thớ mịn thường sử dụng đóng đồ. Quả ăn ngon và thơm. Rễ dùng ăn trầu như Chay Bắc bộ.

157- Mít rễ khoai

Mít rễ khoai, Vỏ khoai, Chay lá bóng - *Artocarpus nitida* Trécul subsp. *lingnanensis* (Merr.) Jarr., thuộc họ Dâu tằm - *Moraceae.*

Mô tả: Cây gỗ thường xanh, cao tới 15m, thân to 20cm, cành có lông. Lá có phiến bầu dục dài 7-15cm, rộng 3-7cm, gân bên 7-8 đôi, không lông ở cả hai mặt, mặt trên bóng, hơi ửng đen, cuống 1-1.5cm; lá kèm nhỏ 2mm.

Dái đực không cuống, bao hoa tam giác. Quả không có gai, có chai thấp, màu hung hung, trên cuống 4-5cm; nạc vàng hay đỏ hồng; hạt to 15x12mm.

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng và đất khai hoang, ở độ cao lên tới 1000m.

Ra hoa tháng 1-2, có quả tháng 5-7.

Phân bố: Trồng và mọc hoang ở Hà Nội, Hải Phòng, Ninh Bình, Đà Nẵng, Quảng Nam, Khánh Hoà, Đồng Nai.

Còn có ở Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan.

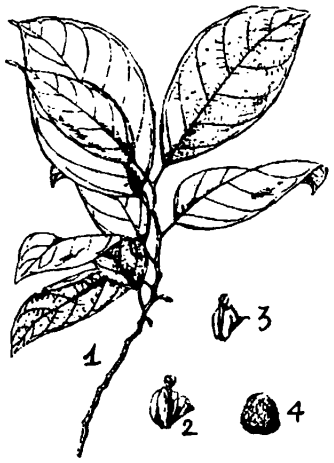

Mít rễ khoai
1. Cành lá; 2. Hoa đực;
3. Hoa cái; 4. Hạt.
(Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Quả và rễ - *Fructus et Radix Artocarpi Nitidi.*

Tính vị, tác dụng: Vị chua ngọt, tính bình; có tác dụng thanh nhiệt khai vị, thu liễm chỉ huyết, hoạt huyết thông lạc.

Công dụng: Quả ăn được, dùng ngâm với đường và dùng làm gia vị. Vỏ thân và rễ dùng ăn với trầu thay cho cau.

Quả và rễ được sử dụng làm thuốc chữa: 1. Phổi nóng ho ra máu, thổ huyết, khạc ra máu, đau họng; 2. Thiếu nước chua trong dạ dày, không muốn ăn. Liều dùng 20-40g quả khô, 50-60g rễ khô, sắc nước uống.

158- Mít tố nữ

Mít tố nữ - *Artocarpus integer* (Thunb.) Merr., thuộc họ Dâu tằm - *Moraceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ cao 5-10m; cành non có lông phún, nhiều. Lá bầu dục, thon ngược, nguyên (có 3 thuỳ ở lá những cây con), có lông dài và nhám ở gân và mép lá. Cụm hoa đực (dái mít) ở những nhánh nhỏ. Cụm hoa cái (quả) dài 20-30cm, rộng 10cm; múi mít dính vào cùi và dễ tách rời khỏi bì, nạc dày, màu vàng, mềm và thơm đậm, hơi gắt. (*Ảnh số* 821).

Sinh thái: Cây trồng thích nghi với khí hậu miền Nam Việt Nam. Ra hoa quả quanh năm.

Phân bố: Trồng nhiều ở Gia Lai, Đăk Lăk, Lâm Đồng, Bình Dương, Đồng Nai, Bến Tre.

Còn có ở Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Indônêxia, Philippin, Niu Ghirê.

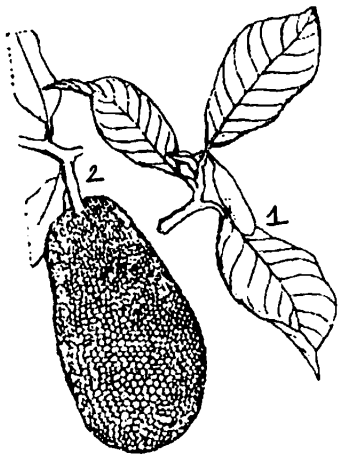

Mít tố nữ
1. Cành hoa; 2. Cành với quả (quả hợp).
(Hình theo Prosea).

Bộ phận dùng: Lá, gỗ - *Folium et Lignum Artocarpi Integris.*

Tính vị, tác dụng: Lá lợi sữa; gỗ an thần, hạ huyết áp.

Công dụng: Quả chín và hạt ăn được.

Khi róc vỏ quả Mít theo chiều dọc, rồi rút cuống ra, các múi mít dính vào cùi như một chùm trái cây màu vàng. Cũng có loại Mít tố nữ có nhiều múi, ít xơ, lại có loại quả toàn là xơ, lơ thơ có vài ba múi bám vào cùi.

Lá Mít tố nữ được dùng như lá mít làm thuốc lợi sữa, ăn uống không tiêu, ỉa chảy, gỗ cây dùng trị cao huyết áp.

159- Mò đỏ

Mò đỏ, Bấn đỏ, Vậy đỏ, Ngọc nữ đỏ - *Clerodendrum paniculatum* L., thuộc họ Cỏ roi ngựa - *Verbenaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ cao 1m hay hơn. Thân vuông, ít phân cành. Lá mọc đối, cuống có rãnh, gốc hình tim, chia 5 thuỳ không đều, mép khía răng nhỏ, mặt trên lá màu sẫm tối. Cụm hoa chuỳ phân nhánh gồm các xim hai ngả mọc

ở ngọn thân. Cuống cụm hoa và hoa đều có màu đỏ. Nhị và nhuỵ mọc thò ra ngoài. Quả hạch màu đen nằm trong đài hoa màu đỏ tồn tại. (*Ảnh số* 822).

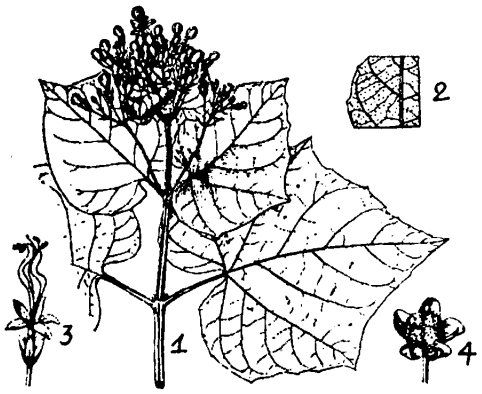

Mò đỏ
1. Cành mang hoa; 2. Chi tiết lá;
3. Hoa; 4. Quả.
(Hình theo TVC 6).

Sinh thái: Mọc ở rừng thưa, ven đường, các bãi hoang, từ vùng thấp lên tới độ cao 1000m.

Ra hoa từ tháng 4 đến tháng 12.

Phân bố: Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Quảng Nam, Kon Tum, Gia Lai, Đăk Nông và các tỉnh Nam Bộ. Còn có ở Ấn Độ, Bangladét, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia đến Nuven Calêđôni.

Bộ phận dùng: Rễ và lá - *Radix et Folium Clerodendri Paniculati.*

Thu hái rễ vào mùa hè, thu hái lá lúc cây sắp có hoa, đem phơi khô.

Công dụng: Cũng dùng như Bạch đồng nữ, chữa bạch đới, khí hư, vàng da, tê thấp, kinh nguyệt không đều; còn dùng chữa sài mạch lươn ở trẻ em. Ngày dùng 10-20g dạng thuốc sắc. Thường phối hợp với các vị thuốc khác.

Người Mã Lai dùng lá hãm và uống nước hãm để xổ và dùng đắp lên bụng bị trướng. Còn ở Nuven Calêđôni, người ta dùng lá hãm trong nước sôi và dùng dịch đắng này uống trị đau dạ dày.

Đơn thuốc:

1. Chữa xích bạch đới ra chất trắng như nước mũi hay đỏ nhạt như máu cá, âm đạo ngứa ngáy, đái ra nước vàng đục hay đỏ nhạt: Mò trắng, Mò đỏ lấy cả hoa lá, mỗi thứ một nắm 15g, phơi héo, Bồ công anh 12g, Rau dừa nước 15g, sắc uống.

2. Chữa các chứng lậu đái buốt, đái dắt, đái ra máu, ra sỏi, đái chất nhầy: Mò đỏ, Mò trắng, Cỏ chỉ thiên, rễ Cỏ tranh,Cỏ bấc, thịt Ốc nhồi, mỗi thứ một nắm sắc uống.

160- Mò đỏ lá chân vịt

Mò đỏ lá chân vịt, Ngọc nữ lá chân vịt - *Clerodendrum palmatilobatum* P. Dop, thuộc họ Cỏ roi ngựa - *Verbenaceae.*

Mô tả: Cây bụi cao 1-3m. Cành non gần như vuông, nhẵn hay có lông mịn. Lá mọc đối, phiến lá hình chân vịt, dài 15-25cm, rộng 15-20cm, chia 5-7 thuỳ xẻ tận đến quá nửa phiến lá, mép lá nguyên, mặt trên nhẵn, mặt dưới có tuyến nhỏ; cuống lá dài 10-15cm, lõm ở mặt trên.

Cụm hoa hình tháp ở ngọn cây. Hoa có đài hình chuông, màu đỏ. Tràng màu đỏ phấn, dài 12-15mm. nhị 4, thò dài khỏi tràng. Bầu nhẵn. Quả hạch gần hình cầu, đường kính 4-5mm, khi chín màu xanh đen. (*Ảnh số* 823).

Mò đỏ lá chân vịt
1. Cành mang hoa;
2. Một phần cụm hoa; 3. Hoa.
(Hình theo TVC 6).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thưa, ven rừng, ở độ cao tới 500m. Ra hoa tháng 6-7.

Phân bố: Ninh Thuận, Bình Thuận, Tp. Hồ Chí Minh vào Đồng Tháp, An Giang. Còn có ở Campuchia.

Bộ phận dùng: Toàn cây, rễ, lá - *Herba, Radix et Folium Clerodendri Palmatilobati.*

Công dụng: Cũng được dùng như Mò đỏ, Xích đồng nam trị bạch đới, khí hư.

161- Mò giấy

Mò giấy, Mò gỗ, Nhũ hương, Bời lời hoa thơm - *Litsea monopetala* (Roxb.) Pers. (*L. polyantha* Juss.), thuộc họ Long não - *Lauraceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao 6m, có thể tới 12m, cành có lông ngắn và sít nhau, màu xám hay nâu. Lá mọc so le, cách nhau cỡ 2cm, cuống 2cm, phiến lá dạng màng, hình bầu dục thuôn và có kích thước rất thay đổi; mặt trên sáng bóng, mặt dưới màu nâu và có lông mịn. Hoa có lông màu trắng bạc, có cuống, hợp 4 cái một thành dạng tán trên một cuống chung cỡ 1cm ở nách lá. Hoa màu trắng. Quả mọng hình trái xoan, cao cỡ 1cm, màu đen; cuống quả có một cái đĩa phẳng ở đầu. (*Ảnh số* 824).

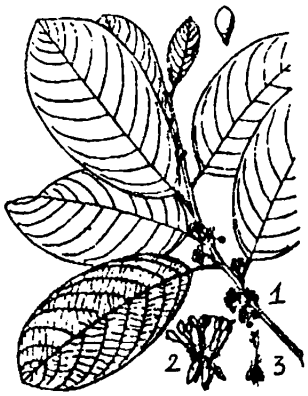

Mò giấy
1. Cành lá mang hoa;
2. Hoa; 3. Nhị có tuyến; 4. Quả.
(Hình theo ICS)

Sinh thái: Cây mọc chủ yếu trong rừng thứ sinh, ven rừng hay dọc theo đường mòn trong rừng, ven khe suối vùng đồi núi thấp đến dưới 300m. Ưa sáng, mọc nhanh. Ưa đất ẩm, cát pha. Tái sinh bằng hạt tốt nơi có đủ ánh sáng. Ra hoa tháng 2-5, có quả tháng 6-8.

Phân bố: Lai Châu, Sơn La, Cao Bằng, Vĩnh Phúc, Ninh Bình, Thừa Thiên-Huế, Kon Tum, Gia Lai, Ninh Thuận, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu.

Còn có ở Trung Quốc, Ấn Độ tới Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Lá, rễ và vỏ cây - *Folium, Radix et Cortex Litseae Monopetalae.*

Thu hái lá và vỏ quanh năm, dùng tươi hay phơi khô. Rễ thu hái về rửa sạch, thái nhỏ, phơi khô.

Thành phần hoá học: Hạt chứa 21.2-25% dầu béo và nhân hạt chứa tới 33% dầu; đó là một loại dầu chứa các glycerid của acid lauric.

Tính vị, tác dụng: Lá vò ra có mùi giống như mùi quế. Vỏ cây chát, se, có tác dụng lợi tiêu hoá và kích thích.

Công dụng: Dân gian dùng lá giã ra hơ nóng đắp để làm giảm đau và dùng rễ sắc uống chữa ỉa chảy.

Ở Ấn Độ, dầu hạt được sử dụng dưới dạng thuốc bôi trị thấp khớp. Vỏ cây hơ nóng trị ỉa chảy và dùng tươi hoặc khô đắp trị bầm giập; vỏ cây tán bột dùng đắp vào những chỗ đau của cơ thể do bị đánh đập và vết thương bầm tím hoặc do lao động nặng; cũng thường dùng đắp, bó gãy xương cho động vật nuôi.

162- Mò lông màu tro

Mò lông màu tro, Ngọc nữ hoa răm - *Clerodendrum canescens* Walp. ex Schauer (*C. viscosum* auct. non Vent.), thuộc họ Cỏ roi ngựa - *Verbenaceae.*

Mô tả: Cây bụi cao 1-3.5m; cành vuông vuông, có lông dày, sau hơi xám trắng. Lá hình trái xoan hay hình tim, dài 6-15cm, rộng 5-12cm; chóp nhọn nhọn, gốc cắt ngang hay hơi có hình tim, mép xẻ răng cưa; gân từ gốc 3, gân bên 3-5 đôi; cuống lá dài 3-10cm, có lông. Cụm hoa ở ngọn có dạng gần hình đầu hay gần hình ngù, dài 6-10cm, gồm các xim có nhiều hoa, có lông. Lá bắc giống như lá. Đài hình chuông, có 5 góc. Tràng màu trắng hay tím, có ống dài 20-22mm, thuỳ dài 5-7mm. Nhị 4, thò dài 1cm. Bầu gần hình cầu, vòi nhuỵ xẻ 2 thuỳ ngắn. Quả hạch gần hình cầu, đường kính 6-8mm, màu lục, khi chín có màu lam sẫm hay màu đen, trong đài đồng trưởng, màu đỏ chói.

Sinh thái: Mọc rải rác ở rừng thưa, ven rừng, ven đường, ở độ cao tới 800m.

Ra hoa tháng 4-8, có quả tháng 6-10.

Phân bố: Cao Bằng, Lạng Sơn, Vĩnh Phúc, Hà Nội (Ba Vì). Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc.

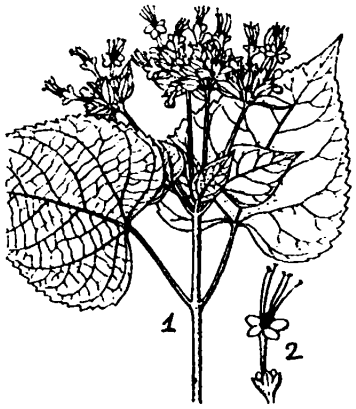

Mò lông màu tro

1. Cành mang hoa; 2. Hoa.

(Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Clerodendri Canescentis.*

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), toàn cây dùng trị lở độc và phong thấp.

163- Mò răng cưa

Mò răng cưa, Ngọc nữ răng - *Clerodendrum serratum* (L.) Moon (*Volkameria serrata* L.), thuộc họ Cỏ roi ngựa - *Verbenaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ cao 1-4m. Cành non gần như vuông, có khía dọc. Lá mọc đối hay mọc vòng ba; phiến hình trái xoan ngọn giáo hay hình ngọn giáo, dài 8-25cm, rộng 7-9cm, chóp nhọn, gốc phiến men theo cuống, mép có răng nhọn, dày, bóng; gân bên 6-10 đôi; cuống ngắn không tới 2cm.

Cụm hoa hình chuỳ hay hình tháp ở ngọn, dài 25-30cm, rộng 5-12cm. Hoa có cuống dài 2-3mm. Đài hình chuông, cụt hay có 5 thuỳ ngắn và nhỏ. Tràng màu trắng, xanh hay đỏ, nhẵn ở phía ngoài, có lông dài ở trong. Nhị 4, thò dài. Bầu nhẵn, vòi dài, đỉnh xẻ 2 thuỳ. Quả hạch gần hình cầu, đường kính 6-8mm, khi chín màu xanh đen, nằm trên đài đỏ.

Sinh thái: Cây mọc ở rừng thưa,ven rừng, trảng cây bụi, ven đường, từ vùng thấp lên tới độ cao 1500m.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Sơn La, Bắc Cạn, Lạng Sơn, Bắc Giang, Bắc Ninh, Ninh Bình, Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lăk, Lâm Đồng, Ninh Thuận, Bà Rịa-Vũng Tàu, Kiên Giang. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Indônêxia.

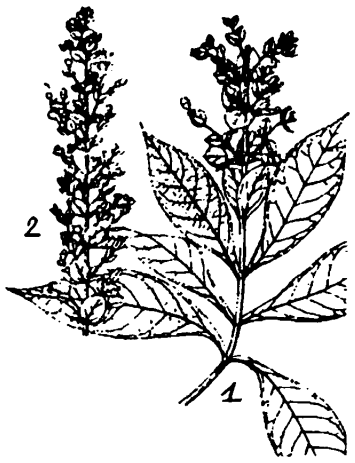

Mò răng cưa

1. Cành mang hoa; 2. Cụm hoa; 3. Quả.

(Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Toàn cây hoặc rễ, lá, vỏ thân - *Herba seu Radix, Folium et Cortex Clerodendri Serrati.*

Thành phần hoá học: Có alcaloid.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, cay, tính mát, có ít độc; có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, trừ sốt rét, làm liền xương, khư phong trừ thấp, tránh thai. Đây là một trong số ít cây thuốc có tác dụng kháng histamin.

Công dụng: Ở Ấn Độ, rễ và lá dùng trị sốt và bệnh xuất tiết. Lá dùng trị sốt, nấu với dầu và bơ làm thành dạng thuốc đắp trị đau đầu và đau mắt; cũng dùng trị rắn cắn. Người ta dùng chồi non, lá và hoa làm rau ăn.

Ở Trung Quốc, dân gian vùng Vân Nam dùng trị bệnh sưng amygdal, viêm họng, phong thấp đau xương, sốt rét, viêm gan, đau dạ dày, cảm sốt trở lại; dùng ngoài trị ung sang thũng độc, gãy xương, đòn ngã tổn thương.

Sách Vân Nam trung dược tư nguyên danh lục ghi trị sốt rét, đau đầu, đau mắt, đòn ngã, thấp nhiệt hạ lỵ, gãy xương, ngoại thương xuất huyết, vô danh thũng độc, hoàng thuỷ sang.

164- Mò trắng

Mò trắng, Bạch đồng nữ - *Clerodendron paniculatum* L. forma *albiflorum* (Hemsl.) Hsieh, thuộc họ Cỏ roi ngựa - *Verbenaceae.*

Mô tả: Cây bụi cao 1-2m, cành non vuông, có khía dọc suôn, có lông tơ rải rác. Lá mọc đối, phiến lá hình trái xoan rộng hay dạng tam giác, dài tới 16-20cm, rộng 12-14cm, thường có 3-7 thuỳ nông, gốc lá hình tim, mép lá xẻ răng cưa không đều, mặt trên nhẵn, màu lục bóng, mặt dưới nhạt màu và có tuyến tròn nhỏ; gân gốc 5, gân bên 5-6 đôi; cuống lá dài 5-10cm, có lông tô màu vàng. Cụm hoa hình chuỳ ở đỉnh cành, dài 15-20cm, rộng 12-14cm, phân nhánh gồm nhiều xim. Lá bắc hình trứng hay hình ngọn giáo, lá bắc nhỏ hình vạch. Hoa có đài, tràng màu trắng. Quả hạch hình cầu, màu xanh đen. (*Ảnh số* 825).

Sinh thái: Mọc ở rừng thưa, ven rừng, trên các bãi hoang. Cũng được trồng nhưng mức sinh sản yếu, năng suất thấp.

Phân bố: Chỉ mới gặp cây trồng ở Vĩnh Long và Tp. Hồ Chí Minh.

Bộ phận dùng: Cành lá và toàn cây - *Ramulus et Herba Clerodendri Albiflori.*

Công dụng: Cũng được dùng chữa lậu, bạch đới, khí hư, tê thấp, kinh nguyệt không đều như Bạch đồng nữ hay Mò mâm xôi.

165- Mỏ bao bầu dục

Mỏ bao bầu dục, Mỏ bao trứng ngược, Mỏ bạc - *Rhynchotechum ellipticum* (Wall. ex Dietr.) A. DC. [*R. obovatum* (Griff.) Burtt], thuộc họ Rau tai voi - *Gesneriaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ, cao 1-2m, thân và cuống lá có lông dày màu sét. Lá mọc đối hay chụm 3-4, phiến lá dài 20-32cm, rộng 8-10cm, màu xanh đậm, mép có răng cưa, mặt trên không lông, cuống lá dài 4-6cm. Hoa xếp thành xim ở nách lá, phân nhánh nhiều. Hoa nhỏ, 5 lá đài; ống tràng ngắn màu trắng, môi trên có 2 thuỳ, môi dưới có 3 thuỳ; 4 nhị có chỉ nhị ngắn; bầu có 2 giá noãn bên rất lồi, mang nhiều noãn. Quả mọng trắng, nhẵn, hình cầu đường kính 6mm.

Sinh thái: Gặp trong rừng ẩm, ven suối, ở độ cao 200-1000m. Ra hoa quả tháng 6-10.

Phân bố: Phú Thọ, Hà Nội, Quảng Trị, Lâm Đồng.

Mỏ bao bầu dục

1. Ngọn cây mang hoa; 2. Hoa;
3. Bao hoa và nhị; 4. Đài và nhuỵ; 5. Quả.
(Hình theo ICS).

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Hoa, lá, rễ, toàn cây - *Flos, Folium, Radix et Herba Rhynchotechi Elliptici.*

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), hoa, lá dùng trị ho, bỏng lửa, cháy; toàn cây trị lở ngứa (sang giới). Ở nước ta, quả dùng ăn được; rễ dùng sắc nước cho phụ nữ uống sau khi sinh đẻ.

166- Mỏ chim

Mỏ chim, Cây cơm gào hay Dầu la tát - *Cleidion spiciflorum* (Burm.f.) Merr. (*C. javanicum* Blume), thuộc họ Thầu dầu - *Euphorbiaceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao đến 15m, có các nhánh nhỏ. Lá có phiến hình bầu dục, tù hay hơi nhọn ở gốc, có mũi tù và nhọn cứng ở chóp, dạng màng cứng, hơi có răng cưa ở mép, dài 10-16cm, rộng 3.5-7cm; cuống mảnh, dài 2-5cm. Hoa khác gốc, ở mép lá hay gần ngọn, các hoa đực xếp 2-3 cái thành xim co họp thành bông dài 8cm; các hoa cái mọc đơn độc trên cuống đài. Quả nang có 2 mảnh vỏ, rộng 25mm, cao 15mm, dày 13-14mm. Hạt hình cầu, đơn độc, đường kính 10-15mm, màu nhạt, có những đường viền nâu.

Sinh thái: Mọc dưới tán rừng, trên đất đá vôi, ở độ cao 100-800m.

Phân bố: Thanh Hoá, Hà Tĩnh, Ninh Thuận, Đồng Nai, An Giang.

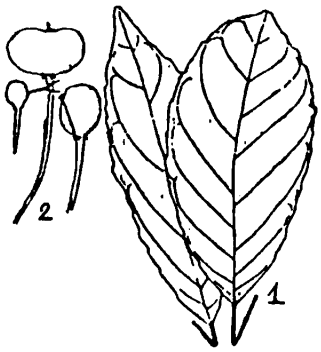

Mỏ chim
1. Lá; 2. Quả nang.
(Hình theo CCVN).

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin đến Ôxtrâylia.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Cleidionis Spiciflori.*

Thành phần hoá học: Hạt chứa dầu.

Công dụng: Cây có độc và nước sắc lá có thể gây sẩy thai.

Ghi chú: Còn một loài khác cũng gọi là Mỏ chim, Cây cựa gà - *Cleidion bracteosum* Gagnep., là loại đặc hữu của miền Bắc Việt Nam, được dùng làm thuốc chữa vàng da (Viện Dược liệu).

167- Mỏ hạc

Mỏ hạc - *Geranium nepalense* Sweet (*G. homeanum* Turcz.), thuộc họ Mỏ hạc - *Geraniaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, cao 30-50cm. Lá có cuống; phiến lá bị khía ít hay nhiều; gân lá chân vịt. Hoa mọc riêng lẻ hay xếp từng đôi một. Hoa đều, có 5 lá đài, 5 cánh hoa, 10 nhị sinh sản, 5 lá noãn. Liệt quả tách thành 5 phân quả mắc vào đỉnh vòi nhờ những lưỡi nhỏ hút ẩm. Phân quả nứt dọc mà giải phóng hạt ra ngoài. (*Ảnh số* 826).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng ẩm, vùng núi cao tới 1500-1800m. Ra hoa tháng 3-5.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Sơn La. Cũng được trồng ở Hoà Bình.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Nêpan, Trung Quốc.

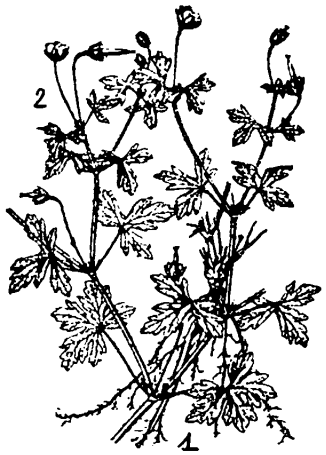

Mỏ hạc
1. Phần gốc cây;
2. Ngọn cây mang hoa quả.
(Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Geranii Nepalensis.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, hơi cay, tính bình; có tác dụng khư phong thấp, hoạt huyết thông kinh, thanh nhiệt chỉ tả, giải độc, thu liễm.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), cây dùng trị phong thấp buốt đau, co giật tê liệt, mụn nhọt, đòn ngã, viêm ruột, lỵ, loét miệng.

Ở Ấn Độ, người ta dùng Mỏ hạc trị một số bệnh về thận.

168- Mỏ quạ

Mỏ quạ, Vàng lồ, Hoàng lồ - *Maclura cochinchinensis* (Lour.) Corner. (*Vanieria cochinchinensis* Lour.), thuộc họ Dâu tằm - *Moraceae.*

Mô tả: Cây bụi, sống tựa, có cành dài mềm, thân có nhựa mủ trắng như sữa. Vỏ thân màu xám, có nhiều lỗ bì màu trắng. Thân và cành có nhiều gai cong quặp xuống trông như mỏ con quạ. Lá mọc so le, hình trứng thuôn, dài 3-8cm, rộng 2-3.5cm, gốc nhọn, nhẵn bóng ở mặt trên; cuống lá mảnh, có lông.

Cụm hoa hình đầu, đơn tính, khác gốc, mọc ở nách lá, màu vàng nhạt. Quả nạc hình cầu, mềm, hơi cụt ở đầu, khi chín màu vàng; hạt nhỏ.

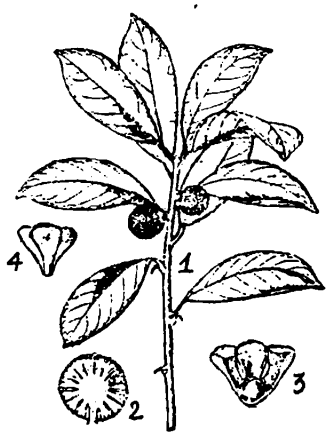

Mỏ quạ
1. Cành lá mang cụm hoa;
2. Lát cắt ngang cụm hoa;
3. Hoa đực; 4. Hoa cái.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác ven rừng, bãi hoang, trảng cây bụi, nơi sáng và ẩm, trên đất sét nhiều mùn.

Ra hoa tháng 3-6, có quả tháng 8-12.

Phân bố: Lào Cai, Sơn La, Lạng Sơn, Tuyên Quang, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Bắc Giang, Bắc Ninh, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Hoà Bình, Hà Nội, Hà Nam, Thanh Hoá, Nghệ An, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Đăk Lăk, Lâm Đồng, Khánh Hoà, Ninh Thuận.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Xri Lanca, Malaixia, Inđônêxia, Philippin, Niu Ghinê, Ôxtrâylia.

Bộ phận dùng: Rễ, lá và quả - *Radix, Folium et Fructus Maclurae Cochinchinensis.*

Thành phần hoá học: Rễ và lá chứa flavonoid, tanin pyrocatechic và acid hữu cơ.

Tính vị, tác dụng: Rễ và lá có vị nhạt hơi mát, có tác dụng hoạt huyết khư phong, thư cân hoạt lạc; Quả có vị hơi ngọt, tính ấm, có tác dụng điều khí, lợi thuỷ, tiêu thực.

Công dụng: Quả dùng ăn được hoặc để nấu rượu. Rễ được dùng trị đòn ngã, phong thấp đau nhức lưng gối, lao phổi, ho ra máu hoặc khạc ra đờm lẫn máu, bế kinh, hoàng đản và ung sang thũng độc. Liều dùng: 12-14g, dạng thuốc sắc. Cũng thường phối hợp với các vị thuốc khác. Lá có thể dùng cho tằm ăn và dùng chữa các vết thương phần mềm.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ, lá được dùng trị phong thấp khớp xương buốt đau, hoàng đản, lâm trọc, cổ trướng, bế kinh, lao thương khái huyết, noon ngã tổn thương, đinh sang ung thũng; quả dùng trị bàng quang sa khí, thận tích phúc trướng, tiểu tiện bất lợi.

Ở Thái Lan, người ta còn dùng gỗ trị sốt mạn tính, làm thuốc bổ và trị ỉa chảy.

Đơn thuốc:

1. Chữa lao phổi, ho ra máu hoặc khạc ra đờm lẫn máu: Rễ Mỏ quạ 40g, Dây Rung rúc 30g, Bách bộ và Hoàng liên ô rô, mỗi vị 20g, sắc uống.

2. Chữa kinh giản, lên cơn hằng ngày hay 3-4 ngày phải một lần: Dùng Mỏ quạ, hạt Cau, Thảo quả, mỗi vị 20g, sắc uống (theo Hoạt nhân toát yếu).

3. Chữa vết thương phần mềm (theo kinh nghiệm của cụ lang Long ở Hải Hưng): Lá Mỏ quạ tươi, lấy về rửa sạch, bỏ cuống, giã nhỏ đắp vào vết thương. Mỗi ngày dùng lá trầu không nấu nước, pha thêm một cục phèn 8g hoà tan, để rửa vết thương, rồi đắp thuốc mới, độ 3-5 ngày là khỏi. Nếu vết thương xuyên thủng thì đắp hai bên dính lại, ngày làm một lần. Nếu vết thương thịt chậm dầy, lâu kéo miệng, thì dùng lá Mỏ quạ tươi với lá Bòng bong, hai vị bằng nhau giã đắp và thay thuốc sau khi rửa vết thương mỗi ngày một lần như trên. Sau 3-4 ngày thì gia thêm lá Hàn the, ba thứ bằng nhau, giã đắp và thay thuốc 3 ngày một lần để vết thương mau lên da non và gom miệng. Sau 2-3 lần băng với ba vị thuốc trên, dùng thuốc bột chế với phấn cây Cau (sao khô) 20g, phấn cây Chè (sao khô) 16g, Bồ hóng 8g, Phèn phi 4g tán rắc vết thương rồi để yên cho đóng vẩy và róc thì thôi.

169- Mỏ quạ ba mũi

Mỏ quạ ba mũi, Vàng lồ ba mũi, Cây chá - *Maclura tricuspidata* Carr. [*Cudrania tricuspidata* (Carr.) Bur. ex Lav.], thuộc họ Dâu tằm - *Moraceae.*

Mô tả: Cây bụi rụng lá hay cây nhỡ cao tới 8m; nhánh có gai cong cong, dài 5-35mm. Lá có phiến xoan, dài 5-14cm, rộng 3-4.5cm, đầu có mũi dài, gốc tù, gân bên 6-7 đôi; cuống dài 10-13mm.

Hoa đầu ở nách lá, từng cặp, khác gốc; hoa đực có 4 lá đài, 4 nhị; hoa cái có 4 lá đài, vòi nhụy 1, dài. Quả bế nhỏ, nằm trong đài mập bao quanh. (*Ảnh số* 827).

Mỏ quạ ba mũi
1. Nhánh thân mang lá ba mũi và gai;
2. Cành mang hoa đực;
3. Cành mang hoa cái.
(Hình theo ICS)

Sinh thái: Mọc rải rác trên đồi cây bụi.

Ra hoa tháng 4-5, có quả tháng 5-7.

Phân bố: Phú Thọ (Chân Mộng).

Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Rễ, lá - *Radix et Folium Maclurae Tricuspidatae.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, cay; rễ có tác dụng bổ thận, cố tinh, lương huyết, thư cân; lá có tác dụng tiêu viêm chỉ thống, khư phong hoạt huyết.

Công dụng: Quả ăn được và dùng chế rượu. Gỗ màu vàng dùng nhuộm; lá dùng để nuôi tằm. Cũng được dùng như Mỏ quạ làm thuốc trị. 1. Phế kết hạch; 2. Đau lưng gối do phong thấp, đòn ngã sưng đau; 3. Bế kinh.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ dùng trị di tinh đau eo lưng, khạc ra máu, nôn ra máu và đòn ngã tổn thương. Lá dùng trị viêm tuyến nước bọt truyền nhiễm, lao phổi (phế kết hạch), đau lưng đùi mạn tính, đòn ngã tổn thương, tiết thũng và trật khớp.

170- Mỏ quạ bụi

Mỏ quạ bụi, Vàng lồ bụi, Thóc ma - *Maclura fruticosa* (Kurz) Corner (*Cudrania fruticosa* Wight ex Kurz), thuộc họ Dâu tằm - *Moraceae.*

Mô tả: Bụi trườn; nhánh già xám vàng; gai cong, cao 3-4mm ở nhánh to. Lá có phiến không lông, hình bầu dục dài 10cm, rộng 4.5cm, đầu có đuôi dài 1-1.5cm; cuống 1cm, có lá kèm sớm rụng. Cụm hoa đầu ở nách lá, to 7x5mm, trên cuống 6-8mm.

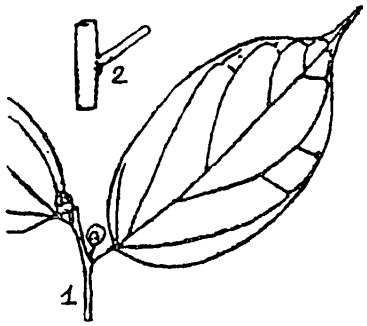

Mỏ quạ bụi
1. Nhánh lá mang hoa;
2. Đốt cành có gai.
(Hình theo ICS)

Sinh thái: Thường mọc trên núi đá vôi.

Ra hoa tháng 4-5, có quả tháng 7-8 (12).

Phân bố: Lạng Sơn, Bắc Giang, Bắc Ninh.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Maclurae Fruticosae.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính bình; có tác dụng thanh nhiệt hoạt huyết, thư cân hoạt lạc, khư phong trừ thấp.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ được dùng trị nội, ngoại thương xuất huyết, viêm dạ dày mạn tính, đòn ngã tổn thương.

Ghi chú: Trong Danh lục thực vật Việt Nam, còn nêu loài Mỏ quạ Andaman – *Maclura andamanica* (Hook.) C. Berg, phân bố ở Ninh Thuận, có gỗ dùng để nhuộm vàng vải và lụa; thân và lá làm thuốc chữa sốt vàng da.

171- Mỏ sẻ

Mỏ sẻ, Chục đục, Rút, Râu chim, Dây bói cá - *Xylinabariopsis reynaudii* (Jumel.) Pit. [*X. napeensis* (Quint.) Metcalf], thuộc họ Trúc đào - *Apocynaceae.*

Mô tả: Dây leo có thể dài hơn 10m; cành non và cụm hoa có lông xám. Cành non có 4 cạnh,

màu xám, sau tròn lại. Lá hình trứng, xoan hay bầu dục, dài 5-9cm, mặt dưới như có bột; cuống dài 1-1.5cm. Hoa màu trắng hay hồng hợp thành xim ở nách lá. Quả đại 2, cạp nhau, dài 5-7cm, có mỏ ở đỉnh; hạt 4, dài 13mm, có mào lông mềm, dài, hơi nâu hung.

Mỏ sẻ

1. Cành mang hoa; 2. Hoa;
3. Hoa bổ dọc; 4, 5. Lá đài;
6. Nhị; 7. Quả; 8. Quả mớ; 9. Hạt.
(Hình theo TVC 5).

Sinh thái: Mọc ở ven rừng, ven suối, nơi ẩm.

Ra hoa tháng 6-8, có quả tháng 10-12.

Phân bố: Lạng Sơn, Thái Nguyên, Quảng Ninh, Hà Nội, Hoà Bình, Ninh Bình, Hà Tĩnh, Quảng Trị.

Còn có ở Nam Trung Quốc, Lào và Thái Lan.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Xylinabariopsis.*

Công dụng: Chữa ho, đau mắt, mụn nhọt, sưng tấy (Viện dược liệu).

172- Móc

Móc - *Caryota urens* L., thuộc họ Cau - *Arecaceae.*

Mô tả: Thân cột thẳng, thường đơn, cao 10-15m, đường kính 40-50cm. Lá to, dài 5-6m, hai lần lông chim, có thuỳ lông chim hơi dai, có hình tam giác với mép ngoài dài hơn, có răng không đều về phía trước.

Cụm hoa ở nách lá, thành bông mo phân nhánh, dài 30-40cm, bao bởi 4 mo, dài 30cm, lợp lên nhau, dai, các nhánh trải ngang, dài 30-40cm. Quả hình cầu lõm, đường kính 12-15mm, màu đỏ khi chín, có vỏ quả ngoài hơi dày, vỏ quả trong có nạc ngọt, dễ chịu. Hạt 1-2, hình khối, có nội nhũ sừng.

Móc

1. Dạng chung của cây;
2. Cụm hoa; 3. Hoa; 4. Quả.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thường xanh, rừng thứ sinh, trên đất có tầng mùn dày, ở độ cao 350-1500m. Ra hoa tháng 6-10.

Phân bố: Lai Châu, Sơn La, Hoà Bình, Ninh Bình, Nghệ An, Quảng Bình, Thừa Thiên-Huế, Khánh Hoà.

Còn có ở Ấn Độ, các nước Đông Nam Á đến Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Bẹ móc, nhân quả hạch - *Petiolus et Semen Caryotae Urentis.*

Thành phần hoá học: Dịch ngọt của cây chứa 13.6% saccharose và vết của đường giảm; khi cho lên men, dịch hay rượu của cây chứa 1% đường giảm, 2-4.5% rượu và 0.3% acid acetic.

Tính vị, tác dụng: Bẹ non có vị đắng, sít, tính bình; có tác dụng thu liễm cầm máu và làm sít ruột, tan hòn cục. Quả móc vị cay, tính mát; có tác dụng giải khát và mệt mỏi. Rượu có tác dụng nhuận tràng.

Công dụng: Lá có sợi rất dai dùng khâu nón, khâu tơi, làm bàn chải, làm chổi. Thân cây cắt ngang cho một lượng lớn dịch ngọt, mà khi cho bốc hơi một cách đơn giản, người ta được đường và khi thuỷ phân sẽ có rượu cọ, mô mềm của lõi thân chứa nhiều bột cũng tốt như bột cọ loại tốt. Nõn thân xào và nấu canh ăn. Quả móc, nấu ăn không bóc vỏ sẽ gây cảm giác rất ngứa rát ở môi và lưỡi do có nhiều tinh thể hình kim trong vỏ quả giữa, nhưng tách phần này ra thì quả có vị ngọt, dễ chịu. Người ta thường tẩm giấm ngào với mật để ăn. Bẹ móc được sử dụng làm thuốc chữa ly, ỉa ra máu,

bạch đới, rong kinh băng huyết. Liều dùng: 20g, dốt tồn tính, tán bột uống hay sắc uống.

Nhân quả hạch được dùng ở Ấn Độ làm thuốc đắp vào đầu trong trường hợp bị đau nửa đầu.

Đơn thuốc:

1. Chữa đái ra máu hay tiểu tiện không thông, dùng bẹ móc tươi 20g sắc uống.

2. Chữa ho ra máu, dùng bẹ móc đốt cháy 10g, hạt Dưa trời (Qua lâu nhân) 12g sắc uống.

Ghi chú: Có một loài khác gọi lá Móc mương - *Caryota rumphiana* Blume, mọc ở Thanh Hoá, có hạt dùng ăn với trầu.

173- Móc diều

Móc diều, Vuốt hùm - *Caesalpinia decapetala* (Roth) Alston (*C. sepiaria* Roxb.), thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ leo, có gai hình nón, dạng móc. Lá lông chim hai lần, có 5-9 đôi lá chét, nhạt ở mặt trên, mốc ở dưới, hơi có lông nhung, dài 12-25mm, rộng 7-10mm, tròn ở hai đầu.

Hoa vàng hay có vạch đỏ, xếp thành chùm dạng tháp, dài 15-20cm, rộng 9-10cm, có lá ở gốc. Quả đậu thuôn, tròn ở hai đầu, dài 6cm và hơn, rộng 25mm, dẹp, có u, với mép mỏng; vỏ quả hoá sừng, dễ vỡ, vỏ quả trong dai, dạng sợi. Hạt hình bầu dục, hình trụ, hơi dẹp, dài 10mm, rộng 6-7mm, màu nâu tối. (*Ảnh số* 828).

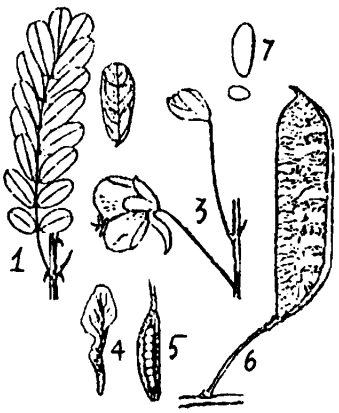

Móc diều

1. Lá lông chim; 2. Lá chét;
3. Một phần của cụm hoa;
4. Cánh hoa trên; 5. Bầu và noãn;
6. Quả; 7. Hạt và tiết diện ngang.
(Hình theo FCLVN).

Sinh thái: Thường gặp trong bờ bụi và các rừng đã khai thác, từ vùng thấp đến độ cao 1200m. Ra hoa kết quả tháng 3-5.

Phân bố: Sơn La, Tuyên Quang, Hà Nam, Ninh Bình vào Đăk Lăk, Lâm Đồng, Đồng Nai.

Còn có ở Ấn Độ, Nêpan, Butan, Mianma, Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản, Lào, Thái Lan, Xri Lanca, Malaixia, Inđônêxia, Niu Ghinê.

Bộ phận dùng: Hạt, rễ, lá - *Semen, Radix et Folium Caesalpiniae Decapetalae.*

Tính vị, tác dụng: Hạt có vị cay, tính ấm; có tác dụng thanh nhiệt trừ thấp, sát trùng. Rễ có vị đắng, cay, tính ấm, có tác dụng khư phong, tán hàn, trừ thấp, tiêu viêm.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), hạt được dùng trị lỵ, sốt rét, trẻ em cam tích và bệnh tiêu khát; rễ dùng trị cảm mạo, ho, đau lưng, đau bụng, đau răng, đòn ngã tổn thương; có nơi dùng trị sởi không mọc và sa khí. Trùng trong thân cây dùng trị trẻ em cam tích. Liều dùng: 15-30g rễ; dùng ngoài không kể liều lượng.

Ở Ấn Độ, rễ được dùng xổ; lá tươi dùng điều kinh, nhuận tràng và dùng ngoài trị bỏng.

174- Móc mèo

Móc mèo, Vuốt hùm, Điệp mắt mèo - *Caesalpinia bonduc* (L.) Roxb. [*C. bonducella* (L.) Flem.], thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ leo, có cành màu xám mảnh, có lông tơ, có gai. Lá lông chim hai lần; 3-9 đôi lá chét bậc nhất, lá chét bậc hai 12-24, mọc đối, nhiều lông vàng lúc non; lá chét trên cùng lớn hơn cả; gân 8-10 đôi.

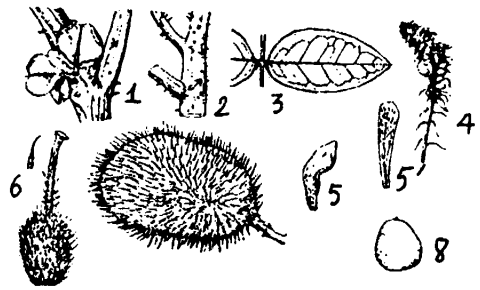

Móc mèo

1. Lá kèm; 2. Vị trí của cuống lá
và trục của cụm hoa; 3. Lá chét, mặt dưới;
4. Đỉnh của cụm hoa; 5. Cánh hoa trên;
5': Cánh hoa bên; 6. Nhuỵ; 7. Quả; 8. Hạt.
(Hình theo FCLVN).

Chùm hoa ở trên nách lá, có khi có 1-2 nhánh, dài 12-20cm, có lông mềm, có gai; lá bắc hình dải 6-12mm, cuống hoa 4-6mm; nụ có lông mềm; đài có lông, không đều nhau; cánh hoa vàng, không đều; nhị có chỉ nhị có lông; bầu có cuống, có 2 noãn. Quả đậu hình bầu dục dài 5-8cm, rộng 4cm, phủ gai đứng, cao 7-9mm. Hạt 1-2, to 2cm, xanh mắt mèo có đốm sậm. (*Ảnh số* 829).

Sinh thái: Thường mọc ở các lùm cây ven đường, ven rừng, các trảng cây bụi và nhất là các đồi dọc bờ biển, từ vùng thấp lên tới độ cao 2000m.

Phân bố: Quảng Ninh, Phú Thọ, Hà Nội, Hà Nam, Ninh Bình, Thanh Hoá, Đà Nẵng, Khánh Hoà, Bình Thuận, Bà Rịa-Vũng Tàu, Long An, Kiên Giang. Còn có ở Ấn Độ, Nêpan, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Xri Lanca, Malaixia, Inđônêxia, Philippin, Niu Ghinê, Nuven Calêđôni.

Bộ phận dùng: Hạt, lá, rễ - *Semen, Folium et Radix Caesalpiniae Bonducis.*

Thành phần hoá học: Hạt cây chứa 23.92% dầu, 1.888% nhựa đắng, 5.452% đường, 4.521% muối vô cơ, 3.412% chất albumin hoà tan, 18.200% chất không hoà tan, 37.795% tinh bột và 5% muối. Dầu hạt có màu vàng nhạt, mùi khó chịu, vị đắng nhẹ, trong đó có chất nhựa là bonducin (mà có tác giả cho là hoạt chất của hạt). Ngày nay, từ 1988, người ta đã xác định được nhiều hoạt chất đắng có tên là α, β, χ, γ, ε – caesalpin.

Tính vị, tác dụng: Hạt có vị đắng, chát, tính ấm; có tác dụng noãn vị, bổ thận; còn có tác dụng bổ, hạt sốt, trừ ho và trị giun. Lá được xem là có tác dụng điều kinh, chống đau răng và có thể xem như chất chống độc cá độc cắn.

Công dụng: Hạt được dùng làm thuốc chữa bệnh sốt cơn và làm thuốc bổ. Người ta lấy 30g hạt Móc mèo tán lẫn với hạt Hồ tiêu hay hạt Ớt đều 30g, dùng hàng ngày 3 lần, mỗi lần 1-2g. Bonducin luyện thành viên dùng để chống sốt rét cơn cũng có kết quả tốt như sulfat quinin; với liều 0.10-0.20g; còn có tác dụng giải nhiệt, trị kiết lỵ. Ở Inđônêxia, người ta dùng hạt làm thuốc trị giun và trị ho.

Ở Malaixia, nước hãm lá dùng trị sán xơ mít.

Ở Thái Lan, lá lợi trung tiện được sử dụng làm thuốc chữa tiểu tiện không bình thường. Rễ được dùng làm thuốc phát hãn (làm toát mồ hôi) và dùng chữa hóc xương.

175- Móc mèo xanh

Móc mèo xanh - *Caesalpinia digyna* Rottler, thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ phân cành nhiều hay ít, có nhánh nhẵn, có gai. Lá kèm hình dải thành mũi dài, khoảng 2mm, dễ rụng. Lá có cuống chung, có lông mềm, dài 15-20cm, phiến lông chim 8-12 đôi có cuống dài 2-5cm; lá chét 8-12 đôi không cuống, cụt nghiêng ở gốc, tròn hay hơi lõm ở chóp, dài 8-12mm, rộng 3-4mm, màu lục ở mặt trên, màu trắng ở dưới, hơi có lông mềm. Hoa vàng thành chùm gần nách lá, tập hợp ở các ngọn nhánh; nụ hoa hình cầu, với một cằm, rất nhẵn, đốm trắng; bầu nhẵn, 2-4 noãn. Quả đậu hơi nạc, không mở, nhẵn, có mép dày, dài 35-40mm, rộng 25mm, gù lưng. Hạt 2-3 đen, hình trứng.

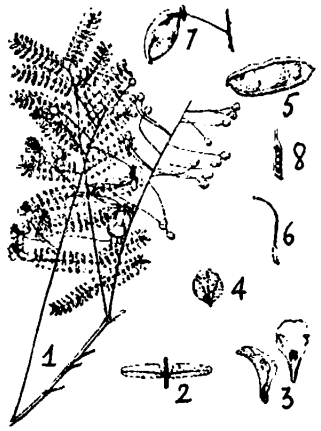

Móc mèo xanh

1. Lá và cụm hoa; 2. Lá chét;
3. Cánh hoa trên; 4. Cánh hoa bên;
5. Nhuỵ; 6. Bầu và noãn; 7. Quả non; 8. Quả già.
(Hình theo FCLVN).

Sinh thái: Mọc ở lùm bụi ven đường, ven rừng, trong các rừng thưa và rừng phục hồi, ở độ cao tới 1200m.

Ra hoa tháng 5-10, có quả tháng 10 đến tháng 2 năm sau.

Phân bố: Lâm Đồng, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Tây Ninh, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh.

Còn có ở Ấn Độ, Nêpan, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Xri Lanca, Malaixia, Indônêxia.

Bộ phận dùng: Rễ, gỗ - *Radix et Lignum Caesalpiniae Digynae.*

Thành phần hoá học: Vỏ quả khô chứa tới 52% tanin có phẩm chất tốt. Cây chứa chất đắng bonducin; saponin.

Tính vị, tác dụng: Rễ chát, làm săn da.

Công dụng: Vỏ cây giã ra dùng làm bột duốc cá. Quả lùi trong tro cho chín dùng ăn được.

Ở Lào, thân cây được dùng làm thuốc chữa bệnh mắt vàng.

Ở Ấn Độ, rễ được dùng trị bệnh lao phổi, tràng nhạc và bệnh đái đường. Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ cây được dùng trị bệnh tràng nhạc.

176- Móng bò Champion

Móng bò Champion, Quạch đen - *Bauhinia championii* (Benth.) Benth., thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Dây leo dài tới vài mét, có móc xoắn ốc và có lông tơ. Lá có phiến nguyên hay lõm hoặc chẻ đôi sâu, dài tới 10cm, rộng tới 8cm, đầu nhọn, gốc hình tim, không lông ở mặt trên, hơi có lông ở mặt dưới, gân 5-9.

Cụm hoa thành chùm bên hay ở ngọn, dài tới 25cm, rộng 4cm, có khi tập hợp thành chuỳ ở ngọn; trục có lông xám. Hoa nhỏ, nụ hình bầu dục nhọn mũi, cao 3-4mm; đài chia 4 (-5) thuỳ, có lông xám ở mặt ngoài; cánh hoa trắng, hình ngọn giáo, dài 3-4mm, có móng ngắn; nhị sinh sản 3, nhị tiêu giảm 2-3; bầu 2, có lông nâu – xám, có cuống 1mm. Quả đậu dẹp hình trứng thuôn cỡ 6-9x1.5-2.5cm; hạt 3.5, dẹp, xoan, rộng 7-10mm.

Sinh thái: Mọc ở lùm bụi ven đường, ven rừng, các vùng núi đá vôi.

Ra hoa tháng 5-7, có quả tháng 7-12.

Phân bố: Sơn La, Lạng Sơn, Quảng Ninh.

Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Thân dây, rễ - *Caulis et Radix Bauhiniae Championii.*

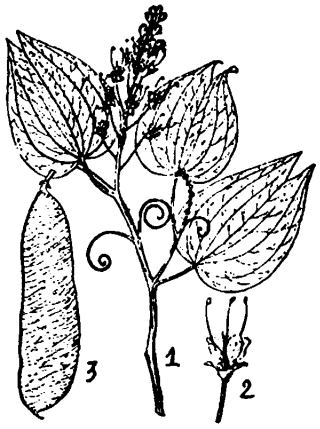

Móng bò Champion
1. Cành mang hoa; 2. Hoa; 3. Quả.
(Hình theo ICS).

Tính vị, tác dụng: Thân có vị đắng, cay, tính bình; rễ có vị ngọt, đắng, tính ấm.

Có tác dụng khư phong khử đàm, chỉ thống, hoạt huyết, hành khí huyết tráng cân cốt.

Công dụng: Được dùng ở Trung Quốc để trị 1. Thấp khớp đau nhức gân cốt; 2. Liệt nhẹ nửa người, đau lưng; 3. Đòn ngã tổn thương; 4. Đau dạ dày.

Liều dùng 15-30g, sắc nước uống hoặc ngâm rượu.

Có nơi còn dùng trị trĩ nội và trĩ ngoại.

Đơn thuốc:

1. Thấp khớp đau nhức gân cốt: Móng bò Champion, Từ trường khanh – *Cynanchum paniculatum,* mỗi vị 15g, sắc uống.

2. Đòn ngã tổn thương: Rễ và dây của Móng bò Champion, 30g, sắc nước và thêm rượu uống.

3. Liệt nhẹ nửa người: Rễ Móng bò Champion 30g, nấu với rượu và thịt lợn và ăn cả nước và cái.

Ghi chú: Phải thái nhỏ thân cây và đun sôi lâu. Không dùng quá 30g, vì quá lượng này, dễ gây buồn nôn.

177- Móng bò chùm

Móng bò chùm - *Bauhinia racemosa* Lam., thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây gỗ lớn, cao đến 15m; nhánh thòng, có lông nhung lúc non. Lá có phiến hình

thận, dài 5-10cm, mặt trên không lông, mặt dưới như nhung xám, gân từ gốc 7-9; lá kèm tam giác, nhỏ, mau rụng.

Chùm hoa thòng, dài 15cm, thưa, có lông; cuống 5mm; nụ hình thoi, cao 5-8mm, đài hình tròn; cánh hoa vàng, thon hẹp; nhị sinh sản 10; bầu không lông. Quả hơi cong, không lông; hạt 10-20, to 1cm.

Sinh thái: Mọc trong rừng thưa cây họ Dầu ở vùng cao nguyên và bình nguyên.

Ra hoa tháng 4-5, có quả tháng 7-8.

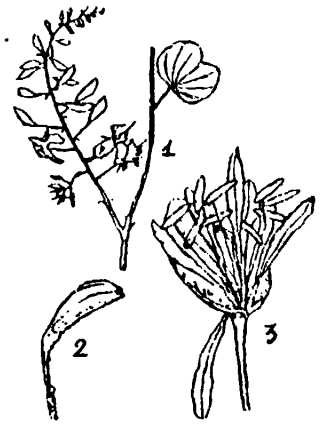

Móng bò chùm

1. Lá và cụm hoa; 2. Nụ hoa; 3. Hoa.

(Hình theo FCLVN).

Phân bố: Gia Lai, Đăk Lăk, Ninh Thuận.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Campuchia, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Vỏ, lá - *Cortex et Folium Bauhiniae Racemosae.*

Công dụng: Ở Ấn Độ, nước sắc lá dùng trị đau đầu và sốt rét. Vỏ chát, làm săn da, dùng trị ỉa chảy và lỵ.

178- Móng bò Curtis

Móng bò Curtis, Dây mấu - *Bauhinia curtisii* Prain, thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ hay dây leo to, có mấu; nhánh non có lông xám hay sét.

Phiến lá có đầu nguyên hay chẻ từ ít đến 1/5, nhẵn, không lông ở mặt trên, không lông hay ít có lông ở mặt dưới, gân từ gốc 5-7. Chùm hoa 10-20cm, trục có lông xám xám; đài do 2-3 phiến có lông; cánh hoa xanh xanh; nhị sinh sản 3, nhị lép 2; bầu không lông. Quả tự mở thành mảnh mỏng, dài 5-6cm, rộng 1.5cm; hạt 2-6, dẹp, to 1cm.

Móng bò Curtis

1. Lá; 2. Cụm hoa; 3. Nụ; 4. Hoa.

(Hình theo FCLVN).

Sinh thái: Mọc rải rác ven rừng thường xanh khô, ở độ cao tới 500m; trên nền đá vôi.

Phân bố: Thừa Thiên-Huế, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Đồng Nai.

Còn có ở Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia.

Bộ phận dùng: Thân dây - *Caulis Bauhiniae Curtisii.*

Công dụng: Nhân dân dùng làm dây buộc rất dai, và thường được dùng trong y học dân gian làm thuốc uống trị lỵ.

179- Móng bò đài nhọn

Móng bò đài nhọn - *Bauhinia oxysepala* Gagnep., thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Dây leo gỗ, có móc xoắn ốc; nhánh non có lông tơ xám. Phiến lá xẻ thuỳ sâu đến 1/3-1/2, mặt trên không lông, mặt dưới có lông; gân từ gốc 9. Cụm hoa chùm thưa dài 30cm; lá bắc như lông, dài 8-10mm. Nụ hoa hình con thoi, dài 5-7mm. Đài chia ra 3-5 thuỳ gập xuống khi hoa nở, dài 4-5mm, có lông rải rác ở mặt ngoài. Cánh hoa trắng lục, gần bằng nhau; phiến hình dải – ngọn giáo, có mũi nhọn, có

lông ở mặt ngoài. Nhị sinh sản 3; bao phấn hình bầu dục, nhị lép 2, rất nhỏ, hình tam giác. Đĩa mật hình móng ngựa. Bầu có cuống ngắn, không lông, chứa 4-5 hạt.

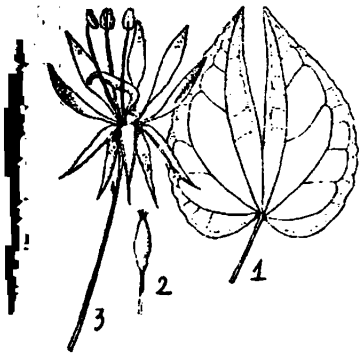

Móng bò đài nhọn
1. Lá; 2. Nụ hoa; 3. Hoa.
(Hình theo FCLVN)

Sinh thái: Mọc rải rác ven rừng và các lùm cây trên núi đá vôi.

Phân bố: Hoà Bình, Ninh Bình, Thanh Hoá.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Caulis Bauhiniae Oxysepalae.*

Công dụng: Đồng bào dân tộc Thái gọi nó là Chìa xày cay và sử dụng làm thuốc trị đau bụng và lỵ amip.

180- Móng bò đơn hùng

Móng bò đơn hùng, Móng bò một nhị, Gõ bông điểm - *Bauhinia monandra* Kurz, thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ lớn hay cây gỗ cao tới 15m; nhánh ngang có lông hung rồi nhẵn. Lá có lá kèm hình tam giác nhọn; cuống lá 3-6cm; phiến lá hình trái xoan tới gần tròn, chẻ đôi tới 1/3-1/2, rộng 7-20cm, gốc hình tim đến cụt, đầu các thuỳ tròn tới nhọn, có lông mịn ở mặt dưới; gân 11-13.

Cụm hoa chùm ngắn, ít hoa, dài 8-10cm. Hoa có cuống 10-15mm, nụ hình thoi; đài hình mo, có lông mềm; cánh hoa hình xoan ngược, màu kem đốm hồng, cánh sau vàng có những đốm lớn màu tím; nhị sinh sản 1, nhị lép 9; bầu có cuống dài bằng nhị. Quả dẹp, hình dải, nhẵn bóng, cỡ 20x2cm; hạt 10-20, dẹp, thuôn, đen, bóng láng, dài tới 1cm. (*Ảnh số* 830).

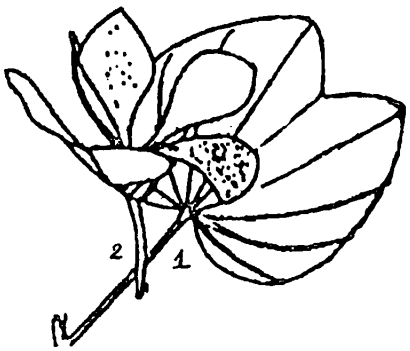

Móng bò đơn hùng
1. Lá; 2. Hoa.
(Hình theo CCVN)

Sinh thái: Cây trồng làm cảnh, có xuất xứ từ các xứ nhiệt đới châu Mỹ, có khi gặp phát tán hoang dại.

Ra hoa tháng 3-8.

Phân bố: Trồng ở Thành phố Hồ Chí Minh.

Còn có ở nhiều xứ nhiệt đới khác.

Bộ phận dùng: Vỏ, hoa - *Cortex et Flos Bauhiniae Monandrae.*

Tính vị, tác dụng: Vỏ thu liễm, chỉ tả, trừ giun. Hoa tươi nhuận tràng và gây trung tiện.

Công dụng: Ở Nuven Calêđôni, vỏ cây dùng trị ỉa chảy và trục giun. Hoa non và tươi làm thuốc lợi tiêu hoá.

181- Móng bò Hậu giang

Móng bò Hậu giang - *Bauhinia bassacensis* Pierre ex Gagnep., thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Dây leo to; nhánh non có lông nâu nâu và có móc. Lá có phiến xoan 19x13cm, có lõm góc từ 1/2-2/3, không lông ở mặt trên, mặt dưới có lông sét; gân gốc 9-13; cuống 2-7cm. Ngù hoa có lông vàng; cánh hoa 5, dài 1cm, rộng 7-9mm, trên móng dài 1-2.5cm; nhị sinh sản 2-3, nhị lép 7-8; bầu có cuống; có lông. Quả dẹp, to 9x3cm; hạt dẹp, to 1cm.

Sinh thái: Mọc trong rừng rậm thường xanh và nửa rụng lá. Ra hoa tháng 3-7.

Phân bố: Lào Cai, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu, Kiên Giang. Còn có ở Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia.

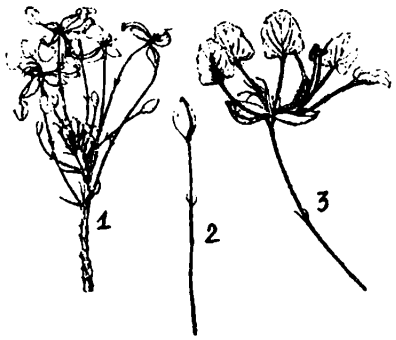

Móng bò Hậu giang
1. Một phần cụm hoa; 2. Nụ; 3.
(Hình theo FCLVN).

Bộ phận dùng: Lá, hạt, vỏ cí
Folium, Semen, Cortex et Xylum
Bassacensis.

Công dụng: Ở Lào, lá cây được dùng như giấy quấn thuốc lá để hút. Còn ở Campuchia, hạt được ngâm trong rượu, dùng làm thuốc chữa các cơn đau bụng. Vỏ cây này phối hợp với rễ lúa dại, khế, và những vị thuốc khác dùng nấu rồi thêm đường thốt nốt làm sirop. Sirop này dùng làm thuốc chống độc, đặc biệt đối với strychnin. Lõi gỗ đem sắc lấy nước có tính thu liễm dùng làm thuốc trị ỉa chảy khi ăn phải các loại cây gây xổ.

182- Móng bò Lakhon

Móng bò Lakhon, Móng bò lông xám - *Bauhinia lakhonensis* Gagnep., thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Dây leo có móc xoắn hay là cây nhỡ. Nhánh non (và các phần non) có lông màu gỉ sét rồi nhẵn. Lá có cuống mảnh, lởm chởm lông, dài 1.5-2cm; phiến lá tròn tới hình thận, chẻ đôi đến một nửa, cỡ 4-5x5-6cm, hình tim sâu ở gốc, tròn ở đầu các thuỳ, có lông màu đo đỏ ở mặt dưới; gân 9.

Cụm hoa ngù ở ngọn và ở bên, cao cỡ 5cm. Hoa có cuống mảnh, dài 1-1.5cm; nụ hoa hình trứng, lởm chởm lông màu đo đỏ; đài chia làm 3-5 thuỳ; cánh hoa trắng, xoan – thuôn, dài cỡ 1cm kể cả móng; nhị sinh sản 3, đo đỏ, nhị lép 7; bầu nhẵn, gần như không cuống. Quả mỏng, dẹp, 10-12x1.5-2cm; hạt 8-10, hình bầu dục, 9x4.5nn.

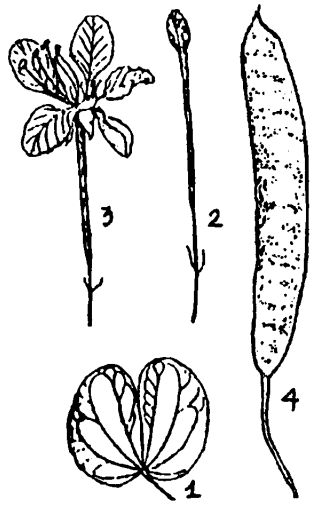

Móng bò Lakhon
1. Lá; 2. Nụ hoa; 3. Hoa. 4. Quả.
(Hình theo FCLVN).

Sinh thái: Mọc ở lùm bụi ven đường, ven rừng.

Phân bố: Quảng Trị. Còn có ở Lào, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Bauhiniae Lakhonensis.*

Công dụng: Ở Lào, rễ dùng sắc nước cho phụ nữ sau khi sinh nở uống.

183- Móng bò leo

Móng bò leo - *Bauhinia scandens* L. var. *horsfieldii* (Miq.) K. et S. S. Larsen, thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Dây leo to có móc xoắn ốc; các nhánh non có lông mịn rồi nhẵn, các thân già dẹp lại và khúc khuỷu. Lá có cuống dài 1.5-5cm; phiến có hình dạng thay đổi hoặc nguyên, hình trái xoan có đầu nhọn hoặc lõm, 5-12x6-10cm, hoặc chẻ sâu, nhất là lá ở các chồi tái sinh, hình tim tới cụt ở gốc, nhọn ở đầu các thuỳ; gân 7.

Cụm hoa gồm nhiều chùm kéo dài với hoa nhỏ và nhiều. Hoa có cuống mỏng, 2-4mm; nụ hoa hình cầu, 1-2mm, có lông mịn; đài dạng chén có 5 răng; cánh hoa màu trắng – vàng, hình trái xoan ngược, có móng ngắn; nhị sinh sản 3; nhị lép 2, nhỏ; bầu nhẵn, trên cuống cùng chiều dài. Quả mở chậm, với các mảnh mỏng, bóng loáng, hình bầu dục, 3-4x1.5-2cm; hạt 1-3, thuôn, rộng đến 6mm.

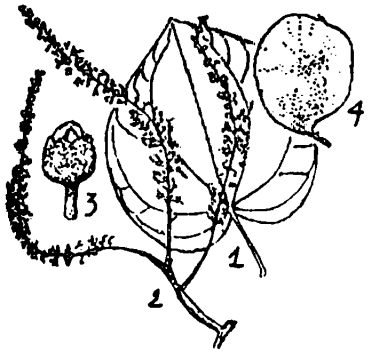

Móng bò leo
1 Lá; 2. Cụm hoa; 3. Nụ hoa; 4. Quả.
(Hình theo FCLVN).

Sinh thái: Cây mọc trong các rừng rậm thường xanh và nửa rụng lá, thường ở dọc các sông suối, nhất là ở vùng thấp cho tới độ cao 700m.

Phân bố: Sơn La, Đăk Lăk, Khánh Hoà, Ninh Thuận.

Còn có ở Ấn Độ, Thái Lan, Campuchia, Lào, Trung Quốc, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Nhựa cây - *Latex Bauhiniae Scandentis.*

Công dụng: Thân cây dùng làm thừng chão rất chắc. Ở Inđônêxia, nhựa của thân cây được dùng uống như loại thuốc trị ho nặng, hoặc các chồi non và lá được dùng nhai với sirih.

184- Móng bò lông đỏ

Móng bò lông đỏ, Quạch lông đỏ - *Bauhinia rubro-villosa* K. et S. S. Larsen, thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Dây leo to có móc xoắn ốc; nhánh non có cạnh, có lông phún đo đỏ. Lá có cuống đầy lông phún đo đỏ, 6-12x4-5mm; phiến xoan - tròn, chẻ đôi tới 1/3-1/2, với góc rộng, dài đến 30cm, hình tim sâu ở gốc, thường tròn ở đầu các thuỳ, có lông như nhung ở mặt dưới trên các gân; gân 11-13.

Cụm hoa ngù ở bên và ở ngọn, lún phún lông màu đo đỏ. Hoa có cuống 4-5cm; nụ hoa hình trứng, cao 1-1.5cm; đài chia 2-3 thuỳ dài 13mm, có lông ở mặt ngoài; cánh hoa trắng, gần bằng nhau, 20-25mm, lún phún lông ở mặt ngoài; nhị sinh sản 3, nhị lép 2, nhỏ; bầu cao 20-25mm, có lông nhung đo đỏ. Quả đậu dẹp, to đến 40x7cm, có lông nhung đo đỏ; hạt tròn, to 20-25mm.

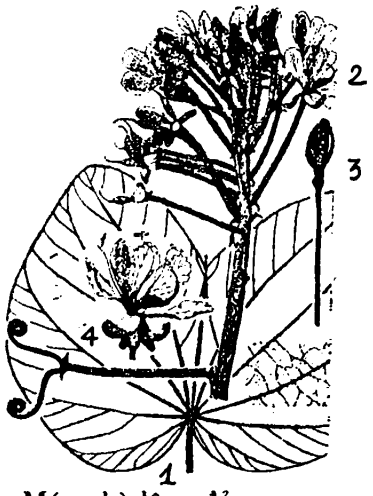

Móng bò lông đỏ
1. Lá; 2. Cụm hoa;
3. Nụ Hoa; 4. Hoa.
(Hình theo FCLVN).

Sinh thái: Mọc rải rác ven rừng và lùm bụi ở vùng thấp và vùng cao tới 900m.

Phân bố: Lai Châu, Hà Nội.

Còn có ở Trung Quốc, Lào.

Bộ phận dùng: Thân dây - *Caulis Bauhiniae Rubro-Villosae.*

Công dụng: Ở Lai Châu, thân của loại dây leo này được dùng sắc nước uống trị các cơn đau bụng.

185- Móng bò lông phún

Móng bò lông phún - *Bauhinia hirsuta* Weinm., thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ 3m, nhánh non có lông nâu nâu. Phiến lá tròn tròn, chẻ sâu 1/4-1/3, gốc hình tim, gân 7-9; mặt trên không lông, mặt dưới có lông nâu nâu; lá kèm hình kim dài 1mm. Chùm ngắn ở nách lá, nụ hình bắp; đài hình tàu; cánh hoa trắng, dài 3-4cm; nhị sinh sản 10; bầu có cuống, gần như không lông. Quả 6-9cm, đầu cong; hạt 5-10, to 8mm, dẹp.

Sinh thái: Thường gặp trong các rừng rụng lá vào mùa khô.

Ra hoa gần như quanh năm.

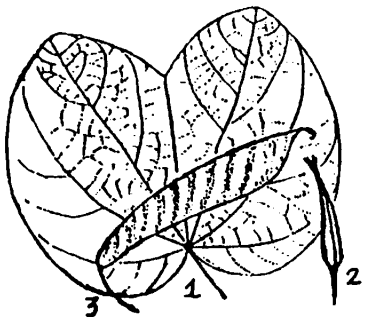

Móng bò lông phún
1. Lá; 2. Nụ hoa; 3. Quả.
(Hình theo FCLVN).

Phân bố: Bắc Giang, Quảng Trị, Kon Tum, Gia Lai, Đăk Lăk, Ninh Thuận, Bình Dương.

Còn có ở Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Bauhiniae Hirsutae.*

Công dụng: Ở Campuchia, người ta dùng vỏ để làm trắng lụa tơ tằm; lá được dùng để trị bệnh ghẻ.

186- Móng bò lửa

Móng bò lửa - *Bauhinia pyrrhoclada* Drake del Cast., thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Dây leo to; móc cong; nhánh non có lông dày màu sét. Phiến lá có lông dày sét ở mặt dưới, gân từ gốc 11-13; lá kèm hình phẳng, mau rụng. Chùm hoa dày ở ngọn hay nách lá, có lông dày sét; cuống 1cm, đế 3mm; lá đài 2-5; cánh hoa trắng, cao 2cm, có lông ở mặt ngoài. Quả dẹp, mảnh, cứng, dài 12-13cm, rộng 3.5-4cm; hạt 3-4, tròn dẹp, to 17-20mm.

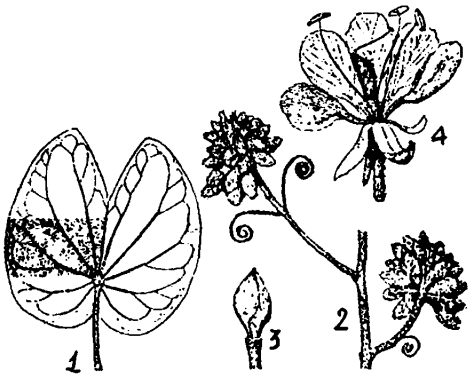

Móng bò lửa
1. Lá; 2. Một phần cụm hoa;
3. Nụ hoa; 4. Hoa.
(Hình theo FCLVN).

Sinh thái: Mọc ở lùm bụi ven đường, ven sông, ven suối. Ra hoa rộ tháng 6, có quả tháng 8-9.

Phân bố: Lạng Sơn, Quảng Ninh, Phú Thọ, Ninh Bình. Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Lá và dây - *Folium et Caulis Bauhiniae Pyrrhocladae.*

Công dụng: Dân gian dùng lá làm thuốc chữa hậu sản và toàn cây nấu nước xông và tắm chữa bệnh phù.

187- Móng bò mốc

Móng bò mốc, Móng bò nhiều hột - *Bauhinia glauca* (Wall. ex Benth.) Benth. subsp. *tenuiflora* (Watt ex C. B Clarke) K. et S. S. Larsen, thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Dây leo có móc xoắn, nhánh non có lông rồi nhẵn, màu nâu đỏ. Phiến lá hình trái xoan đến tròn, thường rộng hơn dài tới 7-9cm, chẻ hai thuỳ sâu đến 1/5, cụt tới hình tim ở gốc, đầu các thuỳ tròn, mặt trên nhẵn, mặt dưới có lông rải rác; gân 9-11.

Cụm hoa ngù dày đặc. Hoa có cuống mảnh 10-25mm; nụ hoa hình trứng, có lông mềm; đài chia 3-5 phiến; cánh hoa trắng, hình xoan ngược rộng, cao 12-14mm (kể cả móng), có lông ở mặt ngoài; nhị sinh sản 3, bao phấn đỏ, hình bầu dục, nhị lép 7; bầu không lông, có cuống ngắn. Quả dẹp, dài 18-25cm, rộng 3-3.5cm, không; hạt 10-20, dẹp, hình trái xoan, rộng tới 5-8mm.

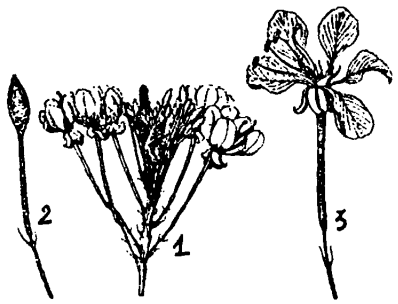

Móng bò mốc
1. Cụm hoa; 2. Nụ hoa; 3. Hoa.
(Hình theo FCLVN).

Sinh thái: Thường gặp ở lùm bụi ven đường, ven rừng, trong rừng còi ở độ cao tới 1500m.

Ra hoa tháng 5-7, có quả tháng 9-12.

Phân bố: Lào Cai, Nghệ An, Ninh Thuận, Lâm Đồng.

Còn có ở Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Bauhiniae Glaucae.*

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc) dùng làm thuốc trị đau bụng.

188- Móng bò sọc

Móng bò sọc, Ban - *Bauhinia variegata* L., thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây gỗ lớn cao 6-15m; nhánh non có lông mịn. Lá rụng theo mùa, phiến xanh nhạt, mặt trên không lông, mặt dưới có ít lông.

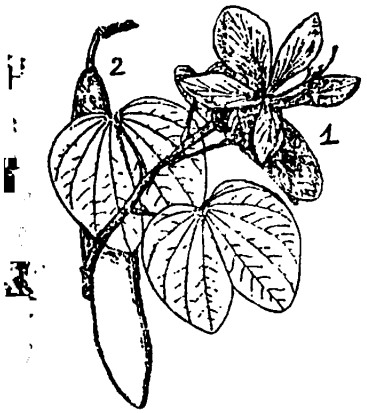

Móng bò sọc
1. Cành lá và hoa; 2. Quả.
(Hình theo ICS).

Chùm hoa dài đến 20-30cm, hơi thòng; hoa to; đài có 5 răng, có lông; cánh hoa trắng hay đỏ hơi tím có sọc đậm, dài 5cm; nhị sinh sản 3-4, nhị lép cao 1cm. Quả dẹp, dài 15-30cm, rộng 2.5cm; hạt 9-10, to 10-15mm.

Sinh thái: Mọc chủ yếu trong các rừng rụng lá, các trảng cây gỗ, ở độ cao 500-1500m. Màu sắc hoa có thể thay đổi, từ trắng (nơi khô) đến tím (nơi ẩm).

Ra hoa tháng 2-3, trước khi cây có lá non.

Phân bố: Lai Châu, Sơn La, Hoà Bình, Nghệ An. Cũng được trồng ở Hà Nội, Hải Phòng, Đà Lạt, Thành phố Hồ Chí Minh.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Rễ, vỏ thân, lá và hoa - *Radix, Cortex, Folium et Flos Bauhiniae Variegatae.*

Thành phần hoá học: Cây chứa gôm, vỏ chứa tanin, hạt chứa dầu béo 16%.

Tính vị, tác dụng: Rễ có vị hơi chát, hơi mát; có tác dụng chỉ huyết, kiện tỳ. Vỏ thân đắng chát, tính bình; có tác dụng kiện tỳ táo thấp. Lá nhạt, tính bình; có tác dụng nhuận phế chỉ khái, hoãn tả. Hoa có vị nhạt, tính mát; có tác dụng tiêu thũng.

Ở Ấn Độ, vỏ được xem như có tác dụng gây biến đổi, bổ và thu liễm; hạt có tác dụng làm đông máu.

Công dụng: Hoa ăn được.

Ở Ấn Độ, vỏ dùng làm thuốc hàn vết thương, chữa bệnh ngoài da, loét và tràng nhạc; chồi khô dùng trị lỵ và trĩ, ỉa chảy và trị giun; nước sắc rễ trị đầy hơi trướng bụng và rễ trị nọc rắn cắn.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ dùng trị lạc huyết, tiêu hoá bất lương, vỏ trị tiêu hoá bất lương, viêm dạ dày ruột cấp tính; lá trị ho, tiện bí; hoa trị viêm gan, viêm phổi, ho do phế nhiệt, viêm khí quản.

189- Móng bò tai voi

Móng bò tai voi, Chân trâu - *Bauhinia malabarica* Roxb., thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao tới 15m. Lá có cuống dài 2-4cm; phiến xoan đến tròn, chia đôi đến 1/6-1/3, có gốc rộng, đường kính 4-8cm, cụt hay hình tim ở gốc, tròn rộng ở đầu các thuỳ, màu lục lờ hay mốc bạc ở mặt dưới; gân 9-11.

Cụm hoa thành chùm ngắn, đơn hay phân nhánh, dài tới 5cm. Hoa có cuống dạng sợi 1-2cm; nụ hoa hình chuỳ, 6-10mm (các nụ cái lớn hơn các nụ đực); đài chia làm 2-3 (5) thuỳ; cánh hoa trắng, thuôn, cỡ 10mm có móng ngắn. Hoa đực có 10 nhị; hoa cái có 10 nhị lép; bầu có cuống, dài 5-6mm, có lông mềm rậm. Quả không mở hay mở chậm, dẹp, có mũi dài thẳng, cỡ 20-25x1-1.5cm, không lông; hạt 10-30, thuôn, đường kính 7mm.

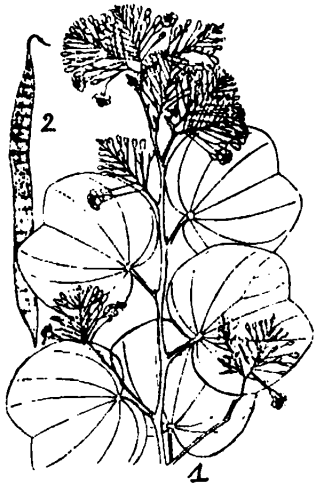

Móng bò tai voi

1. Ngọn cành mang hoa; 2. Quả. (Ngk)

Sinh thái: Thường gặp trong các rừng rụng lá gió mùa khô, ở cao độ thấp. Ít khi thấy trong rừng rậm ẩm thường xanh. Mùa hoa tháng 5-6, quả chín và rụng tháng 2-3 hằng năm.

Phân bố: Sơn La, Thanh Hoá, Quảng Trị, Gia Lai, Đăk Lăk, Khánh Hoà, Tây Ninh, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Lào, Campuchia, Thái Lan, Inđônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Lá, vỏ rễ, hoa non - *Folium, Cortex Radicis et Flos Bauhiniae Malabaricae.*

Thành phần hoá học: Vỏ cây chứa 9-12% tanin.

Tính vị, tác dụng: Lá có vị chua.

Công dụng: Lá có thể dùng làm rau gia vị, hoặc ăn sống trộn dầu giấm, hoặc nấu chín như các loại rau khác.

Ở Campuchia, người ta dùng lá để trị bệnh ghẻ. Thịt quả rơi xuống đất sau mùa khô, thường được các thú rừng tìm đến để ăn, có tác dụng đối với bệnh đường ruột của chúng. Loài cây này có quả vào lúc mà thức ăn cho động vật hoang dại khá hiếm, nên có thể sử dụng làm cây thức ăn tốt cho các loài động vật này.

Ở Philippin, các hoa non thường được dùng hãm (10g-20g hoa trong nửa lít nước sôi) lấy nước uống trong để trị ly cũng như nước sắc vỏ cây; lá được dùng đắp vào đầu khi bị sốt kèm theo đau đầu.

Ở Inđônêxia (Timor), vỏ dùng giã nát làm bột cầm máu vết thương.

190- Móng bò tím

Móng bò tím, Móng bò hoa đỏ – *Bauhinia purpurea* L., thuộc họ Đậu – *Fabaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ hay cây gỗ nhỏ cao tới 10m. Lá có cuống 2-3cm; phiến gần tròn có đường kính tới 12cm, chẻ đôi tới 1/3-1/2 với góc hẹp hay rộng, tròn hay hình tim ở gốc, tròn hay nhọn ở đầu các thuỳ, có lông rải rác ở mặt dưới; gân 9-13.

Hoa thành chùm ở bên và ở ngọn với 6-10 hoa. Hoa co cuống dày, dài 7-15mm; nụ hoa hình chuỳ, 3-4cm; đài hoa hình mo khi hoa mở; cánh hoa hồng tới tím, hình ngọn giáo hẹp, dài 3-5cm, với móng dài 5-10mm; nhị sinh sản 3, nhị lép 5-6, dạng sợi, 6-10mm; bầu có cuống 1cm, dài 1cm, có lông nhung. Quả đậu hình dải, không lông, có vân không đều, dài tới 20-25cm, rộng 1.5-2cm, hạt 10, dẹp, hình mắt chim, rộng 5mm. (*Ảnh số* 831).

Móng bò tím

1. Cành mang hoa; 2. Quả.

(Hình theo ICS)

Sinh thái: Cây nhập trồng, thích hợp với khí hậu mưa mùa nhiệt đới. Ra hoa tháng 11-3 (năm sau), có quả tháng 5-6.

Phân bố: Trồng ở các thành phố Hạ Long, Hà Nội, Hải Dương, Hải Phòng, Nam Định, Vinh, Huế, Đà Nẵng, Đà Lạt, Nha Trang, Phan Rang, Biên Hoà, Thành phố Hồ Chí Minh, Cần Thơ.

Cũng được trồng khắp các nước nhiệt đới trên thế giới.

Bộ phận dùng: Vỏ, rễ, hoa - *Cortex, Radix et Flos Bauhiniae Purpureae.*

Thành phần hoá học: Thân chứa gôm; vỏ chứa tanin; hạt chứa 15% dầu không khô.

Tính vị, tác dụng: Vỏ chát, có tác dụng thu liễm; rễ có tác dụng lợi trung tiện.

Công dụng: Ở Ấn Độ, vỏ dùng trị lỵ; hoa gây xổ, rễ chống đầy hơi.

Ở Lào, rễ được dùng trị bệnh sốt.

Ở Malaixia, hoa được dùng nhuận tràng; lá dùng đắp vết thương và nhọt và cũng dùng trị ho.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ và lá non được sử dụng; rễ dùng trị vết bỏng, bỏng rạ hay thuỷ đậu, còn lá non dùng chống ho.

191- Móng bò trắng

Móng bò trắng - *Bauhinia acuminata* L., thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ mọc đứng. Lá hơi hình tim ở gốc, hình mắt chim, dài 12cm, rộng 11cm, chia 2 thuỳ, mỗi thuỳ rộng 6cm, hình tam giác nhọn, bóng ở mặt trên, nhạt màu và có lông tơ ở mặt dưới. Hoa trắng xếp 3-4 cái thành bông. Quả đậu dài 11cm hay hơn, rộng 15mm, thon hẹp ở hai đầu, khía rãnh, mạng nghiêng, có cuống và nhọn lại ở đầu. (*Ảnh số* 832).

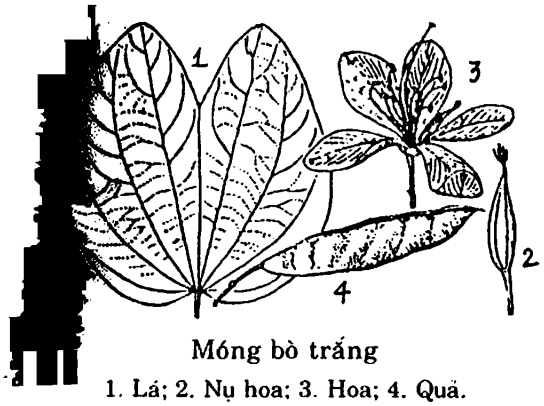

Móng bò trắng
1. Lá; 2. Nụ hoa; 3. Hoa; 4. Quả.
(Hình theo FCLVN).

Sinh thái: Cây trồng, thích hợp với vùng nóng và ẩm. Có khi phát tán tự nhiên khỏi nơi trồng ở các vùng dân cư. Ra hoa quả tháng 4-12.

Phân bố: Trồng ở Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định, Nghệ An, Đà Nẵng, Nha Trang, Biên Hoà, Thành phố Hồ Chí Minh.

Còn được trồng phổ biến ở Ấn Độ, Trung Quốc, Xri Lanca và các nước Đông Nam Á.

Bộ phận dùng: Rễ và lá - *Radix et Folium Bauhiniae Acuminatae.*

Công dụng: Ở Giava, nước chiết nóng rễ cây dùng hâm uống trị ho.

Ở Lào, rễ cũng được sử dụng làm thuốc.

Ở Ấn Độ và Malaixia, lá giã ra dùng đắp trị loét mũi. Ở bán đảo Mã Lai, người ta phối hợp rễ cây này với rễ Ngưu tất dùng uống trị rối loạn thần kinh ở phụ nữ.

192- Móng bò trở xanh

Móng bò trở xanh - *Bauhinia viridescens* Desv., thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ cao 4m; nhánh mảnh, không lông. Lá có lá kèm hình tam giác; cuống lá 2-5cm, phiến lá xoan, đường kính 6-15cm, xẻ 1/2-2/3, mặt trên không lông, mặt dưới có lông ngắn ở gân; gân từ gốc 7-11. Chùm hoa ở nách lá và ở ngọn, cao 5-15cm, cuống 2-3mm, nụ hình thoi cao 6-10mm; đài hình tàu; cánh hoa xanh xanh, dài 12mm, nhị sinh sản 10; bầu có lông, vòi ngắn. Quả dẹp có vỏ mỏng, dài 5-7cm, rộng 0.7-1cm; hạt 6-10, dẹp, dài 3mm.

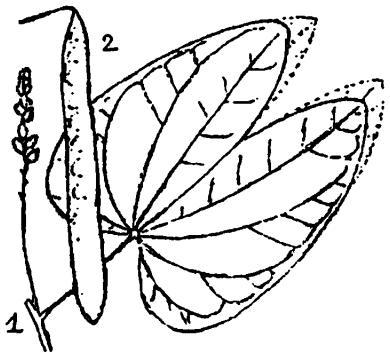

Móng bò trở xanh
1. Lá và cụm hoa; 2. Quả.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc ở các rừng thưa cây họ Dầu ở vùng thấp, ở những nơi không quá khô, gặp nhiều ở núi đá vôi. Có quả tháng 6-11.

Phân bố: Quảng Ninh, Hoà Bình, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Quảng Trị, Ninh Thuận, Bình Thuận.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Thân dây - *Caulis Bauhiniae Viridescentis.*

Công dụng: Lá non và quả non ăn được. Cây được dùng trong y học dân gian trị bệnh sốt và nấu nước uống cho phụ nữ mới sinh đẻ.

193- Móng bò vàng

Móng bò vàng - *Bauhinia tomentosa* L., thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ 3m; nhánh mảnh, có lông mịn. Lá không lông, mặt dưới hơi mốc; lá kèm hình kim cao 8mm. Chùm ít hoa, cuống có 2 tiền diệp nhỏ; đài hình tàu; cánh hoa màu vàng tươi, cánh cờ có bớt đỏ đậm; nhị sinh sản 10; bầu có cuống và lông trắng. Quả dài 7-15cm, rộng 1-1.5cm, hạt khoảng 5, dẹp, to cỡ 1cm.

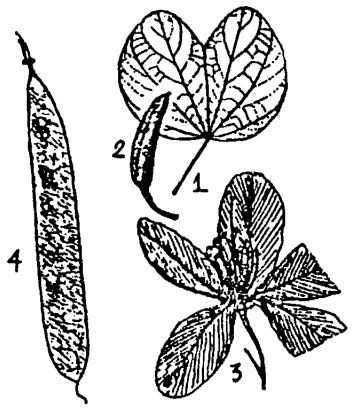

Móng bò vàng
1. Lá; 2. Nụ hoa; 3. Hoa; 4. Quả.
(Hình theo FCLVN).

Sinh thái: Cây nhập trồng.

Ra hoa từ tháng 10 đến tháng 2 (năm sau).

Phân bố: Thành phố Hồ Chí Minh. Còn được trồng ở các nước nhiệt đới khác trên thế giới.

Bộ phận dùng: Vỏ rễ, hoa, quả - *Cortex Radicis, Flos et Fructus Bauhiniae Tomentosae.*

Công dụng: Ở Ấn Độ, nước sắc vỏ rễ dùng trị viêm gan, trị giun; chồi và hoa non dùng trị bệnh lỵ. Quả dùng lợi tiểu. Cây dùng trị rắn cắn và bò cạp đốt.

Ở Inđônêxia, lá cây phối hợp với các vị thuốc dùng chế thuốc đắp trị áp xe.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), vỏ rễ và hoa dùng làm thuốc trị lỵ và dùng ngoài rửa trị loét.

Ghi chú: Danh lục thực vật Việt Nam (tập II) còn nêu loài Móng bò bút lông - *Bauhinia penicillata* Pierre ex Gagnep., phân bố ở Gia Lai và Đăk Lăk cũng có rễ dùng làm thuốc.

194- Móng ngựa

Móng ngựa, Móng trâu gân dày - *Angiopteris confertinervia* Ching, thuộc họ Móng ngựa - *Angiopteridaceae.*

Mô tả: Thân rễ ngắn mang một chùm lá kép lông chim hai lần. Thân được bao kín bởi nhiều cuống lá. Lá có cuống dài 0.5m hay hơn; lá chét bậc hai rất không đều, những cái trên và cái tận cùng to hơn, dài hơn nhiều, những cái dưới ngắn hơn, hình bầu dục hay ngọn giáo nhiều hay ít. Gân rất sít nhau, mỗi cm có khoảng 20 cái. Ổ túi bào tử tròn, xếp sít nhau, thường gồm khoảng 10-20 túi bào tử; bào tử tròn, có màng màu đo đỏ. (*Ảnh số* 833).

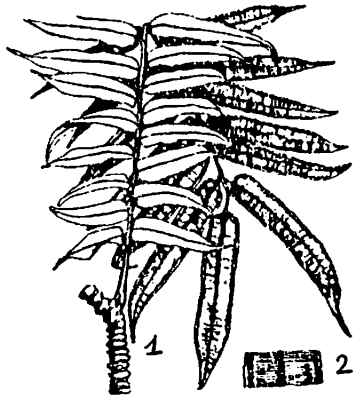

Móng ngựa
1. Nhánh lá; 2. Chi tiết gân lá.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Gặp chủ yếu ở độ cao 100-1700m. Ưa ẩm và bóng. Mọc thành dải chủ yếu ở ven suối hay chân núi trong rừng rậm thường xanh, có khi cả ven rừng, đầm lầy trên đất có tầng dày, ẩm và giàu mùn. Cây sinh sản bào tử từ tháng 4 đến tháng 8.

Phân bố: Ở các vùng núi thấp của Thái Nguyên, Hoà Bình, Kon Tum và Lâm Đồng. Còn gặp ở Lào.

Bộ phận dùng: Thân rễ - *Rhizoma Angiopteridis Confertinerviae.*

Thành phần hoá học: Trong thân cây có thành phần tính theo g%: muối 92.8; protid 0.8; glucid 9; xơ 2.6; tro 0.8 và theo mg%: calcium 107; phosphor 10; caroten 0.16; vitamin C 17.

Công dụng: Cuống lá non, tước vỏ, thái nhỏ có thể dùng xào hay nấu canh ăn. Thân rễ rửa sạch, gọt sạch vỏ, thái mỏng ngâm nước một ngày đêm, sau đó luộc, xào lẫn thức ăn hoặc độn cơm ăn.

195- Móng ngựa lá có đuôi

Móng ngựa lá có đuôi - *Angiopteris caudatiformis* Hieron., thuộc họ Móng ngựa - *Angiopteridaceae.*

Mô tả: Dương xỉ có thân rễ ngắn. Lá hai lần kép; trục lá vàng vàng; lá kép lông chim khoảng 30 cặp, thon, cuống có vẩy; lá chét bậc ba hẹp, dài 10cm, rộng 1.5cm, mọc so le hay đối; có răng ở mép và có mũi dài thành đuôi ở chóp. Ổ túi bào tử dài 1.5mm, ở gần mép lá, mỗi cái có 7-10 túi bào tử.

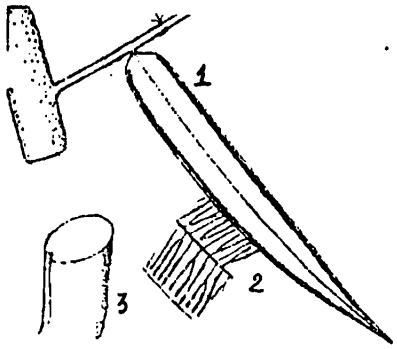

Móng ngựa lá có đuôi
1. Lá; 2. Chi tiết hệ gân;
3. Một đoạn cuống lá.
(Hình theo CCVN)

Sinh thái: Ưa ẩm và bóng, mọc chủ yếu thành dải ở ven suối trong rừng rậm thường xanh, đất có tầng dày, nhiều mùn, ở độ cao 500-1000m.

Phân bố: Kon Tum, Lâm Đồng và một số nơi ở Nam bộ. Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Thân rễ - *Rhizoma Angiopteridis Caudatiformis.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, chát, tính bình; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, chỉ huyết, khư thấp lợi niệu.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), thân rễ được dùng trị viêm ruột, lỵ, thực tích bụng trướng, viêm thận thuỷ thũng, ho ra máu, băng huyết, phong thấp, đòn ngã tổn thương, viêm loét dạ dày và hành tế tràng.

Ghi chú: Ở nước ta còn có nhiều loài *Angiopteris* khác như *A. cochinchinensis* de Vriese. *A. annamensis* C. Chr. et Tardieu, *A. repandula* de Vriese đều có thân rễ (củ) có thể dùng ăn. Một số loài có thể sử dụng làm thuốc như Móng ngựa lá có đuôi. Danh lục thực vật Việt Nam (Tập I) còn nêu loài Móng ngựa to - *Angiopteris magna* Ching ex C. Chr. et Tardieu; có tác giả xem loài này là đồng nghĩa của Móng ngựa lá có đuôi.

196- Móng ngựa lá to

Móng ngựa lá to, Cây toà sen - *Angiopteris evecta* (Forst.) Hoffm., thuộc họ Móng ngựa - *Angiopteridaceae.*

Mô tả: Dương xỉ sống lâu năm; thân rễ mọc đứng, dày. Lá rất to, dài tới 2-3m; kép lông chim hai lần; gốc cuống lá có những chỗ phồng nạc, trông như móng trâu, khiến thân rễ nhô lên trên mặt đất tại nhiều chỗ trông như toà sen của Phật; lá chét có thể dài tới 1m; lá chét bậc hai dài 8-20cm, rộng 1-2cm, có cuống ngắn hoặc không cuống, đầu có mũi nhọn ngắn. Ổ túi bào tử ở cạnh mép các lá chét, mỗi bên lá một hàng, mỗi ổ có 8-10 túi bào tử.

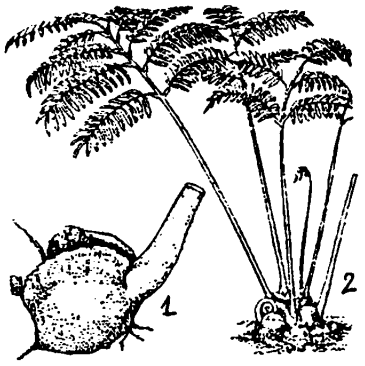

Móng ngựa lá to
1. Phần gốc cuống lá;
2. Dạng chung của cây. (Ngk).

Sinh thái: Ưa ẩm và bóng; mọc chủ yếu thành dải ở ven khe, suối trong vùng rừng rậm thường xanh đất có tầng dày, ẩm và giàu mùn, ở độ cao 200-1000m.

Phân bố: Lào Cai, Sơn La, Yên Bái, Vĩnh Phúc, Hà Nội, Hoà Bình đến Quảng Bình, Thừa Thiên-Huế.

Còn gặp ở Nam Trung Quốc, Lào, Campuchia, Ấn Độ, Xri Lanca, đến Malaixia, Micrônêdi và Pôlinêdi.

Bộ phận dùng: Thân rễ - *Rhizoma Angiopteridis Evectae.*

Tính vị, tác dụng: Vị chát, se; có tác dụng chống nôn, giảm đau, lợi tiểu, chỉ tả. Rễ có tác dụng chỉ huyết.

Công dụng: Thân rễ làm rau ăn được. Dân gian ở Kon Tum dùng làm thuốc chữa đau dạ dày, đau ruột.

Ở Thái Lan, thân rễ được dùng trừ nôn mửa, cầm ỉa chảy; rễ dùng ngoài đắp làm thuốc cầm máu.

Ở Nuven Calêđôni, vẩy ở gốc cây có tác dụng thu liễm và chỉ huyết. Các lá lông chim giã ra ngâm dầu dừa làm thuốc trị thấp khớp.

197- Móng ngựa Vân Nam

Móng ngựa Vân Nam - *Angiopteris yunnanensis* Hieron., thuộc họ Móng ngựa - *Angiopteridaceae.*

Mô tả: Quyết loại lớn, cao đến hơn 1m. Cuống có rãnh, nâu nâu, bóng; phiến lá hai lần kép; các lá chét lông chim xoan thuôn, có cuống có đốt; lá chét bậc hai gần bằng nhau, không cuống, dài 5-10cm, rộng 1.5-2cm, cách nhau độ 1.5cm, gốc tròn, mép nguyên hay hơi lượn sóng; trục lá chét hình bốn cạnh, màu nâu nâu, có rãnh. Ổ túi bào tử dài 1mm, nằm áp mép lá; bào tử tròn, không màu.

Sinh thái: Ưa ẩm và bóng; mọc chủ yếu dọc suối trong rừng rậm thường xanh, ở độ cao 200-1500m.

Phân bố: Lào Cai, Cao Bằng, Hà Nội.

Còn gặp ở Nam Trung Quốc.

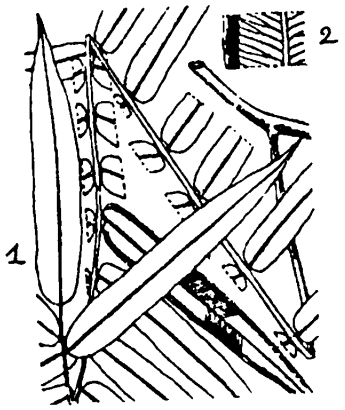

Móng ngựa Vân Nam

1. Lá; 2. Chi tiết một phần phiến lá sinh sản. (Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Thân rễ - *Rhizoma Angiopteridis Yunnanensis.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt tiêu thũng, chỉ khái, chỉ huyết.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), thân rễ được dùng làm thuốc trị viêm tuyến nước bọt, ho do lao phổi, khạc ra máu, lở ghẻ, rắn cắn và gãy xương.

198- Móng rồng

Móng rồng, Hoa móng rồng, Dây công chúa - *Artabotrys hexapetalus* (L.f.) Bhandari [*A. uncinatus* (Lam.) Baill. ex Merr.], thuộc họ Na - *Annonaceae.*

Mô tả: Cây bụi leo. Lá có phiến thon, không lông. Cụm hoa gần như mọc đối diện với lá, mang 2 hoa, sau cuống trở thành móc cong; lá đài 3, có lông; cánh hoa 6, hẹp, vàng, gốc hình muỗng, 3 cánh hoa trong hơi dính nhau ở gốc; nhị nhiều. Lá noãn chín vàng, tròn tròn, chứa nhiều hạt.

Sinh thái: Cây mọc hoang ở rừng, nhưng thường được trồng ở các đền chùa làm cây cảnh vì hoa rất thơm, mùi dịu.

Trồng bằng hạt, năm thứ hai hay thứ ba mới ra hoa; trồng bằng cành giâm hay cành chiết, năm đầu đã ra hoa. Hoa nở vào mùa hè là chính.

Phân bố: Trồng ở nhiều nơi, nhất là ở miền Bắc Việt Nam. Còn có ở nhiều nước khác ở châu Á: Ấn Độ, Trung Quốc, Campuchia, Malaixia và Philippin.

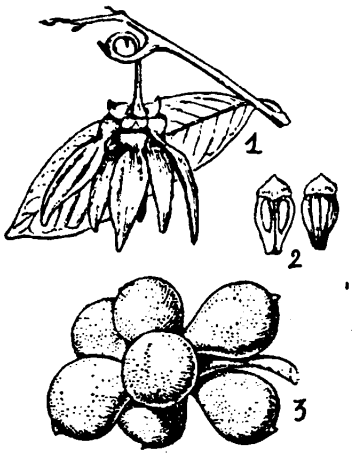

Móng rồng
1. Lá và hoa; 2. Nhị; 3. Quả. (Ngk).

Bộ phận dùng: Hoa, lá, quả, rễ - *Flos, Folium, Fructus et Radix Artabotrytis Hexapetali.*

Thành phần hoá học: Hoa chứa tinh dầu.

Công dụng: Hoa thơm có thể cất dầu dùng trong hương liệu và có thể dùng để ướp trà.

Ở Malaixia, nước sắc lá dùng trị dịch tả.

Ở Trung Quốc, người ta dùng quả giã nhỏ đắp ở cổ trị bệnh tràng nhạc; rễ cây được dùng trị bệnh sốt rét.

199- Móng rồng Hồng Công

Móng rồng Hồng Công, Công chúa Hồng Công - *Artabotrys hongkongensis* Hance, thuộc họ Na - *Annonaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ mọc trườn; nhánh non có lông vàng; nhánh già đen. Lá có phiến bầu dục xoan ngược, dài 13-20cm, rộng 6-8cm, mỏng, màu nâu đậm; gân bên 11-13 đôi, lõm ở mặt trên; cuống lá hình móc ngắn 3-5mm. Cụm hoa ở cuối một mấu, có lông vàng; cuống hoa dài 1.5cm; lá đài hình tam giác, cao 2-3mm; cánh hoa cao 1.5cm. (*Ảnh số* 834).

Sinh thái: Mọc rải rác dưới tán rừng.

Ra hoa tháng 6-7, có quả tháng 8-12.

Phân bố: Lào Cai, Quảng Ninh, Hà Nội, Ninh Bình.

Còn có ở Trung Quốc.

Móng rồng Hồng Công
1. Cành mang hoa; 2. Hoa; 3. Lá đài; 4. Cánh hoa ngoài; 5. Cánh hoa trong; 6-7. Nhị; 8. Lá noãn bổ dọc; 9. Quả.
(Hình theo TVC 1).

Bộ phận dùng: Toàn cây và móc - *Herba et Uncus Artabotrytis Hongkongensis.*

Công dụng: Ở Quảng Tây (Trung Quốc), người ta dùng toàn cây trị phong thấp đau xương; và dùng móc (cuống lá) trị chó dại cắn.

200- Móng rồng nhỏ

Móng rồng nhỏ, Thần xạ thâm, Dây công chúa trung gian - *Artabotrys intermedius* Hassk., thuộc họ Na - *Annonaceae.*

Mô tả: Dây leo to, cao 4-5m tới 20m, thường toả ra rất rộng. Phần gốc thân thường có gai. Lá dài, không lông. Cuống lá hình móc đối diện với lá. Hoa có cánh hoa thon dẹp, màu vàng lục hay lục nhạt, khi hoa già ngả sang màu vàng lưu huỳnh. Hoa chứa hơn 20 lá noãn không lông, khi chín thành chùm quả hình cầu có vòi nhuỵ tồn tại ở cạnh, màu vàng lưu huỳnh; mỗi lá noãn chứa 1-2 hạt. (*Ảnh số* 835).

Sinh thái: Mọc rải rác dưới tán rừng.

Ra hoa tháng 2-4, có quả tháng 5-6.

Phân bố: Khánh Hoà, Ninh Thuận, Đồng Nai, Tây Ninh, Thành phố Hồ Chí Minh, Bà Rịa-Vũng Tàu, An Giang, Kiên Giang.

Còn có ở Lào, Campuchia, Inđônêxia.

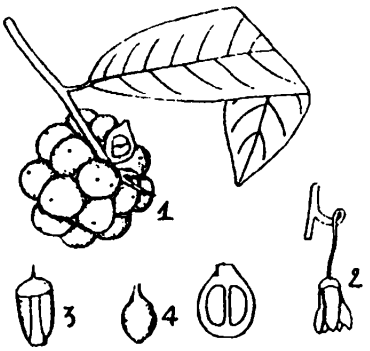

Móng rồng nhỏ
1. Cành mang quả;
2. Hoa; 3. Nhị; 4. Quả bổ dọc.
(Hình theo TVC 1).

Bộ phận dùng: Lá, rễ - *Folium et Radix Artabotrytis Intermedii.*

Công dụng: Quả thơm ăn được. Hoa thơm dùng ướp quần áo, cũng dùng để chế sáp bôi môi. Lá cây lợi sữa. Rễ cây sắc nước dùng cho phụ nữ sinh đẻ uống. Các lương y ở Đồng Tháp, An Giang dùng nó làm thuốc thông kinh, trục huyết ứ và làm thuốc trị trúng gió và chữa đau nhức gân xương.

201- Móng rùa

Móng rùa - *Pantadenia adenanthera* Gagnep., thuộc họ Thầu dầu - *Euphorbiaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ mọc đứng cao 0.4-2m, phân nhánh. Nhánh hơi có lông, hình trụ về sau nhẵn và có nhiều lỗ bì. Lá mọc so le, xoan-ngọn giáo, dài 9-15cm, rộng 3.5-6cm, mặt dưới có tuyến hoe rải rác; gân gốc 5, hai cái bên nhỏ hơn, gân bên 5 đôi; cuống bậm có rãnh, dài 5-7mm.

Cụm hoa đối diện với lá, khác gốc. Hoa đực có 5 lá đài, 5 cánh hoa, đầu mỗi cánh hoa có 1-3 tuyến hình bầu dục, đĩa hình đấu lượn sóng, 12-15 nhị. Hoa cái có 5-6 lá đài, 2-3 cánh hoa với 5 tuyến ở chóp, đĩa hình vòng và bầu hình cầu có lông. Quả nang 3 góc mở thành 6 mảnh, hạt gần hình cầu rộng cỡ 4mm, nhẵn.

Sinh thái: Mọc trong rừng thường xanh hay rụng lá trên đất phiến thạch, ở độ cao 100-1500m.

Phân bố: Đồng Nai, An Giang.

Còn có ở Lào, Campuchia, Thái Lan.

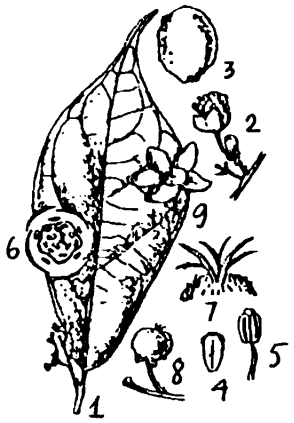

Móng rùa
1. Lá và cụm hoa; 2. Cụm hoa đực;
3. Lá đài; 4. Cánh hoa; 5. Bao phấn; 6. Hoa đồ;
7. Vòi nhuỵ; 8. Hoa cái; 9. Đài hoa và đĩa mật.
(Hình theo FGI).

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Pantadeniae Adenantherae.*

Công dụng: Ở Campuchia, người ta dùng rễ để chế một loại nước uống trị bệnh đau thận.

202- Mô ca

Mô ca - *Buchanania reticulata* Hance, thuộc họ Đào lộn hột - *Anacardiaceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ, cao 4-8m, với các nhánh non có lông sét, khi già không lông. Lá xoan-thuôn hay gần hình trứng, tròn hay lõm ở đầu, hình góc rộng ở gốc, dày, dai, gân bên 15-20 đôi; gân con làm thành một mạng rõ rệt ở mặt dưới.

Chuỳ hoa dài hơn lá, có lông sét rậm, với các nhánh cuối cùng ngắn, ít hoa. Hoa màu vàng xanh; lá đài tròn, có lông mi; cánh hoa thuôn; nhị 10; lá noãn 5. Quả hạch hình cầu, phủ lông hung. (*Ảnh số* 836).

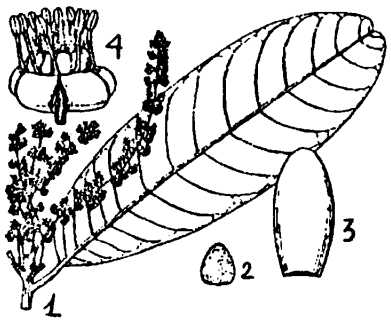

Mô ca
1. Lá và cụm hoa;
2. Lá đài; 3. Cánh hoa; 4. Hoa.
(Hình theo FCLVN).

Sinh thái: Cây mọc thông thường trong rừng đá vôi giữa 200-600m, chủ yếu ở rìa các rừng bị ngập trong từng thời kỳ. Cũng gặp ở savan đất đỏ sâu trung bình, nhất là ở rìa các rừng thưa.

Ra hoa từ tháng 1 đến tháng 5.

Phân bố: Khánh Hoà, Bình Dương, Đồng Nai, An Giang, Bà Rịa-Vũng Tàu.

Còn có ở Lào, Campuchia, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Vỏ, nhựa gôm - *Cortex et Gummus Buchananiae Reticulatae.*

Thành phần hoá học: Vỏ chứa tanin; hạt chứa dầu.

Tính vị, tác dụng: Vỏ chát, có tác dụng thu liễm.

Công dụng: Quả và hạt ăn được. Lá cũng dùng ăn sống như các loại rau. Vỏ cũng được dùng làm thuốc chữa các vết thương, chữa viêm lợi răng. Nhựa gôm chảy ra từ gỗ cây có màu vàng sáng, cũng có những tính chất như gôm arabic, dùng được làm thuốc trị ỉa chảy.

203- Mộc

Mộc, Hoa mộc, Quế hoa - *Osmanthus fragrans* (Thunb.) Lour., thuộc họ Nhài - *Oleaceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ cao 2-3m; cành non dẹp dẹp và phồng lên ở các mấu. Lá có phiến thon, dài 5-12cm, rộng 2-4cm, dày, không lông, mép có răng nhọn nhỏ, gân bên nhiều. Chùm hoa ngắn ở nách lá, cuống dài 1.7cm, mảnh; hoa vàng vàng, rất thơm; đài cao 1mm; tràng có ống ngắn, tiền khai vặn; nhị 2; bầu 2 ô. Quả hạch hình bầu dục, màu xanh, cao 15-18mm, rộng 8-12mm, chứa một hạt.

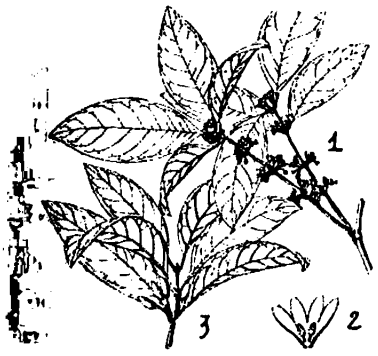

Mộc

1. Cành hoa;

2. Bao hoa mở ra và nhị; 3. Cành quả.

(Hình theo TVC TQ).

Sinh thái: Cây trồng, mọc ở chỗ sáng.

Ra hoa tháng 9-10, có quả tháng 12 đến tháng 3 năm sau.

Phân bố: Ninh Bình, Kon Tum. Cũng được trồng ở nhiều nơi.

Còn có ở Trung Quốc, Nhật Bản.

Bộ phận dùng: Hoa, quả, rễ - *Flos, Fructus et Radix Osmanthi Fragrantis.*

Thành phần hoá học: Hoa chứa asmane và cả triterpenoid và steroid.

Tính vị, tác dụng: Hoa có vị cay, tính ấm; có tác dụng tán hàn, phá kết, hoá đàm, sinh tân. Quả có vị cay, ngọt, tính ấm, có tác dụng tán hàn noãn vị, bình can ích thận. Rễ có vị ngọt, hơi chát, tính bình; có tác dụng khư phong chỉ thống.

Công dụng: Hoa thường được dùng để ướp trà và dùng làm thuốc trị đau răng, ho nhiều đờm, kinh bế đau bụng. Quả dùng trị hư hàn đau dạ dày. Rễ dùng trị phong thấp tê đau gân cốt, đau lưng, thận hư, đau răng. Hoa cũng có thể dùng nấu với dầu vừng làm một loại mỹ phẩm thơm cho tóc. Vỏ cũng dùng nấu nước uống để làm cho sáng mắt và tăng sắc đẹp.

204- Mộc cọng

Mộc cọng - *Osmanthus matsumuranus* Hayata, thuộc họ Nhài - *Oleaceae.*

Mô tả: Cây bụi thường xanh hay cây gỗ, cao 3-8m; cành màu nâu nhạt hay màu tro. Lá có phiến xoan thon hay gần bầu dục, dài 5-15cm, rộng 1.5-4.5cm, chóp nhọn, gốc hình nêm, mép nguyên; gân bên 7-15 đôi; cuống lá dài 1.5-3cm.

Chùm hoa ngắn ở nách lá; cuống hoa dài 1.5-3mm; đài hoa cao 1-1.5mm, 4 thuỳ tù, có rìa lông; tràng có ống cao 3mm, 4 thuỳ tròn; nhị 2, thò dài; bầu có lông.

Quả hạch tròn dài, dài 1.5-2cm, rộng 0.7-1cm, màu tím đen, có 6-8 cạnh.

Sinh thái: Mọc trong rừng thưa, ở độ cao 300-1500m.

Ra hoa tháng 5-6, có quả tháng 11-12.

Phân bố: Bắc Giang, Hà Nội, Ninh Bình, Gia Lai, Lâm Đồng. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Đài Loan.

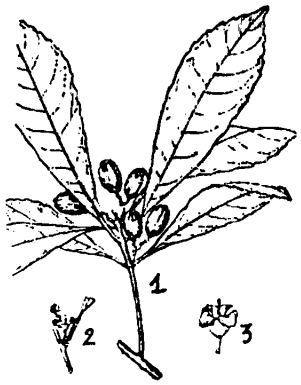

Mộc cọng
1. Cành lá mang quả;
2. Cụm hoa; 3. Hoa.
(Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Lá, vỏ cây - *Folium et Cortex Osmanthi Matsumurani.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính hàn; có tác dụng tán nung huyết.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), dùng trị lở sưng phát bối. Dùng ngoài nấu nước xoa, bôi.

205- Mộc hương

Mộc hương, Vân mộc hương - *Saussurea costus* (Falc.) Lipsch. [*Aucklandia costus* Falc., *Aucklandia lappa* Decne., *Saussurea lappa* (Decne.) C. B. Clarke], thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo, sống lâu năm, rễ mập. Thân hình trụ rỗng, cao 1.5-2m. Vỏ ngoài màu nâu nhạt. Lá mọc so le; phiến chia thuỳ không đều ở phía cuống, dài 12-30cm, rộng 6-15cm, mép khía răng, có lông ở cả hai mặt, nhất là mặt dưới; cuống lá dài 20-30cm. Các lá ở trên thân nhỏ dần và cuống cũng ngắn dần; lá trên ngọn hầu như không cuống, hầu như ôm lấy thân. Cụm hoa hình đầu, màu lam tím. Quả bế hơi dẹt, màu nâu nhạt lẫn những đốm màu tím. (*Ảnh số* 837).

Sinh thái: Loài của Trung Quốc, được nhập trồng. Cây thích nghi với khí hậu vùng núi cao. Ưa đất phù sa tơi xốp, thoát nước. Nhân giống bằng hạt.

Ra hoa tháng 7-8; có quả tháng 8-10.

Phân bố: Lào Cai, Sơn La, Vĩnh Phúc, Thanh Hoá, Lâm Đồng.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Pakistan, Trung Quốc.

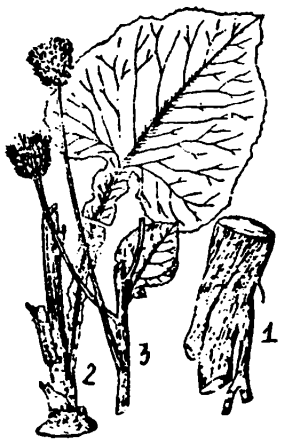

Mộc hương
1. Rễ củ (cắt ngang); 2. Gốc thân và lá;
3. Cành mang lá và cụm hoa.
(Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Saussureae*, thường gọi là Mộc hương - 木香.

Cây trồng một năm thì thu hoạch, có thể để qua năm vào tháng 1, 2 khi cây bắt đầu tàn lá, thân khô và lụi dần. Đào bằng cuốc để tránh gãy nát, cắt bỏ phần mấu thân, lấy củ rửa sạch, phơi hay sấy khô. Có thể dùng tươi hoặc chế biến thành Tửu mộc hương, Mộc hương nướng, Mộc hương sao.

Thành phần hoá học: Trong củ có costus lactone, dihydrocostus lactone, saussurea lactone, costunolide và dihydrocostunolide.

Tính vị, tác dụng: Mộc hương có vị cay, đắng, tính ấm, có tác dụng hành khí chỉ thống, kiện tỳ tiêu tích; nói chung nó có tác dụng làm tan ứ trệ, hoà tỳ vị, đuổi phong tà, tả khí hoả, phát hãn, giải cơ biểu như Thổ mộc hương. Còn có tác dụng lý khí, dùng để hành khí giảm đau, kiện tỳ, chỉ tả. Loại nướng có tác dụng hoà hoãn hành khí, trợ sức cho đại tràng, chỉ tả lỵ.

Công dụng: Thường dùng trị mọi chứng đau, trúng khí độc bất tỉnh, tiểu tiện bế tắc, đau bụng, khó tiêu, trướng đầy, gây trung tiện, ngừng nôn mửa, tiết tả đi lỵ. Liều dùng: 0.5-1g nhai nuốt hoặc mài với nước uống, có khi dùng tới 3-6g sắc hoặc tán bột uống.

Đơn thuốc: Chữa đi lỵ mạn tính: Mộc hương, Hoàng liên bằng nhau, tán bột làm viên, mỗi lần uống 0.2-0.5g, uống ngày 2-3 lần.

Ghi chú: Các chứng do khí yếu gây ra, huyết hư mà háo thì không dùng. Kỵ nóng, lửa.

206- Mộc hương lá dài

Mộc hương lá dài, Tạc lá dài - *Xylosma longifolium* Clos, thuộc họ Bồ quân - *Flacourtiaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ cao 4-5m. Lá mọc so le, phiến thon dài 4-9cm, rộng 2-3.5cm, gốc từ từ hẹp trên cuống, mép khía răng. Hoa đơn tính mọc thành ngù ở nách lá; 5-7 lá đài; không có cánh hoa; đĩa mật cấu tạo bởi những tuyến xếp thành vòng chung quanh nhị và bầu; nhị nhiều cỡ 30 cái, mọc thò ra ngoài; bầu hình cầu, 1 ô. Quả hình cầu to bằng đầu đũa, 4-5 hạt. (*Ảnh số* 838).

Mộc hương lá dài
1. Hoa; 2. Cành lá mang quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Phổ biến trong các thung lũng rừng thưa, rừng rậm khô, ở độ cao tới 1500m.

Ra hoa tháng 11-12.

Phân bố: Lào Cai, Cao Bằng, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Bắc Giang, Hoà Bình, Ninh Bình đến Kon Tum, Gia Lai.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Lá, vỏ rễ, vỏ thân – *Folium, Cortex Radicis et Cortex Xylosmae Longifolii.* Gai và hạt cũng được sử dụng.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, chát, tính lạnh; có tác dụng thanh nhiệt lợi thấp, tán ứ cầm máu, tiêu thũng giảm đau.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc) vỏ rễ, vỏ thân dùng trị hoàng đản, thuỷ thũng, thai chết không xuống. Rễ, lá dùng trị đòn ngã ứ đau, gãy xương, sai khớp, ngoại thương xuất huyết.

207- Mộc hương ngược

Mộc hương ngược, Tạc ngược - *Xylosma controversum* Clos, thuộc họ Bồ quân - *Flacourtiaceae.*

Mô tả: Cây gỗ. Lá dạng màng, không lông, hình bầu dục tới thuôn bầu dục, ít khi hình ngọn giáo, dài 6-12cm, rộng 3-6cm, nhọn ở gốc, có mũi dài hay ít ở đầu, mép có răng đều, răng mảnh và có tuyến; gân bên 5-7 đôi, rất xiên, gân con thành mạng; cuống lá dài 3-5(-8)mm, không lông.

Cụm hoa ở nách lá thành chuỳ hay thành chùm dạng tháp dài 1-3 (-5)cm, có lông mềm. Hoa màu trắng lục, có cuống ngắn 2-4mm, có lông mềm; lá đài 4, xoan tròn, không đều nhau, 2 cái trong lớn hơn, cỡ 2-3mm, có lông mềm ở mặt trong và lông mi ở mép; đĩa mật gồm nhiều tuyến nhỏ sít nhau thành vòng quanh các nhị và bầu. Hoa đực có cỡ 25 nhị với bao phấn hình bầu dục; hoa cái có bầu dạng chai, với 2 giá noãn. Quả hình cầu, to bằng đầu đũa; hạt không nhiều.

Mộc hương ngược
1. Cành mang hoa; 2. Hoa đực;
3. Hoa cái; 4. Nhánh quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng rậm, trên đất phiến thạch sét và trên đất đá vôi, ở độ cao 1500-1600m.

Ra hoa vào tháng 2.

Phân bố: Lâm Đồng. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Rễ, lá - *Radix et Folium Xylosmae Controversi.*

Tính vị, tác dụng: Tán ứ, tiêu thũng.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), dùng trị hoàng đản, thuỷ thũng, thúc đẻ, đòn ngã sái xương, gãy xương sai khớp.

208- Mộc ký năm nhị

Mộc ký năm nhị, Mộc ký ngũ hùng - *Dendrophthoe pentandra* (L.) Blume, thuộc họ Tầm gửi - *Loranthaceae.*

Mô tả: Cây bán ký sinh có nhánh to, hình trụ, sù sì. Lá mọc so le, có khi gần như đối; phiến đa dạng, chóp tù hay nhọn, gốc tù, không lông, dày như da, dài 5-9cm, rộng 3-6cm. Hoa xếp thành bông, đơn độc hoặc từng đôi ở nách lá; lá bắc 1, nhỏ; cánh hoa 5, dính thành ống hơi phình, phía trong đỏ. Quả xoan tròn cao đến 1cm, bao bởi các thuỳ của đài.

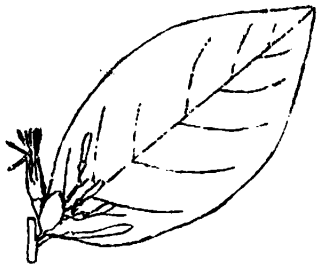

Mộc ký năm nhị
Lá và cụm hoa.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Thường bám trên cành các cây Trám trăng hoặc cây Dâu vùng đồng bằng, trung du cho tới rừng ngập mặn ven biển, cùng môi trường với Giá, Mấm và Trâm.

Phân bố: Sơn La, Hà Nội, Khánh Hoà, Kon Tum, Đăk Lăk, Lâm Đồng, Ninh Thuận, Tây Ninh, Đồng Nai, Thành phố Hồ Chí Minh, Bà Rịa-Vũng Tàu, Kiên Giang. Còn có ở Ấn Độ, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Indônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Lá, toàn cây - *Folium et Herba Dentrophthoes.*

Thành phần hoá học: Cành cây chứa quercitrin và một chất sáp.

Công dụng: Người ta thường dùng lá phối hợp với lá chè nấu nước uống trị ho.

Ở Ấn Độ, người ta dùng lá giã đắp trị chỗ đau và loét.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), toàn cây dùng làm thuốc trị lỵ, đau thắt lưng và ho lao. Ở Quảng Tây cũng dùng trị phong thấp tê đau.

209- Mộc nhĩ

Mộc nhĩ, Nấm tai mèo, Nấm mèo - *Auricularia auricula* (Hook. f.) Underw., thuộc họ Mộc nhĩ - *Auriculariaceae.*

Mô tả: Thể quả dạng cái tai mèo gồm mặt không sinh sản ở phía trên, hầu như nhẵn đến phủ lông nâu, mô nấm chất keo và mặt sinh sản nhẵn hay nhăn nheo nhiều hay ít, phủ lớp phấn trắng do bào tử phóng ra khi nấm trưởng thành. Cơ quan sinh sản là đám đa bào, hình chuỳ, nằm sâu trong chất keo. Mỗi tế bào đảm có một cuống nhỏ ở bên dưới kéo dài qua lớp bao nhầy và tới bề mặt của thể quả. Trên mỗi cuống nhỏ này có một bào tử đảm. Thịt nấm dày 1-3mm. (*Ảnh số* 839).

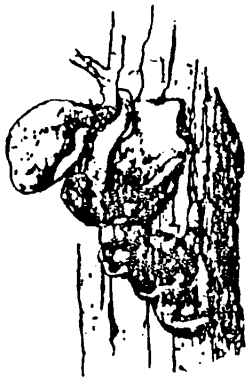

Mộc nhĩ
Dạng chung.
(Hình theo TQDDTV).

Sinh thái: Nấm mọc trên thân cành hay gỗ mục của nhiều loại cây, lành nhất là nấm của các cây Hoè, Dâu, Sung, Mít, Dướng, Ruối, Sấn, So đũa. Ngoài việc thu hái nấm mọc tự nhiên, người ta thường trồng Mộc nhĩ trên gỗ cây Mít, trên thân cây Sắn, cây So đũa để có sản lượng nhiều và bảo đảm phẩm chất tốt.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Yên Bái, Tuyên Quang, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Bắc Giang, Hà Nội, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Tây Ninh. Là loài cận nhiệt đới và nhiệt đới.

Bộ phận dùng: Thể quả - *Auricularia,* thường gọi là Mộc nhĩ - 木耳.

Thu hái nấm vào mùa hè, mùa thu, rửa sạch, cắt bỏ phần bẩn dính vào giá thể, rồi phơi khô.

Thành phần dinh dưỡng: Tính theo g%: protid 10.6, lipid 0.2, glucid 0.5, cellulose 7, và theo mg%: calcium 357, phosphor 201, sắt 56.1; β-caroten 20, vitamin B_1 0.15.

Tính vị, tác dụng: Mộc nhĩ có vị ngọt, tính bình; có tác dụng dưỡng huyết, thông mạch, cầm máu. Ăn nhiều thì nhẹ mình, nhớ lâu, quang nước mắt.

Công dụng: Thường được sử dụng chữa: 1. Suy nhược toàn thân, thiếu máu, ho; 2. Khái huyết, trĩ xuất huyết, chảy máu cam, xuất huyết tử cung; 3. Huyết áp cao, táo bón; còn dùng chữa chứng nhiệt lỵ, trĩ, đau răng. Dùng 10-30g dạng thuốc sắc hay tán bột uống.

Đơn thuốc:

1. Chữa đi lỵ ra máu: 20g Mộc nhĩ sao tán bột, uống làm 3 lần.

2. Chữa đau răng: Dùng Mộc nhĩ và Kinh giới, sắc lấy nước ngậm và súc miệng.

3. Chữa suy nhược: Mộc nhĩ 30g, Chà là 30g, sắc uống.

4. Trĩ xuất huyết, táo bón: Mộc nhĩ 6g, Hồng khô 30g nấu chè ăn.

5. Chữa bệnh trĩ lâu ngày: Nấm Mộc nhĩ ăn luôn thì khỏi.

6. Huyết áp cao, xơ cứng tiểu động mạch, chảy máu võng mạc: Mộc nhĩ 30g ngâm trong nước một đêm, rồi đem hấp chín với đường trong 1-2 giờ, dùng ăn trước khi đi ngủ.

210- Mộc nhĩ hồng

Mộc nhĩ hồng, Mộc nhĩ hổ phách - *Auricularia fuscosuccinea* (Mont.) Farlow, thuộc họ Mộc nhĩ - *Auriculariaceae.*

Mô tả: Thể quả dạng tai, rộng 3-8(10)cm, dày 0.5-0.8mm; màu hồng nhạt đến hồng nho. Mặt ngoài (bất thụ) hầu như nhẵn, dưới kính hiển vi quan sát thấy lông ngắn, kích thước 40-60(80)x4-5μ, phình ở gốc và thót nhọn ở ngọn, không mũi. Đảm hình trụ, kích thước 60-80x4-5μ. hình thành ở mặt trong (hữu thụ) nhẵn, màu nâu hồng, sau phủ bụi bào tử màu trắng. Đảm bào tử dạng lạp xưởng (hình trụ cong) không màu, kích thước 11.5-13x4.5μ.

Sinh thái: Nấm này mọc trên gỗ mục của các loài cây gỗ lá rộng vào mùa hạ, mọc đơn độc hay tập trung thành đám. Cũng có thể gây trồng chủ động.

Phân bố: Vĩnh Phúc, Hà Nội, Bắc Giang, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An. Là loài nhiệt đới.

Bộ phận dùng: Thể quả - *Auricularia,* thường có tên là Hổ phách mộc nhĩ - 琥珀木耳.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính bình; có tác dụng dưỡng huyết, thông mạch, cầm máu.

Công dụng: Là loài nấm ăn tốt. Cũng được sử dụng làm thuốc như Mộc nhĩ lông.

211- Mộc nhĩ lông

Mộc nhĩ lông, Nấm tai mèo lông, Nấm mộc nhĩ lông - *Auricularia polytricha* (Mont.) Sacc., thuộc họ Mộc nhĩ - *Auriculariaceae.*

Mô tả: Thể quả nấm dạng tai mèo, kích thước 2-8cm chiều rộng, dày 1-1.5 (2)mm. Mặt mũ (bất thụ) phủ lông thô, được tạo thành từ nhiều sợi nấm, màu nâu nhạt; kích thước lông thay đổi từ 400-800μ chiều dài, rộng 6.5-8μ, mặt hữu thụ mang lớp sinh sản có màu nâu tối đến gần như đen; đảm hình trụ, kích thước 60-80x4-5μ. Đảm bào tử không màu, hình trụ hoặc hình bầu dục cong, kích thước 10-14x4.5-6μ.

Sinh thái: Nấm mọc đơn độc hay thành cụm trên thân gỗ mục trong rừng. Nấm mọc quanh năm, nhiều nhất là sau khi mưa và nơi ẩm. Có thể gây trồng làm thực phẩm trên các loại cây mồi như So đũa, Xoài, Mít, Vông, Sung, Sồi, Sấn, Ổi, Cam, Quít, Gòn, Cao su với đường kính cây trung bình 15-20cm. Đục lỗ bằng búa hay đục để cấy giống nấm. Thanh trùng các

dụng cụ, vật liệu. Cấy xong, xếp vào chỗ cao ráo, thoát nước, thoáng khí, mỗi ngày tưới vài lần. Khoảng 30-40 ngày nấm mọc, xếp lại cho thoáng, 8-10 ngày sau hái nấm, một lít giống sợi Mộc nhĩ cấy ra 30 khúc gỗ dài 1m, mỗi tháng có thể thu được 10-15kg nấm mới, nếu phơi khô sẽ thu được 2-3kg nấm khô.

Mộc nhĩ lông
Dạng chung.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Yên Bái, Tuyên Quang, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Bắc Giang, Hà Nội, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Tây Ninh.

Bộ phận dùng: Thể quả - *Auricularia,* thường có tên là Mao mộc nhĩ - 毛木耳.

Thành phần dinh dưỡng: Mộc nhĩ khô chứa 11.4% nước, 10.5% protid, 65% glucid, 357mg% calcium, 201mg% phosphor, 0.55mg% vitamin B_2, 2.7mg% vitamin PP.

Ở Trung Quốc, theo phân tích của Sở nghiên cứu thực phẩm Bắc Kinh, trong 100 gam nấm Mộc nhĩ lông khô, hàm lượng prôtêin thô là 7-9.1g, lipid thô là 0.6-1.2g, khoáng chất tổng hợp 64.6-92.2g, nhiệt lượng 294-319 kcal, sợi thô 9.7-14.3g, lượng chứa tro 2.1-4.2g, calcium 173-447.3mg, phosphor 144.2-218.0g, sắt 14.2-110.1mg, caroten 0.01mg, vitamin B1 0.09-0.36mg, ascorbic acid (vitamin C) 7.04-8.35mg, vitamin B5 1.7-4.0mg. Chứa đến 17-18 loại acid amin, tổng lượng acid amin là 5.65-7.54g, trong đó: Lysine 0.38-0.51%g, Histamin là 0.2-0.57%g, Threonine 0.32-0.46%g, Arginine 0.47-0.57%g, Aminobutanedioic acid -0.48 – 0.77%g, Serine 0.29- 0.39%g, Glutamic acid 0.69-0.8%g, Proline 0.19-0.33%g, Glycine (Aminoacetic acid) 0.27-0.39%g, Alanine 0.41-0.54%g, các amino acid vô hoặc vi lượng, Valine 0.3-0.4%g, Methionine vô hoặc vi lượng 0.05%g, isoleucine 0.22-0.26%g, Leucine 0.46-0.52%g, Tyrosine 0.13-0.26%g, Phenylalanine 0.27-0.43%g, Tryptophan 0.16-1.13%g.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, nhạt, tính mát có tác dụng ích khí cường thân, tư âm, nhuận phế, hoạt huyết, chỉ huyết, chỉ thống.

Công dụng: Nấm này thịt dày, cứng dai, ở Trung Quốc nó ít được ưa chuộng bằng Mộc nhĩ, giá cũng thấp hơn Mộc nhĩ rất nhiều. Nhưng ở Philippin, Nhật Bản, nó lại được ưa thích, người ta đem nấm này xắt sợi nhuyễn làm rau trộn để ăn, dai hơn mộc nhĩ, có mùi thơm lại có dư vị. Giá trị dinh dưỡng của nó cũng không kém hơn Mộc nhĩ.

Ở nước ta, thường dùng xào nấu với thịt, đậu hũ, trứng, cá và các món ăn chay, làm nhân bánh bao với thịt, làm bánh giò.

Còn được sử dụng làm thuốc, hiệu quả của nó tương đồng với Mộc nhĩ. Thường dùng chữa bệnh trĩ, đái buốt, kiết lỵ, băng huyết, rong huyết, bạch đới, táo bón. Dùng toàn cây nấm sao cháy, mỗi ngày 5-12g tán bột uống hoặc dùng 15-20g dạng thuốc sắc (uống nước và ăn cả bã).

212- Mộc nhĩ nhăn

Mộc nhĩ nhăn, Mộc nhĩ da báo, Mộc nhĩ nhám - *Auricularia delicata* (Fr.) P. Henn, thuộc họ Mộc nhĩ - *Auriculariaceae.*

Mô tả: Thể quả dạng tai, kích thước 3-8 (10)cm chiều rộng, dày 0.8-1.5mm hay hơn nữa. Nấm màu nâu, nâu thịt, dạng bạch tạng gần như trắng. Mặt ngoài (bất thụ) hầu như nhẵn, có lông ngắn, kích thước 40-60 (80)x3-4 (5)µ. Mặt trong (hữu thụ) dạng lưới, dạng mê lộ với lỗ và gờ nổi nhăn nheo, không quy luật. Đảm bào tử hình trụ, kích thước 40-50 (60)x4-5µ. Bào tử đảm dạng lạp xường (alantoit), không màu với 2-3 giọt dầu, kích thước 10-12 (13)x5-6µ.

Sinh thái: Nấm mọc trên thân gỗ mục của các loài cây lá rộng vào các mùa thu, hạ, đơn

độc hay thành tán. Thường gặp nhất là sau mùa mưa. Nấm được thu hái tự nhiên và cũng được nuôi trồng chủ động.

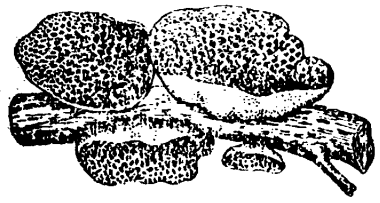

Mộc nhĩ nhăn
Dạng chung.
(Hình theo VNTDK).

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Yên Bái, Tuyên Quang, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Bắc Giang, Hà Nội, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Tây Ninh. Là loài nấm nhiệt đới.

Bộ phận dùng: Thể quả - *Auricularia*, thường có tên là Trựu mộc nhĩ - 㲋木耳.

Công dụng: Nấm ăn được, hơi dai, nhưng hơi nhám, cũng được dùng xắt thành sợi nhỏ làm rau trộn, được ưa chuộng giống như Mộc nhĩ.

Cũng được sử dụng làm thuốc như Mộc nhĩ, lại còn có hoạt tính ức chế ung thư.

213- Mộc nhĩ vẩy

Mộc nhĩ vẩy, Mộc nhĩ màng ruột - *Auricularia mesenterica* (Dicks.) Pers., thuộc họ Mộc nhĩ - *Auriculariaceae.*

Mô tả: Thể quả trải sát giá thể hay cuộn lên dạng vành, dạng thuỳ nhỏ lượn sóng ít hay nhiều dạng mảng; kích thước 3-12cm chiều rộng, dày 2-3mm. Mặt mũ (bất thụ) có những u lồi dạng gờ, gần như đồng tâm, phủ lông dài, màu xám bẩn đến màu nâu. Lông dài tới 600-700μ hay hơn nữa, rộng 2-3μ, không màu hay có sắc thái nâu. Đảm dạng trụ kích thước 45-50(55)x3-4 (5)μ. Đảm bào từ dạng lạp xường kích thước 15-18x5-6μ.

Sinh thái: Nấm mọc trên thân cây gỗ mục của các cây lá rộng, nơi ẩm mát; có thể mọc đơn độc hay thành khóm nhỏ.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Yên Bái, Tuyên Quang, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Bắc Giang, Hà Nội, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Tây Ninh.

Bộ phận dùng: Thể quả - *Auricularia.*

Công dụng: Nấm có thể ăn được, nhưng mùi vị thua xa mộc nhĩ.

Người ta cũng sử dụng nó làm thuốc như các loài Mộc nhĩ khác; nấm còn có tác dụng ức chế ung thư, hiệu suất ức chế đối với tế bào ư thư đạt 42.6%.

Ghi chú: Ở nước ta, còn một số loài mộc nhĩ khác như: *Auricularia velutina* (Lev.) Pat. phân bố từ Vĩnh Phúc, Hà Nội, Bắc Ninh, Thanh Hoá, Nghệ An, có thể quả ăn được.

214- Mộc tê

Mộc tê, Chỏi - *Planchonella obovata* (R. Br.) Pierre., thuộc họ Hồng xiêm - *Sapotaceae.*

Mô tả: Cây gỗ hay cây nhỡ, cao 10-12m; cành non tròn. Lá đơn, mọc so le; phiến lá hình trứng ngược hay hình trứng ngược thuôn hoặc hình trứng, đầu tròn, tù hoặc nhọn, gốc thót dài, dài 10-13cm, rộng 3.5-5cm, gần dai, mặt trên nhẵn bóng, mặt dưới có lông màu hung đỏ, rồi nhẵn. Gân giữa nổi rõ ở mặt dưới, gân bên 7-10 đôi, cong và nối với nhau ở gần mép. Cuống lá dài 0.5-1cm hay hơn.

Cụm hoa là bó ở nách lá. Cuống hoa dài 4-7mm, có lông nhung. Đài hoa gồm 5 lá đài, có lông ở mặt ngoài, cao 1.5mm. Tràng có ống ngắn, 5 thuỳ gần tròn. Nhị 5, dài bằng các thuỳ; chỉ nhị dài hơn bao phấn. Nhị lép 5, hình sợi hoặc hình tam giác. Bầu 5 ô, bao bởi đĩa mật có lông, vòi ngắn. Quả mọng gần hình cầu, đường kính 1.5cm, chứa 1-5 hạt. Hạt dài 9-10mm, rộng 6mm, vết sẹo bụng thuôn hình dải, dài 7-8mm. Phôi nhũ phát triển.

Sinh thái: Mọc trong rừng núi đất thấp ven biển, có khi ở độ cao đến 1300m.

Ra hoa tháng 3-6, có quả tháng 7-9.

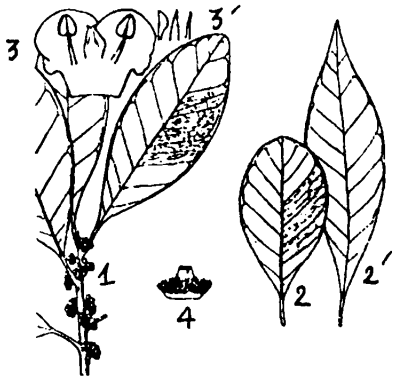

Mộc tê
1. Cành hoa; 2,2'. Các dạng lá;
3. Một mảnh tràng hoa;
3': Các dạng nhị lép; 4. Nhuỵ.
(Hình theo FCLVN).

Phân bố: Quảng Ninh, Quảng Bình, Quảng Trị, Đà Nẵng, Khánh Hoà, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu và Kiên Giang. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Nhật Bản, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin và Ôxtrâylia.

Bộ phận dùng: Lá, vỏ - *Folium et Cortex Planchonellae Obovatae.*

Công dụng: Ở vùng Mã Lai, nước sắc lá uống chữa đau bụng và đau ngực; lá giã đắp trị đau lưng. Vỏ hơ nóng nhai có thể chữa đau họng.

215- Mộc thông

Mộc thông, Mộc thông quả đỏ - *Iodes cirrhosa* Turcz., thuộc họ Mộc thông - *Icacinaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ mọc leo cao đến 10m, nhánh non vàng, có lông màu hung, thường có tua cuốn từ nách lá. Lá có phiến xoan, dài 5-7cm, rộng 4-4.5cm, mặt dưới đầy lông vàng vàng; gân bên mảnh, 5-6 đôi; cuống dài 1-2cm. Chùm hoa khác gốc, ở nách hay ở trên nách lá; hoa đực có 4-5 nhị. Hoa cái có bầu 1 ô với 2 noãn treo. Quả cỡ 17x12mm, màu đỏ, chứa một hạt. (*Ảnh số* 840).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng, ven rừng, ở độ cao 400-1300m. Ra hoa quả tháng 5-12.

Phân bố: Lai Châu, Hoà Bình, Bắc Giang, Thái Nguyên, Phú Thọ, Hà Nội, Ninh Bình, Nghệ An, Quảng Bình, Thừa Thiên-Huế, Đắk Lăk, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Đồng Nai. Còn có ở Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Inđônêxia.

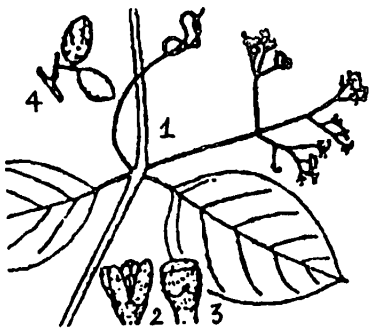

Mộc thông
1. Cành mang hoa; 2. Hoa đực;
3. Hoa cái; 4. Quả.
(Hình theo CCVN).

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Iodis Cirrhosae.*

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc) dùng trị viêm thận.

Ghi chú: Sách Cây thuốc của đồng bào Thái ở Con Cuông (Nghệ An) ghi: cây chữa các bệnh về u, ung thư.

216- Mộc thông Balansa

Mộc thông Balansa, Mộc thông quả to - *Iodes balansae* Gagnep., thuộc họ Mộc thông - *Icacinaceae.*

Mô tả: Cây leo; nhánh hình trụ, có tua cuốn ở các mấu. Lá xoan gần tròn, hình tim ở gốc, có mũi nhọn ngắn ở đầu, dài 12cm, rộng 7cm, các lá ở ngọn nhỏ hơn, có lông nhung ở gân mặt trên, có lông mềm ngắn ở mặt dưới và ở mép; gân bên 6 đôi, dính ở mép; gân nhỏ tạo thành mạng nổi rõ ở mặt trên; cuống lá cỡ 15mm. Cụm hoa ở nách, dài 4cm, dạng ngù, rộng 15-20mm với 20 hoa màu trắng. Hoa đực có đài gồm 5 lá đài có lông, 5 cánh hoa dính ở gốc, 5 nhị và bầu thô sơ.

Quả thuôn, dẹp, có bề mặt lồi lõm, phủ lông nhung ngắn, dài 30mm, rộng 15mm; hạt dài 20mm, rộng 10mm, có rễ mầm trần, lá mầm thuôn, lõm ở gốc.

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng.

Mộc thông Balansa

1. Hoa nhìn từ dưới; 2. Một phần của đài;
3. Cánh hoa; 4. Bao phấn; 5. Bầu không sinh sản;
6. Quả bổ dọc; 7. Lát cắt ngang quả.
(Hình theo FGI).

Phân bố: Hoà Bình, Hà Nội. Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Iodis.*

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ được dùng làm thuốc trị viêm thận, còn ở Quảng Tây, rễ được dùng trị phong thấp tê đau.

217- Mộc thông Seguin

Mộc thông Seguin, Tử quả Seguin - *Iodes seguini* (H. Lév.) Rehd., thuộc họ Mộc thông - *Icacinaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ leo, nhánh có lông dày ngắn, tua cuốn từ các mắt, chẻ hai. Lá có phiến xoan tròn, cỡ 12x7cm, đầu nhọn, gốc hình tim, gân bên 6 đôi, mặt trên có lông ở gân, mặt dưới có lông dày sát; cuống dài 1.5cm.

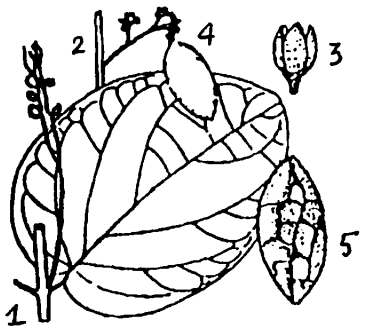

Mộc thông Seguin

1. Lá và tua cuốn; 2. Nhánh hoa;
3. Hoa; 4. Quả; 5. Quả mở.
(Hình theo CCVN).

Ngù hoa gồm khoảng 20 hoa trắng, nhỏ, rộng 6mm, mẫu 5; cánh hoa cao 3mm, có lông thưa; nhị 5, có chỉ nhị ngắn. Quả hạch thuôn hẹp, to 3x1.5cm, chứa 1 hạt.

Sinh thái: Mọc trong rừng trên núi đá, ở độ cao 700m trở lên.

Phân bố: Hoà Bình, Hà Nội (Ba Vì, Thủ Pháp).

Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Rễ, thân, lá - *Radix, Caulis et Folium Iodis Seguini.*

Công dụng: Ở Quảng Tây (Trung Quốc), rễ cây được dùng ngoài trị ngoại thương xuất huyết, thân cây dùng trị phong thấp tê đau và lá dùng trị rắn cắn. Còn ở Vân Nam, rễ dùng làm thuốc trị viêm thận.

218- Mộc thông ta

Mộc thông ta - *Iodes vitiginea* (Hance) Hemsl. [*I. ovalis* Blume var. *vitiginea* (Hance) Gagnep.], thuộc họ Mộc thông - *Icacinaceae.*

Mô tả: Cây bụi leo, cao 7-10m. Cành mảnh, có ít lông, có tua cuốn ở mấu. Lá hình bầu dục, dài 6-12cm, rộng 4-8cm, hầu như hình tim ở gốc, nhọn ở đầu, mặt dưới rất nhạt; cuống lá dài 1-2cm, có lông mềm. Cụm hoa ở nách, gồm những chuỳ thưa mang hoa đơn tính, màu lục nhạt. Hoa đực có 4-5 lá đài, 4-5 cánh hoa dài hơn lá đài và có lông ở mặt ngoài, 4-5 nhị và bầu thô sơ. Hoa cái có 4-5 lá đài, 4-5 cánh hoa và bầu 1 ô, hình trứng, có lông. Quả hình trứng dẹp dài 1.5-1.8cm, rộng 1.2cm, có lông mịn màu vàng nâu. Hạt đơn độc, nội nhũ có dầu.

Mộc thông ta

1. Cành hoa; 2. Hoa đực;
3. Bầu thô sơ; 4. Quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng.

Ra hoa tháng 5-6, có quả tháng 7-8.

Phân bố: Ninh Bình, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Hải Phòng. Còn có ở Trung Quốc, Lào.

Bộ phận dùng: Thân dây, rễ - *Caulis et Radix Iodis Ovalis.*

Thu hái các bộ phận của cây quanh năm, rửa sạch, thái phiến, phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính lạnh; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, trừ thấp lợi niệu.

Công dụng: Chữa tiểu tiện không thông, phù thũng, viêm đường tiết niệu. Còn dùng chữa bế kinh, thiếu sữa. Liều dùng: 8-10g dạng thuốc sắc, thường phối hợp với các vị thuốc khác.

Dân gian dùng thân và lá nấu nước tắm cho đàn bà mới sinh nở và người bị ốm yếu chóng phục hồi sức khoẻ.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ dùng trị viêm thận; còn ở Quảng Tây, rễ và thân dùng trị phong thấp tê đau, viêm kết mạc cấp tính.

Đơn thuốc:

1. Chữa viêm thận cấp, đái đỏ đục, viêm gan vàng da, nước tiểu vàng sẫm và các chứng đái buốt, đái dắt, đái ra máu: Mộc thông 16g, Sinh địa, Huyền sâm, Ngưu tất mỗi vị 12g, Dành dành, Hoàng đằng (hay Núc nác) mỗi vị 8g, sắc uống.

2. Chữa đau vùng tâm vị, ăn nuốt không xuôi, bị nghẹn và đau tức vùng gan, đại tiện không thông, ợ hơi hoặc nôn oẹ, miệng thở hôi thối, lưỡi cáu vàng: Mộc thông, Bách bộ, hạt Muồng sao, mỗi vị 16g, Chỉ xác, Nga truật, Mạch môn, Ngưu tất, mỗi vị 10g, sắc uống.

219- Mộc tiền

Mộc tiền, Song ly - *Dischidia nummularia* R. Br., thuộc họ Thiên lý - *Asclepiadaceae.*

Mô tả: Dây leo thảo phụ sinh, có mủ trắng; thân mảnh, có nhiều nhánh, phủ bột sáp dạng vẩy, xám. Lá nạc, dai, nhẵn, có bột lúc khô, hình mắt chim, tròn ở gốc, tù hay có dạng mũi ở chóp, có vẩy ở dưới, có phiến tròn, đường kính 6-18mm, không cuống hay có cuống rất ngắn. Hoa đỏ không cuống, hình đồng tiền, xếp thành tán ở bên với cuống rất ngắn; tràng hình lục lạc. Quả đại, mảnh, cong, hình ngọn giáo, dài 6mm, hạt láng, dạng ống dẹp, cụt ở ngọn, dài 1.5mm, với một mào lông dài 2.4cm.

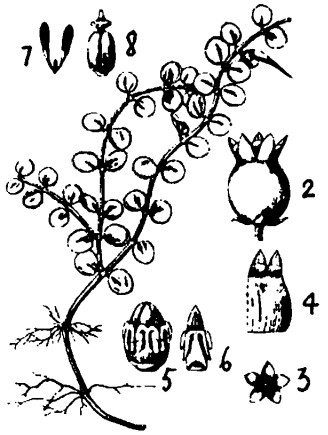

Mộc tiền

1. Cây mang quả; 2. Hoa; 3. Đài hoa; 4. Một phần của tràng hoa; 5. Cột và tràng phụ; 6. Nhị; 7. Khối phấn; 8. Nhuỵ.

(Hình theo TVCTQ).

Sinh thái: Thường gặp trong rừng thưa đến độ cao 1000m, dựa rạch nước lợ.

Phân bố: Gia Lai, Đăk Lăk, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Inđônêxia, Niu Ghinê đến Bắc Ôxtrâylia.

Bộ phận dùng: Toàn dây - *Herba Dischidiae Nummulariae.*

Công dụng: Ở Moluyc, cây được dùng làm thuốc trị các vết thương sưng đau do các gai một số loại cá gây nên.

Ở Campuchia, người ta dùng phối hợp với các vị thuốc khác để nấu một loại thuốc uống tăng lực và làm thuốc trị sởi.

Dân gian cũng dùng lá giã lấy nước chữa viêm tai giữa.

220- Mộc tinh hoa nhỏ

Mộc tinh hoa nhỏ, Dây bói cá - *Urceola minutiflora* (Pierre) Middleton (*Xylinabaria minutiflora* Pierre), thuộc họ Trúc đào - *Apocynaceae.*

Mô tả: Dây leo to, có nhựa mủ nhiều, với thân non có lông và nhiều lỗ bì. Lá hình bầu dục, nhọn đầu, gốc tròn hay hình tim, dài 8-11cm, rộng 2.5-4cm, gân bên 10-13 đôi. Hoa dài 2mm, xếp 3-5 cái thành xim ở ngọn, dạng ngù. Quả có 2 đại, song song hay hơi choãi, mỗi đại có cuống riêng, dài 3-8cm, gốc hẹp rồi rộng 5-7mm; hạt 4-6 trong mỗi quả đại, dài 9mm, không mở; lông mào trắng, như tơ, dài 3cm. (*Ảnh số* 841).

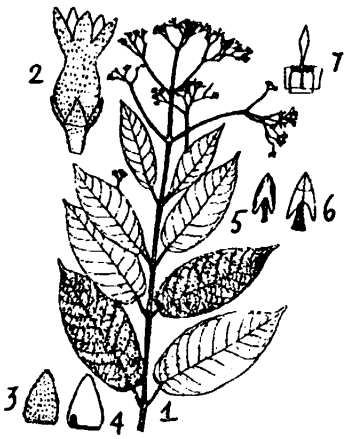

Mộc tinh hoa nhỏ
1. Cành mang hoa; 2. Hoa; 3,4. Lá đài; 5,6. Bao phấn; 7. Bộ nhuỵ (với đĩa mật). (Hình theo TVC).

Sinh thái: Mọc ở ven rừng và trảng cây bụi. Ra hoa tháng 3-5.

Phân bố: Gia Lai, Khánh Hoà, Đồng Nai. Còn có ở Lào, Campuchia, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Vỏ - *Cortex Urceolae Minutiflorae.*

Thành phần hoá học: Mủ cao su của cây hơi có dạng nhựa và nhầy.

Công dụng: Vỏ cây dùng trị lỵ.

221- Mộc vệ Balansa

Mộc vệ Balansa, Hạt mộc Balansa - *Taxillus balansae* (Lecomte) Danser (*Loranthus balansae* Lecomte), thuộc họ Tầm gửi - *Loranthaceae.*

Mô tả: Bụi bán ký sinh; nhánh non mảnh, thường mọc đối; vỏ cành già màu xám và có lỗ bì; nhánh non, mặt dưới lá, cuống cụm hoa và cuống hoa, tràng hoa và quả đều phủ lông hình sao hay lông tầng xếp sít nhau, màu đỏ nâu. Lá mọc đối hay gần đối, dai, phiến xoan, dài 3-5cm, rộng 2-3cm, tròn ở gốc và ở đầu, màu đỏ nâu ở mặt dưới; gân chính rõ; gân bên 4-5 đôi, hơi rõ; cuống lá 6-8mm.

Hoa xếp từng đôi ở nách các lá, cuống chung dài 3-4mm, cuống hoa 3-7mm, mọc đối; lá bắc hình tam giác nhỏ. Đài hình trứng, dài 2mm, có phiến nguyên. Tràng hợp, có lông nhung, hình trụ, hơi phình hình chuỳ ở đỉnh, dài tới 4-5cm; thuỳ 4, khá dày. Nhị 4, bao phấn thuôn, có 4 túi, dài 2mm. Bầu dính với đài; đầu nhụy hình đầu.

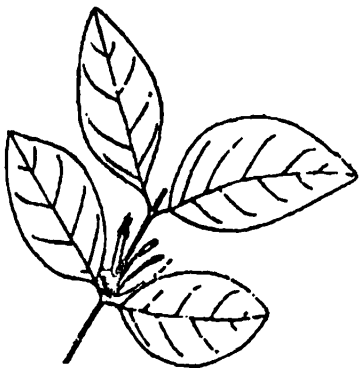

Mộc vệ Balansa
Cành lá mang hoa.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc bám trên cây gỗ trong rừng thứ sinh ở độ cao dưới 1200m.

Phân bố: Hà Nội (Ba Vì, Thủ Pháp), Đà Nẵng, Đăk Nông.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Taxilli Balansae.*

Công dụng: Ở Quảng Tây (Trung Quốc), toàn cây được dùng làm thuốc trị đòn ngã tổn thương và gãy xương.

222- Mộc vệ Delavay

Mộc vệ Delavay, Hạt mộc Delavay - *Taxillus delavayi* (Tiegh.) Danser, thuộc họ Tầm gửi - *Loranthaceae.*

Mô tả: Cây bụi bán ký sinh, cao 30cm, nhánh mảnh, không lông. Lá có phiến hình trái xoan ngược, nhỏ, dài cỡ 3.5cm, rộng 1.2-1.8cm, dai; gân bên 3-4 đôi; cuống lá dài 5mm.

Cụm hoa dạng tán ở ngọn nhánh. Hoa đực cao 3cm, màu đỏ đậm, cánh hoa ngắn, 2-3mm; nhị 4. Hoa cái nhỏ hơn, màu tím.

Sinh thái: Bám trên các cành cây gỗ trong rừng vùng núi cao 1500-2200.

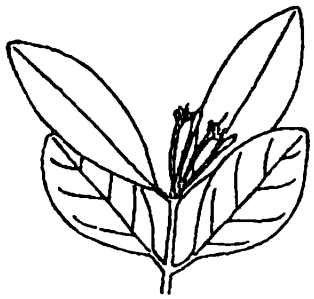

Mộc vệ Delavay
Cành lá mang hoa.
(Hình theo CCVN).

Phân bố: Lào Cai. Còn có ở Mianma, Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Taxilli Delavayi.*

Công dụng: Ở Vân Nam, toàn cây được dùng làm thuốc trị phong thấp, động thai, chảy máu thai và cao huyết áp.

223- Mộc vệ ký sinh

Mộc vệ ký sinh, Tầm gửi quả chuỳ, Tang ký sinh - *Taxillus parasiticus* (L.) Ban [*Scurrula parasitica* L.], thuộc họ Tầm gửi - *Loranthaceae.*

Mô tả: Cây bụi bán ký sinh, nhánh màu xám; thường phủ nhiều lỗ bì và nứt dọc. Lá mọc đối hay so le hầu như dai; phiến lá hình trái xoan–thuôn hay bầu dục, tròn hay gần hình tim ở gốc, tròn ở đầu, dài 3-8cm, rộng 2.5-5cm; gân mảnh, không đều, ít rõ; cuống lá 0.5-1.5cm.

Chùm hoa ngắn, riêng rẽ hay nhóm lại dài đến 1.5cm; cuống hoa dài 2-4mm; lá bắc nhỏ. Đài cao cỡ 3mm; tràng hợp, dài 10-25mm, hình trụ hơi cong, thuỳ 4, màu hồng tím; nhị 4; bầu dính với vòi; đài hình lăng trụ, đầu nhuỵ hơi phồng. Quả dạng chuỳ hay hình quả lê, dài 5-8mm, phủ lông màu nâu hay hung. (*Ảnh số* 842).

Sinh thái: Thường mọc trên cây rừng, có khi trên cây Lộc vừng, ở mọi độ cao lên đến 1500m.

Ra hoa quả vào tháng 1-3.

Mộc vệ ký sinh
Cành lá mang hoa.
(Hình theo ICS).

Phân bố: Lào Cai, Cao Bằng, Quảng Ninh, Phú Thọ, Hà Nội, Nghệ An, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Gia Lai, Lâm Đồng, Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Cành lá và toàn cây - *Ramulus et Herba Scurrulae,* cũng gọi là Tang ký sinh - 桑寄生.

Thu hái toàn cây quanh năm, cắt ngắn, phơi khô. Khi dùng có thể tẩm rượu sao qua.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng chát, tính bình; có tác dụng tức phong định kinh, khư phong trừ thấp, bổ thân, thông cân lạc, ích huyết, an thai.

Công dụng: Ta thường dùng làm thuốc bổ gan thận, mạnh gân cốt, lợi sữa.

Ở Trung Quốc, cây được dùng chữa: 1. Phong thấp đau nhức xương, lưng gối mỏi đau, trẻ em bị di chứng bại liệt, tay chân tê liệt; 2. Thiếu sữa, thai động không yên; 3. Cao huyết áp, phù thũng. Cũng được dùng chữa viêm khớp và đau dạ dày. Liều dùng 12-20g, dạng thuốc sắc, hoặc nấu nước uống thay trà.

224- Mộc vệ Philippin

Mộc vệ Philippin - *Taxillus philippensis* (Cham. et Schlecht.) Ban [*Scurrula philippensis* (Cham. et Schlecht.) G. Don], thuộc họ Tầm gửi - *Loranthaceae.*

Mô tả: Cây bụi bán ký sinh. Lá mọc đối, phiến lá hình bầu dục, dài đến 8cm, rộng 3-4cm, có lông màu trắng; gân bên 4 đôi; cuống lá 3-5mm, có lông trắng.

Chùm hoa ngắn ở nách lá, đầy lông màu sét; đài có lông; tràng hợp, dài 17-25mm, có 4 thuỳ, cao đến 5-8mm; nhị 4. Quả dạng quả lê.

Sinh thái: Sống trên cành các cây gỗ khác, trong rừng thưa, ở độ cao 600-1000m.

Mộc vệ Philippin
1. Lá và cụm hoa; 2. Hoa.
(Hình theo CCVN).

Phân bố: Lâm Đồng. Còn có ở Trung Quốc, Thái Lan, Malaixia, Indônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Cành cây - *Ramulus Taxilli Philippensis.*

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), cành non được sử dụng làm thuốc bổ can thận, khư phong thấp.

225- Mộc vệ lá rủ

Mộc vệ lá rủ, Mộc vệ lá mảnh, Tầm gửi lá nhỏ - *Taxillus gracilifolius* (Schult.) Ban [*Scurrula gracilifolia* (Schult.) Danser, *Loranthus gracilifolius* Wall. ex DC., *Scurrula parantica* var. *graciliflora* (DC.) H. C. Kiu], thuộc họ Tầm gửi - *Loranthaceae.*

Mô tả: Cây bụi ký sinh, có nhánh và lá thật non phủ lông màu hung đỏ, vỏ xám trắng.

Lá mọc đối, không lông khi già, có phiến xoan hay bầu dục, dai dai, dài 3-4cm, rộng 2-2.8cm, hơi thon ở gốc, tròn ở đầu, có gai ít rõ; cuống lá hình trụ, dài 5-6mm. Hoa xếp 5-7 đoá thành chùm rất ngắn, gần như hình tán; đài 2-3mm, tràng hoa hình trụ, có lông nhung, màu đo đỏ, dài 2cm, các thuỳ cánh cao 4-5mm. Quả dạng bầu dục, hình quả lê, có bề mặt không đều, bao bởi mép tồn tại của đài.

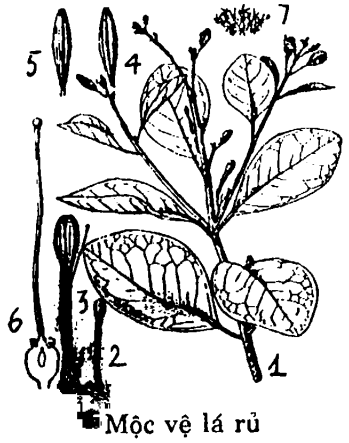

Mộc vệ lá rủ
1. Cành mang hoa; 2. Hoa; 3. Hoa bổ dọc;
4. Nhị nhìn mặt trước; 5. Nhị nhìn mặt sao;
6. Nhuỵ; 7. Lông hình sao.
(Hình theo HNTVC).

Sinh thái: Cây mọc ký sinh lên cây gỗ; trong rừng ở độ cao 100-1200m; có khi gặp mọc trên cây dâu.

Phân bố: Lào Cai, Bắc Giang, Phú Thọ, Hà Nội, Lâm Đồng, Ninh Thuận.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Campuchia, Xri Lanca.

Bộ phận dùng: Toàn cây, cành non - *Herba et Ramulus Taxilli Gracilifolii.*

Tính vị, tác dụng: Khư phong trừ thấp, bổ thận, thông cân lạc.

Công dụng: Lá sắc uống dùng chữa đau lưng mỏi gối, phong thấp, mụn nhọt, làm chắc chân răng, làm tóc chóng mọc và cũng làm trà uống cho phụ nữ mới sinh.

Quả dùng sắc uống có tác dụng làm sáng mắt.

Ở Quảng Tây (Trung Quốc), cây được dùng trị đòn ngã tổn thương.

226- Mộc vệ sét

Mộc vệ sét, Tầm gửi sét - *Taxillus ferrugineus* (Jack) Ban [*Scurrula ferruginea* (Jack) Danser], thuộc họ Tầm gửi - *Loranthaceae.*

Mô tả: Bụi ký sinh; nhánh non phủ lớp lông mềm màu đỏ - nâu, gồm lông dài, hình sao xếp tầng; nhánh già có nhiều lỗ bì. Lá mọc đối hay gần đối; phiến hình trái xoan, tròn ở gốc và ở đầu, dài 5-7cm, rộng 2.5-3.5cm, mặt trên có lông rải rác, mặt dưới phủ lớp lông mềm màu đỏ nâu; cuống lá ngắn, có lông, dài 4-5mm.

Cụm hoa chùm rất ngắn (1-1.5cm), hoặc bó 2-6 hoa. Hoa có cuống ngắn 1mm, có lông mềm, lá bắc ngắn, hình tam giác. Đài hơi hình quả lê, dài 4mm, màu đỏ nâu; tràng hợp, hình trụ, có lông dày, dài 7-12mm, chia 4 thuỳ; nhị 4, ngắn, bao phấn hình bầu dục, có 4 túi; bầu dính với đài gồm 4 lá noãn; vòi nhụy, có đĩa mật dạng vòng bao quanh. Quả mọng hình quả lê phủ lông màu sét.

Mộc vệ sét
1. Cành mang hoa; 2. Hoa; 3. Lông.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Cây mọc ký sinh trên cây gỗ trong rừng ở độ cao dưới 200m.

Phân bố: Sơn La, Quảng Ninh, Kon Tum, Gia Lai, Thành phố Hồ Chí Minh, Bà Rịa-Vũng Tàu, An Giang. Còn có ở Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Indônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Cành lá - *Ramulus Taxilli Ferrugineae.*

Thu hái quanh năm, cắt ngắn phơi khô. Khi dùng, tẩm rượu sao qua.

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng cường tráng, an thai.

Công dụng: Thường dùng chữa gân cốt đỏ đau, động thai, phụ nữ sau khi sinh đẻ không xuống sữa.

Ở Vân Nam (Trung Quốc) cành lá được dùng trị đau lưng gối, đau thần kinh, cao huyết áp, trúng phong.

Ở Campuchia, người ta cũng dùng toàn cây sắc nước cho các bà mẹ khi sinh đẻ uống làm thuốc bổ dưỡng.

Liều dùng 12-20g, dạng thuốc sắc. Thường phối hợp với các loại thuốc khác.

227- Mộc vệ Trung Quốc

Mộc vệ Trung Quốc, Tầm gửi Trung Hoa - *Taxillus chinensis* (DC.) Danser (*Loranthus chinensis* DC.), thuộc họ Tầm gửi - *Loranthaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ, ký sinh, cành và lá rất non phủ một lớp lông màu hung. Cành hình trụ, màu xám, có lỗ bì rất nhỏ. Lá mọc đối, nhẵn, phiến lá hình trái xoan hay bầu dục, hơi dai, 5-6 đôi gân bên cong, không rõ rệt; cuống lá hình trụ.

Hoa mọc thành chùm rất ngắn, gần như hình tán, ở kẽ lá, gồm 5-7 hoa màu xám nâu. Cuống hoa ngắn, lá bắc nhỏ hình tam giác. Đài hình chuỳ. Tràng hình trụ, có lông, màu đo đỏ, 4 thuỳ, 4 nhị; chỉ nhị dài hơn bao phấn. Bầu dưới. Đĩa bao bọc lấy gốc vòi. Vòi hình lăng trụ. Quả hình bầu dục, trên còn mang mép tồn tại của đài. (*Ảnh số* 843).

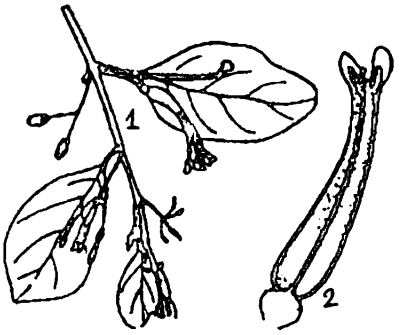

Mộc vệ Trung Quốc
1. Ngọn cây mang hoa; 2. Hoa.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Cây mọc ký sinh trên cây gỗ trong rừng thưa ở độ cao 1500m.

Ra hoa tháng 8-9, có quả tháng 9-10.

Phân bố: Quảng Ninh, Hải Phòng, Bắc Giang, Vĩnh Phúc, Hà Nội, Ninh Bình, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Gia Lai, Đăk Lăk, Lâm Đồng, Khánh Hoà, Ninh Thuận. Còn có ở Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Indônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Taxilli Chinensis*. Thu hái toàn cây quanh năm, cắt ngắn, phơi khô.

Thành phần hoá học: Cành, lá có avicularin và quercetin.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, ngọt, tính bình; có tác dụng bổ gan thận, mạnh gân xương, khư phong thấp, an thai.

Công dụng: Thường dùng trị phong thấp tê bại, lưng gối nhức mỏi, thai động không yên, đau bụng, huyết áp cao. Liều dùng 12-20g, sắc uống.

Ở Quảng Tây (Trung Quốc), toàn cây dùng trị phế nhiệt sinh ho, phong thấp tê đau; thân, lá dùng trị đòn ngã tổn thương.

228- Môn dóc

Môn dóc, Môn chóc - *Schismatoglottis calyptrata* (Roxb.) Zoll. et Moritzi, thuộc họ Ráy - *Araceae*.

Mô tả: Cây thảo mọc ở chỗ ẩm, có thân rễ to 1-1.5cm. Lá có phiến hình bầu dục thon, gốc hình tim, đầu có mũi, dài 15-20cm, rộng 10-15cm; cuống mập dài 30cm, phía dưới có bẹ dài bằng 1/4-1/5 cuống.

Cụm hoa là bông mo dài 10-15cm, gồm một ống và phần trên vàng tái, mau rụng; bông với phần cái dài 3-3.5mm; phần đực ở trên dài 1cm và phần không sinh sản ở ngọn. Quả mọng đỏ.

Môn dóc

1. Dạng chung; 2. Bông mo và buồng.
(Hình theo STRD).

Sinh thái: Cây mọc dọc suối ẩm, nơi ít ánh sáng, dưới tán rừng.

Phân bố: Phú Yên, Gia Lai, Đăk Lăk.

Còn có ở Trung Quốc, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Thân rễ và lá non - *Rhizoma et Folium Schismatoglottis*.

Thành phần dinh dưỡng: Trong lá có vitamin C 11.2mg, caroten 1.6mg.

Công dụng: Thân rễ và lá non ăn được, người ta cắt lấy dọc, thái bằng hai đốt ngón tay, đun nước thật sôi, chần qua rồi đem xào, nấu canh hay muối dưa.

Ở Quảng Tây (Trung Quốc), thân cây được dùng làm thuốc trị phong thấp tê đau.

229- Môn đốm

Môn đốm, Môn cảnh - *Caladium bicolor* (Aiton) Vent., thuộc họ Ráy - *Araceae*.

Mô tả: Cây thảo, sống lâu năm. Lá có gân chân vịt, hình bầu dục, các thuỳ có gốc tròn, dính liền nhau ít hay nhiều từ cuống lá; cuống lá dài 3-7 lần phiến lá. Cụm hoa là bông mo; buồng ngắn hơn mo. Hoa không có bao hoa; nhị dính thành nhị tụ; bầu thuôn, 1 ô, nhiều noãn. Quả mọng màu trắng. (*Ảnh số* 844).

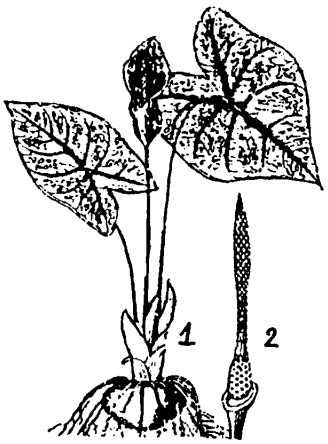

Môn đốm

1. Dạng chung của cây mang hoa; 2. Buồng hoa.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây trồng, ưa ẩm.

Phân bố: Phổ biến ở Việt Nam. Nguồn gốc từ Nam Mỹ. Cũng được trồng ở Trung Quốc, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Thân củ - *Rhizoma Calodii Bicoloris.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, cay, tính ấm, có độc; có tác dụng thanh nhiệt tiêu thũng độc, tán ứ chỉ thống.

Công dụng: Ở Trung Quốc (Vân Nam), người ta dùng củ để trị: miệng lệch, tứ chi đau nhức, kinh phong trẻ em, đau đầu chóng mặt, người già ho khàn, trẻ em ho gió, sốt cao ngất lịm, phổi sưng sinh ho. Dùng ngoài trị nhọt độc sưng đỏ, rắn độc và côn trùng cắn.

230- Môn to

Môn to, Dọc mùng - *Colocasia gigantea* (Blume ex Hassk.) Hook.f., thuộc họ Ráy - *Araceae.*

Mô tả: Thân to và cao 0.5-2cm. Lá có phiến gần hình lọng, dài 30-50cm, rộng 25-40cm, bẹ ở gốc dính nhau đến 1/2, gân bên 6-10 đôi; cuống lá dài 6-10mm. Mo có ống dài 4-5cm, rộng 2.5cm, phiến dài 8-10cm, rộng 4cm, trên cuống hoa 30-40cm; bông mo hơi ngắn hơn mo, phần hoa cái 2-3.5cm, phần hoa đực 7-8cm, phần phụ 1cm. Quả mọng tròn, đường kính 1cm.

Sinh thái: Mọc ở chỗ ẩm và được trồng nhiều.

Phân bố: Hoà Bình, Hà Nội, Ninh Bình, Nghệ An, Quảng Trị, Khánh Hoà, Đồng Nai.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản, Thái Lan, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Toàn cây, thân củ - *Herba et Rhizoma Colocasiae Giganteae.*

Tính vị, tác dụng: Giải độc, tiêu thũng, chỉ thống, khư đàm trấn kinh.

Công dụng: Cuống lá dùng nấu canh và muối dưa.

Toàn cây hoặc thân củ được dùng làm thuốc trị thũng độc, bệnh hủi, đòn ngã tổn thương và ghẻ nấm.

231- Môn trường sinh

Môn trường sinh - *Dieffenbachia seguine* (Jacq.) Schott, thuộc họ Ráy - *Araceae.*

Mô tả: Cây bụi sống nhiều năm, cao 0.5-1m, tròn. Lá có phiến to, hình bầu dục, mỏng; gân lông chim nổi rõ, màu lục sẫm với nhiều đốm và bớt trắng; cuống có rãnh.

Cụm hoa ở nách lá, ngắn hơn lá. Buồng dính vào mo. Ở phần cái, giữa các hoa cái có nhị lép.

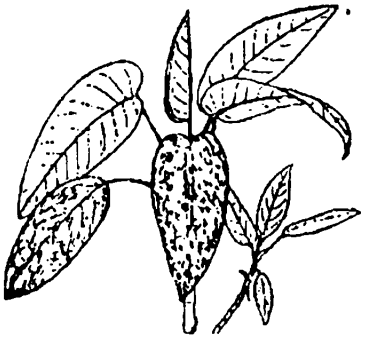

Môn trường sinh
Dạng chung của cây.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Cây trồng ưa ẩm, chịu bóng.

Ra hoa tháng 3-5.

Phân bố: Gốc từ Brazin, được trồng làm cây trang trí trong phòng ở nhiều nơi.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Dieffenbachiae.*

Thành phần hoá học: Thân rễ chứa oxalat calcium.

Tính vị, tác dụng: Dịch cây có độc.

Công dụng: Lá được dùng ở Malaixia để trị bệnh thấp khớp và vết thương sưng tấy; cũng thường được giã ra đắp hoặc tán nhỏ đun sôi trong dầu làm thuốc rưới.

232- Mồng gà

Mồng gà, Đầu gà, Cây đá - *Ellipanthus tomentosus* Kurz, thuộc họ Khế rừng - *Connaraceae.*

Mô tả: Cây nhỡ cao 1-3m, ít khi là cây gỗ cao tới 30m. Lá đơn; phiến dai, dài 6-15cm, rộng 3-6cm, đầu tù hay nhọn, gốc tròn hay thon, có lông ở cả hai mặt; gân bên 6-10 đôi; cuống lá dài 0.5-1.5cm.

Cụm hoa chùm nhỏ ở nách lá, dài 1-2cm (rất ít khi 5-6cm) ít hoa. Hoa trắng hay vàng vàng, phần lớn lưỡng tính và mẫu 5; lá đài dài 3mm,

có lông ở mặt ngoài; cánh hoa dài gấp đôi lá đài, có lông nhung ở cả hai mặt; nhị sinh sản và nhị lép không lông, có chỉ nhị dính nhau ở gốc thành một ống; lá noãn 1, bầu có lông. Quả đại có cuống ngắn, cong gập lại gần 90°, dài 2cm, đường kính 1cm; hạt màu đen bóng với một áo hạt ở gốc.

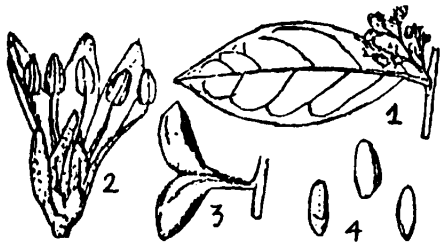

Mồng gà

1. Lá và cụm hoa; 2. Hoa nhìn ở phía trong; 3. Quả; 4. Hạt với áo hạt.

(Hình theo FCLVN).

Sinh thái: Cây mọc trong rừng rậm nguyên sinh và thứ sinh vùng thấp cho tới 800m.

Ra hoa vào mùa khô, từ tháng 1 đến tháng 3 và có khi còn đến tháng 9-11; có quả từ tháng 4 đến tháng 6.

Phân bố: Quảng Trị, Ninh Thuận, Tây Ninh, Đồng Nai, Thành phố Hồ Chí Minh, Bà Rịa-Vũng Tàu, An Giang. Còn có ở Mianma, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Thân, cành, vỏ, gỗ - *Caulis, Ramulus. Cortex et Lignum Ellipanthi Tomentosi.*

Công dụng: Sách Danh lục thực vật Việt Nam (Tập II) ghi: Ở Thái Lan, thân và cành được dùng chữa đầy hơi, giúp ăn ngon miệng và chống co thắt bụng; cùng với các loài cây khác dùng chữa hen. Nước sắc của vỏ và gỗ dùng chữa chức năng thận yếu (PROSEA, 12, 3).

233- Mồng sa

Mông sa, Mí mắt, Bơ khí cày - *Strophioblachia fimbricalyx* Boerl., thuộc họ Thầu dầu - *Euphorbiaceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ cao 2-4m; nhánh mảnh màu trắng, không lông. Lá mọc so le, phiến xoan thon, dài 7-14cm, rộng 2.5-5.5cm, gân bên 7-8 đôi, mép nguyên; cuống dài 1-5cm. Cụm hoa cùng gốc, hoa cái có lá đài với mép có rìa lông, cao 4-5mm, đĩa mật bao tròn gốc của bầu, bầu không lông, một vòi nhuỵ cao với 3 đầu nhuỵ sẻ đôi; bầu 3 ô. Quả nang, dài 8mm, màu đỏ nâu, không lông, có 3 mảnh, mỗi mảnh chứa một hạt. (*Ảnh số* 845).

Mồng ra

Cành lá mang quả.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây mọc trong rừng thường xanh hay trảng cây bụi, trên đất đá vôi, ở độ cao 100-500m.

Phân bố: Bắc Cạn, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Hoà Bình, Hà Nam, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Phú Yên, Khánh Hoà.

Còn có ở Trung Quốc, Inđônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Strophioblachiae.*

Công dụng: Dân gian dùng làm thuốc trị táo bón (Viện Dược liệu).

Ở Vân Nam (Trung Quốc) lá dùng trị ghẻ lở (giới sang).

234- Mồng tơi

Mồng tơi, Rau mồng tơi - *Basella rubra* L., thuộc họ Mồng tơi - *Basellaceae.*

Mô tả: Cây thảo leo có thân quấn màu hung đỏ. Lá mọc so le, phiến nguyên và mọng nước. Hoa xếp thành bông, màu tím nhạt. Quả bế hình cầu hay hình trứng nằm trong bao hoa nạc tạo thành một quả giả màu tím sẫm.

Có hai thứ thường trồng: thứ hoa trắng tím, quả đen nhánh và thứ hoa trắng, quả trắng. (*Ảnh số* 846).

Mồng tơi
Ngọn cây mang hoa.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc trên các bờ rào, ven đường, lùm bụi, ven rừng, ở mọi độ cao, lên đến trên 1500m.

Phân bố: Mọc hoang và trồng khắp nơi ở Việt Nam.

Còn có ở các nước nhiệt đới khác.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Basellae Albae.*

Người ta dùng thân, lá, hoa, rễ. Thu hái quanh năm, thường dùng tươi.

Thành phần hoá học: Lá tươi chứa nhiều vitamin (chủ yếu là vitamin A và B); cây chứa protein, calcium, sắt, vitamin, chất nhầy.

Tính vị, tác dụng: Toàn cây có vị ngọt nhạt, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, tán nhiệt, nhuận tràng thông tiện, tiếp cốt chỉ thống.

Công dụng: Mồng tơi thường được dùng làm thức ăn như rau cho người bị táo bón, người đái ít và đỏ, phụ nữ đẻ xong ít sữa. Dùng tươi giã đắp sưng đau vú. Hạt dùng sắc lấy nước chữa đau mắt. Còn dùng tán bột hoà với mật ong bôi lên mặt cho da mặt được mịn màng, hoặc dùng thoa trị rôm sẩy.

Ở Trung Quốc, toàn cây được dùng làm thuốc trị lỵ, đại tiện bí kết, viêm bàng quang, viêm ruột thừa; dùng ngoài trị gãy xương, đòn ngã tổn thương, ngoại thương xuất huyết, bỏng lửa, cháy.

Ở Vân Nam, thân, lá, hoa được dùng trị đái dắt, thũng độc và nứt đầu vú; rễ dùng trị đau bụng thường xuyên, lỵ phúc tả và viêm tuyến nước bọt.

Ở Ấn Độ, người ta dùng lá trong điều trị bệnh lậu và viêm quy đầu. Dịch lá dùng trị mày đay và trong trường hợp táo bón, nhất là ở trẻ em và phụ nữ có thai.

Ở Thái Lan, lá được dùng trị bệnh nấm đốm tròn; hoa dùng trị bệnh nấm lang ben, rễ nhuận tràng và dùng trị sự biến màu, của da tay, chân và dùng trị gàu; quả dùng làm thuốc nhuộm màu thức ăn.

235- Mồng tơi củ

Mồng tơi củ - *Anredera cordifolia* (Ten.) Steenis (*Boussingaulthia gracilis* Miers var. *pseudobaselloides* Bailey), thuộc họ Mồng tơi - *Basellaceae.*

Mô tả: Dây leo thân thảo, sống nhiều năm, có thể dài tới 5-6m. Lá mọc so le, hình trứng tròn, chất nạc, dài 4-6cm, rộng 4-5cm, bóng, không lông; cuống lá ngắn; ở nách có những mầm sùi lên dạng khối nhọt, bề ngoài có dạng nhọt, màu lục, đường kính cỡ 3-4cm.

Cụm hoa ở nách lá, dạng chùm, dài tới 20cm, thòng xuống; hoa nhỏ, màu lục; tràng hoa có 5 phiến.

Sinh thái: Cây trồng. Ra hoa tháng 4-6.

Phân bố: Trồng ở Hà Giang, Hà Nội và một số nơi khác. Có nguồn gốc từ vùng nhiệt đới Nam Mỹ. Cũng được trồng ở Trung Quốc và nhiều nước khác.

Bộ phận dùng: Phần dây trên mặt đất và mầm - *Caulis et Gemma Anrederae Cordifoliae.*

Mồng tơi củ
Cây và hoa.
(Hình theo TDĐTĐ).

Tính vị, tác dụng: Vị hơi đắng, tính ấm; dùng trong tư bổ, tráng cân cốt, dùng ngoài tiêu thũng tán ứ.

Công dụng: Danh lục thực vật Việt Nam (Tập II) nêu là ở Colômbia và Đài Loan, lá non nấu nước uống chữa đái đường và làm thuốc giảm đau (Prosea, 12, 2).

Ở Vân Nam (Trung Quốc) dây của cây dùng làm thuốc trị lưng gối tê mỏi, sau khi ốm cơ thể suy yếu (bệnh hậu thể nhược); dây và rễ củ dùng ngoài trị đòn ngã tổn thương và gãy xương.

Dùng uống trong, lấy 1-2 lạng củ (40-80g) nấu với thịt gà hay thịt lợn; dùng ngoài giã nát bôi.

236- Mồng tơi núi

Mồng tơi núi - *Pentaphragma honbaense* (Gagnep.) Gagnep., thuộc họ Rau lưỡi bò - *Pentaphragmataceae.*

Mô tả: Cây thảo mọc bò. Thân dài 8cm, phủ lông phân nhánh. Lá có phiến hình trái xoan, hơi không cân đối, nạc, có kích thước 17-25x9-12cm, có răng, có lông tơ ở mặt dưới; gân bên 3-4 đôi, cong hình cung. Cuống lá dài 5-20cm, có lông nhung.

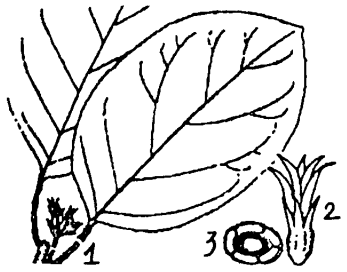

Mồng tơi núi

1. Cành mang hoa; 2. Hoa; 3. Bầu cắt ngang.

(Hình theo CCVN).

Cụm hoa ở nách lá thành xim bò cạp, có cuống, dài 10cm. Hoa dài 2cm, màu trắng, không cuống; lá bắc thon, có lông nhung; đài hình nón, có 5 lá đài hình trái xoan; tràng hợp dính một ít, có 5 thuỳ trắng, thon, có màng; nhị 5, bao phấn nhọn; bầu hạ, hình con quay có 2 ô, chứa nhiều noãn.

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thứ sinh, ở độ cao 1000-1500m.

Phân bố: Khánh Hoà, Lâm Đồng.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Pentaphragmae Honbaensis.*

Công dụng: Nhân dân dùng lá làm rau ăn luộc, xào hay nấu canh.

237- Mơ

Mơ - *Prunus armeniaca* L. (Armeniaca vulgaris Lam.), thuộc họ Hoa hồng - *Rosaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ rụng lá, cao 5-6m. Cành non màu nâu hồng; lá non thường cuộn lại. Lá hình trứng dài, đầu có mũi nhọn ngắn, gốc hình tim hay tròn, mép lá có răng cưa rất bé, mặt dưới lá nhẵn, có khi có lông ở nách gân.

Hoa mọc đơn độc, có cuống ngắn, màu trắng; đài hình ống, 5 thuỳ; tràng 5, màu trắng. Nhị nhiều, xếp 2 vòng. Bầu tròn, 1 ô. Quả hạch hình cầu, phủ lông tơ, màu lục hoặc vàng, đỉnh quả có mũi nhọn, hạt nhẵn, hình thấu kính, màu nâu. (*Ảnh số* 847).

Mơ

1. Cành mang; 2. Cành quả;

3. Nhị; 4. Nhuỵ; 5. Hạt.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây trồng. Ra hoa tháng 2-3, thường ra lá trước khi ra hoa, quả chín tháng 5-6.

Phân bố: Trồng nhiều nơi ở Việt Nam. Mơ chùa Hương là loại mơ quý.

Bộ phận dùng: Hạt - *Semen Pruni Armeniacae,* thường gọi là Khổ hạnh nhân - 苦杏仁. Ta thường dùng cả quả.

Thu hái quả vào mùa hạ, dùng tươi hay ướp muối phơi khô làm thành Ô mai, Bạch mai.

Thành phần hoá học: Quả chứa các acid hữu cơ: citric, tartric, carotenoid, lycopin, α-carotein, các flavonoid quercetin, isoquercetin, các vitamin A, $B_{1,5}$. Hạt chứa 35-40% dầu béo, dầu ethereal amygdalin, và các men emulsin, amygdalase, prunase.

Tính vị, tác dụng: Hạt có vị đắng, tính ôn, có ít độc; có tác dụng giáng khí, chỉ khái, bình suyễn, nhuận trường, thông tiện. Quả có tác dụng kháng khuẩn, nhuận phế; ở Ấn Độ, được xem như nhuận tràng và hạ sốt. Ô mai (vị chua) và Bạch mai (vị chua, mặn) tính mát; có tác dụng chỉ khát, sinh tân dịch.

Công dụng: Hạt dùng trị ho khó thở, tức ngực đờm nhiều, huyết hư khô tân dịch, đại tiện khó do bị táo nhiều ngày. Ngày dùng 4.5-9g, dạng thuốc sắc. Quả thường dùng làm thuốc thay vị Ô mai là quả của cây Mai – *Prunus mume*. Quả Mơ muối dùng chữa ho khó thở, viêm họng, khản tiếng, lỵ, ỉa chảy kéo dài, giun đũa. Ngày dùng 4-8g, ngậm hoặc sắc uống. Dầu hạt Mơ làm thuốc bổ, nhuận tràng. Dùng ngoài làm thuốc bôi tóc. Ngày dùng 5-15ml dạng thuốc sữa.

238- Mơ leo

Mơ leo - *Paederia scandens* (Lour.) Merr., thuộc họ Cà phê - *Rubiaceae*.

Mô tả: Dây leo thảo, sống nhiều năm, dài 3-5m, có mùi hôi thối, thân lá không có lông. Lá có cuống dài 1-2cm, phiến lá dài 5-11cm, rộng 3-7cm, có gốc tròn hay tù, mặt dưới không lông hay có lông dày. Chuỳ hoa ở nách và ở ngọn. Hoa có đài nhỏ, ống tràng to màu tím và có lông mịn ở ngoài; cánh hoa nhăn, màu vàng ngà, miệng hoa đỏ có lông mịn; nhị 5, không thò ra. Quả hạch màu vàng chứa hai nhân dẹp, màu đen đen. (*Ảnh số* 848).

Sinh thái: Mọc trong các lùm bụi, luỹ tre ở vùng đồng bằng. Ra hoa quả tháng 6-12.

Phân bố: Phổ biến ở Việt Nam. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản, Lào, Campuchia, Thái Lan, các nước nhiệt đới châu Á.

Mơ leo

1. Cành mang hoa; 2. Hoa.

(Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Rễ và toàn cây - *Radix et Herba Paederiae*, thường gọi là Kê thỉ đằng - 鸡矢藤.

Thu hái cây vào mùa hè, rễ vào mùa thu và đông, rửa sạch, phơi khô.

Thành phần hoá học: Trong cây có asperuloside, paederoside, scanderoside, acid peaderosidic, deacetylasperuloside, arbutin.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, hơi đắng, tính bình; có tác dụng khư phong lợi thấp, tiêu thực hoá tích, chống ho, giảm đau, giải độc và hoạt huyết tiêu thũng.

Công dụng: Thường dùng chữa 1. Co thắt túi mật và dạ dày ruột, tê đau do ngoại thương; 2. Trẻ em cam tích, tiêu hoá kém và suy dinh dưỡng; 3. Viêm gan vàng da, viêm ruột, lỵ; 4. Viêm khí quản, ho gà, lao phổi; 5. Phong thấp đau nhức gân cốt, đòn ngã tổn thương; 6. Giảm bạch cầu gây ra bởi bức xạ; 7. Nhiễm độc bởi phosphor hữu cơ trong các sản phẩm nông nghiệp. Ngày dùng 15-16g, dạng thuốc sắc.

Dùng ngoài trị viêm da, eczema, lở loét, áp xe. Toàn cây còn dùng chữa vết thương do các trùng độc cắn rất hay. Dùng rễ của nó nấu với chân giò lợn có công hiệu dãn gân, hoạt lạc.

Đơn thuốc:

1. Trẻ em cam tích và suy dinh dưỡng: Mơ leo, Cây mũi mác (Thóc lép) mỗi vị 15g, Voòng phá 6g, sắc uống.

Viêm khí quản mạn: Mơ leo 30g, Bách bộ 15g, Tỳ bà diệp 10g, sắc uống.

Ghi chú: Ở Trung Quốc, người ta còn phân biệt một thứ trong loài này là var. *tomentose* (Blume) Hand.- Mazz., có khi để thành một loài riêng là *Paederia tomentosa* Blume. Rễ và toàn cây của loài này có vị ngọt, tính bình, có tác dụng tiêu phúc trướng, được dùng trị hoàng đản, lỵ, thực tích, báng (bĩ khối) và kinh bế; có nơi dùng trị bệnh về tim, phụ nữ huyết hư.

Sách Danh lục thực vật Việt Nam và Cây cỏ Việt Nam xem loài sau này chỉ là tên đồng nghĩa của *Paederia scandens* nêu trên.

239- Mơ tam thể

Mơ tam thể, Mơ lông - *Paederia lanuginosa* Wall., thuộc họ Cà phê - *Rubiaceae.*

Mô tả: Dây leo khoẻ, có mùi mạnh. Nhánh tròn có lông. Lá to, phiến xoan, gốc hình tim, mặt dưới ứng tím đỏ, có lông mịn, gân bên 7-8 đôi; cuống dài 3-6cm; lá kèm hình tam giác.

Cụm hoa chuỳ ở nách lá và ở ngọn; hoa có tràng thường trắng, có miệng tím, có lông; nhị 5. Quả hình cầu, có đài màu vàng. (*Ảnh số* 849).

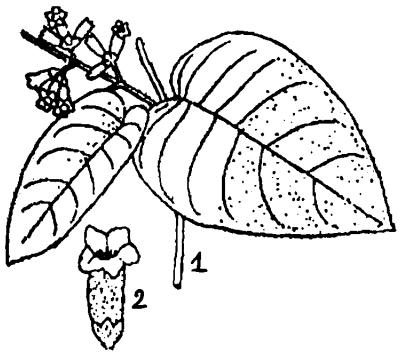

Mơ tam thể

1. Cành lá mang hoa; 2. Hoa.

(Hình theo CCVN)

Sinh thái: Cây được trồng làm rau gia vị từ đồng bằng đến miền núi. Trồng vào mùa xuân thu, ở bờ rào, bờ ao, có lùm bụi cho leo, cắt đoạn dây bánh tẻ dài 40-50cm, trồng theo kiểu trồng khoai lang, chừa ngọn lên trên, tưới nước và bắt cho cây leo.

Phân bố: Trồng nhiều ở miền Trung và miền Nam Việt Nam. Còn có ở Mianma.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Paederiae Lanuginosae.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt, sát trùng.

Công dụng: Nhân dân ta quen dùng lá Mơ tam thể để chữa kiết lỵ đi ngoài ra máu hoặc có sốt, hay đại tiện thất thường, ỉa chảy phân lổn nhổn: người ta lấy lá Mơ tam thể (30g) thái nhuyễn trộn với một quả trứng gà, thêm vài hạt muối, đánh đều, dàn mỏng trên lá chuối, gói lại rồi lót thêm một lần lá chuối, đặt trên chảo, rang hoặc nướng cho chín, đến khi thấy cháy lá chuối dưới sém vào lá gói, thì lót thêm lá, lật trên xuống dưới như đúc chả trứng cho chín mà ăn (không dùng mỡ). Ăn ngày 2 lần, trong 3 ngày liều là khỏi.

Để trục giun kim và giun đũa, cũng dùng lá Mơ tam thể giã nhỏ, cho tí muối ăn sống hoặc vắt lấy nước uống, uống liền 3 buổi sáng vào lúc đói thì giun ra. Để trừ giun kim, ngoài cũng dùng lá Mơ lông một nắm 30g, chế vào 50ml nước chín, vắt lấy nước cốt bơm thụt vào hậu môn, giữ lại khoảng 20 phút vào lúc 19-20 giờ trước khi đi ngủ, giun sẽ bò ra.

Lá Mơ tươi đem nướng rồi nhét lỗ tai trị viêm tai chảy máu mủ, nước vàng.

240- Mơ thon

Mơ thon, Rau mơ, Thúi địt - *Paederia consimilis* Pierre ex Pit., thuộc họ Cà phê - *Rubiaceae.*

Mô tả: Dây leo quấn, mùi thối, không có lông. Lá có phiến thon hẹp; gân bên 4-6 đôi; cuống dài 4-6mm; lá kèm nhọn.

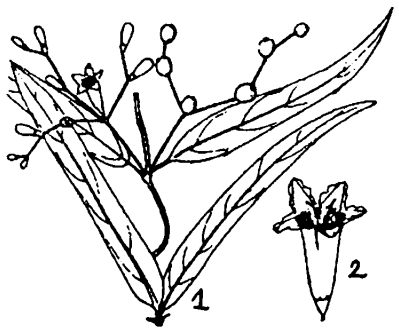

Mơ thon

1. Đoạn dây mang hoa quả; 2. Hoa.

(Hình theo CCVN).

Cụm hoa ngù dài 12cm; hoa thòng xuống, đài có 5 răng nhỏ; tràng có ống cao 1.2cm; có lông ở trong, trắng, cổ đỏ; nhị không thò. Quả hạch hơi dẹp, rộng 6mm, vàng, bóng; nhân 2, dẹp.

Sinh thái: Mọc rải rác ven đường, lùm bụi, nơi sáng. Ra hoa tháng 3-4.

Phân bố: Lâm Đồng, Đồng Nai, các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long. Còn có ở Lào, Campuchia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Paederiae Consimilis.*

Công dụng: Trị đái đường (Theo Cây cỏ vị thuốc ở Việt Nam).

241- Mơ tròn

Mơ tròn, Thúi địt, Cây lá mơ - *Paederia foetida* L., thuộc họ Cà phê - *Rubiaceae.*

Mô tả: Dây leo bằng thân quấn. Lá mỏng, mọc đối, hình bầu dục hay thon, nhọn ở chóp, tròn ở gốc, không lông; cuống mảnh; lá kèm 2-3mm. Hoa màu tím nhạt, không cuống, mọc thành chuỳ dài đến 35cm ở nách lá hay ở ngọn. Quả gần hình tròn, hơi dẹt, có vỏ quả mỏng màu vàng; 2 nhân dẹp, có cánh rộng màu nâu đen. Toàn dây khi vò ra có mùi rất thối.

Mơ tròn
1. Cành hoa; 2. Hoa.
(Hình theo TĐTVTD).

Sinh thái: Mọc rải rác hay thành đám ở ven rừng, ven đường, lùm bụi, hàng rào. Cũng thường được trồng.

Ra hoa tháng 8-9, có quả tháng 11-12.

Phân bố: Hoà Bình, Hà Nội, Hà Nam, Ninh Thuận.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Paederiae Foetidae.*

Lá có thể thu hái quanh năm thường dùng hay phơi khô.

Thành phần hoá học: Cây chứa một tinh dầu rất hăng mùi của bisulfur carbon và alcaloid paederin. Mùi thối lá do methyl mercaptan.

Tính vị, tác dụng: Mơ tròn có vị nhạt, đắng, hơi mặn, mùi hôi, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt giải độc.

Công dụng: Thường dùng trị lỵ trực trùng, chữa sôi bụng, ăn không tiêu, viêm dạ dày, viêm ruột. Còn dùng trị ho gió, ho khan, mệt ít ngủ, thiếu sữa và dùng bó gãy xương.

Để chữa bệnh lỵ, người ta dùng lá tươi thái nhỏ, trộn với lòng đỏ trứng gà (có khi cả với lòng trắng), bọc lá Chuối đem hấp, nướng hoặc rán khô (không dùng mỡ) ăn làm hai lần trong ngày, liên tiếp 2-3 ngày, mỗi ngày dùng 20-30g để chữa lỵ trực trùng. Có thể dùng lá khô sắc uống chữa các bệnh khác (ăn không tiêu, viêm dạ dày, viêm ruột, ho...).

Kinh nghiệm dân gian dùng lá Mơ nhồi với bột gạo nếp, cho ít nước xào nóng, đắp lên hai vú sau một giờ để có sữa cho con bú. Bột dây Mơ cho thêm phèn chua (1/10) hoà với mật ong cho sền sệt, bôi miệng đen trẻ em.

242- Mỡ hoa đỏ

Mỡ hoa đỏ, Giổi lá nhỏ - *Manglietia duclouxii* Finet et Gagnep., thuộc họ Ngọc lan - *Magnoliaceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ, không lông. Lá có cuống dài 2cm, khi rụng để lại sẹo lá tròn; phiến hình bầu dục hẹp, dài 10-13cm, rộng 3-4cm; gân bên 13 đôi.

Hoa ở ngọn các nhánh, cao 4-5cm; cánh hoa cao 2-3cm, hình bầu dục, màu hồng; nhị nhiều; lá noãn nhiều, có lông. Quả đại tập hợp thành dạng quả kép hình chuỳ.

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng vùng núi, ở độ cao 1500-2000m. Ra hoa tháng 3.

Phân bố: Lào Cai, Kon Tum, Lâm Đồng.

Bộ phận dùng: Vỏ thân - *Cortex Manglietiae Duclouxii.*

Tính vị, tác dụng: Ôn trung lý khí, kiện tỳ chỉ tả.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), được dùng thay Thổ hậu phác - *Mangnolia delavayi* Franch. để trị tiêu hoá bất lương, viêm dạ dày mạn tính, nôn mửa, đầy bụng, ỉa chảy.

243- Mớp lá đẹp

Mớp lá đẹp, Sữa lá vòng, Sữa lá nhỏ - *Winchia glaucescens* (G. Don) Schum. (*W. calophylla* A. DC., *Alstonia glaucescens* Monachino), thuộc họ Trúc đào - *Apocynaceae.*

Mô tả: Cây gỗ lớn cao đến 30m; nhánh mọc đối, vỏ thân màu vàng tro, nhựa mủ trắng, nhiều. Lá mọc vòng 3-4 hay mọc đối; phiến lá bầu dục, dài 7-20cm, rộng 2.5-4.5cm, đầu nhọn, có đuôi ngắn, gốc từ từ hẹp trên cuống, gân bên nhiều (20-50 đôi), một gân sát mép; mặt trên nâu đậm, mặt dưới nâu.

Hoa màu trắng, thơm, cao 1cm, họp thành cụm hoa ít hoa ở nách lá. Quả đại dài 18-35cm, rộng 1.2-1.5cm; hạt nhỏ, có mào lông màu vàng.

Mớp lá đẹp
1. Cành mang hoa; 2. Hoa;
3. Đài hoa; 4. Tràng hoa bổ dọc;
5. Nhuy; 6. Quả; 7. Hạt.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây mọc trong rừng rậm thường xanh nhiệt đới, rừng mưa nhiệt đới ở thung lũng, địa hình sườn thoải hay cao nguyên bằng phẳng, ở độ cao 400-1000m so với mặt biển. Lúc nhỏ cây ưa bóng, khi trưởng thành, hoàn toàn ưa sáng. Ưa ẩm, ưa đất feralit, sâu và phì nhiêu, thoát nước; sinh trưởng tốt nơi đất ẩm, tốc độ tăng trưởng nhanh sau 20-30 năm.

Ra hoa vào tháng 5; có quả chín tháng 11.

Phân bố: Thanh Hoá, Nghệ An, Kon Tum, Gia Lai.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Nam Trung Quốc, Thái Lan, Malaixia và Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Vỏ thân, rễ, lá và nhựa mủ - *Cortex, Radix, Folium et Latex Winchiae Glaucescentis.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt, chỉ khái, bình suyễn.

Công dụng: Lá, vỏ cây, nhựa mủ dùng làm thuốc chữa viêm khí quản cấp tính và mạn tính; nhựa mủ dùng ngoài có tác dụng cầm máu; lá nấu cho trâu bò uống sau khi đẻ (Theo Cây gỗ rừng Việt Nam).

Ở Vân Nam (Trung Quốc), vỏ thân, rễ, lá được dùng trị ho, viêm nhánh khí quản mạn tính; còn dùng ngoài trị ngoại thương.

244- Mu cai

Mu cai, Vàng nương Wallich - *Prunus undulata* Buch.- Ham. ex D. Don (*P. wallichii* Steud.), thuộc họ Hoa hồng - *Rosaceae.*

Mô tả: Cây gỗ lớn cao 15m; vỏ có mùi hạnh nhân. Các lá non có màu đỏ, phiến lá mỏng, thon, mép nguyên hay có răng thưa, không lông, gân bên 8-10 đôi; lá kèm hẹp. Chùm dài 5-10cm; hoa nhỏ; cánh hoa vàng vàng, cao 3mm; nhị 15, bầu có lông. Quả hạch dài 15mm, rộng 8mm.

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thường xanh, ở độ cao trên 800m. Ra hoa từ tháng 10 đến tháng 1 năm sau, có quả tháng 7-8.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Hà Giang, Hoà Bình, Vĩnh Phúc, Kon Tum, Lâm Đồng.

Mu cai

1. Lá với các cụm hoa; 2. Quả.

(Hình theo CCVN).

Còn có ở Ấn Độ, Nêpan, Mianma, Trung Quốc, Lào, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Vỏ - *Cortex Pruni.*

Công dụng: Ở Kon Tum, dân gian dùng vỏ hãm nước uống trị đau bụng. (FCLVN, 6).

245- Mù mắt

Mù mắt, Cây mù mắt - *Hippobroma longiflora* (L.) G. Don [*Laurentia longiflora* (L.) Endl., *Lobelia longiflora* L.], thuộc họ Lô biên - *Lobeliaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống lưu niên, phân nhánh, cao 20-60cm, có lông mịn. Lá hình ngọn giáo nhọn, có răng, dài 10-17cm, thon hẹp ở gốc, các lá trên mọc sít nhau. Hoa trắng rất dài, mọc đơn độc ở nách lá; đài có ống cao 1cm, thuỳ dài cỡ 1cm; tràng có ống dài 8-11cm, thuỳ nhọn, dài 2cm; nhị 5, đính ở giữa ống tràng. Quả nang hình trứng, dài 1.5-2cm, nhiều hạt nhỏ. (*Ảnh số* 850).

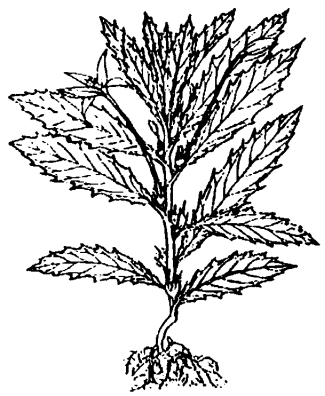

Mù mắt

Dạng chung của cây mang hoa. (Ngk).

Sinh thái: Mọc rải rác trên các bãi hoang, ruộng hoang, ven sông suối.

Ra hoa quả gần như quanh năm.

Phân bố: Nhập trồng nay phát tán hoang dại ở Hà Nội và nhiều nơi khác.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Laurentiae Longiflorae.*

Thành phần hoá học: Cây chứa một chất nhựa mủ rất đắng, thành phần chính là một base kết tinh rất độc là isotomin tương tự lobelin.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, cay, nóng; dịch cây làm cay mắt. Khi bị va chạm có thể gây sưng, viêm ở mắt và môi. Cây có độc, chất độc tác dụng lên hệ thần kinh và gây ngưng đập tim.

Công dụng: Ở Inđônêxia, lá dùng chữa đau răng, đau miệng.

Ở Đominica, lá giã tươi dùng đắp các vết thương.

246- Mù u

Mù u, Cồng hay Hồ đồng - *Calophyllum inophyllum* L., thuộc họ Măng cụt - *Clusiaceae.*

Mô tả: Cây to cao tới 20-25m, đường kính trung bình 30-35cm. Cành non nhẵn, tròn. Lá lớn, mọc đối, thon dài, mỏng; gân bên nhiều, nhỏ, song song và gần như thẳng góc với gân chính, nổi rõ cả hai mặt; cuống lá dày và bẹt. Cụm hoa chùm ở nách lá hay ở ngọn cành gồm 5-16 hoa, thường là 9. Hoa màu trắng hay vàng cam, có 4 lá đài, 4 cánh hoa, nhiều nhị xếp thành 4-6 bó, bầu một lá noãn với một noãn dính gốc, 1 vòi nhuỵ. Quả hạch hình cầu hay hình trứng, khi chín màu vàng nhạt, chứa một hạt có vỏ dày và một lá mầm lớn đầy dầu. (*Ảnh số* 851).

Sinh thái: Mọc rải rác ven rừng, dựa rạch gần biển. Ra hoa tháng 2-6, có quả tháng 10-12.

Phân bố: Hải Phòng, Hà Nội, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Thuận, Bình Dương, Bà Rịa-Vũng Tàu, Long An, Bạc Liêu, Cà Mau.

Còn có ở Ấn Độ, Campuchia, Lào, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin, Châu Đại Dương.

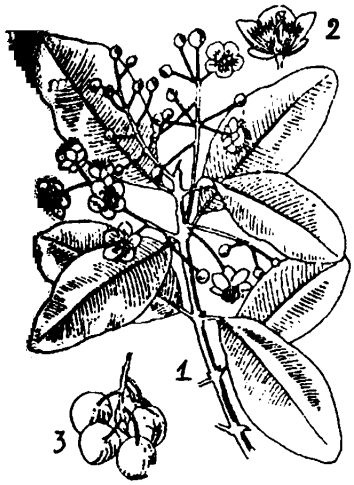

Mù u

1. Cành mang hoa;
2. Hoa bổ dọc; 3. Cành quả.
(Hình theo STCT).

Bộ phận dùng: Hạt, dầu hạt, nhựa cây, rễ, lá - *Semen, Oleum, Resina, Radix et Folium Calophylli Inophylli.*

Thu hái quả tốt nhất vào lúc cây có 7-10 năm tuổi; quả chín rụng rồi khô vỏ sẽ cho nhiều dầu nhất. Nên thu từ tháng 10 đến tháng 2 năm sau.

Hạt dùng tươi hay ép lấy dầu. Nhựa thu quanh năm, phơi khô, tán bột. Rễ, lá thu hái quanh năm, phơi khô.

Thành phần hoá học: Nhân hạt chứa 50.2-73% dầu; vỏ hạt chứa (-+) leucocyanidin, vỏ cây chứa 11.9% tanin, acid hữu cơ, saponin triterpen, phytosterol, tinh dầu, coumarin. Mủ của quả có một phần không tan trong cồn gồm các glycerid, và phần tan trong cồn chứa tinh dầu, nhựa và các lacton phức hợp (dẫn xuất coumarin): calophyllolid, inophyllolid, acid calophyllic. Chất calophyllolid có tính chất chống đông máu như các coumarin khác. Lá chứa saponin và acid hydrocyanic.

Tính vị, tác dụng: Nhựa Mù u có vị mặn, tính rất lạnh; có tác dụng gây nôn, giải các loại ngộ độc, bụng trướng đầy. Dầu Mù u có tác dụng tiêu sưng, giảm đau, sát trùng, cầm máu. Vỏ se, làm săn da. Lá độc đối với cá.

Công dụng: Nhựa Mù u dùng bôi làm tan các chỗ sưng tấy, chữa họng sưng không nuốt được, cam răng tẩu mã thối loét và các mụn tràng nhạc không tiêu, các mụn nhọt, vết loét nhiễm trùng, tai có mủ.

Dầu Mù u dùng trị ghẻ, nấm tóc và các bệnh về da nói chung, chữa viêm dây thần kinh trong bệnh cùi, các vết thương. Cũng dùng bôi trị thấp khớp.

Mủ dùng ngoài để làm lành sẹo, nhất là để trị bỏng. Vỏ cây dùng trị bệnh đau dạ dày và xuất huyết bên trong. Gỗ cây dùng thay nhựa. Rễ dùng chữa viêm chân răng.

Cách dùng: Dầu thường dùng bôi. Nhựa và vỏ cây dùng dưới dạng bột. Người ta đã chế các sản phẩm của Mù u thành dạng xà phòng, thuốc mỡ, cao dán, thuốc viên.

Đơn thuốc:

1. Đau dạ dày: Bột vỏ Mù u 20g, bột Cam thảo nam 14g, bột Quế 1g, tá dược vừa đủ làm thành 100 viên, ngày uống 2 lần, mỗi lần 4 viên.

2. Mụn nhọt, lở, ghẻ: Hạt Mù u giã nhỏ, thêm vôi, đun sôi để nguội làm thuốc bôi. Hoặc dầu Mù u trộn với vôi, chưng nóng lên để bôi.

3. Giải độc: Hoà nhựa vào nước, uống nhiều lần thì mửa ra. Nếu không có nhựa thì dùng 120g gỗ chẻ nhỏ sắc uống nhiều lần.

4. Cam tẩu mã, viêm răng thối loét: Nhựa Mù u trộn với bột Hoàng đơn bôi liên tục vào chân răng.

5. Răng chảy máu hay lợi răng tụt xuống, chân răng lộ ra: Rễ Mù u và rễ Câu kỷ (Rau khởi) liều lượng bằng nhau, nước sắc ngậm nhiều lần.

6. Phong thấp đau xương và thận hư đau lưng hoặc bị thương đau nhức: Rễ Mù u 40g sắc uống.

247- Mua

Mua, Mua vẩy - *Melastoma candidum* D. Don, thuộc họ Mua - *Melastomataceae.*

Mô tả: Cây bụi nhỏ, cao 3-4m, thân và cuống lá đều phủ lông thô dạng vẩy. Lá hình trứng rộng đến hình trứng dài, đầu lá nhọn, phần gốc lá hình tim hoặc hình tròn, thường có 7 gân dọc, ít khi 5, mặt trên phủ lông cứng, mặt dưới phủ đầy lông dài; cuống lá ngắn. Hoa lớn, thường 3 cái mọc chụm lại ở đầu cành. Đài thường phủ lông thô dạng vẩy có chia nhánh, phiến xẻ 5 răng hình tam giác, dài gần bằng ống đài. Tràng có màu tím hoa cà, hình trứng ngược. Nhị 10, không bằng nhau.

Mua

1. Cành mang hoa; 2. Hoa bổ dọc;
3-4. Hai loại nhị; 5. Nhuỵ.
(Hình theo ICS).

Quả hình chén, gần phần đầu hơi hẹp lại, có phủ các lông thô dạng vẩy chia nhánh. (*Ảnh số* 852).

Sinh thái: Mọc rải rác ven rừng vùng núi cao.

Mùa hoa quả tháng 4-7.

Phân bố: Kon Tum, Lâm Đồng, Khánh Hoà; các tỉnh Nam bộ. Còn có ở Trung Quốc, Đài Loan, Lào.

Bộ phận dùng: Rễ và lá - *Radix et Folium Melastomae Candidi.* Có nơi dùng toàn cây và hạt, rễ.

Tính vị, tác dụng: Toàn cây có vị đắng, tính mát, có tác dụng tuyên phế chỉ khái, thanh nhiệt giải độc, thu liễm chỉ huyết. Hạt có vị nhạt tính bình. Rễ có vị chát, tính bình, có tác dụng kiện tỳ chỉ tả, chỉ huyết hoá đàm.

Công dụng: Rễ và lá thường dùng trị: 1. Khó tiêu, viêm ruột, lỵ trực trùng, viêm gan; 2. Nôn ra máu, ỉa ra phân đen; 3. Đòn ngã tổn thương, tụ máu gây sưng tấy. Dùng rễ 30-60g, sắc nước uống. Lá tươi hay khô, sau khi nghiền hoặc tán, có thể đắp lên vết bỏng hoặc vết thương chảy máu. Dân gian còn dùng lá chữa giòi trâu và trị rắn cắn.

Ở Vân Nam (Trung Quốc) toàn cây được dùng trị phế kết hạch, đòn ngã tổn thương và ung thũng tinh độc; rễ dùng trị tiêu hoá bất lương, đau dạ dày, tả lỵ, tiêu huyết, nục huyết, kinh nguyệt quá nhiều, phong thấp buốt đau, đòn ngã tổn thương; hạt dùng trị tử cung xuất huyết, ít sữa.

Đơn thuốc:

1. Lỵ trực trùng: Mua và Thồm lồm, mỗi vị 60g, nấu nước uống.

2. Mụn nhọt dính râu: Lá Mua tươi giã hơ nóng đắp. Có thể phối hợp với lá Cà pháo.

3. Bị thương tụ máu sưng tấy: Lá Mua tươi giã ra, trộn với nước vo gạo đắp. Hoặc giã lá Mua tươi, chế thêm ít giấm, chưng nóng đắp.

248- Mua bà

Mua bà, Mua đỏ - *Melastoma sanguineum Sims* (M. decemfidum Roxb.), thuộc họ Mua - *Melastomataceae.*

Mô tả: Cây bụi cao tới 4.5m; nhánh hình trụ có lông dài. Lá thuôn có gốc tròn, chóp dài và tròn, mặt trên lá có nhiều lông, mặt dưới có lông cứng và ngắn; cuống lá và gân lá màu đỏ máu. Cụm hoa hình xim lưỡng phân ngắn, có nhiều lông, mỗi cụm có 3-7 hoa lớn màu đỏ hay hơi tía. Ống đài phủ lông cứng xẻ phiến 5-7, hình tam giác, gần bằng một nửa của ống đài. Cánh hoa 5-7, hình thìa rộng. Quả hình chén, phần đỉnh hơi rộng hơn phần gốc, phủ lông thưa cứng dài, màu đỏ. (*Ảnh số* 853).

Mua bà

Ngọn cành mang hoa.
(Hình theo TDĐTĐ).

Sinh thái: Phổ biến trên các đồi núi, ven rừng, trảng cây bụi, nơi ẩm. Ra hoa quả gần như quanh năm.

Phân bố: Lạng Sơn, Phú Thọ, Ninh Bình, Đà Nẵng, Lâm Đồng vào các tỉnh Nam bộ. Còn có ở Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan và Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Melastomae Sanguinei.*

Thu hái các bộ phận của cây quanh năm, rửa sạch, phơi khô. Có thể nghiền thành bột.

Tính vị, tác dụng: Rễ, lá, quả đều có vị chát; tính hơi ấm; có tác dụng cầm máu, lợi tiêu hoá và trừ lỵ. Rễ có tính kích thích, tăng trương lực.

Công dụng: Rễ, lá, quả đều được sử dụng để trị ỉa chảy và bệnh đường âm đạo.

Ở Campuchia, rễ được dùng trị bệnh về gan với vàng da. Nước hãm rễ dùng uống trị đau đầu, choáng váng.

Ở Trung Quốc, người ta dùng toàn cây, nhất là rễ trị: 1. Ỉa chảy; 2. Ỉa ra phân đen; 3. Rong kinh; 4. Vết thương chảy máu. Liều dùng: 30-90g rễ, sắc nước uống. Giã lá khô thành bột dùng ngoài để cầm máu vết thương.

Dân gian dùng lá chữa mụn nhọt, sâu quảng, chữa sưng khớp và tê thấp, chữa cam tẩu mã. Rễ dùng chữa sâu răng. Có thể sắc nước uống hoặc dùng lá giã đắp hay tán bột đắp.

249- Mua leo

Mua leo, Mua dây, Rau chua song quế - *Medinilla assamica* (C. B. Clarke) C. Chen (*M. spirei* Guillaumin), thuộc họ Mua - *Melastomataceae.*

Mô tả: Dây leo, có thể leo cao tới 10-15m hay hơn; cành mảnh, nhỏ, gần hình trụ. Lá mọc đối, không cuống, hình trứng, chóp dài nhọn dần, gốc hình tim, 5 gân dọc. Cụm hoa chuỳ ở ngọn hoặc ở nách. Hoa màu đỏ tía, đỏ nâu hay đỏ; lá bắc nhỏ, rụng sớm; đài hoa tròn; bầu 4 ô. Quả mọng hình cầu to 7-8mm, khi chín màu đen; hạt nhiều, nhỏ, hình trứng, màu nâu vàng. (*Ảnh số* 854).

Sinh thái: Mọc rải rác ven rừng thưa, nơi ẩm và có nhiều ánh sáng. Ra hoa tháng 4-5.

Phân bố: Tuyên Quang, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Phú Thọ, Hoà Bình, Hà Nội, Thừa Thiên-Huế.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Thái Lan.

Mua leo
1. Cành mang hoa; 2. Hoa.
(Hình theo STRR).

Bộ phận dùng: Toàn thân - *Herba Medinillae Spirei.*

Thành phần hoá học: Lá chứa nước 91.7%, protein 1.1%, glucid 5.8%, xơ 0.9%, tro 0.5% và các yếu tố khác tính theo mg% là caroten 3.6mg%, vitamin C 16mg%.

Công dụng: Lá non và lá bánh tẻ dùng nấu canh chua với cá, có vị chua ngọt, ăn ngon.

Dân gian dùng chữa sưng tấy, tụ máu, đau cột sống. Thường phối hợp với nhiều vị thuốc khác làm cao dán. .

Ở Vân Nam (Trung Quốc), thân, lá được dùng làm thuốc trị trẻ em phát sốt cao.

250- Mua lông

Mua lông, Mua Sài Gòn - *Melastoma saigonense* (Kuntze) Merr. (*M. villosum* Lodd.), thuộc họ Mua - *Melastomataceae.*

Mô tả: Cây nhỡ cao 1-3m, có nhánh đo đỏ, đầy lông vàng hung. Lá thuôn hay hình trái xoan thuôn, tròn hay gần như tròn ở gốc, nhọn ở đầu, dài 4-9cm, rộng 1-3cm, dai, có lông dày lún phún và ram ráp ở cả hai mặt. Hoa 5-10, màu đỏ tim tím, thành xim rẽ đôi rất ngắn. Quả hơi nạc, màu đỏ, bao bởi đài hoa tồn tại.

Sinh thái: Mọc rải rác trên các đồi đất hoặc trong các trảng cây bụi khô. Ra hoa quả gần như quanh năm.

Phân bố: Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Thuận, Tây Ninh, Đồng Nai, Thành phố Hồ Chí Minh.

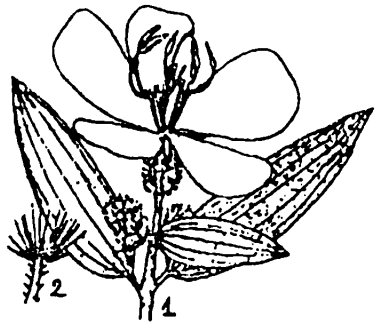

Mua lông
1. Cành lá mang hoa; 2. Lông.
(Hình theo CCVN).

Bộ phận dùng: Lá, nhánh cây, rễ - *Folium, Ramulus et Radix Melastomae Saigonensis.*

Tính vị, tác dụng: Vị chát, có tính làm săn da.

Công dụng: Thường dùng điều trị bệnh bạch đới và ỉa chảy mạn tính. Đồng bào dân tộc huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng dùng lá để tắm khi bị phát ban do nhựa của cây Bangcal (thuộc chi *Buchanania* trong họ Đào lộn hột).

251- Mua nhiều hoa

Mua nhiều hoa, Mua tương tự - *Melastoma affine* D. Don (*M. polyanthum* Blume), thuộc họ Mua - *Melastomataceae.*

Mô tả: Cây bụi cao 1m hay hơn, thân và cành phủ vẩy nhỏ, vẩy có răng. Lá hình mác thuôn, dài 7-14cm, rộng 2.5-6cm, 5 gân dọc, ít khi 7 gân, hai mặt phủ lông cứng ngắn.

Hoa 2-3 cái hoặc tới 7 cái mọc thành cụm hoa ngù ở ngọn cành; màu hồng hoặc tím, có khi màu trắng. Đài hình chuông, phủ vẩy nhọn, phiến xẻ 5-6 răng hình tam giác nhọn, hơi ngắn hơn ống đài hoặc dài bằng ống đài. Cánh hoa 5, hình trứng ngược. Nhị 10 với 2 loại nhị. Quả hình chuỳ tròn, phủ vẩy cứng, có răng cưa nhỏ, phần đỉnh có 5 rãnh nông.

Sinh thái: Mọc nơi ẩm mát, ven bờ suối, ven rừng thứ sinh, trong trảng cây bụi. Là loài cây chỉ thị cho đất chua và ẩm.

Ra hoa gần như quanh năm, chủ yếu vào mùa hè.

Phân bố: Đăk Lăk, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh.

Còn có ở Ấn Độ, Nêpan, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia và Ôxtrâylia.

Mua nhiều hoa
1. Cành mang hoa; 2. Đoạn cành.
(Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Toàn cây, rễ, lá - *Herba, Radix et Folium Melastomae.*

Tính vị, tác dụng: Toàn cây có vị ngọt, chua mát, tính hơi ấm; có tác dụng tiêu tích trệ, thu liễm, chỉ huyết, tiêu thũng. Rễ, lá có vị đắng, chát, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt lợi thấp, hoá đàm chỉ khát.

Công dụng: Dân gian dùng làm thuốc thông tiểu, tiêu thũng, sưng lá lách, ỉa chảy.

Rễ, lá được dùng ở Vân Nam (Trung Quốc) trị ăn uống không tiêu, lỵ, viêm ruột, viêm gan, nôn ra máu; dùng ngoài trị đòn ngã tổn thương, ngoại thương xuất huyết.

Rễ có khi được dùng nấu trong làm thuốc trợ sản.

Toàn cây được dùng trị sốt rét, tiêu hoá bất lương, lỵ, viêm ruột, viêm gan, ngoại thương xuất huyết, khó đẻ. Dùng ngoài trị đòn ngã tổn thương và ngoại thương xuất huyết.

252- Mua núi

Mua núi - *Melastoma eberhardtii* Guillaumin, thuộc họ Mua - *Melastomataceae.*

Mô tả: Cây nhỡ cao 2-4m; nhánh có lông ngắn lún phún. Lá có phiến bầu dục nhọn, nhám ở mặt trên, như nhung ở mặt dưới; cuống dài đến 1cm. Xim ở ngọn nhánh; lá bắc tam giác, đế hoa cao 1cm, đầy lông lún phún dính nhau 2-3 ở gốc; cánh hoa dài 2cm, nhị 10, bầu 5 ô.

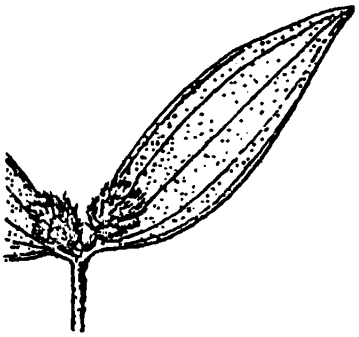

Mua núi
Nhánh cây mang hoa.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Thường gặp trong rừng rậm vùng núi.

Phân bố: Thừa Thiên-Huế cho tới Kon Tum, Lâm Đồng.

Còn có ở Campuchia.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Melastomae Eberhardtii.*

Công dụng: Ở Campuchia, nhân dân ở vùng núi Đậu khẩu, ở độ cao 700m thường ăn quả chín và dùng rễ làm một loại thuốc uống hạ sốt.

253- Mua rừng trắng

Mua rừng trắng, Mua rừng Nam bộ - *Blastus cochinchinensis* Lour., thuộc họ Mua - *Melastomataceae.*

Mô tả: Cây bụi; nhánh không lông. Lá màu lục nhạt, có phiến bầu dục, đầu nhọn, gân từ gốc 5, gân cấp ba hình thang, mép có răng mịn; cuống dài đến 1cm. Cụm hoa chùm ở nách lá; hoa nhỏ màu trắng; cuống hoa 2-3mm; ống đài hoa có 4 răng ngắn; cánh hoa 4; xoan tam giác, cao 3mm; nhị 4, bằng nhau, bầu 4 ô. Quả nang xoan, to 3x2mm; hạt nhiều, nhỏ.

Sinh thái: Mọc ở ven rừng thưa, trên vách núi đất, nơi có nhiều ánh sáng.

Ra hoa tháng 2-7.

Phân bố: Hà Nội, Ninh Bình, Thừa Thiên-Huế vào các tỉnh Nam bộ.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Toàn cây và rễ - *Herba et Radix Blasti Cochinchinensis.*

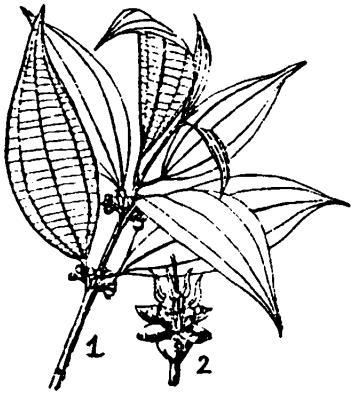

Mua rừng trắng
1. Cành lá mang hoa; 2. Hoa.
(Hình theo ICS).

Tính vị, tác dụng: Bài độc sinh cơ, tiêu thũng chỉ thống, thu liễm chỉ huyết.

Công dụng: Dân gian dùng làm thuốc bổ chữa thiếu máu; còn dùng lá sắc uống chữa phụ nữ bí đái. Rễ cây sao vàng sắc đặc uống ngừa thai sản, thường dùng mỗi tuần một chén (10-20cc) trong vài ba tuần.

Ở Vân Nam (Trung Quốc) toàn cây được dùng trị trẻ em lở đầu; sang dương thũng độc và phong thấp; rễ dùng trị hậu sản lưu huyết bất chỉ, kinh nguyệt quá nhiều, ngoại thương xuất huyết và phúc tả.

Ghi chú: Loài Mua rừng đỏ hay Ném lượt hoa đỏ - *Blastus multiflorus* Guillaumin. cũng có công dụng như trên.

254- Mua sẻ tẽ bông

Mua sẻ tẽ bông - *Melastoma malabathricum* L., thuộc họ Mua - *Melastomataceae.*

Mô tả: Cây bụi cao 1-3m; có nhánh phủ lông dạng vẩy. Lá xoan hay xoan thuôn, tù ở gốc, nhọn ở đầu, dài 5-14cm, rộng 2-6cm, ráp, có lông nhỏ, cứng, nằm rạp, xen với những tơ vẩy trên các gân. Hoa hồng hay tím, xếp thành cụm hoa dạng ngù dày đặc nhiều hay ít. Quả mọng bao bởi đế hoa, có lông và thường rã ra không đều nhau. Hạt nhiều, nhỏ, có u lồi, cong.

Sinh thái: Mọc rải rác trong các trảng cây bụi, rừng thưa hay ven rừng, trên đất nghèo, chua nhiều hay ít.

Phân bố: Hà Nội (Ba Vì) vào các tỉnh Nam bộ.

Còn có ở Ấn Độ đến Papua Niu Ghinê, Nuven Calêđôni.

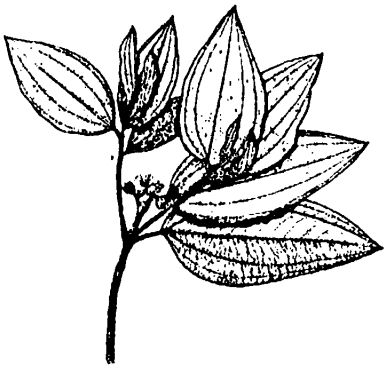

Mua sẻ tẽ bông
Ngọn cành mang hoa.
(Hình theo CTNC).

Bộ phận dùng: Lá, rễ - *Folium et Radix Melastomae Malabathrici.*

Tính vị, tác dụng: Lá và rễ có vị chát; có tác dụng thu liễm.

Công dụng: Quả hơi nạc, có thịt đỏ hơi thơm và có vị se, dùng ăn được. Lá dùng trị ỉa chảy và lỵ. Lá và chồi hoa được dùng như chất làm săn da trong bệnh khi hư và ỉa chảy mạn tính.

Dùng ngoài, nước sắc rễ được sử dụng ở Malaixia làm thuốc súc miệng trị sâu răng.

Ở Nuven Calêđôni, lá cây được dùng trị lỵ và lá nhai dùng trị bệnh tưa lưỡi; nước sắc vỏ dùng trị các vết thương.

255- Mua tép

Mua tép, Mạy nát héo - *Osbeckia chinensis* L., thuộc họ Mua - *Melastomataceae.*

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm cao 3-10cm; nhánh mảnh, vuông. Lá có phiến thuôn hay hẹp, dài 3-7cm, có lông nằm. Hoa đầu 8-12; màu tím tím hay vàng; đế hoa có vẩy có 5-12 tơ to; cánh hoa 4, cao 6mm; nhị có bao phấn đầu nhọn. Quả nang cao 4mm, có 8 rãnh. (*Ảnh số* 855).

Sinh thái: Mọc rải rác ven rừng thứ sinh, đồi cỏ, ruộng hoang, nơi ẩm, lầy, có nhiều ánh sáng.

Ra hoa tháng 3-8.

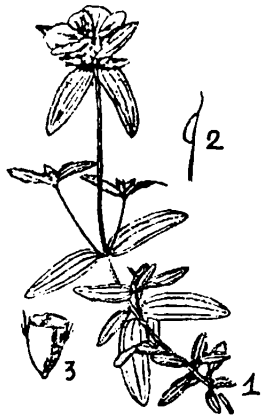

Mua tép
1. Ngọn cây mang hoa; 2. Nhị; 3. Quả.
(Hình theo ICS).

Phân bố: Hầu khắp vùng núi Việt Nam.

Còn có ở Trung Quốc, Nhật Bản, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Osbeckiae Chinensis.*

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, mùi hơi thơm, tính bình; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, thu liễm cầm máu, thông phổi ngừng ho, hành khí chống đau, tiêu thũng, làm long đờm, trừ mủ.

Công dụng: Thường dùng: 1. Lỵ khuẩn cấp tính, viêm ruột, viêm ruột thừa; 2. Cảm mạo, ho, đau họng, viêm phế quản, hen, lao phổi khạc ra máu; 3. Viêm chân răng, đau răng, rắn cắn, cụm nhọt. Liều dùng 15-60g. Để đắp ngoài, lấy cây tươi giã đắp.

Ở Vân Nam (Trung Quốc) cây còn dùng chữa băng huyết, cam tích, đòn ngã, hậu sản đau bụng, ho gà, ngoại thương xuất huyết, đinh sang thũng độc, lỵ amip và sưng gan do amip.

Nhân dân vẫn dùng lá tươi nhai ra nuốt nước và lấy bã đắp vào cổ chữa yết hầu sưng đau.

Đơn thuốc:

1. Lỵ, viêm ruột: Mua tép 60-100g, sắc nước uống.

2. Viêm phế quản hen: Mua tép 30g, thịt lợn nạc 125g, nấu nhừ, dùng 6 lần.

3. Viêm chân răng có mủ: Mua tép, sắc đặc ngậm.

Ghi chú: Còn có thứ có lá hẹp – var. *angustifolia* (D. Don) C. Y. Wu et C. Chen (*Ảnh số* 856) cũng được sử dụng. Toàn cây có tác dụng thanh nhiệt giải độc, thu liễm chỉ huyết, chỉ lỵ, chỉ tả, khư phong hoá thấp.

Ở Vân Nam (Trung Quốc) toàn cây dùng trị ho, háo suyễn, lỵ, tiết tả, thổ huyết, ho ra máu, ỉa ra máu, cam tích, phong thấp đau xương, đòn ngã tổn thương.

256- Mua tép bờm

Mua tép bờm, An bích bờm, Mua tép có mào - *Osbeckia stellata* Buch.-Ham. ex D. Don var. *crinita* (Benth. ex Naud.) C. Hansen (*Osbeckia crinita* Benth.), thuộc họ Mua - *Melastomataceae.*

Mô tả: Cây nhỡ cao 2-3m, nhánh có 4 cạnh mang nhiều lông đơn. Lá hình ngọn giáo, thon ở gốc, rất nhọn ở đầu, dài 5-8.5cm, rộng 1.5-2.5cm, dạng màng cứng, rải rác lông nhiều hay ít ở mặt trên, có lông ở mặt dưới, cuống lá ngắn.

Hoa hồng hay tim tím, thành chuỳ 10-20cm. Quả nang, có 8 khía; với một vòng lông ở đầu.

Mua tép bờm

1. Đoạn thân;

2. Ngọn cây mang hoa; 3. Quả.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thưa, ven rừng, trảng cây bụi, nơi nhiều sáng, ở độ cao 800-2500m.

Ra hoa tháng 7-8, có quả tháng 10-12.

Phân bố: Lào Cai, Bắc Giang, Bắc Ninh, Lâm Đồng.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Osbeckiae Crinitae.*

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, chát, tính bình; có tác dụng kháng nham, thanh nhiệt, thu liễm, chỉ huyết, ngừng ho, điều kinh.

Công dụng: Lá khô, được đồng bào miền núi cao dùng trị đau răng. Người ta lấy một nắm lá, đem sắc lên còn 1/2 nước, dùng nước sắc để ngậm và lưu giữ một thời gian trong miệng.

Ở Vân Nam (Trung Quốc) cây cũng được dùng trị khuẩn lỵ, ho, lạc huyết, tiểu tiện không cầm được, bạch đới quá nhiều, lao phổi lạc huyết, ung thu mũi, ung thư tuyến vú, viêm khí quản mạn tính, viêm dạ dày ruột cấp tính, tiêu hoá không bình thường, kinh nguyệt không đều.

257- Mua tép đấu

Mua tép đấu, An bích đấu - *Osbeckia cupularis* D. Don ex Wight et Arn., thuộc họ Mua - *Melastomataceae.*

Mô tả: Cây thảo cao 40cm; thân vuông, đỏ, có lông sát ở góc; lóng dài. Lá không cuống, phiến lá cỡ 3x1cm, có lông sát, dài; gân chính 3. Cụm hoa tán ở ngọn nhánh; gồm 5-6 hoa. Hoa mẫu 4; ống đài dạng đấu, có tơ hình sao, các răng có rìa lông xen kẽ với 4 tơ hình sao to; cánh hoa màu hồng; nhị 8, màu vàng.

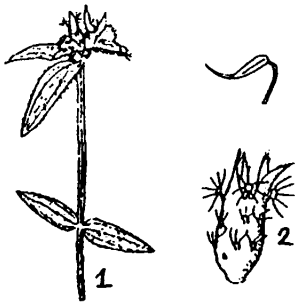

Mua tép đấu

1. Ngọn cây mang hoa;

2. Nhị; 3. Đài.

(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác ven đường. Ra hoa tháng 7-8.

Phân bố: Lâm Đồng (Đà Lạt: Hồ Than thở).

Còn có ở Ấn Độ, Nêpan.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Osbeckiae Cupularis.*

Công dụng: Ở Ấn Độ, toàn cây giã ra dùng đắp các chỗ sưng tấy.

258- Mua tép Nêpan

Mua tép Nêpan, An bích Nêpan - *Osbeckia nepalensis* Hook., thuộc họ Mua - *Melastomataceae.*

Mô tả: Cây thảo cao 70-80cm, có ít nhánh; thân vuông, vàng, cạnh xanh, có lông trắng, lóng dài 7-10cm. Phiến hình ngọn giáo, có 5 gân chính, có lông ở cả hai mặt. Xim 2-3 hoa ở nách lá hay ở ngọn các nhánh; hoa có đế hoa cao 1cm, có nhiều vẩy tròn tròn có rìa đỏ; lá đài 7mm, cánh hoa rộng 2cm; nhị 10, có bao phấn thu nhỏ ở đầu thành mỏ dài; bầu dính với đế hoa.

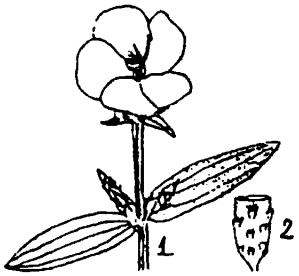

Mua tép Nêpan
1. Cành hoa; 2. Đế hoa.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng, ở độ cao 500-1900m. Ra hoa tháng 8-10, có quả tháng 9-11.

Phân bố: Lào Cai, Đăk Lăk, Lâm Đồng.

Còn có ở Ấn Độ, Nêpan, Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Osbeckiae Nepalensis.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, chát, tính mát; có tác dụng thanh can nhiệt, tiêu viêm, chỉ tả.

Công dụng: Ở Trung Quốc, rễ cây được dùng trị viêm gan hoàng đản, viêm ruột, lỵ, và dùng ngoài trị ngoại thương ứ huyết.

Ở Ấn Độ, hoa được giã ra dùng đắp trị vết thương ở miệng trẻ em.

259- Mua thấp

Mua thấp, Mua ông, Cây a la - *Melastoma dodecandrum* Lour., thuộc họ Mua - *Melastomataceae.*

Mô tả: Cây nhỏ mọc bò rồi đứng, phân nhánh nhiều, có rễ bất định. Thân nhẵn màu xanh hay tím đỏ. Lá nhỏ, mọc đối, phiến xoan rộng cỡ 5x2.7cm, mặt trên nâu đậm, mặt dưới nâu tươi; gân từ gốc 5; cuống 1cm. Hoa nhỏ ở ngọn nhánh, mọc riêng lẻ hay xếp 2-3 cái một; cuống dài cỡ 1cm; cánh hoa màu lam. Quả thịt hình cầu, màu đỏ hay tím đen. (*Ảnh số* 857).

Mua thấp
Dạng chung. (Ngk).

Sinh thái: Phổ biến ở ven đồi núi đất, ven rừng, nơi ẩm ướt và nhiều ánh sáng.

Ra hoa tháng 5-8, có quả tháng 6-10.

Phân bố: Bắc Giang, Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh, Thừa Thiên-Huế. Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Rễ, quả hay toàn cây - *Radix, Fructus seu Herba Melastomae Dodecandri.*

Thu hái toàn cây quanh năm, tốt nhất là vào mùa thu, phơi khô để dành.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, se; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, tiêu thũng, khư ứ lợi thấp và cầm máu.

Công dụng: Ta thường dùng chữa mụn nhọt, ứ huyết, tê thấp; lại dùng chữa phù nề ở đàn bà sau khi sinh, và dùng chữa sai khớp.

Dân gian còn dùng lá giã nhỏ lẫn ít nước tiểu gói nướng nóng đắp vào chỗ đau do bị thương gây chân tay, cũng còn dùng làm thuốc chữa thấp khớp; lá dùng đắp chữa đinh ở tay.

Ở Trung Quốc, người ta dùng trị: 1. Dự phòng viêm màng não và tuỷ sống; 2. Viêm ruột, lỵ trực trùng; 3. Đau thắt lưng, tê thấp; 4. Bệnh thiếu máu do thai nghén, kiệt sức, rong kinh. Dùng rễ hay toàn cây 30-60g, quả 6-12g, sắc nước uống.

Dân gian Trung Quốc cũng dùng lá sắc lấy nước có thể rửa cam trĩ, nhiệt độc, ghẻ ngứa, loét chân và rắn cắn. Rễ sắc nước uống có thể dùng cho phụ nữ đẻ xong bị đau bụng và xích, bạch lỵ.

Đơn thuốc:

1. Phù nề ở phụ nữ sau khi đẻ: 50-100g cả cây tươi nấu nước tắm.

2. Sai khớp: 30g cây tươi giã nhỏ với 30g lá Náng hoa trắng, 20g lá Dạ cẩm, hơ nóng đắp bó.

3. Rong kinh: Mua thấp 15g, Sim 15g, sắc nước uống.

4. Tê thấp: Mua thấp 10g, Lòng mang 15g, Kê huyết đằng 15g, sắc uống.

260- Mua thường

Mua thường - *Melastoma normale* D. Don, thuộc họ Mua - *Melastomataceae.*

Mô tả: Cây bụi cao đến 3.5m; nhánh đầy tơ phún có răng. Lá có phiến bầu dục thon, mặt trên nhám, mặt dưới đầy lông như nhung; cuống ngắn. Cụm hoa ở ngọn nhánh có lá bắc hẹp như kim; ống đài cao 5-7mm, đầy tơ có răng; cánh hoa cao 2-2.5cm; nhị hai loại; bầu 5 ô. Quả có đường kính 8-10cm; hạt nhỏ, nhiều. (*Ảnh số* 858).

Mua thường

1. Cành mang hoa; 2. Đoạn nhánh đầy lông.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thưa hoặc trong các trảng cây bụi ở vùng đồi núi đất.

Phân bố: Tuyên Quang, Vĩnh Phúc, Hoà Bình, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Kon Tum, Lâm Đồng.

Còn có ở Ấn Độ, Nêpan, Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Melastomae Normalis.*

Thu hái rễ vào mùa thu đông, rửa sạch, thái phiến phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt chua, chát, tính hơi ấm; có tác dụng giải độc thu liễm, khư ứ tiêu thũng, tiêu tích trệ, chống đau.

Công dụng: Ở Trung Quốc, toàn cây được dùng trị lỵ, ngoại thương xuất huyết, vết thương dao chém, ăn uống không tiêu, viêm ruột ỉa chảy, đái ra máu, kinh nguyệt quá nhiều, bạch đới, đau răng, mụn nhọt. Liều dùng 6-15g.

Ở Campuchia, rễ được dùng sắc uống trị thoát vị và bệnh lậu.

261- Mục túc

Mục túc, Cỏ linh lăng, Cỏ luzec - *Medicago sativa* L., thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cỏ sống nhiều năm, có thân mọc đứng cao 30-60cm, có gốc to, hoá gỗ, rễ ăn sâu. Lá kép 3 lá chét; lá chét dài 1.5-2.5cm, mép có răng mịn ở nửa trên, gân bên 7-8 đôi, sít nhau; lá kèm hẹp, cao 1-1.3cm, đính vào cuống. Chùm hoa ở nách lá. Hoa tim tím hay xanh lơ, ít khi trắng, cao 1cm; đài có 5 răng nhọn; cánh cờ không có chai, cánh thìa dính vào hông. Quả xoắn, cao 5mm, nhẵn hay hơi có lông, chứa nhiều hạt. (*Ảnh số* 859).

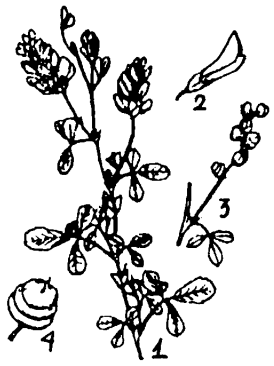

Mục túc

1. Cành mang hoa; 2. Hoa;

3. Nhánh quả; 4. Quả.

(Hình theo Prosea).

Sinh thái: Được trồng trên đất đá vôi hoặc đất sét vùng núi.

Cỏ sinh trưởng tối ưu ở 30°C. Trồng chủ yếu làm thức ăn gia súc, dưới dạng đồng cỏ chăn thả (trồng thuần hay trồng xen) hoặc đồng cỏ cắt ủ xanh hoặc làm bột cỏ.

Phân bố: Nhập trồng ở Lào Cai, Sơn La, Phú Thọ, Hà Nội, Hoà Bình, Thanh Hoá. Nguyên sản ở vùng Địa Trung Hải và bán đảo Ả Rập, nay được trồng khắp các nước ôn đới và nhiệt đới trên thế giới.

Bộ phận dùng: Rễ, toàn cây - *Radix et Herba Medicaginis Sativae.*

Thành phần hoá học: Lá cây là thức ăn giàu protein, ở thân mang lá có 3.0% protein, 0.3% lipid, 3.4% glucid và 1.4% tro; ở lá non có 6.0% protein, 0.14% lipid, 9.5% glucid và 1.4% tro. Cũng là nguồn cung cấp vitamin A và E. Cây tươi giàu vitamin C và một lượng trung bình về B_1. Các enzym đã biết là amylase, emulsin, invertase và pectinase. Các thành phần hỗn hợp khác có trong cây là các saponin độc (0.5-2%), một alcaloid l-stachydrin (0.14%) và ceton là myristone và alphalfone. Lá chứa β-methyl-D-glucoside. Hạt chứa alcaloid (-)-homostachyrin.

Tính vị, tác dụng: Rễ đắng, hơi chát, tính hàn; có tác dụng kiện vị, thanh nhiệt, lợi niệu. Toàn cây có vị đắng, tính bình; có tác dụng thanh tỳ vị, lợi đại tiểu tiện.

Công dụng: Là cây thức ăn giàu protein chủ yếu cho gia súc ở châu Âu. Thức ăn gia súc chế biến từ lá chứa tới 20% protein được sử dụng ở Mỹ như là nguồn bổ sung vitamin A trong thức ăn cho gia cầm, lợn, bò sữa và ngựa.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ và toàn cây được sử dụng làm thuốc trị hoàng đản, sỏi niệu đạo và mắt quáng gà.

262- Mục túc lông cứng

Mục túc lông cứng, Cỏ linh lăng lông cứng - *Medicago polymorpha* L., thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cỏ đứng, cao 20cm. Lá có 3 lá chét, lá chét cỡ 20x25mm, hơi có răng ở đầu, gân bên đi vào các răng. Lá kèm bị xẻ tua, dính vào cuống lá. Chùm hoa ngắn ở nách lá. Hoa xếp nhóm 3; đài có thuỳ nhọn; tràng hoa màu vàng tím nhỏ, cánh hoa không thò dài; nhị hai bó; nhuỵ cong, có cuống ngắn, bầu 1-5 noãn. Quả xoắn ốc, có lông nhiều, không mở, mang gai trên các cạnh bên, với 1-5 đốt xếp lên nhau, hạt 1 trong mỗi đốt.

Mục túc lông cứng
1. Thân mang quả; 2. Lá kèm; 3. Quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Được trồng trong mùa đông ở miền Bắc.

Phân bố: Nhập trồng tại một số trại thực nghiệm và nông trường. Nguyên sản ở vùng Địa Trung Hải và bán đảo Ả Rập, được nhập trồng khắp các nước ôn đới và cận nhiệt đới trên thế giới.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Medicaginis Polymorphae.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính hàn; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, khư thấp nhiệt, lợi niệu.

Công dụng: Cây được dùng làm thức ăn giàu protein cho động vật nuôi.

Rễ được dùng ở Vân Nam (Trung Quốc) làm thuốc trị sa lâm, thạch lâm và sỏi bàng quang.

263- Mui

Mui hay Lăng trang - *Prismatomeris tetrandra* (Roxb.) K. Schum. [*P. javanica* (Val.) Ridl.], thuộc họ Cà phê - *Rubiaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ cao 2-8m, phân nhánh nhiều và rất nhẵn. Lá mọc đối, hình bầu dục ngọn

giáo, chóp nhọn, gốc nhọn sắc, xám nhạt hay nâu vàng trên cả hai mặt, dai, dài 5-14cm, rộng 2-7cm; cuống lá dài 12-15mm, có rãnh ở trên.

Hoa trắng, thơm, thành chụm gần hình tán. Quả mọng hình cầu, đường kính 6mm, màu đen.

Mui

1. Cành mang hoa; 2. Hoa; 3. Cụm quả.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Thường gặp ở rừng ngập mặn.

Ra hoa tháng 1-6, có quả tháng 8-11.

Phân bố: Quảng Ninh, Đà Nẵng, Khánh Hoà, Bình Dương, Tây Ninh, Đồng Nai, An Giang.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Prismatomeridis Tetrandrae.* Gỗ cũng được sử dụng.

Tính vị, tác dụng: Vị hơi đắng, cay, tính bình; có tác dụng khư ứ sinh tân, cường tráng gân cốt. Ở Campuchia, rễ được xem như lợi tiêu hoá, làm tăng lực và gỗ có tác dụng lọc máu và bổ.

Công dụng: Ở Campuchia, rễ được dùng để điều trị viêm phế quản, cùng phối hợp với rễ cây Dừa, rễ cây Lá móng. Người ta cho thuốc vào nồi, rồi thêm nhiều nước ngập thuốc, đem đun sôi nửa giờ. Ngày đầu sắc uống 4-5 chén chia làm nhiều lần. Ngày thứ hai, thêm nước như ngày đầu, sắc kỹ lấy 4-5 chén uống. Lại làm lần thứ ba, tiếp tục như vậy. Ngày thứ tư thay thuốc mới, dùng uống cho đến khi khỏi bệnh.

Người ta dùng rễ nấu nước uống thay trà. Lại còn dùng sắc lấy nước uống hay ngâm rượu uống cho khoẻ người.

Gỗ được dùng nấu nước cho phụ nữ mới sinh uống.

Ở Trung Quốc (Vân Nam), rễ được dùng trị phong thấp viêm nhức khớp xương, viêm gan, các chứng bần huyết và sỏi phổi.

264- Mùi

Mùi, Ngò, Rau mùi - *Coriandrum sativum* L., thuộc họ Hoa tán - *Apiaceae.*

Mô tả: Cây thảo nhỏ mọc hàng năm cao 20-60cm hay hơn, nhẵn. Thân mảnh. Lá bóng, màu lục tươi; các lá ở dưới chia thành phiến hình trái xoan, có răng; các lá ở trên chia thành tua rất nhiều. Cụm hoa tán kép gồm 3-8 tia không có bao chung, còn các tán đơn mang 3 hay 5 lá bắc hình sợi. Hoa màu trắng, ít khi màu hồng. Đài có 5 răng không đều. Cánh hoa bị lõm và có kích thước rất khác ở những hoa phía ngoài. Quả hình cầu màu vàng rơm hay nâu sáng tuỳ thứ. (*Ảnh số* 860).

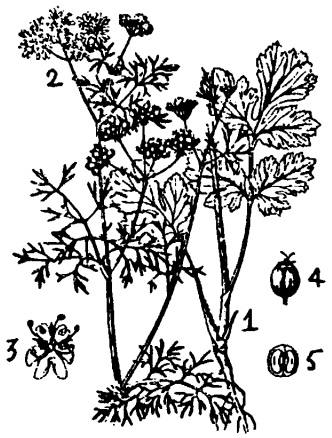

Mùi

1. Phần gốc cây;

2. Ngọn cây mang hoa;

3. Hoa; 4. Quả; 5. Quả cắt ngang. (Ngk).

Sinh thái: Cây trồng.

Ra hoa tháng 3-5, có quả tháng 7-9.

Phân bố: Trồng khắp nơi ở Việt Nam. Gốc ở vùng Địa Trung Hải và Tây Á, được trồng từ lâu đời trên thế giới.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Coriandri,* thường gọi là Nguyên tuy - 芫荽.

Người ta thu hái toàn cây vào mùa xuân và hè, dùng tươi hay phơi khô. Quả chín thu hái vào mùa hạ, sấy khô.

Thành phần hoá học: Cây chứa decanal. Hạt mùi chứa 0.2% tinh dầu có mùi thơm dịu hơi có mùi cam, mà thành phần chính là d-linalol hay coriandrol (60-70%) với một ít geraniol và l-borneol và khoảng 20% các cacbua: α–pinen, terpinen, các vết β-pinen, dipenten, β- phellandren, camphen. Ở cây tươi, hàm lượng tinh dầu là 0.12% vào lúc có hoa.

Tính vị, tác dụng: Rau mùi có vị cay, tính ấm. Dùng uống trong, nó có tác dụng gây trung tiện, dễ tiêu hoá, kích thích. Nó cũng là loại thuốc phát tán, làm cho sởi mọc và tiêu đờm trệ.

Công dụng: Thường dùng chữa nuối hơi, tiêu hoá khó khăn, đầy hơi (trướng bụng), co thắt (đối với bộ máy dạ dày ruột), lười ăn do thần kinh (trường vị suy yếu), mệt mỏi thần kinh. Còn dùng làm thuốc tán nhiệt, hạ sốt (chống nóng từng cơn). Dùng ngoài trị đau nhức, đau thấp khớp.

Toàn cây dùng chữa sởi mọc không đều, cảm cúm không đổ mồ hôi.

Cách dùng: Toàn cây hay quả 3-6g, dạng thuốc sắc. Hoặc dùng cồn, hoặc dùng tinh dầu. Để dùng ngoài, có thể chế dạng nước rửa hay pomát để xoa.

Rau Mùi là loại thuốc chủ yếu trong đậu sởi. Trẻ em lên sởi, nhân gặp gió lạnh, sởi không mọc được, dùng Rau mùi một nắm sắc cho trẻ em uống lúc còn nóng, đắp chăn cho ra mồ hôi, sởi sẽ mọc tiếp. Bên ngoài, có thể dùng một nắm lá Mùi tươi, giã nát, chưng nóng, hoặc một nắm quả Mùi khô giã dập, chế thêm tí rượu vào, chưng nóng, gói vải thưa lại, xát cho trẻ từ đầu xuống thân mình, tay chân, sởi sẽ mọc đều và khỏi biến chứng.

Đơn thuốc:

1. Cảm cúm không ra mồ hôi: Rau Mùi 30g, Gừng tươi 5 lát, Hành 3 củ, sắc uống.

2. Khó tiêu: Rau Mùi 30g, sắc uống.

265- Mùi chó quả mọng

Mùi chó quả mọng - *Ammannia baccifera* L., thuộc họ Tử vi - *Lythraceae.*

Mô tả: Cây thảo cao 10-40cm, rất phân nhánh, có thân hầu như vuông, với một đường lồi trên mỗi góc. Lá hình dải hay thuôn, thon hẹp không đều thành cuống, không có tai, dài 7-50mm, rộng 1-16mm.

Hoa rất nhỏ, nhiều, thành ngù dày đặc, ở nách lá. Quả nang 1-5mm, hình cầu, vượt quá đài. Hạt nhiều; có ba góc.

Sinh thái: Mọc ở ruộng khô.

Ra hoa tháng 2-6, có quả tháng 11-12.

Mùi chó quả mọng

1. Toàn cây; 2. Cành mang cụm hoa;
3. Hoa; 4. Nhị; 5. Quả; 6. Hạt.
(Hình theo ICS).

Phân bố: Hà Giang, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Hà Nội, Ninh Bình, Khánh Hoà.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, các nước nhiệt đới khác ở châu Á và châu Phi.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Ammanniae Bacciferae.*

Tính vị, tác dụng: Tiêu đàm chỉ huyết, tiếp cốt. Lá có mùi chlor, vị cay có tính kích thích.

Công dụng: Ở Ấn Độ, người ta dùng lá làm phồng da, trong bệnh đau khớp, sốt và dùng làm đỏ da trong các bệnh về da.

Thuốc đắp thường không có kết quả tốt, nhưng lá khô ngâm trong cồn chiết ether lại làm phồng da nhanh và không gây đau đớn. Nếu cho nước cồn chiết ether bay hơi thì phần còn lại là một chất nhựa, có thể gây rộp da. Có nơi, dịch lá nghiền ra được trộn lẫn với thức ăn có tác dụng làm dịu tính dục.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), toàn cây dùng trị nội thương xuất huyết, lao thương buốt đau, ngoại thương xuất huyết, đòn ngã tổn thương, gãy xương và rắn cắn.

266- Mùi chó tai

Mùi chó tai - *Ammannia auriculata* Willd., thuộc họ Tử vi - *Lythraceae.*

Mô tả: Cỏ mọc khoẻ, cao 10-20cm hay hơn, không lông; thân vuông, hơi có cánh ở các góc. Lá hẹp, dài 2-6cm, có tai nhỏ ở gốc phiến, nom như là hợp sinh; gân bên khó thấy.

Cụm hoa xim 3 hoa hay nhiều hơn, ở nách lá. Hoa mẫu 4; đài vuông, dài 2mm; cánh hoa 4, màu tím hay trắng, nhị 4; bầu hình cầu. Quả nang hình cầu, đường kính 2-3cm; hạt dẹp, có 3 góc.

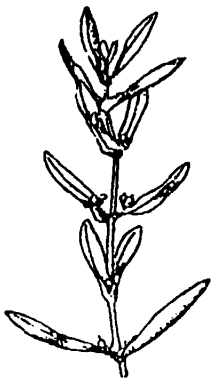

Mùi chó tai
Ngọn cây mang hoa.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây mọc trong các ruộng cạn nước dần và ruộng đã gặt. Ra hoa vào các tháng 5, 11 và 12.

Phân bố: Từ Quảng Ninh, Hà Nội, Ninh Bình, Thanh Hoá, Thừa Thiên-Huế vào tới Kiên Giang (đảo Phú Quốc).

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Ai Cập, Nam Mỹ.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Ammanniae Auriculatae.*

Tính vị, tác dụng: Tiêu viêm, lợi niệu, chỉ đới.

Công dụng: Ở Ấn Độ, cây được dùng như thuốc rộp da.

Ở Vân Nam (Trung Quốc) toàn cây được dùng làm thuốc trị viêm bàng quang cấp tính và bạch đới quá nhiều.

267- Mùi tàu

Mùi tàu, Rau mùi tàu, Ngò tàu, Ngò gai - *Eryngium foetidum* L., thuộc họ Hoa tán - *Apiaceae.*

Mô tả: Cây thảo mọc hàng năm, nhẵn, có thân đơn độc, phân nhánh ở ngọn, cao 15-50cm. Lá ở gốc hình hoa thị, mỏng, thuôn mũi mác, thon hẹp lại ở gốc, mép có răng cưa, vợi răng hơi có gai. Lá ở thân có răng nhiều hơn, các lá ở trên xẻ 3-7 thuỳ ở chóp và có nhiều gai. Hoa thành đầu hình trứng hay hình trụ, có bao chung gồm 5-7 lá bắc hình mũi mác dẹp, mỗi bên có 1-2 răng và một gai ở chóp. Quả gần hình cầu, hơi dẹt, đường kính 2mm. (*Ảnh số* 861).

Mùi tàu
Dạng chung.
(Hình theo TĐTVTD).

Sinh thái: Thường gặp trên các bãi hoang, ven rừng, ven đường, trong các thung lũng ẩm thấp, bờ ruộng, ven đê. Cũng được trồng ở miền núi và vùng đồng bằng làm rau gia vị.

Phân bố: Phổ biến khắp nơi, nhất là ở các tỉnh trung du. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, các nước nhiệt đới châu Á, châu Phi.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Eryngii Foetidi.*

Thành phần hoá học: Cây chứa 0.02-0.04% tinh dầu bay hơi. Rễ chứa saponin.

Tính vị, tác dụng: Mùi tàu có vị hơi đắng, cay, tính ấm, có mùi thơm; có tác dụng sơ phong thanh nhiệt, kiện vị, hành khí tiêu thũng, giảm đau.

Công dụng: Mùi tàu là cây rau gia vị quen thuộc, giúp khai vị, ăn ngon cơm, tiêu thức ăn, giải độc chất tanh. Có thể ăn sống hay nấu chín. Toàn cây được dùng làm thuốc trị: 1. Cảm mạo đau tức ngực; 2. Rối loạn tiêu hoá; 3. Viêm

ruột ỉa chảy. Liều dùng: 10-15g hãm uống hay sắc uống, chia làm nhiều lần. Dùng ngoài, giã nát đắp trị các vết thương và rắn cắn.

Ở Malaixia, người ta dùng rễ Mùi tàu với rễ Cam thảo đất làm thuốc lợi tiêu hoá.

Phụ nữ thường dùng phối hợp với Bồ kết để gội đầu cho thơm tóc.

Đơn thuốc:

1. Chữa cảm mạo, ăn uống không tiêu: Mùi tàu khô 10g, Cam thảo đất 6g, nước 300ml, đun sôi. Giữ sôi trong 15 phút. Chia 3 lần uống trong ngày, uống nóng.

2. Để chữa sốt, cảm mạo: Có thể phối hợp với các loại cây thuốc khác có tinh dầu như Lức, Ngải cứu, Gừng.

268- Mùi tây

Mùi tây, Rau mùi tây - *Petroselinum erispum* (Mill.) Nyman ex Airy Shaw (*P. sativum* Hoffm.), thuộc họ Hoa tán - *Apiaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống 2 năm, cao 20-50cm, thân xẻ rãnh. Lá chia thuỳ hoặc xẻ nhiều phần hẹp, nhất là những lá phía trên. Tán kép nhỏ, không có bao chung, mang 3 tán; mỗi tán mang có 10-15 hoa trắng, đối xứng hai bên; 5 lá đài nhỏ; 5 cánh hoa nguyên hay chẻ đôi, cỡ 2.5mm; 2 vòi nhuỵ. Quả tròn dài cỡ 4mm.

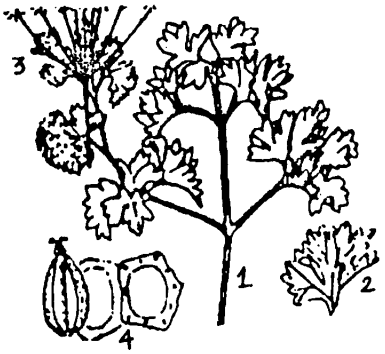

Mùi tây

1. Cành hoa; 2. Chi tiết lá;
3 Hoa; 4. Quả.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Cây trồng làm rau gia vị.

Phân bố: Trồng phổ biến ở Việt Nam. Nguồn gốc từ Tây Á và Bắc Phi.

Bộ phận dùng: Toàn cây, chủ yếu là lá - *Herba et Folium Petroselini Crispi.*

Thành phần hoá học: Các bộ phận của cây đều chứa glucosid apiin, tinh dầu; hạt chứa coumarin. Tinh dầu có tỷ lệ cao trong quả và ở lá. Các thành phần chính đã biết là apiol, một hoạt chất estrogen, các vitamin A, B, C và chất khoáng Fe, Ca, P, Mg, Na, I, Mn, S, chlorophin, men, tinh dầu (pinen, tecpen, apinol, apein). Rất giàu vitamin C.

Tính vị, tác dụng: Mùi tây kích thích chung và hệ thần kinh, chống thiếu máu, chống còi xương, chống hoại huyết, chống khô mắt, giúp khai vị, dễ tiêu hoá, giải độc, lọc máu, lợi tiểu, điều hoà kinh nguyệt, dãn mạch, kích thích cơ trơn, chống ung thư và trị giun. Dùng ngoài chống tiết sữa và tiêu sưng. Hạt khô kích thích và lợi tiểu.

Công dụng: Thường được chỉ dẫn dùng uống trong giúp tăng trưởng, trị: 1. Thiếu máu, rối loạn dinh dưỡng, suy nhược, ăn không ngon, chứng khó tiêu, đầy hơi, thối ruột, máu xấu, đa huyết, viêm mô tế bào, sốt gián cách, nhiễm trùng; 2. Thấp khớp thống phong; 3. Đau bụng kinh; 4. Đau gan mạn; 5. Trạng thái thần kinh dễ kích thích; 6. Mất trương lực của túi mật; 7. Ký sinh trùng đường ruột.

Dùng ngoài trị căng sữa, bạch đới, đụng giập vết thương, vết đốt của sâu bọ, đau mắt, đau dây thần kinh, tàn nhang.

Cách dùng: Thường dùng uống trong dưới dạng thuốc sắc, với liều 25-50g toàn cây hay rễ, lá trong một lít nước. Đun sôi 5 phút, hâm 15 phút. Ngày uống 2 ly.

Dùng ngoài giã đắp, nấu nước rửa, chiết nước dịch ngâm cồn uống.

269- Mùng thơm

Mùng thơm, Môn bạc hà, Ráy bạc hà, Bạc hà - *Alocasia odora* (Roxb.) C. Koch, thuộc họ Ráy - *Araceae.*

Mô tả: Cây thảo cao từ 0.5-1.60m, có thân rễ. Lá rất lớn, hình thuôn mũi mác, phiến màu lục nhạt, gân hình lọng, tai tròn, gân bên 4-5 đôi;

cuống lá rất mập dài 30-60cm đến 1m, có phần ôm thân dài bằng 1/2, có phấn trắng trắng.

Sinh thái: Mọc dưới tán rừng, ưa ẩm nhưng không chịu được nước ngập thân.

Phân bố: Trồng ở nhiều nơi, vào Đồng Nai, Thành phố Hồ Chí Minh.

Còn có ở Nhật Bản, Thái Lan, Philippin.

Bộ phận dùng: Lá, củ - *Folium et Rhizoma Alocasiae Odorae.*

Mùng thơm
Dạng chung.
(Hình theo PS).

Công dụng: Cuống lá có thể dùng làm rau thái ăn sống, nấu với canh chua. Củ Môn bạc hà mài ra đổ cho người bị kinh phong sôi đờm, nhất là ở trẻ em, sẽ làm xuống đờm (theo lương y Nguyễn Trung Hoà).

270- Muối

Muối, Diêm phu mộc, Ngũ bội tử thụ - *Rhus chinensis* Mill. (*Rhus javanica* L., *R. semialata* Murr.), thuộc họ Đào lộn hột - *Anacardiaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ hay cây gỗ nhỏ, cao 5-10m; cành non, cuống lá và cuống hoa phủ lông ngắn màu nâu. Lá kép lông chim mọc so le, trục lá và cuống lá thường có cánh; lá chét 7-13, mỏng, dài 5-12cm, rộng 2-5cm, mép có răng cưa thô; mặt dưới có lông ngắn màu nâu tro.

Chuỳ hoa ở ngọn; hoa nhỏ, lưỡng tính, màu vàng trắng; lá đài 5-6; cánh hoa 5-6. Quả hạch tròn, đường kính 5mm, màu hồng, có lông màu tro trắng. (*Ảnh số* 862).

Sinh thái: Mọc rải rác ven rừng, đồi hoang, trảng cây bụi vùng trung du.

Ra hoa tháng 6-7, có quả tháng 10-11.

Muối
1. Ngọn cành mang hoa; 2. Hoa;
3. Hoa đã tách bao hoa; 4. Cánh hoa.
(Hình theo ICS).

Phân bố: Khá phổ biến ở Việt Nam.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Nhật Bản, Lào, Thái Lan, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Rễ, lá, quả và ngũ bội tử - 五倍子 - *Radix, Folium, Fructus Rhi Chinensis et Galla Chinensis.* Ngũ bội tử là những nốt dài trên cuống lá và cành của cây Muối, do ấu trùng của sâu *Schlechtendalia chinensis* gây ra.

Người ta thu hái rễ quanh năm; thu hái lá vào mùa hè thù, rửa sạch, phơi khô hay dùng tươi. Hạt lấy ở quả già; thu hái Ngũ bội tử vào mùa thu, hấp nước sả 3-5 phút rồi phơi khô hoặc hơ nóng trong lửa để diệt sâu rồi phơi hay sấy khô.

Thành phần hoá học: Quả chứa tanin, acid gallic. Ngũ bội tử cũng chứa tanin.

Tính vị, tác dụng: Rễ, lá có vị mặn, tính mát; có tác dụng dưỡng huyết giải độc, hoạt huyết tán ứ. Vỏ rễ cũng có vị mặn, chát, tính mát, có tác dụng tán ứ, sinh tân, tiêu viêm giải độc, chỉ huyết, lợi niệu, khư phong thấp. Quả có tác dụng thu liêm trấn khái, hoạt huyết giải độc. Ngũ bội tử có vị chua mặn, tính bình, có tác dụng cố sáp liễm hãn, sát trùng chỉ dương.

Công dụng: Rễ, lá dùng trị cảm mạo phát nhiệt, thổ huyết, ăn uống không tiêu đi ỉa lỏng, đòn ngã, gãy xương, đao thương đâm xuất huyết, ong vàng châm. Dùng ngoài trị mẩn ngứa ngoài da, ghẻ ngứa, ngứa sần, trẻ em ra mồ hôi trộm. Liều dùng: 15-60g, dạng thuốc sắc.

Rễ cũng dùng trị rắn cắn, mụn nhọt độc.

Ở Thiểm Tây (Trung Quốc), người ta dùng vỏ rễ trị đòn ngã, gãy xương, ngoại thương xuất huyết, mụn nhọt lở ngứa, viêm khí quản mạn tính, bệnh sởi, cảm mạo, hoàng đản, thuỷ thũng, phong thấp đau nhức khớp, ho ra máu, đái ra máu. Liều dùng 2-8g sắc uống; dùng ngoài tuỳ lượng, giã tươi đắp.

Quả ăn được và dùng trị đái ra máu, ói ra máu, trĩ và dùng ngoài trị bỏng, lở ngứa.

Ngũ bội tử được dùng trị lỵ ra máu, ỉa chảy mạn tính, ho mạn tính, trẻ em ra mồ hôi trộm, di tinh, trĩ ra máu, phân đen, sa trực tràng, vết thương chảy máu. Dùng bôi ngoài trị bỏng và khỏi đau nhức, lại có tác dụng diệt khuẩn. Liều dùng 2-4g dạng thuốc bột.

Đơn thuốc:

1. Chữa đi lỵ ra máu lâu ngày: Dùng Ngũ bội tử 1 lạng (40g), Phèn phi 5 đồng cân (20g) tán bột viên với hồ, uống với nước cơm mỗi lần 2g đến 8g, ngày uống 2-3 lần (Nam dược thần hiệu).

2. Chữa ho lâu ngày, khạc ra máu: Dùng Ngũ bội tử sao tán nhỏ, uống mỗi lần 2g với nước chè vào sau bữa ăn, ngày uống 2-3 lần (Nam dược thần hiệu).

3. Chữa loét lợi và đau răng: Dùng bột Ngũ bội tử xát xỉa vào chỗ đau.

4. Lòi dom, lở loét, vết thương: Rửa bằng dung dịch 5-10% Ngũ bội tử.

5. Thuỷ thũng: Vỏ rễ cây Muối 4-8g, nấu nước uống.

271- Muối hoa trắng

Muối hoa trắng, Tân diêm phu mộc, Diêm sương bạch - *Rhus chinensis* Mill. var. *roxburghii* (DC.) Rehder (*Rhus semialata* Murr. var. *roxburghii* DC.), thuộc họ Đào lộn hột - *Anacardiaceae*.

Mô tả: Cây bụi hay cây gỗ nhỏ, cao 2-8m; cành non, cuống lá và cuống hoa đều phủ lông ngắn. Lá kép lông chim mọc so le, trục lá và cuống lá có cánh hẹp; lá chét 7-13, hình trứng hay bầu dục, dài 5-12cm, rộng 2-5cm, sát mép có răng cưa, mặt trên không lông, mặt dưới màu tro và có lông ngắn màu tro nâu. Chuỳ hoa lớn, dài 20-30cm; hoa lưỡng tính, màu trắng, đài 5-6, hình trứng, có lông ngắn; cánh hoa 5-6, có lông ở bên; bầu 1 ô, 3 vòi nhuỵ. Quả hạch hình tròn, hơi dẹp, đường kính 5mm, màu đỏ, có lông ngắn màu tro trắng. (*Ảnh số* 863).

Sinh thái: Cây mọc ở vùng đồi núi, trong các trảng cây bụi và rừng thưa, trên đất hơi ẩm.

Ra hoa tháng 6-10, có quả từ tháng 10 đến tháng 1 năm sau.

Phân bố: Miền Bắc Việt Nam.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc.

Muối hoa trắng

Cành mang hoa. (Ngh.).

Bộ phận dùng: Rễ, lá, quả - *Radix, Folium et Fructus Rhi Roxburghii.*

Tính vị, tác dụng: Rễ, lá có vị mặn, tính mát; có tác dụng lương huyết giải độc, hoạt huyết, tán ứ. Quả có tác dụng thu liễm, chỉ lỵ.

Công dụng: Rễ, lá dùng trị viêm hầu họng, cảm mạo phát nhiệt, ong vàng châm, gãy xương ngoại thương, rắn cắn, phong thấp đau nhức khớp, ho.

Quả dùng trị lỵ, ỉa chảy và sắc nước rửa mụn nhọt, ghẻ lở.

Ngũ bội tử ở lá cũng được sử dụng.

Dân gian dùng lá nấu nước uống thay trà để giải nhiệt và dự phòng trúng nắng; nếu sắc đặc ngậm thì có thể rút mủ chân răng. Rễ cây này đem đun sôi lấy nước cho thêm đường đỏ vào để uống dùng chữa sốt rét. Vỏ rễ cũng được dùng trị dị ứng sơn.

272- Muỗm

Muỗm, Xoài hôi - *Mangifera foetida* Lour., thuộc họ Đào lộn hột - *Anacardiaceae.*

Mô tả: Cây to, cao 15-20cm. Lá đơn nguyên, mọc so le, thuôn dài về phía gốc, mặt lá nhẵn bóng. Hoa trắng nhỏ mọc thành chùm kép ở ngọn cành; lá đài nhẵn, hình bầu dục nhọn; cánh hoa hình mũi mác hẹp, dài gấp 3 lần lá đài; một nhị sinh sản dài bằng cánh hoa, còn 3-4 cái khác ngắn hơn một ít. Quả hạch hình thận bé hơn quả xoài, khi chín màu vàng, thịt mọng nước.

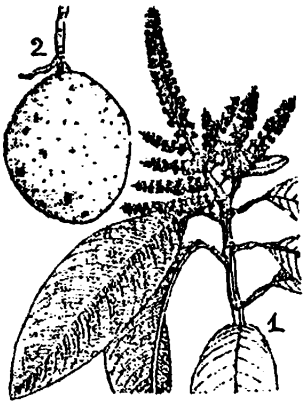

Muỗm

1. Cành hoa; 2. Quả.

(Hình theo Prosea).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng rậm. Tái sinh bằng hạt. Hai thời vụ hoa chính: tháng 12-3 và 5-7. Quả tháng 3-6 và 10-11.

Phân bố: Quảng Trị và được trồng ở nhiều nơi.

Còn có ở Mianma, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Vỏ - *Cortex Mangiferae Foetidae.*

Tính vị, tác dụng: Vị chát, se, làm săn da.

Công dụng: Quả ăn không ngon, có mùi vị nóng. Vỏ thường được dùng chữa đau răng, cũng được sử dụng làm thuốc cầm ỉa chảy.

Đơn thuốc: Chữa đau răng: Mỗi ngày 10-20g nấu đặc hoặc ngâm rượu, ngậm nhổ nước, ngày 4-5 lần. Dùng riêng hoặc phối hợp với rễ cây Xuyên tiêu, có tác dụng mạnh hơn.

273- Muỗm leo

Muỗm leo - *Pegia sarmentosa* (Lecomte) Hand.-Mazz., thuộc họ Đào lộn hột - *Anacardiaceae.*

Mô tả: Dây leo, lá kép lẻ; trục dài 20cm, mang 11-13 lá chét xoan bầu dục, dài 4-7cm, gốc tròn hay hơi hình tim, mép nguyên hay có răng tù thưa ở đầu, gân bên 5-8 đôi, mỏng, nâu rất đậm lúc khô.

Chuỳ hoa dài đến 50cm, có nhánh mảnh; hoa nhỏ màu vàng, với 5 lá đài, 5 cánh hoa; 10 nhị ở hoa đực và bầu 3-5 ô ở hoa cái. Quả hạch cao 1.5cm, dẹp dẹp; hạt dẹp.

Muỗm leo

1. Lá và cụm hoa; 2. Hoa;

3. Đĩa mật và lá noãn.

(Hình theo FCLVN).

Sinh thái: Cây mọc trong rừng ở sườn núi và thung lũng, ở độ cao từ 200m trở lên. Ra hoa tháng 3-5; có quả tháng 6-8.

Phân bố: Sơn La, Bắc Cạn, Hoà Bình, Hà Nội, Bắc Giang, Hà Nam, Ninh Bình. Còn có ở Trung Quốc, Lào, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Lá; toàn cây - *Folium et Herba Pegiae.*

Công dụng: Quả ăn được.

Đồng bào Mường dùng lá để trị eczema.

Ở Quảng Tây (Trung Quốc), người ta dùng toàn cây làm thuốc trị phong thấp tê đau, đòn ngã tổn thương, đau đầu do thần kinh và đau bụng.

274- Muồng biển

Muồng biển, Bò cạp - *Senna sulfurea* (Colladon) Irwin et Barneby [*Cassia surattensis* Burm. f. subsp. *glauca* (Lam.) K. et S. S. Larsen], thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ hay cây gỗ nhỏ, cao 5-7m. Lá có cuống dài tới 8.5cm, mang một tuyến hình đinh 1-2mm giữa 2 và 3 cặp lá chét dưới; cuống lá 1.5-3cm. Lá chét khoảng 4-6 đôi, hình ngọn giáo, gốc và đầu đều nhọn, lá chét lớn nhất dài 5-10cm, rộng 2.3-5cm; cụm hoa chùm ở nách các lá phía trên, cao 10-15cm hay hơn, đài hoa vàng vàng; tràng hoa vàng. Quả đậu dẹt dài tới 15cm, rộng 1.5cm, chứa nhiều hạt dẹp, bóng.

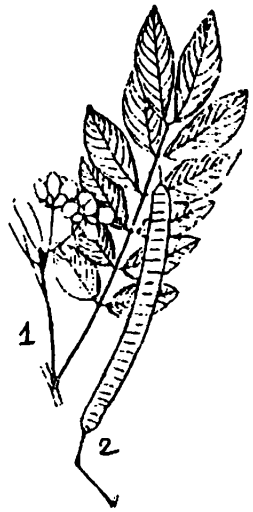

Muồng biển
1. Lá và cụm hoa; 2. Quả.
(Hình theo FCLVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trong các đồi cây bụi. Cũng được trồng. Ra hoa tháng 7-10.

Phân bố: Lạng Sơn, Nam Định, Thừa Thiên-Huế, Đồng Nai, Thành phố Hồ Chí Minh.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Thái Lan, Malaixia.

Bộ phận dùng: Vỏ và lá - *Cortex et Folium Sennae Sulfureae.*

Thành phần hoá học: Trong cây có glucosid và các acid chrysophanic.

Công dụng: Ở Lào, người ta dùng lá để ăn.

Ở Ấn Độ vỏ và lá được dùng trị đái đường và bệnh lậu.

275- Muồng chét

Muồng chét - *Senna garrettiana* (Craib) Irwin et Barneby (*Cassia garrettiana* Craib), thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ cao tới 10m; nhánh có lông tơ ngắn rồi nhẵn. Lá có trục 10-20cm; cuống lá 4-5cm; lá chét 6-9 đôi, hình ngọn giáo đến hình xoan rộng, 5-9x2-5cm, nhọn ở đầu, tròn ở gốc, không lông hoặc gần như không lông; cuống phụ 4-6mm.

Cụm hoa ở ngọn, có lá, thành chùm kép dài 9-20cm, rất nhiều hoa; trục phủ lông nhung màu vàng dày đặc. Hoa có cuống 3cm, lá đài không bằng nhau; cánh hoa màu vàng, hình trái xoan ngược, 15-18mm, có móng dài 4mm; nhị có 2 cái lớn, 5 cái ngắn, 3 cái tiêu giảm; bầu và vòi không lông. Qua đậu dẹp, có van mảnh, 15-22x2-4cm, thường xoắn; hạt khoảng 20, thuôn, màu nâu nâu.

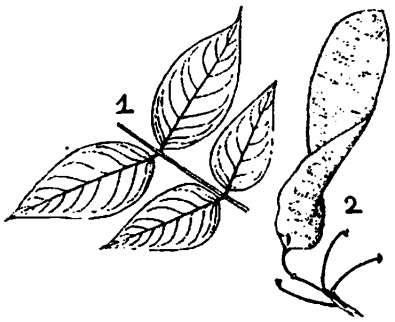

Muồng chét
1. Lá chét; 2. Quả.
(Hình theo FCLVN).

Sinh thái: Mọc trong rừng nửa rậm và rừng rụng lá ở vĩ độ thấp.

Phân bố: Gia Lai, Bà Rịa-Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh, An Giang.

Còn có ở Lào, Campuchia, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Gỗ, lá, rễ - *Lignum, Folium et Radix Sennae Garrettianae.*

Tính vị, tác dụng: Gỗ có tác dụng nhuận tràng, lọc máu. Lá sát trùng.

Công dụng: Lá non và hoa dùng làm rau ăn. Gỗ thường được dùng sắc uống chữa loét niêm mạc mũi.

Ở Thái Lan, lõi gỗ được dùng làm thuốc nhuận tràng, long đờm và điều kinh. Lá thường được dùng trị nấm ecpet mọc vòng như lá Muồng trâu.

Ở Campuchia, các bộ phận của cây đều được sử dụng. Hoa dùng hãm hay sắc uống chữa sốt và lọc máu. Gỗ và lá dùng trị nấm ngoài da. Rễ dùng sắc uống trị kiết lỵ.

276- Muồng cổ bình

Muồng cổ bình, Muồng lá ngắn - *Chamaecrista leschenaultiana* (DC.) Degener (*Cassia leschenaultiana* DC.), thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây thảo hoá gỗ ở gốc hay cây nhỡ thấp, cao tới 1.5m, mọc đứng hay sà xuống, nhánh có lông mịn màu xám tới vàng. Lá kèm hình dải nhọn, 10-15mm, tồn tại. Lá có trục 5-12cm, có rãnh; cuống lá 3-10mm, có tuyến dạng đĩa; lá chét 10-30 đôi, không cuống, rất không cân đối, 4-12x2-3mm, tròn và có mũi cứng ở đầu. Cụm hoa thành chùm ở nách lá hay gần nách lá ngắn, ít hoa. Lá bắc và lá bắc con có dạng giống lá kèm. Cuống hoa có lông mịn, 7-20mm; lá đài hình ngọn giáo 6-10mm, cánh hoa màu vàng hình ngọn giáo tới xoan ngược 6-15mm; nhị 8-10 với chỉ nhị rất ngắn; bầu có lông len dài hay ngắn. Quả đậu dẹp, hình dải, có lông hay không lông, 3-5x0.5cm; hạt 10-15, nhẵn, dẹp, màu đen, 4x3mm. (*Ảnh số* 864).

Muồng cổ bình

1. Ngọn cây mang hoa; 2. Lá chét; 3. Lá kèm; 4. Hoa và chi tiết; 5. Cành quả; 6. Hạt.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Thường mọc ở ven đường, các bãi đất hoang, các trảng và trong rừng thưa, ở độ cao 500-1600m. Ra hoa tháng 5-8, có quả tháng 7-11.

Phân bố: Lào Cai, Quảng Ninh, Hải Dương, Bắc Ninh, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Hà Nội, Hoà Bình, Ninh Bình, Thanh Hoá, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Khánh Hoà, Ninh Thuận. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc và các nước Đông Nam Á.

Bộ phận dùng: Toàn cây, rễ - *Herba et Radix Chamaecristae Leschenaultianae.*

Tính vị, tác dụng: Thanh nhiệt lợi thấp, tán ứ hoá tích.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), cây và rễ dùng trị thấp nhiệt hoàng đản, thử nhiệt thổ tả, thuỷ thũng, lao thương tích ứ, trẻ em cam tích, đinh sang ung thũng, đau dạ dày, lỵ, nhiều vị toan và tiêu hoá bất lương.

277- Muồng đen

Muồng đen, Muồng xiêm - *Senna siamea* (Lam.) Irwin et Barneby (*Cassia siamea* Lam.), thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây gỗ có kích thước trung bình, cao 8-20m. Lá có trục dài 10-25cm, cuống lá 2-3cm. Lá chét 7-15 đôi có cuống ngắn, xoan – thuôn, 3-7x1-2cm, tròn hay lõm ở đầu với một mũi ngắn, tròn ở gốc, nhẵn ở mặt trên, hơi có lông mịn ở mặt dưới.

Cụm thành chuỳ lớn ở ngọn có cuống chung to dài 5-7cm. Hoa có cuống dài 2-3cm, có lông nhung; lá đài 5 mà 2 cái ngoài dài 5mm, các cái trong dài 9mm; cánh hoa màu vàng tươi, hình trái xoan ngược rộng 1.5-2cm, có móng ngắn; nhị 3 cỡ mà các nhị sinh sản gần bằng nhau; bầu hơi có lông mịn. Quả đậu dẹp, lượn sóng theo chiều dài, 20-30x1-1.5cm; hạt 20-30, dẹp, xoan, hơi nâu.

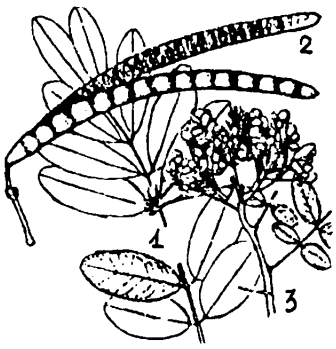

Muồng đen

1. Các phần của lá; 2. Quả;

3. Phần ngọn của nhánh với lá và cụm hoa.

(Hình theo FCLVN).

Sinh thái: Cây mọc trong nhiều kiểu rừng khác nhau ở vùng thấp. Cây ưa sáng, ưa đất

canxi và đất bồi tụ trung tính màu mỡ nhưng cũng mọc trên đất khô cằn.

Ra hoa tháng 7 đến tháng 1 năm sau, có quả từ tháng 1 đến tháng 4.

Phân bố: Gặp phổ biến trong cả nước, thường được trồng. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, các nước Đông Nam Á.

Bộ phận dùng: Gỗ, lá, hoa, quả - *Lignum, Folium, Flos et Fructus Sennae Siameae.*

Thành phần hoá học: Hạt chứa γ-sitosterol. Quả và lá đều chứa alcaloid độc đối với gia súc (lợn, ngựa). Quả chứa 6% tanin, ở lá tới 7% và vỏ cũng chứa 7%.

Tính vị, tác dụng: Lõi gỗ có tính an thần, hạ nhiệt, nhuận tràng và lọc máu. Lá nhuận tràng và lợi tiểu

Công dụng: Ở Campuchia, hoa, lá non và quả non đều dùng được làm rau ăn với lẩu mắm. Gỗ lõi nghiền thành bột, trộn với dầu dừa, hoặc nấu nước dùng trị ghẻ. Cũng được dùng chữa ecpet mọc vòng, tokelo và viêm mũi. Còn dùng làm chế phẩm chữa đau gan, mày đay, chứng ăn mất ngon do dạ dày, ruột.

Ở Thái Lan, lõi gỗ dùng trị bệnh về âm đạo; lá dùng trị bạch đới; hoa được dùng làm thuốc hạ huyết áp, an thần và nhuận tràng.

Ở Trung Quốc, lá và quả được dùng trị bụng đầy trướng, đầu váng và chân bị chuột rút.

278- Muồng đỏ

Muồng đỏ, Muồng tía - *Senna timoriensis* (DC.) Irwin et Barneby (*Cassia timorensis* DC.), thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây gỗ lớn cao tới 10m; nhánh và lá không lông hay có lông vàng. Lá có cuống chung dài 20-30cm, có lông; lá chét 10-20 đôi, thuôn, dài 2-6cm, rộng 1-1.5cm, không lông hay có lông vàng cả hai mặt; lá kèm như tai, dài 1.5-2cm.

Chùm hoa ở nách lá, dài 10-30cm, dày; lá bắc dài 2cm; cuống 1-3cm; lá đài 7-15mm; tràng vàng, dài đến 2cm; nhị 2 to, 5-3 nhỏ. Quả dẹp, dài 8-16cm; hạt 10-30 dẹp, bóng láng, 7x5mm.

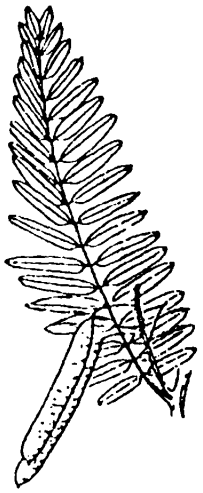

Muồng đỏ
Lá và quả.
(Hình theo FCLVN).

Sinh thái: Cây ưa các vùng đá vôi và thường gặp trong các quần hệ hở, trong đó có rừng rụng lá họ Dầu. Có thể là loài cây tiên phong.

Phân bố: Lai Châu, Hoà Bình, Ninh Bình, Thanh Hoá. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Lào, Campuchia, Thái Lan, Xri Lanca, Malaixia, Inđônêxia, Philippin, Ôxtrâylia.

Bộ phận dùng: Quả non, vỏ - *Fructus et Cortex Sennae Timoriensis.*

Tính vị, tác dụng: Quả non trừ giun, vỏ sát trùng.

Công dụng: Lá non và hoa ăn được. Ở Campuchia, quả tươi có tính chất trừ giun, nhất là loại giun đũa. Ở Lào, vỏ cây đem ngâm trong dầu được dùng trị ghẻ.

279- Muồng hai nang

Muồng hai nang, Muồng me - *Senna bicapsularis* (L.) Roxb. (*Cassia bicapsularis* L.), thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ không lông, cao tới 3m. Lá kèm dễ rụng. Lá có trục 1-2cm, có tuyến dạng dinh ở giữa 2 đôi lá chét cuối; cuống lá 1-3cm; lá chét 3 đôi, có cuống ngắn, hình trái xoan ngược, 15-30x10-15mm, tròn ở đầu, thành góc và không cân ở gốc.

Cụm hoa thành chùm mảnh, 5-15cm, ở nách các lá trên. Hoa có cuống 2-8mm; lá đài xoan 8-10mm; cánh hoa màu vàng, hình trái xoan

ngược, 12-15mm; nhị 3 cỡ (2 nhị dài, 3-4 nhị ngắn và 3 nhị tiêu giảm); bầu không lông. Quả hình trụ, màu nâu, không lông, không mở, 15-20x1.5cm, chia đốt; hạt 1-60, dẹp, hình trái xoan.

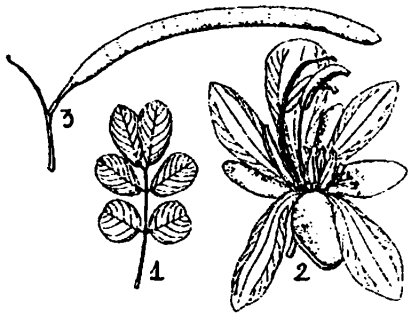

Muồng hai nang
1. Lá; 2. Hoa; 3. Quả.
(Hình theo FCLVN).

Sinh thái: Cây nhập trồng nay phát tán ra các bãi đất hoang và ven đường đi.

Ra hoa tháng 10-12 và gần như quanh năm.

Phân bố: Trồng ở Bình Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Long An, An Giang. Nguyên sản ở Nam Mỹ, được trồng ở nhiều nước nhiệt đới trên thế giới.

Bộ phận dùng: Hạt, lá - *Semen et Folium Sennae Bicapsularis.*

Công dụng: Các quả non và hạt dùng ăn được. Dân gian dùng hạt khô để sống sắc nóng thì kích thích, làm khó ngủ. Nếu rang đen, đảm ra đổ nước sôi vào lọc uống thì an thần gây ngủ như vị Táo nhân (nhân hạt Táo). Lá đắp trị trĩ (CCVN).

280- Muồng hoa vàng

Muồng hoa vàng, Muồng hoè - *Senna surattensis* (Burm.f.) Irwin et Barneby (*Cassia surattensis* Burm.f.), thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ hay cây gỗ nhỏ; nhánh non có lông. Lá có trục dài tới 8.5cm, có tuyến ở giữa 2 tới 3 đôi lá chét phía dưới, cuống lá 1.5-3cm. Lá chét 6-9 đôi có cuống ngắn, hình trái xoan hay hình trái xoan thuôn, những lá chét lớn nhất dài 2.5-4cm, rộng 1-1.7cm, lõm nhiều hay ít ở đầu, thường tròn ở gốc, hơi có lông ở mặt dưới.

Cụm hoa chùm ở nách các lá trên, dài 3-6cm với 10-15 hoa có cuống dài 2.5-5cm; đài hoa vàng vàng; tràng hoa vàng dài 1.5-2cm; nhị sinh sản 10 có kích thước không đều nhau; bầu mảnh cong. Quả đậu dẹp, nhẵn, dài 7-10cm, rộng 1-1.5cm; hạt 15-25, dẹp, bóng.

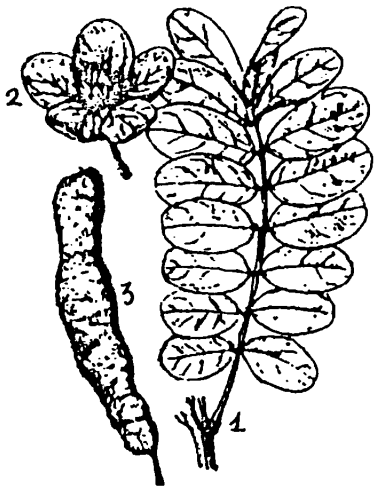

Muồng hoa vàng
1. Lá kép; 2. Hoa; 3. Quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây trồng. Ra hoa tháng 9-12.

Phân bố: Trồng ở Lạng Sơn, Hà Nội, Hải Phòng, Nam.Định, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Nha Trang, Thành phố Hồ Chí Minh, Mỹ Tho.

Nguyên sản ở vùng nhiệt đới châu Á, được trồng ở các nước nhiệt đới trên thế giới.

Bộ phận dùng: Lá, hoa, quả, toàn cây - *Folium, Flos, Fructus et Herba Sennae Surattensis.*

Tính vị, tác dụng: Hoa gây xổ; quả thanh nhiệt giải độc, lý khí.

Công dụng: Dân gian dùng lá trị các vết bầm máu và trị lỵ. Ở Trung Quốc, cây được dùng làm thuốc hạ tả.

281- Muồng lá khế

Muồng lá khế, Cốt khí muồng - *Senna occidentalis* (L.) Link (*Cassia occidentalis* L.), thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây thảo hay cây nhỡ thấp cao tới 0.70-1.50m hay hơn. Lá kèm hình dải nhọn, 1-2cm. Lá có trục 8-12cm; cuống lá 3-4cm, có

tuyến to. Lá chét 3-5 đôi, dạng màng, hình trái xoan thuôn không cân, 4-10x2-3cm, nhọn ở đầu, tròn ở gốc.

Cụm hoa chùm thường ở ngọn, có cuống ngắn, với 2-4 hoa. Hoa có cuống 5-10mm, lá đài không đều, các lá đài ngoài gần tròn, 6mm, các lá đài trong hình trái xoan, lớn hơn; cánh hoa vàng có vân tím, hai cánh ngoài hơi lớn hơn, có móng ngắn; nhị có 3 cỡ; bầu có lông mềm. Quả đậu dẹp, màu nâu; 10-12x1cm; hạt 30-40, dẹp, hình mắt chim, to 3-4mm. (*Ảnh số* 865).

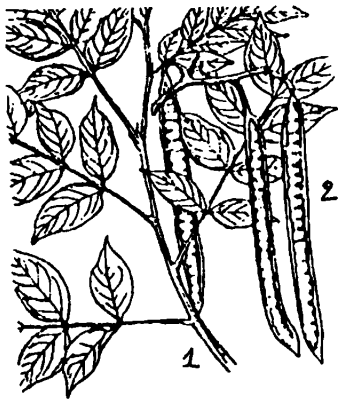

Muồng lá khế
1. Cành lá; 2. Chùm quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc hoang ven đường quanh các làng, các bãi cỏ, chủ yếu ở vùng thấp tới độ cao 1000m. Ra hoa kết quả quanh năm.

Phân bố: Loài của vùng nhiệt đới châu Mỹ, phổ biến hiện nay như loài cỏ dại trong các vùng nóng. Ở nước ta, cây mọc hoang khắp nơi từ Bắc chí Nam.

Bộ phận dùng: Hạt - *Semen Sennae Occidentalis,* thường gọi là Vọng giang nam - 望江南. Rễ, thân, lá cũng được dùng.

Khi cây trưởng thành, người ta thu hái thân và lá vào mùa hè và thu, phơi khô dùng dần. Thu hái quả chín, phơi khô, đập lấy hạt.

Thành phần hoá học: Trong cây có các hợp chất anthraquinon, flavonoit và chất nhầy; còn có một albumin độc. Trong hạt có physcion, physcion-l-glucosid, 1.8-dihydroxy-2-methyl anthraquinon và N-methylmorpholin. Trong lá có rất ít oxymethyl anthraquinon. Hoa chứa physcion, emodin, islamdicin, helminthosporin. Từ lá đã phân lập được 2 flavonoit. Trong hạt có 36% chất nhầy thuộc loại galactomannon.

Tính vị, tác dụng: Cốt khí muồng có vị đắng, tính bình, hơi có độc. Hạt thanh nhiệt, làm sáng mắt, tiêu viêm, làm dễ tiêu hoá, nhuận tràng. Lá và thân tiêu viêm, giải độc. Rễ khư phong thấp.

Công dụng: Hạt được dùng trị 1. Huyết áp cao, đau đầu, gan nóng đau mắt; 2. Táo bón thường xuyên, lỵ, đau dạ dày, ăn uống khó tiêu; 3. Viêm ruột cam tích. Liều dùng 10-15g, dạng thuốc sắc. Thân và lá dùng ngoài trị rắn cắn và sâu bọ đốt. Lá khô tán bột và hãm uống hay sắc uống trị nhiễm trùng đường tiết niệu. Dùng ngoài lấy thân, lá giã nát đắp.

Đơn thuốc:

1. Huyết áp cao, đau đầu, táo bón; dùng hạt Cốt khí muồng 15-30g rang và xay, nấu nước uống.

2. Đau đầu kéo dài; dùng 30g lá Cốt khí muồng, 240g thịt lợn nạc, thêm muối, nấu ăn như canh.

Ghi chú: Phụ nữ có mang không nên dùng.

282- Muồng lá tù

Muồng lá tù, Đậu ma, Muồng lá tà - *Senna obtusifolia* (L.) Irwin et Burneby (*Cassia obtusifolia* L.), thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây thảo mọc đứng cao tới 1-2m. Lá kép lông chim chẵn, có cuống dài 4-5cm, có lông thưa, mang một tuyến đứng giữa đôi lá chét dưới; lá chét 3 đôi, xoan ngược, đầu tròn có mũi nhọn ngắn, dài 1.5-6.5cm, rộng 0.8-3cm; mép có rìa lông; gân bên 8-9 đôi. Hoa ở nách lá; cánh hoa vàng; bao phấn có mỏ ngắn. Quả đậu trên cuống dài 1-2cm, cong hình cung, có mỏ dạng dùi; hạt dẹp có núm hẹp, màu nâu tối.

Sinh thái: Mọc ven đường đi.

Ra hoa tháng 7-9, có quả tháng 9-11.

Phân bố: Loài của Mỹ châu nhiệt đới, nay trở thành liên nhiệt đới.

Bộ phận dùng: Lá, rễ, toàn cây - *Folium, Radix et Herba Sennae Obtusifoliae.*

Công dụng: Ở vùng Mã Lai, lá được dùng làm rau. Lá cũng dùng gây xổ, và được sử dụng

trong trường hợp nôn mửa vì đau dạ dày. Nước sắc rễ được dùng cho phụ nữ sau khi sinh đẻ uống để ngừa táo bón. Lá dùng giã với gạo làm thuốc đắp trị bệnh ngoài da, nhưng lá có thể dùng xoa lên mặt của trẻ để gây ngủ.

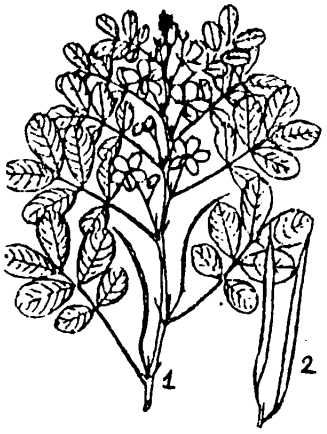

Muồng lá tù
1. Cành mang hoa quả; 2. Quả.
(Hình theo).

Ở Trung Quốc, cây được dùng như cây muồng ngủ làm thuốc chữa mắt đỏ nhặm đau, bệnh chói mắt, nhiều nước mắt, đầu váng mắt hoa, mắt mờ nhìn không rõ và bí đại tiện.

283- Muồng lông

Muồng lông, Muồng hôi - *Senna hirsuta* (L.) Irwin et Barneby (*Cassia hirsuta* L.), thuộc họ Đậu - *Fabaceae*.

Mô tả: Cây thảo hay cây nhỡ thấp, cao tới 2.5m, có lông xồm, có mùi hôi. Lá có trục dài 7-10cm, cuống 5-6cm, có lông nhung, có tuyến thuôn; lá chét 4-5 đôi, mọc đối hay gần đối, hình ngọn giáo nhọn, 5-9x2-9cm, nhọn ở đầu, tròn ở gốc, có lông xồm xoàm ở cả hai mặt; cuống phụ ngắn.

Cụm hoa thành chùm ngắn ít hoa, ở nách các lá trên. Hoa có cuống 1-2cm, có lông, lá đài không đều nhau; cánh hoa vàng không đều nhau, hình xoan ngược, dài 15-28mm, không lông, có móng ngắn; nhị có 2 cái lớn, 4 cái trung bình và 3-4 cái tiêu giảm; bầu có lông len màu xám. Quả đậu cong tới gần thẳng, 6-13x0.5cm, có lông xồm, có cạnh; hạt nhiều, 50-90, tròn, màu lục ô liu sẫm.

Muồng lông
Cành lá mang quả.
(Hình theo FCLVN).

Sinh thái: Cây mọc dại quanh các làng bản, các bãi cỏ hoang ven đường và sườn đồi, chủ yếu ở vùng thấp. Cây sống nhiều năm, dễ trồng, ưa đất tơi xốp, chịu khô hạn kém, ít sâu bệnh. Ra hoa quanh năm.

Phân bố: Loài của châu Mỹ nhiệt đới, phổ biến hiện nay như loài cỏ dại ở hầu khắp các vùng nóng trên thế giới. Ở nước ta có gặp từ Lào Cai, Hà Nội đến Thành phố Hồ Chí Minh.

Bộ phận dùng: Hạt, toàn cây - *Semen et Herba Sennae Hirsutae*.

Tính vị, tác dụng: Giải độc, chỉ thống.

Công dụng: Cây có khi được trồng làm hàng rào và cũng thường dùng làm phân xanh. Ở Lào, người ta dùng hạt rang lên làm thức uống thay cà phê. Ở nước ta, cây cũng được dùng như Cốt khí muồng, lấy hạt ngâm rượu uống bổ gân cốt và chữa tê thấp. Cũng dùng chữa lỵ, bí đại tiểu tiện. Lá dùng chữa bệnh ngoài da.

Ở Trung Quốc, hạt và toàn cây được dùng làm thuốc giải độc, giảm đau.

284- Muồng lùn

Muồng lùn, Me đất - *Chamaecrista pumila* (Lam.) K. Larsen (*Cassia pumila* Lam.), thuộc họ Đậu - *Fabaceae*.

Mô tả: Cây thảo có gốc hoá gỗ hay cây nhỡ thấp dài cỡ 40cm, mọc nằm, có khi mọc đứng;

nhánh có lông mịn. Lá kèm tồn tại, hình dải nhọn. Lá có trục dài 2-5cm, cuống lá 3-7mm, có lông mịn, có một tuyến dài có chân ở dưới đôi lá chét dưới cùng. Lá chét 10-25 đôi, không cuống, không cân, 7-12x2-3mm, tròn ở đầu với một mũi dài.

Hoa ở trên nách lá, đơn độc hay thường xếp 2-3 cái thành chùm rất ngắn. Hoa có cuống có lông mịn, 4-6mm; lá đài hình ngọn giáo, nhọn; cánh hoa màu vàng bóng, không đều nhau, thuôn-xoan ngược; nhị 5, gần bằng nhau; bầu có lông mềm. Quả đậu hình dải, hơi có lông mịn, 2-5x0.5cm; hạt 10-15, gần hình thoi, màu nâu, bóng.

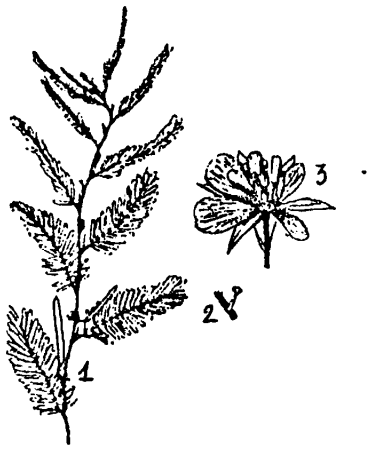

Muồng lùn

1. Nhánh mang lá và hoa;
2. Tuyến ở lá có chân; 3. Hoa.
(Hình theo FCLVN).

Sinh thái: Cây gặp khá phổ biến ở vùng thấp lên đến độ cao 600m, thường trên đất cát gần bờ biển và cũng mọc dọc đường đi, trong ruộng, trong rừng khô rụng lá và trong các trảng cỏ.

Ra hoa tháng 8-9, có quả tháng 10-12.

Phân bố: Hà Nội, Ninh Bình, Thanh Hoá, Gia Lai, Đăk Lăk, Khánh Hoà, Bình Thuận, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Indônêxia.

Bộ phận dùng: Hạt, rễ - *Semen et Radix Chamaecristae Pumilae.*

Công dụng: Hạt gây xổ như nhiều loài Cassia.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ được dùng trị lỵ.

285- Muồng ngót

Muồng ngót, Muồng lá hoè - *Senna sophera* (L.) Roxb. (*Cassia sophera* L.), thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ hay cây bụi cao 1-3m. Lá kép lông chim có trục dài 9-15cm; cuống lá 3-5cm, có một tuyến mỏng, hình mũi dùi, cách gốc 1cm; lá chét 8-10 đôi, phiến lá hình trứng tới hình ngọn giáo, dài 2-8cm, rộng 1-2cm, nhọn ở đầu, tròn ở gốc, nhẵn.

Cụm hoa ngù ở nách lá, ít hoa, trên cuống 1-2cm. Hoa có cuống 1-1.5cm, lá đài 5, hình trái xoan tròn, 5mm; cánh hoa màu vàng bóng, hình trái xoan ngược, 10-14x7mm; nhị 3 cỡ không dài bằng nhau; bầu có lông mịn. Quả đậu thẳng hay gần thẳng, 10x0.5-1cm, phồng nhiều hay ít; hạt 30-80, hình trứng, dẹp, cỡ 4mm.

Muồng ngót

1. Cành lá mang hoa; 2. Hoa; 3. Nhị;
4. Nhuỵ; 5. Quả; 6. Hạt trong quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc ven đường, trong các lùm cây quanh bản làng, các bãi đất hoang, ở độ cao lên tới 1500m.

Ra hoa tháng 7-9, có quả tháng 10-12.

Phân bố: Lai Châu, Quảng Ninh, Hà Nội, Ninh Bình, Nghệ An, Lâm Đồng, Đồng Nai. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Indônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Rễ, hạt, lá - *Radix, Semen et Folium Sennae Sopherae.*

Thành phần hoá học: Cây chứa emodin và acid chrysophanic.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính bình; rễ tiêu viêm, chỉ thống, kiện vị; hạt trừ đàm chỉ khái, điều trung, giải nhiệt.

Ở Ấn Độ, người ta cho rằng loài này có tính chất tương đồng với Muồng lá khế - *Senna uccidentalis.*

Công dụng: Ở Ấn Độ, lá được dùng ngoài trị nấm gây các đốm tròn; nước sắc của cây dùng trị viêm phế quản cấp tính.

Ở Vân Nam (Trung Quốc) rễ được dùng trị lỵ, đau dạ dày, viêm họng, viêm tuyến lympho; dùng ngoài trị trùng roi âm đạo, vết thương cháy, bỏng. Hạt được dùng trị ho, cảm. Lá dùng rửa trị thũng độc.

286- Muồng ngủ

Muồng ngủ, Muồng lạc, Muồng hôi, Thảo quyết minh - *Senna tora* (L.) Roxb. (*Cassia tora* L.), thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây thảo hay cây nhỡ thấp cao đến 1m. Lá có trục 2-3cm, có một tuyến hình mũi dùi dài 2mm giữa hai đôi lá chét dưới; cuống lá 1-4cm. Lá chét 3 đôi, có cuống ngắn, dạng màng, hình trái xoan ngược, 2-5x1.5-2cm, tròn rộng ở đầu, tròn hẹp ở gốc.

Cụm hoa chùm ở nách lá, ngắn, với 1-3 hoa. Hoa có cuống 4-10mm; lá đài gần bằng nhau, hình trái xoan; cánh hoa vàng, không đều nhau, hình trái xoan ngược; nhị sinh sản 7, nhị lép 3; bầu có lông mịn rậm. Quả đậu hình trụ, cong nhiều hay ít, 10-15x0.5cm; hạt 20-30, hình thoi, bóng, to 5mm. (*Ảnh số* 866).

Sinh thái: Thường gặp ở vùng thấp cho tới độ cao 1000m ở những nơi đất hoang trên đồi, trên các trảng, ven các đường đi.

Mùa hoa tháng 6-8.

Phân bố: Khắp nơi từ Bắc vào Nam. Nguyên sản ở Nam Mỹ, nay trở thành cỏ dại liên nhiệt đới.

Bộ phận dùng: Hạt - *Semen Sennae Torae,* thường gọi là Quyết minh tử - 决明子. Thân rễ cũng được sử dụng.

Thu hái quả vào cuối mùa thu, phơi khô, đập lấy hạt. Còn thân, rễ thì dùng tươi, thu hái quanh năm.

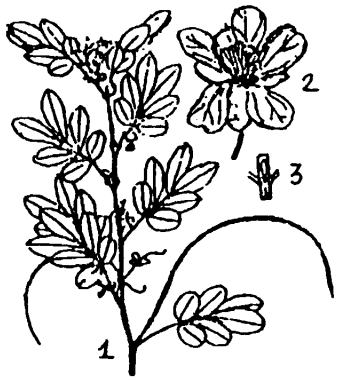

Muồng ngủ

1. Ngọn cây mang hoa quả;
2. Hoa; 3. Tuyến trên trục lá.
(Hình theo FCLVN).

Thành phần hoá học: Trong hạt có các anthraquinon như chrysophanol, physcion, emodin, rhein và một số glucosid như aloe emodin monoglucosid, physcion diglucosid, chrysophanol diglucosid, obtusin, aurantioobtusin, chrysoobtusin. Còn có chất nhầy, chất protid, chất béo và flavonoit (kaempferol), các chất không phải anthraquinon, rubrofumarin, nor-rubrofumarin, rubrofumarin 6-gientibosid, toralacton.

Tính vị, tác dụng: Hạt Muồng ngủ để tươi có vị nhạt hơi đắng, có chất nhầy; sao qua thì có vị ngọt, đắng và mặn, tính hơi hàn; có tác dụng thanh can hoả, trừ phong nhiệt, ích thận, an thần, lợi tiểu, nhuận tràng.

Công dụng: Thường dùng trị 1. Viêm kết mạc cấp, loét giác mạc, quáng gà, bệnh tăng nhãn áp (glaucoma); 2. Huyết áp cao; 3. Viêm gan, xơ gan cổ trướng; 4. Táo bón thường xuyên; 5. Trẻ em hấp thu kém và suy dinh dưỡng.

Dùng ngoài trị côn trùng đốt, rắn cắn, mụn nhọt, hắc lào. Ở Thái Lan, thân và rễ được dùng làm thuốc hạ nhiệt, lợi tiểu.

Dùng 10-15g hạt sao nhỏ lửa đến khi có mùi thơm, lấy ra để nguội, sắc nước uống. Thường phối hợp với các vị thuốc khác.

Đơn thuốc:

1. Huyết áp cao: Hạt Muồng 15g, xay và tán bột rồi thêm đường và hoà với nước đun sôi. Liều dùng 3g và ngày uống 3 lần.

2. Chữa khó ngủ, ngủ hay mê, tim hồi hộp, huyết áp cao: Hạt Muồng 20g, Mạch môn 15g, Tâm sen sao 6g, sắc uống.

3. Chữa đau mắt, mắt mờ, hoa mắt, đau lưng chuột rút: Hạt Muồng sao 20g, Huyền sâm, Sinh địa mỗi vị 12g, sắc uống.

4. Viêm giác mạc cấp: Hạt Muồng, hạt Cúc hoa mỗi vị 10g, quả Quan âm và Cỏ tháp bút (Mộc tặc) mỗi vị 5g, sắc uống.

5. Chữa xuất huyết dưới da, đại tiện ra máu, hội chứng lỵ, bệnh trĩ ỉa táo ra máu và dự phòng xuất huyết não: Hạt muồng sao, hoa Hoè mỗi vị 10g sắc uống. Hoặc 2 vị bằng nhau, sao, tán bột, uống mỗi lần 2-7g, ngày uống 3 lần. Dự phòng thì uống mỗi ngày 10-12g.

Ghi chú: Hạt Muồng uống nhiều dễ gây đi lỏng và kém tiêu, khi thấy có những biểu hiện này thì ngừng uống thuốc.

287- Muồng nhiều hoa

Muồng nhiều hoa - *Senna floribunda* (Cav.) Irwin et Barneby (*Cassia floribunda* Cav.), thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây thảo nhẵn hay cây nhỡ, nhánh nhẵn, hình trụ, màu lục. Lá có trục dài 6-12cm, có tuyến dạng đính giữa mỗi đôi lá chét, cuống lá 1.5-5cm, nhẵn; lá chét 3-5 đôi, như giấy da, hình trái xoan tới xoan – bầu dục, 4-11x2-3.5cm, nhọn ở đầu, tròn hay thành góc ở gốc, không lông; cuống phụ 2mm. Cụm hoa thành chùm ở nách hay ở ngọn dài 5-10cm. Hoa có cuống 1-2.5cm; lá đài không đều nhau thuôn tới xoan; cánh hoa vàng cam, hình trái xoan rộng tới tròn, đường kính 1-2cm; nhị 2 dài 10mm, 1 dài cỡ 4mm và 4 dài 2mm và 3 cái tiêu giảm chỉ dài cỡ 2mm; bầu và vòi nhẵn. Quả đậu hình trụ, có van mỏng, dài 6-10cm, rộng 1-1.3cm, có vách ngang; hạt 40-50, phẳng, hình trái xoan, bóng, tọ 6-8mm.

Sinh thái: Mọc dọc theo đường đi, gần nhà, ở độ cao tới 1500m, đôi khi được trồng.

Ra hoa tháng 5-7, có quả tháng 10-11.

Phân bố: Lào Cai, Quảng Ninh, Phú Thọ, Ninh Bình, Lâm Đồng, Đồng Nai. Nguyên sản ở Nam Mỹ, được nhập trồng ở nhiều nước nhiệt đới trên thế giới.

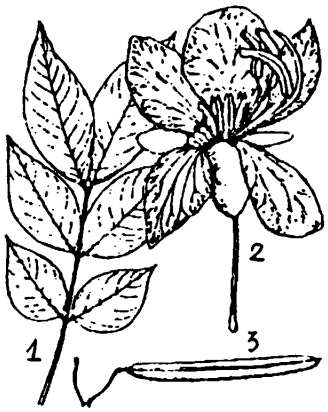

Muồng nhiều hoa
1. Lá; 2. Hoa; 3. Quả.
(Hình theo FCLVN).

Bộ phận dùng: Rễ, lá, quả - *Radix, Folium et Fructus Sennae Floribundae.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, chát, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt, thông tiện, minh mục.

Ở Nuven Calêđôni, người ta cho rằng cây có tính chất chống nấm.

Công dụng: Cây được trồng, có thể trồng làm cây cảnh vì dáng đẹp hơn các loài khác.

Rễ, lá, quả được sử dụng làm thuốc. Ở Vân Nam (Trung Quốc) các bộ phận này của cây được dùng trị cảm mạo, giác mạc có màng, viêm kết mạc mạn tính, đau dạ dày, bí đại tiện, đau bụng, đau răng.

Ở Malaixia, lá non và hạt được dùng ăn làm gia vị.

288- Muồng trâu

Muồng trâu, Muồng lác - *Senna alata* (L.) Roxb. (*Cassia alata* L.), thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ cao 1-2 (-5)m, có nhánh nằm ngang, có lông mịn. Lá kèm hình tam giác, 6-8mm, tồn tại. Lá có trục dài 30-50cm, hơi có rìa, mang 8-20 đôi lá chét, thuôn–bầu dục, 5-15x3-7cm, tròn ở hai đầu, không lông. Cụm hoa thành chùm ở nách lá, đầy hoa, 20-50x3-4cm. Lá bắc dễ rụng. Hoa có cuống ngắn; lá đài không đều nhau, thuôn, 10-20x6-7mm; cánh hoa màu vàng bóng, xoan-tròn tới hình bay, có

móng ngắn, 2x1-1.5cm, nhị 10, có 3 cỡ, mà 2 cái lớn hơn có chỉ nhị dài 4mm và bao phấn 12-13mm; bầu và vòi đều nhẵn. Quả đậu dày, dẹp, có cánh, không lông, chia đốt, dài 10-15cm, rộng 1.5-2cm, cánh rộng 5mm; hạt khoảng 50, dẹp, hình quả trám. (*Ảnh số* 867).

Muồng trâu
1. Lá và cụm hoa; 2. Quả và hạt.
(Hình theo TĐTVTD).

Sinh thái: Thường gặp ở những nơi đất trống, nương rẫy cũ, gần các sông suối lên tới độ cao 1500m.

Ra hoa kết quả vào mùa đông–xuân.

Cũng được trồng trong các vườn thuốc, hoặc trồng thành hàng rào. Có thể trồng bằng cành hoặc trồng bằng hạt. Cây ưa đất cao ráo, ẩm ướt. Trồng bằng cành, cây mọc tốt và khoẻ.

Phân bố: Cây du nhập, gặp ở Hà Nội, Thanh Hoá, Kon Tum, Gia Lai, Đăk Lăk, Lâm Đồng, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Dương, Đồng Nai, Thành phố Hồ Chí Minh, Kiên Giang.

Cũng được trồng ở các nước khác như Ấn Độ, Trung Quốc đến tận Nuven Calêđôni.

Bộ phận dùng: Lá, toàn cây, hạt - *Folium, Herba et Semen Sennae Alatae.* Ta thường thu hái lá và thân vào mùa hạ thu, trước khi cây ra hoa. Dùng tươi hay phơi nắng cho khô. Quả thu hái vào tháng 10-12, lấy hạt phơi khô hay dùng tươi.

Thành phần hoá học: Trong lá, quả và rễ đều có chứa các dẫn chất anthraquinon. Có hàm lượng 0.15-0.20% ở lá, 1.5-2% ở quả. Trong lá có chrysophanol, aloe emodin, rheine emodin; có flavonoid là kaempferol. Ngoài ra còn có một steroid là sitosterol trong rễ cây.

Tính vị, tác dụng: Các bộ phận của cây có vị hơi đắng, mùi hăng hắc, tính mát; có tác dụng nhuận tràng, giải nhiệt, sát trùng, lợi tiểu. Nếu sao vàng thì nhuận gan, tiêu thực, tiêu độc, tiêu viêm. Lá có vị cay, tính ấm; có tác dụng sát trùng, chống ngứa. Hạt khu hồi trùng.

Công dụng: Thường được dùng chữa táo bón, nhiều đờm, phù thũng, đau gan, vàng da. Lá dùng trị viêm da thần kinh, hắc lào, eczema, ngứa ở ngoài da, mụn nhọt sưng lở. Hạt trị giun đũa.

Lấy cành, lá, rễ hoặc hạt sắc nước uống. Bột lá hoặc bột thân uống hằng ngày với liều thấp (4-8g) dùng nhuận tràng và với liều cao (10-12g) dùng xổ. Hạt dùng với liều 4-5g để nhuận tràng, với liều cao 5-8g dùng xổ. Lá giã nát, lấy nước bôi hoặc xát chữa bệnh ngoài da; nếu thêm một ít muối hoặc dịch quả chanh, tác dụng mạnh hơn. Lá Muồng trâu còn dùng trị ghẻ cho gia súc.

289- Muồng trĩn

Muồng trĩn, Muồng dính - *Chamaecrista absus* (L.) Irwin et Barneby (*Cassia absus* L.), thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây thảo cao đến 60cm, có lông trĩn. Lá có cuống chung dài 6-8cm, có một tuyến đứng giữa mỗi đôi lá chét; lá chét mỏng, xoan thon, dài 2-3cm, rộng 1-2cm, gốc không cân; lá kèm hẹp, dài 1-4mm.

Chùm hoa ở ngọn hay nách lá, dài đến 12cm; hoa thưa, vàng hay cam; lá đài 3mm; cánh hoa 5-7mm; nhị 5, gần bằng nhau; bầu có lông cứng. Quả hẹp, dài 4-5cm, rộng 0.7-0.8cm; hạt 5-8, xoan dẹp, rộng 3-4mm.

Sinh thái: Cây mọc trên đất không còn rừng dọc đường đi ở độ cao tới 600m. Ra quả vào tháng 10.

Phân bố: Loài cổ nhiệt đới, phân bố rộng rãi ở các nước nhiệt đới, nhưng ít gặp ở Đông Nam Á (Thái Lan, Inđônêxia). Tại Việt Nam, cũng chỉ gặp ở Gia Lai (Pleiku).

Bộ phận dùng: Lá và hạt - *Folium et Semen Chamaecristae Absi.*

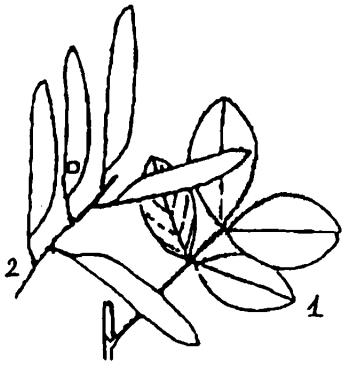

Muồng trĩn
1. Lá; 2. Nhánh quả.
(Hình theo CCVN).

Thành phần hoá học: Hạt chứa 1-5% base tổng số bao gồm cả chaksine và isochaksine. Chaksine là chất làm giảm sút hoạt động của tim, hô hấp và thần kinh, trung tâm hành tuỷ và cả ruột, không có tác dụng đối với cơ vân. Alcaloid có tính kháng khuẩn. Hạt còn chứa dầu mà trong thành phần có α-sitosterol.

Tính vị, tác dụng: Lá có vị đắng, chát; có tác dụng thu liễm. Hạt chát, gây tẩy rửa nhẹ.

Công dụng: Ở Ấn Độ, lá được dùng trị ho. Hạt dùng trị nấm tóc, bệnh về da, viêm màng tiếp hợp và đau mắt.

290- Muồng trinh nữ

Muồng trinh nữ, Trà tiền - *Chamaecrista mimosoides* (L.) Greene (*Cassia mimosoides* L.), thuộc họ Đậu - *Fabaceae*.

Mô tả: Cây bụi dạng thảo cao 30-45cm, phân nhánh ngay từ gốc, đôi khi mọc nằm bò trên mặt đất. Cành mảnh, có lông màu vàng. Cuống lá có một tuyến ở gốc và 12-20 đôi lá chét; lá kèm hình tam giác rất nhọn. Hoa mọc 1-2 cái trên nách lá, màu vàng.

Quả đậu hình lưỡi hái hoặc gần thẳng, rất mỏng, chứa 10-14 hạt có vách ngăn. (*Ảnh số* 868).

Sinh thái: Cây mọc ở các bãi đất hoang và các trảng, nơi dãi nắng, đất chua, ở độ cao 2000m.

Ra hoa tháng 7-10, có quả tháng 10-12.

Phân bố: Yên Bái, Tuyên Quang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Bắc Cạn, Phú Thọ, Hà Nội, Hoà Bình vào các tỉnh miền Trung và Tây Nguyên đến Đồng Nai, Thành phố Hồ Chí Minh.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin.

Muồng trinh nữ
1. Ngọn cây mang hoa; 2. Quả;
3. Hoa và các chi tiết (cánh hoa, nhị, nhuỵ).
(Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Chamaecristae Mimosoidis*.

Thu hái cây vào mùa khô, rửa sạch, thái nhỏ, phơi khô dùng.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, nhạt, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, tiêu tích, lợi tiểu, nhuận táo.

Công dụng: Cành lá non có thể dùng nấu làm rau ăn. Quả chín có thể luộc ăn. Toàn cây được dùng làm thuốc trị: 1. Viêm thận phù thũng, hoàng đản; 2. Ho có đờm rãi; 3. Táo bón thường xuyên; 4. Trẻ em cam tích. Cũng dùng trị rắn cắn, mắt quáng gà, lở sơn và đinh nhọt. Lá và rễ có khi được dùng trị bệnh lỵ.

Ở Ấn Độ, rễ được dùng trị co cứng dạ dày.

Liều dùng: 10-20g, dạng thuốc sắc hoặc dùng lá sao làm trà uống. Phụ nữ có thai dùng phải cẩn thận. Không dùng trong trường hợp ỉa chảy.

Dùng ngoài, lấy lá tươi giã nát đắp hoặc nấu nước tắm rửa trị đinh nhọt và viêm mủ da.

Đơn thuốc:

1. Hoàng đản: Muồng trinh nữ 60g, Rau má mỡ 30g, sắc uống.

2. Viêm thận phù thũng: Muồng trinh nữ, Biển súc mỗi vị 30g, sắc uống.

291- Muồng truổng

Muồng truổng, Sẻn, Màn tàn, Sén lai, Buồn chuồn, Hoàng mộc dài - *Zanthoxylum avicennae* (Lam.) DC. (*Fagara avicennae* Lam.), thuộc họ Cam - *Rutaceae.*

Mô tả: Cây,gỗ nhỏ cao đến 8m; thân có gai, vỏ màu vàng sáng; cành cũng mang nhiều gai thẳng đứng và ngắn. Lá kép lông chim lẻ có 3-11 đôi lá chét hình ngọn giáo, gốc lá chét không cân, hai bên có góc, mép nguyên hay hơi có răng. Cụm hoa hình tán kép mọc ở ngọn các cành, dài hơn lá. Hoa màu trắng nhạt. Quả dài 4mm, chia 1-3 ô, có lớp trong không tách được với lớp ngoài; mỗi ô chứa một hạt màu đen. (*Ảnh số* 869).

Muồng truổng
1. Cành mang hoa;
2. Hoa; 3. Quả.
(Hình theo CCTT).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thưa, đồi cây bụi từ vùng thấp lên đến độ cao 1500m. Tái sinh hạt tốt, đâm chồi mạnh.

Ra hoa vào mùa xuân hè, có quả vào mùa hè thu.

Phân bố: Sơn La, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Bắc Giang, Hà Nội, Hoà Bình, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng.

Còn có ở Trung Quốc, Lào, Campuchia, Malaixia, Inđônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Rễ, lá và quả - *Radix, Folium et Fructus Zanthoxyli Avicennae.*

Thu hái rễ quanh năm, rửa sạch, thái phiến, phơi khô dùng. Thu hái lá quanh năm, dùng tươi. Quả thu hoạch vào mùa thu đông, phơi khô dùng.

Thành phần hoá học: Hạt chứa 30% dầu, quả và lá đều có chứa một ít tinh dầu có mùi thơm của citronellal.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, cay, tính hơi ấm; có tác dụng khư phong lợi thấp, hoạt huyết chỉ thống, hành khí, lợi thuỷ.

Công dụng: Nhân dân thường lấy lá về nấu ăn, lấy rễ hoặc vỏ thân, vỏ rễ chữa mẩn ngứa, lở loét, ghẻ. Ở Trung Quốc, người ta dùng rễ chữa viêm gan hoàng đản, viêm thận thuỷ thũng, phong thấp đau nhức gân cốt, đòn ngã ứ đau

Quả dùng trị đau dạ dày, đau bụng. Lá dùng trị đòn ngã tổn thương, đau thắt lưng, viêm tuyến vú, nhọt và viêm mủ da. Liều dùng rễ 30-60g, quả 3-6g, dạng thuốc sắc.

Dùng ngoài lấy lá giã đắp hoặc nấu nước tắm rửa chỗ mẩn ngứa, ghẻ lở.

Đơn thuốc:

1. Viêm gan mạn tính: Rễ Muồng truổng, Cỏ ban, Nhân trần hao, Bòi ngòi bò, mỗi vị 15g, sắc nước uống.

2. Đau nhức xương, đòn ngã: Rễ Muồng truổng 30-60g, sắc uống.

292- Mưa cưa

Mưa cưa, Cơm nguội cứng - *Ardisia rigida* Kurz, thuộc họ Đơn nem - *Myrsinaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ cao 0.5-2.5m, nhẵn, trừ các trục cụm hoa, cuống hoa, lưng lá đài phủ lông dạng tuyến ngắn. Lá mọc so le hay hình vòng giả ở ngọn thân, phiến lá hình bầu dục, hình mác ngược, hơi thon lại thành góc ở gốc, nhọn sắc ở chóp, dạng màng, mỏng như giấy, có mép lượn sóng với những u rất lồi nhất là ở phía trên, dài 8-10cm, rộng 3-6cm. Hoa thành chùm ở ngọn, dài 5-12cm, mang các nhóm tán gồm 8-15 hoa màu tím, thòng xuống khi nở. Quả gần hình cầu, dài 6cm, rộng 5-5.5cm.

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng, ở độ cao tới 850m.

Ra hoa tháng 2-8, có quả tháng 4-9.

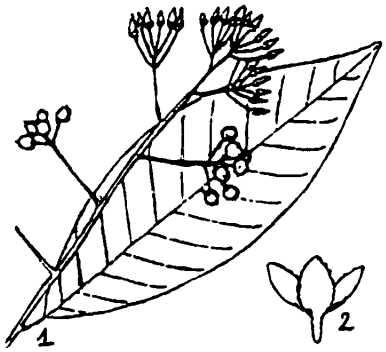

Mưa cưa
1. Lá và cụm hoa; 2. Đài hoa.
(Hình theo CCVN).

Phân bố: Khánh Hoà, Kon Tum, Bình Dương, Tây Ninh, Đồng Nai. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Campuchia, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Ardisiae Rigidae.*

Công dụng: Quả ăn được. Lá dùng sắc nước cho đàn bà uống sau khi sinh con.

293- Mức

Mức, Lòng mức, Lực mực, Thừng mực - *Wrightia annamensis* Eberh. et Dub., thuộc họ Trúc đào - *Apocynaceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ cao đến 4m, nhựa mủ trắng. Lá nhẵn, không lông, trừ lúc non; gân bên 9-12 đôi; cuống 5mm, có lông sát. Cụm hoa xim thưa. Hoa đỏ hay xanh xanh; đài cao 3mm, ống tràng 8mm, tai 12-16mm, miệng có 2 thứ vẩy. Quả đại 2, dài 15-20cm. Hạt dài 1.5cm; lông mào 4cm. (*Ảnh số* 870).

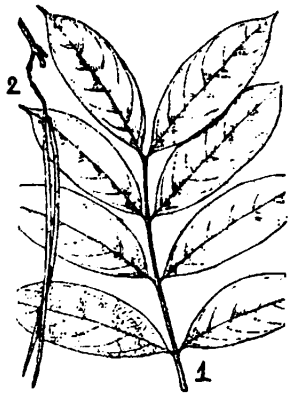

Mức
1. Cành lá; 2. Quả.
(Hình theo VFT).

Sinh thái: Mọc ở ven rừng, trảng cây bụi. Được trồng trong các sườn, trồng làm hàng rào, làm nọc cho hồ tiêu leo. Ra hoa tháng 5-8.

Phân bố: Vĩnh Phúc, Hải Phòng, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Đà Nẵng, Khánh Hoà.

Bộ phận dùng: Gỗ, rễ, lá - *Lignum, Radix et Folium Wrightiae Annamensis.*

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, thơm, tính mát, không độc; có tác dụng giải nhiệt, trừ phiền, khai táo uất, tiêu phong thấp, lợi phế khí, chỉ khái trừ đờm.

Công dụng: Dùng chữa đau yết hầu, thương hàn, sốt rét. Cũng dùng chữa phong thấp viêm khớp và bệnh viêm gan vàng da, xơ gan, cổ trướng. Liều dùng 40-80g, rễ, gỗ sắc nước uống; thường phối hợp với các vị thuốc khác. Lá dùng với liều 10-20g, sắc uống. Có thể uống như trà.

294- Mức chàm

Mức chàm, Mức búp, Lòng mức trái - *Wrightia laevis* Hook.f. (*W. tinctoria* R. Br.), thuộc họ Trúc đào - *Apocynaceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao đến 10m; cành mảnh. Lá có phiến hình ngọn giáo, dài 7-12cm, rộng 3.5-5.6cm, mỏng, bóng, lúc khô thường có màu lam, gân bên 6-10 đôi. Cụm hoa xim như ngù ở ngọn các nhánh, dài 6cm, rộng tới 8cm, cuống hoa dài 1cm. Hoa trắng; đài cao 1-3mm; ống tràng dài 2mm, thuỳ tràng 1cm, rộng 4mm; vẩy cao 5mm; nhị thò. Quả đại 2, dài đến 35-40cm, đường kính 7mm; hạt dẹp, dài 1.5cm, có lông màu mào gà dài 2cm.

Sinh thái: Mọc ở ven rừng rậm và rừng thưa hoặc các trảng cây bụi. Ra hoa tháng 3-5.

Phân bố: Lào Cai, Yên Bái, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Hà Nội, Hoà Bình, Ninh Bình, Thanh Hoá. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin, Ôxtrâylia.

Bộ phận dùng: Rễ, lá - *Radix et Folium Wrightiae Laevis.*

Thành phần hoá học: Cây chứa indican, hạt chứa 30,49% dầu cố định.

Mức chàm

1. Cành mang hoa; 2. Hoa; 3. Tràng hoa mở ra; 4. Bộ nhuỵ; 5. Quả; 6. Hạt.

(Hình theo ICS).

Tính vị, tác dụng: Ở Ấn Độ, người ta cho là vỏ bổ và lá kích dục. Còn ở Trung Quốc, rễ và lá được xem như là có tác dụng cầm máu, giảm đau.

Công dụng: Lá ngâm trong nước có thể làm thuốc nhuộm màu lam, có thể dùng để nhuộm vải chàm. Rễ, lá dùng làm thuốc cầm máu bên trong; dùng ngoài trị dao chém, đòn ngã; lấy lá và rễ tươi giã nát đắp vào chỗ đau.

Ở Quãng Tây (Trung Quốc), quả được dùng trị bệnh lao phổi.

Ở Ấn Độ, vỏ và hạt cũng được dùng làm thuốc như vỏ và hạt cây Mức hoa trắng - *Holarrhena pubescens.*

295- Mức hoa đỏ

Mức hoa đỏ, Lòng mức hoa đỏ, Chao - *Wrightia dubia* (Sims.) Spreng. (*W. rubriflora* Pit.), thuộc họ Trúc đào - *Apocynaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ cao 1-2m, không lông. Cành non mảnh. Lá hình ngọn giáo ngược, có đuôi và tù ở đầu, có cuống rất ngắn, dài 7-19cm, rộng 2-5.5cm, dạng màng.

Hoa đỏ son, xếp thành nhóm 3-4, ít khi 6, thành xim dạng ngù ở ngọn. Quả có 2 đại, dài 30cm, rộng 4-5mm, ít choãi ra, nhọn ở đầu, hơi hẹp và thót hẹp ở gốc, màu lục, khía dọc; hạt dài 14mm, rộng 2mm, màu nâu; lông mào trắng dài 2cm.

Mức hoa đỏ

1.Cành mang hoa; 2. Quả.

(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Cây mọc dưới tán rừng thưa và trên các trảng cây bụi. Ra hoa tháng 4-8; có quả tháng 10.

Phân bố: Thừa Thiên-Huế, Kon Tum, Đăk Lăk, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Lâm Đồng, Đồng Nai. Còn có ở Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Wrightiae Dubiae.*

Công dụng: Lá được nấu lên dùng làm thuốc uống lợi tiểu.

296- Mức hoa trắng

Mức hoa trắng, Thừng mực - *Holarrhena pubescens* (Buch.-Ham.) Wall. ex G. Don (*Echites pubescens* Buch.-Ham., *Holarrhena antidysenterica* Wall.), thuộc họ Trúc đào - *Apocynaceae.*

Mô tả: Cây gỗ lớn cao tới 10-12m, trông giống Lòng mức. Nhánh non có lông. Lá mọc đối, hầu như không cuống, nguyên hình bầu dục hay trái xoan, dài 10-27cm, rộng 6-12cm, với 18-20 đôi gân bên, có lông ở mặt dưới. Cụm hoa xim dạng ngù ở nách lá hay ở ngọn các nhánh. Hoa trắng, rất thơm. Quả đại 2, dài 15-30cm, rộng 5-7mm. Hạt rất nhiều, dài 10-20mm, rộng 2-2.5mm; mào lông dài 4-4.5mm.

Sinh thái: Mọc ở ven rừng, triền núi, trong các trảng cây bụi, ưa sáng. Ra hoa tháng 3-7.

Phân bố: Phổ biến khắp nước ta từ Yên Bái, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Vĩnh Phúc, Bắc Giang, Hà Nội (Ba Vì), Hoà Bình, Ninh Bình vào các tỉnh miền Trung đến tận An Giang. Còn có ở

Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Nêpan, Bangladét, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia.

Mức hoa trắng
1. Cành mang hoa; 2. Gốc cuống lá;
3. Hoa; 4. Hoa bổ dọc; 5. Bộ nhuỵ;
6. Đài; 7. Quả; 8. Hạt.
(Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Lá, hạt, vỏ thân, rễ - *Folium, Semen, Cortex et Radix Holarrhenae Pubescentis.*

Thu hái các bộ phận của cây quanh năm, rửa sạch, thái nhỏ, phơi khô.

Thành phần hoá học: Từ vỏ và hạt cây, người ta đã chiết xuất được các alcaloid như conessin, norconessin, conesimin, isoconesimin, conesinidin, conkurchin và holarrhenin. Conessin ít độc; với liều cao, nó gây liệt đối với trung khu hô hấp, gây hạ huyết áp và làm tim đập chậm. Conessin kích thích sự co bóp của ruột và tử cung.

Tính vị, tác dụng: Hạt bổ thận; lá và rễ cầm ỉa chảy; vỏ thân có vị chát, có tác dụng trừ lỵ, trừ giun, lợi tiêu hoá, hạ sốt và tăng trương lực.

Công dụng: Vỏ thân và các bộ phận khác được dùng trị lỵ amip; vỏ cũng được dùng trị sốt, ỉa chảy, viêm gan. Vỏ và lá dùng nấu nước tắm ghẻ; có thể dùng vỏ rễ giã giập ngâm rượu cùng với vỏ cây Hòe dùng bôi. Liều dùng: bột vỏ 10g, hạt 3-6g hoặc cao lỏng 1-3g.

Người ta còn dùng conessin chlorhydrat hay brom-hydrat trị lỵ amip, có tác dụng như emetin nhưng không độc.

Đơn thuốc: Trị lỵ amíp: dùng 10g bột vỏ Mức hoa trắng hoặc 3g cao lỏng, hoặc dùng vỏ Mức hoa trắng và Hoàng đảng, mỗi vị 10g, sắc nước uống.

297- Mức hoa trắng nhỏ

Mức hoa trắng nhỏ - *Holarrhena crassifolia* Pierre ex Spire (*H. curtisii* King et Gamble), thuộc họ Trúc đào - *Apocynaceae.*

Mô tả: Cây bụi nhỏ, cao 1.50-2m, có thân cứng ít phân nhánh. Lá xoan bầu dục, hầu như không cuống, dài 3-12cm, rộng 1.5-6cm, tròn ở hai đầu, có mép gập xuống phía dưới, có lông lún phún ở mặt dưới.

Hoa trắng, có mùi hoa nhài, thành xim gần ở ngọn, dạng ngù, dày đặc, không lông phún. Quả có 2 đại, song song với nhau, thon hẹp ở đầu, dẹp ở gốc, dài 15-28cm, rộng 4-5mm, có vỏ quả đen, khía dọc. Hạt nhiều, dài 9mm, rộng 2-5mm, thuôn, tròn ở hai đầu, màu nâu; chùm lông màu hung, dài 3.5-5mm.

Sinh thái: Mọc ở ven rừng thưa và trên các đồi hoang cây bụi. Ra hoa tháng 3-6, có quả tháng 8-12.

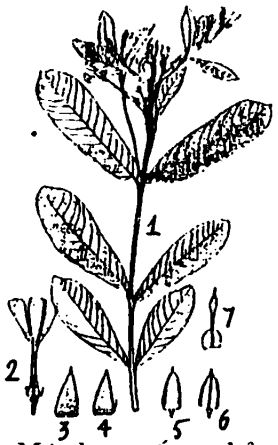

Mức hoa trắng nhỏ
1. Cành mang hoa; 2. Hoa;
3,4. Lá đài; 5,6. Nhị; 7. Nhuỵ.
(Hình theo TVC 8).

Phân bố: Quảng Trị, Kon Tum, Bình Thuận, Bà Rịa-Vũng Tàu. Còn có ở Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia.

Bộ phận dùng: Vỏ, rễ, lá - *Cortex, Radix et Folium Holarrhenae Crassifoliae.*

Công dụng: Vỏ và rễ dùng trị lỵ như Mức hoa trắng.

Ở Lào, trâu không ăn lá loài cây này vì nó có độc, ngay cả các chồi non cũng vậy.

Ở Campuchia, lá được dùng trong Y học dân gian để trị rối loạn về tuần hoàn. Ở Peam Prus,

người ta dùng các lá non chế nước uống trị ỉa chảy. Nhân dân vùng Kamlot, dùng rễ sắc nước uống xem như là bổ dưỡng cho bên nữ sinh đẻ.

298- Mức lông

Mức lông - *Wrightia arborea* (Dennst.) Mabb. (*W. tomentosa* (Roxb.) Roem. et Schult.), thuộc họ Trúc đào - *Apocynaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ hay cây gỗ nhỏ cao tới 15m, có nhánh có lông nhung. Lá thuôn, hình bầu dục, có mũi nhọn, thót lại ở đầu và có đuôi nhiều hay ít, có lông ít hay nhiều ở mặt trên, có lông nhung và sáng hơn ở mặt dưới, dài 6-15cm, rộng 3-6cm. Hoa trắng, hồng hay vàng vàng, xếp thành xim tận cùng dạng ngù. Quả có hai đại dính nhau, màu đen, khía dọc, có rãnh dọc sâu, dài 13-28 (14-21)cm, rộng 10-14mm tới 3-4cm, hạt rất nhiều, hình dải, hơi thắt lại ở đầu, màu nâu sáng, khía dọc, dài 11mm, rộng 2mm.

Mức lông
1. Cành mang hoa;
2. Hoa; 3. Quả; 4. Hạt.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc ở ven rừng, dưới tán rừng thưa và trên các trảng cây bụi. Ra hoa tháng 3-8.

Phân bố: Hà Nội, Vĩnh Phúc, Ninh Bình, Kon Tum, Gia Lai. Còn có ở Ấn Độ, Xri Lanca, Mianma, Nam Trung Quốc, Lào, Thái Lan, Malaixia.

Bộ phận dùng: Thân, rễ, lá - *Caulis, Radix et Folium Wrightiae Arboreae.*

Tính vị, tác dụng: Vỏ làm se và có thể dùng giải độc.

Công dụng: Ở Trung Quốc, người ta dùng vỏ rễ và lá làm thuốc nhuộm màu lam. Còn thân và rễ dùng làm thuốc trị rắn cắn.

Ở Ấn Độ, vỏ thân dùng chế thuốc trị đau bụng kinh và đau thận. Còn ở Thái Lan, vỏ thân dùng làm thuốc lợi tiêu hoá; gỗ được dùng trị đau mật và làm thuốc trợ đẻ, còn nhựa cây dùng trị lỵ.

Ở nước ta, lá tươi có thể nghiền đắp trị nhọt độc. Có nơi ở Cao Bằng nhân dân dùng làm thuốc chữa vàng da sau khi sốt.

299- Mức lông mềm

Mức lông mềm, Lòng mức lông - *Wrightia pubescens* R. Br. (*W. tomentosa* Roem. et Schult. var. *cochinchin-ensis* Pierre ex Pit.), thuộc họ Trúc đào - *Apocynaceae.*

Mô tả: Cây gỗ lớn cao 6-15m hay hơn; cành lá có lông mịn dày; mủ trắng, nhiều. Lá có phiến thuôn, đầu có đuôi ngắn, gốc tù nhọn. Xim cao 5cm; hoa trắng, hồng hay vàng vàng; miệng tràng có 2 thứ vẩy, 5 dài, 5 ngắn; bao phấn có tai. Quả đại dài 13-28 (15-30)cm, rộng 1.1-1.4 (1-2)cm, có cánh; hạt dài 18mm, có lông màu hung. (*Ảnh số* 871).

Mức lông mềm
1. Cành mang hoa; 2. Hoa;
3. Bộ nhuỵ; 4. Quả; 5. Hạt.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc ở ven rừng và trên trảng cây bụi. Ra hoa tháng 3-6, có quả tháng 8 đến tháng 2 năm sau.

Phân bố: Sơn La, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Phú Thọ, Hoà Bình, Hà Nội, Ninh Bình, Quảng Trị, Kon Tum, Gia Lai, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Tp. Hồ Chí Minh. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin Và Ôxtrâylia.

Bộ phận dùng: Rễ, vỏ thân, lá - *Radix, Cortex et Folium Wrightiae Pubescentis.*

Tính vị, tác dụng: Vị hơi đắng, tính mát, có ít độc, có tác dụng bác cốt, khư phong hoạt lạc, tán kết hoá đàm, tiêu viêm lợi đảm.

Công dụng: Ở Trung Quốc, rễ, vỏ thân, lá dùng trị lao hạch cổ, phong thấp đau nhức khớp, đau ngang thắt lưng, lở ngứa, mụn nhọt lở loét, viêm phế quản mạn tính, viêm tuyến mang tai, viêm gan thể hoàng đản, xơ gan trướng nước.

Ở Ấn Độ, vỏ cây dùng làm thuốc chữa bệnh về kinh nguyệt và bệnh thận.

300- Mức sao

Mức sao, Mức Xích Kim - *Wrightia sikkimensis* Gamble, thuộc họ Trúc đào - *Apocynaceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ cao đến 10m, có nhựa mủ, không lông. Lá mọc đối, phiến xoan bầu dục, dài 6-17cm, rộng 3-6cm, đầu nhọn có mũi, gốc tù, mặt dưới lá màu lam nhạt, gân bên 9-15 đôi.

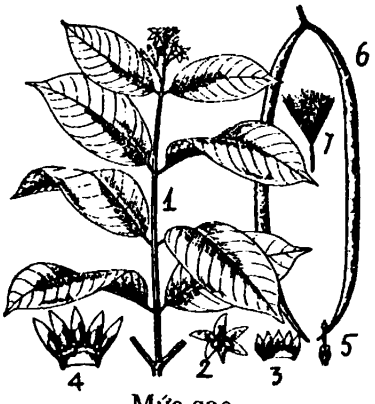

Mức sao

1. Cành mang hoa; 2. Hoa; 3. Đài hoa;
4. Tràng hoa; 5. Nhuỵ; 6. Quả; 7. Hạt.
(Hình theo ICS).

Cụm hoa xim ở ngọn nhánh; đài gồm 5 lá đài, có lông mềm; tràng hoa màu vàng nhạt, có ống dài 4mm, thuỳ dài 8mm, có lông mịn ; nhị 5, bao phấn hơi thò. Quả đại hình trụ, dài 20-25cm, đường kính 4-7mm; vỏ quả ngoài có các điểm tuyến; hạt dài 2-3.5cm, có mào lông màu vàng dài 4cm.

Sinh thái: Cây mọc ở sườn núi, trong rừng thưa, trong rừng rậm ẩm và trên đá vôi. Ra hoa tháng 4-5.

Phân bố: Hà Nam, Ninh Bình. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Wrightiae Sikkimensis.*

Tính vị, tác dụng: Rễ, vỏ cây có tác dụng khư phong hoạt lạc, hoá ứ tán kết.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), toàn cây được dùng làm thuốc trị phong thấp, sởi, mẩn ngứa, viêm tuyến mang tai, mụn lở. Ở Quảng Tây, lá dùng làm thuốc cầm máu.

301- Mướp

Mướp, Mướp ta - *Luffa cylindrica* (L.) Roem., thuộc họ Bầu bí - *Cucurbitaceae.*

Mô tả: Cây thảo leo. Lá mọc so le, dạng tim, có 5-7 thuỳ có răng. Hoa đơn tính, các hoa đực tập hợp thành chùm dạng chuỳ, các hoa cái mọc đơn độc. Quả dài 25-30cm hay hơn, rộng 6-8cm, hình trụ thuôn, khi già thì khô, bên trong có nhiều xơ dai. (*Ảnh số* 872).

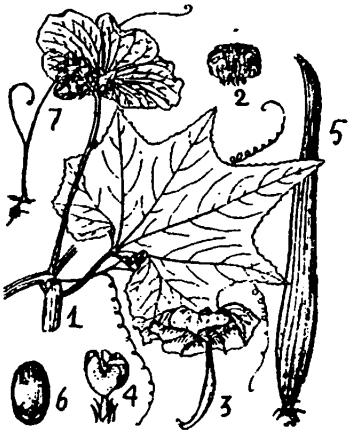

Mướp

1. Cành hoa đực; 2. Bộ nhị; 3. Hoa cái;
4. Đầu nhuỵ; 5. Quả; 6. Hạt; 7. Tua cuốn.
(Hình theo).

Sinh thái: Cây trồng, thích hợp với nhiều loại đất từ vùng thấp đến vùng cao. Ra hoa quả tháng 5-10.

Phân bố: Được trồng khắp nơi ở Việt Nam và các nước nhiệt đới khác.

Bộ phận dùng: Xơ Mướp - *Retinervus Luffae Fructus,* thường gọi là Ty qua lạc - 丝瓜络. Quả tươi – *Fructus Luffae,* thường gọi là Sinh ty qua. Lá, dây, rễ, hạt cũng được dùng.

Thành phần hoá học: Quả chứa chất đắng, saponin, chất nhầy, xylan, mannan, galactan, lignin, mỡ, protein, 1.5%. Trong quả tươi có nhiều choline, phytin, các acid amin tự do: lysin, arginin, aspartic, glycin, threonin, acid glutamic, alanin, tryptophan, phenylalanin và leucin.

Hạt chứa một chất đắng là cucurbitacin B, một saponin đắng kết tinh khi thuỷ phân cho acid oleonolic và một sapogenin trung tính; còn có một saponin khác.

Tính vị, tác dụng:

Xơ Mướp có vị ngọt, tính bình, có tác dụng thanh nhiệt giải độc, hoạt huyết thông lạc, lợi niệu tiêu thũng.

Lá Mướp có vị đắng, chua, hơi hàn; có tác dụng chỉ huyết, thanh nhiệt giải độc, hoá đàm chỉ khái.

Hạt Mướp có vị hơi ngọt, tính bình; có tác dụng thanh nhiệt hoá đàm, nhuận táo, sát trùng.

Dây Mướp co vị ngọt, tính bình; có tác dụng thông kinh hoạt lạc chỉ khái hoá đàm.

Rễ Mướp có vị ngọt, tính bình; có tác dụng thanh nhiệt giải độc.

Quả Mướp có vị ngọt, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt hoá đàm, lương huyết giải độc.

Công dụng:

Quả Mướp thường dùng ăn chữa được chứng đậu sởi, khỏi lở sưng đau nhức, lại kích thích sự tiết sữa ở các bà mẹ đang nuôi con và tăng cường sự tuần hoàn.

Xơ Mướp thường dùng trị gân cốt đau nhức, đau mình mẩy ngực sườn, bế kinh, sữa chảy không thông, viêm tuyến sữa, thuỷ thũng.

Lá dùng trị ho gà, ho, nắng nóng miệng khát; dùng ngoài trị vết thương chảy máu, ghẻ lở, bệnh mụn.

Hạt dùng trị ho nhiều đờm, giun đũa, đái khó.

Dây Mướp dùng trị đau lưng, ho, viêm mũi, viêm nhánh khí quản.

Rễ dùng trị viêm mũi, viêm các xoang phụ của mũi.

Đơn thuốc:

1. Ít sữa: Người ta dùng chân giò lợn nấu với Mướp để ăn.

2. Chữa phụ nữ kinh nguyệt không thông hoặc không hành kinh được, máu xung lên tâm, dùng: Xơ mướp đốt tồn tính, uống vào lúc sáng, trưa, đói lòng, với rượu.

3. Chữa tắc tia sữa: Dùng quả Mướp khô cả hạt, đốt tồn tính, tán bột, uống với rượu, mỗi lần 8g và dùng xoa bóp ngoài.

302- Mướp đắng

Mướp đắng, Khổ qua, Lương qua - *Momordica charantia* L., thuộc họ Bầu bí - *Cucurbitaceae.*

Mô tả: Dây leo bằng tua cuốn. Thân có cạnh. Lá mọc so le, chia 5-7 thuỳ, mép khía răng, gân lá có lông ngắn.

Hoa đực và hoa cái mọc riêng lẻ ở nách lá, có cuống dài. Cánh hoa màu vàng nhạt. Quả hình thoi dài, mặt ngoài có nhiều u lồi, khi chín màu vàng hồng. Hạt dẹp, có màng đỏ bao quanh. (*Ảnh số* 873).

Sinh thái: Loài cổ nhiệt đới, ít khi mọc hoang dại trong rừng thứ sinh, ven sông suối, gần làng bản.

Mướp đắng
1. Cành mang hoa cái;
2. Hoa đực (tách riêng).
(Hình theo TĐTVTD).

Phân bố: Trồng khắp nơi ở Việt Nam, cũng như ở các nước nhiệt đới và cận nhiệt đới trên thế giới.

Bộ phận dùng: Quả, hoa, rễ - *Fructus, Flos et Radix Momordicae Charantiae*; thường gọi là Khổ qua - 苦瓜.

Nếu dùng làm thuốc thì chọn quả vàng lục, dùng tươi. Nếu cần hạt thì lấy ở những quả chín, phơi khô. Lá, rễ thường dùng tươi.

Thành phần hoá học: Trong quả có tinh dầu rất thơm, glucosid, saponin và alcaloid momordicin; còn có các vitamin B1, C; caroten, adenin, betain. Hạt chứa dầu và chất đắng. Trong quả còn có các enzym tiêu protein.

Tính vị, tác dụng: Cây có vị đắng, tính hàn, không có độc, tính giống Rau má; có tác dụng trừ tả nhiệt, giải lao, thanh tâm, sáng mắt. Quả có vị hơi đắng, tính hàn, không có độc; lúc còn xanh có tính giải nhiệt, tiêu đờm, sáng mắt, mát tim, nhuận tràng bổ thận, nuôi can huyết, bớt mệt mỏi, trừ nhiệt độc, lợi tiểu, làm bớt đau nhức khớp xương; khi chín nó có tính bổ thận, kiện tỳ, dưỡng huyết. Dịch lá tươi nhuận tràng, hạ sốt. Quả và lá còn có tác dụng diệt giun; rễ dùng để thu liễm.

Công dụng: Quả được dùng làm thuốc bổ máu, giảm sốt, giảm ho, trị giun, hạ đái đường. Còn dùng ngoài trị nhọt mủ, xát ngoài da cho trẻ em trị rôm sẩy.

Ở Trung Quốc, người ta dùng quả Khổ qua để trị đột quỵ tim, bệnh sốt, khô miệng, viêm hầu, bệnh ecpet mảng tròn.

Ở Ấn Độ, dịch quả được dùng trị rắn cắn, quả (cả lá, rễ) dùng tốt trị bệnh đái đường do tác dụng làm giảm glucose huyết.

Ở Thái Lan, dịch quả dùng trị loét aptơ, còn quả dùng trị bệnh về gan và lá lách.

Lá trị mọi thứ đơn độc, đỏ tấy, vết thương nhiễm độc, viêm mủ da, trĩ đau và trị rắn cắn. Còn dùng chữa nhức đầu, đau óc và bạch đới hạ. Dịch lá được dùng ở Ấn Độ trị bệnh về mật. Quả và lá dùng trị trĩ, phong cùi, vàng da và trị giun.

Rễ dùng chữa sốt và giải độc. Ở Ấn Độ dùng trị trĩ (lòi dom).

Hoa, lá, rễ cũng được dùng trị lỵ, nhất là lỵ amíp, hoa còn dùng chữa đau dạ dày.

Hạt có tính bổ dương, tráng khí, dùng chữa ho, viêm họng, trẻ em lên cơn kinh giật do sốt cao hoặc kinh phong.

Ở Ấn Độ, người ta còn dùng quả tán bột để hàn các vết thương, vết loét ngoan cố và ác tính.

Đơn thuốc:

1. Chữa ho, viêm họng: Nhai hạt Mướp đắng nuốt nước.

2. Chữa trẻ em đầu khô sủi vẩy trắng, chốc đầu: Dùng lá Đào nấu nước gội, rồi nhai quả và hạt Mướp đắng xoa, hoặc giã nát bôi.

3. Chữa đau dạ dày: Hoa Mướp đắng, tán nhỏ uống (Lê Trần Đức).

4. Chữa nhọt độc sưng tấy và mụn nhọt đau nhức: Lá Mướp đắng 1 nắm, sắc uống với một chén rượu, hoặc phơi khô tán bột uống mỗi lần 12g với rượu. Ngoài giã lá tươi chưng nóng đắp vào (Dược liệu Việt Nam).

5. Chữa rắn cắn: Hạt và lá 4-8g, nhai nuốt nước, lấy bã đắp lên vết cắn (Dược liệu Việt Nam).

303- Mướp hỗ

Mướp hỗ, Mướp tây, Bí con rắn - *Trichosanthes anguina* L., thuộc họ Bầu bí - *Cucurbitaceae.*

Mô tả: Cây thảo leo cao đến 5m; phân nhánh. Thân có 5 mặt cách nhau bởi 5 cạnh lồi tròn, hơi có lông cứng trăng trắng rải rác trên toàn cây. Lá mọc so le, lúc còn non có dạng tim nhiều hay ít, về sau chia 3 thuỳ thường tròn, mép có răng; tua cuốn có 2 nhánh. Hoa đơn tính cùng gốc; hoa đực mọc đơn độc hoặc xếp 5-8 cái thành nhóm ở đầu một cuống dài. Mỗi hoa đực có 5 lá đài màu lục, 5 cánh hoa màu trắng có rìa, 5 nhị dính với nhau. Hoa cái mọc đơn độc, có bao hoa như hoa đực; bầu hình thoi màu lục có vòi nhuỵ ngắn mang 3 đầu nhuỵ dài màu lục. Quả hình trụ dài tới 1m hay hơn (tới 2m), rộng 5-6cm, thẳng hoặc cong, nhọn đầu trong như con rắn. Quả non có màu xanh nhạt, quả chín có màu da cam sáng. Hạt thuôn, hơi nhám, màu tro, dài 14-17mm.

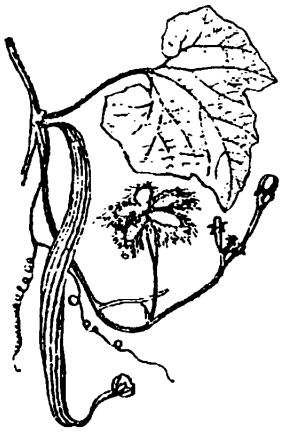

Mướp hỗ
Cành mang hoa và quả.
(Hình theo).

Sinh thái: Cây trồng xuất xứ từ Nam Mỹ.

Phân bố: Hà Giang, Khánh Hoà, Đồng Nai, Thành phố Hồ Chí Minh. Cũng được trồng ở Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản và nhiều nước khác.

Bộ phận dùng: Quả, hạt, rễ - *Fructus, Semen et Radix Trichosanthis Anguinae.*

Thành phần hoá học: Hạt chứa dầu và 20% nhựa, rễ chứa nhiều chất bột.

Tính vị, tác dụng: Quả có vị ngọt dịu, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt, nhuận phế, chỉ khái tiêu đờm. Rễ có tác dụng thanh nhiệt hoá đàm, tán kết tiêu thũng. Rễ và lá có tác dụng chỉ tả sát trùng.

Ở Philippin, quả được xem như có tác dụng tẩy xổ, trừ giun, gây nôn.

Hạt có tính giải nhiệt, nhuận tràng.

Công dụng: Ở nước ta, cây cũng được trồng nhiều để lấy quả làm rau ăn. Người ta thu hái quả phát triển còn non (khoảng 15-20 ngày) cắt từng miếng dùng ăn sống như dưa chuột hoặc dùng luộc, xào hoặc nấu canh như các loại Đậu tây. Nếu để quả già thì lắm xơ, đắng, hạt cứng khó ăn.

Quả được dùng làm thuốc chữa thổ huyết, đau cổ họng, đại tiện táo bón. Rễ dùng làm thuốc hạ nhiệt, tiêu thũng. Hạt có tác dụng làm thông đường tiêu hoá, chống táo bón; còn dùng trị các bệnh vàng da, trĩ rò, ghẻ lở.

304- Mướp khía

Mướp khía, Mướp tàu - *Luffa acutangula* (L.) Roxb., thuộc họ Bầu bí - *Cucurbitaceae.*

Mô tả: Cây thảo hằng năm có thân leo dài 3-6m, phân nhánh nhiều, thân to tới 2cm, có nhiều rãnh. Lá đơn mọc so le, màu lục, dạng tim, dài 15-20cm hay hơn tới 30cm và rộng tới 25cm, mép lá có răng to; tua cuốn chia 5 nhánh. Hoa đơn tính, các hoa đực mọc thành chùm, mỗi hoa đều có một lá bắc màu lục; đài hoa màu trắng lục dính nhau ở gốc; các cánh hoa màu vàng sáng, cũng dính nhau ở gốc. Có 5 nhị, một nhị rời và 4 nhị có chỉ nhị dính nhau từng đôi một. Hoa cái mọc đơn độc, có bao hoa như hoa đực; vòi nhuỵ ngắn mang đầu nhuỵ hợp bởi 3 núm có lông mềm màu vàng; bầu dài 3-5cm, đường kính 1cm. Quả lớn hình chuỳ dài 30-40cm, đường kính 7-10cm, có 10 cạnh nhọn dọc theo quả. Hạt chín màu đen, sần sùi. (*Ảnh số* 874).

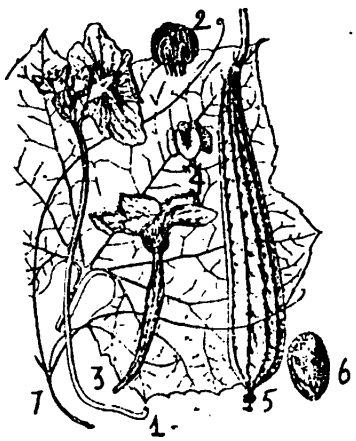

Mướp khía
1. Cành hoa đực; 2. Bộ nhị; 3. Hoa cái;
4. Đầu nhuỵ; 5. Quả; 6. Hạt; 7. Tua cuốn.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây trồng. Ra hoa vào mùa hè–thu.

Phân bố: Loài cổ nhiệt đới, được trồng ở hầu khắp các nước nhiệt đới. Ở nước ta, cây được trồng khắp nơi.

Bộ phận dùng: Xơ Mướp - *Retinervus Luffae Fructus,* gọi là Ty qua lạc - 丝瓜络. Dây, lá và hạt cũng được dùng. Thu hái quả chín vào mùa hè, mùa thu, lúc vỏ đã bắt đầu có màu vàng và đã có xơ trong ruột, mang về bỏ vỏ, hạt, lấy xơ Mướp phơi khô. Lá và dây thu hái vào hè thu.

Thành phần hoá học: Quả chứa một chất đắng là luffin; còn có các acid amin tự do: arginin, glycin, threonin, acid glutamic, leucin.

Hạt chứa dầu 19.9%; hạt chứa các chất đắng: cucurbitacin B, O, G và H. Hạt còn chứa một saponin glucosid, enzym và một dầu cố định; dầu này gây tiết nước bọt, nôn mửa và xổ với chó dùng thí nghiệm.

Rễ chứa cucurbitacin B và các vết của cucurbitacin C.

Tính vị, tác dụng:

Xơ Mướp có vị ngọt, tính bình; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, hoạt huyết thông lạc, lợi niệu tiêu thũng.

Lá Mướp có vị đắng và chua, tính hơi hàn; có tác dụng chỉ huyết, thanh nhiệt giải độc.

Hạt có vị hơi ngọt, tính bình; có tác dụng tiêu nhiệt hoá đàm, nhuận táo, sát trùng.

Dây có vị ngọt, tính bình; có tác dụng thông kinh hoạt lạc, chỉ khái hoá đàm.

Rễ có vị ngọt, tính bình; có tác dụng thanh nhiệt giải độc.

Công dụng: 1. Xơ Mướp dùng trị: gân cốt tê đau, đau ngực sườn, bế kinh, sữa không thông, viêm tuyến sữa, thuỷ thũng; 2. Lá dùng trị ho, ho gà, nấng nóng khát nước vào mùa hè; dùng ngoài trị chảy máu ở các vết thương, ecpet mảng tròn, chốc lở, bệnh mụn; 3. Hạt Mướp dùng trị ho nhiều đờm, sát trùng, đái khó; 4. Dây dùng trị đau thắt lưng, ho, viêm mũi, viêm khí quản; 5. Rễ Mướp dùng trị viêm mũi, viêm các xoang phụ của mũi, dùng nấu nước rửa chỗ lở ngứa chảy nước. Liều dùng: Xơ, lá 10-15g, dây 30-60g, rễ 15-30g, dạng thuốc sắc.

Ở Ấn Độ, dịch lá tươi cho vào mắt trị đau mắt hột; lá tươi giã ra đắp tại chỗ trị viêm lách, trĩ và phong hủi.

305- Mướp sát

Mướp sát - *Cerbera manghas* L., thuộc họ Trúc đào - *Apocynaceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ, không lông, có mủ trắng. Lá có phiến thon, dài 20-30cm, bóng; gân bên mảnh, nhiều, cuống dài. Cụm hoa ở ngọn nhánh; hoa rộng 4-5cm, màu trắng, tâm hồng; nhị 5, không thò. Quả hạch từng đôi, hình bầu dục nhọn thon, dài 2.5-5cm, màu đỏ. (*Ảnh số* 875).

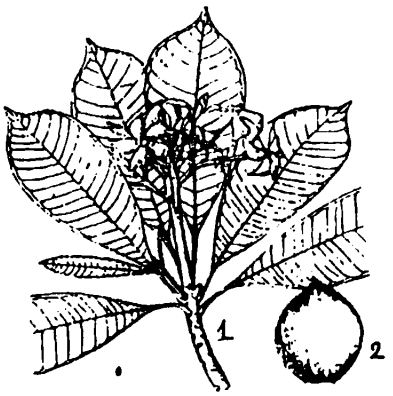

Mướp sát
1. Cành mang hoa; 2. Quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc ở vùng bờ biển. Cũng được trồng ven đường, vườn hoa lấy bóng mát, làm cảnh và trồng ở bờ biển để chắn sóng.

Ra hoa tháng 3-5, có quả tháng 6-8.

Phân bố: Ninh Bình, Quảng Trị, Kiên Giang. Còn có ở Nam Trung Quốc, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Nuven Calêđôni, Ôxtrâylia.

Bộ phận dùng: Nhựa cây, vỏ, lá, nhân hạt.

Có thể thu hái vỏ, lá và nhựa quanh năm. Hạt lấy ở quả chín phơi khô, dùng nhân hạt ép dầu.

Thành phần hoá học: Hạt khô chứa 43.1% dầu; trong hạt có glucosid cerberin và cerberoside; cả hai có tác dụng như digitalin. Cerberin là chất độc thần kinh đối giao cảm; còn có cerbeside nhưng không độc bằng cerberin. Nhựa chứa thevetin, nhưng dịch của lá và vỏ lại không có chất độc. Các glucosid chính của nhân hạt có độc tính là cerberin, neriifolin và thevetin.

Tính vị, tác dụng: Quả, cành, lá đều có độc; hạt gây mê và cũng rất độc. Mủ không độc. Vỏ cây, lá và mủ gây xổ.

Ở Trung Quốc, các bộ phận của cây được sử dụng làm thuốc thôi thổ, tả hạ và cường tâm.

Công dụng: Hạt và cây dùng để đuốc cá. Dầu hạt dùng để thắp đèn, bôi lên chỗ ngứa hoặc bôi lên tóc trừ cháy. Nhựa mủ gây nôn và

tẩy; cũng dùng chữa táo bón, chữa bệnh ngoài da, vết cắn, vết đứt và các vết thương khác. Vỏ thân và lá cũng dùng gây nôn tẩy. Ngày nay, người ta dùng các glucosid chiết từ hạt để chữa bệnh suy tim.

Ở Nuven Calêđôni, có một thứ màu đỏ (quả tía hay hồng, lá đo đỏ) được dân địa phương dùng vỏ cây ngâm lấy nước uống trong làm dịu đau (đau mình mẩy, mệt mỏi) và dùng ngoài để chữa các vết thương, Nhựa cây cũng dùng chữa thương và dùng đắp lên khớp của trẻ nhỏ để kích thích sự tạo xương.

306- Mướp sát vàng

Mướp sát vàng, Mướp xác vàng - *Cerbera odollam* Gaertn., thuộc họ Trúc đào - *Apocynaceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ không lông, vỏ trắng trắng, mủ trắng. Lá có phiến thon dài, dài 20-35cm, bóng láng, gân bên mảnh, nhiều; cuống dài. Cụm hoa ở ngọn nhánh; hoa rộng 4-5cm; ống và thuỳ tràng màu trắng, tâm màu vàng cam; nhị 5. Quả hạch thường chỉ có 1, tròn tròn, to 8-12cm, màu xanh.

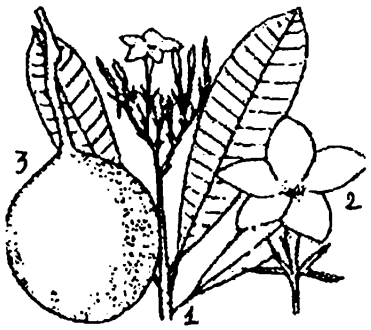

Mướp sát vàng

Cành mang hoa; 2. Hoa; 3. Quả.

(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Cây mọc ở các bờ mương vùng nước lợ và ở các trảng trên đất cát bờ biển. Ra hoa tháng 5-6.

Phân bố: Hải Phòng (Đồ Sơn) và nhiều nơi vùng biển Nam Việt Nam. Còn có ở Ấn Độ, Xri Lanca, Mianma, Nam Trung Quốc, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Nuven Calêđôni.

Bộ phận dùng: Hạt - *Semen Cerberae.*

Thành phần hoá học: Hạt chứa glucosid hoạt tim.

Tính vị, tác dụng: Hạt có tính chất gây ngủ và gây nôn.

Công dụng: Quả độc được dùng để đuốc cá. Các bộ phận khác của cây cũng được sử dụng như mướp xác.

307- My ê

My ê, Sừng trâu đẹp - *Strophanthus gratus* (Wall. et Hook. f. ex Benth.) Baill., thuộc họ Trúc đào - *Apocynaceae.*

Mô tả: Dây mọc trườn không lông. Lá có phiến bầu dục tròn dài, dày, không lông, xanh đậm. Cụm hoa ở ngọn nhánh, dày; hoa tía, to, láng; lá đài 5, rộng, tròn dài; tràng có ống cao, thuỳ 5, có 2 vẩy ở miệng, bầu không lông. Quả đại giáp nhau theo một đường thẳng, to, dài đến 10cm. Hạt hình thoi có mỏ dài mang mào lông. (*Ảnh số* 876).

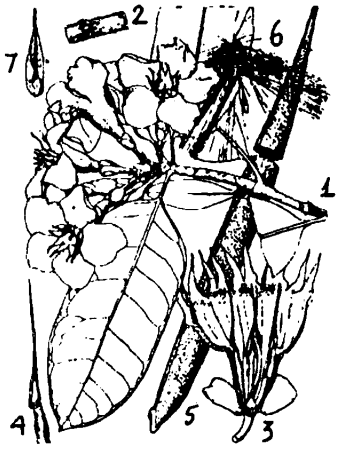

My ê

1. Cành mang hoa; 2. Vỏ thân;

3. Hoa mở ra; 4. Chỉ nhị và bao phấn;

5. Quả; 6. Hạt; 7. Hạt (bỏ cụm lông).

(Hình theo TVC 5).

Sinh thái: Gốc ở Tây Phi, được nhập trồng. Ưa sáng. Ra hoa tháng 9.

Phân bố: Trồng ở Tp. Hồ Chí Minh (Thảo cầm viên).

Bộ phận dùng: Hạt - *Semen Strophanthi Grati.*

Thành phần hoá học: Hạt chứa 3-8% một heterosid là ouabaioside, một rhamnoside có genin polyhy-droxyle (1.3.5.11.14.19) là ouabaigenin.

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng trợ tim, làm dịu kích thích tim và lợi tiểu.

Công dụng: Hạt dùng chiết ouabaine làm thuốc trợ tim. Người ta chế thành thuốc tim ống 0.25mg, tiêm mạch máu.

308- Mỹ lệ đồng

Mỹ lệ đồng, Hoài - *Wightia speciosissima* (D. Don) Merr., thuộc họ Hoa mõm sói - *Scrophulariaceae.*

Mô tả: Cây bán biểu sinh hay cây leo cao tới 20m. Lá tồn tại, dai, hình bầu dục hay dạng trứng - bầu dục, dài 10-25cm, rộng 7-13cm, nhọn ở đầu, tròn ở gốc, mép nguyên, nhẵn ở mặt trên, nhẵn hoặc có lớp lông mềm hình sao ở mặt dưới; gân bên 3-6 đôi; cuống bậm, dài 1.5-3.5cm, không lông. Cụm hoa chuỳ mọc đứng, cao 10-20cm, có nhiều hoa; cuống hoa có lông hình sao, dài 1-1.3cm. Đài dài và rộng 6-7mm, có lông; 3-5 thuỳ hình tròn hay trứng tròn. Tràng hoa cao 2.5-3.5cm, màu hồng; môi trên 2 thuỳ, môi dưới 3 thuỳ tròn. Nhị dài 2-3mm. Quả nang thuôn tới hình dải thuôn, nhẵn, dài 2.5-4cm, rộng 1cm; hạt dài có cánh cỡ 7x1.5mm.

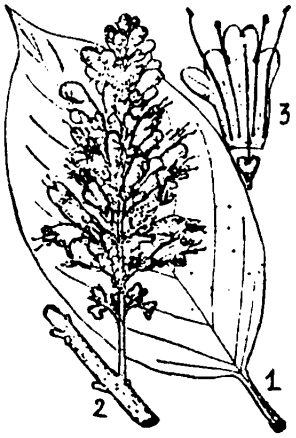

Mỹ lệ đồng
1. Lá; 2. Cụm hoa; 3. Hoa mở ra.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc trong rừng thường xanh ẩm trên các sườn núi, trên đá hoặc phụ sinh trên cây gỗ, ở độ cao 500-1900m. Ra hoa tháng 2-3.

Phân bố: Lào Cai, Lâm Đồng, Đồng Nai.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Wightiae Speciosissimae,* ở Trung Quốc, cây có tên là Mỹ lệ đồng - 美丽枘.

Công dụng: Rễ cây được dùng ở Trung Quốc làm thuốc trị đòn ngã tổn thương, phong thấp viêm khớp xương, đau dạ dày, kinh nguyệt không đều, cơ thể gầy yếu (thể hư).

N

1- Na

Na, Mãng cầu, Mãng cầu ta, Mãng cầu dai - *Annona squamosa* L., thuộc họ Na - *Annonaceae.*

Mô tả: Cây cao 2-8m, vỏ có nhiều lỗ bì nhỏ, tròn, trắng. Lá hình mũi mác, tù hay nhọn, hơi mốc mốc ở phía dưới, hoàn toàn nhẵn, thường là mềm, dài 10cm, rộng 4cm, có 6-7 đôi gân bên. Hoa nhỏ, màu xanh lục, mọc đối với lá, có cuống dài 2-3cm. Hoa thường rũ xuống, có 3 lá đài màu lục, 3 cánh hoa ngoài hẹp và dày, các cánh hoa ở trong rất hẹp hoặc thiếu hẳn, nhiều nhị và nhiều lá noãn. Quả mọng kép, màu xanh mốc, gần như hình cầu, đường kính 7-10cm, có từng múi, mỗi múi ứng với một lá noãn. Thịt quả trắng. Hạt đen có vỏ cứng. (*Ảnh số* 877).

Na

1. Cành hoa; 2. Cành với quả kép;
3. Quả kép bổ dọc.
(Hình theo TĐTV).

Sinh thái: Cây ưa sáng, thích ứng với đất phù sa vùng đồng bằng, đất đồi tơi xốp, dễ thoát nước nhưng cũng có thể mọc tốt ở miền núi, trên cả đất đá vôi, ở độ cao tới 1000m. Tái sinh bằng hạt hoặc bằng giâm cành. Ra hoa kết quả tháng 3-8.

Phân bố: Xuất xứ từ quần đảo Ăngti, được trồng ở nhiều nước nhiệt đới. Ở nước ta, cây được trồng khắp nơi.

Bộ phận dùng: Rễ, lá, quả, hạt - *Radix, Folium, Fructus et Semen Annonae Squamosae.*

Các bộ phận của cây có thể thu hái quanh năm, thường dùng tươi.

Thành phần hoá học: Trong quả có 72% glucose, 14.52% saccharose, 1.73% tinh bột, 2.7% protid và vitamin C. Trong lá có một alcaloid vô định hình, không có glucosid; lá xanh chứa 0.08% dầu. Hạt chứa 38.5%-42% dầu, trong đó các acid béo (acid myristic, palmitic, stearic, arachidic, hexadecanoic và oleic) chiếm tỷ lệ lớn. Trong hạt có một alcaloid vô định hình gọi là anonain. Chất độc trong hạt và rễ là các glycerid và các acid có phân tử lớn. Lá, vỏ và rễ chứa acid hydrocyanic. Vỏ chứa anonain.

Tính vị, tác dụng: Quả Na vị ngọt, chua, tính ấm; có tác dụng hạ khí tiêu đờm. Quả xanh làm săn da, tiêu sưng. Hạt Na có vị đắng, hơi hôi, tính lạnh; có tác dụng thanh can, giải nhiệt, tiêu độc, sát trùng. Lá cũng có tác dụng kháng sinh, tiêu viêm, sát trùng. Rễ cầm ỉa chảy.

Công dụng: Quả Na dùng chữa đi lỵ, tiết tinh, đái tháo, bệnh tiêu khát. Quả xanh dùng chữa lỵ và ỉa chảy. Quả na điếc dùng trị mụn nhọt, đắp lên vú bị sưng. Hạt thường được diệt côn trùng, trừ chấy rận. Lá Na dùng trị sốt rét cơn lâu ngày, mụn nhọt sưng tấy, ghẻ. Rễ và vỏ cây dùng trị ỉa chảy và trục giun.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), lá dùng trị xích lỵ cấp tính; lá dùng trị trẻ em lòi dom; quả dùng trị thũng lựu ác tính.

Ở Thái Lan, lá tươi và rễ dùng trị chấy, mụn nhọt, nấm tóc và lang ben.

Ở Ấn Độ, rễ được dùng gây xổ; hạt, quả và lá dùng diệt côn trùng, duốc cá, diệt chấy; hạt kích thích và gây sẩy thai.

Đơn thuốc:

Đi lỵ ra nước không dứt: 10 quả Na ương (chín nửa chừng), lấy thịt ra, còn vỏ và hạt cho vào 2 bát nước, sắc còn một bát, ăn thịt quả và uống nước sắc.

1. Nhọt ở vú: Quả Na điếc mài với dấm bôi nhiều lần.

2. Sốt rét cơn lâu ngày: Vò một nắm lá (20-30g) giã nhỏ, chế thêm nước sôi vào vắt lấy một bát nước cốt, lọc qua vải, phơi sương, sáng hôm sau thêm tí rượu quấy uống, trước lúc lên cơn hai giờ. Mỗi ngày uống một lần, uống liền 5-7 ngày.

3. Mụn nhọt sưng tấy: Lá Na, lá Bồ công anh, cùng giã đắp.

4. Giun đũa chồi lên ợ ra nước trong: Dùng một nắm rễ Na mọc về hướng Đông, rửa sạch, sao qua, sắc uống thì giun ra.

Trừ chấy, rận: Giã nhỏ hạt lấy nước gội đầu hay ngâm quần áo. Để trừ chấy, giã nhỏ hạt Na trộn với nước rượu hoặc giấm mà vò vào đầu, xát vào chân tóc, bịt khăn lại, giữ 15 phút rồi gội đầu. Tránh không cho va vào mắt vì có độc.

2- Na rừng

Na rừng, Dây xơn xe, Nắm cơm, Ngũ vị nam - *Kadsura coccinea* (Lem.) A. C. Sm. (*K. chinensis* Hance), thuộc họ Ngũ vị - *Schisandraceae.*

Mô tả: Dây leo to có nhánh mọc trườn, mảnh, phủ lớp lông tuyến màu sậm, rồi về sau lại có lỗ bì hình dải. Lá bầu dục hay thuôn, dạng góc ở gốc, thon hẹp, tù, dài 6-10cm, rộng 3-4cm, nhạt màu ở dưới, rất nhẵn. Hoa đơn tính ở nách lá dài 15mm, rộng 10mm, màu tía. Quả giống như một quả Na to. (*Ảnh số* 878).

Na rừng

1. Cành mang hoa;
2. Hoa và các bộ phận; 3. Quả; 4. Hạt.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thường xanh, ở độ cao 400-800m. Ra hoa tháng 5-6, có quả tháng 8-9.

Phân bố: Lào Cai, Vĩnh Phúc, Hà Nội, Quảng Trị, Lâm Đồng. Còn có ở Trung Quốc, Lào.

Bộ phận dùng: Quả, rễ, thân, lá - *Fructus, Radix, Caulis et Folium Kadsurae.*

Tính vị, tác dụng: Rễ có vị cay ấm, hơi đắng, có hương thơm; có tác dụng hành khí chỉ thống, hoạt huyết tán ứ, khư phong tiêu thũng. Quả cũng có tác dụng hành khí chỉ thống, hoạt huyết tán ứ. Thân, lá có vị chua, ngọt, tính hơi ấm; có tác dụng noãn vị, tán ứ, tiêu thũng, giải độc, hành khí, chỉ thống.

Công dụng: Quả ăn được. Quả rang lên làm thuốc an thần gây ngủ. Rễ dùng trị: 1. Viêm ruột mạn tính, viêm dạ dày ruột cấp tính, viêm loét dạ dày và hành tá tràng; 2. Phong thấp đau xương, đòn ngã ứ đau; 3. Đau bụng trước khi hành kinh, sản hậu ứ đau, sưng vú. Liều dùng 15-30g rễ khô sắc nước uống.

Dân gian cũng thường dùng vỏ thân, vỏ rễ làm thuốc bổ, kích thích tiêu hoá, giảm đau. Ngày dùng 8-16g sắc hoặc ngâm rượu uống.

3- Ná nang

Ná nang, Chèo béo, Sén - *Oreocnide tonkinensis* (Gagnep.) Merr. et Chun (*Villebrunea tonkinensis* Gagnep.), thuộc họ Gai - *Urticaceae.*

Mô tả: Cây bụi hay cây gỗ nhỏ, cành non có lông. Lá có phiến hình trái xoan hay trái xoan ngược, dài cỡ 12cm, rộng 5cm, gốc tròn lõm hay thắt lại một cách đột ngột, chóp có mũi, gân gốc 3, mặt trên ráp và màu nâu, mặt dưới như nhung; cuống lá 5-8mm; lá kèm 1cm.

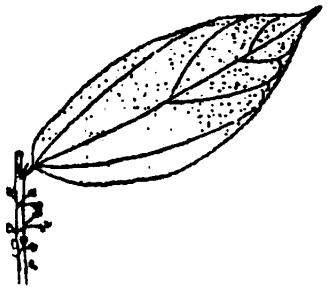

Ná nang

Đoạn cành mang hoa.
(Hình theo CCVN).

Cụm hoa là những xim co ở nách lá gồm 3-5 cuống không lông, rẽ đôi, mang các đầu chứa 9-10 hoa; hoa cái đính trên một cái đấu ở mép có lông.

Sinh thái: Mọc trong rừng hoặc ven đường, nơi sáng.

Ra hoa tháng 10-12, có quả tháng 2-6 năm sau.

Phân bố: Lào Cai, Lạng Sơn, Tuyên Quang, Bắc Giang, Hà Nội, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng.

Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Oreocnides Tonkinensis.*

Công dụng: Dân gian dùng cây làm thuốc chữa ngứa và nấm da (Viện dược liệu).

4- Ná nang lá nguyên

Ná nang lá nguyên, Nai bìa nguyên - *Oreocnide integrifolia* Miq. (*Villebrunea integrifolia* Gaudich.), thuộc họ Gai - *Urticaceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ cao 7-10m; cành có cạnh, đài có lông mịn. Lá có phiến thon, nhọn hai đầu, chóp có mũi, dài cỡ 11cm, rộng 3.5cm, mép nguyên; gân bên 4-5 đôi; cuống dài 1.5-4cm; lá kèm mau rụng. Cụm hoa trên nhánh già, lưỡng phân mang nhiều hoa đầu tròn, to 3-4mm, đài hoa cao 1.5mm. Quả hơi mập, chứa một hạt.

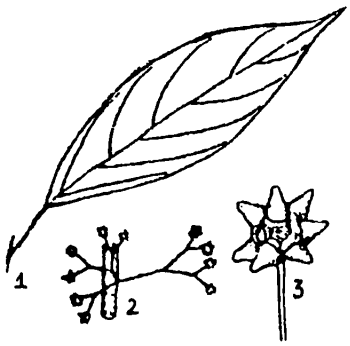

Ná nang lá nguyên
1. Lá; 2. Cành mang hoa; 3. Chùm quả.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng ở độ cao tới 600m.

Ra hoa tháng 4-5, có quả tháng 7-10.

Phân bố: Bắc Cạn, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Hoà Bình, Hà Nội, Ninh Bình, Nghệ An. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào.

Bộ phận dùng: Dịch cây, lá - *Jus et Folium Oreocnides Integrifoliae.*

Công dụng: Dịch cây được dùng ở Giava để chữa đái dầm; cũng dùng rửa mặt và trị mụn. Ở Sumatra, người ta giã lá ra đắp vào đầu trị đau đầu.

Ở nước ta, đồng bào Mường dùng vỏ thân để ăn trầu. Vỏ cũng cho sợi.

5- Ná nang sợi

Ná nang sợi, Nai, Nái - *Oreocnide frutescens* (Thunb.) Miq. [*Villebrunea frutescens* (Thunb.) Blume], thuộc họ Gai - *Urticaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ cao 2-3m. Lá hình trái xoan, tù hay tròn ở gốc, có mũi dài ở chóp, dài 5-15cm, rộng 2.5-6cm, mập, có lông thưa rải rác ở mặt trên, có lông mềm trên các gân ở mặt dưới, có răng dạng tam giác, dài 3-5mm; cuống lá mảnh, dài 1.5-3cm hay hơn, phủ lông dài. Hoa gần như không cuống xếp thành xim co ở nách của những lá đã rụng. Hoa đực có 3 lá đài, 3 nhị; hoa cái có đài hình bầu.

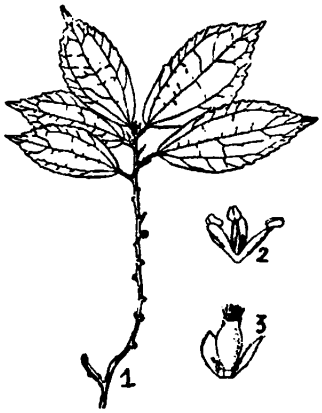

Ná nang sợi
1. Cành mang hoa;
2. Hoa đực; 3. Hoa cái.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây ưa sáng, gặp ở độ cao 400-500m.

Ra hoa tháng 3-5, có quả tháng 4-6.

Phân bố: Thanh Hoá, Đà Nẵng, Ninh Thuận, Tây Ninh, An Giang.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản, Lào.

Bộ phận dùng: Rễ, lá, toàn cây - *Radix, Folium et Herba Oreocnides Frutescentis.*

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính bình; có tác dụng hành khí, hoạt huyết.

Công dụng: Lá chữa vết thương. Nước sắc lá hay toàn cây dùng làm thuốc trị bệnh về đường hô hấp.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ, lá, toàn cây dùng trị đòn ngã tổn thương, đau răng; dùng ngoài trị trẻ em sởi phát sốt.

6- Ná nang trứng ngược

Ná nang trứng ngược, Nái thuôn - *Oreocnide obovata* (C. H. Wright) Merr., thuộc họ Gai - *Urticaceae.*

Mô tả: Cây thảo cao 1.5m hay hơn; cành non có lông hay không lông. Lá có phiến hình trái xoan ngược và hình tim ngược không lông, đầu có 2 thuỳ tròn; gân từ gốc 3, gân bên dài hơn gân giữa, gân thứ cấp 1-2 đôi, mép có răng tam giác ở nửa trên của phiến, mặt dưới xám trắng; cuống lá dài 1-9cm, xen kẽ cái dài cái ngắn trên cùng một nhánh, không lông hay có lông nhung, hơi có rãnh; lá kèm hình dải nhọn, dài 5-8mm. Cụm hoa cái thành xim đơm ở nách các sẹo, đường kính 1cm; cuống chung 2, lưỡng phân, mang các đầu hoa; đầu hình cầu, đường kính 4-5mm; hoa đính trên một vòng đệm. Bao hoa hình trứng, dẹp, dài 1.5mm, có 3 răng ở đỉnh. Bầu cùng dạng với bao hoa; đầu nhuỵ hình bao dạng khiên.

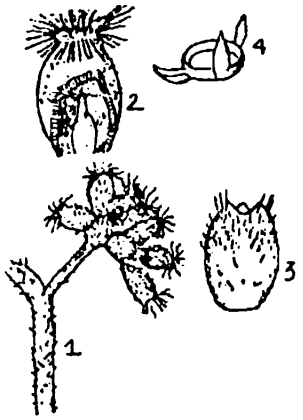

Ná nang trứng ngược

1. Nhánh cuối của cụm hoa cái;
2. Bầu mở ra để lộ noãn; 3. Lá đài và hoa cái;
4. Vòng đệm của đế với lá bắc và lá bắc con.

(Hình theo FGI).

Sinh thái: Ưa sáng, mọc ở ven rừng hoặc trên nương rẫy. Ra hoa tháng 12.

Phân bố: Lào Cai, Quảng Trị.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Rễ, lá, toàn cây - *Radix, Folium et Herba Oreocnides Obovatae.*

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính bình; có tác dụng hành khí, hoạt huyết.

Công dụng: Rễ lá được dùng ở Trung Quốc làm thuốc trị đòn ngã tổn thương và đau răng; dùng ngoài trị trẻ em bị bệnh sởi phát sốt.

7- Nam mộc hương

Nam mộc hương - *Aristolochia balansae* Franch., thuộc họ Nam mộc hương - *Aristolochiaceae.*

Mô tả: Cây bụi có cành đen, không lông. Lá có phiến xoan, dài tới 8-10cm, tròn hay hình tim ở gốc và hơi tròn ở ngọn, không lông, gân bên 4-5 đôi; cuống dài 2.5cm, màu đen.

Hoa có cuống dài 3cm, màu đỏ, mọc ở nách lá. Bao hoa dài 3-4cm, có lông vẩy ở mặt ngoài, phần dưới thu hẹp, phần trên làm thành một phiến hai môi, mặt trong có màu đỏ, môi dưới lại chia làm 2 thuỳ. Nhị 12. Bầu dưới, 6 ô chứa nhiều noãn. Quả nang dài chứa nhiều hạt dẹp.

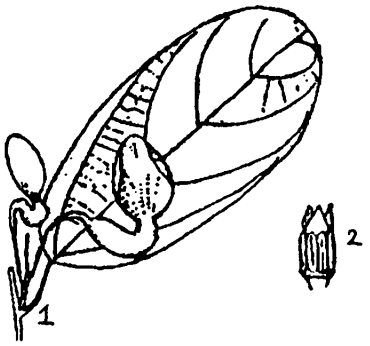

Nam mộc hương

1. Lá và cụm hoa; 2. Nhị và nhuỵ.

(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng, dưới tán các cây gỗ, ở độ cao 600-800m.

Phân bố: Lào Cai, Hoà Bình, Vĩnh Phúc, Hà Nội.

Bộ phận dùng: Vỏ - *Cortex Aristolochiae Balansae.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, hơi cay, tính hàn; có tác dụng trừ lỵ, lợi tiểu, giúp tiêu hoá.

Công dụng: Vỏ được sử dụng làm thuốc để trị lỵ và cũng dùng trị bí tiểu tiện; có khi dùng chữa thấp khớp.

Ghi chú: Vỏ của cây Rút - *Ilex godajam* cũng gọi là Mộc hương. Có sự khác biệt là vỏ của cây Nam mộc hương xám ở ngoài, xám nâu ở trong và chỉ hơi dày, còn vỏ của cây Rút dày hơn nhiều, màu xám nâu ở ngoài và màu đỏ đen đen ở trong. Còn vỏ cây Vỏ dụt hay Tai nghé – *Hymenodictyon excelsum* cũng được gọi là Nam mộc hương.

8- Nam sa sâm

Nam sa sâm, Sa sâm lá vòng - *Adenophora tetraphylla* (Thunb.) Fisch. [*A. verticillata* (Pall.) Fisch.], thuộc họ Hoa chuông - *Campanulaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, có thân rễ dày, dạng con thoi, có thân thẳng, nhẵn, khía rãnh, cao 0.30-1.40m. Lá mọc từ gốc, có cuống, tròn, khía tai bèo, các lá ở thân mọc vòng 4, hay mọc đối, gần như không cuống, xoan ngọn giáo, có răng, dài tuỳ theo chiều cao từ 3-10cm rộng 1-2cm. Hoa màu lam, thành chuỳ gồm nhiều chùm mọc vòng, ít hoa, có cuống hoa dạng sợi. Quả thòng, dạng quả mọng, hình trứng hay hơi cụt ở ngọn, bao bởi lá đài tồn tại, có 3 ô, nở thành 3 mảnh. Hạt dạng bầu dục, dẹp, bóng, vàng vàng.

Nam sa sâm
1. Dạng chung; 2. Hoa.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Gặp rải rác ven rừng thứ sinh, các bãi hoang, ở độ cao 100-300m. Ra hoa tháng 5-7.

Phân bố: Ninh Bình (Chợ Gành).

Còn có ở Ấn Độ, Xri Lanca, Trung Quốc, Nhật Bản, Triều Tiên, Liên Bang Nga, Lào.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Adenophorae Tetraphyllae,* thường gọi là Nam sa sâm 南沙参.

Thu hái rễ vào mùa thu, rửa sạch, đồ, phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Rễ có vị ngọt, đắng, tính hơi hàn; có tác dụng thanh phế tả hoả, dưỡng âm, chỉ khái.

Công dụng: Thường dùng trị ho ra máu, sốt, khô miệng.

Ở Trung Quốc, Nam sa sâm được dùng trị: 1. Viêm phế quản cấp tính và mạn tính; 2. Phế ung khái huyết; 3. Âm hư phát nhiệt; 4. Ho khan; 5. Hầu họng sưng đau. Liều dùng: 8-10g, sắc uống. Dùng riêng hay phối hợp với các vị thuốc khác.

9- Nam tinh Balansa

Nam tinh Balansa, Thiên nam tinh - *Arisaema balansae* Engl., thuộc họ Ráy - *Araceae.*

Mô tả: Cây thảo cao 0.5-1.2m; củ tròn, bẹp, to 6cm, hay hơn. Lá có cuống đứng, cao đến 30cm, mang 3 lá chét đơn, các lá bên hình trái xoan thuôn, rất không đều, nửa lá phía ngoài rộng gấp rưỡi nửa lá phía trong, lá chét giữa hình quả trám thuôn hay bầu dục, dài 7-28cm, rộng 6-17cm; gân bên 14 đôi, cách nhau 1.5-2cm, dính nhau thành một gân mép; cuống lá chét dài 1-4cm; cuống chung có bẹ.

Cụm hoa trên cuống dài 30-70cm, xanh xanh, mo có ống hình trụ, thuôn dần ở gốc, dài 10-12cm, rộng 2cm, phần đỉnh loe ra thành phiến hình trái xoan dài 10-15cm. Trục hoa chỉ mang một thứ hoa đực hay hoa cái. Ở cụm hoa đực, trục có phần sinh sản dài 4cm, ở cuối trục có nhiều sợi thẳng lên tận đỉnh mo, dài 5-10cm. Hoa đực không có bao hoa; nhị rời, bao phấn hình cầu. Cụm hoa cái dày hơn, hoa cái có bầu 1 ô. Quả mọng, hạt có phôi nhũ.

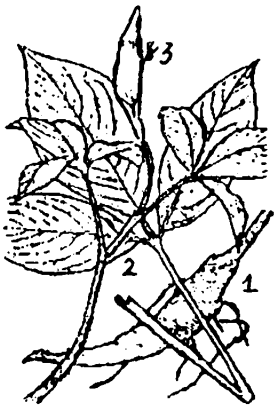

Nam tinh Balansa
1. Rễ; 2. Lá; 3. Cụm hoa.
(Hình theo TDĐTĐ).

Sinh thái: Cây mọc trong rừng ẩm.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Tuyên Quang, Bắc Giang, Hà Nội, Ninh Bình, Nghệ An, Hà Tĩnh vào tới Đồng Nai. Còn có ở Trung Quốc, Campuchia.

Bộ phận dùng: Thân củ - *Rhizoma Arisaemae.*

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tê, tính nóng, cực độc; có tác dụng thanh nhiệt tiêu viêm, bạt nung.

Công dụng: Ở Trung Quốc, người ta dùng thân củ của cây làm thuốc trị mụn nhọt, sưng lở, vô danh thũng độc, viêm tuyến mang tai và sưng vú. Dùng ngoài giã đắp hoặc tán bột rắc.

Ghi chú: Danh lục thực vật Việt Nam (Tập III) còn nêu loài Nam tinh hoa chuông - *Arisaema franchetianum* Engl. phân bố ở Cao Bằng.

Thân củ của loài này cũng được sử dụng ở Vân Nam (Trung Quốc). Nó có vị tê cay, tính nóng, cực độc; có tác dụng tán ứ giải độc, tiêu thũng chỉ thống. Được dùng trị viêm tuyến sữa, viêm hạch lymphô và thũng độc.

10- Nam tinh không lông

Nam tinh không lông, Củ nưa - *Arisaema erubescens* (Mart.) Schott (*A. consanguineum* Schott. *A. hypoglaucum* Craib), thuộc họ Ráy - *Araceae.*

Mô tả: Cây thảo sống lâu năm cao 40-80cm. Củ tròn tròn, đường kính 4-5cm, mang nhiều rễ con. Thường chỉ có 1 lá duy nhất mọc thẳng từ củ, có cuống dài 25cm, xẻ thành nhiều thuỳ (10-13) hình mác hẹp; đầu có đuôi. Cụm hoa là một bông mo không phân nhánh, màu tím nhạt hay xanh nhạt, mang nhiều hoa không cuống. Quả mọng, màu đỏ tươi.

Sinh thái: Mọc ở núi cao, dưới tán rừng ẩm nguyên sinh ở độ cao 1200-1500m. Ra hoa tháng 3-6.

Phân bố: Lào Cai, Hà Giang, Kon Tum. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Thái Lan.

Nam tinh không lông
1. Dạng chung; 2. Bông mo;
3. Trục bông mo; 4. Nhị.
(Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Thân rễ - *Rhizoma Arisaemae Erubescentis,* thường gọi là Thiên nam tinh 天南星.

Thu hái rễ vào mùa thu đông khi cây tàn, loại bỏ rễ con, đồ chín phơi khô, ta gọi là Sinh nam tinh. Khi dùng, ngâm mềm, thái mỏng rồi ngâm nước có phèn và gừng, phơi khô, tẩm nước gừng, sao thơm (làm cho hết ngứa hay còn ngứa ít mới dùng), ta được Chế nam tinh. Nếu tẩm với mật bò thì được Đởm nam tinh.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng và cay, tính nóng và có độc; có tác dụng làm dịu, chống co giật, làm long đờm, chống u tân sinh. Đởm nam tinh có vị đắng, tính mát; có tác dụng long đờm, an thần, chống co giật.

Công dụng: Thường dùng chữa: 1. Đờm tích ở phổi, tức ngực, trúng phong bất tỉnh, cấm khẩu; 2. Đầy bụng, ăn uống không tiêu; 3. Hạch sưng tấy, rắn cắn và các bệnh ghẻ lở, ngứa.

Ở Trung Quốc, người ta dùng chữa: 1. Bại liệt nửa người, liệt thần kinh mặt; 2. Động kinh, sài uốn ván; 3. Ho, nhiều đờm; 4. Ung thư tế bào não. Dùng ngoài trị mụn nhọt, rắn cắn, đòn ngã sưng tấy. Đởm nam tinh dùng trị sốt trẻ em và co giật. Liều dùng 2.5-5g Chế nam tinh và 3-6g Đởm nam tinh, sắc uống, Sinh nam tinh chỉ dùng tán ra thêm giấm đắp tại chỗ.

Ghi chú:

1. Không dùng cho phụ nữ có thai.

Ở nước ta, còn có loài Nam tinh cuống dài - *Arisaema petiolatum* Gagnep., phân bố ở Lang bian, Đà Lạt (Lâm Đồng) cũng có thể dùng như loài trên.

2. Loài Nam tinh kỳ dị - *Arisaema decipiens* Schott. phân bố ở Lào Cai (Sa Pa), có thân rễ được dùng ngoài có tác dụng tiêu viêm giải độc.

11- Nang cự đài

Nang cự đài, Cự đài quả ngang, Lắc Bắc bộ - *Beccarinda tonkinensis* (Pellegr.) B. L. Burtt, thuộc họ Rau tai voi - *Gesneriaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm; thân ngắn 1-6cm, dày hình củ. Lá mọc chụm, phiến xoan tròn hay bầu dục, dài 3.8-5cm, rộng 3.2-4cm, có lông dài ở hai mặt, mép có răng tròn; gân bên 3 đôi; cuống lá dài bằng phiến và có lông.

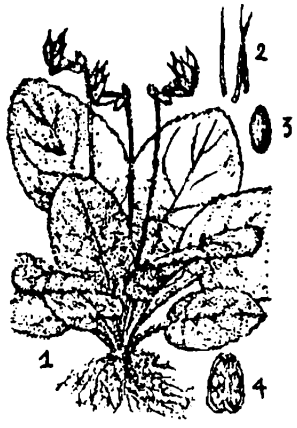

Nang cự đài

1. Dạng chung; 2. Lông;
3. Hạt; 4. Lát cắt ngang bầu.
(Hình theo ICS)

Cụm hoa là những tán nhỏ trên cuống dài 10-15cm, bao chung do 2 lá bắc cao 1cm; đài không cân do 5 lá đài rời, cao 4mm; tràng cao 1cm, thuỳ 2mm; nhị 4, đĩa mật to, hình vòng, bầu hình trứng. Quả nang có mỏ, dài 1.5-2.5cm, nằm ngang, mở làm 4 mảnh; hạt thuôn, nhỏ.

Sinh thái: Gặp ở sườn núi ẩm, trên độ cao 1000-1600m. Ra hoa tháng 4-5.

Phân bố: Lào Cai, Cao Bằng, Kon Tum.

Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Beccarindae Tonkinensis.*

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), cây được dùng làm thuốc trị thuỷ thũng và ho.

12- Nàng hai

Nàng hai - *Dendrocnide sinuata* (Blume) Chew [*Laportea crenulata* (Roxb.) Gaudich.], thuộc họ Gai - *Urticaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ cao khoảng 5m, có các nhánh mang những sẹo lá gần tròn, rất sít nhau. Lá xoan ngược hay bầu dục, tròn hay tù ở gốc, khía tai bèo, có lông trắng, rải rác ở dưới, có nang thạch dạng chấm, lồi ở trên, dài 16-25cm, rộng 8-12cm. Cụm hoa có một cuống dài đến 10cm; hoa chụm 3-4, noãn 4; hoa đực có nhuỵ lép. Quả bế to 3-5mm, hình quả lê.

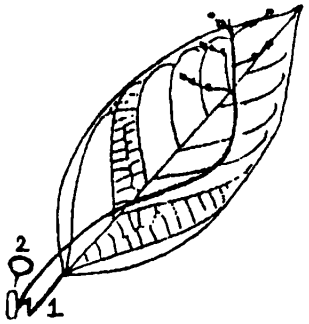

Nàng hai

1. Lá và cụm hoa; 2. Quả.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc trong rừng, ven suối.

Ra hoa tháng 1-3.

Phân bố: Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Thừa Thiên-Huế, Ninh Thuận, Bà Rịa - Vũng Tàu.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, các nước Đông Nam Á.

Bộ phận dùng: Hạt, dịch rễ - *Semen et Jus Radicis Dendrocnides Sinuatae.*

Tính vị, tác dụng: Toàn cây có độc, rất ngứa.

Công dụng: Ở Ấn Độ, hạt cũng được dùng như hạt Mùi, dịch rễ dùng trị sốt kéo dài.

Ở Giava, người ta dùng cây để kích thích trâu chọi nhau.

13- Nàng nàng

Nàng nàng, Tử châu, Tu hú, Bạc thau cây - *Callicarpa candicans* (Burm.f.) Hochr. (*C. cana* L.), thuộc họ Cỏ roi ngựa - *Verbenaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ, cành non hơi vuông góc, phủ nhiều lông tơ hình sao, màu tối, xám hay trắng nhạt. Lá mọc đối, phiến mỏng, có hình dạng thay đổi; mép khía răng cưa ở 1/3 chóp lá, đôi khi có các răng to và không đều nhau; mặt trên phủ lông hình sao lúc còn non, sau nhẵn, mặt dưới phủ đầy lông hình sao màu trắng bạc. Hoa họp thành xim hình cầu. Hoa màu hồng hay đỏ nhạt. Đài có 4 răng bé; tràng hình chuông; nhị thò ra ngoài; bầu nhẵn có vòi dài. Quả hạch hình cầu, nhẵn, màu tía, xếp sít nhau.

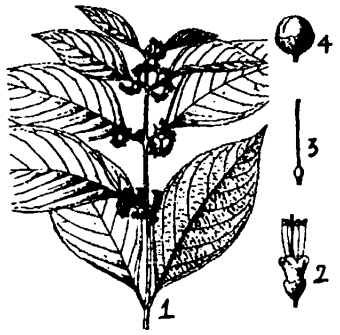

Nàng nàng

1. Cành mang hoa; 2. Hoa;
3. Bầu và nhuỵ; 4. Quả.
(Hình theo TVC 6).

Sinh thái: Mọc ở rừng thưa, ven rừng, ven đường đi, ở độ cao 100-600m.

Ra hoa quả từ tháng 4 đến tháng 12.

Phân bố: Sơn La, Tuyên Quang, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Phú Thọ, Bắc Giang, Hà Nội (Ba Vì), Ninh Bình, Nghệ An, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Khánh Hoà, Kon Tum, Gia Lai, Đăk Lăk, Bình Dương, Đồng Nai.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Thân, lá và rễ - *Caulis, Folium et Radix Callicarpae Candicantis.*

Có thể thu hái các bộ phận của cây quanh năm, rửa sạch, thái nhỏ, phơi khô.

Thành phần hoá học: Toàn cây có cumarin; ở lá và thân có tinh dầu.

Tính vị, tác dụng: Cây có vị đắng, tính bình; có tác dụng hành huyết trục ứ, phá khí, thông trệ, trừ đờm tích, chỉ thống trướng, dãn nở trường vị, lợi đại tiểu tiện.

Công dụng: Là cây thuốc quen dùng chữa cảm nắng, cảm hàn, thương thực, nôn cả ra máu, no hơi đầy bụng, kém ăn, kinh nguyệt không đều, hay ra khí hư, thông kinh nguyệt, hàn thấp đau bụng, cầm máu vết thương và trừ mụn nhọt. Phụ nữ huyết nhiệt kinh bế, dùng nó rất hay.

Nhân dân thường dùng toàn cây sắc nước cho phụ nữ sau khi sinh đẻ uống để ăn ngon cơm. Thân lá tán bột uống giải nhiệt, giảm đau. Hạt sắc uống làm sáng mắt. Ngày dùng 4-8 (6-12)còn có ở, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài không kể liều lượng.

Ở Ấn Độ, lá, rễ và vỏ dùng trị bệnh ngoài da. Lá làm thuốc dùng trị rối loạn của bụng, dùng đắp vết thương, mụn nhọt và làm thuốc duốc cá.

Đơn thuốc:

1. Chữa mụn nhọt, lở loét: Lá Bạc thau cây, nướng đen, tán bột rắc.

2. Kiện tinh, mạnh gân xương: Thân lá phơi khô, tán bột uống. Thường phối hợp với vỏ Ngũ gia bì, vỏ Gòn và cây Đau xương.

Ghi chú: Do mặt dưới lá cũng bạc tương tự như lá Bạc thau nên có nơi gọi là Bạc thau cây và cũng dùng nó chữa bệnh bạch đới, khí hư.

14- Náng

Náng hay Náng hoa trắng, Tỏi lơi, Chuối nước, Đại tướng quân - *Crinum asiaticum* L., thuộc họ Thuỷ tiên - *Amaryllidaceae.*

Mô tả: Cây thảo cao 1m, có hành (giò) cỡ trung bình, hình trứng, đường kính 5-10cm, thót lại thành cổ dài 12-15cm hay hơn. Lá mọc từ gốc, nhiều, hình dải ngọn giáo, lõm, có khía ở trên, mép nguyên, dài tới hơn 1m, rộng 5-10cm. Cụm hoa hình tán nằm ở đầu một cán dẹp dài 40-60cm, to bằng ngón tay, mang 6-12 hoa, có khi nhiều hơn, màu trắng, có mùi thơm về chiều, bao bởi những mo dài 8-10cm. Hoa có ống mảnh màu lục, các phiến hoa giống nhau, hẹp, dài, 6 nhị có chỉ nhị đỏ, bao phấn vàng. Quả mọng hình gần tròn, đường kính 3-5cm, thường chỉ chứa một hạt.

Náng
Toàn cây có hoa.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây mọc hoang dại ở những nơi ẩm mát, dựa rạch; cũng thường trồng làm cảnh; người ta thường tách các hành con để trồng.

Ra hoa vào mùa hè.

Phân bố: Phổ biến ở nhiều nơi. Còn có ở Ấn Độ, Xri Lanca, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Philippin, Niu Ghinê.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Crini Asiatici.*

Để làm thuốc người ta thu hái các bộ phận khác nhau của cây quanh năm, dùng tươi hay phơi khô.

Thành phần hoá học: Các bộ phận của cây, nhất là hành chứa lycorin. Rễ cây chứa alcaloid narcissin (lycorin), vitamin và các hợp chất kiềm có mùi hôi của tỏi. Hạt chứa lycorin và crinamin.

Tính vị, tác dụng: Hành của Náng có vị đắng; có tác dụng bổ, nhuận tràng, long đờm. Rễ tươi gây nôn, làm mửa và làm toát mồ hôi. Hạt tẩy, lợi tiểu và điều kinh. Lá làm long đờm.

Trong y học Đông phương, người ta xem Náng có vị cay, tính mát, có độc, có tác dụng thông huyết, tán ứ, tiêu sưng, giảm đau. Hành của nó có vị đắng, hôi, tính nóng; có tác dụng khư phong tán hàn, giải độc tiêu sưng.

Công dụng: Toàn cây dùng trị: 1. Đau họng, đau răng; 2. Đinh nhọt, viêm mủ da, loét ở móng, ở bàn chân; 3. Đòn ngã tổn thương, đau các khớp xương; 4. Rắn cắn. Ngày dùng 3-10g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài, giã cây tươi đắp.

Ở Ấn Độ, người ta còn dùng hành của cây để trị chứng thiếu mật và những rối loạn đường tiết niệu. Lá được dùng đắp trị bệnh ngoài da và làm tan sưng.

Đơn thuốc:

1. Bong gân, sai gân khi bị ngã, đau các khớp xương, dùng lá Náng tươi giã ra, thêm ít rượu, nướng nóng đắp vào chỗ đau rồi băng lại.

2. Hoặc dùng 10 lá Náng, 10g lá Dây đòn gánh, 8g lá Bạc thau, giã đắp.

3. Mụn nhọt, rắn cắn, bệnh ngoài da, trĩ ngoại, giã lá Náng tươi đắp, hoặc ép lấy nước uống.

4. Gây nôn, làm toát mồ hôi, làm long đờm, dùng hành ép lấy nước, pha loãng uống.

Ghi chú: Nếu ăn phải hành của Náng, hoặc uống nước ép đặc sẽ bị nôn mửa, đau bụng, ỉa chảy, mạch nhanh, hô hấp không đều, nhiệt độ cơ thể cao, thì giải độc bằng nước trà đặc hoặc dung dịch acid tannic 1-2%. Hoặc cho uống nước đường, nước muối loãng; cũng có thể dùng giấm với nước Gừng (tỷ lệ 2:1) cho uống.

15- Náng hoa đỏ

Náng hoa đỏ, Náng lá gươm - *Crinum defixum* Ker-Gawl. (*C. ensifolium* Roxb.), thuộc họ Thuỷ tiên - *Amaryllidaceae.*

Mô tả: Cây có hành tròn, đường kính 5-6cm, vẩy có màu nâu, thân giả cao. Lá hình dải dài 30-60cm, rộng 2-3cm, chóp nhọn. Cán hoa mảnh, màu mận quân. Tán gồm 5-6 hoa bao bởi những lá bắc màu xanh xanh; lá đài và cánh hoa hình dải, dài 5-6cm, màu lục nhạt, mặt ngoài ửng hồng hay tím, ống hoa màu đỏ; chỉ nhị đỏ; bầu hình trứng ngược có vòi nhuỵ mảnh.

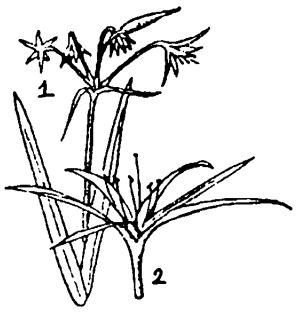

Náng hoa đỏ

1. Ngọn cây mang hoa; 2. Hoa.

(Hình theo CCTT).

Sinh thái: Mọc ở chỗ ẩm trong rừng, ven rừng và cũng thường được trồng làm cảnh.

Ra hoa, kết quả vào mùa hè-thu.

Phân bố: Hà Nội, Ninh Bình, Quảng Nam, Khánh Hoà, Bình Phước, Tây Ninh, Thành phố Hồ Chí Minh. Còn có ở Ấn Độ, Mianma.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Crini Defexi.*

Thành phần hoá học: Hành chứa lycorin; lá không độc.

Tính vị, tác dụng: Hành có vị đắng, cay, tính mát; có tác dụng gây buồn nôn, làm dịu, làm nôn mửa, làm ra mồ hôi. Có độc đối với động vật nuôi.

Công dụng: Hành được dùng trị bỏng, chín mé, nhọt; có khi được dùng như Náng hoa trắng trị tê thấp, phù thũng.

16- Náng lá rộng

Náng lá rộng, Tỏi lơi lá rộng, Trinh nữ hoàng cung - *Crinum latifolium* L., thuộc họ Thuỷ tiên - *Amaryllidaceae.*

Mô tả: Cây thảo có hành gần như hình cầu, có cổ ngắn, dày 10-16cm. Lá nhiều, mỏng, hình dải, dài 60-90cm, rộng 7-10cm, mép hơi nhám. Cán hoa dài 30-60cm, mang một tán gồm 5-6, có thể đến 10-12 hoa, có mo bao quanh hình tam giác, dài 7cm. Hoa có cuống ngắn; phiến hoa dài 7-10cm, rộng đến 2.5cm, màu trắng nhuốm hồng. (*Ảnh số* 879).

Sinh thái: Loài có nguồn gốc từ Nam Phi được nhập trồng. Thường trồng trong vườn hoa và trong chậu. Nhân giống bằng thân hành con.

Ra hoa tháng 6-8, có quả tháng 10-12.

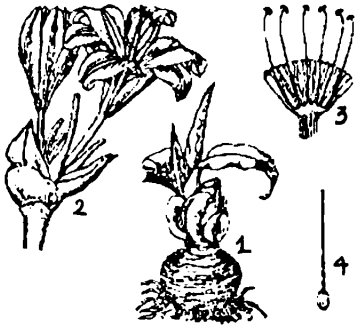

Náng lá rộng

1. Phần gốc cây và lá; 2. Ngọn cây mang hoa;

3. Hoa mở và trải ra; 4. Bầu và vòi nhuỵ.

(Hình theo FGI).

Phân bố: Được trồng ở nhiều nơi. Còn có ở Ấn Độ, Xri Lanca, Trung Quốc, Inđônêxia, Châu Phi...

Bộ phận dùng: Hành và lá - *Bulbus et Folium Crini Latifolii.*

Thành phần hoá học: Trong hành có lycorin.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, chát; có tác dụng gây sung huyết da.

Công dụng: Ở Ấn Độ, người ta dùng hành của cây xào nóng giã đắp làm thuốc trị bệnh thấp khớp; cũng dùng đắp mụn nhọt và áp xe để gây mưng mủ. Còn dịch lá dùng làm thuốc nhỏ tai chữa đau tai.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), lá cây cũng được dùng như lá của Náng Trung Quốc với hiệu dụng: hành huyết tán ứ, tiêu thũng chỉ thống, thanh nhiệt giải độc, thông lạc hoạt huyết. Trị nhiệt độc sang thũng, đòn ngã, viêm tuyến sữa, trĩ và mụn lở dạng đai.

17- Náng Trung Quốc

Náng Trung Quốc, Văn thù lan - *Crinum asiaticum* L. var. *sinicum* (Roxb. et Herb.) Baker, thuộc họ Thuỷ tiên - *Amaryllidaceae.*

Mô tả: Thứ này khác với thứ chuẩn của Náng bởi mép lượn sóng.

Sinh thái: Mọc tự nhiên nơi đất ẩm ven rừng, ven biển, bãi bồi ven sông, ven suối, trảng cỏ. Cũng được trồng trong vườn hoa, trong chậu. Tái sinh bằng hạt và thân hành con.

Ra hoa và quả từ mùa hè đến cuối mùa thu.

Náng Trung Quốc
1. Lá; 2. Cụm hoa.
(Hình theo ICS).

Phân bố: Quảng Ninh, Lạng Sơn, Hải Phòng và nhiều nơi ở phía Nam. Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Crini Sinici.*

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính mát, có ít độc; có tác dụng hành khí tán ứ, tiêu thũng chỉ thống, thanh nhiệt giải độc, thông lạc hoạt huyết.

Công dụng: Dùng trị nhiệt độc sang thũng, đòn ngã, viêm tuyến sữa, lở trĩ, vô danh thũng độc và đái trạng bào chẩn.

18- Nạp lụa

Nạp lụa, Sán coọc loọc, Me mái - *Medinilla marrumiaetricha* Guillaumin [*Phyllagathis marrumi-aetricha* (Guillaumin) Hans.], thuộc họ Mua – *Melastomataceae.*

Mô tả: Cây dạng bụi cao 1m; nhánh to có vỏ màu tro. Lá có phiến to, xoan rộng dài đến 17cm, rộng 11cm, không lông, màu lục tươi hay đậm; gân gốc 5; mép có răng thấp; cuống dài 2-3cm.

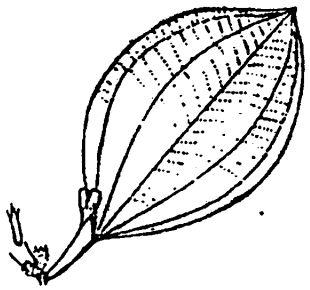

Nạp lụa
Lá và cụm hoa.
(Hình theo CCVN).

Cụm hoa ngắn ít hoa ở ngọn nhánh, cuống đài có vẩy có răng; lá đài 4; cánh hoa 4, màu tím; nhị 8; bầu hình trụ. Quả cao 12mm.

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng ẩm.

Có quả vào tháng 7.

Phân bố: Quảng Ninh, Thừa Thiên-Huế.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Phyllagathis.*

Công dụng: Dân gian ở Quảng Ninh dùng lá chữa đậu sởi và đắp chỗ sây sát, đứt tay (Viện Dược liệu).

19- Nắm cơm

Nắm cơm, Xơn xe tạp - *Kadsura heteroclita* (Roxb.) Craib, thuộc họ Ngũ vị - *Schisandraceae.*

Mô tả: Dây trườn nhánh thòng, không lông. Lá có phiến bầu dục, dài cỡ 9cm, rộng 4.5cm, không lông, chóp có thể có mũi dài, gốc từ từ hẹp trên cuống; gân bên 6-7 đôi, hai mặt lá màu lục; cuống dài 1.5cm.

Hoa có cuống dài 3-4cm; nụ hoa to cỡ 1.5cm; lá đài ngoài nhỏ, lá đài trong to; cánh hoa màu vàng nhạt, cao 1.5cm. Quả thành đầu tròn, đường kính 2.5-5cm. (*Ảnh số* 880).

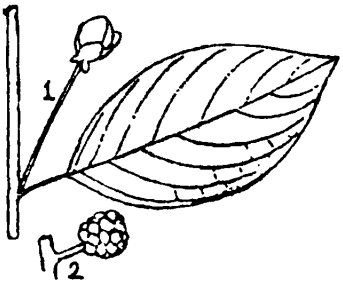

Nắm cơm
1. Đoạn thân dây; 2. Cành mang quả.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác ven rừng, dựa suối, ở độ cao 700-1500m. Ra hoa quả tháng 3-5.

Phân bố: Lào Cai, Thái Nguyên, Hoà Bình, Ninh Bình, Đà Nẵng. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Rễ, thân dây, quả - *Radix, Caulis et Fructus Kadsurae Heteroclitae,* thường có tên thuốc là Địa huyết hương - 地血香.

Tính vị, tác dụng: Rễ, thân cây có vị đắng cay, tính ấm; có tác dụng thông kinh hoạt huyết, hành khí chỉ thống, khư phong tiêu thũng. Quả có tác dụng cường tâm bổ thận, chỉ khái khư đàm.

Công dụng: Ở Trung Quốc, thường dùng trị: 1. Phong thấp đau nhức gân cốt, lưng cơ lao tổn, tứ chi đau mỏi; 2. Viêm dạ dày ruột cấp tính, viêm loét dạ dày và hành tá tràng, viêm ruột mạn tính; 3. Đòn ngã tổn thương. Còn dùng trị cảm mạo, phụ nữ đẻ xong bị bại liệt, đau bụng trước khi hành kinh. Liều dùng 15-30g, dạng thuốc sắc, có thể ngâm rượu uống.

Ở Vân Nam, rễ và thân dây dùng trị phong thấp tê đau, viêm dạ dày-ruột, thống kinh, đòn ngã tổn thương. Quả dùng trị thận hư đau eo lưng, viêm khí quản, thần kinh suy nhược.

Ghi chú: Theo Danh lục thực vật Việt Nam (Tập II), còn có loài Nắm cơm lá hẹp – *Kadsura angustifolia* A. C. Sm. phân bố ở Sa Pa, tỉnh Lào Cai. Loài này có thân dây được sử dụng ở Vân Nam (Trung Quốc) làm thuốc hoạt huyết khư ứ, thư cân tiếp cốt, điều kinh.

20- Nắm cơm lá thuôn

Nắm cơm lá thuôn, Xưn xe lá tròn dài - *Kadsura oblongifolia* Merr., thuộc họ Ngũ vị - *Schisandraceae.*

Mô tả: Cây bụi, thường xanh, mọc đứng; thân nâu đậm, có lỗ bì thưa. Lá mọc so le, mỏng, bóng, màu lục, hình thuôn tới bầu dục dài, dài 6-10cm, rộng 3-4cm, không lông; gân mảnh, 5-6 đôi, cong cách xa mép; cuống lá dài 6-8mm, không lông.

Hoa đơn độc, màu hồng hay vàng, đơn tính, ở nách lá. Hoa đực có 12-13 phiến bao hoa, 25 nhị, trụ nhị hình cầu tròn; hoa cái có bao hoa như hoa đực, số lá noãn 35-50. Quả mập, màu đo đỏ, đơm thành khối xoan, đường kính 1.2-2cm.

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thưa và dọc đường đi ven rừng. Ra hoa tháng 7-9, có quả tháng 10-11 kéo dài đến tháng 12.

Phân bố: Bắc Ninh, Hà Nội.

Còn có ở Trung Quốc, Malaixia.

Nắm cơm lá thuôn
Cành lá mang quả.
(Hình theo TDĐTĐ).

Bộ phận dùng: Dây và rễ - *Caulis et Radix Kadsurae Oblongifoliae,* thường có tên là Xuy phong tán - 吹风散.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính ấm; có tác dụng khư phong thấp, hoà trường vị, hành khí chỉ thống.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), dây và rễ dùng trị phong thấp tê đau, ỉa chảy, nôn mửa, đòn ngã tổn thương. Dùng trong, dạng thuốc sắc, với liều 12-20g, dùng ngoài, giã bôi hoặc tán bột rắc.

21- Năn tứ giác

Năn tứ giác, Năng bốn cạnh - *Eleocharis tetraquetra* Nees, thuộc họ Cói - *Cyperaceae.*

Mô tả: Cỏ mọc thành bụi sống nhiều năm, cao 10-20cm; thân dạng sợi, có 4 (-5) cạnh, lúc khô màu lục lục; bẹ thành ống có mũi. Bông chét cao 5mm; vẩy trắng có sọc nâu, mỏng, có 1 gân, cao 2mm. Quả bế nâu bóng, 3 cạnh tròn, cao 1mm, gốc vòi rộng ra, có 6 tia, màu nâu.

Sinh thái: Mọc rải rác ở vùng đồng bằng trong trảng cỏ, đồng ruộng.

Mùa hoa quả tháng 4-5.

Phân bố: Các tỉnh Bắc bộ vào tới Thừa Thiên-Huế.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Đài Loan, Nhật Bản, Xri Lanca, Inđônêxia, Philippin, Niu Ghinê, Ôxtrâylia.

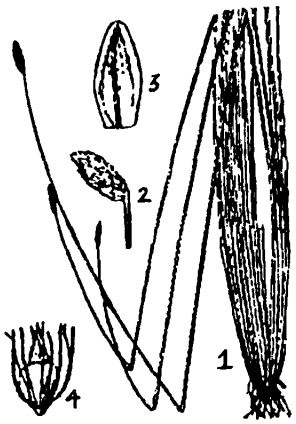

Năn tứ giác

1. Toàn cây; 2. Bông chét;
3. Vẩy; 4. Nhị và nhuỵ.
(Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Eleocharidis Tetraquetrae.*

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính bình; có tác dụng thanh nhiệt minh mục, giáng hoả giải thử.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), toàn cây được sử dụng làm thuốc trị sốt cao không lui, đau mắt đỏ và mắt có màng.

22- Nắp ấm

Nắp ấm, Bình nước kỳ quan - *Nepenthes mirabilis* (Lour.) Druce, thuộc họ Nắp ấm - *Nepenthaceae.*

Mô tả: Cây thảo bắt côn trùng mọc thẳng cao 1-3m, có thân hình trụ rất dài, màu xanh lục nhạt. Lá có cuống nửa ôm thân và có cánh; phiến lá hình bầu dục thuôn, 5-7 đôi gân bên dọc, nhiều gân ngang song song; cuống bình dài. Bình gần bằng trục, hơi phồng ở gốc, nắp tròn, có nhiều tuyến phân phối đều ở mặt trong. Cụm hoa chuỳ mảnh mọc đứng, đực hoặc cái; xim 2 hoa. Quả nang chứa nhiều hạt mảnh và dài. (*Ảnh số* 881).

Sinh thái: Mọc rải rác ở các bãi đất lầy, leo lên lùm bụi ở bìa rừng, vùng đồng bằng.

Ra hoa từ tháng 5 đến tháng 12.

Phân bố: Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Quảng Nam, Bình Định, Đồng Nai, Thành phố Hồ Chí Minh, Bà Rịa-Vũng Tàu, Bạc Liêu, Cà Mau.

Còn có ở Trung Quốc, Lào, Campuchia, Malaixia, Inđônêxia, Philippin.

Nắp ấm

1. Cành mang hoa; 2. Hoa đực;
3. hoa cái; 4. Một nhánh mang quả.
(Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Nepenthis Mirabilis,* thường có tên là Trư lung thảo - 猪笼草.

Thu hái toàn cây quanh năm, rửa sạch, thái nhỏ, phơi khô dùng.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, nhạt, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt, lợi thuỷ, hoá đàm chỉ khái, tiêu viêm, hạ huyết áp.

Công dụng: Dân gian dùng thân dây sắc uống làm thuốc trị ỉa chảy và hoa sắc nước uống thơm.

Ở Trung Quốc, dùng trị: 1. Viêm gan hoàng đản; 2. Đau loét dạ dày, hành tá tràng; 3. Sỏi niệu đạo, bệnh đường tiết niệu; 4. Cao huyết áp, đái đường; 5. Cảm mạo, ho, ho gà, khái huyết. Liều dùng 15-30 (20-40)g khô, hoặc 30-60 (40-80)g tươi, sắc uống.

Không dùng cho phụ nữ có thai.

Đơn thuốc:

1. Viêm gan hoàng đản, bệnh đường tiết niệu, sỏi: Nắp ấm, Mã đề, Kim tiền thảo đều 30g, sắc uống.

2. Huyết áp cao: Nắp ấm 30-50g. Nấu xông. Có thể phối hợp với Câu đằng và Hy thiêm 15g.

23- Nắp ấm Trung bộ

Nắp ấm Trung bộ, Bình nước Trung bộ - *Nepenthes annamensis* Macfarl., thuộc họ Nắp ấm - *Nepenthaceae.*

Mô tả: Cây mảnh, leo. Thân dài 0.20-0.30m hay hơn, hình trụ. Lá không cuống hay gần như có cuống ôm thân, hơi men xuống, rộng dần từ hai đầu, mặt dưới phủ lông sẫm và lá lấm chấm đỏ, 3-4 đôi gân bên dọc. Cuống bình khá ngắn (5-10cm), mặt trên lõm và có lông. Nắp hình trái xoan, ngoài mặt có lông và lấm chấm, mặt trong có ít tuyến.

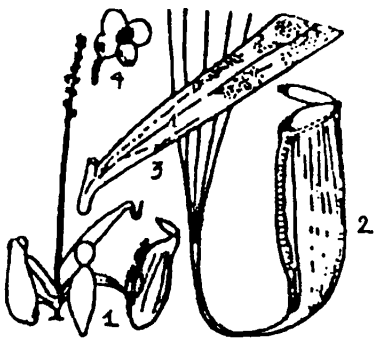

Nắp ấm Trung bộ

1. Toàn cây; 2. Lá với bình và nắp; 3. Phần gốc lá; 4. Hoa.

(Hình theo CCVN).

Hoa đực có lá đài hình trái xoan có lông màu gỉ sắt ở mặt ngoài, mặt trong phủ nhiều tuyến, cột nhị có lông ở gốc, bao phấn xếp thành một dãy. Hoa cái có 4 lá đài hình mũi mác, mặt ngoài có lông, mặt trong có tuyến; bầu thượng. Quả có cuống rõ rệt, màu hơi xám, dài 1.5cm, có lông. Hạt hình thoi, dài 5-6mm. (*Ảnh số* 882).

Sinh thái: Cây mọc ở đầm lầy nước ngọt, nước tù đọng và đất chua vùng thấp cho đến ẩm lầy dưới tán rừng thông.

Phân bố: Quảng Trị, Quảng Nam và Lâm Đồng.

Bộ phận dùng: Thân, lá - *Caulis et Folium Nepenthis Annamensis.*

Công dụng: Dân gian cũng sử dụng làm thuốc lợi tiểu, trị phù thũng, mụn nhọt.

24- Nấm bọc

Nấm bọc, Nấm trứng lớn - *Calvatia lilacina* (Mont. et Berk.) Lloyd, thuộc họ Nấm trứng - *Lycoperdaceae.*

Mô tả: Thể quả có dạng cầu hay đu đủ non, gồm hai phần: phần sinh sản có dạng đầu nằm ở trên và phần không sinh sản có dạng gần hình trụ, hơi thót lại, nằm ở dưới và tạo nên cuống của thể quả.

Thể quả có hai lớp vỏ: lớp ngoài nhẵn, giòn, lúc đầu màu trắng, về sau có màu nâu hồng, vỏ trong rất mỏng và dính sát vào mô. Mô lúc đầu trắng, gồm nhiều khoang nhỏ, về sau chúng biến thành dạng bột màu nâu tím tối và tách khỏi phần không sinh sản bằng một vách ngăn nhẵn. Bào tử hình cầu, có gai, sợi xoắn, phân nhánh ít.

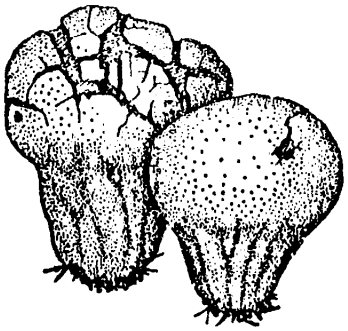

Nấm bọc

Dạng chung.

(Hình theo VNTDK).

Sinh thái: Thường mọc hoại sinh trên đất vườn, bãi cỏ, bờ đê, bờ ruộng, gặp nhiều vào lúc trời vừa mưa xong, hoặc lúc ẩm và nóng, đặc biệt là vào tháng 5 tới tháng 8.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Yên Bái, Tuyên Quang, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Bắc Giang, Hà Nội, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Đà Nẵng, Quảng Nam, Lâm Đồng, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Thuận, Tây Ninh.

Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Thể quả - *Calvatia.*

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính bình, có tác dụng thanh phế, lợi yết, chỉ huyết.

Công dụng: Nấm ăn ngon khi còn non, thịt nạc có màu trắng. Nấm này được sử dụng làm thuốc như Mã bột - *Lasiosphaera* để trị phổi và yết hầu sưng đau do phong nhiệt, ho, mất tiếng; dùng ngoài trị chảy máu mũi và các vết thương chảy máu. Liều dùng uống trong 1.5-6g; dùng ngoài tán bột rắc.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), phấn bào được dùng làm thuốc chỉ huyết.

25- Nấm bọc dạng đầu

Nấm bọc dạng đầu - *Calvatia craniiformis* (Schw.) Fr., thuộc họ Nấm trứng - *Lycoperdaceae.*

Mô tả: Thể quả cao 4.5-7.5cm, rộng 3.5-6cm, hình con quay, phần gốc phát triển. Thể quả được bọc bởi hai lớp vỏ, đều dạng màng, rất mỏng, dính sát lại với nhau, màu trà nhạt đến màu tương, mới đầu có lông mịn nhỏ, về sau dần nhẵn bóng, sau khi già thì phần trên nứt ra thành cánh rồi rụng xuống.

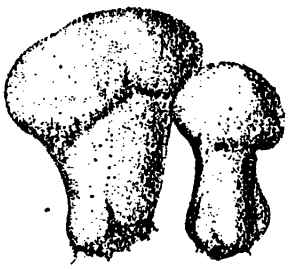

Nấm bọc dạng đầu
Dạng chung.
(Hình theo VNTDK).

Bào thể màu nâu vàng. Bào tử màu xanh nhạt, trên có các lông tơ rất nhỏ, có cuống ngắn hoặc đầu nhọn ngắn, hình cầu, đường kính 2.8-4 micrô-mét. Bào ty cùng màu với bào tử, dài, có các phân nhánh thưa thớt và các đường nối ngang, to khoảng 1.7-6.1 micrô-mét.

Sinh thái: Mọc đơn độc hoặc phân tán trên đất trong rừng vào mùa hạ, mùa thu.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Yên Bái, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Bắc Giang, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh.

Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Thể quả - *Calvatia.*

Tính vị, tác dụng: Sinh cơ, tiêu viêm, tiêu thũng, chỉ thống.

Công dụng: Nấm còn non có thể ăn được.

Nấm già được sử dụng làm thuốc có tác dụng nêu như trên; ở Vân Nam (Trung Quốc), được biết là nó còn có hoạt tính kháng nham.

26- Nấm bồ kết

Nấm bồ kết, Tao giáp khuẩn - *Inocybe rimosa* (Bull. ex Fr.) Kumm. [*I. fastigata* (Schaeff.) Quél.], thuộc họ Nấm tán gỉ - *Cortinariaceae.*

Mô tả: Mũ nấm phẳng lồi, rộng 5-9cm, phần giữa lồi lên dạng gò; trên mặt mũ có những sợi con màu đất son, mép mũ rách sâu; lộ phiến màu đất sét sáng với các cạnh màu trắng. Cuống nấm trăng trắng, dễ gãy, cao 3-9cm, màu mận ở ngọn cuống. Thịt nấm mỏng, màu trắng, mùi và vị kém, ít dễ chịu.

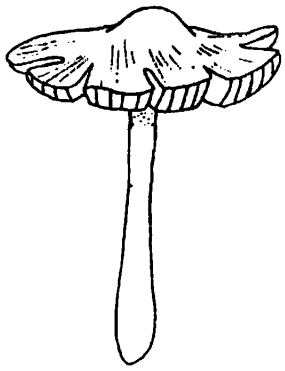

Nấm bồ kết
Dạng chung.
(Hình theo GPDC).

Sinh thái: Nấm mọc vào mùa hè và mùa thu trên đất có cỏ hoặc trên đất dưới tán rừng cây lá rộng hay cây lá kim.

Phân bố: Vĩnh Phúc, Thái Nguyên, Bắc Cạn.

Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Thể quả - *Inocybe.*

Tính vị, tác dụng: Có thể gây nôn tả.

Công dụng: Trị các chất cáu bẩn tích tụ gây đau (tích cáu tác thống).

Ghi chú: Nấm có độc rất mạnh, không thể ăn được.

27- Nấm bụng dê

Nấm bụng dê, Nấm dương đỗ - *Morchella esculenta* (L. ex Fr.) Pers., thuộc họ Nấm bụng dê - *Morchellaceae.*

Mô tả: Thể quả dạng chuỳ cao 4-6 (10)cm, rộng 2-4cm. Phần sinh sản ở phía trên có hình trứng cụt đầu hay hình nón, bề mặt là những hốc dạng tổ ong, dạng lưới. Cuống nấm hình trụ, hơi phình ở gốc, cao 2-5cm, rộng 0.8-2cm, rỗng ở giữa, màu trắng đến vàng sáng. Lớp sinh sản nằm trên bề mặt của các hốc, được tạo

thành từ nang và sợi ngang. Bào tử nang hình bầu dục rộng, gần như không màu. Sợi ngang hình trụ hay hơi rộng ra, nhiều vách ngăn. (*Ảnh số* 883-884).

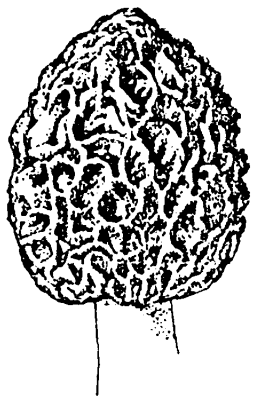

Nấm bụng dê
Dạng chung.
(Hình theo NLVN).

Sinh thái: Nấm mọc đơn độc hay thành cụm trên đất rừng cây lá rộng, có khi gặp ở bãi cỏ, trên đất cát ven hốc đá. Thường gặp vào cuối mùa xuân, đầu mùa hạ và khi chuyển tiết thu.

Phân bố: Lào Cai (Sa Pa), Vĩnh Phúc.

Còn có ở Trung Quốc và nhiều nước châu Âu.

Bộ phận dùng: Thể quả - *Morchella.*

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính bình; có tác dụng ích trường vị, trợ tiêu hoá, hoá đàm lý khí.

Công dụng: Thịt nấm này có mùi thơm dễ chịu, lúc non thì mềm, có vị rất ngon, nổi tiếng trên thế giới là một trong vật phẩm quý của các loại nấm ăn. Đặc biệt, sợi nấm khi nuôi cấy chứa hàm lượng đạm và các chất dinh dưỡng khác rất cao. Thường dùng làm thuốc trị tỳ vị hư nhược, tiêu hoá bất lương và đàm nhiều thở gấp.

Ghi chú: Còn có loài Nấm bụng dê đầu nhọn – *Morchella conica* Pers., phân bố ở Lào Cai, Vĩnh Phúc, Hà Nội, Hà Bắc (cũ), cũng có thể quả ăn được và dùng làm thuốc như loài trên.

28- Nấm cà

Nấm cà - *Lepista sordida* (Fr.) Singer, thuộc họ Nấm miệng - *Tricholomataceae.*

Mô tả: Nấm khi non hình chuông, uốn cong với phần đỉnh lồi, sau đó cong xuống thành hình nón. Mũ lúc còn non màu tím hoa cà, màu quả cà tím, khi chín hình thành những khoảng nâu nhạt xen kẽ với nền tím, cuối cùng tất cả có màu nâu bạc. Mũ có kích thước rộng 2-7cm (có khi rộng hơn, tuỳ theo đất xấu hay tốt). Phiến nấm màu tím nhạt. Cuống nấm đặc, nhẵn, có màu như mũ, cỡ 3-6x0.4-0.8cm. Thịt nấm màu tím sẫm. Bào tử hình bầu dục dài có gai sần sùi nhẹ. Bụi bào tử màu tím xám nhạt. (*Ảnh số* 885).

Nấm cà
Dạng chung.
(Hình theo NLVN).

Sinh thái: Nấm mọc vào mùa nóng ẩm ở ven đường, thường ở ngoài bìa rừng, nhất là trên đất được bón phân; nấm thường mọc thành cụm, đôi khi thành đám lớn, nhưng cũng có khi mọc đơn độc.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Yên Bái, Tuyên Quang, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Bắc Giang, Hà Nội, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh.

Bộ phận dùng: Thể quả - *Lipista.*

Công dụng: Nấm ăn quý, số lượng nhiều. Có ích cho trường vị.

29- Nấm chân chim

Nấm chân chim, Nấm phiến chẻ - *Schizophyllum commune* Fr., thuộc họ Nấm chân chim - *Schizophyllaceae.*

Mô tả: Mũ nấm có hình rẻ quạt hoặc hình quả thận, đường kính 1-3cm, màu trắng cho đến xám, mỏng, trên bề mặt có lông mịn hoặc lông thô, chất da khô, mép cuộn vào trong,

thường có dạng cánh nứt ra; phiến nấm màu trắng hoặc trắng xám, có khi màu tía nhạt, mỏng dẹt, mọc phát ra từ phần gốc, nứt dọc theo mép và cuộn ngược lại; thịt nấm màu trắng cho đến trắng xám, dai. Bào tử hình trụ tròn, không màu, trong suốt, bề mặt nhẵn bóng, có một đầu nhọn xéo, kích thước 5-5.5x1.5-2 micrômét, phấn bào tử màu trắng. (*Ảnh số* 886).

Sinh thái: Mọc trên gỗ mục nhiều loại cây lá kim và lá rộng, mọc đơn độc hay thành đám, thường xếp chồng lên nhau như ngói lợp. Nấm mọc quanh năm, sau khi mưa.

Phân bố: Hầu khắp thế giới đều có. Ở nước ta, Nấm chân chim mọc ở nhiều nơi, có nơi nhân dân mang nấm ra chợ bán với số lượng lớn như ở các chợ thuộc huyện Bắc Hà tỉnh Lào Cai vào dịp cuối đông, đầu xuân.

Bộ phận dùng: Thể quả - *Schizophyllum.*

Thành phần hoá học: Nấm khô chứa protid (17%), lipid (0.5%) và các chất khoáng như sắt (280mg%), phosphor (646mg%) và calcium (90mg%). Còn có các acid amin (cystin, glutamin) và hợp chất schizophyllan, một polysaccharid có hoạt tính sinh học.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính bình, có tác dụng tư bổ cường thân, thanh can minh mục. Người ta đã chứng minh là polysaccharid schizophyllan có tác dụng kháng các bướu ung thư dạng bướu thịt S180, S57. Nó cũng giúp gia tăng tính miễn dịch của tế bào. Schizophyllan cũng ngăn chặn sự nhiễm các vi khuẩn Pseudomonas aeruginosa, Staphylococcus aureus, Escherichia coli và Klebsiella pneumoniae.

Công dụng: Thịt nấm khi non màu trắng dùng xào hay nấu canh với thịt ăn ngon, có hương thơm đậm đà, có giá trị bổ dưỡng cơ thể rất tốt. Dân chúng Vân Nam (Trung Quốc) thường dùng nấm này nấu chung với trứng gà để ăn hoặc xào với thịt để trị liệu các chứng như bạch đới ở phụ nữ, suy nhược thần kinh, đau đầu ù tai, ra mồ hôi trộm. Đáng quý hơn là nấm có hoạt tính kháng ung thư.

Ở Nhật Bản, nấm này đã được sử dụng để phụ trợ trong các tiến trình trị liệu ung thư và điều trị hội chứng mệt mỏi kinh niên.

30- Nấm chén nâu nhạt

Nấm chén nâu nhạt - *Peziza vesiculosa* Bull. ex St. Amans, thuộc họ Nấm chén - *Pezizaceae.*

Mô tả: Thể quả dạng chén, dạng bát, rộng 2-4 (8)cm, gốc thu lại, dạng cuống ngắn. Lớp sinh sản ở mặt trong gồm có các nang hình trụ – chuỳ, kích thước 280x25µm và những sợi ngang mảnh, thẳng, đầu hơi phình hình chuỳ. Nang chứa 8 nang bào tử hình bầu dục, nhẵn, không màu; kích thước 18-24x90-14µm.

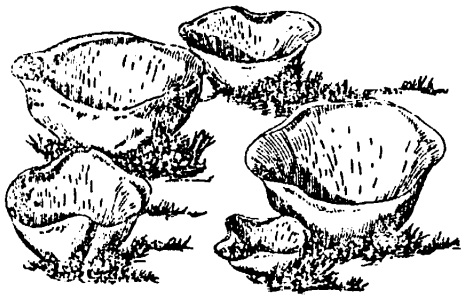

Nấm chén nâu nhạt
Dạng chung.
(Hình theo VNTDK).

Sinh thái: Nấm mọc trên đất trồng trọt, đất nhiều mùn, thành từng đám, vào mùa nóng ẩm.

Phân bố: Vĩnh Phúc, Hà Nội, Bắc Giang, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An. Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Thể quả - *Peziza.*

Công dụng: Nấm ăn được.

Ghi chú: Còn loài Nấm chén màu đỏ da cam - *Peziza institia* Berk, phân bố ở Hà Nội, Thanh Hoá, Nghệ An và Lào Cai cũng có thể quả ăn được.

31- Nấm cỏ

Nấm cỏ hay Nấm gô - *Agaricus campestris* L. ex Fr., thuộc họ Nấm cỏ - *Agaricaceae.*

Mô tả: Mũ nấm lúc đầu tròn, mép dính chặt vào cuống, hình thành một bao riêng, sau lồi lên, mũ có dạng bán cầu dẹp, có màu trắng hoặc nâu nhạt, rộng 4-8 (12)cm. Mặt mũ nhẵn bóng, dạng sợi. Thịt trắng, đôi khi hơi hồng (màu trắng ra ngoài không khí trở thành màu

hồng) rồi nâu. Cuống nấm hình trụ, lúc còn non ngắn, mập, lúc già kéo dài ra, cao 4-8cm, rộng 0.3-1.5cm, dạng thớ sợi, màu trắng. Khi bao riêng tách, nó tạo thành một dạng màng, màu trắng trên cuống. Phiến nấm rời, màu trắng sau biến thành màu đỏ thịt và cuối cùng là màu nâu tím sẫm. Bào tử hình bầu dục, màu nâu. (*Ảnh số* 887).

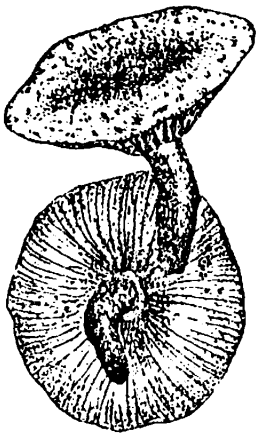

Nấm cỏ
Dạng chung.
(Hình theo NLVN).

Sinh thái: Nấm mọc trên đất nhiều mùn, bờ ruộng hay bãi cỏ lâu năm có cỏ tranh và các loại cỏ, có khi gặp trên đất bón phân ngựa và gần chuồng nuôi gia súc, vào mùa xuân, hè và thu.

Phân bố: Lạng Sơn, Bắc Giang, Hà Nội, Hà Nam.

Còn có ở Trung Quốc và nhiều nước ôn đới.

Bộ phận dùng: Thể quả - *Agaricus.*

Thành phần dinh dưỡng: Giàu chất dinh dưỡng như protein, acid amin, lipid, vitamin B_1, C và phosphor.

Tính vị, tác dụng: Sách Bản thảo cương mục nêu là ích trường vị, hoá đàm lý khí.

Công dụng: Nấm cỏ thuộc loại nấm quý, có mùi và vị của hồi hương, khi xào ăn rất ngon.

Lý Thời Trân (thế kỷ 10) ở Trung Quốc đã dùng trị trường vị bất túc, tiêu hoá vô lực và đàm đa khí suyễn. Ngày nay người ta dùng Nấm cỏ tranh để trị được bệnh cước khí, cơ thể mệt mỏi, ăn uống không biết ngon, khó tiêu hoá, bần huyết, vỡ các mạch máu nhỏ; còn dùng để kháng khuẩn tiêu viêm và giảm lượng đường trong máu.

32- Nấm da

Nấm da - *Stereum hirsutum* (Willd. ex Fr.) Pers., thuộc họ Nấm da - *Stereaceae.*

Mô tả: Đảm tử quả sống hằng năm, dạng mũ hoặc toả ra và cong gập góc, đơn độc, hoặc lợp lên nhau một ít, mũ toả dài 3cm, rộng 10cm và dày ở gốc tới 2cm, màu vàng, màu vàng đất hoặc màu vàng gỉ tới màu trắng tro; tầng bào tử nhẵn. Hệ sợi sinh sản với vách đơn, sợi đệm xếp đặt đều đặn, đường kính 2.5-8μm; có hai loại liệt não, một loại hình chuỳ, dài hơn 100μm đường kính 6-10μm; một loại hình dùi, 20-30x2-4μm; bào tử đảm hình trụ tới dạng xúc xích, trong suốt, có vách mỏng, nhẵn, dạng tinh bột, lớn nhỏ cỡ 6.5-8.9x2.7-3.8μm. (*Ảnh số* 888).

Sinh thái: Nấm trên gỗ cây hạt kín và mùa sinh trưởng từ mùa xuân tới mùa thu.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Yên Bái, Tuyên Quang, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Bắc Giang, Hà Nội, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Đà Nẵng, Quảng Nam, Lâm Đồng, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Thuận, Tây Ninh.

Bộ phận dùng: Thể quả - *Basidiocarpus Sterei.*

Thành phần hoá học: Có acid hirsutic.

Công dụng: Nấm được sử dụng chống u bướu, đối với bướu thịt S-180 và báng nước tác dụng ức chế là 90% và 80%.

33- Nấm dai

Nấm dai, Nấm da báo - *Lentinus tigrinus* (Bull.) Fr. [*Panus tigrinus* (Bull. ex Fr.) Singer], thuộc họ Nấm phẫu - *Lentinaceae.*

Mô tả: Mũ nấm thường là hình tròn, phần giữa có dạng rốn cho đến gần như hình phễu, đường kính 2.5-13cm, màu trắng, chất gần như thịt, phủ một lớp vảy vểnh lên màu nâu nhạt, phần giữa tương đối nhiều, xung quanh mép tương đối ít; thịt nấm màu trắng, mỏng, có mùi hương; phiến nấm màu trắng, dày khít, dẹt mỏng, mép phiến gần như hoàn chỉnh, mọc nối với cuống nấm. Cuống nấm mọc thẳng hoặc

lệch có khi phần gốc liền nhau, dài 3-5cm, to 0.5-1.5cm, màu trắng, có vảy nhuyễn, gần chất da, đặc ruột. Bào tử hình bầu dục cho đến hình chữ nhật, không màu, nhẵn láng, kích thước 6-8x2-4 micrômét.

Nấm dai
Dạng chung.
(Hình theo NLVN).

Sinh thái: Mọc trên các nhánh cây chết khô và gỗ mục của cây lá rộng vào mùa xuân, hạ, thu, thường mọc thành cụm lớn.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Yên Bái, Tuyên Quang, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Bắc Giang, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Lâm Đồng, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Thuận, Tây Ninh.

Bộ phận dùng: Thể quả - *Lentinus.*

Công dụng: Nấm này ăn được, có hương thơm khi non thì ngon, còn về già thì dai khó nhai. Người ta thường dùng xào hay nấu canh; nếu nấm già thì chỉ nấu lấy nước làm canh ăn. Là đối tượng nghiên cứu sinh lí, hoá sinh tốt. Có hoạt tính kháng ung thư.

34- Nấm dất

Nấm dất, Nấm tua rua, Nấm mối mũ nhỏ hay Nấm vuốt - *Podabrella microcarpa* (Berk. et Br.) Singer [*Mycena microcarpa* (Berk. et Br.) Pat., *Termitomyces microcarpus* (Berk. et Br.) Heim.], thuộc họ Nấm tán - *Amanitaceae.*

Mô tả: Thể quả nhỏ. Mũ nấm mới đầu có dạng chuông, nón, sau hình nón, cuối càng hình nón hẹp, phần giữa nhô lên, đường kính 0.5-3cm, màu nâu xám; chỗ nhô lên ở giữa có màu nâu sẫm, mép rách ra, chỗ thịt nơi mép có màu trắng; phiến nấm màu trắng, tương đối dày, rộng 1-2mm, mép hơi có dạng răng, không đều nhau; phiến tự do. Cuống nấm hình trụ tròn, phần gốc hơi phình to, dài khoảng 1.5-8cm, có một đoạn gốc già màu gỉ sắt nâu dài 1-2cm, đường kính 2-3mm. Thịt nấm màu trắng, mỏng, có mùi giống như nấm mối. Bào tử có dạng gần hình cầu hoặc hình trứng, không màu, nhẵn bóng.

Nấm dất
Dạng chung.
(Hình theo VNTDK).

Sinh thái: Nấm mọc trên tổ mối thành đám lớn vào đầu mùa hè, khi sao tua rua mọc. Nấm mọc khắp nơi ven nhà, trong công viên, ven bờ tre, bờ đê, ven đồi.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Yên Bái, Tuyên Quang, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Bắc Giang, Hà Nội, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Lâm Đồng, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Thuận, Tây Ninh.

Bộ phận dùng: Thể quả - *Podabrella.*

Công dụng: Nấm này dùng nấu canh hay xào ăn, có vị ngọt như nấm mối, cũng có giá trị dinh dưỡng phong phú.

35- Nấm dù màu gỉ sắt

Nấm dù màu gỉ sắt - *Pholiota spumosa* (Fr.) Singer., thuộc họ Nấm phiến tím - *Strophariaceae.*

Mô tả: Mũ nấm có đường kính 2.5-7.5cm, hình bán cầu dẹt đến hơi dãn phẳng, khi tươi ướt thì dính, màu vàng, phần chính giữa màu nâu vàng. Phiến mũ nấm có màu vàng nhạt đến nâu vàng, tương đối dày, dài không bằng nhau. Cuống nấm hơi thon dài, dài 4-8cm, đường kính 0.3-0.6cm, phần trên màu vàng còn phần dưới màu phớt nâu, ruột rỗng. Bào tử màu phớt vàng, nhẵn bóng, hình bầu dục, cỡ 6-8µmx4-5µm. (*Ảnh số* 889).

Sinh thái: Mọc thành bụi trên đất trong rừng thông cũng như trên thân cây gỗ mục vào mùa hạ, mùa thu.

Phân bố: Thừa Thiên-Huế. Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Thể quả - *Pholiota.*

Công dụng: Tỷ lệ ức chế đối với các loại bướu Esc và S.180 đều là 70%.

36- Nấm dù nhiều mỡ

Nấm dù nhiều mỡ - *Pholiota adiposa* (Batsch.) P. Kumm., thuộc họ Nấm phiến tím – *Strophariaceae.*

Mô tả: Mũ nấm tròn, đường kính 5-12cm, dày 5-20mm ở phần giữa, cuống nấm dài 4-13cm, đường kính 6-20mm. Thịt nấm gồm những sợi không màu đến màu vàng, ít phân nhánh. Liệt bào có vách mỏng, cỡ 30-40x8-10µm. Đảm gần hình chuỳ, cỡ 22-27x5.5-7.5µm. Đảm bào tử dạng bầu dục tới thuôn–bầu dục, màu nâu vàng ánh, có vách dày, cỡ 8-9.5x5-6µm.

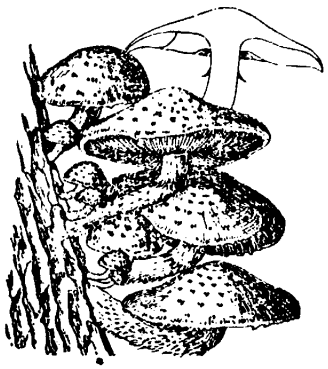

Nấm dù nhiều mỡ
Dạng chung.
(Hình theo VNTDK).

Sinh thái: Mọc trên gỗ mục cây hai lá mầm; từ cuối mùa xuân đến mùa thu.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Yên Bái, Tuyên Quang, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Bắc Giang, Hà Nội, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh.

Bộ phận dùng: Thể quả - *Pholiota.*

Tính vị, tác dụng: Ức chế thũng lựu.

Công dụng: Cũng là loài nấm ăn ngon và được nuôi trồng ở Trung Quốc và Nhật Bản. Nấm này làm tăng khả năng miễn dịch cho cơ thể.

37- Nấm đầu khỉ

Nấm đầu khỉ, Nấm hầu thủ - *Hericium erinaceum* (Bull. ex Fr.) Pers., thuộc họ Nấm đầu khỉ - *Hericiaceae.*

Mô tả: Thể quả thường hình cầu hoặc hình bầu dục, có tua nấm dày đặc, rũ xuống như đầu khỉ, lúc già các tua dài và chuyển sang màu vàng trông như bờm sư tử. Thể quả khi non có màu trắng đến trắng ngà. Thịt màu trắng, khi già ngả sang màu vàng đến vàng sậm, các tua nấm chính là lớp bào tầng, dài 0.5-3cm, trên bề mặt tua có các đảm màu trắng mang bào tử hình cầu, giữa bào tử có một giọt nội chất tròn. (*Ảnh số* 890).

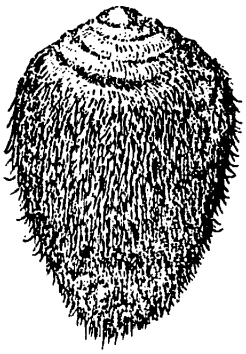

Nấm đầu khỉ
Dạng chung.
(Hình theo VNTDK).

Sinh thái: Loài nấm ôn đới, mọc ở những vùng khí hậu mát mẻ, thường mọc riêng lẻ hoặc thành chùm. Thường gặp trên gỗ mục, trên bãi gỗ hoặc trong rừng nơi ẩm.

Hiện nay Nấm đầu khỉ đã được nuôi trồng ở Thành phố Hồ Chí Minh; nấm sinh trưởng ổn định ở nhiệt độ 30-33°C.

Phân bố: Vĩnh Phúc, Quảng Ninh.

Còn có ở Trung Quốc và nhiều nước khác.

Bộ phận dùng: Thể quả - *Hericium*, thường gọi là Hầu thủ - 猴头.

Thành phần dinh dưỡng: Thịt nấm màu trắng, có mùi thơm dịu, nhiều chất dinh dưỡng, thuộc loại nấm ăn quý. Trong 100g nấm khô, có 28.3g protid, 4.2g lipid, 44.9g glucid, 6.4g cellulose, 10.2g nước, 856mg phospho, 18mg sắt, 2mg calcium, vitamin B1 0.69mg, vitamin B2 1.89mg, có tới 16 acid amin, trong đó có 7 acid amin cần thiết cho cơ thể. Trong 100g nấm khô có 17.5mg lysin, 6.5mg histidin, 10.7mg threonin, 19.7mg arginin, 21.5mg acid asparagic, 26.0mg senin, 42.2mg acid glutamic, 9.5mg prolin, 12.1mg glycin, 19.4mg alanin, 19.8mg valin, 19.4mg isoleucin, 23.2mg leucin, 12.2mg tyrosin, 14.5mg phenylalanin và 40.4mg tryptophan.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính bình; có tác dụng lợi ngũ tạng, trợ tiêu hoá, kiện tỳ vị, kháng nham, tư bổ, tráng cân cốt.

Công dụng: Dùng trị, tiêu hoá bất lương, thần kinh suy nhược, loét dạ dày, ung thư đường tiêu hoá.

38- Nấm đầu khỉ dạng san hô

Nấm đầu khỉ dạng san hô - *Hericicum coralloides* (Scop.) Pers., thuộc họ Nấm đầu khỉ - *Hericiaceae.*

Mô tả: Thể quả của Nấm đầu khỉ dạng san hô có dạng chất thịt, đường kính khoảng 10-30cm, khi tươi thì màu trắng, màu vàng cam hoặc màu hồng nâu, có màu vàng đến màu nâu vàng nhạt sau khi khô, phân nhánh kiểu như san hô, rất nhiều nhánh chính được mọc ra từ phần gốc dẹt, trên nhánh chính lại mọc ra rất nhiều nhánh nhỏ ngắn và mảnh, trên nhánh nhỏ có những gai dài tập trung thành chùm rũ xuống; sợi gai mảnh, hình kim, đầu nhọn dài từ 3-15mm.

Bào tử có hình tròn bầu dục rộng cho đến gần như hình cầu, không màu trong suốt, kích thước 4.5-5.7x4.3-5.2μm, bên trong chứa tinh dầu, đường kính giọt tinh dầu khoảng 1μm.

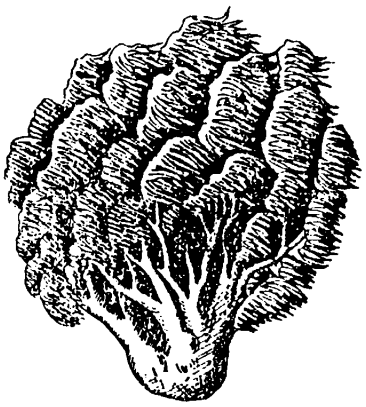

Nấm đầu khỉ dạng san hô
Dạng chung.
(Hình theo VNTDK).

Sinh thái: Thường gặp riêng lẻ trên thân cây khô, gỗ mục.

Phân bố: Vĩnh Phúc, Quảng Ninh.

Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Thể quả - *Hericium.*

Ở Trung Quốc, nó có tên là San hô trạng hầu thủ khuẩn - 珊瑚状猴头菌.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính bình, có tác dụng lợi ngũ tạng, trợ tiêu hoá, kiện tỳ vị, bồi bổ cơ thể, tráng kiện cân cốt. Lại còn có hoạt tính kháng ung thư.

Công dụng: Nấm đầu khỉ dạng san hô là một loại nấm quý, một loại nấm có nhiều giá trị dinh dưỡng, mùi vị thơm ngon, cũng như Nấm đầu khỉ.

Dùng trị tiêu hoá bất lương, thần kinh suy nhược, viêm loét dạ dày, viêm loét tá tràng. Còn có hiệu quả nhất định trong việc trị liệu các chứng ung thư.

39- Nấm đĩa vàng da cam

Nấm đĩa vàng da cam - *Aleuria aurantia* (Pers. ex Fr.) Fuck., thuộc họ Nấm đĩa vàng - *Otideaceae.*

Mô tả: Thể quả mềm dạng đĩa nhỏ, giống như tai mèo, màu đỏ da cam sáng, rộng 3-10cm. Mặt trong của đĩa phủ bởi một lớp màng, các túi bào tử xếp xen kẽ với sợi bên gọi là bào tầng, mép đĩa lượn sóng nhiều hay ít; mặt dưới

của thể quả có lông màu mận tối hơn, rồi sẽ trắng dần, không có chân hoặc có chân rất ngắn. Thịt mỏng màu da cam sáng, rễ dễ gãy, không mùi, có vị dễ chịu. (*Ảnh số* 891).

Nấm đĩa vàng da cam
Dạng chung
(Hình theo NLVN).

Sinh thái: Nấm xuất hiện vào mùa thu, trên đất sét trần, trong rừng, dọc đường đi, gần các khu dân cư. Có khi gặp rất nhiều, phủ đất, thành tập đoàn, có màu đẹp.

Phân bố: Vĩnh Phúc, Hà Nội, Bắc Ninh, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An. Còn có ở Trung Quốc và nhiều nước châu Á, châu Âu.

Bộ phận dùng: Thể quả - *Aleuria.*

Công dụng: Nấm này ăn ngon, có thể nấu chín ăn mà cũng có thể dùng ăn sống với xà lách hoặc chế thành món ăn tráng miệng.

40- Nấm điểu chi mũ nhăn

Nấm điểu chi mũ nhăn - *Amauroderma rude* (Berk.) Pat., thuộc họ Nấm linh chi - *Ganodernataceae.*

Mô tả: Mũ nấm có dạng từ hình thận đến hình quạt, cứng mà dẻo, rộng 4.5-6cm, dày khoảng 3mm, bề mặt có màu đen, nhẵn bóng, có những đường vân hình lĩa quạt, phần gần mép có những đường vân dạng vòng không rõ nét, có một số phát sáng, nhưng không nhẵn bóng như sơn; phần mép mỏng và sắc; thịt nấm ửng màu vàng đất, dày khoảng 2mm, khi tiếp xúc với dung dịch KOH thì chuyển thành sẫm màu; ống nấm dài khoảng 1mm, cùng màu với thịt nấm; bề mặt ống nấm có màu nâu bẩn; miệng ống nấm hơi tròn, vách ống nấm tương đối dày, thường tắc nghẽn, mỗi mm có chừng khoảng 5 cái, sau khi bị thương thì chuyển màu nâu sẫm. Cuống nấm mọc xiên, màu nâu sẫm, càng lên trên càng có màu đen, dài khoảng 7cm, to 7-10mm. Cấu tạo phần vỏ da bọc ngoài là do các sợi nấm có vách dày đan dính với nhau mà thành, kết hợp tạo thành các phân nhánh, có đỉnh rộng khoảng 5-7μm, trên thiết diện cắt dọc của vỏ da nấm ửng lên màu nâu vàng nhạt đồng thời có thể nhìn thấy nhiều mặt cắt hình tròn, mỗi một mặt cắt hình tròn rộng khoảng 4-6μm, sự tồn tại của mặt cắt này nói lên rằng vỏ da nấm được cấu tạo bởi những sợi nấm đan ngang dọc vào nhau mà nên. Hệ thống sợi nấm có dạng hình tam thể.

Sinh thái: Mọc trên gốc cây.

Phân bố: Lâm Đồng, Khánh Hoà, Quảng Nam, Đà Nẵng.

Bộ phận dùng: Thể quả - *Amauroderma.*

Tính vị, tác dụng: Tiêu tích, hoá đàm, tiêu viêm, chỉ huyết.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), dùng trị viêm thận cấp và mạn tính, tiêu hoá bất lương...

41- Nấm độc đỏ

Nấm độc đỏ, Nấm diệt ruồi - *Amanita muscaria* (L. ex Fr.) Quél., thuộc họ Nấm tán - *Amanitaceae.*

Mô tả: Mũ nấm khi còn non hình trứng, sau đó nâng lên thành dạng lồi rồi lõi phẳng, rộng 10-20cm, màu sắc sặc sỡ: vàng da cam đến đỏ. Trên mặt mũ có phủ vẩy trắng rất dễ tróc khỏi mũ. Mép mũ nấm có những khía lõm xuống màu trắng.

Cuống nấm hình trụ, hơi phình ở gốc, màu trắng, dài 15-20cm, đường kính 1.8-2.5cm, ở giữa rỗng. Vòng nấm ở phía 1/3 nửa trên của cuống, rủ xuống, màu trắng như các phiến của nấm. Gốc cuống dạng củ, có bao gốc (bìu) dễ vụn, để lại những vết kết túm trên củ. (*Ảnh số* 892).

Sinh thái: Nấm mọc trên đất rừng cũng như ngoài đồng cỏ. Thường xuất hiện vào mùa hè, thu.

Phân bố: Việt Nam. Đã ghi nhận có ở Lào, Campuchia. Còn có ở các nước châu Âu.

Bộ phận dùng: Thể quả - *Amanita.*

Thành phần hoá học: Nấm chứa cholin, muscarin và muscaridin. Muscarin gây tác hại cho hệ thần kinh giao cảm. Cholin không độc lắm nhưng khi bị ôxy hoá thì thành chất rất độc.

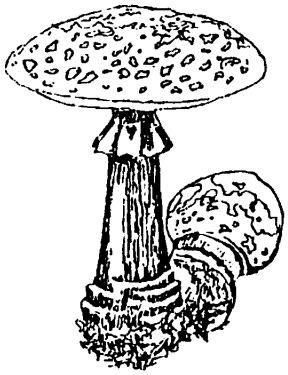

Nấm độc đỏ
Dạng chung.
(Hình theo NLVN).

Công dụng: Nấm gây ngộ độc mạnh với ảo giác và rối loạn gan, nhưng cũng thường không chết người. Nhân dân dùng nấm này để làm bả diệt ruồi.

Ghi chú: Người ta dễ nhầm nấm này với Nấm vua - *Amanita caesarea,* nhưng ở Nấm vua có các phiến màu vàng, vòng và chân vàng, bìu trắng và mũ có màu da cam và không có các mụn màu trắng.

42- Nấm độc nâu

Nấm độc nâu, Nấm mụn trắng - *Amanita pantherina* (DC. ex Fr.) Krombh., thuộc họ Nấm tán - *Amanitaceae.*

Mô tả: Mũ nấm hình bán cầu, đường kính 6-15cm, màu nâu hay màu nâu xám, phủ mụn trắng lồi lên, mép mũ có khía, các phiến nấm màu trắng xếp sít nhau. Cuống nấm màu trắng, dài 10-15cm có vòng ở 1/3 trên, màu trắng, ở gốc có bao chung hay bìu màu trắng dạng vòng, ép sát vào chân, phía trên có 3 vòng nhỏ hình cánh quạt. Thịt nấm màu trắng, có mùi của củ cải. Bào tử nấm không màu hay màu trắng, hình bầu dục, kích thước 10-12x7-9µm. Liệt bào hình trụ chuỳ. (*Ảnh số* 893).

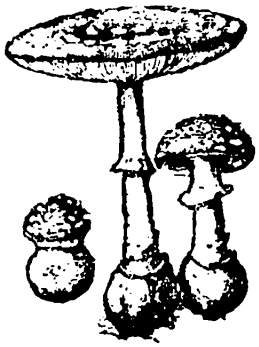

Nấm độc nâu
Dạng chung. (Ngk).

Sinh thái: Nấm mọc trên đất rừng, nhất là nơi pha cát vào mùa nóng ẩm.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Yên Bái, Tuyên Quang, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Bắc Giang, Hà Nội, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Thừa Thiên-Huế, Lâm Đồng.

Bộ phận dùng: Thể quả - *Amanita.*

Thành phần hoá học: Có độc tố chính là muscarin, cũng có độc tố gây ảo giác như bulotanin.

Tính vị, tác dụng: Nấm gây độc nhanh.

Công dụng: Sau khi ăn nhầm 1-2 giờ sẽ bị nôn mửa, tháo dạ, ra nhiều mồ hôi, nhiều nước bọt, có khi làm chết người. Cần rửa dạ dày, truyền huyết thanh an thần, chống truỵ tim.

43- Nấm độc tán trắng

Nấm độc tán trắng - *Amanita verna* (Bull. ex Fr.) Roques, thuộc họ Nấm tán - *Amanitaceae.*

Mô tả: Mũ nấm thường trắng toát, đôi khi có màu vàng bẩn ở giữa, lúc đầu hình trứng cụt đầu về sau nâng lên thành hình gần bán cầu dẹp, kích thước mũ 5-10cm. Mặt mũ nhẵn, mép mũ không có đường vân. Khi còn non hoặc trời ẩm thì nhầy, dính, khi khô bóng loáng. Phiến nấm màu trắng.

Cuống nấm hình trụ, màu trắng, có khi có sắc màu vàng bẩn nhạt thành từng mảng ngoằn ngoèo dạng vẩy, lúc non đặc xốp, khi già trở nên rỗng. Cuống nấm phình dạng củ, ở gốc đạt 1.5-2cm. Phần trên của cuống mang vòng nấm màu trắng, dạng màng mỏng như khăn

quàng, chung quanh rủ xuống cuống. Phần gốc dạng củ được bao bởi một bao chung dạng bị màu trắng, mỏng, phía trên rách, chia thuỳ nhiều hay ít. Thịt nấm màu trắng, mềm, vị dịu. Bào tử màu trắng, hình bầu dục hoặc trái xoan đến gần hình cầu, kích thước 8-10x5-6μm, nhẵn, trong suốt.

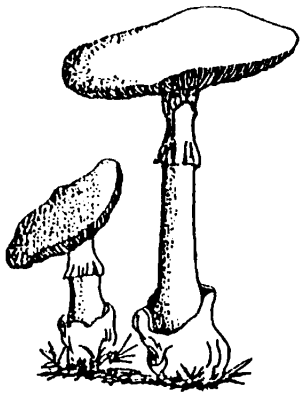

Nấm độc tán trắng
Dạng chung.
(Hình theo SĐVN).

Sinh thái: Mọc trên đất rừng, có khi mọc ở ven đường hay bãi cỏ. Thường xuất hiện từ mùa xuân đến mùa thu.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Yên Bái, Tuyên Quang, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Bắc Giang, Hà Nội, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Thừa Thiên-Huế, Lâm Đồng.

Bộ phận dùng: Thể quả - *Amanita.*

Tính vị, tác dụng: Có độc dữ.

Tác hại: Nấm gây nhiều vụ ngộ độc làm chết người ở nước ta.

Nấm này có màu "trắng trong" nên dễ đánh lừa người đi hái nấm, tưởng là nấm đẹp, ăn được. Do vậy chúng ta phải đặc biệt lưu ý tới các đặc điểm của nấm độc này để tránh nhầm lẫn.

Ghi chú: Về danh pháp của loài này, có sách ghi *Amanita verna* Fr. ex Bull., Sách đỏ Việt Nam ghi *Amanita verna* (Lam. ex Fr.) Perr. ex Vitt. Chúng tôi ghi tên theo Danh lục thực vật Việt Nam (Tập I).

44- Nấm độc xanh đen

Nấm độc xanh đen, Nấm lục - *Amanita phalloides* (Fr.) Quél., thuộc họ Nấm tán - *Amanitaceae.*

Mô tả: Mũ nấm ban đầu nằm trong bao chung có dạng trứng màu trắng. Khi trưởng thành, mũ nấm nâng lên và phá vỡ bao chung, mũ trở thành lồi phẳng, đường kính 3-12cm, có rạch sợi đi từ chóp ra mép mũ. Màu sắc điển hình là màu xanh ôliu có khi màu vàng lục nhạt, nâu sáng hay xám tro hoặc có khi bị biến màu thành trắng.

Phiến nấm màu trắng. Bụi bào tử màu trắng; cuống nấm phình thành dạng củ có bao chung dạng màng dày, thành túi hay bị thường nằm một nửa trong đất; trên cuống có khi có hằn màu nâu; ở phần nửa trên của cuống có vòng màu trắng hơi có sắc thái của mũ, gấp thành nếp rũ xuống. (*Ảnh số* 894).

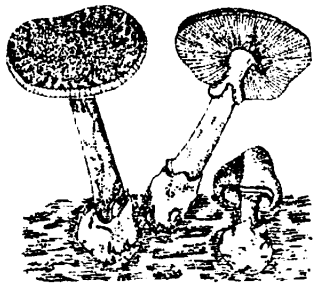

Nấm độc xanh đen
Dạng chung.
(Hình theo NLVN).

Sinh thái: Nấm mọc chủ yếu trong rừng, đặc biệt là rừng sồi giẻ, rừng cây lá rộng. Cũng có khi mọc ven rừng, trong công viên hay bãi cỏ. Thường xuất hiện vào giữa mùa hạ đến mùa thu, đơn độc hay thành đám.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Yên Bái, Tuyên Quang, Bắc Cạn, Thái Nguyên vào tới Lâm Đồng.

Bộ phận dùng: Thể quả - *Amanita.*

Thành phần hoá học: Nấm chứa amanitin và phalloidin, cả hai chất này đều độc.

Tính vị, tác dụng: Lúc còn tươi, nấm có mùi yếu, có hương của hoa hồng tàn; nhưng khi chụp nấm bắt đầu rữa thì nấm có mùi khó chịu.

Công dụng: Nấm rất độc, chỉ ăn có vài mg (0.001-0.005g) hoặc một miếng thể quả nấm to bằng đầu ngón tay là có thể làm chết một người lớn. Triệu chứng ngộ độc xuất hiện sau khi ăn nấm 5-12 giờ: nôn, mửa, đau quặn ở bụng, đi ỉa ra máu và mũi, nhiều mồ hôi, các triệu chứng mất CL^-, K^+, Na^+, hạ đường huyết, thoái hoá mỡ ở gan, ức chế vài enzym và vòng Krebs.

Để cấp cứu, người ta truyền huyết thanh mặn có natribicarbonat, tăng cường chức năng của thận, uống kháng sinh để tránh bội nhiễm. Điều trị tiếp vitamin C, acid thioctic và coenzym A, NAD và vitamin B_1.

45- Nấm gan bò chân đỏ

Nấm gan bò chân đỏ - *Boletus queletii* Schulzer, thuộc họ Nấm ống - *Boletaceae.*

Mô tả: Mũ nấm hình bán cầu dẹt hoặc dạng chén, đường kính 5-15cm, màu đỏ gỉ sắt hoặc màu đỏ gạch, màu nâu gỉ sắt cho đến màu nâu vỏ thóc, hơi dính, phần bụng có lông mịn; ống nấm màu vàng, khi bị thương thì chuyển sang màu lục lam, dài 5-6mm, mỗi cm có 20-25 cái, mọc trực sinh với cuống nấm; ống sữa hơi nhỏ, đường kính 0.3-0.5mm, màu đỏ, phần xung quanh cuống nấm lõm vào; thịt nấm màu vàng, sau khi bị thương thì từ từ chuyển sang màu lục lam; cuống nấm có dạng gần như hình trụ tròn, có khi phần gốc phình to, trên dưới to gần như bằng nhau, dài 6-11cm, to 1.2-3cm, phần đỉnh có màu vàng, phần dưới gốc có màu đỏ, về sau khi già thì có màu nâu, chỉ riêng phần trên có vân lưới màu đỏ, đặc ruột. Bào tử hình tròn bầu dục hoặc gần như dạng hình thoi, màu vàng cam, nhẵn bóng, kích thước 10-12x5-6μm; thể nang không màu, dạng chuỳ, màu vàng nhạt cho đến màu nâu nhạt, phần đỉnh có khi hơi vuốt nhọn, kích thước 30-60x7-13μm. Bụi bào tử màu nâu xanh.

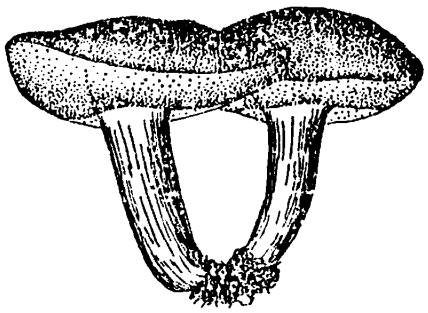

Nấm gan bò chân đỏ
Dạng chung.
(Hình theo VNTDK).

Sinh thái: Mọc trên đất rừng lá kim.

Phân bố: Lâm Đồng và các tỉnh Tây Nguyên.

Bộ phận dùng: Thể quả - *Boletus.*

Công dụng: Đây là loại nấm có thịt dày, mùi vị ngon dùng làm nấm ăn được, giá trị dinh dưỡng cao. Theo nhiều tài liệu cho thấy, tỷ lệ ức chế của các chất chứa trong nấm này đối với bướu thịt và ung thư đạt đến 100%.

46- Nấm gan bò cuống đỏ

Nấm gan bò cuống đỏ, Nấm ống biến màu xanh - *Boletus erythropus* (Fr. ex Fr.) Krombh., thuộc họ Nấm ống - *Boletaceae.*

Mô tả: Nấm có mũ dạng bán cầu đến dạng bán cầu dẹp, mặt mũ khô, phủ lông, thường có màu sẫm hay nâu xám. Thịt nấm màu vàng tươi nhưng khi bị va chạm hay vỡ ra thì chuyển sang màu xanh lam tươi rồi nhạt dần. Cuống nấm lúc đầu phình mập dạng bụng rồi chuyển sang dạng chuỳ, màu vàng nhạt với các chấm màu đỏ dày đặc ở phía trên và thưa dần ở phía gốc. Thịt cuống nạc, đặc và cũng dễ biến màu như thịt của mũ nấm. Bào tử màu nâu ôliu sẫm, cỡ 12-16x5-7μm.

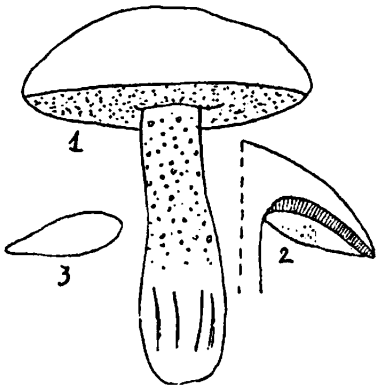

Nấm gan bò cuống đỏ
1. Dạng chung; 2. Lát cắt dọc mép mũ; 3. Bào tử.
(Hình theo GPDC).

Sinh thái: Nấm mọc trong rừng lá kim và lá rộng vào mùa hè, mùa thu ở nơi thoáng khí.

Phân bố: Lâm Đồng (Lạc Dương, Đà Lạt).

Bộ phận dùng: Thể quả - *Boletus.*

Công dụng: Thịt nấm dày, tuy bị biến màu sang màu xanh lam nhưng khi xào, nấu, đều ăn ngon, bổ dưỡng.

47- Nấm gan bò màu đồng

Nấm gan bò màu đồng, Nấm gan bò đen - *Boletus aereus* Fr. ex Bull., thuộc họ Nấm gan bò - *Boletaceae.*

Mô tả: Nấm có thể quả hình bán cầu tới hình vòng cung dẹt, đường kính 3-11.5cm, màu nâu tro tới màu khói than đá, không dính; mép nguyên, cuốn về phía trong, ống nấm ban đầu màu trắng, sau chuyển sang màu hồng phấn.

Cuống nấm to khoẻ, phần trên hơi nhỏ, phần giữa và dưới hơi phình to hình cọc sợi, dài 3.5-9cm, to 1.1-1.6cm, cùng màu với mũ, phần trên hơi nhạt hơn, phủ lông tơ; thịt dày.

Sinh thái: Nấm mọc đơn độc trên đất rừng Thông. Thường gặp vào mùa hè, thu.

Phân bố: Lâm Đồng vào các tỉnh Tây Nguyên.

Còn có ở Trung Quốc và nhiều nước khác.

Bộ phận dùng: Thể quả - *Boletus.*

Thành phần dinh dưỡng: Trong 100g nấm khô, có 23.2g protid, 49.9g glucid, nhiệt lượng 292 kilocalo, tro 6.2g, calcium 11mg, phosphor 520mg, riboflavin 4.22mg. Do có hàm lượng riboflavin cao hơn cả nấm hương, nấm mối, mộc nhĩ, ngân nhĩ nên nấm này thuộc loại nấm ăn nổi tiếng.

Công dụng: Là loài nấm ăn rất ngon, được ưa chuộng trên thế giới.

Khi nấm được nấu chung với canh xương, nấm cho mùi thơm rất đặc trưng, hương thơm dễ chịu, kích thích tiêu hoá.

48- Nấm gan bò mép cuộn

Nấm gan bò mép cuộn, Nấm thông trăng trắng - *Boletus albidus* Roques, thuộc họ Nấm ống - *Boletaceae.*

Mô tả: Thể quả có cuống lớn với mũ nấm dạng giả bán cầu. Mũ rộng 8-20cm, trong, màu trắng xám có vân lục, phần ống của mũ nấm hoá xanh lam khi bị va chạm. Cuống mập màu vàng nhạt, có một mạng sáng ít rõ, gốc cuống phình to hơn phần ngọn. Thịt dày, màu trăng trắng tới vàng nhạt, khi vỡ ra thì có màu xanh lam rồi biến màu dần. Bào tử hình chuỳ, màu nâu ôliu, kích thước 12-16x5-6µm. (*Ảnh số* 895).

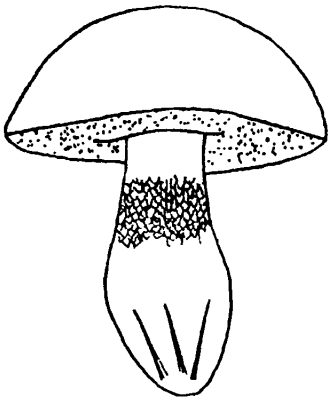

Nấm gan bò mép cuộn
Dạng chung.
(Hình theo GPDC).

Sinh thái: Nấm khá lớn mọc trên đất rừng thưa cây lá rộng, trên đất trung tính hay đá vôi.

Phân bố: Lâm Đồng và các tỉnh Tây Nguyên.

Bộ phận dùng: Thể quả - *Boletus.*

Tính vị, tác dụng: Vị rất đắng, nhưng không phải tức thì, mùi hơi dễ chịu. Có tác dụng thanh nhiệt giải phiền, bổ huyết hoà trung, trợ tiêu hoá.

Công dụng: Ít dùng ăn vì đắng, nhưng được sử dụng làm thuốc như một số loài *Boletus* khác.

49- Nấm gan bò nhỏ

Nấm gan bò nhỏ, Nấm gan bò nhỏ cuống rỗng - *Boletinus cavipes* (Opat.) Kalchbr., thuộc họ Gan bò nhỏ - *Gyrodontaceae.*

Mô tả: Mũ nấm có đường kính 4-11cm, hình bán cầu dẹt, mép mũ nấm trải phẳng, màu nâu vàng hoặc nâu đỏ, có lông nhung mịn và rạn nứt thành dạng vẩy. Thịt nấm màu vàng nhạt, sau chuyển sang màu đất bazan, miệng ống nấm dạng kép, hình đa giác, sắp thành hành theo dạng tia, rộng khoảng 0.5-3mm.

Cuống nấm dài 5-8cm, to 1-2cm, có dạng gần giống như hình trụ, phần gốc cuống hơi phình to ra, phần dưới có ruột rộng, có màu như mũ nấm, cũng có vẩy nhỏ, phần đỉnh thường có mạng gân. Vòng nấm dễ mất hẳn. Túi bào tử màu nâu quả trám. Bào tử màu lục nhạt, hình bầu dục thuôn dài, kích thước 7-10µx3-4µ. (*Ảnh số* 896).

Sinh thái: Mọc trên đất rừng lá kim vào mùa thu, thành đám hay thành bụi.

Phân bố: Lâm Đồng và các tỉnh Tây Nguyên.

Còn có ở Trung Quốc và nhiều nước khác.

Bộ phận dùng: Thể quả - *Boletinus.*

Công dụng: Nấm có mùi vị thơm ngon, dùng làm thực phẩm. Còn được dùng làm thuốc trị các chứng lưng gối đau nhức, tay chân tê rần, gân mạch uể oải (cân lạc bất thích). Nấm này còn tạo khuẩn căn với một số loài cây gỗ lá kim và lá rộng.

50- Nấm gan bò sữa

Nấm gan bò sữa, Nấm gan bò mũ dính - *Suillus bovinus* (L. ex Fr.) Kuntze, thuộc họ Nấm ống - *Boletaceae.*

Mô tả: Mũ nấm có đường kính 3-10cm, hình bán cầu về sau dãn phẳng ra, mép mũ nấm mỏng, lúc mới mọc cuộn vào trong, về sau có dạng lượn sóng, màu vàng đất, màu nâu vàng nhạt, sau khi khô có màu nâu vỏ quế, nhẵn bóng, khi ướt rất dính, khi khô thì trơn bóng. Thịt nấm màu vàng nhạt, ống nấm kéo dài, không tách rời khỏi thịt nấm, màu nâu vàng nhạt, miệng ống xếp theo hình đa giác hoặc thường có dạng tia.

Cuống nấm dài 2.5-7cm, rộng 0.5-1.2cm, gần có dạng như hình trụ, có khi phần gốc hơi nhỏ và cong, nhẵn bóng; phần trên có màu sắc nhạt hơn so với mũ nấm, phần dưới màu nâu vàng. Bào tử màu vàng nhạt, láng phẳng, hình bầu dục, cỡ 7.8-9.1x3-4.5µ. (*Ảnh số* 897).

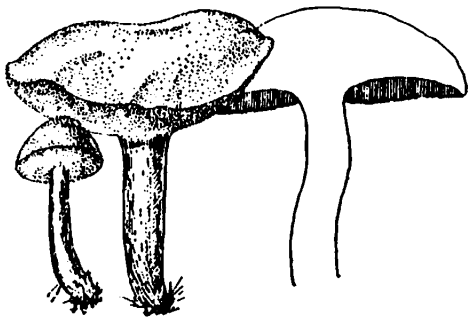

Nấm gan bò sữa
Dạng chung và lát cắt dọc.
(Hình theo VNTDK).

Sinh thái: Mọc thành bụi vào mùa hạ, trên đất trong rừng Thông.

Phân bố: Thừa Thiên-Huế, Lâm Đồng.

Còn có ở Trung Quốc và nhiều nước khác.

Bộ phận dùng: Thể quả - *Suillus.*

Công dụng: Nấm ăn được. Còn có tác dụng ức chế báng nước là 100% và bướu thịt S-180 là 90%.

51- Nấm gan bò sữa cuống có hạt

Nấm gan bò sữa cuống có hạt - *Suillus granulatus* (L.) Roussel, thuộc họ Nấm ống - *Boletaceae.*

Mô tả: Mũ nấm hình bán cầu, đường kính 5-10cm, mặt mũ màu hung đến nâu vàng, rất nhớt và bóng loáng. Mặt dưới của mũ có những lỗ màu vàng lưu huỳnh, thường tiết sữa khi nấm còn non. Các giọt sữa này khi khô sẽ để lại những hạt màu nâu gỉ sắt ở phần trên của cuống. Cuống nấm hình trụ, dài 3-10cm, to 0.8-1.6cm, màu vàng, phần chân hơi phình. Thịt nấm dày và tương đối cứng, màu vàng vàng, không biến thành màu xanh, có vị dịu và mùi thơm dễ chịu. Bào tử không màu đến màu vàng nhạt, hình bầu dục thuôn dài, 6.5-9.1µ x 2.6-3.9µ. (*Ảnh số* 898).

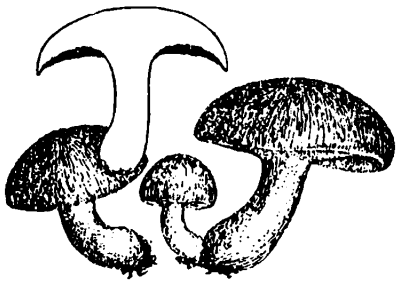

Nấm gan bò sữa cuống có hạt
Dạng chung và lát cắt dọc.
(Hình theo VNTDK).

Sinh thái: Nấm mọc rải rác trên các bãi cỏ dưới tán rừng thông từ mùa xuân đến mùa thu.

Phân bố: Lâm Đồng.

Còn có ở Trung Quốc và nhiều nước khác.

Bộ phận dùng: Thể quả - *Suillus.*

Công dụng: Là loại nấm ăn ngon khi ta thu hái nấm còn non và dùng dao bóc lớp vỏ dày của mũ. Có thể dùng xào, nấu như rau. Nấm này cũng được sử dụng làm thuốc trị các bướu, trị các bệnh về xương và cũng có tác dụng ức chế bướu thịt S-180 và báng nước.

52- Nấm hành đỏ

Nấm hành đỏ, Nấm gan bò màu hồng đào - *Boletus regius* Krombh., thuộc họ Nấm ống - *Boletaceae.*

Mô tả: Mũ nấm hình bán cầu dẹp, hình cong, đường kính 8-10cm, không dính, bóng loáng, màu hồng mật nhạt tới màu tím. Cuống nấm hình trụ, gốc hơi phình, dài 6-10cm, rộng 1-3cm, màu vàng, gốc màu hồng nâu, có vân lưới, chất thịt dày đặc.

Sinh thái: Mọc trên đất rừng lá kim

Phân bố: Lâm Đồng, Tây Nguyên.

Bộ phận dùng: Thể quả - *Boletus.*

Công dụng: Nấm ăn ngon, có mùi vị thanh thanh giống hoa quả, khi nấu chung với canh xương cho vị ngọt đậm, hương thơm dịu dịu dễ chịu.

Nấm này được sử dụng làm thuốc, có tác dụng thanh nhiệt giải phiền, bổ huyết hoà trung.

Nó còn có hoạt tính kháng nham, ức chế được bướu thịt S-180, hiệu quả tới 80%.

53- Nấm hạt lựu

Nấm hạt lựu - *Pisolithus tinctorius* (Pers.) Coker et Couch., thuộc họ Nấm trứng da cứng - *Scleroder-mataceae.*

Mô tả: Thể quả hình cầu hơi chia thuỳ, thót dần lại ở phía dưới, tạo thành cuống ngắn với rễ. Mô phía trong chứa những hạch nhỏ hình đa giác, như dạng hạt lựu, lúc đầu màu trắng vàng, về sau sẫm màu dần đến nâu tối, kích thước hạt 1-2mm. Khi nấm già, vỏ ngoài rách ra và huỷ dần ở phía đỉnh, làm lộ các hạch ra ngoài. Kích thước mũ là 2-5(10)cm.

Cuống nấm ngắn, cỡ 1.5-3x0.7-1.2cm, hình trụ ngắn, xù xì, vặn xoắn; phần gốc kéo dài, tạo nên những rễ đặc trưng; màu vàng như rễ đa. Bào tử đảm nằm sâu trong hạch, hình cầu, màu nâu tối, có mấu lồi lớn, trong chứa giọt dầu sáng, đường kính 7-10μm.

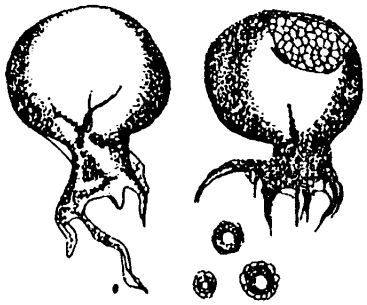

Nấm hạt lựu
Dạng thể quả và bào tử.
(Hình theo NLVN).

Sinh thái: Nấm mọc trên đất rừng, đặc biệt là rừng thông.

Phân bố: Quảng Ninh, Vĩnh Phúc, Thừa Thiên-Huế, Lâm Đồng. Còn có ở Trung Quốc và nhiều nước khác.

Bộ phận dùng: Bào tử phấn - *Oidiospora Pisolithi.*

Tính vị, tác dụng: Tiêu viêm chỉ huyết.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), bào tử phấn dùng trị ngoại thương xuất huyết, nứt nẻ da chảy nước, chảy mủ, xuất huyết đường tiêu hoá, xuất huyết dạ dày.

Các bào tử khi già có màu đậm hoà tan trong nước nên có thể dùng làm phẩm nhuộm. Dây là loài nấm tạo rễ nấm (khuẩn căn) với thông, đặc biệt là thông nhựa.

54- Nấm hương

Nấm hương - *Lentinus edodes* (Berk.) Singer [*Agaricus edodes* Berk., *Lentinula edodes* (Berk.) Pergler], thuộc họ Nấm phẩu - *Lentinaceae.*

Mô tả: Mũ nấm có đường kính khoảng 5-12cm, hình cầu dẹt cho đến hơi phẳng, bề mặt có màu củ ấu, nâu nhạt, nâu sẫm cho đến màu nhục quế sẫm, có vẩy màu sẫm, còn ở mép mũ

thường thường có vân màu nhạt cho đến màu trắng đục và những sợi dạng lông hoặc dạng tơ. Thịt nấm màu trắng, hơi dày, hơi chắc; phiến nấm có màu trắng, cong, mọc dày, dài không bằng nhau. Cuống nấm dài 3-8cm, to khoảng 0.5-1.5cm, mọc đứng hoặc nghiêng, màu trắng, thường cong vẹo; từ vòng nấm trở xuống có vẩy dạng lông tơ, dạng như sợi tơ, trong ruột đặc. Vòng nấm dễ rơi ra, màu trắng. Bào tử không màu, nhẵn bóng, hình bầu dục cho đến hình tròn trứng, kích thước 4.5-7x3-4μ. (*Ảnh số* 899-900).

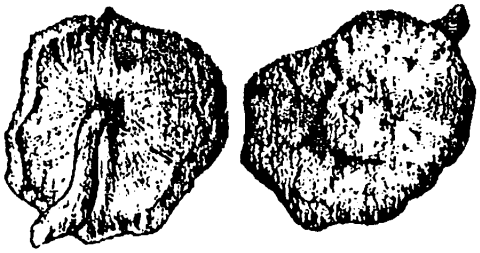

Nấm hương
Dạng chung nấm nấm khô.
(Hình theo TĐCT).

Sinh thái: Nấm mọc tự nhiên trong một số cây gỗ mục trong rừng ẩm ướt, có độ ẩm cao, nhiệt độ thấp và có ánh sáng khuếch tán của rừng.

Gặp nhiều trong các rừng trên những cây gỗ như dẻ đá, dẻ đỏ, sồi bộp re đỏ, máu chó, đuôi chó, nhưng đặc biệt trên cây gỗ của các loài Côm như cây Côm tầng, thì nấm phát triển tốt và có mùi thơm đặc biệt, được ưa chuộng hơn. Ngoài việc thu hái nấm mọc tự nhiên, nhân dân nhiều địa phương còn có tập quán trồng nấm hương trên những loài cây có sẵn trong rừng, vào mùa vụ thích hợp và trong môi trường sinh thái phù hợp với sự sinh trưởng và phát triển của nấm với những kỹ thuật gây trồng riêng.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Yên Bái, Tuyên Quang, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Bắc Giang, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Lâm Đồng, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Thuận, Tây Ninh.

Còn có ở Trung Quốc, Nhật Bản.

Bộ phận dùng: Thể quả - *Lentinus*, trong Đông y thường gọi là Hương cô - 香菇.

Nấm hương thu hái về có thể dùng ngay nướng chín để ăn. Nhưng phổ biến nhất là đem phơi khô nấm ngoài nắng hoặc sấy khô (nếu thời tiết không thuận lợi) nhưng nấm sấy thường hay bị thối.

Thành phần dinh dưỡng: Trong tâm dinh dưỡng thành phố Hồ Chí Minh cho biết thành phần dinh dưỡng của nấm đông cô tính theo g%: protein 36, lipid 4.0, glucid 23.5, cellulose 17.0 và theo mg%: calcium 184, phosphor 606, sắt 35 và vitamin B_1 0.16.

Còn ở Trung Quốc, theo phân tích của Sở nghiên cứu thực vật Côn Minh, trong 100g Nấm hương khô có chứa 18.64g protein, 4.8g lipid, 71g glucid, nhiệt lượng là 370KC, chất xơ 9.6g, tro 5.5g, vitamin B_1 0.07mg, vitamin B_2 1.13mg, DD 18.9mg.

Trong Nấm hương có nhiều loại acid amin. Trong tổng số 20 loại acid amin tham gia cấu tạo nên protein, thì Nấm hương đã chứa đến 18 loại, đặc biệt trong số 8 loại acid amin rất cần thiết mà cơ thể con người không tạo ra được thì Nấm hương chứa đến 7 loại, đồng thời còn chứa acid glutamic với hàm lượng cao và lysine, l-arginine tương đối nhiều, và hơn 30 loại chất xúc tác khác. Hàm lượng vitamin D trong Nấm hương đạt đến 128 UI (đơn vị quốc tế, mỗi đơn vị = 0.05 microgam) cao gấp 21 lần đậu nành, 8 lần rong biển, 7 lần khoai lang. Ngoài ra còn chứa nhiều các ergosterol mà trong rau thông thường không có. Ergosterol có thể chuyển hoá thành vitamin D dưới bức xạ của tia tử ngoại trong ánh sáng mặt trời.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính bình, không độc; có tác dụng lý khí hoá đàm; ích vị, trợ thực, kháng nham, giáng cholesterol, giáng áp.

Công dụng: Nấm hương là một loại rau gia vị cao cấp vừa là món ăn ngon và bổ được mọi người ưa thích, được xem là một loại thực phẩm bảo vệ sức khoẻ. Dùng ăn thì giúp cho khí lực mạnh lên, không đói và chữa bệnh loãng xương, đặc biệt rất có lợi cho sức khoẻ hệ xương của trẻ em trong quá trình phát triển.

Trong Đông y, Nấm hương dùng làm thuốc trị tiểu tiện không kiểm soát được, thuỷ thũng, ăn trúng nấm độc, váng đầu, cảm mạo, đau đầu, đau dạ dày–ruột, chống ung thư và dự phòng xơ gan.

Y học hiện đại nghiên cứu thấy rằng Nấm hương có thể phòng các chứng viêm da và niêm mạc ở ngoài cũng như các triệu chứng suy

nhược cơ thể, bệnh máu hư, bệnh còi xương, cao huyết áp, xơ gan và các chứng ung thư khác.

Chất chiết xuất từ Nấm hương có tác dụng hạ thấp cholesterol. Lentinan chiết xuất từ Nấm hương có tác dụng thúc đẩy nhất định đối với tế bào T trong việc điều tiết phản ứng miễn dịch của cơ thể, kích thích sự hình thành các kháng thể và hoạt hoá tế bào đại thực bào, làm giảm khả năng gây bệnh u bướu do methylcholanthrene kích thích gây nên, do đó có tác dụng ức chế rất mạnh đối với tế bào ung thư.

Ở Nhật Bản, người ta cho biết tỷ lệ ức chế của Nấm hương đối với tế bào ung thư lên đến 80.7%. Ngoài ra, acid ribonucleic chiết xuất từ Nấm hương có thể kích thích sản xuất ra IFN, có tác dụng kháng sinh rất cao.

55- Nấm hương da báo

Nấm hương da báo, Nấm hương phủ vẩy - *Lentinus lepideus* (Fr.) Fr. (*Agaricus lepideus* Fr.), thuộc họ Nấm phễu - *Lentinaceae.*

Mô tả: Mũ nấm thời kỳ đầu có hình bán cầu dẹt, về sau dàn phẳng hoặc lõm xuống hoặc lồi lên ở giữa, đường kính 5-12cm, khi còn non màu trắng, sau chuyển thành màu vàng nhạt, bề mặt khô, có những vẩy dạng vằn nhấp nhô màu nâu sẫm được sắp xếp theo vòng tròn đồng tâm; phiến nấm màu trắng, mép phiến nấm có những vết nứt hình răng cưa, thịt nấm màu trắng, rất chắc; cuống nấm ngắn, mọc nghiêng, trong chắc, có vẩy, dài khoảng 3-10cm, to khoảng 3-30mm. Bào tử gần như hình trụ tròn, không màu, trong suốt, nhẵn bóng, kích thước 8-13x3.5-5.5µ. (*Ảnh số* 901).

Nấm hương da báo
Dạng chung.
(Hình theo VNTDK).

Sinh thái: Mọc riêng lẻ hoặc thành đám, thành bụi trên thân cây khô (thông thường là các loài Thông - *Pinus*) trong rừng lá kim hoặc rừng hỗn giao lá rộng với lá kim, vào mùa hạ, thu.

Phân bố: Lâm Đồng (Lang Bian).

Còn có ở Trung Quốc và nhiều nước khác.

Bộ phận dùng: Thể quả - *Lentinus.*

Ở Trung Quốc, thường gọi là Khiết lệ hương cô - 洁丽香菇.

Thành phần hoá học: Chứa acid eburicoic.

Tính vị, tác dụng: Kháng nham.

Công dụng: Nấm hương da báo có thịt dày; chất nạc hơn nấm hương, vị thơm, hơi có mùi nhựa thông, cũng là một loại nấm ăn rất ngon.

Nấm này chứa acid eburicoic, có thể dùng tổng hợp thành steroid. Chất này có tác dụng điều tiết rất quan trọng đối với cơ thể người, một kích thích tố thuộc tuyến thượng thận. Nhiều dược chất chiết xuất từ nấm này có thể tăng cường sức khoẻ cơ thể, tăng cường khả năng miễn dịch. Loại nấm này còn có tác dụng ức chế nhất định đối với bướu thịt S-180.

56- Nấm kim châm

Nấm kim châm, Đông cô, Nấm kim tiền cuống lông - *Flammulina velutipes* (Curtis ex Fr.) Singer [*Collybia velutipes* (Curt. ex Fr.) Quél.], thuộc Nấm miệng - *Tricholomataceae.*

Mô tả: Mũ nấm mới đầu có hình bán cầu, sau đó trải phẳng, đường kính 1.5-8cm, bề mặt màu vàng, màu nâu vàng sẫm hoặc màu vỏ quế, thông thường phần giữa có màu hơi sẫm, rồi nhạt dần về phần mép xung quanh, nhẵn bóng, khi còn tươi thì dính, phần mép lúc đầu cuộn vào trong, sau trải phẳng ra, đồng thời có đường vân mảnh, chất thịt; phiến nấm màu trắng cho đến màu vàng nhạt, sắp xếp tương đối thưa thớt, dày dẹt, dài ngắn không đều nhau, xếp thành hàng như rẻ quạt; thịt nấm màu trắng hoặc phớt vàng, hơi dày, mùi thơm. Cuống nấm gần có dạng hình trụ tròn, dài 2-9.5cm, to 2-10mm, phần trên có màu vàng nhạt, phần dưới có màu nâu đen, bề mặt phủ

dày một lớp lông mịn màu nâu sẫm, mọc thăng, ruột rỗng. Bào tử hình tròn bầu dục, cho đến hình chữ nhật, không màu, nhẵn bóng, kích thước 6.5-7.8x3.5-4μ, trong chứa 1-2 giọt dầu. (*Ảnh số* 902).

Nấm kim châm
Dạng chung.
(Hình theo NLVN).

Sinh thái: Nấm mọc trên cây gỗ rừng núi cao; thường mọc thành bụi trên gỗ mục vào cuối thu và đầu xuân.

Phân bố: Lào Cai (Sa Pa).

Còn có ở Trung Quốc, Nhật Bản và nhiều nước khác. Hiện được nuôi trồng ở nhiều nước và cả ở nước ta (Thành phố Hồ Chí Minh).

Bộ phận dùng: Thể quả - *Flammulina.*

Thành phần dinh dưỡng: Theo phân tích của Sở Công nghiệp thực phẩm Thượng Hải, trong 100g nấm khô có protein 13.9-16.2g, lipid 1.7-1.8g, glucid tổng hợp 60.2-62.2g. Nhiệt lượng cung cấp là 320-322 Kcal, chất xơ 6.3-7.4g, tro 3.6-3.9g, sắt 0.022mg, calcium 0.097mg, phosphor 1.48mg, natrium 0.20mg, magnesium 0.31mg, kalium 3.7mg, vitamin B_1 0.29mg, vitamin B_2 0.21mg, acid ascorbic 2.27mg. Nấm chứa 16 loại acid amin như acid aspartic, arginine, histidine, acid glutamic, alanine, lysine. Trong đó có 6 loại cần thiết cho cơ thể người. Hàm lượng lysine và arginine tương đối cao.

Tính vị, tác dụng: Hạ cholesterol, kháng nham.

Công dụng: Nấm này có hình dáng hơi nhỏ, nhưng mọc thành bụi nên lượng lớn; cuống nhỏ dài, giòn như Rau kim châm, cho nên mới gọi là Nấm kim châm. Thịt nấm mềm dễ ăn, mùi vị thơm ngon, lại có dư vị, là một trong những loại nấm ăn nổi tiếng ở các nước Đông Bắc Á.

Theo một kết quả nghiên cứu ở Nhật Bản, chất chiết xuất rút ra được từ quá trình chưng cất loại nấm này có tỷ lệ ức chế lên đến 81.1% đối với bướu thịt S-180, số ca trị khỏi bệnh khi dùng chiết xuất này là 3/10.

Nấm kim châm được dùng trị loét dạ dày, ruột và các loại bệnh về hệ gan mật, thúc đẩy sự sinh trưởng phát dục ở trẻ em. Nấm dùng tôt cho người suy dinh dưỡng, thể chất hư nhược, người trị bệnh tăng huyết áp, rối loạn lipid máu.

Do nấm này có giá trị dinh dưỡng và giá trị làm thuốc cao, nên rất được thế giới chú trọng; hiện nay được trồng nhiều Nhật Bản, Trung Quốc. Tại Việt Nam, ở thành phố Hồ Chí Minh. Công ty thương nghiệp hữu hạn Thành Ngọc đã nuôi trồng thành công loại nấm này và cung cấp cho thị trường một loại rau sạch hoàn toàn dùng làm thực phẩm và làm dược liệu.

57- Nấm lim ống nhiều tầng

Nấm lim ống nhiều tầng, Cổ linh chi - *Ganoderma applanatum* (Pers.) Pat., thuộc họ Nấm linh chi - *Ganodermataceae.*

Mô tả: Thể quả lớn hoặc rất lớn, không có cuống nấm hoặc gần như không có. Mũ nấm có đường kính khoảng 5-35cmx10-50cm, dày khoảng 1-1.2cm, hình bán nguyệt, hình bán cầu dẹt hoặc trải phẳng, phần gốc thường mọc lan xuống, bề mặt có màu xám, dần chuyển thành màu nâu, có những đường vân tròn đồng tâm, có khi có những khối u lên, được bọc bởi một lớp vỏ như dạng sừng, mép hơi mỏng. Thịt nấm có màu hạt dẻ nhạt, có khi màu gần giống như màu vỏ ngoài rồi sau chuyển sang màu nâu sẫm; ống nấm thường nhiều năm, sự phân tầng rõ rệt cũng có khi mở, mỗi tầng dày 215mm; miệng ống nấm màu trắng, màu vàng nhạt, khi chạm vào biến thành màu gỉ, nâu gỉ, miệng lỗ hoàn chỉnh, trong 1mm có 4-5 (6) lỗ. Bào tử hai lớp điển hình, màu nâu gỉ sắt có giọt dầu lớn ở giữa, kích thước 7.5-10μ x 4.5-6.5μ. (*Ảnh số* 903).

Sinh thái: Mọc trên gỗ cây sống và cây đã chết, mục.

Phân bố: Bắc Giang, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Hoà Bình, Hà Nội, Thanh Hoá, Nghệ An, Khánh Hoà, Lâm Đồng. Là loài nấm phân bố rộng trên thế giới.

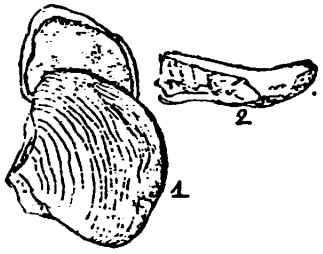

Nấm lim ống nhiều tầng
1. Dạng chung; 2. Lát cắt dọc.
(Hình theo CCNVN).

Bộ phận dùng: Thể quả - *Ganoderma.*

Tính vị, tác dụng: Có hoạt tính kháng nham. Còn có tác dụng chỉ thống, thanh nhiệt, hoá đàm, chỉ huyết, hoá tích.

Công dụng: Ở Trung Quốc và Nhật Bản, người ta dùng nấm này để chống ung thư, còn có thể trị chứng kết hạch ở phổi. Tỷ lệ ức chế đối với bướu S-180 là 64.9%.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), nấm này được dùng trị ung thư đường tiêu hoá.

58- Nấm lổ ẩn

Nấm lổ ẩn - *Cryptoporus volvatus* (Peck) Shear (*Polyporus volvatus* Peck), thuộc họ Nấm vân chi - *Coriolaceae.*

Mô tả: Thể quả tương đối nhỏ, không có cuống hoặc có khi có phần cuống, thường mọc ra từ trên vật chủ, chất gỗ, hình cầu dẹt hoặc gần như hình cầu, đường kính mũ nấm 1.5-3.5cm x 2-4.5cm, dày 1-3cm, bề mặt mũ nấm nhẵn bóng, màu vàng đất nhạt hoặc màu vỏ trứng thẫm, sau khi già đi thì có màu nâu hồng nhạt. Mép mũ nấm tù, nhẵn và dày. Phiến nấm màu trắng cho đến màu trắng đục, khác biệt với màu của mũ nấm, dày khoảng 1mm. Lớp ống nấm do phiến nấm bao bọc, thời kỳ đầu hoàn toàn bịt kín, về sau từ từ xuất hiện một miệng ống hình tròn hoặc gần tròn ở gần với phần gốc, thỉnh thoảng có 2 miệng ống đường kính khoảng 2-4.5mm. Thịt nấm màu trắng trong cho đến trắng đục, mềm xốp, dày 2-8mm. Ống nấm có cùng màu với thịt nấm, dài 2.5mm, hình vuông đến hình đa giác, bề mặt ống có màu xám nhạt hoặc phớt nâu, mỗi mm có 3-5 ống, vách dày, mép miệng ống hoàn chỉnh. Bào tử nhẵn bóng, không màu, hình bầu dục dài, cỡ 10-13µ x 4-6µ.

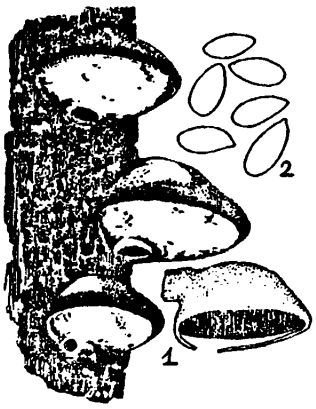

Nấm lổ ẩn
1. Thể quả; 2. Bào tử. (Ngk).

Sinh thái: Mọc trên thân cây các loài thông – *Pinus.*

Phân bố: Lâm Đồng (Lang Bian), Ninh Thuận (Cà Ná).

Bộ phận dùng: Thể quả - *Cryptoporus;* ở Trung Quốc, nấm này có tên là Ẩn khổng khuẩn - 隐孔菌.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng hơi ngọt, tính hơi hàn.

Công dụng: Nấm này có tính chất thơm, người Trung Quốc thường dùng nó làm chất ngậm miệng cho trẻ con khi cai sữa; cũng dùng nấu nước uống trị viêm khí quản hoặc ho.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), nấm được dùng trị đại trường hạ huyết, tích nhiệt.

59- Nấm lỗ da cam

Nấm lỗ da cam, Nấm lỗ dày màu đỏ tươi - *Pycnoporus cinnabarinus* (Jacq.) Fr. [*Trametes cinnabarina* (Jacq.) Fr.], thuộc họ Nấm vân chi - *Coriolaceae.*

Mô tả: Thể quả dạng sò hến, màu đỏ da cam, kích thước 1.5x2-10cm, dày 0.2-0.7cm. Ống nấm dài 0.5-2mm, 1mm có 3-4 (5-6) lỗ. Bào tử đảm hình bầu dục dài đến hình trụ hơi cong và thót dần một đầu, không màu, kích thước 2-2.5x4.5-5µ. (*Ảnh số* 904).

Sinh thái: Nấm mọc trên gỗ đã chặt hạ để ở bãi, mọc trên cả gỗ đã chế biến cũng như cây, cành đổ ở nơi sáng trong rừng, ven rừng và ở savan. Nấm mọc đơn độc nhưng thường thành

đám, có dạng ngói lợp. Nấm rất hay gặp, nhất là sau khi mưa.

Phân bố: Lào Châu, Lào Cai, Yên Bái, Tuyên Quang, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Bắc Giang, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng.

Bộ phận dùng: Thể quả - *Pycnoporus.*

Tính vị, tác dụng: Vị hơi cay, chát, tính ấm; có tác dụng thanh nhiệt trừ thấp, tiêu viêm giải độc, chỉ huyết. Còn có hoạt tính kháng nham.

Công dụng Ở Trung Quốc, nấm dùng trị viêm khớp xương do phong thấp, viêm khí quản và ngoại thương xuất huyết. Nấm ức chế bướu thịt S-180 đạt tỷ lệ 90%.

Ghi chú: Còn có loài Nấm lỗ màu máu - *Pycnoporus sanguineus* (L. ex Fr.) Murr. phân bố khá rộng, từ Lai Châu, Lào Cai vào tới Ninh Thuận, Bình Thuận, Tây Ninh, cũng là dược liệu quý, được sử dụng như loài trên.

60- Nấm lỗ nâu vàng

Nấm lỗ nâu vàng - *Phaeolus schweinitzii* (Fr.) Pat. (*Polyporus schweinitzii* Fr.), thuộc họ Nấm vân chi - *Coriolaceae.*

Mô tả: Thể quả mọc hằng năm, dạng mũ hoặc có cuống, phần lớn lợp lên nhau; mũ nấm nhiều hay ít hình vòng, đường kính tới 25cm, dày ở giữa đến 2cm; lúc còn non màu vàng, rồi biến sang màu nâu vàng, lúc khô thì có màu nâu hồng tối, có lông hơi dày; ống nấm dạng góc, một mm 2-3 ống. Bào tử nấm dạng bầu dục, trong suốt, có vách mỏng, nhẵn, kích thước 5.7-9x4-5µm. (*Ảnh số* 905).

Sinh thái: Nấm thường mọc trên gỗ rừng cây lá kim (cây sống, thân rụng lá, rễ) và có khi trên đất rừng thông.

Phân bố: Quảng Ninh, Thừa Thiên-Huế, Khánh Hoà, Lâm Đồng.

Bộ phận dùng: Thể quả - *Phaeolus.*

Công dụng: Nấm được dùng làm thuốc, ức chế bướu thịt S-180 và báng nước đạt tỷ lệ 80%, còn có tác dụng ức chế vi khuẩn.

61- Nấm lưỡi bò

Nấm lưỡi bò, Nấm gan - *Fistulina hepatica* (Schaeff.) Fr., thuộc họ Nấm lưỡi bò - *Fistulinaceae.*

Mô tả: Mũ nấm chất thịt, tương đối dày, dạng lưỡi đến dạng thận hay gan chia thuỳ ít hay nhiều, đường kính 5-10cm, khi còn non màu da cam, màu đỏ, màu đỏ thịt cho đến màu nâu đỏ, khi già thì có màu nâu sẫm, từ phần gốc đến mép mũ nấm có các đường vân hoa màu đỏ thẫm dạng rẻ quạt. Thường là không có cuống nấm hoặc có cuống ngắn mọc trong hốc thân cây khô là tương đối dễ thấy, dài 2-3cm, có cùng màu với mũ. Thịt nấm mềm, chứa nhiều nước, có những thớ màu trắng dạng mạng lưới từ trung tâm ra. Thể sinh sản ở mặt dưới mũ, lúc non có dạng u lồi, sau dài dần ra có dạng ống; ống ngắn, dài 0.5-1cm, xếp rất sít nhau nhưng hoàn toàn tách biệt chỉ dính chặt vào thịt của mũ. Bào tử nấm có dạng gần hình cầu hoặc hình bầu dục rộng, màu hồng phấn cho đến không màu, nhẵn bóng, kích thước 4.5-5x3-4µm; trong ngậm một giọt tinh dầu.

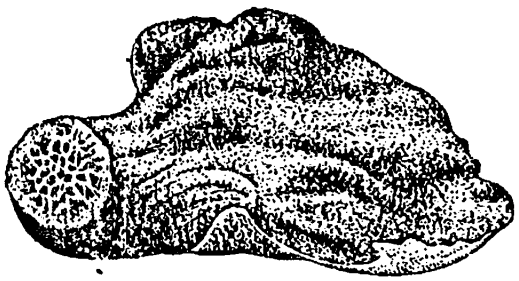

Nấm lưỡi bò
Dạng chung.
(Hình theo NLVN).

Sinh thái: Nấm mọc trên thân cây các loại sồi, dẻ. Là loài ký sinh nhẹ.

Phân bố: Quang Trị, Lâm Đồng.

Loài phổ biến ở các nước ôn đới.

Bộ phận dùng: Thể quả - *Fistulina.*

Thành phần hoá học: Có đến 17 loại acid amin thường thấy và 1 loại acid amin hiếm, trong đó có 6 loại cần thiết cho cơ thể người.

Công dụng: Nấm lưỡi bò là loài nấm ăn quý, chất thịt mềm, xốp, béo lại có mùi hương hợp khẩu vị, khi ăn có cảm giác dai, vị ngọt và dễ chịu.

Chất dịch chưng cất bằng phương pháp bốc hơi nước của nấm này có tác dụng ức chế đối với các tổ chức tế bào ung thư ở chuột bạch. Người ta còn chiết xuất được từ sợi nấm một số loại chất kháng khuẩn.

62- Nấm lưới

Nấm lưới, Nấm măng, Trúc tôn, Tâm trúc - *Dictyophora indusiata* (Vent. ex Pers.) Fischer (*Phallus indusiatus* Vent. ex Pers.), thuộc họ Nấm lưới - *Phallaceae.*

Mô tả: Thể quả cao 12-26cm, có cuống xốp trắng với bao gốc nâng mũ nấm lên; mũ nấm hình nón được phủ bởi mạng lưới màu trắng. Mũ nấm hình trứng cụt đầu, cao rộng mỗi chiều 3-5cm, phần đỉnh bằng, có ống nấm, trên có thể bào tử màu lục sẫm, dính, hơi hôi. Mạng lưới dài khoảng 10-20cm, đường kính miệng mép dưới khoảng 23cm, do các sợi hình ống tạo nên, dạng mắt lưới đa giác, đường kính 5-10μm.

Cuống nấm có phần gốc to khoảng 2-4.5cm, nhỏ dần lên đến ngọn, màu trắng. Bao gốc (bìu) hình trứng, màu từ trắng đến hồng phần, cao 3.5-5.5cm, đường kính 3-5cm. Bao tử nấm hình bầu dục, đường kính 3-4.5 x 1.7-2.3μm, nhẵn bóng. (*Ảnh số* 906).

Sinh thái: Nấm này thường mọc rải rác, có khi mọc thành đám trên lớp lá rụng của các loài tre trúc, hoặc trên đất mùn, bờ bụi vào mùa mưa, thường nở vào lúc sáng sớm (6-8h) khi không khí có độ ẩm cao nhất.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Yên Bái, Tuyên Quang, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Bắc Giang, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng.

Bộ phận dùng: Thể quả - *Dictyophora.*

Phần mũ nấm có chất nhầy, hôi. Khi dùng phải gọt lớp vỏ ngoài của mũ và bao gốc, rửa sạch, dùng tươi hay phơi khô.

Thành phần dinh dưỡng: Theo phân tích, hàm lượng protein chứa trong nấm khô vào khoảng 15-18%. Nó chứa đến 16 loại acid amin, trong đó acid glutamic chiếm 1.70%.

Tính vị, tác dụng: Chỉ khái, bổ khí, chỉ thống, giáng huyết áp, hạ cholesterol.

Công dụng: Nấm lúc còn non, giòn, ăn rất ngon, là một loại nấm nổi tiếng thuộc hàng bổ dưỡng ở Trung Quốc.

Hiệu quả trị liệu của nấm này đối với các bệnh như cao huyết áp, choleterol trong máu cao, mỡ thành bụng quá dày đều rất tốt. Nếu kết hợp với gạo nếp nấu thành nước uống có thể cầm ho, bổ khí. Nó còn có tác dụng chống thối rữa rất tốt.

Ở Vân Nam (Trung Quốc) người Thái luộc chung nấm này với thịt hoặc dùng nước cốt của nó rưới lên thịt thì sẽ giữ cho thịt được tươi không bị hư thối trong những ngày hè oi bức.

Ghi chú: Trung tâm nghiên cứu Linh chi và Nấm dược liệu (Thành phố Hồ Chí Minh) đã nuôi trồng thành công loài nấm này.

63- Nấm lưới vàng

Nấm lưới vàng - *Dictyophora multicolor* Berk. et Br. [*Phallus multicolor* (Berk. et Br.) Lloyd], thuộc họ Nấm lưới – *Phallaceae.*

Mô tả: Thể quả có cuống xốp, có bao gốc. Mũ nấm được phủ bởi mạng lưới màu vàng tươi rủ xuống. Mũ nấm hình nón hẹp, kích thước 1.5-2x2-3cm. Mạng lưới nấm xuất phát từ phần gốc mũ tiếp giáp với cuống. Cuống nấm hình trụ, kích thước 5-10 (13) x 1.5-2cm. Bào tử đảm hình trụ, kích thước 3-4x1.5μ. (*Ảnh số* 907).

Sinh thái: Nấm mọc ở ven làng, ven đường đồi. Nấm có mùi tanh hôi đặc trưng có thể nhận thấy từ xa.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Yên Bái, Tuyên Quang, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Bắc Giang, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Lâm Đồng, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Thuận, Tây Ninh.

Bộ phận dùng: Thể quả - *Dictyophora.*

Tính vị, tác dụng: Có độc.

Công dụng: Nấm được dùng ở Vân Nam (Trung Quốc) trị bệnh phù chân (cước khí).

Ghi chú: Nấm này có độc, không thể dùng ăn.

64- Nấm lưu huỳnh

Nấm lưu huỳnh, Nấm Laetiporus vàng lưu huỳnh, Nấm mưa - *Laetiporus sulphureus* (Bull. ex Fr.) Murrill, thuộc họ Nấm vân chi - *Coriolaceae.*

Mô tả: Mũ nấm dạng quạt lượn sóng, mọc kiểu ngói lợp, đế hơi thót lại, kích thước 8-12x12-18cm, dày 0.5-2cm; mặt mũ nấm gồ ghề bởi những nếp gấp đi từ gốc ra mép mũ, có lông nhung rất mịn. Nấm lúc còn non màu đỏ vàng, sau chuyển sang màu vàng sáng, vàng da cam đến vàng lưu huỳnh, cuối cùng nhạt đi và gần như trắng khi già. Thịt nấm màu vàng tươi, chứa nhiều nước màu vàng, khi non chất thịt mềm, giòn, sau trở nên chắc, dai, khô, dễ gãy. Ống nấm màu vàng lưu huỳnh, dài 1-4mm, trong 1mm có 6 ống. Bào tử đảm hình trứng, không màu, nhẵn, có giọt dầu ở giữa, kích thước 5.5-6.5x3.5-4.5µm. (*Ảnh số* 908).

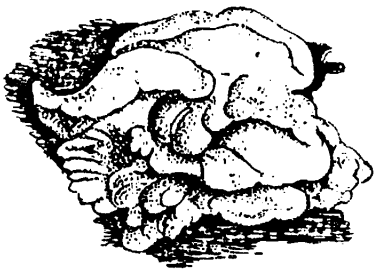

Nấm lưu huỳnh
Dạng chung.
(Hình theo NLVN).

Sinh thái: Nấm mọc vào mùa nóng ẩm trên cây lá rộng, rất ít khi trên cây lá kim đã chết hoặc còn sống. Thường mọc thành cụm lớn, nhất là sau khi mưa.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Yên Bái, Tuyên Quang, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Bắc Giang, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh.

Bộ phận dùng: Thể quả - *Laetiporus.*

Thành phần hoá học: Chứa acid eburicoic.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính ấm, có tác dụng bổ ích khí huyết, tăng tiến kiện khang, đề kháng tật bệnh; có hoạt tính kháng nham.

Công dụng: Nấm ăn được khi còn non. Dùng trị khí huyết bất túc, thể lực hư nhược. Tác dụng ức chế đối với bướu thịt S-180 và báng nước, đạt tỷ lệ 80% và 90%.

65- Nấm miệng vàng dầu

Nấm miệng vàng dầu - *Tricholoma flavovirens* (Pers. ex Fr.) S.Lundell, thuộc họ Nấm miệng - *Tricholo-mataceae.*

Mô tả: Mũ nấm có đường kính 5-10cm, màu vàng, hình bán cầu dẹt đến trải phẳng, phần đỉnh hơi nhô lên, màu vàng nhạt, màu vàng chanh, có vẩy màu nâu, dính, mép tròn phẳng dễ nứt ra. Thịt nấm màu trắng đến màu vàng nhạt, hơi dày.

Phiến ở mặt dưới mũ nấm màu vàng nhạt đến màu vàng chanh, cong, hơi dày, dài không bằng nhau, mép có dạng răng cưa. Cuống nấm dài 4.5-7cm, to khoảng 0.8-2cm, hình trụ tròn, màu vàng nhạt, có vẩy nhỏ dạng lông tơ, ruột đặc hay xốp mềm, phần gốc hơi phình to. Bào tử không màu, nhẵn bóng, hình trứng cho đến hình bầu dục rộng, kích thước 6-7.5µm x 4-5µm. (*Ảnh số* 909).

Sinh thái: Nấm mọc trên đất trong rừng thành đám hoặc riêng lẻ vào mùa hạ, thu.

Phân bố: Phú Thọ, Bắc Giang, Hoà Bình.

Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Thể quả - *Tricholoma.*

Tính vị, tác dụng: Có hoạt tính kháng nham, ức chế và kháng khuẩn.

Công dụng: Nấm ăn được, có mùi vị thơm ngon.

Tỷ lệ ức chế đối với bướu thịt S-180 và Esc theo thí nghiệm là 60% và 70%.

66- Nấm móng ngựa

Nấm móng ngựa - *Phellinus igniarius* (L. ex Fr.) Quél. (*Boletus igniarius* L. ex Fr.), thuộc họ Nấm móng ngựa - *Hymenochaetaceae.*

Mô tả: Thể quả chất gỗ, sống nhiều năm, hình nửa tròn hoặc hình móng ngựa, dài 2-12cm, rộng 3-21cm, dày 1.5-10cm, màu nâu hay màu tro hoặc màu đen, không có cuống. Mặt trên của thể quả có lớp vỏ cứng với nhiều vòng đồng tâm. Nếu cắt ra, trong thể quả có những ống có dạng trụ tròn, mặt trong là lớp sinh sản chứa đảm và nhiều gai nhọn màu gỉ sắt.

Nấm sinh sản bằng bào tử phát tán ra ngoài qua các lỗ ở mặt dưới thể quả. Bào tử đảm gần hình cầu, trong suốt, có vách dày, kích thước 4.9-6 x 4-5.5µm.

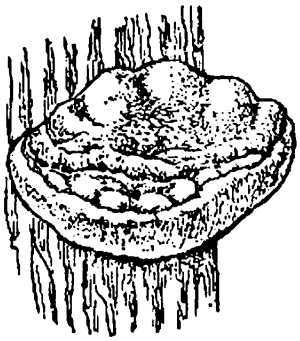

Nấm móng ngựa
Dạng chung.
(Hình theo TDĐTĐ).

Sinh thái: Thường hoại sinh trên thân cây gỗ trong rừng, gây mục trắng.

Phân bố: Quảng Ninh, Khánh Hoà.

Bộ phận dùng: Thể quả - *Phellinus.*

Thành phần hoá học: Nấm chứa tới 4% acid agaricic, acid béo, các acid amin (chủ yếu là glycin và asparagin), acid oxalic, acid triterpenic, ergosterol.

Tính vị, tác dụng: Vị hơi đắng, tính hàn, không độc, có tác dụng lợi ngũ tạng, nhuyễn kiên, bài độc, chỉ huyết, hoạt huyết, hoạt vị chỉ tả.

Công dụng: Ở Trung Quốc, dùng trị băng huyết, đái ra máu (huyết lâm), bệnh lòi dom (thoát giang) ra máu, đới hạ, bế kinh. Dùng trong, dạng thuốc sắc 4-8g, có thể làm hoàn tán; dùng ngoài, tán bột rắc.

67- Nấm móng ngựa dạng vỏ sò

Nấm móng ngựa dạng vỏ sò, Nấm Phellinus dạng vỏ sò - *Phellinus conchatus* (Pers. ex Fr.) Quél., thuộc họ Nấm móng ngựa - *Hymenochaetaceae.*

Mô tả: Thể quả trải sát giá thể, cuộn lại thành dạng vành đến dạng mũ, rất cứng, kích thước mũ 1-7 x 4-12cm, dày 1.2x1.5cm. Ống nấm dài ra 1-2mm hằng năm, sự phân đồng không rõ hoặc hầu như không có, trong 1mm có 5-7 ống. Bào tử đảm hình bầu dục rộng, không màu, về sau có màu vàng, nhẵn bóng, kích thước cỡ 4-5(6) x 3.5-4.5(5)µm. Trên lớp sinh sản có lông cứng, dài 18-45µm, rộng (4) 6-9µm ở gốc. (*Ảnh số* 910).

Sinh thái: Nấm mọc trên cây lá rộng, rất ít khi trên cây sống. Thường mọc thành từng đám, dạng ngói lợp.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Yên Bái, Tuyên Quang, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Bắc Giang, Hà Nội, Hoà Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng.

Bộ phận dùng: Thể quả - *Phellinus.*

Tính vị, tác dụng: Hoạt huyết, bổ ngũ tạng lục phủ, hoá tích giải độc.

Công dụng: Ở Trung Quốc, nấm được dùng làm thuốc giải độc.

68- Nấm móng ngựa nứt mép

Nấm móng ngựa nứt mép, Nấm ống thớ gỗ móng nứt - *Phellinus linteus* (Bert. et Cart.) Teng, thuộc họ Nấm móng ngựa - *Hymenochaetaceae.*

Mô tả: Thể quả cỡ vừa cho đến hơi lớn. Mũ nấm có kích thước 2-10 x 4-17cm, dày 1.5-7cm, hình bán nguyệt hoặc hình móng ngựa, màu khói sẫm cho đến màu đen, có những vân và lằn vòng đồng tâm, mới đầu có lông mịn, về sau nhẵn bóng và nứt dạng mai rùa. Thịt nấm màu nâu gỉ sắt hoặc màu cà phê nhạt, dày khoảng 2-7mm. Ống nấm có màu giống màu của thịt nấm, nhiều lớp, mỗi lớp dày 2-5mm, ống và miệng ống cùng màu, hình tròn, mỗi mm chứa 6-8 ống. Lông cứng hình chuỳ tròn, kích thước 13-35 x 5-10µm. Bào tử màu nâu vàng, nhẵn bóng, gần như hình cầu, kích thước 3.5-4.5 x 3µm. (*Ảnh số* 911).

Sinh thái: Mọc trên cây gỗ đứng và cây gỗ đứng khô, cây mục của cây lá rộng.

Phân bố: Thái Nguyên, Quảng Ninh, Bắc Giang, Hà Nội, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An... Là loài liên nhiệt đới.

Bộ phận dùng: Thể quả - *Phellinus.*

Công dụng: Tỷ lệ kháng S-180 là 96.7%.

69- Nấm móng ngựa vàng nhạt

Nấm móng ngựa vàng nhạt, Nấm Phellinus vàng rỉ - *Phellinus gilvus* (Schwein. ex Fr.) Pat., thuộc họ Nấm móng ngựa - *Hymenochaetaceae.*

Mô tả: Thể quả là chất lie-gỗ, phủ lông gai thô. Mũ nấm hình bán nguyệt, thường mọc dính vào nhau và có dạng ngói lợp, đôi khi trải cuộn ngược, kích thước 0.6 – 3(5) x 1.5-3(9)cm, dày 0.2-0.5 (1.5)cm. Thịt nấm là chất gỗ–lie, khi khô hầu như chất gỗ, mỏng, màu vàng nhạt, nâu gỉ đến nâu tối, dày 1-4(10)mm. Thể sinh sản là dạng ống ngắn, dài 1-5mm, ít khi hơn, ống nấm như chung một tầng, trong 1mm có khoảng 6-7 (8) ống; bào tử đảm không màu, hình bầu dục, kích thước 4-5.5 x 2.5-3.5µ. Trên lớp sinh sản có rất nhiều lông cứng, kích thước 17-28 x 5-7µ.

Sinh thái: Nấm mọc trên gỗ và ký sinh các cây lá rộng, rất ít khi trên cây lá kim. Gặp hầu như khắp nơi, cả những nơi nhiều ánh sáng, thường mọc thành đám dạng ngói lợp.

Phân bố: Lào Cai, Yên Bái, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Quảng Ninh, Bắc Giang, Vĩnh Phúc, Khánh Hoà.

Là loài phân bố chủ yếu ở vùng á nhiệt đới và nhiệt đới.

Bộ phận dùng: Thể quả - *Phellinus.*

Tính vị, tác dụng: Bổ tỳ, khư thấp, kiện vị; còn có hoạt tính kháng nham.

Công dụng: Là loài nấm phá hoại gỗ, gây nên mục trắng với sắc thái gỉ. Được sử dụng làm thuốc để trị các bệnh liên quan đến tỳ (lách) và trị ung thư. Tỷ lệ ức chế đối với bướu thịt S-180 và báng nước đạt đến 90% và 60%.

70- Nấm mối

Nấm mối - *Termitomyces albuminosus* (Berk.) Heim. [*Collybia albuminosa* (Berk.) Petch] thuộc họ Nấm tán - *Amanitaceae.*

Mô tả: Mũ nấm khi còn non hình chuỳ hơi gồ ở dưới, khi trưởng thành có dạng nón, dạng bán cầu dẹp lồi ở đỉnh. Mặt mũ màu nâu tối, nâu, hơi vàng, kích thước mũ 3-20cm. Khi ẩm, mặt mũ hơi dính sau trở nên khô, đôi khi có những đường hằn phóng xạ. Phiến nấm rộng 4-13cm, ban đầu màu trắng sau chuyển sang màu vàng hay hồng nhạt.

Cuống nấm rất dài, gồm phần trên đất màu trắng xám, có khi phình dạng củ và phần dưới đất nhỏ hơn, kéo dài tới 30cm hay hơn, rộng 4-8mm, mặt màu nâu, thịt trắng. Bào tử nấm hình bầu dục thót một đầu, không màu, kích thước 7-10.5µm x 1.5-5.5µm. (*Ảnh số* 912).

Nấm mối
Dạng chung.
(Hình theo NLVN).

Sinh thái: Nấm mọc trên đất rừng, đồi gò ven rừng, thường có liên hệ với các tổ mối, thành từng đám. Thể sợi của nấm mọc trong các tổ mối, chúng dùng các chất hữu cơ sản phẩm của mối, gỗ vụn do mối tha về, chất gắn do mối thả ra. Nấm mối thường mọc thành từng đám lớn vào mùa mưa.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Yên Bái, Tuyên Quang, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Bắc Giang, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Lâm Đồng, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Thuận, Tây Ninh.

Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Thể quả – *Termitomyces.*

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính bình, có tác dụng ích vị, thanh thần, trợ tiêu hoá.

Công dụng: Đã từ lâu, ở Trung Quốc người ta đã biết giá trị của loài nấm này mà người ta gọi là Kê tung, thường ăn sẽ giúp tiêu hoá, kiện tỳ vị, gây hưng phấn, lại còn có hiệu quả trị lở trĩ.

Ở nước ta, nhân dân cũng thường dùng ăn. Chỉ cần bỏ phần đất ở trên cuống, nấm to thì chẻ nhỏ, rửa sạch, dùng nấu canh ăn, xào ăn.

Đồng bào ở thị xã Bến Tre rất ưa chuộng nấm này. Chế biến dễ nhất là xào với muối ớt. Bắc chảo dầu nóng, cho nấm đã rửa sạch vào chảo rồi cho muối ớt (phải dùng muối bột và ớt sừng trâu) xào đều. Trong chốc lát nấm chín, xúc ra đĩa. Nếu cần, người ta đã dọn sẵn đĩa muối ớt cho những thích vị đậm đà hơn. Người ta còn chế biến thành những món ăn ngon như cuốn lá cách nướng, băm nhỏ nấu cháo, nấu canh.

Ghi chú:

1. Rùa thường tìm đến các tổ mối để ăn mối nên người ta thường lần theo dấu chân rùa để tìm nấm mối. Vào năm 1963, bộ đội ta ở chiến trường đã nhờ đồng bào Tây Nguyên chỉ dẫn cho biết vào khoảng tháng 3, sáng sớm ra rừng, thấy dấu chân rùa bò về hướng nào thì ở đó có nấm mối. Nhờ đó mà bộ đội ta đi có nấm mối làm thực phẩm cho cả một tiểu đoàn liên tục trong một tháng.

2. Ở nước ta, còn có những loài nấm mối khác như *Termitomyces clypeatus* Heim, *T. striatus* (Boel.) Heim đều là những loài nấm ăn ngon.

71- Nấm mỡ

Nấm mỡ - *Agaricus bisporus* (Lange) Imbach, thuộc họ Nấm tán - *Amanitaceae.*

Mô tả: Mũ nấm hình cầu khi non, về sau dạng nón - chuông, rồi dạng bán cầu đến phẳng hay lõm xuống, mép cuộn vào trong. Mũ nấm có đường kính 5-10cm, có màu nâu nhạt với mép sáng màu hơn. Phiến nấm lúc đầu màu hồng sau chuyển sang màu nâu đen.

Cuống nấm hình trụ, cao 3-6cm, rộng 1-2cm, nhẵn, màu trắng. Trên cuống nấm có vòng nấm, khi nguyên vẹn thì dày, hai lớp, có nguồn gốc từ bao riêng ở mặt trên và bao chung ở mặt dưới. Thịt nấm nạc, chắc, màu trắng, có sắc thái hồng. Bào tử hình cầu, kích thước 6-7µm. Mỗi đảm chỉ có 2 đế bào tử mang 2 bào tử đảm.

Sinh thái: Nấm mọc trên đồng cỏ tự nhiên.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Yên Bái, Tuyên Quang, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Bắc Giang, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Lâm Đồng, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Thuận, Tây Ninh.

Nấm mỡ
Dạng chung.
(Hình theo NLVN).

Nấm mỡ đã được nuôi trồng từ thế kỷ trước và đang phát triển trên thế giới. Có thể trồng trong nhà chứa phân, nhà kính. Ở nước ta, cũng được trồng vào mùa lạnh ở miền Bắc.

Bộ phận dùng: Thể quả - *Agaricus.*

Thành phần dinh dưỡng: Nấm mỡ có giá trị dinh dưỡng cao. 100g nấm tươi chứa 3.70g protein, 0.2g lipid, 30g glucid, 0.35g cellulose, 10mg phosphor, 9mg calcium, 0.6mg sắt, 0.8mg tro, 0.1mg vitamin B1 và 0.35mg B2.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính bình; có tác dụng tiêu thực, thanh thần, thúc nhũ, kháng nham, giáng huyết áp và giáng cholesterol.

Công dụng: Nấm mỡ là một loại nấm ăn quý được sử dụng nhiều trên thế giới. Còn được sử dụng làm thuốc trị tiêu hoá bất lương, cao huyết áp, sữa xuống không đều; còn dùng phòng chống ung thư và trị các bệnh về gan.

72- Nấm mỡ gà

Nấm mỡ gà, Nấm kèn vàng, Nấm vàng da cam - *Cantharellus cibarius* Fr., thuộc họ Nấm mỡ gà - *Cantharellaceae.*

Mô tả: Thể quả nạc, hình phễu, màu vàng lòng đỏ trứng hay vàng da cam pha thêm màu mận, cao khoảng 4-12cm; mũ nấm ban đầu cuộn vào trong, sau đỏ nở ra, phần mép vểnh

cao lên tạo thành lõm ở phần giữa mũ nấm, giống như hình hoa khoai lang, đường kính 3-10cm, bề mặt nhẵn bóng, hơi dính, mép dày và tù, có dạng lượn sóng cuộn vào trong và thường nứt thành cánh; thịt nấm màu trắng đến màu vàng, dày 2-3mm, có hương vị nồng của hạnh nhân, hơi ngọt; phiến nấm dẹt, xếp thưa, hơi cong, tách biệt hoặc giao nhau, mọc nối với cuống nấm; cuống nấm ngắn và to, dài khoảng 2-6cm, to khoảng 5-18mm, thon dần về phía gốc, nhẵn bóng, chất thịt. Bào tử hình tròn bầu dục, không màu, trong suốt, nhẵn bóng, kích thước 7-10 x 5-6.5µm, bên trong ngậm nhiều giọt dầu. (*Ảnh số* 913).

Nấm mỡ gà
Dạng chung.
(Hình theo).

Sinh thái: Mọc đơn độc hay thành cụm trên đất mùn trong rừng vào mùa hè, mùa thu, ở những sườn núi thoải và thoát nước tốt.

Phân bố: Phổ biến ở miền Bắc Việt Nam, ở rừng Trường Sơn và rừng vùng Đà Lạt.

Bộ phận dùng: Thể quả - *Cantharellus.*

Ở Trung Quốc, nấm có tên là Kê du khuẩn - 鸡油菌.

Thành phần dinh dưỡng: Theo phân tích, trong 100g nấm mỡ gà khô có chứa 21g protein thô, 5g lipid, 64g glucid, 11g chất xơ thô, 8.6g chất tro. Còn có các chất vi lượng như β-carotene, vitamin A, C và nhiều loại chất khoáng như calcium, sắt, phosphor.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính hàn (có sách ghi tính ấm), có tác dụng thanh mục, lợi phế, ích trường vị. Còn có hoạt tính kháng nham.

Công dụng: Nấm mỡ gà có mùi hương rất nồng, màu sắc đẹp, tươi ngon hợp khẩu vị, giàu chất dinh dưỡng, là loại nấm ăn có tính toàn cầu khá nổi tiếng. Nếu ăn thường xuyên có thể trị liệu được các chứng bệnh như da phù nề do thiếu vitamin A gây nên hoặc chứng táo bón, nhũn hoá giác mạc, mắt khô nóng, chứng quáng gà, thị lực thất thường, viêm mắt, cũng như phòng chống một số bệnh nào đó dạng viêm nhiễm đường hô hấp và đường tiêu hoá.

Nấm này còn có tác dụng ức chế nhất định đối với tế bào ung thư.

Ghi chú: Còn có loài Nấm mỡ gà dạng ống – *Cantharellus tubaeformis* (Bull. ex Fr.) Fr. mọc trên đất rừng ở Phú Thọ, Hà Nội, Thừa Thiên-Huế, Quảng Nam, Lâm Đồng, Ninh Thuận, Khánh Hoà, có thể quả cũng dùng ăn ngon. Loài Nấm mỡ gà Fries – *Cantharellus friesii* Quél. mọc trên đất rừng Phú Thọ, Hà Nội, Thừa Thiên-Huế, Quảng Nam cũng có thể quả ăn ngon.

73- Nấm mỡ gà nhỏ

Nấm mỡ gà nhỏ, Nấm vàng - *Cantharellus minor* Peck, thuộc họ Nấm mỡ gà - *Cantharellaceae.*

Mô tả: Mũ nấm có đường kính 1-3cm, chất thịt, hình loa kèn. Phần giữa mới đầu phẳng dẹt, về sau lõm xuống, màu vàng cam, mép lượn sóng không theo quy tắc, cuộn vào trong. Thịt nấm rất mỏng. Phiến nấm màu vàng cam, lép dẹp, sắp xếp thưa thớt, phân tách hoặc giao nhau, mọc nối với cuống nấm; cuống nấm dài 1-2(4)cm, to 2-6mm, màu vàng cam. Bào tử không màu, nhẵn bóng, hình bầu dục, kích thước 6-8x4.5-5.5µm. (*Ảnh số* 914).

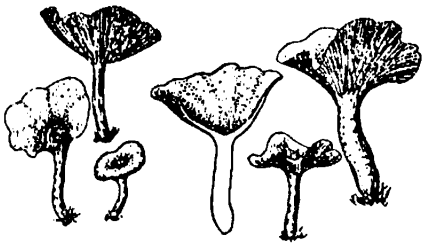

Nấm mỡ gà nhỏ
Dạng chung và các lát cắt dọc.
(Hình theo VNTDK).

Sinh thái: Mọc thành đám trên đất trong rừng hỗn giao, vào mùa hạ, thu.

Phân bố: Lâm Đồng, Ninh Thuận, Khánh Hoà.

Còn có ở Trung Quốc và nhiều nước khác.

Bộ phận dùng: Thể quả - *Cantharellus.*

Ở Trung Quốc, nấm này có tên là Tiểu kê du khuẩn - 小鸡油菌.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính hàn; có tác dụng minh mục, lợi phế, ích trường vị.

Công dụng: Nấm này có thể ăn được, mùi vị tương đối ngon. Nếu ăn thường xuyên có thể phòng chống các chứng bệnh đường tiêu hoá, viêm nhiễm đường hô hấp và chứng quáng gà, viêm mắt.

74- Nấm mực

Nấm mực - *Coprinus atramentarius* (Bull. ex Fr.) Fr., thuộc họ Nấm mực - *Coprinaceae.*

Mô tả: Thể quả hình trứng cụt đầu, sau vươn lên thành hình nón. Mũ nấm lúc đầu hình trái xoan có đường kính 4-10cm, sau hẹp lại dạng chuông có đầu màu xám vàng, lấp lánh, có bột màu đất son nhưng sớm biến mất; mép mũ nấm cong lên như mái chèo. Phiến nấm ban đầu màu trắng, sau chuyển sang nâu nhạt, cuối cùng có màu đen và tan ra thành nước như mực đen. Cuống nấm màu trắng, phủ sợi mịn. Bào tử màu nâu đen, hình bầu dục, nhẵn, kích thước cỡ 10-11 x 6-8μm. Có liệt bào lớn, phần đỉnh hơi nhỏ chẻ dạng răng, kích thước cỡ 140-160 x 25-30μm. (*Ảnh số* 915).

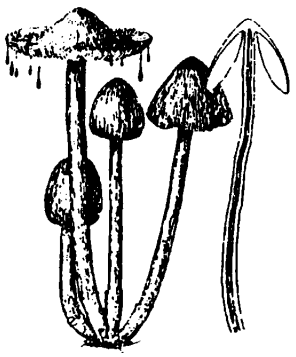

Nấm mực
Dạng chung và lát cắt dọc.
(Hình theo VNTDK).

Sinh thái: Nấm này thường mọc thành đám nhiều cá thể sít nhau trên đất nhiều mùn hay trên rơm rạ mục, trên đất quanh nhà vào các tháng 4-6.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Yên Bái, Tuyên Quang, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Bắc Giang, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Lâm Đồng, Khánh Hoà, Bình Thuận, Tây Ninh.

Bộ phận dùng: Thể quả - *Coprinus.*

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính hàn, có độc; có tác dụng ích trường vị, lý khí hoá đàm, giải độc tiêu thũng.

Công dụng: Nấm có mùi vị yếu hoặc không có. Nấm còn non ăn được. Nhưng khi ăn nấm và uống với rượu thì lại gây độc 48 giờ sau bữa ăn, biểu hiện với da mặt bị sung huyết và tay chân bị giá lạnh.

Ở Trung Quốc, người ta dùng nấm này trị vô danh thũng độc, sưng đau và mụn nhọt lở ngứa.

75- Nấm mực hố phân

Nấm mực hố phân - *Coprinus sterquilinus* (Fr.) Fr., thuộc họ Nấm mực - *Coprinaceae.*

Mô tả: Nấm dạng dù. Mũ nấm thời kỳ đầu có dạng hình tròn bầu dục ngắn, sau chuyển thành hình chuỳ tròn, cuối cùng trải phẳng, đường kính 2.5-8cm, khi non có màu trắng, sau chuyển sang màu xám, phần chính giữa mũ nấm có màu nâu nhạt, phần mép có những đường vân hình thoi dạng rẻ quạt màu nâu xám cho đến màu đen, đồng thời phần bụng có vảy nhuyễn; phiến nấm màu trắng, về sau chuyển sang màu hồng phấn, khi già thì chuyển thành màu đen, và tan chẩy thành những giọt màu đen như mực; thịt nấm màu trắng, tương đối mỏng; cuống nấm có dạng gần như hình trụ tròn, dài 4-18cm, to 5-9mm, phần gốc phình to, nhỏ dần lên trên, màu trắng, sau khi bị thương thì biến sắc bẩn, mọc thẳng, phần ruột mềm xốp, về sau biến thành rỗng ruột; vòng nấm màu trắng, chất màng, mỏng dẹt, dễ vỡ nát, thường nằm lại như đài nấm ở phần gốc của cuống nấm. Bào tử hình elip, màu nâu đen, nhẵn bóng, kích thước 18-24 x 10-13μm; có thể dạng nang rất lớn, hình tròn bầu dục, màu vàng nhạt, kích thước 29-31.5 x 14-15μm. Bụi bào tử màu đen.

Sinh thái: Nấm mọc trên gỗ mục, trên đất, thường mọc phân tán.

Phân bố: Hà Nội. Còn có ở Trung Quốc.

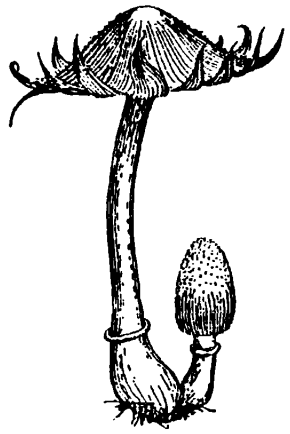

Nấm mực hố phân
Nấm non và nấm trưởng thành.
(Hình theo VNTDK).

Bộ phận dùng: Thể quả - *Coprinus.*

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính hàn; có tác dụng ích trường vị, lý khí hoá đàm, giải độc tiêu thũng, khư đàm.

Công dụng: Nấm còn non ăn được. Còn dùng làm thuốc trị tiêu hoá bất lương, sang ung, vô danh thũng độc.

76- Nấm mực lông

Nấm mực lông - *Coprinus comatus* (O. F. Müll.) Gray, thuộc họ Nấm mực - *Coprinaceae.*

Mô tả: Nấm cao 15-40cm. Mũ hình trụ sau chuyển sang dạng chuông nhưng không trải ra. Trên mặt mũ có những mớ tóc trắng vén lên làm cho mũ như là có lông; mép mũ cuốn lên và rách dần ra, các phiến mép thối rữa ra và có màu đen như mực. Chân nấm hình trụ hơi phình ở gốc cao 10-25cm, mang một vòng ở nửa phía trên. Thịt nấm màu trắng rồi hồng, mùi vị dễ chịu. (*Ảnh số* 916).

Sinh thái: Nấm mọc riêng lẻ hay thành đám ở những nơi có nhiều chất màu, phân trâu bò, mùn mục trong rừng, các bãi cỏ, bờ đường, từ tháng 4 đến tháng 11.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Yên Bái, Tuyên Quang, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Bắc Giang, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Lâm Đồng, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Thuận, Tây Ninh.

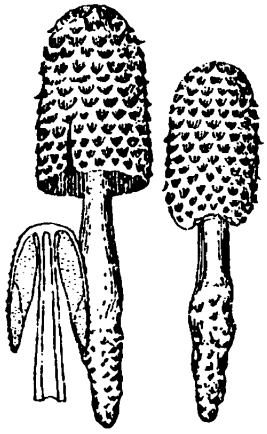

Nấm mực lông
Dạng chung và lát cắt dọc.
(Hình theo VNTDK).

Bộ phận dùng: Thể quả - *Coprinus.*

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính bình, hơi có độc; có tác dụng ích tỳ vị, thanh thần minh trí.

Công dụng: Nấm còn non, khi các phiến mép chưa có vết màu đen, dùng ăn ngon.

Thể quả được dùng ở Trung Quốc (Vân Nam) trị các loại lở trĩ.

77- Nấm nếp nâu thẫm

Nấm nếp nâu thẫm - *Gloeophyllum saepiarium* (Wulfen) P. Karst. (*Agaricus sepiarius* Wulfen), thuộc họ Nấm vân chi - *Coriolaceae.*

Mô tả: Thể quả mọc hằng năm tới hai năm, dạng mũ, chủ yếu xếp lợp; mũ nấm nhô ra tới 5cm, rộng 15cm và dày 5mm, lúc non màu nâu vàng sáng, rồi chuyển sang nâu hồng, nâu tro rồi màu đen; lúc non mặt ngoài của mũ có lông tơ dày.

Bào tầng dạng phiến, 1mm có 1-2 phiến. Không có liệt bào; thể dạng nang (túi nhỏ) hình dùi, cỡ 32-55 x 3.5-5μm; đảm bào tử hình trụ, trong suốt, có vách mỏng, nhẵn, cỡ 7.9-10.5 x 3-3.7μm. (*Ảnh số* 917).

Sinh thái: Nấm mọc trên gỗ cây hạt trần từ mùa xuân tới mùa thu.

Phân bố: Lâm Đồng (Lang Bian).

Bộ phận dùng: Thể quả - *Gloeophyllum.*

Công dụng: Có hoạt tính kháng nham, ức chế bướu thịt S-180.

78- Nấm nhiều lỗ vàng

Nấm nhiều lỗ vàng, Hoàng đa khổng khuẩn - *Polyporus elegans* (Bull.) Fr., thuộc họ Nấm lỗ - *Polyporaceae.*

Mô tả: Thể quả dạng trung bình. Mũ nấm hình quạt, gần dạng hình tròn cho đến hình thận hoặc dạng phễu, đường kính 3-9cm, dày 2-8mm, mềm khi còn non, cứng khi khô lại, láng bóng, có màu như màu vỏ trứng cho đến màu nhục quế sẫm, thường có những đường vân nhuyễn hình rẻ quạt.

Màng nấm có màu từ trắng đến gần trắng, dày 1-6mm. Ống nấm dài, dài 1-3mm, miệng ống nấm có hình đa giác cho đến hình gần tròn, màu gần trắng hoặc hơi tối, mỗi mm có 4-5 miệng ống. Cuống nấm hơi nghiêng hoặc nghiêng, dài 0.5-5cm, to 3-7mm, láng bóng, phần trên cùng màu với mũ nấm, phần dưới đặc biệt là phần gốc có màu gần đen. Bào tử hình trụ tròn, nhẵn bóng, không màu, kích thước 6.8-10.4μm x 2.5-3.8μm.

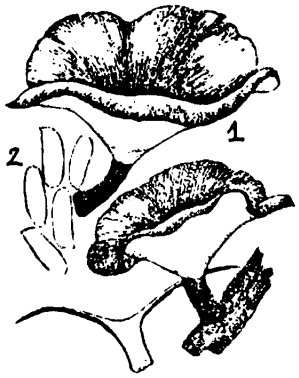

Nấm nhiều lỗ vàng
1. Thể quả; 2. Bào tử.
(Hình theo Nấm TQ).

Sinh thái: Mọc trên gỗ mục.

Phân bố: Hà Nam, Ninh Bình.

Bộ phận dùng: Thể quả - *Polypòrus.*

Tính vị, tác dụng: Vị hơi mặn, tính ôn, có tác dụng truy phong tán hàn, thư cân hoạt lạc.

Công dụng: Ở Trung Quốc, người ta thường dùng để bào chế thành "Thư cân tán" để trị lưng đùi tê đau, tay chân tê mỏi, gân mạch co dãn không tốt.

79- Nấm nút chai gù

Nấm nút chai gù - *Trametes gibbosa* (Pers.) Fr. (*Merulius gibbosus* Pers.), thuộc họ Nấm vân chi - *Coriolaceae.*

Mô tả: Thể quả mọc hàng năm, dạng mũ, đơn độc hay hơi lợp lên nhau; mũ phóng ra đến 10cm, rộng 15cm và dày 2cm ở gốc; lỗ kéo dài, 1-2 cái trong 1mm. Hệ sợi ba dạng, sợi sinh sản với mấu liên kết, sợi xương chiếm ưu thế, sợi xương đệm đan lẫn nhau, có đường kính 3-6μm, sợi xương lõi đan ken nhau, có đường kính 2.5-4μm, có túi nhỏ, cỡ 17-23 x 4-5μm, đảm bào tử hình trụ, trong suốt có vách mỏng, nhẵn bóng, đường kính cỡ 4-4.8 x 1.9-2.5μm.

Sinh thái: Nấm mọc trên gỗ mục cây hạt kín và mùa sinh trưởng là mùa hạ và mùa thu.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Yên Bái, Tuyên Quang, Bắc Cạn, Thái Nguyên.

Bộ phận dùng: Thể quả - *Trametes.*

Công dụng: Nấm dùng trị bướu, tỷ lệ ức chế bướu thịt S-180 và báng nước đạt 49.2% và 90%.

80- Nấm nút chai lông thô

Nấm nút chai lông thô, Nấm lỗ da cứng lông thô - *Trametes hirsuta* (Wulfen) Pilát (*Boletus hirsutus* Wulfen), thuộc họ Nấm vân chi - *Coriolaceae.*

Mô tả: Thể quả của nấm không cuống. Mũ nấm dạng bán cầu, dạng thận, dạng sò lớn, kích thước 4 x 10cm và rộng 0.8cm ở gốc; ống hình góc, 3-4 cái trong 1mm. Bào tử hình trụ hơi cong và thót một đầu lại, trong suốt, có vách mỏng, nhẵn, kích thước 2-3 x 5.5-7μm. (*Ảnh số* 918).

Sinh thái: Nấm mọc trên gỗ mục và ký sinh tuỳ ý trên cây lá rộng, mọc đơn độc hay thành đám lớn vào mùa mưa.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Yên Bái, Tuyên Quang, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Bắc Giang, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng.

Bộ phận dùng: Thể quả - *Trametes.*

Tính vị, tác dụng: Khư phong, trừ thấp, nhuận phế chỉ khái, hoá nùng sinh cơ. Còn có hoạt tính kháng nham.

Công dụng: Ở Trung Quốc, nấm này được dùng trị bệnh về khớp xương, phổi và mụn nhọt sưng lở.

Còn dùng trị ung thư, tỷ lệ ức chế đối với bướu thịt S-180 và báng nước là 90%.

81- Nấm nút chai phương Đông

Nấm nút chai phương Đông - *Trametes orientalis* (Yasuda) Imaz., thuộc họ Nấm vân chi - *Coriolaceae.*

Mô tả: Thể quả không có cuống, dạng mũ, kích thước 3-12 x 4-20cm, dày 3-10mm; hình bán nguyệt, dẹt hoặc có kiểu như vỏ sò, màu vàng mơ, màu nâu xám cho đến màu nâu hồng, thường có các đường vân tròn đồng tâm tương đối rộng, màu xám cam nhạt, bề mặt có lông mịn, về sau dần dần nhẵn bóng, có những đường gân hình sóng lan từ gốc đến mép nấm. Thịt nấm màu trắng, cứng, xốp, dài 2-6mm.

Ống nấm có màu cùng với thịt nấm hoặc hơi đậm, vách ống dày, mép ống liền mạch. Bào tử không màu, nhẵn bóng; hơi khúc khuỷu, nhọn, hình bầu dục dài, đường kính 5.5 - 8μm x 2.5-3μm. (*Ảnh số* 919).

Sinh thái: Nấm sống trên những cây đã chặt hạ hay cây đổ trong rừng, nơi có ánh sáng. Mọc thành từng đám dạng ngói lợp với số lượng lớn.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Yên Bái, Tuyên Quang, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Bắc Giang, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Lâm Đồng, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Thuận, Tây Ninh.

Bộ phận dùng: Thể quả - *Trametes.*

Tính vị, tác dụng: Có hoạt tính kháng nham.

Công dụng: Nấm không dùng ăn được. Có thể dùng trị các chứng viêm, phổi kết hạch, viêm phế quản và phong thấp.

Tỷ lệ ức chế đối với S-180 và Esc là 80% và 100%.

82- Nấm nút chai vỏ nâu hồng

Nấm nút chai vỏ nâu hồng - *Trametes scabrosa* (Pers.) G. H. Cunn. [*T. corrugata* (Pers.) Bers.], thuộc họ Nấm vân chi - *Coriolaceae.*

Mô tả: Thể quả cỡ vừa cho đến hơi lớn, không có cuống nấm, dạng như nút chai bằng gỗ. Mũ nấm từ dạng trải cuộn ngược đến dạng vành, dạng mũ, kích thước khoảng 2-6.5 x 3-12cm, dày 2-8mm, phần gốc dày đến 1.2cm, phần cuộn ngược có dạng như vỏ sò, thường mọc theo kiểu như ngói xếp úp lên nhau, hai mũ thường dính vào nhau, chiều rộng khoảng 20cm, bề mặt nhẵn bóng hoặc có vằn vân và các đường vân đồng tâm, màu nâu hồng sẫm, nâu hồng và nâu xen kẽ lẫn nhau. Thịt nấm màu trắng, xốp như bần, có vân tròn, dày 2-4mm. Ống nấm đồng màu với thịt nấm, trong 1mm có 2-3 (4) lỗ; ống dài 1-3mm, miệng ống màu vỏ trứng, hình đa giác, vách dày. Bào tử không màu, nhẵn bóng, hình bầu dục, cỡ 7-9 x 3-4μm.

Sinh thái: Nấm mọc quanh năm trên gỗ mục ngoài bãi gỗ, ven nhà, trên đồi, có khi mọc trên thân cây khô đứng của cây lá rộng trong rừng, nhất là sau khi mưa. Thường mọc thành từng mảng lớn.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Yên Bái, Tuyên Quang, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Bắc Giang, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Thừa Thiên-Huế, Quảng Nam, Lâm Đồng, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Thuận, Tây Ninh.

Bộ phận dùng: Thể quả - *Trametes.*

Tính vị, tác dụng: Trấn kinh, hoạt huyết, chỉ huyết, trị phong, chỉ dương.

Công dụng: Nấm này phá hoại gỗ rất mạnh, thịt dai, không thể dùng ăn được.

Ở Trung Quốc, nấm được dùng làm thuốc.

83- Nấm Oudeman nhầy

Nấm Oudeman nhầy, Nấm tán trắng nhầy - *Oudemansiella mucida* (Schrad. ex Fr.) Hohnel., thuộc họ Nấm miệng - *Tricholomataceae*

Mô tả: Thể quả lớn cỡ vừa. Mũ nấm có đường kính 4-10cm, hình bán cầu dẹt cho đến trải phẳng ra, trông giống như bị ngâm nước, nhầy dính hoặc dính, mép có những đường vân thưa mà không rõ ràng. Thịt nấm màu trắng, mềm, mỏng. Phiến ở mặt dưới mũ nấm màu trắng, hơi ngả màu phấn, mọc thẳng hoặc mọc cong, rộng, thưa, dài không bằng nhau.

Cuống nấm dài khoảng 4-6cm, to khoảng 0.3-1cm, hình trụ tròn, màu trắng, phần gốc phình to màu nâu xám, dạng sợi, ruột đặc. Vòng nấm màu trắng, dạng màng, mọc ở phần trên của cuống nấm. Bào tử không màu, nhẵn bóng, gần hình cầu, kích thước 13-18µm.

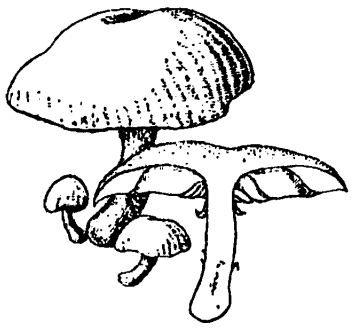

Nấm Oudeman nhầy
Dạng chung và lát cắt dọc.
(Hình theo VNTDK).

Sinh thái: Nấm mọc thành đám, có khi mọc riêng lẻ ở trên cây đổ ngã hoặc trụ cây, trên cây mục, có nhiều vào mùa hạ, thu.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Yên Bái, Tuyên Quang, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Bắc Giang, Hà Nội, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Thừa Thiên-Huế.

Bộ phận dùng: Thể quả - *Oudemansiella.*

Công dụng: Nấm có thể dùng làm thực phẩm nhưng không ngon, hơi có vị tanh, chứa nhiều nước, hơi dai.

Các nhà nấm học Sếc đã chiết được từ sợi nấm này chất mucidin khi nuôi cấy sợi trong dịch thể và dùng làm thuốc chống nấm mốc rất hiệu quả.

Nấm này còn có tính kháng nham, tỷ lệ ức chế đối với bướu thịt S-180 và Esc lần lượt là 80% và 90%.

84- Nấm Oudeman phiến rộng

Nấm Oudeman phiến rộng - *Oudemansiella platyphylla* (Pers. ex Fr.) Moser [*Collybia platyphylla* (Pers.) Quél.], thuộc Nấm miệng - *Tricholomataceae.*

Mô tả: Mũ nấm có đường kính 5-12cm, hình bán cầu dẹt đến trải phẳng, màu trắng xám đến màu nâu xám, khi còn tươi thì có dạng như bị ngâm nước, nhẵn bóng hoặc có những đường lằn nhỏ màu sẫm, mép thường phẳng và thường nứt ra hoặc vênh lên. Thịt nấm màu trắng. Phiến nấm có màu trắng, thẳng hay cong, rất rộng, thưa, dài không bằng nhau. Cuống nấm dài khoảng 5-12cm, to khoảng 1-1.5cm, màu trắng đến nâu xám, có sợi và những đường gân dạng sợi, bề mặt có dạng như xương sườn, phần gốc thường có hệ sợi dạng như rễ màu trắng. Bào tử không màu, nhẵn bóng, hình trứng hoặc hình bầu dục rộng, kích thước 7.7-10 x 6.2-8.9µm. Thể nang ở mép phiến xếp mặt dưới mũ không màu, dạng túi hoặc dạng gậy, kích thước 30-55 x 5-10µm. (*Ảnh số* 920).

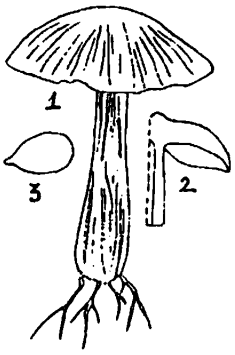

Nấm Oudeman phiến rộng
1. Dạng chung.
2. Lát cắt dọc mép mũ; 3. Bào tử.
(Hình theo GPDC).

Sinh thái: Mọc đơn độc hay thành bụi trên cây mục hoặc trên cây mục nằm trong đất vào mùa hạ, thu.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Yên Bái, Tuyên Quang, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Lạng Sơn,

Quảng Ninh, Bắc Giang, Hà Nội, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Lâm Đồng, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Thuận, Tây Ninh.

Bộ phận dùng: Thể quả - *Oudemansiella.*

Công dụng: Có thể ăn được, mùi vị tương đối ngon. Thực nghiệm chống ung thư thì tỷ lệ ức chế đối với S-180 và Esc lần lượt là 80% và 90%.

85- Nấm Oudeman rễ dài

Nấm Oudeman rễ dài, Nấm nhầy có rễ - *Oudemansiella radicata* (Relh. ex Fr.) Singer. [*Collybia radicata* (Relh. ex Fr.) Quél.], thuộc Nấm miệng - *Tricholomataceae.*

Mô tả: Mũ nấm lúc đầu có hình chuông sau trở nên phẳng, có khi phần chính giữa hơi lồi lên, đường kính 2.5-10cm, màu trắng xám hoặc màu nâu nhạt, bề mặt nhầy dính, nhẵn bóng; mép mũ có nếp gấp nhẹ, phiến nấm màu trắng, hơi thưa, rộng 7-8mm, dài ngắn khác nhau, mọc lõm vào cuống nấm; thịt nấm mỏng, màu trắng.

Cuống nấm to 0.3-1.1cm, phần trên mặt đất dài 5-18cm, nhỏ dần từ gốc lên ngọn, màu sắc tương đồng với mũ nấm hoặc hơi nhạt, phần gốc đôi khi dài 1.5-2cm, có dạng thoi hay hình củ cải đâm sâu vào đất tới 5-10cm, vỏ cuống nhẵn, ruột đặc, trắng, sau hơi rỗng giữa. Bào tử nấm hình tròn bầu dục rộng, không màu, nhẵn bóng, kích thước 13-18 x 10-15μm.

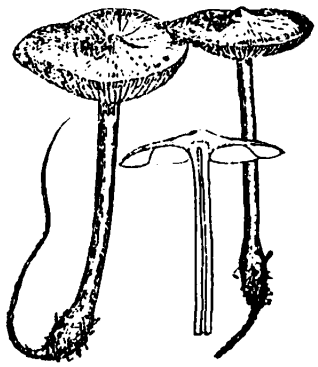

Nấm Oudeman rễ dài
Dạng chung và lát cắt dọc.
(Hình theo VNTDK).

Sinh thái: Thường mọc trên đất rừng cây lá rộng, đặc biệt trong rừng sồi dẻ, ở gốc các cây, riêng lẻ hoặc thành đám từ mùa xuân đến mùa thu. Rất thường gặp.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Yên Bái, Tuyên Quang, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Bắc Giang, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh.

Bộ phận dùng: Thể quả - *Oudemansiella.*

Thành phần hoá học: Nấm chứa Oudenone có tính hạ áp.

Công dụng: Khi non, thịt nấm này mềm, thơm ngon, dễ ăn, hương vị cũng dễ chịu. Nấm cũng giàu protein, acid amin, lipid, glucid, vitamin, nguyên tố vi lượng, có giá trị dinh dưỡng cao.

Chất oudenone chứa trong rễ giả của nấm có tác dụng hạ huyết áp, nếu cùng sử dụng với các thuốc hạ áp khác thì hiệu quả sẽ càng rõ rệt.

Được biết là nấm này còn có tác dụng ức chế đối với S-180.

86- Nấm ống da báo

Nấm ống da báo - *Ischnoderma resinosum* (Schrad. ex Fr.) P. Karst., thuộc họ Nấm vân chi - *Coriolaceae.*

Mô tả: Thể quả lớn, kích thước 7-13 x 9-20cm, dày khoảng 1-3cm, hình bán nguyệt hoặc hình bán cầu dẹt, phần gốc thường lan ra, bề mặt có màu nâu đen ửng lên màu nâu gỉ sắt, không có cuống, mọc nghiêng, đơn độc hoặc chồng lên nhau. Khi mới mọc thì có dạng như thịt, mềm dai nhiều nước sau khi khô thì trở nên cứng hoặc có dạng thớ cây, có những đường vân tròn đồng tâm; mép dày, khi khô cuộn vào trong, dạng như sóng hoặc nứt ra. Thịt nấm khi tươi có màu gần như trắng, mềm, sau khi khô thì có dạng như thớ gỗ, màu vỏ trứng cho đến màu nâu nhạt, dày 0.5-2.5cm. Ống nấm và thịt nấm đồng màu, dài khoảng 0.2-0.8cm, vách ống mỏng, miệng ống gần như màu trắng, sau khi khô hoặc bị thương thì chuyển sang màu nâu xám, có hình từ tròn đến đa giác, mỗi mm có 4-6 ống. Bào tử không màu, trơn bóng, hơi cong, gần có dạng trụ tròn, kích thước 5-7 x 1-2μm. (*Ảnh số* 921).

Sinh thái: Thường mọc ở phần gốc của các loại cây gỗ đứng còn sống và trên cả thân cây khô hay cây ngã đổ.

Phân bố: Lâm Đồng (Lang Bian). Là loài nấm ôn đới.

Bộ phận dùng: Thể quả - *Ischnoderma.*

Công dụng: Khi mới mọc, nấm có thể dùng để ăn được. Thí nghiệm kháng ung thư, tỷ lệ ức chế đối với S-180 và Esc lần lượt là 70% và 80%.

87- Nấm ống vẩy nâu

Nấm ống vẩy nâu - *Strobilomyces strobilaceus* (Scop.) Berk. [*S. floccopus* (Vahl ex Fr.) Karst.], thuộc họ Nấm ống vẩy nâu - *Strobilomycetaceae.*

Mô tả: Thể quả của nấm gồm cuống có vòng và mũ nấm phủ lông và vẩy. Mũ nấm khi còn non hình cầu sau chuyển sang dạng bán cầu, đường kính (5) 7-15cm, lúc đầu có màu cà phê sẫm đến xám đen, lúc già phủ vẩy màu đen xếp như dạng ngói lợp; mép mũ khi còn non dính liền với cuống bởi bao riêng dạng sợi màu trắng xám bẩn, sau đó tách khỏi cuống để lại vết tích dạng lông. Cuống nấm lúc đầu màu xám, sau biến thành màu nâu đen đến đen. Cuống từ phía có vòng nấm lên trên ống có màu nâu xám sáng, phần dưới phủ lông vẩy màu nâu cà phê đến màu đen ở gốc. Thịt nấm ở mũ màu xám trắng, mềm, phần thịt ở cuống sẫm. Bào tử nấm hình cầu, kích thước 8-11 (14)µm; trên lớp sinh sản có liệt bào, kích thước 38-42 x 12-15µ. (*Ảnh số* 922).

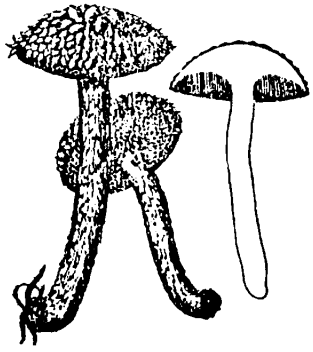

Nấm ống vẩy nâu
Dạng chung và lát cắt dọc.
(Hình theo VNTDK).

Sinh thái: Nấm mọc trên đất rừng cây lá rộng và rừng cây lá kim trên đất chua vào mùa nóng ẩm (mùa hạ, mùa thu), thường gặp mọc riêng lẻ.

Phân bố: Vĩnh Phúc, Thái Nguyên, Hoà Bình, Thừa Thiên-Huế và Lâm Đồng.

Còn có ở Trung Quốc và nhiều nước vùng ôn đới.

Bộ phận dùng: Thể quả - *Strobilomyces.*

Tính vị, tác dụng: Truy phong tán hàn, thư cân hoạt lạc, ức chế thũng lựu.

Công dụng: Nấm ăn được nhưng không ngon.

Ở Trung Quốc nấm được sử dụng làm thuốc.

88- Nấm phễu có vòng

Nấm phễu có vòng, Nấm xiên hình phễu, Nấm sò nâu - *Lentinus sajor-caju* (Fr.) Fr. [*Pleurotus sajor-caju* (Fr.) Singer], thuộc họ Nấm phễu - *Lentinaceae.*

Mô tả: Mũ nấm có dạng cuống rốn hoặc dạng phễu, đường kính 3-15cm, màu nâu xám, sau khi khô có màu vàng lúa đến màu vàng đất nhạt, nhẵn bóng, không có gân nếp rõ rệt, chất thịt; phiến nấm có màu gần trắng, sau khi khô có màu quế nhục, dày chặt, dài ngắn không đều nhau, hẹp, mép phiến liền đều, men theo cuống nấm; thịt nấm màu trắng; cuống nấm ngắn, hình trụ, dài 1-4.5cm, rộng 0.5-2cm, cùng màu với mũ nấm, nhẵn bóng, mọc xiên, đặc ruột, thường có vòng rất đặc trưng. Bào tử hình trụ, không màu, nhẵn bóng.

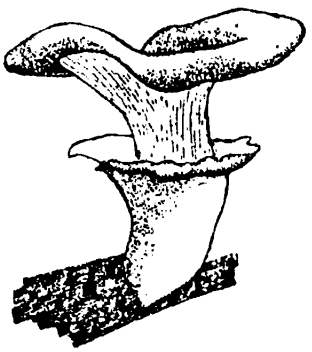

Nấm phễu có vòng
Dạng chung.
(Hình theo NLVN).

Sinh thái: Mọc mọc đơn độc hay thành từng đám trên thân gỗ mục của cây lá rộng; mọc nhiều vào mùa nóng ẩm (tháng 4-10), thường hay gặp với số lượng lớn.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Yên Bái, Tuyên Quang, Lạng Sơn, Quảng Ninh vào Quảng Nam, Bình Thuận, Lâm Đồng và Khánh Hoà.

Còn có ở Ấn Độ, Pakistan, Nêpan, Trung Quốc, Thái Lan, Xingapo, Malaixia, Inđônêxia đến Ôxtrâylia. Là loài nhiệt đới cổ.

Bộ phận dùng: Thể quả - *Lentinus.*

Thành phần dinh dưỡng: Giàu protein, acid amin và các chất khoáng, vitamin.

Công dụng: Đây là loài nấm quý khi còn non.

Ở một số nơi khác như (Ấn Độ, đảo Đài Loan) nấm này được nuôi trồng chủ động cùng các loại nấm sò.

89- Nấm phiến cầm máu

Nấm phiến cầm máu, Nấm quạt da vẩy - *Panellus stypticus* (Bull. ex Fr.) Karst., thuộc Nấm miệng - *Tricholomataceae.*

Mô tả: Mũ nấm có đường kính từ 1-3cm, mới đầu có màu trắng sau ngả sang màu vàng úa, hình quả thận, bề mặt nứt thành những vẩy da cam, mép cuộn vào trong, khi ngâm ướt thì khôi phục hình dáng ban đầu. Thịt nấm mỏng, màu trắng hoặc vàng nhạt.

Cuống nấm mọc nghiêng, dài khoảng 0.2-0.4cm, to 0.2-0.4cm, ruột đặc, có cùng màu với mũ nấm, có vẩy nhỏ. Phiến nấm lép, dày, mỏng, màu vàng hoặc màu vỏ quế nhạt, sau khi khô chuyển màu sẫm, giữa các phiến có các mạch nối ngang. Bào tử nhẵn bóng, không màu, hình trụ tròn, kích thước 4-5 x 2-2.5µm. (*Ảnh số* 923).

Sinh thái: Thường mọc thành bụi trên những thân cây mục trong rừng lá rộng vào các mùa hạ, thu.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Yên Bái, Tuyên Quang, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Bắc Giang, Hà Nội, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh.

Bộ phận dùng: Thể quả - *Panellus.*

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính ấm, có tác dụng chỉ huyết.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), nấm được dùng trị ngoại thương xuất huyết.

90- Nấm phiến chẻ cuống lông thô

Nấm phiến chẻ cuống lông thô - *Paxillus atrotomentosus* (Batsch) Fr., thuộc họ Nấm phiến chẻ - *Paxillaceae.*

Mô tả: Mũ nấm màu gỉ đến màu nâu tối, có lông dạng bụi hay là nỉ màu nâu tối, cuối cùng nhẵn. Lúc non mũ phồng lên, sau đó thành dạng phễu phẳng, dạng sò, thường thường lệch bên, rộng 5-10cm, có khi hơn, mép cuộn rất nhiều vào trong. Phiến nấm màu vàng sáng, khi bị va chạm chuyển sang màu nâu, xếp sít nhau, ở phía gốc phân nhánh dạng nĩa và có những gờ nối ngang men xuống cuống. Cuống nấm dài 3-5cm, có thể dài đến 10cm, rộng 1-3 (4)cm, đặc, phủ lớp nỉ do các lông thô màu nâu tối đến nâu đen; ở gốc cuống thường kéo dài dạng rễ. Bào tử màu vàng tới vàng nhạt, hình trứng hay hình bầu dục rộng, kích thước 4.5-7.5 x 3-5µm.

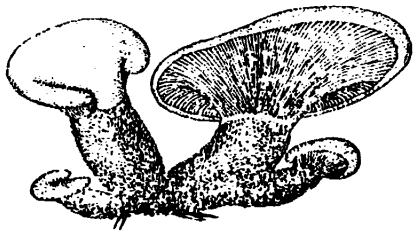

Nấm phiến chẻ cuống lông thô
Dạng chung.
(Hình theo VNTDK).

Sinh thái: Nấm mọc đơn độc hay thành cụm trên đất hoặc trên thân cây mục trong rừng lá kim, rừng trúc vào các mùa từ Xuân đến Thu.

Phân bố: Vĩnh Phúc, Thái Nguyên.

Còn có ở nhiều nơi của Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Thể quả - *Paxillus.*

Thành phần hoá học: Từ nấm này, người ta chiết xuất được chất kháng khuẩn artomentin, 3.6-dihydroxy - 2.5 phenol.

Tính vị, tác dụng: Vị hơi đắng, mùi rất khó chịu, có sách ghi là có độc.

Công dụng: Chỉ nên dùng ăn khi nấm còn non và nên bóc vỏ lớp mặt mũ phía trên. Nấm trưởng thành vẫn có thể dùng xào nấu nếu ta luộc chúng trước (nước luộc có màu tím tối).

91- Nấm phiến chẻ mép cuộn

Nấm phiến chẻ mép cuộn - *Paxillus involutus* (Batsch) Fr., thuộc họ Nấm phiến chẻ - *Paxillaceae.*

Mô tả: Mũ nấm lúc đầu vồng lên, sau đó thành dạng phễu, phẳng, lõm ở giữa, rộng 10-20cm, màu nâu đất son, mép khía rãnh và cuộn rất nhiều vào trong. Phiến nấm sít nhau, màu nâu đất son, hướng xuống dưới và dễ tách. Cuống nấm thô ngắn, thon lại ở gốc, màu nâu đất son. Thịt nấm dày, màu vàng vàng, hoá nâu khi tiếp xúc với không khí, mùi yếu, vị dễ chịu. (*Ảnh số* 924).

Nấm phiến chẻ mép cuộn
Dạng chung và lát cắt dọc.
(Hình theo VNTDK).

Sinh thái: Nấm mọc trên đất rừng vào cuối mùa xuân đến mùa thu.

Phân bố: Vĩnh Phúc, Thái Nguyên.

Còn có ở Trung Quốc và nhiều nước ôn đới.

Bộ phận dùng: Thể quả - *Paxillus.*

Tính vị, tác dụng: Vị dịu, có độc; có tác dụng truy phong tán hàn, thư cân hoạt lạc.

Công dụng: Nấm này không dùng ăn, nhất là khi nấm còn sống hoặc chưa thật chín. Nếu ăn nhiều có thể gây rối loạn tiêu hoá và mất máu.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), nấm này được sử dụng làm thuốc.

92- Nấm phiến chẻ trắng

Nấm phiến chẻ trắng, Nấm cột trắng lớn - *Leucopaxillus giganteus* (Sowerby. ex Fr.) Singer., thuộc họ Nấm miệng - *Tricholomataceae.*

Mô tả: Thể quả lớn. Mũ nấm có dạng bán cầu dẹp đến gần như dẹp phẳng, đường kính 7-36cm, phần giữa mũ nấm lõm xuống như hình cái phễu, màu trắng đục, trắng xanh hoặc màu vàng hơi pha xám, trơn bóng, mép mũ nấm hơi cuộn vào rồi mở phẳng ra. Thịt nấm màu trắng, dày. Phiến nấm màu trắng đến trắng đục, sau khi già đi thì có màu nâu xanh, vươn dài ra, sát nhau, dài không bằng nhau. Cuống nấm có dạng hơi to, nhám, dài 5-13cm, to 2-5cm, màu trắng đến trắng xanh. Bào tử không màu, nhẵn bóng, hình bầu dục, kích thước 6-8 x 4-6µm. Thể nang ở mép phiến dạng gậy, kích thước 30-40 x 5.6-7µm.

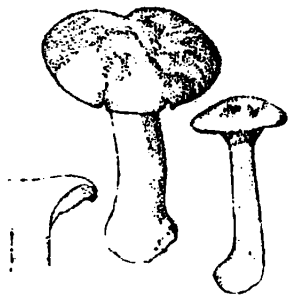

Nấm phiến chẻ trắng
Dạng chung và lát cắt dọc.
(Hình theo NLVN).

Sinh thái: Nấm mọc đơn lẻ hoặc thành bụi, có khi mọc thành từng đám ven rừng, đồi cỏ, ven núi và trên đất rừng vào các mùa Hạ, Thu.

Phân bố: Thái Nguyên, Vĩnh Phúc.

Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Thể quả - *Leucopaxillus.*

Thành phần hoá học: Chứa clitocybin.

Tính vị, tác dụng: Kháng bệnh phế kết hạch.

Công dụng: Nấm ăn được, có vị tươi ngon. Được sử dụng làm thuốc trị các chứng sởi muốn phát ra mà không phát ra được ở trẻ em, phiền táo bất an và phế kết hạch.

93- Nấm quỷ bút hồng

Nấm quỷ bút hồng - *Phallus rubicundus* (Basc) Fr. (*Ithyphallus balansae* Pat.), thuộc họ Nấm lưới - *Phallaceae.*

Mô tả: Nấm cao 9-15cm. Mũ nấm màu da cam. Bào tử màu hoe.

Sinh thái: Mọc trên đất vườn, rẫy.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Yên Bái, Tuyên Quang, Bắc Cạn, Thảo Nguyên, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Bắc Giang, Hà Nội, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, hà Tĩnh. Còn có ở Trung Quốc.

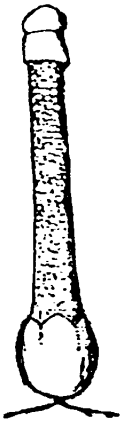

Nấm quỷ bút hồng
Dạng chung.
(Hình theo CCNVN).

Bộ phận dùng: Thể quả - *Phallus.*

Tính vị, tác dụng: Tán độc, tiêu thũng, sinh cơ.

Công dụng: Nấm có mùi rất hôi, không ăn được. Được dùng làm thuốc dùng ngoài trị sang ung.

94- Nấm răng bừa nang trắng

Nấm răng bừa nang trắng - *Irpex lacteus* (Fr. ex Fr.) Fr., thuộc họ Nấm răng bừa - *Steccherinaceae.*

Mô tả: Thể quả mọc hàng năm, lộn ngược tới toả ra - cong gập, có khi dạng mũ hình bán cầu, dài 0.5-1cm, rộng gần 2cm, dày 0.3-0.5cm, thể quả trải ra tới 10cm, rộng 5cm, mặt trên mũ màu trắng sữa tới vàng nhạt, phủ lông mịn dày. Bào tầng màu vàng nhạt, lúc non dạng lỗ, về già dạng gai.

Ở gần mép dạng gai, dài 2-3mm, mỗi mm có 2-3 cái. Hệ thống sợi một dạng tới hai dạng, sợi nấm với vách đơn; liệt bào ở ngọn hình chuỳ, nằm sâu ở phần cuối; bào tử đảm thuôn tới hình trụ, khi cong, có vách mỏng, trong suốt, nhẵn bóng. (*Ảnh số* 925).

Sinh thái: Mọc trên gỗ cây hạt kín, nhất là ở các cành đã đổ xuống, vào mùa hạ, thu.

Phân bố: Vĩnh Phúc, Hà Nội, Thừa Thiên-Huế, Quảng Nam, Khánh Hoà, Ninh Thuận.

Bộ phận dùng: Thể quả - *Irpex.*

Công dụng: Ở Trung Quốc, được dùng trị viêm thận và tiểu cầu thận mạn tính.

95- Nấm rơm

Nấm rơm, Nấm rạ - *Volvariella volvacea* (Bull. ex Fr.) Singer, thuộc họ Nấm rơm - *Pluteaceae.*

Mô tả: Toàn bộ nấm khi còn non nằm trong bao chung, hình trứng. Sau đó mũ nấm phá vỡ bao chung, lộ ra ngoài. Mũ nấm ban đầu có hình trứng, sau vươn lên, có dạng núm hoặc dạng bán cầu dẹp, màu nâu, nâu đen hoặc xám. Mũ khô phủ lông. Kích thước của mũ thay đổi từ 5 đến 15cm. Thịt nấm màu trắng, cuống nấm nhẵn, màu trắng, có gốc hơi phình dạng củ, đặc, chất thịt, dài 3-15cm, đường kính 0.5-1.5cm, ở gốc có một cái bao là vết tích của bao chung. (*Ảnh số* 926).

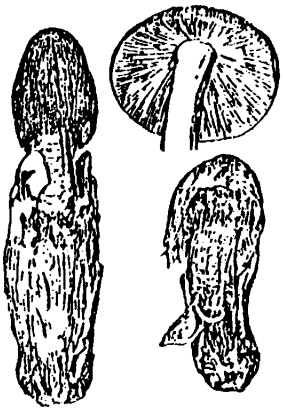

Nấm rơm
Dạng chung.
(Hình theo STRR)

Sinh thái: Nấm mọc đơn độc hay thành cụm, thường phát triển trên rơm rạ hoặc đất có nhiều mùn vào mùa hè thu nóng ẩm với nhiệt độ 28-45°C, nhiều nhất là vào tháng 7-8. Rất phổ thông ở khắp nước ta, và nhất là ở các vùng đồng bằng. Ở nhiều nơi của nước ta, Nấm rơm được trồng. Nguyên liệu chính là rơm rạ; ngoài ra có thể dùng bèo lục bình, bã mía, thân lá đậu, giấy, bông phế thải, xác bã Dong riềng.

Chọn rơm ra ở ruộng không phèn mặn, không bị bệnh, trữ lại một thời gian; phơi khô (Lúa nếp, Lúa mùa địa phương cho nấm tốt hơn). Trước khi xếp, ngâm nước pha vôi 1%. Chọn meo giống tốt, làm mô nấm ở chỗ mát, sáng, cao ráo, tránh gió, tưới đủ ẩm bằng nước ngọt. Sau khi cấy meo 12-25 ngày, nấm bắt đầu mọc. Trong vòng 20-30 ngày có thể thu hái 3 kỳ, mỗi kỳ trung bình được từ 0.5-1kg nấm/0.5m^2, với 50kg mỗi trường thu được từ 2.5-4.5kg nấm tươi.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Yên Bái, Tuyên Quang, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Bắc Giang, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Lâm Đồng, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Thuận, Tây Ninh.

Bộ phận dùng: Thể quả - *Volvariella.*

Thành phần dinh dưỡng: Nấm tươi chứa protein 3.37%, lipid 2.24%, carbon hydrat 0.91%, đường hoàn nguyên 1.66%, đường chuyên hoá 0.95%. Trong 100g nấm tươi có chứa 206.27mg vitamin C. Trong 100g nấm khô có chứa 8.8g acid nucleic. Tổng cộng nấm này chứa đến 17 loại acid amin trong đó có 8 loại cần thiết cho cơ thể con người.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính hàn; có tác dụng tiêu thực khử nhiệt, làm hạ cholesterol và kháng ung thư.

Công dụng: Nấm rơm ăn ngon. Nấm còn trong bọc, thường gọi là nấm trứng, được ưa thích nhất. Thịt nấm dai và thơm rất được ưa chuộng và là thức ăn rất phổ thông ở miền Nam Việt Nam. Thường dùng xào với thịt lợn, thịt bò, nấu canh, nấu lẩu, kho với thịt lợn, hầm với thịt gà, kho chay, nướng với lươn.

Người ta chế nấm thành bột làm thuốc viên chữa chứng thiếu máu. Nấm rơm xào với thịt chim sẻ hay với thịt ếch mà ăn thì có tác dụng kích dục, rất thích dụng với người liệt dương.

Do trong nấm này có chứa một loại protid dị chủng cho nên dùng thường xuyên nấm này, có thể nâng cao khả năng chống ung thư của cơ thể.

96- Nấm sao đất hình túi

Nấm sao đất hình túi - *Geastrum saccatum* (Fr.) Fisch., thuộc họ Nấm sao đất - *Geastraceae.*

Mô tả: Vỏ bao ngoài có phần gốc sâu, giống như hình chiếc túi, phần nửa trên nứt ra làm 6-8 cánh nhọn, mặt ngoài nhẵn bóng, màu vỏ trứng, phía trong dạng thịt, sau khi khô thì mỏng đi, màu xám như vỏ quế.

Không có cuống nấm, hình cầu, màu xám nâu nhạt, đường kính 10-13mm. Phần miệng lộ rõ, màu nhạt hơn, hình chuỳ tròn, xung quanh lõm xuống, có dịch bóng. Bào tử hình cầu, màu nâu, có vẩy nhỏ, đường kính 3.3 x 4.5µ. Sợi bào tử màu nâu nhạt, vách dày, to khoảng 6µ. (*Ảnh số* 927).

Sinh thái: Mọc trên đất, trong rừng hỗn giao, rừng cây lá rộng vào các mùa Hạ, Thu.

Phân bố: Quảng Bình, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Lâm Đồng, Ninh Thuận, Bình Thuận, Đồng Nai, Tây Ninh.

Bộ phận dùng: Bào tử - *Basidiospora Geastri.*

Công dụng: Ở Trung Quốc dùng làm thuốc cầm máu vết thương ngoài da.

97- Nấm sao đo thời tiết

Nấm sao đo thời tiết - *Astraeus hygrometricus* (Pers.) Morgan (*Geastrum hygrometricum* Pers.), thuộc họ Nấm sao - *Astraeaceae.*

Mô tả: Thể quả khi còn non hình cầu, có 2 lớp vỏ, nằm một phần dưới đất. Vỏ ngoài rất dày, là chất da, gần như bần; khi khô thì giòn, dễ gãy, ngược lại khi ẩm ướt thì dẻo, dễ uốn cong. Mặt ngoài xám, nhẵn; mặt trong màu thịt bẩn, về sau màu nâu tối, hơi nứt ra, cuối cùng tách ra thành 7-15 thuỳ sâu tới phần gốc mang mô. Thuỳ cong xuống và nâng nấm lên khỏi mặt đất khi thời tiết ẩm, ngược lại khi khô thì cuộn lại thành hình cầu.

Thể bên trong tròn, nằm trực tiếp, nhẵn hoặc hơi nứt, thủng lỗ đơn giản. Phía trong là thể nạc hình cầu, chứa đầy bào tử màu nâu và sợi nấm. Bào tử đảm già màu nâu, hình cầu, có mụn, kích thước khoảng 6-8µ. Sợi nấm trong suốt, màng dày phân nhánh, kích thước 6-7µ.

Sinh thái: Nấm mọc trên đất cát trong rừng, đặc biệt ở những nơi khô như rừng lá kim.

Nấm sao đo thời tiết
Dạng chung.
(Hình theo NLVN).

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Yên Bái, Tuyên Quang, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Bắc Giang, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Lâm Đồng, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Thuận, Tây Ninh. Đây là loài phân bố gần như toàn thế giới.

Bộ phận dùng: Thể quả - *Astraeus.*

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính bình; có tác dụng thanh phế, tiêu viêm.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc) dùng trị ói ra máu, khản cổ, viêm họng. Phấn bào tử trị ngoại thương xuất huyết.

98- Nấm sò

Nấm sò, Nấm bào ngư, Nấm Bắc phong, Nấm hương trắng - *Pleurotus ostreatus* (Jacq.) P. Kumm., thuộc họ Nấm phễu - *Lentinaceae.*

Mô tả: Thể quả lớn; mũ nấm hình bán cầu dẹt, hình quả thận, hình loa kèn hoặc hình phễu cho đến trải phẳng ra, đường kính 4-21cm, khi còn non có màu đen lam, sau đó nhạt dần, khi thành thục có màu trắng đến xám, chất thịt, bề mặt nhẵn bóng, phần lõm xuống hơi có lông nhung trắng; phiến nấm màu trắng, hơi dày đến hơi thưa, dài ngắn khác nhau; phiến dài mọc từ mép mũ nấm thẳng đến cuống nấm; phiến ngắn mọc ở phần phụ cận, rộng 3-5mm, chất giòn dễ gãy, mọc đan cài với nhau trên cuống, thịt nấm màu trắng dày, có mùi thơm; cuống nấm ngắn, dài 2-6cm, to 1-2cm, màu trắng, nhẵn bóng, phần gốc có lông nhung màu trắng, ruột đặc, phần gốc thường nối với nhau khiến cho mũ nấm xếp chồng lên nhau. Bào tử có dạng gần như hình trụ tròn không màu, nhẵn bóng, kích thước 7.5-10 x 2.5-3.5µm. (*Ảnh số* 928).

Nấm sò
Dạng chung.
(Hình theo VNTDK).

Sinh thái: Nấm sống trên gỗ mục hay ký sinh trên cây lá rộng, thường thành bụi lớn, nhất là vào đầu mùa xuân hay cuối thu.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Yên Bái, Tuyên Quang, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Bắc Giang, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Lâm Đồng, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Thuận, Tây Ninh.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc và nhiều nước khác ở châu Á, châu Âu.

Bộ phận dùng: Thể quả - *Pleurotus.*

Thành phần dinh dưỡng: Trong 100g nấm khô loại này có chứa protein 7.8-17.7g, lipid 1.0-2.3g, muối khoáng 57.6-81.8g, xơ 5.6-8.7g, thành phần chất tro 5.1-9.5g, nhiệt lượng 358-367 Kcal, calcium 21mg, phosphor 220mg, sắt 32mg, vitamin B_1 0.12mg, vitamin B_2 7.09mg, vitamin B_5 6.7mg. Nấm này cũng chứa rất nhiều các loại acid amin như: isoleucine 0.751g, leucine 1.338g, lysine 1.165g, methionine 0.040g, phenylalanine 0.733g, threonine 0.912g, valine 0.984g, tryptophane 0.14g, tyrosine 0.586g, histidine 0.444g, arginine 0.921g, aspartic acid 1.919g, serine 0.947g, glycine 0.869g, glutamic acid 2.847g, alanine 1.136g, proline 0.937g, cystine 0.105g.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính ấm, có tác dụng thư cân hoạt lạc, truy phong tán hàn, giáng huyết áp, hạ cholesterol, kháng thũng nham.

Công dụng: Thịt nấm màu trắng mềm, giàu chất dinh dưỡng, mùi vị thơm ngon, có vị như bào ngư là loại nấm ăn rất nổi tiếng.

Nấm này còn được dùng trị lưng đùi buốt đau, tay chân yếu mỏi. Còn dùng để phòng ngừa xơ

cứng mạch máu, trị rối loạn chức năng thần kinh thực vật và kháng ung thư.

Theo nghiên cứu của nước ngoài, chất chiết xuất từ nấm này có hiệu quả ức chế lên đến 75.3% đối với bướu thịt S-180.

Ở Ấn Độ, người ta giã nấm thành dạng thuốc thêm nước đắp vào lợi răng khi tiết nước bọt nhiều và viêm miệng; còn được dùng làm thuốc uống trong trị lỵ và ỉa chảy, và cũng dùng ngừng xuất huyết.

Ở nhiều nước khác, cũng như ở nước ta, người ta đã nuôi trồng chủ động, cho năng suất rất cao như ở Hungari và ở Đức, là 80kg/100kg nguyên liệu.

99- Nấm sò trắng

Nấm sò trắng - *Pleurotus pulmonarius* (Fr.) Quél., thuộc họ Nấm phễu - *Lentinaceae.*

Mô tả: Mũ nấm hình bán cầu dẹt, hình trứng ngược, hình quả thận hay hình quạt, sau đó trải phẳng dần, đường kính 4-8cm, màu trắng xám đến vàng xám, nhẵn, bóng, phần gốc vươn dài thành cuống; phiến nấm hơi dày, màu trắng, mọc nối từ cuống nấm; thịt nấm dày, màu trắng; cuống nấm rất ngắn hoặc không có; có lông nhung màu trắng mọc xiên. Bào tử có dạng gần như hình trụ, không màu, nhẵn bóng, kích thước 9.5-10.5µm. (*Ảnh số* 929).

Sinh thái: Nấm mọc trên gỗ mục của các cây lá rộng, thường thành từng búi. Nấm mọc nhiều vào mùa nóng ẩm. Đã được nuôi trồng chủ động, nấm không chỉ mọc vào mùa lạnh mà cả trong các tháng mát cuối thu và đầu xuân.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Yên Bái, Tuyên Quang, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Bắc Giang, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh.

Bộ phận dùng: Thể quả - *Pleurotus.*

Công dụng: Nấm này có thịt mềm, mùi vị rất ngon, chứa nhiều chất dinh dưỡng như protein, acid amin, muối khoáng, vitamin v.v... là một loài nấm ăn quý, nhất là khi nấm chưa già. Cũng được sử dụng làm thuốc như Nấm sò. Còn có thể ức chế bướu thịt S-180 và Esc đạt tỷ lệ 90% và 100%.

100- Nấm sữa

Nấm sữa, Nấm nhũ sinh - *Lactarius deliciosus* (L. ex Fr.) Gray, thuộc họ Nấm xốp - *Russulaceae.*

Mô tả: Nấm có mũ hình phễu, đường kính 5-10cm, màu da cam đốm màu bạc với các bản khá sít nhau, mép mũ lúc đầu cuộn lại sau dãn ra, khi già có màu xanh lục. Cuống ngắn 2-7cm, đồng màu, trên đó có những hốc nhỏ sậm màu hơn. Thịt xốp dễ gãy, lúc đầu màu trắng rồi da cạm, sau cùng là màu lục. Ở chỗ gãy sẽ tiết ra chất sữa màu cà rốt, sau hoá xanh thẫm. (*Ảnh số* 930).

Sinh thái: Nấm mọc ở đất, thường xuất hiện vào mùa hè thu, dưới tán rừng.

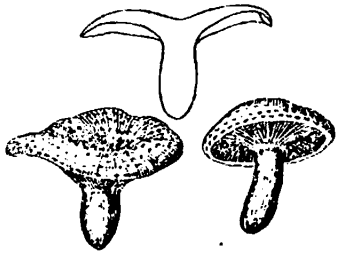

Nấm sữa
Dạng chung và lát cắt dọc.
(Hình theo VNTDK).

Phân bố: Lào Cai, Hoà Bình.

Còn có ở Trung Quốc và nhiều nước ôn đới.

Bộ phận dùng: Thể quả - *Lactarius.*

Tính vị, tác dụng: Có hoạt tính kháng nham.

Công dụng: Nấm ăn ngon. Có tác dụng ức chế bướu thịt S-180 và báng nước.

101- Nấm sữa hương

Nấm sữa hương - *Lactarius camphoratus* (Bull.) Fr., thuộc họ Nấm xốp - *Russulaceae.*

Mô tả: Thể quả có cuống với mũ hơi lõm xuống, màu đỏ gạch nâu, có sữa trắng, mùi thơm dễ chịu. Mũ lúc non hình bán cầu, sau phẳng ra và thành dạng phễu rộng, lồi ở giữa, rộng 2.5-6cm. Mặt mũ không lông, đôi khi có vân vàng, màu đỏ gạch đến màu nâu rượu vang. Thịt nấm mỏng, màu hồng. Phiến nấm dính

xếp sít nhau, màu vàng gạch. Cuống nấm hình trụ, đôi khi hơi lõm, cùng màu với mũ nấm, kích thước 2-5 x 0.1-1cm. Bào tử hình cầu, có gai nhỏ, kích thước 8-9 x 7-8µ.

Nấm sữa hương
Dạng chung và lát cắt dọc.
(Hình theo VNTDK).

Sinh thái: Nấm mọc đơn độc hay thành cụm trên đất rừng, nhất là ở rừng thông, vào mùa nóng ẩm.

Phân bố: Vĩnh Phúc, Thái Nguyên, Bắc Cạn.

Còn có ở Trung Quốc và nhiều nước khác.

Bộ phận dùng: Thể quả - *Lactarius.*

Công dụng: Nấm ăn được, có mùi hơi giống như mùi mật ong, vị dịu.

Lại có hoạt tính kháng nham, nhất là đối với bướu thịt S-180 và còn có thể ức chế báng nước.

102- Nấm sữa trắng

Nấm sữa trắng - *Lactarius piperatus* (Scop. ex Fr.) Gray, thuộc họ Nấm xốp - *Russulaceae.*

Mô tả: Mũ nấm có đường kính 5-18cm, khi mới mọc, có hình bán cầu dẹt, phần trung tâm mũ nấm lõm xuống như các rốn, sau cùng chuyển sang dạng phễu, màu trắng, bề mặt sáng bóng, không dính, mép mũ cuộn vào trong sau đó trải phẳng. Thịt nấm màu trắng, khi bị va chạm sẽ biến màu nhưng không rõ hoặc có màu vàng nhạt, dày, vị rất cay.

Phiến nấm màu trắng, mọc dài, hẹp, mật độ dày, chia nhánh. cuống nấm thô ngắn, dài 2-6cm, dày 1-3cm, to đồng đều hoặc thuôn nhỏ dần xuống dưới, đặc ruột. Bào tử không màu, có mụn cơm nhỏ hoặc xù xì, gần như hình cầu, kích thước 6.5-8.5 x 5-6.5µ. (*Ảnh số* 931).

Sinh thái: Mọc rải rác hoặc mọc thành đám trên đất trong rừng cây lá rộng vào mùa hạ, mùa thu.

Phân bố: Thái Nguyên, Hoà Bình.

Còn có ở Trung Quốc và nhiều nước khác.

Bộ phận dùng: Thể quả - *Lactarius.*

Thành phần hoá học: Có tinh dầu.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính ấm, có độc, có tác dụng truy phong, tán hàn, thư cân hoạt lạc.

Công dụng: Nấm này cần phải luộc sôi, sau khi ngâm nhúng, chế biến mới có thể dùng được làm thức ăn.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), nấm này được sử dụng làm thuốc và còn có hoạt tính kháng nham, tỷ lệ ức chế đối với bướu thịt S-180 và Es/EAC lần lượt là 80% và 70%.

103- Nấm tai da lông thô

Nấm tai da lông thô, Cách nhĩ dại - *Panus rudis* Fr., thuộc Nấm miệng - *Tricholomataceae.*

Mô tả: Mũ nấm lõm xuống hoặc hình phễu, đường kính 2-9cm, mới đầu màu hồng thịt với nền tím nhưng mau chóng nhạt đi rồi chuyển sang màu vàng bẩn, khi khô có màu nâu gỉ sắt, chất da, có lông thô, mép nguyên; phiến nấm màu trắng cho đến hồng phấn nhạt, khi khô có màu gần như màu mũ nấm, mọc dày khít, tương đối dẹt mỏng, mọc nối với cuống nấm. Cuống nấm mọc nghiêng hoặc gần như nghiêng, khá ngắn, dài 0.2-2cm, to 0.2-1cm, cùng màu với mũ nấm, có lông thô, đặc ruột. Bào tử hình bầu dục, không màu, nhẵn bóng, kích thước 3.6-6 x 2-3µm; thể dạng nang hình trụ tròn cho đến hình gậy, không màu, kích thước 23.4-56 x 7.2-14µ. Bụi bào tử màu trắng.

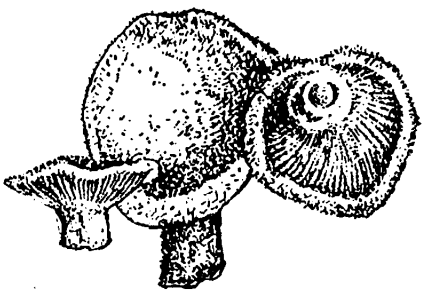

Nấm tai da lông thô
Dạng chung.
(Hình theo NLVN).

Sinh thái: Mọc thành bụi trên thân gỗ mục cây lá rộng vào mùa hè, thu.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Yên Bái, Tuyên Quang, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Bắc Giang, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Lâm Đồng, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Thuận Tây Ninh.

Bộ phận dùng: Thể quả - *Panus.*

Tính vị, tác dụng: Tiêu tán sang độc.

Công dụng: Nấm này khi non có thể ăn được, thịt khá dai, hương vị đậm đà, khá ngon. Nấm này còn được dùng nghiền thành bột làm hương liệu.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), loại nấm này được sử dụng làm thuốc chủ trị mọi chứng sang độc ngoại khoa; giã nát bó vào đều có thể trừ hết; nấu nước rửa vết loét ung nhọt, cùng rất hiệu nghiệm. Trị giang mai kết độc, lâu năm không khỏi, dùng lửa đốt nấm này thành bột, rồi nghiền cùng với băng phiến, chế thành dạng dầu bôi đều khỏi, đồng thời trị các chứng vô danh thũng độc.

104- Nấm tán da cam

Nấm tán da cam, Nấm vua - *Amanita caesarea* (Scop. ex Fr.) Pers., thuộc họ Nấm tán - *Amanitaceae.*

Mô tả: Khi non, toàn bộ thể quả được bao bọc trong bao chung, lúc trưởng thành, bao chung nứt ra, cuống nâng mũ nấm lên. Mũ lúc đầu hình trứng, sau chuyển sang hình bán cầu, cuối cùng trải ra hình tán có đường kính 8-20cm, màu đỏ, đỏ da cam đến vàng, mặt mũ thường nhẵn; mép mũ có khía nhỏ. Phiến nấm rời, màu vàng. Cuống nấm màu vàng kim, hình trụ, dài 8-13cm, phình to ở gốc; bao gốc rất rộng và tồn tại, màu trắng. Bào tử hình bầu dục, màu trắng, kích thước 8.5-10 x 6.5-8.5µ. Bụi bào tử màu trắng. (*Ảnh số* 932).

Sinh thái: Nấm mọc trên đất rừng tơi xốp và ẩm, dưới tán rừng sồi dẻ. Thường gặp vào mùa hè và mùa thu (từ tháng 4 đến tháng 9).

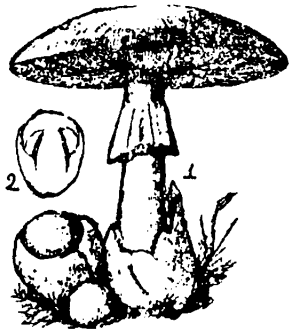

Nấm tán da cam

1. Dạng chung;

2. Lát cắt dọc thể quả non. (Ngk).

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Yên Bái, Tuyên Quang, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Bắc Giang, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh. Gần đây có tìm thấy ở Vườn quốc gia Cát Tiên (Đồng Nai). Còn phân bố ở nhiều nước khác trên thế giới, trừ Ôxtrâylia và Nam Mỹ.

Bộ phận dùng: Thể quả - *Amanita.*

Tính vị, tác dụng: Có hoạt tính kháng nham.

Công dụng: Thịt nấm này màu trắng vàng, mùi thơm, vị dịu. Là loài nấm ăn ngon nổi tiếng từ thời La Mã cổ. Ở nước ta, nhân dân ít thu hái vì sợ độc.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), nấm được sử dụng trong điều trị ung thư.

105- Nấm than cây ngô

Nấm than cây ngô, Nấm phấn đen trên cây ngô - *Ustilago maydis* (DC.) Corda, thuộc họ Nấm than - *Ustilaginaceae.*

Mô tả: Nấm gây bệnh tạo thành các bướu, có hình dáng không cố định, thường có dạng nhiều mụn, đường kính 3-15cm, mới đầu bề mặt có một lớp màng màu trắng, có khi còn có màu lục phớt vàng hoặc hồng tía, về sau dần dần chuyển sang màu trắng xám cho đến xám, sau khi nứt ra thì phát tán một lượng lớn bào tử màu đen. Bào tử đơn bào hình cầu cho đến hình tròn bầu dục, đường kính 6.5-8.5µm, bề mặt phủ đầy những mụn nhỏ như gai thô, màu nâu vàng hoặc màu đen nâu. (*Ảnh số* 933).

Sinh thái: Các đông bào tử rơi xuống đất, phân hoặc các chất phế thải để qua mùa đông,

năm sau lại phát tán vào không khí để ký sinh gây bệnh trên cây ngô, ở những vùng có trồng ngô. Thường xuất hiện vào tháng 6.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Yên Bái, Tuyên Quang, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Bắc Giang, Hà Nội, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Lâm Đồng, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Thuận, Tây Ninh.

Bộ phận dùng: Thể quả và bào tử - *Basidiocarpus et Spora Ustilaginis.*

Khi dùng làm thuốc, lấy các thể quả còn tươi xuống và thu gom các Bụi bào tử sau khi chín lại rồi dùng mật luyện thành viên, cất dành.

Thành phần hoá học: Chứa các loại amin như glutamic acid, lysine.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính lạnh; có tác dụng lợi tạng can, ích trường vị, giải độc.

Công dụng: Khi còn non, nấm có thể ăn được; có thể ăn sống, có vị ngọt, khi xào lên thì có vị khác. Nếu dùng thường xuyên có thể phòng chống và trị liệu các chứng bệnh ở tạng can và viêm loét đường ruột, đồng thời có thể trợ tiêu hoá và thông tiện.

Nấm này còn được dùng làm nguyên liệu sản xuất acid amin, ứng dụng trong công nghiệp hương liệu như sản xuất nước hoa. Còn có tác dụng ức chế đối với bướu thịt S-180. Ngoài ra còn có thể sản xuất ra một loại kích thích tố khác tức là Indole-3-acetic acid, có thể kích thích sự tăng trưởng của thực vật bậc cao.

106- Nấm than cây niễng

Nấm than cây niễng - *Ustilago esculenta* P. Henn [*Yenia esculenta* (P. Henn.) Liou], thuộc họ Nấm than - *Ustilaginaceae.*

Mô tả: Nấm này ký sinh trong chồi non và cụm hoa của cây niễng và làm phồng lên thành một bộ phận mà nhân dân thường gọi là củ. Khi củ niễng còn non, nếu cắt ngang, ta thấy xen lẫn trong nhu mô trắng của nó có những sợi nấm màu xanh lục. Khi củ niễng già, các sợi nấm này được thay thế bởi các bào tử hình tròn, màu đen nằm rải rác trong nhu mô.

Sinh thái: Mọc ký sinh trên cây niễng - *Zanonia latifolia;* thường gặp vào tháng 8-10.

Phân bố: Lào Cai, Lai Châu, Yên Bái, Tuyên Quang, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Bắc Giang, Hà Nội, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh.

Bộ phận dùng: Sợi nấm và bào tử phấn - *Mycelium et Spora Ustilaginis.*

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, không độc, tính hàn; có tác dụng khu phiền nhiệt, trừ mắt đỏ, giải độc rượu, lợi niệu thông tiện.

Công dụng: Ở Trung Quốc, dùng trị phiền nhiệt, tiêu khát, hoàng đản, lỵ, phong nhiệt đau mắt đỏ, trị tiểu tiện bất lợi và phong lở. Liều dùng uống trong, dạng thuốc sắc 40-80g.

Ghi chú: Còn có loài Nấm than tiểu mạch – *Ustilago nuda* (Jens.) Restrup. gây hại trên bông, hạt tiểu mạch ở Quảng Ninh, Thanh Hoá, có bào tử phấn dùng làm thuốc phát hãn chỉ thống để trị đau đầu, không có mồ hôi, phiền muộn ít nói, bỏng lửa.

107- Nấm thông

Nấm thông, Nấm gan bò mỹ vị - *Boletus edulis* Bull., thuộc họ Nấm ống - *Boletaceae.*

Mô tả: Mũ nấm lúc nhỏ dạng bán cầu, về sau phẳng, lúc non màu tím, rồi chuyển sang màu nâu hoặc vàng, đường kính tới 15cm, mép mũ lượn sóng. Thịt nấm dày, màu trắng, không biến màu trong không khí.

Nấm thông
Dạng chung. (Ngk).

Cuống nấm to, mập, hình trụ hoặc hình chuông, có gốc phình to, dài 5-8cm, đường kính 2-3cm, cùng màu với mũ hay nhạt hơn; phần ngọn cuống màu nâu sáng với mạng màu trắng. (*Ảnh số* 934-935).

Sinh thái: Nấm mọc đơn độc hay thành cụm trên đất rừng, đặc biệt là rừng hỗn giao cây lá rộng và cây lá kim. Thường gặp từ tháng 4 đến tháng 10.

Phân bố: Lâm Đồng.

Còn có ở Trung Quốc và các nước ôn đới.

Bộ phận dùng: Thể quả - *Boletus,* ở Trung Quốc, nấm này có tên là Mỹ vị ngưu can khuẩn - 美味牛肝菌.

Tính vị, tác dụng: Thanh nhiệt giải phiền, dưỡng huyết hoà trung, thư cân hoạt huyết, bổ hư đề thần.

Công dụng: Thịt nấm dày, cứng, trắng, có mùi vị dễ chịu, hơi ngọt, được ưa chuộng ở nhiều nước.

Ở Trung Quốc, nấm này được dùng trị chứng phụ nữ bạch đới và chứng không sinh sản; phòng trị cảm mạo, làm nguyên liệu bào chế "Thư cân hoàn".

Nấm còn có hoạt tính kháng nham, trừ độc, có tác dụng ức chế đối với bướu thịt S-180 là 100%, đối với báng nước là 90%.

108- Nấm thông xa tăng

Nấm thông xa tăng - *Boletus santanas* Lenz., thuộc họ Nấm ống - *Boletaceae.*

Mô tả: Mũ nấm dạng bán cầu tới dạng bán cầu dẹp, đường kính 10-30cm, mặt mũ khô, màu trắng tro tới xám xanh; mặt dưới dễ biến thành màu xanh lam khi bị va chạm. Các lỗ nhỏ tròn màu vàng, rồi chuyển sang màu đỏ tươi. Cuống nấm phình mập, rồi hơi kéo dài ra, màu vàng và đỏ, có một mạng màu đỏ càng lên cao càng nhạt dần.

Thịt nấm rất dày, màu vàng nhạt, khi bị vỡ thì chuyển sang màu xanh lam nhiều hay ít. Mùi và vị ban đầu kém, rồi trở nên khó chịu. (*Ảnh số* 936).

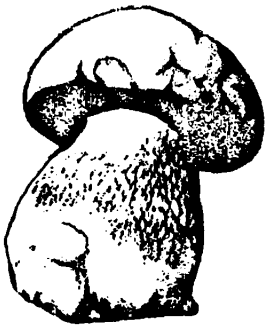

Nấm thông xa tăng
Dạng chung. (Ngk).

Sinh thái: Mọc trên đất rừng lá kim và cả trên đất sét vôi, nơi khô, vào mùa hè.

Phân bố: Lâm Đồng và các tỉnh Tây Nguyên.

Bộ phận dùng: Thể quả - *Boletus.*

Công dụng: Nấm này dễ nhầm lẫn với một số Nấm gan bò khác cũng biến màu xanh lam, như nấm gan bò chân đỏ - *Boletus eruythropus,* có mũ nấm sẫm và cuống có lấm chấm đỏ. Là loài nấm gây độc, ăn vào sẽ gây khó tiêu, ngay cả khi đã nấu chín.

109- Nấm tổ chim vân đen

Nấm tổ chim vân đen - *Cyathus striatus* (Huds. ex Pers.) Willd., thuộc họ Nấm tổ chim - *Nidulariaceae.*

Mô tả: Thể quả hình cốc rộng với mép có răng, có đường kính 6-8mm, cao 7-12mm. Bên ngoài phủ dày một lớp lông mao màu vàng cọ, sau khi lớp lông này rụng đi, sẽ để lộ ra những đường vân dọc chạy dọc rất rõ nét. Phần mặt bên trong có màu nâu xám, nhẵn phẳng, có những đường vân chạy dọc xếp song song. Bao nhỏ có hình tròn dẹt, đanh cứng, đường kính 1.5-2mm, đa số chồng lên nhau, màu đen, bên ngoài có một lớp màng bọc ngoài có màu sắc nhạt và mỏng. Lớp ngoài của vách ngăn do những sợi nấm màu nâu sẫm tổ hợp thành, bao bọc tử thực tầng bên trong. Ở mỗi đầu của thể quả có một sợi nấm bó lấy phần đế của cốc. Sợi nấm dài, mọc ra theo mưa, vượt lên theo nước, bám trên vật giá thể tương ứng. Bào tử có dạng từ hình tròn bầu dục cho đến hình tròn trứng, trong suốt không màu, vách dày, đường kính 15-22μm x 8-12μm.

Sinh thái: Mọc trên gỗ mục.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Yên Bái, Tuyên Quang, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Bắc Giang, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Lâm Đồng, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Thuận, Tây Ninh.

Bộ phận dùng: Thể quả - *Cyathus.*

Thành phần hoá học: Thể quả của loài nấm này có chứa các chất như striatin A, B, C; striatal A, B. Ngoài ra trong loại nấm nhân tạo người ta còn chiết xuất được glochidone, glochidonol, glochidiol, glochidiol diacetate, cyathic acid, striatic acid, cy-athadonic acid, epistriatic acid, schizandronol, 7α- hydroxy schizandronol, schizandronol-8, 13β-oxide.

Tính vị, tác dụng: Vị hơi đắng, tính ấm, có tác dụng kiện vị chỉ thống.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), nấm dùng trị đau vị khí, tiêu hoá kém.

110- Nấm tổ ong lông thô

Nấm tổ ong lông thô - *Hexagona apiaria* (Pers.) Fr. (*Polyporus apiarius* Pers.), thuộc họ Nấm vân chi - *Coriolaceae.*

Mô tả: Thể quả không cuống, dạng nửa tròn đến hình thận, hình móng dẹp. Mặt mũ lúc non có màu nâu, sau biến thành màu sẫm gần như đen, có kích thước 5-10 x 0.4-2cm, mặt mũ phẳng, có gân đồng tâm không rõ rệt và gân phóng xạ rõ, trên mặt phủ lông to. Thịt nấm màu gụ nhạt đến màu gỉ sắt; ống nấm rất rộng, dạng tổ ong, to 0.3-0.6cm, hình sáu cạnh. Trên lớp sinh sản có bó sợi nấm hình chóp, kích thước 100-150 x 30-70μ.

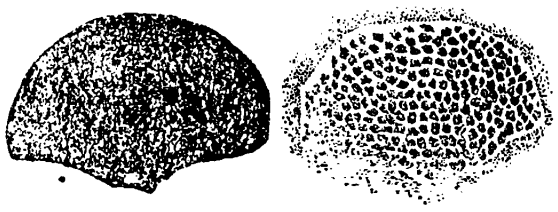

Nấm tổ ong lông thô
Dạng chung và lát cắt.
(Hình theo NLVN).

Sinh thái: Nấm mọc đơn độc hay đôi khi dạng ngói lợp, sống hoại sinh hay ký sinh trên cây lá rộng. Thường gặp trên cành ngọn các cây nhãn cao tuổi.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Yên Bái, Tuyên Quang, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Bắc Giang, Hà Nội, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Lâm Đồng, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Thuận, Tây Ninh.

Bộ phận dùng: Thể quả - *Hexagona.*

Tính vị, tác dụng: Vị hơi đắng, chát, tính ấm hay bình, có tác dụng điều hoà ruột, tăng sức hoạt động của dạ dày và chống chua.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), nấm dùng trị đau dạ dày (vị khí).

111- Nấm tràm

Nấm tràm - *Boletus felleus* Bull. ex Fr. [*Tylopilus felleus* (Bull.) Karst.], thuộc họ Nấm ống - *Boletaceae.*

Mô tả: Mũ nấm lúc non gần hình cầu, khi già có màu nâu tím nhạt, thường khô, nhưng khi bị ướt thì nhầy nhớt bóng láng, đường kính 2-10cm hay hơn. Thịt của nấm màu trắng và không thay đổi màu sắc khi bị tổn thương. Phần mang lớp sinh sản là những ống xếp sít nhau, lúc non màu trắng ngà, khi già chuyển sang màu tím hồng nhạt; ống nấm dễ tách khỏi phần thịt của mũ nấm. Cuống nấm cao 3-10cm, hình trụ, đường kính trung bình 2cm, phình ra một ít ở gốc, quanh cuống phần trên có dạng mạng; ruột cuống đặc, thịt cuống đồng màu với thịt mũ. (*Ảnh số* 937).

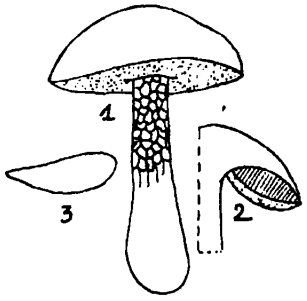

Nấm tràm
1. Dạng chung;
2. Lát cắt dọc mép mũ; 3. Bào tử
(Hình theo GPDC).

Sinh thái: Hàng năm vào tháng 5-6, sau những ngày nắng gắt có mưa giông đầu mùa thì nấm tràm phát triển mạnh. Nấm thường mọc thành đám hay thành cụm dưới tán cây tràm.

Phân bố: Thừa Thiên-Huế vào đến Kiên Giang.

Bộ phận dùng: Thể quả - *Boletus.*

Tính vị, tác dụng: Có vị đắng như mướp đắng; có tác dụng lợi tiêu hoá, an thần.

Công dụng: Người ta thu hái nấm tự nhiên, mang về bóc hoặc dùng dao cắt bỏ lớp vỏ ngoài của phần mũ và cuống, nếu nấm già, gọt thêm phần ống lộ ra ngoài. Sau đó ngâm nước muối, vắt bỏ nước mặn và rửa nước nhiều lần. Nếu thu hái được nhiều có thể gọt hoặc cạo bỏ phần ngoài của mũ và cuống rồi phơi khô.

Nhân dân dùng nấm này nấu canh với lá khoai lang hoặc lá lốt, có thể thêm tôm ăn sẽ ngon và ngọt hơn, do nấm có giá trị nên ở Huế, người ta thường nói "Một bát nấm hơn thang thuốc bổ, ăn vào mát dạ, ngủ ngon"...

112- Nấm trứng da cứng có u

Nấm trứng da cứng có u - *Scleroderma verrucosum* (Vaill.) Pers., thuộc họ Nấm trứng da cứng - *Sclerodermataceae.*

Mô tả: Thể quả hình cầu không theo quy luật, thường hơi dẹt, đường kính 1.5-4.5cm, được phần gốc dạng rễ cố định trong đất. Vỏ bao màu vàng nhạt cho đến màu nâu xám, tương đối mỏng, dai, nhẵn bóng hoặc hơi có dạng phiến vẩy; Bào thể màu nâu xanh thẫm. Bào tử hình cầu, màu nâu sẫm, có dạng thoi lưới, mắt lưới lớn, xung quanh có màng mỏng trong suốt, đường kính bao gồm thoi lưới là 10-18μm.

Sinh thái: Nấm mọc trên đất.

Phân bố: Quảng Bình, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng.

Bộ phận dùng: Thể quả - *Scleroderma.*

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính bình; có tác dụng tiêu viêm chỉ huyết.

Công dụng: Dùng trị xuất huyết đường tiêu hoá, ngoại thương xuất huyết, nứt nẻ da chảy máu.

113- Nấm trứng da cứng màu cam

Nấm trứng da cứng màu cam - *Scleroderma aurantium* (Vaill.) Pers., thuộc họ Nấm trứng da cứng - *Sclerodermataceae.*

Mô tả: Nấm hình trứng, rộng 3-12cm, màu trắng vàng, vàng da cam hay màu gỉ. Vỏ dày, sần sùi, bong ra thành những vẩy rộng dẹp. Cuống nấm rất ngắn với các sợi dạng rễ. Thịt nấm ban đầu cứng và trắng rồi biến màu thành tím đen có vân đá màu trắng, khi chín đầy bụi, mùi khó chịu giống như mùi kim loại. Khi nấm chín, sẽ mở theo vết nứt không đều ở đỉnh. Bào tử màu nâu ôliu nhạt.

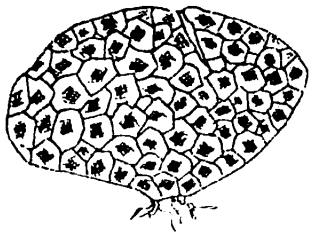

Nấm trứng da cứng màu cam
Dạng chung.
(Hình theo GPDC).

Sinh thái: Mọc trên đất sa thạch chua trong rừng, dọc đường đi trong rừng. Thường xuất hiện vào mùa hè thu.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Yên Bái, Tuyên Quang, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Bắc Giang, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Lâm Đồng, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Thuận, Tây Ninh.

Bộ phận dùng: Thể quả - *Scleroderma.*

Tính vị, tác dụng: Chỉ huyết, thanh nhiệt lợi hầu.

Công dụng: Có khi người ta dùng gian lận thay cho nấm cục. Người ta hoài nghi về việc sử dụng làm thực phẩm của loài này, vì trên thế giới có nơi loài nấm này đã gây ra những rối loạn của dạ dày gây đau bụng, buồn nôn, mệt mỏi, tê mỏi... thường gặp là nôn mửa.

Ở Vân Nam (Trung Quốc) có một thứ của loài này - var. *spadiceum* (Schaeff.) Fr. được dùng trị ngoại thương xuất huyết, lở trĩ, sưng amygdal.

114- Nấm trứng da cứng vàng

Nấm trứng da cứng vàng - *Scleroderma flavidum* Ellis, thuộc họ Nấm trứng da cứng - *Sclerodermataceae.*

Mô tả: Thể quả hình cầu dẹt, đường kính 2.5-9cm, không có cuống hoặc có phần gốc giống như cuống, do một tập đoàn sợi nấm bó chặt với nhau cố định trên mặt đất mà thành, có màu vàng của quả phật thủ cho đến màu vàng của quả hạnh, về già chúng chuyển sang màu xám xanh sẫm, trên có những vằn nhỏ sẫm màu hoặc phiến vảy rất dính, khi thành thục thì chúng nứt phiến ra không theo qui luật.

Bào thể màu nâu xám, sau chuyển thành màu xám cam sẫm. Bào tử hình cầu, màu nâu sẫm, nhiều gai, gai dày khoảng 1µm, thường liên kết với nhau thành mạng lưới, đường kính (tính cả gai nhỏ) 7-10µm.

Sinh thái: Mọc trên đất.

Phân bố: Quảng Bình, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng.

Bộ phận dùng: Bào tử phấn.

Công dụng: Nấm này khi còn non có thể ăn được, mùi vị rất ngon, khi già thì có thể dùng làm thuốc, hiệu quả tiêu viêm của Bụi bào tử là tương đối tốt.

Ghi chú: Còn có những loài khác:

- Nấm trứng da cứng bóng – *Scleroderma cepa* Pers. mọc trên đất ở Đà Nẵng, Quảng Nam, Lâm Đồng, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Thuận, Tây Ninh, có thể quả có vị hơi cay, tính bình, có tác dụng chỉ huyết, thanh nhiệt, lợi hầu, dùng trị ngoại thương xuất huyết, tử cung xuất huyết, sưng amygdal.

- Nấm trứng da cứng có bao – *Scleroderma bovista* Fr. mọc trên đất ở Lai Châu, Lào Cai, Yên Bái, Tuyên Quang, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Bắc Giang, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh; có thể quả cũng có vị cay, có tác dụng tiêu thũng chỉ huyết, dùng trị ngoại thương xuất huyết, đường tiêu hoá và dạ dày xuất huyết.

115- Nấm trứng màu chì

Nấm trứng màu chì - *Bovista plumbea* Pers., thuộc họ Nấm mã bột - *Lycoperdaceae.*

Mô tả: Thể quả hình cầu hoặc hình cầu dẹt, đường kính 1.8-3.4cm, do một búi sợi nấm cố định với nhau trên đất mà thành, sau khi nấm thành thục thì sẽ thoát ly khỏi chỗ mọc, và theo gió phát tán đi khắp nơi; vỏ bao có hai lớp, lớp ngoài mỏng, màu trắng, nhẵn bóng, sau khi thành thục thì nứt ra rơi xuống thành từng mãng, vỏ bao trong cũng mỏng, màu xám chì, nhẵn bóng, chất màng, khi già thì phần đỉnh nứt ra một miệng nhỏ; bào thể lúc đầu có màu vàng đất hoặc màu ôliu, sau khi già đi thì ửng rõ màu khói sẫm, rất đặc, có tính đàn hồi.

Quan sát dưới kính hiển vi thấy: bào tử có dạng trứng cho đến gần như hình cầu, màu nâu, nhẵn bóng, kích thước 5.5-7 x 4.5-6µm, ngậm một hạt tinh dầu lớn, có một cuống không màu, trong suốt, dài 10-15µm; bào ty màu nâu, đường kính thân trụ 12-20µm, có 3-5 phân nhánh, phân nhánh vuốt nhọn về phần đỉnh.

Sinh thái: Mọc trên đất rừng thường xanh có cỏ.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Yên Bái, Tuyên Quang, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Bắc Giang, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh.

Bộ phận dùng: Thể quả - *Bovista.*

Tính vị, tác dụng: Tiêu thũng chỉ huyết, thanh phế, lợi tiểu, giải độc.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), nấm này được dùng trị sưng amygdal mạn tính, viêm họng, khàn giọng nói, chảy máu mũi, ngoại thương xuất huyết, sang thũng, nẻ da, xuất huyết dạ dày và cảm ho.

116- Nấm trứng nhỏ

Nấm trứng nhỏ - *Bovista pusillum* (Batsch) Pers (*Lycoperdon pusillum* Batsch ex Pers.) , thuộc họ Nấm mã bột - *Lycoperdaceae.*

Mô tả: Thể quả hình cầu, đường kính 7-30mm, hơi dẹp và thót phần dưới lại. Nấm không cuống, gốc có những sợi nấm bên kết lại đâm sâu vào giá thể. Vỏ ngoài cùng lúc đầu hầu như nhẵn, sau có khi có vẩy hết sức nhỏ, màu trắng–vàng, khi khô trở nên màu nâu. Vỏ trong

mỏng như giấy màu xám, nâu. Lỗ mở nhỏ đến trung bình, rộng 2-10mm, lúc đầu tròn, về sau rách không có quy luật. Mô nạc màu sáng đến nâu ôliu. Bụi bào tử màu nâu ôliu sáng. Bào tử gần hình cầu tới hình tròn, có chấm nhỏ hoặc có mấu lồi nhỏ hay mụn nhỏ, kích thước 3.3-5.5µ.

Nấm trứng nhỏ
Dạng chung.
(Hình theo NLVN)

Sinh thái: Nấm mọc trên đất, đơn độc hay thành đám, thường mọc vào mùa nóng ẩm, nơi có ánh sáng mặt trời như ven đồi cây bụi, savan, ven đê, đồng cỏ, ven đường, cũng như đất trồng trọt. Rất hay gặp.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Yên Bái, Tuyên Quang, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Bắc Giang, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Lâm Đồng, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Thuận, Tây Ninh.

Là loài nấm phân bố gần như khắp thế giới.

Bộ phận dùng: Thể quả - *Bovista.*

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính bình; có tác dụng tiêu thũng, chỉ huyết, thanh phế, lợi yết.

Công dụng: Nấm ăn được khi còn non, tuy nhỏ nhưng có số lượng nhiều.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), nấm này được dùng trị sưng amygdal, viêm họng, ngoại thương xuất huyết và chảy máu mũi.

117- Nấm vân chi

Nấm vân chi, Nấm lỗ da vân - *Trametes versicolor* (L.) Lloyd [*Coriolus versicolor* (L. ex Fr.) Quél.], thuộc họ Nấm vân chi - *Coriolaceae.*

Mô tả: Thể quả nấm là chất da, không cuống, đặc trưng bởi những vòng đồng tâm với màu sắc khác nhau từ trắng đến vàng nhạt, nâu gỉ, có sắc thái từ xanh đến đen; phủ lông tạo thành từng vòng xen kẽ với vùng vỏ mũ còn nhẵn, kích thước mũ 1-5(7) x 2-6(10) x 0.05-0.2(0.5)cm. Ống nấm mỏng, màu trắng, chất bì dai, dày 0.5-2(3)mm. Miệng ống nấm nguyên, hình tròn hay nhiều góc, có khi rách dạng răng. Mặt lỗ màu trắng, có sắc thái vàng, khi khô có sắc thái nâu nhạt, 3-5 ống trong 1mm. Bào tử không màu, nhẵn, hình trụ hơi thót một đầu và cong, kích thước 2(2.5) x 4-6(7)µ.

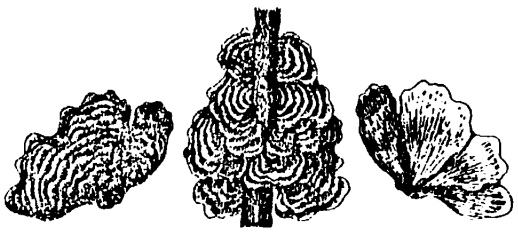

Nấm vân chi
Dạng chung.
(Hình theo VNTDK).

Sinh thái: Nấm mọc trên gỗ mục, thành từng đám lớn.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Yên Bái, Tuyên Quang, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Bắc Giang, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Lâm Đồng.

Là loài nấm mọc khắp thế giới.

Bộ phận dùng: Thể quả - *Trametes,* thường gọi là Vân chi - 云芝.

Tính vị, tác dụng: Lương huyết chỉ huyết, khư ứ tiêu thũng.

Công dụng: Ở Trung Quốc, dùng trị thổ huyết, niệu huyết, tiện huyết, băng lậu hạ huyết, ngoại thương xuất huyết.

Ở Vân Nam, dùng trị bệnh bạch huyết, viêm nhánh khí quản mạn tính, viêm gan mạn tính. Nấm này còn được sử dụng phòng ung thư và kháng ung thư.

118- Nấm vòng mật nhỏ phát quang

Nấm vòng mật nhỏ phát quang - *Armillariella tabescens* (Scop. ex Fr.) Singer [*Clitocybe tabescens* (Scop.) Bres.], thuộc Nấm miệng - *Tricholomataceae.*

Mô tả: Mũ nấm có hình bán cầu dẹt, về sau giàn phẳng ra, phần giữa hơi lõm xuống, đường kính 2-7cm, bề mặt có màu vàng mật cho đến màu vỏ trứng sẫm, bốn phía có màu nhạt hơn so với chính giữa mũ nấm, có một lớp vẩy nhỏ dạng lông mịn màu lá úa nhạt hoặc nâu đen tương đối dày, mép mũ nấm nguyên, có đường gân không rõ rệt; phiến nấm màu thịt nhạt, hơi thưa, mỗi cm có 10-12 phiến, rộng 3-4mm, dài ngắn không đều nhau, mọc ra gần cuống nấm. Thịt nấm từ trắng cho đến vàng mơ, phần giữa dày, phần mép mỏng.

Cuống nấm hình trụ tròn, dài 5-12cm, to 3-8mm, phần gốc có màu xám cam nhạt đến sẫm, phần trên có màu vỏ trứng nhạt, khi còn non phủ lớp vẩy dạng lông mịn, khi già trở nên nhẵn bóng, có dạng xơ, phần ruột mềm xốp. Bào tử hình bầu dục rộng, không màu, nhẵn bóng, kích thước 7.5-10 x 5.3-7.5μ. Bụi bào tử màu trắng. Sợi nấm có thể phát ra ánh sáng huỳnh quang màu lam nhạt. (*Ảnh số* 938).

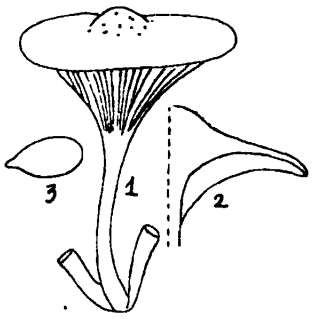

Nấm vòng mật nhỏ phát quang
1. Dạng chung;
2. Lát cắt dọc mép mũ; 3. Bào tử.
(Hình theo GPDC).

Sinh thái: Mọc trên phần gốc cây của cây lá rộng vào mùa hè thu, thường tập hợp thành đám.

Phân bố: Hoà Bình.

Còn có ở Trung Quốc và nhiều nước ôn đới.

Bộ phận dùng: Thể quả - *Armillariella.*

Thành phần hoá học: Theo phân tích, 100g nấm khô của loại nấm này có chứa 18.3g protein, 1.9g lipid, các chất đường tổng hợp 58.9g, nhiệt lượng 326 Kcal, phosphor 400mg, Vitamin B_2 3.96mg. Còn các Armillarisin A và Ergosterol.

Công dụng: Nấm này có mùi vị ngon, có thể dùng để xào nấu nhưng vì có độc nhẹ, nên cần rửa sạch, trùng nước sôi 5-6 phút sau đó lại rửa sạch bằng nước lã rồi mới đem xào thì an toàn hơn.

Các chất chiết xuất từ sản phẩm lên men của loại nấm này dùng trị chứng viêm nang gan cũng như viêm gan truyền nhiễm.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), nấm được dùng trị viêm túi mật và viêm gan truyền nhiễm.

119- Nấm xép rừng thông

Nấm xép rừng thông, Nấm gan bò sữa vòng nâu - *Suillus luteus* (L.) Roussel, thuộc họ Nấm ống - *Boletaceae.*

Mô tả: Mũ nấm khi còn non có dạng hình bán cầu dẹt, về sau dần lãn phẳng thành hình đệm tròn, đường kính 4-10cm, màu nâu xám, nâu vàng, nâu đỏ cho đến màu nhục quế sẫm, rất dính, nhẵn bóng, mép liền khít không nứt; ống nấm mới đầu có màu vàng hoa cải, về sau dần chuyển thành màu vàng cam, dài 3-4mm, trong mỗi cm 20-30 cái, khi bị thương thì không chuyển màu, xếp theo hàng như kiểu tổ ong, trực sinh hoặc diên sinh với cuống nấm, phần xung quanh cuống nấm hơi lõm vào, có khi ống nấm mọc xuống 1-2mm, làm thành màng vân lưới của phần trên cuống nấm; ống nấm khá nhỏ, có hình đa giác hoặc gần hình tròn; thịt nấm màu trắng, sau chuyển thành màu vàng nhạt, dày 7-9mm, khi nếm thì để lại dư vị ngọt; cuống nấm có dạng gần như hình trụ tròn, dài 2-7cm, to 1-1.5cm, màu vàng, phần từ vòng nấm trở xuống thường chuyển thành màu nâu nhạt hoặc màu phấn đinh hương nhạt, bề mặt thường mọc rải rác những tuyến nhỏ màu nâu hồng, đặc ruột; vòng nấm nằm ở phần đỉnh của cuống nấm, mỏng, chất màng, màu nâu nhạt cho đến màu tía đinh hương. Bào tử hình tròn bầu dục hoặc gần như hình thoi, màu vàng nhạt, nhẵn bóng, kích thước 6.3-9.5x3-3.6μm, trong ngậm từ 1-3 giọt dầu; thể dạng nang hình chuỳ, không màu cho đến màu nâu nhạt, mọc thành búi, kích thước 22-38 x 5-8μm. Bụi bào tử màu nâu vàng. (*Ảnh số* 939).

Sinh thái: Thường thấy vào mùa hạ và mùa thu trên đất rừng thông.

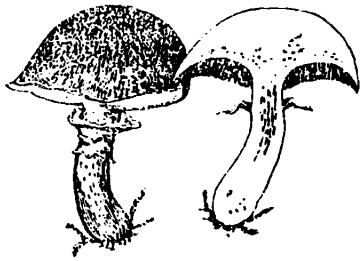

Nấm xép rừng thông
Dạng chung và lát cắt dọc.
(Hình theo VNTDK).

Phân bố: Lâm Đồng.

Còn có ở Trung Quốc và các nước ôn đới.

Bộ phận dùng: Thể quả - *Suillus.*

Công dụng: Nấm này ăn rất ngon. Khi dùng, phải bóc lớp vỏ nhầy trên mũ nấm và loại bỏ phần chân, thái nhỏ, xào, nấu như nhiều loại nấm khác.

Cũng được sử dụng như loài Nấm gan bò sữa cuống có hạt - *Suillus granulatus* để ức chế bướu thịt S-180 và báng nước.

120- Nấm xốp ăn được

Nấm xốp ăn được, Nấm đỏ củ ấu - *Russula vesca* Fr., thuộc họ Nấm xốp - *Russulaceae.*

Mô tả: Mũ nấm rộng 6-12cm, màu nâu rượu vang, ở trung tâm màu sẫm hơn. Phiến nấm dính vào cuống nấm, dễ vỡ, màu trắng kem có chấm màu gỉ sắt. Cuống nấm ngắn, nhọn ở gốc, màu trắng, phần gốc ngả sang màu vàng. Thịt nấm màu trắng, vị dịu mùi hạt dẻ.

Sinh thái: Mọc trên đất rừng, dưới tán rừng cây lá rộng, thường xuất hiện vào các tháng 5-6.

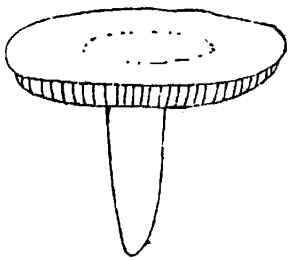

Nấm xốp ăn được
Dạng chung.
(Hình theo GPDC).

Phân bố: Vĩnh Phúc, Bắc Cạn, Thái Nguyên.

Còn có ở Trung Quốc và nhiều nước ôn đới.

Bộ phận dùng: Thể quả - *Russula.*

Công dụng: Nấm ăn ngon. Còn có tác dụng ức chế bướu thịt S-180 và báng nước.

121- Nấm xốp dạng vỏ sò

Nấm xốp dạng vỏ sò - *Russula crustosa* Peek, thuộc họ Nấm xốp - *Russulaceae.*

Mô tả: Mũ nấm mới đầu có hình bán cầu dẹt, về sau dần duỗi phẳng, chính giữa lõm xuống, đường kính 2,5-10 cm, bề mặt có màu lục cỏ nhạt, màu lục vàng nhạt cho đến màu nâu vàng, thường có những vảy dạng vảy rùa mỏng, có hoa văn, khi còn tươi thì tương đối dính, chất thịt, phần mép nguyên, khi thành thục thì thường có vân hình thoi, phiến nấm màu trắng, mỗi cm có từ 12-20 phiến, mỗi phiến rộng 3-5mm, dài ngắn bằng nhau, số ít có phân nhánh, mọc trực sinh hoặc mọc lõm so với cuống nấm; thịt nấm màu trắng, dày 3-4 mm, sau khi bị thương thì không đổi màu; cuống nấm gần có dạng hình trụ tròn, dài 2-6 cm, to 1-2,5 cm, màu trắng, mọc thẳng, chất thịt, phần ruột mềm xốp, sau khi già thì phần ruột rỗng. Bào tử gần có dạng hình cầu, không màu, có những u nhỏ, kích thước 6,1-8,4 x 6-7μm, thể dạng nang hình thoi, kích thước 47-65 x 7,3-9,1μm. Bụi bào tử màu trắng.

Sinh thái: Mọc trên đất rừng cây lá rộng vào mùa hạ và mùa thu. Thường mọc rải rác.

Phân bố: Vĩnh Phúc, Bắc Cạn. Vĩnh Phúc, Bắc Cạn. Còn có ở Trung Quốc như các tỉnh: Côn Minh, Lộ Nam, Bảo Sơn, La Bình, Tuyên Uy, Lệ Giang...

Bộ phận dùng: Thể quả - *Russula.*

Công dụng: Nấm dùng ăn được, có vị ngon.

Có tác dụng ức chế nhất định đối với bướu thịt S-180 và báng nước.

122- Nấm xốp đen

Nấm xốp đen, Nấm xốp hoá đen - *Russula nigricans* (Bull.) Fr., thuộc họ Nấm xốp - *Russulaceae.*

Mô tả: Mũ nấm rộng 2-20cm, mặt mũ có lông nhung, màu trắng; phiến cách xa nhau và không đều, màu ngà, hoá đen. Cuống nấm ngắn dày. Thịt cứng, dày, màu xám ửng đỏ rồi hoá đen.

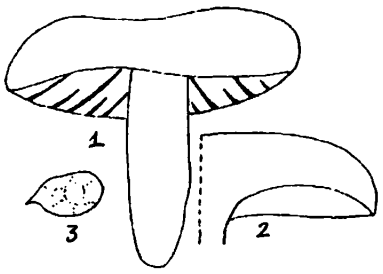

Nấm xốp đen

1. Dạng chung;
2. Lát cắt dọc mép mũ; 3. Bào tử.
(Hình theo GPDC).

Sinh thái: Nấm mọc trên đất rừng cây lá rộng và lá kim, vào mùa hè.

Phân bố: Vĩnh Phúc, Thái Nguyên, Thừa Thiên-Huế, Lâm Đồng.

Còn có ở Trung Quốc và nhiều nước ôn đới.

Bộ phận dùng: Thể quả - *Russula.*

Tính vị, tác dụng: Vị hơi chát, mặn, tính ấm; có tác dụng truy phong tán hàn, thư cân hoạt lạc.

Công dụng: Chất lượng kém, ít dùng ăn. Được dùng làm thuốc trị lưng đùi tê mỏi, tay chân tê bại, kinh mạch co dãn kém, tứ chi co giật. Nấm này còn có hoạt tính kháng nham.

123- Nấm xốp hóa xanh

Nấm xốp hoá xanh, Nấm đỏ biến lục - *Russula virescens* (Schaeff.) Fr., thuộc họ Nấm xốp - *Russulaceae.*

Mô tả: Mũ nấm khi còn nhỏ có dạng hình bán cầu, sau dần duỗi thẳng, thành hình bán cầu dẹt, phần chính giữa hơi lõm xuống, đường kính 2,5-12cm, màu lục bích, lục xám hoặc lục vàng, chất thịt, không dính, thường có những vằn nhỏ dạng khối hình vảy rùa rồi hình đa giác, những vằn nhỏ này ửng lên màu xanh đồng, màu sắc của chúng thường sẫm hơn xung quanh, phần mép nguyên, khi già thì phần mép cuộn lật lên, thường thường có những đường vân hình thoi rõ rệt, dễ bóc tách; phiến nấm màu trắng, tương đối dày, mỗi cm có 8-12 phiến, tương đối dày, dài ngắn đều nhau, phần chỗ cuống nấm có một số ít phiến phân nhánh, mọc cách hoặc gần như mọc tháp với cuống nấm; thịt nấm màu trắng, dày, chất giòn, có vị ngọt thơm; cuống nấm hình trụ tròn, dài 2-6 cm, to 1-3 cm, màu trắng, mọc thẳng, phần biểu bì không có lông, nhẵn bóng, chất thịt, ruột mềm xốp, sau khi già thì rỗng đi. Bào tử có dạng gần hình cầu cho đến hình tròn trứng hoặc gần như hình tròn trứng, không màu, trong suốt, bề mặt thô ráp, có u nhỏ, kích thước 6-8,2 x 5,1-6,7μm, trong ngậm một giọt dầu; thể dạng nang hình thoi, kích thước 46-70 x 5,5-10,7μm. Bụi bào tử màu trắng. (*Ảnh số* 940).

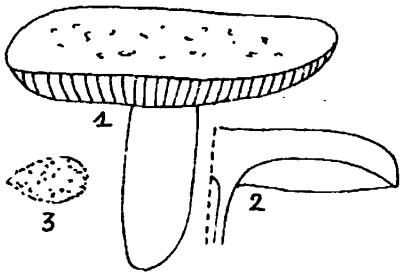

Nấm xốp hoá xanh

1. Dạng chung;
2. Lát cắt dọc mép mũ; 3. Bào tử.
(Hình theo GPDC).

Sinh thái: Nấm này mọc trên đất trong rừng cây lá kim, cây lá rộng hoặc rừng hỗn giao sau những cơn mưa vào mùa hè thu. Thường mọc riêng lẻ hay thành đám.

Phân bố: Vĩnh Phúc, Thái Nguyên. Nấm này còn có ở Trung Quốc và nhiều nước ôn đới.

Bộ phận dùng: Thể quả - *Russula.*

Thành phần dinh dưỡng: Qua phân tích cho thấy, trong 100g nấm khô loài này có chứa 17,2g protein, carbohydrat 64,9g, nhiệt lượng 328kcal, kẽm 11mg, phốt pho 400mg, sắt 51,2mg, vitamin B2 là 3,60mg, nicotinic acid (niacin) 66,3mg. Trong 100g nấm tươi có chứa 2,84g protein, vitamin B1 0,043mg, photpho 7,8mg, kẽm 135mg, sắt 4,3mg, chất to 0,95g, nước 90g. Có thể thấy, loại nấm này chứa một hàm lượng niacin rất cao.

Tính vị, tác dụng: Vị hơi chua, ngọt, tính bình, có tác dụng minh mục, thanh nhiệt, sơ can, lý khí.

Công dụng: Thân nấm to, thịt dày, xau khi xào lên thì mùi vị rất ngon, dinh dưỡng phong phú, là loại nấm ăn nổi tiếng. Tuy là loại nấm ăn rất ngon, nhưng nếu nấm này mọc sau những mùa hạn kéo dài thì thường có độc tính thể nhẹ, sau khi ăn cũng xuất hiện triệu chứng ngộ độc.

Ở Trung Quốc, người ta dùng nấm này làm thuốc trị mắt nhìn không sáng, gan mật nóng, phụ nữ khí uất. Nấm còn có hoạt tính kháng nham, có tác dụng ức chế với bướu thịt S-180 và báng nước ở mức 70%.

124- Nấm xốp không sữa

Nấm xốp không sữa, Nấm xốp ngon - *Russula delica* Fr., thuộc họ Nấm xốp - *Russulaceae.*

Mô tả: Mũ nấm mới đầu có hình bán cầu dẹt, phần chính giữa nhô lên như cái rốn, sau khi mũ nấm duỗi phẳng ra thì phần rốn này lõm xuống khiến mũ nấm có dạng hình phễu, đường kính 3-14cm, màu trắng đục, sau chuyển thành màu vàng mơ, đôi lúc có những điểm vân màu nâu gỉ sắt, chất thịt, không có lông mao hoặc có lông mao mịn, không dính, nhẵn bóng, phần mép nguyên, khi còn non thì cuốn vào trong, về sau thì duỗi thẳng; phiến nấm màu trắng hoặc màu vàng cỏ nhạt, mỗi cm có 15-17 phiến, mỗi phiến rộng 3-5mm, dài ngắn không đồng đều, mọc trực sinh hoặc gần như mọc nối từ cuống nấm; thịt nấm màu trắng, dày 3-5mm, có vị cay giống như hồ tiêu, không đổi màu; cuống nấm hình trụ tròn, phần gốc hơi thuôn nhọn, dài 2-4cm, to 1-2,5cm, màu trắng, phần trên của nó có lông mao mịn màu trắng, chất thịt, mọc thẳng, đặc ruột. Bào tử gần có dạng hình cầu, không màu, có gai nhỏ không rõ rệt, có hoa văn dạng mạng lưới mờ, kích thước 7,6-10,6 x 6,9-8.8µm; thể dạng nang nhiều, hình thoi, màu vàng, kích thước 49-112 x 7,3-10,9µm. Bụi bào tử màu trắng. (*Ảnh số* 939).

Sinh thái: Mọc trên đất rừng cây lá kim, rừng cây lá rộng hay rừng hỗn giao cây lá rộng và cây lá kim vào mùa hạ, mùa thu. Mọc riêng lẻ hoặc mọc thành đám.

Phân bố: Bắc Cạn, Thái Nguyên, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng. Còn có ở Trung Quốc và nhiều nước ôn đới.

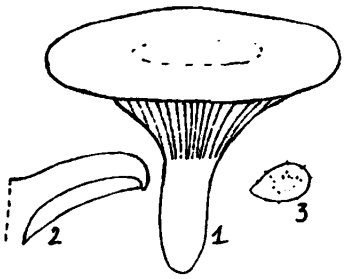

Nấm xốp không sữa
1. Sơ đồ chung;
2. Lát cắt dọc mép mũ; 3. Bào tử.
(Hình theo GPDC).

Bộ phận dùng: Thể quả - *Russula.*

Công dụng: Nấm này ăn được, thịt dày, có vị cay như tiêu, sau khi chần nước sôi khoảng 5-10 phút thì dùng nước rửa sạch là có thể xào ăn, mùi vị rất ngon. Nấm này còn có hoạt tính kháng ung thư nhất định, chiết xuất của nó có tác dụng ức chế đối với bướu thịt S-180 và báng nước.

125- Nấm xốp lớn

Nấm xốp lớn, Nấm đỏ lớn - *Russula alutacea* (Pers.) Fr., thuộc họ Nấm xốp - *Russulaceae.*

Mô tả: Mũ nấm có đường kính 6-16cm, hình bán cầu dẹt, sau trải phẳng ra, còn phần giữa thì lõm xuống, màu đỏ sau dần sẫm, màu đỏ tía tươi hoặc màu đỏ tía sẫm, khi ướt thì dính, mép phẳng. Thịt nấm màu trắng mùi vị dịu nhẹ. Phiến nấm màu trắng sữa sau đó chuyển sang màu vàng đỏ nhạt, mọc thẳng hoặc gần dạng mọc vươn ra, một số ít mọc dính nhau ở phần gốc, giữa các phiến có mạch bắc ngang, dài gần bằng nhau. Cuống nấm dài khoảng 3.5-13cm, to 1.5-3.5cm, có dạng gần như hình trụ tròn, màu trắng, thường có màu đỏ hoặc hồng phấn ở phần trên hoặc phần cạnh bên, hoặc toàn bộ đều có màu hồng phấn và nhạt dần xuống dưới. Bụi bào tử màu vàng. Bào tử màu vàng nhạt, có gai nhỏ hoặc mụn, có dạng gần hình cầu, kích thước 8-10.9 x 9.7µm. Trắc nang thể gần dạng thoi, kích thước 67-123 x 9.15µm.

Sinh thái: Mọc rải rác dưới rừng thông, sau cơn mưa cuối mùa xuân.

Phân bố: Hà Nội (Sóc Sơn). Còn có ở Trung Quốc và nhiều nước khác.

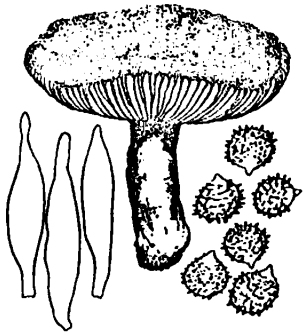

Nấm xốp lớn
Dạng chung với trắc nang thể và bào tử.
(Hình theo VNTDK).

Bộ phận dùng: Thể quả - *Russula.*

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính hàn; có tác dụng truy phong tán hàn, thư cân hoạt lạc.

Công dụng: Nấm dùng làm thức ăn và dùng làm thuốc. Ở Trung Quốc, người ta dùng nấm này chế thành "Thư cân tán" trị lưng gối đau nhói, tay chân tê rần, gân cốt khó chịu, tứ chi co giật.

126- Nấm xốp màu khói

Nấm xốp màu khói - *Russula adusta* (Pers. ex Fr.) Fr. (*Agaricus adustus* Pers.), thuộc họ Nấm xốp - *Russulaceae.*

Mô tả: Mũ nấm mới đầu có hình bán cầu dẹt, phần chính giữa nhô lên như cái rốn, về sau dần trãi phẳng và phần giữa lõm xuống, đường kính 5-10cm, mới đầu có màu xám khói nhạt, màu xám nâu cho đến màu xám nâu sẫm, sau khi bị thương thì chuyển thành màu đen, chất thịt, không lông, láng bóng, khi ướt thì hơi dính, phần mép nguyên; phiến nấm hơi dày, mỗi cm có 15-20 phiến, mỗi phiến rộng 3-5mm, dài ngắn không đồng đều, mới đầu có màu trắng, sau khi bị thương thì chuyển thành màu đen, mọc trực sinh hoặc mọc hơi kéo dài xuống so với phần cuống nấm; thịt nấm màu trắng, tương đối dày (khoảng 6mm), vị nhạt, có mùi thơm của nấm, khi bị thương thì chuyển thành màu xám, cuối cùng màu xám đen; cuống nấm có dạng hình trụ tròn, dài 2-5cm, to 1-2cm, khi còn non có màu trắng, về sau thì có màu đen như màu mũ nấm, mọc thẳng, không có lông hoặc gần như nhẵn bóng. Bào tử gần hình cầu, gần như không màu, kích thước 6,4-9,1 x 5,8-7,2µm; thể dạng nang hình thoi, phần đỉnh chóp thường nhô lên như đầu vú, kích thước 52-100 x 7,3-10,9µm. Bụi bào tử màu trắng.

Sinh thái: Nấm mọc trên đất rừng thông, mọc riêng lẽ hoặc thành cụm, vào mùa hè và mùa thu.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Yên Bái, Tuyên Quang, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Bắc Giang, Ninh Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh. Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Thể quả - *Russula.*

Công dụng: Nấm có thịt dày, ăn có vị ngon, là loài nấm ăn thường gặp. Còn có hoạt tính kháng nham, có tác dụng ức chế đối với bướu thịt S-180 và báng nước.

127- Nấm xốp nôn

Nấm xốp nôn, Nấm xốp hồng - *Russula emetica* (Schaeff.) Fr., thuộc họ Nấm xốp - *Russulaceae.*

Mô tả: Mũ nấm khi non hình chuông, về sau thành dạng bán cầu giả, dạng bán cầu, cuối cùng trải thành dạng bán cầu dẹp, phẳng hay hơi trũng xuống, đường kính 5-10cm. Mặt mũ nấm nhẵn, bóng, không có lông; khi thời tiết ẩm, có thể hơi nhầy, dính, dễ tách rời khỏi thịt nấm. Mép mũ nấm khi non hầu như phẳng, khi già mép gấp nếp vào. Mũ nấm màu đỏ tươi, đỏ máu, đỏ nâu tím tối và thường nhạt màu đi, trở nên vàng hay gần như trắng, rời hay hơi dính, rộng, mềm. Cuống nấm màu trắng, có sắc thái hồng, hình trụ, hơi tròn ở gốc, kích thước 5-8 x 1-2cm, khi non rắn chắc, khi già mềm, xốp. Bào tử hình cầu, không màu, vỏ có gai, trong chứa một giọt dầu lớn màu vàng, kích thước 8-10 x 7-9µm. Liệt bào hình mũi mác, kích thước 60-100 x 12-18µm. (*Ảnh số* 942).

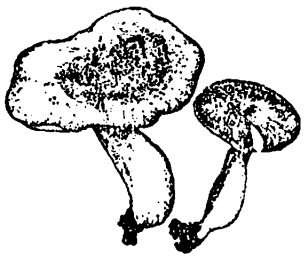

Nấm xốp nôn
Dạng chung.
(Hình theo NLVN).

Sinh thái: Nấm mọc đơn độc trên đất rừng, nhất là rừng sồi dẻ, vào mùa hè và mùa thu.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Yên Bái, Tuyên Quang, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Bắc Giang.

Bộ phận dùng: Thể quả - *Russula.*

Công dụng: Nấm có mùi rất hắc, như mùi dừa, lại có vị cay mạnh của hồ tiêu. Nấm độc đối với đường tiêu hoá, có tác giả lại cho là không độc, có thể dùng làm gia vị.

128- Nấm xốp thối

Nấm xốp thối, Nấm vàng thối - *Russula foetans* Pers. ex Fr., thuộc họ Nấm xốp - *Russulaceae.*

Mô tả: Mũ nấm khi non dạng giả bán cầu, bán cầu về sau phát triển thành dạng bán cầu, dẹp, phẳng, cuối cũng lõm xuống thành dạng phễu nông, đường kính 5-15cm. Mặt mũ nhầy dính khi trời ẩm, mép cuộn vào trong khi non, rồi phẳng ra có nếp gấp rõ. Mũ có màu từ vàng đất đến nâu vàng nhạt, thường thường phần giữa mũ nấm có màu nâu đất. Phiến nấm lúc đầu màu trắng, đôi khi phân nhánh, về sau có màu vàng rạ nhạt; mép có dạng răng cưa, khi va chạm hay bị vỡ, có màu tối. Cuống nấm màu trắng, hơi có những đường gờ dọc, hình trụ, kích thước 3-6(9) x 1-2(2.5)cm, xốp, giòn. Thịt nấm mỏng, màu trắng, về sau có màu vàng bẩn; khi già có mùi thối. Bào tử gần như hình cầu, có gai nhỏ, kích thước 8-10 x 8-9µ, không màu, hơi có sắc thái vàng bẩn. Liệt bào hình chuỳ, chứa nội chất màu vàng, kích thước 50-70 x 7-10µm.

Nấm xốp thối
Dạng chung.
(Hình theo NLVN).

Sinh thái: Nấm mọc đơn độc hay thành cụm trên đất trong rừng thông hoặc rừng cây lá rộng vào mùa nóng ẩm.

Phân bố: Thái Nguyên, Vĩnh Phúc, Thừa Thiên-Huế.

Còn có ở Trung Quốc và các nước ôn đới.

Bộ phận dùng: Thể quả - *Russula.*

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tê, hôi, tính ấm, có tác dụng truy phong tán hàn, thư cân hoạt lạc.

Công dụng: Nấm không ăn được, rất chát và có mùi thối.

Ở Trung Quốc, nấm này được dùng làm nguyên liệu chế Thư cân hoàn có thể trị chứng lưng gối đau nhức, chân tay tê dại, gân cốt khó chịu, tứ chi co rút.

Còn có tác dụng ức chế đối với bướu thịt S-180 và EC/EAC là 70%.

129- Nấm xốp tía

Nấm xốp tía, Nấm xốp bào tử vòng - *Russula xerampelina* (Schaeff. ex Secr.) Fr., thuộc họ Nấm xốp - *Russulaceae.*

Mô tả: Mũ nấm thời kỳ đầu có dạng bán cầu dẹt, về sau dần trải phẳng, phần chính giữa lõm xuống, đường kính 3-13cm, màu tía nâu sẫm hoặc màu hồng tía sẫm, phần trung tâm của mũ nấm có màu sắc sẫm hơn, không dính hoặc hơi dính khi còn tươi, biểu bì rất khó tách khỏi phần thịt nấm, gần như không có lông, phần mép phẳng láng, sau khi thành thục thì có những đường vân không rõ ràng; phiến nấm hơi dày đến hơi thưa, mới đầu có màu trắng cho đến màu vàng sữa nhạt, về sau chuyển thành màu nâu vàng nhạt, độ dài bằng nhau, số ít phân nhanh, giữa các phiến nấm có mạch ngang, mọc trực sinh với cuống nấm; thịt nấm màu trắng, sau chuyển thành màu vàng nhạt, màu vàng, vị nhu hòa, có mùi như mùi cua đồng; cuống nấm hình trụ tròn, dài 4-9cm, to 1-3cm, màu trắng đến hồng phấn, sau khi bị thương thì chuyển thành màu nâu vàng, đặc biệt hiện tượng này thấy rõ ở phần gốc, lúc đầu đặc ruột, dần về sau thì trở nên rỗng xốp. Bào tử có dạng gần như hình cầu, màu vàng nhạt, có u nhỏ, kích thước 8,5-10,6 x 7,6-8,8 µm; thể

dạng nang hình thoi, kích thước 64-100 x 8-12,7µm. Bụi bào tử màu sữa sẫm cho đến màu đỏ nhạt. (*Ảnh số* 943).

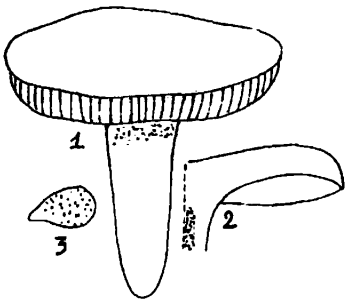

Nấm xốp tía
1. Dạng chung;
2. Lát cắt dọc mép mũ; 3. Bào tử.
(Hình theo GPDC).

Sinh thái: Nấm mọc trên đất trong rừng hỗn giao cây lá rộng và cây lá kim vào mùa hè thu. Thường gặp mọc rãi rác.

Phân bố: Vĩnh Phúc, Bắc Cạn, Thái Nguyên.

Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Thể quả - *Russula.*

Công dụng: Nấm ăn ngon. Còn có tác dụng ức chế đối với bướu thịt S-180 và báng nước.

130- Nấm xốp xanh tím

Nấm xốp xanh tím, Nấm đỏ mũ hoa - *Russula cyanoxantha* (Schaeff.) Fr., thuộc họ Nấm xốp - *Russulaceae.*

Mô tả: Mũ nấm có đường kính 5-12cm, hình bán cầu dẹt, trải phẳng sau đó lõm xuống, màu xám tím sẫm, màu nâu tía hoặc màu xám tía kèm theo chấm xanh lục, sau khi nấm già thì ửng màu nâu xanh nhạt, màu xám lục, thường thường các màu này pha lẫn vào nhau, mặt mũ dính; biểu bì mỏng, dễ bong ra khỏi mép mũ nấm, biểu bì có khi nứt ra, mép phẳng. Thịt nấm màu trắng, màu đỏ nhạt hoặc màu tím nhạt dưới lớp biểu bì, không mùi. Phiến nấm màu trắng, gần như mọc thẳng, tương đối dày, phân nhánh hoặc phần gốc phân nhánh, giữa các phiến có mạch bắc ngang. Cuống nấm dài khoảng 4.5-9cm, to khoảng 1.3-3cm, hình trụ, màu trắng, chất thịt, phần trong lõi xốp mềm. Bụi bào tử màu trắng. Bào tử có mụn cơm nhỏ, gần như hình cầu, kích thước 7.3-9 x 6.1-7.3µm.

Nấm xốp xanh tím
Dạng chung và lát cắt dọc.
(Hình theo VNTDK).

Sinh thái: Nấm mọc rải rác hoặc thành cụm trên đất trong rừng cây lá rộng, nhất là dưới tán rừng dẻ, vào mùa hạ, mùa thu.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Yên Bái, Tuyên Quang, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Bắc Giang, Hà Nội, Ninh Bình, Thanh Hoá vào Thừa Thiên-Huế.

Bộ phận dùng: Thể quả - *Russula.*

Công dụng: Có thể dùng làm thức ăn, vị tương đối ngon. Lại còn có tác dụng ức chế bướu thịt S-180 và EC/ESC lần lượt là 70% và 60%.

131- Nần gừng

Nần gừng - *Dioscorea dissimulans* Prain et Burkill, thuộc họ Củ nâu - *Dioscoreaceae.*

Mô tả: Dây leo nhiều năm, dài 5-10m, quấn trái; thân nhẵn, hình trụ; thân rễ dạng củ nằm ngang, có thể phân nhánh, dài 20cm, rộng 3-4cm, có u lồi to, vỏ vàng nâu, ruột trắng. Lá kép, 3 lá chét, mỏng; cuống dài 5-6cm; hai bên gốc cuống có u như gai; kích thước lá chét giữa cỡ 8 x 3-5cm; hai lá chét bên nhỏ hơn. Cụm hoa bông cái rủ xuống. Hoa cái có bao hoa 6 mảnh, bầu hạ 3 ô, vòi nhuỵ hình trụ, đầu nhuỵ 3 thuỳ và 6 nhị thoái hoá. Quả nang, có cuống dài 5-6mm, cong gập lại, 3 cạnh dạng cánh, dài 2.5-2.8cm. Hạt hình trứng, có cánh dạng màng.

Sinh thái: Mọc ven suối, ven rừng, trong rừng mưa mùa, rừng lá rộng thường xanh...

Ra hoa tháng 7-9, có quả tháng 10-12.

Phân bố: Đà Nẵng, Quảng Nam, Phú Yên.

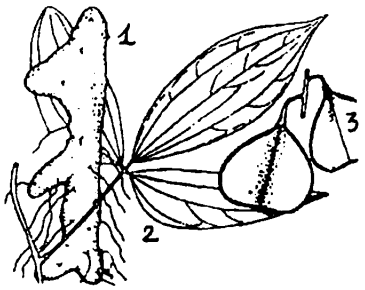

Nần gừng
1. Củ; 2. Cành mang lá; 3. Quả.
(Hình theo CCVN).

Bộ phận dùng: Củ - *Rhizoma Dioscoreae Dissimu-lantis.*

Công dụng: Củ dùng làm thuốc. Thân rễ có chứa diosgenin, làm nguyên liệu bán tổng hợp thuốc corticoid.

132- Nga trưởng

Nga trưởng - *Crypsinus oxylobus* (Wall. ex G. Kunze) Sledge (*Phymatodes oxylobus* Presl), thuộc họ Ráng - *Polypodiaceae.*

Mô tả: Thân rễ dày, mọc bò, phủ vẩy hung. Cuống lá đo đỏ, bóng, dài 10-15cm; phiến có chu vi tam giác, men theo gốc, dài 20-30cm, rộng 20-25cm, xẻ ba hay xẻ lông chim; các đoạn lá 5-7 đôi, hình dải, dài 10cm, rộng 2.5-3cm, có chóp nhọn hay hơi có mũi, có mép nguyên, nhẵn, cấu trúc dày, gần như dai. Ổ túi một dãy, dày, tròn, hơi sát trục lá hơn là mép lá.

Sinh thái: Thường sống bám trên cây gỗ hay đá giàu mùn trong rừng rậm thường xanh, ở độ cao 1700-2500m.

Nga trưởng
Lá.
(Hình theo TĐTVTD).

Phân bố: Lào Cai, Lâm Đồng, Khánh Hoà. Còn gặp ở Trung Quốc, Campuchia, Ấn Độ, Nêpan, Mianma.

Bộ phận dùng: Lá, thân rễ - *Folium et Rhizoma Crypsini Oxylobi.*

Công dụng: Lá dùng sắc uống trị sốt. Lá khô, tán thành bột, hoà với nước nguội uống trong trị bệnh ngoài da. Thân rễ nghiền ra, trộn với dầu vừng dùng bôi làm tóc mọc nhanh, và có thể dùng trị tê thấp, phù thũng.

133- Ngà voi

Ngà voi, Nanh heo, Ngải ngà - *Sansevieria cylindrica* Bojer, thuộc họ Bồng bồng - *Dracaenaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, có thân rễ. Lá 5-10, trong một mặt phẳng, hình trụ nhọn cao 0.3-1.2m, màu xanh đậm có rằn ri, có rãnh cạn hay không. Chuỳ hoa ngắn hơn lá; hoa màu ngà, có đốm hường. (*Ảnh số* 944).

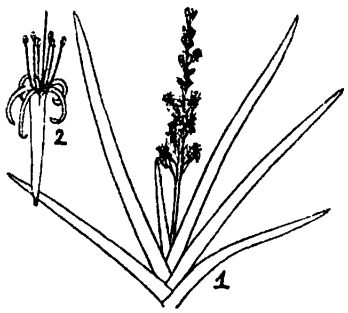

Ngà voi
1. Cây mang lá và cụm hoa; 2. Hoa.
(Hình theo TVC 8).

Sinh thái: Gốc từ Nam Phi được nhập trồng trong vườn hoa, trong chậu làm cây cảnh.

Nhân giống bằng thân rễ và chồi non.

Phân bố: Trồng ở một số tỉnh, thành. Cũng được trồng ở một số nước Đông Nam Á.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Sansevieriae Cylindricae.*

Công dụng: Lá được dùng giã đắp chữa sưng tấy, sai xương.

134- Ngạc cự đài

Ngạc cự đài, Cự đài lá rộng, Song bế Trung Quốc - *Paraboea sinensis* (Oliv.) B.L. Burtt [*Chlamydoboea sinensis* (Oliv.) Stapf], thuộc họ Rau tai voi - *Gesneriaceae.*

Mô tả: Cây bụi nhỏ, thân thường uốn lượn, cao cỡ 20cm (có thể tới 1m); nhánh đầy lông. Lá mọc đối; phiến lá hình bầu dục thon, dài 6-16cm, rộng 1.5-5cm, mặt dưới đầy lông vàng vàng; gân bên 8-12 đôi; cuống dài 2-4(-6)cm. Cụm hoa xim lưỡng phân ở ngọn nhánh; lá bắc không rụng, dài 8mm; đài hoa màu trắng; thường điểm thêm màu tím, dài 1.2cm, không lông; tràng hoa màu tím, dài cỡ 1.6cm; nhị sinh sản 2, nhị lép 3. Quả nang dài 3cm.

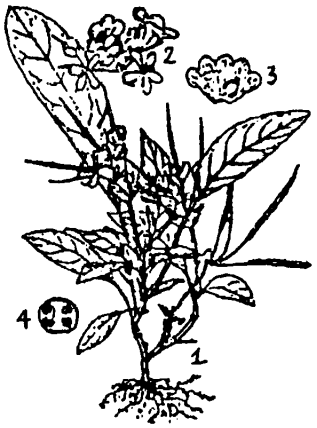

Ngạc cự đài

1. Cây mang quả; 2. Cụm hoa;
3. Tràng hoa trải ra; 4. Bầu cắt ngang.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây mọc trong môi trường ẩm, núi đá vôi và núi đất, ở độ cao 800-1700m.

Ra hoa quả tháng 6-8.

Phân bố: Lào Cai, Bắc Giang, Hà Nội (Ba Vì), Hoà Bình, Hà Nam, Kiên Giang. Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Paraboeae Sinensis.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính mát; có tác dụng tiếp cốt chỉ thống, lương huyết sinh tân, sơ phong thanh nhiệt, chỉ lỵ.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), toàn cây dùng trị lỵ, suyễn khan (háo suyễn), mày đay, ngoại thương xuất huyết.

135- Ngải Ấn Độ

Ngải Ấn Độ, Ngũ nguyệt ngãi - *Artemisia indica* Willd., thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cỏ lâu năm. Thân cao 50-120cm, gốc có chồi, mọc đứng, phân cành. Lá hình bầu dục hay bầu dục thuôn, cỡ 7-12 x 3.3-10cm, xẻ lông chim; 2-3 đôi thùy thuôn-mũi mác, mép có răng to không đều; mặt trên phiến lá có lông mạng nhện, mặt dưới phủ lông len.

Cụm hoa đầu, hợp thành chùy hẹp, hình cầu hoặc hình chuông, đường kính 2.5-3mm. Tổng bao gồm 3-4 hàng lá bắc. Trong cụm hoa có 1 loại hoa; ở mép có 4-8 hoa cái; ở giữa có 8-12 hoa lưỡng tính. Thùy vòi nhụy của hoa cái dài, thùy vòi nhụy của hoa ở giữa ngắn. Quả bế, hình bầu dục, dài 2mm, đỉnh không có mào lông. (*Ảnh số* 945).

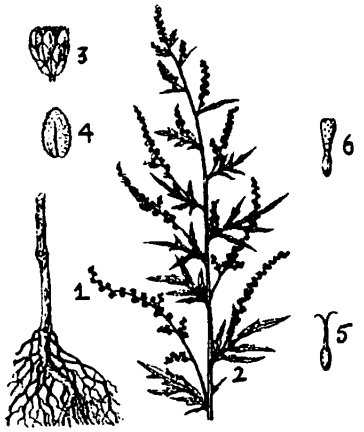

Ngải Ấn Độ

1. Gốc thân và rễ; 2. Cành mang lá và cụm hoa;
3. Cụm hoa đầu; 4. Lá bắc ở tổng bao;
5. Hoa cái; 6. Hoa lưỡng tính.
(Hình theo TVC 7).

Sinh thái: Mọc ở các trảng cỏ, bãi ven rừng thưa, ở độ cao 500-1800m. Cây ra hoa kết quả tháng 9-11.

Phân bố: Lào Cai (Sa Pa), Cao Bằng (Trà Lĩnh, Bảo Lạc), Lạng Sơn (Cao Lộc), Hòa Bình, Vĩnh Phúc. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Nêpan, Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Artemisiae Indicae.*

Thu hái vào mùa hè thu, lúc cây mới ra hoa, rửa sạch lá, phơi trong râm.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, hơi cay, tính ấm, có ít độc. Lý khí hành huyết, trục hàn điều kinh, an thai chỉ huyết.

Công dụng: Lá và ngọn non ăn như rau. Dùng trị thổ huyết, chảy máu mũi, băng lậu kinh nhiều, bụng dưới buốt đau, tử cung tê đau không có thai, triệu chứng lưu thai, phụ nữ bạch

đới, lở ngứa ngoài da, đòn ngã tổn thương, phong thấp tê đau. Dùng liều 3-10g; dùng ngoài với liều thích hợp, trị bằng châm cứu hoặc xông hơi.

Ở Ấn Độ, loài này được ghép vào loài *Artemisia vulgaris.*

Đơn thuốc:

1. Băng lậu, đau bụng, Ngải Ấn Độ đốt thành than 6g, Hương phụ, Bạch thược mỗi thứ 12g, Đương quy, Diên hồ sách mỗi thứ 10g. Sắc nước uống.

2. Lở ngứa ngoài da, Ngải Ấn Độ 30g, Hoa tiêu 10g, Địa phu tử, Bạch tiên bì mỗi thứ 15g. Nấu nước rửa.

136- Ngải chân vịt

Ngải chân vịt, Tan quy, Bạch bao hao - *Artemisia lactiflora* Wall. ex Bess., thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, thân mọc đứng, cao 0.70-1.50m, phần trên phân nhánh nhiều, có gờ dọc, màu tím tía. Lá hình bầu dục thuôn, dài 3-10cm, rộng 2-8cm, phiến lá xẻ một lần lông chim thành 3-5 thùy hình bầu dục, dài 1-5cm, rộng 0.5-3cm, mép có răng cưa to và thưa, mặt trên nhẵn, cuống ngắn. Cụm hoa chung dạng chùy ở ngọn. Cụm hoa đầu không cuống, rộng 3-3.5mm, cao 4-6mm; các hoa trong cụm hoa đầu toàn hình ống, hoa ở mép là hoa cái, hoa ở giữa là hoa lưỡng tính. Quả bế hình bầu dục, có vỏ nhẵn, dài 1.5mm, không có mào lông. (*Ảnh số* 946).

Ngải chân vịt
1. Gốc rễ; 2. Cành mang hoa;
3. Hoa đầu; 4. Hai loại hoa.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc ở ven rừng, chân núi đá, trảng cỏ ẩm, ở độ cao 200-1600m. Ra hoa kết quả vào mùa hè, mùa thu.

Phân bố: Hà Giang, Cao Bằng, Hòa Bình, Hà Nội.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Inđônêsia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Artemisiae Lactiflorae.*

Thu hái cây quanh năm, tốt nhất là lúc cây chưa ra hoa, dùng tươi hay phơi trong râm mát cho khô.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, hơi đắng, tính bình; có tác dụng khư phong chỉ khái, tán hàn trừ thấp, hoạt huyết hoá ứ.

Công dụng: Thường dùng chữa: 1. Kinh nguyệt không đều, bế kinh; 2. Viêm gan mạn tính, viêm gan vàng da; 3. Viêm thận, phù thũng, bạch đới; 4. Khó tiêu, đầy bụng, thoát vị. Dùng 10-20g, dạng thuốc sắc; không dùng cho phụ nữ có mang.

Dùng ngoài chữa đòn ngã, vết thương chảy máu, bỏng, loét, eczema. Giã cây tươi đắp ngoài, hoặc nghiền thành bột băng bó vết thương.

Đơn thuốc:

1. Vô kinh hoặc đau bụng trước kỳ kinh: Ngải chân vịt tươi 30-60g, đun với rượu và nước uống với ít đường.

2. Bạch đới: Ngải chân vịt tươi 30-60g, sắc uống.

3. Bầm dập: Ngải chân vịt tươi 60g, củ Hẹ tươi 30g, giã chung và tẩm rượu dùng đắp.

137- Ngải cứu

Ngải cứu - *Artemisia vulgaris* L., thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo sống lâu năm, thân mọc đứng, cao 0.5-1.5m, phân nhiều cành, phủ lông tơ trắng và có rãnh dọc. Lá mọc so le, xẻ nhiều kiểu, từ xẻ lông chim đến xẻ thùy theo đường gân, mặt trên xanh đậm, mặt dưới trắng xanh, có lông. Cụm hoa chung dạng chùy ở ngọn hay ở nách lá, tạo ra những

nhánh bông dài 2-10cm; các cụm hoa đầu có đường kính 3-4cm, không cuống. Tổng bao gồm 3 hàng lá bắc. Trong cụm hoa có hai loại hoa đều dạng ống và có tuyến ở mặt ngoài, màu xanh nhạt hoặc xanh sáng. Quả bế nhẵn, không có mào lông. (*Ảnh số* 947).

Ngải cứu

1. Ngọn cây mang hoa; 2. Cụm hoa đầu;
3. Hoa cái; 4. Hoa lưỡng tính.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây mọc hoang ở ven đường, bãi hoang, nơi ẩm mát. Cũng được trồng phổ biến khắp nơi từ miền núi, trung du đến đồng bằng.

Ra hoa, kết quả từ tháng 10 đến tháng 12.

Phân bố: Lào Cai, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Hà Nội, Nghệ An, Quảng Bình vào các tỉnh Nam Bộ.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Nêpan, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Phần cây trên mặt đất và lá hay Ngải diệp - 艾叶 - *Herba et Folium Artemisiae Vulgaris.*

Thu hái các ngọn cây và lá, dùng tươi hay phơi trong râm cho đến khô dùng dần. Nếu tán nhỏ rồi rây lấy phần lông trắng và bột, gọi là Ngải nhung dùng làm mồi cứu.

Thành phần hoá học: Trong cây có tinh dầu (0.2-0.34%) mà thành phần chủ yếu là cineol, α-thuyon, dehydro matricaria este, tetradecatrilin, tricosanol, arachol alcol, adenin, cholịn.

Trong cụm hoa có tinh dầu với hàm lượng cineol cao nhất, ở các chồi tươi và khô, hàm lượng cineol có khi tới 30%.

Tính vị, tác dụng: Ngải cứu đã phơi hay sấy khô có vị đắng, mùi thơm, tính ấm; có tác dụng điều hòa khí huyết, trừ hàn thấp, ôn kinh, an thai, cầm máu.

Ở Ấn Độ, người ta cho biết cây có tác dụng điều kinh, trị giun, kháng sinh và lợi tiêu hoá; rễ bổ và kháng sinh.

Công dụng: Thường dùng chữa: 1. Chảy máu chức năng tử cung (băng huyết, lậu huyết, bạch đới ở phụ nữ do tử cung lạnh), đe dọa sẩy thai; 2. Đau bụng kinh, kinh nguyệt không đều, kinh nguyệt khó khăn do thiếu máu và các nguyên nhân khác.

Dùng ngoài trị bụng lạnh đau, đau dạ dày, đau khớp, eczema, ngứa.

Cách dùng: Dùng tươi hay phơi khô tán thành bột, hãm hoặc sắc uống. Ngày dùng 6-10g. Thường phối hợp với Ích mẫu, Cỏ gấu để điều hòa kinh nguyệt. Phối hợp với Gừng sống trị hàn lỵ ra huyết. Phối hợp với Hà thủ ô (liều bằng nhau), phèn phi (2/10), kẹo Mạch nha làm hoàn làm thuốc bổ máu, trị sốt rét kinh niên. Có thể trộn bột Ngải cứu với Mạch nha, mật ong làm thuốc bổ máu. Ngải cứu khô ngâm với rượu trắng hay nước cơm rượu nếp dùng uống hoạt huyết, bổ huyết. Lá Ngải cứu hơ nóng chườm bụng trị đau bụng, dùng gối đầu trị đau đầu. Nước Ngải tươi giã nóng, giải nhiệt. Có thể nấu thành cao, dùng riêng hoặc phối hợp với các loại thuốc khác.

138- Ngải đắng

Ngải đắng, Ngải áp xanh - *Artemisia absinthium* L., thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo cao 0.4-1m, sống dai, màu trăng trắng, phân nhiều nhánh, rất thơm. Lá dạng trứng, các lá phía dưới hai hay ba lần chia lông chim, có cuống và có lông mềm, màu lục ở trên, màu trăng trắng ở dưới. Hoa màu vàng xếp thành đầu nhỏ hình cầu, các hoa đầu này lại xếp thành chùm bên trải ra, tạo thành dạng chùy có lá; đế hoa có lông; lá bắc của tổng bao màu lục và dạng vẩy nhiều hay ít; tất cả hoa đều hình ống. Quả bế, rất nhỏ, nhẵn, không có mào lông.

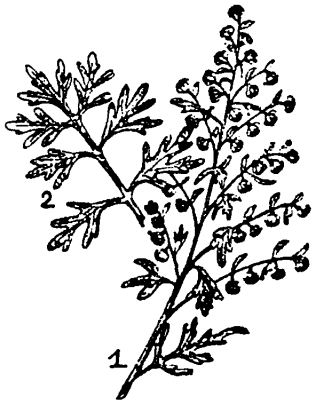

Ngải đắng

1. Ngọn cành mang hoa; 2. Lá. (Ngk).

Sinh thái: Mọc trên đất khô và ở vùng núi cao 800-2000m. Ra hoa, kết quả từ tháng 8 đến tháng 11.

Phân bố: Cây được nhập trồng ở Lào Cai, Vĩnh Phúc, Lâm Đồng. Phổ biến ở Châu Âu, một phần Châu Á và Bắc Phi. Cũng gặp ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Lá, quả - *Folium et Fructus Artemisiae Absinthii.*

Thành phần hoá học: Lá và ngọn cây mang hoa chứa tinh dầu, absinthole, những chất đắng trong đó có glucosid absinthin, artemisitin và các vết C và B6.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, mùi thơm, tính ấm; có tác dụng bổ, lợi tiêu hoá, hạ nhiệt, làm dịu đau, chống ho, trừ giun và điều kinh. Hoa có tác dụng trị giun và bổ.

Công dụng: Được dùng chữa chứng đầy hơi và đau dạ dày, đau gan, huyết áp cao, ho, sốt, sốt rét gián cách; thường dùng làm thuốc trị giun sán. Dùng dưới dạng thuốc hãm, cồn chiết, rượu thuốc, còn dùng chiết làm nước uống, làm thơm rượu vang và những thức uống khác. Không dùng cho phụ nữ có thai.

Ở Tuynidi, người ta còn dùng quả và lá phơi khô rồi quấn làm thuốc hút, hoặc sắc uống làm thuốc trị sốt và trị cúm.

139- Ngải đen

Ngải đen, Thanh cao Bắc Bộ - *Artemisia dubia* Wall. ex Besser., thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo mọc hằng năm, thân mọc đứng, cao 1-2m, phân cành ngắn, có lông mịn. Lá có phiến xoan hình tam giác, dài 11-14cm, rộng 8-9cm, xẻ thùy lông chim; các thùy ở trên ngọn hình dải rộng 3-5mm,mặt trên phủ lông trắng mịn, mặt dưới phủ lông nâu nhạt. Các cụm hoa đầu hợp thành dạng chùy ở ngọn hay ở nách lá, dài 7-20cm. Bao chung của cụm hoa đầu gồm 3-4 hàng lá bắc, phủ lông dày ở mặt lưng. Có hai loại hoa, hoa ở mép là hoa cái, hoa ở giữa là hoa lưỡng tính, tất cả đều có tràng dạng ống. Quả bế hình bầu dục, dài 1mm, không có mào lông.

Ngải đen

1. Đoạn cành mang lá; 2. Cành mang lá và cụm hoa; 3. Cụm hoa đầu; 4. Lá bắc ở tổng bao; 5. Hoa cái; 6. Hoa lưỡng tính.

(Hình theo TVC 7).

Sinh thái: Mọc ở các trảng cỏ, ven đường ở độ cao 600-2000m. Ra hoa kết quả từ tháng 8 đến tháng 11.

Phân bố: Lào Cai, Sơn La, Lạng Sơn, Hòa Bình.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Nhật Bản.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Artemisiae Dubiae.*

Thu hái cây vào mùa hạ, rửa sạch, phơi khô trong râm.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính hàn, có tác dụng thanh nhiệt giải độc, chỉ thống.

Công dụng: Trị các loại sưng đau phát sốt, đau đầu, đau mình mẩy.

140- Ngải giun

Ngải giun, Thanh cao biển - *Artemisia maritima* L., thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo sống hằng năm hay lâu năm, thân cao 30-80cm, phân nhánh từ gốc, phủ đầy lông nhung màu trắng. Lá có phiến xẻ hai lần lông chim thành những đoạn hẹp đều, dài, phủ lông mịn; cuống dài, mảnh. Cụm hoa chung dạng chùy bông; các cụm hoa đầu hình trứng hoặc bầu dục, cao 4cm. Tổng bao gồm 4 hàng lá bắc, hình bầu dục–mũi mác hay bầu dục, có màng mỏng ở mép. Trong cụm hoa có 2 loại hoa đều có tràng hình ống màu vàng nhạt, các hoa ở mép là hoa cái, các hoa ở giữa là hoa lưỡng tính. Quả bế, hình bầu dục, dài 0.6mm, không có mào lông. (*Ảnh số* 948).

Ngãi giun

1. Ngọn cây mang hoa; 2. Hoa cái. (Ngk).

Sinh thái: Cây ưa khí hậu mát lạnh, có nguồn gốc từ Châu Âu, được nhập trồng.

Ra hoa tháng 7-9 cho đến tháng 12.

Phân bố: Lào Cai, Vĩnh Phúc, Hà Nội. Còn có ở Ấn Độ, Nêpan, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Ngọn cây có hoa và hạt - *Inflorescentia et Semen Artemisiae Maritimae.*

Thành phần hoá học: Trong cây chứa tinh dầu (có cineol, canphen, thuyon), santonin (1-2%) với β- santonin và pseudosantonin, chất đắng artemisin, nhựa, muối.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, mùi thơm; có tác dụng trị giun, làm lành sẹo.

Công dụng: Được dùng làm thuốc trị giun (giun kim, giun đũa) và vết thương mất trương lực.

Để trị giun, dùng nước hãm 2-10g dược liệu cho vào một lít nước. Đun sôi ít phút rồi hãm trong 10 phút. Uống 2-4 tách trong ngày, hoặc mỗi ngày một lần vào buổi sáng; liên tiếp 2-3 ngày. Có thể làm thành thuốc bột để uống: 1-8 tùy tuổi, trộn với mật, sữa; điều trị trong 2-3 ngày, sau đó dùng một liều thuốc xổ sau khi uống thuốc lần cuối 2 giờ.

Để trị vết thương, dùng một nắm dược liệu cho vào một lít nước đun sôi lấy nước rửa.

141- Ngải hoa vàng

Ngải hoa vàng, Thanh hao, Hoàng hoa hao - *Artemisia annua* L., thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo sống hằng năm, thân mọc đứng, cao 1-2m, phân nhiều nhánh, có rãnh, gần như không lông, toát mùi thơm. Lá có phiến xoan, dài 2-11cm, rộng 1-5cm, xẻ 2-3 lần lông chim thành thùy hình dải, hẹp nhọn, rộng 1mm; mép lá có răng, không lông. Chùy hoa cao ở ngọn mang nhiều chùm dài rủ xuống. Cụm hoa đầu gần hình cầu, có cuống, cao 1.8-2mm. Lá bắc ở tổng bao hình bầu dục đến bầu dục thuôn. Trong cụm hoa có 10-18 hoa cái ở mép, 10-30 hoa lưỡng tính ở giữa, màu vàng hoặc vàng xanh nhạt. Quả bế, hình bầu dục, dài 0.8-1mm; vỏ nhẵn; ở đỉnh quả có vành ngắn, không có mào lông. (*Ảnh số* 949).

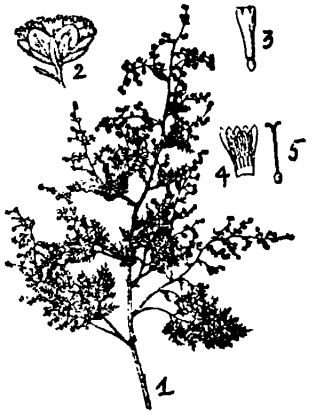

Ngải hoa vàng

1. Ngọn cây mang hoa; 2. Cụm hoa;
3. Hoa lưỡng tính; 4. Bao hoa trải ra; 5. Nhụy.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc ở các trảng cỏ, các bãi gần núi đá vôi, trên đất có tầng dày, ở độ cao 200-1800m. Cũng được gây trồng ở nhiều nơi.

Cây có hoa tháng 6-11, có quả từ tháng 10 đến tháng 3 năm sau; thường lụi vào tháng 5.

Phân bố: Lào Cai, Cao Bằng, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Bắc Kạn, Bắc Giang, Vĩnh Phúc, Hà Nội, Hòa Bình và Lâm Đồng.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Nêpan, Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản, Lào, Thái Lan, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Artemisiae*, thường có tên thuốc là Thanh hao - 青蒿.

Thành phần hoá học: Cây chứa Artemisinin và tinh dầu (0.3%) gồm chủ yếu là Artemisia keton, pinene, cineol, I-camphor.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, cay, tính hàn; có tác dụng thanh nhiệt giải thử, trừ chưng, tiệt ngược; còn có tác dụng lợi tiêu hoá, lợi tiểu.

Công dụng: Ngải hoa vàng được dùng chữa sốt nóng khát nước, phiền nhiệt ra mồ hôi, tối nóng sáng mát, thận chưng lao nhiệt, sốt rét cơn, bệnh vàng da và bệnh ngoài da.

Ngải hoa vàng cùng các chiết xuất của nó đã được dùng chữa bệnh sốt rét từ lâu. Ngày nay, chúng ta đã chọn được giống Ngải hoa vàng có hàm lượng artemisinin cao, có thể thu được từ 3.5-5kg artemisinin trên một tấn nguyên liệu lá. Chúng ta cũng đã sản xuất ra mặt hàng artemisinat, có hiệu quả cao trong điều trị sốt rét ác tính.

Ở Trung Quốc toàn cây dùng trị thương thử, sốt rét, triều nhiệt, trẻ em kinh phong, nhiệt tả, mụn nhọt lở ngứa và bệnh nấm. Lá trị sốt rét ác tính.

Còn được dùng trị viêm khí quản mạn tính, chứng sốt cao, cảm cúm, chảy máu mũi, trĩ nội xuất huyết, bệnh nấm ngoài da, viêm da thần kinh.

Đơn thuốc:

1. Chữa bệnh kết hạch, sốt cơn, mồ hôi trộm, ăn uống kém: Dùng Ngải hoa vàng 8-16g, sắc uống.

2. Chữa trẻ em cảm gió, phát sốt, kinh giật: Lá Ngải hoa vàng 10g, giã nhỏ chế nước sôi vào hòa đều, gạn lấy nước cốt cho uống.

Chữa lở ghẻ ngứa gãi: Dùng Ngải hoa vàng nấu nước tắm rửa, ngâm, xát.

142- Ngải lông lợn

Ngải lông lợn, Ngải cứu chổi, Hoàng hao - *Artemisia scoparia* Waldst. et Kit., thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo sống hằng năm hay hai năm. Thân mọc đứng, cao 0.70-0.90m, đường kính cỡ 4mm, phân cành từ gốc, thơm, không có lông. Lá có phiến xẻ thùy thành đoạn hẹp dài đến 3cm, rộng 0.3-0.5cm, không lông ở mặt trên, có lông tơ ngắn ở mặt dưới.

Cụm hoa chung dạng chùy, có cuống ngắn, ở nách lá hay ở ngọn. Cụm hoa đầu hình chuông hoặc hình cầu, đường kính 2-2.5mm. Tổng bao gồm 3 hàng lá bắc, các lá bắc hình bầu dục, mép trong trong. Các hoa ở mép là hoa cái có ống tràng có 2 thùy ở đầu, màu vàng nhạt; các hoa ở giữa là hoa lưỡng tính, có tràng hình ống, loe 5 thùy ở đầu, màu vàng nâu nhạt. Quả bế hình bầu dục, dài đến 1mm, màu nâu nhạt, không có mào lông.

Ngải lông lợn

1. Dạng chung; 2. Lá; 3. Hoa đầu;
4. Hoa cái; 5. Hoa lưỡng tính.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Nguồn gốc từ Châu Âu và vùng ấm Châu Á. Ở nước ta có gặp ở vùng núi ven biển.

Ra hoa, kết quả từ tháng 10 đến tháng 12.

Phân bố: Quảng Ninh (Hòn Gai). Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Inđônêsia..

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Artemisiae Scopariae.*

Tính vị, tác dụng: Thanh nhiệt, khư thấp, thoái hoàng, sát trùng.

Công dụng: Ở Trung Quốc, người ta cũng dùng như loài Nhân trần *Artemisia capillaris* Thunb..

143- Ngải lục bình

Ngải lục bình, Ngải hùm - *Proiphys amboinensis* (L.) Herb. [*Eurycles amboinensis* (L.) Lindl., *E. sylvestris* Salisb.], thuộc họ Thuỷ tiên - *Amaryllidaceae.*

Mô tả: Cây thảo cao 0.7-1m. Lá rộng, có phiến hình tim, màu xanh dợt, gân cong, cuống hình máng. Tán hoa gồm 20-30 hoa xuất hiện vào tháng 6-7, trên một trục dài 30-60cm, mọc ở nách những lá đã rụng.

Hoa trắng hay vàng nhạt, to, có cuống ngắn bao bởi 2 mo hình ngọn giáo, 6 phiến bao hoa như nhau dính ở gốc, 6 nhị dính trên ống, bầu dưới. Quả nang tròn, thường chứa một hạt hình cầu. (*Ảnh số* 950).

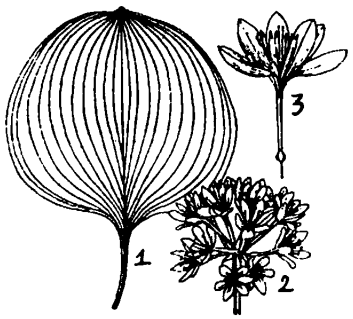

Ngải lục bình
1. Lá; 2. Cụm hoa; 3. Hoa.
(Hình theo TVC 8).

Sinh thái: Mọc tự nhiên trong rừng thứ sinh, rừng hỗn giao, rừng Tếch. Cũng được trồng trong vườn hoa, trong chậu, làm cây cảnh.

Ra hoa vào mùa mưa, tháng 7-8, có quả tháng 10-12.

Phân bố: Nam bộ. Hiện được trồng ở Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh vùng đồng bằng sông Cửu Long.

Còn có ở Lào, Malaixia, Inđônêxia, Philippin, Papua Niu Ghinê, Ôxtrâylia.

Bộ phận dùng: Lá, củ - *Folium et Tuber Proiphyos.*

Thành phần hoá học: Thân hành chứa lycorin.

Công dụng: Thường dùng chữa nóng sốt, dịch hạch, kinh nguyệt không đều. Người ta dùng lá để đắp tiêu sưng.

Ở Inđônêxia, người ta dùng củ của nó để nhai, nhằm làm dịu cơn đau và các cơn choáng do sự ngộ độc cá và giáp xác độc.

Ở Malaixia, lá giã ra dùng đắp các vết sưng tấy.

144- Ngải mọi

Ngải mọi, Riềng rừng - *Globba pendula* Roxb. (*G. calophylla* Ridl., *G. panicoides* Miq.), thuộc họ Gừng - *Zingiberaceae.*

Mô tả: Cây thảo cao 30-40cm; bẹ nhẵn, chỉ có lông mi ở mép. Lá tròn ở gốc, mà gốc phiến men theo cuống lá, hơi có gợn ở mặt dưới, nhẵn ở trên, dài tới 12cm, rộng 3cm.

Chuỳ hoa dài 5-10cm; nhánh ngắn mang hoa và truyền thể trắng nhọn, ở nách lá bắc; hoa màu vàng nghệ; lá đài 3; cánh hoa 3 dính thành ống dài; nhị lép 2, to, vàng, môi lõm ở đầu; bao phấn có 2 cánh; bầu tròn, không lông. Quả mọng trắng, to 5-6mm; hạt có áo hạt.

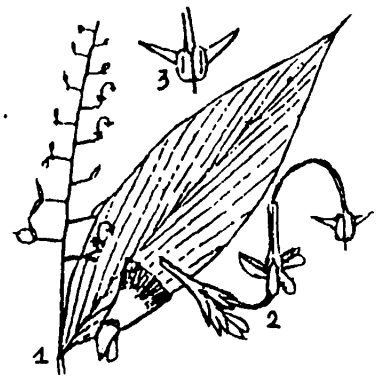

Ngải mọi
1. Lá và cụm hoa; 2. Hoa; 3. Nhị.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Cây ưa bóng, mọc ven suối, dưới tán rừng ẩm ở độ cao lên đến 1000m. Ra hoa tháng 7-8.

Phân bố: Đồng Nai, Thành phố Hồ Chí Minh.

Còn có ở Thái Lan, Malaixia, Singapo, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Globbae Pendulae.*

Công dụng: Dân gian dùng cây chữa sốt và thấp khớp; lá giã ra lấy nước uống giải độc rượu.

Ở Malaixia, người ta cũng dùng cây trị thấp khớp và dùng nấu nước cho phụ nữ mới sinh đẻ uống cho chóng hồi sức.

145- Ngải Nhật

Ngải Nhật, Mẫu hao - *Artemisia japonica* Thunb., thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo sống lâu năm; thân mọc đứng, cao 50-100 (150)cm, phân nhánh, nhẵn bông. Lá mọc so le; phiến lá hình bầu dục

thuôn dài về phía gốc, dài 3.5-8cm, rộng 1-2.5cm, phần lớn lá phân 3 thùy, mép lá có răng nhọn thưa, không cuống. Cụm hoa chùy dày đặc ở ngọn; các cụm hoa đầu nhỏ, rộng 2.5mm. Tổng bao gồm 4 hàng lá bắc, dài 2.5-3.5mm. Trong cụm hoa có hai loại hoa, các hoa ở mép là hoa cái (38 hoa) có ống tràng với 3 thùy ngắn; các hoa ở giữa (5-10) là hoa lưỡng tính có ống tràng với 5 thùy loe ở đỉnh. Quả bế hình trứng, cao 0.5-0.8mm, không có mào lông.

Ngải Nhật

1. Dạng chung; 2. Hoa đầu;
3. Hoa cái; 4. Hoa lưỡng tính.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc dọc đường đi, trên đất có cát, ở ven rừng thưa, trên núi đá hoặc vách núi đá, ở độ cao lên đến 1800m.

Ra hoa và kết quả từ tháng 9 đến tháng 12.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Sơn La, Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Lâm Đồng. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Nhật Bản, Lào.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Artemisiae Japonicae.*

Thu hái vào mùa hè và mùa thu, rửa sạch dùng tươi hoặc phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Vị hơi ngọt, đắng, tính mát. Giải biểu, thanh nhiệt, sát trùng, khư phong thấp, chỉ huyết.

Công dụng: Ở Hồng Kông (Trung Quốc), cây được dùng trị 1. Cảm sốt, đau đầu (cảm mạo do nắng, sốt không ra mồ hôi); 2. Sưng amygdal, lở miệng; 3. Sốt rét; 4. Lao phổi kèm theo sốt; 5. Huyết áp cao. Liều dùng 10-15g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài, giã cây tươi với lượng vừa đủ làm thuốc đắp trị vết thương chảy máu, viêm mủ da, eczema, mụn nhọt, rắn độc cắn. Ở nhiều nơi, cây được dùng trị đau răng, chảy máu cam, đái ra máu, bỏng nước sôi, đau nhức do phong thấp.

Đơn thuốc:

1. Sưng amygdal: Cây tươi Ngải Nhật 30-60g, thái nhỏ đun sôi uống.

2. Lao phổi có sốt, kéo dài thành sốt nặng: Ngải Nhật 10g, Đại cốt bì 15g sắc uống.

146- Ngải rợm

Ngải rợm, Phá lúa, Hạ túc - *Tacca integrifolia* Ker-Gawl. (*T. laevis* Roxb.), thuộc họ Râu hùm - *Taccaceae.*

Mô tả: Cây thảo có thân rễ hình trụ dài hơn 10cm, có nhiều rễ. Lá thuôn, chóp nhọn dài hình đuôi, gốc thắt nhọn, dài 35-40cm, rộng 6-15cm, mặt trên màu lục sẫm, mặt dưới màu lục nhạt; cuống ngắn. Cụm hoa là tán trên một cán hoa dài, nhẵn, màu lục sẫm tía; bao chung gồm các lá bắc gần như nhau; lá bắc con hình sợi, dài. Hoa 6-30, màu lục tím, có cuống dài. Bao hoa hình ống có 6 thuỳ rủ; nhị 6; bầu dưới hình nón ngược; đầu nhuỵ có 6 thuỳ. Quả thuôn, dài 2cm, có cạnh dọc biến thành cánh.

Ngải rợm

1. Toàn cây; 2. Hoa nhìn từ trên xuống;
3. Hoa nhìn bên. (Ngk).

Sinh thái: Mọc ở nơi đất ẩm ở ven suối, dưới tán rừng kín thường xanh hay rừng xen tre nứa.

Ra hoa tháng 4-6, có quả tháng 6-10.

Phân bố: Lào Cai, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Hà Nội, Hoà Bình, Ninh Bình, Quảng Trị, Khánh Hoà, Đồng Nai.

Còn có ở Ấn Độ, Xri Lanca, Mianma, Trung Quốc, Thái Lan, Malaixia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Taccae Integrifoliae.*

Thu hái thân rễ quanh năm, tốt nhất là vào mùa thu, rửa sạch, thái mỏng, phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính mát; có tác dụng lý khí chỉ thống, khư ứ sinh tân, tiệt ngược.

Công dụng: Dùng chữa kinh nguyệt không đều, đau bụng kinh, tắc kinh. Ngày dùng 10-20g, sắc uống hay nấu cao lỏng hay cao mềm rồi trộn với tá dược làm viên uống.

Ở Trung Quốc, cây được dùng chữa sốt rét, viêm dạ dày và hành tá tràng, viêm dạ dày mạn tính, sưng đau hầu họng; dùng ngoài trị mụn nhọt lở ngứa.

Phụ nữ có thai không nên dùng.

147- Ngải tiên

Ngải tiên - *Hedychium coronarium* Koenig, thuộc họ Gừng - *Zingiberaceae.*

Mô tả: Cây thảo cao 1-2m, có thân giống cây Gừng. Lá không cuống, hình mũi mác hay hình dải mũi mác, nhọn cả hai đầu, nhẵn ở mặt trên, có lông dễ rụng ở mặt dưới, dài tới 60cm, rộng 12cm, thon. Cụm hoa hình trứng, dạng nón của cây thông; lá bắc hợp. Hoa to màu trắng, rất thơm; đài dạng ống không có răng; tràng có ống dài và 3 thuỳ hẹp, nhị có chỉ nhị trắng; nhị lép xoan ngược, có móng dài; cánh môi xoan ngược có móng dài, chẻ đến tận giữa thành 2 thuỳ tròn. (*Ảnh số* 951).

Ngải tiên

1. Dạng chung; 2. Ngọn cây mang hoa; 3. Nhị; 4. Bầu bổ dọc. (Hình theo ICS).

Sinh thái: Thường mọc ven đường ven suối, nơi ẩm, ưa bóng ít. Mùa hoa tháng 8-12.

Phân bố: Lào Cai, Lai Châu, Hà Giang, Lâm Đồng.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Thái Lan, Puecto Ricô.

Bộ phận dùng: Thân rễ, quả - *Rhizoma et Fructus Hedychii Coronarii.*

Thu hái thân rễ vào mùa thu, đông; dùng tươi hay phơi khô.

Thành phần hoá học: Hoa chứa 0.05-0.07% một chất sánh với mùi thơm gia vị, cho ra 50-57.8% một chất dầu đặc. Nếu chưng cất bằng hơi nước, chất đông đặc và chất dầu này sẽ cho tinh dầu (hàm lượng 19%) có giá trị cao trong hương liệu. Rễ tươi chứa tinh dầu (1.7%) mà trong thành phần có eucalyptol.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, mùi thơm, tính ấm; có tác dụng khư phong tán hàn, tiêu thũng chỉ thống, giải biểu phát hãn. Tinh dầu có tính gây trung tiện, trừ giun.

Công dụng: Thường được dùng chữa đau bụng: Thân rễ khô 6-12g sắc uống hoặc tán bột uống. Cũng dùng chữa rắn cắn. Lấy thân rễ tươi lấy nước uống, bã đắp.

Ở Hawaii cây được dùng làm thuốc trị thối mũi.

Rễ cây tán bột được dùng làm thuốc hạ nhiệt ở Ấn Độ.

Ở Môluyc, người ta dùng làm thuốc súc miệng; cũng dùng làm thuốc trị tê thấp ở Ấn Độ, tinh dầu cũng được sử dụng làm thuốc trị giun.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), thân rễ dùng trị đòn ngã tổn thương, phong thấp gân cốt nhức mỏi, cảm mạo đau mình mẩy, hàn thấp bạch đới. Quả dùng trị dạ dày bụng đầy trướng, ăn uống không tiêu, hàn độc gây nôn, đau dạ dày và bụng.

148- Ngải tiên đỏ

Ngải tiên đỏ, Bạch diệp - *Hedychium coccineum* Buch.-Ham. ex Sm., thuộc họ Gừng - *Zingiberaceae.*

Mô tả: Cây thảo cao 1.5-2m. Lá có phiến dài 25-50cm, rộng 3-5cm, gốc tù, có khi hình tim; bẹ cao 1-2.5cm. Cụm hoa cao 15-25cm; lá bắc

dài 3-4cm. Hoa đỏ chói hay đỏ son; lá đài dài 9cm; cánh hoa dài 3cm; cánh môi chia 2 thuỳ; bầu có lông.

Ngải tiên đỏ

1. Ngọn cây mang hoa; 2. Hoa; 3. Lá bắc.

(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Ưa bóng ít; thường mọc ven đường, ven suối, trên nương rẫy, dưới tán rừng thưa.

Ra hoa tháng 6-8, có quả tháng 9-11.

Phân bố: Hoà Bình. Còn có ở Ấn Độ, Nêpan, Trung Quốc, Lào, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Thân rễ, quả - *Rhizoma et Fructus Hedychii Coccinei.*

Công dụng: Danh lục thực vật (Tập III) ghi: Cụm hoa to, đỏ tươi, có mùi thơm, có thể trồng làm cảnh. Làm thuốc kích thích tiêu hoá, gây trung tiện, chữa đau bụng và chữa rắn cắn.

149- Ngải tiên lá bắc rộng

Ngải tiên lá bắc rộng - *Hedychium forrestii* Diels var. *latebracteatum* K. Larsen, thuộc họ Gừng - *Zingiberaceae.*

Mô tả: Cây thảo cao 1.2m, thơm. Lá có phiến thon nhọn, dài đến 40cm, rộng 10cm, bẹ cao 2.5-3cm, không lông.

Ngải tiên lá bắc rộng

1. Lá; 2. Một nhánh cụm hoa.

(Hình theo CCVN).

Cụm hoa cao 15cm; lá bắc dài 3-4cm; hoa màu vàng tươi; cánh môi hình tam giác, có 2 thuỳ hình trái xoan thon.

Sinh thái: Mọc trên triền núi ẩm, ưa bóng ít, ở độ cao 200-1700m.

Phân bố: Lào Cai (Sa Pa). Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Thân rễ - *Rhizoma Hedychii Forrestii.*

Tính vị, tác dụng: Vị cay, đắng, tính ấm; có tác dụng khư phong tán hàn, liễm khí chỉ hãn.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc) thân rễ của cây dùng trị hư nhược tự hãn, vị khí hàn thống, tiêu hoá bất lương, phong hàn tê đau.

Ở Quảng Tây lại dùng trị băng lậu, kinh nguyệt không đều.

150- Ngải tiên lông

Ngải tiên lông - *Hedychium villosum* Wall. ex Roxb., thuộc họ Gừng - *Zingiberaceae.*

Mô tả: Cây thảo cao 1.50-2m. Lá có phiến thuôn thon hẹp; bẹ có 2-3cm. Cụm hoa dài 10-15cm, dày; lá bắc có lông nhung màu hung, dài 2-2.5cm, rộng 1cm; lá bắc bên ngắn hơn. Hoa trắng, ống đài dài 2cm, ống tràng dài 4cm; cánh hoa và chỉ nhị lép dài 3cm; cánh môi hẹp, dài 2.5cm, chia đến tận 1/3 dưới thành 2 thuỳ thuôn song song; nhị cao 4.5cm; bao phấn không dài; bầu có tơ dài.

Ngải tiên lông

Ngọn cây mang hoa.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Thường mọc trên đất mùn ẩm, chịu bóng vừa phải. Ra hoa tháng 3-4.

Phân bố: Kon Tum, Lâm Đồng.

Còn có ở Ấn Độ, Nêpan, Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Thân rễ - *Rhizoma Hedychii Villosi.*

Tính vị, tác dụng: Chỉ khái.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), dùng trị nhánh khí quản háo suyễn.

151- Ngải tiên vàng

Ngải tiên vàng - *Hedychium coronarium* Koenig var. *flavum* (Roxb.) K. Schum. (*H. flavum* Roxb.), thuộc họ Gừng - *Zingiberaceae.*

Mô tả: Cây thảo cao 1-2m, thân rễ ngắn, thân đo đỏ ở dưới. Lá có phiến thon, chóp lá kéo dài thành đuôi dài 4-6cm; bẹ cao đến 5cm. Cụm hoa hình trứng cao đến 15cm; lá bắc có lông ở đỉnh, mang 3-4 hoa. Hoa vàng. Ống tràng dài 5cm; cánh môi to chia 2 thuỳ ở đỉnh.

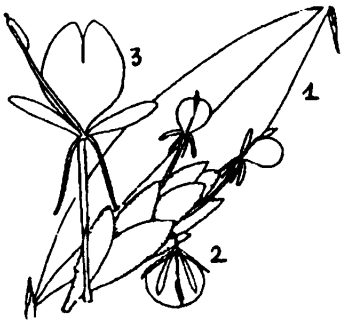

Ngải tiên vàng
1. Lá; 2. Cụm hoa; 3. Hoa.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Ưa đất ẩm mùn, ưa bóng ít.

Ra hoa tháng 8-10.

Phân bố: Lào Cai, Lai Châu, Hà Giang, Hà Nội.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Thái Lan, Puecto Rico.

Bộ phận dùng: Thân rễ - *Rhizoma Hedychii Flavi.*

Công dụng: Ở Trung Quốc, dùng làm thuốc trị ho.

152- Ngái

Ngái - *Ficus hispida* L. f., thuộc họ Dâu tằm - *Moraceae.*

Mô tả: Cây có kích thước trung bình, cao 3-5m, có các nhánh khoẻ, lúc đầu có lông cứng màu nâu hay tái, về sau nhẵn. Lá mọc đối, ít nhất cũng là ở ngọn các nhánh, hình trái xoan ngược hay bầu dục, tù hay tròn ở gốc, có mũi ở chóp, có răng, có lông nhám ở cả hai mặt, dài 11-20cm, rộng 5-12cm, có 3 gân, hai gân bên lên đến phân nửa phiến; cuống có lông ráp, dài 15-30mm. Quả sung có cuống và mọc trên một nhánh ngắn đặc biệt ít khi có lá, nằm ở gốc thân và kéo ra trên mặt đất. Quả này có lông nhám, đường kính 1-2cm, lúc chín màu vàng. Có những thứ khác nhau có quả mọc trên thân hay ở đất, lông tái hay nâu đen, quả đỏ hay quả vàng. (*Ảnh số* 952).

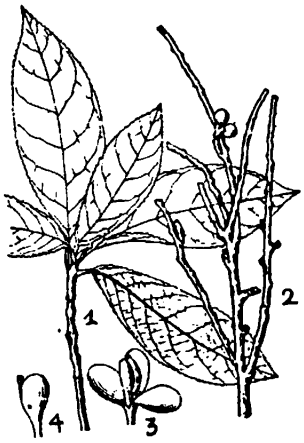

Ngái
1. Cành lá; 2. Cành quả;
3. Hoa đực; 4. Hoa cái.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác ven rừng, quanh làng bản, từ thấp đến độ cao 1200m. Ra hoa quả quanh năm.

Phân bố: Phổ biến khắp nơi ở nước ta, từ đồng bằng đến miền núi. Còn có ở các nước Đông Nam Á, Châu Đại Dương và Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Rễ, lá, vỏ và quả - *Radix, Folium, Cortex et Fructus Fici Hispidae.*

Có thể thu hái các bộ phận của cây quanh năm. Rửa rễ, phơi khô, lột bỏ lớp vỏ ngoài, dùng lớp thứ hai. Nhặt bỏ lông trên lá rồi sấy khô.

Thành phần hoá học: Có saponin.

Tính vị, tác dụng: Có vị ngọt dịu, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt khư thấp, tiêu tích hoá đàm, hành khí tán ứ.

Ở Ấn Độ, quả, hạt và vỏ được xem như có tác dụng xổ, gây nôn.

Công dụng: Thường dùng chữa: 1. Cảm mạo, viêm nhánh phế quản; 2. Tiêu hoá kém, ỉy; 3. Phong thấp, đau nhức khớp, đòn ngã tổn thương; 4. Cụm nhọt ở nách, đinh râu. Liều dùng: 15-30g, dạng thuốc sắc. Giã cây tươi đắp ngoài hay nấu nước rửa.

Ở Malaixia, nước sắc lá dùng uống trị sốt rét và dùng cho phụ nữ sau khi sinh uống. Nước sắc vỏ dùng trị sốt cho trẻ em. Vỏ dùng làm thuốc gây nôn. Quả chín dùng ăn có tính lợi sữa.

Ở Giava và Trung Quốc, người ta cũng dùng quả làm mứt. Quả đốt thành than ngâm nước hay rượu chữa đau răng. Rễ sao vàng sắc uống điều kinh. Quả ăn sống gây ngộ độc.

Đơn thuốc:

1. Cụm nhọt: Giã lá và quả tươi và đắp vào chỗ đau.

2. Đinh râu: Búp Ngái lẫn với hạt Cau giã đắp.

3. Đau mắt: Nhựa Ngái phết vào giấy mỏng (cắt tròn bằng đồng xu) dán vào đuôi con mắt 1-2 ngày.

153- Ngái lông

Ngái lông, Ngái phún, Ngoã khí, Vú bò - *Ficus hirta* Vahl [*F. simplicissima* Lour. var. *hirta* (Vahl) Migo], thuộc họ Dâu tằm - *Moraceae.*

Mô tả: Cây nhỡ hay cây nhỏ, cao 2-8m, có nhựa mủ; cành, lá, cuống lá và hoa đều có lông hoe dày. Lá hình bầu dục, hay xoan ngược, phiến đơn hay chia 3 thuỳ, dài 8-25cm, rộng 4-13cm, thuôn tròn ở gốc, có mũi nhọn ở đầu, có lông nhám mặt trên, lông hoe dày ở mặt dưới, mép có răng; cuống 2.5-5cm, có lông dày, cứng.

Cụm hoa ở nách lá, không cuống, hình cầu, đường kính 8-20mm. Hoa đực không cuống; 4 lá đài hình dải, nhọn đầu, dính nhau ở gốc; nhị 2, bao phấn hình trái xoan. Hoa cái có cuống; 4 lá đài thuôn tù; bầu hình trái xoan, vòi bên. Quả phức nạc, hình cầu, có lông dày hay thưa. (*Ảnh số* 953).

Ngái lông
Cành lá mang quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thứ sinh, trên đất trống, khe núi, cạnh các nguồn nước. Ra hoa từ tháng 12 đến tháng 2 năm sau.

Phân bố: Lào Cai, Hà Giang, Quảng Ninh, Vĩnh Phúc, Hoà Bình. Đà Nẵng, Quảng Nam, Kon Tum, Gia Lai, Đăk Nông, Lâm Đồng, Khánh Hoà.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Rễ và vỏ rễ - *Radix et Cortex Radicis Fici Hirtae.*

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, hơi đắng, tính bình; có tác dụng khư phong thấp, tráng cân cốt, khư ứ, tiêu thũng. Có sách ghi rễ kiện tỳ hoá thấp, hành khí chỉ thống, thư cân hoạt lạc.

Công dụng: Ở Hồng Kông (Trung Quốc) người ta dùng rễ trị phong thấp tê đau, tổn thương do lao lực, sưng vú, đòn ngã tổn thương, phụ nữ kinh bế, bạch đới, ít sữa. Liều dùng 15-30g dạng thuốc sắc hoặc ngâm rượu. Dùng ngoài nấu nước rửa.

Còn ở Quảng Tây, rễ được dùng trị phong thấp, đòn ngã tổn thương, xơ gan cổ trướng, viêm gan mạn tính, hậu sản hư nhược, sản hậu ít sữa, ho lao.

Đơn thuốc: (ở Trung Quốc):

1. Kinh bế, sản hậu ứ huyết đau bụng: Rễ Vú bò 30-60g, sắc với rượu và nước để uống.

2. Sưng đau tinh hoàn: Rễ Vú bò tươi 60-120g, sắc nước uống.

3. Bạch đới: Rễ Vú bò khô 60g, sắc nước uống.

154- Ngái lông dày

Ngái lông dày, Ngoã khỉ, Ngái khỉ - *Ficus hirta* Vahl var. *roxburghii* (Miq.) King (*F. roxburghii* Miq.), thuộc họ Dâu tằm - *Moraceae.*

Mô tả: Cây nhỏ 1-2m, có nhánh chỉ hơi to, có lông cứng. Lá hình xoan ngược, thon hẹp và tròn ở gốc, có đuôi ngắn ở đầu, dài 8-15cm, rộng 4-8cm, mỏng, có lông mềm với lông dạng củ hay hơi nhẵn ở trên, có lông mi dài hoặc chỉ có ít ở dưới trên các gân, mép có răng cưa, có khi chia 3 thuỳ sâu, cuống dài 1-4cm. Quả sung dạng cầu, đường kính 1cm, không cuống. (*Ảnh số* 954).

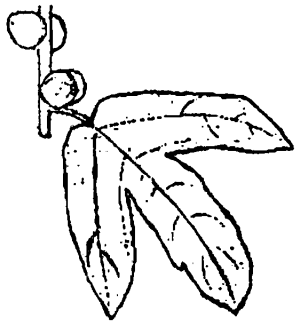

Ngái lông dày
Ngọn cành mang quả.
(Hình theo TĐTVTD).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thứ sinh, nơi trảng ẩm lầy. Ra hoa quả gần như quanh năm, chủ yếu từ tháng 12 đến tháng 2 năm sau.

Phân bố: Sơn La, Lạng Sơn, Bắc Giang, Bắc Ninh, Hoà Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Trị, Đà Nẵng, Quảng Nam, Gia Lai, Lâm Đồng, Khánh Hoà, Ninh Thuận. Còn có ở Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Fici Hirtae.*

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt hơi đắng, tính ấm; có tác dụng khư phong lợi thấp, hoạt huyết tán ứ.

Công dụng: Ở Campuchia, gây cây màu xám, có vân nâu, dễ gãy, dùng làm thuốc hút như thuốc lá, khói thuốc thoát ra được xem là thuốc trị bệnh đường mũi. Nhựa cây chảy từ rễ dùng uống nhuận tràng. Quả cũng dùng ăn được.

Ở Trung Quốc, cây được dùng trị trẻ em cam tích, phong thấp đau xương, bế kinh, sản hậu ứ huyết, đau họng, viêm tinh hoàn, đòn ngã tổn thương.

155- Ngái nhẵn

Ngái nhẵn, Ngái đơn - *Ficus hirta* Vahl var. *imberbis* Gagnep., thuộc họ Dâu tằm - *Moraceae.*

Mô tả: Cây nhỏ, cao 1-2m; nhánh to 4-7cm, có lông ngắn rải rác. Lá có phiến dạng bầu dục, nguyên hoặc có 3 thuỳ (như lá cây Ngoã khỉ), dài đến 20cm, đầu nhọn, gốc tù cắt ngang; gân từ gốc 5; mặt trên có lông, dài hơn 1mm, thưa, mặt dưới có lông sát thưa và nhám; cuống lá thường dài đến 5cm. Quả phức có đường kính 1cm, có lông ngắn và rải rác. (*Ảnh số* 955).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thứ sinh, nơi đất trống, nơi ẩm, trong các lùm bụi.

Ra hoa quả tháng 7-8.

Phân bố: Tuyên Quang, Hà Nội, Bà Rịa-Vũng Tàu.

Còn có ở Trung Quốc, Lào, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Rễ –*Radix Fici Hirtae.*

Tính vị, tác dụng: Khư phong thấp, hành khí huyết.

Công dụng: Cũng được dùng như Ngái lông dày.

156- Ngái vàng

Ngái vàng, Ngoã lông, Cây lá mán - *Ficus fulva* Reinw. ex Blume, thuộc họ Dâu tằm - *Moraceae.*

Mô tả: Cây nhỡ cao 6-8m, màu vàng hung. Cành lớn, nhiều lông dày, màu vàng hung. Lá dày, hình bầu dục – tim, tròn hay hình tim ở gốc, trên có chia thuỳ, gân nổi rõ, nhiều lông cứng, màu vàng hung, mép lá khía răng; cuống lớn; lá kèm hình tam giác lớn, tất cả đều có lông dày cứng. Quả dạng sung trên cành non, hình bầu dục, xếp 3 quả một chỗ, nhiều lông ráp, màu vàng đậm. (*Ảnh số* 956).

Ngái vàng

1. Cành lá mang quả (cụm hoa);
2. Hoa đực; 3. Hoa cái.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác ven rừng thứ sinh.

Ra hoa quả tháng 1-3.

Phân bố: Phổ biến ở hầu hết các tỉnh trung du và miền núi của Việt Nam.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Rễ, vỏ - *Radix et Cortex Fici Fulvae.*

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính bình; có tác dụng tiêu thũng, chỉ tả, mạnh gân cốt, kiện tỳ ích khí, hoạt huyết khư phong.

Công dụng: Gỗ mềm, quả ăn được. Lá làm thức ăn cho gia súc. Rễ và vỏ được dùng chữa đau phong thấp, khí huyết hư nhược sa tử cung, thoát giang, thuỷ thũng, đái đường.

Ở Quảng Tây (Trung Quốc), rễ được dùng trị huyết khí hư nhược, vỏ rễ trị phong thấp tê đau.

157- Ngạnh cốt đằng

Ngạnh cốt đằng, Mật hoa đằng, Na hiên - *Pycnarrhena poilanei* (Gagnep.) Forman (*Pridania poilanei* Gagnep., *P. petelotii* Gagnep.), thuộc họ Tiết dê - *Menispermaceae.*

Mô tả: Dây leo thấp, cỡ 1m. Nhánh hình trụ, mảnh, dày 2.5-4mm.

Lá có phiến hình ngọn giáo hay xoan, tù và gần tròn ở gốc, nhọn sắc hay thành đuôi ở chóp dài 14-15cm, rộng 5-6cm, cứng, màu lục mờ ở cả hai mặt, không lông trừ trên gân chính ở mặt dưới có lông sát; gân gốc 3, với 3-4 đôi gân bên, dính nhau trên các cung ở mép; gân ngang tạo thành mạng thưa; cuống lá mảnh, dài 5-9cm, hơi phình ở các đầu cuối, có rãnh. Cụm hoa đực là xim ở nách lá, xếp nhóm 2-6, lưỡng phân, dạng ngù, có cuống chung 2-3.5cm, dạng sợi, hơi có lông nhung; hoa 8-12 trên mỗi xim; cuống hoa 3-4mm. Lá đài 9, xoan hay thuôn, dài 2-3mm. Cánh hoa 5, dài 1.5mm, hình trái xoan tù, có móng ngắn. Nhị 10-25 dính thành chuỳ bởi chỉ nhị dài 1.5mm; bao phấn dính thành đầu dạng quả dâu, rộng 1mm. Hoa cái chưa rõ. (*Ảnh số* 957).

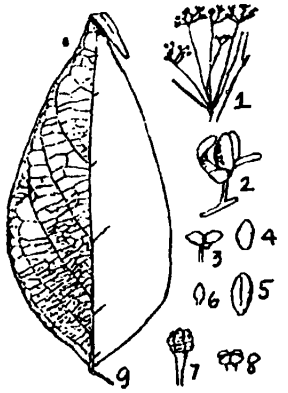

Ngạnh cốt đằng

1. Nhánh lá và cụm hoa ở nách;
2. Hoa; 3. Các lá đài ngoài;
4. Một trong 2 lá đài trung bình;
5. Một lá đài trong; 6. Một cánh hoa;
7. Cột nhị; 8. Bao phấn; 9. Phiến lá.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thưa vùng núi đá vôi. Ra hoa tháng 3-4.

Phân bố: Hoà Bình, Hà Nội, Quảng Trị.

Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Pycnarrhenae Poilanei.*

Tính vị, tác dụng: Tiêu thũng chỉ thống.

Công dụng: Lá dùng nấu canh ăn được. Rễ được dùng ở Vân Nam (Trung Quốc) làm thuốc trị yết hầu sưng đau, mụn nhọt sưng lở.

158- Ngát lông

Ngát lông - *Gironniera nervosa* Planch. (*G. mollissima* Gagnep.), thuộc họ Du - *Ulmaceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ, cao 8m. Cành xoắn, trải ra và thõng xuống. Nhánh hình trụ, có lông như nhung màu vàng. Lá hình trái xoan–ngọn giáo, dài đến 25cm, tù và hơi không cân ở gốc, nhọn thành đuôi ở chóp, nhẵn ở mặt trên, có lông mềm màu vàng ở mặt dưới; gân bên 11-13 đôi, lồi ở mặt dưới; mép có răng nhỏ; cuống lá có lông mềm; lá kèm hình dải, cao 1cm.

Cụm hoa đực ở nách lá, gồm 2-3 chuỳ, có lông mềm màu vàng. Hoa hình cầu, xếp thành xim co gần như bông. Lá đài 5. Nhị 5, chỉ nhị ngắn, bao phấn có lông ở lưng. Nhuỵ lép là một chùm lông dài. Ít thấy cụm hoa cái. Quả dài 5-8mm, rộng 4-6mm.

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thưa.

Ra hoa tháng 2-3.

Phân bố: Quảng Ninh, Nghệ An, Thừa Thiên-Huế.

Còn có ở Trung Quốc, Malaixia.

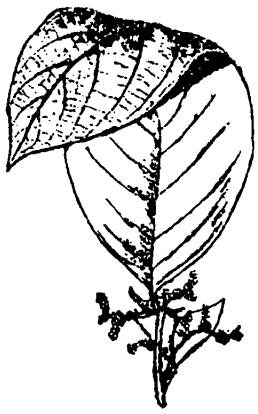

Ngát lông
Lá và cụm hoa đực ở nách.
(Hình theo CCTT).

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Gironnierae Nervosae.*

Công dụng: Đồng bào Thái ở Con Cuông, tỉnh Nghệ An dùng chữa bệnh trẻ em cam còi, ốm yếu, chân tay mềm yếu, chậm biết đi, chậm nói (Theo Cây thuốc tỉnh Nghệ An).

159- Ngát vàng

Ngát vàng - *Gironniera subaequalis* Planch., thuộc họ Du - *Ulmaceae.*

Mô tả: Cây gỗ trung bình, có thể cao tới 20m; thân thẳng, tròn; cành mọc ngang hoặc rũ xuống; cành non có lông dài thô và vết lá kèm rõ. Vỏ ngoài nâu vàng xám, thịt vỏ màu vàng, dày, có sạn như cát.

Ngát vàng
Cành mang quả.
(Hình theo ICS).

Lá đơn, mọc so le, chất da, hình bầu dục hoặc hơi thuôn, dài 10-18cm, rộng 4-7cm, đầu nhọn, gốc tù hoặc hình nêm rộng, mép nguyên hoặc hơi có răng ở nửa trên; gân bên 9-11 đôi; cuống lá dài 5-15mm, có lông dài cứng; lá kèm dài 12-18mm, có lông thô dài. Hoa đơn tính khác gốc. Cụm hoa đực dài khoảng 3-5cm; cụm hoa cái mọc đơn độc hoặc 2 cái ở nách lá, phủ lông dài thưa. Quả hạch, hình trứng tròn, dẹp, dài 8-10mm, có vòi nhuỵ và 5 lá đài tồn tại; cuống quả dài 1-5mm, có lông thô.

Sinh thái: Mọc rải rác hoặc tập trung thành đám trong rừng thưa, rừng thứ sinh, ven suối, nơi ẩm, ở độ cao đến 1000m.

Lúc nhỏ, cây ưa sáng, về sau ưa sáng. Tái sinh hạt mạnh, có khả năng tái sinh chồi. Ra hoa tháng 3-4, có quả chín vào tháng 6-7.

Phân bố: Lạng Sơn, Yên Bái, Vĩnh Phúc, Quảng Ninh, Hải Phòng, Thanh Hoá, Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Kon Tum, Gia Lai, Khánh Hoà, Ninh Thuận.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Campuchia.

Bộ phận dùng: Lá - Folium Gironnierae Subaequalis.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc) dùng làm thuốc trị hàn thấp.

Ghi chú: Còn có loài Ngát trơn, Ba côi - *Gironniera cuspidata* (Blume) Kurz (*G. reticulata* Thwaites) phân bố ở Tuyên Quang, Thanh Hoá, Quảng Trị, Bà Rịa-Vũng Tàu. Loài này cũng phân bố ở Ấn Độ, Xri Lanca.

Ở Ấn Độ, người ta hơ lửa cây và trộn với dịch lá dùng làm thuốc uống lọc máu khi bị ghẻ ngứa và các bệnh ngoài da khác, đồng thời dùng bôi ngoài.

160- Ngân đằng lá mác

Ngân đằng lá mác, Cỏ vành chuông lá dài - *Codonopsis lancifolia* (Roxb.) Moeliono [*Campanumoea lancifolia* (Roxb.) Merr.], thuộc họ Hoa chuông - *Campanulaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, mọc đứng và leo (?) cao khoảng 1m; phân nhánh dài, không lông. Lá mọc đối, có cuống, không lông; phiến lá mềm, hình trứng tới hình mũi mác, dài 6.5-15.5cm, rộng 2.6-5.2cm; cuống lá dài 3-8mm.

Hoa mọc đơn độc ở nách lá và ở ngọn, đài hoa dính ở gốc bầu, không lông, thuỳ đài 5-6, hình ngọn giáo, dài 5-8mm, mép có răng nhỏ. Tràng hoa màu trắng hoặc tím, hình chuông rộng, dài cỡ 1cm, 5-6 thuỳ tách từ nửa dưới. Nhị 5-6, dính ở gốc của tràng, chỉ nhị rộng ở gốc, gần mép có lông rậm. Bầu có 5 ô; vòi nhuỵ có lông. Quả mọng màu đen, gần hình cầu, đường kính cỡ 1.2cm.

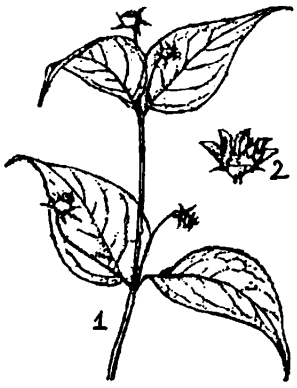

Ngân đằng lá mác
1. Cành lá mang quả; 2. Hoa.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc trong rừng ở độ cao 300-1800m.

Phân bố: Vĩnh Phúc (Tam Đảo).

Còn có ở Ấn Độ, Xích Kim, Nêpan, Mianma, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Codonopsis Lancifoliae.*

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, hơi đắng, tính bình; có tác dụng bổ trung ích khí, nhuận phế chỉ khái, chỉ thống.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ dùng làm thuốc trị khí hư, đòn ngã tổn thương, đau xoắn ruột, ho do phế hư, viêm bàng quang, sán khí, tràng nhạc, thổ huyết, băng đới.

161- Ngân hoa

Ngân hoa, Cánh phượng - *Grevillea robusta* A. Cunn. ex R. Br., thuộc họ Chẹo thui - *Proteaceae.*

Mô tả: Cây gỗ trung bình, cao 10-25cm; thân thẳng, tán lá tròn đều. Lá mọc so le, dài 20-25cm, phiến xẻ dạng kép lông chim hai lần, các đoạn hình dải dài 5-10cm, rộng 1.5-2cm, mép cuộn ra ngoài, mặt trên màu lục sẫm, mặt dưới phủ lông tơ màu trắng xám.

Cụm hoa chùm hoặc chùm xim dài 6-17cm. Hoa nhỏ, màu vàng đậm, xếp từng đôi, có cuống 15-18mm; đài có 4 thuỳ dạng cánh dài 2cm, sau khi nở cuộn ra ngoài. Không có cánh hoa. Nhị 4, đính trên lá đài. Bầu có chân, vòi nhuỵ dài hơn nhị. Quả đại có cuống dài; đỉnh có vòi tồn tại khá dài; hạt dẹp, có cánh. (*Ảnh số* 958).

Ngân hoa
1. Cành lá mang hoa quả; 2. Nhị; 3. Quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Nguyên sản ở Châu Đại Dương, được nhập trồng. Tốc độ tăng trưởng nhanh. Có thể trồng ở độ cao từ 600m đến 1600m hay hơn.

Mùa hoa tháng 3-4, mùa quả tháng 3-5.

Phân bố: Trồng ở Hà Tĩnh, Khánh Hoà, các tỉnh Tây Nguyên và Thành phố Hồ Chí Minh.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Grevilleae Robustae.*

Công dụng: Ở Quảng Tây (Trung Quốc), lá được dùng ngoài trị đòn ngã tổn thương.

Ghi chú: Cây có dáng thanh lịch và tán lá đẹp, được trồng làm cây đường phố, cây chắn gió, cây che bóng cho cà phê, chè. Có thể trồng để phục hồi rừng. Gỗ màu đỏ hồng tới nâu đỏ, chịu lụt tốt, dễ chế biến. Lá đẹp, dùng để trang trí bàn khách.

162- Ngân nhĩ

Ngân nhĩ, Mộc nhĩ trắng - *Tremella fuciformis* Berk., thuộc họ Ngân nhĩ - *Tremellaceae.*

Mô tả: Thể quả dạng bản dẹp, phân nhánh với những thuỳ mỏng, lượn sóng, phân nhánh không có quy luật, tạo thành dạng ngù; cao 3-6cm. Toàn bộ nấm màu trắng, sợi nấm có vách mỏng, kích thước rộng 2.5-3µ với nhiều khía trên vách ngăn ngang. Đảm hình cầu hay hình trứng lộn ngược, kích thước 10-12 x 9.5-11.5µ. Bào tử hình cầu, không màu, nhẵn bóng, kích thước 5-7x4-6µ. (*Ảnh số* 959).

Ngân nhĩ
Dạng chung.
(Hình theo VNTDK).

Sinh thái: Nấm mọc trên gỗ cây đã chặt hạ hay cành mục các loài cây lá rộng trong rừng, trong hầm mỏ, nơi có độ ẩm cao.

Phân bố: Vĩnh Phúc, Hà Nội, Bắc Giang, Ninh Bình, Thanh Hoá, Thừa Thiên-Huế. Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Thể quả - *Tremella,* thường gọi là Bạch mộc nhĩ hay Ngân nhĩ - 银耳.

Người ta thu hái thể quả từ tháng 4 đến tháng 9. Nên thu hái vào sáng sớm, chiều tối hay trong những ngày ẩm trời, râm mát. Dùng một cái dao tre để gỡ nấm. Rửa sạch, loại bỏ tạp chất rồi phơi hay sấy khô. Bảo quản ở nơi mát và khô.

Thành phần dinh dưỡng: Ngân nhĩ là loài nấm ăn quý. Trong 100g nấm Ngân nhĩ khô chứa 5.0-6.6g protid, 0.6-3.1g lipid, 68-73.3g glucid, cho nhiệt lượng 326-339 kilocalo, 1.0-3.6g cellulose, 3.1-5.5g tro, 380-643mg calcium, 250mg phosphor, 0.002mg thiamin, 0.14mg riboflavin, 1.5mg acid nicotinic. Còn có lycin, isoleucin, phenylalanin, methylamin, valin, tyrosin, prolin, arginin, histidin, lysin, alanin, threonin, glycin, senin, glutamic acid, asparagic acid, cystein.

Tính vị, tác dụng: Ngân nhĩ có vị ngọt nhạt, tính bình; có tác dụng tư âm nhuận phế, thanh nhiệt nhuận tràng, cường cân bổ thận.

Công dụng: Thường được dùng trị: 1. Suy thận sau khi ốm, khô miệng; 2. Khô cổ, đờm rãi có máu; 3. Táo bón; 4. Huyết áp cao, xơ cứng động mạch. Liều dùng 10-15g, dạng thuốc sắc hoặc xào với thịt ăn.

Ở Trung Quốc, còn dùng trị ho do phế nhiệt, ho khan do phế táo, đại tiện bí kết, đại tiện hạ huyết, sản hậu hư nhược với kinh nguyệt không đều. Nấm này còn có tác dụng ức chế đối với S-180.

Đơn thuốc:

1. Ho khan: Ngân nhĩ 3-10g, đun nước, thêm đường uống.

2. Suy nhược sau khi ốm: Ngân nhĩ 6g, Linh chi 6g, Mộc nhĩ 15g, Táo tàu 30g vài lát Gừng. Nấu chín ăn.

163- Ngân nhĩ màu chu sa

Ngân nhĩ màu chu sa, Đăng nhĩ - *Tremella cinnabarina* (Mont.) Pat., thuộc họ Ngân nhĩ - *Tremellaceae.*

Mô tả: Thể quả màu vàng cam, rộng đạt tới 7cm, chất dai, do nhiều phiến rồng hợp thành. Đảm hình trứng, màu vàng nhạt, kích thước 14-16 x 10-12µm, sinh trưởng gần bề mặt của thể quả, hình thành nên những bào tầng tương đối rõ rệt. Bào tử hình cầu, không màu, nhẵn bóng, có đầu nhọn nhỏ, đường kính 6-7µm.

Sinh thái: Nấm này mọc trên vỏ cây của các cây ngã đổ, thuộc các loài cây lá rộng, mọc riêng lẻ hay thành đám.

Phân bố: Vĩnh Phúc, Hà Nội, Bắc Giang, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Thừa Thiên-Huế.

Bộ phận dùng: Thể quả - *Tremella.*

Ở Trung Quốc, nấm có tên là Chu sa sắc ngân nhĩ - 朱砂色银耳.

Thành phần dinh dưỡng: Có 14 loại acid amin arginine, aminobutanedioic acid, serine, glutamic acid, glycine (aminoacetic acid), alanine... trong đó có 6 loại acid amin cần thiết cho cơ thể người và 1 acid amin thuộc loại hiếm.

Công dụng: Nấm này dai béo, mùi vị tương đối ngon, dinh dưỡng phong phú.

164- Ngân nhĩ trà

Ngân nhĩ trà, Nấm Tremella dạng lá - *Tremella foliacea* Pers. ex Fr., thuộc họ Ngân nhĩ - *Tremellaceae.*

Mô tả: Thể quả rộng 4-10cm, do nhiều cánh mỏng mà rộng hợp thành, chất dai, bán trong suốt, màu nâu gỉ sắt, sau khi khô có màu gần đen, chất sừng, bào tầng phủ lên toàn bộ biểu bì. Đảm nằm sâu trong bào tầng, kích thước 12-18 x 10-12.5µm; bào tử gần có dạng hình cầu, phần gốc nhọn, nhẵn bóng, không màu, kích thước 7.5-10 x 6.5-8µm. Bụi bào tử màu trắng.

Sinh thái: Mọc trên thân cây mục hoặc cây khô của cây lá rộng, mọc riêng lẻ hay thành đám.

Phân bố: Lào Cai, Vĩnh Phúc, Hà Nội, Bắc Giang, Ninh Bình, Thanh Hoá.

Bộ phận dùng: Thể quả - *Tremella.*

Ở Trung Quốc, nấm có tên là Trà ngân nhĩ - 茶银耳.

Thành phần dinh dưỡng: Nấm chứa 14 loại acid amin như arginine, aminobutanedioic acid, serine, glutamic acid, proline, glycine (aminoacetic acid), alanine..., trong đó có 6 loại cần thiết cho cơ thể người và 1 loại thuộc loại hiếm.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, nhạt.

Công dụng: Nấm ăn được, ở Trung Quốc, nấm này được dân gian dùng trị liệu bệnh phụ khoa.

165- Ngân nhĩ vàng

Ngân nhĩ vàng, Nấm Tremella vàng, Kim nhĩ - *Tremella mesenterica* Retz. ex Fr., thuộc họ Ngân nhĩ - *Tremellaceae.*

Mô tả: Thể quả dạng bản, dạng thuỳ dẹp, hẹp, phân nhánh hay đôi khi có dạng não không nguyên, các thuỳ thường lượn sóng ít hay nhiều. Nấm có màu vàng nhạt đến màu vàng da cam; kích thước 1-6(7)cm chiều rộng, 1-2mm chiều cao.

Sợi nấm có vách mỏng, có khoá (nhưng ít gặp), kích thước 1-3µ chiều dày. Đảm hình trứng hay hình bầu dục ngắn, kích thước 5-20 x 10-18µ với những đế bào tử (tiểu bính) dài tới 12-20µ; bào tử đảm hình cầu đến hình trứng rộng, kích thước 7-10(11) x 6-9(10)µ.

Sinh thái: Nấm mọc trên gỗ mục của cây lá rộng ở những nơi ẩm của rừng núi vừa và núi cao lên đến trên 2000m, trong các rừng hỗn giao lá kim và cây lá rộng rụng lá thoáng gió và nhiều ánh nắng. Thường gặp mọc đơn độc hay thành đám.

Phân bố: Vĩnh Phúc, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Thừa Thiên-Huế. Loài này phân bố rất rộng ở vùng ôn đới và á nhiệt đới.

Bộ phận dùng: Thể quả - *Tremella.*

Ở Trung Quốc, nấm này có tên là Hoàng kim ngân nhĩ - 黄金银耳.

Thành phần dinh dưỡng: Nấm này chứa 7.5-9.5% protein, 1.7-2.9% chất béo, 66.9% chất đường tổng hợp, tổng lượng đường 14.38%; ngoài ra còn có đường nguyên 6.79%, chất xơ 2.62%, lượng chất tro 3.44-3.59%. Còn có các nguyên tố vi lượng như phosphor, lưu huỳnh, mangan, sắt, magiê, natri.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính ôn, hơi hàn; có tác dụng hoá đàm, chỉ khái, định suyễn, điều khí, bình can dương.

Công dụng: Nấm này chất dai, vị hơi béo, mùi thơm, màu đẹp, ăn rất ngon, là món ăn nổi tiếng trên các bàn tiệc cao cấp. Nó lại có tác dụng bổ dưỡng như bổ ích thân tâm, kéo dài tuổi thọ.

Nấm này chủ trị suy nhược thần kinh, phổi nóng ho nhiều đờm hen suyễn do khí hư, ho do cảm mạo, ho ra máu, lao phổi và cao huyết áp.

166- Ngấn chày

Ngấn chày, Ngẳng chày, Quần đầu Thorel - *Polyalthia thorelii* (Pierre) Finet et Gagnep., thuộc họ Na - *Annonaceae.*

Mô tả: Cây gỗ lớn, cao 25-30m, có nhiều nhánh mảnh, với các sẹo lá hình móng ngựa. Lá dai, bầu dục hay xoan, tròn ở gốc, hơi thon hẹp ở chóp thành mũi nhọn ngắn, tù, dài 20cm, rộng 7-9cm, rất nhẵn.

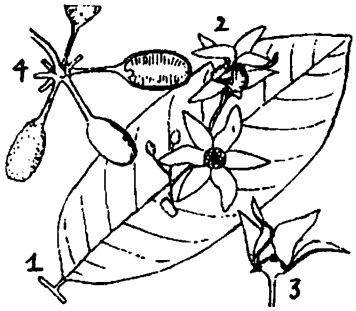

Ngấn chày

1. Lá; 2. Cụm hoa;
3. Hoa bổ dọc; 4. Quả.
(Hình theo CCVN).

Cuống hoa phân nhánh từ gốc và chia thành xim hai ngả. Các lá đài và cánh hoa đều có lông. Lá noãn chín dạng trứng ở trên một cuống quả khá bậm, hơi ngắn hơn chúng.

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng nguyên sinh, ở độ cao 300-900m. Ra hoa tháng 2-5, có quả tháng 7-8.

Phân bố: Quảng Ninh, Hà Nội, Tây Ninh, Thành phố Hồ Chí Minh. Còn có ở Lào.

Bộ phận dùng: Vỏ - Cortex Polyalthiae Thorelii.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng.

Công dụng: Được dùng chữa các rối loạn của dạ dày.

167- Ngâu

Ngâu, Ngâu tàu, Ngâu dại - *Aglaia odorata* Lour., thuộc họ Xoan - *Meliaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ cao tới 4m hay hơn, vỏ xám. Lá kép mang 3-5 lá chét xoan ngược, dài 1.5-3cm, đầu tròn, gốc tù nhọn, không lông, dai; cuống chung có cánh thấp, dài 3-5cm. Hoa mọc thành chùm đơn hay chia nhánh ở nách lá; hoa nhỏ, màu vàng, rất thơm, tạp tính; cánh hoa 5, cao 2mm; bao phấn 5, dính gần miệng ống nhị. Quả hạch đỏ, đường kính 1-1.5cm, chứa một hạt có áo hạt vàng vàng. (*Ảnh số* 960).

Ngâu

1. Ngọn cành mang hoa; 2. Hoa; 3. Bộ nhị.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây mọc hoang và cũng được trồng làm cây cảnh. Ra hoa gần như quanh năm.

Phân bố: Sơn La, Ninh Bình, Nghệ An, Quảng Trị, Đăk Lăk, Khánh Hoà, Bình Dương, Đồng Nai, Thành phố Hồ Chí Minh, Kiên Giang.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Philippin.

Bộ phận dùng: Hoa, cành, lá - *Flos, Ramulus et Folium Aglaiae Odoratae.*

Tính vị, tác dụng: Hoa có vị ngọt, cay, tính bình; có tác dụng hành khí giải uất, thôi sinh, tỉnh tửu, thanh phế, tỉnh đầu mục, chỉ phiền khát.

Cành, lá có vị cay, hơn ấm, có tác dụng hoạt huyết tán ứ, tiêu thũng chỉ thống. Rễ gây nôn.

Công dụng: Hoa thơm, thường dùng để ướp trà. Hoa và lá dùng trị sốt, vàng da, hen suyễn. Lá nấu nước tắm trị ghẻ.

Ở Campuchia, người ta dùng quả giã ra, uống với nước làm thuốc nôn mửa và dùng lá để trị bệnh ghẻ.

Ở Thái Lan, rễ được dùng làm thuốc gây nôn.

Ở Trung Quốc, hoa được dùng trị khí uất ngực đau nhói, ăn uống không tiêu bụng đầy trướng, ho, váng đầu. Cành, lá dùng trị đòn ngã gãy xương và ung sang.

168- Ngâu cánh

Ngâu cánh, Ngâu rừng - *Aglaia pleuropteris* Pierre, thuộc họ Xoan - *Meliaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ cao 2-6m; thân màu xám nâu; nhánh non mảnh, ít lông. Lá kép lông chim lẻ, mọc so le; cuống chung có cánh rộng mang 11-17 lá chét nhỏ, dài 2-3.5cm, không lông. Chùm hoa ở nách lá, cao 4-8cm; cánh hoa 5, cao 2mm, màu vàng; bao phấn 5, đính ở giữa ống nhị; bầu có lông, 2 ô. Quả đỏ, to 1cm, chứa một hạt màu nâu.

Ngâu cánh
1. Cành mang hoa; 2. Hoa; 3. Bộ nhị.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thưa, rừng tre. Ra hoa tháng 12 đến tháng 2 năm sau.

Phân bố: Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu.

Bộ phận dùng: Rễ và lá - *Radix et Folium Aglaiae.*

Thu hái rễ và lá quanh năm, rửa sạch, phơi khô.

Công dụng: Dân gian dùng chữa sốt rét. Ngày dùng 20-30g sắc uống. Dùng riêng hoặc phối hợp với rễ Xoan rừng, rễ cây Na với liều lượng bằng nhau.

169- Ngâu nhót

Ngâu nhót, Ngâu Roxburgh, Gội núi - *Aglaia elaeagnoidea* (A. Juss.) Benth. [*A. roxburghiana* (Wight et Arn.) Miq.], thuộc họ Xoan - *Meliaceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao (8) 15-20m, đường kính tới 40-60cm; nhánh non yếu, có lông hình vẩy. Lá kép lông chim gồm 3-9 lá chét thon, dài 8-12cm, xám trắng ở mặt dưới. Chuỳ hoa có lông thưa, dài bằng lá; hoa tròn, nhỏ độ 2mm, màu vàng; bao phấn 5, đính ở phần trên của ống, bầu 2 ô. Quả mọng hình trái xoan, màu da cam, đường kính 2cm.

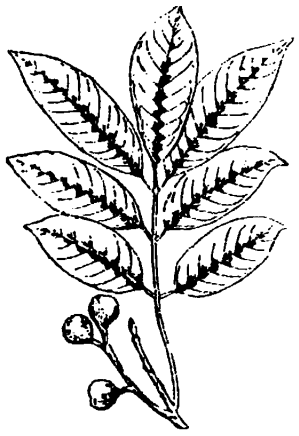

Ngâu nhót
Cành lá mang quả.
(Hình theo VFT).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng ẩm thường xanh, ở độ cao đến 1000m.

Ra hoa tháng 6-7, có quả tháng 1-2 (năm sau).

Phân bố: Hoà Bình, Hà Nội, Nghệ An, Hà Tĩnh, Thừa Thiên-Huế, Kon Tum, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng, Đồng Nai, Thành phố Hồ Chí Minh, Bà Rịa-Vũng Tàu, Kiên Giang.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Nuven Calêđôni, Ôxtrâylia.

Bộ phận dùng: Quả, vỏ - *Fructus et Cortex Aglaiae Elaeagnoideae.*

Tính vị, tác dụng: Giải nhiệt, thu liễm.

Công dụng: Ở Ấn Độ, người ta sử dụng quả để trị sưng viêm và trị bệnh phong hủi. Ở Nuven Calêđôni, vỏ cây chà ra chế nước uống tăng lực.

170- Ngấy

Ngấy, Ngấy hương, Đùm đũm hương - *Rubus cochin-chinensis* Tratt., thuộc họ Hoa hồng - *Rosaceae.*

Mô tả: Cây bụi, mọc dựa vào cây khác, phân cành nhiều, cành vươn dài, có gai nhỏ cong về phía gốc. Lá kép có 5 lá chét, lá chét giữa lớn hơn cả; những lá ở trên có 3 lá chét hình mũi mác; mặt trên lá màu xanh, mặt dưới có lông màu trắng ngà hoặc vàng sẫm, mép lá khía răng cưa; cuống chung dài, có gai. Hoa trắng mọc thành chùm ở nách lá gần ngọn. Quả hình cầu gồm nhiều quả hạch con, màu đỏ. (*Ảnh số* 961).

Ngấy
1. Cành lá mang hoa; 2. Lá đài.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng còi, ven rừng, ven đường, trên các đồi hoang, ở độ cao đến 1000m.

Ra hoa quả gần như quanh năm.

Phân bố: Sơn La, Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Quảng Ninh, Hoà Bình, Bắc Ninh, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Hà Nội, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Khánh Hoà, Kon Tum, Gia Lai, Đăk Lăk, Lâm Đồng.

Bộ phận dùng: Rễ, thân, lá, quả - *Radix, Caulis, Folium et Fructus Rubi Cochinchinensis.*

Ở Trung Quốc, cây có tên thuốc là Ngũ diệp bào - 五叶泡.

Tính vị, tác dụng: Ngấy hương có vị chua, hơi ngọt, tính bình, mùi thơm nhẹ; có tác dụng giúp tiêu hoá, bổ ngũ tạng, ích tinh khí, mạnh chí, thêm sức, giải độc, tiêu phù.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ, lá được xem như có vị đắng, cay, tính ấm; có tác dụng khu phong, trừ thấp, hành khí.

Công dụng: Quả Ngấy hương ăn ngon. Lá được dùng nấu nước uống thay chè. Uống luôn thì trừ được hàn thấp, đẹp da, đen tóc, nhẹ mình, sống lâu. Thường dùng chữa tiêu hoá kém, phù thũng, viêm gan vàng da. Liều dùng 15-30g hay hơn.

Dân gian dùng dây nấu nước uống và tắm chữa sản hậu, thân lá sắc uống giải nhiệt và phối hợp với các vị thuốc khác chữa đái vàng, đái buốt.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ, lá dùng làm thuốc trị đau lưng đùi, tứ chi tê đau, phong thấp đau xương.

Đơn thuốc:

1. Chữa cảm thấp, nôn mửa, gai lạnh, ăn uống không tiêu. Dùng 40-50g lá Ngấy khô sắc uống. Có thể phối hợp với Gừng sống 3g và lá Sả 20g sắc uống.

2. Chữa phù thũng: Thân lá Ngấy hương sao vàng sắc uống, phối hợp với rễ Cỏ tranh, Cỏ mần trầu.

3. Chữa vàng da: Thân lá Ngấy hương sắc uống, cùng với thân và lá cây Vàng, liều lượng bằng nhau.

4. Chữa tóc khô cằn, hay rụng: Dùng quả Ngấy hương ăn và ép dầu bôi vào chân tóc hằng ngày.

Ghi chú: Thứ Ngấy trắng - var. *glabrescens* Card. có lá nhẵn ở mặt dưới trừ trên các gân, dùng hãm uống thay trà.

171- Ngấy ba hoa

Ngấy ba hoa, Đụm ba hoa - *Rubus trianthus* Focke, thuộc họ Hoa hồng - *Rosaceae.*

Mô tả: Cây bụi trườn, nhánh mảnh, có mốc trắng, gai thon, cong cong. Lá đơn có phiến chia 3(5) thuỳ sâu, dài 8-12cm, gốc hình tim sâu, mặt dưới trắng trắng, mép có răng mịn; cuống ngắn, lá kèm hình kim.

Cụm hoa 2-3 hoa; cuống 1-3cm; đài dài 1.7cm, không lông; cánh hoa trắng, dài hơn đài; nhị nhiều, lá noãn nhiều. Quả đỏ.

Ngấy ba hoa

1. Cành lá mang hoa quả; 2. Quả.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác ven rừng, ở độ cao trên 1000m. Ra hoa tháng 5-6, có quả tháng 7-8.

Phân bố: Kon Tum, Lâm Đồng. Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Rễ, lá hay toàn dây - *Radix, Folium et Caulis Rubi Trianthi.*

Tính vị, tác dụng: Cây có tác dụng hoạt huyết tán ứ.

Công dụng: Có thể dùng như cây Mâm xôi trị đòn ngã tổn thương, phong thấp đau xương; ngoại thương xuất huyết.

172- Ngấy đảo Môluyc

Ngấy đảo Môluyc, Đụm đảo Môluyc - *Rubus moluccanus* L., thuộc họ Hoa hồng - *Rosaceae.*

Mô tả: Cây bụi leo, nhánh đầy lông xám, gai cong, nhỏ. Phiến mỏng, dài 10-12cm, gốc hình tim cạn, mặt dưới đầy lông đứng. Lá kèm xẻ tua dài.

Chuỳ hoa ở ngọn và nách lá; cuống hoa 1cm; hoa rộng 1.5cm; cánh hoa tròn, lá noãn nhiều (tới 40). Quả tròn, đỏ chói, chua chua.

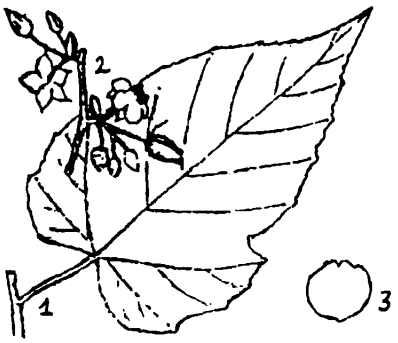

Ngấy đảo Môluyc

1. Lá; 2. Cánh hoa; 3. Quả.

(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác ven rừng, ở nơi trống và trải nắng.

Phân bố: Hà Nội (Ba Vì), Kiên Giang (Phú Quốc).

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin, Ôxtrâylia.

Bộ phận dùng: Quả, lá - *Fructus et Folium Rubi Moluccani.*

Tính vị, tác dụng: Vị se; có tác dụng điều kinh, gây sẩy thai.

Công dụng: Quả ăn được.

Ở Ấn Độ, người ta dùng làm thuốc chữa bệnh đái dầm của trẻ em. Lá tươi dùng ăn như rau sống.

Ở Giava (Inđônêxia), lá dùng đắp mụn nhọt.

173- Ngấy hoa trắng

Ngấy hoa trắng, Ngấy trâu, Mắc hủ - *Rubus leucanthus* Hance, thuộc họ Hoa hồng - *Rosaceae.*

Mô tả: Cây bụi leo, có thể lên tới 20m. Nhánh không lông, có gai to, rộng ra ở gốc. Lá kép lông chim, 3 lá chét, có khi đơn và gần mọc đối, lá chét có phiến dai, thuôn ngọn giáo,

dài cỡ 5-10cm, rộng 3-5cm, tròn ở gốc, nhọn ở mũi; lá chét bên có gốc không cân; lá chét giữa có cuống dài (1cm); răng nhọn, cách quãng; gân bên 7 đôi, gân giữa có gai. Lá kèm trên nách lá, hình dải, dễ rụng.

Cụm hoa chùm ở nách, ít hoa, hoặc thành chùy ở ngọn, dài 4cm. Hoa rộng 10-15mm. Cuống hoa dài 5-10mm, không lông. Lá bắc và lá bắc con dễ rụng. Đài hình cầu, lá đài có mũi nhọn. Cánh hoa màu trắng, có móng dài. Nhị rất nhiều. Lá noãn vào khoảng 80. Quả hình cầu màu đỏ. Cần chú ý là kích thước của lá biến đổi nhiều theo vùng sinh thái.

Ngấy hoa trắng
1. Ngọn cành mang quả; 2. Hoa.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thưa ở vùng núi cao trên 400m. Ra hoa từ tháng 9 đến tháng 3 năm sau.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Quảng Ninh, Hoà Bình, Hà Nội, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Ninh Bình, Nghệ An, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Khánh Hoà, Đắc Lắc, Lâm Đồng, Thành phố Hồ Chí Minh.

Còn có ở Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Rễ, hoa - *Radix et Flos Rubi Leucanthi.*

Công dụng: Quả chín ăn được. Ở Lạng Sơn, rễ ngâm rượu uống chữa nội thương, có nơi dùng làm thuốc bổ máu và dùng ngoài trị bị gân đứt co tay. Lá sắc nước uống giúp tiêu hoá tốt. Có người còn dùng hoa sắc nước rửa chữa tàn hương.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ được dùng trị đau bụng ỉa chảy (phúc tả) và xích lỵ.

174- Ngấy lá đay

Ngấy lá đay, Đụm lá bố - *Rubus corchorifolius* L. f., thuộc họ Hoa hồng - *Rosaceae.*

Mô tả: Cây bụi, nhánh đầy lông trắng, gai ngay hay cong; phần non có tuyến. Phiến lá xoan, có khi có 3 thuỳ, gốc thon hay hình tim, mặt dưới đầy hay ít lông; cuống dày hay ít lông; lá kèm hẹp. Hoa ở ngọn nhánh, đài đầy lông trắng, lá đài xoan; cánh hoa trắng; nhị nhiều; lá noãn trên 20. Quả đỏ đậm.

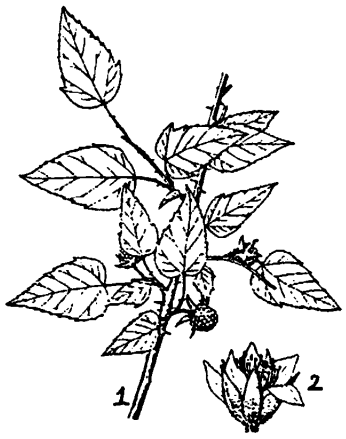

Ngấy lá đay
1. Cành lá mang quả; 2. Hoa. (Ngk).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thứ sinh, rừng chồi, ở độ cao 1000-1500m.

Phân bố: Lào Cai, Hà Giang.

Còn có ở Trung Quốc, Nhật Bản.

Bộ phận dùng: Rễ, quả - *Radix et Fructus Rubi Corchorifolius;* trong Trung dược có tên là Huyền câu tử - 悬钩子.

Tính vị, tác dụng: Rễ hoạt huyết tán ứ, chỉ huyết. Quả giải rượu, chỉ khái, khư đàm, giải độc.

Công dụng: Rễ được dùng ở Vân Nam (Trung Quốc) làm thuốc trị thổ huyết, trừ xuất huyết, xích bạch đới, kinh nguyệt không đều, đòn ngã tổn thương, chỉ di tinh, hạ tử thai và sát trùng.

Quả ăn được có vị ngon. Được dùng trị thống phong, đan độc, di tinh.

175- Ngấy lá hồng

Ngấy lá hồng - *Rubus rosaefolius* Sm., thuộc họ Hoa hồng - *Rosaceae.*

Mô tả: Cây bụi sống nhiều năm có thể cao đến 2-3m với thân có lông mịn, có gai nhỏ, cong hay thẳng. Lá mọc so le, kép, có cuống, với 5-7 lá chét mọc đối, xoan thon, dài 2-4 (3-7)cm, rộng 1-2(1-3)cm, có lông, gân bên 8-10 đôi; mép có răng kép; lá kèm hẹp, nhọn. Hoa 1-3 ở ngọn nhánh, thơm, có tuyến, có cuống; cuống hoa 2-3cm; lá đài thon nhọn, dài ra, có lông; gập xuống; cánh hoa tròn, trắng; nhị nhiều; lá noãn nhiều. Quả thành đầu tròn, to 2cm, màu đỏ.

Ngấy lá hồng
Lá và hoa.
(Hình theo FCLVN).

Sinh thái: Mọc rải rác ven đồi, ở độ cao trên 1000m. Ra hoa tháng 3-4, có quả tháng 6-7.

Phân bố: Lào Cai, Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Phú Thọ, Vĩnh Phúc.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản, Inđônêxia, Philippin, Niu Ghinê, Nuven Calêđôni, Ôxtrâylia, Nam Phi.

Bộ phận dùng: Rễ, lá - *Radix et Folium Rubi Rosaefolii.*

Thu hái vào mùa hè thu, rửa sạch, dùng tươi hay phơi khô dùng dần.

Tính vị, tác dụng: Vị chua, hơi cay, đắng, tính bình; có tác dụng thanh nhiệt thu liễm, lương huyết, chỉ huyết, chỉ khái.

Công dụng: Quả ăn được. Hoa thơm. Rễ khô dùng sắc uống chữa đau bụng (Lào Cai).

Ở Trung Quốc được dùng trị: 1. Ho do viêm phổi, ho gà, khái huyết; 2. Đau răng, mồ hôi trộm; 3. Đau cơ và xương, đòn ngã tổn thương. Liều dùng 15-30g, dạng thuốc sắc.

Dùng ngoài trị bỏng lửa và bỏng nước. Nghiền hạt hay lá và hoà với dầu Vừng để bôi.

Có nơi người ta dùng nước nấu lá uống để điều trị chứng tim đập nhanh.

Đơn thuốc:

1. Ra mồ hôi trộm: Rễ Ngấy lá hồng 15g, nấu canh với thịt lợn, ăn.

2. Đau cơ xương, đòn ngã: Rễ Ngấy lá hồng, ngâm rượu uống.

Ghi chú: Có một thứ gọi là Bạch trà mi - *Rubus rosaefolius* Sm. var. *coronarius* Sims, dạng bụi trườn, có hoa to 5cm và nhiều cánh hoa, thường được trồng làm cảnh. Rễ, lá của thứ cây này cũng được sử dụng như Ngấy lá hồng.

176- Ngấy lá lê

Ngấy lá lê, Đụm lá lê, Lô - *Rubus pyrifolius* Sm., thuộc họ Hoa hồng - *Rosaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ trườn hay leo cao, thân đen, gai cong. Lá có lá kèm hẹp xẻ tua; cuống 1cm; phiến đơn không lông, mép có răng. Chuỳ to, hoa rộng 1.5cm; đài có lông; 3 lá đài ngoài có rìa; cánh hoa trắng, nhỏ hơn lá đài; nhị nhiều. Quả ít, 5-8, mập, đỏ, ăn được.

Ngấy lá lê
1. Cành lá mang hoa; 2. Quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác ven rừng, ở độ cao 300-2000m.

Ra hoa tháng 6-7, có quả tháng 8-9.

Phân bố: Ninh Bình, Lâm Đồng.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Inđônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Toàn dây - *Caulis Rubi Pyrifolii.*

Công dụng: Quả ăn được.

Ở Trung Quốc, cây được sử dụng làm thuốc cường cân cốt, khử hàn thấp.

177- Ngấy lá tim ngược

Ngấy lá tim ngược, Ngấy bầu dục, Hủ mạ, Đụm tim - *Rubus obcordatus* (Franch.) N. V. Thuận (*R. ellipticus* Sm. var. *obcordatus* Focke), thuộc họ Hoa hồng - *Rosaceae.*

Mô tả: Cây bụi đứng hay leo; nhánh có rãnh, lông tơ hung và gai cong. Lá 3 lá chét hình tim ngược, mặt dưới đầy lông trắng. Chuỳ hoa dài 8cm, có gai nhỏ và lông; hoa trắng; lá đài xoan, tù hoặc có mũi nhọn; cánh hoa trắng, dài bằng lá đài, có móng, có răng. Nhị có chỉ nhị dẹp; bao phấn tròn. Lá noãn nhiều, có lông ở đỉnh. Quả hình bán cầu, màu vàng vàng.

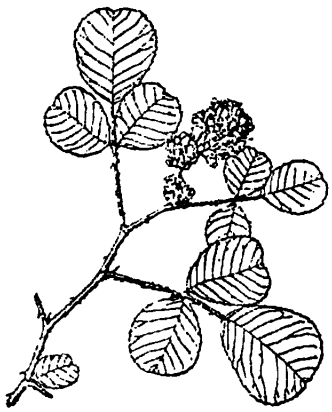

Ngấy lá tim ngược
Ngọn cành mang hoa.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác ven rừng, đồi hoang, ở độ cao khoảng 1000m. Ra hoa tháng 1-2; có quả tháng 4-6.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Cao Bằng, Vĩnh Phúc, Thái Nguyên, Kon Tum, Lâm Đồng.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Rễ, lá, quả - *Radix, Folium et Fructus Rubi Obcordati;* thường có tên vị thuốc Thổ địa phong - 土地风.

Tính vị, tác dụng: Vị chua, cay, tính ấm. Rễ tiêu thũng chỉ thống, thu liễm chỉ tả, thông lạc. Lá chỉ huyết. Quả bổ thận sáp tinh.

Công dụng: Quả ăn được. Lá dùng sắc uống thay chè.

Ở Lạng Sơn (vùng Tràng Định), cây được dùng làm thuốc trị thổ huyết.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ cây được dùng làm thuốc trị đau họng, gân cốt buốt đau, kinh nguyệt không đều, lỵ, viêm gan thể hoàng đản, thần kinh suy nhược, viêm amygdal, vô danh thũng độc, lỵ. Lá tán bột trị ngoại thương xuất huyết. Quả dùng trị thần kinh suy nhược, di tinh, đa niệu, táo tiết.

178- Ngấy lông gỉ

Ngấy lông gỉ, Đum lộn ngược - *Rubus reflexus* Ker. Gawl., thuộc họ Hoa hồng - *Rosaceae.*

Mô tả: Dây leo cao 2-3m, thân non có lông như nhung vàng nâu. Phiến lá thường có 5 thuỳ, thuỳ giữa dài, to, mép có răng, mặt trên xám, mặt dưới nâu trắng hay nâu vàng; cuống dài, có lông dày; lá kèm xẻ, dài 1cm. Hoa chụm ở nách lá. Hoa trắng, thơm, đài đầy lông vàng.

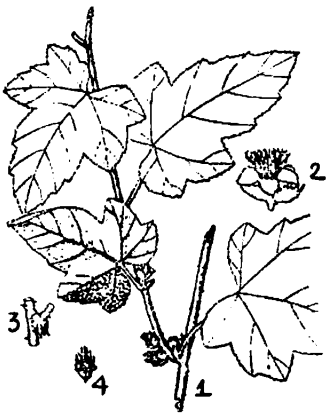

Ngấy lông gỉ
1. Cành lá mang hoa;
2. Hoa; 3. Lá kèm; 4. Nhuỵ.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác ven rừng, dọc đường đi, ven làng bản. Ra hoa tháng 5-6.

Phân bố: Lạng Sơn. Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Rễ và lá - *Radix et Folium Rubi Reflexi.*

Thu hái rễ, lá vào mùa hè và mùa thu, rửa sạch, thái phiến, phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng trừ phong thấp, cứng gân cơ.

Công dụng: Quả chua ngọt, ăn được.

Rễ được dùng trị: 1. Phong thấp, đau nhức xương; 2. Đòn ngã tổn thương, dụng giập. Dùng rễ 15-30g, dạng thuốc sắc hoặc ngâm rượu uống.

Lá được dùng ngoài trị vết thương chảy máu. Giã hay nghiền để đắp vào chỗ đau.

Đơn thuốc: Đau thấp khớp: Rễ Ngấy lông gỉ 30g, sắc uống hay ngâm rượu uống.

Ghi chú: Ở Vân Nam (Trung Quốc), có một thứ: var. *hui* (Diels apud Hu) Metc., có rễ có tác dụng khư phong trục thấp, thư cân hoạt lạc, chỉ tả, chỉ lỵ. Được dùng trị phong thấp đau lưng, đòn ngã tổn thương, lỵ, phúc tả.

179- Ngấy nhiều lá bắc

Ngấy nhiều lá bắc, Re sum - *Rubus multibracteatus* H. Lév. et Vaniot, thuộc họ Hoa hồng - *Rosaceae.*

Mô tả: Cây bụi hay dây leo; thân có lông mịn, sít, gai cong, thưa. Lá đơn, phiến tròn, hình tim 9x9cm; có 5-7 thuỳ cạn, có lông như nhung ở mặt dưới, mép có răng nằm, không đều, lá kèm xẻ. Chuỳ hoa dài, ngắn, đầy lông vàng; hoa có lá bắc 1-3, hẹp, 3 thuỳ; đài có lông tơ; cánh hoa trắng, nhị nhiều, lá noãn nhiều. Quả đỏ, thơm, ngon.

Ngấy nhiều lá bắc
1. Cành lá mang hoa; 2. Chi tiết lá.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác ven rừng ở độ cao 600-2000m.

Ra hoa quả gần như quanh năm.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Hà Giang, Kon Tum, Gia Lai, Đăk Lăk, Lâm Đồng, Ninh Thuận.

Còn có ở Trung Quốc, Lào, Campuchia.

Bộ phận dùng: Rễ và toàn cây - *Radix et Caulis Rubi Multibracteati.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, lương huyết, chỉ huyết tiếp cốt, khự phong trừ thấp.

Công dụng: Quả ăn được, có vị của Ngấy dâu. Lá pha nước uống thay trà. Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ hoặc toàn cây dùng trị cảm mạo phát sốt, viêm ruột, lỵ, khạc ra máu (ca huyết), chảy máu mũi, phong thấp đau xương, phúc tả, ho ra máu.

180- Ngấy tía

Ngấy tía, Ngấy lá nhỏ, Tu lúi - *Rubus parvifolius* L. (*R. triphyllus* Thunb.), thuộc họ Hoa hồng - *Rosaceae.*

Mô tả: Cây bụi trườn, phân nhánh nhiều, nhánh mảnh; có lông tơ và gai cong. Lá mọc so le, thường gồm 3 lá chét; lá chét tương đối nhỏ, mặt trên không lông hay phủ lông thưa, mặt dưới đầy lông trắng nhạt hoặc xám nhạt. Lá chét cuối có thuỳ; lá kèm hẹp, cao 3-5mm. Ngù hoa ở ngọn, cao 4-5cm; hoa hồng, rộng cỡ 1cm; đài đầy lông, có gai nhỏ; cánh hoa cao 5mm; nhị nhiều; lá noãn cỡ 30. Quả hình bán cầu, màu đỏ, vị chua ngọt, ăn ngon. (*Ảnh số* 962).

Sinh thái: Mọc rải rác ở vùng đồng bằng và trung du.

Ra hoa tháng 4-5, có quả tháng 6-10.

Phân bố: Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Hà Nội, Ninh Bình, Thanh Hoá.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản, Malaixia, Ôxtrâylia.

Bộ phận dùng: Rễ, toàn cây - *Radix et Herba Rubi Parvifolii.*

Thu hái toàn cây vào hè–thu (cả thân và lá), phơi khô hoặc dùng tươi; rễ thu hoạch vào mùa thu, mùa đông, rửa sạch, thái nhỏ, phơi khô.

Ngấy tía

1. Cành lá mang hoa (cùng các chi tiết cành, lá); 2. Hoa bổ dọc; 3. Cánh hoa; 4. Nhị; 5. Nhuỵ; 6. Quả. (Hình theo ICS).

Thành phần hoá học: Lá chứa tanin, thân dây chứa ceton các loại, tanin.

Tính vị, tác dụng: Cây có vị ngọt, chua, tính bình; có tác dụng tán ứ, chỉ thống, giải độc, sát trùng. Rễ có vị đắng, ngọt, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, khư phong lợi thấp, hành huyết tán hàn, chỉ thổ huyết.

Công dụng: Quả ăn được, có vị ngon (Cao Bằng).

Cây dùng trị thổ huyết, đòn ngã, dao chém bị thương, phụ nữ có mang đau bụng, lỵ, trĩ, mụn ghẻ. Cành lá sắc nước rửa viêm da, thấp chẩn, giã nát đắp mụn nhọt độc.

Rễ dùng trị: 1. Cảm mạo, sốt cao, sưng hầu họng; 2. Viêm gan truyền nhiễm cấp tính, gan lách sưng to; 3. Khái huyết, thổ huyết; 4. Thận viêm thuỷ thũng, viêm nhiễm đường tiết niệu; 5. Đòn ngã ứ đau, phong thấp đau xương. Dùng rễ khô 15-30g, sắc nước uống. Rễ dùng ngâm rượu có công hiệu dưỡng cân hoạt huyết, tiêu sưng thũng.

Hoa vắt lấy nước bôi mặt trị tàn nhang, cành lá sắc lấy nước rửa trĩ rò, lá giã đắp mụn nhọt.

Đơn thuốc:

1. Thấp khớp: Ngấy tía 30g, Cúc chỉ thiên 15g, Hy thiêm 10g, sắc nước uống.

2. Gan lách to: Ngấy tía 30g, Thóc lép (*Desmodium pulchellum*) 30g, sắc nước uống.

3. Viêm đường tiết niệu: Ngấy tía, Rau má lông, Kim tiền thảo, mỗi vị 30g, sắc uống.

4. Chữa ho ra máu, thổ huyết và bị thương sưng đau: Dùng Ngấy tía, Thiến thảo, Cây cứt lợn, Thanh thiên, Mạch môn, mỗi vị 20g, sắc uống.

181- Ngấy tuyết

Ngấy tuyết, Đum tuyết - *Rubus niveus* Thunb., thuộc họ Hoa hồng - *Rosaceae.*

Mô tả: Cây bụi có thân thẳng hay cong; nhánh có lông mịn rồi nhẵn, thường có phấn trắng, có gai dẹp ở gốc. Lá kép lông chim có 7-9 lá chét, lá chét bên không cuống, lá chét cuối có cuống dài, tất cả đều có phiến xoan, thuôn hay hình ngọn giáo, dài 2-5cm, rộng 1.2cm, có lông dày trắng ở mặt dưới; gân bên 10 đôi; lồi ở mặt dưới, cuống lá dài 4cm, có lông mịn, có rãnh ở trên, có gai nhỏ ở dưới. Lá kèm hình ngọn giáo. Cụm hoa xim ở nách lá ít hoa hoặc hình chuỳ nhỏ ở ngọn dài 3cm, có lông tơ, có gai nhỏ. Hoa rộng 1cm. Cuống hoa dài 1cm, có lông tơ, không gai. Lá bắc và lá bắc con nhỏ, hình ngọn giáo, có lông. Đài có lông tơ trắng; lá đài hình tam giác, có mũi cứng. Cánh hoa màu hồng, bằng các lá đài, có móng. Nhị ngắn hơn cánh hoa; chỉ nhị dẹp; bao phấn xoan hay tròn. Lá noãn cỡ 50, có lông tơ trắng; vòi dạng sợi, ngắn. Quả hình cầu, màu đỏ thẫm; hạch có lỗ tổ ong. (*Ảnh số* 963).

Ngấy tuyết

1. Cành lá mang hoa; 2. Quả. (Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác trên các trảng cây bụi, trong rừng Thông, ở độ cao từ 700m trở lên.

Ra hoa tháng 2-3, có quả tháng 4-5.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Hà Giang, Cao Bằng, Kon Tum, Gia Lai, Đăk Lăk, Lâm Đồng.

Còn có ở Ấn Độ, Xri Lanca, Trung Quốc, Lào, Thái Lan, Inđônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Rễ, gỗ - *Radix et Lignum Rubi Nivei.*

Tính vị, tác dụng: Gỗ thanh nhiệt, lợi khí.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc) gỗ dùng trị bệnh phổi, cảm mạo, cúm, đau đầu. Rễ dùng trị phong thấp và bệnh lỵ.

182- Nghể bào

Nghể bào, Nghể bào xẻ lông chim - *Polygonum runcinatum* Buch.-Ham., thuộc họ Rau răm - *Polygonaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, bò rồi đứng, cao 30-50cm; thân có lông mịn. Lá có phiến xoan thon, dài 5-8cm, rộng 3-5cm, gốc tròn rồi từ từ hẹp trên cuống, chóp nhọn, có lông mịn, mép có rìa lông; gân bên 6-7 đôi, bẹ chìa tròn, có lông; cuống có 2 tai ôm thân. Hoa đầu nhỏ. Bế quả tròn tròn, có 3 cạnh tù.

Nghể bào
Cành mang hoa.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc ở nơi đất ẩm, bãi cỏ, sườn núi, ven thung lũng, ở độ cao 1200-2000m.

Ra hoa tháng 4-8, có quả tháng 6-10.

Phân bố: Lào Cai. Còn có ở Ấn Độ, Nêpan, Mianma, Trung Quốc, Thái Lan, Philippin, Malaixia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Polygoni Runcinati.*

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng tiêu thũng, giải độc.

Công dụng: Ở Trung Quốc dùng trị rắn độc cắn và ghẻ lở.

183- Nghể bún

Nghể bún, Nghể lá đào - *Polygonum persicaria* L., thuộc họ Rau răm - *Polygonaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, có thân phân nhánh, mọc nằm hay đứng cao tới 50cm, lóng to cỡ 1cm, gốc ở thân. Lá có phiến hình trái xoan ngọn giáo, màu lục bóng và thường có điểm nâu ở mặt trên, dài 3-5cm, thon hẹp ở gốc thành cuống ngắn, màu trắng trắng ở mặt dưới, bẹ chìa dài, miệng có lông tơ. Bông ở nách lá và ở ngọn, dài 15-30cm; hoa hồng hồng, có khi trắng, xếp dày đặc trên bông, có 5 mảnh bao hoa, không có tuyến và gân; 6 nhị; bầu có 2-3 vòi nhuỵ. Quả bế hình thấu kính hay 3 góc, nhẵn.

Nghể bún
1. Cành mang lá và cụm hoa; 2. Bẹ chìa.
(Hình theo TVC 11).

Sinh thái: Mọc ở nơi đất ẩm ven rừng, ven suối, bờ sông ngòi, mương rạch, cạnh hồ, ruộng nước bỏ hoang. Thường phát tán theo dòng nước.

Ra hoa tháng 5-9, có quả tháng 7-12.

Phân bố: Lạng Sơn vào tới các tỉnh Nam bộ.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, châu Âu, châu Phi, châu Mỹ.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Polygoni Persicariae.*

Thu hái toàn cây quanh năm, chủ yếu là rễ, dùng tươi hay phơi khô.

Thành phần hoá học: Cây chứa 0.053% tinh dầu gồm phần lớn là các acid acetic và butyric và persicarol, chất kết tinh giống với long não; còn có 1.92% sáp chứa phytosterol tự do và acid oleic. Trong cây còn có tanin 1%, pectin 5.4%, đường 3.29%, cellulose 27.6%. Không có alcaloid hoặc saponin. Có một glucosid flavonoid, quercetin dẫn xuất, cũng đã được phân lập.

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng thu liễm, gột sạch và sát trùng.

Công dụng: Cây thường được dùng trị lỵ, xuất huyết, bệnh scorbut, vàng da, thấp khớp mạn tính. Rễ dùng trị ho và các bệnh về ngực.

184- Nghể chàm

Nghể chàm - *Polygonum tinctorium* Aiton, thuộc họ Rau răm - *Polygonaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống hằng năm, thân phân nhiều cành, nhẵn. Lá dính ở gốc các bẹ chìa; phiến bầu dục hay hình thuẫn; bẹ chìa bao kín đến nửa lóng. Hoa hợp thành bông hình trụ, các bông này họp thành chùm ở nách lá hay ở ngọn; lá bắc hình phễu. Quả nhẵn, hình 3 cạnh hay hình thấu kính.

Sinh thái: Mọc ở nơi đất ẩm ven rừng, ven suối, rừng thưa, rừng cây bụi, khe núi, thung lũng, ở độ cao 1000-1600m. Ra hoa từ tháng 4 đến tháng 9, có quả từ tháng 8 đến tháng 12.

Phân bố: Lào Cai, Hoà Bình, Hà Nội, Ninh Bình.

Còn có ở Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Polygoni Tinctorii.*

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng thanh nhiệt, giải độc.

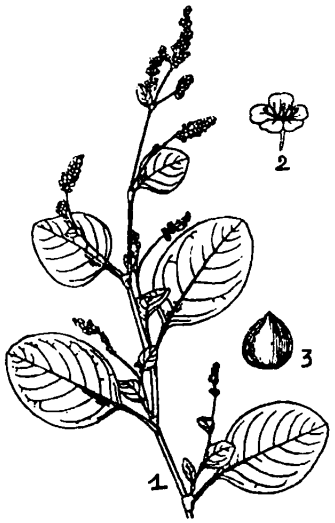

Nghể chàm

1. Cành mang lá và cụm hoa;
2. Hoa; 3. Quả.

(Hình theo TVC 11)

Công dụng:

Cây dùng chế Thanh đại (Indigo) như các loại Chàm. Còn dùng chữa thổ huyết, nôn mửa, điên cuồng, khát liên tục.

Vỏ dùng ngoài trị rắn cắn, chó cắn, bò cạp, ong đốt và mụn nhọt độc.

Hoa được dùng như Thanh đại, giã lấy nước bôi ngoài làm thuốc chữa loét vòm miệng, viêm họng cấp, viêm amygdal, viêm lợi, viêm niêm mạc vòm miệng.

Ở Vân Nam (Trung Quốc) lá được dùng trị ôn bệnh phát thiêu, nhiệt bệnh phát chẩn, phong nhiệt, cảm mạo, viêm phổi, hầu họng sưng đau, viêm tuyến nước bọt, bệnh viêm não B, đơn độc ung sang.

Đơn thuốc: Trị rắn cắn và côn trùng đốt: Rễ cây giã ra trộn với Xạ hương và Hồng hoàng, dùng đắp.

185- Nghể chân vịt

Nghể chân vịt - *Polygonum palmatum* Dunn, thuộc họ Rau răm - *Polygonaceae.*

Mô tả: Cây thảo cao 50-70cm; lóng dài đến 10cm. Lá xẻ 5 thuỳ hình chân vịt, các thuỳ hình trái xoan thuôn, thuỳ giữa to nhất; gân từ gốc 5, gân bên 4 đôi. Bẹ chìa rộng, không lông.

Nghể chân vịt

1. Cành mang lá và hoa; 2. Một phần lá với lông.
(Hình theo SĐVN).

Cụm hoa đầu mọc thành dạng chuỳ ở đỉnh cành hay nách lá, đường kính 0.8-1cm; trục cụm hoa dài. Hoa nhiều, nhỏ, cao 4mm, màu hồng; bao hoa 5 mảnh. Nhị 10, đính ở gốc các mảnh bao hoa. Bầu không lông. Quả bế màu nâu nhạt, có 3 cạnh tù, cao 3.5mm.

Sinh thái: Mọc nơi đất ẩm ven rừng, ven suối, rừng thưa, rừng cây bụi, khe núi, thung lũng, ở độ cao 1000-1600m.

Phân bố: Lào Cai. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Toàn cây – *Herba Polygoni Palmati.*

Tính vị, tác dụng: Chỉ huyết, hoá ứ.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), cây được dùng trị băng huyết, kinh nguyệt quá nhiều, thổ huyết, chảy máu mũi, xích lỵ... Dùng ngoài trị ngoại thương xuất huyết.

186- Nghể chùm

Nghể chùm - *Polygonum molle* D. Don (*P. paniculatum* Blume), thuộc họ Rau răm - *Polygonaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, dạng cây bụi, cao 1-1.5m; phân cành nhiều; có lông cứng dài. Lá mọc so le; phiến lá nguyên, hình trứng thuôn, trứng mũi mác hay hình ngọn giáo, dài 12-15cm, rộng 5-7cm, hai mặt có lông tơ thưa, mép có lông tơ; chóp nhọn ngắn, gốc hình nêm rộng hoặc tròn; cuống lá dài 1.2-1.5cm. Bẹ chìa hình ống, dài 0.8-1cm, dạng màng mỏng, có lông tơ. Cụm hoa dạng chuỳ to, mọc ở đỉnh cành hoặc nách lá, phân nhánh nhiều. Hoa nhiều, xếp 1 hoặc 2-3 cái trong mỗi lá bắc. Hoa màu trắng, cuống hoa dài 1-2mm.

Nghể chùm

1. Cành mang hoa; 2. Hoa.
(Hình theo TVC 11).

Bao hoa 5 mảnh. Nhị 8. Bầu hình trứng, 3 cạnh. Quả bế, hình tam giác, dài 2-2.5mm, màu đen, nằm trong bao hoa đồng trưởng.

Sinh thái: Mọc trên đất ẩm ven rừng, ven suối, rừng thưa, rừng cây bụi, khe núi, thung lũng, ở độ cao 1000-1600m. Ra hoa tháng 7-10, có quả tháng 10-12.

Phân bố: Lào Cai, Hà Giang, Cao Bằng.

Còn có ở Ấn Độ, Nêpan, Trung Quốc, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Polygoni Mollis.*

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), cây dùng trị đòn ngã tổn thương và kinh bế.

187- Nghể dính

Nghể dính, Nghể trĩn - *Polygonum viscosum* Buch.- Ham. ex D. Don, thuộc họ Rau răm - *Polygonaceae.*

Mô tả: Cây thảo hằng năm, cao 50-120cm, màu đỏ, phân nhánh ở phần trên; có lông dài và lông tuyến dính. Lá có phiến thon hẹp, hai đầu nhọn, dài 5-13cm, rộng 1.5-3.5cm; cuống lá

dài 1-2cm. Bẹ chìa dài 7-15mm, có lông dài rậm. Cụm hoa dạng bông, mọc ở đỉnh cành hay nách lá, dài 3-5cm. Hoa nhiều, xếp 3-5 cái trong mỗi lá bắc. Bao hoa 4-5 mảnh, màu hồng. Nhị 8. Bầu hình trứng, 3 cạnh; vòi nhuỵ 3. Quả bế có ba cạnh, màu nâu đen.

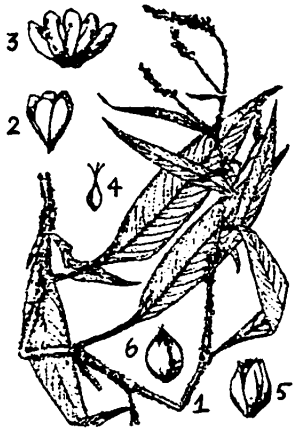

Nghể dính

1. Cành mang lá và cụm hoa;
2. Hoa; 3. Bao hoa và nhị; 4. Nhuỵ;
5. Quả với bao hoa; 6. Quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc ở nơi đất ẩm, bờ sông ngòi, mương rạch, ao hồ, ruộng bỏ hoang.

Phân bố: Hà Nội, Thái Nguyên. Còn có ở Nêpan, Ấn Độ, Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Polygoni Viscosi.*

Công dụng: Ở Trung Quốc (Vân Nam, Quảng Tây), thân, lá dùng trị phong thấp đau xương, viêm dạ dày–ruột.

188- Nghể điểm

Nghể điểm, Nghể bột - *Polygonum lapathifolium* L., thuộc họ Rau răm - *Polygonaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống hằng năm, mọc đứng, hình trụ nhẵn, khá mập. Lá có hình dạng thay đổi, thường hình mũi mác nhọn hai đầu, gần như không cuống, có nhiều điểm tuyến, có lông hình nón ngắn trên gân và mép lá; bẹ chìa hình trụ. Hoa hợp thành những bông hình trụ, các bông này lại xếp thành chùm ở ngọn hay ở nách lá phía trên. Lá bắc hình bầu dục ngược. Cuống hoa có đốt. Bao hoa có tuyến. Nhị 6. Vòi nhuỵ xẻ hai ở quãng giữa. Quả hình thấu kính.

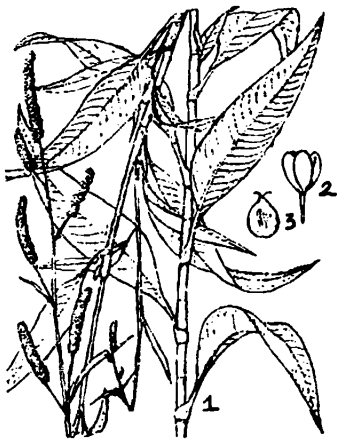

Nghể điểm

1. Cành mang lá và cụm hoa;
2. Hoa; 3. Bộ nhuỵ.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc ở nơi đất ẩm ven rừng, ven suối, bờ sông ngòi mương rạch, ao hồ, ruộng nước bỏ hoang.

Ra hoa tháng 4-10, có quả tháng 10-12.

Phân bố: Lào Cai, Hà Giang, Phú Thọ, Hà Nội, Hà Nam, Ninh Bình, Lâm Đồng.

Còn có ở Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản, Philippin, Mông Cổ, châu Âu, châu Phi và châu Mỹ.

Bộ phận dùng: Toàn cây, chủ yếu là quả - *Herba et Fructus Polygoni Lapathifolii,* thường gọi là Đại mã liễu - 大马蓼.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, đắng, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, lợi niệu chỉ dương.

Công dụng: Quả hạt dùng chữa rắn cắn.

Ở Trung Quốc (theo Trung dược chí), cây được dùng trị khát, trùng lao vào hệ bạch huyết và bệnh lao hạch. Liều dùng 8-12g.

Ở Vân Nam, toàn cây dùng trị lỵ, viêm ruột và phong thấp.

Ở Quảng Tây, nhân dân dùng làm thuốc trừ sâu.

189- Nghể đông

Nghể đông, Nghể bà - *Polygonum orientale* L., thuộc họ Rau răm - *Polygonaceae.*

Mô tả: Cây thảo mọc đứng cao 1-3m, sống hằng năm. Toàn cây có lông dày mềm. Thân phân nhánh, khá to, có các nhánh trải ra. Lá có cuống, khá lớn, dài tới 30-35cm, hình trái xoan hay thuôn, hơi hình tim ở gốc, nhọn mũi; bẹ chìa có lông mềm, dạng chén kéo dài, mép dạng lá, có những sợi lông mi trải ra. Hoa thành bông kéo dài, tập hợp thành ngù ở ngọn, có cuống hoa trần. Quả hình lăng kính, tù ở gốc, nhọn hoắt ở chóp. (*Ảnh số* 964).

Nghể đông
1. Ngọn cây mang hoa; 2. Bẹ chìa;
3. Bao hoa trải ra; 4. Quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc ở nơi đất ẩm ven rừng, ven suối, bờ sông ngòi, mương rạch, ao hồ, ruộng nước bỏ hoang.

Ra hoa tháng 4-10, có quả tháng 10-12.

Phân bố: Lào Cai, Hải Phòng, Hà Nội, Hà Nam, Ninh Bình, Thừa Thiên-Huế, Đăk Lăk, Đắk Nông, Lâm Đồng, An Giang.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản, Philippin, Malaixia, Inđônêxia, Ôxtrâylia, Liên bang Nga.

Bộ phận dùng: Quả và toàn cây - *Fructus et Herba Polygoni Orientalis,* quả thường có tên là Thuỷ hồng hoa tử - 水红花子.

Thành phần hoá học: Cây chứa acid glucosid là orientosid và orientin.

Tính vị, tác dụng: Vị mặn, tính mát; có tác dụng hoạt huyết, tiêu tích, lợi niệu, giải độc, làm sáng mát. Toàn cây còn có tác dụng thanh nhiệt, tiêu viêm, làm long đờm. Hoa cũng có tác dụng hoạt huyết, tiêu tích, giảm đau.

Công dụng: Toàn cây dùng trị thấp khớp, đau sưng đầu gối, đau đầu, đau thần kinh, đau răng, đau bụng, trẻ em bị cam tích; còn dùng trị lỵ, bệnh phong ngứa, mày đay, nhọt độc, trùng độc cắn.

Quả cũng như cây được dùng trị đau dạ dày, trướng bụng, xơ gan cổ trướng, sưng lách và trị trùng lao và lao hạch. Thường dùng nấu nước uống trong và dùng cây tươi nấu nước rửa hoặc giã tươi đắp ngoài.

Lá và đọt non chua dùng làm rau ăn, cũng được dùng làm gia vị có vị chua.

190- Nghể gai

Nghể gai - *Polygonum strigosum* R. Br, thuộc họ Rau răm - *Polygonaceae.*

Mô tả: Cây thảo mọc bò, dài 0.80-1m. Thân vuông, trên cạnh có gai thưa, cứng, mọc ngược, dày đặc. Lá mọc so le, phiến lá thuôn hoặc hình mũi giáo, dài 6-10cm, rộng 1-3.5cm, mép nguyên; gân giữa mặt dưới lá và mép có lông gai cứng, mọc ngược, thưa; chóp nhọn, gốc bằng, hình tim hay hình mũi tên; cuống lá dài 0.5-1.2cm, có lông gai cứng. Bẹ chìa hình ống, dài 1.5-3cm, gốc có một vòng gai ngược. Cụm hoa dạng bông, mọc ở đỉnh cành hoặc nách lá, phân nhánh rẽ đôi. Hoa xếp 2-3 cái trong mỗi lá bắc. Hoa nhỏ, màu trắng hoặc hồng. Bao hoa 5 mảnh, thuôn. Nhị 6-8. Bầu hình trứng rộng; vòi nhuỵ 2-3. Quả bế, gần như tròn, có 3 cạnh hoặc hình thấu kính lồi 2 mặt, màu nâu đen.

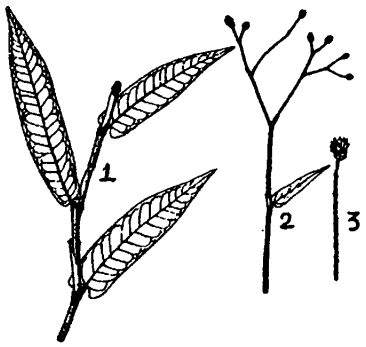

Nghể gai
1. Cành lá; 2. Cụm hoa;
3. Một nhánh của cụm hoa.
(Hình theo TVC 11).

Sinh thái: Mọc ở nơi đất ẩm, ven rừng, ven suối, rừng thưa, rừng cây bụi, khe núi, thung lũng, ở độ cao 1000-1600m.

Ra hoa tháng 5-10, có quả tháng 8-12.

Phân bố: Yên Bái, Cao Bằng, Lâm Đồng.

Còn có ở Ấn Độ, Nêpan, Trung Quốc, Lào, Malaixia, Inđônêxia, Philippin, Ôxtrâylia, Liên bang Nga.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Polygoni Strigosi.*

Tính vị, tác dụng: Sát khuẩn, cầm máu.

Công dụng: Chữa lỵ, ngã gãy xương. (TVCVN 11: 194).

191- Nghể gai móc

Nghể gai móc, Nghể móc - *Polygonum senticosum* (Meisn.) Franch. et Sav., thuộc họ Rau răm - *Polygonaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, bò và vươn lên dài tới 1m. Thân hình 4 cạnh, trên thân có những gai mọc ngược. Lá hình tam giác hoặc gần hình tam giác, dài 4-8cm, rộng 3-7cm, đỉnh nhọn hoặc hơi nhọn, gốc lá hình tim, hai mặt lá không lông, chỉ có những gai mọc ngược ở mặt dưới của lá; cuống dài 4cm, bẹ chìa là hai phiến bầu dục ôm thân. Cụm hoa đầu ở ngọn hoặc ở nách lá. Hoa màu hồng nhạt, bao hoa xẻ thành 5 mảnh, gần hình tròn. Quả 3 cạnh, nâu đen, dài 3mm.

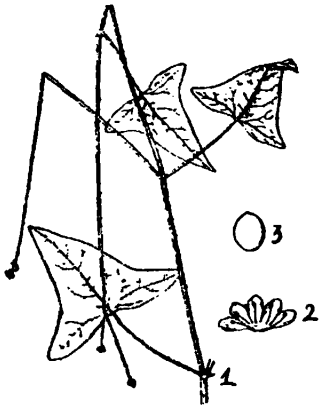

Nghể gai móc
1. Cành mang hoa;
2. Bao hoa trải ra; 3. Quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc ở nơi đất ẩm, ven rừng, ven suối, rừng thưa, rừng cây bụi, khe núi, thung lũng, ở độ cao 1000-1500m. Ra hoa tháng 5-10, có quả tháng 7-12.

Phân bố: Hà Giang. Còn có ở Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản, Liên bang Nga.

Bộ phận dùng: Toàn thân - *Herba Polygoni Senticosi.*

Tính vị, tác dụng: Tiêu thũng, giải độc.

Công dụng: Ở Quảng Tây (Trung Quốc) cây được dùng trị thấp chẩn, ung sang thũng độc và hoàng thuỷ sang.

192- Nghể hoa đầu

Nghể hoa đầu - *Polygonum capitatum* Buch.-Ham. ex D. Don, thuộc họ Rau răm - *Polygonaceae.*

Mô tả: Cỏ bò, có rễ cố định. Lá có phiến nhỏ, xoan bầu dục, dài 3-5cm, rộng 1.5-2.5cm, mỏng, hai mặt có lông tơ, lông tuyến và điểm tuyến màu nâu, mép có lông tuyến; cuống dài 0.2-0.3cm. Bẹ chìa dạng chén, mép có lông mi ngắn. Cụm hoa dạng đầu, đường kính 0.6-1.2cm, mọc ở đỉnh cành hoặc nách lá. Hoa nhiều, màu trắng hồng. Bao hoa 5 mảnh. Nhị 8, thường ngắn hơn bao hoa. Bầu hình trứng có 3 cạnh. Quả bế hình trứng dài, màu nâu đen; có nhiều nốt nhỏ dày đặc.

Sinh thái: Mọc trên vách đá có rêu, bờ tường ẩm vùng núi, khe đá, ven suối, ở độ cao 500-1600m.

Nghể hoa đầu
1. Ngọn cây mang hoa; 2. Hoa; 3. Lá.
(Hình theo TDĐTĐ).

Phân bố: Lào Cai, Hà Giang, Cao Bằng, Hà Nội, Hải Phòng. Còn có ở Ấn Độ, Nêpan, Butanm Mianma, Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Polygoni Capitati.*

Thu hái toàn cây quanh năm, rửa sạch, phơi khô hay dùng tươi.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, cay, tính nóng; có tác dụng giải độc, tán ứ, lợi niệu thông lâm. Có tác giả cho là cây có vị chua, tính hàn; có tác dụng thanh nhiệt lương huyết, lợi niệu.

Công dụng: Ở Trung Quốc, được dùng trị ly, viêm bể thận, viêm bàng quang, sỏi niệu đạo, đau phong thấp, đòn ngã tổn thương, lở, mẩn ngứa.

Có thể dùng trị lạnh bụng, đái ra máu. Liều dùng: 15-30g; dùng ngoài tuỳ lượng, giã đắp hoặc nấu nước rửa.

Đơn thuốc:

1. Ly: Nghể hoa đầu 60g, sắc nước uống.

2. Đái ra máu, viêm bàng quang: Nghể hoa đầu 30g, sắc nước uống.

3. Đau phong thấp: Nghể hoa đầu tuỳ lượng, nấu nước rửa.

193- Nghể lá kích

Nghể lá kích, Nghể Thunberg - *Polygonum thunbergii* Sieb. et Zucc., thuộc họ Rau răm - *Polygonaceae.*

Mô tả: Cây thảo một năm, cao 30-90cm. Thân phân cành nhiều, có cạnh dọc, trên cạnh có gai. Lá mọc so le; phiến lá nguyên, hình kích, dài 4-8cm, rộng 2-4cm, hai mặt có lông gai và lông hình sao, mép có lông ngắn, thuỳ ở giữa hình trứng, 2 thuỳ bên nhỏ hơn, hình trứng, chóp nhọn, gốc bằng hay hình tim; cuống lá dài 2-5cm, thường có cánh hẹp. Bẹ chìa hình ống ngắn, phần trên có cánh dạng lá, không bao quanh thân, mép có lông. Cụm hoa phân nhánh ở đỉnh cành hay nách lá, trục cụm hoa có lông tuyến hay lông tơ ngắn, ở đỉnh các nhánh là các cụm hoa đầu. Hoa nhiều, xếp 2-3 hoa trong mỗi lá bắc. Hoa nhỏ, màu trắng hoặc hồng. Bao hoa 5 mảnh. Nhị 8, xếp 2 vòng. Bào hình trứng, vòi nhuỵ 3. Quả bế, hình trứng rộng hay hình cầu, đường kính 3mm, màu nâu vàng.

Nghể lá kích
1. Hình dạng chung;
2. Cành mang lá và cụm hoa;
3. Hoa; 4. Bao hoa và nhị; 5. Quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc ở nơi đất ẩm ven rừng, ven suối, bãi cỏ sườn núi, rừng thưa, rừng cây bụi, khe núi, thung lũng ở độ cao 1000-1600m.

Ra hoa tháng 7-9, có quả tháng 8-10.

Phân bố: Lào Cai. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản, Inđônêxia và Liên bang Nga.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Polygoni Thunbergii.*

Tính vị, tác dụng: Vị chua, hơi đắng, tính lạnh; có tác dụng lợi thuỷ tiêu thũng, thanh nhiệt giải độc, hoạt huyết.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), cung được dùng trị cảm mạo, viêm ruột, ỉa chảy (phúc tả).

194- Nghể lông dày

Nghể lông dày - *Polygonum tomentosum* Willd., thuộc họ Rau răm - *Polygonaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống dai, hoàn toàn phủ đầy lông sát dày đặc. Thân to, rộng đến 1.5cm và có rãnh dọc. Lá hình ngọn giáo dài, thon hẹp ở hai đầu và có cuống ngắn. Phiến lá đầy lông

trắng trắng. Bẹ chìa dài bằng lông, đầy lông, có sọc dọc. Hoa tập hợp thành bông ở ngọn, đơn hay thành đôi, dày đặc, gồm nhiều hoa màu trắng. Quả bế, hình lăng kính, nhẵn và bóng, lồi cả hai mặt.

Nghể lông dày

1. Cành mang lá vì cụm hoa;
2. Chi tiết lá; 3. Một phần cụm hoa;
4. Hoa; 5. Hoa mở ra; 6. Nhị; 7. Nhuỵ.
(Hình theo TVC 11).

Sinh thái: Mọc ở mép nước, bờ sông ngòi, mương rạch ao hồ, ruộng bỏ hoang.

Ra hoa tháng 4-10, có quả tháng 6-12.

Phân bố: Tuyên Quang, Hà Nội vào Đồng Tháp, An Giang.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Campuchia, Philippin, Malaixia, Indônêxia, châu Phi.

Bộ phận dùng: Lá, mủ - *Folium et Latex Polygoni Tomentosi.*

Người ta thu hái lá và ngọn cây quanh năm. Thường dùng tươi.

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, bổ, lọc máu.

Công dụng: Cây chỉ mới được dùng trong phạm vi dân gian. Chồi non dùng ăn được như rau sống. Mủ ăn mát, giải nhiệt, chữa ho.

Ở Ấn Độ và Malaixia, người ta thường xem Nghể như là thuốc bổ và dùng lá để nấu ăn như các loại rau. Phụ nữ thích dùng nó xem như thuốc lọc máu.

Ở Campuchia, người ta dùng chế nước súc miệng.

Cách dùng: Muốn lấy mủ, cắt lấy những đoạn ở ngọn cây dài 20-30cm, tước bỏ các bẹ chìa rồi cắt ngang các lá non và đem ngâm vào nước sạch đã chuẩn bị sẵn. Mủ cây sẽ chảy vào trong nước đó, sau 3-4 giờ, vuốt các ngọn cây để lấy hết mủ, rồi vứt bã. Lọc lấy mủ, cho thêm đường vào uống cho mát trước khi đi ngủ; mủ này chữa ho, nhất là ho khan của người già. Nước mủ đem phơi sương sẽ đông lại thành thạch, dùng uống càng mát. Mỗi lần lấy độ 10 ngọn cây.

195- Nghể lông ngắn

Nghể lông ngắn, Nghể mềm - *Polygonum pubescens* Blume [*P. flaccidum* Meissn., *P. leptostachyum* De Br., *P. hydropiper* L. var. *flaccidum* (Meisn.) Stew.] thuộc họ Rau răm - *Polygonaceae.*

Mô tả: Cỏ mảnh, sống lâu năm, phủ đầy lông tuyến vàng không có cuống; lóng to 3-4mm. Phiến lá thon 10x2.5cm, gân bên 10-12 đôi; bẹ chìa to, đầy lông trắng nằm, miệng có tơ dài bằng 1/2 – 1/3 ống. Cụm hoa hình bông hẹp, mảnh, dài đến 10cm, mang hoa thưa; hoa ở nách bẹ chìa có tơ; lá đài có tuyến; nhị 7; vòi nhuỵ 3. Quả bế có 3 cạnh tù.

Nghể lông ngắn

1. Phần gốc cây; 2. Ngọn cây
mang hoa; 3. Nhị; 4. Nhuỵ.
(Hình theo TDĐTĐ).

Sinh thái: Mọc ở nơi đất ẩm ven đường, ven rừng, ven suối, thung lũng, khe núi, khe đá, bờ sông ngòi, mương rạch, ao hồ, ruộng nước bỏ hoang.

Ra hoa tháng 4-10, có quả tháng 6-12.

Phân bố: Lào Cai, Yên Bái, Sơn La, Vĩnh Phúc, Hoà Bình, Thanh Hoá. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Polygoni.*

Tính vị, tác dụng: Vị cay, đắng, tính ấm; có tác dụng lý khí chỉ thống, kiện tỳ lợi thấp.

Công dụng: Thường dùng trị: 1. Lỵ trực khuẩn, viêm ruột; 2. Viêm dạ dày ruột cấp tính; 3. Cảm nắng; 4. Ghẻ ngứa ngoài da, gãi chảy nước; 5. Phong thấp đau nhức xương; 6. Đòn ngã tổn thương; 7. Nấm chân.

Ở Ấn Độ, người ta dùng cây chữa vết thương do nọc độc rắn cắn và sâu bọ đốt và cũng dùng để duốc cá.

Đơn thuốc:

1. Lỵ trực khuẩn, viêm ruột: Nghể mềm 30g, Mã đề 30g, sắc uống.

2. Đòn ngã tổn thương: Lá Nghể mềm tươi, lá Hẹ đồng lượng, rửa sạch giã ra, thêm một ít rượu gạo, dùng đắp vào vết thương.

196- Nghể nhẵn

Nghể nhẵn, Nghể trâu - *Polygonum glabrum* Willd., thuộc họ Rau răm - *Polygonaceae.*

Mô tả: Cây thảo mọc nhiều năm, không lông; thân to 6-8mm, đen đen lúc khô. Lá có phiến thon nhọn hai đầu, dài tới 20cm, rộng 4-5cm, gân bên nhiều; cuống 2-3cm; bẹ chia dài, phủ cả lóng. Bông dài 6-9cm, ngắn, đơn hay kép. Quả bế 2(3) mặt lồi tròn.

Sinh thái: Mọc ở nơi đất ẩm ven rừng, ven suối, bờ sông ngòi, mương rạch, ao hồ, ruộng nước bỏ hoang. Thường gặp ở ven đầm nước vào tháng 5, tháng 12.

Ra hoa tháng 6-8, có quả tháng 7-10.

Phân bố: Sơn La, Hà Giang, Tuyên Quang, Lạng Sơn, Phú Thọ, Hà Nội, Ninh Bình, Quảng Nam, Kon Tum, Đăk Lăk, Đăk Nông, Lâm Đồng. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Thái Lan, Philippin, các nước vùng nhiệt đới châu Phi và châu Mỹ.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Polygoni Glabri.*

Nghể nhẵn

1. Cành mang lá và cụm hoa; 2. Một phần cụm hoa; 3. Hoa (mở ra); 4. Quả.

(Hình theo TVC 11).

Công dụng: Lá được dùng trị rắn cắn.

Ở Ấn Độ, lá hãm hoặc sắc uống dùng trị đau bụng. Toàn cây được dùng làm thuốc hạ sốt.

197- Nghể núi

Nghể núi, Nghể Nêpan - *Polygonum alatum* Buch.- Ham. ex D. Don. (*P. nepalense* Meisn.), thuộc họ Rau răm - *Polygonaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống hằng năm cao 30-50cm, cây mảnh và yếu, mọc thẳng đứng hoặc nằm ngang, phân cành nhiều. Lá có phiến hình bầu dục hay tam giác bầu dục, dài 3-5cm, rộng 2-4cm, đỉnh nhọn, gốc từ từ hẹp trên cuống hay ôm thân; mặt dưới lá có những điểm màu vàng kim; bẹ chìa hình ống, có một lớp màng mỏng màu nâu nhạt. Bông ngắn thành như hoa đầu ở ngọn nhánh; hoa màu trắng hay hồng nhạt. Quả bế hình thấu kính hay có 3 cạnh, cao 1.5cm, màu đen.

Sinh thái: Cây mọc ở những bãi đất ẩm ướt hoặc ven bờ suối, bìa rừng, bãi đất trồng bỏ hoang, vách núi đá ẩm ở độ cao 1000-2000m.

Ra hoa tháng 5-10, có quả tháng 10-12.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Hà Giang, Thừa Thiên-Huế, Lâm Đồng.

Còn có ở Ấn Độ, Nêpan, Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản, Lào, Philippin và châu Phi.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Polygoni Nepalensis.*

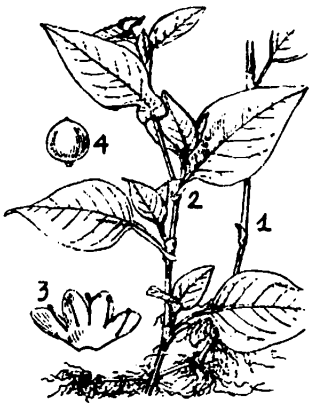

Nghể núi

1. Phần gốc cây và rễ; 2. Ngọn cây mang hoa;
3. Bao hoa (mở ra); 4. Quả.
(Hình theo ICS).

Tính vị, tác dụng: Vị chua, chát, tính bình, có tác dụng hoạt huyết, lợi thuỷ, thu liễm, cố trường.

Công dụng: Thân và lá non ăn được, nấu canh có vị chua ngon.

Thành phần dinh dưỡng của lá và ngọn non trong 100g (Tài liệu của Cục Quân nhu): nước 84.5g, protid 4g, glucid 4.2g, xơ 3.8g, tro 3.5g, caroten 4.6mg và vitamin C 28.6mg.

Ở Ấn Độ, lá dùng đắp các vết sưng tấy.

Ở Papua Niu Ghinê, lá tươi giã ra đắp vết thương, mụn nhọt.

198- Nghể phù

Nghể phù, Nghể bụi - *Polygonum posumbu* Buch.- Ham. ex D. Don (*P. caespitosum* Blume), thuộc họ Rau răm - *Polygonaceae.*

Mô tả: Cây thảo một năm cao 30-50cm, mọc thành bụi. Lá có phiến thon, dài 5-8cm, rộng 1.5-3cm, đầu nhọn dài, gốc nhọn, có lông nằm trên cả hai mặt; cuống 1cm; bẹ chìa có lông to và mỏng và tơ dài 1cm. Cụm hoa ở nách lá và ngọn nhánh; bông hẹp; hoa thưa đơn độc, trắng hay hồng. Quả bế 3 cạnh, mặt lõm, cao 2mm, màu đen, bóng.

Sinh thái: Mọc nơi đất ẩm ven rừng, ven suối, bờ sông ngòi, mương rạch, ruộng bỏ hoang, bãi cỏ vùng núi, trên nương rẫy ở độ cao 100-1600m.

Ra hoa tháng 8-9.

Nghể phù

1. Ngọn cây mang hoa; 2. Hoa;
3. Bao hoa và nhị; 4. Bộ nhuỵ;
5. Quả với bao hoa; 6. Quả.
(Hình theo ICS).

Phân bố: Lào Cai, Yên Bái, Hà Giang, Cao Bằng, Vĩnh Phúc, Hải Phòng, Hà Nam, Ninh Bình, Kon Tum. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Malaixia, Inđônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Polygoni.*

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính ấm; có tác dụng khư phong lợi thấp, tán ứ tiêu thũng, sát trùng chỉ dương.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), người ta dùng toàn cây trị ly, viêm dạ dày ruột, ỉa chảy, phong thấp đau khớp xương, đòn ngã ứ đau, tử cung xuất huyết. Dùng ngoài trị rắn độc cắn, mẩn ngứa ngoài da.

199- Nghể răm

Nghể răm - *Polygonum hydropiper* L., thuộc họ Rau răm - *Polygonaceae.*

Mô tả: Cây thảo mọc hằng năm, cao 30-60cm, có thân phân nhánh, thường nhuốm màu đỏ, ở phía trên các điểm phân nhánh thường phình lên. Lá hình ngọn giáo, nhẵn có những điểm tuyến trong suốt; mép lá nguyên; cuống lá ngắn; bẹ chìa mỏng và phát triển. Hoa tập hợp thành bông thưa ở ngọn nhánh và ở nách các lá gần ngọn, thường mọc nghiêng. Hoa nhỏ 2-4mm, màu lục hoặc đo đỏ, hình phễu, có những điểm trong suốt. Quả bế hình tam giác bầu dục, đôi khi có 3 góc tròn. (*Ảnh số* 965).

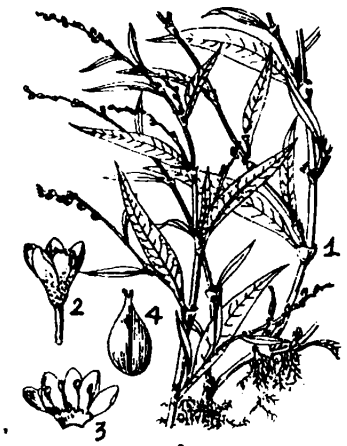

Nghể răm

1. Dạng chung của cây; 2. Hoa;
3. Bao hoa mở ra; 4. Nhuỵ.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây mọc hoang ở những chỗ ẩm thấp, dọc kênh rạch, ao hồ, thường gặp phổ biến ở ao hồ, ruộng vào các tháng 1, 3, 5, 6, có khi lẫn với các loại cỏ dại khác. Ra hoa tháng 4-10, có quả tháng 7-12.

Phân bố: Lào Cai, Sơn La, Quảng Ninh, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Hà Nội, Hoà Bình, Ninh Bình, Quảng Bình, Kon Tum, Lâm Đồng, Bà Rịa-Vũng Tàu.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Triều Tiên, Inđônêxia, châu Âu và Bắc Mỹ.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Polygoni Hydropiperis,* thường có tên là Thuỷ liễu - 水蓼.

Thu hái toàn cây khi cây đang ra hoa, dùng tươi hoặc phơi khô trong râm để dùng dần.

Thành phần hoá học: Trong cây có một acid kết tinh có màu gọi là acid polygonic; còn có acid gallic, một tinh dầu màu vàng trong, mùi cay, vị nóng (trong đó có tadaeonal và polygodiol), một glucosid anthraqui-nonic được xem như là hoạt chất, một chất màu vàng kết tinh, còn có một alcaloid đắng; có các flavonoid trong đó có quercetin, hyperin, rhamnazin, isorham-netin. Hạt cũng chứa acid polygonic, tanin và tinh dầu.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, thơm, tính ấm; có tác dụng khư phong lợi thấp, tán ứ chỉ thống, giải độc tiêu thũng, sát trùng chỉ dương. Ở Ấn Độ, cây và lá được xem như có vị cay; có tác dụng: kích thích, lợi tiểu, điều kinh; còn rễ kích thích và có tác dụng bổ đắng. Người ta cũng biết được lá chứa acid polygonic gây tác dụng kích thích, còn glucosid anthraquinonic lại làm tăng nhanh sự đông máu.

Công dụng: Nghể răm thường được dùng làm thuốc: 1. Trị giun, diệt giòi, bọ gậy; 2. Chữa viêm dạ dày ruột, kiết lỵ, ỉa chảy; 3. Phong thấp đau nhức xương khớp, đòn ngã ứ đau; 4. Thuỷ thũng; 5. Tử cung xuất huyết, phình tĩnh mạch và dãn tĩnh mạch, vết thương chảy máu, ho ra máu, xuất huyết dạ dày, trĩ.

Dùng ngoài trị rắn độc cắn, mụn nhọt, lở ngứa ngoài da. Liều dùng: 8-12g, sắc nước uống hoặc dùng 20-30g cây tươi giã nát, thêm nước, lọc uống. Dùng ngoài tuỳ lượng lấy cây tươi giã đắp hay nấu nước tắm rửa.

Đơn thuốc:

1. Trục đỉa vào bụng: Nghể răm 80g, sắc đặc uống (Nam dược thần hiệu).

2. Lỵ trực trùng, viêm ruột và phong thấp sưng đau: Nghể răm 40g, sắc uống.

3. Chữa mụn nhọt, lở ngứa ngoài da: Nghể răm nấu nước tắm và lấy bã xát chỗ ghẻ ngứa.

200- Nghể râu

Nghể râu, Nghể dại, Nghể trắng - *Polygonum barbatum* L., thuộc họ Rau răm - *Polygonaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống dai, có thân khoẻ nhưng rỗng. Lá có cuống ngắn, dính ở phần dưới hoặc tới gần giữa các bẹ chìa; phiến có lông hình mũi mác; các lá ở ngọn thường hình dải; bẹ chìa hình trụ, dài đến gần nửa lóng, mảnh, phủ lông tơ ở mặt ngoài.

Nghể râu

1. Ngọn cây mang hoa; 2. Bẹ chìa.
(Hình theo ICS).

Cụm hoa hình bông dài, đôi khi họp thành chùm, mọc ở đỉnh; lá bắc có nhiều lông tơ, cuống hoa có đốt ở đầu; bao hoa màu trắng hoặc hồng; nhị 5-8, không đều nhau; bầu hình 3 cạnh. Quả hình 3 cạnh nhẵn.

Sinh thái: Mọc nơi đất ẩm ven rừng, ven suối, bờ sông ngòi, mương rạch, bờ hồ ao, bờ ruộng, ở chỗ có nước ngập từ vùng thấp 100m đến độ cao 1000m.

Ra hoa quả tháng 8-12.

Phân bố: Lào Cai, Lạng Sơn, Hải Phòng, Hà Nội, Ninh Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Quảng Nam, Đà Nẵng, Kon Tum, Gia Lai, Đăk Lăk.

Còn có ở Ấn Độ, Xri Lanca, Trung Quốc, Nhật Bản, Malaixia, Ôxtrâylia, châu Phi.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Polygoni Barbati,* thường có tên là Mao liễu - 毛蓼.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính ấm, có độc; có tác dụng bạt độc sinh cơ, nung mủ.

Công dụng: Ở Ấn Độ, hạt dùng trị ỉa chảy và kiết lỵ; cũng dùng trị bệnh cảm cúm. Rễ được dùng rửa trị các vết thương.

Ở Malaixia, lá nghiền nhỏ được dùng xát lên vết thương bị ruồi cắn trên da các con dê. Lá non có thể luộc làm rau ăn.

Ở Trung Quốc, cây được dùng chữa sưng tấy làm mủ, bệnh ngoài da, lở ngứa mụn nhọt.

201- Nghể tăm

Nghể tăm, Nghể thân mềm - *Polygonum minus* Huds., thuộc họ Rau răm - *Polygonaceae.*

Mô tả: Cây thảo có thân nằm rồi đứng, dài 30-40cm, phân cành nhiều, không lông. Lá có phiến thon hẹp nhỏ, dài 2-3cm, rộng 0.3-0.4cm, mặt trên không lông trừ gân chính, mặt dưới có lông ở gân chính và mép; bẹ chìa có lông nằm thưa và miệng có 9-12 tơ dài cỡ 3mm.

Cụm hoa là 1-2 bông dài 3-3.5cm; lá bắc có rìa lông; cuống hoa dài bằng đài; bao hoa màu hồng. Quả bế hình thấu kính, cao 1mm, màu nâu đậm.

Sinh thái: Mọc ở nơi đất ẩm, vũng nước đọng ven rừng, ven suối, bờ sông ngòi mương rạch, ao hồ, ruộng bùn bỏ hoang.

Ra hoa tháng 4-10, có quả tháng 5-12.

Phân bố: Cao Bằng, Vĩnh Phúc, Hà Nội, Hoà Bình, Ninh Bình, Kon Tum, Lâm Đồng, Cần Thơ.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Nhật Bản, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia...

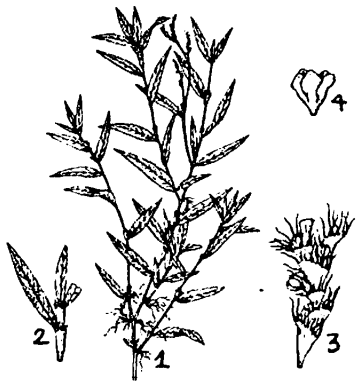

Nghể tăm

1. Cành mang lá và cụm hoa; 2. Một đoạn thân; 3. Một phần cụm hoa; 4. Hoa.
(Hình theo TVC 11).

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Polygoni Micranthi.*

Công dụng: Người Giava (Inđônêxia) có khi dùng lá làm rau ăn.

Người Malaixia dùng lá sắc uống chữa chứng khó tiêu và dùng cho phụ nữ uống sau khi sinh đẻ.

202- Nghể thường

Nghể thường, Mót rê, Nghể hoa nách - *Polygonum plebejum* R. Br., thuộc họ Rau răm - *Polygonaceae.*

Mô tả: Cây bò nằm, mảnh. Lá có phiến thon hẹp, nhỏ, dài 1-2cm, rộng 1.5-4mm, không lông; bẹ chìa có rìa to.

Hoa ở nách lá, xếp nhóm 3-6; cuống hoa ngắn; lá đài 5, màu hồng; nhị 7; bầu 3 ô, không lông, vòi nhuỵ ngắn. Quả bế 3 cạnh, mặt bóng và lấp lánh.

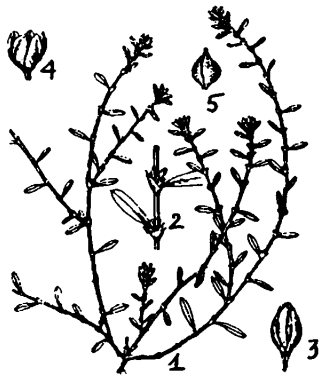

Nghể thường

1. Cây mang lá và cụm hoa; 2. Một phần cụm hoa; 3. Nụ; 4. Hoa; 5. Quả.

(Hình theo TVC 11).

Sinh thái: Mọc ở nơi đất ẩm ven đường, ven rừng, ven suối, bờ sông ngòi, mương rạch, ao hồ, ruộng bỏ hoang. Ra hoa tháng 4-5, có quả tháng 7-8.

Phân bố: Sơn La, Lạng Sơn, Tuyên Quang, Quảng Ninh, Bắc Giang, Bắc Ninh, Hà Nội, Nam Định, Ninh Bình. Còn có ở các nước vùng nhiệt đới và á nhiệt đới châu Á, Ôxtrâylia, châu Phi.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Polygoni Plebeji.*

Thành phần hoá học: Toàn cây chứa nhiều tanin với hàm lượng 10%; ở rễ tươi là 9%, nếu phơi khô sẽ tăng lên tới 43% nên được dùng ở Úc châu để thuộc da.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, cay; có tác dụng thanh nhiệt lợi niệu, giải độc, sát trùng.

Công dụng: Ở Ấn Độ, người ta dùng rễ sắc uống chữa đau ruột và cây được dùng tán bột uống chữa viêm phổi. Ở Vân Nam (Trung Quốc), cây được dùng chữa bí đái do cảm nhiễm, sỏi, viêm thận, hoàng đản, lỵ trực khuẩn, bệnh giun tròn, giun móc, ghẻ nấm ngoài da, bệnh mẩn ngứa, trẻ em nhiều mồ hôi, phong thấp, rắn độc cắn.

203- Nghể trắng

Nghể trắng - *Polygonum lanigerum* R. Br., thuộc họ Rau răm - *Polygonaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống hằng năm, cao 60-80cm, phân cành nhiều, có lông màu trắng, phủ dày đặc. Lá mọc so le; phiến lá nguyên, hình ngọn giáo, dài 7-15cm, rộng 1.5-3.5cm, mỏng, mặt dưới có lông như len; chóp nhọn, gốc hình nêm; cuống ngắn. Bẹ chìa hình ống, dài 2-3cm, chất màng mỏng, mép có lông ngắn hoặc không. Cụm hoa dạng bông, rủ xuống, mọc ở đỉnh cành hoặc nách lá, phân nhánh nhiều; Hoa xếp 3-5 cái mọc tụm trong mỗi lá bắc. Hoa màu trắng hoặc hồng; cuống hoa có mấu. Bao hoa 4-5 mảnh hình trứng, có 3 gân. Nhị 5-8, thường ngắn hơn bao hoa. Bầu hình trứng, có 3 cạnh. Quả bế, hình thấu kính lồi, màu nâu đen, trong bao hoa đồng trưởng.

Sinh thái: Mọc ở nơi đất ẩm ven rừng, ven suối, bờ sông ngòi, mương rạch, ao hồ, bờ ruộng, ruộng nước bỏ hoang. Ra hoa tháng 5-10, có quả tháng 8-12.

Nghể trắng

1. Ngọn cây mang hoa; 2. Chi tiết lá; 3. Lông bên trên mặt lá; 4. Bao hoa mở ra; 5. Quả.

(Hình theo TVC 11).

Phân bố: Vĩnh Phúc, Hà Nội, Hà Nam, Ninh Bình.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Indônêxia, Philippin, Ôxtrâylia, châu Phi, châu Mỹ.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Polygoni Lanigeri.*

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), cũng được sử dụng làm thuốc thanh nhiệt giải độc.

204- Nghệ

Nghệ hay Nghệ vàng - *Curcuma longa* L., thuộc họ Gừng - *Zingiberaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, cao khoảng 1m. Thân rễ phát triển thành củ hình khối, trên đó sinh ra nhiều rễ trụ có màu vàng cam.

Nghệ

1. Ngọn cây mang hoa; 2. Chùm củ; 3. Hoa. (Hình theo ICS).

Rễ to, mọc từ rễ củ, đoạn cuối luôn phình to ra thành hình thoi. Lá mọc so le, có bẹ, hình dải rộng. Hoa màu vàng xếp thành bông hình trụ ở ngọn thân; lá bắc màu lục hay màu trắng nhạt pha hồng ở chóp lá. Quả hình cầu, có 3 ô. (*Ảnh số* 966-967).

Sinh thái: Ưa bóng, ưa ẩm, phát triển tốt dưới tán cây thưa. Được trồng để lấy củ làm thực phẩm và làm thuốc.

Phân bố: Ở hầu khắp các địa phương. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Thân rễ - *Rhizoma Curcumae Longae,* thường gọi là Khương hoàng - 姜黄.

Thân rễ thường được thu hái tháng 8, tháng 9, cắt bỏ hết rễ để riêng. Muốn để lâu, phải hấp trong 6-12 giờ, sau đó để ráo nước đem phơi nắng hay sấy khô.

Thành phần hoá học: Củ Nghệ chứa 4-6% tinh dầu màu vàng nhạt, mùi thơm (ở Nghệ tươi 2.24%) mà thành phần gồm 25% carbur terpenic, zingiberen và 65% ceton sesquiterpenic, các chất turmeron, arturmeron; còn có các chất curcuminoid trong đó có curcumin (0.3-1.5%) desmethoxycurcumin. Curcumin là dạng tinh thể màu đỏ ánh tím không tan trong nước, tan trong acid, trong kiềm.

Tính vị, tác dụng: Nghệ có vị đắng, cay, có mùi thơm hắc, tính ấm; có tác dụng hành khí phá ứ, thông kinh chỉ thống. Người ta cũng biết được lá curcumin có tác dụng tiêu mủ, lên da non, tác dụng thông mật, làm tăng sự bài tiết mật của tế bào gan, phá cholesterol trong máu. Tinh dầu Nghệ có tác dụng diệt nấm ngoài da và cũng như curcumin có tác dụng kháng khuẩn.

Công dụng: Thường dùng chữa kinh nguyệt không đều, bế kinh, ứ máu, vùng ngực bụng khí trướng đau nhức, đau liên sườn dưới khó thở, sau khi đẻ máu xấu không ra, kết hòn cục trong bụng, bị đòn ngã tổn thương ứ huyết, dạ dày viêm loét, ung nhọt, ghẻ lở, phong thấp, tay chân đau nhức. Liều dùng: 4-12g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài, lấy Nghệ tươi vắt nước để bôi ung nhọt, viêm tấy lở loét ngoài da. Còn dùng dạng bột 2-4g, chia làm hai lần.

Đơn thuốc:

1. Vàng da: Nghệ, Nghệ đen, Củ gấu, quả Quất non, tán bột, trộn với mật ong làm viên.

Cao dán nhọt: Nghệ 60g, củ Ráy 80g, Nhựa thông 40g, Sáp ong 40g, Dầu vừng 80g. Gọt sạch Ráy, giã nhuyễn, nấu nhừ với nhựa, dầu, sáp. Nghệ, rồi phết vào giấy mỏng. Dùng dán mụn nhọt.

2. Thuốc rửa âm đạo (bài thuốc tâm đắc ở An Giang): Bột Nghệ vàng (Nghệ xà cừ) 30g, Phèn chua phi 20g, Hàn the 20g, nước 500ml. Nấu sôi 15 phút rồi lọc sạch. Nấu sôi lại một lần nữa. Để nguội, dùng nước này bơm rửa trong âm đạo.

Ghi chú: Người cơ thể hư nhược, không có ứ trệ, không nên dùng.

205- Nghệ đen

Nghệ đen, Nghệ xanh, Nghệ tím, Ngải tím, Nga truật - *Curcuma zedoaria* (Berg.) Roscoe (*Amomum zedoaria* Berg.), thuộc họ Gừng - *Zingiberaceae.*

Mô tả: Cây thảo cao đến 1.5m. Thân rễ hình nón có khía chạy dọc, mang nhiều củ có thịt màu vàng tái. Ngoài những củ chính, còn có những củ phụ có cuống hình trứng hay hình quả lê màu trắng. Lá có đốm đỏ ở gân chính, dài 30-60cm, rộng 7-8cm. Cụm hoa ở đất, thường mọc trước khi có lá. Lá bắc dưới xanh

nhạt, lá bắc trên vàng và đỏ. Hoa vàng, môi lõm ở đầu, bầu có lông mịn. (*Ảnh số* 968).

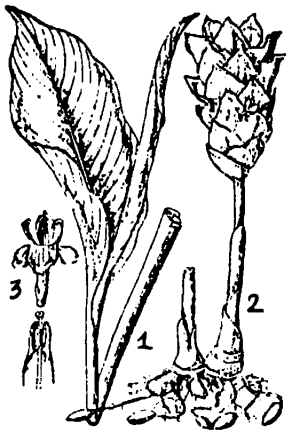

Nghệ đen

1. Ngọn cây; 2. Cụm hoa; 3. Hoa.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Ưa bóng, mọc dưới tán rừng ẩm, ven bờ suối. Cũng được trồng bằng thân rễ vào mùa thu.

Ra hoa tháng 4-6.

Phân bố: Mọc hoang và được trồng ở nhiều nơi.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Thái Lan, Malaixia, Philippin.

Bộ phận dùng: Thân rễ và rễ củ - *Rhizoma et Radix Curcumae Zedoariae,* thường gọi là Nga truật - 莪术.

Để dùng làm thuốc, đào lấy củ từ tháng 12 đến tháng 3, cắt bỏ rễ con, rửa sạch, thái lát, phơi khô, khi dùng tẩm giấm sao vàng.

Thành phần hoá học: Trong củ có 1.5% tinh dầu màu vàng xanh nhạt, sánh, có mùi giống long não, và 3.5% chất nhựa và chất nhầy. Thành phần của tinh dầu chủ yếu gồm 48% sesquiterpen, 35% zingiberen, 9.6% cineol và một chất có tinh thể.

Tính vị, tác dụng: Thân rễ Nghệ đen có vị đáng, cay, mùi thơm hăng, tính hơi ấm; có tác dụng phá tích tán kết, hành khí chỉ thống, khai vị hoá thực, thông kinh.

Công dụng: Thân rễ được dùng chữa: 1. Ung thư cổ tử cung và âm hộ, ung thư da; 2. Đau kinh, bế kinh huyết tích, kinh nguyệt không đều; 3. Khó tiêu, đầy bụng, mửa nước chua; 4. Các vết thâm tím trên da. Rễ củ dùng như Nghệ trắng. Ngày dùng 3-10g dạng thuốc sắc, thuốc bột hay thuốc viên.

Đơn thuốc:

1. Ung thư cổ tử cung: Dùng tinh dầu 10-30ml tiêm tại chỗ ngày 1 lần.

2. Đầy bụng: Nghệ đen, Tam lăng mỗi vị 6g, Lúa mạch 9g, vỏ Quýt 15g, sắc uống.

3. Chữa tích huyết, hành kinh máu đông thành cục, khi thấy kinh đau bụng, hoặc rong kinh ra huyết đặc dính, rỉ rỉ: Nghệ đen và Ích mẫu, mỗi vị 15g sắc uống.

4. Chữa bỗng dưng đau bụng do khí lạnh, hoặc thường chợt đau bụng từng cơn (do tích trệ): Nga truật 2 lạng, Mộc hương 1 lạng, tán nhỏ, mỗi lần uống 2g với nước giấm nhạt. (Theo Nam dược thần hiệu).

Ghi chú: Kỵ thai và rong kinh nhiều.

206- Nghệ lá hẹp

Nghệ lá hẹp - *Curcuma angustifolia* Roxb., thuộc họ Gừng - *Zingiberaceae.*

Mô tả: Cây thảo có thân rễ dạng củ hình con quay to 1cm, thịt trắng; rễ to, mang nhiều củ ở đầu. Lá có phiến thon hẹp, dài tới 15-30cm, rộng 5-7cm, cuống dài đến 15cm.

Cụm hoa xuất hiện trước lá, cao 15cm, trên cán hoa 7-15cm; lá bắc thuôn, dài đến 2.5cm, các lá ở dưới màu lục, các lá không sinh sản tạo thành chóp đỏ hay tim tím. Đài cao 1cm, có lông. Tràng có ống có lông, cánh hoa cao 1.5cm. Bao phấn có 2 phần phụ dạng móng nhỏ. Nhị lép dài 2mm. Cánh môi hình bầu dục, dài 11mm. Bầu có lông nhung.

Sinh thái: Ưa bóng, mọc dưới tán rừng, nơi ẩm.

Phân bố: Tây Ninh. Còn có ở Ấn Độ, Nêpan, Mianma, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Thân rễ - *Rhizoma Curcumae Angustifoliae.*

Công dụng: Thân rễ được sử dụng ở Ấn Độ làm thuốc nhầy dịu và bổ dưỡng; nó chứa bột có thể dùng thay bột củ dong – *Maranta arundinacea* L.

Ghi chú: A. Pételot, còn nêu hai loài khác: Nghệ lá trạch tả - *Curcuma alismataefolia* Gagnep. có hoa dùng ăn được.

Còn có loài Nghệ Pierre – *Curcuma pierreana* Gagnep. được trồng ở Thừa Thiên-Huế lấy củ làm bột như bột củ dong.

207- Nghệ rễ vàng

Nghệ rễ vàng, Nghệ cà ri - *Curcuma xanthorrhiza* Roxb., thuộc họ Gừng - *Zingiberaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm có thân rễ màu cam đậm. Phiến lá thường có bớt tía.

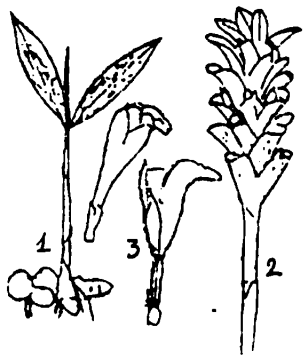

Nghệ rễ vàng
1. Dạng chung; 2. Cụm hoa; 3. Hoa.
(Hình theo CCVN).

Cụm hoa cao 40cm, có 2 bẹ; lá bắc xanh, chóp tía, các lá bắc dính nhau vào 1/2 dưới, cao 5cm; lá dài trong trong; cánh hoa đỏ, cánh hoa trên có mũi; nhị lép vàng; môi vàng nghệ; bao phấn trắng; bầu có lông, 2 vòi nhuỵ lép.

Sinh thái: Cây trồng, ưa bóng, ưa ẩm.

Phân bố: Cần Thơ. Còn có ở Ấn Độ, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Thân rễ - *Rhizoma Curcumae Xanthorrhizae.*

Thành phần hoá học: Củ chứa tinh bột (40-60%) và tinh dầu (6-15%) mà thành phần chính lá các sesquiterpen (zingiberen, curcumen, turmeren). Còn có p-tolyl methyl carbinol làm tăng hoạt tính của tinh dầu; các chất màu lá các curcuminoid trong đó có curcumin.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, cay, tính ấm; có tác dụng lợi mật (do tinh dầu), thông mật (do curcumin), làm giảm cholesterol (do tinh dầu), chống co thắt và diệt vi khuẩn.

Công dụng: Nghệ rễ vàng được dùng trị thiểu năng gan và sung huyết gan, vàng da; viêm túi mật, viêm ống mật; bí tiểu tiện, sỏi mật; tăng cholesterol-huyết; lên men ruột; bệnh đường niệu và viêm mô tế bào.

Cách dùng: Có thể dùng dưới dạng thuốc hãm: 20g trong 1 lít nước, 200-300ml mỗi ngày; hoặc cao lỏng: 20 giọt trước các bữa ăn; hoặc bột thân rễ làm viên 0.20-0.30g mỗi ngày.

Ghi chú: Nghệ rễ vàng là gia vị rất quen dùng ở Ấn Độ và Inđônêxia (Giava). Người ta gọi là cà ri, những hỗn hợp nhiều chất thơm, thay đổi theo vùng xuất xứ; như ở Ấn Độ, trong cà ri có: bột hạt mùi 60 phần, Nghệ rễ vàng 15 phần, hạt Tiêu 10 phần, Ớt 15 phần.

208- Nghệ ten đồng

Nghệ ten đồng - *Curcuma aeruginosa* Roxb., thuộc họ Gừng - *Zingiberaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm cao 1-2m. Thân rễ cho củ tròn hình chuỳ, rộng 2-3cm, thịt màu xanh ten đồng. Lá to, hình trái xoan thon, dài 25-60cm, rộng 10-15cm, gân chính tía hay nâu, cuống lá màu lục. Cụm hoa ở đất, có lá bắc màu lục tươi, chóp đỏ đậm; hoa có lá đài màu ngà; tràng đỏ ở các phiến, màu cam ở ống; đài dài 1cm, có 3 răng; bao phấn xoan; nhị lép nhỏ, dài 1cm, màu vàng, dính vào chỉ nhị sinh sản; bầu có lông. (*Ảnh số* 969).

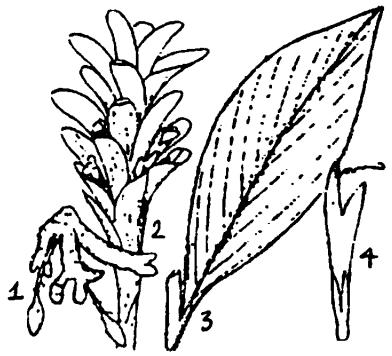

Nghệ ten đồng
1. Thân rễ; 2. Cụm hoa; 3. Lá; 4. Hoa.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Ưa bóng, mọc dưới tán rừng thưa, ven suối.

Mùa hoa tháng 4-7.

Phân bố: Mọc hoang và được trồng ở Hà Giang, Tuyên Quang, Thành phố Hồ Chí Minh.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Thân rễ - *Rhizoma Curcumae Aeruginosae;* cũng thường gọi là Nga truật - 莪术.

Thành phần hoá học: Trong thân rễ có curzerenone, epicurzerenone, curzenon, curdione, curcumol.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, cay, tính ấm; có tác dụng phá huyết hành khí, tiêu tích chỉ thống.

Công dụng: Được dùng trị huyết ứ đau bụng, sưng to gan lách, kinh bế, ăn uống không tiêu.

Ở Inđônêxia, người ta dùng thân rễ sắc cho phụ nữ mới sinh đẻ uống. Còn ở Malaixia, củ được dùng trị ho, hen suyễn và dùng ngoài trị gàu và vảy da.

209- Nghệ trắng

Nghệ trắng, Ngải trắng, Ngải mọi, Nghệ sùi - *Curcuma aromatica* Salisb., thuộc họ Gừng - *Zingiberaceae.*

Mô tả: Cây thảo cao khoảng 20-60cm (1m), có thân rễ khoẻ, với những củ hình trụ mọc toả ra có đốt, ruột màu vàng. Lá rộng hình giáo, nhẵn ở mặt trên, có lông mềm mượt ở mặt dưới, dài 30-60cm, rộng 10-20cm; cuống lá ngắn ôm lấy thân. Cụm hoa ở bên, mọc từ gốc, gồm một nón vẩy lõm, lợp lên nhau, màu lục, 3-6 hoa và ở phần trên có những vẩy khác lớn hơn, thưa, màu hồng, bất thụ; hoa màu tím ở phiến ngoài của tràng hoa, màu vàng trên phiến giữa; phiến này lớn hơn nhiều so với phiến ngoài. (*Ảnh số* 970).

Sinh thái: Ưa bóng, mọc ở dưới tán cây thưa.

Mùa hoa tháng 4-6.

Được trồng trong các vườn gia đình để lấy củ thơm và có bột như bột hoàng tinh.

Phân bố: Trồng ở nhiều nơi.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Campuchia.

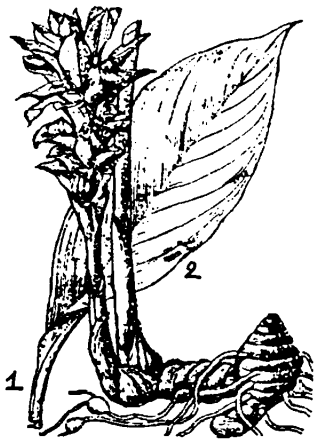

Nghệ trắng

1. Lá; 2. Thân rễ và cụm hoa.

(Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Rễ củ, thân rễ - *Tuber et Rhizoma Curcumae Aromaticae,* thường gọi là Uất kim - 郁金.

Thu hoạch thân rễ vào mùa thu hay đông, loại bỏ rễ con. Rửa sạch, ngâm nước 2-3 giờ, ủ mềm, bào mỏng, phơi khô hay sấy khô.

Thành phần hoá học: Thân rễ chứa 6.1% tinh dầu, màu trắng vàng, nhớt, có mùi long não gồm hai chất dầu, một cái nhẹ, một cái nặng hơn nước, một chất nhựa mềm, đắng, và một chất chiết xuất cũng đắng, một chất màu là curcumin.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, đắng, tính bình; có tác dụng hành khí giải uất, lương huyết phá ứ lợi mật, trừ hoàng đản.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ củ, thân rễ đều có vị cay, đắng, tính lạnh. Rễ củ hành khí giải uất, long huyết phá ứ, kiện vị trấn thống. Thân rễ cũng có tác dụng như Nghệ.

Công dụng: Thường dùng trị: 1. Tức ngực, trướng bụng; 2. Nôn ra máu, chảy máu cam, đái ra máu; 3. Viêm gan mạn, xơ gan đau nhức, hoàng đản; 4. Kinh nguyệt không đều, đau bụng kinh; 5. Động kinh.

Người ta còn dùng củ giã ra ngâm trong rượu hoặc sao lên và lẫn với những vị thuốc khác để trị đau thấp khớp.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ củ được dùng trị tích trệ thũng thống, huyết ứ phúc thống, can tỳ thũng đại, huyết trệ, thổ huyết, niệu huyết.

Ở Ấn Độ, thân rễ được xem là bổ, lợi trung tiện, dùng ngoài cùng phối hợp với các chất săn da, đắng và có chất thơm đắp các vết sưng tấy và bong gân, và để kích thích sự phát ban khi bị rắn cắn.

Đơn thuốc: Nôn ra máu: Nghệ trắng, Địa long, Đơn bì, Chi tử, mỗi vị 10g, sắc uống.

210- Nghiến

Nghiến, Nghiến đỏ, Nghiến trắng - *Excentrodendron tonkinense* (Gagnep.) H. T. Chang et R. H. Miau [*Burretiodendron tonkinense* (Gagnep.) Kosterm., *B. hsienma* Chun et How], thuộc họ Đay - *Tiliaceae.*

Mô tả: Cây gỗ lớn, cao tới 30m; nhánh không lông. Lá có phiến xoan rộng, gốc tròn, chóp nhọn, có mũi dài, gân gốc 3, gân bên 5-7 đôi; cuống lá dài 5-7cm, phình lên ở hai đầu, lúc tươi thường có màu đỏ. Chùm ít hoa ở nách lá, hoa đơn tính cao 1cm. Quả nang cao 3.5cm, có cánh cao 1cm.

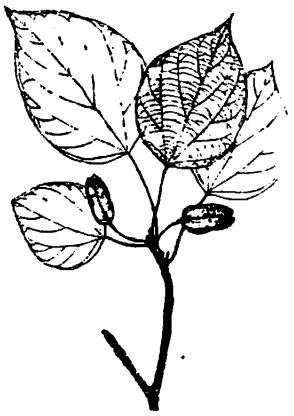

Nghiến
Cành mang hoa.
(Hình theo VFT).

Sinh thái: Cây ưa sáng, mọc rải rác trong rừng vùng núi đá vôi, ở độ cao dưới 800m. Ra hoa tháng 3-4, có quả tháng 8-10.

Phân bố: Sơn La, Hoà Bình, Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Cạn, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Tuyên Quang, Bắc Giang. Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Vỏ - *Cortex Ercentrodendri.*

Thành phần hoá học: Chứa tanin.

Công dụng: Vỏ cây được dùng sắc uống chữa ỉa chảy, kiết lỵ.

211- Ngoã vi

Ngoã vi, Ổ nang vẩy, Ráng quần lân Thunberg - *Lepisorus thunbergianus* (Kaulf.) Ching, thuộc họ Ráng - *Polypodiaceae.*

Mô tả: Thân cao 6-20cm, thân rễ bò dài, vẩy khít nhau, hẹp dài, trung tâm nâu đỏ, mép đo đỏ. Cuống lá dài cỡ 2cm, phiến dài 10-20cm, rộng 1-2cm, dày, dai, uốn, lúc khô màu lục đậm. Ổ túi tròn, to, ở hai bên gân giữa, gần nhau; bào tử tròn hay hình thận, màu vàng nhạt.

Ngoã vi
1. Dạng chung; 2. Vẩy; 3. Túi bào tử.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Ưa ẩm và bóng; thường sống bám trên cây gỗ trong rừng rậm thường xanh, ở độ cao lên tới 1000-1800m.

Phân bố: Lào Cai, Lạng Sơn, Vĩnh Phúc. Còn gặp ở Trung Quốc, Lào, Nhật Bản, CHDCND Triều Tiên và Philippin.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Lepisori Thunbergiani.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính hàn; có tác dụng thanh nhiệt lợi niệu, lương huyết giải độc, tiêu thũng.

Công dụng: Dân gian thường dùng thân rễ chữa kiết lỵ.

Ở Trung Quốc, dân gian ở Chiết Giang dùng chữa trẻ em kinh phong, ho thổ huyết, cam tẩu mã.

Ở Vân Nam, toàn cây dùng chữa: viêm nhiễm niệu đạo, viêm thận, viêm kết mạc mắt, viêm khoang miệng, phổi nóng sinh ho, ho gà, khạc ra máu, đái ra máu, lỵ, băng lậu, rắn cắn; còn dùng trị trẻ em kinh phong, ho thổ huyết, cam tẩu mã.

212- Ngoã vi đuôi gà

Ngoã vi đuôi gà, Ráng ổ vẩy Uxuri, Quần lân Ussuri - *Lepisorus ussuriensis* (Regel et Maack) Ching, thuộc họ Ráng - *Polypodiaceae.*

Mô tả: Cây thảo mọc đứng, cao 10-20cm; thân rễ bò, to 1-2(3)mm, phủ đầy vẩy hình trái xoan thon, màu đen hay gần đen. Lá xếp gần nhau, thường nhỏ, dài không đến 10cm, có khi phiến to 20-30x1.5-2cm, rộng ở phần dưới, đầu nhọn, dày, gân bên không rõ; cuống dài 2-4cm. Ổ túi tròn hay xoan, ở phần nửa trên của lá; bào tử hình thận hay xoan.

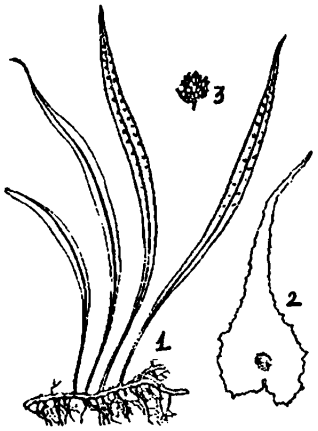

Ngoã vi đuôi gà
1. Dạng chung; 2. Vẩy; 3. Ổ túi.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Ưa ẩm và bóng, thường sống bám trên cây gỗ trong rừng rậm thường xanh, ở độ cao khoảng 800-2500m.

Phân bố: Lào Cai, Hoà Bình. Còn gặp ở Trung Quốc, Nhật Bản, CHDCND Triều Tiên và Đông Xibia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Lepisori Ussuri-ensis.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, cay, không độc; có tác dụng khư phong, lợi niệu, chỉ khái, hoạt huyết.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), cũng dùng trị phong thấp buốt đau, tiểu tiện bất lợi, ho, kinh nguyệt không đều, đòn ngã tổn thương.

Liều dùng 12-20g, sắc uống.

213- Ngoã vi gân mờ

Ngoã vi gân mờ, Ráng quần lân gân mờ - *Lepisorus obscure venulosus* (Hayata) Ching (*Polypodium obscure -venulosum* Hayata), thuộc họ Ráng - *Polypodiaceae.*

Mô tả: Cây có thân rễ có vẩy thưa, vẩy hai màu, mép nâu. Lá dày, không rụng, dài đến 50cm, rộng đến 4-5cm, đầu nhọn, gân khó nhận, cuống dài 3-5cm.

Ổ túi ở 1/3 trên của lá, tròn, rộng 3mm, không ở gần mép lá. Bào tử tròn hay xoan, màu vàng tái.

Ngoã vi gân mờ
Dạng chung. (Ngk).

Sinh thái: Ưa ẩm và bóng, thường sống bám trên cây gỗ trong rừng rậm thường xanh, ở độ cao 400-1700m.

Phân bố: Lào Cai, Cao Bằng, Lạng Sơn, Hoà Bình, Lâm Đồng, Khánh Hoà.

Còn có ở Trung Quốc, Đài Loan.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Lepisori Obscure-venulosi.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, cay; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, lợi niệu, tiêu thũng, chỉ huyết, chỉ khái.

Công dụng: Ở Trung Quốc, cây dùng làm thuốc trị cảm nhiễm niệu đạo, viêm thận, lỵ, viêm gan, viêm kết mạc mắt, viêm miệng, viêm họng, ho do phế nhiệt, ho gà, khạc ra máu, đái ra máu, phát bối ung sang. Còn dùng giã nát đắp trị bỏng lửa.

214- Ngoã vi lá rộng

Ngoã vi lá rộng, Ráng ổ vẩy tô sa - *Lepisorus tosaensis* (Makino) H. Ito, thuộc họ Ráng - *Polypodiaceae.*

Mô tả: Thân rễ mọc bò. Lá mọc so le; phiến lá hình ngọn giáo, rộng 1-2 (-3)cm. Sợi bên có cấu tạo dày, mép không phẳng, có răng, màu nâu nhạt. Túi bào tử có đường kính 2-4mm.

Ngoã vi lá rộng
Dạng chung.
(Hình theo CCCI).

Sinh thái: Ưa ẩm và bóng; thường sống bám trên cây gỗ, đôi khi cả trên đá giàu mùn trong rừng rậm thường xanh, ở độ cao 1200-2000m.

Phân bố: Lào Cai, Hoà Bình. Còn gặp ở Trung Quốc, Nhật Bản.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Lepisori Tosaensis.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt lợi niệu, giải độc chỉ huyết.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc) cây dùng làm thuốc trị ly, ỉa chảy, ho sốt nóng, đầy bụng bí tiện, viêm nhiễm đường niệu, đau họng (hầu phong) và ngoại thương xuất huyết.

215- Ngoã vi lớn

Ngoã vi lớn, Ráng quần lân cầu lớn - *Lepisorus macrosphaerus* (Baker) Ching (*Polypodium macros-phaerum* Bak.), thuộc họ Ráng - *Polypodiaceae.*

Mô tả: Dương xỉ cao 25-65cm, thân rễ mảnh (4mm), mang lá cách nhau; vẩy tròn tròn, màu nâu. Cuống mảnh, dài 6-15cm; phiến dài đến 25-50cm, rộng 2.5-4cm, dai, đầu nhọn, gân bên mịn. Ổ túi dày, tròn hay xoan, gần sát mép lá, làm thành điểm ở mặt trên.

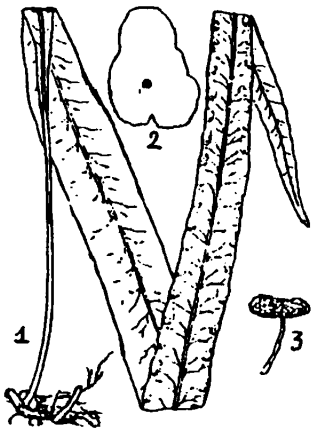

Ngoã vi lớn
1. Dạng chung; 2. Vẩy; 3. Ổ túi bào tử.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Ưa ẩm và bóng, thường sống bám trên cây gỗ, đôi khi trên đá trong rừng rậm thường xanh, ở độ cao 1200-1800m.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai. Còn có ở Trung Quốc, Bắc Ấn Độ.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Lepisori Macrosphaeri.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt lợi niệu, tán ứ tiêu thũng.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), cây dùng làm thuốc trị viêm bàng quang, viêm niệu đạo, thuỷ thũng đinh sang, ung thũng, nhiệt kết tiện bí.

216- Ngoã vi vẩy cọ

Ngoã vi vẩy cọ, Ráng ổ vẩy lưỡi hươu - *Lepisorus scolopendrium* (Buch.-Ham. ex D. Don) Tagawa, thuộc họ Ráng - *Polypodiaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm; thân rễ dày. Lá dài 40-50cm, mỏng, hình ngọn giáo, gân bên không rõ; vẩy của thân rễ có đầu hơi kéo dài, mép nguyên, đính với thân rễ bằng một cán ngắn. Ổ túi bào tử ở gần mép lá, in rõ lên mặt trên phiến lá.

Sinh thái: Ưa ẩm và bóng, chủ yếu sống bám trên cây gỗ, có khi trên mặt hay ở khe đá giàu mùn trong rừng rậm thường xanh, ở độ cao khoảng 1500-2000m.

Phân bố: Lào Cai, Lâm Đồng. Còn gặp ở Trung Quốc, Lào, Mianma, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Lepisori Scolopendrii.*

Tính vị, tác dụng: Tiêu viêm.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), dùng trị đau bụng ỉa chảy (phúc tả).

217- Ngoã vi xoăn

Ngoã vi xoăn, Ráng ở vẩy xoắn - *Lepisorus contortus* (Christ) Ching, thuộc họ Ráng - *Polypodiaceae.*

Mô tả: Dương xỉ cao 10-30cm; thân rễ hình sợi mọc bò dài, có vẩy thưa; vẩy thuôn hình ngọn giáo thắt nhọn dài ở đỉnh, mỏng, mép có răng. Lá mọc cách xa nhau, hình dải lượn sóng đầu nhọn hình kim, rộng 5-10mm; gân không rõ. Túi bào tử nằm giữa mép và sống lá, tròn, sắp xếp chủ yếu ở ngọn lá.

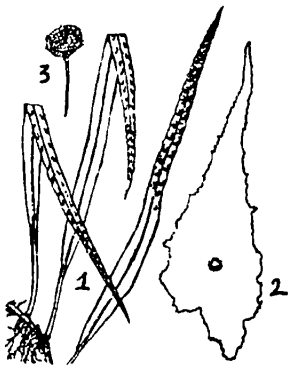

Ngoã vi xoăn
1. Dạng chung; 2. Vẩy; 3. Túi bào tử.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Thường sống bám trên các cây gỗ trong rừng rậm thường xanh, ở độ cao tới trên 1450m.

Phân bố: Cao Bằng. Còn có ở Trung Quốc, Ấn Độ, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Lepisori Contorti.*

Tính vị, tác dụng: Vị hơi đắng, tính hàn; có tác dụng sinh cơ, giải nhiệt độc.

Công dụng: Ở Trung Quốc, cây dùng trị nội thương và đòn ngã tổn thương; dùng ngoài trị bỏng lửa. Liều dùng uống trong 12-20g khô hoặc 20-40g tươi.

218- Ngoại mộc nam

Ngoại mộc nam, Cây lù mù, Chạc ba - *Allophylus cobbe* (L.) Raeusch. (*A. cochinchinensis* Pierre), thuộc họ Bồ hòn - *Sapindaceae.*

Mô tả: Cây bụi cao 1-2m, nhánh tròn, có nhiều lỗ bì. Lá có 3 lá chét không lông, màu lục nâu lúc khô, gân bên 5-6 đôi. Chùm hoa đứng cao 10cm; hoa nhỏ, lá đài xanh; cánh hoa 5, màu trắng, ngắn hơn đài, đầu có 2-3 thuỳ, vẩy mang nhiều lông; trụ nhị nhuỵ ngắn; nhị 8, không lông; bầu có lông dày trắng, 2 ô; đĩa mật vàng. Quả vàng, đường kính 4-5mm. (*Ảnh số* 971).

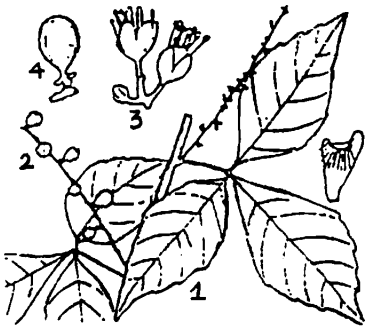

Ngoại mộc lan
1. Lá với cụm hoa;
2. Chùm quả; 3. Hoa; 4. Quả.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng vùng thấp.

Ra hoa tháng 7.

Phân bố: Đồng Nai, Thành phố Hồ Chí Minh.

Còn có ở Ấn Độ, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Xri Lanca.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Allophyli.*

Công dụng: Lá giã ra, hơ nóng đắp làm liền gân (kinh nghiệm dân gian theo Danh dục cây thuốc - Viện dược liệu).

Lá, rễ, vỏ dùng để chế trà trị đau bao tử, nhất ở Malaixia, trị đau miệng trẻ em Perak. Trái chua đắng, độc cho cá. (CCVN)

Ghi chú: Ở Nuven Calêđôni, có loài *Allophylus timorensis* Blume. Rễ của nó dùng trị ỉa chảy. Lá và vỏ cây dùng để băng bó đụng giập.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), người ta dùng một thứ - *Allophylus cobbe* var. *velutinus* Corner để trị xơ gan cổ trướng.

219- Ngoại mộc răng nhỏ

Ngoại mộc răng nhỏ, Mac ca răng - *Allophylus serrulatus* Radlk., thuộc họ Bồ hòn - *Sapindaceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ cao 1-1.5cm; nhánh non, cuống và cụm hoa có lông dày, vàng. Lá có 3 lá chét, có cuống chung gần bằng chiều dài của phiến lá; lá chét có phiến xoan dài 5-13cm, mỏng, có lông ở gân mặt dưới, mép có răng ở nửa trên; lá chét giữa thon ngược. Chùm hoa dài 7-10cm; nụ không lông, hoa nhỏ, cánh hoa 4, cao 2mm; nhị 8. Quả hạch, hình cầu.

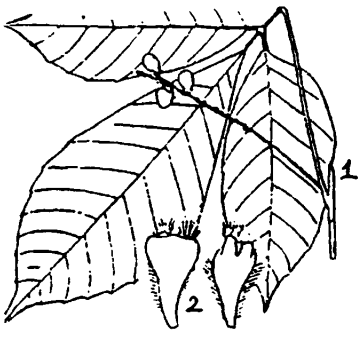

Ngoại mộc răng nhỏ
1. Cành lá mang hoa; 2. Hoa.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng. Ra hoa tháng 9-10.

Phân bố: Lâm Đồng (Đà Lạt).

Còn có ở Ấn Độ, Campuchia.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Allophyli.*

Tính vị, tác dụng: Rễ có vị chát; có tác dụng thu liễm.

Công dụng: Quả thường được dùng ăn ở Campuchia, nhưng ít được ưa chuộng. Ở Ấn Độ, rễ dùng nấu hay sắc uống để cầm ỉa chảy; ở Campuchia dùng hãm làm thức uống khai vị.

220- Ngọc diệp

Ngọc diệp, Vàng bạc trổ - *Graptophyllum pictum* (L.) Griff., thuộc họ Ô rô - *Acanthaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ, có nhánh mọc đứng, nhẵn. Lá mọc đối, phiến bầu dục hay thuôn, nhọn ở gốc, có mũi ngắn ở chóp, dài 6-18cm, rộng 3-9cm, mập mập, giòn, không lông, màu xanh hay vàng.

Chùy hoa ở ngọn các nhánh phủ nhiều xim nhỏ với nhiều hoa trắng có đốm đỏ tía hay gần như đỏ tía. Quả nang dài, dẹp dẹp, gốc hẹp; hạt tròn, dẹp. (*Ảnh số* 972).

Ngọc diệp
Cành mang hoa.
(Hình theo TĐTVTD).

Sinh thái: Cây trồng, ưa ẩm, mát.

Phân bố: Lâm Đồng (Bảo Lộc), Cần Thơ...

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Inđônêxia, các nước nhiệt đới khác của châu Á.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Graptophylli.*

Tính vị, tác dụng: Làm dịu, làm tan sưng.

Công dụng: Thường được trồng vì hoa đẹp và vì lá có nhiều màu sắc khác nhau. Lá thường được dùng đắp trị sốt cương sữa.

Ở Ấn Độ, người ta dùng trị bò cạp đốt và viêm vú.

Ở Indônêxia, lá được dùng trị đau bụng. Có nơi người ta dùng lá vò ra trong nước dừa để làm thuốc giảm phù nề.

221- Ngọc lan hoa trắng

Ngọc lan hoa trắng - *Michelia alba* L., thuộc họ Ngọc lan - *Magnoliaceae.*

Mô tả: Cây gỗ to, cao 10-12m, vỏ xám. Lá to, dài, mặt trên nhẵn, mặt dưới có lông thưa, đầu nhọn, cuống mảnh. Hoa đơn độc ở nách lá; lá bắc có lông. Bao hoa 10-15 mảnh, hình dải, nhọn, không phân hoá thành đài và tràng, màu trắng, thơm, xếp xoắn ốc; nhị nhiều, lá noãn nhiều xếp theo đường xoắn ốc trên đế hoa dài. Quả kép hình nón, gồm nhiều đại, mỗi đại có 1-8 hạt, hình trứng. (*Ảnh số* 973).

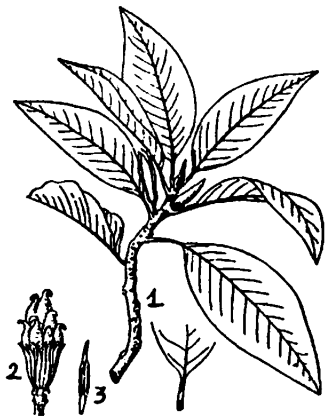

Ngọc lan hoa trắng
1. Cành mang hoa;
2. Nhị và nhuỵ; 3. 1 nhuỵ.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Gốc ở Ấn Độ, được trồng từ lâu đời ở nước ta. Thường được trồng làm cảnh trong các vườn, trong công viên các thành phố.

Phân bố: Khá phổ biến ở miền Nam Việt Nam.

Còn có ở Trung Quốc, Indônêxia.

Bộ phận dùng: Hoa, lá, rễ - *Flos, Folium et Radix Micheliae Albae.*

Thu hái hoa vào mùa hè và thu trước khi hoa nở hoàn toàn, dùng tươi hay phơi khô. Rễ và lá thu hái quanh năm.

Thành phần hoá học: Hoa có tinh dầu 0.0125%, trong đó có linalool, metyl eugenol, metyl etyl, acetic ester, acid acetic. Lá cũng có tinh dầu.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, cay, hơi ấm; có tác dụng chống ho, làm long đờm, lợi tiểu. Nụ hoa có tác dụng hoá thấp, lợi thuỷ, chỉ khái, hoá đàm, hành khí, hoá trọc.

Công dụng:

Hoa có thể dùng chế nước hoa và dùng trị: 1. Viêm phế quản, ho gà; 2. Đau đầu, chóng mặt, đau ngực; 3. Viêm tiền liệt tuyến, bạch đới. Ở Philippin, người ta dùng nước sắc hoa cho người bị sẩy thai uống.

Lá dùng chưng cất tinh dầu và trị: 1. Viêm phế quản mạn tính; 2. Bệnh đường tiết niệu, giảm niệu.

Rễ dùng trị bệnh đường tiết niệu, mụn nhọt và viêm mủ da.

Liều dùng: Hoa 6-12g lá, rễ 15-30g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài, lấy lá tươi giã đắp.

Đơn thuốc

1. Viêm phế quản: Ngọc lan trắng 5-7 hoa, đun sôi rồi thêm mật ong uống.

2. Viêm phế quản mạn tính của người già: Lá Ngọc lan tươi, lá Gừa mỗi vị 30g, Giun đất khô (Địa long) 5g, sắc nước và chia làm hai lần uống sáng chiều.

222- Ngọc lan hoa vàng

Ngọc lan hoa vàng, Hoàng lan, Sứ vàng - *Michelia champaca* L., thuộc họ Ngọc lan - *Magnoliaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ, cành non có lông mềm. Lá có nhiều lông ở mặt dưới. Hoa màu vàng rất thơm. Bao hoa gồm nhiều bộ phận không phân hoá thành đài và tràng, hơi nhọn, xếp theo một đường xoắn ốc. Nhị nhiều, có chỉ nhị ngắn và dẹp. Lá noãn nhiều, rời nhau, xếp theo một đường xoắn ốc trên đế hoa lồi. Quả gồm nhiều đại xếp sít nhau. (*Ảnh số* 974).

Ngọc lan hoa vàng
Cành mang hoa.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây trung tính, mọc nhanh, ưa đất thịt pha cát chua, nhiều mùn ở chân núi hoặc ven khe suối.

Ra hoa tháng 6-8, có quả tháng 9-10.

Phân bố: Trồng phổ biến quanh đền, chùa, công viên, đường phố ở Việt Nam. Có gặp cây mọc tự nhiên ở Đăk Lăk, Lâm Đồng và Đồng Nai.

Còn có ở Ấn Độ, Nêpan, Mianma, Trung Quốc, Nhật Bản, Lào, Thái Lan, Xri Lanca, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Rễ, quả, vỏ thân, tinh dầu hoa, lá - *Radix, Fructus, Cortex, Oleum et Folium Micheliae Champacae.*

Thu hái vỏ thân, rễ quanh năm, rửa sạch thái nhỏ, phơi khô. Lá và hoa thường dùng tươi. Hoa có thể cất tinh dầu. Quả thu hái vào mùa đông.

Thành phần hoá học: Hoa chứa tinh dầu, tới 0.11%. Tinh dầu này có giá trị ngang tinh dầu hoa hồng. Nó chứa iso-eugenol, metyl-eugenol; còn có các alcol (alcol benzylic, linalol, geraniol), và nếu cất bằng hơi nước, còn giữ được khá nhiều chất cineol. Lá cũng chứa tinh dầu. Vỏ chứa một alcaloid ít độc.

Tính vị, tác dụng: Rễ, quả có vị đắng tính mát; có tác dụng khư phong thấp, lợi hầu họng, kiện vị chỉ thống, rễ khô và vỏ rễ có tính xổ và cũng có tác dụng điều kinh. Vỏ thân có tác dụng giải nhiệt, hưng phấn, khư đàm, thu liễm. Hoa, quả có tác dụng làm phấn chấn, trấn kinh, khư phong, kiện vị, lợi niệu. Lá có tác dụng giải độc.

Công dụng:

Vỏ cây được dùng làm thuốc trị sốt, ho, còn dùng làm thuốc điều kinh, có thể dùng làm thuốc trị sốt rét cách nhật. Rễ khô và vỏ rễ dùng tươi dạng thuốc hãm uống để điều kinh và dùng sắc rồi thêm sữa đông đắp trị áp xe. Hoa và quả chữa đầy hơi, buồn nôn và sốt, dùng như thuốc lợi tiểu trong chứng đau thận và trong bệnh lậu. Phối hợp với dầu vừng làm thuốc đắp ngoài trị chóng mặt. Hoa và quả dùng chữa nứt nẻ ở chân, hạt cũng dùng làm thuốc trị giun.

Ở Malaixia và Philippin, người ta dùng thịt quả trộn với các loại thuốc khác trị bệnh phong thấp đau nhức.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ và quả được dùng trị hóc xương, đau thấp, đau dạ dày. Lá dùng nấu nước súc miệng khi bị đau yết hầu.

Ở Ấn Độ dịch lá lẫn mật ong dùng trị đau bụng.

Ở Thái Lan, lá dùng trị rối loạn thần kinh. Tinh dầu được dùng làm hương liệu, làm thuốc đắp trị đau đầu, viêm mắt và thống phong.

Đơn thuốc: Trị sốt rét cách nhật: Dùng 30g vỏ hãm trong 100g nước sôi, hoặc dùng 30g vỏ cho vào 1.2 lít nước, sắc cạn còn 600ml, uống mỗi lần 1 ly lớn, khoảng 1 giờ trước và 1 giờ sau khi làm cữ.

223- Ngọc lan tây

Ngọc lan tây, Hoàng lan - *Cananga odorata* (Lam.) Hook. f. et Thoms., thuộc họ Na - *Annonaceae.*

Mô tả: Cây gỗ lớn, cao hơn 10m; vỏ xám tro; nhánh không lông. Lá mọc so le theo hai hàng; phiến lá bầu dục, không lông, gân bên 9-10 đôi, cuống 7-9mm. Hoa mọc thành cụm trên những nhánh ngắn không lá; cuống dài; lá đài 3, nhỏ hình tam giác; cánh hoa 6, thon hẹp, vàng lục; nhị nhiều, lá noãn 8-10. Quả nằm trên cuống tạo thành một dạng tán, dạng quả mọng, màu lục, với 3-8 hạt dẹt, bóng. (*Ảnh số* 975).

Sinh thái: Cây trồng quanh nhà, trong công viên.

Ra hoa tháng 5-7, có quả tháng 8-10.

Phân bố: Trồng ở Hà Nội và nhiều nơi khác.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin, Niu Ghinê, Fitgi, Ôxtrâylia.

Ngọc lan tây
Cành mang hoa.
(Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Vỏ, lá, hạt, hoa, tinh dầu - *Cortex, Folium, Semen, Flos et Oleum Canangae Odoratae.*

Thành phần hoá học: Hoa chứa tinh dầu thơm rất quý gọi là ylang ylang mùi dễ chịu. Tinh dầu chứa linalol, safrol, eugenol, geraniol, pinen sesquiterpen, cadinon, benzoat benzal, các acid acetic, benzoic, formic, salicilic, valeric.

Tính vị, tác dụng: Các bộ phận của cây, nhất là tinh dầu có tác dụng giảm sự tăng biên độ hô hấp và nhịp tim đập nhanh, giảm huyết áp, giảm kích thích phản xạ; còn có tác dụng kháng sinh, có thể kích dục.

Ở Thái Lan, lá và gỗ được xem như lợi tiểu, còn hoa có tác dụng trợ tim.

Công dụng: Vỏ sắc uống dùng trị sốt rét, cũng dùng nấu nước gội đầu cho sạch gầu. Lá giã đắp hoặc nấu nước rửa trị ghẻ, trừ sâu.

Hoa khô dùng sắc uống trị sốt rét, hoặc tán bột chữa hen, còn dùng ngâm trong dầu dừa để xức tóc.

Hạt cũng dùng chữa sốt định kỳ.

Tinh dầu hoà tan trong các chất béo được xem như có tính năng trị sốt rét.

Ở Âu châu, người ta dùng tinh dầu để chữa chứng nhịp tim đập nhanh, huyết áp cao, bệnh đường ruột, bài tiết mủ, sự bất lực và lãnh đạm tình dục.

Ghi chú: Còn có một thứ khác: Ngọc lan tây dạng bụi - *Cananga odorata* (Lam.) Hook. f. et Thoms. var. *fruticosa* (Craib) J. Sincl., trồng ở Thảo cầm viên có hoa được dùng ở Thái Lan với tác dụng trợ tim, trợ tiêu hoá, bổ máu.

224- Ngọc lan tây lá rộng

Ngọc lan tây lá rộng, Tai nghé, Sứ tây, Cây công chúa lá rộng - *Cananga latifolia* (Hook. f. et Thoms.) Finet et Gagnep., thuộc họ Na - *Annonaceae.*

Mô tả: Cây gỗ lớn, cao tới 25m, các nhánh có lông, với lớp bông dày, màu vàng, rồi xám, nhẵn. Lá xoan tam giác, hình tim hay cụt ở gốc, hơi nhọn mũi, dài tới 12cm, có lông dày trắng ở mặt dưới, nhất là trên các gân; cuống 1cm.

Hoa 1-3, đối diện với lá của các nhánh rất non trên các cuống hoa men theo nhánh. Lá noãn chín có cuống, xoắn vặn, hình trứng; hạt 3, nhẵn.

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng nguyên sinh, rừng tre nứa.

Ra hoa tháng 5-6, có quả tháng 8-10.

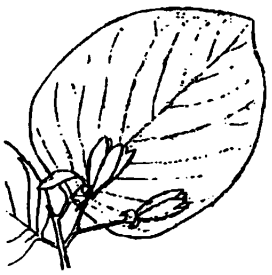

Ngọc lan tây lá rộng
Cành mang hoa.
(Hình theo ICS).

Phân bố: Ninh Thuận, Đăk Nông, Đăk Lăk, Tây Ninh, Đồng Nai. Còn có ở Mianma, Lào, Campuchia.

Bộ phận dùng: Vỏ, gỗ - *Cortex et Lignum Canangae Latifoliae.*

Công dụng: Hoa rất thơm, có thể dùng thay thế cho hoa Ngọc lan tây. Gỗ được xem như là có tác dụng hạ sốt. Vỏ cây được sử dụng ở Campuchia làm thuốc trị bệnh về phần trên đường hô hấp.

225- Ngọc nữ

Ngọc nữ, Rồng nhả ngọc, Tố nữ - *Clerodendrum thomsonae* Balf., thuộc họ Cỏ roi ngựa - *Verbenaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ nhẵn, nhánh gần như leo cuốn, sinh trưởng khoẻ. Lá mọc đối, xoan ngọn giáo, có mũi nhọn, mép nguyên, dài 12-15cm, màu lục đẹp có vân đá sẫm hơn, láng ở mặt trên. Cụm hoa chuỳ to, ở ngọn các nhánh; hoa nhiều, đài trắng có 5 lá đài rời nhau; tràng đỏ sẫm có ống dài, mang 3 thuỳ bằng nhau, nhị 4, dài 2cm, thò ra ngoài ống. Quả hạch đen. (*Ảnh số* 976).

Ngọc nữ

1. Cành mang hoa; 2. Hoa.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây có nguồn gốc từ Tây Phi Châu, được nhập trồng. Ưa sáng và ẩm, đất tốt.

Ra hoa từ tháng 10 đến tháng 12.

Phân bố: Trồng ở khắp nơi các tỉnh ở nước ta.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Clerodendri.*

Công dụng: Ở Trung Quốc, người ta dùng lá làm thuốc trị viêm tai giữa mạn tính.

226- Ngọc nữ thơm

Ngọc nữ thơm, Bấn hoa trắng, Mò mâm xôi - *Clerodendrum chinense* (Osbeck) Mabb. (*C. fragrans* Vent. var *pleniflorum* Schauer, *C. philippinum* Schauer), thuộc họ Cỏ roi ngựa – *Verbenaceae.*

Mô tả: Cây bụi cao đến 1.5m; cành non gần như vuông, có lông tơ; cành già gần như nhẵn. Lá mọc đối, phiến lá hình trái xoan rộng, hình tim hay gần tròn, dài và rộng cỡ 8-20cm, nhám nhám, chóp nhọn, gốc tù hay hình tim; mép xẻ răng cưa không đều, hai mặt có lông; gân bên 4-5 đôi; gân gốc 3; cuống lá dài 3-10cm, có lông. Cụm hoa hình ngù ở đỉnh cành, dày, rộng 5-10cm. Hoa kép hay đơn. Đài hình phễu, dài 1.5-2.5cm, 5 thuỳ hình ngọn giáo, dài 7-10mm. Tràng hồng hay trắng, ống dài 2-3cm, thuỳ hình trái xoan, dài 8-10mm. Nhị 4. Bầu nhẵn, vòi xẻ 2 thuỳ ở đỉnh. Quả hạch gần hình cầu, đường kính 8-10mm. (*Ảnh số* 977).

Ngọc nữ thơm

1. Cành mang hoa; 2. Hoa.

(Hình theo TVC 8).

Sinh thái: Cây ưa sáng, ưa ẩm, đất tốt. Rất dễ trồng, phát triển nhanh, cho năng suất cao.

Phân bố: Trồng ở một số công viên và vườn gia đình ở nước ta. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, các nước khác ở châu Á.

Bộ phận dùng: Rễ, lá - *Radix et Folium Clerodendri Chinensis.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính bình; có tác dụng thanh nhiệt lợi thấp, hoá đàm chỉ khái, hoạt huyết tiêu thũng.

Công dụng: Thường dùng như Bạch đồng nữ.

227- Ngọc nữ treo

Ngọc nữ treo, Ngọc nữ Wallich - *Clerodendrum wallichii* Merr. (*Cl. nutans* auct. non Jack), thuộc họ Cỏ roi ngựa - *Verbenaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ mọc đứng, cao 2-3m, hay cây gỗ nhỏ với thân 3-4cm. Lá mọc đối theo 4 hàng;

phiến bầu dục thuôn, dài 12-18cm, rộng 2.5-10cm, mép nguyên hay có răng nhỏ, không lông, mặt dưới mốc; cuống dài 2.5-6cm. Chuỳ hoa ở ngọn nhánh, mảnh, thòng xuống, xim ít hoa, cuống hoa mảnh, dài, lá đài nâu hay đỏ, tràng trắng. Quả tròn, đường kính 6-8mm, màu lam trên đài đỏ. (*Ảnh số* 978).

Ngọc nữ treo
1. Cành mang hoa; 2. Hoa.
(Hình theo).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thứ sinh, rừng thưa, ven rừng, ven đường đi, ở độ cao 100-1200m. Ra hoa tháng 9 đến tháng 1 năm sau, có quả tháng 3-5.

Phân bố: Lào Cai, Ninh Bình, Đà Nẵng, Quảng Nam, Kon Tum, Lâm Đồng, Khánh Hoà, Ninh Thuận.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Rễ, lá - *Radix et Folium Clerodendri.*

Công dụng: Dân gian dùng làm thuốc cai đẻ (Danh dục cây thuốc - Viện dược liệu).

228- Ngọc nữ vẩy

Ngọc nữ vẩy - *Clerodendrum colebrookianum* Walp., thuộc họ Cỏ roi ngựa - *Verbenaceae.*

Mô tả: Cây bụi hay cây gỗ nhỏ, cao 1-5m; cành non vuông, mềm, lúc non có lông vàng. Lá hình trái xoan rộng hay hình tim, dài 15-32cm, rộng 9-19cm, chóp nhọn, gốc hình tim hay hơi cắt ngang, mép nguyên hay có răng cưa, gân bên 4-6 đôi; gân gốc 3; cuống dài 5-20cm, có lông mềm. Chuỳ hoa rộng 30-60cm, thông thường có 4-6 nhánh; các cụm hoa xim dày, nhiều hoa. Đài hoa dài 3-4mm, mỗi thuỳ có 1 tuyến hình khiên ở phía dưới. Tràng màu trắng hay hồng đỏ, dài 25-27mm, có 5 thuỳ hình bầu dục hạy hình trứng ngược, dài 5-7mm. Nhị 4, thò dài khỏi tràng. Bầu nhẵn, vòi mảnh. Quả hạch gần hình cầu, màu lục rồi vàng, khi chín màu xanh đen, có đường kính 7-8mm, mang đài đồng trưởng.

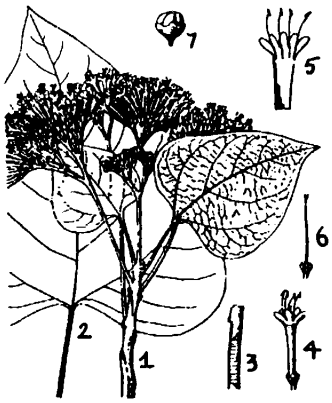

Ngọc nữ vẩy
1. Cành mang hoa; 2. Lá; 3. Đoạn thân;
4. Hoa; 5. Tràng (mở); 6. Nhuỵ; 7. Quả.
(Hình theo TVC 8).

Sinh thái: Mọc ở rừng thưa, ven rừng, ven đường, ở độ cao 300-1500m. Ra hoa quả từ tháng 8 đến tháng 12.

Phân bố: Ninh Bình, Hà Tĩnh, Kon Tum, Lâm Đồng. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Rễ, lá - *Radix et Folium Clerodendri Colebrookiani.*

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng thanh nhiệt giải độc, lương huyết lợi niệu, tả hoả.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ cây có tác dụng như rễ cây bọ mẩy - *Clerodundron cyrtophyllum* Turcz., dùng trị viêm amygdal, viêm tuyến mang tai, viêm họng cấp tính, lỵ trực khuẩn, bệnh nhiễm trùng máu, rắn và côn trùng cắn, bệnh sởi. Còn dùng làm thuốc dự phòng viêm màng não. Lá dùng trị giun.

229- Ngọc phượng hoa

Ngọc phượng hoa, Chu thư dày, Lan nhuỵ vòng - *Peristylus densus* (Lindl.) Santap. et Kapad. (*Coeloglossum densum* Lindl.,

Habenaria buchner-orides Schltr., *H. evrardii* Gagnep.), thuộc họ Lan - *Orchidaceae.*

Mô tả: Lan đất có thân và cụm hoa cao 30-70cm; hành thuôn, dài 1-3cm, rễ to. Lá thon, dài 3-7cm, rộng tới 1cm, đầu nhọn, các lá phía trên teo lại dạng lá bắc.

Chùm hoa đứng, hẹp, thưa, hoa nhỏ; lá bắc dài 8mm, dài bằng hay hơn bầu; lá đài thuôn, cao 3mm; cánh hoa hẹp hơn, môi có 3 thuỳ hình chữ T, dài đến 3.5mm, móng dài 4-6cm.

Ngọc phượng hoa
Dạng chung.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng, ở độ cao 600-1500m.

Phân bố: Lâm Đồng, Đồng Nai.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Campuchia, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Hành - *Pseudobulbus Peristyli Densi.*

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, nhạt, tính bình; có tác dụng bổ hư, kiện vị, ích tỳ.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), hành được dùng trị cơ thể hư yếu (thể hư), trẻ em ăn uống không tiêu, ỉa chảy, phong thấp đau nhức khớp xương.

230- Ngọc trúc

Ngọc trúc - *Polygonatum odoratum* (Mill.) Druce (*P. officinale* All.), thuộc họ Hoàng tinh - *Convallariaceae.*

Mô tả: Cây thảo cao 20-50 (40-65)cm. Thân có gốc, phía dưới trần, phía trên mang lá mọc so le hướng lên trên về cùng một phía thân, hầu như không cuống, có gân không phân nhánh đồng quy. Hoa thuôn, mọc thòng, riêng lẻ hay từng đôi trên cùng một cuống, ở nách những lá phía trên, về phía kia của thân so với lá. Mỗi hoa có 3 lá đài, 3 cánh hoa dính nhau thành một ống màu trắng, dài 1.5-2cm, rộng 5-8mm, viền xanh, có 5 phiến nhỏ; 6 nhị xếp hai vòng dính nhau trên bao hoa, có chỉ ngắn, nhẵn và bao phấn hướng trong; 3 lá noãn dính nhau thành bầu 3 ô; một vòi nhuỵ chia 3 thuỳ đầu nhuỵ. Quả mọng tròn, đen - lam, chia 3-6 hạt vàng có chấm sáng. (*Ảnh số* 979).

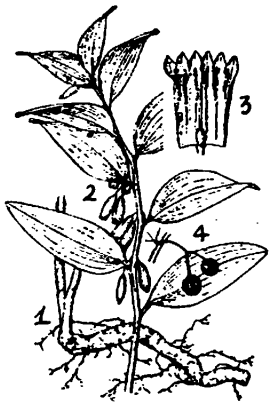

Ngọc trúc
1. Thân rễ; 2. Cành mang hoa;
3. Bao hoa trải ra; 4. Quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc nơi đất ẩm, nhiều mùn dưới tán rừng lá rộng thường xanh, rừng tre nứa, rừng cây bụi, khe đá, hốc cây, hốc đá. Cây sống dai do có thân rễ, hằng năm cho ra nhánh khí sinh ở chồi ngọn và khi nó rụng đi để lại vết sẹo như vòng trên thân rễ.

Ra hoa tháng 5-6, có quả tháng 7-9.

Phân bố: Cây trồng ở một số vườn thuốc. Còn có ở Trung Quốc, Mông Cổ, vùng ôn đới châu Âu, châu Á.

Bộ phận dùng: Thân rễ - *Rhizoma Polygonati Odorati,* thường gọi là Ngọc trúc - 玉竹.

Thu hái vào mùa thu, đào thân rễ về rửa sạch, cắt bỏ rễ con, đem phơi héo, hay đồ qua rồi lăn cho mềm, phơi cho khô.

Thành phần hoá học: Trong thân rễ Ngọc trúc có odoratan, polygonatum-fructan-O, A, B, C, D và azetidin-2-carboxylic acid.

Tính vị, tác dụng: Ngọc trúc có vị ngọt, tính hơi hàn; có tác dụng dưỡng âm, nhuận táo, sinh tân chỉ khát.

Công dụng: Thường dùng chữa: 1. Thân thể hư yếu, ra nhiều mồ hôi, đái nhiều và đái đường; 2. Họng khô, miệng khát, âm hư phát sốt, ho khô; 3. Mắt đỏ sưng đau, mờ tối; 4. Phong thấp, đau lưng; 5. Đòn ngã, vết thương. Ngày dùng 8-18g, phối hợp với các vị thuốc khác.

Đơn thuốc:

1. Chữa âm hư phát sốt, ho khô, miệng khô họng ráo: Ngọc trúc 16g, Mạch môn, Sa sâm đều 12g, Cam thảo dày 8g, sắc uống.

2. Chữa mắt đau đỏ, thấy hoa đen, mù tối: Dùng Ngọc trúc 12g, Sinh địa, Huyền sâm, Thảo quyết minh sao, Cúc hoa, mỗi vị 10g, Bạc hà 2g, nấu xông hơi và uống.

Ghi chú: Người dương suy, âm thịnh, tỳ hư đờm thấp ứ trệ không được dùng.

231- Ngọc vạn

Ngọc vạn, Điệp sáo thạch hộc - *Dendrobium chryseum* Rolfe (*D. denneanum* Kerr)., thuộc họ Lan - *Orchidaceae.*

Mô tả: Phong lan có thân có cạnh tròn, lóng dài 2-4 lần ngang. Lá có phiến bầu dục thon, dài cỡ 10cm, rộng 2.5-3cm, đầu tù hay có hai thuỳ.

Chùm dài 3-5cm, ở nơi lá đã rụng; hoa không lông, 4-5 lá bắc to, dài 15-30mm; phiến hoa vàng; môi có hai thuỳ bên nhỏ, đứng, thuỳ giữa xoan tròn, mép có rìa lông mịn. (*Ảnh số* 980).

Sinh thái: Mọc bám trên cây gỗ lớn trong rừng, ở độ cao 1600m. Ra hoa vào tháng 4.

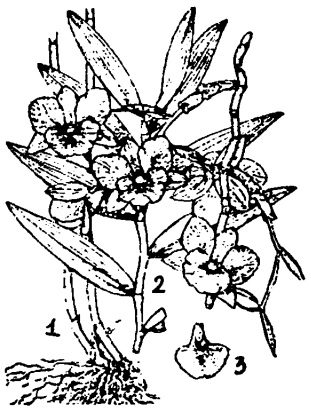

Ngọc vạn
1. Phần dưới của cây;
2. Ngọn cây mang hoa; 3. Cánh môi.
(Hình theo ICS).

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Sơn La, Hà Nội, Đăk Lăk. Còn có ở Ấn Độ, Nêpan, Butan, Trung Quốc, Mianma, Thái Lan, Lào.

Bộ phận dùng: Hành giả - *Pseudobulbus Dendrobii Chrysei.*

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt nhạt, tính hàn. Tư âm ích vị, sinh tân chỉ khát.

Công dụng: Trị nhiệt bệnh làm tổn thương tân dịch, miệng khô phiền khát, bệnh hậu hư nhiệt.

232- Ngọc vạn sáp

Ngọc vạn sáp, Thạch hộc hoa hồng, Hoa tể thạch hộc, Đại hoàng thảo - *Dendrobium crepidatum* Lindl. ex Paxt., thuộc họ Lan - *Orchidaceae.*

Mô tả: Phong lan có thân dài 20-30cm, lóng có bẹ ngắn. Lá dễ rụng; phiến hẹp, dài cỡ 10cm, rộng 4-5mm. Cụm hoa 1-3 hoa như sáp; phiến hoa xoan, dài cỡ 2cm, màu trắng hay hồng; cánh môi tròn, màu vàng, có răng ở mép; dạng túi ở gốc. Quả nang hình dùi, dài 3.5cm.

Sinh thái: Mọc bám trên cây gỗ trong rừng, ở độ cao 300-1500m. Ra hoa tháng 3-4.

Phân bố: Lâm Đồng, Đồng Nai. Còn có ở Ấn Độ, Nêpan, Trung Quốc, Mianma, Thái Lan, Lào.

Bộ phận dùng: Thân - *Caulis Dendrobii.*

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, nhạt, tính hàn; có tác dụng dưỡng vị sinh tân, tư âm, thanh nhiệt.

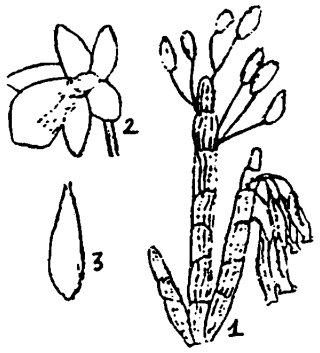

Ngọc vạn sáp
1. Cây mang hoa; 2. Hoa; 3. Quả.
(Hình theo CCVN).

Công dụng: Được dùng như một số loài Thạch hộc khác trị trong dạ dày bị hư nhiệt, đau dạ dày nôn khan, lưng đùi tê đau, hầu họng khô ngứa.

233- Ngọc vạn vàng

Ngọc vạn vàng, Thúc hoa thạch hộc - *Dendrobium chrysanthum* Lindl., thuộc họ Lan - *Orchidaceae.*

Mô tả: Phong lan có thân đứng cao 20-145cm, dày 1-1.7cm, có khi thõng xuống, lóng dài 3cm. Lá có phiến thon nhọn, dài đến 13-19cm, rộng 3-4.5cm. Hoa 2-6 xuất hiện một lượt với lá, cuống và bầu dài đến 5cm; phiến hoa vàng da cam, dài 2.5cm, môi rộng, mép của rìa mịn, có 2 đốm tía ở họng. (*Ảnh số* 981).

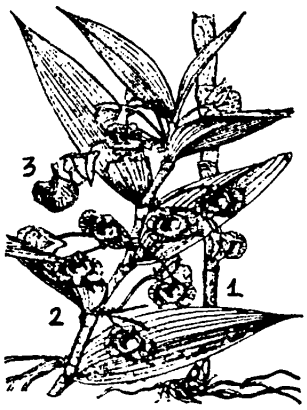

Ngọc vạn vàng
1. Phần gốc của cây;
2. Ngọn cây mang hoa; 3. Cánh môi.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc bám trên các cây gỗ lớn trong rừng, ở độ cao 100-1200m. Ra hoa tháng 5-9.

Phân bố: Lai Châu, Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Cạn, Vĩnh Phúc, Hà Nội, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế.

Còn có ở Ấn Độ, Nêpan, Trung Quốc, Mianma, Thái Lan, Lào.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Dendrobii Chrysanthi,* cũng gọi là Thạch hộc - 石斛.

Thành phần hoá học: Trong thân có alcaloid, chủ yếu là dendrochrysine.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt nhạt, tính bình; có tác dụng tư âm bổ thận, trừ phiền chỉ khái, ích vị sinh tân, thanh nhiệt.

Công dụng: Thường dùng trị: miệng khô, táo khát, phổi kết hạch, dạ dày thiếu hụt vị chua, muốn ăn không được, di tinh, sau khi có bệnh cơ thể hư nhiệt, ra mồ hôi trộm, lưng gối yếu mỏi, bệnh nhiệt gây tổn tân dịch; lại có thể diệt ruồi.

234- Ngoi

Ngoi, La, Cà hôi, Chìa bôi - *Solanum erianthum* D. Don (*S. verbascifolium* auct. non L.), thuộc họ Cà - *Solanaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ mọc đứng, cao 2.5-5m, với nhánh phủ đầy lông len hình sao. Lá xoan thuôn, có gốc dạng góc, chóp nhọn, khác màu, dài 12-20cm, rộng 6-11cm; cuống lá hình trụ, dài 3-5cm. Hoa nhỏ, trắng, thành xim bên hay ở nách lá, có cuống. Quả mọng vàng, hình cầu, hai lần dài hơn đài, đường kính cỡ 6mm. Hạt có vân mịn, đường kính 2mm. (*Ảnh số* 982).

Ngoi
Ngọn cành mang hoa.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Thường mọc hoang ở các bãi trống và nương rẫy ven rừng. Cũng thường được trồng.

Mùa hoa tháng 3-6, mùa quả tháng 7-10.

Phân bố: Lào Cai, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Hải Phòng, Bắc Giang, Hà Nội, Ninh Bình vào Gia Lai, Đăk Lăk, Lâm Đồng, Đồng Nai, Tây Ninh.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, các nước Đông Nam Á, Châu Đại Dương, châu Mỹ.

Bộ phận dùng: Rễ và lá, hoặc toàn cây - Radix et Folium seu Herba Solani Verbascifolii.

Thành phần hoá học: Trong cây có saponin và alcaloid solanin, solasodin, trong lá còn có tinh dầu.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, cay, tính ấm, có độc; có tác dụng thanh nhiệt tiêu thũng, sát trùng, chỉ dương, chỉ huyết, hành khí chỉ thống, sinh cơ thu liễm.

Công dụng: Rễ được dùng chữa: Đau dạ dày, phong thấp tê bại, rắn cắn, mụn nhọt ung độc, đòn ngã tổn thương, gây xương, bệnh bạch cầu hạt mạn tính. Cũng dùng làm thuốc uống điều kinh và chứng rối loạn niệu đạo.

Lá dùng ngoài trị viêm mủ da, loét, vết đứt, xước, lòi dom, hắc lào, lao hạch. Cũng dùng chữa đái đục và phụ nữ khí hư. Lá tươi giã nát được người Malaixia dùng đắp lên hai bên thái dương chữa nhức đầu. Còn dùng làm thuốc nấu cho trâu bò uống trị sán.

Ở Trung Quốc, có nơi dùng toàn cây chữa ung sang thũng độc, thấp sang đau lưng, gãy xương, ngoại thương cảm nhiễm, phong thấp tê đau, đòn ngã ứ đau, ngoại thương xuất huyết, trẻ em ỉa chảy, tử cung trệ xuống.

Ở Ấn Độ, người ta dùng cây khô tán bột với nước dùng đắp trị viêm và chữa bỏng lửa tốt.

Ở Malaixia, nước nấu toàn cây dùng làm nước tắm cho phụ nữ sau khi sinh đẻ.

Đơn thuốc:

1. Chữa lòi dom: Lá Ngoi tươi giã nát, sao nóng, rịt vào chỗ đau và băng lại, hoặc nướng cháy lá, vo tròn, nhét vào hậu môn.

2. Chữa tràng nhạc: Lá hoặc quả Ngoi 20g, giã nát với lá Dâm bụt 15g, vỏ rễ hay vỏ thân cây Gạo 20g, đun với nước vo gạo đặc đến khi sền sệt rồi đắp, băng lại.

Chữa hắc lào, lở ghẻ: Lá tươi giã ép lấy nước đặc, bôi.

1. Bệnh bạch cầu hạt mạn tính (ở Trung Quốc): Ngoi 10-15g, nấu sôi và chia ra uống 3 lần.

235- Ngót nghẻo

Ngót nghẻo, Ngắc nghẻo - *Gloriosa superba* L., thuộc họ Tỏi độc - *Melanthiaceae.*

Mô tả: Cây mọc ở đất, có thân bò, leo cao 1-1.5m nhờ đầu lá biến thành vòi ngắn, trắng hay vàng. Hoa to, đẹp, đính cạnh các lá ở ngọn. Đài và tràng như nhau, vàng ở gốc, đỏ ở đầu lúc mới nở, rồi đỏ đậm, mép nhăn nheo. Nhị to, chỉ nhị đỏ, vòi nhuỵ ngang. Quả nang dài 4-5cm, có 3 ô, mở vách. (*Ảnh số* 983).

Ngót nghẻo
1. Cành mang hoa; 2. Rễ củ.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Loài cổ nhiệt đới, thường mọc ở các đồng cát dựa biển và trên các đất trống, trảng nắng ở các tỉnh Nam Trung bộ Việt Nam. Cũng được trồng ở nhiều nơi ở các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long làm cây cảnh vì hoa đẹp. Nhân giống bằng thân rễ.

Ra hoa tháng 5-10.

Phân bố: Hà Nội, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Bình Định, Đắk Lắk, Phú Yên, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Thuận, Bà Rịa-Vũng Tàu.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Malaixia, Inđônêxia, châu Mỹ.

Bộ phận dùng: Củ, lá - *Tuber et Folium Gloriosae.*

Thu hái củ và lá quanh năm, dùng tươi hoặc chế bột củ.

Thành phần hoá học: Củ chứa alcaloid colchicin (0.3%), gloriosin, acid tannic, tinh bột, đường khử. Trong lá có colchicin, dimethylcolchicin, N-formyl-deacetylcolchicin và lumicolchicin và hai alcaloid khác có liên quan.

Tính vị, tác dụng: Vị rất đắng, củ rất độc, có tác dụng xổ, lợi mật, trừ giun. Nó có tính kích thích dạ dày ruột nên có thể gây nôn và xổ, nước chiết củ có tính kháng khuẩn đối với Staphylococcus aureus. Thân rễ có tác dụng kháng nham.

Công dụng: Ở Ấn Độ, người ta dùng rễ trị bệnh phong, các bệnh về da, đau bụng, rắn cắn và bò cạp đốt. Người ta còn dùng bột củ tươi làm thuốc đắp vào vùng bụng dưới kích thích sự đau đẻ và như là thuốc gây sẩy thai. Tinh bột thu được khi ngâm rửa củ dùng uống trong làm thuốc dịu để trị bệnh lậu. Dịch lá dùng để diệt chấy và các vật ký sinh ở tóc. Thường dùng dưới dạng thuốc đắp. Liều uống trong không được quá 0.5g mỗi ngày.

Ở Trung Quốc, thân rễ được dùng trị tê liệt nửa người, đau khắp toàn thân, sốt cao co giật, toàn thân thũng trương.

Ở nước ta, có người dùng lá giã ra trị ghẻ khoét (ghẻ ăn miệng như nổi vôi), nhưng có thể trồng để chiết xuất chất colchicin thay vì phải trồng loài Tỏi độc - *Colchicum autumnale* phải nhập.

236- Ngọt nai

Ngọt nai, Đinh lá tuyến, Sò đo - *Fernandoa adenophylla* (Wall. ex G. Don) Steenis, thuộc họ Núc nác - *Bignoniaceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao 5-13(-25)m. Các phần non có lông hình sao màu sét như nhung. Lá sớm rụng, dài 25-60cm; lá chét 2-3(-4) đôi, không cuống, cặp lá cuối cùng rất tiêu giảm, hình mắt chim, giống như những lá kèm dạng lá (lá kèm giả). Chuỳ hoa thưa, dài 16-25cm, to bậm, có lông màu sét. Hoa nở về đêm; đài hình chuông, có 5 thuỳ; tràng hoa dày, nạc, màu nâu vàng hay lục vàng, có lớp lông đen vàng ở ngoài, nhẵn ở trong; nhị 4 có chỉ nhị ngắn, nhẵn ở gốc. Bầu có lông mềm rậm màu vàng. Quả hình trụ, dài 35-70cm, rộng 1.5-2.5cm, vặn và cong về phía cuối, có lông màu gỉ sắt; hạt dài 3cm, có cánh bên dạng màng.

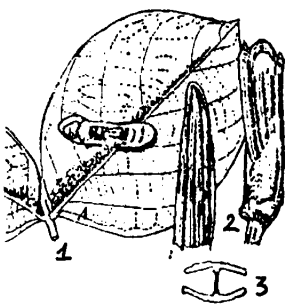

Ngọt nai

1. Lá; 2. Quả (phần trên và phần dưới);
3. Quả cắt ngang; 4. Hạt.
(Hình theo SĐVN).

Sinh thái: Thường gặp trong các rừng rậm rụng lá và rừng tre, khá phổ biến trong các quần hệ thứ sinh xuất xứ từ rừng rậm rụng lá, trên đất đá vôi hay sa thạch, từ vùng thấp đến vùng cao 800m.

Ra hoa tháng 5-10; có quả chín tháng 4-11 năm sau. Tái sinh bằng hạt.

Phân bố: Quảng Trị, Ninh Thuận, An Giang.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Lào, Thái Lan, Malaixia.

Bộ phận dùng: Vỏ cây - *Cortex Fernandoae Adenophyllae.*

Công dụng: Gỗ khá tốt, cũng được sử dụng. Hoa thường dùng ăn được. Vỏ cây được dùng trong y học dân gian Lào sắc nước cho phụ nữ uống sau khi sinh đẻ.

237- Ngô

Ngô hay Bắp - *Zea mays* L., thuộc họ Lúa - *Poaceae.*

Mô tả: Cây thảo lớn mọc hằng năm, có thể cao tới 2.5m. Thân cây đặc, dày. Lá to, rộng, mép có nhiều lông mi ráp. Hoa đực màu lục, tạo thành bông đài họp thành chuỳ ở ngọn. Hoa cái họp thành bông to hình trụ ở nách lá và bao bởi nhiều lá bắc dạng màng; các vòi nhuỵ dạng sợi, màu vàng, dài tới 20cm, tạo thành túm vượt quá các lá bắc; các thuỳ đầu nhuỵ mảnh màu nâu nâu. Quả hình trứng hay nhiều góc, xếp sít nhau tạo thành 8-10 dãy dọc. Hạt cứng, bóng, có màu sắc thay đổi. (*Ảnh số* 984).

Sinh thái: Trồng trên nương rẫy, bãi sông, ruộng.

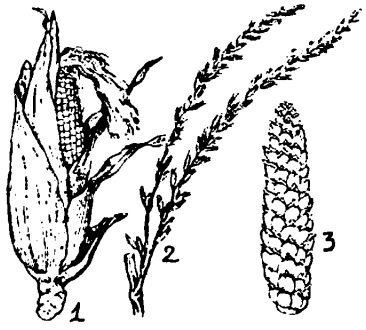

Ngô

1. Bắp ngô; 2. Cụm hoa đực;
3. Cụm hoa cái. (Ngk).

Phân bố: Gốc ở Mỹ Châu nhiệt đới, được trồng khắp nơi ở Việt Nam. Cũng được trồng ở các nước nhiệt đới trên thế giới.

Bộ phận dùng: Râu ngô (vòi nhuỵ) và hạt - *Stylum et Semen Zeae.*

Thu hái râu ngô đem phơi thật khô, nhặt bỏ những sợi đen, chỉ lấy những sợi vàng nâu óng mượt.

Thành phần hoá học: Trong hạt Ngô, có những thành phần đã biết: mannit, kalium, calcium, glucose, maltose, các hydrocarbua trung hoà, acid oleic, linoleic, stearic, palmitic. Râu Ngô chứa 4-5% chất khoáng giàu muối kali, đường, lipid (2.8%) kèm theo các sterol (sitosterol, stigmasterol), tanin, các vết tinh dầu, allantoin.

Tính vị, tác dụng: Ngô có vị ngọt, tính bình; có tác dụng lợi niệu tiêu thũng, bình can, lợi đảm. Râu Ngô làm tăng bài tiết nước tiểu, tăng sự bài tiết của mật, làm nước mật lỏng ra, tỷ trọng nước mật giảm, lượng protrombin trong máu tăng.

Cụ Việt Cúc viết về Ngô như sau: Bắp, Ngọc thực thử, mát khí nhẹ nhàng, bổ phế tỳ, mát thận, nhuận huyết mạch, giải khát, thông tiểu tiện.

Bắp mát, ngọt, thơm, vị khả quan,

Bổ tỳ thanh phế thận tâm can,

Nhiệt tan khát giải thông tiểu tiện,

Công dụng râu ngô khí nhẹ nhàng.

Công dụng: Thường dùng chữa: 1. Viêm thận phù thũng; 2. Viêm nhiễm đường tiết niệu và sỏi; 3. Xơ gan, cổ trướng; 4. Viêm túi mật, sỏi thận, viêm gan; 5. Đái tháo đường, huyết áp cao.

Liều dùng: Ngô 25-30g, Râu ngô 30-40g hoặc ruột cây Ngô 100-200g.

Cách dùng: Râu ngô được dùng ở dạng pha, sắc uống hoặc chế thành cao lỏng. Trung bình uống mỗi ngày 10-20g râu ngô. Khi pha dùng 10g râu ngô rửa sạch, cho vào 200-300ml nước đun sôi để nguội uống dần. Ngày pha hai lần, không để cách đêm vì dễ bị thiu. Nếu chế thành cao lỏng, đóng thành lọ, ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 2-3 thìa cà phê trước bữa ăn.

Đơn thuốc:

1. Viêm thận và bàng quang: Râu Ngô 100g, Rau má 50g, Ý dĩ 50g, Sài đất 40g, Mã đề 50g, nước 600ml, sắc còn 250ml. Ngày uống 3 lần, mỗi lần cách nhau 3-4 giờ.

2. Viêm thận phù thũng: Râu Ngô, Mơ leo, Thóc lép, mỗi vị 30g, sắc uống.

3. Viêm túi mật, sỏi thận và viêm gan: Râu Ngô 30g, Nhân trần 30g đun sôi uống.

4. Huyết áp cao: Uống nước luộc Ngô hàng ngày, ngày 2-3 lần, mỗi lần vài bát, liên tục trong 2-3 tháng.

5. Đái đường: Hạt Ngô trấn nước, ủ cho mọc mầm. Dùng mầm Ngô sấy khô tán bột, uống mỗi ngày 20-30g với nước sắc đọt Khoai lang đỏ làm thang. Hoặc ăn chè Ngô sữa nấu với Củ mài, đồng thời ăn rau Lang nấu canh hằng ngày.

238- Ngô thù du

Ngô thù du - *Tetradium rutaecarpum* (A. Juss.) Hartley [*Euodia rutaecarpa* (Juss.) Benth. et Hook.], thuộc họ Cam - *Rutaceae.*

Mô tả: Cây cao chừng 2.5-8m. Cành màu nâu hay tía nâu, khi còn non có lông mềm dài, khi già nhẵn. Lá mọc đối, kép lông chim lẻ, cả cuống và lá dài độ 15-35cm, mang 2-5 đôi lá chét có cuống ngắn; phiến lá chét dài 5-14cm, rộng 2.5-6cm, đầu nhọn, mép nguyên, có lông màu nâu mịn ở cả hai mặt. Hoa đơn tính, khác gốc tập hợp thành tán hay chùm. Hoa màu vàng trắng, hoa cái lớn hơn hoa đực. Quả hình cầu dẹt, dày 3mm, đường kính 6mm, thường gồm 5 mảnh vỏ, lúc chín có màu tím đỏ, trên mặt có những điểm tinh dầu. (*Ảnh số* 985).

Sinh thái: Mọc trong rừng vùng núi cao.

Ra hoa tháng 6-8, có quả tháng 9-11.

Phân bố: Hà Giang (Phó Bảng).

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Đài Loan.

Bộ phận dùng: Quả - *Fructus Tetradii Rutaecarpi,* thường gọi là Ngô thù du - 吳茱萸.

Vào tháng 9-10, hái quả lúc còn đang có màu xanh hay hơi vàng xanh, chưa tách vỏ, đem về phơi nắng hay sấy cho khô.

Khi dùng lấy nước đun sôi để ấm (60°-70°) đổ vào hạt, khuấy cho nguội, thay nước sôi để ấm. Làm lại như trên 2-3 lần (thuỷ bào). Sấy khô, giã giập, dùng sống. Nếu muốn giảm bớt tính mạnh của nó, có thể cho thêm nước Cam thảo vào để khuấy. Sau khi sấy khô, có thể tẩm muối rồi giã giập để dẫn thuốc vào can thận. Cần bảo quản nơi khô ráo, đậy kín để giữ mùi thơm.

Ngô thù du

1. Lá; 2. Cành hoa;
3. Cành quả; 4. Nụ hoa; 5. Hoa cái;
6. Nhuỵ; 7. Nhuỵ bổ dọc.
(Hình theo ICS).

Thành phần hoá học: Quả có tinh dầu và nhiều alcaloid: evodin, evodiamin, rutaecarpin, wuchuyine, hydroxyevodiamin, limonin, synephrin, evoden, evodinone, evogin.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, đắng, tính nóng, hơi độc; có tác dụng thu liễm, trừ phong, giảm đau, sát trùng, kích thích, lợi trung tiện, lợi tiêu hoá.

Công dụng: Chữa ăn uống không tiêu, nôn mửa, đau bụng ỉa lỏng, cước khí, đau đầu. Còn dùng trong trường hợp mình mẩy tê đau, lưng chân yếu, cảm sốt lạnh, đau răng, miệng lưỡi lở ngứa.

Ngày dùng 1-3g dạng bột, hoặc 4-6g dạng thuốc sắc, chia 3-4 lần.

Đơn thuốc:

1. Chữa nôn mửa, đi ỉa: Ngô thù du 5g, Can khương 2g, nước 200ml, sắc còn 100ml, chia 3 lần uống trong ngày.

2. Giúp sự tiêu hoá: Ngô thù du 2g, Mộc hương 2g, Hoàng liên 1g, tất cả tán bột, trộn đều, chia 3 lần uống trong ngày.

3. Đau nhức răng: Quả Ngô thù du tán nhỏ, ngâm rượu, ngậm lâu rồi nhổ đi.

239- Ngôn Kon Tum

Ngôn Kon Tum - *Alyxia kontumensis* Lý, thuộc họ Trúc đào - *Apocynaceae.*

Mô tả: Dây leo gỗ, mảnh, không lông. Lá mọc đối hoặc chụm ba, phiến dài 6.5-10cm, rộng 2.5-3.5cm, dạng gần thuôn, gốc và chóp lá hơi nhọn; mép lá hơi uốn xuống; gân bên nhiều; nối nhau sát mép lá thành đường viền; cuống lá dài 7-10mm.

Cụm hoa dài 1.3-3cm, trên trục chính dài 1-1.8cm. Hoa vàng vàng; cuống dài 1-1.5cm. Ống tràng dài 2-2.5mm, Nhị đính ở 1/2 ống tràng, chỉ nhị rất ngắn. Bầu có lông.

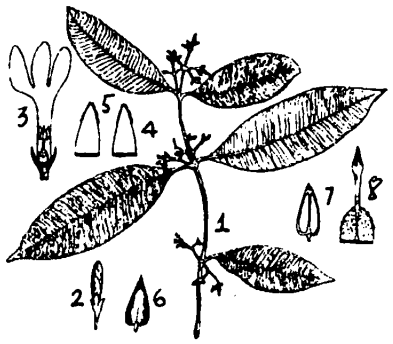

Ngôn Kon Tum

1. Cành mang hoa; 2. Nụ hoa;
3. Hoa (bổ dọc); 4.5: Lá đài (mặt trong và ngoài);
6,7. Bao phấn (mặt lưng và mặt bụng); 8. Bộ nhuỵ.
(Hình theo TVC 5).

Sinh thái: Mọc rải rác ven rừng. Ra hoa tháng 3-5.

Phân bố: Nghệ An (Quỳ Châu), Kon Tum (Đăk Glei).

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Alyxiae Kontumensis.*

Công dụng: Sách Cây thuốc tỉnh Nghệ An ghi: Lá giã nát, thêm ít muối trắng hơ lửa chườm vào chỗ đau nhức, nhất là bệnh đau xương khớp ở người già (xã Diễn Lâm – Quỳ Châu).

240- Ngôn Reinwardt

Ngôn Reinwardt, Dây sen - *Alyxia reinwardtii* Blume (*A. flavescens* Pierre ex Pit.), thuộc họ Trúc đào - *Apocynaceae.*

Mô tả: Cây nhẵn, có nhánh non dẹp, lõm cả hai mặt, rất mảnh rồi tròn. Lá thuôn, hình bầu dục, hơi nhọn mũi, nhọn hoặc tù, có khi có mũi nhọn ngắn hay tròn ở đầu, thành góc ở gốc,

bóng loáng ở trên, hơi mờ và có mép gập xuống phía dưới, dai, mọc đối hay mọc vòng 3, dài 3.5-9cm, rộng 2.5-4cm.

Hoa vàng rất thơm, thành xim ở nách lá, dạng ngù. Quả hạch, dài 1cm, rộng 8mm, dạng bầu dục, nhọn ở đầu, nhẵn. Hạt dài 9mm, rộng 7mm, thuôn, tròn ở hai đầu.

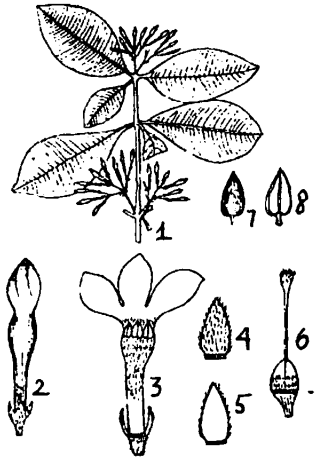

Ngôn Reinwardt

1. Cành mang hoa; 2. Nụ hoa; 3. Hoa (bổ dọc); 4,5. Lá đài (mặt ngoài và mặt trong); 6. Bộ nhuỵ; 7,8. Bao phấn (mặt lưng và bụng). (Hình theo TVC 5).

Sinh thái: Mọc ở ven rừng và trên các trảng cây bụi.

Ra hoa tháng 4-5, có quả tháng 7-8.

Phân bố: Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Đồng Nai.

Còn có ở Nam Trung Quốc, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Gỗ - *Lignum Alyxiae.*

Tính vị, tác dụng: Gỗ có mùi thơm, nhựa rất đắng làm nôn nhẹ.

Công dụng: Người ta thường dùng gỗ đốt như đốt trầm trước đền thờ Phật và nơi thờ cúng tổ tiên; gỗ này chỉ hơi thơm. Người ta cũng dùng làm thuốc xông chữa đau đầu.

241- Ngôn Thái

Ngôn Thái, Ngôn lá tù - *Alyxia siamensis* Craib, thuộc họ Trúc đào - *Apocynaceae.*

Mô tả: Cây mọc trườn, cành non có lông, cành già nhẵn, có rãnh dọc. Lá mọc vòng 3 hoặc 4, phiến dài 8-11cm, rộng 3-4.3cm, thuôn, nhọn hai đầu, mép cuộn về phía dưới; gân bên nhiều, nổi rõ cả hai mặt; cuống lá dài 10-14mm. Cụm hoa ở nách lá hay đầu cành, kiểu xim kép, trên cuống dài 1.3-3.5cm. Hoa có tràng màu vàng; bầu gồm hai lá noãn rõ, có lông dày. Quả hạch nạc, thường từng đôi, dài 2.5-3cm, đường kính 1-1.5cm.

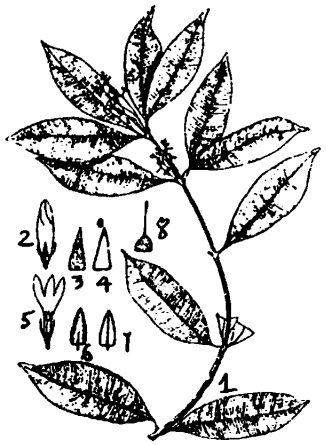

Ngôn Thái

1. Cành mang hoa; 2. Hoa; 3,4. Lá đài (mặt ngoài và mặt trong); 5. Hoa (bổ dọc); 6. Bao phấn (mặt lưng); 7. Bao phấn (mặt bụng); 8. Bộ nhuỵ. (Hình theo TVC 5).

Sinh thái: Mọc ở rừng rậm thường xanh, hỗn giao, ở độ cao 700-2000m. Ra hoa tháng 5-7.

Phân bố: Hà Giang, Hà Nội (Ba Vì).

Còn có ở Trung Quốc, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Alyxiae.*

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng thanh nhiệt giải độc, tiệt ngược.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ cây dùng trị phong thấp đau khớp xương và trị sốt rét.

242- Ngũ gia

Ngũ gia, Ngũ gia bì - *Acanthopanax gracilistylus* W. W. Sm., thuộc họ Nhân sâm - *Araliaceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỡ, cao 2-3m. Thân cành có gai thưa. Lá kép chân vịt có 5 lá chét hình trái xoan ngược, mép có răng; gân bên 4-5 đôi; cuống bên ngắn, cuống chung dài. Tán ở nách

lá, mang nhiều hoa; hoa có 5 lá đài, 5 cánh hoa, 5 nhị, bầu có hai vòi nhuỵ. Quả tròn tròn dẹt, khi chín có màu đen. (*Ảnh số* 986).

Ngũ gia

1. Cành lá mang hoa;
2. Cành quả; 3. Hoa. (Ngk).

Sinh thái: Mọc rải rác ven rừng ở vùng núi 1200-1400m. Ra hoa tháng 6-9, có quả tháng 9-12.

Phân bố: Hà Giang (Phó Bảng). Còn có ở Trung Quốc (Vân Nam).

Bộ phận dùng: Rễ, lá, vỏ - *Radix, Folium et Cortex Acanthopanacis Gracilistyli,* thường gọi là Ngũ gia bì -五加皮.

Rễ, vỏ thu hoạch vào mùa thu, rửa sạch, phơi khô dùng.

Thành phần hoá học: Vỏ rễ chứa acid kaurenoic, eugenol, isofraxedinoside.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính ấm, có mùi thơm. Rễ, vỏ khư phong thấp, cường cân cốt, hoạt huyết khư ứ.

Công dụng: Rễ, vỏ dùng làm thuốc mạnh gân xương, chữa đau mình mẩy, phong thấp đau nhức khớp, đòn ngã tổn thương, cam tích, thận hư, làm tăng trí nhớ và dùng cho trẻ em chậm biết đi, cước khí, gãy xương. Ngày dùng 6-12g, ngâm rượu uống hoặc sắc uống.

Lá dùng ngoài trị đòn ngã, tiêu sưng đau, bệnh ngoài da.

243- Ngũ gia ba lá

Ngũ gia ba lá - *Acanthopanax trifoliatus* (L.) Merr., thuộc họ Nhân sâm - *Araliaceae.*

Mô tả: Cây bụi nhỏ, cao 1-7m, cành vươn dài, có gai, sống dựa. Lá kép mọc so le, thường gồm 3, có khi 4-5 lá chét, dài 2-8cm, rộng 1.5-4cm, mép lá khía răng, đôi khi có gai ở gân giữa, cuống lá có bẹ và có gai. Cụm hoa phần nhánh gồm 3-7(10) tán mọc ở ngọn nhánh. Hoa có 5 lá đài, 5 cánh hoa màu vàng lục; nhị 5, bầu 2 ô. Quả hình cầu, hơi dẹt, khi chín màu đen, chứa hai hạt. (*Ảnh số* 987).

Ngũ gia ba lá

1. Cành lá mang hoa; 2. Quả.

Sinh thái: Mọc ở rừng rậm nhiệt đới thường xanh mưa mùa ẩm, ở độ 200-1500m. Thích nghi ở ven suối, vách đá ẩm, ven đường mòn. Lúc nhỏ ưa bóng và ẩm, khi lớn ưa sáng và có thể sống trong điều kiện khắc nghiệt về đất đai và khí hậu. Tái sinh bằng chồi, rễ và giâm cành.

Mùa hoa tháng 7-9, mùa quả chín tháng 12.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Hà Giang, Lạng Sơn, Hoà Bình, Hà Nội (trồng).

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản, Lào, Campuchia, Thái Lan, Inđônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Vỏ (rễ, thân) - *Cortex Acanthopanacis Trifoliati,* thường gọi là Ngũ gia bì - 五加皮. Rễ, lá, cành nhỏ cũng được dùng, thường gọi là Bạch lặc - 白簕.

Thu hoạch vỏ rễ, vỏ thân vào mùa hạ, mùa thu. Ủ cho thơm, phơi trong bóng râm, chỗ thoáng gió, tới khô. Rễ thu hái quanh năm, rửa sạch phơi khô. Lá thu hái vào mùa hè, mùa thu, dùng tươi.

Thành phần hoá học: Vỏ cây chứa saponin triterpen, acid oleanolic, acid kaurenoic.

Tính vị, tác dụng: Vỏ cũng có tính vị, tác dụng như vỏ Ngũ gia nhỏ. Rễ, lá có vị đắng và cay, tính mát, có mùi thơm; có tác dụng hoạt

huyết hành khí, tán ứ chỉ thống, khư phong thanh nhiệt; có sách ghi là khư phong trừ thấp, thư cân hoạt huyết, tiêu thũng giải độc.

Công dụng:

Vỏ được coi như một vị thuốc bổ. Nước sắc và rượu chế từ vỏ cây được dùng phổ biến làm thuốc bổ nâng cao sức của các cơ, tăng trí nhớ, ngoài ra còn dùng làm thuốc chữa bệnh phụ khoa, chữa đàn ông liệt dương, chữa các bệnh dạ dày, nhất là nó còn có hiệu lực để chữa bệnh chậm lớn của trẻ em. Vỏ ngâm rượu cũng dùng chữa bệnh tê thấp.

Rễ và cành lá dùng chữa: 1. Cảm mạo sốt cao, ho, đau ngực; 2. Đau lưng, phong thấp đau nhức khớp; 3. Đau dạ dày, viêm ruột, đau bụng ỉa chảy; 4. Vàng da, viêm túi mật; 5. Sỏi niệu đạo, bạch đới; 6. Gãy xương, viêm tuyến vú. Dùng dây 30-60g, sắc uống. Dùng chữa đòn ngã, eczema, mụn nhọt và viêm mủ da, giã rễ tươi và lá đắp ngoài hoặc nấu nước rửa, tắm.

Cành nhỏ nấu lên rửa, tắm chữa ngứa, ghẻ. Rễ và lá của nó cùng với hoa Cúc trắng giã nhỏ đắp mụn nhọt và nứt kẽ chân cũng có công hiệu.

244- Ngũ gia gai

Ngũ gia gai - *Acanthopanax senticosus* (Rupr. et Maxim.) Harms (*Eleutherococcus senticosus* (Rupr. et Maxim.) Maxim.), thuộc họ Nhân sâm - *Araliaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ, cao 1-6m, không lông, thân có gai nhọn. Lá mang 5 lá chét, có khi là 4 hay 3, thon ngược, dài 8-11cm, rộng 3.5cm, đầu tù có mũi dài, gốc thót nhọn, gân bên 6-7 đôi, mép có răng, cuống bên 6-8mm; cuống chung dài 10cm. Tán hoa có cuống dài 4.5cm, hoa nhiều; cuống hoa 1.2cm; cánh hoa 5, dài 1.5mm; nhị 5. Quả xoan, có khía đen, không lông, cao 8-10mm. (*Ảnh số* 988).

Sinh thái: Cây mọc dưới tán rừng vùng núi cao trên 1500m.

Ra hoa tháng 6-7; có quả tháng 7-9.

Phân bố: Lào Cai (Phan Xi Păng).

Còn có ở Liên bang Nga, Triều Tiên, Trung Quốc, Nhật Bản.

Ngũ gia gai
1. Cành mang hoa; 2. Vỏ thân.
(Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Vỏ rễ và vỏ thân - *Cortex radicis et Cortex Acanthopanacis Senticosi,* thường gọi là Thích ngũ gia - 刺五加.

Thu hái rễ vào mùa xuân, thu, rửa sạch đất cát, phơi khô.

Thành phần hoá học: Rễ chứa Eleutheroside A, B, C, D, E, F, G, và nhiều loại đường.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, hơi đắng, tính ấm; có tác dụng ích khí kiện tỳ, bổ thận an thần, thư cân hoạt huyết, khư phong thấp.

Công dụng: Được dùng chữa: 1. Tỳ thận hư yếu; 2. Người gầy mất sức; 3. Không muốn ăn; 4. Lưng gối đau mỏi; 5. Mất ngủ nằm mơ nhiều.

245- Ngũ gia lá ngô thù

Ngũ gia lá ngô thù - *Evodiopanax evodiaefolius* (Franch.) Nakai (*Acanthopanax evodiaefolius* Franch.), thuộc họ Nhân sâm - *Araliaceae.*

Mô tả: Cây bụi hay cây gỗ rụng lá, cao 2-12m, không có gai. Lá mọc chụm ở ngọn các nhánh; lá chét 3, lá giữa hình bầu dục hoặc hình ngọn giáo dạng bầu dục dài, dài 6-12cm, rộng 3-6cm, mép có răng nhỏ; gân bên 6-8 đôi, mặt trên không lông, mặt dưới có lông dày; cuống ngắn hoặc không có.

Cụm hoa dạng tán ở nách lá và ở ngọn; cuống hoa dài 0.8-1.5cm; đài liền mép; cánh hoa 5; nhị 5; bầu hạ; 2-4 ô; vòi nhuỵ 2-4, dính nhau ở gốc, phần trên rời. Quả gần hình cầu, dài 5-7mm, khi chín có màu đen, có 2-4 khía. (*Ảnh số* 989).

Ngũ gia lá ngô thù
1. Cành mang quả; 2. Chi tiết lá; 3. Hoa.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác ven rừng, ở độ cao 500-2300m.

Phân bố: Hà Giang, Cao Bằng, Vĩnh Phúc, Nghệ An.

Còn có ở Trung Quốc (Vân Nam).

Bộ phận dùng: Vỏ rễ - *Cortex Radicis Evodiopanacis.*

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), dùng trị đòn ngã tổn thương, đau tâm khí, ho lao (lao hạch) thổ huyết và suyễn khan.

246- Ngũ gia nhuỵ lông

Ngũ gia nhuỵ lông - *Acanthopanax lasiogyne* Harms, thuộc họ Nhân sâm - *Araliaceae.*

Mô tả: Cây bụi cao 2-6m; nhánh không lông. Lá có 3 lá chét gần như không cuống; phiến lá thuôn hay thuôn - xoan ngược, kích thước 4-6 x 1.5-4.5cm; cuống dài 1.5-6cm. Cụm hoa tán ở ngọn nhánh; hoa trắng; cuống hoa dài 5-7mm; bầu có lông; vòi nhuỵ 2, gần như rời nhau. Quả dẹp dẹp, đen, cao 7-8mm.

Sinh thái: Mọc rải rác ven rừng, ở độ cao 1500-2400m.

Ra hoa tháng 7-9, có quả tháng 9-11.

Phân bố: Cao Bằng (Trùng Khánh). Còn có ở Trung Quốc, Malaixia.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Acanthopanacis.*

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính ấm.

Công dụng: Làm thuốc tăng lực (DLTVVN). Ở Vân Nam (Trung Quốc), dùng trị viêm khớp do phong thấp, đòn ngã tổn thương.

247- Ngũ hướng lá nhỏ

Ngũ hướng lá nhỏ, Ngũ hướng nhỏ - *Pentatropis capensis* (L. f.) Bull., thuộc họ Thiên lý - *Asclepiadaceae.*

Mô tả: Dây leo quấn, thân mảnh, nhẵn. Lá có phiến xoan, thuôn, nhẵn, dài 1.5-2.5cm, rộng 6-12mm, gốc tròn, đầu có gai mũi nhỏ; cuống ngắn 2-4mm.

Hoa thành tán giả không cuống, ít hoa; cuống hoa rất mảnh, dài 3-4mm. Quả đại phình ở gốc, dẹp lại ở bên, dài 4cm, rộng 8mm; hạt dẹp, có cánh vòng, dài 6mm, rộng 3mm, tận cùng là mào lông.

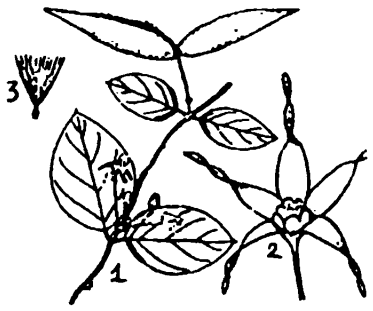

Ngũ hướng lá nhỏ
1. Cành mang hoa và quả;
2. Hoa; 3. Hạt.
(Hình theo).

Sinh thái: Mọc ở bờ bụi. Ra hoa quả vào tháng 5.

Phân bố: Thành phố Hồ Chí Minh.

Còn có ở Ấn Độ, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Pentatropis.*

Công dụng: Củ ăn được. Rễ làm săn da.

Ở Ấn Độ, cây được sử dụng làm thuốc làm mát và gây chuyển hoá.

248- Ngũ sắc

Ngũ sắc, Vàng bạc trổ, Cô tòng đuôi lươn - *Codiaeum variegatum* (L.) Blume, thuộc họ Thầu dầu - *Euphorbiaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ, có mủ trong hay đục. Lá hình trái xoan hay hình dải, nguyên hay chia thuỳ với hình thể khác nhau và có màu sắc trổ của lá cũng khác nhau. Cụm hoa chùm dài mọc đứng, cùng gốc, ở nách lá hay ở ngọn. Hoa nhỏ, ở hoa cái không có cánh hoa. Nhị nhiều 20-30. Quả nang. (*Ảnh số* 990).

Ngũ sắc
Ngọn cành mang hoa.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Nhập trồng làm cảnh. Ưa đất bùn ẩm, có thể trồng ở độ cao đến 700m. Có nhiều dạng khác nhau.

Phân bố: Nguồn gốc từ vùng Thái Bình Dương, Niu Ghinê, được nhập trồng ở nhiều nơi.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Codiaei Variegati.*

Thành phần hoá học: Nhựa mủ của cây chứa 6-8% tanin.

Công dụng: Lá dùng tươi giã đắp bó gãy xương.

Ở Ấn Độ, lá giã ra làm thuốc đắp trên bụng của trẻ em bị đau do rối loạn đường tiết niệu.

249- Ngũ vị

Ngũ vị - *Schisandra chinensis* (Turcz.) Baill., thuộc họ Ngũ vị - *Schisandraceae.*

Mô tả: Cây leo thân gỗ, vỏ màu nâu sẫm, với kẽ sần sùi, cành nhỏ hơi có cạnh. Lá mọc so le trên cành dài và mọc chụm vòng trên cành ngắn, phiến lá hình trứng ngược, dài 5-10cm, rộng 2-5cm, mép khía răng nhỏ và thưa. Hoa đơn tính màu trắng sẫm hay phớt hồng, có mùi thơm mát dịu, bao hoa xếp 2-3 lớp; hoa đực có 4-5 nhị; hoa cái có 12-120 lá noãn rời, mỗi lá noãn chứa 2-3 noãn. Lúc kết quả, trục hoa kéo dài, quả thật tròn mọc phân tán thành chùm, màu đỏ thẫm; mỗi quả chứa 2 hạt nhẵn. (*Ảnh số* 991).

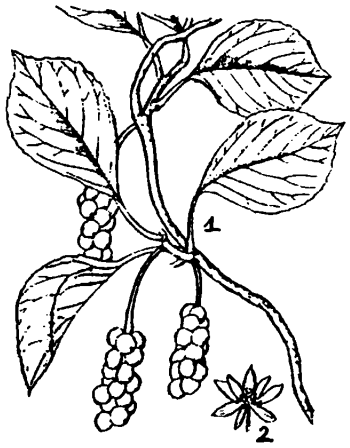

Ngũ vị
1. Cành lá mang quả; 2. Hoa.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc trong rừng vùng núi cao. Ra hoa tháng 5-6, có quả tháng 7-9.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai.

Còn có ở Trung Quốc, Nhật Bản.

Bộ phận dùng: Quả - *Fructus Schisandrae Chinensis,* thường gọi là Ngũ vị tử - 五味子.

Thu hái các dầu quả chín về mùa thu, phơi khô.

Thành phần hoá học: Quả chứa schizandrin, oxyschizandrin, neoschizandrin, schizandrol, schisan-therin hay gomisin A, B, C, D, E, G, H, J, K_1, K_2, K_3, L_1, L_2, L_3, M_1, M_2, N_2, O, R.

Tính vị, tác dụng: Ngũ vị tử có 5 vị: ngọt, mặn, đắng, cay và chua, nhưng thường là chua, ngọt, tính ấm, nhân hạt có vị cay và đắng; có tác dụng ích khí sinh tân dịch, thu liễm giữ tinh, bổ thận an tâm, ngừng tả lỵ mạn tính.

Công dụng: Quả ăn được. Thường dùng chữa hen suyễn, ho lâu, nhiều mồ hôi, ra mồ hôi trộm, di tinh, ỉa chảy kéo dài, bồn chồn mất ngủ. Liều dùng: 2-8g, dùng riêng hay phối hợp với các vị thuốc khác.

Đơn thuốc:

1. Chữa thận hư, đái trắng đục, đau eo lưng, cứng xương sống: Dùng Ngũ vị tử 1 lạng, sấy khô,

tán nhỏ làm viên bằng hạt Đậu xanh, uống mỗi lần 30 viên với giấm (Nam dược thần hiệu).

2. Chữa liệt dương: Dùng Ngũ vị tử 100g, sấy khô, tán nhỏ, uống mỗi lần 4g, ngày uống ba lần (Nam dược thần hiệu).

3. Chữa ho suyễn: Ngũ vị tử và phèn phi bằng nhau, tán bột, dùng mỗi lần 3 đồng cân (12g), cho vào giữa phổi lợn luộc mà ăn hằng ngày thì tiêu đờm bớt ho hen (Nam dược thần hiệu).

4. Chữa người già yếu suyễn thở (khí suyễn): Ngũ vị tử 5g, Sa sâm bắc 12g, Mạch môn và Ngưu tất đều 16g, sắc uống.

250- Ngũ vị cuống dài

Ngũ vị cuống dài, Thiết cô tán - *Schisandra propinqua* (Wall.) Hook. f. et Thoms., thuộc họ Ngũ vị - *Schisandraceae.*

Mô tả: Dây leo to, dài tới 2m, nhánh non màu nâu. Lá có phiến hình ngọn giáo hay bầu dục, dài 4-12cm, rộng 1-3cm, không lông; gân bên 7-9 đôi, cuống dài 1.5-2cm, mảnh. Hoa nhỏ, đơn tính ở nách lá, màu vàng lục, cuống hoa ngắn, có lá bắc nhỏ; bao hoa 6-9 mảnh, dài 4.5-8mm; nhị 6-9 nhóm thành đầu tròn. Ở hoa cái có 10-30 lá noãn mọc rời trên một trục kéo dài. Quả dài 5-7mm, màu hồng đỏ.

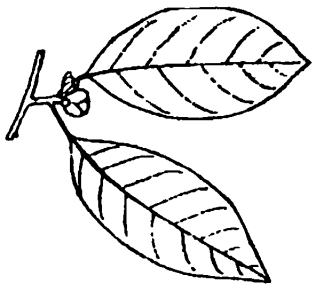

Ngũ vị cuống dài
Nhánh lá và hoa.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng, ở độ cao khoảng 500-1500m. Ra hoa tháng 7-8.

Phân bố: Lào Cai (Sa Pa). Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Thân dây, quả - *Caulis et Fructus Schisandrae Propinquae,* thường gọi là Ngũ hương huyết đằng - 五香血藤.

Thu hái vào mùa xuân, hạ, thu, rửa sạch, phơi khô dùng hay dùng tươi.

Thành phần hoá học: Thân, lá và quả đều chứa tinh dầu.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, cay, tính ấm; có tác dụng hoạt huyết khư phong, thanh nhiệt giải độc tiêu thũng chỉ thống. Quả có tác dụng như Ngũ vị tử.

Công dụng: Ở Thiểm Tây (Trung Quốc), cây được dùng trị: kinh nguyệt không đều, bạch đới, lao thương, đòn ngã tổn thương, mụn nhọt, sán khí, phổi có mủ. Uống trong dùng rễ, thân 8-20g, sắc nước thường thêm rượu vào uống, có thể ngâm rượu. Dùng ngoài lấy lá tuỳ lượng, giã nát đắp. Ở Vân Nam, người ta dùng chủ yếu là dây; quả được dân gian dùng như Ngũ vị tử.

251- Ngũ vị hoa đỏ

Ngũ vị hoa đỏ, Ngũ vị hoa to - *Schisandra rubriflora* (Franch.) Rehder et E. H. Wilson, (*S. grandiflora* auct. non Hook. f. et Thomson), thuộc họ Ngũ vị - *Schisandraceae.*

Mô tả: Dây leo cao 5-6m hay hơn, nhánh mảnh, có vỏ nhẵn, màu hung. Lá hình trái xoan hay trái xoan ngược hoặc thuôn, có mũi nhọn, nhọn sắc ở gốc, có răng thưa ở mép, dài 7-14cm, rộng 25-50mm, dạng như giấy, bóng ở mặt trên, mờ ở mặt dưới; gân thứ cấp 5-6 đôi, gân con thành mạng thưa; cuống lá dài 2.5-3cm. Cụm hoa trên cuống thưa ở nách lá, dài 2.5-3cm, có vẩy ở gốc; hoa mở rộng có đường kính 25mm, thông, có mùi thơm, màu nhạt hay hồng. Lá đài hình bầu dục, dài 12mm. Cánh hoa tròn, lõm ở phía trong, đường kính 12mm, các hoa trong hình ngọn giáo, ngắn và hẹp hơn. Nhị nhiều; bao phấn vuông, lá noãn tập hợp thành khối hình cầu, dạng trứng, thon hẹp ở gốc thành cuống ngắn và dày, tận cùng bởi vòi nhuỵ nhọn; noãn 2. Quả kép gồm các lá noãn xếp thành bông thưa. Quả mọng hình cầu màu đỏ, to bằng hạt đậu Hà Lan, hạt 2, có vỏ cứng.

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng, ở độ cao 900-1800m. Ra hoa tháng 4-5.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Hoà Bình.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc.

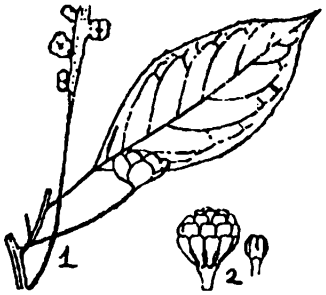

Ngũ vị hoa đỏ
1. Lá và cụm hoa; 2. Quả.
(Hình theo CCVN).

Bộ phận dùng: Quả thực, rễ, dây - *Fructus, Radix et Caulis Schisandrae Rubriflorae.*

Tính vị, tác dụng: Quả thực có vị chua, tính ấm. Quả, rễ, dây có tác dụng liễm phế, tư thận, chỉ hãn, chỉ tả, sáp tinh.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc) dùng trị thần kinh suy nhược, đau dạ dày.

252- Ngũ vị nam

Ngũ vị nam, Dây nắm cơm - *Kadsura longipe-dunculata* Finet et Gagnep., thuộc họ Ngũ vị - *Schisandraceae.*

Mô tả: Cây leo thường xanh, dài 2.5-4m; thân nhẵn không lông. Lá đơn, mọc so le, dài 7-11cm, rộng 2.5-5.5cm, đầu nhọn, mép có răng thưa, cứng, dai, mặt trên màu lục xám, mặt dưới màu trắng sáng, có chấm vàng. Hoa đơn tính, mọc ở nách lá; cuống hoa dài. Bao hoa 8-17 bản hình chuỳ tròn, màu trắng và vàng nhạt. Trong hoa đực, nhị họp lại thành hình cầu; trong hoa cái, các lá noãn rời dính trên một trục hoa ngắn thành hình đầu. Quả kép hình cầu tròn gồm nhiều quả thịt nom giống quả Na, khi chín màu vàng phớt hồng.

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng; leo lên các cây to.

Ra hoa tháng 7-9.

Phân bố: Miền Bắc Việt Nam. Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Rễ, dây, lá, quả thực - *Radix, Caulis, Folium et Fructus Kadsurae Longipedicelletae,* thường có tên theo Trung dược là Hồng mộc hương - 红木香.

Thu hái rễ cây quanh năm, rửa sạch, thái lát, phơi khô dùng. Quả thu hái vào mùa đông, khi chín, phơi khô.

Ngũ vị nam
1. Cành mang hoa và quả;
2. Quả; 3. Hạt.
(Hình theo ICS).

Tính vị, tác dụng: Rễ, dây có vị cay, đắng, tính ấm; quả thực có vị chua, tính ấm. Rễ, dây có tác dụng lý khí, khư phong hoạt lạc, tiêu thũng, chỉ thống.

Công dụng: Nhân dân dùng quả làm thuốc trị suy nhược và liệt dương. Hạt được dùng thay vị Ngũ vị, do đó mà có tên trên.

Ở Trung Quốc, người ta dùng rễ dây trị: 1. Viêm dạ dày mạn tính, loét dạ dày và hành tá tràng, viêm ruột và dạ dày cấp tính; 2. Phong thấp gân xương đau nhức, đòn ngã sưng đau. Còn dùng trị kinh nguyệt không đều. Lá dùng trị vết thương dao chém.

Quả dùng như Ngũ vị tử trị ho, ăn uống không ngon, tự hãn, đạo hãn, thần kinh suy nhược.

253- Ngũ vị sần

Ngũ vị sần - *Schisandra verrucosa* Gagnep., thuộc họ Ngũ vị - *Schisandraceae.*

Mô tả: Dây leo dài 6-8m. Nhánh leo, hình trụ, các cành năm trước có nhiều mụt lồi do các lỗ bì và dày đặc. Lá xoan – nhọn, tròn hay gần hình tim ở gốc, dài 15-20cm, rộng 7-8cm, rất nhẵn; gân thứ cấp 7-8 đôi, cong và tản ra ở mép; cuống lá dài 2-3cm, to, có rãnh ở bên.

Hoa ở nách lá, đơn độc; nụ hoa hình cầu đường kính 12-15mm; cuống chung dài 10-15mm, có lá bắc; lá bắc 6-8, tròn hay hình thận, trải ra ở đỉnh. Lá đài màu lục, các cái ngoài nhỏ, chỉ hơi lớn hơn các lá bắc, hình tròn, có lông mi ở mép, các lá đài trong, lớn dần, chuyển sang cánh hoa, to, đường kính 1cm, màu vàng. Bộ nhuỵ ở trung tâm, hình cầu, đường kính 6mm. Lá noãn nhiều, hình cầu, đường kính 1.5mm, tận cùng là vòi nhuỵ dạng màng, cụt hay hơi lõm ở đỉnh; noãn 2.

Ngũ vị sần
Lá và hoa.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng. Ra hoa tháng 8-9.

Phân bố: Lai Châu (Bình Lư), Lào Cai (Sa Pa).

Bộ phận dùng: Toàn dây - *Herba Schisandrae Verrucosae.*

Công dụng: Toàn dây băm nhỏ, phơi khô, nấu nước uống hàng ngày, chữa sưng vú, khô sữa (theo DLTVVN 2).

254- Ngút

Ngút, Ong bầu, Đít quạ - *Cordia bantamensis* Blume., thuộc họ Ngút - *Cordiaceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ, cao 5-8m, cánh non có lông rồi nhẵn. Lá hình bầu dục hay hình xoan rộng, hình tim hay tròn ở gốc, hơi nhọn tù ở đầu, nhẵn ở trên, có lông hoe ở gân mặt dưới rồi nhẵn, dài 6-10cm, rộng 5-7cm, cuống mảnh, nhẵn, dài 2.5-3cm. Hoa màu lục vàng, xếp thành xim ở nách lá, dạng ngù, dài 5-10cm. Quả hạch, ban đầu hồng rồi đen, dài 15mm, rộng 10mm, có hạch hình lăng kính, lồi nhiều, mang đài đồng trưởng.

Ngút
1. Cành mang quả;
2. Hoa; 3. Quả.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thưa, ven rừng, nơi sáng và ẩm, ở độ cao từ thấp đến 1000m.

Mùa hoa quả tháng 4-6.

Phân bố: Hà Nam, Ninh Bình, Nghệ An, Lâm Đồng.

Còn có ở Ấn Độ, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Hạt - *Semen Cordiae Bantamensis.*

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng trừ giun.

Công dụng: Hạt dùng trị giun đũa và cả sán xơ mít. Để trục sán xơ mít, người ta dùng 300g hạt, giã và nghiền nhỏ, rồi trộn với mật ong, cho ăn vào buổi sáng sớm.

255- Ngút nhớt

Ngút nhớt - *Cordia myxa* L., thuộc họ Ngút - *Cordiaceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao 8-10m, có các nhánh trăng trắng. Lá xoan hay xoan ngược, khía lượn, nhẵn hay hơi ráp ở dưới, dài 3.5-10cm, mỏng. Hoa trắng, gần như ở về một bên, không nhiều, thành xim lưỡng phân, ở ngọn các nhánh ngắn có lá. Quả dạng trứng, nhọn nhiều hay ít, nhẵn, vàng, đường kính 12mm; đài hơi đồng trưởng; hạch 2-3 hạt.

Sinh thái: Gặp nơi sáng và ẩm.

Mùa hoa quả tháng 6-8.

Phân bố: Tiền Giang (Mỹ Tho). Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Thái Lan đến Nuven Calêđôni.

Bộ phận dùng: Vỏ, lá, quả - *Cortex, Folium et Fructus Cordiae Myxae.*

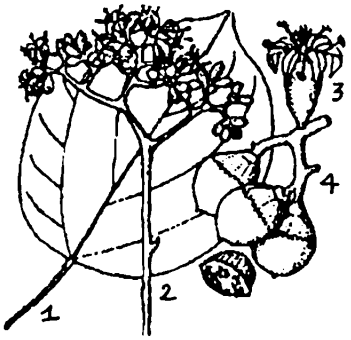

Ngút nhớt
1. Lá; 2. Nhánh hoa;
3. Hoa; 4. Nhánh quả.
(Hình theo CCVN).

Thành phần hoá học: Cây giàu chất nhớt dính và chứa các sterol.

Tính vị, tác dụng: Vỏ săn da và tăng trương lực, làm dịu và làm toát mồ hôi; quả trừ giun, nhuận tràng, lợi tiểu và trừ ho.

Công dụng: Quả ăn được, có nhớt dịu và tăng trương lực. Vỏ được xem như bổ. Hạt được dùng tán thành bột làm thuốc đắp trị bệnh nấm.

Ở Nuven Calêđôni, vỏ được dùng nấu uống trị cúm, khó tiêu và ỉa chảy; lá chế thuốc xức eczema và dùng ngoài trị đau đầu và đắp mụn nhọt; quả dùng trị bệnh đường niệu và đường mật, lại còn dùng trị bệnh về phổi. Chất nhựa dính của cây dùng chế keo.

256- Ngút to

Ngút to - *Cordia grandis* Roxb., thuộc họ Ngút - *Cordiaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ cao 3-4m, có khi cao hơn, với nhánh trải ra, màu nâu nâu. Lá xoan, cụt hay hình tim ở gốc, tù, ráp ở mặt trên do có nhiều lông dạng củ màu trắng, có lông mềm như bông ở mặt dưới, dài 9-15cm và nhiều hơn, rộng 9-12cm; cuống lá ít lông, dài 3-4cm. Hoa nhiều, màu trăng trắng, thành cụm hoa ngù ở ngọn. Quả bầu dục, dạng trứng, màu hồng, cao đến 1cm, có đài ôm đến một nửa; hạch cứng, ráp, có 4 cạnh, chỉ có 1 ô.

Sinh thái: Gặp rải rác trên vùng đất sét, vùng đá vôi, nơi sáng, ở độ cao từ thấp lên đến 800m.

Mùa hoa quả tháng 5-9.

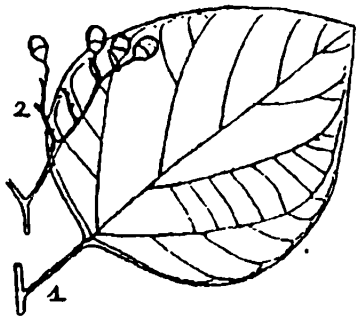

Ngút to
1. Lá; 2. Nhánh quả.
(Hình theo CCVN).

Phân bố: Sơn La, Yên Bái, Lạng Sơn, Hà Nội, Hà Nam, Thanh Hoá, Đà Nẵng.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Lào.

Bộ phận dùng: Quả - *Fructus Cordiae Grandis.*

Công dụng: Quả chứa nhiều chất nhầy rất dính, có thể dùng làm keo. Có thể dùng làm thuốc dịu, làm long đờm và thu liễm như Ngút Wallich.

257- Ngút Wallich

Ngút Wallich - *Cordia wallichii* G. Don, thuộc họ Ngút - *Cordiaceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao 5-6m, cành không lông, trắng. Lá có phiến xoan, dài 8-9cm, rộng 6cm, đầu tù, gốc tròn, mép khía lượn hay có răng thưa, gân từ gốc 3, gân bên 5 đôi, mặt trên nâu đen, có đốm tuyến nhỏ tròn, mặt dưới nâu sậm, có lông; gân thành mạng lồi; cuống đen. Cụm hoa thưa có lông. Quả hạch xoan nhọn, cao 17mm.

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thưa, nơi ẩm, ở độ cao 600-900m. Ra hoa tháng tháng 7-9.

Phân bố: Kon Tum, Gia Lai, Đăk Lăk, Tây Ninh.

Còn có ở Ấn Độ, Lào, Campuchia.

Ngút Wallich

1. Ngọn cành; 2. Hoa; 3. Quả.

(Hình theo CCVN).

Bộ phận dùng: Quả - *Fructus Cordiae Wallichii.*

Tính vị, tác dụng: Làm nhầy dịu, long đờm và thu liễm.

Công dụng: Ở Ấn Độ, quả được dùng trị các chứng bệnh thuộc phế quản và dùng để kích thích đường tiết niệu.

258- Nguyệt quế

Nguyệt quế - *Laurus nobilis* L., thuộc họ Long não - *Lauraceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ cao 9-12m, thân thẳng, vỏ nhẵn. Lá tồn tại, dai, nguyên, xoan ngọn giáo, bóng. Lá thơm, phiến bầu dục thuôn, dài 4-15cm, rộng 2-4.5cm, dày, cứng, không lông; cuống dài 5-15cm. Tán 1-5 ở nách lá, cuống 2-12cm; lá bắc tròn tròn, to 0.7-1cm; hoa 4-5, màu trắng lục. Quả dạng quả mọng, hình bầu dục đen, to bằng quả xơ ri.

Nguyệt quế

1. Cành lá mang hoa; 2. Quả.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây trồng. Ra hoa tháng 3-5, có quả tháng 6-10.

Phân bố: Trồng ở một số nơi tại miền Nam Việt Nam.

Nguồn gốc từ Địa Trung Hải, được trồng ở nhiều nước trên thế giới.

Bộ phận dùng: Lá và quả - *Folium et Fructus Lauri Nobilis.*

Thành phần hoá học: Hạt chứa 30% dầu. Lá chứa tinh dầu mà thành phần chủ yếu là cineol, geraniol, pinen. Quả cũng chứa tinh dầu.

Tính vị, tác dụng: Quả có vị cay, tính ấm; có tác dụng giải độc cá nóc, điều kinh. Lá làm toát mồ hôi và chống xuất tiết.

Công dụng: Lá dùng làm gia vị. Hạt ép dầu dùng trong công nghiệp.

Quả dùng làm thuốc điều kinh, dùng trị ỉa chảy, bạch đới và phù thũng; ở Trung Quốc dùng trị bệnh lở tai của trẻ em; ở Âu châu dùng kích thích sự sẩy thai. Lá được dùng chiết một chất dầu kích thích dùng để làm thuốc xoa cục bộ.

259- Nguyệt quới

Nguyệt quới, Nguyệt quý - *Murraya paniculata* (L.) Jack, thuộc họ Cam - *Rutaceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ, cao 2-8m, vỏ hơi trăng trắng. Lá kép lông chim lẻ, có 5-9 lá chét mọc so le, nguyên, hình bầu dục ngọn giáo, nhọn ở gốc, bóng láng, dai, có gân chính nổi rõ. Hoa lớn, màu trắng vàng, thơm, thành xim ít hoa ở nách lá hay ở ngọn cây. Quả đỏ, nạc, hình cầu hay hình trứng, có đài tồn tại, với 1-2 hạt hơi hoá gỗ. (*Ảnh số* 992).

Nguyệt quới

Cành mang hoa và quả. (Ngk).

Sinh thái: Mọc trong rừng thứ sinh nơi ẩm, trong các rừng còi.

Phân bố: Trồng và mọc hoang khắp nơi: Sơn La, Thái Nguyên, Bắc Ninh, Hà Nội, Thừa Thiên-Huế vào các tỉnh Tây Nguyên và Nam bộ.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan đến Nuven Calêđôni.

Bộ phận dùng: Rễ và lá - *Radix et Folium Murrayae Paniculatae,* thường có tên là Cửu lý hương - 九里香.

Thu hái rễ và lá quanh năm. Hoa và quả có khi cũng được dùng, thu hái vào mùa khô, dùng tươi hay phơi khô.

Thành phần hoá học: Lá cũng như vỏ, có chứa tinh dầu. Các bộ phận của cây, nhất là các cánh hoa, chứa một glycosid gọi là murrayin mà khi có mặt của các acid pha loãng và đun sôi sẽ phân tích ra thành murrayetin và glucose. Cánh hoa phơi khô chứa glucosid scopolin. Murrayin được xem như có tính chất kích thích và làm săn da.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, đắng, hơi ấm; có tác dụng gây tê, trấn kinh, giải biểu tiêu viêm, khư phong hoạt lạc; lá cũng kích thích và thu liễm.

Công dụng: Thường dùng trị: 1. Đòn ngã tổn thương, phong thấp đau xương; 2. Đau dạ dày và đau răng; 3. Ỉa chảy, kiết lỵ; 4. Sâu bọ và rắn cắn. Còn được dùng trị dịch viêm não và gây tê cục bộ. Ngày dùng 9-15g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài, ngâm lá tươi để rửa đắp tại chỗ.

Ở Ấn Độ, người ta dùng vỏ rễ nghiền ra để ăn và xát lên những chỗ đau của cơ thể; bột lá dùng đắp vết thương và vết đứt; nước sắc lá dùng uống trị phù; lá cũng được dùng trị ỉa chảy và kiết lỵ; vỏ thân và rễ cũng được dùng trị ỉa chảy.

Ở Nuven Calêđôni, vỏ cây, lá và quả đều trắng và làm săn, dùng làm thuốc hãm uống trị ỉa chảy và trị lỵ, ngoài ra còn làm tăng trương lực và lợi tiêu hoá, chúng cũng có tác dụng điều hoà kinh nguyệt.

Đơn thuốc:

1. Đau phong thấp: Nguyệt quới, rễ Bông ổi, rễ Móng bò Champion mỗi vị 15g, nấu súp với thịt mà ăn hoặc ngâm rượu uống.

2. Đau nhức răng: Vỏ thân hoặc lá tươi nhai, ngậm.

3. Bổ phổi: 5-8g hoa sao khô sắc uống.

Ho có đờm: 8-16g lá khô sao vàng sắc uống.

260- Nguyệt quới nhẵn

Nguyệt quới nhẵn, Chùm hôi nhẵn, Cây cơm nguội, Vương tùng - *Murraya glabra* (Guillaumin) Guillaumin (*M. tetramera* Huang), thuộc họ Cam - *Rutaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ có thể cao tới 1.50m, chu vi 10cm. Cành hoàn toàn nhẵn, có tuyến rất thơm. Lá dài 12-16cm, có 3-9 lá chét xen kẽ, nhẵn, dày, ít thơm, màu lục rất sẫm ở mặt trên, hơi trắng ở mặt dưới, hình trái xoan ngược hay thuôn ngọn giáo, nhọn ở gốc, có mũi nhọn đột ngột ở đầu hơi khía răng nhỏ. 6-9 đôi gân bên, lồi ở mặt dưới, gân con hơi sít và hơi lồi ở mặt dưới; cuống lá chét hình trụ, nhẵn, có tuyến.

Cụm hoa ngắn hơn các lá, có lông rất ngắn. Cuống hoa dài hơn hoa, ở gốc hay ở 1/3 dưới có 2 lá bắc nhỏ. Hoa màu trắng, rất thơm. Đài có 4 lá đài liền, không rõ rệt, có lông rất ngắn. 4 cánh hoa, nhẵn, hình mũi mác. 8 nhị, trong đó 4 cái lớn hơn; chỉ nhị phồng và có lông ở mặt trên hoặc nhẵn; bao phấn đính lưng, hình trái xoan, với vài cái lông. Đĩa rất ngắn. Bầu hình trụ, sần sùi, nhẵn. Vòi dài hơn bầu, kết liễu bởi một đầu nhuỵ hình cầu, rụng sớm. Quả có cơm nhầy. Vỏ hạt như ni.

Nguyệt quới nhẵn
1. Cành lá mang quả; 2. Hoa.
(Hình theo SĐVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trên rừng trên núi đá vôi.

Phân bố: Quảng Ninh, Hải Phòng, Hoà Bình, Hà Nam, Ninh Bình, Thanh Hoá, Quảng Trị, Đà Nẵng.

Còn có ở Trung Quốc (Vân Nam).

Bộ phận dùng: Rễ, lá - *Radix et Folium Murrayae Glabrae.*

Thành phần hoá học: Lá chứa 4.4% tinh dầu (ở lá non nhiều hơn lá già) thành phần chủ yếu của tinh dầu là menthone (93-99%).

Tính vị, tác dụng: Vị cay, hơi đắng; có tác dụng khư phong giải biểu, hành khí chỉ thống, hoạt huyết tán ứ.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), dùng trị cảm mạo phát nhiệt, viêm nhánh khí quản, háo suyễn, phong thấp tê liệt, gân cốt buốt đau, đòn ngã ứ máu sưng đau, lở ngứa ngoài da, eczema, rắn độc cắn, sốt rét, đau dạ dày, thuỷ thũng.

261- Ngưu bàng

Ngưu bàng - *Arctium lappa* L., thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo lớn, sống 2 năm, có thân thẳng, có khía và phân nhánh, cao 1-2m. Lá hình trái xoan, mọc thành hình hoa thị ở gốc và mọc so le ở trên thân; phiến lá to, rộng tới 50cm, gốc hình tim, đầu tù hay nhọn, mép có răng hay lượn sóng, có nhiều lông trắng ở mặt dưới. Hoa đỏ hay tím nhạt họp thành cụm hoa đầu to 3-4cm; các lá của tổng bao kéo dài thành mũi nhọn, có móc ở chóp. Quả bế, màu xám nâu điểm hồng, có nhiều móc quặp, phía trên có một mào lông ngắn màu vàng vàng. (*Ảnh số* 993).

Sinh thái: Mọc ở các trảng cỏ trên núi và thường được trồng, ở độ cao 1000-2000m.

Cây ra hoa tháng 6-7, có quả tháng 8-9 của năm thứ hai.

Phân bố: Lào Cai, Sơn La, Hà Giang, Vĩnh Phúc, Lâm Đồng. Còn có ở Âu Châu, Tây Á, Xibêri, Himalaya, Nhật Bản, Trung Quốc, Ấn Độ, Mianma, Thái Lan.

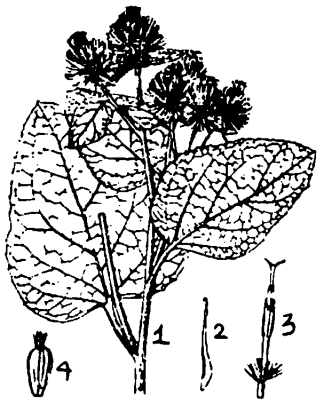

Ngưu bàng
1. Cành mang hoa; 2. Lá bắc ở tổng bao;
3. Hoa; 4. Quả.
(Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Quả, rễ, thân, lá - *Fructus, Radix, Caulis et Folium Arctii Lappae..*

Sang năm thứ hai, khi cây có quả, thu hái cụm quả chín, phơi khô rồi lấy quả (thường gọi là hạt) dùng sống hoặc sao qua đến thơm và nổ lép bép là được. Giã nát dùng vào thuốc thang. Rễ thu hái vào mùa thu năm đầu hoặc mùa xuân năm thứ hai, dùng tươi hay phơi khô ở nhiệt độ 70°, sau khi đã chẻ dọc rễ. Lá thường dùng tươi.

Thành phần hoá học: Quả chứa một chất đắng là arctiosid (arctiin) khi thủy phân cho glucose và arctigenin; còn có lappaol A, B, C, D, E, F, H, các arctignan A- E. Còn có daucosterol, inulin và các dầu béo trong quả. Rễ chứa chủ yếu là inulin (45-50%), polyacetylen 0.001- 0.002% bao gồm chủ yếu 1.11-tridecadien - 3.5.7.9 - tetrayne và 1.3.11 – tridecatrien - 5.7.9 - triyne, acid artic. Rễ còn chứa các acid bay hơi, các acid không có nhóm OH, một chất thảo mộc kết tinh, acid γ-guanidin-n-butyric, tanin, acid polyphenol (acid cafeic và acid chlorogenic), men peroxidase.

Lá chứa arctiol, fukinon, tarasterol v.v...

Tính vị, tác dụng: Quả có vị cay, đắng, tính hàn, có tác dụng sơ phong tán nhiệt, tuyên phế thấu chẩn, tán kết giải độc.

Rễ có vị đắng, cay, tính hàn, có tác dụng thanh nhiệt giải độc, sơ phong lợi yết.

Công dụng: Cây Ngưu bàng đã được sử dụng ở nước ta từ lâu. Trong Bản thảo Nam dược, cụ Nguyễn Hoành đã nói đến việc sử dụng lá Ngưu

bàng non gọi là rau Cẩm bình nấu canh ăn rất tốt, hạt (quả) chữa phong lở, mày đay, bụng sình.

Trong y học phương Đông, quả của Ngưu bàng dùng làm thuốc lợi tiểu, giải nhiệt, có thể trị được phù thũng, đau họng, sưng họng, phế viêm, cảm cúm, tinh hồng nhiệt. Đối với mụn nhọt đã có mủ và viêm tuyến lâm ba, có tác dụng thúc mủ nhanh, với đậu chẩn cũng làm cho chóng mọc. Ngày dùng 6-10g, dưới dạng thuốc sắc, dùng riêng hay phối hợp với các vị thuốc khác.

Rễ thường được dùng trị mụn nhọt, cụm nhọt, áp xe, bệnh nấm da, hắc lào, eczema, loét mất trương lực, viêm hạch, vết thương có mủ. Thường dùng dưới dạng nước sắc 40g/lít. Dùng ngoài lấy rễ tươi nấu nước rửa. Bên ngoài dùng lá tươi giã đắp trị nọc độc rắn cắn, đắp trị bệnh về phổi mạn tính, cúm kéo dài và các chứng đau khác.

Đơn thuốc:

1. Chữa đậu chẩn mọc chậm, viêm cổ họng: Ngưu bàng tử 8g, Cát cánh 6g, Cam thảo 3g, sắc uống trong ngày.

2. Chữa cảm mạo, thủy thũng, chân tay phù: Ngưu bàng tử 80g, sao vàng tán bột, mỗi ngày uống 8g, chia 3 lần, dùng nước nóng chiêu thuốc.

3. Chữa phù thận cấp: Ngưu bàng tử (nửa sao, nửa sống), Bèo cái (sao khô) 2 vị bằng nhau, tán nhỏ, trộn đều, mỗi lần 5g, uống ngày 3 lần với nước nóng.

262- Ngưu tất

Ngưu tất - *Achyranthes bidentata* Blume, thuộc họ Rau dền - *Amaranthaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, cao 60-110cm. Rễ củ hình trụ dài. Thân có 4 cạnh, phình lên ở các đốt. Lá mọc đối, hình trái xoan bầu dục cỡ 15x5cm, nhọn hai đầu, mép lượn sóng, có lông thưa hay không lông; gân bên 5-7 đôi; cuống ngắn 1-3cm. Cụm hoa hình bông mọc ở ngọn thân hoặc đầu cành; hoa ở nách những lá bắc. Quả bế hình bầu dục, chứa một hạt hình trụ. (*Ảnh số* 994).

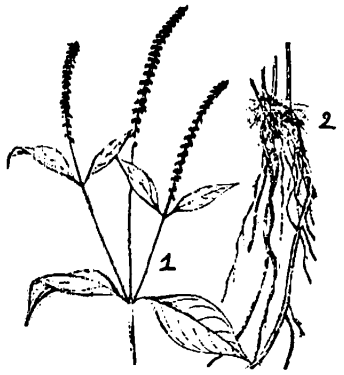

Ngưu tất

1. Ngọn cành mang hoa; 2. Gốc cây và rễ.
(Hình theo TĐTVTD).

Sinh thái: Mọc rải rác ven rừng, ven đường, ở độ cao khoảng 1000m. Cũng được trồng.

Ra hoa tháng 5-9, có quả tháng 10-11.

Phân bố: Lào Cai, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Bắc Giang, Hà Nội, Thừa Thiên-Huế, Lâm Đồng, Kiên Giang.

Còn có ở Trung Quốc, Ấn Độ, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Rễ củ - *Radix Achyranthis Bidentatae,* thường gọi là Ngưu tất - 牛膝.

Thu hái vào mùa đông xuân, phơi tái rồi ủ đến khi nhăn da (6-7 ngày), xông diêm sinh, sấy khô. Dùng sống hoặc tẩm rượu sao.

Thành phần hoá học: Rễ củ chứa saponin tritecpen, genin là acid oleanolic, các sterol ecdysteron, inokosteron.

Tính vị, tác dụng: Ngưu tất có vị đắng, chua mặn, tính bình; Nếu để sống thì tán ứ huyết, tiêu ung thũng; nếu tửu chế thì bổ tỳ thận, cường cân cốt.

Công dụng: Chống viêm, hạ cholesterol máu, hạ áp, gây co bóp tử cung. Tuệ Tĩnh đã viết về Ngưu tất:

Ngưu tất cũng như rễ Cỏ xước

Tính bình, chua, đắng, khoẻ gân cốt

Chữa khớp, tê liệt, mạnh dương tinh

Điều huyết, tiểu thông, trừ cơn sốt.

Ngày nay Ngưu tất dùng chữa thấp khớp, đau lưng, bế kinh, kinh đau, huyết áp cao, bệnh tăng cholesterol máu, đái buốt ra máu, đẻ khó hoặc nhau thai không ra, sau đẻ ứ huyết, chấn thương tụ máu, viêm họng. Ngày dùng 6-12g, sắc uống.

Dân gian cũng dùng Ngưu tất chữa sốt rét lâu ngày không khỏi.

Ở Vân Nam (Trung Quốc) Ngưu tất sống dùng trị hầu họng sưng đau, bệnh cao huyết áp, bế kinh, nhau thai không ra (bào y bất hạ), ung thũng và đòn ngã tổn thương. Nếu tẩm rượu, dùng trị can thận bất túc, lưng gối đau mỏi; tứ chi bất lợi, phong thấp tê đau. Phụ nữ có thai không dùng.

Đơn thuốc:

1. Chữa bị thương tụ máu ở ngoài hay bị ngã máu ứ ở trong, hoặc sau mỗi khi đi xa hay lao động chân tay nhức mỏi: Ngưu tất 100g, Huyết giác 50g, Sâm đại hành 30g ngâm với 800ml rượu 35°-40°, thường lắc, sau 10 ngày dùng uống mỗi lần 15ml, ngày uống hai lần.

2. Chữa bốc nóng nhức đầu, chóng mặt, đau mắt, ù tai, mắt mờ, huyết áp cao, rối loạn tiền đình, khó ngủ, đau nhức dây thần kinh, rút gân, co giật, táo bón: Ngưu tất 30g, hạt Muồng sao 20g, sắc uống, mỗi ngày một thang.

263- Ngưu tất lá dài

Ngưu tất lá dài - *Achyranthes bidentata* Blume var. *longifolia* Makino, thuộc họ Rau dền - *Amaran-thaceae.*

Mô tả: Cây thảo mảnh, cao 1.5m, lóng dài hơn 12cm. Khác với ngưu tất bởi lá có phiến thon hẹp, hầu như nhẵn, dài 6-10(20)cm, rộng 1-1.5cm, có cuống lá 0.5-1cm. Cụm hoa ngắn hơn với số lượng hoa không nhiều như ở ngưu tất.

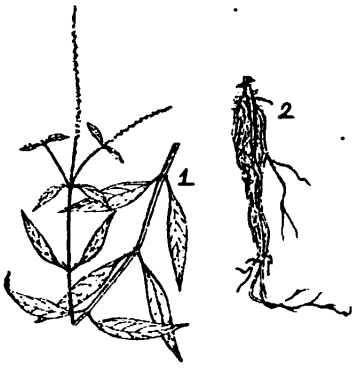

Ngưu tất lá dài

1. Ngọn cây mang hoa; 2. Rễ củ.

(Hình theo TDĐTĐ).

Sinh thái: Mọc rải rác ven rừng, dọc đường đi trong rừng ở độ cao 800-1200m. Ra hoa tháng 10-11.

Phân bố: Tây Ninh. Còn có ở Trung Quốc, Đài Loan, Nhật Bản, Lào.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Achyranthis Longifoliae.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, chua, tính bình; có tác dụng thông kinh lợi niệu, thanh nhiệt giải độc, bổ can thận, cường cân cốt, tráng yêu tất.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), dùng trị bạch hầu, viêm amygdal, đái ra máu, đau răng do hư hoả, can thận hao tổn.

Ở Quảng Tây, dùng trị đau nhức lưng gối, kinh bế, đòn ngã.

Dùng trong dạng thuốc sắc 12-20g (có thể tới 20-40g); dùng ngoài, giã nát lấy dịch nhỏ tại hoặc tán bột thổi vào họng.

Kiêng kỵ: Phụ nữ có thai không nên dùng.

264- Nha quyết lông cứng

Nha quyết lông cứng, Ráng cánh gỗ - *Pteridrys australis* Ching, thuộc họ Áo khiên - *Aspidiaceae.*

Mô tả: Thân rễ mọc nghiêng, mang lá gần khít nhau, vẩy nâu. Cuống dài 30-80cm, màu rơm xám xám; phiến dài 40-80cm, rộng 25-35cm, hai lần kép; lá chét 14-16 cặp, không cuống, dài 20-30cm, rộng 3-4cm, thuỳ xám đậm; gân có lông.

Ổ túi bào tử có áo túi mỏng, có lông hay không.

Nha quyết lông cứng

1. Dạng chung; 2. Lá chét sinh sản.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Thường gặp mọc trên vách đá ở trong rừng hay ven rừng rậm thường xanh và ven suối, trên đất thường còn tầng dày và nhiều mùn, ở độ cao 200-1000m.

Phân bố: Lào Cai, Cao Bằng, Lạng Sơn, Hà Nội, Nghệ An, Quảng Bình.

Còn có ở Nam Trung Quốc, Lào, Mianma, Malaixia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Pteridryos Australis.*

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), dùng trị các chứng lỵ, đái ra máu và đái đục (lâm trọc).

265- Nhả mân

Nhả mân, Song bế Martin - *Paraboea martinii* (H.Lév.) Burtt (*Boea martinii* H.Lév.), thuộc họ Rau tai voi - *Gesneriaceae.*

Mô tả: Cây thảo có thân nằm dài 10-70cm rồi đứng. Lá xếp từng cặp không bằng nhau, phiến thon, dài 8-11cm, rộng 3cm, mép có răng; gân bên 12-15 đôi, mặt trên nâu, mặt dưới đầy lông mạng nhện màu cà phê sữa; cuống mảnh. Chuỳ hoa rộng, trên cuống cao đến 30cm; cuống hoa dài 2cm, hoa cao 1cm. Quả nang dài đến 4-5cm.

Nhả mân

1. Dạng chung; 2. Hoa bổ dọc.

(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Gặp ở vùng núi đá vôi, sườn ẩm, ở độ cao 700-900m. Ra hoa tháng 6-7.

Phân bố: Cao Bằng. Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Paraboeae Martinii.*

Công dụng: Dân gian dùng làm thuốc trị đái dắt, ỉa chảy và đau gan (Danh lục cây thuốc – Viện dược liệu).

266- Nhạ nhầu

Nhạ nhầu, Hàm liên Bắc bộ - *Marsdenia tonkinensis* Cost., thuộc họ Thiên lý - *Asclepiadaceae.*

Mô tả: Dây leo, lóng dài, lúc non có lông mịn. Lá có phiến xoan, dài 9cm, rộng 5.5cm, chóp tù, gốc hơi hình tim, gân bên 6-7 đôi, gần nhau ở phần gốc, không lông, màu lam lam ở mặt dưới, mỏng; cuống dài 1-2cm. Xim co trên cuống ngắn, ở nách lá; hoa nhỏ, nụ 1mm; đài có lông dày; tràng hơi dài hơn đài; tràng phụ vàng. Quả đại dài 9cm, thon nhọn; hạt dẹp dài 1cm; lông mào mịn, dài 2cm.

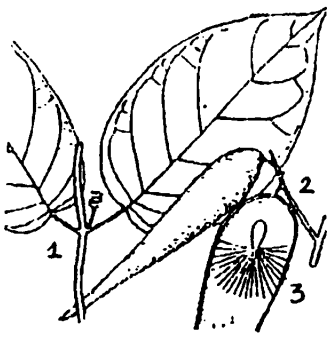

Nhạ nhầu

1. Đoạn dây mang lá; 2. Quả; 3. Hạt.

(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Gặp ở vùng núi đá vôi. Ra hoa quả tháng 2.

Phân bố: Lạng Sơn (Mẫu Sơn), Ninh Bình.

Bộ phận dùng: Lá, dây - *Folium et Caulis Marsdeniae Tonkinensis.*

Công dụng: Dân gian dùng dây lá nấu uống làm thuốc lợi sữa (Danh lục cây thuốc – Viện dược liệu).

267- Nhài

Nhài, Lài - *Jasminum sambac* (L.) Aiton, thuộc họ Nhài - *Oleaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ, nửa bò. Cành non mảnh, có lông mềm trải ra. Lá hình trái xoan-bầu dục, bóng ở cả hai mặt, dài 30-70mm, rộng 20-35mm, có lông ở mặt dưới, ở kẽ những gân bên, mỗi bên 5-6 gân lồi ở dưới, cong đột ngọt ở mép, gân con thành mạng lưới.

Cụm hoa ở ngọn, thưa hoa. Lá bắc hình sợi chỉ. Hoa màu trắng, thơm ngát. Đài có lông, ống hình chuông, 10 thuỳ hình dải. Tràng có ống khoẻ, 10 thuỳ hình bầu dục trái xoan. Nhị hình trái xoan, có trung đới rộng, mũi nhọn ngắn và tù. Bầu cụt; đầu nhuỵ không vượt quá các thuỳ của đài hay vượt quá các nhị. Quả gồm 1-2 lá noãn, hình cầu, đường kính 6mm, màu đen, bao bọc bởi đài. (*Ảnh số* 995).

Sinh thái: Cây trồng, ưa sáng.

Ra hoa tháng 5-7, có quả tháng 7-9.

Phân bố: Nguyên sản ở Ấn Độ, được trồng ở nhiều nơi: Hà Nội, Ninh Bình, Thanh Hoá, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Đồng Nai, Thành phố Hồ Chí Minh.

Nhài

1. Cành lá mang hoa; 2. Hoa.

(Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Hoa, lá và rễ - *Flos, Folium et Radix Jasmini.*

Vào mùa thu đông, đào lấy rễ, rửa sạch, thái nhỏ, phơi hay sấy khô. Lá thu hái quanh năm. Hoa thu hái vào hè thu, khi mới nở, dùng tươi hay phơi khô.

Thành phần hoá học: Chỉ mới biết trong hoa có một chất béo thơm, hàm lượng 0.08%. Thành phần chủ yếu của chất béo này là parafin, ester formic acetic-benzoiclinalyl và este anthranylic metyl và indol.

Tính vị, tác dụng: Hoa và lá nhài có vị cay và ngọt, tính mát; có tác dụng trấn thống, thanh nhiệt giải biểu, lợi thấp. Rễ có vị cay ngọt, tính mát, hơi có độc; có tác dụng trấn thống, gây tê, an thần.

Công dụng: Hoa và lá dùng trị ngoại cảm phát sốt, đau bụng ỉa chảy, lỵ, mụn nhọt độc. Hoa sắc nước dùng rửa mặt, chữa viêm màng khoé mắt và màng mộng, chữa trẻ em lên sởi có sốt, sởi mọc không đều.

Lá cũng dùng trị bạch đới. Lá khô ngâm trong nước rồi làm thành dạng thuốc đắp trị loét ngoan cố. Rễ trị mất ngủ, đòn ngã tổn thương. Còn dùng để điều kinh. Cũng dùng nước sắc bôi trị viêm mũi, viêm giác mạc. Liều dùng: 3-5g hoa, lá dạng thuốc sắc, còn dùng hoa pha làm trà uống; dùng 1-1.5g rễ nghiền trong nước.

Người có thai và cơ thể suy nhược không nên dùng.

Đơn thuốc:

1. Ngoại cảm phát sốt, ỉa chảy: Hoa Nhài 6g, Chè xanh 10g, Thảo quả 3g, sắc uống.

Đau mắt: Hoa Nhài 6g, dùng riêng hay phối hợp với Kim ngân hoa và hoa Bạch cúc, mỗi vị 9g, đun sôi lấy nước xông rồi uống. Hoặc lấy lá giã vắt lấy nước, trộn với lòng trắng trứng gà đắp.

2. Mất ngủ: Rễ Nhài 1-1.5g, nghiền trong nước, lấy hỗn dịch uống.

3. Rôm sảy: Lá Nhài vò vào nước để tắm, có thể phối hợp với lá Ngải cứu.

268- Nhài Bắc bộ

Nhài Bắc bộ - *Jasminum tonkinense* Gagnep., thuộc họ Nhài - *Oleaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ leo. Cành non mảnh, dẹt, có lông ngắn thưa; các cành hơi phồng ở mấu, trở thành rồng. Lá hình ngọn giáo, gốc lá hình nêm hay tù, có mũi nhọn ở ngọn, dài 5-9cm, rộng 2-4.5cm, mỏng, gần như cùng màu ở cả hai mặt; gân lá lông chim; mỗi bên có 4 gân, tụ hợp thành những cung ở mép. Cuống lá chia đốt ở dưới quãng giữa.

Cụm hoa ở ngọn, thành chuỳ hình ngù, xen lẫn với những lá giảm thành lá bắc; lá bắc hình trái xoan. Hoa tập trung dày đặc, to, màu trắng. Đài hình chuông, có cuống ngắn hay gần như không cuống, các thuỳ dài gấp đôi ống đài, hình dùi. Tràng có ống gần đều, 8 thuỳ, thuôn dài, có mũi nhọn đột ngột, có 3 gân phân nhánh. Nhị chiếm phần giữa của ống. Bầu cụt, vòi dài. Quả mọng.

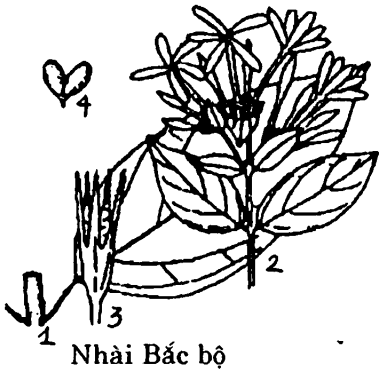

Nhài Bắc bộ

1. Lá; 2. Cành mang hoa;
3. Đài hoa; 4. Quả.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc ở lùm bụi vùng đồi núi.

Phân bố: Thái Nguyên, Bắc Cạn, Phú Thọ, Hà Nội.

Còn phân bố ở Nam Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Lá, rễ - *Folium et Radix Jasmini.*

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), lá dùng ngoài trị vết thương dao chém, bệnh hủi lở loét, rễ được dùng ngoài trị hủi lở loét.

269- Nhài dây

Nhài dây - *Jasminum funale* Decne., thuộc họ Nhài - *Oleaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ, leo cao 2-4m, cành mảnh, không lông. Lá có phiến xoan thon, dài 5-10cm, rộng 2-5.5cm, gân bên 5-7 đôi; cuống dài 7-9mm.

Cụm hoa là xim ở nách lá và ở ngọn, mang 3-7 hoa; đài cao 4mm với răng đài nhỏ; tràng có ống cao 2.5cm, với 8 thuỳ, dài 13mm, rộng 2mm. Quả gồm các lá noãn gần hình cầu, màu tím rộng 6-7mm.

Nhài dây

1. Ngọn cành mang hoa quả; 2. Đài hoa.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc ven rừng vùng đồng bằng.

Phân bố: Khánh Hoà, Ninh Thuận, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu. Còn có ở Campuchia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Thân - *Caulis Jasmini Funalis.*

Công dụng: Ở Campuchia, thân cây được dùng làm thứ nước uống hạ sốt.

270- Nhài Ducloux

Nhài Ducloux - *Jasminum duclouxii* (H. Lév.) Rehd., thuộc họ Nhài - *Oleaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ leo; cành mảnh, có lông mịn; lóng dài. Lá có phiến thuôn thon, dài 9-10cm, rộng 3.3cm, chóp có đuôi nhọn, gốc tù tròn, gân bên 8-9 đôi, dính nhau cách mép 2mm, dày, không lông; cuống dài 1cm. Cụm hoa ở nách lá, hoa có cuống 1-1.3cm; đài có ống cao 2-3mm, thuỳ nhỏ 4; tràng có ống dài 2cm, thuỳ thon; nhị 2.

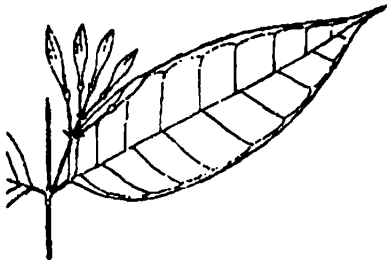

Nhài Ducloux

Lá và cụm hoa.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc trong rừng thưa vùng núi cao.

Ra hoa quả gần như quanh năm.

Phân bố: Lào Cai (Sa Pa). Còn có ở Trung Quốc (Vân Nam, Quảng Tây).

Bộ phận dùng: Rễ, vỏ rễ - *Radix et Cortex Radicis Jasmini Duclouxii.*

Tính vị, tác dụng: Lý khí chỉ thống, thanh nhiệt minh mục.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), dùng trị bụng trướng đau, đau mắt đỏ (viêm giác mạc cấp tính) và dùng ngoài trị ngứa lở.

271- Nhài gân

Nhài gân, Nhài mạng - *Jasminum nervosum* Lour. (*J. anastomosans* Wall.), thuộc họ Nhài - *Oleaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ cao 3m. Cành non rất mảnh. Lá hình ngọn giáo, tù và hình nêm ở gốc, có mũi nhọn nhỏ ở đầu, mặt trên bóng, dài 4-10cm, rộng 25-35mm; 3 gân chính, nổi ở mặt trên, lồi ở mặt dưới, gân con thành mạng lưới thưa; cuống lá có lông như rắc bột, dài 4-5mm, có đốt rõ.

Cụm hoa ở bên và ở ngọn, gồm 1-3 hoa. Lá bắc hình dùi hay hình ngọn giáo. Hoa màu trắng. Đài hình chuông, có lông, 6-8 thuỳ hình dải hẹp. Tràng hình ống, 9-10 thuỳ hơi cong. Bầu hình trứng, đầu nhuỵ không tới các nhị. Vòi ngắn. Quả mọng.

Sinh thái: Mọc trong lùm bụi, ven rừng thưa ở vùng đồi núi. Ra hoa tháng 3-5, có quả tháng 6-10.

Nhài gân

1. Cành mang hoa; 2. Quả.

(Hình theo ICS).

Phân bố: Sơn La, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Hà Nội, Nghệ An, Đồng Nai, Thành phố Hồ Chí Minh. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia.

Bộ phận dùng: Rễ, lá - *Radix et Folium Jasmini Nervosi.*

Tính vị, tác dụng: Vị hơi đắng, tính mát; có tác dụng tiêu viêm, tiếp cốt, giải độc, tiêu thũng, bạt nung, thanh thấp nhiệt.

Công dụng: Ở Campuchia, người ta giã toàn cây lấy nước đắp vào vết rắn cắn.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ, lá được dùng trị nhiệt lỵ, đòn ngã, bệnh ngoài da gây mủ, đinh nhọt, lao thương đau lưng.

272- Nhài hoa dày

Nhài hoa dày, Lài hẹp lại - *Jasminum coarctatum* Roxb., thuộc họ Nhài - *Oleaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ mọc leo, cành hơi to; lóng dài. Lá mọc so le, phiến thon, to cỡ 9x3cm, chóp hẹp thành đuôi nhọn, gốc tù, gân bên 5 đôi, không lông; cuống dài 6-8mm. Cụm hoa trên nhánh nhỏ, dày, có lá bắc dạng lá; đài có ống không lông, có thuỳ hẹp, có ít lông; tràng có ống dài 2cm, với 9-10 thuỳ nhọn, cao 13mm; nhị 2, đính cách miệng ống tràng 6-7mm.

Sinh thái: Mọc trong các lùm bụi gần nơi có nước.

Ra hoa tháng 11.

Phân bố: Lạng Sơn. Còn có ở Trung Quốc (Vân Nam, Quảng Tây).

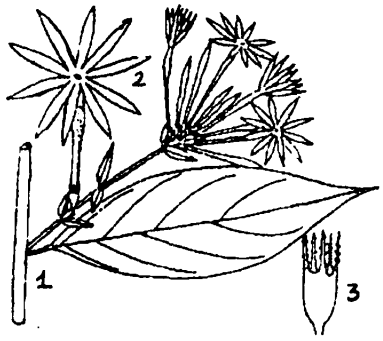

Nhài hoa dày

1. Cành mang hoa; 2. Hoa; 3. Đài.

(Hình theo CCVN).

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Jasmini Coarctati.*

Tính vị, tác dụng: Khư phong chỉ dương, hoạt huyết chỉ thống.

Công dụng: Ở Trung Quốc (Vân Nam, Quảng Tây), toàn cây dùng trị trẻ em cam tích và ngứa lở ngoài da.

273- Nhài lá nguyệt quế

Nhài lá nguyệt quế, Nhài lá quế - *Jasminum laurifolium* Roxb., thuộc họ Nhài - *Oleaceae.*

Mô tả: Dây leo mọc thành bụi cao 1m (dài tới 5m); cành non và lá không lông. Lá đơn, mọc đối, hình tròn ngắn, hình bầu dục, đến hình ngọn giáo có chóp nhọn, dài 3-10cm, có 3 gân rõ; gân bên ở cả hai mặt không rõ; cuống lá có đốt.

Nhài lá nguyệt quế
1. Cành lá mang hoa; 2. Cành quả.
(Hình theo ICS).

Tán hoa gần 3-5 hoa, ở ngọn hoặc có cuống dài mọc từ nách lá; cuống hoa dài 8-20mm; đài hoa không lông; thuỳ nhọn dài 3-6mm, dài bằng ống đài; tràng hoa màu trắng hoặc màu vàng lục; ống dài 17-20mm; phiến hình mác, đỉnh nhọn dài bằng ống. Quả hình trứng, đường kính cỡ 4mm, màu vàng lục.

Sinh thái: Mọc rải rác ven rừng.

Ra hoa tháng 5-6, có quả tháng 8-12.

Phân bố: Gia Lai. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Jasmini Laurifolii.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính hàn, có tác dụng thanh nhiệt giải độc, tiêu viêm lợi niệu, tiêu thũng tán ứ.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), cây dùng trị lỵ, cảm nhiễm niệu đạo, viêm bàng quang, viêm niệu đạo, thận viêm thuỷ thũng, đòn ngã tổn thương, bị trẹo chân.

274- Nhài lang

Nhài lang - *Jasminum lang* Gagnep., thuộc họ Nhài - *Oleaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ leo cao 4-5m; cành to, không lông. Lá có phiến bầu dục thuôn, dài 10-16cm, rộng 5cm, dày, không lông; gân bên 8-10 đôi; cuống lá có đốt gần giữa. Cụm hoa ở nách lá và ở ngọn các nhánh; 3 hoa to, màu trắng, ngoài hồng hay tím; lá đài hẹp, cao 8mm; thuỳ tràng 10, dài 2cm, rộng 5mm. Quả nang to 15x12mm.

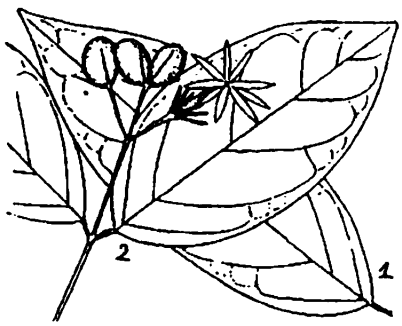

Nhài lang
1. Lá; 2. Ngọn cành mang hoa.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc nơi sáng, ở độ cao 200-600m.

Ra hoa tháng 3-4, có quả tháng 5-6.

Phân bố: Hà Nam, Khánh Hoà. Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Thân - *Caulis Jasmini.*

Công dụng: Ở Quảng Tây (Trung Quốc) dùng trị viêm gan mạn tính, xơ gan cổ trướng, viêm thận, viêm niệu đạo, viêm mật, viêm phổi, lao phổi (phế kết hạch).

275- Nhài leo

Nhài leo - *Jasminum scandens* Vahl, thuộc họ Nhài - *Oleaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ leo, cành non vuông, có lông như phấn. Lá có phiến bầu dục thuôn, dài 4-7.5cm, rộng 2-3.5cm, chóp tù hay hơi lõm, gân bên 4-5 đôi, mỏng, mặt trên nâu đen, mặt dưới nâu đà; cuống 4-6mm. Cụm hoa ở chót nhánh, ngù hoa dày; đài có ống, dài 1.5mm, tai 1mm, không lông; tràng có ống 1.5-2cm, tai 8, dài 8-12mm; nhị 2, bao phấn dài 4-5mm.

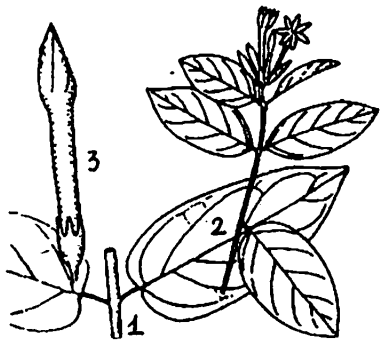

Nhài leo

1. Lá; 2. Ngọn cành mang hoa; 3. Hoa.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác ở các lùm bụi.

Phân bố: Quanh Hà Nội và nhiều nơi khác ở Nam bộ.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Lào.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Jasmini Scandentis.*

Thành phần hoá học: Có một chất đắng.

Công dụng: Ở Ấn Độ, người ta dùng rễ để trị nấm tóc. Rễ trị dời ăn (CCVN).

276- Nhài nhăn

Nhài nhăn, Lài dúng - *Jasminum amplexicaule* Buch.- Ham. ex G. Don (*J. undulatum* Ker Gawl.), thuộc họ Nhài - *Oleaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ mọc trườn cao 10m; cành có lông mềm. Lá có phiến thon, gốc tròn hay hình tim, gân từ gốc 3-5, không lông, mép thường nhăn; cuống dài 3-5mm, có đốt ở giữa. Cụm hoa có lá bắc to, hoa trắng, lá đài nhọn, dài, có lông; ống tràng dài 2cm với 6-7 thuỳ cánh. Quả mọng hình bầu dục, cao 12mm, màu vàng vàng.

Nhài nhăn

1. Cành mang hoa; 2. Nhánh quả.
(Hình theo ICS)

Sinh thái: Cây mọc ở lùm bụi, ven rừng.

Ra hoa tháng 11, có quả tháng 7 năm sau.

Phân bố: Hà Nội, Hà Nam, Ninh Bình, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng. Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Thân, lá - *Caulis et Folium Jasmini Amplexicaulis.*

Tính vị, tác dụng: Vị hơi đắng, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt hoá thấp, tiêu độc.

Công dụng: Ở Trung Quốc, dùng trị: 1. Viêm ruột, lỵ, tiêu hoá không bình thường; 2. Viêm khớp xương do phong thấp; 3. Đòn ngã gãy xương. Liều dùng: 25-30g, dạng thuốc sắc; dùng ngoài đắp trị gãy xương, dùng rửa trị lở ngứa.

277- Nhài nhiều hoa

Nhài nhiều hoa - *Jasminum multiflorum* (Burm. f.) Andr. (*J. pubescens* Willd.), thuộc họ Nhài - *Oleaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ mọc trườn; cành có lông dày. Lá có phiến xoan tròn, gốc tròn hay hình tim, chóp có mũi, có lông ở cả hai mặt; cuống ngắn. Cụm hoa dạng tán ở ngọn nhánh, ở nách lá, dày. Hoa trắng, đài có tai dài, có lông; tràng có ống mang 6-9 cánh hoa, hình mác, dài 10-15mm; nhị 2.

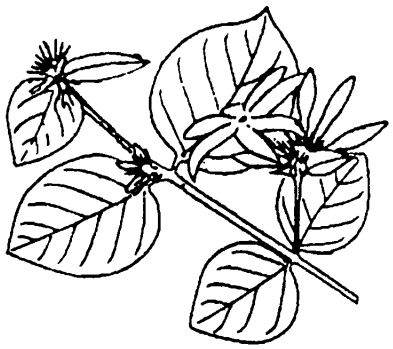

Nhài nhiều hoa
Cành mang hoa.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Cây trồng làm cảnh. Ra hoa gần như quanh năm.

Phân bố: Thành phố Hồ Chí Minh.

Còn có ở Ấn Độ, Nam Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Lá, rễ - *Folium et Radix Jasmini Multiflori.*

Tính vị, tác dụng: Hoa có tác dụng gây non; rễ giải độc.

Công dụng: Ở Ấn Độ, lá khô nhúng nước cho mềm làm thành thuốc đắp trị loét ngoan cố làm cho chóng lành. Rễ dùng chống nọc độc rắn cắn.

Hoa làm tăng sự tiết sữa, lợi kinh. (Theo CCVN).

278- Nhài núi

Nhài núi, Lài núi, Vằng núi - *Jasminum arborescens* Roxb. var. *montanum* (Roth) Gagnep., thuộc họ Nhài - *Oleaceae.*

Mô tả: Cây bụi yếu, mảnh khảnh; cành dài, không lông hay có lông mịn như phấn. Lá có phiến thon, dài 5-8cm, gốc tù tròn, gân bên 5-8 đôi, không lông; cuống dài 3mm, có đốt ở gần giữa. Cụm hoa tán ngắn ở nách lá; 3-9 hoa màu trắng, thơm; đài không lông, ống dài mang 6 răng dài bằng nhau; tràng có ống cao 2cm, cánh hoa to 1x0.2cm; nhị đính ở nửa dưới của ống tràng.

Sinh thái: Mọc ven rừng, trảng cây bụi, ưa sáng.

Phân bố: Bình Dương, Đồng Nai.

Còn có ở Lào, Campuchia, Ấn Độ.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Jasmini Arborescentis.*

Nhài núi
1. Cành lá mang hoa; 2. Hoa.
(Hình theo CCVN).

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, có tác dụng làm săn da, tăng trương lực và lợi tiêu hoá.

Công dụng: Ở Ấn Độ, dịch lá cùng với hồ tiêu, tỏi và những chất kích thích dùng gây nôn khi bị tắc nghẽn khí quản do đờm rãi.

279- Nhài quý

Nhài quý, Lài quý - *Jasminum nobile* C. B. Clarke, thuộc họ Nhài - *Oleaceae.*

Mô tả: Dây leo quấn, dài đến 4m; cành non không lông. Lá có phiến đa dạng, từ xoan rộng, bầu dục đến thon hẹp, gốc tù hay nhọn, gân từ gốc chạy đến gần chóp lá hoặc chóp lá, không lông. Cụm hoa ở nách lá, 3 hoa trên cuống dài; hoa trắng, to; đài có ống 5mm, thuỳ đài dài 1cm; ống tràng dài 3cm, với 8-9 cánh hoa. Quả mọng xoan, cao 1.5cm.

Sinh thái: Mọc rải rác ven rừng.

Phân bố: Bình Dương, Đồng Nai.

Còn có ở Ấn Độ, Lào.

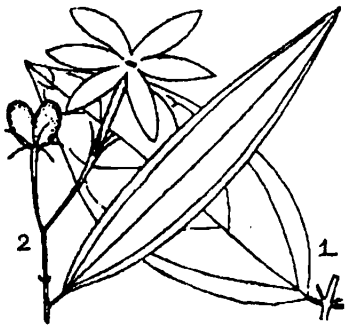

Nhài quý
1. Một dạng lá bầu dục;
2. Ngọn cành mang hoa.
(Hình theo CCVN).

Công dụng: Cho phụ nữ bị làm băng (Theo CCVN).

280- Nhài thon

Nhài thon, Nhài lá mác - *Jasminum lanceolarium* Roxb., thuộc họ Nhài - *Oleaceae.*

Mô tả: Dây leo dài 10-12m. Cành mảnh rất nhẵn. Lá kép 3-5 lá chét, dày, có gân không rõ; lá chét hình mũi mác hay hình bầu dục, tù hay tròn ở gốc, bóng ở mặt trên, dài 6-9cm, rộng 2.5-4.5cm, cuống nhỏ dài 5-25mm; cuống chung dài 1-3cm. Cụm hoa ở ngọn, ít khi ở nách lá, hình chuỳ, các nhánh mang xim nhỏ rẽ đôi. Hoa gần sát cạnh nhau, màu trắng, thơm dịu. Đài hình chuông, gần cụt, nhẵn, có 5 răng rất ngắn. Tràng hình ống, 1-5 thuỳ thuôn có mũi nhọn. Nhị hình dải hẹp, đôi khi rất nhọn. Bầu tròn ở ngọn, nhẵn, bề rộng bằng bề dài, vòi tới ngọn của các nhị.

Nhài thon

1. Cành lá mang hoa; 2. Nhánh quả.

(Hình theo ICS).

Quả gồm 2 lá noãn, dài 13-15mm, rẽ ra nhiều, gần như đối diện nhau ở gốc. (*Ảnh số* 996).

Sinh thái: Mọc ven rừng, trảng cây bụi, hơi ưa ẩm, ở độ cao đến 1800m.

Ra hoa tháng 4-5, có quả tháng 7-10.

Phân bố: Lào Cai, Ninh Bình, Quảng Trị, Đà Nẵng, Đắk Nông. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Thân dây - *Caulis Jasmini Lanceolqrii.*

Tính vị, tác dụng: Thân có vị đắng cay, tính bình; toàn cây có vị đắng, tính ấm. Khư phong thấp, hoạt huyết chỉ thống, tiêu thũng.

Công dụng: Được dùng chữa: 1. Phong thấp đau nhức khớp, đau thắt lưng; 2. Đòn ngã tổn thương; 3. Nhọt và viêm mủ da.

Dùng 30-60g dạng thuốc sắc hay ngâm rượu uống. Kỵ thai. Dùng ngoài, giã cây tươi đắp.

281- Nhãn

Nhãn - *Dimocarpus longan* Lour. [*Euphoria longan* (Lour.) Steud.], thuộc họ Bồ hòn - *Sapindaceae.*

Mô tả: Cây cao 5-10m, tán lá tròn xoè ra và rậm rạp. Cành non có lông. Lá mọc so le, kép lông chim, gồm 3-5 đôi lá chét nhẵn, mặt dưới màu thẫm hơn. Hoa xếp thành chuỳ mọc ở ngọn cành và ở nách lá, màu vàng nhạt.

Nhãn

1. Cành hoa; 2. Hoa đực; 3. Hoa cái.

(Hình theo TVC TQ).

Quả tròn, vỏ quả vàng trơn nhẵn. Hạt đen nhánh. Áo hạt màu trắng trong bao quanh hạt và không dính vào hạt, khi chín thì ngọt và ăn mát. (*Ảnh số* 997).

Sinh thái: Gốc ở Đông Nam Ấn Độ, được trồng ở vùng đồng bằng. Nhãn dễ trồng, mọc nhanh, thích hợp với đất thịt pha cát, nơi có lớp đất canh tác sâu. Có thể trồng bằng hạt, bằng cành chiết hay ghép cây. Độ 4-5 năm thì có quả, thời gian cho quả cũng rất lâu.

Phân bố: Trồng phổ biến khắp Việt Nam.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Áo hạt (hay gọi là cùi) - *Arillus Longan,* thường gọi là Long nhãn nhục - 龙眼肉. Hạt, lá cũng được dùng.

Vào tháng 6-8, khi Nhãn chín, thu về, phơi nắng hay sấy cho cùi vàng đều thì lột cùi, phơi tiếp đến khô thì dùng. Hạt dùng phơi khô. Rễ và lá thu hái quanh năm.

Thành phần hoá học: Cùi Nhãn còn tươi có các thành phần sau, tính theo %: nước 77.15, tro 0.01, chất béo 0.13, protid 1.47, hợp chất có nitrogen tan trong nước 20.55, đường saccharose 12.25, vitamin A và B. Cùi Nhãn khô chứa nước 0.85, chất tan trong nước 79.77, chất không tan trong nước 19.39, tro 3.36. Trong phần tan trong nước có glucose 26.91%, saccharose 0.22%, acid tartric 1.26%, chất có nitrogen 6.309%.

Hạt Nhãn chứa tinh bột, saponin, chất béo và tanin. Lá chứa quercetrin, quercetin, tanin.

Tính vị, tác dụng: Cùi Nhãn có vị ngọt, tính ấm; có tác dụng bổ tâm, an thần, kiện tỳ, làm tăng cơ nhục. Hạt có vị chát, tính bình; có tác dụng thu liễm chỉ huyết. Lá có vị ngọt, nhạt, tính bình; có tác dụng hạ nhiệt, tiêu viêm. Rễ vị chát, có tác dụng lợi tiểu và hoạt huyết.

Công dụng: Các bộ phận khác nhau của Nhãn được dùng như sau:

Cùi Nhãn dùng chữa trí nhớ suy giảm hay quên, tư lự quá độ mất ngũ, thần kinh suy nhược, tâm thần mệt mỏi hồi hộp, hoảng hốt, gan kém, tỳ kém, huyết hư, rong kinh, ốm yếu sau khi bị bệnh. Dùng 9-15g.

Rễ chữa dưỡng tráp niệu, bạch đới, thống phong: Dùng 15-30g.

Lá dùng ngừa sởi, trị cảm lạnh, sốt rét, viêm ruột. Dùng 10-15g. Lá nấu nước tắm trị eczema bìu dái.

Hạt dùng trị đau dạ dày, đau thoát vị, mụn nhọt và bỏng, vết thương chảy máu. Dùng 10-15g, dạng thuốc sắc. Đồng thời tán bột, hoà với dầu Dừa dùng bôi vào chỗ đau.

Vỏ cây và vỏ quả cũng dùng chữa bỏng, chữa sâu răng. Đốt, tán bột hay nấu cao bôi.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), thịt quả dùng trị hư lao suy nhược, mất ngủ, bồn chồn lo lắng. Rễ trị giun kim, bạch đới. Hạt trị vết thương hở xuất huyết, sán khí, tràng nhạc, eczema.

282- Nhãn dê

Nhãn dê, Nhãn rừng, Cây kén kén - *Lepisanthes rubiginosa* (Roxb.) Leenh., thuộc họ Bồ hòn - *Sapindaceae.*

Mô tả: Cây bụi hay cây gỗ nhỏ, nhánh non phủ lớp lông dày đặc, màu vàng vàng. Lá kép lông chim dài 25-40cm, lá chét thường mọc đối, thuôn hay bầu dục, tròn tù hay không cân ở gốc, thon hẹp, tù gần như nhọn ở đầu, dai hay mềm, xám ở trên, đo đỏ ở dưới, có thể dài đến 20cm, rộng tới 8cm. Hoa thành chuỳ tròn ở ngọn cành. Quả hạch dạng trứng – bầu dục, nhẵn, đỏ rồi đen. (*Ảnh số* 998).

Nhãn dê
Cành lá mang hoa.
(Hình theo VFT).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thứ sinh, trảng cây bụi, trên đất xấu, khô, nhiều ánh sáng, hoặc rừng gần bờ biển. Ra hoa từ tháng 3 đến tháng 12.

Phân bố: Sơn La, Lạng Sơn, Phú Thọ, Hà Nội, Quảng Bình, Kon Tum, Gia Lai.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin, Ôxtrâylia.

Bộ phận dùng: Lá, rễ, hạt - *Folium, Radix et Semen Lepisanthis Rubiginosae.*

Tính vị, tác dụng: Quả và rễ có vị chát, làm săn da.

Công dụng: Các chồi lá non được dùng ăn ở Giava (Inđônêxia), được xem như có tính an thần, làm dịu các cơn mất ngủ. Quả có áo hạt có thể ăn được, hơi chát lúc còn xanh, khi chín ăn ngọt.

Ở Malaixia, người ta dùng lá và rễ làm thuốc đắp và rễ được dùng sắc nước uống để trị các trường hợp sốt. Nước sắc hạt dùng trị ho gà.

283- Nhãn hương

Nhãn hương, Kiều đậu - *Melilotus suaveolens* Ledeb., thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây thảo mọc đứng, cao 60-90cm, nhánh mảnh không lông. Lá có 3 lá chét, lá chét hình trái xoan ngược thuôn, lá phía trên thuôn dài, dài 12-15mm, gân bên mảnh, 9-19 đôi, mép có răng ở phần trên, lá kèm dính vào cuống. Chùm hoa cao 3-10cm, hoa nhỏ màu vàng hay trắng. Quả hình trái xoan–bầu dục, cao 3-5mm, nhăn nheo nhiều, khi chín màu đen, chứa 1-2 hạt bầu dục.

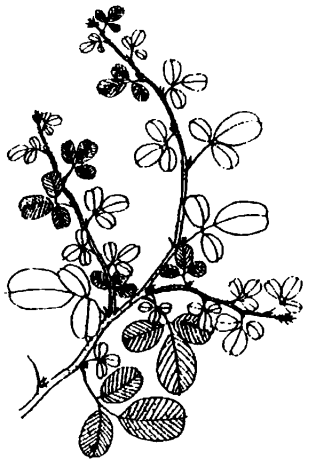

Nhãn hương
Dạng chung. (Ngk).

Sinh thái: Cây ưa ẩm, thường mọc ở các bãi cát, bãi bồi ven sông, ven hồ, ở vùng thấp và trung du.

Ra hoa tháng 4-5, có quả tháng 6.

Phân bố: Phú Thọ, Hoà Bình, Hà Nội, Hà Nam, Ninh Bình. Còn có ở Ấn Độ, Liên bang Nga, Trung Quốc, Nhật Bản, Triều Tiên, Lào.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Meliloti Suaveolentis.*

Thu hái ngọn, thân và hoa vào mùa hạ, thái ngắn, phơi khô. Rễ thu hái cuối mùa hạ, đầu mùa thu rửa sạch, phơi khô.

Thành phần hoá học: Cây chứa coumarin.

Tính vị, tác dụng: Lá khô thơm mùi nhãn. Toàn cây có vị cay, tính bình; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, kiện vị hoá thấp, lợi niệu, sát trùng. Rễ có vị hơi đắng, tính bình, có tác dụng thanh nhiệt giải độc.

Công dụng: Toàn cây dùng trị: đau mắt, kiết lỵ, sốt rét, miệng hôi thối và chứng đau đầu, cảm sốt. Liều dùng: 12-20g, sắc uống.

Rễ dùng trị lâm ba kết hạch. Dùng 40-80g rễ ngâm trong 1 lít rượu trắng. Một tuần sau, dùng mỗi lần một chén nhỏ; ngày dùng 3 lần.

Đơn thuốc:

1. Đau mắt: Ngọn cây có hoa phơi khô 50-100g hãm với 100ml nước sôi, để nguội, rửa mắt; ngày hai lần.

2. Viêm họng khản tiếng: Toàn cây 20-30g, nấu nước rồi xông, hít.

3. Sốt rét: Nhãn hương 30g, sắc nước uống, dùng 4 giờ trước khi có cơn sốt.

284- Nhãn mọi cánh

Nhãn mọi cánh - *Walsura elata* Pierre, thuộc họ Xoan - *Meliaceae.*

Mô tả: Cây gỗ lớn cao tới 25m; nhánh có lông xám. Lá kép lông chim lẻ, có cuống chung có lông mịn, gần như có cánh ở gốc, phình lên ở nơi sinh các lá chét, dài 14-24cm; lá chét mọc đối, dai, bóng ở mặt trên, có lông mềm ở mặt dưới, dài 13-31cm, rộng 7-10cm, các lá dưới nhỏ hơn, thuôn, bầu dục, thót lại và hơi không cân ở gốc, nhọn mũi. Quả dạng quả mọng, hình trứng, thuôn, có lông, dài 25-28mm, rộng 2mm, thường chứa 1 hạt.

Sinh thái: Mọc trong rừng rậm thường xanh, ở độ cao lên đến 1500m.

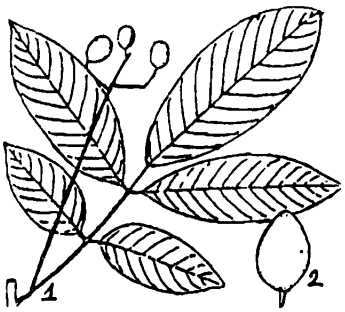

Nhãn mọi cánh
1. Cành mang quả; 2. Quả.
(Hình theo CCVN).

Phân bố: Lâm Đồng, Đồng Nai. Còn có ở Lào, Campuchia.

Bộ phận dùng: Vỏ cây - *Cortex Walsurae Elatae.*

Thành phần hoá học: Vỏ và quả giàu tanin.

Tính vị, tác dụng: Vỏ có vị chát, có tác dụng thu liễm.

Công dụng: Vỏ được dùng ở Campuchia làm thuốc trị ỉa chảy và lỵ.

285- Nhãn tro

Nhãn tro, Nhãn cám, Nhãn tà - *Dimocarpus longan* Lour. subsp. *longan* var. *obtusus* (Pierre) Lecnh., thuộc họ Bồ hòn - *Sapindaceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao tới 10m, gốc to 15cm; nhánh non có lông mịn màu hung. Lá kép với 3 cặp lá chét dài 2-10cm, đầu tù hay hơi lõm, mặt trên bóng, mặt dưới có lông như nhung màu hung. Cụm hoa chuỳ ở ngọn nhánh và nách lá; lá đài có lông; cánh hoa hai lần ngắn hơn; đĩa mật đầy lông. Quả hình cầu to 1.5cm, thường xếp từng đôi, có u nần thấp.

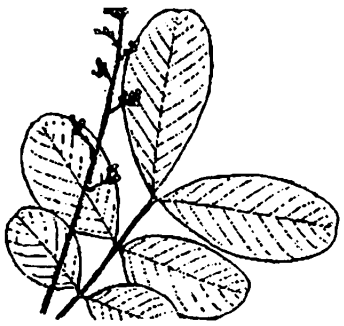

Nhãn tro
Lá và cụm hoa.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác ở rừng vùng thấp.

Ra hoa tháng 5-6.

Phân bố: Ninh Thuận, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu, Kiên Giang. Còn có ở Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Philippin.

Bộ phận dùng: Quả - *Fructus Dimocarpi Longan.*

Tính vị, tác dụng: Kiện tỳ.

Công dụng: Quả ăn được và cũng được dùng làm thuốc như Nhãn. Vỏ cây cũng dùng chữa vết thương và cầm máu.

286- Nhàu

Nhàu, Nhàu lớn, Nhàu núi, Nhàu rừng - *Morinda citrifolia* L., thuộc họ Cà phê - *Rubiaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ hay cây gỗ, hoàn toàn nhẵn. Lá hình bầu dục rộng, ít khi bầu dục thuôn, có góc ở gốc, có mũi nhọn ngắn, nhọn hoặc tù ở chóp, dài 12-30cm, rộng 6-15cm, bóng loáng, dạng màng. Hoa trắng, hợp thành đầu, đường kính 2-4cm. Quả nạc, gồm nhiều quả mọng nhỏ, màu vàng lục nhạt, bóng, dính với nhau, chứa mỗi cái 2 hạch có 1 hạt. Hạt có phôi nhũ cứng. (*Ảnh số* 999).

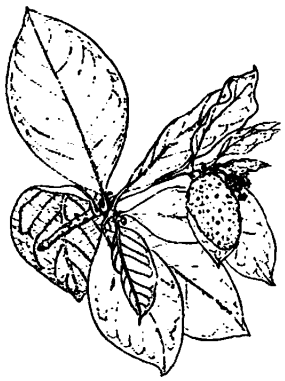

Nhàu
Cành lá mang hoa và quả. (Ngk).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thường xanh, nơi gần mép nước. Cũng thường được trồng. Ra hoa gần như quanh năm.

Phân bố: Khá phổ biến ở Việt Nam. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, các nước nhiệt đới châu Á và Ôxtrâylia.

Bộ phận dùng: Rễ, quả, lá và vỏ cây - *Radix, Semen, Folium et Cortex Morindae Citrifoliae.*

Có thể thu hái các bộ phận của cây quanh năm. Rễ thường được sử dụng nhiều nhất, phơi hay sấy khô, các bộ phận khác dùng tươi.

Thành phần hoá học: Rễ chứa glucosid anthraquinonic gọi là morindin, có tinh thể màu vàng cam tan trong nước sôi. Còn có một hỗn hợp anthraglucosid như damnacantal, chất l-metoxy-rubiazin, chất morindon và chất l-oxy-2,3-đimetoxy-anthraquinon. Lá cũng chứa chất morindin.

Tính vị, tác dụng: Rễ cây được xem như có tác dụng nhuận tràng nhẹ và lâu dài, lợi tiểu nhẹ, làm êm dịu thần kinh trên thần kinh giao cảm, hạ huyết áp. Quả cũng có tính nhuận tràng và lợi tiểu. Lá có tác dụng làm tăng lực và hạ sốt, làm dịu và điều kinh.

Công dụng: Rễ Nhàu được dùng chữa cao huyết áp, chữa nhức mỏi tay chân và đau lưng, sài uốn ván. Nhân dân thường dùng rễ để nhuộm đỏ vải, lụa.

Lá Nhàu dùng chữa lỵ, ỉa chảy, cảm sốt và nấu canh ăn cho bổ. Dùng ngoài giã nát hoặc làm lành vết thương, vết loét làm chóng lên da non.

Dịch lá được dùng đắp trị bệnh viêm khớp gây đau nhức.

Vỏ nấu nước dành cho phụ nữ sau khi sinh uống bổ.

Quả Nhàu chấm với muối ăn làm dễ tiêu hoá, còn dùng làm thuốc điều kinh, trị băng huyết, bạch đới. Quả nướng chín ăn chữa kiết lỵ, ho hen, cảm, dùng tốt cho người bị bệnh đái đường và phù thũng. Liều dùng: rễ cây 30-40g, lá 8-10g.

Đơn thuốc:

1. Chữa huyết áp cao: Dùng 30-40g rễ Nhàu sắc uống hằng ngày thay Chè, sau 15 ngày sẽ thấy kết quả, sau đó dùng bớt liều, uống liên tục vài tháng thì huyết áp ổn định. Có thể nấu thành cao, hoặc thái nhỏ, sao vàng ngâm rượu uống.

2. Trị đau lưng, nhức mỏi chân tay: Rễ Nhàu hay quả Nhàu non, thái miếng, ngâm rượu uống dần, ngày uống một chén con.

3. Nhân dân thường dùng lá làm rau nấu canh lươn ăn cho bổ. Trẻ em cũng thường lấy quả để ăn.

287- Nhàu lá nhỏ

Nhàu lá nhỏ - *Morinda parvifolia* Bartl., thuộc họ Cà phê - *Rubiaceae.*

Mô tả: Dây leo; cành non có lông mịn màu vàng. Lá mọc đối; phiến lá xoan ngược, dài 2-6cm, rộng 1-1.5cm, gân bên 4-5 đôi, cuống dài 4-8mm; lá kèm mỏng. Cụm hoa gồm 2-6 đầu nhỏ 5-8mm trên cuống dài 1-2.5cm, mỗi đầu có 4-8 hoa màu trắng; nụ cao 3mm. Quả hợp xám rồi vàng cam hay hồng, đường kính 8-10mm.

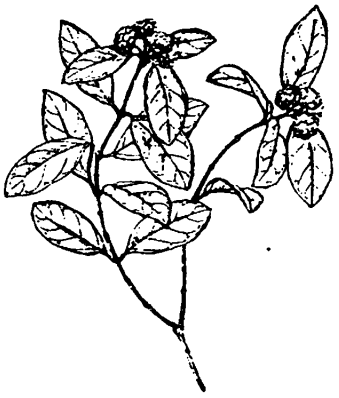

Nhàu lá nhỏ
· Cành lá mang quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác trong các rừng thưa, ven rừng.

Ra hoa quả tháng 4-5.

Phân bố: Hà Nội, Quảng Bình.

Còn có ở Trung Quốc, Philippin.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Morindae Parvifoliae.*

Công dụng: Ở Trung Quốc, người ta dùng rễ trị thấp nhiệt sinh ỉa chảy.

Trị bướu, trị ung thư bạch huyết. (Theo CCVN)

288- Nhàu lông

Nhàu lông, Nhàu nhuộm, Nhàu rừng - *Morinda tomentosa* Heyn (*M. tinctoria* Roxb.), thuộc họ Cà phê - *Rubiaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ hay cây gỗ nhỏ. Lá thuôn rộng hay hẹp hoặc bầu dục, nhọn hai đầu, nhẵn

hay có lông mềm hoặc ráp, dài 8-20cm, rộng 3-8cm. Hoa trắng, thành đầu thường đơn độc (đối diện với lá) ở nách lá, ít khi thành chuỳ và ở ngọn. Quả gồm những quả hạch dính nhau, hình cầu hay hình trứng, rộng 1.5-2.5cm, có bề mặt sù sì, với hạch có màng hoá gỗ, chứa 1 hạt trong mỗi ô. (*Ảnh số* 1000).

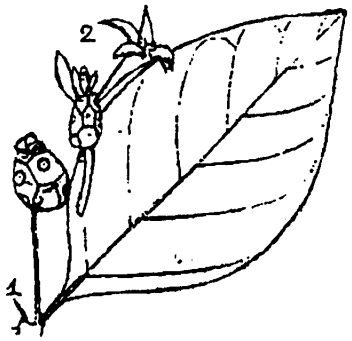

Nhàu lông

1. Lá và cụm quả; 2. Cụm hoa.

(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thưa, rừng còi ở vùng đồng bằng. Ra hoa tháng 11 đến tháng 4 năm sau, có quả tháng 4-9.

Phân bố: Thừa Thiên-Huế, Kon Tum, Gia Lai, Khánh Hoà, Bình Dương, Tây Ninh, Đồng Nai, Thành phố Hồ Chí Minh. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Lào, Campuchia, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Rễ, vỏ - *Radix et Cortex Morindae Tomentosae.*

Thành phần hoá học: Vỏ chứa chất tanin. Rễ chứa glucosid, morindin.

Tính vị, tác dụng: Vỏ và rễ chát, làm săn da, có tính như Nhàu.

Công dụng: Người ta cũng sử dụng rễ và vỏ Nhàu lông như rễ và vỏ cây Nhàu.

Trái xanh đậm ăn xào hay trong cari (Theo CCVN).

Rễ ngâm rượu uống gây nôn (Theo DLTVVN).

289- Nhàu lông mềm

Nhàu lông mềm, Cây gạch, Mặt quỷ - *Morinda villosa* Hook., thuộc họ Cà phê - *Rubiaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ, có lông. Cành non gần 4 cạnh, màu nâu, có lông cứng, sau nhẵn và xám đen. Lá hình bầu dục, thuôn hay trái xoan rộng, có mũi nhọn ở đỉnh, tròn và không đối xứng ở gốc, màu nâu lục ở mặt trên, nhạt hơn và có nhiều lông ở mặt dưới, nhất là trên các gân; lá kèm hình ống mềm, có lông. Hoa tập hợp 5-12 cái một ở đầu cành. Hoa màu trắng. Đài 4-5 không đều nhau. Tràng 4-5 cong ra ngoài, ống tràng có lông ở họng. Nhị 4-5. Bầu 2 ô, mỗi ô chứa 1 noãn. Quả kép, gần hình cầu, gồm nhiều hạt dính nhau.

Nhàu lông mềm

1. Dây mang quả; 2. Hoa.

(Hình theo).

Sinh thái: Mọc hoang dại các bờ sông suối.

Ra hoa tháng 5-6, có quả tháng 8-9.

Phân bố: Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Hoà Bình, Hà Nội, Hà Nam, Kon Tum.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Morindae Villosae.*

Công dụng: Thường dùng chữa đau lưng, tê thấp và lỵ. Ngày dùng 12-24g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài lấy cây lá tươi giã đắp mụn nhọt. Để dùng uống trong, có thể phối hợp với Cà gai leo, Kim cang, Dây gắm, Dây đau xương, Ngũ gia bì.

290- Nhàu nước

Nhàu nước hay Nhàu nhỏ - *Morinda persicaefolia* Ham. var. *ablonga* Pit., thuộc họ Cà phê - *Rubiaceae.*

Mô tả: Cây mọc thành bụi cao 0.5-1m, không có lông, màu nâu. Lá mọc đối, có khi chụm 3, nhọn ở chóp, có khi có khía sâu, dài tới 11.5cm, rộng tới 4cm. Lá kèm dính nhau. Hoa trắng xếp thành đầu đối diện với lá. Quả kép hình trứng xù xì, dài gần 4cm, rộng 2.5cm, gồm nhiều quả hạch. (*Ảnh số* 1001).

Sinh thái: Mọc ven đường dựa bờ nước, bờ ruộng, nơi ẩm thấp, úng ngập không chết nhưng không ưa đất phèn. Sinh trưởng nhanh, mạnh do sự phát tán của quả theo dòng nước. Tái sinh dễ bằng rễ.

Nhàu nước

1. Cành lá mang hoa; 2. Hoa bổ dọc.

(Hình theo TĐCT).

Phân bố: Tây Ninh, Đồng Nai, Đồng Tháp, An Giang.

Còn có ở Lào, Campuchia.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Morindae Persicaefoliae.*

Thành phần hoá học: Người ta đã tách được morindin, 1 glucosid anthraquinonic; sản phẩm tách đôi là morindion ở trạng thái tự do và một dẫn xuất metylether của một trihydroxyanthraquinon đã được nêu lên ở Nhàu. Còn tách được 2 dẫn xuất anthraquinonic khác có điểm sôi là 270° và 222°. Morindin thuỷ phân cho ra đường glucose và xylose. Ngoài ra cây còn chứa tanin với hàm lượng thấp, nhưng không có alcaloid và flavonoid; cũng có tác giả cho là flavon.

Tính vị, tác dụng: Cây có tác dụng trị giun rõ do có dẫn xuất quinonic. Còn có tính hạ huyết áp nhẹ, nhuận trường nhưng không có tính kháng sinh.

Công dụng: Nhân dân thường dùng rễ cây Nhàu nước thái nhỏ sao vàng, ngâm rượu uống chữa bệnh đau lưng, nhức mỏi tay chân, tê thấp. Rễ được dùng để kho cá cho có màu vàng. Cây cũng được dùng trị cao huyết áp, dùng cho người bị mất ngủ, hồi hộp, tim đập không đều.

Người ta dùng rễ của một thứ khác có lá hình đàn – var. *pandurifolia* Pit. để làm thuốc trị giun.

291- Nhàu rừng

Nhàu rừng, Nhó đông - *Morinda longissima* Y. Z. Ruan, thuộc họ Cà phê - *Rubiaceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ cao 2-4m, phân cành nhiều; cành non hơi vuông. Lá mọc đối; phiến lá hình bầu dục hay mác thuôn, thon hẹp dần về phía gốc; chóp nhọn, dài 12-18cm, rộng 8-10cm; mặt dưới hơi có lông; gân bên 8-10 đôi, nổi rõ ở cả hai mặt; cuống lá dài 1.5-2.5cm.

Cụm hoa ngù ở nách lá trên cuống dài 2-2.5cm; gồm nhiều hoa mọc sát nhau. Hoa màu trắng; lá đài dính nhau thành vòng; cánh hoa 4-5, ống tràng dài 2.5-3.5cm; nhị đính ở họng tràng, chỉ nhị ngắn; bầu 4 ô; đầu nhuỵ chẻ 2. Quả nạc, hình trứng hay hình cầu; hạt 4.

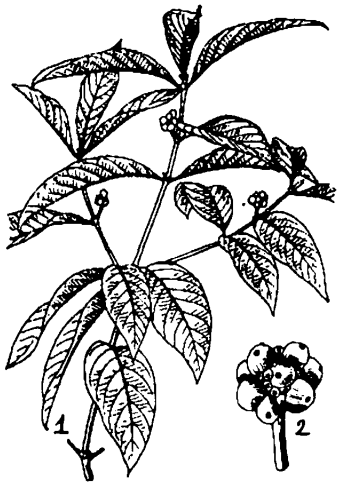

Nhàu rừng

1. Cành lá mang quả; 2. Cụm quả.

(Hình theo LSNGVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thường xanh thứ sinh, trên nương rẫy và đồi cây bụi, ở độ cao 300-800m. Tái sinh từ hạt hay bằng rễ, sinh chồi tốt khi bị đốn, chặt.

Ra hoa vào tháng 4-5, có quả già tồn tại đến tháng 12.

Phân bố: Lai Châu, Sơn La, Nghệ An, Thừa Thiên-Huế, Quảng Nam, Quảng Ngãi.

Còn có ở Trung Quốc (Vân Nam).

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Morindae Longissimae.*

Gỗ rễ (cũng như gỗ thân) có màu vàng.

Thành phần hoá học: Rễ, thân và lá chứa anthranoid, coumarin, carotenoid, phytosterol, đường khử tự do và acid hữu cơ.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính mát; có tác dụng lợi gan mật.

Công dụng: Đồng bào Thái (Sơn La) và K'Dong (Trà My - Quảng Nam) dùng rễ làm thuốc trị viêm gan.

Ghi chú: Dẫn theo Lâm sản ngoài gỗ Việt Nam (Trang 526-527).

292- Nhàu tán

Nhàu tán, Đơn mặt quỷ, Mặt quỷ - *Morinda umbellata* L., thuộc họ Cà phê - *Rubiaceae.*

Mô tả: Cây mọc toả ra hay leo, tới 10m. Lá hình trái xoan ngược rộng, thuôn, bầu dục, hay hình dải ngọn giáo, thót lại ở gốc, tù, nhọn hay có đuôi và nhọn mũi ở đầu, dài 2-12.5cm, rộng tới 4cm, nhẵn hay có lông ở mặt dưới, gân bên 4-6 đôi, cuống dài 1cm; lá kèm hình tam giác, cao 2-5mm. Hoa xếp thành đầu đường kính khoảng 6mm ở ngọn nhánh hay xếp hình tán. Hoa trắng, tràng có ống, có lông ở vùng cổ, thuỳ 4, thon. Quả gồm những hạch dính nhau, rộng 8-10mm, gần hình, cầu, dẹp, có bề mặt sù sì, với nhân cao 4mm, dày 2mm. Hạt 1 trong mỗi nhân. (*Ảnh số* 1002).

Nhàu tán
Cành mang hoa.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Thường gặp mọc ở các bờ đất dưới chân đồi ven suối, ven rừng đồng bằng, dưới tán các cây gỗ. Cũng gặp mọc bò trên các cây bụi ở nơi đất khô trãi nắng miền trung du. Ra hoa quả gần như quanh năm.

Phân bố: Cao Bằng, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Hoà Bình, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An vào tới Gia Lai. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, các nước nhiệt đới châu Á và Ôxtrâylia.

Bộ phận dùng: Rễ, lá và toàn cây - *Radix, Folium et Herba Morindae Umbellatae.*

Có nơi chỉ dùng vỏ rễ và rễ. Thu hái rễ vào mùa xuân, mùa thu, rửa sạch, loại bỏ rễ con, ngâm nước ấm, cắt ngắn rồi phơi.

Thành phần hoá học: Rễ chứa glucosid và các dẫn xuất anthraquinone.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, ngọt, tính hơi nóng; có tác dụng thanh nhiệt, tả hoả, giải độc, ích thận, cường cân cốt.

Công dụng: Được dùng trị mụn nhọt, lỵ, mẩn ngứa, ghẻ ngứa ngoài da. Còn dùng tẩy giun sán.

Ở Hoa Kỳ, rễ được dùng như một chất xổ mạnh.

Ở Ấn Độ, lá phối hợp với một số chất thơm, sắc nước uống dùng trị ỉa chảy và lỵ.

Ở Trung Quốc, theo Hải Nam thực vật chí, cả cây bỏ rễ chữa sốt, ho, cầm máu, trị đau dạ dày, viêm gan cấp, ngoại thương chảy máu, còn dùng trị đau lưng, tê thấp. Liều dùng 10-15g, sắc uống. Còn ở Vân Nam, rễ và vỏ rễ được dùng trị khớp xương sưng đau, thận hư đau lưng.

Ở Inđônêxia dùng chữa đau bụng, lỵ, ỉa chảy, bệnh về cơ quan tiết niệu, bệnh đái đường, bệnh tê phù, bệnh lao phổi, đau ngực, đau gan, chữa các vết cắn, vết đứt và các vết thương khác.

Đơn thuốc: Chữa thấp khớp: Nhàu tán, vỏ Xà cừ, rễ Cỏ xước, rễ Chổi sể 10g, sắc nước uống.

293- Nhẫn diệp cách

Nhẫn diệp cách, Tỏi tai dê hoa lớn - *Liparis distans* C. B. Clarke, thuộc họ Lan - *Orchidaceae.*

Mô tả: Lan phụ sinh; hành giả hình trụ ngắn, cao 1.5-2cm, có bẹ bao và mang lá thon dài, có 3 gân rõ.

Cụm hoa ngắn hơn lá; lá bắc hẹp, dài 3-4mm; hoa vàng, cuống và bầu dài 2cm; lá đài giữa dài 13mm; cánh hoa hẹp hơn; cánh môi hình trái xoan rộng, dài cỡ 1cm, đầu có mũi, mép có răng không đều, gốc có hố lõm. (*Ảnh số* 1003).

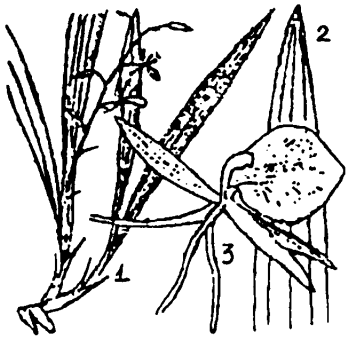

Nhẫn diệp cách
1. Toàn cây; 2. Ngọn lá; 3. Hoa.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Phụ sinh trên cây gỗ lớn trong rừng, ở độ cao 500-1300m.

Phân bố: Cao Bằng, Hải Phòng, Vĩnh Phúc, Hoà Bình, Hà Nội, Hà Nam, Ninh Bình, Lâm Đồng.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Liparidis.*

Tính vị, tác dụng: Giải được độc rượu, trừ ho.

Công dụng: Ở Trung Quốc, người ta dùng cây làm thuốc trị ho do phổi nóng.

294- Nhẫn diệp cuống dài

Nhẫn diệp cuống dài, Tỏi tai dê lá có cuống - *Liparis petiolata* (D. Don) Hunt et Summerh., thuộc họ Lan - *Orchidaceae.*

Mô tả: Lan phụ sinh hay địa sinh; thân rễ mọc ngang, khoẻ, hành giả mọc trên thân rễ, hình trứng tròn bị ép dẹt, to cỡ 2cm. Lá 2, dạng màng, hình tim dạng trứng rộng hoặc hình bầu dục dạng trứng, dài 9-17cm, rộng 5-8.5cm, đầu nhọn sắc, gốc hình tim bao lấy cán hoa, loe rộng ở dưới thành bao.

Cụm hoa mọc đứng, vượt ra ngoài lá, cao đến 15cm; chùm hoa có nhiều hoa mọc thưa, cuống hoa có cánh; phiến lá bắc hình kim dạng bản; hoa có cuống và bầu dài 5-8mm, màu tím; lá đài giống nhau, hình kim to bản, dài 9mm, rộng cỡ 2mm, gần nhọn; cánh hoa dạng sợi, cũng dài bằng lá đài; cánh môi hình bầu dục, dài 9mm, rộng 5mm, đầu có mũi nhọn, mép hơi lượn sóng, cột cong, dài cỡ 3mm.

Nhẫn diệp cuống dài
1. Cây; 2. Cánh môi; 3. Cột nhị nhuỵ.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng, ở độ cao 600-1800m.

Phân bố: Lào Cai, Cao Bằng, Lạng Sơn. Còn có ở Ấn Độ, Nêpan, Butan, Trung Quốc, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Liparidis Petiolatae.*

Tính vị, tác dụng: Nhuận phế.

Công dụng: Được dùng làm thuốc trị ho do phổi nóng.

295- Nhẫn diệp đen

Nhẫn diệp đen, Tỏi tai dê hoa tím - *Liparis nigra* Seidenf. (*L. macrantha* Rolfe ex Hemsl.), thuộc họ Lan - *Orchidaceae.*

Mô tả: Thân hình trụ tròn, chất nạc, mọc đứng, cao 20-25cm, có đốt. Lá thường 3-5 cái, mọc so le ở phần trên của thân, mỏng, hình bầu dục dạng trứng hoặc hình trứng tròn, dài 10-18cm, rộng 5.5-8.5cm, đầu nhọn, phần gốc dạng bao ôm thân, mép lượn sóng.

Cuống cụm hoa khoẻ, có cánh; chùm hoa có nhiều hoa xếp thưa; lá bắc nhỏ hình tam giác dạng trứng, dài 2-3mm; hoa màu đỏ tím; lá đài

giữa hình tim, to bản, dài 21mm, rộng 3-4mm, các lá đài bên hình thuôn dạng liềm; cánh hoa hình dải, dài 21mm, rộng cỡ 2mm; cánh môi hình gần tròn; dài 18-21mm, rộng 16mm, đỉnh lõm, có mũi ngắn, gốc có 2 thể chai nhỏ, mép có răng; cột ngắn. (*Ảnh số* 1004).

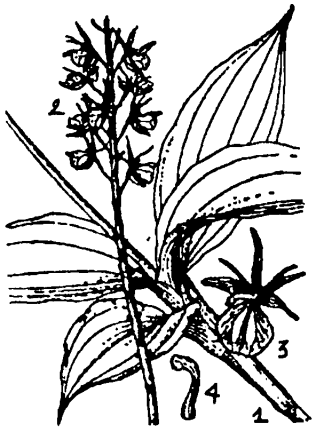

Nhẫn diệp đen
1. Thân mang lá; 2. Cụm hoa;
3. Hoa; 4. Cột nhị nhuỵ.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng nguyên sinh, ở độ cao 500-1500m.

296- Nhẫn diệp gân

Nhẫn diệp gân, Tỏi tai dê lá gân - *Liparis nervosa* (Thunb.) Lindl., thuộc họ Lan - *Orchidaceae.*

Mô tả: Lan mọc ở đất cao 20-30cm, có gốc thân phình thành hành giả to 1.5cm. Lá 3-6, phiến mỏng, mềm, dài 5-15(-20)cm, rộng 2-6(-8)cm, có 7 gân chính nổi rõ. Cụm hoa bông cao, thưa hoa; hoa vàng; lá đài bên xoan; cánh hoa hẹp hơn lá đài; cánh môi đỏ bầm, vuông dài, dài 6mm, uốn cong, có 2 phần phụ thể chai ở gốc; cột nhị nhuỵ màu xanh, đài cong và có 2 cánh. Quả nang xanh, dài 2.5cm.

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thưa, ở độ cao 300-1500m.

Phân bố: Cao Bằng, Quảng Ninh, Hải Phòng, Ninh Bình, Thừa Thiên-Huế, Kon Tum, Lâm Đồng. Còn phân bố ở các nước nhiệt đới và cận nhiệt đới trên thế giới.

Nhẫn diệp gân
1. Dạng chung; 2. Hoa.
(Hình theo TDĐTĐ).

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Liparidis Nervosae,* thường gọi là Kiến huyết thanh.

Thành phần hoá học: Cây chứa alcaloid Nervosine.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính mát; có tác dụng sinh tân tán ứ, thanh phế chỉ huyết, thanh nhiệt giải độc, lương huyết.

Công dụng: Ở Trung Quốc, cây được dùng trị thổ huyết, khạc ra máu, trường phong hạ huyết, băng huyết, trẻ em kinh phong, nhiệt độc lở ngứa, rắn cắn. Liều dùng 8-16g (nếu tươi 15-30g) sắc uống, có thể dùng ngâm rượu. Dùng ngoài giã đắp hoặc nấu nước rửa.

297- Nhẫn diệp hoa xanh

Nhẫn diệp hoa xanh, Tỏi tai dê hoa xanh - *Liparis viridiflora* (Blume) Lindl, (*L. longipes* Lindl.), thuộc họ Lan - *Orchidaceae.*

Mô tả: Lan phụ sinh. Hành giả hình trụ tròn, mọc từ thân rễ, dài 12-17cm, phần gốc to hơn. Lá 2, gần dai, hình kim to bản hoặc hình thuôn, dài 20-28cm, rộng 1-1.2cm, đầu có mũi nhọn, gốc thon hẹp thành cuống, có khớp.

Chùm hoa dài hơn lá, hoa nhỏ xếp dãy; phiến lá bắc mỏng, hình kim to bản; cuống hoa và bầu ngắn, dài 4-8mm; hoa màu vàng xanh. Lá đài giống nhau, hình thuôn, dài 3.5mm, rộng 1.5mm, mép cong xuống; cánh hoa dạng sợi, ngắn hơn lá đài; cánh môi uốn ở giữa, thuôn rộng, dài 3mm, rộng 2mm, mép nguyên; cột nhị nhuỵ cao 2mm; bầu có 6 cạnh.

Nhẫn diệp hoa xanh
1. Dạng chung toàn cây; 2. Hoa.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc trên các cây gỗ lớn hoặc trên mùn đá dưới tán rừng ẩm, ở độ cao 300-1700m.

Phân bố: Cao Bằng, Kon Tum, Lâm Đồng, Ninh Thuận, Đồng Nai, Bình Phước.

Còn có ở Ấn Độ, Nêpan, Butan, Mianma, Trung Quốc, Đài Loan, Lào, Thái Lan, Xri Lanca, Malaixia, Inđônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Hành giả - *Pseudobulbus Liparidis Viridiflorae.*

Công dụng: Ở Trung Quốc, hành giả của cây dùng làm thuốc thanh nhiệt giải độc.

Phân bố: Vĩnh Phúc, Hà Nội (Ba Vì), Lâm Đồng, Ninh Thuận. Còn có ở Trung Quốc, Đài Loan, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Liparidis Nigrae.*

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), cây dùng trị phong thấp tê đau và viêm da.

298- Nhẫn diệp xanh

Nhẫn diệp xanh, Tỏi tai dê hoa vàng lục - *Liparis stricklandiana* Rchb.f. (*L. chloroxantha* Hance), thuộc họ Lan - *Orchidaceae.*

Mô tả: Lan phụ sinh cao 20cm; các hành giả tròn xếp sát nhau, thường mang hai lá. Lá hình dải, dài 15-25(-45)cm, nhọn, kéo dài ở đỉnh và có cuống rộng ở gốc. Cụm hoa dài bằng lá, hoa tập trung ở phía ngọn, trên đoạn dài 10-15cm. Hoa màu vàng nhạt; cánh môi thuôn lại ở gốc, trải rộng ra ở phía đỉnh, có phần phụ, thể chai vuông, cột nhị nhuỵ cong.

Nhẫn diệp xanh
1. Toàn cây; 2. Cánh môi; 3. Cột nhị nhuỵ.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc bám trên thân cây gỗ hoặc mọc trên mùn đá trong rừng ẩm.

Phân bố: Lào Cai, Vĩnh Phúc, Hà Nội (Ba Vì).

Còn có ở Ấn Độ, Butan, Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Toàn cây – *Herba Liparidis.*

Tính vị, tác dụng: Khử hư sinh tân.

Công dụng: Ở Trung Quốc, toàn cây được dùng làm thuốc trị mụn nhọt sưng lở và vết thương mưng mủ.

299- Nhân trần

Nhân trần - *Adenosma caeruleum* R. Br. [*A. glutinosum* (L.) Druce], thuộc họ Hoa mõm sói - *Scrophulariaceae.*

Mô tả: Thân thảo cao tới gần 1m, hình trụ đơn hay phân nhánh. Lá phía dưới mọc đối, lá phía trên có khi mọc so le, hình trái xoan nhọn, khía tai bèo hay răng cưa; cuống dài 4-15mm. Hoa mọc ở nách lá thành chùm hay bông có thể dài tới 40-50cm. Tràng màu tím hay lam, chia 2 môi, nhị 4, bầu có vòi nhuỵ hơi dãn ra ở đỉnh. Quả nang dài hình trứng, có mỏ ngắn nở thành 4 van.. Hạt nhiều, bé, hình trứng. (*Ảnh số* 1005).

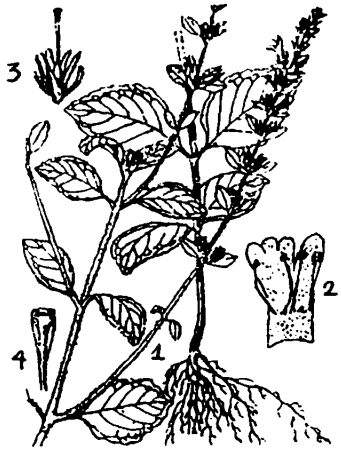

Nhân trần

1. Toàn cây; 2. Tràng hoa mở và nhị;
3. Đài hoa và nhuỵ; 4. Đầu nhuỵ. (Ngk).

Sinh thái: Gặp nơi sáng ẩm, trên các bãi hoang, đồi, ruộng hoang, ven đường đi, ở độ cao lên đến 1500m.

Ra hoa quả tháng 4-9.

Phân bố: Sơn La, Lào Cai, Yên Bái, Cao Bằng, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Bắc Giang, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Hà Nội, Hải Dương, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Thừa Thiên-Huế, Bình Định, Lâm Đồng, Bình Dương, Tây Ninh, Đồng Nai.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Adenosmatis Caerulei.*

Có thể thu hái toàn cây vào mùa hè, thu khi cây đang ra hoa, rửa sạch, phơi trong râm đến khô.

Thành phần hoá học: Trong cây có saponin triterpenic, flavonoid, acid nhân thơm, coumarin và tinh dầu. Cả cây có 1% tinh dầu có mùi cineol mà thành phần là terpen và ancol.

Tính vị, tác dụng: Vị hơi cay, đắng, mùi thơm, tính ấm; có tác dụng thanh nhiệt, khư phong, tiêu thũng, tiêu viêm, chống ngứa.

Công dụng: Thường dùng chữa: 1. Hoàng đản cấp tính; 2. Tiểu tiện vàng đục và ít; 3. Phụ nữ sau khi sinh đẻ ăn chậm tiêu. Ngày dùng 20-30g, dạng thuốc sắc, cao hoặc hoàn tán. Thường phối hợp với các vị thuốc khác.

Nhân dân thường dùng Nhân trần làm thuốc cho phụ nữ sau khi sinh đẻ. Nước sắc cây này có tác dụng tiêu, kích thích ăn uống và bổ máu. Cũng dùng kết hợp với quả Dành dành chữa bệnh viêm gan vàng da, một bệnh thường phát triển ở trẻ em.

Ở Trung Quốc, người ta dùng cây này để chữa: 1. Giai đoạn đầu của bệnh bại liệt trẻ em, thấp khớp đau nhức xương; 2. Đau dạ dày; 3. Rắn cắn, đòn ngã tổn thương, viêm mủ da; 4. Eczema, mày đay. Dùng 15-30g, dạng thuốc sắc. Để dùng ngoài, lấy cây tươi giã đắp hoặc nấu nước tắm rửa.

300- Nhân trần nhiều lá bắc

Nhân trần nhiều lá bắc - *Adenosma bracteosum* Bonati, thuộc họ Hoa mõm sói - *Scrophulariaceae.*

Mô tả: Cây thảo không lông, rất thơm, cao 20-30cm; thân có 4 cạnh; cành màu tím đỏ. Lá không cuống, phiến thon, dài 2-2.5cm, rộng 6-8cm, mép có răng nhọn, mặt dưới có ít lông, có tuyến.

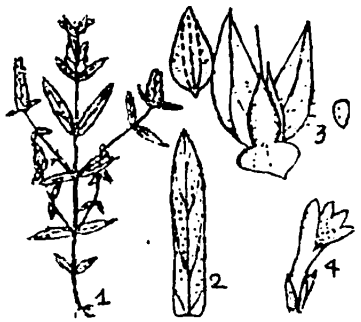

Nhân trần nhiều lá bắc

1. Ngọn cây mang hoa; 2. Lá;
3. Cụm hoa với nhiều lá bắc; 4. Hoa.
(Hình theo CCVN).

Cụm hoa có nhiều lá bắc xoan nhọn, có ít lông, có tuyến ở mặt ngoài, kết lợp thành hoa đầu hình trụ cao; lá đài 5, không bằng nhau; tràng lam, có ống cao 6mm, môi dưới có 3 thuỳ bằng nhau, có lông ở mặt trên. Quả nang cao 3mm, không lông, chứa nhiều hạt nhỏ màu nâu nâu.

Sinh thái: Mọc ở nơi sáng và ẩm, ở các bãi hoang, ruộng hoang, ở độ cao 300-800m.

Ra hoa tháng 10-12, tàn lụi vào tháng 1-2.

Phân bố: Kon Tum, Thành phố Hồ Chí Minh.

Còn có ở Lào, Campuchia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Adenosmatis Bructeosi.*

Thành phần hoá học: Có 0.25% tinh dầu màu vàng, trong đó có cineol 18%, và các flavonoid, hợp chất polyphenol và coumarin.

Tính vị, tác dụng: Nước sắc có tác dụng làm tiết mật (ở động vật thử nghiệm).

Công dụng: Cũng được dùng như Nhân trần và Nhân trần hoa đầu.

301- Nhân trần Trung Quốc

Nhân trần Trung Quốc - *Artemisia capillaris* Thunb., thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo mọc thành bụi nhỏ; thân cao 0.5-1.5m; mọc đứng, phân nhánh, không lông. Lá dài 1.5-9cm, rộng 1-7cm, phiến xẻ lông chim một lần thành thùy dạng sợi, hai mặt lá phủ lông tơ dày; cuống dài 0.3-1cm.

Cụm hoa đầu nhiều, hợp thành cụm hoa chung dạng chùy ở nách lá hay ở ngọn. Mỗi cụm hoa đầu hình cầu hay hình trứng, rộng 2-2.5mm; tổng bao gồm 3-4 hàng lá bắc; các hoa ở mép (6-10) là hoa cái, các hoa ở giữa (3-7) là hoa lưỡng tính. Tràng hoa của hai loại hoa đầu dạng ống. Quả bế, hình bầu dục dài 0.8mm, đỉnh không có mào lông. (*Ảnh số* 1006).

Sinh thái: Mọc ở các trảng cỏ ven rừng, ở độ cao lên đến 1800m. Cây rất đa dạng, ưa ẩm mát.

Ra hoa tháng 9-10, có quả tháng 10-12.

Phân bố: Lào Cai, Hà Giang, Lâm Đồng. Ở Đà Lạt, có gia đình trồng làm cây cảnh vì cây có dáng đẹp.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản.

Nhân trần Trung Quốc

1. Dạng chung; 2. Cụm hoa;
3. Hoa lưỡng tính; 4. Hoa cái.
(Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Artemisiae Capillaris.*

Người ta thu hái cây khi đang có hoa, cắt ngắn, phơi khô dùng dần.

Thành phần hoá học: Toàn cây có 0.23-0.30% tinh dầu, chứa 6.7–dimethylesculentin, capillin, capillene, capillanol, capillarisin; còn có β-pinen, acid chlorogenic. Trong quả có dimethylescuientin.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, đắng, tính hơi hàn; có tác dụng làm ra mồ hôi, giải nhiệt và chống vàng da.

Công dụng: Dùng chữa hoàng đản và các bệnh ở túi mật như: vàng da đái ít, viêm gan truyền nhiễm thể hoàng đản; còn dùng trị mụn nhọt, ghẻ ngứa.

302- Nho

Nho - *Vitis vinifera* L., thuộc họ Nho - *Vitaceae.*

Mô tả: Dây leo bằng cành có tua cuốn. Vỏ lúc đầu màu lục, rồi màu tro khi hoá bần bong ra thành dải mỏng. Lá mọc so le thành hai dây có hai lá kèm sớm rụng; phiến lá chia 5-7 thuỳ, khía răng không đều ở mép; cuống lá dài. Tua cuốn đối diện với lá, rẽ đôi một hai lần, ở chỗ rẽ có một lá giảm. Hoa mọc thành chùm xim hai ngả; hoa đầu, tạp tính khác gốc, màu xanh xanh. Quả mọng hình trứng lúc tươi, vàng vàng đỏ hay đen, chứa 4 hạt hình quả lê, có vỏ rắn như xương.

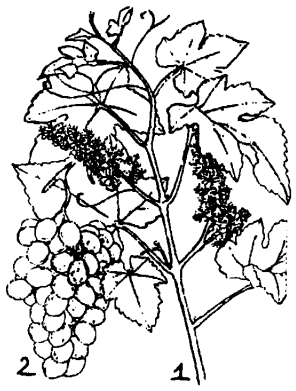

Nho

1. Ngọn cành mang hoa; 2. Nhánh quả.
(Hình theo TĐCT).

Sinh thái: Cây nhập trồng chủ yếu để lấy quả ngọt làm rượu chát. Có nhiều giống trồng khác nhau.

Trồng bằng hom lấy ở cành già một năm tuổi. Làm đất sâu, bón phân đủ và giữ đất ẩm. Cắt tỉa cành và chăm bón để nuôi quả.

Phân bố: Trồng ở Phú Yên, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Thuận, Lâm Đồng, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bộ phận dùng: Quả, rễ, dây, lá - *Fructus, Radix, Caulis et Folium Vitidis Viniferae.*

Thành phần hoá học: Quả Nho chứa 0.2% protein, 0.1% chất béo, 0.1% glucid, 0.2% tro. Trong 100ml dịch quả có 0.05mg As. Trong quả chín có acid oxalic, acid malic, acid tartaric và acid racemic, còn một lượng nhỏ vitamin B_1 và B_2. Hạt chứa 2% dầu nửa khô. Lá của thứ nho đỏ chứa tanin, levulose, saccharose, dextrose, cholin, inositol, vitamin C, các chất màu, anthocyan.

Tính vị, tác dụng: Quả Nho có vị ngọt chua, tính bình; có tác dụng bổ khí huyết, cường gân cốt, lợi tiểu tiện, nhuận tràng, lợi tiêu hoá. Rễ Nho có vị ngọt, chát, tính bình; có tác dụng khư phong thấp, nối gân, lợi niệu. Dây lá Nho có vị ngọt, chát, tính bình; có tác dụng giải độc, lợi niệu. Lá của loài Nho đỏ có tác dụng bổ thần kinh và mạch máu, điều hoà huyết, làm săn da, lợi tiểu và làm mát.

Công dụng: Quả Nho được dùng làm thuốc chữa khí huyết hư nhược, ho do phế hư, choáng váng ra mồ hôi, thai động không yên, phong thấp tê đau, phù thũng, sởi chậm mọc, tiểu tiện bất lợi (đái buốt, đái dắt, đái ra máu).

Dịch quả tươi chát được dùng ở Ấn Độ trị bệnh đau cổ họng.

Ở Âu châu, người ta dùng quả chữa bệnh đau tim thận, chứng béo phì và táo bón.

Rễ Nho dùng trị phong thấp đau nhức xương, thuỷ thũng, tiểu tiện bất lợi. Còn dùng ngoài trị gãy xương. Rễ và các cành bên còn được dùng làm thuốc nôn, an thai. Dây, lá dùng trị thuỷ thũng, tiểu tiện bất lợi, đau mắt đỏ và ung thũng.

Ở Ấn Độ, lá dùng làm thuốc trị ỉa chảy.

Ở Âu châu, lá của loài Nho đỏ dùng chữa rối loạn tuần hoàn, rối loạn mãn kinh, chứng mũi đỏ, dãn tĩnh mạch, trĩ, thống kinh, ỉa chảy và giảm niệu.

Ngoài ra, nhựa các cành non dùng làm thuốc trị các bệnh ngoài da.

Đơn thuốc:

1. Chữa đau lưng, mỏi gối, thũng đầy, nôn oẹ, buồn nôn hay thai động trồi lên: Dùng lá, dây, rễ Nho 20-40g, sắc uống.

2. Chữa động thai hay nôn nghén: Quả Nho 40g ăn hay sắc uống.

3. Đái buốt, đái dắt, đái ra máu: Nho tươi, Ngó sen, Sinh địa hoàng lượng vừa đủ, mật ong 150g. Trước hết lấy 3 vị thuốc giã nát từng thứ, vắt lấy nước lấy đủ 1000ml, pha mật ong vào trộn đều, sắc nhừ, mỗi ngày dùng 3 lần, mỗi lần 100ml, trước bữa ăn nửa giờ, chiêu thuốc với nước ấm.

Ghi chú: Ở nước ta cũng có trồng một loài khác là *Vitis labrusca* L., với lá có 3 thuỳ, có lông trắng ở mặt dưới, có quả tròn tròn, màu lục hay vàng vàng, có hạt hay không. Cũng có công dụng như Nho.

303- Nho biển

Nho biển - *Coccoloba uvifera* (L.) L. (*Polygonum uvifera* L.), thuộc họ Rau răm - *Polygonaceae.*

Mô tả: Cây gỗ lớn có tán rậm, dáng đẹp. Lá hình tim tròn dài, dài và rộng 12-15cm, mép nguyên; cuống ngắn 0.5-1cm, có bẹ chìa ngắn, hình ống, màu đỏ. Cụm hoa thành bông dài tới 30cm. Hoa tạp tính, thơm, màu trăng trắng hay lục vàng. Nhị 8, có nhị lép. Bầu có 3 vòi nhuỵ ngắn. Quả bế trong đài đồng trưởng, hình chóp, dài 1cm; màu tím.

Sinh thái: Gốc ở Trung Mỹ (đảo Antillos) được nhập trồng. Thường trồng trên đường phố ven biển, chịu được mặn, nắng gió. Ra hoa gần như quanh năm.

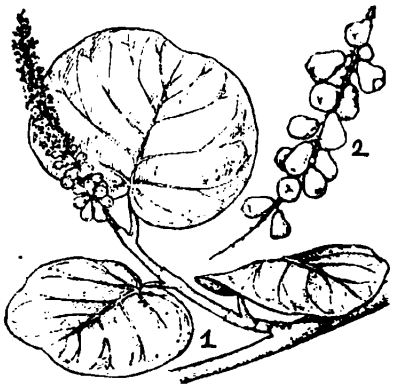

Nho biển

1. Cành mang hoa; 2. Nhánh quả. (Ngk).

Phân bố: Hà Nội, Bình Định, Khánh Hoà. Còn có ở Thái Lan, Philippin đến Nuven Calêđôni.

Bộ phận dùng: Quả, vỏ - *Fructus et Cortex Coccolobae Uviferae.*

Tính vị, tác dụng: Quả và vỏ đều thu liễm, trừ ly.

Công dụng: Cây được trồng làm cảnh, cây bóng mát và che gió vùng biển. Vỏ quả và rễ dùng chế thuốc nhuộm màu đỏ; gỗ cũng dùng để khắc chạm.

Quả ăn được, có vị ngọt và chua được dùng làm thuốc trị bệnh lỵ. Vỏ cũng dùng được để trị lỵ.

304- Nho chồn

Nho chồn - *Vitis labrusca* L., thuộc họ Nho - *Vitaceae.*

Mô tả: Dây leo có tua cuốn mọc đối diện với lá. Lá có phiến ba thuỳ, mặt dưới có lông trắng. Cụm hoa chuỳ màu xanh xanh; đài nhỏ; cánh hoa dính thành mũ và rơi cùng một lúc; nhị 5. Quả mọng tròn, màu lục hay vàng vàng; hạt 0-4.

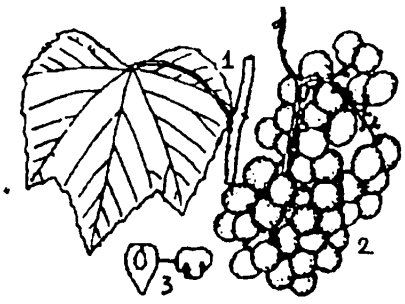

Nho chồn

1. Lá; 2. Cụm quả; 3. Quả bổ dọc.

(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Cây nhập trồng như nho. Dùng để ghép hay lai với nho, kháng được nhiều bệnh.

Phân bố: Các tỉnh có trồng nho của nước ta. Gốc ở Bắc Mỹ.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Vitidis.*

Công dụng: Quả ngọt, làm rượu chát.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), toàn cây được dùng làm thuốc trị đòn ngã và phong thấp.

305- Nho dại

Nho dại, Nho cong queo - *Vitis flexuosa* Thunb., thuộc họ Nho - *Vitaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ có cành leo, hầu như không lông. Nhánh hình trụ, có khía; tua cuốn không liên tục, chẻ đôi. Lá hình tam giác–trái xoan, cụt ở gốc hoặc hơi tù, nhọn ngắn, hơi có lông nhung dọc các gân ở mặt dưới, dài 3.5-11cm, rộng 2.5-9.5cm, dạng màng; răng hình tam giác; gân gốc 5, cái ở giữa có 4 đôi gân bên; gân con thành mạng, hơi rõ; cuống lá dài 3-7cm, không lông hay có lông mịn màu tro, lá kèm dễ rụng.

Cụm hoa đối diện với lá, thành chùm, dài 6-12cm, có lông mịn; hoa nhỏ, đường kính 2mm, màu vàng; cuống hoa mảnh. Đài hình đấu, hơi lượn. Cánh hoa 5, dính thành hũ. Nhị 5, bao phấn hình mắt chim. Đĩa mật có 5 cạnh. Hoa đực có bầu thô sơ. Hoa cái có bầu hình trứng–nón. Quả nạc hình cầu, đường kính 6-8mm, màu lục nâu hay đen, hạt 3-4, hình tim ngược, dài 4.5mm, rộng 4mm.

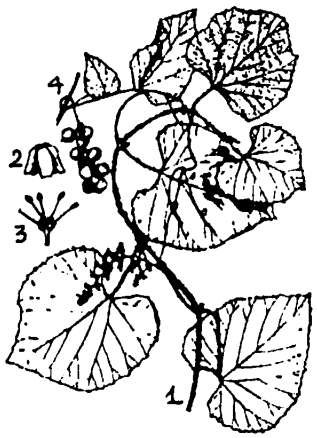

Nho dại

1. Cành mang hoa; 2. Cánh hoa;

3. Nhị; 4. Nhánh quả.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác ven rừng, trong các trảng cây bụi, ven hàng rào. Ra hoa tháng 5-6.

Phân bố: Sơn La, Tây Ninh. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản, Lào, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Dịch thân dây, rễ, quả, lá - *Succus, Radix, Fructus et Folium Vitidis Flexuosae.*

Tính vị, tác dụng: Dịch thân dây, rễ, quả có vị ngọt, tính bình. Dịch thân dây và rễ bổ ngũ tạng, ích khí, tiếp gân cốt, trương cơ nhục, chỉ khái. Lá có vị chua, tính bình, có tác dụng chỉ huyết, tiêu sưng, chống viêm.

Công dụng: Rễ và dịch thân dây trị khớp xương đau nhức, đòn ngã tổn thương; còn dùng trị viêm gan vàng da, tiêu hoá kém, viêm vú và trị mụn nhọt.

Lá và quả dùng trị ho, thổ huyết, ăn uống không tiêu; lá còn dùng trị eczema. Liều dùng uống trong, 15-30g, dạng thuốc sắc.

Dùng ngoài lấy dịch lá bôi hoặc đun sôi lấy nước rửa.

Đơn thuốc:

1. Đau thấp khớp: Rễ Nho dại 15-30g, sắc uống với rượu. Đồng thời giã rễ tươi đắp vào chỗ đau.

2. Viêm gan vàng da: Rễ Nho dại, Nhân trần Trung Quốc (*Artemisia . capillaris*), Cà tàu (*Solanum lyratum*) mỗi vị 15g, sắc uống.

3. Eczema: Lá Nho dại tươi, giã ra chiết dịch và chấm vào những chỗ đau. Hoặc đun sôi lấy nước, thêm tí phèn và muối để rửa ngoài.

306- Nho đất

Nho đất, Nho dại quả nhỏ - *Vitis balansaeana* Planch., thuộc họ Nho - *Vitaceae.*

Mô tả: Dây leo cao 3-4m; cành mảnh, màu hơi lam; tua cuốn mảnh, chẻ hai, hình sợi. Lá đơn, mỏng, hình trái xoan–tim, nhọn ở đầu, nhẵn hay có lông quăn một ít ở cả hai mặt, mép có nhiều răng nằm thưa; cuống mảnh; lá kèm hình trái xoan, rụng sớm. Chuỳ hoa đối diện với lá, có hoặc không có tua cuốn ở gốc; nụ hoa nhỏ, hoa tạp tính, mẫu 5. Quả mọng hình cầu to 6-8mm, màu lam hơi đen khi chín; hạt 3-4, hình quả lê, màu nâu.

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thưa, dọc suối và bờ bụi. Ra hoa tháng 2-8, có quả tháng 4-10.

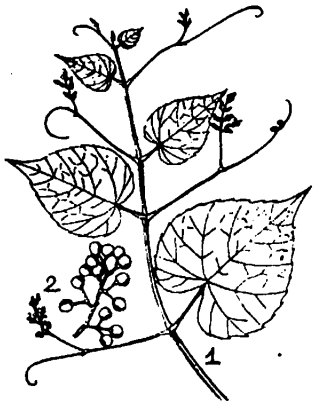

Nho đất

1. Ngọn cành mang hoa; 2. Nhánh quả.

(Hình theo TĐCT).

Phân bố: Thái Nguyên, Hà Nội, Hải Dương, Hải Phòng, Ninh Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Khánh Hoà.

Bộ phận dùng: Thân lá, vỏ rễ - *Caulis cum Folium, Cortex Radicis Vitidis Balansaeanae.*

Tính vị, tác dụng: Thân lá giải độc, chỉ thống, tiêu thũng. Vỏ rễ thư cân hoạt huyết, thanh nhiệt giải độc, sinh cơ, lợi thấp.

Công dụng: Quả ăn được, hơi chua. Dân gian dùng toàn dây sao vàng sắc đặc uống chữa đau nhức co quắp do phong thấp; do đó cây còn được gọi là đơn co.

Ở Trung Quốc, có nơi dùng cành lá làm thuốc trừ phong thấp, tiêu thũng, lợi tiểu. Ở Vân Nam, thân lá và vỏ rễ chữa gãy xương, phong thấp tê liệt, lao thương, vô danh thũng độc và xích lỵ.

307- Nho lông

Nho lông, Nho rừng, Nho năm góc - *Vitis quinquangularis* Rehder (*V. pentagona* Diels et Gilg), thuộc họ Nho - *Vitaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ leo; cành đo đỏ, phủ lông nhện, tựa bông, bị rụng nhiều hay ít; tua cuốn đối diện với lá, rẽ đôi. Lá đơn, xoan, thường có 5 góc, cụt hay hơi hình tim ở gốc, lúc đầu như mạng nhện rồi sậm ở trên, có lông len nhiều và có màu kem hay màu quế ở dưới, dài 7-15cm, rộng 7-11cm, có 3 thuỳ, rõ hay không, có răng rất ngắn. Hoa thành chùm đối diện với lá, dài 7-8cm, rộng 3-5cm, có lông nhện. Quả chín màu đen đen, nạc, đường kính 1cm. Hạt 2-4, xoan ngược, dẹp.

Nho lông
Cành lá mang quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc hoang trên đá vôi vùng núi.

Ra hoa tháng 5-6, có quả tháng 10-11.

Phân bố: Lạng Sơn, Ninh Bình vào Ninh Thuận.

Còn có ở Trung Quốc, Lào, Campuchia.

Bộ phận dùng: Rễ, vỏ rễ, toàn cây, lá - *Radix, Cortex Radicis, Herba et Folium Vitidis Quinquangularis.*

Tính vị, tác dụng: Vị hơi đắng, chua, tính bình. Rễ, vỏ rễ có tác dụng điều kinh hoạt huyết, thư cân hoạt lạc, chỉ huyết. Toàn cây chỉ huyết, khư phong thấp, an thai, giải nhiệt. Lá thanh nhiệt lợi thấp, tiêu thũng giải độc.

Công dụng: Quả mọng có vị chua, ăn được, được dùng chế rượu không ngon nhưng có thể làm giấm tốt.

Ở Campuchia, rễ được dùng để ăn với trầu và dùng trị viêm phế quản. Cũng dùng làm thuốc lợi tiểu và phối hợp với rễ dứa hãm hoặc sắc uống trị bệnh lậu.

Ở Thiểm Tây (Trung Quốc), vỏ rễ được dùng trị kinh nguyệt không đều và bạch đới. Ở Vân Nam, rễ, vỏ cây, toàn cây và lá được sử dụng. Rễ và vỏ rễ dùng trị kinh nguyệt không đều và bạch đới; dùng ngoài trị đòn ngã tổn thương, gân cốt tê đau; Toàn cây dùng trị bệnh sởi. Lá dùng trị bệnh lỵ và mụn nhọt sưng lở.

308- Nho lông hoe

Nho lông hoe - *Vitis retordii* Rom. Caill. ex Planch., thuộc họ Nho - *Vitaceae.*

Mô tả: Cây bụi có cành leo, cao 2-5m; vỏ có thớ. Nhánh khá mảnh, phủ lông màu hung hung, có lông tơ; tua cuốn không liên tục, đối diện với lá, chẻ đôi.

Lá hình trái xoan–dạng tim, có lõm nhọn và sâu, ban đầu dạng màng rồi dai, hơi có 5 góc, nhiều nhú ở mặt trên, có lông đen và hung hung ở mặt dưới, dài 6-11cm, rộng 4.5-9cm, răng không đều, có mũi cứng; gân gốc 5, các gân bên sớm rẽ đôi; gân con ngang, hầu như song song; cuống lá dài 3-5cm; lá kèm 2-3mm, dạng vẩy. Cụm hoa chuỳ hình tháp, có lông tơ, màu hung hung, dài 6-7cm, có tua cuốn hay không ở gốc, nhánh dưới dài 3cm hay hơn, các nhánh khác ngắn hơn; cuống chung dài 2-4cm; cuống hoa không lông, dài bằng nụ; nụ hình trứng ngược, dài 1.5mm. Đài hình đấu, rất ngắn. Cánh hoa 5, dính thành mũ. Nhị 5; bao phấn thuôn. Đĩa mật có 5 rãnh. Bầu hình trứng, vòi hình trụ. Quả hình cầu; đường kính 6-8mm; hạt 3-4, hình tim ngược, thót lại ở gốc và cụt vuông, có nhiều cạnh trên cả hai mặt, dài 4mm, rộng 4mm.

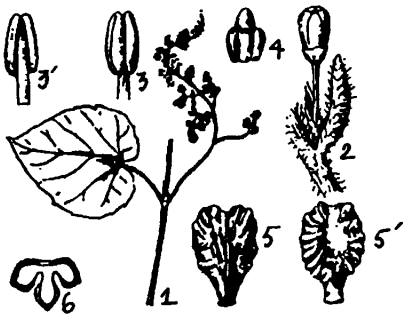

Nho lông hoe
1. Lá và cụm hoa đối diện;
2. Một đoạn của trục thứ cấp với lá bắc và nụ hoa;
3. Bao phấn nhìn ở trong; 3'. Bao phấn nhìn ở ngoài;
4. Đĩa mật và bầu bất thụ; 5. Hạt nhìn trong;
5'. Hạt nhìn ngoài; 6. Hạt, cắt ngang.
(Hình theo FGI).

Sinh thái: Mọc rải rác ở rừng, leo lên các lùm bụi.

Ra hoa tháng 5-6, có quả tháng 7-8.

Phân bố: Ninh Bình. Còn có ở Trung Quốc, Lào.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Viticis Retordii.*

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc) dùng trị phong thấp và đòn ngã.

309- Nho núi

Nho núi - *Ampelopsis brevipedunculata* (Maxim.) Trautv., thuộc họ Nho - *Vitaceae.*

Mô tả: Dây leo, cành không lông. Lá có phiến hình tim, dài 6-12cm (đến 20cm), thường có hai thuỳ nhỏ, không lông, mặt trên màu lục mờ, mặt dưới nhạt màu và bóng; gân từ gốc 5, gân bên 3-4 đôi, mép có răng to. Chùm mang xim lưỡng phân hay tam phân đối diện với lá, ở nhánh non; hoa màu vàng lục, thơm. Quả mọng tròn, đường kính 2-8mm, màu lam đen. (*Ảnh số* 1007).

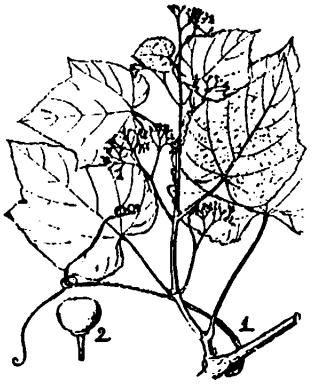

Nho núi

1. Ngọn cành mang hoa; 2. Quả.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác ở rìa rừng, lùm bụi.

Ra hoa quả tháng 2-3.

Phân bố: Quảng Ninh, Hà Nội.

Còn có ở Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản.

Bộ phận dùng: Quả, rễ - *Fructus et Radix Ampelopsis.*

Thu hái quả và thân vào mùa hạ, mùa thu. Quả phơi khô dùng; rễ thu về rửa sạch, thái nhỏ phơi khô hoặc dùng tươi.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, đắng, tính mát, có ít độc; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, hoạt huyết tán ứ, khư phong trừ thấp.

Công dụng: Ở Trung Quốc được dùng trị: Cước khí thuỷ thũng, đòn ngã tổn thương, phong thấp đau lưng chân, mụn nhọt lở ngứa.

Liều dùng 15-30g khô, dùng ngoài tuỳ lượng giã đắp.

Đơn thuốc: (ở Trung Quốc)

1. Đòn ngã đau nhức, ngoại thương ứ máu: Rễ Nho núi 1-3g, nghiền thành bột, hoà với rượu nóng.

2. Phong thấp đau lưng chân: Rễ Nho núi 15-30g, sắc nước uống.

Cước khí thuỷ thũng: Rễ Nhọ núi 15-30g, sắc nước uống.

310- Nho rừng

Nho rừng, Hồ nho nhện - *Ampelocissus arachnoidea* Planch., thuộc họ Nho - *Vitaceae.*

Mô tả: Cây bụi phân cành nhiều, có nhánh to, phủ lông đen rậm rồi kết thành búi có len lẫn với những lông màu đo đỏ, hầu như có tuyến ở đỉnh. Tua cuốn bậm, có lông đen. Lá đơn, hình tim sâu ở góc, có 5 góc hoặc với 5 thuỳ có răng, có lông tơ nhện và hầu như nhẵn ở mặt trên, có lông len rậm màu tro ở mặt dưới, 5 thuỳ nông hay cách nhau bởi những eo lõm tù. Cụm hoa dày đặc, có lông len với một tua cuốn ở gốc. Quả lúc đầu xanh, rồi chuyển sang đỏ, rồi màu đen ngà khi chín hoàn toàn. (*Ảnh số* 1008).

Nho rừng

1. Cành mang hoa; 2. Cụm quả.

(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng từ vùng biển đến núi cao. Ra hoa tháng 5-7.

Phân bố: Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bà Rịa-Vũng Tàu, Kiên Giang. Còn có ở Campuchia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Ampelocissi Arachnoideae.*

Tính vị, tác dụng: Quả có vị chát và gây ngứa do có những tinh thể hình kim.

Công dụng: Quả ăn được. Quả chưa chín có vị chua được dùng ở Campuchia thay thế Chanh, giấm làm gia vị các món ăn. Rễ được dùng ở Campuchia chế thuốc chữa bệnh hoa liễu.

311- Nhọc

Nhọc, Đuôi trâu, Ran, Quần đầu trái tròn - *Polyalthia cerasoides* (Roxb.) Benth. et Hook. f., thuộc họ Na - *Annonaceae.*

Mô tả: Cây gỗ, cao 6-10m, có thể cao đến 25m. Lá hình mác, gốc hơi tròn, đầu thuôn dần, mũi tù, có lông mịn ở mặt dưới, mặt trên nhẵn. Hoa ở nách, có lá bắc to ở giữa cuống, 3 lá đài; 6 cánh hoa vàng; nhị nhiều; lá noãn nhiều, có lông, cho ra quả tròn, to bằng hạt đậu, hình tròn hay dạng trứng, có cuống dài, chứa mỗi cái một hạt bóng. (*Ảnh số* 1009).

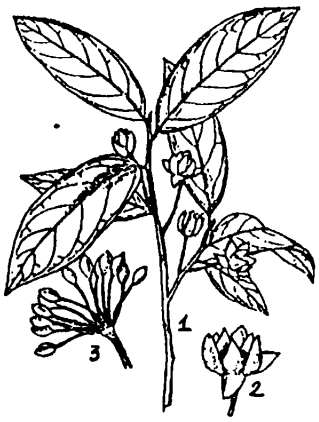

Nhọc

1. Cành mang hoa; 2. Hoa; 3. Chùm quả.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây chịu được khô hạn, thường gặp ở các trảng cây bụi, ven rừng thứ sinh ở độ cao dưới 700m. Cây cần có độ che bóng lúc còn non và ưa sáng mạnh khi trưởng thành. Tái sinh bằng hạt và chồi đều tốt, tăng trưởng tương đối nhanh.

Ra hoa tháng 3-5, có quả tháng 5-7.

Phân bố: Lạng Sơn, Nghệ An, Thừa Thiên-Huế, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Thuận, Kon Tum, Đăk Lăk, Đắk Nông, An Giang. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Polyalthiae.*

Công dụng: Quả chín ăn được. Rễ phơi khô sắc uống chữa đau dạ dày mạn tính, tỳ vị hư yếu, kém ăn, chân tay rũ mỏi, di mộng tinh. (THCT. 562).

Dân gian dùng nó như vị Thăng ma núi, sắc nước uống mát và phối hợp với các vị thuốc khác để trị ban.

312- Nhọc đen

Nhọc đen, Nhọc rừng, Ran rừng - *Polyalthia nemoralis* DC., thuộc họ Na - *Annonaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ, cao 1-4m, cành vặn vẹo lúc còn non, có lông sát. Lá mọc so le, hình mác, gốc nhọn, đầu tù, dài 9-18cm, không lông, gân bên 9-11 đôi; cuống dài 5mm. Hoa nhỏ màu trắng, rộng cỡ 1cm, ở khoảng giữa hai lá, cuống ngắn. Quả tròn tròn, đường kính 5cm, nhẵn, màu đỏ, chứa một hạt.

Nhọc đen

1. Cành mang hoa; 2. Hoa.

(Hình theo CCTT).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng nguyên sinh, vùng núi đất, ở độ cao dưới 400m. Ra hoa tháng 1-5, có quả tháng 8-11.

Phân bố: Sơn La, Lạng Sơn, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Bắc Giang, Phú Thọ, Hà Nội, Nghệ An.

Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Polyalthiae Nemoralis.*

Thu hái rễ quanh năm, rửa sạch, thái phiến, phơi khô dùng dần.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính bình; có tác dụng bổ tỳ, kiện vị, bổ thận cố tinh.

Công dụng: Ở Trung Quốc, rễ được dùng trị: 1. Viêm dạ dày mạn tính, tỳ vị suy nhược, ăn uống không tiêu; 2. Chân tay yếu mỏi, di tinh. Liều dùng: 20-40g rễ khô sắc nước uống, thường phối hợp với các vị thuốc khác.

313- Nhọc trái khớp lá thuôn

Nhọc trái khớp lá thuôn - *Enicosanthellum plagioneurum* (Diels) Ban (*Polyalthia plagioneura* Diels), thuộc họ Na - *Annonaceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao 10-15 (-25)m, đường kính có thể tới 30cm, cành non có lông. Lá mỏng, nhẵn, thuôn hoặc hình bầu dục, dài (6)8-15(-18)cm, rộng (3)4-5(-6)cm, đầu lá có mũi ngắn, gốc lá hình nêm; gân bên khoảng 10-14 đôi, hơi rõ ở cả hai mặt; cuống lá dài 5-7mm. Hoa rất thơm, mọc đơn độc ở đỉnh cành, cuống hoa dài 2-4cm; lá đài 3, rời nhau, xếp lợp, hình bầu dục, dài 15-20mm, rộng 12-15mm, có nhiều gân cong hình cung nổi rõ; cánh hoa 6, màu vàng nhạt ở gốc, phía trong có điểm tím hồng, gần đều nhau, hình thuôn, dài 3-4cm, rộng 1-1.5cm, xếp thành hai vòng, lợp trong nụ và xoè ra khi hoa nở; nhị nhiều, trung đới dày, mào trung đới hình đĩa hơi có lông; lá noãn nhiều (50-60), dài hơn nhị; bầu có lông; vòi rõ, nhẵn, lớn dần về phía đỉnh thành núm loe rộng và nghiêng vát, hơi có lông ở đỉnh; noãn 1-2, đính ở gốc bầu. Phân quả hình trứng ngược, khi chín màu tím thẫm, dài 1.5cm, rộng 1cm, không có lông; cuống phân quả dài 3-5cm, khi tươi thường màu đỏ thẫm, loe rộng ở đỉnh (ngay sát dưới phân quả) và phân đốt (có khớp); vỏ quả rất mỏng. Hạt màu xám hơi nâu, có cánh nhỏ và phẳng viễn quanh mép.

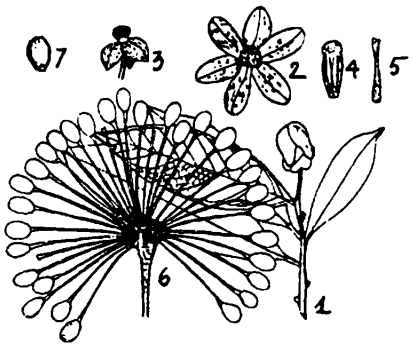

Nhọc trái khớp lá thuôn
1. Cành mang lá và hoa;
2. Hoa; 3. Đài và đế hoa; 4. Nhị;
5. Lá noãn; 6. Quả; 7. Hạt.
(Hình theo SĐVN).

Sinh thái: Mọc hoang trong rừng cây lá rộng thường xanh, nơi ẩm hoặc ven suối, ở độ cao 900-1500m. Có hoa tháng 4-5; có quả tháng 5-6. Tái sinh bằng hạt.

Phân bố: Lào Cai, Vĩnh Phúc, Hoà Bình, Nghệ An, Đồng Nai, Quảng Nam, Kon Tum.

Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Vỏ thân - *Cortex Enicosanthelli plagioneuri.*

Công dụng: Vỏ thân được sử dụng ở Quảng Tây (Trung Quốc) làm thuốc trị đau dạ dày và rắn cắn.

Ghi chú: Loài độc đáo, lại là đối tượng khai thác lấy gỗ. Được đưa vào Sách đỏ, đề nghị bảo tồn để giữ giống lâu dài.

314- Nhót

Nhót, Lót - *Elaeagnus latifolia* L., thuộc họ Nhót - *Elaeagnaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ, thành bụi trườn dài tới 5-7m; cành dài và mềm, có khi có gai. Lá hình bầu dục, mọc so le, mặt trên màu lục bóng, có lấm chấm như hạt bụi, mặt dưới trắng bạc, bóng, có nhiều lông mịn. Quả hình bầu dục, màu đỏ, ngoài mặt có nhiều lông trắng hình sao, phía trong có một hạch cứng. Thực ra quả thật của cây Nhót là một quả khô đựng trong một cái hạch, cuống có 8 cạnh lồi đọc sinh bởi sự phát triển của đế hoa cùng với lớp thịt đỏ bên ngoài. Còn khi ta ăn quả Nhót là ăn phần mọng nước của đế hoa.

Nhót

1. Cành quả; 2. Hoa; 3. Quả.

(Hình theo TĐCT).

Sinh thái: Cây trồng.

Phân bố: Phổ biến ở miền bắc Việt Nam. Còn phân bố ở Ấn Độ.

Bộ phận dùng: Quả, lá, rễ, hoa - *Fructus, Folium, Radix et Flos Elaeagni Latifoliae.*

Quả thu hái khi chín, lá và rễ thu hái quanh năm, rửa sạch, thái ngắn, dùng tươi hay phơi khô.

Thành phần hoá học: Nước 92%, protid 1.25, acid hữu cơ 2%, glucid 2.1%, cellulose 2.3%, calcium 27mg%, phosphor 30mg%, sắt 0.2mg%. Trong quả Nhót có nhiều acid hữu cơ. Lá Nhót chứa tanin, saponozit, polyphenol.

Ở vỏ của loài *Elaeagnus angustifolia* L., người ta đã chiết được elcaloid aleagnin và những alcaloid có dầu nhớt; cây chứa những vết tinh dầu.

Tính vị, tác dụng: Vị chua, chát, tính bình; có tác dụng ngừng hen suyễn và cầm ỉa chảy.

Công dụng: Thường dùng chữa: 1. Ỉa chảy, lỵ mạn tính; 2. Hen suyễn, khạc ra máu.

Ở Ấn Độ, người ta dùng hoa xem như bổ tim và làm săn da, còn quả dùng làm thuốc săn da.

Đơn thuốc:

1. Cầm ỉa chảy và đi lỵ mạn tính: Quả Nhót 5-7 quả, sắc uống hoặc dùng rễ Nhót 40g, với rễ cây Mơ 20g, sắc uống.

2. Chữa hen suyễn hay khạc ra máu: Dùng lá Nhót khô 30g, lá Bồng bồng lau sạch lông 5 lá, thái nhỏ, sắc uống.

3. Chữa thổ huyết và đau bụng khó nuốt: Dùng rễ cây Nhót 30g, sắc uống.

4. Chữa mụn nhọt: Dùng rễ Nhót nấu nước tắm.

Ghi chú: Ở Trung Quốc, Nhật Bản, người ta thường dùng loài *Elaeagnus pungens* Thunb. (*Ảnh số* 1010), với tên Hồ đồi tử.

Lá của nó vị chua, tính bình; có tác dụng chỉ khái bình suyễn. Thường dùng chữa: hen suyễn, mụn nhọt, nhọt độc, ngoại thương xuất huyết.

315- Nhót dại

Nhót dại - *Elaeagnus conferta* Roxb. (*E. gaudichaudii* Schlecht.), thuộc họ Nhót - *Elaeagnaceae.*

Mô tả: Cây bụi, có thể trườn dài 5-6m; nhánh có khi có gai; màu vàng sét. Lá có phiến dài 5-18cm, mặt dưới đầy lông hình khiên bạc hay vàng đo đỏ.

Hoa nhỏ xếp 1-2 cái ở nách lá, cao 1cm; đài hình ống đầy lông hình khiên vàng vàng; có 4 răng; 4 nhị có chỉ nhị dài hơn bao phấn; vòi nhụy có lông hay không. Quả hình quả lê dài 10-25mm, khi chín màu đỏ.

Sinh thái: Mọc rải rác ven rừng, lùm bụi.

Ra hoa tháng 3-4, có quả tháng 4-5.

Phân bố: Hà Nội, Đà Nẵng, Khánh Hoà.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Malaixia.

Bộ phận dùng: Quả, lá, rễ - *Fructus, Folium et Radix Elaeagni Confertae.*

Nhót dại

1. Cành mang hoa; 2. Hoa; 3. Quả.

(Hình theo ICS).

Tính vị, tác dụng: Rễ khư phong thông lạc, hành khí giảm đau. Quả thu liễm chỉ tả.

Công dụng: Quả dùng ăn tươi hay nấu canh chua, cũng thường dùng làm mứt. Có thể dùng làm thuốc tương tự như Nhót.

316- Nhót Delavay

Nhót Delavay, Nhót cuống dài - *Elaeagnus viridis* Servett var. *delavayi* Lecomte (*Elaeagnus delavayi* Lecomte), thuộc họ Nhót - *Elaeagnaceae.*

Mô tả: Cây bụi cao 2-3m; nhánh đen, có lông hình khiên màu nâu. Lá có phiến dày hình xoan thon, đầu nhọn, mặt trên bóng, lúc non đầy lông nâu, mặt dưới có lông hình khiên vàng; gân bên 7-8 đôi; cuống lá dài 1cm. Hoa tập hợp thành xim co 3-7 đoá ở nách lá; cuống hoa dài 6-8mm; bầu dưới, dài 4mm; đài cao 13-15mm, có lông ở mặt ngoài.

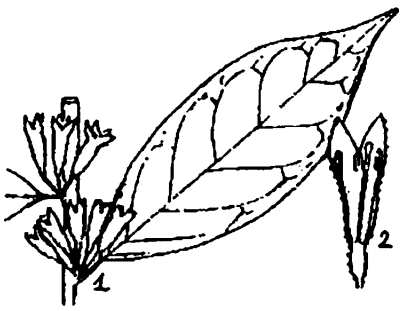

Nhót Delavay
1. Lá và cụm hoa;
2. Nhị, nhuỵ và 2 cánh hoa.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Cây mọc trong các savan cỏ, ở sườn núi, ven đường, trong lùm bụi ở độ cao lên tới 1500-1800m. Ra hoa vào tháng 9.

Phân bố: Lào Cai (Sa Pa). Còn có ở Trung Quốc (Vân Nam).

Bộ phận dùng: Lá, cành non - *Folium et Ramulus Elaxagni Viridis.*

Tính vị, tác dụng: Vị chua, tính bình; có tác dụng lợi niệu bài thạch, chỉ khái định suyễn, hành khí chỉ thống.

Công dụng: Trong Cây cỏ Việt Nam và Danh lục thực vật Việt Nam đều ghi loài *Elaeagnus delavayi* Lecomte, phân bố ở Lào Cai và cũng phân bố ở Vân Nam (Trung Quốc). Nhưng ở Vân Nam cũng có loài *Elaeagnus delavayi* Franch. Do đó cần kiểm tra lại. Chúng tôi ghi tên trên theo Vân Nam Trung dược tư nguyên danh lục.

317- Nhót hoa vuông

Nhót hoa vuông, Nhót núi - *Elaeagnus gonyanthes* Benth., thuộc họ Nhót - *Elaeagnaceae.*

Mô tả: Cây bụi, cành không có gai, màu đỏ nâu rất sẫm, về sau nhẵn và hoá đen. Lá dai, tồn tại; phiến bầu dục kéo dài mặt trên ban đầu có màu đồng đen về sau ngả màu lục sẫm, mặt dưới màu hồng đỏ, cuống lá đỏ có rãnh. Hoa mọc 3-6 ở nách lá. Bao hoa hình ống màu gỉ sắt; nhị 4, bao phấn hình bầu dục hẹp, bầu tự do, 1 ô. Quả hạch xoan, cao 1.5cm, nhân có 8 cạnh.

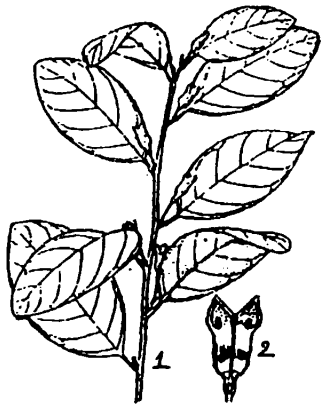

Nhót hoa vuông
1. Cành mang hoa; 2. Hoa bổ dọc.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc trên các savan cây bụi ven rừng.

Ra hoa quả vào tháng 12.

Phân bố: Lào Cai, Thái Nguyên. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Campuchia.

Bộ phận dùng: Rễ, lá và quả - *Radix, Folium et Fructus Elaeagni Gonyanthis.*

Tính vị, tác dụng: Vị hơi đắng, chát, tính ẩm. Lá bình suyễn chỉ khái. Rễ khư phong thông lạc, hành khí chỉ thống, tiêu thũng giải độc. Quả thu liễm chỉ tả.

Công dụng: Rễ dùng trị phong thấp đau nhức khớp xương, đòn ngã ứ đau, thổ huyết, chó dại cắn. Lá dùng trị viêm nhánh khí quản mạn tính, hen phế quản, cảm mạo và ho. Quả dùng trị viêm ruột ỉa chảy. Liều dùng: 2-4g lá khô hay 12-16g lá tươi; 20-32g rễ khô; 12-24g quả, sắc nước uống.

318- Nhót Loureiro

Nhót Loureiro - *Elaeagnus loureirii* Champ., thuộc họ Nhót - *Elaeagnaceae.*

Mô tả: Cây bụi thường xanh, mọc thẳng hay leo, cao 2-5m, không có gai; nhánh non phủ đầy vẩy màu gỉ đỏ, nhánh già màu nâu đen. Lá dày hay mỏng, hình bầu dục hoặc hình bầu dục dạng trứng đến hình mác, dài 5-10cm, rộng 2-4cm, đầu nhọn hẹp, gốc tròn, mép hơi lượn sóng, mặt dưới đầy lông vẩy màu nâu và màu gỉ; gân bên 5-7 đôi; cuống lá dài 8-15mm. (*Ảnh số* 1011).

Nhót Loureiro
1. Cành mang hoa; 2. Hoa bổ dọc.
(Hình theo ICS).

Hoa lớn, màu gỉ, mọc đơn hay thành bó 3-4 hoa ở nách lá; cuống hoa màu gỉ, dài 7-10mm, hoa có ống hình chuông, dài 10-17mm, phần họng rộng 4.5mm, phía trên có 4 thuỳ; nhị 4, đính ở họng ống; vòi nhuỵ không lông. Quả hình bầu dục, màu vàng lục rồi màu đỏ đầy vẩy màu nâu, dài 1.5-2.2cm.

Sinh thái: Mọc rải rác trên các trảng cây gỗ, ở độ cao 1200-1700m. Ra hoa tháng 10-12.

Phân bố: Lào Cai (Sa Pa). Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Quả, rễ, lá - *Fructus, Radix et Folium Elaeagni Loureiri.*

Tính vị, tác dụng: Vị chua, chát, tính hơi ấm; có tác dụng thu liễm, chỉ tả, chỉ khái.

Công dụng: Được dùng trị: 1. Hen, viêm khí quản, khái huyết giả; 2. Đau dạ dày, ỉa chảy; 3. Viêm gan mạn tính, viêm xương tuỷ; 4. Viêm tinh hoàn cấp tính. Liều dùng: rễ 10-20g, lá 60g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài trị bệnh nấm ecpet mọc vòng, trĩ nhức nhối, đòn ngã bầm giập, nghiền quả thành bột và đắp vào chỗ đau hoặc nấu nước để xông và rửa.

319- Nhót rừng

Nhót rừng - *Elaeagnus bonii* Lecomte, thuộc họ Nhót - *Elaeagnaceae.*

Mô tả: Cây bụi mảnh mọc trườn, cành nhiều lông. Lá mọc so le, phiến lá mỏng, hình bầu dục, dài 8-19cm, mặt dưới phủ đầy lông hình khiên, màu bạc và ít lông màu sét; gân bên 8-9 đôi; cuống lá dài 4-6mm. Hoa nhóm thành chùm ngắn ở nách lá, dài 2-3cm; cuống hoa 1.5mm; bao hoa màu trắng, có ống dài 3-5mm, thuỳ hình tam giác cao 4.5mm; nhị 4; vòi nhuỵ không lông. Quả nhỏ, vỏ ngoài mọng nước, có lông.

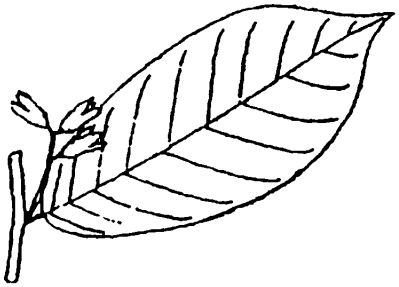

Nhót rừng
Lá và cụm hoa.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác ven đường, lùm bụi, chân các đồi hoang. Ra hoa tháng 1-5, có quả tháng 8-10.

Phân bố: Hoà Bình, Hà Nam, Ninh Bình.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Flaeagni Bonii.*

Công dụng: Quả chín ăn tươi hay nấu canh chua.

Dân gian dùng lá làm thuốc trị bệnh tràng nhạc (Danh lục cây thuốc - Viện Dược liệu).

320- Nhót trườn

Nhót trườn - *Elaeagnus sarmentosa* Rehder, thuộc họ Nhót - *Elaeagnaceae.*

Mô tả: Cây bụi mọc trườn; nhánh mảnh mang lông hình khiên màu tím nhạt. Lá có phiến thuôn dài, dài 10-13cm, rộng 3cm, mặt trên không lông, mặt dưới có đốm do có lông hình khiên rải rác; gân bên 9 đôi. Hoa to ở nách lá, trên cuống ngắn, có lông hình khiên màu nâu tím; bầu cao 6mm, ống dài 1cm. Thuỳ đài dài 6-7mm.

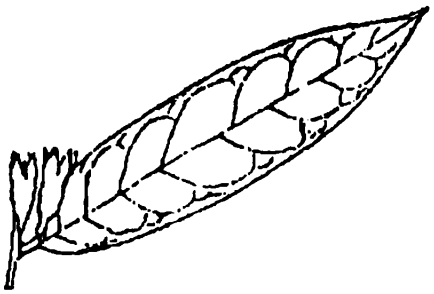

Nhót trườn
Lá và cụm hoa.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc trong các trảng cây bụi vùng núi cao lên đến 1500m.

Phân bố: Lạng Sơn (Mẫu Sơn).

Còn có ở Trung Quốc (Vân Nam).

Bộ phận dùng: Rễ, lá, quả - *Radix, Folium et Fructus Elaeagni Sarmentosae.*

Tính vị, tác dụng: Vị chua, tính bình. Rễ có tác dụng chỉ khái bình suyễn, thu liễm, chỉ huyết. Lá bình suyễn, chỉ khái. Quả thu liễm, chỉ tả.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ được dùng trị đau họng, cảm mạo, khạc ra máu, thổ huyết, kinh phong, phong thấp, đòn ngã, lở do nấm. Lá dùng trị suyễn khan, ho, viêm nhánh khí quản mạn tính. Quả dùng trị viêm ruột, ỉa chảy.

321- Nhội

Nhột, Quả cơm nguội - *Bischofia javanica* Blume [*B. trifoliata* (Roxb.) Hook. f.], thuộc họ Thầu dầu - *Euphorbiaceae.*

Mô tả: Cây gỗ lớn cao tới 15-20m. Lá kép mọc so le, cuống chung dài, mang 3 lá chét hình trứng, gốc và đầu đều nhọn, lá chét giữa lớn hơn hai lá bên, dài 10-15cm, rộng 5-6cm; mép lá khía răng cưa nông.

Cụm hoa hình chuỳ, mọc ở nách lá, dài 6-13cm, cuống chung dài 2-3cm. Hoa đơn tính, màu lục nhạt. Quả thịt hình cầu, màu nâu, đường kính 12-15mm, mọc thành chùm thõng xuống. (*Ảnh số* 1012).

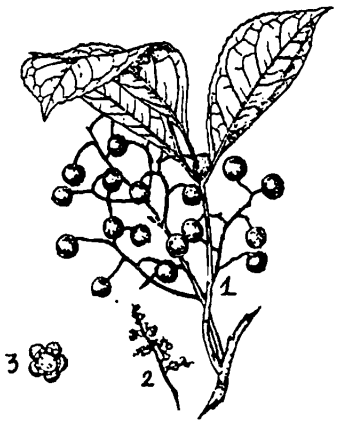

Nhội
1. Cành mang quả;
2. Nhánh hoa; 3. Hoa.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Thường mọc hoang ở rừng thưa, ẩm, ven suối có nhiều ánh sáng. Cũng thường được trồng làm cây bóng mát.

Ra hoa tháng 2-3, có quả tháng 6-8.

Phân bố: Phổ biến khắp nơi ở Việt Nam.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Malaixia, Inđônêxia và Philippin.

Bộ phận dùng: Rễ, vỏ thân, lá - *Radix, Cortex et Folium Bischofiae Javanicae.* Có khi dùng cả cành lá và vỏ rễ.

Thành phần hoá học: Lá chứa vitamin C và tanin. Vỏ thân chứa tanin. Hạt chứa một chất dầu khô. Trong 100g lá non có: nước 76.9g, protid 4.1g, glucid 13g, xơ 3.9g, tro 2.1g, caroten 2.6ng, vitamin C 30mg.

Tính vị, tác dụng: Vị hơi cay, chát, tính mát; có tác dụng hành khí hoạt huyết, tiêu thũng giải độc.

Công dụng: Quả Nhội ăn được. Ngọn, lá non, thái nhỏ, rửa kỹ, vò qua xào hoặc nấu

canh ăn. Lá non cũng dùng để ăn gỏi cá. Lá và ngọn non dùng chữa: 1. Ỉa chảy; 2. Phụ nữ khí hư, bạch đới, viêm âm đạo, lở ngứa do trùng roi; 3. Mụn nhọt, lở ngứa. Còn dùng chữa răng lợi sưng đau, đau họng.

Ở Ấn Độ, người ta dùng dịch lá cây làm thuốc trị loét.

Ở Trung Quốc, người ta dùng vỏ thân và rễ trị phong thấp đau xương; dùng lá để trị ung thư đường tiêu hoá, ung thư dạ dày, viêm gan truyền nhiễm, trẻ em cam tích, viêm phổi, viêm hầu họng và dùng ngoài trị mụn nhọt, lở ngứa.

Đơn thuốc:

1. Ỉa chảy: Dùng 20-40g lá khô hay 40-60g lá tươi sắc uống.

2. Khí hư, viêm âm đạo: Lá Nhội 50-80g, sắc đặc uống và nấu nước thêm tí phèn chua để ngâm rửa, có thể nấu cao để bôi.

3. Dị ứng phát ngứa như ghẻ ruồi do tắm nước ao tù: Dùng lá Nhội hai phần, Nghể răm một phần, nấu nước tắm khi nước còn nóng và dùng bã xát.

322- Nhũ mộc

Nhũ mộc - *Brosimum galactodendron* D. Don, thuộc họ Dâu tằm - *Moraceae.*

Mô tả: Cây gỗ lớn, cao tới hơn 30m. Lá có phiến to, dày, bóng, gốc không cân; cuống 4-7mm. Hoa đầu lưỡng tính xanh xanh ở nách lá, hình cầu, to 3-4cm, hoa cao cỡ 1cm, xen với những vảy hình khiên. Quả hình cầu, 1 ô, chứa một hạt to bằng hạt dẻ nhỏ.

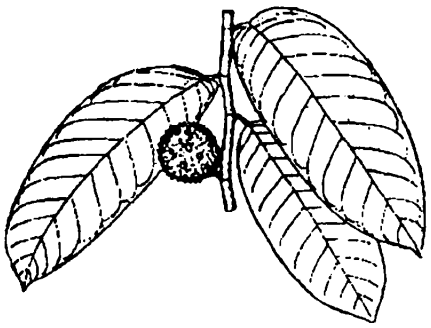

Nhũ mộc
Nhánh lá và quả.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Cây nhập trồng. Ra hoa quả vào tháng 7-8.

Phân bố: Gốc ở Nam Mỹ, được trồng ở Hà Nội, Quảng Trị, Lâm Đồng và Thành phố Hồ Chí Minh.

Còn được trồng ở nhiều nước trên thế giới.

Bộ phận dùng: Mủ, nhân hạt - *Latex et Nux Brosimi.*

Công dụng: Nhân hạt dùng rang ăn hay luộc ăn. Mủ nhiều dùng uống được như sữa.

323- Nhục đậu khấu

Nhục đậu khấu - *Myristica fragrans* Houtt., thuộc họ Nhục đậu khấu - *Myristicaceae.*

Mô tả: Cây to, cao 8-10m, thân nhẵn. Lá mọc so le, màu xanh đậm, cuống dài, phiến lá hình mác rộng hay hình trái xoan dài 15cm, rộng 3-7cm, mép nguyên; cuống dài 7-10mm. Hoa khác gốc, màu vàng trắng, mọc thành xim dạng tán ở nách lá. Quả mọng, thõng xuống, hình cầu hay hình quả lê, đường kính 5cm, mở theo chiều dài thành 2 van. Hạt có vỏ dày, cứng, nội nhũ bị gặm sâu và bao bởi một áo hạt xẻ tua màu hồng.

Nhục đậu khấu
1. Cành mang hoa; 2. Quả; 3. Hạt. (Ngk).

Sinh thái: Cây có nguồn gốc từ các đảo Ceram và các đảo khác của Nam quần đảo Moluques được đưa vào trồng ở các vùng nóng và đã được thuần hoá. Trồng được 7 năm thì có quả. Cây cho quả trong vòng 60-70 năm.

Phân bố: Thành phố Hồ Chí Minh (trồng). Còn có ở Campuchia (trồng), Ấn Độ, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Hạt - *Semen Myristicae,* thường gọi là Nhục đậu khấu - 肉豆蔻.

Có khi người ta dùng quả và gỗ. Mỗi năm thu hoạch hai lần vào tháng 5-6 và 11-12. Sau khi hái quả, bỏ vỏ, lấy riêng áo hạt ngâm nước rồi phơi, sấy khô, dùng làm thuốc với tên là Nhục quả y hay Ngọc quả hoa. Hạt đem sấy ở nhiệt độ 80° cho đến khi lắc nghe tiếng lọc sọc thì có thể đem đập lấy nhân Nhục đậu khấu.

Thành phần hoá học: Hạt chín khô chứa 5-10% dầu bay hơi và 25-40% dầu cố định.

Nhân hạt chứa 23-27% một chất béo, gọi là bơ Nhục đậu khấu màu vàng đỏ, vị đắng, 2-3% dầu bay hơi, acid myristic và tinh bột.

Bơ chứa 10-12% nhiều chất béo trong đó myristin khi savon hoá sẽ cho glycerin và acid myristic. Dầu bay hơi không màu, có mùi nồng, đậm và có tính nhớt.

Áo hạt chứa 8% tinh dầu, chất nhựa và chất pectin, cũng chứa các chất béo tương tự như ở hạt. Lá chứa 0.41-0.62% tinh dầu; lá khô chứa 1.50% tinh dầu bao gồm 80% α-pinen và 10% myristicin.

Tính vị, tác dụng: Nhục đậu khấu có vị cay, đắng hơi chát, mùi thơm, tính ấm, hơi độc; có tác dụng kích thích chung, lợi trung tiện, giúp điều hoà, làm săn da và kích dục. Dầu từ nhân hạt khô: giúp ăn ngon, lợi trung tiện.

Công dụng: Được dùng làm thuốc và dùng trong thuốc tễ dẻo ngọt trị lỵ, ỉa chảy mất trương lực, đau dạ dày, đầy hơi, buồn nôn, mửa, suy mòn, sốt rét, thấp khớp, đau thần kinh toạ và giai đoạn đầu của bệnh phong. Dùng dưới dạng bột hay dạng thuốc viên. Ngày uống 0.25-0.50g, có thể dùng từ 2-4g. Nhưng dùng liều cao, dễ bị ngộ độc, gây say.

Bơ Đậu khấu, dùng xoa bóp ngoài chữa tê thấp mạn tính, đau người.

Ở Thái Lan, gỗ được dùng làm thuốc hạ nhiệt, bổ phổi và gan; hạt dùng bổ, lợi trung tiện, dùng chống co tử cung, trị ỉa chảy; áo hạt làm thuốc bổ máu.

Đơn thuốc:

1. Chữa bệnh kém ăn, ăn uống kém tiêu: Nhục đậu khấu 0.50g, Nhục quế 0.50g, Đinh hương 0.20g, tất cả tán thành bột, trộn với đường sữa 1g. Chia làm 3 gói, ngày uống 3 lần, mỗi lần một gói.

2. Chữa tỳ vị hư hàn, đau họng, nôn mửa, ỉa chảy: Nhục đậu khấu 4g nướng qua, Nhục quế 4g mài với nước hay với rượu cho uống hoặc sắc uống.

324- Nhum

Nhum - Oncosperma tigillaria (Jack) Ridl. (O. filamentosa Blume), thuộc họ Cau - Arecaceae.

Mô tả: Cây thân cột dạng giống Cau, thường mọc thành bụi, có nhiều gai đen dài xếp thành hàng ngang. Lá nhiều, dài 3-4m, thòng xuống; bẹ lá và sống lá màu nâu hung, mang nhiều gai đen; các lá chét dài 40-60cm, rộng 1-2cm, treo, cách đều nhau, có 3-4 gân bên cạnh gân chính. Cụm hoa phân nhánh nhiều, lúc đầu được bao trong một cái mo dài 30-40cm; hoa to 4mm, có 6 nhị. Quả hình cầu, đường kính 1cm, có vỏ quả mỏng, hoá sừng. Hạt 1, nhăn nheo.

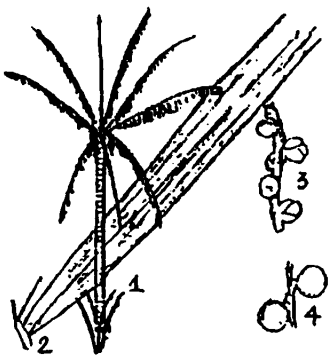

Nhum

1. Dạng chung; 2. Lá; 3. Cụm hoa; 4. Quả.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc dựa theo kênh rạch vùng nước lợ đến nước ngọt, dọc các rừng ven biển và ở bờ sông, nơi có bùn, ở độ cao lên đến 100m. Ra hoa tháng 11-12.

Phân bố: Bình Dương, Bà Rịa-Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh, Kiên Giang.

Còn có ở Malaixia, Philippin.

Bộ phận dùng: Quả - *Fructus Oncospermae.*

Công dụng: Gỗ cây màu đen, rất cứng, được dùng làm cọc chống, làm ván, làm cọc căng dù. Nhân dân thường lấy đọt non xào nấu làm rau ăn, có vị ngọt. Quả được sử dụng như quả Cau.

325- Nhung hoa

Nhung hoa - *Iresine herbstii* Hook. f. ex Lindl., thuộc họ Rau dền - *Amaranthaceae.*

Mô tả: Cây thảo nhiều năm cao 1m; thân tía đậm, phân cành ít, không lông. Lá có phiến tía, gân đỏ ở mặt trên, đỏ đậm ở mặt dưới, hay lục có sọc vàng theo gân phụ, hình trái xoan tròn, đầu thường lõm sâu. Chuỳ hoa trắng; hoa nhỏ, cao 1.5mm, có 2 tiền diệp to như vảy; phiến hoa 5; nhị 5; bao phấn 1 ô. Quả bế hẹp, hạt 1. (*Ảnh số* 1013).

Nhung hoa
1. Cành mang hoa; 2. Hoa.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Cây nhập trồng. Ưa đất tốt ẩm

Ra hoa tháng 10-12.

Phân bố: Trồng ở Lâm Đồng (Đà Lạt).

Nguồn gốc từ Braxin.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Iresines.*

Tính vị, tác dụng: Vị hơi đắng, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, điều kinh chỉ huyết.

Công dụng: Ở Trung Quốc (Vân Nam), dùng trị lỵ vi khuẩn, viêm ruột, đau bụng kinh, kinh nguyệt không đều, băng huyết, thổ huyết, nục huyết, đái ra máu.

Ở Thái Lan, rễ được dùng làm thuốc thông hơi, trừ hen suyễn, làm long đờm, trừ đau khớp.

326- Nhụy lưỡi lá nhỏ

Nhụy lưỡi lá nhỏ - *Glossoyyne tenuifolia* Cass., thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, cao 15-30cm hay hơn. Lá mọc chụm ở gốc thân, dài 4-8cm, không lông; phiến xẻ thành đoạn hẹp dài 7-15mm; cuống lá dài 2-4mm; các lá ở thân dài 2.5-4cm, cũng chia thành đoạn. Cụm hoa đầu đường kính 6-8mm trên cuống mảnh, dài 4-8cm. Lá bắc 3-4mm. Trên đế hoa, có vẩy giữa các hoa; các hoa ở mép là hoa cái hình lưỡi, các hoa ở giữa hình ống, lưỡng tính. Quả bế đen, cao 5mm, có 2 gai có móc ngược.

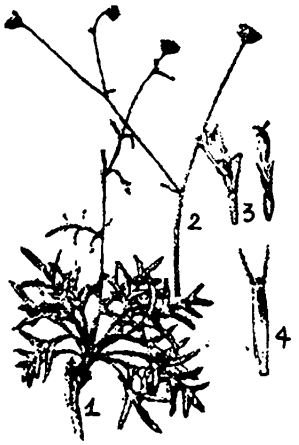

Nhụy lưỡi lá nhỏ
1. Phần dưới của cây; 2. Ngọn cây mang hoa;
3. Hai loại hoa; 4. Quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc trên các đồi cát ven biển.

Ra hoa tháng 6-7 và kết quả tháng 8-9.

Phân bố: Thanh Hoá, Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Ngãi. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Thái Lan, Malaisia và Philippin.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Glossogynes Tenuifoliae.*

Thu hái toàn cây vào mùa hạ và thu, rửa sạch, phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, hơi đắng, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, khư ứ hoạt huyết, lợi thấp tiêu thũng.

Công dụng: Ở Trung Quốc, cây được dùng trị: 1. Sưng amygdal cấp tính; 2. Viêm lợi răng; 3. Viêm nhánh khí quản; 4. Viêm ruột, ỉa chảy, lỵ; 5. Viêm niệu đạo. Liều dùng: 10-15g dạng thuốc sắc. Dùng ngoài trị herpet mọc vòng, mụn nhọt, viêm mủ da, đòn ngã tổn thương. Giã cây tươi đắp tại chỗ đau.

Đơn thuốc:

1. Sưng amygdal cấp: Dùng lượng rễ cây với rễ cây Đơn buốt lượng bằng nhau, cùng với một ít Long não Dryobalanops, tán bột và thổi vào họng.

2. Herpet mọc vòng: Rửa sạch cây tươi, giã nát, chiết dịch dùng xoa.

327- Nhuỵ thập đẹp

Nhuỵ thập đẹp - *Staurogyne bella* Bremek., thuộc họ Ô rô - *Acanthaceae.*

Mô tả: Cỏ cao 40cm; thân không chia nhánh. Lá mọc đối; phiến lá thon, dài 8-10cm, rộng 2cm, mép nguyên, không lông, gân bên 10 đôi, mỏng, mặt trên màu lục nhạt; cuống dài 1.5-3cm.

Chùm hoa ở ngọn cành, cao 6-8cm; lá bắc và lá bắc con thon dài, dài 5-6cm; lá đài hẹp, dài 13mm, không lông; nhị 4, có 2 cái dài, 2 cái ngắn.

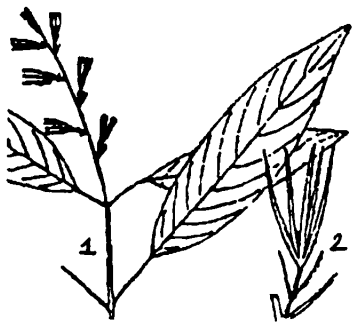

Nhuỵ thập đẹp
1. Lá và cụm hoa;
2. Lá bắc và lá bắc con.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác dưới tán rừng.

Phân bố: Quảng Trị. Còn có ở Thái Lan.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Staurogynes Bellae.*

Công dụng: Lá sắc uống trị đau cổ (Cây cỏ Việt Nam 3: 28).

328- Nhuỵ thập Malacca

Nhuỵ thập Malacca - *Staurogyne malaccensis* C. B. Clarke, thuộc họ Ô rô - *Acanthaceae.*

Mô tả: Cây thảo có thân cao đến 30cm, có lông. Lá có phiến bầu dục, dài 4-12cm, rộng 1-3.5cm, đầu tù, gốc từ từ hẹp trên cuống, mặt trên màu lục, mặt dưới trăng trắng, gân bên 3-6 đôi; cuống 1-2cm. Cụm hoa ở ngọn, dày, có lá bắc hẹp và lá bắc con có lông dài; lá đài 5, không bằng nhau; tràng hoa màu hồng, dài 1cm, nhị 4 sinh sản và 1 lép. Quả nang, có lông tiết.

Sinh thái: Mọc rải rác ở các lùm bụi và ven rừng.

Nhuỵ thập Malacca
Dạng chung.
(Hình theo CCVN).

Phân bố: Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh, Bà Rịa-Vũng Tàu, Kiên Giang. Còn có ở Ấn Độ, Lào, Campuchia, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Staurogynes Malaccensis.*

Công dụng: Người Malaixia dùng lá cây này nhai với trầu để chữa lở miệng. Người ta cũng cho biết cây có tác dụng lợi tiểu.

329- Nhựa ruồi

Nhựa ruồi, Bùi tụ tán - *Ilex cymosa* Blume (*I. thorelii* Pierre, *I. fabrilis* Pierre), thuộc họ Nhựa ruồi - *Aquifoliaceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ, cao 8-12m, thân dưới cành cao 5-10m, đường kính tới 28cm, nhánh già tròn và gần trắng bạc, nhánh non dày 3mm, màu nâu sẫm. Lá đơn, mọc so le, dài 7-10.5cm, rộng 4-5cm, hình bầu dục hay hình trứng ngược, gần nhọn ở gốc, có mũi nhọn ngắn hoặc tù, có khi khía mép ở đầu, dày, khá dai, mặt trên xanh đậm, mặt dưới nhạt màu và sáng hơn; gân bên 9-10 đôi, khó nhận ở mặt trên.

Cụm hoa thành xim, dài 2-3cm, không lông, phân nhánh 3-4 lần, cuống hoa dài 5-6mm. Hoa đực có 4 lá đài, 4 cánh hoa lõm, 4 nhị hơi ngắn hơn cánh hoa và bầu không sinh sản có vòi tận cùng bởi 6 răng ngắn. Hoa cái có 5-7 lá đài, 5 cánh hoa lõm, hình trứng ngược và bầu hình cầu với vòi dài bằng bầu mang đầu nhuỵ nguyên dạng đĩa. Quả hạch hình trứng ngược, cao 5mm, rộng 7mm, khi chín màu đỏ bầm, chứa (8)10-12 nhân dẹp, thuôn, mang hạt có rãnh.

Sinh thái: Cây ưa ẩm; mọc ven rừng, dựa suối, ở độ cao 100-500m. Ra hoa tháng 4-5, có quả tháng 7-9.

Nhựa ruồi
Cành lá mang hoa.
(Hình theo VFT).

Phân bố: Thanh Hoá, Kon Tum, Gia Lai, Tây Ninh, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu. Còn có ở Malaixia.

Bộ phận dùng: Rễ - *Ilicis Cymosae.*

Tính vị, tác dụng: Ở Malaixia, rễ được dùng làm thuốc trị sốt kèm theo rối loạn dạ dày.

Công dụng: Gỗ màu xanh trắng mềm, dùng làm cột nhà, cột lán thông thường. Nhựa dính dùng để bẫy chim nhỏ và bẫy ruồi.

330- Nhương lê kim cang

Nhương lê kim cang - *Myxopyrum smilacifolium* Blume, thuộc họ Nhài - *Oleaceae.*

Mô tả: Dây leo cao tới 5m; cành non có 4 cánh nhọn. Lá có phiến thon, dài 8-14cm, dai, không lông, gân chính 3 đi tới chóp lá; mép nguyên hay có răng thưa; cuống dài 1-2cm.

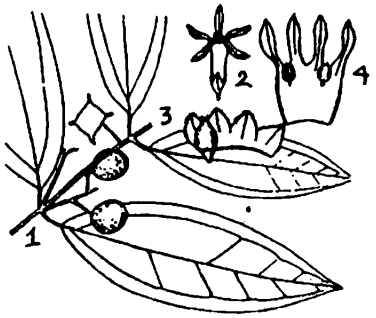

Nhương lê kim cang
1. Cành lá mang quả; 2. Hoa;
3. Đài hoa và bầu; 4. Tràng hoa mở và nhị.
(Hình theo CCVN).

Chuỳ hoa ở nách lá, dài 2cm; hoa nhỏ, nhiều, dài 0.7mm; tràng cao 1-1.5mm; nhị 2; bầu 2 ô, 2 noãn. Quả hình bầu dục rộng hơn cao, rộng 12mm, kết thành chùm như chùm nho; hạt 2.

Sinh thái: Leo lên bờ bụi. Có quả từ tháng 11 đến tháng 4.

Phân bố: Thừa Thiên-Huế, Thành phố Hồ Chí Minh (Gò Vấp).

Còn có ở Ấn Độ, Campuchia, Thái Lan, Malaixia.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Myxopyri Smilacifolii.*

Công dụng: Lá trị xáo trộn thần kinh, trị tê thấp, suyễn, ho (CCVN 2: 889).

Ở Ấn Độ, lá được sử dụng làm thuốc trị hen suyễn, ho, thấp khớp và đau thần kinh.

331- Niễng

Niễng, Niềng niễng, Cây lúa miêu - *Zizania caduciflora* (Turcz. ex Trin.) Hand.- Mazz., thuộc họ Lúa - *Poaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, mọc ngập trong nước hay chỗ nhiều bùn; thân rễ rất phát triển, thân đứng cao tới 1-2m, phần dưới gốc to xốp. Lá phẳng, thuôn hình dải, dài 30-70cm, rộng 2-3cm, cả hai mặt đều ráp, hai mép dày hơn. Bẹ lá nhẵn, khía rãnh; lưỡi bẹ hình bầu dục; ở nách các lá có những chồi, đến mùa sẽ

đâm ra các lá. Cụm hoa chuỳ hẹp, dài 20-50cm, cuống chung khoẻ, phân nhánh nhiều, mang bông nhỏ đực ở trên, bông nhỏ cái ở dưới, hoa đực có 6 nhị với chỉ nhị ngắn; hoa cái có bầu với đầu nhuỵ dài.

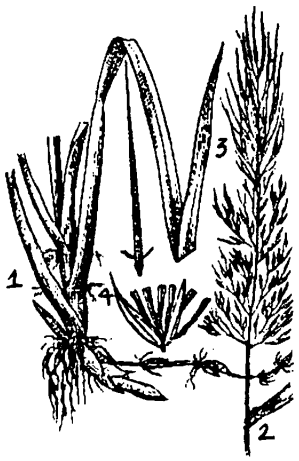

Niễng

1. Phần dưới của cây;
2. Cụm hoa; 3. Hoa; 4. Màng. (Ngk).

Sinh thái: Trồng trên bờ sông, ruộng, bờ ao, hồ, trong vườn. Trồng vào tháng 9-10 bằng phần mềm tách ở gốc ra, trồng cách nhau 50-60cm vào nơi có bùn nhão, theo hàng hoặc không. Cần chăm sóc để không cho cỏ dại phát triển và giữ đủ nước.

Phân bố: Trồng ở Hà Nội, Hải Dương, Thái Bình, Lâm Đồng. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản và các nước châu Á.

Bộ phận dùng: Củ Niễng do thân phồng to, xốp, mềm, hình chuỳ dài, đường kính 2.5-3cm, dài 5-8cm, khi non cắt dọc hoặc ngang đều có phần mô mềm trắng, có những chỗ màu xanh lục của các sợi nấm, khi già có những vết màu đen chứa đầy bào tử của loài nấm than – *Ustilago esculenta* P. Henn ký sinh trên thân cây. Vậy đúng hơn đó là phần phình của thân cây Niễng - *Caulis Zizaniae,* thường có tên là Giao cô hay Giao bạch.

Thành phần hoá học: Củ Niễng chứa glucid, protid và một số muối khoáng.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, béo, mùi thơm, tính lạnh, không độc; có tác dụng giải phiền khát, giải say rượu, lợi tiểu.

Công dụng: Người ta thường dùng củ thái nhỏ ăn sống hoặc xào với rươi hoặc luộc ăn. Dùng củ Niễng ăn chữa được bệnh về tim và thường dùng đối với các trường hợp nóng ruột, táo bón, kiết lỵ.

Ngoài ra, cây Niễng còn có nhiều công dụng:

Trồng để làm cạn khô vùng đất ướt hoặc giữ cho bờ ao khỏi bị sụp đổ.

Hạt Niễng (Giao bạch tử) ở Nhật Bản được dùng ăn trộn với cơm, ở Trung Quốc cũng là một loại ngũ cốc dùng để ăn khi mất mùa.

Thân cây Niễng dùng làm mành mành hoặc chiếu.

Lá non dùng làm thức ăn cho trâu bò; lá già dùng làm bột giấy.

332- Niệt dó

Niệt dó, Niệt dó Ấn Độ, Dó niệt, Dó chuột - *Wikstroemia indica* (L.) C. A. Mey., thuộc họ Trầm - *Thymelaeaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ mọc đứng, cao 0.6-3m hay hơn, phân nhiều cành; nhánh non không lông, màu nâu sẫm hay đen, vỏ có nhiều xơ sợi. Lá mọc đối hay gần đối, hình trứng ngược, bầu dục – thuôn hay hình ngọn giáo ngược, ít khi hình trứng hoặc hình trứng ngọn giáo, dài 3-6cm, rộng 1.2-2.2cm, nhọn ở gốc, tròn, tù ở đầu, ít khi nhọn, dạng màng hay dai, không lông; gân giữa lõm ở trên, gân bên 12-17 đôi; cuống lá dài 2mm.

Cụm hoa chùm ngắn ở ngọn, thường không có cuống. Hoa màu lục hay vàng nhạt, không lông, có cuống 1-2mm. Bao hoa dạng tán dài 10-12mm; lá đài 4, hình trứng – thuôn, tù, dai 2-3mm. Nhị 8, xếp 2 vòng có chỉ nhị rất ngắn; bao phấn hình dải. Đĩa mật gồm những vẩy dạng sợi. Bầu hình trứng, dài 1.5cm; vòi nhuỵ ngắn; đầu nhuỵ hình cầu. Quả hình trứng ngược, cỡ 6x4mm, khi chín có màu đỏ. Hạt có vỏ ngoài mỏng, vỏ trong cứng, màu đen nhạt. (*Ảnh số* 1014).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng còi, ven rừng, ven đường mòn trong rừng, trên các đồi đất cát, từ vùng thấp gần bờ biển đến độ cao 1300m. Ra hoa tháng 5-7, có quả tháng 8-12.

Niệt dó
1. Cành mang hoa;
2. Bao hoa và nhị; 3. Nhuỵ.
(Hình theo ICS).

Phân bố: Ở nước ta, có gặp từ Cao Bằng, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Vĩnh Phúc, Hà Nội, Hải Dương, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng vào Khánh Hoà, Bà Rịa-Vũng Tàu.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Rễ cây - *Radix Wikstroemiae Indicae,* thường có tên là Liễu kha vương - 了哥王. Lá, vỏ thân cũng được dùng.

Thu hoạch rễ cây vào mùa hạ đến mùa xuân. Để sử dụng người ta phải nấu một đêm cho bay hơi rồi đem phơi khô, cất kín. Khi dùng thì đun trong 3 giờ, sắc thật kỹ (mở vung) rồi mới uống. Lá thường dùng tươi, có thể thu hái quanh năm.

Thành phần hoá học: Có wistroemin, arctigenin và maiterosinol.

Tính vị, tác dụng: Niệt dó có vị đắng, cay, tính hơi lạnh; có tác dụng tán kết tiêu thũng, thanh nhiệt giải độc, tán ứ trục thuỷ. Lá cành có độc, trâu bò ăn phải có thể chết vì ngộ độc. Ở Trung Quốc, rễ, vỏ trong của rễ và lá được sử dụng; được xem như có vị đắng, hơi cay, tính lạnh, có độc; có tác dụng hoá đàm tán kết, thông kinh lợi thuỷ.

Công dụng: Vỏ thân và cành có sợi và chất dính được dùng chế giấy. Lá cành có độc được dùng để duốc cá và chế thuốc trừ sâu bọ trong nông nghiệp. Người ta sử dụng vỏ rễ và vỏ thân đã nấu và phơi nhiều lần để chữa tuyến lâm ba kết hạch, hen suyễn, viêm tuyến mang tai, sưng amygdal, ho gà. Liều dùng 12-32g, sắc thật kỹ để khử độc.

Ta thường dùng vỏ cây này thay vị Cam toại (nên có tên là Cam toạ nam) để tháo nước, để tán kết trong bệnh cổ trướng. Liều dùng như trên.

Lá được dùng ngoài giã tươi, thêm dầu Vừng hoặc dầu Lạc đắp chữa đinh nhọt sưng tấy, bị thương, rắn cắn.

Ở Trung Quốc, rễ và vỏ trong của rễ dùng trị sưng amygdal, viêm tuyến nước bọt, viêm hạch lâm ba (Lâm ba kết viêm), viêm nhánh khí quản, suyễn khô, viêm phổi, phong thấp đau nhức xương khớp, đòn ngã tổn thương, ma phong, bế kinh, thuỷ thũng. Lá dùng trị viêm tuyến vú cấp tính, viêm tổ chức tổ ong.

Ghi chú: Phụ nữ có thai và người suy nhược không được dùng. Khi sử dụng, chế biến, sắc thuốc, phải cẩn thận, tránh sự nhiễm độc.

333- Niệt dó hoa dài

Niệt dó hoa dài - *Wikstroemia dolichantha* Diels, thuộc họ Trầm - *Thymelaeaceae.*

Mô tả: Cây bụi cao cỡ 1m; nhánh non có lông mịn, màu đo đỏ, rồi nhẵn. Lá mọc so le, hình ngọn giáo đến thuôn ngọn giáo, dài 20-25mm, rộng 6-10mm, nhọn sắc ở đầu, mặt trên màu lục, mặt dưới màu xanh lục, gần dai; gân bên 4-5 đôi, cong, nổi rõ ở cả hai mặt, có mạng ở trên; cuống lá dài 1-1.5mm, có lông mịn ngắn. Cụm hoa ở ngọn, thành chuỳ có lá trên các nhánh mọc đứng, dạng bông hoặc có hoa mọc sít nhau ở ngọn. Hoa có cuống ngắn, có lông mịn, không có lá bắc. Bao hoa dạng ống dài 9-10mm, có lông; lá đài 5, hình trứng, không đều nhau, dài 2mm. Nhị 10, xếp 2 vòng; chỉ nhị rất ngắn; bao phấn cỡ 1mm. Đĩa mật dưới bầu, gồm một vẩy xẻ 1-4. Bầu thuôn, có lông nhung mềm; vòi ngắn; đầu nhuỵ hình cầu, màu đỏ, có lông. Quả khô nằm trong bao hoa tồn tại, có vỏ quả dạng màng; hạt hình trứng, dài 4mm.

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng, trên các đồi cây bụi. Ra hoa tháng 4-8, có quả tháng 6-9.

Phân bố: Ninh Thuận, Bình Thuận. Còn có ở Trung Quốc.

Niệt dó hoa dài
Ngọn cành mang hoa.
(Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Wikstroemiae Dolichanthae.*

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, nhạt, tính bình; có tác dụng kiện tỳ, bổ hư.

Công dụng: Rễ cây được dùng ở Trung Quốc làm thuốc trị bệnh về sinh dục, tỳ hư vị nhược, phân lỏng, do khí hư bị sưng phù không tiêu.

Dùng trong, dạng thuốc sắc, với liều 12-24g.

334- Niệt dó nghiêng

Niệt dó nghiêng, Dó niệt nghiêng - *Wikstroemia nutans* Champ. ex Benth., thuộc họ Trầm - *Thymelaeaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ cao 1-2m; nhánh mảnh, màu đỏ nâu, không lông. Lá có phiến hình ngọn giáo, dài 2.5-8.5cm, rộng 1.5-2.5cm, đầu nhọn dài, gốc hình nêm, màu lục nhạt tới nâu lục và sáng hơn ở mặt dưới, không lông, dạng giấy; gân bên 10-13 đôi, rất mịn, cong hình cung về phía mép hơi uốn xuống; cuống lá dài 1-2mm.

Cụm hoa chùm dạng tán, thòng, trên một cuống mảnh, dài 1.5-3cm. Hoa 3-8, có cuống ngắn, có lông ở phần trên, có đốt ở gốc. Bao hoa hình ống dài 1-1.2cm, hơi phình ở gốc; lá đài 4, hình trứng, dài 4mm. Nhị 8, thành hai vòng. Đĩa mật gồm những vẩy dưới bầu, dài 1mm, dính từng đôi. Bầu hình trứng, nhẵn, nhưng có vài cái lông ở gốc của vòi nhuỵ ngắn; đầu nhuỵ hình cầu. Quả hạch hình trứng, cỡ 6x4.5mm, màu đỏ thẫm.

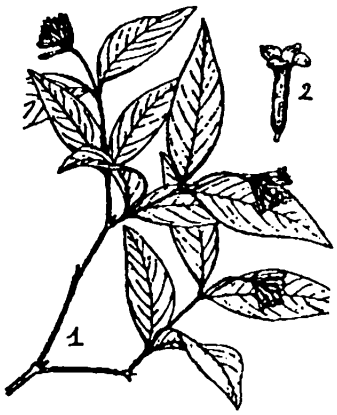

Niệt dó nghiêng
1. Ngọn cây mang hoa; 2. Hoa.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác ven rừng.

Phân bố: Quảng Ninh (Tiên Yên).

Còn có ở Trung Quốc và ở Timor.

Bộ phận dùng: Hoa, rễ, vỏ thân - *Flos, Radix et Cortex Wikstroemiae Nutantis.*

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính ấm, có độc; có tác dụng tiêu kiên, phá ứ, chỉ huyết, trấn thống.

Công dụng: Ở Trung Quốc, dùng trị tràng nhạc sơ khởi, đòn ngã tổn thương.

Đơn thuốc:

1. Tràng nhạc sơ khởi: Vỏ trong của Niệt dó nghiêng, đường đỏ, cùng giã nát, dùng bôi.

2. Đòn ngã tổn thương: Niệt dó nghiêng 20g, Đương quy 12g, sắc nước pha rượu uống.

335- Niệt dó xoan

Niệt dó xoan, Dó niệt xoan - *Wikstroemia androsaemifolia* Decne. (*W. candolleana* Meisn.), thuộc họ Trầm - *Thymelaeaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ cao 1-2.5m; nhánh non có lông mịn, rồi nhẵn, vỏ có xơ, màu nâu tím sẫm. Lá hình trứng - bầu dục, ít khi hình ngọn giáo, dài 4.5-6.5cm, rộng 2.5-3.8cm, tròn ở gốc, nhọn ở đầu, dày, dai, không lông; gân bên 10-13 đôi; cuống lá dài 2-2.5mm. Cụm hoa gần hình tán ở ngọn, dài 1-4mm, có cuống 1-5mm. Hoa dài 12-13mm, có cuống hoa 1-2mm, có lông sát, có đốt gần gốc. Bao hoa dạng ống dài 7-8mm, rộng

1mm; lá đài 4, màu lục sáng hay vàng, dài 3-3.5mm, dày, không lông. Nhị 8, thành 2 vòng, những cái đối diện với cánh hoa đính ở đỉnh của cụm hoa; chỉ nhị rất ngắn; bao phấn dính gốc, dài 1.3mm, không lông. Đĩa mật gồm 2 vẩy nhọn chẻ đôi. Bầu cao 2mm, có lông nhung ở phần trên, vòi dài 1.5mm, đầu nhuỵ hình đầu. Quả thuôn, màu đỏ.

Niệt dó xoan

1. Một đoạn nhánh rẽ đôi; 2. Mép và gân lá mặt dưới; 3. Cụm hoa và 1 hoa tại chỗ; 4. Hoa, bổ dọc; 5. Nhuỵ; 6. Quả.
(Hình theo FCLVN).

Sinh thái: Mọc rải rác ven rừng, trên các đồi hoang, ven đường, ở độ cao tới 1200m.

Phân bố: Bắc Giang, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Bà Rịa-Vũng Tàu. Còn có ở Trung Quốc, Thái Lan, Inđônêxia, Niu Ghinê.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Wikstroemiae Androsae-mifoliae.*

Công dụng: Ở Ấn Độ (đảo Madoen), lá được dùng làm thuốc đắp vết thương ngoài da cho trâu.

Lá trị giun sán cho gia súc (Danh lục thực vật Việt Nam).

336- Nóng

Nóng - Saurauia tristyla DC., thuộc họ Nóng - Saurauiaceae.

Mô tả: Cây nhỡ, cao 4-6m. Cành tròn, có khía rãnh không đều, cành non có lông ráp màu đỏ. Lá mọc so le, thường tụ họp ở ngọn cành; phiến lá hình trái xoan ngược hay hình bầu dục có chóp nhọn sắc, nhẵn, mép lá lượn sóng, hai mặt lá đều có lông ráp. Hoa nhỏ, màu hồng nhạt, họp thành cụm hoa hình xim hai ngả ở nách lá đã rụng; cuống hoa 1-4, hình sợi; lá đài 5, xoan tù, hơi dính ở gốc, nhị đính ở dưới gốc cánh hoa; bầu nhẵn, hình trứng, có 3 cạnh, phía trên có một cột vòi nhuỵ mảnh do 3-4 vòi nhuỵ dính lại với nhau làm một gốc tạo thành. Quả chín màu trắng tím, có thịt nhầy.

Nóng

1. Cành lá mang hoa; 2. Hoa; 3. Nhuỵ.
(Hình theo CCTT).

Sinh thái: Mọc rải rác ven rừng, các khoảng trống trong rừng rậm thường xanh, dựa khe suối, ở độ cao tới 1800m. Ra hoa tháng 4-6, có quả tháng 8-9.

Phân bố: Sơn La, Lào Cai, Tuyên Quang, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Bắc Giang, Hà Nội, Ninh Bình, Quảng Trị, Lâm Đồng. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Đài Loan, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Rễ, lá và vỏ thân - *Radix, Folium et Cortex Saurauiae Tristylae.*

Tính vị, tác dụng: Vị hơi đắng, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, sinh cơ chỉ thống, sơ phong chỉ khái. Có tác giả cho rằng rễ, lá có tác dụng thanh nhiệt, chỉ thống chỉ huyết.

Công dụng: Quả dùng ăn sống. Dân gian thường dùng vỏ giữa của thân thái mỏng, giã ra lấy nước uống, bã đắp chữa rắn cắn, cũng dùng đắp các vết sưng tấy, sai khớp.

Ở Vân Nam (Trung Quốc) rễ, vỏ và lá được dùng trị: viêm gan mạn tính, đau răng do phong hoả, ho do phong nhiệt, bỏng lửa.

Có nơi dùng rễ trị đau răng do phong hoả, sởi, ung sang, gãy xương, viêm tuỷ xương mạn tính; lá dùng trị đao thương, ngoại thương xuất huyết và bỏng lửa.

337- Nóng Nêpan

Nóng Nêpan - *Saurauia nepaulensis* DC., thuộc họ Nóng - *Saurauiaceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao 4-10m. Lá có gân lồi, dài 15-18cm, rộng 5-8cm, nhẵn ở mặt trên, hơi có lông mềm ở mặt dưới, có mép khía răng; gân bên 30-45 đôi, lồi, song song. Hoa màu hồng, có cuống dài, thành chuỳ ở gần ngọn, với cánh hoa dính nhau ở phần dưới. Quả nang có cạnh, to bằng quả xơ ri màu xanh vàng. (*Ảnh số* 1015).

Nóng Nêpan
Cành lá mang hoa.
(Hình theo TĐCT).

Sinh thái: Mọc trong rừng rậm thường xanh, ở độ cao tới 1500m. Ra hoa tháng 10-12.

Phân bố: Lào Cai, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Thanh Hoá, Lâm Đồng, Khánh Hoà. Còn có ở vùng Himalaya, Trung Quốc, Lào, Malaixia.

Bộ phận dùng: Rễ, quả - *Radix et Fructus Saurauiae Nepaulensis.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính mát, có độc; có tác dụng tán ứ tiêu thũng, chỉ huyết.

Công dụng: Quả có vị hơi ngọt, ăn được. Ở vùng Sa Pa tỉnh Lào Cai, người Mèo thường dùng dịch quả làm giả mật ong. Vỏ cây có thể dùng làm thuốc đắp rút gai, dằm, mảnh vụn găm vào thịt.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ và quả được dùng trị gãy xương, đòn ngã tổn thương, vết thương hở và sang tiết (ghẻ lở).

338- Nô

Nô - *Neolitsea zeylanica* (Nees) Merr. (*Litsea zeylanica* C. et T. Nees), thuộc họ Long não - *Lauraceae.*

Mô tả: Cây gỗ có kích thước trung bình hay lớn, cao tới 20m, đường kính 30cm. Lá mọc so le hay gần như đối, dai hay gần dai, nhẵn, xanh ở trên, mốc mốc màu lam ở dưới, xoan hay xoan thon, nhọn ở gốc, gần như có mũi nhọn và tù ở chóp, dài 8-16cm, rộng 18-30mm, gần như có 3 gân, các gân bên hơi vượt quá phần giữa; cuống lá nhẵn, đen đen, dài 1.5-1.7cm. Hoa xếp 4 cái thành một tán không cuống nhóm họp ở nách các lá. Quả mọng dài 6-9mm, trên một đĩa dạng đấu. (*Ảnh số* 1016).

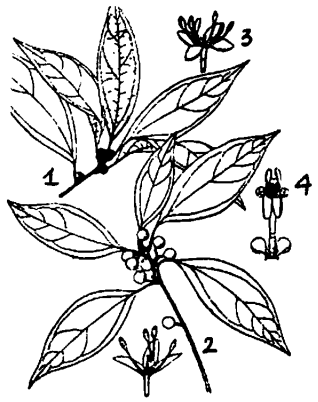

Nô
1. Cành hoa; 2. Cành quả;
3. Hoa; 4. Nhị có tuyến.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thường xanh, ở độ cao 800-1600m. Ra hoa tháng 4-6, có quả tháng 11-12.

Phân bố: Sơn La, Hoà Bình, Ninh Bình, Gia Lai, Đắk Lắk, Ninh Thuận, Bà Rịa-Vũng Tàu, Kiên Giang.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Xri Lanca.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Neolitseae Zeylaniae.*

Thành phần hoá học: Lá có tinh dầu chứa 35% ocimen,

Tính vị, tác dụng: Lá có mùi thơm.

Công dụng: Ở Ấn Độ, rễ đắp chữa ngón tay lên đinh.

Người ta dùng lá giã và vỏ nghiền ra lấy bột làm hương.

339- Nô vàng

Nô vàng, Tân bời lời vàng - *Neolitsea aurata* (Hayata) Koidz., thuộc họ Long não - *Lauraceae.*

Mô tả: Cây gỗ trung bình, cao 8-10m, đường kính 20-30cm, vỏ màu nâu; nhánh non có lông mịn vàng. Lá có phiến hình ngọn giáo, dài 9-14cm, rộng 2.5-4cm, chóp có đuôi, gốc tù, mặt trên màu lục, không lông, mặt dưới có lông nâu vàng bóng như tơ; gân gốc 3, lồi; hai gân bên chạy tới 3/4 phiến; cuống lá dài 1cm, lúc non có lông vàng.

Cụm hoa tán ở nách lá. Hoa nhỏ; phiến hoa 4, có lông mềm màu gỉ sắt; nhị 6, bao phấn 4 ô. Quả tròn, cỡ 4-5mm, trên cuống phình dạng đĩa, dài 12mm.

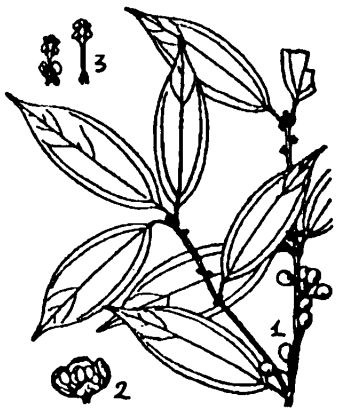

Nô vàng
1. Cành lá mang hoa, quả;
2. Hoa; 3. Hai loại nhị.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây mọc rải rác trong rừng rậm ẩm thường xanh nhiệt đới vùng núi cao, trên đất sâu, nhiều mùn.

Ra hoa tháng 4-5, có quả tháng 9-11.

Phân bố: Quảng Ninh, Lâm Đồng.

Còn có ở Trung Quốc, Đài Loan, Nhật Bản.

Bộ phận dùng: Rễ, vỏ thân - *Radix et Cortex Neolitseae Auratae.*

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ và vỏ thân dùng trị khí thống, thuỷ thũng, dạ dày và bụng trướng đau.

Để trị đau xoang dạ dày, dùng vỏ thân tán ra bột, trước bữa ăn sáng uống 12-16g với rượu vàng. Để trị thuỷ thũng, người ta dùng rễ 40g và thịt lợn nạc, rượu vàng nấu ăn.

Ghi chú: Danh lục thực vật Việt Nam Tập II còn nêu loài Nô lông len, Nô Levine - *Neolitsea lanuginosa* (Nees) Gamble (*N. levinei* Merr.) phân bố ở Quảng Ninh (Móng Cái). Loài này có rễ được sử dụng ở Vân Nam (Trung Quốc) trị phụ nữ bạch đới.

340- Nổ

Nổ, Bỏng nổ - *Flueggea virosa* (Roxb. ex Willd.) Voigt [*Securinega virosa* (Roxb. ex Willd.) Pax et. Hoffm.], thuộc họ Thầu dầu - *Euphorbiaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ, cao 2-3m. Cành già màu nâu sẫm. Lá mỏng, nguyên, có kích thước và hình dạng thay đổi, thường hình bầu dục, thuôn đầu, nhọn gốc. Lá kèm hình tam giác. Cây đơn tính khác gốc. Cụm hoa ở nách. Hoa đực thành cụm nhiều hoa; hoa cái mọc riêng lẻ hoặc xếp 2-3 cái. Quả nang hình cầu, màu trắng nhạt, có 3 mảnh vỏ. Hạt hình 3 cạnh, màu đỏ nâu. (*Ảnh số* 1017).

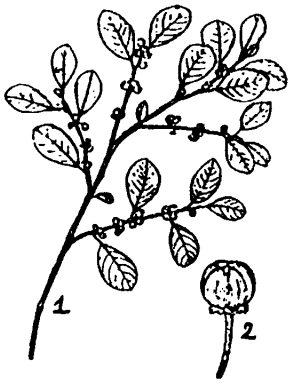

Nổ
1. Cành mang hoa; 2. Quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây ưa sáng, mọc dọc suối hay ven rừng hoặc ven đường đi, trên đất dày hay đất cát bãi bồi ven sông, ở độ cao dưới 1000m. Ra hoa tháng 6-8, có quả tháng 9-11.

Phân bố: Phổ biến khắp nơi ở Việt Nam. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản, Lào, Campuchia, Thái Lan, Philippin, Ôxtrâylia, Pôlynêdi và châu Phi.

Bộ phận dùng: Cành lá, rễ, vỏ - *Ramulus cum Folium, Radix et Cortex Flueggeae Virosae.*

Có thể thu hái các bộ phận của cây quanh năm; thu hoạch rễ vào mùa thu mang về rửa sạch, thái mỏng, phơi hay sấy khô dùng dần.

Thành phần hoá học: Vỏ thân cây có tanin và saponin; vỏ thân và vỏ rễ đều chứa alcaloid. Các phần khác nhau của cây có tính làm sủi bọt.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, hơi chát, tính mát. Cành lá khư phong trừ thấp, giải độc, sát trùng. Rễ thanh nhiệt chỉ thống, sát trùng bạt nung.

Công dụng: Cành lá sắc lấy nước có thể diệt trùng, rút mủ, trị mủ vàng, mụn bọc trắng. Nếu bị thương vì đồ sắt sét gỉ lưu lại ở trong vết thương thì dùng cành lá giã đắp có thể rút ra được.

Ở Ấn Độ, người ta dùng lá cùng với lá thuốc lá giã thành bột đắp trị sâu ở vết loét. Rễ chữa sốt nóng, khát nước, chóng mặt, chân tay run; ở Ấn Độ, rễ được dùng làm thuốc trị bệnh lậu. Vỏ thân và vỏ rễ được dùng làm thuốc trừ sâu và duốc cá.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), cành lá và rễ dùng trị đau khớp do phong thấp, mẩn ngứa, mụn nhọt sưng lở, ho, rắn cắn.

341- Nở ngày đất

Nở ngày đất - *Gomphrena celosioides* Mart., thuộc họ Rau dền - *Amaranthaceae.*

Mô tả: Cỏ sống lâu, mọc nằm rồi đứng, phân nhánh nhiều; rễ to. Thân có rãnh sâu, có lông nằm. Lá không cuống, đầy lông nằm trăng trắng ở mặt dưới. Cụm hoa bông hình trụ rộng 1cm, dài 2-3cm, lá bắc 5-6mm. Hoa trắng, 5 lá đài, 5 nhị dính thành ống, bầu hình trứng. Quả hộp chứa nhiều hạt màu nâu.

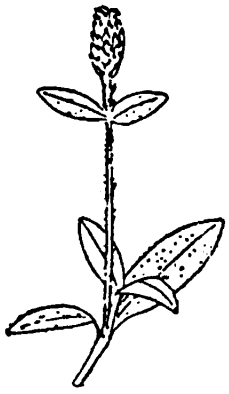

Nở ngày đất
Cành mang hoa.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác ven đường, vùng đất khô.

Phân bố: Gốc ở Nam Mỹ, được du nhập vào nước ta.

Có thể được trồng nay trở thành hoang dại tại Kon Tum, Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Gomphrenae.*

Công dụng: Trong dân gian, người ta dùng rễ sắc uống trị ho, cảm cúm và toàn cây sắc uống tiêu độc.

342- Nụ

Nụ, Hồng pháp, Bứa nhuộm - *Garcinia tinctoria* (DC.) W. F. Wight, thuộc họ Bứa - *Clusiaceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ đến trung bình, thường xanh, cao 10-20m; đường kính ngang ngực 40-45cm, cành non có cạnh, mọc đối; cành lớn mọc ngang. Lá đơn, mọc so le, hình bầu dục hay xoan, dài 20-30cm, rộng 7-11cm, đầu và gốc hơi nhọn, không lông; gân bên khoảng 22 đôi, dạng cong song song; cuống lá dài 2-2.5cm, có gốc hơi phình.

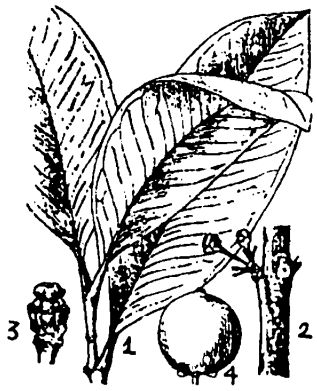

Nụ
1. Cành lá; 2. Nhánh mang hoa;
3. Hoa; 4. Quả.
(Hình theo ICS).

Hoa trên những nhánh riêng, lưỡng tính; lá đài 5, cánh hoa 5, nhị nhiều xếp thành 3-5 bó, bầu 5 ô với đầu nhuỵ xẻ 5 thuỳ. Quả mọng, hình cầu hơi dẹp, cao 3-4cm, rộng 3.5-4.5cm; hạt 2-5, cao 2.5cm. (*Ảnh số* 1018).

Sinh thái: Cây mọc trong rừng lá rộng thường xanh nhiệt đới ở độ cao 100-800m. Lúc

nhỏ ưa bóng, khi lớn mọc tốt dưới tán rừng có độ tàn che khá cao. Ưa ẩm, thích đất màu mỡ sâu dày, thoát nước. Có thể trồng được ven hồ ao, nơi đất trũng thấp.

Mùa hoa tháng 2-4, mùa quả tháng 6-8.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Sơn La, Thái Nguyên, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Hà Nội, Ninh Bình, Thanh Hoá, Kon Tum. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Garciniae Tinctoriae.*

Công dụng: Quả có vị chua, ăn được, thường dùng nấu canh chua với cá. Hạt chứa dầu có thể ép lấy dầu thắp đèn hay dùng trong công nghiệp nhẹ. Vỏ được dùng làm thuốc nhuộm màu lục. Lá cũng được dùng trong dân gian (ở Thái Nguyên) làm thuốc chữa phù và đau bụng đầy hơi.

343- Nụ đinh

Nụ đinh, Lucu, Điền đinh hương - *Luculia pinceana* Hook. f., thuộc họ Cà phê - *Rubiaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ. Lá hình bầu dục ngọn giáo, có góc ở gốc, nhọn mũi hay có đuôi ngắn ở chóp, dài 5-15cm, rộng 3-5cm, màu lục nâu ở trên, nhạt màu hơn ở dưới, dai. Hoa hồng nhạt, thành xim dạng ngù ở ngọn, phân nhánh 2-3 lần. Quả nang dài 2-3mm, hình trứng ngược. Hạt rất nhiều.

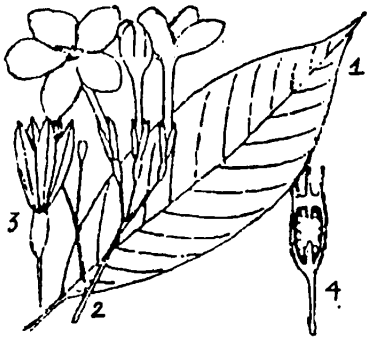

Nụ đinh

1. Lá; 2. Cụm hoa; 3. Hoa; 4. Bầu bổ dọc.

(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng vùng cao.

Ra hoa tháng 8-10.

Phân bố: Lào Cai (Sa Pa).

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Lá và rễ - *Folium et Radix Luculiae Pinceanae.*

Công dụng: Lá phối hợp với lá cây Lù mù – *Allophylus glaber* Radlk., dùng làm thuốc cho phụ nữ uống trong trường hợp sinh đẻ khó khăn.

Ở Vân Nam (Trung Quốc) rễ được dùng làm thuốc khư phong trừ thấp, lý khí chỉ thống, bổ thận cường thân.

344- Núc nác

Núc nác, Nam hoàng bá - *Oroxylum indicum* (L.) Kurz, thuộc họ Núc nác - *Bignoniaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ, cao 5-13m. Thân nhẵn, ít phân cành, vỏ cây màu xám tro, mặt trong màu vàng. Lá xẻ 2-3 lần lông chim, dài tới 1.5m. Hoa màu nâu đỏ sẫm mọc thành chùm dài ở ngọn thân. Đài hình ống, cứng, dày, có 5 khía nông. Tràng hình chuông, phình rộng, có 5 thuỳ họp thành hai môi, 5 nhị, có chỉ nhị có lông ở gốc. Đĩa mật có 5 thuỳ rõ, cao 4-5mm, đường kính 12-14mm. Quả thõng, dài 40-120cm, rộng 5-10cm, các mảnh vỏ hoá gỗ. Hạt dài 4-9cm, rộng 3-4cm, kể cả cánh mỏng bao quanh. (*Ảnh số* 1019).

Núc nác

1. Cành mang hoa và quả; 2. Hạt.

(Hình theo ICS)

Sinh thái: Ở nước ta, cây mọc hoang ở rừng thường xanh và có khi trong các quần hệ thứ sinh những vùng thấp ẩm ướt, tới độ cao 900m. Cũng có nhiều nơi gây trồng. Trồng bằng hạt hoặc bằng cành vào mùa xuân. Hoa nở về đêm, thụ phấn nhờ dơi. Hoa và quả từng lúc quanh

năm. Các quả chín vẫn ở trên cây khá lâu vào mùa khô khi cây rụng hết lá.

Phân bố: Mọc rải rác khắp các tỉnh từ Bắc vào Nam.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Inđônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Vỏ và hạt - *Cortex et Semen Oroxyli Indici.*

Thu hái quả nang chín màu nâu vào mùa thu và đông, phơi khô ngoài nắng cho vỏ nứt hạt, tách lấy hạt và phơi tiếp cho đến khô. Vỏ cây thu hái quanh năm; khi cần thiết, đẽo vỏ trên cây, phơi hay sấy khô.

Thành phần hoá học: Vỏ và hạt chứa một hỗn hợp flavonoid và chất đắng kết tinh là oroxylin. Vỏ chứa baicalein và chrysin. Hạt cũng chứa oroxylin và một chất dầu chứa 80.40% acid oleic, acid palmitic, acid stearic và acid lignoceric.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, ngọt, tính mát. Hạt có tác dụng thanh phế nhiệt, lợi hầu họng, chống ho, giảm đau; vỏ thân có tác dụng thanh nhiệt lợi thấp. Các flavonoid trong vỏ cây và hạt có tác dụng đối với bệnh mày đay và mẩn ngứa và còn có tính kháng trùng.

Công dụng: Lá, hoa và quả khi còn non đều ăn được sau khi đun nấu. Người ta thường lùi quả non vào trong tro than rồi đem bóc vỏ ngoài, lấy phần trong của quả xào ăn. Hạt, vỏ thân thường được dùng làm thuốc.

Hạt dùng trị: 1. Viêm họng cấp và mạn tính, khan cổ; 2. Viêm phế quản cấp và ho gà; 3. Đau vùng thượng vị, đau sườn.

Vỏ được dùng trị: viêm gan vàng da, viêm bàng quang, viêm họng, khô họng, ho khan tiếng, trẻ em ban trái, sởi. Cũng dùng chữa dị ứng sơn, trị bệnh vẩy nến, hen phế quản trẻ em.

Ở Ấn Độ, người ta dùng vỏ rễ trị ỉa chảy, lỵ, vỏ thân làm thuốc bổ đắng và trị tê thấp cấp tính. Quả non lợi trung tiện và lợi tiêu hoá. Hạt để xổ và làm thuốc trị rắn cắn. Liều dùng: 1.5-3g hạt, 15-30g vỏ, dạng thuốc sắc. Có thể nấu thành cao hay chế dạng bột. Dùng ngoài nấu nước rửa hoặc dùng cao bôi.

Ở nước ta đã sản xuất nunaxin 0.25g từ hỗn hợp các flavonoid để chữa mày đay và mẩn ngứa, dùng vỏ Núc nác làm viên Habanin kháng trùng và một loại viên kết hợp 2 dạng thuốc trên.

Đơn thuốc:

1. Ngoài da lở ngứa, bệnh tổ đỉa ngứa giữa lòng bàn tay, bệnh giang mai lở loét: Vỏ Núc nác, Khúc khắc, mỗi vị 30g, sắc uống hằng ngày.

2. Viêm đường tiết niệu, đái buốt ra máu: Vỏ Núc nác, rễ Cỏ tranh, Mã đề mỗi thứ một nắm, sắc nước uống.

3. Ho lâu ngày: 5-10g hạt, sắc nước hoặc tán bột uống.

4. Lở do dị ứng sơn: Vỏ Núc nác nấu cao, dùng uống và bôi vào chỗ lở.

345- Nuốt chụm

Nuốt chụm, Vằn, Tên kin - *Casearia glomerata* Roxb., thuộc họ Bồ quân - *Flacourtiaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ; nhánh non có góc và có lông nhung ngắn, nhánh già hình trụ và nhẵn. Lá khá dai, hơi bóng ở mặt trên, lúc non có lông mềm, có điểm tuyến phiến lá thuôn tới xoan thuôn, dài 9-12cm, rộng 3-5cm, tròn hay rất tù, có khi thon lại và không cân ở gốc, thon tù ngắn ở đầu, mép lượn sóng, có răng mịn; gân bên 7-8 đôi, hơi cong, gân con làm thành mạng thưa, cuống lá dài 7-14mm; lá kèm nhỏ, dễ rụng.

Cụm hoa ở nách lá, thành xim co, nhiều hoa. Hoa vàng lục nhạt, có cuống dài 7-10mm, lá đài 5, thuôn, có lông mịn ở mặt ngoài; nhị 8-10, có chỉ nhị chỉ dính ở gốc với các nhị lép; nhị lép thành bản thuôn tù; có lông xồm; bầu hình trứng dạng nón.

Nuốt chụm
Nhánh lá mang quả.
(Hình theo TĐTVTD).

Quả nạc, thuôn, có khi phình, dài 10-12mm, màu hồng, mở thành 2 van, hạt 3-6, màu nâu nâu, hình trứng, có áo hạt đỏ đỏ, bao không hết hạt.

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thưa, trảng cây bụi hoặc rừng gỗ nhỏ, trên đất đỏ, ở độ cao tới 800m.

Ra hoa tháng 8, có quả tháng 11.

Phân bố: Lào Cai, Quảng Ninh, Hà Nội, Ninh Bình, Quảng Trị, Kon Tum, Lâm Đồng, Đồng Nai.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Rễ, lá - *Radix et Folium Casseariae Glomeratae.*

Công dụng: Rễ, lá trị vết thương (Danh lục thực vật Việt Nam, Tập II).

346- Nuốt dịu

Nuốt dịu - *Casearia flexuosa* Craib, thuộc họ Bồ quân - *Flacourtiaceae.*

Mô tả: Bụi 1-4m, nhánh không lông. Lá mọc so le, phiến lá thon nhọn, dài 3.4-13cm, rộng 1-5cm, mỏng, không lông hay có lông mịn lúc non, có đốm trong thưa, mép có răng nhỏ, lá kèm như kim, 2-4mm. Cụm hoa xim co ở nách, hoa nhỏ; lá đài 5; nhị 7-10 có chỉ nhị dính với nhị lép; bầu có lông. Quả nang mập, nở thành 3 mảnh dài 1.5cm; hạt 3-6 trắng, trong áo hạt đỏ, có rìa. (*Ảnh số* 1020).

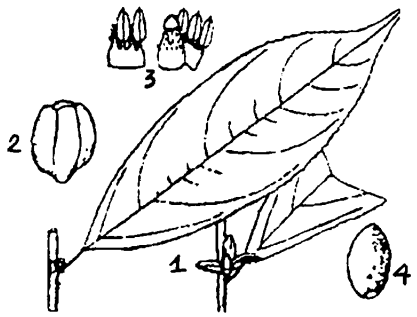

Nuốt dịu

1. Lá và cụm hoa;

2. Nụ; 3. Nhị và nhuỵ; 4. Quả.

(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác dưới tán rừng rậm và rừng thứ sinh, các bãi hoang, trên đất đỏ, đất sét phì nhiêu hoặc đất lẫn đá hoa cương, ở độ cao tới 1100m.

Phân bố: Lâm Đồng, Bình Phước, Tây Ninh, Đồng Nai. Còn có ở Thái Lan, Lào.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Casseariae Flexuosae.*

Công dụng: Ở Lào, rễ được dùng trị bệnh tương tự như bệnh thuỷ đậu.

347- Nuốt hôi

Nuốt hôi - *Casearia graveolens* Dalzell, thuộc họ Bồ quân - *Flacourtiaceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao 10-12m, thân to đến 30cm; nhánh non có lông. Lá mọc so le, phiến dạng bầu dục, dài 7-16cm, rộng 4-8cm, gân bên 8-9 đôi, mặt trên nâu đậm, mặt dưới nâu tươi; cuống 1-1.5cm; lá kèm mỏng, dài 4mm.

Hoa tập hợp thành xim co ở nách lá; hoa nhỏ màu lục tươi, có mùi thơm. Quả nang mập, dài 1.8cm, màu vàng tươi, hạt nhiều, to 5x3cm, có áo hạt tía, có rìa.

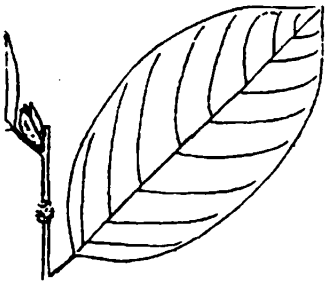

Nuốt hôi

Lá và cụm hoa.

(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng vùng núi, ở độ cao 400-800m.

Phân bố: Hà Nội (Ba Vì), Kon Tum, Ninh Thuận, Bình Phước, Đồng Nai, An Giang.

Còn có ở Ấn Độ, Lào, Campuchia.

Bộ phận dùng: Quả, lá - *Fructus et Folium Casseariae Graveolentis.*

Công dụng: Quả và lá đều có độc.

Ở Ấn Độ, người ta dùng quả làm thuốc duốc cá.

348- Nuốt lá cò ke

Nuốt lá cò ke, Van núi hay Hồng y dài - *Casearia grewiaefolia* Vent. var. *grewiaefolia,* thuộc họ Bồ quân - *Flacourtiaceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ, có các nhánh có lông hung. Lá hình trái xoan ngược hay thuôn, màu lục và gần như nhẵn ở mặt trên, nhạt màu hơn và có lông mềm ở mặt dưới, hầu như cụt ở gốc, nhọn ngắn hoặc tròn ở chóp, dài 8-17cm, rộng 3-7cm, có răng. Hoa nhiều, thành xim co ở nách. Quả dạng bầu dục, dài 35mm, rộng 22-25mm, nhẵn, có 6 cạnh trong đó 5 cạnh to hơn, lên tận đỉnh. Hạt hình quả lê, dài 5mm.

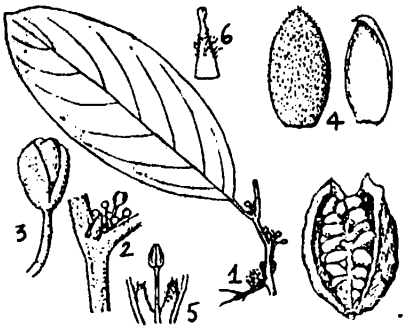

Nuốt lá cò ke

1. Cành hoa; 2. Lá kèm và cụm hoa;
3. Nụ hoa; 4. Lá đài;
5. Nhị và nhị lép; 6. Bầu; 7. Quả.
(Hình theo FCLVN).

Sinh thái: Mọc dưới tán rừng, rừng thưa, trảng cây bụi, trên đất sét và đất cát pha từ vùng đồng bằng tới vùng núi cao dưới 900m. Ra hoa quả gần như quanh năm.

Phân bố: Đà Nẵng, Quảng Nam, Lâm Đồng, Đồng Nai, An Giang. Còn có ở Ấn Độ, Campuchia, Thái Lan, Malaixia.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Caseariae Grewiaefoliae.*

Tính vị, tác dụng: Rễ có tác dụng bổ, lợi tiểu và lọc máu.

Công dụng: Người ta dùng rễ sắc nước cho phụ nữ sinh đẻ uống trong 15 ngày đầu sau khi sinh; còn dùng phối hợp với các vị thuốc sắc uống trị viêm tử cung. Rễ Nuốt lá cò ke dùng phối hợp với vỏ cây Chòi mòi và vỏ cây Gáo vàng không cuống sắc uống trị ỉa chảy.

349- Nữ lang

Nữ lang - *Valeriana hardwickii* Wall., thuộc họ Nữ lang - *Valerianaceae.*

Mô tả: Cây thảo cao 1-1.5m, có thân nhẵn, có lông ở các mắt và có khi ở gốc, có rãnh ngoằn ngoèo. Lá ở gốc biến mất trước khi cây ra quả; lá ở thân kép lông chim có 3-5 lá chét, dài 1-6cm, rộng 0.5-3cm, không cuống, nguyên hay có răng, thót dài ở chóp, cái tận cùng lớn hơn. Hoa trắng thành xim dạng ngù ở ngọn rất rộng. Quả bế dẹp, dài 1.8-2mm, rộng 0.8-1mm, với một mặt lồi, có 3 cạnh dạng sợi, mặt kia ráp, với một cạnh nhẵn; đài đồng trưởng, có răng phát triển thành 10 tơ dạng lông; dài 4-5mm, có râu nhỏ.

Nữ lang

1. Gốc cây; 2. Ngọn cây mang hoa;
3. Nhánh hoa; 4. Quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc dựa suối vùng núi đá, ven đường ở độ cao đến 1500m. Ra hoa tháng 12 đến tháng 3 năm sau, có khi gặp hoa vào tháng 5-7.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Yên Bái, Lâm Đồng.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Toàn cây, thân rễ - *Herba et Rhizoma Valerianae Hardwickii.*

Thành phần hoá học: Trong thân rễ có tinh dầu; cũng có những nét giống với tinh dầu Hiệt thảo - *Valeriana officinalis* L. và các chế phẩm của cây này cũng có mùi thơm đặc trưng như Valerian.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, cay, tính ấm; có tác dụng an thần, trấn tĩnh, lý khí, kiện tỳ.

Công dụng: Ở Ấn Độ, thường được dùng thay thế loài Hiệt thảo chữa: hystéria, động

kinh, chứng múa giật, chứng loạn thần kinh chấn thương thời chiến, chứng loạn thần kinh chức năng.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), toàn cây và thân rễ dùng trị thần kinh suy nhược, mất ngủ. Còn ở Quảng Tây, lại dùng trị kinh nguyệt không đều, đòn ngã tổn thương và phong thấp đau xương.

350- Nữ lang nhện

Nữ lang nhện, Sì to, Liên hương thảo - *Valeriana jatamansi* Jones., thuộc họ Nữ lang - *Valerianaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, cao 30-50cm; to 4-6mm, có lông không nhiều, mọc đối, nguyên, kéo dài, thuôn, các lá ở thân nhỏ, phiến hình tim, to 3-6x2.5-4cm, mỏng, có lông, mép có răng không đều; cuống 6-7cm, có lông. Trục đứng cao 20-40cm, mang 1-3 nhánh; hoa màu hồng, thành xim đơn phân; lá bắc hẹp dài. Quả bế dẹp, cao 3mm, một bên có một sóng, một bên có 3 sóng, ở đỉnh có mào lông đài do đài biến đổi thành.

Nữ lang nhện

Dạng chung toàn cây. (Ngk).

Sinh thái: Mọc khá phổ biến ở những chỗ ẩm ướt dựa suối, ở độ cao tới 1900m. Ra hoa từ tháng 10 đến tháng 2 năm sau. Cũng được đồng bào Mèo mang về trồng và gọi là Sì to.

Phân bố: Lào Cai, Hà Giang, Nghệ An.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Toàn cây, thân rễ - *Herba et Rhizoma Valerianae.*

Mùa xuân và hạ, thu hái cả cây dùng tươi, về mùa đông đào thân rễ và rửa sạch, phơi khô trong râm để dùng.

Thành phần hoá học: Thân rễ chứa tinh dầu, một chất acid kết tinh, acid jatamansic.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, đắng, ngọt, mùi thơm; có tác dụng giảm đau, trừ thấp tán hàn, điều kinh hoạt huyết và cầm máu. Tinh dầu có tác dụng kháng sinh và kháng động vật nguyên bào.

Công dụng: Thuở xưa được xem như là một hương liệu thuộc loại quý. Người ta cũng sử dụng làm thuốc như Hiệt thảo để trị: nhức đầu, đau dạ dày, đau các khớp xương, thuỷ thũng, kinh nguyệt không đều, đòn ngã tổn thương, mụn nhọt. Liều dùng uống trong: 9-15g toàn cây, dạng thuốc sắc. Hoặc thân rễ 6-12g, dạng thuốc sắc hoặc thuốc ngâm rượu, hoặc nghiền nhỏ thành bột uống mỗi lần 0.6-1.5g. Dùng ngoài, lấy thân rễ với lượng thích hợp đập nhỏ, đắp vào chỗ đau.

Ở Ấn Độ, người ta dùng rễ để trị động kinh, hysteria và co giật, cũng dùng chữa chứng tim đập nhanh; có khi dùng trị đau ruột.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), thân rễ và toàn cây dùng trị xoang bụng trướng đau, ẩu thổ tiết tả, phong hàn cảm mạo, ho lao.

Đơn thuốc:

1. Chữa đau dạ dày do co thắt, sốt cao hoảng hốt: Ngày dùng 1-4g dưới dạng bột, cao mềm hoặc thuốc hãm 10%.

2. Đau dạ dày: Toàn cây tươi 0.1g, sắc uống, hoặc 0.9g thân rễ tán nhỏ uống với nước nóng.

351- Nưa chân vịt

Nưa chân vịt - *Tacca palmata* Blume, thuộc họ Râu hùm - *Taccaceae.*

Mô tả: Cây thảo có thân rễ to 2-3cm. Lá 3-4, mọc từ gốc, cuống dài 30-40cm, phiến không lông, rộng 20-35cm, chia 4-7 thuỳ.

Cụm hoa trên cán cao 30-40cm; lá bắc hình tim, các lá bắc trong có cuống 2cm; hoa khoảng 10 cái, nhỏ, màu xanh, phiến hoa 6mm, nhị 6. Quả mọng tròn, đường kính 8-10mm.

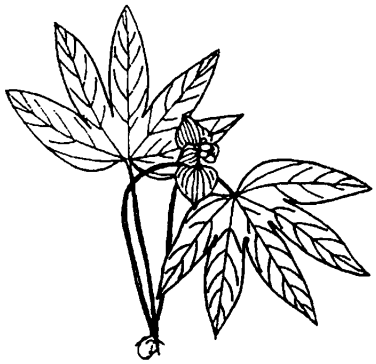

Nưa chân vịt
Dạng chung.
(Hình theo SĐVN).

Sinh thái: Mọc ở nơi ẩm mát, nhiều mùn ven rừng thứ sinh, trảng cây bụi, rừng tre nứa. Nhân giống bằng thân rễ.

Ra hoa tháng 7-11, có quả tháng 8-12.

Phân bố: Bà Rịa-Vũng Tàu, Kiên Giang.

Còn có ở Ấn Độ, Thái Lan, Lào, Campuchia, Malaixia, Inđônêxia, Philippin, Niu Ghinê.

Bộ phận dùng: Thân rễ - *Rhizoma Taccae Palmatae.*

Tính vị, tác dụng: Có vị đắng.

Công dụng: Ở Inđônêxia, thân rễ (củ) được sử dụng. Người ta thái củ đắp vào vết thương rắn cắn. Củ cũng được dùng để chữa vết thương cho chóng lành. Thân giã nát dùng đắp vào rốn để trị đau dạ dày.

Ở nước ta, người ta dùng củ làm thuốc điều hoà kinh nguyệt như Ngải rơm.

OÔƠ

1- Oa nhi đằng

Oa nhi đằng, Đầu đài xoan – *Tylophora ovata* (Lindl.) Hook. ex Steud., thuộc họ Thiên lý – *Asclepiadaceae.*

Mô tả: Dây leo; thân, lá, lá bắc, các nhánh hoa và đài hoa phủ đầy lông vàng. Lá mọc đối; phiến lá xoan thon hay xoan rộng, dài 2.5-6cm, rộng 2-5.5cm, chóp có mũi nhọn, gốc tù hay. hình tim, gân bên 5-7 đôi, dai dai; cuống dài 8-12mm. Chùm mang tán có cuống ngắn hay dài; cuống hoa hình sợi dài 1.5cm; đài cao 2.5mm, đầy lông nhung; tràng hoa vàng, phiến cao 5mm, không lông, có 5 sọc. Quả đại giáp nhau, gốc phù, dài 4-7cm, đường kính 0.7-1.2cm; hạt dẹp, dài 4mm, có mũi ngắn mang mào lông dài 1cm. (*Ảnh số* 1021).

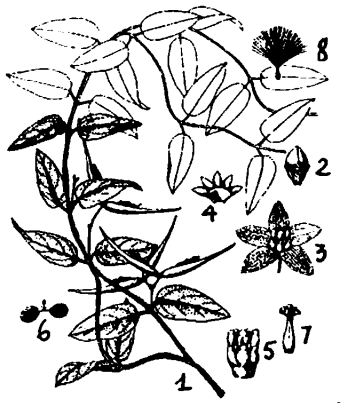

Oa nhi đằng

1. Cành quả; 2. Nụ hoa; 3. Hoa;
4. Đài mở lộ rõ tuyến; 5. Trụ và tràng phụ;
6. Khôi phấn; 7. Nhuỵ; 8. Hạt.
(Hình theo TVC TQ).

Sinh thái: Mọc ven rừng thưa hay ở trảng cây bụi.

Ra hoa quả tháng 8.

Phân bố: Hà Nội, Ninh Bình, Gia Lai.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào.

Bộ phận dùng: Rễ, thân rễ - *Radix et Rhizoma Tylophorae Ovatae;* ở Trung Quốc có tên là Oa nhi đằng - 娃儿藤.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính ấm, có ít độc; có tác dụng khư phong hành khí, hoá đàm chỉ khái, thôi thổ định suyễn, hoạt huyết thông kinh. Có tác giả cho là rễ thanh nhiệt lương huyết.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ, thân rễ dùng trị phong thấp, háo suyễn, viêm nhánh khí quản, đòn ngã, rắn cắn, kháng nham. Có nơi còn dùng rễ trị lâm bệnh, tràng nhạc, sán khí, sốt rét, lỵ. Ở Quảng Tây, dùng trị ho, sưng vú, bệnh bạch huyết. Liều dùng uống trong: 3-10g, dùng ngoài, tuỳ lượng, giã bôi.

Ghi chú: Phụ nữ có thai và cơ thể suy nhược không nên dùng.

2- Oa nhi đằng lá nhỏ

Oa nhi đằng lá nhỏ, Đầu dài mảnh - *Tylophora tenuis* Blume, thuộc họ Thiên lý - *Asclepiadaceae.*

Mô tả: Dây leo thảo rất mảnh và phân nhánh nhiều. Lá hơi nạc, khi còn tươi, phiến xoan bầu dục hay thuôn ngọn giáo, dài 2-6cm, rộng 0.8-1.5cm, đầu nhọn, gốc tù, gân bên 2-4 đôi; cuống lá có lông về phía ngọn, dài 1cm. Hoa màu tía sẫm hay đo đỏ và có chấm trắng, xếp thành xim ở nách rất mảnh, trải ra, lưỡng phân 2-3 lần, cao 3-8cm.

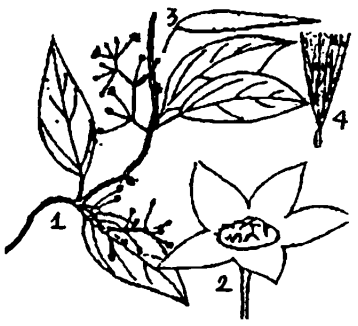

Oa nhi đằng lá nhỏ

1. Cành hoa; 2. Hoa; 3. Quả; 4. Hạt.
(Hình theo CCVN).

Quả đại mảnh, hẹp, hình thoi, dài 4-7cm, rộng 4-5mm; hạt nhiều, có răng ở phía dưới, có cánh, dài 4mm, rộng 2mm, có mào mảnh 2.5-3cm.

Sinh thái: Cây ưa sáng, mọc ở lùm bụi, hàng rào.

Phân bố: Đồng Nai, Thành phố Hồ Chí Minh.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Campuchia, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Lá và dây - *Folium et Caulis Tylophorae Tenuis.*

Công dụng: Ở Malaixia, lá dùng để trị ghẻ.

Ở Ấn Độ, cây được dùng điều trị chảy mồ hôi, mày đay và bệnh đậu mùa; nước hãm dùng uống chống độc thuốc; nước sắc cây dùng chống ngộ độc arsenic và các loại nộc độc.

3- Ô cửu

Ô cửu, Hành đen - *Sphenomeris chinensis* (L.) Maxon [*Stenoloma chusanum* (L.) Copel.], thuộc họ Quạt xoè - *Lindsaeaceae.*

Mô tả: Cỏ sống lâu năm có thân rễ bò mang nhiều vẩy ngắn, màu nâu nhạt. Lá mọc gần nhau; cuống dài 10-50cm, màu nâu sáng; lá kép lông chim 3-4 lần, hình ngọn giáo; các đoạn cuối cùng hình nêm, đầu cụt. Ở đầu các gân cuối lá, mỗi thuỳ có 1-2 ổ túi bào tử màu nâu, dạng mũ nồi.

Ô cửu

1. Dạng chung; 2. Các đoạn mang ổ bào tử.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Gặp ở độ cao 100-1600m. Trung sinh và ưa nơi ít bị che bóng. Thường mọc thành đám ở nhiều loại quần xã thực vật thứ sinh có ánh sáng, các vách đất đá ven rừng rậm thường xanh nguyên sinh hay trong một số loại rừng thưa, trảng cây bụi và trảng cỏ thứ sinh, trên đất thoái hoá.

Phân bố: Rất rộng, từ Lai Châu, Lào Cai, Yên Bái, Hà Giang, Quảng Ninh, Phú Thọ, Hoà Bình qua Kon Tum, Lâm Đồng, Khánh Hoà vào đến Đồng Nai. Còn gặp ở Trung Quốc, Nhật Bản, Nêpan và nhiều nước nhiệt đới và cận nhiệt đới khác của châu Phi và châu Á.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Sphenomeridis Chinensis.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính lạnh, có tác dụng thanh nhiệt giải độc, lợi niệu chỉ huyết và trừ thấp.

Công dụng: Cây được dùng chữa cảm mạo phát sốt, lỵ, viêm ruột, viêm gan, hoàng đản cấp tính, sưng amygdal, viêm tuyến nước bọt, trúng độc thức ăn, trúng độc thuốc. Dùng ngoài trị bỏng, cháy, ngứa lở ngoài da, dao chém, xuất huyết.

Ở Mauritius cây được dùng trị viêm ruột mạn tính. Để chữa cảm cúm, cẩm sốt viêm họng... dùng 40-80g sắc uống. Để chữa bệnh và mụn lở, nấu nước tắm rửa và xoa vào vết bỏng.

4- Ô dược

Ô dược - *Lindera aggregata* (Sims) Kostern. [*L. strychnifolia* (Sieb. et Zucc.) Vill.], thuộc họ Long não - *Lauraceae.*

Mô tả: Cây gỗ 5m; nhánh không lông, xám, lá mọc so le; ở nhánh non, phiến xoan bầu dục dài 6-8cm, rộng 6-7cm, ở nhánh già hình trái xoan, chóp có đuôi, gân bên cách gốc 3-5mm, mặt trên không lông, nâu, mặt dưới nâu mốc, có lông thưa, cuống có lông.

Cụm hoa xim tròn, to 1-1.5cm; hoa có 9 nhị, chỉ có lông; nhuỵ lép có lông, bầu 1mm. Quả hình trái xoan. (*Ảnh số* 1022).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thứ sinh, ở độ cao 200-1000m. Ra hoa tháng 3-4, có quả tháng 7-8.

Phân bố: Thừa Thiên-Huế vào các tỉnh Tây Nguyên.

Còn có ở Trung Quốc.

Ô dược
1. Cành lá mang hoa; 2. Hoa; 3. Cành quả.
(Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Linderae,* thường gọi là Ô dược - 乌药.

Có thể thu hoạch rễ quanh năm, nhưng tốt nhất vào mùa thu đông hay đầu mùa xuân. Đào rễ, vứt bỏ rễ con, rửa sạch, phơi khô.

Thành phần hoá học: Rễ chứa lindestrene, lindestrenolide, linderenol, linderexide, isolinderoxide, linderenone. Nhân hạt chứa tới 50% dầu.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính ấm; có tác dụng thuận khí chỉ thống, ôn thận tán hàn; có tác giả cho là tán hàn kiện vị, lý khí chỉ thống.

Công dụng: Thường được dùng chữa: Ngực bụng đầy trướng, khí nghịch suyễn cấp, bệnh sa nang, đau bàng quang, đái són đái dắt, đau bụng kinh.

5- Ô dược bắc

Ô dược bắc, Lòng trứng Bắc bộ - *Lindera tonkinensis* Lecomte, thuộc họ Long não - *Lauraceae.*

Mô tả: Cây nhỡ cao 4-5m hay cây gỗ thường xanh, cao 12m. Cành hình trụ, có lông. Lá mọc so le, phiến hình trứng thuôn, hay hình tròn ngắn, dài 8-11cm, rộng 3.2-4cm, thót lại ở hai đầu, thường không cân và nhọn ở gốc; 3 gân chính đi từ gốc lá và có các gân bên nối liền với nhau; các gân này lõm ở mặt trên và lồi lên ở mặt dưới của lá; cuống lá dài 10-12mm, có rãnh ở mặt trên.

Cụm hoa là những tán nhỏ xếp 3-5 cái ở nách lá, trong mỗi tán có 6 hoa. Bao hoa gồm 6 thuỳ màu trắng. Hoa đực có 9 nhị mà chỉ 3 cái ở vòng trong có 2 tuyến nhỏ. Hoa cái có nhị lép không bao phấn, bầu hình cầu, nhẵn, đầu nhuỵ hình đĩa. Quả hạch hình bầu dục, dài 9mm, có lớp thịt mềm.

Sinh thái: Mọc phổ biến trong rừng, trên các bãi trống gần rừng, ở độ cao 500-1600m.

Ra hoa tháng 2-3, ra hoa tháng 6-7.

Ô dược bắc
1. Cành lá mang hoa; 2. Hoa bổ dọc;
3. Hai loại nhị; 4. Nhánh quả.
(Hình theo ICS).

Phân bố: Lào Cai, Lạng Sơn, Hà Nội, Ninh Bình.

Còn có ở Trung Quốc, Lào.

Bộ phận dùng: Hạt, vỏ thân, rễ - *Semen, Cortex et Radix Linderae Tonkinensis.*

Tính vị, tác dụng: Hạt kiện tỳ, hoà vị, chỉ thống. Vỏ thân, rễ tiêu thũng, sát trùng.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), hạt, vỏ thân, rễ dùng làm thuốc trị cước khí, thuỷ thũng.

6- Ô dược Chun

Ô dược Chun, Lòng trứng Chun - *Lindera chunii* Merr., thuộc họ Long não - *Lauraceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao tới 6m; nhánh không lông, lúc khô có màu đen. Lá mọc so le; phiến lá hình bầu dục dài 5-10cm, rộng 1.5-4cm, đầu nhọn dài thành đuôi, mặt trên màu lục, có lông trên các gân, mặt dưới đầy lông màu vàng hay

màu xám, bóng; cuống lá dài 5-10mm. Hoa khác gốc. Tán hoa ở nách lá, không cuống hoặc có cuống ngắn; bao hoa có 6 phiến, hình tròn ngắn dạng dải hoặc hình tròn ngắn dẹp, dài 2mm, có lông mịn; hoa đực có 3 nhị, bao phấn 2 ô, nở trong. Quả hình bầu dục, dài 8-10mm; cuống quả dạng đĩa nông, nhỏ, đường kính 3mm.

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng nhiệt đới thường xanh, ở độ cao khoảng 1200m. Ra hoa tháng 2-3, có quả tháng 8-11.

Phân bố: Thái Nguyên, Quảng Trị, Lâm Đồng.

Còn có ở Trung Quốc.

Ô dược Chun

1. Cành mang hoa; 2. Cành mang quả.

(Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Linderae.*

Thu hái rễ quanh năm, rửa sạch, thái phiến, phơi khô dùng dần.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính ấm; có mùi thơm; có tác dụng tán ứ tiêu thũng, hành khí chỉ thống.

Công dụng: Thường dùng làm thuốc tiêu nhọt, chữa các vết thương do sét đánh, dao chém, đòn ngã ứ đau và chữa phong thấp đau nhức xương, dạ dày và ruột đầy trướng. Liều dùng: 12-20g khô, hoặc 20-40g tươi, sắc nước uống.

7- Ô dược đẹp

Ô dược đẹp, Lòng trứng đẹp, Ô dược lá dài - *Lindera pulcherrima* (Wall. ex Nees) Benth. var. *hemsleyana* (Diels) H.P.Tsui [*L. hemsleyana* (Diels) Allen], thuộc họ Long não - *Lauraceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ thường xanh cao 8m hay hơn; vỏ thân màu tro; các nhánh non có lông mịn, các nhánh già không lông. Lá mọc so le, phiến hình trứng dài hay xoan bầu dục, dài 6-10cm, rộng 4.5-6cm, có lông rồi không lông, mặt trên màu lục nhẵn, mặt dưới thường nhạt màu hơn; gân gốc 3; cuống lá dài 1-1.5cm, không lông.

Hoa đực cái khác gốc; cụm hoa dạng tán ở nách lá; cuống hoa dài 2-3mm, phủ lông dày. Bao hoa có 6 phiến hình tròn ngắn, dài 2-2.5mm, có lông dài ở phía lưng. Nhị 9. Bầu 2 ô. Quả hình bầu dục, dài 8mm, đường kính 4.5mm; cuống quả dài 15mm, đỉnh phình thành hình khay, đường kính 1.5mm.

Ô dược đẹp

1. Cành lá mang hoa; 2. Quả

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây mọc rải rác trong rừng ẩm thứ sinh vùng núi ở độ cao 1000-1900m. Ra hoa tháng 3-4, có quả tháng 9-10.

Phân bố: Đăk Lăk và các tỉnh Tây Nguyên.

Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Rễ, lá, quả - *Radix, Folium et Fructus Linderae Pulcherrimae.*

Tính vị, tác dụng: Rễ, lá có vị cay, tính ấm; có tác dụng thuận khí, khai uất, khoát trung, tiêu thực, chỉ thống, chỉ huyết, sinh cơ, bài thạch.

Công dụng: Nhân hạt chứa 50% dầu. Rễ, lá và quả được dùng làm thuốc. Rễ, lá được dùng trị bệnh ăn không tiêu, ăn vào nôn ra, đau bụng, phong thấp viêm khớp, đi đái đêm, đái són, đái dắt, sa nang. Quả dùng trị bệnh thương hàn.

8- Ô dược đuôi

Ô dược đuôi, Lòng trứng đuôi - *Lindera caudata* (Nees) Hook. f., thuộc họ Long não - *Lauraceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ, cao 4-12m, nhánh có lông nhung, với lông ngắn và sít nhau, lúc non màu vàng, sau chuyển sang màu gỉ sắt. Lá mọc so le, hình ngọn giáo, màu nâu, gần dai, thon hẹp cả hai đầu, rộng 2-3cm, có lông ở mặt dưới, 3 gân chính mà 2 gân bên đi từ gần gốc, lõm ở mặt trên; cuống lá có lông nhung, dài 0.5-1cm. Hoa khác gốc. Tán hoa không cuống, tụ họp ở nách các lá; cuống hoa có lông nhung, dài 1mm; hoa nhỏ. Bao hoa gồm 6 phiến gần bằng nhau. Nhị 9, ngắn, các nhị trong 3, có 2 tuyến; chỉ nhị có lông nhung; bao phấn hình trái xoan, có mũi. Nhuỵ nhẵn và tiêu giảm, đầu nhuỵ rộng, hơi hình tam giác; ở hoa cái có bầu 2 ô. Quả hình cầu, đường kính 5-6mm.

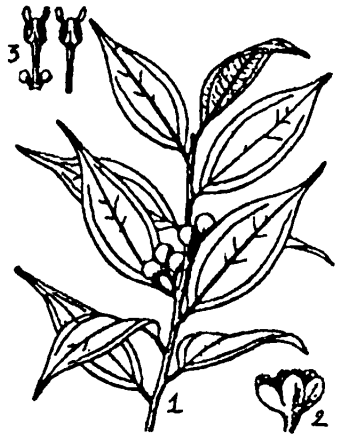

Ô dược đuôi
1. Cành mang quả;
2. Hoa đực; 3. Hai loại nhị.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây mọc rải rác trong rừng ẩm thường xanh vùng núi cao 1000-2000m trên đất sâu, nhiều mùn. Có quả tháng 11-12.

Phân bố: Lào Cai, Sơn La. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào.

Bộ phận dùng: Rễ, lá, vỏ - *Radix, Folium et Cortex Linderae Caudatae.*

Thu hái các bộ phận của cây quanh năm, phơi khô trong râm hoặc tán bột dùng.

Tính vị, tác dụng: Vị hơi ngọt, cay, tính ấm; có tác dụng chỉ huyết sinh cơ, lý khí chỉ thống.

Công dụng: Ở Trung Quốc, rễ, lá, vỏ dùng trị đòn ngã tổn thương, ngoại thương sưng ứ, xuất huyết, ho đau ngực. Dùng trong, dạng thuốc sắc với liều 12-20g; dùng ngoài giã nát đắp hoặc tán bột bôi.

9- Ô dược gân lồi

Ô dược gân lồi, Lòng trứng gân lồi - *Lindera supra-costata* Lecomte, thuộc họ Long não - *Lauraceae.*

Mô tả: Cây gỗ lớn, cao 15-20m; nhánh màu nâu xám, không lông. Lá đơn mọc so le, phiến lá hình bầu dục, dài 7-8cm, rộng 2.5-3.5cm, đầu có mũi dài, gốc nhọn tù, mặt trên màu lục vàng, mặt dưới hơi trắng; gân bên lồi ở cả hai mặt; cuống lá dài 5-6mm. Cụm hoa tán nhỏ ở nách lá. Hoa nhỏ, màu trắng, có lông. Quả dạng trái xoan, cao 6-8mm.

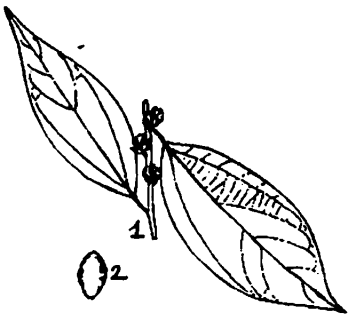

Ô dược gân lồi
1. Lá và các cụm hoa; 2. Quả.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng nhiệt đới thường xanh, ở độ cao khoảng 2500m. Ra hoa tháng 1-4.

Phân bố: Lai Châu. Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Vỏ rễ, gỗ - *Cortex Radicis et Lignum Linderae Supracostatae.*

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính ấm. Vỏ rễ có tác dụng thu liễm chỉ huyết, tiêu thũng. Gỗ khư đàm chỉ khái, tiêu thực.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), vỏ rễ dùng làm thuốc trị ngoại thương xuất huyết, lở ngứa ngoài da, cước khí thuỷ thũng; gỗ làm thuốc trị ho nhiều đờm, tích tụ gây đầy trướng.

10- Ô dược mốc

Ô dược mốc, Lòng trứng lục phấn - *Lindera glauca* (Sieb. et Zucc.) Blume, thuộc họ Long não - *Lauraceae.*

Mô tả: Cây bụi rụng lá hay là cây gỗ nhỏ, cao đến 8m; vỏ thân nhẵn, màu trắng tro; cành non có lông màu nâu, về sau không lông. Lá mọc so le hoặc gần đối, hơi dai, hình bầu dục hoặc hình trứng ngược, dài 4-9cm, rộng 2-4cm, mặt trên màu lục bóng, mặt dưới màu xanh lục, có lông màu tro, có gân lông chim; cuống lá dài cỡ 2-7mm. Hoa đơn tính khác gốc; tán hoa mọc ở nách lá, có 3-8 hoa; cuống hoa dài 1.5cm; bao hoa 6 phiến, màu vàng; nhị 9 mà 3 nhị vòng trong có 2 tuyến; bầu 2 ô. Quả hình cầu, đường kính 7mm, có hương thơm.

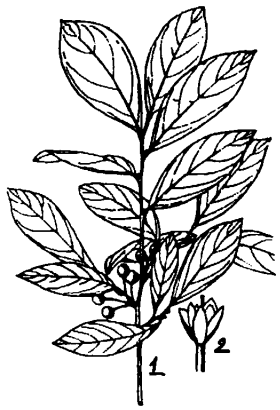

Ô dược mốc

1. Cành mang quả; 2. Hoa. (Ngk).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng nguyên sinh, ven khe suối, hoặc khe rừng thứ sinh sau khai thác, ở độ cao 300-500m. Chịu bóng tốt, tái sinh yếu. Ra hoa tháng 2-4, có quả tháng 7-11.

Phân bố: Lạng Sơn, Ninh Bình, Thanh Hoá.

Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Lá, cành, rễ - *Folium, Ramulus et Radix Linderae Glaucae.* Quả và vỏ cây cũng được sử dụng.

Lá thu hái vào mùa hạ, thu, phơi khô hoặc dùng tươi. Cành và rễ thu hái quanh năm.

Thành phần hoá học: Lá, vỏ cây chứa tinh dầu. Hạt chứa dầu.

Tính vị, tác dụng: Lá có vị nhạt, tính bình; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, tiêu sưng, giảm đau, làm se, cầm máu, trừ phong. Quả có vị cay, tính ấm. Vỏ cây có vị đắng, tính lạnh. Nói chung rễ, cành, quả vỏ có tác dụng khư phong thấp, tiêu thũng độc.

Công dụng: Lá được dùng trị mụn nhọt đầu đinh, sâu quảng, phong thấp tê bại, gân cốt đau nhức, dao chém thương tích. Dùng ngoài vừa đủ, lấy lá tươi giã nát hoặc lá khô tán bột đắp. Quả dùng trị trúng phong cấm khẩu. Vỏ cây tán bột hoặc thiêu tồn tính dùng chữa bỏng. Có thể dùng lá và vỏ quả chiết lấy tinh dầu và dùng dầu hạt chế xà phòng hoặc làm dầu nhờn.

Ở Quảng Tây (Trung Quốc), rễ, lá, quả được dùng trị phong thấp đau xương; dùng ngoài trị ung sang thũng độc, bì phu tao dương.

Đơn thuốc:

1. Trị mụn nhọt: Dùng lá Lòng trứng với một lượng tương đương cây tươi Lưu ký nô giã nát đắp.

2. Trị trúng phong cấm khẩu: Quả Lòng trứng khô 4g, quả Hoàng kinh 4g giã nát, uống với nước.

11- Ô dược Thomson

Ô dược Thomson, Lòng trứng Thomson - *Lindera thomsonii* Allen, thuộc họ Long não - *Lauraceae.*

Mô tả: Cây bụi thường xanh hay cây gỗ nhỏ, cao 4-9m; vỏ thân màu nâu; nhánh non có lông tơ. Lá mọc so le, hình bầu dục hoặc hình trứng, dài 7-11cm, rộng 2.5-4.5cm, hai mặt lá không lông, gân gốc 3, nổi rõ ở hai mặt; cuống lá dài 1.5cm. Hoa khác gốc. Cụm hoa tán ở nách lá, mỗi cụm hoa có 3-10 đoá hoa. Hoa đực có cuống dài 3-4mm; bao hoa 6 phiến, màu vàng; nhị sinh sản 9, bao phấn 2 ô. Hoa cái màu trắng, màu vàng hoặc màu vàng lục; cuống hoa khá dài. Quả hình tròn ngắn, dài cỡ 1.5cm, khi chín màu đen.

Sinh thái: Cây mọc rải rác trong rừng ẩm thường xanh vùng núi cao lên đến 1400-2500m. Ưa đất ẩm, sâu, nhiều mùn. Ra hoa tháng 11.

Phân bố: Từ các tỉnh Bắc bộ vào tới Kon Tum.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản.

Ô dược Thomson
1. Cành lá mang hoa; 2. Nhánh quả.
(Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Vỏ thân, cành, lá, quả - *Cortex, Ramulus, Folium et Fructus Linderae Thomsonii.*

Tính vị, tác dụng: Khư phong tán hàn, tiếp cân, tiếp cốt.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), dùng trị dạ dày lạnh bụng đau (vị hàn phúc thống), cảm mạo phong hàn và gãy xương.

12- Ô dược thông thường

Ô dược thông thường, Lòng trứng thông thường - *Lindera communis* Hemsl., thuộc họ Long não - *Lauraceae.*

Mô tả: Cây nhỡ hay cây gỗ nhỏ, cao 4-10m, phân cành nhiều và mảnh, màu nâu đen, có lông thưa. Lá mọc so le, dày, có cuống ngắn, thường có hình bầu dục, có khi hình trứng hoặc hình trứng rộng, dài 5-8cm, rộng 3-5cm, đầu có mũi, gốc tù, mặt trên không lông, mặt dưới có lông mềm thưa; có gân lông chim; gân bên 6-8 đôi; hướng về phía trên, lõm ở mặt bên, lồi ở mặt dưới. Hoa khác gốc. Cụm hoa tán nhỏ ở nách lá, mang 5-8 hoa. Hoa có bao hoa gồm 6 mảnh, dài 2.5mm; hoa đực có 9 nhị; hoa cái có bầu 2 ô. Quả mọng hình cầu, đường kính 0.8-1cm, trên cuống dài 0.5cm, màu đỏ.

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng nguyên sinh hoặc rừng thứ sinh, ven rừng, nơi sáng, ở độ cao trên dưới 1000m. Ra hoa tháng 3-4, có quả tháng 7-10.

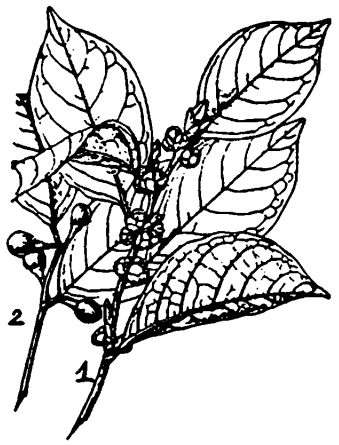

Ô dược thông thường
1. Cành mang hoa; 2. Cành mang quả.
(Hình theo ICS).

Phân bố: Lạng Sơn, Hà Nội (Ba Vì), Ninh Bình, Nghệ An. Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Vỏ thân, lá - *Cortex et Folium Linderae Communis.*

Thành phần hoá học: Hạt chứa 50% dầu. Vỏ quả, cành và lá cũng đều chứa tinh dầu.

Tính vị, tác dụng: Vị chát, hơi đắng, tính ấm; có tác dụng khư phong tán nhiệt, sát trùng, chỉ huyết, tiếp cốt sinh cơ, tiêu viêm.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), lá và vỏ dùng trị cảm mạo, tiêu hoá bất lương. Dùng ngoài trị đòn ngã sưng ứ, gãy xương, ngoại thương xuất huyết, sang tiết, vô danh thũng độc.

Ghi chú: Trong Danh lục thực vật Việt Nam, còn nêu loài Ô dược Metcalf - *Lindera metcalfiana* Allen. phân bố ở miền Bắc Việt Nam, trong rừng, ở độ cao 1200-2000m.

Ở Vân Nam (Trung Quốc) vỏ thân và quả của loài này được dùng làm thuốc thông khí.

13- Ô đầu

Ô đầu, Củ ấu tàu - *Aconitum carmichaeli* Debeaux, thuộc họ Hoàng liên - *Ranunculaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm cao 0.6-1m. Rễ củ hình nón, mọc thành chuỗi, có củ cái, củ con. Thân đứng, hình trụ nhẵn. Lá của cây non hình tim tròn, mép có răng cưa to. Lá già xẻ 3 thuỳ không đều, mặt lá có lông ngắn, mép khía răng nhọn.

Cụm hoa chùm, dày ở ngọn thân; hoa không đều, màu xanh lam; lá bắc nhỏ; lá đài phía sau hình mũ nông; cánh hoa 2; nhị nhiều; lá noãn 3-5. Quả đại mỏng. Hạt có vẩy ở mặt bên. (*Ảnh số* 1023).

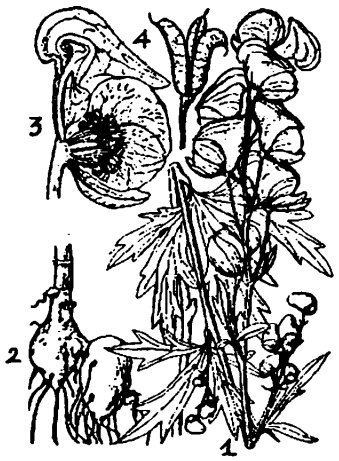

Ô đầu

1. Cành lá mang hoa; 2. Gốc cây và rễ củ; 3. Hoa; 4. Quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây trồng. Ra hoa kết quả tháng 6-11.

Phân bố: Lào Cai, Hà Giang. Nguồn gốc từ Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Rễ củ - *Tuber Aconiti Carmichaeli,* thường gọi là Ô đầu - 乌头 và rễ củ đã chế biến – *Radix Aconiti Lateralis Preparata,* gọi là Phụ tử - 附子.

Thu hái rễ củ vào mùa thu trước khi cây ra hoa, rửa sạch, phơi khô. Dùng ngoài có thể ngâm rượu để xoa bóp. Dùng trong phải chế (nấu 9 lần với Đậu đen và muối) để có Phụ tử chế dùng trong thuốc thang.

Thành phần hoá học: Rễ củ chứa alcaloid là Aconitin.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, đắng, tính nóng, có độc mạnh; có tác dụng khư phong hàn, tán phong tà, chỉ thống, ôn kinh, tiêu thũng.

Công dụng: Thường dùng làm thuốc ngâm rượu xoa bóp, trị nhức mỏi chân tay, tê bại, đau khớp, sai khớp, đụng giập. Tuy nhiên, người Mèo ở đỉnh núi cao, gió lạnh vẫn ngâm rượu uống. Những người bị bệnh đau ngực cũng dùng củ Ô đầu hầm với thịt gà để ăn.

Lương y Lê Trần Đức đã dùng Ô đầu chế trong thang thuốc chữa tê thấp đau khớp, chân tay lạnh buốt, sợ nước lạnh: Phụ tử chế 2-4g, Quế vỏ 4g, Bạch chỉ 6g, Thiên niên kiện, Xuyên khung, Đương quy đầu 8g, Cốt toái bổ, Hoàng lực, Cẩu tích, Ngưu tất đều 12g, sắc uống.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ củ Ô đầu dùng trị phong hàn thấp tê, khớp xương sưng đau, tứ chi co quắp, bán thân bất toại, đầu phong đầu thống, mụn nhọt sưng đầu.

Ghi chú: Còn một thứ Ô đầu khác - *Aconitum carmichaeli* Debeaux var. *fortunei* (Hemsl.) W.T. Wang et Hsiao (*A. fortunei* Hemsl.) phân bố ở Lai Châu, Lào Cai, Yên Bái, Hà Giang, có khi trồng, cũng được sử dụng như Ô đầu nêu trên.

14- Ô liu

Ô liu - *Olea europaea* L., thuộc họ Nhài - *Oleaceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao tới 10-15m, sống hàng trăm năm, phân cành nhiều, sần sùi; vỏ xám. Lá mọc đối hình trái xoan và ngọn giáo dài 1.5-5cm, mặt lá láng, xanh xám ở mặt trên, trăng trắng ở mặt dưới, mép hơi cuốn lại về phía dưới. Hoa nhỏ, mẫu 4, cánh rời toả tròn, màu trắng xanh, mọc thành chùm. Quả mọng, hình bầu dục dài, dài 20-25mm, màu xanh, khi chín có màu đỏ đen đen.

Ô liu

1. Cành mang hoa; 2, 2'. Hoa; 3. Quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Ở nước ta có nhập trồng một số cây tại Trung tâm Nha Hố (Phan Rang). Cây có thể trồng trên nhiều loại đất, không chịu được

lạnh nhiều nhưng có thể thích nghi với những mùa hè có mưa nhiều ở những nơi khác ngoài vùng Địa Trung Hải.

Phân bố: Ninh Thuận. Cũng được trồng ở Ấn Độ, Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Vỏ cây, lá và dầu của vỏ quả - *Cortex, Folium et Oleum Pericarpii Oleae Europaeae.*

Người ta thu hái quả khi còn xanh (để làm đồ hộp) hoặc thật chín (để lấy dầu). Dưới lớp vỏ ngoài mỏng là phần vỏ quả giữa nạc và có dầu; hạch cứng có một vỏ quả cứng. Để làm thuốc người ta cũng dùng lá.

Thành phần hoá học: Quả tươi giàu về nước (40-45%), glucid (10-20%) và nhất là lipid 30% của quả, nghĩa là khoảng 50% của nạc. Ôliu xanh chứa một iridoid đắng gọi là oleuropeoside mà hàm lượng giảm dần khi quả chín lần lần. Dầu giàu chất béo không trung hoà; có lactone, elenelide.

Lá, giàu về tritepen 5 vòng, chứa các flavonoid và một irinoid có tác dụng điều trị trong y học; hợp chất này là một secoiridoid ester thuỷ phân thành alcool dihydroxy 1 phenylethylic và thành acid oleuropeic.

Tính vị, tác dụng: Vỏ đắng, chát được dùng thay thế Canhkina. Dầu vỏ quả làm nhầy, dịu và nhuận tràng. Gôm từ thân có tính trị thương.

Công dụng: Dầu Ô liu được dùng được sử dụng do các tính chất lợi mật và hơi nhuận tràng.

Dùng ngoài để làm thuốc dịu, giảm đau để trị một số bệnh ngoài da.

Ở Trung Quốc, dầu Ô liu được dùng trị các vết bỏng; có thể làm cao bôi ngoài da. Lá được sử dụng làm thuốc hãm hay cồn chiết để làm thuốc hạ huyết áp.

Ở Ấn Độ, chất nhựa như gôm từ thân cây dùng điều trị các vết thương.

15- Ô liu hường

Ô liu hường - *Olea rosea* Craib, thuộc họ Nhài - *Oleaceae.*

Mô tả: Cây bụi hoặc cây gỗ nhỏ, cao 4-12m. Cành non có lông mềm dày. Lá có phiến xoan thon, dài 6.5-13cm, rộng 1.5-4.2cm, chóp tù, gốc tù tròn; gân bên 5-8 đôi; cuống lá dài 5-7mm. Cây có hoa khác gốc. Cụm hoa chuỳ ở nách lá và ở ngọn cành, dài 3-4cm; nhánh yếu. Hoa màu hường, đài nhỏ, có lông mịn; 4 răng; tràng hoa có 4 cánh hoa hình trái xoan; nhị 2; bầu không lông. Quả mọng.

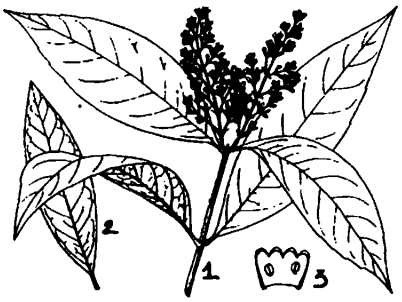

Ô liu hường
1. Cành hoa; 2. Lá;
3. Tràng hoa mở để lộ nhị.
(Hình theo TVC TQ).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng, ở độ cao 300-900m.

Ra hoa tháng 2-6, có quả tháng 7-11.

Phân bố: Bình Dương, Bà Rịa - Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh, Kiên Giang. Còn có ở Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Dầu thịt quả - *Oleum Carpii Oleae Roseae.*

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc) dùng trị bỏng lửa và vết cháy.

16- Ô liu khác gốc

Ô liu khác gốc, Lọ nghẹ - *Olea dioica* Roxb., thuộc họ Nhài - *Oleaceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ, cao 3-20m; cành mảnh màu trắng. Lá mọc đối, phiến lá xoan thon, dài 5-10cm, mép có răng hay nguyên, gân bên 7-10 đôi; cuống dài 1cm. Chuỳ hoa ở nách lá, có hoa đực và hoa lưỡng tính; đài có rìa lông; tràng hoa 2-3mm, nhị 2. Quả mọng hình bầu dục, dài 1-1.4cm, màu đen.

Ô liu khác gốc
1. Cành mang hoa;
2. Hoa đực trải ra; 3. Quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc ở độ cao dưới 2100m.

Ra hoa tháng 3-5, có quả tháng 6-7.

Phân bố: Hà Nội, Thanh Hoá, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Bình Định, Đăk Lăk, Lâm Đồng, Đồng Nai.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào.

Bộ phận dùng: Vỏ thân - *Cortex Oleae Dioicae.*

Tính vị, tác dụng: Vỏ đắng, chát; có tác dụng giải nhiệt.

Công dụng: Ở Ấn Độ dùng thay thế Canhkina làm thuốc trị sốt. Ở Vân Nam (Trung Quốc), vỏ cây dùng làm thuốc giải độc.

17- Ô môi

Ô môi - *Cassia grandis* L.f., thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây gỗ to, cao 12-15m, vỏ thân nhẵn, cành mọc ngang. Cành non có lông màu gỉ sắt, cành già màu nâu đen. Lá kép lông chim chẵn, gồm đến 12 đôi lá chét. Hoa màu hồng tươi mọc ở nách những lá đã rụng. Quả hình trụ cứng, màu nâu đen hơi cong, dài tới 50-60cm, có 50-60 ô, mỗi ô chứa 1 hạt dẹt, quanh hạt có lớp cơm màu nâu đen, vị ngọt, mùi hắc. (*Ảnh số* 1024).

Sinh thái: Cây ưa đất ẩm, vì vậy trồng ở Việt Nam cây rụng lá vào mùa khô. Ra hoa tháng 2-3.

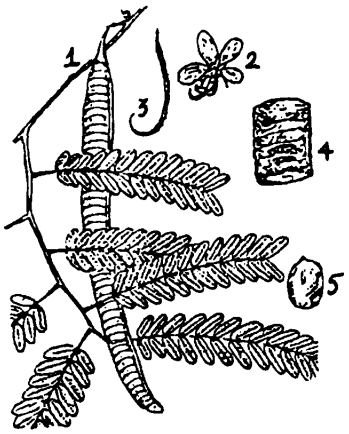

Ô môi
1. Cành mang quả; 2. Hoa;
3. Nhuỵ; 4. Các đốt quả; 5. Hạt.
(Hình theo TĐCT).

Phân bố: Được nhập trồng ở miền Nam Việt Nam, nhất là các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long.

Nguyên sản ở vùng nhiệt đới châu Mỹ, nay được trồng khắp các nước nhiệt đới trên thế giới.

Bộ phận dùng: Quả, lá, rễ - *Fructus, Folium et Cortex Cassiae Grandis.*

Chọn những quả chín để lấy cơm quả. Lá và vỏ thu hái quanh năm, thường dùng tươi.

Tính vị, tác dụng: Cơm quả Ô môi có tác dụng nhuận tràng và xổ; lá sát trùng; vỏ giải độc.

Công dụng: Người ta cũng dùng cơm quả ngâm rượu hoặc nấu cao mềm uống làm thuốc bổ, chữa đau lưng, nhức mỏi, kích thích tiêu hoá, nhuận tràng, chữa kiết lỵ và ỉa chảy. Lá được dùng chữa bệnh ngoài da như hắc lào, lở ngứa; cũng có thể sắc uống chữa đau lưng và làm thuốc nhuận tràng. Vỏ cây dùng đắp trị rắn, rết, bò cạp cắn.

18- Ô núi Ava

Ô núi Ava - *Alectra avensis* (Benth.) Merr. [*Melasma avense* (Benth.) Hand.- Mazz.], thuộc họ Hoa mõm sói - *Scrophulariaceae.*

Mô tả: Cây thảo có thân cao 20-90cm, đơn hay phân nhánh thưa, có lớp lông chẻ hai. Lá dạng màng, có cuống 1-2mm, phiến thuôn dạng trứng, dài 1-5cm, rộng 0.5-2cm, nhọn ở chóp,

thót nhọn góc ở trên cuống, ở mép hơi có răng lượn sóng, có lông lởm chởm cả 2 mặt. Hoa đơn độc ở nách lá hoặc thành bông ở ngọn, thưa; cuống hoa 0.3-0.8mm; lá bắc con dạng sợi; đài dài và rộng 4-5mm, có 10 gân, với 5 thuỳ tam giác dạng trứng, nhọn, dài và rộng cỡ 2mm; tràng hoa 6-7mm, màu vàng, có thuỳ hình bầu dục. Quả gần hình cầu, đường kính 5-6mm. Hạt 0.8x0.2mm.

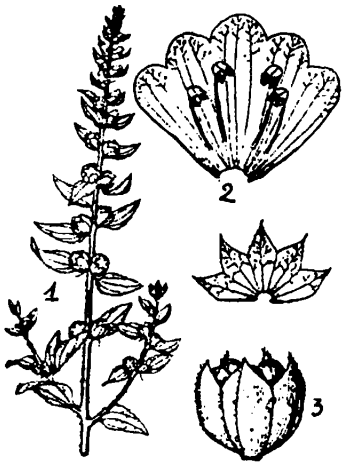

Ô núi Ava

1. Ngọn cây mang hoa;
2. Tràng hoa và đài hoa trải ra; 3. Quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây mọc trong các rừng thông thưa, trong các bãi cỏ dọc theo đường đi, ở vùng núi ở độ cao 1000m và 1700m.

Phân bố: Lào Cai, Kon Tum, Lâm Đồng.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Philippin.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Alectrae Avensis.*

Tính vị, tác dụng: Vị cay, chát, tính ấm, có tác dụng khư thấp, bình can, hoá trệ, chỉ thống.

Công dụng: Dân gian dùng làm thuốc trị ghẻ. Ở Trung Quốc (Quảng Châu) người ta dùng toàn cây trị viêm gan, đau bụng kinh, đòn ngã tổn thương.

Ghi chú: Ở Ấn Độ có một loài khác là *Alectra parasitica* A. Rich., ký sinh trên thân và rễ của cây Mẫu kinh *Vitex negundo,* có thân rễ chứa Azafrin và thân mang hoa chứa Mannitol, được dùng trong y học dân gian chữa bệnh ngoài da.

19- Ô rô

Ô rô, Ô rô hoa nhỏ - *Acanthus ebracteatus* Vahl, thuộc họ Ô rô - *Acanthaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ cao 1-1.5m; thân tròn, không lông. Lá mọc đối, phiến không lông, mép có răng cưa rất nhọn. Bông ở chót nhánh, nang hoa mọc đối màu trắng, mỗi hoa có một lá bắc nhỏ; tràng có màu trắng, dài đến 2.2cm; nhị 4, có lông ở bao phấn. Quả nang dài 2cm; hột 4, dẹp.

Ô rô

1. Lá; 2. Cụm hoa.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Thường mọc tại các bãi biển nước lợ, ở bãi biển, cửa sông và hai bên bờ sông gần biển. Ra hoa quanh năm, chủ yếu từ mùa xuân đến mùa thu.

Phân bố: Mọc phổ biến ven biển Việt Nam. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Thái Lan, Malaixia, Indônêxia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Acanthi Ebracteati.*

Công dụng: Cây cũng được dùng như Ô rô nước. Lá giã ra đắp trị rắn cắn.

Ở Thái Lan dùng lá phối hợp với Hồ tiêu làm viên thuốc bổ tăng tuổi thọ, lá cũng dùng làm thuốc gội đầu, làm mượt tóc. Toàn cây được dùng sắc uống trị bệnh đường ruột, đái buốt, đái dắt. Ở Thái Lan người ta dùng toàn cây đắp ngoài trị vết thương nhiễm trùng. Hạt dùng trị giun.

20- Ô rô bà

Ô rô bà - *Aucuba chinensis* Benth (*A. japonica* Thunb.), thuộc họ Ô rô bà - *Aucubaceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ, phân nhánh lưỡng phân, cành màu đen khi khô; cành non có lông thưa, sau nhẵn. Lá mọc đối, hay sát gần nhau ở đỉnh cành; phiến lá hình đường – mũi mác hay bầu dục, dài 15-16cm, rộng 4-7cm, phía dưới hẹp dần thành hình nêm, mép có răng cưa to và thưa, ở đỉnh hay ở 2/3 mép phía trên răng rất nhọn, nhọn hay có mũi nhọn, chất dai, mặt trên nhẵn, mặt dưới có lông thưa hay nhẵn; gân giữa có thể mang một số lông cứng, gân bên 6-7 đôi; cuống dài 2cm, nở ở gốc, hơi có lông thưa hay nhẵn.

Cụm hoa chuỳ ở đỉnh cành, có lông. Hoa đơn tính, khác gốc, mẫu 4. Cụm hoa đực nhiều hoa, cuống dài 5mm, không lá bắc. Cánh hoa hình bầu dục, dài 4mm; đỉnh có mũi nhọn dài, cong. Nhị 4, xen kẽ với cánh hoa; bao phấn hình bầu dục. Đĩa mật hình 4 cạnh. Cụm hoa cái ít hoa, có lông; cuống hoa dài 3mm, có đốt; 2 lá bắc nhỏ. Bầu hình trụ, nhẵn. Quả mọng hình bầu dục, dài 1-1.5cm, chứa 1 hạt.

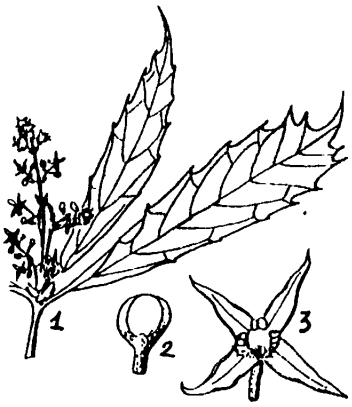

Ô rô bà

1. Cành mang lá và cụm hoa;
2. Nụ hoa; 3. Hoa nở.
(Hình theo SĐVN).

Sinh thái: Cây mọc ở độ cao 1000-2000m, trong rừng rậm nhiệt đới mưa mùa ẩm.

Phân bố: Lạng Sơn (Mẫu Sơn).

Còn có ở Trung Quốc, Nhật Bản.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Aucubae Chinensis.*

Thành phần hoá học: Trong cây có các chất Aucubin, Aucubigenin và glucose.

Tính vị, tác dụng: Chỉ thống.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), dùng trị đòn ngã tổn thương, bỏng lửa, bỏng nước, bệnh trĩ. Thường dùng lá tươi giã đắp.

21- Ô rô lửa hoa cong

Ô rô lửa hoa cong, Xuân tiết hoa cong - *Phlogacanthus curviflorus* (Wall.) Nees (*Justicia curviflora* Wall.), thuộc họ Ô rô - *Acanthaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ cao 3m. Lá có phiến thon, dài 12-30cm, rộng 3-3.5cm, nhọn hai đầu, gân bên 7-8 đôi. Chùm hoa ở ngọn dài 8-10cm; lá bắc như lá; cuống hoa dài 3-4mm, đài dài 4-5mm, tràng có ống cong dài 15-20mm, môi trên chia 2 hàng hơi nhọn, môi dưới 3, nhị 2, bầu 2 ô. Quả nang dài 3cm chứa nhiều hạt. (*Ảnh số* 1025).

Ô rô lửa hoa cong

1. Lá; 2. Cụm hoa;
3. Hoa; 4. Nhị; 5. Quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc dưới tán rừng ẩm, thường ở ven rừng, gần suối. Ra hoa tháng 10-11.

Phân bố: Hoà Bình. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Lào, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Phlogacanthi Curviflori.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính hàn; có tác dụng thanh nhiệt giải độc.

Công dụng: Ở Trung Quốc rễ cũng được dùng trị chứng bệnh lâu dài khó chữa, chứng phát lạnh phát nóng, đau đầu chóng mặt, ngực bụng có báng.

Ghi chú: Phụ nữ có thai không được dùng uống.

22- Ô rô nước

Ô rô nước - *Acanthus ilicifolius* L., thuộc họ Ô rô - *Acanthaceae.*

Mô tả: Cây thảo cao 0.5-1.5cm, thân tròn màu xanh, có nhiều rãnh dọc. Lá mọc đối, sát thân, hầu như không cuống, phiến cứng, mép lượn sóng, có răng cưa không đều và có gai nhọn. Hoa màu xanh lam hay trắng, xếp 4 dây thành bông. Quả nang dạng bầu dục, màu nâu bóng, có 4 hạt dẹp, có vỏ trắng trắng và xốp. (*Ảnh số* 1026).

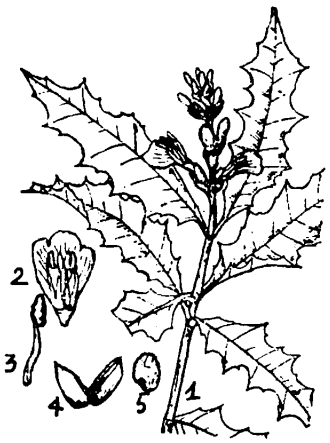

Ô rô nước

1. Cành mang hoa; 2. Hoa bổ dọc;
3. Nhị; 4. Quả; 5. Hạt.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây mọc ở vùng ven sông, vùng biển nước lợ; gốc rễ ngập trong nước; có khi mọc ven sông, ven suối, dựa kênh rạch. Mùa hoa quả tháng 10-11.

Phân bố: Ven biển Việt Nam.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Xri Lanca, Thái Lan, Nuven Calêđôni đến Ôxtrâylia.

Bộ phận dùng: Rễ, lá, búp non và toàn cây - *Herba Acanthi Ilicifolii.*

Thu hái các bộ phận của cây quanh năm, phơi khô; rễ lấy về, rửa sạch, thái phiến, phơi khô để dùng.

Thành phần hoá học: Trong cây có chứa alcaloid. Trong rễ có tanin. Từ năm 1981, người ta đã tách được từ rễ một triterpenoidal saponin gọi là [α – L – arabinofuranosyl – ({1 ... ~~4}- β – D- glucuronopy-ranosyl ({1 ... ~~3]) - 3β- hydroxy – lup-20(29)-ene. Lá chứa nhiều chất nhờn.

Tính vị, tác dụng: Rễ có vị mặn chua, hơi đắng, tính hàn; có tác dụng lợi tiểu, tiêu viêm và làm long đờm. Cây có vị hơi mặn, tính mát, có tác dụng làm tan máu ứ, tiêu sưng, giảm đau, tiêu đờm, hạ khí.

Công dụng: Toàn cây thường dùng làm thuốc hưng phấn, trị đau lưng nhức mỏi, tê bại, ho đờm, hen suyễn. Rễ và lá còn được dùng trị thuỷ thũng, đái buốt, đái dắt, chữa thấp khớp. Nhân dân Cà Mau (Minh Hải) vẫn dùng nước nấu của đọt Ô rô với vỏ quả hay lá Quao để trị đau gan. Lá và rễ cũng được dùng để ăn trầu, đánh cho nước trong, và cũng dùng chữa bệnh đường ruột.

Ở Quảng Tây (Trung Quốc) rễ dùng trị bệnh: viêm gan, gan lách sưng to, bệnh hạch bạch huyết, hen suyễn, đau dạ dày; u ác tính. Liều dùng: 30-60g.

Đơn thuốc (của Trung Quốc):

1. Long đờm: Ô rô nước 30-120g, thịt lợn nạc 60-120g, nấu trong 500g nước trong 6 giờ cho tới khi còn một chén dùng uống hai lần trong ngày.

2. Gan lách sưng đau: Ô rô nước 30g, Thóc lép (*Desmodium pulchellum*) 12g, Liên kiều 15g, nấu nước uống.

3. Tràng nhạc và bệnh hạch bạch huyết: Ô rô 30g, Thóc lép 13g, Mỏ quạ 19g, sắc uống.

23- Ô rô suối

Ô rô suối - *Psiloesthes elongata* Benoist, thuộc họ Ô rô - *Acanthaceae.*

Mô tả: Cây bụi. Cành hình trụ, có lông nhỏ, sau nhẵn. Lá mọc đối, nguyên; có phiến hình trứng-mác, dài 3-9cm, rộng 1.2-3.6cm, gốc tròn, đầu thót nhọn, dài, mỏng, nhẵn, trừ gân giữa ở mặt dưới có lông nhỏ. Cụm hoa xim ở nách lá gồm 3-5 hoa, cuống ngắn; lá bắc dài 1-1.2cm, hình mác hẹp; lá bắc con dài 0.4-0.5cm. Lá đài 5, hình dải, dài 0.5cm, hợp lại ở nửa dưới. Tràng dài 4.5-5cm, gồm ống hình trụ, hẹp, hơi phình ở phần trên và chia ra 2 môi hẹp và dài 1.8cm; môi dưới xẻ 3 thuỳ, chẻ sâu 0.5mm; môi trên nguyên và tròn ở đầu. Nhị 2, đính ở họng tràng và thò dài ra ngoài; bao phấn hình dải, đính cao không bằng nhau. Bầu nhẵn, 2 ô, mỗi ô có 2 noãn; vòi có 2 núm. Quả chưa biết.

Sinh thái: Cây chịu bóng và ưa ẩm, mọc dưới tán rừng thường xanh mưa mùa ẩm ở chân núi đá vôi, ở độ cao dưới 600m. Tái sinh bằng hạt. Ra hoa tháng 5-7 đến tháng 11.

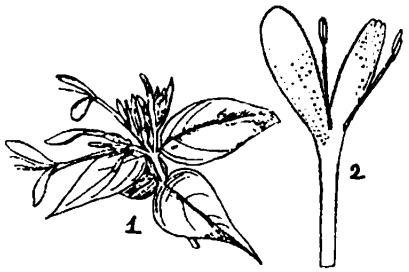

Ô rô suối

1. Cành mang lá và hoa; 2. Tràng và nhị.

(Hình theo SĐVN).

Phân bố: Lạng Sơn (Thanh Mọi, Chi Lăng).

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Psiloesthis.*

Công dụng: Cây được dùng làm thuốc (Theo Sách đỏ Việt Nam).

Ghi chú: Nguồn gen hiếm. Đã được đưa vào Sách đỏ, đề nghị bảo vệ và điều tra thêm phân bố và tình trạng.

24- Ổ chim

Ổ chim - *Mecopus nidulans* Benn., thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây thảo hằng năm mọc bò, cao 20-90cm, không lông. Lá có phiến hình thận, rộng hơn cao, không lông, dai, gân bên 4-5 đôi; lá kèm nhọn cao 5-7mm. Cụm hoa ở ngọn, xanh xanh, có nhiều lá bắc có lông phún; hoa trắng, rất nhỏ, cao 0.5mm; bầu trên một cuống dài ra ở quả đến 5mm; hột 1, nâu.

Sinh thái: Mọc ở bãi cỏ ven đường, bờ ruộng, các khoảng đất hoang, ở độ cao tới 600m, trên đất có đá, đất sình lầy. Ra hoa từ tháng 12 đến tháng 2 năm sau.

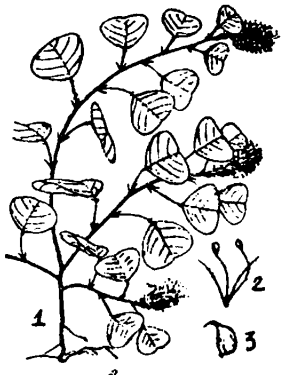

Ổ chim

1. Dạng chung;

2. Hai hoa trên cuống dài; 3. Quả.

(Hình theo ICS).

Phân bố: Kon Tum, Gia Lai, Đăk Lăk, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Mecopi Nidulantis.*

Công dụng: Tất cả các bộ phận của cây, sao lên và hâm uống được dùng trong y học dân tộc để làm thuốc giảm đau một số bệnh và nhất là đối với các bệnh đường hô hấp.

25- Ổ rồng

Ổ rồng, Ổ phượng to - *Platycerium holttumii* Jonch. et Hennipman (*P. grande* J. Sm. ex Hook.), thuộc họ Ráng - *Polypodiaceae.*

Mô tả: Dương xỉ có thân rễ mọc bò, không có lông. Lá không sinh sản không có cuống, gần hình mắt chim, dài và rộng 40-90cm, phân thuỳ sâu, có thuỳ nguyên hay rẽ đôi; lá sinh sản thõng xuống từng cặp một, dài 1-2m, chia đôi nhiều lần với các đoạn cuối cùng tròn; cấu trúc dai, mặt lá không có lông; gân tạo thành những quầng dài. Ổ túi bào tử nằm ở kẽ rẽ đôi của lá sinh sản. Bào tử hình bầu dục hay hình thận, màu vàng nhạt. (*Ảnh số* 1027).

Sinh thái: Chịu hạn và ưa nơi ít bị che bóng; thường sống bám trên cây gỗ, rất ít khi trên đá giàu mùn ở ven rừng rậm thường xanh, trong rừng rậm nửa rụng lá hay rụng lá, ở độ cao 100-800m.

Ổ rồng

Dạng chung.

(Hình theo TĐTVTD).

Phân bố: Sơn La, Đà Nẵng, Tây Ninh, Đồng Nai. Còn gặp ở Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Philippin.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Platycerii.*

Công dụng: Thân rễ và lá giã đắp dùng bó gãy xương. Thân rễ còn được dùng chữa phù thũng. Lá giã với ít muối đắp hoặc phơi khô đốt thành tro rắc lên các nốt ghẻ để trị bệnh ghẻ ngứa.

Ở Campuchia người ta còn dùng lá giã nát trị phù ở chân và tay; người ta cũng dùng nước chứa trong lá cho phụ nữ có mang uống.

26- Ổ rồng tràng

Ổ rồng tràng - *Platycerium coronarium* (Koenig) Desv., thuộc họ Ráng - *Polypodiaceae.*

Mô tả: Dương xỉ có kích thước lớn. Thân rễ mọc bò, không có vẩy. Có hai loại lá: lá thu mùn không cuống, phiến xẻ sâu, màu vàng, ôm lấy thân gỗ; lá sinh dưỡng cắt thành dạng dải treo thõng khắp mọi phía dài 1-4m có cuống, chia đôi nhiều lần, thuỳ nhỏ, rộng 2-3cm, trên mặt lá có nhiều lông hình sao. Ổ túi bào tử bao phủ hoàn toàn mặt dưới của một thuỳ hình thận hay thuôn ngang, có cuống, đi từ gốc của lá sinh sản. Bào tử hình trái xoan hay hình thận, màu vàng nhạt. (*Ảnh số* 1028).

Sinh thái: Chịu hạn và ưa nơi ít bị che bóng; thường sống bám trên cây gỗ, rất ít khi trên đá giàu mùn ở ven rừng rậm thường xanh, trong rừng rậm nửa rụng lá hay rụng lá, ở độ cao 100-800m.

Phân bố: Thừa Thiên-Huế, Kon Tum, Đồng Nai, Bình Phước. Còn có ở Campuchia, Ấn Độ, Malaixia.

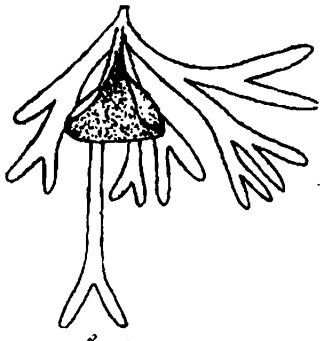

Ổ rồng tràng
Dạng chung.
(Hình theo CCVN).

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Platycerii Coronarii.*

Công dụng: Dân gian làm thuốc bó gãy xương. Người ta dùng cả cây giã nhỏ trộn với muối đắp chữa ghẻ.

Ở Campuchia, người ta dùng dịch lá cho phụ nữ có mang uống cho khoẻ.

27- Ổ sao

Ổ sao, Ổ sao đốm - *Microsorum punctatum* (L.) Copel., thuộc họ Ráng - *Polypodiaceae.*

Mô tả: Cây cao 35-70mm. Thân rễ ngắn, dày, gần nhẵn, vẩy hình lọng, ở gốc, mép mang những đoạn nối dài. Lá mọc thành cụm, cuống lá rất ngắn hay gần như không có cuống; phiến lá hình dải–ngọn giáo, dài 30-40cm, rộng 4-5cm, hẹp dần về phía gốc và phía ngọn, mép nguyên, ít nhiều uốn lượn; cấu trúc dày, nạc.

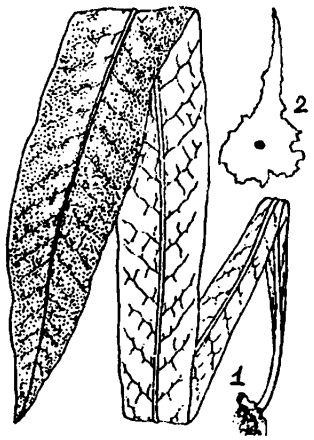

Ổ sao
1. Lá sinh sản; 2. Vẩy.
(Hình theo ICS).

Ổ túi bào tử nhỏ, phân phối không đều trên tất cả bề mặt, ít nhiều liền nhau khi chín. Bào tử hình trái xoan hay hình thận, không màu, mang một hai mào mỏng và ngắn.

Sinh thái: Gặp từ vùng thấp lên đến độ cao 1500m. Trung sinh, ưa nơi có ít ánh sáng hay ít bị che bóng. Thường sống bám trên thân, cành cây gỗ, ít khi trên đá hay đất khá giàu mùn trong rừng rậm hay rừng thưa, ven suối.

Phân bố: Rất rộng, từ Lào Cai, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Hà Nội, Hoà Bình, Hà Nam, Ninh Bình, Quảng Bình, Thừa Thiên-Huế đến Lâm Đồng, Đồng Nai và Kiên Giang. Còn phân bố ở Tây Phi qua nhiệt đới châu Á đến Tahiti.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Microsori Punctati.*

Tính vị, tác dụng: Vị hơi đắng, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt lợi niệu, tán ứ tiêu thũng.

Công dụng: Dân gian dùng thân rễ làm thuốc chữa phù (Viện Dược liệu).

Ở Vân Nam (Trung Quốc) toàn cây dùng trị viêm bàng quang, viêm niệu đạo, lỵ, thuỷ thũng, đinh sang, nhiệt kết tiện bí.

28- Ổ sao dãy

Ổ sao dãy, Thạch kiếm, Ổ nang nhỏ Fortune - *Microsorum fortunei* (Moore) Ching, thuộc họ Ráng - *Polypodiaceae.*

Mô tả: Cây cao 25-70cm. Thân rễ leo, có vẩy rất thưa, hay gần nhẵn, vẩy hình ngọn giáo, gốc tròn. Lá có cuống ngắn (nhiều nhất 18cm), màu vàng rơm, không có cánh, phiến lá hình dải–ngọn giáo, dài 30-45cm, rộng 2-5cm, thắt dần về hai đầu, mép nguyên; cấu trúc dày, hơi dai, gân lá rõ ít nhiều, gân bên không rõ mấy.

Ổ túi bào tử tròn, rộng, nhiều khi mang vẩy, xếp thành hai dãy gần sống lá. Bào tử hình trái xoan, không màu, có u nhỏ. (*Ảnh số* 1029).

Sinh thái: Ưa ẩm và bóng; sống bám trên cây gỗ hay đá, nhất là đá vôi, trong rừng rậm thường xanh hay ở ven suối.

Phân bố: Lào Cai, Lai Châu, Cao Bằng, Lạng Sơn, Hoà Bình và Ninh Bình. Còn gặp ở Nam Trung Quốc, Nhật Bản, Đài Loan, Butan và Mianma.

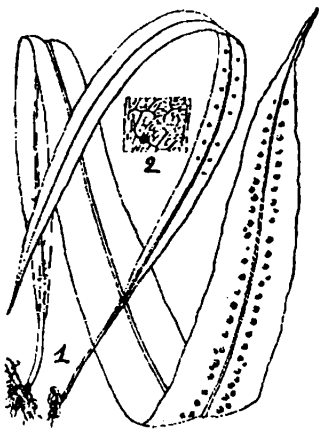

Ổ sao dãy

1. Hai dạng lá sinh sản; 2. Chi tiết lá với ổ túi. (Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Toàn cây – *Herba Microsiri.*

Có thể thu hái toàn cây quanh năm. Rửa sạch, dùng tươi hay phơi khô cất dành.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt và hơi đắng, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, lợi tiểu, lương huyết, chỉ huyết.

Ở Thiểm Tây, cây được xem như có vị nhạt, tính hàn; có tác dụng thanh nhiệt lợi niệu, khư phong trừ thấp, hoạt huyết chỉ thống. Còn ở Vân Nam, toàn cây được xem như có vị đắng, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt lương huyết, thông lâm, giải độc.

Công dụng: Ở Hương Cảng (Trung Quốc) cây được dùng chữa: 1. Bệnh đường tiết niệu, vàng da; 2. Viêm khí quản, áp xe phổi; 3. Kiết lỵ, trĩ xuất huyết; 4. Ho ra máu, nôn ra máu, chảy máu cam; 5. Bạch đới, thấp khớp đau nhức xương. Liều dùng 15-30g. Dạng thuốc sắc. Đối với người ốm yếu dùng phải thận trọng. Dùng ngoài trị đòn ngã sưng tấy, gãy xương, rắn cắn, lao hạch bạch huyết, mụn nhọt và viêm mủ da. Giã cây tươi và đắp vào chỗ đau.

Ở Thiêm Tây (Trung Quốc) cây dùng trị viêm tuyến hạch, tiểu tiện bất lợi, phong thấp tê đau, đau đầu, ngoài da lở ngứa, gãy xương sườn.

Ở Vân Nam (Trung Quốc) cây được dùng trị nhiệt lâm, băng đới, thổ huyết, nục huyết, nhiệt lỵ, trĩ huyết, phế thũng, lao hạch, phong thấp đau xương, sang thũng, cảm nhiễm niệu đạo.

Đơn thuốc:

1. Viêm nhiễm đường tiết niệu: Ổ sao dãy, Bòng bong, Mã đề mỗi vị 30g, sắc uống.

2. Vàng da: Ổ sao dãy 90g sắc uống, thêm ít đường đỏ.

3. Áp xe phổi: Ổ sao dãy 90g, Diếp cá 60g, sắc uống, thêm một lượng vừa đủ đường kính.

29- Ổ sao lá chẻ

Ổ sao lá chẻ - *Microsorum dilatatum* (Bedd.) Sledge, thuộc họ Ráng - *Polypodiaceae.*

Mô tả: Cây cao 0.40-1m. Thân rễ bò mang nhiều rễ; vẩy hình tam giác. Lá khít nhau, có

cuống cao 10-20cm, có cánh rộng, gốc có đốt; phiến cao đến 40cm, mỏng, xẻ thành 3 đến nhiều thuỳ, mép hơi nhăn, gân bên rõ rệt. Ổ túi bào tử nhỏ, không đều, giữa các gân bên, đôi khi dính vào nhau. Bào tử nhẵn, không màu.

Ổ sao lá chẻ

1. Lá; 2. Chi tiết mặt dưới lá sinh sản.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Thường gặp ở vùng núi cao 650-2000m trên mặt biển, mọc trên đất, bám trên vách đá hoặc trên cây gỗ trong rừng.

Phân bố: Lào Cai, Vĩnh Phúc, Hà Nội, Ninh Bình, Quảng Trị, Khánh Hoà, Lâm Đồng.

Còn có ở Nam Trung Quốc và các nước nhiệt đới châu Á.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Microsori Dilatati.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, chát, tính bình; có tác dụng thanh nhiệt khư thấp, hoạt huyết tán ứ.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc) cây dùng trị đòn ngã, lỵ, dao chém, đau khớp và sán khí.

30- Ổ sao lá màng

Ổ sao lá màng - *Microsorum membranaceum* (D. Don) Ching, thuộc họ Ráng - *Polypodiaceae.*

Mô tả: Cây nhẵn, thân rễ mọc bò, dày khoảng 0.6cm, có vẩy dày đặc; vẩy hình ngọn giáo rộng, lõm ở gốc, mép không có đoạn nối dài. Lá mọc sít nhau, cuống lá dài 15-25cm, rất dày, màu vàng hơi đỏ, mang vài vẩy ở gốc, có cánh ở phần trên, phiến lá dài khoảng 60-90cm, rộng 10-12cm, thắt hẹp dần và men xuống về phía gốc, cấu trúc rất mỏng, như màng; gân chính rất rõ, tới mép, hơi xiên. Ổ túi bào tử nhỏ, tròn, rải rác không đều ở các gân bên. Bào tử hình trái xoan không đều.

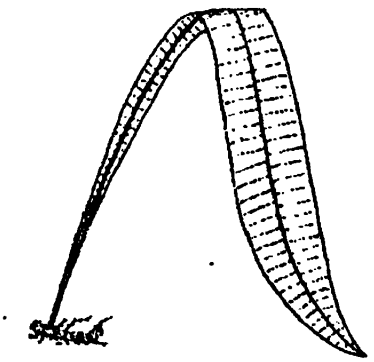

Ổ sao lá màng

Một đoạn thân rễ và lá.

(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Ưa ẩm và nơi có ít ánh sáng; thường sống bám ở khe đá, nhiều khi là đá vôi, giàu mùn, đôi khi trên cây gỗ hay đất, ở ven suối hay ven rừng rậm thường xanh, ở độ cao 300-1800m, có khi hơn.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Lạng Sơn, Phú Thọ, Hà Nội, Hoà Bình, Đà Nẵng, Kon Tum và Gia Lai.

Còn gặp ở Nam Trung Quốc, Lào, Nêpan, Butan, Ấn Độ, Xri Lanca và Philippin.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Microsori Membranacei.*

Có thể thu hái toàn cây quanh năm, dùng tươi hay phơi khô cất dành.

Tính vị, tác dụng: Vị hơi đắng, tính hàn; có tác dụng thanh nhiệt lợi niệu, tán ứ tiêu thũng.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), cây được dùng chữa viêm bàng quang, viêm niệu đạo, lỵ, thuỷ thũng, đòn ngã tổn thương, nhiệt kết tiện bí.

31- Ổ sao mỏng

Ổ sao mỏng - *Microsorum hymenodes* (G. Kunze) Ching, thuộc họ Ráng - *Polypodiaceae.*

Mô tả: Cây leo cao 3-4m; thân rễ có vẩy thon. Lá mọc cách đều, 1-2cm, cuống 1 (-3)cm, có đốt ở gốc; phiến rất mỏng, dài 20-30cm, rộng 1.5-2cm, xanh nhạt lúc khô, mép nhăn, gân bên thấy rất rõ. Ổ túi bào tử nhỏ, không đều, rải rác.

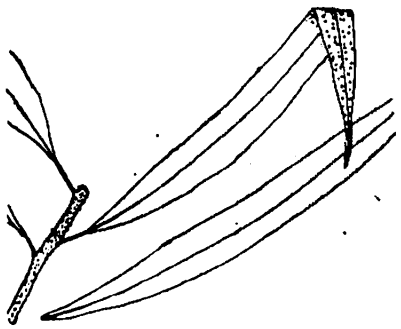

Ổ sao mỏng
Một đoạn thân mang lá.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Cây mọc bám trên cây rừng hoặc trên đá trong rừng vùng núi cao.

Phân bố: Lai Châu, Cao Bằng, Đà Nẵng.

Còn có ở Ấn Độ, Nam Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Microsori Hymenodis.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt chỉ khái, hoạt huyết tán ứ, tiêu thũng chỉ thống.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), toàn cây được dùng trị đòn ngã gãy xương và ho do phế nhiệt.

32- Ốc tử

Ốc tử - *Cochlospermum religiosum* (L.) Alston (*Bombax religiosum* L., *Cochlospermum gossypium* DC.), thuộc họ Ốc tử - *Cochlospermaceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ, có thể cao 15-20m, nhánh có lông dày. Lá hình chân vịt có 5 thuỳ, mặt trên bóng, mặt dưới có lông dày, mép có răng nhỏ hay nguyên. Chùm hay chuỳ có lông dày; hoa to, vàng tươi; lá đài 5, có lông; cánh hoa dài đến 6cm; nhị xếp 5 vòng; bầu 1 ô, 5 giá noãn bên. Quả nang cao 5-7cm, nở làm 5 mảnh. Hạt nhiều, có lông như bông.

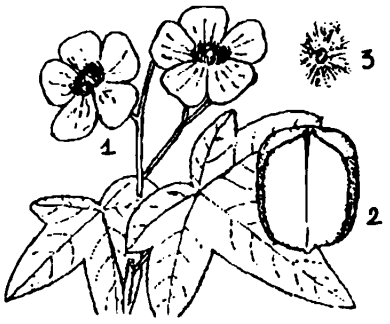

Ốc tử
1. Cành hoa; 2. Quả; 3. Hạt.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng vùng núi cao. Cây rụng lá trong mùa khô.

Phân bố: Lâm Đồng (Đà Lạt).

Còn có ở Ấn Độ, Pakixtan, Campuchia, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Gôm nhựa, lá và hoa - *Gummis, Folium et Flos Cochlospermi.*

Thành phần hoá học: Cây chứa gôm.

Tính vị, tác dụng: Gôm có vị ngọt, có tác dụng làm mát và làm dịu.

Công dụng: Ở Ấn Độ, gôm được dùng trị ho và bệnh lậu. Còn lá khô và hoa dùng làm thuốc kích thích.

33- Ổi

Ổi - *Psidium guajava* L., thuộc họ Sim - *Myrtaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ cao 5-10m. Vỏ nhẵn, mỏng, khi già bong từng mảng lớn. Cành non vuông, có nhiều lông mềm, về sau hình trụ và nhẵn. Lá mọc đối, thuôn hay hình trái xoan, gốc tù hay gần tròn, gân lá nổi rõ ở mặt dưới.

Hoa trắng, mọc đơn độc hay tập trung 2-3 cái thành cụm ở nách lá. Quả mọng hình cầu, chứa rất nhiều hạt hình bầu dục. Đài hoa tồn tại trên quả. (*Ảnh số* 1030).

Sinh thái: Cây trồng nay phát tán hoang dại từ vùng thấp đến vùng cao. Có nhiều thứ trồng khác nhau.

Ra hoa quả gần như quanh năm.

Phân bố: Gốc ở Trung Mỹ được nhập trồng nhiều nơi ở nước ta và nhiều nước trên thế giới.

Ổi

1. Cành lá mang hoa; 2. Quả. (Ngk).

Bộ phận dùng: Lá, quả, vỏ thân - *Folium, Fructus et Cortex Psidii Guajavae.*

Thành phần hoá học: Lá Ổi chứa tinh dầu (0.31%) trong đó có dl-limonen. Còn có β-sitosterol, acid maslinic (acid cratagolic), acid guijavalic. Trong lá Ổi và búp non còn có 7-10% tanin pyrogalic, khoảng 3% nhựa. Nhựa cây Ổi chứa acid d-galacturonic (72.03%), d-galactose (12.05%) và l-arabinose (4.40%). Cây, quả Ổi có pectin, vitamin C; trong hạt có tinh dầu với hàm lượng cao hơn trong lá. Vỏ thân chứa acid ellagic.

Tính vị, tác dụng: Ổi có vị ngọt và chát, tính bình, có tác dụng cầm ỉa chảy, tiêu viêm, cầm máu. Vỏ Ổi cũng có vị chát, lá cũng vậy. Do có nhiều chất tanin nên nó làm săn niêm mạc ruột, làm giảm tiết dịch ruột, giảm nhu động ruột; còn có tác dụng kháng khuẩn.

Công dụng: Thường được dùng trị viêm ruột cấp và mạn, kiết lỵ, trẻ em khó tiêu hoá; dùng 15-30g dạng thuốc sắc. Lá tươi cũng được dùng khi bị chấn thương bầm giập, vết thương chảy máu và vết loét. Nhân dân thường dùng lá và quả Ổi chữa ỉa chảy và đau bụng đi ngoài. Lá, búp Ổi non còn được dùng chữa bệnh zona (có người còn gọi là bệnh giời leo, vì nó thường mọc những mụn thành đám trong người, nhất là ở ngực và lưng).

Ở Ấn Độ, người ta dùng vỏ rễ chữa ỉa chảy ở trẻ em; quả làm thuốc nhuận tràng; lá dùng trị vết thương và loét; nước sắc lá dùng cầm dịch tả, nôn mửa và ỉa chảy.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), lá được dùng làm thuốc thu liễm chỉ tả, tiêu viêm chỉ huyết. Quả dùng trị trẻ em cam tích. Vỏ thân trị khuẩn lỵ, viêm ruột. Dùng ngoài giã đắp đòn ngã tổn thương, rửa lở ngứa ngoài da và eczema.

Đơn thuốc:

1. Trị ỉa chảy: Lá Ổi vừa non, vừa già, dùng một nắm độ 50g, đem sắc với hai bát nước. Sắc như sắc thuốc, đun nhỏ lửa sôi từ từ trong 15-30 phút. Sau đó để nước âm ấm, chiết lấy nước uống làm nhiều lần, mỗi lần một chén nhỏ. Có thể thêm đường.

2. Bệnh zona: Dùng lá búp Ổi non 100g rửa sạch, phèn chua 10g, muối 1g, cho tất cả vào cối giã nhỏ, thêm ít nước. Dùng nước thuốc này để bôi. Có thể cho thêm 5-6g bột sunfamit càng tốt.

3. Viêm dạ dày ruột cấp: Lá Ổi 30g thái nhỏ và rang với một nhúm gạo, thêm nước đun sôi uống, ngày hai lần.

Ghi chú: Còn có những loài khác, như Ổi cảnh - *Psidium cujavillus* Burm.f. và Ổi xẻ - *Psidium cattleiconum* Sabine, đều có quả ăn được, có lá và nụ hoa dùng làm thuốc như Ổi.

34- Ông lão Armand

Ông lão Armand, Mộc thông nhỏ - *Clematis armandii* Franch., thuộc họ Hoàng liên - *Ranunculaceae.*

Mô tả: Dây leo to, dài tới 5m, nhánh tròn, màu đo đỏ, hơi có khía, có lông mịn màu vàng. Lá mọc đối, có cuống cũng dài bằng phiến; lá chét 3, có cuống dài, không lông, bóng, dai, hình trái xoan ngọn giáo, dài 8-12cm, rộng 2.5-4.8cm, tròn ở gốc, có mũi nhọn dài ở đầu; gân chính 3; gân bên 4-5 đôi. Cụm hoa dạng tháp, nhiều hoa, ở nách lá sinh từ một chồi đông có vẩy; lá bắc lớn thường chia 3, lá bắc con nhọn; cuống hoa dài bằng lá đài hoặc hơn; hoa trắng. Lá đài 4-7, hình ngọn giáo tù hoặc hình dải, mỏng, có lông ở mặt ngoài. Nhị nhiều, chỉ nhị dẹt; bao phấn dài. Lá noãn có lông, vòi nhụy dài gấp 3-4 lần bầu, có mào lông. Quả bế chín có lông, hình thoi, mang vòi nhuỵ dài có mào lông, màu trắng vàng, khúc khuỷu, dài hơn bầu gấp 8-10 lần.

Sinh thái: Mọc rải rác ven rừng, ở độ cao dưới 400m. Mùa hoa tháng 9-10.

Phân bố: Hoà Bình, Hà Nam, Ninh Bình. Còn có ở Trung Quốc.

Ông lão Armand
1. Ngọn cây; 2. Cành mang hoa;
3. Nhị; 4. Lá noãn; 5. Quả bế.
(Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Thân - *Caulis Clematidis Armandii.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính hàn; có tác dụng trừ thấp hoạt lạc, lợi niệu tiêu thũng, thông kinh hạ nhũ. Có sách ghi: thanh nhiệt lợi niệu, thông lợi huyết mạch.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), dùng trị trẻ em tê liệt sau di chứng, kinh nguyệt không đều, phong thấp và bệnh về dạ dày. Có nơi dùng trị cảm nhiễm niệu đạo, tiểu tiện bất lợi, thận viêm thuỷ thũng, bế kinh, sữa không thông.

Ở Quảng Tây, dùng trị thuỷ thũng, tiểu tiện bất lợi, cảm nhiễm niệu đạo, phong thấp đau xương và sữa không thông.

35- Ông lão Buchanan

Ông lão Buchanan, Ông lão Nêpan - *Clematis buchananiana* DC., thuộc họ Hoàng liên - *Ranuncu-laceae.*

Mô tả: Dây leo trườn dài 5m; nhánh non đầy lông mịn màu nâu. Lá có 3 lá chét mỏng, có cuống hay không, gốc hình tim, mép có răng to, có lông như tơ ở mặt dưới, gân từ gốc 3-5. Cụm hoa cao 10-30cm ở nách lá, đầy lông mịn màu vàng nâu. Hoa to, màu vàg nhạt, thơm. Lá đài cao 1.5-2cm, thon, có lông ở mặt ngoài và 1/2 trên ở mặt trong. Nhị nhiều, chỉ nhị dẹp. Lá noãn nhiều. Quả bế dài 2.5-3cm, đầy lông tơ.

Sinh thái: Mọc rải rác ven rừng, rừng thưa, ở độ cao 600-1700m. Ra hoa tháng 2-3.

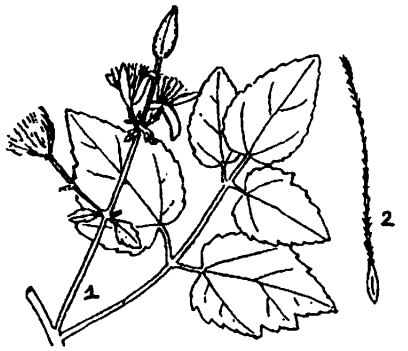

Ông lão Buchanan
1. Cành mang lá và cụm hoa; 2. Quả bế.
(Hình theo CCVN).

Phân bố: Lào Cai, Cao Bằng, Lạng Sơn, Thanh Hoá.

Còn có ở Nêpan, Trung Quốc, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Clematidis Buchananianae.*

Tính vị, tác dụng: Tiêu viêm, lợi thuỷ, chỉ thống. Có nơi dùng thân dây với tác dụng thanh nhiệt lợi niệu.

Công dụng: Ở Trung Quốc, toàn cây được dùng làm thuốc trị thận viêm thuỷ thũng và tiểu tiện bất lợi.

Rễ trị u; lá trị bệnh da, chống một số vi khuẩn (CCVN I).

36- Ông lão Henry

Ông lão Henry, Thiết tuyến liên lá đơn - *Clematis henryi* Oliv., thuộc họ Hoàng liên - *Ranunculaceae.*

Mô tả: Dây leo gỗ, nhánh non có lông mịn ngắn. Lá đơn mọc đối, phiến lá hình trứng hẹp đến gần hình ngọn giáo, dài 9-17cm, rộng 2.4-6.5cm, đầu nhọn, gốc hình tim cạn, mép có ít răng, hai mặt có lông lúc non rồi không lông; gân gốc 5, nổi rõ; cuống lá dài 1.8-6.7cm. Hoa mọc đơn độc ở nách lá, cũng có khi có 3-5 hoa; cuống hoa dài. Đài hoa hình chuông màu trắng đến vàng nhạt, phiến đài 4, hình trứng, dài

1.4-2cm, rộng 5-10mm, đầu nhọn, có lông ở mặt ngoài và có lông nhung trắng ở mép. Không có cánh hoa. Nhị nhiều dài cỡ 1.2cm, chỉ nhị dẹp, có rìa lông dài, bao phấn không lông. Lá noãn nhiều, đầy lông. Quả bế có mỏ dài, dài cỡ 3mm, có lông mịn ngắn, mang vòi nhuỵ có mào lông dài đến 3.5mm.

Sinh thái: Mọc rải rác ven rừng, vùng núi đá vôi, ở độ cao khoảng 1500-1600m. Ra hoa tháng 1-3.

Ông lão Henry
1. Cành mang hoa; 2. Nhị; 3. Quả bế.
(Hình theo ICS).

Phân bố: Lào Cai (Sa Pa). Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Clematidis.*

Tính vị, tác dụng: Vị cay, đắng, tính ấm; có tác dụng hành huyết hoạt huyết, sát khuẩn tiêu viêm.

Công dụng: Theo Trung Quốc cao đẳng thực vật, rễ cây có thể thanh nhiệt giải độc, dùng chữa cảm kinh phong cấp, sốt cao và đau hầu họng. Ở Quảng Tây, rễ cây dùng trị đau dạ dày, đòn ngã tổn thương, ho và dùng ngoài trị viêm tuyến mang tai.

37- Ông lão hoa chụm

Ông lão hoa chụm, Sơn kim ngân - *Clematis fasciculiflora* Franch., thuộc họ Hoàng liên - *Ranunculaceae.*

Mô tả: Dây leo trườn; nhánh mảnh, không lông. Lá do 3 lá chét có phiến hình trái xoan, không lông; gân bên 3-4 đôi, dính thành cung ở mép; cuống lá chét rất ngắn; cuống lá dài gấp 4-5 lần.

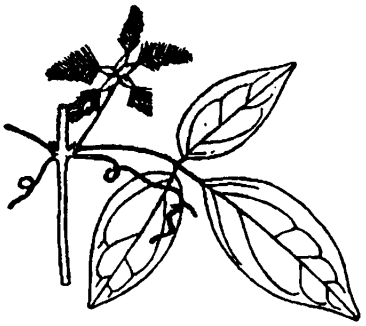

Ông lão hoa chụm
Cành mang lá và hoa.
(Hình theo CCVN).

Hoa chụm 7-8 đoá ở nách lá; cuống hoa dài 2.5cm; lá đài hình trái xoan ngược. Nhị nhiều, không lông. Lá noãn nhiều, có vòi dài. Quả bế dài 2cm, kể cả mỏ; thon dần thành đuôi dài có lông như lông chim màu vàng, cũng dài bằng bầu hoặc hơi dài hơn.

Sinh thái: Mọc rải rác ven rừng, ở độ cao 1500m.

Có quả tháng 7.

Phân bố: Lào Cai (Sa Pa). Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Vỏ rễ, lá - *Cortex Radicis et Folium Clematidis Fasciculiflorae.*

Tính vị, tác dụng: Hành khí, tiêu viêm, khư ứ sinh tân, khư phong trừ thấp.

Công dụng: Ở Trung Quốc (Vân Nam, Quảng Tây), dùng trị phong thấp đau nhức xương.

38- Ông lão Leschenault

Ông lão Leschenault - *Clematis leschenaultiana* DC., thuộc họ Hoàng liên - *Ranunculaceae.*

Mô tả: Thân có cành leo; nhánh có lông mềm màu hung như toàn cây, có khía rãnh rõ. Lá có cuống, có lông nhung; cuống lá dài bằng lá chét; lá chét 3, hoá nhẵn ở mặt trên, có lông mềm ở mặt dưới, hình trái xoan–bầu dục, nhọn đầu, có răng có mũi cách quãng; gân chính 3-5, nổi rõ ở mặt dưới; cuống lá chét có lông mềm màu hung.

Cụm hoa ở nách lá có 3 hoa, cuống hoa có lông, vàng hoặc hung, bằng cuống lá; lá bắc hình ngọn giáo, dạng lá, giống như lá, nhưng

nhỏ hơn; cuống hoa ngắn hơn hoa; nụ hoa hình trứng rồi hình chuông, có lông mềm vàng và dày. Lá đài xoan nhọn, có lông mềm ở mặt ngoài. Nhị nhiều, dài bằng lá đài hoặc hơi ngắn hơn, chỉ nhị dạng sợi có lông, hơi phình ở giữa, nhẵn ở mặt trong, có lông dài ở phía trên; bao phấn cụt có các ô sát nhau. Lá noãn có lông nhung, hình trứng nhọn, mang vòi hình sợi, có mào lông. Quả bế chín tận cùng bởi vòi nhuỵ có lông dạng lông chim, màu vàng vàng, dài hơi bầu gấp 6-10 lần.

Ông lão Leschenault
1. Cành lá mang hoa; 2. Quả bế.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác ven rừng, lùm bụi, ở độ cao dưới 500m. Ra hoa tháng 2-5.

Phân bố: Lào Cai, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Thanh Hoá. Còn có ở Trung Quốc, Lào, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Thân dây - *Caulis Clematidis Leschenaultianae.*

Tính vị, tác dụng: Lợi niệu, giải độc.

Công dụng: Ở Quảng Tây (Trung Quốc), thân dây dùng trị phong thấp đau xương, rắn độc cắn, mắt đỏ sưng đau, tiểu tiện bất lợi. Ở Vân Nam, lá dùng trị sang độc.

39- Ông lão lọng

Ông lão lọng - *Clematis loureiriana* DC. var. *subpeltata* (Wall.) Hand. - Mazz. (*C. subpeltata* Wall.), thuộc họ Hoàng liên - *Ranunculaceae.*

Mô tả: Dây leo có thân ít nhiều hoá gỗ, dài 3-4m. Lá có phiến to, dài 25cm, hình trái xoan, gốc lõm hay hình tim, dày; cuống ngắn cách gốc 3-6mm, từ đó toả ra 5-7 gân; cuống tròn, leo quấn, dài 6-8cm. Cụm hoa ở nách, dài 20cm, gồm nhiều xim 3 hoa, to, có mùi thơm. Lá đài 5, đỏ ở mặt trong; nhị nhiều. Lá noãn nhiều. Quả bế dài 5mm, có mỏ dài 5cm, có lông dài; hạt 1.

Ông lão lọng
1. Lá; 2. Hoa; 3. Quả.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác ven rừng, ở độ cao 900-1000m.

Phân bố: Lai Châu, Hải Phòng. Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Clematidis Subpeltatae.*

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính ấm; có tác dụng thông kinh hoạt huyết, lợi niệu, tiêu viêm, giải biểu, thoái nhiệt.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), dùng trị cảm mạo, sốt rét, viêm bàng quang, viêm niệu đạo, bế kinh, niệu bế.

40- Ông lão Loureiro

Ông lão Loureiro - *Clematis loureiriana* DC., thuộc họ Hoàng liên - *Ranunculaceae.*

Mô tả: Dây leo; nhánh mảnh, tròn, không lông. Lá mọc đối; lá chét 3; hình trái xoan tam giác, dài cỡ 8cm, rộng 5cm, gốc tròn hay cắt ngang, không lông, gân gốc 5, cuống phụ 1.5cm. Chuỳ hoa thưa ở nách lá, nhiều hoa; nụ hoa cao 1.2cm. Nhị nhiều. Quả bế dài 1mm, mỏ dài 3cm, có lông mịn dài.

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thứ sinh, ven rừng, ở độ cao 200-400m. Ra hoa quả tháng 11-12.

Ông lão Loureiro

1. Rễ và phần dưới của cây; 2. Cành hoa.
(Hình theo TĐTVTD).

Phân bố: Lạng Sơn, Vĩnh Phúc, Hải Phòng, Hà Nam, Ninh Bình, Nghệ An.

Còn có ở Trung Quốc (Vân Nam).

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Clematidis Loureirianae.*

Tính vị, tác dụng: Giải độc, trừ thấp, lý khí, tiêu tích.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc) toàn cây được dùng làm thuốc trị cảm mạo phong hàn, phong thấp đau xương, thuỷ thũng.

41- Ớt

Ớt - *Capsicum frutescens* L. (*C. annuum* L)., thuộc họ Cà – *Solanaceae.*

Mô tả: Cây bụi nhỏ cao 0.5-1m, phân cành nhiều. Lá nguyên, mọc đối, hình trái xoan nhọn. Hoa mọc ở nách lá, thường đơn độc, ít khi thành đôi. Đài hợp hình cái chuông. Tràng hình bánh xe hay hình chuông, chia 5 thuỳ, màu trắng hay vàng nhạt. Nhị 5. Bầu 2-3 ô. Quả mọng, có hình dạng, khối lượng và màu sắc khác nhau: thuôn, mảnh hẹp, tròn, màu đỏ, vàng, tím, xanh tuỳ thứ. Hạt hình thận dẹp. (*Ảnh số* 1031).

Sinh thái: Cây trồng thích hợp với nhiều vùng khí hậu.

Phân bố: Trồng phổ biến ở Việt Nam và nhiều nước khác. Xuất xứ từ Nam Mỹ châu (Brazil).

Ớt

1. Cành lá mang hoa; 2. Quả; 3. Hạt.
(Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Quả, rễ, thân, cành - *Fructus, Radix, Caulis et Ramulus Capsici Fructescentis.*

Thành phần hoá học: Vỏ quả chứa alcaloid chính là capsaicine (0.2%) và sắc tố carotenoid là capsanthine (0.4), adenine, betaine và choline. Quả chín đỏ chứa một lượng lớn vitamin C lên tới 200-400mg%.

Tính vị, tác dụng: Quả Ớt có vị cay, tính nóng; có tác dụng ôn trung tán hàn, kiện vị tiêu thục. Quả dùng trong có tính chất kích thích dạ dày, kích thích chung và lợi tiểu; dùng ngoài làm thuốc chuyển máu và gây xung huyết. Rễ hoạt huyết tán thũng. Lá Ớt có vị đắng, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt giải độc, sát trùng, lợi tiểu.

Công dụng: Quả Ớt dùng trị ỉa chảy hoắc loạn, tích trệ, sốt rét. Lá Ớt dùng trị sốt, trúng phong bất tỉnh và phù thũng.

Ở Thái Lan, quả được dùng làm thuốc long đờm trị giun ký sinh cho trẻ em và làm thuốc hạ nhiệt.

Ở Trung Quốc, quả dùng trị tỳ vị hư lạnh, dạ dày và ruột trướng khí, ăn uống không tiêu. Rễ dùng ngoài trị nẻ da. Lá trị thuỷ thũng. Hạt trị phong thấp.

Trong Tây y, thường được chỉ định dùng trong chứng khó tiêu do mất trương lực, lên men ruột, ỉa chảy, kiết lỵ, nôn mửa không cầm được, xuất huyết tử cung, thấp khớp, thống phong, thuỷ thũng, viêm thanh quản. Dùng

ngoài chữa ho co cứng, một số chứng bại liệt, đau dây thần kinh do khớp, đau lưng, thống phong.

Cách dùng: Quả dùng uống trong với liều thấp (để tránh gây nôn mửa, ỉa chảy, viêm dạ dày và thận). Có thể dùng bột Ớt 0.30g-1g trong 1 ngày, dạng viên, hoặc dùng cồn thuốc tươi (1 phần Ớt, 2 phần cồn 33, hoặc dùng 1-4g hằng ngày trong một pôxiô, hoặc dùng nấu ăn. Nếu dùng ngoài, dùng cồn thuốc tươi để bó hoặc dùng bông mỡ sinh nhiệt trong chứng đau thần kinh do thấp khớp hay ngộ lạnh. Lá giã nát vắt lấy nước cốt uống trị sốt, trúng phong bất tỉnh và trị rắn cắn (dùng bã đắp ngoài). Lá sao vàng sắc uống trị phù thũng. Ngày dùng 20-30g.

Đơn thuốc: Chữa cá trê đâm: Dùng trái Ớt chín, đâm ra lấy chất cay chà vào vết bị cá đâm, sẽ giảm đau liền. (An Giang).

42- Ớt bị

Ớt bị, Ớt ngọt, Ớt tây, Ớt cà chua - *Capsicum frutescens* L. var. *grossum* (L.) Bail., thuộc họ Cà - *Solanaceae.*

Mô tả: Thứ Ớt này có quả to, tròn hay hình túi, nhăn nheo, khi còn non màu xanh lục, khi chín màu vàng hay đỏ cam. Vỏ quả dày, rất thơm nhưng không cay. (*Ảnh số* 1032).

Sinh thái: Cây được trồng.

Phân bố: Ở nhiều nơi.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Capsici Grossi.*

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính ấm; có tác dụng hoạt huyết tán hàn, kiện vị tiêu thực.

Công dụng: Quả cũng được dùng như các thứ Ớt khác và dùng ngoài trị nẻ da.

43- Ớt cà

Ớt cà, Ớt xơri - *Capsicum frutescens* L. var. *cerasiforme* (Mill.) Bail., thuộc họ Cà - *Solanaceae.*

Mô tả: Cây bụi. Lá thuôn nhọn, dài 3-7cm. Quả dài, to bằng quả xơri, đường kính 2cm, màu đỏ chói, rất cay.

Bộ phận dùng: Quả, rễ - *Fructus et Radix Capsici Cerasiformis.*

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính nóng.

Công dụng: Quả được dùng trị tỳ vị hư lạnh, ăn uống không tiêu. Rễ được dùng trị phong thấp.

44- Ớt chỉ thiên

Ớt chỉ thiên, Ớt nhỏ - *Capsicum frutescens* L. var. *fasciculatum* (Sturt) Bail. (*C. fasciculatum* Sturt.), thuộc họ Cà - *Solanaceae.*

Mô tả: Cây bụi thấp nhỏ, tán lá mịn; lá hẹp. Quả mỏng, mọc đứng thành chùm ở đầu các nhánh, màu đỏ tươi, rất cay.

Bộ phận dùng: Quả, rễ, thân, cành - *Fructus, Radix, Caulis et Ramulus Capsici Fasciculati.*

Thành phần hoá học: Chất gây cay là Capsaicine, chiếm tỷ lệ 0.2%, có khi tới 1%.

Tính vị, tác dụng: Quả có vị cay, tính nong; có tác dụng ôn trung tán hàn, kiện vị tiêu thực. Rễ hoạt huyết tiêu thũng.

Công dụng: Quả cũng được dùng tiêu hoá bất lương, đau bụng do cảm mạo phong thấp. Rễ dùng trị phong thấp đau xương.

45- Ớt tím

Ớt tím - *Capsicum frutescens* L. var. *conoides* (Mill.) Bail., thuộc họ Cà - *Solanaceae.*

Mô tả: Là một thứ Ớt có quả hình chuỳ cao 2-4cm, màu tím.

Bộ phận dùng: Quả, rễ - *Fructus et Radix Capsici Conoidis.*

Tính vị, tác dụng: Quả có vị cay, tính nóng; có tác dụng ôn trung tán hàn, kiện vị, phát hãn. Rễ hoạt huyết tiêu thũng.

Công dụng: Quả chữa đau bụng lạnh dạ, tiêu hoá không bình thường. Rễ dùng trị tử cung xuất huyết theo công năng; dùng ngoài trị nẻ da (đông sang).

46- Ớt làn lá to

Ớt làn lá to, Mức trâu, Cây hạnh phúc, Đuôi dơi, Dùi đôi, Thần linh lá to - *Kibatalia macrophylla* (Pierre) Woodson (*Paravallaris macrophylla* Pierre), thuộc họ Trúc đào - *Apocynaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ, cao 2-4m, không lông; mủ trắng. Lá có phiến to, dài 20-35cm, gốc từ từ hẹp trên cuống, gân bên cách nhau 8-10mm. Hoa mọc thành xim ở nách lá, trục dài sau khi hoa nở; hoa trắng hay vàng lục, đài cao 3-4mm; ống tràng 1cm với các thùy dài 12-14mm. Quả đại đôi, rẽ ngang, dài 10-18cm, rộng 7-8mm; hạt dài 18mm, có mũi dài 4cm, mang mào lông hướng ngược dài 5cm.

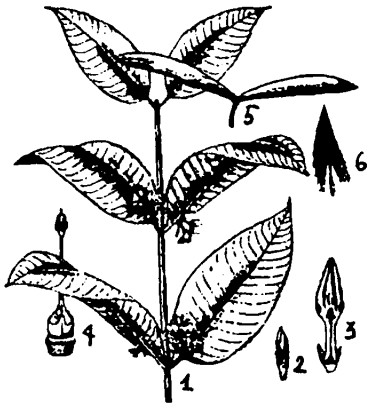

Ớt làn lá to

1. Ngọn cành mang hoa;
2. Nụ hoa; 3. Hoa;
4. Bộ nhụy; 5. Quả; 6. Hạt.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc ở chỗ trống trong rừng thường xanh, ven rừng, trảng cây bụi, các bãi hoang vùng trung du và miền núi. Ra hoa tháng 5-9.

Phân bố: Lạng Sơn, Phú Thọ, Hòa Bình, Hà Nội (Ba Vì), Thanh Hoá, Nghệ An, Quảng Trị. Còn có ở Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Nhựa mủ và thân cây - *Latex et Caulis Kibataliae.*

Công dụng: Nhựa mủ dùng cầm máu đỉa cắn. Thân cây được sử dụng làm thuốc bổ, lợi sữa, cầm máu. Ngày uống 6-12g, tán bột hoặc nấu cao uống.

Có thể phối hợp với nhiều vị thuốc khác như Bòn bọt 10g, Khúc khắc 10g, Mắc cỡ 10g, Bạch đồng nữ 8g, Tơ hồng 8g.

P

1- Phá cổ chỉ

Phá cổ chỉ, Bổ cốt chi, Đậu miêu - *Psoralea corylifolia* L., thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ, mọc hàng năm, cao 0.5-1.50m. Thân hình trụ, có lông. Lá mọc so le, gốc tròn, đầu nhọn, mép khía răng, dài 4-9cm, rộng 3-6cm. Hoa màu tím nhạt, mọc thành bông dạng chuỳ ở nách lá và ngọn thân. Quả hình trứng màu đen. Hạt hình thận màu nâu đen hay đen, lốm đốm những nốt trắng. (*Ảnh số* 1033).

Phá bổ chỉ

1. Cành lá mang hoa; 2. Quả

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc ở ven đường, ven rừng và dưới tán rừng. Có thể trồng ở độ cao tới 1500m.

Ra hoa tháng 7-8, có quả tháng 9-11.

Phân bố: Nguyên sản ở Ấn Độ, được nhập trồng, nay phát tán hoang dại ở nhiều địa phương từ Lạng Sơn, Phú Thọ, Hà Nội, Hưng Yên, Nghệ An vào Tp Hồ Chí Minh và các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long.

Cũng được trồng ở Pakixtan, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Xri Lanca, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Quả - *Fructus Psoraleae,* thường gọi là Bổ cốt chi - 补骨脂. Có thể dùng hạt.

Thành phần hoá học: Hạt chứa psorallen, isopsoralen, corylifolin, corylifolinin, bakuchalcone, isoneobavachalcone.

Tính vị, tác dụng: Quả có vị cay, hơi đắng, tính ấm; có tác dụng cường tráng, ôn trung, chỉ tả, bổ thận tráng dương, cường cân cốt.

Hạt có vị cay, đắng, tính rất ấm, có tác dụng ôn thận tráng dương.

Công dụng: Được dùng trị lưng gối đau mỏi, người già đái són, đái dắt, ỉa chảy kéo dài, gầy yếu ra nhiều mồ hôi, thần kinh suy nhược, di tinh; dùng ngoài trị phong bạch điến, bệnh mụn cơm, ngứa sần, rụng tóc. Ngày dùng 16-12g sắc hoặc tán bột làm viên uống.

2- Phát lãnh công

Phát lãnh công, Cách thư Pételot - *Fissistigma petelotii* Merr., thuộc họ Na - *Annoaaceae.*

Mô tả: Bụi trườn dài 6-7m. Cành non không lông. Lá thuôn hoặc hình bầu dục, 20-26 x 9-10cm, mặt trên màu xanh thẫm, mặt dưới màu xanh xám; gân bên 15-16 đôi, cong hình cung và gần tận mép; cuống lá dài 1-1.5cm.

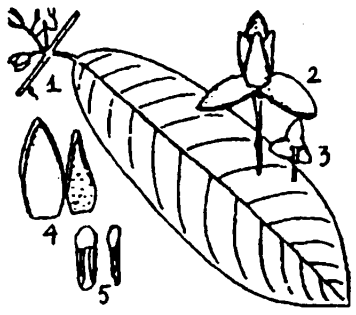

Phát lãnh công

1. Lá và hoa; 2. Hoa; 3. Đài hoa;

4. Cánh hoa; 5. Nhị.

(Hình theo CCVN).

Hoa mọc đơn độc hoặc họp thành nhóm 2-4 hoa, ở ngoài nách lá (mọc so le với lá); cuống hoa dài gần 1.5cm; nụ hoa hình trứng; lá đài chỉ hơi hợp ở gốc, các răng hình tam giác; cánh hoa ngoài hình trứng rộng, dài chừng 1.2cm, ở mặt ngoài có lông; cánh hoa trong hơi nhỏ hơn, nhị dài trên 5mm; lá noãn không nhiều, dài chừng 5mm; bầu có lông; vòi nhẵn; noãn nhiều. Phân quả chưa thấy.

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thứ sinh. Ra hoa tháng 3-5.

Phân bố: Quảng Ninh, Hoà Bình.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Fissistigmae Petelotii.*

Công dụng: Cây được dùng làm thuốc trị sốt rét (Tạp chí Sinh học, tập 16, số 4).

3- Phay

Phay, Bần bằng lăng - *Duabanga grandiflora* (DC.) Walp., thuộc họ Bần - *Sonneratiaceae.*

Mô tả: Cây gỗ lớn, cao 20-35m, đường kính thân 80-90cm, thân thẳng, gốc có bạnh nhỏ; vỏ nhẵn, màu xám hồng, cành ngang, đầu cành rũ xuống, cành non vuông. Lá to, mọc đối, phiến lá hình thuẫn, không lông, gốc hình tim, đầu có mũi tù, dài 12-17cm, rộng 6-12cm; cuống dài cỡ 1cm. Cụm hoa xim 3 hoa to; lá đài 4-9, thường là 6; cánh hoa cũng thường là 6, mỏng, màu trắng hay màu vàng; nhị nhiều xếp thành vòng; bầu trung hình nón, có 6-8 ô; mỗi ô chứa nhiều noãn. Quả nang gần hình cầu, khi chín màu nâu đen, nứt thành 4-8 mảnh; hạt nhỏ, nhiều.

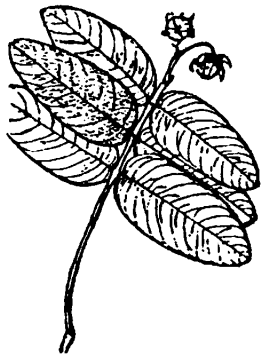

Phay
Cành mang quả.
(Hình theo VFT).

Sinh thái: Cây mọc ở độ cao 700-1300m, thường gặp ở chân núi, dọc khe suối, ven các khe ẩm. Ưa đất sâu mát hoặc đất có lẫn đá. Cây sinh trưởng nhanh, tái sinh hạt tốt.

Ra hoa tháng 2-6, có quả từ tháng 4 trở đi.

Phân bố: Lai Châu, Sơn La, Lào Cai, Cao Bằng, Vĩnh Phúc, Nghệ An, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Kon Tum, Gia Lai, Lâm Đồng, Tp Hồ Chí Minh, An Giang.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Duabangae Grandiflorae.*

Tính vị, tác dụng: Lợi tiểu.

Công dụng: Đồng bào dân tộc ở Nghệ An dùng chữa bí đái, đái buốt, nước tiểu đục (Theo Cây thuốc tỉnh Nghệ An).

Ở Malaixia người ta ăn quả thật non có vị chua.

4- Phấn phòng kỷ

Phấn phòng kỷ, Củ dòm, Củ gà ấp - *Stephania tetrandra* S. Moore, thuộc họ Tiết dê - *Menispermaceae.*

Mô tả: Dây leo sống nhiều năm có rễ củ nằm ngang mặt đất, thuôn dài hơn củ bình vôi, hình giống tư thế con gà mái đang ấp trứng, khi cắt ngang có màu vàng rõ hơn, ít xơ hơn, đường kính tới 6cm. Thân mềm, có thể dài tới 2.5-4m; vỏ thân màu xanh nhạt, phía gốc hơi đỏ. Lá mọc so le, hình khiên, dài 4-6cm, rộng 4.5-6cm, gốc hình tim; đầu lá nhọn, mép nguyên, hai mặt lá đều có lông mềm, toàn màu lục, mặt dưới màu tro; gân gốc 5.

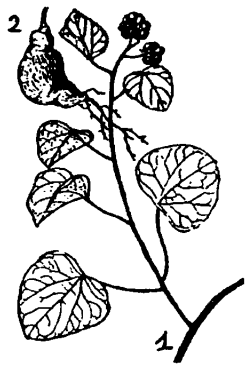

Phấn phòng kỷ
1. Cành mang quả; 2. Củ.
(Hình theo ICS).

Hoa nhỏ mọc thành tán đơn, khác gốc; hoa đực có 4 lá đài, 4 cánh hoa; hoa cái có bao hoa nhỏ như hoa đực và một lá noãn. Quả hạch, hình cầu, hơi dẹt, khi chín màu đỏ. (*Ảnh số* 1034).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thứ sinh cây bụi, trên núi đá vôi. Ra hoa tháng 5-6, có quả tháng 7-9.

Phân bố: Lào Cai, Yên Bái, Hà Giang, Quảng Ninh, Bắc Giang, Bắc Ninh, Hà Nội. Còn có ở Trung Quốc, Nhật Bản.

Bộ phận dùng: Rễ củ - *Radix Stephaniae Tetrandrae,* thường có tên là Phấn phòng kỷ - 粉防己.

Người ta thu hái rễ quanh năm, rửa sạch dùng tươi hay thái phiến và phơi khô.

Thành phần hoá học: Có các alcaloid tetrandrine, fenchinoline, cyclanoline đimetyl tetrandrine và berbamine.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính hàn; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, lợi tiểu tiêu thũng, khư phong trừ thấp, tán ứ chỉ thống.

Công dụng: Ở Trung Quốc, cây được dùng chữa 1. Thuỷ thũng, giảm niệu; 2. Phong thấp tê đau; 3. Đau dạ dày, loét hành tá tràng; 4. Viêm dạ dày ruột cấp tính, lỵ; 5. Viêm tuyến nước bọt, sưng amygdal; 6. Đau thần kinh; 7. Bệnh đường niệu sinh dục, bạch đới; 8. Huyết áp cao. Dùng ngoài trị rắn cắn, mụn nhọt, cụm nhọt. Liều dùng 5-15g. Dạng thuốc sắc.

Dân gian thường dùng rễ sắc nước uống chữa đau lưng, mỏi nhức chân, đau hông, đau bụng (uống vào ngủ rất say). Dùng đắp chỗ sưng, bắp chuối, nhọt cứng, apxe do tiêm (lẫn tí muối, gừng), dùng cho gia súc như trâu bò uống mỗi khi chúng kém ăn, chê cỏ. Có nơi còn dùng củ băm nhỏ nấu nước uống chữa kiết lỵ ra máu, đau bụng kinh niên và đau dạ dày.

Đơn thuốc:

1. Thuỷ thũng sưng chân tay: Phấn phòng kỷ, Hoàng kỳ, Bạch truật, Cam thảo (nướng), mỗi vị 6g, sắc uống.

2. Đau thần kinh: Phấn phòng kỷ 23g, Diphenhydraninum 25mg, chia 2 hay 3 lần uống trong ngày.

Ghi chú: Có tác giả nghi ngờ sự có mặt của cây *Stephania tetrandra* S. Moore vì trong Củ gà ấp lấy ở Yên Bái có alcaloid là tetrahydropalmatin không có trong củ Phấn phòng kỷ.

5- Phật thủ

Phật thủ - *Citrus medica* L. var. *sarcodactylis* (Noot.) Swingle, thuộc họ Cam - *Rutaceae.*

Mô tả: Cây bụi cao hay cây gỗ nhỏ, cao 3-4m, có gai. Lá hình trứng, chóp hơi tròn, có khi lõm, gốc thuôn, cuống ngắn. Hoa trắng, quả dài, vỏ màu vàng sẫm, có nhiều múi chạy dài dọc theo quả, phía ngọn tách ra trông như những ngón tay chụm lại; cùi dày đặc, giòn và có mùi thơm phức. (*Ảnh số* 1035).

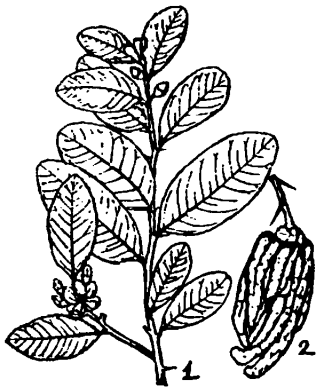

Phật thủ

1. Cành lá mang hoa; 2. Quả.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây trồng. Ra hoa đầu mùa hạ, có quả chín vào mùa đông.

Phân bố: Gốc ở Trung Quốc, Nhật Bản, được trồng ở nhiều nơi.

Bộ phận dùng: Quả - *Fructus Citri Sarcodactylis,* thường gọi là Phật thủ - 佛手 (Tay Phật). Hoa, lá, rễ cũng được dùng.

Thu hái quả vào mùa thu đông khi quả chuyển sang màu vàng. Thái dọc thành từng miếng mỏng rồi phơi hay sấy khô. Thu hái rễ vào mùa thu. Lá thu hái quanh năm.

Thành phần hoá học: Trong Phật thủ có tinh dầu và một flavonoid, gọi hesperidin. Vỏ quả chứa tinh dầu. Vỏ quả trong chứa limettin; ngoài ra còn diosmin và hesperidin.

Tính vị, tác dụng: Quả có vị cay, chua và đắng, tính ấm; có tác dụng hành khí chỉ thống, kiện vị, hoá đàm. Có sách ghi quả lý khí, chỉ hàn khái, hạ khí tiêu đàm, kiện tỳ tiêu thực; rễ thuận khí chỉ thống.

Công dụng: Dùng trị: 1. Trướng đầy bụng, đau dạ dày; 2. Chán ăn, nôn mửa; 3. Ho dai dẳng có nhiều đờm.

Cách dùng: Cũng sử dụng như Thanh yên.

Liều dùng 3-10g cùi quả khô, dạng thuốc sắc hoặc dùng vỏ quả ngâm rượu uống.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), quả được dùng trị sán khí, can vị khí thống, đàm ẩm đình trệ, ho do phong hàn; rễ dùng trị tâm vị khí thống.

Đơn thuốc:

1. Viêm dạ dày mạn tính, đau dây thần kinh bụng: Dùng quả tươi 10-15g (hoặc 6g khô), ngâm trong nước sôi và uống thay trà.

2. Ho có đờm, viêm khí quản mạn tính: Nhai cùi cả vỏ nuốt nước; hoặc phối hợp với Bán hạ (đã xử lý với gừng), mỗi vị 6g, sắc uống, pha thêm đường kính uống.

Cũng như Thanh yên, ta có thể dùng hoa, lá và rễ thay thế khi không có quả.

6- Phèn đen

Phèn đen - *Phyllanthus reticulatus* Poir., thuộc họ Thầu dầu - *Euphorbiaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ, cao 2-4m, cành nhánh màu đen nhạt. Lá đơn, nguyên mọc so le, có hình dạng thay đổi, hình trái xoan, hình bầu dục hay hình trứng ngược; phiến lá rất mỏng, dài 1.5-3cm, rộng 6-12mm, mặt trên sẫm màu hơn mặt dưới; lá kèm hình tam giác hẹp. Hoa mọc ở nách lá, riêng lẻ hay xếp 2, 3 cái một. Quả hình cầu, khi chín màu đen.

Sinh thái: Mọc ven rừng thường xanh hay rụng lá hoặc ven đường, trên các loại đất khác nhau, ở độ cao 100-800m. Ra hoa kết quả tháng 8-10.

Phân bố: Phổ biến khắp nơi ở Việt Nam. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Xri Lanca, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Ôxtrâylia.

Phèn đen

1. Ngọn cay mang hoa; 2. Hoa; 3. Quả; 4. Hạt.

(Hình theo TĐTVTD).

Bộ phận dùng: Rễ, lá - *Radix et Folium Phyllanthi reticulati.* Vỏ thân cũng được dùng.

Thu hái rễ vào mùa thu, rửa sạch, thái nhỏ, phơi khô cất dành. Lá thu hái vào mùa xuân hè, phơi trong râm. Vỏ thu hái quanh năm.

Tính vị, tác dụng: Rễ Phèn đen có vị chát, tính bình; có tác dụng tiêu viêm, thu liễm, chỉ tả. Lá có tác dụng thanh nhiệt giải độc, sát trùng, lợi tiểu. Vỏ gây chuyển hoá.

Công dụng: Rễ Phèn đen được dùng trị lỵ, viêm ruột, ruột kết hạch, viêm gan, viêm thận và trẻ em cam tích. Lá thường dùng chữa sốt, lỵ, ỉa chảy, phù thũng, ứ huyết do đòn ngã, huyết nhiệt sinh đinh nhọt; còn dùng chữa bị thuốc độc mặt xám da vàng và rắn cắn. Vỏ thân dùng chữa lên đậu có mủ và tiểu tiện khó khăn.

Ở Ấn Độ, người ta dùng dịch lá làm viên với Long não và Màng tang... để trị lợi răng bị thương; dịch lá cũng được dùng trị ỉa chảy cho trẻ em.

Đơn thuốc:

1. Trị kiết lỵ: Dùng lá Phèn đen tươi giã nát, thêm nước, lọc. Dùng mạch nha, Ý dĩ, Cam thảo đất đã phơi khô, đem tán bột, mỗi thứ đều nhau, độ ½ thìa càphê, uống với nước Phèn đen.

2. Trị rắn cắn: Lấy lá Phèn đen tươi giã nuốt nước; lấy bã đắp.

3. Chảy máu nướu răng: Dùng lá Phèn đen phơi khô ngậm, có thể phối hợp với lá Long não và lá Xuyên tiêu.

4. Nhọt độc mới phát: Dùng lá Phèn đen, lá Bèo ván giã đắp.

5. Vết thương: Dùng bột lá Phèn đen rắc cho chóng lành, mau lên da non.

7- Phèo heo

Phèo heo, Điệp phèo heo - *Enterolobium cyclocarpum* (Jacq.) Griseb., thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây gỗ lớn, cao đến 30-40m; nhánh non có nhiều lỗ bì màu trắng. Lá kép lông chim hai lần; lá lông chim 5-6 đôi; mỗi lá lông chim mang 18-22 đôi lá chét. Lá chét có phiến lệch cong hình lưỡi hái, dài 1-2cm, rộng 0.3cm, màu xanh đậm. Chùm hoa lớn, dài 20-25cm, có lông mịn. Hoa đầu to 2.5cm, trên cuống 2-3cm. Hoa nhỏ, màu trắng ngà. Quả dẹp, dài đến 20cm, rộng 7cm, quấn lại như ruột lợn (phèo heo) màu nâu bóng; hạt dẹp dẹp, to 1cm. (*Ảnh số* 1036).

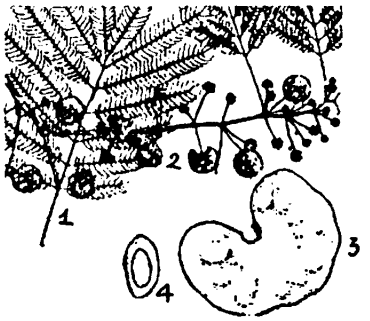

Phèo heo

1. Lá; 2. Cụm hoa; 3. Quả; 4. Hạt.

(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Cây trồng làm cảnh. Ra hoa tháng 4-5.

Phân bố: Được nhập trồng ở Tp Hồ Chí Minh. Loài của Trung Mỹ và phần Nam của Bắc Mỹ, được nhập trồng ở nhiều nước nhiệt đới trên thế giới.

Bộ phận dùng: Quả - *Fructus Enterolobii Cyclocarpi.*

Tính vị, tác dụng: Khư phong đàm, trừ thấp độc, sát trùng.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), quả được dùng làm thuốc đau đầu do phong, ho đàm suyễn và mụn nhọt ghẻ ngứa.

8- Phế hình thảo

Phế hình thảo, Dây cầu phước - *Crawfurdia fasciculata* Wall., thuộc họ Long đởm - *Gentianaceae.*

Mô tả: Cây leo. Lá có phiến bầu dục thon, chóp nhọn, cỡ 3x1cm; gân chính 3; cuống ngắn. Cụm hoa ngắn ở nách lá. Đài có 5 lá đài dài, có sóng ở các thuỳ; tràng hoa màu tía, có ống cao gần gấp đôi đài; bầu có cuống, 1 ô với 2 giá noãn bên. Quả nang nằm trong tràng, có cuống ngắn, to 1x1.25cm; hạt nhỏ, nhiều. (*Ảnh số* 1037).

Phế hình thảo

1. Gốc cây và lá; 2. Đoạn dây mang hoa.

(Hình theo TDĐTĐ).

Sinh thái: Mọc rải rác ven rừng, lùm bụi. Ra hoa tháng 8-9.

Phân bố: Kon Tum. Còn có ở Mianma, Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Toàn thảo - *Herba Crawfurdiae Fasciculatae*

Tính vị, tác dụng: Thanh nhiệt, chỉ khái, giải độc tiêu thũng.

Công dụng: Ở Trung Quốc, cây dùng làm thuốc trị ho do phế nhiệt, ho lao khạc ra máu, phế ung, sưng vú, lỵ dài ngày và kinh nguyệt không đều. Còn dùng trị viêm thận và sang ung tiết thũng.

9- Phi lao

Phi lao - *Casuarina equisetifolia* J. R. et G. Forst., thuộc họ Phi lao - *Casuarinaceae.*

Mô tả: Cây gỗ lớn. Rễ có nốt như các cây họ Đậu. Cành chia đốt, mỗi mấu mang một vòng

cành nhỏ. Lá mọc vòng thành một bẹ ngắn, mang 6-20 vẩy màu nâu. Hoa đơn tính cùng gốc. Hoa đực xếp thành hàng chồng chất lên nhau. Hoa cái bao bọc trong hai lá bắc, giảm thành một bầu 2 ô, chỉ còn lại một ô phát triển với 1-2 noãn. Quả thóc có cánh bao bởi 2 lá bắc rắn lại thành như một cái đấu. (*Ảnh số* 1038).

Sinh thái: Thích ứng với vùng cát ven biển, ven đường, nơi trống gió.

Phân bố: Trồng phổ biến dọc bờ biển và ven đường khắp nơi từ Bắc vào Nam.

Nguồn gốc ở Ôxtrâylia; cũng được trồng ở nhiều nơi khác.

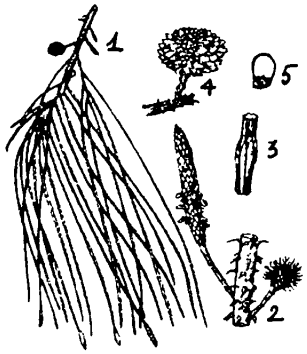

Phi lao

1. Cành mang hoa; 2. Cụm hoa đực và cái; 3. Cành mang lá hình vẩy; 4. Cụm quả; 5. Hạt. (Hình theo VFT).

Bộ phận dùng: Cành, lá, rễ, vỏ, quả - Ramulus, Folium, Radix, Cortex et Fructus Casuarinae Equisetifoliae.

Thành phần hoá học: Vỏ cây chứa 6-18% tanin. Còn có một chất màu là casuarin. Trong vỏ cũng có α-gallocatechol, thường thấy xuất hiện cả α-gallocatechol và α-pyrocatechol.

Tính vị, tác dụng: Vỏ thân có tác dụng phát hãn (làm toát mồ hôi) và lợi niệu. Cành non có tác dụng bình suyển và lợi niệu. Rễ lại có tác dụng làm ngừng toát mồ hôi (chỉ hãn). Lá có tác dụng kháng sinh.

Công dụng: Ở Ấn Độ, người ta dùng vỏ trị ỉa chảy và lỵ; nước sắc lá dùng trị đau bụng.

Ở Inđônêxia, người ta lại dùng vỏ chữa đau dạ dày, ruột, lỵ, ỉa chảy; lại dùng điều kinh, chữa bệnh khi thai nghén, bệnh tê phù và nhức đầu.

Ở Trung Quốc, người ta thường dùng vỏ thân và lá với những tác dụng như đã nêu; lá được dùng trị sán khí.

Ở nước ta, lá Phi lao được dùng xông chữa bệnh tổ đỉa và bệnh ngoài da; còn quả Phi lao được dùng để chữa chàm bìu dái.

Đơn thuốc: Chữa chàm bìu dái: Quả Phi lao khô 300g, Tóc rối 20g, kẽm oxýt 10g, dầu Lạc hay dầu Dừa 50ml. Quả Phi lao và Tóc rối, đem đốt tồn tính, nghiền nhỏ thành bột than mịn rồi trộn với kẽm oxýt, sau đó đổ từ từ dầu lạc, đánh thành thuốc mỡ. Dùng bôi hàng ngày, từ 8-15 ngày, có thể đến 20 ngày đối với bệnh trung bình và cấp tính, với bệnh mạn tính thì ít kết quả hơn.

10- Phi yến

Phi yến, Hoa la lét, Tai thỏ, Hoa chân chim - *Delphinium ajacis* L. [*Consolida ajacis* (L.) Schur], thuộc họ Hoàng liên - *Ranunculaceae.*

Mô tả: Cây thảo hằng năm, cao 30-50cm hoặc hơn. Thân có ít lông. Lá xẻ chân vịt thành phần hẹp.

Hoa không đều mọc thành chùm dài, có màu lam hay tím, rộng 2-2.5cm, 6 lá đài cùng màu với cánh hoa, lá đài sau mọc dài thành cựa. Hai cánh hoa mọc thẳng đứng như hai tai thỏ; cánh hoa sau cũng thành cựa nằm trong cựa của đài hoa. Quả nang 1-2, có lông, chứa nhiều hạt. (*Ảnh số* 1039).

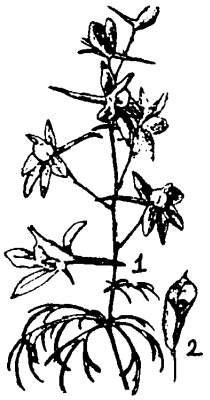

Phi yến

1. Cành lá mang hoa; 2. Quả. (Ngk).

Sinh thái: Cây trồng làm cảnh.

Ra hoa kết quả gần như quanh năm.

Phân bố: Lâm Đồng (Đà Lạt), Hà Nội và nhiều nơi khác. Cũng có nguồn gốc từ Châu Âu.

Bộ phận dùng: Hạt, rễ - *Semen et Radix Delphinii Ajacis.*

Thành phần hoá học: Hạt chứa dầu cố định 39% và alcaloid toàn phần là 1%; các alcaloid đã biết là ajacine, ajaconine, ajacinine, ajacinoidine và một base tương tự lycoctonine.

Công dụng: Hạt được dùng ở Ấn Độ làm thuốc diệt côn trùng. Còn dùng làm cồn thuốc đắp ngoài da điều trị chấy ở tóc.

Ở Quảng Tây (Trung Quốc), rễ và hạt được dùng làm thuốc trị đòn ngã và ghẻ lở.

11- Phì cầu ngao du

Phì cầu ngao du - *Sarcococca vagans* Stapf (*S. balansae* Gagnep.), thuộc họ Hoàng dương - *Buxaceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ, không lông. Lá có phiến bầu dục, dài 8-10cm, rộng 3-4cm, đầu có đuôi dài 1cm, mỏng, không lông, gân bên 5-7 đôi, gân cách mép 2-3mm; cuống lá dài 1-1.5cm. Chùm hoa ngắn ở nách lá; hoa đực có 4 lá đài, 4 nhị có chỉ nhị cong trong nụ, cao 6mm; hoa cái có 2 lá bắc, 4 lá đài nhọn, 2 vòi nhuỵ. Quả nang xoan, cao 1cm, chứa 2 hạt.

Phì cầu ngao du
1. Lá và quả; 2. Chùm hoa đực;
3. Hoa cái; 4. Quả bổ dọc.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng, ở độ cao 500-1500m, cạnh sông suối, trên đất đá, dưới tán rừng lá rộng.

Phân bố: Hà Nội (Ba Vì), Quảng Trị, Lâm Đồng.

Còn có ở Trung Quốc, Mianma.

Bộ phận dùng: Rễ, lá - *Radix et Folium Sarcococcae.*

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ và lá cây dược dùng trị ho do lao phổi và bó gãy xương.

12- Phì diệp biển

Phì diệp biển, Cỏ bồng đất mặn - *Suaeda maritima* (L.) Dumort. [*S. australis* (R. Br.) Moq.], thuộc họ Rau muối - *Chenopodiaceae..*

Mô tả: Cây bụi nhỏ bù xù, thân có phần gốc hoá gỗ, phân nhánh nhiều. Lá mập hình trụ, hơi có phấn, thuôn dần ở gốc, đầu nhọn. Hoa tập hợp thành chuỳ ở ngọn gồm nhiều bông xim co; hoa nhỏ, bao hoa 5 thuỳ xanh hay đỏ đỏ; nhị 5; 2 đầu nhuỵ có lông. Quả dẹp trong bao hoa đồng trưởng, hạt nâu bóng.

Phì diệp biển
1. Ngọn cây mang hoa; 2. Lá; 3. Quả.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc dại ở các chỗ ẩm, ven lạch nước lợ, ven sông hoặc ven biển.

Phân bố: Thanh Hoá, Nghệ An và nhiều nơi khác. Cũng phổ biến ở vùng ven biển các nước thuộc Châu Á, Châu Đại Dương.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Suaedae Maritimae.*

Thành phần hoá học: Cây chứa hàm lượng cao các muối natrium và kalium.

Công dụng: Do cây mọc ở vùng biển, chứa muối nhiều nên người ta cho rằng nó có tính nhuận tràng, lợi tiểu, chống scorbut. Nhân dân vẫn thường lấy lá ăn như rau.

13- Phiên hạch

Phiên hạch, Mật sạ Henry - *Meliosma henryi* Diels (*M. thorelii* Lecomte), thuộc họ Thanh phong - *Sabiaceae*..

Mô tả: Cây gỗ thường xanh cao 6-14m. Lá đơn, mọc so le, thon ngược, dài 12-25cm, rộng 4-8cm, gốc hình nêm, đầu nhọn, toàn màu lục, mép có răng ở nửa trên, gân bên 15-25 đôi; cuống lá dài 1.5-2cm. Chuỳ hoa ở ngọn, cao 15-25cm, nhánh dài đến 17cm; hoa nhiều, nhỏ; cuống hoa 0-2mm; lá đài 4-5, hình trứng, dài cỡ 1mm, có lông; cánh hoa 5, 3 cái phía ngoài hình trứng, 2 cái trong hình mác dài 2-2.3mm; nhị 5; đĩa mật hình đấu; bầu có lông mềm. Quả hạch hình cầu, đường kính 6-9mm.

Phiên hạch
Cành lá mang hoa.
(Hình theo VFT).

Sinh thái: Cây mọc ở rừng vùng núi, có khi xuất hiện ven đường đi, bãi trống, bìa rừng bị tàn phá. Đòi hỏi đất có tầng dày, màu mỡ, ẩm, thoát nước.

Ra hoa vào tháng 5-6.

Phân bố: Hoà Bình, Thanh Hoá.

Còn có ở Trung Quốc, Lào.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Meliosmae Henryi.*

Tính vị, tác dụng: Khư phong trừ thấp, tiêu thũng, chỉ thống.

Công dụng: Hạt cho dầu dùng trong công nghiệp làm xà phòng. Toàn cây có thể dùng làm thuốc trị phong thấp đau xương, đòn ngã tổn thương, lưng gối tê đau.

14- Phong đầu thảo

Phong đầu thảo, Sơn linh Quảng Đông - *Sonerila cantoniensis* Stapf, thuộc họ Mua - *Melastomataceae.*

Mô tả: Cây thảo cao 7-15(-40)cm; thân phân nhánh, có lông cứng dài. Lá mọc đối, hình trứng hay hình bầu dục dạng trứng, dài 1.5-4.5cm, rộng 1-2.5cm, đầu nhọn, gốc tù hay tròn, mép có răng nhỏ; cuống lá dài 5-10mm, có lông cứng như tơ.

Cụm hoa ở ngọn nhánh, trên cuống dài, thường có 2-4 đoá hoa gắn một bên, màu hồng, đường kính cỡ 1.5cm; ống đài dài 5-6mm, không lông, ở đỉnh có 3 răng; cánh hoa 3, hình trứng ngược, dài 6-7mm; nhị 3, tương đối lớn, bao phấn dài 7mm, có 2 ô; bầu 3 ô. Quả nang hình cái phễu, đỉnh có 3 cạnh, rộng 4-5mm, không lông; hạt nhỏ, nhiều, hình cái chêm.

Phong đầu thảo
1. Cành mang hoa; 2. Nhị.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng rậm ở sườn núi, ở độ cao 100-1500m. Có quả từ tháng 12 đến tháng 2 năm sau.

Phân bố: Hoà Bình. Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Sonerilae Cantoni-ensis.*

Tính vị, tác dụng: Thông kinh hoạt huyết.

Công dụng: Ở Quảng Tây (Trung Quốc), toàn cây được dùng làm thuốc trị lỵ, sản hậu rong huyết và trị rắn cắn.

15- Phong hà

Phong hà, Diên bạch Chevalier, Thụ sâm - *Dendropanax chevalieri* (R. Vig.) Merr., thuộc họ Nhân sâm - *Araliaceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ cao 6-10m hay cây nhỡ. Lá không lông, nguyên, dài 7-10cm, rộng 1.5-4.5cm, có khi phân 2-3 thuỳ hình tam giác; gân từ gốc 3; gân bên 4 đôi, có đốm trong; cuống dài 1-2.5cm. Cụm hoa chùm ở ngọn nhánh, mang tán không lông; hoa nhỏ, 5 lá đài, 5 cánh hoa màu lục trắng, 5 nhị và bầu 5-8 ô. Quả hạch xoan, đường kính 5-6mm.

Sinh thái: Cây mọc trong rừng lá rộng thường xanh nhiệt đới và cận nhiệt đới, trạng thái nguyên sinh hay thứ sinh, hoặc trảng cây bụi, địa hình vùng núi và đồi, kể cả núi đá vôi, ở độ cao tới 1600m. Ưa sáng, ưa đất ẩm, có tầng dày, màu mỡ. Trong rừng rậm, cây có kích thước lớn, còn trong rừng thứ sinh thưa cây hay trảng, thường là cây bụi. Mùa hoa quả tháng 8-12.

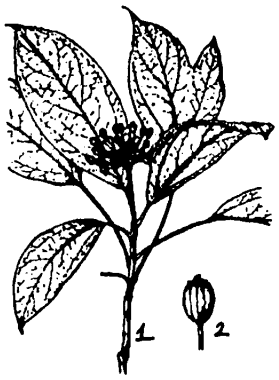

Phong hà

1. Cành mang hoa; 2. Quả.

(Hình theo ICS).

Phân bố: Lào Cai, Sơn La, Hà Giang, Vĩnh Phúc, Hoà Bình, Gia Lai, Lâm Đồng. Còn có ở Trung Quốc, Lào.

Bộ phận dùng: Rễ, vỏ thân và cành lá - *Radix, Cortex et Ramulus Dendropanacis.*

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính ấm; có tác dụng khư phong lợi thấp, hoạt huyết tán ứ, điều kinh, tiêu thũng giảm đau.

Công dụng: Thường được dùng chữa phong thấp tê đau, thiên đầu thống, kinh nguyệt không đều, bệnh tim do phong thấp.

Đơn thuốc: Kinh nguyệt không đều: Rễ Phong hà 15g, sao rượu rồi sắc nước uống khi đói.

16- Phong lữ

Phong lữ - *Pelargonium hortorum* Bailey, thuộc họ Phong lữ - *Geraniaceae.*

Mô tả: Cây thường trồng với tên trên là loài lai của *Pelargonium zonale* L' Hérit. ex Soland. và *Pelargo-nium inquinans* Ait.

Loài thứ nhất thuộc dạng cây thảo hay cây bụi thấp, nạc, có lông. Lá có cuống dài, tròn, dạng tim, nhẵn hay có lông với một bớt đen đen, đồng tâm ở phần trên của phiến; phiến lá chia nhiều thuỳ, mép khía răng lượn, gần như nhăn nheo. Gốc ở các triền phía tây của Nam châu Phi.

Loài thứ hai dạng cây bụi thấp, cao 15-30cm; thân nâu, có lông nhung. Lá có hay không có bớt đen. Hoa đối diện với lá, màu hồng nhạt, đỏ hay màu son; cánh hoa hình trái xoan, ngắn hơn cánh hoa của loài trên.

Cũng là cây của vùng Cap của nam Phi.

Từ hai loài được trồng này, người ta đã tạo ra loài lai có dạng màu của loài thứ nhất, có hoa gần với loài thứ hai, ra hoa gần như liên tục trong mùa khô. Bây giờ thì sự lai giống đã đến mức khó phân biệt sự gần gũi với tổ tiên nào hơn. Do vậy, hiện nay có nhiều nòi khác nhau do lai tạo. (*Ảnh số* 1040).

Phong lữ

Dạng chung.

(Hình theo LBJ).

Sinh thái: Cây trồng, ra hoa gần như quanh năm.

Phân bố: Trồng ở Hà Nội, Đà Lạt. Nguồn gốc từ Nam Phi, được trồng ở nhiều nước.

Bộ phận dùng: Hoa - *Flos Pelargonii Hortori.*

Tính vị, tác dụng: Vị chát, đắng, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt tiêu viêm.

Công dụng: Hoa được dùng ở Trung Quốc làm thuốc trị viêm tai giữa.

17- Phong quỳ

Phong quỳ - *Anemone japonica* (Thunb.) Sieb. et Zucc. (*A. vitifolia* Buch. -Ham. var. *japonica* Finet et Gagnep.), thuộc họ Hoàng liên - *Ranunculaceae.*

Mô tả: Cây thảo cao từ 80cm-1m, bậm, có lông mềm. Lá chụm ở gốc, có cuống dài trên 30cm; cuống nhỏ dài đến 8mm, có lông mịn; lá chét 3-5 hay rõ rệt có 3-5 thuỳ, có lông mịn ở trên, có lông dài ở dưới, dạng tim, đường kính 15-20cm. Bao chung có 3 lá giống với những lá ở thân nhưng tiêu giảm hơn. Cụm hoa gồm 3-4 hoa trắng, có cuống hoa dài 5cm hay hơn; hoa rộng 3-4cm; lá đài hoa dài 1.5cm, nhị nhiều, lá noãn có nhuỵ. Quả bế đầy lông len, có cuống khá dài, có vòi nhuỵ ngắn. (*Ảnh số* 1041).

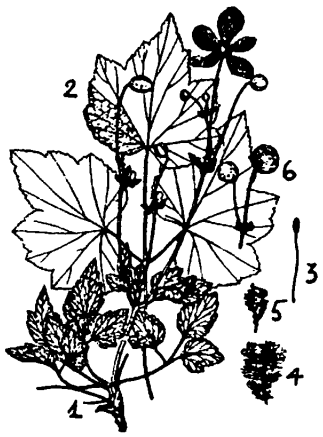

Phong quỳ

1. Cành mang hoa; 2. Lá kép; 3. Nhị;
4. Lá noãn; 5. Cụm quả; 6. Quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Gặp rải rác trong rừng thứ sinh, trên các trảng cỏ, ở độ cao 1400-1600m. Ra hoa tháng 6-7.

Phân bố: Lào Cai (Sa Pa). Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản, Lào.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Anemones*, thường có tên là Thu mẫu đơn – 秋牡丹.

Thành phần hoá học: Có anemonin.

Công dụng: Rễ được dùng phối hợp với các vị thuốc khác chữa bệnh về tim.

Ghi chú: Ở Vân Nam (Trung Quốc) rễ cây Dã miên hoa - *Anemone vitifolia* Buch. Ham. ex DC. có vị đắng, tính hàn, có ít độc; có tác dụng khư phong thấp, thanh nhiệt giải độc, trị phong thấp đau nhức khớp xương, gãy xương và trục giun đũa.

18- Phong quỳ suối

Phong quỳ suối, Phong quỳ bò - *Anemone rivularis* Buch. Ham. ex DC., thuộc họ Hoàng liên - *Ranuncul-aceae.*

Mô tả: Cây thảo cao 30-40cm, mang 1-3 tầng nhánh mang hoa. Lá đa dạng ở gốc thân, do 3 lá chét xoan rộng, không lông, lá trên thân hẹp. Bao chung do 3 lá bắc xẻ, nhọn; hoa có 5-8 lá đài xoan, cao 1.5cm, mặt trong trắng, mặt ngoài lam lam; nhị nhiều; lá noãn có vòi nhuỵ. Quả bế cao 12mm, có mỏ cong.

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thứ sinh, ở độ cao 400-800m. Mùa hoa tháng 4-5.

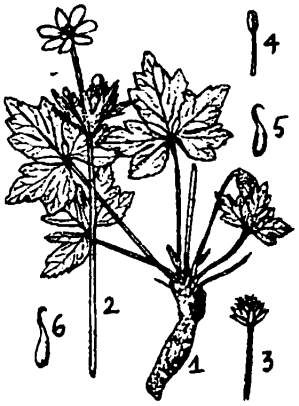

Phong quỳ suối

1. Dạng chung; 2. Cụm hoa; 3. Hoa;
4. Nhị; 5. Nhuỵ; 6. Quả.
(Hình theo ICS).

Phân bố: Lai Châu. Còn có ở Ấn Độ, Nêpan, Trung Quốc, Nhật Bản, Lào.

Bộ phận dùng: Lá, rễ - *Folium et Radix Anemones Rivularis.*

Tính vị, tác dụng: Vị cay, đắng, tính hàn, có ít độc; có tác dụng tiêu viêm chỉ thống, hoạt huyết tán bĩ. Có khi chỉ dùng riêng rễ với tác dụng thanh nhiệt lợi thấp, tiêu thũng chỉ thống.

Công dụng: Được dùng ở Trung Quốc (Vân Nam) trị: Viêm họng, sưng amygdal, viêm gan, viêm túi mật, đau dạ dày, lỵ, thiên đầu thống,

bế kinh, đái ra máu, lâm chứng, rắn cắn, đau răng, phong thấp đau nhức, đòn ngã, giải trúng độc Ô dầu. Người ta còn thử trị liệu các chứng ung thư.

Có nơi dùng riêng rễ trị sưng đau họng, viêm amygdal, đau răng, đau dạ dày, viêm gan mạn tính, phong thấp tê đau và đòn ngã tổn thương.

19- Phong vũ hoa

Phong vũ hoa, Tóc tiên hồng to - *Zephyranthes carinata* Herb. (*Z. grandiflora* Lindl.), thuộc họ Thủy tiên - *Amaryllidaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, có hành to 2-2.5cm. Lá hình dải, dài 30cm. Trục cụm hoa mọc từ nách lá mang một hoa mọc đứng, phiến bao màu hồng tía; có phấn màu hồng; cuống hoa dài 2cm; bao hoa dài 5-7cm, có phần ống 1cm, có 6 phiến, hình trứng ngược, đầu có mũi nhọn, có gân, rộng 1.2-1.8cm; nhị 6, dài bằng nữa phiến, bao phấn hình chữ đinh; bầu dưới, vòi nhụy nhỏ dài, đầu nhụy chia 3. Quả sóc; hạt màu đen. (*Ảnh số* 1042).

Phong vũ hoa

1. Cây với thân hành và lá; 2. Hoa.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Loài nguyên sản ở Trung và Nam Mỹ châu, được nhập trồng làm cây cảnh ở một số tỉnh miền Bắc Việt nam. Thường trồng ở vườn hoa, công viên, đình chùa. Nhân giống bằng thân cành.

Ra hoa tháng 7-8, nở rộ khi mưa.

Phân bố: Rải rác ở các địa phương. Cũng được trồng ở các nước Châu Mỹ, Châu Á.

Bộ phận dùng: Toàn cây và thân hành – *Herba et Bulbus Zephyranthis Grandiflorae.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính hàn; có tác dụng giải độc tiêu viêm, hoạt huyết, lương huyết.

Công dụng: Ở Vân nam (Trung quốc) cây và thân hành được dùng trị mụn ghẻ lở, đòn ngã sưng đỏ, rắn độc cắn, thổ huyết, băng huyết.

20- Phòng lưng lửng

Phòng lưng lửng, Cúc đồng tiền - *Ligularia hookeri* (C.B. Clarke) Hand. –Mazz. (*Senecio calthaefolius* Hook. f.), thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo sống lâu năm, thân rễ nhỏ. Thân mọc đứng, mảnh, cao 20-40cm, có mủ trắng. Lá ở gốc, phần gốc cuống lá mở rộng ra như bẹ; phiến lá hình tim, hình thận hay gần tròn, cỡ 1.5-6 x 1.4-4.5cm, mép khía răng cưa nhọn, hai mặt lá nhẵn, lá ở thân thon, lần lần hẹp đi; cuống ngắn hơn phiến. Cụm hoa chung trên cuống dài mang 1-2-4 cụm hoa đầu có cuống ngắn hoặc không cuống. Tổng bao hình chuông, dài 1cm, gồm 10 lá bắc. Hoa ở mép là hoa hình lưỡi nhỏ màu vàng; hoa ở giữa lưỡng tính hình ống có tràng màu vàng nhạt. Quả bế, hình trụ, dài 4mm; mào lông dài 6-8mm, màu hung.

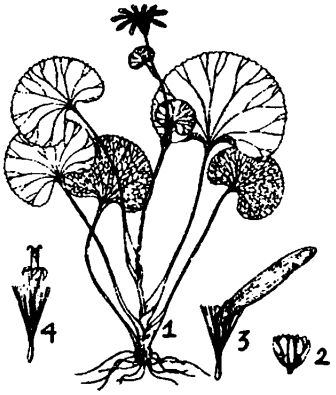

Phòng lưng lửng

1. Cây mang lá và cụm hoa;

2. Tổng bao chung gồm các lá bắc;

3. Hoa cái hình môi; 4. Hoa lưỡng tính.

(Hình theo TVC 7).

Sinh thái: Mọc ở miền núi nơi đất ẩm, ở độ cao 1500- 2000m. Ra hoa, kết quả từ tháng 5 đến tháng 11.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Sơn La, Hòa Bình.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Rễ, toàn cây - *Radix et Herba Ligulariae Hookeri.*

Công dụng: Dân gian dùng làm thuốc trị nôn mửa (Theo Danh lục cây thuốc Viện Dược Liệu).

21- Phòng phong nam

Phòng phong nam, Cẩn huốt, Co phạch (Thái) - *Pimpinella candolleana* Wight et Arn., thuộc họ Hoa tán - *Apiaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống dai, cao 30-50cm, rễ trụ dài mọc sâu. Lá mọc so le; các lá ở gốc không phân thuỳ, phiến hình tam giác, gốc hình tim, mép khía răng tai bèo. Lá giữa có cuống dài, thường chia 3 thuỳ, còn các lá kèm theo cụm hoa chẻ 3 thuỳ với các phiến hình dải, có mép khía răng không đều. Cụm hoa tán kép ở ngọn, gồm 10 tán, mỗi tán mang 10-16 hoa dài 3-4mm; hoa màu trắng. Quả bế dài 1.5mm, rộng 2mm.

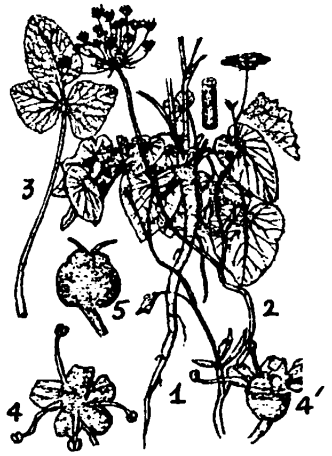

Phòng phong nam

1. Phần gốc cây mang lá;
2. Cụm hoa tán kép;
3. Lá ở giữa; 4-4'. Hoa; 5. Quả.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây mọc rải rác trong rừng vùng cao.

Phân bố: Lai Châu, Sơn La, Lào Cai.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Pimpinellae Candolleanae.* Ở Trung Quốc, người ta gọi nó là Hạnh diệp phòng phong - 杏叶防风.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính ấm; có tác giải biểu, hành khí, kiện tỳ, khư phong trừ thấp, giải độc, trừ sốt rét.

Công dụng: Dân gian dùng cả cây làm men rượu.

Còn ở Vân Nam (Trung Quốc), cây được dùng trị đau phong thấp, đau dạ dày, tiêu hoá không bình thường, sán khí, trẻ em kinh phong, sốt rét, gân xương tê đau, đòn ngã tổn thương, mụn nhọt lở loét, bệnh tràng nhạc. Có thể dùng dự phòng dịch cúm.

22- Phòng phong thảo

Phòng phong thảo, Hy kiểm, Thổ hoắc hương - *Anisomeles indica* (L.) Kuntze [*A. ovata* R. Br., *Epimeredi indica* (L.) Rothm.], thuộc họ Hoa môi - *Lamiaceae.*

Mô tả: Cây thảo mọc hằng năm, cao 0.75-1.25m. Thân vuông, có rãnh dọc, có lông, rậm thêm nhiều hay ít, nhất là ở đỉnh. Lá mọc đối, có cuống, phiến hình trái xoan nhọn, có lông mềm trên cả hai mặt, dài 7-15cm, rộng 3-6cm, mép khía răng cưa. Hoa hồng hay tím, thành cụm hoa ở nách lá gồm những vòng nhiều hoa rất sít nhau. Hạch hình trứng kéo dài, nhẵn.

Phòng phong thảo

1. Cành mang hoa; 2. Hoa;
3. Đài hoa trái ra; 4. Tràng hoa và nhị;
5. Nhụy; 6. Quả.

(Hình theo TVC 2).

Sinh thái: Mọc ở nơi sáng và ẩm từ vùng thấp lên đến độ cao 1800m.

Phân bố: Lào Cai, Sơn La, Hà Giang, Tuyên Quang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Bắc

Giang, Phú Thọ, Hòa Bình, Hà Nội, Hà Nam, Nghệ An, Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Kon Tum, Đăk Lăk, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu, Tp. Hồ Chí Minh, An Giang.

Còn có Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Anisomelis Indicae.*

Thu hái toàn cây vào mùa hè-thu, dùng tươi hoặc phơi khô.

Thành phần hóa học: Cây chứa tinh dầu.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, đắng, tính hơi ấm, có hương thơm; có tác dụng khư phong phát biểu, tiêu viêm chống đau, tiêu tích trệ, hòa trung chỉ ẩu.

Ở Ấn độ cây được dùng xen như có tác dụng làm thông hơi, làm săn da và bổ.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc) cây được dùng chữa cảm mạo, ho, viêm mũi mạn tính, kinh nguyệt quá nhiều, có thai nôn mửa, phong thấp đau xương, ngứa lở ngoài da. Còn được dùng chữa ngực bụng bị trướng, đau bụng nôn mửa, viêm dạ dày ruột, rắn độc cắn. Lá vò ra có mùi hôi của rệp, nhưng phụ nữ vẫn dùng cây nấu nước gội đầu. Rễ có thể dùng trị ỉa chảy sau khi sinh đẻ và cũng chữa rắn cắn. Dầu của cây trị được bệnh đau dạ con.

Đơn thuốc:

1. Cảm phong thấp, cảm cúm, phát sốt gai rét, không ra mồ hôi, đau mình, đau bụng, nôn mửa: 30-40g nấu nước xông.

2. Ngoài da nổi mẩn ngứa, eczema: 40-60g cây nấu nước xông rửa, và uống 1 bát khi thuốc nguội.

3. Phong thấp thân thể đau nhức: Thân cành Phòng phong thảo khô và Dây đau xương đều 30g sắc uống.

4. Ăn không tiêu, đau bụng, đi ngoài sống phân: Phòng phong thảo 20g, Nghệ đen 8g, sắc uống.

23- Phồn lũ lông sao

Phồn lũ lông sao, Tinh thảo - *Stellaria vestita* Kurz (*S. saxatilis* Buch. Ham.), thuộc họ Cẩm chướng - *Caryophyllaceae.*

Mô tả: Cỏ nằm, có thân chính nhẵn dài đến 1m, các thân bên có lông hình sao. Lá hình ngọn giáo, dài 2-3.5cm, rộng 0.3-1.2cm, nhọn ở đầu, có lông hình sao ở cả hai mặt; cuống lá rất ngắn hay không có. Cụm hoa xim lưỡng phân ở ngọn hay nách lá; cuống dài 3-4cm, có lông hình sao. Hoa có lá bắc thon 3-5mm; lá đài hình trứng thon đến tam giác, dài 4-6mm, có lông hình sao; cánh hoa chẻ 2 thuỳ sâu; nhị 10; bầu hình cầu hay hình trứng.

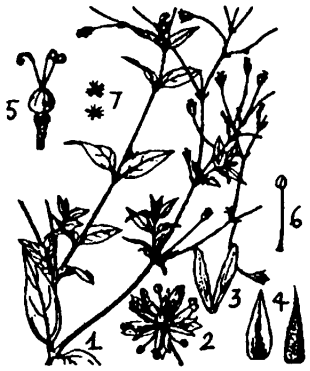

Phồn lữ lông sao

1. Ngọn cành mang hoa; 2. Hoa;
3. Lá đài; 4. Cánh hoa; 5. Nhị;
6. Nhuỵ; 7. Lông hình sao.
(Hình theo ICS).

Quả nang cũng dài bằng lá đài, mở bằng 6 van; hạt nhiều, màu nâu.

Sinh thái: Thường gặp trong các đồng cỏ vùng núi ở độ cao tới 1200m.

Phân bố: Lào Cai (Sa Pa). Còn có ở Ấn Độ, Nêpan, Butan, Mianma, Trung Quốc, Nhật Bản, Thái Lan, Inđônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Stellariae Vestitae.*

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính mát; có tác dụng thanh can tức phong.

Công dụng: Ở Trung Quốc, toàn cây được dùng làm thuốc trị động kinh nhức đầu, trúng phong không nói được, miệng mắt xiên lệch và trẻ em kinh phong. Dùng trong, sắc nước uống 8-12g hoặc tán bột uống; dùng ngoài lấy cây tươi giã đắp.

24- Phồn lũ một hạt

Phồn lũ một hạt, Tinh thảo một hạt - *Stellaria monosperma* Buch. –Ham. ex D. Don, thuộc họ Cẩm chướng - *Caryophyllaceae.*

Mô tả: Cây thảo mộc nằm rồi đứng, thân mảnh, có lông phún hay lông dài dọc theo thân thành 1-2 hàng hoặc không lông. Lá mọc đối hình mác, dài 1.5-6cm, rộng 1-2cm; cuống lá có cánh, dài 4-6mm.

Cụm hoa ở ngọn hay ở nách thành xim lưỡng phân thưa; cuống chung dài 4-7cm. Hoa có lá bắc thon dài 2.5mm; lá đài cao 5mm, có lông ở lưng của gân giữa; cánh hoa 5 hay không có, thường ngắn hơn lá đài; nhị 5 hay 10; bầu hình trứng cỡ 1mm, với 3 vòi nhuỵ và chứa 3 noãn. Quả nang dài bằng đài; hạt 1-2.

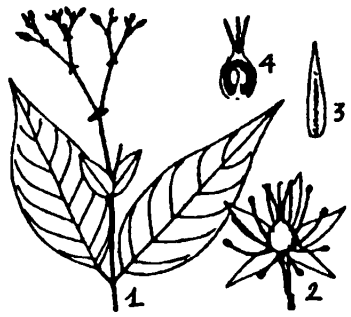

Phồn lũ một hạt
1. Cành mang hoa; 2. Hoa;
3. Lá đài; 4. Nhuỵ bổ dọc.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Cây mọc trong rừng thứ sinh và đồng cỏ vùng núi từ 1500m đến 3000m.

Phân bố: Lào Cai (Sa Pa). Còn có ở Ấn Độ, Afganistan, Nêpan, Mianma, Trung Quốc, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Stellariae Monospermae.*

Tính vị, tác dụng: Khư phong thấp, lợi niệu, cường cân cốt.

Công dụng: Ở Trung Quốc, rễ cây được dùng làm thuốc trị phong thấp đau xương, tứ chi tê liệt, lưng gối tê mỏi, đái dầm, bệnh liệt dương và cước khí phù thũng.

25- Phồn lũ nơi ẩm

Phồn lũ nơi ẩm, Tinh thảo nơi ẩm - *Stellaria uliginosa* Murray, thuộc họ Cẩm chướng - *Caryophyll-aceae.*

Mô tả: Cỏ sống dai, cao tới 40cm; thân nhiều, trải ra rồi mọc đứng, thân rễ mảnh. Lá hình bầu dục tới hình trứng ngược, dài 10-20mm, rộng 4-6mm, nhẵn, màu lục nhạt, có 1 gân, không cuống hay có cuống rất ngắn. Cụm hoa thưa, ít hoa. Hoa rộng 6-7mm; cuống mảnh; lá bắc dạng vẩy màu trắng; đài dạng ống ở gốc, lá đài thon nhọn, có 3 gân, dài 3mm; cánh hoa ngắn hơn lá đài, chẻ đôi đến tận gốc thành 2 thuỳ rẽ đôi; nhị 10; bầu hình trứng. Quả nang hình trứng, to 3-4mm; hạt nhỏ, hình thận, màu nâu đỏ.

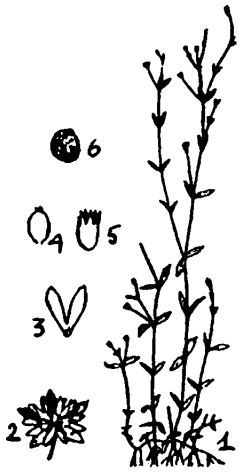

Phồn lũ nơi ẩm
1. Dạng chung toàn cây; 2. Hoa nở;
3. Cánh hoa; 4. Bầu; 5. Quả nang; 6. Hạt.
(Hình theo FCLVN).

Sinh thái: Cây mọc trong các ruộng và đồng cỏ vùng núi cao tới 1500m.

Phân bố: Lào Cai (Sa Pa), Lạng Sơn, Hà Nội, Ninh Bình. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản, Triều Tiên, các nước á nhiệt đới và ôn đới thuộc châu Âu.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Stellariae Uliginosae.*

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), toàn cây được dùng trị vết thương dao chém, gãy xương. Có nơi còn dùng trị thương phong cảm mạo, bệnh lỵ, trĩ lậu và đòn ngã tổn thương.

26- Phù dung

Phù dung - *Hibiscus mutabilis* L., thuộc họ Bông - *Malvaceae.*

Mô tả: Cây bụi hay cây nhỏ, cao 2-5m, các cành non có lông ngắn hình sao. Lá mọc so le,

phiến lá có 5 thuỳ, rộng tới 15cm, gốc hình tim, mép khía răng, có nhiều lông ở mặt dưới, gân lá hình chân vịt. Hoa lớn, đẹp, mọc riêng lẻ hay tụ họp nhiều hoa, khi mới nở vào buổi sáng có màu trắng, đến chiều ngả sang màu hồng đỏ. Quả hình cầu có lông màu vàng nhạt. Hạt hình trứng, có nếp nhăn nhỏ mang nhiều lông dài. (*Ảnh số* 1043).

Phù dung
Cành lá mang hoa, quả.
(Hình theo TĐTVTD).

Sinh thái: Cây trồng bằng cành hoặc gieo hạt vào mùa xuân. Ra hoa tháng 8-10, có quả tháng 9-11.

Phân bố: Trồng phổ biến ở Việt Nam và nhiều nước khác ở châu Á.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Hibisci Mutabilis*, gọi là Phù dung diệp - 芙蓉叶. Hoa và rễ, hạt cũng được dùng.

Lá có thể thu hái quanh năm, dùng tươi hay phơi khô tán bột. Hoa hái khi mới nở, phơi khô. Vỏ rễ thu vào mùa thu–đông, phơi khô.

Thành phần hoá học: Trong hoa có các flavonoid, trong hoa và lá đều có chất nhầy dính.

Tính vị, tác dụng: Vị hơi cay, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, tiêu thũng bài nung, lương huyết, chỉ huyết.

Công dụng: Thường dùng trị phổi nóng sinh ho, kinh nguyệt quá nhiều, bạch đới, đau mắt đỏ. Dùng ngoài trị mụn nhọt độc đang sưng mủ, đinh râu, viêm tuyến sữa, viêm mũi, viêm hạch bạch huyết, viêm ruột thừa, viêm tuyến mang tai, viêm tai giữa cấp tính, bỏng nước sôi, bỏng lửa, rắn độc cắn, đòn ngã tổn thương. Liều dùng 30g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài lấy lá tươi giã đắp, hoặc dùng bột lá, hoa khô luyện thành bột nhão hoặc làm cao bôi.

Ghi chú: Còn một loài khác được trồng là Phù dung đẹp, Mỹ lệ phù dung, Râm bụt Ấn – *Hibiscus indicus* (Burm.f.) Hochr., có hoa cũng biến màu (trắng, hồng hay đỏ) như Phù dung nhưng lá đài bên dài đến 2-3.5cm. Rễ của loài này được dùng làm thuốc tiêu thực tán kết, thông lâm chỉ huyết, dùng trị bụng đầy, đái dắt, đái ra máu; lá được dùng trị ung sang thũng độc.

27- Phục linh

Phục linh - *Poria cocos* (Schw.) Wolf [*Wolfiporia cocos* (Schw.) Ryv. et Gilb.], thuộc họ Nấm lỗ - *Polyporaceae.*

Mô tả: Thể quả hình khối to, có thể nặng tới 5kg, nếu nhỏ cũng bằng nắm tay, mặt ngoài màu xám đen, nhăn nheo có khi hình bướu. Nếu cắt ngang sẽ thấy bề mặt lổn nhổn màu trắng hoặc hồng xám, có khi có rễ thông ở giữa khối nấm. Thường người ta phân biệt loại nấm có màu trắng gọi là Bạch linh, loại hồng xám gọi là Phục linh và loại có rễ thông đâm xuyên giữa gọi là Phục thần. (*Ảnh số* 1044).

Sinh thái: Nấm mọc trong rừng có thông, nằm sâu dưới một lớp đất mặt 20-30cm. Thường phát triển ở vùng núi hướng về phía mặt trời, khí hậu ấm áp, thoáng, độ cao trung bình, không bị gió bấc thổi, chất đất cát mịn tơi xốp.

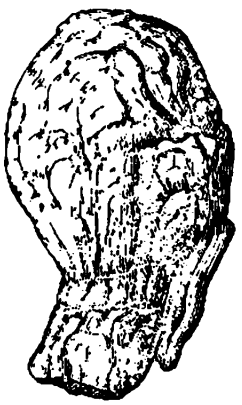

Phục linh
Dạng chung.
(Hình theo TDĐTĐ).

Phân bố: Lâm Đồng, Quảng Ninh, Hà Giang.

Còn có ở Trung Quốc và nhiều nước khác.

Bộ phận dùng: Thể quả nấm – *Poria,* thường gọi là Phục linh - 伏苓.

Thường người ta phân biệt loại màu trắng gọi là Bạch linh, loại hồng xám gọi là Phục linh, loại có rễ thông đâm giữa gọi là Phục thần.

Thu hoạch nấm vào tháng 10-11 sau tiết lập thu. Khi đào lên, người ta ngâm nước một ngày, rửa sạch, gọt bỏ vỏ, đồ lên, thái mỏng, 2-3mm, phơi hay sấy khô. Khi dùng thì sắc với thuốc thang.

Thành phần hoá học: Trong thể quả Phục linh có acid pachymic, acid tumulosic, acid eburicoic, acid pinicolic, pychyman.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, nhạt, tính bình; có tác dụng lợi thuỷ thẩm thấp kiện tỳ, định tâm.

Công dụng: Được dùng làm thuốc bổ, thuốc lợi tiểu, chữa thuỷ thũng, đầy trướng, ỉa chảy, tỳ hư ít ăn. Còn dùng làm thuốc trấn tĩnh, an thần phách, chữa các chứng sợ lửa, mất ngủ, di tinh. Liều dùng 9-15g, dạng thuốc sắc, thuốc bột hay thuốc viên. Dùng riêng hoặc phối hợp với các vị thuốc khác.

Đơn thuốc:

1. Chữa tim yếu hay hồi hộp, sợ hãi, ngủ không yên, hay quên, mất trí tinh thần suy nhược, ăn uống kém sút, rũ mỏi thích nằm: Phục thần, Đảng sâm, Liên nhục, Long nhãn, Đại táo, đều 16g, Táo nhân sao, Viễn chí, Xương bồ đều 8g, sắc uống, hay tán bột, viên với mật ong, uống mỗi ngày 10-20g.

2. Chữa phù thũng mắt, mặt, chân tay đều phù, bụng trướng: Vỏ Phục linh, vỏ Quýt cũ (Trần bì), vỏ quả Cau, vỏ rễ Dâu, vỏ Gừng sống, mỗi vị 15-20g hoặc thêm vỏ cây Dướng, Mộc thông bằng các vị trên cùng sắc uống (Nam dược thần hiệu).

28- Phụng vi

Phụng vi, Ráng ẩn thuỳ ba thuỳ - *Crypsinus trilobus* (Houtt.) Copel. [*Phymatodes triphylla* (Jacq.) C. Chr. et Tardieu], thuộc họ Ráng - *Polypodiaceae.*

Mô tả: Dương xỉ phụ sinh, cao 0.5-0.7m; thân rễ bò, có vảy tròn. Lá có cuống dài; phiến lưỡng hình; phiến không sinh sản có 3 thuỳ, rất dày, dai; phiến sinh sản chia thành 5-7 thuỳ hẹp, mặt dưới mang các ổ túi tròn hay tròn dài, chìm sâu trong phiến.

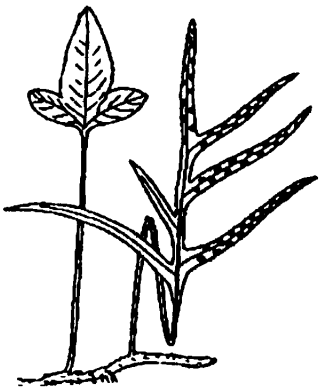

Phụng vi
Dạng chung.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Trung sinh và ưa nơi ít bị che bóng, thường sống bám trên cây gỗ, rất ít khi trên đá trong rừng thưa cây lá rộng và rừng thông hay ven rừng rậm thường xanh, thường ở độ cao 800-1900m.

Phân bố: Đà Nẵng, Gia Lai, Lâm Đồng, Khánh Hoà và Ninh Thuận. Còn có ở Lào, Campuchia, Ấn Độ, Inđônêxia và Philippin.

Bộ phận dùng: Thân rễ - *Rhizoma Crypsini Trilobi.*

Công dụng: Dân gian dùng thân rễ sắc hay phơi khô ngâm rượu uống chữa phong thấp, nhức mỏi (Khánh Hoà).

29- Phương dung

Phương dung, Thạch hộc môi răng, Hoàng thảo - *Dendrobium devonianum* Paxt., thuộc họ Lan - *Orchidaceae.*

Mô tả: Phong lan có thân thòng, mảnh, dài đến 1m. Lá ít; phiến thon hẹp, dài 6-7cm, rộng 0.8cm, rụng trước khi ra hoa. Hoa từng cặp ở mắt, rộng 5cm, phiến hoa trắng ngà với mút hồng và 2 bớt màu da cam ở gần gốc.

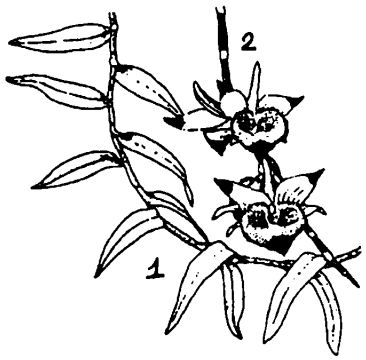

Phương dung
1. Cành mang lá; 2. Cụm hoa.
(Hình theo TVC 9).

Sinh thái: Mọc bám trên các cây gỗ lớn trong rừng, ở độ cao 600-1600m. Ra hoa tháng 5-7.

Phân bố: Lào Cai, Vĩnh Phúc, Gia Lai, Lâm Đồng. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Mianma, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Thân cây - *Caulis Dendrobii.*

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, nhạt, hơi mặn, tính hàn; có tác dụng tư âm ích vị, sinh tân chỉ khát.

Công dụng: Cũng dùng như các loài Thạch hộc chữa bệnh sốt cao, thương tổn bên trong cơ thể, miệng khô phiền khát, hư nhiệt sau khi bị bệnh.

Phượng
1. Cành mang lá và hoa; 2. Quả.
(Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Vỏ, lá - *Cortex et Folium Delonicis Regiae.*

Tính vị, tác dụng: Vỏ và rễ có tác dụng chống sốt và hạ nhiệt.

Công dụng: Vỏ cây được dùng sắc nước uống trị sốt rét gián cách, chữa tê thấp, đầy bụng.

Ở Ấn Độ người ta dùng lá trị tê thấp và đầy hơi.

Ở Vân Nam (Trung Quốc) vỏ thân được dùng làm thuốc giáng huyết áp.

Ở Nuven Calêđôni, rễ được dùng trị thấp khớp; hoa dùng trị ho.

30- Phượng

Phượng, Phượng vĩ, Phượng tây, Điệp tây - *Delonix regia* (Boj. ex Hook.) Raf., thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây to cao 10-12m. cành nằm ngang. Lá to, kép hai lần lông chim. Cuống lá chung dài 50-60cm, cuống lá cấp hai gồm 11-18 đôi, dài 10cm, mỗi cái mang 20 đôi lá chét. Hoa mọc thành ngù thưa. Đài 5, hình van. Tràng 5, phiến gần tròn, móng dài bằng phiến. Nhị 10; bầu có cuống, vòi hình sợi. Quả có hai mảnh vỏ hoá gỗ. Hạt dài và hẹp, có vân nâu. (*Ảnh số* 1045).

Sinh thái: Cây dễ trồng, lớn nhanh, chịu được bão to.

Ra hoa tháng 5-6, cùng lúc với lá non, có quả tháng 8-10.

Phân bố: Nguyên sản ở Mađagaxca, được nhập trồng khắp nơi ở Việt Nam. Cũng được trồng ở các nước nhiệt đới trên thế giới.

31- Pison

Pison, Bison nhọn, Tuyến quả đằng - *Pisonia aculeata* L., thuộc họ Hoa phấn - *Nyctaginaceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ, nhánh gần như mọc đối; gai cong hay thẳng. Lá mọc đối, phiến lá dày, dài 3-10cm, rộng 1.5-5cm, mặt dưới màu vàng lục và có lông ngắn; cuống lá dài 1-1.5cm. Hoa màu vàng họp thành ngù tròn, kép; hoa tạp tính hay khác gốc; 5 lá đài dài 3mm; 6-8 nhị thò. Quả dài 7-14mm, trong đài hình dùi, màu đen, có 5 hàng mụt có tuyến dính; hạt 1.

Sinh thái: Mọc rải rác ven rừng vùng biển, ở độ cao từ thấp đến 500m.

Phân bố: Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Quảng Ninh, Bà Rịa-Vũng Tàu. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Campuchia và các nước nhiệt đới khác thuộc châu Á, châu Úc, châu Phi và châu Mỹ.

Pison

1. Ngọn cành mang hoa; 2. Hoa; 3. Quả.

(Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Vỏ, lá, dịch cây - *Cortex, Folium et Jus Pisoniae Aculeatae.*

Công dụng: Ở Ấn Độ, vỏ cây và lá được dùng như chất để chống kích thích, sử dụng cho các chứng sưng viêm và thấp khớp. Dịch cây lẫn với Hồ tiêu và những vị thuốc khác dùng trị bệnh về phổi của trẻ em.

Ghi chú: Ở Nuven Calêđôni, rễ của loài *Pisonia grandis* R. Br. nổi tiếng là chữa thương và dùng trị bệnh ngoài da.

32- Pison hoa tán

Pison hoa tán, Rừng lạc - *Pisonia umbellifera* (J.R. et G. Forst.) Seem., thuộc họ Hoa phấn - *Nyctaginaceae.*

Mô tả: Cây gỗ lớn cao đến 8m, không gai. Lá có kích thước lớn, thon, dài 15-30cm, rộng 4.5-9cm hay hơn, chóp nhọn, gốc thót nhọn, không lông, dày dai như da; gân bên 10-13 đôi; cuống dài 1.5-2cm. Tán kép ở ngọn; hoa đơn tính dài 8mm; nhị 10. Quả nằm trong đài dài 2.5-3cm, rộng 4-5mm, có 5 cạnh có tuyến dính.

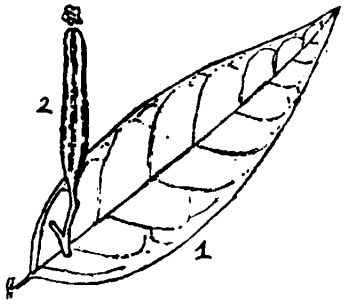

Pison hoa tán

1. Lá; 2. Quả.

(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng.

Phân bố: An Giang (Núi Cấm). Còn có ở Ấn Độ, Malaixia, các nước nhiệt đới châu Á, châu Đại Dương và châu Phi.

Bộ phận dùng: Vỏ, lá - *Cortex et Folium Pisoniae Umbelliferae.*

Công dụng: Ở An Giang dân gian dùng vỏ chữa huyết áp cao, thường phối hợp với Kiến cò, sắc nước uống. Lá được dùng trị băng huyết, thường lấy lá tươi đâm lấy nước, cho thêm tí muối uống; trị đái đường, dùng lá tươi giã ra lấy nước thêm 2 chỉ Châu sa để uống.

33- Pơmu

Pơmu - *Fokienia hodginsii* (Dunn) A. Henry et Thomas, thuộc họ Hoàng đàn - *Cupressaceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao 15-20m. Ở dạng cây non, cành rộng 10-20mm, các lá bên rất dẹp, rất mỏng, có mũi nhọn sắc, với 2 dải trắng lam ở dưới; các lá lưng rất hẹp, dạng góc, hơi ngắn hơn các lá bên. Ở dạng trưởng thành, nhánh rộng 2-3mm, các lá bên dày hơn, cong về phía trục thành móc tù, mặt dưới trắng, lam lam. Nón đài 15-22mm, vẩy mang 5-8 hạt, rộng hơn cao, có mép dưới lõm, dẹp mạnh, với một mũi cứng dẹp, cong. Hạt nâu đo đỏ, bóng, dài 3-5mm, rộng 2mm. (*Ảnh số* 1046).

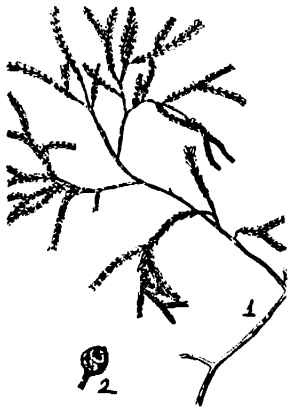

Pơmu

1. Cành lá; 2. Quả. (Ngk).

Sinh thái: Gặp ở núi cao trên 600m. Ưa ẩm và bóng. Thường mọc thuần loại thành các dải

rừng hẹp trên đỉnh và đường đỉnh núi đá vôi, trên đất có tầng dày và nhiều mùn.

Phân bố: Từ Lai Châu, Lào Cai, Sơn La, Hà Giang, Tuyên Quang, qua Vĩnh Phúc, Hoà Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh đến Thừa Thiên-Huế, Đăk Lăk, Lâm Đồng, Khánh Hoà và Ninh Thuận. Có khi trồng làm cảnh ở Lâm Đồng. Còn gặp ở Trung Quốc, Lào.

Bộ phận dùng: Dầu - *Oleum Fokieniae Hodginsii.* Lõi gỗ cũng được sử dụng.

Thành phần hoá học: Gỗ và nhất là rễ chứa tinh dầu, từ 2-3%. Tinh dầu đặc sắc bởi một tỷ lệ rất cao của 1 rượu sesquiterpenic đơn vòng gọi là fokienol nó có mùi thơm rất dễ chịu.

Tính vị, tác dụng: Lõi gỗ hành khí chỉ thống, giáng nghịch chỉ ẩu.

Công dụng: Gỗ Pơmu có vân mịn không bị mối mọt dùng làm đồ mỹ nghệ, làm cầu, xây dựng, làm áo quan. Dầu Pơmu được sử dụng làm hương liệu nước hoa. Cũng dùng làm thuốc sát trùng chữa sưng tấy.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), lõi gỗ dùng trị đau khoang dạ dày, mắt quáng gà và nôn mửa.

Q

1- Qua lâu

Qua lâu, Dưa trời, Dây bạc bát - *Trichosanthes kirilowi* Maxim., thuộc họ Bầu bí - *Cucurbitaceae.*

Mô tả: Cây thảo leo sống nhiều năm, thân có rãnh, tua cuốn có 2-3(-5) nhánh. Lá mọc so le; phiến dài 5-14cm, rộng 3-5cm, chia 3-5 thuỳ, dày, dai, mặt trên nhẵn nhám.

Cây có hoa khác gốc, chùm hoa đực dài 15cm, lá bắc to có răng; hoa rộng 7cm, màu trắng, cánh hoa cao 2.5cm, nhị 3. Hoa cái mọc đơn độc; bầu có cuống dài 3cm. Quả mọng tròn, to 9-10cm, màu vàng cam; hạt tròn dẹp, dài 11-16mm, rộng 7-12mm trong có lớp vỏ lụa màu xanh. (*Ảnh số* 1047).

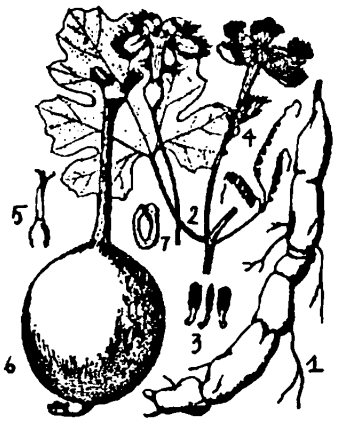

Qua lâu

1. Rễ củ; 2. Đoạn dây mang hoa đực;
3. Bộ nhị; 4. Hoa cái;
5. Nhuỵ; 6. Quả; 7. Hạt.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác trên đất rừng, ven nguồn nước, hoặc trên đất cát. Ra hoa tháng 6-8, có quả tháng 9-10.

Phân bố: Cao Bằng, Ninh Thuận, Bình Thuận.Còn có ở Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản, Lào, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Quả – *Fructus Trichosanthis,* thường gọi là Qua lâu - 瓜蒌. Vỏ quả hay Qua lâu bì - 瓜蒌皮 – *Pericarpium Trichosanthis.* Hạt hay Qua lâu tử - 瓜蒌子 - *Semen Trichosanthis,* và rễ củ hay Thiên hoa phấn - 天花粉 - *Radix Trichosanthis.*

Quả thu hái vào tháng 9-10, lấy vỏ quả và hạt phơi khô. Rễ củ thu hái vào mùa đông, đào về rửa sạch, gọt bỏ vỏ ngoài, cắt từng đoạn, đem ngâm vào nước sôi trong một tuần, rồi lấy ra phơi khô dùng làm thuốc.

Thành phần hoá học: Hạt chứa khoảng 25% dầu; rễ chứa nhiều tinh bột và 1% saponosid.

Tính vị, tác dụng: Qua lâu có vị ngọt, hơi đắng, tính hàn, có tác dụng thanh nhiệt hoá đàm, khoan hung tán kết, nhuận tràng. Hạt và quả Qua lâu có vị ngọt, đắng, tính hàn; có tác dụng thanh nhiệt hoá đàm, nhuận phế, chống ho, nhuận tràng. Nếu để nhân hạt mà dùng sẽ sinh nôn nao khó chịu, buồn mửa, do vậy khi dùng phải ép bớt dầu. Rễ củ Qua lâu có vị ngọt, chua, tính hàn; có tác dụng thanh nhiệt giáng hoả, sinh tân dịch, nhuận táo, bài nung, tiêu thũng.

Công dụng: Qua lâu được dùng trị phế nhiệt sinh ho, ho nhiều đờm đặc, yết hầu sưng đau, sưng vú, đại tiện táo kết. Hạt và vỏ quả dùng chữa sốt nóng khát nước, ho khan, thổ huyết, mụn nhọt, đại tiện táo bón. Rễ củ dùng chữa nóng sốt âm, các chứng nhiệt, miệng khô khát nước, hoàng đản, đau vú, lở ngứa, sưng tấy. Liều dùng: Qua lâu 9-15g, Qua lâu tử 9-15g, Qua lâu bì 6-9g và Thiên hoa phấn 10-15g (tới 20g), dạng thuốc sắc.

Đơn thuốc:

1. Chữa bệnh tiêu khát, đái tháo đường, khát nước uống nhiều và nóng ruột, ăn nhiều mà gầy rộc: Thiên hoa phấn, Hoài sơn, đều 12g, tán bột uống hay sắc uống hằng ngày.

2. Chữa mụn nhọt mưng mủ liên miên không ráo: Thiên hoa phấn 12g, Ý dĩ sao 10g và Bạch chỉ 8g tán bột hay sắc uống.

3. Chữa hoàng đản, viêm tuyến sữa, mụn lở có mủ: Thiên hoa phấn 16g, Mộc thông, Bồ công anh đều 12g, sắc uống.

4. Viêm cổ họng mất tiếng: Qua lâu bì 10g, Bạch cương tam 10g, Cam thảo 10g, Gừng tươi 4g, nước 500ml, nấu còn 150ml, chia 2 lần uống trong ngày.

2- Qua lâu ba mũi

Qua lâu ba mũi, Cứt quạ lớn, Dây cứt quạ - *Trichosanthes tricuspidata* Lour., (*T. quinquangulata* A. Gray), thuộc họ Bầu bí - *Cucurbitaceae.*

Mô tả: Dây leo to 5-6m, thân có thể lớn bằng nắm tay, có rãnh nhiều, phân nhánh. Vòi chẻ 2-3. Lá có hình năm góc, hình tim rõ ở gốc, đường kính 10-12cm hay hơn, có 3-5 thuỳ có mũi ở đỉnh, góc phân chia các thuỳ nhọn sắc rõ rệt; hai mặt lá không lông, trừ ở gân mặt dưới; cuống 3-7cm.

Hoa khác gốc; hoa đực xếp thành chùm dài 10-20cm, trắng, cao 2-3cm; hoa cái đơn độc trên cuống dài 1cm. Quả hình cầu hay hình trứng, to 6-9cm x 3-6cm, tận cùng là một mũi nhọn tù, màu đỏ điều khi chín, có 10 rãnh ít rõ, thịt vàng vàng. Hạt nhiều, dẹp, xếp ngang, màu hung hung hơi nhăn.

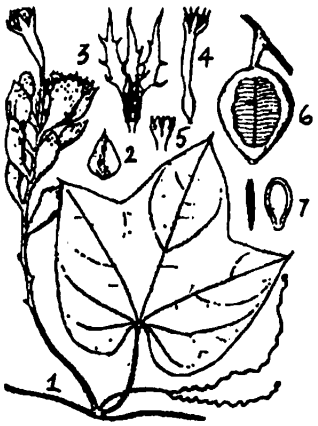

Qua lâu ba mũi

1. Đoạn dây mang cụm hoa đực; 2. Lá bắc không có răng; 3. Nụ hoa đực đã bỏ 3 cánh hoa; 4. Hoa cái; 5. Đầu nhuỵ; 6. Quả (đã lấy 1 mảnh vỏ); 7. Hạt nhìn từ 2 phía. (Hình theo FCLVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng rậm, rừng thưa, ven rừng, ở độ cao từ thấp đến 100m.

Phân bố: Phổ biến khắp nơi ở Việt Nam. Còn có ở Trung Quốc, Nhật Bản, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Hạt, rễ - *Semen et Radix Trichosanthis Tricuspidatae.*

Thành phần hoá học: Có chất đắng.

Tính vị, tác dụng: Hạt nhuận phế, hoá đàm, hoạt trường. Rễ sinh tân chỉ khái, giáng hoả, nhuận táo, bài nung, tiêu thũng.

Công dụng: Lá mềm dịu, dùng nấu canh ăn được. Lá cũng được dùng trị ghẻ. Ở Campuchia, người ta dùng dịch của cây để làm thuốc trị ban đậu mùa; ở Inđônêxia, dịch cây cũng dùng trị ỉa chảy của trẻ em.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), hạt được dùng trị ho nóng có đờm, táo bón bí đại tiện, ung thũng, ít sữa. Còn rễ được dùng trị bệnh nhiệt miệng khát, tiêu khát, hoàng đản, phổi khô ho ra máu, ung thũng và trĩ lậu.

Ở Ấn Độ, rễ được dùng làm thuốc trị bệnh đau phổi cho gia súc, trị mụn nhọt. Quả dùng trị bệnh hen suyễn; dầu thu được khi chưng quả trong dầu dừa hay dầu gừng dùng đắp vào da đầu trị đau nửa đầu và bệnh trĩ mũi.

3- Qua lâu Ba Vì

Qua lâu Ba Vì - *Trichosanthes baviensis* Gagnep., thuộc họ Bầu bí - *Cucurbitaceae.*

Mô tả: Cây thảo leo, thân mảnh, có cạnh. Lá có phiến mỏng, hình trái xoan, hình tim rộng ở gốc, nhọn ở đầu, dài 7-14cm, rộng 5-9cm, mặt trên nhẵn, mặt dưới có lông ở trên các gân nhỏ; gân 5-7 toả hình bàn đạp; cuống lá dài 3-4cm. Tua cuốn chẻ hai.

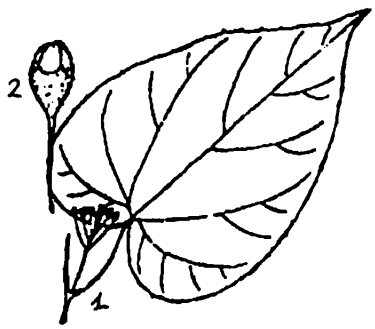

Qua lâu Ba Vì

1. Lá và cụm hoa; 2. Nụ hoa đực. (Hình theo CCVN).

Cụm hoa đực thành ngù nhiều hoa, dài 2cm; cuống hoa nhẵn, dài 10-15mm; nụ hoa hình cầu; lá đài hình răng, cao 1mm; cánh hoa hình dải nhọn, dài 17-20mm, kể cả vòi; nhị 3 có chỉ nhị rời và bao phấn dính thành đầu. Hoa cái và quả chưa biết.

Sinh thái: Mọc dưới tán rừng lá rộng thường xanh, ở hẻm núi, trong các lùm bụi, trảng cỏ ở độ cao tới trên 600m.

Phân bố: Hà Nội (Ba Vì, Thủ Pháp).

Còn có ở miền Nam Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Trichosanthis Baviensis.*

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), toàn cây được dùng làm thuốc thoái nhiệt và lợi thuỷ.

4- Qua lâu bao lớn

Qua lâu bao lớn - *Trichosanthes bracteata* (Lam.) Voigt, thuộc họ Bầu bí - *Cucurbitaceae.*

Mô tả: Thân khoẻ, phân nhánh, dài tới 10m. Lá hình trái xoan rộng hay có dạng như mắt chim, đường kính tới 10cm hay hơn, có lông trăng trắng và thô ráp ở trên, hầu như nhẵn ở dưới, thuỳ 3-7, hình tam giác nhọn sắc, có răng, có mũi nhọn cứng, với góc mở, không đạt tới nửa phiến; tua cuốn thường chẻ 3. Cụm hoa đực dài 15cm, nở hoa ở 1/3 trên. Quả tròn, hình trái xoan hay hình quả lê, to bằng quả táo tây, màu đỏ khi còn tươi, màu sẫm khi khô. Hạt nhiều xoan thuôn, nhẵn, có dầu.

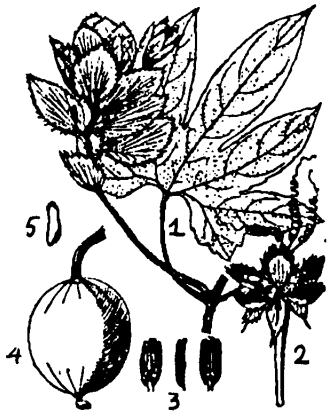

Qua lâu bao lớn

1. Cành mang hoa đực; 2. Hoa đực;
3. Bộ nhị nhìn từ các phía; 4. Quả; 5. Hạt.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác ven rừng, leo lên lùm bụi.

Phân bố: Miền Bắc Việt Nam.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Thái Lan, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Rễ, quả - *Radix et Fructus Trichosanthis Bracteatae.*

Tính vị, tác dụng: Quả có vị chát đắng. Rễ và quả có tác dụng làm giảm đau, tiêu viêm, làm ngừng suyễn.

Công dụng: Quả được dùng ở Vân Nam (Trung Quốc) trị suyễn khan, thiên đầu thống, viêm mũi. Dùng ngoài trị ung sang. Còn có ở Ấn Độ, người ta dùng nó làm thuốc hút hay xông khói trị suyễn và làm thuốc tẩy xổ; dầu thu được khi nấu quả Qua lâu bao lớn với dầu dừa hay dầu gừng được dùng đắp vào da đầu được xem như trị chứng đau nửa đầu và bệnh trĩ mũi.

Rễ được dùng ở Trung Quốc để trị mụn nhọt sưng lở; còn ở Ấn Độ, người ta dùng để trị bệnh về phổi cho vật nuôi; cũng dùng làm thuốc trị mụn nhọt và nấu với dầu mù tạc để trị đau đầu.

Ghi chú: Trong Flore du Cambodge, du Laos et du Việt Nam (Fasc. 15) loài này được sáp nhập vào loài -*Trichosanthes tricuspidata* Lour. Chúng tôi tách ra theo các tác giả Trung Quốc.

5- Qua lâu chân vịt

Qua lâu chân vịt, Qua lâu lá xẻ ngón - *Trichosanthes pedata* Merr. et Chun, thuộc họ Bầu bí - *Cucurbitaceae.*

Mô tả: Cây thảo leo, thân nhẵn bóng, không lông. Tua cuốn đơn hay chẻ hai. Lá có phiến do 5 lá chét thon hẹp; lá chét cuối dài tới 11cm, rộng 2-3.5cm; mép có răng thưa; cuống dài 4-7cm. Cây khác gốc. Chùm hoa đực có khoảng 8 hoa, ít khi hoa mọc đơn độc; cuống hoa chung khoẻ, dài 4-15cm; lá bắc xoan ngược; phần trên bị xẻ sâu làm thành những răng dài 3-5mm; cuống hoa rất ngắn hay hầu như không có; lá đài xẻ tua, dài 1cm; tràng hoa vàng, có rìa dài, rộng 4cm; cánh hoa xoan ngược, xẻ tua đến một nửa; bao phấn 10mm. Quả tròn tròn, to 2.5-5cm, nhẵn; hạt hình trứng hay hình trứng ngược, hơi phình to.

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thưa trảng cây bụi, các khe núi, trên đất đá vôi.

Phân bố: Quảng Ninh (Đầm Hà).

Còn có ở Trung Quốc.

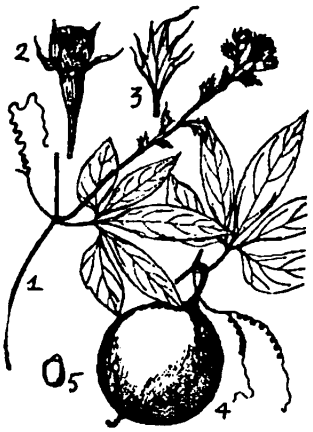

Qua lâu chân vịt
1. Cành mang hoa đực; 2. Hoa đực;
3. Lá bắc; 4. Cành mang quả; 5. Hạt.
(Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Rễ, vỏ quả, hạt - *Cortex, Pericarpium et Semen Trichosanthis Pedatae.*

Tính vị, tác dụng: Thanh nhiệt giải độc.

Công dụng: Ở Vân Nam và Quảng Tây (Trung Quốc), dùng trị yết hầu sưng đau và lở ghẻ (sang tiết).

6- Qua lâu hoa đỏ

Qua lâu hoa đỏ, Hồng bì - *Trichosanthes rubriflos* Thorel ex Cayla, thuộc họ Bầu bí - *Cucurbitaceae.*

Mô tả: Cây thảo có thân leo hay trườn, dài tới 5-6m, có rãnh, tua cuốn chẻ 2-3. Lá có phiến chia 5-7 thuỳ hình chân vịt, dài và rộng 7-12cm; thuỳ thuôn hay hình ngọn giáo, nhọn ở đỉnh, rộng 15-17mm, mép có răng không đều, mặt trên có chấm ráp, mặt dưới có lông mịn, nhất là trên các gân.

Cụm hoa đực dài 5-15cm; lá bắc tía, có răng, dài và rộng 25-40mm; lá đài thon nhọn, màu đỏ, có mép nguyên hay có răng, dài 13-15mm; cánh hoa hồng hay đỏ, hình tim ngược, dài 4-5cm, xẻ tua sâu; nhị có bao phấn dính thành khối có đường kính 12mm. Hoa cái đơn độc; cuống hoa dài 15-20mm; bầu hình trứng, đầu nhuỵ rất ngắn. Quả hình trứng hay thuôn, dài 7-15cm, nhẵn, có thịt nâu-đen; hạt thuôn bầu dục, dẹp, dài tới 12mm.

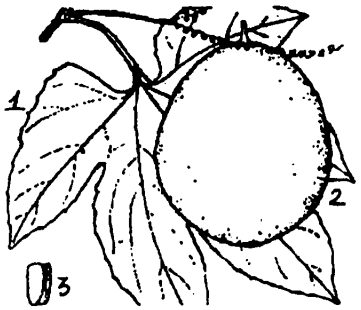

Qua lâu hoa đỏ
1. Lá; 2. Quả; 3. Hạt.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Cây mọc ở vùng núi thấp lên tới độ cao 1300m. Có quả vào tháng 8.

Phân bố: Lạng Sơn, Hoà Bình, Hà Nội, Quảng Trị, Kon Tum, Đồng Nai, An Giang.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Vỏ quả, hạt - *Pericarpium et Semen Trichosanthis Rubriflos.*

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, hơi đắng, tính hàn; có tác dụng nhuận phế khư đàm, hoạt trường tán kết.

Công dụng: Ở Trung Quốc, vỏ quả và hạt được sử dụng làm thuốc trị phổi nóng sinh ho, đau vùng ngực, đau thắt tim, tiểu ít và viêm tuyến vú.

7- Qua lâu lông dày

Qua lâu lông dày, Do mõ - *Trichosanthes villosa* Blume, thuộc họ Bầu bí - *Cucurbitaceae.*

Mô tả: Cây thảo có thân leo dài tới 4-5m. Lá có phiến xoan-tròn, hình tim ở gốc, nguyên hay hơi chia thuỳ, dài 10-16cm, rộng 5-18cm, mép hơi có răng, có lông mịn nhất là ở mặt dưới; gân bên 5-7 đôi; cuống dài 6-8cm, có lông nhung. Tua cuốn chẻ 3-5, có lông nhung.

Hoa khác gốc. Chùm hoa đực trên trục dài 10-20cm; lá bắc dài 3-4cm; cuống hoa 2-3cm; lá đài hình dải thon 15x2-3mm; tràng hoa màu

trắng, thuỳ có lông như bông ở mặt ngoài. Hoa cái đơn độc, 8-10mm, có lông nhung, trên cuống dài 15mm. Quả mọng tròn, to 8-13cm, xanh, nâu đỏ rồi đỏ khi chín, có vỏ cứng; cuống to, hạt nhiều, dài 2cm.

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng, ven rừng, trong các lùm bụi.

Phân bố: Lai Châu, Ninh Bình, Kon Tum, Lâm Đồng, Bình Phước, Đồng Nai. Còn có ở Trung Quốc, Lào, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin.

Qua lâu lông dày

1. Đoạn dây mang hoa đực;
2. Hoa đực, đã tách 3 cánh hoa;
3. Chi tiết mép cánh hoa;
4. Hạt nhìn từ hai phía.

(Hình theo FCLVN).

Bộ phận dùng: Hạt - *Semen Trichosanthis Villosae.*

Công dụng: Quả ăn được. Hạt được dùng ở Vân Nam (Trung Quốc) làm thuốc trị ho do đàm nhiệt và táo kết tiện bí.

Ghi chú: Danh lục thực vật Việt Nam còn nêu loài Qua lâu nhiều lá bắc – *Trichosanthes fissibracteata* C. Y. Wu ex Cheng et Yueh, có phân bố ở miền Bắc Việt Nam (theo tài liệu của nước ngoài) và ở Trung Quốc. Loài này có hạt cũng được sử dụng như loài Qua lâu hoa dày dùng trị ho do đàm nhiệt và táo kết tiện bí.

8- Qua lâu trứng

Qua lâu trứng, Hoa bát - *Trichosanthes ovigera* Blume [*T. cucumeroides* (Ser.) Maxim.], thuộc họ Bầu bí - *Cucurbitaceae.*

Mô tả: Cây thảo leo sống nhiều năm; thân mảnh, có lông. Phiến lá đa dạng, có 3-5 thuỳ sâu ít hay nhiều, dài 10-15cm, mép có răng thưa nhọn, gân gốc 5, mặt trên nhám, mặt dưới có lông sát dày; cuống 4-6cm; tua cuốn chẻ 2. Chùm hoa đực dài đến 20cm; hoa 4-10; lá bắc 5-10mm, kéo dài; lá đài hình tam giác dài 8mm; cánh hoa trắng, hình trái xoan tam giác, phần nguyên dài đến 8mm, phần có rìa dài 10-12mm. Hoa cái đơn độc, cuống dài 2-3cm. Quả mọng hình bầu dục, dài 8-10cm, rộng 2.5-3cm, không lông; hạt dài 6-7mm, có phần giữa thuôn, bao bởi một dải ngang gồ lên. (*Ảnh số* 1048).

Qua lâu trứng

1. Nhánh cây mang hoa;
2. Hoa đực bổ dọc, đã lấy 2 cánh hoa;
3. Hoa non; 4. Quả; 5. Hạt nhìn 2 phía.

(Hình theo FCLVN).

Sinh thái: Cây mọc ở rừng thứ sinh, trên đất có đá, trong các hàng rào, trong trảng cây bụi.

Phân bố: Phổ biến khắp nơi ở Việt Nam, từ Lào Cai, Hoà Bình vào Gia Lai, Lâm Đồng. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Thái Lan, Inđônêxia, Ôxtrâylia.

Bộ phận dùng: Rễ, rễ củ, quả, hạt - *Radix, Tuber, Fructus et Semen Trichosanthis Ovigerae,* thường được dùng trong Đông y với tên Vương qua - 王瓜.

Thành phần hoá học: Rễ chứa các protêin, trong đó có arguin.

Tính vị, tác dụng: Rễ củ, rễ có vị đắng tính hàn, hơi có độc, có tác dụng thanh nhiệt giải độc, hoạt huyết tán ứ, lợi thuỷ.

Công dụng: Ở Trung Quốc, rễ củ được dùng làm thuốc với tên Vương qua để trị: 1. Rắn cắn; 2. Viêm loét họng; 3. Chứng kinh nguyệt ít;

4. Đau dạ dày, đau vết thương, đau sau khi mổ; 5. Nhọt và bệnh mủ da. Ngày dùng 6-10g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài lấy cây tươi giã đắp hay khô tán bột rắc.

Ở Quảng Tây, rễ dùng trị đòn ngã tổn thương, sang dương thũng độc. Quả và hạt dùng trị ho đàm nhiệt, táo kết tiện bí, sưng đau họng và ung sang thũng độc.

9- Quả nổ

Quả nổ, Nổ, Tanh tách - *Ruellia tuberosa* L., thuộc họ Ô rô - *Acanthaceae.*

Mô tả: Cây thảo cao 20-50cm tới 80cm. Rễ củ tròn dài, màu vàng nâu, mọc thành chùm. Thân vuông có lông, phù to trên mắt. Lá mọc đối, hình bầu dục, mặt trên có lông thưa, mép có rìa lông cứng. Cụm hoa hình xim ở nách lá hoặc ở ngọn thân. Hoa to màu xanh tím. Quả nang, khi chín có màu nâu đen. Khi quả bị ướt, nó nổ ra bắn tung ra bên ngoài những hạt đen, dẹt. (*Ảnh số* 1049).

Quả nổ
1. Cành mang quả; 2. Chùm củ.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc ven đường, bãi cỏ, nơi sáng. Cây phát tán nhanh. Ra hoa tháng 6-7, có quả tháng 8-10.

Phân bố: Từ Hà Nội, Hải Phòng, Ninh Bình đến Thành phố Hồ Chí Minh vào các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Ruelliae Tuberosae.*

Thu hái toàn cây quanh năm, dùng tươi hay phơi khô, người ta cũng thường hay dùng rễ. Rễ nhiều, xếp thành bó, có màu vàng nâu, phình thành củ, ít khi dẹp lại ở đầu mút. Củ to có phần phình mang những đốt và vòng giống như rễ cây Ipêca.

Tính vị, tác dụng: Cây và rễ hạ nhiệt, bổ và gây nôn; lá có tác dụng làm ra mồ hôi và hạ nhiệt.

Công dụng: Cây được dùng chữa sốt gián cách, ho gà, viêm màng bụng khi đẻ và cũng dùng trị cảm nóng và cảm lạnh. Dân gian thường dùng rễ củ nấu nước uống làm thuốc bổ mát (nên có tên gọi là Sâm tanh tách) và cũng dùng chữa bệnh về thận và sỏi bàng quang. Liều dùng 10-20g, dạng thuốc sắc.

Ở Antilles, rễ Quả nổ được dùng thay thế cho Ipêca; ở Inđônêxia, cũng được dùng trị sỏi bàng quang. Hạt cây khi ngâm nước sẽ tạo ra một thứ keo như thạch có thể dùng đắp mụn nhọt và các vết đứt.

10- Quả nổ bò

Quả nổ bò - *Ruellia repens* L. [*Dipteracanthus repens* (L.) Hassk.], thuộc họ Ô rô - *Acanthaceae.*

Mô tả: Cây thảo có thân đứng hay nằm, có rễ bên ở các đốt. Lá có cuống, thuôn, nhọn ở gốc, thon hẹp đều đều tận chót nhọn mũi, có lông rải rác trên cả hai mặt. Hoa không cuống mọc đơn độc ở nách lá. Lá bắc con to gần bằng và giống lá thường. Quả nang dài 13-16mm, có lông nằm ngược; hạt 4.

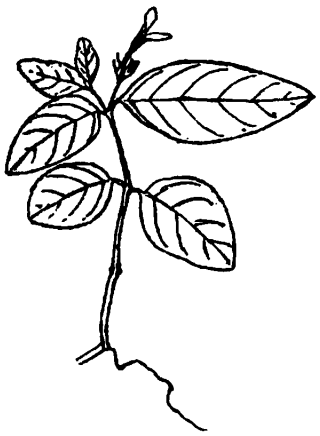

Quả nổ bò
Cây mang hoa.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thưa, bãi cỏ, trên vùng núi đá vôi. Ra hoa tháng 8-9.

Phân bố: Hà Nội (Thủ Pháp), Khánh Hoà, Đồng Nai, Tây Ninh, Bà Rịa-Vũng Tàu (Côn Đảo).

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Philippin.

Bộ phận dùng: Toàn cây, lá - *Herba et Folium Ruellia Repentis.*

Công dụng: Ở Malaixia, người ta nghiền nát toàn cây làm thuốc đắp trị mụn nhọt và loét.

Ở Trung Quốc, lá giã ra đắp, bôi chữa lở ngứa, lở loét, dao chém; còn dùng trị đau răng, đau bụng.

11- Quả nổ lùn

Quả nổ lùn, Song nổ Poilane - *Pararuellia poilanei* (R. Ben.) Brem. et Nann. (*Ruellia poilanei* R. Ben.), thuộc họ Ô rô - *Acanthaceae.*

Mô tả: Cây thảo, có thân ngắn, có lông, dài 2-4cm, mang nhiều cặp lá có cuống, xoan ngược hay xoan ngược–ngọn giáo, thót hẹp ở gốc, tù hay tròn ở đầu, dài 10-20cm, rộng 3-6cm; có mép khía tai bèo, phủ lông rải rác trên cả hai mặt, rắp ở trên. Hoa mọc đối, thành bông có cuống, ở nách một lá bắc dài 9-10mm. Hoa màu lam nhạt cao 2-2.5cm, thuỳ bằng nhau; nhị 4. Quả nang có 2 ô, mỗi ô chứa 8-9 hạt tròn, dẹp.

Quả nổ lùn
Cành mang hoa.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc ở lùm bụi ven rừng.

Ra hoa vào tháng 9.

Phân bố: Khánh Hoà, Ninh Thuận.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Pararuelliae.*

Công dụng: Đồng bào dân tộc vùng núi Ninh Thuận dùng là non sắc đặc lấy nước làm thuốc trị bệnh đau ngực.

12- Quả nổ ống to

Quả nổ ống to - *Ruellia macrosiphon* Kurz, thuộc họ Ô rô - *Acanthaceae.*

Mô tả: Cây thảo có thân vuông, cạnh tròn, có 2 rãnh, có lông thưa, đứng. Lá có phiến thon hẹp, nhọn, gốc hơi tròn, dài 4-5cm, rộng 0.8-1.2cm, có lông; cuống dài 2-5mm. Hoa đơn độc ở nách lá, không cuống, giữa hai lá bắc như lá, thuôn; đài hợp, cao 6mm; tràng tim tím, có ống dài 2cm, với 5 cánh; nhị 4. Quả nang không lông, cao 14mm, phần lép bằng phần sinh sản, rộng 5mm; hạt dẹp, 6-8 trong mỗi ô.

Sinh thái: Mọc rải rác ở lùm bụi, bãi cỏ.

Ra hoa tháng 1-2.

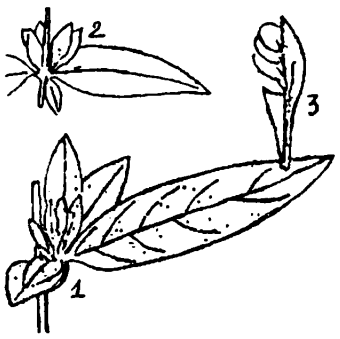

Quả nổ ống to
1. Cành mang hoa; 2. Hoa; 3. Quả và hạt.
(Hình theo CCVN).

Phân bố: Thừa Thiên-Huế vào các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Lào, Campuchia, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Ruelliae Macrosiphonis.*

Công dụng: Ở Campuchia, dân gian dùng toàn cây giã ra, pha thêm rượu hơ nóng đắp chữa trặc gân (Phân viện dược liệu Thành phố Hồ Chí Minh).

13- Quả nổ sà

Quả nổ sà, Nổ sà - *Ruellia patula* Jacq., thuộc họ Ô rô - *Acanthaceae.*

Mô tả: Cây thảo cứng, cao, mọc đứng hay mọc sà ra, lóng dài có 2 rãnh, có lông thường và ít lông tiết. Lá có cuống, phiến xoan hay bầu dục, dài 5cm, rộng 4.5cm, mép nguyên hay lượn sóng, có lông ở hai mặt và bào thạch. Hoa đơn độc ở nách lá hay xim co ít hoa, các tiền diệp có lông, dài hơn lá đài, lá đài gần như rời nhau; tràng cao 2-5cm, màu hồng, gần như đều. Quả nang không lông, dạng con thoi cao 2cm.

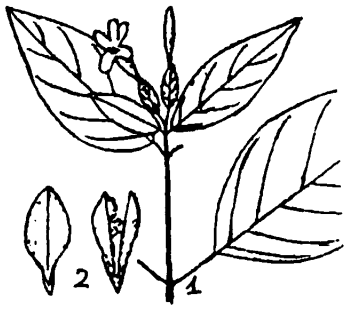

Quả nổ sà
1. Ngọn cây mang hoa; 2. Quả.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc ở các bãi cỏ, lùm bụi, ruộng khô.

Ra hoa từ tháng 12 đến tháng 3 năm sau.

Phân bố: Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, An Giang, Cần Thơ. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, các nước nhiệt đới châu Á, châu Phi.

Bộ phận dùng: Lá, rễ - *Folium et Radix Ruelliae Patulae.*

Công dụng: Ở châu Phi, lá dùng hãm uống còn rễ được dùng thay Ipeca làm thuốc gây nôn.

14- Quạch mấu

Quạch mấu, Dây quạch, Móng bô nhung - *Bauhinia khasiana* Baker, thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Dây leo gỗ, có móc xoắn ốc. Cành non hơi có lông nhung rồi nhẵn. Lá có lá kèm có tai, nhỏ, dễ rụng; cuống lá dài 2.5-5cm, hoá nhẵn; phiến lá hình trái xoan, nguyên, lõm hay chia đôi đến 1/4, dài 7-15cm, rộng 6-12cm, gốc hình tim, có mũi nhọn ở chóp các thuỳ, không lông, lấp lánh ở mặt trên; gân 7-9.

Cụm hoa chuỳ ở bên và ở ngọn, có lông nhung màu gỉ sắt, gồm nhiều chùm hay ngù ngắn. Lá bắc hình dải thành mũi dài 2mm. Cuống hoa dạng sợi 4cm. Nụ hoa hình cầu, có lông gỉ, đường kính 4mm. Đế hoa bằng nụ hay hơi dài hơn. Đài hoa xẻ 3-4 thuỳ khi hoa nở. Cánh hoa đỏ, gần bằng nhau, dài 10-12mm, có lông mềm ở mặt ngoài, có răng lượn tai bèo ở mép, thon hẹp dần về phía móng. Nhị sinh sản 3, hơi thò, chỉ nhị nhẵn; bao phấn hình bầu dục 2-3mm, nhị lép 5-7, dang sợi, dài 7mm. Bầu có lông đo đỏ cho tới không lông, trên cán 2mm; vòi nhuỵ nhẵn, đầu nhuỵ hình đầu.

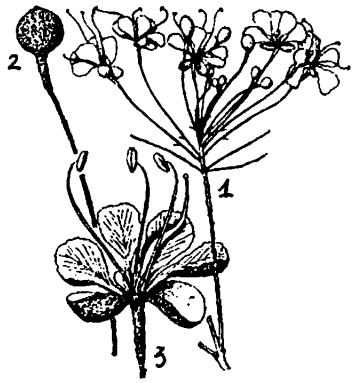

Quạch mấu
1. Cụm hoa; 2. Nụ hoa; 3. Hoa mở.
(Hình theo FCLVN).

Sinh thái: Mọc ở lùm bụi ven đường, ven rừng.

Ra hoa tháng 7-9, có quả tháng 10-12.

Phân bố: Lạng Sơn, Quảng Ninh, Bắc Giang, Vĩnh Phúc, Hà Nội, Hoà Bình, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Lâm Đồng. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào.

Bộ phận dùng: Thân dây - *Caulis Bauhiniae Khasianae.*

Công dụng: Danh lục thực vật Việt Nam, Tập II ghi: Vỏ dùng làm thuốc nhuộm đen. Thân dây thái miếng phơi khô sắc uống chữa phong thấp sưng khớp, sưng đau do ngã (LTĐ: 1176).

15- Quái thảo mềm

Quái thảo mềm - *Circaea mollis* Sieb. et Zucc., thuộc họ Rau dừa nước - *Onagraceae.*

Mô tả: Cây thảo cao 0.4-1m, với thân hình trụ hay gần 4 cạnh, phân nhánh, có lông mịn.

Lá có phiến hình trái xoan, dài 5-8cm, rộng 2-4cm, nhọn ở đầu, thót lại hoặc tù – tròn hay không cân ít hay nhiều ở gốc, có răng nhiều hay ít với răng cách quãng, ngắn và tù, có lớp lông mịn ngắn và cách quãng; gân bên 8-10 đôi, hợp thành một gân mép. Cuống lá 1-2cm, có lông. Cụm hoa chùm có lông mịn, dài 6-10cm. Cuống hoa cỡ 2mm. Đài có ống vượt quá bầu 0.5-1mm; lá đài xoan–bầu dục, 2.5x1.5mm, có lông hoặc nhẵn. Cánh hoa hình tim ngược, 2 thuỳ, 2x2mm. Nhị có chỉ nhị dài 2mm; bao phấn tròn. Đĩa mật lồi bao quanh vòi nhuỵ ở gốc.

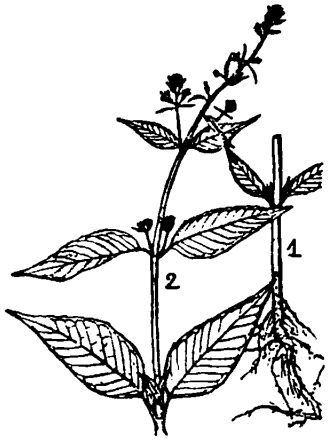

Quái thảo mềm

1. Phần dưới của cây; 2. Ngọn cây mang hoa.

(Hình theo ICS).

Bầu hình quả lê, 2.5x1.5mm, có nhiều tơ móc, với 2 ô một noãn; vòi hình sợi, 3mm; đầu nhuỵ có 2 thuỳ. Quả gần hình cầu, 3-4mm, với 4 cạnh rõ và với tơ móc màu hung hung, cuống gần bằng quả; 2 ô, mỗi ô 1 hạt.

Sinh thái: Cây mọc trong các savan cỏ ở độ cao tới 1500m.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai.

Còn có ở Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản, Lào.

Bộ phận dùng: Lá và toàn cây - *Folium et Herba Circaeae Mollis.*

Công dụng: Ở Sa Pa, người ta dùng lá giã ra để đắp lên các vết thương cho chóng liền sẹo. Còn ở Quảng Tây (Trung Quốc), toàn cây được dùng trị nội thương, rắn cắn, đau tứ chi; dùng ngoài trị dị ứng ngoài da.

Ghi chú: Ở Lào Cai (Sa Pa), còn có loài Quái thảo núi cao - *Circaea alpina* L. có toàn cây được dùng ở Vân Nam (Trung Quốc) làm thuốc thanh nhiệt.

16- Quan cái đằng

Quan cái đằng, Dây thanh miên, Bì leo - *Pileostegia viburnoides* Hook. f. et Thomson, thuộc họ Tú cầu - *Hydrangeaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ thường xanh mọc leo, thường có những rễ khí sinh nhỏ; thân leo cao tới 15m; các nhánh không lông, màu tro nâu. Lá mọc đối; phiến xoan ngược, dài 10-20cm, rộng 3-7cm, không lông; cuống lá 1-3cm.

Quan cái đằng

1. Cành lá mang hoa;

2. Hoa; 3. Bầu; 4. Quả.

(Hình theo ICS).

Chuỳ hoa dài 7-12cm, không lông. Hoa lưỡng tính, màu trắng hay màu lục trắng, cuống hoa 1.5mm; đài có 4-5 răng; cánh hoa 2mm; nhị 8-10, dài 4-5mm, bầu dưới. Quả nang hình cầu; đường kính 3-4mm, không lông; hạt hình bầu dục, dài 1mm, ở mép có cánh.

Sinh thái: Mọc leo lên các cây gỗ hoặc thòng xuống trong rừng thứ sinh, ven rừng ở độ cao 1500m.

Phân bố: Lào Cai (Sa Pa, San Tả Van).

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Rễ, lá - *Radix et Folium Pileostegiae,* ở Trung Quốc, cây có tên là Quan cái đằng - 冠盖藤.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ dùng trị lưng đùi tê mỏi; lá trị lở độc loét nhiều năm.

17- Quan thần hoa

Quan thần hoa, Vi thắng, Cây dải nhỏ - *Microtoena insuavis* (Hance) Prain ex Dunn, thuộc họ Hoa môi - *Lamiaceae.*

Mô tả: Cây thảo cao 1-2m. Lá có phiến xoan thon, dài 6-10cm, rộng 4.5-7.5cm, chóp nhọn, gốc từ từ hẹp trên cuống, gân bên 5-6 đôi, mép có răng to; cuống dài 3-4cm, có lông. Chùy hoa ở ngọn nhánh, có lông mịn; hoa cao 1.2cm; đài 2mm, gân như đều, răng có lông; tràng có môi trên hình chóp tròn (như cái mũ), môi dưới nhỏ hơn, 3 thuỳ; nhị 4, không thò. Quả bế nhỏ.

Quan thần hoa
1. Cành mang hoa; 2. Hoa;
3. Đài mở; 4. Quả.
(Hình theo TVC 2).

Sinh thái: Mọc nơi sáng và ẩm ven rừng, ven đường, ở độ cao 500-1000m. Ra hoa tháng 10-11, có quả tháng 11 đến tháng 1 năm sau.

Phân bố: Sơn La, Lạng Sơn, Bắc Giang, Hòa Bình, Ninh Bình. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Thái Lan, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Microtoenae Insuavis.*

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính ấm; có tác dụng ôn trung lý khí, kiện vị.

Công dụng: Ở Vân nam (Trung quốc) người ta dùng toàn cây trị cảm mạo phong hàn, ho khí suyễn, ăn uống không tiêu, trướng bụng, viêm ruột, lỵ.

18- Quản trọng

Quản trọng, Bơ sơn Siemers - *Potentilla fulgens* Wall. ex Hook. f. (*P. siemersiana* Lehm., *P. lineata* Trév.), thuộc họ Hoa hồng - *Rosaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống lâu năm. Thân mọc thẳng, phân nhánh nhiều hay ít, có lông mềm trải ra, dài 15-40cm. Lá từ rễ và lá ở thân phần dưới có cuống ngắn, kép lông chim lẻ với 6-7 đôi lá chét nhỏ xen kẽ với 6-7 đôi lá chét lớn. Lá chét lớn không cuống, hình trái xoan, hình nêm, hơi có răng cưa, với răng nhọn tận cùng bằng một túm lông, có kích thước 0.5-2x0.5-1cm; mặt trên sẫm, có nhiều lông, mặt dưới có lông mềm màu bạc; gân bên 10-12 đôi sít nhau, song song, khá rõ. Lá chét nhỏ, cỡ 2-5x2-3mm. Lá kèm dạng màng, nhọn, dính ở gốc với cuống lá. Các lá ở thân phía trên có lá chét không nhiều, các lá chét trong giảm biến dần về phía trên của thân. Lá kèm hình trái xoan tròn, cỡ 2x1.5cm. Lá kèm theo cụm hoa có 3 lá chét với 2 lá kèm, các lá khác ở gốc những nhánh dưới có 1 lá chét với 2 lá kèm, nom như có 3 lá chét.

Cụm hoa xim dạng ngù. Hoa rộng khoảng 15mm. Cuống lá dài 1.5-2cm. Đài có lông mềm với 10 thuỳ hình trái xoan nhọn, các thuỳ ở ngoài nguyên hoặc chẻ 2-3, cỡ 4x2mm, các thuỳ ở trong rộng hơn và dài hơn (5x3mm). Cánh hoa vàng, hình mắt chim, cỡ 7x7mm. Nhị 20, chỉ nhị nhẵn. Quả có đế có lông. Quả bế nhiều, gần hình thận, không lông; vòi nhuỵ dạng con thoi, dài hơn quả bế.

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng, nơi ẩm, ở độ cao 1600m. Ra hoa tháng 7-8, có quả tháng 10.

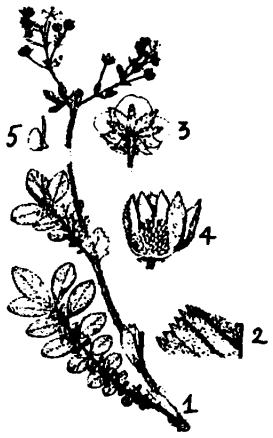

Quản trọng
1. Lá ở gốc và thân mang hoa;
2. Chi tiết mặt dưới của lá chét;
3. Hoa; 4. Quả; 5. Lá noãn.
(Hình theo FCLVN).

Phân bố: Lào Cai (Sa Pa). Còn có ở Nêpan, Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Potentillae Fulgentis*, trong Đông y có tên là Quản trọng 管仲.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, đắng, tính mát, có sách ghi vị đắng, chát, tính hàn, có tác dụng thu liễm chỉ huyết, thanh nhiệt tiêu viêm.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ cây dùng trị xích bạch lỵ, viêm ruột, bệnh dạ dày, phế kết hạch, khạc ra máu, chảy máu mũi, tiện huyết, huyết băng, ngoại thương xuất huyết, đinh sang, tiêu hoá bất lương.

Có nơi dùng trị phần trên đường hô hấp và đường tiêu hoá xuất huyết, bạch đới và dùng ngoài trị vết thương bỏng, cháy.

19- Quán chúng

Quán chúng, Lưỡi hái - *Cyrtomium fortunei* J. Sm., thuộc họ Áo khiên - *Aspidiacea.*

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, cao 30-70cm. Thân rễ có nhiều vẩy màu nâu phủ kín, mang lá lược tập trung thành tán; mỗi lá lược có phiến kép hình lông chim, dài 15-30cm, gồm 21-30 lá lông chim mọc so le, hình lưỡi hái, mép khía răng cưa, mặt dưới lá rải rác 3-4 hàng ổ túi bào tử; áo của ổ túi hình khiên; bào tử hình trái xoan, màu vàng nâu. (*Ảnh số* 1050).

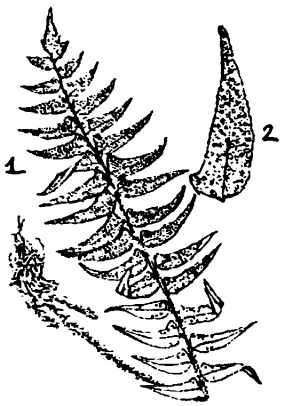

Quán chúng

1. Dạng chung; 2. Lá chét sinh sản.
(Hình theo TDĐTĐ).

Sinh thái: Trung sinh và ưa bóng, thường mọc trên núi đá vôi, trong các hốc hay khe có mùn, dưới rừng rậm thường xanh ở sườn núi, thường ở độ cao 700-1500m.

Phân bố: Lào Cai, Cao Bằng, Vĩnh Phúc, Thái Nguyên và Hoà Bình. Còn gặp ở Trung Quốc, Thái Lan, Nhật Bản và bán đảo Triều Tiên.

Bộ phận dùng: Thân rễ - *Rhizoma Cyrtomii Fortunei*, thường gọi là Quán chúng - 贯众. Đào thân rễ về, bỏ vỏ ngoài rửa sạch, thái miếng phơi khô.

Thành phần hoá học: Có flavaspidic acid.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính hàn, có ít độc; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, chỉ huyết sát trùng.

Công dụng: Được dùng trị cảm mạo phát sốt, huyết áp cao, chóng mặt đau đầu, kiết lỵ, mụn nhọt, xuất huyết (đái ra máu, ỉa ra máu), kinh nguyệt quá nhiều, dao chém chảy máu, trục giun (giun đũa, giun kim, giun chỉ, sán xơ mít), nạo thai băng huyết, sản hậu xuất huyết. Ngày dùng 16-20g dạng thuốc sắc. Nhân dân thường dùng 5, 6 rễ Quán chúng cho vào vại nước để khử lọc nước; cũng dùng làm thuốc dự phòng và trị bệnh truyền nhiễm.

Đơn thuốc: (của Tuệ Tĩnh):

1. Chữa loét ruột sinh lỵ, đại tiện ra máu: Quán chúng tán bột uống mỗi lần 8g.

2. Chảy máu mũi: Uống bột Quán chúng mỗi lần 4g.

3. Phụ nữ khí hư bạch đới: Quán chúng đào về, bỏ vỏ ngoài, tẩm giấm nướng chín, tán nhỏ, uống mỗi lần 8g với nước cơm.

4. Phụ nữ băng huyết: Quán chúng thái lát, sắc với nước hoà rượu uống.

5. Ho lao thổ huyết: Quán chúng, gỗ Vang chẻ nhỏ mỗi vị 12g sắc uống.

6. Giun đũa: Quán chúng 25g sắc uống.

7. Phòng sốt xuất huyết: Quán chúng 12g có thể thêm hột Muồng (hay hoa Hoè) 12g uống.

20- Quán chúng lá lưỡi liềm

Quán chúng lá lưỡi liềm, Răng rẵng cong liềm - *Cyrtomium falcatum* (L.f.) C. Presl [*C. devexiscapulae* (Koidz.) Ching], thuộc họ Áo khiên - *Aspidiaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm. Thân rễ ngắn, mọc đứng, cao hơn 0.6m; vẩy nâu. Lá có cuống dài 15-30cm, màu rơm nâu nâu, có vẩy to nâu; phiến dài 30cm, lá chét dài 10cm, mọc so le, mép nguyên, dày; lá chét cuối có 3 thuỳ dài; gân bên nhiều. Ổ túi bào tử xếp nhiều hàng hai bên gân; áo túi hình lọng; bào tử hình trái xoan, màu vàng.

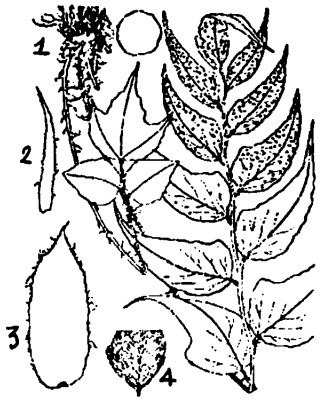

Quán chúng lá lưỡi liềm
1. Dạng chung toàn cây với 2 dạng lá;
2. Vẩy thân; 3. Vẩy lá; 4. Ổ túi bào tử.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Trung sinh và ưa bóng, thường mọc trong các khe có mùn ẩm trên núi đá vôi, dưới rừng rậm thường xanh.

Phân bố: Sơn La, Lạng Sơn, Hà Nam và Quảng Bình. Còn gặp ở Trung Quốc, Nhật Bản, Xibia.

Bộ phận dùng: Thân rễ - *Rhizoma Cyrtomii Falcati.*

Tính vị, tác dụng: Thanh nhiệt giải độc, khu câu trùng, hồi trùng.

Công dụng: Trục giun đũa và sán xơ mít; cũng dùng như Quán chúng.

21- Quán chúng lá nhọn

Quán chúng lá nhọn, Ráng răng cong húccơ - *Cyrtomium hookerianum* (Presl) C. Chr., thuộc họ Áo khiên - *Aspidiaceae.*

Mô tả: Bụi có thân rễ đứng. Lá có cuống dài 30cm, màu rơm xám, có ít vẩy vàng nhạt; phiến dài tới 30cm; lá chét bậc hai hình lưỡi hái, cong cong, dài đến 12cm, mép có răng nằm; gân bên mịn, tạo thành một quầng hai bên gân.

Ổ túi bào tử nhỏ, xếp hai hàng hai bên gân; bào tử hình trái xoan.

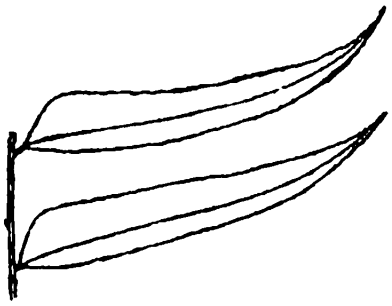

Quán chúng lá nhọn
Một cặp lá.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Ưa ẩm và bóng, mọc rải rác trong rừng mây mù; đất có tầng dày, giàu mùn và ẩm, ở độ cao 1400-2000m.

Phân bố: Lào Cai. Còn gặp ở Trung Quốc, Nhật Bản và vùng Himalaya.

Bộ phận dùng: Thân rễ - *Rhizoma Cyrtomii Hookeriani.*

Tính vị, tác dụng: Hoạt huyết tán ứ, lợi thuỷ thông lâm.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc) thân rễ được dùng làm thuốc trị cảm cúm, thuỷ thũng, đòn ngã, huyết băng và bệnh giun đũa.

22- Quán chúng tai nhọn

Quán chúng tai nhọn, Ráng răng cong móc - *Cyrtomium caryotideum* (Wall.) Presl, thuộc họ Áo khiên - *Aspidiaceae.*

Mô tả: Bụi có thân rễ ngắn, đứng; vẩy màu sẫm. Lá mọc thành cụm; cuống lá dài 12-30cm, khía rãnh dọc, màu vàng nâu nhạt, có vẩy màu nâu; phiến lá dài 15-50cm, kép lông chim một lần, ngọn lá chia thành ba thuỳ sâu dạng lưỡi hái nhọn; lá chét có 3-5 đôi, dạng lưỡi hái, mọc trên cuống ngắn, xếp so le, gốc trên có tai hình tam giác hẹp, mép lá có răng rất nhọn, gân lá làm thành nhiều dãy quầng.

Ổ túi bào tử xếp sát nhau thành 4-5 dãy ở mỗi bên sống lá. Bào tử tròn hay xoan, màu nâu đen.

Quán chúng tai nhọn
1. Lá; 2. Vẩy;
3. Chi tiết lá chét sinh sản.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Ưa ẩm và bóng, mọc trong rừng rậm thường xanh, đất có tầng dày và giàu mùn.

Phân bố: Lào Cai và Sơn La. Còn gặp ở Trung Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ, Nêpan, Mianma cùng như một số nước nhiệt đới khác ở châu Á và châu Đại Dương,

Bộ phận dùng: Thân rễ - *Rhizoma Cyrtomii Caryotidei.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính hơi lạnh; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, sát trùng, chỉ huyết, lợi thuỷ.

Công dụng: Ở Trung Quốc, thân rễ được dùng trị cảm mạo, viêm hạch lymphô, lở độc, thuỷ thũng, băng lậu, đòn ngã tổn thương và trị giun. Dùng trong dưới dạng thuốc sắc hay ngâm rượu uống, dùng ngoài nấu nước rửa.

23- Quang mao sét

Quang mao sét - *Psilotrichum ferrugineum* (Roxb.) Moq., thuộc họ Rau giền - *Amaranthaceae.*

Mô tả: Cỏ hằng năm, thường mọc đứng, cao tới 50cm, với thân mảnh, nhẵn, có lông ở các mấu. Lá mọc đối, hình trứng–lưỡi mác tới hình dải, dài 1-8cm, rộng 0.5-3cm, nhẵn cả hai mặt, không cuống hay có cuống rất ngắn. Cụm hoa ở ngọn hay ở nách thành bông đơn hay từng đôi, dài khoảng 5cm, lúc đầu hình nón rồi kéo dài dần ra, dày đặc, nhọn, trắng trắng hay đo đỏ, không cuống hay có cuống, rộng 4-5mm; lá đài 5, cao 2mm; nhị sinh sản 5, chỉ nhị dính nhau ở gốc. Quả nang nở ngang; hạt đen, bóng, hình thấu kính, cỡ 1mm.

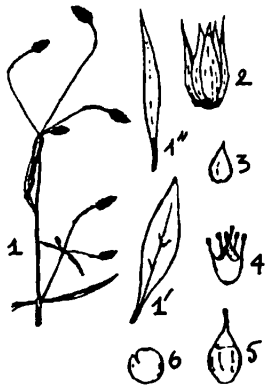

Quang mao sét
1. Một phần thân với cụm hoa;
1', 1". Các dạng lá khác nhau;
2. Hoa; 3. Lá bắc con; 4. Hoa đã tách bao hoa; 5. Quả; 6. Hạt.
(Hình theo FCLVN).

Sinh thái: Mọc rải rác ven rừng, nơi ẩm, trên đất có đá, từ vùng thấp lên tới độ cao 1000m.

Phân bố: Hà Nội, Hà Nam, Kon Tum, Lâm Đồng, Ninh Thuận, Tây Ninh, Đồng Nai, Đồng Tháp, Kiên Giang. Còn có ở Ấn Độ, Lào, Campuchia, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Psilotrichi Ferruginei.*

Công dụng: Loài này được dân gian dùng làm thuốc trị ho (FCLVN, 24:41).

24- Quao

Quao, Quao núi, Khé - *Stereospermum colais* (Buch.- Ham. ex Dillwyn) Mabb. (*S. tetragonum* DC.), thuộc họ Núc nác - *Bignoniaceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao tới 30-35m, đường kính tới 80cm, thường nhẵn hay hơi có lông. Lá dài 25-50cm, có 3-6 cặp lá chét; lá chét hình bầu dục thuôn, dài 6-14cm, rộng 3-6cm, nhọn thành

đuôi ở đầu, nhọn rộng hay hình góc ở gốc; gân bên 10 đôi, không lông, cuống phụ 5-15mm. Cụm hoa chuỳ ở ngọn trải ra, cao 20-40cm; đài cao 5-7mm; tràng vàng vàng, ống cao 1.5-2.2cm, môi trên 2 thuỳ, môi dưới 3; nhị 2. Quả nang có 4 góc, dài 14-70cm, rộng 0.9-3.6cm, có 4 rạch đứng và nhọn ở gốc, cong, vặn, hoá gỗ nhiều hay ít. Hạt dài 2-2.6cm, rộng 0.3-0.5cm kể cả cánh bên. (*Ảnh số* 1051).

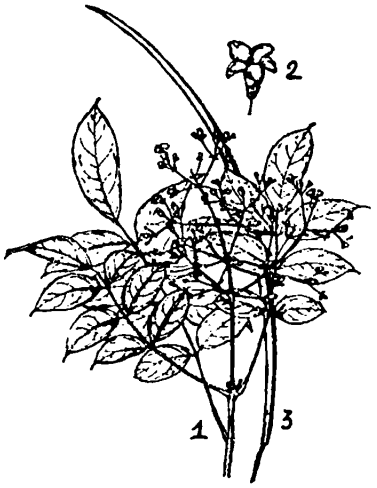

Quao
1. Cành mang hoa; 2. Hoa; 3. Quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây mọc trong rừng rậm rụng lá xen lẫn với tre, gần các sông suối và rải rác trong các quần hệ thứ sinh, có xuất xứ từ rừng rậm thường xanh, ở độ cao 1000m. Ra hoa tháng 4-8, có quả tháng 11 đến tháng 2 năm sau.

Phân bố: Vĩnh Phúc, Thanh Hoá, Nghệ An, Thừa Thiên-Huế, Ninh Thuận, Đăk Lăk, Bình Phước, Đồng Nai, Thành phố Hồ Chí Minh, An Giang. Còn có ở Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Lá, rễ, hoa, quả - *Folium, Radix, Flos et Fructus Stereospermi Colais.*

Thành phần hoá học: Vỏ chứa một chất trắng kết tinh.

Tính vị, tác dụng: Các bộ phận của cây đều có tác dụng hạ sốt.

Công dụng: Cây có hoa đẹp, có thể trồng làm cảnh.

Ở Ấn Độ người ta dùng rễ lá và hoa trị bệnh sốt.

Dịch lá phối hợp với dịch chanh dùng trong các trường hợp điên cuồng. Hoa và quả được dùng trị bò cạp đốt.

25- Quao nước

Quao nước - *Dolichandrone spathacea* (L. f.) K. Schum., thuộc họ Núc nác - *Bignoniaceae.*

Mô tả: Cây gỗ lớn cao 15m. Lá kép lông chim một lần gồm 7 lá chét; lá chét không lông, lúc khô màu đen. Cụm hoa là chùm ngắn gồm nhiều hoa trắng, to, thơm, gần như đều. Đài hình tàu dài 3-4cm. Ống tràng dài 10-12cm, phía trên có 5 tai nhăn. Nhị 4. Quả nang thõng xuống, tròn, nhọn, có vách giả. Hạt dẹp, có cánh dày, dài 1.5-2.3cm. (*Ảnh số* 1052).

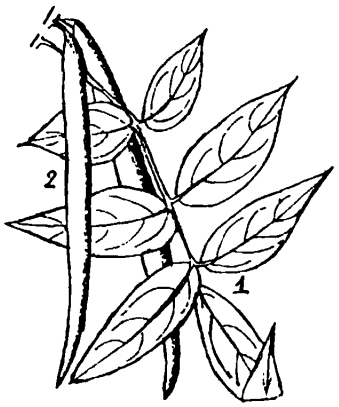

Quao nước
1. Lá; 2. Quả.
(Hình theo SĐVN).

Sinh thái: Cây mọc sau rừng sú vẹt và dọc các cửa sông, thường có dạng cây bụi và có khi cũng gặp ở những nơi gần bãi biển. Ở vùng sau sú vẹt thường là cây gỗ, có khi chỉ mang lá trong một thời gian ngắn (vào mùa khô); cũng có lúc cây có cả lá và hoa quanh năm. Hoa nở vào lúc bình minh và rụng trước khi mặt trời mọc. Cần có loài bướm có vòi dài ăn đêm mới thụ phấn được. Thường trong một cụm hoa, chỉ có một hoa nở vào thời điểm nhất định.

Mùa hoa tháng 4-6. Tái sinh bằng hạt.

Phân bố: Đà Nẵng, Quảng Nam, Bình Thuận, Lâm Đồng, Đồng Nai, Thành phố Hồ Chí Minh, Long An, Đồng Tháp, An Giang.

Còn có ở Ấn Độ, Campuchia, Malaixia, Inđônêxia, Nuven Calêđôni.

Bộ phận dùng: Vỏ thân, lá, rễ, hạt - *Cortex, Folium, Radix et Semen Dolichandrones Spathaceae.*

Tính vị, tác dụng: Hạt có tác dụng khử trùng.

Công dụng: Dân gian thường dùng lá Quao, phối hợp với Ích mẫu, Ngải cứu, Cỏ gấu, Muồng hoè để làm thuốc điều kinh, sửa huyết, bổ huyết. Còn dùng cho phụ nữ sau khi sinh uống vào cho khoẻ người ăn ngon cơm. Vỏ và lá dùng làm thuốc nhuận gan. Lá dùng trị hen suyễn. Vỏ rễ dùng làm thuốc tiêu độc. Người ta đã dùng rễ và lá quao nước phối hợp với rễ hoặc cây Ô rô chế thành biệt dược Ô rô - Quao làm thuốc giải độc nhuận gan. Thường dùng vỏ cây, rễ và lá sao qua sắc nước để uống, hoặc dùng các bộ phận của cây nấu thành cao lỏng để dùng.

Ở Ấn Độ, hạt cũng được dùng phối hợp với Gừng trị đau co thắt.

Đơn thuốc:

1. Điều kinh, thông kinh, trực huyết ứ: Lá Quao nước, Ích mẫu, Chó đẻ, Cù đèn, Cam thảo mỗi thứ 1 nắm, sắc nước uống.

2. Bệnh gan, vàng da, xơ gan cổ trướng: Lá Quao nước, lá Ô rô, thân rễ Mớp gai, mỗi thứ một nắm nấu nước uống.

26- Quao răng

Quao răng - *Dolichandrone serrulata* (DC.) Seem., thuộc họ Núc nác - *Bignoniaceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao 7-20m. Lá rụng vào mùa khô, dài 12-35cm. Lá chét 3-5 đôi, hình bầu dục hay hình bầu dục–trái xoan, dài 5-14cm, rộng 3-7cm, mỏng, đầu nhọn, gốc không cân, mép có răng thưa, hơi có răng hay hoặc gần như nguyên; cuống lá chét dài 5-13mm.

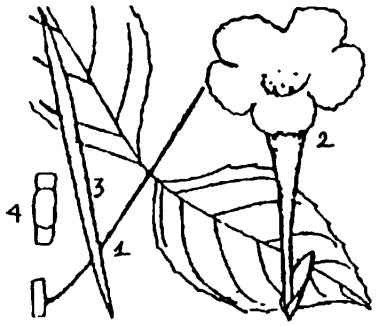

Quao răng
1. Lá chét; 2. Hoa; 3. Quả; 4. Hạt.
(Hình theo CCVN).

Cụm hoa rất ngắn, gồm 3-7 hoa có cuống mảnh, dài 1.8-3.8cm. Hoa có đài dạng mo dài 3-5cm; tràng hoa dài 11-18cm, phía trên loe hình chuông với 5 thuỳ trắng; nhị 4. Quả nang dài đến 85cm và rộng 1.2-1.8cm, cong vặn; hạt mảnh, hình chữ nhật, dài 2.2cm, rộng 0.5-0.8cm, kể cả cánh bên dạng màng.

Sinh thái: Cây mọc trong rừng khô rụng lá ở chỗ trảng nắng, vùng thấp. Ra hoa vào tháng 1-4.

Phân bố: Bình Thuận, Đồng Nai.

Còn có ở Mianma, Lào, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Hoa - *Flos Dolichandrones.*

Công dụng: Ở Lào, hoa được dùng như rau luộc ăn hay nấu canh.

27- Quao vàng

Quao vàng hay Quao trụ - *Stereospermum cylindricum* Pierre ex Dop, thuộc họ Núc nác - *Bignoniaceae.*

Mô tả: Cây gỗ trung bình. Các nhánh có lông lúc non. Lá có cuống chung dài 10-15cm, lá chét 7-9; cuống có lông, dài 1cm; phiến lá hình bầu dục hay bầu dục nhọn, chóp tròn hay có mũi, mặt trên có lông mềm, mặt dưới có lông mịn dày.

Chuỳ hoa ở nách lá và ở ngọn, hoa cỡ 7cm; đài hoa dài 2cm, hình trụ có 10-12 sọc dọc; tràng có các thuỳ có răng, có lông mịn ở ngoài; nhị 4. Quả nang có 4 cạnh, rộng 6mm, dài 50-60cm; hạt có cánh mỏng, dài tới 1.3cm.

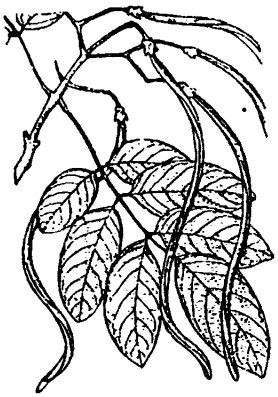

Quao vàng
Cành mang quả.
(Hình theo VFT).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thứ sinh, ở độ cao dưới 800m. Ra hoa tháng 5-8, có quả tháng 7-12.

Phân bố: Khánh Hoà, Ninh Thuận, Đăk Lăk, An Giang. Còn có ở Campuchia, Lào, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Rễ, lá và hoa - *Radix, Folium et Flos Stereospermi Cylindrici.*

Có thể thu hái các bộ phận của cây quanh năm, thường dùng tươi.

Công dung: Dùng trị sốt, lỵ và ỉa chảy.

28- Quạt xoè lá gươm

Quạt xoè lá gươm - *Lindsaea ensifolia* Sw. [*Schizoloma ensifolium* (Sw.) J. Sm.], thuộc họ Quạt xoè - *Lindsaeaceae.*

Mô tả: Cỏ nhiều năm, cao đến 0.4m, có thân rễ bò, mang nhiều vẩy hẹp màu hơi hung hay màu đen nhạt. Lá có cuống dài 45-50cm, có rãnh, màu vàng rơm, đôi khi có màu nâu nhạt ở gốc; phiến lá ngắn hơn cuống lá một ít, kép lông chim; lá chét bên và lá ở đầu giống nhau; các lá chét ở dưới mọc đối hay gần đối, tạo với trục một góc khoảng 50°, có cuống ngắn, hình ngọn giáo hẹp, gốc gần đều nhau, đầu thẳng, thon; trục lá và phiến đều không có lông.

Ổ túi bào tử liên tục dọc theo mép. Bào tử hình 4 mặt, màu vàng nhạt, tròn.

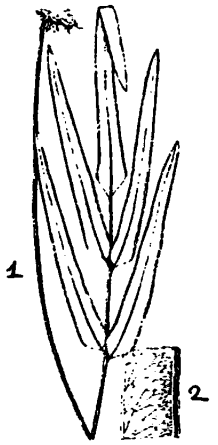

Quạt xoè lá gươm

1. Hình dạng chung; 2. Chi tiết lá và gân gốc.

(Hình theo CCTT).

Sinh thái: Trung sinh và ưa nơi ít bị che bóng; thường mọc ở vách đất đá ven rừng rậm thường xanh hay trong các trảng cây bụi và rừng thứ sinh, đất thường có tầng dày và ẩm, ở độ cao 100-700m.

Phân bố: Từ Cao Bằng, Quảng Ninh, Bắc Ninh, Phú Thọ, Hoà Bình, Ninh Bình qua Quảng Bình vào đến Kon Tum, Gia Lai, Lâm Đồng, Đồng Nai và Bà Rịa-Vũng Tàu. Còn gặp ở Trung Quốc, Lào, Campuchia và nhiều nước ở châu Phi, châu Á đến các nước châu Úc và châu Đại Dương.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Lindsaea Ensifoliae.*

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), toàn cây được dùng làm thuốc thanh nhiệt trừ thấp.

29- Quạt xoè tròn

Quạt xoè tròn, Ráng liên sơn tròn - *Lindsaea orbiculata* (Lam.) Mett. ex Kuhn, thuộc họ Quạt xoè - *Lindsaeaceae.*

Mô tả: Cỏ nhiều năm, cao hơn 0.30m, có thân rễ bò, mang những vẩy hẹp màu nâu nhạt. Lá có cuống màu nâu nhạt và bóng ở gốc, màu vàng rơm ở phần trên; phiến lá sinh sản dài 10-20cm, hình ngọn giáo, các lá chét mọc đối ở gốc, mọc so le ở phần trên, hình quạt tròn đều, mép có răng nhọn và hơi không đều, trục lá và phiến lá không có lông; lá chét sinh sản lớn hơn lá chét thường, các lá chét sinh sản ở dưới thường có 2 lá chét bậc hai. Ổ túi bào tử liên tục, chỉ bị ngắt ở chỗ giáp nhau của các thuỳ; áo túi mỏng, hơi có răng; bào tử hình bốn mặt, màu vàng nhạt.

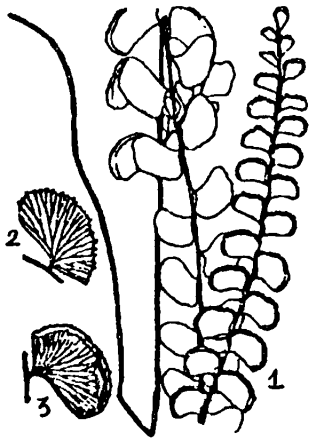

Quạt xoè tròn

1. Lá kép; 2. Lá chét thường;

3. Lá chét sinh sản.

(Hình theo ICS)

Sinh thái: Trung sinh và ưa nơi ít bị che bóng, thường mọc trên các vách đất đá ở ven rừng rậm thường xanh hay ven suối, trong các trảng cây bụi và rừng non thứ sinh, đất thường đã có ít nhiều bị rửa trôi, thoái hoá, ở độ cao 100-1500m.

Phân bố: Từ Sơn La, Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Ninh, Hoà Bình qua Quảng Bình, Thừa Thiên-Huế, đến Kon Tum, Lâm Đồng và Đồng Nai. Còn gặp ở Trung Quốc, Nhật Bản, Lào, Campuchia cũng như nhiều nước nhiệt đới khác ở châu Á và châu Úc.

Bộ phận dùng: Thân rễ, lá - *Rhizoma et Frons Lindsaea Orbiculatae.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính mát; có tác dụng kháng khuẩn thu liễm, chỉ huyết trấn thống.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), dùng trị lỵ và vết thương do đạn.

30- Quặn hoa Grandier

Quặn hoa Grandier, Dây thuốc - *Chonemorpha grandieriana* Pierre ex Spire, thuộc họ Trúc đào - *Apocynaceae.*

Mô tả: Dây leo to, có nhánh non, cuống lá, mặt dưới lá, trục cụm hoa, lá bắc và cuống lá có lông. Lá thuôn bầu dục, hình giáo ngược, dài 10-18cm, rộng 5-11cm, không lông, gân bên 8-11 đôi; cuống dài 1-1.8cm.

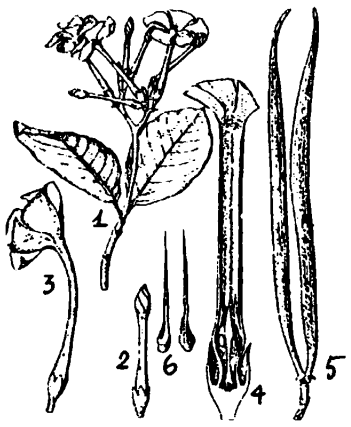

Quặn hoa Grandier

1. Cành mang hoa; 2. Nụ hoa;
3. Hoa; 4. Hoa bổ dọc; 5. Quả; 6. Hạt.
(Hình theo TVC 5).

Hoa trắng, rất thơm, thành xim dày đặc ở ngọn. Quả có 2 đại hình dải, dẹp, nhọn ở đầu, có cạnh dọc, dài 20-28cm, rộng 7-14mm; hạt dài -25mm, có mỏ dài 1-2 lần hoa; lông mào trắng, đài 4.5-6.5cm.

Sinh thái: Mọc ở ven rừng, trảng cây bụi, ven suối. Ra hoa tháng 6-8.

Phân bố: Đà Nẵng, Đăk Nông, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu. Còn có ở Lào, Campuchia.

Bộ phận dùng: Nhựa mủ - *Latex Chonemorphae Grandierianae.*

Công dụng: Nhựa dùng đắp vết thương.

31- Quặn hoa hoa to

Quặn hoa hoa to, Quản hoa bông to - *Chonemorpha griffithii* Hook.f. (C. *valvata* Chatt.), thuộc họ Trúc đào - *Apocynaceae.*

Mô tả: Dây leo gỗ. Cành non có lông. Lá mọc đối, phiến lá hình bầu dục, đôi khi hình trứng ngược, dài 20-27cm, rộng 10-17cm, đầu có mũi nhọn, có lông ở cả hai mặt; gân bên 9-11 đôi; cuống lá dài 2-4.5cm, có lông. Cụm hoa kiểu xim hai ngả hay xim nhiều ngả dạng ngủ ở đầu cành; trục chính dài 10-17cm. Hoa rất to, trên cuống dài 9-15mm, các lá đài dính nhau ở ½ phía dưới, thùy đài dài 5-6mm, dạng tam giác dài. Ống tràng dài 3-3.5cm; cánh tràng dài 5mm, dạng cánh quạt, đầu gợn sóng, Nhị đính ở phần phình của ống tràng, bao phấn hình mũi tên. Đĩa mật hình vòng. Bầu gồm 2 lá noãn; vòi nhụy dài 5-7mm, đầu nhụy hình nón.

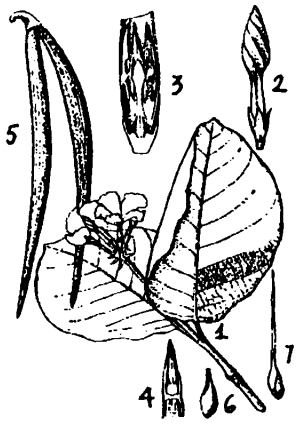

Quặn hoa hoa to

1. Cành mang hoa; 2. Nụ hoa;
3. Hoa (bổ dọc); 4. Bao phấn;
5. Quả; 6-7; Hạt.
(Hình theo TVC 5)

Quả gồm 2 đại gần song song; mỗi đại dài 20-25cm, đường kính 1-1.2cm. Hạt dài 2-2.3cm, hình trứng, đầu thu hẹp thành mỏ mang chùm lông dài 4cm.

Sinh thái: Mọc ở dưới rừng, ven suối, vùng núi.

Ra hoa tháng 6.

Phân bố: Quảng Trị. Còn có ở Ấn Độ, Nam Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Thân, vỏ thân, rễ - *Caulis, Cortex et Radix Chonemorphae.*

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, nhạt, tính bình, có độc, có tác dụng cường cân tráng cốt, tiêu thũng tán ứ, sinh cơ sinh huyết.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc) dùng trị gãy xương gân bị thương, phong thấp đau xương, ngoại thương xuất huyết.

32- Quặn hoa vòi lông

Quặn hoa vòi lông - *Chonemorpha eriostylis* Pit., thuộc họ Trúc đào - *Apocynaceae.*

Mô tả: Dây leo to, dài tới 20m, cành có lông vàng dày. Lá có phiến xoan ngược, dài 12-25cm, rộng 7-15cm, đầu tù có mũi nhọn, gốc tròn hay hơi cắt ngang, mặt trên có lông thưa, mặt dưới có lông vàng dày; cuống dày 1cm.

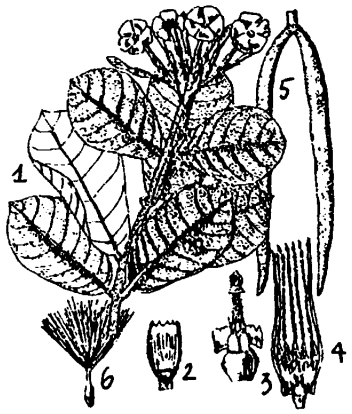

Quặn hoa vòi lông

1. Cành mang hoa; 2. Đài (bổ dọc); 3. Bộ nhụy (với triền); 4. Hoa (bổ dọc) (cắt cánh); 5. Quả; 6. Hạt.

(Hình theo TVC 5).

Cụm hoa ở ngọn, dài 12cm, có 7-15 hoa, hoa có nhiều lá bắc, đài hình ống dài 18mm, có lông, có 5 răng; tràng hoa màu trắng, có ống dài 2.5cm, có lông, phiến 5, không cân xứng; nhị 5, dài 6mm; có đĩa mật; vòi nhụy có lông dài. Quả đại dài tới 25-40cm, rộng 1.5-2cm; hạt có mào lông, dài 2cm.

Sinh thái: Cây mọc trong rừng thưa, trảng cây bụi, ven suối. Ra hoa tháng 4-6.

Phân bố: Vĩnh Phúc, Hà Nội (Ba Vì), Ninh Bình. Còn có ở Nam Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Thân - *Caulis Chonemorphae Eriostylis.*

Công dụng: Ở Trung Quốc, thân già dùng chữa bệnh hoàng đản của phụ nữ có thai.

33- Quặn hoa Yersin

Quặn hoa Yersin - *Chonemorpha yersinii* Spire, thuộc họ Trúc đào - *Apocynaceae.*

Mô tả: Dây leo có nhánh non có lông. Lá thuôn, bầu dục nhọn ở đầu có khi thành đuôi ở đầu, thon hẹp và hơi tròn ở gốc, dài 9-15cm, rộng 4-7cm. Hoa trắng hơi vàng, rất thơm, họp thành xim 4-8 hoa ở ngọn; đài dài 1cm, tràng có ống dài 6cm, có lông ở trong, tai dài 2.5-3cm; nhị rời nhau; lá noãn rời ở bầu.

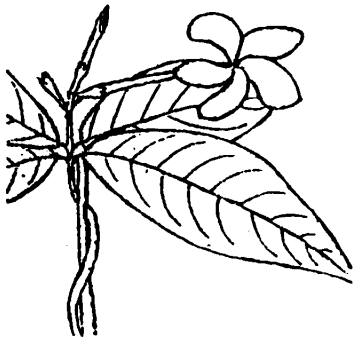

Quặn hoa Yersin

Ngọn cây mang hoa.

(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc ở ven rừng, ven suối vùng núi. Ra hoa tháng 5-6.

Phân bố: Lâm Đồng (Di Linh, Thác Gougah), Đồng Nai (Định Quán). Còn có ở Lào, Campuchia.

Bộ phận dùng: Nhựa mủ - *Latex Chonemorphae Yersinii.*

Công dụng: Nhựa dùng đắp vết thương.

34- Quăng

Quăng, Quăng lông, Thôi chanh lá xôn - *Alangium salviifolium* (L.f.) Wang, thuộc họ Thôi chanh - *Alangiaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ có nhánh có khi có gai. Lá nguyên, hình bầu dục hay xoan ngược, dài 10-20cm, dày, dạng màng, khá dai, rất nhẵn ở mặt trên, có lông mềm nhiều hay ít ở mặt dưới, tròn ở gốc, thót lại dần dần và có mũi cứng rõ hay không. Cuống lá ngắn, dài 0.6-1.2cm, có lông hay nhẵn. Hoa xếp thành cụm 3-5 cái ở nách lá. Quả hạch dạng bầu dục hay dạng trứng, hơi dẹp, dài 15-20mm, có canh lồi khi khô, bao bởi các thuỳ đài, màu tím rượu vang, nạc, thơm.

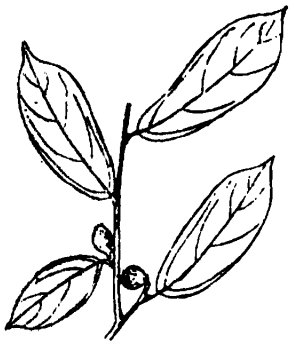

Quăng
Cành quả.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thưa thường xanh, trên đất đá bazan, ở độ cao dưới 200m.

Có quả tháng 4-5.

Phân bố: Ninh Thuận, Đồng Nai, Thành phố Hồ Chí Minh. Còn gặp ở Ấn Độ, Xri Lanca, Trung Quốc, Inđônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Vỏ thân, vỏ rễ, gỗ, quả - *Cortex, Cortex Radicis, Lignum et Fructus Alangii Salviifolii.*

Thành phần hoá học: Vỏ chứa 0.8% alangine, một alcaloid vô định hình, và các alcaloid khác: akharkantine, akoline lamarkine. Vỏ rễ chứa 2 alcaloid đồng phân: alangium A (0.15%), alangium B (0.10%) và alcaloid thứ ba là alangine (0.001%); còn có emetin, cephaeline và psychotrine và vài alcaloid khác. Quả chứa 2 alcaloid. Hạt chứa 0.2% alcaloid mà chất chính trong nhân hạt dưới dạng base kết tinh là Alamarckine.

Tính vị, tác dụng: Vỏ thân: làm long đờm, cầm ỉa chảy; vỏ rễ xổ, trừ giun. Quả có vị chua và chát; có tác dụng trừ giun, làm thông hơi.

Công dụng: Ở Ấn Độ, vỏ rễ được dùng trị sốt và bệnh ngoài da, cũng dùng làm thuốc chống nôn mửa.

Ở Thái Lan, vỏ thân dùng trị hen suyễn và trị ỉa chảy; gỗ được xem là bổ, dùng trị bệnh trĩ; quả dùng làm thuốc lợi trung tiện và trừ giun.

Ở Campuchia, vỏ và rễ được dùng làm thuốc trừ giun, gây xổ, lợi tiểu, dùng chữa phong cùi, giang mai và chống các loại độc.

35- Quần châu

Quần châu, Đậu nhiều hạt - *Pycnospora lutescens* (Poir.) Schindl., thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây bụi nhỏ phân nhánh từ gốc. Cành mảnh, dạng sợi, lúc già có vằn và nhẵn. Lá kép lông chim 3 lá chét; lá chét hình trái xoan ngược, đầu tròn, gốc tròn hay hình tim, màu vàng, dai, trơn và có lông mềm ở mặt trên, có vân mạng và có lông ở mặt dưới, 2 lá chét dưới nhỏ hơn và tròn hơn lá trên; gân bậc hai 5-6 đôi hợp thành góc ở gần mép, gồ lên ở mặt dưới, gân nhỏ làm thành mạng rất rõ ở mặt dưới; lá kèm hình tam giác và nhọn dài; hơi có vằn và có lông.

Quần châu
1. Ngọn cành mang hoa và quả; 2. Đài hoa.
(Hình theo CCTT).

Cụm hoa ở ngọn, xếp thành chùm, lúc non thì rất dày đặc, khi trưởng thành thì thưa và dài 35-80mm, có lông ngắn; lá bắc hình bầu dục, có lông mềm và vàng ở mặt ngoài, dễ rụng. Hoa nhỏ, màu tim tím. Đài có lông chia 2

môi và có 4 răng. Cánh hoa hơi không đều, các cánh bên ngắn hơn. Nhị 1 bó, bao phấn bầu dục. Bầu không cuống, có lông. Quả phồng hình bầu dục, khi chín màu đen.

Sinh thái: Thường gặp dưới tán rừng, nơi lầy, dọc đường đi, trên đất cát, tới độ cao 2000m. Ra hoa từ tháng 3 đến tháng 8.

Phân bố: Phổ biến khắp nơi ở Việt Nam, từ Tuyên Quang, Bắc Giang, Hà Nội vào Ninh Thuận, Lâm Đồng, Đồng Nai, Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Inđônêxia, Philippin, Niu Ghinê, Ôxtrâylia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Pycnosporae Lutescentis.*

Tính vị, tác dụng: Vị nhạt, tính mát, có tác dụng tiêu thũng giải độc, thanh nhiệt lợi thuỷ.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc) toàn cây dùng làm thuốc trị sa lâm, bạch trọc, thuỷ thũng, bí tiểu tiện.

36- Quần đầu khỉ

Quần đầu khỉ - *Polyalthia simiarum* (Ham. ex Hook. f. et. Thomson) Hook. f. et Thomson, thuộc họ Na- *Annonaceae.*

Mô tả: Cây gỗ trung bình, cao 15-20m; nhánh non có lông mịn. Lá có phiến bầu dục, dài 15-18cm, rộng 5-8cm, không lông, trừ ở gân chính; mặt dưới nâu đỏ; gân bên 15-17 đôi; cuống lá dài 6-8mm, không có lông. Hoa xếp thành xim bó 2-4 cái ở nhánh già; cánh hoa hẹp, dài đến 4cm, thường tiếp tục phát triển; nhị nhiều; lá noãn không lông. Quả không lông, có cuống dài; hạt 1, màu xám, nhẵn.

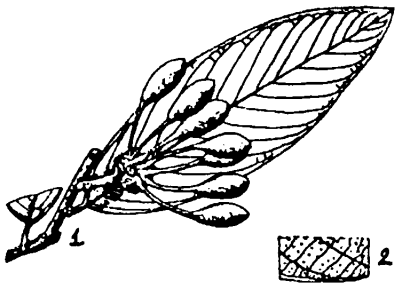

Quần đầu khỉ
1. Cành mang quả; 2. Gân lá.
(Hình theo TVC 1).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng.

Ra hoa tháng 3-5, có quả tháng 5-7.

Phân bố: Đồng Nai (Biên Hoà). Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Vỏ cây - *Cortex Polyalthiae.*

Công dụng: Ở Ấn Độ, vỏ cây được sử dụng làm thuốc trị bò cạp đốt.

37- Quất

Quất, Tắc, Hạnh, Kim quất - *Fortunella japonica* (Thunb.) Swingle (*Citrus japonica* Thunb.), thuộc họ Cam - *Rutaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ 1-5m, có gai. Cành lá xum suê; lá đơn mọc so le, màu lục sẫm bóng; hình trái xoan hay tròn dài; cuống có cánh rất nhỏ, dày và cứng. Chùm hoa ngắn ở nách lá hay ở ngọn; hoa trắng, cánh hoa dài 7-9mm; nhị 15-20. Quả nhỏ hình cầu, rộng 1.5-3.5cm, màu vàng da cam bóng, có 5-6 múi; nạc chua; hạt có màu xanh. (*Ảnh số* 1053).

Sinh thái: Cây trồng, ở nhiều vùng khí hậu khác nhau. Ra hoa quả từ tháng 12 đến tháng 3 năm sau.

Phân bố: Trồng khắp nơi ở Việt Nam.

Còn có ở Trung Quốc và Nhật Bản.

Bộ phận dùng: Quả - *Fructus Fortunellae Japonicae.* Lá và vỏ cũng được dùng.

Thành phần hoá học: Quả rất giàu chất pectin. Còn có vitamin C với tỷ lệ 0.13-0.24mg%; dịch quả có đường, acid hữu cơ. Lá tươi và chồi có tinh dầu 0.21%.

Tính vị, tác dụng: Quả có vị chua, hơi ngọt, tính bình, không độc.

Từ năm 1942, cụ Phó Đức Thành đã viết trong Việt Nam Dược học: Quất chuyên chữa về lá gan, dạ dày, thông xuất hung cách, tiêu hoá thực tích, trừ ách nghịch, chữa tiêu khát, giải tửu độc, trừ uế khí.

Công dụng: Ngoài việc dùng quả để ăn uống và làm mứt, làm nước quả nấu đông, xirô, người ta còn dùng quả làm thuốc. Mứt Kim quất chữa

các chứng ách nghịch, giúp sức tiêu hoá cho dạ dày, công hiệu hơn Sa nhân. Rượu Kim quất dùng để chữa: gan uất kết, tỳ vị yếu hèn, lại trừ được đờm tích và chữa ẩu thổ.

Nay ta dùng quả làm thuốc ngậm chữa ho, viêm họng (thường chưng với đường phèn hoặc Mật ong), và cũng dùng lá và vỏ có tác dụng như Quýt. Mứt Quất hoặc Quất ngâm đường dùng rất tốt vừa bổ dưỡng vừa trị ho.

38- Quế

Quế, Quế đơn, Quế bì - *Cinnamomum cassia* Presl, thuộc họ Long não - *Lauraceae.*

Mô tả: Cây gỗ lớn cao 10-20m. Vỏ thân nhẵn. Lá mọc so le, có cuống ngắn, cứng và giòn, đầu nhọn hoặc hơi tù, có 3 gân hình cung. Mặt trên lá xanh sẫm bóng. Cụm hoa hình chùm xim ở nách lá hoặc ở ngọn cành. Hoa màu trắng. Quả hạch, hình trứng, khi chín màu nâu tím, nhẵn. (*Ảnh số* 1054).

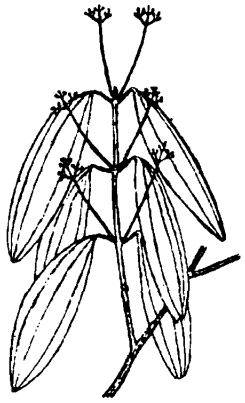

Quế

Ngọn cành mang hoa. (Ngk).

Sinh thái: Mọc hoang trong rừng. Cũng thường được trồng bằng hạt hoặc bằng cành. Ra hoa tháng 6-8, có quả tháng 10-12 đến tháng 2-3 năm sau.

Phân bố: Yên Bái, Hà Nội, Quảng Ninh, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Khánh Hoà, Thành phố Hồ Chí Minh, Bà Rịa-Vũng Tàu. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Vỏ thân, vỏ cành - *Cortex Cinnamomi Cassiae,* thường gọi là Nhục quế - 肉桂.

Vỏ thân, cành, thu hái vào mùa hạ, mùa thu. Ủ hoặc để nguyên cho khô dần ở chỗ râm mát, thoáng gió. Có thể cất lấy tinh dầu.

Thành phần hoá học: Vỏ giàu tanin (5%) và chứa tinh dầu (1.2-1.5%) nhưng tinh dầu lại giàu aldehyd cinnamic (80-85%). Không có eugenol nhưng có một lượng nhỏ acid cinnamic, acetat cinnamyl và o-methoxycinnamaldehyl; còn có cinnzeylanol, cinnzey-lanin.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, ngọt, tính rất nóng, mùi thơm; có tác dụng ôn trung bổ âm, tán ứ chỉ thống và hoạt huyết thông kinh,

Công dụng: 1. Đau dạ dày và đau bụng, ỉa chảy; 2. Choáng, cảm lạnh, buốt các ngón tay chân; 3. Ho hen, đau khớp và đau lưng; 4. Bế kinh, thống kinh; 5. Huyết áp cao, tê cóng.

Dùng vỏ 0.9-3g cho vào cốc và pha nước sôi, đậy kín một lát rồi uống. Cũng có thể dùng 1-4g ngâm rượu hoặc sắc uống. Hoặc dùng bột, mỗi lần 0.5-2.5g uống với nước ấm. Không dùng cho phụ nữ có thai.

Đơn thuốc:

1. Kích thích tiêu hoá, chữa đau bụng: 4g bột vỏ cành ngâm rượu uống.

2. Chữa ỉa chảy: 4-8g vỏ thân sắc uống với 4g hạt cau già, 2 lát gừng nướng, 19g gạo nếp rang vàng.

39- Quế bạc

Quế bạc, Quế bì - *Cinnamomum mairei* H.Lév., thuộc họ Long não - *Lauraceae.*

Mô tả: Cây gỗ, cao 6-16m; vỏ có màu sôcôla, đen đen lúc khô. Lá mọc so le, phiến lá hình bầu dục thon, dài 11-16cm, rộng 3-4cm, chóp có đuôi, gân bên đi từ gần gốc chạy đến gần chóp phiến, không lông ở mặt trên, có lông màu trắng bạc ở mặt dưới; cuống lá dài 1-1.2cm.

Cụm hoa chuỳ ở nách lá, dài 6-9cm; hoa có lông trắng. Quả hình bầu dục, dài 13mm, rộng 7-8mm, không có lông, nằm trên bao hoa hình chén.

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thường xanh, ở độ cao trên 900m. Ra hoa tháng 4-5.

Quế bạc
Cành lá mang hoa.
(Hình theo ICS).

Phân bố: Quảng Trị, Đà Nẵng, Ninh Thuận, Gia Lai.

Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Gỗ, cành lá, rễ - *Lignum, Ramulus et Radix Cinnamomi Mairei.* -

Thành phần hoá học: Trong gỗ, vỏ có tinh dầu thành phần tương tự như Long não.

Công dụng: Ở Trung Quốc, cũng dùng như Long não.

40- Quế Bắc bộ

Quế Bắc bộ - *Cinnamomum tonkinense* (Lecomte) A. Chev. (*C. albiflorum* Nees var. *tonkinense* Lecomte), thuộc họ Long não - *Lauraceae.*

Mô tả: Cây gỗ lớn cao 10-15m; nhánh mảnh, dẹp dẹp, nâu đen. Lá mọc so le, có phiến bầu dục, nhỏ, dài 7.5-10cm, rộng 2.5-3cm, mặt trên ôliu nâu nâu, 3 gân gốc, một cặp cách gốc 3-4mm chạy đến 1/3 trên của lá, gân bên không rõ lắm; cuống 7-8mm. Cụm hoa ở ngọn nhánh và nách lá, cao 4-5cm, hoa cao 5mm, có lông mịn. (*Ảnh số* 1055).

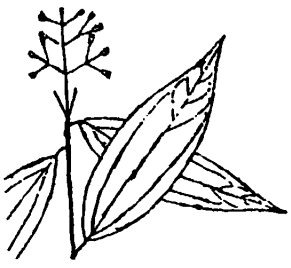

Quế Bắc bộ
Cành mang hoa.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thường xanh, ven rừng. Ra hoa tháng 4-5.

Phân bố: Hà Nội, Hoà Bình. Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Cành non - *Ramulus Cinnamomi Tonkinensis.*

Công dụng: Ở Vân Nam, người ta dùng cành non chữa thận hư đau lưng, cảm mạo và đau xương.

41- Quế Bon

Quế Bon, Re bông - *Cinnamomum bonii* Lecomte, thuộc họ Long não - *Lauraceae.*

Mô tả: Cây gỗ lớn cao trên 10m. Nhánh non có lông, lúc non màu nâu đen, rồi nâu. Lá mọc so le, có khi gần như đối, mặt dưới có lông ngắn, khít. Gân to lên trước khi chia 3, cách gốc cỡ 1cm. Cụm hoa chuỳ dài 8cm. Hoa có lông trắng, cao 7-8mm. Quả mọng dài 1cm.

Quế Bon
Cành mang hoa.
(Hình theo VFT).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng nguyên sinh, ven rừng ở độ cao 500-900m. Ra hoa tháng 3-5.

Phân bố: Lào Cai, Hoà Bình, Ninh Bình.

Còn có ở Campuchia.

Bộ phận dùng: Vỏ - *Cortex Cinnamomi Bonii.*

Vỏ cây có thể thu hái quanh năm, phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Có vị ngọt cay, mùi thơm, tính nóng.

Công dụng: Cũng được dùng trị cảm lạnh, kích thích tiêu hoá, trị ỉa chảy và sát trùng. Người ta hay dùng ngâm rượu uống.

42- Quế gân to

Quế gân to, Quế thơm - *Cinnamomum subavenium* Miq. (*C. validinerve* Hance var. *poilanei* H. Liu), thuộc họ Long não - *Lauraceae.*

Mô tả: Cây gỗ lớn cao đến 25m; nhánh non lúc khô có màu đen. Lá mọc so le hay gần như mọc đối, có phiến xoan, dài 5-7cm, rộng 3-4cm, không lông; gân từ gốc cách gốc 5-7mm; cuống 5-7mm. Chuỳ hoa ngắn, cao 3-4mm; hoa cao 3mm.

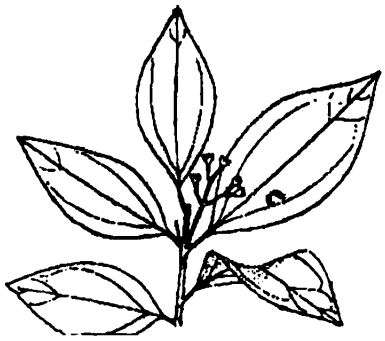

Quế gân to
Cành mang hoa.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thường xanh, ở độ cao 500-1000m. Ra hoa quả tháng 5-6.

Phân bố: Quảng Trị. Còn có ở Trung Quốc, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Vỏ thân - *Cortex Cinnamomi Subavenii.*

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, cay, tính ấm; có tác dụng làm ấm tỳ vị, tán phong hàn, thông huyết mạch.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc) vỏ cây cũng được dùng chữa bụng lạnh ngực đau, nôn mửa, phong thấp tê đau, đòn ngã ứ trệ, huyết ứ trường phong.

43- Quế hoa trắng

Quế hoa trắng, Quế tía - *Cinnamomum tamala* (Buch.- Ham.) Nees et Eberm. (*Laurus tamala* Buch.- Ham.), thuộc họ Long não - *Lauraceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ cao 4-6m, vỏ thơm mùi quế; nhánh mỏng không lông, lúc non có 4 cạnh. Lá có phiến xoan thuôn, dài 9-20cm, rộng 3-4cm, mặt trên màu lục sáng, không lông, gân lõm; cặp gân dưới cách gốc đến 1cm, mặt dưới xám mốc, gân nâu vàng. Chuỳ 4-6cm, ở nách và ngọn, rẽ đôi, sít nhau thành một ngù thưa; bao hoa 5-6mm, có lông tơ; nhị sinh sản 9, chỉ nhị có lông, nhị lép 3, dạng tuyến; bầu có lông. Quả hình trứng hay bầu dục cao đến 1cm nhẵn bóng, đen đen, trên đấu có răng thấp.

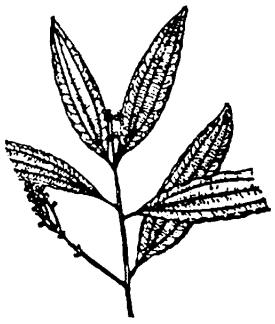

Quế hoa trắng
Cành mang hoa.
(Hình theo TDĐTĐ).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thường xanh, ở độ cao 700-1200m. Ra hoa tháng 3-8.

Phân bố: Vĩnh Phúc, Ninh Bình, Nghệ An.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Vỏ thân và lá - *Cortex et Folium Cinnamomi Tamalae.*

Thành phần hoá học: Có tinh dầu. Lá chứa tinh dầu giống tinh dầu lá quế và chứa d-α-phellandren và 75% eugenol. Vỏ chứa tinh dầu mà thành phần chính là aldehyd cinnamic 70-85%.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, ngọt, tính ấm; có tác dụng ôn kinh tán hàn, hành khí hoạt huyết, giảm đau, tiếp xương, hoạt lạc, cầm máu.

Công dụng: Vỏ dùng ăn trầu, làm nhang, làm thuốc trị bệnh lậu. Lá dùng trị tê thấp, đau bụng, ỉa chảy và trị bò cạp đốt.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), vỏ Quế hoa trắng dùng trị: cảm mạo phong hàn; dạ dày lạnh đau; đau bụng kinh; sưng đau khớp do phong thấp; đòn ngã tổn thương, gãy xương, xuất huyết đường tiêu hoá, ngoại thương xuất huyết.

44- Quế hương

Quế hương, Quế lá tù, Re gừng, Re bầu - *Cinnamomum bejolghota* (Buch.-Ham.) Sweet. [*Laurus bejolghota* Buch.- Ham. *C. obtusifolium* (Roxb.) Nees], thuộc họ Long não - *Lauraceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao 10m hay hơn; nhánh không lông. Lá mọc so le hoặc gần đối; phiến lá bầu dục thuôn, dài 13-18cm, rộng 3.5-5cm, tù hai đầu, mặt trên bóng, màu nâu vàng, mặt dưới nâu hồng hồng; 3 gân gốc, gân bên kéo dài đến chóp lá; cuống lá cỡ 1cm. Chuỳ hoa ở nách gồm nhiều xim, dài 20-25cm; có 2 dạng hoa: hoa ở giữa lớn hơn các hoa bên. Quả mọng hình bầu dục, dài 1cm, gốc có bao hoa còn lại, màu đen.

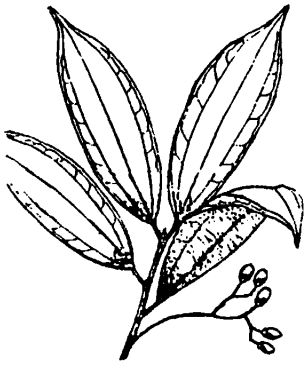

Quế hương
Cành mang quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thường xanh núi đất hoặc núi đá, ở độ cao 500-800m. Ra hoa tháng 3-4, có quả tháng 6-9.

Phân bố: Hà Giang, Lạng Sơn, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Bình Dương... Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Vỏ thân, lá - *Cortex et Folium Cinnamomi Bejolghotae.*

Thành phần hoá học: Có tinh dầu.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, cay, tính ấm; có tác dụng ôn trung tán hàn, lý khí chỉ thống, chỉ huyết sinh cơ, tiếp cốt, tiêu thũng.

Công dụng: Ở Nêpan, vỏ được dùng trị trướng bụng và bệnh đau gan.

Ở Trung Quốc, vỏ dùng trị: Tỳ vị lạnh tê đau; hư hàn ỉa chảy, đau bụng kinh; phong thấp đau xương, đòn ngã ứ đau, lưng cơ đau mỏi; liệt dương; bế kinh. Dùng ngoài trị ngoại thương xuất huyết gãy xương và rắn cắn.

45- Quế lá hẹp

Quế lá hẹp, Re lá hẹp - *Cinnamomum burmannii* (C. et T. Nees) Blume forma *heyneanum* (Nees) H. W. Li [*C. burmannii* (Nees) Blume var. *angustifolium* (Hemsl.) Allen], thuộc họ Long não - *Lauraceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao đến 10m; nhánh mảnh màu nâu, không lông. Lá có phiến thon hẹp, màu lục, dài 7.5cm, rộng 1.3-2.5cm, hai đầu nhọn, có 3 gân từ gốc, gân bên 5-6 đôi rất mịn; cuống 6mm. Cụm hoa ở nách lá, dài 8cm; hoa nhỏ, màu trắng lục. Quả tím, trong đài hoa dạng chén.

Quế lá hẹp
Cành mang hoa.
(Hình theo TDĐTĐ).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng.

Phân bố: Miền Bắc Việt Nam.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Lá, rễ - *Folium et Radix Cinnamomi Burmannii.*

Thu hái toàn năm. Rễ rửa sạch, thái lát, phơi khô hoặc dùng tươi.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính ấm; có tác dụng khư phong tán hàn, hành khí, ôn trung, trấn thống, thư cân hoạt lạc.

Công dụng: Ở Trung Quốc, lá và rễ dùng trị phong thấp, đòn ngã và gãy xương. Liều dùng uống: 8-12g ngâm rượu. Dùng ngoài, lấy lá nấu nước rửa và giã nát thêm ít rượu đắp.

46- Quế ô dược

Quế ô dược, Re lá cong - *Cinnamomum curvifollium* (Lour.) Nees, thuộc họ Long não - *Lauraceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao đến 15-20m, đường kính ngang ngực 30-40cm; cành non phủ lông trắng

nhạt, cành già nhẵn; vỏ màu nâu đậm. Lá đơn, mọc so le, thường thành từng đôi mọc đối; phiến lá dai, hình bầu dục dài hay bầu dục dài dạng trứng, đầu có mũi nhọn, gốc nhọn ít hay nhiều, dài 9-13cm, rộng 3-4.5cm, có 3 gân gốc, mặt trên nhẵn, mặt dưới có lông ngắn rồi nhẵn; cuống lá dài 7-8mm.

Cụm hoa chuỳ ở nách lá, dài 9-10cm; trục hoa khá mảnh, phủ lông nhung, phân nhánh từ gốc, dài 1-2.5cm, mang các xim ở ngọn; cuống hoa dài 4mm, có lông nhung. Hoa khá to; bao hoa màu trắng, gồm 6 mảnh xếp 2 dãy, hình bầu dục, dài 4-5mm; nhị sinh sản 9 mà 3 nhị vòng trong có 2 tuyến ở gốc; nhị lép 3; bầu nhẵn, vòi nhuỵ dài bằng bầu, đầu nhuỵ to, hình khiên. Quả non cao 1cm, gốc quả có đấu do bao hoa phát triển. (*Ảnh số* 1056).

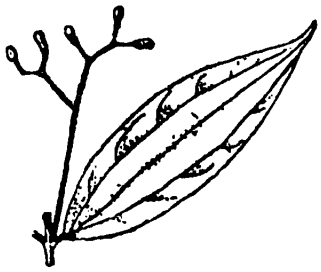

Quế ô dược
Lá và cành quả.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Cây mọc rải rác trong rừng nguyên sinh và rừng thứ sinh thường xanh nhiệt đới miền núi, địa hình cao nguyên, ở độ cao 800-900m; trên đất đỏ bazan. Cây trung tính, lúc nhỏ tái sinh được dưới tán rừng có độ tàn che thưa. Ra hoa tháng 4-6.

Phân bố: Sơn La, Hà Giang, Hoà Bình, Hà Nội, Thừa Thiên-Huế, Gia Lai. Còn có ở Lào.

Bộ phận dùng: Vỏ - *Cortex Cinnamomi Curvifolii.*

Công dụng: Vỏ cây được khai thác và dùng làm thuốc như vị hậu phác trị tê thấp, ỉa chảy.

47- Quế quan

Quế quan, Quế Xây lan - *Cinnamomum verum* Presl (*C. zeylanicum* Blume), thuộc họ Long não - *Lauraceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao 10-15m, phân cành nhiều, có vỏ dày và sù sì. Lá mọc đối, hình trái xoan thuôn, nguyên, nhọn, dài 10-18cm, rộng 4-5cm, có 3 gân chính rõ. Cụm hoa là những xim có hoa đều, màu trắng, đế hoa dạng chén, trên mép chén đính các mảnh bao hoa và các nhị; bầu 1 ô chứa 1 noãn ở gốc đáy chén. Quả mọng, dài 1-1.5cm, màu đen. (*Ảnh số* 1057).

Quế quan
1. Cành mang hoa quả; 2. Hoa bổ dọc.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thường xanh. Ra hoa tháng 4-5, có quả tháng 8-9. Cũng thường được trồng ở nhiều nơi. Lúc cây đến độ cao 1.5-2m, người ta cắt sát gốc để nó đâm nhiều nhánh, chỉ cần giữ 4-6 nhánh mỗi gốc. Đến 3-4 năm và cứ 2 năm một, vào mùa mưa, người ta lấy vỏ. Người ta lột từng khoanh; sau khi phơi khô, cạo bỏ phần bần.

Phân bố: Thanh Hoá, Nghệ An, Khánh Hoà, Tây Ninh, Bà Rịa-Vũng Tàu. Còn có ở Trung Quốc, Xri Lanca.

Bộ phận dùng: Vỏ - *Cortex Cinnamomi Veri* cũng được gọi là Nhục quế - 肉桂, Tích lan Nhục quế - 锡兰肉桂.

Thành phần hoá học: Vỏ Quế quan chứa 8-12% nước, 5% chất khoáng, tinh bột, một ít đường, tanin, 3-4% chất nhầy. Hoạt chất là tinh dầu 1-2% mà thành phần chính là aldehyd cinnamic (50-75%) kèm theo eugenol (4-10%), vết của các aldehyd khác của các carbur terpenic (pinen, phellandren, caryophyllen) và của methylamylceton. Tinh dầu vỏ rễ có nhiều eucalyptol, eugenol, safrol và borneol.

Tính vị, tác dụng: Vỏ có vị cay, mùi thơm, tính nóng; có tác dụng bổ, kích thích. Do có tanin, quế quan làm săn da nhẹ.

Công dụng: Cũng dùng như Quế. Thường dùng dưới dạng bột hay thuốc nước. Tinh dầu cũng được dùng làm thuốc. Với liều thấp, nó gây kích thích hệ thần kinh, tăng hô hấp và nhịp tim, và là một chất kháng sinh; nó còn dùng thúc đẻ, kích thích ruột và trừ giun. Với liều cao, nó gây co thắt.

Vỏ cây cũng được sử dụng làm gia vị dùng trong nghề làm bánh, làm nước uống, chế cary.

48- Quế rành

Quế rành, Quế trên, Trèn trèn - *Cinnamomum burmannii* (Nees et T. Nees) Blume (*Laurus burmannii* Nees et T.Nees), thuộc họ Long não - *Lauraceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao 6-11m, thân thẳng, nhánh không lông, vỏ xám, bóng. Lá có phiến bầu dục dài, dài 9-12cm, rộng 3-4.5cm, đầu nhọn, có mũi, gốc tù, không lông, xanh đậm cả hai mặt; cuống lá 8-10mm. Chuỳ hoa ngắn, yếu, cuống hoa dài 8mm. Quả mọng tròn, có mũi, to bằng đầu đũa. (*Ảnh số* 1058).

Quế rành

1. Cây mang hoa; 2. Quả.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng nhiệt đới thường xanh, nơi sáng, ở độ cao 500-1500m.

Ra hoa tháng 5-8.

Phân bố: Hà Nội (Ba Vì), Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Khánh Hoà, Lâm Đồng. Còn có ở Trung Quốc, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Vỏ rễ, vỏ thân, lá cành - *Cortex Radicis, Cortex, Folium et Ramulus Cinnamomi Burmannii.*

Thu hái vỏ ở cây lớn và cũng chế biến như vỏ Quế; vỏ thân tốt hơn vỏ cành. Thu hái lá quanh năm.

Thành phần hoá học: Vỏ cũng chứa hai loại tinh dầu, một loại nhẹ hơn nước, một loại nặng hơn. Cả hai đều có mùi vị giống như xá xị. Loại dầu này gồm chủ yếu là aldehyd cinnamic với một ít Long não. Ở Inđônêxia, Quế rành có tên là Quế Padang có hàm lượng tinh dầu khá cao (3.5%).

Tính vị, tác dụng: Vỏ và lá đều có mùi thơm, mùi thơm này cũng thay đổi tuỳ vùng phân bố của cây. Vỏ rễ, vỏ thân, lá, cành đều có vị cay, hơi ngọt, tính ấm; có tác dụng khư phong tán hàn, ôn trung chỉ thống.

Công dụng: Gỗ dùng trong xây dựng. Vỏ nghiền ra lẫn với các chất kết tụ dùng làm hương. Tinh dầu dùng trong kỹ nghệ xà phòng và làm thuốc.

Ở Malaixia, người ta dùng bằng nhiều cách để trị ỉa chảy, cảm cúm và sốt rét.

Ở Trung Quốc, vỏ thân, vỏ rễ... được dùng trị đau dạ dày do hư hàn, chán ăn, ỉa chảy, phong thấp đau nhức khớp xương, đau lưng và dùng ngoài trị đòn ngã sưng đau, mụn nhọt sưng lở, ngoại thương xuất huyết. Liều dùng vỏ 6-10g, dạng thuốc sắc hoặc 1.5-3g bột dùng uống. Dùng ngoài, giã ra và thêm rượu dùng đắp hoặc đắp bột vào vết thương.

Ở Inđônêxia, người ta dùng Quế rành làm gia vị và làm thuốc thay Quế quan hay Quế Xri Lanca.

Đơn thuốc:

1. Đau dạ dày: vỏ Quế rành 9g, sắc uống.

2. Phong thấp đau nhức khớp mạn tính: vỏ Quế rành 6g, rễ Vú bò (*Ficus simplicissima*) 30g, sắc uống.

Ghi chú: Còn có nhiều loài *Cinnamomum* khác như *C. javanicum* Blume - Quế Giava có vỏ và lá chứa tinh dầu mà ở quần đảo Mã Lai dùng thay thế vỏ Quế Xri Lanca, *C. polyadelphum* (Lour.) Kosterm. - Quế bòi lòi, có lá và vỏ cho tinh dầu, *C. tsoi* Allen – Re Tso, cũng có vỏ và lá có thể chiết lấy tinh dầu thơm.

49- Quyển bá

Quyển bá, Cây chân vịt, Trường sinh thảo - *Selaginella tamariscina* (P. Beauv.) Spring, thuộc họ Quyển bá - *Selaginellaceae.*

Mô tả: Cây thảo mọc thành búi, có khi cả thân lẫn giá rễ kết bện lại thành một gốc cao đến 15cm; cành bên của thân cũng mọc thành búi, dài 5-12cm, mặt ngoài có nhiều lá lợp lên. Lá có hình dạng khác nhau; lá bên hình ngọn giáo, thường có râu; lá ở nách hình tam giác, thuôn rộng; lá ở giữa có râu, mép không đều nhau. Bông nằm ở đỉnh các cành, gần như hình bốn cạnh, có các lá bào tử hình tam giác với mép rộng, trong mờ, các lá bào tử ở mặt lưng hẹp hơn. (*Ảnh số* 1059).

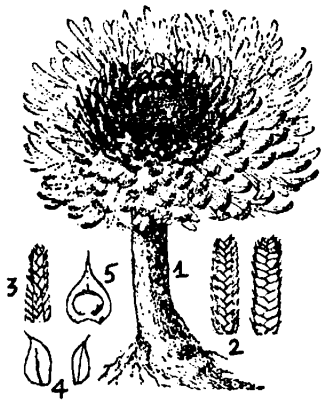

Quyển bá

1. Dạng chung;

2. Cách sắp xếp của lá trên cành;

3. Bông lá bào tử; 4. Hai dạng lá;

5. Lá bào tử và túi bào tử.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây mọc trên đá hoặc đất sỏi sạn, khô cằn ở những núi đá gần biển ở độ cao tới 500m (1000m). Cây chịu khô hạn; lúc thời tiết khô hanh, cành lá cuộn khúc vào trong; còn khi ẩm ướt, cành mọc vươn xoè ra ngoài.

Phân bố: Đà Nẵng, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Thuận. Còn có ở Trung Quốc, Nhật Bản, Triều Tiên, Thái Lan, Philippin, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Selaginellae,* thường có tên là Quyển bá - 卷柏.

Thu hái toàn cây quanh năm, tách rễ, rửa sạch và phơi khô.

Thành phần hoá học: Trong lá có những hợp chất flavon như apigenin, sosetsuflavon, amentoflavon.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính bình; có tác dụng nếu tươi thì hoạt huyết, sao lên thì chỉ huyết.

Công dụng: Thường dùng trị: 1. Ỉa ra phân đen, tử cung xuất huyết, trĩ xuất huyết; 2. Vô kinh; 3. Sa ruột (trực tràng). Còn được dùng trị bệnh đường hô hấp. Dùng 5-15g, dạng thuốc sắc.

Đơn thuốc:

1. Trị xuất huyết: Quyển bá 15g, nấu sôi, lọc nước uống như trà.

2. Thổ huyết, niệu huyết, tiên huyết: Quyển bá (sao) 30g, Tiên hạc thảo 25g, sắc uống. Ngày dùng 1 thang.

50- Quyển bá bám đá

Quyển bá bám đá - *Selaginella moellendorfii* Hieron., thuộc họ Quyển bá - *Selaginellaceae.*

Mô tả: Cây thảo đứng cao 40-50cm, không lông; không nhánh ở phần dưới của thân; thân chính màu vàng rơm, mang lá y nhau, thưa; lá ở nhánh có hai dạng, lá ở mép hơi hình tim tam giác, có rìa lông, lá giữa có mũi nhọn. Bông bào tử ở ngọn nhánh; lá bào tử y nhau, nhọn, có rìa lông. (*Ảnh số* 1060).

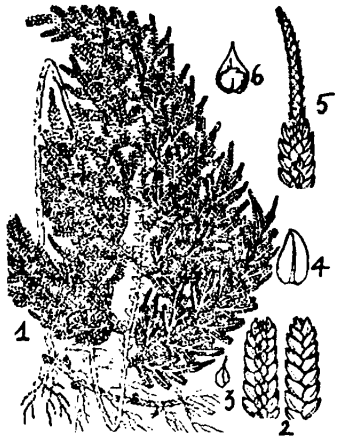

Quyển bá bám đá

1. Cây; 2. Nhánh lá; 3. Lá ở giữa;

4. Lá ở mép; 5. Bông lá bào tử; 6. Lá bào tử.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc trên vách và sườn núi đá vôi hay granit, ở độ cao không quá 1000m.

Phân bố: Cao Bằng, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Lâm Đồng, Bà Rịa-Vũng Tàu, Kiên Giang. Còn gặp ở Trung Quốc, Nhật Bản, Philippin.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Selaginellae Moellendorfii.*

Thu hái toàn cây vào mùa hạ, mùa thu, phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, cay, tính bình; có tác dụng thanh nhiệt lợi thấp, tiêu viêm, cầm máu.

Công dụng: Được dùng trị: Viêm gan truyền nhiễm cấp tính, lưng eo đau nhức, mồ hôi trộm, trướng bụng, phù thũng toàn thân, tiểu tiện bất lợi, bỏng lửa, bỏng nước, dao chém xuất huyết, rắn cắn.

51- Quyển bá đốm

Quyển bá đốm, Quyển bá chóp đen - *Selaginella picta* A. Br. ex Baker, thuộc họ Quyển bá - *Selaginellaceae.*

Mô tả: Cây thảo mọc đứng; có giá rễ mập và dài tới 10cm, nhẵn, tập trung ở 1/3 dưới của thân. Thân chính cao 30cm, màu lục nhạt, có rãnh. Lá trên thân chính hơi không đều, mọc so le; lá ở nách thân chính, lá cạnh thuôn, không đối xứng, hơi nhọn, mặt trên thẫm hơn mặt dưới; lá ở giữa không đối xứng, hình thuôn tròn, nguyên, nhọn. Bông đơn, nằm ở cuối cành con. Lá bào tử một dạng, hình trái xoan đến tim. Bào tử lớn màu nâu nhạt, có mụn; bào tử nhỏ trong suốt, có nhiều nhú ngắn.

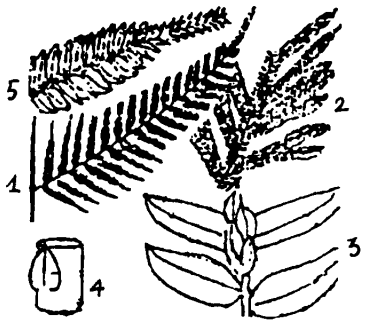

Quyển bá đốm

1. Cành mang lá;
2. Một đoạn cành; 3. Các dạng lá;
4. Lá ở nách thân; 5. Bông lá bào tử.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Cây ưa bóng, mọc ở ven các bờ suối, ven đường rừng, trên đá vôi ẩm, dưới rừng ẩm, rừng nứa, ở độ cao 600-1600m.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Cao Bằng, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Hoà Bình, Thanh Hoá, Lâm Đồng.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Selaginellae Pictae.*

Tính vị, tác dụng: Vị nhạt, chát, tính bình, có tác dụng lương huyết, giải độc.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), toàn cây được sử dụng làm thuốc trị bệnh sởi, ho ra máu, thổ huyết.

52- Quyển bá hai dạng

Quyển bá hai dạng, Quyển bá gốc bò - *Selaginella biformis* A. Br. ex Kuhn, thuộc họ Quyển bá - *Selaginellaceae.*

Mô tả: Cây thảo có thân bò dài 15-30cm, rồi đứng, mang nhiều nhánh, có lông mịn. Rễ phụ nhiều. Lá lợp sít lên nhau, khá chắc, màu lục bóng. Lá cạnh gần như đối xứng, dài 3mm, mép trên có rìa lông hay không, gốc cắt ngang, có tai hình phẳng; lá bụng nhỏ hơn, hình trái xoan, có mũi. Bông lá bào tử dài 7-8mm, có 4 cạnh; lá bào tử hình trái xoan.

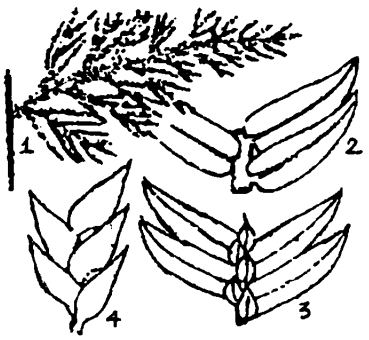

Quyển bá hai dạng

1. Cành mang lá; 2. Lá cạnh;
3. Lá cạnh và lá bên; 4. Lá với túi bào tử.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Ưa bóng và ẩm; thường mọc ở nơi có ít ánh sáng, trong hay ven rừng rậm thường xanh, ở độ cao 500-1200m.

Phân bố: Cao Bằng, Lạng Sơn, Vĩnh Phúc đến Khánh Hoà. Còn gặp ở Nam Trung Quốc, Lào, Ấn Độ, Philippin, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Selaginellae Biformis.*

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính bình, có tác dụng thanh nhiệt giải độc, giáng hoả tiêu thũng.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), cây được dùng trị vết thương bỏng lửa, vô danh thũng độc và mụn nhọt.

53- Quyển bá Helfer

Quyển bá Helfer - *Selaginella helferi* Warb., thuộc họ Quyển bá - *Selaginellaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, có thân dài đến 2m, mang nhánh dài đến 20cm, bò trên đất hay trườn trên các bụi cây. Lá bên không cân đối, dài 3mm, mép không có rìa lông; lá bụng thon hẹp, gốc có tai nhỏ. Chuỳ dài đến 2cm, lá bào tử một thứ, thon, mép trăng trắng, đại bào tử to 250µ, tiểu bào tử to 32µ.

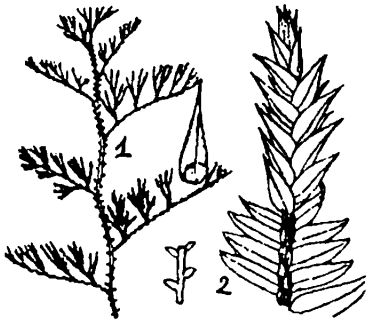

Quyển bá Helfer

1. Ngọn lá cây; 2. Ngọn nhánh mang chuỳ.

(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Trung sinh và ưa nơi ít bị che bóng; mọc ở ven suối hay ven rừng rậm thường xanh ở độ cao không quá 600m.

Phân bố: Bắc Cạn, Cao Bằng, Lạng Sơn, Hoà Bình và Bà Rịa-Vũng Tàu. Còn phân bố ở Nam Trung Quốc, Lào, Mianma.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Selaginellae Helferi.*

Công dụng: Người Lào dùng để gội đầu (CCVN 1: 30).

54- Quyển bá khác bông

Quyển bá khác bông - *Selaginella heterostachys* Baker, thuộc họ Quyển bá - *Selaginellaceae.*

Mô tả: Cây thảo cao 20cm; giá rễ ở 1/3 dưới của thân, nhánh không lông. Lá cạnh gần đứng, không cân xứng, mép trên có răng mịn; lá bụng xoan thon, mép có răng nhỏ. Bông lá bào tử 1-2 ở ngọn nhánh, dài 1-1.5cm; lá bào tử dưới xanh, có răng ở phía trên; lá bào tử trên trong, mép có răng.

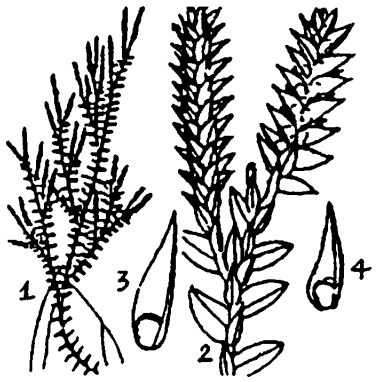

Quyển bá khác bông

1. Dạng chung; 2. Bông lá bào tử;

3. Lá bào tử dưới; 4. Lá bào tử trên.

(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Trung sinh và chịu bóng; dưới rừng rậm thường xanh nguyên sinh hay rừng tre nứa thứ sinh, đất thường có tầng dày, ẩm và nhiều mùn, ở độ cao 600-1600m.

Phân bố: Ở một số vùng đồi núi thấp nhiều khi là đá vôi của Lào Cai, Cao Bằng, Hoà Bình.

Còn gặp ở Nam Trung Quốc, Nhật Bản.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Selaginellae Heterostachyos.*

Tính vị, tác dụng: Vị hơi chát, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, lương huyết.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), người ta dùng toàn cây trị vết thương rắn cắn và ngoại thương xuất huyết.

55- Quyển bá lá rộng

Quyển bá lá rộng, Quyển bá Nhật - *Selaginella nipponica* Franch. et Sav., thuộc họ Quyển bá - *Selaginellaceae.*

Mô tả: Cây thảo mọc bò, có giá rễ. Lá ở thân chính thưa, có hai dạng, gân giữa mảnh, mép có lông. Lá ở nhánh cũng có hai dạng, lá giữa

thuôn. Bông lá bào tử ở ngọn; lá bào tử thưa, cùng một loại, hình trái xoan, mép có rìa lông. Bào tử nhỏ màu cam, bào tử lớn màu vàng tái.

Quyển bá lá rộng
1. Dạng chung; 2. Hai dạng lá;
3.3'. Bông bào tử; 4. Lá bào tử.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Trung sinh và ưa nơi ít bị che bóng, mọc trên vách đá granit ở ven rừng rậm thường xanh hay suối, ở độ cao 100-300m.

Phân bố: Khánh Hoà. Còn có ở Trung Quốc, Nhật Bản.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Selaginellae Nipponicae.*

Tính vị, tác dụng: Vị nhạt, tính bình, hơi độc; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, chỉ huyết.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), toàn cây được dùng trị thổ huyết, nhọt trĩ lở ra huyết, bệnh về đường tiểu (bệnh lâm), vết thương bỏng lửa và ngoại thương xuất huyết.

56- Quyển bá móc

Quyển bá móc - *Selaginella uncinata* (Desv.) Spring, thuộc họ Quyển bá - *Selaginellaceae.*

Mô tả: Cây thảo có thân bò, dài 30-60cm, có thân rễ dài và to, các nhánh rẽ đôi hai lần. Lá ở thân cách nhau, cao đến 5mm, không cân xứng, ở các nhánh lá ở phía dưới đầu tròn gốc hình tim, mép không lông; các lá phía trên tròn dài dạng xoan không cân xứng. Bông lá bào tử (nón) dài đến 2cm, lá bào tử như nhau, mép nguyên, có 2 loại bào tử. (*Ảnh số* 1061).

Quyển bá móc
1. Dạng chung; 2. Các ngọn mang lá;
3. Lá; 4. Bông lá bào tử;
5. Lá ở trên; 6. Lá bào tử.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Ưa ẩm và ưa bóng. Thường gặp trên đất rừng ở độ cao 300-500m.

Phân bố: Cao Bằng, Nghệ An.

Còn có ở Nam Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Selaginellae Uncinatae.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng nhạt, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, khư thấp lợi niệu, tiêu viêm chỉ huyết, thư cân hoạt lạc.

Công dụng: Thường dùng trị: 1. Viêm gan hoàng đản cấp tính, viêm túi mật; 2. Viêm ruột, kiết lỵ; 3. Lao phổi, ho ra máu; 4. Viêm thận, viêm thận thuỷ thũng; 5. Dao chém, đòn ngã tổn thương. Liều dùng 15-30g cây tươi, sắc uống. Dùng ngoài, lấy toàn cây đốt tồn tính, tán nhỏ hoà với dầu bôi chữa bỏng, dùng chữa rắn cắn và viêm mủ da.

Đơn thuốc:

1. Vàng da: Quyển bá móc 30g. Thu hải đường (rễ) 30g, sắc nước uống.

2. Viêm thận cấp và mạn tính: Quyển bá móc 30g thêm nước và đun sôi với 600ml nước, còn 300ml, chia 2 lần uống trong ngày.

57- Quyển bá quấn

Quyển bá quấn - *Selaginella involvens* (Sw.) Spring, thuộc họ Quyển bá - *Selaginellaceae.*

Mô tả: Cây thảo mọc bò, sống nhiều năm. Thân đứng, phân nhánh; nửa dưới của thân không phân nhánh, cao 6-15cm, hình trụ, có giá rễ ở gốc thân; cành nhẵn, chia lông chim 3 lần. Lá thường lợp, hình trái xoan thuôn, ép sát vào thân. Bông thường đơn, rất ít khi 2, nằm ở cuối các cành non, có 4 cạnh, dài 4-20mm.

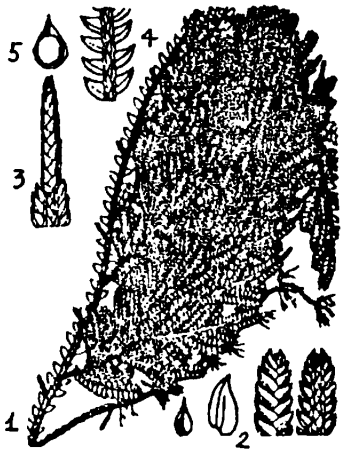

Quyển bá quấn
1. Dạng chung;
2. Các loại lá và cách sắp xếp;
3. Bông lá bào tử; 4. Các lá bào tử;
5. Lá bào tử với túi bào tử.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Trung sinh, ưa ẩm và nơi ít bị che bóng; thường mọc bám trên đá giàu mùn hay gốc cây có nhiều rêu trong rừng hay ven rừng thường xanh rậm hay thưa, ở độ cao 100-2100m.

Phân bố: Lào Cai, Hà Nam, Đà Nẵng, Lâm Đồng và Khánh Hoà.

Còn gặp ở Lào, Trung Quốc, Nhật Bản, Triều Tiên, Ấn Độ, Xri Lanca, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Selaginellae Involventis.*

Tính vị, tác dụng: Vị nhạt, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt nhuận phế, lợi thấp, trừ đàm, cầm máu.

Công dụng: Được dùng chữa viêm phổi, ho suyễn, lỵ, ca huyết (khạc ra máu), băng lậu, ngoại thương xuất huyết, bỏng lửa. Liều dùng 4-8g, sắc nước uống. Dùng ngoài lấy cây khô tán bột rắc hoặc hoà dầu bôi.

Đơn thuốc: Chữa vết thương chảy máu, xuất huyết ruột, trĩ xuất huyết: Dùng cây tán bột cùng với dây Tơ hồng hoặc dây Tơ mành rắc lên vết thương.

58- Quyển bá Wallich

Quyển bá Wallich - *Selaginella wallichii* (Hook. et Grév.) Spring, thuộc họ Quyển bá - *Selaginellaceae.*

Mô tả: Thân cao đến 60-90cm, có loại mọc bò, có loại mọc đứng, to 3mm, có nhiều giá rễ ở gốc. Lá cạnh thon nhọn, dài 3mm, gân xéo, không cân đối; lá bụng nhỏ, gốc ngoài có tai nhỏ. Bông lá bào tử ở ngọn, dài 5-15mm, có 4 cạnh; lá bào tử như nhau, hình tam giác.

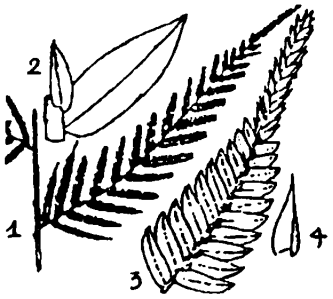

Quyển bá Wallich
1. Ngọn lá; 2. Lá cạnh và lá bụng;
3. Bông lá bào tử; 4. Lá bào tử.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Cây mọc ở gần suối và trong rừng, ở độ cao trung bình thường không quá 1000m.

Phân bố: Lào Cai, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Vĩnh Phúc, Nghệ An, Đà Nẵng. Còn có ở Lào, Campuchia, Mianma, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Lá - *Frons Selaginellae.*

Công dụng: Đồng bào dân tộc Thái ở Con Cuông (Nghệ An), dùng lá chữa sên, vắt cắn.

59- Quyển bá Willdenow

Quyển bá Willdenow - *Selaginella willdenowii* (Desv.) Baker, thuộc họ Quyển bá - *Selaginellaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, có thân dài hơn 3-4m, trườn lên các bụi cây, mang rễ chống và ruột thứ lá. Nhánh hình tam giác, dài đến 60cm. Lá màu lục tươi, màu lam kim khi ở mặt trên, không lông. Chuỳ dài đến 3cm; lá bào tử một thứ, rộng; đại bào tử to 360μ, tiểu bào tử to 30μ

Sinh thái: Trung sinh và ưa nơi ít bị che bóng, thường mọc ở ven suối hay ven rừng rậm thường xanh.

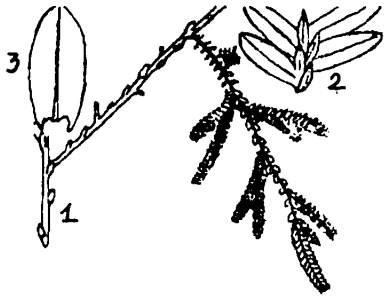

Quyển bá Willdenow
1. Cành lá; 2. Cách sắp xếp của lá;
3. Lá ở thân.
(Hình theo CCVN).

Phân bố: Yên Bái, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Hoà Bình vào Đà Nẵng, Khánh Hoà, Đồng Nai. Còn gặp ở Mianma, Inđônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Selaginellae Willdenowii.*

Công dụng: Trị sốt, chống ung thư (CCVN 1: 30).

60- Quyển bá xanh lục

Quyển bá xanh lục - *Selaginella doederleinii* Hieron., thuộc họ Quyển bá - *Selaginellaceae.*

Mô tả: Cây thảo có thân đứng trên gốc nằm, cao đến 35cm, có giá rễ (nơi xuất của rễ) ở gốc thân; nhánh lưỡng phân, mang lá giữa nhọn, nhỏ hơn lá bên, lá bên có rìa lông ở mép trên. Bông lá bào tử hẹp, dài; lá bào tử một dạng, mang hai loại bào tử. (*Ảnh số* 1062).

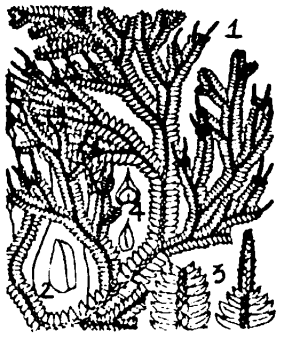

Quyển bá xanh lục
1. Dạng chung với các chi tiết lá;
2. Hai loại lá; 3. Bông lá bào tử; 4. Bào tử.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Trung sinh hay ưa ẩm và chịu bóng. Mọc dưới tán rừng rậm thường xanh, nhất là gần mép nước, có khi là rừng tre nứa thứ sinh, trên đất có tầng dày và nhiều mùn, ở độ cao 500-1600m.

Phân bố: Lào Cai, Lạng Sơn, Quảng Trị, Khánh Hoà, Kon Tum, Lâm Đồng.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Malaixia, Nhật Bản.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Selaginellae Doederleinii.*

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính bình; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, trừ thấp tiêu viêm, chống khối u tân sinh.

Công dụng: Ở Hồng Kông (Trung Quốc) cây được dùng trị: 1. Ung thư nhau (Choriocaccinom), ung thư mũi hầu, ung thư phổi; 2. Ho đau bụng, viêm mủ da; 3. Bệnh đường hô hấp, viêm khí quản, viêm phổi, sưng amygdal; 4. Viêm gan, viêm túi mật, cổ trướng, viêm niệu đạo cấp.

Liều dùng 15-30g. Trong trường hợp ung thư, dùng 50-60g, sắc kỹ trong 3-4 giờ.

Ở Vân Nam, cây được dùng trị viêm phổi, sưng amygdal, viêm kết mạc, phong thấp và ho.

Đơn thuốc:

1. U ác tính, cổ trướng: Quyển bá xanh lục 60g, thịt lợn nạc 30-60g, nấu ăn.

2. Viêm phổi, viêm hạch hạnh nhân cấp, viêm màng tiếp hợp: Quyển bá xanh lục 30g, thịt lợn 30g, nấu ăn.

61- Quyển bá yếu

Quyển bá yếu - *Selaginella delicatula* (Desv.) Alston, thuộc họ Quyển bá - *Selaginellaceae.*

Mô tả: Cây thảo mọc đứng, cao 30-50cm, có rễ chống. Thân vàng mang một thứ lá thưa; ở các nhánh, lá bên cao 2.2mm, lá giữa nhỏ. Bông lá bào tử hẹp, dài 5-35mm, gồm một loại lá bào tử chứa bào tử lớn và bào tử nhỏ.

Sinh thái: Cây mọc trong rừng ẩm, trên các chân núi đá vôi ẩm, ở các trảng cây bụi hay ở ven bờ suối ở độ cao 300-1000m.

Quyển bá yếu
1. Dạng chung với các chi tiết lá;
2. Bông lá bào tử; 3. Lá bào tử.
(Hình theo ICS).

Phân bố: Phân bố rất rộng từ vùng đồng bằng đến đồi núi thấp khắp cả nước.

Còn có ở Ấn Độ, Nêpan, Trung Quốc, Malaixia, Inđônêxia, Philippin, Irian và Polynêdi.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Selaginellae Delicatulae.*

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính bình; có tác dụng khư phong thanh nhiệt.

Có sách ghi có tác dụng giải độc, kháng nham, chỉ huyết.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc) dùng trị trẻ em kinh phong, sởi (ma chẩn).

Có nơi còn dùng trị ung thư, viêm phổi, sưng amygdal cấp tính, viêm kết mạc mắt, viêm tuyến vú.

62- Quyển trục thảo

Quyển trục thảo, Cỏ trục cuốn - *Thuarea involuta* (G. Forst.) R. Br. ex Roem. et Schult., thuộc họ Lúa - *Poaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ mọc bò, có nhiều rễ sái vị, phân nhánh, có nhiều lá, phần hướng lên chỉ cao 2.5-10cm. Lá có phiến dai, trải ra, phẳng, xếp hai dãy, nhẵn hoặc có lông dày cả hai mặt, dài 4-6cm. Cụm hoa bông bao bởi một mo dạng bao; bông mang hoa một bên, cao 2.5cm; bông nhỏ dài 4mm, từng cặp, bông nhỏ trên đực, bông nhỏ dưới cái hay lưỡng tính. Quả thóc trong mày của trục, nom giống như một quả rụng cao 7-8mm.

Quyển trục thảo
1. Toàn cây; 2. Cụm hoa; 3. Bông chét đực;
4. Bông chét lưỡng tính; 5. Quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc ở bãi cỏ ven đường, ven rừng, trên cát dọc bờ biển.

Phân bố: Khánh Hoà, Ninh Thuận, Kiên Giang.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Đài Loan, Nhật Bản, Malaixia, Oxtrâylia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Thuareae Involutae.*

Công dụng: Cây dùng làm cỏ chăn nuôi tốt. Ở đảo Phú Quý gần Nha Trang cây được dùng làm thuốc trị đau đầu; người ta đem sao lên và nấu nước uống mỗi lần một chén.

63- Quyết

Quyết, Rau quyết, Ráng cánh to - *Pteridium aquilinum* (L.) Kuhn, thuộc họ Quyết - *Pteridaceae.*

Mô tả: Thân rễ mọc bò. Cuống lá cách xa nhau, màu nâu nâu, dài 0.3-1m. Phiến hình tam giác hay ngọn giáo rộng, 2-3 lần xẻ lông chim. Đoạn của bậc cuối hình dải, thuôn, dài 1-2cm, rộng 3-5mm, xiên, nguyên, dai. Ổ túi hình dải, có hai môi, môi trên do mép lá biến đổi và gập xuống nhiều hay ít.

Sinh thái: Thường mọc thành dám dày trong các trảng cỏ–cây bụi phục hồi sau nương rẫy hay dưới tán rừng thưa thứ sinh trên đất chua, còn tầng dày và ẩm; ở độ cao 500-2000m. Có khi gặp ở cả bờ đầm ao vùng ven biển, trên đất mặn.

Phân bố: Ở các vùng núi thấp và trung bình từ Lai Châu vào các tỉnh Tây Nguyên và Bà Rịa-Vũng Tàu. Cũng phổ biến ở vùng núi châu Á.

Quyết
1. Lá; 2. Chi tiết đoạn sinh sản.
(Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Thân rễ - *Rhizoma Pteridii Aquilini.*

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính lạnh; có tác dụng khư phong thấp, lợi niệu giải độc, an thần giáng áp, thu liễm chỉ huyết. Thân rễ và lá đều có độc tố đối với động vật (cá, giun đất, thỏ...).

Công dụng: Thứ có lá thật non có thể dùng ăn như xà lách hoặc ăn như măng tây nhưng không được ăn nhiều vì có thể khó tiêu. Thân rễ có thể dùng ăn, chế bột nhưng rất đắng, phải rửa, lọc kỹ nhiều lần mới hết đắng. Có thể dùng cho gia súc ăn nhưng không được ăn nhiều.

Còn ở Vân Nam (Trung Quốc), thân rễ, mầm non và lá được dùng làm thuốc trị viêm khớp xương, lỵ, huyết áp cao, ho lao khạc ra máu, lòi dom (thoát giang) và cũng dùng làm thuốc khu trùng.

64- Quyết áo phễu

Quyết áo phễu, Ráng màng gãy có tai - *Crepidomanes auriculatum* (Blume) K. Iwats. [*Trichomanes auriculata* Blume, *Vandelboschia auriculata* (Blume) Copel.], thuộc họ Lá màng - *Hymenophyllaceae.*

Mô tả: Cây cao 15-30cm; thân rễ bò dài, to 1-3mm, có lông nâu, mang lá cách nhau. Lá có cuống ngắn; phiến một lần kép, dài 10-30cm; lá chét ngang, dài cỡ 2cm, gốc không cân, có răng tròn sâu; lá chét sinh sản gần như có khía. Ổ túi bào tử có áo dạng phễu, hẹp; bào tử hình bốn mặt không đều, không màu, trong suốt.

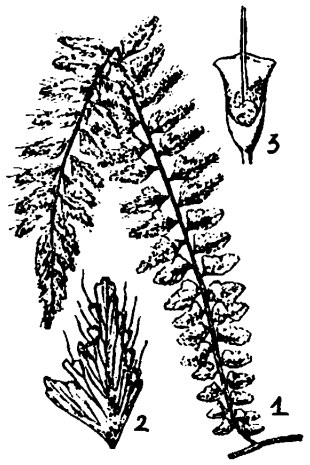

Quyết áo phễu
1. Lá; 2. Một đoạn lá chét sinh sản;
3. Ổ túi bào tử.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Thường gặp ở độ cao 600-2000m. Ưa ẩm và bóng. Leo bám chủ yếu trên cây, đôi khi trên đá ẩm ở vùng rừng rậm thường xanh, trong đó có rừng mây mù.

Phân bố: Rộng rãi ở nhiều vùng núi thấp và trung bình, từ Lai Châu, Lào Cai, Cao Bằng, qua Nghệ An, Quảng Trị đến Lâm Đồng, Khánh Hoà và Ninh Thuận. Còn gặp ở Trung Quốc cũng như nhiều nước nhiệt đới khác của châu Á và châu Đại Dương.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Crepidomanis.*

Tính vị, tác dụng: Vị hơi đắng, tính bình; có tác dụng chỉ huyết sinh cơ.

Công dụng: Toàn cây được dùng làm thuốc trị ngoại thương xuất huyết.

65- Quyết áo phễu lộ đầu

Quyết áo phễu lộ đầu, Ráng màng râu naxê - *Trichomanes naseanum* Christ, thuộc họ Lá màng - *Hymenophyllaceae.*

Mô tả: Thân rễ bò, to đến 4-5mm, mang lông nâu dày. Lá mọc cách xa nhau, cao đến 40cm; cuống lá có cánh hẹp; phiến ba lần xẻ, lá chét hình trái xoan thon, dài đến 8-10cm, gốc không cân, xẻ thành đoạn dài hẹp, đầu tù. Ổ túi bào tử ở nách lá, trong áo túi hình cái bình, miệng cắt ngang, màu nâu nâu.

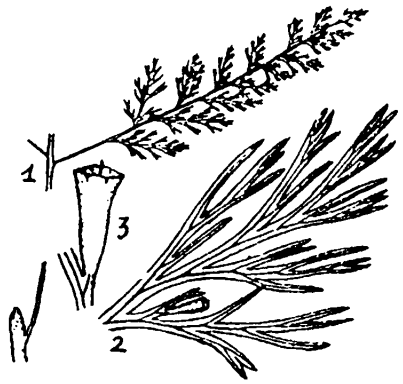

Quyết áo phễu lộ đầu
1. Lá chét; 2. Một phần lá chét sinh sản;
3. Ổ túi bào tử.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Ưa ẩm và bóng, sống bám trên đá ẩm và vỏ cây trong rừng rậm thường xanh vào khoảng 800-2000m.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Cao Bằng, Hà Tây, Lâm Đồng. Còn gặp ở Trung Quốc, Lào, Nhật Bản.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Trichomanis.*

Tính vị, tác dụng: Vị nhạt, chát, tính bình; có tác dụng kiện tỳ hoà vị, chỉ huyết sinh tân.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), toàn cây dùng trị tiêu hoá bất lương, ngoại thương xuất huyết.

66- Quyết ấp đá

Quyết ấp đá, Cây ấp đá, Vẩy ốc lá nhỏ - *Lemmaphyllum microphyllum* Presl, thuộc họ Ráng - *Polypodiaceae.*

Mô tả: Quyết nhỏ. Thân rễ mọc bò dài, mỏng, có vẩy thuôn. Lá có 2 dạng: lá không sinh sản, tròn, hình vẩy ốc, có gốc tròn hay hình tim, dài 0.5-2cm, rộng 0.5-1cm, cấu trúc nạc, gân không rõ; lá sinh sản hình lưỡi dày rộng khoảng 0.2-0.3cm, dài 3-4cm. Ổ túi bào tử ở giữa mép và sống lá, hình đường chỉ, túi bào tử lẫn với vẩy. Bào tử hình trái xoan hay hình thận không màu, nhẵn. (*Ảnh số* 1063).

Sinh thái: Chịu hạn và ưa nơi bị che bóng. Thường sống bám trên cành cây gỗ, ít khi trên đá, trong rừng rậm thường xanh, ở độ cao 100-600m.

Quyết ấp đá
1. Dạng chung; 2. Vẩy;
3. Lá không sinh sản; 4. Túi bào tử.
(Hình theo ICS).

Phân bố: Rộng, ở nhiều vùng đồi núi thấp của Lào Cai, Lạng Sơn, Hà Nội, Hoà Bình, Ninh Bình, Nghệ An, Hà Tĩnh và Quảng Bình.

Còn gặp ở Trung Quốc, Nhật Bản.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Lemmaphylli Microphylli.*

Thu hái toàn cây quanh năm, dùng tươi hay phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt và hơi đắng, tính hàn (có sách ghi là vị cay, tính mát); có tác dụng thanh nhiệt giải độc, hoạt huyết cầm máu, nhuận phế trừ ho, khư ứ tiêu thũng.

Công dụng: Thường dùng trị: 1. Phổi nóng sinh ho, sưng phổi, lao phổi; 2. Viêm hầu họng, sưng tuyến nước bọt, viêm hạch lymphô; 3. Lỵ; 4. Ho ra máu, khạc ra máu, nôn ra máu, đái ra máu, băng huyết; 5. Ung thũng, đòn ngã tổn thương, phong nhiệt đau răng, đinh sang.

Dùng 15-60g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài giã cây tươi đắp ngoài hoặc nấu nước rửa. Giã cây tươi lấy dịch nhỏ tai, trị viêm tai giữa.

Đơn thuốc:

1. Ho và khạc ra máu: Quyết ấp đá 120g, thịt lợn nạc 120g, nấu với một lượng nước vừa đủ và chỉ lấy 1 bát đầy. Chia 2 lần uống trong ngày.

2. Viêm móng: Giã cây tươi đắp.

67- Quyết ấp đá có mũi

Quyết ấp đá có mũi, Ổ vẩy, Ráng vẩy ốc có đuôi - *Lemmaphyllum rostratum* (Bedd.) Tagawa, thuộc họ Ráng - *Polypodiaceae.*

Mô tả: Thân rễ hình sợi, bò dài, có vẩy rất thưa hoặc gần như trần; vẩy hình ngọn giáo nhọn, gốc rộng, thắt đột ngột thành một đầu hình roi. Lá rất cách xa nhau, có cuống ngắn, hình bầu dục, dài 5-10cm, rộng 2-3cm, đầu nhọn hình mỏ, gốc thắt dần về phía cuống lá, đôi khi gồm hai dạng; cấu trúc hơi nạc; màu lục nhạt, gân không rõ mấy. Ổ túi bào tử gắn giữa mép và sống lá, tròn, sắp xếp chủ yếu ở ngọn lá. Bào tử hình trái xoan, không màu, nhẵn. (*Ảnh số* 1064).

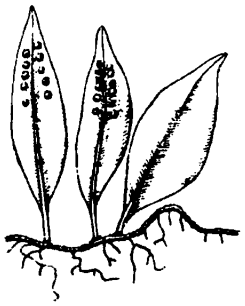

Quyết ấp đá có mũi
Dạng chung.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc trong rừng vùng núi.

Phân bố: Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Lemmaphylli Rostrati.*

Tính vị, tác dụng: Vị hơi đắng và ngọt, tính bình; có tác dụng thanh nhiệt lợi thuỷ, trừ phiền thanh phế khí.

Công dụng: Thường dùng trị: 1. Viêm tiết niệu, sỏi; 2. Ho, viêm phế quản; 3. Đánh trống ngực, tâm phiền. Liều dùng 15-25g, dạng thuốc sắc.

Trong những trường hợp suy nhược dùng phải cẩn thận.

Đơn thuốc (ở Trung Quốc):

1. Viêm đường tiết niệu, sỏi: Quyết ấp đá có mũi, Đậu vẩy ốc (Kim tiền thảo) mỗi vị 15g, Hải kim sa 9g sắc uống.

2. Viêm khí quản: Quyết ấp đá có mũi, Thạch vi, mỗi vị 15g, sắc uống.

68- Quyết ấp đá lá nạc

Quyết ấp đá lá nạc, Vỏ ốc, Vẩy ốc lá dày - *Lemmaphyllum carnosum* (Hook.) C. Presl, thuộc họ Ráng - *Polypodiaceae.*

Mô tả: Thân rễ mảnh, bò dài, hơi có vẩy, với lá cách quãng nhau. Lá không sinh sản hình trái xoan–thuôn hay bầu dục, có cuống ngắn, dài 7-10cm, rộng 2.5-3cm, có gân rõ nhiều hay ít, mang vài cái vẩy ở mặt trên. Lá sinh sản có cuống dài, hình dải hay dải–ngọn giáo, dài 10cm, rộng 0.2-0.5cm. Các ổ túi bào tử dính liền nhau khi chín.

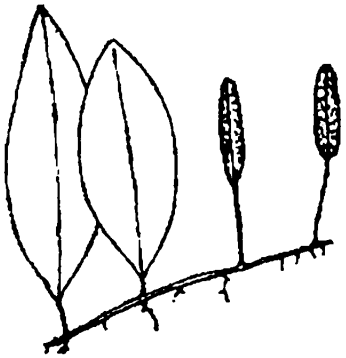

Quyết ấp đá lá nạc
Dạng chung.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Chịu hạn và nơi ít bị che bóng; thường sống bám trên cành cây gỗ trong rừng rậm thường xanh, rừng nửa rụng lá và rừng thông ba lá.

Phân bố: Kon Tum, Lâm Đồng. Còn gặp ở Trung Quốc, Thái Lan, Nêpan, Xích Kim.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Lemmaphylli Carnosi.*

Tính vị, tác dụng: Vị cạy, hơi đắng, tính mát; có tác dụng hoạt huyết tán ứ, giải độc chỉ khái.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc) cây được dùng chữa đòn ngã tổn thương, ho do phổi nóng, rắn độc cắn. Có nơi dùng chữa trẻ em sốt cao và dùng ngoài trị phong thấp, gãy xương, viêm tai giữa. Dân gian còn dùng đắp sưng lở ở chân, các vết cắn của súc vật và chữa bệnh càng cua ở ngón tay; dùng trong chữa các chứng chảy máu và chảy máu mũi.

69- Quyết chân phù

Quyết chân phù, Ráng hạ có răng - *Hypodematium crenatum* (Forssk.) Kuhn (*Polypodium crenatum* Forssk.), thuộc họ Áo khiên - *Aspidiaceae.*

Mô tả: Cây mọc thành bụi; thân rễ xiên, to cỡ 1cm, vẩy nhiều, thon dài, màu hung, bóng. Lá có cuống dài 35cm, nâu nâu, có rãnh; phiến dài hơn

40cm; lá chét 13-17 cặp, như mọc đối ở dưới, mọc so le ở trên, dài đến 20cm; thuỳ chót dài cỡ 1-1.5cm, mặt trên có ít lông, mặt dưới có nhiều lông trắng. Ổ túi 3-4 cặp; áo túi đầy lông trắng.

Quyết chân phù
Dạng chung và chi tiết một thuỳ.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Gặp ở nhiều vùng đồi núi đá vôi thấp tới độ cao 300-400m. Ưa ẩm và nơi có ít ánh sáng. Thường mọc ở các khe đá giàu mùn trên sườn núi đá vôi, dưới rừng rậm thường xanh.

Phân bố: Khá rộng, từ Cao Bằng, Quảng Ninh, Hải Phòng, Hà Nam, Ninh Bình vào Nghệ An. Còn gặp ở Trung Quốc, Nhật Bản, Bắc Ấn Độ, báo đảo Mã Lai, Philippin và miền đông châu Phi.

Bộ phận dùng: Toàn cây hay thân rễ - *Herba seu Rhizoma Hypodematii.*

Tính vị, tác dụng: Vị hơi đắng, chát, tính mát; có tác dụng khư phong lợi thấp, thanh nhiệt bạt độc, cầm máu.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), người ta dùng cây này để chữa phong thấp, đau khớp xương, lỵ và dùng ngoài trị mụn nhọt độc, ngoại thương xuất huyết.

70- Quyết kiếm lá liễu

Quyết kiếm lá liễu, Ráng ổ xiên lá liễu - *Loxogramme salicifolia* (Makino) Makino, thuộc họ Ráng - *Polypodiaceae.*

Mô tả: Cây phụ sinh cao 15-25(35)cm, thân rễ ngắn hay dài, có vẩy. Lá thưa hay khít nhau; cuống ngắn hay dài (4-6cm), tròn, có hai gờ rãnh rất rõ; phiến hình trứng hẹp ngược, thon, nhọn hai đầu, chóp kéo dài thành dạng đuôi; cuống lá thường thòng xuống và phiến lá đôi khi cong hình lưỡi liềm nom như lá liễu.

Ổ túi bào tử dày, xéo ở mặt dưới của lá.

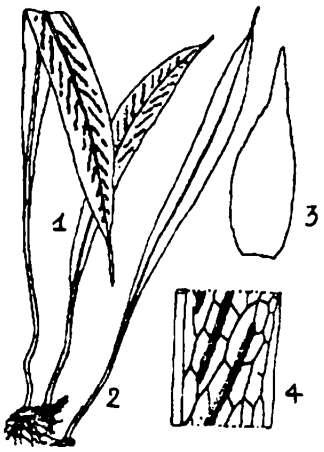

Quyết kiếm lá liễu
1. Lá sinh sản;
2. Lá không sinh sản; 3. Vẩy;
4. Chi tiết đoạn phiến lá sinh sản.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Thường bám trên cây gỗ, đôi khi cả trên đá trong rừng rậm thường xanh, ở độ cao 1200-1800m.

Phân bố: Lào Cai. Còn có ở Nhật Bản, Triều Tiên, Trung Quốc, Atxam.

Bộ phận dùng: Thân rễ - *Rhizoma Loxogrammis Salicifoliae.*

Tính vị, tác dụng: Vị hơi đắng, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt giải độc.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), thân rễ của cây được dùng làm thuốc trị chó cắn, cảm nhiễm đường tiết niệu, sưng họng và viêm dạ dày-ruột.

71- Quyết kiếm Trung Quốc

Quyết kiếm Trung Quốc, Ráng ổ xiên Tàu - *Loxogramme chinensis* Ching, thuộc họ Ráng - *Polypodiaceae.*

Mô tả: Dương xỉ phụ sinh có thân bò dài, đường kính 2-3mm, phủ vẩy thon màu nâu. Lá cách nhau cỡ 1cm, cao đến 10cm, thon ngược,

gốc từ từ hẹp thành cuống ngắn hay không có cuống, đầu tù, dài; gân giữa mảnh, gân bên không rõ.

Ổ túi bào tử thuôn, dày, hai bên gân chính, ở nửa trên của mặt dưới lá sinh sản; bào tử tròn, bóng, màu vàng nhạt.

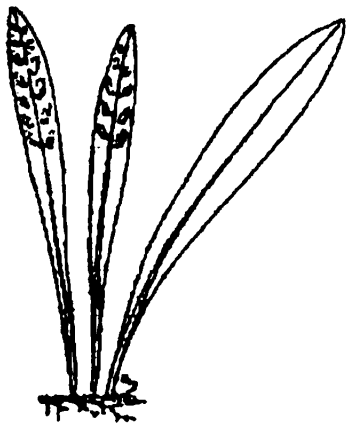

Quyết kiếm Trung Quốc
Lá sinh sản và lá thường.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Sống bám trên cây gỗ trong rừng rậm thường xanh, ở độ cao 1500-2000m.

Phân bố: Lào Cai, Lâm Đồng. Còn gặp ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Thân rễ - *Rhizoma Loxogrammis Chinensis.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, chát, tính hơi hàn; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, hoạt huyết lợi niệu.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), thân rễ của cây được dùng trị viêm nhiễm đường tiết niệu, lao thương và chó dại cắn.

72- Quyết lá màng có râu

Quyết lá màng có râu, Ráng màng râu - *Hymenophyllum barbatum* (v.d.Bosch) Baker, thuộc họ Quyết lá màng - *Hymenophyllaceae.*

Mô tả: Cây chỉ cao 2-3cm; thân rễ nhỏ, dạng sợi, bò dài, có lông nâu, mềm. Lá mọc cách xa nhau 2-3cm; cuống lá dạng sợi màu xám, có cánh hẹp; phiến hình trứng dài 1.5-2.5cm, rộng 1-2cm, đầu lá tù tròn, gốc lá hình tim, kép lông chim hai lần; lá chét 3-5 đôi, hình bầu dục, xếp so le nhau, mép lá có khía răng nhỏ, gân có lông dài nâu ở mặt dưới. Ổ túi bào tử ở đầu những thuỳ ngắn của lá; áo túi hình trứng dài, chia hai mảnh.

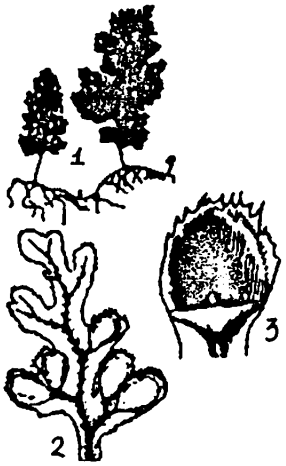

Quyết lá màng có râu
1. Dạng chung; 2. Một đoạn lá sinh sản;
3. Ổ túi bào tử.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây sống bám trên vách đá, trên vỏ cây, nơi ẩm ướt, thường mọc xen với rêu, trong rừng rậm thường xanh ở độ cao khoảng 800-1500m.

Phân bố: Lào Cai, Cao Bằng, Hà Nội, Lâm Đồng.

Còn có ở Himalaya, Trung Quốc, Nhật Bản, Đài Loan, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Hymenophylli Barbati.*

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), toàn cây được dùng làm thuốc đắp trị ngoại thương xuất huyết.

73- Quyết lá màng hạt dẻ

Quyết lá màng hạt dẻ, Ráng màng râu hạt dẻ - *Hymenophyllum badium* Hook. et Grév., thuộc họ Quyết lá màng - *Hymenophyllaceae.*

Mô tả: Cây cao 15-25cm; thân rễ bò dài. Lá xếp cách xa nhau; cuống dài 5-7cm, có cánh rất rộng ở phần trên, phẳng hay hơi uốn lượn; phiến lá dài 15-30cm, có dạng thuôn hay bầu dục–ngọn giáo, kép lông chim ba lần; lá chét

bậc một xếp so le, hình tam giác hay gần tròn, có cuống; lá chét bậc hai hình tam giác tù, các đoạn cuối cùng đơn hay rẽ đôi, hình dải; gân đơn, trục chính có cánh rộng, hơi uốn lượn.

Ổ túi bào tử nhiều, ở tận cùng những đoạn lá ngắn, áo túi phân chia thành hai mảnh cho đến sát gốc, các mảnh nguyên hay khía răng rất mịn. Bào tử hình bốn mặt không đều, không màu.

Quyết lá màng hạt dẻ
1. Dạng chung; 2. Lông;
3. Một đoạn lá sinh sản;
4. Ổ túi bào tử với áo túi.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây mọc rải rác trên đá, vách đá ẩm thấp, trên thân xen với rêu ở những vùng rừng rậm thường xanh, ở độ cao 800-2100m.

Phân bố: Lào Cai, Cao Bằng, Lạng Sơn, Vĩnh Phúc, Hà Nội, Hoà Bình, Quảng Trị, Lâm Đồng, Khánh Hoà. Còn gặp ở Nam Trung Quốc, Nhật Bản, Đài Loan, Nêpan, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Hymenophylli Badii.*

Tính vị, tác dụng: Vị nhạt, chát, tính mát; có tác dụng tiêu viêm sinh cơ.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), toàn cây được dùng làm thuốc trị vết thương do bỏng lửa và mụn nhọt sưng lở.

74- Quyết lá màng Khasya

Quyết lá màng Khasya, Mạc diệp núi Khasya - *Hymenophyllum khasyanum* Hook. et Baker, thuộc họ Quyết lá màng - *Hymenophyllaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ cao 8-10cm, có thân rễ bò như sợi. Lá mọc cách nhau cỡ 1.5cm; phiến dài 3-10cm, hai lần xẻ thành đoạn hẹp, mỏng, mép có răng nhọn, gần nhau; gần có lông vàng. Áo túi chẻ đến 1/2 thành hai môi có mép răng.

Quyết lá màng Khasya
1. Dạng chung; 2. Chi tiết lá chét sinh sản;
3. Túi bào tử.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Cây ưa ẩm, mọc xen với rêu trên thân cây vùng rừng núi cao.

Phân bố: Lào Cai (Sa Pa). Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Hymenophylli Khasyani.*

Tính vị, tác dụng: Chỉ huyết sinh cơ.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), toàn cây được dùng làm thuốc trị ngoại thương xuất huyết.

75- Quyết lá thông

Quyết lá thông, Loà tùng, Quyết trần - *Psilotum nudum* (L.) Griseb., thuộc họ Quyết lá thông - *Psilotaceae.*

Mô tả: Cỏ lâu năm, sống bám, cao 20-60cm, không có rễ mà chỉ có rễ giả và có bộ phận hấp thụ dạng lông. Thân rễ dài, bò; cành nhánh phát triển theo lối phân đôi, đứng hoặc rủ xuống, màu xanh lục. Cành nhỏ có tiết diện 3 cạnh, có lỗ khí, màu trắng dày đặc. Lá rất nhỏ do bị thoái hoá, dai, có tầng chất sừng, không có lỗ khí, mặt lồi lõm không đều.

Ổ túi bào tử hình cầu, có cuống ngắn, mọc ở nách lá, 3 ô, nứt dọc. Lá bào tử hình trứng rộng.

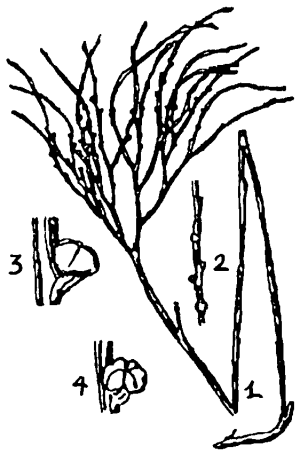

Quyết lá thông
1. Thân và cành; 2. Một đoạn cành mang ổ bào tử; 3-4. Ổ bào tử.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Sống bám trên thân cây gỗ và trong các hốc đá, ở độ cao 200-2000m, ở trong hay ven rừng ẩm. Tái sinh bằng bào tử và thân rễ.

Phân bố: Lào Cai, Cao Bằng, Lạng Sơn, Phú Thọ, Hà Nội, Hà Nam, Ninh Bình, Thanh Hoá, Đà Nẵng, Quảng Nam, Gia Lai, Ninh Thuận, Lâm Đồng.

Còn có ở Nhật Bản, Triều Tiên, Trung Quốc, quần đảo Becmuda, Niu Dilen.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Psiloti Nudi.*

Thành phần hoá học: Chứa psilotin (glucoside - phenol).

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, cay, tính ấm, có tác dụng hành khí hoạt huyết, khư phong thấp.

Công dụng: Ở Trung Quốc, cây dùng trị đòn ngã tổn thương, nội thương xuất huyết, phong thấp đau nhức khớp xương, viêm dây thần kinh toạ và kinh bế.

Ghi chú: Cây nhỏ, có dáng đẹp, có khi được trồng làm cảnh trên hòn non bộ.

Được đưa vào Sách đỏ vì là loài thực vật còn sót lại. Là nguồn gen quý hiếm và rất độc đáo.

76- Quyết lông giả thuỳ nhọn

Quyết lông giả thuỳ nhọn, Ráng cánh đỉnh liềm - *Thelypteris falciloba* (Hook.) Ching [*Pseudocyclosorus falcilobus* (Hook.) Ching], thuộc họ Dớn - *Thelypteridaceae.*

Mô tả: Cây cao 65-80cm. Thân rễ ngắn mang lá chụm nhau. Cuống lá dài 6-10cm, màu rơm, gốc có vẩy thon, phiến dài 30-50cm, rộng 15-25cm, một lần kép; lá chét cách nhau 1.5-2cm, thuỳ dài cỡ 6cm, rộng 1cm, mặt trên có lông trắng ở gân, mặt dưới có lông thưa. Ổ túi bào tử nhỏ, gần mép; áo túi mau rụng, bào tử hình trái xoan, màu vàng nhạt.

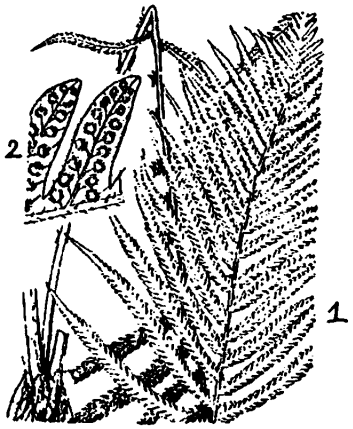

Quyết lông giả thuỳ nhọn
1. Lá; 2. Chi tiết các lá chét sinh sản.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Trung sinh, ưa ẩm và nơi ít bị che bóng, thường mọc ở suối, đầm lầy ngập nước ngọt theo mùa hay ven rừng rậm thường xanh, đất có tầng dày và giàu mùn, thường ở độ cao 100-1500m.

Phân bố: Lào Cai, Cao Bằng, Lạng Sơn, Quảng Bình và Thừa Thiên-Huế. Còn gặp ở Trung Quốc, Nhật Bản, Lào, Mianma, Atxam, Xích Kim.

Bộ phận dùng: Lá - *Frons Thelypteridis Falcilobae.*

Tính vị, tác dụng: Vị hơi đắng, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, thu liễm.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc) lá được dùng làm thuốc trị lỵ, viêm ruột và bỏng lửa.

77- Quyết lông sao

Quyết lông sao, Ráng thư dực đâm chồi - *Ampelopteris prolifera* (Retz.) Copel., thuộc họ Dớn - *Thelypteridaceae.*

Mô tả: Cây cao 50-90cm; thân rễ bò dài, to 4mm, mang lá họp thành bụi và thường mọc

thành cây con ở nách lá chét cuối; vẩy tam giác, vàng. Cuống lá dài 25-40cm, có vẩy ở gốc; phiến lá dài 30-70cm, có thể đến 1m, rộng 10-15cm, một lần kép; lá chét không cuống, mép có thuỳ cạn, mỏng nhưng dai, gân bên nhiều. Ổ túi bào tử ở chót gân bên, không có áo túi; bào tử hình trái xoan, màu vàng nhạt.

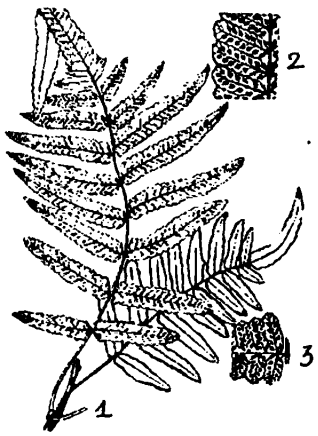

Quyết lông sao

1. Lá và chồi; 2. Chi tiết của lá chét;
3. Đoạn phiến lá chét sinh sản.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Ưa sáng và ẩm, có khi chịu ngập nước một thời gian; mọc phổ biến trong một số quần xã thực vật thứ sinh có ánh sáng; ven khe, suối và đầm lầy ngập nước theo mùa, ven ruộng nước, ở bờ ao, đầm, trên bãi cát ven sông và bãi cỏ bỏ hoang ẩm, trảng cỏ gần nước... có khi gặp ở cả bờ đầm ao vùng ven biển, đất mặn và chịu ảnh hưởng của triều cường.

Phân bố: Từ Yên Bái, Bắc Cạn, Lạng Sơn, Bắc Giang, Hà Nội, Hà Nam vào Quảng Bình tới các tỉnh phía Nam. Còn gặp ở nhiều nước nhiệt đới và cận nhiệt đới của các châu Phi, châu Á, châu Úc và châu Đại Dương.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Ampelopteridis Proliferae.*

Tính vị, tác dụng: Vị hơi chua, tính mát; có tác dụng thanh vị nhiệt, chỉ lỵ.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), cây dùng trị lỵ và viêm dạ dày.

78- Quyết lông vẩy nâu

Quyết lông vẩy nâu, Ráng cánh bần nâu, Ráng mộc xẻ cuống nâu - *Dryopteris fuscipes* C. Chr., thuộc họ Áo khiên - *Aspidiaceae.*

Mô tả: Thân rễ thẳng đứng. Lá mọc thành cụm; cuống lá dài 30-40cm, màu nâu đậm, có nhiều vẩy màu nâu, hình ngọn giáo hẹp; phiến lá hình tam giác dài nhọn, dài đến 45cm, kép lông chim hai lần ở gốc, chia thuỳ sâu lông chim hai lần ở đỉnh; lá chét xếp đối diện hay gần so le ở gốc, hoàn toàn so le ở đỉnh, có cuống ngắn; lá chét bậc hai hẹp, có dạng tam giác thuôn, gốc có tai, nguyên hay hơi chia thuỳ; gân lá dạng lông chim rẽ đôi.

Ổ túi bào tử dày, xếp trên các gân; áo túi nhẵn, gần dạng thận, màu nâu. Bào tử hình bầu dục, màu vàng sáng.

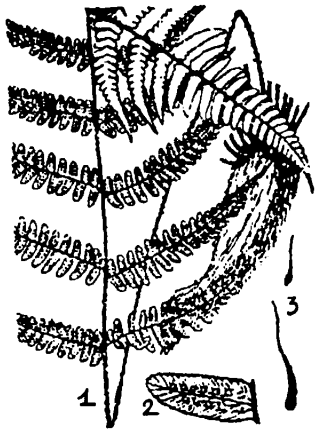

Quyết lông vẩy nâu

1. Dạng chung;
2. Chi tiết lá chét sinh sản; 3. Vẩy.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc trong rừng rậm thường xanh, trên đất có tầng dày, ẩm và nhiều mùn, ở độ cao 300-800m.

Phân bố: Lạng Sơn, Vĩnh Phúc, Hà Nội, Khánh Hoà.

Còn gặp ở Trung Quốc, Nhật Bản.

Bộ phận dùng: Thân rễ - *Rhizoma Dryopteridis.*

Công dụng: Ở Vân Nam và các nơi khác ở Trung Quốc, thân rễ được dùng làm thuốc trị vết lở loét da thịt lâu không hàn miệng. Thường lấy thân rễ tươi giã đắp.

79- Quyết lông vẩy vàng

Quyết lông vẩy vàng, Ráng cánh bần lông vàng, Ráng mộc xẻ lông hoe - *Dryopteris chrysocoma* (H. Christ) C. Chr., thuộc họ Áo khiên - *Aspidiaceae.*

Mô tả: Bụi có thân rễ bò, ngắn, vẩy hoe. Lá có cuống dài 20-30cm, có vẩy; phiến hình bầu dục dài; lá chét bậc hai không cuống, thon, dài cỡ 9cm, rộng 4.5cm, xẻ sâu thành thuỳ xoan, đầu hơi tù ngang, cuống có lông, gân bên lưỡng phân, mặt trên nâu nhạt, mặt dưới nâu tươi. Ổ túi bào tử 1-2 ở mỗi bên gân chính của thuỳ; áo túi hình thận.

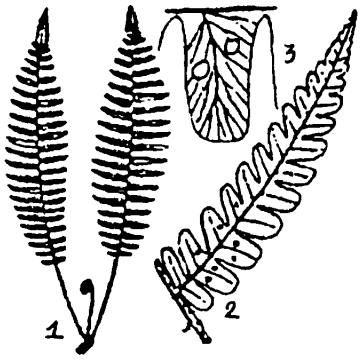

Quyết lông vẩy vàng
1. Dạng chung; 2. Lá chét sinh sản;
3. Chi tiết đoạn lá chét sinh sản.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Ưa ẩm và bóng, mọc trong rừng rậm thường xanh trên sườn núi hay ở ven suối, ở độ cao khoảng 1800-2000m.

Phân bố: Lào Cai. Còn gặp ở Trung Quốc, Nêpan, Ấn Độ, Pakixtan và Philippin.

Bộ phận dùng: Thân rễ - *Rhizoma Dryopteridis Chrysocomae.*

Tính vị, tác dụng: Thanh nhiệt giải độc, tán ứ chỉ huyết, sát trùng.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), thân rễ được dùng làm thuốc trị độc sởi, lở chảy nước vàng, huyết băng đới hạ, sản hậu huyết khí trướng đau, tử cung xuất huyết, nôn ra máu và bệnh lỵ (lỵ chứng).

Ghi chú: Trong Danh lục thực vật Việt Nam, tập 1 còn dẫn thêm loài Quyết lông vẩy lá lớn hay Ráng cánh bần mép – *Dryopteris marginata* (C. B. Clarke) H. Christ. với ghi chú: Có gặp ở miền Bắc nhưng không chỉ rõ điểm thu mẫu cụ thể (Fraser – Jankins, 1989: 420). Cũng gặp ở Trung Quốc, Atxam, Xích Kim, Nêpan, Thái Lan.

Ở Vân Nam, thân rễ của loài này được sử dụng làm thuốc thanh nhiệt giải độc, tán ứ chỉ huyết, sát trùng. Dùng trị ban chẩn, kim sang, huyết băng, sản hậu huyết hư, tử cung xuất huyết, lỵ tật, dự phòng cúm (lưu cảm), sởi và viêm màng não.

80- Quyết lưỡi beo trứng ngược

Quyết lưỡi beo trứng ngược, Quyết lưỡi beo lá xoan - *Antrophyum obovatum* Baker, thuộc họ Ráng tô tần - *Vittariaceae.*

Mô tả: Dương xỉ cao 15-30cm, có thân rễ ngắn, vẩy thon. Cuống dài 10-12cm, dẹp; phiến xoan hay xoan bánh bò, dày, có mũi, mép trên hơi nhăn. Ổ túi bào tử lưỡng phân, thường tiếp hợp nhau; sợi bên hình đầu ngắn.

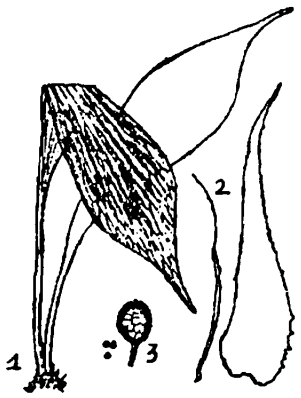

Quyết lưỡi beo trứng ngược
1. Dạng chung; 2. Vẩy;
3. Túi bào tử và bào tử.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Thường sống bám trên vỏ cây có rêu, ít khi trên đá có mùn trong rừng rậm thường xanh ở độ cao lên đến 1500m.

Phân bố: Lào Cai, Quảng Trị, Kon Tum, Khánh Hoà.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Antrophyi Obovati.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính mát, có tác dụng tiêu viêm, lợi khớp xương.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), toàn cây dùng trị sưng amygdal, viêm khớp.

81- Quyết lưỡi dày lưỡi hươu

Quyết lưỡi dày lưỡi hươu, Ráng ổ chìm lưỡi hươu - *Phymatosorus scolopendrius* (Burm.f.) Pic.- Serm., thuộc họ Ráng - *Polypodiaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, cao hơn 1.20m. Thân rễ dày, đen, ít vẩy. Cuống lá dài đến 40cm, nhẵn, không có vẩy; lá dày nạc, thon hay có 3 thuỳ hay xẻ lông chim, dài đến 20-80cm, màu xanh lục thẫm, không lông; gân bên khó thấy rõ.

Các ổ túi bào tử tròn hay thuôn nằm trong hốc ở mặt dưới lá, thành một hàng gần gân chính ở thể non, 2-3 hàng ở thể già. Bào tử có kích thích 30-37μ, vỏ dày 4μ, bề mặt có những hạt nhỏ.

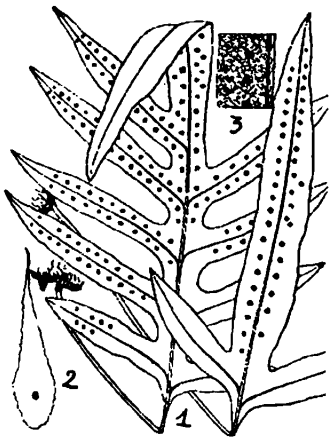

Quyết lưỡi dày lưỡi hươu
1. Hai dạng lá; 2. Vẩy;
3. Chi tiết mặt dưới lá sinh sản.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Ưa ẩm và bóng hay nơi có ít ánh sáng, thường sống bám trên cây gỗ, trên bề mặt hay ở khe đá giàu mùn, ít khi trên cây gỗ ở sườn núi, ven suối trong rừng rậm thường xanh, ở độ cao lên đến 2200m.

Phân bố: Bắc Cạn, Lạng Sơn, Quảng Bình, Bắc Ninh, Hà Nội, Hoà Bình, Hà Nam, Ninh Bình, qua Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Kon Tum, Lâm Đồng, Khánh Hoà, Ninh Thuận đến Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu.

Còn gặp từ Nam Phi, nhiệt đới châu Phi đến nhiệt đới các châu Á và Đại Dương, Bắc châu Úc, Polynêdi và nhiều đảo ở Thái Bình Dương, có khi đến Nam Nhật Bản và Đài Loan.

Bộ phận dùng: Lá non, thân rễ - *Frons et Rhizoma Phymatosori Scolopendrii.*

Công dụng: Ở Nuven Calêđôni, các lá non giã ra đắp làm cho mụn nhọt mau mưng mủ và dùng trong điều trị gãy xương. Thân rễ ép lấy nước dùng nhỏ vào mũi, họng và trên trán dùng trị viêm xoang; cũng dùng ăn để làm dịu ngứa do eczema và trị ghẻ. Thân rễ đem ngâm nước sôi dùng súc miệng trị tưa lưỡi. Lá giã nát trong dầu dừa dùng làm thuốc xoa bóp trị thấp khớp.

82- Quyết lưỡi dày sáng

Quyết lưỡi dày sáng, Ráng ổ dày sáng - *Phymatosorus lucidus* (Roxb.) Pic.- Serm., thuộc họ Ráng - *Polypodiaceae.*

Mô tả: Cây nhẵn cao 0.6-1m. Thân rễ dày, mọc bò, có vẩy. Lá mọc cách xa nhau; cuống lá dài 30-40cm, dày, có rãnh, trần, màu vàng rơm hơi xám; phiến hình ngọn giáo, dài 30-45cm, rộng 20-30cm, kép lông chim; lá chét có cuống dài, không có đốt, những cái dưới mọc đối, những cái trên mọc so le, dài 10-15cm, rộng 2-3cm, có gốc thắt dần, đầu hẹp thành sợi, mép nguyên, dày, dai, nâu đen đen ở mặt trên; lá chét tận cùng giống các lá chét bên.

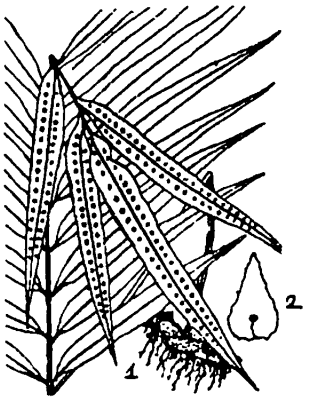

Quyết lưỡi dày sáng
1. Dạng chung; 2. Vẩy.
(Hình theo ICS).

Ổ túi bào tử tròn, dày, xếp thành 2 dãy ở hai bên sống lá.

Sinh thái: Ưa ẩm và bóng, thường sống bám trên cây gỗ, trên bề mặt hay ở khe đá, giàu mùn, trong rừng rậm thường xanh, ở độ cao 200-1500m.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Sơn La, Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn và Quảng Ninh.

Còn gặp ở Nam Trung Quốc, Lào, Nêpan, Xích Kim, Ấn Độ, bán đảo Mã Lai.

Bộ phận dùng: Thân rễ - *Rhizoma Phymatosori Lucidi.*

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính ấm, có ít độc; có tác dụng bổ thận, tráng cân cốt, hoạt huyết, giảm đau, tiếp cốt tiêu thũng.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), người ta dùng chữa thận hư đau răng, thận hư tai điếc, đau lưng, đòn ngã tổn thương, đau đùi, gãy xương.

83- Quyết nắp màng đẹp

Quyết nắp màng đẹp, Ráng ai xỉ đẹp - *Araiostegia pulchra* (Don) Copel., thuộc họ Vẩy lợp - *Davalliaceae.*

Mô tả: Dương xỉ có thân rễ bò, to 5mm, có vẩy màu hoe. Lá cao đến 70cm; cuống dài đến 35cm, màu rơm, không vẩy; phiến 3-4 lần kép; lá chét có đoạn hẹp, nhọn, mỏng, không lông. Ổ túi bào tử ở cuối một nhánh gân bên; áo túi hình bán nguyệt.

Quyết nắp màng đẹp
1. Dạng chung; 2. Vẩy; 3. Lá chét sinh sản.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc bám trên vỏ cây hay đá ẩm và giàu mùn trong rừng hay trảng cây bụi rậm thường xanh, ở độ cao khoảng 1500-2200m.

Phân bố: Lào Cai, Gia Lai và Lâm Đồng.

Còn gặp ở Trung Quốc, Lào, Nêpan, Xích Kim, Butan, Xri Lanca, Ấn Độ.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Araiostegiae Pulchrae.*

Tính vị, tác dụng: Khu trùng.

Công dụng: Ở Trung Quốc, rễ cây được dùng làm thuốc trục giun đũa.

84- Quyết nắp màng lớn

Quyết nắp màng lớn, Ráng răng trắng chìm - *Leucostegia immersa* (Wall.) Presl, thuộc họ Vẩy lợp - *Davalliaceae.*

Mô tả: Dương xỉ có thân rễ bò dài, thường ở đất hay trên thân cây, to đến 1cm; có vẩy thon, dài đến 4mm. Lá dài đến 80cm; cuống bóng, phiến tam giác, 3-4 lần kép, không lông, xanh nhạt, lá chét không cân.

Ổ túi bào tử ở đầu các gân bên; áo túi hình thận, màu nâu nhạt, gắn vào lá ở gốc.

Quyết nắp màng lớn
1. Dạng chung; 2. Vẩy;
3. Lá chét sinh sản.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Trung sinh và ưa nơi có ít ánh sáng; thường sống bám trên vỏ cây, đá vôi hay granit ẩm và giàu mùn, đôi khi bò trên đất trong rừng hay trảng cây bụi rậm thường xanh.

Phân bố: Lào Cai, Lâm Đồng. Còn gặp ở Trung Quốc, Campuchia, Thái Lan, Ấn Độ, Nêpan, Butan.

Bộ phận dùng: Thân rễ - *Rhizoma Leucostegiae Immersae.*

Tính vị, tác dụng: Vị hơi đắng, tính ấm; có tác dụng hoạt huyết khư ứ.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), thân rễ của cây được dùng làm thuốc trị đau eo lưng và đòn ngã tổn thương.

85- Quyết phấn vàng

Quyết phấn vàng, Ráng để xỉ sáng - *Onychium lucidum* (Don) Spreng., thuộc họ Áo khiên - *Aspidiaceae.*

Mô tả: Thân rễ ngắn. Phiến lá hình tam giác thon, dài 20-40cm, xẻ lông chim 3-4 lần; lá chét dài đến 20cm, mỏng mềm, không lông, sống lá có cánh; cuống dài 20-40cm, vàng vàng, không có lông. Phần sinh sản không phình rộng; ổ túi bào tử nâu ở mặt dưới các đoạn lá chét.

Quyết phấn vàng

1. Thân rễ; 2. Lá lông chim;
3. Một phần của lá sinh sản;
4. Một đoạn phiến lá sinh sản.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Trung sinh hay ưa ẩm và ít chịu bóng; thường mọc ở vách đất ẩm, ít mùn ở ven rừng rậm thường xanh, ở độ cao 600-2000m.

Phân bố: Lào Cai, Cao Bằng, Vĩnh Phúc. Còn gặp ở Trung Quốc, Ấn Độ.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Onychii Lucidi.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, chát, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt lợi thấp, giải độc.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), thường dùng trị sang độc; ở Vân Nam, được dùng trị cảm mạo, giải độc khoai rừng, sắn độc và trúng độc arsenic (thạch tín).

86- Quyết tai dẹp

Quyết tai dẹp, Ráng nhiều hàng dẹp - *Polystichum amabile* (Blume) J. Sm. [*Aspidium amabile* Blume, *Arachnioides amabilis* (Blume) Tindale], thuộc họ Áo khiên - *Aspidiaceae.*

Mô tả: Cỏ nhiều năm, cao đến 0.7m. Lá có cuống dài đến 35cm; phiến dài 35cm, rộng 25cm ở gốc, đột nhiên hẹp ở phần giữa thành phần thon; lá chét ở gốc dài 15cm, cặp lá chét bậc ba ở gốc hơi to, mặt trên không lông, mặt dưới màu nâu xám, gân chính màu vàng nâu, có vẩy nâu đậm dài, mép có răng nhọn như gai. Ổ túi bào tử tròn; áo túi hình lọng.

Quyết tai dẹp

1. Dạng chung;
2. Chi tiết mặt dưới lá sinh sản.
(Hình theo TDĐTĐ).

Sinh thái: Ưa ẩm và bóng; mọc trong rừng rậm thường xanh, ở độ cao khoảng 1500m.

Phân bố: Lâm Đồng (Đà Lạt). Còn gặp ở Nam Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Thân rễ - *Rhizoma Polystichi Amabilis.*

Tính vị, tác dụng: Vị hơi đắng, tính ấm; có tác dụng khư phong trừ hàn.

Công dụng: Ở Trung Quốc, được dùng trị đau buốt các khớp xương.

87- Quyết tai Đối mã

Quyết tai Đối mã, Ráng nhiều hàng Xútxi - *Polystichum tsus-simense* (Hook.) J. Sm., thuộc họ Áo khiên - *Aspidiaceae.*

Mô tả: Cây cao 30-50cm; thân rễ mọc đứng, ngắn; vẩy thon, gần như đen. Lá có cuống dài 15-30cm, có hai thứ vẩy, nâu đen; phiến dài 35cm; lá chét dưới chẻ sâu; lá chét giữa có răng nhọn, dài đến 8cm, gốc có tai nhỏ, dai, sống và gốc gân giữa có vẩy nhỏ, đen.

Ổ túi bào tử xoan, màu nâu tươi.

Quyết tai Đối mã
1. Dạng chung; 2. Vẩy;
3. Lá chét sinh sản.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Ưa ẩm và bóng, mọc trong rừng rậm mây mù; đất có tầng dày, ẩm và giàu mùn, ở độ cao khoảng 900-2000m.

Phân bố: Lào Cai, Khánh Hoà.

Còn gặp ở Trung Quốc, Nhật Bản, CHDCND Triều Tiên và Malaixia.

Bộ phận dùng: Thân rễ - *Rhizoma Polystichi.*

Tính vị, tác dụng: Vị hơi đắng, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt giải độc.

Công dụng: Được dùng ở Trung Quốc để trị mất đỏ sưng đau, các loại nhọt độc mới phát và sưng vú.

88- Quyết tai lá nhọn

Quyết tai lá nhọn, Quyết nhiều hàng răng nhọn - *Polystichum acutidens* Christ, thuộc họ Áo khiên - *Aspidiaceae.*

Mô tả: Cây mọc thành bụi có thân rễ đứng, cao 45-60cm, vẩy thon. Cuống dài 15-17(18-28)cm, màu rơm, có vẩy to; phiến dài 25(30-34)cm, rộng 4.5-5cm; lá chét 30-40 đôi, xếp ngang, hình lưỡi hái tù, dài 2cm, không cân xứng, gốc trên có tai, mép có răng có mũi nhọn; gân bên chẻ hai, ở tai hình lông chim. Ổ túi bào tử tròn ở mép lá, có áo túi mau rụng.

Sinh thái: Ưa ẩm và nơi có ít ánh sáng, mọc trên vách đá, khe đá giàu mùn ở ven rừng rậm thường xanh, hay ven suối; đất có tầng dày, ẩm và giàu mùn; ở độ cao 1200-2500m.

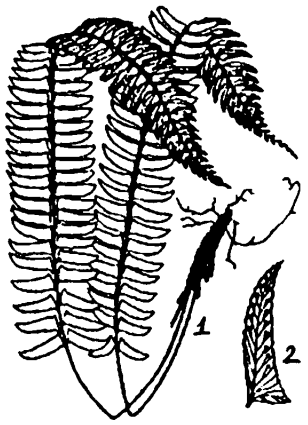

Quyết tai lá nhọn
1. Dạng chung; 2. Lá chét sinh sản.
(Hình theo ICS).

Phân bố: Lào Cai và Hoà Bình. Còn gặp ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Thân rễ - *Rhizoma Polystichi Acutidentis.*

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), thân rễ của cây được dùng làm thuốc trị đau đầu choáng váng, đau dạ dày, loét hành tá tràng.

89- Quyết tai mọc đối

Quyết tai mọc đối, Ráng nhiều hàng gân mép - *Polystichum deltodon* (Baker) Diels, thuộc họ Áo khiên - *Aspidiaceae.*

Mô tả: Cây mọc thành bụi cao 20-30cm. Thân rễ đứng, có vẩy thon. Lá mọc từ gốc thành bó; cuống lá dài 5-10cm, màu rơm, có vẩy; phiến dài 20cm; các lá chét hình lưỡi hái tù, đầu nhọn, gân thẳng, dài 2.5-3.5cm, gốc trên có tai, mép có răng; các lá chét dưới nhỏ hơn. Ổ túi bào tử gần mép; áo túi hình lọng.

Sinh thái: Thường mọc dưới tán rừng rậm thường xanh trên núi đá vôi, trong hốc đá giàu mùn, ở độ cao 300-1300m.

Phân bố: Lào Cai, Hoà Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế. Còn gặp ở Trung Quốc, Nhật Bản, Philippin.

Bộ phận dùng: Thân rễ - *Rhizoma Polystichi Deltodontis.*

Tính vị, tác dụng: Vị chua, chát, tính hơi hàn; có tác dụng hoạt huyết chỉ thống, tiêu thũng, lợi niệu.

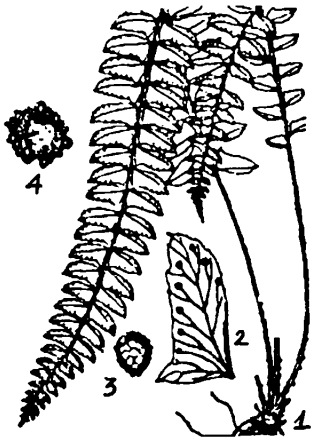

Quyết tai mọc đối
1. Dạng chung; 2. Lá chét sinh sản;
3. Ổ túi bào tử; 4. Túi bào tử.
(Hình theo ICS).

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), thân rễ của cây được dùng làm thuốc trị rắn cắn, đòn ngã tổn thương, ngoại thương xuất huyết và dự phòng cảm mạo.

Có thể dùng trong sắc nước uống, hoặc dùng ngoài giã bôi hoặc tán bột rắc.

90- Quyết trăng non ba lá

Quyết trăng non ba lá, Ráng thận ba lá - *Pronephrium triphyllum* (Sw.) Holttum [*Thelypteris triphylla* (Sw.) K. Iwats.], thuộc họ Dớn - *Thelypteridaceae.*

Mô tả: Thân rễ bò dài, có lông cứng dày đặc và có vẩy thưa. Lá mọc sát nhau; cuống lá khía rãnh, màu vàng–xám nhạt, mảnh, có vẩy và lông ở gốc. Lá không sinh sản có thể đơn hoặc có hai tai dính, cũng có thể chẻ thành hai lá chét có cuống ngắn, đầu nhọn hay có mũi ngắn; lá sinh sản cũng có hình dạng thay đổi nhưng thường hẹp hơn và có cuống dài hơn, sống lá và gân có lông ở mặt dưới, gân hợp với nhau làm thành 8-12 dãy quầng giữa sống lá và mép lá.

Ổ túi bào tử thuôn, không có áo. Bào tử dạng bầu dục, màu vàng nhạt.

Sinh thái: Gặp ở nhiều vùng đồi núi thấp ở độ cao lên đến 1500m. Trung sinh và ưa nơi có ít ánh sáng. Thường mọc thành đám trong một số quần xã thực vật thứ sinh: rừng thưa thường xanh, trảng cây bụi rậm hay thưa, rừng nứa, trảng chuối rừng, ven suối hay ven rừng rậm thường xanh.

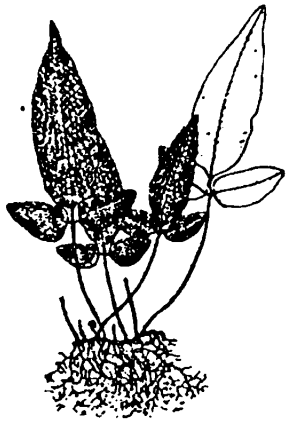

Quyết trăng non ba lá
Dạng chung.
(Hình theo CCTT).

Phân bố: Rất rộng, từ Lào Cai, Tuyên Quang, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Phú Thọ, qua Quảng Bình, Thừa Thiên-Huế vào đến Đắc Lắc, Lâm Đồng.

Còn gặp ở Trung Quốc, Lào, Nhật Bản và đảo Đài Loan cũng như nhiều nước nhiệt đới khác của châu Á và châu Úc.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Pronephrii Triphylli.*

Tính vị, tác dụng: Vị hơi ngọt, cay, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt hoá đàm, hoạt huyết tán ứ, tiêu thũng tán độc.

Công dụng: Ở nhiều nơi thuộc Trung Quốc, như ở Vân Nam, toàn cây được dùng làm thuốc trị viêm phế quản cấp và mạn tính, kinh nguyệt không đều, đòn ngã tổn thương, bệnh mẩn ngứa, viêm da, mụn nhọt lở ngứa.

91- Quyết trăng non đỏ

Quyết trăng non đỏ, Ráng thận đỏ - *Pronephrium lakhimpurense* (Rosent.) Holttum, thuộc họ Dớn - *Thelypteridaceae*

Mô tả: Cây cao 1.5m. Thân rễ bò dài. Lá mọc cách nhau; cuống lá dài đến 50cm, màu vàng rơm - nâu nhạt, gốc có vẩy; phiến dài 20-60cm, lá chét gần như mọc đối, dài 13-20cm, đầu có

mùi dài 2-3cm, mặt dưới có hạt vôi. Chất lá thuộc thảo, màu đỏ khi khô; gân bên 6-17 đôi. Ổ túi bào tử không có áo túi, tròn, xếp sát nhau, đôi khi liền nhau. Túi bào tử nhẵn; bào tử hình bầu dục, màu vàng nhạt.

Quyết trăng non đỏ

1. Lá kép; 2. Chi tiết đoạn lá chét sinh sản.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Thường gặp ở độ cao 300-1500m. Trung sinh, ưa ẩm và nơi có ít ánh sáng. Thường mọc trong rừng rậm nửa rụng lá và ven rừng rậm thường xanh nguyên sinh, trên đất nhiều khi còn tầng dày và nhiều mùn.

Phân bố: Khá rộng từ Lào Cai, Yên Bái, Vĩnh Phúc vào Kon Tum, Lâm Đồng, Khánh Hoà.

Còn gặp ở Trung Quốc, Ấn Độ.

Bộ phận dùng: Thân rễ - *Rhizoma Pronephrii.*

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), thân rễ được dùng làm thuốc để trị đòn ngã tổn thương và sang dương thũng độc.

92- Quyết trăng non lá đơn

Quyết trăng non lá đơn, Ráng thận đơn - *Pronephrium simplex* (Hook.) Holttum, thuộc họ Dớn - *Thelypteridaceae*

Mô tả: Cây cao 28-40cm. Thân rễ bò, mảnh, to 3-4mm. Lá cách nhau 1-2cm; cuống dài 14-18cm; phiến thuôn, dài 15-20cm, rộng 4-5cm, gốc hình tim, thường có thuỳ lớn, mép có răng to, đầu nhọn, gân bên cách nhau cỡ 5mm, gân thứ cấp thông vào nhau làm ra một gân trung gian, các gân có lông mịn. Lá sinh sản hơi hẹp hơn.

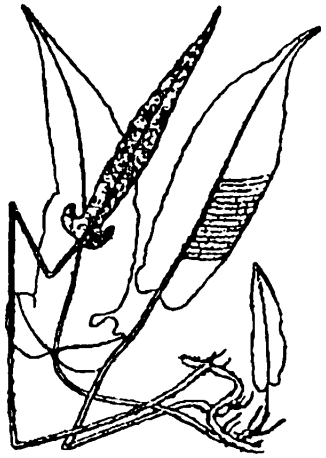

Quyết trăng non lá đơn
Dạng chung.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Gặp ở nhiều vùng đồi núi tới độ cao 1500m. Thường mọc chung với *Pronephrium triphyllum* (Sw.) Holttum ở nhiều vùng đồi núi thấp.

Phân bố: Rộng, từ Quảng Ninh, Hà Nội, Ninh Bình qua Nghệ An vào đến Đà Nẵng vào đến các tỉnh phía Nam.

Còn gặp ở Nam Trung Quốc, Nhật Bản và đảo Đài Loan.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Pronephrii Simplicis.*

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, chát, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, lợi yết tiêu thũng.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), toàn cây được dùng làm thuốc trị sưng amygdal, bệnh lỵ và rắn cắn.

93- Quyết tuyến vàng

Quyết tuyến vàng, Ráng thư dực có tuyến - *Parathelypteris glanduligera* (Kunze) Ching [*Thelypteris glanduligera* (Kunze) Ching], thuộc họ Dớn - *Thelypteridaceae*

Mô tả: Cây cao 35-40 (-60)cm. Lá có cuống vàng, phiến dài 20-25cm, rộng 7-10cm; lá chét cách nhau 2-5cm, rộng 0.5-1.2cm, cao 7-10cm, mỏng, có nhiều tuyến nhỏ màu cam rải rác;

thuỳ nguyên, gân chính có lông trắng, gân bên không thông vào nhau. Ổ túi bào tử ở gần mép; áo túi nhỏ.

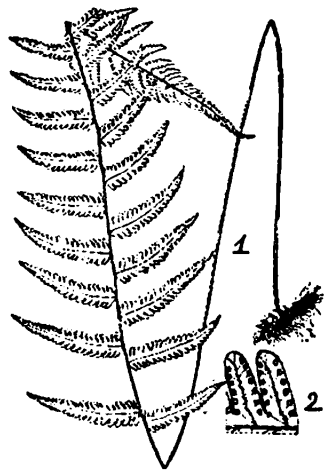

Quyết tuyến vàng

1. Lá; 2. Chi tiết các lá chét sinh sản.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Ưa ẩm và bóng, thường mọc trong rừng rậm thường xanh đất có tầng dày và nhiều mùn, ở độ cao 800-1800m.

Phân bố: Cao Bằng vào Lâm Đồng, Khánh Hoà.

Còn gặp ở Nam Trung Quốc, Lào, Thái Lan, Xích Kim, Nêpan, Nhật Bản, CHDCND Triều Tiên, Đài Loan, Philippin.

Bộ phận dùng: Lá - *Frons Parathelypteridis Glanduligerae.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính hàn; có tác dụng thanh nhiệt chỉ huyết.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc) lá cây được dùng làm thuốc đắp trị bỏng lửa và giã nát chế nước uống trị thổ huyết.

94- Quỳnh

Quỳnh hay Huỳnh hoa - *Epiphyllum oxypetalum* (DC.) Haw. (*Cereus oxypetalus* DC.), thuộc họ Xương rồng - *Cactaceae.*

Mô tả: Cây bụi mọng nước mọc đứng, có thân đứng cao 2-3m, các nhánh dẹp, mỏng khía tai bèo. Hoa to, màu trắng, dài 30cm, mọc thòng xuống, mùi thơm. Phiến hoa nhiều, xếp theo đường xoắn ốc, các phiến trong màu trắng, nhị xếp hai dãy, màu trắng, vòi và đầu nhuỵ màu trắng. (*Ảnh số* 1065, 1066).

Quỳnh

1. Cành mang hoa; 2. Hoa bổ dọc.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây trồng. Ra hoa tháng 6-8. Hoa nở vào ban đêm; to và thơm.

Phân bố: Gốc ở Mêhicô, được trồng ở nhiều nước nhiệt đới.

Bộ phận dùng: Toàn cây (hoa, thân) - *Herba Epiphylli Oxypetali.*

Tính vị, tác dụng: Hoa có vị ngọt, tính bình; có tác dụng tiêu viêm, cầm máu. Thân có vị chua và mặn, tính mát; có tác dụng tiêu viêm. Toàn cây có tác dụng thanh phế, chỉ khái hoá đàm.

Công dụng: Hoa thường dùng chữa: 1. Lao phổi với ho ra máu; 2. Tử cung xuất huyết; 3. Viêm họng. Dùng ngoài trị đinh nhọt, giã thân tươi đắp lên chỗ đau.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), toàn cây được dùng trị đòn ngã tổn thương đau tâm vị (tâm vị khí thống), thổ huyết, phế kết hạch.

Đơn thuốc:

1. Lao phổi với ho, ho ra máu: Hoa Quỳnh 3-5 hoa, đường 15g, sắc uống.

2. Tử cung xuất huyết: Hoa Quỳnh 2-3 hoa, nấu với thịt lợn, chưng cách thuỷ làm thức ăn.

95- Quỳnh lam

Quỳnh lam, Thụ đào có mũi - *Gonocaryum lobbianum* (Miers) Kurz (*G. subrostratum* Pierre), thuộc họ Mộc thông - *Icacinaceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao 5-15m, có nhánh mảnh, dẻo, bóng loáng màu vàng vàng. Lá hình bầu

dục, tù và không cân ở gốc, tận cùng đột ngột bởi một mũi ngắn và tù, dai, rất bóng ở mặt trên, dài 14-19cm, rộng 6-10cm, gân bên 7 đôi cách nhau; cuống to, dài 10mm. Hoa thành xim rất sít nhau tạo thành một xim co dài 5-10mm, ở nách lá. Quả kéo dài dạng trứng, gần nhọn, có khía, dài 3-4cm, dày 15mm, màu đen lục. Hạt đơn độc, có rãnh một bên.

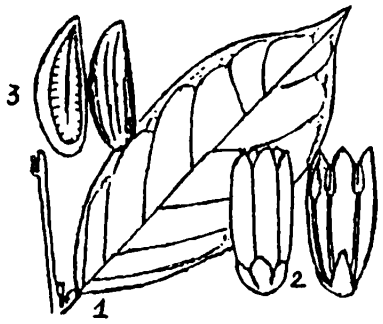

Quỳnh lam
1. Lá; 2. Hoa; 3. Quả.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng, ở độ cao 600-1200m. Mùa hoa quả tháng 3-9.

Phân bố: Hà Nội (Ba Vì), Thanh Hoá, Đà Nẵng, Khánh Hoà, Đồng Nai.

Còn có ở Mianma, Lào, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Lá và rễ - *Folium et Radix Gonocaryi Lobbiani.*

Tính vị, tác dụng: Rễ có tác dụng thanh nhiệt giải độc, tán uất kết.

Công dụng: Người Lào dùng lá làm rau ăn; còn ở Nam Việt Nam, nhân dân dùng lá làm men rượu. Ở vùng Trảng Bom (Đồng Nai), người ta nấu nước lá làm thuốc trị bệnh phù thũng; ở Nha Trang, người ta dùng lá nấu với rượu lấy nước cho vào ống đếm giọt nhỏ vào mắt trị đau mắt.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ được dùng trị viêm gan thể hoàng đản, ngực sườn đau tức.

96- Quýt

Quýt, Quýt xiêm - *Citrus reticulata* Blanco (*C. nobilis* Lour. var. *deliciosa* Swingle, *C. deliciosa* Tenore.), thuộc họ Cam – *Rutaceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ có dáng chắc và bền, thân và cành có gai. Lá đơn, mọc so le; phiến lá hình ngọn giáo hẹp có khớp, trên cuống lá có viền mép. Hoa nhỏ, màu trắng, ở nách lá. Quả hình cầu hơi dẹt, màu vàng da cam hay đỏ; vỏ mỏng, nhẵn hay hơi sần sùi, không dính với múi nên dễ bóc; cơm quả dịu, thơm; hạt xanh. (*Ảnh số* 1067).

Quýt
1. Cành mang hoa; 2. Quả;
3. Quả bổ dọc với 2 múi.
(Hình theo Prosea).

Sinh thái: Cây trồng từ vùng thấp đến vùng cao.

Ra hoa tháng 3-4, có quả tháng 10-12.

Phân bố: Trồng khắp nơi, nhiều nhất ở Cao Bằng, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Hoà Bình, Hà Nam, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Thừa Thiên-Huế.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Vỏ quả Quýt chín - *Pericarpium Citri Reticulatae,* thường gọi là Trần bì - 陈皮.

Vỏ quả còn xanh - *Pericarpium Citri Reticulatae Viride,* thường gọi là Thanh bì - 青皮.

Vỏ quả ngoài - *Exocarpium Citri Rubrum,* gọi là Quất hồng - 橘红

Hạt Quýt - *Semen Citri Reticulatae,* gọi là Quất hạch.

Người ta còn dùng lá Quýt.

Thu hái quả chín, bóc lấy vỏ phơi khô làm Trần bì; Trần bì để càng lâu càng tốt; để lấy vỏ quả ngoài gọt hết lớp vỏ trong; quả còn xanh

bóc lấy vỏ phơi khô dùng làm Thanh bì. Hạt Quýt lấy ở quả chín phơi khô làm Quất hạch.

Thành phần hoá học: Trong vỏ có 2 loại dầu, loại dầu cam 0.50% và loại dầu cam rụng 0.50%.

Thành phần chính trong dầu là d và dl–limonen 78.5%, d và dl-limonene 2.5% tương ứng với 2 loại dầu, và linalool 15.4%. Còn có một ít citral, các aldehyd nonylic và decylic và chừng 1% methyl anthranylatmethyl.

Dịch của quả chứa đường và acid amin tự do, acid citric, vitamin C, caroten. Lá cũng chứa 0.5% tinh dầu. Hạt cũng có tinh dầu.

Tính vị, tác dụng:

Hoa kích thích

Quả Quýt (chủ yếu là dịch): vị chua ngọt, tính mát; có tác dụng giải khát, mát phổi, khai uất, trừ đờm, khoan khoái.

Vỏ quả Quýt và lá Quýt đều có tinh dầu, có tác dụng chữa ho đờm và giúp tiêu hoá.

Vỏ Quýt xanh vị đắng, cay, tính ấm; có tác dụng hành khí, khai uất tán kết trừ thấp, giảm đau và tăng tiêu hoá. Vỏ Quýt chín vị đắng the, mùi thơm, tính ấm; có tác dụng hành khí, tiêu đờm trệ, kiện tỳ, táo thấp.

Lá và hạt Quýt có vị đắng the, mùi thơm, tính bình; có tác dụng hành khí, tiêu viêm.

Công dụng: Ta thường dùng quả Quýt để ăn, có tác dụng bồi bổ cơ thể, giải khát, thêm vitamin.

Vỏ và lá để chế tinh dầu.

Trần bì (vỏ Quýt chín) dùng chữa ho, tức ngực, nhiều đờm, trúng thực đầy bụng, đau bụng, ợ hơi, nôn mửa, ỉa lỏng; còn dùng trừ thấp, lợi tiểu, giải độc cá tanh. Ngày dùng 4-16g, dạng thuốc sắc.

Thanh bì dùng chữa đau gan, tức ngực, đau mạng sườn, sốt rét.

Hạt Quýt dùng chữa sa ruột, hòn dái sưng đau, viêm tuyến vú, tắc tia sữa.

Ta còn dùng lá chữa tức ngực, ho, đau bụng, sưng vú, núm vú nứt lở (sao nóng đắp, có khi phơi khô, sắc uống như vỏ Quýt). Liều dùng 4-12 vỏ, 6-12 hạt, lá.

Đơn thuốc:

1. Chữa nôn mửa, ợ hơi, đau bụng, kém tiêu hoặc buồn nôn: Trần bì, Hoắc hương đều 8g, gừng sống 3 miếng, sắc uống (Nam dược thần hiệu).

2. Chữa ho suyễn: Trần bì, Nam tinh, Đình lịch, vỏ rễ Dâu, mỗi vị 12g sắc uống (Nam dược thần hiệu).

3. Chữa ho mất tiếng: Trần bì 12g, sắc với 200ml nước, còn 100ml; thêm đường để vừa ngọt, uống dần trong ngày. (Dược liệu Việt Nam).

4. Chữa ăn không tiêu, đầy bụng, ợ hơi, đi lỏng: Củ Sả 12g, Trần bì 6g, Sơn tra (sao cháy) 12g, sắc với 500ml nước, còn 200ml. Người lớn chia 2 lần uống trong ngày, trẻ em tuỳ tuổi chia 3-4 lần uống (Dược liệu Việt Nam).

5. Chữa đau sưng tinh hoàn: Hột Quýt 12-20g sắc lên, pha thêm chút rượu vào uống (Nam dược thần hiệu).

6. Chữa viêm tuyến vú, tắc tia sữa: Hột Quýt 16g, sắc uống (Lê Trần Đức).

7. Chữa hông sườn đau tức hay vú sưng đau: Thanh bì tán nhỏ, uống mỗi lần 4g, ngày uống 2-3 lần, hoặc sắc lá Quýt 20g, dùng uống (Lê Trần Đức).

8. Sốt rét: Vỏ Quýt đốt thành than tán nhỏ, uống với rượu hâm nóng mỗi lần 4g, uống trong 5-7 ngày (Sổ tay cây thuốc).

9. Chữa ngoại thương, nội thương, tứ mùa cảm mạo, ho nóng, sốt rét, rối loạn tiêu hoá, trúng thực, ỉa chảy: vỏ Quýt để lâu năm (sao) 25%, lá và búp Ổi (sao) 25%, Gừng khô (sao) 25%, củ Bồ bồ nướng 15%, Hậu phác 10%, các vị hoà chung, tán bột nhuyễn, mỗi lần uống một muỗng cà phê, ngày uống 2-3 lần (Kinh nghiệm tâm đắc ở An Giang).

Ghi chú: Ở nước ta còn có loài Quýt tiểu – *Citrus nobilis* L. var. *chrysocarpa* Lam.

97- Quýt rừng

Quýt rừng, Quýt gai, Bưởi rừng, Tiểu quật Roxburgh - *Atalantia roxburghiana* Hook.f., thuộc họ Cam - *Rutaceae*.

Mô tả: Cây nhỡ hay cây gỗ nhỏ cao tới 10m, ít hay không gai. Lá dạng màng cứng, hình bầu dục–ngọn giáo, dài 9-15cm, rộng 3.5-5cm, nhẵn, thót lại hay có mũi nhọn ở chóp, gân và gân con lồi lên ở cả hai mặt; tuyến trong mờ rất nhỏ.

Hoa thành chùm, dài 4cm. Quả hình cầu, giống như quả cam nhỏ, đường kính 1-2.5cm, có cơm quả giảm thành những bọng thô sơ.

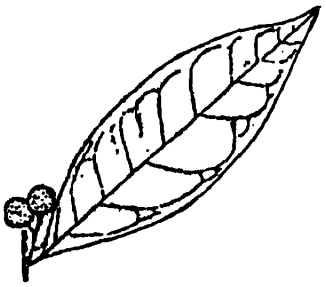

Quýt rừng
Lá và nhánh quả.
(Hình theo CCVN)

Sinh thái: Thường gặp ở các đồi trọc, hay ven đường vùng đồng bằng.

Ra hoa vào tháng 4, có quả tháng 6-8.

Phân bố: Thanh Hoá, Nghệ An, Quảng Trị, Kon Tum, Khánh Hoà. Còn có ở Ấn Độ, Malaixia.

Bộ phận dùng: Lá, quả, rễ - *Folium, Fructus et Radix Atalantiae Roxburghianae.*

Tính vị, tác dụng: Quả có vị đắng the như Chanh, có tác dụng làm long đờm.

Công dụng: Quả ăn được; quả và lá dùng để chữa các bệnh đường hô hấp. Dân gian cũng dùng rễ nấu nước uống cho phụ nữ sau khi sinh đẻ.

R

1- Ràng ràng lõm

Ràng ràng lõm, Đậu đỏ lá nhẵn - *Ormosia emarginata* (Hook. et. Arn.) Benth. (*O. glaberrima* Y. C. Wu), thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ cao 5-12m, hoàn toàn nhẵn. Lá lông chim dài 15-19cm; lá chét 5-7, thuôn tới hình trứng - thuôn, dài 4-8.5cm, rộng 1.5-3.5cm, dai, hình góc ở gốc, tù- khía mép ở đầu; gân bên và gân con nổi rõ ở mặt dưới; cuống lá dài 2-3cm; cuống lá chét 5mm. Chuỳ hoa ở ngọn và ở nách lá, dài 10-12cm. Hoa có cuống dài 4-5cm; đài 6cm, có thuỳ dài hơn ống; tràng màu vàng, cánh cờ gần tròn, khía mép, rộng 8mm, cánh bên thuôn, cánh thìa thuôn dạng liềm; nhị 10; bầu nhẵn. Quả đậu dạng bầu dục–thuôn, dẹp, dài 2-3.5cm, rộng 1.5cm. Hạt 1-2; màu đỏ chói, dài cỡ 1cm.

Ràng ràng lõm

1. Cành mang quả; 2. Quả đậu mở; 3. Hạt.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây mọc trong rừng thường xanh thứ sinh, ven các suối, ở vùng thấp dưới 1200m. Ra hoa tháng 5-6.

Phân bố: Quảng Ninh (Đầm Hà). Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Rễ, cành, lá - *Radix, Ramulus et Folium Ormosiae Emarginatae.*

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ cành và lá cây được dùng làm thuốc giải độc.

2- Ràng ràng lông

Ràng ràng lông, Ràng ràng Henry - *Ormosia henryi* Prain, thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao tới 10-16m; nhánh non có lông nhung màu vàng. Lá kép lông chim lẻ, có cuống chung dài 5-15cm; lá chét 5-9, thuôn ngọn giáo, dài 5-12cm, rộng 2-4.5cm, dai, mặt dưới có lông mềm; gân bên và gân nhỏ nổi rõ ở mặt dưới; cuống dài 2-5cm; cuống lá chét 0.5-1cm. Chùm hoa ở nách lá, dài 8-10cm, phủ đầy lông, màu vàng. Hoa có cuống dài 1cm; đài cao 1cm, tràng hoa màu vàng có khía tím; nhị 10; bầu có lông ở mép, chứa 9-10 noãn. Quả thuôn, dẹp, có vách ngang, dài 7-11cm, rộng 2-3cm, hoá gỗ, màu nâu sẫm; hạt hình trứng, cỡ 1x0.75cm, màu đỏ bóng.

Ràng ràng lông

1. Nhánh với lá và cụm hoa;

2. Hoa nhìn nghiêng; 3. Cánh cờ;

4. Cánh bên; 5. Cánh hoa; 6. Nhuỵ.

(Hình theo FCLVN).

Sinh thái: Mọc trong rừng thứ sinh thường xanh, ở độ cao tới 1300m. Ra hoa tháng 5-7, có quả tháng 10-11

Phân bố: Sơn La, Phú Thọ, Hà Nội, Hà Nam.

Còn có ở Trung Quốc, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Rễ, vỏ cành, gỗ - *Radix, Cortex Ramuli et Lignum Ormosiae Henryi.*

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính ấm; có tác dụng khư phong tán kết, giải độc khử ứ, hoạt huyết.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), dùng trị xích bạch lậu hạ và đòn ngã tổn thương.

3- Ràng ràng quả dày

Ràng ràng quả dày, Ràng ràng Ford, Cây xe - *Ormosia fordiana* Oliver, thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây gỗ thường xanh, cao 15m; nhánh non có lông mịn màu nâu. Lá kép lông chim một lần; lá chét 5-9, hình trứng ngược hay hình bầu dục dài, dài 8-15cm, rộng 2.5-5.5cm, đầu nhọn dài, gốc hình nêm hay tù; gân bên 4-6 đôi.

Cụm hoa chuỳ ở ngọn, có khi thành chùm ở nách lá, dài 10-15cm. Hoa có cuống dài 1cm; đài cao 2cm, có thuỳ thuôn, nhọn, dài hơn ống; tràng màu lam, thơm; nhị 10; bầu có lông ngắn, chứa 5 noãn. Quả thuôn rộng, dẹp, dài 5-9cm, rộng 4-5cm, hoá gỗ, khá dày; hạt 1-3, hình bầu dục thuôn, dài cỡ 3cm, rộng 2cm, màu đỏ.

Ràng ràng quả dày

1. Cành mang lá; 2. Nhánh quả;
3. Quả, nhìn mặt trong;
4. Hạt có vỏ; 5. Hạt không có vỏ.
(Hình theo FCLVN).

Sinh thái: Cây ưa sáng nhẹ, là cây tiền phong của rừng thứ sinh phục hồi sau khai thác và sau nương rẫy, ở độ cao tới 1500m, trên đất phân hoá từ đất granit, đất còn màu mỡ, ẩm và thoát nước. Ra hoa tháng 6-7, có quả tháng 10-11.

Phân bố: Sơn La, Hà Giang, Tuyên Quang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Bắc Giang, Vĩnh Phúc, Hoà Bình, Nghệ An, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam. Còn có ở Mianma, Trung Quốc, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Rễ, vỏ thân, lá - *Radix, Cortex et Folium Ormosiae Fordianae.*

Công dụng: Đồng bào Mường ở Hoà Bình dùng lá hãm uống để điều trị một số bệnh ngoài da.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ, vỏ thân và lá dùng làm thuốc trị viêm quanh răng, viêm gan, đòn ngã, bỏng lửa, bỏng nước.

4- Ràng ràng Việt

Ràng ràng Việt, Chạ nhím - *Placolobium vietnamense* N.Đ. Khôi et Yakovlev, thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Dây leo gỗ hay cây gỗ nhỏ (?): nhánh to 6-7cm, vỏ có rãnh mịn, màu nâu hung. Lá kép chân vịt lẻ có trục chung khoảng 15cm; lá chét (7-)9, hình trứng hẹp đến bầu dục, dài 7-9cm, rộng 3-3.5cm; tròn không cân hoặc hình nêm ở gốc, thon nhọn ở chóp, không lông ở cả hai mặt; các lá chét dưới nhỏ hơn, mặt trên xám lục, bóng, mặt dưới mờ hơn; gân bên chính là 6, khá rõ ở cả hai mặt; cuống lá 4-6cm; cuống phụ 5mm. Cụm hoa chuỳ (?) ở ngọn nhánh. Quả hình trứng ngược, dẹp bên, tù có mũi nhọn ở đỉnh, cỡ 5.5x3.5 x2.5cm; vỏ quả dày 2-3mm, khi khô có màu nâu sẫm. Hạt 1, hình bầu dục, cỡ 3.2x2x1.7cm; vỏ hạt cứng, màu nâu sẫm, có chấm vàng quanh rốn hạt. (*Ảnh số* 1068).

Ràng ràng Việt

1. Một phần ngọn lá với 5 lá chét;
2. Nhánh quả; 3. Hạt.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng, trên đất bazan.

Phân bố: Đăk Nông (Đăk Min), Kon Tum.

Bộ phận dùng: Rễ, thân - *Radix et Caulis Placolobii.*

Công dụng: Dân gian ở Đăk Min nấu như nước trà uống trị đau dạ dày và ăn uống khó tiêu.

5- Ráng áo cốc

Ráng áo cốc, Uyển quyết, Ráng đàn tiết - *Dennstaedtia scabra* (Wall. ex Hook.) T. Moore, thuộc họ Áo cốc - *Dennstaedtiaceae.*

Mô tả: Cây thảo cao hơn 1m, có thân rễ bò, mang nhiều lông hung. Lá có cuống màu nâu đỏ, dài 30-50cm; phiến lá kép lông chim ba lần, hình tam giác hay hình ngọn giáo, các lá chét bậc nhất dài 10-25cm, mọc cách quãng nhau xa (7-10cm), có cuống dài; lá chét bậc hai dài khoảng 3cm, hình tam giác ngọn giáo, xẻ sâu thành những đoạn thuôn hay gần tròn, mỏng; gân và các gân nhỏ có nhiều lông màu trắng nhạt. Ổ túi bào tử nằm ở cuối các đoạn. Bào tử hình bốn mặt, màu vàng nhạt.

Ráng áo cốc

1. Dạng chung; 2. Một đoạn lá chét mang ổ túi bào tử; 3. Ổ túi bào tử.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Ưa ẩm và bóng, mọc trong rừng rậm thường xanh, đất có tầng dày ẩm và giàu mùn, ở độ cao khoảng 800-1900m.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Cao Bằng và Lâm Đồng.

Còn gặp ở Trung Quốc, Nhật Bản cũng như một số nước nhiệt đới của châu Á.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Dennstaedtiae Scabrae.*

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt phát biểu.

Công dụng: Ở Trung Quốc, cây được dùng làm thuốc trị cảm mạo đau đầu.

6- Ráng ẩn thuỳ Griffith

Ráng ẩn thuỳ Griffith, Ráng ổ chìm Grifit - *Crypsinus griffithianus* (Hook.) Copel., thuộc họ Ráng - *Polypodiaceae.*

Mô tả: Dương xỉ phụ sinh có thân rễ mọc bò, có vẩy nhỏ, màu hung. Lá có cuống mảnh, tròn, dài 4-10cm; phiến lá đơn nguyên thuôn nhọn hai đầu, dai, không lông, gân bên rõ, gần như song song với nhau.

Ổ túi bào tử tập trung gần gân giữa, xa mép lá; bào tử có gai và hạt nhỏ.

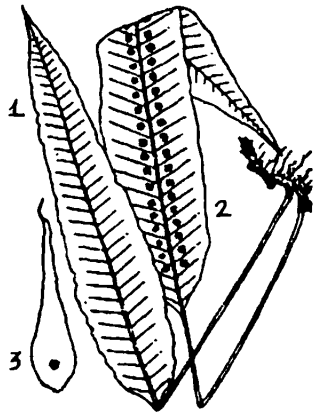

Ráng ẩn thuỳ Griffith

1. Lá thường; 2. Lá sinh sản; 3. Vẩy.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Thường gặp ở độ cao 800-2200m. Ưa ẩm và bóng. Thường sống bám trên cây gỗ hay đá có mùn, trong rừng rậm thường xanh.

Phân bố: Khá rộng, từ Lào Cai, Cao Bằng, Hoà Bình, vào Lâm Đồng, Khánh Hoà. Còn gặp ở Trung Quốc, Lào, Mianma, Ấn Độ, Malaixia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Crypsini Griffithiani.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, cay, tính mát; có tác dụng khư phong trừ thấp, lý khí chỉ thống, lương huyết, chỉ huyết, tán ứ.

Công dụng: Ở Trung Quốc, toàn cây được dùng với tên Kim tinh thảo làm thuốc chữa phong thấp đau xương, đau dạ dày, ho ra máu, thổ huyết, đi tiểu ra máu, băng huyết, đau bụng khi có kinh, đòn ngã tổn thương, mắt đỏ sưng đau và ho do phổi nóng.

7- Ráng biển

Ráng biển, Ráng dại - *Acrostichum aureum* L., thuộc họ Cỏ seo gà - *Pteridaceae.*

Mô tả: Cây có thân rễ ngắn, to, thẳng đứng, nhiều ngó. Lá kép lông chim một lần, cao đến 3m; lá chét dài đến 40cm, dày, không lông, mép nguyên; gân bên hình mạng, dưới cuống chính có nhiều gai giả do các cuống bên biến thành. Lá sinh sản ở thân với các ổ túi màu nâu đỏ phủ khắp mặt dưới, trừ ở gân và mép lá. (*Ảnh số* 1069).

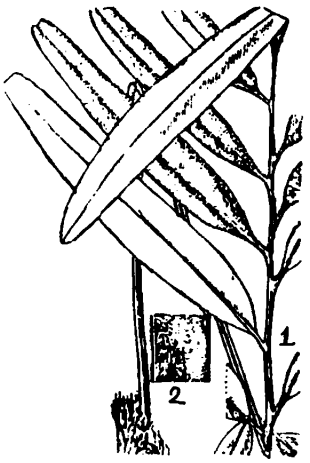

Ráng biển
1. Dạng chung;
2. Chi tiết mặt dưới lá sinh sản.
(Hình theo CCTT).

Sinh thái: Ưa sáng, mọc thành từng đám nhỏ ở tất cả các quần xã thực vật ngập thuỷ triều; ven rừng rậm thường xanh, trong các trảng cây bụi và trảng cỏ.

Phân bố: Rất rộng, khắp các vùng ven biển và cửa sông, chịu ảnh hưởng của thuỷ triều từ Quảng Ninh, Hải Phòng đến Kiên Giang. Loài liên nhiệt đới và cả ở cận nhiệt đới.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Acrostichi Aurei.*

Công dụng: Đọt lá non luộc ăn được. Lá khô dùng làm chổi, cuống lá dùng đan các làn xách tay.

Thân, lá sắc uống sát trùng, trừ giun sán và cầm máu (Viện Dược liệu).

8- Ráng cánh dực Bory

Ráng cánh dực Bory - *Athyrium boryanum* (Willd.) Tagawa [*Dryoathyrium boryanum* (Willd.) Ching], thuộc họ Áo khiên - *Aspidiaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, cao hơn 1.5m. Thân rễ bò ngắn, có lông nâu nhạt. Lá to; cuống cao 40-75cm, có vẩy hẹp, nâu; phiến thuôn, có lông, to 70-100x60-80cm, 3 lần xẻ lông chim.

Ổ túi bào tử tròn hay hình thận, áo túi hình ly, nhỏ, mau rụng.

Ráng cánh dực Bory
1. Lá kép;
2. Chi tiết mặt dưới lá sinh sản.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Gặp ở nhiều vùng núi thấp tới độ cao 1500m. Ưa ẩm và bóng. Thường mọc ven suối hay trong rừng rậm thường xanh, trên đất có tầng dày và giàu mùn.

Phân bố: Lào Cai, Nghệ An. Còn gặp ở Trung Quốc và nhiều nước nhiệt đới khác ở châu Á và châu Đại Dương.

Bộ phận dùng: Thân rễ - *Rhizoma Athyrii Boryani.*

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt lương huyết, giải độc sát trùng.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), dùng trị bệnh giun móc, tử cung xuất huyết và cảm cúm.

9- Ráng cánh men

Ráng cánh men - *Phegopteris decursive-pinnata* (van Hall) Fée, thuộc họ Ráng thư dực - *Thelypteridaceae.*

Mô tả: Bụi cao 30-60cm. Thân rễ ngắn mọc đứng. Lá có cuống dài 10-14cm; có vẩy rải rác. Phiến lá thon nhọn, rộng 5-10cm; lá chét bậc nhất hình lưỡi hái, dài 4-5cm, mép có răng nhỏ và rìa lông; gân lưỡng phân không đi tới mép, trục lá có cánh rộng.

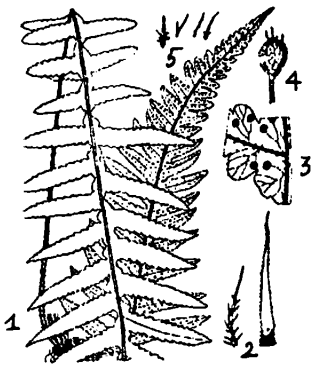

Ráng cánh men
1. Dạng chung; 2. Vẩy; 3. Mặt dưới lá sinh sản; 4. Túi bào tử; 5. Lông.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Ưa ẩm và nơi có ít ánh sáng, mọc trên vách đất đá ở ven rừng rậm thường xanh và ven suối, đất có tầng dày và giàu mùn; ở độ cao 300-1800m.

Phân bố: Lào Cai, Bắc Cạn, Hoà Bình và Kon Tum. Còn gặp ở Trung Quốc, Nhật Bản, Bắc Ấn Độ và Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Thân rễ - *Rhizoma Phegopteridis.*

Tính vị, tác dụng: Vị hơi đắng, tính bình; có tác dụng lợi thấp thanh nhiệt.

Công dụng: Ở Trung Quốc, dùng trị thuỷ thấp thũng trướng, ghẻ lở loét độc.

10- Ráng cù lần đầu nhọn

Ráng cù lần đầu nhọn, Quyết lông nhọn - *Christella acuminata* (Houtt.) H. Lév. [*Cyclosorus acuminatus* (Houtt.) Nakai ex H. Ito], thuộc họ Ráng thư dực - *Thelypteridaceae.*

Mô tả: Thân rễ bò dài. Lá mọc cách xa nhau; cuống lá dài 25-40cm, màu vàng rơm, gần như có 4 cạnh, có vẩy hình ngọn giáo hẹp ở gốc, có lông thưa suốt chiều dài; phiến lá có dạng ngọn giáo, dài 35-45cm, rộng 20cm, kép lông chim 2 lần; lá chét hình ngọn giáo dài; các lá chét kép lông chim cũng hình ngọn giáo, lá chét bậc hai có dạng lưỡi liềm, nguyên, rất nhọn, mặt lá có lông.

Ổ túi bào tử ở gần mép lá; áo túi dai, bào tử có dạng bầu dục, màu vàng sáng.

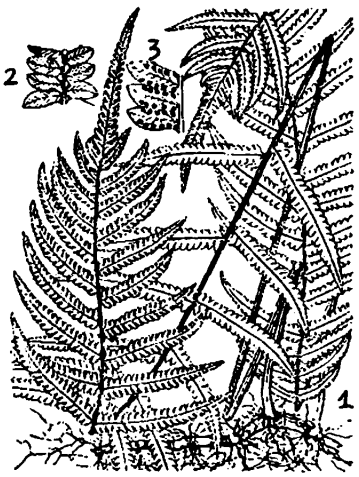

Ráng cù lần đầu nhọn
1. Dạng chung;
2. Một mảnh lá dinh dưỡng;
3. Một mảnh lá sinh sản.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Gặp chủ yếu ở độ cao 100-400m. Ưa ẩm. Thường mọc trong một số quần xã thực vật thứ sinh có ánh sáng: trảng cây bụi–cỏ, rừng tre nứa, rừng thưa cây lá rộng, ven đường, chân tường, bờ tre hay khe ẩm, có khi cả ở ven rừng rậm thường xanh, trên đất thường bị rửa trôi, thoái hoá.

Phân bố: Rộng, ở nhiều vùng từ đồng bằng đến núi thấp từ Lào Cai đến Hà Nam, Nghệ An.

Còn gặp ở Nam Trung Quốc, Nhật Bản, CHDCND Triều Tiên, Philippin.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Christellae Acuminatae.*

Tính vị, tác dụng: Vị hơi đắng, chát, tính bình; có tác dụng tiêu viêm, kiện tỳ, giải độc, trấn kinh.

Công dụng: Ở Vân Nam, cũng được dùng trị bỏng, trẻ em cam tích, lỵ, chó dại cắn.

11- Ráng cù lần khô

Ráng cù lần khô, Quyết lông cuống khô - *Christella arida* (D. Don) Holttum [*Cyelosorus aridus* (D.Don) Ching], thuộc họ Ráng thư dực - *Thelypteridaceae.*

Mô tả: Cây cao tới 1.40m. Thân rễ bò mang lá cách nhau. Lá cao đến 1m; cuống dài 30cm, có lông mịn; phiến dài đến 60-80cm, rộng (12)-20-25cm, có nhiều lá chét dài 6-10cm, rộng 1-2cm, sống lá có lông; mặt dưới có lông ở gân. Ổ túi bào tử ở giữa gân phụ; áo túi mau rụng.

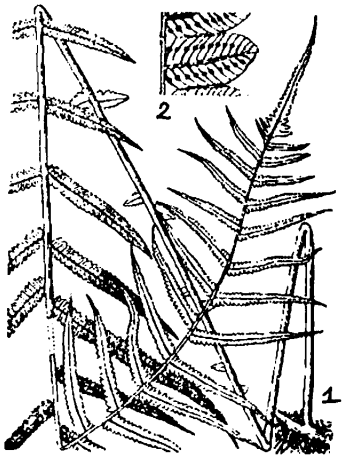

Ráng cù lần khô
1. Dạng chung;
2. Chi tiết phiến lá chét sinh sản.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Trung sinh, ưa ẩm và nơi có ánh sáng, thường mọc trong một số quần xã thực vật thứ sinh; trảng cỏ và cỏ–cây bụi, rừng tre nứa hay rừng thưa thường xanh cây lá rộng, ven đường đi, có khi cả ở ven rừng rậm thường xanh, ở độ cao 100-400m.

Phân bố: Cao Bằng, Bắc Cạn, Quảng Ninh, Vĩnh Phúc, Hà Nội.

Còn gặp ở Nam Trung Quốc, đảo Đài Loan, Philippin, Malaixia và Bắc Ấn Độ.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Christellae Aridae.*

Tính vị, tác dụng: Vị hơi đắng, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, chỉ lỵ.

Công dụng: Toàn cây được dùng ở Vân Nam (Trung Quốc) làm thuốc trị lỵ trực khuẩn và viêm amygdal.

12- Ráng cù lần ký sinh

Ráng cù lần ký sinh, Dương xỉ thường - *Christella parasitica* (L.) H. Lév. [*Cyclosorus parasiticus* (L.) Farw.], thuộc họ Ráng thư dực - *Thelypteridaceae.*

Mô tả: Thân rễ ngắn, mọc bò. Lá xếp sít nhau, cuống lá dài 20-40cm, màu vàng rơm, chỉ có vẩy ở gốc; còn toàn bộ cuống đều có lông trắng; phiến lá có dạng ngọn giáo, dài 30-60cm, rộng 10-25cm, kép lông chim hai lần; lá chét bên nhiều, xếp sít nhau, không cuống, xếp đối ở gốc, xếp so le ở trên, gốc lá đều nhau, cụt thuỳ lá chét tròn, các lá chét cuối hợp nhau thành một bản chẻ lông chim sâu. Ổ túi bào tử đính trên các gân, nằm ở quãng giữa mép và cuống lá, áo túi có lông rậm. Bào tử dạng bầu dục, màu vàng. (*Ảnh số* 1070).

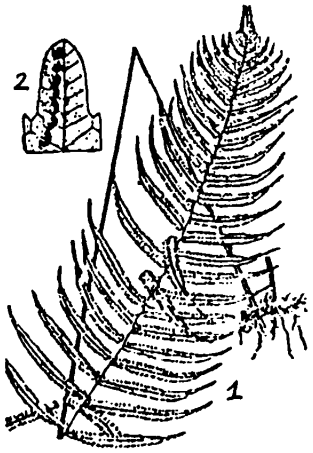

Ráng cù lần ký sinh
1. Thân rễ và lá; 2. Túi bào tử.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Gặp ở độ cao lên tới 800m. Trung sinh, ưa ẩm và nơi có ánh sáng. Thường mọc trong các quần xã thực vật thứ sinh, trảng cỏ và trảng cây bụi, rừng tre nứa, rừng thưa cây lá rộng thường xanh, ven đường, chân tường và khe ẩm.

Phân bố: Rộng khắp cả nước, từ Lào Cai, Yên Bái, Lạng Sơn, Hoà Bình, qua Quảng Bình, Kon Tum đến Khánh Hoà, Đồng Nai, Thành phố Hồ Chí Minh. Còn gặp ở Trung Quốc, Nhật Bản, Lào, Campuchia và nhiều nước nhiệt đới và cận nhiệt đới của châu Á.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Christellae Parasiticae.*

Tính vị, tác dụng: Vị hơi đắng, chát, tính bình; có tác dụng khư phong trừ thấp, chỉ lỵ.

Công dụng: Dân gian dùng lá giã đắp cầm máu, hàn vết thương, chữa sưng tấy.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), thân rễ dùng trị phong thấp đau khớp và lỵ.

13- Ráng gân vuông

Ráng gân vuông, Cây răng dê - *Goniophlebium amoenum* (Mett.) Bedd. [*Polypodium amoenum* Wall. ex Mett.], thuộc họ Ráng - *Polypodiaceae.*

Mô tả: Cây cao 20-75cm; thân rễ mọc bò, có vẩy. Lá cao đến 30-70cm, cuống dài 10-30cm; phiến lá có khía sâu gần tới sống lá, chia thành thuỳ hẹp, dài 10-15cm, rộng 1-1.5cm, dày; gân bên làm thành hai dãy quầng dọc theo hai bên gân chính.

Ổ túi bào tử tròn, cách xa nhau, nằm trong các quầng của gân, gần gân chính hơn mép lá.

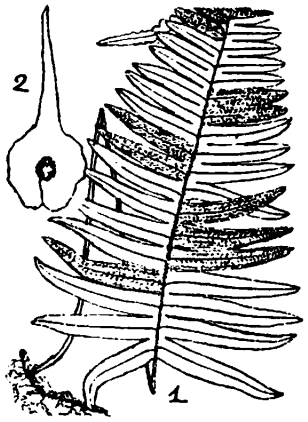

Ráng gân vuông
1. Thân rễ mang lá; 2. Vẩy.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Ưa ẩm và bóng; thường sống bám trên cây gỗ, bề mặt đá vôi, granit ... hay khe đá giàu mùn trong rừng rậm thường xanh,

Phân bố: Từ Lào Cai, Yên Bái, Cao Bằng, Lạng Sơn, Vĩnh Phúc, Hà Nội, Hoà Bình vào Lâm Đồng và Khánh Hoà. Còn gặp ở Trung Quốc, Lào, Ấn Độ, Nêpan, Thái Lan, Mianma.

Bộ phận dùng: Thân rễ - *Rhizoma Goniophlebii Amoeni.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, khư phong trừ thấp.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc) thân rễ của cây được dùng làm thuốc trị phong thấp đau nhức xương, ho, trẻ em sốt cao và lâm chứng.

14- Ráng gân vuông có tai

Ráng gân vuông có tai - *Goniophlebium subauriculatum* (Blume) Presl (*Polypodium subauricu-latum* Blume), thuộc họ Ráng - *Polypodiaceae.*

Mô tả: Cây có thân rễ bò rất dài, màu mốc trắng, vẩy nhỏ màu hung, quăn. Lá thưa, cuống vàng dài 20-30cm, phiến dài 20-60cm. Lá chét bậc nhất mọc ngang, cách nhau 2cm, dài 10-15cm, rộng 16-20mm, mỏng, có góc hơi có tai, mép nguyên hay có răng, đầu thon dài, có đốt ở cuống ngắn.

Ráng gân vuông có tai
1. Dạng chung; 2. Phiến lá chét sinh sản.
(Hình theo LBJ).

Sinh thái: Ưa ẩm và nơi ít bị che bóng; thường sống bám trên cây gỗ và đá ở nơi có ít ánh sáng trong rừng hay ven rừng rậm thường xanh, ở độ cao 800-2000m.

Phân bố: Lai Châu, Lâm Đồng, Khánh Hoà và An Giang. Còn gặp ở Trung Quốc, Lào, Campuchia đến Bắc Ôxtrâylia.

Bộ phận dùng: Thân rễ - *Rhizoma Goniophlebii Subauriculati.*

Công dụng: Cây có dáng đẹp được trồng làm cảnh ở châu Âu. Không cần bón phân nhiều và không che phủ thân rễ.

Ở An Giang thân rễ được dùng làm thuốc hạ nhiệt để trị các loại ban trái, chủ yếu là ban trắng.

15- Ráng hạ lân đốm

Ráng hạ lân đốm, Cơ quyết có đốm - *Hypolepis punctata* (Bedd.) Mett. ex Kuhn, thuộc họ Áo cốc - *Dennstaedtiaceae.*

Mô tả: Cây có thân rễ bò. Lá mọc cách quãng nhau, cuống lá có rãnh, có một ít lông; phiến lá dài 1-3m, kép lông chim 4 lần; mép lá chét gần như nguyên; các trục và gân có nhiều lông màu trắng nhạt cách quãng nhau.

Ổ túi bào tử nằm ở kẽ trên của mỗi thuỳ, có áo bọc không hoàn toàn. Bào tử hình thận, màu vàng nhạt, có gai mịn.

Ráng hạ lân đốm
1. Dạng chung;
2. Chi tiết một đoạn phiến lá chét sinh sản.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Ưa ẩm và nơi ít bị che bóng, mọc chủ yếu ở trảng cây bụi hay cây bụi-cỏ, rừng thưa thứ sinh sau nương rẫy hay ở ven rừng rậm thường xanh và ven suối, đất nhiều khi còn tầng dày, ẩm, có khi lầy, ở độ cao khoảng 300-1500m.

Phân bố: Lào Cai, Hà Nội và Bà Rịa-Vũng Tàu.

Còn gặp ở Campuchia và nhiều nước nhiệt đới khác của châu Á, Đại dương và Mỹ đến Nhật Bản và Bắc Ấn Độ.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Hypolepis Punctatae.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, cay, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, thu liễm chỉ thống.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), toàn cây được dùng làm thuốc trị vết thương bỏng cháy, và ngoại thương xuất huyết.

16- Ráng hai cánh Trung Quốc

Ráng hai cánh Trung Quốc, Song phiến Trung Quốc - *Dipteris chinensis* H. Christ, thuộc họ Song phiến - *Dipteridaceae.*

Mô tả: Cây mọc cao 60-90cm. Thân rễ to, bò, mang lá cách nhau. Cuống lá dài 30-60cm, có vẩy ở gốc, phiến 2 do phiến phụ to, dài đến 25cm, xẻ cạn, hình quạt, thuỳ có mép có răng thưa, dai, gân bên làm thành ổ nhỏ. Ổ túi bào tử nhỏ, không có áo; bào tử hình thận, màu nâu.

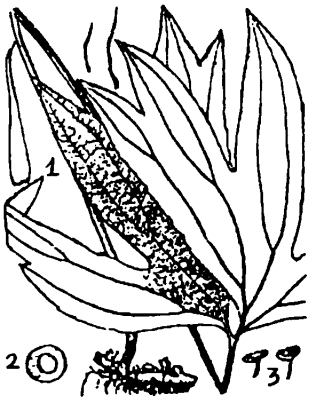

Ráng hai cánh Trung Quốc
1. Dạng chung;
2. Lát cắt ngang thân rễ; 3. Túi bào tử.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Gặp ở độ cao 1200-2200m. Trung sinh, ưa ẩm và ưa nơi ít bị che bóng. Mọc thành đám chủ yếu ở ven rừng rậm thường xanh nguyên sinh hay trong rừng thưa thứ sinh, trên đất thường ít nhiều bị rửa trôi thoái hoá.

Phân bố: Hẹp, chỉ gặp ở một số nơi tại Lai Châu, Lào Cai và Nghệ An. Còn gặp ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Thân rễ - *Rhizoma Dipteridis Chinensis.*

Tính vị, tác dụng: Tiêu viêm trấn thống.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), thân rễ của cây được dùng làm thuốc trị viêm thận, viêm bàng quang và sưng vú.

17- Ráng ngón

Ráng ngón, Ráng á diệp đơn - *Schizaea digitata* (L.) Sw., thuộc họ Ráng ngón - *Schizaeaceae.*

Mô tả: Cây có thân rễ bò hay mọc đứng. Lá xếp hình hoa thị; cuống lá hình trụ hay hơi dẹt; phiến lá đơn, hình dải hẹp, dài 20-40cm, mang các ổ bào tử ở phần đầu. Ổ túi bào tử nhóm họp thành 5-15 bông, mỗi bông dài 2-5cm, mặt dưới mang túi bào tử xếp thành bốn dãy. Bào tử hình thận hay hình trái xoan màu vàng sáng.

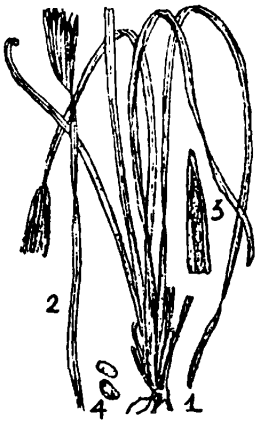

Ráng ngón

1. Hình dạng chung của cây;
2. Lá mang bông sinh sản ở đầu;
3. Một bông vẽ riêng; 4. Bào tử.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc dại ở cát ẩm từ vùng biển đến độ cao 1000m. Trung sinh, có khi chịu hạn và ưa nơi có ít ánh sáng, mọc trong một số quần xã thực vật thứ sinh, trong các trảng cỏ – cây bụi hay ở ven rừng rậm thường xanh.

Phân bố: Lạng Sơn, Phú Thọ đến Lâm Đồng, Bà Rịa - Vũng Tàu và Kiên Giang. Còn phân bố ở Trung Quốc, Campuchia và nhiều nước nhiệt đới khác thuộc châu Á, Micronêdi và cả ở Mađagaxca.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Schizaeae Digitatae.*

Công dụng: Ở Trung Quốc, toàn cây được dùng làm thuốc thoái nhiệt.

18- Ráng ổ tròn đứt đoạn

Ráng ổ tròn đứt đoạn, Quyết lông - *Cyclosorus interruptus* (Willd.) H. Ito [*C. gongylodes* (Schkuhr.) Link], thuộc họ Ráng thư dực - *Thelypteridaceae.*

Mô tả: Cây mọc ở đất; thân rễ bò dài, mảnh, to 4mm. Cuống lá dài 25-40cm, màu nâu nhạt, có vẩy thưa, phần ngọn cuống có màu vàng rơm và nhẵn; phiến lá dài 20-50cm, rộng 9-20cm, không lông ở mặt trên, kép lông chim hai lần; lá chét ở gốc cách xa nhau 3-4.5cm, có cuống ngắn; các lá chét khác không có cuống, chia thuỳ sâu khoảng 1/3 chiều rộng; lá chét ở ngọn hình dải, khía thuỳ sâu; trục lá và mặt lá nhẵn hay có lông thưa, sống lá mang nhiều vẩy bóng; mỗi thuỳ lá có 5-8 đôi gân, đôi ở dưới liên kết với nhau.

Ổ túi bào tử đính vào giữa gân bên; bào tử hình bầu dục, màu vàng nhạt.

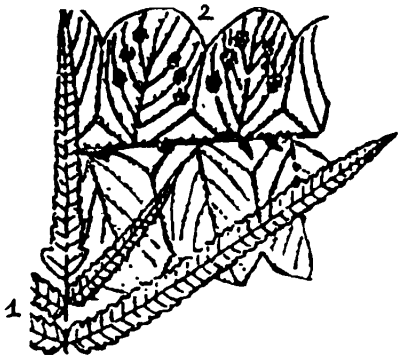

Ráng ổ tròn đứt đoạn

1. Lá chét (phần ngọn); 2. Lá chét sinh sản.

(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Ưa nơi đất ẩm, thường gặp dọc các rạch ở vùng trung du.

Phân bố: Vĩnh Phúc, Hà Nội, Hà Nam, Thanh Hoá. Còn gặp ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Cyclosori Interrupti.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính bình; có tác dụng khư phong trừ thấp, thư cân hoạt lạc.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), toàn cây được dùng làm thuốc trị phong thấp tê đau khớp xương, bệnh tê liệt và tứ chi tê bại.

19- Ráng ổ vạch bầu dục

Ráng ổ vạch bầu dục, Ổ vạch lá bầu dục - *Colysis elliptica* (Thunb.) Ching, thuộc họ Ráng - *Polypodiaceae.*

Mô tả: Cây cao 30-60cm; thân rễ dày, mọc bò, vẩy hình ngọn giáo. Lá mọc cách xa nhau;

cuống lá dài 20-40cm, màu vàng rơm – xám, có rãnh, trần; phiến lá hơi dai, dày, thuôn, dài 20-40cm, rộng 15-30cm, chia lông chim sâu, hơi men xuống ở gốc; lá chét 4-10 đôi, mọc đối, hình trái xoan – ngọn giáo, dài 5-10cm, rộng 1-2cm, đầu thắt hẹp dần, gốc men xuống thành một cánh rộng 0.2-0.5cm dọc theo trục chính.

Ổ túi bào tử liên kết thành vạch xiên, kéo dài không tới mép; bào tử nhỏ, trên vỏ có các hạt nhỏ.

Ráng ổ vạch bầu dục
1. Lá sinh sản; 2. Lá không sinh sản.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Ưa ẩm và bóng, thường sống bám trên đá ít mùn, trong đó có đá vôi, đôi khi cả trên gốc cây gỗ trong rừng rậm thường xanh.

Phân bố: Khá rộng, từ Lào Cai, Yên Bái, Cao Bằng, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Vĩnh Phúc, Hoà Bình, Hà Nam, Ninh Bình đến Đà Nẵng, Lâm Đồng và Khánh Hoà. Còn gặp ở Trung Quốc, Nhật Bản, CHDCND Triều Tiên.

Bộ phận dùng: Lá - *Frons Colysis Ellipticae.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt lợi niệu, tiêu thũng khư ứ.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), lá cây được dùng trị viêm nhiễm đường niệu và đòn ngã tổn thương.

20- Ráng ổ vạch cánh ẩn

Ráng ổ vạch cánh ẩn - *Colysis dissimilialata* (Bonap.) Ching, thuộc họ Ráng - *Polypodiaceae.*

Mô tả: Cỏ nhiều năm, cao đến 0.4m. Thân rễ to 2-3mm, mang ít vẩy hình tam giác. Cuống lá mảnh, dài đến 15cm, màu rơm, có cánh nhỏ. Lá dài đến 20cm, xẻ thuỳ lông chim, các đoạn lông chim hẹp; các đoạn phía trên nhỏ hơi các đoạn phía dưới. Lá dị dạng, thường có 10 đôi thuỳ. Lá sinh sản thường có thuỳ cách nhau xa hơn so với các thuỳ lông chim ở các lá không sinh sản. Ổ túi bào tử dài, không đến mép; bào tử hình thận, không màu.

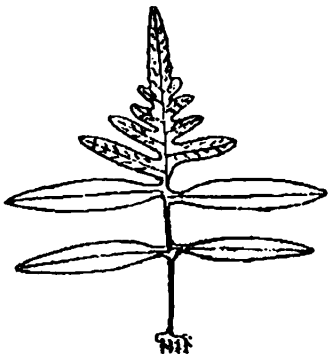

Ráng ổ vạch cánh ẩn
Lá.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Ưa ẩm và bóng, thường sống bám trên đá ít mùn, nhất là đá vôi, đôi khi trên gốc cây gỗ trong rừng và trảng cây bụi rậm thường xanh, nhất là ở gần suối, thường ở độ cao 200-1200m.

Phân bố: Lào Cai, Cao Bằng, Lạng Sơn, Vĩnh Phúc, Hoà Bình, Hà Nam và Ninh Bình. Còn gặp ở Nam Trung Quốc và Lào.

Bộ phận dùng: Lá - *Frons Colysis Dissimilialatae.*

Công dụng: Chữa tổn thương do bị giập ngã, tụ huyết.

21- Ráng ổ vạch chẻ ngón

Ráng ổ vạch chẻ ngón, Ráng cổ lý chẻ ngón, Ổ vạch lá ngón - *Colysis digitata* (Baker) Ching, thuộc họ Ráng - *Polypodiaceae.*

Mô tả: Dương xỉ có lá xẻ 5 thuỳ, cao 30-50cm. Thân rễ mỏng, mọc bò, có vẩy thưa, hình tam giác–ngọn giáo, khía ở gốc. Lá có cuống dài 15-30cm, màu vàng rơm–xám, không có lông; phiến lá rất đa dạng, đôi khi 3 thuỳ, phần nhiều hình chân vịt, dài 10-15cm, rộng 20-25mm; các đoạn hình ngọn giáo–xoan, dài

10cm, rộng 2-2.5cm, đầu hẹp lại như sợi chỉ, ít nhiều thành đuôi, phình lên ở giữa, mép uốn lượn, cặp đoạn dưới nhất thường rẽ đôi, cấu trúc gần dai; gân lá rõ.

Ổ túi mỏng, liên kết thành ổ chung hình vạch ra tới mép. Bào tử hình thận, không màu.

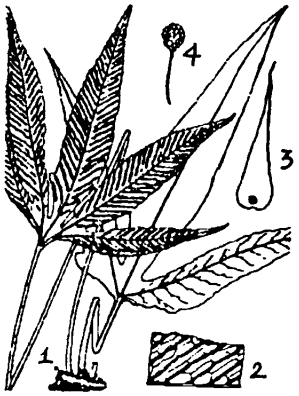

Ráng ổ vạch chẻ ngón

1. Dạng chung; 2. Chi tiết lá;
3. Vẩy; 4. Túi bào tử.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Thường gặp ở độ cao 100-800m, có khi hơn. Ưa ẩm và bóng. Thường sống bám trên gốc cây gỗ và cây bụi, đôi khi cả trên đá ít mùn trong rừng rậm thường xanh ở sườn núi và ven suối.

Phân bố: Rất rộng từ Thái Nguyên, Lạng Sơn, Phú Thọ, Vĩnh Phúc qua Hà Tĩnh, Quảng Bình, Thừa Thiên-Huế đến Lâm Đồng và Khánh Hoà.

Còn gặp ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Lá, thân rễ - *Frons et Rhizoma Colysis Digitatae.*

Tính vị, tác dụng: Vị hơi đắng, tính mát, có tác dụng hoạt huyết khư ứ.

Công dụng: Dân gian dùng thân rễ giã đắp và sắc uống chữa bong gân sai khớp.

Ở Trung Quốc, lá được dùng trị hoạt huyết khư ứ, đòn ngã tổn thương.

22- Ráng ổ vạch đặc biệt

Ráng ổ vạch đặc biệt, Ráng cổ lý đặc biệt - *Colysis insignis* (Blume) J.Sm. [*Polypodium insigne* Blume, *Microsorum dilatatum* (Bedd.) Sledge, *M. hancockii* (Baker) Ching], thuộc họ Ráng - *Polypodiaceae.*

Mô tả: Cỏ nhiều năm, thân rễ bò mang nhiều rễ, vẩy hình tam giác. Lá xếp sít nhau, cao tới 50-70cm, có cuống cao 10-20cm, có cánh rộng, gốc có đốt. Phiến lá cao đến 40cm, mỏng, xẻ thành 3 hay nhiều thuỳ; mép hơi nhăn nhưng không uốn lượn, đầu các thuỳ lá nhọn nhưng không dài thành dạng đuôi; gân lá rõ, đi đến mép phiến lá. Ổ túi bào tử nhỏ, không đều, rải rác ở mặt dưới các thuỳ phía trên của lá.

Ráng ổ vạch đặc biệt

1. Thân rễ và lá; 2. Chi tiết lá chét sinh sản.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Gặp ở vùng thấp lên tới độ cao 2200m. Ưa ẩm và bóng. Thường sống bám trên nhiều loại đá khác nhau, ít khi trên gốc cây gỗ trong rừng rậm thường xanh.

Phân bố: Từ Lào Cai, Cao Bằng, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Hà Nội, Hoà Bình, qua Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế đến Lâm Đồng và Khánh Hoà. Còn phân bố ở Nam Trung Quốc, Nhật Bản, Đài Loan, Nêpan, Xích Kim, Xri Lanca, Malaixia, Inđônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Colysis Insignis.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, nhạt, tính bình; có tác dụng thanh nhiệt khư thấp, hoạt huyết tán ứ.

Công dụng: Ở Trung Quốc, cây dùng trị đòn ngã, lỵ, dao chém, đau khớp xương, sa khí.

23- Ráng ổ vạch đứt đoạn

Ráng ổ vạch đứt đoạn, Ráng cổ lý phai - *Colysis hemionitidea* (Wall.) Presl, thuộc họ Ráng - *Polypodiaceae.*

Mô tả: Cây cao 30-60cm. Thân rễ bò dài to 2mm, có vẩy thưa màu nâu. Lá thon hay xoan thon, cao 40-50cm, rộng 5-8cm, cách nhau 2-3.5cm; cuống ngắn 2-5cm; phiến mỏng, đầu nhọn, gốc từ từ hẹp trên cuống thành một cánh rộng; gân bên cách nhau cỡ 6mm, tạo thành quầng. Ổ túi bào tử thuôn, đứt đoạn và sắp xếp phân tán khắp mặt dưới của lá; bào tử có gai.

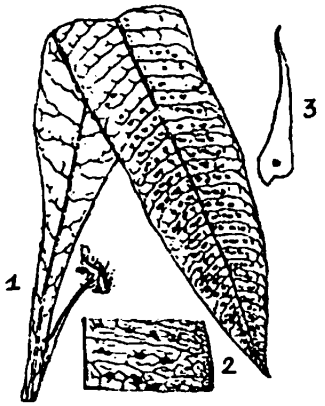

Ráng ổ vạch đứt đoạn

1. Gốc cây mang lá sinh sản;
2. Một đoạn của phiến lá sinh sản; 3. Vẩy.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Ưa ẩm và nơi ít bị che bóng; thường mọc ở các khe đá, kể cả đá vôi, rất ít khi trên đất và ven rừng hay trảng cây bụi rậm thường xanh thứ sinh.

Phân bố: Lào Cai, Cao Bằng, Lạng Sơn, Hoà Bình. Còn gặp ở Nam Trung Quốc, Nhật Bản, Nêpan, Ấn Độ, Philippin.

Bộ phận dùng: Lá - *Frons Colysis Hemionitideae.*

Tính vị, tác dụng: Vị nhạt, chát, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, lợi niệu.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), được dùng trị đi đái buốt và đỏ, cảm nhiễm đường niệu và rắn độc cắn.

24- Ráng ổ vạch lá cơm lênh

Ráng ổ vạch lá cơm lênh, Ráng cố lý bầu dục - *Colysis pothifolia* (Ham. ex D. Don) C. Presl, thuộc họ Ráng - *Polypodiaceae.*

Mô tả: Cây cao lớn. Thân rễ đen, ngoằn ngoèo, có vẩy thon rộng 2-3.5cm, màu đen đen. Lá thưa, cuống lá dài 15-30cm, phiến do 5 thuỳ (có thể đến 21), sống lá có cánh ở gốc, rộng 5mm, thon, dày, mép nguyên; gân bên tạo thành quầng rõ. Ổ túi bào tử ở gần mép lá.

Sinh thái: Ưa ẩm và bóng, mọc trong rừng rậm thường xanh, ở các khe hay mặt đá giàu mùn, ở độ cao 200-2000m.

Phân bố: Lạng Sơn, Vĩnh Phúc, Hà Nội, Nam Định, qua Quảng Bình, Thừa Thiên-Huế đến Lâm Đồng.

Còn gặp ở Trung Quốc, Nhật Bản, CHDCND Triều Tiên, Thái Lan, Nêpan, Ấn Độ, Philippin.

Ráng ổ vạch lá cơm lênh

Lá với các phiến lá sinh sản.
(Hình theo CCVN).

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Colysis Pothifoliae.*

Tính vị, tác dụng: Vị nhạt, hơi chát, tính ấm; có tác dụng bổ hư tổn, cường cân cốt.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), toàn cây được dùng làm thuốc để trị đòn ngã tổn thương.

25- Ráng răng khác hai dạng

Ráng răng khác hai dạng, Ráng yểm dực - *Heterogonium alderweraltii* Holttum [*Tectaria stenosemioides* (Alderw.) C. Chr.], thuộc họ Áo khiên - *Aspidiaceae.*

Mô tả: Cỏ nhiều năm, ít khi cao quá 0.4m. Thân rễ mọc bò, to cỡ 2-3mm, phủ vẩy nâu. Lá cách nhau cỡ 1cm; lá sinh sản có các thuỳ hẹp hơn; cuống lá dài 10-20cm, màu vàng; phiến hình tam giác; lá chét dưới hình buồm, gốc to, mỏng, các lá chét trên không cuống trục lá có lông. Ổ túi bào tử nhỏ, nhiều.

Ráng răng khác hai dạng
1. Lá thường; 2. Lá sinh sản.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Gặp ở độ cao 100-300m. Trung sinh và ưa bóng. Mọc trong rừng rậm thường xanh, chủ yếu trên núi đá vôi.

Phân bố: Khá hẹp, từ Hà Nam, Hải Phòng, Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị vào Đà Nẵng.

Bộ phận dùng: Toàn cây (thân, lá, rễ) - *Herba Heterogonii Alderweraltii.*

Công dụng: Chữa phù. (CTCC: 26).

26- Ráng thần mô bột

Ráng thần mô bột, Ráng có môi bột - *Cheilanthes farinosa* (Forssk.) Kaulf. [*Aleuritopteris farinosa* (Forssk.) Fée], thuộc họ Cỏ seo gà - *Pteridaceae.*

Mô tả: Dương xỉ mọc thành bụi; thân rễ ngắn. Cuống dài 10-30cm, màu nâu sẫm, bóng láng, gốc có vẩy mau rụng. Phiến lá hai hay ba lần kép lông chim. Các lá lông chim mọc đối, cách nhau, với cặp ở dưới lớn hơn, chia sâu đến tận trục lá thành nhiều đoạn thon, tù, có răng, màu lục ở mặt trên, phủ một lớp bụi dày màu trắng ở mặt dưới. Ổ túi bào tử tròn, áo túi nâu, do mép lá xếp vào, liền kề nhau. Bào tử màu vàng nhạt.

Sinh thái: Trung sinh và ưa nơi ít bị che bóng; mọc ở vách đất đá ven rừng hay trảng cây bụi rậm thường xanh.

Phân bố: Lào Cai. Còn gặp ở Tây Nam Trung Quốc, Lào, Mianma, Ấn Độ, Iran, châu Phi và Nam châu Mỹ.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Cheilanthis Farinosae.*

Ráng thần mô bột
1. Dạng chung; 2. Chi tiết lá chét sinh sản.
(Hình theo ICS).

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, hơi chát, tính ấm, không độc, có tác dụng khư ứ chỉ khái, lợi thấp hoà ứ.

Công dụng: Ở Trung Quốc, cây dùng trị ho do nóng (nhiệt khái), đau họng (hầu phong), lỵ, ỉa chảy, bệnh lậu, bạch đới, kinh nguyệt không đều và đòn ngã tổn thương.

27- Ráng thần mô Chu San

Ráng thần mô Chu San, Ráng có môi Chu - *Cheilanthes chusana* Hook., thuộc họ Cỏ seo gà - *Pteridaceae.*

Mô tả: Dương xỉ mọc thành bụi cao 15-30cm. Thân rễ ngắn; vẩy thon, nâu. Cuống 2-4cm, màu nâu tía, có vẩy; phiến lá 15-30cm; lá chét mọc đối, lá chét dưới có cuống và chẻ sâu, lá chét trên không cuống và chẻ cạn. Lá chét sinh sản hẹp; ổ túi bào tử dài dọc theo mép lá và được mép uốn vào và che phủ.

Ráng thần mô Chu San
1. Dạng chung;
2. Một đoạn cuống lá; 3. Vẩy; 4. Lông.
5. Một phiến lá chét sinh sản; 6. Bào tử.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Trung sinh và ưa nơi ít ánh sáng, thường sống bám trên vách núi đá vôi trong rừng hay trảng cây bụi rậm thường xanh, ở độ cao thường không quá 200-300m.

Phân bố: Lạng Sơn, Hà Nam. Còn gặp ở Trung Quốc, Nhật Bản, CHDCND Triều Tiên, đảo Đài Loan và Philippin.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Cheilanthis Chusanae.*

Tính vị, tác dụng: Vị hơi đắng, tính hàn, không độc; có tác dụng chỉ tả, lợi niệu, thanh nhiệt giải độc, chỉ huyết tán huyết.

Công dụng: Ở Trung Quốc, cây được dùng trị lỵ, đái đau, chân tay yếu mỏi, thân lạnh phát nhiệt, đau họng, rắn cắn, ung sang thũng độc, rắn cắn.

28- Ráng thần mô lá mảnh

Ráng thần mô lá mảnh, Quạt lông - *Cheilanthes tenuifolia* (Burm.f.) Sw., thuộc họ Cỏ seo gà - *Pteridaceae.*

Mô tả: Thân rễ ngắn, mọc bò. Lá mọc thành bó; cuống lá đen đen, dài 10-25cm, có vẩy rất hẹp ở gốc, gần như dạng sợi; phiến tam giác, dài 10-25cm, rộng 2-7cm, có thuỳ lông chim dưới có cuống dài, với thuỳ trên không cuống. Các đoạn phân chia cuối cùng thuôn, tù, nguyên. Ổ túi bào tử tròn nhưng rồi hợp nhau thành đường liên tục nhiều hay ít, ở gần mép.

Sinh thái: Gặp ở độ cao lên đến 700m. Trung sinh và ưa nơi ít bị che bóng. Thường mọc trên các vách đất đá ở ven rừng hay trảng cây bụi rậm thường xanh.

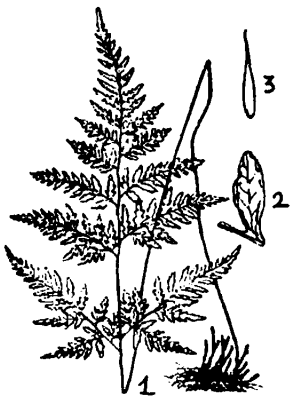

Ráng thần mô lá mảnh

1. Dạng chung;

2. Một đoạn lá sinh sản; 3. Vẩy.

(Hình theo ICS).

Phân bố: Rộng, ở nhiều vùng đồi núi thấp, từ Lạng Sơn, Tuyên Quang đến Kiên Giang.

Còn phân bố ở Trung Quốc, Lào, Campuchia, Ấn Độ, Inđônêxia và Pôlynêdi.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Cheilanthis Tenuifoliae.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính mát; có tác dụng hoạt huyết tán ứ.

Công dụng: Toàn cây được sử dụng làm thuốc trị cảm lạnh thay cây tóc thần.

Ở Vân Nam (Trung Quốc) cây được dùng làm thuốc trị đòn ngã tổn thương.

Theo Burkill và Haniff thì ở vùng thượng Perak, cây được đốt lên cùng với cây Bòi ngòi lông cứng (*Hedyotis hispida*), Chua me lá me (*Biophytum*) và Tiêu rừng lấy tro dùng đắp lên bụng trẻ sơ sinh để phòng bệnh.

29- Ráng tô tần kéo dài

Ráng tô tần kéo dài, Ráng râu rồng kéo dài, Hẹ tro (Thái) - *Vittaria elongata* Sw., thuộc họ Ráng tô tần - *Vittariaceae.*

Mô tả: Cây có thân rễ ngắn hay dài, có vẩy nâu. Lá hẹp, dài 40-100cm, rộng 5-15mm, gân bên xiên, khó nhận. Ổ túi bào tử dọc theo mép lá, từ gốc đến ngọn, có 2 môi hướng ngang ra ngoài. Bào tử nhẵn bóng, màu vàng nhạt.

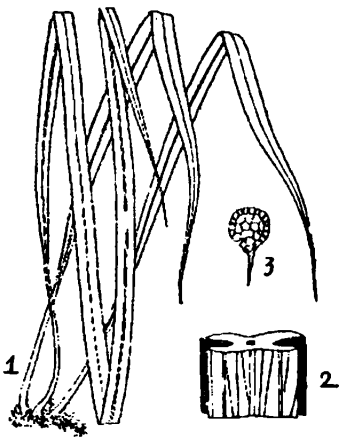

Ráng tô tần kéo dài

1. Toàn cây;

2. Một đoạn lá sinh sản; 3. Túi bào tử.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Gặp ở nhiều vùng đồi núi thấp đến độ cao 1600m. Ưa ẩm và bóng. Thường sống bám trên cây gỗ, ít khi trên đá có mùn trong rừng rậm thường xanh.

Phân bố: Rất rộng, từ Yên Bái, Thái Nguyên, Phú Thọ qua Quảng Bình, Quảng Trị, Đà Nẵng đến Kon Tum, Lâm Đồng, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bà Rịa-Vũng Tàu và Thành phố Hồ Chí Minh.

Còn phân bố ở Lào, Campuchia, Nhật Bản, nhiều nước châu Phi đến nhiều đảo Thái Bình Dương.

Bộ phận dùng: Lá, rễ - *Frons et Radix Vittariae Elongatae.*

Công dụng: Chữa lỵ. (CTCC: 26).

30- Ráng tô tần ngoằn ngoèo

Ráng tô tần ngoằn ngoèo, Ráng râu rồng sợi, Dương xỉ cọ mềm - *Vittaria flexuosa* Fée var. *filipes* (H. Christ) C. Chr. et Tardieu, thuộc họ Ráng tô tần - *Vittariaceae.*

Mô tả: Cây cao 15-30cm. Thân rễ ngắn mang vẩy hình ngọn giáo với nhiều phần kéo dài ngắn và cong. Lá mọc thành túm; phiến lá hình ngọn giáo, dài 10-40(80)cm, rộng 4-10mm, thu hẹp lại ở gốc thành cuống rõ và ở ngọn thành mũi nhọn dài; gân giữa dày và lồi lên; chất lá mềm; mép lá hơi cong. Ổ túi bào tử nằm chìm trong một đường rãnh ở bên trong mép lá. Bào tử hình trái xoan, màu vàng nhạt, nhẵn.

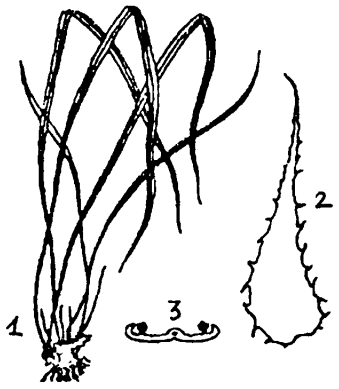

Ráng tô tần ngoằn ngoèo
1. Dạng chung; 2. Vẩy;
3. Lát cắt ngang lá sinh sản.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Ưa ẩm và chịu bóng hay nơi có ít ánh sáng; sống bám trên vỏ cây và đá nhiều mùn, nhiều khi cả ở nách lá hay trên vỏ thân cây, nơi có nhiều ánh sáng trong rừng rậm thường xanh, ở độ cao lên đến 1600m hay hơn.

Phân bố: Lào Cai, Thái Nguyên, Phú Thọ, Hoà Bình, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Kon Tum và Lâm Đồng.

Còn gặp ở Trung Quốc, Lào, Campuchia, Nhật Bản, CHDCND Triều Tiên, Ấn Độ, Thái Lan, Malaixia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Vittariae Flexuosae.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng chát, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt tức phong, bổ hư, tục cân cốt.

Công dụng: Cây được sử dụng làm thuốc ở Trung Quốc. Tại Quảng Tây, toàn cây dùng trị đòn ngã tổn thương. Còn ở Vân Nam, người ta dùng loài chính thức để trị trẻ em kinh phong, cam tích, bệnh can huyết (mất máu), đòn ngã tổn thương và mất mờ có màng.

31- Ráng trâm xỉ mỏng

Ráng trâm xỉ mỏng, Ráng trâm xỉ màng - *Ctenitis membranifolia* Ching et Wang (*C. rhodolepis* sensu Ching), thuộc họ Áo khiên - *Aspidiaceae.*

Mô tả: Cỏ nhiều năm, cao hơn 0.50m. Thân rễ đứng, vẩy thon. Lá nhỏ, cuống có màu rơm, dài 20cm, có vẩy hung; phiến dài đến 25cm, 2 lần kép; lá chét bậc nhất 7-12 đôi, dài; trục và gân có những vẩy và có lông, mỏng; lá chét bậc 2 chẻ sâu thành thuỳ có răng; gân bên 8-10 đôi chẻ hai. Ổ túi bào tử nhỏ, đính gần gân giữa; áo túi tròn, mau rụng.

Ráng trâm xỉ mỏng
1. Lá dinh dưỡng; 2. Lá sinh sản;
3. Chi tiết lá dinh dưỡng; 4. Chi tiết lá chét sinh sản; 5. Vẩy; 6. Lông.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc trong rừng rậm thường xanh.

Phân bố: Có ở miền Bắc nhưng không chỉ ra điểm gặp cụ thể (CCVN: 1: 208). Còn gặp ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Thân rễ - *Rhizoma Ctenitidis Membranifoliae.*

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc) dùng trị đau phong thấp.

32- Ráng tụ quần

Ráng tụ quần - *Monachosorum henryi* Christ, thuộc họ Áo cốc - *Dennstaedtiaceae.*

Mô tả: Bụi to, cao đến 90cm; thân rễ bò, có lông cứng màu đỏ. Lá mọc gần nhau, cao 80-150cm; cuống nâu, phiến tam giác 3-4 lần kép; lá chét cuối có đầu tròn, gốc nhọn. Ổ túi bào tử trần, ở cuối một gân phụ.

Ráng tụ quần

1. Dạng chung;

2. Chi tiết một đoạn lá chét sinh sản.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Ưa ẩm và bóng hay ở nơi có ít ánh sáng, mọc rải rác dưới rừng rậm thường xanh, đất có tầng dày, ẩm và giàu mùn, ở độ cao khoảng 800-2000m.

Phân bố: Lào Cai, Hà Nội, Lâm Đồng. Còn có ở Trung Quốc, cũng như một số nước nhệt đới khác ở châu Á.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Monachosori Henryi.*

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), toàn cây được dùng làm thuốc trị cảm mạo phát sốt cao.

33- Ráng vi lân mép

Ráng vi lân mép, Quyết vẩy mép - *Microlepia marginata* (Houtt.) C. Chr., thuộc họ Áo cốc - *Dennstaedtiaceae.*

Mô tả: Cây có thân rễ bò, có lông mềm dài. Lá có cuống dài 30-60cm, màu vàng nhạt, phủ lông ở gốc; phiến dài hơn cuống, kép lông chim một lần; lá chét có cuống, mọc so le, thẳng hay hình lưỡi liềm; các lá chét ở gốc mọc cách quãng xa nhau (3cm), hình ngọn giáo, gốc không đều nhau, gốc trên có tai nhiều hay ít, gốc dưới rất ngiêng, đầu thon dần, mép khía thuỳ sâu nhiều hay ít, các thuỳ có răng, trục lá có lông, mặt dưới của phiến lá có lông. Ổ túi bào tử nằm gần mép, mỗi thuỳ có 2-8 ổ; áo túi màu trắng nhạt, có lông. Bào tử hình bốn mặt, lõm, màu vàng nhạt.

Sinh thái: Trung sinh và ưa nơi ít bị che bóng, mọc ven rừng rậm thường xanh hay ven suối, đất nhiều khi còn tầng dày và có khá nhiều mùn, ở độ cao 100-1500m.

Phân bố: Lào Cai, Cao Bằng, Lạng Sơn, Vĩnh Phúc, Hà Nội, Hoà Bình qua Quảng Bình, đến Quảng Trị và Thừa Thiên-Huế. Còn gặp ở Trung Quốc cũng như một số nước nhiệt đới khác của châu Á.

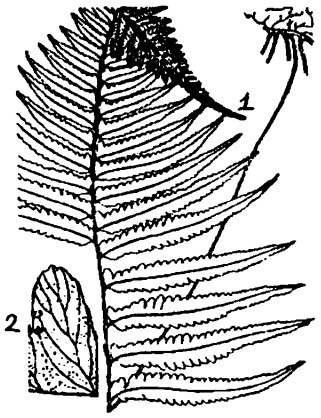

Ráng vi lân mép

1. Phiến lá; 2. Chi tiết một mảnh lá.

(Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Microlepiae Marginatae.*

Công dụng: Ở Trung Quốc, toàn cây được dùng làm thuốc trị sưng lở phần dưới chân.

34- Ráng vi lân nhám

Ráng vi lân nhám - *Microlepia strigosa* (Thunb.) Presl, thuộc họ Áo cốc - *Dennstaedtiaceae.*

Mô tả: Thân rễ rất dày, ngắn, có lông, mọc bò trên mặt đất. Cuống lá dài 16-60cm, màu nâu nâu, phủ lông màu trắng trắng. Phiến có dạng chung trái xoan-ngọn giáo, dài 30-90cm, kép lông chim hai lần.

Ráng vi lan nhám
1. Dạng chung;
2. Lá chét bậc hai; 3. Bào tử.
(Hình theo ICS).

Lá chét bậc nhất có cuống, mọc so le ở gốc, mọc đối ở ngọn, thon hẹp dài, dài 12-20cm; lá chét bậc hai hình thoi, tù, có gốc phía trên dạng góc, có gân mang những lông nhỏ, cứng, màu trắng-vàng. Áo túi (bao mô) hình đấu, có môi ngoài lớn hơn môi trong, nhẵn hoặc có vài lông tơ lưa thưa.

Sinh thái: Ưa ẩm và bóng, mọc trong rừng rậm thường xanh nguyên sinh hay thứ sinh, có khi ở trong rừng tre nứa, đất nhiều khi còn tầng dày, ở độ cao 300-1500m.

Phân bố: Vĩnh Phúc vào Lâm Đồng. Còn gặp ở Trung Quốc, Nhật Bản, Triều Tiên, Himalaya và một số nước nhiệt đới khác của châu Á và châu Đại Dương.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Microlepiae Strigosae.*

Thành phần hoá học: Cây có một saponin hoặc một hợp chất sinh cyanogen, do đó có thể là cây có độc (theo A. Pételot).

Tính vị, tác dụng: Vị hơi đắng tính hàn; có tác dụng khư thấp nhiệt.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc) cây được dùng trị dịch cảm cúm và viêm gan.

35- Ráng yểm dực ba thuỳ

Ráng yểm dực ba thuỳ, Cây mái nâu - *Tectaria subtriphylla* (Hook. et Arn) Copel., thuộc họ Áo khiên - *Aspidiaceae.*

Mô tả: Thân rễ dày, mọc bò, mang lá xếp cách xa nhau. Lá có cuống dài 25-35cm màu nâu nhạt, ở gốc có màu đậm hơn; vẩy ở gốc hình ngọn giáo, dày, màu nâu đen; phiến lá dài 30-40cm, hình tam giác, dạng lông chim, mang 2-3 lá chét bên hình lưỡi liềm, đầu nhọn, mép lượn sóng hay hơi chia thuỳ, mặt lá có lông, mép lá có lông mi; gân lá làm thành những quầng không đều có gân nhỏ bao trong.

Ổ túi bào tử nhỏ bé, đính ở chỗ tiếp giáp của hai gân nhỏ; áo túi nhỏ. Bào tử hình bầu dục, màu nâu.

Sinh thái: Trung sinh và ưa bóng, thường mọc trong rừng trên sườn núi đá vôi hay một số loại đá khác, trên vách đất và bờ tre quanh làng vùng đồng bằng.

Phân bố: Từ Yên Bái, Lạng Sơn, Hà Nội, Hải Phòng, Hoà Bình đến Quảng Bình và Đà Nẵng.

Còn có ở Trung Quốc, Ấn Độ, Xri Lanca, Nhật Bản và Pôlynêd.

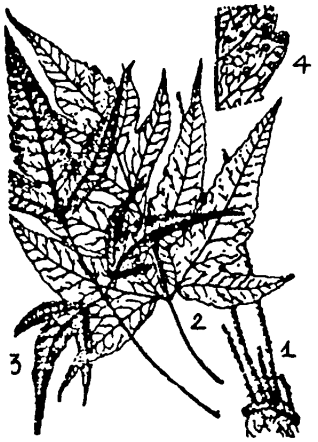

Ráng yểm dực ba thuỳ
1. Thân rễ mang lá; 2. Lá thường;
3. Lá sinh sản; 4. Chi tiết lá sinh sản.
(Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Tectariae Subtriphyllae.*

Công dụng: Ở Quảng Tây (Trung Quốc), toàn cây được dùng làm thuốc trị phong thấp đau xương, lỵ và ngoại thương xuất huyết.

36- Ráng yểm dực cánh

Ráng yểm dực cánh, Cây mái cánh - *Tectaria decurrens* (Presl) Copel., thuộc họ Áo khiên - *Aspidiaceae.*

Mô tả: Quyết có thân rễ, mọc thẳng trên đất hay đá. Lá lớn, xẻ lông chim; cuống dài 20-30cm, có hai cánh do phiến lá men xuống tới gốc; phiến lá dài 30-100cm, rộng 25-50cm, chia thuỳ lông chim sâu; thuỳ bên có 3-8 đôi hình thuôn dài, nhọn đầu; gân lá làm thành những quầng không đều nhau, chứa nhiều gân con; lá sinh sản thường hẹp hơn lá dinh dưỡng.

Ổ túi bào tử dày, xếp 2 dãy đều đặn ở mỗi bên của gân bên. Áo túi màu nâu, rộng, không rụng.

Sinh thái: Gặp ở độ cao 100-600m. Trung sinh; ưa ẩm và ưa bóng. Mọc trong rừng rậm thường xanh cây lá rộng, cả nguyên sinh lẫn thứ sinh, rừng Tre hay trảng chuối rừng, trên đất còn tầng dày, ẩm và có nhiều mùn.

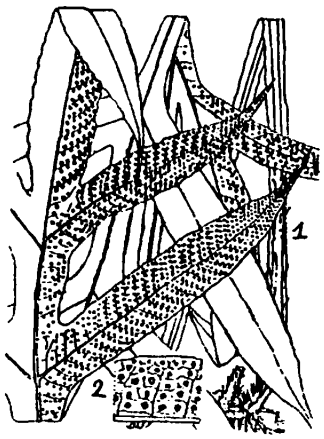

Ráng yểm dực cánh
1. Dạng chung; 2. Chi tiết lá sinh sản.
(Hình theo ICS).

Phân bố: Rất rộng, ở gần khắp các vùng đồi núi thấp của cả nước, từ Tuyên Quang, Cao Bằng, Bắc Cạn, Lạng Sơn, Phú Thọ, Hoà Bình, Ninh Bình qua Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế vào đến Kon Tum, Lâm Đồng và Bà Rịa-Vũng Tàu.

Còn gặp ở Trung Quốc, Lào, Campuchia đến Hymalaya và Nam Nhật Bản.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Tectariae Decurrentis*

Tính vị, tác dụng: Tiêu viêm.

Công dụng: Ở nước ta, dân gian dùng toàn cây sắc uống trị viêm bàng quang, viêm đường tiết niệu và trị phù thũng.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), toàn cây dùng trị sang độc.

37- Ráng yểm dực in

Ráng yểm dực in, Ráng yểm dực rỗ - *Tectaria impressa* (Fée) Holttum [*Phlebiogonium impressum* Fée, *Aspidium variolosum* Wall. ex Hook., *Tectaria variolosa* (Wall. ex Hook.) C. Chr.], thuộc họ Áo cốc - *Dennstaedtiaceae.*

Mô tả: Thân rễ thường mọc đứng, rất ít khi mọc bò. Lá xếp sát nhau thành cụm; cuống lá dài 30-60cm, màu vàng nâu, gốc cuống màu đậm hơn vì có nhiều vẩy hình ngọn giáo màu nâu đen; phiến lá dài 15-35cm, hình tam giác; lá chét bên có 2-4 đôi, xếp đối diện nhau, có cuống; các lá chét dưới to hơn, khía thuỳ sâu, mặt lá nhẵn; lá sinh sản hẹp hơn và chia sâu hơn lá không sinh sản; gân lá làm thành nhiều quầng. Ổ túi bào tử dày, xếp thành dãy đều nhau, ở đầu tận cùng gân nhỏ, áo túi không rụng, màu nâu.

Sinh thái: Cây mọc ở vùng đồi núi trung du, trong tất cả các kiểu rừng nhiệt đới, trên đất thường có tầng dày, ẩm, ở độ cao 100-600m.

Phân bố: Từ Cao Bằng, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Hoà Bình vào Khánh Hoà, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu.

Còn gặp ở Trung Quốc, Lào, Campuchia, Ấn Độ, Xích Kim và Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Lá - *Frons Tectariae Impressae.*

Công dụng: Theo Poilane, các lá non sắc nước làm thuốc uống trị đau bụng, đau dạ dày (A. Pételot, 1954).

38- Ráng yểm dực Wight

Ráng yểm dực Wight, Sa bì - *Tectaria wightii* (C.B. Clarke) Ching [*Hemigramma decurrens* (Hook.) Copel.], thuộc họ Áo cốc - *Dennstaedtiaceae.*

Mô tả: Thân rễ ngắn mọc nghiêng, có vẩy. Cuống lá xếp sát nhau, thường 3-4 chiếc một chỗ màu nâu đen, khía rãnh dọc, có vẩy hình ngọn giáo ở góc. Lá có hai dạng: lá không sinh sản có dạng thay đổi, hình thuôn dài, dài 20-35cm, chia 3 thuỳ hay kép lông chim lẻ; lá chét có 1-3 đôi, hình thuôn, mép nguyên hay nhăn nheo, gốc lá men theo cuống thành dạng cánh, lá sinh sản có cuống dài hơn và lá chét bé, hẹp. Bào tử hình bầu dục, màu vàng nhạt.

Ráng yểm dực Wight
1. Dạng chung; 2. Chi tiết lá thường;
3. Chi tiết lá sinh sản; 4. Vẩy.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Thường gặp ở độ cao 100-600m, ít khi hơn. Trung sinh và ưa nơi có ít ánh sáng. Mọc trong rừng rậm thường xanh cây lá rộng nguyên sinh, rừng nứa thứ sinh, trên đất thường còn tầng dày.

Phân bố: Rộng, gặp từ Lào Cai, Yên Bái, Quảng Ninh, Phú Thọ, Hoà Bình, Hà Nam, Nghệ An, Hà Tĩnh vào Quảng Bình. Còn gặp ở Nam Trung Quốc, Nhật Bản, Philippin.

Bộ phận dùng: Thân rễ - *Rhizoma Tectariae Wightii.*

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc) dùng trị ly.

39- Ráng yểm dực Xri Lanca

Ráng yểm dực Xri Lanca, Tai đá - *Tectaria zeylanica* (Houtt.) Sledge [*Quercifilix zeylaniça* (Houtt.) Copel.], thuộc họ Áo cốc - *Dennstaedtiaceae.*

Mô tả: Dương xỉ nhỏ; thân rễ ngắn, bò hay đứng có vẩy nâu đậm. Lá xếp khá gần nhau; lá không sinh sản dài 6-10cm; phiến hình tam giác thuôn, mang ở gốc một đôi thuỳ không cuống, dạng tai, phần còn lại của lá thì chia thuỳ sâu, mép tròn; cuống lá không sinh sản dài 2-4cm, có vẩy ở gốc; lá sinh sản có cuống dài 8-12cm, hẹp hơn lá không sinh sản, mang các túi bào tử xếp dày đặc ở mặt dưới lá.

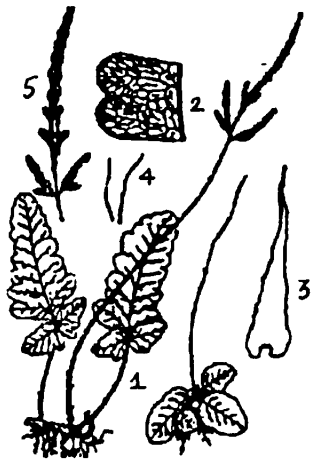

Ráng yểm dực Xri Lanca
1. Dạng chung; 2. Chi tiết lá thường;
3. Vẩy; 4. Lông; 5. Ngọn lá sinh sản.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Trung sinh và ưa nơi có ít ánh sáng; thường mọc ở kẽ đá, vách đất ở ven suối, bờ ao hồ, đất ẩm, ở độ cao 100-500m.

Phân bố: Từ Cao Bằng, Bắc Ninh, Hà Nội, Hoà Bình vào đến Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế và Khánh Hoà. Còn gặp ở Trung Quốc và một số nước nhiệt đới khác ở châu Phi, châu Á và châu Đại Dương.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Tectariae Zeylanicae.*

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), toàn cây được dùng làm thuốc trị ly, đái ra máu và đái đục.

40- Rau bánh lái

Rau bánh lái, Rau tai voi - *Pentaphragma sinense* Hemsl. et Wilson, thuộc họ Rau lưỡi bò - *Pentaphragmataceae.*

Mô tả: Cây thảo nhỏ, cao 0.10-0.15m. Thân màu lục. Lá mọc so le, hình trứng, dài 10.20cm, rộng 5-8cm, thuôn dần về phía gốc và chóp, mép lá nguyên, phiến dày, có lông, gân chính lớn, nổi rõ ở hai mặt, cuống lá dài 5-7cm. Cụm hoa xim bò cạp ở nách lá, có cuống dài 3-7cm mang 10-15 hoa. Hoa cao 13mm, gần như không cuống, lá bắc hình ngọn giáo ngược, đài ngắn, có 5 lá đài hình trái xoan, tràng trắng với 5 thuỳ hình lưỡi nạc cong và có râu, nhị 5 có chỉ nhị dẹp; bầu dưới có 2 ô, nhiều noãn. Quả mọng không mở.

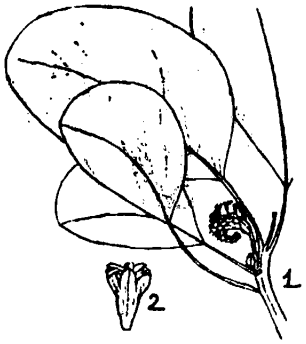

Rau bánh lái
1. Cành mang hoa; 2. Hoa.
(Hình theo FCLVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng ẩm thứ sinh, ở độ cao 500-2000m. Ra hoa quả tháng 6-12.

Phân bố: Lào Cai, Vĩnh Phúc, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Bình Định, Kon Tum.

Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Pentaphragmae.*

Thành phần hoá học: Các lá non chứa nước 95%, protid 0.8%, glucid 1.9%, xơ 1.5%, tro 0.8%, calcium 411mg%, phosphor 5.4mg%, caroten 1.6mg%, vitamin C 17mg%.

Công dụng: Các phần non đều được dùng rau ăn. Người ta dùng lá và ngọn non luộc hoặc thái nhỏ nấu canh như rau Mùng tơi.

41- Rau báo rừng

Rau báo rừng, Cồ nốc song đính - *Curculigo disticha* Gagnep., thuộc họ Tỏi voi lùn - *Hypoxidaceae.*

Mô tả: Cây thảo cao 80cm, thân ngắn. Lá có cuống dài 20cm, phiến thon, dài 30-40cm, rộng 4-6cm; gân song song. Cụm hoa có cuống cao 3-4cm, hoa xếp hai dãy, lá bắc dài 2-4cm, phiến hoa dài 3.5mm, nhị 6, bầu có lông cao 26mm. Quả hình thoi dài 2cm.

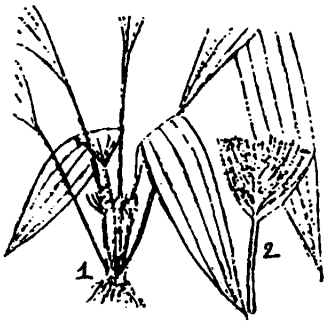

Rau báo rừng
1. Dạng chung toàn cây; 2. Cụm hoa.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc nơi đất ẩm, dưới tán rừng lá rộng thường xanh, rừng tre nứa, trảng cây bụi. Ra hoa tháng 5-6, có quả tháng 7-10.

Phân bố: Quảng Trị, Gia Lai, Đồng Nai, Tp. Hồ Chí Minh. Còn có ở Lào.

Bộ phận dùng: Thân rễ - *Rhizoma Curculiginis Distichae.*

Công dụng: Dân gian dùng thân rễ sắc hoặc ngâm rượu uống chữa tê thấp (Viện dược liệu).

42- Rau bép

Rau bép, Rau ranh - *Gnetum gnemon* L. var. *griffithii* (Parl.) Markgr., thuộc họ Dây gắm - *Gnetaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ cao 2-3m. Lá rộng 2-6cm, thuôn, có mép thường song song. Cụm hoa thường ngắn, gồm những vòng sít nhau. Hoa cái không sinh sản ở những cụm hoa đực thoái hoá thành dạng mỏ nhọn. Quả gần hình cầu, cỡ 1.4x0.9cm, có hạt, có mũi cứng ngắn ở đầu, có lông nhung.

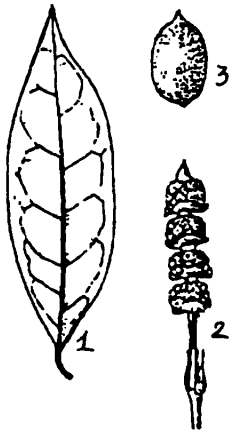

Rau bép
1. Lá, mặt dưới;
2. Bông đực thành vòng; 3. Quả.
(Hình theo FCLVN).

Sinh thái: Trung sinh và ưa bóng hay nơi có ít ánh sáng; mọc rải rác hay thành từng đám dưới tán rừng rậm thường xanh cây lá rộng nguyên sinh hay thứ sinh, có khi cả ở rừng lồ ô, đất có tầng dày và ẩm, ở độ cao khoảng 200-1000m.

Phân bố: Gặp ở nhiều vùng núi thấp ở Quảng Nam, Đắc Lắc, Lâm Đồng và Khánh Hoà.

Còn phân bố đến Bắc Ấn Độ và Malaixia.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Gneti.*

Công dụng: Lá non, cụm hoa, quả non và quả chín đều ăn được. Lá rau bép khi còn non mỏng và mềm, màu lục nhạt, dùng nấu canh ăn rất ngon, có thể so sánh với rau sắng chùa Hương. Hạt rang lên ăn bùi như lạc (đậu phộng).

Ăn rau bép không có ảnh hưởng gì xấu đến cơ thể. Có thể nấu với thịt ăn cũng ngon.

Ghi chú: Còn có thứ Rau bép cây hay Gắm cây. *Gnetum gnemon* L. var. *gnemon* [*G.gnemon* var. *domesticum* (Rumph.) Markgr.] có lá non và quả dùng ăn như rau, nấu canh rất ngọt.

Ở bán đảo Mã Lai, cây được trồng để lấy quả và lá làm rau.

43- Rau bợ

Rau bợ, Rau bợ nước, Cỏ chữ điền - *Marsilea quadrifolia* L., thuộc họ Rau bợ - *Marsileaceae.*

Mô tả: Cây thảo, có thân bò dưới đất, mảnh, chia thành nhiều mấu mang rễ và 2 lá có cuống dài. Lá có 4 thuỳ chéo chữ thập. Bào tử quả là cơ quan mang bào tử, mọc 2-3 cái một ở gốc cuống lá; các bào tử quả này có lông dày.

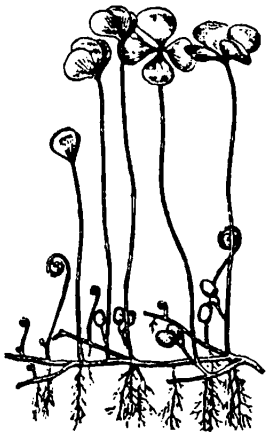

Rau bợ
Hình dạng chung. (Ngk).

Sinh thái: Gặp ở độ cao thường không quá 1000m. Ưa nơi có nước và sáng. Mọc thành đám như cỏ dại ở ruộng hay đất hoang, kênh mương ngập xâm xấp nước, đất lầy và ven ao, hồ, đầm...

Phân bố: Rất rộng, ở khắp các vùng đất thấp của cả nước. Còn gặp ở Trung Quốc cũng như nhiều nước nhiệt đới và ôn đới ẩm của châu Á, châu Phi và châu Mỹ.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Marsileae.*

Thành phần hoá học: Người ta đã biết trong Rau bợ có nước 84.2%; protid 4.6%, glucid 1.6%, caroten 0.72mg%, vitamin C 76mg%. Rau bợ còn chứa cyclolaudenol.

Tính vị, tác dụng: Rau bợ có vị ngọt, hơi đắng, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt, lợi tiểu, tiêu sưng, giải độc, nhuận gan, sáng mắt, trấn tĩnh.

Công dụng: Người ta thường hái Rau bợ về làm rau ăn sống, xào, luộc hoặc nấu canh với tôm tép. Để làm thuốc, thường dùng trị: 1. Suy nhược thần kinh, sốt cao không ngủ, điên cuồng. 2. Viêm thận phù 2 chân, viêm gan, viêm kết mạc. 3. Sưng đau lợi răng. 4. Đinh nhọt, sưng độc, sưng vú, tắc tia sữa, rắn độc cắn. 5. Sốt rét, động kinh. 6. Khí hư, bạch đới. 7. Thổ huyết, đái ra máu, sỏi thận, sỏi bàng

quang, đái đường. Ngày dùng 20-30g cây tươi phơi khô, sao vàng, sắc uống.

Đơn thuốc:

1. Tiêu khát, đái đường; dùng Rau bợ khô và Thiên hoa phấn lượng bằng nhau, tán nhỏ, hoà với sữa uống.

2. Sưng lở, nổi mẩn do nhiệt, giã Rau bợ tươi xoa hoặc vắt lấy nước uống.

3. Sỏi thận, sỏi bàng quang; giã nát lá tươi, thêm nước, gạn lấy nước trong uống sáng sớm, mỗi lần 1 bát, liên tiếp 5 ngày. Dùng riêng hoặc phối hợp với búp non Dứa dại 20g, Ngải cứu 10g, Phèn đen 10g.

44- Rau càng cua

Rau càng cua - *Peperomia pellucida* (L.) Kunth (*Piper pellucida* L.), thuộc họ Hồ Tiêu - *Piperaceae.*

Mô tả: Cỏ sống hàng năm, nhớt, nhẵn, phân nhánh, cao 20-40cm. Lá mọc so le, có cuống; phiến dạng màng, trong suốt, hình tam giác-trái xoan, hình tim ở gốc, hơi tù và nhọn ở chóp, dài 15-20mm, rộng gần bằng dài. Hoa họp thành bông dạng sợi có cuống ở ngọn, dài gấp 2-3 lần lá. Quả mọng hình cầu, đường kính 0.5mm, có mũi nhọn cứng ngắn ở đỉnh. (*Ảnh số* 1071).

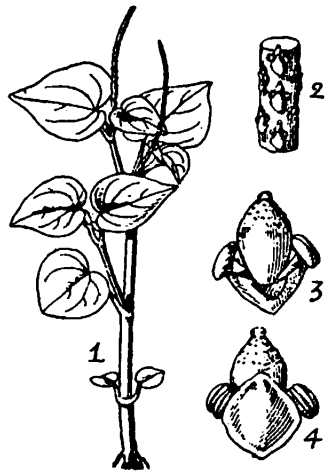

Rau càng cua

1. Dạng chung; 2. Một đốt cụm hoa;
3. Hoa đực; 4. Hoa cái.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc dại hoặc được trồng, thường gặp cây sống bám trên tường hoặc mái nhà cũ, các bãi hoang quanh làng bản, các chậu cây cảnh, nơi ẩm.

Phân bố: Khá phổ biến ở Việt Nam.

Còn có ở Trung Quốc, các nước nhiệt đới châu Á, châu Phi và châu Mỹ.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Peperomiae Pellucidae.*

Tính vị, tác dụng: Cây có tác dụng tán ứ chỉ thống.

Công dụng: Nhân dân thường dùng toàn cây bỏ rễ làm rau ăn sống, cũng thường dùng nấu canh.

Ở Giava, người ta nghiền lá ra dùng đắp trị sốt rét, đau đầu. Dịch lá dùng uống trị đau bụng.

Ở Trung Quốc toàn cây được dùng làm thuốc đòn ngã và trị bỏng lửa, cháy, ung sang thũng độc.

45- Rau càng cua bốn lá

Rau càng cua bốn lá - *Peperomia tetraphylla* (G. Forst.) Hook. et Arn., thuộc họ Hồ tiêu - *Piperaceae.*

Mô tả: Cây thảo hằng năm phụ sinh; thân mảnh, mềm, có nhánh. Lá mọc chụm 3-4, phiến lá xoan dài 8-12mm, rộng 6-9mm, mập, giòn, có lông, cuống ngắn. Bông ở ngọn, trên một cuống mảnh, dài 4-5cm, có lông mịn; hoa nhỏ, nhị 2. Quả mọng nhỏ, dài 1mm.

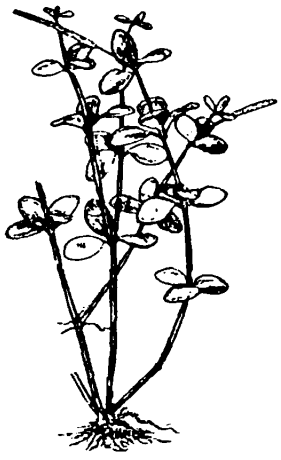

Rau càng cua bốn lá

Dạng chung.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Thường gặp trong rừng hoặc trên đá, nơi ẩm. Ra hoa tháng 1-3.

Phân bố: Lâm Đồng (Đà Lạt). Còn có ở các nước nhiệt đới châu Á, châu Phi và châu Mỹ.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Peperomiae Tetraphyllae.*

Tính vị, tác dụng: Vị nhạt, tính hàn; có tác dụng sinh tân minh mục, nhuận phế chỉ khái, thanh nhiệt giải độc, thư cân hoạt lạc.

Lại có sách ghi: Vị hơi cay, tính bình; có tác dụng tán ứ, bác cốt, tiêu tích, kiện vị, chỉ khái.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), toàn cây dùng trị ho do lao, háo suyễn, phong thấp tê đau, lỵ, trúng thử, ỉa chảy, cam tích và đòn ngã tổn thương.

Có nơi còn dùng chữa đao thương xuất huyết, sang giới, vô danh thũng độc, sa tử cung.

Ghi chú: Còn có loài càng cua giế mịn - *Peperomia leptostachya* Hook. et Arn. gặp ở Cao Bằng, Ninh Bình, Lâm Đồng; có lá được dùng làm rau ăn sống.

46- Rau cần trôi

Rau cần trôi, Ráng gạc nai - *Ceratopteris thalictroides* (L.) Brongn., thuộc họ Rau cần trôi - *Parkeriaceae.*

Mô tả: Rau cần trôi là một loài dương xỉ có thân rễ mọc đứng. Lá mọc thành túm; cuống lá dày, mọng nước, trần, xốp; phiến lá không sinh sản nổi hay dựng đứng, chỉ hơi khía ở cây còn non, xẻ lông chim sâu hai lần ở cây đã trưởng thành, trông như là rau cần; lá chét bậc nhất mọc so le, có cuống, các đoạn cuối cùng hình thuôn, dạng ngọn giáo, gân hình mạng. Các phiến lá mang bộ phận sinh sản ở mặt dưới thì hẹp hơn và phân nhánh như sừng con nai. (*Ảnh số* 1072).

Sinh thái: Phổ biến ở vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới. Cây mọc ở đầm lầy và các ruộng chua, nơi đất bùn, bờ suối, những nơi có bóng râm.

Sinh sản từ tháng 6 đến tháng 8.

Phân bố: Rải rác khắp cả nước. Là loài liên nhiệt đới, nhiều khi cả cận nhiệt đới, tới Đài Loan, CHDCND Triều Tiên và Nhật Bản.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Ceratopteridis.*

Thành phần hoá học: Cần trôi chứa 2.6mg% caroten và 7.5mg% vitamin C.

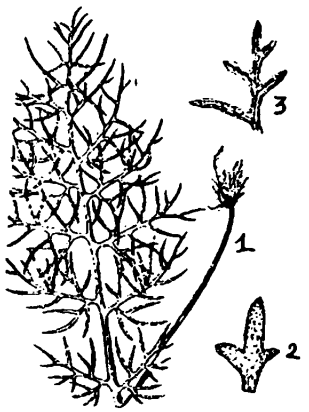

Rau cần trôi
1. Dạng chung; 2. Phiến lá dinh dưỡng;
3. Phiến lá sinh sản.
(Hình theo ICS).

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, nhạt, tính mát. Có tác dụng hoạt huyết, giải độc, chỉ huyết, chỉ thống.

Công dụng: Người ta trồng rau cần trôi làm cây cảnh để trang trí cho các bể nước, các hồ cá. Rau cần trôi được dùng làm thức ăn cho gia súc và được coi là một loại rau dại, khi cần thiết có thể lấy ăn. Người ta dùng các lá non làm rau ăn như các loại cải xào luộc hay nấu canh; cũng dùng ăn giống như măng tây.

Ở Malaixia, người ta dùng lá rau cần trôi để đắp trị các bệnh ngoài da.

Ở Trung Quốc, cây được dùng trị thai độc, đàm tích, lỵ và đòn ngã tổn thương.

47- Rau chân vịt

Rau chân vịt, Rau bờ ruộng, Lữ đằng nằm - *Lindernia procumbens* (Krock.) Borbás [*Anagalloides procumbens* Krock., *Lindernia erecta* (Benth.) Bon.], thuộc họ Hoa mõm sói - *Scrophulariaceae.*

Mô tả: Cây thảo hằng năm, có thân đứng hay trườn cao 5-10cm, nhẵn. Lá không cuống, hình bầu dục hay hình trứng-bầu dục, dài 7-25mm, tù ở chóp, nguyên, nhẵn, có 3 gân chân vịt. Hoa đơn độc ở nách lá; cuống 5-20mm, nhẵn; đài chia 5 thuỳ, tràng màu hồng nhạt, chia 2 môi với môi dưới chẻ 3 thuỳ rõ. Quả dạng bầu dục, cao 3-4mm; hạt nhỏ, nhiều.

Sinh thái: Gặp trong môi trường sáng và ẩm, các bãi hoang, ruộng hoang, bãi cát gần mép nước. Ra hoa quả quanh năm.

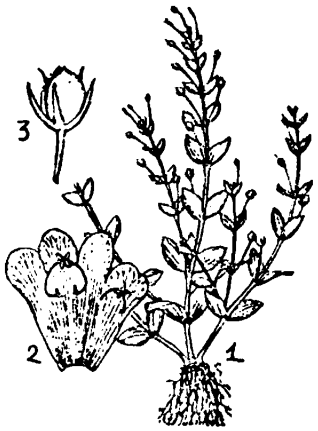

Rau chân vịt

1. Dạng chung;

2. Tràng hoa mở và nhị; 3. Quả.

(Hình theo ICS).

Phân bố: Quảng Ninh, Hà Nội, Ninh Bình, Thanh Hoá. Còn có ở Trung Quốc, Lào và các nước nhiệt đới châu Á.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Linderniae Procumbentis.*

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc) cây được dùng trị đái ra máu.

48- Rau cúc sữa

Rau cúc sữa, Nhũ cúc rau, Rau diếp đắng - *Sonchus oleraceus* L., thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo mọc hằng năm; có thân rỗng, thẳng, nhẵn, cao 30-100cm hay hơn. Lá mọc so le,xẻ tua, với các thuỳ có răng, thuỳ cuối cùng hình tam giác, có tai rộng, tận cùng thành mũi. Cụm hoa đầu màu vàng, dạng trứng, thành ngù hay thành tán; lá bắc nhiều, xếp nhiều dãy, lợp lên nhau hình tam giác hay hình dải. Quả bế dẹp, mỗi mặt có 3 gờ dọc; mào lông rất mềm, xếp thành nhiều dãy, dài 7mm. (*Ảnh số* 1073).

Sinh thái: Mọc trên các bãi hoang, bãi ven sông suối, ở độ cao dưới 1800m.

Ra hoa và có quả từ tháng 4 đến tháng 10.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Sơn La, Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn và Kon Tum, Đăk Lăk, Lâm Đồng, Đồng Nai. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Thái Lan, Inđônêxia.

Rau cúc sữa

Ngọn cây mang hoa. (Ngk).

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Sonchi Oleracet.*

Thu hái thân cây quanh năm, thái nhỏ dùng tươi hay phơi khô.

Thành phần hoá học: Lá và ngọn non có 2.4% hydrat carbon, 1.2% protein, 0.8% chất béo và 1.2% tro, có nhiều vitamin C. Dịch sữa của cây chứa 0.41% chất cao su.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính lạnh, hơi có độc; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, lương huyết, chỉ huyết. Dịch sữa của cây khi khô thành một chất gôm màu trắng; với liều 15-25g, nó sẽ tạo thành một loại thuốc xổ có hiệu lực, một loại thuốc tẩy tác dụng lên ruột, lên sự bài tiết mật và tạo ra những khối phân lỏng nhiều làm cho nó trở thành có ích trong việc trị liệu phù thũng, cổ trướng, tràn dịch màng phổi. Nó tạo nên những cơn đau bụng và buốt mót, do dó cần phối hợp với các chất kích thích thơm như Hồi, carbonat magnesium.

Công dụng: Thường được dùng trị: 1. Viêm ruột, lỵ; 2. Đau gan, xơ gan; 3. Ruột thừa, viêm

vú; 4. Viêm hầu họng, viêm miệng, sưng amygdal; 5. Nôn ra máu từ dạ dày, chảy máu cam, ho ra máu, xuất huyết tử cung.

Liều dùng 15-30g, sắc uống.

Dùng ngoài trị nhọt đinh và viêm mủ da, vô danh thũng độc. Để chữa viêm tai giữa nghiền cây tươi để dùng ngoài hoặc chích dịch để dùng như thuốc nhỏ tai. Có nơi còn dùng trị rắn cắn.

Ở Phi Châu (Tuynidi) người ta cũng dùng để làm tan mụn cóc bằng cách giã cành lá tươi đắp; cũng dùng dịch lá tươi để nhỏ vào tai trị đau tai giữa.

Rau cúc sữa được dùng làm rau ăn ở Indônêxia, Philippin, Việt Nam và cả ở Phi Châu. Người ta dùng ăn như rau xà lách, có tác dụng trị cảm mạo và dùng cho phụ nữ đang cho con bú ăn để có nhiều sữa.

Ở châu Phi, nước sắc những phần cây trên mặt đất được chỉ định dùng trị bệnh trĩ (uống mỗi buổi sáng từ 1-2 ly). Nước sắc này cũng có tính lọc máu và chống đái đường.

Ở Nuven Calêđôni, loài cây này thường gặp ở các vùng ven biển, sau khi giã ra sẽ cho một loại nước uống dùng cho các phụ nữ mang thai để làm cho thai không quá lớn.

Đơn thuốc:

1. Xơ gan: Rau cúc sữa 30g, Rau chua me 30g xào với thịt lợn nạc dùng ăn như thức ăn.

2. Viêm vú, đinh nhọt, viêm da: Dùng rau cúc sữa 15-30g tươi, sắc uống. Đồng thời giã cây tươi đắp lên chỗ đau

49- Rau diếp

Rau diếp - *Lactuca sativa* L. var *angustata* Irish ex Bremer, thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo sống 1-2 năm, có thân thẳng hình trụ. Lá mọc ngay từ gốc thân, càng lên càng nhỏ dần; lá ở gốc có cuống, còn lá ở thân không cuống. Khác với các thứ xà lách là lá không cuộn bắp và lá mềm nhẵn, màu xanh thẫm.

Cụm hoa đầu hợp thành chuỳ kép, mỗi đầu có 10-24 hoa dạng lưỡi nhỏ màu vàng. Quả bế hình trái xoan dẹp, màu nâu, có mào lông trắng.

Rau diếp

1. Cành lá và ngọn cây mang hoa; 2. Đầu hoa; 3. Hoa hình lưỡi; 4. Quả.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Rau diếp chỉ là một thứ của xà lách, vốn xuất xứ từ châu Âu, được nhập trồng ở nước ta.

Hiện ta có các chủng như diếp vàng, diếp xanh, diếp ngỏ và diếp lưỡi hổ. Rau diếp chịu nóng khá hơn, có thể trồng sớm và muộn được.

Ra hoa tháng 3-4.

Phân bố: Được trồng khắp nước ta.

Bộ phận dùng: Phần cây trên mặt đất – *Herba Lactucae.*

Thu hái quanh năm, thường dùng tươi.

Thành phần hoá học: Trong Rau diếp tươi có 92.3% nước, 1.7% protid, 0.5% lipid, 9% cellulose, 3.2% dẫn xuất không protein và 1% khoáng toàn phần.

Người ta còn biết cây có nhiều vitamin (E, G, K và choline) và các muối khoáng. Trong cây có 0.023mg% As. Cây tươi chứa 0.0038% và cây khô chứa 0.071% acid oxalic. Trong cây có alcaloid lactucopicrin và cũng như các thứ khác cùng loài vì các loài cùng chi *Lactuca*, đều chứa Lactucarium.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính lạnh; có tác dụng bổ gân cốt, lợi cho tạng phủ, thông kinh mạch, lợi khí, làm thơm miệng, sáng mắt, dễ ngủ và giải độc rượu.

Công dụng: Rau diếp thường dùng làm rau ăn sống, trộn dầu giấm hoặc làm cuốn diếp. Cũng được dùng làm thuốc thông sữa, thông tiểu, sát trùng.

Ở Ấn Độ, người ta dùng Rau diếp như xà lách làm thuốc gây buồn ngủ trong bệnh viêm khí quản, hen suyễn; còn dùng ngoài trị bỏng và loét nhức nhối.

Đơn thuốc:

1. Sữa không thông: Dùng 100g Rau diếp đem sắc nước, chế thêm 1 chén rượu uống.

2. Tiểu tiện không thông hoặc đái ra máu: Dùng một nắm Rau diếp giã nhỏ đắp lên trên rốn.

3. Sâu, kiến trong tai không ra: Dùng Rau diếp vắt lấy nước cốt nhỏ vào tai.

50- Rau diếp dại

Rau diếp dại, Rau bao, Diếp trời - *Sonchus arvensis* L., thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo sống 2 năm. Thân đứng, cao 1m. Lá thuôn nhọn mũi, có răng, có tai ở phần gốc ôm lấy thân. Đầu hoa dạng chuông mọc thành ngù hình tán. Bao chung của đầu hoa gồm nhiều lá bắc hình dải nhọn, có lông rắn, mỗi hoa có đài biến thành mào lông mềm, trắng; tràng có lưỡi ngắn hơn 2-4 lần; nhị 5, bầu hình trụ. Quả bế dẹp, thuôn 2 đầu, có 5 cạnh.

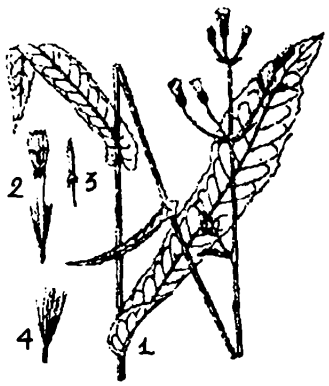

Rau diếp dại

1. Ngọn cây mang hoa; 2. Hoa bổ dọc; 3. Nhị; 4. Quả. (Ngk).

Sinh thái: Mọc trên các bãi hoang, ven đường, ở độ cao 100-2000m. Ra hoa và có quả từ tháng 2-3 trở đi.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Sơn La, Hà Giang, Lạng Sơn, Bắc Kạn, Hà Nội, Hòa Bình, Nam Định, Ninh Bình, Kon Tum, Đăk Lăk, Lâm Đồng. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản, Lào, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Sonchi Arvensis.*

Ta có thể thu hái toàn cây quanh năm, rễ lấy về rửa sạch thái phiến, phơi khô; cành lá thường dùng tươi.

Đồng bào Dao trồng rau bao trên nương rẫy, trong vườn nhà. Do trồng trọt mà đã tuyển chọn được giống rau có lá nguyên và có kích thước lớn hơn lá những cây mọc hoang dại. Người ta gieo hạt vào mùa đông xuân và đầu thu. Để làm thuốc, ta thu hái cây vào tháng 5-7 lúc cây chưa có hoa; dùng tươi hay phơi khô. Cũng có thể nấu thành cao đặc để uống trong và dán ngoài.

Thành phần hoá học: Có chất đắng.

Tính vị, tác dụng: Rau diếp dại có vị đắng, tính lạnh; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, tiêu viêm chỉ thống, chỉ huyết.

Công dụng: Rau diếp dại làm rau ăn giải nhiệt, lợi tiểu. Cả cây sắc cho phụ nữ đang cho con bú uống, để thông sữa, còn dùng trị lỵ, ăn uống không tiêu, viêm họng.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), toàn cây dùng trị viêm miệng, phong hỏa đau răng, lở mũi, viêm tuyến sữa và sưng độc.

Ở Ấn Độ, người ta dùng rễ chữa bệnh vàng da. Người ta dùng toàn cây làm thuốc mát, dịu, lợi tiểu, làm ra mồ hôi, kháng sinh, làm long đờm để trị các chứng ho do lao phổi, do viêm khí quản, hen suyễn và ho gà.

Đơn thuốc:

1. Bệnh lỵ cấp tính: Dùng 80g rau tươi hay 40g rau khô sắc uống.

2. Trĩ nội, lòi dom: Dùng Rau diếp dại nấu nước ngâm, rửa.

3. Tắc ruột, ăn không tiêu, ỉa phân lỏng: Dùng Rau diếp dại 100g nấu uống.

4. Viêm họng: Dùng cây tươi nhai, ngậm, nuốt nước.

51- Rau diếp đắng cỏ

Rau diếp đắng cỏ, Cúc cỏ - *Ixeridium gramineum* (Fisch.) Tzvel. [*Ixeris chinensis* (Thunb.) Nakai subsp *versicolor* (Fisch. ex Link) Kitam.], thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo sống lâu năm; thân cao 15-30cm, phân nhánh từ gốc, không lông. Lá mọc

tập trung ở gốc, dạng dải như lá cỏ, dài 3.5-7,5cm, rộng 0.2-5cm; các lá ở gốc có răng nhỏ ở mép, các lá ở phía trên xẻ rộng hoặc xẻ sâu dạng lông chim. Cụm hoa đầu ở ngọn. Tổng bao hình trụ, dài 7-8mm, gồm 2-3 hàng lá bắc. Tất cả hoa đều có tràng dạng lưỡi nhỏ, màu vàng. Quả bế màu nâu, có mỏ dạng sợi mảnh; mào lông trắng.

Sinh thái: Mọc ở đồng cỏ, nương rẫy bỏ hoang, nơi ẩm, ở độ cao lên đến 1500m.

Ra hoa, kết quả từ tháng 3 đến tháng 10.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Sơn La, Lạng Sơn, Tuyên Quang, Thái Nguyên.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào.

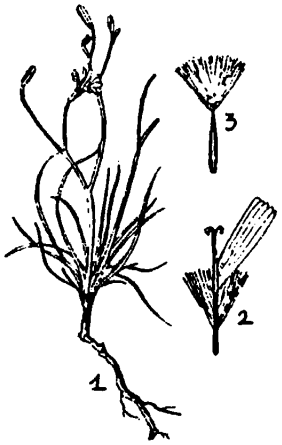

Rau diếp đắng cỏ

1. Cây mang lá và cụm hoa;
2. Hoa; 3. Quả bế.

(Hình theo TVC 7).

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Ixeridii Graminei.*

Thu hái quanh năm.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, hơi hàn; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, bài nung.

Công dụng: Cũng dùng như một số loài khác cùng chi để trị viêm gan thể hoàng đản, mụn nhọt.

52- Rau diếp đắng lá nhỏ

Rau diếp đắng lá nhỏ, Kim anh mảnh - *Ixeridium gracile* (DC.) Shih [*Ixeris gracilis* (DC.) Stebb.], thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo sống lâu năm, thân cao 20-50cm, mảnh, phân nhánh đến gần phần giữa, không có lông, có nhựa mủ trắng. Lá tập trung ở phần gốc, hình dải thon hẹp, dài 7-13cm, rộng 5-6mm, đầu nhọn, gốc kéo dài xuống cuống thành cánh hẹp; các lá phía trên nhỏ dần. Cụm hoa đầu nhỏ hợp thành dạng ngù. Tổng bao dài 6mm, gồm hai hàng lá bắc. Tất cả các hoa đều có tràng hình lưỡi nhỏ màu vàng, dài 6mm. Quả bế cao 2-3mm, có mỏ dài, mào lông gồm 8-9 lông mịn màu nâu, dài 3-4mm. (*Ảnh số*).

Sinh thái: Mọc trong các bãi cỏ, đất hoang, nương rẫy ven rừng ở độ cao tới 1600m. Ra hoa, kết quả từ tháng 4 đến tháng 11.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Sơn La, Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Giang, Hòa Bình, Hà Nội vào tới Kon Tum, Lâm Đồng.

Còn có ở Ấn Độ, Nêpan, Trung Quốc, Lào, Thái Lan.

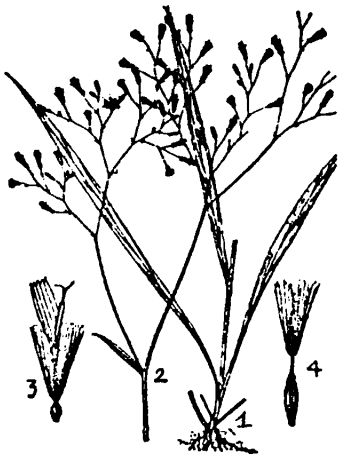

Rau diếp đắng lá nhỏ

1. Phần dưới của cây; 2. Ngọn cây mang hoa;
3. Hoa; 4. Quả.

(Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Ixeridii Gracilis.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính hơi hàn, có tác dụng thanh nhiệt giải độc, tiêu viêm chỉ thống.

Công dụng: Ở Trung Quốc, toàn cây được dùng làm thuốc trị viêm gan thể hoàng đản, viêm kết mạc và ghẻ lở. Liều dùng 8-18g, sắc nước uống.

53- Rau diếp đắng lá răng

Rau diếp đắng lá răng, Kim anh răng - *Ixeridium dentatum* (Thunb.) Tzvel. [*Ixeris dentata* (Thunb.) Nakai], thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo sống lâu năm; thân cao 25-50cm, không lông, có mủ trắng. Lá chụm ở gốc có phiến thon, dài 5-17cm, rộng 1-3 cm, có thuỳ cao, gốc từ từ hẹp dần thành cuống dài có cánh, lá ở thân 2-3, hình dải hoặc hình bầu dục thon, dài 3-9cm, rộng 1-2cm, mép có răng cưa, gốc có tai ôm thân, không cuống. Cụm hoa đầu trên đỉnh cành, hợp thành dạng tán thưa. Tổng bao dài 5-8mm, gồm 2 hàng lá bắc. Tất cả các hoa đều có tràng dạng lưỡi nhỏ, màu vàng, dài 9-12mm. Quả bế hình thoi, dài 4-5mm, mỏ dài 1-2mm; mào lông màu vàng rơm.

Sinh thái: Mọc ở các trảng cỏ ẩm và bãi cỏ ven rừng, cạnh đường đi, gần khe suối ở độ cao 600-1800m.

Ra hoa, kết quả từ tháng 2 đến tháng 8.

Rau diếp đắng lá răng

1. Phần dưới của cây; 2. Ngọn cây mang hoa; 3. Hoa; 4. Quả bế.

(Hình theo ICS).

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Sơn La, Tuyên Quang vào tới vùng núi Lang Biang tỉnh Lâm Đồng. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản và Lào.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Ixeridii Dentati.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, hơi lạnh.

. **Công dụng:** Ở Vân Nam (Trung Quốc), toàn cây được dùng làm thuốc trị viêm gan thể hoàng đan và viêm túi mật.

54- Rau diếp đắng nhiều đầu

Rau đắng nhiều đầu, Kim mạnh lá mác - *Ixeris polycephala* Cass. (*Crepis bonii* Gagnep.), thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo sống một năm hay hai năm; thân cao 15-30cm, có nhựa mủ trắng. Lá tập trung ở gốc, có cuống dài; các lá trên thân không cuống, phiến hẹp thon ngược hay thon nhọn, dài 8-22cm, rộng 6-12mm, gốc thường có 2 tai nhọn; mép có răng cưa nhỏ hay to. Cụm hoa đầu ở đỉnh cành, hợp thành dạng chuỳ. Tổng bao dài 5-7mm, gồm 2 hàng lá bắc. Tất cả hoa đều có tràng hình lưỡi nhỏ màu vàng. Quả bế hình bầu dục; mào lông màu trắng.

Sinh thái: Mọc ở bờ ruộng ẩm, đất bỏ hoang ẩm, ở độ cao lên đến trên 1500m.

Ra hoa, kết quả từ tháng 2 đến tháng 6 (11).

Rau đắng nhiều đầu

1. Toàn cây; 2. Một nhánh cụm hoa; 3. Hoa; 4. Hạt.

(Hình theo ICS).

Phân bố: Điện Biên, Lào Cai, Sơn La, Hà Giang, Cao Bằng, Hà Nội, Ninh Bình vào tới Kon Tum, Lâm Đồng. Còn có ở Ấn Độ, Nêpan, Mianma, Trung Quốc, Nhật Bản, Triều Tiên, Lào.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Ixeritis Polyce-phalae.*

Thu hái quanh năm.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, ngọt, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt giải độc, lợi thấp trừ bĩ; dùng ngoài tiêu viêm thoái thũng.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), toàn cây được dùng trị nóng trong phổi (phế nhiệt), sưng họng, đau bụng, báng (bĩ khối), viêm ruột thừa; dùng ngoài trị sưng độc, nhọt vú, phong chẩn và mắt đỏ sưng đau.

55- Rau diếp đắng núi

Rau diếp đắng núi, Kim anh Trung Quốc - *Ixeridium chinense* (Thunb.) Tzvel. [*Ixeris chinensis* (Thunb.) Nakai], thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo sống lâu năm; thân cao 10-40cm, không lông, ít phân nhánh, có nhựa mủ trắng. Lá mọc tập trung ở gốc, hình bầu dục thuôn, hình sợi, hình lưỡi, dài 7-15cm, rộng 1-2cm, mép không răng hay có răng hoặc phân thuỳ lông chim hoặc xẻ thuỳ lông chim, không cuống. Cụm hoa đầu ở ngọn hay ở nách lá.

Tổng bao dài 6-7mm, gồm 3-4 hàng lá bắc. Tất cả các hoa đều có tràng dạng lưỡi nhỏ màu vàng, có 5 răng ở đỉnh. Quả bế có mỏ dài; mào lông màu trắng.

Rau diếp đắng núi

1. Toàn cây; 2. Hoa; 3. Quả bế.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc trên các bãi cỏ, đất hoang trên nương rẫy cũ ở độ cao lên đến trên 1400m.

Ra hoa, kết quả từ tháng 10 đến tháng 2 năm sau.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Sơn La, Hà Giang, Hoà Bình, Hà Nội. Còn có ở Nhật Bản, Triều Tiên, Trung Quốc, Lào.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Ixeridii Chinensis.*

Thu hái toàn cây vào mùa xuân, phơi khô hoặc có thể thu hái quanh năm và dùng tươi.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt giải độc; tả phế hoả, lương huyết, chỉ huyết, chỉ thống, điều kinh, hoạt huyết, hoá hủ sinh cơ.

Công dụng: Ở Vân Nam và Thiểm Tây (Trung Quốc), cây được dùng trị vô danh thũng độc, mẩn ngứa, viêm phổi, đòn ngã tổn thương và gãy xương.

56- Rau diếp đắng răng nhỏ

Rau diếp đắng răng nhỏ - *Paraixeris denticulata* (Houtt.) Nakai [*Ixeris denticulata* (Houtt.) Stebb.], thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo lưu niên, cao 30-70cm, có nhựa mủ trắng, thân mọc thẳng, không lông, phân nhánh ở phía trên. Lá mọc chụm ở phần gốc thân; phiến thon xẻ răng cưa nhiều, dài 5-10cm, rộng 2-4cm; gốc từ từ hẹp thành cuống; các lá trên thân có răng xẻ sâu, gốc có tai ôm thân, không cuống. Chuỳ hoa nhỏ; hoa đầu nhỏ 5mm, có nhiều hàng lá bắc; ống hoa dài 6-8mm, dạng lưỡi màu vàng; lưỡi hoa dài 4-6mm, có 5 răng. Quả bế nhỏ màu nâu, mang mào lông màu trắng.

Rau diếp đắng răng nhỏ

1. Dạng chung toàn cây mang hoa; 2. Quả.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc trên các bãi hoang, ruộng hoang, nơi ẩm, cũng gặp ở ven rừng thưa, ở độ cao 500-1800m.

Ra hoa và có quả từ tháng 4 đến tháng 10.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Sơn La, Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Paraixeridis.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, khư phong, tiêu ung tán kết.

Công dụng: Ở Trung Quốc, cây được dùng trị các bệnh về phổi, các loại sưng độc, viêm tuyến vú cấp tính, ghẻ lở. Có nơi dùng chữa đái ra máu, rắn độc cắn, trùng độc cắn, viêm tuyến nước bọt cấp tính, viêm ruột thừa. Liều dùng 10-15g, dạng thuốc sắc; dùng ngoài tùy lượng, giã cây tươi đắp.

57- Rau diếp đắng yếu

Rau diếp đắng yếu, Thảo cúc lá thìa - *Ixeris japonica* (Burm. f.) Nakai (*Ixeris debilis* A. Gray), thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo nhiều năm, cao 10-50cm, ở gốc có đốt, không phân nhánh, có nhựa mủ trắng. Lá tập trung ở gốc; phiến lá hình trái xoan ngược, hình muỗng, dài 8-10cm, rộng 1-2cm, mép có răng cưa thưa và to; cuống dài bằng chiều dài phiến. Cụm hoa đầu, trên cuống dài, hợp 5-6 cái thanh dạng chuỳ thưa. Tổng bao hình chuông, hồm 2-3 hàng lá bắc. Tất cả hoa đều có tràng hình lưỡi nhỏ màu vàng. Quả bế hình thoi, màu nâu, có 10 gân dọc, mỏ dạng sợi, mào lông màu trắng. (*Ảnh số* 1074).

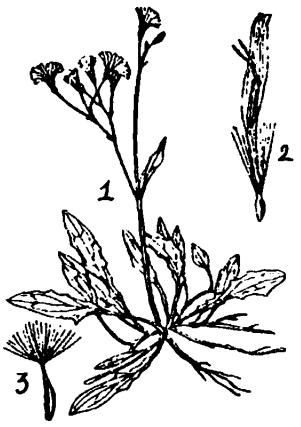

Rau diếp đắng yếu
1. Toàn cây; 2. Hoa; 3. Quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc ở nương rẫy bỏ hoang, bờ ruộng ẩm, bờ ruộng từ vùng thấp lên độ cao 1800m.

Ra hoa, kết quả từ tháng 2 đến tháng 6.

Phân bố: Sơn La, Hà Nội, Hoà Bình. Còn có ở Nhật Bản, Triều Tiên, Trung Quốc, Lào.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Ixeridis Japonicae.*

Thu hái toàn cây vào mùa hè và thu, rửa sạch, dùng tươi hay phơi khô dùng dần.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, lợi tiểu tiêu thũng.

Công dụng: Ở Trung Quốc, cây được dùng chữa 1. Viêm khí quản, áp xe phổi; 2. Viêm họng, loét họng, viêm tuyến mang tai; 3. Viêm kết mạc cấp, viêm ruột thừa; 4. Phù thũng, giảm niệu. Liều dùng 15-30g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài trị viêm vú, mụn nhọt, viêm mủ da, ngứa ngáy ngoài da; giã cây tươi đắp vào chỗ đau.

Đơn thuốc:

1. Viêm tuyến mang tai; dùng rễ Rau diếp đắng yếu 15g, với 1 lòng đỏ trứng gà, cho nước vào nấu uống.

2. Áp xe phổi, dùng Rau diếp đắng yếu, Cây mùi mác, Diếp cá, 30g mỗi vị, sắc nước uống.

58- Rau dớn

Rau dớn, Dớn rừng, Thái quyết - *Diplazium esculentum* (Retz.) Sw. (*Hemionitis esculenta* Retz.), thuộc họ Áo khiên - *Aspidiaceae.*

Mô tả: Rau dớn là loài dương xỉ có thân rễ nghiêng, hướng lên, cao tới 15cm thường bao phủ vảy ngắn màu hung. Cuống lá dài 60-100cm, dày, màu vàng lợt hoặc nâu đen và phủ vảy ở gốc; phiến lá thay đổi tuỳ theo tuổi của cây, nhưng có thể dài tới 1.5m; các lá lược non kép lông chim một lần, các lá lược già kép lông chim hai lần; các lá chét bậc nhất ở dưới và ở trên đều chia thuỳ lông chim dài khoảng 8-10cm, rộng 2cm; các lá chét ở giữa lớn hơn, có cuống, chóp hình tam giác, các lá chét bậc hai gồm 8-10 cái mỗi bên, không cuống, thuôn hình ngọn giáo; gân liên kết hình lông chim với 6-10 gân con ở mỗi bên trong các thuỳ. Ổ túi bào tử dài, mỏng, nằm trên các gân con. Bào tử hình thận.

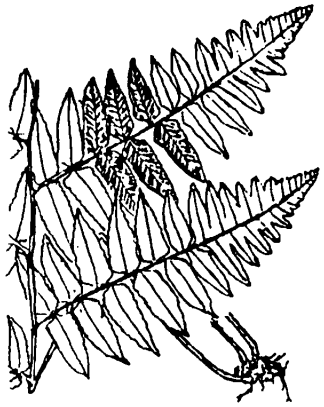

Rau dớn
Gốc cây và một phần của lá.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Gặp từ vùng đồng bằng đến đồi núi thấp tới độ cao 800-1000m. Ưa đất rất ẩm và nơi ít bị che bóng. Thường mọc thành đám ở ven suối, đầm lầy, ao hồ, ruộng nước... trên đất thường có tầng dày và giàu mùn.

Phân bố: Rất rộng, từ Lào Cai, Cao Bằng, Quảng Ninh, Hoà Bình qua Quảng Bình, Quảng Trị, đến tận Bến Tre và Kiên Giang. Còn gặp ở Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản, Lào và nhiều nước nhiệt đới của châu Á đến nhiều đảo ở Thái Bình Dương.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Diplazii Esculenti.*

Thành phần hoá học: Chỉ mới biết có 86% nước, 4% protid, 8% hydrat carbon gồm chủ yếu là cellulose. Nói chung là cây có giá trị dinh dưỡng cao.

Công dụng: Rau dớn được dùng làm rau ăn ở nhiều nước. Người ta lấy lá non, ngọn non dùng luộc, nấu canh, xào thịt, cũng có thể dùng ăn sống.

Ở Malaixia, người ta thường sắc nước cho phụ nữ sinh đẻ uống và để hạ sốt.

Ở Papua Niu Ghinê, lá được đun sôi trong nước dừa và nước sắc dùng đắp chỗ đau. Dung dịch này cũng dùng điều trị ghẻ cóc.

59- Rau dớn Don

Rau dớn Don, Ráng song quần, Song cái quyết - *Diplazium donianum* (Mett.) Tardieu, thuộc họ Áo khiên - *Aspidiaceae.*

Mô tả: Cây cao 40-60cm, thân rễ ngắn, dựng đứng, phủ nhiều vẩy màu sẫm. Lá xếp sít nhau, kép lông chim một lần, không lông; cuống lá dài 25-32cm, có vẩy nâu; phiến có dạng trứng dài 0.2-1m; lá chét bậc nhất 5-7 đôi, lá chét có mép nguyên, hơi hình tim ở gốc và nhọn thành mũi ở ngọn, sống lá sẫm màu; gân rẽ đôi, rời nhau.

Ổ túi bào tử dài, xếp từng đôi, một dài một ngắn, có khi 3 cái một. Bào tử màu vàng sáng, hình thận, có mào thành cánh dọc.

Rau dớn Dọn
1. Dạng chung; 2. Chi tiết đoạn lá sinh sản.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Gặp ở nhiều vùng đồi núi thấp từ 100m đến 1500m. Ưa ẩm và bóng. Mọc tốt trong rừng rậm thường xanh nguyên sinh, trên đất có tầng dày và nhiều mùn. Cũng gặp ở trong rừng rậm thường xanh thứ sinh trên đất có tầng mỏng hơn.

Phân bố: Rất rộng, từ Lào Cai, Cao Bằng, Quảng Ninh qua Nghệ An, Quảng Bình vào đến Lâm Đồng và Khánh Hoà. Còn gặp ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Malaixia, Nhật Bản.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Diplazii Doniani.*

Tính vị, tác dụng: Vị hơi đắng, tính hàn; có tác dụng thanh nhiệt lợi thấp, lương huyết giải độc.

Công dụng: Ở Trung Quốc, cây dược dùng chữa viêm gan hoàng đản, ngoại thương xuất huyết và rắn cắn.

60- Rau dớn gần chẻ thuỳ

Rau dớn gần chẻ thuỳ, Ráng song quần lá đơn - *Diplazium subsinuatum* (Wall. ex Hook.

et Grév.) Tagawa [*Asplenium subsinuatum* Wall. ex Hook. et Grév., *Diplazium lanceum* (Thunb.) Presl], thuộc họ Áo khiên - *Aspidiaceae.*

Mô tả: Dương xỉ cao 15-40cm, có thân rễ bò, mang vẩy nâu. Lá đơn có cuống dài 5-15cm, to 2-3mm, nâu; phiến nguyên, rộng ở đoạn giữa 1.5-2.5cm, mép hơi uốn xuống, gân phụ mịn. Ổ túi bào tử dài, cách mép và gân chính xa.

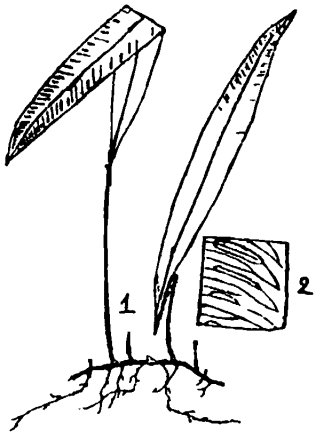

Rau dớn gần chẻ thuỳ

1. Dạng chung; 2. Chi tiết lá với ổ túi bào tử.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Ưa nơi ẩm và chịu bóng, thường bám chắc vào các vách đất đá rất ẩm ở chân rừng rậm thường xanh hay ven suối, chủ yếu ở độ cao 200-1500m.

Phân bố: Từ Cao Bằng, Lạng Sơn, Phú Thọ, Hà Nội qua Quảng Ninh, Kon Tum đến Lâm Đồng và Khánh Hoà. Còn gặp ở Ấn Độ, Xri Lanca, Trung Quốc, Nhật Bản, Lào, Inđônêxia và Philippin.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Diplazii Subsinuati.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, chát, tính hơi hàn; có tác dụng lương huyết, chỉ huyết, lợi niệu, thông lâm.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc) cây được dùng trị lao phổi, ho ra máu, đái ra máu, mắt đỏ sưng đau.

61- Rau dừa nước

Rau dừa nước, Rau dừa trâu, Du long thái - *Ludwigia adscendens* (L.) Hara, thuộc họ Rau dừa nước - *Onagraceae.*

Mô tả: Cây thảo mọc bò, nổi trên mặt nước nhờ có phao xốp màu trắng. Thân mềm, xốp, có rễ ở các mấu. Lá hình bầu dục, mọc so le. Hoa trắng, có cuống dài, mọc ở nách lá. Quả nang dài, có lông nhỏ, chứa nhiều hạt. (*Ảnh số* 1075).

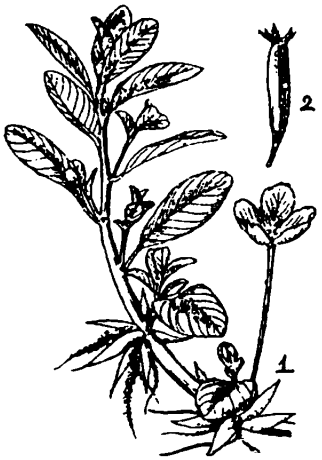

Rau dừa nước

1. Cây mang hoa; 2. Quả.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc hoang và cũng được trồng ở các ruộng nước, ao hồ, đầm nước, mương rạch, ở độ cao dưới 1500m. Ra hoa từ tháng 11 đến tháng 5 năm sau.

Phân bố: Phổ biến ở Việt Nam. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản, Lào, Campuchia, Malaixia, Inđônêxia, Philippin, Ôxtrâylia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Ludwigiae Adscendentis.*

Thành phần hoá học: Trong thân, lá có flavon và tanin.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt nhạt, tính hàn; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, lợi tiểu, lương huyết, tiêu thũng.

Công dụng: Thường dùng chữa: 1. Cảm mạo, phát sốt, ho, ho khan; 2. Bệnh sởi không suy sụp hoàn toàn; 3. Giảm niệu.

Dùng ngoài trị đinh nhọt và viêm mủ da, áp xe vú, viêm tuyến mang tai, bệnh zona, eczema, viêm da, rắn độc cắn, chó cắn. Ngày dùng 15-30g, dạng thuốc sắc. Cũng dùng tươi làm thuốc đắp, hoặc nghiền cây khô lấy bột dùng ngoài.

Đơn thuốc:

1. Cảm sốt, ho khan, đái són, đát gắt, nước tiểu vàng hay đỏ: 30g Rau dừa nước sắc uống.

2. Đái ra dưỡng trấp, viêm cầu thận cấp và các loại đái đục: 30-40g Rau dừa nước sắc nước uống, dùng riêng hoặc phối hợp với Tua rễ đa (lấy phần non của rễ mọc phụ sinh từ cành) 20-30g. Tỷ giải 15-20g. Dùng 5-7 thang thì khỏi.

3. Sốt kéo dài sau bệnh sởi: Rau dừa nước tươi 30-60g, chiết dịch và dùng uống sau khi đã hấp.

4. Giảm niệu: Rau dừa nước tươi 30g, đường 15g, nấu nước và dùng hai lần trước bữa ăn.

5. Bị thương phần mềm, ứ máu sưng tấy hoặc mụn nhọt đơn độc sưng lở: Rau dừa nước giã nhỏ, chế ít giấm, đắp chỗ đau, lại dùng Rau dừa nước và vỏ cây Gạo (lấy lớp trắng ở trong) mỗi vị 30g, sắc uống.

62- Rau đắng biển

Rau đắng biển, Rau sam đắng, Cây ruột gà - *Bacopa monnieri* (L.) Wettst. [*Herpestis monnieri* (L.) H.B.K.], thuộc họ Hoa mõm sói - *Scrophulariaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống dai có thân nhẵn, mọc bò mang rễ dài 10-40cm. Các cành mọc đứng mềm, không lông, rất đắng. Lá mọc đối, không cuống, thuôn hình muỗng, dài cỡ 1cm, gân chính hơi khó thấy.

Hoa mọc riêng lẻ ở nách lá, có cuống dài 1cm, 5 lá đài khoong đều, cao 5-6mm, 5 cánh hoa trắng, gần nhau, dính nhau ở dưới thành ống, 4 nhị. Nhuỵ có bầu, không lông. Quả nang hình trứng, có mũi, nhẵn, có vòi tồn tại, nằm trông đài. Hạt nhiều, rất nhỏ. (*Ảnh số* 1076).

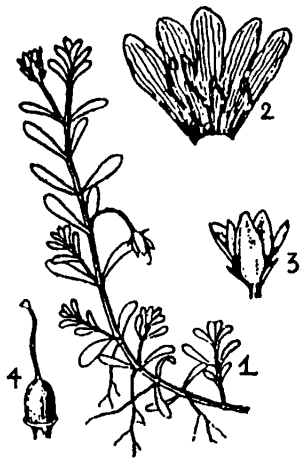

Rau đắng biển

1. Ngọn cây mang hoa; 2. Tràng hoa trải ra; 3. Hoa; 4. Nhuỵ.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Gặp ở nơi sáng và ẩm, các bãi hoang, bờ ruộng ven đường từ vùng ven biển lên tới độ cao 500m. Ra hoa tháng 3-4.

Phân bố: Quảng Ninh, Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định, Ninh Bình, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Bình Định, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Tây Ninh, Đồng Nai, Tp Hồ Chí Minh, Vĩnh Long, Cần Thơ. Còn có ở Trung Quốc, Lào, Campuchia, các nước nhiệt đới và cận nhiệt đới khác.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Bacopae Monnieri.*

Thu hái toàn cây quanh năm, rửa sạch, dùng tươi hay phôi khô.

Thành phần hoá học: Trong cây có alcaloid brahmine có tác dụng giống như strychnin nhưng ít độc hơn. Còn có một saponin là hersaponin có tác dụng chủ yếu, giống với reserpin và chlororomazin. Người ta còn phân ly được 3 base là B_1 oxalat, B_2 oxalat, B_3 chloroplatinate, stigmasterol ở trạng thái tự do, acid betulic.

Tính vị, tác dụng: Rau đắng biển có vị đắng, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, lợi tiểu tiêu thũng; còn có tác dụng khai vị kích thích, chống co thắt, thông hơi, trợ thần kinh và trợ tim.

Công dụng: Thường được dùng trị: 1. Xích, bạch lỵ (lỵ ra máu, mủ); 2. Mắt đỏ sưng đau; 3. Da sưng đỏ; 4. Nhức mỏi tê bại, đòn ngã tổn thương; 5. Viêm gan vàng da (thay vị rau má); 6. Ho. Dùng ngoài tắm trị ghẻ.

Ở Ấn Độ, người ta dùng toàn cây để trị hen suyễn, động kinh, điên rồ, mất tiếng và dùng thân lá trị rắn cắn.

Ở Xri Lanca, toàn cây dùng làm thuốc xổ, và đun nước nóng rửa chữa bệnh nhọt độc sưng ngoài da như da voi.

Cách dùng: Ta thường dùng Rau đắng biển ăn như rau sống hoặc nấu chín ăn. Để làm thuốc, liều dùng hằng ngày là 6-12g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài, nấu nước tắm hoặc dùng cây tươi giã nhỏ lấy nước trộn với dầu hoả dùng xoa chỗ đau.

63- Rau đắng đất

Rau đắng đất, Rau đắng lá vòng - *Glinus oppositifolius* (L.) D.C., thuộc họ Rau đắng đất - *Molluginaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống lâu năm. Thân cành nhẵn, mọc bò lan. Lá mọc vòng 2-5 lá không đều nhau, có khi 6 lá, hình mác hẹp, dài 2-2.5cm, có một gân chính. Lá kèm rất nhỏ, rụng sớm. Hoa màu lục nhạt, có cuống dài, tụ họp 2-5 cái ở nách lá. Hoa không có cánh hoa. Nhị 5. Nhuỵ có 3 vòi nhuỵ. Quả nang. Hạt hình thận.

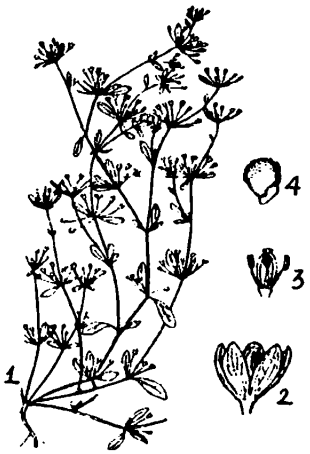

Rau đắng đất
1. Toàn cây; 2. Hoa;
3. Nhị và nhuỵ; 4. Hạt.
(Hình theo FCLVN).

Sinh thái: Mọc hoang trên cát ở bờ biển hay vùng ngập từng thời kỳ, hồ, ruộng ở độ cao dưới 100m. Ra hoa quả tháng 4-7.

Phân bố: Hải Phòng, Hà Nội, Nam Định, Quảng Bình, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Khánh Hoà, Gia Lai, Ninh Thuận, Bình Thuận, Sóc Trăng, Tp Hồ Chí Minh, Mỹ Tho. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin, Ôxtrâylia, vùng nhiệt đới châu Phi.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Glini Oppositifolii.*

Có thể thu hái cây quanh năm, tốt nhất lúc cây chưa có hoa, rửa sạch, phơi khô.

Thành phần hoá học: Lá cây chiết bằng cồn ethanol, thu được spergulagenin A, một sapogenin triterpenoid bão hoà, trihydroxy-cetone.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính mát; có tác dụng lợi tiêu hoá, khai vị, kháng sinh, lợi tiểu và nhuận gan.

Công dụng: Trong nhân dân, Rau đắng đất được dùng thay Rau má trong "Toa căn bản" làm thuốc hạ sốt, chữa bệnh về gan và chứng vàng da. Thường ở Ấn Độ người ta dùng toàn cây sắc nước uống trừ sản dịch, lại dùng giã ra thêm tí dầu Thầu dầu hơ nóng làm thuốc đắp trị đau tai. Dùng dịch lá cây để đắp trị bệnh ngoài da và ghẻ ngứa. Nhân dân ta còn dùng cây đem đốt thành tro dùng ngâm lấy nước gội đầu.

Đơn thuốc:

1. Cao thuốc trị các bệnh đau vàng da, chậm tiêu, lói bù tay mặt, nổi u nhọt mày đay: Dây Cứt quạ 1 thúng, Rau đắng đất 1 thúng, hai thứ nấu chung cho nhừ, lược bỏ xác, nấu nước thành cao, thêm đường hoặc mật nấu cho đặc, để lâu được. Mỗi sáng, trưa và tối 1 muỗng cà phê (Kinh nghiệm thời kháng chiến chống Pháp).

2. Thanh can giải độc: Rau đắng 6g, Nhân trần (Bồ bồ) 5g, Dành dành 5g, Cỏ xước 6g, Rau má 6g, Ké đầu ngựa 6g, dây Khổ qua 6g, Cỏ mực 8g, Muồng trâu 6g, rễ Tranh 6g, Sài đất 6g, Cam thảo 3g, sắc uống hoặc tán bột, luyện viên uống (Lương y Đỗ Văn Tranh, An Giang).

64- Rau đắng lá lớn

Rau đắng lá lớn - *Mazus pumilus* (Burm. f.) van Steenis [*M. rugosus* Lour., *M. japonicus* (Thunb.) Kuntze], thuộc họ Hoa mõm sói - *Scrophulariaceae.*

Mô tả: Cây thảo hằng năm, có thân đơn hay phân nhánh mọc đứng hay mọc nằm, nhưng không đâm rễ ở các mấu, nhẵn hay hơi có lông, cao 10-30cm. Lá gần như tất cả đều ở gốc, xoan-tù, hơi khía tai bèo, thon hẹp thành cuống ở gốc, dài 3-8cm. Hoa màu cam hay tim tím với họng vàng, thành chùm ít hoa, dài 6-15cm. Quả nang nhỏ, dẹp bên và nằm trong đài hoa.

Rau đắng la lớn
1. Dạng chung; 2. Hoa.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Thường mọc dọc đường đi, trong những nơi có ánh sáng hoặc ít rợp, trong các ruộng khô nhưng còn có độ ẩm, trên đất hoang, thường trên đất cát, ở đồng bằng và tới độ cao 1500m.

Ra hoa tháng 12 đến tháng 1 năm sau.

Phân bố: Sơn La, Lào Cai, Lạng Sơn, Hà Nội, Nam Định, Ninh Bình, Nghệ An, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Lâm Đồng. Còn có ở Trung Quốc và các nước vùng Đông Nam Á.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Mazi Pumili.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính bình; có tác dụng giảm đau, kiện vị, giải độc.

Công dụng: Ở Campuchia toàn cây hãm uống có tác dụng bổ, khai vị và hạ sốt.

Ở Inđônêxia, người ta dùng cây đắp trị rắn cắn.

Ở Trung Quốc, cây dược dùng trị thiên đầu thống, tiêu hoá không bình thường, đinh nhọt, bệnh bỏng rạ, bỏng lửa.

65- Rau đắng lông

Rau đắng lông, Rú pa - *Glinus lotoides* L. [*Mollugo lotoides* (L.) C.B Clarke], thuộc họ rau đắng đất - *Molluginaceae.*

Mô tả: Cây thảo nhiều năm, nhiều nhánh nằm sát đất, thân và cành có lông tơ mịn hình sao. Lá mọc đối; phiến xoan bầu dục, dài 2-3cm, màu trắng và có lông hình sao ở cả 2 mặt. Hoa 2-3, có nhiều lông; cuống ngắn; đài 5, gần đều nhau; cánh hoa không có; nhị 5; bầu 5-6 ô. Quả nang có 5 góc và nứt dọc theo các góc; hạt nhiều, hình thận, có phần phụ ở tễ.

Rau đắng lông

1. Cành lá mang hoa và quả;

2. Quả non; 3. Hạt với phần phụ và áo hạt. (Ngk).

Sinh thái: Mọc rải rác ở các bãi hoang, ven hồ, bờ sông vùng đồng bằng, cồn cát ven biển. Ra hoa quả tháng 3-4.

Phân bố: Hà Nội, Hà Nam, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Tp Hồ Chí Minh, Bà Rịa-Vũng Tàu, Đồng Tháp, An Giang. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Xri Lanca, Malaixia, Ôxtrâylia, châu Phi, châu Mỹ.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Glini Lotoidis.*

Công dụng: Người dân tộc ở Tây Nguyên dùng cây hãm uống làm thuốc trị bệnh đường hô hấp.

Ở Ấn Độ, cây khô dùng trị ỉa chảy; cũng dùng trị mụn nhọt, trị bệnh về ruột, trị vết thương và đau ở chân tay. Dịch cây tươi dùng cho trẻ em ốm yếu uống.

Ở Vân Nam (Trung Quốc) cây cũng được dùng trị ỉa chảy và mụn nhọt lở ngứa.

66- Rau hấp cá

Rau hấp cá, Rau hến, Rau xương cá, Cây phồn lâu - *Myosoton aquaticum* (L.) Moench, thuộc họ Cẩm chướng - *Caryophyllaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống hằng năm, cao 15-20cm, mọc bò, bám rễ ở các mấu. Thân mảnh, phần dưới nhẵn, phần trên có tuyến. Lá mềm, mọc đối, nguyên, dài 25mm, rộng 20mm, hình tim ở gốc, nhọn ở đầu, gân gốc 3, gân giữa rõ nhất, các lá ở dưới có cuống, các lá trên không cuống. Hoa mọc thành cụm thưa ở ngọn hoặc ở nách, có khi chỉ có mỗi một hoa. Hoa màu trắng, có 2 lá đài, 5 cánh hoa chẻ đôi rất sâu, 5-10 nhị, 5 vòi nhuỵ, bầu 1 ô. Quả nang hình cầu-nón, nứt thành 10 mảnh vỏ; hạt hình thận.

Sinh thái: Thường gặp ở các nương rẫy cũ, ở những nơi ẩm ướt và có bóng che, trong ruộng, dọc đường đi từ vùng thấp cho tới độ cao 1500m.

Phân bố: Phổ biến ở miền Bắc Việt Nam.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Thái Lan...

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Myosotonis Aquatici.*

Thu hái toàn cây vào mùa xuân, hạ; thường dùng tươi.

Rau hấp cá

1. Dạng chung của cây; 2. Hoa; 3. Cánh hoa; 4. Bầu nhuỵ; 5. Quả nang mở; 6. Hạt.
(Hình theo ICS).

Thành phần hoá học: Người ta đã phân tích thành phần dinh dưỡng theo %: nước 89.7; protein 3.3; glucid 1.4; xơ 3.7; tro 1.9; calcium 80mg%; phosphor 1.2mg%; caroten 9.2mg% và vitamin C 48mg%.

Tính vị, tác dụng: Vị chua, tính bình; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, hoạt huyết khư ứ.

Công dụng: Rau hấp cá nấu canh ăn rất ngon. Thường được dùng làm thuốc trị trẻ em cam tích, lở trĩ, ỉy, viêm tuyến sữa, ung sang thũng độc, ghẻ lở, đau răng. Lá sắc uống dùng làm thuốc lợi sữa. Liều dùng 15-30g, dạng sắc uống. Dùng ngoài tuỳ lượng, giã nát đắp hoặc nấu nước rửa.

Đơn thuốc:

1. Mụn nhọt: Rau hấp cá tươi 90g, giã nát, thêm rượu vừa đủ, sắc uống, đồng thời dùng cây tươi giã đắp ngoài.

2. Trĩ sưng đau: Rau hấp cá tươi 120g, sắc đặc, pha thêm ít muối, hoà tan rồi dùng rửa chỗ đau.

3. Ỉy: Rau hấp cá tươi 30g, sắc nước, thêm đường uống.

4. Đau răng: Râu hấp cá tươi giã nhỏ, pha thêm ít muối đắp vào chỗ đau răng.

67- Rau khúc dưới trắng

Rau khúc dưới trắng - *Gnaphalium hypoleucum* DC., thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo hằng năm, cao 30-60cm; thân mọc đứng, phân cành trải ra, có lông sát hay lông trắng dày. Lá không cuống; phiến hẹp dài, gốc có tai ôm thân dài 4-5cm, rộng 2.7-7mm, mặt trên không lông, mặt dưới như gởn trắng, gân bên không rõ. Cụm hoa ngù ở ngọn nhánh mang nhiều cụm hoa đầu to 3mm, màu vàng nghệ; lá bắc đầy lông ở lưng. Các hoa ở mép là hoa cái có ống tràng mảnh, đầu có 3 răng; các hoa ở giữa là hoa lưỡng tính có ống tràng hình trụ, đầu có 5 thuỳ hình bầu dục. Quả bế dài 0.4mm, có mào lông vàng đục, sớm rụng.

Rau khúc dưới trắng

1. Ngọn cây mang hoa; 2. Cụm hoa đầu; 3. Hoa lưỡng tính.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc ở đất hoang, bãi cát, trong rừng tái sinh, ven rừng và gần đường đi. Ra hoa, kết quả từ tháng 10-11 đến tháng 3-4 năm sau.

Phân bố: Lào Cai, Sơn La, Hà Giang, Cao Bằng, Vĩnh Phúc, Hòa Bình, Kon Tum. Còn có ở Nhật Bản, Triều Tiên, Trung Quốc, Ấn Độ, Mianma, Lào và Philippin.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Gnaphalii Hypoleuci.*

Thu hái cây lúc đang có hoa, loại bỏ tạp chất, phơi khô dùng.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, đắng, tính bình; có tác dụng nhuận phế chống ho, khư đàm bình suyễn, điều trung ích khí, khư phong trừ thấp, lương huyết, giáng huyết áp.

Công dụng: Dùng trị ho khí suyễn, viêm nhánh khí quản mạn tính, đau dạ dày, loét dạ dày, phong thấp tê đau, kinh nguyệt không

đều, bạch đới, huyết áp cao. Liều dùng 8-11g, dạng thuốc sắc.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), cây còn được dùng trị cảm mạo thương phong, loét chi dưới mạn tính và thấp chẩn (eczema).

68- Rau khúc nếp

Rau khúc nếp, Rau khúc nhiều thân - *Gnaphalium polycaulon* Pers., thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo hằng năm, thân cao 20-40cm, mọc đứng, phân nhánh, phủ lông mịn dày. Lá không cuống, phiến hình bầu dục thuôn dài, chóp tù, gốc thót lại, dài 2-4cm, rộng 3-8mm, mép nguyên, phủ lông trắng ở cả hai mặt. Cụm hoa đầu, hợp thành dạng chuỳ ở ngọn, đường kính 3-5mm. tổng bao hình trứng; lá bắc nhiều, khi khô dạng màng, màu vàng nhạt, hình thuôn dạng trứng, chóp nhọn, có lá bắc ở ngoài dạng trứng, có lông rậm.

Các hoa trong cụm hoa màu nhạt; hoa cái ở mép có tràng dạng sợi , đầu chia 3 răng nhỏ; các hoa ở trung tâm có tràng dạng ống, có 5 thuỳ ở đầu. Quả bế, hình bầu dục, dài 4-5mm, có lông ngắn, mào lông màu trắng, dài bằng qua. (*Ảnh số* 1077).

Sinh thái: Mọc ở ruộng sau khi gặt, nơi đất trồng hoa màu, ven đường nơi ẩm. Ra hoa, kết quả từ tháng 1 đến tháng 4.

Rau khúc nếp

1. Toàn cây; 2. Hoa lưỡng tính;
3. Hoa cái; 4. Lá bắc.
(Hình theo ICS).

Phân bố: Phổ biến khắp nơi, Bắc Giang, Hà Nội, Hà Nam, Quảng Bình, Thừa Thiên- Huế, Đà Nẵng, Kon Tum và Lâm Đồng.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Thái Lan, Trung Quốc và nhiều nước Châu Phi, Châu Đại Dương.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Gnaphalii Polycauli.*

Thu hái cây vào mùa xuân hè, loại bỏ tạp chất, phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Vị hơi ngọt, tính bình; có tác dụng khư đàm, trị ho, bình suyễn và khư phong thấp.

Công dụng: Cây thường được dùng làm bánh khúc.

Ở Trung Quốc, cây dùng trị ho khan, suyễn có đờm, phong thấp, phụ nữ bạch đới, đinh độc sơ khởi; còn được dùng trị nhiệt lỵ, sưng họng và trẻ em đầy bụng.

Liều dùng: 10-30g; dùng ngoài lấy lượng tùy ý.

69- Rau khúc Nhật

Rau khúc Nhật - *Gnaphalium japonicum* Thunb., thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo mọc hằng năm, thân cao 20-40cm, phân nhánh từ gốc, phủ lông mềm. Lá hình ngọn giáo, dài 2.5-10cm, rộng 4-7mm, tập trung ở gốc, các lá trên cành thưa thớt, dài 2-2.5cm, rộng 2-4mm, mép nguyên, phủ lông trắng dày trên cả hai mặt, không cuống. Cụm hoa đầu hợp thành dạng chuỳ ở ngọn. Tổng bao gồm 3 hàng lá bắc dài 4-5mm, màu nâu đỏ. Các hoa ở mép là hoa cái, có ống tràng dạng sợi màu trắng, với 3 thuỳ ở đầu, các hoa ở giữa là hoa lưỡng tính có tràng dạng ống màu phấn hồng và 5 thuỳ ở đầu. Quả bế, màu nâu, dài 1mm; mào lông trên đỉnh quả dài 3mm, màu trắng.

Sinh thái: Mọc ở các trảng cỏ, vách núi, ven đường ở độ cao 1000-1800m. Ra hoa, kết quả từng tháng 10 đến tháng 5 năm sau.

Phân bố: Lào Cai, Sơn La, Hà Giang, Cao Bằng.

Còn có ở Nhật Bản, Triều Tiên, Trung Quốc, Lào, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Gnaphalii Japonici.*

Thu hái sau khi cây đã ra hoa, rửa sạch, dùng tươi hoặc phơi khô.

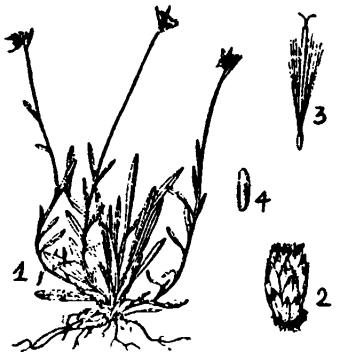

Rau khúc Nhật
1. Cây mang lá và cụm hoa; 2. Cụm hoa đầu;
3. Hoa cái; 4. Quả bế.
(Hình theo ICS).

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, mát, có tác dụng giải biểu, thanh nhiệt,minh mục, lợi niệu.

Công dụng: Trị cảm mạo, ho, đau đầu, đau họng, mắt đỏ sưng đau, tiểu tiện nhiệt bí, lâm trọc, bạch đới, ung thũng, đinh sang.

Uống trong, dùng liều 20-40g dùng tươi, sắc uống hoặc chiết dịch; dùng ngoài giã đắp.

70- Rau khúc tẻ

Rau khúc tẻ - *Gnaphalium affine* D.Don (*G. multiceps* DC.), thuộc họ Cúc - *Asteraceae*.

Mô tả: Cây thảo sống hai năm, cao 10-50cm. Thân mọc đứng, không phân nhánh hoặc ít phân nhánh, phủ lông dày như nhung màu trắng. Lá nhỏ, phiến thuôn dài hay hình mũi mác, dài 2-7cm, rộng 4-12mm, đầu chóp có hình mũi nhọn nhỏ, gốc hình nêm, không cuống, mép nguyên, cả hai mặt đều có lông trắng dày đặc. Cụm hoa đầu hợp thành dạng ngù dày đặc ở ngọn. Tổng bao có 3 hàng lá bắc xếp lợp, lá bắc hàng ngoài hình bầu dục, lá bắc hàng trong hình dải, màu vàng. Hoa màu vàng, các hoa ở mép là hoa cái, có ống tràng dạng sợi, phía đầu chia 3 thuỳ, các hoa ở giữa là hoa lưỡng tính, có tràng hình trụ, đầu có 5 thuỳ. Quả bế, hình tròn ngắn, dài cỡ 0.5mm, có tuyến, mào lông màu vàng trắng. (*Ảnh số* 1078).

Sinh thái: Mọc ở các trảng cỏ, ruộng đã canh tác, vệ đường.

Ra hoa tháng 1-4, có quả tháng 8-11.

Rau khúc tẻ
1. Toàn cây; 2. Cụm hoa đầu;
3. Hoa cái; 4. Hoa lưỡng tính.
(Hình theo ICS).

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Sơn La, Hà Giang, Cao Bằng, Vĩnh Phúc vào Thừa Thiên-Huế, Kon Tum, Lâm Đồng, Khánh Hòa. Còn có ở Triều Tiên, Nhật Bản, Ấn Độ, Mianma, Lào, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Gnaphalii Affinis*, thường gọi là Thử khúc thảo - 鼠曲草.

Thu hái toàn cây vào mùa xuân, rửa sạch dùng tươi hay phơi khô dùng dần.

Thành phần hoá học: Trong cây có tinh dầu, có luteolin - 4'-glucoside, stigmatosterol gnaphalin, 2'.4.4'- trihydro - 6'-methoxychalocone -4'-β-D-glucopyranoside.

Tính vị, tác dụng: Rau khúc có vị hơi ngọt, tính bình; có tác dụng thanh nhiệt tiêu viêm, khư phong hàn, thư phế chỉ khái, điều kinh và hạ huyết áp.

Công dụng: Lá có thể làm rau ăn, người ta cũng dùng đồ với gạo nếp làm bánh khúc. Cây thường dùng trị: 1. Cảm sốt, ho, viêm khí quản mạn, hen suyễn có đờm; 2. Tiêu máu cấp; 3. Phong thấp tê đau; 4. Huyết áp cao. Liều dùng 15-30g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài trị chấn thương bầm giập, trị rắn cắn, lấy lá tươi giã đắp, rịt.

Đơn thuốc:

1. Cảm sốt ho, viêm họng, hen suyễn, đờm nghịch. Rau khúc khô 30g sắc uống, hoặc thêm Gừng, Hành, mỗi vị 10g cùng sắc.

2. Viêm khí quản mạn tính: Rau khúc 15g, Khoản đông hoa, Tỳ bà diệp, Hạt mơ, mỗi vị 10g, cùng sắc nước uống.

3. Rắn cắn: Giã lá tươi Rau khúc đắp, rịt.

71- Rau khúc vàng

Rau khúc vàng - *Gnaphalium luteoalbum* L., thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo mọc hằng năm, thân cao 30-70cm, phủ lông màu trắng như bông. Lá mọc so le; phiến hình dải, chóp tù có mũi cứng, thon hẹp dần ở gốc, hơi men theo cuống, dài 2-2.5cm, rộng 2-5cm, mép nguyên, phủ lông trắng mịn ở mặt dưới; có 1 gân giữa, gân bên không rõ. Cụm hoa đầu, xếp thành ngù dày đặc ở ngọn.

Rau khúc vàng

1. Cành mang lá và cụm hoa;
2 (a-b). Lá bắc ở tổng bao;
3. Hoa cái; 4. Hoa lưỡng tính.
(Hình theo TVC 7).

Tổng bao gồm 3 hàng lá bắc xếp lợp, hình bầu dục hay bầu dục thuôn, dài 1.5-2.5mm, phủ lông dày ở mặt lưng. Các hoa ở mép là hoa cái có tràng dạng ống mảnh, đầu có 3 thuỳ, các hoa ở giữa là hoa lưỡng tính có ống tràng hình trụ, đầu chia 5 thuỳ. Quả bế nhỏ, có tuyến; mào lông màu trắng, mau rụng. (*Ảnh số* 1079).

Sinh thái: Mọc ở các trảng cỏ ven rừng ẩm, vách núi.

Ra hoa, kết quả từ tháng 5 đến tháng 11.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Sơn La, Hà Giang, Cao Bằng vào đến Kon Tum, Lâm Đồng và Khánh Hòa.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Gnaphalii Luteo albi.*

Thu hái toàn cây vào mùa xuân hè, rửa sạch dùng tươi hay phơi khô.

Thành phần hoá học: Cây chứa nhựa, tanin, tinh dầu, một chất đắng và phytosterin.

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng lợi tiểu, làm săn da, hạ nhiệt, cầm máu, lợi mật và chữa thương.

Công dụng: Các chồi non ăn được và được đồ lẫn với gạo nếp làm bánh khúc. Lá giã đắp giảm đau nhức trong bệnh thống phong. Toàn cây cũng được dùng làm thuốc trị ho.

72- Rau má

Rau má - *Centella asiatica* (L.) Urb., thuộc họ Hoa tán - *Apiaceae.*

Mô tả: Cây thảo mọc bò, phân nhánh nhiều trên mặt đất. Rễ mọc từ các mấu của thân. Lá có cuống dài, phiến hình thận hoặc gần tròn, mép khía tai bèo.

Cụm hoa hình tán đơn mọc ở nách lá gồm 1-5 hoa nhỏ không cuống, màu trắng hoặc phớt đỏ. Quả dẹt, có sống hơi rõ. (*Ảnh số* 1080).

Sinh thái: Mọc thành đám trên các bãi hoang, bờ ruộng, ven đường, dọc đường sắt, nơi ẩm mát.

Phân bố: Phổ biến khắp nơi ở Việt Nam.

Còn có ở các nước nhiệt đới châu Á, Ôxtrâylia, châu Phi và châu Mỹ.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Centellae Asiaticae.*

Thành phần hoá học: Trong cây có alcaloid là hydrocotylin và các glycosid asiaticosid... có tác dụng tới các mô liên kết, giúp cho các mô tái tạo nhanh chóng, do đó làm các vết thương mau lành và lên da non. Chất asisticosid có tác dụng kháng khuẩn (Do làm tan màng sáp của vi khuẩn) và làm cho vết thương mau chóng lên da non.

Tính vị, tác dụng: Rau má có vị hơi đắng, ngọt, tính hơi mát; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, tán ứ chỉ thống, lương huyết sinh tân, lợi niệu.

Rau má
Dạng chung.
(Hình theo CCCI).

Công dụng: Thường dùng trị cảm mạo phong nhiệt, thuỷ đậu, sởi, sốt vàng da mặt, viêm họng, sưng smygdal, viêm khí quản, ho, viêm đường tiết niệu, đái dắt, đái buốt; còn dùng trị thổ huyết, chảy máu cam, tả lỵ, khí hư, bạch đới, giải độc lá ngón và nhân ngôn. Dùng ngoài trị rắn cắn, mụn nhọt, lở ngứa và vết thương chảy máu.

Ở Trung Quốc, Rau má được dùng trị cảm mạo phong nhiệt, viêm phần trên đường hô hấp, viêm gan, lỵ, cúm, ăn phải vật có độc, viêm màng phổi, rắn cắn, gai đâm vào thịt, trúng độc nấm dại, ngộ độc sắn, trúng độc thuốc nông dược, ngộ độc thức ăn và đòn ngã tổn thương.

Cách dùng: Rau má dùng ăn sống hoặc ép lấy nước pha đường uống cho mát. Có thể giã lấy nước uống hoặc sắc uống làm thuốc giải nhiệt hoặc giải độc, lợi tiểu, cầm máu, trị kiết lỵ, táo bón. Ngày dùng 30-40g tươi. Dùng ngoài đắp chữa các vết thương do ngã gãy xương, bong gân và làm tan mụn nhọt. Rau má (300g) và phèn chua (3g) giã nhỏ, hoà nước Dừa, vắt lấy nước uống trị kinh nguyệt không đều, đau lưng, tức ngực, đau bụng máu, khô da, nhức đầu, nóng lạnh, bạch đới.

Người ta đã chế Rau má thành những dạng pomat để chữa các vết thương phần mềm cho mau liền da, liền sẹo.

Đơn thuốc:

1. Chảy máu chân răng, chảy máu cam và các chứng chảy máu: Rau má 30g, Cỏ nhọ nồi và Trắc bá diệp mỗi vị 15g, sao, sắc nước uống.

2. Khí hư bạch đới: Rau má phơi khô làm thành bột uống, mỗi sáng dùng 2 thìa cà phê.

3. Thống kinh, đau lưng, đau bụng, ăn kém, uể oải: Rau má 30g, Ích mẫu 8g, Hương phụ 12g, Hậu phác 16g. Đổ 600ml nước, sắc còn 200ml chia 2 lần uống trong ngày.

4. Viêm hạnh nhân: Rau má tươi giã lấy nước cốt, hoà ít giấm nuốt từ từ.

5. Ho, đái buốt, đái dắt: Rau má tươi giã lấy nước cốt uống hoặc sắc uống.

6. Viêm tấy, mẩn ngứa: Rau má trộn dầu giấm ăn, hoặc giã nát vắt lấy nước, thêm đường uống.

7. Thuốc lợi sữa: Rau má ăn tươi hay luộc ăn cả cái và nước.

73- Rau má dại

Rau má dại, Rau má rừng - *Hydrocotyle chinensis* (Dunn) Craib, thuộc họ Hoa tán - *Apiaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống dai có thân dài, mọc bò; cành mọc vươn lên dài 5-20cm mang ít lá nhẵn hay hơi có lông mềm; phiến lá hình thận-mắt chim, lõm sâu hình tim, chia 5 thuỳ hình tròn hay khía tai bèo; cuống lá dài, hơi có lông; lá kèm mỏng, tròn hay hình trái xoan.

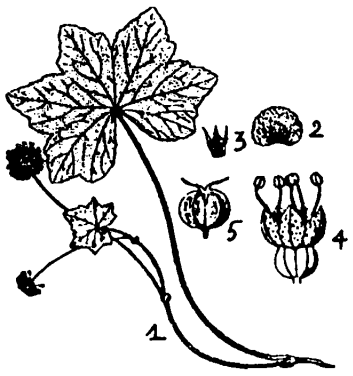

Rau má dại
1. Dạng cây; 2. Lá kèm;
3. Lá bắc; 4. Hoa; 5. Quả.
(Hình theo FCLVN).

Cụm hoa ở nách, đối diện với lá, thường đơn độc, to hơn lá. Cuống tán dài hơn cuống lá, nhẵn hay có lông dày, ngắn. Bao chung có lá bắc nhỏ hình trái xoan, nguyên, mang 2 răng ở gốc. Cuống hoa ngắn. Quả 15-20 trong mỗi tán,

có cuống ngắn; phân quả khi chín hình tròn, có màu đen, mang vòi ngắn.

Sinh thái: Cây mọc trên đất ẩm, gần khe suối trong rừng vùng núi cao. Ra hoa vào mùa thu.

Phân bố: Từ Cao Bằng, Sơn La, Hoà Bình vào đến Kon Tum. Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Hydrocotyles Chinensis.*

Tính vị, tác dụng: Trấn thống, thanh nhiệt lợi thấp.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), toàn cây được dùng làm thuốc trị đau bụng, tiểu tiện bất lợi và bệnh mẩn ngứa.

74- Rau má lá rau muống

Rau má lá rau muống, Rau má tía, Rau chua lè - *Emilia sonchifolia* (L.) DC., thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo mọc hằng năm. Thân cao 30-50cm, màu xanh hoặc tím tía, nhẵn. Lá ở cây còn non nom tựa như lá rau má; lá ở cây trưởng thành không cuống, có tai ở gốc; lá ở phía dưới cuống có cụm hoa dài tựa như lá rau muống, hình bầu dục, không cuống, gốc lá xòe rộng ôm lấy thân. Cụm hoa đầu, thưa, mang hoa giống nhau màu hồng hay tím nhạt. Quả bế hình trụ, có một mào lông trắng. (*Ảnh số* 1081).

Sinh thái: Mọc hoang ở các bãi cỏ ven đường, ven đồi, ven rừng, nơi ẩm, bờ ruộng, các bãi cát.

Ra hoa, kết quả từ tháng 5 đến tháng 12.

Phân bố: Phổ biến khắp nước ta từ Bắc chí Nam. Còn có ở nhiều nước nhiệt đới châu Á và châu Phi.

Bộ phận dùng: Phần cây trên mặt đất - *Herba Emiliae*, thường gọi là Nhất điểm hồng - 一点红.

Có thể thu hái cây quanh năm. Cắt lấy phần cây trên mặt đất, rửa sạch đem phơi hay sấy khô.

Thành phần hoá học: Sơ bộ nhận thấy có stearin, glucosid và có ít alcaloid.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính hơi hàn; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, tiêu viêm, sát khuẩn, hoạt huyết khư ứ.

Rau má lá rau muống
Toàn cây. (Ngk).

Công dụng: Thường dùng chữa: 1. Cảm cúm, sốt, viêm phần trên đường hô hấp, đau họng, nhọt ở miệng; 2. Viêm phổi nhẹ; 3. Viêm ruột ỉa chảy, lỵ; 4. Bệnh đường niệu sinh dục; 5. Viêm vú, viêm tinh hoàn; 6. Đau do vết thương, đinh nhọt, eczema, viêm thần kinh da, chấn thương bầm giập, rắn cắn.

Liều dùng 15-30g, dạng thuốc sắc. Nước sắc lá dùng tắm gội chữa sởi. Cây tươi giã, thêm nước, gạn uống và lấy bã đắp trị rắn cắn. Dùng ngoài, giã nhỏ đắp nhẹ hoặc băng bó chữa mụn rò vàng, đinh nhọt. Nước ép lá tươi giã nát nhỏ vào tai chữa viêm tai có mủ. Dùng ngoài không kể liều lượng.

Ở Ấn Độ dùng như chất hạ sốt trong viêm màng nhĩ ở trẻ em và đau ruột. Dịch lá dùng trị viêm mắt, quáng gà và đau tai. Rễ dùng trị ỉa chảy.

75- Rau má lá to

Rau má lá to, Rau má dại, Rau má rừng - *Hydrocotyle nepalensis* Hook. (*H. polycephala* Wight et Arn.), thuộc họ Hoa tán - *Apiaceae.*

Mô tả: Cây thảo có thân mọc bò trên mặt đất, dài 0.5-1.2m. Thân mập, tròn, mọng nước. Lá mọc so le, hình mắt chim hay hình thận, có 7-8 thuỳ xẻ sâu, các thuỳ gốc choãi ra; thuỳ tròn, nhẵn, có khía răng cưa; gân lá có nhiều lông to ở gốc; cuống lá dài.

Cụm hoa thường chụm lại ở ngọn cành, hơi ngắn hơn lá và mọc ở nách lá, trên một cuống

chung dài 3-5cm, có khi mọc đơn độc, thường xếp thành chùm 8-15 tán có cuống ngắn, mỗi tán có 15-20 hoa nhỏ không cuống. Quả có cuống ngắn, có lông, mang những tuyến màu đỏ và có cạnh lồi không rõ lắm. (*Ảnh số* 1082).

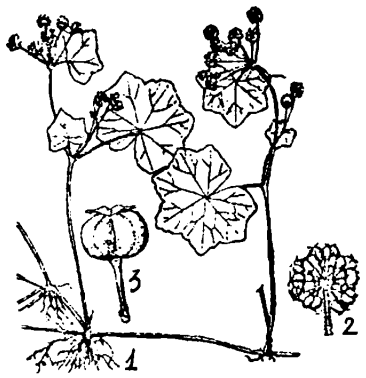

Rau má lá to

1. Dạng chung; 2. Tán hoa; 3. Quả.

(Hình theo FCLVN).

Sinh thái: Cây mọc ở chỗ ẩm ướt ven suối, ven rừng nơi ẩm và sáng; có nơi chúng tập trung thành từng đám lớn, ở mọi độ cao đến 1500m.

Phân bố: Sơn La, Lạng Sơn, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Hà Nội, Hoà Bình, Ninh Bình, Hà Tĩnh, Kon Tum, Gia Lai, Lâm Đồng, Khánh Hoà, Ninh Thuận.

Còn có ở Ấn Độ, Nêpan, Trung Quốc, Nhật Bản, Lào, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Hydrocotyles Nepalensis.*

Tính vị, tác dụng: Vị cay, hơi đắng, tính mát; có tác dụng chỉ huyết, chỉ thống, tán ứ, thanh nhiệt, thanh phế chỉ khái.

Ở Ấn Độ cây được xem có tác dụng bổ mát, gây chuyển hoá, lợi tiểu.

Công dụng: Lá non, chần qua nước sôi, dùng ăn ngay hoặc nấu canh, luộc, muối dưa. Đồng bào Dao dùng toàn cây, giã ra, rắc xuống nước để duốc cá.

Ở Xri Lanca và Malaixia, người ta sử dụng cây này như Rau má.

Ở Ấn Độ, cây dùng làm thuốc kích thích đối với bệnh ngoài da; lá dùng trị tiêu hoá kém, lỵ và làm thuốc sát trùng.

Ở Trung Quốc, cây dùng trị thổ huyết, ho, đau bụng, đòn ngã, gãy xương, chó cắn, eczema.

76- Rau má lông

Rau má lông, Liên tiền thảo - *Glechoma hederacea* L., thuộc họ Hoa môi - *Lamiaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống lâu năm, có thân bò dài đến 0.5m và cho ra thân đứng có lông dày hay hầu như không có lông. Lá mọc đối, có cuống dài; phiến hình thận hay hình tim, rộng 1.5-4cm, mép có răng to. Chùm hoa ở nách lá; đài cao 5.5-8mm, có răng nhọn, cao bằng 1/2 ống; tràng màu lam tía, môi trên có 2 răng nhỏ, môi dưới có thuỳ giữa dài. Quả bế to, cứng, màu nâu đen. (*Ảnh số* 1083).

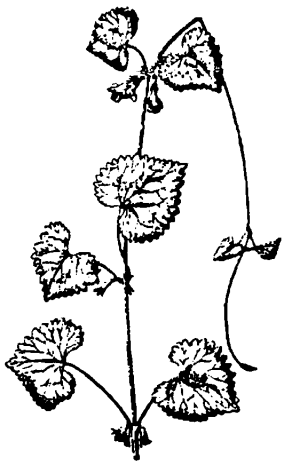

Rau má lông

Cành mang hoa.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc nơi sáng và ẩm, các bãi hoang, ven đường ở độ cao 400-1700m.

Ra hoa tháng 3-5, có quả tháng 4-6.

Phân bố: Yên Bái, Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn.

Còn có ở Trung Quốc, Nhật Bản, một số nước châu Á, châu Âu.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Glechomae*, thường gọi là Liên tiền thảo – 连钱草.

Thu hái cây quanh năm, nhưng tốt nhất là vào mùa hạ, rửa sạch dùng tươi hay phơi khô dùng dần.

Thành phần hoá học: Cây chứa tinh dầu dễ bay hơi (0.03-0.06% cây khô) với các vết của aldehyd và ceton như pinocamphone, menthone, isomenthone, pulegone; 2.6% tanin, một chất đắng tương đồng với marrubiin, một chất nhựa, một chất sáp, một chất béo, 3% đường và còn có cholin. Cây giàu muối kali. Hạt cũng chứa dầu.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, hơi đắng, tính hàn; có tác dụng lợi niệu thông lâm, thanh nhiệt giải độc, tán ứ tiêu thũng. Còn có thể khư phong trừ thấp, hoạt huyết tán hàn.

Công dụng: Thường được dùng trị: 1. Sỏi niệu đạo, sỏi bàng quang; 2. Thấp nhiệt hoàng đản, sỏi mật; 3. Cảm cúm, ho do phong hàn; 4. Phong thấp đau nhức khớp, đau răng sưng mặt; 5. Kinh nguyệt không đều, thống kinh; 6. Băng lậu, bạch đới.

Liều dùng 15-30g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài trị viêm tuyến mang tai, mụn nhọt, đòn ngã tổn thương, gãy xương; giã cây tươi đắp tại chỗ.

77- Rau má mỡ

Rau má mỡ, Rau má họ, Rau má chuột - *Hydrocotyle sibthorpioides* Lam. (*H. rotundifolia* Roxb.), thuộc họ Hoa tán - *Apiaceae.*

Mô tả: Cây thảo nhỏ sống nhiều năm. Thân mọc bò, mang rễ ở các mấu. Lá hơi tròn, mép khía răng không đều. Cụm hoa hình tán mọc ở nách lá, mang 3-8 hoa nhỏ màu trắng. Lá và cụm hoa đều có cuống dài. Quả dẹt nhẵn hoặc có lông rất nhỏ. (*Ảnh số* 1084).

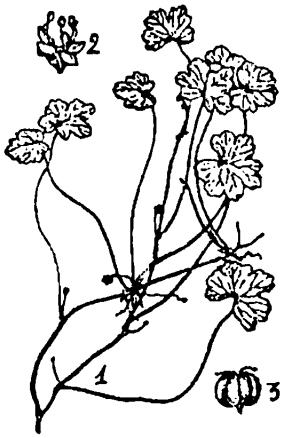

Rau má mỡ
1. Ngọn cây mang hoa; 2. Hoa; 3. Quả.
(Hình theo TĐTVTD).

Sinh thái: Mọc ở những chỗ ẩm thấp ven đường đi và bờ ruộng ẩm, ở độ cao đến 1800m.

Ra hoa vào tháng 4.

Phân bố: Sơn La, Quảng Ninh, Hà Nội, Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Lâm Đồng, Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh. Còn có ở các nước nhiệt đới châu Á, Ôxtrâylia, châu Phi và châu Mỹ.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Hydrocotyles,* thường được gọi là Thiên hồ tuy - 天胡荽.

Có thể thu hái toàn cây quanh năm. Rửa sạch, dùng tươi hoặc phơi hay sấy khô.

Thành phần hoá học: Các loại phenol, acid amin, dầu dễ bốc hơi và cumarin.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt và đắng, hơi cay, tính bình; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, chỉ khái, lợi niệu, tán kết tiêu thũng.

Công dụng: Thường được dùng trị: 1. Viêm gan vàng da; 2. Xơ gan cổ trướng, sỏi mật, ỉa chảy; 3. Bệnh đường tiết niệu, sỏi niệu; 4. Cảm cúm, ho, ho gà; 5. Viêm miệng, viêm hầu, sưng amygdal, viêm kết mạc; 6. Trẻ em cam tích.

Ngày dùng 15-30g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài trị viêm kẽ mô quanh móng tay, eczema, bệnh zona, cụm nhọt và chảy máy cam. Dùng cây tươi giã nát đắp hoặc lấy nước xoa.

Ở Ấn Độ, cây dùng trị thấp khớp, các rối loạn về hô hấp và tiêu hoá, giang mai, bệnh ngoài da; còn dùng trị giun và lợi tiểu. Dịch lá dùng gây nôn. Có nơi dùng lá làm thuốc đắp mụn nhọt mau mưng mủ. Người ta cũng sử dụng tương tự như Rau má.

Đơn thuốc:

1. Viêm gan vàng da: Rau má mỡ tươi sắc uống, cũng có thể dùng cây tươi nấu với cá diếc ăn.

2. Sỏi mật: Rau má mỡ, Liên tiền thảo, Bòng bong, Mã đề, dùng tươi, mỗi vị 30g, sắc uống, chia làm 2-3 lần trong ngày.

3. Sỏi đường tiết niệu: Rau má mỡ, Thạch vi, Bán biên liên, Bòng bong mỗi vị 30g, sắc uống.

78- Rau má mỡ lông trắng

Rau má mỡ lông trắng, Rau má ếch - *Hydrocotyle sibthorpioides* Lam. var. *batrachium* (Hance) Hand.- Mazz., thuộc họ Hoa tán - *Apiaceae.*

Mô tả: Thứ này chỉ khác với cây rau má mỡ bởi một số đặc điểm sau: lá hình thận, chẻ lông

chim sâu thành 5 thuỳ; các thuỳ dạng góc, có răng, phủ lông dày màu trắng ở mặt trên; cuống lá dài gấp 2-4 lần phiến lá.

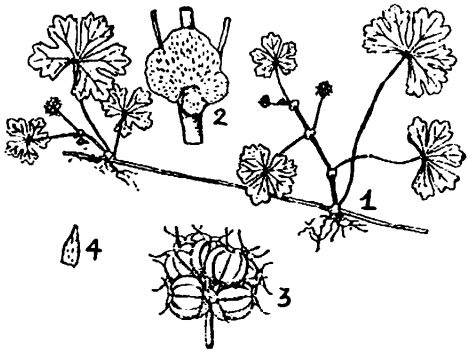

Rau má mỡ lông trắng
1. Dạng chung; 2. Lá kèm;
3. Tán quả; 4. Lá bắc.
(Hình theo FCLVN).

Sinh thái: Cây mọc ở vùng ẩm trong rừng và ven sông suối. Ra hoa vào tháng 4-6.

Phân bố: Hà Nội, Ninh Bình, Lâm Đồng.

Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Hydrocotyles Batrachii.*

Tính vị, tác dụng: Vị hơi ngọt, tính hàn, không độc.

Công dụng: Ở Trung Quốc, toàn cây dùng để trị đái ra sỏi sạn (sa lâm), hoàng đản, viêm thận, nóng gan đau đầu, mắt đỏ. Dùng uống trong dạng thuốc sắc 40-80g; hoặc dùng ngoài thì giã đắp.

79- Rau má mỡ Wilford

Rau má mỡ Wilford, Rau má mỡ lá tim, Rau má Wilford - *Hydrocotyle wilfordii* Maxim., thuộc họ Hoa tán - *Apiaceae.*

Mô tả: Cây thảo có thân nạc, trườn dài, với các nhánh hướng lên, dài khoảng 10cm. Lá có phiến hình mắt chim-dạng tim, đường kính 2-3.5cm, với 5-9 thuỳ tròn-tù, mang ít lông dễ rụng ở mặt dưới; cuống dài 1.5cm, nhẵn hay có ít lông ở ngọn. Cụm hoa tán đơn dọc theo cành, đối diện với lá, dài 1-3cm; cuống hoa dài 0.5-2mm. Hoa 10-20, màu trắng lục. Quả gần tròn, hơi có 5 cạnh, có vòi nhuỵ dài và mảnh tồn tại ở phía ngọn.

Sinh thái: Mọc rải rác dưới tán rừng, nơi ẩm, ở độ cao 700m.

Phân bố: Hà Nội (Ba Vì). Còn có ở Trung Quốc, Đài Loan, Nhật Bản.

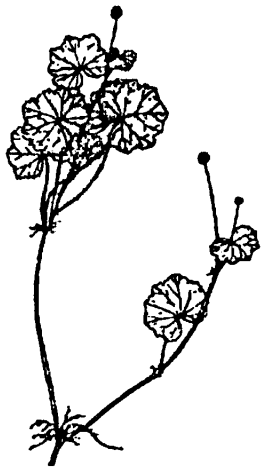

Rau má mỡ Wilford
Dạng chung.
(Hình theo FCLVN).

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Hydrocotyles Wilfordii.*

Công dụng: Ở Tứ Xuyên (Trung Quốc), toàn cây dùng làm thuốc như cây Rau má mỡ. Còn ở Vân Nam, lại dùng trị phong thấp, đòn ngã, gãy xương; ở Quảng Tây, dùng trị đau khoang dạ dày.

80- Rau má núi

Rau má núi, Địa háo bò - *Geophila repens* (L.) Johnston [*G. herbacea* (Jacq.) Kuntze], thuộc họ Cà phê - *Rubiaceae.*

Mô tả: Cây thảo mảnh mọc bò, sống dai. Lá mọc đối; phiến lá hình bầu dục rộng, dạng tim ở gốc, màu nâu lục ở mặt trên, màu nhạt ở mặt dưới, mềm, gân chân vịt, lá kèm hình bán nguyệt cao 1-7mm. Hoa 1-3 chiếc, trên cuống mảnh, lá bắc hình dải, lá đài 4-7 cao 4-6mm, tràng màu trắng có ống hẹp, 4-7 tai thon nhọn, nhị 4-7, bầu 2 ô. Quả hạch đỏ, gần hình cầu, chứa 2 hạch, mỗi hạch một hạt.

Sinh thái: Mọc rải rác trong các bãi hoang, ven đồi vùng núi trung du và trong rừng thường xanh ở độ cao dưới 1000m. Ra hoa tháng 5-9, có quả tháng 8 đến tháng 1 năm sau.

Phân bố: Hà Giang, Quảng Ninh, Hoà Bình, Hà Nội, Ninh Bình, Gia Lai, Đà Nẵng, Bà Rịa - Vũng Tàu.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Campuchia và các nước nhiệt đới khác.

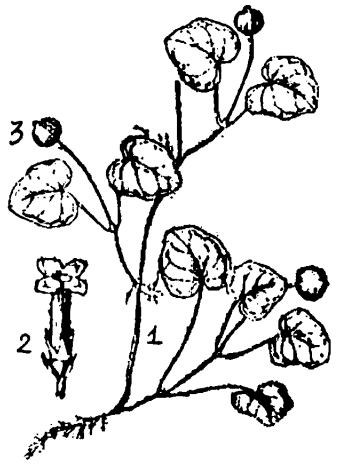

Rau má núi
1. Cành lá mang quả; 2. Hoa; 3. Quả.
(Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Geophilae.*

Có thể thu hái toàn cây quanh năm; rửa sạch, thái nhỏ, phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng thanh nhiệt giải độc, tiêu thũng, bài nung.

Công dụng: Lá được dùng chữa ban, sởi, đái vàng. Liều dùng 10-20g, sắc uống.

1. Ở Ấn Độ người ta cũng dùng nó tương tự với cây Ipecuanha, cho Ipeca.

2. Ở Quảng Tây (Trung Quốc) cây dùng trị đau dạ dày, viêm thận và rắn độc cắn.

3. Ở Nuven Calêđôni, rễ cây dùng làm thuốc gây nôn và trị lỵ.

81- Rau mác

Rau mác, Từ cô dại - *Sagittaria trifolia* L. var. *angustifolia* (Sieb.) Kitagawa, thuộc họ Trạch tả - *Alismataceae.*

Mô tả: Cây thảo thuỷ sinh sống nhiều năm, mọc thẳng, cao cỡ 1m. Rễ chùm. Lá hẹp, hình lưỡi hái với hai thuỳ bên kéo dài thành tai, dài 3.5-4cm, chóp nhọn dài, màu lục. Cụm hoa chùm; hoa nhỏ xếp thành vòng 3 cái một ở nách những lá bắc; hoa cái ở phía dưới, hoa đực ở phía trên, có cuống ngắn; lá bắc hình tam giác hẹp; lá đài 3, màu lục; cánh hoa 3, màu trắng, có thể có những điểm chấm màu tím; nhị nhiều; lá noãn nhiều, lõm thành một khối hình cầu.

Quả hình trứng ngược, có đường kính 4-5.5mm, phẳng, mặt lưng và bụng có gờ thành cánh.

Rau mác
1. Toàn cây; 2. Hoa đực;
3. Hoa cái; 4. Quả thực.
(Hình theo TDĐTĐ).

Sinh thái: Sống trong nước ngọt, trong ao, hồ, mương rạch, ruộng.

Phân bố: Sơn La, Yên Bái, Lạng Sơn, Vĩnh Phúc, Hoà Bình, Hà Nam, Ninh Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Thành phố Hồ Chí Minh. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Philippin, châu Âu.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Sagittariae Trifoliae.*

Tính vị, tác dụng: Vị cay, ngọt, tính hàn, có tác dụng giải độc, tiêu thũng, thanh nhiệt, hoạt huyết.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), cây được dùng trị khạc ra máu, thổ huyết, nan sản, nhau thai không ra, băng lậu đới hạ, sỏi niệu đạo, trẻ em đan độc. Có nơi còn dùng trị hoàng

đản, tràng nhạc. Dùng ngoài trị rắn cắn, ung sang thũng độc. Liều dùng uống trong, dạng thuốc sắc, 20-40g; dùng ngoài giã nát hoặc tán bột xoa, bôi.

82- Rau mác tròn

Rau mác tròn, Từ cô tròn - *Sagittaria guyanensis* H. B. K. subsp. *lappula* (D. Don) Bogin [*S. lappula* D. Don, *Lophotocarpus guyanensis* (H. B. K.) Durand et Schinz], thuộc họ Trạch tả - *Alismataceae.*

Mô tả: Cây thảo thuỷ sinh sống hằng năm, thường mọc ở đầm lầy; thân rễ ngắn. Lá nổi có phiến xoan tròn, gốc hình tim, dài 4-9cm, rộng 3-8cm, trên cuống dài 10-30cm; lá chìm hình dải hẹp, không cuống. Chùm hoa dài 10-20cm; hoa xếp 2-3 cái thành vòng. Hoa tạp tính; lá đài 3, hình trứng, dài 1.3cm, các phiến trong dạng cánh hoa, màu trắng dài 1.2-1.5cm; nhị 9-15; lá noãn nhiều, đến 300-400, trên một đế lồi hình cầu. Quả bế có cánh, có răng, hạt 1.

Rau mác tròn

1. Toàn cây; 2. Hoa; 3. Quả.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Sống trong nước ngọt, trong ao, hồ, mương rạch, ruộng, từ vùng thấp lên tới độ cao 1000m. Ra hoa quả quanh năm.

Phân bố: Quảng Ninh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Campuchia, Malaixia, Ôxtrâylia, châu Phi, châu Mỹ.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Sagittariae Guyanensis.*

Tính vị, tác dụng: Vị hơi đắng, tính lạnh; có tác dụng thanh nhiệt, lợi niệu.

Công dụng: Ở Trung Quốc, cây được dùng trị viêm phổi sinh ho và lỵ; dùng ngoài trị ung sang thũng độc.

83- Rau mát

Rau mát, Rau mát bao, Cây cùi dìa - *Monochoria vaginalis* (Burm. f.) Presl ex Kunth (*M. ovata* Kunth, *Pontederia vaginalis* Burm. f.), thuộc họ Bèo lục bình - *Pontederiaceae.*

Mô tả: Cây thảo nhỏ cao 20-30 (tới 45)cm, có thân rễ ngắn ở trong bùn. Rễ chùm màu trắng. Lá đơn có phiến xoan, gốc tròn hay hình tim, dài 4-6cm, rộng 3-5cm, có cuống dài 15-20cm; gốc cuống phát triển thành bẹ ôm thân. Cụm hoa hình chùm, hình như gắn trên cuống, ít hoa; hoa xanh hay tím; lá đài rộng hơn cánh hoa; nhị 6, có khi còn 3 hay 4, chỉ nhị màu trắng, rời nhau, đính ở gốc bao hoa, 5 nhị có bao phấn màu vàng; nhị thứ 6 thường có 1 răng (hay cựa) ở bên, bao phấn to hơn và có màu lam. Bầu thượng, 3 ô, vòi nhụy hình trụ, đầu nhụy dạng bút lông. Quả nang, hình thuôn, dài 1cm, trong bao hoa tồn tại hạt màu nâu nhạt.

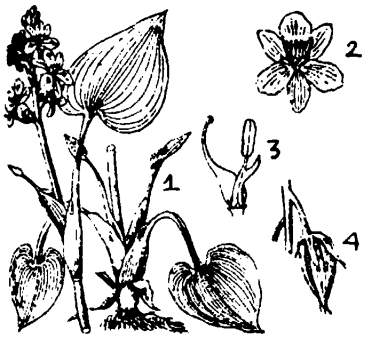

Rau mát

1. Dạng chung toàn cây; 2. Hoa;

3. Nhị có răng và nhụy; 4. Quả. (Ngk).

Sinh thái: Cây mọc ở suối có bùn, đầm lầy, ao, rạch, ruộng lên tới độ cao 1500m.

Phân bố: Phổ biến khắp nước ta.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản, Malaixia, Inđônêxia, Châu Phi.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Monochoriae Vaginalis.*

Thành phần hoá học: Trong rau có 85.6% nước, 3.1% protit, 8.2% glucid, 1.7% xơ, 1.4% tro, 2.6mg% caroten và 26.2mg% vitamin C.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính bình; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, tiêu thũng bài nung, lợi niệu.

Công dụng: Thân lá dùng làm thức ăn cho lợn. Ngọn và lá non dùng làm rau xào, nấu xanh, có thể muối dưa.

Ở Campuchia, hoa và thân được bán ở chợ, dùng ăn với lẩu mắm. Ta còn dùng cả cây sắc uống giải nhiệt, chữa cảm nắng.

Ở Ấn Độ, người ta dùng rễ nhai chữa đau răng, vỏ cây ăn với đường trị hen.

Ở Trung Quốc, cây được dùng trị lỵ, viêm ruột, lợi răng mưng mủ, sưng amygdal cấp tính, viêm họng, ghẻ lở, rắn cắn.

84- Rau mỏ

Rau mỏ, Dây thìa canh lá to - *Gymnema inodorum* (Lour.) Decne. [*G. tingens* (Roxb.) Spreng.], thuộc họ Thiên lý - *Asclepiadaceae.*

Mô tả: Dây leo nhỏ, dài đến 9m, phình lên ở các mấu, lúc non có lông. Lá mọc đối, có phiến bầu dục, dài 6.5-13cm, rộng 3-9cm, đầu có đuôi ngắn, không lông; gân bên 6-7 đôi; cuống lá dài 2.5-6cm. Cụm hoa dài 2-4cm; cuống hoa dài 6-8mm; hoa nhỏ màu vàng; đài có thuỳ dài bằng ống; tràng bên có hàng lông dọc. Quả đại dài 9-16cm, đầu nhọn; hạt dẹp, dài 1cm, mào lông dài 3-4cm.

Rau mỏ

1. Cành mang hoa; 2. Hoa;
3. Tràng mở cho thấy hàng lông;
4. Trục nhị nhuỵ; 5. Khối phấn;
6. Nhuỵ; 7. Quả đại; 8. Hạt.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây mọc hoang trên đất rừng, cạnh suối và trong lùm bụi. Cũng được trồng làm rau ăn.

Phân bố: Bắc Cạn, Thái Nguyên, Hoà Bình, Ninh Bình, Khánh Hoà. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Inđônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Gymnemae Inodori.*

Tính vị, tác dụng: Khư phong trừ thấp, tiêu thũng, chỉ thống, sinh cơ.

Công dụng: Chồi non và nụ hoa được sử dụng làm rau ăn, thường dùng nấu canh. Rễ cây được sử dụng làm thuốc theo kinh nghiệm dân gian để chữa sỏi thận; còn ở Vân Nam (Trung Quốc), lại dùng trị đau phong thấp.

85- Rau mui

Rau mui, Cúc biển, Sài đất hai hoa - *Wedelia biflora* (L.) DC. (*Verbesina biflora* L.), thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo cao 1-1.5m, mọc đứng, gần như trườn, có thân và cành có rãnh, nhẵn. Lá hình ngọn giáo, thon lại trên cuống, có mũi nhọn dài, dài 4-7.5cm, rộng 2-4cm, có lông cứng nham nhám trên cả hai mặt, mép có răng thưa, cuống lá rất mảnh, dài 1-3cm. Hoa đầu cô độc hay từng cặp lưỡng phân hoặc ở nách lá phía ngọn; lá bắc xoan, dài 4-5mm; hoa hình môi có 5-10 cái, có tràng màu vàng tươi; hoa ở giữa là hoa lưỡng tính (20-30 hoa) có tràng dạng ống. Quả bế hình xoan ngược, tròn và có lông ở đỉnh, không có mào lông, dài 4mm, rộng 2.5mm. (*Ảnh số* 1085).

Sinh thái: Cây mọc ở nơi ẩm rợp trên đất và núi đá ven biển và vùng cửa sông. Ra hoa quanh năm, chủ yếu từ tháng 11 đến tháng 5 năm sau.

Phân bố: Quảng Ninh, Hải Phòng, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Khánh Hoà, Bà Rịa-Vũng Tàu, Bến Tre, Cà Mau, Kiên Giang.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Wedeliae Biflorae.*

Tính vị, tác dụng: Lá co tác dụng bổ huyết, hoạt huyết, tán ứ, tiêu thũng.

Hoa gây xổ mạnh, thân lá già có độc.

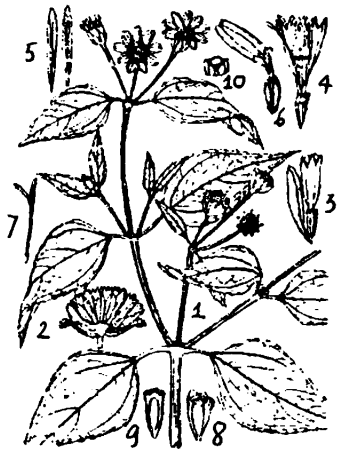

Rau mui

1. Ngọn cây mang hoa; 2. Cụm hoa đầu; 3. Lá bắc và hoa; 4. Hoa hình ống; 5. Nhị; 6. Hoa hình lưỡi; 7. Nhụy; 8. Quả bế; 9. Quả bổ dọc; 10. Tiết diện cành.
(Hình theo ICS).

Công dụng: Ở Cà Mau và nhiều vùng khác của nước ta và Ấn Độ, người ta dùng dọt lá non làm rau xào nấu với thịt, ốc len, cá, rùa. Lá cây được dùng làm thuốc trị nổi mày đay bằng cách lấy 3 nắm lá đâm, vắt, rồi pha đường (hoặc muối) để uống.

Ở Ấn Độ, lá giã ra dùng làm thuốc đắp lên da bị biến màu, vết cắt, sâu bọ đốt, loét, các chỗ đau, sưng và dãn tĩnh mạch. Cũng dùng đắp vào bụng phụ nữ sau khi sinh và dùng cho những loại đau đớn không rõ nguyên nhân. Dịch lá dùng làm thuốc tăng trương lực cùng với sữa bò cho phụ nữ sau khi sinh con. Dùng phối hợp với Đại hoàng trị táo bón mạn tính. Lá còn dùng sắc uống trị đái ra máu và thông tiểu. Rễ dùng trị rối loạn về âm đạo, bệnh lậu và sỏi thận hoặc dùng đắp vết thương và ghẻ ngứa.

Ở Malaixia, người ta cũng dùng lá giã và nghiền ra để đắp trị mụn nhọt, apxe, sởi đậu, các vết đốt của sâu bọ. Lá được dùng làm thuốc uống trong trị sốt rét theo chu kỳ, trị đái ra máu. Rễ trị băng huyết.

Ở Philippin, nước sắc và lá dùng trị vết thương và trị ghẻ, nước hãm rễ và lá dùng làm dịu các cơn đau dạ dày.

Ở Quảng tây (Trung Quốc) cây được dùng trị phong thấp, đau xương, đòn ngã tổn thương, sang dương thũng độc.

Ở Thái lan, người ta dùng thân lá trị đau đầu và sốt.

Thân và lá già có độc với dê, ngựa. Khi các loài động vật này ăn nhầm phải sẽ bị ngộ độc sinh nôn tháo và có thể chết.

Ở Nuven Calêđôni, người ta dùng vỏ hơ nóng cho có dịch tiết ra từ vỏ cây và đổ lên vết thương do cá độc chích.

86- Rau muối

Rau muối - *Chenopodium ficifolium* Sm. (*C. album* L.), thuộc họ Rau muối - *Chenopodiaceae*.

Mô tả: Cây thảo mọc hằng năm, thường mọc đứng, cao 1m, có thân phủ lông mọng nước nom như có bột ở các bộ phận còn non. Lá mọc so le, phiến lá dài 3-6cm, rộng 2.5-5cm, các lá phía trên nhỏ hơn, có kích thước 1-2x0.7-1.5cm, thon hẹp ở gốc, tù có mũi nhọn cứng ở đầu, mép có thuỳ lượn sóng, mặt trên màu lục, mặt dưới có lông xám dạng như bột. Cụm hoa phân nhánh nhiều và có lá ở phần dưới. Bao hoa chia thuỳ, tồn tại và bao lấy quả khi hoa nở; nhị 5; bầu hình tròn dạng trứng; đầu nhuỵ chẻ đôi. Quả bế nằm trong bao hoa với đường viền dạng 5 góc; hạt tròn, đường kính 0.8-1mm, óng ánh, màu đen.

Rau muối

1. Phần gốc của cây; 2. Ngọn cây mang hoa; 3. Quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Thường gặp ở các ruộng bỏ hoang, các nương rẫy cũ, các thung lũng đất tốt, các bãi ven sông, các bãi đất màu và ruộng muối.

Ra hoa vào mùa hạ (tháng 2-6), có quả vào mùa thu.

Phân bố: Phổ biến ở Việt Nam, nhất là vùng đồng bằng sông Hồng và sông Cửu Long. Còn có ở Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, các nước á nhiệt đới và ôn đới của châu Á và châu Âu.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Chenopodii Ficifolii.*

Thành phần hoá học: Thân có lá chứa 87.7% nước, 5.3% protein, 1.2% glucid, 3.6% cellulose và khoáng toàn phần 2.2%. Có các muối khoáng: calcinm 132mg%, phosphor 2.8mg% và các vitamin: caroten 5.6mg%, vitamin C 108mg%. Hạt chứa tinh dầu và cũng chứa tới 48.85% hydrat carbon, 16.1% protein, 6.87% chất béo và 5.88% tro.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính bình, có ít độc; có tác dụng thanh nhiệt lợi thấp, sát trùng, chỉ tả lỵ, chống ngứa; cũng có tác dụng nhuận tràng và trừ giun.

Công dụng: Người ta thu hái các ngọn non và lá non của các cây hoang dại để làm rau cho người, có thể luộc, xào hay nấu canh. Ở Mianma và Ấn Độ người ta trồng Rau muối để thu hoạch hạt chế bột. Dùng Rau muối làm rau ăn tiêu hoá tốt, lại còn dùng làm thuốc trị di mộng tinh, trị lỵ, ỉa chảy, trị rắn cắn, côn trùng độc cắn, thấp sang dương chẩn... Thân và rễ dùng làm thuốc trị bệnh lậu của phụ nữ.

87- Rau muối lai

Rau muối lai, Kinh giới lai - *Chenopodium hybridum* L., thuộc họ Rau muối - *Chenopodiaceae.*

Mô tả: Cây thảo mọc hằng năm, cao tới 1m, có thân mọc đứng, phủ lông dạng bột. Lá hình trứng - tam giác, dài đến 22cm, rộng đến 16cm, cụt hay hình tim ở gốc, đầu nhọn, mép có 1-5 răng rộng, không lông, màu lục, bóng ở mặt trên; cuống lá dài bằng phiến.

Cụm hoa thưa, không có lá ở ngọn và ở nách những lá phía trên. Bao hoa 5 hay 6 mảnh nhẵn hoặc có vài lông dạng túi tròn; nhị 5, có chỉ nhị đính ở gốc; bầu có vòi rất ngắn, đầu nhuỵ chia 2 hay 3. Quả nằm trong bao hoa tồn tại; hạt dẹp tròn, đường kính 1.2-2mm, màu đen.

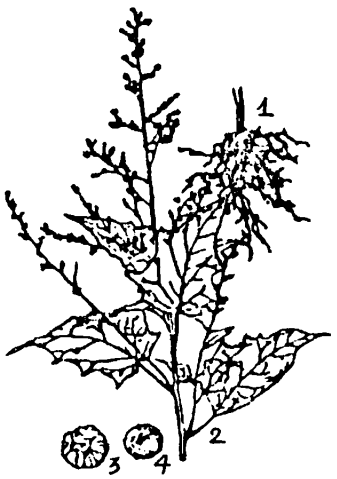

Rau muối lai

1. Gốc cây; 2 Ngọn cây mang hoa;
3. Hoa; 4. Quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc trên đất hoang, dọc đường đi.

Ra hoa tháng 8-9, có quả tháng 9-10.

Phân bố: Trung bộ và Nam bộ. Phổ biến ở châu Âu và các vùng ôn đới và cận nhiệt đới của châu Á.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Chenopodii Hybridi.*

Người ta thu hái toàn cây vào tháng 6-8, rửa sạch, thái nhỏ rồi phơi trong râm.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính bình, có tác dụng chỉ huyết, hoạt huyết.

Công dụng: Ở Trung Quốc, toàn cây được dùng làm thuốc trị kinh nguyệt không đều, băng lậu, khạc ra máu, ói ra máu, đái ra máu, mụn nhọt sưng lở. Thường dùng dạng thuốc sắc với liều 4-12g; có thể nấu thành cao.

88- Rau muống

Rau muống - *Ipomoea aquatica* Forssk., thuộc họ Khoai lang - *Convolvulaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, bò lan trên mặt đất hay trên mặt nước; thân hình trụ rỗng ruột, có rễ ở mắt. Lá màu lục, hình tam giác hay đầu mũi tên. Hoa màu trắng hoặc tím lợt, hình phễu. Quả nang tròn 8-9mm, chứa 4 hạt có lông màu hung. (*Ảnh số* 1086).

Rau muống
Ngọn cành mang hoa.
(Hình theo TĐCT).

Sinh thái: Cây trồng bò trên mặt đất hoặc trên mặt ao, hồ.

Phân bố: Loài cổ nhiệt đới, nay phổ biến sang châu Phi, Nam và Trung Mỹ.

Bộ phận dùng: Toàn cây, rễ - *Herba et Radix Ipomoeae Aquaticae.*

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, nhạt, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, lợi niệu chỉ huyết.

Công dụng: Thường dùng chữa: 1. Ngộ độc thức ăn; 2. Ngộ độc lá ngón, thạch tín, nấm độc, ngộ thuốc độc; 3. Tiểu tiện bất lợi, đái ra máu; 4. Chảy máu cam, ho ra máu, trĩ xuất huyết, dạ dày xuất huyết, lỵ ra máu. Còn dùng chữa phong thũng, đàn bà đẻ khó, huyết vận, mày đay, phong lở ngứa và rắn trun cắn. Thường dùng dưới dạng thuốc sắc hay chiết dịch dùng tươi. Dùng ngoài giã nát đắp.

89- Rau muống biển

Rau muống biển, Muống biển - *Ipomoea pescaprae* (L.) Sweet, thuộc họ Khoai lang - *Convolvulaceae.*

Mô tả: Cây thảo mọc bò dài, không cuốn, có thân dày, phân nhánh, hầu như có rãnh, nhẵn, thường đo đỏ, ngọn hướng lên. Lá hầu như tròn hơi vuông, hình tim sâu ở gốc, tròn hay lõm ở đầu, dài 4-6cm, rộng 5-7cm, nhẵn cả 2 mặt; cuống lá dài 5-7cm, dày về phía gốc, rải rác có nhiều u, mang hai tuyến đối nhau ở đầu. Hoa to, màu hồng, thành xim ít hoa ở nách lá, với một cuống chung dài 2-4cm. Quả nang hình cầu, đường kính 2cm. Hạt 4, đường kính 7mm, dẹp, màu hung. (*Ảnh số* 1088).

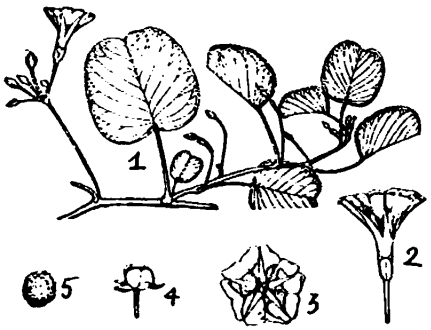

Rau muống biển
1. Cành lá mang hoa; 2. Hoa;
3. Hoa nhìn từ dưới; 4. Quả; 5. Hạt. (Ngk).

Sinh thái: Mọc trên bãi cát ven biển và cố định cát.

Ra hoa tháng 1-5.

Phân bố: Quảng Ninh, Hà Nội, Thanh Hoá, Nghệ An, Quảng Bình, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Khánh Hoà, Bà Rịa-Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh, Kiên Giang. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản, Inđônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Ipomoeae Pescaprae.*

Thu hái toàn cây quanh năm, dùng tươi hay phơi khô dùng dần.

Thành phần hoá học: Cây chứa nhựa 7.27%, tinh dầu 0.048% và các chất pentatriacontane, triacontane, sterol, acid behenic, acid melissic, acid butyric và acid myristic. Rễ chứa alcaloid.

Tính vị, tác dụng: Vị cay và hơi đắng, tính ấm; có tác dụng trừ thấp, tiêu viêm, lợi tiêu hoá và nhuận tràng. Dịch lá lợi tiểu.

Công dụng: Nhân dân ta thường dùng lá Muống biển làm thức ăn cho thỏ, dê, ngựa, chuột lang; cũng dùng cho trâu bò nhưng chúng không thích ăn vì có mùi hăng và làm cho sữa

bò có mùi vị không ngon. Toàn cây được dùng làm thuốc chữa cảm mạo, sốt, sốt rét, tê thấp, chân tay đau nhức, mỏi, thông tiểu tiện, chữa thuỷ thũng, đau bụng. Dùng ngoài, lá Muống biển tươi giã nát dùng đắp lên các vết loét, mụn nhọt đang mưng mủ và cũng dùng trị rắn cắn; có thể phơi khô tán nhỏ rắc lên những nơi bị bỏng.

Ở Ấn Độ, lá được dùng đắp ngoài trị tê thấp và đau bụng; dịch lá dùng trị bệnh phù và đồng thời dùng lá giã nát đắp vào những phần bị phù.

Ở Thái Lan, lá được dùng ngoài để trị chất độc của thịt sứa. Cũng dùng giã nát lấy nước xoa bôi khi bị dị ứng do ngộ độc sứa khi tắm biển.

Ở Nuven Calêđôni, các lá non được dùng làm thuốc đắp để trị các vết cắn, vết chích của động vật biển, ... và các vết loét.

Ở Trung Quốc, người ta dùng toàn cây trị: 1. Phong thấp đau nhức khớp xương, đau ngang thắt lưng; 2. Mụn nhọt và viêm mủ da, trĩ xuất huyết. Liều dùng 15-30g, dạng thuốc sắc. Không dùng cho phụ nữ có thai. Dùng ngoài, lấy cây tươi giã đắp.

Đơn thuốc:

1. Tê thấp, phù thũng: Rễ và dây sắc nước uống.

2. Thấp khớp tạng khớp: Muống biển 45g, sắc nước uống.

3. Mụn nhọt và viêm mủ da: Muống biển 30-60g, sắc và thêm đường đỏ uống. Bên ngoài dùng cây tươi giã nát đắp vào chỗ đau.

4. Trĩ chảy máu: Muống biển 30g, nấu với lòng lợn 300g chia 2 lần ăn như thức ăn.

90- Rau mương

Rau mương, Rau mương thon, Rau lục - *Ludwigia hyssopifolia* (G. Don) Exell (*Jussiaea linifolia* Vahl), thuộc họ Rau dừa nước - *Onagraceae.*

Mô tả: Cây thảo cao 25-50cm, phân nhánh, mọc đứng, thân và cành có 4 góc tù. Lá hình dải-ngọn giáo, thuôn hẹp dài thành cuống, nhọn mũi, dài 4-8cm, rộng 10-15mm. Hoa nhỏ màu trắng trắng, ở nách lá, không cuống. Quả hình trụ, nhẵn, hơi phồng lên ở đỉnh, dài 15-18mm, rộng 2.5mm, chứa nhiều hạt hình bầu dục.

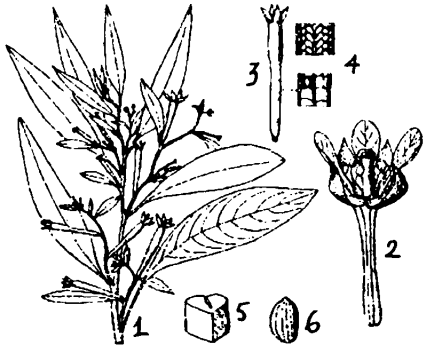

Rau mương

1. Ngọn cây mang hoa; 2. Hoa mở;
3. Quả; 4. Sự sắp xếp của hạt trong quả;
5. Hạt trong mảnh vỏ quả trong hoá bần;
6. Hạt tách riêng.
(Hình theo FCLVN).

Sinh thái: Mọc ở những chỗ ẩm ven các ngòi nước, hồ nước, các bờ đê, gò ruộng, ruộng cạn dần, ở độ cao dưới 1500m.

Phân bố: Từ Lào Cai, Quảng Ninh, qua Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế vào các tỉnh Tây Nguyên và các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Campuchia, các nước nhiệt đới khác đến Bắc Ôxtrâylia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Ludwigiae Hyssopifoliae.*

Thu hái cây vào mùa hè thu, rửa sạch, dùng tươi hoặc thái nhỏ, phơi khô dùng dần.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, nhạt, hơi sít, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, trừ thấp, tiêu thũng, cầm ỉa chảy và lỵ, mát máu tiêu sưng.

Công dụng: Nhân dân một số nơi dùng các ngọn non làm rau nấu canh ăn và dùng làm thuốc trị: 1. Cảm mạo phát sốt, sình bụng, viêm họng; 2. Viêm ruột ỉa chảy, kiết lỵ. Liều dùng 20-40g khô (hoặc 40-50g cây tươi) sao vàng hạ thổ rồi sắc uống.

Ở Ấn Độ, nước sắc rễ dùng trị giang mai.

Ở Lào, cây được dùng trị đau khớp.

Dùng ngoài trị mụn lở sưng đau; lấy cây tươi giã đắp, có khi còn nấu với phèn chua và tro bếp làm thuốc trị nấm ăn chân.

Đơn thuốc:

1. Chữa viêm miệng: Nấu nước ngâm súc miệng.

2. Chữa mụn lở: Giã lá cây tươi đắp.

91- Rau mương đất

Rau mương đất, Rau mương nằm - *Ludwigia prostrata* Roxb., thuộc họ Rau dừa nước - *Onagraceae.*

Mô tả: Cây thảo mọc đứng hay nằm, nhánh có cạnh, đỏ. Lá hình dải-ngọn giáo, thon hẹp đều đều ở hai đầu, dài 2.5-7cm, rộng 7-15mm, màu đo đỏ, phiến hẹp dần thành cuống. Hoa màu vàng, 1-8 hoa thành xim ở nách lá, không cuống. Quả dài 2-3cm. Hạt có 4 cạnh.

Rau mương đất

1. Dạng chung; 2. Hoa; 3. Quả; 4. Hạt.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc ở rẫy, bờ ruộng, ruộng hoang, ở độ cao dưới 800m. Ra hoa tháng 3-4.

Phân bố: Quảng Ninh, Hà Nội vào Thành phố Hồ Chí Minh, các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản, Lào, Campuchia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Ludwigiae Prostratae.*

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, nhạt, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt giải biểu, lương huyết giải độc, lợi niệu tiêu thũng.

Công dụng: Ta thường dùng làm thuốc trị mụn nhọt, ho gà, gây nôn, lỵ và thấp khớp (Viện Dược liệu).

Ở Ấn Độ, lá được dùng trị đau cơ và đau răng; rễ được dùng nấu nước với sữa để trị lỵ; Hạt dùng trị ho gà.

Ở Vân Nam (Trung Quốc) người ta dùng toàn cây trị cảm mạo, viêm hầu họng, viêm gan hoàng đản cấp tính, viêm ruột cấp tính, viêm ruột thừa cấp tính, trẻ em cam tích, thuỷ thũng.

92- Rau mương đứng

Rau mương đứng - *Ludwigia octovalvis* (Jacq.) Raven *ssp. octovalvis,* thuộc họ Rau dừa nước – *Onagraceae.*

Mô tả: Cây thảo đứng có khi cao đến 3m, có hay không có lông nằm, thưa. Lá có phiến thon hẹp, dài đến 10cm, cuống 5-10mm. Hoa ở nách lá, cánh hoa vàng, to và dài hơn lá đài; nhị 8, bầu dưới dài 15mm, có lông. Quả nang, dài 1.5-3cm, trên cuông ngắn; hạt nhiều, nhỏ, không có phao.

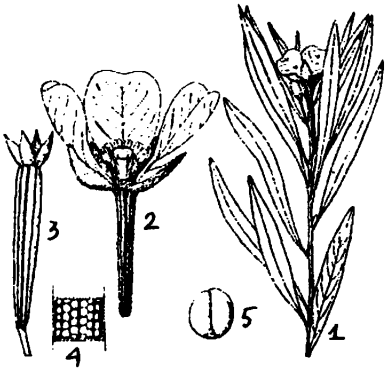

Rau mương đứng

1. Dạng chung; 2. Hoa mở; 3. Quả;

4. Sự xếp xếp của hạt trong quả; 5. Hạt.

(Hình theo FCLVN).

Sinh thái: Mọc ở ao hồ, ruộng, nơi ẩm.

Phân bố: Khá phổ biến ở Việt Nam. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc và các nước nhiệt đới khác: Lào, Inđônêxia, Ôxtrâylia và các đảo Thái Bình Dương.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Ludwigiae Octovalvis.*

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính mát; có tác dụng sơ phong hoạt huyết, tân lương giải biểu, thanh nhiệt giải độc, tiêu thũng khư thấp.

Công dụng: Trị kiết tả, bình bình ở bụng, lợi tiểu, trị lãi (CCVN).

Ở Vân Nam (Trung Quốc) toàn cây được dùng trị cảm mạo phát sốt, hầu họng sưng đau, viêm xoang miệng, mụn nhọt, viêm tuyến sữa.

93- Rau mương hoa nhỏ

Rau mương hoa nhỏ, Rau mương đa niên - *Ludwigia perennis* L. (*Jussiaea caryophylla* Lam.), thuộc họ Rau dừa nước - *Onagraceae.*

Mô tả: Cây thảo mọc đứng cao đến 1.5m; thân và cành nhẵn. Lá nguyên, mọc so le, phiến thon hẹp, dài 2-5(10)cm, rộng 5-12mm, hai đầu đều nhọn, nhẵn, gân bên 7-12 đôi, cuống 3-13mm. Hoa nhỏ, đơn độc hoặc xếp 2-3 cái ở nách lá, màu vàng nhạt, không cuống, có hai lá bắc con rất bé. Đài hình ống dính với bầu, có 4 thuỳ nhọn, cánh hoa 4, nhị 4. Quả nang hình chuỳ dài 1cm, màu đỏ đậm, hạt nhiều, màu đỏ.

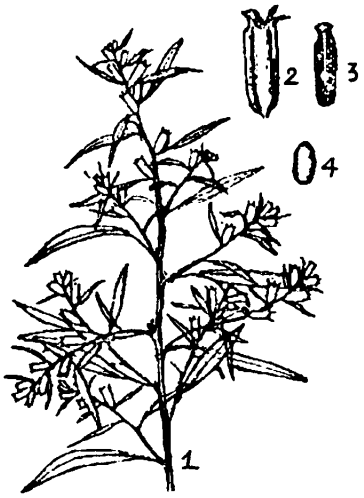

Rau mương hoa nhỏ
1. Cành mang hoa;
2. Nhuỵ; 3. Quả; 4. Hạt.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc ở ruộng cạn dần, nơi ẩm và ven bờ sông suối, ở độ cao dưới 1500m.

Ra hoa tháng 5-6 và tháng 9-10.

Phân bố: Khá phổ biến ở Việt Nam. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản, Lào, Campuchia, Inđônêxia, Ôxtrâylia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Ludwigiae Perennis.*

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng thanh nhiệt giải độc, lương huyết tiêu thũng.

Công dụng: Ở Ấn Độ, toàn cây nấu với dầu dùng đắp ngoài cơ thể để hạ sốt. Ở Trung Quốc, người ta cũng dùng như Rau dừa nước.

94- . Rau mương lông

Rau mương lông, Mương đất - *Ludwigia octovalvis* (Jacq.). Raven subsp. *sessiliflora* (Michx.) Raven (*Jussiaea suffruticosa* L.), thuộc họ Rau dừa nước - *Onagraceae.*

Mô tả: Cây thảo mọc khoẻ cao tới 2m, phân nhánh, có lông đứng nhiều hay ít. Lá hình dải, thuôn hẹp dài lại ở hai đầu, có lông mềm ngắn trên cả hai mặt, dài 3-7.5cm, rộng 8-20mm, gân bên 8-10 đôi, cuống 1-2mm. Hoa to, màu vàng, mọc đơn độc. Quả hình chuỳ, có cạnh, dài 2.5-5cm. Hạt nhiều, nhỏ, hình mắt chim.

Rau mương lông
Ngọn cành mang hoa.
(Hình theo TDĐTĐ).

Sinh thái: Mọc hoang dại các bờ nước, ruộng nước, chỗ ẩm mát, ở độ cao dưới 1300m.

Phân bố: Khá phổ biến ở nước ta. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc và nhiều nước nhiệt đới khác.

Bộ phận dùng: Toàn cây và rễ - *Herba et Radix Ludwigiae Sessiliflorae.*

Có thể thu hái toàn cây quanh năm, thường dùng tươi.

Tính vị, tác dụng: Cây có vị ngọt nhạt, hơi sít, tính mát; có tác dụng làm se, thông hơi, nhuận tràng, lợi tiểu, trừ giun. Lá có nhiều chất nhầy. Ở Trung Quốc, cây được xem như có tác dụng sơ phong lương huyết.

Công dụng: Thường được dùng làm thuốc trị: 1. Ỉa chảy, lỵ; 2. Tẩy giun; 3. Vết thương, mụn nhọt, lở loét.

Ở Trung Quốc, dùng trị cảm mạo gây ho, đau họng, lở miệng và tiết thũng.

Ở Malaixia, lá được dùng làm thuốc đắp chữa nhiều bệnh: đau đầu, viêm tinh hoàn, hạch cổ và bệnh về thần kinh.

Ở Ấn Độ, cây được dùng giã nhuyễn lấy nước trộn với sữa và bơ dùng uống trị lỵ. Nước sắc cây dùng tẩy giun và làm thuốc xổ. Rễ dùng sắc uống trị sốt.

Ở châu Phi cây còn được dùng trị đau thấp khớp.

95- Rau ngổ

Rau ngổ, Ngổ trâu, Ngổ đất, Ngổ hương, Ngổ nước - *Enydra fluctuans* Lour., thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo sống nổi hay ngập nước, dài hàng mét, phân cành nhiều, có đốt. Thân hình trụ, có rãnh. Lá mọc đối, không cuống, dài 2-6cm, rộng 0.3-1.5cm, gốc hơi rộng và ôm lấy thân, mép có răng cưa. Cụm hoa dạng đầu, không cuống, bao bởi hai lá bắc hình trái xoan tù, màu lục. Hoa cái và hoa lưỡng tính đều sinh sản. Quả bế, không có mào lông.

Sinh thái: Mọc hoang trong các ao hồ, ruộng, sông suối và những nơi đất ẩm. Ra hoa, kết quả từ tháng 4 đến tháng 11.

Phân bố: Phổ biến ở các tỉnh Bắc bộ và Trung bộ. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc và nhiều nước Đông Nam Á.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Enydrae Fluctuantis.*

Thu hái quanh năm, dùng tươi hoặc phơi khô dùng dần.

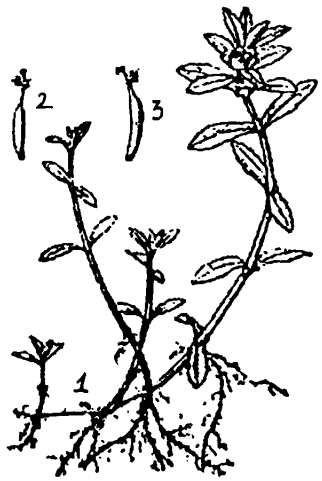

Rau ngổ

1. Toàn cây; 2. Hoa lưỡng tính; 3. Hoa cái.

(Hình theo ICS).

Thành phần hoá học: Rau ngổ có các thành phần sau (tính theo %): nước 92.2; protein 1.5; lipid 0.3; cellulose 2.0; dẫn xuất không protein 3.8; khoáng toàn phần 0.8. Còn có các caroten, vitamin B và vitamin C. Cây khô chứa tinh dầu 0.21%, stigmasterol 0.50% và một lượng nhỏ một chất đắng là enydrin.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính mát, mùi thơm, không độc; có tác dụng thông hoạt trung tiện, tiểu tiện, mát huyết, cầm máu.

Công dụng: Người ta trồng rau ngổ lấy cành lá non thơm để nấu canh chua, cũng có thể ăn sống làm gia vị. Cây được dùng làm thuốc chữa cảm sốt, cầm máu băng huyết, thổ huyết; hạt dùng trị bệnh về gan mật và thần kinh. Lá nghiền đắp vào da trị phát ban, mụn rộp.

Liều dùng 12-20g, dạng thuốc sắc; dùng ngoài không kể liều lượng.

Đơn thuốc:

1. Chữa bí trung tiện, bí đái, đái ra máu, băng huyết do nóng: Rau ngổ tươi 30g giã nát, cho thêm nước chín để nguội, khuấy đều, lọc lấy nước bỏ bã, pha thêm đường để uống.

2. Cầm máu vết thương: Giã nát cành lá rau ngổ tươi, gói vào gạc rồi băng vào vết thương.

3. Viêm tấy: Rau Ngổ tươi giã đắp.

4. Ăn uống không tiêu, đầy bụng: Rau ngổ 16g, Nam mộc hương 16g, nước 750ml, sắc còn 250ml, chia 2 lần uống trong ngày.

Rau om hay Ngò om - *Limnophila chinensis* (Osbeck) Merr. subsp. *aromatica* (Lam.) Yamaz. (*Ambulia aromatica* Lam.), thuộc họ Hoa mõm sói - *Scrophulariaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm cao 15-30cm, thân mập giòn, rỗng ruột, có nhiều lông. Lá đơn, không cuống, có lông, mọc đối hoặc mọc vòng 3-5 lá, mép lá hơi có răng cưa thưa, mặt dưới lá có nhiều điểm tuyến màu xanh. Hoa thường mọc đơn độc ở nách lá, không đều, cuống dài 1.5m. Đài hình chuông, chia 5 răng, dài 4-5mm. Tràng dài gấp đôi dài, chia 2 môi, cánh hoa màu tím nhạt. Nhị 4, chỉ nhị ngắn. Vòi nhuỵ nhẵn, đầu nhuỵ chẻ đôi. Quả nang hình trứng, không lông, nằm trong đài, chứa nhiều hạt. (*Ảnh số* 1088).

Sinh thái: Gặp trong môi trường sáng và ẩm, các bãi hoang, ruộng hoang, ven đầm hồ. Cũng được trồng làm rau gia vị. Mùa hoa quả tháng 10-12.

Phân bố: Sơn La, Bắc Giang, Hà Nội, Hải Dương, Thanh Hoá, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Ninh Thuận.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản, Lào, Campuchia, Inđônêxia, Philippin, Ôxtrâylia.

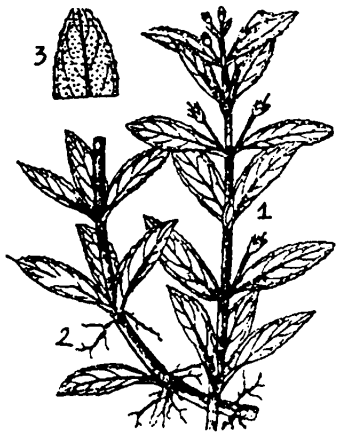

Rau om

1. Cánh hoa; 2. Gốc cây; 3. Chi tiết lá.

(Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Limnophilae Aromaticae.*

Thu hái toàn cây quanh năm, rửa sạch, cắt thành đoạn, dùng tươi hay phơi khô dùng dần.

Thành phần hoá học: Rau om chứa tinh dầu, flavonoid và tanin.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, hơi chát, tính mát, mùi thơm; có tác dụng thanh nhiệt chỉ khái, giải độc, tiêu thũng. Rau om có tác dụng làm dãn cơ phủ tạng như ruột, thận, do đó làm mất các cơn đau bụng. Nó còn làm dãn mạch, tăng lọc ở cầu thận, tăng lượng nước tiểu, tạo thuận lợi cho việc tống viên sỏi ra ngoài.

Công dụng: Thường dùng trị: 1. Cảm mạo, ho gà; 2. Sỏi thận, đái ra máu; 3. Rắn độc cắn; 4. Đinh nhọt và viêm mủ da; 5. Nhiễm trùng ecpet mảng tròn, ngứa sần.

Ở Quảng Tây (Trung Quốc) còn dùng trị đòn ngã. Ngày dùng 15-30g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài lấy cây tươi giã đắp. Người có thai không dùng.

Đơn thuốc:

1. Cảm lạnh: Rau om 15-30g sắc uống.

2. Rắn độc cắn: Rau om 15g, Xuyên tâm liên 25g giã ra, thêm ít rượu nếp, vắt nước uống còn bã dùng đắp vào vết thương.

3. Nhiễm trùng ecpet mảng tròn: Ép dịch lá Rau om để bôi, hoặc nấu nước để rửa.

4. Sỏi thận: 20-30g cây tươi giã ra, thêm nước uống, hoặc dùng cây khô với liều ít hơn, sắc nước uống.

97- Rau om Ấn Độ

Rau om Ấn Độ, Om Ấn - *Limnophila indica* (L.) Druce (*L. gratioloides* R. Br.), thuộc họ Hoa mõm sói - *Scrophulariaceae.*

Mô tả: Cây thảo thuỷ sinh, cao 10-70cm; thân mọc chùm và phân nhánh nhiều, không lông; thân khí sinh mọc đứng, đơn hoặc ít phân nhánh, phủ tuyến có cuống hay không. Lá mọc vòng 6-10; các lá chìm trong nước dài 7-30mm, hình ngọn giáo, chẻ lông chim, thành nhiều đoạn, dạng sợi, không lông; lá khí sinh cỡ 5-17x0.5-5mm, hình trứng tới hình ngọn giáo, chẻ lông chim tới nhọn răng cưa, với 3 gân, không lông. Hoa đơn độc và ở nách lá; cuống hoa 0.3-10mm; lá bắc con 2, hình dải tới hình dải-ngọn giáo, tù, dài 2-4mm. Đài dài 4-5mm, hơi có tuyến, với các thuỳ hình trứng tới hình ngọn giáo, nhọn, dài 1.5-2mm. Tràng hình ống dài 7-11mm, màu trắng, nhẵn ở ngoài, có lông mềm ở trong; môi trên hình tròn rộng, hầu như nguyên; môi dưới có 3 thuỳ tròn. Quả nang hình trứng, bầu dục, cỡ 3-3.5x3mm.

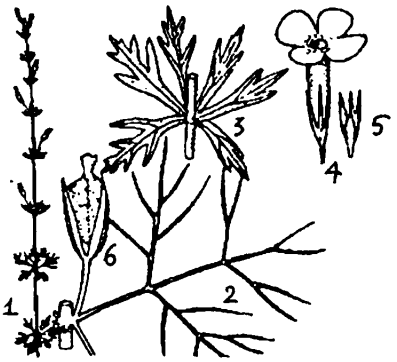

Rau om Ấn Độ

1. Dạng chung; 2. Lá thuỷ sinh; 3. Lá khí sinh; 4. Hoa; 5. Đài hoa; 6. Quả.

(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc trong các ao hồ ít sâu và trong ruộng, ở vùng thấp và lên tới độ cao 1200m.

Phân bố: Hà Nội, Ninh Bình, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Khánh Hoà. Còn có ở Ấn Độ, Xri Lanca, Lào, Campuchia, các vùng nhiệt đới châu Phi, châu Á, Ôxtrâylia đến Nuven Calêđôni và Micrônêdi.

Bộ phận dùng: Toàn cây, dịch cây - *Herba et Jus Limnophilae Indicae.*

Thành phần hoá học: Có tinh dầu.

Tính vị, tác dụng: Diệt khuẩn.

Công dụng: Ở Ấn Độ, cây được dùng với dầu dừa để làm thành dầu xoa bóp dùng trị chứng phù voi. Dịch cây dùng xoa lên cơ thể khi bị sốt cao (sốt dịch hạch) và dùng phối hợp với gừng, nghệ và các chất thơm khác uống trong trị ly.

98- Rau om bò

Rau om bò, Rau ngổ lá đối - *Limnophila repens* (Benth.) Benth., thuộc họ Hoa mõm sói - *Scrophulariaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống lâu năm, thân mọc đứng ở chỗ bùn hay ngập nước, cao 15-30cm, thân hình trụ nạc, trong rỗng, phân cành nhiều, có mấu, màu xanh nhạt. Lá mọc đối hay vòng 2-3 cái quanh các mấu, không cuống, phía dưới hơi có bẹ ôm vào thân. Phiến lá hình bầu dục thuôn, trên mặt có điểm tuyến, mép khía răng cưa nhỏ, dài 1.5-4cm, rộng 6-10mm. Hoa nhỏ màu hồng nhạt hay trắng ở nách các lá.

Rau om bò
Ngọn cây mang hoa.
(Hình theo TĐCT).

Sinh thái: Thường mọc trong các ruộng sau khi thu hoạch, trong các bãi cỏ ẩm từ vùng thấp cho tới độ cao 1200m. Ra hoa tháng 11, có quả tháng 1 năm sau.

Phân bố: Quảng Ninh, Hà Nội, Hải Dương, Ninh Bình, Thanh Hoá, Khánh Hoà, Lâm Đồng, Bình Dương, Đồng Nai, Thành phố Hồ Chí Minh.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Limnophilae Repentis.*

Tính vị, tác dụng: Vị cay, thơm, tính mát; có tác dụng nhuận tràng, giải độc, tiêu sưng, khỏi ngứa.

Công dụng: Cây thường dùng làm rau gia vị và làm thuốc chữa ăn uống không tiêu, chữa ghẻ ngứa hay lở sần da chảy nước và trị rắn cắn.

Đơn thuốc:

1. Chữa rắn cắn: 40-80g Rau ngổ lá đổi sắc nước uống, đồng thời lấy cây tươi giã nát bôi vào vết thương.

2. Ghẻ ngứa, lở sần: Giã lá tươi xát vào.

99- Rau om khác lá

Rau om khác lá, Ngổ nước - *Limnophila heterophylla* (Roxb.) Benth., thuộc họ Hoa mõm sói - *Scrophulariaceae.*

Mô tả: Cỏ thuỷ sinh dài 20-80cm; thân ngập nước, phân nhánh nhiều, không lông; thân khí sinh mọc đứng, đơn, cao 5-10cm, mang nhiều tuyến nhỏ không có chân hoặc gần như nhẵn. Lá của các thân ngập xếp thành vòng 6-10, dài 0.5-3cm, có các đoạn chẻ nhiều, dạng sợi, ráp; lá khí sinh mọc vòng ở phần dưới, mọc đối hoặc so le ở phần trên, gần ôm thân, thuôn, dài 5-16mm, rộng 2-4mm, có mép hơi có răng cưa nhọn. Hoa đơn độc và ở nách lá, không cuống, tạo thành bông ở ngọn ít hoa. Đài hình chuông, cao 3-4mm, có thuỳ hình trứng rộng, nhọn, chỉ dài bằng nửa ống đài. Tràng cao 6-7mm, màu tím, có lông dính ở phía sau, môi trên tròn rộng, hơi có 2 thuỳ, môi dưới có 3 thuỳ hình trứng. Quả nang hình cầu, dẹp, đường kính khoảng 2.5mm.

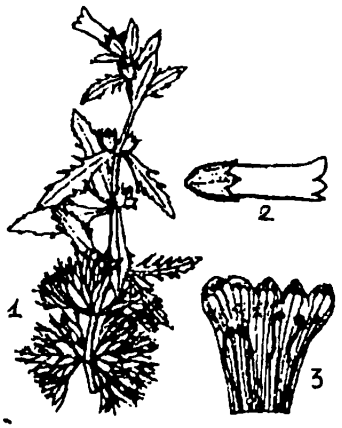

Rau om khác lá
1. Thân mang hoa; 2. Hoa; 3. Tràng mở.
(Hình theo FCLVN).

Sinh thái: Mọc trong nước chảy hay nước đọng của ruộng và ao hồ.

Phân bố: Hà Nội, Hà Nam, Ninh Bình, Thừa Thiên-Huế, An Giang. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Campuchia, Thái Lan, Malaixia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Limnophilae Heterophyllae.*

Thành phần hoá học: Chứa tinh dầu.

Công dụng: Cũng được sử dụng làm rau gia vị.

100- Rau om không cuống

Rau om không cuống, Om không cuống, Ngổ hoa dính - *Limnophila sessiliflora* (Vahl) Blume, thuộc họ Hoa mõm sói - *Scrophulariaceae.*

Mô tả: Cỏ thuỷ sinh cao 10-60cm; thân ngập phân nhánh nhiều, hầu như nhẵn; thân khí sinh cao 5-20cm, mọc đứng, đơn hoặc phân nhánh ít, có lông thô. Lá của các thân ngập mọc vòng, dài 10-20mm, có các đoạn chẻ sâu nhiều dạng sợi, không lông hoặc hơi có lông thô; lá của các thân khí sinh hình trứng đến ngọn giáo, dài 5-20mm, có mép xẻ tua đến lượn sóng răng cưa, có 1-3 gân, không lông.

Hoa đơn độc và ở nách lá, không cuống, không có lá bắc con. Đài hoa cao 3-4mm khi hoa nở và 5-6mm trên quả, hơi có lông thô, không có khía, có thuỳ hình ngọn giáo, nhọn. Tràng cao 8-10mm, màu tía, mặt ngoài không lông, có lông dính ở mặt trong; môi trên hình tròn rộng; môi dưới có tràng hình trứng rộng. Quả nang hẹp, hình cầu đến hình trứng dạng cầu, cao 3-4mm, rộng 3mm.

Rau om không cuống
1. Phần gốc thân; 2. Ngọn thân mang hoa;
3. Hoa; 4. Tràng hoa trải ra.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Thường mọc trong các hồ ao ít sâu, các đầm lầy và trong các ruộng ngập.

Phân bố: Bắc Giang, Hoà Bình, Hà Nội, Nam Định, Ninh Bình, Đà Nẵng, Quảng Nam. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Limnophilae Sessiliflorae.*

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính bình; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, khư phong trừ thấp, chỉ khái, chỉ thống.

Công dụng: Toàn cây được dùng ở Trung Quốc làm thuốc trị cảm mạo, yết hầu sưng đau, đau đầu, viêm nhánh khí quản, ho do phổi nóng; dùng ngoài trị mụn nhọt sưng lở.

101- Rau om Trung Quốc

Rau om Trung Quốc - *Limnophila chinensis* (Osbeck) Merr. (*Columnea chinensis* Osbeck), thuộc họ Hoa mõm sói - *Scrophulariaceae.*

Mô tả: Cây thảo mọc hằng năm, có thân thẳng, cao 20-40cm, ít phân nhánh, có lông len rậm đo đỏ, phù ở mắt. Lá mọc đối hay mọc vòng 3-4, không cuống thường có dạng màng, hình trứng ngược, hình bầu dục hay hình ngọn giáo, dài 10-30mm, rộng 3-10mm, có đầu nhọn ít khi tù, có mép lượn khía, mặt trên hầu như nhẵn hoặc có ít lông len ở phía gốc, mặt dưới nhẵn hay có những lông cứng rải rác trên các gân chính, rải rác có điểm tuyến, gân lông chim.

Hoa đơn độc ở nách lá, có khi mọc thành chùm dài 4-7cm ở ngọn hay ở nách có ít hoa; cuống hoa mảnh, dài 5-15mm, có lông len rậm xen kẽ với một số lông tuyến ngắn; dài 8-9mm có lông, chia 5 thuỳ sâu; tràng dài 12-15mm, màu lam tím với ống trăng trắng, chia 2 môi, môi trên hình mắt chim rộng, môi dưới có 3 thuỳ. Quả nang hình bầu dục, dài 4-5mm, rộng 3mm.

Sinh thái: Mọc ở các đầm lầy, vũng lầy, ruộng nước ở độ cao đến 1400m. Mùa hoa tháng 11-12.

Phân bố: Lào Cai, Yên Bái, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Hà Nội, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Lâm Đồng, Khánh Hoà, Đồng Nai, Thành phố Hồ Chí Minh, Bà Rịa-Vũng Tàu.

Còn có ở Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia.

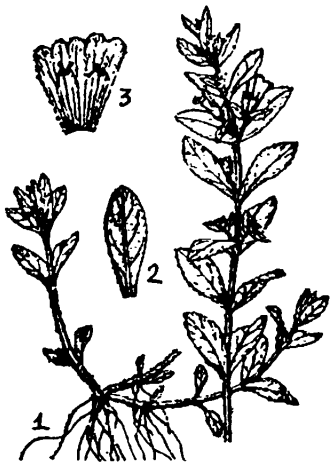

Rau om Trung Quốc

1. Dạng chung; 2. Lá; 3. Bao hoa bổ dọc.

(Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Limnophilae Chinensis.*

Tính vị, tác dụng: Vị hơi ngọt, đắng, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt lợi niệu, lương huyết giải độc.

Công dụng: Thường được dùng chữa thuỷ thũng, viêm kết mạc, phong chẩn và dùng ngoài trị bệnh mụn, rắn độc cắn và rết cắn. Ở Quảng Tây (Trung Quốc) cây dùng trị trẻ em cam tích.

102 Rau ót

Rau ót - *Monochoria korsakowii* Regel et Maack (*M. vaginalis* var. *korsakowii* C.B. Clarke ex Clerfils), thuộc họ Bèo lục bình - *Pontederiaceae.*

Mô tả: Cây thảo ở chỗ lầy, cao đến 70-80cm; thân rễ bò dài, phân nhánh; rễ chùm nhiều. Lá đơn, phiến xoan thon, mép nguyên, chóp nhọn, gốc hình tim; cuống lá dài 30-50cm. Cụm hoa dạng chùm, dài 7-15cm, có 5-25 hoa, cuống cụm hoa dài 1-2cm, lá bắc dạng mo. Hoa lưỡng tính, mẫu 3. Bao hoa màu lam nhạt, 6 mảnh dạng tràng; xếp 2 vòng. Nhị 6, dài ngắn khác nhau, 5 nhị có bao phấn màu vàng, nhị thứ 6 thường có 1 răng ở bên, bao phấn to hơn và có màu lam. Bầu thượng, 3 ô, vòi nhụy hình trụ, đầu nhụy nguyên. Quả nang, hình trứng. Hạt tròn, màu nâu.

Rau ót

1. Một đoạn thân mang lá; 2. Lá và cụm hoa;

3. Hoa; 4. Bộ nhị; 5. Nhụy; 6. Quả; 7. Hạt.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc trong các ruộng nước, đầm lầy, ao, hồ, mương rạch, sông ngòi cạn nước.

Phân bố: Phú Thọ (Chân Mộng). Còn có ở Liên bang Nga, Nhật Bản, Triều Tiên, Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Monochoriae.*

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính bình. Thanh nhiệt giải độc, thanh can lương huyết, định suyễn, tiêu thủng.

Công dụng: Ở Vân nam (Trung quốc), cây dùng trị sốt cao thở gấp, ho ra máu, đái ra máu, đơn độc, mụn nhọt sưng lở.

103- Rau phong luân

Rau phong luân - *Clinopodium chinense* (Benth.) Kuntze (*Calamintha clinopodium* Benth.), thuộc họ Hoa môi - *Lamiaceae.*

Mô tả: Cây thảo có thân mảnh, có lông dày hung hung lúc non; lóng dài. Lá có phiến xoan, dài 2.4cm, rộng 1.3-2.6cm, có lông dày, gân bên 5 đôi, cuống ngắn, 4-6mm. Cụm hoa xim co dày, đầy lông, đài có ống gập, môi trên 3 thuỳ, môi dưới 2, đầy lông dài; tràng hoa hồng, môi tròn 2 thuỳ cạn, môi dưới 3 thuỳ, nhị 4. Quả nhỏ, 1.2mm, thuôn, nhẵn. (*Ảnh số* 1089).

Sinh thái: Mọc nơi sáng và ẩm, trân các bãi hoang và ven đường đi, ở độ cao 800-1700m. Ra hoa tháng 5-7, có quả tháng 9-10.

Phân bố: Lào Cai, Sơn La, Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Hà Nội, Lâm Đồng.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Inđônêxia.

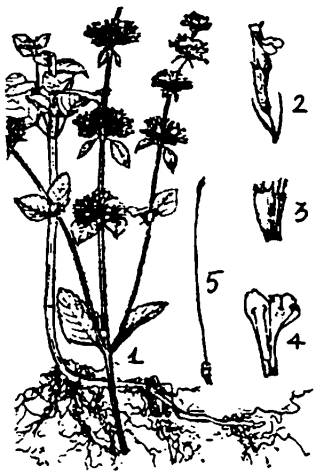

Rau phong luân

1. Gốc thân và ngọn cây mang hoa;
2. Hoa; 3. Đài mở; 4. Tràng mở; 5. Nhụy.
(Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Toàn cây trên mặt đất – *Herba Clinopodii Chinensis.*

Người ta hái cây vào mùa hạ, thu, trước khi hoa nở, loại bỏ tạp chất, phơi khô trong râm.

Tính vị, tác dụng: Vị hơi đắng, cay, tính mát; có tác dụng chỉ huyết, sơ phong thanh nhiệt, giải độc tiêu thũng.

Công dụng: Thường được dùng trị băng lậu, nhọt ở cơ tử cung xuất huyết, đái ra máu, chảy máu mũi, lợi răng chảy máu, vết thương chảy máu, mắt đỏ sưng đau chảy nước mắt, bệnh cam trẻ em.

Liều dùng: 10-15g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài tuỳ lượng, giã cây tươi đắp tại chỗ.

Ở Vân Nam (Trung Quốc) toàn cây dùng trị cảm mạo trúng thử, viêm túi mật cấp tính, viêm gan, viêm ruột và lỵ.

104- Rau phong luân nhỏ

Rau phong luân nhỏ, Nạ tấu, Sơn hùng - *Clinopodium gracile* (Benth.) Matsum. (*Calamintha gracilis* Benth.), thuộc họ Hoa môi - *Lamiaceae.*

Mô tả: Cây thảo yếu, cao 8-30cm, mọc bò, có lông; thân ngắn gần như tròn. Lá có cuống; phiến xoan thon, mép có răng nhỏ, có ít lông; gân bên 5-6 đôi.

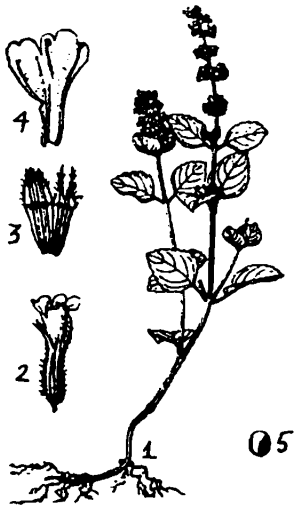

Rau phong luân nhỏ

1. Cành mang hoa; 2. Hoa; 3. Đài mở;
4. Tràng mở; 5. Quả.
(Hình theo ICS).

Xim co ở nách lá và ngọn nhánh với nhiều lông và lá bắc hẹp như kim; đài dài 6-7mm, ống gập, có 10 gân, có lông, 2 thuỳ dưới dài hơn; tràng hoa trắng hơi tía, cao 11mm; nhị 4, không thò. Quả bế nhỏ, nhẵn. (*Ảnh số* 1090).

Sinh thái: Mọc ở nơi sáng và ẩm, các bãi hoang, ven đường, ở độ cao 600-1900m. Ra hoa tháng 5-7.

Phân bố: Lào Cai, Sơn La, Hà Giang, Tuyên Quang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Vĩnh Phúc, Hà Nội (Ba Vì), Kon Tum, Lâm Đồng. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Clinopodii Gracilis.*

Thu hái toàn cây vào mùa hè và thu, rửa sạch dùng tươi hay phơi khô để dành.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, đắng, tính hơi lạnh; có tác dụng tán ứ giải độc, khư phong tán nhiệt, chỉ huyết.

Công dụng: Dân gian thường dùng cây ngâm rượu uống chữa tê thấp.

Ở Trung Quốc, cây được dùng làm thuốc trị: Cảm mạo nhức đầu; trúng nắng, đau bụng,lỵ; viêm tuyến mang tai; sưng tuyến vú; sởi; mụn nhọt sưng đau; viêm da do dị ứng, mày đay; đòn ngã tổn thương. Liều dùng 15-60g, dạng thuốc sắc.

Dùng ngoài, giã cây tươi đắp hoặc nấu nước rửa.

105- Rau pơ la

Rau pơ la - *Elatostema balansae* Gagnep., thuộc họ Gai - *Urticaceae.*

Mô tả: Cây thảo, phân cành từ gốc, cao 40-50cm; thân mảnh có nhiều nang thạch, hơi có lông. Lá thuôn mũi mác, gốc tù, chóp nhọn, phiến lá không cân đối, mặt trên nhẵn, mặt dưới có lông ngắn ở gân, mép có răng ở 2/3 trên, cuống có lông, lá kèm nhọn, có lông, dễ rụng. Cụm hoa ở nách lá, dạng xim co, đế hoa hơi có lông, lá bắc dạng mo, lá bắc con hình dải. Hoa nhiều, có cuống ngắn, có 3-4 lá đài rất nhỏ, 3-4 nhị lép, bầu hình trứng có 7-8 cạnh lồi.

Sinh thái: Mọc trong rừng, trên đất mùn đá vôi, ven suối. Ra hoa tháng 6-7.

Phân bố: Cao Bằng, Lạng Sơn, Hà Nội, Ninh Bình.

Còn gặp ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Cành lá - *Ramulus Elastostemae.*

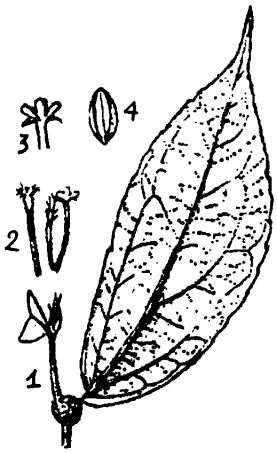

Rau pơ la

1. Lá và cụm hoa;
2. Lá bắc, lá bắc con và hoa cái;
3. Đài với nhị lép; 4. Quả.

(Hình theo CCTT).

Công dụng: Chồi lá non vò qua, thái nhỏ, xào hoặc nấu canh ăn ngon. Cũng có thể dùng làm thuốc thanh nhiệt giải độc, tiêu thũng giảm đau để trị đinh độc và ngoại thương sưng đau như một số loài *Elatostema* khác.

106- Rau răm

Rau răm - *Polygonum odoratum* Lour., thuộc họ Rau răm - *Polygonaceae.*

Mô tả: Cây thảo mọc hằng năm, có tuyến nhiều hay ít. Thân mọc trườn ở gốc và đâm rễ ở các mấu, rồi mọc đứng lên cao 30-35cm. Lá mọc so le, hình bầu dục ngọn giáo, nhọn hay tù ở chóp, cuống rất ngắn, mép lá và gân chính phủ đầy những lông nhọn khá dài; bẹ chìa ngắn ôm lấy thân, có nhiều gân song song mà phần lớn kéo dài ra thành những sợi dài. Hoa hợp thành bông dài, hẹp, mảnh, đơn độc hay xếp từng đôi, hoặc thành chùm ít phân nhánh. Quả nhỏ, có 3 cạnh, nhọn hai đầu, nhẵn và bóng. (*Ảnh số* 1091).

Sinh thái: Loài đặc hữu của Đông Đông Dương, mọc hoang nhưng thường được trồng trong vườn rau, ruộng bùn. Trồng bằng chồi, sau khi trồng 1-2 tháng, có thể cắt cành lá, nhưng nếu cắt thường xuyên thì cây không ra hoa. Mùa hoa tháng 6-7, mùa quả tháng 9-10.

Phân bố: Phổ biến khắp các tỉnh trong cả nước. Còn có ở Lào, Campuchia.

Rau răm

1. Cành lá; 2. Một đoạn của cụm hoa; 3. Hoa.

(Hình theo CCTT).

Bộ phận dùng: Cành và lá - *Ramulus et Folium Polygoni Odorati.*

Thu hái cành lá quanh năm, thường dùng tươi.

Thành phần hoá học: Lá có tinh dầu màu vàng nhạt, mùi thơm mát dễ chịu.

Tính vị, tác dụng: Rau răm có vị cay nồng, mùi thơm, tính ấm; có tác dụng tán hàn, tiêu thực, sát trùng.

Công dụng: Thường dùng ăn để kích thích tiêu hoá, chữa dạ dày lạnh, đầy hơi đau bụng, kém ăn, co gân (chuột rút), ỉa chảy. Còn dùng chữa sốt, làm thuốc lợi tiểu và chống nôn. Dùng

ngoài để chữa bệnh ngoài da (hắc lào,sâu quảng), rắn cắn và chó dữ cắn. Ngày dùng 20-30g, giã tươi lấy nước uống hay sắc uống.

Đơn thuốc:

1. Chữa bỗng dưng đau tim không chịu nổi: Dùng rễ Rau răm 50g sắc rồi chế thêm một chén rượu vào uống, mỗi lần một chén.

2. Chữa mùa hè say nắng, chết khát: Giã Rau răm tươi, vắt cốt, đun sôi cho uống.

3. Theo bác sĩ Lê Minh, người bị say nắng thể trạng bán hôn mê, dùng Rau răm 30g, Sâm bố chính 20g (tẩm nước Gừng), rễ Đinh lăng (lá nhỏ) 16g, Mạch môn 10g; 4 vị sao vàng, nước 600ml, sắc còn 200ml, chia 2 lần uống trong ngày.

4. Chữa kém ăn: Rau răm ăn theo gia vị hoặc dùng cả cây 10-20g sắc uống sau bữa ăn.

5. Chữa ghẻ lở, chốc, sâu quảng: Rau răm toàn cây ngâm rượu. Lấy rượu đó bôi, hoặc giã nát xát hoặc đắp rồi băng lại.

6. Chữa tê bại, vết thương bầm tím sưng đau: Rau răm tươi giã nát trộn với Long não hoặc dầu Long não hay cồn Long não, xoa hoặc băng vào các nơi tê đau.

7. Chữa rắn cắn: Rau răm dùng tươi cả cây nhai nuốt (hoặc giã nát vắt lấy nước cốt uống) còn bã đắp vào vết thương. Hoặc lấy 20 ngọn Rau răm tươi đâm vắt nước uống, bã đắp.

Rau răm tuy không độc, nhưng nhân dân có kinh nghiệm từ xưa lưu truyền lại: dùng nhiều rau răm quá thì hại về mặt sinh lý, kém cường dương tráng khí, chân huyết cũng khô đi, hay phá huyết, nên khi có thai cũng không nên ăn nhiều rau răm.

107- Rau răng hoẵng

Rau răng hoẵng - *Swertia angustifolia* Buch.-Ham. ex D. Don, thuộc họ Long đởm - *Gentianaceae.*

Mô tả: Cây thảo hằng năm, mọc đứng, cao 30-80cm, có thân phân nhánh nhiều hay ít, hình bốn góc, nhẵn. Lá không cuống, hình trái xoan hẹp, thuôn-trái xoan, có khi gần hình dải, cỡ 30-40x5-10mm, nhọn nhiều hay ít ở chóp, có 3 gân.

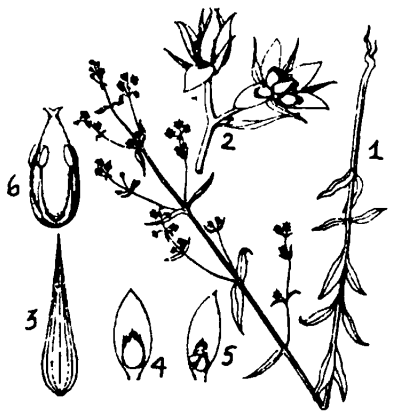

Rau răng hoẵng

1. Toàn cây; 2. Cụm hoa; 3. Lá đài;
4. Cánh hoa, mặt trên với hố mật phủ bởi 1 vẩy;
5. Cánh hoa đã lấy vẩy để lộ hố mật;
6. Bộ nhị và nhuỵ.
(Hình theo FCLVN).

Cụm hoa ở nách và ở ngọn thành xim thưa, nhiều hoa thường dạng tán. Hoa mẫu 4, trắng hay lam nhạt tới lam tím, hoặc trắng có đốm len, dài 9-15mm, có cuống 5-25(-30)mm. Lá bắc dạng lá, dài 5-10mm. Đài có 4 lá đài, hơi dính ở gốc, thuỳ hình trái xoan hẹp, cỡ 5-9x1-1.5mm. Tràng có 4 cánh hoa trải ra, chỉ hơi dính ở gốc; thuỳ hình bầu dục, cỡ 6-14x3-6mm, có mũi nhọn ở chóp, hố mật gần gốc, hình mắt chim, bao bởi nhiều tua, phủ vảy cũng xẻ tua hoặc có răng ở mép trên. Nhị 4, có chỉ nhị 2.5-3.5mm, rộng ở gốc, bao phấn hình trái xoan, có khi hình mũi tên. Bầu hình trứng; vòi nhuỵ thường không có; đầu nhuỵ có 2 thuỳ rẽ ra. Quả nang hình trứng hay hình bầu dục, cỡ 4-8x2mm. Hạt nhiều, hình trứng.

Sinh thái: Mọc ở các rừng hành lang, xen lẫn với cỏ cao, ở độ cao 200-1000m. Ra hoa tháng 9-10.

Phân bố: Lâm Đồng, Kon Tum.

Còn có ở Tây và Trung Trung Quốc, Nêpan, Ấn Độ, Mianma, Thái Lan, Lào.

Bộ phận dùng: Rễ, toàn cây - *Radix et Herba Swertiae Angustifoliae.*

Tính vị, tác dụng: Rễ có vị đắng, tính hàn; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, trừ thấp lợi đảm, tiêu viêm chỉ thống. Ở Ấn Độ, toàn cây được xem như đắng, tăng trương lực, hạ sốt.

Công dụng: Ở Trung Quốc, rễ được dùng trị viêm gan thể hoàng đản và phi hoàng đản, viêm túi mật mạn tính và đau dạ dày.

Ở Ấn Độ, cây được dùng thay thế loài *Swertia chirata* Buch.- Ham. để làm thuốc bổ đắng, lợi tiêu hoá, hạ nhiệt, nhuận tràng.

Ghi chú:

1. Theo Flore du Cambodge, du Laos et du Việt Nam, tập 31 thì loài này bao gồm cả các thứ. var. *vallichiana* Burkill và var. *pulchella* Burkill.

2. Danh lục thực vật Việt Nam còn nêu loài Hoạt gân màu – *Swertia nervosa* (Wall. ex D. Don) C. B. Clarke, phân bố ở Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), toàn cây của loài này dùng làm thuốc thanh nhiệt giải độc để trị hoàng đản, miệng khô và triều nhiệt.

108- Rau rẽ xé

Rau rẽ xé, Xa căn, Thuỷ trạch lan - *Penthorum chinense* Pursh, thuộc họ Rau rẽ xé - *Penthoraceae.*

Mô tả: Cây thảo có gốc nằm ngang, có thân bò. Thân phân nhánh từ gốc, dài 40-60cm, có góc về phía trên, nhẵn, màu lục, khía đỏ. Lá mọc so le, hình dải nhọn, hơi có răng, dài 10-15cm, rộng 1-2cm, nhẵn. Hoa ở ngọn, dạng ngù, với 2-5 nhánh không đều, dài 2-6cm, có lông mềm, với lông tuyến rải rác; hoa xếp một bên, dạng bò cạp, màu trắng vàng vàng. Quả có các lá noãn trải ra hình sao ở phần trên rời, mở nắp. Hạt nhiều, dạng bầu dục thuôn, hơi có u, dài 1mm.

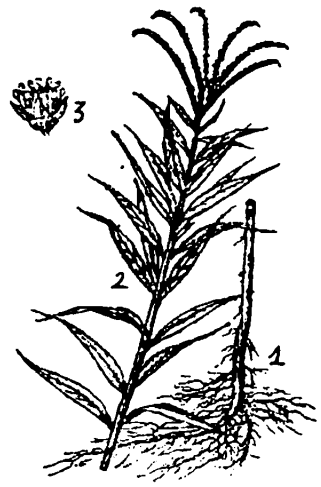

Rau rẽ xé

1. Gốc cây; 2. Ngọn cây mang hoa; 3. Hoa.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác ven rừng, ven sông suối, dựa rạch, kẽ đá, nơi ẩm, ở độ cao từ thấp đến 1600m.

Phân bố: Lào Cai, Hà Nội, Hà Nam.

Còn có ở Trung Quốc, Nhật Bản, Lào, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Penthori Chinensis.*

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính ấm; có tác dụng khư đàm chỉ thống, lợi thuỷ trừ thấp, hoạt huyết.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc) dùng trị hoàng đản, thuỷ thũng, đòn ngã tổn thương sưng đau, kinh bế, băng huyết, đới hạ.

Ở Quảng Tây dùng trị thuỷ thũng, băng lậu, bạch đới nhiều và đau khoang dạ dày.

109- Rau rút

Rau rút hay Rau nhút - *Neptunia oleracea* Lour. (*N. prostrata* Baill.), thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Loại rau nổi ngang mặt nước. Quanh thân có phao xốp màu trắng. Lá kép lông chim hai lần. Hoa họp thành đầu, màu vàng. Quả chứa 6 hạt dẹt, nhẵn. (*Ảnh số* 1092).

Rau rút

Toàn cây. (Ngk).

Sinh thái: Thường sống nổi ngang mặt nước tại các ao, đầm nước ngọt, mương rạch sình lầy, ở độ cao tới 300m. Ra hoa tháng 10-11.

Phân bố: Trồng khắp nơi ở Việt Nam và các nước nhiệt đới khác.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Neptuniae Oleraceae.*

Thu hái toàn cây quanh năm, dùng tươi hay phơi khô dùng.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính mát; có tác dụng nhuận tràng, mát gan, giải nóng nhiệt, an thần gây ngủ, mạnh gân cốt, thu liễm.

Công dụng: Thường được dùng làm rau ăn như rau muống. Nó có mùi thơm đặc biệt tựa như Nấm hương. Ta cũng dùng làm thuốc chữa sốt cao không ngủ được, nóng ruột, tiểu tiện không thông. Còn dùng chữa bướu cổ và trị lỵ. Liều dùng 20-40g nấu canh ăn hoặc sắc uống. Có thể giã nát, lọc nước cốt uống.

Ở Malaixia, người ta sử dụng rễ trong giai đoạn cuối của bệnh giang mai; hãm nước xông khi bị sốt, còn dịch thân dùng nhỏ vào tai trị đau tai.

Đơn thuốc:

1. Chữa sốt cao, không ngủ được, nóng ruột, tiểu tiện không thông: Dùng Rau rút giã nhỏ, vắt lấy nước cốt uống.

2. Chữa bướu cổ: Dùng Rau rút ăn hằng ngày, ăn liền trong một tháng thì có hiệu quả. Hoặc dùng: Rau rút 30g, Cải trời 20g, Mạch môn, Sinh địa đều 15g, Sài hồ, Kinh giới, Xạ can 8g, sắc uống.

Ghi chú: Người có tạng hàn ăn nhiều thì sình bụng; trẻ nhỏ ăn nhiều thì chân yếu.

110- Rau rươi

Rau rươi, Loã trai trần, Thài lài xanh - *Murdannia nudiflora* (L.) Brenan (*Commelina nudiflora* L.), thuộc họ Thài lài - *Commelinaceae.*

Mô tả: Cây thảo phân nhánh, nằm rạp ít hay nhiều, bén rễ ở các mấu. Lá hình ngọn giáo dài 10-30cm, mọng nước. Cụm hoa có mo bao bọc ở ngoài, mang 1-7 hoa màu xanh lam. Hoa có 3 lá đài, 3-7 cánh hoa, 2-3 nhị sinh sản và bầu 3 ô, mỗi ô 3 noãn. Quả nang, dài 2.5-5mm; hạt nhỏ, hình thang, có vỏ ngoài dạng mạng lưới. (*Ảnh số* 1093).

Sinh thái: Mọc nơi đất ẩm và ven rừng, dưới tán rừng, ven suối, ven đường.

Ra hoa vào mùa hè, thu.

Rau rươi
1. Dạng chung; 2. Quả; 3. Hạt.
(Hình theo ICS).

Phân bố: Lào Cai, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Bắc Giang, Vĩnh Phúc, Hoà Bình, Hà Nội, Hà Nam, Nghệ An, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Lâm Đồng, Khánh Hoà, Thành phố Hồ Chí Minh.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản, Lào, Campuchia, Thái Lan, Philippin.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Murdanniae Nudiflorae.*

Tính vị, tác dụng: Vị nhạt, tính ấm, có tác dụng giải độc tiêu thũng, thanh phế nhiệt.

Công dụng: Ngọn non có thể dùng làm rau ăn cho người. Gia súc cũng rất thích ăn, nhất là đối với bò trong thời kỳ cai sữa. Dùng làm thuốc trị rắn cắn, thũng độc, phổi nóng, ho thổ huyết, sưng vú, mụn nhọt lở ngứa, mắt đỏ sưng đau. Liều dùng 10-15g khô, sắc uống. Dùng ngoài lấy cây tươi tuỳ lượng, giã đắp.

111- Rau rươi đơn

Rau rươi đơn, Trai đơn giản - *Murdannia simplex* (Vahl) Brenan (*Aneilemn sinicum* Ker-Gawl.), thuộc họ Thài lài - *Commelinaceae.*

Mô tả: Cỏ có thân cao 10-30cm, có ít lông (gốc hơi phù). Lá có phiến hẹp, dài 10-40cm, rộng 5-8mm, đầu nhọn; bẹ dài. Cụm hoa là 2 xim bò cạp; hoa lưỡng tính hay đơn tính, tím hay lam, rộng 13-16mm; cánh hoa cao 8mm;

nhị sinh sản 1 có bao phấn vàng, các nhị lép có chỉ nhị có lông tím dài; bầu không lông, chia 3 ô, mỗi ô 2-4 noãn. Quả nang tròn tròn, cao 5mm, nhẵn bóng, màu gạch đỏ, nằm trong bao hoa; hột dài 3.5-5mm.

Rau rươi đơn

1. Dạng cây; 2. Ngọn cây mang hoa.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc nơi ẩm trong rừng, ven rừng, ven suối từ vùng thấp lên đến độ cao 1500m.

Ra hoa tháng 2-4.

Phân bố: Khánh Hoà, Ninh Thuận, Lâm Đồng.

Còn có ở Trung Quốc, châu Phi, châu Úc.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Murdanniae Simplicis.*

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính bình; có tác dụng bổ hư, trừ thấp, thư cân, hoạt lạc, điều kinh, lương huyết, chỉ huyết.

Công dụng: Rễ củ sắc uống bổ và làm săn da.

Ở Trung Quốc, toàn cây được dùng trị các nhiệt chứng trẻ em kinh phong, thổ huyết, mắt đỏ sưng đau, ung sang thũng độc.

112- Rau rươi lá bắc

Rau rươi lá bắc - *Murdannia bracteata* (C. B. Clarke) Kuntze ex J. K. Morton, thuộc họ Thài lài - *Commelinaceae.*

Mô tả: Cây thảo; từ thân chính có những nhánh mọc bò lan trên mặt đất. Lá mọc so le, không lông; phiến thon hẹp, dài 3-7cm, rộng 6-10cm, đầu nhọn, gốc ôm thân, gân chạy thẳng song song từ gốc, gân giữa rõ; bẹ lá cao cỡ 1cm. Cụm hoa mọc ở nách lá hay tận cùng ngọn, cuống dài 3.5-11cm. Hoa tập hợp thành bông, mỗi bông có 3-8 hoa. Hoa có 3 cánh màu tím. Quả nhỏ, 3 cạnh, có vỏ cứng.

Rau rươi lá bắc

1. Ngọn cành mang hoa; 2. Một đoạn thân.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc nơi đất ẩm ven đường, bờ kênh rạch, ven rừng, trên nương rẫy.

Phân bố: Ninh Bình, Thừa Thiên-Huế, Quảng Nam, Đà Nẵng. Còn có ở Trung Quốc, Lào.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Murdanniae Bracteatae.*

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, nhạt, tính mát; có tác dụng hoá đàm tán kết.

Công dụng: Ở Trung Quốc, người ta dùng toàn cây làm thuốc trị viêm hạch lymphô (lâm ba kết hạch), đái đục, đái buốt, ghẻ lở.

113- Rau rươi ngọt

Rau rươi ngọt, Loã trai ngọt, Thuỷ trúc ăn được - *Murdannia edulis* (Stockes) Faden, thuộc họ Thài lài - *Commelinaceae.*

Mô tả: Cây thảo cao 20-30cm, sống lâu nhờ rễ chụm ở gốc thân. Lá chụm ở gốc, ráp, nhạt màu, dài 5-15cm, rộng 1-2cm, có lông, bẹ màu tím. Chuỳ hoa như bông dài 7-30cm; lá bắc cao 20mm; hoa có cuống dài 3mm, có tiền diệp ở giữa, có lông dính; cánh hoa màu đỏ tím, cao 3-4mm; nhị sinh sản 3, chỉ nhị có lông, bầu không lông. Quả nang cao 4-6mm; hạt trắng.

Rau rươi ngọt

1. Dạng chung; 2. Hoa; 3. Quả.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây mọc ở chỗ ẩm mát ven rừng, trong rừng thưa, ven suối.

Phân bố: Lâm Đồng, Phú Yên, Ninh Thuận, Bình Phước, Tp. Hồ Chí Minh.

Còn có ở Ấn Độ, Nêpan, Băngladét, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Inđônêxia, Philippin, Niu Ghinê.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Murdanniae Edulis.*

Tính vị, tác dụng: Nhuận phế chỉ khái.

Công dụng: Lá ăn được. Rễ được dùng ở Trung Quốc làm thuốc trị ho.

114- Rau sam

Rau sam, Mã xì hiện - *Portulaca oleracea* L., thuộc họ Rau sam - *Portulacaceae.*

Mô tả: Cây thảo mọc bò có thân mập màu đỏ tím nhạt. Lá dày bóng, hình bầu dục, không cuống, giống hình răng con ngựa. Hoa màu vàng, mọc ở đầu cành và ngọn thân. Quả nang hình cầu, mở bằng một nắp (quả hộp) chứa nhiều hạt đen bóng. (*Ảnh số* 1094).

Sinh thái: Mọc rải rác hay thành từng đám ở các bãi hoang, ruộng hoang, nương rẫy, dọc đường đi.

Ra hoa quả gần như quanh năm.

Phân bố: Phổ biến khắp nơi ở Việt Nam. Còn có ở hầu hết các nước nhiệt đới khác.

Bộ phận dùng: Phần cây trên mặt đất – *Herba Portulacae Oleraceae;* thường có tên là Mã xì hiện - 马齿苋.

Thu hái cây vào mùa hạ, mùa đông. Thường dùng tươi.

Rau sam

Dạng chung. (Ngk).

Thành phần hoá học: Trong cây có glycosid, saponin, chất nhựa, acid hữu cơ, các muối kali, các vitamin A, B_1, B_2, C, PP và men ureaza...

Tính vị, tác dụng: Vị chua, tính hàn; có tác dụng thanh nhiệt lợi thấp, lương huyết giải độc, trừ giun và hoạt trường. Rau sam có tác dụng làm co mạch, ức chế vi trùng lỵ, thương hàn, vi trùng gây bệnh ngoài da và bệnh ho lao.

Công dụng: Thường được dùng trị: 1. Lỵ vi khuẩn, viêm dạ dày và ruột cấp tính, viêm bàng quang; 2. Viêm ruột thừa cấp tính; 2. Viêm vú, trĩ xuất huyết, ho ra máu, đái ra máu; 4. Ký sinh trùng đường ruột (giun kim, giun đũa); 5. Sỏi niệu, giảm niệu; 6. Bạch đới. Liều dùng 15-30g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài trị đinh nhọt sưng đau, eczema và lở ngứa, trẻ em lên đậu, chốc đầu.

Đơn thuốc:

1. Lỵ: Rau sam giã nát, vắt lấy nước, đun sôi, chế thêm mật ong uống. Ở An Giang, có đơn thuốc trị lỵ, đau bụng quặn, sốt, đi ngoai lẫn đờm, máu: Hoàng đằng 12g, Rau sam 20g, Rau trai 20g; đổ 500ml nước, sắc còn 150ml, uống ngày một thang.

2. Tẩy giun kim, giun đũa: Rau sam 50g, rửa sạch, giã nhỏ với ít muối, thêm nước, vắt lấy nước trong, uống vào buổi tối (có thể thêm đường). Uống liền 3 tối, không phải nhịn ăn. Hoặc dùng 3 nắm to Rau sam, sắc lấy một bát nước uống lúc đói, uống 2-3 lần thì giun ra.

3. Đái buốt, đái dắt: Rau sam tươi giã lấy nước cốt uống.

4. Đau mắt có màng và cam mắt: Rau sam tươi giã lấy dịch nhỏ vào mắt.

5. Xích, bạch đới: Rau sam tươi 100g, giã nát, vắt lấy nước, hoà với lòng trắng trứng gà, hấp chín, ăn liền trong 3 ngày.

6. Loét giác mạc, miệng lưỡi: Rau sam 16g, Cỏ nhọ nồi 16g, Rau má 20g, nước 450ml, sắc còn 150ml; thêm vài hạt muối, ngày uống 1-2 lần. Có thể dùng Rau sam luộc ăn.

115- Rau sam biển

Rau sam biển - *Atriplex hortensis* L., thuộc họ Rau muối - *Chenopodiaceae.*

Mô tả: Cây thảo mọc hằng năm, thân cao đến 2.5m. Lá có phiến đa dạng, từ hình mũi mác - tam giác đến hình thoi, hình tim, dài 3-10cm, lúc non có lông trắng như bột, nhưng khi già thì nhẵn. Hoa xếp thành chụm đơn tính cùng gốc. Quả trong 2 phiến bao hoa có răng bao bên ngoài.

Sinh thái: Cây trồng, gặp ở vùng gần bờ biển.

Phân bố: Loài của các vùng ôn đới và cận nhiệt đới Bắc bán cầu. Ở nước ta, có trồng ở Nha Trang và Phan Rang.

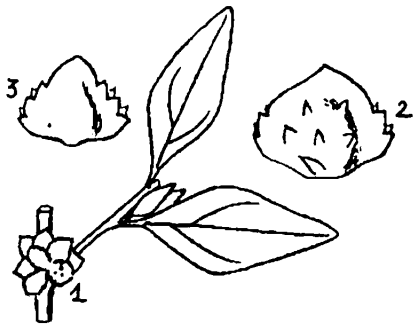

Rau sam biển

1. Nhánh cây mang lá và hoa;
2. Quả trong phiến bao hoa; 3. Phiến bao hoa.
(Hình theo CCVN).

Bộ phận dùng: Lá, hạt - *Folium et Semen Atriplecis Hortensis.*

Thành phần hoá học: Hạt chứa saponin.

Công dụng: Ở Ấn Độ, bột hạt được xem là có giá trị khi có sự giảm sút vitamin A. Cây trồng lấy lá dùng làm rau nấu canh ăn.

116- Rau sắng

Rau sắng, Rau ngót núi, Ngót rừng - *Melientha suavis* Pierre, thuộc họ Sơn cam - *Opiliaceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ cao 4-8m, nhẵn; các cành mảnh ở ngọn cây, vỏ màu lục, khi già có màu lốm đốm trắng và hoá bần. Lá mọc so le, hình ngọn giáo, thu hẹp tù lại cả hai đầu, rất nhẵn, dày, dài 7-12cm, rộng 3-6cm, gân bên 4-5 đôi, mảnh; cuống lá 4-5mm.

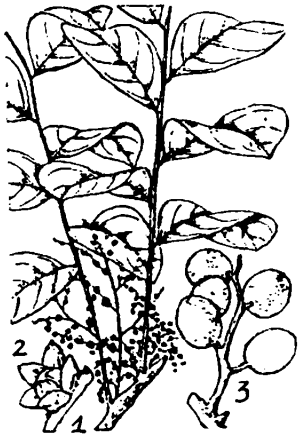

Rau sắng

1. Cành mang hoa; 2. Hoa cái; 3. Chùm quả.
(Hình theo TĐCT).

Cụm hoa ở bên, nằm ở nách của một lá đã rụng, hình chuỳ phân nhánh và mảnh gồm có một cuống dài 13cm, với các nhánh dài 4cm. Hoa đơn tính, cao 2mm, rất thơm. Quả gần như nạc, thuôn hay hình trứng, dài 25mm, rộng 17.5mm, khi chín màu vàng, có hạch cứng chứa một hạt.

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thứ sinh, ven suối chân các núi đá vôi. Ra hoa tháng 4-5, có quả tháng 6-7.

Phân bố: Lào Cai, Cao Bằng, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Bắc Cạn, Bắc Giang, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Hoà Bình, Hà Nội, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Kon Tum, Gia Lai, Lâm Đồng, Khánh Hoà, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu.

Còn có ở Lào, Campuchia, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Lá, rễ - *Folium et Radix Melienthae Suavis.*

Thành phần hoá học: Trong Rau sắng có 82.4% nước, 5.5-6.5% protid, 5.3-5.5% glucid,

2.2% cellulose; có đủ các loại acid cần thiết cho cơ thể như lysin, methionin, tryptophan, phenylalanin, threonin, valin, leucin và isoleucin.

Công dụng: Người ta thường lấy lá non, lá bánh tẻ, hoa, quả non xào hay nấu canh ăn. Có thể nấu canh với thịt nhưng cũng có thể nấu canh suông, bát canh vẫn ngon ngọt, đậm đà. Lá Rau sắng nấu canh tuy đã ngon, nhưng khi có thêm những chồi nụ vàng như hoa ngâu thì canh có đầy đủ hương vị bùi, thơm, ngon ngọt và dịu mát. Hạt cũng ăn được, có vị béo, ngọt, thường dùng rang ăn như lạc (đậu phộng). Rễ được sử dụng chữa sán (theo Lê Kim Biên, Tập san Sinh vật Địa học số 11-1973).

117- Rau tai voi

Rau tai voi, Rau lưỡi bò, Rau tai nai - *Pentaphragma gamopetalum* Gagnep., thuộc họ Rau tai voi - *Pentaphragmataceae.*

Mô tả: Cây thảo có thân mọc đứng, cao 15cm, đường kính tới 1cm. Lá có phiến hình trái xoan, không cân đối, dạng màng, dài 12-20cm, rộng 6-18cm, có gốc không đều nhau, mép có răng mịn, gân bên 5 đôi nổi rõ ở mặt dưới, cuống lá dài 5-8cm, có lông. Cụm hoa ở nách lá, dài 5cm, có 3-6 hoa, gần như không cuống, lá bắc hình trái xoan, rộng hơn hoa, đài hình chuông có 5 lá đài không đều, tràng hoa hình đấu, có 5 thuỳ tù, nhị đính ở gốc tràng, bầu dưới có 2 ô, chứa nhiều hạt.

Rau tai voi

1. Cành mang hoa; 2. Hoa.

(Hình theo FCLVN).

Sinh thái: Gặp rải rác trong rừng thứ sinh, ở độ cao 700-1200m. Ra hoa tháng 11 đến tháng 2 năm sau.

Phân bố: Khánh Hoà, Kon Tum, Lâm Đồng, Đồng Nai.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Pentaphragmae Gamopetali.*

Công dụng: Chỉ mới biết là trong dân gian, người ta dùng quả cây để ăn và chế rượu. Lá được dùng nấu canh ăn ngon như rau Mồng tơi.

118- Rau tàu bay

Rau tàu bay - *Crassocephalum crepidioides* (Benth.) S. Moore (*Gynura crepidioides* Benth.), thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo mọc hằng năm, thân mập, cao tới 1m, phân nhánh, có gờ dọc, phủ lông tơ ở phần trên. Lá mỏng, hình trứng dài, phần chóp phiến lá có hình thoi, phần dưới có những thuỳ xẻ sâu, mép lá có răng cưa, mặt trên nhẵn, mặt dưới phủ lông tơ thưa. Cụm hoa chung dạng ngù ở ngọn hay ở nách lá. Tổng bao gồm 2 hàng lá bắc; 18-21 lá bắc vòng ngoài màu xanh lục pha nâu tối, các lá bắc hàng trong màu xanh lục. Tất cả hoa đều có tràng hoa màu vàng, phía đầu màu đỏ nâu.Quả bế hình trụ, dài 2mm; mào lông trên đỉnh quả màu trắng, dài 9-12mm. (*Ảnh số* 1095).

Rau tàu bay

1. Phần dưới của cây; 2. Ngọn cây mang hoa; 3. Hoa; 4. Quả.

(Hình theo ICS).

Sinb thái: Mọc ở các bãi hoang sau nương rẫy, các bãi phù sa ven sông, ven suối, và ven đường đi ở bìa rừng. Ra hoa, kết quả mùa xuân-hè.

Phân bố: Mọc phổ biến từ Lai Châu, Lào Cai, Tuyên Quang, Cao Bằng, Bắc Giang, Hoà Bình, Hà Nội, Ninh Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế vào các tỉnh Tây Nguyên đến Long An, Đồng Tháp.

Còn có ở nhiều nước châu Á, châu Phi.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Crassocephali Crepidioides.*

Thu hái quanh năm; dùng tươi hay phơi khô dùng dần.

Thành phần hoá học: Thành phần dinh dưỡng tính theo % như sau: nước 93.1%; protein 2.5; glusid 1.9; cellulose 1.6; dẫn xuất không protein 3.7; khoáng toàn phần 0.9, trong đó có calcium 81mg%, phosphor 25mg%, caroten 3.4mg% và vitamin C 10mg%.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính bình, có tác dụng thanh nhiệt giải độc, chỉ khái, tiêu thũng.

Công dụng: Rau tàu bay được dùng làm rau ăn sống, hoặc luộc, xào, nấu canh hay muối dưa ăn. Khi nấu canh phải để lắng, gạn bỏ hết dầu, mới thêm mắm muối để đỡ mùi hắc.

Nhân dân thường dùng lá tươi giã nát hoặc nhai nát đắp lên chỗ vết rắn, rết cắn. Ở Campuchia, người ta dùng nó để điều trị các biến chứng sau khi sinh.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), toàn cây được dùng trị cảm mạo, sốt cao, lở miệng, sưng amygdal, viêm ruột, tiêu hoá không bình thường, viêm nhiễm niệu đạo, viêm khí quản, sái chân và ngoại thương cảm nhiễm. Ở Quảng Tây, cây lại được dùng trị viêm dạ dày ruột, lỵ, thuỷ thũng.

119- Rau tề tấm

Rau tề tấm - *Cardamine hirsuta* L., thuộc họ Cải - *Brassicaceae.*

Mô tả: Cây thảo hằng năm cao 12-30cm, có thân mảnh phân nhánh, không lông hay có lông phún. Lá chụm ở gốc hay dài theo thân, có cuống, kép lông chim lẻ, dài 2-6cm, với 5-7 lá chét tròn, có 3 răng, rộng 8-10mm. Hoa nhỏ, màu trắng thành chùm dạng ngù, dài 13cm, ở nách lá. Quả cải hình dải dẹp, dài 2cm, nhọn, thắt lại giữa các hạt; hạt dẹp, xoan, gần như hình tim, dài 1.5mm.

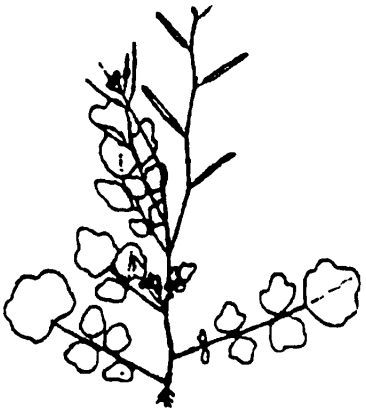

Rau tề tấm
Ngọn cành mang hoa, quả.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác ở sân vườn, bờ ruộng, các bãi đất hoang. Ra hoa tháng 5-7.

Phân bố: Lào Cai, Cao Bằng, Lạng Sơn, Ninh Bình, Lâm Đồng. Còn có ở các nước cận nhiệt đới và ôn đới trên thế giới.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Cardamines Hirsutae.*

Công dụng: Ở Trung Quốc, người ta dùng lá để ăn, cho là có tác dụng bổ ích đối với gan và thị giác. Tro và rễ của lá dùng chế thuốc uống trị lỵ; rễ tươi nghiền ra lấy dịch dùng chữa đau mắt. Ở Quảng Tây, cây được dùng trị lỵ và trướng bụng.

Ghi chú: Người ta thường dùng một loài khác là Toái mễ tể dịu *Cardamine flexuosa* With., có vị ngọt, tính bình, có tác dụng thanh nhiệt lợi thấp, kiện tỳ, chỉ tả, giải độc được dùng trị viêm niệu đạo, viêm bàng quang, lỵ, bạch đới, đánh trống ngực, mất ngủ. Cây được dùng ngoài trị đinh nhọt.

120- Rau thuỷ Giava

Rau thuỷ Giava - *Veronica javanica* Blume, thuộc họ Hoa mõm sói - *Scrophulariaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống hằng năm, có thân cao 10-30cm, mọc nằm rồi đứng, phân nhánh nhiều, có lông dày quấn. Lá mỏng, phiến lá hình trứng hay tam giác dạng trứng, dài 1-3cm, rộng 1-2.5cm, tù ở đầu, cụt ở gốc, mép có răng lượn, hơi có lông ở cả hai mặt; cuống ngắn 1-3mm. Cụm hoa chùm ở nách lá, dài 1-5cm, mang 3-8 hoa, có lông ngắn; cuống hoa dài 0.5-1cm; lá bắc hẹp, dài 2-5mm; đài hình chuông dài 2-3mm, có 4 thuỳ sâu, hình ngọn giáo ngược; tràng hoa dài 2mm, màu hồng, có 4 thuỳ sâu. Quả nang hình tim ngược rộng, dài 2-2.5mm, rộng 3mm, ngắn hơn đài; hạt hình bầu dục, phẳng-lồi, cỡ 0.8x0.5mm.

Rau thuỷ Giava

1. Dạng chung của cây; 2. Hoa.

(Hình theo TDĐTĐ).

Sinh thái: Thường gặp dọc đường và các bờ sông, trên đất hoang, trong các bãi cỏ, từ vùng thấp lên đến độ cao trên 1500m.

Phân bố: Lào Cai, Lạng Sơn, Hà Nội. Còn có ở Trung Quốc và các nước nhiệt đới châu Á.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Veronicae Javanicae.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, cay, tính mát; có tác dụng khư phong tán nhiệt, giải độc tiêu thũng.

Công dụng: Toàn cây được dùng ở Trung Quốc làm thuốc trị viêm tuyến sữa, bệnh lỵ, đòn ngã tổn thương, các loại mụn nhọt sưng lở. Dùng trong, dạng thuốc sắc, 20-40g; dùng ngoài giã cây tươi đắp.

121- Rau tinh tú

Rau tinh tú - *Lysimachia fortunei* Maxim., thuộc họ Anh thảo - *Primulaceae.*

Mô tả: Cỏ sống dai, mọc đứng cao 40-60cm, thân đơn, có góc cạnh, màu hơi nâu ở phía gốc, ít phân cành. Lá đơn, mọc so le, nhiều khi gần mọc đối, những cái ở phía dưới giảm thành cuống, những cái phía trên gần như không cuống, hình trái xoan hay hình mũi mác, dài 5-10cm, rộng 2-4cm, nhọn, mép nguyên, cứng, mặt dưới màu vàng có điểm tuyến. Hoa màu trắng, mọc thành chùm hình bông ở ngọn, trần và thưa. Lá bắc hình vạch nhọn; đài hình chuông hay hình cầu; tràng hoa màu vàng, hình chuông dài gấp đôi đài; nhị 5, đính ở họng tràng; vòi nhuỵ ngắn. Quả hình cầu, đường kính độ 3mm, mang vòi tồn tại, trong chứa hai hạt hình cầu nhăn nheo theo chiều ngang. (*Ảnh số* 1096).

Rau tinh tú

1. Dạng chung; 2. Hoa; 3. Quả.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây mọc ở nơi ẩm và bóng, gần các ruộng và trong các hốc ở bờ đường đi.

Ra hoa tháng 6-8, có quả tháng 8-11.

Phân bố: Cao Bằng, Lạng Sơn, Quảng Ninh.

Còn có ở Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Lysimachiae Fortunei.*

Tính vị, tác dụng: Vị nhạt, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt giải biểu, lương huyết tán ứ.

Công dụng: Ngọn non và lá dùng làm gia vị. Toàn cây dùng trị cảm mạo, cảm cúm mùa hè,

viêm kết mạc cấp, viêm gan mạn tính, hen phế quản, khí hư ra nhiều, trẻ em cam tích, rắn cắn. Liều dùng 20-40g, sắc nước uống và dùng để xông mắt. Dùng tươi giã nát, trộn với rượu, đắp vào vết rắn cắn.

Ở Quảng Tây (Trung Quốc) toàn cây dùng trị viêm gan, sốt rét, lỵ, trẻ em cam tích, đòn ngã tổn thương và sang tiết.

122- Rau tô

Rau tô, Rau ủ ủ, Lê nê - *Hemisteptia lyrata* (Bunge) Bunge, thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo mọc hằng năm, cao 30-90cm. Thân có rãnh, phân cành đến tận ngọn. Lá xẻ thuỳ hình đàn lia, dài 10-25cm, rộng 6-14cm, mép lượn sóng, mặt trên màu lục, mặt dưới trắng nhạt.

Rau tô

1. Phần dưới của cây; 2. Ngọn cây mang hoa;
3. Lá bắc ngoài; 3'. Lá bắc trong;
4. Đài hoa trên quả; 5. Tràng hoa;
6. Vòi nhụy; 7. Nhị; 8. Quả bế.
(Hình theo ICS).

Cụm hoa đầu, hợp thành ngù thưa ở ngọn. Tổng bao hình chuông, với các lá bắc không đều nhau, những lá bắc phía ngoài hình bầu dục, những lá bắc phía trong hình dải. Tất cả các hoa trong cụm hoa đều có tràng hình ống màu hồng đào. Nhị 4, bao phấn có tai. Vòi nhụy có thuỳ dài. Quả bế hình bầu dục, đầu cụt giống hình trụ, mào lông trên đỉnh quả màu da cam, có 15 sợi lông dạng lông chim.

Sinh thái: Cây mọc ven rừng, ven đồi ẩm, bãi hoang ven sông suối, quanh làng bản.

Ra hoa, kết quả từ tháng 2 đến tháng 5.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Sơn La, Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Cạn, Bắc Giang, Hà Nội, Hoà Bình, Thanh Hoá, Nghệ An. Cũng gặp ở các tỉnh Tây Nguyên. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản, Lào, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Hemisteptiae Lyratae.*

Thu hái quanh năm.

Tính vị, tác dụng: Vị hơi đắng, tính mát, có tác dụng khư ứ sinh cơ, chỉ huyết, thanh nhiệt giải độc, tiêu thũng.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), toàn cây dùng trị xuất huyết tử cung theo công năng, mụn nhọt, sưng tuyến vú, ngoại thương xuất huyết và trĩ lậu.

Đơn thuốc:

1. Mụn nhọt sưng lở: Rau tô 30g, Bồ công anh 20g, Tử hoa địa đinh 30g. Sắc uống. Ngày 1 thang.

2. Sưng tuyến vú: Rau tô (Lá tươi) 50g, Bồ công anh 30g, Phù dung (lá tươi) 30g. Rửa sạch, giã nát, đắp vào chỗ sưng.

123- Ráy

Ráy, Hải vu - *Alocasia macrorrhizos* (L.) G. Don, thuộc họ Ráy - *Araceae.*

Mô tả: Cây thảo to có khi cao tới 2-3m, hay hơn, sống nhiều năm nhờ thân to. Lá ôm thân, có cuống dài, phiến nguyên, hình tim, dài tới 80-90cm, rộng 20-60cm, màu lục sáng, có khi có chấm trắng.

Cụm hoa thành buồng ở nách lá, có mo màu vàng. Hoa đơn tính, hoa cái ở dưới, hoa lép ở giữa, hoa đực ở trên, hoa trần, ở hoa đực có nhiều nhị, dính nhau thành hợp nhị, mở bằng lỗ. Hoa cái có bầu 1 ô, chứa vài noãn ở đáy. Quả mọng màu đỏ. (*Ảnh số* 1097).

Sinh thái: Cây mọc hoang và cũng được trồng ở đồng bằng và vùng núi.

Ra hoa tháng 4-5, có quả tháng 6-7.

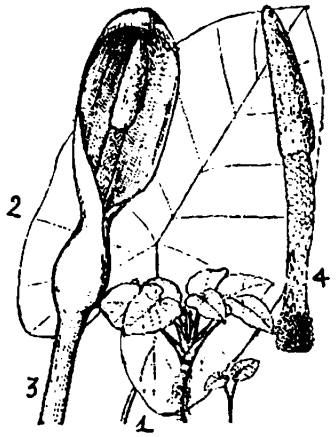

Ráy

1. Dạng chung; 2. Lá;
3. Cụm hoa bông mo; 4. Trục bông mo.
(Hình theo ICS).

Phân bố: Bắc Giang, Hà Nội, Hoà Bình, Ninh Bình.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Rễ, thân - *Radix et Caulis Alocasiae Macrorrhizae,* thường gọi là Hải vu - 海芋.

Thu hái thân rễ quanh năm, lấy về, gọt bỏ vỏ, thái mỏng, ngâm trong nước sạch 5-7 ngày, thay nước thường xuyên, rồi phơi khô. Khi dùng tươi, phải rang với gạo cho tới khi gạo cháy, rồi thêm nước và đun sôi đến khi gạo mềm nhừ thì lấy ra.

Thành phần hoá học: Thân rễ Ráy chứa alocasin, một chất tương tự phytosterol, glucose, fructose.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính ấm, có độc; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, khư phong tiêu thũng, chỉ thống, khử hủ sinh cơ, kiện vị, chỉ khái.

Công dụng: Ráy được dùng chữa: cúm, cảm mạo, sốt cao, trúng nắng, lao phổi, phong thấp đau nhức khớp, sán khí, mụn nhọt, ghẻ lở, trùng độc và rắn độc cắn, bỏng lửa. Liều dùng 10-15g khô, hoặc 30-60g tươi, đun sôi kỹ trong 3-5 giờ trước khi dùng.

Dân gian cũng dùng bột củ Ráy, bột khoai sọ tẩm nước làm thành bánh, đắp bó để cầm máu và bó gãy xương, thân cây Ráy giã nhỏ, thêm nước uống, còn bã dùng đắp trị rắn cắn, bò cạp đốt, sưng tấy.

124- Ráy bò

Ráy bò, Chân rết, Tràng pháo, Cơm lênh - *Pothos repens* (Lour.) Druce, thuộc họ Ráy - *Araceae.*

Mô tả: Cây thảo mảnh, leo dài 5-20m. Lá có phiến hình dải hẹp, thuôn và có mũi ngắn; cuống hình dải thuôn, gần hình tim ngược ở đỉnh, dài gấp ba lần phiến. Cụm hoa ở nách lá hay đỉnh cành, rất dài (15-20cm), có 4-5 vẩy hình dải, lợp lên nhau. Mo hình dải, có mũi. Trục cụm hoa nạc, mang nhiều hoa; bao hoa có 6 mảnh; nhị 6. Quả mọng hình trái xoan, khi chín có màu đỏ. (*Ảnh số* 1098).

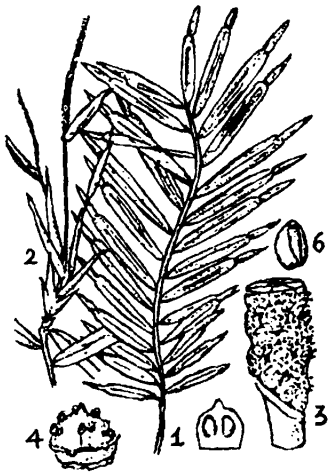

Ráy bò

1. Cành lá; 2. Cành mang hoa;
3. Trục cụm hoa; 4. Hoa;
5. Bầu bổ dọc; 6. Quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc bám trên đá và các cây gỗ lớn, nhiều khi thành búi. Ra hoa quả vào tháng 5.

Phân bố: Sơn La, Lạng Sơn, Yên Bái, Hà Giang, Bắc Cạn, Hoà Bình, Hà Nội, Ninh Bình, Nghệ An, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế.

Còn có ở Trung Quốc, Philippin, Ôxtrâylia.

Bộ phận dùng: Toàn cây (thân, lá) - *Herba Pothoris Repentis.*

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính ấm; có tác dụng tiêu viêm chỉ thống tiêu thũng tiếp cốt. Có sách ghi: vị đắng, tính mát; có tác dụng lợi tiểu, hạ nhiệt, cầm máu, dãn khớp.

Công dụng: Được dùng chữa băng huyết, động thai, đau màng óc, co thắt sau chấn thương, sai khớp.

Liều dùng 15-25g. Nhân dân thường dùng cây làm thức ăn cho ngựa.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), dùng thân lá trị đòn ngã tổn thương, ung sang thũng độc, mắt có màng mộng. Có nơi dùng trị lao thương.

Đơn thuốc:

1. Băng huyết, động thai, dùng 100g dây lá Ráy bò sao, sắc với 300ml nước, còn 100ml, uống hàng ngày.

2. Đau màng óc, lấy lá tươi giã nát lấy nước uống, bã đắp.

3. Co thắt sau chấn thương, dùng 15g cây lá khô, nấu với gân lợi lấy nước uống.

125- Ráy đuôi nhọn

Ráy đuôi nhọn, Ráy túi - *Alocasia cucullata* (Lour.) Schott., thuộc họ Ráy - *Araceae.*

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, có thân khí sinh cao đến 70-100cm; rễ to, đơn. Phiến lá dài hơn 30cm, màu lục đậm, hình tim thon nhọn, tai ở gốc thấp, dính nhau cạn, gân lồi, mép nhăn; cuống dài, tròn. Cụm hoa là buồng đứng ở nách lá; mo ngắn; bầu có đính noãn bên. Quả mọng 4 hạt.

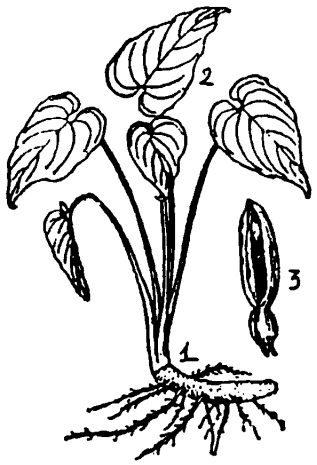

Ráy đuôi nhọn
1. Gốc rễ; 2. Lá; 3. Cụm hoa.
(Hình theo TDĐTĐ).

Sinh thái: Cây chịu bóng, mọc dưới tán rừng, nơi ẩm, dọc theo khe suối. Cũng được trồng làm cảnh.

Ra hoa tháng 4-6.

Phân bố: Há Giang, Tuyên Quang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Hải Phòng.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Alocasiae Cucullatae,* thường có tên thuốc là Bốc giới – 卜芥.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, hơi đắng, tính ấm, có độc; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, tiêu thũng trấn thống, lương huyết.

Có sách ghi: toàn cây có vị cay, tính ấm, có ít độc, có tác dụng giải độc thanh nhiệt, tiêu thũng, trấn thống. Thân rễ có vị cay, hơi đắng, đại hàn, đại độc, cũng có tác dụng thanh nhiệt giải độc, tiêu thũng trấn thống, lương huyết.

Công dụng: Ở Hồng Công (Trung Quốc) dùng chữa: 1. Cúm truyền nhiễm, sốt cao không lui; 2. Viêm khí quản, lao phổi; 3. Sốt thương hàn; 4. Bệnh xoắn khẩn leptospira; 5. Vô danh thũng độc, bỏng lửa, bỏng nước; 6. Ong đốt, rắn độc cắn. Liều dùng 3-10g, sắc kỹ trong 3-5 giờ. Đồng thời giã cây tươi đắp ngoài (tránh đắp vào da thường).

Ở Vân Nam, toàn cây dùng trị cúm (lưu cảm), bệnh xoắn khuẩn, rắn độc cắn, sốt cao không lui. Có nơi dùng thân rễ trị lao phổi, bệnh xoắn khuẩn, vô danh thũng độc, bỏng cháy, sốt cao không lui, lưu cảm, thương hàn, viêm nhánh khí quản mạn tính, viêm tổ chức tổ ong.

Đơn thuốc: Trị rắn cắn: Thái nhỏ cây rồi trộn với ít muối nghiền ra và luyện thành viên (mỗi viên 1g). Uống mỗi lần 1 viên, cách nhau 1-2 giờ. Nếu bệnh nặng, có thể uống cách nhau nửa giờ.

126- Ráy gai

Ráy gai, Mớp gai, Chóc gai - *Lasia spinosa* (L.) Thw. (*Dracontium spinosum* L.), thuộc họ Ráy - *Araceae.*

Mô tả: Cây thảo có thân rễ và cuống lá đều có gai. Lá hình mũi tên về sau xẻ lông chim, có khi đa dạng; cuống lá có bẹ. Cụm hoa không phân nhánh, có mo dài bao lại, phần gốc mở ra còn phần trên khép kín. Trục hoa hình trụ,

ngắn hơn mo nhiều. Hoa nhiều, tất cả đều lưỡng tính. Bao hoa gồm 4-6 mảnh, bộ nhị gồm 4-6 nhị có chỉ nhị ngắn, bầu 1 ô có chứa 1 noãn treo. Quả mọng hình trứng vuông, có gai ngắn rậm ở đỉnh; hạt dẹp. (*Ảnh số* 1099).

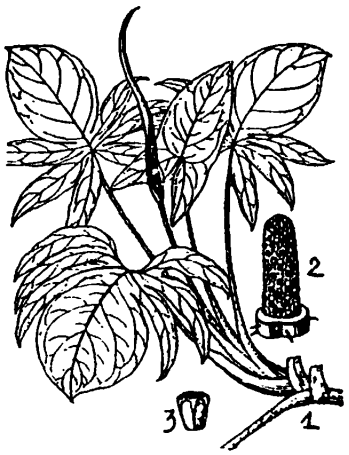

Ráy gai
1. Ngọn cây mang hoa;
2. Trục bông mo; 3. Quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc hoang ở gần mép nước, các mương rạch, chỗ có nước đọng nhưng không sâu, nhiều bùn; thường tập trung thành đám. Ra hoa vào mùa hạ.

Phân bố: Hà Nội, Hoà Bình, Ninh Bình, Nghệ An, Tp. Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương, Đồng Tháp, An Giang, Kiên Giang. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Lasiae Spinosae.*

Thu hái toàn cây quanh năm, thân rễ mang về, rửa sạch, phơi khô. Khi dùng, ngâm nước phèn và Gừng, sau đó đồ mềm, thái mỏng, sao vàng.

Thành phần hoá học: Toàn cây chứa saponin triterpen; thân rễ chứa nhiều tinh bột.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng chát, cay, tính mát, có ít độc; có tác dụng tiêu viêm giải độc, thanh nhiệt trừ thấp, lợi niệu tiêu thũng. Thân rễ có tác dụng thanh nhiệt lợi niệu, sinh tân chỉ khát, khử ứ, sinh cơ, chỉ thống.

Công dụng: Nhân dân vẫn dùng lá non làm rau ăn. Ráy gai, chủ yếu là thân rễ được dùng chữa viêm thận phù thũng, đau nhức các khớp xương từ đầu gối xuống bàn chân, đau nhức lưng, đau nhức đầu, táo bón, các bệnh về gan, viêm gan nhẹ, xơ gan cổ trướng. Còn dùng chữa ho và viêm họng, di chứng do sốt rét, mụn ở mặt, ngứa lở ngoài da. Liều dùng 12-16g, dạng thuốc sắc.

Ở Ấn Độ, thân rễ được dùng làm thuốc trị đau ngực; lá và rễ dùng trị bệnh trĩ; cuống lá giã ra thêm nước cho trâu bò uống trị bệnh đau ngực.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), toàn cây được dùng trị phù thũng, cao huyết áp, phong thấp, đòn ngã tổn thương, bạch đới, đau bụng kinh, viêm thận, tiểu tiện đục ngầu (hỗn trọc), viêm tuyến nước bọt, chó dại cắn. Có nơi còn dùng chữa ung sang tiết thũng.

127- Ráy leo

Ráy leo, Trầu bà rừng, Cổ bồng - *Pothos scandens* L., thuộc họ Ráy - *Araceae.*

Mô tả: Cây thảo biểu sinh leo cao 2-4m. Nhánh rộng 1.5-2mm. Lá rất đa dạng, ngay trên cùng cây cũng khác nhau về kích thước; phiến hình ngọn giáo hay hình đường vạch, tù ở gốc nhọn dần ở chóp, dài bằng hay ngắn hơn cuống, dài 4-7cm, rộng 1-2cm, gân bên 3 cái về một bên. Cuống lá phẳng thuôn có góc, tù hay gần như cụt ở chóp. Cụm hoa ngắn ở nách lá, cao 3-4mm, buồng hoa hình trái xoan. Quả mọng, lúc chín màu đỏ, gần hình cầu. Hạt đơn độc, hình bầu dục.

Ráy leo
1. Cành lá; 2. Lá và cụm hoa; 3. Hoa.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc leo lên các cây gỗ trong rừng thường xanh.

Phân bố: Khánh Hoà, Kon Tum, Gia Lai, Ninh Thuận, Tây Ninh, Đồng Nai. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Thái Lan, Malaixia.

Bộ phận dùng: Thân, lá - *Caulis et Folium Pothi Scandentis.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, chát, tính ấm, không độc; có tác dụng thư cân hoạt lạc, tiếp xương nối gân, tán ứ tiêu thũng, khư phong thấp; có thể làm xọp sự trướng đầy, tiêu thũng độc, giúp tiêu hoá, làm ngưng ỉa chảy và lỵ.

Công dụng: Dân gian thường dùng lá sắc nước cho phụ nữ sinh đẻ uống.

Ở Ấn Độ, thân và lá dùng trị rắn cắn. Lá nghiền ra dùng đắp vào cơ thể để điều trị bệnh đậu mùa. Thân cây thái ra phối hợp với Long não làm thuốc hút trị bệnh hen suyễn.

Ở Trung Quốc, toàn cây dùng chữa đòn ngã tổn thương, gãy xương, phong thấp, đau nhức xương, đau lưng mỏi gối.

128- Ráy leo Cathcart

Ráy leo Cathcart, Cam đá - *Pothos cathcartii* Schott, thuộc họ Ráy - *Araceae.*

Mô tả: Cây thảo leo dài 5m; nhánh mảnh, lóng 1-2cm. Lá có phiến thon dài hay thuôn, dài 8-12cm; cuống có cánh, ngắn. Cụm hoa ngắn 1.5-2.5cm, có vảy kết lợp; mo xoan nhọn, cỡ 8mm; bông mo thuôn, dài 0.5-1cm. Hoa lưỡng tính có 6 mảnh bao hoa, 6 nhị.

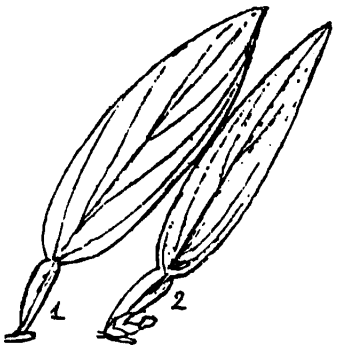

Ráy leo Cathcart
1. Lá; 2. Lá và cụm hoa.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc leo bám trên cây gỗ nhỡ trong rừng thường xanh, ở độ cao 100-1500m.

Phân bố: Lạng Sơn, Vĩnh Phúc vào các tỉnh Nam bộ.

Còn có ở Ấn Độ, vùng Himalaya, Trung Quốc, Campuchia, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Pothi Cathcartii.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, cay, có tác dụng thanh nhiệt giải độc, khư phong trừ thấp, hoạt huyết tán ứ, tiêu tích, chỉ khái.

Công dụng: Ở Ấn Độ, lá được dùng chiên trong bơ lỏng để trị một số bệnh.

Ở Trung Quốc, có nơi dùng với tên Thạch cam tử làm thuốc như Ráy leo Trung Quốc. Riêng ở Vân Nam người ta gọi nó là Tử bao thạch cam, dùng làm thuốc trị đòn ngã tổn thương, phong thấp viêm khớp, trẻ em cam tích, ho.

129- Ráy leo cuống có đốt

Ráy leo cuống có đốt, Trâm dài peepla - *Rhaphidophora peepla* (Roxb.) Schott, thuộc họ Ráy - *Araceae.*

Mô tả: Dây leo dài 4-6m; nhánh to 5-7mm, lóng dài 1-2m. Lá có phiến xoan nhọn, dài 20-30cm, rộng 7-12cm, gốc tròn; gân bên 5-6 đôi, giữa là gân bậc ba mịn, nhỏ, cách nhau 2-3mm; cuống lá dài 20cm, ở đỉnh có cuống dài 15mm. Cụm hoa có cuống dài đến 10cm; mo thuôn, nhọn, cao 8cm, trục bông mo dài 6-8cm, rộng 1cm; hoa trần, hình sáu cạnh, rộng 2mm; nhị có bao phấn cao 1mm.

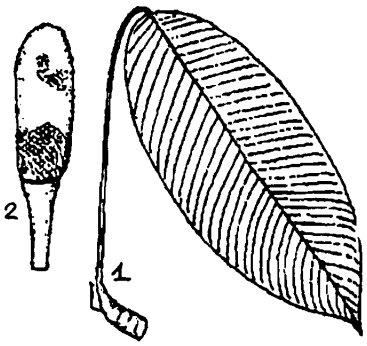

Ráy leo cuống có đốt
1. Lá; 2. Trục bông mo.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc leo trên cây gỗ trong rừng thường xanh.

Phân bố: Quảng Ninh, Vĩnh Phúc, Hoà Bình, Hà Nội, Nam Định, Ninh Bình, Lâm Đồng, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Rhaphidophorae Peeplae.*

Tính vị, tác dụng: Hoạt huyết, tiếp cốt, nhuận phế chỉ khái.

Công dụng: Cũng được dùng như một số loài Ráy leo khác trị đòn ngã tổn thương, gãy xương, viêm nhánh khí quản, ho gà.

130- Ráy leo Hồng Kông

Ráy leo Hồng Kông, Đuôi phượng Hồng Kông - *Rhaphidophora hongkongensis* Schott, thuộc họ Ráy - *Araceae.*

Mô tả: Dây leo hoá gỗ; nhánh có đường kính 7mm. Lá có phiến thuôn, dài 10-25cm, gốc tròn, đầu có mũi nhọn, cuống lá 4-10cm. Cụm hoa trên cuống dài 2-4cm, mo dài 5-7cm, trục bông dài 4-6cm, rộng 1.5cm; hoa trần, lưỡng tính, có 6 cạnh; nhị 4, chỉ nhị rộng. Quả mọng chứa nhiều hạt.

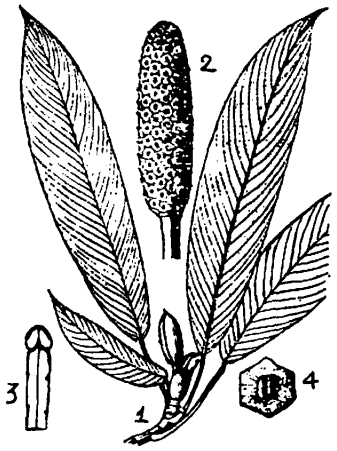

Ráy leo Hồng Kông

1. Ngọn cây mang hoa; 2. Trục bông mo;
3. Nhị; 4. Bầu cắt ngang.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc leo trên cây gỗ trong rừng thường xanh.

Phân bố: Ninh Bình. Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Rhaphidophorae Hongkongensis.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính hàn; có tác dụng hoạt huyết khư ứ, tục cân tiếp cốt, tiêu thũng chỉ thống, nhuận phế chỉ khái.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), cây dùng trị đòn ngã tổn thương, gãy xương, phong thấp tê liệt, viêm nhánh khí quản, ho gà. Có nơi còn dùng trị tỳ phình to và dùng ngoại trị bỏng lửa.

131- Ráy leo lá lớn

Ráy leo lá lớn, Trâm dài, Co ngom - *Rhaphidophora hookeri* Schott, thuộc họ Ráy - *Araceae.*

Mô tả: Cây thảo leo mọc trên đá. Thân dày 1-2cm có lóng rất ngắn. Lá thuôn, nghiêng và hình tim không đều ở gốc, thót nhọn đột ngột ở đầu, dài 25-45cm, rộng 10-18cm, mũi nhọn dài 1.5-2cm; gân bên nhiều, cách nhau 8-10mm; cuống lá dài 12-20cm, phình lên ở đầu dạng đầu gối dài 10-12mm. Mo nạc, màu lục ở ngoài, vàng ở trong, dài 5-6cm; bông mo hình trụ, hơi rộng ở ngọn, dài 4.5-5.5cm, rộng 1-1.75cm.

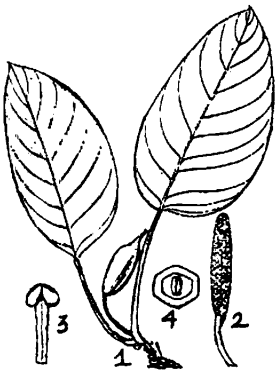

Ráy leo lá lớn

1. Cành mang bông mo; 2. Trục bông mo;
3. Nhị; 4. Bầu cắt ngang.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Leo lên cây gỗ hoặc trên núi đá vôi, trong rừng ẩm thường xanh.

Phân bố: Lào Cai, Hà Giang, Tuyên Quang, Vĩnh Phúc, Hoà Bình, Hà Nội, Ninh Bình. Còn có ở Trung Quốc, Lào.

Bộ phận dùng: Thân rễ - *Rhizoma Rhaphidophorae.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính hàn; có tác dụng khư đàm, trấn thống, nhuận phế chặn ho, tiếp xương.

Công dụng: Người ta ngâm cây trong rượu làm thuốc uống có tác dụng kích thích và kích dục (theo Poilane).

Ở Vân Nam (Trung Quốc) thân rễ được dùng chữa; cảm nhiễm phần trên đường hô hấp, viêm nhánh khí quản, ho gà, đòn ngã tổn thương, phong thấp đau khớp xương, mụn nhọt lở ngứa, gãy xương.

132- Ráy leo lá rách

Ráy leo lá rách, Cây đuôi phượng Loong tơ uyn - *Rhaphidophora decursiva* (Roxb.) Schott (*Pothos decursiva* Roxb.), thuộc họ Ráy - *Araceae.*

Mô tả: Dây leo to, leo cao đến 40m; thân to 2.5-5cm. lá có phiến xoan bầu dục, dài 40-70cm, rộng 30-50cm, xẻ sâu lông chim gần đến gân giữa thành 15-17 thuỳ màu lục sẫm; cuống dài 40-70cm. Mo màu vàng dài 17.5cm, trục bông dài 12-20cm; hoa trần, lưỡng tính, hình lục giác; nhị 4; bầu có múi lồi cao, vàng. (*Ảnh số* 1100).

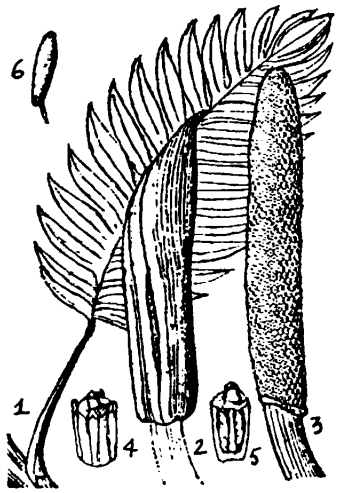

Ráy leo lá rách
1. Lá; 2. Bông mo; 3. Trục bông mo;
4. Hoa đực; 5. Hoa cái; 6. Quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc leo lên những cây gỗ lớn hoặc trên đá trong rừng thường xanh. Ra hoa tháng 7-9.

Phân bố: Lào Cai, Hà Giang, Tuyên Quang, Hà Nội, Ninh Bình, Quảng Trị, Ninh Thuận.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào.

Bộ phận dùng: Rễ, thân, lá - *Radix, Caulis et Folium Rhaphidophorae Decursivae.*

Tính vị, tác dụng: Rễ, thân có vị đắng, tính lạnh; có tác dụng hoạt huyết khư ứ, chỉ thống, chỉ huyết, tiếp cốt tiêu thũng, thanh nhiệt giải độc, trấn khái, trừ thấp. Người ta cũng đã xác định được là nước sắc Ráy leo lá rách có tác dụng kháng sinh đối với vi trùng *Staphylococcus aureus, Streptomyces pyogenes, Pseudomonas aeruginosa* và *Bacillus subtilis.*

Công dụng: Lá, nhất là cuống lá dùng làm thuốc đắp chữa các vết thương phần mềm có miệng rộng, trị bỏng, tụ máu. Liều dùng 50-100g.

Người ta cũng dùng lá, thân nấu nước rửa. Bình thường người ta nấu dây và cuống lá thành cao lỏng để đắp.

Ở Trung Quốc, thân và rễ được dùng chữa đòn ngã tổn thương, gãy xương, rắn cắn, mụn nhọt sưng lở, ho gà trẻ em, hầu họng sưng đau, cảm mạo, tứ chi tê đau, lưng gối đau do phong thấp.

133- Ráy leo tròn

Ráy leo tròn - *Pothos pilulifer* Buchet ex Gagnep., thuộc họ Ráy - *Araceae.*

Mô tả: Cây thảo bò, dài tới 3-4m; nhánh có 4 cạnh; lóng dài 2-3cm. Lá có phiến to và rộng hơn cuống rất nhiều. Cụm hoa ngắn hơn 1/2 lá; mo hình trái xoan, rũ xuống, dài 5mm; trục bông mo hình cầu. Hoa lưỡng tính; phiến hoa 6; nhị 6.

Sinh thái: Mọc bò trên đá hay leo lên trân cây gỗ nhỡ trong rừng thường xanh.

Phân bố: Lai Châu, Lạng Sơn, Ninh Bình. Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Pothoris.*

Tính vị, tác dụng: Thanh nhiệt giải độc, tiếp cốt thư cân.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), dùng trị nhọt vú, đòn ngã tổn thương, gãy xương.

134- Ráy leo Trung Quốc

Ráy leo Trung Quốc, Thạch cam tử - *Pothos chinensis* (Raf.) Merr. (*P. yunnanensis* Engl.), thuộc họ Ráy - *Araceae.*

Mô tả: Cây thảo leo dài đến 15m; nhánh vuông, lóng dài 2-3cm. Lá có phiến thon, mỏng, dài 9-14cm, cuống dài 1-3.5cm; nói chung cuống lá nhỏ hơn và phiến lá lớn hơn nhiều so với các loài khác. Cụm hoa ở nách lá, trần, rất ngắn; vẩy 5-6; bông mo hình cầu to cỡ 1cm, sau dài đến 1.6cm; mo xoan nhọn. Quả mọng tròn dài, to 1cm. (*Ảnh số* 1101).

Sinh thái: Leo lên cây gỗ nhỡ trong các rừng ẩm và rừng thứ sinh, có khi mọc bám trên những tảng đá trong rừng. Ra hoa tháng 2.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Bắc Cạn, Vĩnh Phúc, Hoà Bình, Hà Nội, Hà Nam, Thanh Hoá, Quảng Trị, Kon Tum, Khánh Hoà. Còn có ở Trung Quốc, Lào, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Pothi Chinensis,* thường gọi là Thạch cam tử - □□□.

Ráy leo Trung Quốc
1. Cành mang cụm hoa; 2. Cụm hoa; 3. Hoa.
(Hình theo ICS).

Tính vị, tác dụng: Ở Hương Cảng, người ta xem cây có vị nhạt, tính bình; có tác dụng khư phong trừ thấp, cường cân hoạt lạc, đạo trệ khử tích. Còn ở Vân Nam cây được xem có vị đắng, cay, tính hơi ấm; có tác dụng lý khí chỉ thống, khư phong thấp, chỉ khái, thanh nhiệt giải độc.

Công dụng: Dân gian thường dùng thân lá làm thuốc trị phù thũng và ngộ độc nước.

Ở Trung Quốc (Hương Cảng), người ta dùng thân lá khô chữa: 1. Sai khớp xương, co gân sau khi bị đòn ngã; 2. Trẻ em cam tích, ăn uống không tiêu. Liều dùng 15-25g, dạng thuốc sắc. Còn ở Vân Nam toàn cây được dùng trị tâm vị khí thống, sán khí, cước khí, phong thấp đau nhức xương, thối tai, trẻ em bị 5 chứng cam, người lớn bị khí lạnh nhập vào xương, khớp xương sưng đỏ do thấp lưu, tê bại.

Đơn thuốc:

1. Co thắt do đòn ngã: Ráy leo Trung Quốc 18g, nấu với thịt lợn nạc mà ăn.

2. Trẻ em cam tích, ăn uống không tiêu: Ráy leo Trung Quốc 10g, hầm với gan lợn hoặc nấu nước uống.

135- Ráy ngót

Ráy ngót - *Epipremnum pinnatum* (L.) Engl. [*Pothos pinnata* L., *Rhaphidophora pinnata* (L.f.) Schott], thuộc họ Ráy - *Araceae.*

Mô tả: Dây leo rất to, dài 10-15m. Lá ở thân non có phiến nguyên, ở thân trưởng thành có phiến dài đến 60cm, xẻ sâu, không trổ; bẹ có nhiều sợi xẻ ra, xanh. Bông mo trên cuống ngắn, dài 10-12cm, rộng 2-3cm ở ngọn, có mo xanh ở mặt ngoài, vàng ở mặt trong, hoa lưỡng tính, trần; nhị 4, bầu 1 ô, 1-3 noãn. Quả mọng nhỏ; hạt có vỏ cứng, dài 5mm. (*Ảnh số* 1102).

Sinh thái: Mọc bám trên cây gỗ trong rừng. Ra hoa quanh năm.

Phân bố: Bắc và Nam bộ Việt Nam. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Malaixia, Inđônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Thân, lá - *Caulis et Folium Epipremni Pinnati.*

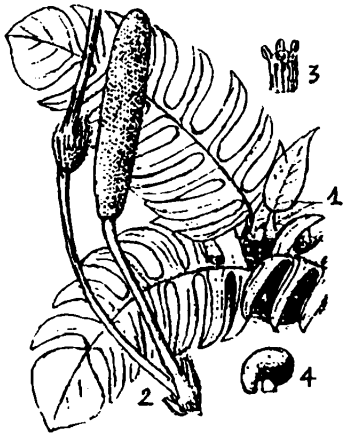

Ráy ngót
1. Dạng chung;
2. Trục bông mo; 3. Hoa; 4. Hạt.
(Hình theo ICS).

Tính vị, tác dụng: Vị nhạt, hơi chát, tính bình; có tác dụng hoạt huyết tán ứ, thanh nhiệt giải độc, tiêu thũng giảm đau, thanh can lương huyết.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc) dùng trị gãy xương, vết thương do dao súng, đòn ngã tổn thương, phong thấp đau nhức khớp xương, ho gà, đau mắt, mụn nhọt lở ngứa; có thể dùng trị ung thư thực quản (thực đạo nham).

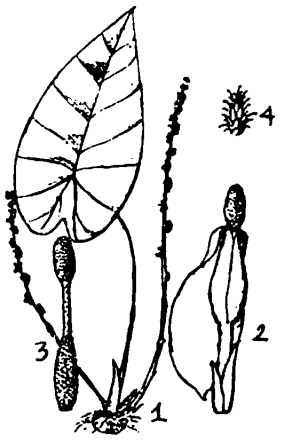

Ráy nham
1. Dạng chung; 2. Bông mo;
3. Trục bông mo; 4. Chuyển thể.
(Hình theo ICS).

Tính vị, tác dụng: Vị tê, tính ấm, có độc nhiều; có tác dụng tiêu viêm trừ độc, giảm đau, tiêu thũng, sát khuẩn, làm tê liệt.

Công dụng: Ở Ấn Độ, rễ dùng phối hợp với củ nghệ làm thuốc mỡ bôi ngoài da trị bệnh ghẻ ngứa. Dịch cây với nước đái bò cái làm thuốc giải nọc độc.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), cây được dùng trị viêm tuyến sữa cấp tính, đòn ngã sưng đau, mụn nhọt sưng lở, ghẻ ngứa.

136- Ráy nham

Ráy nham, Ráy mô - *Remusatia vivipara* (Lodd.) Schott, thuộc họ Ráy - *Araceae.*

Mô tả: Cây thảo nhiều năm có củ to 3cm, mang ngó dài 15-25cm, với nhiều truyền thể, cuống lá dài 40 - 50cm, phiến lá hình tim rộng màu xanh, dài 30-40cm. Mo dài 12-24cm, có phiến vàng, hình bánh bò, dài 8-9cm, trục bông mo có một phần không sinh sản giữa phần đực và phần cái. Quả mọng tròn, chứa 1 hạt.

Sinh thái: Mọc ven suối ẩm, ở độ cao 700-1200m.

Phân bố: Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Rễ củ, toàn cây - *Tuber et Herba Remusatiae Viviparae,* thường được gọi là Hồng vu - 红芋.

137- Ráy thuỳ dài

Ráy thuỳ dài, Ráy lá mũi tên - *Alocasia longiloba* Miq., thuộc họ Ráy - *Araceae.*

Mô tả: Cây thảo lớn, cao tới 1.4m, to 2-3cm. Lá hình mũi tên kéo dài, dài 30-45cm, rộng 10-14cm, thuỳ cuối thuôn tam giác, nhọn ở đầu. Mo xanh lục, có ống thuôn-hình trứng, đồng trưởng, có thuỳ thuôn hay hình ngọn giáo, nhọn; trục dài 7-8cm, mà 12mm ở gốc cho phần cái, 20mm cho phần đực và 45mm cho phần phụ hình trụ, nhọn. Quả mọng, hình cầu, đường kính 6-8mm. Hạt dài 2-4mm.

Sinh thái: Mọc rải rác dưới tán rừng ẩm; gần khe suối. Có quả tháng 12.

Phân bố: Lạng Sơn, Quảng Trị, Đà Nẵng, Quảng Nam, Khánh Hoà, Lâm Đồng, Đồng Nai, Kiên Giang.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia.

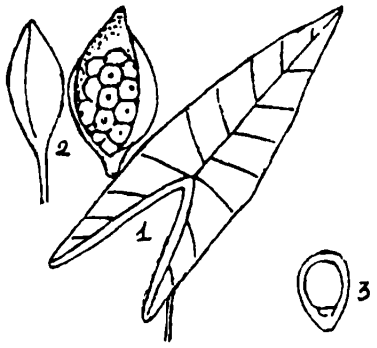

Ráy thuỳ dài
1. Lá; 2. Bông mo; 3. Quả.
(Hình theo CCVN).

Bộ phận dùng: Dịch cây - *Jus Alocasiae Longilobae.*

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng tiêu viêm, sát khuẩn.

Công dụng: Dịch cây dùng nhỏ vào các vết thương mưng mủ của gia súc.

Ở Trung Quốc, dịch cây cũng dùng chữa vết thương ở miệng của gia súc.

138- Răng cá

Răng cá - *Carallia diplopetala* Hand.-Mazz., thuộc họ Đước - *Rhizophoraceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ hoặc cây bụi, cao 8-13m. Thân thẳng, tròn, vỏ màu nâu đen, thịt vỏ màu trắng, cành nhánh nhỏ màu đỏ nâu có đốt phình, không có lông. Lá đơn mọc đối, phiến lá mỏng, dài 7-16cm, rộng 2.5-5.5cm hình trái xoan hoặc trái xoan hẹp, đầu thót lại thành mũi nhọn ngắn, gốc hình nêm rộng hoặc gần tròn, mép có răng cưa nhỏ, nhọn và đều (răng có tuyến), mặt trên màu lục thẫm, nhẵn bóng, mặt dưới có chấm nhỏ màu đỏ nâu hoặc đen, cuống lá dài 5-9mm. Hoa lưỡng tính, hoa nhỏ họp thành xim ở nách lá hoặc ở phía giữa các cành. Cuống chung dài 5-10mm. Lá bắc nhỏ, cứng, hình trứng rộng. Hoa không cuống, thường 2-3 hoa mọc tập trung trên một đỉnh nhánh nhỏ. Đài hoa hình cầu, dài 3-5mm, trên xẻ 6-7 thuỳ hình tam giác; tràng 6-7 cánh, màu trắng hoặc hồng, dài bằng đài, mép có răng nhỏ không đều, nhị 12-24, bầu dưới, 5 ô. Quả hình cầu, đường kính 6-7mm.

Răng cá
1. Cành hoa; 2. Cụm hoa; 3. Hoa bổ dọc;
4. Cánh hoa; 5. Quả cắt ngang.
(Hình theo TDĐTĐ).

Sinh thái: Cây ưa đất tốt, ẩm, ưa sáng nhưng cũng chịu được bóng. Khả năng đâm chồi khoẻ, tái sinh hạt dễ dàng. Mùa hoa tháng 5-7. Mùa quả tháng 8-10.

Phân bố: Cao Bằng, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Vĩnh Phúc, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế. Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Caralliae Diplopetalae.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, hơi hàn; có tác dụng hoạt huyết thông kinh, tiếp cân cốt.

Công dụng: Ở Trung Quốc, toàn cây dùng trị phong thấp, đòn ngã; lá trị ngoại thương xuất huyết, rễ trị phụ nữ huyết băng.

139- Răng cưa lá rộng

Răng cưa lá rộng, Mẫu thảo lá rộng, Lữ đằng đồng tiền, Khoan diệp mẫu thảo - *Lindernia nummu-larifolia* (D. Don) Wettst. (*Vandellia nummularifolia* D. Don), thuộc họ Hoa mõm sói - *Scrophulariaceae.*

Mô tả: Cây thảo hằng năm, có thân đứng cao 4-10cm, có nhánh hay không, hơi có hình 4 cạnh. Lá có phiến hơi ôm thân, hình tim hay trứng thuôn, dài và rộng 3-25mm, mép có răng nhọn, có lông ngắn, hơi có lông cứng trên các gân ở mặt dưới. Hoa đơn độc ở nách lá hay thành chùm thưa, cuống dài cỡ 1cm; đài hình chuông, tràng hoa màu tím chia 2 môi mà môi dưới có 3 thuỳ rõ. Quả nang, hình thoi cao 5-6mm.

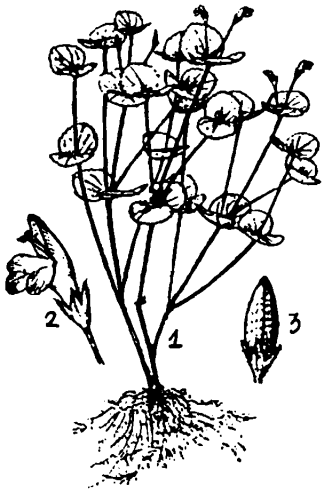

Răng cưa lá rộng
1. Dạng chung; 2. Hoa; 3. Quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Gặp ở nơi sáng và ẩm trong rừng rậm và rừng thưa, trên đất có cát, ở độ cao 1000-2000m. Ra hoa tháng 8-9.

Phân bố: Lào Cai (Sa Pa). Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Linderniae Nummularifoliae.*

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng thanh nhiệt giải độc, tiệt ngược, cầm máu.

Công dụng: Cây được dùng ở Vân Nam (Trung Quốc) trị sốt rét, đinh nhọt, ho sặc ra máu.

140- Răng cưa mũi nhọn

Răng cưa mũi nhọn, Màn rìa - *Lindernia ciliata* (Colsm.) Pennell (*Gratiola ciliata* Colsm., *Bonnaya brachiata* Link et Otto), thuộc họ Hoa mõm sói - *Scrophulariaceae.*

Mô tả: Cây thảo hằng năm, có thân mọc đứng, nhẵn, có góc, phân nhánh từ gốc, cao 5-30cm; các nhánh trải ra và kéo dài. Lá mọc đối, không cuống, thuôn tù, có gốc rộng, dạng tim, dài 2-5cm, rộng 6-15mm, khía răng, với răng nhọn có mũi nhọn gần như gai. Hoa mọc đối, xếp 4-6 cái thành chùm cách quãng. Quả nang 2-3 lần dài hơn đài, nhẵn, hình trụ, cong hình cung, thon hẹp ở đầu. Hạt hình trụ hay hình cầu màu vàng.

Răng cưa mũi nhọn
Dạng chung.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Gặp trong vườn, ruộng sau khi thu hoạch, nơi ẩm, trong rừng thưa ở đồng bằng và trung du ở độ cao tới 800m.

Phân bố: Lào Cai, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Bắc Giang, Vĩnh Phúc, Hà Nội, Nam Định, Thanh Hoá, Nghệ An, Quảng Trị, Đà Nẵng, Khánh Hoà, Lâm Đồng, Ninh Thuận, Bình Thuận, Tây Ninh, Tp. Hồ Chí Minh.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Malaixia, Philippin và Ôxtrâylia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Linderniae Ciliatae.*

Thu hái vào mùa hè, mùa thu, dùng tươi hay phơi khô dùng dần.

Tính vị, tác dụng: Vị nhạt, tính bình; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, trục ứ phá huyết, tiêu thũng chỉ thống.

Công dụng: Ở quần đảo Malaixia, người ta dùng nước ép từ cây giã ra cho phụ nữ uống 3 ngày liền sau khi sinh nở xem như bổ, làm tăng lực. Có nơi người ta dùng toàn cây đắp vết thương ở đùi.

Ở Trung Quốc, cây được dùng trị rắn độc cắn, đòn ngã tổn thương, sản hậu ứ huyết, đau bụng và dùng ngoài trị mụn nhọt sưng lở.

Đơn thuốc:

1. Rắn độc cắn, đòn ngã tổn thương: Răng cưa mũi nhọn 30-60g, giã tươi hoà rượu ,lấy nước uống, còn bã dùng đắp.

2. Mụn nhọt sưng lở: Răng cưa mũi nhọn; tuỳ lượng, thêm ít muối, giã nát đắp.

3. Sản hậu đau bụng: Răng cưa mũi nhọn 30-60g, cùng thịt gà 200g, nấu chín ăn.

141- Răng cưa tía

Răng cưa tía, Cây cứt chuột - *Lindernia ruellioides* (Colsm.) Pennell (*Gratiola ruellioides* Colsm.), thuộc họ Hoa mõm sói - *Scrophulariaceae.*

Mô tả: Cây thảo nhiều năm, bò dài 0.1-0.5m, có rễ bất định; cành có lông thưa. Lá có phiến bầu dục, dài 1-5cm, rộng 0.8-2.5cm, mép có răng khít, cao đến 2mm, hai mặt nhám, gân bên không rõ; cuống 5-20mm. Chùm ít hoa; đài 7-9mm, không lông; tràng cao 12-15mm, đỏ điều nhạt hay tim tím, môi dưới 3 thuỳ; nhị sinh sản 2, lép 2, dài 2-3mm. Quả nang dài 1-2cm, nhọn.

Răng cưa tía
1. Dạng chung; 2. Tràng hoa và nhị;
3. Đài và nhuỵ.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc ở nơi sáng và ẩm, các bãi hoang, ruộng hoang, ven đường, dựa kênh rạch, ở độ cao đến 1400m. Ra hoa quả gần như quanh năm.

Phân bố: Lào Cai, Vĩnh Phúc, Hoà Bình, Hà Nội, Ninh Bình, Quảng Trị, Đồng Nai, Tp. Hồ Chí Minh.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Malaixia, Philippin.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Linderniae Ruellioidis;* ở Trung Quốc có tên là Hán điền thảo.

Thu hái toàn cây quanh năm, thường dùng tươi.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, nhạt, tính bình; có tác dụng lý khí hoạt huyết, tiêu thũng chỉ thống, giải độc.

Công dụng: Dân gian dùng lá cây giã đắp trị đau mắt.

Ở Ấn Độ (Assam), lá được dùng đắp ngoài trị lở ở da.

Ở Trung Quốc, vùng Vân Nam, cây được dùng trị bế kinh, đau bụng kinh, đau dạ dày, hồng lỵ, viêm miệng (mép), viêm tuyến sữa, viêm tuyến hạch và dùng ngoài trị đòn ngã tổn thương, mụn nhọt sưng đau, rắn độc cắn, chó dại cắn. Ở Quảng Tây (Trung Quốc) cây còn dùng trị trẻ em cam tích.

Đơn thuốc: Chữa đau mắt: Răng cưa tía tươi 10-25g, phối hợp với hoa Cỏ bạc đầu và ngọn Cây loét mồm, rửa sạch, giã nhỏ, gói vào vải sạch đắp, ngày một lần.

142- Râm

Râm, Giâm, Nữ trinh - *Ligustrum indicum* (Lour.) Merr., thuộc họ Nhài - *Oleaceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ cao 3-6m. Cành non mảnh, có lông ngắn dày đặc, màu hơi vàng, có ít lỗ bì. Lá hình trái xoan hay hình mũi mác, tròn hay tù ở gốc, không lông mặt trên, có lông ngắn mặt dưới; gân bên 6-7 đôi; cuống dài 1cm. Chuỳ hoa ở ngọn nhánh, trắng, thơm; ống tràng cao 4mm, tai 2mm; nhị 2, thò. Quả hạch tròn, to 5mm, đen lúc chín.

Râm.
1. Cành mang hoa; 2. Bao hoa mở ra và nhị.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác ở chân và lưng chừng núi đá vôi, chỗ sáng. Cũng thường được trồng.

Ra hoa tháng 4-5, có quả tháng 6-8.

Phân bố: Lào Cai, Cao Bằng, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Phú Thọ, Hà Nội, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Lâm Đồng.

Còn có ở Ấn Độ, Lào, Campuchia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Ligustri Indici.*

Thành phần hoá học: Lá có tinh dầu.

Tính vị, tác dụng: Lá có vị đắng, tính bình; có tác dụng lợi tiểu, tiêu sưng.

Công dụng: Lá ngâm dầm trong giấm hay nước tiểu dùng làm thuốc đắp trị đụng giập. Dân gian thường dùng lá trị bệnh về bàng quang.

143- Râm bụt

Râm bụt, Bụp, Bông bụp - *Hibiscus rosa-sinensis* L., thuộc họ Bông - *Malvaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ, cao 4-6m. Lá hình bầu dục, nhọn đầu, tròn gốc, mép có răng to; lá kèm hình chỉ nhọn. Hoa ở nách lá, khá lớn, có 6-7 mảnh đài nhỏ (tiểu đài) hình sợi; đài hợp màu lục dài gấp 2-3 lần đài nhỏ; tràng 5 cánh hoa màu đỏ; nhị nhiều, tập hợp trên một trụ dài; bầu hình trụ hay hình nón. Quả nang tròn, chứa nhiều hạt. (*Ảnh số* 1103).

Râm bụt
Cành hoa. (Ngk).

Sinh thái: Cây trồng làm hàng rào, cây cảnh. Ra hoa tháng 5-7.

Phân bố: Khá phổ biến ở Việt Nam. Xuất xứ từ Trung Quốc, Nhật Bản. Được trồng ở nhiều nước khác.

Bộ phận dùng: Vỏ rễ hoặc rễ, hoa và lá - *Cortex Radicis seu Radix, Flos et Folium Hibisci Rosa-Sinensis.*

Thu hái rễ và lá quanh năm, thu hái hoa vào mùa hè. Dùng tươi hay phơi khô dùng dần.

Thành phần hoá học: Hoa chứa thiamin, riboflavin, niacin và acid ascorbic. Hoa vò nát chứa sắc tố anthocyanin và cyanin diglucosid. Trong hoa và lá đều có chất nhầy.

Tính vị, tác dụng: Vỏ rễ Râm bụt có vị ngọt, tính bình; có tác dụng điều kinh, chống ho, tiêu viêm. Hoa, lá có vị ngọt, tính bình; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, lợi niệu tiêu thũng, chỉ huyết, cố tinh, sát trùng.

Ở Ấn Độ, hoa được xem như có tác dụng làm nhầy, làm dịu, làm mát, kích dục và điều kinh; còn lá làm dịu, an thần, tẩy nhẹ, nhuận tràng và rễ lại có tác dụng làm nhầy.

Công dụng: Rễ dùng chữa: 1. Viêm tuyến mang tai, viêm kết mạc cấp; 2. Viêm khí quản, viêm đường tiết niệu; 3. Viêm cổ tử cung, bạch đới; 4. Kinh nguyệt không đều, mất kinh. Hoa dùng chữa kinh nguyệt không đều, khó ngủ hồi hộp, đái đỏ. Lá dùng chữa viêm niêm mạc dạ dày-ruột, đại tiện ra máu, kiết lỵ, mụn nhọt, ghẻ lở, mộng tinh, đái hạ. Liều dùng vỏ rễ và lá 15-30g, hoa tươi 30g, dạng thuốc sắc, thuốc hãm. Lá và hoa thường dùng ngoài trị mụn nhọt, viêm mủ da, viêm vú, viêm hạch bạch huyết. Dùng tươi đắp ngoài.

Ở Ấn Độ, nước sắc hoa dùng trị bệnh viêm khí quản và đem nấu với bơ dùng trị rong kinh. Nước sắc lá dùng rửa trị sốt; phối hợp với dịch của Cúc bạc đầu *Vernonia cinerea* Less. được dùng trị kích thích sự bài tiết sau khi sinh. Rễ được dùng thay rễ của Thục quỳ *Althaea* để trị ho; nước sắc rễ dùng trị bệnh hoa liễu và sốt; dịch rễ tươi dùng trị bệnh lậu và rễ tán bột dùng khi bị rong kinh.

Ở Inđônêxia, người ta còn dùng hoạ Râm bụt phối hợp với hạt Đu đủ để dùng vào mục đích gây sẩy thai.

Đơn thuốc:

1. Viêm tuyến mang tai: Lá hoặc hoa tươi 30g sắc uống. Cũng dùng lá và hoa tươi cùng với lá Phù dung giã nát đắp ngoài.

2. Viêm kết mạc cấp: Rễ Râm bụt 30g sắc uống.

3. Trúng thử cấm khẩu: Lá Râm bụt tươi, giã nát, thêm ít muối, vắt nước uống.

4. Kinh nguyệt không đều, thấy sớm kỳ, ngắn vòng hay ra nhiều máu, rong huyết: Vỏ rễ Râm bụt, lá Huyết dụ mỗi vị 30g sắc uống.

5. Đơn độc, mụn nhọt sưng tấy: Lá và hoa Râm bụt tươi giã đắp.

144- Râm bụt hoa thòng

Râm bụt hoa thòng, Bụp giàn xay thòng - *Malvaviscus arboreus* Cav. var. *penduliflorus* (DC.) Schery, thuộc họ Bông - *Malvaceae.*

Mô tả: Cây lớn hay cây nhỡ. Lá 3 thuỳ hay gần như nguyên, có răng, gốc hình tim, hai mặt đều nhẵn. Cuống ngắn hơn thuỳ. Lá kèm hình tam giác nhọn, sớm rụng. Hoa to, màu đỏ chói; cuống hoa dài và hoa thòng xuống dưới. Đài nhỏ có 8 lá bắc hình sợi, tù, bền. Đài hợp, thuỳ hình răng, rách không đều. Cánh hoa hình bầu dục ngược, dài 5-7cm, có tai ở trên cựa. Nhị dính thành một cột, mảnh. Bầu nhẵn. Vòi nhuỵ chia thành 10 nhánh ngắn, toả tròn, thò dài ra ngoài. Quả mọng hình cầu, có 5 cạnh tròn. Hạt 5. (*Ảnh số* 1104).

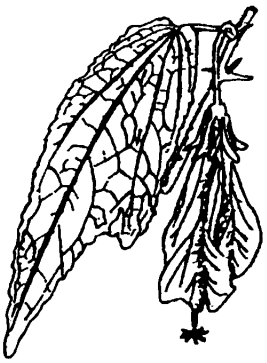

Râm bụt hoa thòng
Lá và hoa. (Ngk).

Sinh thái: Cây nhập trồng làm cảnh.

Phân bố: Gốc ở Mêhicô được trồng ở nhiều nơi.

Bộ phận dùng: Rễ, vỏ, lá - *Radix, Cortex et Folium Malvavisci.*

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), dùng làm thuốc bạt độc tiêu thũng.

145- Râm bụt kép

Râm bụt kép, Bụp hồng cận, Hồng cận biếc - *Hibiscus syriacus* L., thuộc họ Bông - *Malvaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ, cao 3-6m. Cành nhẵn màu nâu nhạt. Lá hình thoi có răng lớn, phân làm 3 thuỳ, gốc tù đầu hơi nhọn. Cuống lá rất ngắn, phủ lông. Lá kèm hình sợi dài bằng cuống, sớm rụng. Hoa đơn độc, màu trắng, hồng hoặc tía, tím. Đài nhỏ có 5 mảnh rời, hình dải. Đài hợp, mặt ngoài có lông nhiều hơn mặt trong, các thuỳ hình tam giác nhọn. Tràng 5, hình bầu dục ngược, dài hơn đài. Nhị nhiều, dính thành một cột nhẵn. Bầu có lông, vòi nhuỵ nhẵn. Quả nang hình trứng hay hình cầu. Hạt hình thận, có lông tơ. (*Ảnh số* 1105).

Râm bụt kép
Cành mang hoa.
(Hình theo TĐCT).

Sinh thái: Cây trồng làm hàng rào và làm cảnh.

Ra hoa tháng 7-10, có quả tháng 9-11.

Phân bố: Ở nhiều nơi, nhất là ở vùng núi cao ở Việt Nam.

Bộ phận dùng: Hoa, thân, vỏ và vỏ rễ - *Flos, Caulis, Cortex et Cortex Radicis.* Lá quả cũng được sử dụng. Thường có tên là Mộc cận hoa - 木槿花.

Thu hái hoa vào mùa hè khi hoa nở rộ, chọn loại hoa trắng tốt hơn. Bóc vỏ vào mùa xuân hè. Thu rễ vào mùa thu, bóc lấy vỏ. Hái quả chín vào mùa hè. Phơi hay sấy khô.

Thành phần hoá học: Trong hoa có saponarin và inositol. Trong vỏ có chất nhầy.

Tính vị, tác dụng: Hoa có vị ngọt, tính bình; có tác dụng thanh nhiệt lương huyết, giải độc tiêu thũng. Vỏ thân và vỏ rễ có vị ngọt, hơi hàn; có tác dụng thanh nhiệt lợi thấp, sát trùng chống ngứa. Quả có vị ngọt, tính bình; có tác dụng tiêu viêm đường hô hấp, tiêu đờm rãi, giảm đau.

Công dụng: Hoa dùng trị lỵ, ỉa chảy, bạch đới, trĩ xuất huyết. Liều dùng 10-30g; dạng thuốc sắc. Dùng ngoài trị đinh nhọt và viêm mủ da, bỏng. Nghiền ra và pha với dầu vừng mà bôi.

Vỏ thân và vỏ rễ dùng trị lỵ, ỉa chảy và bạch đới, thống kinh. Liều dùng 3-10g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài trị bệnh ngoài da, eczema có bìu, mụn tiên ngoan cố. Nghiền ra và thêm giấm để có một loại thuốc nước 50% dùng bôi ngoài. Có thể nấu sôi với nước để rửa.

Quả dùng trị cảm, ho và thở khò khè, đau đầu do thần kinh, thiên đầu thống. Liều dùng 10-15g dạng thuốc sắc. Hạt cũng dùng như quả. Dùng ngoài trị nhọt, chảy nước vàng.

Lá dùng làm trà uống lợi tiêu hoá.

Ở Malaixia, hoa được dùng làm một loại nước uống như trà và được dùng trị ngứa, làm thuốc lợi tiểu.

Ghi chú: Có nhiều dạng khác nhau với các màu khác nhau song đều được dùng như nhau.

146- Râm lỗ bì

Râm lỗ bì, Lệch - *Ligustrum confusum* Decne., thuộc họ Nhài - *Oleaceae.*

Mô tả: Cây gỗ to, cao 10-12m. Cành non mảnh, có lông nhỏ và sớm có lỗ bì. Lá hình trái xoan nhọn, tù ở gốc, có mũi nhọn ngắn ở đầu, gần nhẵn ở cả hai mặt, mỗi bên 5 gân bên không rõ.

Cụm hoa hình chùm xim ở ngọn, dài và rộng 5-10cm, có lông ngắn trên các trục. Đài cụt, hình nón ngược, rất nhẵn. Tràng hình phễu, ống ngắn, 4 thuỳ thuôn; 2 nhị, bao phấn thò ra ngoài lật lên trên nhị, đỉnh ở phía dưới, hình trái xoan, mở ở bên. Bầu gần hình cầu, vòi dài, đầu nhuỵ hình chuỳ; 4 noãn xếp trong 2 ô. Quả hạch hình cầu, đường kính 3mm.

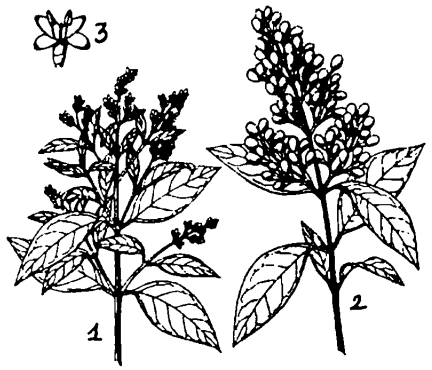

Râm lỗ bì
1. Cành hoa; 2. Cành quả; 3. Hoa.
(Hình theo TVCTQ).

Sinh thái: Cây mọc trên núi đá vôi và trong các savan trên đất sét, ở độ cao dưới 1500m.

Ra hoa tháng 3-4, có quả tháng 6-7.

Phân bố: Hà Nam, Ninh Bình.

Còn có ở Ấn Độ và Nam Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Lá, vỏ thân - *Folium et Cortex Ligustri Confusi.*

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), lá, vỏ thân được dùng trị chứng viêm miệng và tê đau.

147- Râm Trung Quốc

Râm Trung Quốc, Lệch Trung Quốc - *Ligustrum sinense* Lour., thuộc họ Nhài - *Oleaceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ thường cao 2m, nhưng có thể cao tới 6-7m; cành non, cụm hoa có lông mịn dày, vàng. Lá có phiến xoan dài 3-7cm, rộng trung bình 2.5cm, hai đầu tù; gân bên 6-8 đôi, cuống dài 3-4mm. Cụm hoa dày ở ngọn nhánh; đài hình chén có 4 tai tròn; tràng không lông, cao 2mm, có 4 tai tròn thấp; nhị 2, đính giữa ống tràng. Quả xoan tròn đường kính 4-5mm, màu đen.

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng; ở độ cao dưới 1500m. Ra hoa tháng 3-6, có quả tháng 9-12.

Phân bố: Bắc bộ Việt Nam, Lâm Đồng (Bảo Lộc).

Còn có ở Trung Quốc, Malaixia.

Bộ phận dùng: Lá, vỏ cây - *Folium et Cortex Ligustri Sinensis.*

Râm Trung Quốc
1. Ngọn cành mang hoa; 2. Hoa.
(Hình theo ICS).

Thành phần hoá học: Cây chứa những alcaloid có độc như ligustron, ligustrin, siringin.

Tính vị, tác dụng: Lá có vị đắng, chát, tính hàn; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, ức khuẩn tiêu viêm, tiêu thũng chỉ thống, khư hủ sinh tân.

Công dụng: Lá được dùng trị viêm gan dị ứng thể hoàng đản cấp tính, lỵ, ho do phế nhiệt; dùng ngoài trị đòn ngã tổn thương, sang dương thũng độc, vết thương bỏng cháy. Vỏ cây dùng trị gãy xương.

148- Râu hùm

Râu hùm, Củ dòm - *Tacca chantrieri* André, thuộc họ Râu hùm - *Taccaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống lâu năm, cao 50-80cm. Thân bò dài, có nhiều đốt. Lá mọc thẳng từ thân rễ, có phiến hình trái xoan nhọn, dài 25-60cm, rộng 7-20cm, màu lục bóng, mép nguyên lượn sóng; cuống lá dài 10-30cm.

Hoa màu tím đen mọc tụ họp thành tán trên một cán thẳng hay cong dài 10-15cm; bao chung của tán có 4 lá bắc màu tím nâu, các lá bắc ngoài hình trái xoan, nhọn mũi, các lá bắc trong hình trái xoan, thuôn nhọn ở gốc; các sợi bất thụ dài tới 25cm. Hoa có cuống dài; 6 nhị, bầu dưới có lối đính noãn bên. Quả không tự mở; hạt có 3 cạnh, màu đỏ tím. (*Ảnh số* 1106).

Sinh thái: Mọc hoang ven suối, dưới tán rừng ẩm núi đất và núi đá vôi. Nhân giống bằng hạt hoặc bằng thân rễ. Ra hoa tháng 7-8, có quả tháng 9-10.

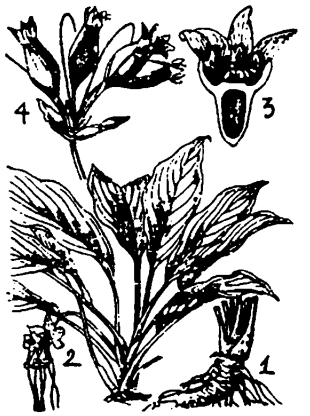

Râu hùm
1. Thân rễ; 2. Toàn cây có hoa;
3. Hoa bổ dọc; 4. Cụm quả.
(Hình theo ICS).

Phân bố: Lào Cai, Yên Bái, Lạng Sơn, Bắc Giang, Vĩnh Phúc, Hà Nội (Ba Vì), Hòa Bình, Ninh Bình, Nghệ An, Quảng Trị, Quảng Nam, Khánh Hoà, Kon Tum, Gia Lai, Lâm Đồng, Đăk Lăk, Đồng Nai.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia.

Bộ phận dùng: Thân rễ - *Rhizoma Taccae Chantrieri.*

Có thể thu hái thân rễ quanh năm, rửa sạch, phơi hay sấy khô.

Thành phần hoá học: Thân rễ chứa Saponin steroid, khi thuỷ phân cho diosgenin, taccaosid, β- sitosterol.

Tính vị, tác dụng: Thân rễ có vị cay đắng, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, tiêu viêm chỉ thống, lương huyết, tán ứ. Toàn cây có độc.

Công dụng: Thân rễ dùng ngoài chữa thấp khớp.

Ở Trung quốc, cây được dùng uống trị lao thương, viêm loét dạ dày và hành tá tràng, viêm gan, huyết áp cao, đau dạ dày, bỏng lửa, lở ngứa.

Đơn thuốc: Thấp khớp: Râu hùm 50g, giã nhỏ, ngâm rượu xoa bóp ngoài.

149- Râu hùm lớn

Râu hùm lớn, Râu hùm lá bắc hình quạt - *Tacca subflabellata* P.P. Ling et C.T. Ting (*T. vietnamensis* Thin et Hoat), thuộc họ Rau hùm - *Taccaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống lâu, có thân củ hình trụ hơi cong khi lên khỏi mặt đất, dài khoảng 20-25cm hay hơn, đường kính 3-4.5cm. Lá đơn, hình bầu dục thót nhọn về phía chóp, gốc hơi lệch, dài 25-65cm, rộng 12-35cm, lúc non có màu hơi tím. Cuống cụm hoa dài hơn cuống lá, có màu lục nhạt, hơi hồng dài 40-45cm. Tán hoa có lá bắc tạo thành bao chung, 2 cái ngoài hình bầu dục, hình mác hay hình trứng nhọn đầu, 2 cái trong rất lớn, mỏng dạng màng, hình thận hay hình quạt lệch, đỉnh tròn hay tù, có màu hồng tím; các lá bắc con dạng sợi dài 15-25cm, màu hồng nhạt; mỗi tán có 4-6 hoa. Quả nạc có cánh, dài cỡ 5cm, đường kính 3cm, chứa nhiều hạt hình thận, màu nâu đen.

Râu hùm lớn
Dạng chung toàn cây.
(Hình theo).

Sinh thái: Mọc nơi đất ẩm ướt, nhiều mùn, gần bờ khe suối, dưới tán rừng kín thường xanh ẩm, núi đất cũng như núi đá vôi.

Ra hoa tháng 4-6, có quả tháng 8-10.

Phân bố: Tuyên Quang, Thái Nguyên, Bắc Giang, Phú Thọ, Hà Nội (Ba Vì), Thừa Thiên-Huế, Quảng Nam. Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Thân rễ - *Rhizoma Taccae Vietnamensis.*

Công dụng: Lá có thể sử dụng làm rau ăn. Củ chứa hàm lượng diosgenin tương đối cao, dễ chiết xuất. Cũng có thể dùng như Râu hùm.

150- Râu mèo

Râu mèo, Cây bông bạc - *Orthosiphon spiralis* (Lour.) Merr. [*Clerodendranthus spicatus* (Thunb.) C.Y. Wu], thuộc họ Hoa môi - *Lamiaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống lâu năm, cao khoảng 0.5-1m. Thân vuông, thường có màu nâu tím. Lá mọc đối, có cuống ngắn, chóp nhọn, mép khía răng to. Cụm hoa là chùm xim co ở ngọn thân và ở đầu cành. Hoa màu trắng sau ngả sang màu xanh tím. Nhị và nhụy mọc thò ra ngoài, nom như râu mèo. Bao phấn và đầu nhụy màu tím. Quả bế tư. (*Ảnh số* 1107).

Râu mèo
1. Gốc thân và cành mang hoa;
2. Hoa; 3. Đài; 4. Đài mở;
5. Tràng mở; 6. Nhụy; 7. Quả.
(Hình theo TVC 2).

Sinh thái: Loài cây miền Malaixia - châu Đại dương, thường được trồng nhiều ở vùng đồng bằng và vùng núi; cây chịu ngập tốt. Trồng bằng hạt.

Ra hoa quả từ tháng 7 đến tháng 11.

Phân bố: Lào Cai, Hà Nội, Quảng Trị, Thừa Thiên- Huế, Lâm Đồng, Ninh Thuận, Bình Dương, Tây Ninh, Bà Rịa-Vũng Tàu v.v...

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Orthosiphonis.*

Khi dùng làm thuốc, cắt cả cây, thu hái khi cây chưa có hoa, rửa sạch, thái nhỏ, phơi khô.

Thành phần hoá học: Cây chứa một glycosid đắng là orthosiphonin, tinh dầu, chất béo, tanin, đường và một tỉ lệ khá cao muối vô cơ, trong đó chủ yếu là muối kali.

Tính vị, tác dụng: Râu mèo có vị ngọt nhạt, hơi đắng, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt, lợi tiểu, tiêu viêm, trừ thấp.

Râu mèo làm tăng lượng nước tiểu và thúc đẩy sự bài tiết urê,các chlorua và acid uric. Có tác dụng tốt đối với các chứng rối loạn đường tiêu hoá,bệnh thấp khớp, đau lưng, đau nhức khớp xương. Còn có tác dụng tốt đối với bệnh xung huyết gan và bệnh đường ruột. Hiệu quả của nó là do tác dụng kết hợp của glycosid với các muối kiềm, các chất giống như tanin của dầu thơm và của một saponin. Dịch chiết bằng nước giàu hoạt chất hơn (28.8%).

Công dụng: Thường được dùng trị: 1. Viêm thận cấp và mạn, viêm bàng quang; 2. Sỏi đường niệu; 3. Thấp khớp, tạng khớp. Liều dùng 30-50g, dạng thuốc sắc.

Đơn thuốc:

1. Viêm thận phù thũng: Râu mèo, Mã đề, Lưỡi rắn trắng, mỗi vị 30g, sắc uống.

2. Sỏi niệu đạo, bệnh đường tiết niệu: Râu mèo, Chó đẻ răng cưa, Thài lài, mỗi vị 30g, sắc uống.

151- Râu rồng

Râu rồng, Thạch tùng thân gập, Thạch tùng vẩy - *Huperzia squarrosa* (Forst.) Trevis. (*Lycopodium squarrosum* Forst.), thuộc họ Thông đất - *Lycopodiaceae.*

Mô tả: Cây phụ sinh. Thân thường mập, hình trụ, mọc đứng ở phần gốc, sau gập thõng xuống, dài 50-60cm, lưỡng phân 1-2 lần. Lá xếp xoắn ốc hình dải – ngọn giáo, toả rộng ra, không cuống; các lá ở đỉnh thì ngắn hơn lá ở gốc. Bông ở ngọn, không phân cành, dài khoảng 10cm. Lá bào tử giống lá thật nhưng ngắn hơn hai lần, thẳng, nhọn, hơi phình ở gốc. Túi bào tử hình thận, hai mảnh vỏ bằng nhau.

Sinh thái: Ưa ẩm và bóng; thường sống bám trên cây gỗ, đôi khi trên các tảng đá ẩm có nhiều rêu, mùn trong rừng thường xanh, ở độ cao 800-1800m.

Phân bố: Khá hẹp, chỉ gặp ở Cao Bằng, Thanh Hoá, Lâm Đồng và Khánh Hoà. Còn phân bố ở Lào, Campuchia, Trung Quốc, Đài Loan, Madagaxca đến châu Đại Dương.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Huperziae Squarrosae.*

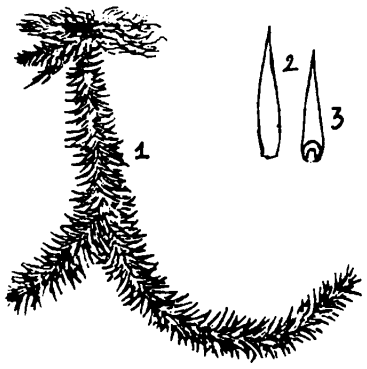

Râu rồng
1. Dạng chung; 2. Lá; 3. Lá bào tử.
(Hình theo TĐTVTD).

Tính vị, tác dụng: Vị hơi đắng, tính bình; có tác dụng khư phong, trừ thấp, chỉ huyết.

Công dụng: Dân gian dùng toàn cây trị ngoại thương xuất huyết. Có thể dùng trị đòn ngã tổn thương.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), người ta dùng toàn cây trị đau thần kinh toạ và đau lưng do phong thấp.

152- Re Campuchia

Re Campuchia, Re lá dày - *Cinnamomum cambodi-anum* Lecomte, thuộc họ Long não - *Lauraceae.*

Mô tả: Cây gỗ, thường xanh, cao 10-17m, đường kính 30-50cm, thân tròn thẳng, tán lớn, rậm. Vỏ thân màu xám hay đen nhạt, có lỗ bì rải rác, có mùi thơm, lúc mới chặt có nước. Cành nhỏ màu xanh lục, nhẵn, thơm. Lá mọc so le hay gần đối, hình bầu dục, dài 12-14cm, rộng 7-9cm, đôi khi các lá ở gốc rất lớn, dài 20-35cm, rộng 12-17cm. Phiến lá cứng, dày, nhẵn, đầu lá tù hoặc gần tròn, gốc lá tròn, mép lá nguyên. 3 gân hình cung lớn, gân bên nhỏ nằm ngang, mỗi bên có 10-11 gân bên nằm phía ngoài. Cuống lá dài 0.8-1cm, tròn, nhẵn. Lá màu xanh lục, có mùi thơm, lúc già màu vàng nâu. Cụm hoa hình chùm thưa mọc ở kẽ lá gần đầu cành, dài 7-9cm, có lông thưa màu trắng. Hoa tạp tính. Bao hoa 6 thuỳ hình tam giác nhọn hơi hợp ở gốc, có lông phía ngoài. Nhị 8-12 sinh sản xếp thành 2 vòng, bao phấn vòng ngoài hướng ngoài, vòng trong hướng trong, mở bằng lưỡi gà. Hoa cái hơi lớn, bầu có lông và nhiều nhị lép.

Re Campuchia
Cành lá mang hoa.
(Hình theo VFT).

Quả mọng hình trứng, lúc non màu xanh lục, có tuyến trắng; thịt quả nhớt, thơm; đế quả có mảnh bao hoa đồng trưởng không đều; có một hạt cứng màu trắng.

Sinh thái: Cây mọc trong rừng thứ sinh ẩm, ở độ cao 200-600m trên mặt biển, thường gặp nhiều ở gần sông suối, thung lũng và chân núi. Ưa đất có tầng mùn dày, ẩm. Tái sinh mạnh dưới tán rừng.

Ra hoa kết quả tháng 4-6.

Phân bố: Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Quảng Bình. Còn có ở Campuchia.

Bộ phận dùng: Vỏ - *Cortex Cinnamomi Cambodiani.*

Thành phần hoá học: Vỏ cây có tinh dầu với hàm lượng nhỏ, có mùi thơm của quế.

Công dụng: Ở Campuchia, người ta dùng vỏ chế thuốc chữa đau bụng; cũng dùng làm hương có mùi quế. Vỏ còn được dùng phối hợp với các vị thuốc khác trong các toa thuốc lợi tiêu hoá, chống sỏi mật, làm săn da, trị bệnh lậu, bệnh về gan, các rối loạn tiêu hoá và kinh nguyệt.

153- Re cẩm chướng

Re cẩm chướng, Quế rành - *Cinnamomum caryophyllus* (Lour.) Moore, thuộc họ Long não - *Lauraceae.*

Mô tả: Cây gỗ phân nhánh nhiều; nhánh đen nâu, không lông. Lá mọc so le hay mọc đối, thuôn hay hình ngọn giáo, dai, đầu có mũi ngắn, gốc tù, dài 5-9cm, rộng 2-4cm, mặt trên bóng, màu lục sẫm, mặt dưới mốc mốc, có ba gân mà cặp gân gốc chạy đến đầu lá; cuống dài 15mm, đen. Cụm hoa ngù ở nách lá phía ngọn, dài gần hình lá; hoa nhỏ màu trắng.

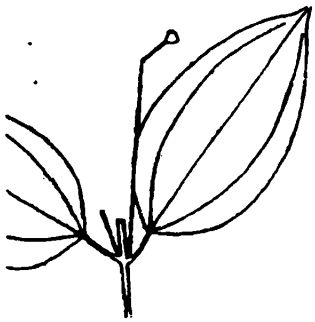

Re cẩm chướng
Lá và hoa.
(Hình theo CCVN).

Quả mọng nhỏ, hình trứng, đo đỏ, chứa một hạt, nằm trong bao hoa hình chén cao 4mm, miệng cắt ngang.

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng, ở độ cao 400-500m.

Mùa hoa quả tháng 3-5.

Phân bố: Bà Rịa-Vũng Tàu (Núi Dinh).

Bộ phận dùng: Rễ, vỏ - *Radix et Cortex Cinnamomi Caryophylli.*

Công dụng: Rễ, nhất là vỏ thân, rất thơm vì chứa một loại tinh dầu có mùi của Đinh hương (theo A. Pételot).

154- Re đỏ

Re đỏ, Quế đỏ - *Cinnamomum tetragonum* A. Chev., thuộc họ Long não - *Lauraceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao 8-9m; nhánh non vuông. Lá có phiến xoan thon, nhỏ hay trung bình, cỡ 13x5cm, màu nâu tươi, cặp gần gốc cách gốc lá 3-4mm, chạy đến 1/4 cuối của phiến; gân bên mịn; cuống 1.5cm. Chuỳ hoa dài 10-13cm. Quả xoan, vào cỡ 15x8mm, có bao hoa còn lại thành đấu nhỏ. (*Ảnh số* 1108).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng nhiệt đới thường xanh, ở độ cao 500-1500m. Ra hoa tháng 3-5.

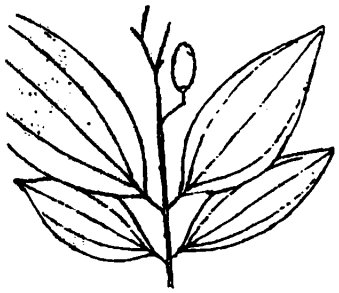

Re đỏ
Cành mang quả.
(Hình theo CCVN).

Phân bố: Lào Cai, Nghệ An.

Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Lá, gỗ - *Folium et Lignum Cinnamomi Tetragoni.*

Công dụng: Lá giã ra, cũng như gỗ, toát ra mùi thơm dễ chịu và còn được dùng chế loại thuốc uống kích thích và tăng lực.

155- Re mốc

Re mốc, Re xanh phấn, Gù hương - *Cinnamomum glaucescens* (Nees) Drury, thuộc họ Long não - *Lauraceae.*

Mô tả: Cây gỗ lớn cao đến 30m; thân có đường kính to 1-1.5m, vỏ đen; nhánh nâu hay đo đỏ, không lông. Lá xoan thon ngược, 2 đầu nhọn nhọn, dài 5-8cm, rộng 3-4cm, có tuyến nâu trên gân chính, gân bên 3-5 đôi; mặt trên nâu xám, mặt dưới nâu ửng hồng; cuống 2-2.5cm. Cụm hoa dài 4-5cm. Quả cao 12mm, trên một đấu to, rộng 12mm, cao 16mm.

Re mốc
Cành mang quả.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác ven rừng, ven suối, nơi sáng, ở độ cao 500-1500m. Ra hoa tháng 7-8, có quả tháng 10-12.

Phân bố: Lào Cai (Sa Pa), Nghệ An, Quảng Trị.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Nêpan, Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Gỗ - *Lignum Cinnamomi Glaucescentis.*

Công dụng: Gỗ có mùi thơm của Hồi, rất bền. Khi cất sẽ cho một tinh dầu rất nặng (theo A. Pételot).

156- Re mới hoa thưa

Re mới hoa thưa, Tiểu hoa tân chương, Tam cô câu - *Neocinnamomum delavayi* (Lecomte) H. Liu [*Cinnamomum delavayi* Lecomte, *Neocinnamomum parvifolium* (Lecomte) H. Liu], thuộc họ Long não - *Lauraceae.*

Mô tả: Cây bụi hay cây gỗ nhỏ, cao 2-4.5m; nhánh mảnh, lúc non có lông. Lá xoan thon, dài 5-8cm, rộng 2-4cm, chóp có đuôi, mặt trên không lông, mặt dưới có lông tơ; gân chính 3 từ gốc đến chóp lá; cuống lá 5-8mm. Hoa đơn tính, như chụm ở nách; cuống 6-9mm; hoa nhỏ, màu vàng nhạt. Quả xoan, dài cỡ 1cm, trên cuống mập, khi chín màu hồng.

Re mới hoa thưa
Cành mang quả.
(Hình theo TDĐTĐ).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng, ở độ cao 1700m.

Ra hoa tháng 1-3, có quả tháng 6-7.

Phân bố: Vùng núi cao miền Bắc Việt Nam.

Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Neocinnamomi Delavayi.*

Tính vị, tác dụng: Vị cay, chát, tính nóng; có tác dụng khư phong thấp, thư cân lạc, cầm máu.

Công dụng: Được dùng trị phong thấp tê liệt, đòn ngã tổn thương, đao chém xuất huyết. Liều dùng 4-12g, ngâm rượu uống, dùng ngoài tán nhỏ rắc.

157- Re mới lá có đuôi

Re mới lá có đuôi - *Neocinnamomum caudatum* (Nees) Merr. (*N. poilanei* H. Liu. *N. yunnanensis* H. Liu), thuộc họ Long não - *Lauraceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ có nhánh hình trụ mảnh, bóng, đen đen lúc khô. Lá mọc so le, phiến lá xoan rộng, dài 8-11.5cm, rộng 3.5-6cm, đầu có đuôi, gốc tù, từ từ hẹp trên cuống, mỏng, không lông hoặc có lông ngắn và sát trên hai mặt, gân gốc 3 hơi lồi ở mặt dưới; cuống lá nhẵn, lõm ở trên, dài 8-9mm. Hoa trắng, có lông mềm, thành ngù có cuống. Quả hình trứng, đen, nhẵn, dài 12-14mm, rộng 6-7mm, trên bao hoa tồn tại, hơi trải ra, có lông, dài 3mm ở dưới quả.

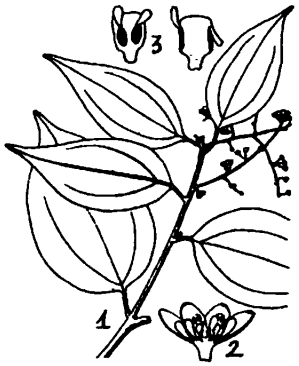

Re mới lá có đuôi
1. Cành mang hoa; 2. Hoa bổ dọc; 3. Nhị.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thường xanh, ở độ cao 500-1000m. Có quả vào tháng 11.

Phân bố: Nghệ An, Ninh Thuận. Còn có ở Nêpan, Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Lá và vỏ - *Folium et Cortex Neocinnamomi Caudati.*

Công dụng: Lá và vỏ dùng nấu nước uống trị đau bụng. Lá thơm thường được dùng nấu nước gội đầu cho sạch gầu.

158- Re mới Lecomte

Re mới Lecomte, Re Lecomte - *Neocinnamomum lecomtei* H. Liu (*N. hainanianum* Allen), thuộc họ Long não - *Lauraceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao 3-4m; nhánh mảnh có lông mềm, màu nâu. Lá mọc so le, cách nhau không đều; phiến xoan rộng thon, dài 8-10cm, rộng 4-7cm, không lông ở mặt dưới, có lông mềm màu nâu ở mặt lưng, gân chính 3 xuất phát từ gốc; cuống lá dài 1-1.5cm. Tán hoa có cuống ngắn, hoa đơn tính. Quả xoan cao 2.5-3.5cm, trên đài còn lại và cuống to.

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng ở độ cao dưới 500m.

Ra hoa tháng 2-3, có quả tháng 9-10.

Phân bố: Lạng Sơn, Ninh Bình. Còn có ở Trung Quốc.

Re mới Recomte
Cành lá mang quả.
(Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Vỏ thân - *Cortex Neocinnamomi Lecomtei.*

Công dụng: Ở Quảng Tây (Trung Quốc), vỏ thân được dùng trị đau dạ dày và dùng tiết tả.

159- Re nác

Re nác, Kiết thảo thất - *Christia constricta* (Schindl.) T. C. Chen (*Lourea constricta* Schindl.), thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây bụi thấp, bò dài nhiều hay ít; nhánh mảnh, có lông mịn. Lá chét 3, hình thang, đầu cắt ngang, gốc thường lõm, dày, cứng, nhám vì có lông mịn, đo đỏ; lá kèm 3mm. Cụm hoa ở nách và ở ngọn, hẹp, cao 4-6cm, có lông nhung; hoa nhỏ. Quả có 4 đốt tròn, đường kính 2.5mm, nhẵn, nằm trong đài tồn tại.

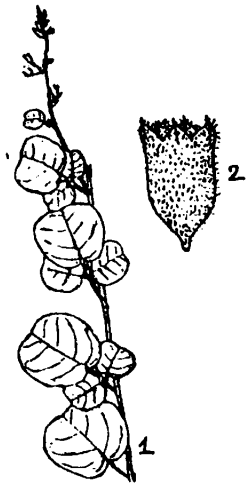

Re nác

1. Cành mang hoa; 2. Quả.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc ở các bãi đất hoang, trảng cây bụi, và dọc bờ biển. Ra hoa tháng 9-10.

Phân bố: Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bà Rịa-Vũng Tàu, Tp. Hồ Chí Minh.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Christiae Constrictae.*

Công dụng: Ở Khánh Hoà, người ta dùng lá rang lên, rồi hãm hay sắc lấy nước uống trị ho.

160- Rẻ quạt

Rẻ quạt hay Xạ can - *Belamcanda chinensis* (L) DC., thuộc họ La dơn - *Iridaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống dai. Thân rễ mọc bò. Thân nhỏ mang lá mọc thẳng đứng, dài tới 1m. Lá hình ngọn giáo dài, hơi có bẹ, mọc xen kẽ thành 2 vòng (lá xếp 2 dãy); gân lá song song. Cụm hoa có cuống dài 20-40cm. Hoa có cuống, bao hoa có 6 mảnh màu vàng da cam có đốm tía. Quả nang hình trứng, chứa nhiều hạt nhỏ hình cầu, màu xanh đen, bóng. (*Ảnh số* 1109).

Rẻ quạt

Toàn cây mang hoa. (Ngk).

Sinh thái: Mọc tự nhiên ở bãi cỏ sườn núi, ven suối, đất bồi ven sông. Cũng được trồng làm cây cảnh trong các vườn gia đình cũng như các vườn thuốc.

Phân bố: Lào Cai, Lạng Sơn, Vĩnh Phúc, Hà Nội, Hoà Bình, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Thừa Thiên-Huế, Tp. Hồ Chí Minh, Cần Thơ. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản, Lào, Philippin.

Bộ phận dùng: Thân rễ - *Rhizoma Belamcandae Chinensis,* thường gọi là Xạ can - 射干. Thân và lá cũng được dùng.

Thu hái thân rễ vào mùa thu hay quanh năm. Thân rễ có đốt ngắn màu vàng nhạt hoặc màu nâu, ruột trắng thơm, cứng. Có thể dùng tươi (rửa sạch, giã với ít muối) hoặc rửa sạch phơi hay sấy khô, khi dùng ngâm nước vo gạo 1-2 ngày cho mềm, thái mỏng, phơi khô, dùng dần.

Thành phần hoá học: Trong thân rễ có glucosid là belamcandin, shekanin, tectoridin, iridin và irisflorentin.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính hàn; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, tán kết tiêu viêm, chỉ khái hoá đàm. Thân rễ và lá đều nhuận tràng, lợi tiêu hoá.

Công dụng: Thường dùng trị: 1. Viêm họng sưng đau, ho nhiều đờm rãi, kết đàm hạch; 2. Sang độc sưng đau, trong tai đau nhức, sưng amygdal, sưng vú, tắc tia sữa; 3. Đại tiện không thông; 4. Đau bụng khi thấy kinh. Dùng ngoài trị vết thương trẹo chân, rắn cắn, đắp vết thương và trị đau răng.

Ở Thái Lan, người ta dùng lá trị rối loạn kinh nguyệt. Liều dùng 5-10g, dạng thuốc sắc hoặc bột, làm viên ngậm, uống. Dùng ngoài, giã thân rễ tươi với ít muối, vắt lấy nước ngậm nuốt dần, bã đắp tại chỗ đau.

Để chữa ho, viêm họng, có thể phối hợp với rễ Mạch môn, Húng chanh, hoa Đu đủ đực, đem giã nhỏ, hấp cơm, hoặc với rễ Cam thảo đất, rễ Đậu săng, giã ngậm.

Ghi chú: Phụ nữ có thai không dùng.

161- Rẻ quạt núi

Rẻ quạt núi, Xạ can núi - *Hypolytrum nemorum* (Vahl.) Spreng., thuộc họ Cói - *Cyperaceae*.

Mô tả: Cây thảo lưu niên có thân rễ ngắn; thân cao đến 90cm có 3 cạnh ở ngọn. Lá có phiến dài 20-40cm, rộng đến 2.5cm, mép lá sắc. Cụm hoa rộng 20cm; bông nhỏ cao 5-7mm, rộng 2-2.5mm; vẩy dày, nâu; 2 lá bắc bên, có lông ở gân giữa. Quả bế màu vàng rơm, có mỏ dài.

Sinh thái: Mọc rải rác hay thành đám nhỏ ở vùng núi, trung du và hải đảo, trong rừng.

Mùa hoa quả tháng 2-10.

Phân bố: Sơn La, Lạng Sơn vào đến Kiên Giang, kể cả một số đảo như Côn Đảo, Hòn Thơm, Thổ Chu.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Ôxtrâylia.

Rẻ quạt núi
1. Gốc cây và ngọn mang hoa; 2. Hoa; 3. Quả.
(Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Thân rễ - *Rhizoma Hypolytri Nemori*.

Công dụng: Cây dùng dệt chiếu, dệt thảm và làm các hàng thủ công khác. Ở Khánh Hoà, dân gian lấy thân rễ nhai ngậm chữa ho và viêm họng, nên có tên là Xạ can núi.

162- Rẹp

Rẹp - *Prunus ceylanica* (Wight) Miq., thuộc họ Hoa hồng - *Rosaceae*.

Mô tả: Cây gỗ cao đến 20m. Phiến lá mỏng, dài 6-10cm, không lông hay ít lông, gốc có 2 (4) tuyến; gân bên 6-9 đôi; lá kèm cao 2-8mm. Chùm hoa dài 3-11cm; đài có lông ở mặt ngoài; cánh hoa 1mm, nhị 20-40; bầu có lông ở gốc. Quả hạch thường có 2 hạt, cao 9-18mm, rộng 14-25mm.

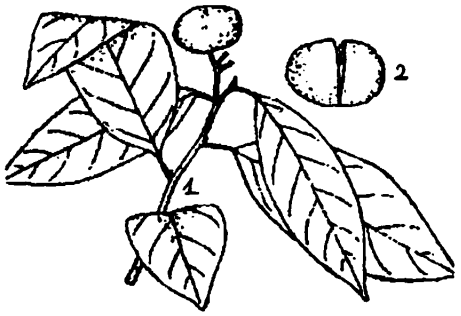

Rẹp
1. Cành mang quả; 2. Quả hạch.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thường xanh, ở độ cao đến 900m. Ra hoa quả tháng 4-9.

Phân bố: Lào Cai, Sơn La, Vĩnh Phúc, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Lâm Đồng, Bình Phước, Đồng Nai. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Xri Lanca, Lào, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Pruni Ceylanicae*.

Công dụng: Lá dùng nấu nước uống như chè, có mùi hạnh nhân đắng.

163- Rễ gió

Rễ gió, Sơn dịch vặn - *Aristolochia contorta* Bunge, thuộc họ Nam mộc hương - *Aristolochiaceae*.

Mô tả: Cây leo nhẵn dài hằng mét. Rễ hình trụ, màu nâu vàng. Lá mọc so le, phiến lá dạng tam giác, gốc hình tim, đầu nhọn, mép nguyên, cỡ 7cm x 4.5cm hay hơn, mặt trên nhẵn mịn, mặt dưới có lông sát; gân từ gốc 5; cuống 2cm. Chùm ngắn 3-10cm có lá bắc nhỏ, màu lục tim. Đài dài cỡ 1cm, có phần phình ngắn, 3-4mm, tận cùng bằng một phiến mũi mác; nhị 6; bầu tận cùng bằng 6 đầu nhuỵ. Quả nang dài 1cm; hạt có cánh. (*Ảnh số* 1110).

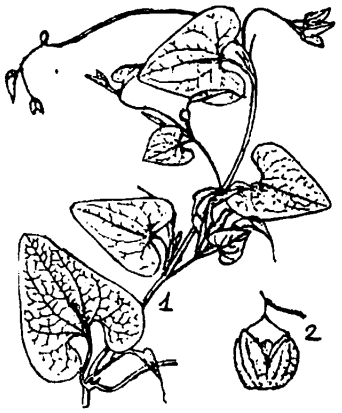

Rễ gió
1. Cành mang hoa; 2. Quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác ven rừng, chỗ sáng.

Ra hoa quả tháng 3-5, có quả tháng 6-8.

Phân bố: Lạng Sơn, Kon Tum. Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Aristolochiae,* thường gọi là Thiên tiên đằng - 天仙藤.

Thu hái toàn cây, rễ vào tháng 7-9, rửa sạch phơi khô.

Thành phần hoá học: Có magnoflorine, cyclanoline, acid aristolochic.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính ấm; có tác dụng hành khí hoạt huyết, lợi thuỷ tiêu thũng.

Công dụng: Ở nước ta, rễ dùng chữa tắc tia sữa, kinh bế, tiểu tiện không thông, phù thũng với liều 12-20g, dùng riêng hoặc phối hợp với các vị thuốc khác.

Ở Trung Quốc, cây dùng trị bụng sườn đau nhói, khớp xương tê đau.

164- Rêu lá to

Rêu lá to - *Rhodobryum giganteum* (Schwaegr.) Pat., thuộc họ Rêu thật - *Bryaceae.*

Mô tả: Rêu cao 6-7cm. Lá chụm ở ngọn, dài 1cm, mỏng, gân nguyên, màu nâu lúc khô; tế bào dài. Tử nang thể dài 1cm, nghiêng trên một cuống dài mọc đứng cao đến 5cm.

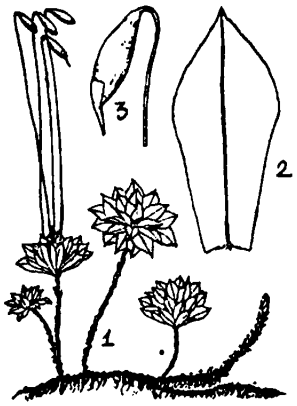

Rêu lá to
1. Dạng chung; 2. Lá; 3. Tử nang thể.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Ưa ẩm, mọc trên đất trong rừng thường xanh ở độ cao 1000-1500m.

Phân bố: Hoà Bình, Lâm Đồng. Còn có ở Ấn Độ, Lào, Thái Lan, Mianma, Malaixia, Inđônêxia và Philippin.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Rhodobryi.*

Có thể thu hái vào mùa hè, mùa thu.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, hơi đắng, tính bình; có tác dụng thanh tâm minh mục, trấn tĩnh an thần.

Công dụng: Ở Trung Quốc, cây được dùng trị bệnh về tim, bệnh tinh thần, thần kinh suy nhược, liệt dương, mắt đỏ. Liều dùng 8-12g sắc uống; dùng ngoài lấy cây tươi nấu nước rửa.

165- Rêu lá to màu hồng

Rêu lá to màu hồng - *Rhodobryum roseum* (Hedw.) Limpr., thuộc họ Rêu thật - *Bryaceae.*

Mô tả: Cây mọc thẳng, cao 3-5cm. Lá chụm ở ngọn thành vòng hoa thị, dài cỡ 8.3mm, rộng 2.7mm.

Rêu lá to màu hồng
1. Cây rêu bình thường; 2. Lá phong đại;
3. Tử nang thể; 4. Bào tử. (Ngk).

Sinh thái: Ưa ẩm, mọc trên đất trong rừng thường xanh, ở độ cao 1000-1300m.

Phân bố: Lâm Đồng (Đà Lạt). Còn phân bố trên toàn thế giới.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Rhodobryi.*

Thu hái quanh năm, dùng tươi và phơi trong râm.

Tính vị, tác dụng: Vị nhạt, hơi đắng, tính bình; có tác dụng trấn tĩnh, an thần.

Công dụng: Ở Trung Quốc, cây dùng làm thuốc trị đau thắt tim, trong lòng kinh sợ, tim đập nhanh vì loạn nhịp, thần kinh suy nhược. Liều dùng uống trong 8-12g, dạng thuốc sắc.

166- Rêu lá vẩy

Rêu lá vẩy, Lân diệp dài - *Taxiphyllum taxirameum* (Mitt.) Fleisch., thuộc họ Rêu tro - *Hypnaceae.*

Mô tả: Rêu dẹt, màu lục tối, có thân cao 2-4cm, bò trên mặt đất, phân nhánh không theo quy tắc. Lá hình môi không đối xứng, khi khô thì căng ra, gân chính 2, rất ngắn hoặc biến mất; mép lá có răng. Tử nang thể hình trứng dài, màu nâu, trên cuống dài.

Sinh thái: Trung sinh; sống bám trên cây hay mọc trên đá trong rừng hay dưới tráng cây bụi thường xanh, ở độ cao 100-1700m.

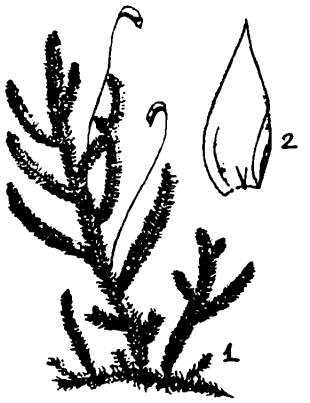

Rêu lá vẩy
1. Dạng chung; 2. Lá.
(Hình theo ICS).

Phân bố: Phổ biến từ Bắc chí Nam. Cũng phân bố ở Nhật Bản, Trung Quốc, Lào, Thái Lan, Mianma, Ấn Độ, Philippin, Indônêxia và vùng nhiệt đới châu Mỹ.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Taxiphylli.*

Tính vị, tác dụng: Vị nhạt, tính mát; có tác dụng cầm máu, tiêu viêm.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), cây được dùng trị ngoại thương xuất huyết.

167- Rêu lông chim nhỏ lá nhọn

Rêu lông chim nhỏ lá nhọn - *Haplocladium microphyllum* (Hedw.) Broth., thuộc họ Rêu lông chim - *Thuidiaceae.*

Mô tả: Cây mọc bò, phân nhánh lông chim. Lá hình trứng-ngọn giáo, dài 0.5mm, rộng 0.25mm.

Sinh thái: Trung sinh, mọc bám trên cây hay mọc trên đá trong rừng thường xanh hoặc công viên, ở độ cao 50-1600m.

Phân bố: Lào Cai, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Vĩnh Phúc, Hà Nội, Hà Nam, Ninh Bình. Loài phân bố rộng rãi trong vùng cổ nhiệt đới.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Haplocladii Microphylli.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, cay, tính mát; có tác dụng tiêu viêm chỉ thống, thối nhiệt.

Công dụng: Ở Trung Quốc, cây dùng trị viêm họng, viêm khí quản, viêm phổi, viêm dạ dày - ruột.

168- Rêu than

Rêu than, Hồ lô đài - *Funaria hygrometrica* Hedw., thuộc họ Rêu than - *Funariaceae.*

Mô tả: Rêu mọc thành đám ở đất. Thân cao 1-3cm. Lá xếp xoắn ốc và mọc sít nhau ở đỉnh thân, tạo thành một hình đầu trong đó có chứa đỉnh sinh trưởng, ở phía dưới lá xếp thưa hơn. Lá hình trứng rộng có gân giữa và gồm một lớp tế bào có vách mỏng, chứa nhiều diệp lục. Tử nang thể nằm nghiêng rủ xuống trên một cuống dài màu đo đỏ.

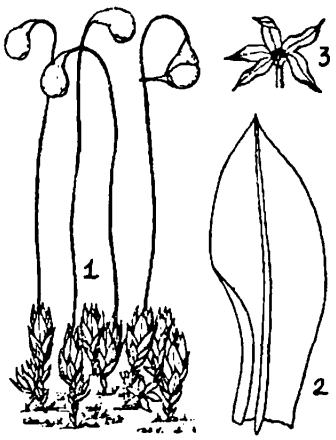

Rêu than
1. Dạng chung; 2. Lá;
3. Hùng bao (túi tinh) với lá bao.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Ưa ẩm, mọc trên đất (nhất là nơi bị đốt) trong rừng thường xanh, ở độ cao 900-1800m.

Phân bố: Lào Cai, Thái Nguyên, Vĩnh Phúc, Hoà Bình, Lâm Đồng. Còn phân bố toàn thế giới.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Funariae.*

Tính vị, tác dụng: Vị cay, hơi đắng, tính bình; có tác dụng tiêu viêm chỉ thống, trừ thấp chỉ huyết, khư phong thông lạc.

Công dụng: Cây được dùng trị viêm hốc mũi, đòn ngã tổn thương, phổi nóng thổ huyết.

169- Rêu tóc vàng

Rêu tóc vàng - *Pogonatum inflexum* (Lindb.) Sande Lac., thuộc họ Rêu tóc vàng - *Polytrichaceae.*

Mô tả: Rêu bò. Thân cao 2-8cm; lá có gân; mặt trên có phiến đứng do tế bào chứa lục lạp, xếp đối xứng từng dãy ở mặt bụng lá. Tử nang thể to, ngang, chóp trắng. Túi bào tử thường hình trụ có hai hàng răng gồm 32-64 răng.

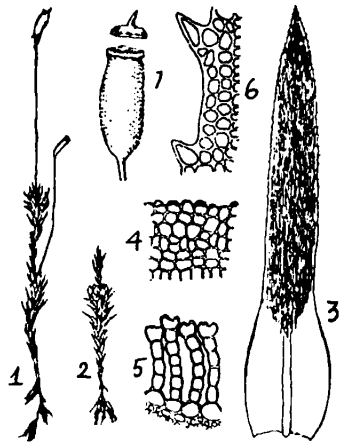

Rêu tóc vàng
1. Cây cái; 2. Cây đực; 3. Lá;
4. Phiến lá (quan sát mặt bên); 5. Phiến lá (cắt ngang); 6. Tế bào mép lá; 7. Túi bào tử.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Ưa ẩm, mọc thành đám trên đất trong rừng thường xanh ở độ cao 600-1700m.

Phân bố: Vĩnh Phúc, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Khánh Hoà và Lâm Đồng. Cũng phân bố ở Trung Quốc, Nhật Bản, CHDCND Triều Tiên.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Pogonati Inflexi.*

Tính vị, tác dụng: Trấn tĩnh an thần.

Công dụng: Ở Trung Quốc, dùng trị thần kinh suy nhược.

170- Rêu trắng bạc

Rêu trắng bạc - *Bryum argenteum* Hedw., thuộc họ Rêu thật - *Bryaceae.*

Mô tả: Cây mọc thẳng, cao 1.5cm, màu trắng bạc hoặc lục xám, đơn hoặc phân nhánh từ gốc, phần gốc có rễ giả màu hồng tía. Lá dạng vẩy xếp hàng dày, hình trứng rộng, dài khoảng 1mm, rộng khoảng 0.6mm, có đỉnh nhọn, mép lá nguyên, thường cuốn vào bên trong. Tử nang thể màu đỏ, dài khoảng 1cm, thẳng đứng, phần

đính cuộn cong lại thành hình cung. Quả bào tử dạng quả lê dài, rũ xuống, màu hồng tía. Bào tử hình cầu, có u.

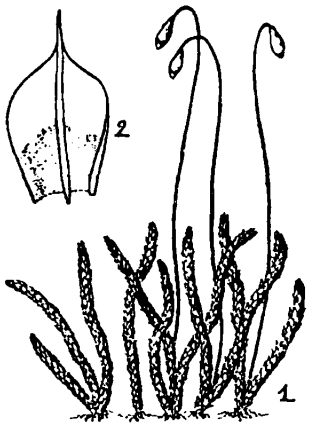

Rêu trắng bạc
1. Dạng chung của cây; 2. Lá.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Ưa ẩm, mọc thành đám nhỏ trên đá dưới trảng cây bụi hay trong rừng thường xanh ở độ cao 600-2000m.

Phân bố: Lào Cai, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Vĩnh Phúc, Hoà Bình, Thừa Thiên-Huế và Lâm Đồng. Loài phân bố toàn thế giới.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Bryi Argentei.*

Tính vị, tác dụng: Thanh nhiệt giải độc.

Công dụng: Ở Trung Quốc, cây dùng trị lỵ vi khuẩn và viêm lở mũi.

171- Rì rì

Rì rì - *Homonoia riparia* Lour., thuộc họ Thầu dầu - *Euphorbiaceae.*

Mô tả: Cây bụi hay cây nhỡ 1-2m, vỏ ráp. Lá hình dải dài 1.5-2.5cm; gốc tù, chóp thuôn tù hay nhọn, mép nguyên hoặc hơi có răng, cuống lá có lông; lá kèm hình dùi, hơi phình lên ở gốc. Hoa khác gốc. Cụm hoa đực ở nách lá, thành chùm bông, hoa đực có 2 loại lá bắc; đài 3 mảnh; nhị nhiều do phân nhánh. Cụm hoa cái thưa hoa, dạng bông; hoa cái có 2 loại lá bắc; dài 2 mảnh; bầu với 3 vòi nhuỵ. Quả nang hình cầu, có lông, 3 mảnh hơi lồi; hạt hình trứng. (*Ảnh số* 1111).

Rì rì
Ngọn cây mang hoa.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc dọc sông suối, chịu được dòng chảy mạnh, ở độ cao 100-1500m. Có khi được trồng để giữ bờ sông suối.

Ra hoa tháng 4-5, có quả chín tháng 6-7.

Phân bố: Sơn La, Lạng Sơn, Hà Giang, Tuyên Quang, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Hoà Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Kon Tum, Gia Lai, Lâm Đồng, Khánh Hoà. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Rễ, gỗ, lá - *Radix, Lignum et Folium Homonoiae Ripariae.*

Có thể thu hái rễ và các bộ phận của cây quanh năm, dùng tươi hay phơi khô.

Thành phần hoá học: Dịch nhựa chứa toxalbumin (albumin độc), crepetin.

Tính vị, tác dụng: Rễ có vị đắng, tính hàn; có tác dụng thanh nhiệt lợi đảm, tiêu viêm giải độc, lợi niệu. Ở Ấn Độ người ta cho là rễ nhuận tràng, lợi niệu.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc) người ta dùng rễ trị cảm, viêm gan cấp tính và mạn tính, đòn ngã, bệnh lậu, giang mai, sỏi bàng quang.

Ở Ấn Độ, nước sắc rễ dùng chữa trĩ, sỏi ở bàng quang, lậu và giang mai. Cũng dùng chữa loét, đái són đau, rối loạn đường tiết niệu.

Ở Campuchia, các chồi non và lá được dùng nấu nước gội đầu, gỗ cây dùng nấu nước hãm uống chữa sốt rét.

Ở Lào, nước nấu lá dùng trị ghẻ.

Ở Giava (Inđônêxia), người ta dùng dịch cây để nhuộm răng đen và làm bền chắc răng bị lung lay.

Ở Malaixia, lá và quả nghiền ra dùng đắp trị bệnh ngoài da; cũng có thể sắc nước uống.

172- Rì rì cát

Rì rì cát - *Rotula aquatica* Lour., thuộc họ Vòi voi - *Boraginaceae.*

Mô tả: Cây bụi cao 2-3m; cành hình trụ, có lông nằm và rễ bất định. Lá mọc trên nhánh ngắn; phiến nhỏ, dài 1-1.5cm, cứng, không lông, chóp tù hay tròn; cuống ngắn. Hoa 2-3 ở nách lá, cao 7-8mm, lá dài 4-5mm; tràng hồng hay tía, ống cao 5mm và thuỳ đứng. Quả hạch to bằng đầu đũa; nhân 4, 1 hạt.

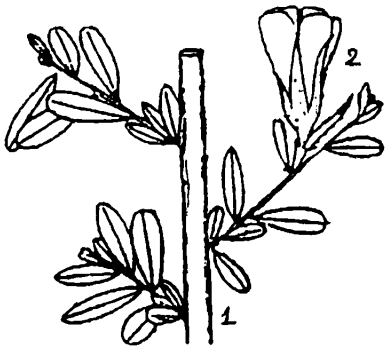

Rì rì cát

1. Cành mang hoa; 2. Hoa.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc ở ven sông suối, nơi ẩm. Mùa quả từ tháng 12 đến tháng 3 năm sau.

Phân bố: Phổ biến ở vùng có thác nước từ Bắc vào Nam. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia và các nước nhiệt đới khác thuộc châu Á, châu Phi và châu Mỹ.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Rotulae Aquaticae.*

Công dụng: Dân gian dùng toàn cây sắc uống làm ra mồ hôi, lợi tiểu.

Ở Campuchia, toàn cây được dùng chế thuốc nước uống để trị bệnh sốt rét.

Ở Ấn Độ, cây được dùng trị bệnh trĩ, sỏi bàng quang và bệnh hoa liễu.

173- Rì rì lớn lá

Rì rì lớn lá, Rì rì bông gáo - *Cephalanthus angustifolius* Lour. [*C. stellatus* Lour., *Neonauclea stellata* (Lour.) P.H.Hô], thuộc họ Cà phê - *Rubiaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ cao 3m, có các nhánh tròn mang nhiều lỗ bì trắng. Lá hình dải thuôn, hình ngọn giáo, nhọn ở hai đầu, dài 5-13cm, rộng 1-2.5cm, mầu nâu sẫm ở trên, nhạt màu hơn ở dưới, nhẵn, dài; lá kèm cao 6mm. Hoa trắng, thơm, thành đầu ở ngọn các nhánh, hình cầu đường kính 1-1.5cm. Quả nang cao 4mm, rộng 2mm, có đài tồn tại dính với đế hoa.

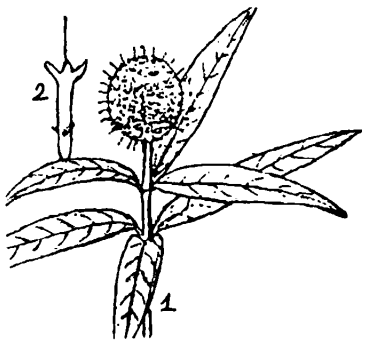

Rì rì lá lớn

1. Cành mang hoa; 2. Hoa.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác ven suối, dựa rạch.

Phân bố: Thừa Thiên-Huế, Khánh Hoà. Còn có ở Trung Quốc, Lào.

Bộ phận dùng: Vỏ cây - *Cortex Cephalanthi Stellati.*

Công dụng: Chỉ mới biết vỏ cây có vị đắng, có tác dụng thu liễm (theo Pételot).

174- Ria vàng

Ria vàng, Lược vàng, Cây lan vòi, Cây trai thơm - *Callisia fragrans* (Lindl.) Woodson (*Spironema fragrans* Lindl.), thuộc họ Thài lài - *Commelinaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống lâu năm, có thân đứng cao 15-20 (-100)cm, lại có thân bò lan trên mặt đất hoặc hướng lên nếu có giá tựa. Lá to, thuôn hình ngọn giáo, dài tới 20-30cm, rộng 5-6

(-7.5)cm, gốc thành bẹ ôm lấy thân, chóp nhọn dần thành mũi, mép lá lượn sóng, màu lục bóng như phủ sáp, cứng và dễ gãy.

Cụm hoa chùm gồm nhiều cụm hoa xim co; mỗi cụm hoa dạng xim co có 4-6 hoa bao bởi một lá bắc chung. Mỗi hoa lại nằm trong một lá bắc chính và hai lá bắc con hai bên. Hoa có 3 lá đài khô xác, giống với cánh hoa, hình thuyền, không màu, dài 2.5-5mm, rộng 1-1.5mm, có nhiều lông nhỏ. Bộ nhị gồm 6 nhị có chỉ nhị ngắn, dài khoảng 3mm; xếp làm 2 vòng; bao phấn có 2 ô rộng rõ. Bộ nhuỵ có 2 vòi nhuỵ dài khoảng 2.5mm; bầu trên, 1 ô chứa 2 noãn. (*Ảnh số* 1112).

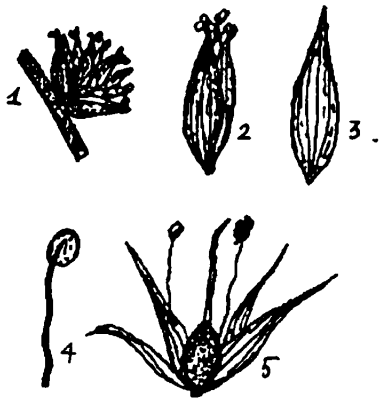

Ria vàng

1. Cụm hoa; 2. Hoa;
3. Tràng hoa; 4. Nhị; 5. Nhuỵ. (Ngk).

Sinh thái: Cây nhập trồng. Sinh trưởng nhanh. Nhân giống dễ bằng những đoạn thân bò lan dài 7cm làm cành giâm; nếu có những đoạn thân có rễ thì cây sinh trưởng nhanh hơn. Có thể trồng trong chậu, trong giỏ treo hoặc trên dất vườn.

Phân bố: Gốc từ Mêhicô, được gây trồng ở các nước nhiệt đới châu Mỹ, châu Âu, Ôxtrâylia. Ở nước ta, cây được trồng ở Thanh Hoá (năm 2006) rồi lan ra nhiều thành phố và thị xã cũng như vùng nông thôn ở nhiều nơi.

Bộ phận dùng: Lá, thân cây - *Folium et Caulis Callisiae Fragrantis.*

Thành phần hoá học: Ria vàng chứa các hợp chất flavonoid gồm hai loại flavonoid quercetin và kaempferol và cả steroid gọi là phytosterol. Còn các nguyên tố vi lượng như Fe, Cr và Cu.

Tính vị, tác dụng: Vị chua nhạt, tính mát, không độc, có tác dụng làm giảm đau nhức, trừ ngứa, làm liền sẹo vết thương, vết loét và u tân sinh.

Công dụng: Dựa theo những kinh nghiệm dân gian ở Liên Bang Nga, nhân dân ta đã ứng dụng điều trị viêm họng, viêm phế quản, đau khớp xương, đau dạ dày, tá tràng, bướu cổ, cảm hàn, tê tay chân và cũng đã sử dụng trong điều trị ung thư, vôi hoá cột sống, u xơ tuyến tiền liệt. Cách dùng đơn giản là lấy lá ăn sống hằng ngày và dùng các thân bò cắt ngắn ngâm rượu uống và làm thuốc xoa bóp.

175- Riềng

Riềng, Riềng thuốc - *Alpinia officinarum* Hance, thuộc họ Gừng - *Zingiberaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống lâu, mọc thẳng cao 1-1.5m, thân rễ mọc bò ngang, chia thành nhiều đốt không đều nhau, màu đỏ nâu, phủ nhiều vẩy. Lá không cuống, có bẹ hình mác, mọc thành 2 dãy. Hoa màu trắng, tập hợp thành chùm thưa ở ngọn. Cánh môi to, có vân đỏ. Quả hình cầu, có lông, hạt có áo hạt. (*Ảnh số* 1113).

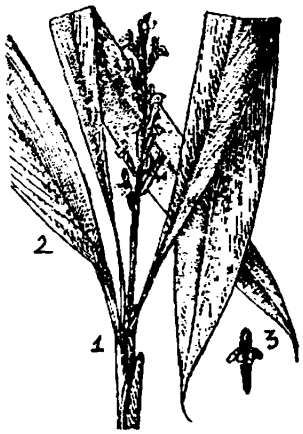

Riềng

1. Ngọn cây mang hoa và quả;
2. Hoa; 3. Nhuỵ.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc dưới tán rừng thưa, nơi ẩm. Cây được trồng bằng các đoạn thân rễ vào mùa xuân. Ra hoa quả tháng 5-9 và kéo dài đến hết năm.

Phân bố: Phổ biến ở Việt Nam. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Đài Loan, Thái Lan và các nước Đông Nam Á khác.

Bộ phận dùng: Thân rễ - *Rhizoma Alpiniae*, thường gọi là Cao lương khương - 高良姜.

Thu hái thân rễ cuối mùa hè, chỉ chọn củ già, cắt bỏ rễ con, rửa sạch, cắt thành từng đoạn 4-6cm, phơi khô hoặc đồ qua rồi mới phơi.

Thành phần hoá học: Thân rễ chứa tinh dầu mà thành phần chủ yếu là cineol và metylcinnamit. Còn có chất đầu vị cay là galagol và các dẫn chất của flavon ở dạng tinh thể là galangin, alpinin và kaempferin.

Tính vị, tác dụng: Vị cay thơm, tính ấm; có tác dụng ôn trung tán hàn, chỉ thống, tiêu thực, khư phong, hành khí.

Công dụng: Thường được dùng trị: 1. Đau thượng vị, nôn mửa, tiêu hoá kém; 2. Loét dạ dày và tá tràng, đau dạ dày mạn tính; 3. Viêm dạ dày-ruột cấp; 4. Sốt rét có báng. Dùng ngoài trị lang ben. Liều dùng 3-10g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài giã cây tươi đắp.

Đơn thuốc:

1. Đau thượng vị, loét tá tràng, đau dạ dày mạn tính: Riềng, Hương phụ mỗi vị 60g, tán nhỏ thành bột, luyện, viên, ngày dùng 9g, chia 3 lần.

2. Nôn mửa: Riềng, Bán hạ. Gừng, mỗi vị 10g, sắc nước uống. Nếu nôn mửa có đau bụng, dùng 8g Riềng với 1 quả Táo sắc uống 2-3 lần trong ngày.

3. Sốt rét, kém tiêu hoá: Riềng tẩm dầu vừng sao 40g, Gừng khô nướng 40g tán nhỏ, hoà mật lợn làm hoàn thành viên bằng hạt ngô, dùng uống ngày 15-20 viên.

4. Lang ben: Riềng giã nát ngâm rượu hoặc giấm bôi.

176- Riềng ấm

Riếng ấm, Riềng đẹp, Sẹ nước, Gừng ấm - *Alpinia zerumbet* (Pers.) Burtt et Sm. [*A. speciosa* (Wall.) Schum., *A. nutans* Roscoe], thuộc họ Gừng - *Zingiberaceae*.

Mô tả: Cây thảo cao 2-3m. Rễ to, mập. Lá có phiến to, dài 25-70cm, rộng 6-10cm, cuống dài 2-5mm, bẹ cao 1.2cm. Cụm hoa ở ngọn rũ xuống dài 20-40cm, trục dầy lông; lá bắc con dài 20-30mm làm thành bao trắng, chóp hồng; đài cao 2cm; cánh hoa 2.5cm, môi dài 3.5cm, vàng có sọc đỏ; nhị dài khoảng 25mm; bầu vàng, dầy lông. Quả to, đường kính 2cm, đỏ, có lông. (*Ảnh số* 1114).

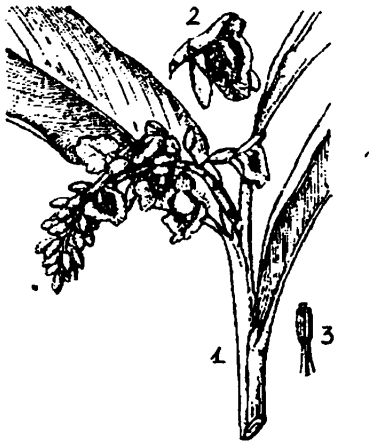

Riềng ấm

1. Ngọn cành mang hoa; 2. Hoa; 3. Nhị.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc hoang dại ven suối, sườn đồi, nơi đất mùn ẩm, dưới tán rừng. Ra hoa tháng 3-4, có quả tháng 7-10

Phân bố: Rải rác ở các tỉnh miền Bắc, qua Thừa Thiên-Huế đến Tây Ninh và Bà Rịa-Vũng Tàu.

Bộ phận dùng: Thân rễ, hạt - *Rhizoma et Semen Alpiniae Zerumbetis*, thường được gọi là Đại thảo khấu - 大草蔻.

Thành phần hoá học: Thân rễ có tinh dầu, mà trong thành phần có α-caryophyllen, alpinetin và cardamomin.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, chát, tính ấm; có tác dụng kiện tỳ noãn vị, táo thấp tán hàn, trừ đàm tiệt ngược.

Công dụng: Cây được dùng như Riềng nếp - *Alpinia galanga*, chữa: 1. Đau dạ dày, trướng bụng; 2. Đàm thấp tích trệ; 3. Tiêu hoá không bình thường, nôn mửa, ỉa chảy. Liều dùng 5-10g, dạng thuốc sắc.

Hoa và lá dùng chữa trướng khí ruột kết. Lá sắc uống chữa sốt, đau bụng, khó tiêu. Tinh dầu rất thơm có thể dùng thay tinh dầu Gừng trong thực phẩm.

Đơn thuốc: Chữa sốt rét cơn lâu ngày, ăn uống không tiêu, lách sưng cứng, dày da bụng: Riềng ấm 12g, Nam mộc hương, Chỉ xác, Bách bệnh (hay Hậu phác), Nghệ đen, Rẻ quạt, đều 10g, sắc uống hay tán bột làm viên uống mỗi lần 10g, ngày uống 3 lần.

Ghi chú: Người tạng nhiệt, nôn khan, cấm dùng.

177- Riềng Bắc bộ

Riềng Bắc bộ - *Alpinia tonkinensis* Gagnep., thuộc họ Gừng - *Zingiberaceae.*

Mô tả: Cây thảo lớn. Lá có phiến thon hẹp, dài 50-60cm, rộng 7-9cm, không lông; cuống dài 6-8cm, bẹ không lông, mép dày, cao đến 2cm. Chuỳ hoa cao15-50cm; lá bắc và lá bắc con thành ống bao quanh hoa, mau rụng. Đài dạng ống cao 9mm, có 3 răng. Tràng có ống cao 6mm; cánh hoa dài 15-18mm, có lông ở mặt ngoài. Cánh môi hình bầu dục, chẻ ở đỉnh, có sọc đỏ, dài 14mm. Nhị lép dính với cánh hoa giữa; bầu có lông. Quả chín có màu đỏ tươi. (*Ảnh số* 1115).

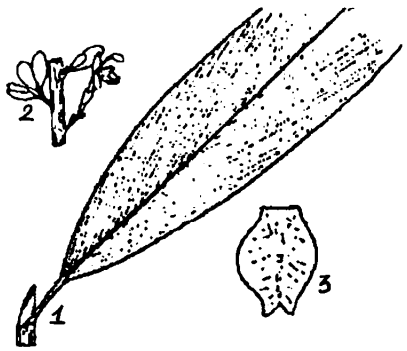

Riềng Bắc bộ

1. Lá; 2. Một đoạn của cụm hoa; 3. Cánh hoa.

(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Ưa ẩm, mọc dưới tán rừng thứ sinh, rừng thông, có khi mọc tập trung thành đám rộng. Ra hoa tháng 5-7, có quả tháng 7-10.

Phân bố: Vĩnh Phúc (Tam Đảo), Hà Nam, Ninh Bình, Hà Nội (Ba Vì). Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Thân rễ, hạt, quả - *Rhizoma, Semen et Fructus Alpiniae Tonkinensis.*

Công dụng: Ở Quảng Tây (Trung Quốc), thân rễ của cây được dùng trị phong thấp tê đau; hạt dùng trị ngực bụng đau tức; quả dùng trị dạ dày ẩu thổ và ăn uống không tiêu.

178- Riềng bẹ

Riềng bẹ, Riềng đài lông mép - *Alpinia blepharocalyx* K. Schum. (*A. bracteata* Roxb.), thuộc họ Gừng - *Zingiberaceae.*

Mô tả: Cây thảo cao 2m hay hơn. Lá có phiến to 50x10cm, có lông dày ở mặt dưới; cuống to, dài 0.5-2cm; lưỡi bẹ cao 3-6mm. Chuỳ hoa đâm ngang rồi hướng lên, dày, có một lá bắc to bao ngoài, có lông vàng; tràng có ống cao 2cm; cánh hoa 2.5cm; môi bầu dục dài 4cm, màu trắng có sọc đỏ, nhị xanh; bầu có lông vàng. Quả mọng khô, đường kính 3cm, có lông. (*Ảnh số* 1116).

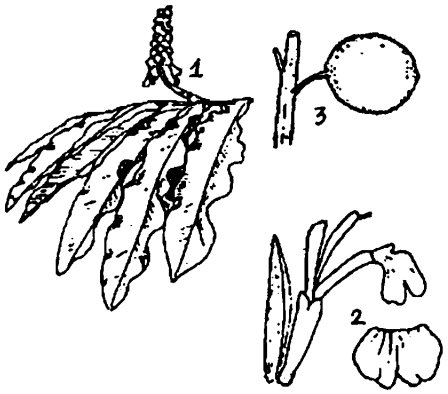

Riềng bẹ

1. Lá và cụm hoa; 2. Hoa; 3. Quả.

(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc ở triền núi ẩm, khe suối, ở độ cao 100-1000m. Ra hoa tháng 4-6, có quả tháng 7-12.

Phân bố: Tuyên Quang, Vĩnh Phúc, Ninh Bình, Lâm Đồng. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Hạt - *Semen Alpiniae Blepharocalycis.*

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính ấm; có tác dụng khư hàn, táo thấp, noãn vị, kiện tỳ.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), hạt được dùng trị ngực bụng lạnh đau, đầy bụng, ăn vào nôn ra, hàn thấp thổ tả.

Thân rễ dùng sắc uống chữa đầy bụng khó tiêu và đau bụng (theo tài liệu điều tra của Phân Viện Dược liệu Tp. Hồ Chí Minh).

Danh lục thực vật Việt Nam ghi: Quả được dùng làm thuốc với tên Vị thảo khấu; có tác dụng khử hàn táo thấp, ôn trung khai vị, giải độc, chữa dạ dày lạnh đau (CTVN: 521).

179- Riềng Henry

Riềng Henry - *Alpinia henryi* K. Schum., thuộc họ Gừng - *Zingiberaceae.*

Mô tả: Cây thảo cao 1-2m. Lá có phiến thon hẹp, dài 25-50cm, rộng 3.5-4.5cm, không lông; cuống dài 5-7mm; bẹ không lông, lưỡi bẹ cao 5-8mm. Chuỳ hoa trắng, cao 15cm, có lông cứng áp sát; nhánh 3-4mm, mang 1 hoa; lá bắc làm thành bao tròn ở nụ, dài 2.5-3cm; đài cao 18mm, chẻ đến giữa; ống tràng 12mm; cánh hoa 15mm; bao phấn dài 12mm, môi vàng có sọc đỏ, dài 35-40mm, mép có răng nhỏ; nhị lép là 2 răng; bầu có lông.

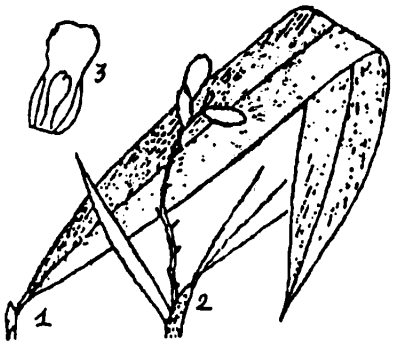

Riềng Henry
1. Lá; 2. Nhánh hoa; 3. Lá bắc và nụ.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc hoang dại nơi đất mùn ẩm, dưới tán rừng thưa. Ra hoa tháng 4-6, có quả tháng 5-7.

Phân bố: Hà Nam, Ninh Bình. Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Quả - *Fructus Alpiniae Henryi.*

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc) dùng trị dạ lạnh bụng đau vì đầy bụng (trướng mãn).

180- Riềng lưỡi ngắn

Riềng lưỡi ngắn, Riềng mép ngắn - *Alpinia breviligulata* (Gagnep.) Gagnep., thuộc họ Gừng - *Zingiberaceae.*

Mô tả: Cây thảo cao 1-1.5m hay hơn. Lá không cuống, hình dải- mũi mác, mép có gai nhỏ cách quãng, dài 20cm, rộng 2.5cm; bẹ nhẵn, lưỡi bẹ nguyên, tròn, ngắn. Chuỳ hình tháp, dài tới 20cm, có khi ngắn hơn, phân nhánh nhiều, các nhánh nhỏ có 3-4 hoa to có tràng với thuỳ dài 2cm, cánh môi hình bầu dục, màu trắng hơi viền đỏ; bầu có lông. Quả mọng khô, hình cầu, đường kính 12mm, màu vàng hay đỏ.

Sinh thái: Mọc rải rác ven rừng, dọc suối, trong rừng thứ sinh, nơi ẩm. Ra hoa tháng 8-9.

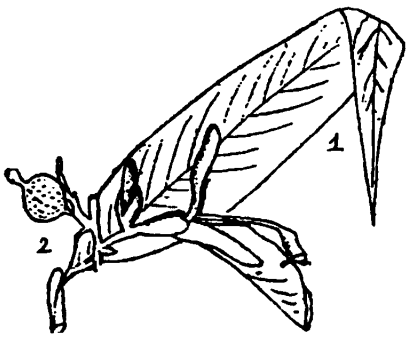

Riềng lưỡi ngắn
1. Lá; 2. Một phần cụm hoa.
(Hình theo CCTT).

Phân bố: Thanh Hoá, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế.

Bộ phận dùng: Thân rễ - *Rhizoma Alpiniae Breviligulatae.*

Công dụng: Cây được dùng làm thuốc chữa đau bụng (Nguyễn Quốc Bình - Tạp chí Sinh học, tháng 12/1994).

181- Riềng Malacca

Riềng Malacca - *Alpinia malaccensis* (Burm. f.) Roscoe, thuộc họ Gừng - *Zingiberaceae.*

Mô tả: Bụi cao đến 3m. Lá có phiến dài 60-90cm, rộng 10-15cm; cuống dài 10-15cm, có lông vàng hay cam, lúc non có 2-3 lá nhỏ bao bọc; lá bắc to 3.5cm. Hoa to, mọc dài đến 6.5cm; cánh môi hình bầu dục to 35x25mm, vàng có sọc đỏ điều. Quả tròn to 2-2.5cm, đầy lông phún; hạt có 3 cạnh, dài 5mm.

Sinh thái: Mọc ven suối, dưới tán rừng thưa, nơi ẩm. Ra hoa tháng 4-6.

Phân bố: Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Hà Nội vào Bà Rịa-Vũng Tàu. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia.

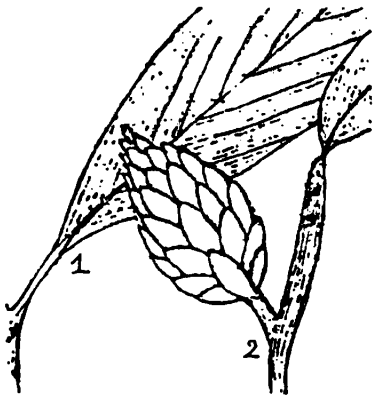

Riềng Malacca
1. Lá; 2. Cụm hoa.
(Hình theo CCVN).

Bộ phận dùng: Thân rễ, quả, hạt - Rhizoma, Fructus et Semen Alpiniae Malaccensis.

Thành phần hoá học: Chứa tinh dầu.

Công dụng: Ở Giava (Inđônêxia), thân rễ dùng trị đau, loét.

Ở Ấn Độ, quả cùng với ít muối gây nôn.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), hạt được dùng trị ngực bụng trướng đau, ẩu thổ và ăn uống không tiêu.

182- Riềng nếp

Riềng nếp, Riềng ấm - *Alpinia galanga* (L.) Willd. (*Maranta galanga* L.), thuộc họ Gừng - *Zingiberaceae.*

Mô tả: Cây thảo cao 1-2m và hơn; thân to 5-7mm; thân rễ ngà to 2-3cm, rất thơm. Lá hình giáo nhọn, thót lại ở gốc, dài 30-40cm, rộng 7-8cm, không lông, lưỡi bẹ cao 6-10mm. Chuỳ hoa dài 15-30cm, rộng khoảng 8-10cm, nhiều hoa, hơi có lông nhung, có nhánh nhiều, sít nhau, trải ra; cuống hoa có lông nhung mọc đứng. Hoa trắng, có vạch hồng dài 20-25mm; tràng có ống ngắn không vượt quá đài, cánh hoa hình giáo tù, dài 10-15mm; cánh môi hình dải xoan ngược, có móng, phiến bầu dục và chia 2 thuỳ ở chóp. Quả mọng hình cầu hay trứng, dài 12mm, rộng 8mm, màu đỏ nâu, chứa 3-5 hạt có 3 cạnh dẹp, đường kính 5mm. (*Ảnh số* 1117).

Sinh thái: Mọc hoang dưới tán rừng, nơi ẩm, ở độ cao 100-1300m. Cũng được trồng.

Ra hoa tháng 5-8, có quả tháng 9-11.

Riềng nếp
1. Nhánh lá; 2. Cụm hoa; 3. Hoa; 4. Nhánh quả.
(Hình theo ICS).

Phân bố: Nhiều nơi ở Việt Nam.

Còn có ở Trung Quốc, Nhật Bản, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Thân rễ, quả - *Rhizoma et Fructus Alpiniae Galangae,* thường có tên trong y học phương Đông là Đại lương khương - 大良姜.

Thu hái rễ vào mùa xuân, rửa sạch, cắt phiến phơi khô. Thu hái quả chín vào mùa thu phơi khô cất dành.

Thành phần hoá học: Có tinh dầu không chứa flavon như ở Riềng ấm. Các thành phần đã biết là 1'-acetoxychavicol acetat, 1'-acetoxyeugenol acetat, caryophyllene oxide, caryophyllenol I, II.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính ấm. Thân rễ có tác dụng ôn vị, tán hàn, tiêu thực, chỉ thống. Quả có tác dụng khư phong, tán hàn, kiện tỳ, tiêu thực, giải độc rượu.

Công dụng: Được dùng làm thuốc mạnh tỳ vị, trục phong tà và chữa được những chứng đầy bụng khó tiêu, đau bụng kiết ly, ỉa chảy, nôn mửa, tắc nghẹn đau họng và say rượu. Liều dùng 3-5g, dạng thuốc sắc hoặc tán bột uống. Riềng tươi giã nhỏ ngâm nước muối và dịch chanh rồi phơi khô, dùng chữa ho, khát nước.

Ở Ấn Độ, Riềng nếp được dùng trị thấp khớp, sốt, bệnh xuất tiết, nhất là xuất tiết khí quản; cũng dùng làm thuốc lợi tiêu hoá, kích thích, kích dục và gây trung tiện. Tinh dầu dùng trị rối loạn đường hô hấp, chủ yếu cho trẻ em.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), thân rễ dùng trị ngực bụng lạnh đau, tiêu hoá bất lương và tiết tả; quả dùng trị khoang bụng lạnh đau, ăn uống không tiêu bụng đầy trướng, ẩu thổ, phúc tả.

183- Riềng rừng

Riềng rừng - *Alpinia conchigera* Griff., thuộc họ Gừng - *Zingiberaceae.*

Mô tả: Cây thảo cao khoảng 80cm. Lá hình dải-ngọn giáo, nhọn hai đầu, có mũi nhọn ở chóp, có lông ở trên gân chính, dài 17cm, rộng 3cm; bẹ lá có khía; cuống lá có cánh, rất ngắn. Chuỳ hoa ở ngọn, dài 11cm; lá bắc hình ống cao 5-7mm; bông nhỏ khoảng 15-25. Hoa dài 1cm, màu trắng hay da cam, tràng hoa có thuỳ trái xoan, lõm, nhẵn hay có lông rải rác và dễ rụng; cánh môi rất lõm rồi cuốn lại, có 3 thuỳ. Quả mọng hình cầu, đường kính 8mm, nâu đỏ khi khô. Hạt 3-5, vàng nâu, có vị cay của hồ tiêu.

Riềng rừng
1. Thân rễ; 2. Cụm hoa; 3. Hoa. (Ngk).

Sinh thái: Mọc rải rác dưới tán rừng ẩm, ven suối, ở độ cao 600-1100m. Ra hoa tháng 5-7, có quả tháng 9-12.

Phân bố: Đồng Nai, Tp. Hồ Chí Minh, An Giang. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Thân dạng rễ, quả - *Rhizoma et Fructus Alpiniae Conchigerae.*

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính nóng, có mùi thơm; có tác dụng tiêu thực, kiện vị.

Công dụng: Thân rễ cũng được sử dụng như các loài Riềng khác làm gia vị, làm men rượu.

Ở Campuchia, nó được dùng làm thuốc kích thích, trị ho, làm ra mồ hôi và điều chỉnh sự xuất huyết tử cung. Phối hợp với những thuốc khác dùng uống trong chữa ho mạn tính, các bệnh đau gan với vàng da, đau đầu, chóng mặt và viêm tử cung. Dùng ngoài để chế thuốc đắp chữa bệnh gan, đau dây thần kinh và thấp khớp.

Ở Malaixia, lá dùng riêng hoặc phối hợp với thân rễ được sử dụng rộng rãi làm thuốc chuyển máu. Hơ nóng lên dùng đắp khi đau thấp khớp, nước hãm lá dùng để tắm rửa. Lá giã ra dùng đắp sau khi sinh đẻ và xoa vào cơ thể chống đau trong xương.

Ở Trung Quốc, rễ và thân được dùng chữa ngực bụng trướng đau, tiêu hoá không bình thường, đau bụng.

184- Riềng tàu

Riềng tàu - *Alpinia chinensis* (Retz.) Roscoe, thuộc họ Gừng - *Zingiberaceae.*

Mô tả: Cây thảo cao khoảng 1m. Lá xoan-ngọn giáo, thon hẹp ở hai đầu, nhọn thành mũi mảnh ở đầu, nhẵn cả hai mặt, hơi có lông mi ở phía ngọn, dài 25-30cm, rộng 5-6cm, bẹ có rạch, nhẵn; cuống lá rất ngắn. Chuỳ hoa ở ngọn, mảnh, nhẵn, có các nhánh cách quãng, nhiều hoa, dài 15-25cm, rộng 3-4cm. Hoa dài 24mm; tràng có thuỳ thuôn, lõm, có lông mi, dài 7mm; cánh môi bầu dục, thon hẹp và lõm ở chóp. Quả dạng quả mọng, tròn to bằng hạt đậu Hà lan, thường chứa 4 hạt có 3 cạnh. (*Ảnh số* 1118).

Riềng tàu
1. Ngọn cây mang hoa; 2. Hoa.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc ở sườn đồi, ven đường, dưới tán rừng thứ sinh, ở độ cao 100-2500m.

Ra hoa tháng 5-7, có quả tháng 6-12.

Phân bố: Lào Cai, Vĩnh Phúc, Hà Nội (Ba Vì), Hà Tĩnh, Thừa Thiên-Huế, Kon Tum, Lâm Đồng.

Còn có ở Trung Quốc, Đài Loan, Lào, Malaixia.

Bộ phận dùng: Thân rễ - *Rhizoma Alpiniae Chinensis*, thường có tên trong Đông y là Liêm khương - 廉姜.

Thu hái thân rễ vào mùa hè thu, dùng tươi hay phơi khô để dùng dần.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính ấm; có tác dụng chỉ khái bình suyễn, tán hàn chỉ thống, trừ phong thấp, giải sang độc, ôn vị, tiêu thực.

Công dụng: Thường được dùng chữa đau dạ dày; ho và rít hơi do viêm đường hô hấp; phong thấp đau nhức khớp xương; kinh nguyệt không đều; đòn ngã ứ máu đình trệ; vô danh thũng độc. Dùng thân rễ 15-30g hoặc hạt 3-5g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài lấy rễ tươi giã đắp.

Đơn thuốc: Đau dạ dày: Riềng tàu 30g, sắc uống.

Ghi chú: Danh lục thực vật Việt Nam còn nêu thêm vài loài khác:

1. Alpinia strobiliformis T.L.Wu et S.J. Chen – Riềng bông tròn, phân bố ở Tam Đảo tỉnh Vĩnh Phúc. Hạt của loài này được sử dụng ở Vân Nam (Trung Quốc) làm thuốc trị cảm mạo.

2. Alpinia maclurei Merr. – Riềng Maclure cũng phân bố ở Tam Đảo tỉnh Vĩnh Phúc, có thân rễ và quả được sử dụng ở Vân Nam (Trung Quốc) làm thuốc hành khí trị trướng bụng và ẩu thổ.

185- Riều hoa

Riều hoa, Đa nhuỵ mộc - *Tupidanthus calyptratus* Hook. f. et Thomson, thuộc họ Nhân sâm - *Araliaceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao 5-6m, có khi là dây leo lớn dài 15-30m. Lá có cuống dài 12-60cm, mang 7-9 lá chét có cuống ngắn; phiến dài 12-26cm, rộng 4-9cm, không lông, màu lục.

Hoa xếp thành chùm mang tán có 1 lá bắc to, tán có cuống mang 3-7 hoa; đài thành viền xung quanh bầu; tràng rụng sớm, nhị 50-70, bầu nhiều ô (đến 100). Quả mọng có đường kính 2-3.5cm.

Riều hoa
1. Lá; 2. Nhánh quả; 3. Nụ hoa.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thường xanh, ở độ cao 1000-1700m.

Ra hoa tháng 5-7, có quả tháng 9-10.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Hoà Bình, Kon Tum. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Lá, thân, rễ - *Folium, Caulis et Radix Tupidanthi Calyptrati.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính ấm, mùi thơm nhẹ, có tác dụng thư cân hoạt lạc, tán ứ chỉ thống, hành khí khư thấp, thanh nhiệt chỉ lỵ.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), thân cây dùng trị đòn ngã tổn thương, gãy xương, phong thấp đau xương, viêm gan, cảm mạo, đau thần kinh. Dùng ngoài lấy vỏ và lá giã nát đắp vào chỗ đau.

186- Rọ thon

Rọ thon, Rọ mác - *Secamone elliptica* R.Br. [*S. lanceolata* Blume, *S. micrantha* (Decne.) Decne.], thuộc họ Thiên lý - *Asclepiadaceae.*

Mô tả: Bụi trườn, dài 2-6m, không lông; cành mảnh. Lá có phiến thon, to cỡ 6-7cmx3cm, chóp nhọn, gốc tù tròn, mỏng; gân bên 8-10 đôi; cuống dài 3mm.

Cụm hoa xim ở nách lá, dài bằng 1/2 lá; hoa màu vàng tái; lá đài xoan, cánh hoa thuôn; tràng phụ hình sừng. Quả đại 2, dài 5-7cm, nhọn; hạt dẹp, có mào lông.

Rọ thon

1. Cành mang hoa; 2. Hoa; 3. Đài mở để lộ tuyến; 4. Tràng mở để lộ tràng phụ; 5, Đài và bầu; 6. Khối phấn; 7. Quả đại; 8. Hạt.

(Hình theo TVC TQ).

Sinh thái: Mọc dựa rạch vùng nước lợ, rừng ngập mặn. Ra hoa tháng 6-8.

Phân bố: Bà Rịa-Vũng Tàu (Bà Rịa, Côn Đảo). Còn có ở Trung Quốc, Lào, Campuchia, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Lá, mủ - *Folium et Latex Secamones Ellipticae.*

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), lá và mủ được dùng ngoài trị tràng nhạc.

187- Rọc rạch

Rọc rạch, Hầu đậu, Xoan đậu - *Radermachera sinica* (Hance) Hemsl., thuộc họ Núc nác - *Bignoniaceae.*

Mô tả: Cây gỗ trung bình. Lá rụng theo mùa, 2 (3) lần kép lông chim, dài 40-50cm; lá chét 2-5 đôi, hình bầu dục, xoan-bầu dục thon hay bầu dục-xoan, dài 4-8cm, rộng 1.4-2.5cm, thuỳ không cân, mặt trên không lông trừ ở gân, mặt dưới có lông mịn; gân bên 5 đôi, cuống phụ 2-8mm.

Cụm hoa chuỳ ở ngọn, dài 12-30cm; hoa trắng rồi vàng tái, nở về đêm, rất thơm. Quả nang hình bầu dục thẳng, hơi hẹp và vặn, có khía, dài đến 80cm, các mảnh van dày và cứng; hạt có cánh, dài 10-20mm, rộng 4-5mm.

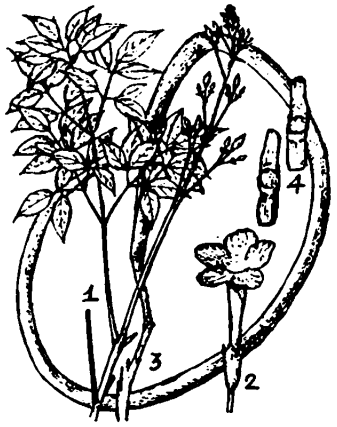

Rọc rạch

1. Lá kép và cụm hoa; 2. Hoa; 3. Quả; 4. Hạt.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng ẩm, ở độ cao 400-1500m. Ra hoa tháng 6-10, có quả tháng 10-12.

Phân bố: Lạng Sơn, Hà Nam, Ninh Bình, Quảng Trị. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Rễ, lá, quả - *Radix, Folium et Fructus Radermacherae Sinicae.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính hàn; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, tán ứ chỉ thống.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc) rễ, lá, quả được dùng làm thuốc trị sốt cao đau đầu, đau bụng kinh, rắn độc cắn, đau phong thấp, đau dạ dày, thuỷ thũng, đòn ngã tổn thương, mụn nhọt. Ở Quảng Đông, người ta dùng rễ trị đòn ngã; lá dùng trị thương thử phát nhiệt và quả dùng trị đau dạ dày.

188- Rọc rạch lửa

Rọc rạch lửa, Rà dẹt lửa, Chua tay, Hoả thiêu hoa - *Radermachera ignea* (Kurz) Steenis (*Spathodea ignea* Kurz, *Mayodendron igneum* (Kurz) Kurz), thuộc họ Núc nác - *Bignoniaceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao 6-20m; cành non có lông mịn. Lá 2 lần kép ở gốc, lá chét bậc nhất mang 5 lá chét bậc hai, dài 7-10cm, rộng 3.5-5.5cm; gốc nhọn, mảnh, không lông. Chùm hoa trên nhánh to hay thân, ngắn, có lông mịn; 3-5 hoa đỏ chói, dài 6-7cm. Quả mang hình trụ, dài 35-70cm; hạt có cánh mỏng, dài 8mm.

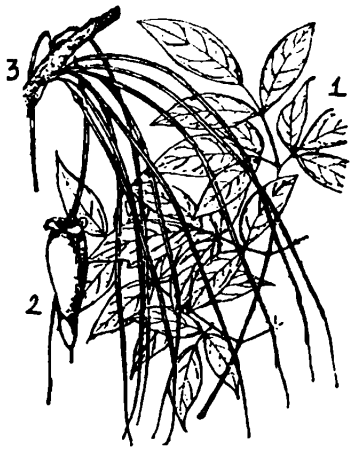

Rọc rạch lửa
1. Lá; 2. Hoa; 3. Nhánh quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây mọc trong rừng thường xanh, nơi có mùa khô rõ rệt, ở độ cao trung bình giữa 200 và 800m, ít khi ở trên 1000m, khá phổ biến trên các đồi núi đá vôi. Ra hoa tháng 3-5.

Phân bố: Thái Nguyên, Thanh Hoá, Nghệ An, Lâm Đồng. Còn có ở Mianma, Trung Quốc, Lào, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Vỏ thân, vỏ rễ - *Cortex et Cortex Radicis Radermacherae Igneae.*

Tính vị, tác dụng: Vỏ thân có tác dụng tiệt ngược, chỉ tả, lỵ.

Công dụng: Hoa nấu canh ăn được.

Ở Trung Quốc, người ta dùng vỏ thân làm thuốc trị sốt rét, lỵ, ỉa chảy. Còn vỏ rễ dùng trị sản hậu hư nhược, máu xấu ra không dứt.

189- Roi

Roi, Lý, Bồ đào, Điều đỏ - *Syzygium jambos* (L.) Alston (*Eugenia jambos* L.), thuộc họ Sim - *Myrtaceae.*

Mô tả: Cây gỗ có kích thước trung bình (10-12m). Lá hình ngọn giáo, hơi thon hẹp ở gốc, thon dài và mảnh ở phía đầu, cứng, có điểm tuyến trong suốt, dài 13-20cm, rộng 3-5cm; cuống lá ngắn. Hoa trắng hay xanh xanh, to, thành chùm ít hoa ở ngọn. Quả mọng gần hình cầu, đường kính 30cm, trong đài hoa tồn tại, nạc, xốp, ít nước, ngọt, thơm. Hạt 1-2, xám.

Roi
Cành mang hoa và quả. (Ngk).

Sinh thái: Mọc hoang hoặc thường trồng bên bờ ao, ven sông suối, nơi ẩm mát. Ra hoa tháng 2-5, có quả tháng 6-8.

Phân bố: Từ Thái Nguyên, Hà Nội, Hà Nam, Ninh Bình, Nghệ An, Hà Tĩnh vào đến các tỉnh Nam bộ.

Còn có ở Trung Quốc, Lào, Thái Lan, Campuchia, Malaixia, Inđônêxia, Philippin, Ôxtrâylia.

Bộ phận dùng: Vỏ rễ, lá, quả (hạt, vỏ quả) - *Cortex Radicis, Folium, et Fructus Syzygii.*

Thành phần hoá học: Trong 100g phần ăn được của quả có: nước 84.89g, protein 0.5-0.8g, chất béo 0.2-0.3g, carbohydrat 9.7-14.2g, xơ 1-2g, tro 0.3-0.4g, caroten 123-235IU, vitamin B complex 0.55-1.04mg và vitamin C 3-37mg. Nạc quả chứa hàm lượng protein cao. Trong quả còn có các acid amin tự do. Tinh dầu chiết xuất từ lá chứa 27% dl α-pinen và 24% l-limonen, 2 monoterpen có vòng. Các bộ phận khác của cây, như hạt, lá, thân, rễ và vỏ đều có độc, do có alcaloid jambosin và acid hydrocyanin. Lá và vỏ còn chứa tanin, một oleoresin và một lượng nhỏ alcaloid.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, chát, tính bình. Vỏ rễ có tác dụng lương huyết, tiêu thũng, sát trùng, thu liễm. Chất chiết từ lá cây có tác dụng với nhiều loại vi khuẩn gây bệnh, đặc biệt là các loại liên cầu khuẩn, với vi khuẩn bạch hầu và vi khuẩn phế cầu. Như vậy lá Roi dùng tốt chữa bệnh chống lại vi khuẩn sinh mủ và gây bệnh đường hô hấp.

Công dụng: Quả có dạng quả táo, màu trắng-vàng, có nhuốm hồng nhiều hay ít, có nạc

trắng, ít ngọt, mùi thơm của hoa hồng. Có thể nấu chín với đường dùng ăn tốt. Quả và lá được dùng làm thuốc trị bệnh đường hô hấp.

Ở Inđônêxia, lá cũng được dùng trị ỉa chảy, lỵ và sốt.

Ở Campuchia, nước ngâm lá dùng uống làm thuốc trị sốt; lá giã ra và xát vào người trong trường hợp bị bệnh đậu mùa, có tác dụng làm mát.

Ở Ấn Độ, lá nấu lên dùng chữa đau mắt; quả dùng chữa đau gan.

Ở Vân Nam (Trung Quốc) người ta dùng vỏ rễ để trị lỵ, ỉa chảy, dao chém xuất huyết; hạt được dùng trị bệnh đái đường; chứng khô (can táo); vỏ quả dùng trị nấc nghẹn.

190- Roi đỏ

Roi đỏ, Mận hương tàu - *Syzygium samarangense* (Blume) Merr. et Perry, thuộc họ Sim - *Myrtaceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao 5-15m; nhánh non hơi vuông, dẹp. Lá có phiến to, hình bầu dục tới bầu dục thuôn, dài 10-25cm, rộng 6-12cm, gốc tròn hay hơi hình tim, gân mép 2; cuống 4-8mm. Ngù hoa 3-30 hoa ở ngọn hay ở nách lá rụng; hoa có đường kính 3-4cm; đài có ống dài 1.5cm; cánh hoa dài 10-15mm, màu vàng trắng; nhị nhiều; bầu dưới, vòi nhuỵ xanh, dài. Quả mọng, màu đỏ tới trắng dài 3.5-5.5cm; hạt 1-4, màu nâu.

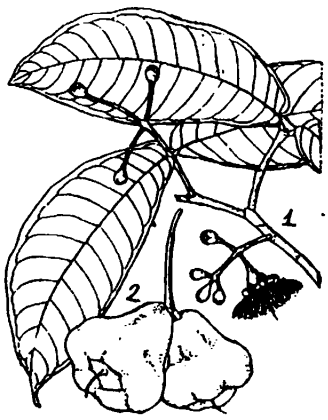

Roi đỏ
1. Cành mang hoa; 2. Nhánh quả.
(Hình theo Prosea).

Sinh thái: Cây trồng thích nghi với nhiều loại đất. Mùa hoa quả tháng 5-7.

Phân bố: Trồng hầu khắp Việt Nam. Còn được trồng ở Trung Quốc, Lào, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Quả - *Fructus Syzygii.*

Thành phần hoá học: Trong 100g ăn được có: nước khoảng 90%, protein 0.3g, chất béo 0, carbohydrat 3.9g, xơ 1g, vitamin A 253IU, vitamin B_1 và B_2 vết, vitamin C 0.1mg. Nhiều bộ phận của cây có vị se do có tanin.

Công dụng: Cây trồng lấy quả ăn. Quả chín ngọt, thường dùng ăn tươi. Cũng có thể dùng làm mứt hay ngâm. Nhiều bộ phận của cây (vỏ, lá và rễ) được dùng trong y học cổ truyền, được xem là có tác dụng kháng sinh.

191- Rỏi mật

Rỏi mật, Gỏi - *Garcinia ferrea* Pierre, thuộc họ Măng cụt - *Clusiaceae.*

Mô tả: Cây gỗ lớn cao tới 30m, có vỏ ráp tiết nhựa trắng và đen lại ở ngoài ánh sáng, các nhánh mọc đối, ngắn và cách quãng. Lá hình bầu dục-thuôn, tù hay nhọn ở gốc, tù hay có mũi nhọn ngắn ở đầu, dài 14-16cm, rộng 30-65mm; gân bên mịn cách nhau 2-3mm, gân sát mép 0.5mm. Hoa đực nhóm 3-5 ở ngọn các nhánh, hoa cái đơn độc ở ngọn. Quả xoan, cao 4.5cm, rộng 3cm, nhẵn; phía đầu có vòi nhuỵ ngắn chia thuỳ, có tuyến và hơi lõm ở đầu, với cuống dài 5-8mm; hạt 3-8. (*Ảnh số* 1119).

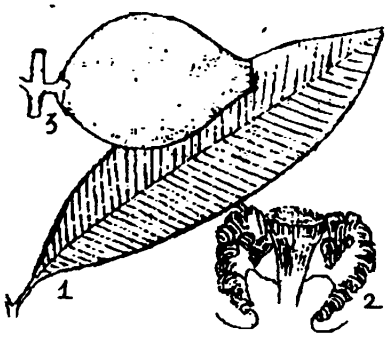

Rỏi mật
1. Lá; 2. Hoa; 3. Quả.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng. Ra hoa từ tháng 12 đến tháng 1 năm sau, có quả tháng 4-5.

Phân bố: Khánh Hoà, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu, Kiên Giang. Còn có ở Lào, Campuchia.

Bộ phận dùng: Quả - *Fructus Garciniae Ferreae.*

Công dụng: Ở Campuchia, người ta phân biệt hai thứ: Prus kraham có vỏ xám nâu sậm, phía trong màu đỏ, tiết nhựa trắng và Prus sar có vỏ xám nhạt và lá to hơn, cây ít nở hoa hơn và không đều.

Quả của thứ Prus kraham dùng ăn được, còn quả của thứ Prus sar xem như độc, có thể ăn được nhưng khó tiêu.

192- Rong bún dài

Rong bún dài - *Enteromorpha prolifera* (Muell.) J. Agardh, thuộc họ Rong cải biển - *Ulvaceae.*

Mô tả: Thân rong dạng ống dẹp cao 10-45cm; thân chính rõ, chia nhánh theo kiểu mọc đối, mọc so le hay theo kiểu lông chim, đôi khi trên thân mọc các chồi phụ. Thân chính thon dần về phía gốc, càng lên trên càng phình rộng. Chồi phụ dài, mảnh, độ rộng như nhau. Nhìn từ bề mặt, tế bào ở phần gốc có dạng hình đế giày, hình kim băng hay hình chữ nhật không đều, tế bào ở phần thân có hình đa giác, sắp xếp thành hàng dọc tương đối rõ, ở các chồi phía trên tế bào hầu như có hình vuông. Nhìn từ mặt cắt ngang, tế bào hình chữ nhật. Thể sắc tố dạng bản hay dạng hạt, thường có 1 hạt tạo bột lớn, ít khi 2. Rong có màu lục thẫm. (*Ảnh số* 1120).

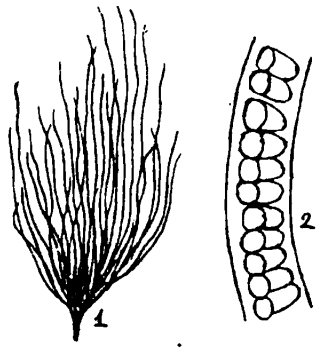

Rong bún dài
1. Hình dạng chung; 2. Thân cắt ngang.
(Hình theo TVC 10).

Sinh thái: Rong mọc đơn độc hay thành từng đám, bám trên đá, vỏ động vật thân mềm hay bám trên các rong khác, ở những nơi tương đối ít sóng gió, từ vùng triều giữa đến vùng triều thấp. Phát triển quanh năm, mọc tốt vào mùa xuân, mùa hè, hình thành các tế bào sinh sản từ tháng 3 đến tháng 6. Những quần thể ở biển thường tàn lụi vào mùa mưa bão (tháng 8-9).

Phân bố: Quảng Ninh, Hải Phòng, Nam Định, Thanh Hoá. Còn có ở Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản, Philippin, Inđônêxia, Ấn Độ, LB Nga, Rumani...

Bộ phận dùng: Tản của tảo - *Thallus Enteromorphae.*

Tính vị, tác dụng: Vị mặn, tính hàn, có tác dụng nhuyễn kiên, tiêu kết, hoá đàm.

Công dụng: Cũng dùng như loài Rong bún nhiều nhánh trị bệnh tràng nhạc, bướu nhọt, phiền nhiệt chảy máu mũi. Nhân dân ta thường dùng làm thực phẩm, thức ăn gia súc và phân bón.

193- Rong bún gấp khúc

Rong bún gấp khúc - *Enteromorpha flexuosa* (Wulf) J. Agardh, thuộc họ Rong cải biển - *Ulvaceae.*

Mô tả: Thân rong dạng ống trụ tròn, dài 7-15cm, thẳng hoặc xoắn vặn, phía gốc thon nhỏ, đường kính 0.5-1mm, phần ngọn phình rộng và gấp khúc trông như đoạn ruột, đường kính 0.2-3mm hoặc hơn, chỉ chia nhánh ở phần dưới thân. Nhìn từ bề mặt, tế bào có hình đa giác góc tròn, một số tế bào khác có hình chữ nhật hoặc hình vuông, ở phía trên thân, tế bào sắp xếp không thành hàng dọc, ở phía dưới thân, tế bào xếp thành hàng dọc rõ ràng. Nhìn mặt cắt ngang, các tế bào có hình chữ nhật hay hình vuông. Thể sắc tố đầy đủ; mỗi tế bào có 3-8 hạt tạo bột. Rong có màu vàng nhạt.

Sinh thái: Phát triển hầu như quanh năm nhưng mọc tốt nhất vào mùa đông xuân. Mọc bám trên đá, sỏi, vỏ động vật ở vùng triều giữa đến triều thấp hoặc ở trong các đầm phá nước lợ, mọc tự do hay cài quấn thành đám rối lớn.

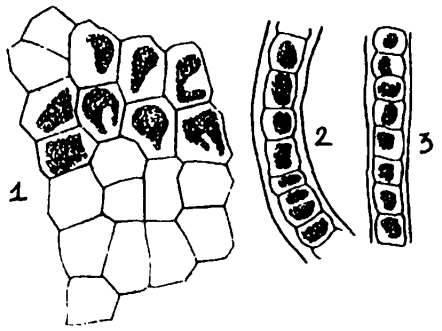

Rong bún gấp khúc

1. Tế bào (phía mặt);
2. Phần trên thân (cắt ngang);
3. Phần dưới thân (cắt ngang).

(Hình theo TVC 10).

Phân bố: Quảng Ninh, Hải Phòng, Thái Bình, Nam Định, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Bà Rịa-Vũng Tàu, Tp. Hồ Chí Minh.

Còn có ở Nhật Bản, Trung Quốc, Thái Lan, Philippin... các biển Địa Trung Hải, Đại Tây Dương, Ấn Độ Dương.

Bộ phận dùng: Tản - *Thallus Enteromorphae Flexuosae.*

Thành phần hoá học: Các acid amin: alanin, arginin, aspartin, glutin, glycin,histidin, leucin, lysin, methionin, phenylalanin, threonin, tryptophan, valin, các hợp chất carbonyl và acid béo, các chất khoáng như Cu, Ca, K, Fe, Mn, Mg, Na, N, P, Zn, tro, các chất màu, caroten, chlorophyl a, b, lutein, siphonaxanthin, zeaxanthin, đường glucose, tinh bột và protein. Còn có các vitamin A, B và terpen.

Công dụng: Nhân dân ở các vùng ven biển nước ta thường vớt rong này làm thức ăn cho lợn và làm phân bón. Cũng được dùng làm thực phẩm, thức ăn cho cá và động vật, chiết terpen, vitamin và làm thuốc kháng khuẩn. (N. V. Tiến, 2007).

194- Rong bún Kylin

Rong bún Kylin - *Enteromorpha kylinii* Bliding, thuộc họ Rong cải biển - *Ulvaceae.*

Mô tả: Thân rong dạng trụ tròn, cao 4-10cm, dai, hơi cứng, chỉ chia nhánh ở phần gốc, hơi phình rộng về phía ngọn, đường kính tới 1mm. Nhìn từ bề mặt, tế bào có hình đa giác, hình chữ nhật hay hình vuông, xếp theo hàng dọc khá rõ. Từ mặt cắt ngang, tế bào hình vuông hay hình chữ nhật. Thể sắc tố gồm 2-4 hạt tạo bột. Rong có màu lục nhạt.

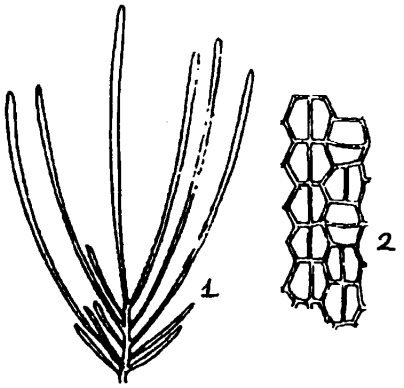

Rong bún Kylin

1. Hình dạng chung; 2. Tế bào bề mặt.

(Hình theo TVC 10).

Sinh thái: Rong bám vào vỏ động vật thân mềm, đá, sỏi, gỗ, que củi.

Mọc quanh năm phát triển tốt từ tháng 11 đến tháng 6 năm sau, sinh sản tháng 3-5. Mọc đơn độc hay cài quấn thành bụi rậm, ở trên các bãi đá nơi sóng đánh mạnh hoặc trong các đầm nước lợ.

Phân bố: Quảng Ninh, Hải Phòng, Thái Bình, Nam Định, Thanh Hoá, Hà Tĩnh, Đà Nẵng, Bình Định, Khánh Hoà. Còn có ở Philippin, Maesan (Thái Bình Dương), biển Caspien, Thụy Điển, Na Uy...

Bộ phận dùng: Tản - *Thallus Enteromorphae.*

Thành phần hoá học: Rong chứa vitamin A, terpen, các acid amin: alanin α β, arginin, aspartin, glutin, glycin, histidin, leucin, lysin, methionin, phenyl-alanin, serin, threonin, tryptophan, valin; hợp chất carbonyl; acid béo; chất khoáng: Ca, K, Mg, Na, tro; sulphat, sắc tố: caroten, chlorophyl a, b, lutein, siphonaxanthin, zeaxanthin, đường glucose, tinh bột, protein.

Công dụng: Làm thực phẩm, thức ăn cho cá, lợn và động vật khác. Cũng được sử dụng làm thuốc chống khuẩn và chiết xuất các acid amin, sắc tố và vitamin. (N.V. Tiến, 2007).

195- Rong bún nhiều nhánh

Rong bún nhiều nhánh, Trường thảo rào - *Enteromorpha clathrata* (Roth) Grev., thuộc họ Rong cải biển - *Ulvaceae.*

Mô tả: Rong cao 8-15cm, rộng 0.5-2cm, màu lục thẫm, hình đai dẹp, hình ống trụ tròn, thường mọc nhánh rậm rạp, phần lớn có thân chính rõ ràng, thường có những nhánh nhỏ chót cùng mà phần gốc nhánh gồm nhiều hàng tế bào, chót nhánh chỉ có một hàng tế bào. Thân chính và nhánh thường thon nhỏ lại về phía gốc. Nhìn từ bề mặt, tế bào của phần dưới cùng của thân có hình tròn, sắp xếp không có hàng lối rõ rệt, phần giữa thân và nhánh có hình vuông, hình chữ nhật xếp dọc. Trong tế bào, có nhiều hạt tạo bột, thường là 3-4. (*Ảnh số* 1121).

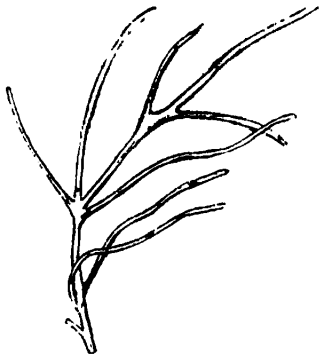

Rong bún nhiều nhánh
Một phần của tản.
(Hình theo TVC 10).

Sinh thái: Mọc bám trên sỏi, đá, vỏ ốc vùng triều giữa; ở trong các vịnh nửa kín hay trong các đầm nước lợ, mọc khá tốt, hình thành các đai, thảm dày 5-10cm, mọc hầu như quanh năm nhưng phát triển tốt vào mùa xuân, hình thành bào tử và tiến hành sinh sản từ tháng 5 đến tháng 7.

Phân bố: Mọc phổ biến ở Quảng Ninh, Hải Phòng, Nam Định, Thanh Hoá, Hà Tĩnh, Thừa Thiên-Huế, Bình Định, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Kiên Giang. Còn có ở Trung Quốc, Nhật Bản, Triều Tiên, Malaixia, Niu Dilân, Ôxtrâylia, Polynesia, Tây Phi, Hồng Hải, Địa Trung Hải. Còn phân bố rất rộng ở các vùng biển ấm và biển nhiệt đới.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Thallus Enteromorphae*, thường có tên là Can đài - 干苔.

Thành phần hoá học: Rong chứa các acid amin: alanin, arginin, aspartin, glutin, glycin, histidin, leucin, lysin, methionin, phenylalanin, serin, threonin, tryptophan, valin, hợp chất carbonyl, acid béo, protein, terpen, các chất khoáng Ca, K, Mg, Na, tro, sulfat, các sắc tố: caroten, chlorophyl a, b, lutein, siphonaxanthin, zeaxanthin, đường glucose, tinh bột, các vitamin A, B.

Tính vị, tác dụng: Vị mặn, tính hàn; có tác dụng nhuyễn kiên, tiêu kết, hoá đàm.

Công dụng: Ở Trung Quốc, Rong thường dùng chữa ung nhọt, tràng nhạc, phiền nhiệt chảy máu mũi. Dùng trong sắc uống; dùng ngoài giã đắp.

Nhân dân thường sử dụng làm thực phẩm và làm phân bón.

196- Rong bún ruột

Rong bún ruột - *Enteromorpha intestinalis* (L.) Link, thuộc họ Rong cải biển - *Ulvaceae.*

Mô tả: Thân rong có dạng ống hẹp hay bản rộng dẹp, đặc biệt trên phần phình lên trong giống như khúc ruột, dài 5-25cm, rộng 1-4mm, không chia nhánh hoặc đôi khi có chồi ngắn ở gốc, mép nhẵn hay gấp khúc. Cuống ngắn hình trụ. Nhìn từ bề mặt, các tế bào ở phần gốc xếp thành hàng dọc, còn trên toàn thân và các nhánh, tế bào không xếp thành hàng dọc, tế bào hình đa giác hoặc hình tròn không đều, vỏ tế bào thường dài lên từ phía trong. Rong có màu lục nhạt, ở dưới sâu sát bùn có màu xanh đen.

Sinh thái: Rong thường bám trên đá, sỏi, vỏ động vật ở trên các bãi triều từ dải triều giữa đến triều thấp hoặc vùng cửa sông nơi có nước ngọt chảy vào, đặc biệt mọc khá phổ biến trong các đầm, phá nước lợ ven biển. Rong phát triển quanh năm, nhưng mọc tốt nhất và hình thành tế bào sinh sản từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau.

Phân bố: Hải Phòng, Nam Định, Nghệ An, Hà Tĩnh, Khánh Hoà, Bình Thuận, Tp. Hồ Chí Minh và Kiên Giang.

Còn có ở Trung Quốc, Nhật Bản, Philippin, Thái Lan, Xri Lanca, nhiều nước châu Âu, châu Phi và châu Mỹ.

Bộ phận dùng: Tản - *Thallus Enteromorphae Intestinalis.*

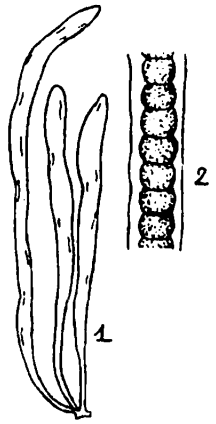

Rong bún ruột
1. Hình dạng chung; 2. Thân (cắt ngang).
(Hình theo TVC 10).

Thành phần hoá học: Rong chứa các acid amin: alanin α β, arginin, aspartin, cystein, cystin, glutin, glycin, histidin, leucin, lysin, methionin, ornithin, phenylalanin, serin, prolin, threonin, tyrosin, tryptophan, valin; hợp chất carbonyl; acid béo; chất khoáng: B, Cu, Ca, K, I, Fe, Mn, Mg, Na, N, P, Zn, tro; sulphat, polysulphat, chlorid; sắc tố: caroten, chlorophyl a, b, lutein, siphonaxanthin, zeaxanthin, đường glucose, tinh bột, protein; steroids, cholesterol, cycloartenol, acid, acrylic; các vitamin A, B, C, E các tocopherol và terpen.

Tính vị, tác dụng: Vị mặn, tính hàn, có tác dụng nhuyễn kiên, tiêu kết, hoá đàm.

Công dụng: Nhân dân các vùng ven biển thường lấy loài rong này làm thức ăn cho lợn và làm phân bón. Có thể sử dụng làm thực phẩm (protein: 15.94%).

Được dùng làm thuốc chống khuẩn, chống lao, chống nấm (NV Tiến, 2007).

Ở Trung Quốc, người ta cũng sử dụng loài này như rong bún nhiều nhánh để trị tràng nhạc, bướu nhọt và phiền nhiệt chảy máu mũi.

197- Rong bún thất

Rong bún thất - *Enteromorpha compressa* (L.) Grev., thuộc họ Rong cải biển - *Ulvaceae.*

Mô tả: Thân dạng trụ tròn, ống rỗng, cao 20-30cm, chia nhánh chủ yếu là ở phần gốc. Gốc nhánh thon hẹp lại, phần trên phình rộng ra; các nhánh có kích thước gần như nhau. Trên thân và nhánh rải rác có chồi nhỏ dạng gai một hàng tế bào. Nhìn từ bề mặt, tế bào xếp thành hàng dọc nhưng càng về phần trên thân càng không rõ ràng; tế bào hình đa giác không đều. Nhìn mặt cắt ngang, tế bào hình chữ nhật hoặc hình vuông không đều: Vỏ ống dày 25-35μ. Hạt tạo bột 1. Rong có màu lục vàng. (*Ảnh số* 1122).

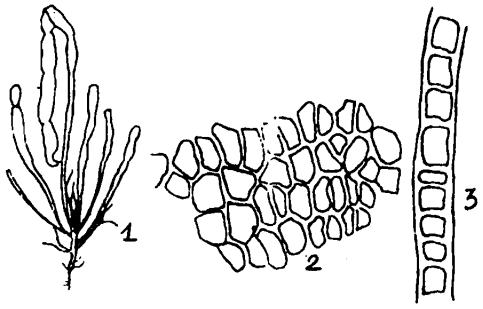

Rong bún thất
1. Hình dạng chung;
2. Tế bào bề mặt; 3. Thân (cắt ngang).
(Hình theo TVC 10).

Sinh thái: Ở ngoài biển, rong bún thất bám trên đá, trên vỏ động vật thân mềm ở vùng triều giữa đến vùng triều thấp từ 0.5-1.8m trên Om hải đồ, trong đầm nước lợ thường bám vào mảnh vỏ của động vật thân mềm, sỏi hoặc gỗ mục, gốc cây sậy hoặc sống tự do kết thành bè mảng, khi thì nổi trên mặt nước, khi thì chìm xuống đáy đầm, mọc hầu như quanh năm trong các đầm nước lợ ven biển, ở ngoài biển xuất hiện từ tháng 10 đến tháng 5 năm sau, mọc tốt vào mùa đông xuân, tàn lụi vào mùa mưa lũ.

Phân bố: Quảng Ninh, Thái Bình, Thanh Hoá, Hà Tĩnh. Còn có ở Trung Quốc, Philippin, đảo Macsan ở Thái Bình Dương và nhiều nước châu Âu.

Bộ phận dùng: Tản - *Thallus Enteromorphae.*

Tính vị, tác dụng: Vị mặn, tính hàn; có tác dụng nhuyễn kiên, tiêu kết, hoá đàm.

Công dụng: Làm thực phẩm, thức ăn gia súc, phân bón và thuốc (giảm lượng cholesterol trong máu, theo Ethel 1990) (N.V. Tiến, 2007).

Ở Trung Quốc, cây cũng được sử dụng như Rong bún nhiều nhánh trị ung nhọt, tràng nhạt, phiền nhiệt chảy máu mũi.

198- Rong cải biển đai

Rong cải biển đai - *Ulva fasciata* Delile, thuộc họ Rong cải biển - *Ulvaceae.*

Mô tả: Thân rong là những phiến hình đai hoặc hình lá, chia nhánh chạc hai không đều, đỉnh nhánh tròn, tù, dài 10-15cm, rộng 1-1.4cm hay hơn, dày 80-100μ, có cuống dài 1cm, cứng, bàn bám dạng đĩa tròn; viền mép nhẵn hoặc hơi gợn sóng. Nhìn từ bề mặt, tế bào hình đa giác hoặc hình tròn, đường kính 4-7μ; nhìn từ mặt cắt ngang, thấy hai hàng tế bào, chiều dài gấp hai lần chiều rộng. Rong có màu lục nhạt.

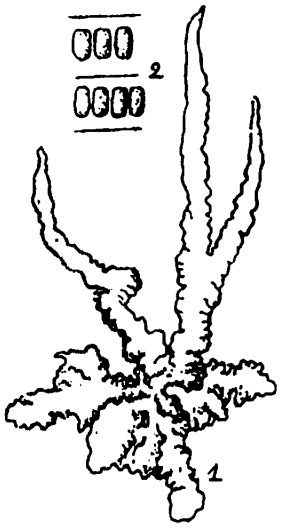

Rong cải biển đai
1. Hình dạng chung; 2. Thân (Cắt ngang).
(Hình theo TVC 10).

Sinh thái: Mọc ở các bờ đá ven biển, độ cao 1.2-2m với Om hải đồ; thường mọc chung với rong bún, rong lông cứng ở trong các vũng. Thường xuất hiện từ tháng 11 đến tháng 6 năm sau, phát triển tốt vào tháng 3, tàn lụi vào mùa hè.

Phân bố: Hải Phòng, Nghệ An, Tp. Hồ Chí Minh.

Còn có ở Ấn Độ Dương, Thái Bình Dương, Đại Tây Dương, Địa Trung Hải, Trung Mỹ, Tây Phi.

Bộ phận dùng: Tản - *Thallus Ulvae Fasciatae.*

Thành phần hoá học: Rong chứa các acid amin: lysin, methionin, tryptophan; hợp chất carbonyl, ether, acid béo, các chất khoáng: Ca, P, Fe, Na, N, K, I, Mg, tro; các sắc tố: caroten, lutein, chlorophyl a, b, siphonaxanthin, zeaxanthin, acid aspartic, glucose, tinh bột, các vitamin, B1, C, E, niacin, riboflavin, thiamin, terpen.

Công dụng: Làm thực phẩm và thức ăn cho cá, vích, lợn. Làm phân bón cho cây trồng, đặc biệt là dừa. Làm thuốc trị giun sán, kháng khuẩn, chữa bỏng, chữa vết thương, hạn chế tác dụng của penicillin. (N.V. Tiến, 2007).

199- Rong cải biển lỗ

Rong cải biển lỗ - *Ulva fenestrata* Post. et Rupr. (U pertusa Kjellm.), thuộc họ Rong cải biển - *Ulvaceae.*

Mô tả: Thân rong có dạng phiến lớn, xẻ thuỳ, dài 8-12cm, rộng 10-15cm. Trên phiến có nhiều lỗ kích thước khác nhau tuỳ theo sự trưởng thành của rong; mép gợn sóng hoặc có răng cưa. Nhìn từ bề mặt, tế bào có hình đa giác, sắp xếp không thành hàng. Nhìn từ mặt cắt ngang tế bào hình vuông hay hình chữ nhật. Thể sắc tố dạng xoắn với 1-3 hạt tạo bột. Rong có màu lục đậm đến lục nhạt.

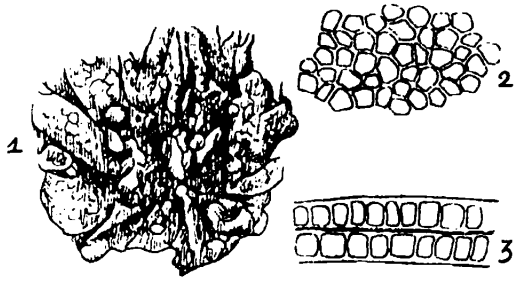

Rong cải biển lỗ
1. Hình dạng rong;
2. Tế bào bề mặt; 3. Thân (cắt ngang).
(Hình theo TVC 10).

Sinh thái: Mọc trên vùng triều giữa, độ cao 1.5-2m so với Om hải đồ ở ven biển và xung quanh các đảo. Thường gặp vào tháng 12, phát triển tốt vào tháng 2-3 và tàn lụi vào mùa hè.

Phân bố: Quảng Ninh, Hải Phòng, Nghệ An, Quảng Bình. Còn có ở vùng biển phía Đông châu Á từ eo Bêrinh đến phía Nam Trung Quốc, Inđônêxia, ven bờ đông Thái Bình Dương nước Mỹ.

Bộ phận dùng: Tản - *Thallus Ulvae Fenestratae.*

Thành phần hoá học: Rong chứa protid 16.03, lipid 0.23 glucid 12.7 các chất không có nitơ hòa tan 54.41%, tro 21.57% (trong đó có Na 4.9, K 2.9, Si 1.7, P 0.6, Al 0.8, Fe 1.0, Ca 1.8, Mg 22.1, S 17.8%); còn có các acid amin acid acetic, acid propionic, acid butyric, acid tetradecanoic, acid hexdecanoic, acid linoleic (acid béo), acid acrylic, carvon, furfural benzaldehyde, propanaldehyd, citral, anisaldehyd, vanillin, iso-vanillin, aldehyd cinnamic, citronellal, terpinolen, α – pinen, limonen, safrol, p-cymen, cineol, eugenol, linalool, α – terpinool, biotin và vitamin B_{12}.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính bình, không độc. Có tác dụng lợi thuỷ, lợi tiểu tiện.

Công dụng: Làm thức ăn cho người và gia súc. Ở Trung Quốc, rong này dùng trị tiểu tiện bất lợi và các bệnh về tai.

200- Rong cải biển lưới

Rong cải biển lưới, Rong lục võng - *Ulva reticulata* Forssk., thuộc họ Rong cải biển - *Ulvaceae.*

Mô tả: Rong gồm những phiến rách sâu không có quy luật, nhánh hình kim lưới hay đai hẹp, rộng 3-6mm, các nhánh cài quấn vào nhau. Trên thân có các lỗ thủng, kích thước khác nhau làm cho rong có dạng một mạng lưới. Nhìn từ bề mặt tế bào có hình đa giác, vỏ dày. Nhìn từ mặt cắt ngang, tế bào hình vuông hay hình chữ nhật không đều, gốc tròn. Rong có màu lục đậm.

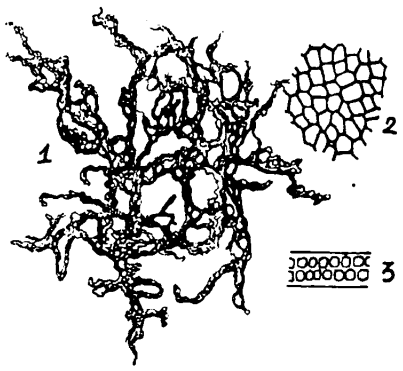

Rong cải biển lưới
1. Hình dạng rong;
2. Tế bào bề mặt; 3. Thân (cắt ngang).
(Hình theo TVC 10).

Sinh thái: Rong mọc trên nền đáy đá, vỏ động vật thân mềm hoặc bám trên ống vỏ của giun nhiều tơ ở vùng triều thấp, chỉ phơi bào khi triều rút. Thường phát triển vào mùa đông xuân và đầu hè, tàn lụi vào mùa mưa bão (tháng 8-9).

Phân bố: Ninh Thuận, Bà Rịa-Vũng Tàu. Còn có ở Trung Quốc, Nhật Bản, Triều Tiên, Thái Lan, Philippin, Thái Bình Dương, Ấn Độ Dương, Địa Trung Hải.

Bộ phận dùng: Tản - *Thallus Ulvae Reticulatae.*

Thành phần hoá học: Rong chứa các hợp chất carbonyl, acid béo, chất khoáng Ca, Cu, Fe, Na, K, Mg, Mn, tro; sulphát, các hợp chất nitơ; trime-thylamin, trimethylamin oxid; các sắc tố caroten, lutein, chlorophyl a, b, siphonaxanthin, zeaxanthin; đường glucose, tinh bột, vitamin C, E; terpen.

Công dụng: Làm thức ăn cho cá, vích, lợn. Làm phân bón cho cây trồng. Làm thuốc kháng khuẩn, chữa bỏng. (N.V. Tiến, 2007)

201- Rong cải biển nhăn

Rong cải biển nhăn, Rau diếp biển - *Ulva lactuca* L., thuộc họ Rong cải biển - *Ulvaceae.*

Mô tả: Rong dạng phiến rộng, mềm mại, mọc xòe, xẻ thuỳ, mép nhăn gấp, màu lục thẫm hoặc lục nhạt, cao 10-25cm, rộng 4-10cm, trông giống như cây Rau diếp hay xà lách. Tế bào có dạng góc tròn, nhìn từ lát cắt ngang hình chữ nhật ngang; trong thể sắc tố có 2 hạt tạo bột. (*Ảnh số* 1123).

Rong cải biển nhăn
Dạng chung.
(Hình theo TĐCT).

Sinh thái: Mọc trên đá, sỏi, vùng triều giữa 2-2.5m so với Om hải đồ, hoặc bám trên vỏ động vật thân mềm, gỗ mục, ở trong các đồng muối, từ tháng 1 đến tháng 6-7 hàng năm. Vào tháng 3-4, rong mọc tốt hơn, chiều dài đạt tới gần 20cm, cá biệt có cây dài tới 30cm; tàn lụi vào mùa mưa bão tháng 7-9, do độ muối giảm.

Phân bố: Quảng Ninh, Hải Phòng, Nam Định, Nghệ An, Bình Định, Phú Yên, Bình Thuận.

Còn có ở Trung Quốc, Nhật Bản, Malaixia, Niu Dilân. Ở biển ấm, phân bố rộng từ Thái Bình Dương, Ấn Độ Dương lên đến bắc Đại Tây Dương, Hắc Hải và biển Adốp.

Bộ phận dùng: Tản cây - *Thallus Ulvae*, thường có tên là Thạch thuần - 石莼.

Thành phần hoá học: Rong khô chứa nước 11.51%; tro 51.11; nitơ 0.58; protein 3.61; cellulose thô 6.89; sodium chlorid 10.55%. Có các chất: acid uronic; 28-isofucosterol; cycloartenol; 24-methylene cycloartenol; dimethyl-β-propiothetin (Theo Trung dược đại từ điển). Rong chứa các acid amin như alanin α, β, arginin, asparagin, cystein, cystin, ghutamin, glycin, histidin, hydroxyprolin, izoleucin, leucin, lysin, methionin, phenylalanin, prolin, serin, threonin, tyrosin, tryptophan, valin; các hợp chất carbonyl, lipid và acid béo, các chất khoáng B, Ca, P, Fe, Na, N, K, I, Mg, Mn, Cu, tro, các chlorit và sulphat; các chất màu như caroten, lutein, chlorophyl a, b, siphonaxanthin, zeaxanthin, các acid glucoronic, glucose, rhamnose, glucan, tinh bột, protein, vitamin A, B, C, E, các tocopherol và terpen.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính bình, không đõc; có tác dụng hạ thuỷ, lợi tiểu tiện.

Công dụng: Nhân dân thường sử dụng tản của rong làm thực phẩm và làm thức ăn cho cá, lợn, làm phân bón cho cây trồng. Cũng được dùng làm thuốc trị giun sán, kháng khuẩn, chống vi rút, chữa bỏng.

Ở Trung Quốc, rong cải biển nhăn dùng chữa bệnh về niệu đạo và các bệnh về tai.

Ghi chú: Rong này là nguồn lớn mêtan, trong nghiên cứu quản lý môi trường, loài này dùng làm sinh vật chỉ thị độ nhiễm bẩn Cd trong nước biển. (Trono - 1997).

202- Rong câu chân vịt

Rong câu chân vịt - *Gracilaria eucheumoides* Harv. [*Hydropuntia eucheumoides* (Harv.) Gurgel et Fredericq], thuộc họ Rong câu - *Gracilariaceae.*

Mô tả: Rong hình phiến dẹt, dày, chất sụn cứng, mọc bò, dài 5-15cm, rộng 3-5mm hay hơn, chia nhánh không theo quy tắc hoặc theo kiểu lông chim, đôi khi mọc chuyền. Các nhánh dẹt, không có nhành hình trụ. Ở các phía đối diện của nhánh hoặc đôi khi trên bề mặt hình thành các mầm gai ngắn. Giữa hai nhánh kề nhau hoặc đôi khi trên bề mặt hình thành các mầm gai ngắn. Giữa hai nhánh kề nhau có các mấu lồi liên kết. Mặt cắt ngang phần biểu bì gồm 2-3 hàng tế bào nhỏ, chứa sắc tố; phần lõi gồm các tế bào to, đường kính 220-280μm, vách tế bào mỏng. Túi quả bào tử phát triển lồi lên trên bề mặt của tản rong không hoặc có mỏ ngắn, túi bào tử bốn cắt theo dạng bậc thang.

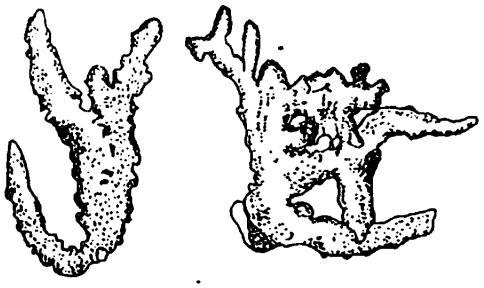

Rong câu chân vịt
Một phần tản.
(Hình theo SĐVN).

Sinh thái: Mọc thành đám bò lan trên đá và các tảng san hô chết ở vùng triều thấp và phía trên của vùng dưới triều. Xuất hiện từ tháng 12, tháng 1 và mọc tốt nhất từ tháng 4 đến tháng 8 thì tàn lụi dần.

Phân bố: Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Thuận, Bà Rịa-Vũng Tàu, Kiên Giang. Còn có ở Trung Quốc, Nhật Bản, Thái Lan, Philippin, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Tản rong - *Thallus Gracilariae Eucheumoidis.*

Tính vị, tác dụng: Rong câu chân vịt chứa các acid béo, chất khoáng, chất sinh trưởng thực vật (auxin, cytokinin, gibberellin), các sắc

tố (caroten, chlorophyl a, d, lutein, phycocyanin, phycoerythin, zeaxanthin), đường, tinh bột, protein, funoran, furcellarin, galactan.

Công dụng: Nguồn lợi quan trọng được khai thác quanh năm dùng ăn thay rau xanh, nấu thạch giải khát hoặc chế biến thành món tráng miệng, Có thể làm nguyên liệu chế biến aga-aga, làm mồi câu cá, làm phân bón, làm thuốc trừ sâu.

Còn được sử dụng làm thuốc trị rối loạn tiêu hoá, đái buốt, đái dắt, chữa ho, tức ngực, bệnh phổi, bệnh dạ dày.

203- Rong câu chỉ vàng

Rong câu chỉ vàng, Rau câu chỉ vàng - *Gracilaria verrucosa* (Huds.) Papenf., thuộc họ Rong câu - *Gracilariaceae.*

Mô tả: Thân thường đứng, hình trụ tròn cao 20-30cm, có khi tới 80cm, màu đỏ thẫm hoặc màu tối, chia nhánh nhiều. Nhánh mọc theo kiểu lông vũ xen kẽ nhau, trên nhánh mọc ra nhiều nhánh nhỏ, gốc nhánh hơi thắt lại, đỉnh nhánh nhọn dần, phần gốc cũng nhọn dần. Bàn bám hình đĩa tròn.

Rong câu chỉ vàng
1. Dạng chung; 2. Mặt cắt ngang thân.
(Hình theo TĐCT).

Sinh thái: Rong bám trên đá, vỏ động vật thân mềm và các thực vật khác hay trên cát; ở vùng triều giữa, triều thấp và phần trên của vùng dưới triều. Cũng thường được trồng, sản lượng tương đối cao.

Phân bố: Rộng khắp ven biển Việt Nam. Còn có các biển ôn đới và nhiệt đới.

Bộ phận dùng: Tản - *Thallus Gracilariae Verrucosae.*

Hàng năm có thể khai thác được khoảng 200 tấn rong khô mọc tự nhiên. Người ta thu hái rong với một cái cào bằng gỗ có cán dài mắc một cái lưới hình phễu.

Rong câu thô thì màu sẫm đen, có mùi bùn tanh, có lẫn cát, vỏ ốc, rễ cây, lá cây. Sau khi phơi nắng rồi, độ ẩm vẫn còn cao (25%). Rửa nước ngọt rồi đánh phèn và tẩy bằng canxi hypochlorit, ta sẽ có rau câu trắng, gần như không mùi, còn các tạp chất thì phải loại bỏ bằng cách nhặt bằng tay. Sau đó muốn nấu thạch thì chỉ việc bỏ Rau câu vào trong nước, đun sôi lên rồi vắt qua một miếng vải. Thạch được đổ vào trong những khuôn rộng và nông thành một lớp dày độ 1cm thôi, rồi đun cách thuỷ hay cho vào tủ sấy gần 100°C cho bốc hơi nước, là sẽ được những thanh nguyên chất trong suốt như giấy bóng kính.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính lạnh, không độc; có tác dụng khử nội nhiệt, lợi tiểu tiện.

Công dụng: Rau câu có nhiều chất dinh dưỡng nên nó cũng là món ăn quen thuộc vì hợp khẩu vị của nhân dân vùng ven biển nước ta. Có thể dùng nấu chè ăn giải nhiệt, hoặc phơi khô làm nộm hay xào với thịt làm món ăn tươi, hoặc chần qua với nước sôi rồi muối dưa. Có thể phơi khô nghiền nhỏ thành bột để dùng thay rau tươi khi thiếu rau.

Rau câu cũng được dùng làm thức ăn nuôi gia súc, nhất là lợn vào thời kỳ vỗ béo.

Trong lĩnh vực y dược, người ta dùng Rau câu để chế ra keo agar agar làm môi trường nuôi cấy vi trùng (trước đây ta phải mua agar agar của nước ngoài), chế thuốc nhuận tràng, làm vỏ bọc thuốc khó nuốt, phối hợp với các loại thuốc khác để chế thuốc viên, thuốc cao, làm thuốc răng, mắt giả, thuốc đông máu, chỉ khâu và trong phẫu thuật ngoại khoa, chất nhũ hoá trong nghề làm dầu cá. Agar agar còn được sử dụng trong công nghiệp thực phẩm, dùng trong công nghiệp dệt.

204- Rong câu dẹp

Rong câu dẹp - *Gracilaria textorii* (Sur.) J. Agardh, thuộc họ Rong câu - *Gracilariaceae.*

Mô tả: Tảo mọc thành từng chùm, thân dạng lá dẹp cao 5-10cm, rộng 0.5-1cm, màu đỏ tía hoặc đỏ nâu, chất dai, cứng, gốc có bàn bám hình đĩa tròn, phần gốc nhỏ gần giống như cái cuống. Rong chia ra nhiều nhánh mọc theo kiểu lưỡng phân kép đều đặn, các nhánh toả ra giống dạng bàn tay.

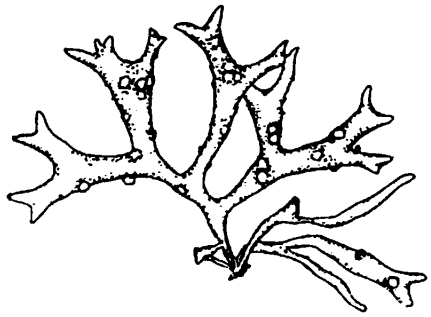

Rong câu dẹp
Dạng chung.
(Hình theo RBVN).

Sinh thái: Rong câu dẹp mọc bám trên đá ở vùng hạ triều thấp, có khi mọc ở trong các khe đá vùng trung triều, ưa sống ở nơi có sóng mạnh. Thường gặp vào mùa xuân, mùa hè.

Phân bố: Đồ Sơn, Hòn Dấu, Tp Hải Phòng. Còn có ở đảo Helapagos, Mêhicô, Triều Tiên, Nhật Bản, Trung Quốc, Philippin, Inđônêxia, Úc.

Bộ phận dùng: Tản của tảo - *Thallus Gracilariae.*

Tính vị, tác dụng: Cũng như Rong câu

Công dụng: Rong câu dẹp đặc biệt có hàm lượng và chất lượng agar-agar cao hơn cả giống Rong thạch (*Gelidium* là loại chế agar-agar tốt nhất). Hiện nay, Rong câu dẹp được sử dụng làm nguyên liệu để chế agar-agar.

205- Rong câu dẹp gai

Rong câu dẹp gai - *Gracilaria punctata* (Okamura) Yamada, thuộc họ Rong câu - *Gracilariaceae.*

Mô tả: Bụi cao 5-7cm, bàn bám hình nón. Thân có dạng phiến hoặc đai, rộng 0.5-2cm, phần gốc thon lại thành cuống, chia nhánh lưỡng phân không đều; bề mặt phiến rải rác có những đốm nhỏ hình bầu dục. Ở mép và trên bề mặt phiến có nhiều chồi gai hay răng cưa, mép có dạng gợn sóng.

Sinh thái: Rong sống bám trên đá ở vùng triều thấp, từ tháng 1 đến tháng 6.

Phân bố: Thanh Hoá và Nghệ An. Còn có ở Trung Quốc, Nhật Bản.

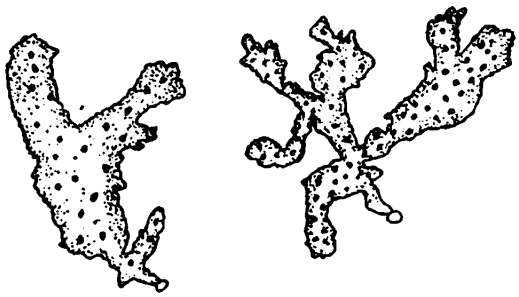

Rong câu dẹp gai
Dạng chung.
(Hình theo RBVN).

Bộ phận dùng: Tản tảo - *Thallus Gracilariae.*

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính lạnh, không độc.

Công dụng: Cũng dùng như Rong câu, làm thuốc, làm thực phẩm và làm nguyên liệu sản xuất agar.

Ghi chú: Còn nhiều loài rong câu khác được dùng làm thực phẩm hay nấu agar: *Gracilaria articulata* C.F.Chang et B.M.Xia, *G. bangmesiana* Zhang et Abbott, *G. chorda* Holmes, *G. edulis* (J.F.Gmel.) Silva, *G. firma* C.F.Chang et B.M.Xia, *G. foliifera* (Forsk.) Boergesen, *G. gigas* Harv., *G. hainanensis* C.F.Chang et B.M.Xia, *G. heteroclada* C.F.Chang et B.M.Xia, *G. mammillaris* (Mont.) M. Howe, *G. salicornia* (C.Agardh) E.Y. Dawson, *G. spinulosa* (Okamura) C.F.Chang et B.M.Xia, *G. tenuistipitata* C.F.Chang et B.M.Xia.

206- Rong câu rễ tre

Rong câu rễ tre - *Gelidiella acerosa* (Forssk.) Feldm. et Hamel, thuộc họ Rong thạch - *Gelidiaceae.*

Mô tả: Rong màu từ đỏ nhạt đến đỏ thẫm, mọc thành đám lớn, cao 2-5cm, song có thể dài đến 15cm. Phần đáy nằm, dính vào đá nhờ mấu bám phụ, phần đứng cong, cứng, hình trụ có khi hơi dẹp, mang nhánh nhọn dài 2-6mm, mọc so le xếp trong mặt phẳng, thường tạt qua một bên, phía trên. Nhánh mang tứ bào tử phòng phù to với tứ bào tử phát triển đều từ ngọn.

Sinh thái: Bò bám trên đá, san hô chết ở vùng triều giữa và triều thấp. Mọc quanh năm nhưng tốt nhất từ tháng 1 đến tháng 3.

Phân bố: Ven biển Quảng Ninh, Thanh Hoá vào các tỉnh phía Nam.

Còn có ở Trung Quốc, Nhật Bản, Inđônêxia, Ôxtrâylia, Ấn Độ, Brazin, Mỹ, Chi Lê, Biển Đỏ.

Rong câu rễ tre
1. Dạng chung; 2. Lát cắt lá.
(Hình theo RBVN).

Bộ phận dùng: Tản cây - *Thallus Gelidiellae Acerosae.*

Công dụng: Rong được khai thác quanh năm, chủ yếu vào mùa hè, làm thực phẩm và là nguồn nguyên liệu tốt để sản xuất agar.

207- Rong chổi lông

Rong chổi lông - *Tydemania expeditionis* W. v. Bosse, thuộc họ Rong đại - *Codiaceae.*

Mô tả: Rong dạng khối xốp hải miên, tẩm vôi ít do các bó sợi xếp liền nhau tạo thành Rong cao 7-15cm, từ gốc lên đến ngọn có từ 3-15 bó sợi tạo thành chuỗi như bàn tính gãy, đường kính 0.8-1.2cm.

Rong chổi lông
Hình dạng chung.
(Hình theo TVC 10).

Từ trục chính mọc ra các nhánh bên, các nhánh bên lại phân nhánh lưỡng phân liên tục, đều đặn, tỏa ra các hướng, kết quả tạo thành các bó sợi xếp nối tiếp vào nhau. Ở gốc của các cây trưởng thành có những bó sợi dạng quạt. Rong màu lục nhạt. (*Ảnh số* 1124).

Sinh thái: Rong mọc trên cát lẫn cành san hô chết hoặc trên san hô vùng dưới triều tới độ sâu 2-5m.

Phân bố: Đà Nẵng, Khánh Hoà. Còn có ở Trung Quốc, Nhật Bản, Philippin, Polynêsia, Macsan (Thái Bình Dương), Ấn Độ Dương.

Bộ phận dùng: Tản - *Thallus Tydemaniae.*

Thành phần hoá học: Có sắc tố caroten, lutein, siphonaxanthin, siphonein, zeaxanthin, polysaccharid; terpen, chất khoáng; Zn, Cd, Pb, Ni, Hg, Ca.

Công dụng: Theo Trono (1997), từ loài này có thể làm thuốc chống vi khuẩn, chống khối u, hạn chế hoàn toàn sự phân chia tế bào trong thí nghiệm đối vỏ trứng thụ tinh của nhím biển. Còn có thể chiết sắc tố và các thành phần khác (N.V. Tiến 2007).

208- Rong chủn dẹp

Rong chủn dẹp - *Grateloupia livida* (Harv.) Yamada, thuộc họ Rong chủn - *Grateloupiaceae.*

Mô tả: Rong mọc chùm hay riêng lẻ, hình phiến dẹt, cao 5-15cm, rộng 0.4-1cm, chất sụn

nhiều keo, màu đỏ tía hoặc thẫm, thon dần về phía gốc thành cuống phân nhánh lưỡng phân.

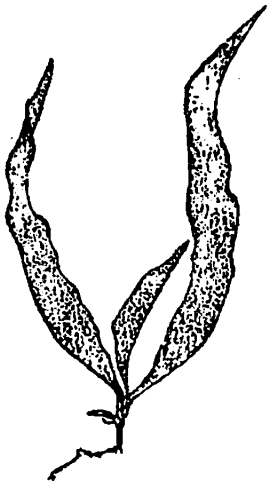

Rong chủn dẹp
Một phần tán.
(Hình theo SĐVN).

Dọc theo hai bên mép của phiến mọc ra những nhánh nhỏ có đầu nhọn. Túi quả bào tử bốn vùi sâu trong lớp tế bào da trong.

Sinh thái: Rong thường bám trên đá ở vùng triều thấp hoặc trong các khe, vũng vùng triều giữa. Thường xuất hiện vào mùa đông và mùa xuân, tàn lụi vào mùa hè.

Phân bố: Quảng Ninh, Thanh Hoá, Quảng Bình. Còn có ở Trung Quốc, Nhật Bản.

Bộ phận dùng: Tản - *Thallus Grateloupiae.*

Công dụng: Dùng để ăn và có thể làm thuốc chữa bệnh giun sán. (SĐVN, 1996).

209- Rong cùi bắp dẹp

Rong cùi bắp dẹp - *Turbinaria ornata* (Turner) J. Agardh, thuộc họ Rong mơ - *Sargassaceae.*

Mô tả: Rong mọc thành bụi cao 10-30cm. Thân đứng dạng trụ tròn, ít phân nhánh, bám bằng rễ giả mọc từ gốc. Lá mọc từ bốn phía của thân và các nhánh, hình phễu hay hình lọng, có răng cưa ở mép. Cuống lá hình trụ tròn hay tam giác. Túi khí (phao) ở đầu trên của cuống lá. Thỏi sinh sản dạng trụ tròn, ngắn, mọc ở gốc của cuống lá, thành chùm.

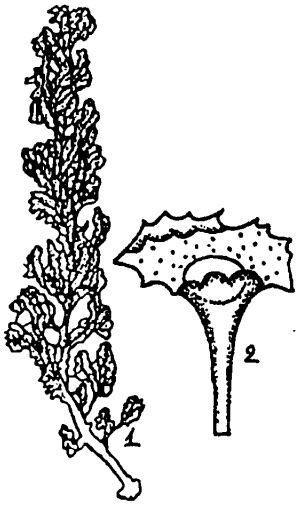

Rong cải bắp dẹp
1. Hình dạng rong; 2. Chi tiết lá và phao.
(Hình theo TVC 11).

Sinh thái: Rong mọc trên đá tảng hay san hô chết, có thể mọc lên cao gần mức triều trung bình, chịu được sự bày khô nhiều giờ khi triều xuống, có thể tồn tại và phát triển vào các tháng 7-8 khi hầu hết rong mơ ở vùng triều đã chết. Các cá thể mọc ở vùng triều thường cằn cỗi, phát triển thích hợp nhất ở vùng dưới triều đến độ sâu khoảng 2-3m làm thành các quần xã thuần loại.

Phân bố: Phổ biến ở ven biển và ven đảo từ Quảng Ninh vào đến Kiên Giang (Phú Quốc). Còn có ở Ấn Độ, XriLanca, Malaixia, Thái Lan và Thái Bình Dương; cũng gặp ở Trung Quốc, Nhật Bản, Philippin.

Bộ phận dùng: Tản - *Thallus Turbinariae.*

Công dụng: Là nguyên liệu quan trọng để chiết keo alginát với hàm lượng và chất lượng rất tốt.

Ghi chú: Các loài *Turbinaria conoides* (J. Agardh) Kuetz - Rong cùi bắp phao hình nón, *T. decurrens* Bory - Rong cùi bắp cạnh, *T. gracilis* Sond. - Rong cùi bắp mịn, cũng được dùng chiết keo alginat nhưng sản lượng thấp.

210- Rong đại Ả rập

Rong đại Ả rập - *Codium arabicum* Kuetz, thuộc họ Rong đại - *Codiaceae.*

Mô tả: Khi còn non, rong có dạng phiến tròn, khi trưởng thành rong xẻ thuỳ trông như tấm thảm rộng 3-5cm hay hơn, dày 2-5mm, có đường gờ uốn khúc, lượn sóng, bám bằng rễ giả mọc từ mặt bụng phía dưới. Các sợi đồng hoá có dạng chuỳ tròn, đỉnh phẳng, túi chính hình trụ, hình dùi, từ phần giữa và phần dưới của túi chính mọc ra những túi thứ cấp. Túi giao tử hình trứng hay bầu dục, hình thành trên các túi đồng hoá. Rong có màu lục đậm. (*Ảnh số* 1125).

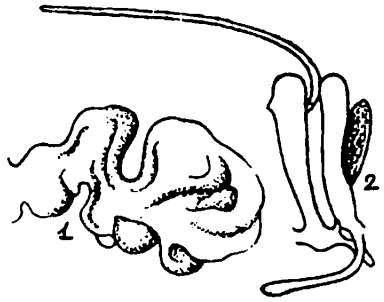

Rong đại Ả rập
1. Hình dạng rong; 2. Túi bào tử.
(Hình theo TVC 10).

Sinh thái: Mọc bò trải trên đá ở vùng triều thấp và phía trên vùng dưới triều; rong non xuất hiện vào tháng 12 đến tháng 1 năm sau, phát triển tốt nhất vào tháng 4-5; tàn lụi vào mùa thu.

Phân bố: Quảng Ninh, Hải Phòng, Quảng Bình, Quảng Trị, Đà Nẵng, Khánh Hoà.

Còn có ở Trung Quốc, Nhật Bản, Philippin, Inđônêxia, Xri Lance, Ấn Độ, Hồng Hải, Hawai, Châu Đại Dương.

Bộ phận dùng: Tản - *Thallus Codii Arabici.*

Thành phần hoá học: Chứa các hợp chất carbonyl, các acid béo, các chất khoáng như Ca, Mg, N, K, I, Na, tro, các chất màu như caroten, chlorophyl a và b, lutein, các đường glucan, mannan, protein và vitamin A.

Công dụng: Thực phẩm, thức ăn gia súc, thức ăn của Vích (*Chelonia mydas*), làm thuốc giun sán, chống khuẩn, chống ung thư; tách chiết các chất khác trong thành phần hoá học (N.V. Tiến, 2007).

211- Rong đại bò

Rong đại bò - *Codium repens* (Crouan) Vickers, thuộc họ Rong đại - *Codiaceae.*

Mô tả: Rong mọc bò lan, kết thành những đám rộng, cài quấn lấy nhau, bám bằng rễ giả mọc ra từ mặt bụng của thân bò. Thân rong dạng trục tròn, chia nhánh chạc hai không có quy luật, dài 5-8cm, rộng 2-4mm. Túi sợi đồng hoá hình chuỳ hay tròn, đỉnh bằng. Túi phối tử và các sợi lông nhỏ mọc ra từ nửa trên của túi sợi đồng hoá.

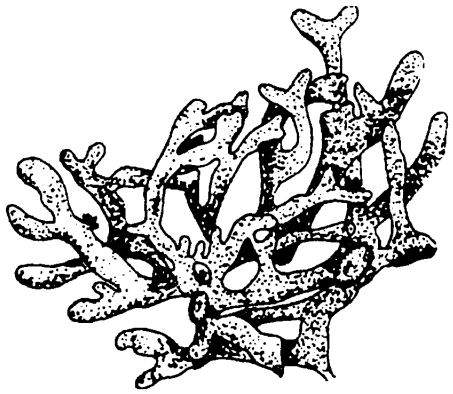

Rong đại bò
Dạng chung của rong.
(Hình theo TVC 10).

Sinh thái: Rong sống bám trên đá ở vùng triều thấp và phía trên của vùng dưới triều vào mùa xuân, mùa hè; tàn lụi vào mùa thu.

Phân bố: Quảng Ninh, Hải Phòng, Quảng Trị, Khánh Hoà. Còn có ở Trung Quốc, Nhật Bản, Tây Ấn Độ, Quần Đảo Canari, quần đảo Becmút, biển Caribê và Braxin.

Bộ phận dùng: Tản tảo - *Thallus Codii Repentis.*

Công dụng: Rong này có thể dùng để chiết acid cainic, một thành phần của thuốc giun sán.

Theo kết quả nghiên cứu bước đầu thăm dò của Trạm Dược liệu Hải Phòng (1986) acid cainic chiết từ loài rong này có tác dụng trị giun sán ngang với piperazin, một thuốc tẩy giun phải nhập từ nước ngoài. (N.V. Tiến, 2007).

212- Rong đông móc câu

Rong đông móc câu - *Hypnea japonica* Tanaka, thuộc họ Rong đông - *Hypneaceae.*

Mô tả: Rong mọc thành bụi, màu đỏ tía hay đỏ đen, bám bằng rễ giả, mọc từ gốc và bằng các móc câu ở đỉnh các nhánh. Thân rong dạng

trục tròn, không có thân chính, cao 10-14cm hoặc hơn, rộng 1-1.5mm, chia nhánh theo kiểu chuyền nhau 3-4, đỉnh của một số nhánh cấp hai hay cấp ba phình rộng và cong lại dạng móc, gốc nhánh hơi thắt, đỉnh tế bào trục nhỏ, tròn, phần giữa có 3-4 hàng tế bào vẩy trụ lớn hình tròn hay bầu dục, phần ngoài (biểu bì) có 1-2 hàng tế bào nhỏ, có sắc tố.

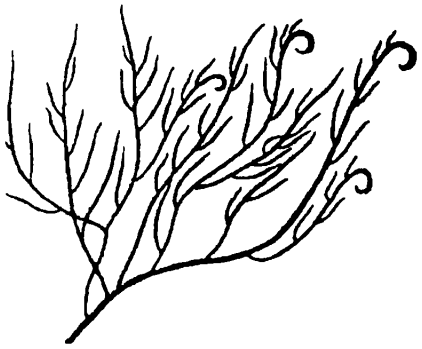

Rong đông móc câu
Dạng chung.
(Hình theo RBVN).

Sinh thái: Bám trên đá và cài quấn trên các rong khác ở vùng triều và vùng dưới triều; thường xuất hiện từ tháng 12-1 (năm sau), phát triển tốt nhất trong tháng 3-4, sinh sản tháng 4-5, tàn lụi vào mùa mưa.

Phân bố: Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Đà Nẵng và Quảng Nam. Còn có ở Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc.

Bộ phận dùng: Tản tảo - *Thallus Hypneae Japonicae.*

Thành phần hoá học: Rong chứa nhiều loại acid amin (alanine, arginine, aspartic, glutamic, glycine, histidine, leucine, phenylalanine, serine, threonine, tyrosine, valine); sắc tố (carotene, chlorophyl a, d, lutein, phycocyanin, phycoerythrin, zeaxanthin); chất khoáng (Al, B, Ca, Fe, Mg, Mn, Mo, Sr, Na, Zn, tro v.v...); hormon thực vật (gibberellin); acid béo; đường (đơn, đa); agar, agaroids, funoran, furcellarin, tinh bột floridean và chất đạm.

Công dụng: Là nguyên liệu chế biến aga, làm thực phẩm, thức ăn gia súc, phân bón. Cũng được dùng làm dược phẩm trị giun sán, thuốc kháng sinh, chống u, chống bướu cổ.

Ghi chú: Còn có nhiều loài khác được dùng làm thực phẩm hay nấu aga. *Hypnea alopecuroides* Kuetz., *H. boergesenii* T. Tanaka, *H. cenomyce* J. Agardh, *H. cervicornis* J. Agardl, *H. charoides* J.V. Lamour. var. *indica* Weber Bosse, *H. cornuta* (J.V. Lamour) J. Agardh, *H. esperi* Bory, *H. flabelliformis* Grev., *H. hamulosa* (Turner) Mont., *H. pannosa* J. Agardh, *H. spinella* (C. Agardh) Kuetz., *H. valentiae* (Turner) Mont.

213- Rong đuôi chó

Rong đuôi chó, Đuôi chồn - *Ceratophyllum demersum* L., thuộc họ Rong đuôi chó - *Ceratophyllaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống dai, không có rễ, mọc chìm lơ lửng trong nước; cành dài, nhỏ. Lá mọc đối, 2 cái ở mỗi mắt, phiến lá lưỡng phân 3-4 lần làm thành các đoạn nhỏ hình sợi hơi cứng, mép có răng. Hoa đơn độc ở nách lá, cùng gốc; lá đài nhiều, cánh hoa trắng; nhị nhiều (đến 30), xếp thành nhiều vòng, không có chỉ nhị. Quả bế hình trứng có mũi nhọn và 2 sừng dài đến 1cm.

Sinh thái: Mọc ở ruộng, ao hồ, đầm, ở độ cao tới 1500m. Cũng thường được trồng trong các bể cá. Ra hoa quả từ tháng 11 đến tháng 3 năm sau.

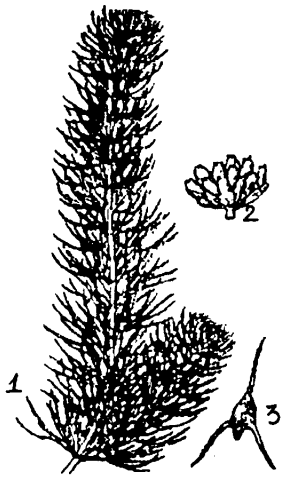

Rong đuôi chó
1. Dạng chung; 2. Cụm hoa đực; 3. Quả.
(Hình theo ICS).

Phân bố: Phổ biến ở Việt Nam. Còn có ở Trung Quốc, các nước nhiệt đới và ôn đới trên thế giới.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Ceratophylli Demersi.*

Thành phần hoá học: Các đoạn lá chứa myrophyllin.

Tính vị, tác dụng: Vị nhạt, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, tán ứ, cầm máu.

Công dụng: Ở Trung Quốc, cây được dùng trị nội thương xuất huyết, viêm tuyến mang tai, viêm khí quản mạn tính. Liều dùng 4-8g.

Ở Ấn Độ, cây được dùng chữa thiểu năng mật và dùng trị bò cạp đốt.

214- Rong đuôi chồn

Rong đuôi chồn, Thuỷ thảo - *Hydrilla verticillata* (L.f.) Royle, thuộc họ Thuỷ thảo - *Hydrocharitaceae.*

Mô tả: Cây thảo thuỷ sinh chìm ở nước ngọt hay nước lợ; thân mảnh, phân nhánh. Lá xếp vòng 3-6 cái, mép có răng, màu lục nhạt, dài cỡ 2cm. Hoa đơn tính cùng gốc hay khác gốc, hoa đực không có cánh hoa, nhỏ, trong một mo và mau rụng, 2 nhị; hoa cái trên một cuống dài và nổi trên mặt nước; 3 lá đài, 3 cánh hoa dạng như đài, bầu dưới, 3 vòi nhuỵ. Quả bế nhỏ.

Sinh thái: Sống trong nước ngọt, trong ao, hồ, mương rạch, ruộng nước. Ra hoa tháng 5-10.

Phân bố: Hà Nội, Ninh Bình. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc.

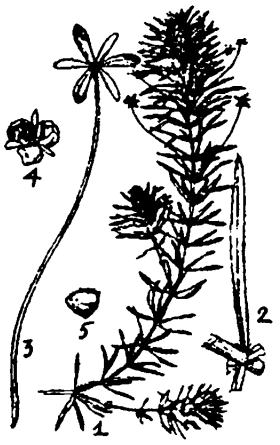

Rong đuôi chồn
1. Dạng chung; 2. Lá;
3. Hoa đực; 4. Hoa cái; 5. Quả.
(Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Hydrillae.*

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng thanh lương giải độc.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc) người ta dùng trị mụn nhọt lở ngứa, vô danh thũng độc.

215- Rong giấy

Rong giấy - *Monostroma oxyspermum* (Kuetz.) Doty, thuộc họ Rong giấy - *Monostromàtaceae.*

Mô tả: Thân rong có dạng bản hoặc màng rộng, màu xanh lá chuối, mềm, nhớt, không có hình dạng nhất định, có lỗ và các thuỳ, dài 5-35cm, rộng 15-25cm, dày 20-30μm.

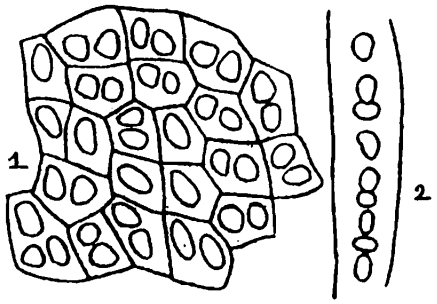

Rong giấy
1. Tế bào bề mặt; 2. Thân cắt ngang.
(Hình theo TVC 10).

Rong bám bằng các mấu ngắn ở phần gốc. Tế bào có hình bầu dục tam giác hay đa giác (nếu nhìn từ bề mặt), hình bầu dục, dọc hay hình bán nguyệt (nếu nhìn mặt cắt ngang), thường xếp từng nhóm 2-3 tế bào. Thể sắc tố tập trung ở giữa tế bào.

Sinh thái: Mọc trên các bờ đá ngoài biển thuộc vùng triều cao, triều giữa, từ 1.5 đến 3m (so với Om hải đồ), thường phát triển vào mùa đông xuân đến tháng 4 năm sau, mọc tốt vào các tháng 2-3, hình thành các tế bào sinh sản (bào tử động và giao tử) vào tháng 3, tàn lụi từ tháng 4 trở đi.

Phân bố: Quảng Ninh, Hà Tĩnh, Quảng Bình. Còn có ở Nhật Bản, Triều Tiên, Đại Tây Dương, Liên Bang Nga, Canada, Mỹ, Braxin.

Bộ phận dùng: Tản - *Thallus Monostromae.*

Công dụng: Làm thực phẩm, làm thuốc (chống khuẩn) (N.V. Tiến, 2007).

216- Rong giấy nhăn

Rong giấy nhăn - *Monostroma nitidum* Wittr., thuộc họ Rong giấy - *Monostromataceae.*

Mô tả: Rong mọc đơn lẻ hay thành đám, bám vào giá thể bằng tế bào kéo dài hình thành ở phần gốc. Giai đoạn túi rất ngắn, sau đó rách thành các phiến mỏng, trơn nhớt, dài 2-5cm, rộng 2-3cm, dày 15-30μm, viền mép nhăn và gấp lại. Tế bào bề mặt hơi tròn hay hình vuông, hình chữ nhật và hình đa giác, nếu cắt ngang thân, tế bào không có hình dáng rõ ràng. Túi giao tử dạng đai hình thành ở mép của tản, giao tử đực, cái khác gốc. Rong có màu vàng nhạt.

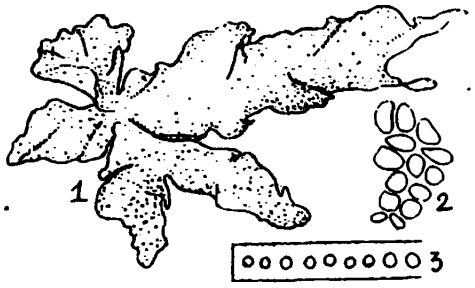

Rong giấy nhăn
1. Hình dạng chung;
2. Tế bào bề mặt; 3. Thân (cắt ngang).
(Hình theo TVC 10).

Sinh thái: Rong phát triển từ tháng 11 đến tháng 5 (năm sau), mọc tốt vào tháng 2-3; thường chết vào cuối tháng 4 đầu tháng 5 khi nhiệt độ nước tăng cao và sóng nam hay đông nam đập mạnh vào bờ. Thường gặp trên các bãi đá từ vòng triều giữa đến vòng triều thấp.

Phân bố: Quảng Ninh, Hải Phòng, Khánh Hoà.

Còn có ở Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản. Là loài đặc hữu của vùng bờ Tây Thái Bình Dương.

Bộ phận dùng: Tản - *Thallus Monostromae Nitidi.*

Thành phần hoá học: Có các acid amin, betain, alanin, arginin, ulvalin, acid béo, lipid, các sắc tố, caroten α, β, chlorophyl, a, b, lutein, loroxanthin, siphonaxanthin, zeaxanthin, đường, tinh bột, protein, steroid (haliclonasterol); terpen, vitamin, B_1, B_2, acid folic, phenol, các chất khoáng Al, B, Ca, Co, Cr, Fe, K, Mo, Mn, Mg, Ni, Na, P, Se, Sr, Ti, V, Zn, tro.

Công dụng: Làm thực phẩm, thức ăn gia súc và làm phân bón, thuốc chống khuẩn, chống nấm, chữa khối u, giảm huyết áp, giảm lượng cholesterol trong máu (N.V. Tiến, 2007).

217- Rong gọng kìm

Rong gọng kìm - *Centroceras clavulatum* (C. Agardh) Mont. (*Ceramium clavulatum* C. Agardh), thuộc họ Rong lông hồng - *Ceramiaceae.*

Mô tả: Rong mọc thành bụi lớn hoặc chùm, bám bằng rễ giả, màu đỏ tía hoặc đỏ thẫm. Thân dạng sợi trụ tròn, cao 3-6cm, chia nhánh nhiều theo kiểu lưỡng phân, hay tam phân, đôi khi thành chùm. Trên thân có những chồi nhỏ xẻ dọc và cong quắp vào nhau.

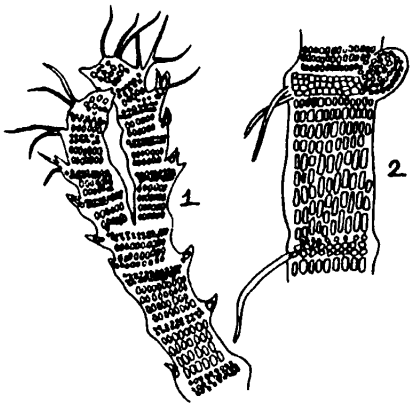

Rong gọng kìm
1. Đỉnh nhánh;
2. Một phần thân mang rễ giả.
(Hình theo RBVN).

Các gióng được bao bằng những hàng tế bào nhỏ, hình chữ nhật xếp dọc, đốt được bao bằng những tế bào vỏ hình nhiều góc hoặc tròn và có một hàng gai, do 1-2 tế bào tạo thành; phần trên đốt còn có những lông, phần giữa và dưới có rễ giả. Túi bào tử bốn hình thành xung quanh đốt ở phía trên. Túi bào tử quả hình thành từng đôi một trên mặt sát đất và được bao bọc bằng 4-5 nhánh nhỏ.

Sinh thái: Rong bám trên đá, trên các rong khác ở phần trên của vùng dưới triều và trong các khe vũng ở vùng triều vào mùa xuân, mùa hè.

Phân bố: Từ Hải Phòng, Thanh Hoá vào các tỉnh ven biển phía Nam. Còn có khắp các biển trên thế giới.

Bộ phận dùng: Tản - *Thallus Centroceratis Clavulati.*

Công dụng: Dùng làm thuốc xổ (DLTV 1: 422).

218- Rong guột bách

Rong guột bách - *Caulerpa cupressoides* (Wall) C. Agarth., thuộc họ Rong guột - *Caulerpaceae.*

Mô tả: Thân bò dạng trụ tròn, mang các rễ giả. Thân đứng cao 3-8cm, phân nhánh lưỡng phân (hay tam phân), mỗi nhánh lá mang 2-3 hàng nhánh gai ngắn dạng răng cưa hay dùi trống, mọc đứng sát nhau gần như chổi lông. Rong có màu lục đậm. (*Ảnh số* 1126).

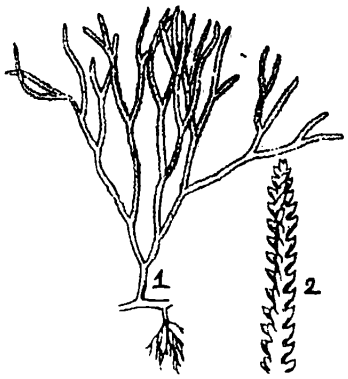

Rong guột bách
1. Dạng chung;
2. Chi tiết phân nhánh nhỏ.
(Hình theo TVC 10).

Sinh thái: Rong mọc trên các rạn san hô chết hoặc trên cát lẫn mảnh san hô vùng dưới triều, phát triển tốt từ tháng 3 đến tháng 7; phần gốc tồn tại quanh năm.

Phân bố: Đà Nẵng, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bà Rịa-Vũng Tàu. Còn có ở Trung Quốc, Nhật Bản, Philippin, Nuven Calêđôni, Polynêsia, Ôxtrâylia, Mỹ.

Bộ phận dùng: Tản - *Thallus Caulerpae.*

Thành phần hoá học: Rong chứa các acid amin, tryptophan, threonin, phenylalanin, arginin, histidin, leucin, lysin, valin, methionin, các sắc tố; caroten, chlorophyl a, b, lutein, siphonaxanthin, siphonein, zeaxanthin, các loại đường đa và đường đơn, sulphat, các chất khoáng Ca, Cd, Hg, I, Cu, Mg, Ni, Na, Pb, Zn, tro.

Công dụng: Làm thức ăn gia súc và phân bón, làm thực phẩm, thuốc chữa bệnh, thuốc chống khuẩn, chống nấm, giảm huyết áp với hoạt tính peroxidase (N.V. Tiến, 2007).

219- Rong guột bi

Rong guột bi, Rong nho biển, Trứng cá xanh - *Caulerpa lentillifera* J. Agardh, thuộc hô Rong guột - *Caulerpaceae.*

Mô tả: Thân bò chia nhánh, đường kính 1-2mm, mang nhiều rễ giả. Thân đứng đơn hoặc chia nhánh, dài đến 9cm, rộng 1-1.5mm; nhánh phụ (nhánh túi) gần như hình cầu, tròn, cỡ 1.9-2.2mm, hầu như phủ kín toàn bộ thân đứng, đoạn cuống của túi hình cầu thường thắt lại ở ngay chỗ nối với túi. Rong có màu lục đậm nhưng rễ giả không màu. (*Ảnh số* 1127).

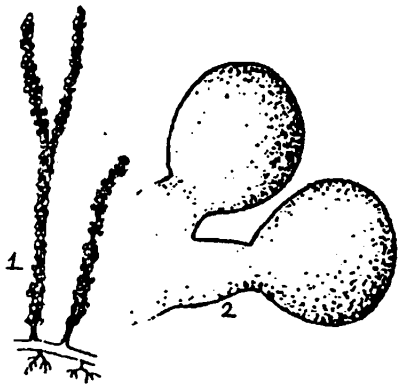

Rong guột bi
1. Một phần của rong; 2. Túi hình cầu.
(Hình theo TVC 10).

Sinh thái: Rong mọc trên bờ đá thuộc vùng triều thấp, thường gặp vào mùa xuân hè.

Ở Việt Nam đã bắt đầu trồng thử ở ven biển Khánh Hoà để làm thực phẩm. Rong này cũng được trồng ở Bình Thuận từ năm 2007, đã thích nghi và phát triển rất tốt. Người ta đã trồng trong các hồ chứa nước biển sạch có sục khí oxy liên tục. Nhiệt độ từ 22-28°C, rong phát triển tốt. Vào tháng 2-3, nước biển lạnh nên rong này chậm lớn. Nếu chăm sóc tốt, nuôi chừng 25-30 ngày đã có thu hoạch.

Phân bố: Bà Rịa-Vũng Tàu, Kiên Giang. Còn có ở Nhật Bản, Philippin, Ôxtrâylia, Hawai, Hồng Hải.

Bộ phận dùng: Tản rong - *Thallus Caulerpae Lentilliferae.*

Thành phần hoá học: Rong chứa các acid amin, tryptophan, threonin, phenylalanin, arginin, histidin, leucin, lysin, valin, methinon, các sắc tố: caroten α, β, chlorophyl a, b, lutein, siphonaxanthin, siphonein, zeaxanthin; các đường đa và đường đơn, các chất khoáng Ca, Cd, Fe, Hg, K, I, Cu, Mg, Ni, Na, Pb, Zn, tro.

Công dụng: Làm thực phẩm, thức ăn gia súc và làm phân bón, làm thuốc chữa bệnh; chống khuẩn, chống nấm, chữa thấp khớp, giảm huyết áp (N.V. Tiến, 2007).

220- Rong guột cầu

Rong guột cầu - *Caulerpa microphysa* (W. v. Bosse) Feldm., thuộc họ Rong guột - *Caulerpaceae.*

Mô tả: Thân bò, dạng trụ tròn, đường kính 0.6-1.2mm, phân nhánh lưỡng phân; rễ giả chia nhánh.

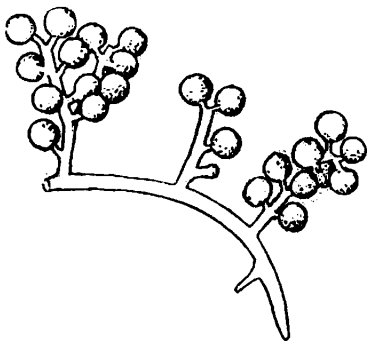

Rong guột cầu
Hình dạng chung.
(Hình theo TVC 10).

Nhánh thường đứng, đơn hay phân nhánh, dài 0.5-4cm, mang các nhánh phụ trên đó là các túi hình cầu, đường kính 2-3.5mm, trên cuống rộng 0.8mm, thắt lại ở đỉnh, nơi giáp với túi hình cầu. Thể lục lạp hình cầu với một hạt tạo hột. Rong có màu lục đậm. (*Ảnh số* 1128).

Sinh thái: Rong bám trên cát san hô hoặc rạn san hô vùng dưới triều đến độ sâu 5-8m. Phát triển tốt vào mùa xuân hè.

Phân bố: Hải Phòng, Bà Rịa-Vũng Tàu, Khánh Hoà. Còn có ở Thái Lan, Trung Mỹ.

Bộ phần dùng: Tản - *Thallus Caulerpae Microphysae.*

Thành phần hoá học: Chứa các acid amin tryptophan, threonin, phenylalanin, arginin, glycin, histidin, leucin, lysin, valin, methionin, các sắc tố (caroten, chlorophyl a, b, lutein, siphonaxanthin, siphonein, zeaxanthin), đường, tinh bột.

Công dụng: Làm thực phẩm, thức ăn gia súc và làm phân bón, làm thuốc chữa bệnh, chống khuẩn, chống nấm (N.V. Tiến, 2007).

221- Rong guột chùm

Rong guột chùm, Rong cầu lục chùm - *Caulerpa racemosa* (Forssk.) J. Agardh, thuộc họ Rong guột - *Caulerpaceae.*

Mô tả: Rong mọc bò lan thành đám rộng, có khi chiếm tới 40-50cm^2, cao 2-7cm, màu lục thẫm, bám bằng những rễ giả dạng trụ tròn chia nhánh, không màu, mọc ra từ mặt dưới của thân bò.

Thân đứng hình trụ tròn chia nhánh ít, đường kính 1-1.5mm. Nhánh nhỏ mọc ra từ bốn phía của thân đứng, phần lớn các nhánh nhỏ đều loe rộng ra về phía đỉnh và có dạng dùi trống, dài 3-6mm, rộng 2-4mm. (*Ảnh số* 1129).

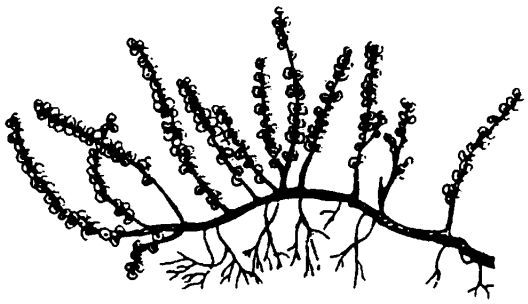

Rong guột chùm
Một phần tản.
(Hình theo TVC 10).

Sinh thái: Rong sống bám trên đá ở vùng triền thấp và phần trên của vùng dưới triều; thường xuất hiện vào mùa xuân, mùa hè, tàn lụi giữa mùa hè.

Phân bố: Quảng Ninh, Hải Phòng, Quảng Bình, Quảng Trị, Khánh Hoà, Bà Rịa-Vũng

Tàu, Kiên Giang. Còn có ở Trung Quốc, Nhật Bản, Philippin, Inđônêxia, Nuven Calêđôni, Xri Lanca, Châu Đại Dương, Braxin.

Bộ phận dùng: Tản - *Thallus Caulerpae.*

Thành phần hoá học: Rong guột chùm ở đảo Trường Sa có chứa 5.8% protein, 0.2% lipid, chloryphyl a: 599.0µg/g rong tươi, chlorophyl b: 169.5µg/g rong tươi, chlorophyl c: 18.3µg/g rong tươi, vitamin A: 2.16µg/g, vitamin C: 136.8µg/g rong tươi. Các acid amin tự do alanin 48.7µg/g rong tươi, glycin, 38.8, butyric 1.6; valin 22.7, leucin 3.4, isoleucin 55.2, threonin 27.0, serin 9.6, methionin, 107.4, acid aspartic 21.9, phenylalanin: 3.8, acid glutamic 573.8, ornithin 15.7; lysin 1.2; histidin 19.0, tyrosin 0.7; tryptophan 5.7µg/g rong tươi. Các nguyên tử đa và vi lượng. K 36.0 mg/g rong khô; Na: 12.0, Mg 14.5, Ca 59.0. Các nguyên tố vi lượng như Zn 12.2ppm/g rong khô, Fe 154.0, Mn 5.0, Cu <0.01, Pb <0.01, Mo 0.32, B: 8.2 và I 3.1ppm/g rong khô.

Công dụng: Làm thực phẩm, thuốc chữa bệnh: huyết áp thấp, thuốc chống khuẩn, chống nấm, giảm huyết áp, thấp khớp, thuốc gây mê (N.V. Tiến, 2007).

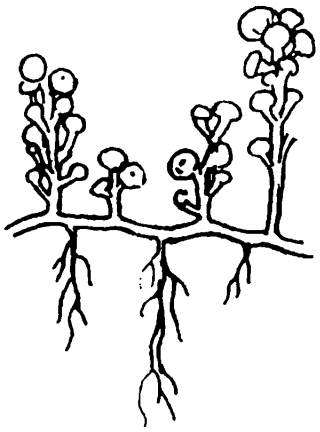

Rong guột khiên
Hình dạng chung.
(Hình theo TVC 10).

Bộ phận dùng: Tản - *Thallus Caulerpae Peltatae.*

Thành phần hoá học: Có các acid amin: arginin, histidin, leucin, lysin, methionin, threonin, phenyla-lanin, tryptophan, valin, các sắc tố: chlorophyl a, b, caroten, lutein, siphonaxanthin, siphonein, đường, chất khoáng: Mg, F, Na, Ca, tro.

Công dụng: Làm thực phẩm, làm thuốc chống khuẩn, giảm huyết áp (N.V. Tiến, 2007).

222- Rong guột khiên

Rong guột khiên - *Caulerpa peltata* (Turn.) Lamour., thuộc họ Rong guột - *Caulerpaceae.*

Mô tả: Thân bò dạng trụ tròn, đường kính 2-3mm, phân nhánh lưỡng phân; rễ giả chia nhánh. Thân đứng dạng trụ tròn, cao 1.5-3.5cm, mang nhiều nhánh nhỏ dạng tán ô, dạng đĩa hoặc khiên dày, có cuống dài 3-8mm, đường kính tán ô 0.3-0.5cm, dày 2mm. Rong có màu lục thẩm.

Sinh thái: Rong mọc trên đá hay trên cát, mọc bò lan thành từng đám ở vùng triều thấp hay vùng dưới triều; phát triển tốt vào mùa xuân và mùa hè.

Phân bố: Hải Phòng, Hà Tĩnh, Đà Nẵng, Khánh Hoà, Bà Rịa-Vũng Tàu. Còn có ở Trung Quốc, Nhật Bản, Philippin, Inđônêxia, Ôxtrâylia, Nuven Calêđôni, Xri Lanca, Tây Ấn Độ v.v...

223- Rong guột liềm

Rong guột liềm - *Caulerpa taxifolia* (Vahl) J. Agardh, thuộc họ Rong guột - *Caulerpaceae.*

Mô tả: Rong có thân bờ hình trụ tròn, chia nhánh, không màu, hay màu lục, rễ giả dài 2-3cm.

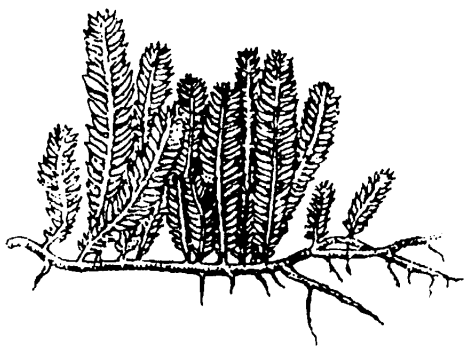

Rong guột liềm
Một phần thân rong.
(Hình theo TVC 10).

Thân đứng cao 3-7cm, có dạng đai hẹp hay trụ dẹp, chia nhánh hoặc không, mọc sít nhau, cuống dài 1 - 2cm, nhánh nhỏ hình lưỡi liềm có đỉnh nhọn, hơi thắt lại ở phần gốc, sắp xếp theo kiểu đối xứng hoặc lông chim dọc theo hai mép của thân đứng và cùng nằm trong một mặt phẳng, nom giống lá cây thông đỏ (*Taxus*). Rong có màu lục nhạt, thân bò có màu xanh trắng, rễ giả màu trắng.

Sinh thái: Rong mọc thành đám trên đá, ở vùng triều thấp và phần trên của vùng dưới triều, mọc tốt vào mùa xuân–hè, tàn lụi vào mùa thu.

Phân bố: Quảng Ninh, Hải Phòng, Quảng Bình, Quảng Trị, Khánh Hoà, Bà Rịa-Vũng Tàu, Kiên Giang. Còn có ở Trung Quốc, Nhật Bản, Malaixia, Philippin, Inđônêxia, Châu Đại Dương, Ấn Độ Dương, Xri Lanca, biển Caxpiên, quần đảo Becmut.

Bộ phận dùng: Tản - *Thallus Caulerpae Taxifoliae.*

Thành phần hoá học: Rong chứa các acid amin: tryptophan, threonin, phenylalanin, arginin, glycin, histidin, leucin, lysin, valin, methionin, hormon thực vật (cytokinin); các sắc tố: caroten, chlorophyl a, b, lutein, siphonaxanthin, siphonein, zeaxanthin; các loại đường đa và đường đơn, sulphat; terpen, chất khoáng Ca, Cd, Fe, K, I, Cu, Cd, Hg, Mn, Mg, Na, Ni, N, P, Pb, Zn.

Công dụng: Làm thực phẩm, thuốc chữa bệnh, thuốc chống khuẩn, chống nấm, giảm huyết áp, chống ho (N.V. Tiến, 2007).

224- Rong guột lông chim

Rong guột lông chim - *Caulerpa sertularioides* (Gmel.) Howe, thuộc họ Rong guột - *Caulerpaceae.*

Mô tả: Rong mọc thành bụi rậm, hình dạng bên ngoài rất giống lông cánh chim. Thân bò dạng trụ tròn hay dẹp, đường kính 0.8-1mm, không chia nhánh hoặc chia nhánh rất ít. Rễ giả dài 1.5cm, chia nhánh không có quy luật. Thân đứng cao 4-6cm hoặc hơn, mọc cách nhau 0.5-2.5cm, các nhánh phụ hình roi, hình trụ, dài 0.5-0.8cm, gồm 78 đôi mọc đối trông giống hình lông chim, cùng nằm cùng nằm trên cùng một mặt phẳng. (*Ảnh số* 1130).

Sinh thái: Sinh trưởng và phát triển ở trong các vùng ít sóng thuộc vùng triều giữa đến vùng triều thấp vào mùa xuân–hè. Trong các áng kín sóng yên, rong mọc quanh năm, độ phủ dày đặc, có chỗ 100%, sinh lượng 5-7kg/m^2 trọng lượng tươi.

Rong guột lông chim
Một phần thân rong với rễ giả.
(Hình theo TVC 10).

Phân bố: Quảng Ninh, Bà Rịa-Vũng Tàu.

Còn có ở Trung Quốc, Nhật Bản, Philippin, Mác sen (Thái Bình Đương), Đại Tây Dương.

Bộ phận dùng: Tản - *Thallus Caulerpae Sertularioidis.*

Thành phần hoá học: Các acid amin: tryptophan, threonin, phenylalanin, arginin, histidin, leucin, lysin, valin, methionin; các sắc tố: caroten, chlorophyl a, b, lutein, siphonaxanthin, siphonein, zeaxanthin; các loại đường đa và đường đơn; sulphat; các chất khoáng Ca, Br, Fe, K, I, Cu, Mg, Mn, N, Na, P,Zn, tro; steroid: sitosterol; acid palmatic; tinh bột, hợp chất nitơ: caulerpicin, caulerpin (Trono, 1997).

Công dụng: Làm thực phẩm; thức ăn gia súc và làm phân bón; thuốc chữa bệnh: thuốc chống khuẩn, chống nấm, chống khối u, trị bướu cổ, giảm huyết áp, với hoạt tính peroxidase, có phản ứng ngưng kết máu đối với hồng cầu của thỏ và cừu (N.V. Tiến, 2007).

225- Rong guột ngắn chân

Rong guột ngắn chân - *Caulerpa brachypus* Harv., thuộc họ Rong guột - *Caulerpaceae.*

Mô tả: Tản rong bao gồm phần thân bò, đường kính 1-2mm, chia nhánh, dài 2-4cm, rễ giả chia nhánh bám vào giá thể; thân đứng dạng trụ dẹp, dài 7-8cm, dài gấp 5-10 lần rộng; các nhánh dạng lá, chóp nhánh tròn, hơi có khía, ít khi bằng, mép bên xẻ nhánh nhẵn, đôi khi có răng cưa nhỏ, không gân; các nhánh dạng lá dài 2.5-6cm, rộng 4-8mm. Rong có màu lục nhạt hay lục vàng, khi khô dính chặt trên giấy.

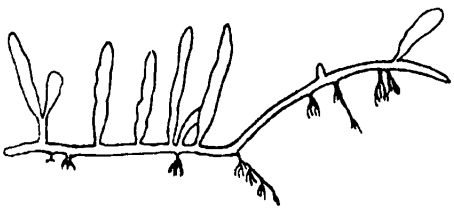

Rong guột ngắn chân
Hình dạng chung.
(Hình theo TVC 10).

Sinh thái: Rong mọc thành đám trên đá ở vùng triều thấp và phần trên của vùng dưới triều, mọc tốt vào mùa xuân hè, tàn lụi vào mùa thu.

Phân bố: Khánh Hoà, Bà Rịa-Vũng Tàu.

Còn có ở Nhật Bản, Philippin, Malaixia, Inđônêxia, Nuven Calêđôni, Ôxtrâylia, Ấn Độ Dương.

Bộ phận dùng: Tản - *Thallus Caulerpae Brachypi.*

Thành phần hoá học: Rong guột ngắn chân ở đảo Trường Sa chứa 3.4% protein, 1.5% lipid có các sắc tố chlorophyl a, b, c; các vitamin A, C, các acid amin tự do như alanin, glycin, valin, leucin, isoleucin, threonin, methionin, phenylalanin, glutamic, histidin, tyrosin, ornithin, tryptophan. Còn có các nguyên tố K, Na, Mg, Ca và Zn, Fe, Mn, Co, Pb, Mo, B và I.

Công dụng: Làm thực phẩm, thuốc chữa bệnh, thuốc chống khuẩn, chống nấm, giảm huyết áp, chống lao. (N.V. Tiến, 2007).

226- Rong guột răng cưa

Rong guột răng cưa - *Caulerpa serrulata* (Forssk.) J. Agardh, thuộc họ Rong guột - *Caulerpaceae.*

Mô tả: Rong dạng bụi, thân bò, dài 15-45cm, đường kính 1.8-2.2mm, rễ giả dài đến 2-3cm, phân nhánh lưỡng phân, màu trắng. Thân đứng dạng tru tròn, có cuống dài 0.5-1cm, từ thân đứng mọc ra các nhánh dẹp, phân nhánh 2-3 cấp, nhánh dẹp hình lá rộng 2.5-3mm, 2 mép có rất nhiều răng cưa đơn hay kép, xẻ sâu; lá thường cong vặn dạng chữ chi, hay lưỡi liềm hay dạng lò xo có cuống. Rong có màu xanh hay vàng lục.

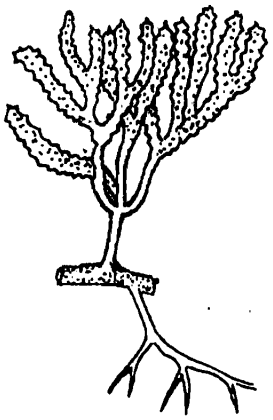

Rong guột răng cưa
Hình dạng rong.
(Hình theo TVC 10).

Sinh thái: Rong mọc trên cát, đá san hồ từ vùng triều giữa đến vùng dưới triều dưới tới độ sâu 4-7m, hoặc trong các vụng, áng kín, phát triển tốt nhất vào các tháng 4-5.

Phân bố: Quảng Bình, Đà Nẵng, Khánh Hoà, Bà Rịa Vũng Tàu. Còn có ở Trung Quốc, Nhật Bản, Philippin, Macsan (Thái Bình Dương), Nuven Calêđôni, Ôxtrâylia v.v...

Bộ phận dùng: Tản - *Thallus Caulerpae Serrulatae.*

Thành phần hoá học: Có các acid amin: tryptoplan, threonin, phenylalanin, arginin, histidin, leucin, lysin, valin, methionin, cytokinin (hocmon thực vật); các sắc tố: caroten, chlorophyl a, b, lutein, siphonaxanthin, siphonein, zeaxanthin, các loại đường đa và đường đơn; sulphat; các chất khoáng Ca, Cd, K, I, Hg, Cu, Cd, Mg, Na, Ni, Pb, Zn, tro, steroid (sitosterol).

Công dụng: Làm thực phẩm, thuốc chữa bệnh, thuốc chống khuẩn, chống nấm, giảm huyết áp, với hoạt tính peroxidase. Cũng dùng làm thức ăn gia súc và phân bón (N.V. Tiến, 2007).

227- Rong guột vòng

Rong guột vòng - *Caulerpa verticillata* J. Agardh, thuộc họ Rong guột - *Caulerpaceae.*

Mô tả: Thân bò dạng trụ tròn, mảnh, rộng 0.5-2mm, không màu hay màu lục tươi, chia nhánh nhiều theo kiểu lưỡng phân; rễ giả không màu. Thân đứng dạng trụ tròn, chia nhánh lưỡng phân kép hay mọc so le, cao 2-3cm, trên nhánh và thân đứng có nhiều nhánh nhỏ mọc vòng, từ các nhánh nhỏ lại chia thành nhiều nhánh theo kiểu lưỡng phân kép 4-6 lần, hình thành các tán ở cuối, nhánh nhỏ có chiều dài 2.5-3mm. Rong có màu lục đậm, khi khô dính chặt trên giấy.

Rong guột vòng
Dạng chung của rong.
(Hình theo TVC 10).

Sinh thái: Mọc thành đám lớn trên các bãi cát ven sông, ven lạch hoặc trong các vụng kín, áng, đôi khi trong các bãi đá hoặc nơi tàu đắm thuộc vùng triều thấp hay vùng dưới triều; phát triển tốt từ mùa xuân đến đầu mùa hè, tàn lụi vào mùa thu.

Phân bố: Quảng Ninh, Khánh Hoà, Bà Rịa-Vũng Tàu, Kiên Giang. Còn có ở Nhật Bản, Trung Quốc, Thái Lan, Philippin, Polynesia, Macsan (Thái Bình Dương), Mỹ, Cuba v.v...

Bộ phận dùng: Tản - *Thallus Caulerpae Verticillatae.*

Thành phần hoá học: Rong chứa các acid amin: arginin, methionin, histidin, leucin, lysin, valin, tryptophan, threonin, phenylalanin; các sắc tố: caroten, chlorophyl a, b, lutein, siphonaxanthin, siphonein, zeaxanthin, các chất khoáng Ca, K, I, Mg, Na, tro; đường, tinh bột.

Công dụng: Thực phẩm, thức ăn gia súc. Làm thuốc chống khuẩn, chống nấm, chữa khối u, có hoạt tính peroxidase (N.V. Tiến, 2007).

228- Rong hải nữ bạc

Rong hải nữ bạc - *Udotea argentea* Zanardini, thuộc họ Rong guột - *Caulerpaceae.*

Mô tả: Rong mọc thẳng đứng, cao 10-13cm, cuống dài 2cm, đường kính 1cm, rễ giả to, dài 5-7cm. Trên cuống có nhiều phiến hình quạt hoặc hình thận với các vòng đồng tâm, gần như cùng kích thước, chồng đè lên nhau, mép nhẵn hay có thuỳ. Sợi chính gồm hai lớp, chia nhánh lưỡng phân và thường thắt lại ở chỗ chia nhánh. Lớp da do sợi ngắn đỉnh phình rộng dạng chuỳ hoặc dải băng hẹp. Rong có màu lục nhạt. (*Ảnh số* 1131).

Rong hải nữ bạc
Hình dạng chung.
(Hình theo TVC 10).

Sinh thái: Mọc trên bãi cát pha lẫn cành san hô, ở vùng triều thấp, sâu 2-4m.

Phân bố: Đà Nẵng, Khánh Hoà. Còn có ở Nhật Bản, Philippin, Malaixia, Ấn Độ Dương...

Bộ phận dùng: Tản - *Thallus Udoteae Argenteae.*

Thành phần hoá học: Rong chứa các chất khoáng: Zn, Ca, Pb, Cd, Na, Ni, Cu, Hg, Mg, K, I, tro; các sắc tố: caroten chlorophyl a, b, lutein, siphonaxanthin, siphonein, zeaxanthin; đường xylan, udoteal, tinh bột, sulfat, epoxylacton.

Tính vị, tác dụng: Trấn áp hoàn toàn sự phân cắt tế bào trứng thụ tinh của nhím biển.

Công dụng: Làm thuốc chống vi khuẩn, nấm (N.V. Tiến, 2007).

229- Rong hải nữ Giava

Rong hải nữ Giava - *Udotea javensis* (Mont.) A. Gepp., thuộc họ Rong guột - *Caulerpaceae.*

Mô tả: Rong mọc đơn độc, dạng phiến đơn, tẩm vôi ít, cao 2-3cm, rễ giả hình trụ dẹp, dài 1-1.5cm. Tản do một ống sợi thẳng đứng, trơn nhẵn, mềm. Sợi thẳng đứng này chia nhánh lưỡng phân hoặc kiểu phóng xạ nhiều lần trong một mặt phẳng, các sợi dính lại với nhau, hình thành một phiến dang quạt hay dạng phễu dẹp, dài 1.5-2.8cm, dày 30-45µ. Rong có màu lục nhạt.

Rong hải nữ Giava
Hình dạng chung.
(Hình theo TVC 10).

Sinh thái: Rong mọc trên đá vùng triều thấp và phần trên của vùng dưới triều hoặc ở chỗ yên sóng trong các vụng, các bãi cửa sông chất đáy là cát bùn.

Phân bố: Đà Nẵng, Bà Rịa-Vũng Tàu. Còn có ở Trung Quốc, Nhật Bản, Thái Lan, Philippin, Malaixia, Xri Lanca, Inđônêxia, Ấn Độ Dương, Macsan (Thái Bình Dương), Nuven Calêđôni.

Bộ phận dùng: Tản - *Thallus Udoteae Javensis.*

Thành phần hoá học: Rong chứa các chất khoáng Zn, Ca, Pb, Cd, Na, Ni, Cu, Mg, K, I; các sắc tố: caroten, chlorophyll a, b, lutein, siphoxanthin, siphonein, zeaxanthin, đường xylan, tinh bột.

Công dụng: Làm thuốc chống vi khuẩn (N.V. Tiến, 2007).

230- Rong hồng vân

Rong hồng vân, Rong đỏ - *Betaphycus gelatinum* (Esper.) Doty [*Eucheuma gelatinae* (Esper.) J.Agardh], thuộc họ Rong kỳ lân - *Solieriaceae.*

Mô tả: Rong mọc bò thành bụi, thân dẹt, dài 10-20cm, chất sụn, màu đỏ nhạt hoặc nâu hồng, chia nhánh kiểu lưỡng phân hoặc kiểu lông chim không có quy luật. Các nhánh nằm sát vật bám hình thành đĩa bám hoặc cài quấn tạo thành đế. Nhánh rộng 3-5mm, dày 1-2mm, hai bên mép có nhiều nhánh gai ngắn hình chuỳ, mặt dưới có nhiều mụt, mặt trên nhẵn. Trên bản cắt ngang thân: ở giữa là những tế bào hình sợi, ngoài cùng là 3-4 lớp tế bào da có kích thước nhỏ.

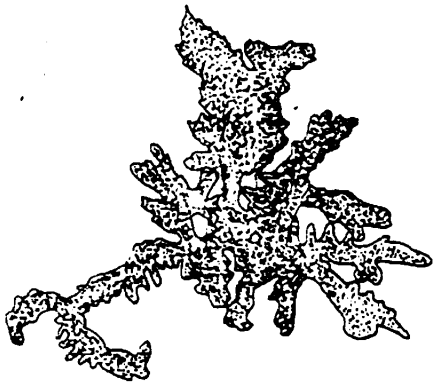

Rong hồng vân
Một phần tản.
(Hình theo SĐVN).

Sinh thái: Bám trên đá san hô chết; mọc từ vùng triều thấp đến sâu 4-5m, nơi nước trong, sóng mạnh; phát triển gần như quanh năm.

Phân bố: Thừa Thiên-Huế, Ninh Thuận, Bình Thuận. Còn có ở Trung Quốc, Nhật Bản, Philippin, Niu Dilen, Nuven Calêđôni và Ấn Độ Dương.

Bộ phận dùng: Tản - *Thallus Eucheumae.*

Thành phần hoá học: Rong chứa acid béo, protein, chất khoáng (I, N, tro, sulfate), các sắc tố (caroten, chlorophyll a, d, lutein, phycocyanin, phycoerythrin, zeaxanthin, đường (đơn, đa), tinh bột, funoran, furcellarin, galactan, mannitol.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính mặn, tính hàn.

Công dụng: Là nguyên liệu chế biến beta-, gamma-, kappa, iotacarrageenan và các thành phần khác. Còn dùng làm thức ăn cho người, làm thực phẩm (nấu chè, thạch, làm bánh kẹo).

Ở Trung Quốc, rong được sử dụng làm thuốc thanh phế bộ nhiệt đàm, đạo tràng trúng thấp nhiệt, âm hư thấp nhiệt, trĩ ra máu.

231- Rong hồng vân thỏi

Rong hồng vân thỏi - *Eucheuma arnoldii* W. v. Bosse, thuộc họ Rong kỳ lân - *Solieriaceae.*

Mô tả: Tản dạng bụi tròn, đường kính 10-20cm, cao 3-17cm, thân dạng trụ tròn hoặc hơi dẹp, phân nhánh lưỡng phân không có quy luật tạo thành dạng thỏi, Trên bề mặt thân thường có các gai hay mụn nhỏ cao 2-5mm, đường kính 1-4mm. Tại chỗ nhánh gặp nhau thường hình thành rễ giả.

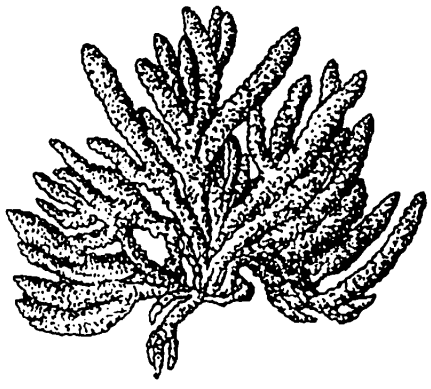

Rong hồng vân thỏi
Dạng chung.
(Hình theo SĐVN, 2007).

Sinh thái: Mọc bám trên san hô chết ở các mũi đá nơi sóng mạnh, vùng dưới triều xuất hiện mùa xuân, phát triển tốt vào tháng 5.

Phân bố: Khánh Hoà, Ninh Thuận. Còn có ở Đài Loan, Philippin, Inđônêxia, Nuven Calêđôni và Ôxtrâylia.

Bộ phận dùng: Tản - *Thallus Eucheumae Arnoldii.*

Công dụng: Nguyên liệu để chiết xuất carragaenan (kappa-carragaenan) trong công nghiệp mỹ phẩm. Ngoài ra còn được sử dụng làm thực phẩm, thức ăn gia súc, thuốc trừ sâu và dược liệu (SĐVN. 2007: 549).

232- Rong kỳ lân

Rong kỳ lân - *Kappaphycus cottonii* (W. v. Bosse) Doty, thuộc họ Rong kỳ lân - *Solieriaceae.*

Mô tả: Rong mọc thành bụi dày đặc do sự liên kết các nhánh bò. Trục chính hình trụ, tròn dẹt hoặc dẹt ép, rộng 9-10mm; có bàn bám, bám chắc vào vật bám; chia nhánh có quy luật hay không. Có nhiều mấu gai ở mặt phía trên (phía lưng), đôi khi kéo dài, phình to ra hình thành bàn bám; ở phía dưới (bụng) các mấu gai tương đối dày, cao 1-3mm, đường kính 2-3mm, đỉnh tù; những mấu này ở mép dài ra hình thành những nhánh mới thường đan xen vào nhau. Tản với thể chất tương đối cứng đến chất sụn. Cắt ngang thân: phần lõi là những tế bào lớn, không có tế bào căn trạng; phần da trong là vài hàng tế bào hình trứng, càng ra ngoài mép càng nhỏ dần; phần biểu bì là 1-2 lớp tế bào nhỏ chứa sắc tố. Túi bào tử bốn ở phần da trong và biểu bì cắt theo bậc thang. Túi bào tử quả chưa phát hiện.

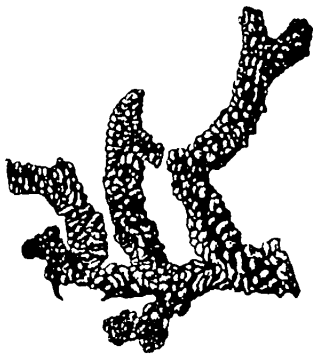

Rong kỳ lân
Dạng chung.
(Hình theo SĐVN).

Sinh thái: Mọc bò trên vật bám là san hô chết; hầu như gặp quanh năm.

Phân bố: Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Khánh Hoà và Ninh Thuận. Còn có ở Trung Quốc, Nhật Bản và Đài Loan, Philippin, Guyam, Tanzania.

Bộ phận dùng: Tản - *Thallus Kappaphyci Cottonii.*

Tính vị, tác dụng: Vị mặn, tính bình; có tác dụng tiêu đàm.

Công dụng: Là nguyên liệu để chiết carrageenan (Kappa-carrageenan) trong công nghiệp mỹ phẩm. Còn được sử dụng làm thực phẩm, thức ăn gia súc, phân bón, thuốc trừ sâu.

Ở Trung Quốc, rong được dùng làm thuốc trị đàm kết, bì tích (khối cứng) và trĩ độc.

Ghi chú: Còn có loài *Kappaphycus striatum* (F. Schmitz) Doty cũng dùng làm thực phẩm hay chiết carrageenan.

233- Rong ly chẻ hai

Rong ly chẻ hai, Nhĩ cán chẻ hai - *Utricularia bifida* L., thuộc họ Rong ly - *Lentibulariaceae.*

Mô tả: Cây thảo nhỏ, chìm; thân mảnh như sợi cao 2-25cm. Lá mọc so le, dạng sợi, dài 1-3cm. Chùm hoa thưa, ít khi 2-3 hoa; hoa rộng 5mm; đài nâu với hai lá đài; tràng hoa vàng có 2 môi. Quả nang tròn tròn, đường kính 3-4mm; hạt nhỏ, hình trứng.

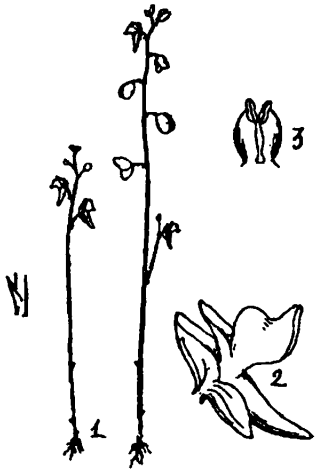

Rong ly chẻ hai
1. Dạng chung; 2. Bao hoa; 3. Nhị.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc trong đầm lầy, trên đất ẩm từ vùng thấp đến vùng cao tới 1500m.

Phân bố: Lâm Đồng và nhiều vùng khác.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan và các nước châu Á khác.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Utricullariae Bifidae.*

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc) cây được dùng trị viêm tai giữa.

Ở Ấn Độ, người ta dùng cây để chữa bệnh về đường tiết niệu.

234- Rong ly hoa vàng

Rong ly hoa vàng, Nhĩ cán vàng - *Utricularia aurea* Lour. (*U. flexuosa* Vahl), thuộc họ Rong ly - *Lentibulariaceae.*

Mô tả: Cây thảo nổi trên mặt nước; thân bò dài và mảnh, ít phân nhánh. Lá cắt thành bản hình sợi; túi tiêu hoá ở nách lá. Cụm hoa gồm 4-10 hoa màu vàng xếp thành chùm thưa ở đầu một cán dạng sợi; đài có 2 thuỳ, tràng màu vàng, có 2 môi; nhị 2. Quả nang dạng trứng, mang vòi tồn tại; hạt hình nhiều góc.

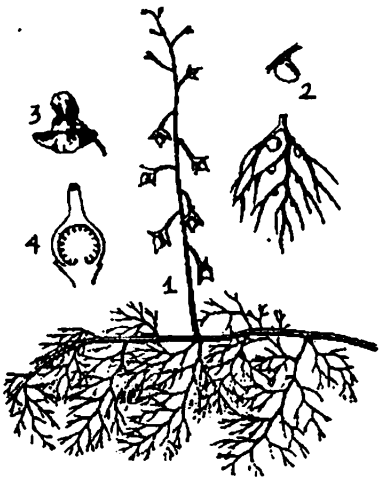

Rong ly hoa vàng
1. Dạng chung; 2. Lá và túi tiêu hoá;
3. Hoa; 4. Bầu bổ dọc.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc chìm trong nước, trong các ao, hồ, đầm, ruộng nước.

Ra hoa quả từ tháng 6 đến tháng 12.

Phân bố: Phổ biến khắp nơi. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin, Ôxtrâylia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Utricullariae Aureae.*

Công dụng: Lá được giã ra dùng đắp khi nốt sởi bắt đầu vỡ mủ, và dùng đắp vào da khi da bị kích thích do nhiệt độ cao.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), toàn cây dùng ngoài trị viêm kết mạc cấp tính.

235- Rong mái chèo to

Rong mái chèo to - *Vallisneria natans* (Lour.) Hara, thuộc họ Thuỷ thảo - *Hydrocharitaceae.*

Mô tả: Cây thảo thuỷ sinh chìm, không thân, có chồi dài. Lá hình dây thắt lưng, dài 10-40cm, rộng 5-8mm. Hoa khác gốc; hoa đực tập hợp thành đầu và khi rụng nổi trên mặt nước; hoa cái trên một cuống xoắn, nở ra và hưng phấn hoa trôi nổi của hoa đực. Quả bế.

Rong mái chèo to
1. Cây mang hoa cái; 2. Hoa đực.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Sống trong nước ngọt, trong ao, hồ, mương rạch, ruộng, có khi ở rạch, ao có triều, dọc theo bờ biển.

Phân bố: Ninh Bình và nhiều nơi khác trong cả nước.

Còn có ở Trung Quốc, Nhật Bản.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Vallisneriae Natantis.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính ấm; có tác dụng thanh nhiệt lý khí, trục ác lộ.

Công dụng: Ở Trung Quốc, cây dùng trị bệnh bạch đới.

Sách CCVN ghi: Căn hành trị bạch đới hạ, bổ bao tử, mát.

236- Rong mơ Henslow

Rong mơ Henslow - *Sargassum henslowianum* J Agardh, thuộc họ Rong mơ - *Sargassaceae.*

Mô tả: Rong mọc thành bụi lớn, cao 40-60cm hoặc hơn, màu nâu vàng hay nâu ôliu. Thân chính dạng trụ trơn, dài 0.7-1.2m, có nhiều mấu lồi nhỏ. Nhánh chính trụ dẹp, các nhánh thứ cấp trụ tròn, dài 5-6cm, mọc theo kiểu lông chim không theo quy luật về hai phía của nhánh chính, trên đó mọc ra nhiều chùm nhánh bên nhỏ, ngắn. Lá hình bầu dục dài hay hình mũi giáo, số lượng nhiều, đặc biệt là phần ở gốc, thường chia nhánh, dài 3.5-6.5cm, rộng 3-8mm; mép nhẵn hay có răng cưa, đôi khi có răng cưa kép, có ổ lông, có gân giữa. Túi khí hình cầu hay hình bầu dục tròn, đường kính 2-3mm, có cuống hình trụ, dài 3-8mm, thỏi sinh sản hình trụ tròn ngắn, thô, chia nhánh hay không, mọc xen kẽ nhau; thỏi đực dài và nhỏ hơn.

Rong mơ Henslow
1. Chi tiết một nhánh bên với các nhánh thụ;
2 (a,b). Các dạng phao; 3. Đế.
(Hình theo TVC 11).

Sinh thái: Rong mọc rải rác ở sâu 2-3m, thường bám trên đá ở vùng triều vào mùa xuân, mùa hè.

Phân bố: Quảng Ninh, Hà Tĩnh, Đà Nẵng, Quãng Ngãi, Khánh Hoà. Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Tản - *Thallus Sargasst*, thường gọi là Hải tảo - .

Thu hái toàn tản của tảo vào mùa hạ, thu nhặt sạch tạp chất, rửa qua nước ngọt để loại bỏ muối, phơi hay sấy khô ở nhiệt độ thấp (40-50°C)

Thành phần hoá học: Rong mơ chứa 10-15% muối vô cơ (trong đó có nhiều iod 0.3-0.8%, asen, kali), 1-2% lipid, 4-5% protid và rất nhiều algin hay acid alginic.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, mặn, tính lạnh; có tác dụng tiêu đàm.

Công dụng: Rong mơ cho keo alginat rất quý cho công nghiệp. Keo đó dùng để bao viên thuốc, đã được nghiên cứu làm huyết thanh nhân tạo, làm chỉ khâu vết mổ, vải nhựa y dược sát trùng, thuốc cầm máu. Trong công nghiệp, dùng để chế phẩm in hoa, hồ vải, dán gỗ, chế tơ nhân tạo, làm diêm. Trong nông nghiệp dùng làm phân bón, pha chế thuốc trừ sâu, thay thế phèn chua. Trong thực phẩm, dùng để chế các loại rượu, kẹo bánh. Bã Rong mơ dùng thay lie và để chế than hoạt tính dùng trong y dược.

Cũng thường được dùng ăn để ngừa và trị bướu cổ (do cây chứa nhiều iod). Thường được dùng chữa ho, thuỷ thũng và bệnh ngoài da. Liều dùng 6-12g, dưới dạng thuốc sắc.

Hiện nay, người ta thường dùng làm thuốc bột hay đập viên nén istamin (chứa 50-70 microgam iod) để chữa bướu cổ. Ngày dùng 2-4 viên, liên tục trong 3-5 tháng.

237- Rong mơ mềm

Rong mơ mềm, Rong lá mơ mềm - *Sargassum tenerrimum* J Agardh, thuộc họ Rong mơ - *Sarga-ssaceae.*

Mô tả: Rong mọc thành bụi lớn, màu vàng nâu hoặc thẫm nâu, cao 30cm hay hơn. Bàn bám hình đĩa tròn. Thân chính dạng trục ngắn trên đó mọc ra nhiều nhánh bên; các nhánh này có xu thế ngắn dần về phía ngọn, dài 3-5cm. Lá hình bầu dục, hình kim lưới hay dạng đai, dài 1.8-4cm, rộng 4-5mm; viền mép có răng cưa, ổ lông rõ ràng, gân giữa không suốt đỉnh, đỉnh lá tù. Túi khí hình cầu hay hình bầu dục tròn, đường kính 2-3mm, đỉnh tù; cuống hình trụ, có chiều dài bằng túi. Thỏi sinh sản dạng tam lăng hay dẹp, chia nhánh, có nhiều gai, mọc thành chùm; trên thỏi đôi khi mọc lá và túi khí.

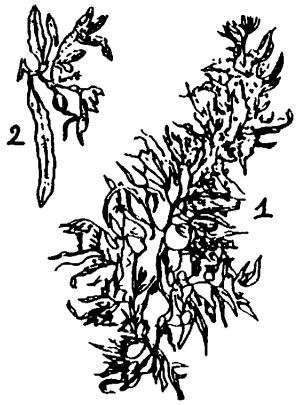

Rong mơ mềm

1. Một phần của tản;
2. Nhánh mang thỏi sinh sản.

(Hình theo SĐVN, 1996).

Sinh thái: Rong bám trên đá ở vùng dưới triều và trong các khe vũng vùng triều cao vào cuối mùa đông, mùa xuân, đầu mùa hè.

Phân bố: Quảng Ninh, Hải Phòng, Đà Nẵng, Bình Định, Khánh Hoà, Ninh Thuận. Còn có ở Ấn Độ, Xri Lanca, Trung Quốc, Malaixia, Niu Dilân, Ôxtrâylia.

Bộ phận dùng: Tản - *Thallus Sargassi.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng mặn, tính hàn. Nhuyễn kiên, tiêu đàm, lợi thuỷ, tiết nhiệt.

Công dụng: Làm thuốc chữa một số bệnh như đái đường, sưng tuyến giáp trạng và làm nguyên liệu chế biến alginate dùng trong công nghiệp. Cũng có thể ăn như rau xanh.

Ở Trung Quốc, người ta sử dụng nhiều loài Rong mơ khác nhau để trị tràng nhạc, bướu nhọt, tích tụ, thuỷ thũng, cước khí, tinh hoàn sưng đau. Liều dùng 1.5-5 chỉ sắc uống, ngâm rượu hoặc làm hoàn tán.

238- Rong mơ vàng

Rong mơ vàng - *Sargassum flavicans* C. Agardh, thuộc họ Rong mơ - *Sargassaceae.*

Mô tả: Rong mịn, dài khoảng 80cm hay hơn, đĩa bám nhỏ, trục chính ngắn, nhánh chính hình trụ, dạng sợi, các nhánh bên dài 5-10cm, cách nhau 1-3cm. Lá hình ngọn giáo, mỏng, dài 3cm, rộng 4mm, mép có răng cưa xẻ sâu; gân giữa rõ. Phao hình cầu, to 3-4mm, cuống phao ngắn hơn hay dài bằng nhau. Đế hình bắp, có u, cao 3-4mm, đơn độc hay thành chùm thưa 2-3, thường chẻ 2 ở đầu. Các chùm đế thường có phao.

Rong mơ vàng
1. Chi tiết một nhánh thụ; 2. Đế.
(Hình theo TVC 11).

Sinh thái: Rong mọc ven các đảo, các dãy đá ngầm. Mọc rải rác ở độ sâu trên 2m. Trưởng thành vào tháng 4.

Phân bố: Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Thuận.

Còn có ở Ôxtrâylia, Malaixia.

Bộ phận dùng: Tản - *Thallus Sargassi Flavicantis.*

Dùng tươi hoặc phơi khô, rong khô có lá mỏng, trong và vàng.

Công dụng: Có thể dùng để ăn tươi như một loại rau, phơi khô nấu lấy nước uống hoặc chiết keo alginic.

Ghi chú: Ở nước ta, còn nhiều loài rong mơ khác.

– *Sargassum aemulum* Sond. - Rong mơ nhại, có trữ lượng lớn, chất lượng acid alginic cao, còn được dùng ăn tươi hay làm thuốc.

– *S. angustifolium* (Turn.) C. Agardh – Rong mơ lá hẹp, dùng ăn tươi, làm thuốc hay nấu nước uống.

– *S. baccularia* (Mert.) C. Agardh – Rong mơ trong, có thể dùng ăn tươi, làm thuốc.

– *S. bicorne* J. Agardh – Rong mơ hai sừng, mịn và mềm, dùng để ăn như một loại rau, thuốc chữa bệnh, chiết alginat, làm phân bón.

– *S. carpophyllum* J. Agardh - Rong mơ chụm, cho acid alginic có hàm lượng và chất lượng tốt.

– *S. mcclurei* Setch. - Rong mơ Mcclure, có mật độ và sinh khối cao, là nguồn nguyên liệu tốt cho công nghiệp chiết keo alginic với hàm lượng cao, độ nhớt cao, chất màu nhạt.

Còn rất nhiều loài khác được khai thác tự nhiên làm nguyên liệu chế biến acid alginic, alginat, keo algin v.v...

239- Rong mứt tròn

Rong mứt tròn - *Porphyra suborbiculata* Kjellm., thuộc họ Rong tóc - *Bangiaceae.*

Mô tả: Rong mọc thành đám, màu đỏ tía. Thân rong dạng phiến, xếp nếp, mép có gai nhỏ. Phiến chỉ gồm một lớp tế bào xếp khít nhau, chia thành ít nhiều thuỳ nhỏ và có dạng búp hoa, cao 3-4cm hoặc hơn, rộng 4-5cm, dày 50-70μm.

Tế bào, nhìn từ bề mặt phiến, thành hình bầu dục hay hình tam giác tròn góc. Nhìn trên mặt cắt ngang, phiến chỉ có một lớp tế bào hình bầu dục. Túi tinh tử, hình thành ở gần mép của phiến, không màu, mỗi túi có 64 tinh tử. Túi bào tử quả hình thành nhóm, xếp giữa các vành đai túi tinh tử, trong mỗi túi có 32 bào tử quả.

Sinh thái: Rong bám trên đá, trên vỏ động vật thân mềm, ở vùng triều giữa và triều thấp vào đầu mùa đông, mùa xuân và đầu mùa hè.

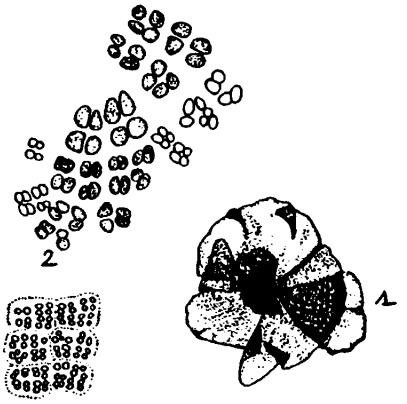

Rong mứt tròn
1. Hình dạng ngoài; 2. Các giai đoạn phát triển khác nhau của túi tinh tử.
(Hình theo RBVN).

Phân bố: Hải Phòng. Còn có ở Nhật Bản, Trung Quốc, Triều Tiên, Xakhalin.

Bộ phận dùng: Tản tảo - *Thallus Porphyrae Suborbiculatae*

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt mặn, tính hàn; có tác dụng hoá đàm nhuyễn kiên, thanh nhiệt lợi niệu.

Công dụng: Ở Trung Quốc, cũng được dùng như loài *Porphyra tenera* Kjellm., trị tràng nhạc, cước khí, thuỷ thũng và bệnh lậu.

Ghi chú: Còn có các loài khác như Rong mứt hoa - *Porphyra crispata* Kjellm., phân bố ở ven biển, ven các đảo ở Thanh Hoá, Đà Nẵng vào tới Bình Thuận, được sử dụng làm thực phẩm ăn tươi hoặc phơi khô ăn dần ở các tỉnh Phú Yên, Khánh Hoà; Rong mứt Tanaka – *Porphyra tanakae* Phamhoang. phân bố ở Kiên Giang, được dùng ăn tươi hay phơi khô dùng quanh năm; Rong mứt Việt – *Porphyra vietnamensis* T. Tanaka et Phamhoang. phân bố ở Bà Rịa-Vũng Tàu, cũng được khai thác làm thực phẩm.

240- Rong nái

Rong nái - *Nemacystus decipiens* (Sur.) Kuck., thuộc họ Rong keo - *Spermatochnaceae.*

Mô tả: Rong dạng trụ tròn, cao 10-20cm hoặc hơn, rộng 0.5-1mm, nhầy nhớt, thường chia nhánh theo kiểu mọc cách hay dạng lưỡng phân không đều, nhánh chót cùng ngắn và cong. Mặt cắt trên thân chia thành hai phần, phần lõi gồm các tế bào không màu, liên kết với nhau rời rạc bằng chất keo nhầy. Từ lớp tế bào nhỏ, hình tròn hay bầu dục, ngoài cùng của phần lõi mọc ra những sợi đồng hoá dài, thẳng hay cong lại ở đỉnh, mỗi sợi bao gồm một chuỗi 5-9 tế bào nhỏ hình bầu dục, tế bào đỉnh hình tròn hoặc hình quả trứng. Túi bào tử hình thành từ gốc của sợi đồng hoá.

Sinh thái: Sống bám trên đá, vỏ động vật thân mềm hay trên các rong khác ở phần trên của vùng dưới triều vào mùa xuân, mùa hè.

Phân bố: Quảng Ninh, Hải Phòng. Còn phân bố ở Nhật Bản, Ấn Độ, Địa Trung Hải.

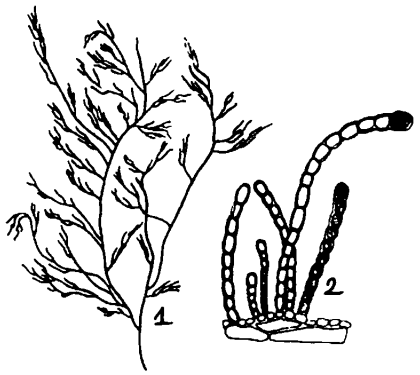

Rong nái

1. Một phần của tản; 2. Lát cắt ngang.

(Hình theo RBVN).

Bộ phận dùng: Tản - *Thallus Nemacysti Decipientis.*

Tính vị, tác dụng: Vị mặn, tính hàn, không độc.

Công dụng: Ở Trung Quốc, được dùng trị ung nhọt kết lại trong họng và hạ thuỳ. Liều dùng 6-12g, sắc uống.

241- Rong sừng ngắn

Rong sừng ngắn - *Dermonema pulvinata* (Grun.) Fan, thuộc họ Rong giun - *Helminthocladiaceae.*

Mô tả: Rong mọc thành bụi nhỏ, cao 1.5-2.5cm, màu đỏ thẫm hoặc đỏ tía; bàn bám dạng nón. Thân hình trụ, đường kính 1-1.5mm, trơn nhớt, chia nhánh rậm rạp theo kiểu lưỡng phân kép đều hoặc không đều, góc tất cả các nhánh gần như vuông, đỉnh tù. Mặt cắt ngang thân gồm hai phần, phần lõi gồm các sợi không màu, phần vỏ gồm các sợi đồng hoá, chia nhánh kiểu lưỡng phân kép, được cấu tạo từ các tế bào nhỏ hình bầu dục hay hình trụ; tế bào đỉnh của sợi hình trứng ngược. Các loại tế bào sinh sản hình thành từ phần ngọn của sợi sinh sản.

Sinh thái: Rong bám trên đá, ở vùng triều thấp và phía trên của vùng dưới triều vào mùa đông xuân và đầu mùa hè (từ tháng 12 đến tháng 3 năm sau).

Phân bố: Hải Phòng. Còn có ở Nhật Bản, Trung Quốc, Mêhicô.

Bộ phận dùng: Tản - *Thallus Dermonemae Pulvinatae.*

Rong sừng ngắn
Một phần tản.
(Hình theo SĐVN, 1996).

Công dụng: Rong dùng ăn tươi và làm thuốc chữa bệnh giun sán cho người và gia súc.

Ghi chú: Một số loài khác *Dermonema dichotoma* Heydr., *D. frappierii* (Mont. et Millardet) Boergesen, có thể khai thác để làm nộm hoặc ăn tươi.

242- Rong tán ô lớn

Rong tán ô lớn - *Acetabularia major* Martens, thuộc họ Rong tán ô - *Dasycladaceae.*

Mô tả: Tản cao đến 7m, tẩm vôi, có vòng lông gồm 8-10 sợi lông. Thân đứng, mềm mại, cao 4-5cm và một lọng (tán ô) to gần 2cm, được cấu tạo từ 60-80 túi đồng hoá, đồng thời là túi giao tử, xếp kề nhau, gắn kết bởi chất vôi. Mép lọng phẳng, nhẵn, hoặc hơi có khía. Túi giao tử dạng trụ dẹp, càng về giữa long kích thước càng nhỏ dần. Bào tử hình tròn hoặc hình trứng. (*Ảnh số* 1132).

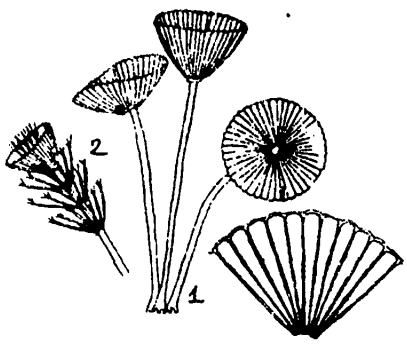

Rong tán ô lớn
1. Một bụi;
2. Một đầu tản non với các vòng lông.
(Hình theo TVĐPQ).

Sinh thái: Mọc trên những mấu gỗ chìm ở vùng cửa sông rạch.

Bộ phận dùng: Tản - *Thallus Acetabulariae.*

Thành phần: Có các sắc tố: caroten, chlorophyl a, b, lutein, siphonaxanthin, zeaxanthin, đường polysac-charid, tinh bột.

Công dụng: Trong y học dùng làm thuốc chữa bệnh bàng quang và bệnh thận (N.V. Tiến, 2007).

243- Rong tán ô nhỏ

Rong tán ô nhỏ - *Acetabularia moebii* Solms - Laubach, thuộc họ Rau tán ô - *Dasycladaceae.*

Mô tả: Thân rong nhỏ bé, hơi tẩm vôi, mọc đơn độc, cao 3-6mm, mang một tán rộng 3mm, khi còn non, tán lõm hình đĩa, khi trưởng thành có dạng đĩa phẳng do 15-20 túi (tia) đồng hoá tạo thành, dính nhau ở cạnh. Các túi có hình trứng ngược hay hình trụ, mép túi tròn, nhẵn.

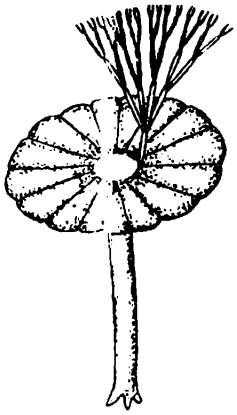

Rong tán ô nhỏ
Rong mang tán với lông phía trên.
(Hình theo TVC 10).

Túi bào tử hình cầu. Vòng lông gồm 15-18 sợi phân nhánh lưỡng phân hay tam phân. Rong màu xanh đậm.

Sinh thái: Rong mọc trên rạn san hô chết ở vùng dưới triều từ 1-3m.

Phân bố: Khánh Hoà (Nha Trang).

Còn có ở Nhật Bản, đảo Mácsan (Thái Bình Dương), Mauritius (Đông Phi).

Bộ phận dùng: Tản - *Thallus Acetabulariae.*

Thành phần: Rong chứa các sắc tố caroten, chlorophyll a, b, lutein, siphonaxanthin, zeaxanthin, đường polysaccharid, tinh bột, protein, steroid.

Công dụng: Trong y học dùng làm thuốc chữa sỏi mật và sỏi thận (Trono, 1997); nghiên cứu sự sinh sản và phát tán của virút; thử độc tố tế bào và nghiên cứu cơ chế hoạt động của hormon động vật. Ngoài ra loài rong này còn dùng làm chỉ thị sinh học cho vùng biển bị nhiễm xa. Còn được dùng chiết xuất các thành phần hoá học và sắc tố sâu tiên (N.V. Tiến, 2007).

244- Rong thận dĩa

Rong thận dĩa - *Halimeda discoidea* Decne., thuộc họ Rong guột - *Caulerpaceae*.

Mô tả: Thân rong cao 5-12cm; gốc hình trụ dài 2cm, rộng 1.5cm, mang nhánh trong mặt phẳng, lóng mềm, hình xoan, hình dĩa, hơi tam giác hay hình thận, rộng 6-20mm, dày 0.3-1.2mm. Phần lõi nhánh gồm những sợi thông vào nhau không hoàn toàn, từng cặp ở đốt, phần da gồm hai lớp, lớp ngoài cùng dính nhau nhiều (1/5 đến 2/3) và khó tách nhau. Rong có màu xi măng, trắng xám. (*Ảnh số* 1133).

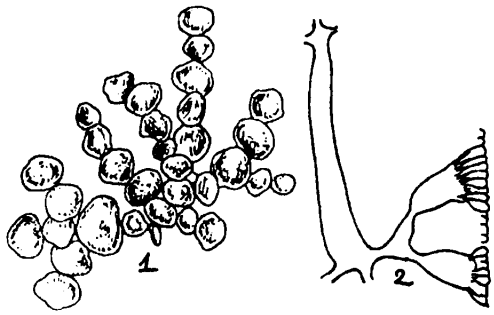

Rong thận dĩa
1. Hình dạng rong;
2. Phần lõi gồm sợi trục và phần da là lớp túi.
(Hình theo TVC 10).

Sinh thái: Mọc trên cát và rạn san hô chết cùng với cỏ biển *Thalassia hemprichii*, ở nơi nước trong, sâu tới 4-5m.

Phân bố: Đà Nẵng, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bà Rịa-Vũng Tàu. Còn có ở Trung Quốc, Philippin, Hồng Hải, Hawai, Cuba v.v..

Bộ phận dùng: Tản - *Thallus Halimedae Discoideae*.

Thành phần hoá học: Rong chứa các chất diterpen; các sắc tố caroten, chlorophyl a, b, lutein, siphonaxanthin, siphonein, zeaxanthin; đường xylan, tinh bột, chất khoáng Mn, Ca, P, Zn, Cu, Fe, K, Mg, N, Na.

Công dụng: Chế biến thức ăn cho động vật, thức ăn của vích (*Chelonia mydas*), làm phân bón cho cây trồng trên đất acid; làm thuốc giun sán, thuốc chống khuẩn, chống nấm, chống virut (N.V. Tiến, 2007).

245- Rong thận mâm tròn

Rong thận mâm tròn - *Halimeda macroloba* (Decne.) Barton, thuộc họ Rong guột - *Caulerpaceae*.

Mô tả: Rong mọc đơn độc từng cây, cao 8-11cm, tẩm vôi ít; rễ giả cắm sâu vào cát, hình trụ dẹp, đường kính 0.5-1cm. Từ gốc mọc ra 3-4 nhánh chính. Phân nhánh lưỡng phân, ít khi tam phân. Nhánh gồm các lóng có dạng hình cầu tròn, xếp như chuỗi hạt, đường kính lóng 1-1.5cm, dày 0.6-0.8mm, mép nhẵn, lóng ở phần gốc đôi khi có hình nêm hay gần hình quả thận. Sợi giữa chia nhánh tam phân và tụ họp 2-3 cái một ở đốt. Phần da gồm 3-4 lớp túi. Rong có màu mốc cau, trắng xanh; phần gốc màu trắng.

Rong thận mâm tròn
Hình dạng chung.
(Hình theo TVC 10).

Sinh thái: Mọc trên các rạn san hô chết hoặc sống, trên cát thuộc vùng dưới triều.

Phân bố: Khánh Hoà. Còn có ở Trung Quốc, Nhật Bản, Philippin, Ôxtrâylia, Nuven Calêđôni, Ấn Độ Dương, Hồng Hải.

Bộ phận dùng: Tản - *Thallus Halimedae Macrolobae.*

Thành phần hoá học: Rong chứa các chất diterpen; các sắc tố: caroten, chlorophyl a, b, lutein, siphona-xanthin, siphonein, zeaxanthin, chất kích thích sinh trưởng, auxin, gibberellin, cytokinin; đường xylan, tinh bột.

Công dụng: Làm phân bón cho cây trồng trên đất acid, làm thuốc chống khuẩn, chống nấm, chống virut và làm thuốc giun sán (N.V. Tiến, 2007).

246- Rong thận ngừ

Rong thận ngừ - *Halimeda tuna* (Ellis et Soland.) J.V. Lamour., thuộc họ Rong guột - *Caulerpaceae.*

Mô tả: Tản ngắn, cao 10-20cm, tẩm vôi, đốt và nhánh trong một mặt phẳng; đốt ở mép đều đặn, rộng 6-12mm, cao 4-8mm, dày 0.6mm. Sợi giữa chia nhánh chạc hai hoặc chạc ba, tụ họp hai đến ba cái với nhau ở đốt. Rong có màu xanh nhạt.

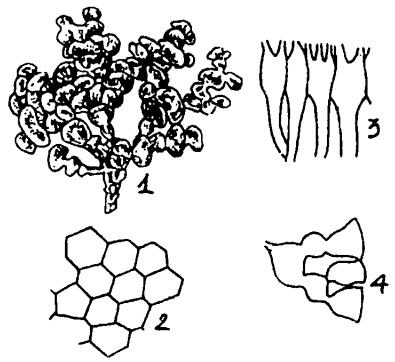

Rong thận ngừ
1. Hình dạng thân rong; 2. Túi (nhìn bề mặt);
3. Phần lõi gồm các sợi tụ họp;
4. Phần da gồm các túi.
(Hình theo TVC 10).

Sinh thái: Rong mọc ở vùng dưới triều trên rạn san hô chết, trên cát sâu 3-4m.

Phân bố: Khánh Hoà, Bà Rịa-Vũng Tàu. Còn có ở Nhật Bản, Philippin, Nuven Calêđôni, Ôxtrâylia, Địa Trung Hải, Ấn Độ Dương, Thái Bình Dương, Đại Tây Dương, Mỹ, Braxin...

Bộ phận dùng: Tản - *Thallus Halimedae Tunae..*

Thành phần hoá học: Rong chứa các chất diterpen, chất khoáng I, các sắc tố: caroten, chlorophyl a, b, lutein, siphonaxanthin, siphonein, zeaxanthin; đường xylan, tinh bột.

Công dụng: Làm thức ăn cho động vật; làm phân bón cho cây trồng trên đất acid; làm thuốc giun, thuốc chống khuẩn, chống nấm, chống virut (N.V. Tiến, 2007).

247- Rong thận trụ

Rong thận trụ - *Halimeda incrassata* J.V. Lamour., thuộc họ Rong guột - *Caulerpaceae.*

Mô tả: Thân mọc thẳng đứng , tẩm vôi nhiều, cao 8-17cm, không có bàn bám cố định gắn vào vật bám; khi mọc thành đám rậm rạp chúng bám bằng các mấu khác nhau trên thân. Chia nhánh nhiều, cùng nằm trong một mặt phẳng. Lóng hình trụ ở phía dưới, hình quạt, hình xẻng hay hình quả thận ở phía trên, dài 6-12mm, rộng 8-14mm, dày 0.8-1mm. Tế bào bề mặt hình 6 cạnh. Sợi trục thông vào nhau từng nhóm ở nơi mắt, bằng những điểm tròn. Rong màu lục nhạt.

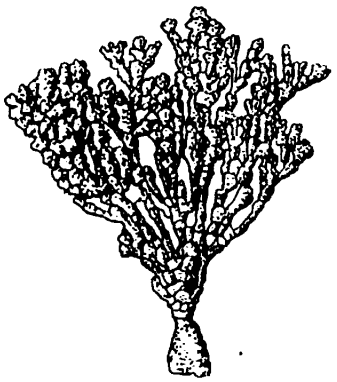

Rong thận trụ
Hình dạng rong.
(Hình theo TVC 10).

Sinh thái: Rong mọc trên cát, trên rạn san hô chết hay san hô sống, ở nơi nước biển có độ trong cao. Thường ở độ sâu 2-3m hoặc hơn (10-15m), phát triển tốt vào mùa xuân–hè.

Phân bố: Đà Nẵng, Khánh Hoà, Bình Thuận.

Còn có ở Trung Quốc, Nhật Bản, Philippin, Malaixia, Ôxtrâylia, Tây Ấn Độ, Đại Tây Dương, Mỹ, Mêhicô, Cuba...

Bộ phận dùng: Tản - *Thallus Halimedae Incrassatae.*

Thành phần hoá học: Rong chứa các chất diterpen: các sắc tố: caroten, chlorophyl a, b, lutein, siphona-xanthin, siphonein, zeaxanthin; đường xylan, tinh bột.

Công dụng: Làm phân bón cho cây trồng trên đất acid, làm thuốc chống khuẩn, chống nấm, chống virut (N.V. Tiến, 2007).

248- Rong thận xương rồng

Rong thận xương rồng - *Halimeda opuntia* (L.) J.V. Lamour., thuộc họ Rong guột - *Caulerpaceae.*

Mô tả: Thân rong cao 9-13cm, tẩm vôi nhiều, mọc bò, bám vào giá thể bằng gốc bám ở phần gốc và các phần khác nhau của thân, nhánh. Chia nhánh lưỡng phân không đều, các phân nhánh thường mọc thẳng góc với nhánh chính. Lóng hình đa giác, hình quạt, xẻ thuỳ, sắp xếp thành chuỗi. Các sợi giữa tụ họp không hoàn toàn, phần lớn tụ họp từng đôi một ở đầu. Rong màu xám xanh xi măng.

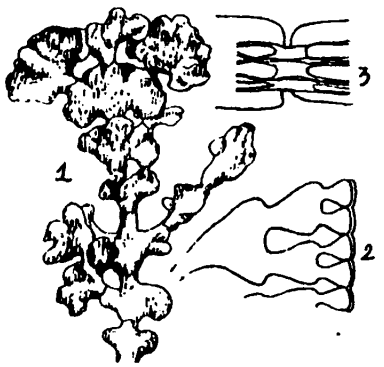

Rong thân xương rồng
1. Hình dạng rong;
2. Phần da gồm các túi xếp sát nhau;
3. Phần lõi gồm các sợi tụ họp ở đất.
(Hình theo TVC 10).

Sinh thái: Thường mọc trên các rạn san hô sống, rạn san hô chết hoặc trên cát lẫn cành san hô ở vùng dưới triều, sâu 3-4m.

Phân bố: Đà Nẵng, Khánh Hoà, Bình Thuận. Còn có ở Trung Quốc, Nhật Bản, Philippin, Malaixia, Mácsan (Thái Bình Dương) và nhiều nước châu Mỹ.

Bộ phận dùng: Tản - *Thallus Halimedae Opuntiae.*

Thành phần hoá học: Rong chứa các chất ditepan, các chất sinh trưởng thực vật: auxin, cytokinin, gibberillin, các sắc tố: caroten, chlorophyl a,b, lutein, siphona-xanthin, siphonein, zeaxanthin; đường xylan, tinh bột.

Công dụng: Làm phân bón cho cây trồng trên đất chua acid; làm thuốc chống khuẩn, chống nấm, chống virut (N.V. Tiến, 2007).

249- Rong thun thút nhánh đốt

Rong thun thút nhánh đốt - *Catenella nipae* Zanardini, thuộc họ Rong que - *Rhabdoniaceae.*

Mô tả: Rong mọc thành đám lớn, màu đỏ vàng hoặc đỏ nâu, cao 3-5cm, có bàn bám dạng đĩa ở gốc và những bàn bám phụ, hình thành ở mặt dưới của phần đỉnh mỗi gióng. Thân bò, dạng trụ dẹp, chia đốt, chia nhánh nhiều theo kiểu lưỡng phân, đôi khi tam phân, nhánh bên chỉ mọc ra từ phần trên của các gióng. Nhìn trên mặt cắt ngang, ở giữa là những sợi trục và những sợi dạng rễ không màu, chia nhánh kiểu lưỡng phân, bện vào nhau, lớp da hình thành từ những sợi tế bào, cũng chia nhánh lưỡng phân, do những tế bào hình thoi tạo thành; ở phần trong của lớp da là những tế bào hình tam giác hoặc hình sao.

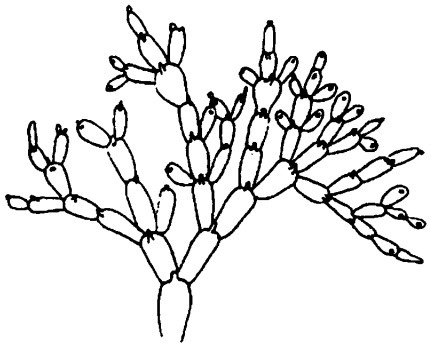

Rong thun thút nhánh đốt
Một phần tản.
(Hình theo SĐVN, 1996).

Sinh thái: Rong mọc bám trên đá, trên vỏ động vật thân mềm hay trên các thực vật khác ở vùng triều cao và triều giữa vào mùa đông, mùa xuân và mùa hè.

Phân bố: Quảng Ninh, Hải Phòng, Thanh Hoá tới Bà Rịa-Vũng Tàu... Còn phân bố ở Nhật Bản, Trung Quốc, châu Đại Dương, Inđônêxia và Ôxtrâylia.

Bộ phận dùng: Tản - *Thallus Catanellae.*

Công dụng: Là nguyên liệu để chiết xuất carrageenan làm kem bôi da; còn dùng làm thực phẩm.

250- Rong thuốc giun sần

Rong thuốc giun sần, Rong kiều thiệt Leprieur - *Caloglossa leprieurii* (Mont.) J. Agardh, thuộc họ Rong thuốc giun - *Delesseriaceae.*

Mô tả: Rong mọc thành đám lớn, cao 1.5-3cm, màu đỏ hay nâu lục, bám bằng bàn bám ở gốc và rễ giả, hình thành từ mặt dưới của thân ở các chỗ chia nhánh. Thân có dạng đai hẹp, rộng 1.5-2.5mm, chia nhánh lưỡng phân không có quy luật; phần ngọn của các nhánh chót cùng thường chia nhánh. Tế bào sinh trưởng hình bán cầu hay hình nón. Nhìn trên mặt cắt dọc: ở giữa là gân gồm ba hàng tế bào hình trụ dài, ở các phần còn lại tế bào hình vuông hoặc hình chữ nhật. Nhìn trên mặt cắt ngang, trừ phần gân giữa, phiến rong gồm một hàng tế bào. Túi bào tử 4 cắt hình ngang thẳng góc với gân giữa.

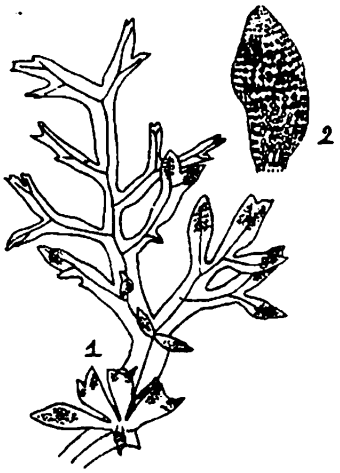

Rong thuốc giun sần
1. Một phần tản; 2. Túi bào tử bốn.
(Hình theo SĐVN, 1996).

Sinh thái: Rong bám trên đá hoặc trên vỏ động vật thân mềm ở vùng triều giữa và triều thấp.

Phân bố: Hải Phòng, Nam Định, Thái Bình, Thanh Hoá và Bà Rịa-Vũng Tàu. Thông thường ở các biển nhiệt đới, Trung Quốc, Nhật Bản, Niu Dilen và Nam Phi.

Bộ phận dùng: Tản - *Thallus Caloglossae Leprieurii.*

Người ta thu hái rong vào tháng 4-9, rửa sạch, loại bỏ tạp chất, dùng tươi hay phơi khô dùng dần.

Thành phần hoá học: Trong tán của rong có L-α-kainic acid, digeneaside và cholesterol.

Công dụng: Có thể dùng để chiết xuất acid kainic làm thuốc giun sán. Ở Trung Quốc, người ta dùng tản cây làm thuốc trị trẻ em đau bụng giun, ăn uống chậm tiêu.

Ghi chú: Còn các loài khác: *Caloglossa adnata* (Zanardini) De Toni, *C. ogasawaraensis* Okamura, *C. saigonense* T. Tanaka et Phamhoang, *C. stipitata* Post đều được dùng làm thuốc giun.

251- Rong tiên

Rong tiên, Rong tiên hoa vàng, Hung thảo Trung Quốc - *Haloragis chinensis* (Lour.) Merr., thuộc họ Rong xương cá - *Haloragaceae.*

Mô tả: Cây thảo phân nhánh yếu, cao 10-30cm hay hơn; thân vuông vuông, có lông sát rồi nhẵn. Lá không cuống, mọc đối; phiến hẹp dài hay bầu dục, dài 1-2.5cm, rộng 3-4mm; mép có răng nhỏ, có lông sát cứng ở cả hai mặt. Chuỳ hoa ở ngọn, dài 8-10cm; cuống hoa rất ngắn; đài có 8 gờ, 4 răng màu vàng trắng; cánh hoa 4, màu vàng, hình bầu dục, mặt lưng có lông; nhị 8; bầu hạ, 4 ô. Quả bế nhỏ, hình cầu, cao 1mm, có 8 cạnh.

Rong tiên
1. Phần gốc cây;
2. Ngọn cành mang hoa; 3. Hoa.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác trên các bãi đất ẩm.

Phân bố: Quảng Ninh, Hà Nội, Lâm Đồng, Ninh Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Bà Rịa-Vũng Tàu.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Haloragis Chinensis.*

Công dụng: Ở Quảng Tây (Trung Quốc), toàn cây được dùng trị ho và suyễn khan.

252- Rong tiên hoa nhỏ

Rong tiên hoa nhỏ, Hung thảo hoa nhỏ - *Haloragis micrantha* (Thunb.) R. Br., thuộc họ Rong xương cá - *Haloragaceae.*

Mô tả: Cây thảo mọc đứng hoặc nằm rồi đứng, cao 15-40cm. Thân thường vuông, màu đỏ hay màu lục. Lá nhỏ, có cuống ngắn, mọc đối, thông thường hình trứng hay bầu dục, dài 7-12mm, rộng 4-8mm, thường không lông. Chuỳ hoa ở ngọn. Hoa lưỡng tính, nhỏ, đường kính cỡ 1mm; lá bắc 2; lá đài 4; cánh hoa 4, màu hồng; nhị 8; bầu 4 ô, 4 noãn. Quả hạch nhỏ, hình tròn, không lông, có 8 cạnh.

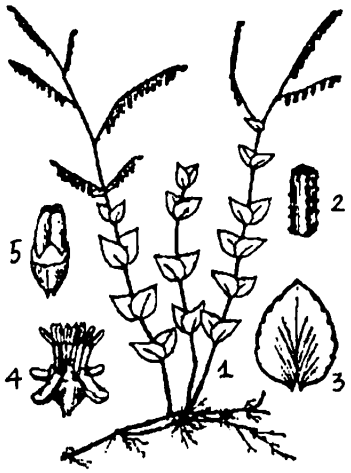

Rong tiên hoa nhỏ
1. Dạng chung; 2. Đoạn thân;
3. Lá; 4. Hoa; 5. Hoa đã tách cánh hoa.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc trên đất ẩm. Ra hoa tháng 4-5.

Phân bố: Lào Cai, Lạng Sơn, Hoà Bình, Hà Nội, Thanh Hoá, Quảng Trị. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản, Malaixia, Ôxtrâylia, Niu Dilen.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Haloragis Micranthae.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, cay, tính bình; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, tiêu ứ huyết, thông tiện.

Công dụng: Ở Trung Quốc, toàn cây được sử dụng làm thuốc trị rắn lục cắn, đái buốt, đái dắt, xích lỵ, kinh nguyệt không đều, đòn ngã tổn thương và bỏng lửa.

253- Rong tiểu cầu

Rong tiểu cầu hay Tảo hạt lục - *Chlorella,* thuộc họ Rong tiểu cầu - *Oocystaceae.*

Mô tả: Tảo lục đơn bào hình cầu, kích thước nhỏ, đường kính không vượt quá 5 micron. Trong 1cm^3 nước có tới 40 triệu cá thể rong tiểu cầu. Tế bào có màng cellulose nhẵn, phía

trong có sắc thể hình chén chiếm hầu hết diện tích của tế bào; nhân nằm giữa thể sắc nầy; trên thể sắc đó có một hạch tạo hột. Rong tiểu cầu sinh sản vô tính bằng bào tử bất động, không thấy sinh sản hữu tính.

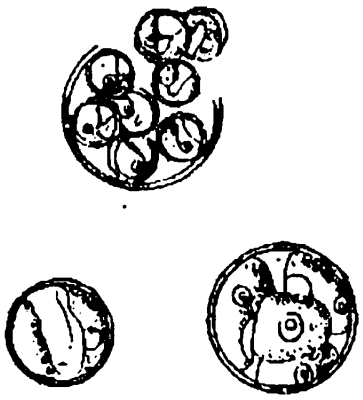

Rong tiểu cầu
Dạng chung và sự phân chia.
(Hình theo TĐCT).

Sinh thái: Rong này phân bố rất rộng và gặp ở khắp nơi. Chúng có trong các hồ ao dưới dạng phù phiêu và cũng gặp thấy dạng ở đáy cũng như trên các giá thể trong nước. Người ta thường nuôi tảo nầy để thu sinh khối. Các loài thường được nuôi là *Chlorella pyrenoidosa* Chik. *C. vulgaris* Beij., *C. ellipsoidea* Garneck. Chúng sinh sản rất nhanh: 1kg Rong tiểu cầu trong vòng 17 ngày có thể tạo ra hơn 1/2 tỷ kg bột sinh vật. Trong quá trình sống, Rong tiểu cầu thải bã rất ít, lại chứa một hệ men và vitamin phong phú. Rong tiểu cầu ưa cường độ ánh sáng cao, chúng hấp thu tới hơn 20% năng lượng mặt trời. Nhiệt độ thích hợp ban ngày khoảng 25°C. Người ta đã tính rằng trên một hecta diện tích; có thể sản xuất được 70-100 tấn Rong tiểu cầu khô trong một năm.

Phân bố: Phổ biến khắp cả nước.

Bộ phận dùng: Toàn tảo - *Chlorella.*

Thành phần hoá học: Về mặt dinh dưỡng, bột của nó không thua thịt, lại vượt xa Lúa mì (Lúa mì chỉ có 12% protid, trong khi Rong tiểu cầu *Chlorella pyrenoidosa* chứa tới 47% hàm lượng protein theo trọng lượng khô). Sở dĩ như vậy vì trong khi các tảo khác hay tích luỹ bột và muối khoáng vì Rong tiểu cầu tích luỹ ít cho nên giàu protein. Còn có 6% diệp lục, các vitamin C, B_{12}, các hợp chất steroid.

Tính vị, tác dụng: Bột của nó có mùi vị giống như loại Rau mứt *Porphyra* hay hương vị của Bí ngô tươi, của Đậu.

Công dụng: Ở Nhật Bản, người ta thường trộn thêm Rong tiểu cầu vào nhiều món ăn khác. Họ đã nghiên cứu kỹ và nhận thấy rằng không có một protid nguồn gốc thực vật nào dùng làm thức ăn có thể so sánh được với protid của Rong tiểu cầu; có thể so sánh nó với protid của sữa khô.

Rong tiểu cầu còn là nguyên liệu của cortison, một thứ thuốc dùng để chữa tê thấp và nhiều thứ bệnh khác. Hiện nay chúng được nuôi nhiều và chế biến thành thức ăn cho gia súc, gia cầm.

254- Rong tóc đốt cần

Rong tóc đốt cần - *Chaetomorpha antennina* (Bory) Kuetz., thuộc họ Rong lông cứng - *Cladophoraceae.*

Mô tả: Rong mọc thành cụm, thân dạng sợi cao 10-20cm, bám bằng rễ giả. Tế bào gốc hình nêm, phần đáy có rễ giả chia nhánh, trên những nhánh của rễ giả có thể mọc lên những sợi mới. Tế bào gốc dài 6-8mm, rộng 120-150µ, tế bào phần trên rộng 410-520µ, tế bào phần giữa dạng trụ tròn, có chiều dài 520-890µ, rộng 320-410µ. Tế bào đỉnh dài 390-520µ, rộng 320-406µ. Rong có màu lục nhạt hay lục đậm. (*Ảnh số* 1134).

Sinh thái: Rong mọc từ tháng 12 đến tháng 6 năm sau, tốt nhất vào mùa đông (tháng 2-3), tàn lụi vào mùa mưa bão (tháng 8-9). Chúng bám chắc trên đá, nơi sóng đánh rất mạnh ở vùng triều cao đến vùng triều giữa.

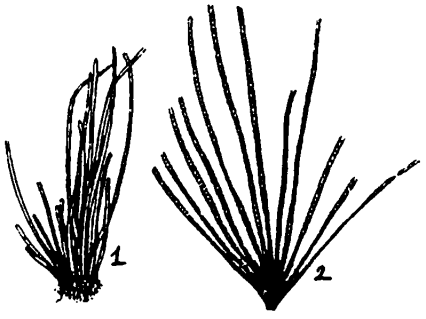

Rong tóc đốt cần.
1. Hình dạng chung; 2. Chi tiết thân và nhánh.
(Hình theo TVC 10).

Phân bố: Hải Phòng, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Ninh Thuận, Bà Rịa-Vũng Tàu, Kiên Giang.

Còn có ở Nhật Bản, Trung Quốc, Ấn Độ, Philippin, Inđônêxia, Xamoa, Ôxtrâylia, Tây và Nam Mỹ.

Bộ phận dùng: Tản - *Thallus Chaetomorphae Antenninae.*

Thành phần hoá học: Có các sắc tố caroten, chlorophyl a, b, lutein, siphonaxanthin, zeaxanthin; đường, tinh bột; các chất khoáng Fe, Cu, Mn, tro; acid béo, protein.

Công dụng: Làm thực phẩm, thức ăn cho cá bột và làm phân bón; thuốc chữa bệnh, chống khuẩn, chống nấm (N.V. Tiến, 2007).

255- Rong võng cầu rỗng

Rong võng cầu rỗng - *Dictyosphaeria cavernosa* (Forsk.) Boergesen, thuộc họ Rong túi - *Valoniaceae.*

Mô tả: Rong gần hình cầu hoặc bán cầu không đều, khi còn non đặc, sau trở thành rỗng, không có cuống, thể chất cứng, ráp, cao 1-3cm, gồm một lớp tế bào; túi thường rách hở khi già nhưng vẫn sinh trưởng. Tế bào mặt hình đa giác, đường kính thay đổi 0.2-1.5 (3)mm. Tế bào ở đáy dài thành tua bám (rễ giả) hình thấu kính. Rong có màu xanh nhạt.

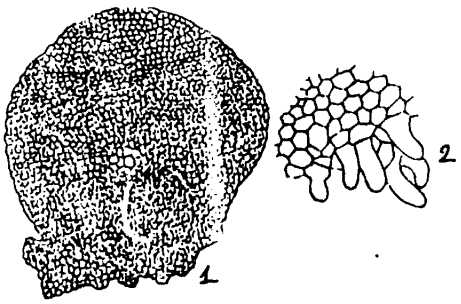

Rong võng cầu rỗng
1. Dạng chung; 2. Chi tiết phần rễ giả.
(Hình theo TVC 10).

Sinh thái: Rong mọc trên cát và rạn san hô sống hoặc chết, hoặc trên bãi đá, từ vùng triều thấp đến độ sâu 3-4m, mọc lẫn với Rong quạt, Rong mơ, Rong bóng, Rong mào gà.

Phân bố: Đà Nẵng, Khánh Hoà, Ninh Thuận. Còn có ở Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản,Philippin, Polynêxia, Ôxtrâylia, Ấn Độ Dương, Đại Tây Dương.

Bộ phận dùng: Tản - *Thallus Dictyosphaeriae Cavernosae.*

Thành phần hoá học: Rong chứa các sắc tố caroten, chlorophyl a, b, lutein, siphonaxanthin, zeaxanthin, đường polysaccharid, tinh bột.

Công dụng: Làm thực phẩm, mồi câu cá. Chế thuốc chống khuẩn vá virut (N.V. Tiến, 2007).

256- Rong xương cá

Rong xương cá - *Myriophyllum spicatum* L., thuộc họ Rong xương cá - *Haloragaceae.*

Mô tả: Cây thảo thuỷ sinh, mọc chìm trong nước, có thân phân nhánh, dài 1-2cm. Lá xếp thành vòng 4-6, cách quãng nhau, các lá chìm hình lông chim có các phiến dạng sợi. Hoa thành bông. Quả hình 4 cạnh, dạng cầu, dài 2-3mm, có các mảnh vỏ sít nhau, tròn và hơi sù sì ở mặt ngoài.

Sinh thái: Mọc ở các ruộng nước, hồ ao. Ra hoa tháng 2-5.

Phân bố: Vĩnh Phúc, Hà Nội, Hà Nam, Ninh Bình, Thừa Thiên-Huế. Còn có ở hầu hết các nước nhiệt đới và cận nhiệt đới trên thế giới.

Rong xương cá
1. Dạng chung; 2. Chi tiết hoa, quả.
(Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Myriophylli Spicati.*

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng thanh lương giải độc.

Công dụng: Người ta thường lấy cây thái nhỏ trộn với cám làm thức ăn cho lợn.

Ở Quảng Tây (Trung Quốc), các lá tươi đem giã ra được một chất dịch uống để trị lỵ mạn tính.

257- Rum thơm

Rum thơm, Dái khỉ, Sung dây - *Poikilospermum suaveolens* (Blume) Merr., thuộc họ Rum - *Cecropiaceae.*

Mô tả: Dây leo to. Lá hình thoi gần tròn hay xoan, tù-bầu dục ở gốc tù có mũi ở đầu, nhẵn hay mốc trên cả hai mặt, dài 18-25cm, rộng 12-14cm; cuống lá bậm, phình ở gốc, dài 3-13cm, kèm theo các lá kèm nhọn, dài 25mm. Hoa khác gốc, ở nách lá, các hoa đực thành 2-3 ngù rộng 2cm; gồm 18-25 đầu hình cầu đường kính 5mm; các hoa cái thành 2 đầu hình cầu đường kính 3cm. Quả bế thường dạng thoi, dài 3mm.

Sinh thái: Mọc rải rác ven rừng, dựa suối vùng đồng bằng. Ra hoa tháng 4-5.

Phân bố: Khá phổ biến ở Việt Nam. Còn có ở Ấn Độ, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Rễ và dịch nhựa - *Radix et Latex Poikilospermi Suaveolentis.*

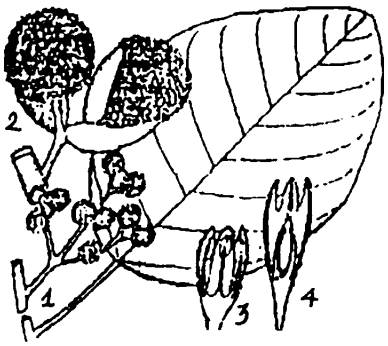

Rum thơm

1. Lá và cụm hoa; 2. Cụm hoa cái;
3. Hoa đực; 4. Hoa cái.
(Hình theo CCVN).

Công dụng: Ở Ấn Độ, Thái Lan, rễ cây được dùng làm thuốc đắp trị bệnh ghẻ. Ở Inđônêxia, thân cây đem nghiền ra để chế nước diệt chấy rận. Khi cắt thân, dịch nhựa chảy ra nhiều, dùng làm nước uống được. Ở Ấn Độ và ở Xêlép dịch này được dùng làm thuốc trị đau mắt.

258- Rùm nao

Rùm nao, Mọt, Cánh kiến - *Mallotus philippinensis* (Lam.) Muell.-Arg., thuộc họ Thầu dầu - *Euphorbiaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ, cao 5-10m. Cành non có lông màu gỉ sắt. Lá nguyên, mọc so le, có 3 gân gốc, mặt dưới phủ lông trắng mềm hình sao và có nhiều tuyến. Lá non màu hồng tím, gần cuống lá có 2 tuyến, lá kèm rụng sớm. Hoa nhỏ, đơn tính, cùng gốc. Cụm hoa đực mọc thành bông ở đầu cành hay nách lá. Cụm hoa cái cũng là bông ở đầu cành. Hoa đực có 16-32 nhị. Hoa cái có bầu 2-3 ô phủ lông mềm màu đỏ tươi. Quả nang, hình cầu dẹt làm thành 3 mũi, phủ nhiều lông lẫn với nhiều tuyến màu đỏ, khi chín nứt thành 3 mảnh. Hạt hình cầu hay hình trứng, màu đen.

Sinh thái: Cây ưa sáng, mọc trong rừng thứ sinh, trên đất sa phiến thạch, ở độ cao 100-500m. Có quả tháng 4-5.

Phân bố: Lào Cai, Yên Bái, Sơn La, Cao Bằng, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Hoà Bình, Hà Nội, Hà Nam, Ninh Bình, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Kiên Giang. Còn có ở Tây Himalaya, Xri Lanca, Trung Quốc, Đài Loan, Lào, Philippin, Ôxtrâylia, Malaixia.

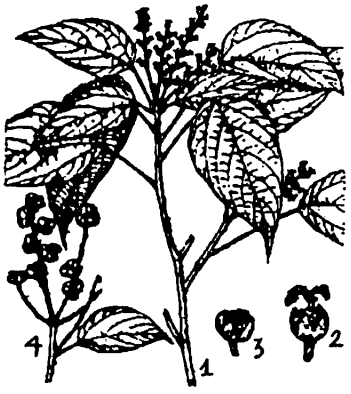

Rùm nao

1. Cành với cụm hoa cái;
2. Hoa cái; 3. Hoa đực; 4. Cành quả.
(Hình theo Prosea).

Bộ phận dùng: Rễ, lông bao phủ quanh quả và vỏ cây - *Radix, Pilus Fructi et Cortex Malloti Philippinensis.*

Đến mùa quả chín, thu quả vào một cái rây, xoa quả vào rây để lấy lớp lông đỏ ở ngoài, ta được một thứ bột mịn màu đỏ. Rễ, vỏ thu hái quanh năm.

Thành phần hoá học: Hoạt chất trong phấn màu đỏ quanh quả là chất nhựa chứa các hợp chất polyphenolic mà các chất chính là rottlerin, isorottlerin, còn có một chất béo.

Tính vị, tác dụng: Rễ có vị hơi đắng, hơi chát, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt lợi thấp. Lông tuyến và lông nhung có vị nhạt, tính bình, có độc, có tác dụng khu trùng, thông tả. Vỏ thịt của thân có tác dụng thu liễm, chỉ tả, chỉ huyết.

Công dụng: Rễ dùng trị lỵ cấp tính, hầu họng sưng đau; vỏ chữa động kinh và ỉa chảy; tuyến và lông của quả dùng tẩy sán dây, giun mỏ và chữa phù thũng; còn dùng trị giang mai và các bệnh ngoài da (mụn nhọt, ghẻ ngứa).

Ở Ấn Độ, bột này dùng uống có tác dụng tránh thụ thai mà người ta cho rằng yếu tố chống thụ thai là rottlerin. Vỏ thân trị động kinh, ỉa chảy.

Đơn thuốc:

1. Tẩy sán và giun mỏ: Dùng mỗi ngày 2-6g bột Rùm nao trộn với ít bột gạo rang, uống làm 2 lần, mỗi lần cách nhau 1/2 giờ. Trẻ em dùng ít hơn.

2. Chữa động kinh: Vỏ thân cấy Rùm nao 10g, rễ Găng trâu 5g. Sắc uống làm 1 lần trong ngày (Kinh nghiệm dân gian).

3. Chữa ỉa chảy: 6-12g vỏ thân sao vàng, sắc uống.

Ghi chú: Khi sử dụng tuyến và lông của quả cần phải có sự hướng dẫn của thầy thuốc vì nếu dùng với liều cao sẽ gây ỉa chảy mãnh liệt, viêm dạ dày và ruột, làm tê liệt chức năng vận động. Nếu bị ngộ độc, cần rửa dạ dày, cho uống lòng trắng trứng, than hoạt tính hoặc dung dịch tanin, cho uống nhiều nước sôi để nguội hoặc tiêm truyền huyết thanh.

259- Rung hoa nhỏ

Rung hoa nhỏ - *Rungia parviflora* Nees, thuộc họ Ô rô - *Acanthaceae.*

Mô tả: Cây thảo, mọc toả, có lóng dài, có lông rồi nhẵn. Lá mọc đối; phiến lá hình trứng thuôn hay hình mác, cỡ 3x0.7cm, gốc nhọn, gân có lông; cuống dài 3-6mm. Hoa mọc thành 1-2 bông ở nách lá và ngọn, dày, dài 1-2cm. Lá bắc mọc đối thành 4 hàng, trong đó có 2 hàng không mang hoa; lá bắc sinh sản hình trái xoan, có mép mỏng trong. Lá đài 5, hình chỉ, có lông. Tràng hoa màu tím, lam hay trắng, cao 6mm, chia 2 môi. Nhị 2, đính ở họng tràng. Quả nang dài; hạt hình thấu kính, ráp.

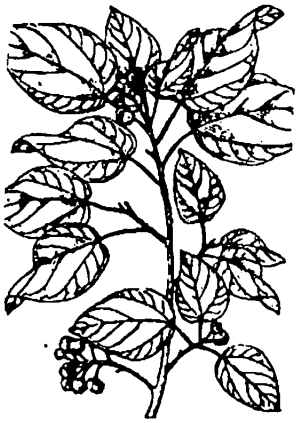

Rung hoa nhỏ
Ngọn cành mang hoa.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Thường mọc ở các bãi sông, bờ suối, trên đất hoang hay trong rừng thưa ra đến các bờ ruộng và ruộng. Có hoa quả từ tháng 12 đến tháng 3 năm sau.

Phân bố: Phổ biến khắp nơi. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Xri Lanca.

Bộ phận dùng: Dịch cây, rễ, lá - *Jus, Radix et Folium Rungiae Parviflorae.*

Công dụng: Ở Ấn Độ, người ta dùng dịch lá cây để làm thuốc mát, gây chuyển hoá, dùng cho trẻ em bị bệnh đậu mùa; rễ được dùng làm thuốc hạ sốt; còn lá giã ra dùng đắp nơi đụng giập để giảm đau và tiêu sưng.

260- Rung rìa

Rung rìa - *Rungia pectinata* (L.) Nees, thuộc họ Ô rô - *Acanthaceae.*

Mô tả: Cây thảo mọc toả, cao 40-50cm; thân có rãnh, có lông nằm. Lá có phiến thon hẹp, dài 1.5-5cm, rộng 1-2.5cm, có lông ở gân; gân bên 5 đôi, gốc từ từ hẹp trên cuống; cuống dài 1.3cm. Cụm hoa bông ngắn ở nách hay ở ngọn; lá bắc 4 hàng, cao 5mm, trong đó có 2 hàng không mang hoa; lá bắc con hình dải, hơi nhọn; tràng hoa màu tím, xanh hay trắng, chia 2 môi. Quả nang dài 3mm.

Rung rìa
1. Dạng chung; 2. Bông hoa; 3. Hoa;
4. Lá bắc; 5. Nhị; 6. Quả mở ra.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc ở các bãi sông, bờ suối và trên các bờ ruộng. Có hoa quả từ tháng 11 đến tháng 3 năm sau.

Phân bố: Kon Tum, Đăk Lăk, Đăk Nông.

Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Rungiae Pectinatae.*

Tính vị, tác dụng: Vị cay, đắng, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt lợi thấp, tiêu tích đảo trệ.

Công dụng: Ở Trung Quốc, cây được dùng làm thuốc chữa trẻ em cam tích, tiêu hoá không bình thường, viêm gan, viêm ruột, cảm mạo, đau bụng, viêm kết mạc mắt, viêm tuyến hạch, lở ngứa.

261- Rung rúc

Rung rúc, Rút rế, Đồng bìa - *Berchemia lineata* (L.) DC., thuộc họ Táo ta - *Rhamnaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ dạng bụi leo cao 1-4m, cành non mảnh có màu xanh nhạt, không lông. Lá mọc so le; phiến nhỏ, xoan-bầu dục, dài 1.5-2.5cm, rộng 0.7-1.2cm, tù hai đầu; gân bên 5-6 đôi, nổi rõ, gần song song; cuống 5-7mm. Hoa mọc thành chùm ở đầu cành hay ở nách lá; hoa nhỏ, màu trắng, mẫu 5, cánh hoa dài hơn lá đài, thuôn, có móng nhỏ ở phía dưới; dĩa mật dày, mép chia thuỳ; bầu ẩn trong dĩa mật, 2 ô. Quả hạch dài 5-6mm, hình trứng, màu đen; hạt 2.

Rung rúc
1. Cành lá mang quả; 2. Hoa; 3. Nhánh quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Thường gặp nơi đất trống dãi nắng, ven rừng thưa thứ sinh vùng trung du. Ra hoa tháng 8-9, có quả tháng tháng 10-12.

Phân bố: Cao Bằng, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Hải Dương, Bắc Ninh, Phú Thọ, Hà Nội, Ninh Bình, Quảng Trị. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Berchemiae Lineatae.*

Thu hái rễ quanh năm, rửa sạch, thái phiến, phơi khô dùng dần. Khi dùng, tẩm rượu sao cho thơm.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt nhạt, hơi đắng và chát, tính bình; có tác dụng khử ứ, chỉ khái, khư đàm, giảm đau.

Công dụng: Thường được dùng trị: 1. Khái huyết trong lao phổi, viêm khí quản cấp; 2. Chảy máu dạ dày và ruột, chảy máu cam, nội thương xuất huyết; 3. Bệnh tinh thần phân lập; 4. Viêm gan, viêm tinh hoàn; 5. Đòn ngã tổn thương, đau nhức khớp xương do phong thấp. Liều dùng 30-50g, dạng thuốc sắc.

Dùng ngoài trị viêm mủ da, rắn độc cắn; giã cây tươi, thêm muối, đắp; để trị đòn ngã thì ngâm trong rượu và xoa bóp.

Dân gian còn dùng trị sốt rét, ỉa chảy.

Đơn thuốc:

1. Lao phổi có khái huyết: Rung rúc 60g, Mỏ quạ 30g, Bạch cập 12g, Agiao 10g, sắc uống.

2. Viêm khí quản cấp: Lá Rung rúc và rượu 60g, sắc nước, chia 2 lần uống trong ngày, điều trị liên tục trong 15 ngày.

262- Rung rúc lá lớn

Rung rúc lá lớn, Rung rúc Poilane - *Berchemia giraldiana* Schneid. (*B. poilanei* Tardieu), thuộc họ Táo ta - *Rhamnaceae.*

Mô tả: Dây leo cao 20m, cành non có màu vàng lục, không lông. Lá có phiến bầu dục, dài 3.5-7cm, rộng 3cm, gốc tròn hơi lõm, không lông, mỏng; gân bên 10-11 đôi; gân bậc 3 nhiều, hình thang, cuống lá 1.5cm. Chuỳ hoa ở nách lá dài 6-20cm; hoa màu trắng có đốm nâu. Quả hạch, màu tía đen, dài 11mm.

Sinh thái: Mọc rải rác ven rừng, trong rừng thưa.

Phân bố: Quảng Trị, Khánh Hoà, Kon Tum, Lâm Đồng. Còn có ở Trung Quốc, Lào.

Bộ phận dùng: Rễ, lá - *Radix et Folium Berchemiae Giraldianae.*

Rung rúc lá lớn
Ngọn cành mang quả.
(Hình theo TĐTVTD).

Tính vị, tác dụng: Vị hơi chát, tính bình; có tác dụng thanh nhiệt trừ thấp, hoạt huyết thông lạc, chỉ khái hoá đàm, kiện tỳ ích khí.

Công dụng: Ở nước ta, nhân dân dùng cây làm thuốc như Rung rúc chữa tê thấp, đau lưng mỏi gối, chữa sốt rét và ỉa chảy.

Ở Trung Quốc, rễ cây được dùng trị phong thấp đau nhức khớp, đau lưng, đau bụng kinh, lao phổi, bệnh tràng nhạc, trẻ em cam tích, viêm gan, giun vào ống mật, rắn độc cắn, đòn ngã tổn thương. Liều dùng uống trong 30-60g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài tuỳ lượng ngâm rượu trắng để xoa bóp.

Đơn thuốc:

1. Ho lao phổi, nội thương khái huyết, viêm gan: Rung rúc lá lớn 30-60g, sắc uống.

2. Giun vào ống mật: Rung rúc lá lớn 60g, sắc nước, thêm đường uống.

263- Rung rúc nhiều hoa

Rung rúc nhiều hoa - *Berchemia floribunda* (Wall.) Brongn. (*Ziziphus floribundus* Wall.), thuộc họ Táo ta - *Rhamnaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ mọc thành bụi cao 6m, cành non có màu vàng lục. Lá có phiến xoan rộng, dài 4-7cm, rộng 2.5-3.5cm, đầu tù có mũi, gốc tròn hay cắt ngang, gân bên 7-10 đôi, cuống dài 2cm. Chuỳ hoa ở ngọn nhánh, cao 5-6cm; nhánh dài 2-3cm; lá đài 5, cánh hoa 5, nhỏ hơn lá đài, nhị đính trước cánh hoa; đĩa mật to. Quả hạch xoan dài 0.8-1cm.

Rung rúc nhiều hoa
1. Cành lá mang hoa; 2. Hoa;
3. Cánh hoa và nhị; 4. Đĩa mật và nhuỵ.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc ở rìa rừng và trên đồi cây bụi.

Phân bố: Lào Cai, Đồng Nai. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Nêpan, Trung Quốc, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Rễ, quả - *Radix et Fructus Berchemiae Floribundae.*

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng khư phong lợi thấp, hoạt huyết chỉ thống, tán ứ tiêu thũng.

Công dụng: Cũng dùng tương tự như cây Rung rúc trị phong thấp đau nhức xương, đẻ xong đau bụng. Dùng ngoài bó gãy xương.

Ở Quảng Tây (Trung Quốc), cũng được dùng trị xơ gan cổ trướng, hoàng đản, nhiệt độc trong thai, kinh nguyệt không đều; thân được dùng trị phong thấp tê đau, đau bụng trước khi hành kinh; lá dùng trị lao phổi, sưng vú.

Ghi chú: Danh lục thực vật Việt Nam (Tập II) còn nêu loài Rung rúc Trung – *Berchemia annamensis* Pitard. phân bố ở Kon Tum, Lâm Đồng, Ninh Thuận. Cũng được sử dụng làm thuốc chữa tê thấp, đau lưng mỏi gối, chữa sốt rét và ỉa chảy.

264- Ruộng cày

Ruộng cày, Biệt gia - *Bergia ammannioides* Roxb., thuộc họ Đàn thảo - *Elatinaceae.*

Mô tả: Cây thảo nhỏ mọc hằng năm, nằm hay đứng cao 20-40cm, thường có ít nhánh; thân có lông tuyến dày, trắng. Lá mọc đối, phiến lá từ từ hẹp thành cuống; gân bên 3 đôi; lá kèm nhỏ 1-2mm, hình tam giác, chia 2 thuỳ. Xim co ở nách lá.

Hoa nhỏ, màu hồng hay trắng, có lông đỏ, có cuống 3-7mm; 5 lá đài; 5 cánh hoa ngắn hơn lá đài; 5-3 nhị; bầu trên, có 5 ô. Quả nang 1mm, có đài tồn tại, nở thành 5 mảnh.

Sinh thái: Mọc ở ruộng còn ẩm và bờ ruộng.

Ra hoa từ tháng 12 đến tháng 5 năm sau.

Phân bố: Lạng Sơn, Đồng Nai.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, các nước nhiệt đới thuộc châu Á, châu Đại Dương, châu Phi.

Ruộng cày
1. Dạng chung; 2. Chi tiết hoa;
3. Cánh hoa; 4. Nhị.
(Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Bergiae.*

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt giải độc.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), dùng chữa viêm nhiễm niệu đạo; còn ở Quảng Tây, cây được dùng trị rắn độc cắn.

265- Ruột gà có khớp

Ruột gà có khớp - *Borreria articularis* (L.f.) F. N. Williams (*Spermacoce articularis* L.f.), thuộc họ Cà phê - *Rubiaceae.*

Mô tả: Cỏ nằm, dài 20-30cm; thân vuông; cạnh nhám. Lá có phiến xoan ngược hay thuôn thon, dài 1-3cm, cứng, nhám ở mặt trên; gân bên 3 đôi; lá kèm có tơ nhọn. Cụm hoa xim co 2-6 hoa, màu hồng hay trắng. Hoa mẫu 4; tràng có ống cao 4mm, các thuỳ dài 1mm; bầu có 2 ô, mỗi ô chứa 1 noãn. Quả nang cao 4-5mm, có lông, chứa 1 hạt đen.

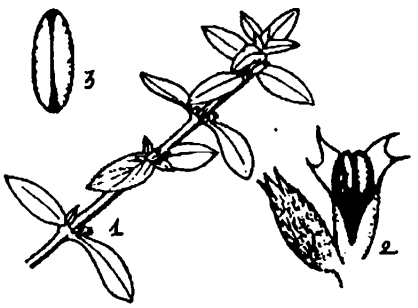

Ruột gà có khớp
1. Ngọn cây mang hoa; 2. Quả; 3. Hạt.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác ven đường, nơi đất khô, nhất là vùng duyên hải. Ra hoa quả gần như quanh năm.

Phân bố: Khá phổ biến ở Việt Nam. Còn có ở Ấn Độ, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Rễ, cành - *Radix et Ramulus Borreriae Articularis.*

Công dụng: Rễ giải khát, trị sốt, chống thụ; cành trị đau mắt (CCVN 3: 220).

266- Ruột gà dạng húng

Ruột gà dạng húng - *Borreria ocymoides* (Burm.f.) DC, (*Spermacoce ocymoides* Burm.f.), thuộc họ Cà phê - *Rubiaceae.*

Mô tả: Cây thảo mọc hằng năm, bò ở đất, cao 10-40cm, thân vuông. Lá giống với lá bạc hà (húng cây), dày, không lông. Lá kèm đính thành phiến có 4-5 lông to. Cụm hoa xim co ở nách lá; tràng màu trắng; cánh hoa có ít lông ở trong. Quả nang hai hạt, dài, đen.

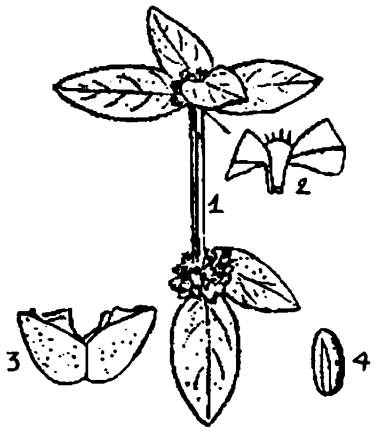

Ruột gà dạng húng
1. Ngọn cây mang hoa;
2. Lá kèm; 3. Quả; 4. Hạt.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc ven đường, trong vườn. Ra hoa quả từ tháng 11 đến tháng 5 năm sau.

Phân bố: Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Kon Tum, Lâm Đồng, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu.

Còn có ở Ấn Độ, Lào, Malaixia.

Bộ phận dùng: Lá, nhựa cây - *Folium et Jus Borreriae.*

Công dụng: Ở Malaixia, lá giã nát, đắp chữa đau đầu; ở Inđônêxia lá nghiền chữa vết thương; ở Nigeria nhựa cây dùng chữa eczema, vết loét và hắc lào (PROSEA, 12.2).

267- Ruột gà nhỏ

Ruột gà nhỏ, Rau chiên, Phong hoa thảo - *Borreria stricta* (L.f.) G. Mey. [*B. pusilla* (Wall.) DC.], thuộc họ Cà phê - *Rubiaceae.*

Mô tả: Cây thảo cứng, cao 15-60cm, thường chỉ phân nhánh ở nửa dưới, nhánh có 4 cạnh nhọn. Lá mọc đối; phiến lá hẹp, dài 2.5-4cm, rộng 2-4mm, nhám, mặt dưới có lông ở gân giữa; lá kèm là 7-9 tơ nhọn. Cụm hoa ở nách lá; đài có răng không lông; tràng trắng, dài 2.5-3.5mm; nhị và vòi nhuỵ thò. Quả nang cao 2mm, có lông thưa, 2 ô, mỗi ô chứa 1 hạt có nhăn ngang.

Ruột gà nhỏ
1. Dạng chung; 2. Hoa.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc chủ yếu ở vùng duyên hải. Ra hoa quả gần như quanh năm.

Phân bố: Quảng Ninh, Hải Dương, Hà Nội, Khánh Hoà, Lâm Đồng, Ninh Thuận, Đồng Nai, Thành phố Hồ Chí Minh, Bà Rịa-Vũng Tàu, Kiên Giang.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Borreriae Strictae.*

Công dụng: Ở Trung Quốc, cây được dùng trị đòn ngã tổn thương, vô danh thũng độc và rắn độc cắn.

268- Ruột gà phún

Ruột gà phún, Rau chiên lông - *Borreria hispida* (L.) K. Schum. (*Spermacoce hispida* L.), thuộc họ Cà phê - *Rubiaceae.*

Mô tả: Cây mọc sà, phân nhánh, trải ra hay gần như mọc đứng, cao 15-40cm, ráp hay có lông lún phún. Lá xoan ngược, hình cái bay hay thuôn, nhọn và men theo gốc, tròn hay tù ở chóp, dài 12-40mm, rộng 8-15mm, màu lục nhạt ở trên, nhạt màu hơn ở dưới, mép có khi dày lên và cứng. Hoa hồng, tím hay trắng thành bó ở nách.

Sinh thái: Mọc rải rác ven đường, các bãi đất hoang, nơi khô. Ra hoa tháng 9-10.

Phân bố: Khá phổ biến ở Việt Nam. Còn có ở Ấn Độ và các nước nhiệt đới khác.

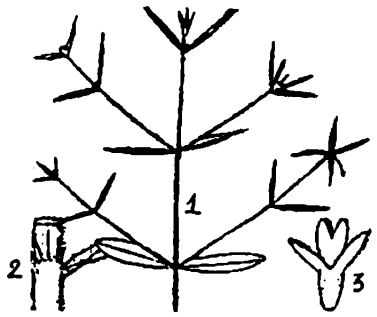

Ruột gà phún
1. Ngọn cây mang hoa;
2. Mấu thân với lá kèm; 3. Hoa.
(Hình theo CCVN).

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Borreriae Hispidae.*

Tính vị, tác dụng: Nước sắc rễ gây chuyển hoá; hạt gây kích thích.

Công dụng: Làm thuốc gây nôn tẩy. Ở Ấn Độ, hơi nước sắc rễ dùng hít để diệt sâu răng.

269- Ruột gà vung

Ruột gà vung - *Borreria laevis* (Lam.) Griseb. (*Spermacoce laevis* Lam.), thuộc họ Cà phê - *Rubiaceae.*

Mô tả: Cây thảo nhỏ, cao 15-50cm; thân mảnh, có ít lông ngắn ở cạnh. Lá có phiến thon hẹp, rộng 2-3mm; các lá ở thân lớn hơn, cỡ 2.5x0.7-0.8cm; lá kèm là 5 tơ dài, có lông. Cụm hoa xim co ở nách lá; lá bắc và lá đài có rìa lông; tràng hoa nhỏ, có ống dài bằng các thuỳ; nhị 2. Quả nang, mỗi mảnh có 1 hạt to.

Ruột gà vung
1. Một đoạn thân dây;
2. Lá; 3. Cụm hoa; 4. Hoa;
5. Quả; 6. Quả mở và hạt. (Ngk).

Sinh thái: Mọc ở trảng, đất hoang dọc đường đi, nhất là nơi khô ráo.

Phân bố: Loài của châu Mỹ nhiệt đới, được truyền bá vào nhiều nước; là loài cây đi theo người.

Bộ phận dùng: Lá, rễ - *Folium et Radix Borreriae Laevis.*

Thành phần hoá học: Rễ chứa emetin.

Công dụng: Ở Nuven Calêđôni, người ta dùng cây làm thuốc trị lỵ. Còn ở Niu Ghinê, người ta dùng lá phối hợp với rễ cây Thóc lép – *Desmodium sequax* rồi tán nhỏ với củ Gừng và thêm với ít tro để lâu năm, làm thành viên nhỏ nhét vào chân răng 30 phút để trị sâu răng.

Bổ, trị mật nhiều, trị tê thấp (CCVN, 3: 220).

270- Rút dại

Rút dại, Điền ma nhám, Điên điển tham - *Aeschynomene aspera* L., thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây thảo thuỷ sinh, to, cao 1.5-2m, nhẵn, có thân hình trụ to đến 2cm (ở gốc tới 10cm), có tuỷ to, xốp, màu trắng. Lá dài 7-17cm.

Lá chét 61-101, hình dải, dài 7-20x1.5-3mm, mép có rìa lông; lá kèm hình ngọn giáo, 3cm, kéo dài xuống phía dưới chỗ dính bởi một tai ngắn hơn. Chùm hoa ở nách lá, dài 5cm, có lông cứng, mang 2-7 hoa màu vàng tươi, dài 2cm; đài 1cm có 2 môi, môi trên chia 3 thuỳ; tràng hoa có lông cao đến 2cm; cánh thìa xẻ tua dạng răng ở mép. Quả hình dải, hẹp, dài 5-6cm, rộng 0.9-1cm, có cuống dài, nhám ở phần giữa, có u nần ở mép, chia 5-9 đốt có cạnh 1cm; hạt hình thận, màu nâu.

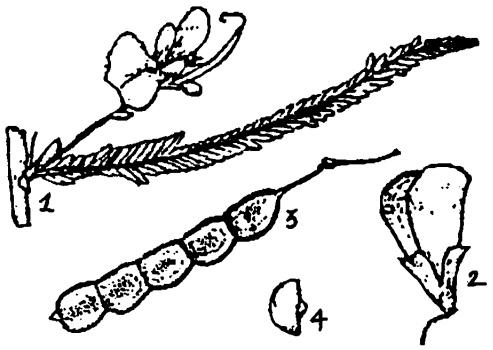

Rút dại

1. Lá và chùm hoa;
2. Hoa; 3. Quả; 4. Hạt.
(Hình theo FCLVN).

Sinh thái: Mọc nơi ẩm ướt, ven hồ ao, đầm lầy.

Ra hoa quanh năm.

Phân bố: Đồng Nai, Thành phố Hồ Chí Minh, An Giang, Cần Thơ, Sóc Trăng. Còn có ở Ấn Độ, Lào, Campuchia, Thái Lan, Xri Lanca, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Tuỷ cây - *Medulla Aeschynomenes Asperae.*

Công dụng: Tuỷ cây là một khối các tế bào xốp màu trắng tập hợp dày đặc không có dạng sợi, nó có tác dụng dẫn nhiệt kém, dùng cách nhiệt cho những thức uống giải khát, dù cho nhiệt độ môi trường cao, nhưng các chế phẩm ướp lạnh vẫn giữ được nhiệt độ thấp; cũng dùng làm mũ nhẹ.

Ở Campuchia, tuỷ cây là một chất cầm máu tốt được dùng trong các trường hợp băng huyết.

271- Rút gân

Rút gân, Trừu cân thảo, Cẩu cân man - *Cucubalus baccifer* L., thuộc họ Cẩm chướng - *Caryophyllaceae.*

Mô tả: Cây thảo lưu niên, mảnh yếu, cao đến 2m; thân rễ chia nhánh. Lá có phiến thon, dài 2-3cm, rộng 1-1.5cm, những lá ở thân có thể dài 3-5cm, rộng 2-2.5cm, mép có khi lượn sóng, có lông mịn. Ngù hoa thưa, hoa thòng; lá đài cao 8-15mm, dính nhau, thuỳ không đều; cánh hoa chẻ đôi, trắng; nhị 10; bầu 1 ô nhiều noãn; vòi nhuỵ 3, rời. Quả mập tròn đường kính 6-8mm, màu đen bóng; hạt hình thận, màu đen, bóng, to cỡ 1.5mm.

Rút gân

1. Ngọn cây mang quả; 2. Lá ở thân; 3. Hoa.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác ven rừng, ven đường, ở độ cao 1500-1800m. Ra hoa quả tháng 6-8.

Phân bố: Lào Cai (Ô Quy Hồ). Còn có ở Ấn Độ, vùng Himalaia, Trung Quốc, Nhật Bản và nhiều nước khác.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Cucubali Bacciferis.*

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, nhạt, tính ấm; có tác dụng tiếp cốt sinh cơ, tán ứ giảm đau, khư phong trừ thấp, lợi niệu tiêu thũng.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ cây dùng chữa gãy xương, đòn ngã tổn thương, phong thấp đau nhức các khớp, trẻ em cam tích, thận viêm thuỷ thũng, viêm nhiễm đường tiết niệu, lao phổi. Dùng ngoài trị mụn nhọt lở ngứa, sưng hạch.

Ở Tây Ban Nha, nước sắc toàn cây dùng ngăn chặn xuất huyết.

272- Rút nước

Rút nước, Điên điển bưng, Điền ma Ấn - *Aeschynomene indica* L., thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây thảo hằng năm, hoá gỗ nhiều hay ít, cao 0.3-2.5m; có thân mảnh, nhẵn. Lá kép lông chim chẵn có trục dài 5-7cm, mang gai nhỏ hay tuyến cách quãng; lá chét 41-61, hình dải, dài 4-15mm, rộng 1-4mm, xếp sít nhau; cuống lá 4-15mm; lá kèm thuôn 6-7mm, kéo dài tới nơi dính. Cụm hoa ở nách lá, dài 2-5cm mang 1-4 hoa màu vàng, đài dài 5mm, hai môi, tràng dài 7-8mm.

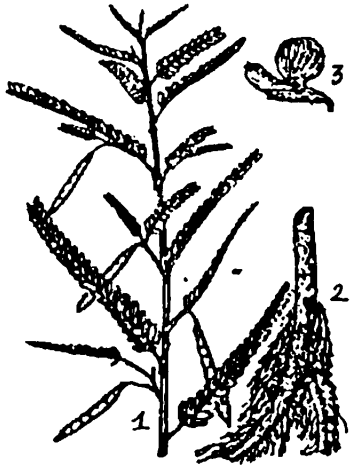

Rút nước
1. Ngọn cành mang quả; 2. Rễ; 3. Hoa.
(Hình theo TDĐTĐ).

Quả dẹt, dài 25-40mm, rộng 4mm, nhăn nheo giữa các hạt, có 5-10 đốt; hạt hình thận, 2.5x1mm, màu nâu.

Sinh thái: Thường gặp ở những nơi ẩm, trên đất sét cát, trên các ruộng có nước, ruộng không cấy.

Ra hoa tháng 3, kéo dài đến tháng 7-8; có quả tháng 9-10.

Phân bố: Ở nước ta, cây mọc từ vùng thấp cho tới vùng cao 1000m ở nhiều nơi. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Xri Lanca, Malaixia, Inđônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Toàn cây, phần gỗ của thân, lá, rễ - *Herba, Lignum, Folium et Radix Aeschynomenes Indicae.*

Tính vị, tác dụng: Toàn cây có vị ngọt, nhạt, tính hàn; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, bình can minh mục, lợi niệu. Gỗ thân hơi đắng, tính bình; có tác dụng thanh nhiệt lợi thấp, thông lâm, hạ nhũ. Rễ thanh nhiệt lợi thấp, tiêu tích, giải độc.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), toàn cây dùng trị cảm nhiễm niệu đạo, tiểu tiện bất lợi, viêm gan thể hoàng đản, phúc thuỷ, viêm ruột, lỵ, trẻ em cam tích, viêm kết mạc. Gỗ thân dùng trị thuỷ thũng, nhiệt lâm. Rễ dùng trị huyết lâm và cam tích. Lá trị ung thũng, vết thương hở xuất huyết.

Có nơi còn dùng toàn cây trị người già mắt mờ, đau mắt đỏ, viêm túi mật, bệnh mày đay và rắn cắn.

273- Rút rế

Rút rế, Rung rút, Ráo ráo - *Berchemia loureiriana* DC., thuộc họ Táo ta - *Rhamnaceae.*

Mô tả: Bụi trườn, cao 4m; cành non mảnh, không lông. Lá có phiến nhỏ, hình trái xoan hay bầu dục, dài 1.5-2.5cm, rộng 0.7-1.2cm, tù hai đầu, gân bên 5-6 đôi; cuống dài 5-7mm. Chùm hoa ở nách lá; hoa nhỏ, màu trắng, theo mẫu 5. Cánh hoa dài 3mm; đĩa mật dày; bầu có 2 ô. Quả hạch dài 5-6mm, đen, hạt 2.

Rút rế
1. Cành mang quả; 2. Hoa; 3. Quả.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thưa, ven rừng, dọc đường đi vùng đồng bằng. Ra hoa tháng 9-10, có quả từ tháng 12 đến tháng 1 năm sau.

Phân bố: Bắc bộ Việt Nam. Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Berchemiae Loureirianae.*

Công dụng: Thân dùng đan rế; rễ trị tê thấp, đau lưng, trị sốt, ỉa (CCVN 2: 440).

274- Rút roi

Rút roi, Đậu mít - *Smithia sensitiva* Aiton, thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây bụi thấp mọc đứng, cao 40-80cm, có các nhánh hình trụ, nhẵn. Lá có trục dài 10-25mm, lá chét 4-10 đôi hình dải thuôn tới hình trứng ngược, dài 6-9mm, rộng 2mm, mặt trên nhẵn, mặt dưới có lông tơ dài trắng trên gân chính và trên mép lá; cuống lá 2mm; lá kèm hình trứng nhọn, dài 8-10mm.

Cụm hoa chùm co lại, dài 15-18mm, nhẵn, có cuống, có khi chỉ còn lại 1-4 hoa riêng lẻ. Hoa nhỏ màu vàng. Quả đậu ngắn, có 6 đốt hình mắt chim, có gợn; hạt hình thận 1mm, nâu, bóng.

Rút roi

1. Cành mang hoa và quả; 2. Quả.

(Hình theo CCTT).

Sinh thái: Mọc ở bãi cỏ ven đường, trảng cỏ và cây bụi, ở độ cao tới 1600m, nơi đất ẩm lầy.

Ra hoa tháng 4-10.

Phân bố: Phổ biến khắp nơi ở Việt Nam. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Xri Lanca, Malaixia, Inđônêxia, Philippin, Ôxtrâylia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Smithiae Sensitivae.*

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng khư phong, chỉ khái, tiêu thũng.

Công dụng: Lá dùng được làm rau ăn.

Ở Ấn Độ, toàn cây được dùng nấu nước dưới dạng nước rửa trị đau đầu. Toàn cây nấu lên và ăn nguội để trị chứng đái dắt và trị sỏi thận.

Ở Vân Nam (Trung Quốc) cây được dùng trị ho, bệnh giun móc thể xoắn ốc, sang độc, rắn cắn.

S

1- Sa châm

Sa châm - *Osyris lanceolata* Hochst. ex Steud. (*O. arborea* Wall., *O. wightiana* Wall.), thuộc họ Đàn hương - *Santalaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ hay cây bụi thường xanh, cao 2-3m; cành non có cạnh, không lông, màu lục. Lá mọc so le, mỏng, hình ngọn giáo hay hình trứng ngược, dài 1.5-5cm, rộng 0.6-2cm, đầu có mũi, gốc hình nêm thon dần thành cuống ngắn; gân giữa lõm ở mặt dưới; gân bên 5-10 đôi; cuống lá ngắn, không lông.

Sa châm

1. Cành hoa; 2. Nhánh quả; 3. Hoa cái.

(Hình theo TDĐTĐ).

Hoa nhỏ, tập hợp thành tán ít hoa trên cuống 1.2cm; hoa màu vàng lục, có mùi thơm, đơn tính. Hoa đực có 3 lá đài, 3 nhị có chỉ nhị ngắn và bao phấn 2 ô, bầu lép chỉ là một mấu lồi giữa đĩa mật. Hoa cái có đĩa mật và nhị như ở hoa đực nhưng bao phấn bị thui; bầu hạ, một ô; thường chứa 3 noãn; vòi rất ngắn, đầu nhuỵ 3. Quả gần hình cầu hay hình quả lê, màu đỏ, đường kính 8-10mm.

Sinh thái: Cây mọc ở rừng thưa hoặc trong lùm bụi trên các đồi núi lên đến độ cao trên 600m. Ra hoa từ tháng 3 đến tháng 10.

Phân bố: Lào Cai, Sơn La, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Hà Nội vào Đăk Lăk. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Rễ, lá - *Radix et Folium Osyridis Lanceolatae*

Tính vị, tác dụng: Vị cay, hơi đắng, tính mát; có tác dụng tiêu viêm giải độc, an thần, chỉ huyết, tiếp cốt, điều kinh, giải biểu.

Công dụng: Ở Trung Quốc, rễ và lá được dùng làm thuốc trị ho, đau dạ dày, ngoại thương xuất huyết, gãy xương, kinh nguyệt không đều, thai động không yên, ghẻ ngứa ngoài da, sang độc. Dùng trong, dạng thuốc sắc, 8-16g; dùng ngoài giã nát bôi hoặc nấu nước rửa.

2- Sa mộc

Sa mộc, Sa mu, The mốc - *Cunninghamia lanceolata* (Lamb.) Hook., thuộc họ Bụt mọc - *Taxodiaceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao tới 40m hay hơn, có nhánh thường rụng. Lá xếp theo một mặt phẳng ngang, cứng, dai, dài 3-7cm, rộng 3-4mm, hình dải, có chóp nhọn, mép có răng cưa, cong xuống dưới với một dải lỗ khí màu trắng trắng ở mặt dưới lá, ở phía này hoặc phía kia của gân giữa. (*Ảnh số* 1135).

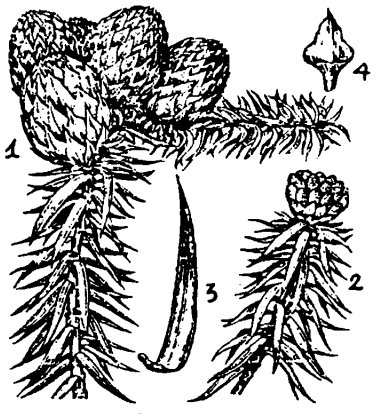

Sa mộc

1. Ngọn cành mang nón đực;

2. Cành mang nón cái; 3. Lá; 4. Vẩy.

(Hình theo CCCI).

Hoa đực xếp cụm 15-20 cái, hình trụ thành đuôi sóc ở ngọn, xếp thành nhóm 5-6 cái một. Hoa cái hình trứng, đơn hay cụm lại. Nón dài 3-4cm, rộng 3cm ở gốc, vẩy có răng, có chóp hình tam giác, tận cùng thành mũi thon. Hạt hình trái xoan, có cánh hẹp. (*Ảnh số* 1130).

Sinh thái: Trung sinh, sinh trưởng nhanh trên đất còn tầng dày và ẩm, ở độ cao 100-1500m.

Phân bố: Mọc tự nhiên ở Trung và Nam Trung Quốc; nhập trồng thành rừng ở các tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn và Quảng Ninh, thường ở độ cao 200-700m. Đôi khi trồng làm cảnh ở các khu nghỉ mát vùng núi.

Bộ phận dùng: Vỏ thân, rễ, lá - *Cortex, Radix et Folium Cunninghamiae*, thường được gọi là Sam mộc - 杉木.

Thành phần hoá học: Hạt chứa tinh dầu (20%), cây chứa tinh dầu có mùi thơm của terpineol và cedrol.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính hơi ấm; có tác dụng khư phong chỉ thống, tán ứ chỉ huyết. Tinh dầu thơm có tính kháng sinh.

Công dụng: Cây thường được trồng để bênc hồi rừng và để làm cây cảnh. Gỗ tốt dùng trong xây dựng, đóng đồ, đóng áo quan, cất tinh dầu. Tinh dầu dùng để chữa trị các vết thương và đụng giập, sây sát, thâm tím, đau thấp khớp.

Ở Trung Quốc, cây được dùng trị: lở sơn, ecpét mọc vòng, di tinh, bỏng lửa nhẹ, bệnh mụn, trĩ ngoại và trĩ hỗn hợp sưng đau, lở ngứa khắp người do ngộ độc phong thấp.

3- Sa mộc dầu

Sa mộc dầu, Sa mộc Quế Phong - *Cunninghamia konishii* Hayata, thuộc họ Bụt mọc - *Taxodiaceae.*

Mô tả: Cây gỗ to, thường xanh, có thể cao đến hơn 30m, đường kính thân đến hơn 80cm, hình tháp. Lá mọc xoắn ốc rất dày đặc, có gốc vặn do đó xếp ít nhiều thành hai dãy, hình dải, dài 2-3cm, rộng 0.25cm, thót thành mũi tù không cứng ở đầu, hơi có răng cưa ở hai mép và có hai dải lỗ khí chủ yếu ở mặt dưới. Nón đực mọc thành cụm ở nách lá gần đầu cành. Nón cái đơn độc hay thành cụm 2-3 cái, khi trưởng thành dài 2-2.5cm, rộng 1.3cm, gồm các vẩy hình tam giác rộng, có mũi nhọn ở đầu, có răng cưa ở hai mép và 2 tai tròn ở giữa, mang 3 hạt. Hạt có các cánh bên khá rộng, dài 5mm, rộng 4mm.

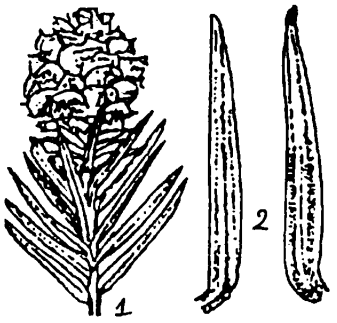

Sa mộc dầu

1. Cành mang lá và nón cái; 2. Lá.

(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mới gặp ở độ cao từ 1200 tới 2000m, mọc rất rải rác trong rừng rậm nhiệt đới thường xanh mưa mùa ẩm, ở đai núi trung bình (thường gọi là rừng rêu) có khí hậu và đất luôn ẩm ướt, hỗn giao với các loài cây như pơ mu, hoàng đàn và sồi lá tre.

Phân bố: Thanh Hoá, Nghệ An (Quế Phong, Quỳ Hợp, Con Cuông). Còn có ở Trung Quốc, Đài Loan, Lào.

Bộ phận dùng: Lõi gỗ, tinh dầu - *Medulla et Oleum Cunninghamiae Konishii.*

Thành phần hoá học: Trong gỗ có các sesquiterpen, diterpen và lignan.

Tính vị, tác dụng: Tinh dầu có độc tính với tế bào và có tác dụng chống lại 3 dòng tế bào ung thư thể rắn ở người.

Công dụng: Gỗ nhẹ, hơi thơm, ít bị mối mọt, dùng trong xây dựng, đóng đồ dùng gia đình và áo quan. Vỏ có nhiều nhựa.

Sách Cây thuốc Tỉnh Nghệ An ghi: Đây là nguồn có thể đi sâu nghiên cứu để chế tạo ra thuốc chống ung thư (?).

4- Sa môn

Sa môn, Cây vẩy ốc - *Salomonia cantoniensis* Lour., thuộc họ Viễn chí - *Polygalaceae.*

Mô tả: Cỏ cao 5-20cm, nhẵn. Thân hình sợi, có cánh, nhất là ở ngọn, nhiều khi phân nhánh. Lá hình trái xoan hay hình tam giác, ít khi hình tim ở gốc, có mũi nhọn ở ngọn, nhẵn. Hoa mọc thành bông hơi thưa, 5 lá đài hình trái xoan nhọn, có răng ở mép; 3 cánh hoa, cánh thứ 3 hình mũ ở ngọn, tù, với 2 tai nhỏ hình tám giác tù ở gốc mũ; 4 nhị hàn liền thành bẹ bởi các chỉ nhị; bầu hình tam giác ngược, 2 ô. Quả nang có mạng lõm, hai cánh có răng; hạt đen, to 1.5mm. (*Ảnh số* 1136).

Sa môn

1. Dạng chung; 2. Nụ hoa;
3. Đoạn thân có cánh; 4. Quả.
(Hình theo CCTT).

Sinh thái: Mọc thành đám nhỏ ở ruộng hoang, nương rẫy, nơi đất ẩm. Ra hoa quả tháng 7-11.

Phân bố: Lào Cai, Quảng Ninh, Bắc Giang, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Vĩnh Phúc, Kon Tum, Gia Lai, Lâm Đồng, Bà Rịa-Vũng Tàu, Kiên Giang. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Salomoniae Cantoniensis.*

Thành phần hoá học: Rễ có mùi metyl salicylat.

Tính vị, tác dụng: Vị hơi cay, tính ấm, có hương thơm, hơi có độc; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, tiêu thũng, kháng khuẩn, trấn thống, khử ế.

Công dụng: Thường được dùng chữa sốt trẻ em, chữa đau mắt (Viện Dược liệu).

Ở Trung Quốc dùng trị rắn cắn, dao chém, vô danh thũng độc, đau răng và mắt sinh màng mộng.

Ở Ấn Độ cây được giã ra và đắp vào miệng trẻ em bị bệnh spru.

Đơn thuốc:

1. Mắt sinh màng trắng: Sa môn nấu nước và rửa.

2. Đau răng: Nấu nước Sa môn dùng ngậm.

3. Mụn nhọt độc và rắn cắn: Giã cây tươi đắp.

5- Sa môn rìa lông

Sa môn rìa lông, Xỉ quả thảo lá có lông - *Salomonia ciliata* (L.) DC., thuộc họ Viễn chí - *Polygalaceae.*

Mô tả: Cây cao 5-20cm, thường phân nhánh. Thân không có cánh, mảnh, không lông. Lá hình trái xoan ngược hay thuôn, có mũi cứng, mép có rìa lông, có khi không có, dài 8mm, rộng 3-4mm, các lá ở gốc hầu như tròn; 1 gân giữa; cuống lá không rõ. Cụm hoa thành bông; lá bắc nhọn, có răng, dài bằng nửa hoa. Lá đài hình ngọn giáo-nhọn, dài 1.5mm, có răng. Cánh hoa 3, màu hồng; các cánh hoa trên ngắn, lõm, tròn, cái thứ ba (cánh thìa), dạng mũ trùm, tù, với 2 tai rất ngắn ở gốc mũ. Nhị 4. Bầu hình tam giác ngược. Vòi nhuỵ có khớp ở gốc. Quả nang hình chữ nhật ngang, lõm ở giữa; có lông mi ở mép, rộng 2mm, cao 1mm; hạt hình trái xoan, gần tròn, đường kính 1mm.

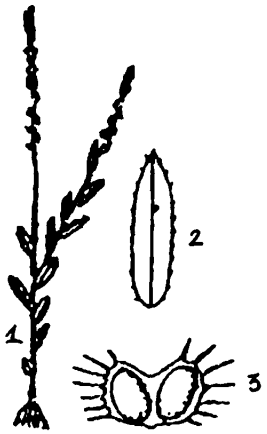

Sa môn rìa lông

1. Toàn cây; 2. Lá; 3. Quả nang.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Cây mọc trên đất ẩm, ruộng khô, đất cát vùng biển lên tới độ cao 1500m. Ra hoa và quả từ tháng 8 đến tháng 12.

Phân bố: Ở nước ta, có gặp tại Quảng Ninh, Hoà Bình, Hà Nội, Ninh Bình, Đà Nẵng vào tới Lâm Đồng và An Giang, Kiên Giang. Còn có ở các nước nhiệt đới châu Á và Ôxtrâylia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Salomoniae Ciliatae.*

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính ấm; có tác dụng tiêu thũng, giải độc, trấn thống.

Công dụng: Toàn cây được dùng ở Trung Quốc làm thuốc trị phong thấp, vô danh thũng độc, đau răng và dùng ngoài trị rắn cắn.

6- Sa nhân

Sa nhân, Mè tré bà, Dương xuân sa - *Amomum villosum* Lour. (*A. echinosphaera* K. Schum.), thuộc họ Gừng - *Zingiberaceae.*

Mô tả: Cây thảo cao 2-2.5m, có thân rễ bò ngang mang vẩy và rễ bên, tạo ra những thân khí sinh, loại mang lá, loại mang hoa. Lá mọc so le, xếp 2 dãy; có bẹ dài, phiến trải ra, hình xoan thon, dài đến 40cm, rộng 8cm, hai mặt không lông; cuống ngắn. Cụm hoa cao 6-8cm, trải ra trên mặt đất, ở gốc có vẩy và những lá bắc mọc so le; hoa thưa, 5-10, màu vàng vàng; dài 17mm, có 3 răng; tràng hoa hình ống, có phiến chia 3 thuỳ thuôn và dài 13mm; nhị có chỉ nhị dài bằng bao phấn; cánh môi dạng mo, đầu lõm, có 2 nhị lép ở gốc. Quả hình trái xoan dài 1.5-2cm, rộng 1.2-1.5cm phủ gai nhỏ cong queo. (*Ảnh số* 1137).

Sa nhân

1. Gốc cây mang quả; 2. Cành lá;
3. Hoa và các bộ phận.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây mọc trên những nơi đất bằng phẳng có nhiều mùn. Cây ưa ẩm và chịu bóng. Ở nơi phát quang rừng cây làm mất tán che cho sa nhân, tăng độ sáng, giảm độ ẩm, đất bị khô làm cho cây bị tàn lụi. Muốn cho sa nhân mọc được cần độ tán che 50%.

Ra hoa vào tháng 5-6, có quả vào tháng 7-8.

Phân bố: Được trồng và mọc hoang ở miền Bắc và các tỉnh miền Trung Việt Nam.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Quả - *Fructus Amomi Villosi*, thường gọi là Sa nhân - 砂仁.

Thu hái quả lúc gần chín (mùa hè-thu), bóc vỏ lấy khối hạt màu trắng đem phơi khô.

Thành phần hoá học: Trong quả Sa nhân có tinh dầu mà thành phần chủ yếu có D-camphor, D-borneol, D-formylacetat, D-limonen, phellandren, α-pinen, paramethoxy etyl cinnamat, nerolidol, linalol.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, mùi thơm, tính ấm; có tác dụng hành khí chỉ thống, ôn tỳ kiện vị, tiêu thực, an thai, chỉ tả, chỉ lỵ.

Công dụng: Sa nhân được dùng làm thuốc chữa bụng và dạ dày trướng đau, ăn uống không tiêu, nôn mửa, viêm ruột ỉa chảy, lỵ, động thai. Liều dùng 3-6g, dạng thuốc sắc hoặc hoàn tán. Thường phối hợp với các vị thuốc khác.

Ghi chú: Người âm hư nội nhiệt không nên dùng.

7- Sa nhân gai

Sa nhân gai, Sa nhân ké - *Amomum xanthioides* Wall. ex Baker [*A. villosum* Lour. var. *xanthioides* (Wall. ex Baker) T. L. Wu et S. J. Chen], thuộc họ Gừng - *Zingiberaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, cao đến 3m. Thân rễ mọc ngang, mập dày. Thân khí sinh mọc đứng. Lá hình ngọn giáo dạng dải, dài 15-35cm, rộng 4-7cm, đầu nhọn sắc hoặc nhọn ít, thành đuôi, gốc hình nêm, màu lục, hai mặt không có lông; bẹ dạng màng, bóng, lưỡi bẹ dài 4mm, dạng màng.

Cụm hoa ở sát mặt đất, có vẩy hình tròn dạng trứng ngược; lá bắc nhỏ, hình tròn dài,

dài 1.8-2cm, bóng; đài hoa dạng ống có 3 thuỳ nhọn; tràng dạng ống, dài cỡ 2cm, các phiến hình tròn dài, dài cỡ 1cm; cánh môi hình muôi, dài bằng cánh hoa, rộng cỡ 1.5cm, đầu chia 2 thuỳ, gốc có móng; bao phấn nhẵn, dài cỡ 5.5mm. Quả nang có 3 rãnh, rộng đến 2cm, có gai nhỏ, hạt to cỡ 3mm. (*Ảnh số* 1138).

Sinh thái: Mọc trên đất bằng, dưới tán rừng ẩm. Ra hoa tháng 3-4, có quả tháng 7-8.

Sa nhân gai

1. Đoạn thân rễ mang hoa; 2. Nhánh lá.

(Hình theo CCVN).

Phân bố: Được trồng và mọc hoang ở miền Bắc và các tỉnh miền Trung Việt Nam. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Quả - *Fructus Amomi Xanthioidis*, thường gọi là Sa nhân - Thúc sa mật - 砂仁 - 缩砂蜜.

Thành phần hoá học: Quả chứa 1.7-3% tinh dầu mà trong thành phần có α-pinen, camphen, β-pinen.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính ấm; có tác dụng hành khí khoan trung, kiện tỳ tiêu thực, an thai.

Công dụng: Thường được dùng trị đầy bụng, bụng quặn đau, ăn uống không tiêu, thức ăn tích tụ gây ỉa chảy và động thai.

Ở Ấn Độ, người ta dùng Sa nhân gai làm thuốc kích thích, giúp tiêu hoá và trị những cơn đau bụng dữ dội và trị lỵ.

8- Sa nhân hai hoa

Sa nhân hai hoa, Sa nhân hồi - *Amomum biflorum* Jack, thuộc họ Gừng - *Zingiberaceae.*

Mô tả: Bụi cao đến 1m; thân rễ nhỏ, thơm, hơi vàng, đường kính 4mm. Lá có phiến mỏng, chóp nhọn dài, mặt dưới có lông mềm; cuống dài 6-10mm; bẹ không lông. Cụm hoa mang ít hoa, hoa màu đỏ, cao 11cm; đài cao 3-4cm; tràng có thuỳ cao 1.5cm, cánh môi dỏ có sọc giữa vàng, bao phấn có 2 tai; đầu nhuỵ hình chén. Quả nang to 1cm, không lông.

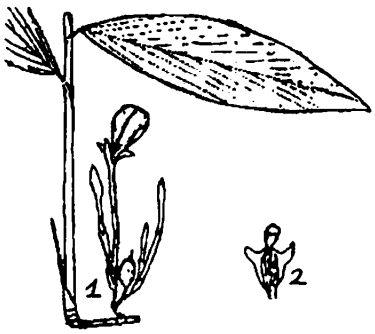

Sa nhân hai hoa

1. Gốc cây và cụm hoa; 2. Hoa bổ dọc.

(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Thường mọc dưới tán rừng ẩm, núi đá vôi, nơi có tầng mùn ẩm. Mùa hoa tháng 4-5, có quả tháng 7.

Phân bố: Lai Châu, Sơn La, Ninh Bình và Đồng Nai (Mã Đà). Còn có ở Ấn Độ, Campuchia, Thái Lan, Malaixia.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Amomi Biflori.*

Công dụng: Danh lục thực vật Việt Nam ghi là Cây có tinh dầu; lá dùng tắm cho trẻ khi sốt hay sau khi ốm.

9- Sa nhân hoa thưa

Sa nhân hoa thưa, Riềng ấm - *Amomum thyrsoideum* Gagnep., thuộc họ Gừng - *Zingiberaceae.*

Mô tả: Cây thảo có rễ củ. Lá hình ngọn giáo, gốc tròn, đầu nhọn, không lông, dài đến 25cm, rộng 6mm; bẹ nhẵn; lưỡi bẹ tròn, nguyên, nhẵn.

Cán hoa mọc đứng từ gốc, dài khoảng 30cm có vẩy không che khuất, cán có lông. Cụm hoa dài 8-13cm sau khi hoa nở, thưa hoa, hình trụ, có hoa sít nhau; lá bắc lợp lên nhau, hình ngọn giáo, tù. Đài hình ống, có lông ở mặt ngoài, có

các thuỳ hình ngọn giáo-trái xoan. Nhị có chỉ nhị dài bằng bao phấn. Bầu có lông; đầu nhuỵ dạng phễu. Nhuỵ lép 2, tạo thành môi hình trụ. Quả nang có cuống, hình trứng, bao bởi đài hoa tồn tại, có lông và gai nhọn, mảnh; hạt có góc.

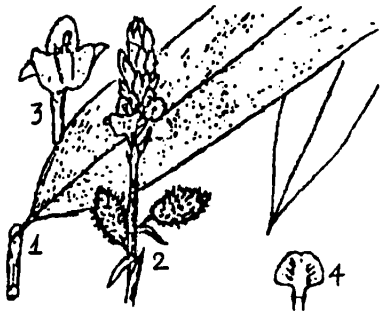

Sa nhân hoa thưa
1. Lá; 2. Cụm hoa quả;
3. Hoa; 4. Cánh môi.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Ưa ẩm, thường mọc ven rừng, dọc suối, dưới tán rừng ẩm. Ra hoa tháng 4-6, có quả tháng 6-8.

Phân bố: Ninh Bình (Cúc Phương). Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Thân rễ, quả - *Rhizoma et Fructus Amomi Thyrsoidei.*

Công dụng: Ở Quảng Tây (Trung Quốc), thân rễ của cây dùng trị sốt rét; quả chữa khoang bụng trướng đau, ăn uống không tiêu, buồn nôn ẩu thổ và thai động không yên.

10- Sa nhân lưỡi dài

Sa nhân lưỡi dài, Mè tré bà, Hải nam sa nhân - *Amomum longiligulare* T. L. Wu, thuộc họ Gừng - *Zingiberaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống lâu năm, cao 1-2m; thân rễ mảnh. Lá có phiến thon, dài 20-30cm, rộng 2.5cm, không lông; lưỡi bẹ (mép) cao 2-4.5cm. Cụm hoa từ thân rễ, thấp, ở đất; hoa ít, vàng nâu nâu.

Quả nang xoan, tím, có gai nhỏ, cong cong; hột tròn hay xoan, hơi dẹp cỡ 1.5-2.2cm x 0.8-1.2cm, màu tía tía. (*Ảnh số* 1139).

Sinh thái: Mọc nơi ẩm, dưới tán rừng. Ra hoa tháng 4-6, có quả tháng 6-9.

Sa nhân lưỡi dài
1. Dạng chung toàn cây;
2. Cụm hoa; 3. Quả; 4. Hạt.
(Hình theo TĐTVTD).

Phân bố: Mọc hoang và được trồng ở các tỉnh Đông Bắc và miền Trung Việt Nam. Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Quả - *Fructus Amomi Longiligularis*, thường gọi Sa nhân - Hải nam sa nhân - 砂仁 - 海南砂仁.

Thành phần hoá học: Có tinh dầu, trong đó có α-pinen, camphen, β-pinen, caren-3, limonen.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính ấm; có tác dụng tán thấp khai vị, tiêu thực, an thai.

Công dụng: Được dùng như sa nhân trị bụng trướng đau, ăn uống không tiêu, nôn mửa, thai động bất yên.

11- Sa nhân thầu dầu

Sa nhân thầu dầu, Sa nhân lớn, Sẹ đất, Riềng dơi - *Amomum vespertilio* Gagnep., thuộc họ Gừng - *Zingiberaceae.*

Mô tả: Cây thảo mọc thành bụi cao tới 1m. Lá có phiến thuôn bầu dục dài tới 60cm, rộng 14-16cm, không lông, mép dày; cuống dài 2cm; bẹ đo đỏ, mép dài cao 10mm. Cụm hoa ở đất, trên cuống 10cm; lá bắc thon, cao 25-30mm, ống dài 3mm có lông; ống tràng 1cm; trên là một phiến 3 răng; môi lớn, dài 2cm, gốc có 2 răng; bầu có lông.

Sinh thái: Ưa bóng, mọc dưới tán rừng ẩm. Mùa hoa tháng 6-9, có quả tháng 10-11.

Phân bố: Hà Nội (Ba Vì), Ninh Bình (Cúc Phương).

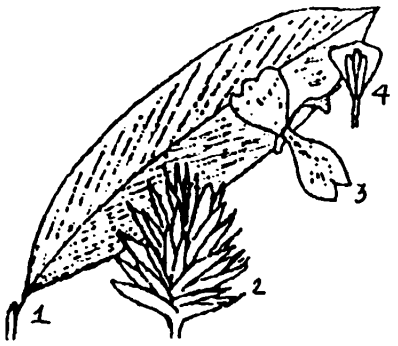

Sa nhân thầu dầu
1. Lá; 2. Cụm hoa; 3. Hoa; 4. Cánh môi.
(Hình theo CCVN).

Bộ phận dùng: Quả, cụm hoa - *Fructus et Inflorescentia Amomi Vespertilionis.*

Công dụng: Quả chín ăn được. Quả được phối hợp trong bài thuốc chữa dạ dày (Hà Nội). Cụm hoa sắc uống dùng chữa dị ứng sơn.

Ghi chú: Danh lục thực vật Việt Nam (tập III) còn nêu thêm các loài Sa nhân khác:

- Sa nhân đỏ – *Amomum aurantiacum* H. T. Tsai et S. W. Zhao, phân bố ở Lai Châu, Sơn La, Kon Tum.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), quả của loài này có vị hơi cay, chát, tính ấm, có tác dụng tiêu thực kiện vị, dùng để trị đầy bụng, đau bụng, tiêu hoá bất lương, nôn mửa.

- Sa nhân khế – *Amomum mengtzense* H. T. Tsai et P. S. Chen, thường ở các tỉnh Đông Bắc Việt Nam. Loài này có quả chín ăn được.

- Sa nhân móc – *Amomum lappaceum* Ridl., phân bố ở Lào Cai, cũng được sử dụng làm thuốc.

- Sa nhân quả có mỏ - *Amomum muricarpum* Elmer, phân bố ở Ninh Bình, có nụ hoa và quả được sử dụng ở Vân Nam (Trung Quốc) làm thuốc khai vị, tiêu thực, hành khí hoà trung, chỉ thống an thai. Nụ hoa dùng nấu nước uống trị lao phổi. Quả dùng trị dạ dày ợ chua nhiều, bụng lạnh đau, trướng bụng và thai động bất yên.

12- Sa sâm nam

Sa sâm nam, Sâm trường sa - *Launaea sarmentosa* (Willd.) Sch. –Bip. ex Kuntze, thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo sống dai. Gốc rễ hơi dày lên; thân dài 20-30cm, mảnh, mọc bò, đâm rễ và mang hoa ở các đốt. Lá mọc thành hình hoa thị ở gốc, chia thuỳ lông chim, dài 3-8cm, rộng 5-15mm, thon hẹp dần ở gốc; thuỳ tận cùng hình tam giác lớn hơn, các thuỳ bên hình tam giác tù, các thuỳ gốc càng xuống càng hẹp dần.

Cụm hoa đầu màu vàng, ở gốc cây hoặc ở các đốt, có cuống ngắn, thường mọc đơn độc hoặc thành ngù ít hoa. Quả bế hình trụ, có mào lông dễ rụng. (*Ảnh số* 1140).

Sa sâm nam
1. Dạng chung toàn cây; 2. Hoa.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây mọc trên cát của bãi biển; ở nơi có phân chim nhiều như các đảo ngoài biển khơi thì Sa sâm mọc xanh tốt.

Ra hoa kết quả từ tháng 6 đến tháng 12.

Phân bố: Quảng Ninh, Hải Phòng, Thanh Hoá, Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Nam, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hoà vào tới Ninh Thuận, Bà Rịa-Vũng Tàu và Kiên Giang. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Thái Lan, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Lá và rễ - *Folium et Radix Launaeae Sarmentosae.*

Thu hái quanh năm.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính mát, có mùi thơm, có tác dụng lợi sữa, nhuận tràng và lợi tiểu, tăng lực.

Công dụng: Lá của cây dùng được làm rau ăn, có thể ăn sống như rau Xà lách.

Ở Ấn Độ, người ta dùng thay thế cho Bồ công anh làm thuốc lợi sữa. Lá cũng dùng làm thuốc

trị tạng bạch huyết; rễ cây phơi khô, sao vàng làm thuốc giải khát, giúp tiêu hoá và tăng lực. Toàn cây nghiền ra dùng đắp trị vết cắn của con sứa; ở Ấn Độ, người ta dùng dịch cây đắp trị đau thấp khớp.

13- Sa sâm nam không thân

Sa sâm nam không thân, Hải cúc chụm - *Launaea acaulis* (Roxb.) Babc. ex Kerr, thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm; toàn cây không lông, có nhựa mủ; rễ trụ to 6-8mm. Lá mọc chụm ở gốc, dạng hoa thị, phiến lá hình dải hay hình thìa, dài 5-14cm, rộng 1-4.5cm, mép có răng thưa, không lông. Cụm hoa đầu cao 1.5cm, có cuống dài hay hơi ngắn. Tổng bao gồm 3-4 hàng lá bắc. Tất cả các hoa có tràng dạng lưỡi, màu vàng tươi. Quả bế có 6 gờ nổi lên, mào lông màu trắng.

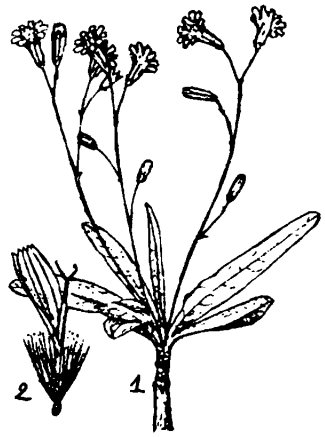

Sa sâm nam không lông
1. Cây mang hoa; 2. Hoa.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc ở các bãi cỏ ven suối vùng núi ở độ cao 800-1600m. Ra hoa, kết quả tháng 3-5.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Sơn La. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Launaeae Acaulis.*

Thu hái vào mùa hạ, dùng tươi hay phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt nhạt, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt giải độc.

Công dụng: Ở Trung Quốc, toàn cây được dùng làm thuốc trị lao phổi, ho, viêm tuyến sữa, cam tích và dùng ngoài trị mụn nhọt lở ngứa. Liều dùng 30-60g, sắc nước uống. Dùng ngoài, lấy cây tươi giã đắp.

14- Sả chanh

Sả chanh, Sả, Mao hương - *Cymbopogon citratus* (DC.) Stapf, thuộc họ Lúa - *Poaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống lâu năm, mọc thành bụi, phân nhánh nhiều, cao khoảng 1.5m. Thân rễ trắng hoặc hơi tím. Lá dài đến 1m, hẹp, mép hơi ráp; bẹ trắng, rộng. Cụm hoa gồm nhiều bông nhỏ không cuống. (*Ảnh số* 1141).

Sả chanh
1. Phần dưới của cây;
2. Ngọn cây mang cụm hoa; 3. Hoa.
(Hình theo CCTT).

Sinh thái: Được trồng trên đồi, ruộng, vườn, bờ sông, bờ ao.

Phân bố: Trồng khắp nơi. Cũng được trồng ở các nước châu Á, châu Phi, châu Mỹ.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Cymbopogonis Citrati.*

Thu hái toàn cây quanh năm, rửa sạch và phơi trong râm mát cho khô.

Thành phần hoá học: Cây chứa 1-2% tinh dầu màu vàng nhạt, thơm mùi chanh mà thành phần chủ yếu là citral (65-85%), geraniol (40%).

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính ấm, có mùi thơm; có tác dụng khư phong thanh thấp, tán hàn giải biểu, thông kinh lạc, tiêu thũng, phòng côn trùng cắn.

Công dụng: Ngoài công dụng làm gia vị, Sả được dùng làm thuốc từ lâu đời trong nhân dân ta. Tuệ Tĩnh từng nói về Sả: vị đắng, tính ấm, mùi thơm. Bạt hôi thối, trừ tà khí, giải cảm hàn thấp nóng sốt, trị đau bụng lạnh dạ, nôn mửa.

Ngày nay, ta dùng Sả chữa: cảm mạo, nóng sốt đau đầu, đau dạ dày, ỉa chảy, phong thấp tê đau, viêm tai giữa có mủ, ho, cước khí, kinh nguyệt không đều, phù thũng khi có mang. Người ta còn dùng toàn cây Sả chưng cất tinh dầu; tinh dầu Sả dùng khử mùi hôi tanh, xua ruồi muỗi. Dùng xoa ngoài chữa cúm và phòng bệnh truyền nhiễm. Ngày dùng 10-15g Sả hoặc một lượng nhỏ tinh dầu.

Đơn thuốc:

1. Đau dạ dày: Dùng cây tươi 30-45g đun sôi uống.

2. Đòn ngã tổn thương: Dùng 30-45g cây tươi, đun sôi trong nước thêm rượu uống.

3. Thối miệng, hôi nách: Bột củ Sả 10 phần, Phèn phi 1 phần, trộn đều, luyện viên uống.

15- Sả dịu

Sả dịu - *Cymbopogon flexuosus* (Nees ex Steud.) Watson, thuộc họ Lúa - *Poaceae.*

Mô tả: Cây thảo cao 2-2.5m, lóng dài 30cm, to 7-8mm. Lá thòng dài 70-90cm, rộng 1cm; mép cao 6-7mm. Cụm hoa chuỳ ở 1/3 thân, màu xám xám, kép, có các nhánh và nhánh nhỏ kéo dài, mảnh, dịu, thường rũ xuống; chùm đơn vị dài 10-15mm, có 3 lóng; bông nhỏ dài 4mm, mày dưới có 2 lõm, lông gai ngắn hơn hay bằng mày nhỏ.

Sả dịu

1. Dạng chung; 2. Gốc lá;
3. Cụm hoa; 3. Bông nhỏ.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Được trồng trên đồi, trong rừng thưa, vườn, ruộng.

Phân bố: Trồng nhiều nơi ở Việt Nam. Còn có ở Ấn Độ, Lào, Niu Ghinê.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Cymbopogonis Flexuosi.*

Thành phần hoá học: Lá chứa tinh dầu (0.4%), chứa acid geranic, methylheptenone, citral, p-cyamene, myrcene và salicylat geranyl. Tinh dầu này là nguồn chiết xuất citral mà người ta đã tách được ionone. β-ionone là nguyên liệu để tổng hợp vitamin A.

Công dụng: Lá chứa tinh dầu gọi là Lemon – Grass của Đông Ấn Độ hay tinh dầu Lemon grass de Gochin. Tinh dầu này có mùi thơm của hoa tím và Chanh, rất được ưa chuộng để dùng chế xà phòng thơm dùng trong hương liệu và thuốc diệt muỗi. Tinh dầu cũng được dùng trị ỉa chảy và dùng xoa trị đau thấp khớp.

16- Sả Giava

Sả Giava - *Cymbopogon nardus* (L.) Rendle, thuộc họ Lúa - *Poaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống dai, mọc thành bụi, có thân mọc thẳng, cao 0.8-1.5m. Lá phẳng, hình dải, rất dài, có mép sắc. Chuỳ hoa gồm nhiều chùm mọc đứng. (*Ảnh số* 1142).

Sả Giava

1. Ngọn cây với chuỳ hoa; 2. Bông nhỏ.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Được trồng trên đồi, trong vườn, ruộng.

Phân bố: Phổ biến ở Việt Nam. Còn có ở Ấn Độ, Xri Lanca, Trung Quốc, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Lá và thân rễ - *Folium et Rhizoma Cymbopogonis Nardi.*

Thành phần hoá học: Tinh dầu sả này có từ 20-40% geraniol và citronellol, 40-60% citronellal.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, mùi thơm, tính ấm; lá có tác dụng trừ ho; thân rễ có tác dụng lợi tiểu, hạ sốt, điều kinh, trợ đẻ...

Công dụng: Ở Campuchia, lá Sả Giava phối hợp với các vị thuốc khác để điều trị bệnh ho và làm thuốc xông. Rễ cây lợi tiểu và hạ nhiệt cũng được dùng làm các chế phẩm để điều trị bệnh ho, đau gan và sốt rét. Lá có khi được hãm làm thuốc uống lợi tiêu hoá được dùng sau các bữa ăn.

Ở Thái Lan, thân rễ dùng trị bạch đới; thân rễ và chồi lá dùng diệt muỗi.

Ở Vân Nam (Trung Quốc) cây được dùng làm thuốc khu trùng, dùng trong các loại thuốc trị giun.

17- Sả Goering

Sả Goering, Cát thảo - *Cymbopogon goeringii* (Steud.) A. Camus, thuộc họ Lúa - *Poaceae.*

Mô tả: Cây thảo mọc hướng lên, có thân có lông ở dưới cụm hoa, lóng dài, to cỡ 2mm. Lá có phiến hẹp dài, dài 20-30cm, rộng 7mm, không dựng đứng, mép ngắn, bẹ ngắn hơn lóng, tương đối mềm. Chuỳ hoa hẹp, có 2-4 nhánh, nhánh sơ cấp gập xuống, dài hơn lóng, cỡ 5-7cm; mo ngắn; bông nhỏ lưỡng tính, dài 4mm, mày dưới 3-5 gân, lông gai dài 6mm.

Sả Goering
1. Gốc cây; 2. Chùm hoa;
3. Bông nhỏ và chi tiết mày.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc nơi đất khô ven rừng, rừng thưa, ven đường.

Phân bố: Từ Lạng Sơn vào các tỉnh miền Trung và Nam bộ. Còn có ở Trung Quốc, Đài Loan, Triều Tiên, Nhật Bản.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Cymbopogonis Goeringii.*

Thành phần hoá học: Lá cũng chứa tinh dầu nhưng chưa được nghiên cứu.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính ấm; có tác dụng giải biểu, lợi thấp, bình suyễn, chống ho, tiêu viêm, giảm đau, cầm ỉa chảy, cầm máu, khư phong thấp, tiêu thũng, giúp tiêu hoá, thông kinh lạc.

Công dụng: Có thể sử dụng trong hương liệu chế xà phòng.

Ở Vân Nam (Trung Quốc) được dùng trị tâm vị khí thống, viêm nhánh khí quản, háo suyễn, phong thấp đau nhức khớp xương, đòn ngã tổn thương.

18- Sả hoa dày

Sả hoa dày - *Cymbopogon confertiflorus* Stapf, thuộc họ Lúa - *Poaceae.*

Mô tả: Cây thảo cao 1.5-1.8m, thành bụi mọc đứng. Lá rất dài mà các bẹ khá rộng, có màu đo đỏ ở mặt trong. Chuỳ hoa cao 20-60cm, rộng 4-5cm, thưa, mọc đứng, màu nâu nâu hay tía.

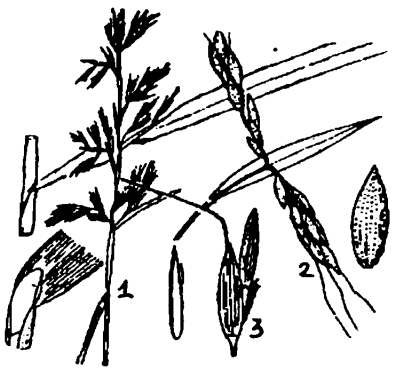

Sả hoa dày
1. Cành mang hoa;
2. Một nhánh của cụm hoa; 3. Bông nhỏ.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Trồng trên đồi, trong vườn, ở độ cao tới 1200m. Ra hoa tháng 9.

Phân bố: Thanh Hoá, An Giang. Còn có ở Ấn Độ.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Cymbopogonis Confertiflori.*

Thành phần hoá học: Lá có mùi thơm của Sả nhất là vào lúc có nhiều ánh sáng, có tinh dầu gần với tinh dầu của *Cymbopogon nardus* nhưng hàm lượng thấp và phẩm chất kém hơn.

Công dụng: Cũng được sử dụng như Sả và dùng để cất tinh dầu.

19- Sả hôi

Sả hôi, Sả lam - *Cymbopogon caesius* (Nees ex Hook. et Arn.) Stapb, thuộc họ Lúa - *Poaceae.*

Mô tả: Cây sống lâu năm, mọc thành bụi, thẳng đứng, phân nhánh ít. Lá thuôn, mỏng, gốc lá tròn, mép ráp; bẹ lá hẹp, lưỡi bẹ ngắn.

Cụm hoa là chuỳ thuôn hình dải, mang ít bông chét, phân nhánh đơn. Bông chét không cuống, lưỡng tính, mày hẹp có cánh, không nổi rõ, gân mảnh. Hoa ở trên có mày hoa xẻ đến 1/2, có phún. Bông chét có cuống là bông đực, nhẵn.

Sả hôi

1. Một bộ phận của cây;
2. Bông chét có cuống; 3. Bông chét không cuống.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc hoang ở rừng thưa, ven rừng, trên đồi.

Phân bố: Lạng Sơn, Thanh Hoá, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Bình Định, Ninh Thuận.

Còn có ở Ấn Độ, châu Phi và Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Lá và thân - *Folium et Caulis Cymbopogonis Caesii.*

Thành phần hoá học: Lá chứa nhiều tinh dầu. Các bông nhỏ cũng chứa tinh dầu nên có mùi rất thơm.

Công dụng: Cũng được dùng làm cây hương liệu và làm thuốc như Sả chanh.

Ở Quảng Tây (Trung Quốc), toàn cây được dùng chữa bệnh liệt dương.

20- Sả hồng

Sả hồng, Sả hoa hồng, Sả lá rộng - *Cymbopogon martinii* (Roxb.) J. F. Watson, thuộc họ Lúa - *Poaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm; thân rễ ngắn. Thân cao trung bình 1.2-1.8m, cây trưởng thành trung bình có 10-20 đốt, lóng dài 10-13cm, rộng 3mm, hơi dài hơn bẹ; ở các đốt thấp gần mặt đất có rễ bất định. Phiến lá có gốc hình tim hay tròn, dài 10-15cm, tới 25-40cm, rộng 1-3cm, mép cao 2-3mm, bẹ lá không lông, bao quanh đốt và lóng cây. Chuỳ hoa ít hoa, cao 10cm, lúc khô có màu đo đỏ; bông không cuống, dài 4mm, có mày dưới lõm ở trong. Quả thóc rất nhỏ.

Sả hồng

1. Một đoạn gốc cây;
2. Nhánh lá; 3. Nhánh cụm hoa.
(Hình theo TĐTVTD).

Sinh thái: Cây trồng trên đồi, trong vườn. Ưa điều kiện khí hậu ẩm mát, nhiệt độ thích

hợp từ 16-28°C; có khả năng chịu được nhiệt độ cao và hạn kéo dài, chịu úng kém. Thường sinh trưởng tốt trong vụ xuân hè, hè thu. Cây có khả năng chịu được lượng phân bón cao và đòi hỏi đất trồng phải có tầng canh tác dày trung bình từ 15-20cm trở lên và tơi xốp nhiều mùn. Trồng sau 6 tháng đã có thể thu hoạch, mỗi năm có thể cắt cây hai lần. Trồng 3-5 năm mới phải thay giống.

Phân bố: Loài cây của Ấn Độ, được nhập trồng vào đầu năm 1982. Hiện được trồng ở Đăk Lăk và nhiều nơi khác.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Thái Lan, Malaixia và các vùng nhiệt đới trên thế giới.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Cymbopogonis Martinii.*

Thành phần hoá học: Tinh dầu của thứ Sả *Motia* (hay tinh dầu Sả Palma rosa) với tỷ lệ 0.4-0.6%, có hàm lượng geraniol là 75-90%; còn có các acetat và caproat geranyl, dipenten, metyl heptenon và farnesol. Tinh dầu của thứ Sả *Sofia* (hay tinh dầu Ginger grass) có thành phần tinh dầu là geraniol, kèm theo dihydrocuminic phellandren, limonen, dipenten, carvon và một số ít aldehyd có mùi giống heptaldehyl và citronellol.

Công dụng: Người ta dùng tinh dầu Sả hồng thay tinh dầu hoa hồng trong việc chế xà phòng thơm và dùng trong kỹ nghệ hương liệu.

21- Sả quăn

Sả quăn - *Cymbopogon tortilis* (Presl) A. Camus, thuộc họ Lúa - *Poaceae.*

Mô tả: Cỏ mọc thành bụi có thân đứng cao 80cm, lóng dài, to 1-2mm, thân bò ngắn, to 7-8mm. Lá có phiến dài 15-20cm, rộng 7-8mm, mép cao 1-3mm, bẹ không lông. Cụm hoa có nhiều mo cứng đỏ, nhỏ, cuống mang 2 chùm rẽ đôi, có lông dài; bông nhỏ không cuống lưỡng tính dài 3.5-4mm, có lông dài 1cm; bông nhỏ có cuống đực, không có lông gai.

Sinh thái: Mọc ở bãi cỏ ven rừng, sườn đồi, sườn núi.

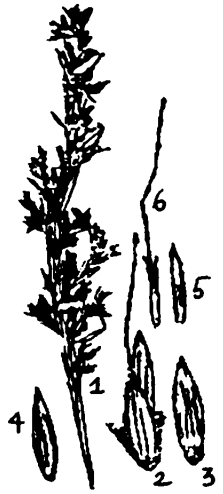

Sả quăn

1. Cành hoa; 2. Bông nhỏ; 3. Mày 1; 4. Mày 2; 5. Mày nhỏ 1; 6. Mày nhỏ 2. (Hình theo TĐTVTD).

Phân bố: Lạng Sơn, Phú Thọ, Hải Dương, Hà Nội, Hà Nam, Đăk Lăk. Còn có ở Trung Quốc, Nhật Bản, Philippin.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Cymbopogonis Tortilis.*

Tính vị, tác dụng: Vị cay, hơi đắng, tính hơi hàn; có tác dụng hoạt huyết khử ứ, giải thuỷ độc.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), cây được dùng trị sơn lam chướng khí, thuỷ thổ bất bênc, thoắt nóng thoắt lạnh, bụng dạ lạnh đau, sang độc. Đã thử nghiệm dùng tránh thụ thai.

22- Sài đất

Sài đất, Cúc nháp, Ngổ núi, Húng trám - *Wedelia chinensis* (Osbeck) Merr., thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo sống dai, đứng thẳng hay mọc bò, cao tới 40cm. Thân màu xanh, có lông trắng. Lá mọc đối, hình mũi mác thuôn, dài 5-8cm, rộng 1-1.2cm; mép có răng cưa to và nông, có lông thô ở cả hai mặt. Lá có 1 gân chính và 2 gân bên xuất phát gần như từ một điểm ở phía cuống lá, nổi rõ ở mặt dưới lá. Hoa màu vàng tươi, xếp thành đầu ở nách lá hoặc ở ngọn cành. Quả bế nhỏ, không có lông. (*Ảnh số* 1143).

Sài đất

1. Phần gốc cây; 2. Ngọn cây mang hoa;
3. Hoa hình lưỡi; 4. Hoa hình ống.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc ở các trảng cỏ, nương rẫy bỏ hoang, đất trồng nơi ẩm ướt, từ vùng thấp lên tới độ cao 1000m. Thường được trồng làm thuốc. Trồng nơi đất tốt hơi ẩm, chọn những đoạn thân có rễ đem vùi xuống đất 2-3cm, sau 1/2 tháng lại thu hoạch đợt nữa. Ra hoa quả từ tháng 3 đến đầu tháng 10.

Phân bố: Thái Nguyên, Bắc Giang, Hà Nội, Ninh Bình, Quảng Trị, Tp. Hồ Chí Minh, Long An.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Wedeliae Chinensis.*

Thu hái cây gần như quanh năm, chủ yếu vào mùa hè thu, lúc cây đang ra hoa, mang về rửa sạch, dùng tươi hay phơi khô.

Thành phần hoá học: Dịch ép của cây chứa dầu hoà tan 11.2% hợp chất béo 29.7%, phytosterol 3.75%; caroten 1.14%, chlorophylle 3.75%, nhựa 44.95%. Còn có đường, tanin, saponin, các chất có silice, pectin, mucin, lignin và các chất có cellulose. Trong lá có chất Wedelolacton, vừa là một flavonoid vừa là một cumarin. Còn có tinh dầu và muối vô cơ.

Tính vị, tác dụng: Vị hơi đắng, hơi mặn, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, tiêu viêm,làm long đờm, chống ho.

Công dụng: Thường dùng trong các trường hợp: 1. Dự phòng bệnh sởi; 2. Cảm cúm, sốt mũi; 3. Bạch hầu, viêm hầu, sưng amygdal; 4. Viêm khí quản, viêm phổi nhẹ, ho gà, ho ra máu; 5. Huyết áp cao. Liều dùng 15-30g, dạng thuốc sắc.

Còn được dùng chữa trẻ em cam tích. Dùng ngoài chữa đinh nhọt, ghẻ lở, rôm sảy, bắp chuối, sưng vú, sưng tấy ngoài da. Lấy một lượng cây tươi cần thiết giã đắp, lấy nước rửa hay bôi.

Đơn thuốc:

1. Dự phòng sởi hoặc bạch hầu: Dùng 15-30g cây khô, dạng thuốc sắc. Liên tục trong 3 ngày.

2. Bệnh ban độc, ban trái trẻ em, thường biểu hiện sốt nhức đầu, sốt về chiều, về đêm, sốt xuất huyết: Sài đất 6g, Trùn hổ (chế) 3 con, Cỏ mực 4g, Nhãn lồng 4g, Bạc hà 4g, Thạch cao 2g. Đổ 600ml nước, sắc còn 200ml. Chia làm 3 lần uống trong ngày. Trẻ khi khát nước, kết hợp uống với chanh đường tuỳ thích. (Kinh nghiệm dân gian ở An Giang).

23- Sài gục

Sài gục, Lỗ địa cúc - *Wedelia prostrata* (Hook. et Arn.) Hemsl., thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo mọc bò, sống dai, có gốc khỏe. Thân và cành mảnh, có lông xồm xoàm. Lá hình mũi mác, dài 1-2cm, hai mặt đều có lông ráp, mép có 1-3 răng. Cụm hoa đầu đơn độc; hoa hình lưỡi vàng là hoa cái, có vẩy giữa các hoa; hoa hình ống lưỡng tính. Quả bế to gần bầu dục, 3 cạnh, dài 4mm, cụt đầu và có lông ở đỉnh.

Sài gục

Cây mang hoa.
(Hình theo TĐTVTD).

Sinh thái: Cây mọc ở các đồi cát ven biển.

Ra hoa vào mùa thu (tháng 6-10).

Phân bố: Hải Phòng, Thái Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Quảng Bình, Đà Nẵng, Bình Định, Khánh Hoà. Còn có ở Ấn Độ, Xri Lanca, Trung Quốc, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Wedeliae Prostratae.*

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính ấm; có tác dụng bổ huyết, hoạt huyết, tán ứ, tiêu thũng.

Công dụng: Cây được sử dụng làm thuốc để chóng mọc tóc, trị nhức đầu và bổ.

Nhân dân Trung Quốc dùng để chữa sưng amygdal cấp tính, đau cổ họng, viêm phổi, viêm phế quản, cao huyết áp, ho lâu ngày, ho ra máu, chảy máu cam và chữa mụn nhọt đầu đinh. Người ta đã dùng cây chữa bệnh bạch hầu có kết quả rất tốt.

24- Sài hồ nam

Sài hồ nam, Đa quả cát - *Polycarpaea arenaria* (Lour.) Gagnep. (*Polia arenaria* Lour.), thuộc họ Cẩm chướng - *Caryophyllaceae.*

Mô tả: Cây thảo cứng, thành búi rộng, có các nhánh trải ra hay đứng thẳng, phình ở các mấu, dài 10-40cm. Lá ở thân, hình dải, nhẵn hay hơi có lông mềm, có mũi nhọn cứng, do một lông mi cứng màu lục. Cụm hoa hai ngả, rộng, ở ngọn các nhánh và nhánh nhỏ, dày đặc, tạo thành ngù ở ngọn không lẫn với các lá, hoa trắng-xám, cao 3-5mm. Quả nang dài 3mm, có 3 van. Hạt 6-7, hình thận, rộng bằng dài, với một rãnh trên mép lồi.

Sài hồ nam

1. Ngọn cây mang hoa; 2. Đốt thân; 3. Lá và lá kèm; 4. Hoa; 5. Quả.

(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Cây mọc trên các đồi cát, thường ở vùng ven biển hay bờ sông ở vùng thấp.

Ra hoa vào tháng 5-7.

Phân bố: Gia Lai, Đăk Lăk, Lâm Đồng, Ninh Thuận, Bình Thuận, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu. Còn có ở Campuchia.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Polycarpaeae Arenariae.*

Công dụng: Rễ được dùng làm thuốc hạ nhiệt và trị mồ hôi trộm.

25- Sài núi

Sài núi, Sơn cúc - *Wedelia wallichii* Less., thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo mọc đứng; thân, lá nhám hay có lông phún. Lá mọc đối, phiến xoan thon, dài cỡ 7cm, gân ở gốc 3, gân bên 3-4 đôi, mép có răng to, thưa; cuống lá 6-8mm. Hoa đầu cao 1cm; lá bắc thuôn, có lông; hoa phía ngoài xếp một hàng là hoa cái màu vàng; các hoa khác lưỡng tính. Quả bế xoan, dẹp hay có 3 cạnh.

Sinh thái: Mọc ở ven rừng, rừng thứ sinh, đồn điền trồng cà phê, các bãi hoang ở độ cao 100-1500m.

Ra hoa và có quả từ tháng 4 đến tháng 10.

Sài núi

Dạng chung của cây.

(Hình theo TDĐTĐ).

Phân bố: Sơn La, Hà Giang, Cao Bằng, Kon Tum, Đăk Lăk, Lâm Đồng. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Thái Lan, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Wedeliae Wallichii.*

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính ấm, có ít độc; có tác dụng bổ huyết, hoạt huyết, tán ứ, trừ thấp, tiêu thũng, giảm đau.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc) người ta dùng cây để chữa bần huyết, sản hậu lưu huyết, nhọt cổ tử cung, bế kinh, thần kinh suy nhược. Còn ở Quảng tây, cây được dùng trị gãy xương, đòn ngã tổn thương, viêm tuyến vú.

26- Sam biển

Sam biển, Cây dầu dầu, Cỏ tam khôi - *Trianthema portulacastrum* L., thuộc họ Sam biển - *Aizoaceae.*

Mô tả: Cây mập, rất nhẵn, nhỏ hoặc mọc bò dài và đâm rễ ở các mấu. Lá mọc đối, không cuống, ôm thân, dày, gần như hình trụ hoặc hình trái xoan ngược ngọn giáo dài 2-4cm, tù ở đỉnh, màu xanh hay tía, một lớn một nhỏ ở mỗi đôi. Hoa mọc đơn độc như là chôn trong nách cuống lá, không cuống, màu hồng nhạt hay trắng lục, có 10-20 nhị; 1 vòi. Quả nang, hình trái xoan thuôn, nứt ngang về phía gốc. Hạt hình thận mắt chim, đường kính cỡ 1mm, hơi có vạch.

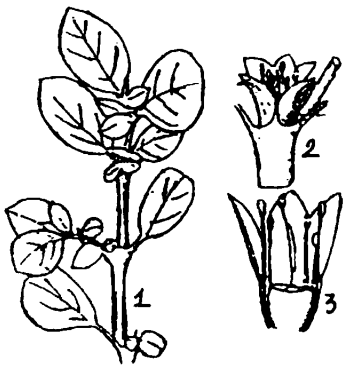

Sam biển

1. Cành mang hoa;
2. Hoa ở nách lá; 3. Hoa bổ dọc.

(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác ven đường, ruộng rẫy, các cồn cốt vùng gần biển.

Phân bố: Hải Phòng, Hà Nội, Thừa Thiên-Huế, Khánh Hoà, Bà Rịa-Vũng Tàu, Kiên Giang.

Còn có ở các nước nhiệt đới châu Á, châu Đại Dương, châu Phi và châu Mỹ.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Trianthemae Portulacastri.*

Thành phần hoá học: Cây chứa saponin và các alcaloid punarnavin (0.01% ở phần cây khô trên mặt đất) và trianthemin.

Tính vị, tác dụng: Lá có tác dụng lợi tiểu. Rễ có vị đắng gây viêm chảy, làm sổ thai.

Công dụng: Cây dùng ăn tươi hay nấu chín, nhất là trong mùa nóng như là loại rau giải nhiệt. Người ta cũng dùng cây chế bột làm thuốc xổ nhẹ.

Ở Ấn Độ lá của thứ trắng dùng trị thuỷ thũng và phù do những nguyên nhân khác nhau; trong trường hợp cổ trướng do gan, viêm màng bụng, thận. Rễ giã ra bột dùng trị mất kinh.

27- Sam đá

Sam đá, Tai đá, Thổ yên hoa - *Pellionia repens* (Lour.) Merr. (*Polychroa repens* Lour.), thuộc họ Gai - *Urticaceae.*

Mô tả: Cây thảo nhỏ mọc bò trên đá hay cây mục, bám rễ ở các mấu. Lá hình trái xoan nhọn, gốc hình tim lệch, chóp nhọn, mặt dưới nhẵn hay hơi có lông, mép nguyên hay có răng; gân gốc 4; cuống lá có lông; lá kèm dạng vảy, tồn tại lâu. Cụm hoa ở nách lá, hoa đực xếp thành xim thưa, hoa cái xếp thành xim dày đặc. (*Ảnh số* 1144).

Sam đa

1. Cành mang hoa và chi tiết lá; 2. Hoa.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Thường gặp, mọc trên vách đá, ven suối ẩm và tối, ở dưới tán rừng vùng núi thấp. Ra hoa quả tháng 6-8.

Phân bố: Lạng Sơn, Ninh Bình, Quảng Bình, Bà Rịa-Vũng Tàu. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Pellioniae Repentis.*

Thu hái cây quanh năm, rửa sạch, đồ, dùng tươi hay phơi khô dùng dần.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, hơi chát, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt lợi thấp.

Công dụng: Thường được dùng chữa viêm gan cấp tính; thần kinh suy nhược; viêm da dị ứng; loét chi dưới, đinh nhọt (ung thũng). Dùng 16-24g cây khô, hoặc 30-60g cây tươi sắc uống. Dùng ngoài, lấy cây tươi giã nát rịt đắp, và nấu nước rửa.

28- Sam đá Bắc bộ

Sam đá Bắc bộ, Văn tử mộc - *Pellionia tonkinensis* Gagnep, thuộc họ Gai - *Urticaceae.*

Mô tả: Cây thảo mọc trườn, dài đến 2.5m; thân mang lóng dài, không lông. Lá như mọc đối; phiến xoan thon, dài 10-16cm, rộng 3-5cm, đầu nhọn, gốc tù không cân xứng, mỏng, mép có răng to; cuống 1-2mm, lá kèm dài 2-3mm.

Cụm hoa đực trắng, có cuống, hình bán cầu to 4-6mm; cuống hoa 2mm, lá đài 5; nhị 5.

Sinh thái: Mọc ven suối, trong rừng.

Phân bố: Tuyên Quang, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Quảng Ninh.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Pellioniae Tonkinensis.*

Công dụng: Dân gian dùng cả cây làm thuốc chữa sâu quảng, lở chân (Danh lục Cây thuốc Viện Dược liệu).

29- Sam đá bò

Sam đá bò, Phu lệ có rễ - *Pellionia radicans* (Sieb. et Zucc.) Wedd., thuộc họ Gai - *Urticaceae.*

Mô tả: Cây thảo bò, dài 25cm và đâm rễ tận gần ngọn. Thân mảnh có lông lún phún. Lá có phiến thon, không cân đối, chóp nhọn, mép có răng thưa, dài 1.4-4.5 (-8.5)cm, rộng 0.7-2cm; cuống dài 2-3mm; lá kèm dễ rụng. Cụm hoa ở nách lá; các cụm đực xếp thành xim dày đặc, các cụm cái lởm chởm lông. Quả bế hình trứng cao 1mm, có cạnh, sù sì.

Sam đá bò
Dạng chung.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc trong rừng ẩm, ở độ cao 900-1500m. ra hoa quả vào mùa hè.

Phân bố: Lạng Sơn, Vĩnh Phúc, Hà Nội, Lâm Đồng. Còn có ở Trung Quốc, Nhật Bản.

Bộ phận dùng: Toàn cây và rễ - *Herba et Radix Pellioniae Radicantis.*

Có thể thu hái cây và rễ vào mùa xuân, mùa thu; dùng tươi hoặc phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Vị cay đắng, tính ấm; có tác dụng khư ứ tiêu thũng, giải độc chỉ thống.

Công dụng: Ở Trung Quốc, người ta dùng toàn cây trị đòn ngã tổn thương, máu ứ bầm tím, đau răng và rắn độc cắn; rễ dùng trị bệnh ghẻ.

30- Sam đá khác thuỳ

Sam đá khác thuỳ, Phu lệ dị thuỳ - *Pellionia heteroloba* Wedd., thuộc họ Gai - *Urticaceae.*

Mô tả: Cây thảo cao 40-60cm, gốc mọc bò. Lá mọc so le, hình giáo không cân đối, có gốc một bên nhọn, một bên tù, dài 4.5-6cm, rộng 1.5-2.3cm, đầu kéo dài thành đuôi. Cụm hoa cùng gốc hay khác gốc; hoa đực hợp thành xim thưa, hoa cái họp thành xim dày đặc. Quả bế có cạnh sù sì; hạt hình trứng, màu nâu.

Sinh thái: Cây mọc trên đất ẩm trong rừng và dọc đường đi vùng núi. Ra hoa vào mùa đông, mùa xuân.

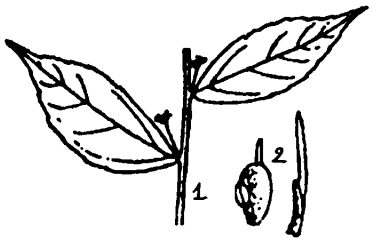

Sam đá khác thuỳ
1. Cành mang hoa; 2. Hoa đực.
(Hình theo CCVN).

Phân bố: Ở nước ta, có gặp tại Lào Cai, Sơn La, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Hà Nội. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Pellioniae Heterolobae.*

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc) cây được dùng trị đòn ngã và ung sang. Ở Quảng Tây, cây được dùng trị sưng vú, ăn uống không tiêu và dùng ngoài trị bỏng lửa, bỏng nước.

31- Sam đá ráp

Sam đá ráp - *Pellionia scabra* Benth., thuộc họ Gai - *Urticaceae.*

Mô tả: Cây thảo cao 20-60cm, có nhiều thân nhẵn hay hơi có lông. Lá hình giáo ngược, dài 4-7.5cm, rộng 1.2-3.2cm, không cân đối, gốc thót lại và hơi tù, đầu nhọn thành đuôi, mép có răng to ở 2/3 trên, mặt lá ráp; gân gốc 3; cuống rất ngắn; lá kèm cũng rất ngắn. Cụm hoa cùng gốc hay khác gốc, hoa đực xếp thành xim thưa, hoa cái không cuống. Quả tròn, dài cỡ 0.7mm.

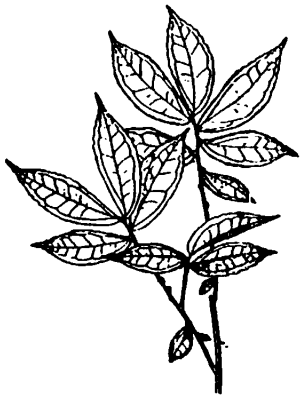

Sam đá ráp
Cành lá mang hoa.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc trong rừng ẩm. Ra hoa tháng 5-7.

Phân bố: Vĩnh Phúc, Hà Nội, Quảng Trị, Lâm Đồng. Còn có ở Trung Quốc, Nhật Bản.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Pellioniae Scabrae.*

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc) cây được dùng trị đòn ngã sưng đau và mụn nhọt sưng lở.

32- Sam hoa nách

Sam hoa nách - *Enicostema axillare* (Lam.) A. Raynal, thuộc họ Long đởm - *Gentianaceae.*

Mô tả: Cây thảo hai năm cao 20-60cm; cành không lông có 4 cạnh, lóng ngắn. Lá không cuống; phiến hình muỗng, mỏng, dài 10-12cm; gân chính 3. Cụm hoa xim co ở nách lá; đài dính, cao 1mm, 5-6 răng, tràng trắng hay lam, ống cao 8-9mm, thuỳ 3-4mm; nhị 5, đính ở giữa ống tràng. Quả nang hai mảnh, cao 4-5mm; hạt nhỏ, nhiều.

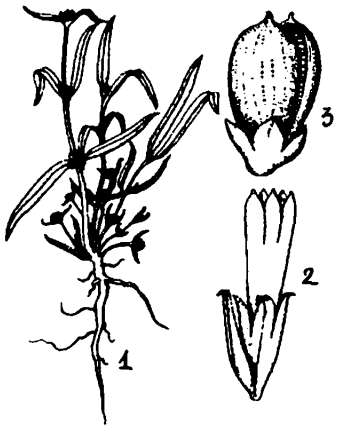

Sam hoa nách
1. Toàn cây; 2. Hoa; 3. Quả.
(Hình theo FCLVN).

Sinh thái: Mọc trên các trảng cỏ vùng duyên hải.

Phân bố: Bà Rịa-Vũng Tàu. Còn có ở Ấn Độ, Xri Lanca, Malaixia, châu Phi.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Enicostemae Axillaris.*

Thành phần hoá học: Cây chứa một glucosid đắng và acid ophelic.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng; có tác dụng lợi tiêu hoá, bổ, nhuận tràng.

Công dụng: Ở Ấn Độ, cây khô tán bột trộn với mật ong dùng làm thuốc lọc máu và chữa bệnh phù thũng, thấp khớp, loét ruột, thoát vị, sưng viêm, ghẻ và côn trùng độc đốt.

33- Sam lông

Sam lông - *Portulaca pilosa* L. subsp. *pilosa*, thuộc họ Rau sam - *Portulacaceae.*

Mô tả: Cây thảo hàng năm, mập, thân to 3-4mm, mắt có lông dài. Lá hình bầu dục đến hình trụ nhọn, dài 1-1.5cm, có lông dài trắng trắng. Hoa ở nách lá phía ngọn, màu đỏ hạt lựu; phiến hoa cao 5-6mm, hồng hay vàng; nhị 20-30, chỉ nhị đính trên phiến hoa; bầu giữa. Quả hạp mở nắp, cao 5-6mm; hạt nhỏ, nhiều.

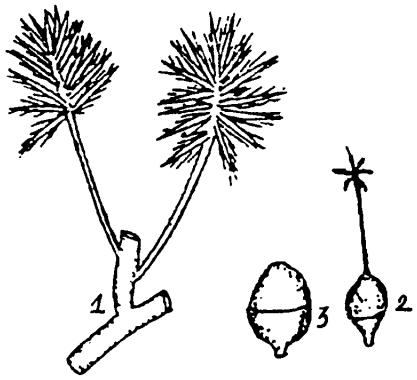

Sam lông

1. Đoạn thân mang lá; 2. Hoa; 3. Quả.

(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác hay thành đám ở các bãi hoang, ven đường đi, ở độ cao lên đến 400m.

Phân bố: Quảng Trị, Bà Rịa-Vũng Tàu. Còn có ở các nước nhiệt đới khác.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Portulacae Pilosae.*

Tính vị, tác dụng: Tiêu viêm, chỉ huyết. Lá đắng, lợi tiểu, lợi kinh, kiện vị (CCVN).

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), cây được dùng trị vết thương dao chém xuất huyết, vết thương bỏng lửa và cháy.

34- Sam nhỏ

Sam nhỏ - *Portulaca quadrifida* L., thuộc họ Rau sam - *Portulacaceae.*

Mô tả: Cây thảo hằng năm, nhỏ, yếu hơn rau sam; thân mảnh, đo đỏ. Lá mọc đối, thon hẹp, dài 6-20mm, rộng 2-7mm; lá kèm là lông trắng lâu rụng. Hoa mọc đơn độc, nhỏ, giữa bốn lá; lá bắc 2, mỏng; phiến hoa vàng, có 3 gân; nhị 7-12; vòi nhuỵ 3-4 nuốm dài. Quả hộp cao 3.5mm; hạt nhiều, hình thận, dài 1.5mm.

Sinh thái: Mọc rải rác trên các bãi hoang, ven đường; vùng đồng bằng. Ra hoa quanh năm, thường nở vào buổi trưa.

Phân bố: Phổ biến ở Việt Nam. Còn có ở các nước nhiệt đới khác

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Portulacae Quadrifidae.*

Tính vị, tác dụng: Vị hơi chua đắng, tính bình; có tác dụng chỉ lỵ, sát khuẩn. Lá tiêu viêm, lợi tiểu. Hạt trừ giun.

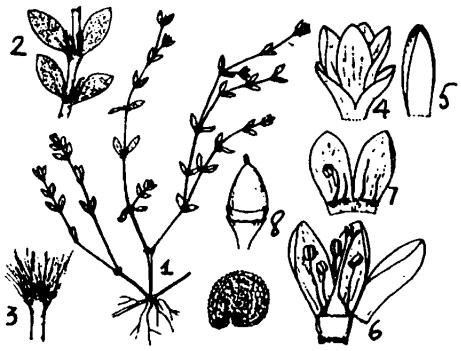

Sam nhỏ

1. Dạng chung của cây; 2. Lá bao quanh các cụm hoa;
3. Đốt với chùm lông; 4. Hoa với các lá bắc con;
5. Lá bắc con; 6. Hoa mở (đã bỏ một phiến hoa);
7. Phiến hoa và nhị; 8. Quả nang; 9. Hạt.

(Hình theo FCLVN).

Công dụng: Lá tươi giã ra dùng đắp trị viêm quầng (erysipelas) và dùng hãm uống trị chứng đái khó. Hạt cũng dùng như hạt rau Sam để trị giun.

Ở Quảng Tây (Trung Quốc) lá dùng trị mắt đỏ sưng đau. Ở Vân Nam (Trung Quốc) người ta dùng toàn cây trị lỵ, hoàng đản đo thấp nhiệt, trĩ nội xuất huyết, lở có mủ vàng (Hoàng thuỷ sang).

35- San hô núi

San hô núi, Xích lan, Lan leo - *Erythrorchis ochobiensis* (Hayata) Garay, thuộc họ Lan - *Orchidaceae.*

Mô tả: Lan hoại sinh, leo rất cao, không lá, không diệp lục. Thân và cành màu hơi đỏ, nhẵn, có móc, có rễ bên và vẩy. Cụm hoa là chùm hay chuỳ thưa, nhẵn; lá bắc hình vẩy dày. Hoa khá sát nhau, màu vàng nhạt, dài 18mm. Cánh môi không cuống, ngắn (1cm), rất lõm, mép nguyên, 3 thuỳ ở ngọn. Trụ nhị nhuỵ có tai nhỏ rất ngắn. Quả nang hình đường chỉ, dài 28cm, rộng 5mm.

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng, ở độ cao 200-500m.

Phân bố: Hải Phòng, Nghệ An, Quảng Nam, Khánh Hoà, Bà Rịa-Vũng Tàu, Kiên Giang. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Đài Loan, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Philippin.

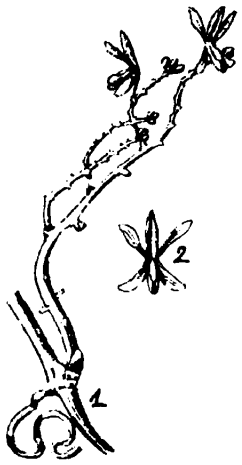

San hô núi

1. Cành cây và một phần cụm hoa; 2. Hoa.
(Hình theo CCTT).

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Erythrorchis.*

Tính vị, tác dụng: Bổ dưỡng.

Công dụng: Sách Cây thuốc tỉnh Nghệ An ghi: Dùng cả cây (dây) phơi khô hoặc ngâm rượu uống có tác dụng bổ dưỡng, nhất là trong trường hợp bị lao lực do làm việc quá sức (người Thái ở xã Bình Chuẩn, huyện Con Cuông).

36- San trắng

San trắng, Cây chân vịt - *Vitex peduncularis* Wall. ex Schauer, thuộc họ Cỏ roi ngựa - *Verbenaceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao đến 30m; cành có lông mịn, xám tro. Lá có cuống mảnh, mang 3 lá chét hình mũi mác nguyên, nhọn gốc, có mũi ở đầu, cả hai mặt đều có tuyến nhỏ màu vàng nằm rải rác. Chuỳ hoa ở nách lá có cuống dài, mang nhiều xim con, mỗi xim con có 3 hoa; hoa cao 1cm; đài hình bán cầu, có nhiều tuyến, 5 răng rất ngắn; tràng có lông xám, môi dưới chúc xuống có lông len ở gốc; nhị 4; bầu nhẵn. Quả hạch có phấn, màu lam nhạt, có 4 rãnh nông ở đỉnh.

Sinh thái: Mọc trong rừng thứ sinh, rừng thưa ở độ cao 200-1000m. Ra hoa tháng 3-5, có quả tháng 5-8.

Phân bố: Nghệ An, Quảng Trị, Đà Nẵng, Quảng Nam, Kon Tum, Gia Lai, Lâm Đồng, Đăk Nông, Đăk Lăk, Khánh Hoà, Đồng Nai. Còn có ở Ấn Độ, Nêpan, Banglađét, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan.

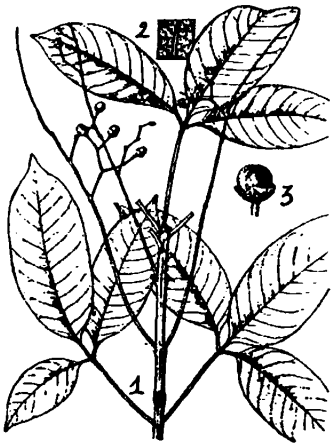

San trắng

1. Cành mang quả; 2. Mặt dưới lá; 3. Quả.
(Hình theo TVC 6).

Bộ phận dùng: Vỏ thân, cành, rễ và lá - *Cortex, Ramulus, Radix et Folium Viticis Peduncularis.*

Thành phần hoá học: Vỏ và lá chứa vitexin.

Tính vị, tác dụng: Alcaloid của lá có thể ngăn cản sự phá hủy hồng cầu ở bệnh sốt đen Ấn Độ (Kalaaza).

Công dụng: Ở Ấn Độ, người ta dùng vỏ làm thuốc đắp ngoài trị đau ở vùng ngực. Nước hãm lá hoặc vỏ rễ hay vỏ cành non được dùng trị sốt rét và bệnh sốt đen Ấn Độ (Kalaaza). Lá dùng trị sốt, có thể có hiệu quả khi cho uống sau ký

ninh với một số bệnh nhân bị sốt mà xem ra có liên quan tới bệnh Kalaaza.

Ở Trung Quốc (Vân Nam) lá, rễ được dùng trị bệnh về mắt.

37- Sàn sạt

Sàn sạt, Luật thảo - *Humulopsis scandens* (Lour.) Grudz. [*Humulus scandens* (Lour.) Merr.], thuộc họ Gai mèo - *Cannabaceae.*

Mô tả: Dây leo sống hằng năm hay nhiều năm; thân có rãnh dọc; các nhánh và cuống lá đều có lông. Lá mỏng, mọc đối, phiến lá có hình năm góc, đường kính 7-10cm, thường chia (3) 5-7 thuỳ hình chân vịt, hai mặt có lông, mặt dưới có những điểm tuyến màu vàng; cuống lá dài 5-20cm. Hoa đơn tính; hoa đực nhỏ, màu lục vàng nhạt, mọc thành chuỳ hình tháp dài 15-25cm; hoa cái mọc thành xim co gần hình cầu. Quả bế màu vàng nhạt, hình cầu hơi dẹt.

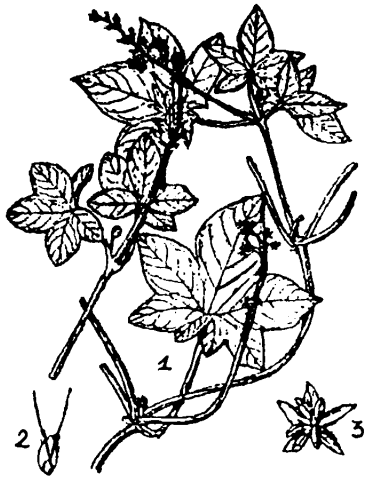

Sàn sạt
1. Cành mang hoa đực và hoa cái;
2. Hoa đực; 3. Hoa cái.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác ven rừng, quanh làng bản, lùm bụi, nơi sáng. Ra hoa tháng 6-7.

Phân bố: Lào Cai, Lạng Sơn, Hoà Bình, Phú Thọ, Hà Nội, Nghệ An. Còn có ở Trung Quốc, Nhật Bản.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Humuli Scandentis.*

Thu hái vào mùa hè thu, thái nhỏ phơi khô.

Thành phần hoá học: Lá chứa 0.05% luteolin-7-D-glucosid, 0.015% cosniosiin, vitexin. Còn có ít tinh dầu, tanin. Hạt chứa 27.9% chất béo.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, đắng, tính hàn; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, lợi niệu, tán kết, kiện tỳ, thoái hư nhiệt.

Có Sách ghi: Vị đắng, tính hàn; có tác dụng thanh nhiệt tán kết, lợi niệu tiêu thũng, lương huyết giải độc.

Công dụng: Thường được dùng trị viêm ruột kết mạn tính; viêm hạch lymphô (lâm ba kết hạch), phổi kết hạch, lao phổi, thấp sang, ngứa lở ngoài da, chứng sa đau bụng, ỉa chảy; sỏi đường tiết niệu, bỏng rạ nổi mụn có mủ, phổi có mủ. Liều dùng 10-16g lá khô. Có khi còn dùng chữa viêm thận cấp tính, thấp khớp, rắn cắn. Nhân dân dùng lá khô hay tươi sắc uống chữa lỵ, sốt, khát nước.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), toàn cây dùng trị ứ huyết, phế kết hạch, lỵ, thương hàn, trĩ, huyết niệu, đái ra từng giọt (tiểu tiện lâm lịch), thũng độc và rắn cắn.

Có nơi còn dùng trị viêm dạ dày ruột, viêm thận và bể thận, viêm bàng quang, sỏi đường tiết niệu và cảm mạo sốt cao.

Đơn thuốc: Lương y Lê Trần Đức giới thiệu một số cách sử dụng:

1. Chữa phổi kết hạch, lao phổi, sốt nhẹ về chiều, đêm ngủ mồ hôi trộm: Dùng cây Sàn sạt 40-60g sắc uống 7-10 ngày liền.

2. Chữa rối loạn tiêu hoá: Dùng 12-24g cây khô sắc uống.

3. Chữa bỏng rạ, nổi mụn có mủ, nấu nước tắm rửa mỗi ngày 1-2 lần.

4. Chữa phong thấp khớp xương sưng đỏ: Giã cây Sàn sạt trộn với mật đắp vào chỗ đau.

38- Sang trắng

Sang trắng, Sang trắng mạng, Cây trá - *Drypetes perreticulata* Gagnep., thuộc họ Thầu dầu - *Euphorbiaceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ, cao 5-11m, thân to vào cỡ 30cm; nhánh có lông hoe sát như bụi sau đó

xám như tro. Lá có phiến xoan bầu dục, dài 5.5-10cm, rộng 2-5.5cm, mép có răng nằm, dai, cứng, không lông, màu nâu sẫm hay nâu, gân bên làm thành mạng gần như đều; cuống dài 4-7mm, đen. Quả xoan, cao 2cm, đường kính 1cm, không lông, đỏ; nuốm 1, hạt dài 1cm.

Sinh thái: Cây ưa sáng, mọc trong rừng thường xanh, trên đất không đá vôi hay thung lũng đá vôi, ở độ cao 100-500m.

Phân bố: Hà Giang, Tuyên Quang, Lạng Sơn, Sơn La, Hoà Bình, Ninh Bình, Nghệ An, Hà Tĩnh, Ninh Thuận. Còn có ở Trung Quốc, Lào, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Quả, lá - *Fructus et Folium Drypetis.*

Sang trắng
Cành mang quả
(Hình theo ICS).

Công dụng: Cây cho gỗ. Quả chín ăn được. Chưa rõ các công dụng khác. Tài liệu Viện Dược liệu ghi: Cây Ngót rừng - *Drypetes sp.* Có công dụng chữa tụ máu sưng đau (lá giã với nước vo gạo uống, đắp).

39- Sang trắng Roxburgh

Sang trắng Roxburgh - *Drypetes roxburghii* (Wall.) Hurasawa (*Putranjiva roxburghii* Wall.), thuộc họ Thầu dầu - *Euphorbiaceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ có nhánh mảnh, có cạnh, lông thưa. Lá hình ngọn giáo thuôn, tù và hơi không đều ở gốc, thon nhọn dần ở chóp, dài 6-14cm, rộng 3-4cm, màu lục tươi, bóng ở mặt trên, hơi có lông ở mặt dưới, mép có răng cưa mịn. Hoa đực xếp thành xim co ở nách lá, họp thành chùm ngắn, dạng bông; hoa cái đơn độc, ở nách lá. Quả hình bầu dục, thon hẹp ở gốc và ở ngọn, có lông bột rậm, dài 20mm, dày 14mm; vỏ quả ngoài dày 1mm, vỏ quả trong hoá xương, dày 2mm. Hạt hình trứng, có vân, dài 10mm.

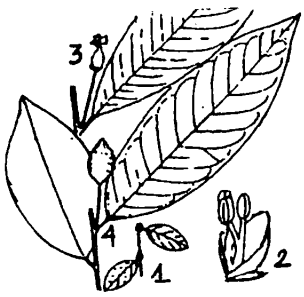

Sang trắng Roxburgh
1. Cành mang hoa đực; 2. Hoa đực;
3. Cành mang hoa cái; 4. Cành quả.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Cây mọc trong rừng thường xanh.

Phân bố: Có ở Việt Nam (theo CCVN). Còn có ở Ấn Độ, Thái Lan, Lào, Campuchia.

Bộ phận dùng: Lá và quả - *Folium et Fructus Drypetis.*

Công dụng: Lá trị cảm, sốt, tê thấp (CCVN 2, 2000).

Ở Ấn Độ, lá, quả và hạt cứng của quả dùng sắc uống trị cảm lạnh và sốt; có khi dùng trị bệnh về gan.

Ở Thái Lan, lá và quả dùng trị bệnh phong thấp. Lá cũng được dùng làm thức ăn cho gia súc.

40- Sảng

Sảng, Sang sé, Trôm thon - *Sterculia lanceolata* Cav., thuộc họ Trôm - *Sterculiaceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ cao 3-10m; nhánh non mảnh, có lông. Lá đơn, nguyên, phiến lá hình ngọn giáo hay thuôn, có lông hình sao ở mặt dưới, gân bên 5-7 đôi; lá kèm nhọn. Chùm hoa mảnh, ở nách lá, có lông mềm hình sao; nhánh hoa rất nhỏ mang 1-5 hoa; lá bắc hình dải, ngắn và dễ rụng, đài hình chuông, cao 5-7mm, hoa đực có cuống bộ nhị không lông, bao phấn xếp hai dãy; hoa cái có bầu nhiều lông, hình cầu. Quả đại đỏ, có lông, dài 5-8cm; hạt 4-7, đen, to 9x12mm.

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thứ sinh, trên các savan. Ra hoa tháng 1-5, có quả tháng 10-11.

Sảng

1. Cành lá mang hoa; 2. Hoa đực;
3. Hoa cái; 4. Quả.
(Hình theo TVC TQ).

Phân bố: Sơn La, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Bắc Cạn, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Hoà Bình, Hà Nội, Ninh Bình, Nghệ An, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Kon Tum, Khánh Hoà, Ninh Thuận.

Còn có ở Mianma, Trung Quốc, Lào, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Vỏ cây, lá, hạt - *Cortex, Folium et Semen Sterculiae Lanceolatae.*

Thu hái vỏ quanh năm, dùng tươi hay phơi khô. Hạt lấy từ quả chín.

Công dụng: Vỏ được dùng chữa sưng tấy, mụn nhọt. Ngày dùng 20-30g, giã với muối đắp. Có thể dùng phối hợp với những loại khác.

Ở Quảng Tây (Trung Quốc) vỏ thân được dùng trị bạch đới nhiều, lâm trọc và lá dùng trị đòn ngã. Hạt dùng ăn được. Ở Vân Nam hạt được dùng làm thuốc thanh phế nhiệt.

41- Sảng cánh

Sảng cánh, Cước mộc, Chọc mọc - *Sterculia alata* Roxb. (*Pterygota alata* R. Br.), thuộc họ Trôm - *Sterculiaceae.*

Mô tả: Cây gỗ to tới 30m; nhánh non có lông. Lá đơn, hình trái xoan, gần như hình tam giác, có mũi ngắn, cụt, tròn hay hình tim ở gốc, dài 15cm và hơn, rộng 8-10cm, khi già nhẵn, có 5-7 gân gốc; cuống yếu, 6-8cm; lá kèm có lông, dài 9mm. Hoa màu hung, xếp thành chùm ở ngọn và ở nách lá, không phân nhánh, dài 8-10cm. Quả đại 4-5, có cuống, hoá gỗ, có đường kính tới 10cm. Hạt nhiều, thuôn, dẹp, có cánh, dài 7cm, rộng 3cm.

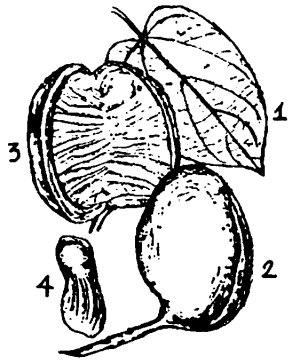

Sảng cánh

1. Lá; 2. Quả; 3. Vỏ quả; 4. Hạt.
(Hình theo CCTT).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thường xanh, ở độ cao 200-800m. Ra hoa tháng 3-5, có quả tháng 7-8.

Phân bố: Nghệ An, Hà Tĩnh, Kon Tum, Gia Lai, Đồng Nai. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào.

Bộ phận dùng: Hạt - *Semen Sterculiae Alatae.*

Tính vị, tác dụng: Hạt khi ngâm nước sẽ cho nhiều chất nhầy; chúng có tính gây mê.

Công dụng: Ở Ấn Độ, có nơi người ta dùng hạt thay cho thuốc phiện.

Còn ở vùng Tây Nguyên, đồng bào dân tộc vẫn dùng ăn, mặc dù chúng gây cảm giác kiến bò và gây ngủ. Các loài động vật cũng thích ăn loại hạt này.

42- Sảng trắng

Sảng trắng, Trôm đài màng, Pò lẹn - *Sterculia hymenocalyx* K. Schum., thuộc họ Trôm - *Sterculiaceae.*

Mô tả: Cây bụi hay cây gỗ cao 10-15m; nhánh không lông. Lá chụm ở ngọn các nhánh, thành vòng giả; phiến lá hình thon ngược, dài 15-30cm, mỏng, không lông, gân bên 11-15 đôi; lá kèm 1cm, có lông. Cụm hoa ở ngọn hay ở bên, gồm 2-5 chùm; lá bắc hình dải, có lông, dễ rụng; đài cao 1.5cm, hình chuông với cuống ngắn và 5 thuỳ dài màu trắng hay hồng, có lông ở mặt ngoài; hoa đực có cuống bộ nhị nhẵn; hoa lưỡng tính có bầu hình cầu, có lông. Quả đại 4-5, hình thon, màu đo đỏ, cho 3-4 hạt đen to 12mm.

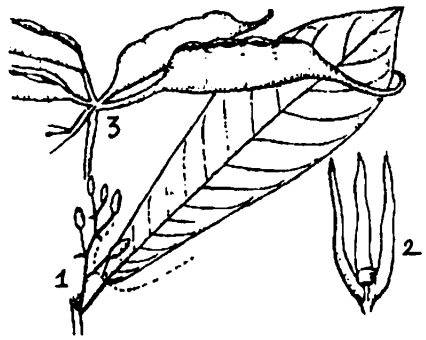

Sảng trắng

1. Lá và cụm hoa; 2. Hoa; 3. Quả.

(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng. Ra hoa tháng 5-6, có quả tháng 7-12.

Phân bố: Bắc Cạn, Thái Nguyên, Hoà Bình, Hà Nội, Ninh Bình, Quảng Trị, Kon Tum. Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Vỏ - *Cortex Sterculiae Hymenocalicis.*

Công dụng: Hạt ăn được. Vỏ cây dùng chữa bỏng (Viện Dược liệu).

43- Sao đen

Sao đen - *Hopea odorata* Roxb., thuộc họ Sao dầu - *Dipterocarpaceae.*

Mô tả: Cây gỗ lớn có thân cao suôn thẳng từ 20-30m, có những lằn nứt dọc theo thớ, màu đen. Lá gần như không cuống, hình trái xoan thuôn hay trái xoan ngọn giáo, nhọn-tù, dài 6-17cm, rộng 3-9cm, mặt trên láng và xanh bóng, mặt dưới mịn; gân chính rõ với 7-10 đôi gân bên. Hoa nhỏ, mọc thành chùm màu trắng, có mùi thơm nhẹ. Quả có 2 cánh lớn dài 5-6cm do 2 thuỳ của đài hoa cùng lớn lên. Vỏ quả dai và mỏng, lúc chín có màu nâu. (*Ảnh số* 1145-1146).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng nhiệt đới thường xanh, ưa đất sâu dày, nơi ẩm, ở độ cao tới 1000m. Cũng được trồng ở nhiều nơi làm cây bóng mát. Ra hoa tháng 2-3, có quả tháng 4-6.

Phân bố: Hà Nội (trồng), Thanh Hoá, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Gia Lai, Đăk Lăk, Lâm Đồng, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Thuận, Bình Dương, Tây Ninh, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu, Tp. Hồ Chí Minh, Trà Vinh, An Giang, Kiên Giang.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia.

Sao đen

1. Cành mang lá và hoa; 2. Quả.

(Hình theo VFT).

Bộ phận dùng: Vỏ cây, nhựa - *Cortex et Resina Hopeae Odoratae.*

Thu hái vỏ cây quanh năm. Cạo bỏ lớp vỏ ngoài, rửa sạch, thái nhỏ, phơi khô.

Thành phần hoá học: Sao đen cho một chất nhựa có màu sắc thay đổi từ vàng nhạt đến vàng đỏ hay nâu thẫm. Thành phần chủ yếu là các acid damarolic và các damaresen α và β. Mặt trong của vỏ cây hay cành lớn còn chứa một tỷ lệ tanin cao (14.57% của trọng lượng khô).

Tính vị, tác dụng: Vỏ Sao đen có vị chát, có tác dụng làm săn da, cầm máu, làm chắc chân răng.

Công dụng: Người ta dùng vỏ Sao đen thay vỏ Chay để ăn trầu. Vỏ còn dùng chữa viêm lợi, áp xe lợi và trị sâu răng.

Ở Ấn Độ, nhựa cây dùng dưới dạng bột làm thuốc cầm máu.

Cách dùng: Có thể dùng vỏ khô ngâm rượu hoặc sắc nước đặc để ngậm.

- Ngâm rượu: Lấy vỏ Sao cạo sạch lớp ngoài, cho vào rượu thường (30-40°). Sau vài giờ, ta được dịch chiết màu nâu đen hơi đỏ, ngả sang màu sôcôla. Dùng rượu này súc miệng ngày 3 lần, mỗi lần 3 lượt liền, ngậm rồi nhổ nước đi.

- Sắc nước: Lấy 50g vỏ thêm 300ml nước cho vào đun sôi, giữ sôi trong 15 phút, dùng nước sắc súc miệng, ngậm trong 10-15 phút. Ngày làm 2-3 lần, dùng liều trong 3-4 ngày.

44- Sát mộc

Sát mộc, Lòng mang xẻ thuỳ - *Sassafras tzumu* (Hemsl.) Hemsl. (*Lindera tzumu* Hemsl.), thuộc họ Long não - *Lauraceae.*

Mô tả: Cây gỗ lớn, cao đến 35m, rụng lá theo mùa; vỏ thân màu vàng lục, sau chuyển màu tro, nứt dọc. Lá mọc so le, tập trung ở đầu cành; phiến lá hình trứng hay trứng ngược, dài 10-20cm, rộng 5-12cm, mép nguyên hoặc chia thuỳ 3, có gân lông chim hoặc 3 gân gốc. Cụm hoa chuỳ ngắn ở nách lá phía ngọn cành. Hoa lưỡng tính hoặc có khi có hoa đơn tính khác gốc; bao hoa 6, bao phấn 4 ô, hướng trong; nhị lép 3; vòng nhị thứ ba có tuyến; bầu hình trứng, vòi nhuỵ dài. Quả gần hình cầu, đường kính cỡ 9mm, màu lam đen, trên mặt có phấn trắng; cuống quả dài, phần trên phình rộng hơn, tất cả đều có màu đỏ. (*Ảnh số* 1147).

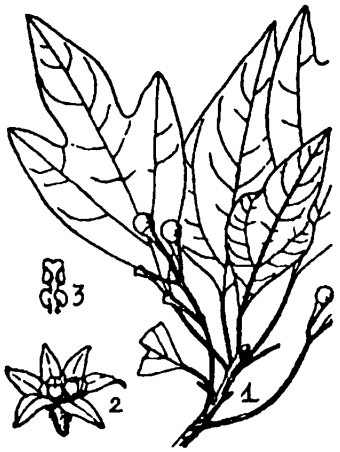

Sát mộc

1. Cành mang quả; 2. Hoa; 3. Nhị có tuyến.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thường xanh, ở độ cao 400-1700m. Ra hoa tháng 3-4, có quả tháng 8.

Phân bố: Bắc bộ và Nam bộ Việt Nam. Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Rễ, vỏ thân, thân, lá - *Radix, Cortex, Caulis et Folium Sassafratis.* Ở Trung Quốc, cũng có tên thuốc là Sát thụ - 檫树.

Thành phần hoá học: Rễ chứa dầu bay hơi, chủ yếu gồm Safrol; vỏ rễ chứa tanin 5-8%. Vỏ thân chứa dầu bay hơi trong đó có eugenol. Vỏ thân chứa tanin 3.54-11.0%. Hạt chứa dầu bay hơi 2-3%.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt nhạt, tính hơi ấm; có tác dụng hoạt huyết tán ứ, khư phong khư thấp.

Công dụng: Ở Trung Quốc, rễ, vỏ, thân và lá được dùng làm thuốc trị phong thấp, lưng cơ lao tổn, sái gãy bầm tím, bệnh về dạ dày. Dùng trong, dạng thuốc sắc, với liều 20-40g; có thể ngâm rượu; dùng ngoài, giã bôi.

45- Sau sau

Sau sau, Sau trắng, Cây cổ yếm, Cây lau thau - *Liquidambar formosana* Hance, thuộc họ Sau sau - *Altingiaceae.*

Mô tả: Cây to cao 20-25(30)m. Lá mọc so le, có cuống dài, lá non màu hồng; phiến lá xẻ 3 thuỳ, có khi 5 thuỳ hình tam giác, dài 6-12cm, rộng 9-17cm ở gốc; gân lá chân vịt, mép có răng cưa nhỏ, lá kèm hình dải. Hoa đơn tính cùng gốc, hoa đực họp thành đầu tập họp thành chuỳ ở ngọn; hoa cái đơn độc hình cầu, có cuống dài thòng xuống. Quả phức hình cầu đường kính 3cm, gồm nhiều quả nang, nằm đầu một cuống dài 3-9cm. Hạt hình bầu dục có cánh, lởm chởm những vòi nhuỵ cùng lớn và hoá gỗ. (*Ảnh số* 1148).

Sau sau

1. Cành lá mang lá và quả; 2. Quả.

(Hình theo VFT).

Sinh thái: Mọc rải rác hoặc thành đám trong rừng thứ sinh, là cây tiên phong của rừng sau khai thác. Vào mùa khô, cây thường chuyển màu lá và rụng lá. Thường gặp ở độ cao từ vùng thấp lên đến 1600m.

Ra hoa tháng 3-4, có quả chín tháng 9-10.

Phân bố: Khá phổ biến ở Việt Nam, từ Lai Châu, Lào Cai, Cao Bằng, Lạng Sơn đến Quảng Trị.

Còn có ở Trung Quốc, Triều Tiên, Đài Loan, Lào.

Bộ phận dùng: Quả, lá, nhựa, rễ - *Fructus, Folium, Resina et Radix Liquidambaris.* Ở Trung Quốc, quả có tên là Lộ lộ thông - 路路通; nhựa là Bạch giao hương - 白胶香; lá là Phong hương thụ diệp - 枫香树叶; rễ là Phong hương thụ căn - 枫香树根; vỏ là Phong hương thụ bì - 枫香树皮.

Thành phần hoá học: Nhựa màu vàng nhạt, chứa acid cinnamic, cinnamyl, cinnamat và l-bocneola.

Tính vị, tác dụng:

Quả có vị đắng, tính bình, mùi thơm; có tác dụng khư phong hoạt lạc, lợi thuỷ thông kinh.

Lá có vị đắng, tính bình; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, thu liễm chỉ huyết.

Nhựa có vị ngọt, cay, tính ấm; có tác dụng thông khiếu, khai uất, khư đàm; lại có tác dụng hoạt huyết giảm đau, chỉ huyết sinh cơ.

Rễ có vị đắng, tính ấm; có tác dụng khư thấp, chỉ thống.

Vỏ có vị cay, tính bình, có ít độc.

Công dụng:

Quả được dùng chữa 1. Phong thấp đau nhức khớp xương, tâm vị trướng đau; 2. Thuỷ thũng đầy trướng, đái khó; 3. Kinh nguyệt không đều, thiếu sữa; 4. Mày đay, viêm da, chàm.

Lá dùng chữa viêm ruột, lỵ, đau vùng thượng vị, thổ huyết, chảy máu cam; dùng ngoài trị mẩn ngứa, eczema

Nhựa dùng trị trúng phong ho đàm, kinh giản, thổ huyết nôn ra máu, khạc ra máu, chảy máu cam, vết thương chảy máu, đòn ngã tổn thương. Nhựa còn được dùng làm thuốc uống trong làm sạch mủ mụn nhọt và khỏi đau răng.

Rễ dùng chữa đau thấp khớp và đau răng.

Vỏ dùng trị tiết tả, lỵ và lở phong hủi

Liều dùng: Quả 3-10g và rễ, lá 15-30g, dạng thuốc sắc. Nhựa dùng với liều 1.5-3g giã nát thành bột và chiêu với nước.

Đơn thuốc:

1. Chữa vết thương dao chém chảy máu: Lấy nhựa sau sau bôi.

2. Chữa đau răng, sâu răng: Lấy bột sau sau đốt cháy, tán nhỏ xỉa răng.

3. Chữa lở ngứa ngoan cố, mày đay, nổi mẩn: Dùng lá hay vỏ cây Sau sau nấu nước tắm rửa.

4. Chữa phong thấp, lưng gối đau trệt, tay chân co quắp, toàn thân tê buốt: Dùng quả Sau sau 20g sắc uống, hoặc thêm hoa Thông hay lõi Thông (Tùng tiết) 20g cũng sắc uống. Lưu ý, bên nữ có thai không được dùng.

5. Chữa mụn nhọt, sưng lở, bị thương đau nhức hay chảy máu, phong thấp sưng đau: Dùng nhựa Sau sau, nhựa Thông mỗi vị 40g, sáp Ong, dầu Vừng mỗi thứ 10g, đun lên quấy loãng ra, bắc xuống để nguội dùng xẻng đánh đều, đặt lên trên giấy mà dán vào chỗ đau.

46- Sau sau phương Đông

Sau sau phương Đông, Sâu đông - *Liquidambar orientalis* Mill., thuộc họ Sau sau - *Altingiaceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao 10-15m. Lá mọc so le; phiến lá thường hơi rộng hơn cao, thường có 5 thuỳ, có khi 3 hoặc 7, có khía và có răng; gân từ gốc 5, không lông; cuống dài; lá kèm cao 5-12mm. Cây cùng gốc; lá bắc có rìa lông; cụm hoa đực tròn; hoa đực trần, mang 10 nhị; cụm hoa cái tròn với lá bắc nhỏ, bầu dưới 2 ô với 2 vòi nhuỵ. Cụm quả hình cầu, đường kính 2.5cm; quả nang cắt vách; hạt 1 hoặc 2, có cánh.

Sau sau phương Đông
1. Cành lá mang hoa; 2. Quả.
(Hình theo TDĐTĐ).

Sinh thái: Mọc ở các trảng cây gỗ và rừng thưa vùng lạnh.

Phân bố: Loài của vùng Tiểu Á, lan tràn sang Ấn Độ, Trung Quốc, châu Phi... Có trồng ở tỉnh Quảng Ninh.

Bộ phận dùng: Nhựa cây - *Resima Liquidambaris Orientali.*

Thành phần hoá học: Nhựa chứa acid oleanomic và acid 3-epi-oleanolic. Quả xanh chứa dầu 0.26%.

Tính vị, tác dụng: vị cay, tính ấm; có tác dụng thông khiếu, trừ uế, khai uất, trừ đàm.

Công dụng: Ở Trung Quốc, nhựa cây được dùng trị đột nhiên hôn đảo, đàm ung khí quyết, kinh giản, ôn ngược, tâm phúc thốt thống, giới tiên và nỏ da (đông sang). Dùng trong, làm hoàn uống; dùng ngoài hoà vào giấm để bôi.

47- Sắc đài hoa

Sắc đài hoa, Đài móc - *Chroesthes lanceolata* (T. Anderson) B. Hansen (*C. pubiflora* Benoist), thuộc họ Ôrô - *Acanthaceae.*

Mô tả: Cây bụi cao 1-2m. Lá mọc đối, nguyên; phiến hình mác-thuôn, dài 5-12cm, rộng 1.5-4cm, đầu nhọn dài, gốc nhọn, nhẵn. Cụm hoa chùm ở đầu cành, dài 5-9cm. Lá bắc sớm rụng. Hoa có 5 lá đài chỉ hợp rất ít ở gốc, các thuỳ đài dài 12mm, rộng 1.2-2.5mm, không đều nhau, có màu gần như cánh hoa và có lông tuyến; tràng màu hồng nhạt, dài 2.5cm, phần dưới hình ống ngắn, phần trên phình ra và xẻ 5 thuỳ, mặt ngoài có lông nhỏ và lông tuyến; 4 nhị (2 dài, 2 ngắn) thụt vào trong; gốc bao phấn có 2 cựa nhọn và mảnh, lưng có lông nhỏ; bầu nhẵn, 2 ô, mỗi ô có 2 noãn. Quả nang nhẵn, dài 12mm, chứa 4 hạt; hạt có lông nhỏ.

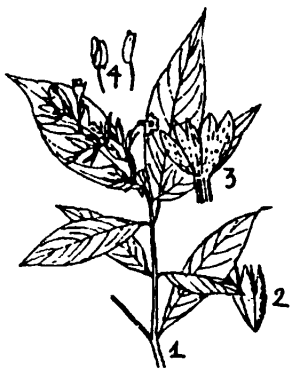

Sắc đài hoa

1. Cành mang lá, hoa và quả;
2. Đài; 3. Tràng; 4. Nhị.
(Hình theo SĐVN, 1996).

Sinh thái: Cây chịu bóng, mọc dưới tán rừng hay ở ven rừng rậm và ven đường. Tái sinh bằng hạt. Mùa hoa và quả tháng 3-6.

Phân bố: Lai Châu (Điện Biên). Còn có ở Mianma, Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Chroesthis Lanceolatae.*

Công dụng: Sách Đỏ Việt Nam ghi về giá trị của cây này: "Nguồn gen hiếm và độc đáo. Loài duy nhất và có sự phân bố hẹp của chi *Chroesthes*. Cây dùng làm thuốc".

48- Sắn

Sắn, Khoai mì, Củ mì - *Manihot esculenta* Crantz, thuộc họ Thầu dầu - *Euphorbiaceae.*

Mô tả: Cây bụi sống lâu năm, cao trung bình 1.3m, có khi tới 3m. Thân tròn, mọc thẳng, phân 2-3 cành ở ngọn. Củ phình to thành củ nạc chứa nhiều chất bột. Lá xẻ thuỳ chân vịt thành 5-9 thuỳ hình ngọn giáo, có màu sắc thay đổi tuỳ giống trồng. Hoa đơn tính, mọc thành chùm. Quả hình cầu, lúc chín tách ra thành 6 mảnh. (*Ảnh số* 1149).

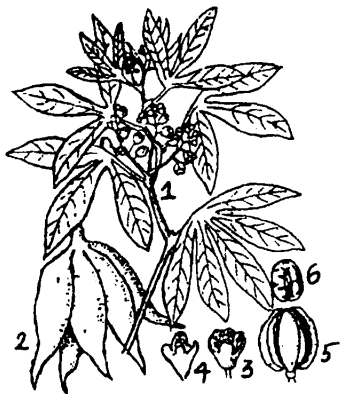

Sắn

1. Ngọn cành mang hoa; 2. Chùm củ;
3. Hoa đực; 4. Hoa cái;
5. Quả; 6. Hạt. (Ngk).

Sinh thái: Cây chịu hạn, ưa đất thoát nước. Có thể trồng trên nhiều loại đất khác nhau ở đồng bằng cũng như vùng núi, ở độ cao tới 1500m.

Phân bố: Phổ biến ở Việt Nam và nhiều nước khác. Nguồn gốc từ Braxin.

Bộ phận dùng: Rễ, lá, vỏ thân - *Radix, Folium et Cortex Manihotis Esculentae.*

Thành phần hoá học: Trong củ Sắn tươi, có một độc tố ở dạng glucosid, dưới tác dụng của dịch vị và men tiêu hoá sẽ bị thuỷ phân và giải phóng ra acid cyanhydric là chất độc đối với người. Bột sắn có một tỷ lệ lớn tinh bột, nhưng thiếu protein và muối, và hầu như không có vitamin; ngoài ra còn có một chất có tính sát trùng. Lá và quả lại chứa nhiều protein, trong đó ở lá có các acid amin cần thiết cho cơ thể. Trong lá cũng có chất độc HCN.

Tính vị, tác dụng: Rễ có tác dụng chống thối rữa; lá bạt độc tiêu thũng.

Công dụng: Củ sắn được dùng làm thực phẩm, chế bột làm bánh, làm mạch nha, chế rượu. Lá sắn được dùng luộc kỹ làm rau ăn, có nơi dùng muối dưa. Lá Sắn phơi khô được dùng làm nguyên liệu chiết protein, làm thực phẩm, chế bột, dùng thay cám để chăn nuôi lợn, gia cầm. Người ta cũng dùng lá sắn tươi để nuôi giống tằm ăn lá sắn, nuôi gia súc và nuôi cá nước ngọt. Dân gian dùng lá Sắn giã đắp trị mụn nhọt. Người ta còn dùng vỏ lụa của thân cây Sắn để đắp bó gãy xương.

49- Sắn dây

Sắn dây, Sắn cơm - *Pueraria montana* (Lour.) Merr. var. *chinensis* (Ohwi) Maesen (*P. thomsonii* Benth.), thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Dây leo dài tới 10m, có khi bò lan mặt đất. Rễ phình to thành củ nạc chứa nhiều tinh bột. Cành non có lông vàng. Lá kép gồm 3 lá chét to, mềm, có mép nguyên hay phân ra 2-3 thuỳ rõ rệt, có lông nằm rạp cả hai mặt. Chùm hoa ở nách lá, dài 10-40cm. Hoa to, màu tím, rất thơm. Quả đậu dài 9-19cm, rộng 10mm, có lông. (*Ảnh số* 1150).

Sinh thái: Ở nước ta, Sắn dây mọc hoang ở rừng và cũng thường được trồng để lấy củ ăn và để làm thuốc.

Từ tháng 10 đến tháng 3 năm sau, người ta đào củ và dùng dây trồng luôn.

Phân bố: Trồng khắp nơi ở Việt Nam. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Thái Lan, Philippin.

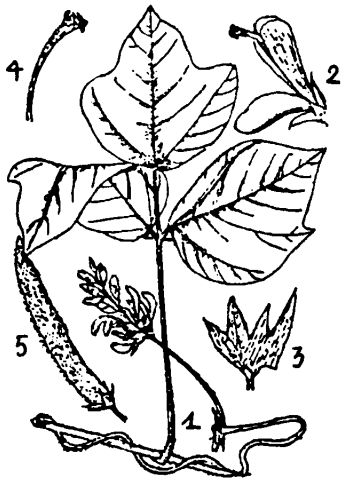

Sắn dây

1. Lá và cụm hoa; 2. Hoa;
3. Đài hoa; 4. Bộ nhị; 5. Quả.
(Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Rễ củ * *Radix Puerariae*, thường ogij là Cát căn - 葛根.

Củ đào lên rửa sạch, bỏ lớp vỏ bên ngoài cắt khúc dài 10-15cm, củ to thì bổ dọc, phơi hay sấy, kết hợp với xông lưu huỳnh cho đến khô. Muốn chế bột Sắn thì giã nhỏ, hoà nước, gạn lấy tinh bột, lọc đi lọc lại nhiều lần, phơi khô.

Thành phần hoá học: Trong củ Sắn dây có 12-15% tinh bột (củ tươi) đến 40% (củ khô), các chất saponosid và một flavonosid là puerarin. Trong dây và lá khô có các thành phần sau tính theo %: protein 16.3; lipid 1.8; glucid 31.1; cellulose 31.3; và nhiều acid amin, đáng chú ý là acid asparaginic, acid glutamic, prolin, leucin.

Tính vị, tác dụng: Cát căn có vị ngọt, tính bình; có tác dụng thanh nhiệt giải biểu, giải khát, sinh tân dịch. Ở Trung Quốc, rễ và hoa được dùng, xem như có tác dụng giải nhiệt, chỉ tả.

Công dụng: Được dùng chữa cảm mạo phát nóng không ra mồ hôi, miệng khô, họng khát hoặc là cảm sốt đau các cơ bắp, còn dùng trị đi lỵ ra máu, ban sởi mới phát, mụn nhọt. Bột Sắn dây được dùng để uống cho mát, giải nhiệt hoặc dùng trong việc chế thuốc viên vì nó có tính chất giúp cho viên thuốc dính, đồng thời lại dễ rã ra để thuốc chóng có tác dụng. Lá Sắn dây dùng chữa rắn cắn.

Cách dùng: Cát căn thái lát phơi khô rang vàng, ngày dùng 8-20g sắc uống, cũng dùng pha nước uống thay trà. Bột Sắn dùng pha nước

nguội uống giải nhiệt, giải khát, giải độc. Lá thường dùng tươi giã nát vắt nước uống, bã đắp trị rắn cắn.

Đơn thuốc:

1. Chữa cảm nắng, sốt nóng, nhức đầu khát nước: Bột Sắn dây 12g, hoà với đường uống; hay dùng Cát căn 20g, Đậu ván sao 12g, giã giập, sắc uống (theo Lê Trần Đức).

2. Chữa trẻ em cảm sốt, ho, viêm họng, hay lên sởi viêm phổi: Sắn dây 12g, Mạch môn 10g, Hương nhu 6g, sắc uống.

50- Sắn dây hoa có cuống

Sắn dây hoa có cuống, Đậu ma cọng - *Pueraria peduncularis* (Grah. ex Benth.) Benth., thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Dây leo dài đến 5m, phủ lông ngắn màu vàng. Lá có 3 lá chét xoan thon; lá chét giữa hình trứng dạng thoi, dài 8-20cm, rộng 5-12cm, mỏng, mặt dưới có lông thưa; gân bên 5-6 đôi; cuống lá dài đến 25cm, lá kèm hình tam giác, mau rụng. Chùm hoa ở nách lá dài 15-18cm; hoa xếp từng nhóm 5, cuống hoa 1cm. Đài có 5 răng, hình trứng, có lông mềm rải rác; tràng hoa màu tía tới màu trắng; dài 1.5cm; cánh cờ có tai; bầu có lông mịn. Quả đậu dẹp dẹp, không lông, màu đen, dài 3-7cm; hạt 3-8, hình thận, màu nâu sậm.

Sắn dây hoa có cuống
1. Cành mang lá và cụm hoa;
2. Hoa; 3. Quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc ở ven rừng và các khoảng trống trong rừng rậm thường xanh, ở độ cao tới 2000m.

Phân bố: Lai Châu, Sơn La. Còn có ở Pakixtan, Ấn Độ, Nêpan, Mianma, Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Hoa, rễ - *Flos et Radix Puerariae Peduncularis.*

Tính vị, tác dụng: Vị cay, đắng, tính bình; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, sinh tân chỉ khát, sát trùng.

Công dụng: Ở Trung Quốc, dùng trị phong nhiệt cảm mạo, ho, miệng khát, sởi không mọc. Dùng ngoài trị mụn nhọt chảy nước vàng, diệt ấu trùng của loài trùng hút máu, ốc sên, bọ gậy.

51- Săn dây rừng

Sắn dây rừng, Sắn dây dại - *Pueraria montana* (Lour.) Merr., thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây bụi quấn, leo cao có cành hình trụ về sau có rãnh. Lá kép lông chim 3 lá chét; lá chét hình trái xoan rộng, mép nguyên, gốc tròn, đầu nhọn sắc, mặt lá nhất là mặt dưới có lông màu hung. Cụm hoa ở nách lá, thành chùm dạng chuỳ hay không, mang nhiều hoa. Cuống chung dài 15-40cm, có lông mềm hay lông len màu vàng; lá bắc và lá bắc con hình trái xoan nhọn, có vằn, giống nhau. Hoa màu tía, không cuống. Đài có lông màu hung. Cánh cờ hình mắt chim có tai ngắn; cánh bên rất hẹp và có tai nhọn; cánh thìa ngắn hơn cánh bên nhưng rộng gấp đôi. Nhị 1 bó. Bầu hơi có lông. Quả dẹp, dài 10cm, rộng 1cm, có lông lởm chởm; hạt hình trứng.

Sinh thái: Cây mọc trong các lùm bụi, dọc suối và đường đi, trên đất cát, từ vùng thấp đến vùng núi cao 1500m. Ra hoa từ tháng 4 đến tháng 9-10.

Phân bố: Phổ biến khắp nơi từ Lai Châu, Lạng Sơn vào tới Khánh Hoà và Lâm Đồng. Còn có ở Mianma, Trung Quốc, Đài Loan, Nhật Bản, Lào, Thái Lan, Philippin.

Bộ phận dùng: Rễ, hoa - *Radix et Flos Puerariae Montanae.*

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, nhạt, tính mát; có tác dụng giải nhiệt, sinh tân, chỉ khát.

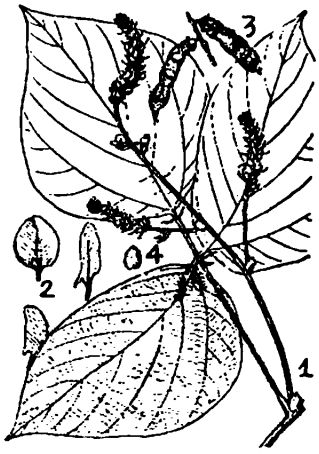

Sắn dây rừng
1. Lá và cụm hoa;
2. 3 loại cánh hoa; 3. Quả; 4. Hạt.
(Hình theo ICS).

Công dụng: Ở Quảng Tây (Trung Quốc), dùng trị cảm mạo phát sốt, phiền khát ẩu thổ. Cũng dùng giải say rượu, giải độc tương tự như Sắn dây.

52- Sắn dây xẻ thuỳ

Sắn dây xẻ thuỳ - *Pueraria montana* (Lour.) Merr. var. *lobata* (Willd.) Maesen [*P. lobata* (Willd.) Ohevi], thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Dây leo thảo sống nhiều năm, leo cao hoặc bò lan mặt đất; rễ có nhiều nốt sần. Lá có 3 lá chét; lá chét cuối hình trứng, dài 5.5-19cm, rộng 4.5-18cm, chóp có mũi nhọn, gốc tròn, mép chia thuỳ, mặt dưới có bột trắng, cả hai mặt lá đều có lông; các lá chét mọc đối nhau hình trứng rộng, cũng phân thuỳ, gốc không cân.

Cụm hoa chùm ở nách lá, nhiều hoa; lá bắc hình trứng tới hình kim rộng bản; đài hình chuông, răng đài 5, hình kim rộng, hai răng phía trên dính nhau, phía dưới có một răng dài, cả hai mặt có lông màu vàng; tràng hoa màu hồng tím, dài tới 1.5cm. Quả nang hình dải dẹp, dài 5-10cm, mép phẳng, phủ lông dày màu vàng.

Sinh thái: Mọc ở các lùm cây ven đường, hàng rào và luỹ tre, trảng cây bụi, ven rừng, ở độ cao tới 2000m.

Phân bố: Phổ biến khắp nơi ở Việt Nam. Còn có ở Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin, Ôxtrâylia.

Sắn dây xẻ thuỳ
1. Cành lá mang hoa; 2. Hoa;
3 (a,b,c). Các cánh hoa; 4. Đài hoa;
5. Lá bắc; 6. Chùm quả; 7. Hạt
(Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Puerariae Montanae.*

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, nhạt, tính bình; có tác dụng sinh tân chỉ khát, thăng dương giải nhiệt, tỉnh tửu, thấu chẩn, chỉ tả.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc) dùng trị thương hàn, phiền nhiệt tiêu khát, tiết tả, lỵ, sởi đậu không mọc.

53- Sắn thuyền

Sắn thuyền - *Syzygium polyanthum* (Wight) Walp. (*Eugenia polyantha* Wight, *E. resinosa* Gagnep.), thuộc họ Sim - *Myrtaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ, thân thẳng đứng, cao 5-10m. Cành mảnh và dài, lúc đầu dẹt về sau hình trụ, màu nâu nhạt. Lá mọc đối từng đôi, phiến lá hình bầu dục, đầu và gốc nhọn, mặt dưới nhạt, có những điểm tuyến, mép nguyên. Hoa mọc thành chùm ở nách lá, nụ hoa hình quả lê, gần hình cầu. Quả xếp từng chùm, khi chín có màu tím đỏ. (*Ảnh số* 1151).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thường xanh hay rừng rụng lá theo mùa, rừng Tre nứa, ở độ cao từ thấp đến 1300m. Cũng được trồng khắp nơi ở nước ta, lấy lá non và quả ăn, lấy vỏ Sắn thuyền và phối hợp với Củ nâu để nhuộm lưới. Trồng bằng hạt vào mùa xuân. Cây ưa sáng, tương đối chịu được khô hạn, có khả năng

tái sinh mạnh bằng chồi. Mùa hoa quả: hè, thu, thường thay đổi theo từng vùng, có nơi cây ra hoa kết quả từ tháng 1-3.

Sấn thuyền
Cành mang hoa và quả.
(Hình theo VFT).

Phân bố: Bắc Ninh, Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định, Hà Nam, Ninh Bình, Nghệ An, Hà Tĩnh, Bình Dương, Kiên Giang. Còn có ở Mianma, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Lá và vỏ cây - *Folium et Cortex Syzygii Polyanthi.*

Thu hái lá, vỏ quanh năm, dùng tươi hay phơi khô.

Thành phần hoá học: Có tinh dầu, chất nhựa , chất nhầy.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng chát, tính mát; có tác dụng thu sáp, kháng khuẩn, tiêu viêm, làm lành vết thương.

Công dụng: Lá non có vị chát dùng ăn gỏi; quả có vị ngọt hơi chua mùi thơm dùng ăn được. Người ta dùng lá đắp chỗ sưng và vết thương cho mau lành, dùng vỏ chữa tả lỵ với liều 20-30g. Một số nơi như bệnh viện Việt Tiệp (Hải Phòng) dùng lá Sấn thuyền tươi giã nát đắp chữa vết thương chảy mủ dai dẳng, bỏng, vết mổ nhiễm trùng, gãy xương hở, hoại tử da... có kết quả.

Đơn thuốc: Trước đây cụ Tuệ Tĩnh đã dùng Sấn thuyền:

1. Chữa ỉa chảy ra máu không ngớt: Vỏ Sấn thuyền, vỏ Củ nâu, vỏ cây Vải, vỏ cây Sung, vỏ cây Ruối, vỏ Dụt, củ Gấu, các vị bằng nhau, 12-20g, sắc uống. (Nam dược thần diệu).

2. Chữa trẻ em ỉa xối hoặc đi lỵ ngày đêm không dứt: Dùng vỏ Sấn thuyền sấy khô tán bột, cho uống mỗi lần 2g với nước cơm. (Nam dược thần hiệu).

Nay ta thường dùng:

1. Chữa vết thương nhiễm trùng: 50-100g lá tươi giã nát đắp hoặc phơi khô tán bột rắc.

2. Chữa lỵ kinh niên: 8-12g vỏ cây sắc uống. Dùng riêng hoặc phối hợp với Seo gà, cám gạo nếp rang vàng.

54- Săng bù

Săng bù, Ba soi lá có đuôi - *Macaranga kurzii* (Kuntze) Pax et Hoffm. (*M. andersonii* Craib), thuộc họ Thầu dầu - *Euphorbiaceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ cao 3-8m, có khi có dạng cây bụi. Lá đơn, mọc so le, phiến xoan tam giác, dài 7-12cm, rộng 4-5cm, không hay có ít lông, mỏng, có tuyến như đốm ở mặt trên, ở mặt dưới ít tuyến hơn; mép có răng nhỏ; cuống dài 3-5cm. Chuỳ hoa đực ở nách lá, dài 4-10cm; lá bắc dạng lá, dài 1cm, sớm rụng. Mỗi xim đơn có 6-7 hoa; đài xẻ 3 thuỳ; nhị 14-20. Cụm hoa cái như cụm hoa đầu có 4 hoa, với bầu 2 ô. Quả nang hai mảnh, sinh đôi, rộng 10mm, dày 5mm, có gai nằm và những tuyến đỏ.

Săng bù
Cành lá mang hoa.
(Hình theo VFT).

Sinh thái: Mọc trong rừng thường xanh, ven rừng hoặc trên các trảng cây bụi, trên đất không đá vôi, ở độ cao 100-1700m. Ra hoa tháng 3-5, có quả tháng 7-9.

Phân bố: Bắc Cạn, Nghệ An, Hà Tĩnh, Kon Tum, Gia Lai, Lâm Đồng, Khánh Hoà. Còn có ở Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Cành lá - *Ramulus cum Folium Macarangae Kurzii.*

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), cành lá dùng ngoài trị lở loét.

Ghi chú: Vỏ cây chứa sợi, đanin. Hạt chứa dầu. Gỗ dùng làm guốc, làm diêm hoặc làm bột giấy, làm giá thể trồng mộc nhĩ, củi đun (theo VFT).

55- Săng đen

Săng đen - *Diospyros venosa* Wall. ex DC. [*D. hermaphroditica* (Zoll.) Bakh.], thuộc họ Thị - *Ebenaceae.*

Mô tả: Cây gỗ có thể cao tới 25m, thân to 50cm; nhánh già có vỏ xám đen. Lá mọc so le; phiến lá bầu dục thon, dài đến 18cm, không lông, mốc mốc; gân bên 6-9 đôi; cuống dài 6-8mm. Cây có hoa khác gốc. Hoa đực thành xim ít hoa, mẫu 3, 14-18 nhị, hoa cái to hơn có tràng hoa trắng, nhị lép 3-6, bầu 6 ô. Quả mọng xoan hay tròn, đường kính 1-2cm; vỏ quả mỏng; hạt đen, cao 6-8mm. (*Ảnh số* 1152).

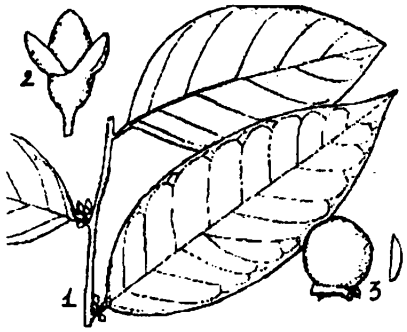

Săng đen
1. Cành mang hoa; 2. Hoa cái; 3. Quả.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thưa.

Ra hoa tháng 1-2.

Phân bố: Kon Tum, Đăk Lăk, Tây Ninh, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Indônêxia.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Diospyri Venosae.*

Công dụng: Dân gian dùng vỏ và quả làm thuốc duốc cá.

Ở Campuchia, rễ của cây Săng đen (thứ có nhựa ăn mòn da) làm thuốc hãm uống tăng trương lực. Phối hợp với những vị thuốc khác, rễ của cây được dùng chế một loại nước sắc uống bổ sức.

56- Săng lẻ

Săng lẻ, Bằng lăng lông - *Lagerstroemia tomentosa* Presl, thuộc họ Tử vi - *Lythraceae.*

Mô tả: Cây gỗ lớn, có thể cao tới 30m. Thân có cành to, cành non gần như vuông. Lá hình trái xoan dài 10-24cm, mặt trên lục, mặt dưới có lông hình sao vàng; 8-12 đôi gân bên, gân nhỏ thành mạng lưới, nổi rõ cả ở hai mặt. Cụm hoa là chuỳ hình tháp ở ngọn cành, cao 6-20cm, có lông tơ màu hung. Nụ hoa hình quả lê, đầu tròn. Hoa màu trắng, mẫu 6. Quả nang cao 12-17mm, nứt thành 5-6 mảnh; hạt có cánh.

Săng lẻ
1. Cánh lá mang hoa; 2. Hoa;
3. Cánh hoa; 4. Quả.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc trong rừng thưa, ven rừng, có khi quần tụ thành đám. Ra hoa tháng 6, có quả tháng 7-9.

Phân bố: Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Kon Tum.

Còn có ở Mianma, Trung Quốc, Thái Lan. Cũng được trồng ở Malaixia, Xri Lanca.

Bộ phận dùng: Vỏ, lá - *Cortex et Folium Lagerstroemiae.*

Thành phần hoá học: Trong vỏ có tanin và một ít saponin.

Tính vị, tác dụng: Vị chát; có tác dụng thu liễm, kháng khuẩn, sát trùng.

Công dụng: Vỏ cây sắc uống chữa ỉa chảy và lỵ; dùng ngoài chữa vết thương, vết bỏng, hắc lào, ghẻ và sưng mủ da. Có thể nấu thành nước sắc hay cao mềm.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), lá được dùng làm thuốc trị sang tiết thũng độc, viêm da mạn tính, ghẻ lở.

57- Săng mã

Săng mã, Chăng mã - *Carallia brachiata* (Lour.) Merr., thuộc họ Đước - *Rhizophoraceae.*

Mô tả: Cây gỗ có thể cao tới 20-25m. Lá rất thay đổi, hình trái xoan hay trái xoan ngược, tù hay có góc ở gốc, tròn ở chóp, có mũi nhọn hay không, có khi lõm, dài 6-11cm, rộng 2.5-6cm, nguyên hay khía răng, bóng, có gân lồi ở dưới. Hoa không cuống, nhiều, rất rậm, màu vàng sáng hay trắng, có cuống bằng cuống lá hay dài hơn. Quả hình cầu, đường kính 3-5mm, màu đỏ, chứa 1 hạt.

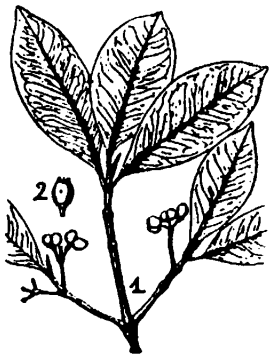

Săng mã
1. Cành mang hoa; 2. Quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng rậm, rừng thưa, dựa suối, ở vùng thấp, đôi khi ở nơi gần sông nước ngọt và nước mặn, ở độ cao dưới 600m. Ra hoa tháng 2-3, có quả chín tháng 4-5.

Phân bố: Quảng Ninh, Hà Nội, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Lâm Đồng, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu, An Giang, Kiên Giang. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin và châu Đại Dương.

Bộ phận dùng: Vỏ cây, quả - *Cortex et Fructus Caralliae.*

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng thoái nhiệt.

Công dụng: Quả ăn được. Ở Ấn Độ, người ta dùng vỏ trị ghẻ và dùng quả chữa lở loét lây lan, cũng dùng chữa aptơ, viêm hầu, họng.

Ở Trung Quốc, vỏ cây được dùng trị sốt rết và quả dùng trị lở loét.

58- Săng mã thon

Săng mã thon, Cây răng cưa - *Carallia lanceaefolia* Roxb., thuộc họ Đước - *Rhizophoraceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao đến 12m. Lá mọc đối; phiến hình mũi mác, dài 6-10cm, rộng 2.5cm, gốc nhọn, đầu có mũi, mép có răng nhọn; gân bên 14-18 đôi, chếch, cuống 5-7mm; lá kèm 1cm. Cụm hoa trên cuống 1.2cm; tán ít hoa, hoa cao 6mm, đài có răng, không lông; bầu 5 ô. Quả mọng hình cầu 6-8mm, có 2-3 hạt.

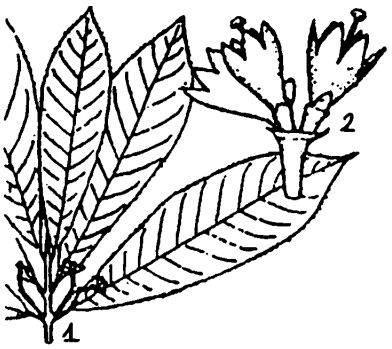

Săng mã thon
1. Cành mang hoa; 2. Nhánh non.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thưa, ở độ cao khoảng 400m. Ra hoa tháng 2-3, có quả tháng 4-5.

Phân bố: Cao Bằng, Bắc Cạn, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Hà Nội, Hoà Bình, Ninh Bình, Thanh Hoá, Khánh Hoà, Ninh Thuận. Còn có ở Mianma, Trung Quốc, Lào, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Cành lá và rễ - *Ramulus et Radix Caralliae Lanceaefoliae.*

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng thông kinh hoạt lạc.

Công dụng: Cây dùng trị ngoại thương xuất huyết và gẫy xương; rễ dùng trị phụ nữ băng huyết.

59- Săng máu

Săng máu, Săng máu hạnh nhân - *Horsfieldia amygdalina* (Wall.) Warb., thuộc họ Máu chó - *Myristicaceae.*

Mô tả: Gỗ cao 10-15m; nhành tròn có lỗ bì trắng. Lá có phiến bầu dục thuôn dài, dài 12-20cm, rộng 3.5-6cm, không lông; gân bên 8-12 đôi; cuống dài 1cm. Cụm hoa đực thưa ở nách lá, dài 8-10cm, chùm hoa cái dài 4cm; hoa đực có 13-15 nhị, bao phấn dính liền thành một khối. Quả hình trứng, to 20x24mm, vỏ quả dày nạc, có hạt nguyên hoặc hơi rách ở ngọn; hạt hình trứng, bóng. (*Ảnh số* 1153)

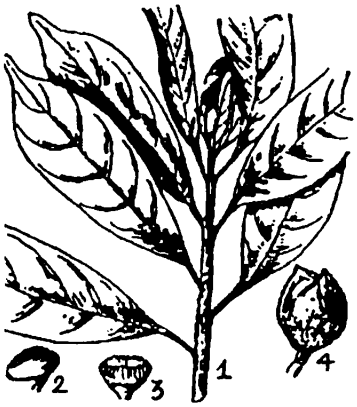

Săng máu
1. Cành lá; 2. Nhị; 3. Bộ nhị; 4. Quả.
(Hình theo TĐTVTD).

Sinh thái: Cây mọc trong rừng thường xanh, mưa mùa nhiệt đới. Ưa ẩm, thường mọc ở ven khe suối. Tái sinh mạnh bằng hạt. Ra hoa tháng 3-5, có quả tháng 6-7.

Phân bố: Ninh Bình, Quảng Trị, Kon Tum, Lâm Đồng, Tp. Hồ Chí Minh, Kiên Giang. Còn có ở Ấn Độ, Bănglađét, Mianma, Lào, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Hạt - *Semen Horsfieldiae Amygdalinae.*

Công dụng: Dân gian thường dùng hạt làm thuốc trị ghẻ.

Ghi chú: Còn loài Săng máu không lông - *Horsfieldia glabra* (Blume) Warb. phân bố ở Quảng Trị, Lâm Đồng, Tp. Hồ Chí Minh, có quả được sử dụng ở Vân Nam (Trung Quốc) làm thuốc khư phong.

60- Săng máu rạch

Săng máu rạch - *Horsfieldia irya* (Gaertn.) Warb., thuộc họ Máu chó - *Myristicaceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ. Nhánh hình trụ, thường có 2 cạnh dọc lồi, với lỗ bì lớn nổi rõ. Lá có phiến dai hay dạng màng, không lông, hình bầu dục, thuôn hay thuôn ngọn giáo, dài 13-23cm, rộng 4-7cm, gốc thon hay tròn, đầu thon nhọn hay nhọn sắc, lấp lánh ở mặt trên và xanh lục ở mặt dưới; gân bên 12-21 đôi, gân con hình mạng; cuống lá dài 10-13mm. Cụm hoa đực ở nách lá hoặc ở nách các lá đã rụng, dài bằng nửa chiều dài của lá, phủ lông màu sét, hoa xếp ở ngọn các nhánh. Bao hoa 2 mảnh. Nhị 6-18, dính nhau. Cụm hoa cái ngắn hơn, nhánh ngắn và phủ lông sét; hoa cái lớn hơn hoa đực, không tụ hợp lại. Bao hoa hình trứng dạng cầu, có 2 van. Quả nang có vỏ quả dai; áo hạt đỏ, nguyên, ít khi có răng ở đỉnh; phôi nhũ nhăn lõm ở giữa; phôi nhỏ. (*Ảnh số* 1154).

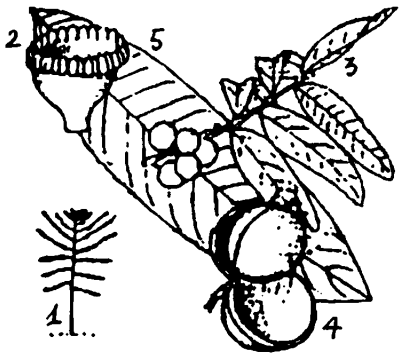

Săng máu rạch
1. Dạng cây; 2. Bộ nhị;
3. Cành quả; 4. Quả; 5. Lá.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác dọc sông rạch từ nơi ngập triều đến độ cao 1100m. Ra hoa tháng 4-5, có quả tháng 9-11.

Phân bố: Đồng Nai, Tiền Giang. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Xri Lanca, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Vỏ - *Cortex Horsfieldiae Iryae.*

Thành phần hoá học: Hạt chứa nhựa dầu (42%).

Công dụng: Ở Ấn Độ, vỏ cây được dùng sắc nước súc họng trị đau ở họng. Hoa được dùng chiết chất thơm.

61- Săng mây

Săng mây, Xamí, Cây mát - *Antheroporum pierrei* Gagnep., thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây to, cao 8-25m, nhánh non có lông trắng. Lá kép gồm 5-7(-9) lá chét mọc đối, không lông, dài 7-11cm, rộng 3-4cm, gân bên không rõ. Chùm hoa ở nách lá, từng nhóm 2-5 cái. Hoa 1cm, màu đỏ, đài có tuyến, 4 răng. Quả dài 6cm, rộng 3.5cm, như có phấn vàng vàng; hạt 1, đỏ nâu, bóng.

Săng mây
1. Cành lá mang hoa; 2. Quả; 3. Hạt.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Cây ưa sáng, mọc trong rừng rậm thường xanh, ở độ cao dưới 500m, trên đất phù sa cổ hoặc đất đỏ bazan. Tái sinh mạnh ở các bãi đất trống, sau nương rẫy hoặc trong rừng sau khai thác. Hoa tháng 2-3, quả tháng 4-8.

Phân bố: Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Kon Tum, Gia Lai, Đồng Nai, An Giang. Cũng được trồng ở một số địa phương. Còn có ở Thái Lan.

Bộ phận dùng: Hạt - *Semen Antheropori Pierrei.*

Thành phần hoá học: Trong hạt có một số các chất dầu, gôm, chất nhựa, có độc đối với cá, một ít rotenon, một chất có tinh thể hình lăng trụ, một chất cí tinh thể hình kim, một saponin trung tính và một saponin acid. Các chất độc tập trung trong lá mầm, không có trong vỏ hạt.

Công dụng: Nhân dân thường dùng hạt tán nhỏ, rắc xuống nước để duốc cá. Cũng dùng làm thuốc trừ sâu.

62- Săng ngang

Săng ngang - *Garcinia gaudichaudii* Planch. et Triana, thuộc họ Bứa - *Clusiaceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao 10m, có nhiều nhựa mủ màu vàng. Lá có phiến hình bầu dục, đầu nhọn, gốc tù, hơi dày. Hoa đực xếp 1-8 cái ở nách lá; cánh hoa 4, vàng, dày, cao 1.2cm; nhị 10-25 trên một đế hình cầu có cuống. Hoa lưỡng tính đơn độc; bầu có 4 ô. Quả chứa 4 hạt cong cong. (*Ảnh số* 1155).

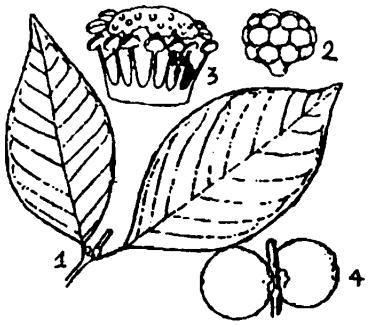

Săng ngang
1. Lá và cụm hoa dực; 2. Hoa đực;
3. Hoa lưỡng tính; 4. Quả.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Cây mọc ở rừng vùng thấp. Ra hoa tháng 3, có quả tháng 4-5.

Phân bố: Thừa Thiên-Huế vào Tây Ninh, Kiên Giang. Còn có ở Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia.

Bộ phận dùng: Dịch rễ - *Jus Radicis Garciniae Gaudichaudii.*

Công dụng: Nhựa mủ của cây làm gôm dẻo rất tốt.

Ở Malaixia, dịch rễ cây dùng xoa để điều trị các vết thương.

63- Săng sóc nguyên

Săng sóc nguyên - *Schima wallichii* (DC.) Korth. subsp. *noronhae* (Reinw. ex Blume.) Bloemb., thuộc họ Chè - *Theaceae.*

Mô tả: Cây gỗ có thể cao đến 25m, có vỏ nứt, với nhánh phủ nhiều lỗ bì. Lá bầu dục, có gốc nhọn, thường men theo cuống, mũi nhọn, dài 7-15cm, rộng 4-6cm, dai, nhẵn, bóng ở mặt trên,

nâu nâu hay đo đỏ ở mặt dưới, có răng; cuống dài 10-20mm. Hoa trắng, thơm, ở nách về phía ngọn các nhánh, có cuống. Quả mọng, xoan, dài 12mm, rộng 10-15mm, có các lá đài đồng trưởng bao ở gốc, nở thành 5 van. Hạt 2-3 trong mỗi ô, cao 8mm, có cánh màng.

Sinh thái: mọc rải rác trong rừng thứ sinh và đồi hoang. Ra hoa quả từ tháng 1 đến tháng 6.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Sơn La, Cao Bằng, Tuyên Quang vào Đà Nẵng, Kon Tum, Gia Lai, Đăk Nông, Lâm Đồng, Ninh Thuận. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Campuchia, Malaixia.

Săng sóc nguyên
Cành mang quả.
(Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Thân, cánh hoa - *Caulis et Petalum Schimae Noronhae.*

Thành phần hoá học: Vỏ chứa saponin và một chất dịch mủ ăn da mạnh, khi xát vào da gây ngứa dữ dội và chỉ dịu đi sau khoảng 12 giờ. Cánh hoa có vị chát và cay.

Công dụng: Vỏ được dùng ở nhiều nơi làm thuốc duốc cá.

Ở Campuchia, người ta lấy thân non giã ra với một miếng thân non Cần thăng và một thân non Rau răm với lá, dùng làm nước uống khi bị nôn; hoặc lấy thân non đem hơ nóng trên lửa dịu rồi ép cho chảy dịch mủ ra, dùng dịch này nhỏ vào tai khi bị đau tai trong.

Ở Malaixia các cánh hoa khô dùng hãm uống trị đau dạ con, hysteria và dùng làm dạng thuốc bôi dẻo đắp ngoài trị bệnh đậu mùa.

64- Sâm bố chính

Sâm bố chính, Sâm nam, Sâm Phú Yên, Bụp nhân sâm, Thổ hào sâm - *Abelmoschus moschatus* (L.) Medic. ssp. *tuberosus* (Span.) Borss., thuộc họ Bông - *Malvaceae.*

Mô tả: Cây thảo cao 0.3-1m. Rễ mập thành củ to bằng ngón tay cái màu vàng nhạt. Lá mọc so le, có cuống dài. Lá ở gốc hình bầu dục không xẻ, lá giữa và lá ngọn xẻ 5 thuỳ hình dải, cuống lá ngắn hơn phiến, có lông. Hoa màu hồng hay nâu đỏ, có pha ít màu vàng, mọc riêng lẻ ở nách lá. Quả hình trứng nhọn, có 5 mảnh vỏ phủ lông ở cả mặt trong lẫn mặt ngoài. Hạt hình thận, màu nâu. (*Ảnh số* 1156).

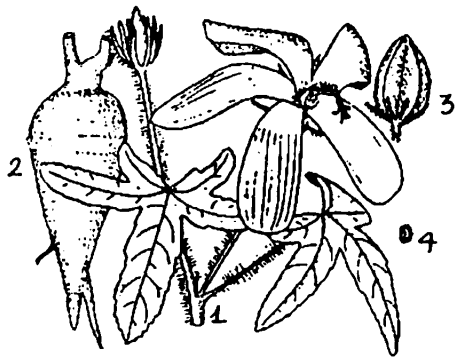

Sâm bố chính
1. Cành mang hoa, quả; 2. Củ; 3. Quả; 4. Hạt.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thưa, ven rừng, nơi ẩm, ở độ cao tới 900m. Ra hoa tháng 3-7.

Phân bố: Ninh Bình, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Trị, Khánh Hoà, Kon Tum, Gia Lai, Lâm Đồng, Ninh Thuận, Bình Phước, Đồng Nai. Còn có ở Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Rễ, lá - *Radix et Folium Abelmoschi.*

Thu hái rễ vào mùa thu đông, ngâm nước vo gạo, đồ chín rồi phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt nhạt, có chất nhầy, tính bình; có tác dụng bổ mát, nhuận phế, dưỡng tâm, sinh tân dịch; sao với gạo thì tính ấm bổ tỳ vị, giúp tiêu hoá, thêm mạnh sức.

Ở Trung Quốc, người ta xem rễ, lá như có tác dụng tư âm thanh nhiệt, bài nung bạt độc.

Công dụng: Trước đây, Hải Thượng Lãn Ông dùng rễ Sâm bố chính phối hợp với các vị thuốc khác để chữa ho, sốt nóng, gầy mòn.

Hiện nay, nhiều người dùng nó làm thuốc bổ, thông tiểu tiện, điều kinh, chữa được bệnh sốt, bệnh phổi và bạch đới. Dùng ngoài lấy lá và hoa xát chữa ghẻ ngứa.

Ở Trung Quốc, rễ và lá dùng chữa lao phổi, ho do phổi khô, sản hậu tiện bí, thần kinh suy nhược, mụn nhọt sưng lở. Ngày dùng 6-12g sắc uống, ngâm rượu hoặc tán bột uống.

Đơn thuốc:

Bổ khí huyết: Sâm bố chính 30g, Hồi đầu, Hoài sơn, Đương quy, Ý dĩ sao, đều 15g, sấy khô, tán bột làm viên với mật ong hay mạch nha, uống mỗi ngày 15-20g.

1. Người suy nhược gầy yếu, khô khát, táo bón, đái són: Sâm bố chính nấu thành cao, hoà với sữa người hay cao ban long uống.

2. Bạch đới: Rễ Sâm bố chính giã nhỏ và nấu với gạo nếp ăn.

Ghi chú: Còn có Sâm bố chính năm thuỳ hay Bụp năm thuỳ, Nhân sâm Phú Yên - *Abelmoschus moschatus* (L.) Medic. ssp. *quinquelobus* (Gagnep.) Ban [*Hibiscus sagittifolius* Kurz var. *quinquelobus* Gagnep.] phân bố ở Hà Nội (Hà Đông), Khánh Hoà, Ninh Thuận, cũng được sử dụng như Sâm bố chính.

65- Sâm cau

Sâm cau, Ngải cau, Cỏ nốc lan - *Curculigo orchioides* Gaertn., thuộc họ Tỏi voi lùn - *Hypoxidaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống lâu năm cao 30cm hay hơn. Lá 3-6, hình mũi mác xếp nếp tựa như lá Cau, phiến thon hẹp, dài đến 40cm, rộng 2-3.5cm; cuống dài 10cm. Thân rễ hình trụ cao, dạng củ to bằng ngón tay út, có rễ bên nhỏ, vỏ thô màu nâu, trong nạc màu vàng ngà. Hoa màu vàng xếp 3-5 cái thành cụm, trên một trục ngắn nằm trong những lá bắc lợp lên nhau. Quả nang thuôn dài 1.5cm, chứa 1-4 hạt. (*Ảnh số* 1157).

Sinh thái: Mọc hoang trên các đồi cỏ ven rừng, ven suối. Ra hoa tháng 2-5, có quả tháng 4-9.

Sâm cau

1. Dạng chung; 2. Hoa.

(Hình theo TVC 8).

Phân bố: Hà Nội (Chùa Hương, Ba Vì), Ninh Bình, Đà Nẵng, Kon Tum, Lâm Đồng, Bà Rịa-Vũng Tàu. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Nhật Bản, Thái Lan, Philippin, Malaixia, Inđônêxia, Niu Ghinê

Bộ phận dùng: Thân rễ - *Rhizoma Curculiginis*, thường gọi là Tiên mao.

Đào củ về, rửa sạch, ngâm nước vo gạo để khử độc rồi phơi khô.

Thành phần hoá học: Trong thân rễ có 5.7 -dimethoxymyricetin -3-0-α-L –xylopyranosyl -4-0-β-D-glucopyranoside.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính ấm, hơi có độc; có tác dụng bổ thận tráng dương, ôn trung táo thấp, tán ứ trừ tê, tráng gân cốt.

Công dụng: Thường được dùng chữa: nam giới tinh lạnh, liệt dương; bên nữ đái đục, bạch đới; người già đái són lạnh dạ; thần kinh suy nhược; phong thấp, lưng gối lạnh đau, vận động khó khăn. Ngày dùng 6-12g phối hợp với các vị khác dạng thuốc sắc hay ngâm rượu.

Ở Ấn Độ, người ta xem cây này có tính chất nhầy dịu, lợi tiểu, bổ, kích dục, được dùng chữa trĩ, vàng da, hen suyễn, ỉa chảy, lậu.

Ở Papua Niu Ghinê, rễ và lá được dùng như thuốc ngừa thai, người ta giã nát ra, hơ nóng trên lửa và đặt lên cơ thể.

Dùng ngoài gãi đắp chữa ngứa và bệnh ngoài da.

Đơn thuốc:

1. Chữa nam giới tinh lạnh, liệt dương, bên nữ tử cung lạnh: Sâm cau 6g, Thục địa, Ba kích, Phá cố chỉ, Hồ đào nhục mỗi vị 8g, Hồi hương 4g sắc uống.

2. Chữa phong thấp, lưng lạnh đau, thần kinh suy nhược: Sâm cau 50g ngâm trong 150ml rượu trắng trong vòng 7 ngày, dùng uống hằng ngày trước 2 bữa ăn chính.

66- Sâm cau lá lớn

Sâm cau lá lớn - *Curculigo capitulata* (Lour.) Kuntze (*Leucojum capitulatum* Lour.) thuộc họ Tỏi voi lùn - *Hypoxidaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm có thân rễ to và nhiều rễ. Lá mọc từ gốc, thường là 5-6 lá, có bẹ và cuống dài đến 30-60cm, có lông; phiến thuôn nhọn, dài 30-90cm, rộng 7-15cm, xếp theo gân dọc, không lông. Cụm hoa có trục nhiều lông; hoa đầu có đường kính 2.5-5cm, mang nhiều hoa sít nhau và nhiều lá bắc, hoa có lông dày, phiến hoa cao 6-8mm, màu vàng, mặt trong không lông, nhị 6, vòi nhuỵ dài.Quả mọng, xoan, đường kính 4-5mm.

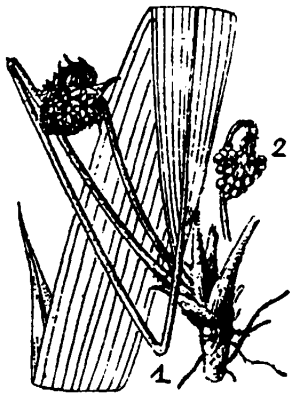

Sâm cau lá lớn

1. Lá và cụm hoa; 2. Cụm quả.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc nơi đất ẩm, nhiều mùn, dưới tán rừng lá rộng thường xanh, trong rừng tre nứa, trảng cây bụi, ven sông suối.

Ra hoa tháng 2-5, có quả tháng 8-9.

Phân bố: Lào Cai, Lạng Sơn, Sơn La, Vĩnh Phúc, Hà Nội, Hoà Bình, Ninh Bình, Quảng Trị, Lâm Đồng, Ninh Thuận, Đồng Nai.

Còn có ở Nêpan, Xri Lanca, Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản, Lào, Thái Lan, Xingapo, Philippin, Malaixia, Inđônêxia, Niu Ghinê, Ôxtrâylia.

Bộ phận dùng: Thân rễ - *Rhizoma Curculiginis Capitulatae.*

Tính vị, tác dụng: Vị hơi đắng, tính ấm; có tác dụng lợi niệu bài thạch, tiêu viêm trấn tĩnh, bổ hư, điều kinh, khư phong thấp, hành ứ huyết.

Công dụng: Ở Trung Quốc, người ta dùng thân rễ của cây để chữa viêm thận và bể thận cấp tính, viêm thận thủy thũng, viêm bàng quang, sỏi thận, viêm nhiễm đường niệu, bạch trọc, băng lậu, cao huyết áp, phong thấp tê đau, đòn ngã tổn thương.

67- Sâm chân rết

Sâm chân rết, Quản trong, Ráng bông giun - *Helminthostachys zeylanica* (L.) Hook., thuộc họ Lưỡi rắn - *Ophioglossaceae.*

Mô tả: Cây thảo có thân rễ mọc đứng cao 30-50cm, với những rễ to và nạc nom như chân rết. Cuống lá dài 20-30cm, dày, màu lục hay màu cánh gián. Phiến không sinh sản hình bàn tay xoè ra của các đoạn thon, thót hẹp dần về phía gốc và về phía ngọn, nguyên hay hơi có răng cưa không đều; phần sinh sản là bông dài 10-15cm, rộng 0.5-1cm, ngoằn ngoèo như con giun, nằm ở đầu một cái cuống đi từ gốc của phần không sinh sản.

Sinh thái: Ưa ẩm và nơi ít bị che bóng, mọc rải rác trong các trảng cỏ và trảng cỏ cây bụi thứ sinh, trên đất còn tầng dày, ẩm và giàu mùn, ở độ cao 100-700m.

Phân bố: Yên Bái, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Hoà Bình, Ninh Bình, Quảng Trị, Đăk Lăk, Lâm Đồng, Khánh Hoà, Đồng Nai, Tp. Hồ Chí Minh và Kiên Giang. Còn có ở Ấn Độ, Xri Lanca, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Malaixia, Inđônêxia, Philippin, Ôxtrâylia, Nuven Calêđôni.

Bộ phận dùng: Thân rễ, toàn cây - *Rhizoma et Herba Helminthostachyos.*

Thu hái quanh năm, rửa sạch, thái phiến, phơi khô dùng.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, hơi ngọt, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt hoá đờm, tán ứ tiêu thũng, giải độc. Ở Malaixia, người ta xem thân rễ có tính bổ và hạ nhiệt, còn ở Ấn Độ, được xem như là nhuận tràng, chống độc và giảm đau.

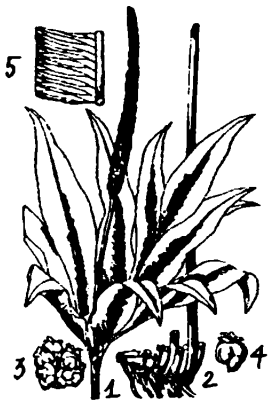

Sâm chân rết

1. Phần ngọn cây; 2. Phần gốc;
3. Ổ túi bào tử; 4. Túi bào tử;
5. Chi tiết của phiến lá.
(Hình theo ICS).

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), thân rễ và toàn cây dùng trị viêm phổi, sưng amygdal, viêm họng, ho, suyễn khan; dùng ngoài đắp tiêu độc và trị rắn cắn.

Ở Inđônêxia, cũng như ở Malaixia, Philippin, người ta dùng những chồi non để ăn sống hay nấu chín làm rau ăn, như kiểu ăn măng tây, thường các chồi non có nhiều phosphor, sắt. Thân rễ được dùng trị ho có nhiều đờm, hen suyễn và hoa lao. Liều dùng 12-20g rễ khô sắc uống. Dùng ngoài, giã thân rễ tươi đắp vết thương và rắn độc cắn, đồng thời sắc nước uống.

Ở Malaixia, người ta dùng ăn với trầu không để chặn ho; ở Java dùng để trị lỵ, xuất tiết và giai đoạn đầu của bệnh lao phổi.

Ở Ấn Độ, người ta dùng trị bệnh đau dây thần kinh toạ.

68- Sâm đại hành

Sâm đại hành, Tỏi lào, Hành lào, Hành đỏ - *Eleutherine bulbosa* (Mill.) Urb. (*E. subaphylla* Gagnep.), thuộc họ La đơn - *Iridaceae.*

Mô tả: Cây thảo cao 20-30cm. Thân hành (thường gọi là củ) giống củ hành nhưng dài hơn, có vẩy màu đỏ nâu. Lá hình giáo dài, gân lá song song. Hoa trắng mọc thành chùm. Quả nang, chứa nhiều hạt. (*Ảnh số* 1158).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thưa, ven suối, trảng cây bụi. Cũng được trồng trong các vườn thuốc, trong vườn các gia đình.

Phân bố: Sơn La, Phú Thọ, Hoà Bình, Hà Nội, Nghệ An, Hà Tĩnh, Đà Nẵng, Quảng Nam. Còn có ở Lào.

Bộ phận dùng: Củ (tức thân hành) - *Bulbus Eleutherines Bulbosae.*

Có thể đào lấy củ sau khi trồng 1 năm trở lên. Nếu chưa dùng ngay thì tách ra từng củ, rũ sạch đất, để nguyên cả rễ và lớp vỏ khô ở ngoài, cắt bỏ phần thân lá, để trong cát ẩm hay chỗ mát cho củ lâu khô (chỉ để được vài tháng). Nếu dùng ngay thì rửa sạch, thái mỏng, phơi khô, tán bột hoặc để nguyên miếng.

Sâm đại hành

1. Toàn cây; 2. Hoa.
(Hình theo CCTT).

Thành phần hoá học: Người ta đã tìm thấy 4 chất trong củ là Eleutherin, Isoeleutherin, Eleutherola và một hoạt chất khác chưa xác định. Chúng đều có tác dụng kháng sinh với chủng *Staphylococcus aureus.*

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt nhạt, tính hơi ấm; có tác dụng tư âm dưỡng huyết, chỉ huyết sinh cơ, chỉ khái.

Công dụng: Thường được dùng trị thiếu máu, vàng da, hoa mắt, choáng váng nhức đầu, mệt mỏi, băng huyết, ho ra máu, thương tích lưu huyết, ho, ho lao, ho gà, viêm họng cấp và mạn, tê bại do thiếu dinh dưỡng, đinh nhọt, viêm da, lở ngứa, chốc đầu trẻ em, tổ đỉa, vẩy nến. Ngày dùng 4-12g, dạng thuốc sắc hay thuốc hãm. Dùng ngoài, giã đắp.

Sâm đại hành thường được dùng ngâm rượu uống làm thuốc bổ, trị xanh xao, thiếu máu. Nấu thành cao đặc rồi luyện viên uống sát trùng, chữa chàm, chốc và bệnh ngoài da. Bên ngoài, dùng thuốc mỡ Sâm đại hành 10% hoặc

cồn Sâm đại hành 20% để bôi. Sâm đại hành đã phơi khô, sao qua, hãm uống làm thuốc an thần, gây ngủ. Bột của nó dùng cầm máu, dùng uống trong trị ho, ho lao, thường phối hợp với Rẻ quạt làm thuốc uống trị ho, viêm họng.

69- Sâm đất

Sâm đất, Sâm nam, Sâm rừng, Sâm quy bầu, Rau đồng tiền - *Boerhavia diffusa* L. (*B. repens* L.), thuộc họ Hoa phấn - *Nyctaginaceae.*

Mô tả: Cỏ nằm rồi đứng, sống dai. Rễ mập, hình thoi. Thân mọc toả ra sát đất, màu đỏ nhạt. Lá mọc đối, có cuống, phiến xoan tròn dài hay hình bánh bò, mép lượn sóng, mặt dưới có nhiều lông màu trắng lục. Cụm hoa chùm mang xim 3 hoa không cuống. Các nhánh hoa có nhiều lông trĩn dính vào quần áo. Hoa màu đỏ tía, có 1-2 nhị. Quả hình trụ, phồng ở đầu, có lông dính. (*Ảnh số* 1159)

Sinh thái: Mọc rải rác ở các bãi hoang, sân, vườn, ven đường, dọc đường xe lửa, ở độ cao từ thấp đến 2000m. Ra hoa kết quả quanh năm, chủ yếu tháng 4-6.

Phân bố: Quảng Ninh, Gia Lai đến các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Campuchia và các nước nhiệt đới khác.

Bộ phận dùng: Rễ và lá - *Radix et Folium Boerhaviae Diffusae.*

Thu hái rễ, lá quanh năm, đào rễ (tốt nhất vào mùa thu) về rửa sạch, phơi hay sấy khô.

Sâm đất

1. Ngọn cành mang hoa; 2. Hoa.

(Hình theo ICS).

Thành phần hoá học: Trong rễ có 0.01% một chất alcaloid có hoạt tính là punarnavine; alcaloid tổng số trong rễ là 0.04%; còn có một chất thơm, tinh bột, chất gôm, một chất dầu bay hơi, nitrat kalium.

Tính vị, tác dụng: Rễ có tác dụng lợi tiểu, nhuận tràng, làm long đờm, làm tăng lượng nước tiểu, nhưng với liều cao, có thể gây nôn mửa và làm ra nhiều mồ hôi. Nó có tác dụng vào hệ thần kinh như một tác nhân chống co giật. Lá có tác dụng hoạt huyết, giải độc.

Công dụng: Được dùng chữa hen suyễn, đau dạ dày, phù thũng, thiếu máu, vàng da, cổ trướng, phù toàn thân, tiểu ít, táo bón thường xuyên, các bệnh về gan và lá lách; còn dùng trị viêm nhiễm bên trong và trị nọc độc rắn. Lá được dùng trị sang độc.

Liều dùng 10-15g, dạng thuốc sắc hay thuốc hãm. Có thể tán bột uống. Có thể pha uống như trà (10g trong 1 lít nước sôi). Nếu pha rượu thì chỉ dùng liều 2-5g bột rễ trong 1 ngày.

70- Sâm hoàn dương cứng

Sâm hoàn dương cứng, Hoàng nương lá chỉ - *Crepis rigescens* Diels, thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo sống nhiều, thân cao 20-60cm, phân nhánh từ giữa thân, không lông, có mủ trắng. Lá có phiến dài 6-10cm, rộng 3-4mm, chóp nhọn, mép nguyên, không lông. Cụm hoa đầu họp thành dạng ngù thưa ở ngọn. Tổng bao hình chuông, cao 4-6mm hay hơn, gồm 4 hàng lá bắc không lông. Tất cả hoa có tràng dạng lưỡi nhỏ, màu vàng nhạt, ở đỉnh có 5 răng. Quả bế, hình thoi, vỏ màu nâu đen, có sóng mịn; mào lông màu trắng vàng nhạt, dài 4.5mm.

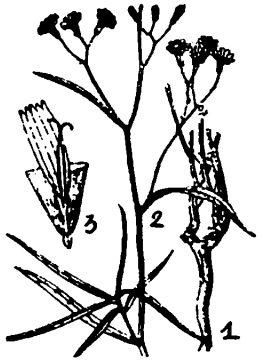

Sâm hoàn dương cứng

1. Gốc cây; 2. Ngọn cây mang hoa; 3. Hoa.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc ở các bãi ven sườn núi ẩm, ở độ cao 600-2000m. Ra hoa, kết quả từ tháng 3 đến tháng 7.

Phân bố: Lai Châu, Kon Tum, Lâm Đồng. Còn có ở Trung Quốc, Thái Lan, Mianma.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Crepis.*

Thu hái vào mùa hạ, mùa thu.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính bình; có tác dụng chỉ khái, hoá đàm, bình suyễn.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), toàn cây dùng trị viêm nhánh phế quản, viêm phổi, ho và suyễn khan.

71- Sâm hoàn dương hẹp

Sâm hoàn dương hẹp, Hoàng nương hẹp - *Crepis lignea* (Vaniot) Babc., thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, có rễ củ, có nhựa mủ. Thân mọc đứng, cao 15-40cm, phân nhánh, không lông, màu xanh. Lá có phiến dài 1-3cm, hẹp, màu lục, không lông. Cụm hoa đầu hợp thành tán ở ngọn cành, trên cuống dài. Tổng bao gồm 2-3 (4) hàng lá bắc hình kim. Tất cả hoa có tràng dạng lưỡi nhỏ màu vàng, ở đỉnh có 5 thuỳ. Quả bế, dài 4-5mm, cong queo, vỏ quả màu nâu, có 10-12 gờ dọc; mào lông màu trắng, dài 4-5mm.

Sâm hoàn dương hẹp
1. Phần gốc cây;
2. Ngọn cây mang hoa; 3. Hoa hình lưỡi.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc ở nương rẫy ẩm, sườn núi nhiều ánh sáng, ở độ cao 800-2000m.

Ra hoa, kết quả từ tháng 2 đến tháng 8.

Phân bố: Lào Cai, Sơn La, Đăk Lăk, Lâm Đồng. Còn có ở Trung Quốc, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Crepis Ligneae.*

Thu hái vào mùa hạ, mùa thu.

Tính vị, tác dụng: Vị hơi ngọt, đắng, tính bình; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, nhuận phế chỉ khái, tiêu thực lý khí, gây tiết sữa.

Công dụng: Ở Trung Quốc, rễ cây dùng trị viêm nhánh khí quản, viêm phổi, mụn nhọt, trẻ em cam tích, sữa không thông. Liều dùng 15-30g sắc uống.

72- Sâm hoàn dương xanh đậm

Sâm hoàn dương xanh đậm, Hoàng nương - *Crepis napifera* (Franch.) Babc., thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, cao 40-150cm, rễ dạng củ hình trụ. Thân hoá gỗ, không phân nhánh hoặc chỉ phân nhánh ở phần trên. Lá tập trung ở gốc, phiến lá hình bầu dục hoặc hình trứng ngược hay thuôn, dài 7-26cm, rộng 2.5-6.5cm, chóp tù, gốc hẹp dần thành cuống ngắn, mép lá xẻ nông hoặc dạng lượn sóng hoặc răng cưa; hai mặt lá có lông ngắn. Cụm hoa đầu nhỏ, gồm 5-10 đóa hoa nhỏ, cuống hoa dài 2-5mm, có lá bắc. Tổng bao hình trụ, dài 7-9mm, gồm 4 hàng lá bắc có dạng khác nhau. Tất cả hoa trong cụm hoa có tràng dạng lưỡi nhỏ, màu vàng, chia 5 răng ở đỉnh. Quả bế, hình trụ, màu nâu, dài 3.5-4.5mm, có 10 gờ dọc ít rõ; mào lông màu vàng trắng.

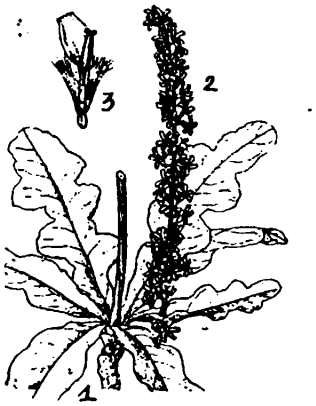

Sâm hoàn dương xanh đậm
1. Phần gốc thân mang lá;
2. Cành mang cụm hoa; 3. Hoa.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc trên các bãi ẩm ven núi, ở độ cao trên 1500m. Ra hoa kết quả từ tháng 7 đến tháng 11.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai. Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Crepis.*

Thu hái vào mùa hạ-thu.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính bình; có tác dụng nhuận phế chỉ khái, giải độc tiêu viêm, kiện vị tiêu thực, tiếp cốt sinh cơ, khư hàn, chỉ huyết.

Công dụng: Trị viêm nhánh khí quản, viêm phổi, trẻ em cam tích, gãy xương.

73- Sâm hồng

Sâm hồng hay Nho rừng - *Ampelocissus martinii* Planch., thuộc họ Nho - *Vitaceae.*

Mô tả: Dây leo 7-8m, có thể tới 20m, có củ màu đỏ. Nhánh đầy lông, có tuyến nâu, vòi chẻ hai, đối diện với lá. Lá có 3-5 thuỳ, khía sâu, đầy lông ở mặt dưới, mép có răng. Cụm hoa đối diện với lá, có vòi ở gốc, nhiều hoa, dài và rộng khoảng 7cm, có lông len. Hoa không cuống, màu vàng xanh, cánh hoa mau rụng. Quả mọng màu đỏ, to 8-10mm, hình bầu dục rộng, lõm ở đỉnh.

Sâm hồng

1. Lá; 2. Chùm quả; 3. Đoạn dây.

(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác ven rừng, lùm bụi ở vùng đồng bằng. Ra hoa tháng 4-7.

Phân bố: Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Dương, Đồng Nai, Tp. Hồ Chí Minh, An Giang. Còn có ở các nước nhiệt đới châu Á.

Bộ phận dùng: Củ - *Radix Ampelocissi Martinii.*

Thu hoạch củ quanh năm, rửa sạch, thái lát, phơi khô.

Công dụng: Chùm quả có khi dài tới 40cm, rộng gần như thế và cân nặng 4kg. Quả có vỏ dày, chứa khoảng 80% dịch ít ngọt ít chua và vị trung tính. Quả khi chưa thật chín có vị chua, dùng ăn chấm với muối. Có thể chế rượu chát.

Ở Campuchia, người ta thu hoạch củ dùng luộc ăn, loại củ này không có mùi vị gì đặc biệt.

Ở nước ta, nhân dân vùng núi tỉnh An Giang thường dùng củ nấu nước uống cho mát và cho là bổ.

74- Sâm mây

Sâm mây, Sâm cau, Huệ đá - *Peliosanthes teta* Andrews, thuộc họ Hoàng tinh - *Convallariaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, có thân rễ với nhiều rễ củ dài. Lá có phiến to, hình bầu dục thon, dài 25-35cm, đầu có mũi dài, gân dọc nhiều, cuống dài. Cụm hoa cao 40-45cm; hoa chụm 3-5; phiến hoa lam mép tím, nhị 6, chỉ nhị dính nhau thành vòng; bầu dưới, 3 ô 2 noãn. Quả mọng 1-3, hạt màu lam.

Sâm mây

1. Dạng chung; 2. Một phần của cụm hoa;

3. Hoa; 4. Hoa bổ dọc; 5. Quả. (Ngk).

Sinh thái: Mọc nơi đất ẩm, nhiều mùn, ở sườn núi, chân núi đá và trong rừng lá rộng thường xanh.

Ra hoa tháng 4-11, có quả tháng 5-12.

Phân bố: Lai Châu, Quảng Ninh, Lạng Sơn, Vĩnh Phúc, Thanh Hoá, Lâm Đồng, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Đồng Nai. Còn có ở Bangladét, Ấn Độ, Trung Quốc, Mianma, Thái Lan, Malaixia.

Bộ phận dùng: Rễ củ - *Radix Peliosanthis Tetae.*

Tính vị, tác dụng: Rễ có vị ngọt nhạt, tính mát; có tác dụng khư đàm chỉ khái, thư can, chỉ thống.

Công dụng: Dân gian dùng thân rễ củ làm thuốc sắc uống bổ, chữa ho, đau ngực, ngã bị thương.

75- Sâm nam

Sâm nam, Nam sâm Trung Quốc - *Boerhavia chinensis* (L.) Asch. et Schweinf. (*B. repanda* Willd.), thuộc họ Hoa phấn - *Nyctaginaceae.*

Mô tả: Cây thảo mảnh, dễ gãy, có cành dài 1m và hơn. Lá mọc đối, hình trái xoan, hầu như hình tim ở gốc, hầu như khía tai bèo ở mép, dài 3-6cm, rộng 3-5cm; cuống dài 1-3cm. Hoa thành chuỳ thưa, ở ngọn, mà các nhánh cuối mang một tán với 4-5 hoa có cuống. Quả xoan thuôn, dài 7mm, rộng 3mm ở 2/3 trên, với 8-10 cạnh có những u ráp hình trụ và phân cách bởi những rãnh hẹp.

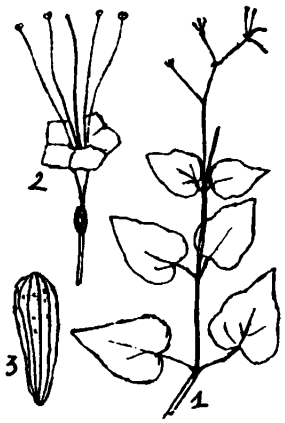

Sâm nam

1. Cành mang hoa; 2. Hoa; 3. Quả.

(Hình theo FCLVN).

Sinh thái: Mọc rải rác ở các bãi hoang, sân, vườn, ven đường, nơi khô ráo.

Phân bố: Ninh Bình, Thanh Hoá, Bình Thuận.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc và nhiều nước nhiệt đới.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Boerhaviae Chinensis.*

Công dụng: Người ta cũng thường dùng như Sâm đất, lấy rễ chữa phù, thiếu máu, ho và làm thuốc nhuận tràng. Ở đảo Madoura, người ta dùng lá để làm thuốc đắp trị lở ngứa.

76- Sâm ruộng

Sâm ruộng, Sa sâm lá nhỏ - *Wahlenbergia marginata* (Thunb.) A. DC., thuộc họ Hoa chuông - *Campanu-laceae.*

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, cao 20-30cm hay hơn, thân đơn hay nhiều cành, gầy, nhẵn hay có lông. Rễ to. Lá mọc so le, hình trứng hay hình mác, mép có răng cưa, phía gốc hẹp lại thành cuống. Cụm hoa nhiều nhánh, đài 4-5; tràng 5; nhị 5; bầu 3 ô, đầu nhuỵ chẻ 3. Quả nang hình trứng, trên đỉnh có thuỳ tồn tại của đài. Hạt nhiều, nhỏ, dẹt, màu vàng nhạt. Loài này thay đổi nhiều về hình dạng, hình thái, có hay không có lông, kích thước của các mảnh bao hoa, sự phân biệt giữa cây hằng năm và sống lâu là rất khó. (*Ảnh số* 1160).

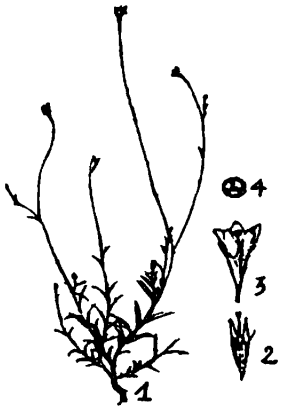

Sâm ruộng

1. Dạng chung; 2. Hoa;

3. Nhuỵ; 4. Bầu cắt ngang.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc trên đồng ruộng bỏ hoang, ở vùng khô, trên bờ sông và bờ ruộng bình nguyên tới độ cao trên 300m. Ra hoa tháng 2-4.

Phân bố: Sơn La, Hoà Bình, Hà Nội, Ninh Bình, Thanh Hoá, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản, Lào, Campuchia, Malaixia, Inđônêxia, Philippin, Ôxtrâylia, Niu Zêlen, châu Phi.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Wahlenbergiae Marginatae*; thường gọi là Lam hoa sâm – 蓝花参.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, hơi đắng, tính bình; có tác dụng dưỡng âm, chỉ huyết, chỉ khái hoá đàm.

Cũng có sách ghi: Ích khí bổ hư, khư đàm chỉ khái, tiệt ngược.

Công dụng: Thường dùng trị trẻ em cam tích, trẻ em viêm phổi, điên giản, cơ thể hư yếu, sốt nhẹ ra nhiều mồ hôi, bạch đới, đàm tích, lao phổi, phổi ráo sinh ho, phong thấp tê bại, đau răng, nôn ra máu, cao huyết áp.

Ở Malaixia dùng chữa bệnh ngoài da.

Đơn thuốc:

1. Đau răng: Sâm ruộng 20g, Trứng vịt 1 cái, thêm nước hầm kỹ, ăn uống nóng.

2. Phổi ráo sinh ho: Sâm ruộng 30g, Mạch môn đông 15g, Tang bạch bì 10g. Mật ong vừa đủ sắc uống, bỏ bã. Thêm mật ong vào chia uống 2 lần. Mỗi ngày uống 1 thang.

77- Sâm thơm Trung Quốc

Sâm thơm Trung Quốc - *Heteropanax chinensis* H. L. Li [*H. fragrans* (Roxb.) Seem. var. *chinensis* Dunn], thuộc họ Nhân sâm - *Araliaceae.*

Mô tả: Cây bụi thường xanh, cao 2-3m; cành phủ đầy lông màu gỉ sắt. Lá hai lần kép lông chim, dài 50-60cm, lá chét mọc đối, hình bầu dục thon, dài 2.5-5.5cm, rộng 0.8-1.8cm, mép nguyên, chóp có mũi nhọn, gốc hình nêm, không lông, mặt dưới có phấn trắng; gân bên 6 đôi. Chuỳ hoa ở nách lá dài cỡ 30cm, đầy lông, xẻ 5 răng; cánh hoa 5, có lông hình sao ở ngoài; nhị 5; bầu hạ, 2 ô.

Sâm thơm Trung Quốc
1. Cành lá mang hoa; 2. Hoa; 3. Quả.
(Hình theo ICS).

Quả hình cầu rộng, hơi dẹp, màu đen tím, dài cỡ 8mm, dày cỡ 2mm, cuống quả dài 1cm.

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thứ sinh, ở độ cao 300-1200m. Ra hoa tháng 10-11, có quả tháng 1-2 năm sau.

Phân bố: Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Giang, Vĩnh Phúc, Lâm Đồng. Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Vỏ cây, rễ - *Cortex et Radix Heteropanacis Chinensis.*

Tính vị, tác dụng: Vị hơi đắng, tính mát; có tác dụng hoạt huyết, giải độc, tiêu thũng, chỉ huyết.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), cũng được dùng như vỏ rễ của loài Tung trắng - *Heteropanax fragrans* (Roxb.) Seem.

78- Sâm Việt Nam

Sâm Việt Nam, Sâm Ngọc Lĩnh, Sâm khu 5 - *Panax vietnamensis* Ha et Grushv., thuộc họ Nhân sâm - *Araliaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, cao 40-60cm, có khi tới 1m. Thân rễ nạc, đường kính 1-3.5cm, dài có thể tới 1m, có nhiều đốt, mang những vết sẹo do thân khí sinh rụng hàng năm để lại; trên thân rễ có nhiều rễ bên, cuối thân rễ có rễ củ có dạng con quay, hình trụ, có khi có hình dạng ngoài như củ nhân sâm. Thân khí sinh mọc thẳng đứng, màu xanh hoặc hơi tím, đường kính 5-8mm, thường rụng hằng năm, nhưng đôi khi vẫn tồn tại 2-3 thân trong vài năm. Lá kép hình chân vịt mọc vòng, thường là 3-5, ở ngọn thân; cuống lá kép dài 6-12mm mang 5 lá chét, mà lá chét giữa lớn hơn dài 15cm, rộng 3.5cm; lá chét có phiến hình trứng ngược, hình mác ngược hay bầu dục, mép khía răng cưa, chóp nhọn có khi kéo dài thành mũi, gốc hình nêm, có lông ở cả hai mặt, gân bên 10 đôi hình lông chim, gân nhỏ hình mạng.

Cụm hoa ở cây 4-5 năm là một tán đơn trên cuống dài 10-20cm, đôi khi có thêm 1-4 tán bên hay 1 hoa đơn độc ở phía dưới tán chính; mỗi tán có 50-120 hoa, cuống hoa dài 1-1.5cm; lá đài 5, hợp ở dưới thành hình chuông, cánh hoa 5, màu vàng lục nhạt; nhị 5; bầu 1 ô với 1 (2-3) vòi nhuỵ. Quả nang, màu đỏ tươi thường có chấm đen ở đỉnh; hạt 1-2, hình thận, màu trắng hay màu vàng nhạt. (*Ảnh số* 1161).

Sinh thái: Mọc rải rác, có khi thành đám dưới tán rừng ẩm thường xanh có độ che phủ cao, ít dốc, dọc theo các suối, trên đất nhiều mùn, ở độ cao 1000-2000m.

Đầu năm 2009, Viện Dược liệu đã di thực 1000 cây sâm Ngọc Linh về trồng tại Trạm nghiên cứu trồng cây thuốc Tam Đảo và đỉnh núi Thiên Thi, điểm cao nhất của đỉnh núi Tam Đảo. Tỷ lệ cây sống đạt 72%. Có cây đã ra hoa, đậu quả.

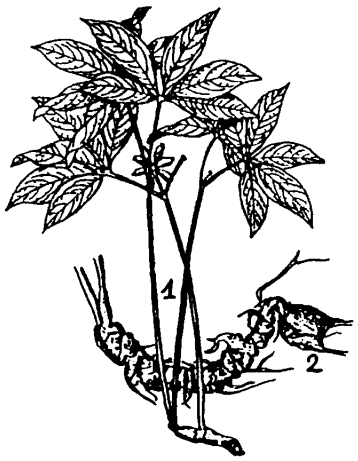

Sâm Việt Nam
1. Cả cây mang lá và quả;
2. Thân rễ và củ.
(Hình theo SĐVN, 1996).

Phân bố: Quảng Nam, Kon Tum, Gia Lai, Lâm Đồng.

Bộ phận dùng: Thân rễ, rễ củ - *Rhizoma et Radix Panacis Vietnamensis.*

Thành phần hoá học: Thân rễ và rễ củ chứa 32 hợp chất saponin triterpen, trong đó có 30 chất là saponin dammaran, là thành phần hoạt chất có tác dụng sinh học chủ yếu của sâm. Hàm lượng saponin toàn phần rất cao đến 1.75% ở thân rễ cây mọc hoang. Còn có 7 hợp chất polyacetylen; 17 acid béo trong đó có các acid palnitic, stearic, oleic, linoleic và linolenic; 17 acid amin trong đó có đủ 8 loại acid amin cần thiết cho cơ thể, 20 nguyên tố vi lượng trong đó có Fe, Mn, Co, Se, K. Các thành phần khác là glucid, tinh dầu. Trong thân rễ tươi có daucosterol.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, không độc. Có tác dụng kích thích nhẹ ở liều thấp làm tăng vận động, tăng trí nhớ, nhưng tác dụng ức chế ở liều cao đối với hệ thần kinh; làm tăng sinh lực chống lại sự mệt mỏi, giúp hồi bênc sức lực tương tự nhân sâm; làm tăng sự thích nghi của cơ thể trước những bất lợi của điều kiện môi trường sống; tác dụng bảo vệ tế bào giúp hồi bênc số hồng cầu, bạch cầu bị giảm; tác dụng tăng nội tiết tố sinh dục; tác dụng kháng viêm; tác dụng điều hoà hoạt động của tim; tác dụng hạ cholesterol máu, chống xơ vữa động mạch; tác dụng giải độc gan và tác dụng kháng khuẩn nhất là đối với *Streptococcus* gây bệnh viêm họng.

Công dụng: Thân rễ và rễ củ sâm có thể dùng như nhân sâm làm thuốc bổ: tăng lực, chống suy nhược, hồi bênc sức lực bị suy giảm, kích thích nội tiết sinh dục, tăng sức chịu đựng, giải độc và bảo vệ gan, điều hoà thần kinh trung ương, điều hoà tim mạch, chống xơ vữa động mạch, giảm đường huyết. Lại có thể dùng làm thuốc trị viêm họng.

Hiện nay chúng ta đã sản xuất các chế phẩm: Vinaginseng pastilles (mỗi viên chứa 12mg saponin), Vinapanax viên (mỗi viên chứa 10mg saponin) và Sâm qui dưỡng lực gồm Sâm Việt Nam và một số dược liệu khác.

79- Sầm

Sầm, Sầm ngọt - *Memecylon edule* Roxb., thuộc họ Mua - *Melastomataceae.*

Mô tả: Cây nhỡ hay cây gỗ nhỏ nhẵn, cao cỡ 10m. Nhánh tròn. Lá có cuống, hình trái xoan-bầu dục, có góc hay gần tròn ở gốc, nhọn tù hay có mũi nhọn ở chóp, dài 3.5-11cm, rộng 1.5-6cm, dai, có gân giữa nổi rõ; cuống lá dài 0.5-3cm. Hoa trắng, hồng, xanh lơ hay tím, thành xim dạng tán ở nách lá, dài 1-2.5cm. Quả hình cầu, đường kính 7-8mm, mang đài hoa tồn tại và thắt lại ở gốc của đài. (*Ảnh số* 1162).

Sinh thái: Mọc rải rác ở vùng đồi núi trọc, các bãi hoang hoặc trong rừng thứ sinh khô cằn. Ra hoa tháng 5-7.

Phân bố: Phổ biến ở Việt Nam. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Campuchia, Xri Lanca.

Bộ phận dùng: Vỏ thân, lá - *Cortex et Folium Memecyli Edulis.*

Tính vị, tác dụng: Lá có vị chát và đắng; có tác dụng tiêu độc.

Sầm

1. Cành lá mang hoa; 2. Hoa; 3. Quả.

(Hình theo STCT).

Công dụng: Quả Sầm ăn được.

Ở Ấn Độ, người ta đã sử dụng lá sắc uống trị bệnh lậu và bệnh bạch đới; còn dùng lá chế loại thuốc xức rửa mắt để trị viêm kết mạc. Vỏ cây dùng sắc nước uống trị rối loạn kinh nguyệt.

Ở Campuchia, các lá non dùng đắp trĩ, nước sắc lá, hoa và quả dùng ngoài trị bệnh nấm.

Ta thường dùng vỏ thân và lá. Vỏ dùng chữa sốt, sốt rét. Lá dùng chữa rắn cắn và chữa đau mắt.

Đơn thuốc:

1. Sốt, Sốt rét: Vỏ cây Sầm phơi khô 6-12g sắc uống.

2. Rắn cắn: Lá Sầm tươi giã, thêm nước, gạn uống, lấy bã đắp.

3. Đau mắt: Lá khô hãm lấy nước dùng rửa.

80- Sầm lá râm

Sầm lá râm - *Memecylon ligustrifolium* Champ. ex Benth. et Hook., thuộc họ Mua - *Melastomataceae.*

Mô tả: Cây bụi hay cây gỗ nhỏ, cao tới 7m; nhánh tròn, không lông. Lá mọc đối, phiến lá hình bầu dục, dài 5.5-8cm, rộng 2.5-3.5cm, hai đầu tù, dai như da, không lông, gân bên khó nhận, mặt trên nâu đậm, mặt dưới nâu vàng; cuống to, dài 3-4mm. Cụm hoa cao 1-2cm; hoa màu lục trắng hay lục vàng, đường kính 2-2.5mm, cuống hoa 2-3mm, chén hoa cao 2.5mm, rộng 4mm, 4 lá đài, 8 nhị. Quả mọng hình cầu, đường kính 1cm, chứa 1 hạt.

Sinh thái: Mọc rải rác ven đường rừng hoặc trên đồi núi thấp, ở độ cao 500-900m. Ra hoa tháng 5-6.

Phân bố: Vĩnh Phúc (Tam Đảo). Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Cành, lá - *Ramulus et Folium Memecyli Ligustrifolii.*

Sầm lá râm

1. Cành mang hoa; 2. Chi tiết nụ hoa;

3. Bao hoa và nhị; 4. Quả.

(Hình theo ICS).

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc) cành, lá được dùng trị lưng eo tê đau, đòn ngã tổn thương.

81- Sầm núi

Sầm núi - Memecylon scutellatum (Lour.) Naud. (Scutula scutellata Lour.), thuộc họ Mua - Melasto-mataceae.

Mô tả: Cây bụi nhỏ cao 1-3m; nhánh không lông. Lá có phiến thon ngược, dài 1.5-4cm, rộng 1-2.2cm, đầu tù, hơi lõm; gốc nhọn, nhăn nhíu lúc khô, không lông, cuống dài cỡ 1cm. Cụm hoa cao 1cm, hoa màu tím, có khi lam hay trắng, đường kính 3-4mm, đài hoa có 4 răng; nhị 8, bầu 1mm. Quả mọng hình cầu, đường kính 6-7mm, chứa 1 hạt.

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng, ven rừng thưa, nơi sáng.

Phân bố: Khá phổ biến ở Việt Nam. Còn có ở Trung Quốc, Mianma, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Memecyli Scutellati.*

Công dụng: Ở Quảng Tây (Trung Quốc), lá được dùng trị mụn nhọt lở loét.

Sầm núi
1. Cành mang hoa; 2. Quả.
(Hình theo ICS).

Ghi chú: Còn có loài Sầm lá hẹp hay Sầm hẹp - *Memecylon angustifolium* Wight phân bố ở Gia Lai, Khánh Hoà và Lâm Đồng.

Ở Ấn Độ, vỏ cây của loài này được sử dụng làm thuốc tăng lực và giải nhiệt.

82- Sầu đâu

Sầu đâu - *Azadirachta indica* Juss. f., thuộc họ Xoan - *Meliaceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao 10-15m. Lá mọc so le, dài 20-30cm, một lần kép gồm 6-15 đôi lá chét mọc đối, nhẵn, hình ngọn giáo với gốc không cân đối, mép có răng tù. Chuỳ hoa ở nách lá và ngắn hơn lá, gồm nhiều xim nhỏ. Hoa thơm, màu trắng, cao 5-6mm; đài có lông, nhị 10, đầu nhuỵ phình lên với 3 gai và một vòng lông. Quả hạch màu đỏ, dài 2cm, có một vỏ cứng dễ vỡ và một hạt hoá gỗ; thịt quả khi chín màu đen. (*Ảnh số* 1163).

Sinh thái: Mọc hoang và cũng thường được trồng.

Phân bố: Ninh Thuận, An Giang, Kiên Giang. Cũng được trồng ở các tỉnh Nam bộ.

Còn có ở Ấn Độ, Xri Lanca, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Vỏ thân, vỏ rễ, lá, hoa, quả, hạt và gôm - *Cortex, Cortex Radicis, Folium, Flos, Fructus, Semen et Gummis Azadirachtae Indicae.*

Thu hái các bộ phận của cây quanh năm. Vào tháng 2-3, có lá non và hoa.

Sầu đâu
1. Cành hoa; 2. Quả. (Ngk).

Thành phần hoá học: Tất cả các bộ phận của cây chứa một chất dầu đắng và acid margosic. Hạt chứa tới 4.5% dầu, dầu này chứa các chất đắng nimbin, nimbinin và nimbidin; nimbidin là hoạt chất chứa sulfur. Cụm hoa chứa một glucosid nimbosterin (0.005%) và 0.5% tinh dầu, nimbosterol, nimbecetin và acid béo. Hoa chứa một chất đắng, một chất dầu kích thích đắng. Quả chứa một chất đắng bakayamin. Vỏ thân chứa 0.04% nimbin, 0.001% nimbinin và 0.4% nimbidin, 0.02% tinh dầu. Rễ cũng chứa chất đắng. Trong phân tử của chất đắng nimbin, có một acetoxy, một lacton, một ester, một methoxy và một nhóm aldehyd.

Tính vị, tác dụng: Các bộ phận của cây (lá, hoa, vỏ) đều có vị đắng, tính mát. Vỏ có tác dụng bổ đắng, làm săn da, hạ sốt, trừ sốt rét. Vỏ rễ và quả non cũng có tác dụng bổ, hạ sốt, gây chuyển hoá. Lá làm tan sưng, tiêu độc, sát trùng; nước sắc lá cũng có tác dụng kháng sinh sát trùng. Hoa khô có tác dụng bổ, lợi tiêu hoá, lọc máu. Quả xổ, làm dịu và trừ giun; hạt cũng sát trùng. Dầu hạt kích thích, kháng sinh và gây chuyển hoá.

Công dụng: Vỏ được dùng trị sốt rét, sốt rét vàng da; vỏ rễ cũng được dùng trị sốt rét nhưng hiệu quả không cao. Lá được dùng trị đụng giập và bong gân, trị đau các cơ, trị đinh nhọt, loét và eczema. Dầu hạt dùng trị giun và xoa trị thấp khớp, vết thương, ghẻ và các bệnh ngoài da. Nước sắc vỏ thân, lá, hoa, thân non dùng rửa vết thương, vết loét. Vỏ, gôm, lá và hạt đều được dùng trị rắn cắn và bọ cạp đốt.

Cách dùng: Để trị sốt rét cơn, dùng vỏ thân giã giập 10g và 100ml nước, đun còn một nửa. Dùng liều 30-60g đối với người lớn, 10-20g đối với trẻ em. Bột vỏ dùng với liều 0.3-0.6g. Tiện lợi hơn là dùng cồn thuốc: 200g vỏ, 500ml rượu 90°, ngâm trong 8 ngày rồi cho thêm nước cất nhiều gấp đôi vào; hằng ngày dùng 1-2 thìa cà phê, trẻ em 1 thìa, liên tục trong 1 tuần làm thuốc lọc máu. Lá dùng dưới dạng cồn thuốc hay dầu thuốc. Để dùng xoa bóp, lấy 100g lá tươi giã giập cho vào 1 lít cồn công nghiệp, hoặc 500ml cồn 90°, ngâm trong 10 ngày. Loại thứ 2, nếu cho thêm nước vào, có thể dùng uống khai vị, mỗi lần 1/2 thìa con.

Để xoa bóp đau nhức và trị bệnh ngoài da, dùng 100g lá ngâm vào 100g cồn 90° trong 24 giờ, rồi thêm dầu Dừa, chưng cách thuỷ trong 3 giờ, ta được dầu màu xanh lục.

Đơn thuốc: Trị rắn rết cắn và cá trê đâm: Dùng lá Sầu đâu 1 nắm, đổ vào một chút muối quết cho nhừ thêm vào chút nước, vắt lấy nước cho bệnh nhân uống, xác đắp trên vết thương, giây lát hết nhức (Kinh nghiệm dân gian ở tỉnh An Giang).

83- Sầu đâu cứt chuột

Sầu đâu cứt chuột, Sầu đâu rừng, Xoan rừng, Khổ sâm nam - *Brucea javanica* (L.) Merr., thuộc họ Thanh thất - *Simaroubaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ cao 2-3m. Thân mềm, có lông. Lá mọc so le kép lông chim lẻ gồm 5-11 lá chét; phiến lá chét dài 5-10cm, rộng 2-4.5cm, mép khía răng, hai mặt có lông mềm, nhất là ở mặt dưới. Hoa đơn tính, khác gốc, mọc thành chùm xim, dài 15-25cm. Quả hình bầu dục, màu đen. Hạt hình trứng, màu nâu đen. (*Ảnh số* 1164).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng còi, ven rừng, ở độ cao đến 500m. Ra hoa tháng 3-8, có quả tháng 4-9.

Phân bố: Quảng Ninh, Hải Phòng, Hải Dương, Ninh Bình, Nghệ An, Quảng Bình, Thừa Thiên-Huế, Quảng Trị, Đà Nẵng, Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Dương, Kiên Giang. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan đến Ôxtrâylia.

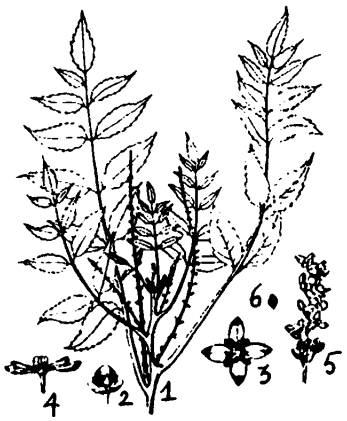

Sầu đất cứt chuột

1. Ngọn cành mang hoa; 2. Nụ hoa; 3. Hoa nở, nhìn trên xuống; 4. Hoa nở, nhìn bên; 5. Nhánh quả; 6. Quả. (Ngk).

Bộ phận dùng: Quả - *Fructus Bruceae*, thường gọi là Nha đảm tử - 鸦胆子.

Thu hái quả vào mùa hè-thu, bóc vỏ, lấy hạt, phơi khô. Khi dùng, giã nát ép vào giấy bản cho bớt dầu rồi mới chế biến thuốc để uống.

Thành phần hoá học: Hạt cây chứa các chất brucein A, B, C, D, E, F, G, H, brusatol, bruceoside A, B, brucamarin, acid brucedic.

Tính vị, tác dụng: Có vị đắng, tính hàn; hơi có độc; có tác dụng sát trùng, chặn lỵ, trừ sốt rét và làm mòn thịt thừa.

Công dụng: Thường dùng trị: Lỵ amip; sốt rét; trĩ; trùng roi và giun đũa. Dùng 10-15 hạt. Lấy Long nhãn bao lại, hoặc đặt vào capsule mà nuốt hoặc có thể ép hết dầu, tán bột làm viên, người lớn uống mỗi lần 1g, ngày uống 2-3g.

Dùng ngoài trị mụn cóc, chai chân. Lá giã ra dùng trị giòi và bọ gậy.

Đơn thuốc: Lỵ amip: Dùng 10-15 hạt chia 3 lần trong ngày, liên tục 3-4 ngày tới 1 tuần lễ. Khi dùng, giã nát, ép vào giấy bản cho bớt dầu, rồi mới uống, khỏi bị nôn.

Ghi chú: Không nên dùng cho bên nữ có mang và trẻ nhỏ.

84- Sầu đâu rừng

Sầu đâu rừng, Khổ sâm mềm - *Brucea mollis* Wall. ex Kurz, thuộc họ Thanh thất - *Simaroubaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ cao 3-4m; nhánh có lông màu hung. Lá dài 10-40cm, mang 9-13 đôi lá không lông; phiến lá chét dài 7-10cm, có mũi nhọn dài ở đầu, có gốc không cân, mép lá nguyên. Chuỳ hoa dài hơn 25cm; hoa nhỏ, cao 1.5mm, có 4-5 lá đài, 4-5 cánh hoa; 4-5 nhị. Quả hạch đỏ, cao 1cm.

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng, ở độ cao 1200-1700m.

Phân bố: Lào Cai, Kon Tum, Lâm Đồng. Còn có ở Mianma, vùng Himalaya, Lào, Thái Lan, Philippin.

Bộ phận dùng: Quả - *Fructus Bruceae Mollis.*

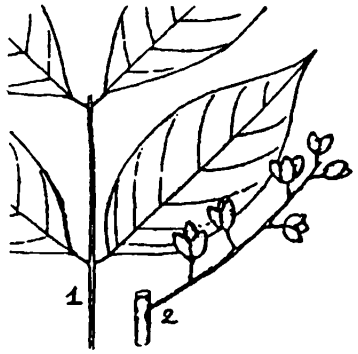

Sầu đâu rừng
1. Cành lá; 2. Nhánh quả.
(Hình theo CCVN).

Công dụng: Có thể dùng chữa mụn nhọt, quai bị và đau bụng (DLTN: 165).

Ở Quảng Tây (Trung Quốc), quả được dùng trị lỵ và lở trĩ xuất huyết.

85- Sầu riêng

Sầu riêng - *Durio zibethinus* Murr., thuộc họ Gạo - *Bombacaceae.*

Mô tả: Cây gỗ lớn 15-20m. Lá đơn, mọc so le, phiến lá dày, hình trứng thuôn dài, mặt dưới màu vàng. Chùm hoa to mọc ở thân, nụ hoa tròn. Cánh hoa màu trắng, nhiều nhị, thụ phấn nhờ giơi. Quả nang mở vách to, có gai nhọn. Hạt to, vàng, quanh hạt có áo hạt mềm, màu ngà, có mùi đặc biệt, ăn ngon, vị ngọt bùi. (*Ảnh số* 1165).

Sinh thái: Sầu riêng ưa khí hậu nóng ẩm, nhiệt độ không qua cao hoặc quá thấp, độ ẩm cao và ổn định, ít khi có nắng. Cây chịu hạn kém. Đất trồng sầu riêng phải tốt, sâu, thoát nước; đất nhiều cát không thích hợp. Ở miền Nam, sầu riêng chín từ tháng 5 đến tháng 7, nhưng ở Bảo Lộc và Di Linh sầu riêng chín muộn hơn, đến tháng 8 và tháng 9.

Sầu riêng
1. Cành quả; 2. Hoa. (Ngk).

Phân bố: Được trồng nhiều ở các tỉnh Gia Lai, Đăk Lăk, Lâm Đồng, Đồng Nai, Tiền Giang, Cần Thơ.

Nguồn gốc từ bán đảo Mã Lai, được trồng ở Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Vỏ quả - *Pericarpium Durionis Zibethini.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính ấm; có tác dụng tiêu thực, liễm hàn, ôn phế chỉ khái. Nếu sao đen, có thể dùng cầm máu.

Công dụng: Quả sầu riêng là loại quả ngon, bổ và có tác dụng kích thích sinh dục. Hạt có bột, rang nướng hay luộc ăn như hạt mít, hoặc có thể làm mứt kẹo. Vỏ sầu riêng dùng chữa đầy bụng, khó tiêu hoá và chữa ho lao, cảm sốt. Lá và rễ Sầu riêng dùng chữa cảm sốt, viêm gan vàng da. Liều dùng 30-40g, dạng thuốc sắc, dùng riêng hay phối hợp với lá và rễ cây Đa.

86- Sấu

Sấu, Sấu trắng, Long cóc - *Dracontomelon duper-reanum* Pierre, thuộc họ Đào lộn hột - *Anacar-diaceae.*

Mô tả: Cây to, có thể cao tới 30m, thường xanh; cành nhỏ có cạnh và có lông nhung màu tro. Lá mọc so le, kép lông chim dài 30-45cm, mang 11-17 lá chét mọc so le.

Sấu

1. Lá kép; 2. Hoa; 3. Quả.
(Hình theo VFT).

Phiến lá chét hình trái xoan, đầu nhọn gốc tròn, dài 6-10cm, rộng 2.5-4cm, dai, nhẵn, mặt dưới có gân nổi rõ. Cụm hoa chùm ở ngọn hay gần ngọn; hoa nhỏ, màu xanh trắng, có lông mềm. Quả hạch hình cầu hơi dẹt, đường kính độ 2cm, khi chín màu vàng sẫm; hạt 1.

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thường xanh, rừng nửa rụng lá, vùng núi đất, ở độ cao 100-1200m.

Ra hoa tháng 4-5, có quả tháng 6-8.

Phân bố: Sơn La, Cao Bằng, Lạng Sơn, Tuyên Quang, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Hoà Bình, Hà Nội, Ninh Bình, Đà Nẵng, Lâm Đồng, Đồng Nai. Cũng thường được trồng ở nhiều nơi làm cây bóng mát và cây ăn quả.

Bộ phận dùng: Quả, lá, vỏ rễ - *Fructus, Folium et Cortex Radicis Dracontomeli Duperreani.*

Thu hái quả vào tháng 7-9, rửa sạch, dùng tươi nấu canh hay lấy cơm quả làm tương giấm hay mứt sấu.

Thành phần hoá học: Quả Sấu chín chứa 80% nước, 1 % acid hữu cơ, 1.3% protid, 8.2% glucid, 2.7% cellulose, 0.8% tro, 100mg% calcium, 44mg% phosphor, vết sắt và 3mg% vitamin C.

Tính vị, tác dụng: Quả có vị chua, hơi ngọt, tính mát; có tác dụng kiên vị sinh tân, tiêu thực, chỉ khái.

Công dụng: Quả Sấu xanh dùng nấu canh chua. Khi luộc rau muống, người ta thường cho quả Sấu vào để có được bát canh vừa chua vừa ngọt. Canh Sấu cho người bệnh ăn có tác dụng làm ngon miệng và cũng tăng cường tiêu hoá. Quả Sấu chín dùng ăn hay làm mứt sấu chữa bệnh ngứa cổ khó chịu, làm long đờm, thanh giọng. Nếu hấp với đường dùng làm thuốc giải khát. Giầm với Gừng, đường và Ớt thành món ăn có tác dụng tiêu thực. Qảu Sấu cũng dùng trị bệnh nhiệt miệng khát, giải say rượu, chữa phong độc khắp mình nổi mẩn, mụn cóc sưng lở, ngứa hoặc đau. Lá dùng nấu nước rửa chữa mụn loét, hoại tử. Vỏ thân dùng trị bỏng và tử cung xuất huyết (theo công năng).

Bên nữ nôn nghén, nấu canh quả Sấu ăn với cá diếc hay thịt vịt cũng chóng lành.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), người ta dùng quả giã ra trị ngứa lở, ăn uống không tiêu; còn vỏ rễ được dùng trị sưng vú. Lá được dùng nấu nước rửa loét và lở hoại tử. Vỏ cây dùng trị bỏng lửa, xuất huyết tử cung theo công năng.

Đơn thuốc: Chữa ho: Dùng 40g cùi Sấu ngâm với ít muối hoặc sắc nước rồi cho đường đủ ngọt, uống 2-3 lần trong ngày. Hoặc dùng 8-20g hoa, quả, nước 300ml sắc còn 100ml, chia 2-3 lần uống trong ngày. Hoặc dùng hoa hấp với mật ong để làm thuốc chữa ho cho trẻ em.

87- Sấu đỏ

Sấu đỏ, Sấu chua, Sấu tía - *Sandoricum koetjape* (Burm.) Merr. (*S. indicum* Cav.), thuộc họ Xoan - *Meliaceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao 20-30m, có các nhánh phủ lông mềm và ngắn. Lá kép 3 lá chét, có lông nhung, dài 30-60cm, với lá chét dai, nguyên, có lông phún, hai lá chét bên nhỏ hơn lá chét giữa; phiến thường hình trứng hay ngọn giáo, dài 15-20cm, rộng 8-10cm. Hoa nhỏ, vàng, xếp từng đôi thành chùm nhiều xim nhỏ. Quả hạch có lông mềm, hình cầu hơi gồ lên, có mũi nhọn cứng ở đầu, đường kính 5-6cm, có vỏ quả trong nạc, có hạch cứng với 4-5 ô. Hạt dạng quả hạch nhân, có vỏ nâu.

Sinh thái: Mọc trong rừng rậm thường xanh, rừng thứ sinh, ở độ cao dưới 1000m. Ra hoa tháng 1-3, có quả tháng 5-6.

Phân bố: Kon Tum, Gia Lai, Phú Yên, Khánh Hoà, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin.

Sấu đỏ
1. Cành hoa; 2. Nhánh quả.
(Hình theo Prosea).

Bộ phận dùng: Rễ, lá – *Radix et Folium Sandorici.*

Thành phần hoá học: Cây chứa một chất độc đắng và alcaloid

Tính vị, tác dụng: Rễ thơm, lợi trung tiện, giúp tiêu hoá, kháng sinh và thu liễm. Quả có vị chua và có tác dụng thu liễm.

Công dụng: Quả có thịt trắng, mềm có vị chua và dịu được dùng nấu canh chua; lá cũng được dùng nấu canh chua.

Ở Ấn Độ người ta dùng rễ trị ỉa chảy và lỵ; dùng lá sắc uống trị ỉa chảy và lá giã ra đắp trị ghẻ ngứa.

Ở Malaixia rễ được dùng làm thuốc bổ trương lực.

Ở Inđônêxia rễ được dùng phối hợp với vỏ cây *Carapa obovata*, hết sức đắng để trị bạch đới.

Ở Philippin người ta dùng phần nạc của quả làm mứt.

88- Sấu xoài

Sấu xoài, Long cóc xoài - *Dracontomelon dao* (Blanco) Merr. (*Paliuurus dao* Blanco, *Dracontomelon mangiferum* Blume), thuộc họ Đào lộn hột - *Anacardiaceae.*

Mô tả: Cây gỗ lớn cao 25-30m; nhánh non có lông hung. Lá kép lông chim lẻ, cuống chung dài đến 30-40cm, mang 6-9 đôi lá chét hình bầu dục xoan dài tới 10-14cm, rộng 3-4.5cm, gốc không cân, dai; gân bên 9-13 đôi. Cụm hoa chuỳ thòng, có lông; hoa nhỏ màu xanh vàng nhạt. Quả hạch xoan tròn, có những vết sần như gai, đường kính 1.5-2.5cm, khi chín có màu vàng.

Sấu xoài
1. Cành mang hoa; 2. Hoa.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây mọc trong rừng nguyên sinh và thứ sinh. Ưa ẩm, nhiều ánh sáng, có khi chiếu tầng cao trong rừng.

Ra hoa tháng 4-5 (sau khi thay lá), có quả chín tháng 8-9.

Phân bố: Lạng Sơn, Hoà Bình, Vĩnh Phúc, Hà Nội, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh vào các tỉnh phía Nam.

Còn có ở Trung Quốc, Inđônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Quả - *Fructus Dracontomeli.*

Tính vị, tác dụng: Quả có vị chua, tính mát; có tác dụng giải độc.

Công dụng: Lá và quả dùng để nấu canh chua. Quả chín ăn ngon và còn dùng làm thuốc chữa sâu răng, đau răng.

89- Sậy

Sậy, Sậy nam - *Phragmites australis* (Cav.) Trin. ex Steud. (*P. communis* Trin.), thuộc họ Lúa - *Poaceae.*

Mô tả: Cỏ sống lâu năm, rễ bò dài, rất khoẻ. Thân cao 1.8-4m, thẳng đứng, rỗng ở giữa. Lá

thường khô vào mùa rét, xếp xa nhau, phẳng, hình dải hay hình ngọn giáo, có mỏ nhọn kéo dài, không ôm lấy thân ở phía gốc, nhẵn, mép lá ráp; lưỡi bẹ dạng vòng lông ngắn.

Cụm hoa là chuỳ, thường màu tím hay nâu nhạt, hơi rủ cong, dài 15-45cm, cuống chung thường có lông mềm dày đặc ở gốc, nhánh rất mảnh, nhẵn, hay hơi ráp, mọc gần vòng. Bông chét mang 3-6 hoa, mày xoè ra khi chín, rất nhọn, thường nguyên ở đỉnh. Mày hoa hình trái xoan, xẻ đôi ở đỉnh. (*Ảnh số* 1150).

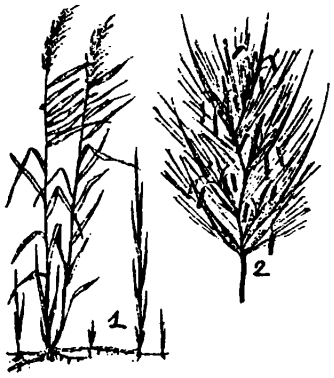

Sậy

1. Dạng chung; 2. Bông chét. (Ngk).

Sinh thái: Cây mọc hoang trên đất ẩm dọc các bờ sông suối và đầm lầy. Ra hoa từ tháng 11 đến tháng 1 năm sau.

Phân bố: Lạng Sơn, Quảng Ninh, Hoà Bình, Ninh Bình. Còn có ở Liên Bang Nga, Trung Quốc và nhiều nước khác.

Bộ phận dùng: Lá, hoa, thân, thân rễ, măng - *Folium, Flos, Caulis, Rhizoma et Plantula Phragmitis Australis.* Trong Đông y, thân rễ thường được gọi là Lô căn - 芦根.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính hàn. Hoa chỉ huyết, giải độc; thân rễ thanh nhiệt lợi niệu, sinh tân chỉ khái, nhiệt phế hoá đàm, chỉ tả.

Công dụng: Lá Sậy dùng trị thượng thổ hạ tả, thổ huyết, phế ung, phát bối. Thân trị phế ung, phiền nhiệt. Thân rễ dùng trị cảm nóng, khát nước, bứt rứt, ban trái, sốt phát ban, tiểu tiện đau buốt, viêm bàng quang, đau dạ dày nôn mửa, phổi nóng ho khan, phổi có mủ, ho khạc ra máu mủ, miệng khô khát, bệnh nhiệt phiền khát, đái rắt, đái đỏ, còn được dùng trị bệnh thống phong. Liều dùng 20-40g, thêm một lít nước, đun sôi rồi hãm trong 15 phút để dùng uống trong ngày. Hoặc dùng cao lỏng 2-3g mỗi ngày.

90- Sậy khô

Sậy khô - *Neyraudia reynaudiana* (Kunth) Keng ex Hitchc., (*Arundo reynaudiana* Kunth), thuộc họ Lúa - *Poaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm nhờ thân rễ; thân đặc to cao 1-3m, rộng 1.5cm ở gốc, có phấn mốc. Lá có phiến dài 30-40cm, rộng 1cm, bẹ dài gần bằng lóng, lưỡi là một hàng lông dày, dài 2mm. Chuỳ hoa dày cao 30-70cm, phân nhánh dài; bông chét cao 6mm; 2 mày nhỏ dưới không sinh sản, 2 mày nhỏ sinh sản có rìa lông dài.

Sinh thái: Mọc ở ven rừng, ven đường, sườn núi, nơi khô, ở độ cao tới 1500m.

Phân bố: Ở nhiều nơi từ Bắc vào Nam. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Mầm non và lá - *Plantula et Folium Neyraudiae.*

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, nhạt, tính bình; có tác dụng thanh nhiệt lợi thấp, tiêu thũng giải độc.

Sậy khô

1. Lá; 2. Cụm hoa; 3. Bông chét.
(Hình theo ICS).

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), mầm non được dùng trị viêm thận thuỷ thũng, rắn cắn, gai đâm vào thịt.

91- Sậy núi

Sậy núi, Sậy lớn - *Phragmites karka* (Retz.) Trin. ex Steud. [*P. vallatoria* (L.) Veldk.], thuộc họ Lúa - *Poaceae.*

Mô tả: Cỏ sống lâu năm, cao 1-3m, nhẵn, đơn hay phân nhánh, gốc thân có bẹ lá còn lại và có rễ. Lá xếp sát nhau, hơi nhọn đầu, dai, nhẵn; bẹ lá dai, họng không có tai, không có lưỡi bẹ.

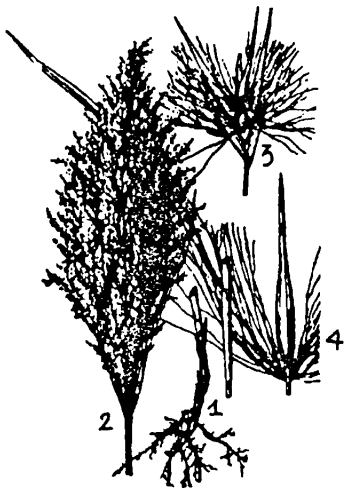

Sậy núi
1. Gốc cây; 2. Cụm hoa;
3. Bông chét; 4. Hoa nhỏ.
(Hình theo ICS).

Cụm hoa là chuỳ thẳng đứng, thuôn, dài 20-60cm, phân nhánh ngang. Cuống bông chét có tơ dài. Bông chét mang 6-10 hoa, mày trải ra, hình bầu dục nhọn đầu. Cuống hoa mảnh, mày hoa thuôn ở gốc và đỉnh. Nhị có bao phấn thuôn hình dải. Bầu nhỏ bé.

Sinh thái: Thường gặp mọc ở ven đường, chân đồi, sườn núi thấp, nơi đất trống, nhiều nắng. Ra hoa từ tháng 10 đến tháng 2 năm sau.

Phân bố: Rải rác từ Bắc chí Nam. Còn có ở Trung Quốc, Lào, Malaixia, Ôxtrâylia, châu Phi.

Bộ phận dùng: Thân rễ - *Rhizoma Phragmitis Karkae.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính lạnh; có tác dụng thanh nhiệt lợi niệu.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), dùng trị sốt cao phát cuồng dẫn đến nhiệt tả.

92- Sen

Sen - *Nelumbo nucifera* Gaertn., thuộc họ Sen - *Nelumbonaceae.*

Mô tả: Cây mọc ở nước, có thân rễ hình trụ (Ngó Sen), từ đó mọc lên những lá có cuống dài. Hoa to, màu trắng hay đỏ hồng, có nhiều nhị (Tua Sen) và những lá noãn rời; các lá noãn nầy về sau thành quả gắn trên một đế hoa hình nón ngược (Gương Sen). Mỗi quả chứa một hạt, trong hạt có chồi mầm (Tâm Sen) gồm 4 lá non gập vào trong. (*Ảnh số* 1167).

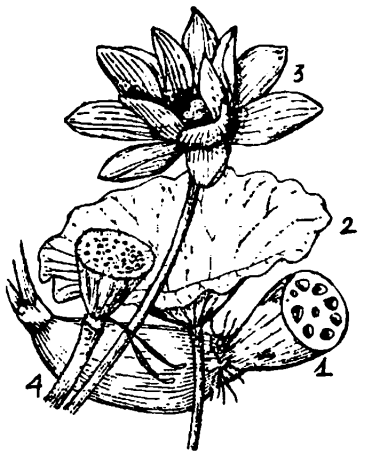

Sen
1. Ngó sen; 2. Lá sen;
3. Hoa; 4. Gương sen.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc hoang và được trồng ở các đầm hồ, ao. Ra hoa quả gần như quanh năm.

Phân bố: Phổ biến khắp Việt Nam. Cũng có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Campuchia, các nước nhiệt đới châu Á và châu Phi.

Bộ phận dùng:

Hạt Sen: là phần màu trắng bên trong vỏ cứng của quả Sen, sau khi đã bỏ cả chồi mầm - *Semen Nelumbinis*, thường gọi là Liên tử - 莲子.

Tâm Sen: là mầm xanh ở chính giữa hạt Sen - *Plumula Nelumbinis*, thường gọi là Liên tử tâm - 莲子心.

Gương Sen: là đế của hoa đã lấy hết quả, phơi khô - *Receptaculum Nelumbinis*, thường gọi là Liên phòng - 莲房.

Tua nhị Sen: là chỉ nhị của hoa Sen đã bỏ gạo Sen - *Stamen Nelumbinis*, thường gọi là Liên tu - 莲须.

Lá Sen - *Folium Nelumbinis*, thường gọi là Hà diệp - 荷叶.

Mấu ngó Sen - *Nodus Nelumbinis Rhizomatis*, thường gọi là Ngẫu tiết - 藕节.

Thành phần hoá học:

Hạt Sen chứa nhiều tinh bột (60%), đường raffinose, 16% chất đạm, 2% chất béo và có một số chất khác như canxi 0.089%, phosphor 0.285%, sắt 0.0064%, với các chất lotusine, demethyl coclaurine, liensinine, isoliensinine.

Tâm Sen có 5 alcaloid, tỷ lệ toàn phần là 0.89%-1.06%, như liensinine, isoliensinine, nuferine, lotusine, metylcorypaline; còn có nuciferin, bisclaurin (alcaloid) và betusin (base hữu cơ).

Gương Sen có 4.9% chất đạm, 0.6% chất béo, 9% carbohydrat và một lượng nhỏ vitamin C 0.017%.

Tua nhị Sen có tanin.

Lá Sen có tỷ lệ alcaloid toàn phần là 0.21-0.51%, có tới 15 alcaloid, trong đó chất chính là nuciferin 0.15%; còn có roemerin, coclaurin, dl-armepavin, O-nornuciferin, liriodenin, anonain, pronuciferin; còn các acid hữu cơ, tanin, vitamin C.

Ngó Sen chứa 70% tinh bột, 8% asparagin, arginin, trigonellin, tyrosinglucose, vitamin C, A, B, PP, tinh bột và một ít tanin.

Tính vị, tác dụng:

Hạt Sen: Vị ngọt, tính bình; có tác dụng bổ tỳ dưỡng tâm, sáp trường, cố tinh.

Tâm Sen: Vị rất đắng; có tác dụng an thần nhẹ.

Gương Sen: Có tác dụng tiêu ứ, cầm máu.

Tua nhị Sen: Vị chát, tính ấm; có tác dụng sáp tinh, ích thận, thanh tâm, chỉ huyết.

Lá Sen: Vị đắng, tính mát; có tác dụng hạ huyết áp, an thần, thanh thử, lợi thấp, tán ứ, chỉ huyết.

Ngó Sen: Có tác dụng cầm máu, tráng dương, an thần.

Công dụng:

Hạt Sen: Chữa các bệnh đường ruột như tỳ hư tiết tả, lỵ; di mộng tinh, đới hạ; hồi hộp mất ngủ, cơ thể suy nhược, kém ăn ít ngủ. Ngày dùng 12-20g có thể đến 100g, dạng thuốc sắc hay hoàn tán. Là thực phẩm cao cấp để dùng cho người già yếu, trẻ em hoặc dùng chế biến các món ăn quý, chất lượng cao như làm mứt, nấu chè; là bên liệu cho các món ăn dân tộc như bánh phồng tôm.

Tâm Sen: Chữa sốt và khát nước, di mộng tinh, tim đập nhanh, huyết áp cao, hồi hộp hoảng hốt mất ngủ. Dùng 1.5-3g.

Gương Sen: Chữa chảy máu tử cung, băng huyết, đau bụng dưới do máu ứ, ỉa ra máu, đái ra máu. Dùng 10-15g. Trong các bài thuốc chữa băng huyết, rong huyết thường có kèm gương Sen bên cạnh các vị thuốc khác.

Tua nhị Sen: Chữa băng huyết, thổ huyết, di mộng tinh, trĩ, bạch đới, đái dầm, đái nhiều. Dùng 3-10g.

Lá Sen: Trị say nóng, viêm ruột, nôn ra máu dạ dày, chảy máu cam và các chứng chảy máu khác. Dùng 5-12g sấy trên than hoặc ngày dùng độ 1 lá, sắc nước uống. Còn dùng chữa chứng béo phì; dùng 15g lá Sen rửa sạch đun với nước sôi trong 50 phút hoặc hãm với nước sôi trong 10 phút, mỗi sáng uống 1 ấm.

Ngó Sen: Dùng chữa bệnh sốt có khát nước và dùng cầm máu (ỉa ra máu, đái ra máu, nôn ra máu, chảy máu cam, đẻ xong xuất huyết) và trị bạch đới, ỉa chảy. Dùng ngó Sen 5-12g phơi khô sắc uống hàng ngày. Cũng có thể giã tươi lấy nước uống.

93- Sen cạn

Sen cạn - *Tropaeolum majus* L., thuộc họ Sen cạn - *Tropaeolaceae.*

Mô tả: Cây thảo mọc leo hay không sống hằng năm. Lá giống lá Sen, có cuống dài đính ở giữa phiến tròn, mép nguyên, mặt trên màu lục nhạt, mặt dưới mốc mốc. Hoa ở nách lá, màu vàng, vàng cam hay đỏ; 5 lá đài nhọn, lá đài sau mang một cựa hình nón, cong ở đầu; 5 cánh hoa bằng nhau; 8 nhị rời nhau; bầu 5 ô, mỗi ô chứa một noãn. Quả lớn cỡ 1cm, có 3 mảnh vỏ, có vách dày và xốp, chứa 3 hạt. (*Ảnh số* 1168).

Sinh thái: Trồng làm cảnh, có khi phát tán hoang dại ở các vườn gia đình. Ra hoa tháng 5-9.

Phân bố: Gốc từ ChiLê đến Mêhicô, được nhập trồng ở Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

Sen cạn
1. Cành mang hoa; 2. Hoa;
3. Nhuỵ; 4. Bầu bổ dọc.
(Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Tropaeoli.*

Có thể thu hái toàn cây quanh năm. Có thể lấy những nụ hoa đầu tiên, các hoa vừa nở và một số lá làm thuốc và giữ phần còn lại cho cây sinh trưởng, phát triển bình thường. Để lấy hạt, đợi đến khi quả thật chín, giữ một phần để gieo, còn phần nhiều thì dự trữ để dùng dần khi cây không có hoa và nụ hoa.

Thành phần hoá học: Trong lá Sen cạn tươi có 265mg vitamin C, có các tế bào chứa myrosin và một glucosid chứa sulfur gọi là glucotropaeolosid, đồng đẳng dưới của gluconasturtosid có trong Cải soong, khi thuỷ phân cho tinh dầu isothioxyanat benzyl. Còn có chất tromalit có tác dụng kháng khuẩn gram dương và gram âm, nhưng lại giữ nguyên vẹn hệ vi khuẩn đường ruột. Chất kháng khuẩn tập trung nhiều ở hạt; đó là một chất có mùi thơm đặc biệt màu hơi vàng, đông đặc ở 4°C, tan trong nhiều dung môi hữu cơ, nhất là ether ethylic.

Tính vị, tác dụng: Sen cạn có vị cay, chua, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, mát huyết, cầm máu lại có tác dụng điều kinh, lợi tiểu, nhuận tràng, tẩy, trừ ho và chống bệnh scorbut.

Công dụng: Hạt Sen cạn được sử dụng làm thuốc từ lâu đời ở Pêrru để chữa viêm bàng quang và viêm phế quản.

Kể từ năm 1805, người ta đã sử dụng Sen cạn để chữa bệnh Scorbut (hoại huyết), chữa các rối loạn của phế quản và phổi (ho, viêm phế quản mạn tính) do nó có tác dụng giống như loại cây có chứa tinh dầu lưu huỳnh như Tỏi. Cây còn dùng chữa sự lười biếng của thận và các bệnh về bàng quang (viêm bàng quang, viêm bể thận), chữa tạng bạch huyết, khí thũng, tăng tiết bã nhờn và chữa vết thương nhiễm khuẩn.

Sen cạn còn được sử dụng cho người già, cho bệnh già trước tuổi và cho những người dưỡng bệnh vì nó giúp tái tạo lại sức khoẻ (do có nhiều acid phosphoric, tinh dầu có S và vitamin C). Hơn nữa, nó hơi nhuận tràng và giúp cho sự luyện viên thức ăn ở trong ruột. Nó cũng dùng chữa kinh nguyệt không đều và chống rụng tóc.

Ở Trung Quốc, người ta dùng toàn cây chữa mắt đỏ sưng đau, thổ huyết, khạc ra máu, ghẻ lở.

Cách dùng: Có thể sử dụng Sen cạn dưới nhiều hình thức:

1. Hãm và sắc uống (để bổ phổi, lợi tiểu, kích thích, kích dục). Dùng một nắm nụ hoa hay hạt cho vào trong 1 lít nước; có thể thêm chất thơm cho át vị của thuốc. Uống liền sau bữa ăn, ngày 2-3 lần. Có thể sắc 15-30g lá trong 1 lít nước. Nước sắc lá, hoa, quả dùng súc miệng làm răng bền chắc.

2. Thuốc xức (chống bệnh rụng tóc và kích thích sức sống của da đầu): Dùng 100g hoa, lá tươi và hạt Sen cạn cho vào 1 lít nước, đun sôi 15 phút. Có thể thêm ít giọt tinh dầu thơm tuỳ theo sở thích. Dùng xoa vào tóc và chà mạnh vào da đầu sáng chiều, hoặc nhiều lần trong ngày.

3. Cồn thuốc tươi: Ngâm lá tươi với rượu trắng trong 15 ngày, rồi lọc, đóng chai. Ngày uống 3 lần, mỗi lần 1 thìa càphê. Có thể dùng liên tục, dù là khi không có mùa của cây.

4. Nghiền quả khô hay tươi (nhuận tràng): Dùng quả chín phơi khô hay hạt với liều 0.6g, nghiền với đường hoặc trộn với mật trước khi đi ngủ, hoặc dùng 1-3 thìa càphê quả tươi nghiền với một lượng đường gấp 3 lần.

5. Dùng ngoài, lấy cây tươi giã nát đắp.

94- Sen đất

Sen đất, Dạ hợp hoa to - *Magnolia grandiflora* L., thuộc họ Ngọc lan - *Magnoliaceae.*

Mô tả: Cây gỗ có thể cao tới 20-25m. Thân thẳng, phân nhánh từ gốc, lúc non có tán lá

dạng tháp. Lá to, hình trái xoan-ngọn giáo, dày, dai, bóng, xanh ở mặt trên, màu hung hung, có lông dày mịn ở mặt dưới lúc lá còn non. Hoa to, rộng 15-20cm, màu trắng tuyền, có hương thơm; phiến bao hoa thường là 9 (có thể đến 15), hình trứng hẹp, dày, dài 7-8cm; chỉ nhị và vòi nhuỵ màu tím; lá noãn nhiều, phủ lông mềm dầy. Quả đại hợp thành chuỳ, dài 7-10mm, phủ lông dày màu xám; quả đại hình trứng, đầu có mỏ cong; hạt có áo hạt đỏ. (*Ảnh số* 1169).

Sen đất

1. Cành mang hoa; 2. Hoa đã tách bao hoa; 3. Nhị; 4. Quả kép bổ dọc; 5. Quả đại. (Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây trồng, ưa sáng và ẩm, thích nghi với khí hậu lạnh vùng cao. Hoa có thể nở quanh năm, chủ yếu vào các tháng 7-10.

Phân bố: Nguyên sản ở Bắc Mỹ, được nhập trồng làm cảnh ở Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

Bộ phận dùng: Lá, vỏ - *Folium et Cortex Magnoliae Grandiflorae.*

Thành phần hoá học: Hoa chứa tinh dầu. Vỏ cây chứa alcaloid, có salicifolin và magnoflorin. Rễ cũng chứa alcaloid salicifolin và cendicin. Lá chứa 11.8mg/kg caroten (α-caroten 20%)

Tính vị, tác dụng: Lá cây giảm huyết áp. Vỏ cây kích thích vì có tính tăng lực. Nước chiết cồn của cây có tác dụng làm giảm áp suất của máu và không có tác dụng đối với tim, nhưng làm tăng rõ ràng sự hô hấp.

Công dụng: Ở Ấn Độ, vỏ cây được dùng trị sốt rét và thấp khớp. Ở Trung Quốc, lá được dùng trị huyết áp cao. Hoa có tinh dầu, có thể chiết để chế dầu thơm.

95- Sẻn

Sẻn - Zanthoxylum acanthopodium DC., thuộc họ Cam - Rutaceae.

Mô tả: Cây gỗ nhỏ cao 4m, thơm, cánh có lông ngắn, cứng, gai thẳng, cao đến 2cm. Lá rất thơm; lá chét 5-11, không cuống bên, không lông, mép có răng, đáy có tuyến; gân bên 10-15 đôi, mặt bên nâu, mặt dưới nâu vàng; trục có cánh. Chùm ngắn như xim co; hoa đơn tính màu xanh; nhị cao 1-2.5mm; bao phấn đỏ; ở hoa cái có 3-5 lá noãn, đĩa mật cao. Quả nang 1-5 ô mỗi ô 1 hạch đỏ. (*Ảnh số* 1170).

Sẻn

1. Cành lá mang hoa; 2. Hoa. (Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác trên các đồi núi hoặc ven rừng, ở độ cao 1500-2000m. Ra hoa tháng 12.

Phân bố: Kon Tum, Gia Lai, Lâm Đồng, Đồng Nai. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Quả, rễ - *Fructus et Radix Zanthoxyli.* Có khi dùng cả vỏ rễ và thân lá.

Thành phần hoá học: Quả chứa một tinh dầu và một chất nhựa gây cảm giác ngứa. Chất kích thích đó có thể là fagaramide. Tinh dầu của hạt chứa dipentene và phellandren 47%, linalool 37,5%, citral 6%, methyl cinnamat 0.2% và các vết của acid tự do.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tê tê, tính ấm; có tác dụng ôn trung tán hàn, giảm đau, sát trùng, phòng tránh thai.

Công dụng: Các bộ phận của cây được dùng làm thuốc trị đau dạ dày, viêm khớp do phong thấp, đau bụng giun và phòng tránh thai; vỏ rễ, thân lá còn được dùng trị đau bụng do lao động quá sức.

96- Sẻn gai

Sẻn gai, Đắng cay - *Zanthoxylum armatum* DC. (*Z. alatum* Roxb., *Z. alatum* var. *planispinum* Rehder et Wils., *Z. planispinum* Sieb. et Zucc.), thuộc họ Cam - *Rutaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ cao 4m, phân nhánh nhiều. Cành dài thông xuống hoàn toàn nhẵn, màu nâu, gai rất dẹt, thẳng hay gần thẳng, những cái già có gốc phồng hoá bần. Lá nhẵn, mọc so le, 3-5 lá chét, đôi khi 7, không cuống, những cái ở trên lớn hơn, hình ngọn giáo, nhọn ở hai đầu, những cái ở bên mỏng, cứng; tuyến nhỏ, đen ở mặt dưới, không trong mờ và vài tuyến to trong mờ; cuống có cánh rộng ra từ gốc đến ngọn, giữa mỗi đôi lá, đôi khi có gai, gân nhỏ hoặc không rõ ở mặt dưới.

Cụm hoa ở nách lá, thành chùm thưa, dài 4-7cm; hoa màu trắng lục nhạt; cuống hoa có lông mịn. Lá đài 5, hình ngọn giáo, nhẵn hay hơi có lông. Cánh hoa 5, tương tự, nhưng hẹp hơn. Hoa đực có 5 nhị, hai ba lần dài hơn bao hoa, chỉ nhị hình sợi, bao phấn hình trái xoan; bầu thô sơ hình nón rất thấp, mang nhiều vòi sơ khai, rất ngắn, hình trụ. Hoa cái có nhị giảm thành những lưỡi nhỏ; bầu 1-5 lá noãn hình cầu, chỉ dính nhau ở gốc; vòi ở ngọn, ngắn, hình trụ; đầu nhuỵ chỉ hơi phồng. Quả nang có đường kính 4-5mm, có 1 mảnh vỏ, màu đỏ có những tuyến rất thơm; 1 hạt đen nhánh. (*Ảnh số* 1171).

Sinh thái: Cây mọc ở nơi đất ẩm dọc các suối lớn ở độ cao lên đến 1300m. Cũng thường được trồng. Ra hoa tháng 5-6, có quả tháng 8-9.

Phân bố: Lào Cai, Cao Bằng. Còn có ở Ấn Độ, vùng Himalaya, Trung Quốc, Đài Loan, Triều Tiên, Nhật Bản, Lào, Thái Lan, Philippin.

Bộ phận dùng: Rễ, thân, quả, hạt, vỏ thân, lá - *Radix, Caulis, Fructus, Semen, Cortex et Folium Zanthoxyli Armati.*

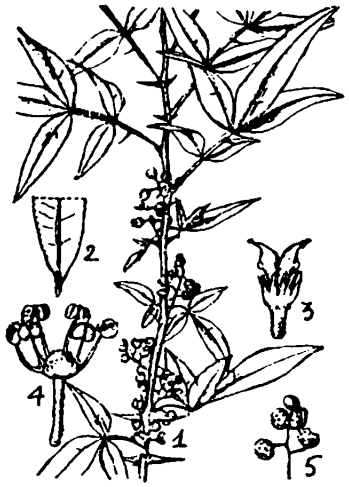

Sẻn gai
1. Cành mang hoa, quả;
2. Chi tiết mặt dưới lá;
3. Hoa đực; 4. Hoa cái; 5. Quả.
(Hình theo ICS).

Tính vị, tác dụng: Vị cay, hơi đắng, tính ấm; có tác dụng ôn trung lý khí, khư phong trừ thấp, hoạt huyết, giảm đau.

Công dụng: Thường dùng trị đau răng, đau bụng lạnh dạ, dạ dày ruột bị rối loạn, bệnh giun đũa, cảm mạo đau đầu, ho suyễn do phong hàn, phong thấp đau nhức khớp, rắn độc cắn. Lá dùng ngoài trị đòn ngã sưng đau, ung thũng sang độc, mẩn ngứa ngoài da. Liều dùng: 6-10g, dạng thuốc sắc.

97- Sẻn hôi

Sẻn hôi, Hoàng mộc hôi, Cóc hôi, Vàng me - *Zanthoxylum rhetsa* (Roxb.) DC. (*Z. budrunga* Wall.), thuộc họ Cam - *Rutaceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ có thân và cành phủ gai nhỏ hình nón, ngắn, có gốc rộng và tròn. Lá thành bó ở cuối các nhánh, kép lông chim lẻ, với 6-8 đôi lá chét thon với mép nguyên. Ngù hoa kép ở ngọn, có lông; hoa đa tính, mẫu 4; nhị 4; lá noãn 1-3. Quả nang, với một hạch to bằng hạt đậu Hà lan, màu đỏ, có phần ngoài có khía rãnh, phần trong trắng, như giấy da, sớm rụng, mang một hạt tròn ở phía đỉnh, màu đen, bóng láng, như là có dầu, lúc đầu có vị của chanh về sau rất cay.

Sẻn hôi
1. Cành lá; 2. Cụm hoa.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng rậm và rừng thưa vùng núi.

Phân bố: Vĩnh Phúc vào Đăk Lăk, Ninh Thuận, Bình Thuận, Đồng Nai, Bình Phước. Còn có ở Ấn Độ, Xri Lanca, Malaixia, Lào.

Bộ phận dùng: Vỏ, quả, vỏ rễ - *Fructus, Cortex et Cortex Radicis Zanthoxyli Rhetsae.*

Thành phần hoá học: Quả chứa 0.24% alcaloid, và tinh dầu. Trong vỏ cây có 2 alcaloid budrungain (0.0025%), budrungainin (0.005%); còn có lupeol. Vỏ quả chứa δ-terpinen, d-α-phellandren, 4-caren, β-pinen, d-α-dihydrocarvol, 4-terpineol và dl-carvotan-acetone; còn có một chất kháng khuẩn.

Tính vị, tác dụng: Quả có vị đắng cay, mùi thơm, tính ấm; có tác dụng làm se, kích thích, lợi tiêu hoá. Vỏ rễ màu đỏ nâu có vị đắng, mùi thơm dễ chịu, tính ấm; có tác dụng kích thích, trị giun và điều kinh, lọc máu ở thận. Vỏ thân thơm, bổ và hạ nhiệt.

Công dụng: Quả, hạt dùng trị đầy hơi, ỉa chảy, thấp khớp; còn được dùng làm gia vị thay hạt tiêu, thường được bảo quản trong giấm. Tinh dầu hạt dùng chữa thổ tả. Vỏ rễ dùng trục giun. Vỏ thân dùng trị ỉa chảy, sốt rét, thấp khớp, mất trương lực của dạ dày. Lá còn được dùng thay men để chế một loại bia gạo do nó tiết ra một chất gôm thơm. Lá thật non thường được dùng làm gia vị.

98- Sẻn lá to

Sẻn lá to, Hoàng mộc nhiều gai - *Zanthoxylum myriacanthum* Wall. ex Hook. f. (*Z. rhetsoides* Drake), thuộc họ Cam - *Rutaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ hay cây gỗ nhỏ, có thể cao tới 10m. Thân và cành nhẵn, có rất nhiều gai đỏ, hơi dẹt, thẳng hay hơi cong về phía trên. Lá mọc so le, 4-6 đôi lá chét, hình trái xoan, thuôn, gần tròn ở gốc, có mũi nhọn dài ở đầu, có răng nhỏ ở mép; 12 đôi gân bên, hơi lồi ở dưới, gân nhỏ không rõ; cuống và sống lá có lông ngắn, hình trụ, có gai. Cụm hoa ở ngọn, có lông ngắn, thành chuỳ ngù. Hoa không cuống, màu trắng, ít thơm. Lá đài 4-5, hình tam giác nhẵn. Cánh hoa 4-5, hình trái xoan. Hoa đực có 4 nhị, chỉ nhị gần hình sợi chỉ, dài gấp bốn lần bao phấn; bầu thô sơ dài tới 1/3 các cánh hoa. Hoa cái có bầu hình trứng, lá noãn không rõ mấy; vòi ở bên, liền nhau, rất ngắn; đầu nhuỵ hình sao.

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng vùng núi ở độ cao 500-2100m.

Phân bố: Lào Cai, Phú Thọ, Hà Nội (Ba Vì), Lâm Đồng, Đồng Nai. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Rễ, lá - *Radix et Folium Zanthoxyli Myriacanthi*

Tính vị, tác dụng: Vị cay, đắng, tính ấm; có tác dụng khư phong trừ thấp, tiêu thũng giảm đau, cầm máu.

Công dụng: Cây độc đối với cá và quả dùng làm gia vị. Rễ và lá được dùng trị sán khí, phong thấp tê đau, đòn ngã tổn thương, gãy xương, mụn nhọt, lở ngứa, ngoại thương xuất huyết, bỏng lửa.

Ở Quảng Tây (Trung Quốc) rễ còn được dùng trị rắn độc cắn.

99- Sến

Sến, Sến cát, Sến xanh, Viết - *Mimusops elengi* L., thuộc họ Hồng xiêm - *Sapotaceae.*

Mô tả: Cây gỗ thường xanh, cao 15-20m. Vỏ ngoài màu xám nâu, thịt vỏ màu đỏ hồng, có nhựa trắng. Lá mọc so le, thuôn, nhẵn, dài 10-13cm, rộng 5-6.5cm, đỉnh có mũi tù, gốc hơi tròn, lúc non có lông. Hoa ở nách lá, nhỏ, màu trắng thơm. Quả mọng nạc, xoan, nhẵn, màu vàng khi chín, dài 2-2.5cm, với 1 tới nhiều ô, tuỳ theo số hạt phát triển. Hạt đơn độc trong mỗi ô, thuôn, bị ép, có vỏ dày, khô. (*Ảnh số* 1172).

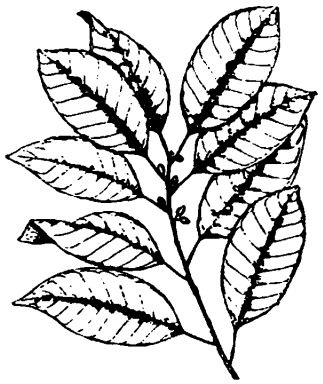

Sến
Cành mang hoa.
(Hình theo VFT).

Sinh thái: Mọc trong rừng thường xanh hay nửa rụng lá, ở độ cao dưới 700m. Ưa đất sâu dày, ẩm.

Ra hoa vào mùa hè-thu, có quả từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau.

Phân bố: Kon Tum, Gia Lai, Lâm Đồng, Tp. Hồ Chí Minh. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Lào, Campuchia, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Vỏ, lá, gỗ, hoa, quả và hạt - *Cortex, Folium, Lignum, Flos, Fructus et Semen Mimusops.*

Thành phần hoá học: Vỏ thân có chất nhầy, gỗ chứa tanin. Hạt chứa saponin, vỏ hạt chứa dầu; nhân hạt chứa 18% một loại dầu nhớt màu trắng-vàng vàng, có thể dùng ăn và thắp đèn.

Tính vị, tác dụng: Vỏ cây, thịt quả đều có vị đắng và chát; có tác dụng làm săn da; gỗ bổ, tăng lực.

Công dụng: Ở Malaixia, vỏ cây dùng nấu với vỏ me làm loại thuốc rửa trị bệnh ngoài da. Có khi chế thành dạng thuốc đắp mụn ở mặt và dùng đắp bụng dưới để trị bạch đới.

Ở Ấn Độ, vỏ cây dùng làm thuốc trị sốt; lá làm thuốc trị rắn cắn. Thịt quả chín dùng điều trị lỵ mạn tính, còn quả xanh có thể dùng nhai để làm chắc chân răng hoặc nấu thành dạng thuốc nước để súc miệng. Hạt nghiền ra làm thuốc đắp vào hậu môn trẻ em trong trường hợp bị táo bón.

Ở Thái Lan, hoa khô được dùng trị đau thắt ngực và đau cơ, vỏ thân sắc nước súc miệng trị viêm lợi; còn gỗ cũng làm thuốc trợ tim, gan và bổ phổi; dùng trợ lực cho bên nữ sinh đẻ.

100- Sến cát

Sến cát, Sến mủ, Sến đỏ - *Shorea roxburghii* G. Don (*S. harmandii* Pierre, *S. cochinchinensis* Pierre), thuộc họ Sao dầu - *Dipterocarpaceae.*

Mô tả: Cây gỗ lớn cao đến 30m. Lá hình bầu dục hay thuôn, tròn ở gốc, tù hay lõm ở chóp, dài 8-15cm, rộng 4-6cm, tía và có gân trên các lông, nhất là ở mặt dưới. Hoa thành chùm hay chuỳ có lông hay không, dài 7-8cm, ở nách các lá đã rụng; lá đài có lông và rìa lông; cánh hoa vàng vàng cao 1.5cm; nhị 14-17, bao phấn có lông gai rất dài. Đài mang quả có 5 cánh mà 3 cánh to, dài 9cm, rộng 1cm và 2 cánh nhỏ hơn. Quả thuôn, có mũi, dài 2cm. (*Ảnh số* 1173).

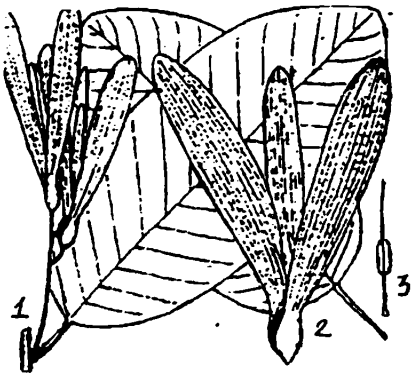

Sến cát
1. Lá và chùm quả; 2. Quả;
3. Nhị với bao phấn có lông gai.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng hỗn giao rụng lá hoặc rừng thường xanh, trên đất cát pha, nơi sáng, ở độ cao từ thấp đến 1500m. Ra hoa tháng 1-2, có quả tháng 3-5.

Phân bố: Thừa Thiên-Huế, Kon Tum, Đăk Lăk, Lâm Đồng, Ninh Thuận, Bình Thuận, Đồng Nai, Bình Phước, Bình Dương, Tây Ninh, Tp. Hồ Chí Minh, Kiên Giang. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia.

Bộ phận dùng: Vỏ, hoa - *Cortex et Flos Shoreae Roxburghii.*

Tính vị, tác dụng: Vỏ có vị chát; có tác dụng thu liễm trừ lỵ.

Công dụng: Vỏ của cây Sến đỏ với vỏ cây Gõ dùng trị lỵ; cũng dùng để ăn trầu. Người ta thường dùng vỏ cây Sến đỏ để ngăn hay làm chậm sự lên men của đường Thốt nốt, bằng cách

cho vài miếng vỏ, độ 5-10g tuỳ theo nhiệt độ không khí cao hay thấp, vào ống tre chứa khoảng 2 lít dùng để hứng dịch đường Thốt nốt.

Hoa được dùng làm thuốc hạ sốt, trợ tim.

101- Sến găng

Sến găng - *Xantolis cambodiana* (Pierre ex Dub.) van Royen (*Sideroxylon cambodianum* Pierre), thuộc họ Hồng xiêm - *Sapotaceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ, cành có nhiều gai thẳng. Lá nhỏ, dài 3.3-6.5cm, rộng 2.5-4cm, có lông dày ở mặt dưới, gân bên mảnh, 5-6 đôi; cuống ngắn. Hoa chụm thành bó ở nách lá; cuống 3mm, dài 2.5mm; cánh hoa 4.5mm; nhị lép 5, có mũi nhọn. Quả xoan, có lông, to 2.5cm, chứa một hạt, hạt có một sẹo bụng dài.

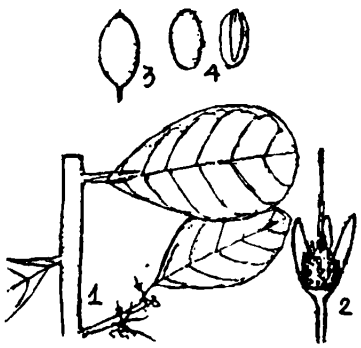

Sến găng

1. Cành mang hoa; 2. Hoa bổ dọc;
3. Quả; 4. Hạt.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng nguyên sinh và thứ sinh, núi đất hay núi đá vôi, trên những vùng khô hạn, khí hậu khắc nghiệt, đất thoái hoá, ở độ cao 300-400m. Ra hoa tháng 3-4, có quả tháng 5-6.

Phân bố: Thái Nguyên, Hoà Bình, Khánh Hoà, Ninh Thuận. Còn có ở Lào, Campuchia.

Bộ phận dùng: Lá, rễ - *Folium et Radix Xantolis.*

Tính vị, tác dụng: Lá rễ có tác dụng kiện vị, thanh huyết, sinh sữa.

Công dụng: Quả ăn được. Nước sắc cành lá và rễ giúp ăn ngon, lọc máu và làm tăng tiết sữa cho bên nữ mới sinh đẻ.

102- Sến mật

Sến mật, Sến dưa - *Madhuca pasquieri* (Dubard) H. J. Lam., thuộc họ Hồng xiêm - *Sapotaceae.*

Mô tả: Cây gỗ lớn, cao tới 30-35m; vỏ nứt vẩy vuông màu nâu sẫm. Lá mọc so le, có lá kèm sớm rụng. Phiến lá hình trứng ngược hay hình bầu dục dài, dài 6-16cm, rộng 2-6cm, đầu tù và có mũi nhọn rộng, gốc hình nêm nhọn, dai, nhẵn, gân bên 13-15 đôi; cuống lá dài 1.5-3.5cm, có rãnh ở mặt trên. Cụm hoa ở nách lá các lá trên, thường gồm 2-3 hoa; hoa có tràng nhẵn màu vàng với 6-11 thuỳ thuôn, 11-22 nhị, bầu hình trứng có 6-8 ô với vòi nhuỵ có lông ở phần dưới. Quả hình bầu dục hay gần hình cầu, dài 2.5-3cm; hạt hình trứng.

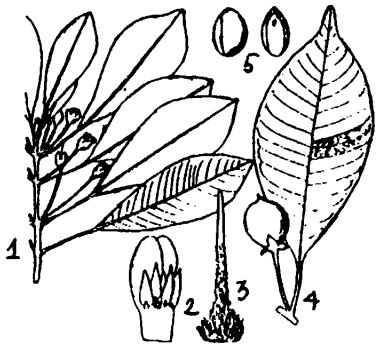

Sến mật

1. Cành mang hoa; 2. Một phần của tràng;
3. Nhuỵ; 4. Lá và quả ở nách; 5. Hạt.
(Hình theo FCLVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trên rừng nguyên sinh, rừng hỗn giao, trên sườn núi, ven rừng, thường mọc trên đất sét pha, đất đá vôi, sâu ẩm, ở độ cao 200-1100m. Hoa tháng 1-3; có quả chín tháng 11-12.

Phân bố: Lào Cai, Sơn La, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Yên Bái, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Bắc Giang, Phú Thọ, Hoà Bình, Hà Nội, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Thừa Thiên-Huế, Quảng Nam.

Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Rễ, lá - *Radix et Folium Madhucae Pasquieri.*

Công dụng: Gỗ Sến mật được xếp vào nhóm tứ thiết cùng với Đinh, Lim và Táu. Hạt chứa 30-35% dầu béo màu vàng thuộc loại không

khô, có thể dùng ăn hay dùng trong công nghiệp. Lá Sến mật nấu thành cao để chữa bỏng rất công hiệu.

Ở Vân Nam, người ta thường dùng rễ để chữa bệnh về tạng tâm do phong thấp.

103- Sếu

Sếu - *Celtis sinensis* Pers., thuộc họ Du - *Ulmaceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao tới 12m hay hơn. Thân hình trụ, có vỏ nhẵn, màu nâu xám. Cành trải ra và ngả xuống; các nhánh mảnh và ngắn. Lá hình giáo xoan, dài 3-10cm, gốc tù, chóp nhọn, hai bên gốc không cân, mép có răng cưa ở phần trên; lá kèm hình dải dễ rụng. Cụm hoa ở nách lá, gồm 1-5 hoa, thường là 3 hoa; hoa có 4 lá đài; 4 nhị, bầu 1 ô với 1 noãn treo. Quả mọng hình cầu, khi chín màu đen.

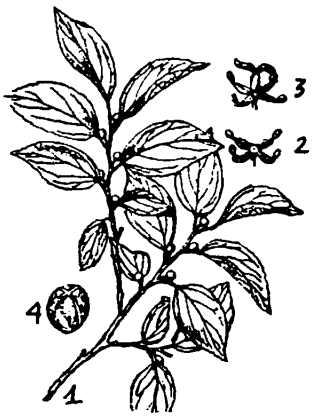

Sếu

1. Cành lá mang quả; 2. Hoa đực;
3. Hoa cái; 4. Hạch quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thứ sinh. Rụng lá trong mùa khô. Ra hoa tháng 1-5 (3-7), có quả tháng 5-9 (8-9).

Phân bố: Vĩnh Phúc, Hà Nội, Ninh Bình, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Trị, Lâm Đồng, Ninh Thuận. Được trồng làm cây bóng mát trên đường phố Hà Nội. Còn có ở Trung Quốc, Nhật Bản, Lào.

Bộ phận dùng: Quả, vỏ rễ - *Fructus et Cortex Radicis Celtidis Sinensis.*

Thành phần hoá học: Hạt chứa dầu béo.

Công dụng: Quả có tác dụng thanh nhiệt lợi hầu; dầu hạt dùng bôi trơn. Vỏ rễ được dùng trị đau lưng và lở sơn.

104- Sếu bốn nhị

Sếu bốn nhị, Ma trá tứ hùng - *Celtis tetrandra* Roxb., thuộc họ Du - *Ulmaceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao 5-6m hay hơn. Nhánh mảnh, không lông. Lá hình trái xoan-ngọn giáo, không đều, nhọn một phía, tù ở phía kia ở gốc, nhọn sắc ở đầu, không lông, trừ ở gốc của các gân bên ở mặt dưới, dài 4cm, rộng 2cm, rồi có cỡ 7x2.5-3cm, mép có răng ở nửa phía trên; gân gốc 3, hai gân bên chỉ đi đến hơn nửa phiến lá, các gân bên 2-3 đôi; cuống lá 5-8mm, có lông, có rãnh; lá kèm sớm rụng. Cụm hoa chùm dài 15-30mm, có 7 nhánh, mỗi nhánh 3 hoa, cuống hoa mảnh. Hoa nở rộng 5mm. Lá đài 4, màu đo đỏ, dài 2mm. Nhị 4, bao phấn hình trái xoan, chỉ nhị hình dùi. Bầu không cuống, trên đế rậm lông, vòi nhuỵ 2. Quả hình trứng; cỡ 6x5mm, trên cuống giả 8mm hay hơn, thường mang vết tích của 2 cuống hoa bên.

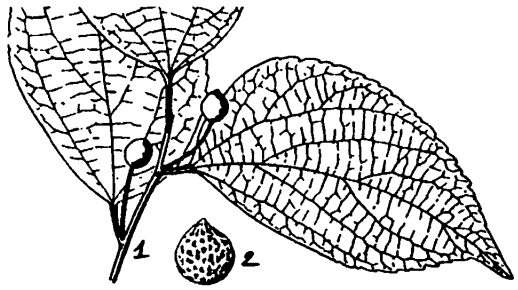

Sếu bốn nhị

1. Cành quả; 2. Hạch quả.
(Hình theo TVC TQ).

Sinh thái: Mọc trong rừng ở độ cao 500-1500m. Ra hoa vào tháng 7-12.

Phân bố: Cao Bằng, Lạng Sơn, Hà Nội. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Celtidis Tetrandrae*

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), lá được dùng làm thuốc trị sưng vú.

105- Sếu hôi

Sếu hôi, Riều - *Celtis cinnamomea* Lindl. ex Planch., thuộc họ Du - *Ulmaceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao 10m, cành non mảnh, có lông màu hung về sau nhẵn và có màu tro. Lá hình trái xoan ngọn giáo có kích thước thay đổi, dài 5-8cm, rộng 2-3cm, nhọn hai đầu, gân từ gốc 3, mặt dưới nâu nâu lúc khô; cuống 1cm; lá kèm 3mm. Chùm hoa có lông hoe; hoa tạp tính, mẫu 4; bầu có 2 mép nguyên. Quả hơi dẹp to 7x5mm.

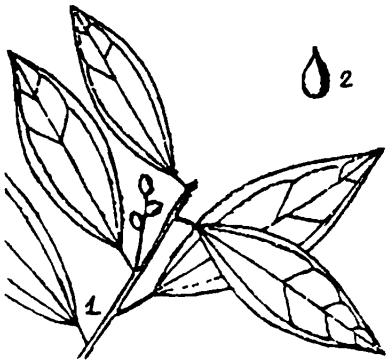

Sếu hôi

1. Cành mang quả; 2. Quả.

(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thứ sinh, ở độ cao khoảng 1000m. Ra hoa quả tháng 2-7.

Phân bố: Hà Nam, Thanh Hoá, Ninh Thuận. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Lá, vỏ rễ, hoa - *Folium, Cortex Radicis et Flos Celtidis Cinnamomeae.*

Thành phần hoá học: Gỗ có mùi thối do chứa scatol.

Tính vị, tác dụng: Vỏ rễ có vị nhạt, tính bình; có tác dụng khư ứ tán kết, tiêu thũng chỉ huyết.

Công dụng: Ở Ấn Độ dùng gỗ cây này chế thuốc trị bệnh ngoài da.

Ở Xri Lanca dùng làm thuốc khử lọc.

Ở Giava dùng trong trường hợp co giật hay đau thần kinh.

Ở Trung Quốc, vỏ, rễ dùng trị đòn ngã trẹo khớp, trĩ chảy máu, ung sang thũng độc; lá dùng trị ngoại thương xuất huyết; hoa dùng trị bệnh về ruột và dạ dày.

106- Si

Si - *Ficus benjamina* L., thuộc họ Dâu tằm - *Moraceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao to có thể đến 30m, nhưng do môi trường mà cây có kích thước thay đổi. Cành mọc ngang từ gốc với rất nhiều rễ bên. Toàn cây có nhựa mủ. Lá hình trái xoan, nhẵn cả hai mặt, dài 5-9cm, rộng 3-5.5cm, cuống dài 12-20mm. Quả kép (do đế hoa lõm bao lấy các quả thật ở bên trong) mọc từng đôi trên cành non, không cuống, hình cầu hay hình trứng, đường kính 10-12mm, khi chín có màu đỏ máu rồi đậm đen. Có nhiều thứ khác nhau, thông thường là var. *comosa* (Roxb.) Kurz. (*Ảnh số* 1174).

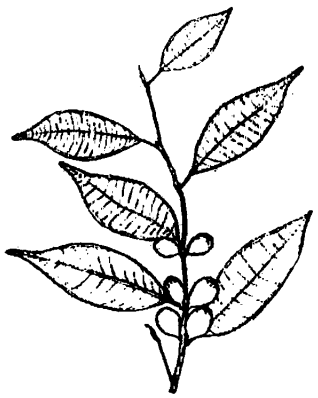

Si

Cành lá mang hoa. (Ngk).

Sinh thái: Cây mọc hoang và cũng được trồng làm cây cảnh. Ra hoa quả gần như quanh năm.

Phân bố: Phổ biến khắp nơi. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Xri Lanca, Malaixia, Inđônêxia, Philippin, Ôxtrâylia.

Bộ phận dùng: Nhựa, rễ phụ, lá - *Latex, Radix Adventiva et Folium Fici Benjaminae.*

Nhựa chích ở thân cây, dùng tươi (hoà với rượu). Rễ bên lấy về, rửa sạch, sao cho hơi vàng, thơm, sắc uống hay ngâm rượu uống và xoa bóp.

Thành phần hoá học: Nhựa cây có chất sáp và acid cerotic.

Tính vị, tác dụng: Lá có tác dụng hành khí, tiêu thũng, tán ứ.

Công dụng: Thường dùng trong phạm vi dân gian để chữa những trường hợp ứ huyết do ngã hay bị đánh, bị thương, nhức mỏi chân tay, đau xương hoặc bị choáng. Còn dùng chữa lở loét, chữa ho và cắt cơn hen.

Ở Ấn Độ, nước sắc lá lẫn với dầu dùng đắp loét. Dịch lá cũng dùng chống giác mạc bị trắng ra.

Ở Trung Quốc, lá được dùng trị đòn ngã và mụn loét.

Dùng 10-20ml nhựa hoà vào rượu mà uống hay xoa bóp hoặc dùng 25-40g rễ Si sắc uống. Có khi dùng cả cành non. Lá dùng ngoài giã đắp không kể liều lượng.

Đơn thuốc: Chữa đau nhức ứ huyết: Dùng nhựa Si 10ml, hoà với 10ml rượu để uống và xoa bóp. Hoặc dùng 40g rễ Si giã nát, xào nóng để đắp; có thể thêm nước để nấu lấy nước uống, bã đắp.

107- Si ta

Si ta - *Mallotus poilanei* Gagnep., thuộc họ Thầu dầu - *Euphorbiaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ cao 1.5m, nhánh non dẹp dẹp, màu đo đỏ. Lá phần lớn mọc đối, nhọn hai đầu; hơi tù ở đầu đỉnh, rất nhẵn, cả hai mặt đồng màu, không có điểm tuyến ở mặt dưới, hơi có răng thưa về phía đỉnh, dài 8-14cm, rộng 2-5cm; gân lông chim, gân bên 7-8 đôi, mảnh, cong; cuống lá dài 6-10mm, có lông nhung ngắn. Cụm hoa ở nách lá, dạng bông, dài 15-20mm, có vẩy, hoa đực ở gốc, hoa cái ở ngọn. Hoa đực có 3 lá đài, không có cánh hoa và đĩa mật, có 16-21 nhị, không có nhuỵ lép. Hoa cái có 3 lá đài, giống như hoa đực và bầu hình cầu có lông mềm hình sao, mang cột vòi nhuỵ với 3 đầu nhuỵ ngắn và rẽ ra.

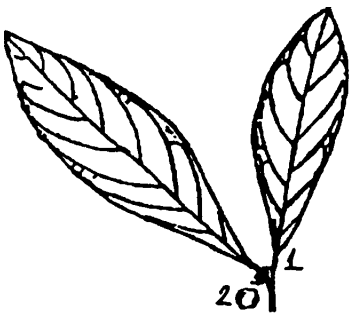

Si ta

1. Lá và cụm hoa; 2. Quả.

(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Cây ưa sáng, mọc trong rừng thường xanh, trên đất sa phiến thạch, ở độ cao 100-500m.

Phân bố: Quảng Trị, Khánh Hoà. Loài đặc hữu của Việt Nam.

Bộ phận dùng: Chưa rõ.

Công dụng: Theo Poilane, cây, không nêu rõ là bộ phận nào, được dùng trị đau đầu (A. Pételot).

108- Sỉ sén

Sỉ sén - *Didissandra petelotii* Pellegr., thuộc họ Rau tai voi - *Gesneriaceae.*

Mô tả: Cây thảo mọc thành bụi cao 30cm, thân không chia nhánh, lóng dài. Lá ở ngọn các nhánh, có phiến bầu dục thon, dài 8-12cm, rộng 3.5-5.5cm, không cân xứng, hơi cong, mặt trên có lông trắng, mặt dưới có lông đỏ ở gân và mép; cuống lá dài 1-3cm. Hoa đơn độc hay xếp từng đôi ở nách lá; tràng hoa màu vàng vàng, dài 4.5cm, môi trên 2 thuỳ môi dưới 3 thuỳ, nhị 4; bầu không lông.

Sinh thái: Mọc trong rừng ẩm, ven rừng, ở độ cao trên 1500m. Ra hoa tháng 11.

Phân bố: Lào Cai (Sa Pa).

Bộ phận dùng: Thân cây - *Caulis Didissandrae.*

Công dụng: Dân gian dùng thân sắc nước uống hoặc ngâm rượu uống bổ, điều kinh (Viện Dược lieuj).

Sỉ sén

Ngọn cành mang hoa.

(Hình theo CCVN).

Ghi chú: Ở Vân Nam (Trung Quốc), có loài *Didissandra begoniifolia* Lévl. được sử dụng. Toàn cây có tác dụng thanh nhiệt giải độc, chỉ khái, chỉ huyết. Được dùng trị ho do lao lực quá sức, khạc ra máu, thổ huyết. Ở Trung Quốc, một loài khác là *Didissandra sesquifolia* Clarke cũng được sử dụng với hiệu quả tương tự.

109- Sim

Sim - *Rhodomyrtus tomentosa* (Aiton) Hassk., thuộc họ Sim - *Myrtaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ cao 1.3m. Lá mọc đối, phiến lá dày, chóp tù, mép nguyên, có 3 gân, mặt dưới có lông tơ. Hoa màu hồng tím, mọc riêng lẻ hoặc 3 cái một ở nách lá. Quả mọng màu tím sẫm, chứa nhiều hạt. (*Ảnh số* 1175).

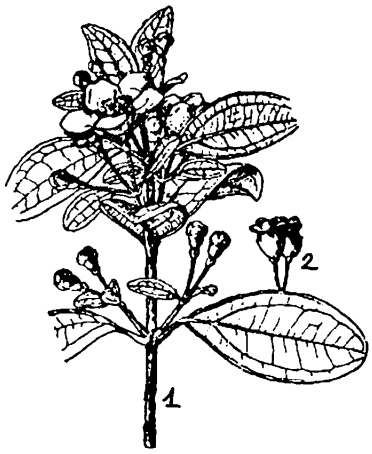

Sim

1. Cành mang hoa; 2. Đôi quả.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác hay có khi tập trung thành đám lớn trên các đồi hoang, bãi hoang, rừng thưa, rừng thông, ven đường đi ở vùng trung du, ở độ cao tới 1500m. Cây ra hoa tháng 4-5, có quả tháng 8-9.

Phân bố: Hầu khắp vùng đồi núi của Việt Nam.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Nhật Bản, Lào, Campuchia, Malaixia, Philippin, Ôxtrâylia.

Bộ phận dùng: Rễ, lá và quả - *Radix, Folium et Fructus Rhodomyrti Tomentosae.*

Lá thu hái vào mùa hè, dùng tươi hay phơi khô. Quả thu hái vào mùa thu, đồ chín rồi phơi khô. Rễ thu hái quanh năm, thái nhỏ, phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, chát, tính bình. Rễ có tác dụng khư phong hoạt lạc, thu liễm chỉ tả; lá có tác dụng thu liễm chỉ tả, chỉ huyết; quả bổ huyết.

Công dụng:

Rễ được dùng trị viêm dạ dày ruột cấp tính, đau dạ dày, ăn uống không tiêu, viêm gan, lỵ, phong thấp đau nhức khớp, lưng cơ đau mỏi, tử cung xuất huyết theo công năng, thoát giang; dùng ngoài trị bỏng. Liều dùng 15-30g; sắc uống.

Lá được dùng trị viêm dạ dày ruột cấp tính, ăn uống không tiêu; dùng ngoài trị ngoại thương xuất huyết. Liều dùng lá khô 15-30g, dạng thuốc sắc.

Quả dùng trị thiếu máu khi thai nghén, yếu ốm sau khi có bệnh, thần kinh suy nhược, tai điếc, di tinh. Liều dùng 10-15g quả khô, đun sôi lấy nước uống.

Lá non của Sim đắp làm liền da và cầm máu. Búp Sim sắc uống trị ỉa chảy hoặc đi lỵ và rửa vết thương, vết loét. Rễ cũng dùng sắc uống trị đau tim. Quả Sim chín làm rượu bổ.

Đơn thuốc:

1. Thiếu máu, yếu ốm, suy nhược thần kinh: Quả Sim 15g, Kê huyết đằng 15g, Hà thủ ô 15g. Sắc nước uống.

2. Viêm gan cấp và mạn, chứng gan to: Rễ Sim 30g, rễ Bùm bụp 15g, rễ Muồng truổng khô 30g. Sắc nước uống.

3. Ỉa chảy, lỵ: Búp non hoặc nụ hoa Sim 8-16g tán bột hoặc sắc uống. Ta thường dùng bột lá Sim và cao gỗ Vang giập viên điều trị ỉa chảy.

110- Sim rừng

Sim rừng, Sim ba gân, Trâm siết, Tiểu sim - *Rhodamnia dumetorum* (Poir.) Merr. et Perry (*Myrtus dumetorum* Poir., *Rhodamnia trinervia* Blume), thuộc họ Sim - *Myrtaceae.*

Mô tả: Cây bụi cao 1-4m. Lá mọc đối, thuôn, thon hẹp hay gần như tù ở gốc, hơi nhọn mũi, nhẵn ở mặt trên, màu lục ở mặt dưới, dài 4.5-7.5cm, rộng 2-3cm. Hoa trắng, ở nách lá, có khi mọc đơn độc. Quả hầu như khô, hình cầu, đường kính 6mm, mang đài tồn tại. Hạt không nhiều, hình mắt chim, đường kính 4mm.

Sinh thái: Thường mọc ven đường, trên đồi, trảng cây bụi, chịu đựng điều kiện khô hạn.

Ra hoa tháng 5-6, có quả tháng 7-8.

Phân bố: Quảng Ninh, Thanh Hoá, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng vào các tỉnh Nam bộ.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Philippin.

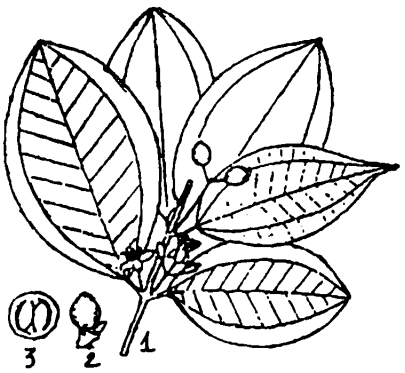

Sim rừng

1. Cành mang hoa, quả;
2. Quả; 3. Quả bổ dọc.
(Hình theo CCVN).

Bộ phận dùng: Vỏ, lá và quả - *Cortex, Folium et Fructus Rhodamniae Dumetori.*

Tính vị, tác dụng: Có vị chát; có tác dụng thu liễm.

Công dụng: Vỏ, lá và quả dùng trị ỉa chảy. Nước sắc quả lẫn với nhựa Cánh kiến dùng trị loét, các bệnh về lợi răng. Vỏ lá trị các vết thương. Quả ăn được.

Ở Ấn Độ, nước sắc lá và rễ dùng cho bên nữ mới sinh đẻ uống như là thuốc trợ lực và cũng dùng trị đau dạ dày.

111- So đũa

So đũa - *Sesbania grandiflora* (L.) Poir., thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ cao 8-10m. Lá kép lông chim, mọc so le, gồm 20-25 đôi lá chét hình bầu dục thuôn.

Hoa to, màu trắng hay hồng, mọc thành chùm ngắn 2-3 cái thõng xuống ở nách lá. Quả dài như chiếc đũa, thót lại ở hai đầu, dẹt, hơi hẹp lại ở khoảng cách giữa các hạt. Hạt hình thận, màu nâu. (*Ảnh số* 1176).

Sinh thái: Dễ trồng, lớn nhanh, ưa nóng, ưa sáng, chịu úng, nên thường được trồng ven hồ ao, kênh rạch; có thể trồng lên tới độ cao 1200m.

Ra hoa tháng 3-6 và tháng 10-12.

Bộ phận dùng: Vỏ rễ, vỏ thân, hoa - *Cortex Radicis, Cortex et Flos Sesbaniae Grandiflorae.*

Có thể thu hái vỏ rễ, vỏ thân quanh năm và lấy hoa khi mới nở. Dùng tươi hoặc phơi khô.

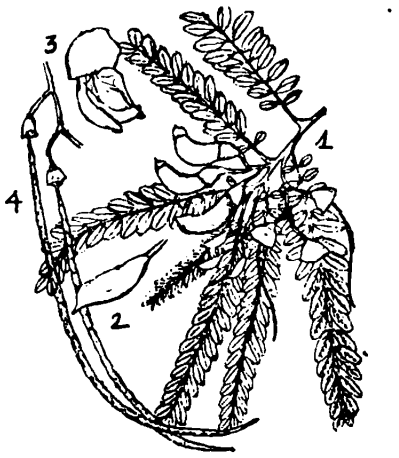

So đũa

1. Cành hoa; 2. Nụ hoa; 3. Hoa; 4. Quả.
(Hình theo Prosea).

Thành phần hoá học: Trong vỏ cây có chất gôm nhựa, hai chất màu là agathin màu đỏ và xanthoagathin màu vàng. Còn có basorin một chất nhựa, tanin.

Lá, hoa và quả non chứa nhiều chất đường, đặc biệt hoa So đũa chứa hàm lượng vitamin C cao, vitamin B, muối calcium và sắt, các acid amin.

Tính vị, tác dụng: Vỏ có vị đắng, chát; có tác dụng chỉ tả, trừ lỵ. Lá có tác dụng hạ nhiệt.

Công dụng: Vỏ thân được dùng làm thuốc bổ đắng giúp ăn ngon cơm, dễ tiêu hoá. Còn dùng chữa lỵ, ỉa chảy và viêm ruột. Ở Ấn Độ, dùng hãm uống trị đậu mùa.

Nhựa vỏ cây dùng làm thuốc săn da.

Hoa và lá dùng chữa cảm cúm. Dịch của hoa và của lá So đũa là một vị thuốc dân gian ở Ấn Độ để trị chứng sổ mũi và chứng đau đầu. Khi vào mũi, nó tạo ra sự tiết nhiều dịch và làm tan biến đi cảm giác đau nhức và nặng nề ở trên đỉnh đầu. Nước sắc hoa cũng dùng để tẩy.

Ở Thái Lan, vỏ thân được dùng ngoài trị xuất huyết và làm săn da.

Cách dùng: Vỏ cây So đũa thái mỏng 100g, ngâm trong 1 lít rượu 40° từ 15 ngày đến 1 tháng, ngày uống 15-30ml làm thuốc bổ đắng, khai vị.

Hoa và lá giã nát, nhỏ mũi trị cảm cúm.

Vỏ thân tươi giã nát lấy nước bôi chữa tưa lưỡi.

Nhựa vỏ cây dùng dưới dạng bột hay nước sắc.

Đơn thuốc: Chữa nhức răng: Lấy vỏ cây So đũa vạc bỏ lớp da sù sì ở bên ngoài, rồi đem băm nhỏ, bỏ vào nồi hay ấm, thêm một chút nước, nấu sôi lâu cho đặc được chừng nào hay chừng ấy. Mỗi lần cần, rót nửa chén cho thêm chút muối ngậm 3-4 lần trong ngày. Nếu răng sưng có mủ, răng lung lay nhức, ngậm chừng 2 ngày thì hết, mỗi lần ngậm lâu chừng 10 phút, nhổ bỏ rồi ngậm tiếp (Kinh nghiệm ở Sóc Trăng).

112- Sóc Assam

Sóc Assam - *Glochidion assamicum* (Muell.-Arg.) Hook. f., thuộc họ Thầu dầu - *Euphorbiaceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ, cao 3-10m, có tán lá rộng; nhánh không lông, có cạnh, màu xám. Lá có phiến hình bầu dục, trái xoan hay mũi mác, gần như không cân, thon lại ở gốc, nhọn ở đầu, dài 9-14cm, rộng 3.5-4.5cm, dai, không lông; gân bên 7-8 đôi; cuống lá 2-3mm, màu đen đen; lá kèm hình tam giác, nhọn, 1-2mm. Cụm hoa hình xim đơm ở nách lá, gồm nhiều hoa đực và vài hoa cái. Hoa đực có cuống dài 10-12mm, đài hoa với 6 lá đài thuôn bầu dục, nhị 3 có bao phấn có một phần bên dài. Hoa cái hầu như không cuống, có 6 lá đài, lợp, xếp 2 vòng; bầu hình cầu có lông; cột vòi nhuỵ hình nón, chia 3-4 cành ở đỉnh. Quả nang dạng đĩa, màu đen đen, có lông rồi nhẵn, đường kính 5mm, cao 2-3mm.

Sóc Assam
1. Cành lá mang hoa; 2. Hoa đực.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thường xanh hay nửa rụng lá, ở độ cao tới 1000m.

Phân bố: Quảng Ninh. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Glochidionis Assamici.*

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), lá cây được dùng ngoài làm thuốc trị mẩn ngứa và mụn nhọt sưng lở.

113- Sóc che

Sóc che - *Glochidion obscurum* (Roxb. ex Willd.) Blume, thuộc họ Thầu dầu - *Euphorbiaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ cao 3m; nhánh non có lông xám nâu mịn; nhánh mang lá dạng như một lá kép dài 40cm. Lá có phiến xoan bầu dục, dài cỡ 5cm, rộng 2.5cm, đầu tù, gốc tròn không cân xứng, gân bên 8 đôi, có lông mịn lúc non; cuống lá ngắn 3mm. Hoa họp thành xim co ở nách lá có lá bắc nhỏ, kết lợp; cuống 5-7mm, có lông; vòi nhuỵ chia thành 6-8 thuỳ chẻ hai ở đỉnh. Quả nang tròn, bẹp, rộng 1cm; hạt nâu bóng.

Sinh thái: Cây ưa ẩm và sáng, thường mọc dọc theo suối trong rừng thường xanh hay rụng lá, ở độ cao 100-500m.

Phân bố: Cao Bằng, Lạng Sơn. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Thái Lan, Campuchia, Malaixia, Inđônêxia, đến Niu Ghinê.

Bộ phận dùng: Lá và rễ - *Folium et Radix Glochidionis Obscuri.*

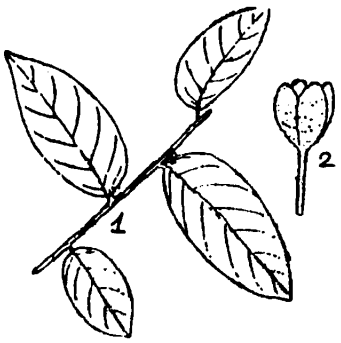

Sóc che
1. Cành lá; 2. Hoa.
(Hình theo CCVN).

Công dụng: Ở Malaixia, có thể uống nước sắc lá để trị ỉa chảy và nước sắc rễ dùng trị đau dạ dày.

Ở Inđônêxia, lá cây cũng được dùng như loài Bọt ếch biển để trị ỉy.

114- Sóc chụm

Sóc chụm, Bọt ếch lùn - *Glochidion glomerulatum* (Miq.) Boerl., thuộc họ Thầu dầu - *Euphorbiaceae.*

Mô tả: Bụi hoặc cây gỗ nhỏ. Lá có phiến bầu dục thuôn, dài 8-9cm, rộng 2.7-5.5cm, hơi không cân, chóp hơi thon; gân bên 2 đôi, mặt trên đen mặt dưới nâu đen; cuống lá dài 7-8mm. Cụm hoa chụm ở nách lá rất nhiều hoa cái và 1-2 hoa đực; cuống hoa 1cm. Hoa đực có 3 nhị. Hoa cái có 6 lá đài, bầu có lông cứng, vòi nhuỵ hình chuỳ. Quả nang dẹp, rộng 4mm, chia 5 mảnh. Hạt bóng, màu đỏ nâu, to 3mm.

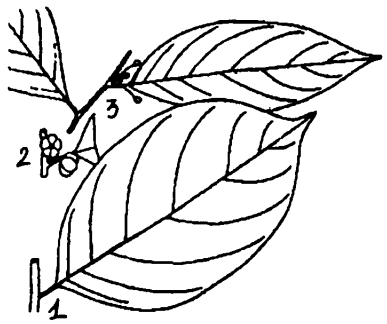

Sóc chụm

1. Lá; 2. Nhánh lá mang hoa; 3. Nhánh quả.

(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Cây hạn sinh, ưa sáng, mọc ven rừng thường xanh hay rừng rụng lá, rừng còi hay trên các đồi trọc, khô cằn, ở độ cao dưới 500m.

Phân bố: Phổ biến ở Việt Nghệ An. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Vỏ cây - *Cortex Glochidionis glomerulati.*

Công dụng: Ở Sumatra, dùng vỏ nạo sạch hoà với nước uống chữa lỵ (Prosea, 12.3).

115- Sóc Dalton

Sóc Dalton, Giấm mật, Giềng mật - *Glochidion daltoni* (Muell –Arg.) Kurz, thuộc họ Thầu dầu - *Euphorbiaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ cao 4-10m hay hơn; nhánh mang lá nom như lá kép. Lá có phiến thon, hơi không cân, dài 12-16cm, rộng 2.5-3.5cm, dày, không lông; gân bên 6-7 đôi, xiên, cuống dài cỡ 1cm. Xim co mang hoa đực và cái; hoa đực có 6 lá đài, 3 nhị, bao phấn có phần bên đen đen; hoa cái có bầu 4 ô, có lông. Quả nang dẹp, rộng 6-8mm, có 6-8 rãnh.

Sinh thái: Cây mọc trong các trảng cây bụi, rừng thứ sinh bị tàn phá nặng nề, rừng thưa cây lá kim, rừng thông, rừng cây họ Dầu, vùng đồi núi thấp đến núi trung bình. Cây ưa sáng, chịu khô hạn, chịu được đất chua, nghèo dinh dưỡng. Mùa hoa tháng 5-7, mùa quả chín tháng 9-12.

Sóc Dalton

Cành lá mang quả.

(Hình theo TĐTVTD).

Phân bố: Lạng Sơn, Bắc Giang, Ninh Bình, Thanh Hoá, Kon Tum, Đăk Lăk, Lâm Đồng, Đồng Nai.

Còn có ở Ấn Độ, vùng Himalaya, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Quả - *Fructus Glochidionis Daltoni.*

Thành phần hoá học: Vỏ cây chứa tanin.

Tính vị, tác dụng: Quả có tác dụng trừ ho (chỉ khái).

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), quả dùng làm thuốc trị ho.

Dân gian cũng dùng cây chữa lỵ trực trùng (Viện Dược liệu).

116- Sóc đỏ

Sóc đỏ, Muôi ăn trái - *Glochidion rubrum* Blume, thuộc họ Thầu dầu - *Euphorbiaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ cao 4-5m; nhánh non có rãnh, màu xám tro, mang nhiều lỗ bì sần sùi. Lá dai, nhẵn, hình ngọn giáo, không cân đối, dài 5-7cm, rộng 20-25mm, có lông mịn rất sát ở mặt dưới

hay ít lông ở gân; gân bên 8-10; cuống rất ngắn. Hoa thành xim co chỉ có một loại đực hay cái. Quả nang dạng đĩa, lõm ở cả hai mặt, có lông mịn, cao 4mm, rộng 10mm, với 3-4 thuỳ có khía; hạt có 3 cạnh màu nâu sáng bóng, cao 3mm.

Sinh thái: Cây ưa sáng và ưa ẩm, mọc trong rừng thường xanh, từ vùng thấp đến vùng cao 1100m.

Phân bố: Phổ biến khắp nơi, từ Bắc Ninh, Ninh Bình vào tới Bình Dương và Kiên Giang.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia và Philippin.

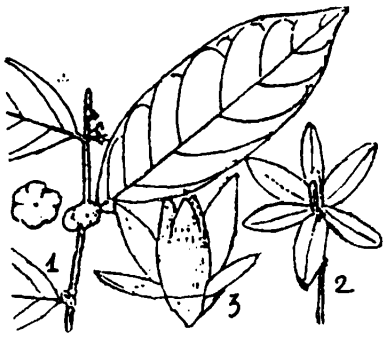

Sóc đỏ

1. Cành mang quả; 2. Hoa đực; 3. Hoa cái.
(Hình theo CCVN).

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Glochidionis Rubri.*

Công dụng: Ở các nước Đông dương, cây được dùng chữa bệnh trĩ. Còn ở Inđônêxia, dân Giava dùng lá non để ăn và dùng các lá già chứa nhiều tanin để làm thuốc long đờm.

117- Sóc lông

Sóc lông - *Glochidion hirsutum* (Roxb.) Voigt, thuộc họ Thầu dầu - *Euphorbiaceae.*

Mô tả: Cây bụi hay cây gỗ, cao 1-5m, có thể tới 10-12m, nhánh có cạnh và có lông dày màu vàng. Lá xếp hai dãy; phiến mỏng, hình trứng hay hình trứng thuôn, dài 7-15cm, rộng 4-7cm, đầu tù, gốc không cân dạng tim, mặt trên có lông mềm ngắn trên gân, mặt dưới thường có màu trắng tro, phủ đầy lông mịn ngắn; cuống lá dài 5-7mm; lá kèm 1.5-2mm. Cụm hoa tán ngắn và nhỏ, mọc ở nách lá, cuống chung dài 5-7mm hoặc rất ngắn. Hoa đực có 6 lá đài, 5-8 nhị. Hoa cái có 6 lá đài; bầu hình cầu, 5 ô, ít khi 6 ô, có lông; vòi nhuỵ hình trụ nhọn đầu lớn gần bằng bầu, Quả nang hình cầu dẹp, đường kính 5-10mm, nứt thành 5-6 mảnh; hạt màu đỏ, nhẵn.

Sinh thái: Cây mọc trong rừng thứ sinh, nơi ẩm đến độ cao 1000m. Ưa sang, chịu hạn. Mùa hoa quả từ tháng 4 đến tháng 12.

Phân bố: Khá phổ biến, có gặp từ Yên Bái, Ninh Bình vào tới Lâm Đồng và các tỉnh Nam bộ. Còn có ở Himalaya đến Ấn Độ, Trung Quốc, Đài Loan, Lào, Campuchia, Thái Lan, Inđônêxia.

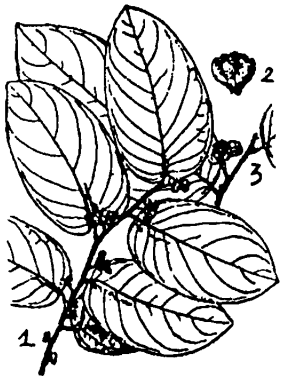

Sóc lông

1. Cành lá mang hoa; 2. Hoa; 3. Cành quả.
(Hình theo).

Bộ phận dùng: Rễ, lá - *Radix et Folium Glochidionis Hirsuti.*

Tính vị, tác dụng: Tiêu viêm, giải độc, chỉ khái, thu liễm.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), dùng trị ho, đòn ngã.

118- Sóc thon

Sóc thon, Bòn bọt lá to, Bọt ếch lưỡi mác - *Glochidion lanceolarium* (Roxb.) Voigt (*Bradleia lanceolaria* Roxb.), thuộc họ Thầu dầu - *Euphorbiaceae.*

Mô tả: Cây gỗ lớn cao đến 12m; nhánh non có 3 cạnh. Lá có phiến bầu dục thon dài 11-16cm, rộng 4.5-6cm, có khi cong, đầu nhọn, góc tù, dày, không lông; gân bên 7-11 đôi; cuống 6-8mm. Cụm hoa xim co cùng gốc; hoa đực có cuống dài 12mm; lá đài 6, nhị 6; hoa cái có cuống 2-3mm, bầu có lông. Quả nang rộng 18mm, cao 6-7mm, nở thành 6-8 mảnh.

Sinh thái: Cây chịu bóng, mọc trong rừng thứ sinh thường xanh hay rừng rụng lá, trên đất dày, ở độ cao 100-500m. Ra hoa kết quả nhiều. Tái sinh chủ yếu bằng hạt ở nơi có nhiều ánh sáng.

Phân bố: Lạng Sơn, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Nghệ An, Kon Tum, Gia Lai, Tây Ninh, Kiên Giang. Còn có ở Ấn Độ, Himalaya, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Cành lá, rễ và vỏ cây - *Ramulus, Radix et Cortex Glochidionis Lanceolarii.*

Sóc thon
Cành lá mang quả.
(Hình theo TĐTVTD).

Thành phần hoá học: Vỏ thân chứa 6.43% tanin.

Tính vị, tác dụng: Cành lá có tác dụng tiêu viêm, tán ứ.

Công dụng: Ở vùng Kon Tum người dân dùng lá trị mụn nhọt và dùng vỏ cây trị ăn uống không tiêu.

Ở Vân Nam (Trung Quốc) cành lá được dùng trị đòn ngã, viêm lợi răng, viêm xoang miệng và rễ dùng trị hoàng đán.

119- Sóc xéo

Sóc xéo, Bòn bọt - *Glochidion obliquum* Decne., thuộc họ Thầu dầu - *Euphorbiaceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ 7-11m, có nhánh dẹp, nhẵn, khi khô hoá đen. Lá dai, nhẵn, xoan ngọn giáo, nhọn, sắc, không cân ở gốc, có mũi nhọn ngắn ở đầu, dài 9-15cm, rộng 35-55mm; cuống lá rất ngắn.

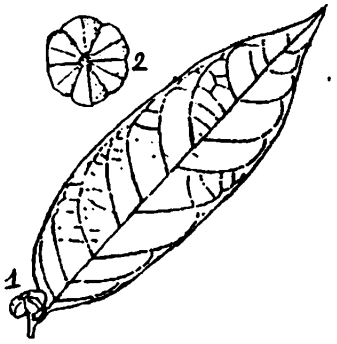

Sóc xéo
1. Lá và quả; 2. Quả.
(Hình theo CCVN).

Hoa xếp 6-7, thường đồng tính, thành bó ở nách lá. Quả nang hình cầu dẹt, có 6 cạnh lồi, cao 6mm, rộng 12mm, có cuống ngắn ngắn, có đài trên quả ít đồng trưởng.

Sinh thái: Cây mọc trong rừng thường xanh hay rụng lá, trên đất không đá vôi, ở độ cao 100-500m. Có quả tháng 12.

Phân bố: Lạng Sơn, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Tây Ninh, Đồng Nai, Kiên Giang. Còn có ở Ấn Độ, Campuchia, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Glochidionis.*

Công dụng: Lá, vò ra ngâm vào nước dùng trị ghẻ.

120- Sóc Xri Lanca

Sóc Xri Lanca, Sóc Tích Lan - *Glochidion zeylanicum* (Gaertn.) A. Juss., thuộc họ Thầu dầu - *Euphorbiaceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ cao 7-10m, tán rộng, phân cành thấp. Lá xếp hai dãy, phiến lá hình bầu dục hoặc hình trứng dài, dài 6-10cm, rộng 3.8-6cm, đầu tù hoặc hơi nhọn, gốc lá tròn hơi không cân, dày, mặt trên màu lục nhạt hơi vàng, mép lá nguyên; gân bên 9-10 đôi; cuống lá dài 4-5mm, màu xanh; lá kèm hình dùi cong, tồn tại. Cụm hoa hình xim ở nách lá gồm 6-8 hoa, cả hoa đực và hoa cái. Hoa đực có cuống 5mm, đài với 6 lá đài xếp 2 vòng, 5-6 nhị có chỉ nhị dính nhau. Hoa cái có cuống ngắn hơn ở hoa đực, có lá đài giống như hoa đực; bầu hình cầu 7-8 ô, cột vòi nhuỵ hình nón.

Sóc Xri Lanca
Cành lá mang hoa.
(Hình theo VFT).

Quả nang hình cầu dẹt, có khía tròn, rộng 9-10mm, cao 7-8mm, có đài tồn tại, trên cuống dài 6mm; hạt màu đỏ hoặc đen.

Sinh thái: Cây mọc ở rừng thứ sinh, rừng đang bênc hồi, ở độ cao tới 200m. Cây mọc nhanh trên đất ven suối, đất rừng bằng và chân núi. Ra hoa tháng 5-7, có quả tháng 6-9; có khi thấy hoa và quả cùng một lúc trên cây trong thời gian từ tháng 3 đến tháng 8.

Phân bố: Cao Bằng, Lạng Sơn, Hà Nam, Ninh Bình, Bình Dương. Còn có ở Ấn Độ, Xri Lanca, Trung Quốc, Lào, Malaixia.

Bộ phận dùng: Vỏ rễ, vỏ thân, cành lá - *Cortex Radicis, Cortex et Ramulus Glochidionis.*

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), vỏ rễ được dùng trị viêm gan, vỏ thân dùng trị đau bụng, chảy máu mũi; cành lá dùng trị đòn ngã, chảy máu mũi.

121- Sòi

Sòi, Sòi xanh - *Sapium sebiferum* (L.) Roxb., thuộc họ Thầu dầu - *Euphorbiaceae.*

Mô tả: Cây gỗ rụng lá cao 6-15m. Lá mọc so le, hình quả trám, dài 3-7cm, chóp lá thuôn nhọn, cuống lá dài có tuyến. Hoa đơn tính, màu trắng vàng hay vàng, mọc thành bông ở nách lá hoặc đầu cành. Hoa cái nhiều, ở gốc, hoa đực ở trên.

Hoa đực có đài hình đấu phân thuỳ hoặc có răng, nhị 2, bao phấn gần hình cầu. Hoa cái có đài hợp, 2-3 thuỳ và nhuỵ 3, bầu hình trứng có 3 ô. Quả hạch hình cầu có 3 hạt. (*Ảnh số* 1177).

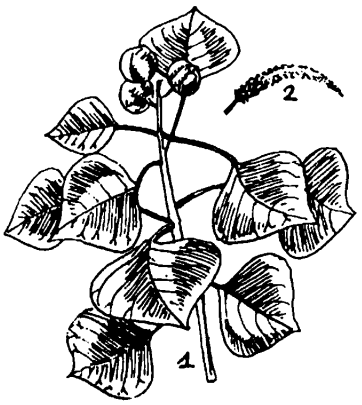

Sòi
1. Cành lá mang hoa; 2. Cụm hoa.
(Hình theo CCTT).

Sinh thái: Mọc ven rừng thường xanh, trong rừng hay trảng cây bụi, trên đất sa phiến thạch, ở độ cao 100-500m. Ra hoa tháng 6-8, có quả tháng 10-11.

Phân bố: Phổ biến khắp nơi ở Việt Nam. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản.

Bộ phận dùng: Vỏ rễ, vỏ thân, lá, hạt - *Cortex Radicis, Cortex et Folium Sapii Sebiferi.*

Thu hái vỏ rễ và vỏ cây quanh năm, thái nhỏ và phơi khô. Lá thường dùng tươi.

Thành phần hoá học: Vỏ rễ chứa xanthoxylin, acid tanic.

Tính vị, tác dụng: Sòi có vị đắng, tính hơi ấm, có độc; có tác dụng sát trùng, giải độc, lợi niệu, thông tiện, tiêu thũng, trục thuỷ.

Công dụng: Thường dùng chữa 1. Phù thũng, giảm niệu, táo bón; 2. Bệnh sán máng, cổ trướng, xơ gan; 3. Viêm gan siêu vi trùng; 4. Ngộ độc nhân ngôn; 5. Rắn độc cắn. Thân và lá dùng chữa viêm mủ da, ngứa lở thấp chẩn, chai cứng. Dùng vỏ rễ 3-6g, lá 9-15g, đun sôi lấy nước uống. Giã lá tươi để đắp ngoài, hoặc nấu nước để rửa.

Ở Vân Nam (Trung Quốc) còn được dùng trị tiểu tiện không thông, viêm âm đạo.

Đơn thuốc:

1. Phù thũng: Rễ Sòi tươi, lấy màng thứ nhì 15g, đường 15g, đun sôi lấy nước uống.

2. Bệnh sán máng: Lá Sòi 8-30g, sắc uống. Dùng liều trong 20-30 ngày.

3. Phù thũng, cổ trướng, đại tiện không thông, ứ nước hoặc bí đầy, ăn uống không xuôi: màng rễ Sòi (lớp trắng ở trong), Mộc thông, hạt Cau, mỗi vị 12g, sắc uống.

4. Ngộ độc: Lá Sòi 1 nắm giã nhỏ, chế nước vào, vắt lấy nước cốt uống.

122- Sòi lá tròn

Sòi lá tròn, Sòi bòng - *Sapium rotundifolium* Hemsl., thuộc họ Thầu dầu - *Euphorbiaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ cao 6m, không lông. Lá có phiến dai, xoan tròn, dài 6-10cm, rộng 5-7cm, gân hình lọng, gân bên 8-9 đôi, cuống có 2 tuyến ở đầu. Bông thòng, ở nách lá và ở ngọn, cao 4-8cm; hoa cái ở gốc, hoa đực có đài dính thành đấu có 4 răng, nhị 2; hoa cái có bầu không lông, 3 ô mỗi ô 1 noãn. Quả mập tròn to 15mm, nở thành 3 mảnh, hạt tròn, to 4mm.

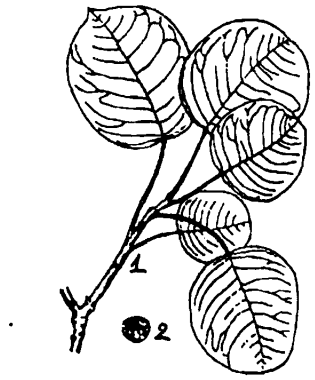

Sòi lá tròn
1. Ngọn cành; 2. Hạt.
(Hình theo TĐCT).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thưa, ven rừng, ở độ cao dưới 800m.

Phân bố: Lào Cai, Yên Bái, Lạng Sơn, Hoà Bình, Hà Nam, Ninh Bình, Nghệ An, Hà Tĩnh, Thừa Thiên-Huế. Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Lá, quả - *Folium et Fructus Sapii Rotundifolii.*

Tính vị, tác dụng: Lá, hạt có tác dụng giải độc tiêu thũng, sát trùng.

Công dụng: Hạt có dầu, có thể dùng trong công nghiệp xà phòng và làm thuốc trừ sâu.

Ở Vân Nam (Trung Quốc) lá, quả được dùng trị rắn cắn, ghẻ nấm, mẩn ngứa và mụn lở.

123- Sòi quả mọng

Sòi quả mọng - *Sapium baccatum* Roxb., thuộc họ Thầu dầu - *Euphorbiaceae.*

Mô tả: Cây gỗ lớn cao 15-30m, nhánh ngang. Lá có phiến bầu dục, đầu có mũi hay mũi lồi, gốc tròn hay tù, thường có 2 tuyến to ở chỗ gân bên gốc, mặt dưới mốc mốc, dài 6-11cm, rộng 3-6cm; cuống 2.5-4cm. Chuỳ cao đến 15cm; hoa không có cánh hoa; hoa đực có 2 nhị; hoa cái có đài hình chén. Quả nang 2 mảnh, hơi mập, dài 13mm, rộng 11mm; hạt 2, gần hình cầu.

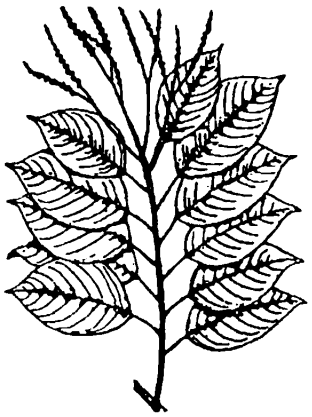

Sòi quả mọng
Ngọn cành mang hoa.
(Hình theo VFT).

Sinh thái: Mọc trong rừng thường xanh, rừng cây lá rộng hoặc trảng cây bụi, trên đất sa phiến thạch, ở độ cao 100-1000m.

Phân bố: Hoà Bình, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Kiên Giang. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Indônêxia.

Bộ phận dùng: Vỏ rễ, vỏ thân, lá - *Cortex Radicis, Cortex et Folium Sapii Baccati.*

Tính vị, tác dụng: Vỏ rễ và lá có tác dụng sát trùng, giải độc, tiêu thũng, trục thuỷ, thông tiện, lợi niệu.

Công dụng: Cây được dùng như Sòi.

124- Sòi tía

Sòi tía, Sòi bạc - *Sapium discolor* (Champ. ex Benth.) Muell.-Arg., thuộc họ Thầu dầu - *Euphorbiaceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ hoặc cây bụi, cao 5-10m. Lá hình trứng dạng bầu dục, mỏng, màu lục, dài 3-10cm, rộng 2-5cm, mặt trên màu lục sẫm, mặt dưới màu phấn lục; cuống lá mảnh, dài 2-7.5cm, thường màu đỏ tía, đầu cuống có 2 tuyến; lá kèm hơi tròn. Hoa đơn tính, đực cái cùng gốc, không có cánh hoa và đĩa mật. Cụm hoa bông ở ngọn, dài 4-9cm; hoa đực có đài hình cốc chia thuỳ không đều, nhị 2, ít khi 3; hoa cái có đài hợp, chia 2 thuỳ hình tam giác, bầu hình trứng, vòi nhuỵ 3, dính nhau ở phía gốc. Quả nang hình cầu, màu đen, đường kính 1-1.5cm; hạt gần hình cầu, dài 4-5mm, đường kính cỡ 1-4mm, ngoài có lớp cùi mềm như sáp. (*Ảnh số* 1178).

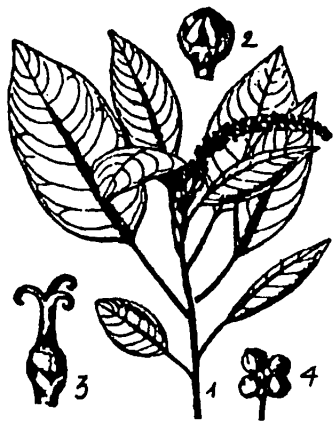

Sòi tía

1. Cành lá mang hoa;
2. Nụ hoa; 3. Nhuỵ; 4. Cụm quả.
(Hình theo TĐTVTD).

Sinh thái: Cây mọc rải rác trong các rừng nhiệt đới mưa mùa thứ sinh vùng đồi núi lên đến độ cao 300m. Ưa sáng, rụng lá về mùa đông; lá chuyển màu đỏ trước khi rụng. Sinh trưởng nhanh, chịu được điều kiện khô hạn.

Mùa hoa tháng 3-5, mùa quả tháng 5-10.

Phân bố: Phổ biến khắp nơi. Còn có ở Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Rễ, lá - *Radix et Folium Sapii Discoloris.*

Vỏ và rễ thu hái quanh năm, thu hái lá vào mùa hè thu, rửa sạch, dùng tươi hoặc phơi khô dùng dần.

Tính vị, tác dụng: Rễ Sòi tía có vị đắng, tính hàn, hơi có độc; có tác dụng tả hạ trục thuỷ, làm tăng nhu động ruột.

Công dụng: Vỏ và vỏ rễ dùng trị: táo bón, giảm niệu; viêm thận phù thũng; xơ gan cổ trướng. Rễ còn được dùng trị đi đái ít, bạch trọc, đòn ngã tổn thương, ngứa lở ngoài da. Lá dùng ngoài trị đòn ngã sưng đau, rắn độc cắn, áp xe vú, dị ứng da, eczema, zona, mụn nhọt, lở loét.

Dùng 3-10g vỏ rễ và vỏ, dạng thuốc sắc, có thể dùng tới 10-15g. Giã lá tươi đắp ngoài trị đinh nhọt và nấu nước rửa.

Bên nữ có thai và người trạng thái suy nhược không nên dùng.

Đơn thuốc:

1. Rắc cắn: Rễ Sòi tía 10-15g, nấu nước uống với rượu. Giã lá tươi để đắp ngoài, có thể phối hợp với lá Bồ cu vẽ.

2. Táo bón: Sòi tía 30g, sắc nước uống.

3. Áp xe vú: Lá Sòi tía tươi với lượng vừa phải, thêm đường, giã và đắp.

125- Sói

Sói - *Chloranthus spicatus* (Thunb.) Makino (*Nigrina spicatus* Thunb.), thuộc họ Hoa sói - *Chloranthaceae.*

Mô tả: Cây thảo cứng cao 0.5-1.5m; thân tim tím, phủ trên mấu. Lá có phiến xoan rộng, dài 4-10cm, rộng 2-5cm, nhẵn bóng, không lông, gân bên 5-7 đôi, mép có răng sắc, nhọn; cuống 1-2cm, tim tím. Bông kép ở ngọn, nhánh dài 2-3cm; lá bắc vàng; hoa có 3 nhị, xanh hay vàng xanh. Quả hạch nhỏ, vàng xanh. (*Ảnh số* 1179).

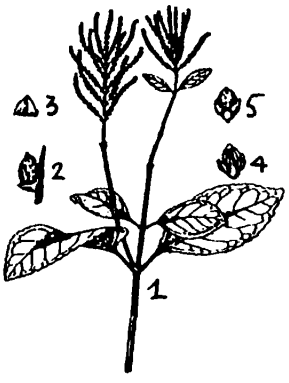

Sói

1. Cành hoa; 2. Hoa; 3. Lá bắc;
4. Hoa bổ dọc thấy nhị, nhuỵ; 5. Bầu.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây trồng. Ra hoa tháng 5-9.

Phân bố: Trồng nhiều nơi ở Việt Nam. Còn có ở Trung Quốc, Nhật Bản, Campuchia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Chloranthi spicati.*

Thành phần hoá học: Hoa và rễ có tinh dầu.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, ngọt, hơi chát, tính ấm; có tác dụng khư phong thấp, tiếp gân cốt, hoạt huyết tán ứ, sát trùng trừ ngứa.

Công dụng: Hoa tươi dùng để ướp trà, ở Trung Quốc gọi là Châu lan trà; còn dùng hãm uống chữa ho.

Ở Trung Quốc cả cây bỏ rễ dùng trị dao chém, gãy xương, viêm xương, thiên đầu thống; lá dùng trị ho do lao lực; rễ trị đinh nhọt. Dùng ngoài giã đắp chữa cho người già bị đòn ngã. Ở Vân Nam người ta dùng toàn cây làm thuốc trị cảm mạo, phong thấp đau tê nhức khớp xương, đòn ngã tổn thương, dao chém xuất huyết, động kinh, sa tử cung.

126- Sói đứng

Sói đứng - *Chloranthus elatior* Link [*C. erectus* (Buch.-Ham.) Verdc.], thuộc họ Hoa sói - *Chloranthaceae.*

Mô tả: Cây thảo cao 0.5-2.5m. Lá có phiến bầu dục, không lông, màu lục tươi, gân bên 5-7 đôi, mép có răng nằm; cuống dài 1-1.5cm, màu tim tím. Bông kép ở ngọn; lá bắc màu ngà, có 3 thuỳ; hoa 3; nhị 3; bầu ở nách lá bắc. Quả hạch trắng; hạt nhỏ. (*Ảnh số* 1180).

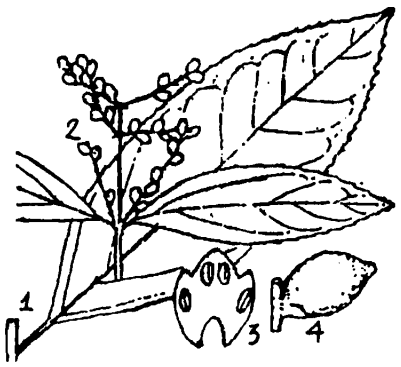

Sói đứng
1. Lá; 2. Cành mang hoa;
3. Lá bắc; 4. Quả.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc trong rừng, ở độ cao 300-2000m. Ra hoa tháng 4-6, có quả tháng 7-9.

Phân bố: Gặp rải rác khắp nơi ở Việt Nam. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản, Campuchia, Malaixia, Inđônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Chloranthi.*

Tính vị, tác dụng: Là và rễ có tác dụng làm ra mồ hôi; cây có tác dụng thông kinh hoạt lạc và chỉ huyết.

Công dụng: Được dùng ở Trung Quốc trị cảm mạo, sản hậu lưu huyết, điên giản, đòn ngã dao chém bị thương, phong thấp tê liệt, viêm khớp xương, sưng amygdal, gãy xương. Ở Vân Nam, cây dùng trị sỏi niệu đạo, sa tử cung.

Ở Ấn Độ, lá và rễ dùng trị sốt.

Cây được dùng ở Philippin và Malaixia làm thuốc kích thích.

127- Sói Nhật

Sói Nhật - *Chloranthus japonicus* Sieb., thuộc họ Hoa sói - *Chloranthaceae.*

Mô tả: Cây thảo hằng năm, cao đến 50cm, không chia nhánh. Lá thường chỉ có 4 cái mọc vòng, phiến không lông, mép có răng nhỏ nhọn. Cụm hoa hình bông đứng ở ngọn thân gồm nhiều hoa màu vàng rất thơm; hoa trần; nhị 3, trung đới rất cao; bầu 1 ô, chứa một noãn treo, vòi nhuỵ 1, ngắn. Quả hạch cứng, nhỏ, hình quả lê. (*Ảnh số* 1181).

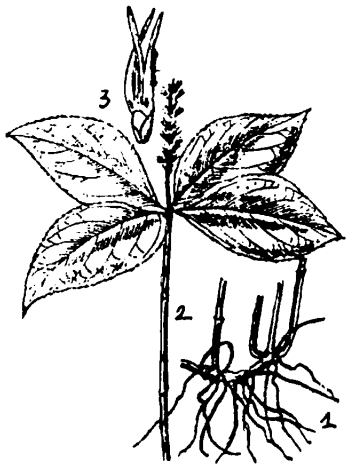

Sói Nhật
1. Gốc cây; 2. Ngọn cây mang hoa; 3. Hoa.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thường xanh hoặc thành đám dưới tán rừng, nơi ẩm và thoát nước.

Phân bố: Gia Lai, Lâm Đồng. Còn có ở Trung Quốc, Nhật Bản, Campuchia.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Chloranthi Japonici.*

Thu hái rễ và cây vào mùa hè thu, dùng tươi hoặc phơi khô dùng dần.

Tính vị, tác dụng: Vị cay đắng, tính ấm, có ít độc; có tác dụng khu thấp tán hàu, lý khí hoạt huyết, tán ứ giải độc.

Công dụng: Ở Trung Quốc dùng chữa đau nhức lưng gối, đòn ngã, mụn nhọt, bạch đới, cảm mạo. Thường dùng trị: lao thương, đau nhức lưng gối, đòn ngã tổn thương, cảm mạo, bạch đới, mụn nhọt. Liều dùng: 10-20g, dạng thuốc sắc hoặc ngâm rượu uống. Dùng ngoài lấy cây tươi giã đắp không kể liều lượng.

Đơn thuốc:

1. Lao thương: Dùng 15-20g ngâm trong 1kg rượu, mỗi lần uống 2-3 chén con, ngày 1-2 lần.

2. Cảm mạo: 10-15g rễ sắc uống, ngày 1 thang.

3. Bạch đới: Dùng 40-80g rễ sắc uống.

128- Sói rừng

Sói rừng, Sói nhẵn - *Sarcandra glabra* (Thunb.) Nakai, thuộc họ Hoa sói - *Chloranthaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ cao 1-2m; nhánh tròn, không lông, mọc đối. Lá mọc đối, có phiến dài xoan bầu dục, dài 7-18cm, rộng 2-7cm, đầu nhọn, mép có răng nhọn, gân bên 5 đôi; cuống ngắn 5-8mm. Bông kép, ít nhánh, nhánh ngắn; hoa nhỏ, màu trắng, không cuống; nhị 1. Quả nhỏ, đỏ gạch, mọng, gần tròn 6x4mm. (*Ảnh số* 1182).

Sói rừng

1. Cành lá mang hoa, quả; 2. Hoa.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác ở vùng núi đất, ở bìa rừng, ven đồi ẩm. Ra hoa tháng 6-7, có quả tháng 8-9.

Phân bố: Lạng Sơn, Hà Nội, Ninh Bình, Thừa Thiên-Huế, Kon Tum, Lâm Đồng. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Triều Tiên, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Toàn cây hoặc rễ - *Herba seu Radix Sarcandrae Glabrae*, thường có tên trong Đông y là Tiếp cốt mộc - 接骨木.

Thu hái toàn cây vào mùa hạ thu, dùng tươi hay phơi khô trong râm. Rễ thu hái quanh năm, rửa sạch, cắt đoạn phơi trong râm, cũng có thể dùng tươi.

Thành phần hoá học: Có tinh dầu, các este, phenol, đường, flavon, cyanogen...

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, cay, tính hơi ấm, cũng có độc; có tác dụng hoạt huyết giảm đau, khư phong trừ thấp, tiêu viêm giải độc.

Công dụng: Ở Hương Cảng (Trung Quốc) cây được dùng chữa: 1. Ung thư tuỵ, dạ dày, trực tràng, gan, cuống họng; 2. Viêm não B truyền nhiễm; 3. Lỵ trực trùng, viêm ruột thừa cấp, bệnh nhọt; 4. Đòn ngã tổn thương, gãy xương, thấp khớp tạng khớp, đau lưng. Ngày dùng 15-30g, đun sôi uống hay tán bột uống với rượu hoặc dùng bột phối thành tễ uống.

Ở Vân Nam (Trung Quốc) cây còn được dùng trị cảm mạo, kinh nguyệt không đều và viêm phổi.

Dân gian còn dùng rễ ngâm rượu uống chữa ngực đau tức, lá giã đắp chữa rắn cắn. Lá sắc uống trị ho lao.

129- Song biến Trung Quốc

Song biến Trung Quốc, Bạch tiếp cốt - *Asystasiella chinensis* (S. Moore) E. Hossain (*Asystasia chinensis* S. Moore), thuộc họ Ô rô - *Acanthaceae.*

Mô tả: Cây thảo có thân có 4 cạnh, không lông. Lá mọc đối nhau, cái lớn cái nhỏ, phiến lá dài 5-20cm, rộng cỡ 2.5-5cm, gốc từ từ hẹp trên cuống, mép có răng; cuống lá cỡ 2cm.

Chuỳ hoa ở ngọn, dài 6-12cm; hoa xếp đối diện nhau, lá bắc và lá bắc con nhỏ, nhọn; lá

đài 4-6mm; tràng có ống 2.5cm với 5 thuỳ xoan, bằng nhau, màu hồng; nhị 2 đôi. Quả nang cao 18-22mm, chứa 4 hạt về phía trên.

Song biến Trung Quốc

1. Gốc cây; 2. Ngọn cành mang hoa;
3. Nhị và cánh hoa; 4. Đài và nhuỵ; 5. Quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc dưới tán rừng, ở độ cao 1200-2400m.

Phân bố: Miền Nam Việt Nam. Còn có ở Mianma, Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Toàn cây và thân dạng rễ - *Herba et Radix Asystasiellae.*

Tính vị, tác dụng: Vị nhạt, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, tán ứ cầm máu, lợi niệu.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), người ta dùng cây và thân dạng rễ trị lao phổi, sưng đau hầu họng, bệnh đái đường, báng nước và dùng ngoài trị ngoại thương xuất huyết, sái chân, tiết thũng. Ở Quảng Châu, cây còn dùng ngoài chữa gãy xương.

130- Song châu đuôi

Song châu đuôi, Đùng dình đất - *Didymosperma caudatum* (Lour.) H. Wendl. et Drude, thuộc họ Cau - *Arecaceae.*

Mô tả: Cây mọc thành bụi cao 1-2m, thân to 5-7cm, có nhiều sẹo và bẹ lá bao phủ. Lá kép lông chim một lần, lá chét hình quả trám, có răng ở mép, mặt trên lá màu xanh, bóng, mặt dưới hơi trắng.

Song châu đuôi

1. Dạng chung; 2. Chùm quả.
(Hình theo ICS).

Hoa khác gốc, buồng đơn, dài 20-40cm, hoa đực nhiều nhị, hoa cái có bầu 3 ô. Quả tròn to 12-15mm, có đài còn lại hình đĩa ở gốc; hạt 3.

Sinh thái: Cây ưa ẩm, chịu bóng, mọc rải rác trong rừng rậm thường xanh núi đá vôi, trong thung lũng, ở chân núi đất ẩm nơi có nhiều cây gỗ lớn, ở độ cao thường từ 800m, có khi đến 1800m.

Ra hoa quả tháng 4-5.

Phân bố: Lạng Sơn, Hà Nội, Hoà Bình, Hà Nam, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Lâm Đồng, Khánh Hoà, Bình Thuận, Đồng Nai.

Còn có ở Trung Quốc, Lào, Campuchia.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Didymospermae Caudati.*

Tính vị, tác dụng: Vị chua, chát, tính mát; có tác dụng chỉ huyết, thanh nhiệt, thông kinh, thu liễm.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), người ta dùng rễ chữa kinh nguyệt quá nhiều, băng huyết, sa tử cung, phổi kết hạch khạc ra máu.

131- Song chôm Spire

Song chôm Spire, Mạy lạn, Cây bịp bịp - *Paranephelium spirei* Lecomte, thuộc họ Bồ hòn - *Sapindaceae.*

Mô tả: Cây gỗ lớn, cao 10-25m. Lá kép lông chim cuống chung dài 10-15cm, mang 5 lá chét, gân bên 9-10 đôi. Hoa mọc thành chùm ở ngọn

hay ở nách lá, lá đài 5, cánh hoa 5, dài 1mm, có vẩy, nhị 8-9, bầu 3 ô, có gai. Quả tròn đường kính 3cm, nở thành mảnh dày có gai. Hoa đơn độc, tròn, màu nâu đỏ.

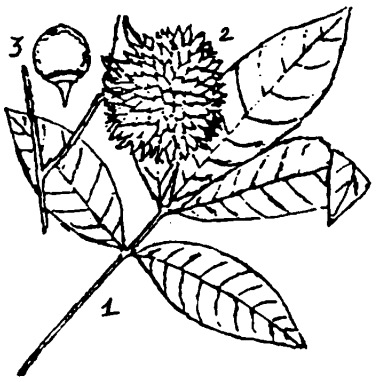

Song chôm Spire
1. Lá kép; 2. Quả; 3. Hạt.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc trong rừng có địa hình thấp, ở độ cao 300m. Ra hoa tháng 3-5, có quả tháng 7-8.

Phân bố: Bắc Giang, Đà Nẵng. Còn có ở Trung Quốc, Malaixia.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Paranephedii Spirei.*

Công dụng: Hạt cho dầu. Rễ sắc nước uống chữa liệt dương, nấu nước tắm chữa xơ gan, cổ trướng (Kinh nghiệm dân gian).

132- Song đoạn lan

Song đoạn lan, Lan lưỡi rắn, Lan song thái - *Diploprora championii* (Lindl.) Hook. f., thuộc họ Lan - *Orchidaceae.*

Mô tả: Lan bên sinh, thân dài đến 40cm, đường kính 4mm, có nhiều rễ bên. Lá hình dải thuôn, dài 5-11cm, rộng 2.5cm, đầu nhọn, gốc có bẹ rộng. Cụm hoa chùm ngắn dài bằng lá, mọc đối diện với lá và xuyên qua bẹ lá. Lá đài và cánh hoa màu vàng nhạt; lá đài giữa và các lá đài bên gần giống nhau, hình thận, dài cỡ 9mm, rộng 4mm, đầu tù; cánh hoa hơi nhỏ hơn lá đài; cánh môi màu trắng, hình thuyền, dài bằng các cánh hoa, ở đỉnh có 2 râu nhỏ; cột ngắn, cỡ 2mm; khối phấn 2, nứt ở giữa.

Sinh thái: Mọc bám trên đá và trên cây gỗ trong rừng vùng núi cao.

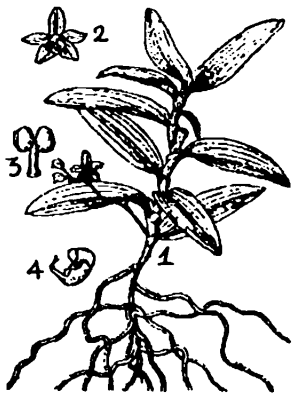

Song đoạn lan
1. Toàn cây; 2. Hoa;
3. Khối phấn; 4. Cánh môi.
(Hình theo ICS).

Phân bố: Vĩnh Phúc (Tam Đảo). Còn có ở Ấn Độ, đảo Andaman, Mianma, Trung Quốc, Đài Loan, Thái Lan, Xri Lanca.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Diploprorae Championii.*

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc) toàn cây được dùng làm thuốc trị đòn ngã tổn thương.

133- Song môi Trung Quốc

Song môi Trung Quốc, Song môi tàu - *Miliusa sinensis* Finet et Gagnep., thuộc họ Na - *Annonaceae.*

Mô tả: Cây bụi, cao 2-4m. Cành non lúc đầu có lông tơ màu vàng, về sau chuyển thành màu nâu. Lá thuôn, có mũi nhọn, gốc lá hơi lệch, gần như tròn, cỡ 6-12x2-5cm, ở mặt dưới (nhất là trên các gân) có lông mềm; gân bên rất mờ (khoảng 8-9 đôi); cuống lá dài 1-2mm.

Hoa lưỡng tính, mọc đơn độc ở nách lá; cuống hoa mảnh, dài 3-6cm, hơi có lông; lá đài hình tam giác, cỡ 1.5x1.5mm, có lông thưa ở mặt ngoài; cánh hoa ngoài hình mác nhọn đầu, dài gấp rưỡi lá đài; cánh hoa trong hình trứng, dài 15mm, không có lông, ở gốc hợp nhau và tạo thành túi; nhị 20-40, dài gần 1mm, chỉ nhị khá rõ; lá noãn 15-60, dài gần 2mm; bầu có lông; núm nhuỵ hình trứng; noãn 2. Phân quả hình trứng (chưa già, có kích thước 8x5mm), không có lông; cuống phân quả dài 15-20mm, lúc đầu có lông tơ ngắn; vỏ quả ít nhiều sần sùi.

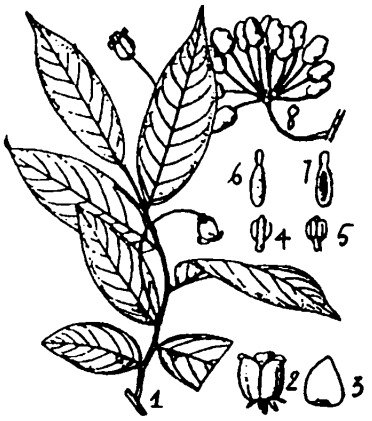

Song môi Trung Quốc

1. Cành mang hoa; 2. Hoa; 3. Cánh hoa trong; 4-5. Nhị; 6. Lá noãn; 7. Bầu bổ dọc; 8. Quả. (Hình theo TVC 1).

Sinh thái: Cây mọc rải rác dưới tán rừng thưa và rừng thứ sinh ở độ cao 500-1500m. Ra hoa tháng 3-4, có quả tháng 6-7.

Phân bố: Lạng Sơn, Hoà Bình. Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Miliusae Sinensis.*

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ dùng trị thận hư đau lưng.

134- Song qua

Song qua, Lưỡng luân chân vịt, Ba da - *Diplocyclos palmatus* (L.) C. Jeffrey, thuộc họ Bầu bí - *Cucurbitaceae.*

Mô tả: Cây sống lưu niên với củ nằm dưới đất; thân dài, leo cao 3-6m, có cánh, lúc non không lông, lúc già có điểm màu trắng và dày lên. Lá có cuống dài 2-6cm, có lông ngắn dạng móc. Phiến lá thường hình chân vịt có 5 thuỳ, dạng xoan-tim, dài 35-130mm, rộng 40-135mm, hoá nhẵn trừ vài lông lổn nhổn trên các gân ở mặt dưới; các thuỳ hình dải ngọn giáo tới bầu dục, mép có răng nhọn. Tua cuốn chẻ đôi.

Cụm hoa đực thành chùm không cuống của 2-8 hoa hình cầu, kèm theo 1-4 hoa cái, có khi không có. Hoa đực có lá đài hình dùi dài 0.5-1mm, có khi hình sợi; tràng hoa trăng, màu kem hay vàng lục, có thuỳ xoan, cỡ 6-9x3-4mm, dính ở gốc. Cụm hoa cái thành chùm 1-5 hoa, có kèm hoặc không kèm theo hoa đực. Bao hoa giống với hoa đực nhưng cánh hoa nhỏ hơn. Bầu hình trứng hoặc hơi dài, cỡ 4x2.5-3.5mm, có rạch trắng; nhị lép 3. Quả nang, đơn độc hay thành chùm 2-5, gần hình cầu, đường kính 15-20mm, màu xanh rồi đỏ, có rạch hay đốm trắng. Hạt màu xám, hình trái xoan ngược, mặt lồi, cỡ 5x2.5x4mm.

Song qua

1. Nhánh quả; 2. Hoa đực; 3. Hoa cái; 4. Hạt nhìn mặt trước và nhìn nghiêng. (Hình theo FCLVN).

Sinh thái: Thường gặp trong rừng ẩm, rừng thưa, trên đồng cỏ tạp, trảng cây bụi.

Phân bố: Lạng Sơn, Quảng Ninh, Hà Nội, Quảng Trị, Đà Nẵng, Quảng Nam, Ninh Thuận, Bà Rịa-Vũng Tàu. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Malaixia, Philippin, Ôxtrâylia, châu Phi.

Bộ phận dùng: Toàn cây, lá, rễ - *Herba, Folium et Radix Diplocyclotis Palmati.*

Công dụng: Sách Cây có vị thuốc ghi: Toàn cây đắng bổ, hượt; lá chống viêm, hột nghiền thành bột cho bên nữ uống để có con, rễ (với Michelia chanpaca) trị viêm cuống phổi, suyễn. Rễ sắc uống trị nọc rắn, bò cạp ở Nam Ấn Độ (Jain et al. JSHMP 95).

135- Song quả

Song quả - *Amphicarpaea edgeworthii* Benth., thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây thảo leo dài 1-3m; nhánh mảnh, có lông mịn. Lá kép 3 lá chét; lá chét dạng màng, hình trái xoan rộng, 4.5x3.5cm, tròn ở gốc, có mũi nhọn cứng ở chóp, hơi có lông cả hai mặt; gân bên 5 đôi; cuống 5cm. Chùm hoa ở

nách cao 2cm, có khi tiêu giảm còn 1-2 hoa; đài có 4 thuỳ dài bằng ống; tràng tím hay lam, dài 12mm, cánh cờ có móng và có tai; nhị 9+1; noãn 3. Quả thuôn dài 25mm, rộng 6mm, dẹp, chứa 3 hạt; loại quả trong đất không mở, một hạt.

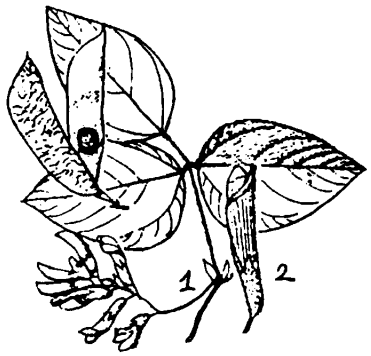

Song quả

1. Nhánh mang hoa; 2. Hoa; 3. Quả mở.

(Hình theo).

Sinh thái: Mọc ở hàng rào, bụi cây, ven rừng, ven thung lũng, ở độ cao tới 2000m.

Phân bố: Lâm Đồng. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản.

Bộ phận dùng: Rễ củ, quả - *Radix et Fructus Amphicarpaeae.*

Tính vị, tác dụng: Rễ củ có tác dụng chỉ thống; quả có tác dụng chỉ khái, bình suyễn.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), cây được dùng trị háo suyễn và viêm nhánh khí quản.

136- Sô loan Hemsley

Sô loan Hemsley, Phỏng lặt - *Sloanea hemsleyana* (Ito) Rehder et E. H. Wilson, thuộc họ Côm - *Elaeocarpaceae.*

Mô tả: Cây gỗ thường xanh, cao tới 15m; cành nhánh không lông. Lá chất giấy cứng, không lông, hình trứng hẹp hoặc hình trứng hẹp dạng thuôn, dài 9-22cm, rộng 3-7.4cm, đầu lá nhọn dần, gốc cụt hay hình nêm rộng, mép lá có răng nhỏ; gân bên 8-9 đôi, cong nghiêng về phía trên dạng vòng cung; cuống lá dài 1.5-3cm, hơi phình to ở đỉnh. Hoa mọc ở ngọn các nhánh nhỏ phía trên, màu trắng lục, hơi rủ xuống; cuống hoa dài 3.2-5.5cm, có lông mịn ngắn, lá đài 4, hình trứng, dài cỡ 6mm, mặt ngoài có lông nhung ngắn; cánh hoa hơi dài hơn lá đài, ở phía đầu có thuỳ dạng răng, mặt ngoài có lông mịn; nhị nhiều, có lông mịn thưa. Quả nang chất gỗ, gần hình cầu, cao 2.5-3cm, mở thành 4-5 mảnh, phủ lông gai dày; lông gai dài 0.5-1.2cm.

Sô loan Hemsley

1. Cành lá mang hoa; 2. Nhị; 3. Quả.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây mọc trong rừng ở khe núi trên độ cao 500-1000m lên đến 1600-1800m.

Phân bố: Lào Cai (Sa Pa). Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Sloaneae Hemsleyanae.*

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc) rễ được dùng làm thuốc trị lỵ.

137- Sô loan Trung Quốc

Sô loan Trung Quốc, Hầu hoan hỉ - *Sloanea sinensis* (Hance) Hemsl., thuộc họ Côm - *Elaeocarpaceae.*

Mô tả: Cây gỗ thường xanh, cao 12m; cành non màu nâu, không lông. Lá mọc so le, khít nhau ở ngọn nhánh; phiến thon, dài 5-12cm, rộng 2.5-4.6cm, mép nguyên, gân bên 5-7 đôi; cuống 2-3.5cm.

Hoa đơn độc ở nách lá, cuống hoa dài 2cm; lá dài dày dính nhau ở gốc; cánh hoa đứng, nhỏ hơn lá đài, đầu có răng; nhị nhiều, bầu có lông tơ cứng. Quả tròn, cao 2-3cm, nếu kể cả gai, to đến 6-7cm; 3-6 ô, chứa 4-5 hạt màu vàng có áo hạt bao lấy 3/4 hạt.

Sinh thái: Cây mọc ở rừng núi ở độ cao tới 1500m.

Ra hoa tháng 7-8.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Thanh Hoá, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Kon Tum, Lâm Đồng, Khánh Hoà. Còn có ở Trung Quốc.

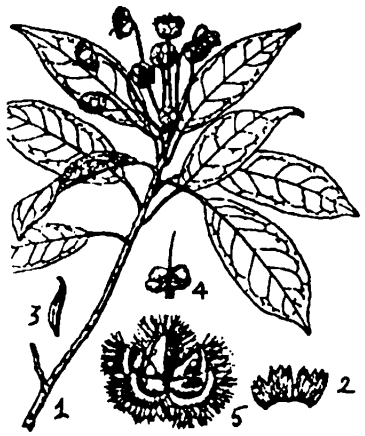

Sô loan Trung Quốc
1. Cành lá mang hoa;
2. Đài hoa; 3. Nhị; 4. Nhuỵ; 5. Quả.
(Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Sloaneae Sinensis.*

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng kiện tỳ hoà vị, khư phong tráng yêu.

Công dụng: Ở Quảng Tây (Trung Quốc), người ta dùng làm thuốc giúp tiêu hoá, trị đau dạ dày và phong thấp đau lưng đùi.

138- Sổ bà

Sổ bà - *Dillenia indica* L., thuộc họ Sổ - *Dilleniaceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao 15-20m, vỏ thân xù xì, tróc từng mảnh màu đỏ hồng; cành non có những vết sẹo lá hình lưỡi liềm. Lá đơn, mọc so le; phiến lá hình bầu dục thuôn, dài 15-30cm, rộng 5-10cm, mép có răng cưa đều; gân bên 15-23 đôi nổi rõ ở mặt dưới. Hoa to, mọc đơn độc ở nách lá, rộng tới 10cm; lá đài 5, xếp lợp và tồn tại trên quả; cánh hoa 5, màu vàng; nhị nhiều xếp thành nhiều bó. Quả hình cầu, đường kính tới 10cm, bao bởi các lá đài phát triển thành những bản mọng nước có vị chua. (*Ảnh số* 1183).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng ẩm thường xanh, dựa bờ suối. Ra hoa tháng 3-5, có quả tháng 8-10.

Phân bố: Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Khánh Hoà. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Rễ, vỏ thân, lá, quả - *Radix, Cortex, Folium et Fructus Dilleniae Indicae.*

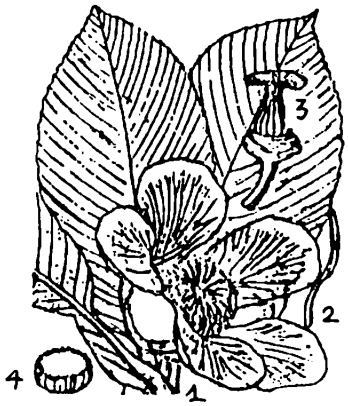

Sổ bà
1. Cành mang hoa; 2. Nhị;
3. Bộ nhuỵ; 4. Bầu cắt ngang.
(Hình theo ICS).

Thành phần hoá học: Vỏ và lá chứa tanin. Phần ăn được của quả là các lá đài đồng trưởng, chứa 86.4% nước, 10% chất không tan với một ít tanin, glucose và acid malic.

Tính vị, tác dụng: Rễ và vỏ thân có vị chua, chát, tính bình; có tác dụng thu liễm, giải độc. Quả bổ, nhuận tràng.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), người ta dùng rễ và vỏ cây trị sốt rét (không dùng cho bên nữ có thai).

Ở Ấn Độ, quả dùng trị đau bụng, dịch quả lẫn với đường và nước dùng làm thức uống giải khát khi bị sốt và dùng chế thuốc trị ho.

Dân gian thường dùng quả ăn sống hoặc dùng như chanh để chế nước uống hay làm xốt chua; còn dùng chế mứt. Lá được dùng trị ho, sốt, phù thũng, đầy bụng. Liều dùng 8-16g lá khô, hoặc 30-40g lá tươi sắc uống hoặc nấu cao uống. Còn dùng vò tươi uống giải độc và chữa đái dầm. Rễ và vỏ cây nấu nước xông, rửa và tắm trị bệnh phù.

139- Sổ bông vụ

Sổ bông vụ, Sổ hoa lớn, Lọng tía - *Dillenia turbinata* Finet et Gagnep., thuộc họ Sổ - *Dilleniaceae.*

Mô tả: Cây gỗ thường xanh, cao đến 30m; nhánh non có lông màu hoe. Phiến lá xoan hay bầu dục, dài 15-30cm, rộng 8-12cm, có lông dày ở mặt dưới; cuống lá tròn, dài 3cm. Cụm hoa

xim có lông hoe; hoa 2-4; lá đài 5, dài 2.5-3.5cm, có lông ở mặt ngoài; cánh hoa 5, màu vàng, dài 2.5-3.5cm, nhị 14-18 nằm trong đài và vươn ra ngoài; lá noãn 9.

Sổ bông vụ

1. Cành lá mang hoa; 2. Lá; 3. Nụ hoa;
4. Lá đài; 5. Cánh hoa; 6. Nhị; 7. Bộ nhụy.
(Hình theo ICS).

Quả đại hình cầu, đường kính 4-5cm, màu hồng tối.

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thưa. Rụng lá vào mùa khô. Ra hoa tháng 1-2.

Phân bố: Sơn La, Vĩnh Phúc, Ninh Bình, Nghệ An, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Đăk Lăk, Đăk Nông. Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Dilleniae Turbinatae.*

Tính vị, tác dụng: Lá nhuận phế, trừ ho, lợi niệu.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc) lá được dùng trị cảm mạo sinh ho, thủy thũng.

140- Sổ Hooker

Sổ Hooker - *Dellienia hookeri* Pierre, thuộc họ Sổ - *Dilleniaceae.*

Mô tả: Cây gỗ thấp; nhánh non có lông dày. Lá có phiến dài đến 30cm, lúc non có lông ở cả hai mặt, về sau chỉ có lông ở mặt dưới; cuống dài 2cm. Hoa mọc từng đôi, màu vàng tươi; lá đài ngoài có lông; nhị có bao phấn thẳng; lá noãn 6-7. Quả đại nằm trong đài hoa tồn tại.

Sinh thái: Mọc rải rác trong các trảng ẩm ướt, ven đường mòn trong rừng. Ra hoa tháng 2-7.

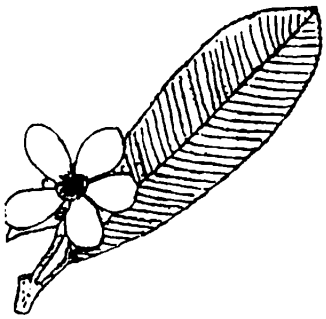

Sổ Hooker
Lá và hoa.
(Hình theo CCVN).

Phân bố: Gia Lai, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu.

Còn có ở Lào, Campuchia, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Dilleniae Hookeri.*

Công dụng: Quả ăn được.

Ở Campuchia, người ta dùng rễ để chế một loại nước uống tăng lực.

141- Sổ năm nhuỵ

Sổ năm nhuỵ - *Dillenia pentagyna* Roxb., thuộc họ Sổ - *Dilleniaceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao 8-10m, có thể tới 25m; thân thẳng, vỏ nhẵn dễ tróc thành mảng. Lá đơn mọc so le dài 20-50cm, rộng 10-20cm; phiến khá mỏng, hình trứng ngược hay trái xoan dạng trứng, đầu tròn, tù hoặc có mũi nhọn màu xám nhạt; gốc hình nêm, mép có răng cưa nhọn, mặt trên màu lục, mặt dưới nhạt hơn; gân bên 30-50 đôi; cuống lá dài 2-5cm.

Hoa lưỡng tính, thường tụm 2-7 hoa trên đầu cành ngắn, đường kính 2-3cm; lá đài 5; cánh hoa 5, màu vàng; nhị nhiều có độ cao thấp khác nhau, xếp làm 2 vòng; bộ nhuỵ 5 lá noãn, mỗi lá noãn mang 20 noãn, vòi xếp toả tròn. Quả gần hình cầu, bao bởi các lá đài đồng trưởng, đường kính 15mm, khi chín màu vàng hoặc đỏ.

Sinh thái: Thường thấy trong các trảng cây bụi hoặc trong rừng thưa, khô, rụng lá hay nửa rụng lá, trên các vùng đồi thấp. Cây ưa đất tơi, sâu dày; tuỳ điều kiện lập địa mà có kích thước thay đổi. Khi còn nhỏ, cây sinh trưởng khá nhanh.

Ra hoa vào tháng 2-4, có quả tháng 5.

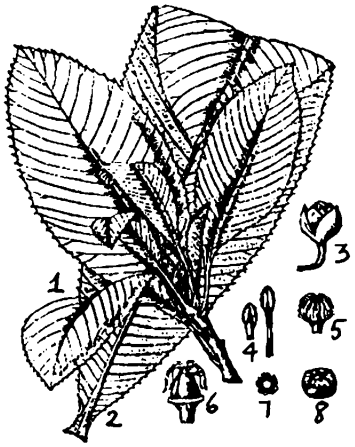

Sổ năm nhuỵ

1. Ngọn cành; 2. Lá; 3. Nụ hoa; 4. Nhị;
5. Bộ nhuỵ; 6. Lá noãn và vòi nhuỵ;
7. Cắt ngang quả non; 8. Quả.
(Hình theo ICS).

Phân bố: Sơn La, Phú Thọ, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Gia Lai, Bình Phước, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Malaixia.

Bộ phận dùng: Quả - *Fructus Dilleniae Pentagynae.*

Thành phần hoá học: Vỏ chứa 8-10% tanin; lá chứa 6-9% tanin.

Tính vị, tác dụng: Chỉ khái.

Công dụng: Quả có mùi thơm nhẹ, ăn được. Ở Vân Nam (Trung Quốc), quả dùng làm thuốc trị ho.

142- Sổ xoan

Sổ xoan, Sổ trai - *Dillenia ovata* Wall. ex Hook. f. et Thomson, thuộc họ Sổ - *Dilleniaceae.*

Mô tả: Cây gỗ thường xanh, cao 10-15m hay hơn; vỏ xám có sọc; nhánh mang nhiều vết sẹo lá. Lá có phiến xoan hay xoan ngược, dài 10-20cm, rộng 7-12cm, có lông ở cả hai mặt; gân bên 18-25 đôi; cuống dài 3-4.5cm, có lông dày.

Hoa đơn độc ở phía ngọn các nhánh, to 10-15cm; lá đài 2.5-3cm, có lông mịn; cánh hoa dài 6-7cm, màu vàng chanh; nhị trên 100, các nhị trong vươn ra ngoài; lá noãn cỡ 10, không lông. Quả nằm trong đài đồng trưởng thành khối dài 4-5cm, rộng 3-4cm, khi chín màu vàng. (*Ảnh số* 1184).

Sổ xoan

1. Cành mang hoa; 2. Nụ Hoa.
(Hình theo TĐTVTD).

Sinh thái: Cây mọc trong rừng bình nguyên và trung nguyên. Ra hoa vào tháng 2-4.

Phân bố: Phú Thọ, Quảng Trị, Kon Tum, Gia Lai, Lâm Đồng, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Dương, Tây Ninh, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu, An Giang, Kiên Giang. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia.

Bộ phận dùng: Quả, vỏ cây - *Fructus et Cortex Dilleniae Ovatae.*

Tính vị, tác dụng: Vỏ có vị chát; có tác dụng thu liễm.

Công dụng: Quả với các lá đài nạc dùng ăn được có tác dụng giải khát và làm dễ tiêu. Vỏ cây được dùng ở Campuchia làm nước sắc uống trị kiết ly, cầm ỉa chảy. Lấy 2-3 mảnh vỏ dài bằng ngón tay, rộng 2-3cm, cho vào 1 bát nước, sắc kỹ đến khi còn 1/3. Dùng nước này uống ngày 3 lần sáng, trưa và tối.

143- Sồi bạc

Sồi bạc, Sồi bạch mao - *Quercus incana* Roxb. (*Q. leucotrichophora* A. Camus), thuộc họ Dẻ - *Fagaceae.*

Mô tả: Gỗ trung bình cao 20m, cành non có lông trăng trắng. Lá có phiến thon, dài 8-13cm, mặt trên không lông, mặt dưới đầy lông xám hình sao, mép có răng; gân bên 11-12 đôi; cuống lá 1-1.5cm; lá kèm hẹp.

Cụm hoa đuôi sóc đực thông; hoa có 4-6 phiến bao hoa; 3-4 nhị. Đấu quả 1-3, gần như không cuống; cao bằng 1/2 quả, có vẩy có lông thấp; đầu quả nhọn.

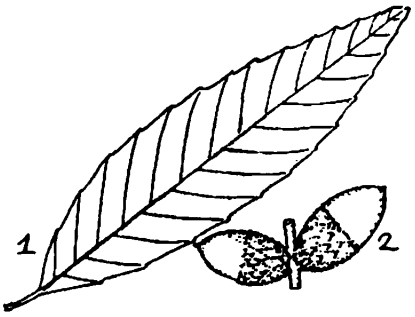

Sồi bạc
1. Lá; 2. Quả.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng.

Phân bố: Khánh Hoà (Nha Trang).

Còn có ở Ấn Độ, Afganistan, Pakixtan, Nêpan, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Quả - *Fructus Querci Incanae.*

Tính vị, tác dụng: Lợi tiểu, thu liễm.

Công dụng: Ở Ấn Độ, dùng trị bệnh lậu, ăn uống không tiêu, ỉa chảy và hen suyễn.

144- Sồi bông nhiều

Sồi bông nhiều - *Lithocarpus polystachyus* (Wall.) Rehder, thuộc họ Dẻ - *Fagaceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ thường xanh, cao 7-15m; cành non không lông. Lá hình ngọn giáo dạng trứng đến hình gần bầu dục, dài 12-20cm, rộng 5-8cm, đầu có mũi nhọn hoặc nhọn thành đuôi, gốc hình nêm, mép nguyên, mặt dưới có vẩy màu xám trắng, không lông, gân bên 10-12 đôi; cuống lá dài 1.5-2cm.

Cụm hoa đực thường ở ngọn, dài 15-20cm. Cụm quả dài 20-15cm, dày đặc quả. Đấu có cuống dày, dính 3-5 cái một, bao lấy phần gốc của quả kiên, đường kính 7-8(-13)mm, cao 2-4mm, vẩy (lá bắc) hình bầu dục rộng, áp sát nhau. Quả kiên màu hạt dẻ, hình trứng, đường kính 1-1.5cm, dài 1.2-1.6cm, gốc tròn; sẹo quả rất lõm, đường kính 5-7mm.

Sồi bông nhiều
Cành lá mang quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây mọc trong rừng rậm thường xanh nhiệt đới, ở độ cao 300-800m, có khi mọc trong kiểu truông khô hạn nhiệt đới. Ưa sáng, tái sinh bằng hạt và chồi. Ra hoa vào tháng 10.

Phân bố: Khánh Hoà, Ninh Thuận. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Lithocarpi Polystachyi.*

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt; có tác dụng thanh nhiệt hoá đàm, sinh tân chỉ khát, giải thử.

Công dụng: Lá non sao lên pha uống thay trà (VFT).

Ở Vân Nam (Trung Quốc) lá dùng làm thuốc trị ho do phế nhiệt. Ở những nơi khác lá dùng trị cao huyết áp (dùng uống trong, dạng thuốc sắc, với liều 12-20g).

145- Sồi đá cau

Sồi đá cau, Dẻ cau - *Lithocarpus areca* (Hick. et A. Camus) Camus (*Pasania areca* Hick. et A. Camus), thuộc họ Dẻ - *Fagaceae.*

Mô tả: Cây gỗ lớn hay nhỏ, cành không lông, có nhiều lỗ bì màu trắng. Lá có phiến thon, dài đến 20cm, không lông, gân bên 10-11 đôi, mép có răng thưa; cuống dài 12mm, mảnh. Đuôi sóc đực ngắn, đơn, đứng thẳng, ở nách các lá trên. Chỉ có 1 trong 3 đấu phát triển; đấu hình đĩa, rộng 26mm, có gai cứng cao 5-8mm; quả có rốn lồi. (*Ảnh số* 1185).

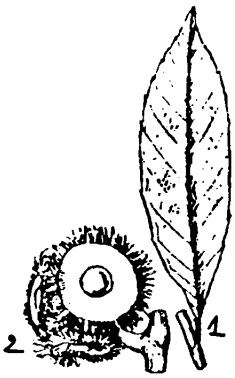

Sồi đá cau

1. Lá; 2. Bông quả.

(Hình theo CCTT).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thưa.

Có quả tháng 8.

Phân bố: Ninh Bình, Hà Nam. Còn phân bố ở Nam Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Lithocarpi Arecae.*

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ cây được dùng trị lỵ.

146- Sồi đá trắng

Sồi đá trắng, Dẻ trắng - *Lithocarpus dealbatus* (Hook. f. et Thomson) Rehder, thuộc họ Dẻ - *Fagaceae.*

Mô tả: Cây gỗ thường xanh cao 5-10(-20)m. Lá có phiến thon nhọn, dài 7-14cm, rộng 2.5-5cm, mặt dưới dợt, mốc trắng, có lông; cuống dài 1.5mm. Bông hoa dài hơn lá; hoa đực có 6 lá đài và khoảng 10 nhị. Bông quả dài 7-9cm, dày, đấu cao bằng 2/3 quả, rộng cỡ 1.5cm, có lông dày; quả xoan, cao cỡ 2cm, có sẹo lồi.

Sồi đá trắng

1. Cành mang quả; 2. Quả.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thưa, trên đất bazan, sa diệp thạch hoặc đất nhiều đá, ở độ cao 200-2000m. Có quả tháng 5-10.

Phân bố: Lâm Đồng, Ninh Thuận. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Cụm hoa - *Inflorescentia Lithocarpi Dealbati.*

Tính vị, tác dụng: Vị hơi đắng, chát, tính ấm; có tác dụng thuận khí tiêu thực, kiện vị, sát trùng.

Công dụng: Ở Trung Quốc, cụm hoa được dùng trị ăn uống không tiêu bụng trướng đầy, đau bụng giun không tiêu. Liều dùng 12-20g, sắc uống.

147- Sồi đen

Sồi đen, Dẻ bần, Dẻ đen - *Quercus variabilis* Blume, thuộc họ Dẻ - *Fagaceae.*

Mô tả: Cây gỗ rụng lá, cao 15-25m. Vỏ thân màu nâu đen, tầng bần dày, có thể đến 10cm. Lá hình ngọn giáo dạng tròn dài đến hình bầu dục dài, dài 8-15cm, rộng 2-6cm, đầu có mũi nhọn, gốc tròn hay hình nêm rộng, mép có răng cưa, mặt dưới lá non phủ lông nhung màu trắng, gân bên 14-18 đôi; cuống lá dài 1.5-2.5cm. Đấu dạng đĩa, bọc đến 2/3 quả, đường kính 1.9-2.1cm, cao cỡ 1.5cm, vẩy hình mũi khoan, lật lại.

Quả kiên gần hình cầu đến hình trứng, đường kính 1.3-1.5cm, cao 1.6-1.9cm; sẹo quả lồi.

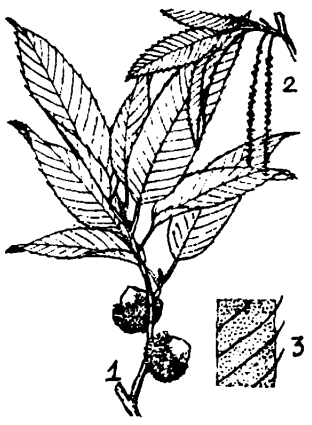

Sồi đen

1. Cành mang hoa;

2. Cành mang quả; 3. Chi tiết mép lá.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc trong rừng, ở sườn dốc, hẽm núi, ở độ cao 800-1500m. Mọc tốt trên đất thịt pha cát sâu, dày, màu mỡ, thoát nước tốt. Ra hoa tháng 4, có quả tháng 9.

Phân bố: Lào Cai, Sơn La, Hà Giang, Hoà Bình. Còn có ở Trung Quốc, Nhật Bản, Triều Tiên.

Bộ phận dùng: Đấu quả, quả thực - *Cupula et Fructus Querci Variabilis.*

Tính vị, tác dụng: Đấu quả (quả xác) có vị đắng, chát, tính bình; có tác dụng chỉ khái, sáp trường; quả thực có tác dụng kiện vị, thu liễm, chỉ huyết lỵ.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), đấu quả dùng trị ho, thuỷ tả và chốc đầu. Ở những nơi khác người ta dùng quả trị lở trĩ, lở độc (ác sang) và ung thũng. Dùng trong, dạng thuốc sắc, với liều 20-40g; dùng ngoài tán bột bôi.

148- Sồi nhọn

Sồi nhọn, Sồi tầm - *Quercus acutissima* Carruth., thuộc họ Dẻ - *Fagaceae.*

Mô tả: Cây gỗ rụng lá, cao 15-20m, nhánh non có lông nhung màu vàng, về sau nhẵn. Lá hình ngọn giáo dạng bầu dục dài, dài 9-16cm, rộng 3-4.5cm, đầu có mũi nhọn, gốc hình tròn tới hình nêm, mép lá khía răng cưa nhọn mà mũi do các gân bên kéo dài làm thành, lúc non có lông mềm về sau chỉ còn có lông trên các gân ở mặt dưới, gân lá nổi rõ ở mặt dưới, gân bên 13-18 đôi, cuống lá dài 2-3cm.

Hoa xuất hiện cùng lúc với lá non. Đuôi sóc đực dài 3-9cm, mảnh, cụm hoa cái chỉ mang 1-2 hoa có cuống rất ngắn đính trên cành. Đấu hình bát, đường kính 2-3cm, cao 1cm, hoá gỗ bao lấy 1/2-2/3 quả, có lá bắc hình kim như gai, cong ra ngoài. Quả kiên hình cầu dạng trứng tới hình trứng dài, đường kính 1.5-2cm, dài cỡ 2cm, sẹo quả có đường kính 0.8-1.2cm.

Sinh thái: Cây mọc trong rừng vùng núi cao 900-2200m ở thung lũng. Ưa sáng, sinh trưởng khá nhanh trong các vùng có khí hậu lạnh và đất tốt.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Sơn La.

Còn có ở Mianma, Trung Quốc, Nhật Bản, Lào.

Sồi nhọn

1. Cành mang hoa đực; 2. Cành mang quả; 3. Quả kiên; 4. Chi tiết mép lá.

(Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Vỏ thân, quả và lá - *Cortex, Fructus et Folium Querci Acutissimae.*

Tính vị, tác dụng: Vỏ thân đắng, chát, hơi ấm; có tác dụng thu liễm, chỉ lỵ. Quả giải độc tiêu thũng, cũng sáp trường chỉ tả, tiêu sưng vú.

Công dụng: Ở Vân Nam, vỏ thân dùng chữa tả kéo dài và bệnh lỵ. Quả được dùng trị viêm tuyến vú.

Ghi chú: Danh lục thực vật Việt Nam, tập 2, còn nêu loài Sồi Vân Nam - *Quercus franchetii* Skan phân bố ở Sa Pa tỉnh Lào Cai.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), người ta dùng vỏ trong của thân cây làm thuốc chỉ khái bình suyễn để trị cảm mạo, viêm nhánh khí quản và phong thấp.

149- Sôm

Sôm, Đậu triều lông chòm - *Cajanus goensis* Dalz., thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cỏ hay cây nhỏ leo quấn; nhánh mảnh, có lông xồm xoàm. Lá kép với 3 lá chét hình trái xoan; các lá chét bên không cân, dài 5-9cm, rộng 3-5cm, tròn ở gốc, nhọn sắc ở đầu, nhẵn ở mặt trên, có lông nhung có tuyến ở dưới; gân nhỏ thành mạng ở mặt dưới. Cuống lá 5-7cm; cuống nhỏ giữa dài hơn hai cái bên. Lá kèm tồn tại.

Cụm hoa chùm có nhiều hoa mọc dày đặc. Cuống hoa dài 1cm. Lá bắc dễ rụng. Đài hình

chuông có lông nhung, với 5 thuỳ tam giác. Tràng cao 25mm, cánh cờ có khía mép với 2 tai hình dải; cánh bên thuôn, có tai; cánh thìa có mỏ ở đỉnh. Bầu đầy lông mềm. Quả đậu hình dải nhọn dài 5cm, rộng 1cm, có lông lồm xồm màu vàng. Hạt 4-6, tròn, rộng 4mm, màu đen.

Sôm

1. Cành hoa; 2. Hoa;
3. Đài; 4. Cánh cờ; 5. Cánh bên;
6. Cánh thìa; 7. Nhuỵ; 8. Quả;
9. Hạt nhìn phía trước và phía bên.
(Hình theo FCLVN).

Sinh thái: Mọc ở lùm bụi quanh bản làng, trong cây bụi, ven rừng rậm thường xanh, trong rừng thưa, ở độ cao tới 1500m. Ra hoa từ tháng 9 đến tháng 2 năm sau.

Phân bố: Sơn La, Nghệ An, Đăk Lăk, Lâm Đồng, Ninh Thuận, Đồng Nai.

Còn có ở Ấn Độ, Bănglađét, Mianma, Trung Quốc, Lào, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Cajani Goensis.*

Công dụng: Ở Ấn Độ, người ta dùng rễ làm thuốc trị thấp khớp, thiểu năng mật, sốt cao, bệnh làm hao mòn cơ thể và các vết sưng tấy.

150- Sống rắn

Sống rắn, Bản xe nhiều lá - *Albizia myriophylla* Benth., thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ leo hay dây leo. Nhánh tròn, co gai cong về phía dưới ở gốc các sẹo lá. Lá kép lông chim hai lần; trục dài 10-15cm, có tuyến; lá lông chim 8-10 đôi, mỗi lá này mang 25-60 cặp lá chét mọc đối, không cuống, hình thuôn hay dải hẹp, nhỏ, cỡ 5-6x1-2mm, có lông mi ở mép. Cụm hoa chuỳ ở ngọn, phân nhánh nhiều, dài 10-15cm; cuống thành bó 3-4 cái, mang hoa đầu gồm 10-12 hoa, không cuống, khác dạng. Hoa ở mép có đài hình phễu hay hình chuông, tràng hình phễu, ống nhị bằng ống tràng và bầu nhẵn. Quả dẹp, mỏng, dài tới 14cm, rộng 2.5cm, màu vàng hay nâu nâu, không lông, tự mở; hạt 4-9, dài cỡ 1.5mm. (*Ảnh số* 1186)

Sống rắn

1. Một đoạn nhánh với lá non và cụm hoa;
2. Lá lông chim trưởng thành; 3. Lá chét;
4. Hoa; 5. Hoa bổ dọc; 6. Quả.
(Hình theo FCLVN).

Sinh thái: Mọc trong rừng rậm thường xanh, rừng hỗn giao rụng lá, ven rừng, khoảng đất trống, bãi cát ven sông suối, ở độ cao tới 900m. Ra hoa tháng 4-5, có quả tháng 10-11.

Phân bố: Kon Tum, Gia Lai, Đăk Lăk, Lâm Đồng, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Dương, Tây Ninh, Đồng Nai, Tp. Hồ Chí Minh. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Lào, Campuchia, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Vỏ thân, vỏ rễ - *Cortex et Cortex Radicis Albiziae Myriophyllae.*

Thành phần hoá học: Đã phân tích được 4 lignan glucosid: (-)-syringaresinol 4-O-β-D-apiofuranosyl-(1-2)β-D-glucopyranoside; 1,6-ep-syringaresinol-4-O-β-D-apiofuranosyl-(1-2)β-D-glycopyranioside, được gọi là albizioside A; buddlenol D 4-O-β-D-apiofuranosyl-(1-2)β-D-glucopyranoside, được gọi là albizioside B; buddlenol D-4-O-β-D-glucopyranoside, được gọi là albizioside C. Cả bốn chất đều không có vị ngọt của cam thảo.

Tính vị, tác dụng: Sống rắn có vị ngọt hơi lợm giọng, tính mát, không độc. Lương y Nguyễn An Cư cho biết: Sống rắn tả can nhiệt, thoái tâm hoả, lương huyết, giải độc, trừ ung nhọt, mày đay, tiêu cam sát trùng, giải khát trừ phiền, trẻ con nứt môi, đẹn đều chữa được.

Công dụng: Dân gian thường dùng nó làm thuốc giải nhiệt và chữa ho như Cam thảo. Ngày dùng 12-20g sắc uống, thường phối hợp với các vị thuốc khác.

Ở Thái Lan, rễ được dùng giải khát và nhuận tràng; gỗ và quả dùng làm thuốc trị ho.

151- Sống rắn dài

Sống rắn dài, Mu cua - *Albizia procera* (Roxb.) Benth., thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao 10-25m. Lá kép lông chim hai lần; trục 10-20cm, mang một tuyến cách gốc 1cm; lá chét 9-10 đôi, màu nâu ở mặt trên, nhạt màu ở mặt dưới, có lông nằm trên cả hai mặt, thuôn hay xoan, dài 25-35mm, rộng 15-20mm, tròn ở đầu, thon hẹp không đều ở gốc. Hoa dạng đầu gần hình cầu, xếp thành chuỳ dạng tháp đối diện với lá ở ngọn, dài 15-20cm, có nhánh trải ra, dài 8cm ở gốc. Quả đại dài 15cm, rộng 2cm, thon hẹp và có mũi nhọn dài ở đầu, nhẵn, bóng, màu nâu. Hạt 10 hay ít hơn, hình trái xoan rộng, dài 9mm, rộng 8mm, rất dẹp, bóng, màu nâu nhạt. (*Ảnh số* 1187).

Sinh thái: Mọc trong rừng rậm thường xanh, rừng thưa khô hạn và trảng cây gỗ, ở độ cao tới 600m. Cây ưa sáng và chịu khô hạn, có khả năng chịu lửa cháy rừng do có vỏ dày và nẩy chồi khoẻ. Ra hoa tháng 5-9, có quả tháng 9-12.

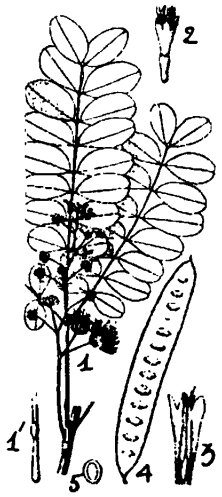

Sống rắn dài

1. Một đoạn nhánh với lá và cụm hoa; 1'. Tuyến của cuống lá; 2. Hoa; 3. Lát cắt hoa với ống nhị và nhuỵ; 4. Quả; 5. Hạt. (Hình theo FCLVN).

Phân bố: Phổ biến khắp nơi ở Tây Bắc, Đông Bắc Bộ, Hà Nội, Quảng Trị, Đà Nẵng, Bình Dương, Tây Ninh, Đồng Nai và các tỉnh Tây Nguyên. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Lá, vỏ, gỗ và hạt - *Folium, Cortex, Lignum et Semen Albiziae Procerae.*

Thành phần hoá học: Hạt chứa saponin và sapogenin. Lá không chứa saponin.

Tính vị, tác dụng: Lá có tác dụng sát trùng.

Công dụng: Lá non nuôi gia súc.

Ở Inđônêxia, người ta dùng lá non làm rau ăn.

Ở Ấn Độ, người ta dùng lá làm thuốc đắp các vết loét. Hạt dùng duốc cá.

Ở Thái Lan, vỏ thân trừ hen, cầm ỉa chảy. Hạt lợi trung tiện, lợi tiêu hoá và chống đầy hơi. Gỗ được dùng trị bệnh trĩ và làm tăng trương lực.

152- Sống rắn dây

Sống rắn dây, Keo lông chim - *Acacia pennata* (L.) Willd., thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Dây leo, có khi là cây bụi phân nhánh nhiều, mọc trườn, có nhiều gai, nhánh non có lông. Lá kép lông chim hai lần; cuống chung có tuyến mang 16 đôi lá chét, bậc nhất, mỗi lá chét này lại mang 17-35 cặp lá chét bậc hai, dài 4-5mm, rộng 1.2mm; lá kèm 2-3mm. Chuỳ hoa ở đầu hay ở nách gồm nhiều đầu hoa trắng, to cỡ 13mm. Quả thuôn, mỏng dài tới 13cm, rộng 3cm; hạt thuôn, không đều, dẹp, màu nâu hay đen.

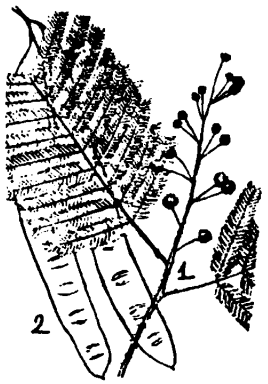

Sống rắn dây

1. Ngọn cành mang hoa; 2. Quả. (Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc ở các lùm cây, ven rừng, các chỗ trống trong rừng rậm thứ sinh, ở độ cao 600-1200m.

Phân bố: Loài này có nhiều phân loài; phân loài *pennata* phổ biến chủ yếu ở Nam Ấn Độ và Xri Lanca; phân loài *hainanensis* ở Hải Nam, Mianma, Việt Nam và phân loài *kerrii* ở Đông Bắc Ấn Độ, Mianma, Thái Lan và các nước Đông Dương; còn thứ *insuavis* chỉ gặp ở Mianma và được trồng ở Thái Lan, Campuchia và Lào.

Bộ phận dùng: Lá, vỏ, rễ, thân dây - *Folium, Cortex, Radix et Caulis Acaciae Pennatae.*

Tính vị, tác dụng: Thân dây có độc.

Công dụng: Ở Campuchia, người ta dùng các chồi dinh dưỡng làm rau ăn, vỏ cây dùng trong y học dân gian.

Ở Lào, người ta dùng rễ của thứ *insuavis* làm thuốc trị thiếu máu.

Ở Ấn Độ, cây được sử dụng nhiều: dịch lá lẫn với sữa dùng cho trẻ em ăn không tiêu, còn lá giã ra với đường và nghệ dùng đắp vết thương; dịch vỏ dùng trị nọc độc; quả và thân dùng để duốc cá.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), thân dây dùng trị tay chân đau mỏi, mệt mỏi không còn sức, ngoại thương, viêm khớp do phong thấp, viêm da cấp tính do dị ứng...

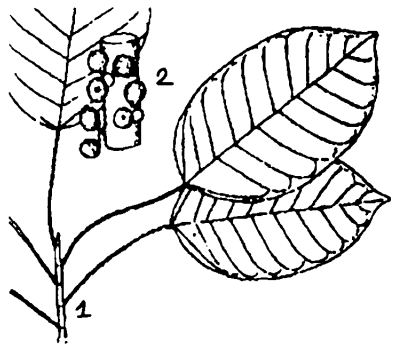

Sộp

1. Cành lá; 2. Đoạn cành mang cụm hoa. (Hình theo CCVN).

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Fici Superbae.*

Công dụng: Lá non ăn như rau (CCVN II).

Ghi chú: 1. Lá non của thứ chính thức của loài Sung kiêu *Ficus superba* (Miq.) Miq. var. *superba* cũng được dùng làm rau ăn; lá già làm thức ăn cho gia súc.

2. Còn có một loài khác cũng gọi là Rau sộp – *Ficus pisocarpa* Blume, mọc hoang và trồng ở Hà Nội, Khánh Hoà, cũng có quả và lá non ăn thay rau.

3. Còn có một số loài khác như Sung vòng – *Ficus annulata* Blume, mọc hoang và trồng ở nhiều nơi, có lá non ăn như rau; Sung tà – *Ficus laevis* Blume và Sung táo – *Ficus oligodon* Miq. đều có quả non ăn được.

153- Sộp

Sộp, Rau sộp, Đa sộp - *Ficus superba* (Miq.) Miq. var. *japonica* Miq., thuộc họ Dâu tằm - *Moraceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao 5-12m, lúc non phụ sinh. Lá mỏng, hình trái xoan hay trái xoan ngược, cỡ 18x10cm, không lông, cuống mảnh, dài đến 6cm, lá kèm 3-4mm. Cụm hoa sung ở nách lá đã rụng, thường xếp 1-3 cái, tròn, to 4-11mm, không lông, trên cuống 2-15mm. Hoa đực có lá đài dính, 1 nhị. (*Ảnh số* 1188).

Sinh thái: Gặp trong rừng, ven suối. Ra hoa quả tháng 4-10.

Phân bố: Hải Phòng, Kon Tum, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Kiên Giang. Còn có ở Trung Quốc, Nhật Bản, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia.

154- Sở

Sở, Trà mai - *Camellia sasanqua* Thunb. ex Murray (*Thea sasanqua* Pierre), thuộc họ Chè - *Theaceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ 5-7m; nhánh không lông, mảnh, vỏ xám. Lá có phiến xoan bầu dục, tương đối nhỏ, 3-7x1-3cm, dày, không lông, gân rõ 2 mặt, mảnh; cuống ngắn 2-4mm.

Hoa tương đối nhỏ, chỉ rộng 4cm, thơm, trắng, ở chót nhánh; lá đài tròn, cao 1cm; cánh hoa cao 17mm; nhị nhiều, chỉ dính nhau ở gốc; bầu có lông, vòi nhuỵ 3. Nang to cỡ 3cm, có vỏ quả dày cứng, mỗi ô chứa 2-3 hạt. (*Ảnh số* 1189)

Sinh thái: Cây trồng.

Phân bố: Thanh Hoá, Quảng Bình. Còn có ở Trung Quốc, Nhật Bản.

Sở

1. Cành mang hoa; 2. Quả; 3.Hạt.

(Hình theo CCVN).

Bộ phận dùng: Dầu hạt và lá - *Oleum et Folium Camelliae Sasanquae.*

Lá thu hái quanh năm, dùng tươi. Quả lấy khi thật chín, phơi khô, đập lấy hạt dùng ép dầu.

Thành phần hoá học: Hạt chứa 58-59% dầu nhờn, nâu vàng, dùng để thắp, làm xà phòng. Dầu còn dùng để ăn. Khô dầu chứa chất saponin độc không dùng cho gia súc ăn mà dùng làm phân, chất saponin sẽ độc đối với ấu trùng sâu bọ.

Tính vị, tác dụng: Dầu hạt có tác dụng sát trùng giải độc; lá có tác dụng hoạt huyết tán ứ.

Công dụng: Dầu hạt dùng chữa ghẻ. Lá dùng đắp bó gãy xương. Khô dầu dùng để duốc cá ở chỗ nước đọng.

Đơn thuốc: Bó gãy xương: Lá Sở 50g, lá Si 50g, lá Náng 2g, giã nhỏ, trộn với lòng trắng trứng, dùng đắp.

155- Sở dầu

Sở dầu, Du trà, Chè dầu - *Camellia oleifera* Abel (*C. drupifera* Lour.), thuộc họ Chè - *Theaceae.*

Mô tả: Cây gỗ lớn cao 11m, thân to 8-12cm, xám xám. Lá có phiến to 6-8x2.5-4.5cm, hơi dày, không lông. Hoa màu trắng, xếp 1-2 ở nách lá ở cuối các nhánh; không cuống, rộng 5-6(-9)cm; lá bắc và lá đài 6-7, hình bán nguyệt, dài 7-9mm, lưng có lông tơ bạc; cánh hoa dài 3.5cm; nhị nhiều, bao phấn lõm ở đầu; bầu tròn, có lông trắng, vòi nhuỵ 3-4, rời nhau từ gốc. Nang 3-4 mảnh, mập, to 3-5cm, có lông vàng; hạt dài 2.5cm.

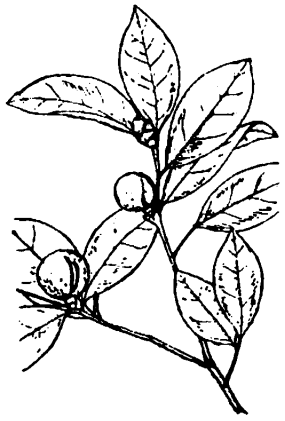

Sở dầu

Cành mang hoa, quả.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây trồng. Ra hoa tháng 6-8.

Phân bố: Trồng nhiều nơi ở Việt Nam, nhất là ở vùng trung du như Phú Thọ, Nghệ An, Quảng Trị. Còn được trồng ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Dầu hạt, rễ, vỏ - *Oleum, Radix et Cortex Camelliae Oleiferae.* Dầu có tên là Du trà - 油茶.

Người ta thu hái quả vào mùa thu, phơi khô, đập lấy hạt, gia công cất lấy dầu. Rễ thu hái quanh năm, rửa sạch, phơi khô. Người ta sử dụng cả khô dầu.

Thành phần hoá học: Hạt chứa dầu béo 30% chủ yếu gồm các acid béo.

Tính vị, tác dụng: Rễ, vỏ có vị ngọt, tính bình; có tác dụng tán ứ tiêu thũng, hoạt huyết chỉ thống. Dầu hạt vị ngọt, đắng, tính ấm; có tác dụng nhuận táo, hoạt trường, sát trùng giải độc. Khô dầu vị ngọt, có độc có tác dụng sát trùng.

Công dụng: Cây được trồng lấy hạt cho dầu, dùng ăn được hoặc dùng trong công nghiệp. Quả dùng để duốc cá. Rễ cây được dùng trị viêm hầu cấp, đau dạ dày, bong gân; rễ và vỏ dùng trị gãy xương, sái trẹo chân. Dùng 30-60g, dạng thuốc sắc. Dầu hạt dùng trị táo bón, tắc ruột co thắt, đau bụng do giun đũa. Dùng ngoài trị bệnh về da đầu, mụn nhọt và bỏng. Khô dầu dùng ngoài trị bệnh ngứa da, diệt ruồi xanh.

Đơn thuốc:

1. Đau dạ dày: Rễ Sở 45g, sắc uống.

2. Tắc ruột co thắt: Dầu hạt Sở 30-60g dùng uống với nước.

156- Sơn

Sơn, Sơn Phú Thọ, Sơn lắc - *Toxicodendron succedanea* (L.) Mold. (*Rhus succedanea* L.), thuộc họ Đào lộn hột - *Anacardiaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ hay cây gỗ nhỏ, cao tới 10m. Vỏ thân màu nâu. Lá mang 7-15 lá chét không lông, hình bầu dục thon, dài 5-10cm, rộng 1.5-3.5cm, gốc không cân, mặt dưới tái. Chuỳ hoa ngắn hơn lá; cánh hoa 5 dài bằng 2-3 lần đài, nhị 5, có chỉ nhị dài bằng cánh. Quả hạch cứng, dẹp dẹp, màu vàng nhạt, đường kính 6-8mm. (*Ảnh số* 1190).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thưa, ở độ cao dưới 1500m. Ra hoa tháng 2-3, có quả tháng 4-5.

Phân bố: Quảng Ninh, Bắc Cạn, Bắc Giang, Phú Thọ, Hoà Bình, Hà Nội, Ninh Bình, Nghệ An, Quảng Trị, Đà Nẵng, Kon Tum, Đăk Nông, Đăk Lăk, Lâm Đồng. Thường được trồng ở vùng trung du.

Còn phân bố ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Nhật Bản, Lào, Campuchia, Thái Lan.

Sơn

1. Cành mang quả; 2. Hoa
3. Hoa mở; 4. Nhuỵ; 5. Quả.
(Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Rễ, lá, vỏ, quả - *Radix, Folium, Cortex et Fructus Rhi Succedaneae.*

Có thể thu hái các bộ phận của cây quanh năm. Ta thường dùng Sơn khô (Can tất) đốt cháy hay tẩm sơn ướt vào giấy đậy sải Sơn đem đốt rồi tán bột. Ít khi dùng Sơn tươi vì gây tổn thương tràng vị.

Thành phần hoá học: Nhựa Sơn chứa acid palmitic, acid oleic, glycerid, rhoifolin, firetin, fustin; trong nhựa của Sơn có chất laccol tương đồng với urushiol. Lá chứa tanin và một glucosid apigenin.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, chát, tính bình, có ít độc; có tác dụng bình suyễn, giải độc, tán ứ tiêu thũng, chỉ thống, chỉ huyết. Dịch lá và nhựa đều có tính làm rộp da, gây dị ứng làm cho da mặt đỏ bừng, ngứa gãi và sưng húp dẫn đến lở loét. Sơn khô có vị cay, hơi mặn, tính ấm; có tác dụng làm tan máu ứ, tiêu tích báng, thông kinh nguyệt, trừ giun đũa.

Công dụng: Ở Trung Quốc được dùng trị hen khan (háo suyễn), cảm, viêm gan mạn tính, đau dạ dày, đòn ngã tổn thương và dùng ngoài trị gãy xương, các vết thương chảy máu.

Ở Ấn Độ, người ta dùng quả trị lao phổi.

Ta thường lấy Sơn khô (Can tất) làm thuốc chữa phụ nữ kinh bế đau bụng, chữa kinh bế, có báng máu đau nhức và trị đau bụng giun. Liều dùng 1-4g, dùng riêng hoặc phối hợp với các vị thuốc khác.

Đơn thuốc:

1. Chữa phụ nữ kinh bế đau bụng: Sơn khô đốt ra tro, tán nhỏ, uống mỗi lần 8g với rượu (Nam dược thần hiệu).

2. Chữa kinh bế, có báng máu đau nhức, đau cả tâm vị hoặc các loại tích tụ u hòn: Sơn khô, Nghệ vàng, Nghệ đen, Hương phụ (chế với giấm) liều lượng bằng nhau, tán nhỏ làm viên hoàn bằng hạt đậu, uống mỗi lần 50 viên với rượu (Nam dược thần hiệu).

3. Chữa bụng đau nhói lên tim do giun sán quấy, miệng chảy nước rãi trong: Sơn khô đốt cháy, tán nhỏ làm viên bằng hạt đậu xanh, uống mỗi lần 10 viên, ngày uống 3 lần (Nam dược thần hiệu).

Ghi chú: 1. Khi tiếp xúc với Sơn, để đề phòng sưng lở, người ta thường đốt 1 mảnh giấy Sơn tán nhỏ hoà với nước uống. Còn khi bị Sơn ăn sưng ngứa, thì dùng lá rau Dền, lá Khế hay quả Khế giã nhỏ xát và đắp, hoặc nấu lá cây Ghẻ - *Glochidion eriocarpum* xông và rửa. Người ta thường dùng vỏ Núc nác nấu thành cao dùng uống trong và bôi ở ngoài.

2. Còn có loài Sơn thái - *Toxicodendron rhetsoides* (Craib) Tardieu, phân bố ở Sa Pa (Lào Cai), có mủ gây ngứa.

157- Sơn biên

Sơn biên, Quả gỗ - *Schrebera swietenioides* Roxb., thuộc họ Nhài - *Oleaceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao 16m. Lá kép lẻ, mang 3-7 lá chét xoan bầu dục, to, dài 10-15cm, lúc non có lông, cuống phụ dài 1-2cm. Cụm hoa ở ngọn nhánh; lá bắc 5mm; đài không lông, có 5 răng; tràng có ống dài 5mm, thuỳ 4-7, nhị 2; bầu 2 ô, 3-4 noãn treo. Quả nang to, cao 7cm, xám vàng, mở vách ngăn, hạt có cánh mỏng.

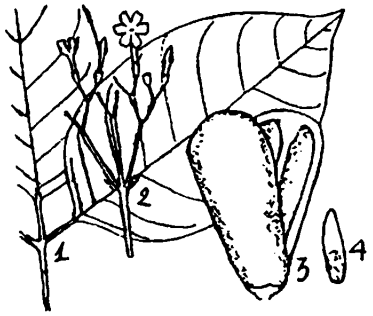

Sơn biên

1. Lá; 2. Nhánh hoa; 3. Quả; 4. Hạt.

(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng. Ra hoa tháng 7.

Phân bố: Gia Lai, Đăk Lăk. Còn có ở Ấn Độ.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Schreberae.*

Công dụng: Ở Ấn Độ, rễ được dùng trị bệnh phong hủi.

158- Sơn cam

Sơn cam - *Cansjera rheedii* Gmel., thuộc họ Sơn cam - *Opiliaceae.*

Mô tả: Cây bụi leo hay dây leo dài 2-6m; thân to 2cm và có gai ở gốc. Cành có lông mềm rậm. Lá xếp thành hai dãy; phiến lá hình trái xoan, mũi mác, dài 4-9cm, rộng 2-4.5cm; đầu nhọn sắc, mặt trên sáng bóng, mặt dưới sẫm tối và có lông mịn, gân bên 5-6 đôi; cuống lá ngắn, có lông màu vàng. Cụm hoa thường gồm 1-2 bông (ít khi 3-4) dài 1-1.5cm, có lông mềm. Hoa 10-20, không cuống, lưỡng tính, ở nách của những lá bắc hình trái xoan; đài dạng đĩa, chia 4 răng; cánh hoa 4, dính nhau tới đỉnh, có lông ở mặt ngoài; nhị 4; bầu 1 ô. Quả hình trứng hay bầu dục, dài 1-1.5cm, đường kính 1cm, khi chín có màu hồng. (*Ảnh số* 1191).

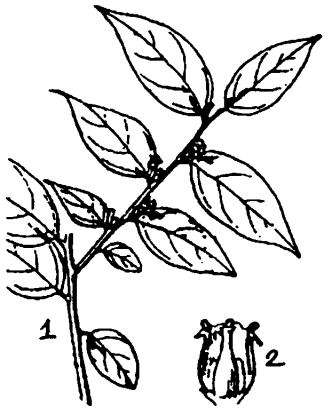

Sơn cam

1. Ngọn cành mang hoa; 2. Hoa bổ dọc.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thưa, trên các đồi cây bụi. Ra hoa tháng 10 đến 1 năm sau; có quả tháng 2-4.

Phân bố: Lạng Sơn, Thái Nguyên, Bắc Ninh, Hà Nội, Hải Dương, Ninh Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Kon Tum, Bà Rịa-Vũng Tàu, An Giang. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Thân cây – *Caulis Cansjerae Rheedii.*

Công dụng: Thân cũng được dùng ở Quảng Tây (Trung Quốc) trị bệnh kinh phong của trẻ em.

159- Sơn cúc

Sơn cúc, Cúc nút vàng - *Blainvillea acmella* (L.) Philipson, thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo sống hằng năm. Thân mọc đứng, cao 0.30-0.80m, phân nhánh ít, toàn thân phủ lông thô nháp. Lá mọc đối, phiến lá hình bầu dục, chóp nhọn, gốc thót lại phía đầu cuống, dài 4-10cm, rộng 2-6cm, mép có răng to; gân bên 1 đôi to, 2-3 đôi nhỏ; cuống dài 1-1.5cm.

Cụm hoa đầu xếp 1-3 cái ở nách lá, trên cuống dài 1-4cm. Bao chung có 2 hàng lá bắc có lông ở mặt ngoài. Trong cụm hoa có hai loại hoa, các hoa ở mép lá hoa cái, có tràng dạng lưỡi nhỏ, các hoa ở giữa là hoa lưỡng tính, có ống tràng hình chuông. Quả bế cao 4-5mm, có lông mịn, ở đỉnh có 2-3 gai không đều.

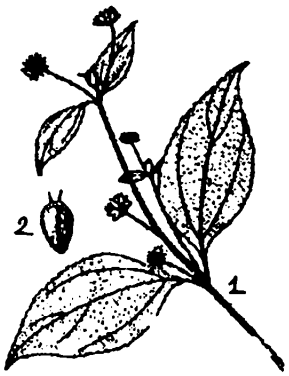

Sơn cúc

1. Cành mang hoa; 2. Quả bế.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc ở ven rừng ẩm, các trảng cỏ, trên núi, ở độ cao 800-1600m.

Ra hoa và kết quả từ tháng 4 đến tháng 7.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Sơn La, Hà Giang, Cao Bằng. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Xri Lanca.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Blainvilleae Acmellae.*

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), toàn cây được dùng làm thuốc trị lao phổi khạc ra máu, cảm mạo. Dùng ngoài trị sái chân.

160- Sơn cúc nhám

Sơn cúc nhám, Cúc nháp - *Wedelia urticaefolia* (Blume) DC. ex Wight, thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo sống lâu năm, mọc đứng, cao 60-70cm, phân nhánh, phủ lông nhám. Lá hình bầu dục, dài 6-12cm, rộng 2-5cm, chóp nhọn, gốc tù, mép có răng cưa nhỏ, hai mặt phủ lông nhám, có 3 gân gốc; cuống dài 1-2cm. Cụm hoa đầu, có cuống dài 1-5cm ở nách lá hay ở ngọn, đơn độc hoặc xếp từng đôi. tổng bao hình bán cầu, lá bắc dạng mũi mác, có lông ở mặt lưng. Hoa ở mép là hoa cái (6-10) có tràng dạng lưỡi nhỏ; hoa ở giữa là hoa lưỡng tính (22-25) có tràng dạng ống. Quả bế dài 4.5mm, cụt đầu, không có mào lông ở đỉnh.

Sinh thái: Mọc ở ven rừng thưa, trảng cây bụi, ở độ cao 100-1000m.

Ra hoa và có quả từ tháng 12 đến tháng 3 năm sau.

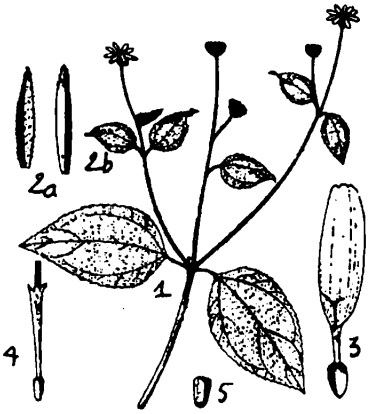

Sơn cúc nhám

1. Cành mang lá và cụm hoa; 2 (a,b). Lá bắc; 3. Hoa cái; 4. Hoa lưỡng tính; 5. Quả bế.

(Hình theo TVC 7).

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Sơn La, Cao Bằng, Lạng Sơn, Vĩnh Phúc, Hà Nội, Ninh Bình và An Giang. Còn có ở Ấn Độ, Xri Lanca, Trung Quốc, Thái Lan, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Wedeliae Urticaefoliae.*

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính ấm, có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, bổ huyết, hoạt huyết.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), cây dùng trị viêm phổi và đòn ngã tổn thương.

161- Sơn dịch đỏ bầm

Sơn dịch đỏ bầm - *Aristolochia saccata* Wall., thuộc họ Nam mộc hương - *Aristolochiaceae.*

Mô tả: Dây leo, có rễ củ. Thân có lóng dài 20cm, to 4mm, có lông hay không, có cạnh. Lá có phiến hình tim xoan hay thon, dài 20cm, rộng 14-15cm; gân ở gốc 3-5, gân bên 3-5 đôi; mặt trên xám lục, mặt dưới xám trắng, cuống 5-10cm. Cụm hoa có trục 1cm, ít hoa; hoa màu tím; đài có ống dài 5cm, cong gập lại như xếp hai; có lông dài ở phần dưới, miệng xéo, có thuỳ ngắn; nhị 6; đầu nhuỵ cao.

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng, ở độ cao 1800-2000m. Ra hoa tháng 1-2.

Phân bố: Kon Tum (Ngọc Pan). Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Rễ củ - *Tuber Aristolochiae Saccatae.*

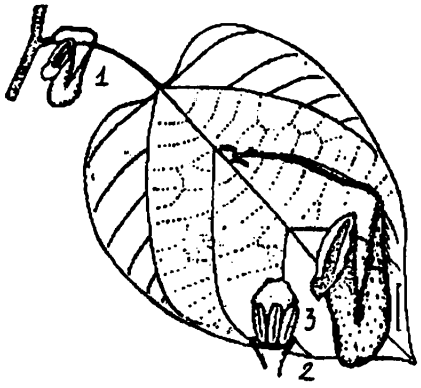

Sơn dịch đỏ bầm

1. Lá và hoa; 2. Đài hoa; 3. Nhị và nhuỵ.

(Hình theo CCVN).

Tính vị, tác dụng: Khư phong thấp, khư ứ, hành khí, chỉ thống, tiêu viêm, sinh cơ.

Công dụng: Trị đau bụng, ra máu trong thận (CCVN I). Ở Trung Quốc, cũng dùng như một số loài khác trị phong thấp đau các khớp xương, loét dạ dày, viêm họng, viêm ruột.

162- Sơn dịch Pételot

Sơn dịch Pételot, Mã đâu linh Pételot - *Aristolochia petelotii* A. C. Sm., thuộc họ Nam mộc hương - *Aristolochiaceae.*

Mô tả: Cây thảo; nhánh non có lông vàng. Lá có phiến bầu dục, dài đến 20cm, rộng đến 11.5cm, gốc hình tim; gân ở gốc 3, có lông vàng; gân bên 4-5 đôi, gân nhỏ tạo thành mạng lồi ở mặt dưới. Hoa to; bầu cao 1.5cm, đầy lông vàng; ống tràng gồm một phần thẳng, có 10-12 sọc, có lông, một phần hẹp và phần nở to hình tai rộng 10-15cm, có gân lưỡng phân thành mạng.

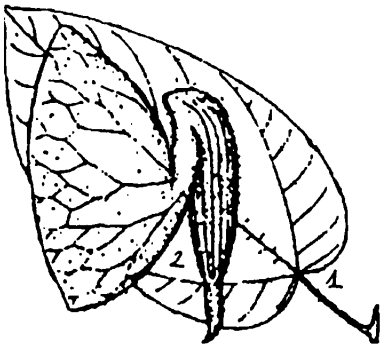

Sơn dịch Pételot

1. Lá; 2. Hoa.

(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng ẩm, ở độ cao 900-1400m. Ra hoa tháng 8-9.

Phân bố: Lào Cai (Sa Pa). Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Quả, rễ - *Fructus et Radix Aristolochiae Petelotii.*

Tính vị, tác dụng: Vị nhạt, tính ấm; quả có tác dụng bổ thận, cố sáp, ích khí, lợi niệu; rễ có tác dụng tiêu viêm.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), quả được dùng làm thuốc bổ thận, cố sáp, ích khí và lợi niệu như nhiều loài Mã đâu linh khác. Ở Quảng Tây, rễ dùng làm thuốc tiêu viêm trị viêm dạ dày-ruột, viêm gan và dùng ngoài trị thấp sang.

163- Sơn đậu

Sơn đậu - *Parochetus communis* Buch.-Hum. ex D.Don, thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây mọc bò trườn, đâm rễ ở các đốt. Lá hình chân vịt 3 lá chét, lá chét hình tam giác hay tim ngược, rộng 1-2cm, mỏng, có răng hay lượn sóng ở phía chóp, mặt trên không lông, mặt dưới có lông áp sát; gân bên 5-6 đôi. Cuống lá dài 8-14cm, không lông. Lá kèm rời hoặc dính ngắn với cuống. Cụm hoa ở nách thành tán thưa, mang 1-4 hoa. Lá bắc giống lá kèm. Đài hình chuông, cao 4mm, có thuỳ tam giác nhọn, cái trên ngắn hơn, có 2 răng. Tràng màu lam, tím hay tía, không lông; cánh cờ hình trứng ngược, thon hẹp ở gốc, lõm ở đỉnh; cánh bên thuôn, tù, có tai, hình liềm; cánh thìa cong. Nhị hai bó. Bầu chứa nhiều noãn. Quả đậu hình dải, dài 2-3cm, rộng 0.5cm; hạt cỡ 25, đường kính 1.5mm, màu nâu, có đốm đen.

Sơn đậu

1. Thân với hoa và quả;

2. Lá kèm; 3. Hạt.

(Hình theo FCLVN).

Sinh thái: Mọc ở bãi cỏ ven đường, các khoảng đất trống, trên các vùng núi cao, ở độ cao trên 1000m.

Ra hoa quanh năm, chủ yếu vào tháng 11.

Phân bố: Lâm Đồng (Langbian, Bi Đúp). Còn có ở các nước vùng Himalaya, Mianma, Trung Quốc, Xri Lanca, Inđônêxia, châu Phi.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Parocheti Communis.*

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính ấm; có tác dụng bổ thận tráng dương, tiếp cốt chỉ huyết.

Công dụng: Lá dùng trị xáo trộn bao tử trẻ thơ (CCVN I). Ở Trung Quốc, toàn cây được sử dụng làm thuốc trị thận hư liệt dương (dương uỷ).

164- Sơn đậu căn

Sơn đậu căn, Đa ích Horsfield - *Euchresta horsfieldii* (Lesch.) Benn. (*Andira horsfieldii* Lesch.), thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây bụi cao 0.5-0.2m, có nhánh nhăn, có lông nằm ngắn. Lá chét 5-7 mọc đối, nguyên, mép hơi lượn sóng hay có răng, dài 6-15cm, rộng 3-8cm, tù ở gốc, nhọn ở đầu, nhẵn ở trên, có lông ở mặt dưới; gân bên 9 đôi; cuống lá chét 2-5mm; lá kèm 3mm.

Chùm hoa đứng cao 5-12cm, đối diện với một lá, ngắn hơn lá; cuống 4-6mm; lá bắc 4-5mm; đài hình chuông, không cân ở gốc, có lông, với 5 thuỳ tam giác, tràng hoa cao 1.5-2cm, nhẵn, màu vàng cánh cờ hẹp, gấp lại; các cánh bên và cánh thìa có tai; nhị 2 bó, bầu 5-6mm có 2 noãn. Quả hình trái xoan đen, bóng khi khô, dài 1.2-1.8cm, rộng 0.8-1cm; hạt to, cứng.

Sinh thái: Mọc ở các rú bụi, trảng cây bụi, trong rừng thứ sinh, ở độ cao tới 1800m. Ra hoa tháng 2-4.

Phân bố: Lâm Đồng, Đồng Nai. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lạn, Malaixia.

Bộ phận dùng: Lá, hạt, rễ - *Folium, Semen et Radix Euchrestae.*

Thành phần hoá học: Cây chứa alcaloid cytisine cùng nhóm tác dụng với nictoine.

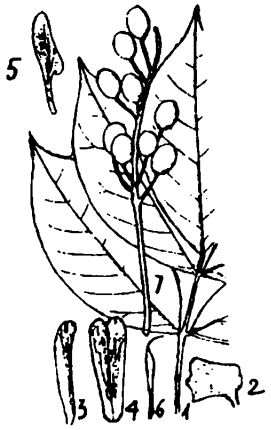

Sơn đậu căn
1. Lá; 2. Đài hoa; 3. Cánh cờ;
4. Cánh cờ trải ra; 5. Cánh;
6. Nhuỵ; 7. Nhánh quả.
(Hình theo FCLVN).

Tính vị, tác dụng: Rễ có vị đắng, tính hàn; có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, tiêu thũng, giảm đau.

Công dụng: Ở Thái Lan và Việt Nam, nước sắc lá dùng uống để làm cho dễ sinh đẻ.

Ở Malaixia, người ta dùng hạt có vị đắng làm thuốc trị các bệnh về ngực và như là thuốc chống độc và bổ.

Ở Inđônêxia, cây được dùng làm thuốc diệt côn trùng.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ được dùng trị viêm ruột ỉa chảy, đầy bụng, đau dạ dày, đau hầu họng.

165- Sơn đen

Sơn đen, Li gạt - *Holigarna kurzii* King, thuộc họ Đào lộn hột - *Anacardiaceae.*

Mô tả: Cây gỗ có nhánh dày, vỏ có nhiều lỗ bì. Lá có phiến dài 15-25cm, rộng 4-6cm, hình mũi mác-thuôn, nhọn ở đầu, thon hẹp dần lại ở 2/3 dưới, mép lượn sóng; mặt trên nhẵn, bóng, mặt dưới mốc mốc, có lông dày dễ rụng; gân bên 15-20, cong về phía mép; mạng gân chỉ nổi rõ ở mặt dưới. Cụm hoa chuỳ ở ngọn, có kích thước lớn (25-30cm), hai lần dài hơn lá, thưa. Hoa không cuống, cỡ nhỏ; lá đài 5, có lông; cánh hoa 5, có lông 2 mặt; nhị 5; bầu dưới, 1 ô, 1 noãn. Quả hạch hình trứng, dẹp dẹp, nhẵn, có cuống hoa phình lên; dạng nón cụt.

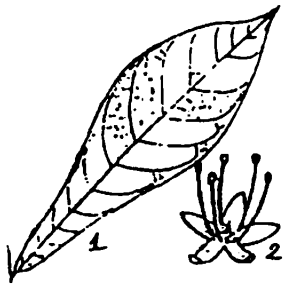

Sơn đen

1. Lá; 2. Hoa.

(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng.

Phân bố: Bà Rịa-Vũng Tàu. Còn có ở Thái Lan.

Bộ phận dùng: Nhựa - *Latex Holigarnae Kurzii.*

Công dụng: Cây cho một loài nhựa màu đen. Nhựa này cũng gây ngứa và sưng như các loài nhựa sơn khác.

166- Sơn đôn

Sơn đôn, Mắc chim - *Amalocalyx microlobus* Pierre ex Spire (*A. yunnanensis* Tsiang), thuộc họ Trúc đào - *Apocynaceae.*

Mô tả: Bụi hay dây leo có nhiều nhựa mủ. Cành có lông phún. Lá có phiến bầu dục, gốc hình tim, dài đến 20cm, phủ lông phún; gân bên 9-10 đôi. Cụm hoa xim ở nách hay ở ngọn nhánh, trục chính dài 8cm; hoa màu hồng. quả đại từng đôi sát nhau, dài 6cm; hạt dẹp, dài 1cm, có mào lông 2cm.

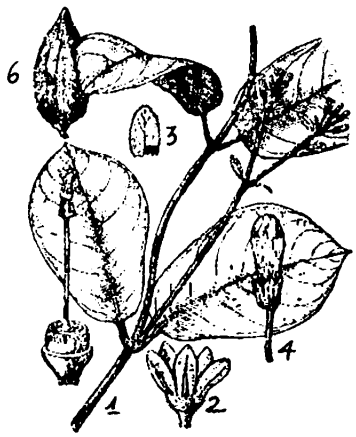

Sơn đôn

1. Cành mang hoa; 2. Hoa; 3. Lá bắc;

4. Đài hoa; 5. Nhị và nhuỵ; 6. Quả.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc ở ven rừng hay ven suối.

Ra hoa từ tháng 4 đến tháng 9.

Phân bố: Lào Cai, Sơn La, Hoà Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Đăk Nông, Lâm Đồng. Còn có ở Trung Quốc, Lào, Mianma, Thái Lan, Malaixia.

Bộ phận dùng: Thân, lá - *Caulis, Folium Amalocalis Microlobi.*

Tính vị, tác dụng: Nhựa có độc. Thân, lá có tác dụng hoạt huyết tán ứ.

Công dụng: Dây dùng làm thuốc chữa viêm họng, ỉa chảy (Viện Dược liệu).

Ở Vân Nam (Trung Quốc), thân, lá có được dùng trị phong thấp tê đau và làm thuốc lợi sữa (thôi nhũ).

167- Sơn hoàng cúc

Sơn hoàng cúc - *Anisopappus chinensis* (L.) Hook. et Arn., thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo sống hằng năm; thân mọc đứng, cao 0.5-1m; toàn thân phủ lông nháp, thô, quăn. Lá mọc so le, phiến lá hình bầu dục-thuôn, dài 3-6cm, rộng 1-3cm, chóp tù, gốc tròn, mép có răng không đều, gân từ gốc 3; mặt trên phủ lông thưa, mặt dưới phủ lông dày; cuống dài 0.5-1cm. Cụm hoa đầu hình bán cầu, đường kính 10-12mm, trên cuống dài 2-4cm, ở ngọn hay ở nách lá. Tổng bao có nhiều hàng lá bắc. Các hoa ở mép cụm hoa là hoa cái, các hoa này có tràng màu vàng dạng lưỡi chia 3 thuỳ ở đầu phiến, các hoa ở giữa là hoa lưỡng tính có tràng dạng ống có 5 thuỳ ở đầu. Quả bế hình trụ, có lông và có gờ, mào lông trên đỉnh quả là lông tơ, xen kẻ với 5 vẩy như lông gai.

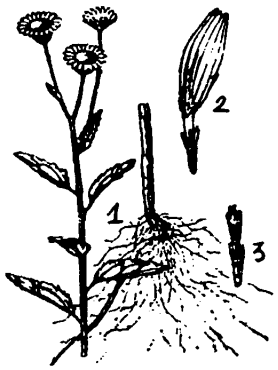

Sơn hoàng cúc

1. Phần gốc của cây và ngọn cây mang hoa;

2. Hoa cái; 3. Hoa lưỡng tính.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc ở các trảng cỏ, các nương rẫy bỏ hoang, trên đất đồi núi, ở độ cao 400-1800m.

Ra hoa, kết quả từ tháng 9 đến tháng 12.

Phân bố: Lào Cai, Sơn La, Lạng Sơn, Vĩnh Phúc, Kon Tum, Đăk Lăk, Lâm Đồng. Còn có ở Trung Quốc, Lào.

Bộ phận dùng: Hoa - *Flos Asisopappi.*

Thu hái vào mùa thu, rửa sạch và phơi trong râm.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính lạnh, có ít độc, có tác dụng hạ khí hành thuỷ, tiêu viêm.

Công dụng: Ở Trung Quốc, hoa của cây được dùng trị 1. Cảm mạo đau đầu; 2. Viêm khí quản mạn tính. Liều dùng 5-10g, dạng thuốc sắc.

168- Sơn huyết

Sơn huyết, Sơn đào, Sơn tiên - *Melanorrhoea laccifera* Pierre, thuộc họ Đạo lộn hột - *Anacardiaceae.*

Mô tả: Cây gỗ lớn rụng lá, cao 20-30m. Cây có nhựa mủ vàng sau cứng lại và có màu đen. Lá đơn, dai, mọc so le, hình trứng ngược, dài 12-20cm, rộng 7-10cm, hai mặt nhẵn; gân bên 18-24 đôi, nổi ở hai mặt; cuống lá 3-6mm, dẹt và ít nhiều có cánh. Cụm hoa chuỳ ở nách, phân nhánh thưa; cuống hoa có lông và dài hơn hoa; 5 lá đài nhẵn; 5 cánh hoa cuộn lại, thon thon; nhị khoảng 30, đính thành 4 hàng; bầu nhẵn có cuống dài. Quả hạch hình cầu hơi dẹt, rộng 3-4cm, gốc mang 5 cánh hoa tồn tại. (*Ảnh số* 1192).

Sơn huyết

1. Cành mang hoa; 2. Hoa; 3. Quả mở.

(Hình theo VFT).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thưa hoặc rừng thường xanh. Ra hoa tháng 10-12, có quả tháng 3-4.

Phân bố: Phú Thọ, Hà Nội, Quảng Nam, Kon Tum, Gia Lai, Đăk Lăk, Bình Phước, Bình Dương, Tây Ninh, Đồng Nai, Tp. Hồ Chí Minh, Bà Rịa-Vũng Tàu. Còn có ở Lào, Campuchia, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Vỏ - *Cortex Melanorrhoeae Lacciferae.*

Thành phần hoá học: Thân cây và các cành tiết ra một chất nhựa dầu khi người ta chích vào vỏ; lá cây cũng có màu vàng đo đỏ.

Tính vị, tác dụng: Nhựa cây rất độc; một giọt nhỏ va vào da có thể làm cháy rộp da và làm cho ngứa ngáy khó chịu. Khói của nhựa khô khi cho vào lửa sẽ làm cho tức tối ngạt thở.

Công dụng: Nhựa sơn dùng để quét sơn lên các vật dụng đan lát để làm cho rổ rá không thấm nước và cũng dùng để sơn tượng gỗ. Vỏ cây được dùng trong y học dân gian ở Campuchia.

169- Sơn huyết lông

Sơn huyết lông, Sơn đào - *Melanorrhoea usitata* Wall., thuộc họ Đào lộn hột - *Anacardiaceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỡ, cao 13-15m. Lá đơn nguyên, mọc so le, phiến lá hình thuôn hay mác ngược, dài 20-30cm, rộng 7-12cm, lúc non có lông dày đặc ở cả hai mặt; cuống lá dài 2-4cm, có lông. Cụm hoa chuỳ ở nách lá và đầu cành, dài hơn lá. Hoa màu trắng sữa, có cuống dài hơn hoa; đài dạng bao, rụng sớm; cánh hoa hình mác, dài 6-12mm, có lông ở cả hai mặt, nhị nhiều, 30-35 chiếc; đế hoa hình bán cầu, khoảng 1.5mm, nhẵn; bầu dính trên một cuống dài 3mm, có lông; vòi dài 1.5mm, nhẵn. Quả hạch hình cầu, dẹt ở 2 đầu, nhẵn, ở gốc có cánh hoa phát triển thành cánh quả xoè ra, khoảng 2 lần dài hơn quả.

Sinh thái: Cây mọc trong rừng thưa nhiệt đới thường xanh mưa mùa, ở độ cao khoảng 900-1200m. Tái sinh bằng hạt. Ra hoa tháng 10-11; có quả tháng 6-7 năm sau.

Sơn huyết lông
1. Cành mang lá và hoa;
2. Cành mang lá và quả.
(Hình theo SĐVN, 1996).

Phân bố: Gia Lai. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Lào, Campuchia, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Nhựa - *Latex Melanorrhoeae Usitatae*

Công dụng: Ở Ấn Độ, nhựa cây được dùng làm thuốc trị giun và trị bệnh ngoài da.

170- Sơn lan

Sơn lan - *Eupatorium japonicum* Thunb., thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo cao 1-2m, có nhánh nhẵn. Lá có phiến xoan thon, dài 5-12cm, rộng 2-5cm, mép có răng nhọn, mặt trên màu lục, mặt dưới lục nhạt, có lông; cuống dài 2-4mm. Cụm hoa đầu cao 5-6mm, hợp thành ngù dày đặc ở ngọn các nhánh. Tổng bao gồm 2 hàng lá bắc dạng vẩy màu vàng rơm, không lông, mép mỏng. Tất cả 5 hoa trong cụm hoa đầu là hoa hình ống màu trắng, cao 4mm, đều lưỡng tính. Quả bế, dài 3mm, có 5 cạnh, không lông; mào lông có khoảng 30 tơ dài 5mm, màu trắng đục.

Sinh thái: Mọc trong các trảng cỏ, ven rừng thưa và dọc đường đi trong rừng vùng núi cao tới 1500-2200m.

Ra hoa, kết quả từ tháng 6 đến tháng 12.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Cao Bằng. Còn có ở Nhật Bản, Trung Quốc, Lào, Malaixia.

Sơn lan
1. Gốc thân và rễ; 2. Cành mang lá và cụm hoa;
3. Cụm hoa; 4. Quả.
(Hình theo TĐTVTD).

Bộ phận dùng: Toàn cây, rễ - *Herba et Radix Eupatorii Japonici.*

Thu hái vào mùa hạ và mùa thu.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, cay, tính bình; có tác dụng phát biểu khư phong, hoạt huyết, thông kinh, giảm đau, làm cho sởi mọc.

Công dụng: Thường dùng trị ho do phong hàn, đau lưng do hàn thấp, sởi không mọc, thoát giang, kinh nguyệt không đều. Liều dùng 12-20g, dạng thuốc sắc; có thể tán bột uống; dùng ngoài giã đắp.

171- Sơn liễu

Sơn liễu, Diệp hạ châu chụm - *Phyllanthus welwitschianus* Muell. -Arg. (*P. cochinchinensis* Spreng.), thuộc họ Thầu dầu - *Euphorbiaceae.*

Mô tả: Cây bụi thường xanh, không lông, cao đến 1m; thân đen đen, có cạnh; nhánh ngắn dài 3-5cm. Lá có phiến bầu dục xoan ngược, nhỏ, dài 10-13mm, rộng 3-4mm, mép uốn xuống; gân bên không rõ; lá kèm là rìa lông dài. Hoa khác gốc, màu xanh, chụm ở nách lá; lá đài 6, nhị 3, có chỉ nhị dính nhau; đĩa mật vàng; bầu 3 ô. Quả nang xanh, cao 4mm, có 3 mảnh.

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng vùng đồng bằng. Ra hoa tháng 4.

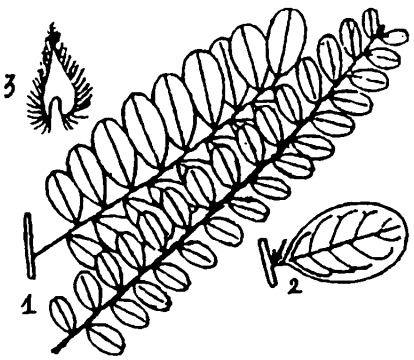

Sơn liễu

1. Cành lá; 2. Lá và cụm hoa; 3. Lá kèm.
(Hình theo CCVN).

Phân bố: Các tỉnh đông Bắc bộ vào Quảng Trị. Còn có ở các nước nhiệt đới châu Á, châu Phi.

Bộ phận dùng: Rễ, thân và lá - *Radix, Caulis et Folium Phyllanthi Welwitschiani.*

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng lợi tiểu, tiêu viêm, giúp tiêu hoá.

Công dụng: Được dùng trị 1. Lỵ, ỉa chảy; 2. Giảm niệu; 3. Cụm nhọt. Liều dùng 10-15g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài, nấu lấy nước rửa chỗ đau trị eczema, ghẻ.

Ở Quảng Tây (Trung Quốc), toàn cây được dùng làm thuốc giải nhiệt, tiêu tích, lợi niệu.

172- Sơn mộc

Sơn mộc, Sâm cau, Huệ rừng - *Peliosanthes humilis* Andrews [*P. teta* Andrews subsp. *humilis* (Andr) Jessop, *P. labroyana* Pierre ex Rodr.] thuộc họ Hoàng tinh - *Convallariaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, có thân rễ trăng trắng, dài 2-10cm. Lá mọc từ rễ ; phiến thon hẹp, dài 20-40cm, rộng 2-3cm; cuống có rãnh, ở gốc có bẹ màu tím rồi màu trắng. Cán hoa dài 8-15cm, có hoa ở 2/3 trên, ở gốc có nhiều lá bắc không mang hoa, mỏng, trắng, cao 1cm; hoa có cuống 1-3mm; nhị 6, chỉ nhị dính nhau; vòi nhuỵ hình trụ; bầu 3 ô, 2 noãn. Quả mọng hơi khô; hạt 6, tím.

Sinh thái: Mọc nơi đất ẩm, nhiều mùn, dưới tán rừng lá rộng thường xanh, rừng xen tre nứa.

Ra hoa tháng 4-11, có quả tháng 7-12.

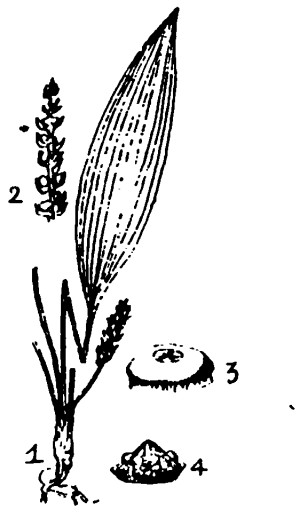

Sơn mộc

1. Dạng chung; 2. Cành hoa non;
3. Vành lỗi của nhị; 4. Bầu.
(Hình theo CCTT).

Phân bố: Lai Châu, Yên Bái, Quảng Ninh, Vĩnh Phúc, Hà Nội, Hoà Bình, Ninh Bình, Hải Phòng, Thừa Thiên-Huế, Gia Lai, Lâm Đồng, Khánh Hoà, Kiên Giang. Còn có ở Bangladét, Nêpan, Mianma, Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Peliosanthis Humilis.*

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt nhạt, tính mát; có tác dụng khư đàm chỉ khái, thư can chỉ thống.

Công dụng: Dân gian cũng dùng thân rễ sắc uống làm thuốc bổ.

Ở Vân Nam (Trung quốc) rễ được dùng trị ho có đờm, đau ngực, đòn ngã đau ngực sườn.

173- Sơn mộc Trung Quốc

Sơn mộc Trung Quốc - *Peliosanthes sinica* Wang et Tang, thuộc họ Hoàng tinh - *Convallariaceae.*

Mô tả: Cỏ nhiều năm, có thân rễ dài 5.5-18.5cm, bò ngang, có 3-7 đốt. Lá mọc thành cụm, 3-4 lá, các cụm cách xa nhau trên thân rễ, phiến lá hình thuôn, dài 11-17cm, rộng 3-6cm, dai, mỏng, gân bên 6, song song, giữa các gân bên có các gân ngang; chóp nhọn đều, gốc hình nêm, cuống lá dài 7-20cm.

Sơn mộc Trung Quốc
1. Cành mang lá và cụm hoa; 2. Hoa;
3. Hoa mở ra; 4. Lá bắc; 5. Quả.
(Hình theo TVC 8).

Cụm hoa dạng chùm, dài 6-11cm, mọc từ gốc cụm lá, thẳng đứng, cuống cụm hoa dài 1-4cm, trong mỗi lá bắc có 1 hoa. Hoa màu tím, rộng 6-7mm, có cuống dài 3-4mm. Bao hoa 6 mảnh dính ở phần dưới, các thuỳ hình trứng, dài 3-4mm, xếp 2 vòng. Nhị 6, chỉ nhị gần như không có. Bầu trung, 3 ô; vòi nhuỵ ngắn; đầu nhuỵ 3; thuỳ ngắn. Hạt thuôn, màu xanh.

Sinh thái: Mọc nơi đất ẩm, nhiều mùn, hốc đá, hốc cây, ven suối, dưới tán rừng lá rộng thường xanh, rừng xen tre nứa.

Ra hoa tháng 2-5, có quả tháng 4-10.

Phân bố: Tuyên Quang, Vĩnh Phúc.

Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Peliosanthis Sinicae.*

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), cây được dùng làm thuốc khư phong, thanh nhiệt.

174- Sơn quả

Sơn quả - *Gluta wrayi* King, thuộc họ Đào lộn hột - *Anacardiaceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao tới 10m; nhánh nhẵn, vỏ xam xám. Lá có phiến hình lưỡi mác hay lưỡi mác-bầu dục, dài 3-16cm, rộng 1-3cm, gần nhọn, có đầu cuối hẹp dài lại; gân bên 10-18 đôi; cuống dài 2.5-3cm, gốc rộng ra và có bẹn. Cụm hoa chuỳ ngắn hơn lá ở phía ngọn cành, các nhánh trải ra. Hoa có cuống ngắn; đài dạng mo, đỏ đỏ, có lông mềm ở mặt ngoài; cánh hoa 5, thuôn mũi mác, màu trắng; nhị 5; bầu có nhiều lông tơ. Quả hạch hình trứng, màu nâu nâu, dài tới 6cm, rộng 3cm, nhẵn, trên cuống nhuỵ mang cánh hoa tồn tại nhưng không đồng trưởng và vết sẹo vòi nhuỵ ở bên.

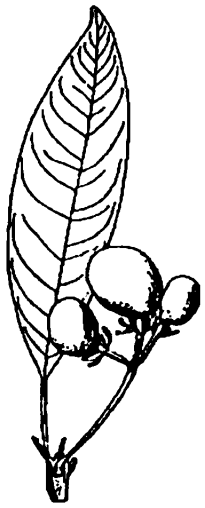

Sơn quả
Lá và cụm quả.
(Hình theo FCLVN).

Sinh thái: Cây mọc ở rừng, tới độ cao 500m, trên đất sét đa. Có quả vào tháng 8-9.

Phân bố: Đà Nẵng (Liên Chiểu). Còn có ở Thái Lan, Malaixia.

Bộ phận dùng: Nhựa mủ - *Latex Glutae Wrayi.*

Công dụng: Cây có nhựa mủ rất độc, gây ngứa mạnh và sưng.

175- Sơn thu

Sơn thu, Châu quang hương thanh, Bạch nhung quế - *Anaphalis margaritacea* (L.) Benth. et Hook.f., thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, thân cao 30-60 (100)cm, ít phân nhánh, phủ lông mềm màu trắng. Lá hình ngọn giáo, dài 5-9cm, rộng 0.3-1.2cm, thuôn dần ở gốc, mép nguyên, mặt gân chính rõ, gân bên mờ, gần như không cuống. Ngù hoa kép ở ngọn, phủ đầy lông trắng. Cụm hoa đầu có tổng bao hình chuỳ, gồm 6 hàng lá bắc. Các hoa ở mép là hoa cái, các hoa ở giữa (12-15 hoa) là hoa lưỡng tính. Quả bế hình trứng, cao 1mm; mào lông trên đỉnh quả màu trắng.

Sơn thu

1. Gốc thân và rễ;

2. Ngọn cây mang hoa; 3. Cụm hoa.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác trên các trảng cỏ ở chân núi, dọc đường đi, chỗ trống vùng núi cao 800-2500m.

Ra hoa, kết quả từ tháng 9 đến tháng 12.

Phân bố: Điện Biên, Lào Cai, Sơn La, Hà Giang, Kon Tum, Lâm Đồng. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Nêpan, Trung Quốc, Lào.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Anaphalitis.*

Thu hái vào mùa xuân, mùa hè, rửa sạch, phơi khô.

Thành phần hoá học: Rễ cây chứa transdehydro-matricaria ester; 5-chloro -2 – (octa -2, 4, 6-triynylidene) -5, 6- dihydro -24-pyran và trideca-pentaynene.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, hơi đắng, tính ấm, không độc; có tác dụng thanh nhiệt, tả hỏa, táo thấp. Sách Trung Quốc cao đẳng thực vật ghi: tiêu thũng, giải độc.

Công dụng: Cây được dùng trị thổ huyết, lỵ, đau răng, sưng vú, tràng nhạc. Liều dùng 15-30g sắc uống; dùng ngoài giã đắp.

Thực vật chí Việt Nam, tập 7 trang 267 ghi: toàn cây nấu lấy nước uống có tác dụng giải độc, tiêu độc, trị sưng tấy.

176- Sơn từ cô

Sơn từ cô, Kem tra - *Cremastra appendiculata* (D.Don) Makino, thuộc họ Lan - *Orchidaceae.*

Mô tả: Địa lan có thân rễ bò; giả hành nằm trong đất, nhỏ, đường kính 1-3cm. Lá 1-2, thon, dài 12-45cm, rộng 4-8cm.

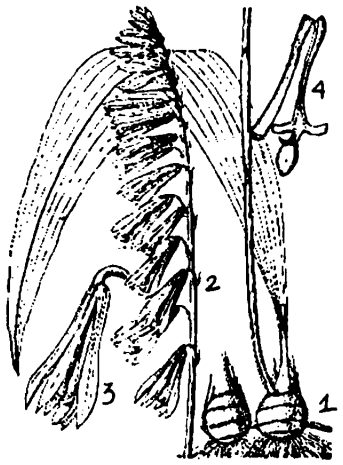

Sơn từ cô

1. Phần gốc cây mang lá; 2. Cụm hoa;

3. Hoa; 4. Cánh môi.

(Hình theo ICS).

Chùm hoa ở cạnh thân; phiến hoa mảnh; môi hẹp dài, đỉnh có 3 thuỳ, trụ nhị nhuỵ có cánh hẹp ở phần trên, thượng thiệt có phụ bộ 1-2mm ở đáy, 2 cặp phấn khối không có gót.

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng ẩm, ở độ cao 800-2000m

Phân bố: Lào Cai (Sa Pa, Sang Tả Van). Còn có ở Ấn Độ, Nêpan, Butan, Trung Quốc, Đài Loan, Nhật Bản.

Bộ phận dùng: Giả hành - *Pseudobulbus Cremastrae.*

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, hơi cay, tính lạnh; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, hoạt huyết chỉ thống, tiêu thũng tán kết, hoá đàm.

Công dụng: Ở Trung Quốc, dùng trị mụn nhọt đinh thũng, họng sưng đau, rắn cắn, chó dại cắn.

177- Sơn vé

Sơn vé - *Garcinia merguensis* Wight, thuộc họ Măng cụt - *Clusiaceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao đến 20m; nhánh non vuông. La có phiến hình trái xoan dài 8-10cm,

đầu nhọn hay có đuôi dài 5-15mm; gân bên mảnh, cuống ngắn. Hoa đơn tính cùng gốc, với 4-6 cánh hoa; hoa đực có 4-6 bó nhị có cuống; hoa cái có bầu 2 ô, mỗi ô chứa một noãn. Quả tròn, đường kính 12mm, màu vàng lục; hạt to 6-8mm.

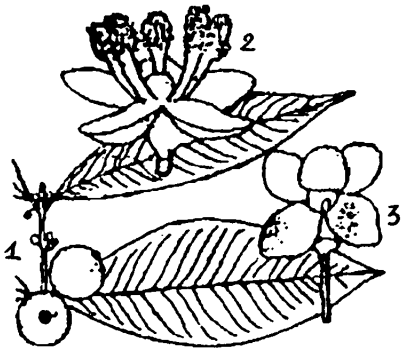

Sơn vé

1. Cành mang hoa, quả;
2. Hoa đực; 3. Hoa cái.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng rậm. Ra hoa tháng 2-5, có quả tháng 5-6.

Phân bố: Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Kon Tum, Gia Lai, Lâm Đồng, Đồng Nai.

Còn có ở Mianma, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Indônêxia.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Garciniae Merguensis.*

Công dụng: Quả ăn được; vỏ dùng để nhuộm vàng. Lá được dùng trong y học dan gian Campuchia để trị bệnh phù.

178- Su hào

Su hào - Brassica oleracea L. var. gongylodes L., thuộc họ Cải - Brassicaceae.

Mô tả: Cây thảo có thân phình thành củ hình cầu hay hình hơi dẹp, màu xanh nhạt hay xanh tía, cách mặt đất vài cm, cho ta một khối lạc và mềm. Lá có phiến hình trứng, trơn, phẳng, màu lục đậm, có mép lượn sóng, xẻ thuỳ ở phần gốc; cuống lá dài. Cụm hoa chùm ở ngọn thân, thường chỉ xuất hiện vào năm thứ hai. Quả có mỏ rất ngắn, chứa nhiều hạt nhỏ, có góc cạnh.

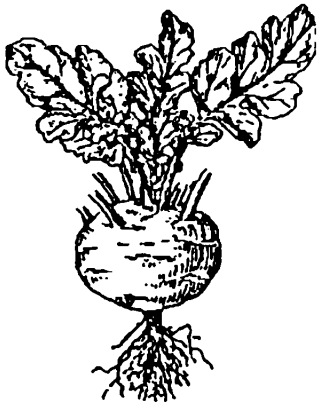

Su hào

Dạng chung.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Ở nước ta, Su hào được nhập trồng cuối thế kỷ 19. Hiện nay được trồng nhiều ở các tỉnh phía Bắc trong mùa đông dùng làm rau ăn. Cây ưa nhiệt độ 12-22°C. Người ta trồng thành 3 vụ: vụ sớm gieo tháng 8, cấy trồng tháng 9, thu hoạch tháng 11; vụ chính gieo tháng 9, cấy tháng 10-12, thu hoạch tháng 1-2; vụ muộn gieo từ tháng 12 đến tháng 1 năm sau, trồng tháng 1-2, thu hoạch tháng 3-4. Trong củ Su hào có các bó mạch hoá gỗ nhanh chóng nên phải thu hoạch đúng lúc, nếu không củ sẽ lắm xơ, ăn không ngon. Có nhiều giống khác nhau phân biệt bởi kích thước, hình dạng và màu sắc của củ.

Phân bố: Trồng khắp nơi ở Việt Nam. Nguyên sản ở vùng Địa Trung Hải.

Bộ phận dùng: Thân củ, lá, hạt - *Caulis, Folium et Semen Brassicae Caulorapae.*

Thành phần hoá học: Người ta đã xác định được thành phần dinh dưỡng của Su hào theo tỷ lệ %: Lá chứa nước 82.6, protid 1.9, lipid 0.9, xơ 2.2, dẫn xuất không protein 10.1, tro 2.3. Củ chứa nước 88-90.7, protid 2-2.8, glucid 6.3, lipid 0.1, xơ 1.7, dẫn xuất không protein 4, tro 1.5 và theo mg% có calcium 48, phosphor 50 và vitamin C 40.

Tính vị, tác dụng: Su hào có vị ngọt, cay, tính mát; vỏ củ có tác dụng hoá đàm; thân củ có tác dụng tiêu viêm, giảm đau. Lá và hạt có tác dụng tiêu thực.

Công dụng: Người ta dùng Su hào, chủ yếu là củ, làm rau ăn luộc, xào, hầm xương, hoặc dùng củ non thái nhỏ làm nộm, hoặc phơi tái

làm dưa món, muối dưa. Cũng dùng như Cải bắp để chữa bệnh viêm loét hành tá tràng bằng cách dùng riêng củ Su hào chế nước như nước Cải bắp để dùng; hoặc dùng củ Su hào 30g và lá Sống đời 30g giã nhỏ, chế thêm nước chín, vắt lấy nước cốt uống.

Ở Vân Nam (Trung Quốc) củ được dùng trị tỳ hư hoả thịnh; lá và hạt dùng trị loét hành tá tràng.

179- Su su

Su su - *Sechium edule* (Jacq.) Sw., thuộc họ Bầu bí - *Cucurbitaceae.*

Mô tả: Cây leo sống dai có rễ phình thành củ. Lá to, bóng, hình chân vịt, có 5 thuỳ, tua cuốn chia 3-5 nhánh. Hoa nhỏ, đơn tính, cùng gốc, màu trắng vàng; hoa đực họp thành chuỳ, hoa cái đơn độc ở nách lá; chỉ nhị dính nhau; bầu 1 ô, 1 noãn. Quả thịt hình quả lê có cạnh lồi dọc và sần sùi, to bằng nắm tay, chứa một hạt lớn hình cầu. (*Ảnh số* 1193)

Sinh thái: Nguyên sản ở Brazin, được đem vào trồng ở đảo Réunion từ năm 1836, sau đó được truyền đến các nước miền Nam châu Âu và các nước vùng nhiệt đới. Ta có nhập trồng lấy quả ở vùng có khí hậu mát như Sa Pa, Tam Đảo, Đà Lạt và vùng phụ cận cho tới Núi Cấm (An Giang).

Cây Su su có ưu điểm là ít sâu bệnh, quả dễ cất trữ, vận chuyển, năng suất cao. Nhiệt độ thích hợp 12-13°C. Ở miền Bắc trồng tháng 8-11 (tốt nhất là tháng 9-10) thu hoạch tháng 1-2, rộ nhất tháng 3-4. Có 2 loại giống Su su gai và Su su trơn. Trồng nơi cao ráo đủ ẩm, đào hố bón lót, mật độ trồng 2.5-3m hay 3x3m. Chăm sóc, che nắng sau khi trồng. Cây cao 1-1.5m, cắm que cho leo giàn, phủ đất kín hốc, bón phân cách gốc 40-50cm, hoặc hoà nước tưới. Sau 2-3 tháng, bắt đầu được thu hoạch, 5-7 ngày hái một lần. Năng suất trung bình 300-500 tạ quả/ha.

Phân bố: Trồng phổ biến ở Việt Nam. Cũng được trồng ở Trung Quốc và nhiều nơi khác.

Bộ phận dùng: Lá, quả - *Folium et Fructus Sechii Edulis.*

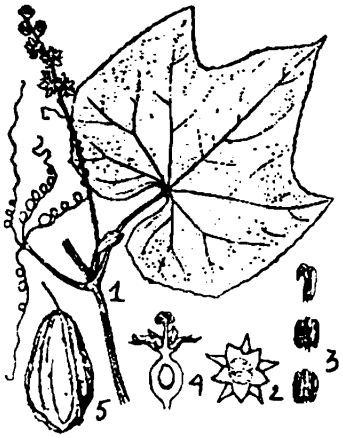

Su su
1. Cành hoa đực; 2. Hoa cái;
3. Hoa đực; 4. Nhị; 5. Quả.
(Hình theo ICS).

Thành phần hoá học: Quả chứa nước 94%, protid 0.85%, glucid 3.7%, có vitamin C 4mg%.

Tính vị, tác dụng: Lá có tác dụng thanh nhiệt tiêu thũng.

Công dụng: Quả Su su là loại rau ngon dịu, có thể luộc, xào, hầm thịt, nấu canh, làm nộm, có thể ngâm nước muối làm dưa, thịt quả có thể giã lấy bột (1kg quả cho khoảng 13g bột mịn trắng), còn bã dùng làm thức ăn cho gia súc; bột này có thể dùng làm bánh với trứng, sữa và đường. Chồi ngọn của Su su khi còn non cũng dùng làm rau ăn như các loại đậu Côve, có thể xào, hoặc tráng với trứng (cũng giống như măng tây tráng trứng). Các củ hình thành ở rễ các cây trồng 2-3 năm, có củ nặng 200g-1kg. Các củ non có thể dùng nấu ăn thay khoai tây.

Ở Trung Quốc, lá được dùng trị sang dương thũng độc.

180- Sú

Sú, Trú, Cát, Mui biển - *Aegiceras corniculatum* (L.) Blanco (*Rhizophora corniculata* L.), thuộc họ Sú - *Aegiceratacеae.*

Mô tả: Cây bụi cao 1.5m, phân nhánh nhiều, nhẵn, có nhánh hơi đen. Lá thuôn tròn, hình tim ngược ở đầu, dai, dài 4.5-9cm, rộng 2.5-4cm, có điểm tuyến rất nhiều ở mặt dưới, cuống lá hơi lõm ở mặt trên. Hoa trắng, thơm, thành tán ở ngọn cánh, không cuống hay có cuống rất

ngắn. Quả nang, dài 3.5-7mm, rộng 5mm, hình trụ, cong hình cung, có vòi nhuỵ tồn tại, bao ở gốc bởi các lá đài, dai, mở thành 2 van. Hạt hình trụ hơi cong.

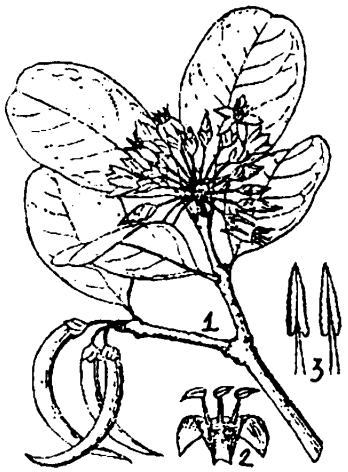

Sú

1. Cành mang hoa quả; 2. Hoa bổ dọc; 3. Nhị.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây mọc nhiều thành rừng thấp ở bãi biển lầy mặn trong bùn ven biển và có trên đất bùn lầy lên tới độ cao 1600m. Ra hoa từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau.

Phân bố: Lào Cai, Quảng Ninh, Hải Phòng, Hoà Bình, Nghệ An, Quảng Bình, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bà Rịa-Vũng Tàu, Tp. Hồ Chí Minh, Tiền Giang.

Còn có ở Trung Quốc, Campuchia, Malaixia, Xingapo, Ôxtrâylia.

Bộ phận dùng: Vỏ, lá - *Cortex et Folium Aegiceratis Corniculatae.*

Thành phần hoá học: Vỏ chứa 7-8% saponin, một ít nhựa, một chất giống như cao su và hợp chất kết tinh; người ta đã tách được từ vỏ genin-A và isorhamnitin. Quả và lá đầu chứa saponin, ở quả là 1.5%, ở lá là 0.5%.

Công dụng: Cây có tác dụng bảo vệ đê ven biển. Vỏ được dùng để duốc cá. Có nơi người ta dùng vỏ hoặc lá nấu nước súc miệng chữa bướu cổ.

Ở đảo Molluyc, phụ nữ dùng lá nấu nước gội đầu.

181- Sụ lưỡi mác

Sụ lưỡi mác, Sụ thon, Re trắng mũi mác - *Phoebe lanceolata* (Wall. ex Nees) Nees, thuộc họ Long não - *Lauraceae.*

Mô tả: Cây gỗ thường xanh, cao 10-25m, phân nhiều nhánh, nhẵn; vỏ màu vàng tái. Lá đơn, mọc so le, thường tập trung ở đầu cành; phiến lá hình ngọn giáo, dài 13-21cm, rộng 4-6.5cm, đầu nhọn hay kéo dài thành đuôi, gốc thuôn nhọn, dai, nhẵn; gân bên 10-12 đôi; cuống lá dài 2cm. Cụm hoa chuỳ ở đầu cành, dài đến 26cm. Hoa cao 2-3mm, màu vàng nhạt hay trắng. Bao hoa có 6 mảnh, gần bằng nhau, nhẵn. Nhị sinh sản 9, nhị lép 3. Quả hình trái xoan, cao 1cm, rộng 0.7cm, trên bao hoa tồn tại dạng chén, có lông.

Sụ lưỡi mác

1. Lá; 2. Ngọn cành mang hoa; 3. Quả.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Cây mọc rải rác trong rừng ẩm thường xanh nhiệt đới vùng đồi núi trung bình. Ưa đất ẩm, mát. Tái sinh tự nhiên bằng hạt. Ra hoa vào tháng 4-5, có quả chín tháng 7-9.

Phân bố: Vĩnh Phúc, Kon Tum. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Lõi gỗ, cành, lá, vỏ - *Medulla, Ramulus, Folium et Cortex Phoebes Lanceolatae.*

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc) dùng làm thuốc trị thổ tả.

182- Sụ lưỡi nai

Sụ lưỡi nai, Họng gà - *Phoebe kunstleri* Gamble, thuộc họ Long não - *Lauraceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao 5-6m; nhánh non có lông mịn. Lá có phiến bầu dục hay xoan ngược, dài 25-10cm, rộng 8-10cm, mặt trên không lông, mặt dưới có lông; gân bên 10-14 đôi; cuống 2cm, có lông. Chuỳ hoa ở nách lá, ngắn hơn lá,

có lông. Hoa to to, màu trăng trắng; phiến hoa 6, dài 6mm; nhị sinh sản 9, nhị lép 3, bầu tròn, không lông.

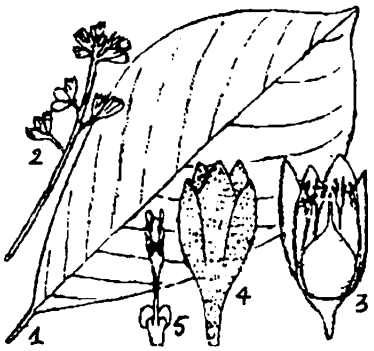

Sụ lưỡi nai
1. Lá; 2. Cụm hoa; 3. Hoa;
4. Hoa bổ dọc; 5. Nhị có tuyến.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng nguyên sinh hoặc rừng thứ sinh, ven suối, ở độ cao 200-1000m. Ra hoa tháng 4-5, có quả tháng 8-9.

Phân bố: Vĩnh Phúc, Hà Nội (Ba Vì). Còn có ở Malaixia, Inđônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Phoebes.*

Công dụng: Dân gian dùng lá để rút mủ mụn nhọt (Danh lục cây thuốc - Viện dược liệu).

183- Sụ Quảng Trị

Sụ Quảng Trị, Re trắng Quảng Trị - *Phoebe sheareri* (Hemsl.) Gamble, thuộc họ Long não - *Lauraceae.*

Mô tả: Cây gỗ lớn cao tới 16m, thân to 70cm; nhánh mảnh, dài, chồi non đầy lông vàng. Lá tập hợp ở ngọn các nhánh; phiến xoan ngược, dài 8-22cm, rộng 4-8cm, mặt trên nâu đen, mặt dưới phủ đầy lông nâu đỏ; gân bên 12-13 đôi, cuống 1cm, có lông mịn. Chuỳ dài 6-8cm. Quả mọng tròn tròn, to 6-8mm, trên bao hoa còn lại.

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng nguyên sinh, ở độ cao khoảng 800m.

Ra hoa tháng 4-6, có quả tháng 9-10.

Phân bố: Quảng Trị (Đồng Chè). Còn có ở Trung Quốc.

Sụ Quảng Trị
1. Cành quả; 2. Hoa; 3. Nhị.
(Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Rễ, vỏ thân, cành lá - *Radix, Cortex et Ramulus Phoebes.*

Thành phần hoá học: Rễ, cành lá đều chứa tinh dầu. Hạt chứa 20% dầu.

Tính vị, tác dụng: Vỏ thân, cành lá có tác dụng noãn vị khư thấp, thuận khí.

Công dụng: Ở Trung Quốc người ta dùng làm thuốc có tác dụng làm ấm bụng loại trừ thấp. Rễ dùng trị đòn ngã tổn thương và trợ sản. Dầu hạt được sử dụng trong công nghiệp.

184- Sua ca lan

Sua ca lan, Vang lan - *Caesalpinia cucullata* Roxb., thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Dây leo to với nhánh nhẵn, có gai. Lá to có trục dài 15-30cm, không lông, có gai. Lá lông chim 2-5 đôi, có trục dài 10-15cm. Lá chét 4-5 đôi, mọc đối, hình trái xoan, dài 5-10cm, rộng 3-5cm; nhọn ở đầu, tù tròn và không cân ở gốc, mặt trên bóng, mặt dưới nhạt màu; gân ít rõ. Chuỳ hoa to, rộng ở ngọn các nhánh; các chùm ở bên trải ra, 15-20cm; không lông. Hoa có cuống dài 6-12mm; nụ nhẵn, lá đài nhẵn; cánh hoa không đều, màu vàng, cánh trên đỏ, chia 2 thuỳ, trải ra như hình bướm, có móng ngắn; nhị có ít lông ở gốc chỉ nhị; bầu có cuống nhẵn, chứa 1(-2) noãn. Quả đậu mỏng, có cuống, hình bầu dục thuôn, cỡ 8-12x2.5-3.5cm, bóng loáng; cánh ở mép rộng 5-7mm; hạt 1(-2) ở giữa.

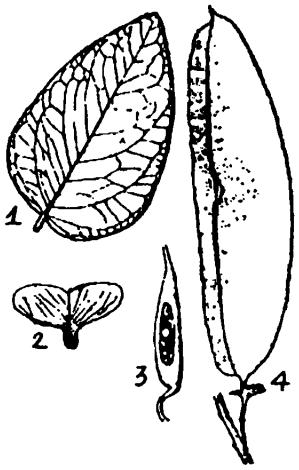

Sua ca lan
1. Lá; 2. Cánh hoa trên;
3. Bầu và noãn; 4. Quả.
(Hình theo FCLVN).

Sinh thái: Cây mọc ở rừng rậm ven sông suối đến độ cao 1100m. Ra hoa tháng 11-2 (năm sau), có quả tháng 3-10.

Phân bố: Vĩnh Phúc, Hà Nam, Ninh Bình, Nghệ An, Quảng Trị, Lâm Đồng. Còn có ở Ấn Độ, đảo Andama, Nêpan, Mianma, Trung Quốc, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Thân dây - *Caulis Caesalpiniae Cucullatae.*

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), thân dây được dùng làm thuốc hoạt huyết giảm đau.

185- Sui

Sui, Thuốc bắn - *Antiaris toxicaria* (Pers.) Lesch. (*Ambora toxicaria* Pers.), thuộc họ Dâu tằm - *Moraceae.*

Mô tả: Cây gỗ lớn cao đến 30m, thân tròn thẳng, gốc phình lớn. Lá xếp hai dãy, dày đặc, thuôn, tròn hay gần hình trụ ở gốc, có mũi ngắn ở đầu, có lông ngắn, hơi ráp trên cả hai mặt, mép lá hơi khía răng, dài 6cm, rộng 3.5cm; cuống có lông ngắn, dài 8-10mm. Cụm hoa ở nách lá, đơn tính, hoa đực sít nhau trên đế hoa lồi bao bởi bao chung gồm nhiều dãy lá bắc xếp lợp; hoa cái đơn độc trên đế hoa cũng có bao chung lợp. Quả nạc, dài 18mm, dày 12mm, có thịt mỏng và vỏ quả trong hoá sừng, Hạt bầu dục, hơi dẹt ở bên dài 13mm, rộng 8mm.

Sui
1. Cành lá mang hoa; 2. Hoa đực;
3. Quả; 4. Quả bổ dọc.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thường xanh, trên đất có nhiều mùn, ở độ cao 1500m. Ra hoa tháng 2-4.

Phân bố: Sơn La, Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Hà Nội, Quảng Trị, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Xri Lanca, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Nhựa mủ, hạt - *Latex et Semen Antiaridis Toxicariae.*

Thành phần hoá học: Nhựa mủ chứa các glucosid α-antiarin, β-antiarin, γ-antiarin, antioresin, toxicarin và chất béo.

Tính vị, tác dụng: Nhựa mủ với các glucosid có tác dụng mạnh lên tim tương tự như các glucosid của *Digitalis.* Hạt đắng có tác dụng hạ sốt.

Công dụng: Quả chín ăn được. Vỏ khô làm đệm ghế hoặc làm chăn đắp. Nhựa mủ rất độc, chỉ dùng tẩm tên bắn các dã thú lớn.

Ở Vân Nam (Trung Quốc) nhựa mủ dùng gây nôn, có thể làm mạnh tim.

Ở Ấn Độ và Philippin, người ta dùng hạt với liều 1/3 hay 1/2 hạt, 3 lần một ngày, làm thuốc chữa lỵ. Lá và vỏ cũng có tác dụng chữa sốt.

186- Sum đỏ

Sum đỏ, Dương đồng Hải Nam, Sum Hải Nam - *Adinandra hainanensis* Hayata, thuộc họ Chè - *Theaceae.*

Mô tả: Cây gỗ thường xanh, ít khi là cây nhỡ, cao đến 10m; nhánh non có lông mịn. Lá mỏng, hình bầu dục thuôn hay hình trứng ngược thuôn, dài 6-13cm, rộng 3-5.5cm, mặt trên ánh bóng, không lông, mặt dưới có chấm đốm nhỏ màu đỏ rải rác, có lông mềm thưa; gân bên 10-12 đôi, mảnh; gân chính lồi; mép có răng thấp; cuống lá dài 5-10mm. Hoa ở nách lá phía trên; cuống lá dài 7-20mm, lá đài 5, hình trứng tròn, có lông tơ; cánh hoa 5, hình trứng dài; nhị khoảng 25. Bầu và vòi nhuỵ có lông. Quả nang hình cầu, đường kính 8-12mm, có lông mềm dày; hạt nhiều, nhỏ, màu đen bóng.

Sum đỏ
1. Cành lá mang hoa;
2. Đài hoa và bầu; 3. Bầu.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thưa, ở độ cao 950-1400m. Ra hoa tháng 5-6, có quả tháng 6-12.

Phân bố: Quảng Ninh, Quảng Trị, Kon Tum, Gia Lai, Lâm Đồng. Còn có ở Trung Quốc, Malaixia.

Bộ phận dùng: Thân, lá - *Caulis et Folium Adinandrae Hainanensis.*

Tính vị, tác dụng: Chỉ khái, thông khiếu.

Công dụng: Ở Quảng Tây (Trung Quốc), thân và lá dùng trị viêm miệng và ung thư vòm họng.

187- Sum nguyên

Sum nguyên, Sum lông, Ngầu nền xà - *Adinandra integerrima* T. Anderson ex Dyer, thuộc họ Chè - *Theaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ cao 10-15m. Chồi, cuống lá, mặt dưới lá có lông nhung hay lông mềm. Lá dài 5-10cm, hình trái xoan hay thuôn-ngọn giáo, có khi tù ở đầu, nhọn sắc ở gốc, hơi có răng, dai; gân ít rõ; cuống lá dài 4-7mm.

Hoa mọc đơn độc ở nách lá, có cuống, đồng trưởng có chiều dài rất không đều, 12-45mm, lá bắc con 2, dễ rụng. Lá đài 5, có tuyến và ráp mặt ngoài, không đều, dài 9-11mm, màu đỏ tía ở mặt trong. Cánh hoa 5, màu trắng, lợp, cao 15mm. Nhị 18-30, trên 2-3 dãy, có lông nhung, chỉ nhị dày, ngắn hơn bao phấn. Bầu có 4-5 ô; vòi nhuỵ có lông ở gốc; đầu nhuỵ chia 4-5 thuỳ. Quả hình cầu đường kính 8mm, mang các lá đài tồn tại và cả những phần còn lại của vòi nhuỵ; hạt hình trái xoan, dẹp, có vỏ cứng và dày; áo hạt to, màu đen.

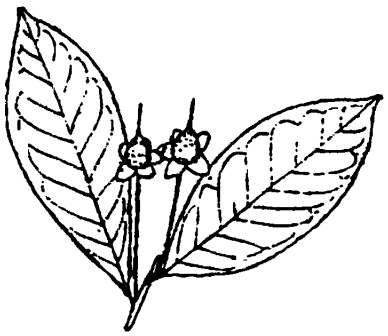

Sum nguyên
Cành lá mang quả.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thứ sinh. Ra hoa tháng 4-6, có quả tháng 11-12.

Phân bố: Lào Cai, Đà Nẵng, Kon Tum, Lâm Đồng, Kiên Giang. Còn có ở Mianma, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Adinandrae Integerrimae.*

Công dụng: Dân gian dùng trị bong gân và rắn cắn (Danh lục cây thuốc – Viện dược liệu).

188- Súm

Súm, Chè cẩu - *Eurya nitida* Korth., thuộc họ Chè - *Theaceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ, cao 1-6m, thân nhẵn, cành màu nâu đậm, sau đó có màu sáng hơn.

Lá hình trái xoan hay hình thuôn dài, mép lá khía răng, đầu lá và gốc lá đều nhọn, phiến lá nhẵn, dai, cuống lá ngắn. Hoa đơn tính khác gốc, tập trung 1-3 cái ở nách lá. Quả mọng, hình cầu, màu tím nhạt, mỗi ô chứa 3-5 hạt.

Súm
Cành lá mang hoa.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thứ sinh. Ở độ cao 300-1300m. Ra hoa tháng 12 đến tháng 4 năm sau, có quả tháng 10.

Phân bố: Phổ biến ở Việt Nam. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Xri Lanca, Indônêxia.

Bộ phận dùng: Lá và cành - *Folium et Ramulus Euryae Nitidae.*

Tính vị, tác dụng: Vị chát, đắng, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt, lợi tiểu, tiêu phù.

Công dụng: Lá nấu nước uống thay chè. Cành, lá dùng chữa đái buốt, đái dắt, đái ra máu, viêm thận phù thũng. Liều dùng 40-80g sắc uống, dùng riêng hoặc phối hợp với Lõi tiền, mỗi vị 60g cùng sắc uống.

189- Súm tàu

Súm tàu, Súm Trung Hoa - *Eurya chinensis* R. Br., thuộc họ Chè - *Theaceae.*

Mô tả: Cây bụi nhỏ, cao cỡ 1-3m; cành non có 2 góc, có lông mềm ngắn. Lá hình trứng ngược hoặc bầu dục dạng trứng ngược, dài 2-5.5cm, rộng 1-2cm, mép có răng nhỏ; cuống lá dài 2-3mm. Hoa màu trắng hay màu vàng lục, xếp 1-4 cái ở nách lá; lá đài hình trứng, không lông; hoa đực có lá bắc nhỏ, cánh hoa hình trứng ngược, dài 3-3.5mm, nhị 15; hoa cái có cánh hoa hình trứng, dài 2-2.5mm, bầu không lông vòi nhuỵ dài 1.5-2mm, đỉnh có 3 thuỳ. Quả hình cầu, đường kính cỡ 4mm, màu đen.

Súm tàu
1. Cành mang hoa; 2. Quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây mọc ở các đồi cỏ, gần làng bản, ven sông suối, trong lùm bụi từ 30-800m trên mặt biển. Ra hoa tháng 4.

Phân bố: Việt Nam (Theo tài liệu nước ngoài). Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Đài Loan, Xri Lanca.

Bộ phận dùng: Rễ, toàn cây - *Radix et Herba Euryae Chinensis.*

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, nhạt, tính hơi ấm; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, trừ thấp liễm sang.

Công dụng: Ở Trung Quốc, rễ và toàn cây được dùng nấu nước uống và trị lở bỏng rạ. Người ta dùng rễ Súm tàu 20g, dây Kim ngân 12g. Nấu nước uống và rửa ngoài.

Ghi chú: Danh lục thực vật Việt Nam, Tập II còn nêu loài Súm vuông - *Eurya tetragonoclada* Merr. et Chun, phân bố ở Sa Pa, tỉnh Lào Cai. Rễ của loài này được sử dụng ở Vân Nam (Trung Quốc) làm thuốc tiêu thũng, chỉ thống để trị đòn ngã tổn thương.

190- Sụn ty Nêpan

Sụn ty Nêpan - *Gongronema nepalensis* (Wall.) Decne., thuộc họ Thiên lý - *Asclepiadaceae.*

Mô tả: Dây leo không lông; lóng dài. Lá có phiến bầu dục thuôn, dài 6-14cm, rộng 2-8cm, chóp nhọn, gốc hình tim, dày; gân bên 5-7 đôi, gân nhỏ nổi ở mặt dưới; mặt trên nâu đen, mặt dưới nâu; cuống dài 3-4.5cm. Cụm hoa dài, cuống 9cm, chia nhánh, mang tán ít hoa; cuống hoa 4-5mm; hoa nhỏ, 2-3mm, màu trắng vàng, nụ xoan; tràng có lông ngắn. Quả đại to 5.5x0.6cm; hạt dài 4mm, lông mào 1.5cmm.

Sụn ty Nêpan

1. Cành lá mang hoa; 2. Hoa; 3. Đài hoa; 4. Nhị; 5. Nhuỵ; 6. Khối phấn; 7. Quả; 8. Hạt. (Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác ven rừng, bờ bụi.

Phân bố: Biên giới Lào - Việt. Còn có ở Ấn Độ, Nêpan, Trung Quốc, Lào.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Gongronemae Nepalensis.*

Tính vị, tác dụng: Khư phong hoạt huyết, bổ trung ích khí, thông nhũ.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), cây dùng trị lưng cơ lao tổn, đau khớp do phong thấp, sa tử cung, thiếu sữa.

191- Sung

Sung, Ưu đàm thụ - *Ficus racemosa* L., thuộc họ Dâu tằm - *Moraceae.*

Mô tả: Cây cao tới 15-20m. Lá hình ngọn giáo hay bầu dục, mọc so le, thường bị sâu ký sinh, tạo thành cụm nhỏ. Cụm hoa trên đế hoa lõm, phát triển thành túi kín bao lấy hoa ở bên trong, các cụm hoa này xếp thành chùm ở thân và cành. Quả Sung (thực chất là đế hoa bao lấy quả thật ở bên trong) khi chín màu đỏ (*Ảnh số* 1194).

Sung

1. Cành lá mang quả; 2. Cụm quả (bổ dọc). (Hình theo TĐTVTD).

Sinh thái: Mọc dựa suối, ven hồ ao, nơi ẩm ướt. Ra hoa quả quanh năm, chủ yếu từ tháng 6 đến tháng 10.

Phân bố: Mọc hoang và trồng phổ biến ở Việt Nam. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Nhựa, lá và vỏ cây - *Latex, Folium et Cortex Fici Racemosae.*

Có thể thu hái các bộ phận của cây quanh năm. Nhựa chích từ thân cây tươi. Lá dùng tươi hay phơi khô, hoặc đốt tồn tính, tán bột, chọn những lá có mụn càng tốt. Đẽo vỏ cây, cạo lớp vỏ ngoài, rửa sạch, thái mỏng, phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Sung có vị ngọt, hơi chát, tính mát; có tác dụng thông huyết, lợi tiểu, chỉ thống, tiêu đàm, tiêu thũng, tiêu viêm, sát trùng, bổ máu. Vỏ cây có vị chát. Quả có vị chát; có tác dụng lợi tiêu hoá, lợi trung tiện.

Công dụng: Nhân dân thường lấy quả non và lá non dùng làm rau ăn cho lợi sữa; lộc Sung dùng gỏi nem như lộc Ớt. Sung cũng đã được dùng làm thuốc trong dân gian từ lâu đời. Nhựa mủ dùng bôi ngoài trị các chứng sang độc, chốc lở, đinh nhọt các loại, ghẻ, còn dùng trị bỏng.Cành lá cũng như vỏ có thể dùng trị phong thấp, sốt rét, đàn bà đẻ ít sữa. Quả Sung xanh dùng cầm ỉa chảy, quả chín bổ. Thường dùng 10-20g cành lá, vỏ cây sắc uống. Nhựa Sung dùng bôi, có thể trộn thêm ít vôi bột.

Ở Ấn Độ, rễ Sung được dùng trị lỵ, nhựa rễ dùng trị bệnh đái đường; lá làm thành bột và trộn với mật ong dùng trị bệnh về túi mật; quả

được dùng trị rong kinh và khạc ra máu; nhựa Sung dùng trị bệnh trĩ và ỉa chảy.

Ở Inđônêxia, dùng chữa đau dạ dày và ruột, ngộ độc, rắn cắn.

Đơn thuốc:

1. Chữa nhức đầu: Phết nhựa Sung lên giấy rồi dán ở hai bên thái dương. Chữa liệt mặt thì dán vào bên phía mặt không bị méo.

2. Chữa bỏng: Hoà nhựa Sung với lòng trắng trứng gà phết lên giấy bản rồi dán.

3. Trẻ em lở ghẻ: Dùng lá Sung non giã nhỏ xát vào sẽ làm bong vẩy (Nam dược thần hiệu).

4. Mặt nổi cục sưng đỏ như hạt đào, hạt mận: Dùng lá Sung tật (có mụn) nấu nước uống, xông rửa hằng ngày (Bách gia trân tàng).

5. Đàn bà đẻ ít sữa: 10-20g cành lá hoặc vỏ Sung sắc uống, phối hợp với lõi cây Thông thảo, quả Đu đủ non, chân giò lợn nấu ăn. Hoặc dùng quả Sung, quả Mít non hay dái Mít thái nhỏ, nấu cháo với gạo nếp hoặc nấu canh ăn.

6. Sốt rét: Lá Sung rụng xuống bùn đem rửa sạch phơi khô, rồi thái ra sao thơm, mỗi ngày uống 100g sắc uống 1 lần, sắc lấy 2 nước uống làm 2 lần sáng và tối. Liên tục trong 5 ngày (Kinh nghiệm dân gian).

192- Sung bầu

Sung bầu - *Ficus tinctoria* Forst. f. subsp. *gibbosa* (Blume) Corner (*F. gibbosa* Blume), thuộc họ Dâu tằm - *Moraceae*.

Mô tả: Cây gỗ nhỏ hay to hoặc cây leo, phụ sinh lúc còn nhỏ; cành non không lông. Lá xếp từng đôi; phiến bầu dục tròn dài, dài 7-15cm, không cân xứng, đầu tù có mũi, gân gốc không trội, không lông, nhẵn, mặt dưới có lỗ khi khô; cuống dài 1cm, lá kèm cao 8mm, không lông. Quả dạng sung 2, tròn, to 7mm, khi chín vàng hay nâu đỏ, có lông mịn, trên cuống ngắn. (*Ảnh số* 1195).

Sinh thái: Mọc ở các trảng ẩm, vùng đồng bằng và trong rừng thứ sinh ở miền trung du. Mùa hoa quả tháng 1-4.

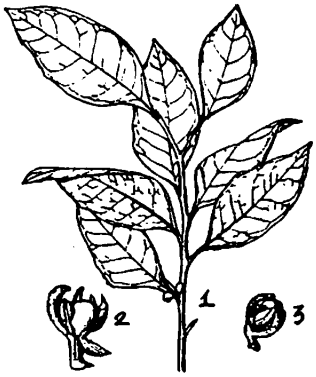

Sung bầu

1. Cành lá mang quả; 2. Hoa đực; 3. Hoa cái. (Hình theo ICS).

Phân bố: Lào Cai, Lạng Sơn, Tuyên Quang, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Hoà Bình, Hà Nội, Ninh Bình, Đà Nẵng, Quảng Nam, Khánh Hoà, Ninh Thuận. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Vỏ rễ, lá - *Cortex Radicis et Folium Fici Gibbosae*. Vỏ cây và ký sinh trùng trên lá cũng được dùng.

Tính vị, tác dụng: Vị hơi đắng, chát, tính bình; có tác dụng hoá đàm chống ho, khư phong thông lạc.

Công dụng: Ở Ấn Độ, vỏ rễ dùng làm thuốc lợi tiêu hoá và cũng như rễ, làm thuốc khai vị.

Ở Trung Quốc, tại Vân Nam dân gian dùng vỏ cây hoặc tật ở lá (do ký sinh trùng) để trị cảm mạo, co giật do sốt cao, ỉa chảy và lỵ. Nấu nước xông dùng trị đau mắt do phong hoả. Có nơi dùng trị thương hàn, đau bụng, viêm nhánh khí quản, viêm khớp do phong thấp.

193- Sung bộng

Sung bộng, Sung rừng - *Ficus fistulosa* Reinw. ex Blume (*F. harlandii* Benth.), thuộc họ Dâu tằm - *Moraceae*.

Mô tả: Cây gỗ cao 15m, thân to 30cm. Lá có phiến thon, to vào 12x4.5cm, không lông, hay có lông tái, dai, nâu đo đỏ mặt trên, đen mặt dưới; cuống dài 2-3cm; lá kèm cao 1cm. Quả sung chụm trên một u trên thân, lúc chín vàng, to vào 10mm, có cuống ngắn trên tổng bao và cuống dài 1.5-2.5cm.

Sung lông

1. Cành lá; 2. Cụm hoa; 3. Hoa cái; 4. Quả thật.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng ẩm thường xanh. Ra hoa quả tháng 5-9.

Phân bố: Lào Cai, Tuyên Quang, Quảng Ninh, Hà Nội, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Đăk Lăk, Phú Yên, Khánh Hoà, Đồng Nai, Kiên Giang.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Rễ, vỏ, lá - *Radix, Cortex et Folium Fici Fistulosae.*

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng bổ khí, nhuận phế, hoạt huyết, thẩm thấp, lợi niệu.

Công dụng: Quả ăn được; quả xanh xào ăn, quả chín ăn tươi. Lá non cũng dùng nấu canh.

Ở Ấn Độ, rễ dùng nấu nước uống cho phụ nữ sau khi sinh.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), các bộ phận của cây được dùng trị ngũ lao thất thương, sưng vú, thấp nhiệt, đau bụng ỉa chảy.

194- Sung chè

Sung chè, Rù rì - *Ficus abelii* Miq., thuộc họ Dâu tằm - *Moraceae.*

Mô tả: Cây bụi cao 1-2m; cành và cuống lá có lông dày xám. Lá mọc so le, hình trứng ngược thuôn hay hình dải, dài 4-8cm, rộng 1-2cm, mặt trên bóng, mặt dưới đầy lông xám, gốc nhọn hay tù tròn; gân bên 7-10 đôi; cuống lá dài 4-8mm. Cụm hoa hình trứng ngược tròn hay hình quả lê, dài 7-18mm, đường kính 5-10mm, có lông mịn, trên cuống dài 6-20mm, khi chín có màu đo đỏ.

Sung chè

1. Cành mang hoa quả; 2. Hoa đực;
3. Hoa cái; 4. Quả bế; 5. Quả phức.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc hoang trong rừng, ven sông suối. Ra hoa quả tháng 2-3.

Phân bố: Lạng Sơn, Hà Nội, Thanh Hoá, Thừa Thiên-Huế, Lâm Đồng. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào.

Bộ phận dùng: Thân - *Caulis Fici Abelii.*

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), thân cây được dùng làm thuốc thanh nhiệt lợi niệu và chỉ thống.

195- Sung cong

Sung cong, Rè hia - *Ficus stenophylla* Hemsl., thuộc họ Dâu tằm - *Moraceae.*

Mô tả: Cây bụi nhỏ, cao 1-2m. Lá mọc so le, mỏng, hình dải hoặc hình dải ngọn giáo, dài 6-12cm, rộng 1-2.2cm, có mũi nhọn dài ở đầu, gốc hình nêm rộng, mép nguyên, tho ráp, có lông trên gân giữa ở mặt dưới, gân bên 15 đôi, hơi cong và dính nhau ở mép; cuống mảnh có lông mềm. Cụm hoa sung mọc đơn độc ở nách lá, có cuống ngắn, hình trứng ngược, đường kính 5-7mm, ở gốc có lá bắc nhỏ, tồn tại. Hoa đực ở phía ngọn của cụm hoa, có cuống hoặc không cuống, lá đài 3-4, nhị 2-3, hoa cái có 4 lá đài, bầu có vòi ngắn, mọc ở bên. Quả phức có màu đen.

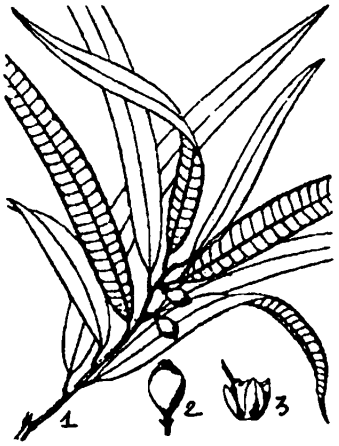

Sung cong

1. Cành mang quả; 2. Hoa cái; 3. Quả phức.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc trên cát ẩm ven bờ suối và trên các bãi hoang. Ra hoa quả tháng 5-12.

Phân bố: Lào Cai, Quảng Ninh. Còn có ở Trung Quốc, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Quả thực - *Fructus Fici Stenophyllae.*

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, đắng, tính ấm; có tác dụng bổ khí nhuận phế, khư đàm chỉ khái, hành khí hoạt huyết.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), dùng trị đòn ngã tổn thương, phong thấp đau xương, ít sữa, ngũ lao thất thương, ho đau ngực.

196- Sung dị

Sung dị, Sung rừng quả nhỏ - *Ficus lacor* Buch.-Ham., thuộc họ Dâu tằm - *Moraceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ hoàn toàn nhẵn. Lá thuôn-trái xoan hay trái xoan, tròn hay có khi lõm ở gốc có mũi nhọn đột ngột và ngắn, hầu như dai, dài 8-15cm, cuống lá gần như có đốt với phiến, dài 3-5cm. Quả sung ở nách lá, xếp từng đôi, không cuống, nhẵn, đường kính 8mm.

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng nguyên sinh. Ra hoa tháng 3-7.

Phân bố: Sơn La, Vĩnh Phúc, Hà Nam, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Kon Tum, Khánh Hoà, Ninh Thuận. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia.

Sung dị

1. Lá; 2. Cành lá mang cụm hoa;

3. Hoa đực; 4. Hoa cái.

(Hình theo).

Bộ phận dùng: Lá, vỏ, rễ, nhựa - *Folium, Cortex, Radix et Latex Fici Lacoris.*

Tính vị, tác dụng: Lá có vị chát, tính bình; có tác dụng khư phong chỉ thống, cường cân cốt. Vỏ có vị đắng, chua, tính ấm; có tác dụng khư phong trừ thấp, tiêu thũng mãn. Rễ có vị cay chua, tính ấm; có tác dụng khư phong, trừ thấp, thông lạc, tiêu thũng.

Công dụng: Ở Ấn Độ, nước sắc vỏ dùng làm thuốc rửa mụn loét, và dùng thụt trong bệnh bạch đới và làm nước súc họng khi ra nhiều nước bọt. Các chồi non dùng để chế cary.

Ở Trung Quốc, lá được dùng trị gân cốt lạnh đau, đau mắt phong chảy nước mắt, lở ngứa ngoài da; vỏ dùng trị phong thấp tê đau, chân tay yếu mỏi, bán thân bất toại, nấm lở; rễ dùng trị phong thấp tê đau, tứ chi yếu mỏi, thũng mãn, đòn ngã tổn thương và giới tiên. Nhựa mủ của cây dùng trị giới tiên và huyết phong tiên.

197- Sung Esquirol

Sung Esquirol - *Ficus esquiroliana* H. Lév., thuộc họ Dâu tằm - *Moraceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao đến 14m, thân có đường kính 25cm; cành non có lông dài 2-6mm, màu nâu hay hung. Lá có phiến to, cỡ 27x20cm, gốc hình tim, thường có thuỳ cạn, hai mặt lá có lông; 2 gân bên từ gốc chạy đến hơn 1/2 phiến lá; gân bên của gân chính 4 đôi; mép lá có răng

mịn; cuống lá dài đến 10cm, có lông. Cụm hoa dạng sung không cuống, rộng 20-25mm, đầy lông phún màu nâu, lá bắc ở miệng dài 3-7mm, đế chung với lá bắc dài 12-20mm.

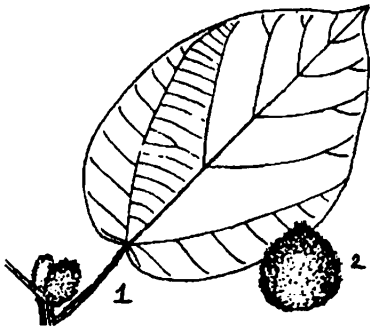

Sung Esquirol

1. Lá và cụm hoa; 2. Cụm hoa (tách riêng).

(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thường xanh hay rừng thứ sinh, nơi ẩm, ở độ cao trên 500m. Ra hoa tháng 2-7.

Phân bố: Yên Bái. Còn có ở Trung Quốc, Lào, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Vỏ rễ - *Cortex Radicis Fici Esquirolianae.*

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính bình; có tác dụng tiêu thũng, chỉ khát, cường cân cốt, kiện tỳ ích khí, hoạt huyết khư phong.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), vỏ rễ dùng trị đau phong thấp, khí huyết hư nhược, sa tử cung, thoát giang, thuỷ thũng.

198- Sung Henry

Sung Henry - *Ficus henryi* (King ex Oliv.) Warb. ex Diels [*F. sarmentosa* Buch.-Ham. ex Sm. var. *henryi* (King ex Oliv.) Corner], thuộc họ Dâu tằm - *Moraceae.*

Mô tả: Dây leo gỗ thường xanh; nhánh nhỏ có lông lúc non, rồi không lông. Lá mọc so le; phiến mỏng, hình chữ nhật tròn hoặc hình dải dạng chữ nhật, dài 6-21cm, rộng 2-6cm, đầu thắt dài thành đuôi nhọn, gốc lá tròn, mép nguyên, mặt trên không lông, mặt dưới có lông nâu; gân bên 7-11 đôi, lồi rõ ở mặt dưới; cuống lá dài 1-2cm. Cụm hoa sung mọc đơn độc ở nách lá, không cuống hoặc cuống ngắn gần hình cầu, đường kính 1.2-1.5cm, lúc non có lông, rồi không lông ở gốc có 3 lá bắc; trong cụm hoa có cả hoa đực và hoa cái; hoa đực ở phía ngọn có 4 lá đài và 2 nhị; hoa cái có 4 lá đài và bầu hình trứng.

Sung Henry

1. Cành mang quả; 2. Hoa đực; 3. Hoa cái.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc trong rừng ở các khe núi và trên đất đồi, ở độ cao 1500m. Ra hoa quả tháng 5-10.

Phân bố: Lào Cai (Sa Pa). Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Đài Loan, Malaixia.

Bộ phận dùng: Quả giả (Cụm hoa) - *Inflorescentia Fici Henryi.*

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, chát, tính bình.

Công dụng: Quả dùng chế bánh ăn và cũng được dùng làm thuốc trị chứng sa một bên tinh hoàn, trĩ nội và đái ra máu.

199- Sung lá đàn

Sung lá đàn, Sung tỳ bà - *Ficus pandurata* Hance, thuộc họ Dâu tằm - *Moraceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ. Lá có phiến nhỏ hay vừa, dài 4.5-11cm, rộng 2.5-4.6cm, hẹp ở nửa dưới, đầu tù, có mũi hay không, gốc tròn, gân gốc đến 1/3-1/2 phiến, mặt trên có thể nâu đen, mặt dưới lục xám; cuống dài cỡ 1cm, trên cuống 4-5mm; bao chung có lá xoan, cao 1.5mm.

Sinh thái: Mọc nơi đất ẩm lầy. Ra hoa quả tháng 4-7.

Phân bố: Hải Phòng, Ninh Bình, Thừa Thiên-Huế. Còn có ở Trung Quốc.

Sung lá đàn
1. Cành lá mang quả; 2. Hoa cái; 3. Nhuỵ.
(Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Toàn cây hoặc rễ, lá - *Herba seu Radix et Folium Fici Panduratae.*

Tính vị, tác dụng: Vị cay, hơi chát, tính bình; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, khư phong lợi thấp, hoạt huyết điều kinh.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc) có nơi người ta dùng rễ và lá. Rễ trị ho gà, sữa chảy không đều, nhọt ở lưng. Lá trị hoàng đản, đau lưng, sốt rét, sưng amygdal, sưng vú, đau nhọt ở lưng, rắn cắn. Ở Quảng Tây, rễ, lá được dùng trị phong thấp tê đau, đau dạ dày và trị hư nhược sau khi bị bệnh.

200- Sung mũi

Sung mũi, Sung dây - *Ficus subulata* Blume, thuộc họ Dâu tằm - *Moraceae.*

Mô tả: Bụi leo; cành mảnh, không lông. Lá có phiến bầu dục thon, cỡ 15x5cm, chóp nhọn, có đuôi; gân bên 8-9 đôi; cuống lá dài 1-1.3cm. Quả dạng sung 2, tròn, to 4-6mm, có cuống ngắn 4-6mm.

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thưa hay trảng cây bụi, trên đất cát lẫn đá, ở độ cao tới 1000m. Ra hoa quả tháng 5-10.

Phân bố: Lạng Sơn, Tuyên Quang, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Vĩnh Phúc, Hoà Bình, Hà Nội, Hà Nam, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Lâm Đồng, Khánh Hoà. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Malaixia.

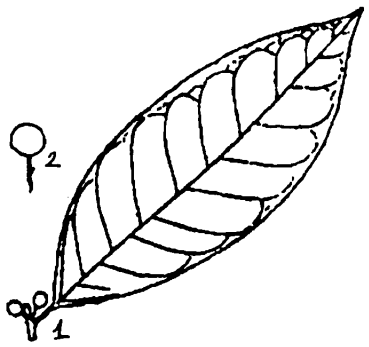

Sung mũi
1. Lá và các cụm hoa; 2. Cụm hoa sung.
(Hình theo CCVN).

Bộ phận dùng: Thân, lá - *Caulis et Folium Fici Subulatae.*

Công dụng: Nấu nước rửa vết thương. (DLTVVN, I).

201- Sung ngọt

Sung ngọt, Sung trái - *Ficus carica* L., thuộc họ Dâu tằm - *Moraceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ, thường có dạng bụi cao trung bình 3-4cm, song thân cây có thể có chu vi tới 1m. Lá dai, nạc, có lông, dài và rộng 10-20cm, hình chân vịt hay dạng tim nhiều hay ít, rất đa dạng, thường có 5-7 thuỳ cách nhau bởi những góc lõm sâu; phiến xanh sẫm ở trên, xanh nhạt ở dưới và ráp. Quả sung to, dạng như quả lê, hình gụ hay gần hình cầu, có màu sắc thay đổi khi chín. (*Ảnh số* 1196).

Sinh thái: Cây trồng ở vùng nắng khô. Ra hoa tháng 4-5, quả chín tháng 9-10.

Phân bố: Trồng ở Phú Yên, Khánh Hoà. Còn có ở Ấn Độ, Pakistan, Trung Quốc, châu Âu, châu Phi, gốc ở vùng Cận Đông.

Bộ phận dùng: Quả tự và rễ - *Infructescentia (Ficus) et Radix Fici Caricae*; thường gọi là Vô hoa quả - 无花果. Nạc khi chín ngọt, khi phơi khô ngọt như Chà là.

Thành phần hoá học: Quả chứa proteose, amino acid, tyrosin, carotin, các acid fumaric, chikimic, quinic, các men cravin, lipase, protease. Lá chứa 0.06% chất đắng ficusin và bergapten. Nhựa chứa enzym proteolytic. Người ta đã tách được psoralen, bergapten, taraxasterol và β-sitosterol.

Sung ngọt

1. Cành mang cụm hoa; 2. Hoa đực; 3. Hoa cái. (Hình theo ICS).

Tính vị, tác dụng: Quả tự, rễ có vị ngọt, tính bình; có tác dụng thanh nhiệt, kiện vị, chống ho, cầm máu, trừ ly, tiêu thũng và nhuận phế.

Ở Ấn Độ, người ta xem quả có tính nhầy dịu, giải khát, làm mềm và bổ dưỡng. Dịch của nạc quả xanh có vị cay.

Công dụng: Ở Trung Quốc quả tự và rễ được dùng chữa tiết tả, bệnh trĩ, mụn nhọt, viêm nhánh khí quản, háo suyễn, phổi nóng sinh ho. Rễ còn được dùng trị nuốt đau, trẻ em ỉa chảy, thoát giang, viêm khớp, ung sang thũng độc, viêm hạch lymphô. Quả tự (quả sung) trị vô danh thũng độc; quả tự chín trị bầu huyết.

Ở Ấn Độ, quả được dùng làm thức ăn bổ dưỡng; dịch quả xanh được dùng để huỷ các mụn hạt cơm thường.

202- Sung rỗ

Sung rỗ - *Ficus variolosa* Lind. ex Benth. (*F. langbianensis* Gagnep., *F. pyriformis* Hook. et Arn. var. *brevifolia* Gagnep.), thuộc họ Dâu tằm - *Moraceae.*

Mô tả: Cây gỗ hoặc cây gỗ nhỏ, không lông, cao 3-10m. Lá mọc chụm ở ngọn các nhánh; phiến thon dài 4-12(15)cm, rộng 1.5-4cm, cứng, không lông, gân bên 8-10 đôi. Quả sung hình quả lê, ngọn cắt ngang, cao 6-10mm; có cuống trên bao chung; dài đến 13-15mm. (*Ảnh số* 1197).

Sung rỗ

1. Cành mang cụm hoa; 2. Hoa đực; 3. Hoa cái. (Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thứ sinh, ven suối, ở độ cao tới 1500m. Ra hoa quả tháng 3-6.

Phân bố: Lào Cai, Bắc cạn, Thái Nguyên, Quảng Trị, Kon Tum, Gia Lai, Lâm Đồng. Còn có ở Trung Quốc, Campuchia, Malaixia.

Bộ phận dùng: Thân, lá - *Caulis et Folium Fici Variolosae.*

Công dụng: Vỏ cây có sợi làm giấy, làm bông nhân tạo. Ở Vân Nam (Trung Quốc) thân được dùng làm thuốc thanh nhiệt lợi niệu; lá dùng trị đòn ngã tổn thương.

203- Sung thiên tiên

Sung thiên tiên, Sung Beechey - *Ficus erecta* Thunb. var. *beecheyana* (Hook. et Arn.) King (*F. beecheyana* Hook. et Arn.), thuộc họ Dâu tằm - *Moraceae.*

Mô tả: Cây nhỡ hay cây gỗ, cao 1-8m, cành to 5mm, lóng ngắn, lúc non có lông nằm. Lá có phiến bầu dục thon, dài 7-18cm, rộng 3.5-9cm, đầu nhọn, gốc hẹp hình tim, gân từ gốc chạy đến 1/2 phiến, gân bên khác 5 đôi; cuống dài 1.5cm; lá kèm 1cm. Quả sung có độc, tròn tròn, đường kính 1-1.8cm, trên cuống dài 2.3cm; bao chung có 3 lá bắc nhỏ; hoa đực rải rác, có 3 lá bắc, 2-3 nhị; hoa cái có 3 lá đài; quả bế 1-3mm.

Sung thiên tiên
1. Cành mang cụm hoa sung;
2. Hoa đực; 3. Hoa cái.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng.

Phân bố: Thanh Hoá. Còn có ở Trung Quốc, Đài Loan, Nhật Bản.

Bộ phận dùng: Rễ và quả sung - *Radix et Infructescentia Beecheyanae.*

Tính vị, tác dụng: Rễ khư phong, trừ thấp; quả sung có tác dụng noãn hạ, nhuận tràng.

Công dụng: Ở Trung Quốc, rễ cây được dùng chữa phong thấp đau nhức xương. Quả sung dùng chữa chứng trĩ. Liều dùng quả 15-30g, dạng thuốc sắc.

204- Sung tico

Sung tico - *Ficus tikoua* Bur., thuộc họ Dâu tằm - *Moraceae.*

Mô tả: Cây nhỡ bò, nhánh có nhiều rễ phụ. Lá có phiến nhỏ xoan bầu dục, gốc tròn hay hình tim, gân từ gốc 3, chạy đến hơn 1/2, gân bên 2 đôi, mặt trên không lông, rất nhám, mặt dưới nâu, có gân lồi thành mạng, mép có răng tù, cuống 6-8mm. Quả ở nhánh riêng, gần như tròn, to 1.2cm, có cuống ngắn, có mụt; hoa đực không cuống.

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng, trên đất sét hay đá vôi, ở độ cao 500-2000m. Ra hoa quả tháng 6-7.

Phân bố: Lào Cai (Sa Pa, Ô Quy Hồ). Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào.

Sung tico
1. Cành mang cụm hoa sung; 2. Hoa đực.
(Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Thân, rễ, lá, quả - *Caulis, Radix, Folium et Infructescentia Fici Tikouae.*

Thu hái lá cây vào mùa hạ, thu hái rễ vào mùa thu, phơi khô dùng. Có nơi dùng toàn cây.

Tính vị, tác dụng: Rễ và lá có vị ngọt, tính ấm; có tác dụng điều khí sinh huyết, cường cân tráng cốt, khư phong trừ thấp giải độc. Lá chỉ tả. Toàn cây có vị đắng, hơi ngọt, tính bình; có tác dụng kiện tỳ lợi thấp, chỉ tả, thanh phế chỉ khái, tiêu thũng chỉ thống, thư cân hoạt lạc.

Công dụng: Ở Thiểm Tây (Trung Quốc), rễ và lá dùng trị tuyến sữa không thông, gãy xương, phong thấp gân xương đau mỏi, tràng nhạc, đái ra máu. Liều dùng rễ 20-40g, dạng thuốc sắc; dùng ngoài lấy lá tươi giã đắp.

Ở Vân Nam, người ta lại dùng toàn cây trị ăn uống không tiêu do trúng độc; lỵ, phong thấp, ho, thấp nhiệt hoàng đản, trẻ em ăn uống không tiêu, đòn ngã và dao chém xuất huyết. Có nơi dùng trị cảm mạo, viêm hầu họng, sưng amygdal, viêm niệu đạo. Ở Quảng Tây, cây còn được dùng ngoài trị ung sang thũng độc.

Đơn thuốc: Tuyến sữa không thông: Dùng lá rễ Sung tico 80g, hầm với 1kg thịt, chia 3-4 lần ăn.

205- Sung trườn lá nhỏ

Sung trườn lá nhỏ, Ngái trườn - *Ficus sarmentosa* Buch.-Ham. ex Sm. var *impressa* (Champ.) Corner, thuộc họ Dâu tằm - *Moraceae.*

Mô tả: Cây nhỏ cao 50cm, có nhánh bất thụ bò đính cây trên đá; nhánh mảnh, ngắn, màu nâu; có lông lúc non rồi không lông. Lá có phiến hình bầu dục rộng, dài 4-5.5cm, rộng 25-35mm, hai đầu tù tròn; gân gốc 3, gân bên 4-5 đôi, dính nhau ở mép lá, lòi rõ ở mặt dưới, không lông; cuống lá dài 5mm, có lông nhung ngắn, rồi nhẵn; lá kèm 2mm.

Cụm hoa sung trên các nhánh nhỏ ở dưới các lá, thường xếp 1-2 cái ở nách sẹo lá, không cuống trên bao chung, có cuống dài 5mm trên nhánh, hình trứng dạng cầu, đường kính 5-6mm, dài 7mm, hơi có lông nhung, màu lam đen khi chín. Hoa đực ở phía ngọn, có 4 lá đài rời, hình ngọn giáo; nhị 2, chỉ nhị và trung đới dày, bao phấn hình dải có phần phụ hình tam giác. Hoa cái có 4 lá đài hình dải, cong; bầu hình trứng; vòi ở bên với đầu nhuỵ hình mác, ngắn.

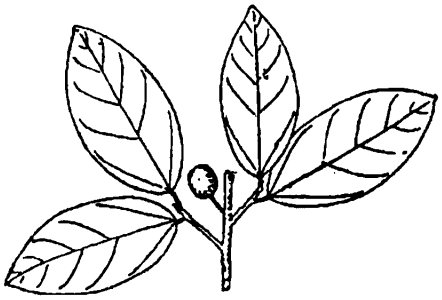

Sung trườn lá nhỏ
Ngọn cành mang hoa.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thứ sinh núi đá vôi. Ra hoa quả tháng 5-10.

Phân bố: Hà Giang, Quảng Ninh, Hà Nội, Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Rễ, quả sung - *Radix et Receptaculum Fici.*

Công dụng: Rễ được dùng ở Trung Quốc làm thuốc khư phong trừ thấp; quả sung dùng trị trĩ nội và đái ra máu.

206- Sung trườn Nhật

Sung trườn Nhật - *Ficus sarmentosa* Buch.-Ham. ex Sm. var. *nipponica* (Franch. et Sav.) Corner, thuộc họ Dâu tằm - *Moraceae.*

Mô tả: Cây nhỏ mọc leo cao 6m, thân to 6-10cm ở gốc; cành chính trải ra; cành non có lông nhung màu hung rồi nhẵn. Lá xếp từng đôi xen kẽ; phiến lá hình thuôn ngọn giáo, dài 8-14cm, rộng 3.5-4cm, nhọn ở gốc, thon tù ở chóp, mỏng, hơi dai, mặt trên không lông, mặt dưới có lông nhung mềm, mép nguyên; gân gốc 3, gân bên 6 đôi, hướng lên, cong hình cung; cuống lá dài 10-15mm, có lông. Lá kèm 6-8mm, có lông hung ở ngoài. Cụm hoa sung 1-2, ở nách lá, tròn, đường kính 13-18mm, đầy lông màu hung; trục chung có lá bắc hình trái xoan hay tam giác. Hoa đực chưa rõ. Hoa cái có 4 lá đài hình dải tù; bầu hình trứng thuôn, có cuống ngắn ở gốc; vòi hình sợi, gắn ở bên.

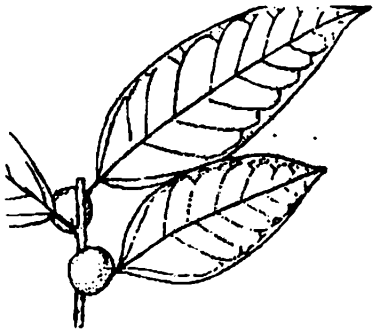

Sung trườn Nhật
Cành lá và các cụm hoa sung.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc trong rừng ẩm thường xanh hay rừng rụng lá, dọc bờ suối, ở độ cao tới 1500m. Ra hoa quả từ tháng 4 đến tháng 12.

Phân bố: Lào Cai, Đà Nẵng, Quảng Nam. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Nhật Bản, Đài Loan, Lào.

Bộ phận dùng: Đế hoa sung - *Receptaculum Fici.*

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc) dùng trị trĩ nội và ỉa ra máu (tiện huyết).

Ghi chú: Còn có thứ Sung trườn nhỏ giọt – var. *lacrymans* (H. Lév.) Corner có phân bố ở miền Bắc Việt Nam, có quả sung (đế của cụm hoa sung) cũng được dùng như Sung trườn Nhật.

207- Sung xanh

Sung xanh - *Ficus virens* Aiton (*F. scandens* Buch.-Ham.), thuộc họ Dâu tằm - *Moraceae.*

Mô tả: Cây gỗ có lá rụng theo mùa, lúc non phụ sinh, cành không lông, đen lúc khô. Lá có phiến nhỏ, xoan, dài 3-4cm, gân gốc ngắn, gân bên 6-9 đôi; cuống dài 1cm. Quả sung tròn, to 4-8mm, không cuống, không lông.

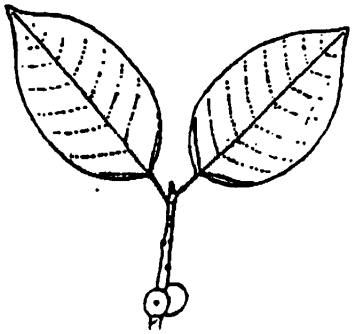

Sung xanh
Cành lá mang cụm hoa sung.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc trong rừng ẩm thường xanh, dọc suối. Ra hoa tháng 5-6.

Phân bố: Hà Nội, Lâm Đồng, Ninh Thuận. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Thái Lan, Xri Lanca, Malaixia, Inđônêxia, Niu Ghinê, Ôxtrâylia.

Bộ phận dùng: Vỏ - *Cortex Fici Virentis.*

Công dụng: Vỏ làm thuốc chữa sốt. (Tạp chí Sinh học, Tập 16, số 4, tháng 2-1994).

Ghi chú: 1. Ở Vân Nam (Trung Quốc) người ta dùng một thứ khác của loài này: *Ficus virens* Ait. var. *sublanceolata* (Miq.) Corner. Các bộ phận dùng được là vỏ thân già, vỏ rễ và lá được xem như có tác dụng khư phong thấp, hoạt huyết và tiếp cốt, được dùng trị phong thấp, gãy xương, bán thân bất toại, gân xương tê đau, lở ngứa ngoài da.

2. Còn có một thứ khác của loài trên: var. *glabella* (Blume) Corner, phân bố ở Hà Nội, Hà Nam, có lá non dùng ăn thay rau.

3. Danh lục thực vật Việt Nam, Tập I còn nêu một loài khác cũng với tên Sung xanh – *Ficus gasparriniana* Miq. var. *viridescens* (H. Lév. et Vaniot) Corner, phân bố ở Lạng Sơn, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Bắc Giang, Bắc Ninh, Hà Nội. Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ và lá loài này được sử dụng. Chúng có vị chát, hơi cay, tính bình; có tác dụng thư cân, hoạt huyết, khư phong trừ thấp, thanh nhiệt giải độc, tiêu viêm chỉ thống. Được dùng trị phong thấp, ho gà, nhọt sau lưng, sữa xuống không đều, hoàng đản, đau vú, đau lưng, đau dạ dày, sốt rét, kinh nguyệt không đều.

208- Súng

Súng - Nymphaea nouchali Burm. f. (N. stellata Willd.), thuộc họ Súng - Nymphaeaceae.

Mô tả: Cây sống ở nước. Thân rễ ngắn, có nhiều củ nhỏ. Lá mọc nổi trên mặt nước, có cuống dài, phiến tròn hay xoan, mép có răng, mặt trên xanh lục, mặt dưới tím. Hoa mọc riêng lẻ, màu tím hoặc xanh lơ, có khi trắng, rộng 7-15cm, thường có 4-6 lá đài xanh có đốm đen, 11-14 cánh hoa, khoảng 40 nhị với bao phấn có mỏ vàng, nhiều lá noãn rời nhau. (*Ảnh số* 1198).

Súng
1. Dạng chung; 2. Hoa; 3. Quả. (Ngk).

Sinh thái: Thông thường ở hồ, ao, ruộng nước, ở độ cao tới 1500m. Ra hoa quả gần như quanh năm.

Phân bố: Phổ biến khắp nơi ở Việt Nam. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Campuchia và các nước nhiệt đới khác.

Bộ phận dùng: Thân rễ và hoa - *Rhizoma et Flos Nymphaeae Nouchali.*

Khi dùng làm thuốc, nhổ cây lấy rễ củ dưới đất, rửa sạch, loại bỏ vỏ ngoài, phơi khô, xông lưu huỳnh, bảo quản nơi khô ráo.

Thành phần hoá học: Cây chứa alcaloid (nupharin), một hoạt chất estrogen. Trong củ còn có tinh bột.

Tính vị, tác dụng: Súng là loại cây có tác dụng làm dịu dục tình, chống co thắt, gây ngủ, hơi bổ tim và hô hấp; rễ có tác dụng cường tráng, thu liễm.

Công dụng: Thường dùng trị các trạng thái kích thích tình dục (cương đau dương vật, loạn dâm, mộng tinh, di tinh) hoặc bạch đới, bạch trọc, chứng mất ngủ, hội chứng bồn chồn, tim đập mạnh, lỵ, ỉa chảy, ho (có khi cả ho lao), viêm bàng quang, viêm thận, đái són; còn dùng chữa đau lưng mỏi gối.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), thân rễ dùng trị kinh nguyệt không đều, tiêu hoá bất lương; hạt dùng trị kinh nguyệt không đều, suy nhược thần kinh và vết thương dao chém.

Ở Ấn Độ, cũng dùng như Súng đỏ – *Nymphaea rubra* Roxb. Thân rễ tán bột dùng trị đầy hơi, ỉa chảy và trĩ; nước sắc hoa dùng chữa tim đập nhanh.

Cách dùng: Ngày dùng 30g dạng thuốc sắc hay hoàn tán, thường phối hợp với các vị thuốc khác. Có thể dùng hoa hay củ hãm uống mỗi lần 1 thìa cà phê bột hoặc hoa củ khô trong một chén nước sôi, ngày 2-3 lần giữa các bữa ăn và trước khi đi ngủ. Hoặc dùng cao nước với liều 0.2-0.3g. Củ dùng lùi trong tro bếp nóng để ăn. Hạt cũng ăn được. Lá cũng dùng chữa sốt rét cơn.

Chú ý: Người đại tiện táo bón, tiểu tiện bí không nên dùng.

209- Súng đỏ

Súng đỏ, Súng cơm - *Nymphaea rubra* Roxb. ex Salisb., thuộc họ Súng - *Nymphaeaceae.*

Mô tả: Cây thảo thuỷ sinh có thân rễ thuôn, có chồi. Lá tròn, màu nâu đo đỏ rồi xanh, rộng 30-45cm, mép có nhiều răng. Hoa đỏ tía sẫm, rộng 15-25cm; lá đài đỏ, 7 gân; cánh hoa 12-20; nhị cỡ 50, có chỉ nhị rộng màu đỏ son; bầu đến 20 ô. (*Ảnh số* 1199)

Sinh thái: Mọc ở ao hồ, đầm, ruộng nước. Hoa nở từ 20 giờ đến 11 giờ sáng hôm sau trong 3-4 tối

Phân bố: Thường trồng ở ao vì hoa to và đẹp. Nguồn gốc có lẽ từ Ấn Độ.

Bộ phận dùng: Thân rễ và hoa - *Rhizoma et Flos Nymphaeae Rubrae.*

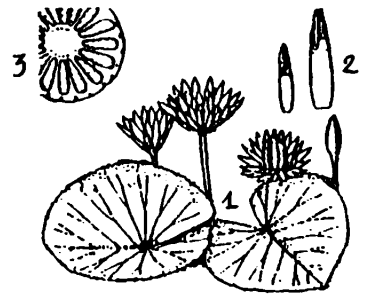

Súng đỏ

1. Lá và hoa; 2. Nhị; 3. Lát cắt ngang bầu.

(Hình theo CCVN).

Công dụng: Cuống lá dùng ăn như rau.

Ở Ấn Độ, thân rễ tán bột dùng trị đầy hơi, ỉa chảy và trĩ; nước sắc hoa dùng trị tim đập nhanh.

210- Súng trắng

Súng trắng - *Nymphaea pubescens* Willd., thuộc họ Súng - *Nymphaeaceae.*

Mô tả: Cây thảo thuỷ sinh có thân rễ thuôn. Lá có phiến rộng 15-35cm, xanh đậm và bóng ở mặt trên, đầy lông mịn nâu ở mặt dưới; cuống có 2 bộng to. Hoa rộng 10-20cm, trắng hay hồng, nở vào buổi sáng; lá đài 4, xanh, cánh hoa 10-15; nhị đến 100, màu vàng có bao phấn dài hơn chỉ nhị; bầu có 13-15 ô. (*Ảnh số* 1200).

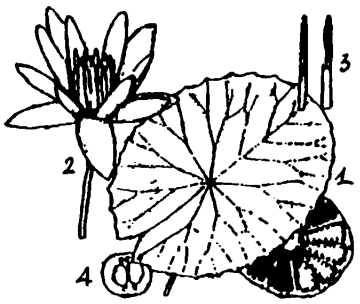

Súng trắng

1. Lá; 2. Hoa; 3. Nhị; 4. Bầu.

(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc ở đầm, hồ, ruộng nước. Ra hoa quả gần như quanh năm.

Phân bố: Khá phổ biến ở Việt Nam. Còn có ở Ấn Độ, Lào, Campuchia, các nước nhiệt đới châu Á và châu Phi.

Bộ phận dùng: Thân rễ và hoa - *Rhizoma et Flos Nymphaeae Pubescentis.*

Công dụng: Cuống lá dùng ăn như rau.

Ở Ấn Độ, thân rễ tán bột dùng trị bệnh trĩ như là chất làm nhầy; cũng dùng trị lỵ và đầy hơi. Hoa được dùng làm thuốc thu liễm và trợ tim.

211- Súng vuông

Súng vuông, Súng chỉ - *Nymphaea tetragona* Georgi, thuộc họ Súng - *Nymphaeaceae.*

Mô tả: Cây thảo thuỷ sinh, nhỏ nhất trong các loài súng, củ đen, đứng. Lá hình móng ngựa, nguyên, dài 5-12cm, rộng 3.5-9cm, xanh ở mặt trên, đo đỏ ở mặt dưới. Hoa rộng 3-5cm, 4-11 lá đài xanh, cánh hoa 8-15 phiến màu trắng, nhị cỡ 40; hoa nở về xế trưa. (*Ảnh số* 1201).

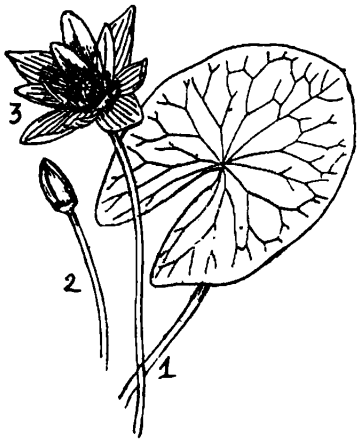

Súng vuông

1. Lá; 2. Nụ hoa; 3. Hoa.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc ở đầm, hồ, ruộng nước. Ra hoa tháng 3-4.

Phân bố: Lâm Đồng, Cần Thơ.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Triều Tiên, Nga, Nhật Bản.

Bộ phận dùng: Thân rễ, hoa, quả, lá - *Rhizoma, Flos, Fructus et Folium Nymphaeae Tetragonae.*

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng tiêu thử giải tỉnh, tiêu nhiệt lương huyết, thu liễm cầm máu, sáp tinh chỉ hãn.

Công dụng: Rễ củ ăn được và có thể chế rượu.

Ở Vân Nam (Trung Quốc) cây được dùng trị trẻ em bị bệnh kinh phong mạn tính.

212- Súp lơ

Súp lơ hay Su lơ, Cải hoa, Bông cải - *Brassica oleracea* L. var. *botrytis* L., thuộc họ Cải - *Brassicaceae.*

Mô tả: Cây thân thảo, sống hai năm, cao khoảng 30cm. Lá dài, hình thuôn dài, có mép lượn sóng. Hoa mọc thành ngù đặc tập trung ở ngọn, trên một cuống hoa nạc, tạo thành một khối chắc, đường kính đến 30cm. Nếu không cắt bông, các cuống hoa sẽ dài ra, nở hoa và kết quả. Quả cải hẹp và dài, có một mỏ hình nón. Hạt nhỏ hơn hạt cải bắp (550 hạt cân nặng 1 gam).

Súp lơ

1. Súp lơ sớm; 2. Súp lơ muộn.(Ngk).

Sinh thái: Súp lơ bắt nguồn từ loài Cải bắp - *Brassica oleracea* L., đã được trồng nhiều ở các nước châu Âu và các nước ôn đới trên thế giới với nhiều giống trồng khác nhau. Súp lơ được nhập trồng vào nước ta vào cuối thế kỷ 19. Nhiệt độ thích hợp là 8-18°C.

Phân bố: Lào Cai, Lai Châu, Hà Giang, Lâm Đồng và một số nơi khác. Nguyên sản ở châu Âu.

Bộ phận dùng: Cụm hoa - *Inflorescentia Brassicae Oleraceae.*

Thành phần hoá học: Người ta đã biết thành phần dinh dưỡng của Súp lơ, tính theo % là: nước 90.9, protid 2.5, glucid 4.9, cellulose 0.9 và tro 0.8; các chất khoáng tính theo mg% là: Ca 26.0, P 51.0, Fe 1.4, Vitamin C 70.0, B_1 0.11, B_2 0.10, PP 0.6 và caroten 0.25.

Công dụng: Súp lơ là loại rau ăn quen thuộc của nhân dân ta, có thể dùng ăn xào, nấu canh, ăn sống. Cũng có thể dùng làm thuốc như Bắp cải hay Su hào.

213- Sư cước

Sư cước, Cúc bông - *Leontopodium subulatum* (Franch.) Beauv., thuộc họ Cúc - *Astereceae.*

Mô tả: Cây thảo sống lâu năm, thân cao 0.7-1m, phân nhánh từ gốc, toàn thân phủ đầy lông nhung dày, trắng như len. Lá nhiều, không cuống, hình dải dài 2-3cm, rộng 1-2mm, mép nguyên, có lông dày đặc ở mặt dưới. Cụm hoa đầu có đường kính 6-8mm, hợp lại thành dạng ngù dày đặc ở ngọn các nhánh. Tổng bao gồm nhiều lá bắc nhỏ, dài cỡ 4mm. Tất cả các hoa đều có tràng dạng ống, hoa cái ở mép, hoa lưỡng tính ở giữa có ống tràng loe dạng phễu. Quả bế nhỏ, có lông tơ ngắn; mào lông gồm những lông tơ dài màu trắng.

Sư cước
1. Toàn cây; 2. Hoa cái;
3. Hoa lưỡng tính.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc ở các trảng cỏ và trên đất rừng vùng núi cao 800-1800m, nơi có khí hậu khô, lạnh.

Ra hoa, kết quả từ tháng 11 đến tháng 2 năm sau.

Phân bố::Lào Cai, Sơn La. Còn có ở Trung Quốc, Lào.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Leontopodii Subulati.*

Thu hái quanh năm, dùng tươi hay phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính ấm; có tác dụng thư cân hoạt lạc, nhuận phế bổ khí.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), toàn cây dùng trị đòn ngã, trẹo chân, thoát giang, khí hư và ho.

214- Sứ sa mạc

Sứ sa mạc, Sứ Thái - *Adenium obesum* (Forssk.) Roem. et. Schult., thuộc họ Trúc đào - *Apocynaceae.*

Mô tả: Cây mập có thân ngắn, phân cành dài, tỏa rộng, có mủ trắng. Lá tập trung ở đầu cành, nhẵn, xanh bóng, gốc thuôn nhọn theo cuống, đầu mở rộng và gần tròn. Cụm hoa ở đỉnh xếp sát với lá hay trên cành rụng lá. Hoa lớn, màu đỏ tươi, mềm; cánh hoa hợp ở gốc thành phễu trên chia 5 thuỳ xòe rộng; nhị có bao phấn dài 5-6mm; trung đới có mũi dài 2-3cm, có lông. Quả đại ít gặp. (*Ảnh số* 1202).

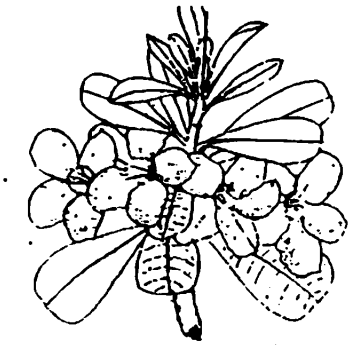

Sứ sa mạc
Cành mang hoa.
(Hình theo TĐCT).

Sinh thái: Loài cây của các savan ở Châu Phi. Cây ưa sáng và ẩm, phát triển tốt và nhân giống dễ.

Ra hoa hầu như quanh năm.

Phân bố: Trồng chủ yếu ở Tp. Hồ Chí Minh.

Bộ phận dùng: Lá, thân, vỏ, nhựa và hoa - *Folium, Caulis, Cortex, Latex et Flos Adenii Obesi.*

Công dụng: Vỏ cây dùng làm thuốc nhuận tràng, hoa dùng hạ huyết áp và nhựa mù dùng trị áp xe. Lá và thân cây được sử dụng trị ung thư. Cao chiết bằng ethanol có hoạt tính độc đối với tế bào trong ung thư biểu bì mũi hầu ở người.

215- Sữa

Sữa, Mò cua, Mông cua - *Alstonia scholaris* (L.) R. B., thuộc họ Trúc đào - *Apocynaceae.*

Mô tả: Cây to cao khoảng 10-20m, vỏ nứt nẻ màu xám. Cành mọc vòng. Lá mọc vòng 5-8 cái, tập trung ở đầu cành; phiến lá dày hình bầu dục. Hoa nhỏ, màu trắng lục, mọc thành xim tán ở nách lá, mùi thơm hắc, nhất là về đêm. Quả gồm hai đại dài và hẹp, chứa nhiều hạt. Hạt có mào lông ở hai đầu. (*Ảnh số* 1203).

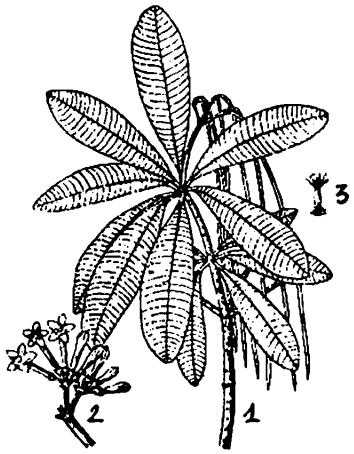

Sữa

1. Nhành hoa; 2. Cành quả; 3. Hạt.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác các ven rừng, ven suối, ở độ cao dưới 400m. Mùa hoa quả từ tháng 7 đến tháng 12.

Phân bố: Cây mọc hoang và được trồng phổ biến ở nước ta từ Sơn La, Bắc Giang vào tới An Giang.

Còn có ở nhiều nước khác ở nhiệt đới châu Á.

Bộ phận dùng: Vỏ cây và lá - *Cortex et Folium Alstoniae.*

Ta thường thu hái vỏ vào mùa xuân, hè, cạo bỏ lớp bần, thái lát phơi khô hoặc tán bột dùng.

Thành phần hoá học: Alcaloid toàn phần trong vỏ là 0.16-0.27%. Các chất chính là echitenine ditamine, echitamine (0.5%), echitamidine. Vỏ còn chứa α-amyrin và lupeol cùng các triterpen khác.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, thơm, tính hàn, có ít độc; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, tiêu thũng chỉ thống, bình suyễn, chỉ khái, tiệt ngược, phát hãn, kiện vị; dùng ngoài cầm máu.

Ở Ấn Độ, vỏ được xem như là thuốc bổ đắng, hạ nhiệt.

Công dụng: Thường dùng làm thuốc bổ chữa thiếu máu, kinh nguyệt không đều, sốt rét cấp và mạn tính, đau bụng ỉa chảy, kiết lỵ, viêm khớp có sưng nóng đỏ đau, bệnh ngoài da lở ngứa.

Ở Ấn Độ, vỏ được dùng trị sốt rét và cũng dùng trị ỉa chảy, lỵ và rắn cắn; dịch cây đắp các vết loét.

Ở Thái lan, vỏ thân dùng trị lỵ, trị cảm và viêm phế quản.

Ở Trung quốc, vỏ và lá dùng trị ho gà, viêm khí quản mạn tính, suyễn khan, sốt rét, cảm mạo phát sốt, sưng amygdal, viêm gan cấp tính, phong thấp, đòn ngã, gãy xương, sa khí, đau dạ dày, ỉa chảy, có thai nôn ọe, lở loét xuất huyết và mụn nhọt sưng đỏ.

Cách dùng: Ngày dùng 1-3g dưới dạng thuốc sắc, thuốc bột, rượu thuốc hay cao lỏng. Vỏ tán bột uống, hoặc sắc hay nấu cao uống với rượu (Rượu bổ Ditakina). Ngâm 20g dược liệu trong 100ml rượu 40° trong 15 ngày rồi lọc uống làm thuốc bổ kích thích tiêu hoá, ăn ngon miệng, chữa suy nhược, dày da bụng, bổ tỳ vị. Vỏ cây sắc đặc dùng ngậm chữa sâu răng.

216- Sữa lá bàng

Sữa lá bàng, Mấp, Mò cua nước, Mớp - *Alstonia spathulata* Blume, thuộc họ Trúc đào - *Apocynaceae.*

Mô tả: Cây gỗ lớn có cành mọc vòng. Lá mọc vòng 3-6, hình trái xoan ngược hay dạng bay, tròn ở chóp hay hơi hình tim, thon hẹp thành góc ở gốc, hơi bóng ở mặt trên, nhạt màu ở mặt dưới, có mép cong xuống dưới, dài 5-10cm, rộng 2.5-4cm. Hoa trắng hợp thành xim dạng tán gần ngọn. Quả có hai quả đại dài, mọc đứng, hơi rẽ ra, dài 10-20cm, rộng 2.5-3cm. Hạt nhiều, màu nâu sậm, thuôn, dài 5.5cm, rộng 2mm, ở hai đầu có lông hung.

Sữa lá bàng

Cành mang hoa.

(Hình theo TĐTVTD).

Sinh thái: Cây mọc ở các vùng trũng, kế cận rừng Tràm hay trong rừng Tràm, trên đất bồi tụ, đất than bùn và rải rác trong rừng mưa mùa

thường xanh nhiệt đới. Tái sinh bằng hạt. Ở nơi đất lầy, cây có rễ hô hấp nhô lên khỏi mặt đất.

Ra hoa quả vào tháng 5-9.

Phân bố: Đồng Nai, Bình Phước, Tiền Giang, Cần Thơ, Đồng Tháp, Kiên Giang, Bạc Liêu và Cà Mau. Còn có ở Campuchia, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Vỏ, nhựa - *Cortex et Latex Alstoniae Spathulatae.*

Công dụng: Người ta cũng dùng vỏ, lá như cây sữa.

Ở Malaixia, người ta dùng nhựa cây nhét vào răng bị sâu ăn rỗng trị sâu răng.

217- Sữa lá hẹp

Sữa lá hẹp, Mớp lá hẹp, Cây lấc - *Alstonia angustifolia* Wall. ex A. DC., thuộc họ Trúc đào - *Apocynaceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao tới 20m, có nhựa mủ trắng. Lá mọc vòng 3-4, hình thon ngược, bầu dục, nhọn đột ngột và tù ở chóp, thon hẹp thành góc ở gốc, có mép cong về phía dưới, dai, dài 7-8cm, rộng 1.5-3.5cm. Hoa trắng, thành xim dạng tán, không cuống. Quả gồm 2 đại mọc đứng, hơi rẽ ra, khía dọc, dài 18-20cm, rộng 4cm. Hạt thuôn, dài 1cm, rộng 2.5mm, tròn ở hai đầu, mang lông dài.

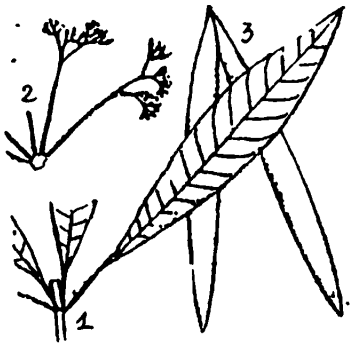

Sữa lá hẹp
1. Cành lá; 2. Nhánh non; 3. Quả.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng ở độ cao 600-1700m, thường ở nơi ngập nước, ven sông suối.

Ra hoa tháng 3-5.

Phân bố: Khánh Hoà, Ninh Thuận. Còn có ở Campuchia, Thái Lan, Inđônêxia, Philippin, Malaixia.

Bộ phận dùng: Rễ và lá - *Radix et Folium Alstoniae Angustifoliae.*

Công dụng: Rễ và lá dùng sắc uống làm thuốc trị bệnh đường hô hấp.

Ở Malaixia, lá hơ nóng sau khi đã xoa dầu lên mặt lá dùng đắp vào vùng lá lách để giảm sốt.

218- Sữa lá to

Sữa lá to, Mớp lá to - *Alstonia macrophylla* Wall. ex G. Don, thuộc họ Trúc đào - *Apocynaceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao đến 10m; thân to 15cm, mủ trắng. Lá xếp vòng 3; phiến thon, to, dài đến 30cm, gốc thon nhọn, gân bên nhiều. Xim ở ngọn nhánh, dạng tán. Quả đại từng đôi, dài 30cm; hạt dẹp dài 6mm, hai đầu thu hẹp mang chùm lông màu hung, dài 7mm. (*Ảnh số* 1204).

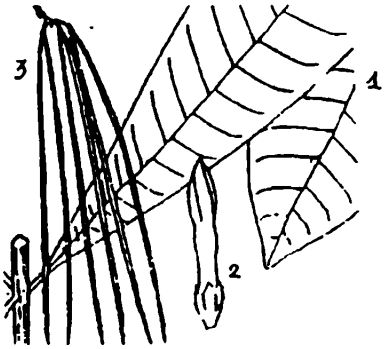

Sữa lá to
1. Lá; 2. Hoa; 3. Chùm quả.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc ở ven rừng, trồng ở vùng đất có cát.

Ra hoa tháng 4-6, có quả tháng 10-12.

Phân bố: Kiên Giang (Hà Tiên, Phú Quốc). Còn có ở Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin, Niu Ghinê.

Bộ phận dùng: Vỏ - *Cortex Alstoniae Macrophyllae.*

Thành phần hoá học: Vỏ chưa nhiều alcaloid.

Tính vị, tác dụng: Vỏ thân bổ, kích dục.

Công dụng: Người ta cũng sử dụng như vỏ Sữa làm thuốc bổ, hạ nhiệt và điều kinh.

219- Sữa Maire

Sữa Maire, Mớp Maire, Mạy đót hương - *Blaberopus mairei* (H. Lév.) Ly (*Alstonia mairei* H. Lév.), thuộc họ Trúc đào - *Apocynaceae.*

Mô tả: Cây bụi cao cỡ 2m; thân có mủ trắng. Lá chụm 3-5; phiến thon hẹp, không lông, nhọn hai đầu, dài 4-13.5cm, rộng 0.8-2.5cm, gân bên nhiều.

Chuỳ hoa ở ngọn và nách lá; hoa màu trắng. Lá đài hình tam giác dài cỡ 2mm, nhẵn cả hai mặt; ống tràng dài 10-12mm, phình ở gần họng; cánh tràng dạng lưỡi, nhẵn. Nhị có chỉ nhị rất ngắn. Đĩa mật gồm hai mảnh cao bằng 1/2 bầu, xếp xen kẽ với lá noãn; bầu nhẵn. Quả hình trụ có eo.

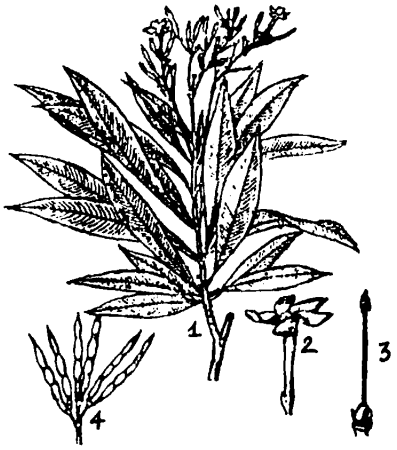

Sữa Maire
1. Cành mang hoa; 2. Hoa;
3. Nhuỵ; 4. Quả.
(Hình theo).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng núi đá vôi, ở độ cao 700-1500m. Ra hoa tháng 6-7.

Phân bố: Cao Bằng, Lạng Sơn, Hà Nội, Hoà Bình. Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Rễ, thân, lá - *Radix, Caulis et Folium Blaberopi.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt, giảm đau, cầm máu.

Công dụng: Dân gian dùng vỏ thân sắc uống chữa vàng da sau khi sốt.

Ở Trung Quốc, cây được dùng trị dao chém xuất huyết và sang độc.

220- Sứa

Sứa, Sứa cá, Nhàu rừng - *Hypobathrum racemosum* (Roxb.) Kurz (*Petunga roxburghii* DC.), thuộc họ Cà phê - *Rubiaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ hay cây gỗ nhỏ hoàn toàn nhẵn. Lá thuôn-bầu dục, có khi hình ngọn giáo, nhọn hay tù ở gốc, nhọn mũi hay thành đuôi ngắn ở chóp, dài 5-15cm, rộng 1.5-4.5cm, màu xanh đo đỏ, hơi dai; cuống lá dài 5-10mm. Hoa có mùi thối, từng nhóm nhỏ 3-8 cái xếp thành bông ở nách lá, dài 2-5cm. Quả mọng hình cầu hay hình bầu dục, cao 5-7mm, màu vàng da cam, có 2 ô, trong mỗi ô có 2-6 hạt dẹp hình cung.

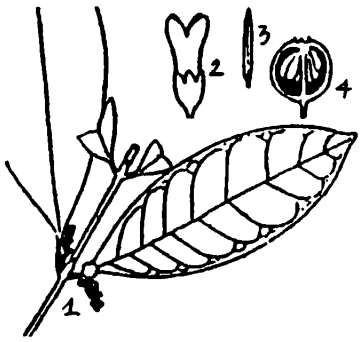

Sứa
1. Đoạn cành mang hoa; 2. Hoa;
3. Nhị; 4. Bầu bổ dọc.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc dựa rạch. Ra hoa hoa gần như quanh năm, thường gặp quả tháng 3-9.

Phân bố: Bình Dương, Tp. Hồ Chí Minh, Bà Rịa-Vũng Tàu, Cần Thơ, An Giang, Kiên Giang. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Hypobathri Racemosi.*

Công dụng: Ở Campuchia, rễ được dùng phối hợp với các vị thuốc khác sắc lấy nước uống để điều trị bệnh ghẻ cóc (pian).

221- Sưng đuôi

Sưng đuôi, Sưng có đuôi - *Semecarpus caudata* Pierre, thuộc họ Đào lộn hột - *Anacardiaceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ, cao 6-8m, có thể đến 15-17m. Vỏ màu xám trắng. Lá rất to, phiến dài 18-50cm, rộng 8-16cm, thuôn, có mũi nhọn dài, gốc thon hẹp dần thành bản hẹp, tròn hay gần hình tim, dai, nhẵn hay gần như nhẵn; gân bên 25-27 đôi; cuống lá dài 0.8cm hay gần như không cuống. Chuỳ hoa dài 10-15cm; hoa đực có cánh hoa dài 2.5cm, đĩa mật nhỏ hay teo. Chùm mang quả ngắn hơn lá, dài khoảng 18cm. Quả hạch không cuống, hình trứng, dài cỡ 2cm, rộng 1.6cm, nằm trong một đế hoa có khía, có mép lượn sóng bao lấy 1/3 dưới quả; hạt 1.

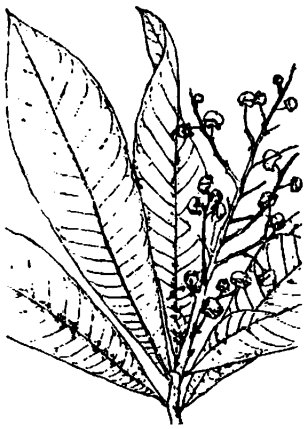

Sưng đuôi
Ngọn cành mang hoa.
(Hình theo VFT).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thứ sinh. Ưa sáng, chịu hạn, chịu đất khô cằn, ở độ cao lên đến 900m. Ra hoa tháng 3-4, có quả tháng 6-7.

Phân bố: Lâm Đồng, Tây Ninh, Đồng Nai.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Semecarpi Caudati.*

Công dụng: Lá và các bộ phận khác như vỏ, quả có thể làm ngứa và rộp da như nhựa mủ sơn.

Ghi chú: Một loài khác là Sưng đào – *Semecarpus anacardiopsis* Evrard et Tardieu cũng có mủ gây ngứa và sưng.

222- Sưng mạng

Sưng mạng - *Semecarpus reticulata* Lecomte, thuộc họ Đào lộn hột - *Anacardiaceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ, vỏ trăng trắng; nhánh non có lông phún. Lá có phiến dài đến 25cm, rộng 6cm, có vẩy mịn rất nhỏ màu trắng; gân bên 18-20 đôi, gân nhỏ nối thành mạng ở cả hai mặt; cuống dài 1.5-2.5cm, khi rụng để lại sẹo lá tròn, cao. Chuỳ hoa dài hơn lá; hoa nhỏ màu trắng thơm. Quả hạch cao 1.5cm, rộng 1.7cm trên đế hoa phình lên, bao đến 2/3 quả.

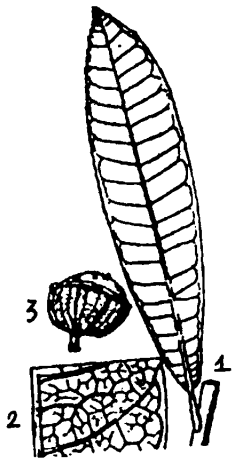

Sưng mạng
1. Lá; 2. Chi tiết gân lá; 3. Quả.
(Hình theo FCLVN).

Sinh thái: Cây mọc trên đất đỏ trong rừng ở độ cao 500-1300m. Ra hoa tháng 2-4.

Phân bố: Đà Nẵng, Kon Tum, Lâm Đồng, Ninh Thuận. Còn có ở Lào, Thái Lan, Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Nhựa mủ - *Latex Semecarpi Caudatae.*

Công dụng: Vỏ dùng để nhuộm lưới. Gỗ nhẹ, nhựa gây ngứa. Ở Vân Nam (Trung Quốc), nhựa cây được sử dụng làm thuốc thông kinh, khu trùng và chống ho.

223- Sưng Nam bộ

Sưng Nam bộ, Xưng - *Semecarpus cochinchinensis* Engl. (*S. thorelii* Pierre), thuộc họ Đào lộn hột - *Anacardiaceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỡ có nhánh màu hung, có lông mềm. Lá hình trứng ngược, thon hẹp ở 2/3 dưới, tù hay lõm ở đầu, dài 12-21cm, rộng 7-9cm, dai, bóng ở trên, hơi mờ và xám nâu ở dưới. Hoa thành xim co xếp thành chuỳ dài hơn lá, màu hung, có lông mềm.

Sinh thái: Cây mọc trên sét-bùn hay đá ở trong rừng. Ra hoa tháng 9-11; có quả tháng 1-2 năm sau.

Phân bố: Ninh Thuận, Bình Dương, Tây Ninh, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu, Tp. Hồ Chí Minh, An Giang. Còn có ở Lào, Campuchia, Thái Lan.

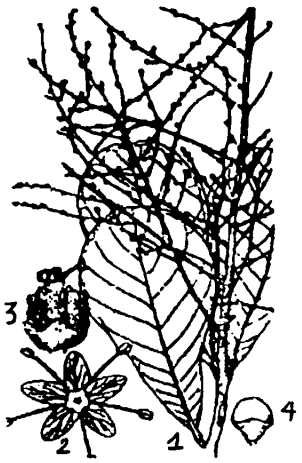

Sưng Nam bộ
1. Lá và cụm hoa; 2. Hoa đực;
3. Hoa lưỡng tính đã tách cánh hoa; 4. Quả.
(Hình theo FCLVN).

Bộ phận dùng: Lá và mủ - *Folium et Latex Semecarpi Cochinchinensis.*

Công dụng: Cây tiết ra một lượng nhỏ sơn màu đen, nhưng ít khi được thu lượm vì nó gây ngứa và làm sưng da rất mạnh. Lá cũng làm cho ngứa và sưng.

224- Sưng vôi

Sưng vôi, Sơn vôi - *Semecarpus perniciosa* Evrard et Tardieu, thuộc họ Đào lộn hột - *Anacardiaceae.*

Mô tả: Cây gỗ lớn cao 20m. Lá có phiến thon hay bầu dục, không lông, mặt trên bóng; gân bên 10-11 đôi; cuống lá vuông, dài 2-3cm.

Chuỳ hoa đực dài 20cm; cánh hoa dài 2-3mm; nhị có chỉ nhị ngắn. Quả hạch hơi xiên, dài 1cm, màu nâu, trên đế vàng.

Sinh thái: Cây mọc ở rừng, trên đất hoa cương-phiến thạch xấu, ở độ cao 700-1500m. Ra hoa tháng 4-5, có quả tháng 6-8.

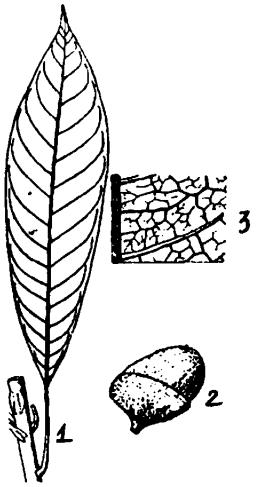

Sưng vôi
1. Lá; 2. Chi tiết của gân; 3. Quả.
(Hình theo FCLVN).

Phân bố: Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng.

Bộ phận dùng: Nhựa mủ - *Latex Semecarpi.*

Công dụng: Nhựa mủ ăn da và gây sưng ngứa. Theo Poilane thì nhựa mủ rất độc. Cô lại và ném vào lửa, nó sẽ toả khói gây ngột ngạt rất dữ dội.

225- Sừng dê

Sừng dê, Sừng bò - *Strophanthus divaricatus* (Lour.) Hook. et Arn., thuộc họ Trúc đào - *Apocynaceae.*

Mô tả: Cây bụi mọc cao 2m, có cành vươn dài tới 3-4m, cành non vuông, cành già hình trụ, vỏ có nhiều lỗ bì màu trắng. Lá mọc đối, phiến lá dài 4-10cm, rộng 1.5-5cm; cuống lá ngắn. Hoa mọc đơn độc hay thành cụm hình xim ở ngọn cành. Hoa màu vàng, cánh hoa kéo dài thành sợi. Quả nang, gồm 2 đại nhọn đầu, dính nhau ở gốc, dài 10-15cm. Hạt nhiều màu nâu, dài 13-18mm, có cán mang chùm lông mịn dài 30-55mm. Toàn cây có nhựa mủ. (*Ảnh số* 1205).

Sinh thái: Cây mọc ven rừng, trảng cây bụi ở các vùng cát ven biển, có khi gặp ở bờ rào quanh làng bản. Cây có thể chịu bóng, ưa đất tốt nhiều màu mà ẩm.

Tái sinh bằng chồi khoẻ. Nhân giống bằng hạt hay bằng cành. Mùa hoa tháng 5-7, mùa quả tháng 8-11.

Sừng dê

1.Cành mang hoa; 2. Đài hoa trải ra;
3. Tràng hoa trải ra; 4. Quả; 5. Hạt.
(Hình theo ICS).

Phân bố: Bắc Giang, Ninh Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế đến Tây Ninh. Có trồng ở Hà Nội.

Còn có ở Nam Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Hạt - *Semen Strophanthi Divaricati.* Cành, lá và dịch cây cũng được sử dụng.

Thu hái quả vào tháng 11-12. Lấy hạt, bỏ chùm lông, phơi hay sấy khô. Dây lá thu hái quanh năm dùng tươi hay phơi khô.

Thành phần hoá học: Hạt chứa glucosid: divari-coside, sinoside, D.strophanthin I, II, III.

Tính vị, tác dụng: Hạt (cũng như cành, lá) có vị đắng, tính hàn, rất độc; có tác dụng cường tâm, tiêu thũng, chỉ dương, sát trùng khư phong thấp, thông kinh lạc. Lá có vị đắng, tính hàn, có độc; có tác dụng tiêu thũng, chỉ dương, sát trùng.

D-strophanthin trong hạt có đầy đủ những tác dụng điển hình so với những tác dụng của Urbain. Nó có tác dụng trợ tim rõ rệt, làm chậm nhịp tim, tăng bài niệu, giảm các dấu hiệu xung huyết nội tạng và ngoại vi, có tác dụng nhanh dùng trong cấp cứu, có thể tiêm tĩnh mạch.

Công dụng: Hạt được dùng trị đau phong thấp, trẻ em bị di chứng bại liệt, mụn nhọt, ngứa lở, rắn độc cắn, đòn ngã tổn thương và gãy xương. Lá được dùng tươi nấu nước rửa hoặc giã đắp trị đòn ngã tổn thương và ghẻ lở. Cành lá tươi có thể dùng trong nông nghiệp làm thuốc diệt côn trùng và giòi.

Hiện nay, người ta dùng hạt chiết D-strophanthin là hỗn hợp glucosid dùng chữa suy tim cấp và mạn tính, trường hợp suy tim không chịu tác dụng của thuốc loại Digitalin. Ngày dùng 1-2 ống tiêm, mỗi ống 2ml có 0.25mg D-strophanthin. Tiêm dung dịch nguyên hoặc pha loãng trong dung dịch glucose, tiêm thật chậm vào tĩnh mạch.

Dân gian thường dùng chất nhựa để bôi các vết mụn hắc lào ngoan cố. Nhưng nhựa này có độc, nhỡ ăn phải bị chết người, vào mắt có thể bị mù; khi dùng phải cẩn thận.

Ghi chú:

1. Lá, rễ hạt đều có độc, nhỡ ăn phải thì có các triệu chứng ngộ độc như buồn nôn kéo dài, gây mất nước, có khi kèm theo ỉa chảy rối loạn thị giác và nhịp tim. Có thể còn bị ù tai, chóng mặt, nhức đầu, yếu cơ, ngộ độc nặng có thể chết: Người ta giải độc bằng cách nhanh chóng rửa ruột, tẩy. Tiêm các thuốc kích thích tim như long não, caffeine; tiêm truyền huyết thanh mặn. Nếu tim đập chậm, cần tiêm atropine, tránh dùng adrenalin (theo sách Một số Rau dại ăn được ở Việt Nam).

2. Được đưa vào Sách đỏ, do sản lượng bị giảm sút vì bị chặt phá bừa bãi. Cần khoanh vùng bảo vệ cây trong tự nhiên và gây trồng để có nguyên liệu dùng trong y học.

226- Sừng trâu

Sừng trâu, Dây vòi voi, Thuốc bắn đuôi - *Strophanthus caudatus* (Burm.f.) Kurz, thuộc họ Trúc đào - *Apocynaceae.*

Mô tả: Cây đứng hay dây leo có mủ trong. Thân tròn có nhiều lỗ bì. Lá to, thuôn ngọn giáo hay thuôn bầu dục, có mũi hay gần nhọn ở đỉnh, thành góc ở gốc, hơi dai, dài 12-32cm, rộng 4-7cm. Hoa đỏ, thành xim ở ngọn, dài 4-5cm. Lá đài nhọn, cành hoa dài. Quả đại 2, rất to, dài 18-22cm, rộng 2.5cm ở gốc. Hạt nhiều, dài 1.75cm, rộng 6mm, có lông mào dài 3.5cm màu trắng. (*Ảnh số* 1206-1207).

Sinh thái: Mọc ở ven rừng hay trảng cây bụi. Ưa sáng.

Ra hoa tháng 3-5, có quả tháng 8-12.

Sừng trâu
1. Cành mang quả; 2. Hoa; 3. Hạt.
(Hình theo ICS).

Phân bố: Lạng Sơn, Vĩnh Phúc, Hoà Bình, Quảng Trị, Gia Lai, Bà Rịa-Vũng Tàu, Kiên Giang.

Còn có ở Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Hạt và nhựa - *Semen et Latex Strophanthi Caudati.*

Tính vị, tác dụng: Cũng như Sừng dê; có tác dụng cường tâm, lợi niệu, tiêu thũng.

Công dụng: Hạt là nguyên liệu để chế strophanthin pha thuốc tiêm trị bệnh tim. Nhựa có độc, thường dùng trộn lẫn với nhựa cây Sui để làm thuốc bắn. Khi chế xong, pha thêm dịch lá thuốc lá để làm mềm. Nhựa cây cũng được sử dụng làm thuốc diệt sâu bọ. Còn ở Campuchia nhựa cây được dùng trong y học dân gian chế thuốc hạ nhiệt.

227- Sừng trâu lông

Sừng trâu lông - *Strophanthus hispidus* DC., thuộc họ Trúc đào - *Apocynaceae.*

Mô tả: Cây bụi cao 2-3m, có nhựa mủ, cành non phủ đầy lông màu vàng. Lá mọc đối, lúc non có lông màu vàng ở cả hai mặt, phiến lá hình bầu dục hoặc hình trứng dài 5-20cm, rộng 2.5-8cm, chóp nhọn, gốc tù hay tròn, cuống lá dài 1-2mm, có lông dày. Cụm hoa kiểu xim hai ngả rất ít hoa. Cuống hoa dài 2cm, có lông nhiều. Hoa màu vàng. Lá đài dạng lá thuôn, dài 1.5-2cm. Ống tràng dài 1.3-1.5cm, có lông nhiều ở mặt ngoài, cánh tràng hình sợi dài, tới 18cm. nhị đính ở gần họng tràng. Bầu gồm 2 lá noãn, có lông dày và dài; vòi nhuỵ dài 1-1.3cm. Quả cọ chất gỗ, dài 54cm, rộng 3cm, ở đỉnh quả có 2 cái xiên. Vỏ quả ngoài phủ đầy những điểm màu trắng tro. Hạt hình dùi, vỏ phủ lông màu vàng, có cành mang mào lông dài tới 5cm.

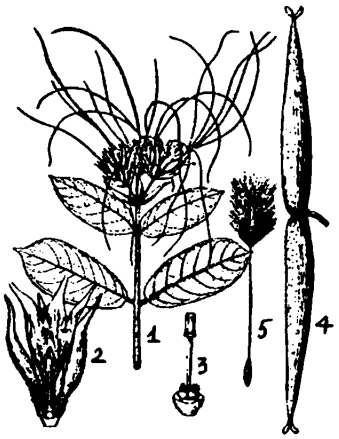

Sừng trâu lông
1. Cành mang hoa; 2. Hoa bổ dọc;
3. Bộ nhuỵ; 4. Quả; 5. Hạt.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Loài cây của các xứ nhiệt đới nam châu Phi. Còn có ở Trung Quốc và một số nước châu Á khác.

Bộ phận dùng: Hạt - *Semen Strphanthi Hispidi.*

Tính vị, tác dụng: Toàn cây có độc, hạt cũng có độc; có tác dụng cường tâm lợi niệu.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung quốc) hạt được dùng trị các bệnh về tim.

228- Sương sáo

Sương sáo - *Mesona chinensis* Benth., thuộc họ Hoa môi - *Lamiaceae.*

Mô tả: Cây thảo hằng năm cao 15-45cm hay hơn, ít phân nhánh, có lông thô rậm. Lá mọc đối, nguyên, dày, hình trứng hoặc hình thuôn dài dạng trứng, thon hẹp ở gốc, nhọn ở chóp, dài 2-4 (6)cm, rộng 1-1.5cm, mép có răng; cuống dài 0.8-2cm. Cụm hoa ở ngọn, khá dày đặc vào lúc hoa nở, kéo dài ra và dài tới 10 (13)cm có lá bắc màu hồng ở gốc; hoa có cuống dài, có lông; đài có lông, 3 răng ở môi trên;

tràng trắng hay hồng nhạt, môi trên 3 thuỳ, môi dưới to; nhị 2, thò dài, chỉ nhị tím. Quả bế nhẵn, thuôn, dài 0.7mm. (*Ảnh số* 1208).

Sương sáo
1. Gốc thân và cành mang hoa;
2. Lá bắc; 3. Hoa; 4. Đài mở;
5. Tràng mở; 6. Nhuỵ; 7. Quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc nơi sáng và ẩm.

Ra hoa tháng 7-9, có quả tháng 10-12.

Phân bố: Cao Bằng, Lâm Đồng. Có trồng ở Đồng Tháp. Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Phần cây trên mặt đất - *Herba Mesonae Chinensis*. Ở Trung Quốc thường gọi là Lương phấn thảo - 糧芬草.

Thu hái cây toàn năm nhưng chủ yếu vòa mùa xuân hè, rửa sạch, cắt đoạn, phơi khô để dùng dần.

Thành phần hoá học: Lá vò cho ra chất pectin đen đen.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, nhạt, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt giải thử.

Công dụng: Ở những nơi trồng, người ta dùng thân và lá Sương sáo nấu thạch đen ăn cho mát. Xay cây lá thành bột, thêm nước vào nấu kỹ, lọc lấy nước, thêm ít bột sắn hay bột gạo vào nấu cho sôi lại, để nguội làm thạch mềm màu đen. Để cho mau đông, người ta thêm nước tro hoặc hàn the. Khi ăn thạch, thái miếng nhỏ cho vào chén, thêm nước đường, tinh dầu thơm, dùng ăn như các loại thạch khác.

Còn được dùng làm thuốc chữa: 1. Cảm mạo do nắng; 2. Huyết áp cao; 3. Đau cơ và các khớp xương; 4. Đái đường; 5. Viêm gan cấp. Liều dùng 30-60g, dạng thuốc sắc.

Đơn thuốc: Đái đường: Sương sáo 30g, Biển súc (Rau đắng) 30g, Rung rúc 45g. Đun sôi lấy nước uống ngày một lần.

T

1- Ta me

Ta me, Gai ráp, Thuỷ ty ma - *Maoutia puya* (Wall.) Wedd., thuộc họ Gai - *Urticaceae.*

Mô tả: Cây thảo cao 1-2m, cành có lông. Lá mọc so le, phiến thon, dài 4.5-15cm, rộng 2-8.5cm, đầu có mũi dài đến 2cm, gốc tù nhọn, gân 3, mép có răng to hình tam giác, mặt dưới trắng, mặt trên ráp, cuống dài 3-5cm, lá kèm 1.2cm. Xim mang các hoa đực, cái hay lưỡng tính. Quả bế nhỏ, dài 1mm.

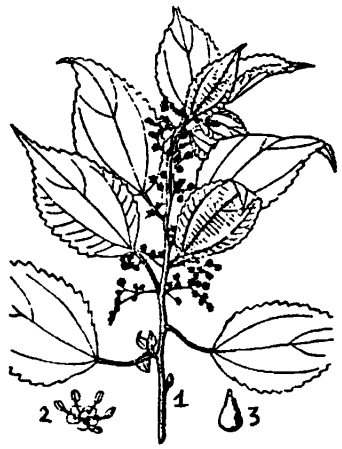

Ta me

1. Cành mang hoa; 2. Hoa đực; 3. Quả.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Ưa ẩm, ưa sáng, mọc ở độ cao 600-1500m.

Ra hoa tháng 6-8, có quả tháng 9-12.

Phân bố: Hà Giang, Lạng Sơn, Hà Nội, Ninh Bình, Thanh Hoá, Kon Tum, Gia Lai, Đăk Lăk, Lâm Đồng,

Ninh Thuận. Còn có ở Mianma, Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Maoutiae Puyae.*

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng thanh nhiệt giải độc tiêu thũng chỉ thống.

Công dụng: Là loại cây cho sợi tốt, như sợi Gai, rễ dùng trị mụn nhọt sưng đỏ.

2- Tai chua

Tai chua - *Garcinia cowa* Roxb., thuộc họ Măng cụt - *Clusiaceae.*

Mô tả: Cây gỗ lớn có thân thẳng cao đến 18m, vỏ xám đen; cành nhiều, thẳng, thường đâm ngang, đầu hơi rủ xuống. Lá hình bầu dục thon, dài 7-12cm, rộng 3-5cm, gân bên xếp song song; cuống lá mảnh, dài gần 2cm. Hoa đực xếp 3-8 hoa thành tán ở ngọn nhánh, cánh hoa dài bằng hai lá đài; nhị nhiều. Hoa lưỡng tính đơn độc; nhị thành 4 nhóm; bầu trên, có 6-9 ô, với đầu nhuỵ xẻ 4-8 thuỳ. Quả thịt hình cầu chia thành múi, vỏ quả dày, trong đỏ, ngoài vàng, có 6-8 hạt, có áo.

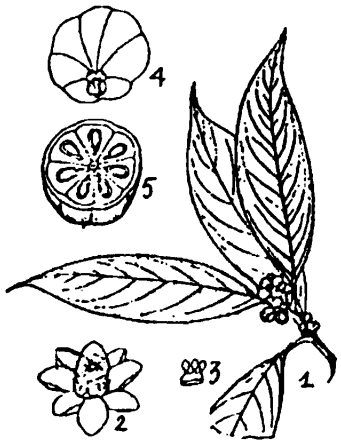

Tai chua

1. Cành mang hoa; 2. Hoa; 3. Một nhóm nhị;

4. Quả; 5. Quả cắt ngang.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Thường gặp trong rừng thứ sinh ở độ cao dưới 400m. Ưa sáng, sinh trưởng nhanh, ưa đất sâu, thoát nước. Tái sinh bằng hạt dễ dàng. Thường được nhân dân trồng quanh nhà để lấy quả.

Mùa hoa tháng 3-5; mùa quả tháng 7-9.

Phân bố: Lào Cai, Hà Giang, Yên Bái, Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Hoà Bình, Hà Nội. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào.

Bộ phận dùng: Vỏ quả, thân, lá, nhựa - *Pericarpium, Caulis, Folium et Gummis Garciniae Cowae.*

Thành phần hoá học: Vỏ quả chứa acid citric, một ít acid tartric và acid malic, còn có chất gôm nhựa. Trong hạt có một chất gây nôn mửa, dù có nướng kỹ cũng không mất tác dụng.

Tính vị, tác dụng: Thân, lá, nhựa có vị đắng, chát, tính mát, có ít độc; có tác dụng khu trùng.

Công dụng: Nhân dân thường dùng vỏ quả Tai chua sắc uống chữa sốt, khát nước. Ngày dùng 6-10g.

Ở Ấn Độ, người ta cũng dùng nhựa để làm thuốc.

Ở Trung Quốc, người ta dùng gôm nhựa tươi tuỳ lượng cho vào mũi trị đỉa chui vào xoang mũi.

3- Tai chuột

Tai chuột, Dây hạt bí, Mộc tiền - *Dischidia chinensis* Champ. ex Benth. (*D. acuminata* Cost.), thuộc họ Thiên lý - *Asclepiadaceae.*

Mô tả: Dây leo thường bám trên các cành cây và thõng xuống. Có 2 lá mọc đối nhau từng cặp, mọng nước, màu lục nhạt, nom giống như hai cái hạt bí hay hai cái tai chuột. Hoa nhỏ, màu trắng mọc ở nách lá. Quả gồm 2 quả đại thẳng. Hạt có lông. Toàn cây có nhựa mủ màu trắng.

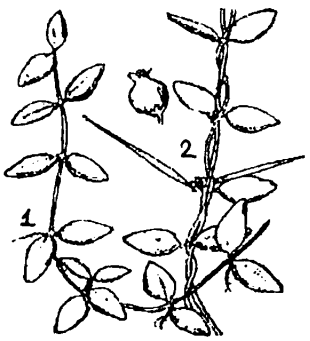

Tai chuột

1. Cành mang hoa quả; 2. Hoa.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây mọc bì sinh trên cây gỗ vùng núi đá vôi. Ra hoa tháng 3-8.

Phân bố: Hà Nam, Ninh Bình, Kon Tum.

Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Dischidiae Chinensis.*

Có thể thu hái cây và lá quanh năm. Thái nhỏ, dùng tươi sao vàng sắc uống hay phơi khô dùng dần.

Tính vị, tác dụng: Vị hơi chua, tính mát; có tác dụng lợi tiểu, sát trùng, tiêu viêm.

Công dụng: Thường dùng chữa khí hư, đái vàng, lậu, chữa sưng tấy, móng tay lên chín mé, bỏng, thối tai và làm thuốc lợi sữa. Liều dùng 20-30g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài, lấy lá tươi giã đắp hoặc nấu nước rửa. Có thể giã nhỏ cùng với lá Hà thủ ô trắng lấy nước nhỏ vào tai chữa thối tai.

Ở Quảng Tây (Trung Quốc), toàn cây dùng trị phế táo khái huyết, trẻ em cam tích và sang dương thũng độc.

Đơn thuốc:

1. Chữa thận nhiệt, viêm đường tiết niệu, đái đục, nước tiểu vàng, đỏ, đái buốt và phụ nữ bạch đới: Dùng Tai chuột 4g, lá Bạc thau, rễ Cỏ tranh, mỗi vị 30g, sắc uống.

2. Chữa phù thũng: Lá Tai chuột, rễ Cỏ xước, Thài lài tía, Bông mã đề, mỗi thứ một nắm, sao qua, sắc uống.

Ghi chú: Danh lục thực vật Việt Nam còn ghi loài Tai chuột Esquirol – *Dischidia esquirolii* (H. Lév.) Tsiang phân bố ở Đăk Nông (Đăk Min). Ở Vân Nam (Trung Quốc), toàn cây của loài này được dùng rửa sang giới. Còn có loài Tai chuột Nam – *Dischidia australis* Tsiang et T. Li cũng phân bố ở Đăk Mil, cũng là một cây thuốc được sử dụng ở Vân Nam (Trung Quốc). Nó có vị ngọt, hơi chua, tính hàn, có tác dụng chỉ khái bình suyễn, khư phong, giải độc, thanh nhiệt. Được dùng trị ho do phế nhiệt, ho ra máu, trẻ em cam tích, lỵ, đinh thũng tiết sang.

4- Tai đất

Tai đất, Dã cô, Lệ đương - *Aeginetia indica* (L.) Roxb., thuộc họ Hoa mõm sói - *Scrophulariaceae.*

Mô tả: Cây thảo nhẵn cao 3-6cm, không phân nhánh; vẩy hẹp, nhọn, nằm ở gốc thân, thường mọc đối. Cán hoa mảnh, cao 15-35cm,

chỉ mang một hoa ở ngọn; đài hoa dạng mo có màu tím nhạt hoặc có vằn đỏ; tràng hoa có ống màu tím với 5 răng; nhị 4, có 2 cái dài dính ở phía trên chỗ thắt của ống tràng; bầu trên, 1 ô. Quả nang 2 mảnh nằm trong đài tồn tại; hạt nhiều, màu trắng vàng. (*Ảnh số* 1209).

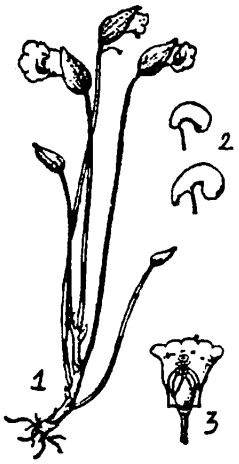

Tai đất

1. Dạng chung; 2. Hoa bổ dọc; 3. Quả.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây mọc trên các trảng cỏ, thường ký sinh trên cây họ Lúa, họ Gừng ở độ cao 700-1100m.

Ra hoa tháng 8-9, có quả tháng 10-11.

Phân bố: Gia Lai và rải rác từ Bắc vào Nam.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia.

Bộ phận dùng: Hoa hoặc toàn cây - *Flos seu Herba Aeginetiae Indicae.*

Thu hái hoa và cây vào mùa thu và lúc cây đang có hoa, phơi khô hoặc dùng tươi.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính mát, có ít độc; có tác dụng giải độc tiêu thũng, thanh nhiệt lương huyết, thư cân hoạt lạc, cường thân, giải nhiệt chỉ khái.

Công dụng: Người ta thường dùng cả cây nhai hoặc giã ra và hơ nóng dùng làm thuốc đắp chữa mụn nhọt, vết thương.

Ở Trung Quốc, dùng trị cảm mạo, sưng amygdal, viêm hầu họng, thần kinh suy nhược, viêm nhiễm đường tiết niệu, viêm xương tuỷ.

Liều dùng 9-15g, dạng thuốc sắc.

Dùng ngoài trị mụn nhọt và rắn độc cắn. Giã cây tươi và đắp.

Đơn thuốc:

1. Rắn độc cắn: Dùng hoa Tai đất khô 30g, Xạ hương 0.3g, Ngô công 7g, tán bột trộn dầu Vừng và đắp quanh vết thương.

2. Mụn nhọt: Dùng hoa Tai đất tươi giã ra với dầu Vừng và đắp.

5- Tai đất cọng

Tai đất cọng, Lệ đương cuống - *Aeginetia acaulis* (Roxb.) Walp, [*Ae. pedunculata* (Roxb.) Wall.], thuộc họ Hoa mõm sói - *Scrophulariaceae.*

Mô tả: Cỏ không có diệp lục, ký sinh hoàn toàn, trên rễ cây, thân cao 10-20cm, đo đỏ, có vẩy to ở gốc. Hoa tập hợp thành ngù; cuống dài 5-10cm; đài hình lượn nhọn, dài 4-5cm, trắng hay hồng; tràng đứng có ống cong, trắng, thuỳ màu lam, dài 6-7cm; nhị 4, bầu 1 ô, 4 giá noãn. Quả nang nở không đều; hạt nhỏ, nhiều.

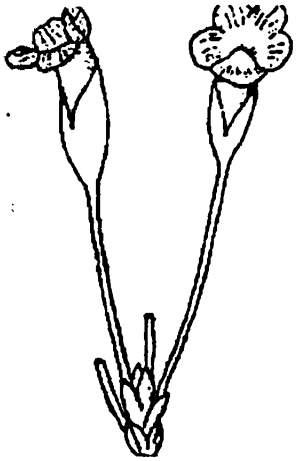

Tai đất cọng

Ngọn cây mang hoa.

(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Ký sinh trên rễ cây thuộc họ Lúa (Tre, Nứa), họ Gừng, ở độ cao dưới 200m.

Ra hoa tháng 1-2.

Phân bố: Lâm Đồng (Lạc Dương); gặp rải rác từ Bắc vào Nam. Còn có ở Ấn Độ, Lào, Thái Lan, Indônêxia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Aeginetiae Acaulis.*

Công dụng: Cây làm thuốc chữa mụn nhọt, đái đường (DLTVVN II).

6- Tai mèo

Tai mèo, Bông vàng, Múc - *Abroma augusta* (L.) Willd. [*Theobroma augusta* L., *Ambroma augusta* (L.) L.f.], thuộc họ Trôm - *Sterculiaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ cao 1-3m. Lá đa dạng, phiến lá hình trái xoan, dạng tim, chia thuỳ hay không, có khi hình trái xoan–thon, thường có răng, hơi có lông nhung, với lông hình sao hay không, ở mặt dưới có nhiều hơn, dài 10-20cm, rộng 5-24cm. Hoa màu tía, xếp 3-5 cái ở nách hay ở đầu cuối của nhánh có lá. Quả nang dạng màng, cao 4cm, phía đỉnh cụt và rộng hơn ở gốc, với 5 góc có cánh, hầu như nhẵn, mở ở đỉnh; hạt rất nhiều, hình trứng ngược, dài 2mm, hơi sần sùi.

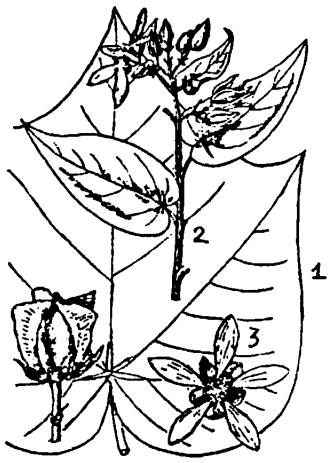

Tai mèo

1. Lá; 2. Cụm hoa; 3. Hoa; 4. Quả.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thưa, đồi cây bụi, ven đường, dựa khe suối. Ra hoa tháng 5-6, có quả tháng 7-11.

Phân bố: Hà Giang, Cao Bằng, Hoà Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Quảng Trị, Đà Nẵng, Tây Ninh và nhiều nơi khác. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, các nước Đông Nam Á, Ôxtrâylia.

Bộ phận dùng: Rễ, lá - *Radix et Folium Abromae Augustae.*

Thành phần hoá học: Rễ chứa 0.01% alcaloid abromine, một sterol và digitomide và 0.1% base tan trong nước. Rễ khô chứa abromasterbl A. Còn có các muối calcium, magnesium và các phosphat.

Tính vị, tác dụng: Rễ, lá có vị hơi đắng, tính bình; có tác dụng hoạt huyết tán ứ, tiêu thũng, tiếp cốt. Vỏ rễ có tác dụng điều kinh, tăng trương lực tử cung nhưng không có ảnh hưởng đáng chú ý đối với dạ dày và ruột.

Công dụng: Lá non và lá bánh tẻ, tước bỏ gân cứng, vò kỹ, thái nhỏ dùng nấu canh; canh có vị nhớt, mùi thơm như rau bí. Nhân dân dùng vỏ rễ làm thuốc chữa bại liệt, lậu và điều kinh.

Ở Trung Quốc, rễ và lá dùng làm thuốc trị đòn ngã gãy xương, kinh nguyệt không đều và mụn nhọt sưng đỏ.

Ở Ấn Độ, vỏ rễ dùng trị đau bụng kinh và dùng điều kinh ở các dạng sung huyết. Lá hãm uống chữa bệnh lậu với liều 2g dịch rễ tươi mỗi ngày, trộn với Hồ tiêu, dùng làm thuốc lợi trung tiện, lợi tiêu hoá.

7- Tai thỏ

Tai thỏ - *Delphinium anthriscifolium* Hance, thuộc họ Hoàng liên - *Ranunculaceae.*

Mô tả: Cây thảo hằng năm, cao 12-75cm, không lông, phân nhánh. Lá 2-3 lần kép, xẻ sâu thành đoạn xoan có thuỳ, dài 5-11cm, rộng 4.5-8cm; lá kèm xẻ. Chùm hoa ở ngọn, 2-15 hoa; hoa tím, lá đài 5, lá đài trên có cựa dài 2cm; cánh hoa 4, hai cái trên có cựa dài 13mm; nhị nhiều; lá noãn 3. Quả nang dài 2cm, hạt tròn, có 1 cánh xoắn 4-5 vòng.

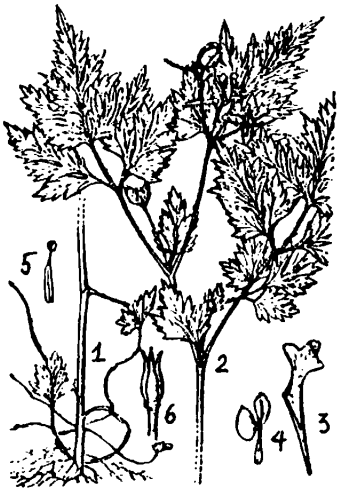

Tai thỏ

1. Phần gốc cây; 2. Ngọn cây mang hoa; 3. Lá đài; 4. Cánh hoa; 5. Nhị; 6. Quả.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng ẩm, ở độ cao 500-1600m.

Phân bố: Cao Bằng, Bắc Cạn. Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Delphinii Anthriscifolii.*

Công dụng: Ở Trung Quốc toàn cây có độc, được dùng trị phong thấp đau nhức xương; dùng ngoài mụn nhọt độc, nấm, chốc đầu.

Ghi chú: Thuộc loài này có thứ - var. *calleryi* (Franch.) Finet et Gagnep., được dùng ở Trung Quốc trị ung sang thũng độc và đòn ngã.

8- Tai tượng bông ngắn

Tai tượng bông ngắn - *Acalypha brachystachya* Hornem., thuộc họ Thầu dầu - *Euphorbiaceae.*

Mô tả: Cây thảo cao 30-50cm, có nhánh hay không; thân và cành có rãnh, phủ lông ngắn. Lá hình bầu dục, dài 2-6cm, rộng 1-4cm, đầu thuôn tù, gốc tròn hay hình tim, mép có răng to; gân từ gốc 3-5, gân bên 2-3 đôi, cuống lá rất mảnh, dài 1.5-6cm; lá kèm hình dải nhọn, dài 4-5mm. Cụm hoa ở nách lá tạo thành bông ngắn; hoa cái ở gốc, hoa đực ở ngọn, có phủ lông tơ, lá bắc xanh chia 3 thuỳ, cao 7mm, mép có lông. Hoa đực có 7-8 nhị; hoa cái có bầu hình cầu, có lông, 3 vòi nhụy chẻ 3-5. Quả nang có 3 mảnh, phủ lông nhung; 3 hạt hình trứng, màu cam, có mồng hình dải.

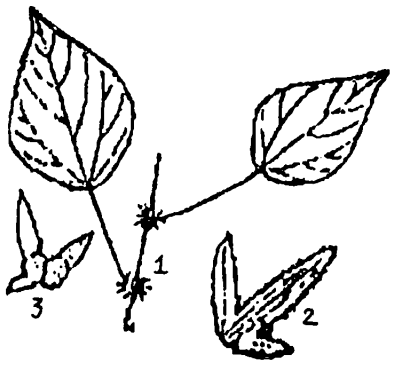

Tai tượng bông ngắn
1. Lá và hoa; 2. Lá bắc; 3. Quả.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc dọc đường đi, đất hoang quanh nhà hoặc ngoài đồng, nơi đất nhiều mùn, hơi ẩm, ở độ cao tới 700m. Ra hoa vào tháng 6.

Phân bố: Hoà Bình, Hà Nội, Hà Nam, Ninh Bình, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Tp. Hồ Chí Minh. Còn gặp ở các vùng nhiệt đới châu Á và châu Phi.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Acalyphae Brachystachyae.*

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), dùng trị bệnh lỵ.

9- Tai tượng đỏ

Tai tượng đỏ - *Acalypha wilkesiana* Muell.-Arg., thuộc họ Thầu dầu - *Euphorbiaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ. Lá hình trái xoan, chóp nhọn, mọc so le, màu lục hay màu đỏ, thường trổ, có lá kèm. Hoa xếp thành bông ngắn hơn lá. Hoa đực có 4 lá đài, 8-16 nhị; hoa cái có 3 lá đài bao lấy bầu có 3 ô với 3 vòi nhuỵ. Quả nang có 3 ô. Có nhiều thứ trồng khác nhau bởi màu sắc của lá và hoa. (*Ảnh số* 1210).

Tai tượng đỏ
Cành mang hoa (Ngk).

Sinh thái: Cây trồng, ưa đất nhiều mùn, không chịu được nhiệt độ thấp dưới 12°C. Nhân giống bằng cành giâm. Ra hoa tháng 5-6.

Phân bố: Phổ biến ở Việt Nam và nhiều nơi khác. Mọc hoang ở Pôlynêdia.

Bộ phận dùng: Rễ, lá, hoa - *Radix, Folium et Flos Acalyphae Wilkesianae.*

Tính vị, tác dụng: Rễ có vị ngọt, hơi cay, tính hàn, có ít độc; có tác dụng tiêu tích khu trùng, khư phong lợi thấp. Lá có vị đắng, cay,

tính mát; có tác dụng thanh nhiệt tiêu thũng, giải độc, sát trùng. Hoa có tác dụng thanh nhiệt giải độc, sinh cơ.

Công dụng: Ta thường dùng cành lá làm thuốc nhuận tràng, trừ giun, trị ghẻ và chữa tê thấp (Viện Dược liệu).

Ở Trung Quốc, người ta dùng rễ trị giun đũa, ăn uống không tiêu bụng đầu, phong thấp đau nhức xương, thuỷ thũng. Lá dùng ngoài trị ghẻ ngứa, mụn nhọt; hoa dùng ngoài trị bỏng lửa.

10- Tai tượng đuôi chồn

Tai tượng đuôi chồn - *Acalypha hispida* Burm.f., thuộc họ Thầu dầu - *Euphorbiaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ hay cây bụi, cao 1-1.5 (3)m, vỏ màu nâu xanh. Lá mọc so le, phiến xoan hay bầu dục thuôn, dài 8-15cm, đầu nhọn, gốc tròn hay hình tim, mặt trên nhẵn, mặt dưới có lông thưa, nhất là trên các gân, màu lục bóng; cuống lá dài 2-3cm. Cụm hoa dạng bông ở nách lá, dài 20-40cm, mọc thòng xuống, xù xì, màu đỏ tươi; hoa cái ở nách một lá bắc có răng to, vòi nhuỵ như chổi, màu đỏ, bầu có lông. (*Ảnh số* 1211).

Tai tượng đuôi chồn
1. Cành mang hoa; 2. Lá.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Cây thường được trồng làm cảnh, thích nghi với nhiều loại đất nhưng ưa đất màu mỡ, mọc ở độ cao tới 700m. Ra hoa quả quanh năm.

Phân bố: Trồng ở Hà Nội và Tp. Hồ Chí Minh.

Còn có ở Ấn Độ, Thái Lan, Lào, Campuchia đến Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Hoa, lá, vỏ - *Flos, Folium et Cortex Acalyphae Hispidae.*

Tính vị, tác dụng: Hoa có tác dụng chỉ lỵ. Lá có tác dụng tiêu viêm, sát trùng.

Công dụng: Ở Ấn Độ, người ta dùng hoa trị ỉa chảy rất đặc hiệu và những cơn đau tương tự. Lá giã ra với lá thuốc lá xanh rồi hấp nóng, dùng đắp các mụn loét thâm căn cố đế.

Ở Malaixia, nước sắc lá và hoa được dùng ngoài như thuốc làm dịu đau vết thương và nhọt; còn được dùng uống trong như thuốc nhuận tràng và lợi tiểu trong bệnh lậu. Vỏ cây được dùng làm thuốc long đờm, dùng trị ho và cũng dùng trị bệnh hen. Lá có tính làm săn da và hoa cũng được dùng trị ỉa chảy.

11- Tai tượng lá mác

Tai tượng lá mác, Tai tượng thon, Na - *Acalypha lanceolata* Willd., thuộc họ Thầu dầu - *Euphorbiaceae.*

Mô tả: Cây thảo hằng năm, cao 40-50cm, thân có rãnh mịn, màu xanh, có lông mềm. Lá dạng màng, hình trứng, ít khi hình mác, dài 5-8cm, rộng 3-4.5cm, đầu nhọn, gốc tù hay gần tròn, mép có răng cưa, hai mặt có lông nhung ngắn; gân gốc 5-7; cuống lá mảnh, dài 4-7cm, có lông. Cụm hoa xếp thành 1-3 cái ở nách lá, dài 1.5-4cm, có lông mềm. Hoa đực ở 1/4 trên, hoa cái ở dưới. Hoa đực có 4 lá đài, hình trứng, dài 0.5mm, 10 nhị; hoa cái có lá bắc tròn, rộng 2.5-4mm, có lông ở mặt lưng.

Tai tượng lá mác
1. Ngọn cành mang hoa; 2. Một phần của cụm hoa; 3. Lá bắc của hoa cái; 4. Hoa cái; 5. Quả; 6. Hạt.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây mọc trên đất trồng, quanh nhà, nơi đất nhiều mùn, hơi ẩm, ở độ cao tới 700m.

Ra hoa tháng 5-6.

Phân bố: Ninh Bình, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Khánh Hoà, Tp. Hồ Chí Minh. Còn có ở Ấn Độ, Xri Lanca, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Philippin đến Niu Ghinê và Mêlanêdi.

Bộ phận dùng: Toàn cây – *Herba Acalyphae Lanceolatae.*

Công dụng: Được dùng làm thuốc trị nhức đầu. Người ta có thể đốt nóng cây lên, và xông hơi do nó toả ra.

12- Tai tượng lớn

Tai tượng lớn, Tai tượng gai - *Acalypha grandis* Benth., thuộc họ Thầu dầu - *Euphorbiaceae.*

Mô tả: Cây thảo cao đến 1-5m. Lá có phiến hình trái xoan thon, dài 12-13cm, rộng 5.5-10cm, đầu nhọn, gốc tròn hay hình tim, mỏng, có lông thưa ở cả hai mặt; gân từ gốc 7-9, mép có răng to; cuống lá dài 3-6cm; lá kèm hình mác, dài 15mm.

Hoa họp thành bông, thường xếp 1-4 cái ở nách lá, hoa đực ở trên, hoa cái ở dưới; hoa đực có 8 nhị; hoa cái có lá bắc và bầu có lông. Quả nang rộng 3mm, trong lá bắc rộng 4-5mm.

Tai tượng lớn

1. Lá; 2. Một phần của cụm hoa.

(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trên các bãi hoang gần nhà, ven đường.

Phân bố: Tp. Hồ Chí Minh. Còn có ở Malaixia, Inđônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Lá, hoa - *Folium et Flos Acalyphae Grandis.*

Công dụng: Trị nhức đầu (CCVN).

Ở Inđônêxia, dịch lấy từ lá cây hơ nóng hoặc vỏ nghiền ra trong nước dùng làm thuốc súc miệng trị tưa lưỡi. Có nơi người ta lấy lá và hoa giã ra lấy nước uống trị ỉa chảy; lá giã đắp trị các loại nhọt và trị ngứa ở tay và chân.

13- Tai tượng nam

Tai tượng nam, Tai tượng Úc - *Acalypha australis* L., thuộc họ Thầu dầu - *Euphorbiaceae.*

Mô tả: Cây thảo hằng năm, cao 30-60cm, phân nhánh ít. Lá có phiến nhỏ, mỏng, hình bầu dục, hình mác dạng bầu dục, hình quả trám dạng trứng, dài 2.5-8cm, rộng 1.5-3.5cm, hai mặt có lông mềm hoặc không lông; gân gốc 3, gân bên 4-5 đôi; cuống lá dài 1-3cm; lá kèm hình kim cao.

Hoa đơn tính, cùng gốc, không có cánh hoa, cụm hoa dạng bông ở nách lá. Hoa cái có 3 lá đài, bầu 3 ô, phủ lông thưa, có 3 vòi nhuỵ, xẻ đến tận gốc. Hoa đực ở phía ngọn, có 4 lá đài hình bầu dục, 8 nhị có bao phấn hình ống thuôn. Quả có 3 mảnh có lông ở gốc, đường kính 3-4mm. (*Ảnh số* 1212).

Tai tượng nam

1. Cành mang hoa đực; 2. Hoa đực;

3. Cụm hoa cái; 4. Hoa cái.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây mọc ở các bãi đất, trên các đồi ở các miền trung du lên đến độ cao 1500m. Cây ưa sáng và ẩm. Ra hoa tháng 4-8, có quả tháng 7-11.

Phân bố: Ở nước ta có gặp từ Lào Cai, Thái Nguyên, Quảng Ninh, Phú Thọ, Hoà Bình, Hà Nội, Ninh Bình vào đến Thừa Thiên-Huế. Còn phân bố ở Liên bang Nga, Nhật Bản, Triều Tiên, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Philippin và Ôxtrâylia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Acalyphae*, thường gọi là Thiết hiện thái - 铁苋菜.

Thu hái toàn cây vào mùa hạ, mùa thu, dùng tươi hay phơi khô dùng dần.

Tính vị, tác dụng: Vị hơi đắng, chát, tính bình; có tác dụng thanh nhiệt, lợi thuỷ, sát trùng, lương huyết, giải độc, cầm máu, trừ lỵ.

Công dụng: Thường dùng chữa đổ máu cam, thổ huyết, đái ra máu, tử cung xuất huyết, đòn ngã tổn thương, lỵ trực khuẩn, lỵ amíp, viêm ruột ỉa chảy, tràng nhạc, viêm da, thấp sang, đái buốt. Còn dùng trị rắn cắn. Liều dùng 15-30g, dạng thuốc sắc, dùng ngoài tuỳ lượng giã cây tươi đắp.

Đơn thuốc: Ở Trung Quốc:

1. Ỉa ra máu, đái ra máu: Tai tượng nam 30g, sắc nước uống.

2. Rắn độc cắn: Tai tượng nam, Bán biên liên, Bọ mẩy (Dại thanh) mỗi vị 30g, sắc nước uống, ngày 1-2 lần.

14- Tai tượng xanh

Tai tượng xanh hay Tai tượng Ấn - *Acalypha indica* L., thuộc họ Thầu dầu - *Euphorbiaceae*.

Mô tả: Cỏ cao 40cm hay hơn, thường phân cành từ gốc, lá hình trái xoan, hình thoi có góc ở gốc, tù ở chóp, nhẵn, hơi có chấm trong suốt, có răng cưa thưa ở nửa trên của phiến lá, dài 3.5-5cm, rộng 2.5-4cm, cuống mảnh hơi có lông lún phún, dài 3.5-7.5cm.

Hoa thành bông ở nách lá, đơn độc, hơi có lông lún phún, dài 4-8cm, hoa đực ở phần gần ngọn của trục. Quả nang đường kính 2-3mm, hơi có lông. Hạt hình trứng, dài 1-4mm, co mồng ở đỉnh. (*Ảnh số* 1213).

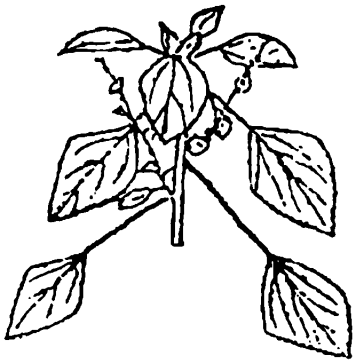

Tai tượng xanh
Cành mang hoa.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc trong vườn, các bãi hoang, trên đất màu mỡ hơi ẩm, ở độ cao tới 200m.

Ra hoa vào tháng 2.

Phân bố: Đà Nẵng, Quảng Nam, Khánh Hoà, Tp. Hồ Chí Minh. Còn phổ biến ở các vùng nhiệt đới.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Acalyphae Indicae*.

Thành phần hoá học: Trong cây có acalyphine, một glucosid cyanogenetic và triacetonamine. Còn có HCN và một chất rất độc chưa xác định gây nên sự biến màu của máu và kích thích dạ dày ruột.

Tính vị, tác dụng: Cây có tác dụng gây nôn, làm long đờm. Rễ có tác dụng tẩy. Lá có có tác dụng nhuận tràng và sát trùng, kháng sinh.

Công dụng: Toàn cây được dùng chữa: 1. Viêm khí quản, viêm phổi và hen suyễn; 2. Táo bón.

Liều dùng 15-30g, dạng thuốc sắc. Lá được dùng trị bệnh ngoài da, ghẻ và rắn cắn, dùng tươi giã đắp.

Ở Ấn Độ, lá khô tán bột dùng trị giun và tẩy, có thể đắp vết thương. Rễ cũng dùng làm thuốc xổ.

Ở Inđônêxia, cả cây dùng chữa táo bón, xổ và chữa nhức đầu.

15- Tai voi

Tai voi, Rau tai voi - *Chirita colaniae* Pellegr., thuộc họ Rau tai voi - *Gesneriaceae*.

Mô tả: Cây thảo nhỏ, có thân củ dẹp, sần sùi, nằm ở dưới đất. Lá mọc quanh gốc, hình bầu dục hoặc trứng thuôn, dài 10-30cm, rộng 7cm, có chóp tù, gốc nhọn men theo cuống và không cân, nhẵn, mỗi bên có 5-6 gân hình cung; cuống lá dài tới 10cm, nhẵn, dẹt.

Cụm hoa gồm nhiều cán cao 10-15cm, mập, mang 5-6 hoa; hoa có 5 lá đài nhọn, tràng màu tím có ống hơi phình ở gốc phía trên chia 2 môi; 5 nhị mà 2 cái sinh sản, đĩa mật hình đấu, bầu có lông với đầu nhuỵ chẻ đôi. Quả nang mảnh, thẳng, mở vách; hạt nhỏ, hình bầu dục.

Sinh thái: Gặp trong môi trường ẩm, vùng núi đất.

Phân bố: Bắc Cạn, Bắc Giang, Thừa Thiên-Huế.

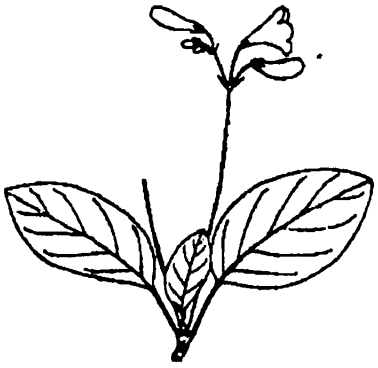

Tai voi
Toàn cây.
(Hình theo TDCT)

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Chiritae.*

Thành phần hoá học: Người ta đã biết trong lá có nước 95%, protid 0.8%, glucid 1.9%, xơ 1.5%, tro 0.8% và calcium 411mg%, phosphor 5.4mg%, caroten 1.6mg% và vitamin C 17mg%.

Công dụng: Lá ăn được, có thể xào, luộc hoặc nấu canh.

16- Tai voi lông móc câu

Tai voi lông móc câu, Cây rita móc - *Chirita hamosa* R. Br., thuộc họ Rau tai voi - *Gesneriaceae.*

Mô tả: Cây thảo, thân cao 15-20cm. Lá mọc đối, phiến hình trứng hay bầu dục, dài đến 15cm, mép nguyên hay có răng tù, mặt trên có lông thưa. Hoa 1-3, mọc ở đầu cuống lá; cuống 1-2cm; lá đài 5, tràng màu trắng hay tím, dài 2cm; nhị 2. Quả nang dài 3-9cm, hơi cong, có ít lông thưa.

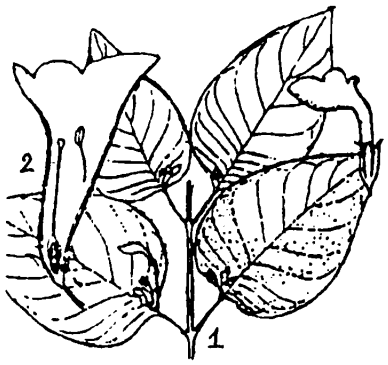

Tai voi lông móc câu
1. Cành mang hoa; 2. Hoa và hoa bổ dọc.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Gặp trong môi trường ẩm, vùng núi đá vôi, ở độ cao 300-1000m. Ra hoa tháng 7-10.

Phân bố: Lạng Sơn, Quảng Ninh, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Hoà Bình, Ninh Bình, Quảng Bình, Kiên Giang. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Chiritae Hamosae.*

Công dụng: Ở Trung Quốc, cây được dùng trị tiểu tiện bất lợi và rắn cắn.

17- Tai voi nhỏ

Tai voi nhỏ, Cây rita nhỏ, Ban diệp thần trụ cự đài - *Chirita pumila* D. Don, thuộc họ Rau tai voi - *Gesneriaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, cao 6-30cm, có lông, chia 1-5 đốt dài 5-8cm, to 2.5-5mm. Lá có phiến hình trứng, dài 2-12cm, rộng 1.2-5.5cm, chóp tù, gốc tù tròn, đầy lông phún ở cả hai mặt; hoa có 5 lá đài cao 12mm, dính đến 1/2, có lông trắng; tràng màu lam tím, dài 3.5cm, chia 2 môi với thuỳ tròn, nhị sinh sản 2, bầu không lông. Quả nang dài 8-10cm.

Sinh thái: Gặp ở nơi sáng và ẩm, ven đường, sườn núi, ở độ cao khoảng 1700m. Ra hoa quả tháng 7-9.

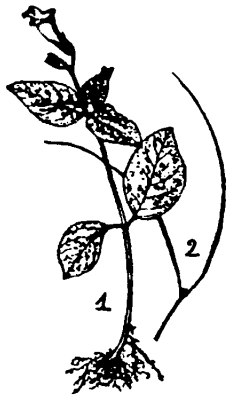

Tai voi nhỏ

1. Dạng chung toàn cây; 2. Quả.

(Hình theo ICS).

Phân bố: Lào Cai. Còn có ở Ấn Độ, Nêpan, Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Chiritae Pumilae.*

Tính vị, tác dụng: Cây có tác dụng chỉ khái, chỉ huyết, thư cân hoạt huyết, tiêu thũng chỉ thống.

Công dụng: Ở Trung Quốc, người ta dùng cây này để trị ho, khạc ra máu, bạch đới, đòn ngã sưng tấy.

18- Tam cấp

Tam cấp, Tam thụ hùng Gaudichaud, Bời lời tím - *Tritaxis gaudichaudii* Baill. [*Trigonostemon gaudi-chaudii* (Baill.) Muell.- Arg.], thuộc họ Thầu dầu - *Euphorbiaceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao 4-9m; nhánh tròn, có lông mịn. Lá hình ngọn giáo, thon tù ở gốc, có mũi sắc ở chóp, dài 12-15cm, rộng 4-7cm, mép có răng, mặt dưới có lông mịn như nhung; cuống lá 5-6mm; lá kèm 5mm.

Chuỳ hoa đơn tính ở ngọn; hoa trắng, hoa cái lớn hơn hoa đực; hoa đực có 5 cánh hoa vặn, 3 tầng nhị; hoa cái có bầu với 6 đầu nhuỵ. Quả nang, cao 12mm, với 3 mảnh hai van, chứa 1 hạt.

Sinh thái: Mọc trong rừng thường xanh hay trảng cây bụi, trên đất sa phiến thạch, ở độ cao 100-500m.

Ra hoa tháng 3.

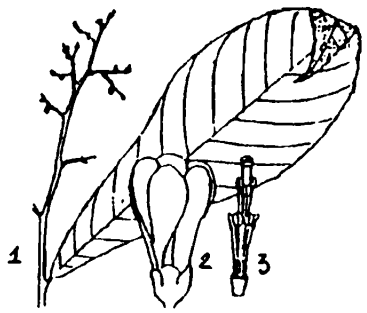

Tam cấp

1. Lá và cụm hoa;

2. Hoa; 3. Bộ nhị.

(Hình theo CCVN).

Phân bố: Thanh Hoá, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Tritaxis Gaudichaudii.*

Công dụng: Lá sắc nước dùng trị sâu răng và cũng dùng trị các vết thương của động vật.

19- Tam lăng

Tam lăng, Cồ nốc mảnh, Lòng thuyền, Tiên mao hoa thưa - *Curculigo gracilis* (Kurz) Wall. ex Hook. f., thuộc họ Tỏi voi lùn - *Hypoxidaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống lâu năm, có thân rễ, thân cao 6-7cm, to 1-2cm. Lá hình dải, dài 45-60cm, rộng 5-7cm, màu lục, có nhiều gân; cuống lá dài 20-30cm. Cụm hoa trên cuống dài 20-25cm, đầy lông; chùm cao 8-10cm, với 10-20 hoa có cuống 1-2.5cm, có lông; hoa có đường kính 2.5cm, với phiến hoa cao 1cm, 6 nhị và bầu đầy lông. Quả hình bầu dục, dài 2cm; hạt nhiều.

Tam lăng

Cây mang lá và cụm hoa.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc nơi đất ẩm, nhiều mùn, khe đá, hốc cây, hốc đá, dưới rừng tre nứa, rừng cây bụi ven bờ khe. Ra hoa tháng 4-7, có quả tháng 6-9.

Phân bố: Lào Cai, Cao Bằng, Hà Nội, Thanh Hoá, Quảng Trị. Còn có ở Nêpan, Ấn Độ, Trung Quốc, Campuchia, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Thân rễ - *Rhizoma Curculiginis Gracilis.*

Công dụng: Dân gian dùng thân rễ nấu cao uống trị ứ huyết và làm thông kinh (Viện Dược liệu). Nói chung cũng được dùng như Sâm cau.

20- Tam phỏng

Tam phỏng, Chùm phỏng, Tầm phong, Tầm phỏng, Xoan leo - *Cardiospermum halicacabum* L., thuộc họ Bồ hòn - *Sapindaceae.*

Mô tả: Cây thảo leo cao 2-3m, có nhánh mảnh, khía dọc. Lá mọc so le, kép, có lá chét hình tam giác, có thuỳ, nhọn mũi, nhẵn hoặc có lông. Hoa trắng, thành chùm ở nách lá, với cuống chung có 2 tua cuốn mọc đối. Quả nang, dạng màng, có 3 ô, hình cầu hay hình quả lê, phồng lên, có gân lồi. Hạt hình cầu, với áo hạt màu sáng, có vỏ đen đen. (*Ảnh số* 1214).

Tam phỏng
1 Cành lá; 2. Hoa; 3. Quả.
(Hình theo TĐCT).

Sinh thái: Mọc ở nơi khô ráo, ruộng vườn, nương rẫy, bờ bụi. Ra hoa tháng 4-8.

Phân bố: Khắp nơi ở Việt Nam. Còn phân bố ở Ấn Độ, Trung Quốc đến Nuven Calêđôni.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Cardiospermi Halicacabi.*

Thu hái toàn cây quanh năm, chủ yếu vào mùa hè thu, rửa sạch, dùng tươi hay phơi khô dùng dần.

Thành phần hoá học: Các bộ phận của cây chứa saponin, trong các nhánh của cây có quebraquitol. Hạt chứa 32.28% dầu.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, hơi cay, tính mát; có tác dụng tiêu thũng chỉ thống, lương huyết giải độc, tiêu viêm. Rễ làm toát mồ hôi, lợi tiểu, khai vị, nhuận tràng, gây sung huyết, điều kinh.

Công dụng: Thường dùng chữa 1. Cảm lạnh và sốt; 2. Viêm thận phù thũng, viêm đường tiết niệu, giảm niệu; 3. Đái tháo đường; 4. Ho gà; 5. Tê thấp. Dùng 15-30g dạng thuốc sắc. Dùng ngoài trị đòn ngã tổn thương, viêm mủ da, eczema, ghẻ ngứa, rắn cắn, chó dại cắn. Tuỳ trường hợp mà dùng cây tươi giã nát lấy nước uống, hoặc dùng dây lá náu nước rửa hay tắm. Dân gian dùng cây nấu nước lấy hơi xông chữa mắt đỏ.

Ở Ấn Độ, cây cũng dùng chữa tê thấp, đau các chi và trị rắn cắn. Rễ dùng trị tê thấp, đau lưng, đau thần kinh. Lá gây sung huyết dùng chữa tê thấp. Dịch lá dùng chữa đau tai trong.

Ở Campuchia lá dùng đắp ngoài trị các bệnh ngoài da.

Đơn thuốc:

1. Giảm niệu: Tam phỏng 15g sắc và uống với rượu.

2. Đái đường: Cây tươi 60g sắc uống.

3. Đòn ngã tổn thương: Tam phỏng 10-15g làm thành bột và uống với rượu.

4. Chữa phụ nữ có mang hay sau khi sinh, bị trúng gió trào đờm, cắn răng không tỉnh, mắt xanh, mình uốn ván, tay chân cứng đờ: Lá Tam phỏng giã nát, chế đồng tiện vào, vắt lấy nước cốt uống.

21- Tam thất

Tam thất, Sâm tam thất, Kim bất hoán - *Panax pseudoginseng* Wall., thuộc họ Nhân sâm - *Araliaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, thân cao 30-50cm. Lá kép chân vịt, mọc vòng 3-4 cái một; cuống lá chung dài 3-6cm, mang 3-7 lá chét hình mác dài, mép khía răng, có lông cứng ở gân trên cả hai mặt; cuống lá chét dài 0.6-1.2cm.

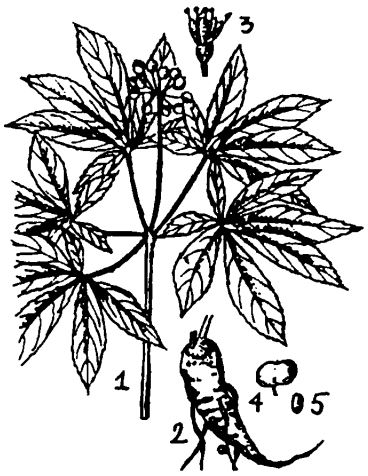

Tam thất

1. Một phần thân mang lá và cụm hoa;
2. Củ; 3. Hoa; 4. Quả; 5. Hạt.
(Hình theo SĐVN, 1996).

Cụm hoa tán đơn ở ngọn thân; hoa màu lục vàng nhạt với 5 lá đài, 5 cánh hoa, 5 nhị và bầu hạ 2 ô. Quả mọng hình cầu dẹt, khi chín có màu đỏ; hạt hình cầu, màu trắng. (*Ảnh số* 1215).

Sinh thái: Loài của Nam Trung Quốc và Bắc Việt Nam. Ở nước ta, cây mọc hoang và được trồng nhiều từ lâu ở các vùng núi cao lạnh 1200-1500m.

Người ta chọn hạt giống tốt ở những cây đã mọc 3-4 năm, gieo hạt tháng 10-11, tháng 2-3 cây mọc, nhưng phải chờ 1 năm sau, vào tháng 1-2, mới bứng cây con đi trồng chính thức. Sau 4-5 năm đến 7 năm thì mới thu hoạch được rễ củ có phẩm chất tốt.

Ra hoa tháng 5-7, có quả chín tháng 9-10.

Phân bố: Trồng ở Lào Cai, Hà Giang, Cao Bằng, Vĩnh Phúc, Kon Tum. Còn có ở Nêpan, Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Rễ củ - *Radix Panacis Pseudo-Ginseng;* thường gọi là Tam thất - 三七.

Rửa sạch bùn đất, cắt bỏ rễ con, phơi nắng cho héo rồi lăn và vò, làm từ 3-5 lần như vậy rồi phơi cho đến khô, cũng có khi chỉ cần sấy khô.

Thành phần hoá học: Củ Tam thất chứa các saponin tritterpen: saponin A, B, C, D, acid oleanolic, đường khử, 16 acid amin như phenylalanin, leucin, isoleucin, valin, prolin, histidin, lysin, cystein, các chất vô cơ như Fe, Ca.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, hơi đắng, tính ôn; có tác dụng chỉ huyết, phá huyết tán ứ, tiêu thũng định thống và tư bổ cường tráng.

Công dụng: Tam thất được dùng chữa thổ huyết, nôn ra máu, đái ra máu, lỵ ra máu, băng huyết, rong kinh, sinh xong máu hôi ra không hết, mắt đỏ sưng đau, rắn độc cắn. Rễ ngâm rượu trị vết thương do đâm chém, đòn ngã tổn thương.

Tam thất có hiệu quả tăng nhanh quá trình phục hồi sức khoẻ cho bệnh nhân suy nhược; thuốc chế từ củ Tam thất dùng để hồi lại sức của những người đã trải qua bệnh nặng, nhất là đối với phụ nữ khi sinh đẻ bị yếu; Tam thất còn làm tăng nội tiết sinh dục, trị vô sinh. Liều dùng 4-8g dạng bột, sắc hay cao lỏng, dùng ngoài lấy củ tươi giã đắp hoặc lấy bột rắc.

Trong thời gian gần đây, Tam thất cũng được dùng như Nhân sâm điều trị ung thư cũng có hiệu quả.

22- Tam thất gừng

Tam thất gừng, Ngải năm ông, Khương tam thất - *Stahlianthus thorelii* Gagnep., thuộc họ Gừng - *Zingiberaceae.*

Mô tả: Cây thảo không có thân, có thân rễ dày bao bởi những vết của lá đã rụng thường phân nhánh mang nhiều củ nhỏ bằng quả trứng chim xếp thành chuỗi, có rễ con dạng sợi. Lá mọc rời, 3-5, có cuống dài, xuất hiện sau khi cây ra hoa. Phiến lá thuôn dài, chóp nhọn, màu lục, lục pha nâu hay nâu tím, mép nguyên, lượn sóng. Cụm hoa ở gốc, nằm ở bên lá; cuống hoa dài 6-8cm, ở phía cuối có một lá bắc hình ống, bao lấy hoa. Hoa 4-5 cái, có lá bắc và lá bắc con dạng màng. Tràng hoa màu trắng, họng vàng. Bầu nhẵn, chia 3 ô. (*Ảnh số* 1216).

Sinh thái: Mọc hoang ở chỗ ẩm mát, ven bờ suối, hốc khe. Cũng thường được trồng để lấy củ.

Tam thất gừng
Dạng chung.
(Hình theo ICS).

Phân bố: Hà Nội, Tp. Hồ Chí Minh (trồng) và nhiều nơi khác. Còn có ở Trung Quốc, Lào, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Rễ củ - *Radix Stahlianthi Thorelii.* Mặt ngoài của củ có vằn ngang màu đen, trong có chất bột trắng ngà như màu của củ Tam thất.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, hơi đắng, tính ấm; có tác dụng tán ứ tiêu thũng, hoạt huyết chỉ huyết, hành khí chỉ thống.

Công dụng: Thường được dùng chữa: 1. Đòn ngã sưng đau, phong thấp đau nhức xương; 2. Thổ huyết, chảy máu cam, kinh nguyệt quá nhiều; 3. Trùng độc cắn và rắn cắn. Cũng dùng chữa hành kinh chậm kỳ, máu xấu lởn vởn không tươi, ăn kém tiêu, nôn dầy. Liều dùng 4-8g, sắc nước hoặc ngâm rượu uống. Dùng ngoài lấy củ tán bột rắc, đắp.

Đơn thuốc: Chữa kinh nguyệt không đều, loạn kỳ, vòng kinh vòng ngắn không chừng, người gầy da xanh sạm, hoặc sau khi sinh rong huyết kéo dài, kém ăn, chóng mặt, đau đầu mỏi mệt: Tam thất gừng, Hồi đầu, hai vị bằng nhau, tán nhỏ, dùng mỗi lần 2-3g, ngày uống 2-3 lần, với nước chín, vào khoảng giữa buổi và trước khi đi ngủ. Uống 5-7 ngày liền (Trồng và thu hái cây thuốc).

Ghi chú: Ở Trung Quốc, người ta sử dụng một loài khác gọi là Tam thất khương – *Stahlianthus involucratus* (King ex Baber) Craib, mà rễ có vị cay, tính hàn; có tác dụng hoạt huyết tán ứ, tiêu sưng, giảm đau, dùng trị thổ huyết, ói ra máu, kinh nguyệt quá nhiều và đòn ngã tổn thương.

23- Tam thất hoang

Tam thất hoang, Dã tam thất - *Panax stipuleanatus* H. T. Tsai et K. M. Feng, thuộc họ Nhân sâm - *Araliaceae.*

Mô tả: Cây thảo cao 25-75cm; thân rễ mập, nằm ngang, có nhiều vết lõm do vết thân để lại, ít phân nhánh. Mỗi khóm thường có 1 thân mang lá, ít khu 2-3. Lá kép chân vịt, gần 1-3 cái, mọc vòng ở ngọn; cuống dài 5-10cm. Lá chét 5, có cuống ngắn, hình thuôn hay mác thuôn, dài 5-13cm, rộng 2-4cm, nhọn hai đầu, mép cuống hoa dài 1-1.5cm. Hoa màu vàng xanh với 5 lá đài nhỏ, 5 cánh hoa, 5 nhị và bầu 2 ô. Quả mọng, gần hình cầu dẹt, đường kính 0.6-1.2cm, khi chín màu đỏ. Hạt 1 hoặc 2, màu xám trắng. (*Ảnh số* 1217).

Sinh thái: Ưa ẩm và ưa sáng, mọc rải rác trên đất có nhiều mùn, dưới tán rừng kín thường xanh ẩm, ở độ cao 1600-2300m. Tái sinh bằng hạt.

Ra hoa tháng 4-5, có quả tháng 5-9 (10).

Phân bố: Lào Cai (Sa Pa và Bát Xát; núi Hoàng Liên Sơn). Còn có ở Trung Quốc.

Tam thất hoang
1. Cành mang quả; 2. Quả;
3. Hạt; 4. Thân rễ.
(Hình theo SĐVN, 2007).

Bộ phận dùng: Thân rễ - *Rhizoma Panacis Stipuleanati.*

Tính vị, tác dụng: Tán ứ, định thông.

Công dụng: Sách đỏ Việt Nam, 2007 ghi "Tất cả các bộ phận của cây đều có thể dùng làm thuốc. Thân rễ thường được dùng làm thuốc bổ, cầm máu, tăng cường sinh dục, chống stress. Lá, nụ hoa dùng làm trà uống có tác dụng kích thích tiêu hoá, an thần".

24- Tam thất lá xẻ

Tam thất lá xẻ, Vũ diệp tam thất - *Panax bipinnatifidus* Seem., thuộc họ Nhân sâm - *Araliaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm; rễ dài có nhiều đốt và những vết sẹo do thân rụng hằng năm để lại. Thân mảnh cao 10-20cm, tới 50cm, thường lụi vào mùa khô. Lá kép chân vịt, mọc vòng 3 cái một, mang 3-7 lá chét mỏng, không lông, mép có răng đôi cạn hay sâu dạng thuỳ.

Hoa màu trắng lục, xếp 20-30 cái thành tán đơn trên một trục dài 15-20cm ở ngọn thân, cuống hoa cỡ 1cm. Quả mọng, khi chín màu đỏ, chứa 1-2 hạt. (*Ảnh số* 1218).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng ẩm, ở độ cao 1500-2400m. Ra hoa quả tháng 7-9.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc.

Tam thất lá xẻ
Dạng chung của cây mang hoa.
(Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Rễ củ - *Radix Panacis Bipinnatifidi.*

Thu hoạch rễ củ ở những cây lâu năm, rửa sạch, phơi khô hay sấy khô.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, nhạt, tính hàn; có tác dụng tư bổ cường tráng, tiêu viêm giảm đau, khư ứ sinh tân và cầm máu.

Công dụng: Rễ củ Tam thất hoang dùng cầm máu các loại vết thương và xuất huyết. Cũng được dùng như Tam thất làm thuốc bổ chữa thiếu máu, xanh xao gầy còm nhất là đối với phụ nữ sau khi sinh đẻ; còn có tác dụng kích thích sinh dục và được dùng trong điều trị vô sinh. Liều dùng 4-8g thuốc bột hoặc rượu thuốc.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), người ta dùng rễ củ chữa thổ huyết, chảy máu mũi, đòn ngã tổn thương, thương tổn bên trong gây đau lưng.

25- Tam thụ hùng Bon

Tam thụ hùng Bon, Thầu dầu hoa cà - *Trigonostemon bonianus* Gagnep., thuộc họ Thầu dầu - *Euphorbiaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ, nhánh mảnh, lúc non màu hoe và phủ lông sát rồi không lông và màu đen đen. Lá rải rác, hình mũi mác, nhọn ở đầu, hơi tù ở gốc, màu lục vàng, dài 4-7cm, rộng 1.5-2.5cm, mép có răng tuyến; gân gốc 3, gân bên 3-5 đôi, gốc có 2 tuyến; cuống mảnh, dài 2-10mm; lá kèm rất dễ rụng. Cụm hoa ở nách lá, không dài quá lá, với 2-3 nhánh mảnh, hoa đực ở gốc với một hoa cái ở ngọn. Hoa đực có 5 lá đài, 5 cánh hoa, đĩa mật có 5 gờ, 3 nhị thành cột. Hoa cái có 5 lá đài và bầu hình cầu, nhẵn với 3 vòi nhuỵ. Quả nang có đường kính 1cm, không lông; mảnh 3; hạt 3, gần hình cầu–tam giác, màu hoe, to 6mm.

Tam thụ hùng Bon
Ngọn cành mang hoa.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Cây ưa sáng và chịu hạn, mọc ở những chỗ trống trên núi đá vôi. Ra hoa tháng 4-7.

Phân bố: Hà Nam, Ninh Bình, Thanh Hoá.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Trigonostemonis Boniani.*

Công dụng: Cây thuốc bó xương, bong gân (theo Danh lục Thực vật Cúc Phương, 1992).

26- Tam thụ hùng đỏ

Tam thụ hùng đỏ, Nam xích thược - *Trigonostemon rubescens* Gagnep., thuộc họ Thầu dầu - *Euphorbiaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ cao 0.50-1m. Nhánh non đo đỏ và có lông vàng, về sau trở nên nhẵn. Lá hình trái xoan ngược tới thuôn, tròn hoặc thon nhọn ở đầu và ở gốc, lúc non có lông vàng ở mặt dưới, về sau không lông trừ ở các gân, khi khô có màu đo đỏ, dài 4-8cm, rộng 2-4cm; gân gốc 3-5 mà 2 cái ngắn hơn; gân bên 6-8 đôi, lồi rõ ở cả hai mặt, có 2 tuyến ở gốc phiến lá; cuống dài 3mm, có khi 1-3cm, có lông, có rãnh; lá kèm 1.5mm, dễ rụng. Cụm hoa ở nách lá, ít hoa, dài 10-18cm. Hoa đỏ tía. Quả nang 3 góc, đường kính 1cm, có lông mịn; hột có sọc dọc màu nâu.

Sinh thái: Mọc trong rừng thường xanh hay trảng cây bụi, trên đất sa phiến thạch, ở độ cao 100-500m.

Phân bố: Kiên Giang, An Giang. Còn có ở Lào, Campuchia.

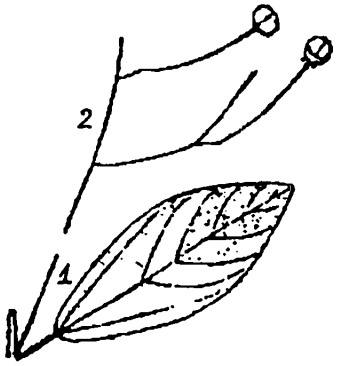

Tam thụ hùng đỏ
1. Lá; 2. Nhánh của cụm quả.
(Hình theo CCVN).

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Trigonostemonis Rubescentis.*

Thu hái gốc rễ quanh năm, rửa sạch, thái nhỏ, phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Có vị cay the, mùi thơm, tính nóng.

Công dụng: Dân gian dùng trị cảm gió, chân tay lạnh: Nam xích thược, rễ Cam thảo cây, Hoắc hương, Tía tô, Ngải cứu, Dây gân, Rau Dền gai, mỗi thứ một nắm, sắc uống.

27- Tam thụ hùng lá dài

Tam thụ hùng lá dài, Tam thụ hùng máu - *Trigonostemon longifolius* Baill. (*T. sanguineus* Gagnep.), thuộc họ Thầu dầu - *Euphorbiaceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ, cao 4-8m; nhánh ban đầu có lông tơ ngắn, rồi không lông và có màu tối. Lá mọc rải rác, hình ngọn giáo, dài 14-21cm, rộng 3.5-4.5cm, nhọn ở gốc, nhọn dài có mũi ở đầu, không lông, nhạt màu hơn ở mặt dưới, mép nguyên; gân gốc 3, hai gân bên chỉ đạt tới 1/5 chiều dài của phiến, gân bên 3-9 đôi, hướng lên và dính nhau ở mép; tuyến gốc dạng đấu, sát nhau, ở gốc của phiến lá; cuống lá 1.5-3cm, mảnh, nhẵn, màu tía nâu; lá kèm dễ rụng.

Cụm hoa cùng gốc, ở ngọn dạng chuỳ, dài 15-20cm, rộng 12-15cm, nhánh dài 10cm. Hoa đực có 5 lá đài, 5 cánh hoa, đĩa mật hình đấu, mép lượn sóng, 2-3 nhị. Hoa cái có 3 lá đài, 3 cánh hoa màu vàng. Quả nang có lông màu gỉ sắt, có khi có mụt nhỏ.

Tam thụ hùng lá dài
1. Lá và cụm hoa với gốc lá và tuyến;
2. Hoa đực; 3. Quả.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc trong rừng thường xanh hay trảng cây bụi, trên đất sa phiến thạch, ở độ cao 100-500m.

Phân bố: Khánh Hoà (Ninh Hoà). Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Lá, dịch cây - *Folium et Jus Trigonostemonis Longifolii.*

Công dụng: Ở Ấn Độ, lá cây được hơ nóng và xoa lên người để trị sốt.

Còn ở Malaixia, dịch của lá cây được dùng xoa lên vết thương do nọc ong và sứa.

28- Tam thụ hùng Phú Quốc

Tam thụ hùng Phú Quốc - *Trigonostemon quocensis* Gagnep., thuộc họ Thầu dầu - *Euphorbiaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ cao 2-5m. Lá rải rác, hình trái xoan, thuôn rộng nhọn dài thành đuôi ở chóp, tròn ở gốc, dài trung bình 12cm, rộng 6cm, gân gốc 3.

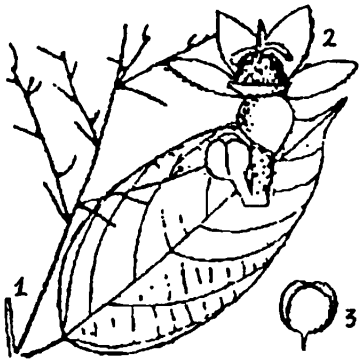

Tam thụ hùng Phú Quốc
1. Lá và cụm hoa; 2. Hoa cái; 3. Quả.
(Hình theo CCVN).

Chuỳ hoa ở nách lá dài 20cm hay hơn, có các nhánh không nhiều. Hoa màu nâu. Quả nang hình cầu hơi cong, rộng 1cm, có lông ngắn, có 3 mảnh vỏ. Hạt 3, gần hình cầu, hơi có mũi nhọn thành mũi ở đỉnh, màu hung hung, đốm nâu, đường kính 5mm.

Sinh thái: Mọc trong rừng thường xanh hay trảng cây bụi, trên đất sa phiến thạch, ở độ cao 100-500m.

Ra hoa quả tháng 9-12.

Phân bố: An Giang, Kiên Giang. Còn có ở Campuchia.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Trigonostemonis Quocentis.*

Công dụng: Dân gian thường dùng lá nấu nước uống thay trà.

Ở Campuchia (vùng Pream Prus), người ta lấy lá cây dùng ngoài để trị bệnh đậu mùa và sởi.

29- Tảo bách niên

Tảo bách niên, Ngoại đấu - *Exacum tetragonum* Roxb., thuộc họ Long đởm - *Gentianaceae.*

Mô tả: Cây thảo hằng năm, cao 60cm hay hơn; thân mọc đứng, có 4 cạnh tròn, phân nhánh ít. Lá mọc đối, mỏng, thon hay hình trứng, dài 3-5cm, rộng 2-2.5cm, toàn màu lục, đầu nhọn, có 3-5 gân, không cuống. Chuỳ hoa cao 30-40cm. Hoa màu lam, có khi trắng ở giữa, dài cỡ 2.5cm; lá đài 4, có cạnh ở lưng; nhị 4, chỉ nhị ngắn, bao phấn 10mm hay hơn, màu vàng; bầu 2 ô. Quả nang hình cầu, cao 7mm; hạt lớn.

Tảo bách niên
1. Ngọn cây mang hoa; 2. Hoa; 3. Nhị.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thưa, ven đường, ở độ cao 250-1500m. Ra hoa quả tháng 6-11.

Phân bố: Bắc Giang, Hoà Bình, Ninh Bình vào Đăk Lăk, Lâm Đồng, Bình Thuận, Bình Dương, Tây Ninh.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Malaixia, Niu Ghinê và Bắc Ôxtrâylia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Exaci Tetragoni.*

Công dụng: Toàn cây có vị đắng được dùng ở Ấn Độ trị sốt và đau dạ dày.

Ở Trung Quốc, được dùng trị viêm miệng, viêm túi mật, đòn ngã tổn thương và gãy xương.

30- Tảo chuỗi ngọc

Tảo chuỗi ngọc, Tảo tràng hạt - *Nostoc commune* Vaucher, thuộc họ Tảo chuỗi ngọc - *Nostocaceae.*

Mô tả: Tập đoàn có dạng bản tới 20cm, keo nhầy, mềm, có màu lam đen khi khô và màu xanh đen khi ẩm. Trong chất nhầy của tập đoàn chứa các chuỗi tế bào dị hình. Bào tử được tạo thành nhiều, có khi toàn bộ tế bào dinh dưỡng đều được tạo thành bào tử.

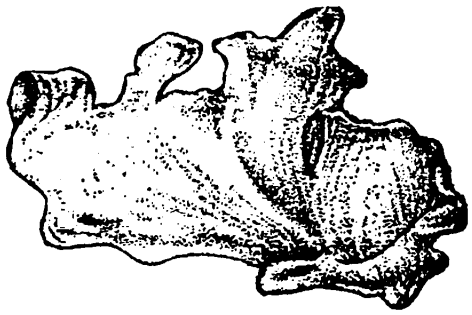

Tảo chuỗi ngọc
Dạng chung.
(Hình theo TĐCT).

Sinh thái: Thường gặp trên đất hoang trên đá ẩm ven suối.

Phân bố: Cao Bằng, Lạng Sơn, Hoà Bình.

Bộ phận dùng: Thể keo của tảo (giao chất thể) - *Thallus Nostoctis.*

Thu thập vào mùa hè, thu, sau cơn mưa, rửa sạch, khử tạp chất, phơi khô dùng.

Tính vị, tác dụng: Vị nhạt, tính hàn; có tác dụng thanh nhiệt thu liễm, ích khí minh mục.

Công dụng: Nhân dân thường lấy tảo này ăn và dùng làm thuốc trị bỏng nước sôi, chứng quáng gà.

Liều dùng 40-80g, sắc uống. Dùng ngoài tuỳ lượng, tán nhỏ đắp.

Đơn thuốc:

1. Trị quáng gà: Tảo chuỗi ngọc 80g, dùng làm rau ăn.

2. Bỏng: Tảo chuỗi ngọc 20g, phơi khô, tán bột hoà dầu đắp.

31- Tảo hưu Delavay

Tảo hưu Delavay - *Paris delavayi* Franch., thuộc họ Bảy lá một hoa - *Trilliaceae.*

Mô tả: Cây thảo có thân rễ mọc nằm, thân mảnh cao gần tới 1m. Lá chụm 6 thành vòng ở 2/3 trên. Lá có phiến hình ngọn giáo dài, thon hẹp ở gốc, hơi cong và kéo dài thành mũi nhọn ở đầu, dài đến 20cm, rộng đến 3.5cm; cuống lá dài khoảng 2cm, gân chính 3, đi từ gốc của phiến, gân giữa rõ hơn, các gân bên chạy cách mép lá 5mm. Lá đài 5, cũng có dạng lá, dài 4-4.5cm, rộng 8mm ở đoạn rộng nhất. Cánh hoa hình dải, màu tím tối, ngắn hơn lá đài nhiều; nhị 6, có chỉ nhị ngắn. (*Ảnh số* 1219).

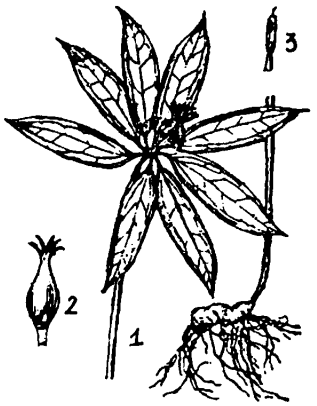

Tảo hưu Delavay
1. Dạng chung; 2. Nhuỵ; 3. Nhị.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc nơi đất ẩm nhiều mùn, ở bờ khe suối, dưới tán rừng kín thường xanh, trên núi đất hoặc núi đá vôi. Ra hoa tháng 4-7, có quả tháng 7-10.

Phân bố: Lào Cai, Hà Giang, Cao Bằng, Vĩnh Phúc, Ninh Bình. Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Thân rễ - *Radix Paridis Delavayi.*

Thành phần hoá học: Cũng tương tự như Bảy lá một hoa, có pariphyllin, diosgenin.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính hàn, có độc; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, bình suyễn chỉ khái, tức phong định kinh.

Công dụng: Có thể dùng như thân rễ Bảy lá một hoa hay các loài Tảo hưu khác, trị rắn cắn, ung sang thũng độc, đòn ngã tổn thương, viêm khớp do phong thấp, ung thư, ngoại thương xuất huyết.

32- Tảo hưu Farges

Tảo hưu Farges - *Paris fargesii* Franch. [*Paris polyphylla* Sm. subsp. *fargesii* (Franch.) Hara], thuộc họ Bảy lá một hoa - *Trilliaceae.*

Mô tả: Cây thảo có thân rễ nằm, thân đứng cao 1-1.3m. Lá mọc thành vùng 4-6 ở 2/3 trên; phiến lá hình bầu dục, 15-25x6-10cm, dạng tim ở gốc, nhọn dần lại ở đỉnh, có 5 gân, các gân bên cong, cuống lá dài 5-5.5cm. Hoa ở ngọn thân, to, có 6 lá đài thon, dài 6cm, rộng 1.2cm; cánh hoa dạng sợi ngắn hơn lá đài.

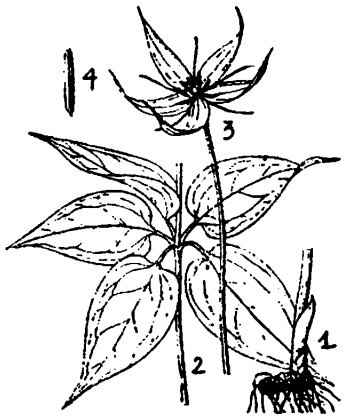

Tảo hưu Farges
1. Thân rễ và phần dưới thân;
2. Đoạn thân mang lá; 3. Hoa; 4. Nhị.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc nơi đất ẩm, nhiều mùn, gần bờ, khe suối hay hốc đá, dưới tán rừng kín thường xanh ở độ cao tới 1500m. Ra hoa tháng 4-5, có quả tháng 6-7.

Phân bố: Lào Cai. Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Thân rễ - *Rhizoma Paridis Fargesii.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng cay, tính hàn, có độc; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, tiêu viêm giảm đau, bình suyễn chỉ khái, hoạt huyết tán ứ, tiêu thũng.

Công dụng: Rễ đắng, trị ho, sưng, nóng lạnh (CCVN). Thân rễ giã đắp chữa rắn cắn, ngã bị sưng (TVC 8).

Ở Trung Quốc thân rễ được dùng trị thũng thương trúng độc, rắn cắn, viêm hạch lymphô.

33- Tảo hưu Hải Nam

Tảo hưu Hải Nam, Vương tôn, Co hạnh phúc - *Paris dunniana* H. Lév. (*P. hainanensis* Merr.), thuộc họ Bảy lá một hoa - *Trilliaceae.*

Mô tả: Thân khoẻ cao 1.5-3m; vòng 4-7 lá ở 2/3 trên. Lá có phiến hình trái xoan rộng, hơi không cân, dài 15-30cm, rộng 8-16cm về phía chóp, tận cùng đột ngột bởi một mũi cứng hình tam giác độ 1cm; cuống lá dài tới 7cm. Hoa lớn rộng 10-12cm, cuống dài 90-120cm; lá đài 5, hình trái xoan, ngọn giáo, dài 5cm, rộng 2cm; cánh hoa dạng sợi, gần hai lần dài hơn lá đài.

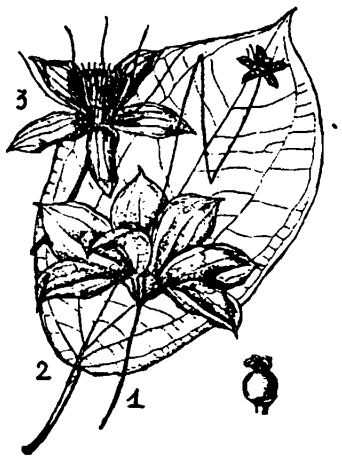

Tảo hưu Hải nam
1. Ngọn cây mang hoa;
2. Lá; 3. Hoa; 4. Nhuỵ.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc nơi đất ẩm, nhiều mùn, dọc khe suối, hốc đá, dưới tán rừng lá rộng thường xanh trên núi đất và núi đá vôi.

Ra hoa tháng 4-5, có quả tháng 6-7.

Phân bố: Lào Cai, Hà Giang, Lạng Sơn, Vĩnh Phúc, Ninh Bình, Kon Tum. Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Thân rễ - *Rhizoma Paridis Dunnianae.*

Tính vị, tác dụng: Thanh nhiệt giải độc, tiêu thũng chỉ thống, lương can định kinh.

Công dụng: Thân rễ giã đắp chữa rắn cắn, ngã bị sưng (TVCVN 8: 317). Cây được dùng chữa sốt, viêm uyến vú, sốt rét, ho lao; dùng ngoài thì giã đắp chỗ sưng đau. Còn được dùng uống bổ và nấu nước tắm cho phụ nữ sau khi sinh đẻ.

34- Tảo hưu nhiều lá

Tảo hưu nhiều lá, Trọng lâu nhiều lá - *Paris polyphylla* Sm., thuộc họ Bảy lá một hoa - *Trilliaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, cao 30-60cm hay hơn; thân rễ phình to; thân trên mặt đất đứng thẳng, không phân nhánh. Lá xếp 3-9 cái thành một vòng trên thân; phiến lá mỏng, màu lục, hình ngọn giáo hay hình thuôn, dài 7-15cm, rộng 1.5-3cm; 3 gân chính xuất phát từ gốc; chóp nhọn, gốc hình nêm; cuống lá dài 1-2.5cm. Hoa mọc đơn độc ở đỉnh thân, to; cuống hoa ngắn hơn lá. Đài hoa gồm 5-6 lá đài, rời nhau, màu lục.

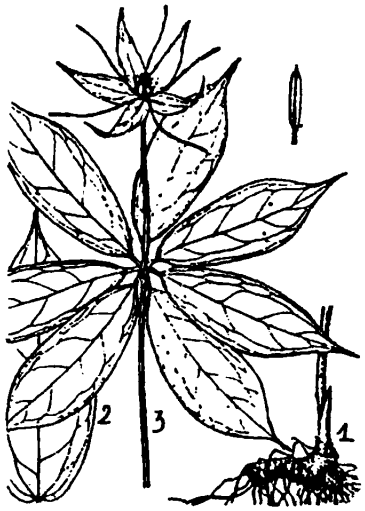

Tảo hưu nhiều lá
1. Thân rễ và phần dưới của thân; 2. Lá;
3. Ngọn thân mang lá và hoa; 4. Nhị.
(Hình theo ICS).

Cánh hoa 5-6, màu vàng, dạng dải. Nhị 10-12, đính ở gốc mảnh bao hoa, chỉ nhị dẹp, bao phấn 2 ô, đỉnh trung đới kéo dài thành hình kim 1mm. Bầu thượng, hình trứng, 4-5 cạnh; vòi nhuỵ 4-5 dính nhau ở phần gốc; đầu nhuỵ 4-5. Quả nang, mở ở lưng ô. Hạt màu nâu tối, hình cầu hay hình bầu dục. (*Ảnh số* 1220).

Sinh thái: Mọc nơi đất ẩm, nhiều mùn, dưới tán rừng lá rộng thường xanh.

Ra hoa tháng 4-7, có quả tháng 8-11.

Phân bố: Sơn La. Còn có ở Ấn Độ, Butan, Nêpan, Pakixtan, Mianma, Trung Quốc, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Thân rễ - *Rhizoma Paridis Polyphyllae.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, cay, tính lạnh, có ít độc. Thanh nhiệt giải độc, tiêu viêm chỉ thống, bình suyễn chỉ khái, tức phong định kinh, hoạt huyết tiêu thũng, chỉ huyết.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc) thân rễ dùng trị ngoại thương xuất huyết, đau dạ dày, lở ngứa, viêm tuyến sữa, viêm amygdal, viêm tuyến nước bột, khớp xương sưng đau, trẻ em cam tích, thoát giang, đái ra máu và rắn độc cắn.

35- Tảo hưu Vân Nam

Tảo hưu Vân Nam - *Paris yunnanensis* Franch. (*P. polyphylla* Sm. var. *yunnanensis* (Franch.) Hand.- Mazz.), thuộc họ Bảy lá một hoa - *Trilliaceae.*

Mô tả: Cây thảo có thân khoẻ cao 0.8m, sống nhiều năm nhờ thân rễ. Lá 6-10 xếp thành vòng ở 2/3 trên, phiến hình trái xoan thon ngược, hơi không cân, dài 5-11cm, rộng 2-4.5cm, đầu tù, gốc thon, không lông, cuống dài 5-20mm. Hoa to trên một cuống dài 3.5-6cm, hoa màu vàng, rộng tới 3-4cm, phiến hoa xoan thon, dài 1-1.5cm, nhị ngắn. (*Ảnh số* 1221).

Sinh thái: Mọc nơi đất ẩm, nhiều mùn, ven bờ suối, dưới tán rừng lá rộng thường xanh.

Ra hoa tháng 6-7, có quả tháng 9-10.

Phân bố: Lào Cai, Lai Châu.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Thân rễ - *Rhizoma Paridis Yunnanensis.* Thường gọi là Trọng lâu - □□ – Vân nam trọng lâu - □□□□.

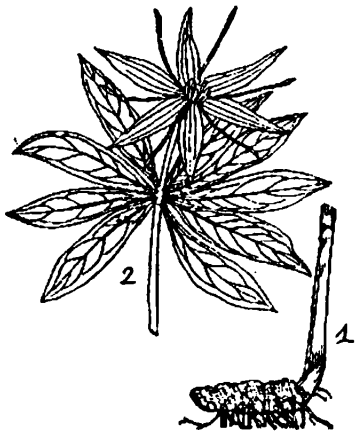

Tảo hưu Vân nam
1. Thân rễ và phần dưới thân;
2. Ngọn thân mang lá và hoa.
(Hình theo TDĐTĐ).

Thành phần hoá học: Trong thân rễ có diosgenin, pennosgenin.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng cay, tính hàn, có ít độc; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, bình suyễn chỉ khái, tức phong định kinh, tiêu viêm chỉ thông, hoạt huyết khư ứ, chỉ huyết sinh cơ, tiếp cốt.

Công dụng: Ở Phúc Kiến (Trung Quốc) cây được dùng chữa đinh độc và mụn nhọt sưng, hầu họng sưng đau, rắn độc cắn, té ngã bị thương, kinh phong co giật. Nói chung dùng như Bảy lá một hoa.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), thân rễ được dùng trị rắn độc cắn, viêm tuyến mang tai, viêm tuyến vú, mụn nhọt, vô danh thũng độc, viêm dạ dày, đau dạ dày, viêm nhánh khí quản, phong thấp đau gân cốt, ngoại thương xuất huyết.

36- Tảo lò xo

Tảo lò xo, Tảo xoắn - *Spirulina platensis* (Nordst.) Geitl., thuộc họ Tảo sợi - *Oscillatoriaceae.*

Mô tả: Tảo có cấu tạo sợi như sợi lông không có bao và chuyển động được; các sợi xếp xoắn đều đặn trông giống như lò xo vặn không đều dài 0.2-0.5mm. Ở những dạng nhỏ vách ngăn trên sợi không nhìn rõ được. (*Ảnh số* 1222).

Sinh thái: Sống trong các ao hồ tự nhiên có nước kiềm giàu bicarbonat natrium. Thường gặp hiện tượng nở hoa nước.

Hiện nay đang được nuôi trồng để thu sinh khối dùng bổ sung nguồn protein. Vòng đời Tảo lò xo rất ngắn, tốc độ sinh trưởng nhanh, hiệu suất hấp thu năng lượng mặt trời cao (3.0-4.5%) có thể thu hoạch trong cả năm với sinh khối đậm đặc trong nước. Chịu được nhiệt độ thấp đến 0°C và cao tới 40°C. Năng suất cao có thể đạt tới 45 tấn chất khô/ha/năm.

Phân bố: Hà Nội, Ninh Thuận. Còn có ở nhiều nước châu Phi, châu Mỹ, miền Trung và Nam Á, Đông Âu.

Bộ phận dùng: Toàn khối - *Thallus Spirulinae.*

Thành phần hoá học: Tảo chứa hàm lượng protein rất cao, trên 60% tính theo trọng lượng khô và rất nhiều acid amin không thay thế mà cơ thể con người và động vật không tổng hợp được. Chúng còn chứa nhiều loại vitamin và giàu chất màu xanthophylle.

Công dụng: Dùng làm thức ăn giàu protein cho người, gia súc, gia cầm, tôm cá. Đặc biệt có tác dụng đối với bệnh nhân suy dinh dưỡng, những người mẹ thiếu sữa nuôi con, trẻ em suy dinh dưỡng, những người đang làm nhiệm vụ đặc biệt cần chất dinh dưỡng cao. Trong chăn nuôi, Tảo lò xo được sử dụng vào những giai đoạn nhất định đòi hỏi nhu cầu dinh dưỡng đặc biệt.

37- Táo

Táo, Táo ta, Táo chua - *Ziziphus mauritiana* Lam., thuộc họ Táo ta - *Rhamnaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ, cành thòng xuống, lúc non có lông, sau nhẵn màu xám đen, có gai. Lá hình bầu dục hay trái xoan, mặt trên màu lục đậm và nhẵn, mặt dưới có lông dày mềm màu hung, mép khía răng, 3 gân gốc. Hoa thành xim ở nách lá, cánh hoa màu trắng nhạt, có móng hẹp. Quả hạch hình cầu có vỏ nhẵn, lúc non màu xanh, khi chín hơi vàng, vỏ quả giữa vị ngọt, hơi chua. Quả có một hạch cứng sù sì, trong chứa một hạt dẹt (Táo nhân).

Sinh thái: Thường trồng từ vùng thấp lên vùng cao. Cây mọc nhanh, tái sinh khoẻ. Cây có hoa tháng 6-12, có quả tháng 10 tới tháng 3 năm sau. Nhưng thường thì cây ra hoa kết quả hầu như quanh năm.

Phân bố: Thường phổ biến ở Việt Nam và các xứ nóng ở châu Phi, Ả Rập, Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, các nước Đông Nam Á khác. Là loài cổ nhiệt đới (Phi châu).

Bộ phận dùng: Nhân (chính là hạt táo), lá, quả, vỏ cây - *Semen, Folium, Fructus et Cortex Ziziphi Mauritianae.* Nhân táo ở trong hạch, hình đĩa hay hình trứng, có một đầu nhọn, một đầu phẳng, gọi là Toan táo nhân - 酸枣仁.

Mùa quả chín, nhặt hạt táo rửa sạch phơi khô, xay vỡ vỏ và sàng lấy nhân, phơi hoặc sấy cho tới khô.

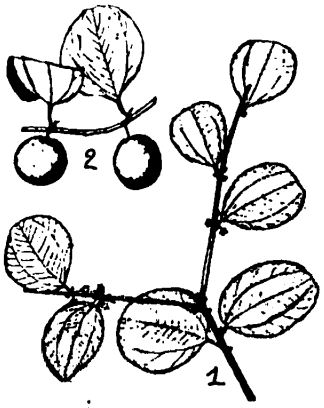

Táo

1. Cành mang hoa; 2. Cành mang quả.

(Hình theo TĐTVTD).

Thành phần hoá học: Táo nhân có dầu béo, phytosteron, acid butylic; lá chứa flavonoid.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, hơi đắng, mùi thơm, tính bình; có tác dụng an thần, tiêu viêm, trừ ho. Lá có vị chua chát, hơi có nhớt, tính mát; có tác dụng hạ nhiệt, giải độc, tiêu viêm, trừ ho. Quả có vị chua chát, ngọt, hơi có nhớt, tính mát; có tác dụng tiêu viêm, trừ ho. Quả chín phơi khô bổ tỳ, ích khí. Vỏ có vị chát, hơi đắng, tính bình; có tác dụng tiêu viêm, sinh cơ và cầm màu.

Công dụng: Táo nhân dùng trị mất ngủ, hồi hộp hay quên, chân tay nhức mỏi, mồ hôi trộm. Dùng sống gây mất ngủ. Ngày dùng 0.8-1.2g (15-20 hạt) giã nhỏ chế nước uống hay sắc uống.

Lá dùng chữa ho. Ngày dùng 20-40g sắc uống. Dùng ngoài chữa lở loét, ung nhọt, sốt phát ban (xông, tắm).

Quả chín phơi khô dùng chữa ỉy, cao huyết áp.

Vỏ cây dùng trị bỏng, cầm máu và chữa ỉa chảy. Cũng dùng với lá táo và một số vị thuốc khác chữa viêm lợi và kiết ly.

Đơn thuốc:

Mất ngủ, buồn phiền: 15-20 hạt giã nhỏ sắc uống.

1. Ho, ho gà: 20-40g lá sắc uống, phối hợp với nhiều thuốc khác như lá chanh, lá dâu.

2. Chữa kinh hãi hồi hộp, ít ngủ, khó ngủ, hay nằm mê, hoảng hốt mất trí: Dùng Nhân hạt táo khô, Sinh địa, Hạt muồng sao, Mạch môn, Long nhãn, Hạt sen, mỗi vị 12g sắc uống, hoặc tán bột viên với mật ong, uống mỗi ngày 20-25g.

38- Táo Campuchia

Táo Campuchia - *Ziziphus cambodiana* Pierre, thuộc họ Táo ta - *Rhamnaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ mọc trườn, dài đến 6m. Lá có phiến bầu dục, dài 7cm, rộng 3.5cm, đầu tù, gốc tù tròn, hơi không cân, gân từ gốc 3, chạy gần đến đầu phiến, có lông dày ở mặt dưới; cuống dài 1cm. Xim ở nách lá. Quả hạch cao 2cm, nhân có 3 ô; hạt dài 1cm.

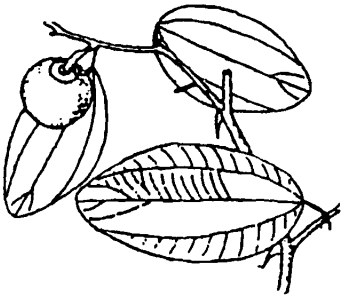

Táo Campuchia

Cành mang quả.

(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thưa, ở độ cao 500-1500m. Ra hoa tháng 2-3.

Phân bố: Gia Lai, Lâm Đồng, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Tây Ninh, Đồng Nai, An Giang. Còn có ở Lào, Campuchia, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Vỏ cây - *Cortex Ziziphi Cambodianae.*

Công dụng: Ở Campuchia, vỏ cây dùng sắc lấy nước uống trị bệnh về buồng trứng và cây dùng làm thuốc trị bệnh nấm.

39- Táo cong

Táo cong - *Ziziphus incurva* Roxb., thuộc họ Táo ta - *Rhamnaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ thường không có gai. Nhánh có lông mịn rồi không lông, vỏ xám, có thớ; lỗ bì khá rõ. Lá xoan-thuôn, dài 5-8cm, rộng 2.5-4cm, không đều ở gốc, nhọn sắc hay có mũi nhọn ở đầu; mép khía lượn, dai; gân gốc 3, gân bậc hai ít rõ; mạng lưới dày đặc; cuống lá dài 10-13mm.

Cụm hoa ở bên, thường có nhiều hoa, thành xim lưỡng phân, có lớp lông màu vàng vàng; cuống chung dài 0.5cm, cuống hoa 0.2cm, có lông cứng; lá bắc hình trái xoan. Lá đài 5, có lông cứng ở ngoài và có lườn ở trong, dính đến 1/3 chiều dài. Cánh hoa 5, hơi ngắn hơn lá đài, hình mũ trùm, có móng ngắn. Nhị 5. Đĩa mật dày, không lông. Bầu không lông có 2 ô; đầu nhuỵ 2, dày. Quả hạch tròn hay hình trứng, rất nạc, rộng khoảng 0.7-0.8cm; hạt 2.

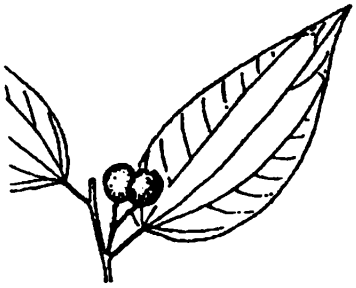

Táo cong
Lá và quả.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thứ sinh và trong rừng. Ra hoa quả tháng 2-5.

Phân bố: Kon Tum (Đăk Glây, Ngọc Rinh). Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Lào, Thái Lan, Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Ziziphi Incurvae.*

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), lá cây được dùng trị đòn ngã tổn thương.

40- Táo mèo

Táo mèo, Chua chát - *Docynia indica* (Wall.) Decne., thuộc họ Hoa hồng - *Rosaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ cao 5m, nhánh và thân non có gai và lá có phiến có thuỳ. Lá ở nhánh già không có thuỳ, thon, dài 7-10cm, đầy lông lúc non, mép có răng nhỏ, gân bên 6-10 đôi; lá kèm mau rụng. Tán 1-3 hoa, cuống ngắn; đài đầy lông trắng, mịn, phiến nhọn; cánh hoa to 10x5mm, mỏng, không lông; nhị ngắn; vòi nhuỵ 5, dính nhau, bầu nhiều noãn. Quả thịt, tròn hay hình trứng, vàng vàng, to 5cm, vỏ quả trong cứng.

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng, ở độ cao 1000-2000m. Ra hoa tháng 2-4, có quả tháng 9-10.

Táo mèo
1. Cành mang hoa;
2. Hoa bổ dọc; 3. Bầu cắt ngang.
(Hình theo SĐVN, 1996).

Phân bố: Lai Châu, Sơn La, Lào Cai, Yên Bái, Lâm Đồng. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Quả - *Fructus Docyniae Indicae.*

Tính vị, tác dụng: Vị chua chát, tính ấm; có tác dụng kiện tỳ, tiêu thực.

Công dụng: Quả có vị chua chát, ăn được. Cũng được dùng làm thuốc kích thích tiêu hoá, làm ăn ngon, dễ tiêu. Ngày dùng 5-10g sắc hoặc nấu cao uống.

41- Táo na

Táo na - *Paliurus ramosissimus* (Lour.) Poir. (*Aubletia ramosissima* Lour.), thuộc họ Táo ta - *Rhamnaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ, cao 2-3m, cành có gai nhỏ, nhọn, thẳng, cành non và lá non có lông dày. Lá có phiến xoan tròn, dài cỡ 4.4cm, rộng 3.5cm, tù tròn ở hai đầu, gốc hơi không cân xứng, gân từ gốc 3 chạy đến đầu phiến, mép có răng mịn; cuống dài 5mm. Xim 1cm ở nách lá; hoa màu vàng nhạt. Quả hình đĩa tròn, có thuỳ, rộng 1.5-1.8cm.

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thứ sinh, vùng trung du. Ra hoa tháng 5-8, có quả chín tháng 9-10.

Phân bố: Cao Bằng; Quảng Ninh, Ninh Bình. Còn có ở Trung Quốc, Đài Loan, Triều Tiên, Nhật Bản.

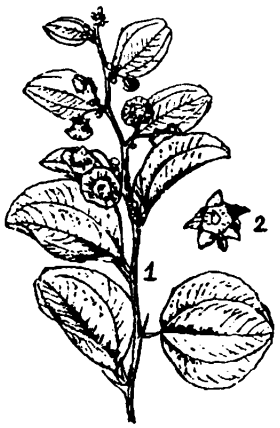

Táo na

1. Cành mang hoa và quả; 2. Hoa.

(Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Rễ và lá - *Radix et Folium Paliuri Ramosissimi.* Cành, gai, hoa quả cũng được dùng.

Thu hái rễ quanh năm, rửa sạch và phơi khô. Lá thu hái vào mùa hè và thu, dùng tươi. Các bộ phận khác thu hái theo thời vụ.

Tính vị, tác dụng: Rễ, lá (cành, gai, hoa và quả) đều có vị đắng và cay, tính bình; có tác dụng thanh nhiệt tiêu thũng, khư thấp chỉ thống, hoạt huyết trừ hàn.

Công dụng: Ở Trung Quốc, rễ và lá được dùng chữa cảm mạo, đau ngực, đau răng, phong thấp đau nhức khớp, đau dạ dày, trĩ xuất huyết, đòn ngã tổn thương. Liều dùng 15-30g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài trị mụn nhọt và viêm mủ da, giã cây tươi đắp tại chỗ.

Gai, lá và cành hoa đều có thể làm thuốc cường tráng tiêu sưng, trị âm suy hư nhược, tẩy mủ giảm đau; rễ có thể trị đau bụng.

Đơn thuốc:

1. Phong thấp đau nhức khớp: Rễ Táo na 30g, cho một lượng tương đương nước và rượu, sắc uống.

2. Trĩ xuất huyết: Rễ Táo na 30-60g. Nấu với thịt lợn mà ăn.

Đòn ngã tổn thương: Táo na, Dây xanh (*Cocculus trilobus*), Mộc thông (*Clematis chinensis*) đều dùng rễ, mỗi vị 15g, sắc nước, thêm một ít rượu uống.

3. Mụn nhọt và viêm mủ da: Táo na, lá Phù dung, lá Tử hoa địa đinh (*Viola inconspicua*) với lượng vừa đủ, giã nát và đắp vào vết thương.

42- Táo nhám

Táo nhám - *Ziziphus rugosa* Lam., thuộc họ Táo ta - *Rhamnaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ mọc trườn, cao 1-8m, cành non có lông dày màu sét; gai cong, cao 3mm. Lá có phiến to, xoan rộng, dài đến 12cm, rộng 9cm, đầu tù, gốc không cân, gân gốc 3, mép có răng nhỏ, mặt dưới đầy lông sét. Chuỳ hoa đầy lông sét, dài 25cm; hoa không có cánh hoa; nhị 5, đĩa mật vàng. Quả hạch tròn tròn to 1cm.

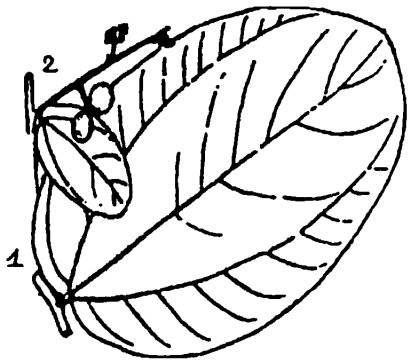

Táo nhám

1. Lá; 2. Nhánh mang hoa quả.

(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thưa.

Ra hoa tháng 3-4 (5-9), có quả tháng 4-5 (10-12).

Phân bố: Ninh Bình, Gia Lai. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Lào, Thái Lan, Xri Lanca.

Bộ phận dùng: Hoa - *Flos Ziziphi Rugosae.*

Công dụng: Ở Ấn Độ, hoa phối hợp với một lượng tương đương cuống lá Trầu không và một nửa lượng Chanh làm thành viên thuốc uống ngày 2 lần trị rong kinh.

43- Táo rừng

Táo rừng, Táo dại - *Ziziphus oenoplia* (L.) Mill. (*Rhamnus oenoplia* L.), thuộc họ Táo ta - *Rhamnaceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ, có gai to, cong. Lá xoan – ngọn giáo, không cân đối, nhọn cả hai đầu, màu lục sẫm, có lông hay nhẵn ở trên, màu sáng hơn và có lông, có khi phủ một lớp lông mềm rất dày ở dưới, dài 2-6cm, rộng 1.5-3cm,

gân 3, hướng lên. Hoa thành xim ở nách, dài 5-10mm. Quả hạch hình cầu hay hình trứng, đen đen, kèm theo đài và vòi nhuỵ tồn tại, dài 5-6mm, rộng 5mm; hạch có 1-2 ô, chứa 1 hạt bóng đen. (*Ảnh số* 1223).

Táo rừng
1. Cành quả; 2. Hoa.
(Hình theo TĐCT).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thưa, rừng còi, trên các đồi hoang. Ra hoa tháng 5-8, có quả tháng 10-12.

Phân bố: Sơn La, Lạng Sơn, Bắc Giang, Bắc Ninh, Hải Dương, Hà Nội, Ninh Bình, Nghệ An, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Kon Tum, Gia Lai, Đăk Lăk, Đắk Nông, Lâm Đồng, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Đồng Nai, Tp. Hồ Chí Minh, Bà Rịa-Vũng Tàu.

Còn có ở Ấn Độ, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Ôxtrâylia.

Bộ phận dùng: Vỏ, vỏ rễ, hạt, lá - *Cortex, Cortex Radicis, Semen et Folium Ziziphi Oenopliae.*

Công dụng: Ở nước ta, hạt táo dại được dùng làm thuốc dịu ho, làm dễ ngủ và chữa ỉa chảy, kiết lỵ. Dân gian dùng lá vò ra uống chữa chóng mặt, buồn nôn; lá sắc uống giải độc thức ăn.

Ở Campuchia, vỏ được dùng trị sốt cho trẻ sơ sinh, người ta nhai vỏ và dùng miệng phun nước vào cơ thể của trẻ.

Ở Ấn Độ, nước sắc vỏ rễ được dùng chữa các vết thương còn mới; quả là một thành phần của thuốc trị đau dạ dày.

44- Táo tây

Táo tây - *Malus pumila* Mill., thuộc họ Hoa hồng - *Rosaceae.*

Mô tả: Cây gỗ, cao đến 15m; cành non phủ đầy lông mềm, cành già không lông, màu nâu tím; chồi có lông mềm. Lá có phiến hình bầu dục, dạng trứng tới hình bầu dục rộng, dài 4.5-10cm, rộng 3-5.5cm, tròn tròn ở gốc, chóp thon nhọn, mép có răng, mặt dưới có lông trăng trắng; cuống lá dài 1.5-3cm; lá kèm mau rụng.

Cụm hoa ngù gồm 5-7 đoá hoa trắng ứng hường; cuống hoa dài 1-2.5cm. Hoa có đường kính 3-4cm; đài có lông; cánh hoa có cuống; nhị 20; vòi nhuỵ 5. quả dạng lê, hình cầu dẹp, đường kính 5-7cm, màu lục tươi, mang đài hoa tồn tại; cuống quả ngắn.

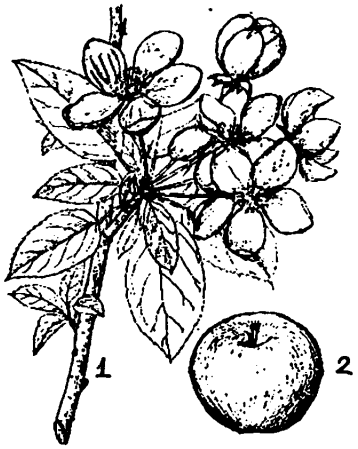

Táo tây
1. Ngọn cành mang hoa; 2. Quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây trồng ở vùng mát, lạnh.

Phân bố: Trồng ở Lào Cai, Hà Giang, Lâm Đồng. Nguồn gốc từ châu Âu; được trồng phổ biến ở vùng ôn đới.

Bộ phận dùng: Quả thực, lá, vỏ quả - *Fructus, Folium et Pericarpium Mali Pumilae.*

Thành phần hoá học: Trong quả có các acid maluc, quinic, citric và tartanic.

Tính vị, tác dụng: Quả có vị ngọt, tính mát; có tác dụng sinh tân, nhuận phế, trừ phiền, giải thử, khai vị, giã độc rượu.

Công dụng: Vỏ quả làm thuốc trị phản vị thổ đàm. Lá giã đắp ngoài trị âm chứng, hậu sản huyết mê, kinh thuỷ bất điều. Lá đốt cháy tán bột trị sang độc.

Quả dùng trị tỳ hư hoả thịnh, bổ trung ích khí, gân cốt tê đau v.v... thường dùng ăn tươi, lấy dịch hoặc nấu cao, dùng ngoài lấy dịch bôi.

45- Tạo giác

Tạo giác, Bồ kết nhỏ - *Gleditsia fera* (Lour.) Merr. (*G. rolfei* Vidal y Soler), thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây gỗ có thân mang gai khoẻ có khi phân nhánh. Lá chỉ có một lần lông chim với trục dài 12-18cm, không lông. Lá chét 6-12 đôi, mọc đối, gần đối hay so le, thuôn, dài 25-40mm, rộng 10-18mm, tròn có gai mũi, lõm nhiều hay ít ở đầu, nhọn không cân ở gốc, có răng ở mép, không lông; gân bên mảnh, 12-18 đôi; cuống bên 0.5-1mm. Cụm hoa thành chùm trên nách lá, có trục có lông dài 10-12cm. Hoa có cuống 3-4mm; lá đài 5, cánh hoa 5, hoa đực có 10 nhị; hoa cái có 10 nhị tiêu giảm và bầu phủ lông sát. Quả đậu có cuống 9-15mm, dài 15-30cm, rộng 3-4cm, thẳng hay cong, ít gồ lên ở các hạt, không lông; hạt 15-20, màu vàng vàng. (*Ảnh số* 1224).

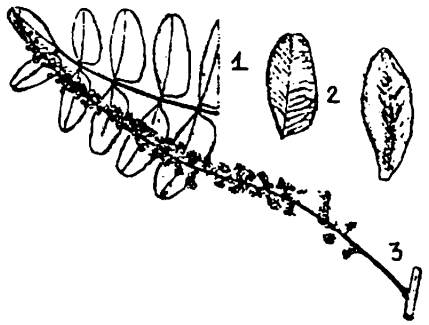

Tạo giác
1. Một phần của lá; 2. Lá chét;
3. Cụm hoa; 4. Cánh hoa nhìn mặt trong.
(Hình theo FCLVN).

Sinh thái: Mọc trong rừng thứ sinh, ở độ cao dưới 1000m. Ra hoa tháng 4-6, có quả tháng 6-12.

Phân bố: Tuyên Quang, Ninh Thuận, Tp. Hồ Chí Minh. Còn có ở Trung Quốc, Lào, Thái Lan, Philippin.

Bộ phận dùng: Quả, cành non - *Fructus et Ramulus Gleditsiae Ferae.*

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính ấm, có ít độc; quả có tác dụng khai khiếu, thông tiện, nhuận tràng, trấn khái, trừ thấp độc, sát trùng.

Công dụng: Ở Nam Việt Nam, lớp cơm quả bao quanh các hạt được dùng trong y học dân gian. Nước sắc lá dùng làm thuốc xổ.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), quả dùng trị đầu phong, đàm suyễn, tiện huyết, ung thũng tiện độc, sang tiên; cành non dùng sưu phong phát độc, tiêu thũng bài nung.

46- Tạo phì thảo

Tạo phì thảo - *Saponaria officinalis* L., thuộc họ Cẩm chướng - *Caryophyllaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm; thân rễ hình trụ, mọc trườn với rễ dạng sợi ở các mấu; thân mọc thẳng, thành bụi, cao 40-80cm, sù sì, phân nhánh. Lá mọc đối, xoan ngọn giáo, có 3 gân. Hoa hồng hay trắng trắng, xếp thành chuỳ dày hoa, ở ngọn; quả nang thuôn, chứa nhiều hạt.

Tạo phì thảo
1. Phần dưới của cây; 2. Ngọn cây mang hoa.
(Hình theo TĐTCTD).

Sinh thái: Cây ưa đất ẩm, được tưới đầy đủ. Trồng bằng hạt vào mùa xuân hoặc bằng tách bụi thân rễ vào mùa thu hay mùa xuân, đặt tại chỗ cách hàng 50cm và cách nhau 30-40cm. Thu hoạch sau 5 năm.

Ra hoa tháng 7-9.

Phân bố: Nhập trồng ở Sa Pa, tỉnh Lào Cai. Nguồn gốc từ vùng Tây Á và châu Âu.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Saponariae Officinalis.*

Thu hái thân vào năm thứ 2, trước khi có hoa, bó thành túm; thân rễ thu hoạch vào năm thứ 5, phơi khô và cắt đoạn 5-6cm.

Thành phần hoá học: Lá và rễ nấu lên chứa các chất nổi bọt và chát. Cây cũng chứa các saponin (tới 5%), các flavonoid, vitamin E và gôm.

Tính vị, tác dụng: Lá và rễ có vị chát; có tác dụng lợi tiểu, nhuận tràng, thông mật, lợi mật, làm long đờm; thân rễ còn có tác dụng lợi sữa và cũng làm long đờm, trị rối loạn đường hô hấp.

Công dụng: Thường dùng trị bệnh ngoài da (eczema, ecpét mọc vòng), thống phong và thấp khớp; còn dùng trị viêm họng, ứ mạch bạch huyết.

Cách dùng: Để dùng trong, người ta lấy 15g toàn cây, đun sôi trong vài phút rồi lấy nước. Ngày dùng một chén uống trước bữa ăn nửa giờ. Dùng ngoài lấy các ngọn cây có hoa giã đắp hoặc xát, hoặc đun sôi 60-80g vào 1 lít nước làm thuốc đắp trị ứ mạch bạch huyết và gội đầu rửa tóc.

Ghi chú: Cây ngâm lâu có độc. Khi dùng uống trong phải thận trọng.

47- Táu Phú Quốc

Táu Phú Quốc - *Ximenia americana* L., thuộc họ Dương đầu - *Olacaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ leo cao 3-4m, có thể ký sinh rễ hay không; vỏ xám, nhánh có gai. Lá có phiến xoan ngược, dài 4-5cm, rộng 2.5-3cm, không lông; gân bên 3-5 đôi. Cụm hoa ngù ít hoa. hoa có 4 lá đài nhỏ; 4 cánh hoa dài 9mm, có 2 hàng lông phún ở mặt trong; nhị 8; bầu trên cuống cao, 4 ô.

Quả mọng tròn hay xoan, màu vàng cam, dài 3cm; hạt 1, có phôi nhũ.

Sinh thái: Mọc rải rác ven rừng, vùng duyên hải. Ra hoa tháng 1-2.

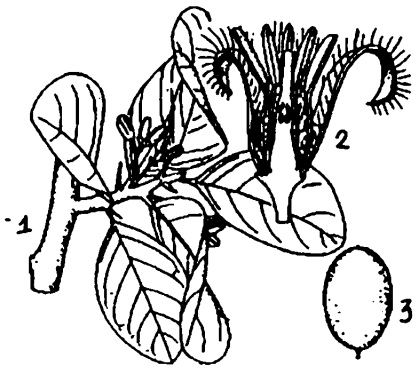

Táu Phú Quốc

1. Cành lá mang hoa; 2. Hoa bổ dọc; 3. Quả. (Hình theo CCVN).

Phân bố: Kiên Giang (Phú Quốc). Còn phân bố khắp các nước nhiệt đới trên thế giới.

Bộ phận dùng: Quả, lá, vỏ rễ - *Fructus, Folium, Cortex et Radix Ximeniae Americanae.*

Thành phần hoá học: Hạt chứa dầu béo, một glucosid cyanogenetic.

Tính vị, tác dụng: Quả gây nôn xổ; lá, vỏ hạt sốt; trừ giun; rễ sát trùng.

Công dụng: Trái ăn được, có khi gây xổ, hạt cho dầu chứa nhiều acid ximenic (CCVN 2).

Ở Ấn Độ, gỗ được dùng thay gỗ đàn hương. Rễ tán bột cho vào nước lọc uống trị đau bụng.

Ở Nuven Calêđôni, quả cũng dùng ăn, có vị chát, hơi đắg, có tác dụng nôn xổ; lá và vỏ hạ sốt, còn dùng trị đau ngực và trừ giun; rễ được dùng ở Senegan trị bệnh phong cùi; lá, vỏ và rễ dùng sắc nước uống có hiệu quả trị đau đầu, đau răng và đau tai.

48- Tay cùi

Tay cùi, Xương rồng bà không gai, Xương rồng tay tiên - *Nopalea cochenillifera* (L.) Salm- Dyck (*Cactus cochenillifer* L.), thuộc họ Xương rồng - *Cacrtaceae.*

Mô tả: Cây mọng nước, mọc đứng cao 1-4.5cm; thân và cành cũ có nhiều đốt tròn dẹt, màu xám, nhánh non gồm những đốt dẹp; dạng như vợt đánh bóng bàn, dài 15-30cm, rộng 10-12cm, màu xanh lục bóng, có gai ngắn xếp 1-3 cái ở mỗi điểm.

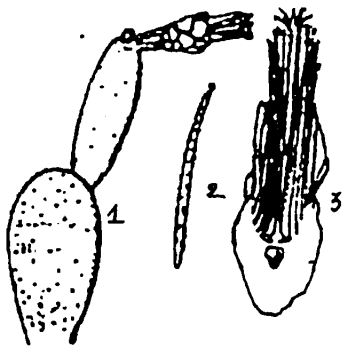

Tay cùi

1. Cành mang hoa; 2. Lông; 3. Hoa bổ dọc.

(Hình theo CCVN).

Gốc thân già có dạng trụ màu xanh đậm, đôi khi phân nhánh. Lá dạng vẩy rất dễ rụng. Núm có lông mềm và có gai. Hoa màu đỏ hay vàng, đường kính 3cm; nhị nhiều xếp thành vài vòng thò ra ngoài hoa. Quả mọng hình cầu, đường kính 4-5cm, màu đỏ; hạt có vỏ cứng.

Sinh thái: Cây trồng làm hàng rào; nay mọc hoang ở vùng duyên hải. Ưa khi hậu nóng, chịu được khí hậu khô hạn.

Ra hoa hầu như quanh năm, nhiều vào tháng 8.

Phân bố: Từ Đà Nẵng vào Vũng Tàu. Nguồn gốc từ vùng nhiệt đới Trung Mỹ, được trồng ở nhiều nước nhiệt đới.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Nopaleae Cochenilliferae.*

Công dụng: Ở Ấn Độ, cây được dùng làm thuốc thay cây xương rồng bà có gai – *Opuntia dillenii*; quả được dùng trị ho, làm hạ nhiệt và nhuận tràng nhẹ.

49- Tắc kè đá Bon

Tắc kè đá Bon, Cốt toái bổ, Ráng đuôi phượng Bon - *Drynaria bonii* Christ, thuộc họ Ráng - *Polypodiaceae.*

Mô tả: Thân rễ nom tựa củ gừng, mọc bò dài, mọng nước, có lông cũng màu vàng nâu. Dương xỉ sống phụ sinh trên các cây gỗ hay trên đá. Lá có hai loại: lá hứng mùn hình trái xoan, rộng 10cm, gần như nguyên ôm lấy thân, thường khô và có màu nâu; lá thường có phiến màu xanh, dài 25-45cm xẻ thuỳ sâu thành 3-7 đôi thuỳ lông chim, trục lá có cánh, cuống lá dài 10-20cm. Các ổ túi bào tử nhỏ, rải rác không đều khắp mặt dưới lá. (*Ảnh số* 1225).

Sinh thái: Thường gặp ở vùng núi đá vôi thấp lên tới độ cao 500-700m. Chịu hạn và ưa bóng hay nơi có ít ánh sáng, thường sống bám trên đá, chủ yếu là đá vôi, đôi khi trên cả cây gỗ trong rừng rậm thường xanh, nửa rụng lá và rụng lá.

Phân bố: Rất rộng, từ Sơn La, Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Cạn, Quảng Ninh, Hà Nội, Hoà Bình, Hải Phòng qua Quảng Trị, Kon Tum, Khánh Hoà, Ninh Thuận đến Đồng Nai.

Còn phân bố ở Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan và bán đảo Mã Lai.

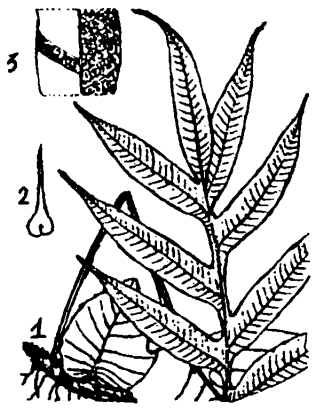

Tắc kè đá Bon

1. Dạng chung; 2. Vẩy;

3. Chi tiết lá sinh sản.

(Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Thân rễ - *Rhizoma Drynariae Bonii.*

Tính vị, tác dụng: Vị hơi đắng, tính ấm; có tác dụng bổ thận, tiếp cốt, hoạt huyết tán ứ.

Công dụng: Tắc kè đá Bon được dùng chữa phong thấp đau lưng, thận hư đau răng, trẻ em cam tích, đòn ngã, thần kinh suy nhược, ứ huyết gây đau.

Liều dùng 6-12g, dạng thuốc sắc, hoặc ngâm rượu uống. Dùng ngoài, lấy cây tươi rửa sạch, giã nhỏ, rấp nước, gói vào lá Chuối nướng cho mềm rồi đắp lên chỗ đau, bó lại; thay thuốc nhiều lần trong ngày.

Ghi chú: Sách Cây cỏ Việt Nam còn nêu loài Tắc kè đá Delavay - *Drynaria delavayi* H. Christ có ở Việt Nam nhưng không chỉ ra điểm gặp cụ thể.

Ở Trung Quốc, thân rễ của loài cây này được dùng làm thuốc bổ thận tráng cốt, hoạt huyết chỉ thống.

50- Tắc kè đá gần

Tắc kè đá gần, Ráng đuôi phụng gần - *Drynaria propinqua* (Wall. ex Mett) J. Sm., thuộc họ Ráng - *Polypodiaceae.*

Mô tả: Cây phụ sinh có thân rễ to, bò dài, có vẩy thon, gốc hình lọng. Lá mọc cách nhau; lá hứng mùn không cuống, hình lông chim, dài 10-20cm; lá thường (sinh sản) có cuống dài 6-20cm, có cánh hẹp ở nửa trên, phiến dài đến 50cm, thon; lá chét dưới dài nhất, tới 7-15cm và rộng 1-2cm. Ổ túi bào tử xếp hai hàng dọc theo gân giữa của lá chét.

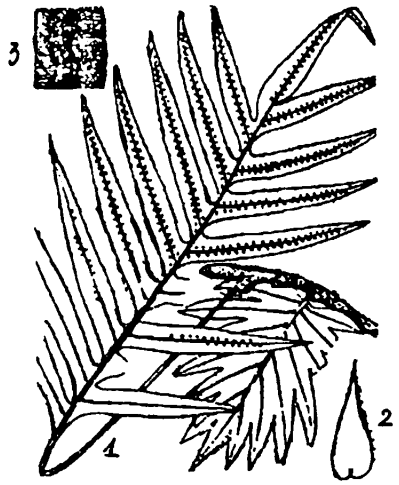

Tắc kè đá gần

1. Đoạn thân rễ mang hai loại lá;
2. Vẩy; 3. Chi tiết lá chét sinh sản.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Chịu hạn và ưa nơi ít bị che bóng; sống bám trên cây gỗ trong rừng rậm thường xanh, ở độ cao 500-1900m.

Phân bố: Lào Cai, Hoà Bình và rừng miền Trung.

Còn phân bố ở Trung Quốc, Lào, Ấn Độ, Nêpan, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Thân rễ - *Rhizoma Drynariae Propinquae.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính ấm; có tác dụng bổ thận, hoạt huyết.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), dùng trị thận hư đau lưng, đau răng, phong thấp tê đau, tai điếc, đòn ngã thương tổn bên trong, vết thương, viêm ruột thừa và quáng gà.

51- Tắp quang

Tắp quang, Cơm nguội thanh, Mỹ lệ tử kim ngưu - *Ardisia elegans* Andr., thuộc họ Đơn nem - *Myrsinaceae.*

Mô tả: Cây bụi, cao 1-2m. Lá có phiến thon, dài 9-15cm, rộng 3-4.5cm, nhọn hai đầu, mặt trên bóng, mặt dưới mờ, mép nhăn và có tuyến rõ. Chùm mang tán hay ngù, dài 5-6cm; cuống hoa mảnh, có lông mịn, dài 1-2cm; lá đài không lợp lên nhau, cao 3.5mm; cánh hoa xoan cao 7mm. Quả có đường kính 8-9mm, có điểm tuyến. (*Ảnh số* 1226).

Tắp quang

1. Cành mang hoa; 2. Cành mang quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thứ sinh, nơi ẩm hoặc ven đường, ở độ cao 1300m. Ra hoa tháng 5-7, có quả từ tháng 12 trở đi.

Phân bố: Sơn La, Tuyên Quang, Lạng Sơn, Hà Giang, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Hà Nội, Nghệ An, Khánh Hoà, Kon Tum. Còn có ở Trung Quốc, Malaixia.

Bộ phận dùng: Rễ, lá - *Radix et Folium Ardisiae Elegantis.*

Công dụng: Ở Quảng Tây, rễ và lá được dùng trị đòn ngã. Đồng bào dân tộc Thái (huyện Con Cuông, tỉnh Nghệ An), dùng rễ trị phong thấp, gãy xương, đau mắt đỏ (CTCC).

52- Tầm bóp

Tầm bóp, Lu lu cái - *Physalis angulata* L., thuộc họ Cà - *Solanaceae.*

Mô tả: Cây thảo mọc hằng năm, cao 50-90cm, phân nhiều cành. Thân cây có góc, thường rủ xuống. Lá mọc so le, hình bầu dục, chia thuỳ hay không, dài 30-35mm, rộng 20-40mm; cuống lá dài 15-30mm. Hoa mọc đơn độc, có cuống mảnh, dài khoảng 1cm. Đài hình chuông, có lông, chia ra từ phía giữa thành năm thuỳ. Tràng hoa màu vàng tươi hay màu trắng nhạt, có khi điểm những chấm màu tía ở gốc, hơi chia 5 thuỳ. Quả mọng tròn, nhẵn, lúc non màu xanh, khi chín màu đỏ, có đài cùng lớn với quả, dài 3-4cm, rộng 2cm, bao trùm lên ở ngoài như cái túi. Hạt nhiều, hình thận. (*Ảnh số* 1227).

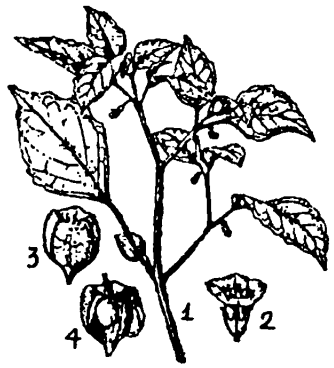

Tầm bóp

1. Ngọn cành mang hoa; 2. Hoa;
3. Đài hoa; 4. Quả với đài bao quanh.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây mọc hoang ở các bờ ruộng, bãi cỏ, đường làng, đất hoang, ven rừng ở vùng thấp lên đến độ cao 1500m. Ra hoa kết quả quanh năm.

Phân bố: Sơn La, Lạng Sơn, Bắc Giang, Hà Nội, Ninh Bình, Đà Nẵng, Kon Tum, Gia Lai, Đà Nẵng, Bà Rịa-Vũng Tàu, Tp. Hồ Chí Minh. Còn có ở nhiều nước nhiệt đới châu Á, châu Phi, châu Mỹ.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Physalis Angulatae.*

Thu hái cây quanh năm, dùng tươi hay phơi khô dùng dần.

Tính vị, tác dụng: Toàn cây có vị đắng, tính mát, không độc; có tác dụng thanh nhiệt lợi thấp, khư đàm chỉ khái, nhuyễn kiên tán kết. Quả có vị chua, tính bình; có tác dụng thanh nhiệt lợi tiểu, tiêu đờm.

Công dụng: Thường dùng trị cảm sốt, yết hầu sưng đau, ho nhiều đờm, phiền nhiệt nôn nấc. Dùng 20-40g khô sắc uống. Dùng ngoài trị nhọt vú, đinh độc, đau bìu dái. Dùng 40-80g cây tươi giã vắt lấy nước cốt uống, bã thì dùng đắp; hoặc nấu nước rửa. Quả Tầm bóp ăn được và dùng chữa đờm nhiệt sinh ho, thuỷ thũng và đắp ngoài chữa đinh sang. Rễ tươi nấu với tim lợn, chu sa dùng ăn chữa được chứng đái đường.

Ở Ấn Độ, toàn cây được sử dụng làm thuốc lợi tiểu; lá được dùng trị các rối loạn của dạ dày.

53- Tầm gửi cây dẻ

Tầm gửi cây dẻ, Cầu thăng - *Korthalsella opuntia* (Thunb.) Merr. [*K. japonica* (Thunb.) Engl.], thuộc họ Tầm gửi - *Loranthaceae.*

Mô tả: Bán ký sinh nhỏ, không lá, thân màu lục, dọ đốt dài 1-2cm, dẹp, rộng 3-5mm, mang nhánh mọc đối trong một mặt phẳng với nhánh mẹ. Hoa nhỏ ở mắt, không cuống, mẫu 3, không có lá bắc; quả mọng tròn, dài 3-3.5mm, màu vàng trong.

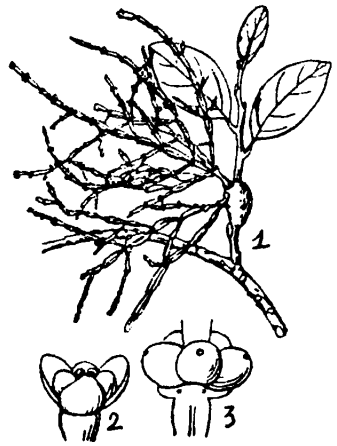

Tầm gửi cây dẻ

1. Dạng chung; 2. Hoa; 3. Quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Gặp trong rừng thứ sinh, ở độ cao trên 1000m.

Phân bố: Quảng Trị, Lâm Đồng, Ninh Thuận.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Nhật Bản, Đài Loan, Campuchia, Malaixia, Inđônêxia, Philippin, Ôxtrâylia.

Bộ phận dùng: Cành non - *Ramulus Korthalsellae Opuntiae.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính bình; có tác dụng giải biểu.

Công dụng: Dùng trị cảm mạo, đau dạ dày, đòn ngã tổn thương.

54- Tầm gửi dây

Tầm gửi dây, Thượng mộc bụi, Ký sinh đằng - *Dendrotrophe frutescens* (Benth.) Danser [*Henslowia frutescens* Benth, *Dufrenoya frutescens* (Benth.) Stauffer.], thuộc họ Đàn hương - *Santalaceae.*

Mô tả: Cây bụi bán ký sinh, có khi cành mọc dài thành dây, dài 2-8m. Cành có góc, không lông, nâu đen đen. Lá mọc so le; phiến lá bầu dục hay thon, dài 3-7cm, rộng 1.5-3.5cm, đầu tù tròn, gốc tù, không lông, gân chính 3, cuống 4-5mm. Hoa đơn tính cùng gốc; hoa đực mọc thành bông ngắn hay đầu ở nách lá; hoa cái cũng mọc ở nách lá; bao hoa 5 thuỳ; nhị 5, nhuỵ có vòi giảm còn có một mũi nhọn ở giữa. Quả hạch xoan, dài 12-15mm, màu đỏ.

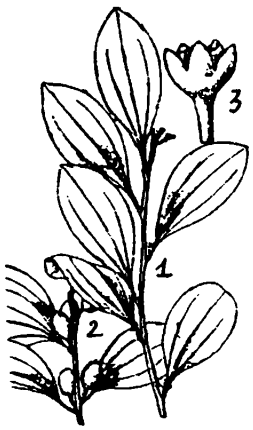

Tầm gửi dây
1. Cành mang hoa;
2. Cành mang quả; 3. Hoa đực.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc trong các trảng cây gỗ, ở độ cao 500-1900m. Ra hoa tháng 11-12, có quả tháng 2-5 năm sau.

Phân bố: Thái Nguyên, Lâm Đồng. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Dendrotrophes Frutescentis.*

Tính vị, tác dụng: Vị hơi ngọt, đắng, chát, tính bình; có tác dụng sơ phong, giải nhiệt, trừ thấp; tán huyết tiêu thũng, giảm đau.

Công dụng: Được dùng ở Vân Nam (Trung Quốc) làm thuốc trị cảm cúm truyền nhiễm, đòn ngã tổn thương.

55- Tầm sét

Tầm sét, Khoai xiêm, Bìm bìm xẻ ngón - *Ipomoea digitata* L. [*I. paniculata* (L.) R. Br.], thuộc họ Khoai lang - *Convolvulaceae.*

Mô tả: Dây leo bằng thân quấn; cành hình trụ, không lông. Lá có phiến hình chân vịt, dài và rộng 12x12cm, thường chia 5-7 thuỳ sâu đến 1/2 phiến nhẵn, có cuống dài bằng phiến. Cụm hoa dài hơn cuống, ở nách lá, hình chuỳ phân đôi trông như ngù. Hoa màu hồng, tâm đậm hơn; đài cao 1cm; tràng hình loa kèn, cao 3-5cm, rộng 3cm, thuỳ tròn; bầu không lông. Quả nang hình cầu, to 1-1.5cm, mở bằng 4 mảnh, chứa 4 hạt có lông màu hung vàng. (*Ảnh số* 1228).

Tầm sét
Cành mang hoa.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc ở bãi hoang, đồi hoang, lùm bụi, ven đường đi, ở độ cao lên tới 700-1000m.

Ra hoa tháng 5-9.

Phân bố: Cao Bằng, Quảng Ninh, Hà Nội, Hải Dương, Ninh Bình vào Tp. Hồ Chí Minh, Bà Rịa-Vũng Tàu, Đồng Tháp, An Giang. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc và các nước vùng nhiệt đới.

Bộ phận dùng: Rễ củ, lá - *Radix et Folium Ipomoeae Digitatae.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính hàn, có độc; có tác dụng giải độc, tán kết, trục thuỷ tiêu thũng.

Công dụng: Củ Tầm sét đã được dùng từ thế kỷ XIV. Theo Phú thuốc Nam của Tuệ Tĩnh và Nam dược thần hiệu, ông cha ta đã dùng củ Tầm sét đắp vết thương tên đạn và mụn nhọt. Thời Tây Sơn, người ta dùng củ Tầm sét giã ra chưng với đồng tiện để xoa bóp chữa tê thấp, đau xương.

Nhân dân dùng nó làm thuốc bổ và dùng như Cát căn, nên cũng gọi nó lá Cát căn. Nay dân gian thường dùng làm thuốc lợi sữa, tẩy nhẹ, giảm đau, nhuận gan và chữa nhọt mủ. Liều dùng 8-18g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài, không kể liều lượng.

Ở Trung Quốc, người ta dùng chữa thuỷ thũng trướng bụng, đái dắt; dùng ngoài trị viêm tuyến sữa, ung sang, sưng hạch. Không dùng cho phụ nữ có thai cơ thể yếu.

Cách dùng: Rễ củ Tầm sét cạo sạch vỏ, thái mỏng, giã nát, trộn với mật ong dùng ăn cho bổ, tăng lực. Nấu với đường ăn thường xuyên có tác dụng điều kinh và tránh béo bệu. Sắc uống hằng ngày lợi sữa, tẩy nhẹ và nhuận gan. Rễ giã tươi đắp hoặc làm cao dán chữa mụn nhọt.

56- Tầm vông

Tầm vông, Mang san, Mậy sang hoa nhọn - *Dendrocalamus strictus* (Roxb.) Nees, thuộc họ Lúa - *Poaceae.*

Mô tả: Thân mọc thành bụi dày, cao 6-25m đường kính 7-8cm, rỗng (nếu mọc ở chỗ ẩm ướt) hoặc đặc ruột (nếu mọc ở chỗ khô ráo), có mấu phình lên, các mấu ở dưới thường đâm rễ, gióng dài 30-45cm, thường nhẵn; mo thay đổi, hơi ngắn hơn gióng, có khía rãnh, hơi có tai; lưỡi mo hẹp. Lá dễ rụng, hình mũi mác, gốc thường tròn, chóp nhọn và xoắn lại, có cuống ngắn, dài tới 25cm, rộng 3cm, cả hai mặt đều có lông; gân bên 3-6 đôi; bẹ lá có khía, có lông, tai có lông mi ngắn, có răng.

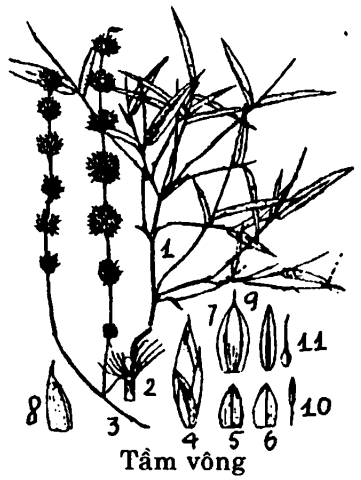

Tầm vông

1. Cành lá; 2. Đính của bẹ lá và phần nối liền với phiến lá; 3. Cành hoa; 4. Bông chét; 5-6. Mày; 7. Hoa nhỏ; 8. Mày hoa ngoài; 9. Mày hoa trong (mang nhị và nhuỵ); 10. Nhị; 11. Nhuỵ (đầu nhuỵ đã rụng đi). (Hình theo ICS).

Cụm hoa là chuỳ to, có các nhánh tròn, đơn, kéo dài, lưỡi bẹ hẹp, các vòng dày đặc, hình cầu. Bông chét màu nhạt, hình trái xoan hay thuôn, thường rất nhọn, các bông chét sinh sản có lông, lởm chởm gai, xen lẫn các bông chét không sinh sản, gồm 2-3 hoa sinh sản và 3-5 hoa tiêu giảm. Mày 2, mày hoa 2. Nhị 6, ít khi 3. Bầu có cuống, hình con quay, có mỏ; vòi dài, có lông chẻ đôi ở đỉnh. (*Ảnh số* 1229).

Sinh thái: Mọc tự nhiên ở vùng nhiệt đới, cận nhiệt đới, trong rừng lá rụng hỗn giao. Được trồng trong vườn rừng.

Phân bố: Miền Nam Việt Nam (trồng).

Còn có ở Ấn Độ, Nêpan, Bănglađét, Mianma, Lào, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin, Puecto Rico, Cuba, Mỹ.

Bộ phận dùng: Hoa - *Flos Dendrocalami Stricti.*

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), hoa Tầm vông được dùng làm thuốc thanh nhiệt, lợi niệu.

57- Tầm xoọng

Tầm xoọng, Gai xanh, Quýt gai, Độc lực, Mền tên - *Severinia monophylla* (L.) Tanaka [*Limonia*

monophylla L., *Atalantia bilocularis* Wall., *A. buxifolia* (Poir.) Oliv.], thuộc họ Cam - *Rutaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ phân nhánh nhiều, cao 1-2m, nhẵn, có gai thẳng dài đến 3-4cm, nằm ở nách lá. Lá nguyên, rất dai, xoan, dài 1.5-5cm, tròn hay lõm ở đầu, thon hẹp hay tròn ở gốc, không lông, dày, cứng, có điểm tuyến, gân bên khít nhau, gân mép đi gần sát mép, mép uốn xuống, cuống ngắn 3-4mm. Hoa trắng, gần như không cuống, xếp thành nhóm nhỏ ở nách các lá. Quả nạc, đen, hình cầu, đường kính 10-12mm, có 2 hạt.

Sinh thái: Mọc ven biển, nơi đất cát.

Ra hoa tháng 6-8, có quả tháng 9-12.

Phân bố: Hà Nội, Ninh Bình, ven biển Trung bộ.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Đài Loan, Nhật Bản, Malaixia, Philippin.

Bộ phận dùng: Rễ, lá và quả - *Radix, Folium et Fructus Severiniae Monophyllae.*

Thu hái rễ, lá quanh năm; rễ rửa sạch thái phiến, phơi khô dùng dần. Lá phơi trong râm đến khô. Quả hái khi còn xanh, phơi khô.

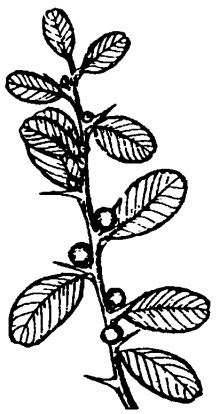

Tầm xoọng
Cành mang quả.
(Hình theo ICS).

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính mát, hơi ấm, có mùi thơm; có tác dụng khư phong giải thử, hoá đàm chỉ khái, lý khí chỉ thống.

Công dụng: Thường dùng trị 1. Cúm, cảm mạo, đau đầu, ho, viêm nhánh khí quản, sốt rét; 2. Đau dạ dày, viêm khớp xương do phong thấp, đau lưng gối. Rễ được dùng sắc hoặc ngâm rượu uống chữa tê thấp, rắn cắn. Quả xanh hấp với đường, nghiền nát uống chữa ho. Liều dùng 10-15g (tới 30g) rễ hoặc lá; 8-16g quả, sắc nước uống.

Ở Quảng Tây (Trung Quốc) rễ dùng trị đòn ngã và gãy xương.

58- Tầm xuân nhiều hoa

Tầm xuân nhiều hoa, Hồng nhiều hoa - *Rosa multiflora* Thunb. (*R. polyantha* Sieb. et Zucc.), thuộc họ Hoa hồng - *Rosaceae.*

Mô tả: Cây bụi cao 1-2m; nhánh nâu đậm, gai cong. Lá mang 5-9 lá chét bầu dục, dài 1.5-3cm, rộng 0.8-2cm, chóp tù, gốc tròn, gân bên 8-10 đôi, mép có răng nằm; cuống bên 1-1.5m; lá kèm có rìa lông và dính trọn vào cuống. Chuỳ ở ngọn nhánh; hoa rộng 3cm, cánh hoa 1x1.5cm, màu trắng, có hương thơm. Quả giả đen, nhăn, xoan tròn, cao 7-8mm. (*Ảnh số* 1230).

Sinh thái: Mọc hoang ở các bụi cây, rú bụi thứ sinh vùng thấp. Cũng được trồng làm cây cảnh.

Ra hoa tháng 2-5, có quả tháng 9-12.

Tầm xuân nhiều hoa
Cành lá mang hoa.
(Hình theo ICS).

Phân bố: Trồng ở Hà Nội, Lâm Đồng (Đà Lạt).

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản.

Bộ phận dùng: Quả, rễ, lá và hoa - *Fructus, Radix, Folium et Flos Rosae Multiflorae.*

Thu hái rễ vào mùa thu, rửa sạch, thái nhỏ phơi khô hay dùng tươi. Lá thu hái quanh năm. Hoa, quả thu hái theo thời vụ, phơi khô.

Thành phần hoá học: Quả chứa 9.4% dầu béo. Trong vỏ quả có phytosterol, triterpenoid-quercetin và α-caroten. Còn có multiflorin là một flavonic glucosid có tính tẩy nhẹ.

Tính vị, tác dụng: Hoa có vị đắng, chát, tính hàn; có tác dụng thanh nhiệt hoá trọc, thuận khí hoà vị. Rễ có vị đắng, chát, tính bình, có tác dụng thanh nhiệt lợi thấp, khư phong hoạt lạc, giải độc. Quả giả có vị chua, tính bình; có tác dụng thanh nhiệt lợi thuỷ, hoạt huyết giải độc.

Công dụng: Quả giả thường được chữa phong thấp nhức mỏi, kinh nguyệt không đều, hành kinh đau bụng.

Ở Ấn Độ, quả dùng đắp các vết loét, vết thương, bong gân và chấn thương. Rễ cây thông tiểu tiện, xẹp phù thũng và dùng sao vàng sắc đặc uống chữa kiết lỵ cấp và mạn.

Ở Trung Quốc, rễ được dùng chữa chảy máu mũi, phong thấp đau nhức khớp xương, bán thân tê liệt; rễ tươi dùng chữa trẻ em đái dầm, người già đái nhiều lần; phụ nữ kinh nguyệt quá nhiều và cũng dùng trị ghẻ lở. Lá được dùng trị thũng độc, mụn nhọt. Hoa dùng trị nóng ngực oi bức và tâm phiền miệng khát.

Đơn thuốc:

1. Chữa bệnh tiêu khát, đái tháo, vãi đái không nín được: Dùng rễ Hồng nhiều hoa một nắm sắc uống.

2. Chữa kiết lỵ lâu ngày: Rễ Hồng nhiều hoa một nắm sao vàng, sắc đặc uống.

3. Chữa phong thấp teo cơ, lưng gối đau mỏi: Dùng rễ Hồng nhiều hoa, cây Vú bò, Ngưu tất, Dây chiều, rễ Thanh táo, Hà thủ ô, Cẩu tích mỗi vị 20g sắc uống.

59- Tân hoa

Tân hoa, Hồng quả thụ, Dã mộng hoa - *Stranvaesia davidiana* Decne., thuộc họ Hoa hồng - *Rosaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ hay nhỡ cao 1-10m; nhánh non có lông. Lá có phiến hình bầu dục, dài 5-12cm, rộng 2-4.5cm, dai như da, mặt trên nâu đen láng, mặt dưới nâu, mép nguyên, gân bên 10-14 đôi; cuống dài đến 2cm. Cụm hoa ở ngọn dạng chuỳ. Hoa màu trắng; đài cao 4mm, có lông, cánh hoa cao 4-5mm; nhị cỡ 20; vòi nhuỵ dính nhau. Quả hơi mập, tròn, đường kính 7-8mm, màu hồng, nở thành 5 mảnh; hạt tròn tròn.

Tân hoa

1. Cành mang hoa;
2. Cành quả; 3. Hoa; 4. Lát cắt bầu.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng, ở độ cao 1500-2500m. Ra hoa quả tháng 8-9.

Phân bố: Lào Cai (Sa Pa, Phan Si Pan).

Còn có ở Trung Quốc, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Stranvaesiae Davidianae.*

Tính vị, tác dụng: Vị cay, ngọt, tính bình; có tác dụng thanh nhiệt trừ thấp, hoá ứ chỉ thống.

Công dụng: Ở Trung Quốc, cây được dùng trị phong thấp, đòn ngã, lỵ, tiêu hoá không bình thường.

60- Tần

Tần, Tần Trung Quốc, Trăn tàu - *Fraxinus chinensis* Roxb., thuộc họ Nhài - *Oleaceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao tới 8-12m hay hơn. Lá kép lông chim mang 3-5-7 lá chét bầu dục, đầu có mũi dài, gốc hơi hình nêm, dài 3-10cm, rộng 1.5-5cm, lúc non có lông, mép có răng ở phần trên, gân bên 8-9 đôi; cuống bên dài 1cm. Hoa mọc thành chuỳ rộng, dài 8-15cm, khác gốc. Hoa không có cánh hoa; đài có 4 răng; nhị 2, bầu 2 ô. Quả có cánh dài 3-4cm, rộng 4-6mm, chứa 1 hạt hơi hình thoi. (*Ảnh số* 1231).

Tần

1. Cành lá mang quả; 2. Hoa đực.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác nơi ẩm, trên các bãi cát ven suối, ở độ cao dưới 1000m.

Ra hoa tháng 4-5, có quả tháng 7-8.

Phân bố: Hà Nội, Ninh Bình, Hà Nam, Kon Tum, Lâm Đồng. Còn có ở Trung Quốc, Nhật Bản, Lào.

Bộ phận dùng: Vỏ, thân, lá - *Cortex et Folium Fraxini Chinensis,* thường gọi là Tần bì - 秦皮.

Có thể thu hái rễ quanh năm, tốt nhất vào mùa xuân, rửa sạch, thái miếng, phơi khô.

Thành phần hoá học: Trong vỏ chứa aesculin, aesculetin, fraxin, fraxetin, syringin.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, chát, tính mát. Vỏ có tác dụng lợi thấp, tiêu viêm, thu liễm, chỉ dương.

Công dụng: Vỏ thường được dùng trị thấp nhiệt sinh lỵ, ỉa chảy, bạch đới, viêm gan hoàng đản, bỏng, giác mạc lở loét, viêm kết mạc, bệnh mắt hột. Lá dùng trị da bị dị ứng, viêm da, da bị mày đay, nhọt mủ, dùng đắp trị vết thương do dao rìu.

Đơn thuốc:

1. Chữa thấp nhiệt sinh lỵ, hoặc phụ nữ rong kinh, bạch đới: Dùng Tần bì 16g, vỏ rễ cây Thanh thất 12g cùng sắc uống.

2. Chữa hoả bốc, mắt đỏ sưng đau và ra gió chảy nước mắt: Tần bì, Hoàng liên ô rô, mỗi vị 12g sắc uống.

61- Tần lá có mũi

Tần lá có mũi, Khổ lịch bạch lạp thụ - *Fraxinus rhynchophylla* Hance, thuộc họ Nhài - *Oleaceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ cao 5-6 (-10)m; vỏ thân màu nâu. Lá kép có trục dài 15-18cm, thường mang 5, ít khi 3 hay 7 lá chét; lá chét có cuống, dài 5-15mm, sáng bóng không lông; phiến lá chét dài 8-11cm, rộng 4.5-6.5cm, chót có đuôi dài, gốc tù tròn, mép có răng nằm thưa.

Tần lá có mũi

1. Cành quả; 2. Hoa đực;

3. Hoa lưỡng tính; 4. Hoa cái.

(Hình theo TVC TQ).

Cụm hoa ở ngọn; hoa nhỏ; đài có răng dài bằng ống; nhị 2; bầu 2 ô. Quả có cánh, dài cỡ 3cm, không lông.

Sinh thái: Mọc ven suối, ở độ cao đến 1800m.

Ra hoa tháng 5-6, có quả tháng 8-9.

Phân bố: Miền Bắc Việt Nam. Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Vỏ thân - *Cortex Fraxini Rhynchophylli,* cũng thường gọi là Tần bì - .

Thành phần hoá học: Trong vỏ cây có aesculin, aesculetin.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính hàn; có tác dụng thanh nhiệt táo thấp, bình suyễn chỉ khái, minh mục.

Công dụng: Thường dùng trị viêm ruột, bạch đới, viêm khí quản mạn tính, viêm kết mạc cấp tính, mắt đỏ sưng đau, ra gió chảy nước mắt, da ngứa sần.

62- Tận thảo

Tận thảo, Tiết trục phún, Cây cỏ vang, Cỏ trục đốt - *Arthraxon hispidus* (Thunb.) Makino (*Phalaris hispidus* Thunb., *Arthraxon ciliaris* P. Beauv.), thuộc họ Lúa - *Poaceae.*

Mô tả: Cỏ mềm, mọc thành bụi dày, thân bò dài, nhẵn. Lá hình bầu dục hay mũi mác, dài 3-6cm, mép có rìa lông mi; bẹ lá nhẵn hay có lông ở phần trên của mép.

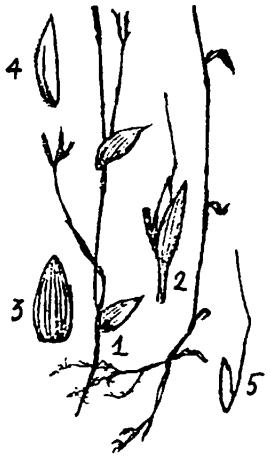

Tận thảo

1. Dạng chung; 2. Bông nhỏ;
3. Mày 1; 4. Mày 2; 5. Mày nhỏ 2.
(Hình theo ICS).

Cụm hoa chuỳ gồm 3-5 bông cao 2-6cm, trục chữ chi, không lông; bông nhỏ từng cặp, cao 3-5mm; mày dai, hình bầu dục dài, hẹp ở giữa; hoa ở dưới có mày hoa thuôn, nhẵn; hoa ở trên có mày hoa thuôn dài. Nhị 2. Bầu có đầu nhuỵ nhỏ, thò ra. Quả dài 3mm.

Sinh thái: Mọc phổ biến ở ven đường, các bãi cỏ hoang ở độ cao 400-1500m. Ra hoa quả tháng 9-12.

Phân bố: Lào Cai, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Hà Nội, Hoà Bình, Ninh Bình, Thanh Hoá.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Arthraxi Hispidi.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính bình; có tác dụng tiêu viêm chỉ khái, định suyễn, giải độc, thanh nhiệt, giáng nghịch, khư phong thấp.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc) dùng chữa viêm gan, ho lâu khí suyễn, viêm hầu họng, viêm miệng, viêm mũi, viêm tuyến lâm ba, viêm tuyến sữa.

63- Tề thái

Tề thái, Cỏ tâm giác - *Capsella bursa-pastoris* (L.) Medic., thuộc họ Cải - *Brassicaceae.*

Mô tả: Cây thảo cao 10-60cm, mọc hằng năm hay hai năm, năm đầu mang một vòng lá hình hoa thị và sang năm thứ hai, có một thân mang hoa phân nhánh ít hoặc không phân nhánh.

Tề thái

Dạng chung toàn cây.
(Hình theo ICS).

Lá luôn luôn có lông mềm, hình dạng rất thay đổi, kéo dài, nguyên hoặc có răng, có khi còn chia thuỳ; các lá trên thường hẹp, hình ngọn giáo, nguyên. Hoa mọc thành chùm ở ngọn thân, nhỏ cỡ 3-4mm, có 4 cánh hoa màu trắng. Quả hình trái xoan ngược chuyển thành dạng tim đều mang bởi một cuống dài 6-9mm. Hạt nhỏ, nhiều, hình trứng. (*Ảnh số* 1232).

Sinh thái: Mọc rải rác ven đường, trên các bãi đất hoang, trên các bãi cỏ ven bờ sông, bờ suối ẩm, ruộng hoang, ở độ cao tới 1600m. Ra hoa kết quả quanh năm, chủ yếu từ tháng 3 đến tháng 8.

Phân bố: Sơn La, Lào Cai, Cao Bằng, Lạng Sơn, Hà Nội, Ninh Bình vào đến Lâm Đồng.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, các nước nhiệt đới và cận nhiệt đới châu Á, châu Phi, châu Âu, châu Mỹ.

Bộ phận dùng: Toàn cây – *Herba Capsellae,* thường dùng với tên Tề thái - 荠菜.

Để làm thuốc, ta thu hái toàn cây, có khi bỏ rễ, vào cuối xuân, mùa hè và mùa thu. Rửa sạch và phơi khô ngoài nắng hay trong râm ở nhiệt độ 30-45°C.

Thành phần hoá học: Trong cây có một alcaloid không bền vững là bursin; còn có những chất khác như cholin, acetylcholin, tyramin, thiamin; các acid hữu cơ: thiocyanic, citric, malic, fumaric (chưa thấy có trong các cây cùng họ), tartric, tanic và bursinic. Ngoài ra còn có vitamin C, sorbitol, adonitol, inositol, diosmetol, rhamnoglucosid, hyssopin. Ngày nay người ta biết có nhiều saponoside.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, dịu, tính bình; có tác dụng thanh nhiệt, tiêu viêm, lợi niệu, chỉ huyết, minh mục, giáng áp. Người ta đã biết tác dụng trương lực, cầm máu, điều hoà kinh nguyệt, làm tiêu sỏi của Tề thái.

Công dụng: Thường dùng chữa: Cảm mạo phát nhiệt, sởi, viêm ruột, đau bụng ỉa chảy, sỏi niệu đạo, sỏi bàng quang, sỏi thận, đái ra dưỡng trấp, huyết áp cao, thổ huyết, đái ra máu, băng huyết, kinh nguyệt quá nhiều, mắt đỏ sưng đau, bệnh thanh manh ế chướng.

Liều dùng 6-12g hay hơn (15-60g), sắc uống. Có thể chế cao lỏng hay cồn thuốc. Dùng ngoài chữa mụn nhọt, trĩ, lấy cây tươi giã đắp.

Đơn thuốc:

1. Lao thận: Tề thái 30g, đun sôi với 3 bát nước, sắc còn lại 1 bát rồi thêm một quả trứng hoà uống.

2. Đái ra dưỡng trấp: Rễ Tề thái 120g, nấu uống. Ngày uống 1-2 lần và liên tục trong 1-3 tháng.

3. Rong kinh: Một nắm Tề thái tươi cho thêm một bát nước đun sôi uống, cứ 2 giờ uống một tách, liên tục 2 ngày thì cầm.

4. Chữa gan nóng mắt mờ: Dùng Tề thái nấu cháo ăn luôn thì bổ gan sáng mắt.

5. Chữa ho ra máu, đái ra máu, rong huyết sau khi sinh, hành kinh kéo dài: Dùng 40-80g Tề thái sắc uống.

6. Chữa đi lỵ ra máu: Dùng Tề thái cả rễ đốt tồn tính hay sao già, sắc uống. Chữa lỵ mạn tính thì dùng hoa Tề thái sấy khô tán nhỏ, uống mỗi lần 8g với nước cơm.

7. Chữa cảm sốt cao, nổi mẫn, viêm thận phù thũng, đái ra dưỡng trấp: Dùng Tề thái khô 40g (hoặc 80g tươi) sắc uống riêng, hay phối hợp với các vị thuốc khác. Ngày uống 1-2 lần, liên tục trong 1-3 tháng.

Ghi chú: Rau Tề thái cũng có ích trong việc chống động kinh và các bệnh về thần kinh.

Ở Ấn Độ người ta dùng nó chữa xuất huyết từ thời Trung cổ. Vào thế kỷ 16, Matthiole đã dùng nó trị khạc ra máu, băng huyết và các chứng xuất huyết.

64- Tể ninh hoa nhỏ

Tể ninh hoa nhỏ, Lá men Cavalerie - *Mosla cavaleriei* H. Lév., thuộc họ Hoa môi - *Lamiaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống hằng năm, cao 0.6m; thân có lông, lóng dài.

Tể ninh hoa nhỏ
1. Cành mang hoa; 2. Hoa;
3. Chi tiết mặt dưới lá.
(Hình theo TVC 2).

Lá có phiến bầu dục–bánh bò, dài 2-3cm, có lông trắng nằm, gân bên 6 đôi; cuống dài 2-2.5cm. Cụm hoa ở ngọn và nách lá; hoa mọc đối, cuống dài 4-5mm, đài bền, có 2 răng dưới nhọn dài. Quả bế tròn, có mạng, nằm trong đài.

Sinh thái: Mọc nơi sáng và ẩm, thường gặp dọc đường mòn trong rừng, rừng thưa, các bãi hoang ở độ cao 600-1500m. Ra hoa tháng 8-10, có quả tháng 11-12.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Cao Bằng, Lạng Sơn, Hoà Bình, Ninh Bình, Kon Tum.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Moslae Cavaleriei.*

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính hơi ấm, có mùi thơm; có tác dụng phát biểu giải thử, kiện tỳ lợi thấp, chỉ dương, giải độc rắn.

Công dụng: Ở Trung Quốc, người ta dùng cây trị cảm mạo, trúng thử, viêm dạ dày–ruột cấp tính, ăn uống không tiêu, thuỷ thũng, mụn nhọt sưng lở, mẩn ngứa ngoài da, rắn độc cắn, chó cắn. Dùng ngoài nấu nước rửa và giã đắp; dùng uống trong với liều 12-20g, dạng thuốc sắc.

65- Tế tân nam

Tế tân nam, Hoa tiên - *Asarum balansae* Franch., thuộc họ Nam mộc hương - *Aristolochiaceae.*

Mô tả: Thân rễ to 4-5mm; thân nằm rồi đứng 8-10cm, có rễ sái vị. Lá 2, hình tim đều, tròn, dài 10-12cm, dạng như lá trầu, bóng, dày, mặt dưới có lông dày ở gân, mặt trên có lông thưa; cuống dài 5-8cm.

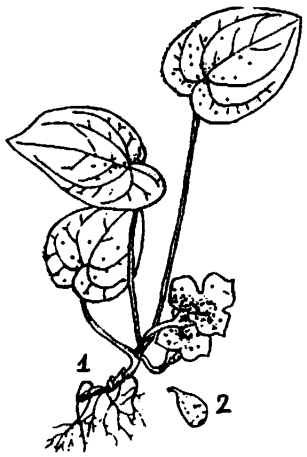

Tế tân nam

1. Cây mang hoa; 2. Quả.

(Hình theo SĐVN, 1996)

Hoa rộng 4cm, cuống và đài có lông. Bao hoa chia 3 thuỳ, hình trái xoan hay hình tim, vàng vàng có đốm trắng, có lông đa bào; nhị 12; bao phấn dài hơn chỉ; vòi dính thành trụ, rời ở đầu. Nang thò ra khỏi bao hoa tồn tại. Hạt nhiều.

Sinh thái: Cây ưa bóng và ẩm, thường mọc dưới tán các cây khác ở ven bờ suối hoặc trong hốc đá ven rừng, ở độ cao 700-900m.

Ra hoa tháng 2-5; quả tháng 9-12.

Phân bố: Cao Bằng, Hà Nội (Ba Vì).

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Asari Balansae.*

Công dụng: Rễ cây sắc uống có hiệu quả là làm điều kinh và gây tiết nước bọt. Cũng có thể dùng trị ho, tê thấp như cây Biến hoá hay Thổ tế tân.

66- Tế tân Pételot

Tế tân Pételot, Tế hoa Pételot - *Asarum petelotii* O. C. Schmidt, thuộc họ Nam mộc hương - *Aristolochiaceae.*

Mô tả: Thân bò có đường kính 4-5mm; thân đứng mang 2 lá. Lá có phiến dạng lá môn, hình tim, có tai to tròn, cỡ 21x9cm, không lông; cuống dài hơn phiến. Hoa ở nách lá, cuống ngắn; bao hoa đều, ống cao hơn 7cm, rộng 1.7cm, hình vành tai; nhị 12; bầu dưới, 6 ô. Quả nang.

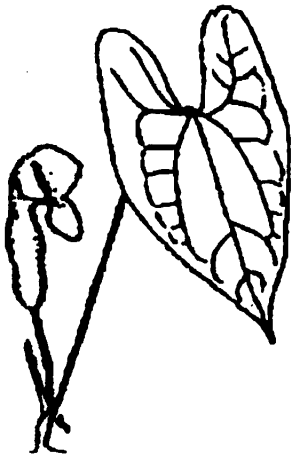

Tế tân Pételot

Lá và hoa.

(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Cây mọc trên đất ẩm dưới tán rừng ở độ cao 900m. Ra hoa vào tháng 7.

Phân bố: Vĩnh Phúc (Tam Đảo). Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Asari Petelotii.*

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), toàn cây được dùng làm thuốc cũng như cây Thổ tế tân - *Asarum caudigerum* Hance.

67- Tếch

Tếch, Giá tị - *Tectona grandis* L. f., thuộc họ Cỏ roi ngựa - *Verbenaceae.*

Mô tả: Cây to, cành non vuông, phủ lông hình sao màu gỉ sắt. Lá to, mọc đối, hình trứng rộng, mặt trên nhẵn, trừ các gân, mặt dưới phủ đầy lông hình sao màu vàng nhạt. Hoa màu trắng, họp lại thành xim, phủ lông hình sao. Quả hạch hình cầu, có lông, bao bởi đài hoa tồn tại. (*Ảnh số* 1233).

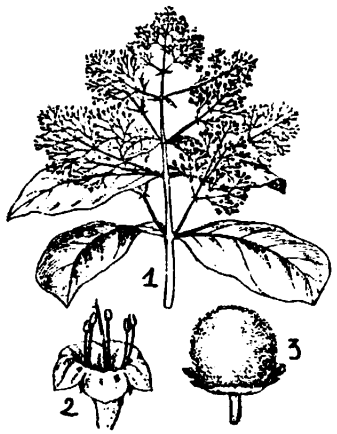

Tếch

1. Cành mang hoa;
2. Tràng hoa và nhị; 3. Quả. (Ngk).

Sinh thái: Cây mọc hoang và được trồng. Ưa sáng, khí hậu nóng ẩm, ưa đất thịt. Rụng lá vào mùa đông.

Ra hoa tháng 6-8, có quả chín tháng 11-12.

Phân bố: Có trồng rải rác ở hầu khắp các tỉnh của Việt Nam. Thường trồng thành rừng thuần loại.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Gỗ, vỏ, lá, hoa và hạt - *Lignum, Cortex, Folium, Flos et Semen Tectonae Grandis.*

Có thể thu hái các bộ phận của cây quanh năm.

Thành phần hoá học: Gỗ chứa nhựa 2.93%, nhựa này có tính kích thích da; còn có một ít tinh dầu và dầu béo. Trong gỗ còn có một chất tương tự quinine, là tectoquinine. Lá chứa một chất màu đỏ. Hạt chứa tinh dầu.

Tính vị, tác dụng: Gỗ có tác dụng chống viêm. Vỏ làm săn da. Lá và hạt có tính tẩy. Hoa và hạt thanh nhiệt khử thấp, lợi niệu.

Công dụng: Thường dùng gỗ chữa viêm da. Dùng bột gỗ sắc lên lấy nước súc miệng chữa viêm các cơ quan ở xoang miệng, viêm lợi. Uống trong chữa chứng khó tiêu và trừ giun. Hạt chế dầu làm chóng mọc tóc. Cao gỗ bôi lên vết thương của trâu bò ở phía dưới cái ách để chống thối. Lá pha nước uống chữa thổ tả. Gỗ Tếch dùng làm bình đựng nước mưa đi biển, mấy nước đầu đắng, nhưng về sau, nước không có vị khó chịu nữa và làm dễ tiêu hoá.

Ở Vân Nam (Trung Quốc) hoa và hạt dùng trị cảm nhiễm niệu đạo, viêm ruột ỉa chảy (trường viêm phúc tả); thân (gỗ) trị bệnh ngoài da và ho.

Ở Ấn Độ, người ta dùng gỗ nghiền ra bột làm thuốc dán trị đau nóng đầu và trị sưng tấy; dùng uống trong trị chứng khó tiêu với nóng dạ dày; cũng dùng trị giun. Tro gỗ dùng đắp vào mí mắt bị sưng. Dầu hạt cũng dùng kích thích sự mọc tóc và trị ghẻ.

Đơn thuốc:

1. Đau răng: Gỗ Tếch chẻ nhỏ, ngâm rượu cho đặc mà ngậm.

2. Lở, hắc lào: Dùng dầu hạt bôi.

68- Thạch bồ đào

Thạch bồ đào, Tứ thư Vân nam - *Tetrastigma yunnanensis* Gagnep., thuộc họ Nho - *Vitaceae.*

Mô tả: Dây leo; cành không lông. Lá mọc so le, cuống dài 3-7cm, mang 3 lá chét hình bầu dục xoan ngược dài 5-6cm, rộng 2-2.5cm, mép có ít răng, gân bên 4 đôi; cuống phụ ngắn.

Cụm hoa gồm nhiều tán tròn; hoa nhỏ màu vàng lục. Quả mọng hình quả lê to 7x5mm, trên cuống dài.

Sinh thái: Mọc ở vùng núi cao 1200-2500m.

Phân bố: Lào Cai (Sa Pa). Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Tetrastigmae Yunnanensis.*

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính ấm; có tác dụng khư phong trừ thấp, tán ứ tiêu thũng, nối gân cốt.

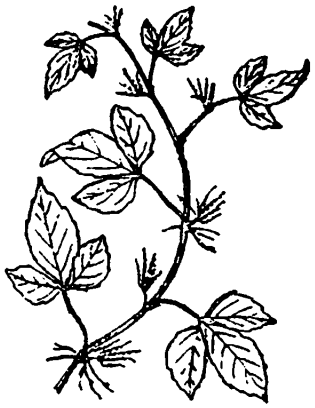

Thạch bồ đào
Dạng chung.
(Hình theo TDĐTĐ).

Công dụng: Ở Trung Quốc, cây được dùng trị phong thấp đau khớp xương, đòn ngã sưng đau, gãy xương, mụn nhọt sưng đỏ.

Đơn thuốc:

1. Phong thấp đau khớp xương, đòn ngã sưng đau: Thạch bồ đào dây và rễ khô, 9-15g, sắc nước uống hoặc ngâm rượu uống; bên ngoài giã cây tươi đắp.

2. Mụn nhọt sưng lở: Giã cây tươi đắp.

69- Thạch cân thảo

Thạch cân thảo, Tây nam lãnh thuỷ hoa - *Pilea plataniflora* C. H. Wright, thuộc họ Gai - *Urticaceae.*

Mô tả: Cây thảo không lông, thân nạc, cao 5.5-50cm, phân nhánh hay không.

Lá nhỏ hay trung bình, có phiến xoan, dài 1.2-12cm, rộng 0.7-4.5cm, không bằng nhau mỗi đôi, có lông nằm, gân chính 3, mép có răng nằm ở 1/2 trên; cuống dài 1-3cm; lá kèm cao 5-7mm. Cụm hoa ở nách lá, cao 6-10cm. Quả bế bầu dục, dài 0.8mm.

Sinh thái: Mọc ven suối, trên đất ẩm, ở vùng núi đá vôi. Ra hoa vào tháng 4.

Phân bố: Lào Cai, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Bắc Cạn, Bắc Giang, Hà Nội. Còn có ở Trung Quốc.

Thạch cân thảo
Dạng chung.
(Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Pileae Plataniflorae.*

Thu hái cây vào mùa hè, thu, rửa sạch phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, chua, tính ấm; có tác dụng thư cân hoạt lạc, tiêu thũng lợi niệu.

Công dụng: Ở Trung Quốc vùng Vân Nam, cây được dùng trị phong hàn thấp tê, gân cốt buốt đau, tay chân tê liệt, viêm thận thuỷ thũng, bí tiểu tiện. Còn ở Quảng Tây, cây được dùng trị ỉa chảy, lỵ và dùng ngoài trị đòn ngã tổn thương, sang dương thũng độc.

70- Thạch đậu lan Anderson

Thạch đậu lan Anderson, Cầu diệp Anderson, Sơ mạo quyển biện lan - *Cirrhopetalum andersonii* Hook. f. [*Bulbophyllum andersonii* (Hook. f.) J. J. Sm.], thuộc họ Lan - *Orchidaceae.*

Mô tả: Phong lan có thân rễ bò dài, to 4-5mm. Giả hành xoan cao 2-3cm, gốc có xơ do bẹ còn lại. Lá 1; phiến thuôn tròn, dài 6-8 (13-20)cm, rộng 1.5-2 (3.5)cm; cuống dài 2-3cm.

Trục cụm hoa ở cạnh giả hành, dài, gốc có bao; tán mang 7-8 hoa; cuống và bầu dài 5mm, lá đài bên dài 2cm, dính nhau dài; cánh hoa nhỏ, có mũi dài.

Sinh thái: Bám trên các cây gỗ lớn trong rừng, ở độ cao 1400-1600m.

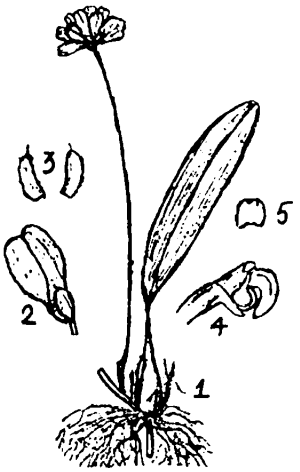

Thạch đậu lan Anderson
1. Dạng chung; 2. Hoa; 3. Cánh hoa;
4. Cột nhị nhuỵ; 5. Nắp.
(Hình theo ICS).

Phân bố: Lào Cai, Lâm Đồng. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Bulbophylli Andersonii.*

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính ấm; có tác dụng khư phong trừ thấp, hoạt huyết, chỉ khái, tiêu tích.

Công dụng: Ở Trung Quốc, cây được dùng trị ho ra máu, viêm phổi, hầu họng sưng đau.

71- Thạch đậu lan bò

Thạch đậu lan bò, Cầu diệp bò, Lan lọng bò, Phục sinh thạch đậu lan - *Bulbophyllum reptans* (Lindl.) Lindl., thuộc họ Lan - *Orchidaceae.*

Mô tả: Phong lan có thân rễ bò dài, dày 1.5mm, mang giả hình dài 1-2cm, to 5-10mm, màu vàng. Lá 1; phiến thon hẹp, dài 7-8 (-15)cm, rộng 7-10 (-16)mm, đầu tròn; cuống ngắn. Cụm hoa là chùm từ gốc giả hành, ngắn hơn lá; cuống và bầu hoa dài 6-8mm; hoa cao 8mm; cánh hoa nhỏ hơn lá đài; môi có thuỳ cuối xoan thon.

Sinh thái: Bám trên các cây gỗ trong rừng, ở độ cao 700-2150m.

Phân bố: Kon Tum, Lâm Đồng. Còn có ở Ấn Độ, Nêpan, Butan. Mianma, Trung Quốc, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Bulbophylli Reptantis.*

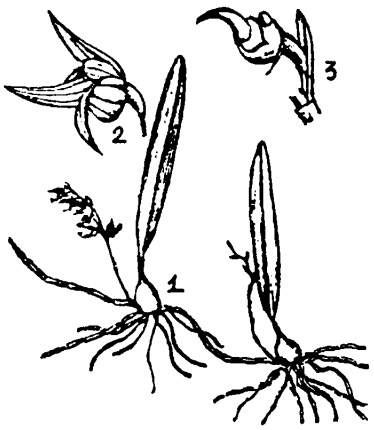

Thạch đậu lan bò
1. Dạng chung; 2. Hoa;
3. Hoa đã tách bao hoa.
(Hình theo ICS).

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng tư âm nhuận phế, chỉ khái hoá đàm, tục cân cốt.

Công dụng: Ở Trung Quốc, cây được dùng trị viêm nhánh khí quản, ho, lao phổi, khạc ra máu, viêm dạ dày mạn tính, muốn ăn không được; dùng ngoài trị đòn ngã tổn thương, gãy xương.

72- Thạch đậu lan hoa dày

Thạch đậu lan hoa dày, Lan lọng thơm - *Bulbophyllum odoratissimum* (J. E. Sm.) Lindl., thuộc họ Lan - *Orchidaceae.*

Mô tả: Phong lan có thân rễ dày 2mm, bò dài, mang giả hành cách nhau; giả hành hình bầu dục dài 2.5-4cm, to 3-6 (-9)mm. Lá 1; phiến lá hình bầu dục thuôn dài 4-11cm, rộng 8-18mm, đầu tù tròn. Cụm hoa cạnh giả hành có vẩy ở gốc; hoa đầu dày, hoa nhiều, có phiến hoa vàng rồi trắng, chót vàng vàng; lá đài trên dài cỡ 4mm; môi dày cứng và cong lên.

Sinh thái: Bám trên các cây gỗ trong rừng thưa, ở độ cao 800-1600m.

Phân bố: Vĩnh Phúc, Khánh Hoà, Kon Tum, Lâm Đồng. Còn có ở Ấn Độ, Nêpan, Butan, Mianma, Trung Quốc, Lào, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Bulbophylli Odoratissimi.*

Tính vị, tác dụng: Vị nhạt, ngọt, tính mát; có tác dụng tiếp cốt tiêu viêm, nhuận phế hoá đàm, hành khí chỉ thống.

Thạch đậu lan hoa dày
1. Dạng chung; 2. Hoa;
3. Cột nhị nhuỵ và cánh môi.
(Hình theo ICS).

Lại có sách ghi: Vị cay, ngọt, tính lạnh; có tác dụng tư âm dưỡng vị, nhuận phế hoá đàm, thanh nhiệt lợi thấp, giáng hoả lương huyết.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), cây được dùng trị lao phổi, khạc ra máu, viêm khí quản mạn tính, viêm họng mạn tính, sán khí lạnh đau, kinh nguyệt không đều, gãy xương. Liều dùng uống trong 12-40g, dùng ngoài tuỳ lượng giã đắp.

Có nơi dùng trị đau họng do phong nhiệt, đầu nhiệt đầu thống, trẻ em thân nhiệt kinh phong, tứ chi co giật, viêm nhánh khí quản mạn tính, viêm dạ dày mạn tính, và muốn ăn không ăn được.

73- Thạch đậu lan thơm

Thạch đậu lan thơm, Cầu diệp hạnh nhân - *Bulbophyllum ambrosia* (Hance) Schltr., thuộc họ Lan - *Orchidaceae.*

Mô tả: Phong lan có thân rễ dày 2-3mm, bò dài, chia nhánh mang giả hành hình bầu dục dài 3-4cm, rộng 3-7mm, có cạnh, gốc có xơ. Lá duy nhất, phiến dài 4-9 (-12.5)cm, rộng 1.2-1.5 (-2.2)cm, đầu lõm, gần như đối xứng; cuống ngắn.

Cụm hoa chỉ gồm có 1 hoa từ gốc của giả hành; lá đài giữa xoan to hơn cánh hoa bên; môi có thuỳ bên hướng về trước, to, có sọc.

Sinh thái: Bám trên các cây gỗ trong rừng, ở độ cao 900-1500m.

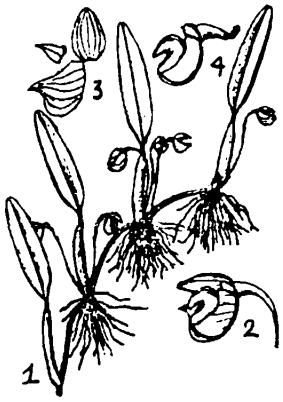

Thạch đậu lan thơm
1. Dạng chung; 2. Hoa;
3. Phiến hoa, 4. Cột nhị nhuỵ.
(Hình theo ICS).

Phân bố: Lào Cai, Vĩnh Phúc, Hoà Bình.

Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Bulbophylli Ambrosiae.*

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc) cây được dùng trị viêm gan.

74- Thạch đinh hương

Thạch đinh hương, Vân mạc - *Hymenopogon parasiticus* Wall. ex Roxb., thuộc họ Cà phê - *Rubiaceae.*

Mô tả: Cây bụi phụ sinh, cao cỡ 1m; cành non có lông. Lá tụ ở cuối các nhánh; phiến hình muỗng, dài 8-15cm, gốc từ từ hẹp, có lông mịn, mỏng; gân bên nhiều; lá kèm cao 7-9mm. Ngù hoa ở ngọn, các lá bắc trắng dạng lá có cuống; lá đài hẹp; tràng có ống cao 3cm, có lông; thuỳ 4-5. Quả nang hai mảnh; hạt nhiều, hẹp, có cánh.

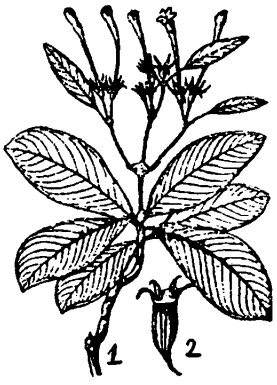

Thạch đinh hương
1. Cành lá mang hoa; 2. Quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thường xanh.

Ra hoa từ tháng 10 đến tháng 1 năm sau.

Phân bố: Lào Cai, Lâm Đồng. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Hymenopogonis Parasitici.*

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), người ta dùng toàn cây trị đòn ngã tổn thương và gãy xương.

75- Thạch giáp sâm

Thạch giáp sâm, Thạch giáp phong, Ngũ diệp sâm - *Pentapanax fragrans* (D. Don) Ha [*P. leschenaultii* (DC.) Seem.], thuộc họ Nhân sâm - *Araliaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ hay cây gỗ cao 5-15m. Lá kép có cuống dài đến 12cm, mang 3-5 lá chét xoan, dài 6-12cm, rộng 2.5-6cm, đầu có mũi, gốc tròn, mép có răng nhỏ, không lông, cuống dài đến 1cm. Cụm hoa dài bằng cuống lá, dạng tán kép mang nhiều tán tròn; nhiều hoa; cuống hoa 1.3cm, không lông; nụ hoa cao 4mm. Quả hình trứng tròn, có 5 khía, dài cỡ 4mm.

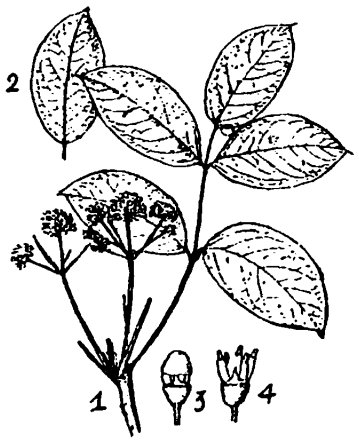

Thạch giáp sâm
1. Cành mang hoa; 2. Lá chét;
3. Nụ hoa; 4. Hoa đã tách bao hoa.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng.

Phân bố: Bắc bộ Việt Nam. Còn có ở Ấn Độ, Nêpan, Mianma, Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Vỏ rễ, vỏ thân - *Cortex Radicis et Cortex Pentapanacis Fragrantis.*

Tính vị, tác dụng: Vị hơi đắng, chát, tính ấm; có tác dụng chỉ khái bình suyễn, trừ phong thấp, tán hàn, chỉ thống.

Công dụng: Thường dùng trị viêm khí quản, suyễn khan, trẻ em viêm phổi, đau khớp xương, đau dạ dày, lở loét (sang độc).

76- Thạch hộc

Thạch hộc, Hoàng thảo cẳng gà, Phi điệp kép, Kim thoa thạch hộc - *Dendrobium nobile* Lindl., thuộc họ Lan - *Orchidaceae.*

Mô tả: Cây biểu sinh trên cây gỗ hay vách đá, cao 30-60cm, đường kính 1.3cm, thường mọc thành khóm. Thân hơi dẹt, có rãnh dọc, khi khô có màu vàng rơm. Lá mọc so le hai bên thân, dài 6-12cm, rộng 1-3cm, không lông, dễ rụng. Hoa to xếp thành bó 1-4 cái ở sát nách lá, hoa dài 4-4.5cm, rộng 3-3.5cm; màu nền là hồng tía ở đầu chót của cánh hoa nhưng chuyển sang trắng vào phía trung tâm; ở họng của cánh môi có một chấm to màu hạt dẻ. Quả nang hơi hình thoi, khi khô tự mở theo các rãnh dọc. Hạt nhiều. (*Ảnh số* 1234).

Thạch hộc
1. Phần dưới của cây;
2. Ngọn cây mang hoa; 3. Cánh môi.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc bám trên các cây gỗ lớn trong rừng ẩm, ở độ cao đến 1500m. Cũng thường được trồng làm cây cảnh. Ra hoa tháng 3-4.

Phân bố: Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Cạn, Vĩnh Phúc, Hoà Bình, Hà Nội, Ninh Bình, Nghệ An, Hà Tĩnh, Đà Nẵng, Quảng Nam, Kon Tum, Lâm Đồng, Đồng Nai.

Còn có ở Ấn Độ, Nêpan, Butan, Trung Quốc, Mianma, Thái Lan, Lào.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Dendrobii Nobilis,* thường gọi là Thạch hộc - Kim thoa thạch hộc - 石斛 – 金钗石斛.

Thu hái toàn cây vào mùa đông, phơi hoặc sấy khô. Khi dùng, tẩm rượu đồ chín, thái nhỏ.

Thành phần hoá học: Cây chứa chất nhầy, alcaloid dendrobin, nobilonin và G-hydroxydendrobin.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, nhạt, tính bình; có tác dụng tư âm bổ thận, trừ phiền chỉ khát, ích vị sinh tân, thanh nhiệt. Cũng có sách ghi là Thạch hộc trừ hư nhiệt, bổ khí, ích tinh, cường âm, tráng dương, mạnh dạ dày, bổ hư hao, cứng gân cốt. Người ta cũng biết được là dendrobin có tác dụng gây mê và giảm sốt, có tác dụng tăng lượng glucose trong máu, với liều cao làm yếu hoạt động của tim, làm giảm huyết áp, gây khó thở.

Công dụng: Cây thường dùng chữa miệng khô táo khát, phổi kết hạch, đau dạ dày ợ chua, không muốn ăn, di tinh, sau khi khỏi bệnh bị hư nhược, đổ mồ hôi trộm, lưng gối đau mỏi, nhiệt bệnh thương tổn đến tân dịch. Liều dùng 8-16g, dạng thuốc sắc.

Thạch hộc thường dùng trong các bệnh như ho khan, khô cổ, háo người, dùng cho các bệnh nhân nam giới sinh hoạt không điều độ bị đau lưng mỏi gối, bệnh nhân bị thiểu năng sinh dục. Dùng riêng hoặc phối hợp với các vị thuốc khác: chữa ho thì phối hợp với Mạch môn, vỏ Quýt khô; chữa đau lưng mỏi gối, gia thêm Câu kỷ, Ngưu tất.

Đơn thuốc:

1. Chống hư hao, người gầy mòn: Thạch hộc 6g, Mạch môn đông 4g, Ngũ vị tử 4g, Đảng sâm 5g, Cam thảo chích 4g, Kỷ tử 4g, Ngưu tất 4g, Đỗ trọng 4g, nước 600ml, sắc còn 200ml, chia làm 3 lần uống trong ngày.

2. Trẻ em khó thở: Cả cây giã nhỏ lấy mật ong cho uống.

77- Thạch hộc cựa dài

Thạch hộc cựa dài, Đại giác, Trường cự thạch hộc, Hoàng thảo sừng - *Dendrobium longicornu* Lindl., thuộc họ Lan - *Orchidaceae.*

Mô tả: Phong lan cao 30-35cm; thân mảnh hình trụ, rộng 3-5mm. Lá có phiến thon, dài 3-7.5cm, rộng 5-14mm, không lông hay có lông ngắn; bẹ có lông đen. Cụm hoa rất ngắn, mang 1-3 hoa màu trắng hay vàng vàng với môi vàng có sọc cam và dải giữa màu cam. Lá đài lưng xoan, hai lá đài bên hình tam giác nhọn, kéo dài xuống thành cằm dài; cánh môi xoan chia 3 thuỳ với mép có răng. (*Ảnh số* 1235).

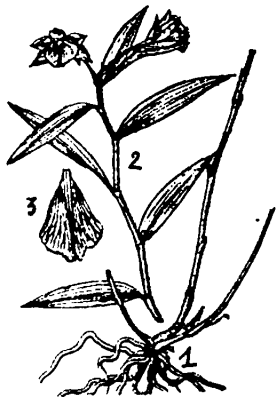

Thạch hộc cựa dài
1. Phần gốc cây;
2. Ngọn cây mang hoa; 3. Cánh môi.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc bám trên cây gỗ lớn trong rừng ở độ cao đến 2000m. Ra hoa tháng 9-10.

Phân bố: Lào Cai, Hà Giang, Cao Bằng, Vĩnh Phúc, Lâm Đồng. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Thân - *Caulis Dendrobii.*

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, nhạt, tính hàn; có tác dụng dưỡng âm ích vị, sinh tân chỉ khát.

Công dụng: Được dùng trị nhiệt bệnh thương tổn đến tân dịch, miệng khô phiền khát, bị hư nhiệt sau khi khỏi bệnh.

78- Thạch hộc duyên dáng

Thạch hộc duyên dáng, Hoàn thảo thạch hộc, Nghệ tâm - *Dendrobium loddigesii* Rolfe, thuộc họ Lan - *Orchidaceae.*

Mô tả: Phong lan thành bụi nhỏ, thòng dài 10-35cm. Thân hình trụ to 5-6mm. Lá có phiến nhỏ, dài 4-6cm, rộng 13-18mm. Hoa cô độc đối diện với lá, thường ở nơi lá đã rụng; cuống

ngắn, lá đài tím dợt. Hoa tía với tâm vàng nghệ; cánh hoa có hàng đốm ở giữa; môi tròn có lông dài mặt trên và có rìa mịn, tâm vàng nghệ, chót tim tím, sóng ngắn. (*Ảnh số* 1236).

Sinh thái: Mọc bám trên các cây gỗ lớn trong rừng. Ra hoa tháng 4-8.

Phân bố: Hà Giang, Cao Bằng, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Vĩnh Phúc. Còn có ở Trung Quốc.

Thạch hộc duyên dáng
Toàn cây mang hoa.
(Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Thân - *Herba Dendrobii Loddigesii,* thường gọi là Thạch hộc - Hoàn thảo thạch hộc - 石斛 – 环草石斛.

Thành phần hoá học: Thân cây chứa alcaloid, chủ yếu là shinunine.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, nhạt, tính hơn hàn; có tác dụng dưỡng âm ích vị, sinh tân chỉ khát.

Công dụng: Cũng được dùng như Thạch hộc môi móc - *D. hercoglossum* Rchb.f. trị bệnh nhiệt hại đến tân dịch, miệng khô phiền khát, hư nhiệt sau khi bị bệnh.

79- Thạch hộc lá dao

Thạch hộc lá dao, Lan trăm - *Dendrobium terminale* Par. et Rchb. f., thuộc họ Lan - *Orchidaceae.*

Mô tả: Phong lan có thân cao 30cm, mảnh. Lá dẹp trong một mặt phẳng, hình dao găm, dài 1.5-2cm, rộng 6-8mm. Cụm hoa ở ngọn thân, lá bắc 3-4mm; hoa hồng hồng hay vàng vàng; phiến hoa cao 6mm; môi dài 1.5cm, có 3 thuỳ, có sọc đỏ ở chót.

Sinh thái: Mọc bám trên các cây gỗ lớn trong rừng, ở độ cao 200-1500m. Ra hoa tháng 4-6.

Phân bố: Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Kon Tum, Gia Lai, Lâm Đồng. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Mianma, Thái Lan, Malaixia.

Bộ phận dùng: Thân - *Caulis Dendrobii.*

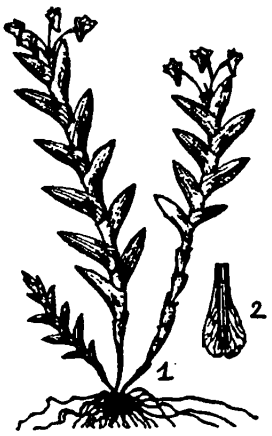

Thạch hộc lá dao
1. Cây mang hoa; 2. Cánh môi.
(Hình theo ICS).

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, nhạt, tính mát; có tác dụng dưỡng âm thanh nhiệt, sinh tân chỉ khát.

Công dụng: Được dùng trị bệnh nhiệt thương tổn đến tân dịch, miệng khô phiền khát, bị hư nhiệt sau khi khỏi bệnh.

80- Thạch hộc lông đen

Thạch hộc lông đen, Bình minh - *Dendrobium williamsonii* Day et Rchb., thuộc họ Lan - *Orchidaceae.*

Mô tả: Phong lan mọc thành bụi cao 20-30cm, thân đài hơi gãy khúc, có lông đen. Lá thuôn tù, dài 5-11cm, rộng cỡ 2cm, chóp có 2 răng không bằng nhau.

Cụm hoa gồm 2-3 hoa có cuống dài; hoa to, phiến hoa màu ngà; chót vàng vàng; lá đài có gờ; cánh môi vàng vàng có bớt cam đậm, hơi nhăn nheo; mặt cánh môi có 5 dãy phần phụ dọc dày.

Thạch hộc lông đen

1. Cây mang hoa; 2. Cánh môi.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc bám trên các cây gỗ lớn trong rừng, ở độ cao 1200-1500m. Ra hoa tháng 3-5.

Phân bố: Lào Cai, Quảng Nam, Đà Nẵng, Lâm Đồng.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Mianma, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Thân - *Caulis Dendrobii.*

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, nhạt, tính bình; có tác dụng dưỡng âm ích vị, sinh tân chỉ khát.

Công dụng: Cây được dùng như các loài Thạch hộc khác trị nhiệt bệnh làm thương tổn đến tân dịch, miệng khô phiền khát và bị hư nhiệt sau khi khỏi bệnh.

81- Thạch hộc môi móc

Thạch hộc môi móc, Thạch hộc hoa tím, Mũi câu - *Dendrobium hercoglossum* Rchb. f., (*D. poilanei* Guill.), thuộc họ Lan - *Orchidaceae.*

Mô tả: Bụi, thân hẹp như có cuống ở gốc, cao 10-30cm, to 5mm, không có lá lúc trổ bông. Lá có phiến thon hẹp, dài 6cm, đầu lõm, không cân. Chùm hoa đối diện với lá; hoa màu tím nhạt, rộng 3cm, phiến hoa nhọn, môi trắng, chót có mũi uốn dạng như một cái cựa. (*Ảnh số* 1237).

Sinh thái: Mọc bám trên cây gỗ trong rừng ở độ cao 300-1500m. Ra hoa tháng 4-5.

Phân bố: Tuyên Quang, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Ninh Bình, Hà Tĩnh, Quảng Trị, Đà Nẵng, Quảng Nam, Gia Lai, Lâm Đồng. Còn có ở Trung Quốc, Thái Lan, Lào, Malaixia.

Thạch hộc môi móc

1. Cây mang hoa; 2. Hoa.

(Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Dendrobii Hercoglossi.*

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, nhạt, tính hàn; có tác dụng dưỡng âm ích vị, sinh tân chỉ khát.

Công dụng: Được dùng trị bệnh nhiệt thương tổn đến tân dịch, miệng khô phiền khát, hư nhiệt sau khi bị bệnh.

82- Thạch hương nhu

Thạch hương nhu, Lá men Trung Quốc - *Mosla chinensis* Maxim., thuộc họ Hoa môi - *Lamiaceae.*

Mô tả: Cây thảo đứng cao 20-40cm; thân mảnh, vuông. Lá có phiến hẹp dài, dài cỡ 2cm, rộng 0.3cm, có 5 răng mỗi bên, gân bên không rõ, mặt dưới có đốm, cuống dài đến 1cm. Cụm hoa ở ngọn nhánh, lúc đầu dày, hoa 2 ở mỗi mắt, trắng hay hồng, thơm, lá bắc như lá, dài đến 1cm; đài có lông 2 mặt, 5 răng; tràng 2 môi; nhị 4. Quả bế tròn, có mạng rõ. (*Ảnh số* 1238).

Sinh thái: Cây mọc nơi sáng và ẩm, thường gặp trên các bãi hoang, ven đường, ở độ cao dưới 1000m.

Ra hoa tháng 6-9, có quả tháng 9-12.

Phân bố: Thái Nguyên, Lạng Sơn, Hoà Bình.

Còn có ở Trung Quốc.

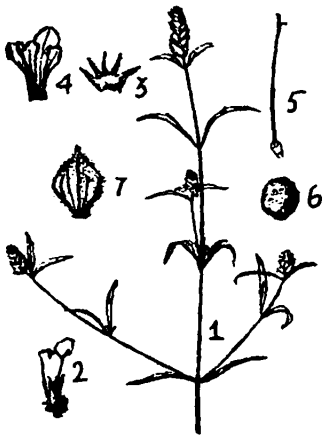

Thạch hương nhu

1. Cành mang hoa; 2. Hoa; 3. Đài mở;
4. Tràng mở; 5. Nhuỵ; 6. Quả; 7. Lá bắc.
(Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Moslae Chinensis.*

Thành phần hoá học: Cây có tinh dầu.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính hơi nóng; có tác dụng giải biểu lợi thấp, hành khí chỉ huyết, tán ứ chỉ thống.

Công dụng: Ở Trung Quốc, cây được dùng chữa cảm mạo, đau dạ dày và bụng, ỉa chảy, thuỷ thũng, đòn ngã tổn thương, thấp chẩn, rôm và ghẻ lở.

Ở Quảng Tây, toàn cây dùng trị cảm mạo đau đầu, hoàng đản, lỵ, trẻ em cam tích, trẻ em kinh phong, rắn cắn.

Đơn thuốc:

1. Trúng thử phát nhiệt, hầu họng sưng đau: Thạch hương nhu 15g, sắc uống.

2. Rôm, ghẻ lở: Cây tươi Thạch hương nhu nấu nước tắm rửa.

83- Thạch la ma

Thạch la ma - *Pentasacme championii* Benth., thuộc họ Thiên lý - *Asclepiadaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống lưu niên, mọc thẳng cao 30-80cm, phân cành phần dưới, không lông, to 3-4mm. Lá mọc đối; phiến lá rất hẹp, dài 4-16cm, rộng 0.5-1.5cm, chóp nhọn; gân bên không rõ.

Hoa nhỏ, màu trắng mọc thành chùm xim ít hoa ở nách lá; cuống hoa mảnh; 5 lá đài thấp, 5 cánh hoa dính nhau ở dưới, phần trên rời quấn lại. Quả đại xếp từng đôi; hạt có mào lông trắng. (*Ảnh số* 1239).

Sinh thái: Mọc dưới tán rừng ven suối, trên đất ẩm lầy gần mép đá, ở độ cao 900-1000m.

Ra hoa vào mùa hè.

Phân bố: Miền Bắc Việt Nam. Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Pentasacmes Championii.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt giải độc.

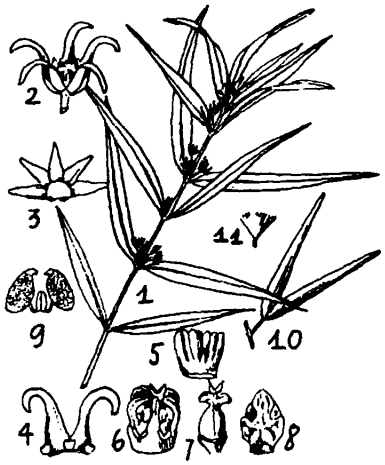

Thạch la ma

1. Cành hoa; 2. Hoa; 3. Đài hoa mở;
4. Một phần tràng mở; 5. Tràng phụ;
6. Trụ nhuỵ; 7. Nhụy; 8. Nhị nhìn mặt bụng;
9. Khối phấn; 10. Quả đại; 11. Hạt.
(Hình theo ICS).

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), cây được dùng trị viêm gan, đau mắt do phong hoả. Liều dùng 10-15g, dạng thuốc sắc.

Ở Quảng Tây, cây được dùng trị cảm mạo, viêm khí quản, viêm hầu họng, viêm gan, viêm kết mạc, viêm thận, phong thấp tê đau, rắn cắn.

84- Thạch nam

Thạch nam, Đại diệp thanh, Dự Davidson - *Photinia davidsonia* Rehder et Wils., thuộc họ Hoa hồng - *Rosaceae.*

Mô tả: Cây gỗ thường xanh, cao 6-15m. Lá có phiến thon ngược, dài 5-25cm, rộng 3.5-5cm, không lông, dai, gân bên 10-12 đôi, mép có răng thưa; cuống 1-1.5cm. Ngù hoa ở ngọn; nhánh đầy lông mịn lúc non; đài có lông dày; cánh hoa trắng, nhị cỡ 20, bầu có lông với 2 vòi nhuỵ. Quả mọng tròn, đường kính 7-10mm, màu vàng đỏ, không lông.

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng, ở độ cao khoảng 400-500m. Ra hoa tháng 4-5, có quả tháng 9-10.

Phân bố: Quảng Ninh, Bắc Giang, Vĩnh Phúc, Nghệ An. Còn có ở Mianma, Trung Quốc, Thái Lan.

Thạch nam
1. Cành lá mang hoa; 2. Quả.
(Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Photiniae Davidsoniae.*

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng thanh nhiệt giải độc.

Công dụng: Ở Trung Quốc, lá được dùng trị mụn nhọt lở ngứa sưng đau.

85- Thạch nam lá liễu

Thạch nam lá liễu, Dự lá liễu, Cổ phòng - *Photinia arguta* Lindl. var. *salicifolia* (Dec.) J. E. Vidal, thuộc họ Hoa hồng - *Rosaceae.*

Mô tả: Cây gỗ trung bình, cao 10-14m; thân không thẳng, phân cành thấp. Cành non có lông mịn.

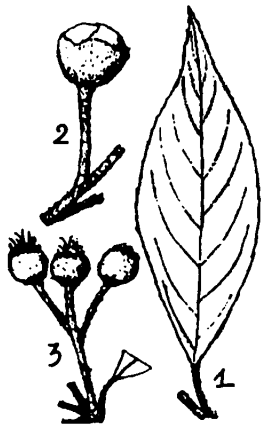

Thạch nam lá liễu
1. Lá; 2. Nụ hoa; 3. Quả.
(Hình theo FCLVN).

Lá đơn, mọc so le; phiến lá hình ngọn giáo, dài 8-10cm, rộng 2-4cm, đầu có mũi nhọn, gốc hình nêm, có lông trắng mịn ở mặt dưới, mép lá có răng cưa nhỏ; gân bên 10-12 đôi; cuống lá dài 7-8mm, có lông trắng. Cụm hoa ngù dạng tán, ít hoa, mọc ở đầu cành hay nách lá gần đầu cành, dài 4-5.5cm. Đài có ống hình chén dài 2mm; phủ lông mịn, 5 thuỳ hình tam giác có lông ở phía ngoài. Tràng có 5 cánh hình trứng ngược, dài 3.5mm, rộng 2.5mm, màu trắng. Nhị 18-22. Bầu có lông ở đỉnh; vòi nhuỵ 3, dính nhiều hay ít ở gốc. Quả mọng hình trứng hay hình gụ, cỡ 10x8mm.

Sinh thái: Thường gặp trong các quần hệ cây gỗ gần sông suối giữa 500 và 1500m. Ra hoa từ tháng 12 đến tháng 3, có quả từ tháng 4 đến tháng 12.

Phân bố: Lai Châu, Sơn La, Hoà Bình, Hà Nội, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Kon Tum, Gia Lai, Lâm Đồng, Đồng Nai. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Quả, hạt - *Fructus et Semen Photiniae Argutae.*

Công dụng: Có độc, dùng duốc cá, diệt sâu bọ (CCI: 191).

86- Thạch nam Trung Quốc

Thạch nam Trung Quốc - *Photinia beauverdiana* Schneid., thuộc họ Hoa hồng - *Rosaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ, cao 3-10m. Cành nhẵn. Lá có phiến hình ngọn giáo dài 6-10cm, rộng 2-4cm, tròn hay gần nhọn ở gốc, thon thon đều đều về phía đầu, mép có răng tuyến sít nhau, gân bên 10-14 đôi; cuống dài 10mm, nhẵn.

Thạch nam Trung Quốc

1. Cành mang hoa; 2. Cành mang quả;
3. Hoa; 4. Hoa bổ dọc; 5. Lát cắt quả.
(Hình theo ICS).

Cụm hoa là ngù kép, nhẵn, cao 3cm, rộng 4-5cm; cuống hoa 5-10mm; đài có lông nhẵn; cánh hoa màu trắng; bầu có lông ở đỉnh; 3 vòi nhuỵ dính nhau nhiều hay ít. Quả đỏ, nhẵn, đường kính 5-6mm, trên cuống dài 1-2cm.

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng, ở độ cao 1000-1500m. Ra hoa tháng 4-5. Rụng lá vào mùa khô.

Phân bố: Lào Cai (Sa Pa). Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Lá, quả - *Folium et Fructus Photiniae Beauverdianae.*

Tính vị, tác dụng: Lá có tác dụng tiêu viêm, chỉ huyết. Quả có tác dụng hưng phấn.

Công dụng: Lá được dùng trị dao chém, đòn ngã; quả dùng trị lao động nhiều vất vả và giảm sức khoẻ.

87- Thạch tầm

Thạch tầm, Lan lá gấm, Lan gấm - *Ludisia discolor* (Ker Gawl.) A. Rich., thuộc họ Lan - *Orchidaceae.*

Mô tả: Lan mọc sát đất, có rễ bám vào đá trông dáng như con tằm. Thân có nhiều đốt màu đỏ hay tím hồng. Lá gần tròn, bầu dục, gốc có cuống thành bẹ; màu nâu tím óng ánh có vân trắng hình mạng rất rõ, mặt dưới màu hung đỏ.

Cụm hoa nằm ở ngọn thân, ít hoa, có lông dày đặc. Hoa nhỏ, màu trắng với cánh môi màu vàng hình chữ T, đỉnh chia hai thuỳ, gốc có túi. Quả nang. (*Ảnh số* 1240).

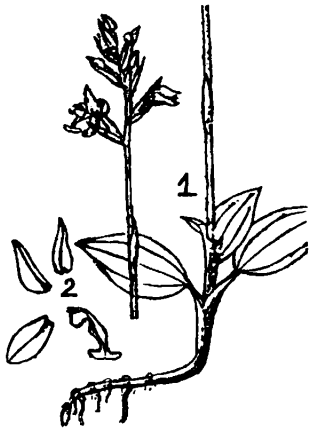

Thạch tầm

1. Phần gốc cây và cụm hoa;
2. Các cánh hoa và trụ nhị nhuỵ.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng nguyên sinh nơi ẩm, trên mùn nhiều lá rụng hoặc trên đá có phủ rêu, ở độ cao 200-1500m. Cũng thường được trồng làm cảnh. Hoa tháng 7-9, có khi còn kéo dài đến dịp Tết âm lịch.

Phân bố: Lào Cai, Vĩnh Phúc, Hà Nội, Hoà Bình, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Khánh Hoà, Đăk Lăk, Lâm Đồng, Ninh Thuận, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu. Còn có ở Mianma, Trung Quốc, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Ludisiae Discoloris.* Thu hái toàn cây quanh năm, rửa sạch, dùng tươi hay phơi khô dùng dần.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, hơi chát, tính mát; có tác dụng tư âm nhuận phế, làm mát phổi, mát máu, sinh tân dịch, tiêu viêm, lọc máu.

Công dụng: Được dùng chữa 1. Lao phổi với khạc ra máu; 2. Thần kinh suy nhược, chán ăn. Dùng 2-10g, dạng thuốc sắc.

Đơn thuốc: - Chữa phổi kết hạch, khạc ra máu, và thần kinh suy nhược, kém ăn ít ngủ, tinh thần tiều tuỵ: Dùng Lan gấm 20-40g, Mạch môn, Huyền sâm, Ngưu tất, Quyết minh tử (sao), Hoài sơn, mỗi vị 20g, sắc uống.

Dân gian cũng còn dùng cây sắc uống chữa đau dạ dày.

88- Thạch tể ninh

Thạch tể ninh, Lá men nháp - *Mosla scabra* (Thunb.) C. Y. Wu et H. W. Li, thuộc họ Hoa môi - *Lamiaceae.*

Mô tả: Cây thảo mọc đứng, sống hằng năm, cao 20-60cm, phân nhiều nhánh, thân vuông, có lông tơ ngắn ở phần non. Lá mọc đối, phiến hình trứng – ngọn giáo, dài 1-3.5cm, rộng 0.7-1.7cm, đầu nhọn, gốc tròn hay hình nêm, mép xẻ răng cưa, 2 mặt có lông thưa; gân bên 3-4 đôi; cuống lá dài 5-10mm. Cụm hoa dạng chùm ở ngọn, dài 5-15cm, mỗi đốt 2 hoa. Lá bắc hình ngọn giáo, ngắn hơn đài. Đài hình chuông có 2 môi, môi trên 3 thuỳ, môi dưới 2 thuỳ dài hơn môi trên; tràng màu tím nhạt, dài 5-6mm, có lông tơ ở phía ngoài, 2 môi, môi trên 2 thuỳ, môi dưới 3 thuỳ; nhị 2 sinh sản; 2 nhị lép thụt trong ống tràng; bầu nhẵn, vòi nhuỵ xẻ đôi. Quả hình cầu, đường kính cỡ 1mm, màu đen, có gân mạng rõ.

Thạch tể ninh
1. Ngọn cây mang hoa; 2. Hoa.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây ưa sáng và ẩm. Ra hoa tháng 6-9, có quả tháng 9-10.

Phân bố: Lào Cai, Cao Bằng, Lạng Sơn. Còn có ở Trung Quốc, Nhật Bản.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Moslae Scabrae.*

Thu hái toàn cây vào tháng 7-8, phơi khô trong râm.

Thành phần hoá học: Có alcaloid, saponin, tanin 5% và dầu dễ bốc hơi 0.57-3.5%. Dầu dễ bốc hơi gồm chủ yếu là l-thujone 75%, d-sabinene 11%, d.limonene 8%, α-caryophyllene và phellandrene.

Tính vị, tác dụng: Vị cay đắng, tính mát, có tác dụng thanh thử nhiệt, khư phong thấp, tiêu thũng, giải độc.

Công dụng: Ở Trung Quốc, dùng trị bệnh cấp tính do nắng nóng, chảy máu mũi, lỵ ra máu, ho do cảm mạo, viêm khí quản mạn tính, mụn nhọt sưng lở, bệnh mày đay, rôm sảy. Còn ở Quảng Tây, toàn cây dùng trị cảm mạo đau đầu, đòn ngã tổn thương.

89- Thạch tiên đào

Thạch tiên đào, Lan tục đoạn Trung Quốc - *Pholidota chinensis* Lindl., thuộc họ Lan - *Orchidaceae.*

Mô tả: Phong lan có thân rễ to 4-10mm, có thể dài đến 20cm; rễ dài, có lông, giả hành cách nhau, hình thoi, cao 4-6cm, to 1cm, mang mỗi cái một đôi lá ngắn nhưng khá rộng, dài 18cm, rộng 2.5-6cm. Bông hoa dài 10-25cm xuất hiện ở giữa các giả hành mới, ở phần trên các bông này có nhiều hoa nhỏ, 2cm, các lá đài và cánh hoa có màu vàng nâu, trong khi cánh môi lại trắng tinh; cột có nắp vàng. (*Ảnh số* 1241).

Thạch tiên đào
1. Dạng chung của cây mang hoa;
2. Hoa; 3. Các cánh hoa và trụ nhị nhuỵ.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Bám trên các cây gỗ trong rừng thưa, ở độ cao 800-1600m. Ra hoa tháng 3-7.

Phân bố: Cao Bằng, Vĩnh Phúc, Quảng Trị, Khánh Hoà, Kon Tum, Lâm Đồng, Ninh Thuận.

Còn có ở Mianma, Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Giả hành - *Pseudobulbus Pholidotae.*

Thu hái quanh năm. Dùng tươi, hoặc đồ rồi phơi khô dùng dần.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt nhạt, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt dưỡng âm, hoá đàm chỉ khái, tư âm giải độc, lương huyết giảm đau, nhuận phế sinh tân.

Công dụng: Được dùng trị 1. Viêm phế quản cấp và mạn tính, ho khan, viêm họng mạn tính; 2. Viêm amygdal cấp, đau răng; 3. Lao phổi với khái huyết, lao, bệnh hạch bạch huyết thể lao; 4. Loét dạ dày, tá tràng, trẻ em suy dinh dưỡng; 5. Choáng váng, đau đầu, triệu chứng sau dụng giập mạnh; 6. Suy nhược thần kinh. Dùng 15-30g dạng thuốc sắc. Dùng ngoài trị viêm xương tuỷ mạn tính, đòn ngã tổn thương. Giã cây tươi thêm rượu dùng đắp.

Đơn thuốc:

1. Suy nhược thần kinh: Lan tục đoạn, Dây Hà thủ ô, mỗi vị 30g sắc uống.

2. Viêm amygdal cấp: Lan tục đoạn tươi 30g, Giang bản quy tươi 60g, Nhất chi hoàng hoa tươi 15g, sắc uống.

90- Thạch tiên đào thân đốt

Thạch tiên đào thân đốt, Tục đoạn khế, Lan tục đoạn đốt - *Pholidota articulata* Lindl., thuộc họ Lan - *Orchidaceae.*

Mô tả: Hành giả xếp chồng, tạo thành thân đứng, hầu như hình trụ, dài 5-10cm, dày 12-18mm, mang 2 lá. Lá hầu như không cuống, thuôn, hơi nhọn, dài 8cm, rộng 3cm, có 3 gân chính.

Cụm hoa chùm, đồng thời với lá, ở ngọn; cán hoa và chùm dài bằng lá, 8cm, gấp khúc nhiều trong phần có hoa; lá bắc xếp 2 dãy, gần tròn, dài 15mm, rộng 11mm, xếp nếp dọc; hoa nhiều, đơn độc, dài 9mm, có cuống 7mm, màu trắng hay vàng nhạt hoặc hồng. Lá đài lưng hình trái xoan–tam giác, dài 7.5mm, rộng 4mm, hơi tù, có 3 gân; các lá đài bên dài 9mm, rộng 4mm, hơi nghiêng, nhọn, có 5 gân lồi. Cánh hoa xoan-thuôn, dài 7.5mm, rộng 4mm, dạng màng, có 3 gân chính. Cánh môi lõm ở trên, dài 7.5mm, rộng 4mm, hay hơn, chia 3 thuỳ; các thuỳ bên rất tù, thuỳ giữa cụt lõm, có 3 gân lồi ở trên. Cột dài 4.5mm; hốc phấn cụt, lõm, rộng 2mm. Quả nang hình trứng, gần dạng thoi, dài 20mm, rộng 8mm, có 6 gốc lồi.

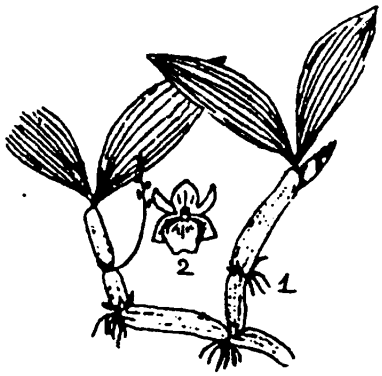

Thạch tiên đào thân đốt
1. Cành lá mang hoa; 2. Hoa.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Bám trên các cây gỗ trong rừng thưa, ở độ cao 400-1500m. Ra hoa tháng 8-9.

Phân bố: Lai Châu, Cao Bằng, Nghệ An, Thừa Thiên-Huế, Kon Tum, Đăk Lăk, Lâm Đồng, Đồng Nai. Còn có ở Ấn Độ, Nêpan, Butan, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Indônêxia.

Bộ phận dùng: Giả hành - *Pseudobulbus Pholidotae Articulatae.*

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính bình; có tác dụng dưỡng âm, thanh phế, lợi thấp, tiêu ứ.

Công dụng: Ở Trung Quốc, cây được dùng trị đau đầu choáng váng, ho, thổ huyết, di tinh, kinh nguyệt không đều, tử cung trệ xuống, viêm màng xương.

91- Thạch tiên đào Vân nam

Thạch tiên đào Vân nam - *Pholidota yunnanensis* Rolfe, thuộc họ Lan - *Orchidaceae.*

Mô tả: Lan phụ sinh, thân rễ dài. Giả hành cách nhau, hình tròn, dài 2.5-5cm, mang 2 lá.

Lá có phiến thon, dài 7-15(-23)cm, rộng (-6) 9-15 (-20)mm, mỏng, không lông. Hoa thành bông mọc từ giả hành non; mang 12-18 hoa; hoa nhỏ, màu trắng hay hồng; lá đài xoan dài 4mm; cánh hoa hình trứng, dài 5mm; môi có túi, trụ nhị nhuỵ có nắp.

Thạch tiên đào Vân nam
1. Dạng chung; 2. Hoa;
3. Các bộ phận của hoa; 4. Quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Bám trên các cây gỗ trong rừng, ở độ cao 500m.

Phân bố: Cao Bằng, Hà Nội. Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Giả hành - *Pseudobulbus Pholidotae Yunnanensis.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, hơi tê, tính mát, có ít độc; có tác dụng khư phong trừ thấp, nhuận phế chỉ khái, trấn thống sinh cơ.

Công dụng: Ở Trung Quốc, giả hành được dùng trị đòn ngã tổn thương, phong thấp buốt đau, tiêu hoá không bình thường, đau bụng, ung thũng độc, ho do phế nhiệt. Liều dùng uống trong 5-10g. Dùng ngoài ngâm rượu và xoa bóp.

Ghi chú: Không dùng cho phụ nữ có thai.

92- Thạch trạch lan

Thạch trạch lan, Thạch điếu lan hoa nhỏ, Nở lưng ít hoa - *Lysionotus pauciflorus* Maxim., thuộc họ Rau tai voi - *Gesneriaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ phụ sinh sống nhiều năm, cao 20-30cm; nhánh mảnh, lóng ngắn, có lông. Lá mọc đối hay mọc vòng 3-5 cái một, phiến lá hình bầu dục thon, dài 1.2-5.5cm, rộng 3-16mm; mép có răng có khi to, không lông, gân bên không rõ; cuống ngắn. Cụm hoa trên cuống dài, 1-3 hoa, lá bắc 5mm; cuống hoa 8-12mm, lá đài như rời, tràng hoa màu hồng có ống cao 3-4cm với 5 thuỳ bằng nhau; nhị không thò. Quả nang dài 7-9cm; hạt nhiều, có 1 lông đài.

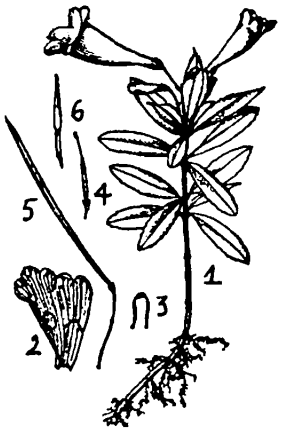

Thạch trạch lan
1. Dạng chung; 2. Tràng hoa và nhị;
3. Nhị; 4. Nhuỵ; 5. Quả; 6. Hạt.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc trên đất rừng núi đá vôi, ở độ cao 500-1700m. Ra hoa quả vào tháng 6-9.

Phân bố: Lào Cai, Lạng Sơn. Còn có ở Trung Quốc, Nhật Bản.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Lysionoti Pauciflori.*

Thu hái toàn cây vào mùa hè thu, phơi khô dùng.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính bình; có tác dụng khư phong trừ thấp, tán ứ chỉ thống, điều kinh.

Công dụng: Ở Trung Quốc, người ta dùng chữa: tứ chi tê bại, phong thấp đau nhức xương, đòn ngã tổn thương, ứ huyết tê đau, kinh nguyệt không đều, thổ huyết. Liều dùng 8-20g, dạng thuốc sắc hay ngâm rượu uống.

Ghi chú: Không dùng cho phụ nữ có thai.

Đơn thuốc: Sản phụ ứ huyết đau bụng: Thạch trạch lan 12g, sắc nước, thêm rượu uống.

93- Thạch tùng

Thạch tùng, Thông đá, Thăng kim thảo - *Lycopodium clavatum* L., thuộc họ Thông đất – *Lycopodiaceae.*

Mô tả: Cây mọc trên đất có thân chính bò, có rễ ở phần giữa, các thân mọc đứng nhiều và dài, thường phân nhánh; các cành bên lưỡng phân thường các bông có cuống. Lá ở trên thân chính và trên các cuống bông thì thưa và áp sát vào thân, còn lá ở trên các thân đứng thì toả rộng ra, xếp sít nhau theo kiểu xoắn ốc, hình dải nhọn. Bông dài 5cm nằm ở cuối các cuống, mỗi cuống mang 2-5 bông mọc ra từ những nhánh ngắn; lá bào tử rất khác biệt với lá thường. Túi bào tử hình thận. (*Ảnh số* 1242).

Thạch tùng
Dạng chung.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Trung sinh, ưa ẩm và ưa sáng. Thường mọc thành từng đám ngoài bìa rừng rậm thường xanh, trong các trảng cây bụi thưa hay trảng cỏ thứ sinh, ở độ cao 900-2000m.

Phân bố: Từ Lào Cai, Hà Giang, Cao Bằng, Vĩnh Phúc vào Lâm Đồng, Khánh Hoà. Còn gặp ở nhiều nước ôn đới và cận nhiệt đới, ít hơn ở vùng núi nhiệt đới.

Bộ phận dùng: Bào tử và toàn cây - *Spora et Herba Lycopodii Clavati.*

Người ta thu hái các lá có túi bào tử trước khi chín và để cho chúng chín dần trên giấy đặt trong nhà; các túi bào tử được cho vào rây để tách bào tử ra.

Tính vị, tác dụng: Bào tử Thạch tùng có tính làm dịu các kích thích của da, tiêu viêm.

Toàn cây có tác dụng lợi tiểu, kháng sinh và làm dịu. Với liều cao, nó có độc đối với hệ thần kinh trung ương.

Công dụng: Bào tử được dùng chữa viêm bàng quang, làm dịu đau các vết loét lở ngoài da, xoa lên da để làm dịu da. Thường dùng bột rắc ngoài hoặc xoa lên các chỗ da bị kích thích và chỗ hăm kẽ ngoài da.

Để uống trong, người ta trộn với 9 phần đường, ngày dùng 3 lần, mỗi lần 1 thìa cà phê để làm dịu viêm. Toàn cây dùng chữa viêm bàng quang và viêm bể thận, chữa thấp khớp và các bệnh về phổi; cho một thìa dược liệu vào 1/2 lít nước và đun sôi uống.

Ngành Dược còn dùng bột bào tử Thạch tùng để bọc các viên thuốc. Vì bào tử chứa nhiều dầu nên người ta còn dùng để làm pháo bông hoặc chớp giả.

94- Thạch tùng dẹp

Thạch tùng dẹp, Thạch tùng rẻ quạt, Rêu thềm nhà - *Lycopodium complanatum* L., thuộc họ Thông đất - *Lycopodiaceae.*

Mô tả: Cây mọc trên đất. Thân chính mọc bò, hơi có cạnh, các cành bên xếp rẽ ra thành dạng quạt nằm ngang giống như các thân và nhánh Trắc bá. Lá lợp trên 4 dãy. Bông nằm ở cuối các cuống cao đến 30cm; mỗi cuống mang 6-20 bông mọc ra từ những cành lưỡng phân, bông dài 3cm. (*Ảnh số* 1243).

Sinh thái: Trung sinh, ưa ẩm và ưa sáng; mọc thành đám ở trảng cây bụi hay trảng cỏ thứ sinh, ven rừng rậm thường xanh, ở độ cao 900-2200m.

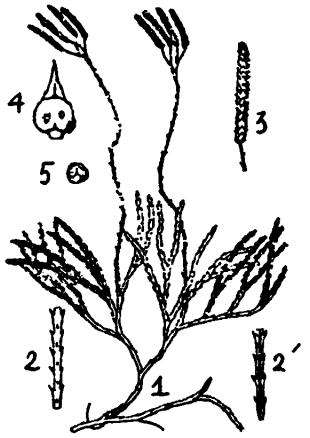

Thạch tùng dẹp
1. Dạng chung; 2,2'. Chi tiết cành mang lá;
3. Bông bào tử; 4. Lá bào tử; 5. Bào tử.
(Hình theo ICS).

Phân bố: Lào Cai, Hà Giang, Cao Bằng, Vĩnh Phúc đến Kon Tum và Lâm Đồng. Còn phân bố ở Nam Trung Quốc, Lào và nhiều nước khác ở ôn đới, cận nhiệt đới và vùng nhiệt đới của thế giới.

Bộ phận dùng: Toàn cây, bào tử - *Herba et Spora Lycopodii Complanati.*

Thành phần hoá học: Trong cây có 0.2-0.3% complanatine, obscurine, lycopodine, nicotine và 4 chất khác nữa.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính ấm; có tác dụng khư phong lợi thấp, thư cân hoạt huyết. Bào tử có vị hơi đắng, tính bình; có tác dụng chỉ huyết, làm dịu kích thích. Người ta cũng biết là chất lycopodine gây tê liệt các dây thần kinh vận động.

Công dụng: Ở Trung Quốc, cây được dùng trị phong thấp tê liệt, đau gân cốt, đòn ngã tổn thương, bệnh làm tê liệt ngoài da, thuỷ thũng, tứ chi yếu mỏi. Người ta cũng dùng bột bào tử rắc vào chỗ da rộp và đắp vết thương, cũng như bào tử Thạch tùng.

95- Thạch tùng đuôi ngựa

Thạch tùng đuôi ngựa, Mã vĩ sam, Râu cây - *Huperzia phlegmaria* (L.) Rothm. (*Lycopodium phlegmaria* L.), thuộc họ Thông đất - *Lycopodiaceae.*

Mô tả: Cây thảo phụ sinh có thân thòng, dài 30-100cm, 1-4 lần lưỡng phân, to 3mm. Lá xoan tam giác, rộng nhất ở gốc, dài 6-13mm, gắn thẳng góc vào thân. Chuỳ ở ngọn nhánh, dài có khi đến 16cm; lá bào tử nhỏ, dài cỡ 1mm, cỡ với túi bào tử; túi bào tử nở bằng hai mảnh như nhau. (*Ảnh số* 1244).

Sinh thái: Gặp ở độ cao 700-2000m. Ưa ẩm và bóng, thường sống bám trên cây gỗ hay các tảng đá ẩm có nhiều rêu và mùn trong rừng rậm thường xanh.

Phân bố: Rộng, ở nhiều vùng núi thấp và trung bình ở Trung Bộ vào tới Đà Nẵng, Kiên Giang. Còn có ở Trung Quốc và nhiều nước khác.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Huperziae Plegmariae.*

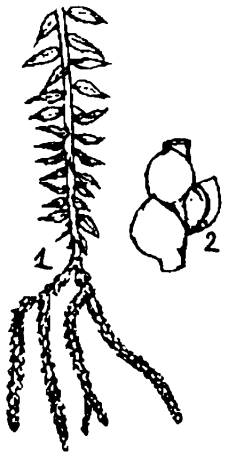

Thạch tùng đuôi ngựa
1. Dạng chung;
2. Chi tiết phần hữu thụ với túi bào tử.
(Hình theo CCVN).

Tính vị, tác dụng: Vị nhạt, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt chỉ thống, thông kinh trừ thấp.

Công dụng: Ở Trung Quốc, cây được dùng làm thuốc trị đau họng, thuỷ thũng, đòn ngã tổn thương.

96- Thạch tùng Ford

Thạch tùng Ford - *Huperzia fordii* (Baker) R. D. Dixit. [*Lycopodium fordii* Baker, *L. subdistichum* Makino, *Phlegmariurus fordii* (Baker) Ching], thuộc họ Thông đất - *Lycopodiaceae.*

Mô tả: Cỏ phụ sinh có thân dài 30-40cm, lưỡng phân, rộng 2-3mm. Lá dài 7-10mm, rộng đến 4mm, mép uốn xuống, không có răng, gần thẳng góc vào thân. Bông lá bào tử ở đầu nhánh, hẹp, dài; túi bào tử rộng 1.7mm, cao 1.2mm.

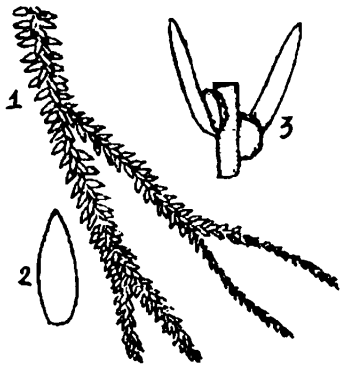

Thạch tùng Ford
1. Dạng chung; 2. Lá; 3. Một đốt cành dạng bản với lá bào tử và túi bào tử.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Gặp ở độ cao 1000-1200m; ưa ẩm và bóng, sống bám trên vỏ cây hay đá ẩm trong rừng rậm thường xanh trên núi thấp.

Phân bố: Hẹp, chỉ gặp ở Hà Nội và một số vùng khác. Còn gặp ở Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản, Đài Loan.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Huperziae Fordii.*

Tính vị, tác dụng: Vị nhạt, tính bình; có tác dụng khư phong trừ thấp, thư cân hoạt lạc.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), toàn cây dùng trị phong thấp viêm khớp xương, đòn ngã tổn thương và viêm cột sống phì đại.

97- Thạch tùng Hamilton

Thạch tùng Hamilton - *Huperzia hamiltonii* (Spring) Trevis. (*Lycopodium hamiltonii* Spring), thuộc họ Thông đất - *Lycopodiaceae.*

Mô tả: Cây thảo phụ sinh, thân đứng hay thòng, dài đến 50cm, chia nhánh lưỡng phân, to cỡ 1.5mm. Lá trải ra, dài 6-15mm, rộng 3-5mm, bóng. Phần sinh sản ở nửa trên của thân với lá bào tử y như lá thường nhưng hơi nhỏ hơn; túi bào tử hình thận, với 2 mảnh bằng nhau.

Sinh thái: Ưa ẩm và bóng, sống bám chủ yếu trên cây gỗ, đôi khi trên các tảng đá ẩm có nhiều rêu và mùn trong rừng rậm thường xanh, ở độ cao 700-1500m.

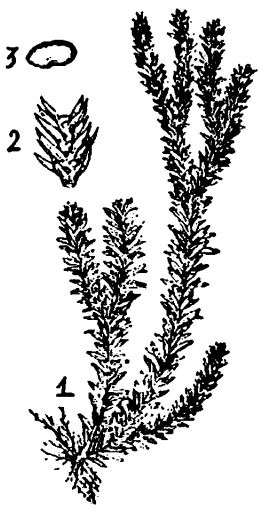

Thạch tùng Hamilton
1. Dạng chung; 2. Lá bào tử; 3. Bào tử.
(Hình theo TDĐTĐ).

Phân bố: Rộng, từ Lào Cai, Hà Giang, Vĩnh Phúc, Hà Nội đến Lâm Đồng và Khánh Hoà. Còn phân bố ở Ấn Độ, Trung Quốc, Đài Loan, Nhật Bản, Campuchia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Hyperziae Hamiltonii.*

Người ta thu hái toàn cây vào mùa hè thu, rồi đem phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính hàn, không độc; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, tiêu thũng chỉ thống.

Công dụng: Ở Trung Quốc cây được dùng trị sốt cao, đau đầu, ho, ỉa chảy, thũng độc, đòn ngã tổn thương, và rắn cắn.

98- Thạch tùng lá dùi

Thạch tùng lá dùi, Thạch tùng sóng - *Huperzia carinata* (Desv.) Trevis. (*Lycopodium carinatum* Desv.), thuộc họ Thông đất - *Lycopodiaceae.*

Mô tả: Cây thảo bì sinh. Thân có rãnh, treo thõng, dài 35-50cm, phân nhánh lưỡng phân 1-4 lần. Lá xếp xoắn ốc, không cuống, nguyên, hình dùi, nhọn, dài, hướng lên trên. Bông nằm ở ngọn cành, không phân nhánh, các lá bào tử giống với lá thường, nhưng ngắn hơn và rộng hơn. Túi bào tử hình thận, nở thành 2 mảnh bằng nhau.

Sinh thái: Ưa ẩm và bóng, mọc bám chủ yếu trên cây gỗ trong rừng rậm thường xanh, ở độ cao 100-900m.

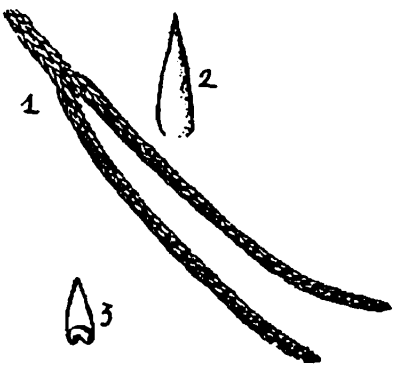

Thạch tùng lá dùi
1. Bông bào tử; 2. Lá; 3. Lá bào tử.
(Hình theo CCVN).

Phân bố: Hà Nội, Quảng Trị, Đà Nẵng, Lâm Đồng, Khánh Hoà, Ninh Thuận.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Đài Loan, Nhật Bản, nhiều nước nhiệt đới châu Á đến Malaixia, Polynêdi, và các nước Châu Đại Dương.

Bộ phận dùng: Bào tử và toàn cây - *Spora et Herba Huperziae Carinatae.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, cay, tính ấm.

Công dụng: Bào tử loài Thạch tùng này cũng được dùng như bào tử Thạch tùng làm thuốc gây khô chữa hăm kẽ ở da trẻ em và các bệnh ngoài da khác. Cây có thể dùng giã với rượu đắp chữa mụn nhọt ở cằm. Cũng có thể dùng như các loài Thạch tùng trị đòn ngã tổn thương và ngoại thương xuất huyết.

99- Thạch tùng nhiều bông

Thạch tùng nhiều bông, Thạch tùng hai năm, Sam man thạch tùng - *Huperzia chinense* (Christ) Ching [*Lycopodium chinense* Christ.], thuộc họ Thông đất - *Lycopodiaceae.*

Mô tả: Cây thảo ở đất, thành bụi nhỏ, cao 10-15cm, 1-2 lần lưỡng phân, thân to 1-1.5mm, hình trụ. Lá nhiều, mọc vòng, hẹp, dài 4-7mm, rộng 1mm, nhọn, mép uốn xuống, gắn đứng vào thân. Túi bào tử ở nách lá gần ngọn, hình thận, nở bằng 2 mảnh bằng nhau.

Sinh thái: Trung sinh và ưa nơi có ít ánh sáng, mọc trên đất có nhiều mùn ở ven rừng rậm thường xanh, trong đó có rừng mây mù, ở độ cao khoảng 1500-1800m.

Thạch tùng nhiều bông
1. Dạng chung; 2. Lá bào tử.
(Hình theo TTTTD).

Phân bố: Rất hẹp, chỉ gặp ở vùng Suối Vàng, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng. Còn gặp ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Toàn cây và bào tử - *Herba et Spora Lycopodii Annotini.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, cay, tính bình; có tác dụng khư phong trừ thấp, thư cân hoạt huyết.

Công dụng: Ở Trung Quốc, được dùng trị đau khớp xương, đòn ngã tổn thương, phong thấp tê liệt. Bào tử (Thạch tùng tử) cũng được dùng như bào tử Thạch tùng chữa lở ngoài da.

100- Thạch tùng phi lao

Thạch tùng phi lao, Thạch tùng dương - *Lycopodium casuarinoides* Spring, thuộc họ Thông đất - *Lycopodiaceae.*

Mô tả: Cây thảo mọc bò trên đất; thân dài, cứng, rộng cỡ 2mm, lưỡng phân đều. Lá thưa, hình kim ở trên thân, xếp hai dãy ở đỉnh. Chuỳ ở nhánh bên, dài 2cm; lá bào tử khác lá thường, hình trái xoan, có mũi nhọn. Túi bào tử hình thận. (*Ảnh số* 1245).

Sinh thái: Trung sinh và ưa sáng. Mọc chủ yếu ở trảng cây bụi hay trảng cỏ thứ sinh ven rừng rậm thường xanh, ở các vách đất đá, trên độ cao 600-1600m.

Phân bố: Lào Cai, Vĩnh Phúc, Hà Tĩnh, Lâm Đồng. Còn có ở Bắc Ấn Độ, Trung Quốc, Đài Loan, Nhật Bản, Lào, Malaixia.

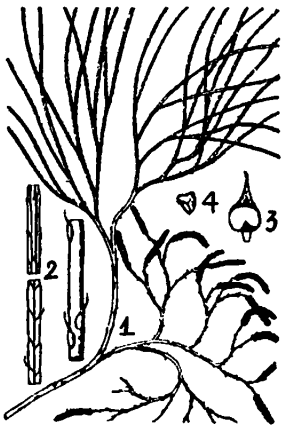

Thạch tùng phi lao
1. Dạng chung; 2. Các đốt cành;
3. Lá bào tử; 4. Bào tử.
(Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Lycopodii Casuarinoidis.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, cay, tính ấm; có tác dụng thư cân hoạt huyết, tiêu viêm, trừ thấp.

Công dụng: Ở Trung Quốc, cây được dùng trị phong thấp viêm khớp xương, gân cốt buốt đau, kinh nguyệt không đều, ra mồ hôi trộm, trẻ em bị ngoại cảm phát sốt. Tại Quảng Tây, người ta còn dùng chữa quáng gà và suyễn khan. Liều dùng uống trong 12-40g.

101- Thạch tùng răng

Thạch tùng răng, Chân sói - *Huperzia serrata* (Thunb.) Trevis. (*Lycopodium serratum* Thunb.), thuộc họ Thông đất - *Lycopodiaceae.*

Mô tả: Cây mọc ở đất. Thân đứng cao 15-40cm, đơn hay lưỡng phân 1-2 lần, đường kính khoảng 2mm, hình trụ. Lá hình bầu dục–mũi mác, dài 15mm, rộng 3mm, tương đối mỏng, gân giữa rõ, mép có răng. Túi bào tử ở nách nhánh lá giống lá thường; túi bào tử hình thận, màu vàng tươi. (*Ảnh số* 1246).

Sinh thái: Thường mọc thành đám nhỏ trên đất hay gốc cây có nhiều rêu trong rừng rậm thường xanh, trên đất ẩm có tầng dày và nhiều mùn, ở độ cao 300-1800m.

Phân bố: Lào Cai, Cao Bằng, Hà Nội, Hoà Bình, Hà Tĩnh, Kon Tum, Lâm Đồng, Ninh Thuận.

Còn có từ Xakhalin, Nam Nhật Bản, Triều Tiên, Nêpan đến Ôxtrâylia.

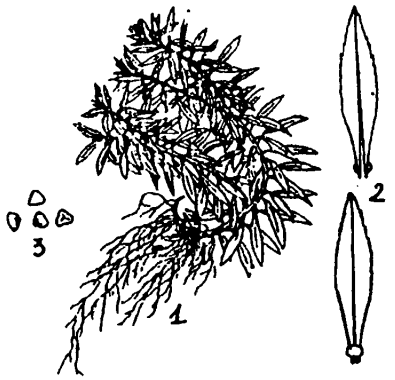

Thạch tùng răng
1. Dạng chung;
2. Lá và lá bào tử; 3. Bào tử.
(Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Huperziae Serratae.*

Thu hái toàn cây quanh năm, rửa sạch, dùng tươi hay phơi khô dùng dần.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng và hơi ngọt, tính bình; có tác dụng hoạt huyết tán ứ, thoái nhiệt, chỉ huyết, tiêu thũng giải độc, gây mê, giảm đau.

Công dụng: Thường dùng trị 1. Đòn ngã tổn thương, các vết thâm tím và sưng đau; 2. Nôn ra máu, đái ra máu, trĩ chảy máu. Liều dùng 3-10g, dạng thuốc sắc. Không dùng cho phụ nữ có thai. Dùng ngoài trị đinh nhọt và viêm mủ da, rắn cắn, bỏng và vết cháy. Giã cây tươi đắp ngoài.

Ở Vân Nam (Trung Quốc) cây còn dùng trị viêm phổi, phế ung, lao thương thổ huyết, thũng độc.

Đơn thuốc:

1. Đòn ngã tổn thương: Thạch tùng răng 16g sắc uống. Đồng thời giã cây tươi đắp ngoài.

2. Đinh nhọt và viêm mủ da: Thạch tùng răng, Bán biên liên, Tử hoa địa đinh, Vẩy rồng, đều dùng tươi, với lượng bằng nhau, giã ra, thêm giấm rồi đắp vào các phần bị đau.

102- Thạch vi

Thạch vi, Ráng hoả mạc lưỡi, Cỏ lưỡi mèo - *Pyrrosia lingua* (Thunb.) Farw. (*Acrostichum lingua* Thunb.), thuộc họ Ráng - *Polypodiaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm cao 10-30cm, có thân rễ bò dài mang vẩy thon, mép gợn sóng. Cuống 2-10cm, mảnh, có đốt ở gốc; phiến hơi đa dạng, tròn dài, nhỏ hay hẹp thon dài 8-18cm, rộng 2-5cm, dai, gân bên nổi rõ, mặt trên gần như không lông, mặt dưới có lông hình sao vàng hoe. Ổ túi bào tử phủ kín mặt dưới, màu đỏ đậm; bào tử xoan, nâu nhạt. (*Ảnh số* 1247).

Sinh thái: Thường sống bám trên cành cây gỗ và bề mặt hay khe đá giàu mùn ở ven rừng rậm thường xanh, trong rừng nửa rụng lá, trên cây gỗ mọc đơn độc ngoài ánh sáng, ở độ cao 600-1500m, có khi hơn.

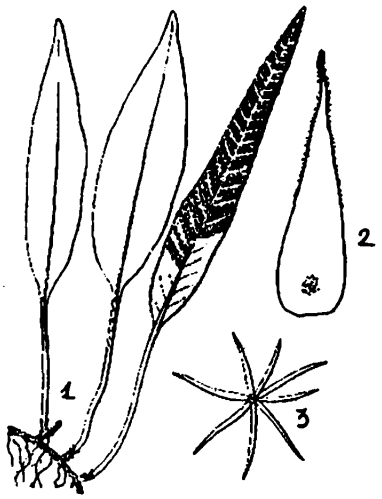

Thạch vi
1. Dạng chung; 2. Vẩy; 3. Lông hình sao.
(Hình theo ICS).

Phân bố: Lào Cai, Hà Giang, Cao Bằng, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Hà Nội, Hoà Bình, Quảng Trị, Kon Tum, Lâm Đồng. Còn có ở Himalaya, Trung Quốc, Đài Loan, Nhật Bản, Triều Tiên, Lào, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Toàn cây và lá - *Herba et Frons Pyrrosiae Linguae,* thường gọi là Thạch vi - 石书.

Người ta dùng lá (toàn cây hay thân rễ) tươi, rửa sạch, cắt đoạn, phơi khô. Có thể thu hái quanh năm.

Thành phần hoá học: Trong lá có phytosterol, tanin thuộc loại pyrocatechic, những đường khử oxy, các chất béo và các chất vô cơ; còn có diploptene, β-sitosterol.

Tính vị, tác dụng: Vị hơi đắng, tính bình; có tác dụng lợi niệu bài thạch, thanh phế tả nhiệt, lương huyết chỉ huyết; còn có tác dụng chống lao, làm long đờm.

Công dụng: Được dùng chữa: 1. Viêm thận thuỷ thũng; 2. Viêm nhiễm niệu đạo, sỏi niệu đạo; 3. Bế kinh; 4. Viêm phế quản, viêm bàng quang; 5. Suyễn khan (háo suyễn), phổi có mủ; 6. Khạc ra máu, nôn ra máu, đái ra máu, đại tiện ra máu, băng lậu. Liều dùng 10-30g, dạng thuốc sắc. Còn dùng chữa ngoại thương xuất huyết.

Dân gian vẫn dùng làm thuốc lợi tiểu chữa bệnh đái buốt, đái dắt, viêm niệu đạo, đái ra máu, đái ra sỏi..., nhưng khi dùng phải bỏ những lông trên lá.

Thân rễ còn được dùng chữa bệnh than, ung nhọt, lở loét, ngộ độc do lưu huỳnh hoặc dùng phơi khô tán bột rồi trộn với dầu vừng bôi lên đầu cho tóc đen và làm cho tóc mọc nhanh.

Đơn thuốc:

1. Rong huyết bạch đới: Thạch vi tán nhỏ uống mỗi lần 12g.

2. Đại tiểu tiện ra máu: Thạch vi tán nhỏ, uống mỗi lần 8g với nước sắc cành cây Cà làm thang.

3. Phế nhiệt sinh ho: Thạch vi và Hạt cau lượng bằng nhau, tán bột, uống mỗi lần 8g.

4. Sỏi đường tiết niệu: Thạch vi, Mã đề 30-60g mỗi thứ, Dành dành quả 30g, Cam thảo 9-15g, sắc uống.

103- Thạch vi Bắc bộ

Thạch vi Bắc bộ, Cây lưỡi mèo Bắc, Cây tai chuột Bắc - *Pyrrosia porosa* (C. Presl) Hovenkamp var. *tonkinensis* (Giesenh.) Hovenkamp [*P. tonkinensis* Giesenh., *Cyclophorus tonkinensis* Christ], thuộc họ Ráng - *Polypodiaceae.*

Mô tả: Thân rễ bò; vẩy màu nâu nhạt, hình ngọn giáo, gốc hình lọng, đầu ngọn hẹp lại thành sợi, sẫm hơn ở trung tâm. Lá xếp khá sít nhau, hình dải dài tới 30cm, rộng 0.5-1cm, hơi thắt dọc cuống lá; cuống lá có cánh tới thân rễ; phiến lá cuộn lại, cấu trúc dai, mặt trên phiến gần trần, mang vài lông hình sao, mặt dưới mang một lớp lông dày màu hơi xám, những lông hình sao có cánh cứng và dày.

Ổ túi bào tử phủ phần cuối cùng của phiến, tạo thành những nhóm xiên gồm 2-3 hàng ổ túi. Bào tử hình trái xoan, màu vàng.

Sinh thái: Ưa ẩm và nơi ít bị che bóng, thường sống bám trên bề mặt hay khe đá giàu mùn, ít khi trên cành cây gỗ ở ven rừng rậm thường xanh, ở độ cao 300-1500m.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Cao Bằng, Lạng Sơn, Vĩnh Phúc, Hà Nội, Hoà Bình và Ninh Bình.

Còn có ở Trung Quốc, Lào, Thái Lan.

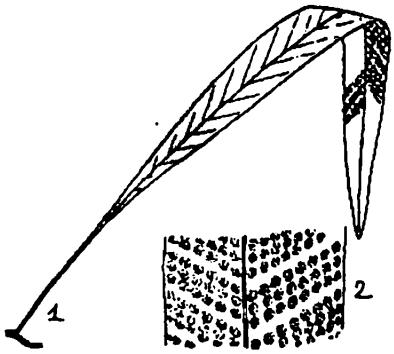

Thạch vi Bắc bộ

1. Lá; 2. Chi tiết một đoạn lá sinh sản.

(Hình theo CCVN).

Bộ phận dùng: Lá - *Frons Pyrrosiae Porosae.*

Tính vị, tác dụng: Vị hơi đắng, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt lợi tiểu.

Công dụng: Ở Trung Quốc, người ta dùng trị bệnh lậm và ho nóng.

104- Thạch vi bóng

Thạch vi bóng, Ráng tai chuột canva - *Pyrrosia calvata* (Baker) Ching, thuộc họ Ráng - *Polypodiaceae.*

Mô tả: Cây cao 25-60cm; thân rễ to và ngắn, nằm ngang và hướng lên, phủ vẩy hình tam giác. Lá đồng hình, gốc cuống lá có nhiều vẩy màu vàng nâu. Ổ túi bào tử phủ kín mặt dưới lá. Lông hình sao, màu nâu nhạt.

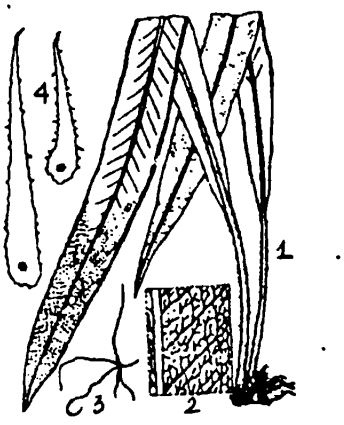

Thạch vi bóng

1. Thân rễ và lá; 2. Chi tiết mặt dưới lá;

3. Lông hình sao; 4. Vẩy.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Ưa ẩm và nơi ít bị che bóng, thường sống bám trên bề mặt hay khe đá giàu mùn hay thân cây gỗ ở ven rừng rậm thường xanh.

Phân bố: Lào Cai, Hà Giang, Yên Bái. Còn có ở Nam Trung Quốc, Lào.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Pyrrosiae Calvatae.*

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, chua, tính bình; có tác dụng thu liễm lợi niệu, thanh nhiệt chỉ khái.

Công dụng: Toàn cây được dùng ở Vân Nam (Trung Quốc), làm thuốc trị cảm nhiễm đường tiết niệu, sỏi niệu đạo, viêm thận, thuỷ thũng, ho thổ huyết, viêm hạch limphô, ngoại thương xuất huyết và bỏng lửa.

105- Thạch vi cụt

Thạch vi cụt, Ráng hoả mạc Shearer - *Pyrrosia sheareri* (Baker) Ching, thuộc họ Ráng - *Polypodiaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm cao 30-60cm, có thân rễ mọc bò, ngắn, mang nhiều rễ và vẩy thon. Lá đính gần nhau; cuống dài đến 20cm, trần, nhẵn, có đốt ở gốc; phiến dài 15-30cm, rộng 3-7cm; gốc lõm một bên, mặt trên có thuỷ bào và vài lông hình sao, mặt dưới đầy lông hình sao màu gạch.

Các ổ túi khít nhau, sau hoà vào nhau. (*Ảnh số* 1248).

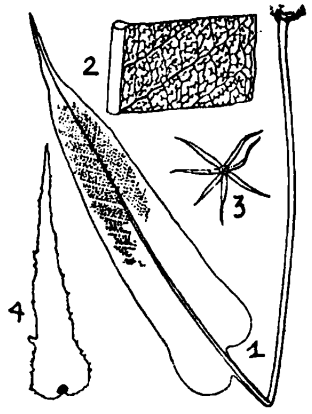

Thạch vi cụt

1. Lá sinh sản; 2. Chi tiết

đoạn phiến lá; 3. Lông; 4. Vẩy.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Ưa ẩm và nơi ít bị che bóng, thường sống bám trên bề mặt hay khe đá giàu mùn, ít khi trên cành cây gỗ ở ven rừng rậm thường xanh.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Lạng Sơn.

Còn gặp ở Nam Trung Quốc, Đài Loan.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Pyrrosiae Sheareri*, cũng gọi là Thạch vi - Lư sơn thạch vi - 石韦 – 庐山石韦.

Thành phần hoá học: Có isomangiferin, 0.83% saponosid, chất tanin, anthraglucosid và phản ứng flavonosid.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, cay, tính bình; có tác dụng lợi niệu thông lâm, thanh phế tiết nhiệt.

Công dụng: Cây được dùng như Thạch vi trị bệnh lâm, đái ra máu, sỏi niệu, viêm thận, băng lậu, lỵ, ho do phổi nóng, viêm khí quản mạn tính, mụn có mủ vàng, mụn nhọt.

106- Thạch vi lá có cuống

Thạch vi lá có cuống, Ráng tai chuột cuống - *Pyrrosia petiolosa* (Christ) Ching, thuộc họ Ráng - *Polypodiaceae*.

Mô tả: Cây cao 5-10(20)cm; thân rễ phủ vẩy một màu. Lá có cuống, thường dài 15-17cm; mặt trên lá không có lỗ thoát nước, lông trên lá tồn tại rất lâu. Ổ túi bào tử ở dưới phiến lá, thường ở 1/3 về phía đỉnh.

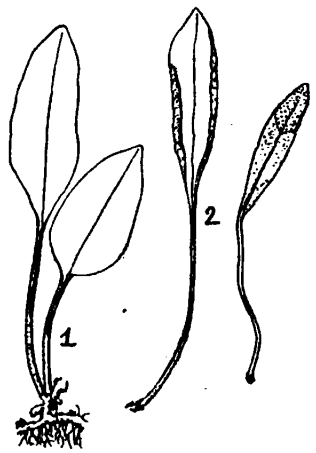

Thạch vi lá có cuống

1. Dạng chung; 2. Lá sinh sản.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Ưa ẩm và nơi ít bị che bóng, thường sống bám trên cây gỗ và bề mặt hay khe đá, chủ yếu ở ven rừng rậm thường xanh, ở độ cao khoảng 200-1300m.

Phân bố: Lạng Sơn, Vĩnh Phúc, Kon Tum. Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Pyrrosiae Petiolosae*.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, đắng, tính hơi hàn; có tác dụng lợi thuỷ thông lâm, thanh phế tiết nhiệt.

Công dụng: Toàn cây được dùng làm thuốc.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), được dùng trị bệnh đường tiểu tiện, đi tiểu ra máu, sỏi niệu, viêm thận, băng lậu, lỵ, ho do phổi nóng, viêm khí quản mạn tính, vết thương do dao kiếm, mụn nhọt.

107- Thạch vi lông mềm

Thạch vi lông mềm, Ráng tai chuột mềm - *Pyrrosia mollis* (G. Kunze) Ching, thuộc họ Ráng - *Polypodiaceae*.

Mô tả: Cây cao 15-30cm, thân rễ bò dài, phủ vẩy hình khiên, hai màu (giữa nâu thẫm, mép vàng nhạt). Lá xanh thẫm và mỏng, mặt lá phủ lông mềm hình sao. Ổ túi bào tử phân bố khắp mặt dưới phiến lá; bào tử khá lớn, bề mặt có hạt nhỏ.

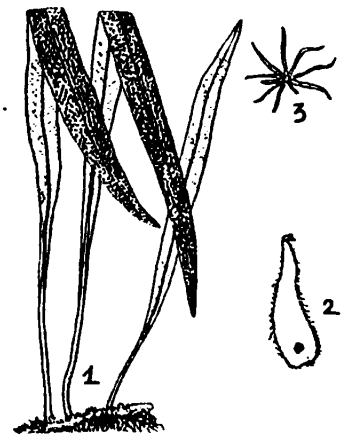

Thạch vi lông mềm

1. Dạng chung; 2. Vẩy; 3. Lông hình sao.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Ưa ẩm và nơi ít bị che bóng; thường sống bám trên bề mặt hay khe đá giàu mùn, ít khi trên cành cây gỗ ven rừng rậm thường xanh, ở độ cao 1400-2000m.

Phân bố: Lào Cai, Kon Tum, Lâm Đồng.

Còn có ở Himalaya, Mianma, Trung Quốc, Lào, Inđônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Pyrrosiae Mollis.*

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, hơi hàn; có tác dụng thanh nhiệt lợi niệu, thông lâm, chỉ huyết.

Công dụng: Toàn cây được dùng làm thuốc.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), cây được dùng trị viêm bể thận, viêm bàng quang, sỏi niệu đạo gây bí tiểu tiện, mắt quáng gà, đòn ngã tổn thương, ngoại thương xuất huyết và thuỷ thũng.

108- Thạch vi vẩy ốc

Thạch vi vẩy ốc, Ráng tai chuột vẩy ốc - *Pyrrosia piloselloides* (L.) M. G. Price, thuộc họ Ráng - *Polypodiaceae.*

Mô tả: Dương xỉ nhỏ phụ sinh có thân rễ bò dài, to cỡ 1mm, có vẩy nâu; vẩy hình mũi mác rất nhọn, hẹp và dài. Lá hơi cách nhau, dị hình; lá không sinh sản bầu dục hay thuôn, dày, cuống có đốt ở gốc; lá sinh sản hẹp, mang ổ bào tử thành hai dải dài, có sợi bên hình sao.

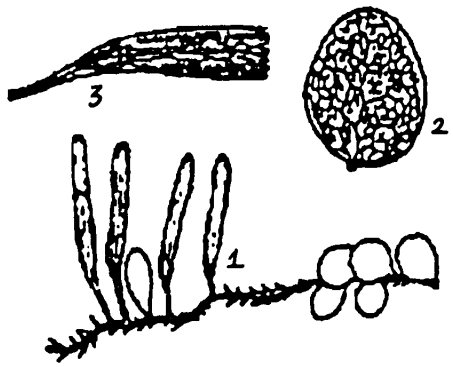

Thạch vi vẩy ốc
1. Dạng chung; 2. Lá không sinh sản;
3. Một đoạn lá sinh sản.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Chịu hạn và ưa sáng; thường sống bám trên cành cây gỗ, ít khi trên đá ở ven rừng rậm thường xanh, ở độ cao 200-1500m.

Phân bố: Bắc Cạn, Lạng Sơn, Quảng Bình, Đà Nẵng, Bình Định, Lâm Đồng, Khánh Hoà, Bình Dương. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Malaixia, Inđônêxia, Philippin và Niu Ghinê.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Pyrrosiae Piloselloidis.*

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, nhạt, hơi mát; có tác dụng thanh nhiệt lợi thấp, giải độc, sát trùng.

Có sách ghi: tiêu thũng trấn thống, tiếp cốt chỉ dương.

Công dụng: Ở Trung Quốc, toàn cây được dùng làm thuốc chữa hoàng đản, phong thấp tê đau, viêm tuyến mang tai, viêm hạch limphô, ghẻ lở, đòn ngã tổn thương và ngoại thương xuất huyết. Dùng uống trong, dạng thuốc sắc, với liều 20-40g; dùng ngoài nấu nước rửa hoặc giã bôi.

109- Thạch xương bồ

Thạch xương bồ, Thuỷ kiếm thảo, Nham xương bồ - *Acorus gramineus* Soland., thuộc họ Xương bồ - *Acoraceae.*

Mô tả: Cây thảo thuỷ sinh, thân rễ to 5-8mm, chia đốt. Lá mọc đứng, hình gươm, dài 20-50cm, rộng 2-6(10)mm; gần gần như đều nhau, mảnh.

Thạch xương bồ
Dạng chung.
(Hình theo TĐCT).

Hoa mọc thành bông mo dài 6-10cm, vàng, trên một trục cao 15-20cm, với một lá bắc to và dài như lá tiếp trụ thân; hoa nhỏ, lưỡng tính, nhị 6. Quả mọng xoan, khi chín màu đỏ nhạt. (*Ảnh số* 1249).

Sinh thái: Mọc hoang trên đá ven suối hay dưới suối nơi luôn luôn ẩm, ở độ cao 200-1500m.

Ra hoa tháng 5-7, có quả tháng 8.

Phân bố: Sơn La, Lào Cai, Thái Nguyên, Vĩnh Phúc, Hà Nội, Nghệ An, Đà Nẵng, Khánh Hoà. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản, Lào, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Thân rễ - *Rhizoma Acori Graminei,* thường gọi là Thạch xương bồ - 石菖蒲.

Thu hái thân rễ già vào mùa thu đông, cạo sạch rễ con, thái phiến rồi phơi khô.

Thành phần hoá học: Thân rễ chứa tinh dầu (0.10-0.42%) trong đó có camphen, 8-cadinene, α.asarone, β-asarone (63.2-81.2%). Còn có caryophyllen, α-humulene, sekishone.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính ấm; có tác dụng khai khiếu hoá đàm, khư phong trừ thấp, giải độc lợi niệu, lý khí, hoạt huyết trấn thống, kiện vị.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), cây dùng trị điên cuồng kinh giản, đàm quyết hôn mê, thần kinh hỗn loạn, tai điếc, ù tai hay quên, thần kinh suy nhược, tiêu hoá bất lương, bệnh còng lưng, phong hàn thấp tê, mụn nhọt lở ngứa, tỳ vị hư hàn, viêm amygdal có mủ.

Có nơi còn dùng trị ngực bụng đầy trướng, đòn ngã tổn thương.

110- Thạch xương bồ nhỏ

Thạch xương bồ nhỏ, Thạch xương bồ lá nhỏ - *Acorus gramineus* Soland. var. *pusillus* (Sieb.) Engl. (*A. pusillus* Sieb.), thuộc họ Xương bồ - *Acoraceae.*

Mô tả: Cây thảo sống lâu năm, mọc ở chỗ lầy; thân rễ to 1.5-2mm. Lá đứng, dài 6-10cm, rộng 1-2mm, gân dọc 3. Cụm hoa mo trên một trục mảnh, có mo kéo dài trục dạng lá; hoa nhỏ, lưỡng tính, màu vàng lục nhạt; nhị 6, bầu 2-3 ô; noãn thẳng. Quả mọng xoan.

Sinh thái: Mọc trên đá ven suối hay dưới suối.

Phân bố: Thường trồng làm cảnh ở các hòn non bộ.

Bộ phận dùng: Thân rễ - *Herba Acori Pusilli.*

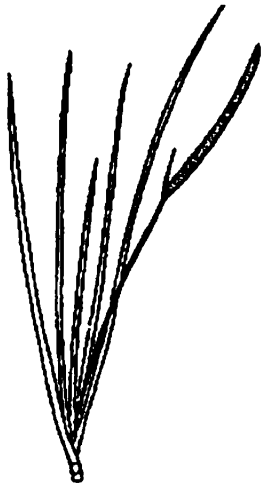

Thạch xương bồ nhỏ
Dạng chung.
(Hình theo CCVN).

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính hơi ấm; có tác dụng khai khiếu, hoát đàm, lý khí, hoạt huyết, tán phong, khư thấp.

Công dụng: Cũng được dùng như Thạch xương bồ trị điên giản, đàm quyết hôn mê, thần kinh hỗn loạn, tai điếc, ngực bụng đau, đau dạ dày, phong hàn thấp tê, mụn nhọt sưng độc, đòn ngã tổn thương.

111- Thài lài

Thài lài, Rau trai, Trai thường - *Commelina communis* L., thuộc họ Thài lài - *Commelinaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống hằng năm cao 20-60cm, hơi có lông mềm, có lông tơ hay lông lởm chởm. Rễ dạng sợi. Thân phân nhánh, thường rạp xuống, đâm rễ ở các đốt. Lá thuôn hay hình ngọn giáo, có bẹ ở gốc, dài 4-9cm, rộng 1.5-2cm, không cuống. Cụm hoa xim không cuống, có những lá bắc dạng mo bao quanh nom như con trai, trong mỗi mo có 2 hoa. Hoa có 3 lá đài màu xanh và 3 cánh hoa màu xanh lơ. Quả nang thường bao bởi bao hoa, thuôn hay gần hình cầu, có 4 hạt. (*Ảnh số* 1250).

Sinh thái: Mọc nơi đất ẩm ven đường, ven rừng, ven sông suối, trên ruộng ẩm. Ra hoa tháng 5-9, có quả tháng 6-11.

Phân bố: Khắp nước ta. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản, Lào, Campuchia, châu Phi.

Thài lài
1. Dạng chung; 2. Hoa.
(Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Commelinae,* thường gọi là Áp chích thảo - 鸭跖草.

Người ta lấy toàn cây quanh năm để làm thuốc, mang về rửa sạch, dùng tươi hay phơi khô.

Thành phần hoá học: Trong cây có delphin, commelinin, flavocommelin, awobanin. Hạt chứa dầu béo.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, nhạt, tính hàn; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, lợi thuỷ tiêu thũng.

Công dụng: Thường dùng trị: 1. Cảm cúm, viêm nhiễm phần trên đường hô hấp; 2. Viêm amygdal cấp, viêm hầu họng; 3. Phù thũng, nhiễm khuẩn đường niệu và sinh dục; 4. Viêm ruột thừa cấp, kiết lỵ. Liều dùng 30-40g, dạng thuốc sắc.

Dùng ngoài trị viêm mủ da, giải chất độc do rắn cắn, bò cạp cắn đốt đau buốt, và đầu gối, khớp xương bị sưng đau; lấy cây tươi giã đắp.

Đơn thuốc:

1. Chữa viêm họng, sưng amygdal: Dùng Rau trai tươi 30g sắc uống, hoặc dùng 90-120g cây tươi giã nát, chiết nước cốt uống thường xuyên.

2. Chữa viêm cầu thận cấp, phù thũng, đái ít: Rau trai 30g, Cỏ xước, Mã đề đều 30g, sắc uống.

3. Chữa phong thấp, viêm khớp và phù tim: Rau trai thái nhỏ và Đậu đỏ, đều 40g nấu ăn, uống cả nước.

Viêm phần trên đường hô hấp: Rau trai 30g, Bồ công anh, Dâu tằm 30g sắc nước uống.

4. Chữa rắn cắn: Rau trai 16g rửa sạch, nhai nuốt nước, bã đắp lên chỗ rắn cắn, ngày làm 1-2 lần.

112- Thài lài lá dài

Thài lài lá dài, Thài lài lá liễu, Trai lá dài - *Commelina longifolia* Lam. (*C. salicifolia* Roxb.), thuộc họ Thài lài - *Commelinaceae.*

Mô tả: Cỏ cao 14-44cm, phân nhánh, bén rễ ở các mấu. Lá dài 12cm, rộng 2cm, hình mũi mác, không cuống, gân giữa lồi mặt dưới, bẹ lá dài 2cm, hình ống, có chấm đỏ hay không.

Cụm hoa là chùm gồm 2-4 hoa đựng trong một cái mo. Đài 3, rời nhau, màu vàng hơi nâu, mép trắng, đôi khi có đốm xanh hay tím, bao giờ cũng khía dọc. Tràng 3, màu xanh rõ rệt, gốc có đốm vàng, có gân hình quạt hơi uốn lượn, 4 nhị sinh sản không bằng nhau, 3 nhị lép. Quả nang dài 6mm, rộng 3mm, 3 ô, 3 mảnh vỏ; mảnh vỏ ở phía bụng mang 2 hạt; mảnh vỏ ở phía lưng, nhỏ hơn mang 1 hạt dài 2mm, hình cầu, có áo hạt; vỏ hạt rắn, dày, màu xám chì, chỗ lõm màu hơi đỏ, có nhiều nội nhũ bột.

Sinh thái: Mọc nơi đất ẩm ven đường, ven rừng, ven sông suối. Ra hoa vào tháng 9.

Phân bố: Hà Nội (Ba Vì), Đồng Nai, Tp. Hồ Chí Minh, Kiên Giang. Còn có ở Ấn Độ, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Commelinae Longifoliae.*

Công dụng: Ở Ấn Độ, dùng trị kiết lỵ và bệnh tâm thần.

113- Thài lài lông

Thài lài lông, Đầu riều, Trai Ấn - *Commelina benghalensis* L., thuộc họ Thài lài - *Commelinaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống lâu năm, mọc bò lan trên mặt đất, thân cành nhiều, dài tới 70cm hay hơn, có lông. Lá mọc so le, hình bầu dục thuôn, dài 8-12cm, rộng 3-3.5cm, chóp lá có đuôi, bẹ có rìa lông. Trên nhánh ở đất, hoa ngậm, vàng vàng, ở nhánh đứng, cụm hoa có vài chùm ít hoa, hoa lam có 3 nhị sinh sản. Quả nang cao 6mm, 2 ô, 4 hạt.

Thài lài lông
1. Dạng chung; 2. Hoa.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc ở bãi đất trống, ven đường, ven rừng, ven sông suối. Ra hoa vào mùa hạ và mùa thu.

Phân bố: Lào Cai, Lạng Sơn, Bắc Giang, Hà Nội, Hải Dương, Ninh Bình, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Tp. Hồ Chí Minh. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Commelinae Benghalensis.*

Thành phần hoá học: Người ta đã biết thành phần dinh dưỡng của Thài lài lông gồm chất khô 16.5%, protein 2.21%, lipid 0.31%, glucid 8.77%, cellulose 1.35% và khoáng toàn phần 3.86%; có caroten 1.6mg% và vitamin C 48.3mg%.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính hàn; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, lợi niệu, tiêu thũng, có tính làm dịu, nhuận tràng.

Công dụng: Thài lài lông có ngọn và lá non, vò kỹ, thái nhỏ, luộc hay nấu canh ăn; trâu bò và lợn cũng thích ăn rau này, nhất là trâu bò cái mới sinh.

Ở Ấn Độ, người ta dùng cây chữa bệnh phong hủi.

Ở Vân Nam (Trung Quốc) cây được dùng trị trẻ em viêm phổi, tiểu tiện bất lợi, mụn nhọt lở ngứa.

114- Thài lài nước

Thài lài nước, Trai nước - *Commelina paludosa* Blume (*C. obliqua* Buch.- Ham.), thuộc họ Thài lài - *Commelinaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, mọc đứng, cao 45cm tới 1m, thân to 3-6mm, lóng dài 6-8mm, đâm rễ ở các mấu. Lá có ống bẹ dài 15-40mm, miệng có rìa lông; phiến dài 10-20cm, rộng 3-4cm, có mũi. Cụm hoa có 2-10 mo, to, miệng rộng 2.5cm, hoa tím, dài 5-8 mm, gắn trên xim 3-6 hoa, nhị sinh sản 3, nhị lép 3 hay không. Quả nang cao 3-4mm, chia 3 ô, mỗi ô 1 hạt.

Thài lài nước
1. Gốc cây; 2. Cành mang hoa; 3. Hoa.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc nơi đất ẩm ven rừng, ven sông suối, thung lũng.

Phân bố: Hà Nội, Lâm Đồng các tỉnh Nam bộ. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Malaixia, Indônêxia.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Commelinae Paludosae.*

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính hàn; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, lợi thuỷ tiêu thũng, lương huyết.

Công dụng: Được dùng trị ung sang thũng độc.

Ở Ấn Độ, người ta dùng rễ trị nọc cắn; còn dùng trị chóng mặt, sốt và bệnh về mật.

115- Thài lài tía

Thài lài tía, Trai thài lài, Hồng trai - *Tradescantia zebrina* Hort. ex Loudon (*Zebrina pendula* Schnizl.), thuộc họ Thài lài - *Commelinaceae.*

Mô tả: Cỏ mập bò, có thân phân nhánh và bén rễ ở các mấu. Lá mọc so le, có bẹ, phiến lá hình bầu dục, chóp nhọn, mặt trên màu lục, có sọc ở mép và ở giữa, lần giữa và mặt dưới đỏ tía, bẹ có lông. Hoa nhỏ, xanh tía hay hồng, 1-2 cái ở chót nhánh, 2 lá bắc, cánh hoa dính nhau, 6 nhị bằng nhau. Quả nang nhỏ chứa nhiều hạt có áo hạt.

Thài lài tía
Dạng chung.
(Hình theo TDĐTĐ).

Sinh thái: Mọc ở các bãi cỏ ven rừng, chân núi đá vôi, nơi có nhiều mùn. Cũng được trồng làm cây cảnh trong chậu, trong vườn.

Phân bố: Trồng và mọc hoang phổ biến ở Việt Nam.

Còn có ở các nước châu Á.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Tradescantiae Zebrinae.*

Để làm thuốc, thu hái toàn cây quanh năm, dùng tươi hay phơi khô dùng dần.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính hàn, hơi độc; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, lợi niệu tiêu thũng, lương huyết, trừ ho.

Công dụng: Lá non có thể luộc làm rau ăn. Cây được dùng làm thuốc chữa kiết lỵ, đái buốt, táo bón. Liều dùng 30-40g cây khô sắc uống. Dùng ngoài lấy cây tươi giã đắp hàn vết thương, chữa tụ máu sưng tấy, mụn nhọt, chốc lở.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), cây được dùng chữa thuỷ thũng, sỏi niệu đạo, viêm họng, viêm ruột ỉa chảy, ho, thổ huyết, mắt đỏ sưng đau, bỏng lửa, bạch đới, đái đục, bệnh lậu, lỵ, mụn nhọt độc, phong nhiệt đau đầu.

Đơn thuốc:

1. Đái buốt, kiết lỵ: Thài lài tía 30g, Mộc thông hay Mã đề 20g, sắc uống.

2. Mụn nhọt sưng tấy: Thài lài tía, Sống đời, mỗi vị 20-30g, giã tươi, thêm nước, vắt lấy nước cốt uống, bã đắp vào chỗ đau.

116- Thài lài tím

Thài lài tím hay Trái đỏ, Trai Thái Lan - *Tradescantia pallida* (Rose) Hunt (*Setcreasea purpurea* Boom.), thuộc họ Thài lài - *Commelinaceae.*

Mô tả: Cây nằm; bò dài 20-30cm, thân tía có sọc xanh. Lá dày, đỏ ở mặt dưới, tím tươi ở mặt trên, mép có lông dài, gân dễ thấy ở mặt dưới. Cụm hoa ở ngọn thân, có 2 lá bắc to, hoa đỏ thắm, nở sớm mai đến trưa, dài 2cm, cánh hoa cỡ 1cm, chỉ nhị có ít lông. (*Ảnh số* 1251).

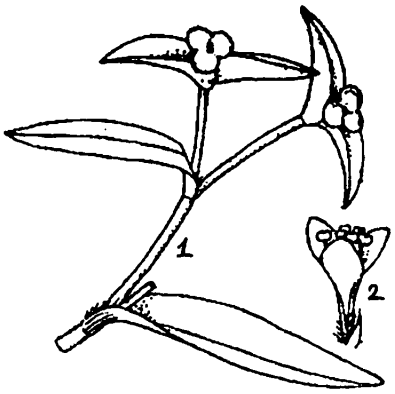

Thài lài tím
1. Ngọn cành mang hoa; 2. Hoa.
(Hình theo CCVN)

Sinh thái: Cây trồng trong vườn, trong chậu.

Ra hoa quanh năm.

Phân bố: Trồng làm cây cảnh khắp nơi.

Còn có ở các nước châu Á. Nguồn gốc từ Mêhicô.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Tradescantiae Pallidae.*

Lá có thể thu hái quanh năm, thường dùng tươi.

Tính vị, tác dụng: Lá Thài lài tím có vị ngọt chát, tính mát.

Công dụng: Dân gian thường dùng lá giã nát với phèn chua để bó khớp và đắp mụn nhọt.

117- Thài lài trắng

Thài lài trắng, Rau trai - *Commelina diffusa* Burm. f., thuộc họ Thài lài - *Commelinaceae.*

Mô tả: Cây thảo mọc bò, có rễ ở các mấu, gần như không lông, có thân mềm dài 0.5-1.5m. Lá thon hay xoan thon, dài 2-6cm, rộng 1-2cm, chóp nhọn, bẹ có rìa lông. Mo rộng ở gốc ít khi có lông sát, trong mỗi mo có 3-5 hoa xếp thành xim có cuống. Hoa nhỏ, màu lam, rộng cỡ 1cm. Quả nang có 3 ô, chứa 5 hạt đen, vỏ hạt có mạng.

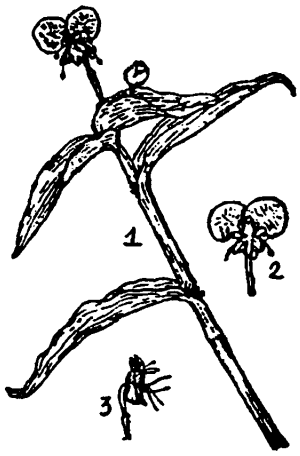

Thài lài trắng
1. Cành mang hoa; 2. Hoa nhìn mặt sau;
3. Hoa nhìn nghiêng.
(Hình theo TDĐTĐ).

Sinh thái: Mọc nơi đất ẩm ven đường, ven rừng, ven sông suối. Ra hoa kết quả gần như quanh năm.

Phân bố: Miền Nam Việt Nam. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Commelinae Diffusae.*

Thu hái toàn cây quanh năm, có thể dùng tươi hay phơi khô dùng dần.

Tính vị, tác dụng: Vị nhạt, tính hàn; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, lợi tiểu tiện.

Công dụng: Dân gian dùng toàn cây giã đắp chữa bỏng, ghẻ lở, sưng tấy như Thài lài.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), cây được dùng trị bạch trọc, ghẻ lở (giới sang); còn ở Quảng Tây thì dùng trị lỵ, tiểu tiện bất lợi, ung sang thũng độc, ngoại thương xuất huyết.

118- Than

Than, Mô, La tán chân vịt - *Brassaiopsis glomerulata* (Blume) Regel, thuộc họ Nhân sâm - *Araliaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ có khi là cây gỗ lớn, cao 3-20m, cành nhỏ to 1cm, có gai cong cong. Lá chét 5-9, không cuống, tròn dài, dài 15-35cm, rộng 6-15cm, mép có răng nhọn; gân bên 7-8 đôi; cuống phụ 4-7cm; cuống chung dài 15-25cm. Cụm hoa cao tới 1m có lông sét, mang chùm dài 40cm, mang tán, cuống hoa 2cm; đài có 5-6 tai tròn. Quả thuôn 8-10cm, màu tía đen.

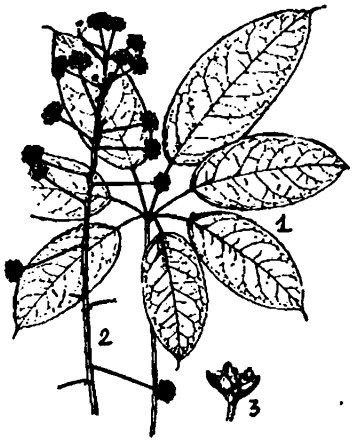

Than
1. Lá; 2. Cành hoa; 3. Hoa.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng, ở độ cao 700-1500m. Ra hoa tháng 2-4, có quả tháng 6-8.

Phân bố: Lào Cai, Yên Bái, Hà Giang, Cao Bằng, Sơn La, Hoà Bình, Hà Nội, Bắc Giang, Vĩnh Phúc, Quảng Ninh, Ninh Bình, Quảng Trị, Kon Tum, Gia Lai, Lâm Đồng. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Rễ, vỏ cây, lá - *Radix, Cortex et Folium Brassaiopsis.*

Tính vị, tác dụng: Vị hơi cay, tính ấm; có tác dụng khư phong hoạt lạc, bổ can thận, hoạt huyết thông ứ, cường cân cốt.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), cây được dùng trị gãy xương, sái bầm tím, phong thấp đau nhức xương, lưng cơ đau mỏi; còn ở Quảng Tây người ta dùng cây trị gãy xương, đòn ngã tổn thương, phong thấp tê đau; rễ dùng trị ho gà; hoa quả trị đau khoang dạ dày.

119- Thàn mát

Thàn mát, Cây duốc cá, Mát đánh cá - *Millettia ichthyochtona* Drake, thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây to cao 10-15m. Cành màu nâu đỏ có chấm trắng. Lá có kích thước lớn, kép lông chim 1 lần, rất nhẵn. Hoa trắng, xếp thành chùm nách nằm ở góc các nhánh hằng năm. Quả thót lại từ 1/3 trên đến tận gốc, có mũi nhọn dài, mỏng, không có cánh và không mép lồi. Hạt đơn độc hình bầu dục, dẹt, màu nâu nhạt đến nâu cánh gián. (*Ảnh số* 1252).

Thàn mát
Cành mang quả.
(Hình theo TĐTVTD).

Sinh thái: Mọc ven các bãi hoang, ven rừng, trong rừng rậm thường xanh trên các núi đá vôi, dọc theo khe suối, những nơi ẩm ướt, ở độ cao tới 750m. Ra hoa tháng 3-4, có quả từ tháng 5-7 cho tới tháng 2-3 năm sau.

Phân bố: Cao Bằng, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Bắc Cạn, Hà Nội, Hoà Bình, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An. Được trồng ở Hà Nội, Hải Phòng. Còn có ở Trung Quốc, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Rễ, thân - *Radix et Caulis Millettiae Ichthyochtonae.*

Thành phần hoá học: Hạt chứa 38% chất dầu màu nâu, thơm và các chất độc đối với cá như rotenon, sapotoxin, chất gôm và các chất albumin.

Tính vị, tác dụng: Rễ, thân có vị đắng, tính mát; có tác dụng khư phong, trừ thấp, chống ngứa. Hạt có độc; có tác dụng sát trùng, trừ sâu.

Công dụng: Hạt thường được dùng để duốc cá: tán nhỏ, trộn với tro bếp, rắc vào dòng nước suối đã ngăn lại, cá sẽ chết và nổi lên. Hạt tán nhỏ, thêm nước phun để diệt chấy, rận. Hạt giã nhỏ, gói vào vải thấm nước xát vào các nốt ghẻ để trị ghẻ. Cũng có thể dùng hạt nấu thành cao cho đặc rồi chế thuốc mỡ 10% bôi ngày 2 lần để trị ghẻ.

Ở Vân Nam (Trung Quốc) rễ, thân nấu nước dùng ngoài rửa trị mụn lở, bệnh mẩn ngứa, nấm ngoài da, bệnh chốc đầu.

120- Thàn mát bút lông

Thàn mát bút lông, Mát cọ - *Millettia penicillata* Gagnep., thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ cao khoảng 8m, có nhánh có lông mịn áp sát, màu hung hay gỉ sắt. Chồi tận cùng thành bó dạng bút lông tạo nên bởi các phần ngọn của các vẩy hay lá kèm có đuôi. Lá có trục dài 10-30cm mà phần cuống lá dài 4-8cm. Lá chét 9-17, mỏng, cỡ 2-14x1.3-5cm, lá chét cuối lớn hơn, hình thuôn bầu dục tới trứng ngược –thuôn, các lá ở gốc hình trứng, tất cả phiến lá đều có chóp nhọn, gần tròn, tù hay gần hình tim ở gốc, không lông trừ các gân; gân bên 7-9 đôi, lá kèm hình tam giác hẹp, dài 3-5mm; tồn tại; lá kèm con 2-3mm.

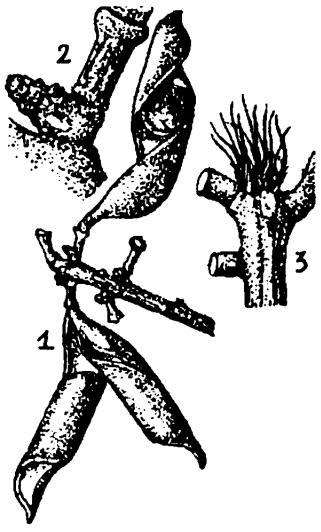

Thàn mát bút lông
1. Một mảnh của cụm quả, quả mở;
2. Trục mang quả; 3. Chồi dạng bút lông.
(Hình theo FCLVN).

Cụm hoa thành chùm giả ở nách lá, dài 8-12cm; hoa cao 9-13mm, màu tím tím. Đài có ống dạng đấu, có răng ngắn; cành cờ hình trứng rộng, các cánh bên thuôn; các mảnh cánh thìa cụt đầu; bầu 3-7 noãn. Quả đậu dẹp, dài tới 12cm, rộng 2cm. Hạt 1-2, đường kính 12mm, màu đen đen, nhẵn bóng.

Sinh thái: Mọc ở rìa rừng rậm thường xanh và trong các bụi rậm dọc các sông suối ở vùng thấp.

Ra hoa tháng 3-7; có quả từ tháng 2 năm sau.

Phân bố: Phú Thọ, Lạng Sơn, Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An vào Bến Tre. Còn có ở Lào.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Millettiae Penicillatae.*

Công dụng: Rễ củ dùng trị cảm sốt, ỉa chảy, tê thấp (DLTVVN 2).

121- Thàn mát diệt cá

Thàn mát diệt cá, Mát giết cá - *Millettia piscidia* (Roxb.) Wight et Arn., thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Dây leo hoặc cây gỗ cao 4-10m; vỏ đen đen, có lỗ bì tròn; nhánh lúc non có lông mịn màu vàng. Lá dài đến 15cm, lá chét 5-7, thon, to 10x3cm, mỏng, không lông; gân bên 5-6 đôi; cuống lá chét 5mm. Cụm hoa chuỳ ở ngọn, cao 6-9cm. Quả dẹp, to 10x2cm, sớm tự mở; hạt 1-2, nâu nhạt.

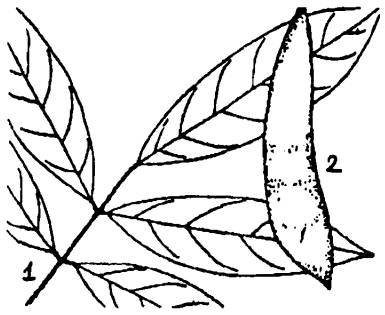

Thàn mát diệt cá
1. Một phần lá; 2. Quả.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc ở trảng cây bụi, ven và trong rừng hỗn giao nửa rụng lá. Có quả vào tháng 3.

Phân bố: Ninh Thuận (Phan Rang).

Còn có ở Ấn Độ, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Vỏ cây và hoa - *Cortex et Flos Millettiae Piscidiae.*

Công dụng: Ở Ấn Độ, vỏ cây và hoa dùng để duốc cá.

122- Thàn mát hoa chùm nhỏ

Thàn mát hoa chùm nhỏ, Bô hòn, Bông hông - *Millettia leptobotrya* Dunn var. *leptobotrya,* thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao 8-12m, có nhánh non có lông hung, rồi nhẵn. Lá có trục dài 15-33cm mà cuống lá dài 4-10cm; lá chét 9-11, mỏng, các lá chét phía dưới lớn hơn các lá chét trên, đầu có dạng thuôn hẹp, dài 6-21cm, rộng 2-3.5 (-6)cm, chóp tù ít khi nhọn, tù có khi tròn hay nhọn ở gốc, mặt trên có lông trên các gân, mặt dưới có lông rải rác; gân bên 7-12 đôi; cuống lá chét 4-7mm; lá kèm hình tam giác hẹp, cao 4-5mm, không có lá kèm con.

Cụm hoa ở ngọn hay ở nách lá thành chùm giả, dài 35-45cm, có lông hung; trục hoa 7-11 (-15)mm, mang 7-10 hoa. Cuống hoa 3-4mm. Hoa trắng, dài 12-16mm, có mùi thơm; đài có ống dạng chuông, có 4 răng lợp; cánh hoa không lông; bầu có lông, 4-6 noãn. Quả đậu hình ngọn giáo ngược dài tới 7-14cm, dẹp, lúc non màu vàng, có lông rậm, nhám, rồi gần nhẵn. Hạt 1-3 hình thấu kính, dài 17mm, màu nâu bóng.

Sinh thái: Mọc trong các rú bụi rậm, trong rừng thưa thường xanh, ở rìa rừng rậm thường xanh, trên đất hoa cương–phiến thạch, ở độ cao tới 1500m.

Ra hoa tháng 4-8.

Phân bố: Lai Châu, Sơn La, Phú Thọ, Thanh Hoá, Đà Nẵng. Còn có ở Trung Quốc, Lào.

Bộ phận dùng: Rễ, lá - *Radix et Folium Millettiae Leptobotryae.*

Tính vị, tác dụng: Hành khí bổ huyết, thư cân hoạt lạc, hoạt huyết tán ứ, ma tuý chỉ thống, khư thấp lợi thuỷ.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), dùng trị gãy xương gân cơ bị thương, đòn ngã tổn thương, viêm khớp do phong thấp, đau lưng đùi, cước khí, hồng thũng, phúc thuỷ.

123- Thàn mát lông cứng

Thàn mát lông cứng, Thàn mát lớn, Mát lông tơ - *Millettia setigera* Dunn, thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ cao 4-10m; nhánh non có cạnh, có lông màu xám tro, rồi nhẵn. Chồi tận cùng thành dạng bút lông. Lá có trục dài 23-28cm mà cuống lá dài 6-8cm; lá chét 13-15, xoan thon bầu dục, dài 4-16cm, rộng 2-5cm, mỏng, mặt trên không lông, mặt dưới nhạt màu và có lông ánh bạc; gân bên 6-9 đôi, nổi rõ ở mặt dưới; lá kèm hình dùi, dài 6-8mm; lá kèm con 1.5-2.5mm, có lông rải rác. Cụm hoa chùm giả dài 17-30cm, mảnh, có hoa ở nách; có lông hung; trục hoa 2-20mm, mang 6-10 hoa; cuống hoa 7-10mm, có 2 lá bắc con gần đỉnh. Hoa hồng nhạt hoặc trắng hồng, dài 15-18mm; đài có ống dạng đấu, cao 4-5mm; cánh cờ hình trứng ngược, có lông ở mép; các cánh bên có lông ở hai mặt, cánh thìa có lông ở mặt ngoài; bầu có lông, 5-6 noãn. Quả hình dải–hình ngọn giáo ngược, dài 12-20cm, rộng 2-3cm, dẹp, hạt 2-3, tròn dẹp; đường kính 13-15mm.

Thàn mát lông cứng
1. Một đoạn cành mang lá và cụm hoa;
2. Chồi nách và lá kèm; 3. Hoa nhìn nghiêng;
4. Cánh cờ, mặt trong; 5. Cánh bên;
6. Cánh thìa; 7. Nhuỵ và bầu với hạt tại chỗ;
8. Quả đậu với hạt tại chỗ.
(Hình theo FCLVN).

Sinh thái: Mọc ở rìa rừng rậm thường xanh, trong các rừng thưa và rú bụi thứ sinh, nhất là dọc các sông suối, ở vùng thấp. Ra hoa tháng 5-7, có quả tháng 7 đến tháng 2 năm sau.

Phân bố: Yên Bái, Cao Bằng, Bắc Cạn, Hà Nội, Hà Nam, Ninh Bình, Thanh Hoá. Còn có ở Lào.

Bộ phận dùng: Quả, lá, rễ - *Fructus, Folium et Radix Millettiae Setigerae.*

Công dụng: Ở Yên Bái, quả đậu được dùng để duốc cá (FCLVN, 30: 120).

Lá và cành non làm rau xanh. Lá dùng chữa đau mắt, trị sâu răng, sốt rét, rối loạn tiết niệu. Rễ dùng trị các vết thương nhiễm trùng của động vật nuôi. (Danh lục thực vật Việt Nam, 2).

124- Thàn mát lông tơ

Thàn mát lông tơ, Mát tơ - *Millettia sericea* (Vent.) Wight et Arn. ex Hassk., thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Dây leo to hoá gỗ, nhánh có lông tơ nâu hoe. Lá dài 15-18cm; lá chét 7-9, dài 6-14cm, tù ở gốc, có răng nhọn ngắn ở đầu, gân bên 8-10 đôi, cuống phụ 3mm; lá kèm phụ không có. Chùm hoa ở ngọn các nhánh, dạng như bông hay hình tháp vì nhánh dưới dài; trục hoa mang 4-8 hoa ở ngọn; lá bắc và lá bắc con hình trứng nhọn, có lông, dễ rụng. Cuống hoa có lông tơ; hoa màu hồng, dài 8-12mm; đài có ống có lông, cánh hoa có lông tơ. Quả dày, dài 6-10cm, rộng 2-3cm, có lông tơ dày, mở chậm. Hạt 1-4 thuôn, cụt ở đầu, dài 33mm, rộng 14mm.

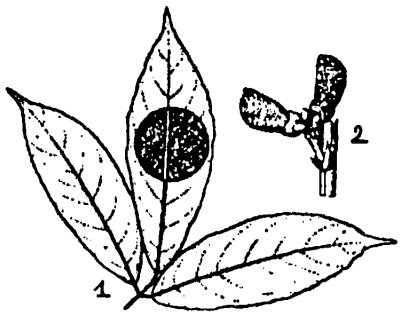

Thàn mát lông tơ
1. Các lá chét cuối mặt dưới (hình chi tiết); 2. Một mảnh cụm hoa trục thứ cấp với lá bắc và lá bắc con.
(Hình theo FCLVN).

Sinh thái: Mọc trong các rú bụi rậm thường xanh và các rừng thưa hoặc ở rìa rừng rậm, ở vùng thấp. Ra hoa tháng 4-5.

Phân bố: Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng. Còn có ở Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Niu Ghinê.

Bộ phận dùng: Lá, rễ - *Folium et Radix Millettia Sericeae.*

Tính vị, tác dụng: Lá tiêu viêm, sát trùng; rễ sát trùng.

Công dụng: Ở Malaixia, lá dùng chữa đau mắt; còn dùng cho vào răng sâu trị đau răng. Lá dùng hãm uống trị sốt rét, rối loạn tiết niệu và dùng cho phụ nữ uống sau khi sinh con.

Ở Giava, dịch rễ dùng để trị vết thương nhiễm trùng của gia súc. Người ta còn dùng lá và cành non để ăn như các loại rau khác, thêm vào thứ khác nữa để trộn ăn như xà lách.

125- Thàn mát quả dày

Thàn mát quả dày - *Millettia pachycarpa* Benth., thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Dây leo khoẻ, rụng lá, dài tới 15-20m hay hơn, có nhánh phủ lông tơ mềm màu hoe hay gỉ sắt; có lỗ bì nâu nâu. Lá mới xuất hiện sau khi hoa nở, có trục dài 16-24cm mà cuống lá dài 8-10cm; lá chét 11-17, hơi dai, hình trứng ngược-thuôn tới thuôn, dài 5-16cm, rộng 1.8-5cm; thon ngắn lại và có mũi nhọn tù ở chóp, tù hay gần tròn ở gốc, mặt trên không lông và bóng, mặt dưới có lông trừ các gân; gân bên 10-15 đôi; cuống lá chét dài 4.5mm; lá kèm đen đen, hình nửa tròn hoặc hình trứng rộng, dài 1.5-2mm. Cụm hoa ở nách lá thành chùm giả dài 8-14cm; trục mang hoa dài 1-4mm, mang 2-5 hoa ở ngọn, cuống hoa dài 5-10mm. Hoa màu trắng, thơm, dài 20-25mm; đài có ống dạng đấu với 4 răng hình tam giác; cánh cờ hình trứng rộng, lõm ở chóp; cánh bên thuôn, hơi có tai; cánh thìa cụt trên móng, tròn ở đỉnh; bầu có lông nhung, 5-8 noãn. Quả đậu thuôn, dài 4-23cm, phồng, sần sùi, mở chậm; hạt 1-5, hình thận, dài 3cm.

Sinh thái: Mọc ở trảng cây bụi, ven rừng rậm ẩm thường xanh nguyên sinh, dọc sông suối, trên đất giàu hay nghèo, lên tới độ cao 1600m. Ra hoa tháng 3-4, có quả tháng 9-10.

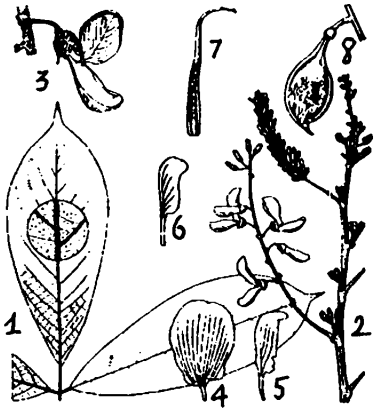

Thàn mát quả dày

1. Lá chét cuối; 2. Một đoạn cụm hoa;
3. Hoa nhìn nghiêng; 4. Cánh cờ, mặt trong;
5. Cánh bên; 6. Cánh thìa;
7. Nhuỵ và bầu; 8. Quả đậu.
(Hình theo FCLVN).

Phân bố: Lai Châu, Cao Bằng, Bắc Cạn, Lạng Sơn, Hoà Bình, Ninh Bình, Thừa Thiên-Huế, Kon Tum.

Còn có ở Ấn Độ, Butan, Mianma, Nam Trung Quốc, Thái Lan, Lào.

Bộ phận dùng: Quả, lá, dây, rễ - *Fructus, Folium, Caulis et Radix Millettiae Pachycarpae.*

Thành phần hoá học: Rễ chứa saponin, 4% nhựa và 1-2% rotenin.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, cay, tính nóng; quả có độc. Quả có tác dụng chỉ thống, tiêu tích, sát trùng, phát độc; dây thư cân hoạt lạc, hoạt huyết điều kinh.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc) quả được dùng trị vết thương hở, gai dằm (tre, gỗ), ghẻ lở, nấm, trẻ em cam tích. Dây dùng trị sa chứng, đòn ngã, gãy xương. Lá dùng trị bì phong.

Ở Ấn Độ, rễ được dùng duốc cá.

126- Thàn mát thuỳ dày

Thàn mát thuỳ dày, Mát thuỳ dày - *Millettia pachyloba* Drake, thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây bụi lớn leo cao, nhánh có lông mịn. Lá kép lông chim, có trục dài 20cm, không lông; lá chét 7-11, hình bầu dục dài hay hình ngọn giáo dạng bầu dục dài, dài 6-15cm,

rộng 3-4.5cm, mép nguyên, đầu có mũi ngắn, gốc tròn hay tù, không lông ở mặt trên, có lông vàng ở mặt dưới.

Cụm hoa chùm, xếp 2-3 cái ở nách lá, cao 20cm. Hoa xếp 3-5 cái ở mỗi đốt của chùm, cao 1.5mm, màu tím hay hồng nhạt, đài và tràng có lông tơ, nhị 2 bó (9+1) có lông ở chỉ nhị. Quả dài 5-10cm, rộng tới 3cm, không lông, hạt 1-3, màu nâu sẫm, to cỡ 1cm.

Sinh thái: Thường gặp trên đất trồng, trong rừng thưa và rừng thứ sinh hoặc ở rìa các rừng rậm thường xanh, dọc các sông, trên các loại đất khác nhau, tới độ cao 1500m. Ra hoa tháng 4-6, có quả tháng 7-8.

Phân bố: Lạng Sơn, Phú Thọ, Hà Nội, Hoà Bình, Hà Nam, Thanh Hoá, Nghệ An, Thừa Thiên-Huế, Kon Tum. Còn có ở Nam Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Thân dây, rễ, lá - *Caulis, Radix et Folium Millettiae Pachylobae.*

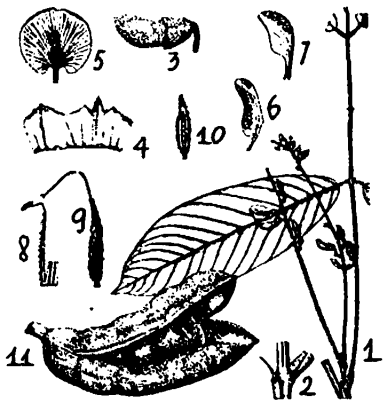

Thàn mát thuỳ dày

1. Một đoạn cành có lá và cụm hoa ở nách;
2. Mấu lá với lá kèm; 3. Nụ hoa; 4. Đài trải ra;
5. Cánh cờ, mặt trong; 6. Cánh bên;
7. Phiến cánh thìa; 8. Nhị; 9. Nhuỵ;
10. Bầu với lá noãn; 11. Quả.
(Hình theo FCLVN).

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, có độc nhiều; dùng ngoài sát trùng, chỉ dương, trục thấp tê.

Công dụng: Thân dây có mùi rất khó chịu; rễ được dùng để duốc cá; lá được người Mường ở Thanh Hoá dùng nhai thay trầu (FCLVN 30:150). Lá được dùng làm thuốc diệt rệp, trừ sâu (DLTVVN 2.).

Ở Vân Nam (Trung Quốc), dây, rễ, lá được dùng ngoài trị viêm khớp toả lan và chốc đầu.

Ghi chú: Thuộc loài này, *Flore du Cambodge, du Laos et du ViệtNam* còn nêu thêm 2 thứ:

- var. *spireana* (Gagnep.) Phan Kê Lộc (*Millettia spireana* Gagnep.) phân bố từ Quảng Trị vào đến Khánh Hoà. Ở Lào, vỏ rễ cây được dùng để duốc cá; ở Việt Nam, là dùng trong y học cổ truyền cho phụ nữ mới sinh đẻ; ở Lào, cây được dùng trị trẻ em bụng ỏng.

- var. *lasiopetala* (Hayata) Phan Kê Lộc [*Millettia lasiopetala* (Hayata) Merr., *M. obovata* Gagnep.] phân bố từ Cao Bằng, Quảng Trị vào tới Kon Tum, Gia Lai. Rễ của thứ này cũng được dùng để duốc cá.

127- Thàn mát tía

Thàn mát tía, Mát tía - *Callerya atropurpurea* (Wall.) Schot, thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây gỗ lớn cao tới 15-20m, chu vi đến 70cm, với nhánh khoẻ, có lông mềm rồi nhẵn. Lá có trục dài 15-24cm mà cuống lá dài 4-7cm. Lá chét 7-9 (-11) dày, dai; phiến dài 6-18cm, rộng 2.5-6cm, các lá phía trên thuôn, các lá bên hơi không cân; cuống phụ dài 4-9mm; lá kèm sớm rụng. Cụm hoa chuỳ ở ngọn các nhánh, dài 10-20cm. Hoa màu đỏ đến tím sẫm, dài 16-20mm, đài cao 5-6mm; cánh hoa gần đều nhau, hình trứng rộng tới gần tròn; cánh bên thuôn, có 2 tai ở gốc, cánh thìa cũng có tai ở gốc; bầu chứa 3-5 noãn. Quả đậu hình trứng ngược hay thuôn, dài 5-14cm, phình, nhẵn hoặc hơi sần sùi, chứa 1 (-2-3) hạt hình trứng, dài tới 5cm.

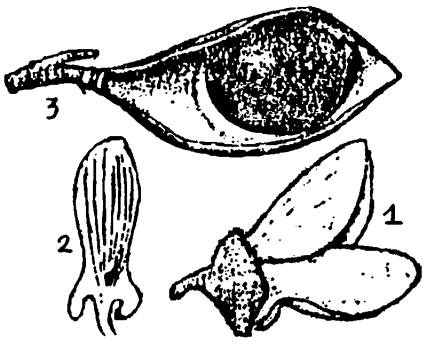

Thàn mát tía

1. Hoa nhìn nghiêng;
2. Cánh bên có 2 tai; 3. Quả và hạt.
(Hình theo FCLVN).

Sinh thái: Mọc trong rừng thứ sinh, ở rìa rừng rậm thường xanh, dọc các sông suối trên nhiều loại đất, ở độ cao tới 1000m. Ra hoa tháng 2-4, có quả tháng 5-6.

Phân bố: Kon Tum, Đăk Lăk, Đăk Nông. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Thái Lan, Lào, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Calleryae Atropurpureae.*

Thành phần hoá học: Chứa saponin glucosid.

Công dụng: Ở Ấn Độ, rễ dùng làm thuốc duốc cá.

Ở Lào, nhiều bộ phận khác nhau của cây được sử dụng trong y học dân gian. (FCLVN 30-35).

128- Thàn mát tro

Thàn mát tro, Lăng yên tro, Máu gà núi - *Callerya cinerea* (Benth.) Schot [*Millettia cinerea* Benth., *M. oosperma* Dunn, *M. bracteosa* Gagnep.], thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Dây leo có thân phủ lông tơ mịn màu hung hay gỉ sét, rồi nhẵn và có vẩy. Lá có trục dài 6-16cm, có lông hung, mà cuống lá dài 2.5-10cm, rất phình ở gốc và đính trên một u lồi; lá chét 5, ít khi 3 hay 7, mỏng đến gần dai, dài 4-27cm, rộng 2.5-14cm; chóp tròn, tù hay có mũi tù ngắn, gốc tù, tròn hay gần hình tim, có lông trên gân giữa ở mặt trên, không lông hoặc có lông mềm ở mặt dưới; gân bên 6-7 đôi, lõi nhiều hay ít ở mặt dưới; cuống phụ dài 3-5mm; lá kèm hình tam giác hẹp, lồi nhiều hay ít; lá kèm phụ dài 2.5mm, thường tồn tại.

Cụm hoa ở ngọn thành chuỳ dài 10-20cm, trục phụ dài 3-8cm. Hoa màu hồng hay tim tím, dài 11-24mm, đài có ống hình chuông; cao 2.5-5mm; có 4 răng không đều; cánh cờ hình trứng, cánh bên dài bằng 3/4 cánh thìa; bầu chứa 5-9 noãn. Quả hình trụ nhiều hay ít, dài 6-13cm, rộng 2.5-3.5cm, phình lên và thót mạnh ở ngang mức các hạt, có lông tơ dày đặc và thon hẹp ở gốc; mở chậm. Hạt 1-5, hình bầu dục, dài 20-42mm.

Sinh thái: Mọc ở ven rừng, trong các rú bụi rậm thường xanh, dọc các sông suối, từ vùng bờ biển lên đến độ cao 1800m.

Ra hoa tháng 4-9, có quả tháng 8-12.

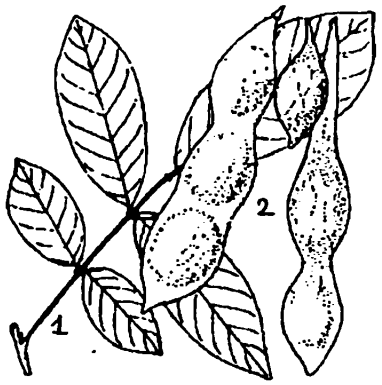

Thàn mát tro
1. Lá; 2. Quả.
(Hình theo CCVN).

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Yên Bái, Cao Bằng, Quảng Ninh, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Hà Nội, Hoà Bình, Hà Nam, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Quảng Trị, Kon Tum, Gia Lai, Đăk Lăk, Lâm Đồng, Ninh Thuận. Còn có ở Ấn Độ, Nêpan, Bănglađet, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Vỏ, thân, rễ, hạt - *Cortex, Caulis, Radix et Semen Calleryae Cinereae.*

Thành phần hoá học: Hạt chứa 20% dầu.

Tính vị, tác dụng: Hạt sát trùng. Rễ hành khí hoà huyết, khu phong trừ thấp, thư cân hoạt lạc.

Công dụng: Rễ cây được dùng như Kê huyết đằng trị viêm khớp xương do phong thấp, đau eo lưng; bần huyết, bế kinh, di tinh và đau dạ dày.

Ở Quảng Tây (Trung Quốc); hạt được dùng trị ly; còn thân dùng trị thiếu máu.

129- Thanh cúc

Thanh cúc, Cúc vỏ sò - *Centaurea cyanus* L., thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo mọc hằng năm, thân mọc đứng, cao 30-70cm, có lông mịn trắng. Lá ở phía gốc hình bầu dục hay ngọn giáo, có cuống; các lá ở thân và ở ngọn hình dải, dài 8-15cm, rộng 4-5mm, có lông mịn trắng. Cụm hoa đầu to ở ngọn, có cuống dài. Lá bắc nhiều hàng, mép có răng to, làm thành rìa trắng hay đen; lá bắc trong có mép nguyên. Các hoa ở phía ngoài to, trải ra, có 7-9 phiến màu lam đẹp hay màu tím, màu hồng nhạt, có khi màu trắng. Quả bế cao 6-8mm; mào lông 1cm.

Thanh cúc

1. Phần gốc cây; 2. Ngọn cây mang hoa; 3. Lá bắc; 4. Hoa ở mép; 5. Hoa lưỡng tính. (Hình theo ICS).

Sinh thái: Nguồn gốc từ vùng Địa Trung Hải, nhập trồng, ưa khí hậu khô mát, thích hợp ở độ cao tới 1500m. Có thể gieo trồng vào mùa xuân. Ra hoa kết quả từ tháng 11 đến tháng 2 năm sau.

Phân bố: Đăk Lăk, Lâm Đồng, Tp. Hồ Chí Minh. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc,Thái Lan, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Cụm hoa đầu - *Capitulum Centaureae.*

Thành phần hoá học: Các hoạt chất đã biết là centaurin, cyanin, chlorid de cyanin, lipid và chất nhầy.

Tính vị, tác dụng: Lợi tiểu, bổ, hơi làm săn da.

Công dụng: Người ta nấu nước để rửa mắt sưng hay mỏi mắt. Hoa được dùng lẫn với các loại cánh hoa có hương thơm để làm hương liệu.

130- Thanh đạm láng

Thanh đạm láng, Hoàng hạc chấm, Tản phòng bối mẫu lan - *Coelogyne punctulata* Lindl. (*C. corymbosa* Lindl.), thuộc họ Lan - *Orchidaceae.*

Mô tả: Phong lan phụ sinh, cao 13-22cm, thân rễ mọc bò, có vẩy. Giả hành cao 2-5 (-10)cm, dày 1-2 (-4)cm, có rãnh cạn. Lá 2; phiến thon, dài 4.5-13(-18)cm, rộng 1.5-2(-6)cm; cuống dài 1-3.5cm. Cụm hoa chùm, từ một giả hành non, mang 5-6 hoa màu trắng hay vàng vàng; cánh hoa hẹp, môi có bớt nâu và cam; sóng có răng; mép phiến có các vệt nâu vàng không đều.

Thanh đạm láng

1. Dạng chung; 2. Các bộ phận của bao hoa. (Hình theo ICS).

Sinh thái: Gặp rải rác trong rừng thưa, ở độ cao 1500m. Ra hoa vào mùa hè–thu.

Phân bố: Lâm Đồng (Đà Lạt). Còn có ở Ấn Độ, Nêpan, Butan, Mianma, Trung Quốc, Lào, Thái Lan, Malaixia.

Bộ phận dùng: Toàn cây, giả hành - *Herba et Pseudobulbus Coelogynes Punctulatae.*

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, cay, tính mát; có tác dụng chỉ khái hoá đàm, thư cân chỉ thống, chỉ huyết, tiếp cốt, thanh nhiệt.

Công dụng: Ở Trung Quốc, cây và giả hành được dùng trị đòn ngã tổn thương, viêm nhánh khí quản, cảm mạo, gãy xương, ngoại thương xuất huyết. Liều dùng 15-30g, dạng thuốc sắc; dùng ngoài giã nát đắp hoặc tán bột rắc.

131- Thanh đạm mềm

Thanh đạm mềm, Lật lân bối mẫu lan - *Coelogyne flaccida* Lindl. ex Wall., thuộc họ Lan - *Orchidaceae.*

Mô tả: Phong lan phụ sinh cao tới 38cm; giả hành có 8 cạnh, dài 7-12cm, rộng 1.5-2.5cm, có 2-3 bao xẻ ra, mang 2 lá. Lá có phiến to, cuống dài đến 8cm; phiến dài 18 (-40)cm, rộng 4-4.5cm. Chùm hoa thòng dài, cuống và bầu dài 2cm; phiến hoa dài 22mm, cánh môi có thuỳ cuối hình tam giác nhọn, phần nửa dưới có 3 sóng cao.

Thanh đạm mềm

1. Dạng chung; 2. Các phần của bao hoa.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây trồng.

Phân bố: Trồng ở Thảo Cầm Viên, Tp. Hồ Chí Minh.

Còn có ở vùng Himalaya, Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Coelogynes Flaccidae.*

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, cay, tính hàn; có tác dụng thanh nhiệt nhuận táo, sinh tân chỉ dương, hoá đàm chỉ khái.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), cây được dùng trị ho do phế nhiệt, phiền khát, khạc ra máu, ho ra máu, viêm họng.

132- Thanh đạm nhớt

Thanh đạm nhớt - *Coelogyne viscosa* Rchb. f., thuộc họ Lan - *Orchidaceae.*

Mô tả: Phong lan có giả hành xoan, có cạnh tròn, cao 3-4cm. Lá 2; phiến lá hẹp, dài 20-30cm, rộng 1.2cm, dạng như lá cỏ. Chùm hoa ở giả hành, mang ít hoa; lá đài dài 2.5cm, cánh hoa hơi hẹp hơn; môi có phần dưới rộng cỡ 1cm, với 3 gơn. (*Ảnh số* 1253).

Sinh thái: Gặp rải rác trong rừng thưa, ở độ cao 600-1500m.

Phân bố: Gia Lai, Lâm Đồng. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Thái Lan, Malaixia.

Bộ phận dùng: Giả hành - *Pseudobulbus Coelogynes Viscosae.*

Công dụng: Ở Quảng Tây (Trung Quốc) giả hành của cây được dùng trị cảm mạo, viêm phổi, đau khoang dạ dày.

133- Thanh đạm rìa

Thanh đạm rìa, Lưu tô bối mẫu lan - *Coelogyne fimbriata* Lindl., thuộc họ Lan - *Orchidaceae.*

Mô tả: Phong lan phụ sinh có thân rễ to 5mm; giả hành hình quả trám dài 2-4(5)cm dày 1.5cm, mang 2 lá. Lá có phiến thon hẹp, dài 5-8(-16)cm, rộng 1-2.5cm, mảnh, màu hơi đậm.

Cụm hoa dài 10cm, mang 1-5 hoa dài 2-3cm, màu trắng hay vàng nhạt; cánh hoa hẹp; môi có 3 thuỳ, mép có nhiều lông, giữa có 3 phần phụ dạng bản; cột nhuỵ cao đến 1cm. (*Ảnh số* 1254).

Sinh thái: Gặp rải rác trong rừng thưa, ở độ cao 500-1400m.

Thanh đạm rìa

1. Dạng chung;

2. Bao hoa (lá đài, cánh hoa, môi).

(Hình theo ICS).

Phân bố: Vĩnh Phúc, Ninh Bình, Kon Tum, Lâm Đồng. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia.

Bộ phận dùng: Giả hành, lá - *Pseudobulbus et Folium Coelogynes Fimbriatae.*

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc) cây được dùng để trị ho.

134- Thanh giáp

Thanh giáp, Lá dâng hoa - *Helwingia japonica* (Thunb.) F. Dietr., thuộc họ Thanh giáp - *Helwingiaceae.*

Mô tả: Cây bụi rụng lá, cao 1-3m. Lá mọc so le, hình trứng hay bầu dục–trứng, dài 3-13cm, rộng 1.5-9cm, thót nhọn ở đầu, gốc hình nêm hoặc gần tròn. Hoa đơn tính, khác gốc. Hoa đực tập hợp thành cụm hoa xim gồm 5-12 hoa. Hoa cái có cuống, mọc đơn độc hay 2-3 hoa mọc chụm trên gân giữa ở mặt trên của lá (diệp chi) hoặc gân gốc lá. Hoa đực có 3-5 cánh hoa hình trứng, 3-5 nhị. Hoa cái có 2-5 cánh hoa, ngắn. Quả hạch gần hình cầu, màu đen, có 3-5 cạnh.

Sinh thái: Mọc rải rác ven rừng vùng núi đá vôi, ở độ cao 900-1200m.

Ra hoa tháng 4-5, có quả chín vào tháng 8.

Phân bố: Lào Cai, Hà Giang, Hoà Bình.

Còn có ở Trung Quốc, Nhật Bản.

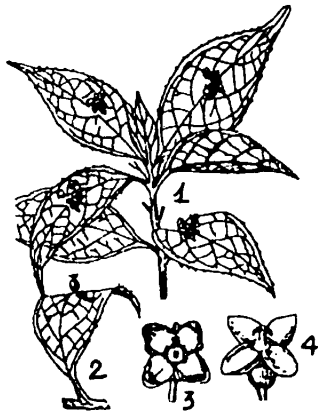

Thanh giáp

1. Cành mang lá và hoa;
2. Lá và quả; 3. Hoa đực; 4. Hoa cái.
(Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Lá, rễ, quả - *Folium, Radix et Fructus Helwingiae Japonicae.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, hơi chát, tính mát. Lá hoạt huyết hoá ứ, thanh nhiệt giải độc, trừ thấp. Rễ bình suyễn chỉ khái, hoạt huyết hoá ứ.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc) lá dùng trị tiện huyết, khạc ra máu, lỵ, sang tiết và bỏng lửa. Rễ dùng trị ho suyễn, phong thấp, lao thương, kinh nguyệt không đều và đòn ngã tổn thương. Quả dùng trị bệnh dạ dày.

135- Thanh giáp núi cao

Thanh giáp núi cao, Lá dâng hoa - *Helwingia himalaica* Hook. f. et Thoms. ex C. B. Clarke, thuộc họ Thanh giáp - *Helwingiaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ cao 2-3m; nhánh có cạnh, không lông, màu vàng sẫm. Lá mọc so le, phiến thon dài 11-13.5cm, rộng 1-3.5cm, đầu thon nhọn, gốc thon hẹp, mỏng, mép có răng nhọn; gân bên 7-9 đôi; cuống mảnh, dài 1.5cm. Hoa đực xếp 7-14 đoá thành tán từ trên gân lá, ở gốc phiến; hoa cái xếp 1-3 cái trên gân giữa phiến lá; cánh hoa 4, hình tam giác dạng trứng; hoa đực có 4 nhị; hoa cái có bầu hạ 3-5 ô. Quả hạch màu đỏ, cao 1cm, chứa 1-3 nhân.

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thưa, vùng núi đá, ở độ cao 900-1600m.

Thanh giáp núi cao

1. Cành mang hoa đực; 2. Hoa đực;
3. Cành mang quả; 4. Hoa cái.
(Hình theo ICS).

Phân bố: Lào Cai, Hoà Bình. Còn có ở Ấn Độ, vùng Himalaya, Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Lá, rễ, quả hay toàn cây - *Folium, Radix, Fructus seu Herba Helwingiae Himalaicae.*

Tính vị, tác dụng: Vị hơi đắng, tính mát; có tác dụng khư phong chỉ thống, tán ứ hoạt huyết, tiếp cốt, tiệt ngược.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), toàn cây được dùng làm thuốc chữa phong thấp tê đau, đòn ngã tổn thương, gãy xương, đau dạ dày, cảm ho, kinh nguyệt không đều và sốt rét ác tính.

136- Thanh hao

Thanh hao, Thanh cao ngò, Rau hao - *Astemisia carvifolia* Buch.- Ham. ex Roxb., thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo mọc hằng năm; thân cao 0.5-1.5m, phân nhiều cành nhánh, không lông. Lá mọc so le, phiến lá hình bầu dục–thuôn, dài 9-15cm, rộng 3.5-5.5cm, xẻ 2-3 lần lông chim thành đoạn hẹp nhọn, không lông. Cụm hoa ở ngọn và ở nách lá, dạng bông trên nhánh dài 5-7cm; các cụm hoa đầu cao 3-6mm; tổng bao gồm 3 hàng lá bắc hình bầu dục thuôn hẹp, mép trong trong, gần như không lông. Hoa nhiều, 30-50; các hoa ở mép là hoa cái có tràng hình ống với 2-3 thuỳ ở ngọn; các hoa ở giữa là hoa lưỡng tính, có tràng hình chuông, đầu có 5 thuỳ ngắn. Quả bế, hình trứng, dài cỡ 1mm, không có mào lông. (*Ảnh số* 1255).

Thanh hao

1. Cành mang hoa; 2. Hoa đầu;
3. Hoa lưỡng tính; 4. Hoa cái.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc ở các bãi đất trống, ruộng hoang và ven sông ngòi, ở độ cao tới 500m.

Ra hoa kết quả tháng 7-10.

Phân bố: Cao Bằng, Quảng Ninh, Hà Nội, Hoà Bình, Hưng Yên, Hà Nam, Thái Bình, Ninh Bình.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Nhật Bản.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Artemisiae Carvifoliae.*

Thu hái cây khi đang có hoa, phơi khô trong râm. Có thể dùng sống hoặc sao, chế giấm hoặc tẩm huyết Ba ba để biến đổi tác dụng.

Thành phần hoá học: Tinh dầu, chất đắng và alcaloid là abrotanin.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, nhạt, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt tiệt ngược, khư phong chỉ dương. Là thuốc thanh nhiệt lương huyết. Dùng sống thì thanh nhiệt, thoái nhiệt hơn, sao chế dùng để thanh nhiệt, chế với máu Ba ba dùng để tư âm thoái nhiệt.

Công dụng: Chữa bệnh ra mồ hôi trộm, hâm hấp sốt lâu ngày (lao nhiệt), mồ hôi không thoát ra được, bệnh đái ra máu, mũi chảy máu, kích thích tiêu hoá, chữa phong thấp, nhức mỏi cơ thể và trí não uể oải. Ngày dùng 6-12g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài sát trùng, chữa mụn nhọt, lở ngứa côn trùng đốt.

Ở Trung Quốc, cũng dùng trị thử nhiệt, cốt chưng lao nhiệt và sốt rét.

Đơn thuốc:

1. Chữa cảm sốt hay cảm cúm mùa hè: Dùng Thanh hao 20g giã nhỏ, chế vào một chén nước nóng, hoà đều, gạn lấy nước cốt uống, đắp cho ra mồ hôi. Nếu rét thì có thêm 3 lát gừng (6g) vào, cùng giã và gạn lấy nước cốt uống.

2. Chữa sốt thương hàn, đổ mồ hôi trộm: Thanh hao 20g, Mạch môn 15g, Đảng sâm 12g, Sinh địa 15g, Gạo sống 15g, nước 800ml. sắc còn 300ml, chia 3 lần uống trong ngày (Diệp Quyết Tuyền).

3. Chữa sốt rét cơn: Thanh hao một nắm, giã vắt lấy nước cốt uống. Nếu rét thì hoà với một chén rượu uống; nếu rét trước và rét nhiều thì dùng Thanh hao 20g, Quế tâm 8g cùng sắc uống.

4. Chữa ong đốt: Nhai Thanh hao, đắp vào vết cắn.

137- Thanh hao lá hẹp

Thanh hao lá hẹp, Thanh cao rồng, Ngải thơm - *Artemisia dracunculus* L., thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm; thân mọc đứng, cao 50-90cm, phân cành từ gốc. Lá hình dải–mũi mác, dài 2-8cm, rộng 2-4mm, mép nguyên, hai mặt lá nhẵn; các lá phía dưới gốc có cuống ngắn. Chuỳ hoa ở nách lá hoặc ở ngọn; cụm hoa đầu rộng 3-3.5mm, gần hình

cầu, dưới cụm hoa có một lá bắc nhỏ. Tổng bao có lá bắc dày hình thuôn. Trong cụm hoa đầu có 6-15 hoa ở mép có tràng hình ống, màu vàng nhạt, ở giữa có 10-20 hoa hình ống là những hoa không sinh sản.

Thanh hao lá hẹp
1. Gốc rễ; 2. Ngọn cây mang hoa;
3. Hoa đầu; 4. Hai loại hoa.
(Hình theo ICS).

Quả bế hình bầu dục, dài 0.5-1mm, không có mào lông.

Sinh thái: Mọc ở các trảng cỏ có tầng đất dày, ở độ cao 600-2000m. Cây ưa đất tốt không ẩm ướu và cũng chịu được sáng. Được trồng ở Lâm Đồng làm cây gia vị. Có thể trồng bằng cách tách bụi vào mùa xuân và mùa thu hoặc trồng bằng cành giâm vào mùa xuân. Ra hoa và kết quả từ tháng 7 đến tháng 10.

Phân bố: Lào Cai, Sơn La, Hà Giang, Lạng Sơn, Vĩnh Phúc. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Mông Cổ và Xibia (Nga).

Bộ phận dùng: Toàn cây, lá - *Herba et Folium Artemisiae Dracunculi.*

Thành phần hoá học: Cây chứa chất đắng và tinh dầu. Hàm lượng tinh dầu trong cây là 0.3% gồm có: methyl chivacol (60-70%) và một ít aldehyl p-methoxycinnamic. Trong cây cũng có isocoumarin, artemedinol; cũng có rutin.

Tính vị, tác dụng: Toàn cây có mùi thơm; có tác dụng trừ giun, khai vị, lợi trung tiện, lợi tiêu hoá, lợi tiểu, điều kinh, gây ngủ, hạ sốt.

Công dụng: Lá dùng làm gia vị; người ta dùng cây tươi hay khô, để tăng mùi vị cho thức ăn hoặc thay thế một số chất thơm hay rượu mùi.

Cây được dùng làm thuốc trị sưng viêm, đau răng và loét. Cũng dùng trị các vết cắn, vết đốt của động vật có độc. Rễ được dùng trị sâu răng.

138- Thanh hương

Thanh hương, Bitát - *Pistacia weinmannifolia* J. Poiss. ex Franch., thuộc họ Đào lộn hột - *Anacardiaceae.*

Mô tả: Cây gỗ thường xanh cao 15-20cm, cành màu xám tro. Lá kép chẵn dài 6-15cm, mang 6-16 lá chét không lông, mọc so le, phiến bầu dục thuôn, dài 1.5-4cm, rộng 0.8-2cm; đầu tròn lồm, gốc tù, gân bên 6-8, cuống phụ 1-2mm. Cụm hoa ở nách lá, dài 4-5cm; hoa đơn tính, nhỏ, không cuống; hoa đực có đài hoa chia 5, nhị có bao phấn đỏ, hoa cái có bầu 1 ô. Quả tròn tròn đường kính 6mm, màu đỏ.

Sinh thái: Mọc ở bờ sông suối, trong lùm bụi và trong rừng. Ra hoa tháng 3-4, có quả tháng 5-6.

Phân bố: Hà Nội (Ba Vì). Còn có ở Trung Quốc.

Thanh hương
Cành mang hoa.
(Hình theo TĐTVTD).

Bộ phận dùng: Rễ, lá, vỏ - *Radix, Folium et Cortex Pistaciae Weinmannifoliae.*

Thành phần hoá học: Lá và hạt chứa dầu thơm.

Tính vị, tác dụng: Vị chát, hơi đắng, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, thu liễm cầm máu. Lá có tinh dầu dùng làm thuốc.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), người ta dùng trị ly, viêm ruột, ỉa chảy, cảm cúm, mẩn ngứa, ngoại thương xuất huyết, phong ngứa (mày đay), đau mắt, đau đầu.

139- Thanh long

Thanh long - *Hylocereus undatus* (Haw.) Britt. et Rose (*Cereus undatus* Haw.), thuộc họ Xương rồng - *Cactaceae.*

Mô tả: Thân leo trườn dài tới 10m, bám vào giá thể nhờ những rễ phụ. Thân màu lục, có 3 cạnh dẹp khía tai bèo, thường hoá sừng ở các mép, gai không nhiều lắm, rất ngắn.

Hoa có đường kính 30cm, màu trắng hay vàng dợt. Lá đài và cánh hoa nhiều, dính nhau thành ống; nhị nhiều; bầu dưới. Quả màu đỏ đỏ, mọng nước, có phiến hoa còn lại, đường kính khoảng 12cm, có nạc trắng. Hạt nhiều, nhỏ, màu đen. (*Ảnh số* 1256-1257).

Sinh thái: Cây trồng cho leo lên các giá tựa, làm tường.

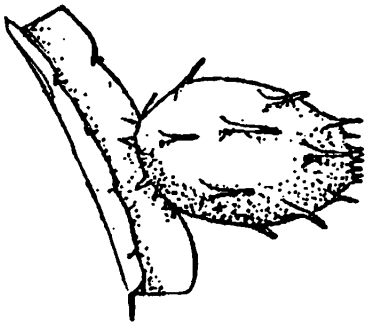

Thanh long
Cành mang quả.
(Hình theo CCVN).

Phân bố: Trồng ở nhiều nơi, nhất là ở các tỉnh Bình Thuận, Ninh Thuận. Nguồn gốc từ Colombia.

Bộ phận dùng: Hoa và thân - *Flos et Caulis Hylocerei Undati.*

Ta có thể thu hái hoa vào mùa hè–thu, dùng tươi hay phơi khô. Thân thu hái quanh năm, thường dùng tươi.

Thành phần hoá học: Cây chứa hentriacontane và β-sitosterol.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, nhạt, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt, nhuận phế, chỉ khái hoá đàm; thân có tác dụng thư cân hoạt lạc, giải độc.

Công dụng: Quả Thanh long là một loại quả ăn giải nhiệt, nhuận tràng.

Hoa được dùng trị viêm phế quản, viêm hạch bạch huyết thể lao, lao phổi, say rượu. Liều dùng 15-30g, dạng thuốc sắc.

Thân dùng trị bỏng lửa, bỏng nước, gãy xương, viêm tuyến mang tai, đinh nhọt (sang ung). Dùng một lượng thân vừa đủ, loại bỏ vỏ và gai, giã nát, lấy nước bôi hay dùng bã đắp.

Đơn thuốc: Chữa viêm phế quản, lao và viêm hạch bạch huyết não: Hoa Thanh long 30g, nấu canh với thịt lợn mà ăn.

140- Thanh minh hoa

Thanh minh hoa, Hứng hoa to, Hoa kèn - *Beaumontia grandiflora* (Roxb.) Wall., thuộc họ Trúc đào - *Apocynaceae.*

Mô tả: Dây leo to; cành non, cuống lá và mặt dưới lá có lông. Lá lớn, mọc đối; phiến thuôn, hình trái xoan, dài 15-20cm, rộng 5-7cm, gân bên 12-14 đôi; cuống dài 1.2cm. Ngù hoa ở ngọn nhánh; lá rụng sớm; hoa mọc dày. Hoa to, màu trắng, xanh xanh hay hồng ở mặt ngoài; lá đài cao 3cm; nhị có chỉ nhị dài, bao phấn hình đầu tên, dính vào nhau và vào đầu nhị; bầu không lông. Quả hình trụ, đài 15-18cm, đường kính 3-4cm.

Sinh thái: Cây mọc dưới tán rừng, ưa ẩm và đất có cát. Ra hoa tháng 11 đến tháng 2; có quả tháng 2.

Phân bố: Lạng Sơn, Hoà Bình, Ninh Bình, Hà Nội, Tây Ninh, trồng ở Thảo Cầm Viên Tp. Hồ Chí Minh. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào.

Bộ phận dùng: Rễ, lá - *Radix et Folium Beaumontiae Grandiflorae.*

Thành phần hoá học: Hạt chứa 4 chất cường tim wallichoside, beaumontoside, beauwalloside và oleandrin.

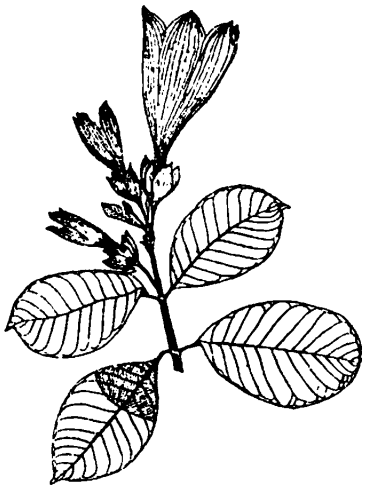

Thanh minh hoa
Cành mang hoa.
(Hình theo TVC 5).

Tính vị, tác dụng: Vị hơi cay, tê, tính ấm; có tác dụng khư phong thấp, tán ứ huyết, tiếp cốt.

Công dụng: Cây được trồng làm cảnh vì hoa đẹp, có mùi thơm. Vỏ cây cho sợi.

Ở Trung Quốc, rễ và lá được sử dụng làm thuốc trị gây xương, đòn ngã tổn thương, đau lưng đùi do phong thấp, lưng cơ lao tổn, viêm khớp xương do phong thấp. Dùng trong lấy rễ sắc nước uống, với liều 12-20g, hoặc ngâm rượu uống; dùng ngoài giã lá tươi đắp.

141- Thanh minh hoa đài lớn

Thanh minh hoa đài lớn, Hủng thơm, Hoa kèn thơm - *Beaumontia murtonii* Craib (*B. fragrans* Pierre ex Pit.), thuộc họ Trúc đào - *Apocynaceae.*

Mô tả: Dây leo to, cao đến 18m; cành non, cụm hoa có lông mịn, mủ trắng. Lá có phiến bầu dục thon, dài 16-30cm; gân bên 12-14 đôi; cuống dài 1.5-2.5cm. Cụm hoa xim dày ở ngọn; lá bắc to 1cm; đài 3cm; tràng rộng đến 12cm, trắng, thơm, ống tràng cao 6cm, thuỳ dài đến 3cm; chỉ nhị dài 3cm; bao phấn hình đầu tên; bầu có lông.

Sinh thái: Mọc ven rừng, ven suối, dưới rừng tự nhiên vùng núi. Ra hoa tháng 10-12.

Phân bố: Quảng Trị, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu, An Giang. Còn có ở Trung Quốc, Campuchia, Lào, Thái Lan, Malaixia.

Thanh minh hoa đài lớn
Cành mang hoa.
(Hình theo TVC 5).

Bộ phận dùng: Rễ, lá - *Radix et Folium Beaumontiae Murtonii.*

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng khư phong thấp, tán ứ hoạt huyết, tiếp cốt.

Công dụng: Cây được trồng làm cảnh ở Tp. Hồ Chí Minh. Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ, lá được dùng làm thuốc chữa gãy xương và lưng cơ lao tổn.

142- Thanh minh hoa lông gỉ

Thanh minh hoa lông gỉ, Giải hoẳng, Hủng - *Beaumontia pitardii* Tsiang, thuộc họ Trúc đào - *Apocynaceae.*

Mô tả: Thân leo, cành non có lông mịn, màu nâu đen. Lá có phiến bầu dục, cỡ 23x10cm, đầu có mũi, gốc tù, dày, không lông, mặt trên nâu tươi, mặt dưới lục hay nâu vàng, có lông ở gân và cuống. Cụm hoa ở ngọn, to. Hoa có lá đài thon hẹp, cao 2cm; tràng hoa màu sữa, cao 8cm, thuỳ tràng 2cm, nhị 5, đĩa mật cao 1mm; vòi nhuỵ dài 4mm.

Sinh thái: Mọc ven rừng, ven suối vùng núi.

Ra hoa tháng 3-5.

Phân bố: Tuyên Quang, Hà Nội, Hoà Bình, Hà Nam, Ninh Bình, Nghệ An. Còn có ở Nam Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Beaumontiae Pitardii.*

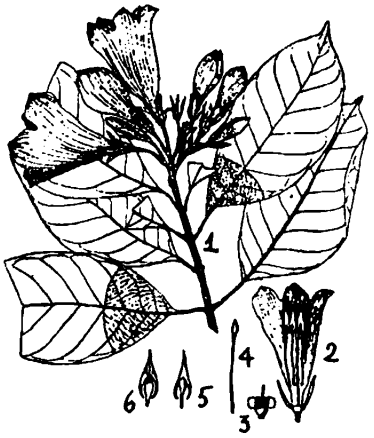

Thanh minh hoa lông gỉ
1. Cành mang hoa;
2. Hoa bổ dọc; 3. Bầu và đĩa mật;
4. Vòi nhuỵ và đầu nhuỵ; 5-6. Bao phấn.
(Hình theo TVC 5).

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), lá được dùng làm thuốc gây tiết sữa.

143- Thanh mộc hương

Thanh mộc hương, Bội xà sinh - *Aristolochia tuberosa* C. F. Liang et S.M. Hwang ex Liang, thuộc họ Nam mộc hương - *Aristolochiaceae.*

Mô tả: Dây leo, thân có khía rãnh, rễ củ đa dạng, sần sùi. Lá mọc so le, hình tim hoặc gần tam giác, nhẵn, đài 14-16cm, rộng 12-15cm, đầu tù, mép nguyên; cuống lá dài 8-9cm. Cụm hoa ở nách lá, gồm 5-7 hoa; cuống chung dài 3-4cm; lá bắc to màu xanh. Hoa hình ống, màu nâu tía, dài 3cm, mọc nghiêng hoặc cong, gốc phình hình cầu, phần trên mở rộng thành phiến; môi trên kéo dài, đầu tù; môi dưới có 2 thuỳ nhỏ; 6 nhị có phần phụ lồi trên bao phấn; bầu hạ 6 đầu nhuỵ. Quả nang hình trứng khi chín nứt ở đầu cuống thành 6 mảnh, nhiều hạt dẹt hình tam giác, mép có cánh.

Sinh thái: Cây ưa ẩm và hơi chịu bóng, thường mọc trên hốc đá gần bờ suối, ở độ cao trên 1200m. Ra hoa tháng 3-5, có quả tháng 7-9.

Phân bố: Lạng Sơn, Hà Giang. Còn có ở Trung Quốc, Nhật Bản.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Aristolochiae Tuberosae,* thường gọi là Thanh mộc hương - 青木香.

Thanh mộc hương
1. Đoạn dây mang hoa; 2. Rễ củ; 3. Hoa.
(Hình theo SĐVN, 1996).

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng tiêu viêm, tiêu thũng, thanh nhiệt, giải độc, tán huyết giảm đau.

Công dụng: Cũng dùng chữa thuỷ thũng, tê thấp và tiểu tiện khó khăn như các loài Mã đâu linh. Ngày dùng 6-12g sắc uống; dùng riêng hoặc phối hợp với các vị thuốc khác.

144- Thanh ngâm

Thanh ngâm, Thầm ngăm đất, Mật đất - *Picria felterrae* Lour., thuộc họ Hoa mõm sói - *Scrophulariaceae.*

Mô tả: Cây thảo cao tới 40cm, thường đâm rễ ở các mắt dưới, thân vuông, có lông thưa hay dày. Lá mọc đối, phiến xoan, dài 2-5cm, rộng 1.5-3cm, hơi nhọn ở đầu, dạng góc và tới tròn ở gốc, mép có răng đều, gân bên 4-5 đôi, có lông mịn; cuống 2-15mm, có cạnh. Chùm hoa ở nách lá thưa, gồm 4-5 hoa, có cánh hoa màu nâu đỏ trừ môi dưới. Quả nang dạng trứng, hình cầu, nhẵn, có mũi. Hạt vàng, hình trụ.

Sinh thái: Gặp ở ven rừng và trong rừng thường xanh ở độ cao đến 900m. Ra hoa gần như quanh năm.

Phân bố: Lai Châu, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Hoà Bình, Hà Nội (Ba Vì), Thừa Thiên-Huế.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin.

Thanh ngâm

1. Phần gốc cây; 2. Ngọn cây mang hoa; 3. Hoa; 4. Bao hoa trải ra.

(Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Picriae.*

Thành phần hoá học: Cây rất đắng, chứa một glucosid là curangin, có nhiều tính chất của digitalin và cũng có tác dụng trợ tim.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, tiêu thũng giảm đau. Lá khai vị, kích thích ruột, làm ra mồ hôi, lợi tiểu và điều kinh.

Công dụng: Lá được dùng trong giai đoạn đầu của thuỷ thũng, sốt gián cách, vô kinh, đau bụng và đau vùng thắt lưng.

Ở Molluyc, người ta dùng cây làm thuốc trị giun và cũng làm thuốc trị sốt rét gián cách ba ngày, kích thích gan làm vận chuyển mật tới ruột nhưng không khử lọc; cũng dùng trị đau bụng.

Ở Malaixia, do cây có vị đắng nên được dùng khai vị. Dịch cây dùng gây nôn và nước sắc lá dùng trị đau dạ dày, bệnh về gan. Cây cũng được dùng trị rắn cắn và các vết thương khác; ở Malaixia, người ta phối hợp với cây Dạ cẩm làm thuốc đắp trị rắn cắn.

Ở Hải Nam (Trung Quốc), vỏ cây, vỏ rễ trị cam tích phát ban, đau họng, rắn cắn và lao hạch. Ở Vân Nam, toàn cây được dùng trị cảm mạo phong nhiệt, hầu họng sưng đau, đau dạ dày, tiêu hoá không bình thường, bệnh lỵ, rắn độc cắn, đòn ngã tổn thương, viêm tuyến hạch, đinh nhọt... Ở Quảng Tây cây được dùng trị viêm phổi, bạch hầu; còn dùng ngoài trị gãy xương.

145- Thanh ngưu đảm

Thanh ngưu đảm, Sơn từ cô - *Tinospora sagittata* (Oliv.) Gagnep., thuộc họ Tiết dê - *Menispernaceae.*

Mô tả: Dây leo dài 2-4m, thân mảnh, lóng dài 10-20cm, không lông. Thân rễ thỉnh thoảng phình ra từng đốt như những củ tròn, thành chuỗi 5-7 củ màu vàng nhạt, ruột hơi trắng. Lá có phiến hình mác nhọn dài 10-15cm, rộng 2.5-4cm, gốc có 2 tai lớn, thành hình chữ V, gân ở gốc 3, gân bên 4-6 đôi, cuống 2-5cm. Hoa mọc thành chùm ở nách lá, dài đến 20cm; cuống đơn hay chia nhánh, như chỉ, dài 1.5-2cm; hoa nhỏ, trăng trắng, cánh hoa nhỏ, ôm chỉ nhị. Quả hạch tròn to 8-10mm, màu đỏ. (*Ảnh số* 1258).

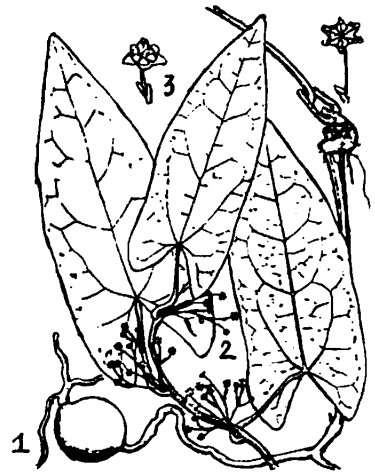

Thanh ngưu đảm

1. Rễ củ; 2. Dây mang hoa; 3. Hoa.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc hoang ở những vùng núi cao.

Ra hoa tháng 3-5, có quả tháng 8-10.

Phân bố: Lào Cai (Mường Khương), Hà Nội (Ba Vì).

Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Rễ củ - *Radix Tinosporae,* thường gọi là Kim quả lãm - 金果榄. Lá và hoa cũng được dùng.

Thu hái rễ củ quanh năm, chủ yếu vào mùa thu đông, rửa sạch, phơi hay sấy khô. Khi dùng thái miếng hoặc giã tươi đắp ngoài. Lá hái khi cần; hoa lấy vào tháng 4-5.

Thành phần hoá học: Trong rễ củ có các alcaloid (tinosporine, columbine) và palmatine.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng the, ngọt, tính lạnh; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, lợi yết, chỉ thống.

Công dụng: Thường dùng trừ mọi thứ độc: giun độc, rắn cắn, chó dại cắn, trị phong đờm kinh giản, sau khi sinh xong máu xung vùng tâm nguy cấp, sinh khó, sót nhau. Dùng ngoài, mài với giấm đắp đinh nhọt sưng tấy, yết hầu, tràng nhạc và các loại mụn nhọt lở ác tính.

Ở Trung Quốc, Thanh ngưu đảm dùng trị 1. Viêm họng cấp, viêm hạch hạnh nhân; 2. Viêm dạ dày ruột cấp, đau dạ dày, lỵ trực trùng; 3. Quai bị, viêm vú, ruột thừa; 4. Nhọt và viêm mủ da, lao hạch. Dùng ngoài trị nọc độc của rắn, đòn ngã tổn thương.

Theo Hải Thượng Lãn Ông (trong Vệ sinh yết quyết): Dùng rễ Thanh ngưu đảm nhai nuốt hoặc giã vắt lấy nước cốt uống, chữa các loại ngộ độc và chống các bệnh dịch truyền nhiễm.

Đơn thuốc:

1. Chữa mặt tàn nhang xám đen: Dùng rễ tán bột, đêm xoa, sáng rửa mặt, làm nhiều lần.

2. Sưng chân răng viêm lợi: Dùng rễ nấu nước súc miệng rồi nhổ đi.

3. Nhọt ở vú và bộ phận sinh dục, miệng lở ứa máu: Dùng lá giã nhỏ, hoà với mật ong bôi.

4. Đái ra máu, đái buốt: Dùng hoa Thanh ngưu đảm và hoa Sinh địa, mỗi vị 12g, sắc uống.

146- Thanh phong

Thanh phong - *Sabia limonacea* Wall. ex Hook. f. et Thomson, thuộc họ Thanh phong - *Sabiaceae.*

Mô tả: Cây bụi leo quấn, không lông. Lá mọc so le, phiến thon, cỡ 7.5-8x2.7-3cm, dai, không lông; gân bên 6 đôi, mảnh, một cặp gân đi từ gốc; mép cứng; cuống dài 1.5cm. Cụm hoa dài 15-16cm, mang xim 3 hoa; cuống hoa 5mm; hoa xanh xanh; lá đài có rìa lông; cánh hoa tròn hay bầu dục cao 1.8-2.5mm; nhị 5, đính trước cánh hoa; bầu 2 ô. Quả hạch cứng tròn hay hơi xoan dẹp, cỡ 11-14x10-13mm.

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng cây lá rộng thường xanh, ở độ cao 600-1300m. Có hoa quả tháng 9.

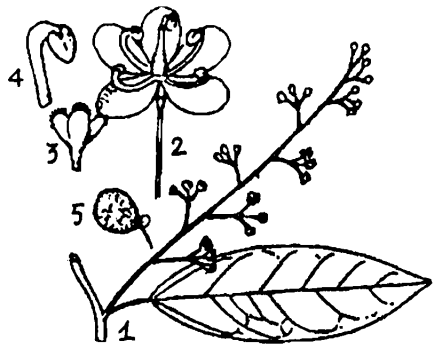

Thanh phong
1. Cành mang hoa; 2. Hoa;
3. Đài hoa; 4. Nhị; 5. Quả.
(Hình theo CCVN).

Phân bố: Kon Tum. Còn có ở Ấn Độ, Butan, Mianma, Trung Quốc, Lào, Thái Lan, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Rễ, thân, lá - *Radix, Caulis et Folium Sabiae Limonaceae.*

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), người ta dùng rễ, thân, lá của một thứ thuộc loài này – var *ardisioides* Walker trị phong thấp, đòn ngã, gãy xương.

Nấu nước tắm dùng trị hậu sản phong và có huyết.

147- Thanh phong chụm

Thanh phong chụm - *Sabia fasciculata* Lecomte ex L. Chen, thuộc họ Thanh phong - *Sabiaceae.*

Mô tả: Dây leo dài 2-3m hay hơn, không lông. Lá mọc so le, phiến thuôn, hầu như tù ở gốc, có mũi ngắn ở đầu, dài 8-10cm và rộng 3-3.5cm, dày, dai, không lông, sáng bóng ở mặt dưới; mép nguyên; gân bên 7-9 đôi, hợp lưu bởi các cung ở mép lá; gân nhỏ thành mạng; cuống lá mảnh, có rãnh ở trên, dài 1.5-2.5cm. Cụm hoa ở nách lá, không cuống, thành xim đơm dạng ngù lúc non, rồi dài 2-3cm, phân nhánh từ gốc. Hoa có cuống 5-6mm, dài hơn nụ. Lá đài hình tam giác, nhọn, dài 1-3mm; mép có lông mi. Cánh hoa thuôn tù, dài 4-5mm và rộng 2mm, có 7 gân. Nhị không đều nhau; bao phấn tròn, hướng ngoài; chỉ nhị dẹp, dài 2.5mm. Đĩa mật dạng đấu có 5 thuỳ nhỏ. Bầu hình nón, không lông, dài, kể cả vòi là 5mm. Quả hạch 2, màu đỏ, cao cỡ 8mm, có hốc.

Thanh phong chụm
1. Nhánh và cụm hoa; 2. Hoa;
3. Cánh hoa; 4. Nhị; 5. Địa mật và nhuỵ;
6. Bầu bổ dọc; 7. Quả.
(Hình theo FLCVN).

Sinh thái: Cây mọc trong rừng thưa và savan cây nhỡ vùng núi cao 1200-2400m. Ra hoa quả từ tháng 12 đến tháng 1-2.

Phân bố: Lào Cai (Sa Pa), Kon Tum (Ngọc Pan), Đăk Nông (Dác Min). Còn có ở Mianma, Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Sabiae Fasciculatae.*

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, hơi chát, tính ấm; có tác dụng khư phong trừ thấp, tán ứ tiêu thũng.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), toàn cây được sử dụng làm thuốc trị đòn ngã tổn thương và phong thấp tê đau.

148- Thanh phong Diels

Thanh phong Diels, Xương gan - *Sabia dielsii* H. Lév. (*S. olacifolia* Stapf ex L. Chen), thuộc họ Thanh phong - *Sabiaceae.*

Mô tả: Dây leo luôn luôn xanh, không lông. Lá có phiến xoan - bầu dục hay xoan – ngọn giáo, dài 6-14cm, rộng 2.5-6cm, không lông, đầu có mũi nhọn, gốc tròn hay hơi nhọn sắc, mỏng, có mép lượn sóng; gân bên 4-6 đôi, hợp lưu bởi các gân cong ở mép, gân nhỏ thành mạng thưa; cuống lá dài 6-15mm. Cụm hoa thành xim ở nách lá, đơn độc với 2-6 hoa, có cuống dài 2.5-4cm; cụm hoa dài 2.5-6cm. Hoa màu lục đường kính 5mm, có cuống 5-10mm. Lá đài bằng nhau, không lông, hình trái xoan, dài 1mm. Cánh hoa hình trái xoan ngược hay trái xoan-bầu dục, dài 2-2.5mm và rộng 1.5-2mm. Nhị bằng nhau; bao phấn hình trứng, dài 0.5mm; chỉ nhị nhẵn, dài 0.8mm. Đĩa mật hình chén, có 5 thuỳ đều nhau, tù. Bầu hình trứng, nhẵn; vòi nhuỵ 1mm. Quả hạch gần tròn hay hình thận, đường kính 8mm, dẹp dẹp, màu đỏ nhạt, rồi đen khi chín.

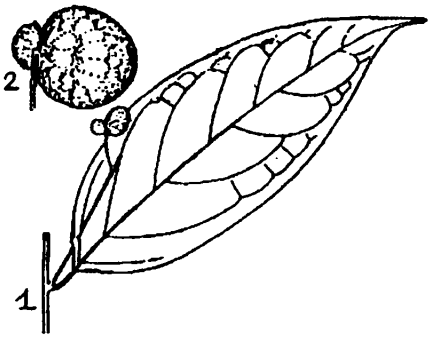

Thanh phong Diels
1. Lá và cụm quả; 2. Quả.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc ven khe suối trên núi cao 1500m, nơi rậm, trong các trảng cây bụi. Rụng lá theo mùa.

Ra hoa tháng 4-5; có quả tháng 7-8.

Phân bố: Lào Cai, Khánh Hoà. Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Vỏ rễ, lá - *Cortex Radicis et Folium Sabiae Dielsii.*

Tính vị, tác dụng: Vỏ rễ bạt độc tiêu thuỷ thũng.

Công dụng: Toàn cây dùng ngâm rượu làm thuốc xoa bóp ngoài da có tác dụng như các loài Cốt khí để chữa sai khớp, bong gân, đau lưng và tê thấp.

Ở Quảng Tây (Trung Quốc), lá dùng trị viêm gan.

149- Thanh phong hoa nhỏ

Thanh phong hoa nhỏ - *Sabia parviflora* Wall. ex Roxb., thuộc họ Thanh phong - *Sabiaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ leo. Nhánh rất mảnh, không lông hay có lông mịn ở ngọn. Lá có phiến xoan hay thuôn, mỏng, đầu nhọn, gốc tù, hơi không cân, dài 5-10 (-14)cm, rộng 2-4(-5)cm; mép lượn sóng; gân bên 6-7 đôi; cuống lá dài 1cm, có rãnh. Cụm hoa ở nách lá, lưỡng phân, dạng ngù; cuống chung dạng sợi, dài 3-4cm, không lông. Hoa 7-11 và hơn, rất nhỏ, có cuống hoa 6-8mm. Lá đài hình trái xoan hơi nhọn, có lông mi, dài 1.5mm. Cánh hoa thuôn, hẹp, dài 2mm. Nhị không đều nhau, bao phấn tròn, dạng tim, hướng ngoài; chỉ nhị hình dùi. Đĩa mật hình chén, chia thuỳ không đều. Bầu hình trứng, không lông. Quả gồm 2 hạch rộng 5-12mm, hình trứng hay hình cầu, có hạch dẹp.

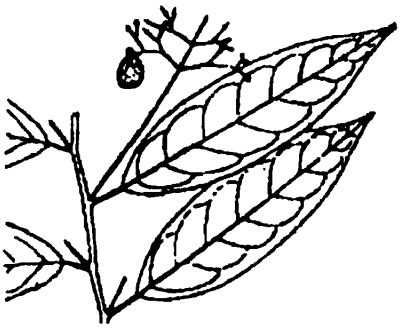

Thanh phong hoa nhỏ
Cành lá mang quả.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc dưới tán rừng rậm ẩm, trên các trảng cây gỗ, thường gặp ven thác ở độ cao 900-1500m.

Ra hoa tháng 2-4, có quả tháng 5-8.

Phân bố: Lào Cai, Lâm Đồng.

Còn có ở Ấn Độ, Butan, Mianma, Nêpan, Trung Quốc, Lào, Thái Lan, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Sabiae Parviflorae.*

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng tiêu viêm chỉ thống, khư phong trừ thấp.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ cây dùng trị viêm gan, phong thấp và đòn ngã tổn thương bên trong cơ thể.

150- Thanh táo

Thanh táo, Thuốc trặc, Tần cửu - *Justicia gendarussa* L. f. (*Gendarussa vulgaris* Nees), thuộc họ Ô rô - *Acanthaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ thường xanh cao 1-1.5m. Thân cành non màu xanh hoặc tím sẫm. Lá mọc đối, hình mác hẹp, có gân chính tím, không lông. Trên mặt lá thường có những đốm vàng hoặc nâu đen do một loài nấm gây nên. Hoa mọc thành bông ở ngọn hay ở nách lá về phía ngọn bao bởi nhiều lá bắc hình sợi. Đài 5, hợp ở gốc cao 3-5mm. Tràng màu trắng hay hồng có đốm tía, chia 2 môi. Nhị 2, bao phấn 2 ô. Quả nang hình đinh, dài 12mm. (*Ảnh số* 1259).

Thanh táo
Cành mang hoa.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây mọc hoang và thường được trồng làm hàng rào. Có thể trồng bằng hạt, nhưng thường trồng bằng giâm cành. Ra hoa quả quanh năm.

Phân bố: Trồng khắp nơi ở Việt Nam. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Justiciae.*

Thành phần hoá học: Trong cây có một alcaloid là justicin và một lượng rất ít tinh dầu.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính ấm; có tác dụng tục cân tiếp xương, tiêu sưng giảm đau. Rễ có vi hơi chua cay, tính bình có tác dụng hoạt huyết, trấn thống, làm lợi đại tiểu tiện, tán phong thấp. Vỏ rễ và vỏ thân có tác dụng gây nôn. Lá có tác dụng sát trùng.

Công dụng: Thường được dùng trị gãy xương, sái chân, phong thấp viêm khớp xương. Rễ dùng chữa vàng da, giải độc rượu, còn trị viêm thấp khớp, bó gãy xương, trật khớp. Liều dùng 12-30g cây khô, dạng thuốc sắc. Vỏ rễ, vỏ

thân sắc uống hoặc ngâm rượu uống chữa tê thấp. Rễ và cành lá có thể dùng tươi giã đắp các vết thương chỗ sưng tấy và bó gãy xương.

Còn dùng tán bột rắc trừ sâu mọt.

Đơn thuốc:

1. Chữa sản phụ máu xấu đưa lên choáng váng, mắt mờ: Thanh táo, Mần tươi, Cỏ màn chầu, mỗi vị 20g, sắc uống.

2. Chữa vết lở, vết thương nhiễm độc chảy máu không dứt hay nhọt lở thối loét, khó kéo miệng: Lá Thanh táo và lá Mỏ quạ lượng bằng nhau, rửa với nước muối, giã nhỏ, đắp rịt, thay thuốc hằng ngày. Trong uống nước sắc Bạch chỉ nam, Kim ngân hoa, Bồ công anh, mỗi vị 1 nắm và ăn rau sống hằng ngày, sau một tuần lễ sẽ có kết quả.

151- Thanh thất

Thanh thất, Xú xuân, Cây bút, Càng hom - *Ailanthus triphysa* (Dennst.) Alston (*A. malabarica* DC., *A. fauveliana* Pierre), thuộc họ Thanh thất - *Simaroubaceae.*

Mô tả: Cây gỗ lớn, cao tới 20m. Lá kép lông chim lẻ, dài 40-60cm, có khi dài tới 1m, thường tập trung ở đầu cành. Lá chét lệch, hơi cong lưỡi liềm, có cuống; mặt trên không lông, có lông hoe hay vàng ở mặt dưới, mép nguyên hơi lượn sóng; gốc phiến lá không cân đối, đầu nhọn. Lá già khi rụng xuống có màu đỏ. Chuỳ hoa mọc ở nách lá; dài 25-45cm, hoa xếp thành xim co trên các nhánh. Quả hình trái xoan, có cánh, dài 5-8cm, chứa một hạt tròn hơi dẹt.

Thanh thất
Cành mang quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng, ở độ cao đến 1000m. Ra hoa tháng 2-4, có quả tháng 8-9.

Phân bố: Sơn La, Lạng Sơn, Tuyên Quang, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Đà Nẵng, Gia Lai, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Đồng Nai.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin, Ôxtrâylia.

Bộ phận dùng: Vỏ thân, lá, quả - *Cortex, Folium et Fructus Ailanthi Triphysae.*

Thành phần hoá học: Vỏ chứa một thứ nhựa màu đỏ hay xám đen, khi đốt lên, nó toả ra mùi thơm đặc biệt, dễ chịu; còn có quassin, acid ailantic và một chất đắng không phải glucosid là malanthin.

Tính vị, tác dụng: Vỏ có vị đắng, mùi thơm, tính ấm, không độc; có tác dụng thanh nhiệt lợp thấp, thu liễm chỉ lỵ, sát trùng.

Công dụng: Vỏ dùng chữa bệnh lỵ, bạch đới.

Ở Ấn Độ, nhựa dùng trị lỵ; dịch vỏ tươi dùng trị lỵ. Thường dùng 30g phối hợp với sữa sủi bọt 30g.

Nhân dân còn sử dụng vỏ và lá cây sắc uống để chữa sốt, hoặc cho sản phụ uống để bổ máu, tiêu cơm. Cũng dùng ngâm rượu uống làm thuốc bổ. Quả cây được sử dụng sắc uống chữa ho và điều kinh.

Đơn thuốc:

1. Lỵ ra máu, đau bụng chói hay đại tiện ra máu: Vỏ (thân hoặc rễ) Thanh thất phơi khô, tán nhỏ, uống mỗi lần 6-12g.

2. Chữa bạch đới: Vỏ cây Thanh thất tán bột với Hoạt thạch, lượng bằng nhau, uống 10-20g, chia làm 2-3 lần trong ngày.

Ghi chú: Mầm cây Thanh thất ăn được, nhưng nếu ăn nhiều sẽ bị động phong, nung nấu tạng phủ sinh hôn mê.

152- Thanh thất cao

Thanh thất cao, Xú xuân, Càng hom cao - *Ailanthus altissima* (Mill.) Swingle (*A. glandulosa* Roxb.), thuộc họ Thanh thất - *Simaroubaceae.*

Mô tả: Cây gỗ lớn hay trung bình (tới 20m), nhánh to toả rất rộng. Lá to, dài đến 50cm, mang 11-25 lá chét xoan nhọn, dài 7-12cm, rộng 2-4cm, có lông mịn, mép gốc lá có 3-4 tuyến to ở răng, gân bên 7-9 đôi. Chuỳ hoa dạng tháp to. Hoa nhỏ màu trắng lục; lá đài 5, nhỏ; cánh hoa cao 2.5mm; nhị 10; có đĩa mật; hoa cái có bầu 5 cạnh, 5 đầu nhuỵ. Quả 1-5, có cánh ở hai đầu, dài 4-6cm. (*Ảnh số* 1260).

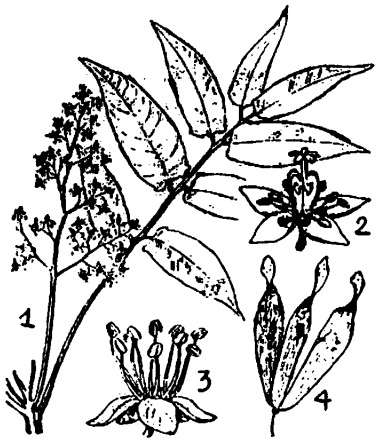

Thanh thất cao

1. Cành mang hoa; 2. Hoa đực; 3. Hoa cái; 4. Quả. (Ngk).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thứ sinh, ở độ cao 1500m. Ra hoa tháng 6-7, có quả tháng 9-10.

Phân bố: Lào Cai (Sa Pa). Còn có ở Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản.

Bộ phận dùng: Vỏ rễ và vỏ thân - *Cortex Radicis et Cortex Ailanthi Altissimae,* thường gọi là Xuân bì - 椿皮. Lá cũng được dùng.

Thành phần hoá học: Trong vỏ cây có chất nhựa dầu rất nhầy, sắc lên thì quánh gần như thạch. Người ta đã tìm thấy chất đắng ailanthin, amarolide, amarolide-11-acetate, C-(shinjulactone), β-carboline. Gỗ chứa nhựa dầu, tanin, hydrocarbur, saponin, quassin, quercetin và vanillin (0.1-0.15%).

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, chát, tính hàn, mùi hôi. Vỏ có tác dụng thanh thấp nhiệt, táo thấp, sáp trường, chỉ huyết, sát trùng. Lá có độc, súc vật ăn vào có thể bị chết. Người tiếp xúc khi chặt cây cũng bị dị ứng viêm tấy, phồng da.

Công dụng: Vỏ thường dùng trị ỉa chảy kéo dài, lỵ lâu ngày, đái ra huyết, phụ nữ huyết băng, đới hạ, di tinh, bạch trọc.

Ở Ấn Độ, vỏ dùng trị lỵ và ký sinh trùng đường ruột. Nếu uống nhiều thì gây nôn. Lá được dùng nấu nước tắm chữa ghẻ lở, chốc đầu.

Đơn thuốc:

1. Chữa đại tiện ra máu lâu ngày: Vỏ cây Thanh thất cao lấy phần trắng 12g, sắc uống, rồi pha thêm tý rượu vào uống.

2. Lỵ, ỉa chảy: Vỏ cây Thanh thất cao 12-20g, sắc uống.

3. Tẩy sán: Vỏ cây Thanh thất cao khô tán bột uống mỗi ngày 1g liền trong 7 ngày và cuối cùng uống một liều thuốc xổ.

4. Đại tiện ra huyết và hóc xương cá: vỏ quả Thanh thất cao 12g, sắc uống.

Ghi chú: Người âm hư thì phải thận trọng dè dặt khi dùng.

153- Thanh thiên quỳ

Thanh thiên quỳ, Lan một lá - *Nervilia fordii* (Hance) Schltr., thuộc họ Lan - *Orchidaceae.*

Mô tả: Địa lan nhỏ, cao 10-30cm, sống nhiều năm, lụi vào mùa khô và mọc lên hằng năm vào mùa xuân. Thân rễ tròn dạng củ. Phần trên mặt đất rất ngắn. Chỉ có một lá duy nhất; phiến hình tim tam giác, rộng 4-8cm, trên cuống dài.

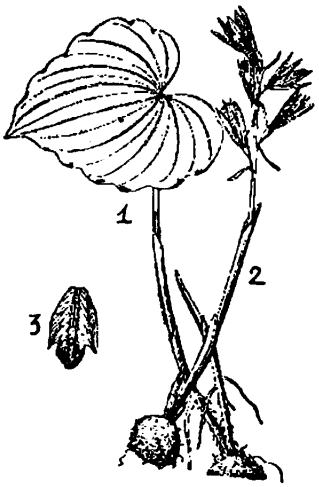

Thanh thiên quỳ

1. Lá; 2. Cụm hoa; 3. Cánh môi. (Hình theo ICS).

Cụm hoa hình bông, thường xuất hiện trước khi mọc lá; lá bắc nhọn dài 6-7mm; hoa màu trắng, đốm tím hồng; phiến hoa hình dầm, dài 1cm; môi tam giác, thuỳ nhọn tròn, có lông dày; cột cao 5-7mm.

Sinh thái: Cây mọc trên kẽ đá, nơi rợp vùng núi đá vôi và nơi ẩm vùng chân núi. Ra hoa tháng 3-4, có quả tháng 5-6.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Yên Bái, Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Hải Phòng, Tuyên Quang, Sơn La, Hoà Bình, Hà Nội.

Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Thân củ, toàn cây - *Tuber et Herba Nerviliae.*

Tính vị, tác dụng: Thân củ tán ứ tiêu thũng, trấn tĩnh chỉ thống, toàn cây thanh nhiệt, nhuận phế, giải độc, tư bổ.

Công dụng: Ở nước ta, đồng bào sử dụng lá làm thuốc giải độc, nhất là ngộ độc nấm. Người ta, dùng 2-3 lá phơi khô thái nhỏ; hãm với nước sôi trong ít phút rồi chiết nước uống. Ngày uống 2 lần. Người ta cũng dùng nó làm thuốc bồi dưỡng cơ thể, thuốc bổ và mát phổi, chữa lao phổi, ho. Ngày dùng 10-20 lá dưới dạng thuốc sắc, thuốc hãm, hấp đường hoặc chế biến thành cao lỏng để uống.

Dùng ngoài lấy lá tươi giã nát, đắp lên chỗ đau nhức hoặc đắp mụn nhọt, các vết lở.

Ở Trung Quốc, toàn cây được dùng trị 1. Ho lao phổi, viêm phế quản; 2. Viêm miệng, viêm họng cấp tính, tạng lao; 3. Trẻ em hấp thụ kém và nuôi dưỡng kém; 4. Rối loạn kinh nguyệt; 5. Đòn ngã tổn thương, viêm mủ da. Liều dùng 10-15g, dạng thuốc sắc hoặc ngâm rượu uống.

Dùng ngoài giã củ tươi vừa đủ đắp vào chỗ đau.

Đơn thuốc:

1. Viêm miệng, viêm họng cấp tính: Cây tươi Lan một lá dùng nhai.

2. Tạng lao: Lan một lá 15g, nấu với thịt lợi làm canh ăn.

3. Trẻ em hấp thụ kém và nuôi dưỡng kém: Củ Lan một lá 5-10g nấu với thịt lợn nạc hoặc trứng gia cầm và ăn như thức ăn.

154- Thanh thiên quỳ lá xếp

Thanh thiên quỳ lá xếp, Lan trân châu lá xếp - *Nervilia plicata* (Andr.) Schltr. (*Pogonia velutina* Par. et Rchb.), thuộc họ Lan - *Orchidaceae.*

Mô tả: Địa lan có thân củ to, tròn, không có lá lúc có hoa. Lá hình tim tròn, có lông nhung ở cả hai mặt, đường kính 12.5-15cm, có nhiều gân, màu hung; cuống lá ngắn. Cụm hoa trên cán dài 10-13cm, gồm 2 hoa; lá bắc rất nhỏ. Lá đài hình ngọn giáo hẹp, dài 37mm, màu đỏ bẩn. Cánh hoa giống nhau. Cánh môi gù ở giữa, lõm, màu hồng nhạt, hình thoi và tù, dài tới 16mm, rộng 8mm, có hai gân đỏ ở dưới đoạn giữa. Cột dài 10mm, nở dần về phía trên. Bầu cao 4mm, ngắn hơn cuống.

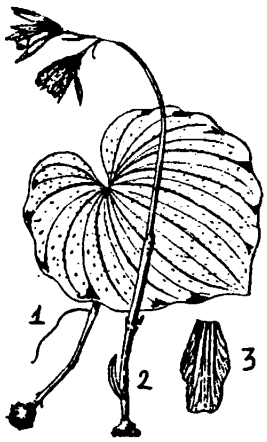

Thanh thiên quỳ lá xếp
1. Lá; 2. Cụm hoa; 3. Cánh môi.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thưa, trên đất ẩm, ở độ cao 200-300m. Ra hoa tháng 5-6.

Phân bố: Nam bộ Việt Nam. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Đài Loan, Lào, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin, Ôxtrâylia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Nerviliae Plicatae.*

Công dụng: Ở Quảng Tây (Trung Quốc), toàn cây được dùng làm thuốc trị viêm gan, viêm phổi, viêm khí quản.

155- Thanh thiên quỳ xanh

Thanh thiên quỳ xanh, Trân châu xanh - *Nervilia aragoana* Gaudich., thuộc họ Lan - *Orchidaceae.*

Mô tả: Địa lan nhỏ, cao dưới 20cm, có thân rễ tròn to 15mm, cho ra hoa trước rồi mới đến lá. Chỉ có một lá, màu lục nhạt với phiến to, tròn, gân chân vịt, rộng 10-25cm, cuống dài 10-20cm. Cụm hoa cao 20-30cm, hoa thưa, vàng xanh xanh; phiến hẹp, dài 1.3cm, môi xoan có 3 thuỳ nhỏ, thuỳ cuối 1cm, mép có lông dài.

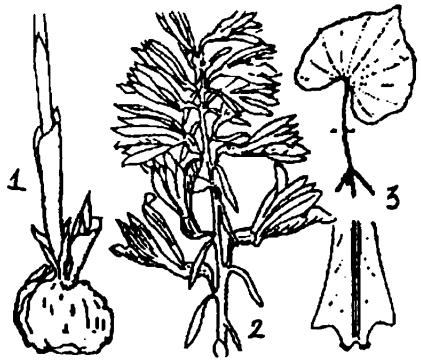

Thanh thiên quỳ xanh

1. Phần gốc cây; 2. Cụm hoa; 3. Cánh môi.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thưa, ở các kẽ đá, nơi rợp, ở độ cao 300-500m.

Phân bố: Bắc Giang, Hoà Bình, Ninh Bình, Gia Lai, Đồng Nai, Tây Ninh. Còn có ở Ấn Độ, Nêpan, Butan, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin, Ôxtrâylia.

Bộ phận dùng: Thân củ, toàn cây - *Tuber et Herba Nerviliae;* có khi chỉ dùng lá.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính mát. Thân củ có tác dụng tán ứ tiêu thũng, trấn tịnh chỉ thống. Toàn cây thanh nhiệt giải độc, nhuận phế chỉ khái, tán ứ.

Công dụng: Thân củ dùng trị bệnh về tinh thần, đòn ngã tổn thương, ứ kết sưng đau. Toàn cây dùng trị đàm nóng ho ra máu, thũng độc, lao phổi; còn dùng trị tràng nhạc. Liều dùng 12-20g, dạng thuốc sắc hay ngâm rượu. Dùng ngoài giã đắp.

156- Thanh trà

Thanh trà, Xoài rừng - *Bouea oppositifolia* (Roxb.) Adelb., thuộc họ Đào lộn hột - *Anacardiaceae*.

Mô tả: Cây gỗ lớn, nhánh không lông. Lá mọc đối, phiến lá dai, mép nguyên, có mũi nhọn. Hoa tạp tính, mọc thành chùm ngắn ở nách lá hay ở ngọn. Hoa nhỏ có 3-5 lá đài, 3-5 cánh hoa mập, 3-5 nhị. Quả hạch chỉ lớn hơn ngón chân cái hay bằng quả chanh, hình bầu dục, màu xanh khi còn non và màu vàng khi chín, có tơ mịn, chứa 1 hạt. (*Ảnh số* 1261).

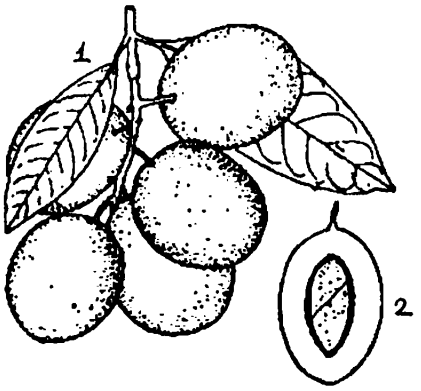

Thanh trà

1. Cành mang quả; 2. Quả bổ dọc.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thường xanh. Ra hoa tháng 1-3, có quả tháng 5-7.

Cũng được trồng rải rác ở một số nơi lấy quả ăn. Nhân giống bằng cành nhánh; từ lúc trồng đến lúc có quả phải mất từ 3 đến 5 năm.

Phân bố: An Giang, Kiên Giang và nhiều nơi khác có trồng. Còn có ở Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Quả, lá - *Fructus et Folium Boueae Oppositifoliae.*

Tính vị, tác dụng: Quả có vị chua ngọt, tính mát; có tác dụng giải khát, sinh tân dịch.

Công dụng: Nhân dân ta thường dùng quả chín ăn và dùng quả còn xanh nấu giấm canh chua ăn cho mát. Lá được dùng nấu cao chữa bỏng chóng lành.

157- Thanh trúc tiêu

Thanh trúc tiêu, Nổ lưng răng nhọn - *Lysionotus serratus* D. Don, thuộc họ Rau tai voi - *Gesneriaceae.*

Mô tả: Cây bụi thấp, cao 40cm, không lông. Lá chụm 3, phiến thuôn thon, dài 6.5-15cm, rộng 3-5cm, chóp nhọn, mép có răng nằm, gân bên 5-6 đôi; cuống dài 0.5-2cm. Xim lưỡng phân thưa, có cuống dài, ở nách lá; lá đài như rời; tràng có ống dài 4cm, chia 2 môi; nhị thò. Quả nang dài tới 10cm, không lông. (*Ảnh số* 1262).

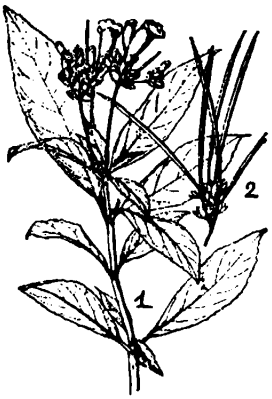

Thanh trúc tiêu
1. Cành mang hoa; 2. Cành quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Gặp trong rừng ẩm, ở độ cao 1000-2000m.

Phân bố: Lào Cai, Cao Bằng. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Toàn cây và rễ - *Herba et Radix Lysionoti Serrati.*

Tính vị, tác dụng: Toàn cây có vị đắng, tính hơi hàn; rễ có vị hơi chát, tính bình, có tác dụng lương huyết, chỉ huyết, chỉ khái, lợi thấp.

Công dụng: Ở Trung Quốc, cây được dùng trị ho ra máu và phong thấp buốt đau, cũng dùng chữa viêm hạch, viêm nhánh khí quản mạn tính. Liều dùng uống 20-40g; có thể ngâm rượu uống.

158- Thanh yên

Thanh yên - *Citrus medica* thuộc họ Cam - *Rutaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ hay cây gỗ nhỏ, cao 2.5m đến 5m, có cành không đều, rẽ đôi; gai ngắn; nhánh non nhuốm màu tim tím. Lá không rụng, xoan thuôn, có răng cưa ở mép, không có khớp trên cuống.

Hoa thơm, to, màu trắng ở trong, màu tím đỏ nhiều hay ít ở ngoài, với 30-40 nhị, tập hợp ở nách các lá phía trên, thành chuỳ ở ngọn. Quả rất to 12-20x8-12cm, xoan thuôn, màu vàng chanh khi chín, thường rất sần sùi; da rất dày, mùi dịu và thơm; vỏ trong trắng, dịu, nạc, tạo thành phần chính của quả; nạc không nhiều, màu trăng trắng hơi chua. (*Ảnh số* 1263).

Thanh yên
1. Cành mang lá và hoa; 2. Quả. (Ngk)

Sinh thái: Cây trồng, không chịu được lạnh dưới 7°. Ra hoa tháng 6.

Phân bố: Trồng ở Lạng Sơn, Bắc Cạn, Nghệ An, Hà Tĩnh, Lâm Đồng. Còn có ở Mianma, Lào, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Quả, vỏ quả, rễ, lá - *Fructus, Pericarpium, Radix et Folium Medicae.*

Thành phần hoá học: Từ vỏ quả, người ta chiết xuất được tinh dầu; tinh dầu nầy giàu limonen, còn có dipenten, một chất phát quang có thể là citrapten, citral, một aldehyd. Nạc của quả chứa hesperidosid như ở chanh. Hoa có tinh dầu như tinh dầu Cam Neroli.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, đắng, chua, tính ấm; có tác dụng lý khí chỉ thống, hoá đàm, thư uất, lợi cách.

Ở Ấn Độ, người ta cho là quả chín có tác dụng kích thích, bổ, dịch quả giải nhiệt và se. Hoa và chồi lợi tiêu hoá và làm se. Rễ sát trùng, nhuận tràng.

Công dụng: Người ta dùng vỏ quả làm mứt kẹo, đem giâm trong đường để làm mứt. Từ vỏ quả, sẽ ép ra một chất thơm mà mùi thơm đặc biệt rất được ưa chuộng. Người ta cũng đã biết

sử dụng quả Thanh yên làm thuốc từ thời Thượng cổ. Cũng như dịch Chanh, dịch của Thanh yên là một chất chống hoại huyết có hiệu quả và một thứ thuốc trị giun rất tốt; còn dùng chống nôn. Hạt cũng trừ giun, giun sán nói chung và hạ huyết.

Ở Ấn Độ, người ta dùng rễ trị giun, trị táo bón và dùng trong nôn mửa, sỏi niệu đạo.

Ở Trung Quốc, Thanh yên được dùng trị tức ngực, khí nghịch gây nôn mửa, dạ dày và bụng trướng đau, ho nhiều đờm loãng.

Vỏ quả trị ho và đau vùng tâm vị. Liều dùng 40-60g vỏ hoặc 20-30g rễ hay lá, dạng thuốc sắc.

Đơn thuốc:

1. Chữa đờm nước ngưng tụ ở ngoài màng tim hoặc đau vùng dưới tim: Dùng 40-60g vỏ và cùi sắc uống.

2. Chữa ho: Nhai cùi cả vỏ nuốt nước, sẽ tan đờm kết và chặn khí nghịch đưa lên mà khỏi ho.

159- Thành ngạnh

Thành ngạnh, Thành ngạnh nam, Lành ngạnh - *Cratoxylon cochinchinense* (Lour.) Blume [*Hypericum cochinchinensis* Lour., *Cratoxylon polyanthum* Korth., *C. ligustrinum* (Spach) Blume], thuộc họ Măng cụt - *Clusiaceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao 10-15m, có gai, vỏ màu nâu vàng hay trăng trắng. Lá có phiến xoan ngược, đầu tù hay nhọn nhọn, mỏng, mặt trên nâu tươi vàng vàng, mặt dưới mốc trắng; cuống 2-5mm. Hoa 1-4, đỏ điều, không lông; cuống dài bằng cuống lá, cánh hoa hẹp, dài 9mm, không vẩy tiết; nhị họp thành 3 bó, vòi nhuỵ 3, bầu hình nón. Quả nang hình trứng, dài bằng hai đài, 12mm; hột nhiều, dài 8mm, có cánh. (*Ảnh số* 1264).

Sinh thái: Mọc rải rác trên các đồi hoang, nương rẫy cũ, ven chân núi, trảng cây bụi. Ra hoa tháng 5-7.

Phân bố: Sơn La, Quảng Ninh, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Bắc Giang, Phú Thọ, Hoà Bình, Hà Nội, Ninh Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Kon Tum, Lâm Đồng, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Dương, Đồng Nai.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Indônêxia, Philippin.

Thành ngạnh

1. Cành lá mang hoa; 2. Nhánh quả.

(Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Rễ, vỏ thân và lá - *Radix, Cortex et Folium Cratoxyli Cochinchinensis.*

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt nhạt, hơi đắng, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt giải thử, lợi thấp tiêu trệ; lá có tác dụng tiêu thũng khử độc.

Công dụng: Dùng trị cảm mạo trúng nắng phát sốt, viêm ruột ỉa chảy và ho sổ tiếng, khản cổ. Lá dùng trị đau dạ dày, ngứa lở. Có thể dùng trị kiết lỵ, lậu nhiệt, băng đới, đàn bà máu xấu, chóng mặt, hoa mắt, ngực bụng đầy tức, đau hơi uất bế hoặc kinh nguyệt không đều, đại tiện không thông. Dùng rễ hay vỏ cây tươi 40g, lá tươi 20g sắc nước uống. Lá non có thể sắc uống thay chè, đề phòng cảm nắng và bệnh lỵ.

160- Thành ngạnh đẹp

Thành ngạnh đẹp, Thành ngạnh Đài Loan - *Cratoxylon formosum* (Jack) Benth. & Hook. f. ex Dyer., thuộc họ Măng cụt - *Clusiaceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao đến 20m, có gai ở gốc, rụng lá vào mùa đông. Lá có phiến bầu dục, to 8x4cm; chóp tù, mỏng, không lông, có đốm trong.

Hoa chụm 3-8 cái, màu trắng hay hồng, thuôn; cánh hoa cao 14-15mm, có vẩy ở gốc; nhị thành 3 bó. Quả nang cao 14mm; hạt có cánh. (*Ảnh số* 1265).

Thành ngạnh đẹp

1. Cành mang hoa; 2. Hoa; 3. Cánh hoa; 4. Nhánh mang quả; 5. Quả.

(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thứ sinh, trên các đồi hoang, trảng cây bụi. Ra hoa tháng 3-4.

Phân bố: Cao Bằng, Quảng Trị, Kon Tum, Đăk Lăk, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Đồng Nai.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Đài Loan, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Cratoxyli Formosani.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng chát, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt, giải độc.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), dùng trị mắt mờ, nhìn các vật không rõ.

161- Thành ngạnh lá hẹp

Thành ngạnh lá hẹp - *Cratoxylon sumatranum* (Jack) Blume subsp. *neriifolium* (Kurz) Gog., thuộc họ Măng cụt - *Clusiaceae.*

Mô tả: Cây gỗ trung bình cao tới 15m; vỏ thân màu nâu đỏ. Lá có phiến thuôn hẹp, dài 5-10cm, rộng 2-3cm, dày và dai; gân bên 9-10 đôi, cuống rất ngắn. Hoa họp thành xim ba hoa ở lá ngọn hay chuỳ nhỏ ở ngọn cành; hoa có cuống dài 12mm, lá đài không lông; cánh hoa dài 6-8mm, không có vẩy tiết; nhị nhiều xếp thành 3 bó. Quả nang dài 5-6mm.

Sinh thái: Mọc rải rác trên các đồi hoang, rừng thưa, rừng phục hồi sau nương rẫy. Ra hoa tháng 1-2.

Phân bố: Đồng Nai, Tây Ninh. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Lào.

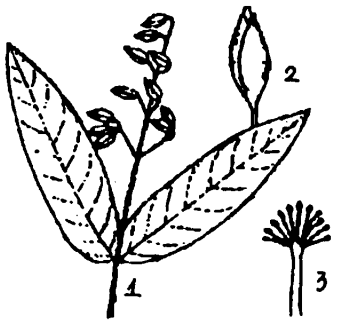

Thành ngạnh lá hẹp

1. Cành mang quả; 2. Quả; 3. Bó nhị.

(Hình theo CCVN).

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Cratoxyli Sumatrani.*

Công dụng: Lá hãm làm trà uống có tác dụng lợi tiêu hoá.

162- Thánh quyết

Thánh quyết, Ráng bạc tự Griffith - *Stegnogramma griffithii* (T. Moore) K. Iwats. (*Dictyocline griffithii* T. Moore.), thuộc họ Dớn - *Thelypteridaceae.*

Mô tả: Dương xỉ sống nhiều năm, cao 35-60cm; thân rễ ngắn, đầy vẩy nâu thon, mép có gai. Cuống lá dài 10-30cm, màu vàng rơm, có vẩy ở gốc, phiến tam giác; lá lược cuối hình tam giác, có thuỳ, nhọn, các lá lược bên không cuống, dài 8-10cm, mép nguyên hay lượn sóng, có lông ở cả hai mặt; gân phụ làm thành 2-3 hàng ở mỗi bên. Ổ túi bào tử hình mạng, không có áo túi.

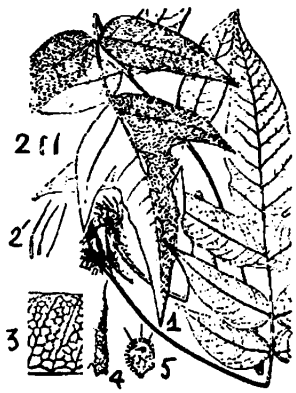

Thánh quyết

1. Dạng chung; 2. Lông ở lá; 2'. Lông ở thân; 3. Chi tiết mặt dưới lá chét sinh sản; 4. Vẩy; 5. Túi bào tử.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Ưa ẩm và bóng; mọc rải rác trong rừng rậm thường xanh, trên đất có tầng dày và giàu mùn, ở độ cao khoảng 800-1800m.

Phân bố: Lào Cai, Cao Bằng, Vĩnh Phúc, Lâm Đồng và Ninh Thuận. Còn có ở Trung Quốc, đảo Đài Loan, Nhật Bản, Mianma và Bắc Ấn Độ.

Bộ phận dùng: Thân rễ - *Rhizoma Stegnogrammae Griffithii.*

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), thân rễ dùng trị trẻ em kinh phong.

163- Thảo quả

Thảo quả, Đò ho - *Amomum aromaticum* Roxb. (*A. tsao-ko* Crévost et Lemarié), thuộc họ Gừng - *Zingiberaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống lâu năm, cao 2-3m. Thân rễ mọc ngang, có nhiều đốt, đường kính to 2.5-4cm. Lá mọc so le, có cuống hay không; bẹ lá có khía dọc; phiến lá dài tới 70cm, rộng 20cm, nhẵn, mặt trên màu lục sẫm, mặt dưới màu nhạt hơn. Cụm hoa dạng bông mọc từ gốc, dài 13-20cm; hoa màu đỏ nhạt. Quả hình trứng, màu đỏ sẫm, đường kính 2-3cm, chia 3 ô, mỗi ô có khoảng 7 hạt có áo hạt, thơm. (*Ảnh số* 1266).

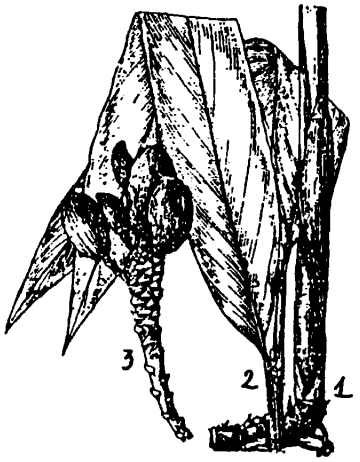

Thảo quả
1. Gốc cây; 2. Lá; 3. Cụm quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc hoang dại và được trồng nơi ẩm ướt dưới tán rừng, ven suối, ở độ cao 1100-1800m. Ra hoa tháng 5-7, có quả tháng 8-12.

Phân bố: Lai Châu, Sơn La, Lào Cai, Hà Giang, Tuyên Quang, Cao Bằng. Còn có ở Ấn Độ, Nêpan, Trung Quốc, Lào, Campuchia.

Bộ phận dùng: Quả - *Fructus Amomi Aromatici,* thường gọi là Thảo quả - 草果.

Thu hái quả vào mùa đông, phơi hay sấy khô. Khi dùng đập vỏ ngoài, lấy hạt.

Thành phần hoá học: Có tinh dầu với tỷ lệ 1-1.5%.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính ấm; có tác dụng táo thấp kiện tỳ, khu đàm tiệt ngược, tiêu thực trừ hàn.

Công dụng: Thảo quả được dùng làm gia vị ăn liền với thịt, cá (khi nấu để cả quả, nhưng sau đó lấy ra vì nồng). Cũng thường được dùng để thêm vào một số bánh kẹo. Thường dùng làm thuốc chữa đau bụng đầy trướng, ngực đau, nôn oẹ, ỉa chảy, trị sốt rét, lách to; còn dùng ngậm nuốt nước, chữa hôi mồm, ho, chữa đau răng, viêm lợi. Liều dùng 3-6g, dạng thuốc bột, thuốc sắc hoặc thuốc viên.

Ở Ấn Độ, hạt và dầu được dùng như loài *Amomum subulatum* Roxb. để làm thuốc lợi tiêu hoá, dùng chữa đau thần kinh, dùng trong bệnh lậu như kích dục và giải độc khi bị bò cạp đốt hoặc rắn cắn. Dầu hạt thơm, kích thích, lợi tiêu hoá dùng đắp lên mí mắt để tiêu viêm.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), Thảo quả được dùng chữa ho đau ngực có đờm loãng, bụng dạ lạnh đau, tỳ hư ỉa chảy, nôn oẹ và sốt rét.

164- Thảo uy linh

Thảo uy linh, Sa nét - *Inula nervosa* Wall., thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo sống lâu năm, cao (20) 50-70cm; thân rễ ngắn. Thân hình trụ, mọc đứng, phủ lông vàng và cứng. Lá mọc so le, không cuống; phiến lá thon nhọn hai đầu, dài 5-10cm, rộng 2-3cm; mép nguyên; gân bên 3-4 đôi; hai mặt phủ lông thô ráp.

Cụm hoa đầu đơn độc, đường kính 1-2cm, trên cuống dài 2-4cm, phủ lông cứng thô. Tổng bao có 5 hàng lá bắc dài không bằng nhau, hình dải mũi mác; các lá bắc ngoài có nhiều

lông dài. Tất cả các hoa đều có màu vàng; các hoa cái ở mép có tràng dạng lưỡi nhỏ, các hoa ở giữa là hoa lưỡng tính có tràng hình ống. Quả bế gần hình trụ, màu nâu; các lông tơ ngắn; mào lông trên đỉnh quả màu trắng, gồm hai lớp: lớp ngoài ngắn 1mm, lớp trong dài tới 5mm.

Sinh thái: Mọc ở các trảng cỏ và bãi cỏ ven rừng và trong các rừng Thông. Ra hoa, kết quả từ tháng 8 đến tháng 12.

Phân bố: Sơn La, Lào Cai, Lâm Đồng. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Thái Lan, Lào, Trung Quốc.

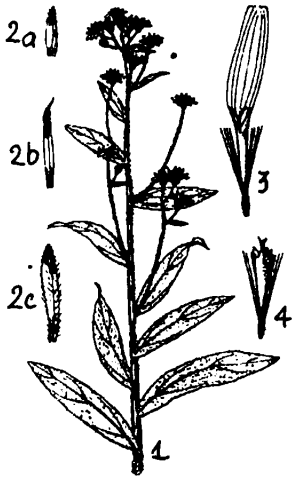

Thảo uy linh

1. Cành mang lá và cụm hoa;
2(a-c). Lá bắc ở tổng bao;
3. Hoa cái; 4. Hoa lưỡng tính.
(Hình theo TVC 5).

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Inulae Nervosae.*

Thu hái vào mùa thu, rửa sạch, cắt khúc, phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Vị cay đắng, tính ấm; có tác dụng khư phong hàn, tiêu tích trệ, thông kinh lạc.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ cây dùng trị phong thấp tê đau, đau lưng gối, đau dạ dày, ăn uống không tiêu bị đầy bụng, tức ngực, cơ thể hư nhược ra nhiều mồ hôi, ho do cảm mạo.

165- Thau

Thau, Sau sau lá lê - *Semiliquidambar cathayensis* H. T. Chang, thuộc họ Sau sau - *Altingiaceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ thường xanh hay nửa thường xanh, cao 8-10m; cành non có lỗ bì. Lá đơn, mọc so le, thường có 3 dạng là: lá nguyên, lá xẻ 3 thuỳ và lá xẻ 2 thuỳ; phiến lá hình bầu dục dạng trứng, dài 8-13cm, rộng 4-6cm, đầu nhọn, gốc hình nêm rộng, không lông, mép có răng cưa nhỏ mang tuyến; gân gốc 3, gân bên 4-5 đôi; cuống lá dài 2.5-4cm. Cây cùng gốc; các cụm hoa dạng đầu. Hoa đực nhiều, không có bao hoa, nhị mọc chụm; hoa cái nhiều, bầu dính với ống đài; bầu 2 ô với 2 vòi nhuỵ. Cụm quả dạng đầu gần hình cầu, hoá gỗ. Quả nang có vòi nhuỵ tồn tại, nứt thành 2 mảnh; hạt nhiều cạnh.

Thau

Cành mang quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây mọc trong rừng mưa nhiệt đới và rừng thường xanh miền núi nhiệt đới, địa hình đồi núi thấp, ở độ cao 250-1200m. Cây đòi hỏi đất sâu, ẩm, chua nhưng cũng có khả năng chịu hạn có mức độ. Tái sinh bằng hạt tương đối tốt.

Phân bố: Sơn La, Lạng Sơn. Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Rễ, quả - *Radix et Fructus Semiliquidambaris.*

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt nhạt, tính hơi ấm; có tác dụng khư phong trừ thấp, hoạt huyết tiêu thũng.

Công dụng: Sách "Cây gỗ rừng Việt Nam" tập VI có ghi: "Rễ cây được nhân dân dùng chữa bệnh huyết áp cao, chữa ho, suyễn, thấp khớp. Phối hợp với Tầm gửi dâu làm thuốc an thai, chữa các bệnh gan, thận. Quả sắc nước cho người bị bệnh đậu lào (sốt phát ban) uống có tác dụng mát hay chữa phù thũng".

Ở Trung Quốc, rễ cây Thau cũng được dùng như rễ của những loài cây khác *Dendropanax proteus* (Champ.) Benth., *Sassafras tsumu* Hemsl. và *Artocarpus hypargyrea* Hance làm thuốc trị phong thấp tê đau, lưng cơ lao tổn, tay chân yếu mỏi vô lực và đòn ngã tổn thương. Dùng trong, dạng thuốc sắc, 20-40g; hoặc ngâm rượu uống.

166- Thần lằn

Thần lằn - *Quassia amara* L., thuộc họ Thanh thất - *Simaroubaceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ cao 1-3m; nhánh non, gân lá non đỏ. Lá mọc so le, kép lông chim lẻ; cuống lá không lông, có cánh rộng, mang 5 lá chét; lá chét tận cùng lớn hơn, hình trái xoan mũi giáo, nhọn ở gốc. Cụm hoa chùm mọc đứng; hoa đỏ; lá bắc nhỏ; cuống hoa 6mm; hoa dài 3cm, đài do 5 lá đài nhỏ, cao 3mm; tràng vặn, cánh hoa đỏ, cao 2.5-3cm, 10 tuyến mật; 10 nhị; 5 lá noãn, 1 vòi nhuỵ. Quả hạch, dài 1.5cm, hình trứng, đen đen, có hạch cứng chứa một hạt hình trái xoan. (*Ảnh số* 1267).

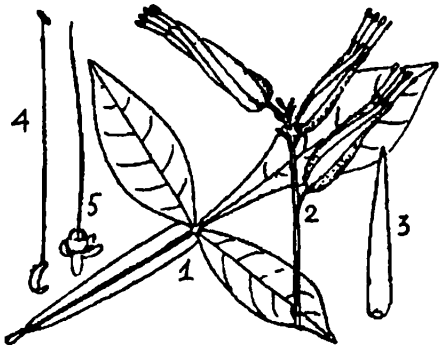

Thần lằn

1. Lá; 2. Cụm hoa;
3. Cánh hoa; 4. Nhị; 5. Nhuỵ.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Cây trồng làm cảnh. Ra hoa tháng 2-3, có quả tháng 5-6.

Phân bố: Trồng ở nhiều nơi. Nguồn gốc từ Nam Mỹ.

Bộ phận dùng: Gỗ - *Lignum Quassiae Amarae.* Có khi dùng cả rễ và vỏ.

Gỗ, rễ, vỏ thu hái quanh năm, thường dùng tươi.

Thành phần hoá học: Gỗ chứa một hoạt chất không có nitrogen là quassin.

Tính vị, tác dụng: Vị rất đắng, có tác dụng bổ và khai vị. Tuy rất đắng nhưng lại không có tác dụng cầm ỉa chảy, chống co thắt hay thu liễm. Rễ chống sốt, bổ đắng, giúp tiêu hoá.

Công dụng: Thường dùng trong trường hợp cơ thể yếu, kém năng lực. Do hoạt chất tan trong nước lã, nên phương pháp chế biến tốt nhất là ngâm, cứ 5-8g trong 1 lít nước. Với liều hợp lý, quassin phục hồi lại hoạt động của các thớ cơ của ống tiêu hoá, làm tăng sự khai vị, tiết nước tiểu, giúp bài tiết dễ.

Liều dùng ít nhất là 25mg, liều cao nhất là 20cg và liều bình thường có thể tới 10cg. Với liều quá cao sẽ gây nóng cuống họng, nôn, choáng và những biểu hiện ngộ độc. Rễ và vỏ dùng trị lỵ.

167- Thần lằn Ấn

Thần lằn Ấn, Cây Kro, Sám đề - *Quassia indica* (Gaertn.) Nooteb. (*Samadera indica* Gaertn., *S. mekongensis* Pierre), thuộc họ Thanh thất - *Simaroubaceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ cao 4-6m, nhánh to. Lá có phiến tròn dài, không lông, dai, dài 15-25cm, mặt dưới có tuyến ở gần gốc, cuống 1cm. Cụm hoa tán; cuống hoa có lông; cánh hoa 4-5, màu đo đỏ, dài 2.5cm; nhị 8-10; lá noãn 4, có lông; vòi nhuỵ 1. Quả hạch 1-4, dẹp, to, lúc chín tự mở. Hạt to 2.5-3.5cm.

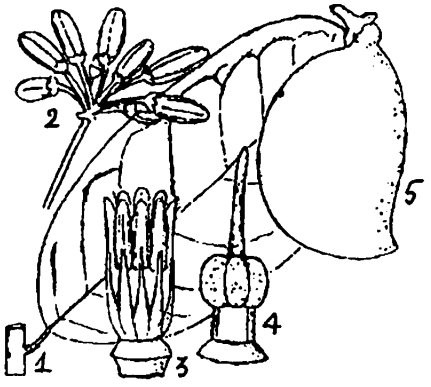

Thần lằn Ấn

1. Lá; 2. Tán hoa;
3. Nhị; 4. Nhuỵ; 5. Quả.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Thích hợp với khí hậu vùng đồng bằng.

Phân bố: Bến Tre (Mỏ Cày). Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Malaixia.

Bộ phận dùng: Vỏ, gỗ, lá - *Cortex, Lignum et Folium Quassiae.*

Thành phần hoá học: Các bộ phận khác nhau của cây đều chứa glucosid, samaderin, một hoạt chất đắng. Trong vỏ cây có taraxerone, stigmastanone và stigmasterol.

Công dụng: Ở Ấn Độ, người ta dùng vỏ làm thuốc trị sốt rét. Lá giã ra và dùng đắp ngoài trị viêm quầng; nước hãm lá dùng diệt côn trùng. Gỗ hãm uống bổ. Dầu của nhân hạch dùng xoa ngoài trị thấp khớp.

168- Thăng mộc núi

Thăng mộc núi, Ráy thượng thụ núi, Thượng thụ nam tinh - *Anadendrum montanum* (Blume) Schott, thuộc họ Ráy - *Araceae.*

Mô tả: Thân leo cao 2-4m, rộng 4-5mm. Lá có phiến thon dài 10-20cm, đen lúc khô, gân bên 7-8 đôi; cuống dài 6-17cm, thành bẹ ở nửa dưới. Cụm hoa ở ngọn hay nách lá; mo dài 4cm, mau rụng, buồng dài 3.5-5cm, đường kính 5mm; hoa lưỡng tính, hình sáu cạnh; nhị 4; noãn 1. Quả nang dài 8-9mm.

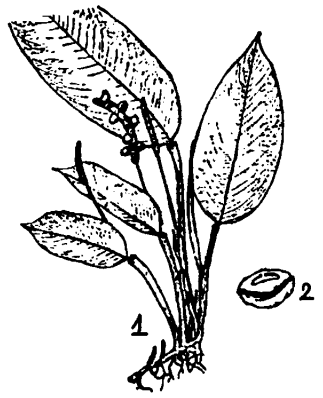

Thăng mộc núi
1. Dạng chung toàn cây; 2. Hoa.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Phụ sinh trên cây gỗ, dưới tán rừng thường xanh.

Phân bố: Lạng Sơn, Hoà Bình, Hà Nội, Ninh Bình, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Gia Lai. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Malaixia, Indônêxia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Anadendri Montani.*

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng tiêu thũng, tán kết, giải độc.

Công dụng: Lá và rễ được dùng làm rau ăn (ở Malaixia). Lá làm thuốc chữa sốt (theo Nguyễn Văn Dư). Ở Vân Nam (Trung Quốc), cây được dùng với tác dụng tương tự như Khoai nưa trị bướu, ung sang thũng độc, rắn độc cắn, sốt rét, đòn ngã tổn thương.

169- Thần linh lá quế

Thần linh lá quế - *Kibatalia laurifolia* (Ridl.) Woods. (*Trachelospermum laurifolium* Ridl.), thuộc họ Trúc đào - *Apocynaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ cao 5-10m; mủ trắng, cành non màu nâu. Lá có phiến thon, dài 11-15cm, bóng, gân bên 8-11 đôi, cuống ngắn. Xim ở nách lá, dài 1cm; hoa trắng; xếp thành nhóm 3-5 hoa; ống tràng dài 1.5cm, với 5 thuỳ cánh dài bằng ống; đĩa mật có 5 răng. Quả đại dài 7-12cm; hạt có mộ dài 3-4.5cm, mang mào lông mịn, dài, hướng ngược. (*Ảnh số* 1268).

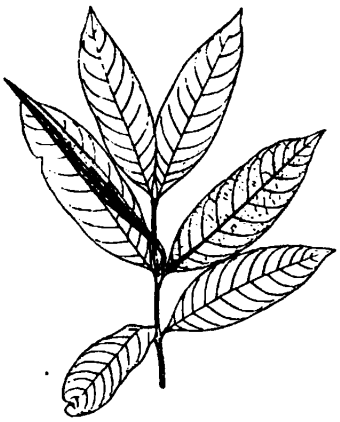

Thần linh lá quế
Cành mang quả.
(Hình theo TVC 5).

Sinh thái: Mọc ở ven rừng, trảng cây bụi tự nhiên vùng núi. Ra hoa tháng 4-5, có quả tháng 6-11.

Phân bố: Đà Nẵng, Kon Tum, Đắk Lắk, Khánh Hoà.

Còn có ở Thái Lan, Malaixia.

Bộ phận dùng: Rễ, thân, lá - *Radix, Caulis et Folium Kibataliae.*

Thành phần hoá học: Chứa alcaloid nhóm steroid.

Công dụng: Dân gian dùng cả cây làm thuốc lợi sữa, cầm máu.

170- Thần quả trần

Thần quả trần - *Chilocarpus denudans* Blume (*C. alyxifolius* Pierre), thuộc họ Trúc đào - *Apocynaceae.*

Mô tả: Dây leo to có mủ trắng. Lá hình bầu dục, thuôn, có khi hình ngọn giáo, nhọn ở gốc, thót nhọn lại ở đầu và có đuôi ngắn, dài 6-11cm, rộng 1-5cm, có mép lượn sóng, hơi gập lại ở dưới; cuống lá mảnh, dài 6-10mm. Hoa thành xim ở nách và ở ngọn, dài 4-8cm. Quả mọng, cao 3-5cm, rộng 8mm, dạng thoi, nhẵn, màu lục, có vỏ quả dai. Hạt nhiều, màu đen đen, dài 4mm, rộng 2mm.

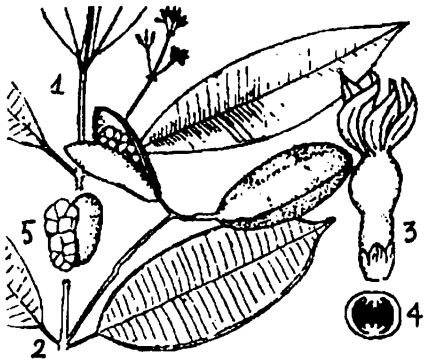

Thần quả trần

1. Cành hoa; 2. Cành quả;
3. Hoa; 4. Bầu cắt ngang; 5. Hạt.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc trong rừng thường xanh ở độ cao lên đến 1300m; hoặc ở bìa rừng ẩm. Ra hoa tháng 9-10, có quả tháng 12.

Phân bố: Lào Cai, Hà Nội (Ba Vì) vào Đồng Nai, Bình Dương, Tây Ninh. Còn có ở Mianma, Thái Lan, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Nhựa mủ - *Latex Chilocarpi.*

Công dụng: Ở Giava, nhựa cây được dùng để chế nhựa bẫy chim. Còn có ở nước ta, theo Pierre, nhựa mủ dùng để băng bó các vết thương.

171- Thần xạ

Thần xạ, Độc cam, Trang xa - *Luvunga nitida* Pierre, thuộc họ Cam - *Rutaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ, mọc leo dài tới 10m, có móc cong; vỏ màu vàng hung. Lá dài 24cm; lá chét hình trái xoan, dài 14-19cm, rộng 6-7.5cm, thót dần ở hai đầu; cuống lá chét cỡ 5mm; cuống chung dài 7-8mm.

Cụm hoa dày ở nách lá. Lá đài 4, dính nhau gần như hoàn toàn, dài 2.5mm, tròn và có lông ngắn ở đầu cuối. Cánh hoa 4, hình trái xoan, dài gấp 3 lần lá đài. Nhị 6-7, không lông, hơi ngắn hơn các cánh hoa, chỉ nhị dính nhau ở gốc. Cuống nhuỵ ngắn bằng nửa lá đài. Bầu có 3 ô.

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thường xanh.

Phân bố: Đà Nẵng, Khánh Hoà, An Giang, Kiên Giang.

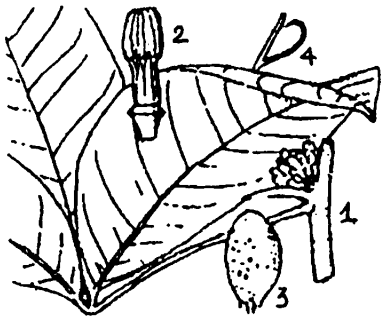

Thần xạ

1. Lá và cụm hoa;
2. Bộ nhị; 3. Quả; 4. Móc.
(Hình theo CCVN).

Bộ phận dùng: Dây hoặc rễ - *Caulis seu Radix Luvungae Nitidae.*

Thu hái dây rễ quanh năm, rửa sạch, thái phiến, phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính hàn; có tác dụng phá huyết thông kinh, tiêu thũng, khu thấp, lợi thuỷ.

Công dụng: Thường dùng trị phong thấp đau nhức, phụ nữ kinh nguyệt không đều, cũng dùng chữa các nhiệt chứng gây khát.

172- Thần xạ hương

Thần xạ hương, Dây chanh rừng, Cam rừng - *Luvunga scandens* (Roxb.) Buch.-Ham., thuộc họ Cam - *Rutaceae.*

Mô tả: Cây leo to có gai cong ở gốc lá; vỏ màu vàng. Lá kép dài 13-21cm, mang 3 lá chét thõng xuống, hình trái xoan, dài 6-18cm, rộng 3-6cm, thon hẹp ở hai đầu, nhất là ở ngọn, gân không rõ rệt, cuống lá không có cánh, cuống lá chét 3mm. Hoa trắng, có mùi hoa cam rất mạnh. Lá đài 4, dính thành chén. Cánh hoa 4, dài gấp đôi lá đài. Nhị 8, chỉ nhị liền thành ống trắng tới gần 1/2 . Bầu 2 ô, vòi phồng ở trên, đầu nhuỵ khía dọc. Quả hình cầu, đường kính 3cm, mang đài tồn tại, chứa 1-3 hạt. (*Ảnh số* 1269).

Sinh thái: Mọc trong rừng thứ sinh vùng trung du nơi ít cây gỗ lớn. Ra hoa tháng 3-4, có quả tháng 10-12.

Phân bố: Cao Bằng, Lạng Sơn, Hà Giang, Thái Nguyên, Vĩnh Phúc, Hoà Bình, Ninh Bình, Đà Nẵng, Kon Tum, Khánh Hoà, An Giang, Kiên Giang.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia.

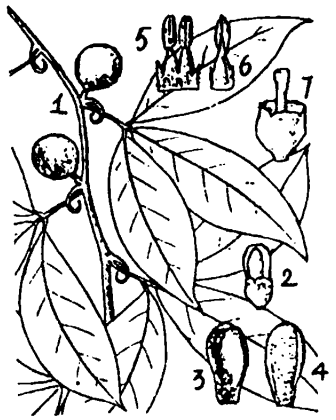

Thần xạ hương

1. Cành mang quả; 2. Nụ hoa; 3. Lá đài;
4. Cánh hoa; 5-6. Nhị; 7. Nhuỵ.
(Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Cành lá - *Ramulus Luvungae scandentis.*

Thành phần hoá học: Quả mọng chứa tinh dầu (2.5%) gồm có cineol 50%, cinnamyl-cinnamic 30% và methyl cinnamate 9% cùng những chất khác, như từ quả chín đã chiết được 4 chất kết tinh trung tính. Hạt chứa 10% một chất dầu không khô.

Công dụng: Ở Ấn Độ, quả được dùng chế một loại dầu thơm sử dụng trong y học; rễ và quả được dùng trị bò cạp đốt.

Ở Việt Nam, dân gian dùng nó làm thuốc chữa xơ gan cổ trướng.

Ở Vân Nam (Trung Quốc) cành lá được dùng trị phong thấp và đòn ngã.

173- Thần xạ mốc

Thần xạ mốc, Tam thụ hùng hẹp, Tin tranh - *Trigonostemon reidioides* (Kurz) Craib, thuộc họ Thầu dầu - *Euphorbiaceae.*

Mô tả: Cây bụi cao 0.5-1m, phân cành nhiều. Các nhánh có lông hình sao, rồi nhẵn, màu đo đỏ. Lá rải rác, thuôn, thót nhọn ở chóp, tròn hoặc tù ở gốc, có lông hình sao mềm dày cả hai mặt, nhất là ở mặt dưới, dài 7-12cm, rộng 3-5cm, gân gốc 5, các gân bên ngoài chỉ đạt tới 1/5 chiều dài của phiến; gân phụ 5-6 đôi; cuống 1-1.5cm, có lông. Cụm hoa chuỳ ở nách lá, nhánh thưa, có lông mịn, màu đo đỏ. Hoa trắng hay đỏ, nụ hoa hình cầu hay hình trứng. Quả nang gần hình cầu, lõm ở đỉnh, dày cỡ 12mm, có lông mềm. Hạt gần hình cầu hay trái xoan ba góc, màu vàng, nhẵn.

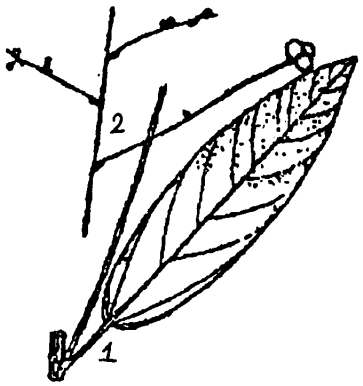

Thần xạ mốc

1. Lá; 2. Một số nhánh của cụm hoa.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc trong rừng thưa hay trảng cây bụi, trên đất sa phiến thạch, ở độ cao 100-500m.

Ra hoa vào tháng 6.

Phân bố: Đồng Nai, An Giang. Còn có ở Mianma, Lào, Campuchia, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Trigonostemonis.*

Công dụng: Chỉ mới được dùng trong dân gian. Cây có tính nóng, làm ra mồ hôi. Thường dùng trị trúng gió đau bụng, ói mửa, thổ tả; còn dùng trị đi tàu xe bị say sóng và trị sốt rét. Dùng rễ tươi nhai nuốt nước hoặc sắc nước uống.

174- Thần xạ trường

Thần xạ trường, Trang xa trường - *Luvunga sarmentosa* (Blume) Kurz (*Triphasia sarmentosa* Blume, *Luvunga eleutherandra* Dalz.), thuộc họ Cam - *Rutaceae.*

Mô tả: Dây leo cao tới 5m, vỏ màu vàng hung; móc ở nách lá, gập xuống, hơi cong. Lá dài 15cm; lá chét 3, hình trái xoan ngược, dài 8-11cm, rộng 3-6cm, thót dần ở gốc, thót lại hay gần tròn và có mũi nhọn ngắn ở chóp, dai, không lông, nguyên, có gân ít rõ; cuống lá chét dài khoảng 3mm; cuống lá dài 3-3.5cm.

Cụm hoa thành chuỳ ngắn hơn cuống lá. Đài dạng đấu với 4 lá đài dính gần như hoàn toàn. Cánh hoa 4, thuôn, dai, gập xuống dài 8mm. Nhị 8, hơi ngắn hơn cánh hoa, rời nhau. Bầu có 3 ô; vòi ngắn, dày, đầu nhuỵ tròn; noãn 2. Quả hình trứng, có mũi nhọn, có nhựa thơm, đường kính tới 1.5cm.

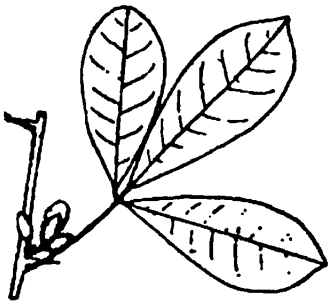

Thần xạ trường
Lá và cụm quả.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng.

Phân bố: Quảng Trị, Đà Nẵng, Kon Tum, Khánh Hoà.

Còn có ở Ấn Độ, Thái Lan, Xri Lanca, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Vỏ, lá - *Cortex et Folium Luvungae Sarmentosae.*

Công dụng: Vỏ và lá được dùng ở Giava (Inđônêxia) làm thuốc trị các cơn đau và thấp khớp. Nhựa từ thân cây dùng với gôm trị đau răng.

175- Thập tử Harmand

Thập tử Harmand - *Decaschistia harmandii* Pierre, thuộc họ Bông - *Malvaceae.*

Mô tả: Cây bụi cao 30-60cm, phân nhánh nhiều; nhánh có góc, phủ lông, dễ rụng, hình sao. Lá hầu như không cuống, hình dải, tù hay tròn ở hai đầu, có gân mạng và ráp ở mặt trên, có lông nhung ở mặt dưới, dài 2-5cm, rộng 4-15mm; gân 3, rẽ ra từ gốc hoặc 1, ở giữa; cuống lá 2-4mm; lá kèm dễ rụng.

Hoa ở nách lá, đơn độc, ở ngọn các nhánh, tạo thành đầu dạng ngù, cuống hoa cỡ 5mm. Đài hình chuông, có lông mềm ở cả hai mặt; thuỳ 5, hình tam giác nhọn. Cánh hoa màu hồng, dài 3cm, hơi có lông phún ở ngoài. Nhị nhiều, dính thành cột; bao phấn ở nửa trên của cột. Bầu có lông nhung, với 8 ô, vòi nhuỵ dài bằng cánh hoa; cành vòi nhuỵ 8. Quả hình cầu dẹp, cao 4mm, rộng 8mm; hạt gần như hình thận, dài 3mm.

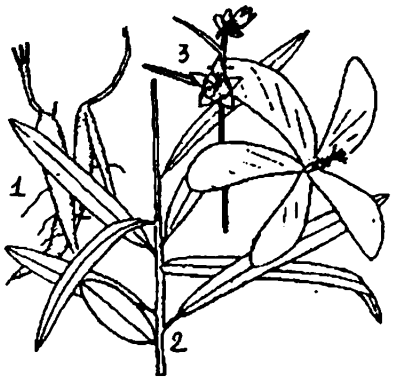

Thập tử Harmand
1. Củ; 2. Cành lá; 3. Cành hoa; 4. Hoa.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trên các bãi hoang, ven đường, ven suối, nơi đất khô. Ra hoa tháng 5-6.

Phân bố: Tây Ninh, Bà Rịa-Vũng Tàu, Kiên Giang.

Còn có ở Lào, Campuchia, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Cánh hoa, rễ củ - *Petalum et Radix Decaschistiae.*

Công dụng: Cánh hoa và rễ củ được dùng trị bệnh dịch hạch.

176- Thập tử hoa thưa

Thập tử hoa thưa, Cây đùi gà - *Decaschistia parviflora* Kurz, thuộc họ Bông - *Malvaceae.*

Mô tả: Cây bụi thấp cao 50cm đến 1m; rễ củ hình con thoi, dài 10-12cm, rộng 2-3cm. Thân

mảnh, ban đầu có lông mềm, rồi nhẵn. Lá xoan, ngọn giáo, các lá trên hình dải, hơi dạng tim hay tù và có khi nhọn ở gốc, tù, có mũi nhọn ở đầu, dài 3-6cm, rộng 4-25mm, có lông ráp và ngắn ở trên, có lông trăng trắng ở mặt dưới. Hoa hồng nhạt, to, xếp thành đầu 2-5 cái ở ngọn các nhánh. Quả nang, có lông lún phún, có 10 ô, mỗi ô chứa 1 hạt. Hạt nhẵn, hình trứng ngược–tam giác.

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thưa, rừng thứ sinh, ven rừng. Ra hoa tháng 6-9.

Phân bố: Kiên Giang (Phú Quốc) và nhiều nơi khác.

Còn có ở Mianma, Lào, Campuchia.

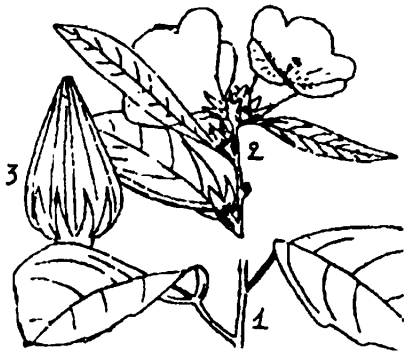

Thập tử hoa thưa
1. Cành lá; 2. Ngọn cành mang hoa; 3. Quả.
(Hình theo CCVN).

Bộ phận dùng: Rễ củ - *Radix Decaschistiae.*

Công dụng: Rễ và củ ăn được.

Ở Campuchia, rễ củ dùng làm thuốc trị ngộ độc do ăn uống nhất là khi ăn phải thịt cóc không ngâm rửa kỹ.

177- Thầu dầu

Thầu dầu, Đu đủ dầu, Đu đủ tía - *Ricinus communis* L., thuộc họ Thầu dầu - *Euphorbiaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ cao tới 4-5m, vỏ có màu sắc khác nhau tuỳ thứ, các cành non đều có phấn trắng. Lá lớn, có thuỳ chân vịt sâu, mép lá có răng cưa; cuống dài, có tuyến; lá kèm sớm rụng.

Cụm hoa ở ngọn hay ở nách lá, thành chuỳ, hoa đực ở phía dưới, hoa cái ở trên, có nhiều lá bắc phủ ở ngoài. Quả nang màu lục hay màu tím nhạt, có gai mềm, chứa 3 hạt. Hạt hình bầu dục, có mồng lớn, bề mặt nhẵn, màu nâu xám, có vân đỏ hay nâu đen. (*Ảnh số* 1270, 1271).

Thầu dầu
Lá và cụm hoa
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc trên bãi đất ven sông suối, trên đất sa phiến thạch, ở độ cao 100-800m. Ra hoa tháng 3-7, có quả tháng 4-8.

Phân bố: Trồng khắp nơi ở Việt Nam. Mọc phổ biến khắp toàn cầu.

Bộ phận dùng: Hạt, rễ và lá - *Semen, Radix et Folium Ricini Communis,* hạt thường gọi là Bí ma tử - 蓖麻子.

Lá thu hái quanh năm, chủ yếu vào hè thu, thường dùng tươi. Rễ thu vào mùa đông. Hạt thu hoạch vào tháng 4-5.

Thành phần hoá học: Hạt Thầu dầu chứa 40-50% dầu, 25% chất albuminosid, một chất có tinh thể và nitrogen (ricidin), acid malic, đường, muối, cellulose, ricin và ricinin, các men trong đó có men lipase. Dầu chiết xuất lạnh từ hạt chứa nhiều chất hữu cơ có gốc là glycerin (50-60% trong đó có stearin, cholesterin, palmitin, ricinolein) và acid béo (acid linoleic, oleic và stearic).

Tính vị, tác dụng: Hạt có vị ngọt cay, tính bình, có độc; có tác dụng tiêu thũng bài nung, bạt độc. Dầu nhân hạt (dầu Thầu dầu) có tác dụng nhuận tràng thông tiện. Lá có vị ngọt, cay, tính bình, ít có độc; có tác dụng tiêu thũng bạt độc, chống ngứa. Rễ nhạt, hơi cay tính bình, có tác dụng khư phong hoạt huyết, giảm đau trấn tĩnh.

Chất ricin là một protein độc ở trong hạt, chất này biến mất khi bị ép, vì nó nằm lại trong khô dầu. Dầu Thầu dầu là một chất lỏng dính, có mùi khó chịu gây nôn mửa; nó có tính nhuận tràng và xổ. Tác dụng này khá nhanh, không gây kích thích ống tiêu hoá.

Công dụng: Dầu Thầu dầu được chỉ định dùng trong bệnh táo bón của trẻ em, phụ nữ có thai, bệnh nhân mổ và sản phụ.

Hạt dùng chữa sa tử cung và trực tràng, lỵ, sót nhau, đẻ khó, liệt thần kinh mặt, viêm mủ da, viêm hạch lao, dằm đâm vào thịt; dầu hạt trị mụn nhọt thũng độc, hầu tê, đại tiện táo kết, tràng nhạc.

Lá được dùng trị viêm mủ da, eczema, mẩn ngứa, ung nhọt, viêm tuyến vú, viêm đau khớp, diệt giòi, giết bọ gậy. Rễ dùng chữa phong thấp đau nhức khớp, đòn ngã sưng đau, sài uốn ván, động kinh, tinh thần phân liệt.

Cách dùng: Thường dùng 1-2 thìa dầu đối với người lớn, trẻ em 1/2 thìa. Để tránh buồn nôn, có thể hoà lẫn cà phê (bia hay dịch trái cây) để uống. Hoặc dùng viên nang 2-10g để nhuận tràng, 10-40g để xổ. Dùng ngoài lấy 20-50g chế nước rửa thay thuốc đạn. Lá, rễ, thường dùng với liều 30-60g. Dùng ngoài lấy lá giã đắp.

Đơn thuốc:

1. Sa tử cung và trực tràng: Dùng hạt Thầu dầu giã ra đắp lên đầu.

2. Đẻ khó, sót nhau: Dùng hạt Thầu dầu (độ 14 hạt) giã nát đắp vào lòng bàn chân, khi đẻ xong hay nhau đã ra thì bỏ thuốc ngay và rửa sạch.

3. Liệt thần kinh mặt: Giã hạt Thầu dầu và đắp vào phía đối diện.

Ghi chú: Hạt có alcaloid độc, có tính làm đông. Không dùng quá liều và phải chia ra uống cách nhau vài giờ để trừ độc.

Thầu dầu tía - *Ricinus communis* L. var. *sanguineus* có thân khoẻ, cao tới 3m, toàn thân nhuốm màu tía nâu sáng và lá màu tía. Rễ của cây dùng trị mệt mỏi và lá dùng trị đòn ngã tổn thương.

178- Thầu táu

Thầu táu, Tai nghé biệt chu - *Aporosa dioica* (Roxb.) Muell Arg. (*Alnus dioicus* Roxb., *Aporosa microcalyx* Hassk., *A. chinensis* (Champ.) Merr.), thuộc họ Thầu dầu - *Euphorbiaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ hay cây gỗ nhỏ, cao 2-11m; các cành non có lông sớm rụng, màu xám nhạt. Lá có phiến bầu dục, hình trứng ngược hay có khi hình mũi mác, dài 6-15cm, rộng 2-6.5cm, đầu tù, gốc nhọn, mép có răng thưa ở 1/2 trên; gân bên 5-7 đôi, cuống dài 0.5-1cm, ít lông. Cây có hoa khác gốc. Bông đực dài 1.5-2cm; nhị 3. Hoa cái thành bông ngắn hay xim co ở nách; bầu có lông, vòi nhụy 2. Quả nang xoan, cao tới 13mm, rộng 8mm, màu nâu; hạt 1-2, dài 8-9mm.

Sinh thái: Mọc trên đồi cây bụi, trên đất laterit, ở độ cao dưới 1500m. Ra hoa tháng 3-4(-7), có quả từ tháng 5-6 trở đi.

Thầu táu

1. Cành mang hoa đực; 2. Cành mang quả.
(Hình theo ICS).

Phân bố: Phổ biến khắp nơi ở Việt Nam, từ Hà Giang, Cao Bằng vào tới Bình Phước, Tây Ninh.

Còn có ở Đông Himalaia, Ấn Độ, Mianma, Nam Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Vỏ, rễ, lá - *Cortex, Radix et Folium Aporosae Dioicae.*

Công dụng: Quả ăn được.

Ở Campuchia, vỏ dùng làm thuốc chữa sâu răng. Rễ cây, phối hợp với các vị thuốc khác dùng trị các bệnh xảy ra sau khi sinh.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), lá tươi dùng trị sang ung thũng độc.

Dân gian cũng dùng các bộ phận của cây chữa ho lao và cầm máu vết thương (Viện Dược liệu).

179- Thầu táu hạt tròn

Thầu táu hạt tròn, Tai nghé hạt tròn - *Aporosa sphaerosperma* Gagnep., thuộc họ Thầu dầu - *Euphorbiaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ cao 1-4m, nhánh non có lông dày như nhung. Lá hình bầu dục, dài tới 14cm, rộng 7.5cm, có lông như nhung ở mặt dưới, mép có răng rất thưa, gân bên 8-9 đôi; cuống 15mm, có 2 tuyến ở đỉnh. Bông 1-2 cái ở nách lá. Hoa có 3-4 lá đài, 2 nhị. Quả nang tròn, đường kính 7-10mm, chứa 1 hạt tròn.

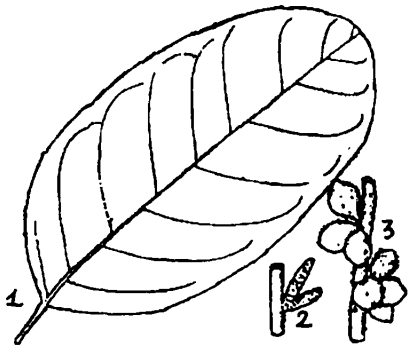

Thầu táu hạt tròn
1. Lá; 2. Cụm hoa; 3. Quả.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc trong rừng thưa, đồi cây bụi, trên đất laterit, ở độ cao dưới 500m. Ra hoa tháng 4-9.

Phân bố: Sơn La, Hoà Bình, Hà Nội, Hà Nam, Ninh Bình, Lâm Đồng, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Dương, An Giang. Còn có ở Lào, Campuchia.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Aporosae Sphaerospermae.*

Công dụng: Ở Campuchia, rễ được sử dụng làm thuốc trị bệnh sản khoa.

180- Thầu táu lá sung

Thầu táu lá sung, Tai nghé, Ngăm lá vú bò - *Aporosa ficifolia* Baill., thuộc họ Thầu dầu - *Euphorbiaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ hay cây gỗ cao đến 8m, nhánh non có lông như nhung màu vàng hoe. Lá có phiến hình bầu dục, dày, mặt dưới có lông mịn dày, nhất là ở gân; gân bên 8-10 đôi, mép nguyên; cuống tròn với hai tuyến nhỏ; lá kèm hình dải dài 5mm, mau rụng.

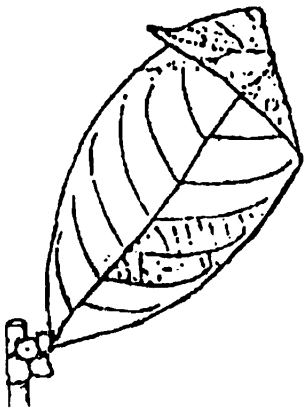

Thầu táu lá sung
Lá và cụm hoa.
(Hình theo CCVN).

Hoa đực họp thành bông dài 2-4cm; lá đài 3-4, có lông cứng, nhị 2-3. Hoa cái mọc cụm dạng xim đơm. Quả nang cao 15mm, có lông dày như nhung màu vàng hoe.

Sinh thái: Cây ưa sáng và chịu hạn, mọc trong rừng còi, rừng thưa hoặc rừng thường xanh lên đến 800m.

Phân bố: Kon Tum, Đăk Lăk, Bình Dương, Tây Ninh, Tp. Hồ Chí Minh, Bà Rịa-Vũng Tàu.

Còn có ở Mianma, Lào, Campuchia, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Aporosae Ficifoliae.*

Công dụng: Ở Lào, rễ cây giã ra ngâm trong nước dùng cho người bệnh bị sốt uống.

181- Thầu táu lông

Thầu táu lông, Tai nghé lông - *Aporosa villosa* (Lindl.) H. Baill. (*Scepa villosa* Lindl.), thuộc họ Thầu dầu - *Euphorbiaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ cao 6-10m; nhánh non có màu nhung nâu hay đen đen. Lá có phiến xoan, dài tới 12cm, rộng 5.5cm, tù hai đầu, dày, mặt trên có lông thưa nhất là ở gân, mặt dưới như nhung nâu; gân bên 7-8 đôi, mép có răng thưa; cuống dài 1-1.5cm. Bông đực dài 1-2.5cm, bông cái ngắn như xim co, có lông nâu đỏ, cao 1cm. Quả nang dài 1cm, có lông; hạt hình bầu dục, dài 9mm.

Sinh thái: Mọc trong rừng thường xanh hay nửa rụng lá, trên đồi cây bụi, trên đất laterit, ở độ cao 100-1400m. Ra hoa quả gần như quanh năm.

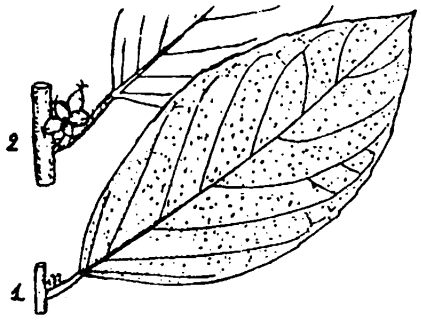

Thầu táu lông

1. Lá và cụm hoa; 2. Lá và quả.

(Hình theo CCVN).

Phân bố: Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Hoà Bình. Còn có ở Mianma, Trung Quốc, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Aporosae Villosae.*

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), lá được dùng trị bệnh hủi (ma phong).

182- Thầu táu răng cưa

Thầu táu răng cưa, Tai nghé răng, Ngăm lông mép xẻ - *Aporosa serrata* Gagnep., thuộc họ Thầu dầu - *Euphorbiaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ cao 2-5m có nhiều nhánh. Lá có phiến xoan bầu dục, dài 7-9cm, rộng 4.5-6cm, có lông màu vàng hoe ở cả hai mặt, mép có răng cưa; gân bên 5-6 đôi; cuống lá dài 1cm, có 2 tuyến ở đỉnh; lá kèm hình mác dài 1cm, sớm rụng.

Cụm hoa dạng bông ở nách lá; hoa đực có 4 lá đài, 2 nhị; hoa cái có 3 lá đài và bầu có lông. Quả nang hình trái xoan cao 10-14mm, có lông, mở thành 3 mảnh, mỗi mảnh chứa 1 hạt.

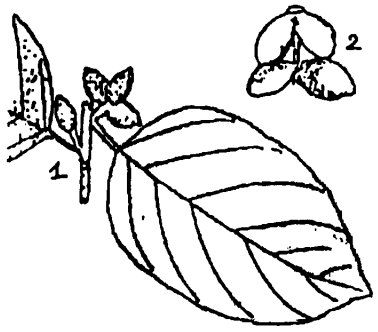

Thầu táu răng cưa

1. Lá và quả; 2. Quả mở và hạt.

(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Cây ưa sáng, ưa khô, thường gặp trong rừng rụng lá, rừng thưa và đồi cây bụi, lên đến độ cao 1000-1500m.

Phân bố: Kon Tum, Lâm Đồng. Còn có ở Lào, Campuchia.

Bộ phận dùng: Lá, vỏ - *Folium et Cortex Aporosae Serratae.*

Công dụng: Lá và vỏ được sử dụng để chữa ung thư [Tạp chí Sinh học, tập 17 – số 4 (CĐ). Tháng 12-1995].

183- Thị

Thị, Thị rừng, Thị mười nhị - *Diospyros decandra* Lour., thuộc họ Thị - *Ebenaceae.*

Mô tả: Cây gỗ khá cao. Lá mọc so le, có phiến trái xoan thuôn, thon lại nhiều hay ít ở gốc, nhọn mũi, dài 5-8cm, rộng 2-4cm, dai; cuống lá dài 6-9mm, có lông. Hoa trắng trắng, thành xim có cuống, với những hoa bên bị thui và hoa ở giữa có cuống ngắn. Quả gần hình cầu, dẹp ở đỉnh, đường kính 3-5cm với 6-8 ô, màu vàng; đài mang quả có 4 thuỳ, có lông cả hai mặt, có mép cuộn ra ngoài. Hạt cứng, dài 3cm, có nội nhũ sừng, không nhăn. (*Ảnh số* 1272).

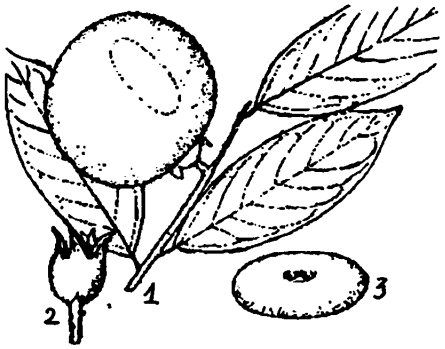

Thị

1. Cành lá và quả; 2. Hoa; 3. Hạt.

(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc hoang trên đất hơi ẩm vùng rừng núi. Thường được trồng trong các vườn gia đình và quanh các chùa. Ra hoa tháng 2-4 (trước khi có lá), có quả tháng 8-9.

Phân bố: Trồng phổ biến ở Bắc bộ và Trung bộ Việt Nam. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Vỏ rễ, quả và lá - *Cortex Radicis, Fructus et Folium Diospyri Decandrae.*

Rễ, lá thu hái quanh năm, phơi khô. Quả thu hái tháng 8-9.

Thành phần hoá học: Thịt quả chứa một tanin catechic.

Tính vị, tác dụng: Vỏ rễ vị đắng, tính hơi lạnh; có tác dụng giải nhiệt độc, trừ giun. Thịt quả Thị có tác dụng trừ giun, an thần. Vỏ quả Thị tiêu viêm. Lá Thị hạ khí, gây trung tiện, tiêu viêm giảm đau.

Công dụng: Vỏ rễ được dùng trị nôn ói, trẻ em đầu mình nóng, lở ngứa, sâu quảng. Thịt quả dùng làm thuốc trấn an và trị giun sán ở trẻ em. Vỏ quả Thị trị những chỗ rộp da do con giời leo. Lá dùng tươi giã đắp trị mụn nhọt, vết thương vết bỏng lửa, lại dùng thông hơi, gây trung tiện.

Ở Campuchia, người ta dùng quả Thị để trị bệnh mất ngủ và dùng chế thuốc điều kinh.

Đơn thuốc:

1. Trị giun kim: Cho trẻ ăn thịt quả Thị nhiều vào sáng sớm lúc đói.

2. Nôn ói và trẻ đầu mình nóng: Dùng 1 nắm vỏ rễ Thị, bỏ lớp ngoài, lấy lớp trắng ở trong sắc uống.

3. Lở ngứa, sâu quảng: Dùng vỏ rễ Thị sắc nước rửa hoặc dùng lá sắc đặc rửa.

4. Giời leo: Vỏ quả Thị đã phơi khô đốt thành than, tán bột bôi vào chỗ rộp da.

5. Bụng căng đầy hơi: Dùng lá Thị khô thái nhỏ cuộn giấy như điếu thuốc lá cho bệnh nhân hút. Hoặc giã lá Thị tươi đặt vào rốn và hậu môn buộc giữ lại, sau một chốc, sẽ thông hơi.

184- Thị Candolle

Thị Candolle - *Diospyros candolleana* Wight, thuộc họ Thị - *Ebenaceae.*

Mô tả: Cây gỗ trung bình hay lớn; nhánh non có lông mịn. Lá có phiến mỏng hay cứng, hình bầu dục, thuôn hay trái xoan ngược, dài 10-17cm, rộng 4-6cm, lúc non có lông sát; gân bên 8-13 đôi; cuống lá dài 6-8mm.

Cụm hoa xim ở nách lá; hoa có lông mịn ở phía ngoài. Hoa đực cao 6mm, có 11-13 nhị; hoa cái có 4-5 nhị lép. Quả mọng hình trứng cao 2cm, có lông mịn màu hung; hạt 10, bóng, màu đen.

Thị Candolle

1. Cụm hoa đực; 2. Lá và cụm hoa cái;
3. Hoa đực; 4. Chùm quả.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thường xanh.

Phân bố: Nam bộ Việt Nam. Còn có ở Ấn Độ.

Bộ phận dùng: Vỏ rễ - *Cortex Radicis Diospyri Candolleanae.*

Công dụng: Ở Ấn Độ, vỏ rễ dùng sắc uống trị thấp khớp và phù thũng.

185- Thị dẻ

Thị dẻ - *Diospyros castanea* (Craib) Fletcher (*Maba castanea* Craib), thuộc họ Thị - *Ebenaceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ, có vỏ đỏ, nâu nâu hay nâu. Lá mọc so le, dai, xoan thuôn hay thuôn, tròn hay hình tim ở gốc, tròn hay có mũi, có khi cụt ở đầu, dài 7.5-13cm, rộng 5-8cm, nhẵn ở trên, ban đầu có lông ngắn rồi nhẵn ở mặt dưới, nhưng có những u lồi nhỏ; cuống lá dài 8-12mm. Hoa xếp thành bông ở nách lá, lá bắc 3-4mm, mau rụng; đài hình ống có 3-4 thuỳ, ống tràng cao 8mm, mặt ngoài có lông tơ, nhị 12. Quả thuôn, có 3 ô, dài 2.2cm, rộng 2cm, nhẵn trừ ở gốc và ở chóp.

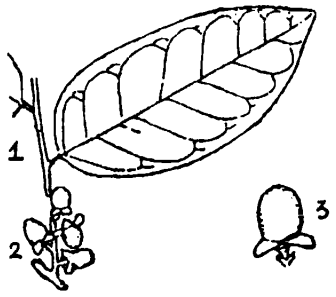

Thị dẻ

1. Lá; 2. Nhánh quả; 3. Quả.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thứ sinh. Ra hoa quả tháng 1-5.

Phân bố: Kon Tum. Còn có ở Lào, Campuchia, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Vỏ - *Cortex Diospyri Castaneae.*

Công dụng: Ở Campuchia, người ta dùng vỏ làm thuốc sắc uống để tăng sức khoẻ.

186- Thị đài nhăn

Thị đài nhăn - *Diospyros pilosanthera* Blauco. var. *helferi* (C. B. Clarke) Bakh. (*D. helferi* C. B. Clarke), thuộc họ Thị - *Ebenaceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao tới 17m, thân khúc khuỷu, vỏ đen. Phiến lá thuôn, dài đến 25cm, dày, không lông, có 2 tuyến ở gốc; cuống cỡ 1cm. Hoa đực 3-4 ở nách lá; đài có 4 lá đài cao 7-8mm, mép nhăn, tràng cao 15mm, nhị 4. Hoa cái đơn độc, dài 7-14mm, tràng cao 12mm. Quả tròn, to 2cm, trên đài đồng trưởng có lá đài cao đến 15-17mm; hạt 8-10. (*Ảnh số* 1273).

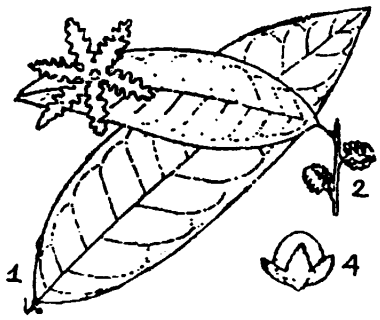

Thị đài nhăn

1. Lá; 2. Cành mang hoa; 3. Đài hoa; 4. Quả.

(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng, ở độ cao 300-1500m. Ra hoa tháng 5-6, có quả tháng 7-8.

Phân bố: Khánh Hoà, Bình Dương, các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long tới Kiên Giang (Phú Quốc). Còn có ở Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Vỏ, lá - *Cortex et Folium Diospyri Polisantherae.*

Công dụng: Quả ăn được.

Ở Campuchia, các lá non được dùng trị hắc lào; vỏ được dùng phối hợp với các vị thuốc khác chữa bệnh phụ khoa.

187- Thị đầu heo

Thị đầu heo, Cườm thị - *Diospyros malabarica* (Desr.) Kostel. (*D. embryopteris* Pers., *D. peregrina* Gurcke), thuộc họ Thị - *Ebenaceae.*

Mô tả: Cây gỗ thường xanh cao 10-15m, cành nhánh mọc ngang vươn dài. Lá đơn, nguyên, mọc so le, gần như xếp hai hàng; phiến lá bầu dục thuôn dài, dài 8-30cm, rộng 6-9cm, dai, màu lục nhạt; cuống dài 6-20mm. Xim đực 3-7 hoa vàng vàng, cao cỡ 1cm; nhị nhiều 20-60. Xim cái 2-5 hoa to hơn hoa đực; bầu trên, 8-10 ô. Quả mọng hình cầu hay hình trứng, dày 2.5-5cm, nhẵn hay có tuyến màu đo đỏ; đài mang quả với 4 thuỳ trải ra, lún phún lông hay nhẵn; hạt vàng, phủ lông phấn. (*Ảnh số* 1274).

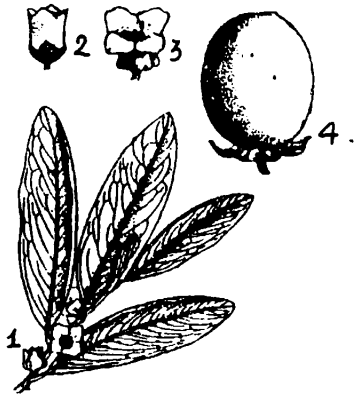

Thị đầu heo

1. Cành mang hoa cái;

2. Hoa đực; 3. Hoa cái; 4. Quả.

(Hình theo TĐTVTD).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng. Ra hoa tháng 6-7, có quả tháng 9-10.

Phân bố: Nam Định, Ninh Bình và các tỉnh miền Trung và Nam bộ Việt Nam, có trồng ở Hà Nội và Tp. Hồ Chí Minh. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Quả, vỏ - *Fructus et Cortex Diospyri Malabaricae.*

Thành phần hoá học: Quả chứa 15% và vỏ chứa 12% tanin; quả còn chứa pectin và glucose. Lá chứa β-sitosterol, betulin và acid oleanolic. Vỏ chứa acid betulinic. Hạt chứa dầu.

Tính vị, tác dụng: Quả và vỏ thân có vị chát, đắng, nhất là khi còn xanh, lại có dầu; khi chín có vị ngọt dịu. Quả và vỏ có tác dụng thu liễm. Nước chiết quả bằng ether có tác dụng diệt khuẩn.

Công dụng: Quả ăn được. Có khi người ta dùng quả chín đem ép và cho bốc hơi trong nồi chưng cách thuỷ, sẽ xuất hiện những mảng mềm màu nâu đỏ, dễ tan trong nước. Đó là một chất làm săn da rất có ích để trị ỉa chảy và lỵ mạn tính. Liều dùng uống trong là 3-30cg, 3 lần trong ngày. Với liều 8g trong 600g nước, dùng chữa bệnh bạch đới, bằng cách thụt qua âm đạo.

Ở Ấn Độ, dầu hạt dùng trị ỉa chảy và lỵ; nước nấu quả dùng súc miệng trị bệnh aptơ và đau ngực, dịch quả dùng đắp vết thương và loét; vỏ dùng trị lỵ và sốt gián cách.

188- Thị giung

Thị giung - *Diospyros toposia* Buch.- Ham., thuộc họ Thị - *Ebenaceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao đến 17m, thân to 50cm; nhánh non không lông. Phiến lá xoan bầu dục, dài 10-22cm, bóng, không lông, màu nâu ô liu, gân tạo thành mạng mịn lồi dạng như có hột, cuống 1cm.

Xim đực có hoa đực cao 8mm, màu vàng vàng, có nhiều nhị. Hoa cái đơn độc, có nhị lép, bầu 4-6 ô. Quả mọng cao 3cm, có lông vàng; hạt 1-4.

Thị giung

1. Cành mang hoa; 2. Hoa; 3. Quả.

(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng, ở độ cao đến 700m.

Ra hoa tháng 5-7, có quả tháng 7-12.

Phân bố: Nam bộ Việt Nam, có khi trồng.

Còn có ở Ấn Độ, Xri Lanca, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Nhựa gôm - *Gummis Diospyri Toposiae.*

Công dụng: Ở Ấn Độ, nhựa gôm chích từ cây dùng làm thuốc trị đau răng.

189- Thị huyền

Thị huyền - *Diospyros ebenum* Koenig, thuộc họ Thị - *Ebenaceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao 7-10m, vỏ màu đen; nhánh non có lông mềm. Lá có phiến xoan thon, dài 7-11cm, rộng 2.5-5cm, hai đầu tù, mặt trên nhẵn; gân bên 11-13 đôi, mảnh, đi đến gần mép lá; cuống dài 7-10mm. Hoa đực hợp thành xim ở nách lá; mỗi hoa có 16 nhị. Hoa cái mọc đơn độc có 8 nhị lép. Quả hình cầu, cao 1.7cm, rộng 1.5cm; hạt dẹp, dài tới 11mm, màu đen. (*Ảnh số* 1275).

Thị huyền

1. Cành mang hoa đực;

2. Cành mang quả; 3. Hoa bổ dọc.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng.

Phân bố: Kiên Giang (Phú Quốc, Kiên Hải). Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Xri Lanca, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Vụn gỗ - *Lignum Diospyri Ebeni.*

Thành phần hoá học: Trong cây có lupeol của các triterpenoid. Lõi gỗ chứa ceryl alcohol, β-naphthaldehyde, triterpenes, α-amyrin monoacetate, betulin, bauerenol, ursolic acid, betulinic acid.

Tính vị, tác dụng: Toàn cây có vị chát, có tác dụng làm dịu.

Ở Trung Quốc, vụn gỗ được xem như có vị ngọt mặn, tính bình, không độc, có tác dụng giải độc.

Ở Ấn Độ, người ta cho biết nhóm lupeol trong cây có tính độc và gây rộp da.

Công dụng: Ở Ấn Độ, cây được dùng làm thuốc tiêu sỏi và duốc cá.

Ở Trung Quốc, vụn gỗ được dùng làm thuốc gây nôn bằng cách dùng bột vụn gỗ, uống với rượu ấm.

190- Thị mâm

Thị mâm, Thị cùm rụm - *Diospyros ehretioides* Wall. ex G. Don, thuộc họ Thị - *Ebenaceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao 12-18m, đường kính thân 25-50cm; thân hình trụ, phân cành sớm; vỏ màu xám trắng nứt dọc rất nông. Lá hình trứng hay hình bầu dục, dài 10-27cm, rộng 8-18cm, đầu có mũi tù, gốc tròn, màu lục nhạt, gân bên 10-13 đôi không đều; cuống lá dài 1cm. Cụm hoa hình xim ít hoa ở gần đầu cành. Hoa đực có 4 lá đài, dày, màu xanh lục, 4-5 cánh hoa hợp nhau phía dưới thành hình chuông, 22-30 nhị và nhuỵ lép, có lông. Hoa cái mọc đơn độc ở kẽ lá hoặc ở các vết gần nách lá; cuống hoa dài 5-8mm, lá đài hình tam giác. Quả hình cầu nhẵn, đường kính 3-3.5cm, màu xanh đen, mang 4-5 lá đài đồng trưởng cong hình thuyền lật ngược về phía sau.

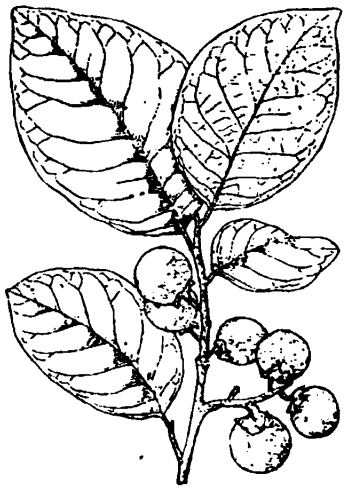

Thị mâm
Cành lá mang quả.
(Hình theo VFT).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thưa, rừng thường xanh, ở độ cao 300-600m. Ra hoa tháng 4-5, có quả tháng 7-8.

Phân bố: Kon Tum, Đăk Lăk, Tây Ninh. Còn có ở Mianma, Lào, Campuchia, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Quả- *Fructus Diospyri.*

Công dụng: Quả dùng để duốc cá (DLTVVN II).

191- Thị Morris

Thị Morris, La phù thị, Thị núi - *Diospyros morrissiana* Hance, thuộc họ Thị - *Ebenaceae.*

Mô tả: Cây bụi hay cây gỗ nhỏ cao 3m; các nhánh nhẵn, không lông. Lá xoan bầu dục, dài 5-10cm, rộng 2.5-4cm, có mũi ở chóp, mặt trên không lông, mặt dưới có lông màu nâu đo đỏ; gân bên 6 đôi, mảnh; cuống lá dài 8-10mm. Hoa mọc ở nách lá, xếp 2-5 cái một, màu vàng. Quả tròn, đường kính 1.5cm, màu vàng; hạt màu nâu hạt dẻ.

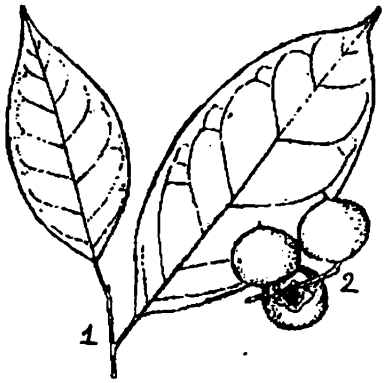

Thị Morris
1. Nhánh lá; 2. Chùm quả.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thưa.

Phân bố: Quảng Ninh. Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Vỏ thân, lá và quả - *Cortex, Folium et Fructus Diospyri Morrissianae.*

Tính vị, tác dụng: Vị chát, tính hàn.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), lá tươi được dùng nấu nước uống khi ăn phải thức ăn trúng độc; quả xanh dùng trị bỏng lửa, bỏng nước; vỏ thân sắc nước trị xích bạch lỵ. Ở Quảng Tây cũng dùng trị ỉa chảy, lỵ và bỏng.

192- Thị núi

Thị núi, Nhôn - *Diospyros montana* Roxb., thuộc họ Thị - *Ebenaceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao 8-10m, thân có khi có gai; vỏ đen đen, gỗ trăng trắng; nhánh non có lông mịn. Phiến lá tròn dài, gốc hình tim hay tròn, dài 6-10cm, rộng 1-2cm, không, cuống 5-7mm.

Xim đực 3 hoa hình lục lạc; nhị 16. Hoa cái hoặc hoa lưỡng tính đơn độc, cao 5-8mm; có nhị lép; bầu không lông, 8 ô. Quả mọng tròn, to 1.5-4cm, vàng, bóng, chứa 2-8 hạt.

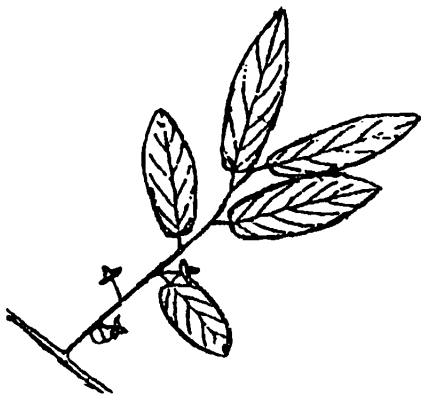

Thị núi
Cành lá mang hoa.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thường xanh hay rụng lá, trên đất hoặc đá vôi. Ra hoa tháng 3-7, có quả tháng 5-11.

Phân bố: Trung và Nam bộ Việt Nam. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin, Ôxtrâylia.

Bộ phận dùng: Lá và quả - *Folium et Fructus Diospyri Montanae.*

Công dụng: Ở Ấn Độ, quả độc được dùng đắp ngoài trị đinh nhọt. Lá và quả giã ra dùng để duốc cá.

193- Thìa là

Thìa là, Thì là - *Anethum graveolens* L., thuộc họ Hoa tán - *Apiaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống hằng năm có thân nhẵn cao 60-80cm hay hơn, khía rãnh dọc; có rễ trụ. Lá có bẹ rất phát triển, phiến xẻ 3 lần lông chim có các phiến hình sợi; các lá ở ngọn tiêu giảm, không có cuống. Cụm hoa ở ngọn, trên thân và trên các cành, thành tán kép gồm 5-15 tán nhỏ; các tán này mang 20-40 hoa màu vàng. Quả bế kép nằm trên một cuống quả rẽ đôi; quả hình trứng có 10 cạnh mà 4 cái ở mép nở dãn thành cánh hẹp.

Sinh thái: Cây trồng.

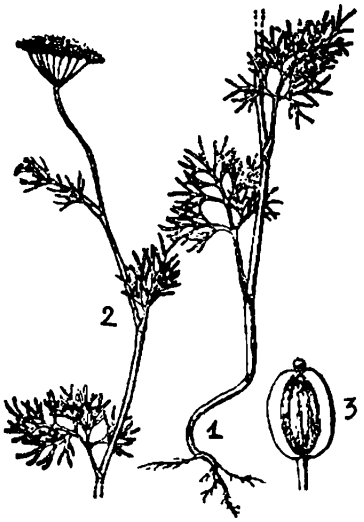

Thìa là
1. Gốc rễ; 2. Ngọn cây mang hoa;
3. Hoa; 4. Quả. (Ngk).

Phân bố: Miền Bắc Việt Nam, Lâm Đồng. Nguồn gốc từ miền Nam châu Âu hoặc Bắc Phi. Cũng được trồng ở nhiều nước khác.

Bộ phận dùng: Quả, thân, lá non - *Fructus, Caulis et Folium Anethi Graveolentis.*

Thành phần hoá học: Trong lá và quả đều có tinh dầu mà thành phần chủ yếu là limonen, carvon (60%).

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính ấm. Quả ôn tỳ thận, khai vị, tán hàn, hành khí, giải độc thịt cá. Cành lá non hạ khí, lợi cách. Tinh dầu của lá và quả có tính kích thích ăn ngon miệng và tiêu hoá. Quả Thìa là có tính chất tương tự Hồi và Tiểu hồi, nên thường dùng làm thuốc mạnh tỳ vị, làm dễ tiêu hoá, chống co thắt, thông kinh, gây tiết sữa và lợi tiểu.

Công dụng: Lá Thìa là là rau gia vị quen thuộc, vừa tô điểm vừa làm nổi vị món canh cá giấm, canh lươn, ốc; làm thơm ngon, lại át được mùi tanh. Quả được dùng để chữa chứng khó tiêu, nấc, nuối hơi, nôn mửa, đầy trướng, đau bụng, đau răng. Người ta dùng thuốc hãm 1-2 thìa cà phê hạt Thìa là trong một lít nước sôi hoặc dùng nước cất hạt 50-100ml trong ngày.

Còn dùng làm thuốc trị viêm thận, sỏi bàng quang, sỏi thận; người ta dùng 1 muỗng canh hạt Thìa là, giã nát cho vào ly, chế nước sôi vào hãm, chia làm 5-6 lần để uống trong ngày. Cũng dùng chữa xơ vữa động mạch, huyết áp cao, xơ cứng mạch não dẫn tới nhức đầu; dùng liều như trên nhưng chỉ uống 2 lần, liên tục trong nhiều ngày.

Khi có triệu chứng khó ngủ hoặc bị kích thích nhiều quá, cũng có thể uống trà Thìa là như trên trước khi đi ngủ. Có thể dùng lá tươi để thay hạt.

194- Thích cánh hồng

Thích cánh hồng, La phù thích, Tích thụ nghệ - *Acer fabri* Hance, thuộc họ Thích - *Aceraceae.*

Mô tả: Cây gỗ thường xanh cao tới 10m. Vỏ thân màu tro tối hay tro nâu nhạt, cành non màu lục tím. Lá hình bầu dục, dài 7-11cm, rộng 2-3cm, đầu thon nhọn, mép nguyên trừ ở gần chóp có răng thưa, gân bên 4-5 đôi. Hoa màu trắng. Quả có cánh dài 2.5-3cm, cánh rộng 1cm, màu tía và về sau màu vàng nâu. (*Ảnh số* 1276).

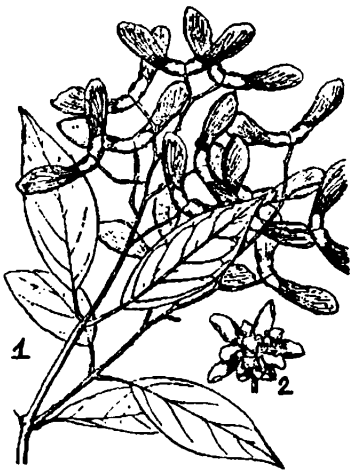

Thích cánh hồng
1. Cành lá mang quả; 2. Chùm hoa.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thường xanh, ở độ cao 800-1500m trên mặt biển.

Phân bố: Miền Bắc Việt Nam. Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Quả, rễ, lá - *Fructus, Radix et Folium Acris.*

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), quả được dùng trị hầu họng sưng đau, mất tiếng nói, lao phổi; rễ được dùng trị sưng amygdal, ho; lá dùng trị ho, rắn độc cắn.

195- Thích năm thuỳ

Thích năm thuỳ - *Acer oliverianum* Pax, thuộc họ Thích - *Aceraceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ có lá rụng, cao 4-7(-9)m; vỏ cây nhẵn, màu lục nhạt hay nâu xám, thường có bột sáp; cành con mảnh, không lông hay hơi có lông mềm ngắn. Lá đơn mọc đối, gần hình tròn, dài 7-10cm, rộng 5-7cm, chóp nhọn, gốc gần hình tim, phiến xẻ chân vịt thành 5 thuỳ với thuỳ giữa lớn nhất, mặt trên màu lục vàng, mặt dưới nhạt màu hơn; cuống lá dài 4-5cm. Cụm hoa ngù ở ngọn. Hoa tạp tính. Quả cánh dài 3-3.5cm; các phân quả xếp gần đối đỉnh, phần cánh hơi cong chếch lên, có gân.

Thích năm thuỳ
1. Cành mang hoa; 2. Cành mang quả;
3. Hoa đực; 4. Hoa cái.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thường xanh, ở độ cao tới 1200-1500m. Ưa đất vàng, đất nhiều mùn, đất đen núi đá vôi. Rụng lá theo mùa, tái sinh kém.

Phân bố: Lào Cai, Yên Bái, Hà Giang, Cao Bằng, Tuyên Quang. Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Cành và lá - *Ramulus et Folium Aceris Oliveriani.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, lý khí chỉ thống.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), dùng trị đau bụng, ung nhọt sưng lở (ung sang).

196- Thiên biện hoa

Thiên biện hoa, Khuynh cánh - *Plagiopetalum esquirolii* (H. Lév.) Rehder, thuộc họ Mua - *Melastomataceae.*

Mô tả: Cây bụi cao 1-2m; nhánh non vuông, không lông hoặc hơi có lông. Lá mọc đối, không bằng nhau ở mỗi cặp, rất mỏng, hình bầu dục, dài 3-10cm, rộng 0.8-3cm, có lông tơ, mép có răng mịn và rìa lông; gân gốc 3-5; cuống dài 0.5-2cm, không lông hay có lông thưa. Chuỳ hoa ở ngọn; ống đài cao 3-5mm, 4 răng đài cao 1mm; cánh hoa hình trứng, hai cánh không đều, dài 5-7mm; nhị 8, hơi không bằng nhau; bầu 4 ô. Quả nang gần hình bầu dục, dài 4-6mm, không chia góc, gần như không lông; hạt nhiều, gần tròn, dài 0.9mm.

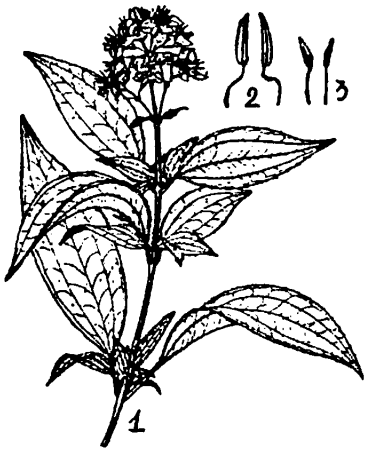

Thiên biện hoa
1. Cành lá mang hoa;
2. Nhị dài; 3. Nhị ngắn.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây mọc ở lùm bụi, trong rừng, trên đá ven suối ở độ cao 750-1500m.

Ra hoa tháng 7-9, có quả tháng 8-10.

Phân bố: Lào Cai (Sa Pa). Còn có ở Trung Quốc, Mianma.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Plagiopetali Esquirolii.*

Tính vị, tác dụng: Vị cay đắng, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt giáng hoả, giải độc tiêu thũng.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), dùng trị sốt cao, cảm mạo, vô danh thũng độc.

197- Thiên danh tinh

Thiên danh tinh - *Carpesium abrotanoides* L., thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo cứng, mọc đứng, đơn hay phân nhánh, hơi có lông mềm lún phún, cao 60-120cm. Lá thuôn ngọn giáo ngược, thắt hẹp ở gốc thành cuống giả, đầu nhọn sắc nhiều hay ít, dài 10-15cm, rộng 5-8cm, có lông ráp ở trên, có lông mềm nhiều hơn ở mặt dưới, có răng lượn. Cụm hoa đầu vàng, ở nách những phiến lá phía trên, không cuống hay gần như không cuống, rộng 7-8mm; lá bắc ngoài hình trái xoan, dạng lá; các lá bắc khác có dạng vẩy, hình bầu dục, rất tròn ở đầu, có lông mi ở mép. Quả bế dài 2.5mm, có rạch dọc theo chiều dài, có mỏ 0.3-0.4mm. (*Ảnh số* 1277).

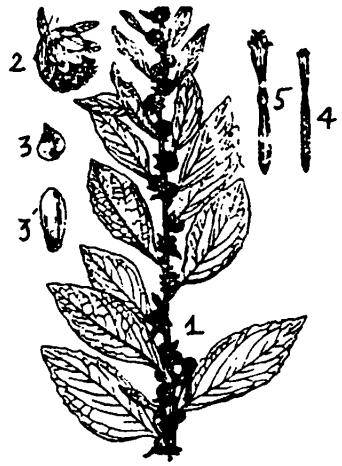

Thiên danh tinh
1. Cành mang hoa; 2. Cụm hoa đầu;
3-3'. Lá bắc; 4. Hoa lưỡng tính; 5. Hoa cái.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc ở các bãi cỏ ẩm, ven núi, bờ suối, ở độ cao 400-1900m. Ra hoa, kết quả từ tháng 5 đến tháng 12.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Sơn La, Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Hoà Bình. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Quả - *Fructus Carpesii,* thường gọi là Hạc sắt - 鹤虱, và toàn cây – *Herba Carpesii,* thường gọi là Thiên danh tinh - .

Thu hái quả vào mùa xuân, hạ và mùa đông, phơi khô trong râm.

Thành phần hoá học: Cây chứa tinh dầu. Quả chứa carabrone, carpesialactone, n-hexanoic acid.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, cay, tính bình; có tác dụng sát trùng, tiêu tích, giảm đau.

Công dụng: Quả dùng trị giun đũa, giun kim, sán dây, đau bụng giun, trẻ em cam tích, viêm mủ da. Ngày dùng 3-10g, dạng thuốc sắc. Cành rễ, lá làm thuốc có thể trị các chứng viêm do xung huyết như viêm cuống họng, viêm mạng sườn, viêm phế quản; lại có tác dụng gây nôn, trừ đờm và tẩy. Trị đau sưng họng rất hay, giã vắt lấy nước hoà giấm nhỏ vào họng. Cành và lá vắt nước trị trùng độc cắn bị thương có công hiệu.

Kinh nghiệm dân gian Trung Quốc lấy lá non giã nhừ chữa bệnh thối gan bàn chân rất hay. Dùng cành lá giã đắp ngoài trị côn trùng độc cắn, đốt.

Đơn thuốc: Trị giun đũa, giun kim: Dùng Hạc sắt 10g, hạt Cau 10g, Sứ quân tử 10g, sắc nước uống.

198- Thiên đầu thống

Thiên đầu thống, Ong bầu, Trái keo - *Cordia dichotoma* G. Forst. (*C. obliqua* Wall.), thuộc họ Ngút - *Cordiaceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao 3-8m, với nhánh trắng trắng. Lá xoan, tròn hay gần như hình tim ở gốc, tròn hay hơi thót lại và tù ở chóp, dài 7-15cm, rộng 5-8cm, cứng, hơi dai, nhẵn ở mặt trên, có lông mềm ở mặt dưới.

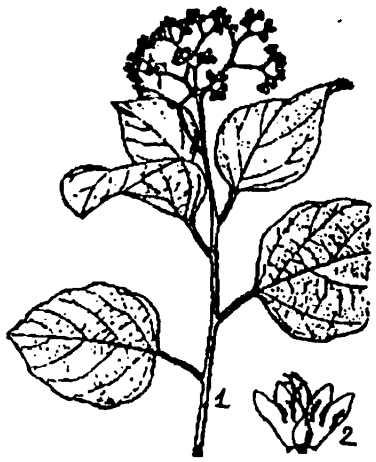

Thiên đầu thống
1. Cành lá mang quả; 2. Quả.
(Hình theo TĐCT).

Hoa nhỏ, trắng, nhiều, thành cụm hoa hình tháp hay dạng ngù ở ngọn hoặc ở đầu các nhánh bên ngắn, dài 10cm. Quả hình trứng, nhẵn, bóng, khi chín màu vàng hay hồng nhạt với hạch trắng, dài 25mm hay hơn, mang đài tồn tại; hạch cứng, có 2-4 ô trong lớp nạc nhớt như keo; đài mang hoa phình to.

Sinh thái: Gặp ở nơi sáng và ẩm, ven rừng, ở độ cao từ thấp lên đến 1500m. Ra hoa tháng 4-8, có quả tháng 9-10.

Phân bố: Bà Rịa-Vũng Tàu, Tiền Giang, Cần Thơ; có khi trồng. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Rễ, quả - *Radix et Fructus Cordiae Dichotomae.*

Thu hái các bộ phận của cây quanh năm. Dùng tươi hay phơi khô.

Thành phần hoá: Vỏ chứa 20% tanin. Quả chứa một chất nhầy và nhớt dính.

Tính vị, tác dụng: Quả có tác dụng trừ giun, lợi tiểu, làm nhầy, long đờm, nhuận tràng. Lá có tác dụng tiêu viêm giảm đau. Vỏ có tác dụng hạ nhiệt. Ở Trung Quốc, rễ và quả được xem như có vị hơi ngọt, tính bình; có tác dụng hành khí chỉ thống, hoá đàm chỉ khái.

Công dụng: Quả ăn được. Ở Ấn Độ, dùng trị bệnh đường tiết niệu, bệnh về phổi và lá lách.

Dịch vỏ trị cúm. Vỏ sắc uống dùng trị đầy hơi và sốt, người ta thường sắc uống xem như là bổ. Ở Giava thường dùng phối hợp với vỏ Lựu để trị lỵ và sốt rét.

Hạch quả tán bột dùng đắp trị bệnh nấm tóc.

Lá dùng đắp trị ung nhọt và trị đau đầu. Cũng dùng trị các loại viêm và u bướu. Có nhiều nơi còn dùng chữa bệnh thiên đầu thống.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ và quả dùng trị tâm vị khí thống, thấp nhiệt ỉa chảy, viêm nhánh khí quản cấp và mạn tính. Ở Quảng Tây, rễ dùng trị đau xoang dạ dày, viêm dạ dày ruột.

Đơn thuốc: Trị thiên đầu thống: Lá Thiên đầu thống khô 8-12g sắc uống. Đồng thời lấy lá tươi giã nhỏ đắp vào thái dương (Kinh nghiệm dân gian ở Vĩnh Phú).

199- Thiên lý

Thiên lý, Hoa thiên lý, Hoa lý - *Telosma cordata* (Burm.f.) Merr. (*Asclepias cordata* Burm. f), thuộc họ Thiên lý - *Asclepiadaceae.*

Mô tả: Dây leo quấn có thân cành hơi có lông, mủ trắng. Lá mọc đối, phiến lá hình tim, dài 6-11cm, rộng 4-7.5cm, chóp nhọn, mép lá thường cong lên. Hoa khá to, nhiều, màu vàng lục nhạt, mùi thơm dễ chịu, mọc thành xim dạng tán ở nách lá. Quả thuộc loại quả đại, dài 6-10cm, rộng 12-14mm; hạt dài 1.5cm, có mào lông dài 3cm. (*Ảnh số* 1278).

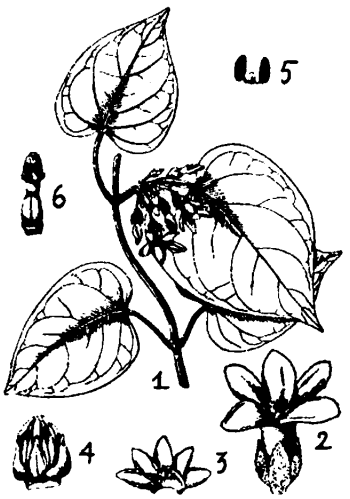

Thiên lý

1. Cành hoa; 2. Hoa; 3. Đài mở để lộ các tuyến; 4. Cột và tràng phụ; 5. Khối phấn; 6. Nhuỵ. (Hình theo TVCTQ).

Sinh thái: Mọc ở bờ rào, giàn cây. Thường được trồng bằng cách giâm cành, ở đất thịt không đọng nước.

Ra hoa tháng 4-5.

Phân bố: Trồng ở nhiều nơi từ Bắc vào Nam. Còn có ở Trung Quốc, Thái Lan và nhiều nước khác.

Bộ phận dùng: Rễ, hoa - *Radix et Flos Telosmae Cordatae.*

Thu hái lá quanh năm, hoa vào lúc cây có hoa và quả vào mùa thu đông, phơi hay sấy khô để dùng dần.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt nhạt, tính bình; có tác dụng bình can, thanh mục, tiêu viêm mắt, làm tan màng mộng, làm chóng lên da non và thanh nhiệt giải độc. Hoa thiên lý còn có tác dụng giải nhiệt, an thần, gây ngủ và còn có tác dụng trị giun kim.

Công dụng: Người ta thường dùng hoa thiên lý xào hay nấu canh ăn bổ mát, giúp ngủ ngon không trằn trọc, bớt đi đái đêm và đỡ mệt mỏi đau lưng.

Ở Thái Lan, hoa và lá đều dùng ăn. Hoa và lá còn được dùng trị viêm kết mạc cấp và mạn, viêm giác mạc, mờ đục màng mắt, viêm kết mạc do bệnh sởi. Lá dùng ngoài giã đắp lên các mụn nhọt, vết loét, trị lòi dom và sa dạ con. Rễ cây được dùng để chế mứt và dùng chữa đái buốt có máu hoặc có cặn trắng.

Cách dùng: Ngày dùng 3-5g hoa hoặc lá, dạng thuốc sắc. Có thể dùng một quả thay cho hoa. Để đắp ngoài, lấy lá tươi giã nát đắp. Để trị lòi dom và bệnh sa dạ con lấy 30-50g lá với 5% muối, giã nhỏ, vắt lấy nước cốt tẩm bông đắp rịt vào hậu môn hay âm hộ (sau khi đã rửa sạch chỗ đau bằng nước muối), mỗi ngày thay một lần, sau 3-4 ngày thấy có kết quả. Rễ dùng 12-20g, dạng thuốc sắc.

200- Thiên lý quang

Thiên lý quang, Cúc bạc leo, Cửu lý minh - *Senecio scandens* Buch.- Ham. ex D. Don, thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây leo, dài 2-5m. Cành mảnh, có rãnh. Lá hình ngọn giáo, dài 4-12cm, rộng 2-6cm, có mũi dài hẹp, mép hơi có răng. Cụm hoa hình chuỳ thưa trải rộng ra, mọc ở ngọn hay ở nách. Đầu hoa hình bán cầu. Lá bắc hình chỉ; những lá trên dài hơn những lá dưới, có mép khô. Vòng hoa cái ở ngoài có khoảng 12 hoa hình lưỡi; ở giữa là nhiều hoa lưỡng tính. Hoa màu vàng; tràng hoa cái có ba răng; tràng hoa lưỡng tính có 5 thuỳ; nhị 5; bầu hình trụ.

Quả hình trụ thoi, có mào lông trắng ráp. (*Ảnh số* 1279).

Sinh thái: Mọc trên các núi đá vôi và dưới tán rừng thưa vùng núi cao tới 1600m. Ra hoa từ tháng 8-9 đến tháng 2 năm sau.

Phân bố: Phổ biến ở các tỉnh trung du, miền núi phía Bắc như Lai Châu, Hà Giang, Cao

Bằng, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Hà Nội, Ninh Bình vào Thừa Thiên-Huế, Gia Lai, Kon Tum, Đăk Lăk, Lâm Đồng, Ninh Thuận, Bình Thuận. Còn có ở Ấn Độ, Nêpan, Trung Quốc, Lào, Thái Lan, Inđônêxia, Philippin.

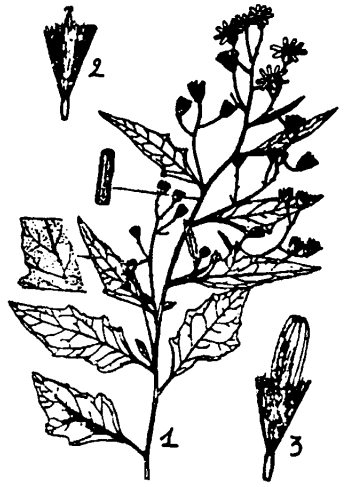

Thiên lý quang
1. Ngọn cây mang hoa;
2. Hoa lưỡng tính; 3. Hoa cái.
(Hình theo TVC 7).

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Senecionis Scandentis;* thường có tên là Thiên lý quang - 天里光.

Thu hái toàn cây quanh năm, dùng tươi hoặc rửa sạch phơi khô dùng dần.

Thành phần hoá học: Trong cây có flavoxanthin, chrysanthemexanthin, xanthone, tanin, glucoside.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng cay, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, lương huyết tiêu thũng, thanh can minh mục, trừ ngứa, tiêu sưng, sát trùng.

Công dụng: Thường dùng trị 1. Viêm hầu họng, viêm phổi, sưng amygdal; 2. Viêm kết mạc cấp tính, mắt đỏ sưng đau; 3. Viêm ruột thừa, lỵ, viêm ruột, trĩ; 4. Viêm hạch bạch huyết cấp, bệnh tinh hồng nhiệt; 5. Eczema, viêm da dị ứng, ung nhọt sưng tấy, ban chẩn. Liều dùng 15-30g, dạng thuốc sắc. Chữa mắt đau và dùng nước sắc xông rửa. Dùng ngoài giã cây tươi đắp.

Nói chung, vị thuốc Thiên lý quang ở Trung Quốc là vị thuốc trị đinh nhọt, tiêu nhọt độc, lại trị trẻ con thai độc. Dùng nó giã vắt lấy nước trộn với mật lợn, nhào thành cao, có thể trừ độc sinh cơ, là loại thuốc chữa mụn nhọt rất hay. Dân gian còn dùng toàn cây chữa bệnh cổ độc, nấu nước bôi rửa trị rắn cắn, chó cắn.

201- Thiên lý quang dạng cúc

Thiên lý quang dạng cúc - *Senecio chrysanthemoides* DC., thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, mọc thẳng đứng, cao 40-80cm, phần trên thường có lông tơ, phần dưới không lông. Lá mọc so le, các lá ở gốc có phiến hình mũi mác, đầu tròn, gốc có tai tròn, mép có răng đều đều, thưa, gân bên 6-7 đôi; các lá ở thân thon, lần lần hẹp đi, cuống ngắn hơn phiến, mép xẻ thuỳ sâu. Hoa đầu trên cuống dài, bao chung có nhiều hàng lá bắc nhọn; hoa ngoài 10-12 cái có lưỡi màu vàng, to 6x2.5mm, có 5 gân, ở đầu có 3 răng; hoa ống cao 4.5mm. Quả bế có lông mào trắng dài 4mm.

Thiên lý quang dạng cúc
1. Gốc cây; 2. Ngọn cây mang hoa;
3. Hoa hình lưỡi; 4. Hoa hình ống.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc trên vách đá, trảng cỏ và vườn trồng rau màu bỏ hoang, ở độ cao 1000-2000m.

Ra hoa vào tháng 8.

Phân bố: Lào Cai, Hà Giang.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Nêpan, Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Rễ, toàn cây - *Radix et Herba Senecionis Chrysanthemoidis.*

Thành phần hoá học: Rễ khô chứa seneciphyllin 0.01%.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính bình; rễ có tác dụng hoạt huyết tiêu thũng; toàn cây có tác dụng khư phong, giải biểu, chỉ khái, thanh nhiệt giải độc, sinh cơ, lợi niệu.

Công dụng: Ở Ấn Độ, cây được xem như có độc đối với gia súc.

Ở Vân Nam (Trung Quốc) rễ được dùng trị đòn ngã tổn thương, ứ tích tê đau, ung sang thũng độc và sưng vú. Toàn cây được dùng trị tê đau vùng dưới sườn, ho; dùng ngoài trị mụn nhọt chưa lở, vô danh thũng độc.

202- Thiên lý quang lá quyết

Thiên lý quang lá quyết, Cửu hoàng tràng - *Senecio pteridophyllus* Franch., thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, thân mọc đứng, cao 40-70cm, phủ lông thưa, không phân nhánh. Lá xẻ lông chim với 9-10 đôi, đỉnh nhọn, mép có răng cưa đều; mặt trên màu lục, mặt dưới nhạt màu hơn và có lông thưa; cuống lá xoè rộng thành tai ôm thân. Cụm hoa chung dạng tán kép dày mọc từ nách lá, có cuống dài 3-6cm. Cụm hoa đầu có tổng bao hình chuông với 10 lá bắc hình dải; các hoa ở mép có tràng dạng lưỡi nhỏ là hoa cái; các hoa ở giữa hình ống là hoa lưỡng tính. Quả bế hình trụ, dài 2mm; mào lông dài 4mm, màu trắng.

Thiên lý quang lá quyết

1. Phần dưới của cây; 2. Phần ngọn mang hoa;
3. Hoa hình lưỡi; 4. Hoa hình ống.
(Hình theo TVC 7).

Sinh thái: Mọc ở các trảng cỏ, nương rẫy ven rừng, vách núi, ở độ cao 1600-2500m. Ra hoa và có quả tháng 10-12.

Phân bố: Lào Cai (Sa Pa). Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Senecionis Pteridophylli..*

Công dụng: Trị eczema (thấp chẩn), phong thấp.

203- Thiên lý quang leo

Thiên lý quang leo, Dây vi hoàng - *Cissampelopsis volubilis* (Blume) Miq. (*Senecio hoi* Dunn), thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây leo lớn, phân nhánh, dài 3m hay hơn, phủ lông thưa dạng mạng nhện trắng. Lá hình trứng hoặc hình trứng rộng, dài 15cm, rộng 13cm, chóp nhọn dần, gốc hình tim; mép có răng lượn sóng; gân từ gốc 5-7, mặt trên có lông mạng nhện, mặt dưới có lông nhung màu trắng xám; cuống lá dài 3-6cm, có lông. Cụm hoa đầu hợp thành tán, ở ngọn hay ở nách lá. tổng bao do 8 lá bắc hình sợi, phủ lông ở mặt ngoài. Tất cả 8-12 hoa đều có tràng dạng ống, dài 9-10mm, màu trắng hay vàng nhạt, loe ở đỉnh thành 5 thuỳ. Quả bế, hình trụ, dài 4mm, không lông; mào lông trên đỉnh quả dài 8-9mm.

Thiên lý quang leo

1. Cành mang lá và cụm hoa;
2. Hoa lưỡng tính.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc trên cây gỗ trong rừng thưa hoặc ven rừng già, ở độ cao tới trên 1500m. Ra hoa, kết quả từ tháng 9 đến tháng 12.

Phân bố: Lào Cai, Cao Bằng, Vĩnh Phúc, Quảng Nam. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Thái Lan, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Dây thân - *Caulis Cissampelopsis Volubilis.*

Tính vị, tác dụng: Vị cay, hơi đắng, hơi ấm; có tác dụng thư cân hoạt lạc, khư phong trừ thấp.

Công dụng: Trị tứ chi đau mỏi, gân cốt tê buốt.

204- Thiên lý quang ở động

Thiên lý quang ở động, Hoa sơn đằng, Lô sơn đằng - *Cissampelopsis spelaeicola* (Vaniot) C. Jeffrey et Y. L Chen [*Senecio spelaeicola* (Vaniot) Gagnep.], thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Dây leo hoá gỗ, dài 4-5m, đường kính thân đến 1cm, phân nhánh nhiều, phủ lông dày. Lá có phiến xoan–tim, đầu nhọn, gốc có tai tròn, dài 5-16cm, rộng 4-14cm, mép có răng cưa nông, không đều, mặt trên không lông, mặt dưới có lông dày màu vàng trắng, gân bên ở gốc 2 đôi; cuống lá dài 3-6cm.

Cụm hoa đầu không cuống, hợp thành chùm tán ở nách lá, ngắn hơn lá. Tổng bao cao 7mm, một hàng lá bắc, hình dải, không lông. Tất cả hoa đều có tràng dạng ống, phía đầu leo thành 5 thuỳ, màu vàng nhạt. Quả bế hình trụ, dài 3mm, vỏ nhẵn; mào lông màu trắng hay vàng, dài 7-8mm.

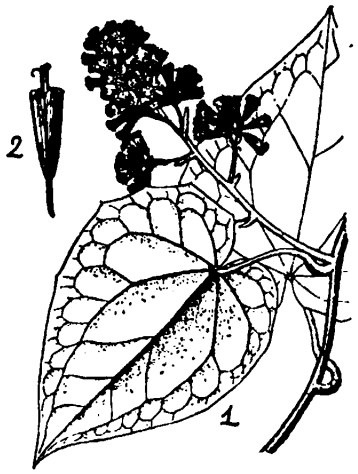

Thiên lý quang ở động
1. Cành mang lá và cụm hoa;
2. Hoa lưỡng tính.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây mọc dưới tán rừng, cạnh suối, thường mọc leo lên các cây gỗ.

Ra hoa và kết quả từ tháng 10 đến tháng 12.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Kon Tum.

Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Thân, lá - *Caulis et Folium Cissampelopsis.*

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc) thân lá được dùng trị phong thấp, trẻ em kinh phong mạn và đòn ngã gây tổn thương.

205- Thiên lý quang rừng rậm

Thiên lý quang rừng rậm, Vị hoàng lá mác - *Senecio nemorensis* L., thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm có rễ củ; thân tròn không lông, cao 45-100cm, đường kính 7mm. Lá có phiến thon dài 12-15cm, rộng 2.5-5cm, nhọn hai đầu, mép có răng nhọn. Ngù hoa to, hoa đầu trên cuống dài, lá bắc có lưng dày có 3 gân, dài 6-7mm; mỗi hoa đầu có 10-12 hoa; hoa hình lưỡi màu trắng, dài 12mm, 4 gân; hoa hình ống có ống hẹp ở nửa dưới. Quả bế có mào lông dài 6-6.5mm, màu trắng.

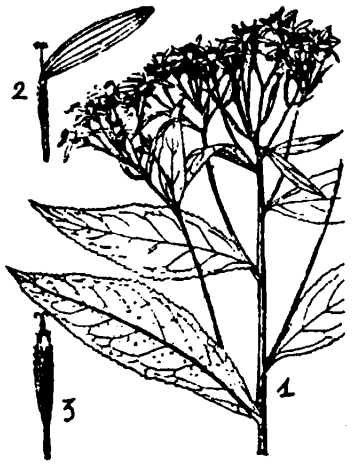

Thiên lý quang rừng rậm
1. Ngọn cây mang hoa;
2. Hoa hình lưỡi; 3. Hoa hình ống.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc ở các trảng cỏ và rừng cây bụi, ở độ cao 700-2500m. Ra hoa và có quả từ tháng 9 đến tháng 12.

Phân bố: Lào Cai (Sa Pa). Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Liên Bang Nga (Xibêri).

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Senecionis Nemorensis,* thường gọi là Hoàng uyển.

Thành phần hoá học: Toàn cây chứa macrophylline, sarracine và cynarin.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng cay, tính hàn; có tác dụng thanh nhiệt giải độc.

Công dụng: Ở Trung Quốc, cây được dùng trị nhiệt lỵ, đau mắt và mụn nhọt sưng lở, viêm mật, viêm gan. Liều dùng uống trong 8-16g; dùng ngoài giã đắp.

206- Thiên môn đông

Thiên môn đông, Thiên đông, Dây tóc tiên - *Asparagus cochinchinensis* (Lour.) Merr., thuộc họ Thiên môn - *Asparagaceae.*

Mô tả: Dây leo sống lâu năm dài 1-2m. Rễ củ hình thoi mọc thành chùm. Thân mang nhiều cành, có ba cạnh, dài nhọn, hình lưỡi liềm nom như lá. Lá thật nhỏ như vẩy. Hoa nhỏ màu trắng, mọc ở nách lá. Quả mọng màu đỏ khi chín. (*Ảnh số* 1280).

Thiên môn đông
Cành mang quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc hoang ở ven đồi, bãi đất trồng, trảng cây bụi. Cũng thường được trồng ở nhiều vườn thuốc. Bằng cách tách gốc cây.

Ra hoa tháng 5-7, có quả tháng 8-10.

Phân bố: Sơn La, Quảng Ninh, Bắc Giang, Hà Nội, Hải Dương, Hải Phòng, Ninh Bình, Nghệ An, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Quảng Nam, Đăk Lăk, Khánh Hoà.

Còn có ở Trung Quốc, Nhật Bản, Triều Tiên, Lào.

Bộ phận dùng: Rễ củ - *Radix Asparagi,* thường có tên là Thiên đông - 天冬.

Thu hái rễ củ vào mùa khô, đem về loại bỏ rễ con, tẩm ướt nước cho mềm, không ngâm lâu, hoặc đồ chín, rút bỏ lõi, thái mỏng, phơi hay sấy khô.

Thành phần hoá học: Trong củ có tinh bột, đường, chất nhầy và khoáng chất. Hoạt chất chính là asparagin, một acid amin có tác dụng lọc máu, dẫn lưu gan thận, ruột, phổi, làm dịu, kích thích tim, lợi tiểu, giảm đường huyết, nhuận tràng.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, đắng, tính hàn; có tác dụng dưỡng âm thanh nhiệt, sinh tân chỉ khát, nhuận phế chỉ khái.

Công dụng: Thường dùng chữa: Phổi khô ho khan, lao phổi, viêm họng mạn tính, ho gà; họng khô khát nước, buồn phiền mất ngủ; bạch hầu; viêm mũi; đái tháo đường; táo bón kéo dài; ung thư vú. Liều dùng 6-12g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài giã cây tươi đắp trị đinh nhọt, viêm mủ da, rắn cắn.

Đơn thuốc:

1. Ho nhiều đờm nóng: Thiên môn bỏ lõi, sao vàng 20g, Bách bộ rửa sạch, bỏ lõi, tẩm nước gừng sao qua 10g, vỏ rễ Dâu, cạo bỏ vỏ ngoài, tẩm mật nướng chín 10g, cùng sắc uống.

2. Thuốc bổ chữa suy nhược: Thiên môn nấu thành cao lỏng, trộn với rượu Đảng sâm và uống trước bữa ăn.

3. Bổ phổi, chữa ho, khô cổ: Thiên môn nấu thành cao lỏng, thêm rượu uống (có thể phối hợp với lá Tỳ bà, Bách hợp, Thạch hộc, Trần bì). Hoặc dùng Thiên môn 15g, củ Sinh địa, rễ Sa sâm, mỗi vị 12g, sắc uống.

4. Ho gà: Củ Thiên môn, củ Bách bộ, quả Qua lâu, mỗi vị 6g, vỏ Quýt, củ Bối mẫu, mỗi vị 3g, sắc uống.

207- Thiên môn ráng

Thiên môn ráng, Dương xỉ thiên môn đông - *Asparagus filicinus* Buch.- Ham. ex D. Don, thuộc họ Thiên môn - *Asparagaceae.*

Mô tả: Cây thảo cao 1-1.5m; thân không gai. Các cành dạng lá (Diệp chi) chụm 4-6 cái, hẹp

cỡ 2mm, cong, dài 5-10mm. Hoa đều, đơn tính, khác gốc, màu lục nhạt, có khi màu hơi tím; cuống hoa dài 1.2-2cm, có đốt ở giữa. Hoa đực có bao hoa 6 mảnh, xếp 2 vòng, 6 nhị, xếp 2 vòng, rời nhau, đính ở gốc các mảnh bao hoa; bầu lép. Hoa cái to bằng hay hơi nhỏ hơn hoa đực; bầu hình cầu, vòi nhuỵ ngắn, đầu nhuỵ 3 thuỳ. Quả mọng, đường kính 0.5-0.6cm, khi chín màu đỏ. Hạt 1, hình trứng, màu đen. (*Ảnh số* 1281).

Sinh thái: Mọc tự nhiên ở ven rừng núi đá vôi, núi đất. Cũng được trồng trong vườn, trong chậu. Nhân giống bằng hạt hoặc thân rễ. Ra hoa tháng 5-7, có quả tháng 8-10.

Thiên môn ráng
1. Phần dưới thân mang rễ;
2. Cành mang hoa.
(Hình theo ICS).

Phân bố: Lào Cai, Lai Châu, Lâm Đồng. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Thái Lan, Trung Quốc, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Rễ củ - *Radix Asparagi Filicini,* thường gọi là Thổ bách bộ.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, đắng, tính hơi ấm; có tác dụng thanh nhiệt nhuận phế, chống ho, giảm đau, tiêu thũng.

Ở Ấn Độ, rễ cây được xem như là bổ và làm săn da.

Công dụng: Được dùng như Thiên môn; cũng dùng thay Bách bộ.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), người ta dùng chữa trẻ em cam tích, ho, đau răng, ho, đau răng, đòn ngã tổn thương, ghẻ ngứa, nóng trong xương, viêm tai giữa. Liều dùng uống trong 8-12g; có thể làm thuốc hoàn; dùng ngoài nấu nước rửa hoặc giã đắp.

208- Thiên niên kiện

Thiên niên kiện, Sơn thục, Thần phục - *Homalomena occulta* (Lour.) Schott, thuộc họ Ráy - *Araceae.*

Mô tả: Cây thảo sống lâu năm nhờ thân rễ mập, bò dài, thơm, khi bẻ ngang có xơ như kim. Lá mọc từ thân rễ, phiến lá sáng bóng, dài tới 30cm, có 3 đôi gân gốc, 7-9 đôi gân bên. Cụm hoa là những bông mo, có mo màu xanh, dài 4-6cm, không rụng; buồng 3-4cm, ngắn hơn mo; bầu chứa nhiều noãn. Quả mọng thuôn, chứa nhiều hạt có rạch. (*Ảnh số* 1282).

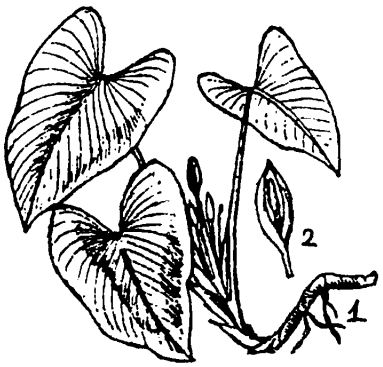

Thiên niên kiện
1. Toàn cây; 2. Bông mo.
(Hình theo CCTT).

Sinh thái: Mọc dưới tán rừng thường xanh, nơi ẩm, cạnh suối hay dọc theo hai bên bờ khe suối. Cũng thường được trồng.

Ra hoa tháng 4-6, có quả tháng 8-10.

Phân bố: Phổ biến ở Việt Nam. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Campuchia, Thái Lan, Malaixia.

Bộ phận dùng: Thân rễ - *Rhizoma Homalomenae,* thường gọi là Thiên niên kiện - 千年健.

Thu hái thân rễ già, rửa sạch, chặt thành từng đoạn ngắn 10-20cm, sấy nhanh dưới nhiệt độ 50°C cho khô đều mặt ngoài rồi làm sạch vỏ, nhặt bỏ các rễ con, sau đó đem phơi hay sấy khô.

Thành phần hoá học: Trong thân rễ có khoảng 0.8-1% tinh dầu tính theo rễ khô kiệt. Tinh dầu màu vàng nhạt, mùi thơm dễ chịu. Trong tinh dầu có chừng 40% l-linalol, một ít terpineol và chừng 2% este tính theo linalyl acetat. Ngoài ra còn có sabinen, limonen, α-terpinen, acetaldehyd, aldehyd propionic.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, cay, mùi thơm, tính ấm; có tác dụng khư phong thấp, bổ gân cốt, chỉ thống tiêu thũng.

Công dụng: Thường dùng chữa phong hàn thấp nhức mỏi các gân xương, hoặc co quắp tê dại. Trong nhân dân, Thiên niên kiện thường được dùng chữa thấp khớp, đau nhức khớp, đau dạ dày, làm thuốc kích thích tiêu hoá. Còn dùng trị đau bụng kinh, trừ sâu nhậy. Thiên niên kiện còn là nguyên liệu chiết tinh dầu dùng làm hương liệu, và là nguồn nguyên liệu chiết linalol.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), thân rễ Thiên niên kiện được dùng trị đòn ngã tổn thương, gãy xương, ngoại thương xuất huyết, tứ chi tê bại, đau dạ dày, viêm dạ dày và ruột, gân mạch khó co duỗi, phong thấp đau lưng đùi, loại phong thấp đau nhức khớp xương.

Cách dùng: Ngày dùng 6-12g dạng thuốc sắc hay ngâm rượu uống. Thường phối hợp với Cỏ xước, Thổ phục linh, Độc lực để trị tê thấp, nhức mỏi. Cũng dùng tươi giã ngâm rượu xoa bóp chỗ đau nhức, tê bại và phong thấp. Để trị đau bụng kinh, thường phối hợp với rễ Bưởi hung, rễ Bướm bạc, gỗ Vang, rễ Sim rừng cùng sắc uống. Để trừ sâu nhậy, dùng thân rễ khô tán bột rắc. Lá tươi giã với ít muối đắp chữa nhọt độc.

Chú ý: Người âm hư nội nhiệt, táo bón, nhức đầu không nên dùng.

209- Thiên niên kiện lớn

Thiên niên kiện lớn - *Homalomena gigantea* Engl., thuộc họ Ráy - *Araceae.*

Mô tả: Cây thảo cao đến 1m, thân to 3m. Lá có cuống dài 40cm, phiến hình tim, dài tới 50cm, rộng tới 35cm. Cụm hoa 1-2 ở nách lá, trên cuống dài 20cm; mo tròn dài có mũi, dài 12cm, buồng 6-12cm, phần cái cao 2.5-3cm, bầu có nhiều noãn đính noãn trung trực, phần đực dài 8cm, nhị nhóm 4, nhị lép thành đầu tròn, dài bằng bầu.

Sinh thái: Mọc dưới tán rừng thường xanh.

Phân bố: Lâm Đồng, Đồng Nai.

Còn có ở Trung Quốc, Malaixia, Inđônêxia.

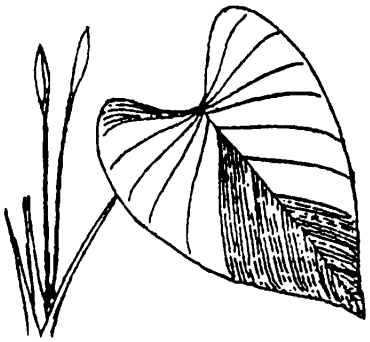

Thiên niên kiện lớn
Ngọn cây mang hoa.
(Hình theo CCVN).

Bộ phận dùng: Rễ, thân - *Radix et Caulis Homalomenae Giganteae.*

Tính vị, tác dụng: Vị cay, hơi đắng, tính ấm; có tác dụng nhuận phế chỉ khái, thoái nhiệt, khư phong thấp, cường cân cốt, chỉ huyết, hoạt huyết, giảm đau.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), người ta dùng trị sốt cao, lao phổi, ho ra máu, viêm nhánh khí quản, cúm, cảm mạo, phong thấp đau nhức xương, mụn nhọt sưng lở.

Ghi chú: Không dùng cho phụ nữ có thai.

210- Thiên tinh cúc Delavay

Thiên tinh cúc Delavay, Cúc dùi trống nhỏ - *Myriactis delavayi* Gagnep., thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cỏ sống lâu năm; thân cao 15-50cm, mọc thẳng đứng, có lông tơ thưa. Lá hình bầu dục - thuôn dài, phiến xẻ sâu dạng lông chim, cỡ 4-7x2.5-3.5cm; mép có răng to và thưa; hai mặt hầu như không lông hay chỉ có lông tơ trên gân chính; toàn bộ lá ở phần dưới thân có phiến kéo dài theo cuống ôm lấy thân.

Cụm hoa đầu, hình bán cầu, đường kính 8mm, xếp thưa ở đỉnh hoặc cành nhánh, có cuống dài 3-5cm. Lá bắc ở tổng bao 2-3 hàng, hình dải. Hoa cái ở mép có 2-3 hàng, dạng lưỡi nhỏ, ống tràng ngắn. Giữa cụm hoa là hoa lưỡng tính, phía đỉnh tràng hình chuông, có 5 thuỳ. Quả bế, dài 2.5mm, bị ép dẹt, viền có gân dày; đỉnh quả có mỏ ngắn, không có mào lông.

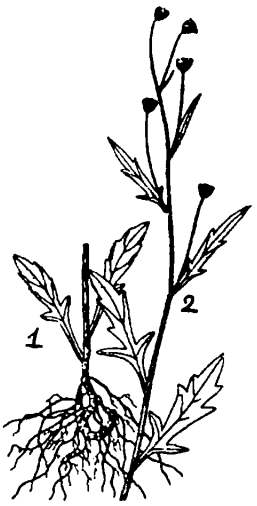

Thiên tinh cúc Delavay
1. Gốc thân và rễ;
2. Cành mang lá và cụm hoa.
(Hình theo TVC 7).

Sinh thái: Mọc trên vách núi ẩm, ở độ cao 1000-1700m.

Phân bố: Lào Cai, Hà Giang. Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Myriactidis.*

Tính vị, tác dụng: Tiêu viêm, chỉ thống.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), cây được dùng làm thuốc trị đau răng.

211- Thiên tinh cúc Nêpan

Thiên tinh cúc Nêpan, Dùi trống - *Myriactis nepalensis* Less, thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo hằng năm, cao tới 1m, gần như không lông, phân nhánh ở phần trên. Lá ở gốc có thuỳ, hình đàn, dài 4-10cm, rộng 2.5-4.5cm; lá trên thân từ từ hẹp lại, xoan, tù, mép có răng nằm thưa. Hoá đầu to 7mm, trên cuống dài 2-4cm; lá bắc một hàng, thon nhọn; hoa ở rìa là hoa cái, hình lưỡi; hoa ở giữa hình ống, lưỡng tính, với 4 nhị. Quả bế không lông, có điểm tiết, không có mào lông.

Sinh thái: Mọc trên các trảng cỏ, sườn núi, ở độ cao tới 1500-1800m. Ra hoa tháng 8-9.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Hà Giang. Còn có ở Ấn Độ, Nêpan, Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Rễ – *Radix Myriactidis.*

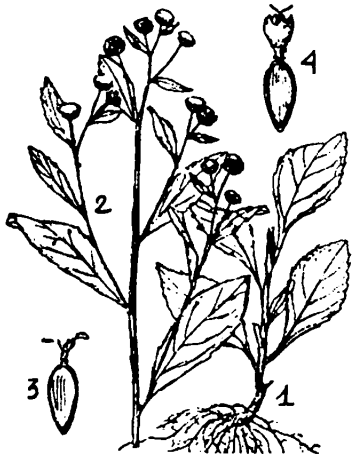

Thiên tinh cúc Nêpan
1. Phần gốc cây; 2. Ngọn cây mang hoa;
3. Hoa hình lưỡi; 4. Hoa hình ống.
(Hình theo ICS).

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính lạnh. Thư cân hoạt huyết, điều kinh chỉ huyết, thanh nhiệt giải độc.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc) rễ cây được dùng làm thuốc trị lỵ, viêm ruột, viêm tai giữa mạn tính, đau răng, khớp xương sưng đau.

212- Thiên tuế lá xẻ

Thiên tuế lá xẻ, Tuế lá xẻ, Sâm gai, Sâm tuế - *Cycas micholitzii* Dyer, thuộc họ Tuế - *Cycadaceae.*

Mô tả: Thân cột, cao 0.4-0.8m, trong đó phần lộ ra trên mặt đất chỉ dài 0.2-0.6m. Lá dài tới 1.5m, xẻ đến tận cuống lá thành rất nhiều thuỳ xếp hình lông chim, các thuỳ này lại xẻ đôi một lần, đôi khi hai lần.

Nón đực gần hình trụ, dài đến 30cm, thuôn về hai đầu; nhị không có mũi nhọn ở đầu, mặt ngoài nhẵn, mặt trong có lông mềm. Lá noãn dài 8-12cm, phủ lông mềm màu hung đỏ, mép phiến có nhiều khía sâu thành những mũi nhọn cứng, nhẵn, ở hai bên cán có 2-3 đôi noãn. Hạt hình bầu dục, màu lục sẫm. (*Ảnh số* 1283).

Sinh thái: Chịu hạn và lửa rừng, mọc rải rác ở nơi ít bị che bóng dưới tán trảng Tre nứa, rừng nứa rụng lá và cả ở rừng rụng lá, đất có tầng dày do phù sa cổ, bazan, phiến sét, đôi khi cả đá vôi phong hoa ra; ở độ cao 100-500m. Tái sinh bằng hạt.

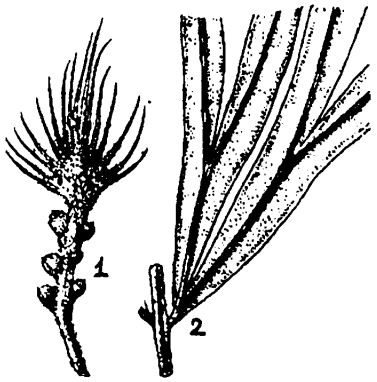

Thiên tuế lá xẻ
1. Thuỳ lá; 2. Lá đại bào tử và noãn tại chỗ.
(Hình theo FCLVN).

Phân bố: Kon Tum, Gia Lai, Đăk Lăk và Lâm Đồng; cũng gặp ở một số điểm của Cao Bằng, Lạng Sơn, có khi trồng làm cảnh. Còn có ở Nam Trung Quốc, Lào.

Bộ phận dùng: Thân củ - *Caulis Cycatis.*

Công dụng: Đồng bào dân tộc ở Tây Nguyên thường dùng phần thân phình thành củ thái nhỏ, phơi khô, sao vàng, sắc uống làm thuốc bổ mát, lợi tiểu, kiện tỳ vị.

213- Thiên tuế lược

Thiên tuế lược, Tuế lược - *Cycas pectinata* Buch.- Ham., thuộc họ Tuế - *Cycadaceae.*

Mô tả: Thân cột, cao 5-7m, phân nhánh vài lần; gốc phình lên to, đường kính đến 50cm. Lá dài 1.5-2m, xẻ đến tận cuống lá thành rất nhiều thuỳ xếp hình lông chim, đơn, nguyên, dài 15-25cm, rộng 1.5cm, mép phẳng; phần gốc cuống lá dài đến 40cm, mang gai.

Nón đực hình trụ, dài đến 45cm, đường kính đến 15cm; nhị có mũi nhọn dài ở đầu. Lá noãn dài đến 16cm, phủ đầy lông màu nâu hung, mép có nhiều khía sâu đến 2cm và ở tận cùng phiến lá một mũi nhọn dài đến 4cm; ở hai bên cán có 2-3 đôi noãn. Hạt hình trứng, dài 4cm, nhẵn, màu da cam. (*Ảnh số* 1284).

Sinh thái: Cây ưa sáng và ưa ẩm, thường mọc trong rừng thường xanh, rừng thông hay trảng cây bụi, ven suối, ở độ cao 600-800m, có thể tới 2000m, trên đất sét đá, trong thung lũng và chỏm đá vôi.

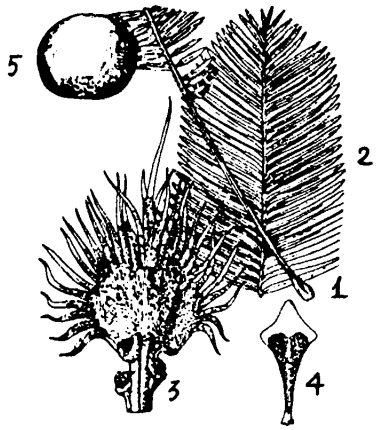

Thiên tuế lược
1. Gốc lá; 2. Ngọn lá;
3. Lá noãn; 4. Vẩy nhị; 5. Hạt.
(Hình theo CCTT).

Phân bố: Kon Tum, Gia Lai, Đăk Lắk, Lâm Đồng, Phú Yên, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Thuận, Bình Dương, Tây Ninh, Đồng Nai, Kiên Giang. Có nơi trồng làm cảnh. Còn có ở Ấn Độ, Bănglađét, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia.

Bộ phận dùng: Rễ, lá và lông ở lá noãn - *Radix Folium et Pilus Carpelli Cycatis Pectinatae.*

Tính vị, tác dụng: Lá có vị đắng, tính bình, không độc; có tác dụng trừ thấp, giảm đau. Lông nhung tán huyết giảm đau. Rễ thanh nhiệt giải độc.

Công dụng: Rễ và lá đều có thể dùng chữa ho lao, thở khò khè; rễ dùng chữa mụn nhọt ghẻ lở; lông nhung có thể làm lành vết thương.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), quả và thân loài này cũng được dùng như Vạn tuế – *Cycas revoluta* Thunb.

214- Thiên tuế Rumph

Thiên tuế Rumph, Sơn tuế - *Cycas rumphii* Miq., thuộc họ Tuế - *Cycadaceae.*

Mô tả: Cây có thân cao 1-6m, tán dày. Lá chét dài 20-30cm, rộng 1-1.5cm, đầu không có gai. Nón đực chứa nhiều nhị. Vẩy cái màu vàng, dài 25-40cm, phiến thon hẹp hay bầu dục, có mũi dài; noãn không lông. Hạt nâu, dài 3-5cm. (*Ảnh số* 1285).

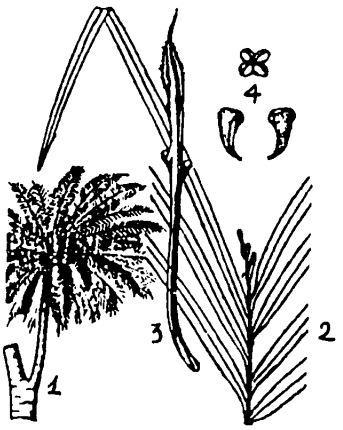

Thiên tuế Rumph
1. Nhánh cây; 2. Ngọn lá;
3. Nón cái; 4. Nhị và bao phấn.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Trung sinh, mọc rải rác dưới rừng rậm thường xanh; đá mẹ chủ yếu là cát kết.

Phân bố: Mới chỉ gặp ở một vùng núi thấp của Kiên Giang (đảo Phú Quốc). Còn gặp ở nhiều nước vùng Đông Nam Á và châu Đại Dương.

Bộ phận dùng: Nhựa và vẩy - *Resina et Squama Cycatis Rumphii.*

Công dụng: Lá non có thể ăn được. Thân cây chứa một loại bột như bột Cọ dùng ăn được và làm rượu. Hạt có thể chế bột sau khi loại bỏ glucosid độc.

Ở Ấn Độ, nhựa dùng đắp mụn loét ngoan cố; vẩy làm giảm đau.

215- Thiên tuế Thái Lan

Thiên tuế Thái Lan, Thiên tuế Xiêm - *Cycas siamensis* Miq., thuộc họ Tuế - *Cycadaceae.*

Mô tả: Thân cột cao tới 4.5m, phù to như củ ở gốc, tán lá thưa. Lá dài 50-90cm, mang 50-70 đôi lá chét thon hẹp, dài 20cm, rộng 7-9mm, chót có mũi; trục lá tròn, có lông. Chuỳ hoa đực mang rất nhiều nhị có mũi nhọn; vẩy cái dài 5-7cm, phiến xoan – thon, có 10 khía sâu, có lông dày, màu cam; noãn 2.

Sinh thái: Thích nghi rất cao với sự khô hạn và nạn lửa rừng, mọc thành đám nhỏ chủ yếu dưới tán rừng và trảng cây bụi thưa rụng lá cây họ Dầu; đất mỏng và nghèo dinh dưỡng. Tái sinh bằng hạt bình thường.

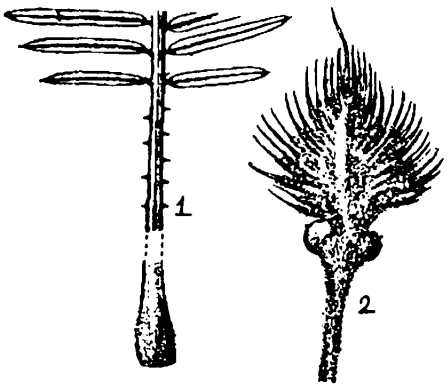

Thiên tuế Thái Lan
1. Gốc cuống lá và lá chét; 2. Vẩy cái.
(Hình theo FCLVN).

Phân bố: Từ Nghệ An vào đến Kon Tum, Gia Lai, Đăk Lăk. Có khi trồng làm cảnh. Còn gặp ở Lào, Campuchia, Thái Lan, Mianma, Malaixia.

Bộ phận dùng: Lá, quả, thân, rễ - *Folium, Fructus, Caulis et Radix Cycatis Siamensis.*

Tính vị, tác dụng: Các bộ phận của cây có vị đắng, chát, tình hàn; có tác dụng giải độc, thu liễm, thông lạc, kiện vị, chỉ khái khư đàm.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), quả lá dùng trị viêm dạ dày ruột, lỵ, tiêu hoá không bình thường, nấc, viêm nhánh khí quản; thân dùng trị viêm gan thể hoàng đản, ung thư, có nơi dùng trị đẻ khó; rễ dùng trị phong thấp đau xương, đòn ngã, thận hư, đau răng.

216- Thiên tuế vòng

Thiên tuế vòng, Thiên tuế tròn, Thiên tuế biển - *Cycas circinalis* L., thuộc họ Tuế - *Cycadaceae.*

Mô tả: Cây gỗ có thân hình trụ, mọc đứng, cao 5-6(-12)m, đường kính 40-50cm. Lá dài 1-1.5(2.5)m, ở gốc có gai, mang 90-100 lá chét hẹp hình ngọn giáo gần dạng lưỡi liềm, dài 21-24cm hay hơn.

Nón đực có nhiều nhị, có mũi dài đến 1cm; các lá mang quả (vẩy cái) dài 25cm, hình dải, thót hẹp ở gốc, tận cùng là một bản không rộng, có mũi dài đến 5cm. Quả 1-4 ở mỗi bên, hình trứng, nhẵn, to bằng quả mận (3x2.5cm), lúc đầu màu lục, sau vàng và cuối cùng là màu đỏ.

Thiên tuế vàng
Dạng chung. (Ngk).

Sinh thái: Cây mọc ở rừng ẩm, chủ yếu mọc ở rừng ven biển.

Phân bố: Đồng Nai, Kiên Giang (Phú Quốc).

Còn có ở Ấn Độ, Xri Lanca, Thái Lan, Campuchia, Malaixia, Inđônêxia, Philippin đến Nuven Calêđôni.

Bộ phận dùng: Vỏ, chồi non, thân rễ, hạt - *Cortex, Gemma foliifera, Rhizoma et Semen Cycatis Circinalis.*

Công dụng: Ở Malaixia, Inđônêxia, Philippin ... người ta lấy bột từ hạt (sau khi đã khử glucoside độc) để làm bánh thay bột sắn hay bột gạo. Lá mpm được dùng làm rau ăn.

Ở Ấn Độ, vỏ và hạt nghiền ra lẫn với dầu dừa dùng làm thuốc đắp trị loét và sưng. Dịch của những lá mềm dùng cho các trường hợp đầy hơi và nôn mửa. Hạt giã ra dùng để duốc cá.

Ở Campuchia, người ta dùng những chồi ngọn rất nhớt của những cá thể non, nghiền trong nước gạo hay nước lã sẽ làm vón lên những hạt lơ lửng, mà người ta dùng để băng bó các vết loét hoại thư, mụn nhọt và viêm hạch. Chồi non cũng dùng làm săn da và lợi tiểu. Thân rễ sắc uống trị lỵ, ho, tiêu đờm.

217- Thiền liền lá hẹp

Thiền liền lá hẹp, Địa liền lá hẹp - *Kaempferia angustifolia* Roscoe, thuộc họ Gừng - *Zingiberaceae.*

Mô tả: Cây thảo nhỏ có thân rễ yếu, có rễ nhỏ xen lẫn với những củ hình cầu, to bằng ngón tay. Lá 2-6 cái thành bó, nghiêng, hình mũi mác hay hình dải, rất nhạt ở dưới, nhẵn ở hai mặt, với nhiều chấm trắng nhỏ, gần như không cuống, dài 13cm, rộng 15-45mm. Hoa trắng, với môi tím, rất nhiều, nằm giữa các bẹ.

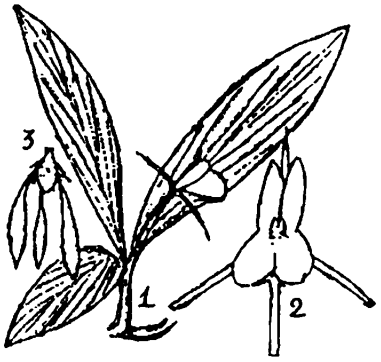

Thiền liền lá hẹp
1. Dạng chung; 2. Hoa; 3. Chùm củ.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc nơi đất mùn ẩm, ven nương rẫy, dưới tán rừng hoặc trên các bãi cỏ ẩm, ở độ cao tới 1200m. Ra hoa tháng 5-7.

Phân bố: Đắk Lắk, Tp. Hồ Chí Minh (Thủ Đức). Còn có ở Ấn Độ, Bănglađet, Lào, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Củ (thân rễ), rễ - *Rhizoma et Radix Kaempferiae Angustifoliae.*

Công dụng: Thân rễ thơm dùng trị ho và rễ cũng được dùng thay Chay ăn với Trầu không.

Ở Ấn Độ, thân rễ được dùng trong ngành thú y.

218- Thiến thảo

Thiến thảo - *Basilicum polystachyon* (L.) Moench (*Ocimum polystachyon* L.), thuộc họ Hoa môi - *Lamiaceae.*

Mô tả: Cây thảo mọc hằng năm cao 40cm. Thân vuông có 4 rãnh, có lông thấp. Lá có phiến xoan thon, to đến 7x4.5cm, màu xanh tươi, gần như không lông trừ ở cuống; cuống dài 3-4cm, dẹp dẹp. Chùm hoa đứng ở ngọn. Hoa nhỏ mọc thành vòng; lá bắc cỡ 1mm; đài 5 tai, một cái lớn và 2 cái rất hẹp, tràng trắng hay hồng, 4 tai gần như bằng nhau; 4 nhị. Quả bế 7mm, màu nâu sẫm.

Thiến thảo

1. Ngọn cây mang hoa;
2. Hoa; 3. Lá bắc; 4. Đài;
5. Tràng và nhị; 6. Nhuỵ; 7. Quả bế.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc nơi sáng và ẩm, các bãi hoang, ven đồi, ven đường. Có hoa tháng 3-8.

Phân bố: Lạng Sơn, Thái Nguyên, Hà Nội, Nam Định, Thừa Thiên-Huế, Khánh Hoà, Bà Rịa-Vũng Tàu, Tp. Hồ Chí Minh, Đồng Tháp, An Giang, Cần Thơ. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Ôxtrâylia và châu Phi.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Basilici Polystachyonis.*

Có thể thu hái toàn cây quanh năm, dùng tươi hay phơi khô.

Công dụng: Ở Khánh Hoà, nhân dân dùng toàn cây sắc thuốc chữa bạch đới, khí hư.

Lá trị phong thấp, kinh phong, tim đập nhanh, bệnh thần kinh (CCVN).

219- Thiết đậu

Thiết đậu, Tân đậu - *Lens culinaris* Medik., thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cỏ đứng, cao 20-60cm; thân có góc hơi có lông nhung. Lá có cuống chung tận cùng bởi một tua cuốn, lá chét 8-10, hình bầu dục, mọc so le, cỡ 12x2mm, dạng màng, nhọn ở gốc, tù có mũi ở đầu, hơi có lông nhung trên cả hai mặt; cuống lá dài 2cm; lá kèm hình trứng nhọn, cao 2-3(-6)mm.

Chùm hoa thưa ở nách lá, dài 6cm, gồm 1-3 hoa. Cuống hoa dạng sợi; đài hoa nhẵn, có thuỳ dài bằng tràng; tràng hoa màu trắng 6cm; bầu nhẵn. Quả đậu thuôn, dẹp, dài 1-1.4cm, rộng 0.8-1cm, có mỏ; hạt 1-2, hình mắt chim, to 5-6mm, màu nâu.

Thiết đậu

1. Thân với lá và quả; 2. Lá kèm.
(Hình theo FCLVN).

Sinh thái: Cây trồng, ưa đất nhẹ và có vôi. Nhân giống bằng hạt.

Phân bố: Nhập trồng ở Lâm Đồng. Nguyên sản ở miền Nam châu Âu, được trồng ở Châu Phi và Châu Á.

Bộ phận dùng: Hạt - *Semen Lentidis Culinaris.*

Công dụng: Là một loại rau tốt. Có thể dùng ăn chín, chế dầu giấm hay làm rau sống. Đồng thời làm thức ăn chăn nuôi gia súc. Hạt cũng dùng ăn tốt và làm thuốc. Ở Ấn Độ, hạt xem như có chất nhầy và nhuận tràng, được dùng trong trường hợp bị táo bón và những rối loạn về đường ruột; giã nát thành bột dùng đắp các mụn nhọt ngoan cố và hôi thối.

220- Thiết đinh

Thiết đinh, Đọt mèo, Đinh gióc - *Markhamia stipulata* (Wall.) Seem. ex Schum. (*Spathodea stipulata* Wall.), thuộc họ Núc nác - *Bignoniaceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao 10m hay hơn; cành non đầy lông vàng hay nâu. Lá dài 20-30cm; lá chét 7-11, lúc lớn không lông, gân bên 12 đôi. Chùm hoa đứng ở ngọn, 4-10 hoa to, màu vàng, đài cao tới 5cm, có lông rậm, tràng hoa vàng hay

vàng nâu, cao tới 9cm, các thuỳ khía tai bèo hay quăn; nhị 4, bầu có lông. Quả nang dẹp, đầy lông, mảnh phẳng; hạt dài 5cm kể cả cánh.

Thiết đinh - var. *kerrii* Sprague [*Markhamia cauda-felina* (Hance) Sprague], có cụm hoa, đài và quả có lớp lông len dày, tồn tại lâu, tràng hoa màu vàng hay vàng xám.

Lại còn có thứ Thiết đinh lá bẹ - var. *pierrei* (Dop) Santisuk với đài hoa có lớp lông mau rụng, thường có lông mịn với lông rải rác; tràng hoa màu đỏ tối hay đỏ nâu, quả có lông thưa và có nhiều tuyến sát nhau. (*Ảnh số* 1286).

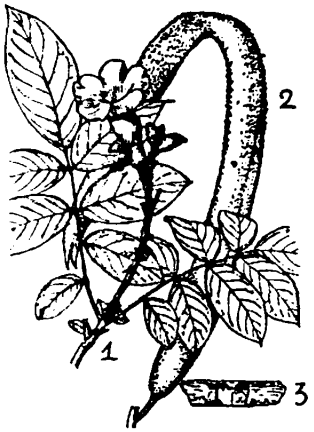

Thiết đinh

1. Cành lá mang hoa; 2. Quả; 3. Hạt.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Gặp trong rừng thưa, rừng thay lá, ở độ cao 800-1200m. Ra hoa từ tháng 10 đến tháng 2 năm sau, có quả tháng 4-5.

Phân bố: Sơn La, Lào Cai, Hà Giang, Lạng Sơn, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Hà Nội, Hoà Bình, Ninh Bình, Thanh Hoá, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế. Còn có ở Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Hoa, quả, lá - *Flos, Fructus et Folium Markhamiae Stipulatae.*

Tính vị, tác dụng: Lá có vị hơi đắng, tính mát.

Công dụng: Hoa và quả non nấu chín dùng ăn được. Lá được dùng trị sốt cao khản tiếng.

221- Thiết trụ thảo

Thiết trụ thảo, Tiêu kỳ bốn phần - *Teucrium quadrifarium* Buch.- Ham., thuộc họ Hoa môi - *Lamiaceae.*

Mô tả: Cỏ không chồi, thân cao 0.3-1.1m, thường không nhánh, có lông dày màu vàng kim. Lá có phiến xoan, dài 3-7.5cm, cọ lông dày như nhung, mép có răng mịn, gân bên 3-4 đôi; cuống 5-6mm. Bông đơn hay kép, có lá bắc xoan, dài hơn đài; đài cao 5mm, 5 răng, gốc phù bên trái; tràng hoa hồng hay đỏ, một môi 5 thuỳ; nhị 4, thò dài ở trên. Quả bế nhỏ.

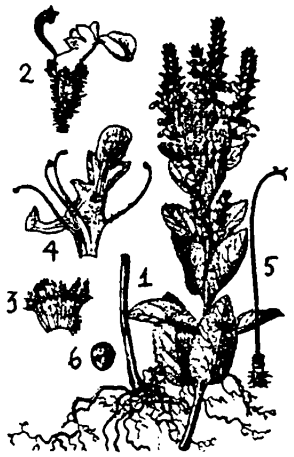

Thiết trụ thảo

1. Gốc thân và cành mang hoa; 2. Hoa;
3. Đài mở; 4. Tràng mở; 5. Nhuỵ; 6. Quả.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc ở lùm bụi, các bãi hoang, đồi trọc, rừng thưa, ở độ cao 800-1500m.

Ra hoa kết quả từ tháng 5 đến tháng 11.

Phân bố: Lâm Đồng (Đà Lạt, Lạc Dương).

Còn có ở Ấn Độ, Nêpan, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Toàn cây, lá - *Herba et Folium Teucrii Quadrifarii.*

Tính vị, tác dụng: Toàn cây có có tác dụng trấn thống, lợi thấp, phòng ngược; lá có tác dụng cầm máu.

Công dụng: Ở Trung Quốc, cây dùng trị cảm mạo phát nhiệt, lỵ, viêm phổi, rắn cắn, xa trùng cước và mẩn ngứa ngoài da.

222- Thiết y

Thiết y, Phá tử thảo, Tô li - *Torilis japonica* (Houtt.) DC., thuộc họ Hoa tán - *Apiaceae.*

Mô tả: Cây thảo 2 năm, cao 20-60cm, có lông lởm chởm và lông phún ngắn. Lá ở gốc có

cuống làm thành bẹ, dài 2-5cm; phiến hình tam giác, dài 5-10cm, rộng 4-6cm ở gốc, 1-2 lần chia lông chim, 3-5 cặp đoạn phiến, mọc đối; đoạn phiến cuối cùng hình ngọn giáo hay thuôn, chia thuỳ dạng răng, với các răng nhọn, có lông nằm. Lá ở phía trên không cuống, nhọn. Cụm hoa tán kép có cuống chung dài 2-20cm, dài hơn lá; bao chung gồm 4-8 lá bắc hình dải, cũng dài bằng tia; tia 4-10, gần bằng nhau, dài 0.5-5cm; lá bắc con hẹp hình dải; cánh hoa nhỏ, lá noãn có lông. Quả hình trứng, dài 2-4mm, có tơ cứng, áp sát, các cạnh ít rõ.

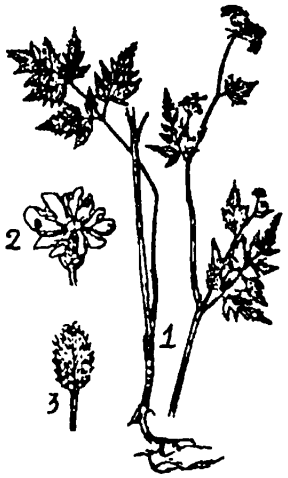

Thiết y

1. Dạng chung toàn cây; 2. Hoa; 3. Quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng, ven rừng, ở sườn núi, trên các bãi hoang, ở độ cao 300-800m.

Phân bố: Lạng Sơn, Hà Nội (Ba Vì, Thủ Pháp).

Còn có ở Trung Quốc, Nhật Bản, các nước nhiệt đới châu Á khác và châu Âu.

Bộ phận dùng: Quả, toàn cây - *Fructus et Herba Torilis Japonicae.*

Tính vị, tác dụng: Sát trùng.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), quả dùng trị đau bụng giun và trục giun đũa. Còn ở Quảng Tây, toàn cây được dùng trị ngứa sần (Ngưu bì tiên) và ghẻ lở (sang tiết).

223- Tho

Tho, Giả tử tô, Tự kinh - *Tsoongia axillariflora* Merr., thuộc họ Cỏ roi ngựa - *Verbenaceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ cao 3-8m, có nhánh đo đỏ. Lá hình bầu dục–xoan hay thuôn–xoan tù, nhọn hay tròn ở gốc, nhọn mũi ở đầu, dạng màng, nguyên, nhẵn hay có lông mềm trên các gân ở hai mặt, dài 6-10cm, rộng 3-5cm. Hoa dài 11mm, thành xim dài 2cm. Quả hạch, đen, hình cầu, nhẵn, đường kính 2mm.

Tho

1. Cành mang hoa; 2. Hoa.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc trong rừng ẩm; dưới tán rừng ở độ cao từ 400 đến 1000m.

Ra hoa quả từ tháng 5 đến tháng 9.

Phân bố: Quảng Ninh, Vĩnh Phúc, Hà Nội (Ba Vì), Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế.

Còn có ở Mianma, Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Rễ, toàn cây - *Radix et Herba Tsoongiae Axillariflorae.*

Công dụng: Nước sắc lá, vỏ dùng tắm và xát trị ghẻ.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ dùng trị lao phổi; toàn cây dùng trị viêm gan hoàng đản.

224- Thoa la

Thoa la, Trường hùng lông - *Reevesia pubescens* Mast., thuộc họ Trôm - *Sterculiaceae.*

Mô tả: Cây gỗ thường xanh, cao đến 20m, nhánh đen, lúc non có lông mịn. Lá có phiến xoan bầu dục, dài 3-12cm, rộng 1.5-7cm, gốc tròn hay hình tim, đầy lông hình sao, nhất là ở mặt dưới, gân từ gốc 3, gân bên 4-5 đôi; cuống dài 0.8-3.5cm.

Ngù hoa kép ở ngọn, dài 5 thuỳ cao 9mm, cánh hoa cao 12mm, cuống bộ nhị dài 2-3.5cm; nhị 15; bầu có lông hình sao, 5 ô, mỗi ô chứa 2 noãn. Quả nang dài 2.5-3.5cm, có lông nâu.

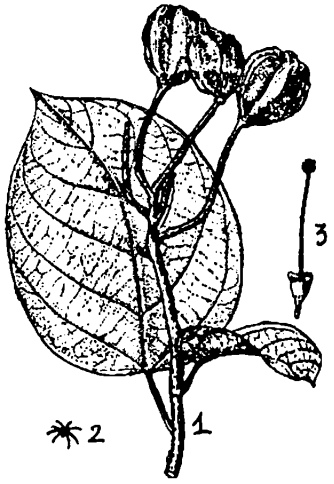

Thoa la

1. Cành mang quả;
2. Lông hình sao; 3. Nhuỵ.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng ở độ cao 550-2000m.

Ra hoa tháng 7-8.

Phân bố: Lào Cai, Gia Lai, Ninh Thuận.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Reevesiae Pubescentis.*

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính ấm; có tác dụng khư phong trừ thấp, tiêu thũng chỉ thống.

Công dụng: Cây được dùng ở Vân Nam (Trung Quốc) để trị phong thấp tê đau, đòn ngã tổn thương.

225- Thóc lép

Thóc lép, Cỏ cháy - *Desmodium gangeticum* (L.) DC., thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây bụi 1-1.5m. Cành mọc vươn dài, cành non mảnh có lông về sau nhẵn. Lá có một lá chét hình trái xoan, tròn hay hình tim ở gốc hầu như tù và nhọn ngắn ở chóp, mỏng, có lông mịn ngắn ở mặt trên và có nhiều lông rạp xuống ở mặt dưới. Lá kèm nhọn. Cụm hoa ở nách hay ở ngọn, có lông, gồm những hoa nhỏ xếp từng đôi một. Quả hơi cong hình cung, không cuống, có lông, chia 7-8 ô, mỗi ô chứa 1 hạt.

Thóc lép

1. Cành mang quả; 2. Nhánh hoa;
3. Các bộ phận của hoa (Đài, cánh hoa, bộ nhị, nhuỵ); 4. Quả; 5. Hạt.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Rất thường gặp ven đường, trong vườn, bờ đá, bờ ruộng, các bãi đất hoang, trảng cỏ và cây bụi, ven rừng rậm và trong rừng thưa, ở độ cao tới 1900m. Ra hoa tháng 4-8, có quả tháng 10-11.

Phân bố: Phổ biến khắp nơi ở Việt Nam. Còn có ở Pakistan, các nước vùng Himalaia, Mianma, Trung Quốc, Đài Loan, Lào, Campuchia, Thái Lan, Xri Lanca, Malaixia, Philippin, Ôxtrâylia.

Bộ phận dùng: Toàn cây (thân, lá, rễ, hạt) - *Herba Desmodii Gangetici.*

Thu hái rễ quanh năm, dùng tươi hay phơi khô dùng dần.

Thành phần hoá học: Hạt chứa đường, dầu béo và alcaloid.

Tính vị, tác dụng: Vị chát, thân lá có tác dụng cầm máu, giảm đau, khư ứ, tiêu thũng, sát khuẩn, điều kinh.

Công dụng: Thường được dùng làm thuốc rửa vết thương và trị rắn cắn; dùng uống trong chữa bệnh về thận, phù thũng sỏi mật và ngộ độc. Liều dùng 6-12g.

Ở Ấn Độ, rễ được dùng chữa ỉa chảy, sốt mạn tính, thiểu năng mật, ho, nôn, hen suyễn, rắn cắn và bò cạp đốt; rễ và hạt được dùng làm thuốc hạ nhiệt và chống xuất huyết.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), thân lá dùng trị đòn ngã tổn thương, tử cung trệ xuống, bế kinh; dùng ngoài trị ngứa sần, viêm da thần kinh. Hạt dùng trị đau lưng.

Đơn thuốc:

1. Chữa phù thũng: Rễ Thóc lép 12g, lá Cối xay 12g, Đơn châu chấu 8g, sắc uống.

2. Rắn cắn: Rễ Thóc lép tươi, lấy lượng vừa đủ nhai nuốt nước, lấy bã đắp vào vết thương.

226- Thóc lép bướm

Thóc lép bướm, Thóc lép hoa thưa - *Desmodium laxiflorum* DC., thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây bụi thấp, cao 50-120cm, thân tươi nâu đo đỏ, có tơ nằm trắng trắng. Lá mang 3 lá chét hình trứng hay bầu dục, dài 5-17cm, rộng 3-8.5cm, mặt trên ôliu đậm, mặt dưới xám, gân bên 10 đôi; lá kèm 3-4mm, như chỉ. Chùm hoa dài đến 28cm, bao bởi lá bắc nhọn lúc non; hoa màu tía dài 2-3mm. Quả đậu thẳng hay hơi cong, dài 2-5.5cm, chia 4-12 đốt, dài 4-7cm, rộng 3mm, có lông mịn.

Sinh thái: Mọc ở trảng cỏ và cây bụi, ven rừng rậm, trong rừng thưa và rừng thông, ở độ cao tới 1800m.

Ra hoa tháng 8-9, có quả tháng 11-12.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Cao Bằng, Hà Nội, Ninh Bình, Kon Tum, Đăk Lăk, Lâm Đồng, Tây Ninh, Đồng Nai. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Đài Loan, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin, Niu Ghinê.

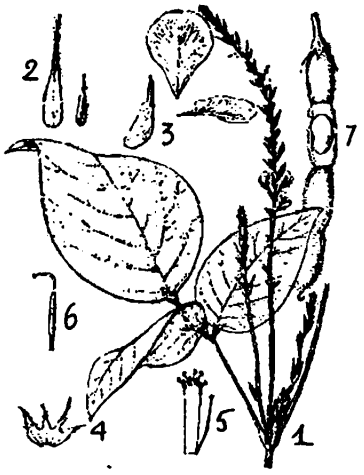

Thóc lép hoa thưa
1. Cành mang hoa; 2. Lá bắc;
3. Các cánh hoa; 4. Đài; 5. Bộ nhị;
6. Nhuỵ; 7. Quả.
(Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Desmodii Laxiflori.*

Tính vị, tác dụng: Rễ có tác dụng tiêu thực, khư phong, trừ thấp, chỉ huyết.

Công dụng: Đồng bào Mường ở rừng Cúc Phương gọi nó là Cây mui và dùng thân, lá nấu nước uống mát và bổ.

Ở Vân Nam (Trung Quốc) rễ được dùng trị rắn độc cắn, đòn ngã tổn thương, đau dạ dày, sỏi bàng quang, viêm da dị ứng. Ở Quảng Tây, toàn cây được dùng trị đòn ngã tổn thương.

227- Thóc lép chân mảnh

Thóc lép chân mảnh, Tràng quả chân mảnh - *Desmodium laxum* DC. subsp. *leptopus* (A. Gray ex Benth.) H. Ohashi, thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây thảo cao tới 1.2m, có thân phủ lông móc. Lá có 3 lá chét, xếp lại thành bó ở trên thân; lá kèm dài hơn rộng đến 4-5 lần; lá chét cuối hình trứng hay trứng rộng, dài 6-17cm, rộng 3-5cm, không lông, mặt dưới có đốm trắng giữa gân bên; các lá chét bên nhỏ hơn. Cụm hoa ở ngọn hay ở nách, thành chùm thưa, đơn ít khi phân nhánh, cao 10-50cm, cuống hoa dài 10-15mm, hoa màu hồng nhạt hay tía. Quả có cuống 10-20mm, phủ đầy lông móc; chia 3-4 đốt hình tam giác không cân dài 14-17mm, rộng 4-6mm.

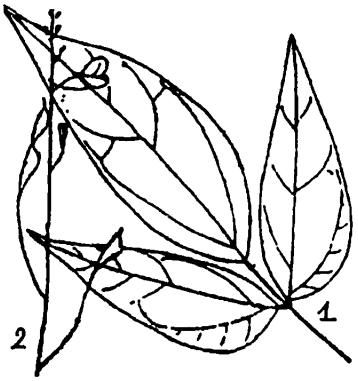

Thóc lép chân mảnh
1. Lá; 2. Một nhánh hoa quả.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng rậm thường xanh và nơi đất ẩm, ít ánh sáng, vùng núi ở độ cao 1000-1500m. Ra hoa tháng 8-10.

Phân bố: Lào Cai, Quảng Ninh, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Lâm Đồng, Khánh Hoà. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Nhật Bản, Lào, Campuchia, Thái Lan, Xri Lanca, Malaixia, Inđônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Desmodii Laxi.*

Công dụng: Ở Quảng Tây (Trung Quốc), cây được dùng trị viêm gan và dùng ngoài trị rắn cắn.

228- Thóc lép có đai

Thóc lép có đai, Thóc lép quấn - *Desmodium zonatum* Miq., thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ thấp, hay cây bụi cao 0.20-1m, mọc đứng hay nằm, với nhánh phủ lông móc có khi xen lẫn với lông thẳng. Lá có 1 lá chét, nguyên, hình trứng đến hình trứng–bầu dục hẹp, dài 5-12(-18)cm, rộng 1.5-9cm, có lông ở mặt dưới, mặt trên có quầng hay không; gân bên 7-10 đôi; cuống lá 0.8-3cm; lá kèm hình tam giác hẹp, dài 6-10mm, rộng 1-3mm.

Cụm hoa ở ngọn hay ở nách lá, thành chùm, các cái ở ngọn cao 8-25cm, có lông mọc đứng và lông thẳng; cuống hoa 4-10mm, có lông rậm; đài có 4 thuỳ dài hơn ống; tràng hoa trắng hay hồng; cánh cờ hình trứng ngược, tròn hay lõm, cánh bên tròn, cánh thìa tù. Quả không cuống, hình dải, dẹp, phủ lông móc dày, có vân khía, với 6-8 đốt hình bầu dục hẹp, dài 10-20mm, rộng 2.5-3mm; hạt dài 4.5-5mm.

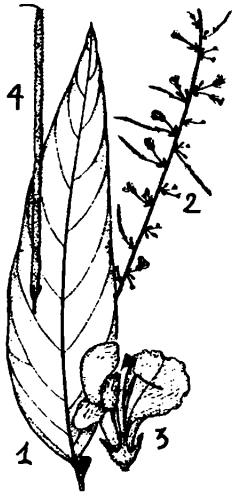

Thóc lép có đai

1. Lá; 2. Một đoạn của nhánh mang hoa; 3. Hoa; 4. Quả.

(Hình theo FCLVN).

Sinh thái: Thường thấy ở bìa rừng hay trong rừng, trên đất có sét, đá, đất bazan, ở độ cao trung bình.

Ra hoa tháng 7-8, có quả tháng 10-11.

Phân bố: Lạng Sơn, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Đăk Lăk, Đồng Nai. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Thái Lan, Xri Lanca, Malaixia, Inđônêxia, Philippin, Niu Ghinê.

Bộ phận dùng: Rễ, lá - *Radix et Folium Desmodii Zonati.*

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ cây được dùng trị đau dạ dày và trẻ em cam tích; ở đảo Xôlômôn, người ta lại dùng lá để thay rễ.

229- Thóc lép cuống quả dài

Thóc lép cuống quả dài, Thóc lép lá trám - *Desmodium podocarpum* DC. subsp. *podocarpum,* thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây thảo cao đến 1.5m; thân có lông thưa. Lá kép 3 lá chét có cuống dài; lá chét mỏng; lá cuối cùng hình trứng ngược rộng, đoạn giữa và nửa trên rộng hơn, nhọn sắc hay có mũi nhọn ở đỉnh, dài 6cm, rộng tới 6cm, có ít lông ở cả hai mặt, lá kèm dài 5-8mm. Chùm hoa kép ở ngọn, dài đến 30cm; hoa màu hồng. Quả có cuống 2-5mm, thường có 2 đốt dài 5-7mm, rộng 4-5mm.

Thóc lép cuống quả dài

1. Cành mang hoa; 2. Hoa; 3. Quả.

(Hình theo TDĐTĐ).

Sinh thái: Mọc ở thung lũng và bãi cỏ vùng núi lên tới độ cao 1000m hay hơn.

Phân bố: Lạng Sơn (Đồng Đăng). Còn có ở Ấn Độ, Nêpan, Mianma, Trung Quốc, Đài Loan, Nhật Bản.

Bộ phận dùng: Toàn cây, rễ, lá - *Herba, Radix et Folium Desmodii Podocarpi.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính ấm; có tác dụng phát biểu tán hàn, cầm máu.

Công dụng: Ở Trung Quốc, cây được dùng trị cảm mạo, ho, vết thương dao chém.

230- Thóc lép động

Thóc lép động, Thóc lép lá quay, Đậu lá quay - *Codariocalyx motorius* (Houtt.) H. Ohashi [*Desmodium gyrans* (L.f.) DC.], thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây bụi đứng, phân nhánh, cao tới 1.5m, cành hình trụ, có góc, không lông. Lá có 1-3 lá chét thuôn hay hình ngọn giáo thuôn, hai lá chét dưới rất hẹp, còn lá chét giữa lớn nhất, dài 5.5-10cm, rộng 1-2.5cm, màu lục tro và có lông sát ở mặt dưới; lá kèm dễ rụng để lại một cái sẹo hình vòng. Chùm hoa đơn hay thành chuỳ ở nách lá hay ở ngọn; lá bắc lợp, dễ rụng. Hoa màu trắng hồng, đài dạng đấu chia 4 thuỳ; nhị 1 bó; bầu có lông. Quả có mép trên nguyên, mép ưới khía ra, hơi cong, chia 8 đốt.

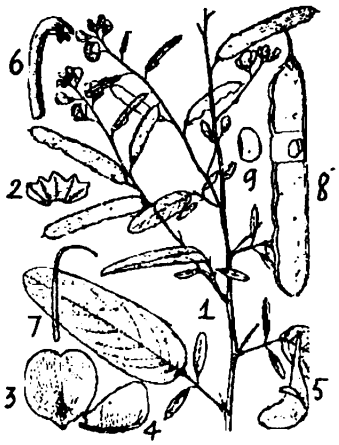

Thóc lép động
1. Cành lá mang hoa, quả; 2. Đài hoa;
3. Cánh cờ; 4. Cánh bên; 5. Cánh thìa;
6. Bộ nhị; 7. Nhuỵ; 8. Quả; 9. Hạt.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc ở trảng cây bụi, ven rừng thứ sinh, trong rừng thưa và rừng Thông, ở độ cao tới 2000m.

Ra hoa tháng 8-10, có quả tháng 11-12.

Phân bố: Lạng Sơn, Bắc Giang, Hà Nội, Hoà Bình, Hà Nam, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Kon Tum, Gia Lai, Đăk Lăk, Lâm Đồng, Ninh Thuận, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu, An Giang.

Còn có ở Ấn Độ, Nêpan, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Xri Lanca, Malaixia, Inđônêxia, Philippin, Ôxtrâylia.

Bộ phận dùng: Cành lá - *Ramulus Codariocalycis Motorii.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, cay; có tác dụng khư ứ sinh tân, thư cân hoạt lạc.

Công dụng: Ở Trung Quốc, cây được dùng làm thuốc trị phong thấp đau xương, đòn ngã, gây xương.

231- Thóc lép đuôi

Thóc lép đuôi, Con nhện - *Desmodium caudatum* (Thunb. ex Murray) DC. (*Hedysarum caudatum* Thunb. ex Murray), thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ cao 1.5-4m, không lông. Lá chét 3, thon, dài 4-9cm, rộng 1.5-4cm, mặt dưới có lông ở gân; lá kèm 5-8mm. Cụm hoa là chùm ở nách lá và ở ngọn, cao 10-15cm; hoa cách nhau; đài có lông. Quả thòng, dài 5-8cm, chia 4-6 đốt, hình bầu dục, dài 10-15mm, rộng 4mm.

Thóc lép đuôi
1. Đoạn thân mang hoa; 2. Lá;
3. Chi tiết cuống lá với cuống lá chét;
4. Nụ hoa; 5. Quả; 6. Lông ở quả.
(Hình theo FCLVN).

Sinh thái: Mọc ở bãi cỏ hoang, trảng cỏ và cây bụi, ven rừng rậm và trong rừng thưa, nơi đất tốt và có bóng râm, ở độ cao tới 1600m.

Ra hoa tháng 7-8, có quả tháng 10-11.

Phân bố: Lào Cai, Sơn La, Thanh Hoá, Đồng Nai.

Còn có ở Ấn Độ, Nêpan, Mianma, Trung Quốc, Đài Loan, Nhật Bản, Lào, Thái Lan, Xri Lanca, Malaixia, Indônêxia.

Bộ phận dùng: Toàn cây và rễ - *Herba et Radix Desmodii Caudati.*

Tính vị, tác dụng: Toàn cây có tác dụng thanh nhiệt lợi thấp, tiêu tích tán ứ. Rễ có tác dụng khư phong trừ thấp, hoạt huyết giải độc.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), toàn cây dùng trị phong thấp, lỵ, viêm gan thể hoàng đản, ho do thương phong, đau dạ dày. Rễ cũng được dùng trị phong thấp. Lá có thể được dùng diệt giòi trong xì dầu.

232- Thóc lép Griffith

Thóc lép Griffith, Cỏ chân trâu - *Desmodium griffithianum* Benth., thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây thảo mọc thành bụi, nhánh tròn có lông vàng rồi trắng, dày, đứng. Lá kép có 3 (ít khi 1) lá chét có phiến xoan bầu dục hay thuôn, dài 1.5-2.5cm, có lông nằm; lá kèm 1cm. Chùm hoa ở ngọn, dày rồi thưa ra, dài đến 30cm, đầy lông vàng; hoa đỏ tim tím; đài đầy lông; cánh hoa 5-6mm, bầu có lông. Quả rũ xuống, dài 8-10mm; đốt 3-5, to 3x2.5mm, có lông như nhung màu vàng.

Sinh thái: Mọc ở các bãi đất hoang, trảng cỏ và cây bụi, trong rừng Thông, ven suối lạch, ở độ cao 1300-2000m.

Phân bố: Lâm Đồng, Ninh Thuận. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Desmodii Griffithiani.*

Công dụng: Dân gian dùng toàn thân sắc uống chữa đái ra máu. Ở Trung Quốc, người ta dùng làm thuốc thanh nhiệt.

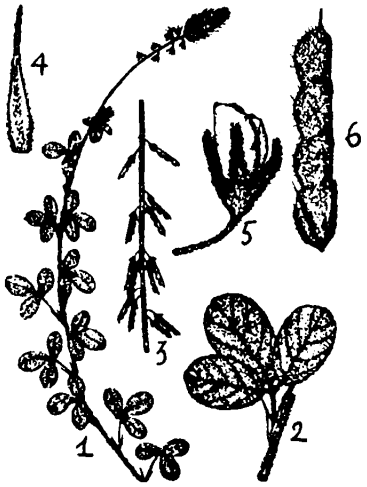

Thóc lép Griffith
1. Cành mang hoa; 2. Lá với lá kèm;
3. Đoạn cành mang quả; 4. Lá kèm;
5. Nụ hoa; 6. Quả.
(Hình theo FCLVN).

233- Thóc lép khác quả

Thóc lép khác quả, Tràng quả dị quả, Cà phấn tàu - *Desmodium heterocarpon* (L.) DC., thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây thảo có thân bò hoặc đứng cao 1-3m phân nhánh nhiều, nhánh có lông. Lá chét 3, hình bầu dục, dài 2.5-6cm, rộng 1.3-2.5cm, đầu tù hay tròn, mặt dưới nâu nhạt hay xám trắng; lá kèm hình tam giác nhọn, cao 1cm. Chùm hoa ở ngọn, dày, có lông hung, mọc đứng hay không. Hoa màu tím, đài hoa có thuỳ dài bằng ống. Quả đứng có lông, dài 12-25cm; các quả ở phía dưới có 1-2 đốt mà thôi. (*Ảnh số* 1287).

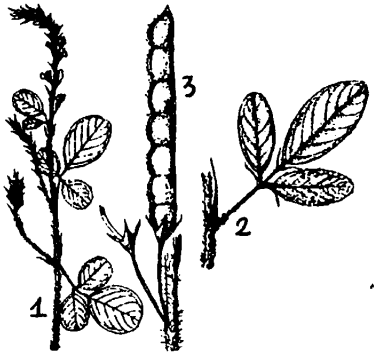

Thóc lép khác quả
1. Một mảnh cành mang lá;
2. Lá; 3. Quả đậu.
(Hình theo FCLVN).

Sinh thái: Thường gặp ở các bãi cát ven biển, các khu đất hoang hoá, trảng cỏ và cây bụi, ven đường đi trong rừng, ở độ cao tới 2000m.

Ra hoa tháng 6-9, có quả tháng 8-11.

Phân bố: Phổ biến khắp nơi ở Việt Nam.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Đài Loan, Nhật Bản, Lào, Campuchia, Thái Lan, Xri Lanca, Malaixia, Inđônêxia, Philippin, Ôxtrâylia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Desmodii.*

Thu hái cây vào mùa hè thu, rửa sạch, dùng tươi hay phơi khô dùng dần.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng và ngọt, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, tiêu viêm giảm đau, lợi tiểu.

Công dụng: Được dùng chữa 1. Viêm tuyến mang tai, viêm họng; 2. Viêm não B truyền nhiễm; 3. Giảm niệu; 4. Rắn cắn. Liều dùng 15-60g dạng thuốc sắc. Dùng ngoài trị đòn ngã tổn thương, mụn nhọt, giã cây tươi đắp vào chỗ đau. Dân gian còn dùng làm thuốc chữa sưng vú và chóng mặt (Quảng Ninh: Tiên Yên). Còn dùng làm cây phân xanh và thức ăn gia súc.

Đơn thuốc:

1. Giảm niệu: Dùng Thóc lép khác quả 30-60g, Mã đề 30g, sắc nước uống.

2. Rắn độc cắn: Thóc lép khác quả, Lưỡi rắn trắng, mỗi vị 15g, Cây lông nhím và quả Ngô thù, mỗi vị 9g, sắc lấy nước, thêm rượu uống.

234- Thóc lép lá hình thận

Thóc lép lá hình thận, Thóc lép hình thận - *Desmodium renifolium* (L.) Schindl., thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ thấp, mọc bò vươn cao 20-80cm; nhánh mảnh, không lông. Lá có 1 lá chét, mỏng, nguyên, hình thận, có khi hình trứng ngược, cao cỡ 1.5-3cm, rộng 2.8-5cm, không lông; gân bên 4-5 đôi; lá kèm hình trứng nhọn hẹp, cao 3-6.5cm. Cụm hoa ở ngọn hay ở nách lá thành chùm hay thành chuỳ, dài 5-15cm. Hoa trắng hay vàng nhạt, cao tới 4cm. Quả đậu thuôn, cao 20-30mm, rộng 2.5-3.5mm, nhẵn hay hơi có lông mềm rải rác, có điểm tuyến và vân hình mạng; đốt 4-6, thuôn; hạt hình bầu dục ngang, dài 2.5mm.

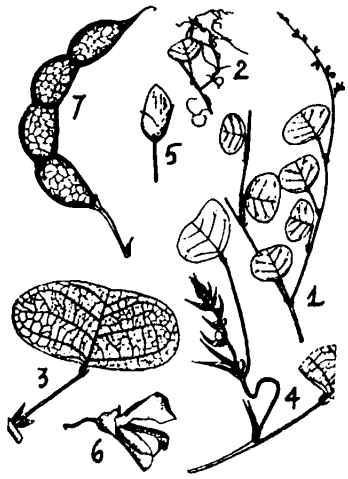

Thóc lép lá hình thận
1. Một đoạn thân mang hoa;
2. Một đoạn thân với rễ phụ;
3. Lá 1 lá chét; 4. Cụm hoa ở nách lá;
5. Hoa đang nụ; 6. Hoa nở; 7. Quả.
(Hình theo FCLVN).

Sinh thái: Cây mọc trong các sườn cỏ vùng núi, trong rừng và trong lùm bụi cây gai, trên đất thoái hoá, đất bazan, tới độ cao 1000m.

Phân bố: Kon Tum, Đăk Lăk, Lâm Đồng.

Còn có ở các nước vùng Himalaia, Mianma, Trung Quốc, Đài Loan, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin, Ôxtrâylia.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Desmodii Renifolii.*

Công dụng: Ở Đài Loan, cây được dùng làm thuốc hạ sốt; còn ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ cây được sử dụng làm thuốc khư phong trừ thấp, tiêu viêm chỉ huyết.

235- Thóc lép lá lượn

Thóc lép lá lượn, Tràng quả đeo - *Desmodium sequax* Wall., thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây bụi cao tới 2m, có nhánh non phủ lông móc và lông thẳng hướng lên có màu gỉ sắt. Lá kép 3 lá chét; lá chét cuối dai, nguyên, hình trứng, hình trứng ngược hay hình bánh bò, dài 3.5-14cm, rộng 2.3-8cm, nhọn hay hơi có mũi ngắn ở đỉnh, gần nhẵn ở mặt trên, có lông sát hay đứng ở mặt dưới, lá kèm phụ nhỏ, lá kèm cao 6-7mm, cuống lá dài 1.5-6cm, cuống lá chét 2-3mm. Chùm hoa ở nách lá, dài 6-15cm,

hoa dày, màu hồng tía hay đỏ tím. Quả dạng tràng hạt dài 30-40mm, rộng 2.5-3mm, chia 8-13 đốt, có lông móc màu gỉ sét.

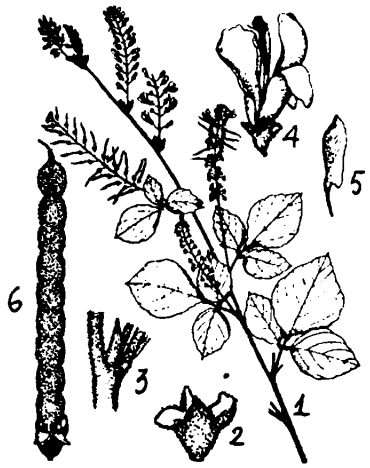

Thóc lép lá lượn

1. Cành mang hoa và quả non;
2. Đài hoa; 3. Lá kèm;
4. Hoa; 5. Cánh bên; 6. Quả.
(Hình theo FCLVN).

Sinh thái: Mọc dựa theo bờ sông, trong các bãi cỏ và nơi đất trống, ven rừng, ở độ cao 200-1600m.

Ra hoa tháng 7-9, có quả tháng 11-12.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Cao Bằng, Thanh Hoá.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Malaixia, Indônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Rễ, toàn cây - *Radix et Herba Desmodii Sequacis.*

Tính vị, tác dụng: Vị nhạt, cay, tính ấm; rễ có tác dụng khư phong trừ thấp, bổ hư, sát trùng chống ho, ngăn suyễn, tiêu thực; toàn cây có tác dụng cầm máu, tiêu viêm.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc) thường được dùng trị nhau bà đẻ không xuống, phong nhiệt đau mắt, nội thương xuất huyết. Ở Papua Niu Ghinê, lá giã ra dùng đắp vết thương, vết đứt.

236- Thóc lép lá nhỏ

Thóc lép lá nhỏ, Tràng quả lá nhỏ - *Desmodium microphyllum* (Thunb. ex Murray) DC. (*Hedysarum microphyllum* Thunb. ex Murray), thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây thảo nhiều năm, phân cành nhiều và nhỏ, không lông. Lá kép 3 lá chét; lá chét dài 2-9mm, rộng 4mm, mặt trên nhẵn, mặt dưới có lông sát; lá kèm nhọn, nâu, có lông. Cụm hoa là chùm dài có lá bắc nhỏ; cuống hoa mảnh như chỉ, dài; hoa tim tím hay tím nhạt. Quả đậu có 2-4 đốt, có lông, mỗi đốt dài 4mm, rộng 3mm.

Thóc lép lá nhỏ

1. Cành lá mang hoa; 2. Hoa;
3. Cành lá mang quả; 4. Quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc ở ven đường, trên đồi cỏ, ven rừng rậm, trong rừng thưa và rừng Thông, ở độ cao tới 2000m. Ra hoa tháng 2-11.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Sơn La, Cao Bằng, Lạng Sơn, Thừa Thiên-Huế, Kon Tum, Lâm Đồng. Còn có ở các nước vùng Himalaia, Mianma, Trung Quốc, Đài Loan, Nhật Bản, Lào, Campuchia, Thái Lan, Xri Lanca, Malaixia, Philippin.

Bộ phận dùng: Rễ hoặc toàn cây - *Radix seu Herba Desmodii Microphylli.*

Tính vị, tác dụng: Rễ, toàn cây có vị ngọt, tính bình, có tác dụng kiện tỳ lợi thấp, chỉ khái bình suyễn, giải độc tiêu thũng. Có sách ghi toàn cây có vị đắng, chát, tính bình; có tác dụng thanh nhiệt tiêu viêm, hoạt huyết điều kinh, chỉ thống, giải độc.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), người ta dùng toàn cây trị kinh nguyệt không đều, hồng băng bạch đới, viêm thận, viêm dạ dày mạn tính, đòn ngã tổn thương, rắn độc cắn, trĩ,

lở sơn. Rễ và toàn cây còn được dùng trị trẻ em cam tích, hoàng đản, lỵ, ho, suyễn khan và viêm nhánh khí quản.

Danh lục thực vật Việt Nam, Tập 2 còn nêu: Theo PROSEA (12,1), loài này còn được dùng làm thuốc chữa đau đầu, đau răng hoặc điều trị các vết thương.

237- Thóc lép lá nhọn

Thóc lép lá nhọn, Tràng quả lá nhọn, Sơn ma hoàng - *Desmodium podocarpum* DC. subsp. *oxyphyllum* (DC.) H. Ohashi var. *oxyphyllum* [*D. oxyphyllum* DC., *D. racemosum* (Thunb. ex Murr.) DC.], thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây thảo mọc đứng cao 0.3-1.5m, nhánh non tròn không lông. Lá kép gồm 3 lá chét; lá chét có phiến mỏng, thon, mà lá cuối cùng hình bầu dục hẹp hay bầu dục, hình bánh bò hay hình trứng, đoạn giữa và nửa dưới rộng hơn, nhọn sắc hay có mũi nhọn ở đỉnh, dài 3-5cm. Cụm hoa ở ngọn hay thành chùm phân nhánh nhiều hay ít, cao 10-30cm; trục có lông mịn, mang các bó 3-5 hoa. Hoa cao 3-4mm, tràng hoa màu hồng. Quả phủ lông móc thẳng, có 2 đốt, mỗi đốt dài 5-7mm.

Sinh thái: Mọc ở các trảng cây bụi, bãi cỏ trên núi, ven rừng, ở độ cao tới 1600m. Ra hoa tháng 7-9, có quả tháng 10-11.

Thóc lép lá nhọn

1. Cành lá mang hoa; 2. Hoa; 3. Cành quả.

(Hình theo ICS).

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Lạng Sơn.

Còn có ở các nước vùng Himalaia, Mianma, Trung Quốc, Đài Loan, Triều Tiên, Nhật Bản, Lào.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Desmodii Podocarpi.*

Tính vị, tác dụng: Khư phong thấp, tán ứ tiêu thũng, chỉ huyết, chỉ thống.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), cây dùng làm thuốc trị phong thấp đau xương, ho thổ huyết, băng trung đới hạ, đòn ngã tổn thương, ăn thực vật trúng độc.

238- Thóc lép lá thuôn

Thóc lép lá thuôn, Tràng quả tròn dài - *Desmodium oblongum* Wall. ex Benth., thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ thấp hay cây nhỏ cao 0.7-2.5m, có nhánh phủ lông dày màu vàng vàng. Lá 1 lá chét, dai, nguyên, hình trứng hẹp hay bầu dục, dài 7-12cm, rộng 2.5-3.5cm, có lông sát hay thẳng; gân bên 12-16 đôi; cuống lá 5-10mm, cuống bên 2mm, có lông; lá kèm hình tam giác hẹp.

Cụm hoa ở ngọn hay ở nách, thành chuỳ, dài 10-30cm. Hoa màu xanh lam, tía hay tím, có cánh cờ hình gần tròn đến hình trứng ngược rộng, cỡ 8-11mm. Quả đậu hình dải dài 25-35mm, rộng 2.5-3mm, thường hơi cong, với 8-9 đốt hình bầu dục, dài 3.5-4mm; hạt hình bầu dục dài cỡ 2-3mm.

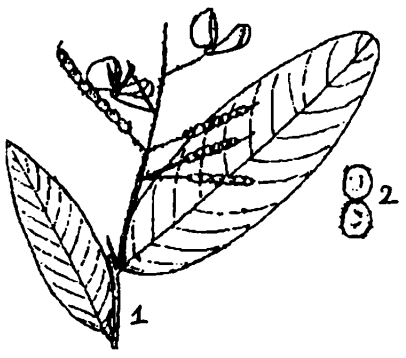

Thóc lép lá thuôn

1. Cành mang hoa, quả; 2. Các đốt quả.

(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Thường gặp trong các lùm bụi cây gai, trên đất khô cằn, ở độ cao từ 500m lên đến 2000m. Ra hoa tháng 9-10.

Phân bố: Cao Bằng, Lạng Sơn, Kon Tum, Lâm Đồng. Còn có ở các nước Butan, Assam, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Desmodii Oblongi.*

Công dụng: Ở Lào, lá được dùng hãm lấy nước uống thay trà.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), toàn cây được dùng làm thuốc giải thử tán hàn, khư phong giải độc.

239- Thóc lép lá Tilia

Thóc lép lá Tilia - *Desmodium tiliaefolium* (G. Don) D. Don (*Hedysarum tiliaefolium* G. Don), thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây thảo cao; nhánh tròn. Lá có 3 lá chét dai dai, dài 5-10cm, mặt trên như không lông, mặt dưới có lông trắng dày, mép có rìa lông trắng.

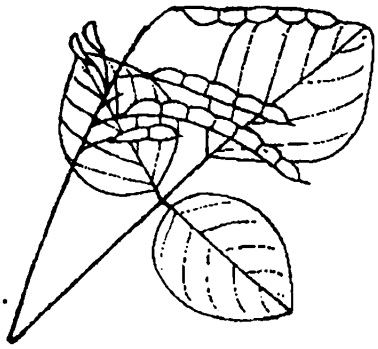

Thóc lép lá Tilia
Lá và chùm quả.
(Hình theo CCVN).

Chùm hoa thưa; hoa cao 1.2cm. Quả to, dài 5-7cm, dẹp, có lông sát nham nhám.

Sinh thái: Mọc ở ven rừng tới độ cao 2000m.

Phân bố: Sách Cây cỏ Việt Nam nêu ở Việt Nam có nhưng không ghi địa điểm cụ thể. Còn có ở Ấn Độ.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Desmodii Tiliaefolii.*

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng lợi trung tiêu, bổ, lợi tiểu.

Công dụng: Ở Ấn Độ, rễ được dùng trị bệnh về gan mật.

240- Thóc lép lay

Thóc lép lay, Tràng quả lay, Đậu dạng lá quay - *Codariocalyx gyroides* (Roxb. ex Link) Hassk. [*Desmodium gyroides* (Roxb. ex Link) DC.], thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây bụi cao 1-3m; nhánh non tròn, có lông sát, trắng. Lá chét 3, lá chét giữa lớn nhất, xoan tròn, dài 3.5-6mm, rộng 2.5-3.5cm, tròn hai đầu, có lông sát, nhất là ở mặt dưới; lá kèm mau rụng. Hoa hợp thành chùm hay chuỳ ở ngọn; hoa to, màu hồng tía, cao 7-9mm, bầu đầy lông trắng. Quả đậu dẹt, chia 5-9 đốt, có lông mềm, màu vàng.

Thóc lép lay
1. Ngọn cành mang hoa;
2. Các bộ phận của hoa; 3. Quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc ở trảng cây bụi, ven rừng thứ sinh, trong rừng thưa, dọc sông suối và nơi sình lầy, ở độ cao tới 1600m, trên đất sét, đất phù sa, đất đỏ bazan. Ra hoa tháng 8-10, có quả tháng 11-12.

Phân bố: Lào Cai, Sơn La, Cao Bằng, Lạng Sơn, Hà Nam, Ninh Bình, Nghệ An, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế, Kon Tum, Đăk Lăk, Lâm Đồng. Còn có ở Ấn Độ, Nêpan, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Xri Lanca, Malaixia, Indônêxia, Philippin, Niu Ghinê.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Codariocalycis Gyroidis.*

Công dụng: Ở Ấn Độ, lá được giã ra và làm thành thuốc đắp trị đau lưng. Ở Trung Quốc, cây được dùng làm thuốc khư tà phong.

241- Thóc lép lông nhung

Thóc lép lông nhung, Cây trúng - *Desmodium velutinum* (Willd.) DC. [*D. latifolium* (Roxb. ex Ker - Gawl.) DC.], thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây bụi hay cây nhỏ cao 1-2m; cành con hình trụ có lớp lông nhung mềm và rậm, màu hung hung. Lá có 1, ít khi 3 lá chét hình tam giác tù hay hình trái xoan rộng, có khi gần hình tim ở gốc, tù và lõm ở đỉnh, cả hai mặt nhất là mặt dưới có lông nhung mềm và rậm, lá chét bên hình trái xoan, không cuống; lá kèm hình tam giác nhọn. Chùm hoa ở nách hay ở ngọn, rất dày hoa, có lông mềm màu hung hay màu vàng; lá bắc hình dùi, nên chùm hoa như có tóc; hoa nhỏ màu xanh lơ. Quả hình tràng hạt, thẳng, nhọn, không cuống, chia 5-7 đốt, có lông mềm.

Thóc lép lông nhung
1. Cành hoa; 2. Hoa và các bộ phận;
3. Cành quả; 4. Quả; 5. Hạt.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Thường gặp ở trảng cỏ và cây bụi, ven rừng, ở độ cao tới 1000m.

Ra hoa tháng 8-9, có quả vào mùa thu đông.

Phân bố: Phổ biến khắp nơi ở Việt Nam.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Đài Loan, Lào, Campuchia, Thái Lan, Xri Lanca, Malaixia, Inđônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Desmodii Velutini.*

Công dụng: Nhân dân dùng lá chữa cảm sốt.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), cây dùng làm thuốc thanh nhiệt.

Ở Ấn Độ, rễ được dùng với một lượng nhỏ hạt tiêu cho vào ống thụt dùng trị đái ra máu.

242- Thóc lép lông ráp

Thóc lép lông ráp, Thóc lép bàn chải, Tràng quả cào - *Desmodium strigillosum* Schindl., thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ thấp, 0.20-1m; nhánh non có lông sát mềm màu xám bạc. Lá có 3 lá chét, lá chét cuối dày, nguyên, hình trứng ngược tới bầu dục, dài 2-6cm, rộng 1-2.3cm, không lông ở mặt trên, có lông như tơ màu xám trắng ở mặt dưới; gân bên 5-7 đôi; cuống chung 1-4cm, cuống bên 2-3mm; lá kèm hình tam giác hẹp, dài 7-8mm.

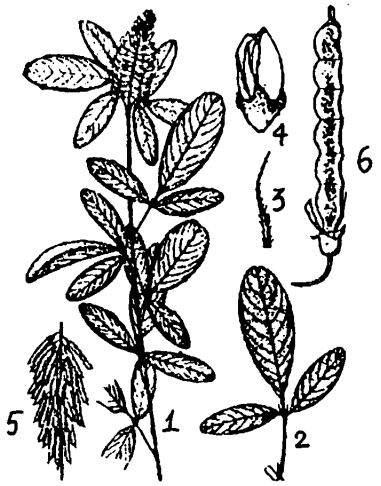

Thóc lép lông ráp
1. Ngọn của nhánh mang hoa;
2. Lá với lá kèm và lá kèm phụ;
3. Lá kèm; 4. Hoa đang nụ;
5. Một đoạn của cụm quả; 6. Quả.
(Hình theo FCLVN).

Cụm hoa ở ngọn và ở nách, thành chùm 2-9cm, đầy hoa, trục phủ lông trắng và xám bạc. Cuống hoa ngắn 1.5-3mm; đài cao 1.8-2mm, có 4 thuỳ; tràng màu lam, đỏ hay tím; cánh cờ 5-6mm, tròn hay hơi lõm ở đỉnh. Quả đậu thuôn hẹp, thòng, dài 1.5-2cm, rộng 0.2-0.3cm, phủ lông thẳng trắng và những lông nhỏ dạng móc; đốt 6-8, dài tới 3mm; hạt bầu dục ngang, cỡ 1.5mm.

Sinh thái: Thường gặp ở những chỗ đất trống bỏ hoang, trên đất sau nương rẫy, các đồi khô cằn, từ vùng thấp tới độ cao 700-800m.

Phân bố: Lai Châu, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Khánh Hoà, Tây Ninh, Đồng Nai, Tp. Hồ Chí Minh.

Còn có ở Mianma, Lào, Campuchia.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Desmodii Strigillosi.*

Công dụng: Rễ ngâm và nghiền ra dùng làm thuốc trị sưng chân tay.

243- Thóc lép mạng

Thóc lép mạng - *Desmodium heterocarpon* (L.) DC. subsp. *angustifolium* H. Ohashi (*D. reticulatum* Champ. ex Benth.), thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ cao 50cm; các nhánh lúc non có lông trắng về sau không lông. Lá gồm 3, ít khi 1 lá chét; lá chét hình bầu dục thuôn, lá chét giữa xoan hẹp, đầu nhọn hay tù, dài 3-6.5 lần hơn ngang, mặt dưới có lông nằm; lá kèm 1cm.

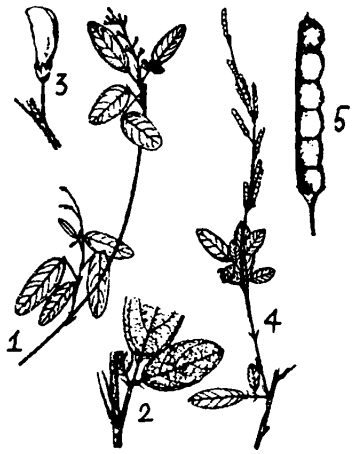

Thóc lép mạng

1. Cành hoa; 2. Đoạn cành mang lá;
3. Nụ hoa; 4. Nhánh quả; 5. Quả.
(Hình theo FCLVN).

Chùm hoa thưa ở ngọn, dài 10-30cm. Hoa hồng hay tim tím; đài dài 1.2-1.6mm, có 4 thuỳ, thuỳ dưới dài hơn các thuỳ khác. Quả đứng hay thòng, không gập. Hạt không cân, hình chữ nhật, màu đỏ nâu.

Sinh thái: Thường mọc ở các bãi đất hoang, các rú bụi có gai, dọc đường đi và trên các đồi cỏ, trên đất đá, đất bazan, ở độ cao 200-1200m.

Ra hoa tháng 6-8, có quả tháng 10-12.

Phân bố: Phổ biến khắp nơi ở Việt Nam. Còn có ở Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Desmodii Angustifolii.*

Người ta thu hái toàn cây quanh năm, dùng tươi hay phơi khô dùng dần.

Tính vị, tác dụng: Cũng như Đậu khác quả, cây có vị đắng, ngọt, tính hàn; có tác dụng khư hủ sinh cơ, khư ứ.

Công dụng: Ở Campuchia, nhân dân dùng cành lá tươi giã nát để đắp bó gãy xương.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), toàn cây dùng làm thuốc trị lỵ, đòn ngã tổn thương, các vết thương do dao chém. Ở Quảng Tây cũng dùng trị ngoại thương xuất huyết.

244- Thóc lép móng ngựa

Thóc lép móng ngựa, Tràng quả tim ngược - *Hegnera obcordata* (Miq.) Schindl. [*Desmodium obcordatum* (Miq.) Kurz], thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây nhỗ thấp trườn hay leo, hoặc cây nhỡ, cao 3-4m, có nhánh hoá gỗ nhiều hay ít, phủ lông mềm dài và ngắn xen lẫn nhau. Lá có 3 lá chét, lá chét cuối hình tam giác hay hình tim ngược, cao 2-4cm, rộng 2-9cm, cắt ngang ở đầu, có lông mịn trên cả hai mặt. Lá kèm hình trứng không cân; lá kèm phụ dạng gai. Chùm hoa ở nách lá và ở ngọn, dài 5-20cm, có hoa xếp thành nhóm, mỗi nhóm 3-4 đoá. Hoa màu đỏ sẫm với màu tím; đài hình chuông có 4 thuỳ; tràng có cánh hình bầu dục; nhị đơn thể, bầu đầy lông. Quả đậu dẹp có 2 đến 5 đốt hình móng ngựa, dài 6-7mm, rộng 4-5mm, có lông. Hạt hình bầu dục ngang, dẹp.

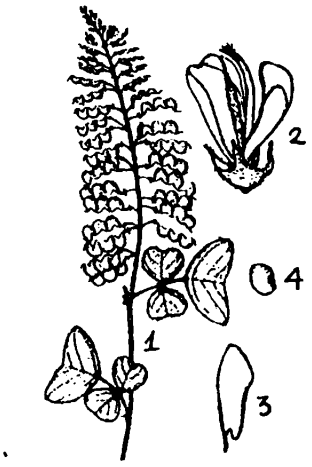

Thóc lép móng ngựa

1. Một đoạn nhánh mang quả;
2. Hoa; 3. Cánh bên; 4. Hạt.
(Hình theo FCLVN).

Sinh thái: Cây mọc dưới tán rừng rậm, trong các quần hệ thứ sinh, trên đất đá, trên đất cát và sét.

Ra hoa vào tháng 9-11.

Phân bố: Quảng Ninh, Bắc Giang, Quảng Trị, Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lăk, Đắk Nông, Lâm Đồng, Bình Thuận, Bà Rịa-Vũng Tàu.

Còn có ở Mianma, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Hegnerae Obcordatae.*

Công dụng: Ở vùng Kampot (Campuchia), người ta giã lá ra dùng đắp trị phát ban da.

245- Thóc lép nhiều hoa

Thóc lép nhiều hoa, Tràng quả nhiều hoa - *Desmodium multiflorum* DC. [*D. sambuense* (D. Don) DC., *D. floribundum* (D. Don) Sw. ex G. Don], thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây thảo nhỏ cao 0.5-2m; thân có 3 cạnh, cạnh có rìa lông vàng hay trắng. Lá kép 3 lá chét, lá chét xoan, dài 4.5-8.5cm, rộng 2.5-5cm, dày, mặt trên vàng, mặt dưới vàng nâu; lá kèm bên nhỏ như kim. Chùm hoa có khi là chuỳ ở ngọn và nách lá, dài 10-20cm, lúc non có lá bắc thon cao 1cm, kết lợp; tràng hoa màu hồng, dài 1cm; bầu có lông. Quả dài 1.5-2.5cm, có 4-7 đốt, có lông tơ vàng.

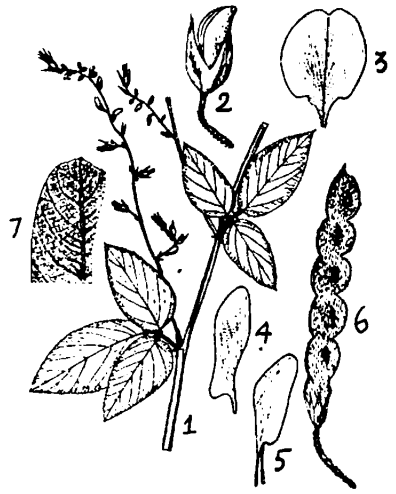

Thóc lép nhiều hoa

1. Cành mang hoa; 2. Nụ hoa;
3. Cánh cờ; 4. Cánh bên; 5. Mảnh cánh thìa;
6. Quả đậu; 7. Chi tiết mặt dưới lá.
(Hình theo FCLVN).

Sinh thái: Mọc ở bãi cỏ ven đường, đồi cỏ, rú bụi có gai, ven rừng rậm, trong rừng Thông, ở độ cao 1200-2000m. Ra hoa tháng 9.

Phân bố: Lâm Đồng. Còn có ở Ấn Độ, Nêpan, Mianma, Trung Quốc, Lào, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Hoa, rễ, cành lá - *Flos, Radix et Ramulus Desmodii Multiflori.*

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính bình; có tác dụng phát hãn giải thử, kiện vị tiêu thực, giải nọc độc của rắn. Có sách ghi: Hoa, cành lá có vị đắng, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt phát biểu, bổ hư, hoạt huyết, giảm đau.

Công dụng: Ở Trung Quốc, được dùng trị đau dạ dày, trẻ em cam tích, rắn cắn, đòn ngã tổn thương, viêm tuyến hạch, viêm da thần kinh, viêm da dị ứng, viêm tuyến vú, bỏng lửa và bỏng nước, sỏi bàng quang.

246- Thóc lép toả lan

Thóc lép toả lan, Thóc lép rải, Tràng quả toả - *Desmodium diffusum* DC., thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ thấp, mọc toả lan hay mọc đứng, cao 0.30-1m, với nhánh non tròn, đỏ hay tím, có lông sát lẫn với lông móc ngắn. Lá có 3 lá chét, có khi xen lẫn với những lá chỉ có 1 lá chét ở gốc các nhánh; lá chét cuối hình trứng, dài 2.5-11cm, rộng 1.5-6cm, có lông mềm ở mặt dưới; các lá chét bên nhỏ hơn; lá kèm hình tam giác hẹp, dài 10-12mm. Cụm hoa chùm ở ngọn và ở nách lá, cao 10-30cm, thưa hoa, có lông. Hoa có đài dài 2.2-3mm, có lông nhung, với ống và 4 thuỳ; tràng hoa màu lam hay tím, cánh cờ hình trứng ngược tới tròn, dài 5-6.6mm; cánh bên hình trứng thuôn. Quả đậu không cuống, hình dải, dài 3-3.8cm, rộng 0.15-0.2cm, nhẵn bóng, có lông mác; đốt 5-9, thuôn không cân, cỡ 4-5mm; hạt hình bầu dục xiên, dài cỡ 3mm. (*Ảnh số* 1288).

Sinh thái: Thường gặp dọc đường, trong các bãi cỏ hay rìa rừng, từ vùng thấp 50m cho tới độ cao 2000m.

Mùa hoa tháng 4-9.

Phân bố: Lào Cai, Sơn La, Lạng Sơn, Hà Nội, Hoà Bình, Hà Nam. Còn có ở Ấn Độ, Nêpan, Sikkim, Butan, Mianma, Trung Quốc, Lào, Thái Lan, Malaixia.

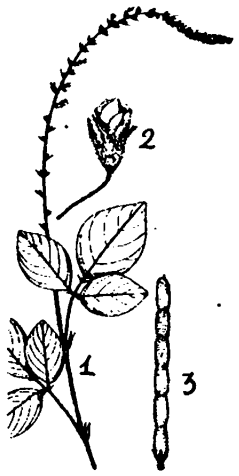

Thóc lép toả lan
1. Ngọn cành mang hoa; 2. Hoa; 3. Quả.
(Hình theo FCLVN).

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Desmodii Diffusi.*

Tính vị, tác dụng: Tiêu thực, khư phong, trừ thấp, chỉ huyết.

Công dụng: Ở Lào, nước sắc rễ được dùng trong trường hợp trẻ em bị đau bụng. Còn ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ cây được dùng để trị rắn độc cắn, đòn ngã tổn thương, đau dạ dày, sỏi bàng quang, viêm da dị ứng; ở Quảng Tây, người ta dùng toàn cây trị đòn ngã tổn thương.

247- Thóc lép tóc vàng

Thóc lép tóc vàng, Tràng quả tóc vàng - *Desmodium auricomum* Graham ex Benth., thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây thảo phân nhánh nhiều, thành búi và rạp xuống; nhánh mảnh, tròn, có lông sát vàng vàng hay trắng. Lá có 1-3 hoặc 8 lá chét; lá chét nhỏ, dài 0.5-1.5cm, mặt dưới có lông dày đặc hay rải rác; lá kèm hình tam giác, cao 3.5-6mm. Cụm hoa chùm thưa ở ngọn, cao 2-22cm, mang mỗi bó 1-2 hoa. Hoa nhỏ; có lá bắc; đài có ống cao 1mm, với 4 thuỳ; tràng hoa màu hồng tới đỏ tím. Quả đậu thuôn hẹp, cao 7-18mm, rộng 1.7-3mm, khi chín mọc thẳng, có lông vàng; đốt 3-5, dài 2-3cm; hạt hình trứng ngược rộng, dài cỡ 1.5mm.

Sinh thái: Thường gặp trên đất hoang, các bãi cỏ ẩm và trên đất cát dọc bờ biển.

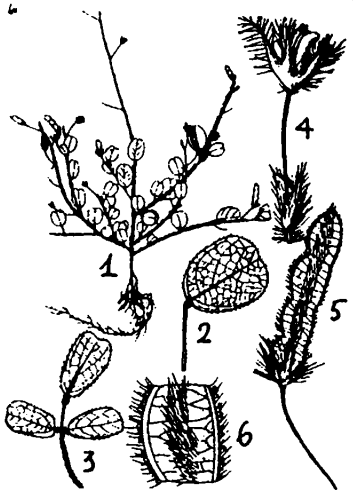

Thóc lép tóc vàng
1. Dạng chung toàn cây; 2. Lá 1 lá chét;
3. Lá 3 lá chét; 4. Hoa với lá bắc ở gốc cuống lá;
5. Quả; 6. Chi tiết một đốt quả.
(Hình theo FCLVN).

Phân bố: Ở nước ta, có gặp từ Kon Tum, Lâm Đồng, Đồng Nai, Bình Dương, Tp. Hồ Chí Minh tới Bà Rịa-Vũng Tàu. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Thái Lan, Campuchia, Lào, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Desmodii Auricomi.*

Công dụng: Trong y học dân gian, người ta có dùng cây làm thuốc. Thường được dùng làm thức ăn tốt cho bò. (Theo F.C, L. VN, Fasc.27).

248- Thô

Thô, Cây thô - *Saraca declinata* (Jack) Miq. (*Jonesia declinata* Jack, *Saraca biglandulosa* Pierre), thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao tới 10m. Lá có cuống dài 15-50cm, mang 3-7 đôi lá chét hình trái xoan, bầu dục hay ngọn giáo; dài 8-30cm, rộng 2-8cm, nhọn thành đuôi hay tròn ở đầu, thành góc hay tròn ở gốc, nhẵn, với 8-10 đôi gân cong hình cung; cuống lá chét dài 3-12mm. Ngù hoa đặc hay thưa có đường kính 10-20cm. Hoa có cuống dài 20-35mm, ở gốc có các lá bắc con màu tía; đài 4; nhị thường là 4; bầu có cuống, chứa 6-9 noãn. Quả dài 10-30cm, rộng 3-6cm, trên cuống dài 1.5-2cm, thon lại và kéo dài ra thành mỏ ở đỉnh; hạt dẹp, thuôn.

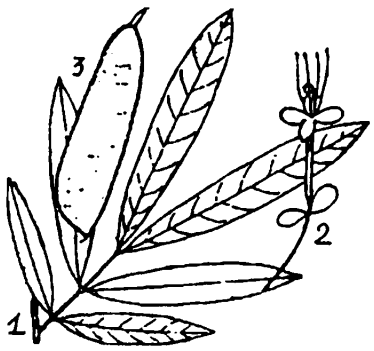

Thô
1. Lá kép; 2. Hoa; 3. Quả.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác ven rừng, trong rừng rậm thường xanh, dọc sông suối.

Ra hoa tháng 1-5, có quả tháng 7-8.

Phân bố: Lai Châu, Đà Nẵng, Gia Lai, Khánh Hoà, Tp. Hồ Chí Minh (trồng).

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Saracae Declinatae.*

Công dụng: Ở Campuchia, người ta dùng lá non làm rau ăn sống; nước sắc lá dùng trị sốt.

249- Thổ đinh quế

Thổ đinh quế, Bất giao thon - *Evolvulus alsinoides* (L.) L. (*Convolvulus alsinoides* L.), thuộc họ Khoai lang - *Convolvulaceae.*

Mô tả: Cỏ nhỏ một năm, mọc đứng cao 20-50cm hay bò; thân mảnh như sợi, có lông nằm. Lá mọc so le, phiến lá xoan đến thon hẹp dài 0.8-1.5cm, có lông nằm dài, gân bên khó nhận; cuống 1mm. Cụm hoa 1-2 hoa trên cuống dài, mảnh; hoa màu trắng trắng rộng 6-8mm. Quả nang nhỏ, rộng 3mm; hạt 4.

Sinh thái: Mọc rải rác ven rừng khô, trảng cỏ, dựa biển, hoặc ở vùng cao trong các rừng Thông.

Ra hoa quả tháng 3-11.

Phân bố: Tuyên Quang, Quảng Ninh, Hà Nội, Hà Nam, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Thuận. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Ấn Độ, Inđônêxia.

Thổ đinh quế
1. Toàn cây; 2. Hoa.
(Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Evolvuli.*

Thành phần hoá học: Cây chứa một alcaloid là Evolvine có tác dụng đối với mắt và một chất bã có lipid không có tác dụng đối với mắt, nhưng hỗn hợp alcaloid này có tác dụng diệt giun đất.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, cay, tính mát; có tác dụng thanh thấp nhiệt, giảm đau, tán ứ, bình suyễn chống ho, bổ ích tỳ thận.

Công dụng: Ở Ấn Độ, cây được dùng trị lỵ. Lá dùng cuốn hút như thuốc lá trị viêm phế quản mạn tính và hen suyễn.

Ở Trung Quốc, cả cây cũng dùng trị đau ngang thắt lưng, đầu váng mắt hoa, lỵ, rắn cắn, tiêu hoá bất lương, viêm kết tràng của trẻ em, viêm nhiễm hệ tiết niệu, đái ra máu, đòn ngã tổn thương, hen phế quản, ho, hoàng đản.

250- Thổ đương quy

Thổ đương quy, Độc hoạt - *Aralia cordata* Thunb., thuộc họ Nhân sâm - *Araliaceae.*

Mô tả: Cây sống lâu năm, rễ dài và nạc; thân mọc thẳng đứng, có nhiều cành, cao khoảng 1m. Lá kép 2-3 lần lông chim có thể dài 30-40cm; lá chét hình trái xoan hay dạng tim, nhọn mũi, dài 4-12cm, rộng 2-9cm, có lông, mép có răng cưa nhọn. Cụm hoa tán kép,

cuống tán kép dài 4.5-11cm; tán nhỏ gồm 20-35 hoa màu trắng hay vàng nhạt. Quả mọng hình cầu dài 2-3cm.

Thổ đương quy
1. Cành lá mang hoa; 2. Quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác trong các lùm bụi, ở sườn núi và dưới tán rừng. Cũng được trồng ở vườn và ruộng.

Ra hoa tháng 7-8.

Phân bố: Lào Cai, Hà Giang.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Araliae Cordatae.* Có khi dùng toàn cây.

Người ta thu hái rễ, rửa sạch, phơi khô. Rễ khô thường có dạng chẻ ngón với 5-7 nhánh dài tới 20-25cm, mềm và màu vàng vàng.

Thành phần hoá học: Có tinh dầu thơm rất đặc trưng, còn có asparagin, pentosan, guanin và xanthin. Các chồi mang lá chứa 1.1% protein, 0.4% lipid, 0.8% glucid, 0.55% tro. Rễ chứa l-kaur-16-en-19-oic acid; 16,17-dihydroxy-16-β-l-kauran-19-oic acid; l-pimara-8 (14), 15 dien-19-oic acid; l-pimara-8(14), 15-dien-19-ol.

Tính vị, tác dụng: Thân rễ và rễ có vị cay, tính ấm, không độc; có tác dụng trừ phong hoà huyết, phát hãn trấn thống, lợi niệu tiêu thũng, lưu phong bổ hư. Toàn cây giải nhiệt, cường tráng.

Công dụng: Rễ dùng làm rau ăn.

Các chồi tược non cũng dùng làm rau ăn sống với muối hoặc luộc chín ăn với tương (đậu nành) rất được ưa chuộng ở Nhật Bản.

Ở Trung Quốc, Nhật Bản và Ấn Độ, thường được dùng trị bệnh phụ nữ làm tăng sự kích thích sinh sản. Còn dùng trị chứng hao mòn, sốt thương hàn, hen suyễn và các bệnh phụ nữ gây ra do sinh đẻ. Người ta cũng dùng nước sắc và rượu thuốc làm thuốc bổ và được dùng chữa bệnh đau lưng, đau khớp, nhức đầu. Liều dùng uống trong 8-10g; dùng ngoài nấu nước rửa.

251- Thổ hoàng liên

Thổ hoàng liên - *Thalictrum foliolosum* DC., thuộc họ Hoàng liên - *Ranunculaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, không lông, cao 90-150cm, phân nhánh ở phần trên. Lá 3 lần kép, cuống chung dài 15cm; lá chét bậc ba dài 1-2.5cm, rộng 0.5-1.5cm, không lông, mép trên có răng to. Cụm hoa là chuỳ rộng, nhiều hoa, nụ to 6-7mm; lá đài màu trắng và thường là vàng nhạt, hình bầu dục, dài 3-4.5mm; nhị nhiều, dài 6-7mm, lá noãn 4-6. Quả bế nhỏ, dài 3mm, có mỏ.

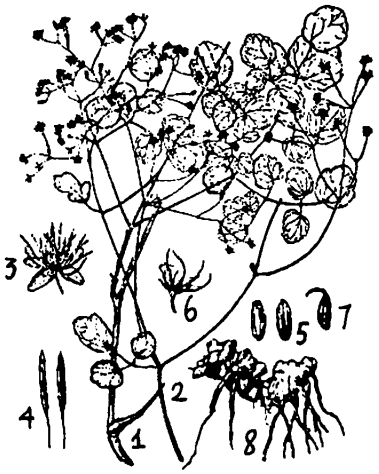

Thổ hoàng liên
1. Cành lá; 2. Cụm hoa; 3. Hoa; 4. Nhị;
5. Lá noãn; 6. Quả kép; 7. Quả; 8. Thân rễ.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng nguyên sinh, nơi ẩm, ở độ cao 1200-2000m. Cũng thường được trồng ở các vườn thuốc. Cây mọc tốt, ra hoa kết quả nhiều.

Phân bố: Lai Châu, Sơn La, Lào Cai, Vĩnh Phúc.

Còn có ở Ấn Độ, Nêpan, Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Rễ, thân rễ - *Radix et Rhizoma Thalictri Foliolosi.*

Thu hoạch rễ vào mùa thu đông, nhưng thường có thể khai thác vào tháng 6-8, mang về rửa sạch, phơi hay sấy khô.

Thành phần hoá học: Rễ chứa khoảng 3% berberine, 0.3% palmatine, 0.02 jatrorrhizine; còn có thalictrine.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính hàn; có tác dụng thanh nhiệt hoá thấp, giải độc.

Ở Ấn Độ, rễ được xem như bổ, giải nhiệt, lọc máu, lợi tiểu, hạ nhiệt.

Công dụng: Dân gian dùng chữa lỵ, giải nhiệt, đổ máu cam, mất ngủ. Nói chung cũng được dùng như vị Hoàng liên. Dùng ngoài để chữa đau mắt và mụn nhọt.

Ở Vân Nam (Trung Quốc) rễ và thân rễ dùng trị viêm ruột, lỵ, hoàng đản, mắt đỏ sưng đau; có nơi còn dùng trị sởi, đậu khó mọc.

Ở Ấn Độ, rễ dùng chữa chứng khó tiêu mất trương lực và dùng cho sự hồi phục sau những cơn đau cấp tính và dùng đắp trị đau mắt.

252- Thổ hoàng liên lá thuẫn

Thổ hoàng liên lá thuẫn - *Thalictrum ichangense* Lecoy. ex Oliv., thuộc họ Hoàng liên - *Ranunculaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, không lông, có rễ to, thành chùm, cao 14-40cm. Lá ở gốc thân có cuống dài 25cm, mang 3 lá chét, lá chét cuối hình bánh bò, mép có răng tròn, gân hình lọng; cuống lá và cuống chung mảnh, dài, lá ở thân đơn giản hơn, lá chét thường dài 2-4cm, rộng 1.5-4cm. Cụm hoa ít hoa; hoa nhỏ 8mm; lá đài 4, màu trắng; không có cánh hoa, nhị nhiều, dài 4-6mm; lá noãn 5-12 (-16). Quả bế hình thoi có 6 cạnh, dài 4.5mm.

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng nguyên sinh, rừng thưa, vùng núi đá vôi, ở độ cao 1600-1800m. Ra hoa tháng 4-6.

Phân bố: Lào Cai (Sa Pa). Còn có ở Trung Quốc, Triều Tiên.

Bộ phận dùng: Rễ, toàn cây - *Radix et Herba Thalictri Ichangensis.*

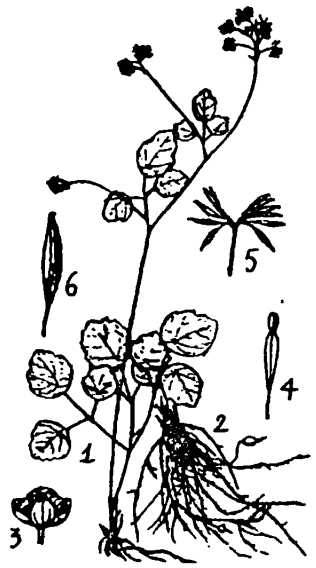

Thổ hoàng liên lá thuẫn
1. Dạng chung; 2. Rễ;
3. Hoa; 4. Nhị; 5. Cụm quả; 6. Quả.
(Hình theo ICS).

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính hàn; rễ có tác dụng thanh hoả hoá đàm, tán phong thấp, làm tan mây mù ở mắt.

Công dụng: Ở Trung Quốc, rễ cây được dùng làm thuốc chữa thấp khớp và đau màng mộng mắt. Toàn cây dùng trị trẻ em kinh phong, lở miệng và mắt đỏ sưng đau.

253- Thổ mật

Thổ mật, Đỏm lông - *Bridelia monoica* (Lour.) Merr. (*Clutia monoica* Lour.), thuộc họ Thầu dầu - *Euphorbiaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ cao 1-5m hay hơn; cành non mảnh, có lông hung. Lá hình bầu dục hay hình thoi dài 3-8cm, rộng 1.5-4cm, tròn hoặc tù ở hai đầu, mặt dưới có lông tơ nhạt; cuống mảnh, có lông tơ; lá kèm hình lưỡi mác hẹp. Cụm hoa gồm những xim co nhiều hoa ở nách lá; lá bắc rất nhỏ; hoa đực có 5 lá đài, 5 cánh hoa, đĩa mật tròn, bầu với hai vòi nhuỵ chẻ đôi ở đỉnh. Quả nang hình cầu dài 5-7mm, rộng 5mm, chứa 2 hạt. (*Ảnh số* 1289).

Sinh thái: Thường mọc trong rừng thưa, trảng cây bụi, trảng cỏ, quanh làng, nơi đất nhiều mùn, ở độ cao tới 700m. Ra hoa tháng 4-7, có quả tháng 6-9.

Thổ mật

1. Cành hoa; 2. Cành quả;
3. Hoa đực; 4. Nhị và nhuỵ lép.
(Hình theo ICS).

Phân bố: Phổ biến khắp nơi ở Việt Nam. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin đến Bắc Ôxtrâylia.

Bộ phận dùng: Vỏ rễ, lá - *Cortex Radicis et Folium Brideliae Tomentosae.*

Tính vị, tác dụng: Có vị chát; có tác dụng định thần, điều kinh, thanh nhiệt giải độc.

Công dụng: Dân gian dùng làm thuốc chữa tê thấp, đau xương.

Ở Campuchia, quả chín có thể ăn được và được dùng trị tưa lưỡi và đẹn sởi.

Ở Malaixia, vỏ cây dùng thuộc da; rễ được dùng làm thuốc uống trong 3 ngày sau khi sinh đẻ. Vỏ còn dùng sắc uống trị đau bụng và lá nấu với lá Ổi và rễ cây Sim rừng (*Rhodamnia*) dùng làm thuốc trị đau dạ dày.

Ở Giava cũng như ở Sumatra, cây được dùng trong y học.

Ở Quảng Tây (Trung Quốc), rễ dùng trị thần kinh suy nhược, kinh nguyệt không đều; lá dùng trị gãy xương và đòn ngã tổn thương. Ở Vân Nam, vỏ rễ và lá Thổ mật được dùng như Thổ mật leo.

254- Thổ mật leo

Thổ mật leo, Đỏm lá bẹ, Đỏm leo - *Bridelia stipularis* (L.) Blume (*Clutia stipularis* L.), thuộc họ Thầu dầu - *Euphorbiaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ leo dài 5-7m; nhánh khúc khuỷu, lúc non có lông hung. Lá có phiến xoan hay bầu dục, tròn hai đầu, dài đến 6-15cm, rộng 2-9cm có lông trăng trắng ở mặt dưới; gân bên 9-10 đôi; lá kèm 3-10mm, mau rụng. Hoa đực có 5 lá đài, 5 cánh hoa cao 2mm; 5 nhị quanh nhuỵ lép; hoa cái có 5 lá đài, 5 cánh hoa, đĩa mật to, vòi nhuỵ dính nhau làm một ở góc. Quả hạch cao 9-11mm; nhân 2, hạt treo.

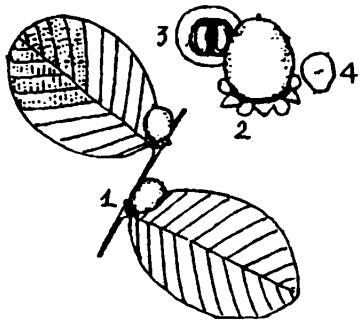

Thổ mật leo

1. Cành mang quả;
2. Quả; 3. Quả bổ dọc; 4. Hạt.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Thường mọc trong rừng hay trảng cây bụi, trên đất laterit hay đá vôi, ở độ cao 100-700m.

Ra hoa quả tháng 10.

Phân bố: Lào Cai, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Hải Dương, Hà Nam, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Đồng Nai, Tp. Hồ Chí Minh. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Vỏ rễ, thân, lá, quả - *Cortex Radicis, Caulis, Folium et Fructus Brideliae Stipularis.*

Tính vị, tác dụng: Rễ, lá có vị nhạt, hơi đắng, tính bình; rễ, lá, thân có tác dụng an thần, điều kinh, thanh nhiệt giải độc, tiêu viêm chỉ tả; quả có tác dụng giải độc, gây nôn.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ, thân, lá dùng trị thần kinh suy nhược, kinh nguyệt không đều, mụn nhọt lở ngứa. Quả dùng làm nôn mửa và giải độc thuốc (Ô đầu, Cà độc dược).

255- Thổ mật tù

Thổ mật tù, Đỏm lõm - *Bridelia retusa* (L.) Spreng. (*Clutia retusa* L.), thuộc họ Thầu dầu - *Euphorbiaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ hay cây gỗ cao tới 15m, có khi là cây bụi; nhánh non có lông mịn. Lá có phiến bầu dục dài đến 18cm, mặt trên không lông, mặt dưới có lông mềm, gân bên 16-25 đôi; cuống lá 7-10mm; lá kèm có lông mau rụng. Chuỳ hoa hẹp, chia nhánh hay không; lá bắc có lông. Hoa đực có 5 lá đài, 5 cánh hoa nhỏ, đầu lõm, 5 nhị dính nhau thành cột; hoa cái có 5 lá đài, 5 cánh hoa, bầu 2 vòi nhuỵ, 2 noãn đứng. Quả hạch tròn, to 1cm, 2 ô, mỗi ô chứa 1 hạt.

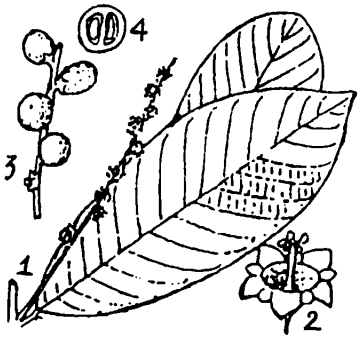

Thổ mật tù
1. Lá và cụm hoa; 2. Hoa;
3. Nhánh quả; 4. Quả cắt ngang.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thưa, rừng Tre, ở độ cao tới 1000m.

Phân bố: Việt Nam. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia.

Bộ phận dùng: Vỏ - *Cortex Brideliae Retusae.*

Thành phần hoá học: Vỏ chứa 16-40% tanin.

Tính vị, tác dụng: Rễ và vỏ có vị chát; có tác dụng thu liễm.

Công dụng: Ở Ấn Độ, vỏ trộn với dầu gừng (Gingili oil) dùng làm thuốc xoa bóp trị tê thấp.

Ở Malaixia, vỏ dùng để thuộc da và dùng làm thuốc thu liễm, vỏ có thể cho nhựa dùng duốc cá.

256- Thổ mật xoan

Thổ mật xoan, Đỏm xoan - *Bridelia ovata* Decne., thuộc họ Thầu dầu - *Euphorbiaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ cao đến 5m; nhánh mảnh, không lông. Lá có phiến xoan, xoan ngược, hay thon thon, dài 7-8cm, rộng 3.5-5.5cm, đầu tròn hay tù, gốc tù; gân bên 7-12 đôi, mảnh, mỏng, không lông, bóng; mặt trên xám đen, mặt dưới nâu sậm; cuống 4-5mm. Quả hạch đen, rộng 7-8mm, hơi chia 2 mảnh. (*Ảnh số* 1290).

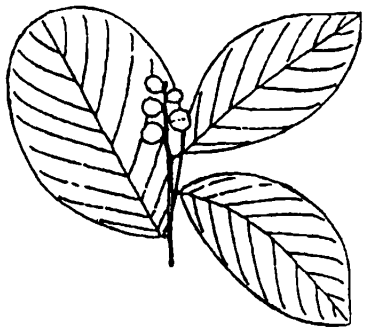

Thổ mật xoan
Cành lá mang quả.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Thường mọc trong rừng trên núi đá vôi, trên đất phong hoá từ đá vôi, ở độ cao 100-500m.

Phân bố: Lạng Sơn, Hoà Bình, Ninh Bình, Quảng Bình, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Tp. Hồ Chí Minh. Còn có ở Mianma, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Ôxtrâylia.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Brideliae Ovatae.*

Công dụng: Trong y học dân gian ở Thái Lan, lá sao lên sắc uống làm thuốc nhuận tràng.

257- Thổ mộc hương

Thổ mộc hương - *Inula helenium* L., thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo sống lưu niên, cao tới 2m; có thân rễ to, dạng hành. Thân to khoẻ, có lông mềm, chỉ phân nhánh ở phần trên mà thôi. Các lá gốc dài tới hơn 50cm, hình bầu dục và tận cùng thành mũi nhọn, hơi ít lông ở mặt trên, có lông màu phớt và xám ở mặt dưới; mép lá chỉ hơi có răng. Các lá của thân có cùng hình dạng nhưng nhỏ hơn. Cụm hoa đầu đơn độc ở nách lá và ở ngọn, đường kính 5-6(7)cm, trên cuống dài 6-10cm. Tổng bao có 5 hàng lá bắc hình dải. Trong cụm hoa có một hàng hoa hình lưỡi, màu vàng tươi; ở giữa là hoa lưỡng tính có tràng dạng ống. Quả bế, hình trụ có 5 góc, màu nâu nâu; mào lông trên đỉnh quả gồm 1 hàng lông đơn, màu hung hung. (*Ảnh số* 1291).

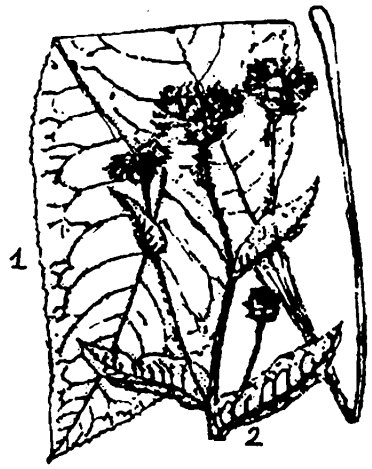

Thổ mộc hương
1. Lá; 2. Ngọn cây mang hoa.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Gốc ở Italia và vùng Bancăng, được thuần hoá và mọc hoang dại ở khắp châu Âu. Ở nước ta có nhập trồng. Cây ưa đất tốt. Có thể nhân giống bằng hạt hoặc bằng những đoạn thân ngầm. Ra hoa tháng 5-7, có quả tháng 7-9.

Phân bố: Lào Cai, Lâm Đồng. Còn có ở nhiều nước Trung Đông, Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản và Bắc Mỹ.

Bộ phận dùng: Rễ củ - *Radix Inulae Helenii;* thường gọi là Thổ mộc hương - 土木香.

Thu hoạch rễ vào mùa thu từ cuối năm thứ hai đầu năm thứ ba, rửa sạch, thái miếng cỡ 2cm, phơi khô ngoài ánh sáng mặt trời hoặc sấy ở nhiệt độ 35°-45°.

Thành phần hoá học: Rễ chứa 44% inulin, pseudoinulin và inulenin, đường kết tinh (ở rễ tươi) . Trong rễ củ chứa 0.896-3% tinh dầu lẫn lộn thành khối, trong đó có alantolactone hay helenin thương mại $C_{15}H_{20}O_2$, thường kèm theo isoalantolactone hay helenin thật $C_{15}H_{20}O_2$ và một dẫn xuất khác, dihydro-iso-alantolactone, một ít acid alantolic, rất ít alantol (ở rễ tươi), chất lỏng dạng dầu có mùi hồ tiêu; còn có dammarodienyl acetat và một chất màu đen gọi là phytomelane.

Tính vị, tác dụng: Vị cay đắng, tính ấm; có tác dụng kiện tỳ hoà vị, điều khí giải uất, chỉ thống an thai. Thổ mộc hương kích thích mạnh sự tiết các dịch tiêu hoá (giúp ăn ngon miệng), nó còn là chất lợi tiểu nhẹ, làm tan sưng và long đờm trong bệnh viêm phế quản.

Công dụng: Thường dùng làm thuốc giúp sự tiêu hoá, ăn ngon cơm, thông tiểu, chữa ho, viêm khí quản, bạch đới, bệnh xanh lướt, thiếu máu; còn dùng chữa ngực bụng quặn đau, ngực sườn bầm tím, đau hai bên sườn, ỉa chảy, kiết lỵ, thai động không yên.

Ở Âu châu, người ta dùng chủ yếu là cồn thuốc (20-30 giọt, 3-4 lần trong ngày với một ít nước). Có khi dạng thuốc nước (đun sôi 1-2 thìa cà phê rễ cắt mịn với 1/2 lít nước và để cho ngấm) hoặc dạng bột (dùng bằng đầu mũi dao) chống sự lười ăn và đau dạ dày, cả trong bệnh viêm phế quản.

258- Thổ nhân sâm

Thổ nhân sâm, Sâm thổ cao ly, Sâm đất - *Talinum paniculatum* (Jacq.) Gaertn., thuộc họ Rau sam - *Portulacaceae.*

Mô tả: Cây thảo mọc đứng cao tới 0.6m, hoàn toàn nhẵn, phân nhánh nhiều ở dưới. Lá mọc so le, hình trái xoan thuôn hay hình trứng ngược, thót lại ở gốc thành cuống rất ngắn, dài 5-7cm, rộng 2.5-3.5cm; phiến lá dày, hơi mập, bóng cả hai mặt, mép lá hầu như lượn sóng. Hoa nhỏ, màu hồng, xếp thành chùm thưa ở ngọn thân và các nhánh, dài khoảng 30cm. Quả nhỏ, khi chín có màu đỏ nâu hay xám tro. Hạt rất nhỏ, dẹt, màu đen nhánh. (*Ảnh số* 1292).

Thổ nhân sâm
1. Rễ củ; 2. Cành lá và ngọn cây mang hoa; 3. Hoa.
(Hình theo TTTDT).

Sinh thái: Cây nhập trồng nay trở thành hoang dại. Thường trồng bằng hạt hay bằng mấu rễ.

Sau một năm đã có thể thu hoạch rễ củ. Ra hoa tháng 5-7.

Phân bố: Ở nhiều nơi miền núi và vùng duyên hải. Nguồn gốc từ vùng nhiệt đới châu Mỹ.

Bộ phận dùng: Rễ và lá - *Radix et Folium Talini Paniculati,* thường gọi là Thổ nhân sâm - 土人参.

Củ đào về, rửa sạch, cắt bỏ rễ con. Lúc mới đào, rễ có màu hồng đẹp. Đem phơi hay sấy khô và để lâu sẽ có màu đen xám. Khi dùng, thái mỏng, tẩm nước gừng hoặc nước đường, đồ chín. Lá thu hái quanh năm, thường dùng tươi.

Thành phần hoá học: Trong rễ có các dẫn xuất phenolic.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính bình; có tác dụng bổ trung ích khí, nhuận phế sinh tân.

Công dụng: Thường dùng chữa: Suy nhược ốm yếu, thể hư ra nhiều mồ hôi; tỳ hư ỉa chảy; ho do phổi ráo, đái dầm, kinh nguyệt không đều, thiếu sữa. Liều dùng 30-50g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài trị mụn nhọt, giã lá tươi đắp.

Đơn thuốc: Chữa sau khi ốm lâu, cơ thể suy nhược, nhọc mệt gầy yếu, sưng phổi, đái són, kinh nguyệt không đều; dùng mỗi lần 40-80g củ, sắc uống. Hoặc dùng 20-30g củ, phối hợp với các vị thuốc khác.

Ghi chú: Lá cũng làm rau ăn như rau Sam, rau Mồng tơi.

259- Thổ nhân sâm ba cạnh

Thổ nhân sâm ba cạnh, Sâm đất ba cạnh - *Talinum triangulare* (Jacq.) Willd. (*Portulaca triangulare* Jacq.), thuộc họ Rau sam - *Portulacaceae.*

Mô tả: Cây thảo mập sống dai có củ trắng; thân có 3 cạnh, cao 30-50cm, lúc non có màu xanh, thường đơn. Lá mọc so le, phiến lá thuôn hay hình muỗng đầu tròn, lõm, hơi dày, mềm, hai mặt đều bóng; cuống ngắn. Cụm hoa ở ngọn thân; hoa nhỏ, màu hồng hay trắng. Quả nang tròn, màu vàng, có 3 mảnh, chứa khoảng 50 hạt đen nhánh. (*Ảnh số* 1293).

Sinh thái: Cây trồng làm cảnh và làm rau xanh. Có thể trồng bằng hạt hoặc bằng cành hay gốc rễ. Cây mọc khoẻ, phát triển nhanh. Nếu cắt cành thì cây đâm chồi khoẻ, chỉ sau 25 ngày đã có thể cắt được một lứa cành lá.

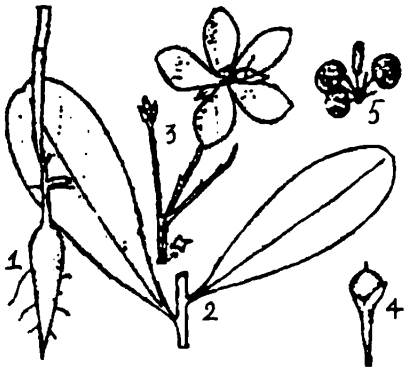

Thổ nhân sâm ba cạnh
1. Củ; 2. Lá; 3. Hoa;
4. Quả non; 5. Chùm quả.
(Hình theo CCVN).

Phân bố: Trồng ở một số nơi ở Việt Nam. Gốc ở đảo Antilles (Trung Mỹ), được trồng ở nhiều nước trên thế giới.

Bộ phận dùng: Lá và rễ - *Folium et Radix Talini Triangularis.*

Tính vị, tác dụng: Rễ bổ trung ích khí, nhuận phế sinh tân.

Công dụng: Thường dùng nấu canh ăn với thịt, tôm tép. Là nguồn rau xanh bổ, với sản lượng cao có thể thay thế cho một số loại rau khác để dùng cho người và gia súc. Lợn, gà rất thích ăn loại rau này và tăng trọng rõ rệt. Rau luộc hay nấu canh ăn đều ngon, tương tự như rau Mồng tơi. Khi ăn canh rau này, người ta nhận thấy nó có tác dụng chống táo bón, an thần, chống đau lưng nhức mỏi, giúp ngủ ngon giấc, đỡ đau đầu, lại còn lợi tiểu, giải độc. Lá tươi giã nát dùng xoa chữa rôm sẩy. Rễ của nó cũng giống như củ Cà rốt và cũng có thể dùng như củ Thổ nhân sâm.

Ở Quảng Tây (Trung Quốc), rễ được dùng trị ho do phế nhiệt và kinh nguyệt không đều.

260- Thổ phục linh

Thổ phục linh, Dây chất, Dây khum, Cậm cù, Rau tập tàng, Khúc khắc nhẫn - *Smilax glabra* Roxb., thuộc họ Kim cang - *Smilacaceae.*

Mô tả: Dây leo trườn dài 4-5m (tới 10m), có nhiều cành mảnh không gai. Rễ củ vặn vẹo. Lá mọc so le, hình trái xoan bầu dục dài 5-12cm, rộng 1-5cm, mang 2 tua cuốn do lá kèm biến đổi, thường tiêu giảm thành mũi nhọn ngắn, có khi kéo dài; cuống lá dài 1cm; gân chính 3, hình cung. Cụm hoa ở nách lá. Tán đơn độc có 20-30 hoa. Hoa màu lục nhạt, cuống hoa dài hơn cuống tán. Hoa đực và hoa cái riêng rẽ. Quả mọng, hình cầu, gần như 3 góc, khi chín màu tím đen, chứa 3 hạt. (*Ảnh số* 1294).

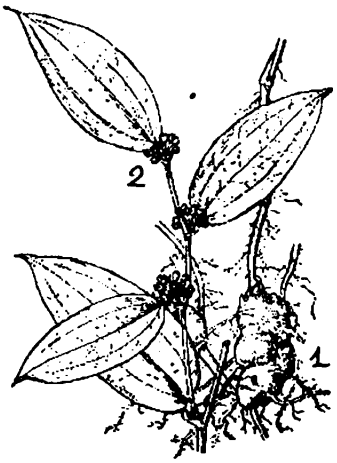

Thổ phục linh
1. Thân rễ; 2. Cành lá mang hoa.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc ở trong rừng nhiệt đới và cận nhiệt đới, trong các trảng cây bụi, trên đất có đá và có đá hoa cương, từ 300 đến 1500m.

Ra hoa tháng 5-7, có quả tháng 8-12.

Phân bố: Lạng Sơn, Quảng Ninh, Thái Nguyên, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Bắc Giang, Hà Nội, Hoà Bình, Hải Dương, Hà Nam, Ninh Bình, Nghệ An, Thừa Thiên-Huế, Quảng Nam, Đà Nẵng, Kon Tum, Lâm Đồng, Phú Yên, Khánh Hoà, Ninh Thuận.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Thân rễ - *Rhizoma Smilacis Glabrae,* thường gọi là Thổ phục linh - 土伏苓.

Người ta thu hái thân rễ tươi quanh năm, tốt nhất là vào mùa hạ; cắt bỏ rễ con và gai, phơi hoặc sấy khô; hay có thể rửa sạch, ủ mềm 3 ngày rồi thái mỏng, phơi hay sấy khô.

Thành phần hoá học: Lá và ngọn non chứa theo tỷ lệ g%: nước 83.3; protein 2.4; glucid 8.9; xơ 2.2; tro 1.2 và theo mg%: caroten 1.6; vitamin C 18. Trong thân rễ có nhiều tinh bột và có β-sitosterol, stigmasterol, smilax saponin, tigogenin.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, nhạt, hơi chát, tính bình; có tác dụng khư phong giải độc, tiêu thũng tán kết, lợi gân cốt, kiện tỳ vị.

Công dụng: Thường dùng chữa: 1. Tiêu hoá không bình thường, đau bụng ỉa chảy; 2. Viêm thận, viêm bàng quang; 3. Phong thấp, viêm khớp, đòn ngã tổn thương; 4. Tràng nhạc mụn nhọt độc, lở ngứa, viêm mủ da, giang mai; 5. Giải độc thuỷ ngân và bạc. Liều dùng 15-30g, dạng nước sắc, cao nước hay hoàn tán. Không dùng nước trà để uống thuốc.

Ở Ấn Độ, nước sắc rễ tươi dùng trị đau bệnh hoa liễu và các vết loét.

Ở Lào, rễ củ dùng ngâm rượu cùng với các dược liệu thực vật và động vật làm thuốc tăng lực tốt. Quả dùng làm gia vị. Nước hãm thân giúp ăn ngon và lợi tiêu hoá.

Đơn thuốc:

1. Viêm mủ da: Thổ phục linh 30g, Kim ngân 15g, Cam thảo 15, sắc uống.

2. Phong thấp, gân xương đau nhức, tê buốt: Thổ phục linh 20g, Thiên niên kiện, Đương quy đều 8g, Bạch chỉ 6g, Cốt toái bổ 10g, sắc uống.

3. Giang mai: Thổ phục linh 40g, Hà thủ ô 16g, vỏ Núc nác 16g, gai Bồ kết đốt tồn tính 8g, Ké đầu ngựa 12g, sắc uống.

4. Phong thấp khớp: Hà thủ ô đỏ 8g, Sâm bố chính 8g, Thổ phục linh 8g, Đỗ trọng 6g, Cỏ xước 6g, Tang ký sinh 8g, Vòi voi 8g, Cây lá lốt 6g, Mắc cỡ gai 6g, Dây đau xương 6g, sắc uống hoặc tán bột, luyện viên. (Kinh nghiệm của Lương y Đỗ Văn Tranh ở Long Xuyên).

261- Thổ phục linh lá phòng kỷ

Thổ phục linh lá phòng kỷ, Bạt kháp lá phòng kỷ - *Smilax menispermoidea* A. et C. DC., thuộc họ Kim cang - *Smilacaceae.*

Mô tả: Dây leo dài 0.5-3m, thân to đến 4mm, không gai, 1 có phiến xoan, dài 2-6 (10)cm,

rộng 2-5 (7)cm, gốc cắt ngắn hay hơi lõm, gân từ gốc 7-9; mặt dưới màu trắng mốc; cuống lá 8-14mm, tua cuốn dài bằng 1/3-1/2 lá.

Tán hoa đơn độc ở nách lá, trên cuống dài 2-3cm; hoa 3-8, cuống hoa 3-7mm, phiến hoa dài 2.5-3.5mm, màu nâu đỏ. Quả mọng hình cầu, đường kính 7-10mm, khi chín màu đỏ điều.

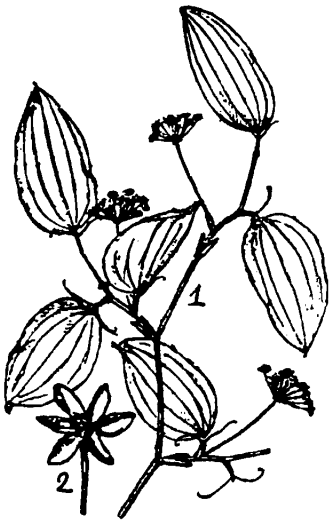

Thổ phục linh lá phòng kỷ
1. Ngọn cây mang hoa; 2. Hoa.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc ở ven rừng cây bụi, rừng lá rộng thường xanh, rừng thứ sinh, ở độ cao 500-1000m.

Ra hoa tháng 5-6, có quả tháng 10-11.

Phân bố: Kon Tum, Lâm Đồng.

Còn có ở Ấn Độ, Sikkim, Nêpan, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Malaixia.

Bộ phận dùng: Thân rễ - *Rhizoma Smilacis,* cũng gọi là Thổ phục linh.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, nhạt, tính bình; có tác dụng khư phong trừ thấp, tiêu thũng chỉ thống, giải độc, lợi khớp xương.

Công dụng: Ở Trung Quốc, thân rễ của cây được dùng trị giang mai, lâm trọc, gân cốt buốt đau, cước khí, đinh nhọt, ung thũng và tràng nhạc. Nói chung cũng dùng như Thổ phục linh.

262- Thố nhi phong

Thố nhi phong, Ánh lệ thơm - *Ainsliaea fragrans* Champ., thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, thân mọc đứng, cao 30-60cm, phủ lông mềm, dài, màu nâu. Lá mọc tập trung ở gốc thân; phiến lá hình trứng hoặc hình bầu dục thuôn, cỡ 2-11x1.5-5cm, chóp tù, gốc hình tim, mép nguyên hoặc có răng cưa nhỏ; mặt trên không lông hoặc có lông thưa, mặt dưới màu lục nhạt, phủ lông mềm dài; gân bên 3-4 đôi; cuống lá dài 1.5-6cm, có lông. Cụm hoa đầu, có cuống ngắn hay không cuống, xếp trên một trục chung phủ lông mềm ngắn, màu nâu sẫm. Tổng bao hình trụ, gồm 5 hàng lá bắc. Hoa lưỡng tính, tràng hoa màu trắng, dài 6mm, phía đầu xẻ 5 thuỳ; các thuỳ vòi nhuỵ vươn dài ra ngoài ống tràng. Quả bế, hình trụ, dài 4mm, mang mào lông màu nâu nhạt, dài 7mm.

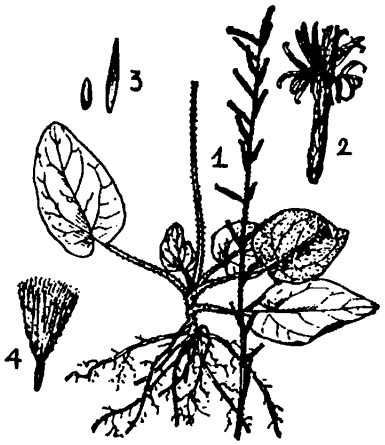

Thố nhi phong
1. Toàn cây; 2. Cụm hoa đầu;
3. Lá bắc ở tổng bao; 4. Quả bế.
(Hình theo TVC 7).

Sinh thái: Mọc ở vách đá, khe núi ẩm, ven suối, trong rừng, ở độ cao 700-1500m. Mùa hoa quả tháng 10-12.

Phân bố: Gặp ở các tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn, Vĩnh Phúc (Tam Đảo). Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Ainsliaeae.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính ấm; có tác dụng thanh phế, tán kết, lợi niệu, giải độc dược.

Công dụng: Dùng trị bệnh phổi thổ huyết, các chứng đòn ngã tổn thương. (Theo ICS, 4: 663).

263- Thố nhi phong đẹp

Thố nhi phong đẹp - *Ainsliaea elegans* Hemsl., thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo sống lâu năm, cao 30-60cm. Thân ngắn, dạng rễ hình trụ tròn. Lá mọc tập trung ở gốc thân, phiến lá dày hình tim hoặc tim bầu dục, dài 8-20cm, rộng 4-10cm, mặt trên có lông thô, mặt dưới phủ lông mềm màu nâu vàng cùng với lông màu trắng; mép lá có răng cưa nhỏ; cuống lá không có cánh, dài 8-20cm. Cụm hoa chung dạng chuỳ tròn; trên cuống dài hơn lá; Cụm hoa đầu cao 1.5cm; tổng bao hình trụ gồm 5 hàng lá bắc, chứa 2 hoa có tràng hình ống, màu trắng, phía đầu mở rộng và xẻ sâu thành 5 thuỳ. Quả bế, hình trụ, dài 5.5mm, phủ lông dày màu trắng nhạt, mào lông trên đỉnh quả dạng lông chim, dài 8-9mm.

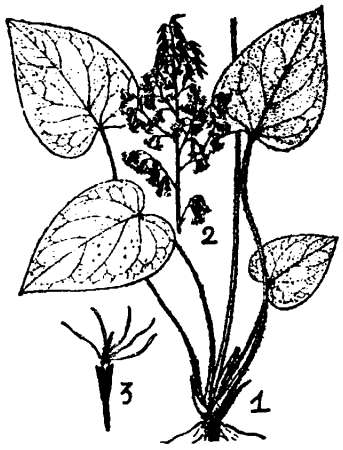

Thố nhi phong đẹp
1. Phần gốc cây; 2. Cụm hoa; 3. Hoa.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc ở ven rừng thưa, ẩm và các hốc đá trên núi đá granit, ở độ cao lên đến 1500-2200m.

Ra hoa kết quả từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau.

Phân bố: Lào Cai, Hà Giang. Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Rễ, lá - *Radix et Folium Ainsliaeae.*

Thu hái rễ, lá về rửa sạch, phơi khô dùng.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính ấm, có tác dụng thanh nhiệt lợi thấp, chỉ khái hoá đàm.

Công dụng: Ở Quảng Tây (Trung Quốc), người ta dùng toàn cây trị phong thấp đau xương, lao phổi. Ở Vân Nam, lá được dùng trị cảm mạo, viêm nhánh khí quản; rễ dùng trị trẻ em viêm phổi, đau đầu, tiêu hoá không bình thường.

264- Thố nhi phong hoa bông

Thố nhi phong hoa bông, Ánh lệ đầu tròn - *Ainsliaea spicata* Vaniot [*Ainsliaea pteropoda* DC. var. *obovata* Franch., *A. latifolia* (D.Don) Sch. Bip. var. *obovata* (Franch.) Grierson et Lauener], thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo sống lâu năm; thân mọc đứng, cao 25 - 55cm, phủ lông màu vàng nâu nhạt. Lá mọc chụm ở gốc dạng hoa thị; phiến lá hình trứng ngược hoặc bầu dục thuôn, cỡ 3-10x2-6cm, mép có răng cưa nhỏ, hai mặt lá phủ lông thưa; gân bên 4-5 đôi; cuống ngắn 3-8mm. Cụm hoa đầu, xếp 1-3 cái trên một trục chung mảnh nom như cụm hoa bông. Mỗi cụm hoa chỉ có 3 hoa; tổng bao gồm 6 hàng lá bắc. Tràng hoa dạng ống loe ở phía trên và xẻ sâu thành 5 thuỳ hình dải. Thuỳ vòi nhuỵ vượt ra ngoài ống bao phấn. Quả bế hình trụ dài 4mm; vỏ có 10 gờ dọc; mào lông ở đỉnh quả dạng lông chim, dài 8mm, màu nâu nhạt.

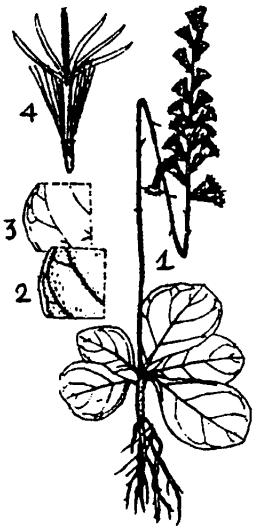

Thố nhi phong hoa bông
1. Toàn cây; 2. Lông (mặt dưới lá);
3. Lông (mặt trên lá); 4. Hoa.
(Hình theo TVC 7).

Sinh thái: Cây mọc ở các trảng cỏ sát núi, vách đá granit, ở độ cao 1500-2000m.

Ra hoa kết quả từ tháng 9 đến tháng 3 năm sau.

Phân bố: Chỉ gặp ở Sapa tỉnh Lào Cai. Còn có ở Vân Nam (Trung Quốc).

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Ainsliaeae Spicatae.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính ấm; có tác dụng trừ thấp chỉ thống, hành khí hoạt huyết.

Công dụng: Trị viêm bàng quang, cảm nhiễm niệu đạo, viêm thận, phong thấp đau xương.

265- Thố nhi phong lá rộng

Thố nhi phong lá rộng, Ánh lệ lá rộng - *Ainsliaea latifolia* (D. Don) Sch.- Bip. [*Ainsliaea pteropoda* DC., *A. triflora* (Buch.- Ham. ex D. Don) Druce], thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo sống lâu năm, thân mọc đứng, không phân nhánh, cao 30-60cm, phủ lông màu trắng dạng mạng nhện. Lá mọc chụm ở gốc, dạng hoa thị, phiến lá hình trứng hoặc hình tim, dài 4-7cm, rộng 3-4cm, chóp nhọn hoặc tù, gốc kéo dài xuống cuống thành cánh, mép có răng, mặt trên phủ lông mềm thưa, mặt dưới phủ lông nhung dày màu trắng; cuống lá có cánh hẹp dần. Các cụm hoa đầu mọc trên một trục chung dạng bông dài 8-30cm, thường xếp 1-2 cái chụm lại ở nách lá nhỏ. Tổng bao hình trụ, gồm 5 hàng lá bắc không đều nhau. Trong mỗi cụm hoa đầu chỉ có 3 hoa. Tràng hoa dạng ống, màu tràng nhạt, dài 10-11mm, phía đầu xẻ sâu thành 5 thuỳ hình dải. Quả bế, hình thoi, dài 5mm, vỏ có 8 gờ dọc, phủ lông dài và dày; mào lông trên đỉnh quả dạng lông chim màu vàng vàng.

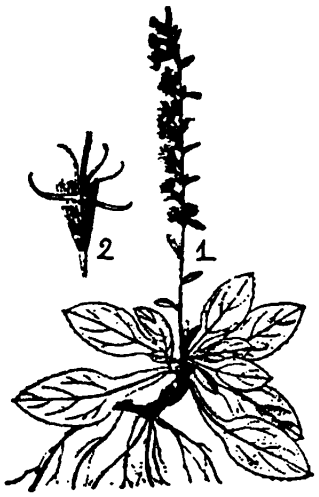

Thố nhi phong lá rộng
1. Toàn cây; 2. Hoa.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc ở ven rưng thưa, sườn núi granit, ở độ cao 800-2000m. Ra hoa và kết quả từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Hà Giang, Cao Bằng, Kon Tum, Lâm Đồng, Ninh Thuận. Còn có ở Ấn Độ, Nêpan, Butan, Mianma, Thái Lan, Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Ainsliaeae.*

Tính vị, tác dụng: Vị cay, hơi đắng; có tác dụng chỉ huyết, sinh cơ, khư phong tán hàn, chỉ khái chỉ lỵ.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), toàn cây dùng trị đao thương, ho do phong hàn, viêm ruột, lỵ... Liều dùng 8-20g, sắc nước uống.

266- Thố nhi phong Vân Nam

Thố nhi phong Vân Nam, Ánh lệ Vân Nam - *Ainsliaea yunnanensis* Franch., thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo sống lâu năm, thân mọc đứng, cao 20-60cm. Lá tập trung ở gốc, dạng hoa thị; phiến lá hình trứng hoặc hình bầu dục thuôn, cỡ 2-6x1-4cm, không cân đối, mép lá có răng cưa nhỏ, mặt trên phủ lông thưa, mặt dưới có lông dày trên gân; gân bên 4-5 đôi; cuống lá dài 2-7.5cm. Cụm hoa đầu, gồm 3 bông hoa, xếp 1-3-5 cụm mọc chụm, tất cả trên trục chung hợp thành dạng bông. Tổng bao có 5-6 hàng lá bắc có kích cỡ không đều nhau. Tràng hoa màu hồng, hình ống dài 15-17mm, xoè rộng ở đỉnh và xẻ sâu thành 5 thuỳ. Nhị vươn ra ngoài ống tràng; vòi nhuỵ thò ra ngoài ống bao phấn, núm tròn. Quả bế, hình thoi, dài 5mm; mào lông dạng lông chim, dài 9mm.

Sinh thái: Mọc ở vách núi đá granit, ở độ cao 1800-2800m; hoặc trên đất núi phủ cỏ, cạnh rừng. Ra hoa kết quả từ tháng 10 đến tháng 1 năm sau.

Phân bố: Lào Cai (Sa Pa). Còn có ở Trung Quốc (Vân Nam, Tứ Xuyên).

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Ainsliaeae.*

Thu hái vào mùa thu, mùa đông.

Thố nhi phong Vân Nam
1. Phần gốc cây;
2. Cành mang cụm hoa; 3. Hoa.
(Hình theo TVC 7).

Tính vị, tác dụng: Vị cay đắng, tính bình; có tác dụng khư phong thấp, thư cân tục cốt.

Công dụng: Trị đòn ngã tổn thương, gãy xương, phong thấp gân cốt buốt đau. Liều dùng 15-20g, dạng thuốc sắc hoặc ngâm rượu.

267- Thố nhĩ lan

Thố nhĩ lan, Lục lan, Lan kiếm lá giáo - *Cymbidium lancifolium* Hook. f., thuộc họ Lan - *Orchidaceae.*

Mô tả: Địa lan cao 40-50cm; rễ to 4mm; giả hành đứng cao 6-10cm, mang xơ của bẹ và 3-4 lá, có cuống dài đến 10cm. Phiến lá hình bầu dục thon, dài 7-20cm, rộng 3-4cm; gân 5, giữa là gân mảnh. Cụm hoa từ gốc giả hành, ngắn hơn lá, dài 10-30cm, mang 3-6 (-8) hoa; cuống và bầu dài 2.5cm, phiến hoa dài 3.5cm, màu lục tái; môi có rằn tím và tía; cột có cánh. Quả nang dài 5cm. (*Ảnh số* 1295).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng, ở độ cao 500-1600m. Ra hoa tháng 11-12.

Phân bố: Lào Cai, Cao Bằng, Vĩnh Phúc, Ninh Bình, Kon Tum, Lâm Đồng, Ninh Thuận.

Còn có ở Ấn Độ, Nêpan, Butan, Mianma, Trung Quốc, Đài Loan, Nhật Bản, Lào, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Niu Ghinê.

Thố nhĩ lan
1. Dạng chung; 2. Cánh môi.
(Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Cymbidii Lancifolii.*

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng nhuận phế, tục cân.

Công dụng: Cũng được dùng làm thuốc trị ho, viêm nhánh khí quản, đòn ngã tổn thương.

268- Thôi chanh

Thôi chanh, Thôi ba, Quăng Trung Quốc - *Alangium chinense* (Lour.) Harms (*Stylidium chinense* Lour.), thuộc họ Thôi chanh - *Alangiaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ cao 4-5m hay cây gỗ rụng lá. Lá dạng màng, hình mắt chim–nhọn, gần hình tim ở gốc, có khi có góc dạng thuỳ ở đầu hoặc xoan–ngọn giáo, gốc cụt, thường không cân đối, có khi có lông sét mềm, có khi có điểm tuyến hay gần như nhẵn, rất thay đổi về kích thước và hình dạng, dài 10-20cm. Hoa thành xim lưỡng phân, ở nách lá, với 8-12 hoa có cuống dài bằng hoặc vượt quá cuống lá. Quả hạch dạng bầu dục, hay gần hình cầu, màu nâu đen, ít nạc, có thể dài tới 30mm; hạch có 2 hạt mà 1 cái thường tiêu biến. (*Ảnh số* 1296).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thưa và rừng thứ sinh, ven rừng, ven suối hoặc ven các đường đi, ở độ cao 100-1800m.

Ra hoa tháng 2-3, có quả chín tháng 8-9.

Thôi chanh

1. Cành lá mang hoa; 2. Hoa;
3. Cánh hoa; 4. Nhị; 5. Bầu cắt ngang;
6. Một phần cụm quả; 7. Quả. (Ngk).

Phân bố: Sơn La, Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Bắc Giang, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Hà Nội, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Thừa Thiên- Huế, Kon Tum, Lâm Đồng.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Liên bang Nga, Nhật Bản, Thái Lan, Malaixia, Philippin.

Bộ phận dùng: Rễ (rễ con, vỏ rễ), thân, lá - *Radix, Caulis et Folium Alangii Chinensis,* thường gọi là Bát giác phong - 八角枫.

Thu hái lá và hoa vào mùa hè và thu. Thu hái thân, rễ quanh năm. Dùng tươi hay phơi khô.

Thành phần hoá học: Rễ chứa alcaloid, tinh bột, acid amin và các acid hữu cơ.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, cay, tính ấm, hơi có độc; có tác dụng khư phong, hoạt huyết tán ứ, tiêu thũng chỉ thống.

Công dụng: Vỏ rễ thường được dùng chữa đau xương mỏi gối và làm thuốc đòn ngã. Lá dùng trị rắn cắn; còn dùng làm thức ăn cho gia súc. Quả có vị chua, dùng phối hợp với các vị thuốc khác chữa bệnh đau thận.

Ở Trung Quốc, thường dùng rễ chữa: Thấp khớp đau nhức xương, liệt nửa người; suy tim; vô cảm và mất cảm giác đau; đòn ngã tổn thương, ngoại thương xuất huyết. Liều dùng 3-10g rễ, sắc nước uống, hoặc ngâm rượu. Đồng thời nấu nước để tắm rửa. Không dùng cho phụ nữ có thai, trẻ nhỏ, người già yếu và trạng thái suy nhược.

Lá được dùng trị căng sữa đau buốt. Hoa dùng trị đau đầu phong và ngực bụng trướng đau.

Đơn thuốc:

1. Thấp khớp: Thôi chanh (rễ) 30g, rượu trắng 2 lít, ngâm trong 7 ngày, và dùng rượu thuốc 15g, ngày dùng 2 lần.

2. Liệt nửa người: Thôi chanh 5g, hầm với thịt gà làm thức ăn.

3. Rắn cắn: Lá Thôi chanh nhai nuốt nước, bã đắp.

Ghi chú:

- Rễ cây có tác dụng hoạt huyết mạnh, nên không dùng cho phụ nữ có thai.

- Các rễ con, lông rễ khá độc, bình thường là gây buồn ngủ, mệt mỏi, nếu dùng quá liều sẽ gây nguy hiểm: đầu váng, mắt hoa, nhìn mọi vật thấy to ra, bứt rứt. Kinh nghiệm dân gian dùng nước sắc hạt cải củ để giải độc.

269- Thôi chanh lá mỏng

Thôi chanh lá mỏng, Quăng lầm, Sica - *Alangium barbatum* (R. Br.) Baill. var. *decipiens* (Evrard) Tardieu, thuộc họ Thôi chanh - *Alangiaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ cao 2-6m hay dây leo 2-6m, nhánh có ít lông. Lá có phiến có 3 thuỳ ở chồi non, mỏng, dài 10-15cm, gốc không cân, mặt dưới có lông ở gân mà thôi; cuống dài 5-6mm. Cụm hoa xim 6-8mm; hoa vàng vàng; đài có 5 răng; cánh hoa thuôn, cao 7-9mm; nhị 5 với chỉ nhị phình to ở đoạn trên và có một chùm lông; bầu 1 ô, 1 noãn.

Thôi chanh lá mỏng

1. Lá non; 2. Lá già; 3. Hoa.
(Hình theo TĐTVTD).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thứ sinh, nơi có tầng đất dày phong hoá từ đá granit, ở độ cao 100-400m. Ra hoa tháng 5.

Phân bố: Hà Nam, Nghệ An, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế, Gia Lai.

Bộ phận dùng: Vỏ rễ - *Cortex Radicis Alangii Barbati.*

Công dụng: Vỏ, rễ được dùng làm thuốc chữa thấp khớp (Kinh nghiệm ở Mai Châu Hoà Bình).

270- Thôi chanh lông

Thôi chanh lông, Thôi ba lông, Lăng quăng - *Alangium kurzii* Craib, thuộc họ Thôi chanh - *Alangiaceae.*

Mô tả: Cây gỗ lớn cao 3-10m, có khi tới 20m, thân to 50cm, nhánh ngang màu vàng. Lá có phiến mỏng, dai, đầy lông hoe, dài 8-14cm, rộng 4-7cm; các lá non có thuỳ, gân chân vịt 5-7, các lá già có 5-7 đôi gân bên. Cụm hoa hình xim ở nách lá, chia 3-4 lần, dài 4-6cm; hoa vàng, cánh hoa 7-10, cao 1-5mm; nhị 7-10, bao phấn có lông dày hoe; vòi nhụy không lông; bầu 2 noãn. Quả bầu dục, cao cỡ 1cm, đen khi chín, ở đỉnh có đài tồn tại; hạt 2.

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thường xanh, trên tầng đất hoa cương (granit) dày, ở độ cao tới 1500m.

Ra hoa tháng 3-4, quả chín tháng 7-8.

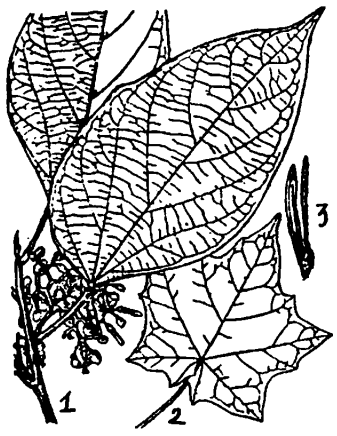

Thôi chanh lông
1. Cành mang hoa; 2. Lá non;
3. Cánh hoa và nhị.
(Hình theo ICS).

Phân bố: Sơn La, Lào Cai, Tuyên Quang, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Phú Thọ, Hà Nội, Hà Nam, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Quảng Trị, Quảng Nam, Khánh Hoà, Kon Tum, Gia Lai.

Còn có ở Trung Quốc, Mianma, Thái Lan, Inđônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Rễ, lá - *Radix et Folium Alangii Kurzii.*

Thành phần hoá học: Có alcaloid; hạt chứa dầu.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính ấm, có ít độc; có tác dụng thư cân hoạt huyết, hành ứ chỉ thống.

Công dụng: Ở Trung Quốc, rễ và lá dùng làm thuốc trị phong thấp tê đau, đau nhức khớp xương do phong thấp, đòn ngã tổn thương.

271- Thồm lồm

Thồm lồm, Đuôi tôm, Cây lá lồm - *Polygonum chinense* L., thuộc họ Rau răm - *Polygonaceae.*

Mô tả: Cây thảo mọc bò hay leo, dài 2-3m. Thân nhẵn, màu đỏ nâu, có rãnh dọc. Lá nguyên, mọc so le, hình bầu dục hay hơi thuôn, dài 4-7cm, rộng 3-5cm, ngọn lá hẹp nhọn, các lá phía trên nhỏ hơn, gần như không cuống và ôm vào thân; bẹ mỏng, ôm lấy 2/3 đốt. Cụm hoa hình chùm xim, ở đầu cành dài 5-7cm, mang nhiều hoa. Hoa nhỏ, màu trắng. Quả nhỏ 3 cạnh thuôn dài, có hạch cứng ở giữa, khi chín màu đen. (*Ảnh số* 1297).

Thồm lồm
Cành mang hoa.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc nơi đất ẩm ven rừng, ven suối, ven bờ sông, hồ ao, rừng cây bụi, bãi cỏ vùng núi, trên nương rẫy, bờ ruộng, bụi cây ven đường.

Ra hoa tháng 5-9, có quả tháng 10-12.

Phân bố: Lai Châu, Sơn La, Lào Cai, Yên Bái, Cao Bằng, Lạng Sơn, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Hải Phòng, Hà Nội, Hà Nam, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Quảng Bình, Thừa Thiên-Huế, Kon Tum, Gia Lai, Đăk Lăk, Lâm Đồng. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản, Lào, Malaixia, Inđônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Polygoni Chinensis.*

Thu hái toàn cây hay lá quanh năm, thường dùng tươi hoặc phơi khô dùng.

Thành phần hoá học: Cả cây chứa rubin, rheum emodin, oxymethylanthraquinon, anthraquinon, glucosid, myricyl alcol. Còn có caroten, vitamin C.

Tính vị, tác dụng: Vị hơi ngọt, cay, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, lợi tiểu, tiêu phù. Ở Ấn Độ, cây được xem như có tác dụng bổ, chữa thương và chống bệnh scorbut.

Công dụng: Thường dùng chữa 1. Lỵ, viêm ruột; 2. Viêm amygdal, viêm họng, bạch hầu, ho gà; 3. Viêm gan, đục giác mạc; 4. Nấm âm đạo, bạch đới, viêm vú; 5. Mụn nhọt, chốc lở, rắn cắn, đòn ngã. Liều dùng 15-60g, dạng thuốc sắc, hoặc dùng lá tươi giã ra lấy dịch uống. Để dùng ngoài, lấy cây tươi giã đắp tại chỗ đau.

Nhân dân thường lấy lá tươi giã hay nhai nhỏ đắp lên nơi tai bị loét gọi là bệnh Thồm lồm ăn tai, tức là chứng loét dái tai do nhiễm liên cầu khuẩn. Người ta cũng dùng lá chữa các trường hợp lở khác. Trong dân gian cũng thường dùng rễ làm thuốc tiêu độc chữa chứng xích bạch lỵ và ung nhọt, mài với giấm đắp vào để trị vết thương do rắn, côn trùng, chó cắn; nó cũng là loại thuốc chữa đòn ngã. Cành lá hoặc rễ giã đắp sẽ làm tan máu ứ rất nhanh. Quả cây và lõi thân còn non dùng ăn giải khát được. Cành lá cũng có thể dùng làm thuốc gây nôn khi bị ngộ độc.

Ghi chú: Nghể Mã Lai - *Polygonum chinense* L. var. *ovalifolium* Meissn., phân bố ở Lào Cai, có thân đứng thẳng, cao 100-120cm, có rãnh dọc và lông rậm, phân cành ít, mép bẹ chìa dạng màng xoè rộng đến 2cm. Thứ này cũng được sử dụng như cây Thồm lồm.

272- Thồm lồm gai

Thồm lồm gai, Rau má ngọ, Rau sông chùa dây - *Polygonum perfoliatum* L., thuộc họ Rau răm - *Polygonaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống lâu năm có thân mọc bò hay leo, có nhánh nhẵn mang gai quặp xuống. Lá hình tam giác đều hoặc hình khiên, dài 4-6cm, rộng 5-8cm, mép nguyên hay có gai, cuống lá dài 1-2cm, phía dưới làm thành bẹ rộng bao quanh thân. Hoa mọc thành bông ngắn ở ngọn, cũng có bẹ chìa như lá; cuống dài và có gai nhọn; hoa nhỏ màu trắng hoặc xanh nhạt. Quả có 3 rãnh dọc, khi chín màu đen. (*Ảnh số* 1298).

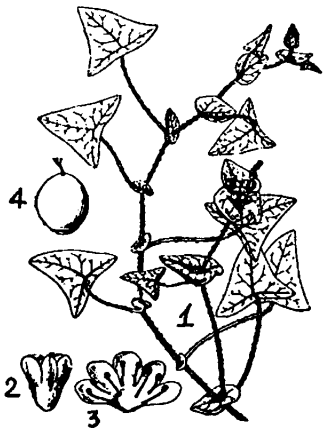

Thồm lồm gai

1. Ngọn cây mang hoa; 2. Hoa;
3. Bao hoa trải ra; 4. Quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây mọc hoang ở những nơi ẩm thấp vùng đồng bằng cũng như vùng rừng núi, xung quanh các nương rẫy, ở độ cao tới 1600m. Ra hoa tháng 4-10, có quả tháng 5-12.

Phân bố: Lào Cai, Hà Giang, Cao Bằng, Hà Nội, Lâm Đồng, Đăk Lăk.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Malaixia, Triều Tiên, Nhật Bản, Liên bang Nga, Đông Bắc Mỹ.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Polygoni Perfoliati,* thường gọi là Giang bản qui - 杠板归.

Thành phần hoá học: Có indican, persicarin, p-coumaric acid, ferulic acid, citronellic acid, protocatechuic acid, cafeic acid.

Tính vị, tác dụng: Vị chua, tính hơi hàn; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, lợi thuỷ tiêu thũng, chỉ khái.

Công dụng: Thường dùng trị: 1. Bệnh phần trên đường hô hấp, viêm khí quản, ho gà; 2. Viêm tuyến mang tai, viêm amygdal cấp; 3. Viêm ruột, lỵ; 4. Viêm thận phù thũng. Liều dùng 15-30g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài trị: Hecpet mọc vòng, eczema, mụn nhọt và viêm mủ da, rắn cắn, viêm tai giữa.

273- Thông ba lá

Thông ba lá, Ngo - *Pinus kesiya* Royle ex Gordon (*P. khasya* Hook. f.), thuộc họ Thông - *Pinaceae.*

Mô tả: Cây gỗ lớn, cao 30m hay hơn; thân thẳng, tròn, vỏ dày, màu nâu sẫm và nứt dọc sâu. Lá màu lục sẫm, mềm, thường có 3 lá mọc cụm trong một bẹ ở đầu cành ngắn; lá dài 15-20cm, bẹ dài 1-2cm.

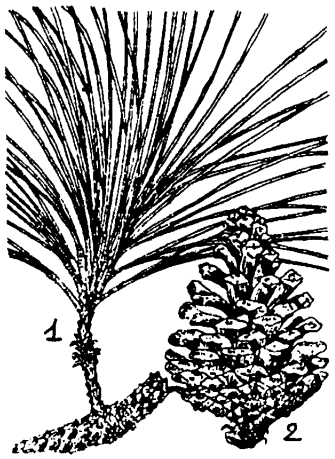

Thông ba lá

1. Cành lá; 2. Nón cái đã chín khô.

(Hình theo VFT).

Nón quả hình trứng rộng, dài 5-9cm, chín trong 2 năm, vẩy chín có rốn hơi lồi, đôi khi có gai nhọn, có hai đường gờ ngang và dọc, đi qua giữa mặt vẩy. Hạt có cánh dài 1.5 đến 2.5mm. (*Ảnh số* 1299).

Sinh thái: Thường gặp ở độ cao 600-1800m. Cây mọc thuần loại hoặc hỗn giao với một số cây lá rộng khác. Có thể mọc trên đất xấu nhưng thoát nước. Tái sinh bằng hạt mạnh ở nơi đất trồng. Ra hoa vào tháng 4-5, nón chín sau 2 năm.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Quảng Nam, Khánh Hoà, Ninh Thuận, nhưng tập trung nhiều nhất ở Kon Tum, Gia Lai, Đăk Lăk, Lâm Đồng. Còn có ở Ấn Độ, Nêpan, Mianma, Nam Trung Quốc, Lào, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Chồi cành (Tùng tiêm), lá (Tùng diệp, Tùng châm), mắt Thông (Tùng tiết), vỏ (Tùng thụ bì), nhựa (Tùng hương), quả non (Nộn quả), phấn hoa Thông (Hoa phấn) – *Apex ramuli, Folium, Nodus, Cortex, Resina, Fructus et Pollen Pini Kesiyae.*

Thành phần hoá học: Cây cho nhựa tốt nhưng sản lượng kém hơn Thông đuôi ngựa và Thông nhựa. Từ nhựa cũng chế ra tùng hương và tinh dầu Thông. Tinh dầu chứa 95.7% α- và β-pinene.

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng thông kinh hoạt lạc, tán ứ hành huyết, tiêu viêm chỉ thống, thanh nhiệt giải độc, trấn tĩnh an thần.

Công dụng: Các bộ phận khác nhau của Thông ba lá được sử dụng:

Chồi Thông dùng trị đòn ngã tổn thương, viêm bàng quang, viêm niệu đạo.

Lá Thông dùng trị viêm thận, viêm các khớp xương và dề phòng cảm cúm.

Mắt Thông trị đau phong thấp, bạch đới.

Vỏ Thông trị thấp nhiệt bụng đau ỉa chảy, sởi.

Nhựa Thông trị thấp nhiệt trong dạ dày và phong hồng, bạch điến.

Quả Thông non dùng trị đòn ngã tổn thương, gãy xương.

Phấn Thông trị viêm tai giữa, viêm mũi, ngoại thương xuất huyết, mẩn ngứa, lở loét ngoài da.

274- Thông đất

Thông đất - *Lycopodiella cernua* (L.) Pic. - Serm. (*Lycopodium cernuam* L.), thuộc họ Thông đất - *Lycopodiaceae.*

Mô tả: Cây mọc trên đất rồi vươn lên; thân cao 30-50cm, phân nhánh nhiều. Lá mọc sít nhau, hình dải nhọn. Bông rất nhiều tương đối nhỏ, treo thõng ở đầu các cành nhỏ bên, màu nâu nhạt. Túi bào tử gần hình cầu, hai mảnh vỏ không đều nhau.

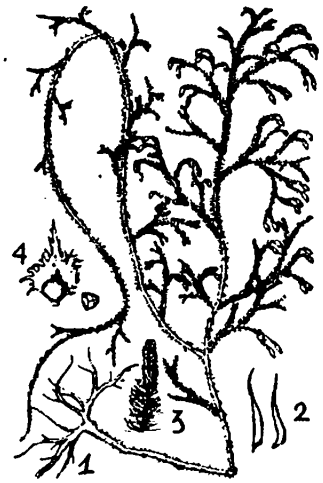

Thông đất
1. Dạng chung; 2. Vẩy; 3. Chi tiết bông bào tử; 4. Lá bào tử và bào tử.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Gặp ở độ cao đến 1200m, ít khi hơn. Ưa sáng, có thể chịu hạn và ẩm. Thường mọc thành đám trong các trảng cây bụi thưa hay trảng cỏ thứ sinh ở ven rừng, trên vách đá và đất trống bỏ hoang.

Phân bố: Rất rộng, hầu như khắp các vùng đồi núi thấp của cả nước. Còn có ở khắp các vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới của thế giới.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Lycopodiellae Cernuae.*

Thành phần hoá học: Trong cây có một alcaloid là cernuin và một lượng nhỏ nicotin.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, cay, tính ấm; có tác dụng khư phong khử thấp, thư cân hoạt huyết, trấn khái, thu liễm chỉ huyết và lợi tiểu. Ở Vân Nam (Trung Quốc), cây được xem như có vị ngọt, hơi đắng, tính bình; có tác dụng thanh can minh mục, khư phong chỉ khái, giải độc, chỉ huyết an thai, thư cân hoạt huyết, lợi niệu.

Công dụng: Người ta thường dùng chữa viêm gan cấp tính, mắt đỏ sưng đau, phong thấp đau nhức xương và ho mạn tính. Liều dùng 20-40g, sắc uống, hay phối hợp với các vị thuốc khác.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), được dùng trị đau khớp xương, mồ hôi trộm, quáng gà, tiểu tiện bất lợi, có triệu chứng đẻ non, bỏng lửa, trẻ em bị tê liệt sau di chứng.

Ở Malaixia, nước sắc cây dùng làm thuốc rửa trị phù thũng và cũng dùng trị ho. Tro cây ngâm trong giấm dùng chườm chữa phát ban da.

275- Thông đỏ

Thông đỏ, Vân nam hồng đậu sam - *Taxus wallichiana* Zucc. (*T. baccata* L. subsp. *wallichiana* (Zucc.) Pilger, *T. yunnanensis* Cheng et L. K. Fu), thuộc họ Thông đỏ - *Taxaceae.*

Mô tả: Cây gỗ thường xanh, cao tới 20m. Nhánh con mảnh, màu lục. Lá mọc so le, hầu như không cuống, cong hình cung nhiều hay ít, thót lại ở gốc, dài 2.5-3.5cm, rộng 2-3mm, xếp thành hai hàng. Hoa khác gốc. Nón đực ở nách lá, hình cầu, kèm theo ở gốc những lá bắc lợp; nón cái gồm những nhánh ngắn, có vẩy dạng gai lợp, xếp thành 4 dãy đứng. Hạt hình trứng dài, nằm trong một đĩa dạng đấu, màu đỏ, nạc và có thịt. (*Ảnh số* 1300-1301).

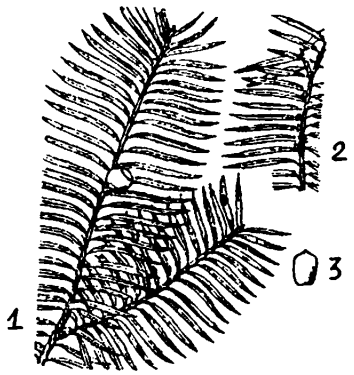

Thông đỏ
1. Cành mang nón cái;
2. Cành mang nón đực; 3. Hạt.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng rậm thường xanh cây lá rộng trên sườn núi đá granit; ở độ cao 900-1500m. Cũng thường được trồng bằng cách giâm cành.

Phân bố: Lâm Đồng, Khánh Hoà. Còn có ở Trung Quốc, Nêpan, Butan, Mianma, Ấn Độ, Afganixtan và Pakixtan.

Bộ phận dùng: Cành, lá - *Ramulus et Folium Taxi Wallichianae.*

Thành phần hoá học: Lá, chồi, hạt đều chứa chất độc chính là alcaloid taxine, một hỗn hợp gồm 2 alcaloid tinh là taxine A và taxine B, trong đó taxine B là chất chủ yếu. Lá chứa các alcaloid taxine, taxinine, vết của ephedrine. Còn có một glucosid taxicatin. Vỏ thân chứa tanin; hạt giàu chất béo.

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng thanh nhiệt giải độc, lương huyết, sát hồi trùng, tiêu thực. Taxin là chất độc chủ yếu đối với tim. Liều độc khi tiêm qua ven ở khoảng 2-3mg cho 1kg cơ thể, đủ làm giảm sút đồng thời nhịp đập của tim và cường độ hô hấp. Ở Ấn Độ, người ta xem lá và quả có tác dụng điều kinh, làm dịu và kháng sinh; quả còn có tác dụng nhuận tràng.

Công dụng: Lá được sử dụng làm thuốc trị hen suyễn, viêm phế quản, nấc; còn dùng chữa tiêu hoá không bình thường, động kinh và như là chất kích dục. Cây được dùng làm thuốc duốc cá.

Ở Trung Quốc, cành, vỏ, lá được dùng trị thực tích, bệnh giun đũa.

276- Thông đỏ lá ngắn

Thông đỏ lá ngắn, Sam hạt đỏ lá ngắn, Hồng đậu sam - *Taxus chinensis* (Pilg.) Rehder, thuộc họ Thông đỏ - *Taxaceae.*

Mô tả: Loài này rất gần với Thông đỏ - *Taxus wallichiana,* chỉ khác là lá ngắn hơn, hình dải, dài 1.5-2cm, rộng 2.5-3mm, thót nhọn sắc ở đầu, cong nhiều hay ít ở gốc. (*Ảnh số* 1302).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng rậm thường xanh, cây lá rộng ở độ cao lên đến 1200m, trên sườn núi đá vôi và granit. Ra nón vào tháng 11, có quả chín tháng 4-10 năm sau.

Phân bố: Lào Cai, Hoà Bình, Nghệ An.

Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Hạt, lá - *Semen et Folium Taxi Chinensis.*

Thành phần hoá học: Hạt chứa 60% dầu béo hoặc hơn.

Tính vị, tác dụng: Hạt có tác dụng tiêu tích thực, sát hồi trùng; lá có tác dụng sát trùng, chống ngứa.

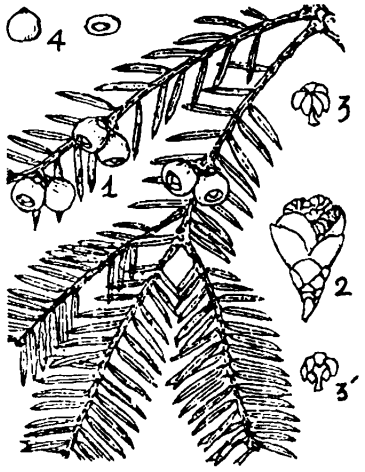

Thông đỏ lá ngắn

1. Cành mang quả; 2. Nón đực;
3-3'. Nhị (nhìn từ hai phía); 4. Hạt.
(Hình theo ICS).

Công dụng: Ở Trung Quốc, hạt cây được dùng trị ăn uống không tiêu và bệnh giun đũa. Lá được dùng trị bệnh ngoài da.

277- Thông đuôi ngựa

Thông đuôi ngựa, Mã vĩ tùng - *Pinus massoniana* Lamb., thuộc họ Thông - *Pinaceae.*

Mô tả: Thân cây thon, cao tới 40m, thẳng, đường kính có thể tới 1m, phía ngọn màu đỏ tươi, phía gốc thẫm hơn. Cành, nhánh mảnh, đầu cuối các nhánh có chùm lá cong lên như đuôi ngựa. Lá mảnh, mềm, thường thõng xuống, dài tới 15-20cm, màu lục vàng, xếp từng đôi một ở đầu các cành ngắn, gốc có bẹ lá dài độ 1cm, bền. Quả dạng nón, chín trong 2 năm, hình trứng rộng, có cuống ngắn, một vẩy hình thoi dẹt, mép phía trên tròn, có gờ ngang. Hạt hình trái xoan dẹp, có cánh mỏng mỏng ở đỉnh dài khoảng 1.5cm. (*Ảnh số* 1303).

Sinh thái: Cây trồng. Mọc nhanh trên đất còn tầng dày và ẩm. Thường được trồng trên sườn núi ở độ cao 300-800m.

Phân bố: Lạng Sơn, Quảng Ninh, Vĩnh Phúc, Nghệ An. Nguyên sản ở Nam Trung Quốc.

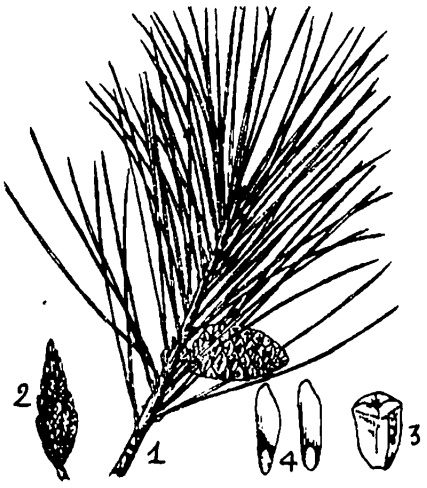

Thông đuôi ngựa
1. Cành mang lá và quả;
2. Nón đực; 3. Vẩy; 4. Hạt.
(Hình theo VFT).

Bộ phận dùng: Lá, nhựa, mắt Thông, hạt phấn, vỏ, cành, nhân hạt và nón đực - *Folium, Resina, Nodus, Pollen, Cortex, Ramulus, Semen et Conus masculi Pini Massonianae.*

Có thể thu hái các bộ phận của cây quanh năm. Để thu hạt phấn, hái nón hoa đực vào mùa xuân, phơi khô và rây lấy hạt phấn.

Thành phần hoá học: Cây chứa nhựa thơm và dễ đông. Nhựa dùng chế colophan và tinh dầu Thông. Tinh dầu chứa d-α-pinen (78%) một ít phenol không quang hoạt, camphen, một sesquiterpen vòng 3 dính kết; tinh dầu là nguyên liệu quý trong công nghiệp và y học.

Tính vị, tác dụng: Mắt Thông và dầu của mắt Thông có vị đắng, tính ấm; có tác dụng khư phong trừ thấp, tán hàn chỉ thống. Nón đực (cụm hoa đực) nhuận phế chỉ khái. Phấn hoa vị ngọt, tính ấm; có tác dụng ích khí huyết, khư phong táo thấp. Nhựa Thông (Tùng hương) vị ngọt, tính ấm; có tác dụng sinh tân chỉ thống, tán thấp sát trùng. Lá Thông vị đắng, tính ấm; có tác dụng khư phong táo thấp. Cành sáp tinh. Vỏ thân sinh cơ chỉ huyết. Nhân hạt Thông có tác dụng chỉ khái, nhuận tràng.

Công dụng:

1. Lá Thông dùng chữa cúm truyền nhiễm, đau nhức khớp xương do tê thấp, đòn ngã tổn thương, quáng gà, huyết áp cao, suy nhược thần kinh. Liều dùng 30-60g. Cùng dùng ngoài trị tê cóng và sương giá.

2. Nhựa Thông trị viêm mủ da, eczema, đòn ngã tổn thương, bỏng lửa. Làm thành thuốc bôi dẻo để đắp ngoài.

3. Mắt Thông hay rễ Thông chữa đau nhức khớp xương do tê thấp, đau lưng, đòn ngã tổn thương, sái trặc, gân cốt lạnh đau. Liều dùng 15-30g.

4. Nón đực và phấn Thông trị loét dạ dày và hành tá tràng, khái huyết, huyết hư đầu nóng, mẩn ngứa ngoài da. Liều dùng 3-6g.

5. Vỏ Thông dùng ngoài trị bỏng lửa, bỏng nước, eczema.

6. Nhân hạt Thông dùng trị ho, táo bón mạn tính. Liều dùng 6-15g.

278- Thông hai lá

Thông hai lá, Thông nhựa - *Pinus merkusii* Jungh. et de Vriese, thuộc họ Thông - *Pinaceae.*

Mô tả: Cây gỗ lớn cao tới 30m hay hơn, có những đường nứt tương đối sâu. Cành lá sum sê. Gốc lá hình vẩy còn sống dai trên cành. Lá màu lục thẫm, cứng, dài 15-25cm, xếp từng đôi ở đầu các cành ngắn, gốc có bẹ lá dài từ 1 đến 2cm. Quả dạng nón, hình trứng, có cuống dài, mặt vẩy hình thoi. Hạt hình trái xoan hơi dẹp, có cánh mỏng, dài độ 2cm. (*Ảnh số* 1304).

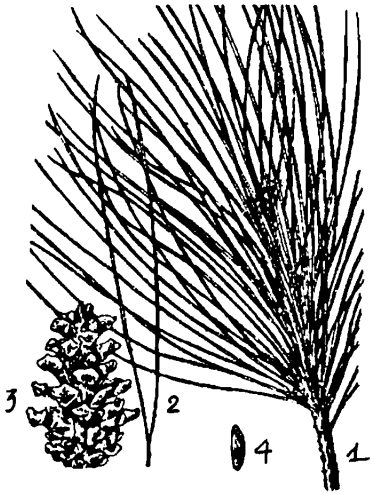

Thông hai lá
1. Cành mang lá và nón; 2. Lá;
3. Nón đã chín khô; 4. Hạt.
(Hình theo VFT).

Sinh thái: Gặp tự nhiên ở nhiều nơi, ở độ cao lên đến 1200m. Mọc thành rừng thuần loại hay hỗn giao với một số loài cây lá rộng trên đất bị thoái hoá và xương xẩu, ít dốc. Cũng được trồng thành rừng trên đồi núi thấp.

Phân bố: Cây mọc tự nhiên ở Sơn La, nhưng nhiều nhất ở các cao nguyên của Kon Tum, Gia Lai, Đăk Lăk và Lâm Đồng, có trồng thành rừng chủ yếu ở vùng ven biển Quảng Ninh, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình và Thừa Thiên-Huế. Cũng được trồng rải rác quanh các đình chùa.

Còn gặp ở Lào, Campuchia, Thái Lan, Mianma và đến Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Nhựa Thông, đốt mắt ở cành Thông, lõi gỗ, chồi và lá - *Resina, Nodus, Lignum, Gemma et Folium Pini Merkusii.*

Thu hái các bộ phận của cây quanh năm.

Thành phần hoá học: Cây cho nhựa dùng chế colophan và tinh dầu. Trong tinh dầu Thông, có hàm lượng d-α-pinen rất cao (đến 90%). Ngoài ra còn có camphen, β – pinen, Δ^3-Caren với lượng rất ít, một ít alcol và este. Từ các pinen, người ta tổng hợp ra campho (Long não). Trong y học, campho (dạng quang hoạt) được dùng làm thuốc kích thích hoạt động của tim và hô hấp và làm một số dược phẩm khác. Từ α- và β-pinen, camphen, người ta còn tổng hợp các loại thuốc trừ sâu clofen, toxaphen, polyclopinen ... có tác dụng diệt sâu tốt. Chúng cũng dùng tổng hợp menthol.

Tính vị, tác dụng: Nhựa Thông có tính kháng sinh, sát trùng, tiêu viêm. Tùng hương có vị đắng, ngọt, tính ôn, không độc; có tác dụng táo thấp, khư phong, sát trùng, sinh cơ, chỉ thống, bài nùng. Lõi gồ, mắt Thông hoạt huyết, tán ứ. Vỏ Thông có tác dụng tiêu viêm, giảm đau.

Công dụng: Hạt chứa dầu dùng ăn được ở Lào. Nhựa Thông hoặc tinh dầu Thông dùng chữa bệnh ngoài da, mụn nhọt, ghẻ lở. Ta có thể bôi một lớp thật mỏng, ngày bôi hai lần. Theo Nam Dược thần hiệu, nhựa Thông dùng tươi đắp vết thương mở rất chóng lành. Cũng có thể sắc nhựa khô uống. Ta thường dùng nhựa Thông phối hợp với Hoàng đơn, Sáp ong, dầu vừng, nấu thành cao dẻo dùng dán mụn nhọt, apxe.

Lõi gỗ, mắt Thông thái nhỏ sắc lấy nước uống để kích thích tuần hoàn. Cũng dùng chữa phong thấp đau nhức xương; có thể ngâm rượu cho đặc lấy nước ngậm chữa đau nhức răng.

Chồi Thông được xem là có tính bổ dưỡng.

Terpen chế từ tinh dầu Thông dùng làm thuốc ho. Bột khói tùng hương 12g cùng 20g cao da trâu, đun loãng làm thuốc uống chữa thổ huyết, băng huyết.

Vỏ Thông dùng sắc nước (100g vỏ trong 3 lít nước, sắc kỹ còn 300ml) hoặc ngâm rượu (20g vỏ băm nhỏ, ngâm trong 100ml cồn 70°), dùng chữa viêm quanh răng, răng khôn mọc lệch biến chứng, viêm lợi chảy máu.

Ở Trung Quốc, nước sắc lá dùng gội đầu làm tóc chóng mọc, làm chắc chân răng và cũng dùng trị bệnh về xương khớp.

279- Thông la hán

Thông la hán - *Podocarpus chinensis* (Roxb.) Wall. ex Forbes [*P. macrophyllus* (Thunb.) D. Don var. *maki* (Sieb.) Endl.], thuộc họ Kim giao - *Podocarpaceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ hay cây bụi thường xanh mang nhiều cành non màu lục. Lá hình dải, dài 2.5-7cm, rộng 3.5mm, chóp tù, gân chính nổi rõ ở cả hai mặt. Nón đực mọc đơn độc hay tập trung ở kẽ lá, gần đầu cành. Nón cái ở kẽ lá, đế mập. Hạt hình cầu hay hình trứng, đường kính độ 5mm, có cuống dài độ 1cm, khi chín màu tím. (*Ảnh số* 1305).

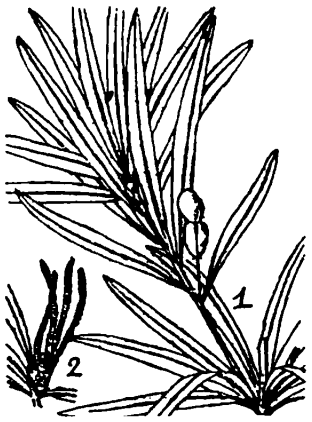

Thông la hán
1. Cành mang nón cái;
2. Cành mang nón đực.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây được nhập trồng làm cảnh ở các công viên, đình chùa và các vườn cảnh gia đình. Trung sinh và ưa đất tốt.

Phân bố: Trồng ở khắp các vùng thấp: Hà Nội, Tp. Hồ Chí Minh.

Bộ phận dùng: Vỏ rễ và quả - *Cortex Radicis et Fructus Podocarpi Chinensis.* Cành lá, vỏ thân cũng được dùng.

Có thể thu hái vỏ rễ quanh năm, dùng tươi; có thể phơi khô dùng. Thu hái quả vào mùa thu.

Tính vị, tác dụng: Quả có vị ngọt, tính ấm; có tác dụng bổ huyết an thần. Vỏ rễ có vị cay, tính ấm; có tác dụng giải độc.

Công dụng: Quả dùng trị tim hồi hộp do huyết hư, bệnh loạn nhịp tim, mất ngủ. Liều dùng 3-10g.

Vỏ rễ dùng ngoài trị mụn ghẻ, nấm ngoài da. Dùng với lượng tuỳ ý.

Ở Vân Nam (Trung Quốc) nhiều bộ phận như cành lá, vỏ thân, vỏ rễ được dùng trị phong thấp, đòn ngã tổn thương.

280- Thông mộc

Thông mộc, Cuồng ít gai - *Aralia chinensis* L., thuộc họ Nhân sâm - *Araliaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ cao 4-5m, không phân cành. Thân có ít gai. Lá lớn, kép lông chim 2-3 lần; lá chét mọc đối, phiến hình trứng, nguyên hay có ít răng ở đầu, có lông hung đỏ ở mặt dưới, chóp nhọn, gốc tròn.

Hoa mọc thành tán hợp thành chuỳ lớn ở ngọn, thường rũ xuống, có một ít gai; hoa nhỏ; đài có 5 răng nhọn; tràng 5, mỏng như màng, nhị 5; bầu hạ có 5 ô. Quả đen hay nâu, tròn. (*Ảnh số* 1306).

Sinh thái: Cây mọc ở rìa rừng, ở độ cao 200-1700m. Ra hoa kết quả vào mùa thu–đông.

Phân bố: Sơn La, Lào Cai, Yên Bái, Hà Giang, Lạng Sơn, Kon Tum, Đăk Lăk, Lâm Đồng.

Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Vỏ rễ hay vỏ cây - *Cortex Radicis seu Cortex Araliae Chinensis.*

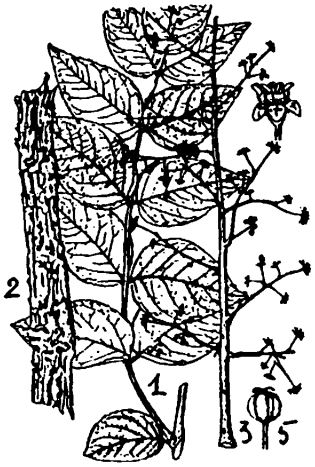

Thông mộc
1. Lá; 2. Một đoạn thân;
3. Một phần cụm hoa; 4. Hoa; 5. Quả.
(Hình theo ICS).

Thành phần hoá học: Hạt chứa 20% dầu.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt và hơi đắng, tính bình; có tác dụng khư phong, lợi tiểu, tiêu viêm, giảm đau, hoạt huyết.

Công dụng: Thường dùng trị 1. Thấp khớp tạng khớp, đau họng; 2. Viêm gan, hoàng đản, cổ trướng, đau thượng vị; 3. Viêm thận, phù thũng, đái đường, bạch đới; 4. Viêm hạch bạch huyết. Liều dùng 10-30g, dạng thuốc sắc. Người có thai phải cẩn thận khi dùng. Dùng ngoài trị đòn ngã tổn thương và viêm mủ da. Giã rễ cây tươi đắp ngoài.

Đơn thuốc:

1. Đau gai cột sống: Vỏ rễ Thông mộc tươi 30-60g, nấu với thịt lợn nạc dùng ăn. Hoặc nấu rễ lấy nước tắm rửa.

2. Đau vùng thượng vị, ung thư dạ dày, đái đường: Vỏ rễ Thông mộc 10-15g, sắc nước uống.

3. Vàng da, cổ trướng: Rễ Thông mộc 120g, thịt lợn nạc 120g. Nấu chín với nước và ăn.

281- Thông mộc lá nhám

Thông mộc lá nhám, Cuồng lá nhám - *Aralia dasyphylla* Miq., thuộc họ Nhân sâm - *Araliaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ hay cây bụi, cao 2-10m; nhánh ít, có gai to. Lá 2 lần kép, lá kèm của lá

chét bậc nhất hình lá, trục lá có gai, có lông nhung nhám, vàng; lá chét bậc hai gồm (5-) 7-9 lá chét, các lá chét này dài 5.5-11cm, rộng 3-6cm, có lông dày cả hai mặt, nhất là mặt dưới, mép có răng mịn. Chùm mang hoa đầu. Hoa không cuống, mẫu 5. Quả hình cầu, có 5 cạnh, đường kính 3.5mm, màu tím đen.

Thông mộc lá nhám
1. Một đoạn lá; 2. Cành mang hoa;
3. Một nhánh cụm hoa; 4. Hoa đầu.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác ven rừng, ở độ cao trên 700m. Ra hoa tháng 2-3.

Phân bố: Lào Cai, Lạng Sơn, Gia Lai, Lâm Đồng. Còn có ở Trung Quốc, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Vỏ rễ - *Cortex Radicis Araliae Dasyphyllae.*

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính ấm; có tác dụng khư phong trừ thấp.

Công dụng: Cây được dùng như các loài Thông mộc khác trị phong thấp đau nhức khớp, đòn ngã tổn thương.

282- Thông nàng

Thông nàng, Thông lông gà, Bạch tùng - *Dacrycarpus imbricatus* (Blume) Laubenf. (*Podocarpus imbricatus* Blume), thuộc họ Kim giao - *Podocarpaceae.*

Mô tả: Cây gỗ lớn có thể cao tới 40m. Thân thẳng mang nhiều cành. Vỏ bong thành những lớp vẩy; khi bị chặt, cây tiết ra nhựa màu đỏ. Cây có hai thứ lá, trên cây con và cành con, lá thường hình dải hẹp, xếp thành dạng lông chim, trên cây già, cành già và cành mang nón quả, lá thường hình dải rất ngắn lợp lên nhau. Nón đực mọc ở bên, dài độ 1cm. Nón cái mọc đơn độc hay thành từng đôi ở đầu cành, đế mập, nhỏ, khi chín màu đỏ. Hạt hình trứng dạng cầu, rộng hơn đế nhiều.

Thông nàng
1. Cành mang nón quả; 2. Hạt.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Gặp ở nhiều vùng đồi núi thấp và trung bình lên tới độ cao 400-1800m. Ưa sáng và ẩm. Thường mọc thuần loại hay hỗn giao với một số loài cây lá kim hay lá rộng thành rừng rậm thường xanh trên sườn núi ẩm hay gần khe suối, có khi lên tới đỉnh núi hoặc cả ở đầm lầy ngập nước theo mùa.

Phân bố: Rất rộng, từ Lào Cai, Sơn La, Bắc Giang, Quảng Ninh, qua Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Quảng Nam đến Kon Tum, Gia Lai, Đăk Lăk, Khánh Hoà, Lâm Đồng và Ninh Thuận. Còn gặp ở Nam Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Mianma, Malaixia, Philippin, Inđônêxia và Niu Ghinê.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Dacrycarpi Imbricati.*

Tính vị, tác dụng: Vị nhạt chát, tính bình; có tác dụng tán nhiệt tiêu thũng, sát trùng, chỉ dương.

Công dụng: Được dùng trị cảm mạo và bệnh ngoài da.

283- Thông nước

Thông nước, Thuỷ tùng - *Glyptostrobus pensilis* (Staunton) K. Koch, thuộc họ Bụt mọc - *Taxodiaceae.*

Mô tả: Cây gỗ to, nửa thường xanh, cao 20-30(35)m, đường kính ngang ngực 60-70(-120)cm. Tán hình nón hẹp. Vỏ ngoài nâu xám, thịt vỏ hồng. Lá có hai kiểu: trên cành non, chồi đông của lá hình vẩy, dài khoảng 4mm, mùa đông không rụng, trên cành nhỏ bên, lá hình dùi dạng dải, dài 6-10mm, hai bên dẹt, thường xếp hình lông chim, mùa đông rụng. Nón đực cái cùng gốc nhưng mọc riêng rẽ ở đầu cành. Nón đực nhỏ, vẩy với 6-9 túi phấn ở dưới. Nón cái hình bầu dục dạng trứng có 20-22 vẩy lá bắc, vẩy hạt hoá gỗ, gốc hạt có cánh dài, hướng xuống phía dưới. (*Ảnh số* 1307).

Thông nước
1. Cành lá mang quả;
2. Nón đực; 3. Vẩy; 4. Hạt.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc thành rừng thuần loại hay hỗn giao với một số cây lá rộng chủ yếu thuộc họ Cam và họ Sim trong trong đám đầm lầy ngập nước ngọt theo mùa.

Phân bố: Chỉ gặp ở các sinh Krông Pắc, Ea H'leo, Buôn Hồ, thuộc tỉnh Đăk Lăk. Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Cành lá và quả - *Ramulus et Fructus Glyptostrobi Pensilis.*

Thành phần hoá học: Vỏ cây chứa tanin.

Tính vị, tác dụng: Vị nhạt, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt giải biểu, khư phong trừ thấp, thu liễm chỉ thống, sát trùng chỉ dương.

Công dụng: Gỗ Thông nước rất có giá trị, dùng làm đồ gia dụng cao cấp, bút chì, cán dao, đồ mỹ nghệ, đồ dùng văn phòng phẩm, nhạc cụ, đồ tiện khắc, diêm, phụ tùng máy, hộp thiết bị chính xác, làm nhà, làm cầu thang. Rễ cây mềm xốp, nổi trên mặt nước, dùng làm nút chai, nút phích.

Ở Trung Quốc, cành lá và quả được dùng giã nát đắp xoa trị mụn nhọt ngoài da chảy nước; nấu nước rửa, đồng thời giã đắp. Để trị bỏng, người ta dùng vỏ đốt thành than, nghiền mịn, thêm dầu mà bôi.

284- Thông thảo

Thông thảo, Thông thoát mộc - *Tetrapanax papyriferus* (Hook.) K. Koch, thuộc họ Nhân sâm - *Araliaceae.*

Mô tả: Cây gỗ hoặc cây gỗ nhỏ cao 2-6m. Thân cứng, giòn, có lõi xốp trắng (tuỷ). Lá to, chia thành nhiều thuỳ, có khi cắt sâu đến giữa lá, mép có răng cưa to hay nhỏ, gân gốc 5-7. Cuống hoa hình tán, họp thành chuỳ cao 40cm, có lông. Hoa có 4 cánh hoa màu lục, bầu 2 ô, 2 vòi nhuỵ. Quả dẹt hình cầu, màu tía đen, có 8 cạnh. (*Ảnh số* 1308).

Thông thảo
1. Ngọn cây mang lá; 2. Cụm hoa.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác trong trảng cây bụi hoặc ở ven rừng rậm nhiệt đới thường xanh mưa mùa ẩm vùng núi cao 300-1500m. Ưa sáng.

Ra hoa tháng 6-7, có quả tháng 9-12.

Phân bố: Lào Cai, Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Giang, Hoà Bình, Đăk Lăk, Đăk Nông.

Còn có ở Trung Quốc, Đài Loan.

Bộ phận dùng: Lõi thân - *Medulla Tetrapanacis,* thường gọi là Thông thảo - 通草. Rễ, nụ hoa cũng được dùng.

Người ta thu lõi của cây mọc 2-3 năm. Vào tháng 9-11, chặt lấy cây đem về chia thành từng đoạn dài 30cm hay hơn, phơi khô, rồi dùng một gậy gỗ thân tròn, đường kính bằng lõi cây Thông thảo để đẩy lõi ra. Sau đó lại tiếp tục phơi cho thật khô chứ không sấy. Khi dùng thái lát mỏng.

Thành phần hoá học: Có inositol, còn chứa polysaccharit, lactose, acid galacturonic.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, nhạt, tính hơi hàn. Lõi thân có tác dụng thanh nhiệt lợi niệu, thông khí hạ nhũ, thanh nhiệt giải độc, trấn khái. Rễ có tác dụng hành khí, lợi thuỷ, tiêu thực, thúc sữa.

Công dụng: Thường dùng chữa bệnh sốt khát nước, ho, làm thuốc lợi sữa. Ngày dùng 3-10g, dạng thuốc sắc.

Ở Trung Quốc, người ta dùng chữa bệnh đái đỏ, bệnh lậu đái buốt, thuỷ thũng đái ít và phụ nữ cho con bú không thông sữa, tỳ lạnh mắt mờ, mũi tắc. Rễ dùng trị thuỷ thũng, bệnh lâm, thực tích, trướng bụng, tuyến sữa không thông. Hoa dùng trị con trai âm nang trễ xuống.

Đơn thuốc: Lợi sữa: Thông thảo 10g, cám gạo nếp 10g, hạt Bông (sao vàng) 15g, nước 300ml, sắc còn 200ml, chia làm 3 lần uống trong ngày.

285- Thông thảo giả

Thông thảo giả, Đại thông thảo, Phướng lăng rìa - *Brassaiopsis ciliata* Dunn, thuộc họ Nhân sâm - *Araliaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ hay nhỡ, cao 2-6(7)m, thân có gai. Lá kép có cuống dài 50cm, mang phiến chân vịt thường chia 5-7 thuỳ, dài 20-30(-40)cm; thuỳ giữa dài 10-20cm, rộng 3-12cm; mép có răng nhọn, đầu có mũi dài, mặt trên nâu đen, mặt dưới có lông.

Cụm hoa thưa, dài, có rất nhiều gai dẹp; hoa có cuống mảnh, dài 2-3cm. Quả tròn, to 4-5 (-7)mm, có 2 hạt.

Thông thảo giả
1. Lá; 2. Cụm hoa; 3. Hoa.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây mọc ở khe núi trong các rừng ẩm vùng núi cao 1000-2100m. Có quả vào tháng 4-5.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Sơn La, Hoà Bình. Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Tuỷ cây - *Medulla Brassaiopsis Ciliatae.*

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng thanh nhiệt lợi niệu.

Công dụng: Cũng được dùng thay Thông thảo.

286- Thông thiên

Thông thiên - *Thevetia peruviana* (Pers.) K. Schum., thuộc họ Trúc đào - *Apocynaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ thường xanh hay cây gỗ nhỏ cao 2-5m. Cành mang nhiều vết sẹo do lá rụng để lại. Lá mọc so le, hình ngọn giáo hẹp, gân chính rõ. Hoa to, màu vàng tươi mọc thành xim ngắn ở nách lá gần ngọn. Quả hạch có dáng đặc biệt. (*Ảnh số* 1309).

Sinh thái: Loài của Mỹ châu nhiệt đới, được nhập trồng. Cây ưa sáng. Ra hoa tập trung vào tháng 4-6, có quả tháng 8-10.

Thông thiên
1. Cành mang hoa; 2. Quả.
(Hình theo ICS).

Phân bố: Trồng ở các thành phố, thị xã làm cây cảnh. Còn có ở nhiều nước châu Á, Châu Đại Dương.

Bộ phận dùng: Lá, quả - *Folium et Fructus Thevetiae Peruvianae.* Lá thường có tên là Hoàng hoa giáp trúc đào diệp - 黄花夹竹桃叶.

Thu hái lá và vỏ làm thuốc quanh năm. Thu hái quả già, thường chọn quả chín, đập vỏ lấy nhân phơi khô.

Thành phần hoá học: Trong lá có thevetin B, l-(d) bornesitol. Hạt chứa các glucosid trợ tim như thevetin (A, B) 2'-0'-acetyl cerberosid, neriifolin, cerberine, peruvoside, theveneriine và acid peruvosidic. Còn có acetylneriifolin, thevefoline, ruvoside và thevetoxin. Ở nhân hạt có dầu béo chiếm đến 62% và 4 chất kết tinh, một phytosterol, abouain, kokilphin và thevetin.

Tính vị, tác dụng: Lá có vị cay, tính ôn, có độc; có tác dụng giải độc tiêu thũng. Hạt có vị cay và đắng, rất độc; có tác dụng trợ tim, lợi tiểu, tiêu sưng. Vỏ đắng; cũng rất độc, có tác dụng xổ nhẹ, hạ nhiệt. Người ta biết là thevetin có hoạt tính, chủ yếu nhất là đối với tim. Thevetoxin cũng có tác dụng như thevetin nhưng không độc.

Công dụng: Ta thường dùng hạt làm thuốc trợ tim, chữa suy tim, dùng hoạt chất thevetin chiết từ hạt dưới dạng dung dịch 1% để uống, ngày 1-2ml, dạng ống tiêm 2ml 1mg, ngày 1-2 ống. Thevetin dùng cho những trường hợp tim yếu, loạn nhịp, viêm cơ tim, suy tim sau khi mổ hoặc sau khi bị mắc bệnh nhiễm trùng. Dùng ngoài giã lá, hạt làm thuốc diệt ruồi, giòi, bọ gậy của muỗi và chữa viêm kẽ mô quanh móng tay.

Ở Trung Quốc, người ta chỉ dùng lá và quả làm thuốc cường tim; lá dùng chữa đinh đầu rắn. Còn rễ, vỏ thân, hoa, hạt và nhựa cây có độc, chỉ dùng để sát trùng.

Ở Ấn Độ, người ta dùng vỏ trị các kiểu sốt gián cách khác nhau, còn nhựa cây rất độc, nhân quả chứa chất độc gây mê và hạt đều có độc nên không dùng trong.

287- Thông thiên liên

Thông thiên liên, Đầu đài Koi - *Tylophora koi* Merr., thuộc họ Thiên lý - *Asclepiadaceae.*

Mô tả: Dây leo có mủ. Lá có phiến thon tam giác, dài 3-8cm, rộng 1.2-2.5cm, gốc cắt ngang, gân bên 7-8 đôi; cuống dài đến 13mm.

Chùm hoa ở nách lá mang các xim co; cuống hoa nhỏ như sợi cao 3-4mm; tràng hoa hình thúng rộng 4-5mm, màu vàng lục; tràng bên là vẩy hình bầu dục cao. Quả đại dài tới 9cm, đường kính 5mm.

Sinh thái: Mọc trong các rừng thưa, đồi cây bụi, ở độ cao 1000-1500m.

Thông thiên liên
1. Cành lá mang hoa; 2. Hoa;
3. Đài hoa mở ra để lộ tuyến; 4. Cột và tràng phụ; 5. Khối phấn; 6. Nhuỵ.
(Hình theo ICS).

Phân bố: Bắc Việt Nam. Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Tylophorae Koi.*

Tính vị, tác dụng: Thông kinh hoạt lạc, chỉ thống.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), dùng trị rắn cắn, đòn ngã tổn thương, ngoại thương buốt đau, lở ngứa và lở ngón tay.

288- Thông tre

Thông tre, Bách niên tùng - *Podocarpus neriifolius* D. Don, thuộc họ Kim giao - *Podocarpaceae.*

Mô tả: Cây gỗ có kích thước trung bình, có các cành mọc vòng, với nhánh non màu lục, có góc, gần như có cánh do cuống lá men xuống.

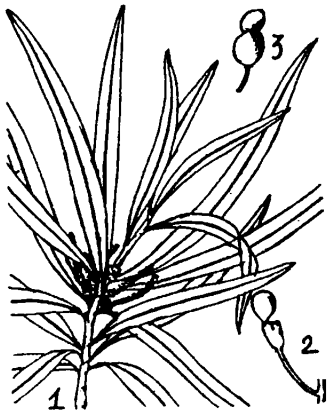

Thông tre

1. Cành mang nón đực; 2. Nón cái; 3. Quả.

(Hình theo ICS).

Lá mọc so le, hình dải–ngọn giáo, thon hẹp ở hai đầu, có mũi nhọn dài và sắc, dài 8-12cm, rộng 8-12mm, màu lục sẫm ở trên, lục mốc ở dưới, có gân lồi lên ở cả hai mặt, mép lá cong xuống dưới; cuống lá có rãnh ở trên, dài 3-5mm. Hoa đực riêng rẽ hay xếp 2-3 cái một, không cuống, hình trụ, dài 2.5-5cm; hoa cái đơn độc ở đầu những cuống dài 5-10mm. Hạt hình trứng; không cân, dài 12mm, rộng 8mm, có vỏ dày, nạc dai, phía dưới có đế hoa mập màu tía, có đường kính bằng hay lớn hơn hạt. (*Ảnh số* 1310).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng rậm thường xanh, cây lá kim hay cây lá rộng trên đất có tầng dày và nhiều mùn.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Sơn La, Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Bắc Giang, Phú Thọ, Hoà Bình, qua Nghệ An, Thừa Thiên-Huế, Quảng Nam đến Gia Lai, Lâm Đồng, Khánh Hoà, Ninh Thuận và Đồng Nai. Còn có ở Ấn Độ, Nêpan, Butan, Nam Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin, Niu Ghinê.

Bộ phận dùng: Cành, lá, rễ - *Ramulus, Folium et Radix Podocarpi Neriifolii.*

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng khư phong tiếp cốt.

Công dụng: Đế hạt chín có mùi thơm, ăn được. Lá sắc uống dùng trị thấp khớp và đau khớp xương.

Ở Malaixia, Ấn Độ, lá cũng được dùng chữa ho, ho ra máu, sưng cuống phổi.

Ở Trung Quốc, cành, lá được dùng trị phong thấp, các khớp sưng đỏ, gãy xương và chứng ban cấp tính.

Rễ được dùng trị thuỷ thũng.

289- Thốt nốt

Thốt nốt, Thốt lốt - *Borassus flabellifer* L., thuộc họ Cau - *Arecaceae.*

Mô tả: Cây to, cao 20-25m. Lá dày cứng, cuống to, có gai, phiến hình quạt, tua chẻ hai ở đầu. Cây khác gốc. Buồng đực mang nhánh chứa rất nhiều hoa nhỏ, nhị 6, nhuỵ cái lép. Buồng cái ít hoa. Hoa cái lớn hơn hoa đực. Quả hạch tròn, nâu sẫm, to 10-20cm, chứa 3 hạt hoá gỗ dẹp, có một lỗ thủng ở đỉnh. (*Ảnh số* 1311).

Sinh thái: Cây chịu khô hạn và úng ngập tốt, mọc trên đất cát ven sông, ven biển, đôi khi ở trên núi ở độ cao 500-800m.

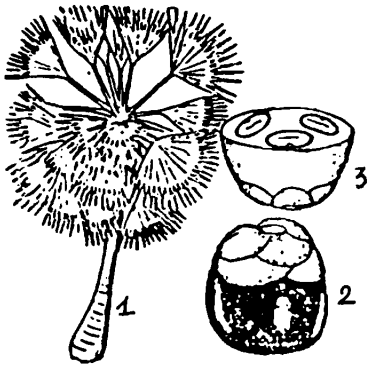

Thốt nốt

1. Dạng chung; 2. Quả; 3. Quả cắt ngang.

(Hình theo CCVN).

Phân bố: Trồng từ Tây Ninh đến Kiên Giang. Còn có ở Tây Á Rập qua Ấn Độ, Trung Quốc, các nước Đông Nam Á đến Niu Ghinê, Ôxtrâylia, châu Phi.

Bộ phận dùng: Cuống của cụm hoa, rễ, dịch cây - *Pedunculus, Radix et Jus Borassi Flubellifris.*

Thành phần hoá học: Nhân của hạch có galactomannan.

Tính vị, tác dụng: Rễ cây có vị hơi ngọt, tính bình; có tác dụng giải nhiệt, hồi phục sức; cây non lợi tiểu, tiêu viêm. Dịch cây lợi tiểu, kích thích và tiêu viêm. Thịt quả làm nhầy và bổ dưỡng. Cuống cụm hoa có tác dụng lợi tiểu, trừ giun.

Công dụng: Cụm hoa non, cắt cho ra nhựa non chứa nhiều đường dùng làm đường Thốt nốt, cho lên men làm rượu có vị thơm, ngọt dịu, chứa nhiều loại vitamin B. Thịt quả cho bột ngon, thường dùng ăn tươi.

Ở Ấn Độ, dịch cây dùng chữa các loại viêm nhiễm và phù thũng.

Ở Campuchia, nhân dân dùng các bộ phận của cây làm thuốc:

Cuống của cụm hoa dùng trong các bệnh đau bụng do ảnh hưởng của sốt rét, nhất là sốt có sưng lá lách. Tách một miếng của trục cụm hoa, lấy 2 nắm cho vào nồi, đổ nước vào đun sôi trong 20 phút. Ngày uống 3 bát. Để trị giun, hơ lửa dịu các cuống của cụm hoa, vắt ra lấy dịch, lọc qua vải lọc, thêm đường. Uống 1 chén vào sáng sớm lúc đói, trong nhiều ngày.

Nhựa dùng uống lúc đói vào sáng sớm làm thuốc nhuận trường.

Đường Thốt nốt dùng giải độc, nhất là giải độc strychnin.

Cây non trị sỏi mật, trị lậu, trị lỵ.

Rễ dùng trị lậu.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), người ta dùng rễ trị viêm gan.

290- Thu hải đường Bắc bộ

Thu hải đường Bắc bộ, Cửu nguyên lực - *Begonia tonkinensis* Irmsch., thuộc họ Thu hải đường - *Begoniaceae.*

Mô tả: Cây thảo có thân đứng to 3-4mm. Lá có phiến xoan, dài 10cm, rộng 6cm, gốc không cân xứng, một bên có tai tròn to, một bên với tai cạn; gân từ gốc 6-8; mép có răng nhỏ, thưa; cuống dài; lá kèm rộng. Cụm hoa cao, lưỡng phân; đài hoa đỏ; cánh hoa hồng nhạt; nhị chụm ở giữa; bầu có lông. Quả nang có 3 cánh.

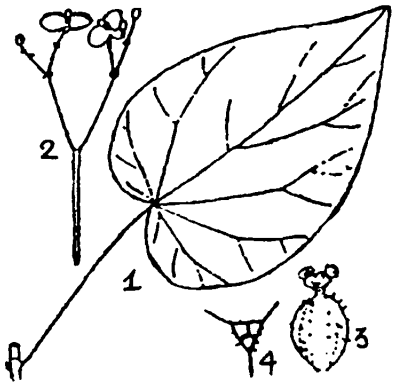

Thu hải đường Bắc bộ
1. Lá; 2. Một nhánh cụm hoa;
3. Bầu; 4. Quả cắt ngang.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng.

Phân bố: Lai Châu, Sơn La, Tuyên Quang, Hà Nam.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Begoniae Tonkinensis.*

Công dụng: Dân gian dùng làm thuốc bổ và cầm máu. (Danh lục cây thuốc - Viện Dược liệu).

291- Thu hải đường chân vịt

Thu hải đường chân vịt - *Begonia palmata* D. Don, thuộc họ Thu hải đường - *Begoniaceae.*

Mô tả: Cây thảo có thân cao 30-40cm, to 7-9mm, phù ở các mắt, không lông. Phiến lá xoan tròn, dài 14-15cm, gốc không cân, có thuỳ, có lông và răng nhọn ở mép; cuống lá dài 10-13cm, mảnh. Cụm hoa chùm ít hoa cao 3-7cm; lá bắc 1cm; lá đài cao 8mm; cánh hoa 2, cao 12mm; nhị nhiều, dài 3mm, hình dùi. Hoa cái có cánh hoa cao 6mm, bầu cao 6mm, có 1 cánh to, 2 cánh nhỏ. Quả nang có cánh.

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng. Ra hoa tháng 3-4.

Phân bố: Kon Tum (Đắk Glây). Còn có ở Mianma, Nêpan, Trung Quốc.

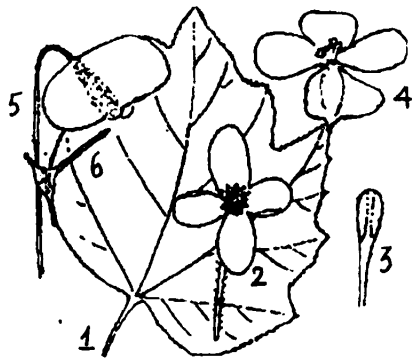

Thu hải đường chân vịt
1. Lá; 2. Hoa đực; 3. Nhị;
4. Hoa cái; 5. Quả; 6. Lát cắt ngang quả.
(Hình theo CCVN).

Bộ phận dùng: Thân rễ - *Rhizoma Begoniae Palmatae.*

Tính vị, tác dụng: Vị chua, chát, tính hàn; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, lương huyết chỉ huyết, chỉ thống.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), dùng trị thổ huyết, băng huyết, đòn ngã tổn thương và rắn độc cắn.

292- Thu hải đường Handel

Thu hải đường Handel, Thu hải đường thân ngắn - *Begonia handelii* Irmsch., thuộc họ Thu hải đường - *Begoniaceae.*

Mô tả: Cây thảo, thân nằm rồi đứng, không lông. Lá có phiến xoan bầu dục, dài 10-13cm, rộng 5-6cm, gốc rất không cân, với 1 tai to, tròn; gân gốc 3, gân bên 3 đôi, có lông tía, mép có răng thưa; cuống dài hơn phiến. Hoa có mùi thơm trầm.

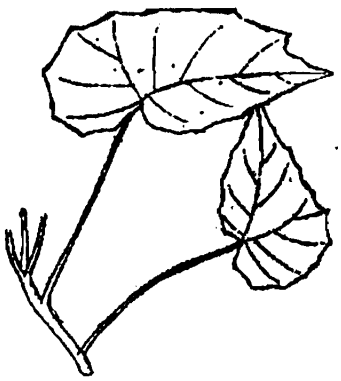

Thu hải đường Handel
Cành lá.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Cây trồng.

Phân bố: Một số nơi ở Việt Nam. Nguồn gốc từ Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Begoniae Handelii.*

Tính vị, tác dụng: Cây có tác dụng thanh nhiệt giải độc, tán ứ tiêu thũng, hoá thực.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), cây được dùng trị hầu họng sưng đau, thực tích, đòn ngã tổn thương, lở ngứa.

293- Thu hải đường không cánh

Thu hải đường không cánh, Dã hải đường - *Begonia aptera* Blume, thuộc họ Thu hải đường - *Begoniaceae.*

Mô tả: Cây thảo cao 50cm, thân to. Lá có chóp nhọn, không lông, gân từ gốc 5, cuống dài 2-8cm; lá kèm dài 1.5cm. Cụm hoa ở nách lá; hoa nhỏ, màu hồng; hoa đực có 4 phiến hoa, nhiều nhị; hoa cái có bầu 4 cạnh, 4 ô. Quả nang hình quả lê, dài 1.5cm, không cánh.

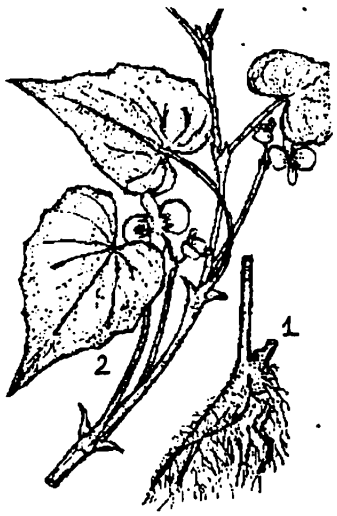

Thu hải đường không cánh
1. Rễ; 2. Cành hoa.
(Hình theo TDĐTĐ).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thường xanh, nơi ẩm.

Phân bố: Lào Cai, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Hà Nội, Thừa Thiên-Huế, Lâm Đồng. Còn có ở Trung Quốc, Thái Lan, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Begoniae Apterae.*

Thu hái rễ cây quanh năm, rửa sạch, thái nhỏ, phơi khô hay dùng tươi.

Tính vị, tác dụng: Vị chua, chát, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt chỉ khái, tán ứ tiêu thũng.

Công dụng: Ở Trung Quốc, rễ cây được dùng trị viêm nhánh khí quản mạn tính, ho do phổi nóng, ngoại cảm sốt cao, sưng amygdal, ho gà, mụn nhọt sưng lở, vô danh thũng độc, đòn ngã tổn thương, bỏng. Liều dùng sắc uống 8-12g, dùng ngoài giã đắp.

Toàn cây có thể dùng trị ho ra máu, lỵ, mụn nhọt chảy nước vàng, vết thương do bỏng, đái khó, trẻ em thoát giang.

294- Thu hải đường lá lông

Thu hải đường lá lông, Thu hải đường vua - *Begonia rex* Putz., thuộc họ Thu hải đường - *Begoniaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm nhờ thân rễ mập, không thân khí sinh. Lá có cuống dài, có nhiều lông, phiến dài tới 20cm, hình trái xoan, dạng tim, gốc không cân xứng, có lông, mặt trên có những dải màu lục kim khí ở giữa và ở mép, phân cách bởi một vùng rộng màu trắng bạc.

Thu hải đường lá lông
1. Dạng chung; 2. Quả.
(Hình theo CCVN).

Cụm hoa đứng, hoa màu hồng dịu; hoa đực rộng 4-5cm, phiến hoa 4, không bằng nhau; bầu có 2 cánh nhỏ, 1 cánh to. (*Ảnh số* 1312).

Sinh thái: Cây trồng, có rất nhiều thứ, khác nhau bởi màu sắc của lá.

Phân bố: Hà Nội (Ba Vì), trồng làm cảnh ở nhiều nơi ở Việt Nam. Loài của Đông Bắc Ấn Độ.

Bộ phận dùng: Toàn cây, rễ củ - *Herba et Radix Begoniae Ricis.*

Công dụng: Ở Trung Quốc, toàn cây dùng chữa chứng tê bại, di chứng sau bệnh viêm màng não; rễ giã nát đắp ghẻ lở.

Ở Ấn Độ, người ta dùng toàn cây thay thế cho Đại hoàng. Dịch lá được dùng để diệt đỉa.

295- Thu hải đường lá rìa

Thu hải đường lá rìa - *Begonia laciniata* Roxb., thuộc họ Thu hải đường - *Begoniaceae.*

Mô tả: Cây thảo cao 50-60cm, có thân rễ, thân đơn hay có nhánh, có lông nâu. Cây có 3-4 lá, phiến lá xoan, dài 12-20cm, rộng 10-15cm, có thuỳ nhọn, gốc hình tim không cân, 5-7 gân ở gốc, cuống 4-10cm, có lông dày, lá kèm 1.5-2cm.

Cụm hoa có 3-4 hoa trên một cuống chung dài 7-15cm; hoa màu hồng, có cuống dài 2-3cm; phiến hoa ngoài cao 12-15mm; nhị vàng, làm thành khối to cỡ 1cm, bầu 2 ô. Quả nang 1.5-2cm, có cánh 4-5mm. (*Ảnh số* 1313).

Thu hải đường lá rìa
1. Cây mang hoa; 2. Quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thường xanh, ven suối, nơi ẩm, ở độ cao 1700-2200m.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Vĩnh Phúc, Kon Tum, Lâm Đồng, Khánh Hoà.

Còn có ở Ấn Độ, Nêpan,. Mianma, Trung Quốc, Lào.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Begoniae Laciniatae.*

Tính vị, tác dụng: Vị chua, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, tán ứ tiêu thũng, giảm đau.

Công dụng: Thân lá thái nhỏ dùng nấu canh chua, làm xirô, làm động bột đậu phụ. Cũng được dùng làm thuốc trị cảm mạo, viêm nhánh khí quản cấp tính, viêm khớp xương do phong thấp, đòn ngã, nội thương ứ đau, bế kinh, gan lách sưng to. Dùng ngoài trị rắn độc cắn, đòn ngã sưng đau. Dân gian thường dùng lá giã ra hơ nóng đắp sưng tấy mụn nhọt.

296- Thu hải đường lá tim

Thu hải đường lá tim - *Begonia labordei* H. Lév., thuộc họ Thu hải đường - *Begoniaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, cao 20-32cm, không thân; củ ngắn 1-2cm.

Thu hải đường lá tim
1. Dạng chung; 2. Hoa.
(Hình theo ICS).

Lá duy nhất, có phiến dài 10-15cm, rộng tới 11cm, gốc hình tim không cân; gân từ gốc 3-5, gân bên 3-4 đôi, mép có răng thưa hoặc rìa lông; cuống dài 10-15cm. Cụm hoa mọc từ đất, cao 10cm, 1-3 lần lưỡng phân. Hoa nhỏ màu hồng nhạt. Quả nang có cánh.

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng, trên lá ở vùng núi ở độ cao 1600m. Ra hoa tháng 7-8.

Phân bố: Lào Cai. Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Begoniae Labordei.*

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ cây dùng trị viêm nhánh khí quản, suyễn khan, bệnh về tim phổi, sưng vú.

297- Thu hải đường lá xẻ

Thu hải đường lá xẻ - *Begonia pedatifida* H.Lév., thuộc họ Thu hải đường - *Begoniaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống lâu năm cao 35-40cm, không thân; thân nằm to. Thông thường có 2 lá (một lớn một nhỏ) mọc đứng, có phiến chân vịt dài 12-15cm, chia 7-8 thuỳ sâu, gốc hình tim, không cân, mép có răng nằm thưa; cuống đứng dài hơn phiến.

Cụm hoa đứng, cao bằng lá, lưỡng phân, gồm 5-6 hoa. Hoa màu hồng, đường kính 3-3.5cm, lá đài 2, cánh hoa 2, nhị 4, nhuỵ 5. Quả nang có 3 ô nhưng chỉ có 1 ô phát triển.

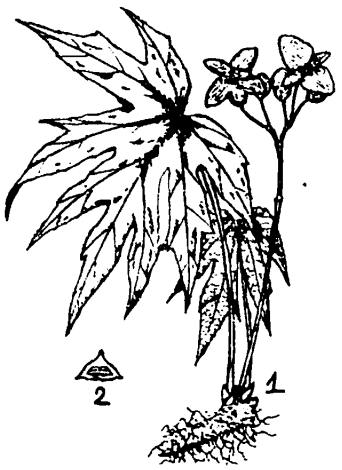

Thu hải đường lá xẻ
1. Dạng chung; 2. Quả cắt ngang.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng, dọc theo khe suối, nơi ẩm, ở độ cao 1800m.

Phân bố: Lào Cai (Sa Pa, Mông Sến).

Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Begoniae Pedatifidae.*

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, đắng, tính bình; có tác dụng bổ khí kiện tỳ, dưỡng huyết, tán huyết tiêu thũng, khư phong hoạt huyết, giải độc.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ được dùng trị phong thấp khớp xương buốt đau, thuỷ thũng, đái ra máu, đòn ngã, rắn cắn.

298- Thu hải đường trên đá

Thu hải đường trên đá, Rau chua - *Begonia rupicola* Miq., thuộc họ Thu hải đường - *Begoniaceae.*

Mô tả: Cây thảo cao 20-60cm, thân đơn hay có nhánh ngắn, màu hồng. Lá có màu hồng ở mặt dưới, 5 gân ở gốc, cuống 3-9cm, lá kèm 7-12mm.

Cụm hoa dài 5-7cm. Hoa hồng, phiến hoa ngoài cao 4-7mm. Quả nang cao 1cm, rộng 0.8cm, có cánh rộng 2-3mm. (*Ảnh số* 1314).

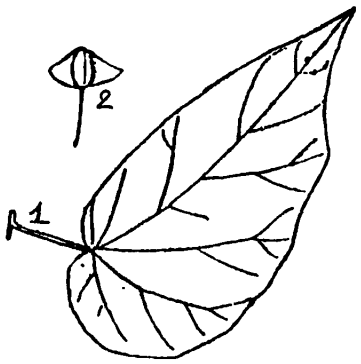

Thu hải đường trên đá
1. Lá; 2. Quả.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thứ sinh; vùng núi đá. Ra hoa tháng 8-9.

Phân bố: Gia Lai, Bà Rịa-Vũng Tàu, An Giang.

Còn có ở Campuchia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Begoniae Rupicolae.*

Công dụng: Thân lá dùng nấu canh chua, nếu ăn sống thì đỡ khát nước.

Dân gian dùng lá giã nát, nướng nóng đắp chữa sưng tấy, mụn nhọt.

299- Thu hải đường Trung Quốc

Thu hải đường Trung Quốc, Thu hải đường Cathay - *Begonia cathayana* Hemsl., thuộc họ Thu hải đường - *Begoniaceae.*

Mô tả: Cây thảo có thân, nhánh, mặt dưới lá có lông đứng nhiều, mịn. Thân cao 0.6-1m. Lá có phiến hình tim xoan, đầu nhọn, gốc ít bất xứng, dài 6-8cm, rộng 4-5cm, mép có răng to và nhỏ, nhọn, mặt trên có lông nhung, màu xanh ôliu sẫm với những vòng xanh sáng và gân tía; mặt dưới có màu rượu vang; mạng gân lồi cao ở mặt dưới; cuống dài 4-7cm; lá kèm dài 1cm. Cụm hoa ở nách lá gồm 8-10 hoa; hoa màu hồng, đường kính 3.5-4.5cm. Quả nang có 2 cánh to.

Thu hải đường Trung Quốc
Ngọn cành mang hoa.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây trồng làm cảnh.

Phân bố: Ở nhiều nơi. Nguồn gốc từ Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Begoniae Cathayanae.*

Tính vị, tác dụng: Vị chua, chát, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, hoạt huyết khư ứ.

Công dụng: Được dùng trị bỏng lửa, mụn nhọt sưng lở, đòn ngã ứ đau, sái khớp.

300- Thu hải đường trường xuân

Thu hải đường trường xuân - *Begonia semperflorens* Link. et Otto, thuộc họ Thu hải đường - *Begoniaceae.*

Mô tả: Cây thảo mập, cao 15-30cm. Lá nạc, hình trứng, dài 5-8cm, mép có răng nhỏ, màu xanh, nhưng gân chính thường có màu hồng; lá kèm nguyên, lâu rụng. Hoa đơn tính cùng gốc màu tía hay hồng nhạt, hoa đực có bao phấn gồm 4 bộ phận; hoa cái nhỏ có bầu dưới với 3 cánh không bằng nhau. Quả nang có cánh hồng. (*Ảnh số* 1315).

Sinh thái: Cây trồng làm cảnh. Ra hoa từ tháng 4 đến cuối năm.

Thu hải đường trường xuân
1. Ngọn cây mang hoa; 2. Bộ nhị; 3. Nhị;
4. Hoa cái; 5. Bầu; 6. Quả.
(Hình theo ICS).

Phân bố: Trồng phổ biến ở Việt Nam. Nguồn gốc từ Brazin.

Bộ phận dùng: Hoa, lá - *Flos et Folium Begoniae Semperflorentis.*

Thành phần hoá học: Lá cây chứa acid oxalic, acid fumaric, acid succinic và acid malic.

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng thanh nhiệt giải độc.

Công dụng: Hoa và lá tươi giã đắp trị mụn nhọt ghẻ lở.

301- Thu phân thảo

Thu phân thảo, Mỏ tu - *Rhynchospermum verticillatum* Reinw., thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo lưu niên, cao 25-100cm; nhánh ngắn gắn theo vòng. Lá có phiến thon nhọn, dài 4.5-14cm, rộng 2.5-4cm, gốc từ từ hẹp thành cuống, mép có răng nằm, mặt trên nhám nhám có lông ngắn. Nhánh mang hoa đầu dài 20-25cm; hoa đầu nhỏ; hoa màu vàng. Quả bế có mép dẹp, cao 4mm, có mỏ; quả bế ở giữa không có mỏ, có 4 cạnh.

Sinh thái: Mọc ở ven rừng thưa, vách núi đá vôi, ở nơi có độ cao 100-1800m. Ra hoa và có quả từ tháng 7-8 đến tháng 1 năm sau.

Phân bố: Lai Châu, Sơn La, Lào Cai, Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Lâm Đồng, Kon Tum.

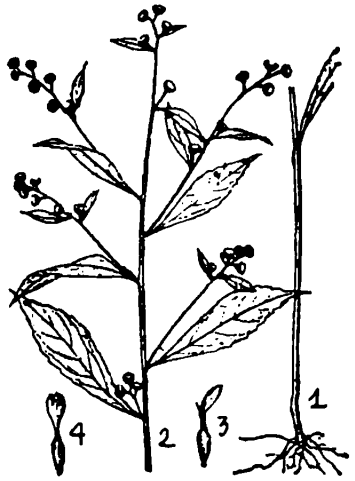

Thu phân thảo
1. Phần gốc cây; 2. Ngọn cây mang hoa;
3. Hoa hình lưỡi; 4. Hoa hình ống.
(Hình theo ICS).

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Nhật Bản, Inđônêxia, Malaixia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Rhynchospermi Verticillati,* thường gọi là Thu phân thảo.

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng tiêu viêm, lợi thuỷ, chỉ huyết.

Công dụng: Ở Trung Quốc, cây được dùng trị viêm gan, xơ gan cổ trướng, băng lậu.

Còn dùng sắc uống có tác dụng hạ sốt (TVC VN 7: 146).

302- Thu thảo kê

Thu thảo kê, Cỏ bờm - *Pogonatherum paniceum* (Lam.) Hack., thuộc họ Lúa - *Poaceae*

Mô tả: Cỏ mọc thành bụi dày, cao 30-50cm, thân to cỡ 3mm. Lá có phiến hẹp, dài 4-7cm, rộng 0.4-0.5cm, nhám; bẹ lá dẹp dẹp, lưỡi nhỏ. Cụm hoa trên cuống ráp, khá mảnh; bông giả mảnh, dài 1.5-3cm, có lông; đốt và cuống hoa dài 1.5mm, hơi phình ở ngọn, có mép mang lông trắng dài. Bông chét không cuống hình dải–thuôn, mày 1 dạng màng, hình dải–thuôn rộng, thường hơi cụt ở đỉnh, 2-3 gân, thường nhẵn và có lông mi ở đỉnh, mày 2 dạng màng, hình ngọn giáo rộng, có lông nhiều. Hoa ở dưới là hoa đực có 2 nhị, ít khi lưỡng tính; mày hoa 1 trong, thuôn–xoan, mày hoa 2 với 1 dải

thuôn, có 2 răng. Hoa ở trên là hoa lưỡng tính; mày hoa 1 trong, hẹp hình dải hay hình dải thuôn, có 2 răng hay chẻ đôi, 1 gân; râu không đầy đủ dài 15-18mm, hình sợi; mày hoa 2 xoan-tù, trong, không lông hay có lông mi, không gân. Nhị 2, rất ít khi 1. Bông chét có cuống dài 1.8mm, hình dải thuôn nghiêng; mày 1 có gân lệch tâm. Hoa ở dưới không có mày hoa 1.

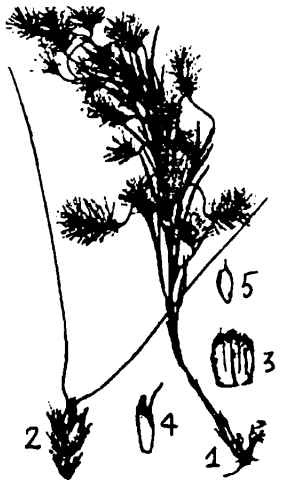

Thu thảo kê

1. Cây; 2. Bông chét không cuống;
3. Mày; 4. Mày hoa 2; 5. Quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc ở bãi cỏ ven rừng, trên đất đầm lầy. Ra hoa vào tháng 8.

Phân bố: Lào Cai, Lạng Sơn, Hà Nội, Đăk Lăk.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Thái Lan, Malaixia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Pogonatheri Panicei.*

Tính vị, tác dụng: Thanh nhiệt lương huyết, giải thử, lợi niệu thông lâm.

Công dụng: Toàn cây được dùng ở Trung Quốc làm thuốc trị cảm mạo phát sốt, viêm nhiễm niệu đạo, đái ra máu, viêm gan thể hoàng đản, viêm thận thuỷ thũng và bệnh đái đường.

303- Thù du

Thù du, Sơn thù du - *Cornus officinalis* Sieb. et Zucc., thuộc họ Thù du - *Cornaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ hay cây gỗ rụng lá; cành màu đen nâu. Lá mọc đối, hình trứng hay hình bầu dục, đôi khi hình ngọn giáo, dài 5-12cm, đầu lá nhọn, gốc hình nêm, mặt trên có một ít lông, mặt sau có lông dài hơn; gân bên 6-8 đôi, có lông màu vàng. Cụm hoa hình tán mọc ở nách các lá ở ngọn cành. Hoa màu vàng; lá đài 4, hình tam giác; cánh hoa 4, hình trứng; bầu hạ. Quả hạch hình tròn, khi chín màu hồng.

Thù du

1. Cành mang hoa;
2. Cành mang quả; 3. Hoa.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây ưa khí hậu mát mẻ vùng núi cao.

Ra hoa tháng 2-3.

Phân bố: Trồng ở các vườn thuốc. Gốc ở Trung Quốc, Triều Tiên.

Bộ phận dùng: Quả chín - *Fructus Corni Officinalis.*

Tính vị, tác dụng: Vị chua, hơi chát, tính mát; có tác dụng bổ gan thận, cường dương, ích tinh.

Công dụng: Quả chín được sử dụng làm thuốc chữa phong thấp, tê thấp, đau lưng, mỏi gối, tai ù, thận suy, đi tiểu nhiều. Ngày dùng 6-12g, dạng thuốc sắc (theo Dược liệu Việt Nam). Bổ gan, thận, làm cho tinh khí bền, di tinh, tiểu tiện ra tinh dịch, kinh nguyệt không đều (Trần Đình Lý và cộng sự, 1993).

304- Thù du Hồng Kông

Thù du Hồng Kông, Thù du quả hồng, Giác mộc Hồng Kông - *Cornus hongkongensis* Hemsl., thuộc họ Thù du - *Cornaceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ cao 10-15m, hay cây nhỡ thường xanh; nhánh xám xám, không lông, phủ nhiều lỗ bì to. Lá có phiến hình bầu dục, dài 7-12cm, rộng 4-6cm, có mũi nhọn tù hay ngắn, sáng bóng ở mặt trên, trăng trắng ở mặt dưới, có lông ngắn. Cụm hoa ở ngọn các nhánh; thành đầu nửa hình cầu ngắn hơn các lá bắc. Hoa có 4 lá đài dài cỡ 1mm, cụt; 4 cánh hoa màu trắng, hình xoan bầu dục; đĩa mật tù, bầu hạ. Quả hạch kép, to 2.5cm, trên cuống 5-7cm; hạch 5mm.

Thù du Hồng Kông
1. Cành lá mang hoa; 2. Hoa; 3. Quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây mọc trong rừng tới độ cao 1500-2000m, trên đất sét. Có hoa quả vào tháng 6.

Phân bố: Lào Cai, Quảng Ninh, Hà Nội (Ba Vì), Thừa Thiên-Huế. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào.

Bộ phận dùng: Lá, hoa, quả - *Folium, Flos, Fructus Corni Hongkongensis.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, chát, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt giải độc.

Công dụng: Với tên *Dendrobenthamia hongkongensis* (Hemsl.) Hutch., người ta cũng dùng tương tự như *Dendrobenthanmia capitata* (Wall.) Hutch. để trị vết thương bỏng lửa, sán khí, ho do lạnh.

305- Thù du quả đen

Thù du quả đen, Giác mộc phân vân - *Cornus controversa* Hemsl., thuộc họ Thù du - *Cornaceae.*

Mô tả: Cây gỗ có lá rụng, cao 9-12m hay hơn; các nhánh màu xám đen, nhánh non có lông mịn, nhánh già không lông. Lá mọc so le; phiến lá hình trái xoan rộng hay hình bầu dục tròn, dài 6-13cm, rộng 3.5-9cm, gốc hơi hình tim, mặt dưới màu trăng trắng, mặt trên màu lục có lông ngắn màu hung, gân bên 5-8 đôi; cuống lá dài 1.5-6cm.

Cụm hoa ở ngọn, dày hoa, trên cuống chung dài 2-3cm. Hoa trắng, có cuống ngắn 3-5mm; đài có lông trắng, lá đài thuôn; cánh hoa thuôn, dài 4-5mm; nhị 4, có chỉ nhị dài 5mm. Quả hạch hình cầu, màu tía sẫm, rộng 6-7mm, hạch tròn.

Thù du quả đen
1. Cành lá mang quả;
2. Hoa; 3. Quả; 4. Hạt.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng, trên sườn núi ở độ cao đến 1600m. Ra hoa tháng 5-7, có quả tháng 8-9.

Phân bố: Lào Cai (Sa Pa). Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Đài Loan, Triều Tiên, Nhật Bản.

Bộ phận dùng: Quả - *Fructus Corni Controversae.*

Thành phần hoá học: Quả chứa dầu, vỏ thân chứa tanin.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), được dùng làm thuốc thanh nhiệt lợi thấp, chỉ huyết, sát trùng, khu hồi trùng.

306- Thù du thuôn

Thù du thuôn, Thù dú thon, Giác mộc tròn dài - *Cornus oblonga* Wall., thuộc họ Thù du - *Cornaceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao 6-10m, nhánh non phủ lông sát, rồi không lông, màu nâu. Lá không rụng, mọc đối; phiến lá thuôn, hình bầu dục dài tới ngọn giáo, dài 6-13cm, rộng 2-2.5cm, màu xanh ô liu ở mặt trên, nhạt màu hơn ở mặt dưới; gân bên 4-5 đôi; cuống lá dài 1-2cm.

Cụm hoa thành xim dạng ngù, có cuống dài 2cm. Hoa nhỏ, màu trắng sữa; đài có răng rất nhỏ; cánh hoa cao 4-5mm, nhị 4 có chỉ nhị dài 1.5mm; bao phấn 3.5mm, đĩa mật gần 4 cạnh, bầu hạ. Quả hạch đen đen, hình bầu dục dài 6-7mm; hạt hình bầu dục.

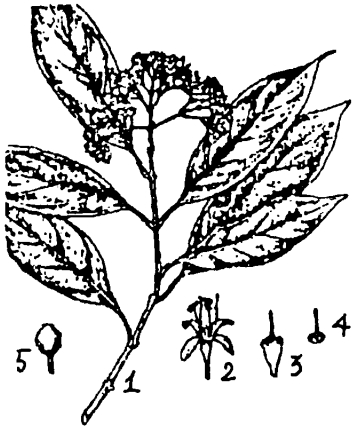

Thù du thuôn

1. Cành lá mang hoa; 2. Hoa;
3. Đài hoa và nhuỵ; 4. Đĩa mật; 5. Quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thưa, ở độ cao 600-1400m. Ra hoa tháng 4-5.

Phân bố: Hà Nội (Ba Vì, Thủ Pháp), Đăk Lăk.

Còn có ở Ấn Độ, Nêpan, Mianma, Trung Quốc, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Vỏ - *Cortex Corni Oblongae.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính ấm, có hương thơm; có tác dụng hoạt kinh hoạt lạc.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), vỏ cây được dùng làm thuốc trị phong thấp tê đau, đau lưng, gãy xương và đòn ngã tổn thương.

307- Thù lù kiểng

Thù lù kiểng, Thù lù cảnh - *Physalis alkekengi* L., thuộc họ Cà - *Solanaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống hằng năm hay lâu năm, cao 20-60cm, mọc trườn, thân có góc. Lá xếp từng đôi; phiến hình trái xoan–tam giác, có mũi, mép lượn dạng răng, gân bên 3-5 đôi; cuống dài 2-3cm. Hoa đơn độc, ở nách lá, rủ xuống, màu trắng. Đài có 5 răng, phồng lên thành bọng rộng, hình trái xoan, to 5cm, có rốn ở gốc, có vân mạng, khi chín có màu đỏ da cam đẹp. Quả mọng to bằng quả xơ ri, màu đỏ chói.

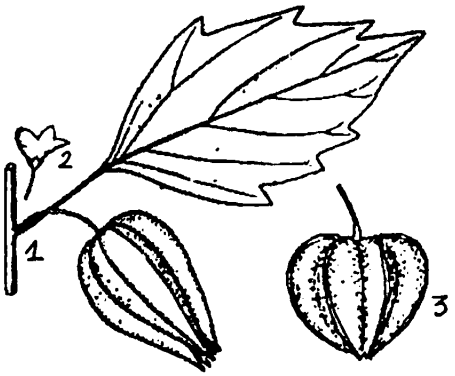

Thù lù kiểng

1. Cành mang quả; 2. Hoa; 3. Quả.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Cây trồng làm cảnh.

Phân bố: Miền Nam Việt Nam. Nguồn gốc từ châu Phi tới Nhật Bản, đã thuần hoá ở nhiều nước trên thế giới.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Physalis.*

Thành phần hoá học: Cây chứa alkaloid đắng; quả chứa vitamin C, citrone; lá chứa hoạt chất đắng physalin.

Tính vị, tác dụng: Vị chua, đắng, tính hàn; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, lợi niệu tiêu thũng.

Công dụng: Quả ăn được.

Ở Ấn Độ, cây được dùng trị bệnh về đường tiết niệu và bệnh ngoài da.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), cây dùng trị cảm mạo, ho nóng, đau họng, hoàng đản, ly, thuỷ thũng, đinh sang và đan độc.

308- Thù lù lông

Thù lù lông, Cây lồng đèn - *Physalis peruviana* L., thuộc họ Cà - *Solanaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống hằng năm, cao gần 1m, phủ đầy lông, phân nhánh nhiều, các cành

non mọc đứng. Lá có phiến xoan tam giác, gốc hơi hình tim, đầu nhọn, mép nguyên hay có thuỳ cạn, dài 3.5-10cm, rộng 2-5cm, có lông mềm. Hoa mọc đơn độc ở nách lá màu vàng; gốc tím; đài cao 5mm, có lông; tràng hình chuông, cao 1.2cm, bao phấn tím. Quả mọng, hình cầu, màu vàng, to 1.5cm, mang đài tồn tại to, mỏng, có lông, dài 3cm, hạt hình đĩa, màu vàng.

Thù lù lông

1. Cành mang hoa và quả; 2. Quả với đài mở.

(Hình theo TĐCT).

Sinh thái: Mọc rải rác ven rừng, các bãi hoang.

Phân bố: Bắc Giang, Hà Nội, Đà Nẵng, Lâm Đồng, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu, Tp. Hồ Chí Minh. Cũng thường được trồng. Nguồn gốc từ Nam Mỹ.

Bộ phận dùng: Toàn cây và quả - *Herba et Fructus Physalis Peruvianae.*

Có thể thu hái toàn cây quanh năm, dùng tươi hay phơi khô dùng dần.

Tính vị, tác dụng: Cây có vị đắng, tính hàn, không độc; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, lợi niệu tiêu thũng. Quả có vị chua, tính bình; có tác dụng thanh nhiệt lợi tiểu. Rễ làm co rút tử cung.

Công dụng: Cũng như Thù lù hay Lu lu cái, cây dùng chữa sốt, ho sưng họng, phiền nhiệt nôn nấc.

Liều dùng 20-40g, sắc uống. Dùng ngoài chữa mụn lở, lấy 40-80g cây tươi, giã vắt lấy nước cốt uống, bã thì đắp, xoa; cũng có thể dùng cây nấu nước tắm rửa. Quả được dùng cho trẻ em nóng âm, gầy khô và cho phụ nữ sinh đẻ khó.

Ở Ấn Độ, dịch lá được dùng trị giun và đau ruột; cây dùng làm thuốc lợi tiểu.

Ở Trung Quốc, cây được dùng trị bệnh mụn, bệnh lỵ amip, bạch hầu, bệnh quai bị và viêm tinh hoàn. Quả được dùng trị ho nóng nuốt đau.

Đơn thuốc: (Ở Trung Quốc):

1. Sưng ngón tay, ngón chân: Quả Thù lù lông tuỳ lượng, giã nhỏ đắp vào chỗ đau.

2. Bệnh quai bị: Thù lù lông tươi 100g, lá Đại thanh (Đắng cay) 30g, Đường phèn vừa đủ sắc nước. Chia làm 3 lần uống trong ngày.

309- Thù lù nhỏ

Thù lù nhỏ - *Physalis minima* L., thuộc họ Cà - *Solanaceae.*

Mô tả: Cây thảo hằng năm cao đến 40cm; thân, cuống lá, cuống hoa có lông đầu phù; thân già rỗng. Lá có phiến dài 2-9cm, rộng 1-6cm, mép thường có răng cưa thưa to, có lông mịn; gân bên 4-5 đôi; cuống 1-6cm. Hoa vàng vàng, tràng nhỏ, có đốm nâu; nhị vàng. Quả mọng tròn, to 12-14mm, trong đài đồng trưởng mỏng, nhọn nhọn, dài đến 3cm.

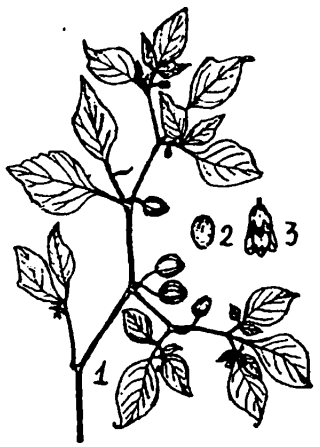

Thù lù nhỏ

1. Cành mang hoa quả; 2. Hạt; 3. Hoa.

(Hình theo TĐĐTĐ).

Sinh thái: Mọc rải rác trên các bãi hoang, ruộng.

Mùa hoa quả tháng 5-7.

Phân bố: Bắc bộ và Nam bộ Việt Nam.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Toàn cây, quả - *Herba et Fructus Physalis Minimae.*

Thu hái toàn cây vào tháng 6-7, rửa sạch dùng tươi hay phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính hàn, không độc; có tác dụng thẩm thấp, sát trùng. Quả có tác dụng bổ, lợi tiểu, khai vị. Cả cây bỏ rễ có tác dụng hạ nhiệt, long đờm, giải độc, tiêu thũng.

Công dụng: Ở Ấn Độ, quả được dùng cho ngựa và trị bệnh lậu. Dịch lá lẫn nước và dầu mù tạc được dùng làm thuốc trị đau mắt.

Ở Hải Nam (Trung Quốc), cả cây bỏ rễ dùng trị cảm sốt, yết hầu sưng đau, ho nhiều đờm, nhọt vú, đinh nhọt, đau bìu dái. Ở Vân Nam, toàn cây được dùng trị hoàng đản, tiểu tiện bất lợi, ho mạn tính, chứng cam, tràng nhạc, bệnh mụn và thấp sang. Còn ở Quảng Tây, dùng trị sán khí, rắn cắn và trẻ em phát nhiệt. Liều dùng 20-30g, sắc uống, dùng ngoài tán bột rắc.

310- Thụ ngũ gia

Thụ ngũ gia, Dị diệp lương vương trà, Lai đinh - *Nothopanax davidii* (Franch.) Harms ex Diels, thuộc họ Nhân sâm - *Araliaceae.*

Mô tả: Cây bụi hay cây gỗ nhỏ, cao 3-6m, có khi là cây gỗ tới 13m, không gai; nhánh tròn màu lục. Lá mọc so le, mang 3-5 lá chét mỏng, xoan hay thon, dài 6-18cm, rộng 4-8cm, mép có răng thưa nhọn, mặt trên ôliu nâu, mặt dưới nâu nhạt; cuống lá dài 2-16cm. Chùm hoa ở ngọn, mang tán. Tán hoa rộng cỡ 2.5cm; hoa mẫu 5, màu lục. Quả hạch tròn, đường kính 5-6mm, màu đen.

Thụ ngũ gia

1. Cành lá mang hoa; 2. Hoa.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng ẩm thường xanh, trên đất có đá, ở độ cao 1200-1600m.

Ra hoa tháng 7-8, có quả tháng 9-10.

Phân bố: Lào Cai (Sa Pa). Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Rễ, vỏ thân - *Radix et Cortex Nothopanacis Davidii.*

Thành phần hoá học: Vỏ thân, cành lá đều có tinh dầu.

Công dụng: Ở Trung Quốc, cây được dùng trị đau phong thấp và đòn ngã tổn thương; thường dùng vỏ ngâm rượu uống.

311- Thụ sâm

Thụ sâm, Diên bạch răng - *Dendropanax dentiger* (Harms ex Diels) Merr. [*D. chevalieri* var. *dentiger* (Harms ex Diels) N. L. Li], thuộc họ Nhân sâm - *Araliaceae.*

Mô tả: Loài này chỉ khác với loài Phong hà - *Dendropanax chevalieri* (Vig.) Merr. bởi một số đặc điểm. Lá dai, mép phiến lá có răng nhỏ, thưa. Tán hoa đơn trên cụm hoa kép. Vì vậy, có tác giả xem nó là một thứ của Phong hà (CCVN).

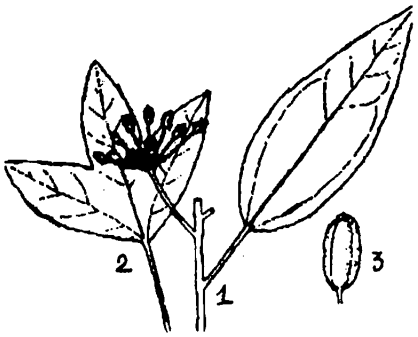

Thụ sâm

1. Lá và cụm hoa; 2. Dạng lá khác; 3. Quả.

(Hình theo CCVN).

Cũng có tác giả nhập chung vào loài Phong hà (ICS). Chúng tôi tách riêng theo Danh lục Việt Nam, Tập II.

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng. Ra hoa tháng 8-10, có quả tháng 10-12.

Phân bố: Hà Giang, Gia Lai. Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Vỏ rễ, lá - *Cortex Radicis et Folium Dendropanacis Dentigeris.*

Tính vị, tác dụng: Khu phong trừ thấp, hoạt huyết tán ứ, tiêu thũng chỉ thống.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), dùng trị phong thấp đau khớp xương, bại liệt và sái chân.

312- Thụ sâm lá thay đổi

Thụ sâm lá thay đổi, Diên bạch bất định - *Dendropanax proteus* (Champ.) Benth., thuộc họ Nhân sâm - *Araliaceae.*

Mô tả: Cây dạng bụi, cao 2-3m. Lá có phiến hình bầu dục rộng đến thuôn thon, gốc nhọn hình nêm, chóp nhọn sắc, không lông, nguyên hay có 3 thuỳ, dài 2.5-12cm, rộng 1-4cm; gân bên 5-10 đôi. Cụm hoa dạng tán ở ngọn, đơn hay xếp 2-3 cái, thường có nhiều hoa màu lục; đài dài 2mm, mép chia 4-5 răng; cánh hoa 4-5; nhị 4-5; bầu hạ có 4-5 ô. Quả hình cầu, phẳng nhẵn, đường kính 5-6mm.

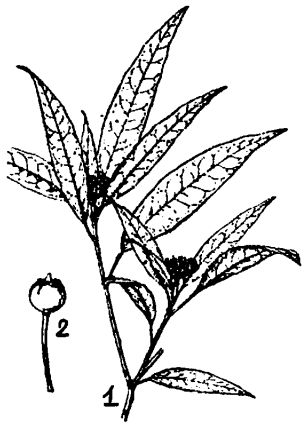

Thụ sâm lá thay đổi
1. Cành lá mang hoa; 2. Quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng hay trong các lùm bụi. Ra hoa tháng 8-9, có quả tháng 9-10.

Phân bố: Lạng Sơn, Hà Giang, Bắc Giang.

Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Rễ, vỏ cây - *Radix et Cortex Dendropanacis Protei.* Có nơi dùng cả thân hoặc cành.

Thu hái vào mùa thu, mùa đông. Rửa sạch, thái mỏng và phơi khô cất dành.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, hơi cay, tính ấm; có tác dụng khư phong trừ thấp, thông kinh hoạt lạc, tán ứ hành huyết, tráng cân cốt.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), dùng trị phong thấp, sản hậu bại liệt, kinh nguyệt không đều, đòn ngã tổn thương, lưng cơ lao tổn, thiên đầu thống. Dùng liều 15-30g, dạng thuốc sắc.

313- Thụ sâm quả to

Thụ sâm quả to, Đại quả mộc ngũ gia, Diên bạch trái to - *Dendropanax macrocarpus* C. N. Ho, thuộc họ Nhân sâm - *Araliaceae.*

Mô tả: Cây gỗ lớn cao tới 10-15m. Lá xoan, đầu nhọn có mũi, gốc tù hay tròn, to 12.5x5.5cm; gân từ gốc đến giữa lá và 4 đôi gân bên, mỏng, mặt bên ôliu xám, mặt dưới màu ôliu; cuống lá dài 2.5-6cm.

Cụm hoa tán kép ở ngọn nhánh. Quả hình bầu dục, to 9x4.5mm, không lông, có 8 cạnh.

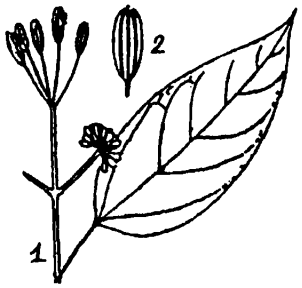

Thụ sâm quả to
1. Cành mang hoa, quả; 2. Quả.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng rậm vùng núi cao 1100-2000m.

Ra hoa tháng 8-9, có quả tháng 10-12.

Phân bố: Lào Cai (Sa Pa). Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Vỏ rễ - *Cortex Radicis Dendropanacis Macrocarpi.*

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng khư phong trừ thấp, hoạt huyết tán ứ, tiêu thũng chỉ thống.

Công dụng: Ở Vân Nam, người ta dùng vỏ rễ trị phong thấp đau nhức khớp xương, bệnh tê liệt và sái xương.

314- Thùa

Thùa, Agao to - Furcraea foetida (L.) Haw. (Agave foetida L.; Furcraea gigantea Vent.), thuộc họ Thùa - Agavaceae.

Mô tả: Cây thảo nhiều năm có rễ dạng củ; cụm rễ tới 1m. Lá 40-50 cái xếp thành vòng hoa thị dày đặc, hình ngọn giáo, dài tới 2m, có ít gai ở mép, cũng có khi không có. Cán hoa cao tới 10m; hoa màu lục ở ngoài, trắng sữa ở trong; trên cán hoa một số hoa được thay thế bằng những truyền thể (hành con).

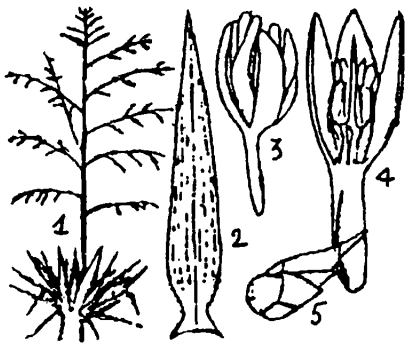

Thùa

1. Toàn cây; 2. Lá; 3. Hoa;
4. Hoa bổ dọc; 5. Truyền thể.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Gốc ở Trung Mỹ, được nhập trồng trên đồi, quanh vườn, công viên, vườn hoa, có nơi cây mọc gần như hoang dại. Thường trồng ở vùng thấp và tương đối khô.

Phân bố: Lâm Đồng (Đà Lạt). Cũng được trồng ở nhiều nước khác ở Đông Nam Á đến Nuven Calêđôni.

Bộ phận dùng: Lá, rễ - *Folium et Radix Furcraeae Foetidae.*

Thành phần hoá học: Lá của cây trồng ở Ai Cập chứa tigonin (0.083%); hecogenin và chlorogenin (0.25%).

Tính vị, tác dụng: Lá chứa saponin, có độc đối với cá. Rễ có độc.

Công dụng: Ngoài việc sử dụng làm cây cảnh, người ta còn cắt lá lấy sợi hay dùng làm nguyên liệu chiết xuất hecogenin và chlorogenin.

Ở Nuven Calêđôni, rễ cây được biết nổi tiếng chữa các vết thương và lọc máu.

315- Thuẫn quả thảo

Thuẫn quả thảo, Lọng quả - *Thyrocarpus sampsonii* Hance, thuộc họ Vòi voi - *Boraginaceae.*

Mô tả: Cây thảo hằng năm, cao 20-45cm. ít nhánh. Lá nhiều ở gốc thân, phiến thon ngược, từ từ hẹp dần trên cuống, dài 3.5-19cm, rộng 1-5cm, có lông trắng, nằm, gốc phù; càng lên cao lá càng nhỏ lại. Cụm hoa ở ngọn và nách lá, dài 17-20cm, thưa; hoa nhỏ gần như không cuống; lá bắc nhỏ; lá đài 5, có lông; tràng cao 4mm, có 5 vẩy xen với 5 nhị; đĩa mật nhỏ. Quả bế tư nằm trong một chén dày, có mụt, với 15 răng và mép mỏng.

Thuẫn quả thảo

1. Dạng chung toàn cây; 2. Hoa;
3. Tràng hoa và nhị; 4. Quả bế tư;
5. Hoa bổ dọc cho thấy quả bế tư;
6. Hoa bổ dọc cho thấy nhị, đĩa mật.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác ở vùng núi đá vôi, nơi sáng và ẩm, ở độ cao 200-1600m. Ra hoa tháng 5-7.

Phân bố: Hoà Bình (Chờ Bờ). Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Thyrocarpi.*

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), cây dùng làm thuốc trị đau họng; dùng ngoài giã đắp trị nhọt vú và đinh nhọt. Ở Quảng Tây, cây dùng trị lỵ, viêm dạ dày ruột và sang dương thũng độc.

316- Thục địa

Thục địa - *Guazuma ulmifolia* Lam. var. *tomentosa* K. Schum., thuộc họ Trôm - *Sterculiaceae.*

Mô tả: Cây gỗ lớn trung bình, trông giống như cây Còke; nhánh non có lông mịn. Lá xoan bầu dục, gốc hình tim; gân gốc 3-5, hơi nhám vì có lông mịn; lá kèm 4mm. Cụm hoa ngắn ở nách lá; hoa màu vàng tươi; đài có lông sát; cánh hoa 5, cong, tận cùng bằng một phận phụ cao, chẻ hai, màu nâu; nhị lép nhọn. Quả xoan, có u nần, đen. (*Ảnh số* 1316).

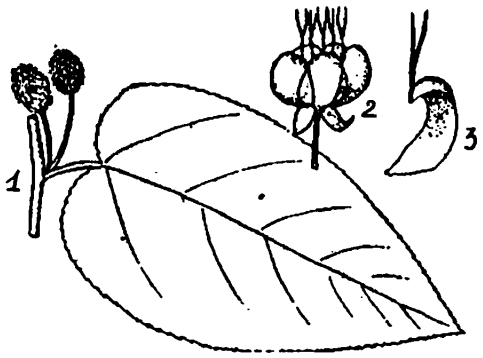

Thục địa

1. Lá và cụm hoa; 2. Hoa; 3. Cánh hoa.

(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Cây trồng. Ra hoa tháng 5-12.

Phân bố: Trồng ở Thảo Cầm Viên Tp. Hồ Chí Minh. Nguồn gốc từ vùng nhiệt đới châu Mỹ.

Bộ phận dùng: Vỏ - *Cortex Guazumae Ulmifoliae.*

Tính vị, tác dụng: Vỏ làm ra mồ hôi, bổ, làm nhầy. Quả bổ phổi. Hạt làm săn da.

Công dụng: Vỏ sắc uống dùng trị bệnh ngoài da và bệnh về ngực. Vỏ trong dùng ở Tây Ấn Độ chữa bệnh chân voi.

Quả được dùng ở Mauritius chữa viêm phế quản. Hạt rang lên dùng ăn trị các rối loạn của dạ dày. Nước chiết lá dùng giảm béo phì.

317- Thục quỳ

Thục quỳ - *Althaea rosea* (L.) Cav. (*Alcea rosea* L.), thuộc họ Bông - *Malvaceae.*

Mô tả: Cây sống lưu niên; thân thẳng, có lông, cao 2-3m. Lá mọc so le, dạng tim, chia thuỳ, rộng tới 30cm. Hoa có cuống ngắn, ở ngọn thân, to, rộng 10-20cm, trắng, hồng, đỏ, thường xếp từng đôi; lá đài phụ 5-8 có lông trắng; đài cao 2-3cm; ống nhị ngắn, bầu 15-45 ô 1 noãn. Quả nằm trong đài, các phân quả không mở. (*Ảnh số* 1317).

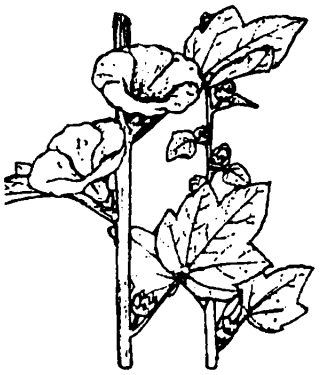

Thục quỳ

Ngọn cành mang hoa.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây trồng, với nhiều giống trồng với màu hoa khác nhau. Ra hoa tháng 7-9.

Phân bố: Trồng làm cảnh ở vùng thấp (Tp. Hồ Chí Minh) và còn có ở vùng cao (Đà Lạt). Nguồn gốc từ Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Hoa, hạt, rễ, lá - *Flos, Semen, Radix et Folium Althaeae Roseae.*

Thu hái hoa vào mùa hè, phơi khô trong râm, để dùng. Hạt thu hái vào mùa hè, phơi khô. Rễ thu hái vào mùa thu đông, rửa sạch, phơi khô.

Thành phần hoá học: Hạt chứa 11.9% dầu khô. Hoa chứa flavonoid là cyanidin.

Tính vị, tác dụng: Hoa có vị ngọt, mặn, tính hàn; có tác dụng lợi niệu nhuận táo, hoạt huyết điều kinh, tán ung thũng, giải độc. Hạt có vị ngọt, tính hàn; có tác dụng lợi niệu thông lâm, thông đại tiện; có tác dụng hạ nhiệt. Rễ có vị ngọt, tính hàn; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, thu liễm chỉ lỵ, bài nùng, lợi niệu.

Công dụng: Hoa được dùng trị đại tiểu tiện không thông suốt, kinh nguyệt không đều, bạch đới, ong và bò cạp đốt, bỏng lửa. Liều dùng hoa 12g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài tuỳ lượng, tán bột rắc, đắp.

Hạt dùng trị thuỷ thũng, đại tiểu tiện không thông suốt, sỏi niệu đạo. Rễ dùng trị dao chém, bỏng, lỵ; còn dùng chữa viêm ruột, cảm nhiễm niệu đạo, đái đỏ, viêm cổ tử cung, bạch đới. Ở Ấn Độ, hạt được dùng trị sốt, rễ dùng trị lỵ và hoa dùng trị thấp khớp.

Hoa lá dùng ngoài trị ung thũng sang dương, bỏng và cháy.

318- Thục quỳ vàng

Thục quỳ vàng, Thu quỳ, Bụp mì - *Abelmoschus manihot* (L.) Medic. (*Hibiscus manihot* L.), thuộc họ Bông - *Malvaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống một năm hay lưu niên, cao 1-2m; thân non có lông. Lá mọc so le, phiến chia 5-9 thuỳ, gốc hình tim, có lông mịn hay không lông, dài 8-18cm, rộng 1-6cm; cuống lá dài 6-18cm. Hoa rộng 12cm, có cuống 1-5cm; lá đài phụ cao 2-3cm, đài hình tàu, cánh hoa cao 4-8cm, màu vàng vàng gốc tía. Quả nang dài 4-5cm, chia 5 mảnh; hạt có lông.

Thục quỳ vàng

1. Lá; 2. Cành hoa; 3. Nhuỵ; 4. Lá noãn.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây trồng lấy lá làm rau ăn.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Cao Bằng, Lạng Sơn. Còn có ở Ấn Độ, Nêpan, Trung Quốc, Triều Tiên, Lào, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Rễ, lá, hoa, hạt - *Radix, Folium, Flos et Semen Abelmoschi.*

Thu hái quả già, đập lấy hạt, phơi khô dùng. Rễ thu hái vào mùa thu, rửa sạch, phơi khô. Lá thu hái quanh năm.

Tính vị, tác dụng: Vị hơi ngọt, tính hàn; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, nhuận táo, hoạt trường. Có tác giả cho rằng rễ có vị ngọt, tính bình; có tác dụng nhuận đại tiện, lợi thuỷ và hạt có vị ngọt, tính bình; có tác dụng bổ tỳ kiện vị, sinh cơ.

Công dụng: Hạt dùng trị đại tiện bí kết, tiểu tiện không lợi, thuỷ thũng, sỏi niệu đạo, sữa xuống không thông. Còn dùng chữa tiêu hoá không bình thường, không muốn ăn, đòn ngã tổn thương, gãy xương. Rễ, lá dùng trị đinh sang, viêm tuyến nước bọt, gãy xương, dao chém. Rễ còn được dùng trị đái dắt, thuỷ thũng. Hoa ngâm trong dầu hạt cải dùng trị bỏng lửa. Liều dùng hạt 8-12g, rễ 16-20g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài không kể liều lượng, giã nát đắp.

319- Thung

Thung, Tung, Búng, Đăng - *Tetrameles nudiflora* R. Br., thuộc họ Tung - *Datiscaceae.*

Mô tả: Cây cao đến 20m. Thân có vỏ nứt nẻ, màu xám nhạt, gỗ mềm. Lá sớm rụng, chỉ mọc sau khi hoa nở, xếp so le; phiến lá hình bầu dục, gốc tròn, có răng ngắn ở mép. Hoa đơn tính khác gốc; hoa đực họp thành chuỳ hình tháp nhiều hoa; hoa cái họp thành bông nhiều hoa không cuống, lớn hơn hoa đực. Quả nang nhỏ, chứa nhiều hạt thuôn, to cỡ 1mm. (*Ảnh số* 1318).

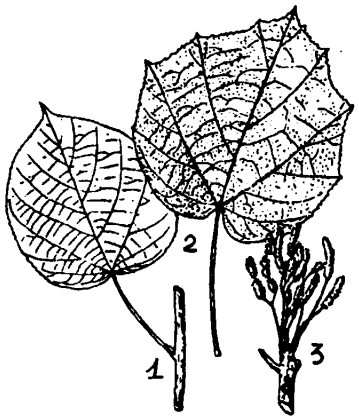

Thung

1. Lá thường; 2. Lá có thuỳ; 3. Cụm hoa đực.

(Hình theo VFT).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thường xanh hay rụng lá, ở độ cao tới 800m. Ra hoa tháng 2-3 (cùng lúc với lá non), có quả tháng 5-7; có sách ghi ra hoa tháng 6-9, có quả tháng 11-12 đến tháng 3.

Phân bố: Sơn La, Lào Cai, Cao Bằng, Ninh Bình, Nghệ An, Kon Tum, Đăk Lăk, Lâm Đồng, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu. Còn có ở Ấn Độ, Xri Lanca, Mianma, Trung Quốc, Lào, Malaixia, Indônêxia.

Bộ phận dùng: Vỏ - *Cortex Tetramelis Nudiflorae.*

Thu lượm vỏ quanh năm, dùng tươi hay phơi khô dùng dần.

Tính vị, tác dụng: Vỏ có tác dụng nhuận tràng, lợi tiểu, thanh huyết và thông mật.

Công dụng: Ở Ấn Độ, người ta dùng vỏ làm thuốc trị thấp khớp, phù thũng, cổ trướng và hoàng đản.

Ở Campuchia, thường dùng phối hợp với các vị thuốc khác chữa bệnh về gan với phù thũng, vàng da và thấp khớp. Phối hợp với vỏ cây Me sắc uống hay hãm nước uống nóng buổi sáng làm thuốc bổ. Cây non mới có vài lá dùng sắc uống chữa co giật. Người ta sắc với 3 bát nước, cô lại còn 1/3 và uống trong ngày. Gỗ nhẹ, được dùng làm tăm xỉa răng.

320- Thuốc bắn

Thuốc bắn, Sừng trâu to - *Strophanthus wallichii* A. DC., thuộc họ Trúc đào - *Apocynaceae.*

Mô tả: Dây leo to, không lông. Lá có phiến bầu dục hay thuôn, dài 7-10cm, mỏng, màu lục tươi, gân bên 6-8 đôi; cuống 4-10mm.

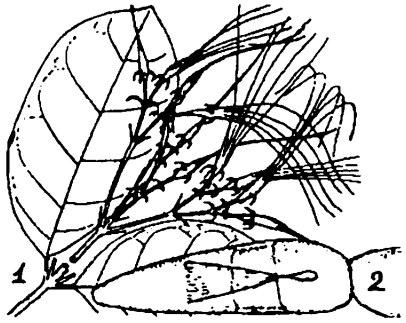

Thuốc bắn

1. Ngọn cành mang hoa; 2. Một quả đại.

(Hình theo CCVN).

Xim lưỡng phân, ít hoa ở ngọn; lá bắc 8mm; đài nhọn có lông, tràng to, có cánh hoa đỏ, hẹp như chỉ, dài 5-7cm, có vẩy to, đỏ ở miệng ống tràng; nhị không thò, bao phấn dính vào đầu nhuỵ, mũi dài 13mm. Quả đại một cặp, tiếp đầu nhau dài 15cm, rộng 2cm; hạt nhiều dài cỡ 2cm, có mào lông dài. (*Ảnh số* 1319).

Sinh thái: Mọc ở ven rừng rậm, rừng thưa và trong rừng phục hồi, đến độ cao 1000m. Ra hoa tháng 3-4.

Phân bố: Đồng Nai. Còn có ở rừng nhiệt đới châu Á từ Ấn Độ, Bangladet, Mianma, Lào, Campuchia, Thái Lan đến Malaixia.

Bộ phận dùng: Hạt - *Semen Strophanthi.*

Thành phần hoá học: Lá, vỏ và hạt chứa một glucosid là strophanthin.

Tính vị, tác dụng: Hạt độc; có tác dụng độc mạnh đối với tim. Ở Trung Quốc, người ta cho rằng nó có tác dụng cường tâm, lợi niệu, tiêu thũng.

Công dụng: Ở Trung Quốc, hạt được dùng trị huyết quản bị xơ cứng.

321- Thuốc bỏng

Thuốc bỏng, Sống đời, Lạc địa sinh căn - *Kalanchoe pinnata* (Lam.) Pers. (*Cotyledon pinnata* Lam.), thuộc họ Thuốc bỏng - *Crassulaceae.*

Mô tả: Cây thảo cao cỡ 40-60cm. Thân tròn, nhẵn, mọng nước, có đốm tía. Lá mọc đối chéo chữ thập, đơn hoặc gồm 3-4 lá chét dày, mép lá khía răng cưa tròn.

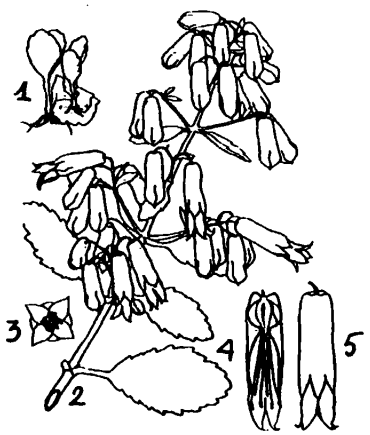

Thuốc bỏng

1. Cây non mọc từ lá; 2. Cành lá mang hoa;

3. Hoa; 4. Hoa bổ dọc; 5. Đài và nhuỵ. (Ngk).

Hoa màu đỏ hay vàng cam mọc thành xim rũ xuống trên một cán dài ở ngọn thân hay ở nách lá. (*Ảnh số* 1320).

Sinh thái: Ở nước ta, cây mọc hoang ở vách đá, ven suối, nơi có nhiều ánh sáng, cũng thường được trồng. Trồng bằng lá, vì nó có khả năng tạo thành cây ra từ nách các vết khía của mép lá. Ra hoa tháng 2-5.

Phân bố: Khắp nơi. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, các nước Đông Nam Á đến Papua Niu Ghinê và Nuven Calêđôni.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Kalanchoes Pinnatae.*

Thu hái lá quanh năm, thường dùng tươi.

Thành phần hoá học: Lá chứa acid malic, isocitric, citric, succinic, fumaric, pyruvic, oxalacetic, lactic, oxalic và một số acid hữu cơ khác. Còn có các glucosid flavonoic như quercetin 3-diarabinosid, kaempferol 3-glucosid, các hợp chất phenolic bao gồm acid p-cumaric, syringric, cafeic, p-hydroxybenzoic.

Tính vị, tác dụng: Vị nhạt, hơi chua, chát, tính hàn; có tác dụng giải độc tiêu thũng, hoạt huyết chỉ thống, bạt độc sinh cơ, lương huyết chỉ huyết.

Công dụng: Ngọn và lá non có thể thái nhỏ nấu canh ăn. Thường dùng làm thuốc giải độc, chữa bỏng, đắp vết thương, đắp mắt đỏ sưng đau, đắp mụn nhọt và cầm máu. Cũng dùng chữa viêm loét dạ dày, viêm ruột, trĩ nội, đi ngoài ra máu. Do có tác dụng kháng khuẩn nên nó được dùng trị một số bệnh đường ruột và bệnh nhiễm trùng khác.

Ở Ấn Độ, người ta dùng lá xem như đắng, dùng đắp trị bỏng, vết thương, mụn nhọt và các vết cắn đốt của côn trùng.

Ở Trung Quốc, toàn cây được dùng chữa ung sang thũng độc, viêm tuyến vú, đan độc, ngoại thương xuất huyết; đòn ngã tổn thương, gãy xương, bỏng, viêm tai giữa, viêm tuyến nước bọt.

Cách dùng: Lá tươi giã nát đắp hoặc vắt lấy nước bôi hằng ngày. Để uống trong, dùng lá tươi (40g), rửa sạch, giã nát, vắt lấy nước hoặc hoà nước chín, lọc lấy nước cốt để uống. Lá tươi giã nát, vắt lấy nước, nhỏ vào tai chữa viêm tai giữa cấp tính. Cũng dùng lá tươi, thêm rượu và đường uống chữa bị đòn ngã, bị thương thổ huyết.

Đơn thuốc:

Chữa phong khí bỗng dưng phát ngứa: Lá Thuốc bỏng, Nghể răm, lá Ké, Bồ hòn nấu nước xông và tắm. Trong dùng lá Kế đầu ngựa sắc uống.

1. Chữa đi lỵ và bệnh trĩ lòi dom, lở loét: Lá Thuốc bỏng và rau Sam, mỗi vị 5-6g nhai nuốt hay sắc uống. Nếu lòi dom và lỗ hậu môn lồi, nấu nước Bồ kết ngâm rửa và giã lá Thuốc bỏng đắp ngoài.

322- Thuốc dấu

Thuốc dấu, Hồng tước san hô - *Pedilanthus tithymaloides* (L.) Poit. (*Euphorbia tithymaloides* L.), thuộc họ Thầu dầu - *Euphorbiaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ cao đến 1m, có nhựa mủ trắng. Cành vặn vẹo, mọc thẳng đứng. Lá hình trứng, mọc so le, thành 2 dãy rất đều. Hoa màu đỏ, mọc ở ngọn thân. (*Ảnh số* 1321).

Thuốc dấu
Cành mang lá.
(Hình theo TĐCT).

Sinh thái: Cây nhập trồng làm cây cảnh, làm hàng rào. Có nhiều phân loài khác nhau bởi thân, lá có lông mịn hay không lông, lá hẹp hay lá rộng; có một thứ gọi là Cẩm thạch (var. *variegatus* Hort.) có lá với bớt xanh, hồng và trắng như vẽ bằng màu nước, thường được trồng. Ra hoa tháng 4-5 và tháng 8-9.

Phân bố: Trồng phổ biến ở Việt Nam. Nguyên sản ở đảo Antilles (Trung Mỹ). Cũng được trồng ở nhiều nước khác.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Pedilanthi.*

Người ta thu hái toàn cây, lá quanh năm, thường dùng tươi.

Tính vị, tác dụng: Vị chua, hơi chát, tính hàn, có độc; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, tán ứ tiêu thũng, chỉ huyết sinh cơ. Rễ có tác dụng gây nôn.

Công dụng: Thường dùng trị đòn ngã tổn thương, ngoại thương xuất huyết, mụn nhọt lở ngứa, viêm kết mạc mắt, có nơi dùng trị rết cắn (với tên Ngải rít). Lá dùng trị sổ mũi và chứng bứt rứt.

Ở Ấn Độ, nhựa mủ của các phần xanh của cây dùng đắp lên mụn cóc.

Ở Malaixia, nhựa được dùng đắp vào da trị bệnh bạch biến và dùng trị bò cạp và rết cắn.

Cách dùng: Lá thường dùng tươi giã đắp hoặc lấy mủ tươi đắp vết thương. Để dùng uống trong, hãm lá trong nước sôi. Để chữa đinh nhọt và viêm mủ da, vết thương chảy máu, giã cây tươi dùng rịt ở ngoài. Để trị rắn cắn, giã cây tươi với một ít muối và đắp vào vết thương.

323- Thuốc giun

Thuốc giun - *Hanguana malayana* (Jack) Merr. (*Susum anthelminticum* Blume ex Roem. et Schult.), thuộc họ Thuốc giun - *Hanguanaceae.*

Mô tả: Cây thảo khác gốc, thuỷ sinh, sống nhiều năm nhờ gốc xốp, đường kính tới 18-20mm; thân đứng cao đến 2m, kể cả cụm hoa. Lá có phiến thon nhọn, dài 50-90cm đến 1.2m, rộng 7-9cm đến 15cm. Chuỳ hoa to, cao đến 1.2m; hoa đơn tính. Cánh hoa 3, xanh, nhị 6, bầu tròn. Quả dạng quả mọng, hình cầu, màu tím sẫm hay đen tận cùng bởi các đầu nhuỵ nâu, to 1cm, nhân 3, nhưng thường chỉ có 1 hạt.

Thuốc giun

1. Dạng chung; 2. Một phần cụm hoa;
3. Hoa cái; 4. Quả. (Ngk).

Sinh thái: Sống trong ruộng bùn đầm lầy, bờ kênh rạch, thường mọc lẫn với Bình bát nước, thành đám.

Phân bố: Đồng Nai, Tp. Hồ Chí Minh, Mỹ Tho.

Còn có ở Ấn Độ, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Hanguanae Malayanae.*

Công dụng: Ở Inđônêxia, rễ cây được dùng làm thuốc trị giun cho gia súc.

324- Thuốc hen

Thuốc hen, Đầu đài Ấn - *Tylophora indica* (Burm. f.) Merr. (*T. asthmatica* Wight et Arn.), thuộc họ Thiên lý - *Asclepiadaceae.*

Mô tả: Dây leo hay bò, mảnh, thân có lông mềm hay không. Lá xoan hay thuôn, gốc tròn hay hình tim, chóp nhọn có mũi hay mũi nhọn ngắn, lúc non có lông, về sau nhẵn. Tán hoa gồm các xim có cuống ở nách lá dọc theo thân. Hoa rộng 1cm, tràng xanh xanh ở ngoài, phía trong vàng đậm. Quả đại dài 6-7.5cm, hạt dẹp, màu đỏ nâu, có cánh hẹp và mào lông dài 2cm.

Thuốc hen

Cành mang hoa và quả.
(Hình theo TĐCT).

Sinh thái: Mọc ở lùm bụi, nơi sáng.

Phân bố: An Giang, Kiên Giang. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Thái Lan, Malaixia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Tylophorae Indicae.*

Thành phần hoá học: Cây chứa 2 alcaloid là tylophorine và tylophorinine. Cây khô chứa 0.44% alcaloid toàn phần bao gồm 0.1% tylophorine và một chất có tính chất gây nôn. Rễ phơi khô chứa 0.18% một chất kết tinh màu vàng và tinh dầu có tỷ lệ là 0.26%.

Tính vị, tác dụng: Cây gây nôn; lá cũng dùng gây nôn, làm ra mồ hôi và long đờm. Chất tylophorine có tác dụng gây nôn và tẩy.

Công dụng: Tất cả các bộ phận của cây, chế thành bột, dùng thay thế Ipecacuanha làm thuốc gây mê và trừ lỵ; cũng dùng trị ho, hen. Lá cũng có tác dụng như cây.

325- Thuốc lá

Thuốc lá - *Nicotiana tabacum* L., thuộc họ Cà - *Solanaceae.*

Mô tả: Cây sống hằng năm, có thân khoẻ, có thể cao tới 2m. Lá không cuống, dính, hình trái xoan hay ngọn giáo, chóp nhọn ngắn, gốc men theo cuống, gân bên 6-8 đôi, nổi rõ ở mặt dưới. Cụm hoa ở ngọn. Hoa trắng, đo đỏ, hồng, có khi vàng, dạng phễu với ống tràng có tuyến dính ở ngoài; tràng hoa có thể dài tới 4cm. Quả nang hình trứng, dài 1.5-2cm, bao bởi lá đài tồn tại. Hạt nhỏ, nhiều, màu nâu. (Hình theo 1322).

Thuốc lá

1. Ngọn cây mang hoa;
2. Hoa; 3. Quả. (Ngk).

Sinh thái: Cây trồng cả ở vùng núi và đồng bằng.

Phân bố: Phổ biến ở Việt Nam, nhất là ở Lạng Sơn, Bắc Giang, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Hà Nội, Hải Dương, Ninh Bình, Thanh Hoá, Quảng Ngãi, Bình Định, Đồng Nai, Tp. Hồ Chí Minh. Nguồn gốc ở Nam Mỹ, nay được trồng khắp thế giới.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Nicotianae Tabaci.*

Lá thu hái vào xuân hè, dùng tươi hay phơi khô. Hạt thu hái ở những quả gần chín, đem phơi khô để tách hạt ra.

Thành phần hoá học: Trong lá có nhiều acid hữu cơ, quan trọng nhất là acid l-malic, và một acid riêng là acid nicotinic. Còn có asparagin, betain, isoamylamin, một pectin, một tanin, một chất gôm, caroten, các chất nhựa, một hỗn hợp parafin, tinh dầu, các chất thơm. Tro của lá khô giàu K và Ca. Alcaloid chính trong thuốc lá là nicotin. Hạt thuốc lá chứa nhiều nước, protein nguyên, cellulose; có các acid hữu cơ chủ yếu là acid citric, các acid malic và fumaric. Trong dầu hạt có các acid palmitic, oleic, linoleic và stearic. Còn có các vitamin A, B, E.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính ấm, có độc; có tác dụng tiêu thũng giải độc, thu liễm chỉ huyết, sát trùng. Người ta cũng biết nicotin là một chất độc mạnh đối với các hạch giao cảm của hệ thần kinh; nó cũng có tính sát trùng.

Công dụng: Thuốc lá có hiệu quả trị giun đũa (hãm nước 1%), diệt ký sinh trùng (chấy rận, ghẻ). Cũng dùng diệt sâu bọ phá hoại mùa màng (dùng lá tươi ngâm nước cho đặc mà phun), diệt ruồi (dùng nước điếu hút thuốc lào, cho ít mật hay nước đường, nước mía vào hoặc dùng bọn thuốc tàn ngâm trong nước sôi, bỏ bã lấy nước hoà thêm đường hay mật cho ngọt; chất nicotin sẽ làm cho ruồi say mà chết). Còn dùng cầm máu, trị rắn cắn, trị sâu bọ có hại chích, vết đứt, vết thương. Lá khô giã đắp, mỗi lần 2-4g, hoặc lấy thuốc lào nhai nuốt nước và dùng bã rịt. Do có tính làm se nên thuốc lá được sử dụng rửa cơ quan sinh dục phụ nữ khi xuất huyết hay bị bệnh lậu.

Ở Trung Quốc, cây được dùng chữa đinh nhọt độc, nấm đầu, chốc đầu, bệnh chốc đầu chân khuẩn, rắn độc cắn, diệt ốc sên, muỗi, chuột; phần lớn là dùng ngoài.

326- Thuốc lào

Thuốc lào - *Nicotiana rustica* L., thuộc họ Cà - *Solanaceae.*

Mô tả: Cây sống hằng năm, có lông mềm, cao gần 1m. Lá to, có cuống, phiến dày, hình trứng, gốc hình tim, đầu nhọn. Hoa có cuống, mọc thành chuỳ ở ngọn, màu vàng hay lục xám. Đài có 5 thuỳ hình trứng. Tràng có ống hình trụ, phía trên loe ra, dài gấp hai ba lần đài, thuỳ hình tròn, ngắn. Quả hình trứng hoặc hình cầu.

Sinh thái: Cây trồng từ lâu đời ở nước ta để lấy lá chế thuốc hút (thuốc lào).

Phân bố: Loài này đã được biết tại Mêhicô và Đông Bắc Mỹ từ trước khi Christophe Colomb tìm ra châu Mỹ; nó là nguồn gốc của loài thuốc lá được nhập trồng vào châu Âu: Nay được trồng ở Tiểu Á làm thuốc sát trùng.

Bộ phận dùng: Lá và toàn cây - *Folium et Herba Nicotianae Rusticae.*

Thành phần hoá học: Lá chứa alkaloid nicotin, choline; còn có anabasine, nor-nicotine; thân chứa nicotine; rễ chứa nicotine và anabaniae.

Công dụng: Ở Ấn Độ, lá cũng sử dụng tương tự như lá thuốc lá - *Nicotiana tabacum.*

Ở Vân Nam (Trung Quốc), toàn cây được sử dụng làm thuốc thanh nhiệt giải độc, phát hãn, trấn tĩnh, thôi thổ và sát trùng.

327- Thuốc mọi

Thuốc mọi, Bò cạp núi - *Tournefortia montana* Lour., thuộc họ Vòi voi - *Boraginaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ mọc trườn, hầu như nhẵn ở các bộ phận; nhánh hình trụ, khía dọc. Lá hình ngọn giáo hay xoan - ngọn giáo, tròn hay hơi nhọn ở đầu, dài 9-12cm, rộng 3-4cm, nhẵn cả hai mặt khi già, có cuống ngắn. Lá tập hợp thành 3-4 xim lưỡng phân dạng bò cạp rất sít nhau thành ngù ở ngọn, ít khi ở nách lá. Quả hạch, hình trứng dạng nón, đường kính 6-7mm, có hai hạch.

Sinh thái: Cây mọc trong rừng rậm nhiệt đới thường xanh mưa mùa ẩm, ở độ cao 500m trở lên. Cây chịu bóng, mọc nơi ẩm mát, ven rừng, ven suối. Tái sinh bằng thân, cành hoặc bằng hạt. Ra hoa tháng 3-5, có quả tháng 7-10.

Phân bố: Lạng Sơn, Hà Nội, Hải Phòng, Hà Nam, Thanh Hoá, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Kon Tum.

Còn có ở Trung Quốc, Campuchia.

Thuốc mọi

1. Cành lá mang hoa; 2. Hoa; 3. Bầu.

(Hình theo SĐVN, 1996).

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Tournefortiae Montanae.*

Thành phần hoá học: Có mùi tinh dầu salieylate methyl.

Công dụng: Theo kinh nghiệm dân gian, toàn cây thái nhỏ, sao vàng sắc uống chữa các bệnh về thận và đau lưng (Sách Đỏ Việt Nam), vỏ cây được dùng trị lở miệng.

Ở Quảng Tây (Trung Quốc), toàn cây dùng trị phong thấp đau xương.

Ở Campuchia, rễ được dùng phối hợp với các vị thuốc khác chữa ho lao với khái huyết và trị thấp khớp; lá được dùng làm thuốc hạ nhiệt.

328- Thuốc phiện

Thuốc phiện, A phiến, Anh túc, Cây thẩu - *Papaver somniferum* L., thuộc họ Thuốc phiện - *Papaveraceae.*

Mô tả: Cây thảo hằng năm có thân chính mọc đứng cao tới 1-1.5m. Lá mọc so le, phiến thuôn; các lá ở dưới xẻ thuỳ lông chim với các đoạn nhọn; các lá trên có răng. Hoa to, màu trắng, đỏ hay tím, mọc đơn độc ở ngọn thân, có

cuống dài; nhị có bao phấn đen. Quả nang gần hình cầu, nhẵn, ở đầu một cuống phình, chứa nhiều hạt rất nhỏ có màu đen. (*Ảnh số* 1323).

Sinh thái: Cây ưa sáng và mát mẻ; được trồng ở vùng núi cao lạnh. Ra hoa tháng 4-5, có quả tháng 6-8.

Thuốc phiện

1. Cành lá mang hoa và quả; 2. Quả. (Ngk).

Phân bố: Trước đây có trồng ở Lai Châu, Sơn La, Lào Cai, Yên Bái, Hà Giang, Hoà Bình. Nguyên sản ở Bắc Mỹ nhập trồng ở châu Âu và nhiều nước khác.

Bộ phận dùng: Vỏ quả đã chích nhựa, thường gọi là Cù túc xác, Anh túc xác 罂粟壳– *Pericarpium Papaveris;* nhựa chích ở vỏ quả – *Latex Papaveris.*

Người ta chích nhựa ở vỏ quả chưa chín vào đầu mùa hạ, đem cô đặc. Còn vỏ quả đem phơi khô.

Thành phần hoá học: Nhựa thuốc phiện chứa tới 25 alcaloid khác nhau, chủ yếu là morphine, codeine, thebaine, narcotine, narceine, papaverine; các acid hữu cơ: meconic, lactic, malic, tartric, citric, acetic, succinic; còn có protein, acid amin, dextrose, pectin. Quả khô chứa 0.388% morphine, 0.001% codeine, 0.335% papaverine và 0.247% narcotine. Hạt chứa dầu, không có alcaloid. Tỷ lệ morphine thay đổi tuỳ theo các bộ phận của cây, có nhiều ở quả rồi đến thân, rễ và lá.

Tính vị, tác dụng: Vị chua, chát, tính bình, có độc; có tác dụng liễm phế, sáp trường, chỉ thống. Nhựa thuốc phiện có vị đắng hơi chát; có tác dụng giảm đau, gây ngủ.

Công dụng: Anh túc xác được dùng trị ho, ho gà, ỉa chảy, trĩ, bụng dạ lạnh đau. Liều dùng 3-6g. Nhựa được dùng chữa ho, đau bụng ỉa chảy, làm dễ thở trong suy tim. Dùng dạng bột, nhựa cao hay cồn thuốc. Liều dùng 0.005-0.02g tính theo hàm lượng morphin.

Ở Trung Quốc, hoa và quả hãm uống làm thuốc dịu đau trong điều trị bạch đới, ho, ỉa chảy và lỵ. Hạt được dùng hãm uống làm thuốc gây ngủ cho trẻ em hay quậy và hay khóc; cũng dùng cho người lớn bị ỉa chảy và lỵ.

Ở Malaixia, thuốc phiện được dùng ngoài trị trĩ, phong và các vết thương ở mắt.

Đơn thuốc: Chữa lỵ dùng hoa Kim ngân, Cù túc xác, mỗi vị 4g, sắc uống.

329- Thuốc thượng

Thuốc thượng, Thuốc mọi, Da xà lắc, Thuốc dấu cà doong - *Phaeanthus vietnamensis* Ban, thuộc họ Na - *Annonaceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ hoặc cây bụi, cao 2-10m. Cành non gần như không lông. Lá thuôn hoặc gần hình mác, dài 9-16cm, rộng 3-6.5cm, đầu có mũi dài và nhọn; gốc hình nêm, hơi lệch, không lông; gân bên 9-11 đôi; cuống dài 5-6mm.

Hoa mọc so le với lá, thường thành xim 2 hoa. Hoa có cuống dài 1.5-3cm mang 4-6 lá bắc nhỏ; lá đài và cánh hoa ngoài rất giống nhau, dài trên 1mm, cánh hoa trong màu vàng dài 8-12mm, rộng 4-6mm; nhị nhiều, lá noãn nhiều (trên 10). Phân quả hình trái xoan, cỡ 12-15x6-7mm, không có lông, khi chín màu vàng sau chuyển thành màu mận chín; cuống dài 13-15mm; vỏ quả rất mỏng. (*Ảnh số* 1324).

Thuốc thượng

1. Cành mang hoa; 2. Cành mang quả.
(Hình theo TVC 1).

Sinh thái: Mọc dưới tán rừng thưa, rừng thứ sinh, nơi sáng và ẩm, ở độ cao dưới 300m. Ra hoa tháng 5-12, có quả tháng 6 đến tháng 1 năm sau.

Phân bố: Mới thấy ở Trung bộ Việt Nam: Thừa Thiên-Huế (Phú Lộc, Rừng Nông, Hương Phú, Sông Hai nhánh), Quảng Nam (Đại Lộc, Quế Sơn, Núi Thành, Duy Xuyên, Giằng, Hà Ra, Tiên Phước, Phước Sơn, Hiên).

Bộ phận dùng: Lá, vỏ và vỏ rễ - *Folium, Cortex et Cortex Radicis Phaeanthi Vietnamensis.*

Công dụng: Dân gian dùng lá non hấp chín trên nồi cơm, lấy nước nhỏ mắt chữa đau mắt đỏ. Vỏ rễ, vỏ thân và lá đem nấu cao dán chỗ mụn nhọt sưng tấy. Còn được dùng chữa bệnh đường ruột (tiêu chảy). Cao đặc nấu từ lá, chế thành viên nén dùng chữa bệnh ỉa phân trắng ở lợn con rất tốt.

Ghi chú: Loài hiếm gặp, bị khai thác thường xuyên, nên cần được bảo vệ để giữ giống.

330- Thuỳ bồn thảo

Thuỳ bồn thảo - *Sedum sarmentosum* Bunge, thuộc họ Thuốc bỏng - *Crassulaceae.*

Mô tả: Cây thảo nhẵn, mọc nằm rủ xuống, có nhánh đâm rễ, dài 10-20cm, sống nhiều năm. Lá nhiều, không cuống, mọc đối hay mọc vòng, hình dải dài 15-25mm, rộng 3-5mm, hơi dẹp, màu xanh sáng. Hoa nhỏ, mẫu 5; 5 lá đài, 5 cánh hoa màu vàng; 10 nhị; 5 lá noãn. Hạt nhỏ. (*Ảnh số* 1325).

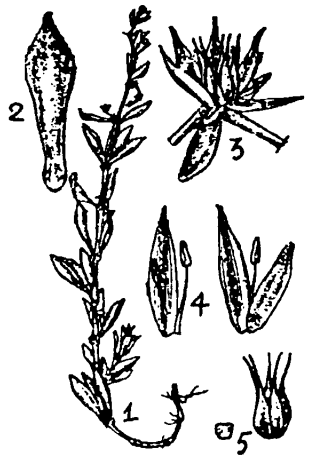

Thuỳ bồn thảo
1. Dạng chung; 2. Lá; 3. Hoa;
4. Cánh hoa và nhị; 5. Nhuỵ.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây trồng, ưa khí hậu mát. Ra hoa tháng 5-6, có quả tháng 7-8.

Phân bố: Trồng ở Hà Giang và một số nơi khác. Nguồn gốc từ Trung Quốc, Nhật Bản.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Sedi Sarmentosi.*

Thành phần hoá học: Trong cây có N-methylisopelle-tierine, dihydro-N-methylisopelletierine, sedoheptulose, glucose, fructose, sucrose.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, hơi chua, tính mát; có tác dụng chỉ huyết sinh cơ, tán ứ tiêu thũng, thanh nhiệt giải độc.

Công dụng: Thường dùng trị đòn ngã tổn thương, ghẻ lở, bỏng lửa, viêm gan cấp và mạn tính, hầu họng sưng đau, lỵ, rắn cắn, mụn nhọt độc.

331- Thuỷ cầm hoa to

Thuỷ cầm hoa to - *Mesona grandiflora* Doan, thuộc họ Hoa môi - *Lamiaceae.*

Mô tả: Cây thảo to, mọc đứng, cao 0.4-1m, ít phân nhánh, có lông phún rậm. Lá mọc đối, nguyên, dày, hình ngọn giáo, thon hẹp ở gốc, nhọn ở đầu, có lông phún ở cả hai mặt, dài 6-8cm, rộng 1-1.5cm, cuống lá dài 0.5-0.8cm. Cụm hoa ở ngọn, khá sít nhau khi hoa nở, rồi kéo dài ra, dài 15-25cm, có các lá kèm theo hoa có màu hồng ở gốc. Quả hạch nhẵn, thuôn, dài 0.7mm.

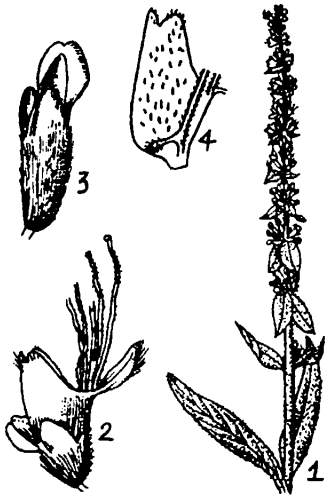

Thuỷ cầm hoa to
1. Cành mang hoa; 2. Hoa;
3. Đài; 4. Tràng bổ dọc.
(Hình theo TVC 2).

Sinh thái: Mọc nơi sáng và ẩm, ven rừng, bãi hoang.

Ra hoa tháng 9-11, có quả tháng 12 đến tháng 2 năm sau.

Phân bố: Bình Thuận. Còn có ở Lào, Campuchia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Mesonae Grandiflorae.*

Công dụng: Ở Campuchia, người ta dùng toàn cây nấu nước để trị bệnh ghẻ.

332- Thuỷ cầm húng

Thuỷ cầm húng, Long thuyền - *Nosema cochinchinenis* (Lour.) Merr. (*Dracocephalum cochinchinense* Lour.), thuộc họ Hoa môi - *Lamiaceae.*

Mô tả: Cây thảo hằng năm cao 0.2-0.8cm, gốc thân nằm. Lá có phiến bầu dục, dài cỡ 2cm, có lông dày như nhung, cuống ngắn. Cụm hoa ở ngọn thân, có hai lá bắc to, màu đỏ, lá dưới cụm hoa có bớt đỏ, hoa không cuống; đài cao 2mm, một môi; tràng hồng hay lam, môi trên có ít lông ở mặt ngoài; nhị 4, chỉ nhị có lông. Quả bế nâu nhạt.

Thuỷ cầm húng

1. Gốc thân và cành mang hoa;
2. Hoa; 3. Đài mở và vòi nhuỵ;
4. Tràng mở; 5. Quả.
(Hình theo TVC 2).

Sinh thái: Mọc ở sườn đồi, ven rừng, bãi hoang, từ vùng thấp lên đến vùng cao 1000m.

Ra hoa tháng 10-12, có quả tháng 1-2 năm sau.

Phân bố: Quảng Ninh, Thanh Hoá Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Bình Thuận, Lâm Đồng. Còn có ở Trung Quốc, Thái Lan, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Nosemae Cochinchinensis.*

Công dụng: Dân gian dùng cả cây sắc uống chữa cảm sốt (Viện Dược liệu). Cây được dùng làm thuốc chữa viêm gan, đau mắt (TVCVN 2: 67).

Ở Quảng Tây (Trung Quốc), cụm hoa được dùng làm thuốc trị mắt đỏ sưng đau, sang dương thũng độc và tràng nhạc.

333- Thuỷ đầu

Thuỷ đầu, Hắc tam lăng lá hẹp - *Sparganium stenophyllum* Maxim., thuộc họ Thuỷ đầu - *Sparganiaceae.*

Mô tả: Cỏ sống nhiều năm, không lông, có thân rễ ngắn; thân củ có gai nhỏ. Thân đứng, cao 25-40cm hoặc nhiều hơn, không phân nhánh hoặc chỉ có ít nhánh ở phần ngọn. Lá hẹp, dài 65-80mm, rộng 2.5-4mm, đầu tù tròn, gân giữa rõ. Cụm hoa là những bông gồm các đầu hoa đực ở phần trên, các đầu hoa cái ở phần dưới và một đầu có cuống đực hay cai ở phần cuối gốc. Đầu hoa cái 2-4, không cuống, có lá bắc, đính trên một trục cứng. Hoa cái có 3(-4) mảnh bao hoa hình bay, dạng màng, dài 1-2mm; bầu dài 3-3.5mm; đầu nhuỵ ở bên dài 1-1.5mm. Đầu các hoa đực 5-10, không cuống, đính trên một trục dạng sợi, mềm. Hoa đực có 3(-4) mảnh bao hoa dài 1.5-2mm; chỉ nhị mảnh, dài 5-6mm; bao phấn dài 0.8-1mm.

Thuỷ đầu

1. Dạng chung của cây;
2. Chi tiết một lá trên cụm hoa;
3. Lá cắt ngang lá; 4. Cụm hoa;
5. Đầu hoa cái; 6. Hoa cái và lát cắt dọc;
7. Đầu hoa đực còn non; 8. Hoa đực non;
9. Đầu hoa đực trưởng thành; 10. Hoa đực trưởng thành; 11. Quả; 12. Lát cắt dọc quả.
(Hình theo ICS).

Quả hạch con gần hình tháp, có cạnh lồi ở nửa trên, dài 5-6mm, bao bởi gốc của các mảnh bao hoa tồn tại và kéo dài bởi phần còn lại của vòi nhuỵ 1-1.5mm. Vỏ quả ngoài phồng lên ở nửa trên; vỏ quả trong hình trứng, dài 2-2.5mm. Hạt có vỏ hạt mỏng.

Sinh thái: Cây mọc trên đất ẩm hay bị ngập sâu dưới 10-20cm nước ngọt, nước tù hoặc chảy nhẹ ở độ cao trên 900m.

Phân bố: Gia Lai (Pleiku, Biển Hồ), Lâm Đồng (Đơn Dương). Còn có ở vùng Viễn đông của Nga, Trung Quốc, Nhật Bản, Triều Tiên, Mông Cổ.

Bộ phận dùng: Thân củ - *Tuber Sparganii Stenophylli.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, cay, tính bình; có tác dụng hoạt huyết phá ứ, phá huyết, hành khí, tiêu tích, chỉ thống.

Công dụng: Ở Trung Quốc, thân củ cũng được dùng như nhiều bài *Sparganium* trị khí huyết ngưng trệ, đau vùng tim, bụng, kinh bế, sản hậu ứ huyết đau bụng, thai trục gây đau, đòn ngã tổn thương.

Dùng uống trong, dạng thuốc sắc, với liều 10-12g, hoặc làm hoàn, tán.

Ghi chú: Không dùng cho người khí hư cơ thể gầy yếu và phụ nữ đang mang thai.

334- Thuỷ giá

Thuỷ giá, Trấu thảo, Cỏ hoa tre, Rếp - *Apluda mutica* L., thuộc họ Lúa - *Poaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, thân cao 0.5-2m, láng bóng, nhỏ, cứng như nhánh Tre. Lá có phiến hẹp, rộng 5-10 (-15)mm, có cuống ngắn; mép cao có lông; bẹ không lông.

Cụm hoa dài 18-50cm, từ nách lá và ngọn; lá bắc như mo; bông nhỏ từng nhóm 3, một lép, một có cuống và một không cuống, dẹp theo hông.

Sinh thái: Mọc ở ven rừng, ven suối, ven sông, ven đường, trong lùm bụi, trong vườn.

Phân bố: Lạng Sơn, Ninh Bình, Thanh Hoá, Thừa Thiên-Huế. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Rễ, thân, lá - *Radix et Caulis Apludae Muticae.*

Thuỷ giá

1. Ngọn cây mang hoa; 2. Bông nhỏ.

(Hình theo ICS).

Công dụng: Ở Trung Quốc, rễ được dùng trị rắn độc cắn; giã ra pha nước lọc uống và dùng bã đắp. Thân lá dùng trị chân bị loét lở.

335- Thuỷ hổ vĩ

Thuỷ hổ vĩ, Hồng vĩ hình sao - *Pogostemon stellatus* (Lour.) Kuntze [*Dysophylla stellata* (Lour.) Benth.], thuộc họ Hoa môi - *Lamiaceae.*

Mô tả: Cây thảo mọc đứng cao 20-50cm; thân gần tròn, có nhiều rãnh dọc, có lông ở phần non. Cành thường mọc vòng 4-6 chiếc trên mỗi đốt của thân.

Thuỷ hổ vĩ

1. Gốc thân; 2. Ngọn cây mang hoa.

(Hình theo TVC 2).

Lá gần như không cuống, mọc thành vòng 4-8 lá, hẹp hình sợi hay hình sợi-ngọn giáo, dài 2-8cm, rộng 0.4-0.6cm, mép nguyên hay xẻ răng cưa, mặt trên màu lục, mặt dưới màu lục tro, không lông. Cụm hoa là những bông hình trụ ở ngọn cành, dài 3-10cm. Lá bắc hình đường, dài hơn đài. Hoa nhỏ, gần như không cuống; đài hình chuông, có lông, 5 thuỳ trải ra có hình sao sau khi hoa nở; tràng màu tím nhạt, dài cỡ 2mm, có 4 thuỳ gần bằng nhau; nhị 4, thò dài khỏi tràng; bầu nhẵn, vòi nhuỵ xẻ đôi. Quả hình trứng, nhỏ, màu nâu hay vàng.

Sinh thái: Mọc ở nơi sáng và ẩm, trên các ruộng hoang và bờ ruộng, từ vùng thấp lên tới vùng cao 800m. Ra hoa từ tháng 4 đến tháng 7.

Phân bố: Phú Thọ, Hà Nội, Hoà Bình, Ninh Bình, Nghệ An, Quảng Bình, Thừa Thiên-Huế, Kon Tum, Đăk Lăk, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu.

Còn có ở Ấn Độ, Butan, Bangladét, Trung Quốc, Nhật Bản, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia và Ôxtrâylia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Pogostemonis Stellati.*

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng thanh nhiệt giải độc, tán ứ chỉ thống.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), cây được dùng trị lở ghẻ (sang tiết) và ngoài da sưng đỏ (bì pha hồng thũng).

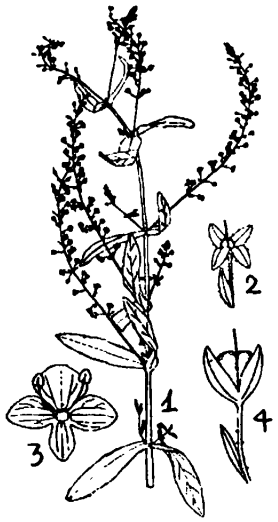

Thuỷ khổ mại

1. Thân mang hoa; 2. Đài và nhuỵ sau khi hoa nở; 3. Tràng hoa trải ra; 4. Quả. (Hình theo FCLVN).

Phân bố: Hà Nội, Ninh Bình. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Veronicae Undulatae.*

Tính vị, tác dụng: Toàn cây có tác dụng thanh nhiệt lợp thấp, chỉ huyết hoá ứ.

Công dụng: Rễ được dùng chế thuốc súc miệng trị đau họng. Ở Quảng Tây (Trung Quốc), cây được dùng trị sang dương thũng độc, đinh đầu rắn, thuỷ thũng.

336- Thuỷ khổ mại

Thuỷ khổ mại, Rau thuỷ, Cỏ đào tiên - *Veronica undulata* Wall., thuộc họ Hoa mõm sói - *Scrophulariaceae.*

Mô tả: Cây thảo nhẵn hay có tuyến, cao 10-50cm; thân mọc bò rồi hướng thẳng lên, xốp, đơn hay phân nhánh. Lá mọc đối, không cuống và nửa ôm thân, các lá ở gốc có cuống ngắn, hình trái xoan, thuôn hay hình dải – thuôn, nhọn, nguyên hay hơi có răng, dài 5-15cm. Hoa màu lam nhạt, trắng hay hồng, thành chùm ở nách đối diện nhau, dài 6-15cm. Quả nang dẹp và khía ở đỉnh, ngắn hơn đài hoa. Hạt nhiều, thuôn, hình thấu kính, hầu như phẳng 0.5x0.3mm.

Sinh thái: Gặp ở nơi sáng và ẩm, các bãi hoang, đầm lầy ở vùng núi và đồng bằng.

337- Thuỷ ma

Thuỷ ma, Lãnh thuỷ hoa, Ông lão - *Pilea notata* C. H. Wright, thuộc họ Gai - *Urticaceae.*

Mô tả: Cây thảo đứng, cao 25-65cm; thân nạc, vuông. Lá mọc đối, phiến hơi dai, xoan nhọn, dài 4-11cm, rộng 1.6-4.8cm; gân gốc 3, mép có răng thấp, thưa; cuống 2cm; lá kèm như vẩy, cao 5mm. Hoa khác gốc; chuỳ lưỡng phân, mang chụm hoa nhỏ; hoa đực có nụ dạng quả lê; hoa cái có bầu xoan nhọn. Quả bế xoan, dẹp dạng lăng kính.

Sinh thái: Mọc trong rừng thưa ẩm, vùng núi đá vôi hoặc núi phiến, ở độ cao tới 1500m. Ra hoa tháng 8 đến tháng 11.

Phân bố: Cao Bằng, Lạng Sơn, Hà Nội, Hà Nam.

Còn có ở Trung Quốc.

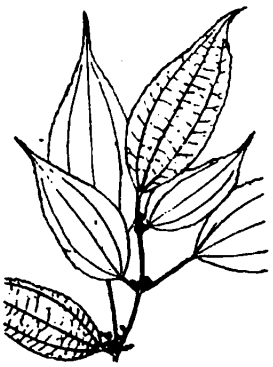

Thuỷ ma
Cành mang hoa.
(Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Pileae Notatae.*

Thu hái toàn cây quanh năm, dùng tươi hay phơi khô; nếu dùng khô nên thu hái vào mùa thu.

Tính vị, tác dụng: Vị nhạt hơi đắng, tính mát, không độc; có tác dụng thanh nhiệt lợi thấp, thoái hoàng.

Công dụng: Ở Quảng Tây (Trung Quốc) toàn cây được dùng trị hoàng đản, toàn thân da vàng, cũng dùng trị lao phổi.

338- Thuỷ ma có cạnh

Thuỷ ma có cạnh, Thuỷ ma hẹp, Mạo đài lá bẹ - *Pilea angulata* (Blume) Blume (*P. stipulosa* Miq.), thuộc họ Gai - *Urticaceae.*

Mô tả: Cỏ cao hơn 70cm, không lông; thân vuông, màu đen đen. Lá có phiến xoan, cỡ 11x5.5cm, chóp nhọn, gốc tù, hai mặt ráp; mép răng đều; gân chính 3; cuống dài 2cm; lá kèm to, dài 2cm, mau rụng.

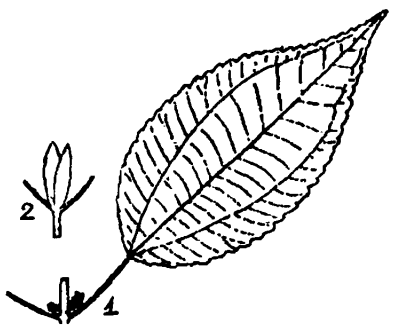

Thuỷ ma có cạnh
1. Lá và cụm hoa; 2. Lá kèm.
(Hình theo CCVN).

Cụm hoa ở nách lá, ngắn; hoa đực có đài 4 thuỳ, 4 nhị; hoa cái có đài 3 thuỳ, nhị lép, bầu hình thấu kính, cao 1.3mm.

Sinh thái: Mọc trong rừng ẩm núi đất, ở độ cao 1500m.

Phân bố: Lào Cai (Sa Pa). Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Pileae Angulatae.*

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), cây dùng làm thuốc thanh nhiệt lợi niệu.

339- Thuỷ ma lá khiên

Thuỷ ma lá khiên, Nan ông - *Pilea peltata* Hance, thuộc họ Gai - *Urticaceae.*

Mô tả: Cây thảo cao 40-50cm, thân to 7mm, không lông, có ít nhánh. Lá có phiến hình khiên, cuống đính cách mép 6-8mm; gân gốc 3; mép có răng to, tròn; cuống dài bằng phiến. Hoa đực chụm lại 2-3mm, trên cụm hoa chia 2-3 nhánh; hoa cái họp thành chuỳ.

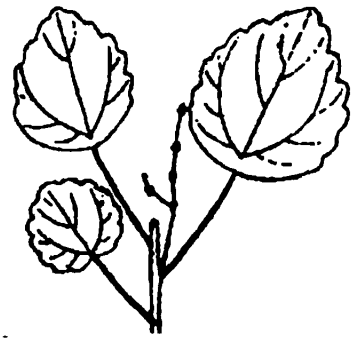

Thuỷ ma lá khiên
Cành mang hoa.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc trong rừng thưa ẩm; trên đất đá vôi, ở kẽ đá. Ra hoa tháng 12-1 (năm sau).

Phân bố: Lào Cai, Quảng Ninh, Bắc Cạn, Lạng Sơn, Hà Nam, Ninh Bình, Thanh Hoá.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Pileae Peltatae.*

Công dụng: Ở Quảng Tây (Trung Quốc), cây dùng trị gãy xương, lao phổi, thổ huyết, nhọt phổi; dùng ngoài trị sang dương thũng độc, đòn ngã. Lá được dùng trị cam tích.

340- Thuỷ ma lá mua

Thuỷ ma lá mua, Nan ông ba gân - *Pilea melastomoides* (Poir.) Wedd. (*P. trinervia* Wight), thuộc họ Gai - *Urticaceae.*

Mô tả: Cây thảo cao tới 0.8m. Thân mập, có khía rãnh. Lá mọc đối, có phiến mỏng, to, không cân, dài 8-14cm, rộng 4-6cm, gân chính 3, mép có răng to, có bào thạch; cuống 3-7cm; lá kèm mau rụng.

Cụm hoa khác gốc, ở nách lá; chuỳ hoa đực cao 5cm, rộng 6-7cm, hoa không cuống, xếp 2-3 cái một; hoa cái xếp thành xim co khá dày đặc. Quả bế hình trái xoan dẹp.

Thuỷ ma lá mua
1. Cành hoa đực; 2. Một nhánh hoa đực;
3. Hoa đực; 4. Cành hoa cái;
5. Một nhánh hoa cái; 6. Quả.
(Hình theo TĐCT).

Sinh thái: Mọc trong rừng ẩm, ở độ cao 800-1500m.

Ra hoa tháng 7-9, có quả tháng 9-11.

Phân bố: Lào Cai, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Hà Nội.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Pileae Melastomoidis.*

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), cây được dùng trị đòn ngã tổn thương.

341- Thuỷ ma lùn

Thuỷ ma lùn, Oải lãnh thuỷ hoa - *Pilea peploides* (Gaudich.) Hook. et Arn., thuộc họ Gai - *Urticaceae.*

Mô tả: Cây thảo nhỏ không lông. Thân nạc, cao 2-16cm, phân nhánh. Lá có phiến nhỏ, dài 0.4-1.6cm, rộng 0.5-2cm, hình bánh bò, có ít lông, phía trên có răng đều nhọn hay tròn; gân chính 3; cuống dài gần bằng phiến. Cụm hoa ở nách lá. Quả bế tròn dẹp, dài 0.5mm, bóng.

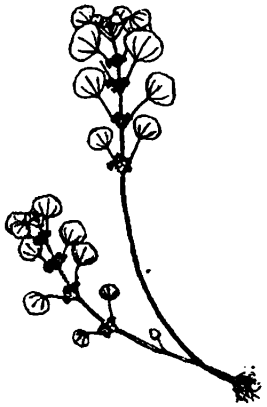

Thuỷ ma lùn
Dạng chung.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc trên mùn đất đá vôi, trong kẽ đá, trên đất rừng ẩm, ở độ cao lên đến 900m. Ra hoa quả từ tháng 2 đến tháng 7.

Phân bố: Cao Bằng, Lạng Sơn, Hà Nam, Ninh Bình. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Pileae Peploidis.*

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng lợi niệu.

Công dụng: Ở Quảng Tây (Trung Quốc), cây được dùng trị ngoại thương cảm nhiễm và sang dương thũng độc.

342- Thuỷ tiên

Thuỷ tiên - *Narcissus tazetta* L. var. *chinensis* Roem., thuộc họ Thuỷ tiên - *Amaryllidaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ, có thân hành to hình trứng tròn. Lá dài 30-45cm, rộng 1-1.8cm, đầu không nhọn, màu xanh mốc mốc. Hoa thường xếp 4-8 cái thành tán ở ngọn một cán hoa trần, có một mo mỏng bao bọc trước khi hoa nở. Hoa thơm, rộng đến 3cm; bao hoa màu trắng, có ống dài khoảng 2cm, mang các thuỳ hình trứng ngược, cong ra bên ngoài; tràng phụ màu vàng, hình chuông. (*Ảnh số* 1326).

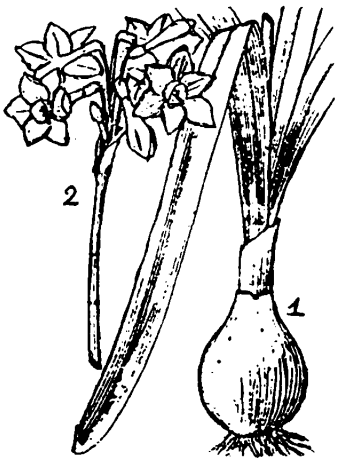

Thuỷ tiên
1. Phần gốc cây; 2. Cụm hoa.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây có nguồn gốc ở Trung Quốc, ta thường trồng vào dịp Tết làm cây cảnh vì hoa đẹp và thơm nhưng không thật phổ biến lắm.

Phân bố: Trồng ở Hà Nội, Tp. Hồ Chí Minh và Đà Lạt. Còn có ở Trung Quốc, Nhật Bản, Inđônêxia và châu Âu.

Bộ phận dùng: Thân hành, hoa - *Bulbus et Flos Narcissi Chinensis,* thường gọi là Thuỷ tiên - 水仙.

Thành phần hoá học: Trong củ có các alcaloid pseudolycorine, lycorine, tazettin.

Tính vị, tác dụng: Củ Thuỷ tiên có vị đắng, cay, tính lạnh, có độc; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, bài nung tiêu thũng. Nó có tác dụng làm gây nôn. Hoa có tác dụng hoạt huyết điều kinh, khư phong trừ nhiệt.

Công dụng: Thường dùng chữa mụn nhọt lở ngứa, trùng độc cắn, sưng vú, hóc xương cá. Người ta cũng dùng Thuỷ tiên làm thuốc gây nôn và long đờm.

343- Thuỷ tô lá thuôn

Thuỷ tô lá thuôn, Cây hoa bông, Chích đồng thái, Dã du ma - *Stachys oblongifolia* Benth., thuộc họ Hoa môi - *Lamiaceae.*

Mô tả: Cây thảo nhiều năm, mọc đứng hay nằm, thân cao 0.5-1m, có lông. Lá mọc đối có cuống ngắn hoặc gần như không cuống, phiến lá thuôn dài 3-7cm, rộng 1-1.5cm, kích thước thay đổi, mép có răng.

Hoa mọc thành vòng 2-6 hoa ở nách lá; hoa nhỏ không cuống; đài có 5 răng; tràng có 2 môi, môi trên ngắn, môi dưới 3 thuỳ; 4 nhị và 2 cái dưới dài hơn, vòi chẻ đôi. Quả bế tư, nhỏ, nhẵn.

Thuỷ tô lá thuôn
1. Cành mang lá; 2. Cành mang hoa;
3. Đài mở; 4. Tràng mở.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc nơi sáng và ẩm, các bãi hoang, ruộng hoang, bờ ruộng, ven đường, ở độ cao dưới 1200m.

Ra hoa tháng 3-6, có quả tháng 4-7.

Phân bố: Lào Cai, Sơn La, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Hà Nội, Hoà Bình, Ninh Bình.

Còn có ở Ấn Độ, Nêpan, Trung Quốc, Nhật Bản.

Bộ phận dùng: Toàn cây và rễ - *Herba et Radix Stachyos Oblongifoliae.*

Thu hái cây vào mùa hè, thu.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, hơi ngọt, tính ấm; có tác dụng bổ trung ích khí, chỉ huyết sinh cơ.

Công dụng: Được dùng trị lỵ kéo dài, hư nhược do bệnh kéo dài và dùng trị ngoại thương xuất huyết.

Đơn thuốc:

1. Lỵ kéo dài: Lấy 30g lá, sắc uống.

2. Sau khi khỏi bệnh bị hư nhược: Thuỷ tô lá thuôn 30g, hầm với thịt ăn.

3. Ngoại thương xuất huyết: Thuỷ tô lá thuôn tươi tuỳ lượng, giã đắp.

344- Thủy tô lá tim

Thủy tô lá tim, Tầm ma Quý Châu - *Stachys kouyangensis* (Vaniot) Dunn, thuộc họ Hoa môi - *Lamiaceae.*

Mô tả: Cây thảo mọc đứng hay bò, cao 30-50cm. Thân vuông, có lông nâu xám. Lá mọc đối; phiến lá hình trứng rộng – hình tim, dài 2-3cm, rộng 1.5-2.5cm, chóp lá nhọn, gốc cụt hay hình tim, mép xẻ răng cưa, hai mặt có lông dài; gân bên 3-4 đôi; cuống lá dài 1-1.5cm. Cụm hoa dạng bông ở đỉnh cành, dài 5-12cm, gồm nhiều vòng cách quãng, mỗi vòng có 4-6 hoa. Hoa có cuống ngắn. Đài hình nón ngược, có lông, 10 gân dọc rõ, 5 thuỳ. Tràng màu hồng, dài 13-15mm, ống dài 10-11mm, hai môi; môi trên 1 thuỳ, môi dưới 3 thuỳ. Nhị 4. Bầu nhẵn. Quả hình trứng ngược, dài 1.5-2.5mm, màu nâu đậm.

Thủy tô lá tim
1. Cây mang hoa; 2. Đài mở; 3. Tràng mở.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc ở chỗ sáng và ẩm, ven rừng ở độ cao trên 900m. Ra hoa tháng 5-7, có quả tháng 9-11.

Phân bố: Lào Cai. Còn có ở Mianma, Trung Quốc, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Stachys Kouyangensis.*

Tính vị, tác dụng: Vị mặn, hơi đắng, tính mát; có tác dụng bạt nung.

Công dụng: Ở Trung Quốc, cây dùng trị viêm tuỷ xương, lở ghẻ, xích bạch lỵ, mẩn ngứa; rễ dùng trị lao phổi (phế kết hạch).

345- Thuỷ trúc

Thuỷ trúc, Lác dù, Cói quạt .- *Cyperus flabelliformis* Rottb. [*C. alternifolius* L. ssp. *flabelliformis* (Rottb.) Kukenth.], thuộc họ Cói - *Cyperaceae.*

Mô tả: Thân thảo mọc đứng thành cụm, dạng thô, cao 0.7-1.5m, có cạnh và có nhiều đường vân dọc, phía gần gốc có những bẹ lá màu nâu không có phiến. Lá nhiều, mọc tập trung ở đỉnh thân thành vòng dày đặc, xếp theo dạng xoắn ốc và xoè rộng ra, dài có thể tới 20cm. Cụm hoa tán ở nách lá, nhiều. Bông nhỏ hình bầu dục hoặc hình bầu dục ngắn, đài chừng 8mm, thông thường không có cuống, hợp thành cụm hoa đầu ở đỉnh các nhánh hoa. (*Ảnh số* 1327).

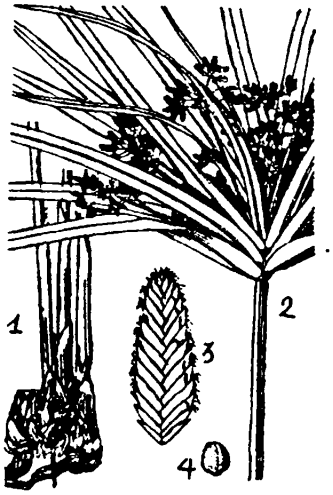

Thuỷ trúc
1. Phần gốc cây; 2. Cụm hoa;
3. Bông nhỏ; 4. Quả bế.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác ở vùng núi, trung du đến đồng bằng ven biển. Cũng thường được trồng ven bờ nước trong các bồn hoa và trên các hòn non bộ.

Ra hoa quả tháng 1-2.

Phân bố: Tuyên Quang, Hà Nội, Hà Nam, Lâm Đồng, Tp. Hồ Chí Minh.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản, Inđônêxia, Philippin, Nuven Calêđôni, châu Phi, châu Mỹ.

Bộ phận dùng: Thân lá - *Caulis cum Folium Cyperi Flabelliformis.*

Tính vị, tác dụng: Vị chua ngọt, hơi đắng, tính mát, không độc; có tác dụng hành khí hoạt huyết, thoái hoàng giải độc.

Công dụng: Được dùng trị ứ huyết gây đau, vết thương do rắn cắn và côn trùng đốt.

346- Thuỷ trúc diệp

Thuỷ trúc diệp, Rau rươi quả ba cạnh - *Murdannia triquetra* (Wall.) Bruchn. (*Aneilema triquetra* Wall., *A. nutans* Lévl.), thuộc họ Thài lài - *Commelinaceae*.

Mô tả: Cây thảo mọc hằng năm, có thân dài đến 50cm, lóng dài, có lông trắng, dày. Lá có phiến ôm thân, thon, dài 4-6cm, rộng 0.5-1cm, có lông mịn; bẹ dài 4-6mm. Hoa đơn độc ở nách lá hay ở ngọn. Quả nạng bầu dục, dài 5-7mm, rộng 3-4mm, nâu có đốm nhỏ, chia 3 mảnh; hạt 9, có 3 cạnh, dài đến 2.5mm, màu đo đỏ.

Thuỷ trúc diệp
Dạng chung.
(Hình theo TĐCT).

Sinh thái: Mọc nơi đất ẩm ven rừng ngập mặn.

Phân bố: Bà Rịa-Vũng Tàu, Tp. Hồ Chí Minh.

Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Murdanniae Triquetrae.*

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính bình; có tác dụng thanh nhiệt, lợi niệu, tiêu thũng, giải độc.

Công dụng: Ở Trung Quốc, cây được dùng trị ho do phổi nóng, lỵ đỏ và trắng, tiểu tiện không lợi, hầu họng sưng đau, mụn nhọt sưng lở. Ở Vân Nam người ta còn dùng trị rắn cắn. Liều dùng 12-20g; dùng ngoài lấy cây tươi giã đắp.

347- Thuỷ xương bồ

Thuỷ xương bồ, Xương bồ, Bạch bồ - *Acorus calamus* L., thuộc họ Xương bồ - *Acoraceae.*

Mô tả: Cây khoẻ sống dai, mọc ở chỗ ẩm ướt, đất lầy, nhờ một thân rễ phân nhánh nhiều, dày cỡ 3cm, mang nhiều rễ con. Lá hình gươm có một gân chính, dài 50-150cm và rộng 1-3cm. Cụm hoa hình trụ dài 4-5cm nằm đầu một cán hoa, trên đó có nhiều hoa nhỏ màu lục nhạt xếp theo đường xoắn ốc. Quả mọng màu đỏ. (*Ảnh số* 1328).

Thuỷ xương bồ
1. Dạng chung; 2. Hoa; 3. Trục bông mo.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc nơi ẩm, ven suối hay nơi sình lầy, bờ rạch, bờ ao nơi có nước, các bãi bồi của cồn. Cũng thường được trồng.

Phân bố: Lào Cai, Ninh Bình, Quảng Trị, Phú Yên, Khánh Hoà, Lâm Đồng. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Thân rễ - *Rhizoma Acori Calami,* thường gọi là Thuỷ xương bồ - 水菖蒲. Lá và thân cũng được dùng.

Để dùng làm thuốc, đào thân rễ già, rửa sạch đất cát, cho lên giàn và đốt lửa ở dưới để đốt các bẹ, rễ con và giảm bớt thuỷ phần. Sau đó, dùng dao cắt thành từng đoạn dài 8-15cm và cắt bỏ những rễ con sót lại, đem phơi nắng hoặc sấy đến khô.

Thành phần hoá học: Thân rễ chứa 1.5-3.5% tinh dầu thơm có vị cay dễ bay hơi, chất đắng acorin (khi tiếp xúc với không khí bị ôxy hoá chậm thành một chất nhựa trung tính gọi là acoretin), một ít tanin, chất nhầy, acid béo, cholin. Trong tinh dầu có các acid acetic, palmitic và eugenol, aldehyd asarylic, α-pinen, camphen, long não (calameene), một sesquiterpen 2 vòng (calamen), alcol là calamenol, asaron và paraasaron, đồng phân của asaron là calamol và isocalamol; còn có thiamin. Người ta còn tìm thấy các chất calamendiol, acorenone, shyobunone, acorone, acoragernacrone, acolamone, isoacolamone.

Tính vị, tác dụng: Thuỷ xương bồ có vị cay, tính ấm, có mùi thơm; có tác dụng khư phong thông khiếu, kiện tỳ, hoá khí trừ đàm, sát trùng giải độc. Acorin kích thích mạnh các tuyến nước bọt, tuyến dạ dày và ruột, tạo thành một loại thuốc làm mạnh tiêu hoá, làm tăng cường các sư trao đổi chất hữu cơ. Nó có tác dụng làm dịu đối với hệ thần kinh trung ương và làm thuốc điều hoà nhịp tim. Asaron cũng có tính kháng khuẩn và sát trùng.

Công dụng: Từ lâu, cây được sử dụng làm thuốc kích thích tiêu hoá và lợi tiểu, dùng chế các loại nước uống và dùng trong hương liệu. Thường dùng trị cảm cúm, viêm phổi nhẹ, viêm khí quản, viêm thận, khó tiêu, kinh giản điên cuồng và phong hàn tê thấp. Còn dùng trị giun cho trẻ em và trẻ hay ói oẹ.

Ngày dùng 3-8g, dạng thuốc sắc hoặc hoàn tán. Thường phối hợp với các vị thuốc khác. Dùng ngoài, nấu nước rửa mụn nhọt để tiêu nọc độc và tán bột rắn trừ sâu bọ, chấy rận, rệp và mối. Có thể dùng chế rượu uống: 100g rễ khô trong 1/2 – 1 lít rượu, ngâm trong 1 tuần, ngày dùng 2-3 ly. Hoặc dùng hâm uống: 40g trong 1 lít nước sôi, ngày uống 2-3 ly.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), Thuỷ xương bồ dùng trị trúng phong hôn mê, đau nhức khớp xương do phong thấp, đau răng, tiêu hoá không bình thường, đau bụng, ỉa chảy, thuỷ thũng, lỵ, ghẻ nấm. Toàn cây được dùng làm thuốc trong nông nghiệp.

348- Thực quyết Copeland

Thực quyết Copeland, Quyết vòi voi, Ráng bích xỉ Copeland - *Bolbitis crispatula* (Copel.) Ching var. *copelandii* (Ching) Hennipen, thuộc họ Lá roi - *Lomariopsidaceae.*

Mô tả: Quyết có thân rễ bò. Lá cao 60cm; cuống có vẩy ở gốc; phiến mang lá chét mỏng, dài 6-12cm, mép có răng; gân bên làm thành ổ hai bên. Lá sinh sản có cuống dài hơn, lá chót hẹp; ổ túi bào tử dọc theo mép lá.

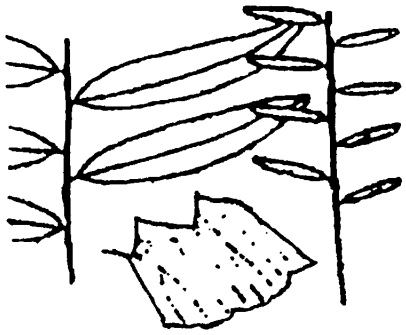

Thực quyết Copeland
Hai dạng lá và chi tiết lá chét thường.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Ưa ẩm và bóng; mọc bám trên đá hay vách đất ẩm trong rừng rậm thường xanh, nhất là ở ven sông suối, ở độ cao 100-400m.

Phân bố: Kon Tum, Tây Ninh và Đồng Nai. Còn có ở Lào, Campuchia và Thái Lan.

Bộ phận dùng: Thân rễ - *Rhizoma Bolbitidis.*

Công dụng: Ở Campuchia, thân được dùng chế một loại nước thuốc uống hạ sốt.

349- Thực quyết gần tim

Thực quyết gần tim, Quyết vôi voi dạng tim, Ráng bích xỉ hơi tim - *Bolbitis subcordata* (Copel.) Ching, thuộc họ Lá roi - *Lomariopsidaceae.*

Mô tả: Thân rễ ngắn, to, có vẩy thon, đen đẹn. Lá có cuống có rãnh, nâu nâu, dài đến 60cm, có vẩy nhỏ ở gốc; phiến dài đến 45cm, một lần kép; lá chét 5-7 đôi, dài đến 20cm; cuống ngắn, mép có thuỳ cạn, mỏng, gân bên tạo thành quầng có gân tù. Lá sinh sản có lá chét hẹp hơn, dài đến 10cm, rộng 1cm, mặt dưới phủ đầy ổ túi bào tử; bào tử xoan hay tròn, vàng.

Sinh thái: Ưa ẩm và bóng; mọc bám trên đá hay vách đất ẩm, chủ yếu ở ven suối, ít khi bám vào gốc cây trong rừng rậm thường xanh.

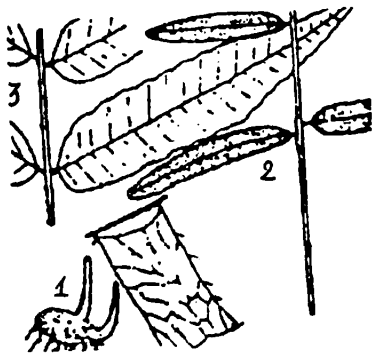

Thực quyết gần tim
1. Thân rễ; 2. Lá chét thường;
3. Lá chét sinh sản.
(Hình theo CCVN).

Phân bố: Vĩnh Phúc, Hà Nội, Quảng Bình, Đà Nẵng, Lâm Đồng và Khánh Hoà. Còn gặp ở Nam Trung Quốc, đảo Đài Loan và Nam Nhật Bản.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Bolbitidis Subcordatae.*

Công dụng: Ở Quảng Tây (Trung Quốc), toàn cây được dùng làm thuốc trị lỵ.

350- Thực quyết lá dài

Thực quyết lá dài, Ráng bích xỉ dạng lạ, Cây lá roi - *Bolbitis heteroclita* (Presl) Ching, thuộc họ Lá roi - *Lomariopsidaceae.*

Mô tả: Thân rễ mọc bò, có vẩy thon. Lá mọc cách xa nhau; cuống lá dài 15-30cm, màu vàng rơm, có vẩy thưa; phiến có hình dạng rất biến thiên, do 1-3 đôi lá chét có cuống mỏng, hình bầu dục, mép có răng hay nhăn; gân bên thường tạo thành ba dãy quầng giữa các gân bên; lá chét tận cùng hình ngọn giáo, có gốc xiên, kéo dài và gập dần thành một cái roi rất dài. Lá sinh sản cùng dạng với lá thường, có cuống dài hơn, có lá chét hẹp hơn, nhưng hình bầu dục, hoàn toàn phủ bởi các túi bào tử. Bào tử hình trái xoan hay tròn, màu vàng nhạt.

Sinh thái: Gặp ở độ cao 100-800m. Ưa ẩm và bóng. Mọc bám trên đá hay vách đất ẩm giàu mùn chủ yếu gần suối, ít khi bám ở gốc cây trong rừng rậm thường xanh.

Phân bố: Rất rộng, từ Lào Cai, Lạng Sơn, Bắc Cạn, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, qua Quảng Bình, Thừa Thiên-Huế, Kon Tum đến Lâm Đồng, Khánh Hoà và Đồng Nai. Còn có ở Nam Trung Quốc, Ấn Độ, Mianma, Malaixia, Inđônêxia, Philippin, Niu Ghinê, Melanêdi và Micronêdi.

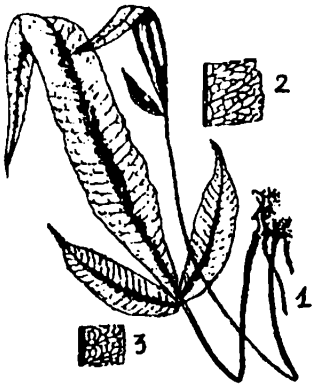

Thực quyết lá dài
1. Dạng chung; 2. Chi tiết lá chét thường;
3. Chi tiết lá chét sinh sản.
(Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Bolbitidis Heteroclitae.*

Tính vị, tác dụng: Vị nhạt, tính mát; có tác dụng lương huyết, chỉ huyết, chỉ khái.

Công dụng: Ở Vân Nam và Tứ Xuyên (Trung Quốc), toàn cây dùng làm thuốc trị thổ huyết và ho; còn ở Quảng Tây, lại dùng trị bỏng lửa, bỏng nước và rắn độc cắn.

351- Thược dược

Thược dược - *Dahlia pinnata* Cav., thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm nhờ rễ củ; thân cao đến 0.8-1m hay hơn, mọc đứng, phân nhánh. Lá kép lông chim với lá chét hình trứng có chóp nhọn; có khi là lá đơn hay lá kép 3 lá chét; mép lá có răng cưa, mặt trên nhẵn bóng, màu lục, mặt dưới màu lục; cuống dài 1-5cm. Cụm hoa đầu to, có đường kính 5-27cm, trên cuống dài ở ngọn các nhánh. Tổng bao gồm hai hàng lá bắc; hàng trong to và mỏng, hàng ngoài nhỏ và dày. Hoa ở mép có dạng lưỡi nhỏ có nhiều màu sắc: đỏ, vàng, tía và màu hoa cà; hoa ở giữa có tràng dạng ống, chia 5 thuỳ ở đỉnh. Quả bế, không có mào lông, hoặc chỉ có 2 răng nhỏ. (*Ảnh số* 1329).

Thược dược
Cành mang hoa.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Có nguồn gốc từ Mêhicô, được nhập trồng ở nhiều nước châu Âu và châu Á. Được đưa vào trồng ở nước ta vào đầu thế kỷ 20 và đã thích nghi với nhiều vùng khí hậu ở nước ta. Cây ưa nắng, khí hậu mát mẻ, nhiệt độ trung bình không cao quá 30°C, không thấp dưới 10°C, độ ẩm 60-70%. Ở độ cao 800-1500m, đất tốt, đủ phân, thoát nước, cây sinh trưởng tốt và cho hoa nhiều màu đẹp. Có thể nhân giống bằng hạt hay chồi củ. Mùa hoa đúng vào dịp Tết Nguyên Đán.

Phân bố: Các tỉnh miền Bắc, các thành phố, thị xã vào tới Đăk Lăk, Lâm Đồng. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Thái Lan, Singapo, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Dahliae Pinnatae.*

Thu hái quanh năm, dùng tươi hay phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính mát, có tác dụng tiêu viêm chỉ thống.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ được dùng trị đau răng, viêm tuyến mang tai và vô danh thũng độc.

352- Thương lục

Thương lục - *Phytolacca acinosa* Roxb. (*P. esculenta* Van Houtte), thuộc họ Thương lục - *Phytolaccaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, cao tới 1.5m. Rễ củ mập. Thân hình trụ nhẵn, màu xanh lục, ít phân nhánh. Lá mọc so le, phiến xoan ngược to, dài 12-25cm, rộng 5-10cm; cuống lá 3cm, đầu nhọn tù, gốc nhọn. Chùm hoa đối diện với lá song không gắn trước lá, cao 15-20cm; 5 lá đài trắng, nhị 8, lá noãn 8-10. Quả mọng, hình cầu dẹt có 8-10 quả đại với vòi nhuỵ tồn tại, khi chín có màu tía đen, hạt đen, dẹp, hình thận hay tròn. (*Ảnh số* 1330).

Thương lục
1. Ngọn cây mang hoa; 2. Củ. (Ngk).

Sinh thái: Cây trồng, ưa khí hậu mát, đất ẩm. Trồng bằng mấu rễ hay bằng hạt. Ra hoa tháng 5-7, có quả tháng 8-10.

Phân bố: Trồng ở Lâm Đồng và một số nơi khác.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Rễ củ - *Radix Phytolaccae,* thường gọi là Thương lục - 商陆.

Có thể thu hoạch rễ vào mùa thu hay mùa đông. Đào rễ về, cắt bỏ rễ con, rửa sạch, thái mỏng và phơi khô. Có khi người ta ngâm vào rượu có pha mật ong rồi mới phơi hay sấy khô.

Thành phần hoá học: Trong củ có một chất độc đắng gọi là phytolaccatoxin, rất nhiều muối kali nitrat, acid oxymyristinic và một chất steroid saponin; có sách nêu có acid esculentic.

Tính vị, tác dụng: Rễ có vị đắng, tính lạnh, có độc; có tác dụng trục thuỷ tiêu thũng, thông lợi nhị tiện, giải độc tán kết. Ở Ấn Độ, cây được xem như có tác dụng gây ngủ. Trong rễ có steroid saponin, chất nầy có tác dụng diệt tinh trùng.

Công dụng: Thường dùng trị: 1. Thuỷ thũng, cổ trướng, nhị tiện không thông; 2. Sướt cổ tử cung, bạch đới nhiều; 3. Đinh nhọt và bệnh ngoài da. Hiện nay thường dùng để chữa những

trường hợp phù nề, ngực bụng đầy trướng, cổ đau khó thở. Ngày dùng 3-10g, dạng thuốc sắc, dùng riêng hay phối hợp với các vị thuốc khác.

Ở Ấn Độ, dầu rễ dùng trị đau ở các khớp.

Đơn thuốc:

1. Viêm thận cấp và mạn: Thương lục 10g, thịt lợn 60g, cho nước vào nấu chín, chia làm 3 lần ăn trong ngày.

2. Chữa chứng đau cổ họng: Dùng rễ Thương lục bọc vải chườm vào cổ.

3. Bệnh mủ da: Thương lục 15g, Bồ công anh 60g, nấu nước rửa.

Chú ý:

1. Không dùng cho phụ nữ có thai và người tỳ vị hư nhược.

2. Một số người dùng nhầm gọi nó là Sâm cao ly, Nhân sâm, dẫn đến trường hợp bị ngộ độc, do đó phải cẩn thận khi dùng.

353- Thương lục Mỹ

Thương lục Mỹ - *Phytolacca decandra* L. (*P. americana* L.), thuộc họ Thương lục - *Phytolaccaceae.*

Mô tả: Cây thảo nhẵn, khoẻ, cao tới 2-3m; thân và cành thường có màu đo đỏ. Lá mọc so le, đơn, hình trái xoan ngược, dài 12-17cm, rộng 5-7cm, mép hơi lượn sóng, không có lá kèm; cuống lá rất ngắn; gân bên nổi từng đôi một thành cung tới gần mép lá. Hoa trắng chuyển sang hồng, nhiều, xếp thành chùm đơn hình trụ dài 8-16cm, trên những cuống dài ở nách lá. Hoa có 5 lá đài, không có cánh hoa, 10 nhị đính trên một phần hoa hình dạng vòng, 10 lá noãn mọc vòng dính nhau. Quả nạc gần hình cầu với một chỗ lõm ở giữa, đỏ rồi tím đen khi chín, có 10 cạnh với 10 ô chứa mỗi ô 1 hạt. (*Ảnh số* 1331).

Sinh thái: Mọc rải rác trên các ruộng, bãi hoang, nương rẫy.

Ra hoa tháng 6-10 cho đến tháng 2 năm sau.

Phân bố: Cao Bằng. Nguồn gốc từ Bắc Mỹ được thuần hoá ở Châu Âu và nhiều nước khác. Ở nước ta, phần lớn là cây trồng làm cảnh.

Thương lục Mỹ

1. Cành mang hoa; 2. Chùm quả. (Ngk).

Bộ phận dùng: Rễ củ - *Radix Phytolaccae,* cũng thường gọi là Thương lục. Quả và lá cũng được dùng.

Thu hái các bộ phận quanh năm. Rễ đào về, rửa sạch, thái miếng, phơi khô.

Thành phần hoá học: Quả chứa acid phytolaccic, tanin, còn có sáp, chất béo, pectin, chất nhầy, glucose, saccharose, dextrin, các protid, một chất màu khi cho vào nước tạo ra dung dịch đỏ ánh hay tía, nếu có chất kiềm lại ngả sang màu vàng và trong môi trường acid lại có màu đỏ; người ta quen gọi nó là anthocyanosid như các anthocyan của Củ cải đường. Rễ chứa dầu và sáp, nhựa, đường, protid, amide, acid tự do, acid hữu cơ, tinh bột, oxalat calcium, nitrat (tính theo nitrat kali là 2.408%), cellulose, gôm, chất màu. Không có tanin, có một alcaloid là phytolaccatoxin; còn có một saponin có vị đắng, chát. Trong lá có hai glucosid flavonoid là rutoside và ombuoside; còn có vitamin C (150mg trong 100g lá tươi); lá cũng chứa phytolaccin.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính hàn, có độc (ở tất cả các bộ phận). Rễ có tác dụng gây nôn, xổ, lợi tiểu, hơi gây ngủ. Lá cũng gây ngủ và giải độc. Dịch cây có thể gây viêm da.

Công dụng: Thường dùng ngoài để điều trị bệnh vẩy nến và nấm da đầu (nấm tóc). Rễ thường dùng làm thuốc lọc máu trong điều trị bệnh thấp khớp, tạng khớp, béo phì... và gây nôn. Lá giã nát, sao nóng xát lên những vết ghẻ lở, hắc lào. Ngày nay người ta dùng lá trị ung thư vú, tử cung. Các chồi non mang lá chưa

phát triển, giống như Măng tây ở Hoa Kỳ được dùng để ăn, nhưng phải thay nước 2 lần; khi nấu thì không còn có tác dụng điều trị nữa.

Người Mỹ da đỏ dùng trà của quả Thương lục Mỹ để trị thấp khớp, thống phong, lỵ và quả giã ra trị loét vú. Rễ được dùng giã ra dùng điều trị thấp khớp, đau thần kinh, bỏng, dùng rửa trị trặc, sưng; lá được chế thuốc làm long đờm, gây nôn và tẩy nhẹ; dùng giã đắp vết thương, mụt.

354- Thương truật

Thương truật - *Atractylodes lancea* (Thunb.) DC., thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo sống lâu năm, cao 30-60cm, có thân rễ phát triển thành củ to. Lá mọc so le, dai, gần như không cuống; các lá ở phía dưới có thuỳ nhọn; các lá trên hình trái xoan thon, mép có răng nhọn như gai. Cụm hoa đầu ở ngọn thân, có lá bắc to, xẻ lông chim hẹp; trong đầu toàn là hoa hình ống, tràng hoa màu trắng hay tím nhạt. Quả bế dài; lông mào có răng. (*Ảnh số* 1332).

Thương truật
1. Phần gốc cây; 2. Ngọn cây mang hoa; 3. Chi tiết mép lá; 4. Hoa đầu; 5. Hoa; 6. Quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây nhập trồng, ưa khí hậu khô mát, vùng núi, ở độ cao từ 1200m trở lên.

Ra hoa tháng 8-10, có quả tháng 9-11.

Phân bố: Lào Cai, Lâm Đồng. Còn có ở Trung Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ, Miànma.

Bộ phận dùng: Thân rễ - *Rhizoma Atractylodis Lanceae,* thường gọi là Thương truật - Mao thương truật - 苍术 – 茅苍术.

Thu hái củ vào mùa xuân hay mùa thu, thường là vào tháng 7-8. Đào rễ, rửa sạch đất, cắt bỏ rễ con, phơi hay sấy khô.

Thành phần hoá học: Trong củ Thương truật có tinh dầu mà thành phần chủ yếu của tinh dầu là atractylodin, β-eudesmol, hinesol và hydroxy atractylon.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, đắng, tính ấm; có tác dụng kiện tỳ táo thấp, khư phong, tán hàn, minh mục.

Công dụng: Thương truật được dùng trị bụng dạ đầy trướng, ỉa chảy, thuỷ thũng, cước khí teo chân, quáng gà. Ngày dùng 10-20g thuốc sắc hay thuốc bột. Có thể xông khói để tiêu độc trong nhà, chống sâu bọ.

Đơn thuốc: Bài thuốc Bình vị tán chữa viêm dạ dày, ruột cấp và mạn tính, đau bụng, nôn mửa, đi tả, đầy bụng không tiêu: Thương truật 160g, Hậu phác 120g, Trần bì 80g, Cam thảo 40g. Các vị tán thành bột, trộn đều. Mỗi lần uống 8g bột với nước gừng hoặc nước nóng, ngày 3 lần. Có thể nấu thành cao lỏng làm thuốc bổ hoặc chữa đi lỏng, ngày uống 10-20ml.

Ghi chú: Người huyết áp cao không nên dùng.

355- Thường sơn

Thường sơn, Nam thường sơn, Bạch thường sơn - *Dichroa febrifuga* Lour., thuộc họ Tú cầu - *Hydrangeaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ, cao 1-2m. Thân nhẵn, hình trụ, màu xanh hay tím nhạt. Rễ dài, nhỏ, màu vàng. Lá mọc đối, hình ngọn giáo, dài 13-20cm, rộng 3.5-4cm, không lông hay có ít lông, mép khía răng; cuống lá và gân giữa có màu tím. Cụm hoa chuỳ ở ngọn thân hoặc nách lá. Hoa màu xanh lam hoặc hồng tía. 5 lá đài hàn liền với bầu; 4 cánh hoa màu xanh hay đỏ; 10-20 nhị; bầu hàn liền với đài tới 3/4; 5 vòi nhuỵ choãi ra. Quả mọng nhỏ màu lam hay tím, đường kính 5mm; hạt nhỏ, hình quả lê, cỡ 1mm. (*Ảnh số* 1333).

Thường sơn
1. Cành hoa; 2. Hoa; 3. Bầu;
4. Một phần của cụm quả; 5. Quả; 6. Rễ.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc phổ biến ở các sườn núi, trong các thung lũng, nơi ẩm ven suối, ở độ cao từ thấp tới 2000m. Ra hoa tháng 5-7, có quả tháng 8-9.

Phân bố: Từ Lai Châu, Lào Cai, Cao Bằng, Lạng Sơn vào tới Lâm Đồng, Tiền Giang. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin, Niu Ghinê.

Bộ phận dùng: Rễ, lá, cành non - *Radix, Folium et Ramulus Dichroae Febrifugae,* thường gọi là Thường sơn - 常山.

Thu hái lá vào mùa xuân và hạ thái nhỏ, sao vàng hoặc chưng với rượu hoặc tước bỏ hết sống lá, rồi đồ chín phơi khô. Trước khi dùng tẩm rượu một đêm rồi sao qua. Rễ đào vào mùa thu đông, mang về rửa sạch, giã nát hoặc thái lát, phơi sấy khô. Có thể tẩm rượu 2-3 giờ, sao vàng hoặc chưng với rượu. Cành non cũng chế biến như trên.

Thành phần hoá học: Hoạt chất là các alcaloid (với lượng nhỏ ở trong rễ 0.1-0.15%), α-β-γ-dichroine, dichroidin, 4-quinazolone (ceto-4-dihydroquinazolin), dichrin A hay umbelliferron, dichrin B. febrifugin (dichroin B = B- và γ-dichroin) và isofebrifugin (dichroin Δ = α-dichroin) có tác dụng độc đối với ký sinh trùng sốt rét *Plasmodium* như là quinin.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính hàn; có tác dụng tiệt ngược giải nhiệt, khư đàm. Lá dùng sống sẽ gây nôn mạnh.

Công dụng: Thường dùng trị sốt rét, sốt cách nhiệt, sốt rét ba ngày một; ho nhiều, ngộ độc thức ăn.

Liều dùng 6-12g, dạng thuốc sắc.

Đã được sử dụng từ lâu làm đầu vị chữa sốt rét, công hiệu gấp 10 lần quinin, nhưng đáng tiếc là mùi hôi khó chịu và phản ứng hơi lớn, nếu để sống hay gây nôn. Mặt khác, tuy là cây lý thú chữa sốt rét, nhưng hiệu suất alcaloid thấp, không thay thế được Canhkina (mà vỏ chứa đến 10% quinin).

Đơn thuốc:

1. Chữa sốt rét dùng Thường sơn 8g, Thảo quả 4g, Binh lang 6g, Cát cánh 8g, nước 500ml. Sắc còn 200ml, chia 3 lần uống trong ngày. Hoặc dùng Thường sơn 8g, Hậu phác 6g, Binh lang 6g, Cam thảo 4g, Thanh bì 4g, Thảo quả 6g, nước 500ml. Sắc còn 200ml, chia 3 lần uống trong ngày. Người ta cũng dùng Thường sơn 6g, Hà thủ ô 10g, Phèn phi 0.01g, sắc uống.

2. Sốt rét cơn cách nhật: Thường sơn chế, Mần tưới, Chỉ thiên, Trần bì, Hoắc hương, mỗi vị 12g, sắc uống (Hành giản trân nhu).

3. Chữa ho, ngộ độc thức ăn: Thường sơn 3-5g, Cam thảo 10g. Đun sôi uống. Nếu chữa ngộ độc có thể dùng lá tươi giã nhỏ với rễ Cỏ lá tre, lá Găng, lá Đơn răng cưa, thêm nước, gạn uống. Ngày 3-4 lần.

Ghi chú:

– Không dùng cho phụ nữ có thai và người gầy kém sức.

– Không nên ăn Hành trong khi đang dùng thuốc.

356- Thường sơn tía

Thường sơn tía, Thường sơn Nhật Bản - *Phlogacanthus turgidus* (Fua ex Hook.) Lind., thuộc họ Ô rô - *Acanthaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ cao 0.5-3m, thường cao 1m đã ra hoa, không lông. Nhánh non vuông. Lá hình trứng hay trứng dài, dài 15cm, bóng, mép nguyên hay có răng tròn nhỏ. Hoa xếp thành chuỳ dài và hẹp, trục chính hơi có 4 cạnh,

mang lá bắc mọc đối cách quãng. Hoa trắng hơi hường tím tím, có 2 lá bắc tròn dài rụng sớm; đài có 5 lá đài; tràng có ống dài phía trên loe và xẻ 5 thuỳ đều nhau; nhị 2, đính ở giữa ống tràng; bầu chứa nhiều noãn. Quả nang dài 4.5m, có 4 hạt mỗi hàng.

Thường sơn tía
1. Cành mang hoa; 2. Hoa.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc phổ biến trong các rừng thưa.

Ra hoa tháng 3-5.

Phân bố: Khánh Hoà, Bình Định, Kon Tum, Lâm Đồng, Ninh Thuận, Đồng Nai, Tây Ninh, Tp. Hồ Chí Minh. Còn có ở Lào.

Bộ phận dùng: Rễ và cành lá - *Radix et Ramulus Phlogacanthi Turgidi.*

Thu hái các bộ phận của cây quanh năm, dùng tươi hay phơi khô.

Thành phần hoá học: Trong cây có các flavonoid, coumarin, saponin sterolic và anthraquinon.

Tính vị, tác dụng: Cây có tác dụng hạ nhiệt, làm long đờm, lợi tiểu, chống co giật.

Công dụng: Dân gian dùng làm thuốc trị sốt rét, sốt nóng, nôn mửa, tràng nhạc, báng nước, tiêu đàm kết lại.

357- Thường sơn trắng

Thường sơn trắng, Nam thường sơn, Kinh rô - *Neuracanthus tetragonostachyus* Nees, thuộc họ Ô rô - *Acanthaceae.*

Mô tả: Cây thảo có thân đứng cao tới 2m, các phần non có lông mịn. Lá dài 5-10cm; gốc từ từ hẹp trên cuống. Bông đứng ở ngọn. Hoa xếp theo 4 hàng, có lá bắc trái xoan dài 8mm, rộng 3-6cm, có lông, 5 gân nhánh; đài có 3 lá đài sau dính nhau; tràng màu lam, 2 môi bằng nhau; nhị 4; bầu 2 ô, mỗi ô chứa 2 noãn. Quả nang.

Thường sơn trắng
1. Cành hoa; 2. Hoa bổ dọc; 3. Quả.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Cây mọc trong rừng ẩm. Cũng thường được trồng.

Phân bố: Ninh Thuận, Đồng Tháp, An Giang. Còn có ở Ấn Độ, Mianma.

Bộ phận dùng: Rễ, lá, cành - *Radix, Folium et Ramulus Neuracanthi Tetragonostachyi.*

Có thể thu hái các bộ phận của cây quanh năm, dùng tươi hay phơi khô dùng dần.

Công dụng: Ở An Giang cây được dùng thay vị Thường sơn để trị sốt rét.

Ghi chú: Ở Ấn Độ, người ta dùng rễ cây *Neuracanthus sphaerostachyus* Dalz. làm thuốc đắp trị nấm tóc.

358- Thượng cán to

Thượng cán to, Ka bình, Ráy leo lá lớn - *Epipremnum giganteum* Schott, thuộc họ Ráy - *Araceae.*

Mô tả: Dây leo cao, dài đến 30m, có nhiều rễ khí sinh. Thân mập hình trụ, to 5-7cm, chia đốt. Lá có phiến rất to, dai, dài 30-65cm, đầu nhọn, gốc hình tim, gân bên nhiều, sít nhau; cuống lá dài 30-60cm. Buồng dài 15-30cm, xanh rồi vàng; mo mặt ngoài màu lục, mặt trong vàng. Hoa lưỡng tính sít nhau làm thành ô đa giác. Quả mọng dính nhau, cao 7-8mm. (*Ảnh số* 1334)

Sinh thái: Mọc hoang trong rừng ẩm thường xanh từ vùng thấp lên đến độ cao 1500m. Cũng thường được trồng làm cảnh cho leo lên các cây gỗ lớn.

Phân bố: Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Gia Lai, Lâm Đồng, Đồng Nai. Còn có ở Ấn Độ, Thái Lan, Malaixia.

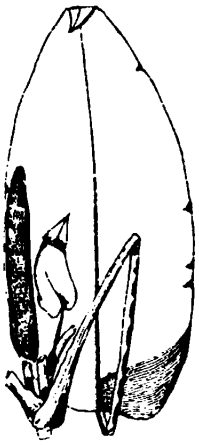

Thượng cán to
Lá và cụm hoa.
(Hình theo TĐTVTD).

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Epipremni Gigantei.*

Công dụng: Ở Papua Niu Ghinê, lá của một loài *Epipremnum* được dùng sắc nước uống trị bệnh đau ngực.

359- Thượng duyên rộng

Thượng duyên rộng, Lan môi dày lá rộng - *Epigenium amplum* (Lindl.) Summerh., thuộc họ Lan - *Orchidaceae.*

Mô tả: Phong lan có giả hành tròn tròn, to 4-6cm, có bao nâu. Lá 2; phiến thuôn to đến 11x3.7cm. Cụm hoa chỉ gồm một hoa to, rộng đến hơn 10cm, phiến hoa màu sôcôla; lá đài giữa dài 3.5-6.5cm, môi có thuỳ bên có bớt tía; thuỳ chót có màu sôcôla đậm, có sọc; cột có bớt vàng vàng.

Sinh thái: Bám trên các cây gỗ trong rừng, ở độ cao 1000-2200m.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Hà Giang, Cao Bằng, Vĩnh Phúc, Kon Tum, Lâm Đồng, Ninh Thuận.

Còn có ở Ấn Độ, Nêpan, Butan, Mianma, Trung Quốc, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Epigenii Ampli.*

Thượng duyên rộng
1. Dạng chung; 2. Hoa; 3. Cánh môi.
(Hình theo ICS).

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng tư âm nhuận táo, chỉ khái, hoạt huyết.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc) cây được dùng trị viêm họng, ho, đòn ngã tổn thương.

360- Thượng nhĩ lép

Thượng nhĩ lép - *Neanotis ingrata* (Wall. ex Hook. f.) W. H. Lewis, thuộc họ Cà phê - *Rubiaceae.*

Mô tả: Cây thảo, sống nhiều năm, cao cỡ 1m, thường phân cành ở phần dưới; các cành có lóng dài đến 15cm, có rãnh. Lá có phiến hình bầu dục hay ngọn giáo, dài 4-9cm, rộng 2.5-3cm, chóp nhọn, gốc từ từ hẹp trên cuống, có lông thưa, gân bên 6-10 đôi; cuống ngắn 3-5mm; lá kèm dài đến 1cm, có lông. Cụm hoa xim lưỡng phân ở nách lá; hoa màu trắng; đài có 4 thuỳ nhỏ, tràng có 4 thuỳ dài 5mm; nhị đính ở họng tràng; bầu 2 ô, ít noãn. Quả nang gần hình cầu, rộng cỡ 2mm; hạt nhỏ.

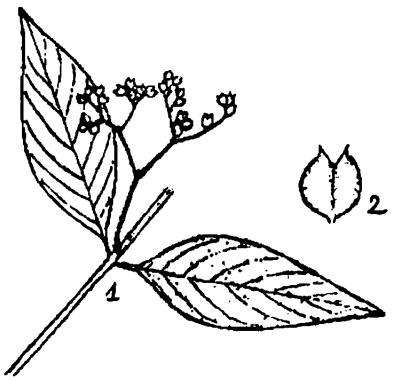

Thượng nhĩ lép
1. Cành mang hoa; 2. Quả.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Cây mọc dưới tán rừng ẩm.

Phân bố: Việt Nam. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Neanotidis.*

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt tán uất.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), dùng trị mặt sưng đỏ và vô danh thũng độc; còn ở Quảng Tây, lại dùng trị rắn độc cắn.

361- Thượng nữ hoa đỏ

Thượng nữ hoa đỏ, Thượng nữ Hosseus - *Agapetes hosseana* Diels, thuộc họ Đỗ quyên - *Ericaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ phụ sinh; gốc thân phình thành củ, với nhiều rễ bất định; cành non có nhiều lông đỏ, rồi nhẵn; vỏ màu xám–đỏ. Lá có phiến hình trái xoan thuôn hay bầu dục–thuôn, dài 1.8-4.5cm, rộng 1-1.5cm, gốc nhọn, đầu nhọn hay tù, mép nguyên hay hơi gập lại, dai, bóng ở mặt trên, nhạt màu ở mặt dưới, gân bên 5-6 đôi; cuống lá rất ngắn hay không có. Hoa mọc đơn độc hay từng đôi, ở nách lá; cuống hoa mảnh, dài 13mm; hoa dài 25mm. Đài hoa có lông, dài 5mm với các thuỳ ngắn; tràng hoa hình trụ, dạng ống, nhẵn, màu đỏ, dài 15-20mm, thuỳ ngắn; nhị 10, dài 13-17mm, bao phấn đỏ, có sừng ở lưng. Quả tròn, to cỡ 6-8mm. (*Ảnh số* 1335).

Thượng nữ hoa đỏ
Ngọn cành mang hoa.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng vùng núi đá vôi, ở độ cạo 1200-2400m. Ra hoa quả từ tháng 12 đến tháng 1 năm sau, có quả tháng 2.

Phân bố: Kon Tum, Lâm Đồng. Còn có ở Mianma, Trung Quốc, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Agapetis Hosseanae.*

Tính vị, tác dụng: Hoạt huyết tán ứ.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ cây được dùng làm thuốc trị gãy xương và đòn ngã.

362- Thượng nữ lá nhỏ

Thượng nữ lá nhỏ, Thượng nữ Mann - *Agapetes mannii* Hemsl., thuộc họ Đỗ quyên - *Ericaceae.*

Mô tả: Cây gỗ thường xanh, phụ sinh, cao 30-60cm, thân phình thành củ cứng; nhánh non có cạnh, có lông mịn màu nâu. Lá có phiến thon ngược, dài 1.3-2.5cm, rộng 5-11mm, dai, không lông, nâu đo đỏ, bóng ở mặt dưới, mép lá uốn xuống; cuống lá rất ngắn. Hoa mọc đơn độc hay từng đôi ở nách lá, rũ xuống; cuống hoa dài 8mm, không lông; lá đài nhỏ, có lông mịn, 5 thuỳ; tràng hoa dài 1.5cm, màu trắng, không lông; nhị 10, chỉ nhị có lông; bầu dài hơn chỉ nhị. Quả tròn, to 11-14mm, hạt nâu.

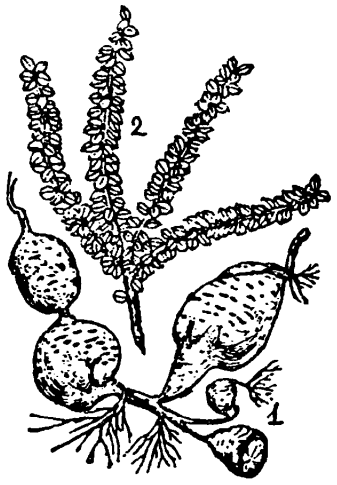

Thượng nữ lá nhỏ
1. Rễ củ; 2. Cành lá.
(Hình theo TDĐTĐ).

Sinh thái: Mọc phụ sinh trên cây gỗ trong rừng và trên đá, ở độ cao 1600-2600m.

Ra hoa tháng 4-6, có quả tháng 10-11.

Phân bố: Lâm Đồng. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Mianma.

Bộ phận dùng: Rễ củ - *Tuber Agapetis Mannii.*

Tính vị, tác dụng: Vị nhạt, tính mát; có tác dụng thư can, khư phong, lợi thấp, tán ứ tiêu thũng.

Công dụng: Ở Trung Quốc, rễ củ của cây được sử dụng làm thuốc sắc hay ngâm rượu uống trị viêm gan thể hoàng đản, kinh nguyệt không đều, phong thấp đau nhức xương, lưng gối tê đau, trẻ em kinh phong. Rễ củ cũng được dùng ngoài giã đắp trị gãy xương; đòn ngã sưng ứ và vô danh thũng độc.

363- Ti âm hoa nách

Ti âm hoa nách, Đại đầu trà, Thiết hạch đào, Gò đồng nách - *Gordonia axillaris* (Roxb. ex Ker-Gawl.) Endl., thuộc họ Chè - *Theaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ hay cây gỗ nhỏ, cao 8m; nhánh to, vỏ nứt dọc. Lá có phiến bầu dục thuôn, dài 6-18cm, rộng 2-6cm, đầu tròn hay lõm, như da, màu lục, không lông, gân bên khó thấy, cuống dài 7.5-15mm. Hoa mọc đơn độc ở nách lá, màu trắng, to, đường kính 7-12cm; lá đài 5-6, có lông; cánh hoa lớn, gần hình tim; nhị nhiều, chỉ nhị dính nhau ở gốc; bầu hình cầu, vòi nhuỵ thuôn với đầu nhuỵ 5 thuỳ ngắn. Quả nang màu nâu, dài 3.5-4cm, có 5 cạnh và các lá đài tồn tại, có lông vàng vàng dày; hạt có cánh ở phía trên.

Ti âm hoa nách
1. Cành mang hoa; 2. Bầu;
3. Nhị; 4. Quả.
(Hình theo CCTT).

Sinh thái: Thường mọc trên núi đá vôi, ở độ cao 900-1500m.

Phân bố: Lào Cai, Vĩnh Phúc, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng. Còn có ở Trung Quốc, Đài Loan.

Bộ phận dùng: Lá, vỏ thân, rễ, quả - *Folium, Cortex, Radix et Fructus Gordoniae Axillaris.*

Tính vị, tác dụng: Lá có vị chát, cay, tính ấm; có tác dụng hoạt lạc chỉ thống, ôn trung chỉ tả. Vỏ thân, rễ có tác dụng hoạt lạc giảm đau. Quả chát có tác dụng cầm tả.

Công dụng: Ở Trung Quốc, lá được dùng trị phong thấp đau lưng, đòn ngã tổn thương, đau bụng ỉa chảy.

Vỏ thân được dùng trị phong thấp đau lưng eo, đòn ngã tổn thương. Quả dùng trị đau bụng ỉa chảy.

364- Tía tô

Tía tô, Tử tô - *Perilla frutescens* (L.) Britton, thuộc họ Hoa môi - *Lamiaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống lâu năm cao 0.3-1m. Thân vuông có rãnh dọc và có lông. Lá mọc đối, có cuống dài, mép khía răng, mặt trên xanh lục, mặt dưới màu tía hay xanh tía, có khi cả hai mặt đều tía, có lông. Hoa trắng hay tím nhạt mọc thành chùm ở nách lá hay đầu cành. Quả hình cầu, màu xanh nhạt. (*Ảnh số* 1336).

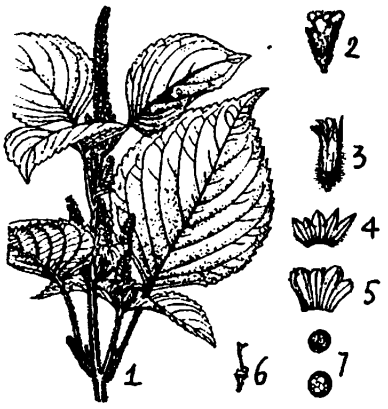

Tía tô
1. Cành mang hoa;
2. Hoa; 3. Đài; 4. Đài mở;
5. Tràng mở; 6. Nhuỵ; 7. Quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây của phân vùng Ấn Độ – Malaixia, được trồng nhiều làm rau gia vị và làm thuốc. Trồng bằng hạt chọn ở những cây to

khoẻ không sâu bệnh, gieo vào tháng 1-2. Ra hoa tháng 7-9, có quả tháng 10-12.

Phân bố: Lào Cai, Lạng Sơn, Hoà Bình và khắp cả nước. Còn có ở Ấn Độ, Butan, Mianma, Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản, Lào, Campuchia, Thái Lan, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Perillae,* thường gọi là Tử tô diệp - 紫苏叶; Quả - *Fructus Perillae,* thường gọi là Tử tô tử - 紫苏子; Thân - *Caulis Perillae,* thường gọi là Tử tô ngạnh - 紫苏梗.

Vào tháng 3-4, có thể thu hái lá lần thứ nhất, sau đó khoảng một tháng, có thể thu hái lần hai. Sau lần hái đầu tiên, cần chăm sóc bằng cách tưới nước tiểu loãng hoặc bằng khô dầu giã nhỏ bón vào gốc. Mỗi cây có thể thu hái 2-3 lần lá. Khi thu hái lá, cành về phải phơi trong mát hay sấy nhẹ cho khô để giữ lấy hương vị.

Thành phần hoá học: Trong cây có tinh dầu (0.5%) mà thành phần chủ yếu là perilladehyd, l-perilla-alcohol, limonen, α-pinen, dihydrocumin, còn có elsholtziaketone. Hạt có dầu béo gồm các acid oleic và linoleanic; các acid amin: arginin, histidin, leucin, lysin, valin.

Tính vị, tác dụng: Tía tô có vị cay, mùi thơm, tính ấm. Lá có tác dụng giải biểu tán hàn, hành khí hoà vị. Cành (thân) lý khí khoan trung, chỉ thống an thai. Hạt giáng khí tiêu đàm, bình suyễn, nhuận tràng.

Công dụng: Lá dùng trị 1. Sổ mũi, đau đầu, ho; 2. Đau tức ngực, buồn nôn, nôn mửa; 3. Giải độc cua cá. Thân cành dùng trị 1. Đau tức ngực, đầy bụng; 2. Nôn mửa khi có thai, có thai đau bụng ra huyết, thai trồi lên. Hạt dùng trị ho, thở khò khè. Thường dùng 5-10g, dạng thuốc sắc.

Ở Vân Nam (Trung Quốc) lá Tía tô dùng trị phong hàn cảm mạo, ho, nôn mửa, có thai nôn mửa, ăn cá cua trúng độc. Cành (thân) trị ngực sườn đau tức, đau dạ dày, nôn mửa, thai động bất yên. Hạt dùng trị ho có nhiều đàm, ho khí suyễn, trường táo tiện bí.

Cách dùng: Lá Tía tô tươi thái nhỏ với hành, ăn với cháo nóng chữa cảm cúm. Làm rau ăn hằng ngày giúp tiêu hoá, giải cảm, giải nóng. Nước vắt lá tươi hoặc nước sắc lá khô (10-20g) giải độc cua cá. Lá tươi ngâm giấm, uống mỗi lần hai thìa cà phê trị nhức đầu, nóng lạnh, ho khò khè. Còn phối hợp với các loại lá khác nhau chữa cảm cúm. Nước sắc hạt chữa ho, nôn mửa, đau bụng, khó tiêu. Nước sắc cành Tía tô với rễ gai dùng chữa động thai. Nếu thấy ra máu thì thêm lá Huyết dụ (Phất dũ).

Đơn thuốc: Chữa bệnh ngoại cảm (trúng sương, trúng nắng, nhức đầu, sổ mũi, nóng lạnh): Củ cỏ cú (sao) 100g, Lá Tía tô 100g, Hậu phác 50g, lá Thường sơn 50g, Thần thông 100g, Hoắc hương 100g, Gừng khô 50g, lá Bạc hà 100g. Các vị hiệp chung tán bột thật nhuyễn, mỗi lần uống 1 muỗng cà phê, ngày 2-3 lần (Kinh nghiệm ở An Giang).

Tía tô dại, Hoắc hương dại, É lớn tròng - *Hyptis suaveolens* (L.) Poit., thuộc họ Hoa môi - *Lamiaceae.*

Mô tả: Cây thảo cao 0.5-2m, có lông nhiều. Lá có cuống dài, phiến lá hình trứng, mép có răng cưa, có lông ở cả hai mặt. Cụm hoa xim ở nách lá, có cuống ngắn hơn lá. Hoa màu xanh hơi tím. Đài hoa có lông, 10 cạnh, 5 răng như kim. Tràng có 2 môi. Quả bế tư, hơi dẹt. (*Ảnh số* 1337).

Tía tô dại

1. Cành mang hoa; 2. Cành quả; 3. Hạt.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Loài của Mỹ châu nhiệt đới, được truyền vào các nước nhiệt đới. Mọc trên các bãi đất hoang, ven đường đi, nơi khô ráo.

Ra hoa quả từ tháng 8 đến tháng 10.

Phân bố: Quảng Ninh, Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Đồng Nai, Bình Định, Khánh Hoà, Kon Tum, Lâm Đồng, Đăk Lăk, Bình Thuận, Đà Nẵng, Bà Rịa-Vũng Tàu, Tp. Hồ Chí Minh, Long An...

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Thân, lá - *Caulis et Folium Hyptidis Suaveolentis.*

Có thể thu hái toàn cây tươi, cắt bỏ rễ, hoặc dùng rễ để riêng, chặt nhỏ, phơi khô hay sấy khô, có khi chỉ dùng lá phơi khô.

Thành phần hoá học: Trong cây tươi chứa 1-1.5% tinh dầu, trong đó có sabinen, limonen, azulen sesquiterpen và alcol sesquiterpen. Trong lá tươi có tinh dầu mà thành phần chính là camphen, γ-terpinen, β-pinen, limonen, fenchen; còn có 5 terpen, 10 sesquiterpen và 5 diterpen chưa xác định.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, đắng, tính bình, có mùi thơm; có tác dụng sơ phong lợi thấp, hành khí tán ứ, chỉ thống.

Công dụng: Thường dùng chữa cảm sốt, đau đầu, đau dạ dày, ruột trướng khí, đau bụng, nôn mửa, ỉa chảy. Còn dùng trị lỵ ra máu, ra mủ, sưng vú. Dùng ngoài để cầm máu vết thương, chấn thương, bệnh viêm da, eczema, rắn cắn.

Ở Vân Nam (Trung Quốc) toàn cây dùng trị cảm mạo đau đầu, viêm dạ dày ruột, lỵ, đầy bụng (phúc trướng). Dùng ngoài trị đòn ngã sưng đau, ngoại thương xuất huyết, mẩn ngứa ngoài da, ung thũng sang độc, rắn cắn và côn trùng cắn.

Cách dùng: Ngày dùng 8-12g phần cây trên mặt đất, dưới dạng thuốc sắc hay hãm uống, dùng riêng hay phối hợp với Hương nhu, Kinh giới. Nước sắc của cây dùng rửa trị phát ban, viêm da, eczema. Dùng tươi giã đắp trị rắn cắn, rết cắn, đắp nơi viêm tấy sưng đỏ, lở loét. Để cầm máu vết thương, dùng lá Tía tô dại (1 phần), lá cây Ngoi hay La (2 phần) giã nát và đắp rồi dùng gạc băng lại. Rễ sắc uống giúp ăn ngon, làm thuốc điều kinh và kích thích làm toát mồ hôi, và thường dùng làm thuốc kích thích sự điều tiết sữa.

366- Tía tô đất

Tía tô đất, Kinh giới đất - *Melissa axillaris* (Benth.) Bakh.f. (*M. parviflora* Benth.), thuộc họ Hoa môi - *Lamiaceae.*

Mô tả: Cây thảo cao 0.6-1m; thân vuông, có ít lông. Lá có phiến xoan nhọn, dài 1.2-6cm, gân bên 4 đôi, mép có răng thấp, cuống dài 1-1.5cm. Hoa ở ngọn nhánh; đài có lông, 10 cạnh, 2 môi, môi trên 2 răng sâu, môi dưới 3 răng cạn; tràng màu trắng và hồng nhạt, không lông, môi trên nhỏ, 2 thuỳ, môi dưới 3 thuỳ; nhị 4, cao bằng cánh hoa. Quả nhỏ 1mm, màu nâu.

Sinh thái: Mọc ở nơi sáng và ẩm, ven rừng, sườn đồi, ven đường, ở độ cao trên 700-1500m.

Ra hoa quả từ tháng 5 đến tháng 11.

Phân bố: Lào Cai, Hà Giang, Kon Tum, Lâm Đồng.

Còn có ở Ấn Độ, Nêpan, Trung Quốc, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Melissae Axillaris.*

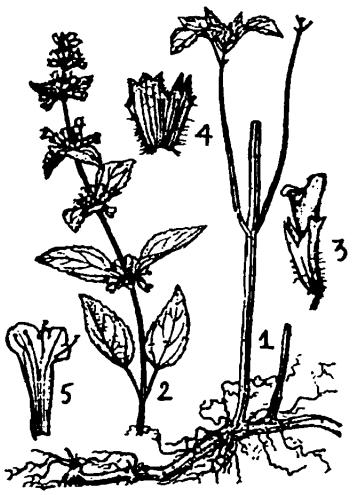

Tía tô đất

1. Phần gốc cây; 2. Ngọn cây mang hoa; 3. Hoa; 4. Đài mở; 5. Tràng mở. (Hình theo ICS).

Tính vị, tác dụng: Vị chát, đắng, tính hơi ấm; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, tiêu thũng, tiêu viêm.

Công dụng: Cây được dùng làm thuốc bổ dạ dày và làm men rượu.

367- Tía tô nhăn

Tía tô nhăn, Tía tô rúm - *Perilla frutescens* (L.) Britt. var. *crispa* (Benth.) Deane ex Bailey, thuộc họ Hoa môi - *Lamiaceae.*

Mô tả: Khác thứ chuẩn bởi thân gần như nhẵn hay chỉ có lông rải rác ở phần non; lá màu tím, xẻ răng cưa sâu, nhăn nheo và thường biến thái hơn; đài quả cũng có kích thước nhỏ hơn. (*Ảnh số* 1338).

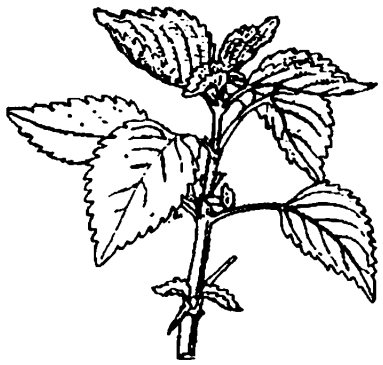

Tía tô nhăn
Cành mang hoa.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Cây trồng, thích hợp với đất tốt, đất phù sa.

Phân bố: Trồng ở hầu khắp các tỉnh và thành phố của nước ta. Còn có ở Trung Quốc, Nhật Bản.

Bộ phận dùng: Toàn cây (cành lá, lá, thân, quả) - *Herba Perillae Crispae.*

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính ấm, có mùi thơm. Lá giải biểu tán hàn, hành khí hoà vị. Cành Tía tô lý khí khoan trung, chỉ thống an thai. Hạt giáng khí tiêu đàm, bình suyễn, nhuận tràng.

Công dụng: Người ta thường dùng lá trị phong hàn cảm mạo, ho nôn mửa, có thai nôn mửa, ăn cá cua trúng độc. Cành tía tô trị ngực sườn đau tức, khoang dạ dày lạnh đau, noãn khí ẩu thổ, thai động bất yên. Hạt dùng trị đàm ung khí nghịch, ho khí suyễn, trường táo tiện bí. Lá cây còn được dùng trị thổ tả, đao thương xuất huyết và rắn cắn; cành lá trị lở ngứa ngoài da, trướng bụng.

368- Tía tô nhọn

Tía tô nhọn - *Perilla frutescens* (L.) Britt. var. *acuta* (Thunb.) Kudo, thuộc họ Hoa môi - *Lamiaceae.*

Mô tả: Khác với thứ Tía tô chuẩn bởi thân có lông tơ và lông đa bào thưa hơn; lá có kích thước nhỏ hơn, cỡ 4-7x2.5-5cm, mép có răng cưa rộng và đài quả có kích thước nhỏ hơn, cỡ 4-5mm. (*Ảnh số* 1339).

Tía tô nhọn
1. Cành mang hoa;
2. Đài; 3. Đài mở; 4. Quả.
(Hình theo TVC 2).

Sinh thái: Cây trồng. Thích hợp với đất thịt, đất phù sa.

Phân bố: Lào Cai, Hà Giang, Lạng Sơn, Vĩnh Phúc, Hà Nội, Ninh Bình... Còn có ở Trung Quốc, Nhật Bản.

Bộ phận dùng: Cành non mang lá, lá, thân, quả - *Ramulus, Folium, Caulis et Fructus Perillae Acutae.*

Thành phần hoá học: Có tinh dầu.

Công dụng: Cũng được dùng làm rau ăn và làm thuốc như Tía tô nhăn.

369- Tía tô rừng

Tía tô rừng, Phong diệu yếu, Râu mèo có vằn - *Orthosiphon marmoritis* (Hance) Dunn, thuộc họ Hoa môi - *Lamiaceae.*

Mô tả: Cây thảo lưu niên cao 0.5-0.6m; thân vuông. Lá có phiến xoan rộng, mép có răng to, có lông ở mặt dưới, cuống 2-2.5cm. Chùm hoa ở ngọn; mỗi vòng có 6 hoa; đài hoa màu tím nhạt, môi trên to; tràng tím, ống và thuỳ có lông mịn, môi trên to, 3 thuỳ; nhị thò dài. Quả bế xoan, vàng sậm.

Tía tô tây
Cành mang hoa.
(Hình theo TVC 2).

Sinh thái: Mọc nơi sáng và ẩm, trên các bãi hoang, ven rừng, ven đường. Ra hoa tháng 7-8, có quả tháng 10-12.

Phân bố: Sơn La, Tuyên Quang, Bắc Cạn, Hoà Bình, Ninh Bình, Nghệ An, Cần Thơ. Còn có ở Trung Quốc, Lào.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Orthosiphonis Marmoritis.*

Công dụng: Dân gian dùng toàn cây nấu nước xông chữa đau mắt (Viện Dược liệu).

Ở Quảng Tây (Trung Quốc), cây được dùng trị lở loét miệng và rắn cắn.

370- Tía tô tây

Tía tô tây - *Plectranthus scutellarioides* (L.) R. Br. [*Coleus scutellarioides* (L.) Benth.], thuộc họ Hoa môi - *Lamiaceae.*

Mô tả: Cây thảo cao 0.5-0.8m; thân vuông, có lông mịn. Lá có phiến xoan, xoan tam giác, có lông mịn, mép có răng tròn hay nhọn, cuống lá dài 2-4cm. Cụm hoa ở ngọn, cao 15-30cm, mang nhánh dài 3-4cm, hoa gắn thành vòng; cuống hoa ngắn, đài có tuyến nhỏ màu nâu đen, tràng cao 1cm, tím trừ môi trên trắng; nhị 4 thò ra ngoài, vòi chẻ đôi. Quả bế nhỏ. (*Ảnh số* 1340).

Sinh thái: Cây trồng làm cảnh, thường trồng trong chậu đặt nơi sáng và ẩm. Ra hoa tháng 6-7.

Tía tô tây
1. Cành mang hoa; 2. Hoa; 3. .
(Hình theo TVC 2).

Phân bố: Trồng ở Hà Giang, Tuyên Quang, Cao Bằng, Vĩnh Phúc, Hà Nội vào tới Lâm Đồng, Tp. Hồ Chí Minh. Còn có ở Ấn Độ, Xri Lanca, Trung Quốc, Malaixia, Philippin, Papua Niu Ghinê, Nuven Calêđôni.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Plectranthi Scutellarioidis.*

Tính vị, tác dụng: Lá có vị thơm, tính mát; có tác dụng tiêu viêm, tiêu thũng, giải độc.

Công dụng: Ở Trung Quốc (Vân Nam) người ta dùng lá làm thuốc trị rắn độc cắn.

Ở Papua New Guinea, người ta xát lá và hoa lên da của người bị sốt. Dịch lá giã ra được cho vào mũi để thông mũi suốt thời gian bị cảm cúm.

Có nơi người ta phối hợp lá Tía tô tây với lá Chua me đất hoa vàng giã ra hoặc nhai và đắp lên các vết thương, vết bỏng.

Ở Nuven Calêđôni, cây được dùng hãm làm thuốc uống thơm và kích thích, lợi tiểu và điều kinh, chủ yếu dùng trị hen và ho mạn tính. Người ta cho rằng một thứ cây trồng có lá đỏ (là những dạng lai) có tính làm sẩy thai và chữa thương.

371- Tiêm ma lá chẻ

Tiêm ma lá chẻ, Ngứa chẻ - *Urtica fissa* E. Pritz., thuộc họ Gai - *Urticaceae.*

Mô tả: Cỏ mọc hằng năm, cao 60-100cm; thân, lá và cụm hoa có lông thường và lông ngứa. Cành có rãnh, cạnh tù. Lá mọc đối, phiến lá hình trứng rộng hoặc hình năm cạnh, dài 6-15cm, rộng 5-14cm, đầu nhọn, gốc tròn hơi lõm, hình tim, mép có thuỳ nhỏ và răng không đều; cuống lá dài 1-7cm; lá kèm hợp sinh, hình trứng, cao 1.5cm, mau rụng.

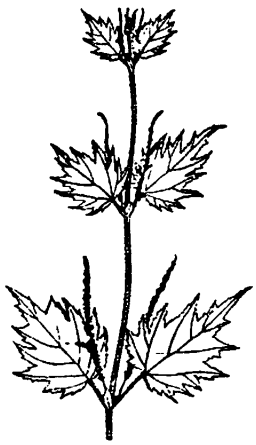

Tiêm ma lá chẻ
Ngọn cây mang hoa.
(Hình theo ICS).

Hoa cùng gốc; chuỳ hoa đực ở ngọn; hoa đực có 4 lá đài, 4 nhị; bông cái ở nách lá; hoa cái có 2 lá đài lớn, 2 lá đài nhỏ hình trái xoan, dẹp; đầu nhuỵ thành búi, không cuống. Quả bế hình lăng kính, xoan – tim ngược, dài 1.7mm, rộng 2mm, bị che khuất trong các lá đài trong đồng trưởng.

Sinh thái: Cây mọc nơi đất ẩm, ven suối ở bìa rừng, ở độ cao tới 600m. Ra hoa tháng 8-10, có quả tháng 9-12.

Phân bố: Hà Nội (Ba Vì, Thủ Pháp). Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Urticae Fissae.*

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, nhạt, tính hơi hàn, có ít độc; có tác dụng khư phong trừ thấp.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), cây dùng trị phong thấp tê liệt và đau khớp xương.

372- Tiêm nang lan

Tiêm nang lan, Lan san hô, Lan hồ điệp giả - *Kingidium deliciosum* (Rchb. f.) Sweet, thuộc họ Lan - *Orchidaceae.*

Mô tả: Phong lan hoặc lan bám trên đá, hoặc địa lan, có thân rất ngắn, với các rễ lớn. Lá 3-5, phiến dài 12-20cm, đầu lõm hoặc chia hai thuỳ không đều, màu xanh đậm. Cụm hoa chùm hay chuỳ thõng xuống; hoa nhiều, rộng 1-1.5cm, màu trắng hay vàng nhạt; phiến hoa dài 5mm; cánh môi với thuỳ bên trắng có sọc tím, thuỳ giữa hồng tím; cột cao, màu trắng; khối phấn 2. Quả nang.

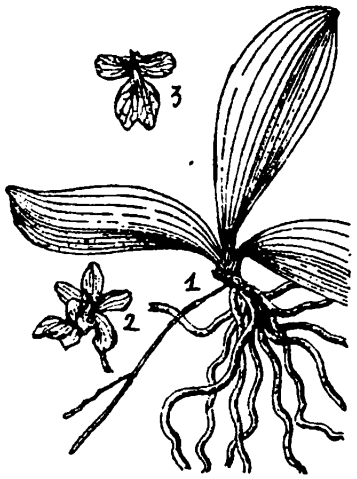

Tiêm nang lan
1. Dạng cây; 2. Hoa; 3. Cánh môi.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Gặp rải rác trong rừng, nơi thường hay bị ngập, ở độ cao 200-1400m.

Phân bố: Thừa Thiên-Huế, Lâm Đồng, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu. Còn có ở Ấn Độ, Nêpan, Butan, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Xri Lanca, Inđônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Rễ, thân - *Radix et Caulis Kingidii Deliciosi.*

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính ấm; có tác dụng thư cân hoạt lạc, tiếp cốt chỉ huyết.

Công dụng: Có thể dùng trị đòn ngã tổn thương, thấp khớp đau xương và gãy xương.

373- Tiêm tử Balansa

Tiêm tử Balansa, Sắc tử Balansa - *Oxyspora balansae* (Cogn.) Maxw. var. *balansae,* thuộc họ Mua - *Melastomataceae.*

Mô tả: Cây nhỏ cao 4m, thân to 5-6cm; nhánh không lông hay có lông sát rất mịn,

lóng dài. Phiến lá xoan thon, cỡ 10x3.5cm, mỏng; gân từ gốc 3; gân bậc ba ngang, thưa; cuống lá dài đến 4cm. Chuỳ hoa hẹp, dài 16cm, rộng 4cm, ở ngọn nhánh. Hoa màu đỏ đẹp; đế hoa có 4 răng cao. Quả có 8 sóng.

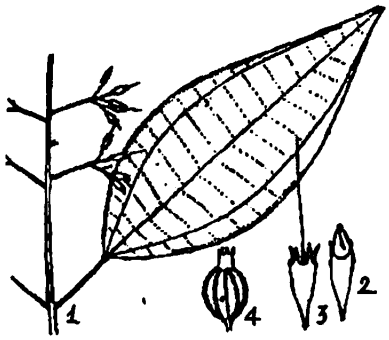

Tiêm tử Balansa
1. Lá và một phần cụm hoa; 2. Nụ hoa;
3. Đài hoa và nhuỵ; 4. Quả.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng, ở độ cao khoảng 700m.

Phân bố: Hoà Bình (Chợ Bờ). Còn có ở Trung Quốc (Quảng Tây).

Bộ phận dùng: Rễ, thân, cành, lá - *Radix, Caulis, Ramulus et Folium Oxysporae Balansae.*

Công dụng: Ở Quảng Tây (Trung Quốc), rễ, thân dùng trị sa tử cung, phong thấp đau xương; cành, lá dùng trị lở loét chân.

374- Tiêm tử chuỳ tròn

Tiêm tử chuỳ tròn, Sắc tử chùm tụ tán, Mua hoa đỏ - *Oxyspora paniculata* (D. Don) DC. (*Arthrostemma paniculatum* D. Don), thuộc họ Mua - *Melastomataceae.*

Mô tả: Cây cao 1-2m, nhánh vuông có lông, có lỗ bì tròn. Lá có phiến hình tim thon, to đến 19x9cm, đầu nhọn; gân từ gốc 7; mép có răng, mặt trên nâu đen mặt dưới nâu; gân rất lồi; cuống có lông cứng như gốc gân. Chuỳ ở ngọn, dài 20-25cm, nhánh dài 2cm; ống đài có lông mịn, cánh hoa 4 màu đỏ tía; nhị vàng, 4 dài, 4 ngắn. Quả cao 1cm, có 8 cạnh.

Sinh thái: Mọc rải rác ở rừng vùng núi cao. Ra hoa quả tháng 5-12.

Tiêm tử chuỳ tròn
1. Cành lá mang hoa; 2. Nhị.
(Hình theo ICS).

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Oxysporae Paniculatae.*

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt hơi chát, tính bình; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, thu liễm chỉ huyết, lợi thấp.

Công dụng: Ở Trung Quốc, cây được dùng chữa đau dạ dày, ỉa chảy, lỵ, kinh nguyệt quá nhiều, sản hậu lưu huyết không cầm, thổ huyết, trẻ em cam tích; dùng ngoài trị ngoại thương xuất huyết, mụn nhọt ghẻ lở.

375- Tiền hồ

Tiền hồ, Quy nam - *Angelica decursiva* (Miq.) Franch. et Sav. [*Peucedanum decursivum* (Miq.) Maxim.], thuộc họ Hoa tán - *Apiaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống dai, khoẻ, cao tới 1m hay hơn, phân nhánh, có khía dọc, hơi lởm chởm ở phía trên. Lá ở gốc lớn, 1-2 xẻ lông chim, có cuống dài 10cm, có các đoạn hình bầu dục, nhọn, có răng cưa tù; các lá ở thân trung bình có cuống ngắn, có bẹ phình to, có 3-5 đoạn, các lá ở trên không cuống hay thu lại thành bẹ lá. Tán hoa kép, có bao chung với 1-4 lá bắc rất rộng ôm thân, có bao riêng với lá bắc nhiều hơn, hình mác nhọn, có lông. Quả hình bầu dục rộng, cụt hai đầu, dài 4-5mm, rộng 3-3.5mm, với hai phân quả có cạnh lưng và cạnh trung gian ít lồi, còn các cạnh nối lại nở thành ống khá rộng. (*Ảnh số* 1341).

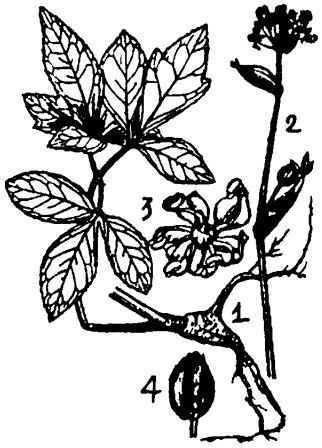

Tiền hồ

1. Gốc rễ và cành lá;
2. Ngọn cây mang hoa; 3. Hoa; 4. Quả.
(Hình theo CCCI).

Sinh thái: Cây mọc hoang ở rìa rừng và trên các đồi cỏ, cũng được trồng.

Ra hoa tháng 7-8, có quả tháng 10.

Phân bố: Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Quảng Ninh; còn trồng ở một số nơi. Còn có ở Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản, vùng Viễn Đông của Nga.

Bộ phận dùng: Rễ củ - *Radix Peucedani,* thường gọi là Tiền hồ - 前胡.

Thu hái rễ vào mùa thu đông, rửa sạch, phơi khô dùng.

Thành phần hoá học: Rễ chứa nodakenin, decursin, decursidin, marmesin, 3"-isovaleroyl-4-0-angeloyl- 3",4'-dihydroxanthyletin và umbelliferone. Còn có tinh dầu, tanin.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, cay, tính hơi hàn; có tác dụng tán phong thanh nhiệt, giáng khí hoá đàm.

Công dụng: Dùng chữa cảm mạo sốt nóng, đầu nhức, chữa phong nhiệt sinh ho, nhiều đờm, đàm nhiệt, suyễn mãn, đờm nhiều vàng đặc. Ngày dùng 6-12g dạng thuốc sắc hay ngâm rượu. Dùng ngoài trị nhọt độc, hoà với rượu đắp trị thấp khớp. Cũng được dùng trị đau dây thần kinh.

Là loại thuốc chặn đau, chặn cơn ho và trừ đờm, thích hợp dùng vào chứng cảm mạo, đau đầu phát sốt, viêm khí quản, ho, suyễn thở, ho bách nhật, khí nghịch làm tức ngực. Dân gian thường dùng làm thuốc đòn.

Đơn thuốc:

1. Chữa cảm sốt, ho đờm, đau họng, ngực căng thở gấp, nhức đầu: Tiền hồ, Nam sài hồ, Mạch môn đều 12g, rễ Dâu, Tía tô (hay Hương nhu trắng), đều 8g, sắc uống.

2. Chữa đơn độc sưng tấy: Củ Tiền hồ tươi giã đắp.

376- Tiết dê

Tiết dê, Dây hồ đằng, Sâm nam - *Cissampelos pareira* L., thuộc họ Tiết dê - *Menispermaceae.*

Mô tả: Dây leo cỡ 1m, có thân và nhánh rất mảnh, hơi có lông. Lá hình trái xoan dạng tim rộng, hơi hình khiên, tù, lõm hay nhọn ở đỉnh, luôn luôn có mũi gai nhọn cứng, dài và rộng 2.5-3cm, màu nhạt, có 5 gân chính rất không đều. Cụm hoa đực ở nách, thành tán nhỏ rộng 10-15mm; cụm hoa cái thành chùm dạng bông, có nhiều lá tiêu giảm thành lá bắc. Quả hạch xoan ngược dạng thận, dài 5mm, có lông xám có vòi cạnh gốc.

Sinh thái: Mọc ở ven rừng, đồi hoang, lùm bụi.

Ra hoa tháng 1-5; có quả tháng 5-6.

Phân bố: Khánh Hoà, Ninh Thuận và nhiều nơi ở Nam bộ. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan và Liên bang Nga.

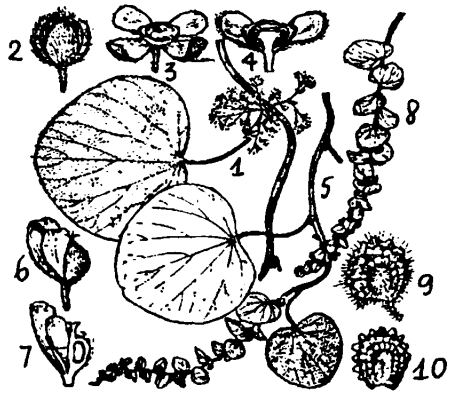

Tiết dê

1. Dạng chung của cây với cụm hoa đực;
2. Nụ hoa đực; 3. Hoa đực; 4. Lát cắt dọc hoa đực;
5. Dạng chung của cây với cụm hoa cái; 6. Hoa cái;
7. Lát cắt dọc hoa cái; 8. Nhánh quả; 9. Quả;
10. Cấu trúc của vỏ quả trong. (Ngk).

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Cissampelotis Pareirae.*

Có thể thu hái toàn cây quanh năm, dùng tươi hay phơi khô.

Thành phần hoá học: Trong cây có các alcaloid Cissampareine, D-Quercitol, Hayatine, l-Bebeerine (tức l-Curine), d-lsochondrodendrine, Hayatidine, Cissamine, (++)–4"-6-Methylcurine. Vỏ rễ chứa Menismine, Cissamine, Pareirine.

Tính vị, tác dụng: Vị nhạt hơi tê, tính ấm; có tác dụng chỉ thống, chỉ huyết, sinh cơ. Ở Ấn Độ, rễ cây được xem như có tác dụng chống sốt chu kỳ, lợi tiểu, khử lọc, lợi tiêu hoá.

Công dụng: Ở Trung Quốc, cây được dùng trị đòn ngã tổn thương, vết thương do chèn ép, vết thương mở chảy máu.

Ở Ấn Độ, rễ cây được dùng trị đầy hơi, ỉa chảy, phù, ho và rối loạn niệu đạo (như có sỏi ...) và trị rắn cắn. Lá dùng đắp ngoài trị ghẻ.

Ở Philippin, rễ sắc uống làm thuốc lợi tiểu, tiêu sỏi, làm toát mồ hôi, điều kinh, giảm đau, chữa ho, sốt và lá cây chữa rắn cắn và trị ghẻ.

377- Tiết dê lá dày

Tiết dê lá dày, Dây châu đảo - *Pericampylus glaucus* (Lam.) Merr., thuộc họ Tiết dê - *Menispermaceae.*

Mô tả: Dây mảnh, có lông. Lá có phiến tam giác, dài 5-10cm, rộng 5-10cm, có lông như nhung, trắng ở mặt dưới, gân ở gốc 5; cuống dài bằng phiến. Chuỳ hoa có lông; hoa có 6-9 lá đài, 6 cánh hoa, hoa đực có 5mm, không lông, xanh rồi đen.

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng, ở độ cao dưới 1000m. Ra hoa quả tháng 4-11.

Phân bố: Tuyên Quang, Hà Nội, Ninh Bình, Thừa Thiên-Huế, Kon Tum, Gia Lai, Đăk Lăk, Lâm Đồng, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Pericampyli Glauci,* có thể dùng các bộ phận khác nhau như rễ, thân, lá.

Tiết dê lá dày

1. Ngọn cây mang quả; 2. Hoa đực; 3. Hoa cái. (Hình theo ICS).

Thành phần hoá học: Cây chứa alcaloid gây say.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, cay, tính hàn; có tác dụng thông kinh lạc, khư phong thấp, trấn thống.

Công dụng: Ở nước ta, người ta dùng lá để làm thuốc cầm máu, chữa đau mắt, sốt, đau bụng, khó tiêu. (Viện Dược liệu).

Ở Ấn Độ, rễ được dùng trừ độc của cá.

Ở Trung Quốc, người ta dùng toàn cây trị phong thấp tê liệt, đau thắt lưng, trẻ em kinh phong, bệnh uốn ván, đòn ngã tổn thương. Rễ được dùng trị rắn độc cắn.

378- Tiết dê lông

Tiết dê lông, Hồ đằng lông, Mối tròn, Cây mối nắm - *Cissampelos pareira* L. var. *hirsuta* (DC.) Forman, thuộc họ Tiết dê - *Menispermaceae.*

Mô tả: Dây leo thảo, có thân và nhánh có lông mềm. Lá có phiến xoan tim, có lông như nhung mềm trên cả hai mặt, dài 2-5cm, rộng 3-7cm, có 5 gân chính. Cụm hoa đực tạo thành ngù lưỡng phân, có cuống, đơn hay xếp đôi ở nách các lá bắc dạng lá cách xa nhau; cụm hoa cái thành xim lưỡng phân hầu như không cuống ở nách những lá bắc dạng thận hay tròn, nhỏ và sít nhau. Quả hạch hình cầu dẹp, có lông mịn, đỏ, đường kính 5mm.

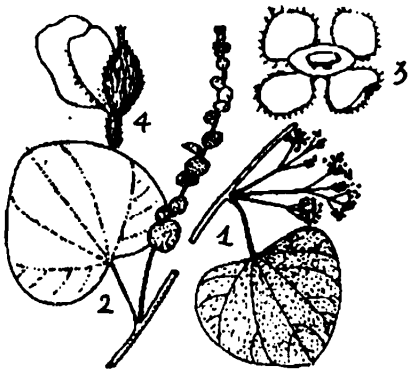

Tiết dê lông

1. Cành mang hoa đực; 2. Cành mang hoa cái;
3. Hoa đực; 4. Hoa cái.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc ở ven rừng, lùm bụi trên các bãi hoang, ở độ cao 200-1300m.

Phân bố: Tuyên Quang, Hà Nội, Khánh Hoà, Ninh Thuận vào các tỉnh Nam bộ. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Cissampelotis Hirsutae.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, hơi ngọt, tính ấm; có tác dụng làm tê chống đau, cầm máu sinh cơ.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), người ta dùng trị đòn ngã tổn thương, vết thương do chèn ép, ngoại thương xuất huyết.

379- Tiết diệp Lũng Táo

Tiết diệp Lũng Táo, Ráng chân đốt Lũng Táo - *Arthromeris lungtauensis* Ching, thuộc họ Ráng - *Polypodiaceae.*

Mô tả: Quyết phụ sinh; thân rễ bò dài, to 4-7mm, đầy lông hoe, nhỏ. Cuống có đốt ở nơi gắn vào thân, mảnh, dài đến 10cm; phiến dài đến 30cm, mang 5 đôi lá chét không cuống, đầu thon dài, gốc hình tim không cân nhưng không ôm kín cả xung quanh trục giữa của lá kép; lá chét dài 15-18cm, rộng 2.5cm, mỏng, không lông, gân bên tạo quầng. Ổ túi bào tử tròn, nhiều, thường có 3-4 hàng ở mỗi bên gân chính của lá chét.

Sinh thái: Cây mọc bám trên cành cây gỗ trong rừng núi cao tới 2600m.

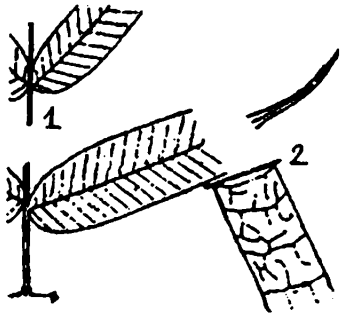

Tiết diệp Lũng Táo

1. Cặp lá chét;
2. Một lá chét và chi tiết hệ gân.
(Hình theo CCVN).

Phân bố: Lào Cai (Hoàng Liên Sơn).

Còn có ở Trung Quốc, Lào.

Bộ phận dùng: Thân rễ - *Rhizoma Arthromeris.*

Công dụng: Ở Quảng Tây (Trung Quốc), thân rễ cây này dùng trị đòn ngã tổn thương.

380- Tiêu

Tiêu, Hồ tiêu - *Piper nigrum* L., thuộc họ Hồ tiêu - *Piperaceae.*

Mô tả: Dây leo sống nhiều năm. Các nhánh của thân có những rễ móc để đính thân cây vào giá tựa. Lá đơn, mọc so le, có cuống; phiến hình trái xoan nhọn, dài 11-15cm, rộng 5-9cm. Cụm hoa đối diện với lá, là những bông thõng xuống mang nhiều hoa không có bao hoa nhưng bao bởi nhiều lá bắc. Quả mọng không cuống, đường kính cỡ 4-8mm, lúc non màu lục rồi vàng và khi chín có màu đỏ. Hạt tròn, cứng, có mùi thơm và vị cay. (*Ảnh số* 1342).

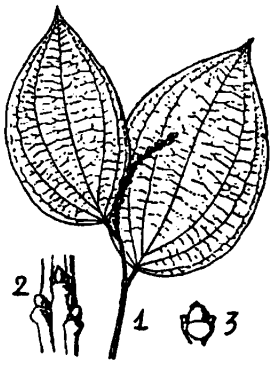

Tiêu

1. Cành lá mang hoa; 2. Đốt trục bông;
3. Một mấu trục với hoa.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây trồng, cho leo bám vào các trụ (nọc tiêu). Ưa sáng và ẩm. Ra hoa quả tháng 5-8.

Phân bố: Trồng ở nhiều nơi nhất là ở Quảng Trị, Quảng Nam, Đăk Lăk, Bình Phước, Lâm Đồng, An Giang, Kiên Giang. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Quả - *Fructus Piperis Nigri,* thường được gọi là Hồ tiêu - 胡椒.

Thu hái những chùm quả trên đó đã xuất hiện 1-2 quả chín đỏ hay vàng. Phơi hay sấy nhẹ đến khô, màu sẽ ngả đen. Bảo quản nơi khô ráo. Nếu ta thu hái quả lúc chưa chín rồi ngâm và chà ra để tách vỏ, ta được tiêu sọ màu trắng.

Thành phần hoá học: Trong Tiêu có nước, chất khoáng, tinh bột, lipid và protid. Vỏ quả ngoài chứa 1-2.5% tinh dầu, gồm các terpen (phellandren, pinen, limonen) nên có mùi thơm và dịu. Hạt chứa 10% nhựa có vị cay và nóng do các chất có nitrogen, xem như là các alcaloid và là những amid của piperidin và acid thơm không trung hoà. Hoạt chất chính là piperin (5-8%) là amid của piperidin và của piperettin là amid của piperidin và của acid piperettic. Tiêu sọ giàu tinh bột hơn, ít hơn về cellulose và tro, kém hơn Tiêu một ít về nhựa và pipêrin.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính nóng, có mùi thơm; có tác dụng trừ hàn, làm ấm bụng, giảm đau, tiêu thực, khỏi nôn. Tiêu dùng với liều thấp là một chất kích thích sự tiết dịch vị và kích thích hệ thần kinh. Nó cũng có tính kháng khuẩn và diệt trùng, nên được dùng để gìn giữ thức ăn. Nó là chất kích thích gây xung huyết da, các tuyến nhờn. Với liều cao, nó gây độc, có thể gây co giật và đái ra máu.

Công dụng: Tiêu là gia vị thông dụng khắp thế giới. Ở nước ta, thường dùng làm kích thích tiêu hoá, giảm đau, trị đau bụng lạnh, thổ tả, ăn không tiêu, nôn mửa hoặc trúng hàn vùng tim, suyễn thở, đờm tắc, quyết lạnh. Ngày dùng 2-4g, dạng thuốc sắc, bột hoặc viên. Tiêu tán bột dùng xỉa răng chữa đau răng, sâu răng, hoặc thổi vào mũi gây hắt hơi và xát vào chân răng chữa trúng gió lạnh, hôn mê cắn răng co quắp. Người ta còn dùng tiêu để trừ sâu bọ, thường bỏ vào tủ, hòm quần áo để khỏi bị nhậy cắn.

Ở nhiều nước khác như Trung Quốc, Ấn Độ, Inđônêxia nó là vị thuốc thông dụng.

Đơn thuốc:

1. Phong thấp: Tiêu, Hồi, Phèn chua, đều bằng nhau. Tán nhỏ xoa bóp vào chỗ đau.

2. Ỉa chảy, thổ tả: Tiêu tán nhỏ, uống với nước cơm.

3. Nấc và ợ hơi: Tiêu sao và tán nhỏ, viên với hồ, uống với giấm.

4. Ho lâu không khỏi: Tiêu 6 hạt tán nhỏ, quả thân lợn 1 đôi, cắt miếng. Nấu lấy nước uống.

5. Âm hộ sưng ngứa: Tiêu 9 hạt, cho vào nước nấu sôi, để ấm mà rửa.

6. Chữa đi lỏng, ăn uống không tiêu: Tiêu, Bán hạ chế, hai vị lượng bằng nhau, tán nhỏ, làm viên to bằng hạt đậu. Ngày dùng 15-20 viên, dùng nước Gừng chiêu thuốc.

7. Lang ben: Lá Tiêu giã nhỏ trộn với giấm hoặc rượu, bọc vải xát.

8. Tràng nhạc đá hoặc chưa vỡ: Lá Tiêu giã nát, thêm ít muối và đắp.

9. Cấp cứu dịch tả (ở An Giang), dùng trị bệnh dịch tả, trên mửa, dưới ỉa, khát nước, người mê mệt, lăn lộn: Đậu xanh (để cả vỏ) 5 chỉ, Tiêu sọ 5 chỉ, bột Cà phê 2 chỉ và Gừng sống 5 chỉ. Các vị hiệp chung, quết cho nhừ, chế nước sôi vào nhồi cho đều, lược lấy nước cho bệnh nhân uống mỗi lần 1 muỗng canh. Cách 1 giờ đồng hồ uống 1 lần, uống nhiều lần trong ngày.

381- Tiêu dội

Tiêu dội, Tiêu gập - *Piper retrofractum* Vahl, thuộc họ Hồ tiêu - *Piperaceae.*

Mô tả: Cây khác gốc, mọc leo, không lông. Nhánh hình trụ, các nhánh có hoa dày 2mm. Lá có cuống ngắn; phiến thuôn – bầu dục, thon và nhọn ở đầu, không cân đối hoặc hầu như cân ở gốc, thon hẹp ở hai bên hoặc tròn ở bên dài hơn hoặc ít khi hình tim, chất lá dai, có nhiều điểm tuyến trong, dài 8.5-16cm, rộng 3.5-6.5cm, gân lông chim; gân giữa mang mỗi bên 3 gân hướng lên; cuống lá có bẹ ở gốc, dài 1-1.5cm. Cụm hoa trên cuống dài bằng hay hơi dài hơn cuống lá; bông đực dài cỡ 5cm; lá bắc có phiến tròn đường kính cỡ 1.5mm. Nhị 2, ít khi 3; bao phấn gần không cuống, thuôn, có 4

van. Bông cái dài 3-4cm, dày 5-10mm; lá bắc như ở hoa đực. Bầu nằm sâu trong trục và lớn lên với trục; đầu nhuỵ 3, hình trái xoan. Quả mọng không mang vòi nhuỵ, tròn và lồi ở đỉnh. (*Ảnh số* 1343).

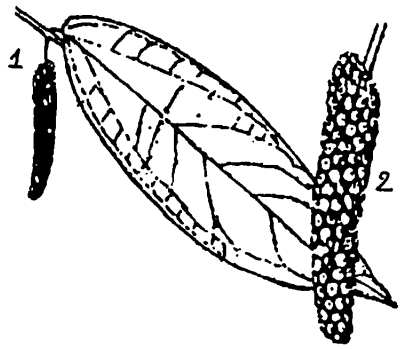

Tiêu dội

1. Lá và cụm hoa; 2. Bông quả.

(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thường xanh. Cũng thường được trồng cho leo lên giàn và hàng rào.

Phân bố: Hoà Bình, Hà Nội (Ba Vì), Tp. Hồ Chí Minh.

Còn có ở Ấn Độ, Thái Lan, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Toàn cây và quả - *Herba et Fructus Piperis Retrofracti.*

Tính vị, tác dụng: Hạt chín khô có mùi dễ chịu và thơm nồng; có tác dụng như Hồ tiêu làm lợi trung tiện, dễ tiêu hoá, làm long đờm.

Công dụng: Cây dùng chữa đau gan vàng da hay phù nề và chống đau nửa người. Dùng ngoài chữa thấp khớp, chứng đau dây thần kinh và để băng bó tràng nhạc, viêm hạch.

Ở Thái Lan, quả chín khô dùng trị lỵ, làm thuốc ho và trợ đẻ.

382- Tiêu giả

Tiêu giả, Tiêu Brazin - *Schinus terebinthifolius* Raddi, thuộc họ Đào lộn hột - *Anacardiaceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao đến 9m, nhánh non không lông. Lá kép với 7 lá chét bầu dục thon, hai mặt màu xanh thẫm, mép có răng thưa; gân bên 9-10 đôi, mặt dưới có lông thưa, trục lá có cánh thấp. Chuỳ hoa ở nách lá; hoa nhỏ màu trắng; đài hình chén có 5 thuỳ; cánh hoa 5; nhị 10 có chỉ ngắn, đĩa mật vàng, bầu không lông, vòi nhuỵ ngắn; núm 3, tròn. Quả đỏ.

Tiêu giả

Ngọn cây mang hoa, quả. (Ngk).

Sinh thái: Cây trồng.

Phân bố: Thảo Cầm Viên Tp. Hồ Chí Minh. Nguồn gốc từ Braxin.

Bộ phận dùng: Vỏ, lá, quả - *Cortex, Folium et Fructus Schini Terebinthifolii.*

Thành phần hoá học: Vỏ quả chứa tinh dầu. Quảchứa triterpen terebinthon và schinol. Nhựa từ thân cây chứa 55% nhựa, 40% gôm và một ít tinh dầu, tanin, saponin và acid béo; nhựa cây cũng chứa cardol. Lá chứa myricetin, quercetin, kaempferol, leucocy-anindine, triacontane, β-sitosterol, acid masticodienonic và acid 3-α-hydroxymasticodienoic Hạt chứa 25-45% tinh dầu gồm chủ yếu là phellandren, và 8-10% dầu béo màu đen lục. Ở hạt khô, có 10.8% protein và 32.2% dầu béo.

Tính vị, tác dụng: Vỏ bổ, quả có độc. Vỏ, lá, quả có tác dụng kháng sinh, kích dục, làm săn da, tiệt trùng, kích thích, bổ, diệt khuẩn.

Công dụng: Vỏ, quả và lá được dùng trong y học dân gian ở Brazin trị u bướu, nhất là ở chân. Người ta dùng để trị mất trương lực, viêm khí quản, bỏng, ỉa chảy, thấp khớp, thống phong, thổ huyết, đau thần kinh toạ, sưng lở, giang mai, loét, ung bướu và vết thương. Vỏ cũng nấu tắm trị phong thấp và đau thần kinh toạ. Dịch rễ dùng đắp đụng giập và cả u bướu ung thư. Lá dùng nấu tắm trị nhọt và vết thương.

Ở Nouvelle Calédonie (Tân đảo), người ta cũng dùng tinh dầu trị đau thấp khớp; lá được dùng cho vào nem chua làm gia vị; hạt cũng được sử dụng sau khi đã rang thơm dùng thay Tiêu.

Ghi chú: Quả có độc, có thể gây nôn mửa, ỉa chảy và nôn ra máu.

383- Tiêu Hải Nam

Tiêu Hải Nam - *Piper hainanense* Hemsl., thuộc họ Hồ tiêu - *Piperaceae.*

Mô tả: Dây leo gần hoá gỗ; trên thân có đường vân hoa; dài đến 3m. Lá mọc so le, gần như da, hình trứng tới hình bầu dục, dài 7-12cm, rộng 3-4cm, chóp nhọn hoắt hoặc có mũi ngắn, gốc rộng hình nêm hay gần tròn, hơi không cân, hai mặt lá thường có bột phấn trắng, không lông; cuống lá dài 1-2cm, không lông, lá kèm dài 6-7mm. Hoa đơn tính, đực cái khác gốc, dạng bông; bông đực dài 7-12cm, rộng 1.2-2mm; lá bắc gần hình trứng ngược; nhị thông thường là 4; chỉ nhị ngắn; bông cái cũng dài bằng bông đực; bông quả rộng cỡ 1cm; bầu hình trứng ngược, đầu nhuỵ 4.

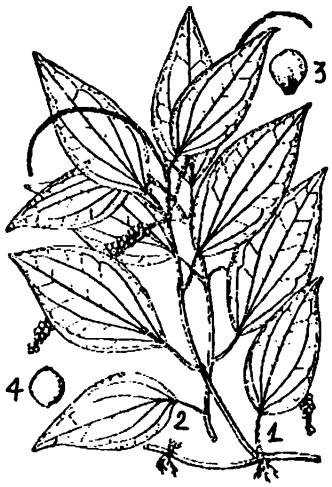

Tiêu Hải Nam

1. Cành mang hoa; 2. Cành mang quả;
3. Lá bắc; 4. Quả.
(Hình theo ICS).

Quả mọng dài cỡ 5mm, có nếp nhăn nhỏ, ở đỉnh còn vết tích của vôi nhuỵ, không cuống.

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thường xanh ẩm, bám trên đá hoặc trên các loài cây khác, ở độ cao trên 300m. Mùa hoa quả tháng 3-4.

Phân bố: Ninh Bình (Cúc Phương), Kon Tum (Đăk Glây, Đăk Choong). Còn có ở Trung Quốc (Quảng Tây, Hải Nam).

Bộ phận dùng: Thân, lá - *Caulis et Folium Piperis Hainanensis.*

Tính vị, tác dụng: Vị cay tính ấm, có tác dụng khu phong trấn thống, kiện tỳ.

Công dụng: Ở Trung Quốc, dùng trị đau dạ dày, tiêu hoá bất lương, trướng bụng, phong thấp đau khớp xương, loét mạn tính và thấp chẩn.

384- Tiêu hơi có lông

Tiêu hơi có lông, Trầu lông - *Piper puberulum* (Benth.) Maxim., thuộc họ Hồ tiêu - *Piperaceae.*

Mô tả: Cây bụi, gần hoá gỗ, thân và phân cành đều phủ lông mềm ngắn. Lá mỏng, dạng bản hình trứng hoặc hình trứng, hai bên không cân đối, bên ngắn, bên dài, dài 4-13cm, rộng 3-8cm, mặt lưng có lông mịn trên các gân; cuống lá dài cỡ 5-10mm; có lông.

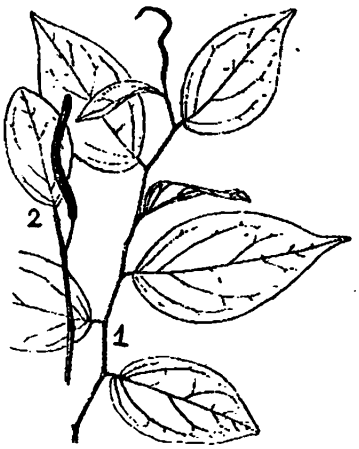

Tiêu hơi có lông

1. Cành mang bông đực;
2. Cành mang bông cái.
(Hình theo ICS).

Hoa đơn tính, đực cái khác gốc, không phân cành, dạng cụm hoa bông, bông đực dài cỡ 7mm, cuống có lông; lá bắc dạng thuần, không lông; nhị thường là 3, chỉ nhị ngắn; cụm bông cái dài 4-6cm; bầu hình cầu; đầu nhuỵ 4. Quả mọng có đường kính cỡ 2mm, không có cuống.

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng.

Phân bố: Kon Tum. Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Piperis Puberuli.*

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính ấm; có tác dụng ôn vị chỉ dương, phát hãn giải biểu, khư phong hàn.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), cây dùng trị lỵ, cước khí, đau răng, phong thấp đau xương, đau dạ dày, cảm mạo.

385- Tiêu lá gai

Tiêu lá gai, Trầu lá gai - *Piper boehmeriaefolium* Wall. ex. C. DC. var. *tonkinense* C. DC., thuộc họ Hồ tiêu - *Piperaceae.*

Mô tả: Cây mọc thành bụi; nhánh yếu, dẹp dẹp, không lông. Lá có phiến bầu dục tròn dài, dài 10-15cm, rộng 4-6cm, gốc tròn bất xứng, không lông, gân lông chim 5 đôi, cuống dài 4-8mm. Hoa khác gốc; bông đực dài 7-9cm, dày 2mm, thòng, lá bắc tròn, to 1-5mm; nhị 2, bao phấn hình thận, mở 4 van. Quả hình cầu nhỏ.

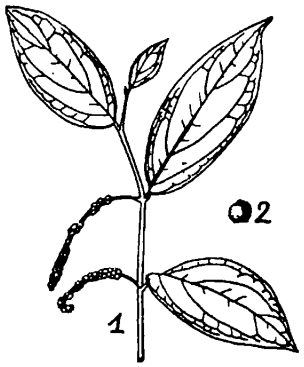

Tiêu lá gai

1. Cành mang hoa; 2. Quả.

(Hình theo CCTT).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thường xanh, ở độ cao 500-1500m. Ra hoa tháng 3-4.

Phân bố: Hà Nội (Ba Vì), Thừa Thiên-Huế, Gia Lai, Lâm Đồng. Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Piperis Tonkinensis.*

Thu hái rễ và cành già quanh năm, rửa sạch, thái phiến, phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính ấm; có tác dụng khư phong tán hàn, cường tâm hoạt lạc, tán ứ tiêu thũng, thông kinh hoạt huyết, chỉ huyết, trấn thống.

Công dụng: Cây được dùng trị 1. Phong thấp đau gân cốt, đòn ngã tổn thương; 2. Bế kinh, đau bụng kinh; 3. Thương phong cảm mạo, bụng lạnh tê đau. Liều dùng 4-8g, dạng thuốc sắc hoặc ngâm rượu uống. Cũng có thể tán bột đắp tại chỗ. Dùng ngoài trị rắn độc cắn và rết cắn, giã cây tươi đắp.

386- Tiêu lông dày

Tiêu lông dày, Hàm ếch rừng - *Piper bonii* C. DC., thuộc họ Hồ tiêu - *Piperaceae.*

Mô tả: Cây thảo bò leo, phân nhánh lưỡng phân, có lông dày. Lá có phiến thon, cỡ 5.5x2.2cm, chóp nhọn, gốc tù, mặt dưới có lông dày, nhất là ở gân; cuống ngắn 4cm. Cây khác gốc; bông đực dài 4-8cm, có cuống ngắn; vẩy hình khiên rộng 1mm; cuống gắn ở giữa; nhị 3, bao phấn tròn. Bông cái dài 8cm, rộng 5mm, trắng. Quả mọng hình bầu dục, cao 1.5mm.

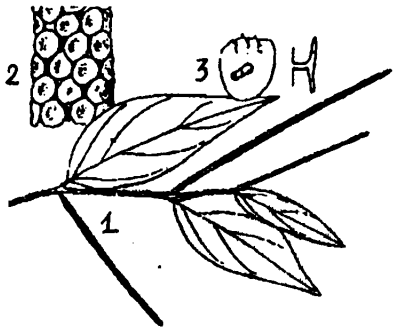

Tiêu lông dày

1. Ngọn cành mang hoa;

2. Chi tiết một đoạn bông; 3. Quả.

(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thường xanh, thường bám vào vách đá vôi, ở độ cao 300-1000m.

Ra hoa tháng 5-7.

Phân bố: Hoà Bình, Ninh Bình.

Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Piperis Bonii.*

Tính vị, tác dụng: Khư phong trừ thấp.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), dùng trị đòn ngã tổn thương.

387- Tiêu lốt

Tiêu lốt, Tiêu lá tim - *Piper longum* L., thuộc họ Hồ tiêu - *Piperaceae.*

Mô tả: Cây bò ở phần gốc. Cành mang hoa đứng thẳng, không lông. Lá có cuống ngắn; phiến hình trứng thuôn, nhọn ở đầu, hình tim ở gốc, cuống lá hơi phủ lông, có bẹ ở gốc. Hoa đơn tính, mọc thành bông. Bông đực dài 3.5cm, có trục nhẵn; lá bắc tròn; nhị 2, chỉ nhị rất ngắn, bao phấn hình bầu dục. Bông cái dài 1.5cm, trục không có lông; lá bắc tròn, có cuống ngắn; bầu mang 3 đầu nhuỵ hình trứng nhọn đầu. Quả mọng nằm một phần trong hốc trục và lớn lên với trục. (*Ảnh số* 1344).

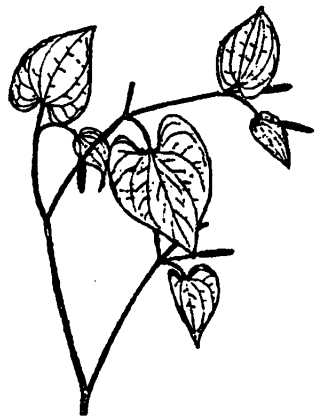

Tiêu lốt
Ngọn cây mang hoa.
(Hình theo TĐTVTD).

Sinh thái: Mọc hoang và cũng được trồng ở vườn và leo lên hàng rào. Trồng bằng các đoạn cành có rễ.

Ra hoa vào tháng 2-5.

Phân bố: Khắp nơi ở Việt Nam. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Malaixia.

Bộ phận dùng: Quả - *Fructus Piperis Longi,* thường gọi là Tất bạt - 荜茇.

Thu hái bông quả chín vào tháng 9-10, lúc những quả phía dưới trở thành màu đen, đem phơi khô.

Thành phần hoá học: Quả chứa piperine, acid palmitic, acid tetrahydropiperic, 1-undecylenyl-3, 4- methylenedioxybenzene, piperidine, N-Isobutyledeca- trans-4-dienamide, sesamin. Rễ chứa piperine, piplartine và piperlonguminine.

Tính vị, tác dụng: Bông quả có vị cay, tính nóng; có tác dụng ôn trung, tán hàn, hạ khí, chỉ thống, kiện vị. Rễ có vị cay, tính ấm, không độc, có tác dụng gần như bông quả, lại trừ được huyết khí.

Công dụng: Bông quả được dùng trị bụng dạ lạnh gây nôn thổ, đau bụng ỉa chảy, lỵ, âm sán đau đầu, đau lỗ mũi và hốc mũi; tim quặn đau; đau răng, động kinh. Rễ được dùng trị ăn uống không tiêu, màng tim trướng và ở Ấn Độ, người ta dùng cho phụ nữ không có con uống để làm nóng tử cung. Nước sắc rễ cũng được dùng trị viêm khí quản mạn tính, ho và cảm lạnh.

388- Tiêu sóng có lông

Tiêu sóng có lông - *Piper pubicatulum* C. DC., thuộc họ Hồ tiêu - *Piperaceae.*

Mô tả: Dây leo; nhánh không lông, mềm, to cỡ 3mm. Lá có phiến xoan bầu dục, to 11.5x7cm, chóp nhọn, gốc không cân, không lông, mỏng, có đốm trong, màu ửng đỏ; gân bên một đôi ở gốc, một đôi cách gốc 1cm; cuống dài cỡ 2cm. Cây khác gốc. Bông cái ngắn, dài 2-3cm, vàng xanh; trục bông có lông; lá bắc có lông, tròn, to 1mm, có cuống dài có lông. Quả mọng tròn, đầu nhuỵ 3-4.

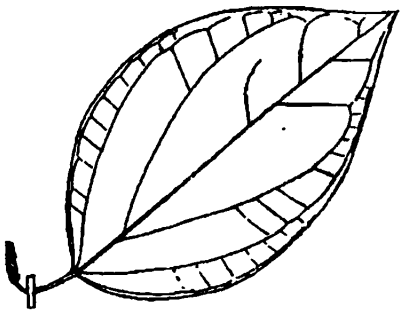

Tiêu sóng có lông
Lá và bông cái.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc hoang trong rừng thưa, trên đá vôi.

Phân bố: Ninh Bình. Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Piperis Pubicatuli.*

Tính vị, tác dụng: Hoạt lạc.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), cây được dùng như một số loài tiêu khác trị đau gân cốt và đòn ngã tổn thương.

389- Tiêu thất

Tiêu thất, Tất trừng gia - *Piper cubeba* L. f., thuộc họ Hồ tiêu - *Piperaceae.*

Mô tả: Dây leo, thân có nhiều ống tiết. Lá có phiến xoan bầu dục, rộng đến 9.5cm; gân bên 4 đôi; cuống dài 3-5mm. Cây có hoa khác gốc; bông cái dài 3.5-4cm; lá bắc dính vào trục, bầu 4 núm. Quả mọng rời nhau, tròn, trên một cuống dài 2.5mm.

Tiêu thất

1. Cành lá mang hoa; 2. Một bông quả.

(Hình theo TĐCT).

Sinh thái: Mọc leo lên cây bụi trong rừng ẩm.

Phân bố: Lâm Đồng, Đồng Nai. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Campuchia, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Quả - *Fructus Piperis Cubebae,* thường gọi là Tất trừng gia - 荜澄茄.

Người ta cũng thu hái bông quả khi có quả chín ở phía gốc, đem phơi khô.

Thành phần hoá học: Quả chứa 10-18% tinh dầu và các chất cubebin 2.5%, nhựa 3%, acid cubebic 1.7%. Trong tinh dầu có d-Sabinene, d-Carene, 1.4-Cineol, d-Terpineol, l-Colinene. Trong bông quả có Cubebino-lide và Cubebon camphor.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính ấm; có tác dụng ôn noãn tỳ thận, kiện tỳ tiêu thực.

Công dụng: Ở Ấn Độ, người ta dùng dầu hạt trị các bệnh về niệu sinh dục như viêm bóng đái, lậu.

Ở Trung Quốc, bông quả được dùng trị ăn uống không tiêu, khoang bụng lạnh đau, đau dạ dày nôn thổ, đau bụng ỉa chảy, lỵ, đàm tích. Liều dùng 2-4g sắc uống hoặc tán bột. Dùng ngoài, nghiền nát thành bột xát vào răng hay xông mũi.

390- Tiêu thượng mộc

Tiêu thượng mộc - *Piper arboricola* C. DC., thuộc họ Hồ tiêu - *Piperaceae.*

Mô tả: Dây leo dài. Lá có phiến bầu dục, dài 10-13cm, rộng 5-6cm, gốc hình tim cạn, gần như đối xứng; gân từ gốc 5; gân bên một đôi, không lông; cuống dài 1cm. Bông dài 5-8cm; cuống 1-2cm. Quả hình cầu to 4mm.

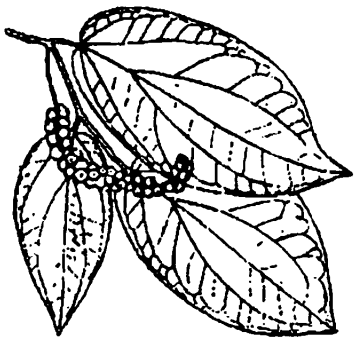

Tiêu thượng mộc

Ngọn cành mang quả.

(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng ẩm, vùng núi. Có quả tháng 8-10.

Phân bố: Lâm Đồng. Còn có ở Trung Quốc, Đài Loan.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Piperis Arboricolae.*

Tính vị, tác dụng: Chỉ thống, kiện vị, khư đàm hoạt huyết.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc) cây được dùng trị bị thương sái chân, phong thấp đau xương.

391- Tiểu biển đậu

Tiểu biển đậu, Kích nhũ Tatarinow - *Polygala tatarinowii* Regel, thuộc họ Viễn chí - *Polygalaceae.*

Mô tả: Cây thảo hằng năm, có thân nằm, cao 5-15cm, không lông. Lá có phiến nhỏ, xoan hay

xoan ngược, dài 1-3cm, rộng 0.8-2cm; cuống dài 5-12mm. Chùm hoa ở nách hay ở ngọn, cao 1-3cm; hoa nhỏ, màu hồng; lá đài 3, không lông; cánh hoa hình muỗng, nhị 8, bầu không lông. Quả nang rộng hơn cao, cao 2.5-3mm; hạt bầu dục; áo hạt có 2 thuỳ.

Tiểu biển đậu
1. Dạng chung; 2. Hoa; 3. Quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thứ sinh, ở độ cao 1500-2000m.

Phân bố: Lào Cai (Sa Pa). Còn có ở Trung Quốc, Nhật Bản, Thái Lan, Philippin.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Polygalae.*

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), cây được dùng trị đòn ngã tổn thương, như một số loài Viễn chí cùng chi *Polygala.*

392- Tiểu đậu khấu

Tiểu đậu khấu - *Amomum repens* Sonn. (*A. cardamomum* Lour.), thuộc họ Gừng - *Zingiberaceae.*

Mô tả: Cây thảo cao 2-3m, thân rễ to 1cm. Lá có phiến hẹp, dài 55cm, rộng 5-6cm, mặt dưới có lông thưa, bẹ ngắn. Cụm hoa ở gốc thân bò dài 40cm; nhánh 3-5 hoa màu lục nhạt hay trắng trắng; tràng 2 lần dài hơn đài; cánh môi có 3 thuỳ, dài 2cm, mép vàng vàng có sọc tía hơi tím, bầu không lông. Quả hình trứng thuôn, 1cm, có 3 ô, cắt vách. Hạt rất sít nhau, màu đen đen. (*Ảnh số* 1345).

Sinh thái: Cây ưa bóng, mọc dưới tán rừng ẩm vùng núi cao.

Phân bố: Mọc hoang và trồng ở Việt Nam. Loài cây của Ấn Độ, Xri Lanca. Được trồng ở Campuchia, Lào.

Bộ phận dùng: Hạt - *Semen Amomi Repentis.*

Thành phần hoá học: Hạt chứa 10% dầu béo và 4-5% tinh dầu mà thành phần chủ yếu là cineol, terpineol, terpinene, limonene, sabinene và terpineol dưới dạng của các acid formic và acetic. Tro hạt chứa nhiều magnesium.

Tính vị, tác dụng: Hạt có vị cay, mùi thơm, tính ấm; có tác dụng bổ, kích thích, lợi tiêu hoá, lợi trung tiện, lợi tiểu.

Công dụng: Tiểu đậu khấu được dùng như Đậu khấu chữa đau dạ dày, đầy bụng, nôn oẹ, ăn không tiêu.

Ở Ấn Độ, thường dùng chủ yếu là gia vị, nhất là trong bột cary.

Người ta dùng quả vào các chế phẩm khác nhau để chữa bệnh về gan và tử cung. Dùng ngoài chế thuốc chữa sa tử cung.

393- Tiểu hồi

Tiểu hồi, Tiểu hồi hương - *Foeniculum vulgare* Mill., thuộc họ Hoa tán - *Apiaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống 2 năm hay nhiều năm cao 0.6-2m; rễ cứng; thân nhẵn, màu lục lờ, hơi có khía. Lá mọc so le, có bẹ phát triển; phiến lá xẻ lông chim 3-4 lần thành dải hình sợi. Cụm hoa hình tán kép mọc ở nách lá và ngọn cành; các tán hoa mang nhiều hoa nhỏ màu vàng lục. Quả nhỏ hình trứng thuôn, lúc đầu màu xanh lam, sau màu xanh nâu. (*Ảnh số* 1346- 1347).

Sinh thái: Cây nhập trồng. Mọc tốt ở vùng mát, lạnh. Thường trồng bằng gieo hạt trên luống cách nhau 15cm. Đến mùa sau, nhổ ra trồng thành hàng cách nhau 60cm. Ra hoa tháng 5-7; có quả tháng 10.

Phân bố: Trồng ở Lào Cai, Hà Nội, Lâm Đồng và một số nơi khác. Nguồn gốc từ vùng Địa Trung Hải.

Tiểu hồi

1. Lá; 2. Cụm hoa; 3. Hoa;
4. Lát cắt ngang quả; 5. Quả. (Ngk).

Bộ phận dùng: Quả – *Fructus Foeniculi,* thường hay gọi là Tiểu hồi hương - 小茴香. Rễ, lá cũng được dùng.

Thu hoạch quả chín trên những tán hoa trung bình chín trước tiên; người ta cắt khi chúng ngả màu nâu và để cho chín dần trong một nơi thoáng khí. Khi các tán còn lại ngả màu nâu, người ta thu hái toàn bộ, cột lại thành bó. Sau đó mới đập ra để lấy quả.

Thành phần hoá học: Quả chứa một lượng quan trọng tinh dầu (2-6%). Tinh dầu chứa 50-60% anethol, estragol, các carbur terpen, còn có một ceton terpen là fenchon. Còn có các vitamin (A, B_8, B_9, C) và các nguyên tố C, Ca, P, K, S, Fe. Rễ chứa 0.3% chất béo.

Tính vị, tác dụng: Hạt có vị cay, mùi thơm, tính ấm; có tác dụng tán hàn chỉ thống, lý khí hoà vị. Thường sử dụng như thuốc bổ chung, kích thích giúp tiêu hoá, lợi tiểu, lợi sữa, điều kinh, làm long đờm, chống co thắt, nhuận tràng, trừ giun. Lá có tác dụng trị thương. Rễ lợi tiểu, làm ăn ngon, lợi trung tiện và điều kinh.

Công dụng: Tiểu hồi đã được sử dụng từ lâu đời. Người La Mã đã dùng quả có tinh dầu thơm làm thuốc kích thích. Người Hy Lạp, người Ả Rập rồi nhiều nước khác đều có trồng.

Có một thứ Tiểu hồi dịu có cuống lá rộng, dày và nạc tạo nên những phần lồi dạng u ở gốc cây mà người ta dùng ăn như rau.

Người ta dùng hạt chữa đau bụng do lạnh, đầy bụng, nôn mửa, ăn uống không tiêu, đau bụng do thận suy, giảm niệu và sỏi niệu, thống phong, kinh nguyệt không đều, bế kinh, thống kinh, đau ngực, cảm cúm, ho gà, đầy hơi, thiếu sữa, ký sinh trùng đường ruột và sốt rét cơn. Ngày dùng 4-8g, dạng thuốc sắc hay bột.

Rễ dùng làm thuốc thông tiểu tiện, chữa giảm niệu, sỏi niệu, viêm đường tiết niệu, thống phong, thống kinh. Ngày dùng 15-20g, dạng thuốc chè hay sắc.

Hạt dùng ngoài làm thuốc hãm để rửa mắt sưng; lá giã đắp chữa sưng vú, bầm máu, u bướu. Người ta cũng thường dùng dầu Tiểu hồi, mỗi lần 1-5 giọt, ngày dùng 2-3 lần.

Đơn thuốc:

1. Chữa đau bụng do thận suy: Bột Tiểu hồi 4g cho vào bầu dục lợn nướng chín, ăn ngày 1 cái, liên tục trong 7 ngày. (Dược liệu Việt Nam)

2. Chữa dịch rốt rét ác tính: Hạt Tiểu hồi hương giã tươi vắt lấy nước cốt uống, hay tán bột hoặc sắc uống (Hành giản trân nhu).

3. Chữa đau xóc dưới sườn: Tiểu hồi sao vàng 40g, Chỉ xác sao 20g tán bột uống mỗi lần 8g với rượu và hoà thêm muối, ngày uống 2 lần. (Nam dược thần hiệu).

Ghi chú: Người âm hư hoả vượng không dùng được.

394- Tiểu kế

Tiểu kế, Điều diệp kế - *Cirsium lineare* (Thunb.) Sch. Bip., thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm nhờ có rễ trụ; thân đứng, cao 0.5-1m, phân nhánh, phủ lông dạng mạng nhện thưa cùng với lông đốt. Lá hình bầu dục-thuôn, hình dải hoặc hình dải bầu dục, dài 6-12cm, rộng 2-2.5cm; phiến lá nguyên, không phân thuỳ hoặc xẻ thuỳ, mép có răng cưa nhọn như gai không đều. Cụm hoa đầu ở ngọn các nhánh, trên cuống dài 3-3.5cm. Tổng bao gồm 6 hàng lá bắc xếp lợp, các lá bắc phía trong dài hơn các lá ở phía ngoài ... Tất cả hoa trong cụm hoa đều là hoa hình ống, màu tím hồng, dài 20mm, phía đầu loe thành 5 thuỳ dài 4-8mm. Quả bế, hình bầu dục, cao 4mm, dẹp dẹp, có mỏ dài mang mào lông dạng lông chim, dài 13-15mm. (*Ảnh số* 1348).

Sinh thái: Mọc ở các trảng cỏ, ở độ cao 600-2000m.

Ra hoa, kết quả từ tháng 4 đến tháng 10.

Phân bố: Lai Châu, Sơn La, Yên Bái, Hà Giang. Còn có ở Trung Quốc, Nhật Bản.

Tiểu kế

1. Phần gốc cây; 2. Ngọn cây mang hoa;
3. Hoa; 4. Quả.
(Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Toàn cây và rễ - *Herba et Radix Cirsii Linearis.*

Thu hái cây quanh năm, rửa sạch, dùng tươi hay phôi khô dùng dần. Rễ thu hái vào mùa thu.

Tính vị, tác dụng: Vị chua, tính ấm, có tác dụng lương huyết tán ứ, tiêu thũng chỉ thống.

Công dụng: Được dùng chữa 1. Kinh nguyệt không đều, vô kinh, đau bụng kinh; 2. Bạch đới; 3. Đòn ngã tổn thương; 4. Bệnh đường tiết niệu; 5. Viêm da thần kình. Dùng 10-30g dạng thuốc sắc. Dùng ngoài trị viêm vú và viêm mủ da, rắn độc cắn. Giã rễ tươi để đắp ngoài.

Đơn thuốc:

1. Kinh nguyệt không đều, vô kinh, đau bụng kinh: Rễ Tiểu kế 30g hoặc hoa 10-15g sắc uống.

2. Đòn ngã tổn thương: Rễ Tiểu kế 60-90g, sắc uống với rượu.

395- Tiểu kế Trung Quốc

Tiểu kế Trung Quốc - *Cirsium chinense* Gardn. et Champ., thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo sống lâu năm; thân mọc đứng, cao tới 1m hay hơn, phân nhánh, trên thân phủ lông dài. Phiến lá ở giữa thân hình bầu dục–thuôn hoặc hình dải, dài 10-20cm, rộng 1-3cm, xẻ lông chim nông hoặc sâu, mỗi bên 3-4 đôi, mép có răng gai không bằng nhau, có lông dọc các gân. Cụm hoa đầu trên đỉnh cành. Tổng bao gồm 7 hàng lá bắc, xếp lợp, càng vào trong càng dài. Mỗi cụm hoa, gồm nhiều hoa có tràng hình ống mảnh, dài 2-4cm, màu nâu gụ hay đỏ tím, phía đầu xẻ thành 5 thuỳ không bằng nhau. Quả bế, hình trứng ngược, cỡ 4x1.8mm, đỉnh phẳng; mào lông dạng vòng, phía trong là vòng lông chim dài 1.5cm.

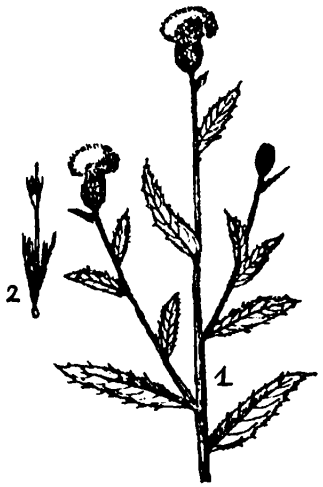

Tiểu kế Trung Quốc

1. Ngọn cây mang hoa; 2. Hoa hình ống.
(Hình theo TVC 7).

Sinh thái: Mọc ở các trảng cỏ ven rừng và sườn núi đá, ở độ cao 500-2000m. Ra hoa kết quả tháng 9-10.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Sơn La, Hà Giang, Vĩnh Phúc, Hà Nội, Kon Tum, Lâm Đồng. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Cirsii.*

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt đắng, tính mát; có tác dúng thanh nhiệt, lương huyết, hoạt huyết giải độc.

Công dụng: Dùng trị nắng nóng sinh phiền muộn, phụ nữ băng lậu, đòn ngã thổ huyết, lở trĩ và đinh nhọt. Dùng trong, sắc nước uống 20-40g; dùng ngoài giã nát đắp.

396- Tiểu kim anh

Tiểu kim anh, Tầm xuân, Hồng choắt, Hồng roi - *Rosa cymosa* Tratt., thuộc họ Hoa hồng - *Rosaceae.*

Mô tả: Cây bụi hay cây nhỡ leo; cành thường nhẵn, có gai cong. Lá có 5 (-7) lá chét. Phiến hình bầu dục hay xoan–ngọn giáo, tròn hay thành góc rộng ở gốc, nhọn sắc hay nhọn ở đầu, có răng, cuống phụ bên 2-3mm, cái cuối cùng dài 6-8mm; cuống lá nhẵn hay có lông mềm, không gai, hoặc có những gai nhỏ cong; lá kèm rời, dạng sợi, có tuyến dạng lông mi, dễ rụng. Cụm hoa thành ngù dạng tán, nhiều hoa; hoa rộng 10-20mm; cuống hoa dài 1-1.5cm; đài có ống hình trứng hay gần tròn, có lông áp sát nhiều hay ít; thuỳ đài có 1-2 phần phụ; cánh hoa trắng, hình trứng ngược, lõm ở đỉnh; vòi nhuỵ rời hay hơi dính nhau, có lông. Quả hình cầu, đường kính 4-6mm, khi chín màu đỏ, nhẵn, không mang lá đài tồn tại ở đỉnh.

Tiểu kim anh

1. Cành lá mang hoa;
2. Cành mang quả; 3. Quả.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc ở các lùm bụi, ven đường đi.

Ra hoa tháng 4-5, có quả tháng 8-9.

Phân bố: Ninh Bình (Chợ Ghềnh, Cúc Phương).

Còn có ở Trung Quốc, Lào.

Bộ phận dùng: Quả, rễ, lá non, hạt - *Fructus, Radix, Folium et Semen Rosae Cymosae.*

Có thể thu hái các bộ phận của cây quanh năm.

Thành phần hoá học: Vỏ rễ chứa 11.15-24.06% tanin.

Tính vị, tác dụng: Quả có vị chua, hơi ngọt. Rễ và lá có vị đắng, tính bình; có tác dụng hoạt huyết thông lạc, tán ứ, tiêu thũng, giải độc. Hạt trừ phong thấp, khư thấp thử, tả hạ, lợi niệu.

Công dụng: Quả được dùng trị ho. Rễ, lá non dùng trị phong thấp, đòn ngã tổn thương; cùng dùng chữa kinh nguyệt không đều, sa tử cung, trĩ lở, thoát giang, lở độc và ngoại thương xuất huyết. Hoa dùng trị kinh nguyệt quá nhiều, di tinh, đòn ngã tổn thương, lở miệng và đau răng. Dùng trong, dạng thuốc sắc, 20-40g; dùng ngoài giã lá non đắp.

397- Tiểu sài hồ

Tiểu sài hồ, Kim sài hồ, Sài hồ - *Bupleurum tenue* Buch.- Ham ex D. Don, thuộc họ Hoa tán - *Apiaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống 2 năm hay sống dai, cao 0.6-1.2m, nhẵn. Rễ nhẵn, màu vàng đất. Lá mọc so le, cách nhau 5-6cm, hẹp, dài 3-10cm, rộng 1-1.5cm; gân bên 5-7, nổi rõ, nhất là gân giữa, gần song song; gân nhỏ hình mạng. Cụm hoa có cuống dài 4-7cm. Lá bắc của bao chung 2-4, hình dải tới ngọn giáo nhọn, dạng lá, dài 3-5mm. Tán có 4 tia, không đều, dài 1-2cm; lá bắc con 5-8. Hoa vàng tới gần đỏ. Quả rộng thuôn, dài 2mm, nhẵn, có cạnh nhọn. Hạt có bề mặt phẳng.

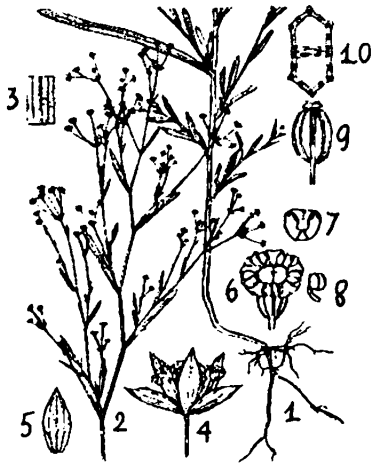

Tiểu sài hồ

1. Phần gốc cây; 2. Ngọn cây mang hoa;
3. Chi tiết lá; 4. Cụm hoa; 5. Lá bắc;
6. Hoa; 7. Cánh hoa; 8. Nhị;
9. Quả; 10. Quả cắt ngang.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây mọc ở rừng vùng núi cao, dưới tán rừng và trên đất ít khô.

Phân bố: Khánh Hoà, Lâm Đồng. Còn có ở Ấn Độ, Nêpan, Himalaya, Trung Quốc, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Bupleuri.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính hơi hàn; có tác dụng hoà giải biểu lý, sơ can giải uất, thăng dương.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), dùng trị hàn nhiệt vãng lại, đau tức ngực, miệng đắng tai điếc, đầu đau mắt hoa, sốt rét, lỵ hạ thoát giang, kinh nguyệt không đều, sa tư cung.

Ghi chú: Còn có loại Tiểu sài hồ nhỏ, Búp rận nhỏ - *Bupleurum tenue* Buch.- Ham. ex D. Don var. *humilis* Franch. phân bố ở Khánh Hoà và Lâm Đồng, cũng được sử dụng như Tiểu sài hồ.

398- Tiểu thân cân thảo

Tiểu thân cân thảo, Sô bu chẻ ba - *Sopubia trifida* Buch.-Ham. ex D. Don, thuộc họ Hoa mõm sói - *Scrophulariaceae.*

Mô tả: Cây thảo có phân nhánh nhiều ở phần trên, cao 40-90cm, có lông ngắn. Lá đính ở các cành như kép lông chim, lá trên đơn, hẹp như kim, dài 3-6cm. Bông ở ngọn, thưa, cuống 5-15mm; đài hình chuông; tràng vàng tâm đỏ, cao 7mm; 5 thuỳ bằng nhau; nhị 4. Quả nang hình trứng tròn, to 3-4mm; hạt dài 0.6mm.

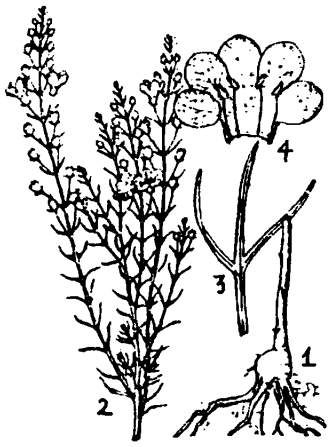

Tiểu thân cân thảo
1. Gốc cây; 2. Ngọn cây mang hoa;
3. Lá ở dưới; 4. Bao hoa và nhị.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Gặp ở nơi sáng và ẩm, trên đồng cỏ, trong rừng Thông, rừng thưa, ở độ cao 400-1500m.

Phân bố: Lâm Đồng, Ninh Thuận. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Malaixia, Philippin.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Sopubiae Trifidae.*

Thu hái cây vào mùa hè–thu, phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, chát, tính ấm; có tác dụng sơ cân hoạt lạc, ôn thận chỉ thống, khu trùng.

Công dụng: Ở Trung Quốc, cây được dùng trị phong thấp, toàn thân yếu mỏi, dạ dày lạnh đau, thận hư, viêm chân lông, rắn cắn và bệnh ký sinh trùng đường ruột. Liều dùng 8-12g, sắc uống hoặc ngâm rượu và tán bột.

Đơn thuốc:

1. Dạ dày lạnh đau: Tiểu thân cân thảo 8g, nghiền bột, uống 1 lần.

2. Thận hư: Tiểu thân cân thảo 20g, thịt lợn 80g, hầm kỹ, chia ra ăn 2 lần.

3. Phong thấp: Tiểu thân cân thảo 12g đến 40g, ngâm rượu uống.

399- Tiểu thiền thảo

Tiểu thiền thảo, Thiền hoa, Thiền dùng thảo - *Cordyceps sobolifera* (Hill.) Berk. et Br., thuộc họ Nấm cựa gà - *Clavicipitaceae.*

Mô tả: Thể quả của nấm gồm 1 hoặc 2-3 nhánh mọc từ phần đầu của chủ thể (côn trùng ve), dài 2.5-6cm, ruột rỗng, phần cuống của chúng sưng lên màu nhục quế, sau khi sấy khô thì ửng màu nhục quế sẫm, đường kính 1.5-4mm, có khi còn có những phân nhánh nhỏ, phần đầu có hình dạng như hình chuỳ, màu nhục quế, sau khi sấy khô thì có màu lá mục nhạt, dài 7-28mm, đường kính 2-7mm.

Tử nang xác mọc ẩn trong thể quả, miệng hơi nhô ra, thon dài như hình trứng, kích thước khoảng 600µm x 200µm. Bào tử hình sợi, có nhiều vách ngăn ngang, sau khi bị bẻ gãy sẽ tạo thành các đoạn tế bào đơn lẻ với kích thước 8-16µm x 1-1.5µm.

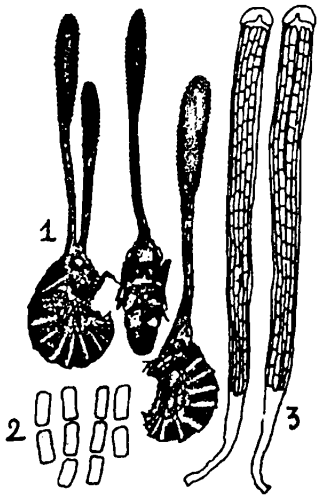

Tiểu thiền thảo
1. Thể quả; 2. Bào tử; 3. Tử nang xác.
(Hình theo Internet).

Sinh thái: Mọc ký sinh trên côn trùng.

Phân bố: Vĩnh Phúc, Hà Nội, Bắc Giang, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An.

Bộ phận dùng: Thể quả - *Cordyceps.*

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính hàn; có tác dụng giải kinh, tán phong nhiệt, thối ế chướng, thấu chẩn.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc) dùng trị trẻ em kinh phong khóc đêm, nghiến răng, ho, sưng đau họng.

400- Tiểu thiệt

Tiểu thiệt, Tiểu thiệt cúc, Vi thiệt, Đồng đơn - *Microglossa pyrifolia* (Lam.) Kuntze, thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo leo cao, dài 1-2m; trên thân, nhánh có những đường sọc. Lá hình bầu dục, các lá ở phía dưới thân có thuỳ, các lá trên thân cỡ 3.5-10x1.5-5cm, mép có răng tù, có lông ngắn ở cả hai mặt; cuống mảnh. Cụm hoa dạng ngù ở ngọn, dày; tổng bao có 4-5 hàng lá bắc. Hoa ở mép hình lưỡi, màu trắng đục; ở giữa có 2-6 hàng hoa lưỡng tính hình ống, có 5 thuỳ màu trắng. Quả bế dài 1mm; mào lông màu trắng đục, dài 4-5mm, khi khô màu nâu nhạt.

Sinh thái: Cây mọc ở ven rừng thưa và các trảng cây bụi ở độ cao 100-1800m. Ra hoa và có quả từ tháng 2 đến tháng 9.

Tiểu thiệt
1. Ngọn cây mang hoa;
2. Hoa cái; 3. Hoa lưỡng tính.
(Hình theo ICS).

Phân bố: Từ Lai Châu, Lào Cai, Sơn La, Cao Bằng, Lạng Sơn vào Thừa Thiên-Huế và các tỉnh Tây Nguyên đến Khánh Hoà, Ninh Thuận. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Inđônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Lá và toàn cây - *Folium et Herba Microglossae.*

Tính vị, tác dụng: Tiêu viêm, sinh cơ, minh mục, giải độc.

Công dụng: Dân gian dùng làm thuốc trị lỵ.

Ở Vân Nam (Trung Quốc) lá và cây được dùng trị các vết sưng tấy làm mủ (ung thũng) và mụn nhọt độc (sang độc). Ở Quảng Tây, toàn cây dùng trị mắt đỏ sưng đau.

Ở Bờ biển Ngà (châu Phi) cây dùng trị sốt của trẻ em; ở Libêria, dùng trị giun, còn ở vùng núi Camơrun dùng làm thuốc trị ho nặng.

Ở Papua New Guinea, lá cũng dùng giã ra đắp mụn nhọt.

401- Tinh hoa đẹp

Tinh hoa đẹp, Tinh hoa xinh - *Eranthemum pulchellum* Andrews, thuộc họ Ô rô - *Acanthaceae.*

Mô tả: Cây dạng bụi cao 50 tới 60cm hay hơn. Thân có 4 cạnh, hơi lõm sâu ở các mặt. Lá mọc đối, hình trái xoan thuôn, nhẵn, màu lục sẫm, có gân nổi rõ ở mặt dưới.

Tinh hoa đẹp
Ngọn cành mang hoa.
(Hình theo ICS).

Hoa hợp thành bông, màu lam đẹp, ở phía gốc hoa có một lá bắc màu lục có đốm trắng. Quả nang dài mang hạt ở nửa trên.

Sinh thái: Mọc trong rừng và ven đường. Cũng được trồng. Ra hoa tháng 1-2.

Phân bố: Lạng Sơn, Thái Nguyên, Hà Nội, Thanh Hoá. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Lá, rễ - *Folium et Radix Eranthemi Pulchelli.*

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), lá dùng trị đòn ngã sưng đau; rễ dùng trị phong thấp.

402- Tinh thảo

Tinh thảo, Cỏ bông lớn - *Eragrostis cilianensis* (All.) Link ex Lutati, thuộc họ Lúa - *Poaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống hằng năm, mảnh, cao 30-60 (90)cm. Lá có phiến gần như không lông, rộng 6-10mm; bẹ không lông; mép là một hàng lông.

Chuỳ hoa ở ngọn cao 7-20cm; bông chét có cuống ngắn, dài 5-20mm, thường màu vàng xanh hay xanh, lúc khô màu lục xám, mày hoa lâu rụng.

Sinh thái: Mọc ở bãi hoang, ven đường đi.

Ra hoa từ tháng 5 đến tháng 10.

Phân bố: Quảng Ninh, Hưng Yên, Bắc Ninh, Ninh Thuận. Còn có ở các nước nhiệt đới và ôn đới.

Bộ phận dùng: Cụm hoa và toàn cây - *Inflorescentia et Herba Eragrotidis Cilianensis.*

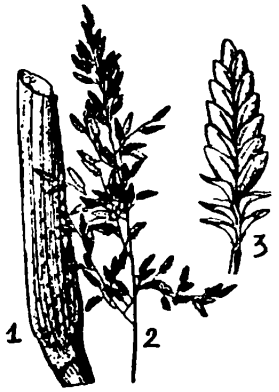

Tinh thảo
1. Be lá; 2. Cụm hoa; 3. Bông chét.
(Hình theo ICS).

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, nhạt, tính mát; có tác dụng sơ phong thanh nhiệt, giải độc lợi niệu, chỉ dương.

Công dụng: Ở Trung Quốc, người ta dùng cây trị mụn nhọt chảy nước vàng, sỏi bàng quang, sỏi thận, viêm thận, viêm kết mạc.

403- Tinh thảo bông đen

Tinh thảo bông đen, Cỏ bông đen - *Eragrostis nigra* Nees ex Steud., thuộc họ Lúa - *Poaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, cao 50-90cm, lóng rộng 2-3mm. Lá có phiến dài 10-25cm, rộng 3-5mm, gốc của lông ở bẹ dài 2-5mm, lưỡi bẹ ngắn. Chuỳ hoa dày, cao đến 60cm; bông nhỏ màu lục đen, ít hoa; mày xoan, mày trên có 2 sóng, hoa có 3 nhị. Quả thóc cắt ngang 2 đầu, có 4 cạnh, màu nâu sẫm.

Tinh thảo bông đen
1. Phần gốc cây và ngọn cây mang hoa;
2. Bông chét.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc ở bãi đất hoang, ven đường, ven rừng.

Phân bố: Lào Cai, Sơn La, Hà Nội, Lâm Đồng. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Eragrostidis Nigrae.*

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính bình; có tác dụng thanh nhiệt chỉ khái, trấn thống.

Công dụng: Ở Trung Quốc, người ta dùng làm thuốc trị ho gà, đau bụng cấp tính.

404- Tinh thảo dài

Tinh thảo dài, Xuân thảo dài, Cỏ bông dài - *Eragrostis elongata* (Willd.) Jacq., thuộc họ Lúa - *Poaceae.*

Mô tả: Cỏ sống nhiều năm, thân cao 15-45cm hay hơn. Lá ít; phiến lá dài 15-25cm, rộng 1-2mm; lưỡi bẹ có vòng lông. Cụm hoa chuỳ cao 2.5-7cm hay hơn, phân cành ngắn. Bông chét xám xanh xanh, thuôn hẹp, dài 4-8mm, gồm 2–nhiều hoa. Quả thóc thuôn, dài 0.8-0.9mm.

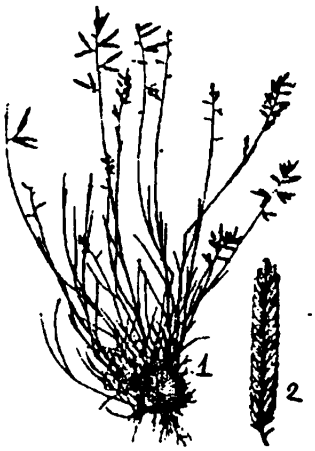

Tinh thảo dài

1. Toàn cây; 2. Bông chét.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc nơi đất ẩm, bãi cỏ, ven đường, bờ ruộng.

Phân bố: Quảng Ninh, Hải Phòng, Hải Dương, Hà Nội, Ninh Bình, Nam Định, Thanh Hoá, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Khánh Hoà, Lâm Đồng và Tp. Hồ Chí Minh. Còn có ở Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Ôxtrâylia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Eragrostidis Elongatae.*

Tính vị, tác dụng: Vị nhạt, tính bình; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, sơ phong, lợi niệu.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), dùng trị viêm thận, mất có màng mộng, tử cung xuất huyết, đại tiện táo kết, tiểu tiện bất lợi.

405- Tinh thảo lông

Tinh thảo lông, Cỏ bông bụi - *Eragrostis pilosa* (L.) P. Beauv. (*Poa pilosa* L.), thuộc họ Lúa - *Poaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống hằng năm cao 20-60cm, mảnh mềm, mọc thẳng đứng, thành bụi dày. Lá hình dải hẹp, dài 5-7cm, rộng 2mm, thường cuộn lại, đôi khi phẳng, mép ráp, nhẵn cả hai mặt; bẹ lá nhẵn, bẹ ở bụng có lông, lưỡi bẹ dạng lông ngắn, ở gốc và ở bên có lông dài. Cụm hoa chuỳ thẳng đứng cao 5-15cm, có lông dài ở các đốt, mỗi đốt có 4-5 nhánh mảnh như chỉ, dài 5-7cm; bông chét nhỏ, dài 3-5mm, mày và mày nhỏ rụng từ gốc, màu đo đỏ. Quả hình bầu dục hẹp.

Tinh thảo lông

1. Phần gốc cây và ngọn cây mang hoa;

2. Bông chét.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc trên bãi cát khô, ruộng hoang, ven rừng. Ra hoa tháng 4-10, kéo dài đến tháng 1 năm sau.

Phân bố: Hà Nội, Hải Dương, Nam Định, Thanh Hoá, Ninh Thuận, Bình Phước, Tây Ninh, Tp. Hồ Chí Minh. Còn có ở Trung Quốc,

Nhật Bản, các nước nhiệt đới châu Á, châu Đại Dương, châu Phi, châu Mỹ.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Eragrostidis Pilosae.*

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, nhạt, tính bình; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, sơ phong giải biểu, lợi tiểu tiện. Hoa có vị nhạt, tính bình; có tác dụng giải độc trừ ngứa.

Công dụng: Toàn cây được dùng trị sỏi bàng quang, sỏi thận, viêm bể thận, viêm bàng quang, viêm kết mạc, viêm giác mạc. Cụm hoa dùng ngoài trị mụn nhọt chảy nước vàng.

406- Tinh thảo mảnh

Tinh thảo mảnh, Xuân thảo mảnh, Cỏ bông trắng - *Eragrostis tenella* (L.) P. Beauv. ex Roem. et Schultes [*E. amabilis* (L.) Wight et Arn.], thuộc họ Lúa - *Poaceae.*

Mô tả: Cỏ sống hằng năm. Thân cao 15-45cm, thành bụi dày, thường mảnh. Lá hẹp, hình dải, dài 2.5-7.5cm, nhẵn, mép ráp; bẹ lá nhẵn, họng có lông dài lưỡi bẹ có dạng một vòng lông mi. Cụm hoa là chuỳ hẹp hay trải ra, hình bầu dục thuôn hay hình trụ, màu lục nhạt hay màu tía, dài 5-20cm. Bông chét hơi dẹt mang 3-5 hoa. Cuống chung nhẵn, có đốt. Mày gần giống nhau hay khác nhau, hình gần tròn rất tù, mềm, rất dễ rụng. Mày hoa thuôn, không có mũi nhọn. Nhị 3. Quả màu vàng nhạt.

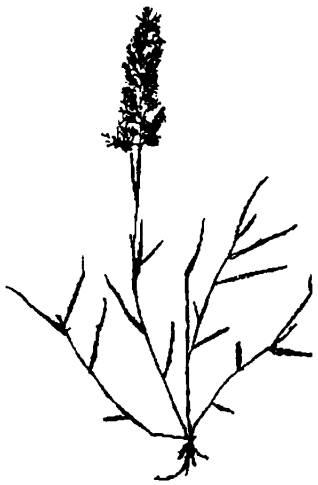

Tinh thảo mảnh
Dạng chung toàn cây.
(Hình theo TĐTVTD).

Sinh thái: Mọ ở bãi cỏ trên sân, vườn, ven đường, các bãi hoang. Ra hoa từ tháng 10 đến tháng 2 năm sau.

Phân bố: Phổ biến ở Việt Nam. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Malaixia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Eragrostidis Tenellae.*

Tính vị, tác dụng: Vị nhạt, tính bình; có tác dụng thanh nhiệt lương huyết.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), dùng trị ho ra máu, thổ huyết. Dân gian còn dùng toàn cây hoặc thân rễ làm thuốc uống lợi tiểu.

407- Tinh thảo nghiêng

Tinh thảo nghiêng, Cỏ bông nghiêng - *Eragrostis nutans* (Retz.) Nees ex Steud., thuộc họ Lúa - *Poaceae.*

Mô tả: Cỏ cao đến 1m; thân mảnh, không lông. Lá có phiến hẹp dài đến 30cm. Cụm hoa cao 20cm; nhánh đứng xiên, mảnh, dài đến 10cm; bông chét trên cuống dài, màu ôliu sẫm, hình trái xoan thuôn, dài 5mm, có lông mi.

Tinh thảo nghiêng
1. Cụm hoa; 2. Bông chét.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc ở bãi cỏ ven đường, ven rừng, trong rừng thưa. Ra hoa tháng 12.

Phân bố: Lâm Đồng. Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Eragrostidis Nutantis.*

Công dụng: Toàn cây được dùng ở Vân Nam (Trung Quốc) làm thuốc trị bệnh lỵ.

408- Tinh thảo Nhật

Tinh thảo Nhật, Loạn thảo - *Eragrostis japonica* (Thunb.) Trin., thuộc họ Lúa - *Poaceae.*

Mô tả: Cây hằng năm mọc thành bụi cao 30-100cm; thân không nhánh hay ít nhánh. Lá có phiến hẹp, dài 20cm, rộng 4-5mm; mép dài, có lông ngắn. Chuỳ hoa cao 20-30cm, nhánh dài 3-6cm; bông chét gắn cách gốc nhánh, nhỏ, dài 1.5mm, màu đo đỏ; hoa 4-5, mày có gân xanh, mày trên có sóng không có rìa lông.

Tinh thảo Nhật
1. Dạng chung; 2. Bông chét; 3. Hoa.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc nơi đất ẩm ven đường, ruộng bỏ hoang, bãi cỏ. Ra hoa tháng 12, tháng 1 năm sau.

Phân bố: Lạng Sơn, Quảng Ninh, Hà Nội, Thanh Hoá, Đồng Nai. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản, châu Phi và châu Đại Dương.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Eragrostidis Japonicae.*

Tính vị, tác dụng: Cây có tác dụng thanh nhiệt, chỉ khái, nhuận phế, lương huyết.

Công dụng: Ở Trung Quốc, cây được dùng trị ho ra máu, thổ huyết.

409- Tinh thảo sét

Tinh thảo sét - *Eragrostis ferruginea* (Thunb.) P. Beauv., thuộc họ Lúa - *Poaceae.*

Mô tả: Cỏ sống nhiều năm, cao 25-30cm, thân đứng, gióng dài hơn bẹ. Lá có phiến màu lục đậm, dài 8-12cm, rộng 4-6mm; lưỡi bẹ có rìa lông dài. Chuỳ hoa cao 20-30cm; bông chét màu lục, dài 5-10mm, mang 7-12 hoa nhỏ, mày trên có 2 trục có lông. Quả thóc hình trái xoan, màu nâu đỏ.

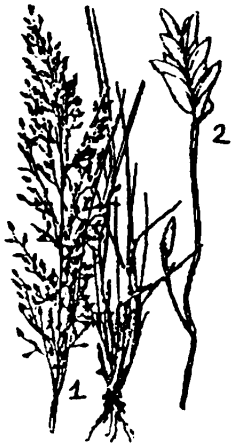

Tinh thảo sét
1. Phần gốc cây và ngọn cây mang hoa;
2. Bông chét.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc ở nơi đất khô sườn núi, bãi cỏ, trong vườn, ven đường.

Phân bố: Lạng Sơn, Quảng Ninh, Phú Thọ, Hà Nội, Hà Nam, Lâm Đồng. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản, Lào.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Eragrostidis Ferrugineae.*

Tính vị, tác dụng: Hoạt huyết, tán ứ.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ dùng trị đòn ngã tổn thương và gân cốt buốt đau.

410- Tinh thư

Tinh thư - *Cosmostigma racemosa* (Roxb.) Wight (*Asclepias racemosa* Roxb.), thuộc họ Thiên lý - *Asclepiadaceae.*

Mô tả: Dây leo khoẻ, nhẵn, hơi có lông ở các phần non. Lá xoan, tròn hay hơi dạng tim ở gốc, nhọn, có lông mềm rồi nhẵn, nhất là ở dưới, phiến dài 4.5-10cm; rộng 2.5-7.5cm; gân từ gốc 5; gân bên 4-5 đôi; cuống lá dài 1.5-3.5cm. Hoa xếp vòng, thành hình sao, đường

kính 1cm, thành xim ở nách lá dạng tán, với cuống và cuống nhỏ có lông; tràng hình thúng, rộng 1cm, có đốm nâu; tràng phụ do 5 vẩy mỏng; núm nhuỵ hình sao. Quả đại hình dải thuôn, tù, nhẵn, dài 18cm, rộng 3-4cm. Hạt hình trái xoan rộng, dẹp, dài 1.5cm, có cánh và lông mào.

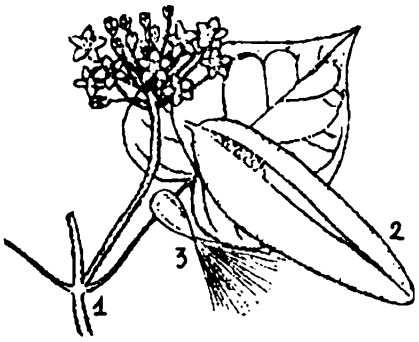

Tinh thư
1. Lá và cụm hoa; 2. Quả; 3. Hạt.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc leo ven rừng.

Phân bố: Bà Rịa-Vũng Tàu. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Campuchia, Indônêxia.

Bộ phận dùng: Vỏ rễ, lá - *Cortex Radicis et Folium Cosmostigmae Racemosae.*

Thành phần hoá học: Có alcaloid và glucosid.

Công dụng: Ở Ấn Độ, người ta dùng vỏ rễ có tác dụng dẫn mật để chữa chứng trướng bụng khó tiêu kèm theo sốt. Lá được dùng chữa các vết thương bị loét.

411- Tinh tiết

Tinh tiết - *Stachyurus chinensis* Franch., thuộc họ Tinh tiết - *Stachyuraceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ 1.5-5m; cành mảnh dài, vỏ màu xám đen lấm chấm nhiều lỗ bì màu trắng. Lá hình trái xoan thon, dài 6-15cm, rộng 3.5-7cm, nhọn hai đầu, mềm, mép khía răng nằm nhọn, gân bên 7 đôi, xéo, có lông ở mặt dưới, cuống 1cm. Hoa nở trước khi cây ra lá, thường họp thành bông dài 5-8cm; hoa không cuống đính ở gốc một lá bắc hình tam giác nhọn; lá bắc con 2, hơi tròn; lá dài 4, các lá đài trong có cựa; cánh hoa 4; nhị 8 dài không bằng nhau, bầu 4 ô. Quả mọng nhỏ, hình cầu đường kính 6mm, màu hơi đen.

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng ven suối, dựa thác, ở độ cao 1600-2000m.

Ra hoa tháng 3-6, có quả tháng 7-8.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai. Còn có ở Trung Quốc.

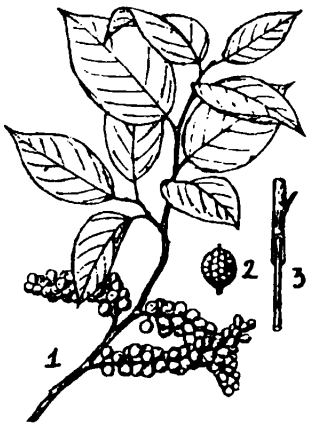

Tinh tiết
1. Cành mang hoa; 2. Quả; 3. Lõi thân.
(Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Lõi thân - *Medulla Stachyuri Chinensis,* cũng được gọi là Tiểu thông thảo - 小通草. Rễ, lá cũng được sử dụng.

Tính vị, tác dụng: Lõi thân có vị nhạt, hơi ngọt, tính bình; có tác dụng giải khát, thông sữa, thanh nhiệt an thần, lợi niệu thẩm thấp.

Công dụng: Lõi thân được dùng trị thuỷ thũng, bệnh lâm, viêm thận cấp tính, viêm bàng quang, tiểu tiện bất lợi, sữa chảy không thông, ho do phổi nóng, tâm phiền mất ngủ. Lá và rễ dùng trị đòn ngã tổn thương, phong thấp ứ đau.

412- Toàn địa phong

Toàn địa phong, Bạch thư - *Schizophragma integrifolium* (Franch.) Oliv., thuộc họ Tú cầu - *Hydrangeaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ mọc trườn hay đứng, nhánh không lông. Lá có phiến xoan dài 10-15cm, rộng 5-12cm, gốc tròn, mặt dưới có lông mịn ở gân; gân bên 6-7 đôi; cuống 4-6cm. Ngù hoa trên một trục dài tận cùng bằng một hoa có dạng một lá to trắng ngà; hoa sinh sản có cuống, đài có 5 răng nhỏ, cánh hoa 5, to 3mm; nhị 10, bầu dưới, 4-5 ô. Quả nang cắt ngăn, hạt nhiều, nhỏ.

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thứ sinh dựa suối, ở độ cao 100-1500m. Ra hoa tháng 6-7.

Phân bố: Lào Cai (Sa Pa).

Còn có ở Trung Quốc, Nhật Bản.

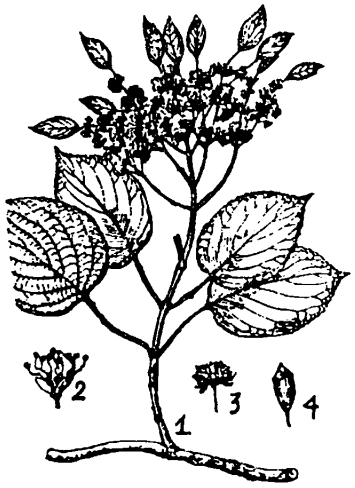

Toàn địa phong

1. Cành mang hoa;

2. Hoa; 3. Tan quả; 4. Quả.

(Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Rễ, dây - *Radix et Caulis Schizophragmae Integrifolii.*

Tính vị, tác dụng: Vị nhạt, tính mát; có tác dụng khư phong hoạt huyết, thư cân.

Công dụng: Dùng trị phong thấp cước khí, khớp xương tứ chi buốt đau.

413- Tóc thần

Tóc thần, Ráng trắc - *Adiantum capillus-veneris* L., thuộc họ Tóc thần - *Adiantaceae.*

Mô tả: Thân rễ mọc trườn. Lá lược cách xa nhau, cuống mảnh, đen đen, bóng, trần, dài 20-25cm, phiến tam giác thuôn, hai lần kép, dài 13-35cm, lá chét so le, các lá dưới có cuống dài, với các đoạn cuối hình nêm, dài 3cm, với 2-3 thuỳ ở đỉnh.

Ổ túi bào tử thuôn, hơi cong. Bào tử hình 4 mặt–tròn, màu vàng. (*Ảnh số* 1349).

Sinh thái: Gặp ở độ cao không quá 600m. Ưa ẩm và nơi có ít ánh sáng. Sống bám thành đám chủ yếu trên vách đá, thường là đá vôi, ở ven suối vùng rừng rậm thường xanh.

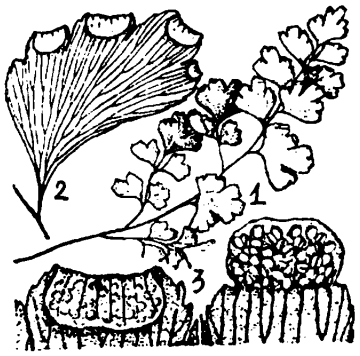

Tóc thần

1. Lá lược; 2. Lá chét sinh sản;

3. Ổ túi bào tử. (Ngk).

Phân bố: Ở các vùng núi thấp từ Cao Bằng, Bắc Cạn vào tới Quảng Bình. Còn có ở Trung Quốc, Lào, cũng như nhiều nước khác thuộc vùng ôn đới ẩm và cận nhiệt đới, ít hơn ở nhiệt đới của thế giới.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Adianti Capillus - Veneris.*

Thành phần hoá học: Có chất đắng, tanin và tinh dầu.

Tính vị, tác dụng: Vị nhạt, tính mát; có tác dụng chỉ khái, chỉ huyết, thanh nhiệt lợi niệu, lợi thấp thông lâm.

Công dụng: Cây được dùng trị ho do phổi nóng, khạc ra máu, tràng nhạc, viêm tuyến vú, sữa không thông, sản hậu ứ huyết, phụ nữ có thai băng huyết, cảm mạo, cảm nhiễm đường niệu, sỏi niệu đạo.

414- Tóc thần đuôi

Tóc thần đuôi, Cây đuôi chồn - *Adiantum caudatum* L., thuộc họ Tóc thần - *Adiantaceae.*

Mô tả: Thân rễ ngắn. Lá lược thành túm dày đặc; cuống dài 5-15cm; nâu sẫm, có lông mềm; phiến dài 15-30cm, hình dải – thuôn, có đuôi, dạng lông chim, sinh chồi, trục kéo dài thành chồi sẽ đâm rễ. Các đoạn lá gần như chụm nhau, có mép dưới nguyên, và mép trên bị khía sâu nhiều hay ít. Trục và mặt của phiến phủ nhiều lông. Cấu trúc dai nhiều hay ít. Ổ túi tròn hay thuôn ngang ở ngọn các thuỳ.

Sinh thái: Gặp ở độ cao đến 1300m. Trung sinh hay ưa ẩm và ưa bóng. Mọc rải rác trong

các hốc đá nhiều mùn, dưới rừng rậm thường xanh, nguyên sinh, trong trảng cây bụi rậm thường xanh hay nửa rụng lá thứ sinh.

Phân bố: Khá rộng, từ Lai Châu, Cao Bằng, Hoà Bình, qua Khánh Hoà đến Bà Rịa-Vũng Tàu và Kiên Giang. Còn gặp ở Trung Quốc, Lào, Campuchia và nhiều nước cổ nhiệt đới khác.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Adianti Caudati.*

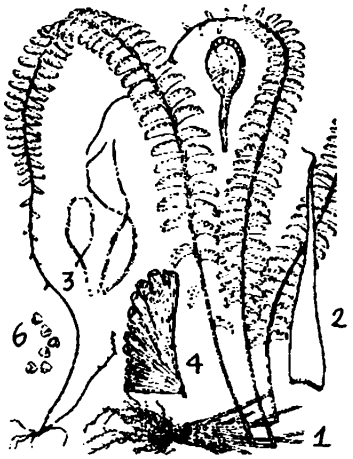

Tóc thần đuôi

1. Dạng chung của cây; 2. Vẩy;
3. Lông; 4. Lá chét sinh sản;
5. Túi bào tử; 6. Bào tử.
(Hình theo ICS).

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, hơi ngọt, tính bình; có tác dụng tiêu viêm giải độc, lợi thuỷ tiêu thũng, chỉ huyết sinh cơ. Cũng có tác dụng như Tóc thần.

Công dụng: Ở Trung Quốc, cây dùng chữa lỵ, sưng vú, nhọt lở chảy nước vàng, ngoại thương xuất huyết và vết thương cháy bỏng.

Ở Ấn Độ, lá dùng trị bệnh ngoài da, đái đường, ho và sốt.

Ở Malaixia, rễ và lá sắc lên hãm uống làm thuốc trị bệnh về ngực.

415- Tóc thần lá quạt

Tóc thần lá quạt, Dớn đen - *Adiantum flabellulatum* L., thuộc họ Tóc thần - *Adiantaceae.*

Mô tả: Dương xỉ sống lâu năm, thân rễ mọc nghiêng hay mọc đứng cao 20-50cm, có vẩy. Lá có cuống đen bóng, dài 20-30cm, to 1-2mm, có vẩy nâu ở gốc; phiến hình quạt và như lưỡng phân 4-5 lần; các thuỳ bậc nhất dài 3-12cm, mang các thuỳ bậc hai dày, cứng, các thuỳ này ở phía dưới có gốc cân, các thuỳ ở phía trên có gốc không cân xứng, đầu tròn, dài 0.5-1.5cm. Ổ túi bào tử tròn dài dọc theo mép trên và mép ngoài của thuỳ lá chét. (*Ảnh số* 1350).

Sinh thái: Trung sinh và ưa bóng. Mọc rải rác trong rừng rậm thường xanh hay thứ sinh, trong trảng cây bụi rậm thường xanh, thứ sinh, trên đất thoái hoá và nghèo mùn. Gặp ở độ cao lên tới 1500m.

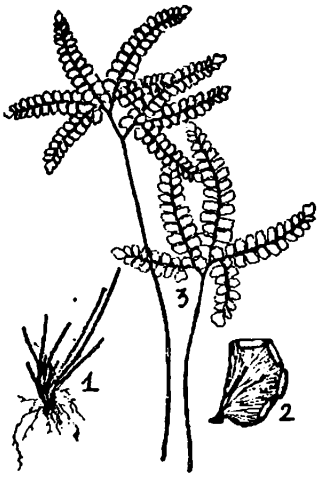

Tóc thần lá quạt

1. Gốc cây; 2. Lá lược; 3. Lá chét sinh sản.
(Hình theo ICS).

Phân bố: Rất rộng, từ Lào Cai, Cao Bằng, Lạng Sơn vào đến Lâm Đồng, Khánh Hoà.

Còn gặp ở Trung Quốc, Lào, Campuchia cũng như nhiều nước nhiệt đới khác của châu Á.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Adianti Flabellulati.*

Tính vị, tác dụng: Dớn đen có vị nhạt, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt, lợi thấp, làm tan máu ứ, tiêu sưng.

Công dụng: Dùng chữa cảm cúm, cám sốt, viêm gan truyền nhiễm, đi lỵ, đái ra sỏi, đơn độc sưng tấy. Liều dùng 40-80g cây khô, sắc uống. Dùng ngoài lấy lá tươi đắp rịt chữa đơn độc sưng tấy.

416- Tóc thần Philippin

Tóc thần Philippin, Ráng nguyệt xỉ Philippin, Đuôi chồn lệch - *Adiantum philippense* L., thuộc họ Tóc thần - *Adiantaceae.*

Mô tả: Thân rễ mọc đứng, phủ nhiều vẩy ở gốc. Lá mọc sát nhau thành bụi nhỏ, thưa. Cuống đen, bóng, cao 5-10cm, rộng cỡ 1mm; phiến lá dài 10-20cm; các lá chét mỏng, rộng 1.5-3.5cm, dạng bán nguyệt, gốc không cân, mép trên tròn, nguyên hay có khía thưa. Ổ túi bào tử hình dải nằm ở ngọn các thuỳ.

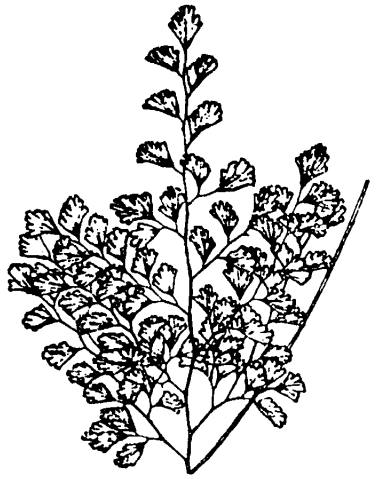

Tóc thần Philippin

Lá lược với các lá chét. (Ngk).

Sinh thái: Gặp ở độ cao 100-900m. Trung sinh và ưa bóng. Mọc rải rác trong các hốc đá, nhiều khi là đá vôi, giàu mùn, trên đất trong rừng hay trảng cây bụi rậm thường xanh, trên đất thường có tầng dày.

Phân bố: Từ Lai Châu, Lào Cai, Cao Bằng, Lạng Sơn, Hoà Bình qua Nghệ An vào đến Ninh Thuận và Bà Rịa-Vũng Tàu. Còn có ở Trung Quốc, Lào, Campuchia cũng như ở nhiều nước nhiệt đới và cận nhiệt đới khác của châu Á.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Adianti.*

Tính vị, tác dụng: Vị hơi đắng, tính mát; có tác dụng hoạt huyết khư ứ, lợi niệu thông nhũ, chỉ khái.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), cây được dùng chữa phụ nữ nuôi con ít sữa, viêm tuyến sữa, viêm bàng quang, viêm niệu đạo, nóng sốt ho, sản hậu ứ huyết, băng huyết.

417- Tóc tiên dây

Tóc tiên dây, Dây tóc tiên - *Ipomoea quamoclit* L. [*Quamoclit pennata* (Desr.) Bojer], thuộc họ Khoai lang - *Convolvulaceae.*

Mô tả: Dây leo thảo mọc hằng năm, thân nhánh mịn, không lông. Lá xẻ như kép lông chim thành nhiều phiến hẹp, song song, nhọn. Cụm hoa ở nách lá, ít hoa. Hoa đỏ, đẹp; lá đài bằng nhau, có mũi; tràng dài cỡ 3cm; 5 nhị đính ở gần gốc tràng. Quả nang hình trứng, không lông, mở từ dưới lên trên, cao 9mm. Hạt đen, dài 5-6mm. (*Ảnh số* 1351).

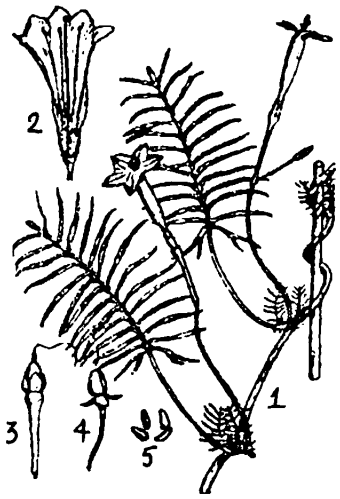

Tóc tiên dây

1. Cành mang hoa; 2. Hoa bổ dọc;
3. Nhuỵ; 4. Quả; 5. Hạt.
(Hình theo TĐCT).

Sinh thái: Mọc dại leo lên các lùm bụi, hàng rào. Cũng thường được trồng làm cảnh. Ra hoa tháng 1-4.

Phân bố: Bắc Ninh, Hà Nội, Ninh Bình, Thừa Thiên-Huế, Kon Tum. Còn có ở Ấn Độ, các nước nhiệt đới châu Á và châu Phi.

Bộ phận dùng: Toàn cây và rễ - *Herba et Radix Quamoclitis Pennatae.*

Thành phần hoá học: Lá và thân chứa một lượng nhỏ alcaloid. Lá chứa cyanogen; cũng có vết cyanogen ở rễ, thân và hoa.

Tính vị, tác dụng: Cây có tác dụng giải nhiệt, nhuận tràng, lợi tiểu. Hạt nhuận tràng mạnh. Ở Trung Quốc lá và hạt được xem như có tác dụng thanh nhiệt giải biểu, bạt nung sinh cơ.

Công dụng: Ở Ấn Độ, lá dùng trị nhọt; giã ra rồi đắp trị trĩ chảy máu, và dịch lá với bơ lỏng đun nóng dùng uống trong. Cây được dùng như thuốc lọc máu và được dùng trị nọc rắn cắn.

Ở Angti, bột rễ được dùng làm thuốc hắt hơi và lá làm chất gột sạch.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), lá, hạt được dùng trị mụn nhọt lở ngứa, trĩ và đái dắt. Ở Quảng Tây, người ta còn dùng toàn cây trị rắn cắn. Liều dùng 8-12g, dạng thuốc sắc, dùng ngoài giã đắp và nấu nước rửa.

418- Tóc tiên hồng

Tóc tiên hồng, Lan báo vũ, Phong huệ - *Zephyranthes rosea* (Spreng.) Lindl., thuộc họ Thuỷ tiên - *Amaryllidaceae.*

Mô tả: Cây thảo có hành có bao, thịt trắng. Lá thon hẹp, dài 15-20cm. Tán hoa ở nách lá, dài 15-20cm, mang một hoa đứng, rất thơm giữa hai lá bắc; bầu hạ, xanh, dài 3-4mm; phiến hoa đỏ tươi, ống ngắn; núm nhuỵ 3, trắng. Quả nang cắt vách. (*Ảnh số* 1352).

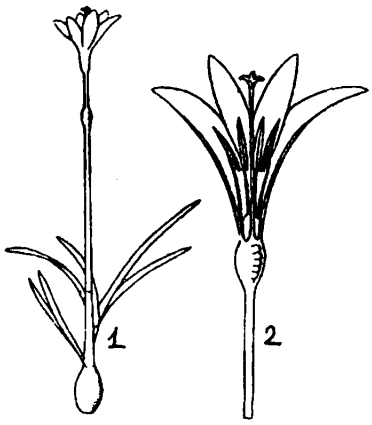

Tóc tiên hồng
1. Cây mang lá và hoa; 2. Hoa (bổ dọc).
(Hình theo TVC 8).

Sinh thái: Loài gốc ở Trung, Nam Mỹ được nhập trồng làm cây cảnh, nhất là ở rìa các bồn hoa. Ra hoa quanh năm, song nhiều vào mùa mưa.

Phân bố: Rải rác ở các địa phương. Còn được trồng ở các nước châu Á, châu Mỹ.

Bộ phận dùng: Thân củ, lá, rễ - *Bulbus, Folium et Radix Zephyranthis Roseae.*

Tính vị, tác dụng: Thân củ có tác dúng tiêu thũng, tiêu độc.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc) thân củ được dùng trị ngứa lở.

Còn ở Việt Nam, lá chữa rụng tóc, giải khát, giảm ho; rễ chữa sốt, lỵ (Viện Dược liệu).

419- Tóc tiên rừng

Tóc tiên rừng, Trúc diệp sâm, Vạn thọ trúc - *Disporum cantoniense* (Lour.) Merr., thuộc họ Hoàng tinh - *Convallariaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm cao 50-100cm, phân nhánh nhiều ở gần gốc, có thân và cành mảnh. Lá hình dải mũi mác, có cuống ngắn, hơi thót lại ở gốc, nhọn dài ra ở chóp, dài tới 8cm, rộng 3cm; gân gốc 4. Tán hoa có cuống ngắn mang 3-7 hoa, thường là 4-5 hoa màu hồng lục. Bao hoa 6 mảnh, thuôn nhọn, có 3 gân; cựa tiêu giảm thành một u dạng lườn; nhị 5, thò. Quả mọng tròn. (*Ảnh số* 1353).

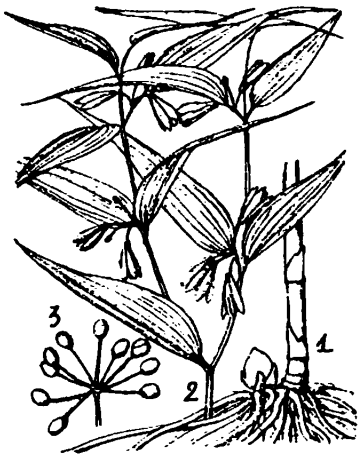

Tóc tiên rừng
1. Phần gốc cây;
2. Ngọn cây mang hoa; 3. Cụm quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc nơi đất ẩm nhiều mùn, khe đá, hốc cây, hốc đá, ven suối, dưới tán rừng lá rộng thường xanh, rừng xen tre nứa, ở độ cao 500-1600m. Cũng được trồng; nhân giống bằng thân rễ hay bằng nhánh con. Ra hoa tháng 2-5, có quả tháng 8-12.

Phân bố: Hà Giang, Yên Bái, Ninh Bình, Kon Tum, Lâm Đồng. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Nhật Bản, Lào, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Thân rễ - *Rhizoma Dispori Cantoniensis,* thường gọi là Trúc diệp sâm.

Thu hái rễ vào mùa hè và thu, rửa sạch và phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng và cay, tính mát; có tác dúng tiêu viêm chỉ thống, khư phong trừ thấp, thư cân hoạt huyết, thanh nhiệt giải độc.

Công dụng: Thường dùng chữa 1. Sốt cao không lui; 2. Hư lao nóng nhức trong xương; 3. Phong thấp tê liệt, khớp xương lưng đùi tê đau; 4. Đau bụng kinh, kinh nguyệt quá nhiều; 5. Mụn nhọt lở ngứa, đòn ngã tổn thương, gãy xương. Liều dùng 10-15g, dạng thuốc sắc hoặc ngâm rượu; hoặc tán bột.

Dùng ngoài giã cây tươi đắp trị chỗ đau.

Ở Vân Nam (Trung Quốc) thân rễ được dùng trị bạch trọc, giun đũa, giun kim, phong thấp đòn ngã, gân cốt đau mỏi, ho do phổi nóng, lao thương đau lưng, thận hư tai điếc, cũng dùng trị kinh nguyệt quá nhiều, mụn nhọt lở ngứa.

Đơn thuốc:

1. Phong thấp đau nhức xương, thống kinh, kinh nguyệt nhiều, lao phổi: Rễ Tóc tiên rừng 10-15g, sắc nước uống.

2. Sốt cao ở trẻ em: Rễ Tóc tiên rừng giã bột, dùng mỗi lần 3g, ngày 3 lần, với nước chín.

420- Tóc tiên rừng hoa cựa

Tóc tiên rừng hoa cựa - *Disporum calcaratum* D. Don, thuộc họ Hoàng tinh - *Convallariaceae.*

Mô tả: Cây thảo cao cỡ 60cm. Lá có phiến mỏng bầu dục thon, dài 5-9cm, rộng 2-3cm, chóp có mũi nhọn, gân chính 5-7, nổi rõ ở mặt dưới. Cụm hoa dạng tán nằm trên một cuống dài 5-7cm, mang 5 hoa dài cỡ 4cm, hoa màu lục, có cựa. Bao hoa có 6 mảnh rời nhau, nhọn thuôn; cựa dài 6-8mm, cũng gần bằng phiến, tù; nhị 6; bầu tròn, 3 ô, một vòi nhuỵ. Quả mọng tròn.

Tóc tiên rừng hoa cựa
1. Ngọn cây mang hoa; 2. Nhánh quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc nơi đất ẩm, nhiều mùn, dưới tán rừng mưa mùa, rừng lá rộng thường xanh, rừng tre nứa, ở độ cao 900-1500m.

Ra hoa tháng 1-7, có quả tháng 8-12.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Sơn La, Yên Bái, Ninh Bình, Nghệ An, Quảng Trị, Lâm Đồng. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Thái Lan, Lào.

Bộ phận dùng: Thân rễ, hoa, lá - *Rhizoma, Flos et Folium Dispori Calcarati.*

Tính vị, tác dụng: Thân rễ có vị ngọt, tính bình; có tác dụng dưỡng âm ích khí, nhuận phế sinh tân, bổ phế thận.

Công dụng: Ở Trung Quốc, thân rễ và cả hoa, lá dùng chữa ho do phổi nóng, nóng buốt trong xương, lưng eo tê mỏi, mồ hôi trộm và thấp trọc bạch đới.

Dân gian cũng dùng rễ cây sắc uống làm thuốc bổ, giảm đau, giảm ho. Liều dùng 10-15g, sắc uống.

421- Tóc tiên trắng

Tóc tiên trắng, Ngọc liêm - *Zephyranthes candida* (Lindl.) Herb., thuộc họ Thuỷ tiên - *Amaryllidaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, thấp, nhỏ; thân hành hình cầu, đường kính 2.5cm. Lá ít, thường xuất hiện cùng với hoa, hình dải, dài 20-30cm, rộng 0.2-0.4cm, phẳng, dẹp, mọng nước. Hoa mọc đơn độc trên một cuống hoa dài 15-20cm. Lá bắc tổng bao màu nâu đỏ, dài cỡ 2cm, dạng mo, phần dưới dính thành ống. cuống hoa dài 1cm. Bao hoa màu trắng, thường hồng ở gốc, 6 mảnh; xếp 2 vòng. Nhị 6, đính ở họng ống bao hoa. Bầu hạ, 3 ô; đầu nhuỵ xẻ 3 thuỳ. Quả nang; đường kính 1.2cm. Hạt nhiều, màu đen.

Sinh thái: Có nguồn gốc từ Nam Mỹ được nhập trồng ở vườn hoa, ven đường, đình chùa, công viên, khách sạn; nhân giống bằng thân cành.

Ra hoa vào tháng 7-8, nở rộ khắp nơi.

Phân bố: Trồng phổ biến ở Việt Nam. Còn được trồng ở một số nước châu Á.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Zephyranthis Candidae.*

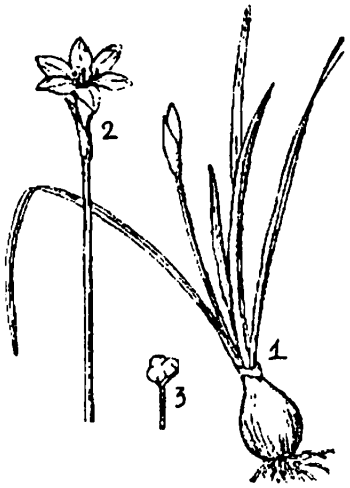

Tóc tiên trắng

1 Thân hành mang lá và hoa;

2. Hoa; 3. Quả.

(Hình theo ICS).

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính bình; có tác dụng bình can tức phong, tán nhiệt giải độc.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), cây dùng trị trẻ em kinh phong, diên giản; dùng ngoài trị mụn nhọt sưng đỏ (ung sang hồng thũng).

422- Tỏi

Tỏi - *Allium sativum* L., thuộc họ Hành - *Alliaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm. Thân thực hình trụ, phía dưới mang nhiều rễ phụ, phía trên mang nhiều lá. Lá cứng, hình dải, thẳng dài 15-50cm, rộng 1-2.5cm có rãnh khía, mép lá hơi ráp. Ở mỗi nách lá phía gốc có một chồi nhỏ sau này phát triển thành một tép Tỏi; các tép này nằm chung trong một cái bao (do các bẹ lá trước tạo ra) thành một củ Tỏi tức là thân hành (giò) của Tỏi. Hoa xếp thành tán ở ngọn thân trên một cán hoa dài 55cm hay hơn. Bao hoa màu trắng hay hồng bao bởi một cái mo dễ rụng tận cùng thành mũi nhọn dài. (*Ảnh số* 1354).

Sinh thái: Cây của miền Trung châu Á, được gây trồng ở nhiều nước ôn đới. Ở nước ta, cũng trồng nhiều, có những vùng trồng Tỏi có tiếng ở Quảng Ngãi, Bắc Giang, Hải Hưng...

Ra hoa tháng 5-7, có quả tháng 9-10.

Phân bố: Thường phổ biến khắp Việt Nam. Còn được trồng ở Trung Quốc, Lào, Indônêxia, châu Âu...

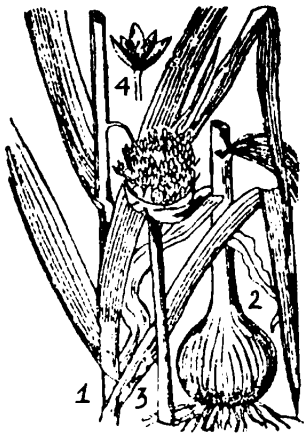

Tỏi

1. Nhánh lá; 2. Củ; 3. Cụm hoa; 4. Hoa.

(Hình theo CCTT).

Bộ phận dùng: Thân hành (giò) – *Bulbus Allii*, thường có tên là Đại toán - 大蒜.

Thường thu hoạch vào cuối đông, đầu xuân; có thể dùng tươi hay phơi khô dùng dần.

Thành phần hoá học: Các chất chính trong củ Tỏi là 0.06-0.1% tinh dầu chứa allyl propyl disulphide, diallyl disulphide và các hợp chất sulphur. Trong củ tỏi có alliin (0.8% ở tỏi loại trắng, 1% ở tỏi loại đỏ); chất này bị một enzym là alliinaz biến đổi thành allicin. Chính hoạt chất này có tác dụng diệt khuẩn rất mạnh. Còn có các hoạt chất khác là allisatin I và allisatin II.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính ấm; có tác dụng hành khí tiêu tích, sát trùng giải độc. Alliicin là hoạt chất có tác dụng nhiều nhất của Tỏi, có tác dụng ức chế các loại vi khuẩn, các nấm gây bệnh. Nó lại có tính lợi tiểu là do các fructosan và tinh dầu.

Công dụng: Tỏi là gia vị rất quen thuộc trong đời sống của nhân dân ta. Dùng trị: 1. Cảm mạo; 2. Lỵ amíp, lỵ trực khuẩn; 3. Viêm ruột ăn uống không tiêu; 4. Mụn nhọt đơn sưng.

Người ta đã tổng hợp được nhiều công dụng của Tỏi. Tỏi là chất kháng khuẩn và sát khuẩn. Tỏi điều hoà hệ sinh vật của ruột. Tỏi là thuốc trị giun đặc biệt là giun kim. Tỏi là chất kích thích cơ thể và điều hoà các chức năng chủ yếu như các rối loạn gan và các tuyến nội tiết... Tỏi là thuốc chữa bệnh đái đường, phòng ngừa trạng thái ung thư, giúp chống những bệnh như đau màng óc, bệnh xơ cứng động mạch, huyết áp cao.

Ở Ai Cập từ nhiều thế kỷ, nhân dân đã dùng một lọ rượu ngâm Tỏi để uống. Ngày nay người ta đã biết rượu Tỏi có tác dụng đối với thấp khớp (sưng khớp, vôi hoá các khớp, mỏi xương cốt), tim mạch (huyết áp thấp, huyết áp cao, hở van tim, ngoại tâm thu), phế quản (viêm phế quản, viêm họng, hen phế quản), tiêu hoá (ăn khó tiêu, ợ chua, viêm tá tràng, loét dạ dày), trĩ nội và trĩ ngoại, đái tháo đường. Dùng rượu Tỏi không gây phản ứng phụ và lại có hiệu quả chữa bệnh cao.

Đơn thuốc:

1. Cảm cúm: Ăn tỏi và chế nước Tỏi nhỏ mùi. Mỗi lần dùng 1-2g Tỏi tươi.

2. Chữa lỵ amip, lỵ trực khuẩn: Ngày dùng 4-6g Tỏi sắc uống hoặc giã 10g Tỏi, ngậm vào 100ml nước nguội, trong 9 giờ, lọc bỏ bã, lấy nước thụt vào hậu môn, giữ lại độ 15 phút. Thụt mỗi ngày 1 lần. Đồng thời ăn mỗi ngày 6g Tỏi sống chia làm 3 lần. Điều trị 5-7 ngày thì có kết quả.

3. Ung nhọt, áp xe viêm tấy: Giã đắp Tỏi, đắp 15-20 phút (không để lâu dễ bị bỏng da). Có thể trộn với ít dầu Vừng mà đắp.

4. Chữa đầy bụng, đại tiểu tiện không thông: Giã Tỏi rịt vào rốn (cách ly bằng lá lốt hay lá trầu hơ héo), đồng thời lấy Tỏi giã giập bọc bông lại nhét vào hậu mọn (Nam dược thần hiệu).

5. Trị giun kim, giun móc: Thường xuyên ăn Tỏi sống hoặc dùng nước Tỏi 5-10% 100ml, thụt vào hậu môn.

423- Tỏi rừng

Tỏi rừng, Tỏi đá - *Aspidistra typica* Baill., thuộc họ Hoàng tinh - *Convallariaceae.*

Mô tả: Cây thảo có thân rễ to, phân nhánh, bò. Lá mọc từ gốc, nhiều, xếp 2 dãy; phiến hình bầu dục mũi mác dài 20cm, rộng 7-9cm, gân 5 ở mỗi bên; cuống dài 10-30cm.

Cụm hoa mọc từ gốc, dạng cán hoa có vẩy mang nhiều hoa, lúc đầu nằm dưới đất, xếp thành xim một ngả; lá bắc nhiều; nụ hình cầu, màu lục nhạt có đốm tía; bao hoa hình chuông có 3 lá đài và 3 cánh hoa vặn; nhị 6, không có chỉ nhị, bao phấn thuôn, bầu trên, nom như mũ nấm, 3 ô, mỗi ô chứa 2 noãn. Quả mọng tròn chứa 1 hạt.

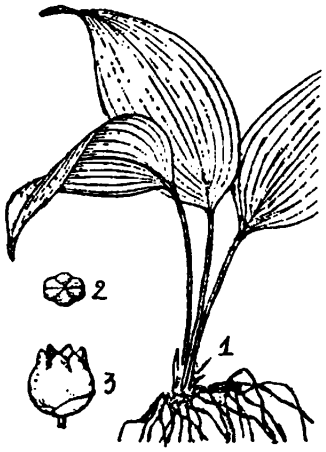

Tỏi rừng

1. Dạng chung; 2. Hoa; 3. Đầu nhuỵ.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc ở nơi đất mùn, khe đá, dưới tán rừng ẩm trong rừng tre nứa, ở độ cao 500-1100m.

Ra hoa tháng 4-10, có quả tháng 7-12.

Phân bố: Lạng Sơn, Quảng Ninh, Vĩnh Phúc, Ninh Bình. Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Thân rễ - *Rhizoma Aspidistrae Typicae.*

Tính vị, tác dụng: Vị cay, đắng, tính ấm; có tác dụng tư âm nhuận phế trừ ho, thanh nhiệt giải độc, sinh tân tiêu khát, hoạt huyết tán ứ, tiếp cốt chỉ thống.

Công dụng: Ở Trung Quốc, thân rễ của cây được dùng trị lỵ, sốt rét, phong thấp tê đau, thận hư lưng gối đau, đòn ngã tổn thương, gãy xương, rắn độc cắn. Liều dùng 15-30g, dạng thuốc sắc, dùng ngoài giã nát.

Ghi chú: Không nên dùng cho phụ nữ có thai.

424- Tỏi tây

Tỏi tây - *Allium porrum* L., thuộc họ Hành - *Alliaceae.*

Mô tả: Cây thảo hai năm, cao 40-140cm. Thân hành hình trụ hay hình tròn, rộng 1-2cm. Lá mọc 2 hàng, phẳng hoặc hơi gấp lại thành hình máng xối, có màu lục hơi mốc. Hoa hồng,

xếp thành tán giả dạng cầu, có cuống dài, màu xanh xanh hay tim tím.

Sinh thái: Gốc ở vùng Địa Trung Hải, đã được thuần hoá rất tốt tại nước ta. Cây được trồng trên ruộng, đất màu, bãi bồi ven sông và trong vườn.

Ra hoa vào mùa hè thu, có quả vào mùa thu đông.

Phân bố: Trồng chủ yếu ở một số tỉnh phía Bắc và tỉnh Lâm Đồng.

Còn có ở nhiều nước châu Âu, châu Á, châu Phi.

Bộ phận dùng: Thân hành - *Bulbus Allii Porri.*

Thành phần hoá học: Các thành phần chính đã biết trong củ có alliin (0.4%) và cũng có alanine, arginine, acid asparatic, asparagine, histidine, leucine, methionine, phenylalanine, proline, serine, threonine, tryptophane và valine. Còn có các chất khoáng Fe, Ca, P, Mg, Na, K, Mn, S, Si và các vitamin B, C. Trong tinh dầu của củ có disulphide.

Tỏi tây
1. Dạng chung; 2. Ngọn cây mang hoa.
(Hình theo CCTT).

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính ấm; có tác dụng kích thích, làm long đờm. Người ta còn nói đến các tính chất bổ thần kinh, rất dễ tiêu hoá, lợi tiểu, sát khuẩn, nhuận tràng và bổ dưỡng cơ thể. Nhờ có các muối kiềm mà Tỏi tây lợi tiểu mạnh.

Công dụng: Tỏi tây thường được dùng làm rau xào ăn với thịt bò, thịt lợn, hoặc làm gia vị cho các món canh thịt... Nó cũng được chỉ định dùng trong các trường hợp khó tiêu, thiếu máu, thấp khớp, thống phong, các bệnh đường niệu, sỏi niệu, nitơ-huyết, suy thận, béo phì, vữa xơ động mạch. Dùng ngoài để chữa ápxe, mụn nhọt, viêm bàng quang, bí tiểu tiện, trĩ, mắt cá và chai chân, vết đốt của sâu bọ, vết thương và dùng rửa mặt.

Cách dùng: Để dùng trong, có thể ăn sống, thái nhỏ ăn lẫn với các loại rau sống khác; sắc nước uống hay nấu xúp, nấu canh. Dùng ngoài lấy dịch lá, củ pha với nước dừa hay sữa để rửa mặt, giữ da, trị phát ban, giã đắp mụn nhọt, ápxe.

Đơn thuốc:

1. Chữa bệnh nitơ-huyết: Nghiền 20g rễ Tỏi tây, ngâm 10 ngày trong 1 lít rượu trắng, mỗi sáng sớm uống 1 ly.

2. Trị giun: Nghiền rễ con ngâm trong sữa cho trẻ uống.

3. Trị bí tiểu tiện, viêm bàng quang: Dùng 6 củ Tỏi tây, cho vào dầu Dừa, nấu riu riu lửa rồi lấy ra để ấm áp vào bụng.

425 Tỏi trời hoa đỏ

Tỏi trời hoa đỏ, Tỏi trời toả, Thạch toán - *Lycoris radiata* (L' Hér.) Herb., thuộc họ Thuỷ tiên - *Amaryllidaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm; thân hành hình cầu hay hình trứng, đường kính 1.5-3cm, có áo bao màu nâu hay nâu tím. Lá mọc ở gốc, phiến lá hình dải hẹp, dài tới 15cm, rộng tới 1cm, mặt trên xanh đậm, mặt dưới xanh xám, gân lồi ở mặt dưới. Cụm hoa dạng tán 4-7 hoa, trên cuống chung dài tới 30cm. Lá bắc dạng mo. Hoa màu đỏ tươi, lưỡng tính. Bao hoa 6 mảnh, dính nhau thành ống ở phía dưới dài 0.5-1cm, phần trên có 5 thuỳ có mép màu trắng, uốn cong xuống. Nhị 6, thò ra ngoài bao hoa. Bầu hạ; vòi nhuỵ dài; đầu nhuỵ dạng đầu, màu đỏ. Quả nang, 3 cạnh. Hạt ít, gần hình cầu đường kính cỡ 5mm.

Sinh thái: Mọc tự nhiên trong hốc núi đá ẩm ướt, khe núi và ven sông. Cũng được trồng trong vườn hoa, chậu cảnh. Nhân giống bằng thân hành con. Ra hoa tháng 8-9, có quả tháng 10-11.

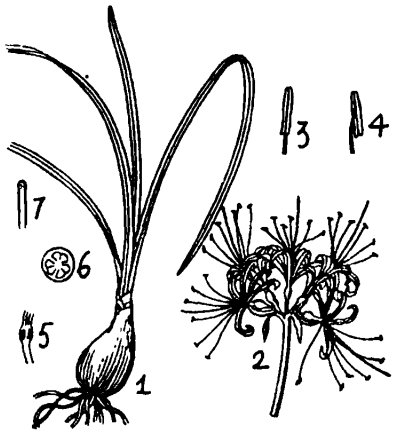

Tỏi trời hoa đỏ
1. Dạng chung của cây; 2. Cụm hoa;
3. Nhị (nhìn thẳng); 4. Nhị (nhìn nghiêng);
5. Bầu bổ dọc; 6. Bầu (cắt ngang);
7. Một phần vòi nhuỵ và đầu nhuỵ.
(Hình theo TVC 8).

Phân bố: Trồng ở một số địa phương. Còn có ở Trung Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ (trồng).

Bộ phận dùng: Thân hành - *Bulbus Lycoridis*, thường có tên thuốc là Thạch toán - 石蒜.

Thành phần hoá học: Chứa chất độc lycorin và 8 alcaloid khác và một hàm lượng lớn tinh bột.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, ngọt, tính ấm, có độc. Có tác dụng tiêu thũng, sát trùng, thôi thổ, khư đàm, lợi niệu, giải độc, tán kết.

Ở Ấn Độ, rễ chứa dihydrolycorin là một chất thay thế emetin trị lỵ amip. Alcaloid của cây có tác dụng làm long đờm và trị sốt.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), thân hành dùng trị hầu phong, thuỷ thũng, ung thư sang độc, đinh sang và tràng nhạc.

426- Tỏi trời hoa vàng

Tỏi trời hoa vàng, Thoát bào lan - *Lycoris aurea* (L'Hér.) Herb., thuộc họ Thuỷ tiên - *Amaryllidaceae.*

Mô tả: Củ có đường kính 5cm, màu nâu vàng, 5-6 lá hình dải lụa, dài 35-40cm, rộng 1.2-2cm, màu xanh lục. Hoa màu vàng kim, xếp 5-10 cái thành tán ở ngọn của một cán hoa dài 30-60cm; bao hoa dạng phễu có 6 phiến không đều; nhị vàng nhạt, đầu nhuỵ đỏ nhạt. Quả hình trứng, hạt có góc.

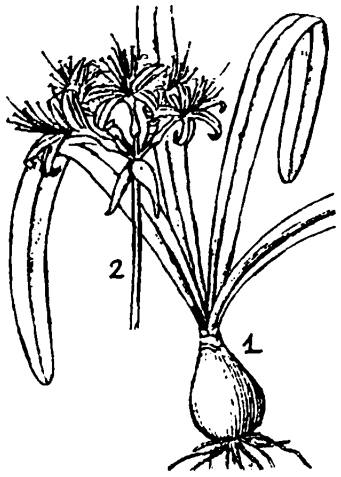

Tỏi trời hoa vàng
1. Thân hành và lá; 2. Cụm hoa.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc tự nhiên trong hốc núi đá, trên đất nhiều mùn, khe núi, sườn núi ẩm ướt, ven sông. Được trồng trong vườn hoa, trong chậu. Nhân giống bằng thân hành con. Ra hoa tháng 8-9, có quả tháng 10-11.

Phân bố: Hà Giang. Có trồng ở nhiều tỉnh đồng bằng Bắc bộ. Còn có ở Mianma, Trung Quốc, Nhật Bản, Lào, Campuchia.

Bộ phận dùng: Thân hành - *Bulbus Lycoridis Aureae.*

Thành phần hoá học: Thân hành chứa alcaloid là lycorine, galanthamine, lycoramine, lycorenine, tazettine, pseudolycorine, homolycorine.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, ngọt, tính hơi ấm, có độc; có tác dụng giải sang độc, nhuận phế chỉ khái, tiêu thũng, sát trùng, gây nôn.

Công dụng: Ở Trung Quốc, người ta dùng trị vô danh thũng độc, trẻ em bị chứng tê liệt. Dùng tươi bên ngoài trị bỏng lửa, ung thũng sang độc. Dùng trong có thể dùng như Tỏi trời hoa đỏ - Thạch toán - 石蒜 - *Lycoris radiata* (L' Hér.) Herb.- để làm thuốc gây mửa khi ăn phải vật có độc và tiêu trừ đờm khi bị tắc nghẹn; còn dùng chữa hoàng đản, thuỷ thũng.

Ghi chú: Hoa rất độc, nhỡ ăn phải sẽ sinh ra nói bừa bãi, hàm hồ.

427- Tỏi voi lùn

Tỏi voi lùn, Hạ trâm - *Hypoxis aureu* Lour., thuộc họ Tỏi voi lùn - *Hypoxidaceae.*

Mô tả: Cây thảo có gốc hình cầu, với rễ dạng sợi, cao 30cm kể cả lá. Lá hình dải, có lông mềm nhiều hay ít, gấp ở giữa, dài 20-30cm, rộng 2-4mm. Hoa xanh ở ngoài, vàng ở trong, có lông, xếp 1-2 cái trên một cuống dài cỡ 5mm.

Tỏi voi lùn
Cây mang lá và cụm hoa.
(Hình theo ICS).

Quả nang có vỏ rất mỏng, dài 12mm, rộng 4mm; hạt hình cầu, đường kính 1mm.

Sinh thái: Thường mọc trên các bãi cỏ ven rừng, rừng cây bụi, khe đá, hốc cây, hốc đá, ven suối, ven đồi, các vườn, đất trồng. Ra hoa vào mùa hè, có quả vào mùa thu đông.

Phân bố: Lào Cai, Ninh Bình, Thừa Thiên-Huế, Khánh Hoà, Lâm Đồng.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Campuchia, Nhật Bản, Thái Lan, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Toàn cây, chủ yếu là thân rễ - *Herba et Radix Hypoxidis Aureae.*

Người ta thu hái cây vào mùa hè, mùa thu.

Thành phần hoá học: Thân rễ chứa nhiều chất nhầy. Trong chất nhầy này có một ít hạt tinh bột và đầy tinh thể dạng kim.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, hơi cay, tính ấm; có tác dụng ôn thận, tráng dương, bổ khí.

Công dụng: Ở Trung Quốc, cây được dùng trị đại tràng ra máu, thoát giang, liệt dương và bệnh sa nang.

Ở Malaixia, người ta dùng rễ làm thuốc kích dục. Trong bộ lạc Munda, rễ nghiền nát ra được dùng làm thuốc chữa suy yếu và vàng mắt.

428- Tóp mỡ có chồi

Tóp mỡ có chồi, Đậu ma hoa nón, Đuôi chồn - *Flemingia strobilifera* (L.) W. T. Aiton var. *strobilifera* [*Moghania strobilifera* (L.) Jaume ex Kuntze], thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây bụi đứng cao 1-3m; nhánh có lông mịn. Lá chét 1, hình trái xoan, gốc tù hay tròn, đầu nhọn – tù, mặt trên có lông như bột, mặt dưới có lông nhất là trên các gân, cả hai mặt có những tuyến nhỏ rải rác, gân bên 5-6 đôi; cuống 1-2.5cm.

Cụm hoa chùm ở nách hay ở ngọn, hình ngoằn ngoèo kèm theo những lá bắc không cuống, hình bầu dục, xếp từng đôi, lợp lên nhau, có lông và vân mạng rõ. Hoa xếp 2-5 cái một, ẩn trong nếp gấp của các lá bắc. Quả thuôn dài 9mm, phồng, hơi có lông nhung, chứa 2 hạt, nâu, to 2mm.

Sinh thái: Mọc ở nương rẫy hoang hoá, trảng cỏ và cây bụi, ở độ cao tới 1200m, trên nhiều loại đất khác nhau. Ra hoa tháng 10-12, có quả tháng 11 đến tháng 3 năm sau.

Tóp mỡ có chồi
1. Cành mang hoa;
2. Lá bắc và chùm hoa; 3. Quả.
(Hình theo ICS).

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Sơn La, Hoà Bình, Quảng Bình, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Kon Tum, Đăk Lăk, Đăk Nông, Lâm Đồng, Khánh Hoà, Đồng Nai, Tiền Giang, Kiên Giang. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc; Lào, Thái Lan, Xri Lanca, Malaixia, Inđônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Rễ, lá - *Radix et Folium Flemingiae Strobiliferae.*

Tính vị, tác dụng: Rễ có vị cay, hơi đắng, tính hàn; có tác dụng chỉ khái khư đàm, thanh nhiệt trừ thấp, bổ hư tráng cân, kiện tỳ, giải độc.

Công dụng: Được dùng trị ho do lao động quá sức, hồng bạch lỵ, phong thấp. Lá được dùng rửa vết thương bên ngoài.

Ở Ấn Độ, người ta dùng rễ trong bệnh động kinh và chứng cuồng loạn (hysteria).

429- Tóp mỡ Graham

Tóp mỡ Graham - *Flemingia grahamiana* Wight et Arn., thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây bụi cao 1m; nhánh không lông, bóng. Lá có 3 lá chét; lá chét thon, dài 6-10cm, mặt trên có lông, mặt dưới có lông dày vàng, gân bên 5-7 đôi, lồi mặt dưới; lá kèm xoan rộng, cao 5mm. Chùm dày ở nách lá, dài đến 5cm, có lông vàng; lá bắc xoan nhọn, dài 3-4mm, đài có lông; tràng xanh xanh hay hường, dài 7mm. Quả tròn dài, phình, dài 8mm, có lông và tuyến; hạt 2, to 2mm, nâu.

Tóp mỡ Graham
1. Lá và cụm hoa;
2. Một mảnh phiến lá mặt dưới.
(Hình theo FCLVN).

Sinh thái: Mọc trên các trảng cây bụi, ở độ cao đến 1500m.

Phân bố: Sơn La, Kon Tum, Lâm Đồng. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Bột nhựa của tuyến ở quả.

Công dụng: Ta thường dùng làm cây phân xanh.

Ở Tây Phi và Nam Á Rập, người ta dùng chất bột nhựa từ các tuyến của quả làm thuốc trừ giun.

430- Tóp mỡ hẹp nhớt

Tóp mỡ hẹp nhớt - *Flemingia lineata* (L.) Roxb. ex W. T. Aiton var. *glutinosa* Prain, thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ thấp có nhánh phủ lông dài hình sao màu vàng, có tuyến. Lá kép 3 lá chét; lá chét hình trái xoan, mỏng, cỡ 3-6 x 2-3cm, nhọn đầu, có lông nhung rậm; gân bên 5 đôi; cuống lá dài hơn 2cm, có lông dài; lá kèm hình ngọn giáo, cỡ 1cm. Hoa họp thành chuỳ thưa, có cuống, cao 10cm, kèm theo những lá nhỏ, không ẩn trong các lá bắc dạng lá. Lá bắc hình ngọn giáo, dễ rụng. Hoa có đài có lông nhung, có tuyến với 5 thuỳ hình ngọn giáo dài hơn ống; cánh hoa có móng. Cánh cờ tròn, cánh bên và cánh thìa đều có tai; bầu có lông mềm, có tuyến. Quả đậu thuôn, dài 12mm, có lông, có tuyến; hạt 2, tròn, màu nâu, rộng cỡ 3mm.

Tóp mỡ hẹp nhớt
1. Nhánh với hoa và quả;
2. Một đoạn cuống lá.
(Hình theo FCLVN).

Sinh thái: Mọc trên đất bỏ hoang, trên các nương rẫy cũ, trongrừng thưa.

Phân bố: Đăk Lăk. Còn có ở Mianma, Lào, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Flemingiae Lineatae.*

Công dụng: Ở Lào, lá được dùng hãm nước sôi uống thay trà.

431- Tóp mỡ lá to

Tóp mỡ lá to, Đậu ma, Hàm xì, Niễng cái - *Flemingia macrophylla* (Willd.) Prain [*Moghania macrophylla* (Willd.) Kuntze], thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây bụi cao 1-4m; nhánh hình trụ. Lá chẻ ngón 3 lá chét, lá chét hình ngọn giáo, 9-11 x 4-6cm, tròn ở gốc, nhọn ở đầu, không lông, gân bên 7-8 đôi, cuống lá 4-6cm, có cánh về phía đỉnh, lá kèm hình ngọn giáo, có lông nhung, 12mm. Cụm hoa chùm dày ở nách lá, không cuống, gần dạng bông, có lông màu vàng hung, cao 4-6cm, không ẩn trong các lá bắc dạng lá. Lá bắc xoan nhọn, 2-4mm, lợp lên nhau. Đài có lông nhung, với 5 thuỳ hình ngọn giáo, dài hơn ống; cánh hoa có móng; bầu có lông. Quả đậu thuôn, phồng, 8mm, hơi có lông nhung, có tuyến; hạt 2, quả gần hình cầu, màu nâu, 2mm.

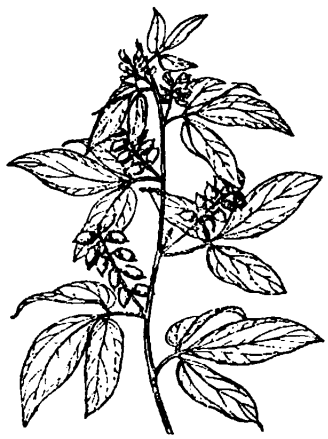

Tóp mỡ lá to
Cành lá mang hoa và quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Thường gặp dọc các bờ sông suối, trên các đồi, trong các lùm bụi, trong rừng rậm và trong rừng thưa, trên đất sét vôi hoặc đất đỏ từ vùng thấp tới độ cao 2000m. Ra hoa kết quả tháng 5 đến tháng 10.

Phân bố: Phổ biến khắp nơi ở Việt Nam, từ Lai Châu, Lào Cai, Cao Bằng vào tới Ninh Thuận, Bình Dương.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Campuchia, Lào, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Rễ, lá - *Radix et Folium Flemingiae.*

Rễ thu hái quanh năm, rửa sạch, thái phiến, phơi khô dùng. Lá thu hái quanh năm, dùng tươi.

Thành phần hoá học: Có flemingin, flemingin vô định hình và homoflemingin.

Tính vị, tác dụng: Rễ có vị ngọt, nhạt, chát, tính bình; có tác dụng khư phong hoạt huyết, thư cân hoạt lạc. Lá có tác dụng tiêu viêm.

Công dụng: Ta thường dùng lá giã đắp chữa sưng tấy, lở loét; dùng ngoài không kể liều lượng. Rễ dùng ngâm rượu hoặc sắc uống chữa tê thấp; ngày dùng 10-15g.

Ở Ấn Độ, người ta dùng rễ làm thuốc đắp ngoài để tiêu sưng tấy.

Còn ở Trung Quốc, rễ được dùng làm thuốc trị phong thấp đau xương, viêm đường hô hấp trên, sưng tay chân, kinh nguyệt không đều, đòn ngã tổn thương, đái dắt buốt, phụ nữ đẻ xong ra nhiều máu, bại liệt nửa người và liệt dương.

Liều dùng uống trong, dạng thuốc sắc, 30-60g.

432- Tóp mỡ suối

Tóp mỡ suối, Tóp mỡ nước chảy, Nham đậu - *Flemingia strobilifera* (L.) W. T. Aiton var. *fluminalis* (C. B. Clarke ex Prain) Thuan (*F. fluminalis* C. B. Clarke ex Prain), thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây bụi mọc đứng, cao 1.5-3m; nhánh hình trụ, hơi có lông nhung. Lá đơn, hình ngọn giáo hẹp, dài 7-13cm, rộng 3-7cm; gân bên 10 đôi, cuống lá 1-2cm; lá kèm hình ngọn giáo nhọn, 13mm. Cụm hoa chùm ẩn trong các lá bắc dài đến 2cm, hơi lõm, dạng lá, xếp thành chùm thẳng; lá bắc con nhỏ. Đầu có lông mịn, với 5 thuỳ hình ngọn giáo ngắn hơn ống, cánh hoa có móng, cánh cờ xoan ngược rộng; cánh bên hẹp, có tai; cánh thìa thẳng ở đỉnh, bầu có lông nhung đậm. Quả đậu thuôn, 1cm, hơi có lông nhung; hạt 2, tròn màu nâu, to 2mm.

Sinh thái: Thường gặp trên đất cát, sét vôi, dọc các bờ sông suối cho đến độ cao 500m.

Phân bố: Lai Châu, Sơn La, Hoà Bình. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào.

Bộ phận dùng: Rễ, thân và lá - *Radix, Caulis et Folium Flemingiae Fluminalis.*

Tóp mỡ suối
1. Cành mang hoa; 2. Quả non.
(Hình theo TDĐTĐ).

Tính vị, tác dụng: Vị hơi đắng, cay, tính ấm; có tác dụng hành huyết chỉ thống, trừ thấp.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), cây được dùng chữa phong thấp đau nhức khớp xương; viêm ruột thừa mạn tính; thể hư bạch đới. Liều dùng 20-40g.

433- Tóp mỡ thẳng

Tóp mỡ thẳng, Chui ta - *Flemingia stricta* Roxb. ex W. T. Aiton, thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ thấp mọc đứng, cao 1-4m; nhánh có cạnh. Lá chẻ ngón 3 lá chét; lá chét xoan, dài 15-30cm, rộng 5-10cm, tròn hay hình tim ở gốc, nhọn dài ở đầu; gân bên 12-20 đôi; cuống lá dài tới 12mm, có ba góc; lá kèm dài 1.5-4cm.

Cụm hoa chùm dày ở nách lá, không cuống, dạng bông, cao 5-8cm, không ẩn trong các lá bắc dạng lá. Lá bắc hình ngọn giáo, nhọn đầu, lợp lên nhau, các lá dưới dài 4-7cm, có khi xẻ tua, các lá bắc khác nhỏ dần lên. Đài có lông tơ với 5 thuỳ hình ngọn giáo; cánh hoa có móng; cánh cờ hình bầu dục, có tai; cánh bên nhỏ hơn, thuôn, có tai, cánh thìa cụt; bầu có lông nhung thưa, có 2 noãn. Quả đậu thuôn, 14mm, có lông nhung; hạt hình cầu, 3mm, màu nâu.

Sinh thái: Thường gặp trên đất có đá, dọc bờ suối, trên các bờ ruộng, trong rừng rậm hay rừng thưa, từ vùng thấp đến độ cao 1200m.

Tóp mỡ thẳng
1. Lá chét và cuống nhỏ;
2. Cụm hoa; 3. Hoa; 4. Đài; 5. Cánh cờ;
6. Cánh bên; 7. Cánh thìa; 8. Nhuỵ.
(Hình theo FCLVN).

Phân bố: Lai Châu, Sơn La, Quảng Ninh, Vĩnh Phúc, Lâm Đồng, Khánh Hoà, Ninh Thuận, An Giang. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Flemingiae Strictae.*

Công dụng: Ở Phan Rang tỉnh Ninh Thuận, người ta dùng các lá khô để quấn thuốc lá. Còn ở vùng Kampet của Campuchia, người ta lại dùng lá làm thuốc trị ghẻ.

434- Tóp mỡ tròn

Tóp mỡ tròn - *Flemingia chappar* Ham. ex Benth., thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ thấp với nhánh hình trụ, có lông nhung vàng. Lá đơn, tròn, đường kính 5-7cm, dạng tim ở gốc, nhọn ở đầu, có lông mịn ở mặt dưới, gân bên 5 đôi; cuống lá 2-3cm; lá kèm hình ngọn giáo, có lông nhung. Cụm hoa thành chùm ẩn trong các lá bắc dạng lá rộng đến 3cm, lõm sâu và có mũi nhọn ở đầu, xếp lại và cũng họp nhau thành chùm cao 5-10cm. Hoa có đài hơi có lông nhung với 5 thuỳ hình ngọn giáo; cánh hoa có móng, cánh cờ xoan ngược; cánh bên thuôn, hẹp, có tai và cánh thìa cong ở đỉnh và có mỏ, bầu có lông mi. Quả đậu thuôn, phồng, dài 9mm, hơi có lông; hạt 2, tròn dẹp, đen, to 3mm.

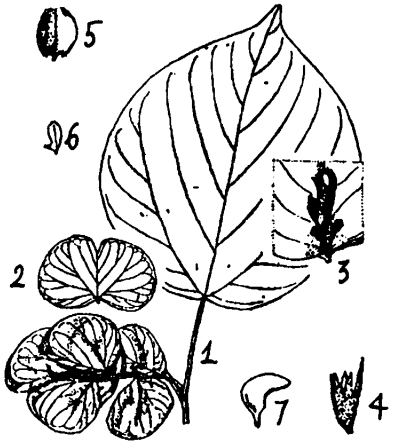

Tóp mỡ tròn

1. Nhánh mang hoa; 2. Lá bắc;
3. Gốc của lá bắc và cụm hoa; 4. Đài;
5. Cánh cờ; 6. Cánh bên; 7. Cánh thìa.
(Hình theo FCLVN).

Sinh thái: Mọc trên đất bạc màu, trong rừng khô và trong các rừng thưa.

Phân bố: Các tỉnh Tây Nguyên. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Flemingiae.*

Công dụng: Ở Ấn Độ, rễ cây có tính chất và cùng công dụng như loài Tóp mỡ có chồi – *Flemingia strobilifera.*

Ở Campuchia, người ta dùng cây hãm uống làm thuốc chống bạc tóc.

Ở Lào, lá cây dùng nấu nước uống thay trà.

Ở Trung Quốc, rễ cây được dùng trị viêm thận, viêm bàng quang, viêm màng xương.

435- Tô hạp

Tô hạp, Tô hạp Bình Khang - *Altingia siamensis* Craib, thuộc họ Sau sau - *Altingiaceae.*

Mô tả: Cây gỗ lớn, thân thẳng cao tới 40-45m, đường kính tới 1m hay hơn. Vỏ màu xám hung, khi già bong thành mảng. Lá đơn, hình trứng ngược, dài 5-7.5cm, rộng 2-5cm, chóp có mũi nhọn dài hơi cong, gốc tù, mép có răng cưa; gân bên 5-7 đôi; cuống lá dài 2-3cm. Hoa đơn tính cùng gốc. Cụm hoa đực màu vàng gồm 6 bông nhỏ họp thành. Quả phức, hình nón cụt, gồm nhiều quả nang, có vòi nhuỵ tồn tại.

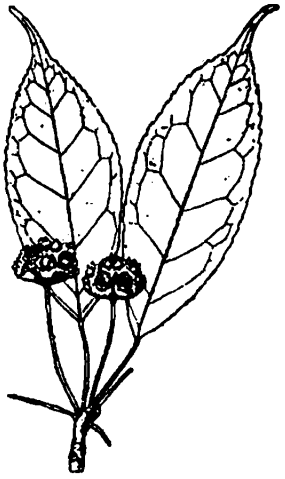

Tô hạp
Cành lá mang hoa.
(Hình theo FCLVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng, ven suối, ở độ cao 700-1500m. Ra hoa tháng 2-3, có quả tháng 7-8.

Phân bố: Đà Nẵng, Kon Tum, Gia Lai, Đăk Lăk, Lâm Đồng, Khánh Hoà, Đồng Nai. Còn có ở Lào, Campuchia, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Dịch nhựa và rễ - *Latex et Radix Altingine.*

Công dụng: Khi chích cây, sau 3-4 ngày, sẽ có một chất dịch nhựa màu trắng. Người ta dùng nhựa nầy trị các bệnh về đường hô hấp, bằng cách quét nhựa lên giấy rồi áp vào ngực (theo Pételot). Rễ cũng dùng làm thuốc trị bệnh như nhựa. (Phân viện Dược liệu).

436- Tô hạp cao

Tô hạp cao, Tô hạp lá tim - *Altingia excelsa* Noronha, thuộc họ Sau sau - *Altingiaceae.*

Mô tả: Cây gỗ lớn, cao đến 30m. Lá có phiến bầu dục thon hay xoan thon, dài 6-8cm, rộng 3-4cm, đầu nhọn có mũi, gốc tròn hay hình tim, dai cứng, không lông cả hai mặt, có khi có lông ở gân chính mặt dưới, mép có răng nhỏ, cuống dài 1-3cm. Cụm hoa trên cuống 3cm, hình cầu; hoa không có cánh hoa. Quả nang dính thành đầu hình chuỳ lật ngược; hạt có cánh.

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng ẩm thường xanh, ở độ cao 700-1500m.

Ra hoa tháng 2-3, có quả tháng 4-7.

Tô hạp cao
Ngọn cành mang quả.
(Hình theo VFT).

Phân bố: Lào Cai, Yên Bái. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Malaixia.

Bộ phận dùng: Nhựa - *Latex Altingine Excelsae.*

Để lấy nhựa, người ta có thể chích nạo vỏ cây cho nhựa chảy ra và hứng lấy nhựa như hứng nhựa Thông. Hoặc dùng dao sắc thiến sâu từng khoang vỏ vào mùa hè, được một vài tháng ra nhựa, vỏ hơi héo, thì nạy bỏ vỏ, chẻ nhỏ đun sôi cho dầu nổi lên trên nước mà gạn chắt lấy. Dầu đặc sệt, màu nâu xám.

Thành phần hoá học: Nhựa chứa benzaldehyd và aldehyd cinnamic.

Tính vị, tác dụng: Nhựa rất thơm. Dầu Tô hạp có vị ngọt tính hơi ấm, mùi thơm; có tác dụng lợi trung tiện, làm long đờm, giúp tiêu hoá, trừ scorbut.

Công dụng: Ở Ấn Độ, nhựa được dùng trị ghẻ và bệnh bạch bì.

Ở nước ta, lương y Lê Trần Đức cho biết dầu Tô hạp được dùng trừ bệnh truyền nhiễm, trị bệnh thời khí thổ tả, sốt rét cơn ác tính, trúng phong, trúng khí độc bị ngất, cắn răng, rượe đờm, kinh giản, ho cơn hen suyễn. Liều dùng 0.4-1.2g, phối hợp với các vị khác. Dùng dầu Tô hạp trộn với bột An tức hương vừa đủ đặc, làm viên bằng ngón tay, ngoài lăn Chu sa làm áo, cất kín. Khi bị bệnh, mài với rượu hay nước nóng cho người bệnh uống mỗi lần 0.5-0.8g, ngày dùng 4-5 lần. Ngoài dùng xoa mũi, ngực, rốn và lòng bàn chân.

437- Tô hạp Poilane

Tô hạp Poilane - *Altingia poilanei* Tardieu, thuộc họ Sau sau - *Altingiaceae.*

Mô tả: Cây có dáng hình tháp, cao 10-11m. Nhánh non hơi có lông mịn. Vỏ xám sẫm, có lỗ bì rõ. Lá hình trái xoan tròn; phiến dài 6-8cm, rộng 4-5cm, có gốc tròn, mép nhăn với răng nghiêng mang một tuyến đen đen; gân bên 7-9 đôi, gân nhỏ thành mạng thưa; cuống lá đen đen, dày, dài 0.2-1cm. Cụm quả ở ngọn cây, có cuống dài khoảng 3cm, mang các đầu hình cầu đường kính 2cm với những quả nang có lông trăng trắng ở đỉnh. Hạt dẹp, có một mỏ ngắn ở đỉnh.

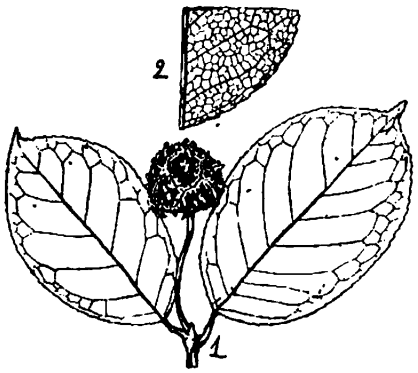

Tô hạp Poilane
1. Lá và quả; 2. Chi tiết một phần gốc lá.
(Hình theo FCLVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng ở độ cao trên 1500m.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai.

Bộ phận dùng: Nhựa - *Latex Altingiae.*

Công dụng: Vỏ có nhựa thơm, có thể làm thuốc (CCCI, 1993).

438- Tô hạp Trung Quốc

Tô hạp Trung Quốc, Tẩm - *Altingia chinensis* (Champ. ex Benth.) Oliv. ex Hance, thuộc họ Sau sau - *Altingiaceae.*

Mô tả: Cây gỗ to, cao 25-30m hay hơn nữa. Lá đơn, mọc so le; phiến hình trứng ngược, hẹp, dài 5-12cm, rộng 3-5.5cm, có 7-10 đôi gân bậc hai; cuống lá dài 8-13mm. Hoa đực tập hợp thành cụm đuôi sóc, không có bao hoa, nhiều nhị, có chỉ nhị rất ngắn. Khoảng 20-50 hoa cái tập hợp thành cụm hoa đầu. Bầu gần dưới, có 2 ô, nhiều noãn; vòi 2, dài 3-4mm; đầu uốn cong. Cụm quả hình cầu, đường kính 1.7-2.5cm. Quả nang, nứt lưng, mỗi mảnh 2 thuỳ nông. Hạt nhiều, màu nâu vàng, bóng.

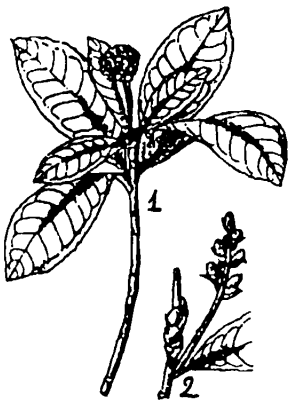

Tô hạp Trung Quốc
1. Cành mang lá và cụm hoa cái;
2. Cành mang cụm hoa đực.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thường xanh, ở độ cao 500-1700m. Ra hoa tháng 4-6, có quả tháng 9-10.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Quảng Ninh, Khánh Hoà. Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Altingiae Chinensis.*

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ dùng trị phong thấp và đòn ngã.

439- Tô ma dại

Tô ma dại, Nhi rối, Vi chuỳ hương trà thái - *Isodon coetsa* (Buch.- Ham. ex D. Don) Kudo (*Plectranthus coetsa* Buch.- Ham. ex D. Don), thuộc họ Hoa môi - *Lamiaceae.*

Mô tả: Cây thảo cao 0.5-2m, thân vuông, có lông. Lá có phiến thon, nhọn, dài 4-9cm, rộng 1.5-2.5cm, gốc từ từ hẹp trên cuống, mép có răng mềm, gân bên 4-6 đôi, cuống dài 2.5-5cm. Chuỳ hoa hình trụ cao 5-12cm, mang nhiều nhánh mảnh; hoa nhỏ, đài đầy lông trắng và tuyến tiết, 5 răng nhọn, bằng nhau; tràng màu lam, cao 5.5mm, có ít lông, môi trên 4 thuỳ. Quả bế nhỏ, không lông.

Sinh thái: Mọc nơi sáng và ẩm, các bãi hoang, ven rừng, nương rẫy cũ, ven đường, ở độ cao 600-1600m.

Ra hoa tháng 10-12, có quả tháng 12 đến tháng 1 năm sau.

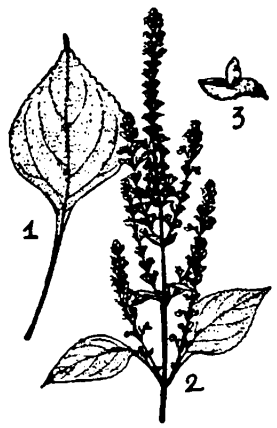

Tô ma dại
1. Lá; 2. Cành mang hoa; 3. Hoa.
(Hình theo ICS).

Phân bố: Lào Cai, Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Giang vào Lâm Đồng. Còn có ở Ấn Độ, Nêpan, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Isodi Coetsae.*

Có thể thu hái cây cuối mùa thu.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng cay, tính hơi ấm; có tác dụng giải thử tán hàn, khư phong thấp; cũng có tác dụng tiêu viêm, cầm máu.

Công dụng: Ở Trung Quốc, người ta dùng trị cảm mạo phong hàn, nôn thổ, đau bụng ỉa chảy và trị phong thấp tê liệt, sang dương; dùng ngoài cầm máu các vết thương do dao chém.

440- Tô sơn

Tô sơn, Tô sơn lá có răng, Thao lý mộc, Lạn nê thu - *Torricellia angulata* Oliv. var. *intermedia* (Harms) Hu, thuộc họ Tô sơn - *Torricelliaceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ, rụng lá, cao đến 10m; nhánh tròn, không lông. Lá có phiến hình tim tròn hay xoan, có 7-11 thuỳ cạn, dài 5-15cm, rộng 6-16cm, mép có răng cạn có tuyến, mỏng, không lông; cuống dài bằng phiến. Cụm hoa đực dài đến 18cm; hoa đực rộng 4-5mm, cánh hoa 5, đầu nhọn dài và cong vào trong; nhị 5; bầu lép nhỏ. Cụm hoa cái dài đến 45cm, đài 5 thuỳ, bầu dưới, vòi nhuỵ 3, dài 2mm. Quả hạch hình trứng, cao 6mm.

Tô sơn
Cành lá.
(Hình theo TDĐTĐ).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thưa, ở độ cao 1500m. Rụng lá trong mùa khô. Ra hoa tháng 5-6, có quả tháng 1-3 (năm sau).

Phân bố: Lào Cai, Hoà Bình. Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Vỏ rễ, vỏ thân, hoa và lá - *Cortex Radicis, Cortex, Flos et Folium Torricelliae Intermediae,* thường gọi là Đại tiếp cốt đan - 大接骨丹.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, cay, tính ấm; có tác dụng hoạt huyết khư ứ, khư phong lợi thấp, thư cân tiếp cốt, tiêu viêm, bình suyễn.

Công dụng: Ở Trung Quốc, các bộ phận của cây được dùng trị gãy xương, đòn ngã tổn thương, bệnh khô máu (can huyết lao thương), sưng amygdal, háo suyễn. Rễ giã nát đắp ngoài tiêu độc sưng đau, nối xương; ngâm rượu uống trong có thể thư cân hoạt lạc. Vỏ rễ, hoa, quả điều huyết, tiếp xương, bổ hư, giải nhiệt, bình suyễn; dùng trị gây xương, phụ nữ bị bệnh khô máu, sưng amygdal, háo suyễn và đòn ngã tổn thương.

441- Tô thiết quyết

Tô thiết quyết, Ráng biệt xỉ - *Brainea insignis* (Hook.) J. Sm, thuộc họ Guột rạng - *Blechnaceae.*

Mô tả: Dương xỉ có thân đứng cao 0.30-1m, đường kính tới 10cm, có vẩy hẹp. Lá có phiến thon, dài, một lần kép; lá chét lưỡng hình: loại không sinh sản thường rộng hơn, gân bên tạo thành quầng ở hai bên gân chính; loại sinh sản hơi hẹp hơn. Ổ túi bào tử ở vị trí các quầng của gân bên.

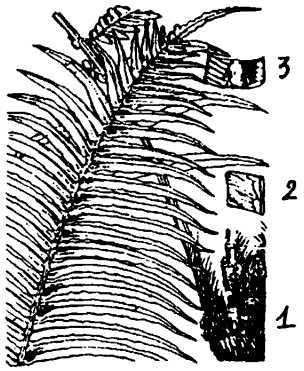

Tô thiết quyết
1. Dạng chung; 2. Chi tiết lá thường;
3. Chi tiết lá chét sinh sản.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Thường mọc trên đất rừng Thông, các rừng thưa, chịu lửa tốt, ở độ cao 200-1800m.

Phân bố: Quảng Nam, Kon Tum, Gia Lai, Đăk Lăk, Lâm Đồng, Kiên Giang. Còn có ở Trung Quốc, các nước Đông Dương, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Thân rễ - *Rhizoma Braineae Insignis.*

Tính vị, tác dụng: Vị nhạt, hơi chát, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, hoạt huyết tán ứ, sát trùng, chỉ huyết.

Công dụng: Ở Trung Quốc, thân rễ của cây được dùng làm thuốc như vị Quán chúng để trị phong nhiệt cảm mạo, bệnh viêm màng não, bệnh viêm não B, tử cung xuất huyết, huyết lỵ, huyết băng đới hạ.

442- Tổ điểu

Tổ điểu, Cây tổ chim, Ráng ổ phụng - *Asplenium nidus* L., thuộc họ Tổ điểu - *Aspleniaceae.*

Mô tả: Dương xỉ có thân rễ ngắn. Lá dày, to, mọc thành hình hoa thị nom như một tổ chim; cuống lá rất ngắn, dày, phủ nhiều vẩy dài ở gốc; phiến lá dày, thuôn hình ngọn giáo, dài 30-90cm, rộng 5-10cm, màu lục nhạt, có mép nguyên. Ổ túi bào tử mỏng, xếp chéo góc với gân chính ở mặt dưới lá. Bào tử hình trái xoan, màu vàng sáng. (*Ảnh số* 1355).

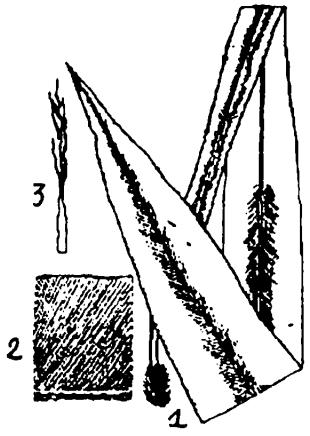

Tổ điểu

1. Lá; 2. Chi tiết lá sinh sản; 3. Lông.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Gặp ở độ cao đến 2000m, ít khi cao hơn. Trung sinh, ưa ẩm, ưa bóng hay nơi có ít ánh sáng. Sống bám phổ biến trên cây gỗ, rất ít khi trên đá giàu mùn và ẩm trong rừng rậm thường xanh.

Phân bố: Từ Lào Cai, Cao Bằng, Lạng Sơn, qua Quảng Bình vào Lâm Đồng, Ninh Thuận và Bà Rịa-Vũng Tàu. Còn gặp ở Trung Quốc, Lào, Campuchia, cũng như nhiều nước cổ nhiệt đới khác.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Asplenii.*

Thu hái toàn cây quanh năm, thường dùng tươi.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính ấm; có tác dụng cường cân tráng cốt, hoạt huyết khư ứ, lợi thuỷ thông lâm.

Công dụng: Dân gian dùng lá chữa bệnh về tóc và da đầu. Cũng có khi được dùng chữa bong gân, sai khớp.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), cây được dùng trị đòn ngã tổn thương, gãy xương, liệt dương, bệnh về đường tiết niệu.

Ở Nuven Calêđôni, người ở đảo Lifou dùng lá để ăn và dùng lá để làm thuốc đắp trị thấp khớp.

443- Tổ điểu bầu dục

Tổ điểu bầu dục, Tổ điểu gốc hẹp - *Asplenium antrophyoides* Christ, thuộc họ Tổ điểu - *Aspleniaceae.*

Mô tả: Dương xỉ cao 40-50cm; thân rễ đứng, to cỡ 7mm; vẩy nâu, hình muỗng. Lá hình muỗng, dài 40-50cm, phía trên rộng 5cm, từ từ hẹp thành cuống có cánh; gân bên song song, mọc chếch với gân chính và tạo một gân mép cách mép 0.5mm. Ổ túi bào tử xếp theo gân bên, cách gân chính 3.5mm.

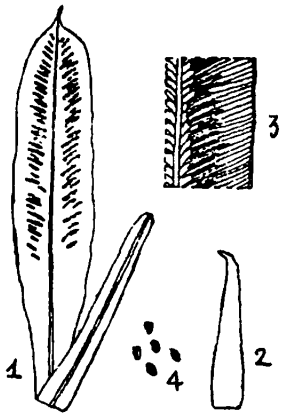

Tổ điểu bầu dục

1. Lá; 2. Vẩy;
3. Chi tiết lá sinh sản; 4. Bào tử.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Ưa ẩm và bóng; thường mọc trên núi đá vôi, đôi khi cả trên một số loại núi đá khác, rải rác trong các hốc đá giàu mùn và ẩm dưới rừng hay trảng cây bụi rậm thường xanh.

Phân bố: Cao Bằng, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Phú Thọ, Hà Nội, Hoà Bình, Hải Phòng và Ninh Bình. Còn gặp ở Trung Quốc, Lào và Thái Lan.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Asplenii Antrophyoidis.*

Tính vị, tác dụng: Vị hơi đắng, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, lợi niệu thông lâm.

Công dụng: Ở Quảng Tây (Trung Quốc), cây dùng trị trẻ em kinh phong, bệnh đường tiểu, phong thấp đau khớp xương, đòn ngã tổn thương, sang dương thũng độc và rắn cắn. Tại Vân Nam, cây dùng trị viêm thận cấp và mạn tính và viêm nhiễm niệu đạo.

444- Tổ điểu bé

Tổ điểu bé - *Asplenium exiguum* Bedd. (*A. yunnanense* Franch.), thuộc họ Tổ điểu - *Aspleniaceae.*

Mô tả: Dương xỉ sống nhiều năm, thân rễ mọc bò, ít khi dài quá 0.2m, mang lá khít nhau. Vẩy thon hẹp, dài đến 7mm, màu nâu đậm hay đen; cuống lá màu vàng hay đo đỏ, bóng, dài 5cm, các lá lược có đầu tròn, mỏng, các lá chét ở phía dưới có hình tai tròn, các lá chét phía trên ngắn, dài 6-7mm, đầu tròn, mỏng, không lông. Ổ túi bào tử dài 1-2mm, thường dính nhau, áo túi màu tái.

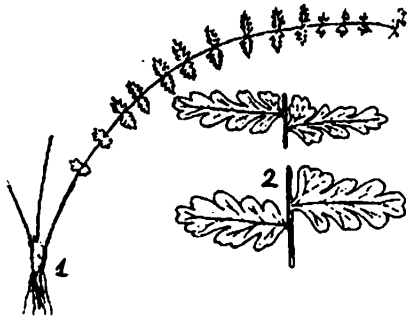

Tổ điểu bé
1. Dạng chung; 2. Các dạng lá chét.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Ưa ẩm và bóng, thường mọc trong hốc đá vôi có nhiều mùn dưới tán rừng hay trảng cây bụi rậm thường xanh, ở độ cao 800-1500m.

Phân bố: Lào Cai, Cao Bằng. Còn có ở Ấn Độ, Nêpan, Butan, Trung Quốc, Philippin.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Asplenii Exigui.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính hàn; có tác dụng thanh nhiệt, lợi niệu, thông nhũ.

Công dụng: Ở Trung Quốc, cây dùng làm thuốc trị viêm bàng quang, huyết lâm, viêm tuyến sữa, sữa chảy không thông, đái ra nhũ trấp, viêm tinh hoàn. Liều dùng uống trong, 12-20g, dạng thuốc sắc.

445- Tổ điểu cụt

Tổ điểu cụt, Thiết giác cụt, Ráng can xỉ cụt - *Asplenium praemorsum* Sw., thuộc họ Tổ điểu - *Aspleniaceae.*

Mô tả: Dương xỉ có thân rễ ngắn; có vẩy thon, bóng, màu đen đen. Lá có cuống dài cỡ 10cm, màu nâu; phiến dài 10-30cm; lá chét mọc đối ở phía dưới, dài 1-1.5cm, không cân xứng, dai; gân lõm vào lá. Ổ túi bào tử dài, áo túi màu nâu tươi; bào tử hình thận, màu vàng nâu.

Tổ điểu cụt
1. Dạng chung; 2. Lá chét sinh sản.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Ưa ẩm và ưa bóng; sống bám trên cây gỗ ven khe trong rừng rậm thường xanh, có khi cả trên đá trong rừng Thông, ở độ cao 1500-1900m.

Phân bố: Lâm Đồng và Khánh Hoà. Còn gặp ở Nam Trung Quốc và nhiều nước nhiệt đới châu Á.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Asplenii Praemorsi.*

Tính vị, tác dụng: Thanh nhiệt, tiêu viêm, lợi niệu.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), toàn cây được dùng làm thuốc trị bệnh lỵ, viêm ruột, viêm họng và viêm niệu đạo.

446- Tổ điểu dính liền

Tổ điểu dính liền, Thiết giác cộng bào - *Asplenium coenobile* Hance, thuộc họ Tổ điểu - *Aspleniaceae.*

Mô tả: Cây có thân rễ ngắn, mang vẩy nâu, hẹp nhọn. Lá có cuống dài 6-15cm, cứng, đen, bóng; phiến hai lần kép, dài 7-12cm; lá chét bậc ba hình quạt, cao cỡ 10mm, dai, gân chẻ làm 3-5 nhánh. Ổ túi bào tử dài; bào tử hình thận, màu nâu đậm.

Sinh thái: Trung sinh và ưa bóng, mọc trong rừng rậm thường xanh, nhiều khi trên núi đá vôi, ở độ cao 400-1500m.

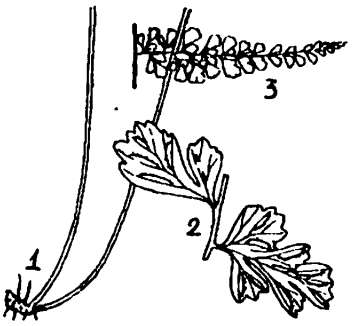

Tổ điểu dính liền
1. Gốc cây; 2. Lá kép; 3. Lá chét sinh sản.
(Hình theo CCVN).

Phân bố: Lào Cai, Cao Bằng, Lạng Sơn và Đà Nẵng. Còn gặp ở Trung Quốc, Nhật Bản.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Asplenii Coenobilis.*

Công dụng: Ở Quảng Tây (Trung Quốc), toàn cây được dùng làm thuốc trị phong thấp tê đau, trẻ em bại liệt và kinh nguyệt không đều.

447- Tổ điểu đá vôi

Tổ điểu đá vôi, Tổ điểu đá, Thiết giác đá vôi - *Asplenium saxicola* Rosenst., thuộc họ Tổ điểu - *Aspleniaceae.*

Mô tả: Thân rễ ngắn, mọc đứng; phủ nhiều vẩy màu đen, hẹp, hình ngọn giáo-mũi dùi. Lá xếp hình hoa thị, một lần lông chim; cuống lá màu đen, dài 10-29cm, mang nhiều vẩy nhỏ ở gốc; phiến lá có hình ngọn giáo thuôn, dài 10-18cm, rộng 5-10cm, mỗi bên có 3-6 đôi lá chét xếp cách xa nhau, có cuống, nằm ngang hay hơi nằm ngang; lá chét có hình dạng rất biến đổi, dài tới 5cm, có gốc không đều nhau, gốc trên hình nêm rộng, gốc dưới có mép nghiêng hơn, chia làm ba thuỳ hơi có răng hay chia thuỳ nhỏ không đều, thuỳ trên thường hoàn toàn tách xa, thuỳ giữa thường kéo dài thành mũi hẹp và rất nhọn; gân xếp hình quạt. Ổ túi bào tử kéo dài dọc theo các gân, không đều nhau. Bào tử hình trái xoan hay hình thận, sẫm màu, mang một mạng nhiều mào có răng.

Sinh thái: Trung sinh và ưa bóng hay nơi có ít ánh sáng; thường mọc trong các hốc đá vôi giàu mùn, trong rừng hoặc ven rừng rậm thường xanh, ở độ cao 200-600m.

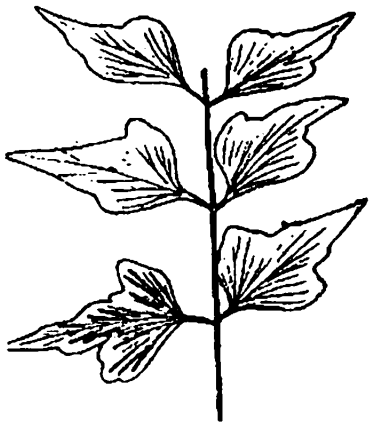

Tổ điểu đá vôi
Cành lá.
(Hình theo TĐTVTD).

Phân bố: Từ Cao Bằng, Lạng Sơn, Hà Nội, Hải Phòng, Hà Nam, Ninh Bình vào Khánh Hoà. Còn gặp ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Asplenii Saxicolae.*

Công dụng: Ở Quảng Tây (Trung Quốc), toàn cây được dùng làm thuốc trị lao phổi (phế kết hạch).

448- Tổ điểu Griffith

Tổ điểu Griffith, Thiết giác lá nguyên - *Asplenium griffithianum* Hook., thuộc họ Tổ điểu - *Aspleniaceae.*

Mô tả: Cây mọc thành bụi phụ sinh. Thân rễ ngắn. Lá dài 15-35cm; cuống ngắn, từ rộng thành phiến, rộng đến 2.2cm, dày nhưng mềm, mép có răng tròn hay nguyên; gân phụ lưỡng phân, nhánh trên của gân mang một ổ túi dài, không đi ra tận mép lá.

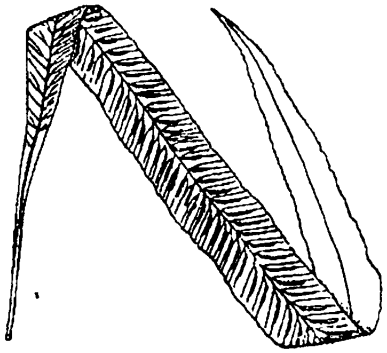

Tổ điểu Griffith
Lá sinh sản.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Gặp ở độ cao 600-2000m. Trung sinh hay ưa ẩm và ưa bóng. Thường sống bám trên vỏ cây, đôi khi trên đá ẩm và giàu mùn trong rừng rậm thường xanh.

Phân bố: Gặp ở nhiều vùng núi thấp từ Cao Bằng, Thái Nguyên, Phú Thọ, Hà Nội, Hoà Bình, Ninh Bình vào đến Lâm Đồng. Còn gặp ở Trung Quốc, Nhật Bản và Ấn Độ.

Bộ phận dùng: Thân rễ - *Rhizoma Asplenii Griffithiani.*

Tính vị, tác dụng: Vị hơi đắng, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt, lợi niệu, tiêu viêm.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc) thân rễ được dùng làm thuốc trị hoàng đản, sốt cao và vết thương bỏng, cháy.

449- Tổ điểu lá giả thìa là

Tổ điểu lá giả thìa là, Thiết giác giả thìa là, Ráng can xỉ lông to - *Asplenium pseudolaserpitiifolium* Ching, thuộc họ Tổ điểu - *Aspleniaceae.*

Mô tả: Cây mọc ở đất, thân rễ lớn, vẩy nâu đen. Cuống lá dài 15-30cm, xám xanh hay nâu; phiến dài 30-60cm, rộng 12-18cm; lá chét hình tam giác thon, mũi nhọn; lá chét bậc hai có đầu tròn hay ít nhọn; các lá chét những bậc sau có đầu tròn, có răng, dày. Ổ túi dài.

Tổ điểu lá giả thìa là
1. Một phần của lá;
2. Một đoạn lá sinh sản.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Trung sinh và ưa bóng, thường sống bám trên cây gỗ trong rừng rậm thường xanh, đôi khi trong hốc đá chứa mùn, ở độ cao khoảng 100-700m.

Phân bố: Từ Cao Bằng, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Hoà Bình, Ninh Bình, Đà Nẵng đến Đồng Nai. Còn gặp ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Asplenii Pseudolaserpitiifolii.*

Tính vị, tác dụng: Làm mạnh lưng gối.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), toàn cây được dùng làm thuốc trị bệnh đau lưng và đùi.

450- Tổ điểu lá gươm

Tổ điểu lá gươm, Thiết giác lá gươm - *Asplenium ensiforme* Wall., thuộc họ Tổ điểu - *Aspleniaceae.*

Mô tả: Cây cao 25-45cm; thân rễ ngắn mọc đứng, có vẩy màu đen, lấp lánh; vẩy dài và mỏng. Lá xếp thành hình hoa thị; phiến lá nguyên, hình gươm, dài 20-30cm, rộng 2-5cm, thon dần lại thành một cuống ngắn màu sẫm và phủ nhiều vẩy màu nâu; phần trên của lá thon dần lại thành mũi nhọn, mặt dưới có lông mềm, sống lá lồi lên ở mặt dưới, có màu sẫm hơn và phủ nhiều vẩy; gân rời, rẽ ra hai nhánh ngay từ gần sống lá. Ổ túi bào tử kéo dài, có hình dạng giống nhau, nằm vào đoạn giữa nhánh gân, không gắn với sống lá; áo túi màu trắng. Bào tử hình thận, màu nâu sẫm.

Sinh thái: Trung sinh; ưa ẩm và ưa bóng; thường sống bám trên vỏ cây, ít khi trên đá ẩm giàu mùn trong rừng rậm thường xanh, ở độ cao 100-2400m.

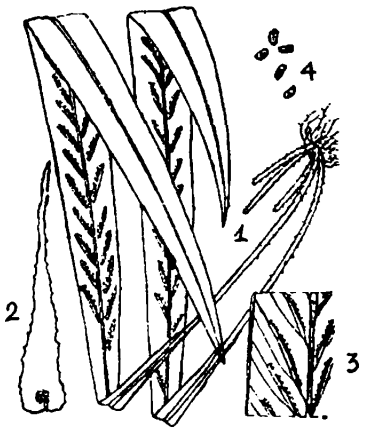

Tổ điểu lá gươm
1. Thân rễ và lá; 2. Vẩy;
3. Một đoạn phiến lá sinh sản; 4. Bào tử.
(Hình theo ICS).

Phân bố: Lào Cai, Cao Bằng, Vĩnh Phúc, Thái Nguyên, Hà Nội đến Lâm Đồng, Đồng Nai.

Còn gặp ở Trung Quốc, Nhật Bản, Nêpan, Butan, Atxam, Ấn Độ và Xri Lanca.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Asplenii Ensiformis.*

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính ấm; có tác dụng hoạt huyết khư ứ, thư cân chỉ thống.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), cây dùng trị kinh bế, đòn ngã tổn thương, đau eo lưng và phong thấp tê bại. Ở Quảng Tây còn dùng trị đau dạ dày.

451- Tổ điểu lông dài

Tổ điểu lông dài, Ráng can xỉ thân có lông - *Asplenium crinicaule* Hance, thuộc họ Tổ điểu - *Aspleniaceae.*

Mô tả: Thân rễ ngắn, mọc đứng, phủ vẩy nâu. Lá lược xếp thành vòng, một lần lông chim; cuống dài 4-12cm, màu đen đen, phủ rất nhiều vẩy; phiến có dạng chung hình ngọn giáo, chất dai, dài 15-50cm, rộng 3-7cm; thuỳ lông chim nhiều, mọc ngang, dài 5cm, rộng 0.8-1cm, không cuống, gần như mọc đối, có răng sít nhau. Ổ túi dài và đều, đi từ gân chính tới mép lá.

Sinh thái: Cây mọc trên vỏ cây gỗ, trên đá có rêu cạnh khe suối, dưới tán rừng từ vùng thấp 120m đến vùng cao tới 3000m.

Phân bố: Cao Bằng, Quảng Trị, Kon Tum, Kiên Giang. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Ôxtrâylia.

Tổ điểu lông dài

1. Dạng chung; 2-2'. Vẩy;
3. Chi tiết thuỳ lá sinh sản; 4. Bào tử.
(Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Toàn cây – *Herba Asplenii Crinicaulis.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính bình; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, thấu chẩn khư ứ.

Công dụng: Theo Poilane, cây được dùng ở miền Trung Việt Nam để trị sốt rét và dùng cho phụ nữ sau khi sinh đẻ.

Ở Vân Nam (Trung Quốc) toàn cây dùng trị bệnh sởi không mọc và vô danh thũng độc.

452- Tổ điểu nhiều răng

Tổ điểu nhiều răng, Ráng can xỉ hình phảng - *Asplenium polyodon* G. Forst. (*A. falcatum* Lam.), thuộc họ Tổ điểu - *Aspleniaceae.*

Mô tả: Dương xỉ có thân rễ đứng, vẩy nâu, bóng. Lá cao 25-35cm; cuống cao 10-40cm, đen, bóng, giòn; phiến mang 2-7 cặp lá chét dày, gốc hơi không cân, mũi rất nhọn, có gân giữa, mép có răng to. Nang quần rất hẹp (0.4mm).

Sinh thái: Thường sống bám trên vỏ cây, đôi khi trên đá ẩm giàu mùn trong rừng rậm thường xanh.

Phân bố: Yên Bái, Cao Bằng, Lạng Sơn, Hoà Bình, Hà Nội, Hải Phòng, Hà Nam, Ninh Bình, Đà Nẵng, Khánh Hoà, Bà Rịa-Vũng Tàu. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Campuchia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Asplenii Polyodi.*

Tổ điểu nhiều răng

1. Ngọn của lá; 2. Lá chét.
(Hình theo CCVN).

Công dụng: Ở Ấn Độ, toàn cây được dùng trị sưng lách, đái dầm, sỏi thận, vàng da và sốt rét.

453- Tổ điểu nối dài

Tổ điểu nối dài, Ráng can xỉ lá dài - *Asplenium prolongatum* Hook., thuộc họ Tổ điểu - *Aspleniaceae.*

Mô tả: Cây mọc thành bụi, thân rễ ngắn có vẩy màu nâu nhạt. Lá có đầu cuối thường đâm chồi, cuống dài 10cm; phiến hẹp, dài 10-20cm, rộng 2.5-3cm; lá chét dai dai, xẻ thành đoạn hẹp (1-1.5mm). Ổ túi bào tử dài, mỗi cái ở trên một thuỳ lá; áo túi xám.

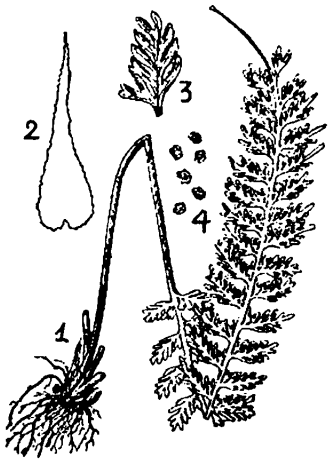

Tổ điểu nối dài
1. Lá; 2. Vẩy;
3. Chi tiết lá chét; 4. Bào tử.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây phụ sinh trên cây gỗ và trên mùn đá ẩm trong rừng vùng núi cao 150-1800m trên mặt biển.

Phân bố: Lào Cai, Cao Bằng, Vĩnh Phúc, Hoà Bình, Hà Nội vào Lâm Đồng. Còn có ở Ấn Độ, Xri Lanca, Trung Quốc, Nhật Bản, Triều Tiên, Malaixia, Inđônêxia, Philippin, Niu Ghinê.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Asplenii Prolongati.*

Tính vị, tác dụng: Vị cay, đắng, tính bình; có tác dụng thanh nhiệt trừ thấp, hoạt huyết hoá ứ, chỉ khái hoá đàm, lợi niệu thông sữa, chỉ huyết sinh cơ.

Công dụng: Ở Trung Quốc, người ta dùng cây để chữa phong thấp, đau xương, viêm ruột, lỵ, viêm nhiễm niệu đạo, ho nhiều đờm, đòn ngã tổn thương, khạc ra máu, nôn ra máu, băng huyết, sữa không thông. Dùng ngoài trị gãy xương, ngoại thương xuất huyết và trị bỏng lửa.

454- Tổ điểu Sarel

Tổ điểu Sarel, Thiết giác Sarel, Ráng can xỉ Sarel - *Asplenium sarelii* Hook., thuộc họ Tổ điểu - *Aspleniaceae.*

Mô tả: Dương xỉ có thân rễ đứng, ngắn, có vẩy tam giác. Lá có cuống xanh xanh, cứng, dài 3-7cm, gốc có vẩy to; phiến dài 4-8cm; lá chét 6-8 ở mỗi bên, mọc đối, dài cỡ 1cm, dai, mặt trên bóng; gân phụ lồi. Ổ túi bào tử dài; bào tử hình trái xoan, màu nâu đậm.

Tổ điểu Sarel
1. Dạng chung; 2. Lá chét sinh sản.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Thường mọc trên núi đá vôi, trong các hốc giàu mùn, trong rừng hay trảng cây bụi rậm thường xanh.

Phân bố: Lào Cai, Cao Bằng. Còn có ở vùng Himalaya, Trung Quốc, Nhật Bản.

Bộ phận dùng: Toàn cây, rễ - *Herba et Radix Asplenii Sarelii.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính hàn, không độc; có tác dụng thanh nhiệt, lợi thấp, chỉ huyết.

Công dụng: Ở Trung Quốc, dùng trị ho khan, hoàng đản, bạch trọc, dạ dày-ruột xuất huyết, đao thương, sang dương, vết bỏng. Còn ở Quảng Tây, toàn cây dùng trị trẻ em cam tích và sang dương thũng độc.

Liều dùng uống trong, dạng thuốc sắc 0.5-1 lạng (20-40g); dùng ngoài tán bột rắc hoặc giã lấy dịch bôi.

455- Tổ điểu thay đổi

Tổ điểu thay đổi, Thiết giác lá nhỏ, Ráng can xỉ lá nhỏ - *Asplenium varians* Wall. ex Hook. et Grév., thuộc họ Tổ điểu - *Aspleniaceae.*

Mô tả: Thân rễ ngắn, mọc đứng, mang nhiều vẩy hẹp dài, màu nâu. Lá kép lông chim hai lần, cuống dài 3-10cm; phiến lá nhỏ, thuôn dài, dài 3-10cm, rộng 2-4cm; lá chét bên 8-10 đôi, cách nhau, dạng tam giác, có cuống, chia thành lá chét bậc hai; các lá chét này dài 5-10mm, hình tam giác hay hình quạt, có khi chia làm ba thuỳ. Ổ túi bào tử to, mở vào phía trong. Bào tử hình trái xoan, màu nâu sẫm.

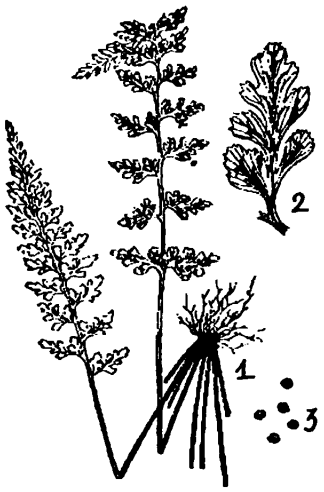

Tổ điểu thay đổi
1. Dạng chung;
2. Chi tiết lá chét; 3. Bào tử.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây mọc trên đá ẩm và cũng phụ sinh trên cây gỗ trong rừng ở độ cao 650-1500 (3500)m trên mặt biển.

Phân bố: Lào Cai, Quảng Trị, Đà Nẵng.

Còn có ở Ấn Độ, Butan, Nêpan, Trung Quốc, Nhật Bản và nhiều nước cổ nhiệt đới khác.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Asplenii Variantis.*

Tính vị, tác dụng: Vị hơi chát, tính mát; có tác dụng chỉ huyết, sinh cơ.

Công dụng: Toàn cây được dùng ở Vân Nam (Trung Quốc) làm thuốc cầm máu khi bị thương và chữa gãy xương, trẻ em cam tích, bỏng lửa.

Ở những nơi khác, toàn cây dùng giã bôi trị đao thương và gãy xương.

456- Tổ điểu thường

Tổ điểu thường, Thiết giác thường, Ráng can xỉ thường - *Asplenium normale* D.Don, thuộc họ Tổ điểu - *Aspleniaceae.*

Mô tả: Cây bì sinh, cao 15-40cm, có thân rễ mọc bò, không có vẩy. Lá xếp hình hoa thị, một lần lông chim; cuống lá dài 5-15cm (có khi tới 20cm), màu đen, bóng; phiến lá dài 12-25(30)cm, rộng 2-4cm; mỗi bên có 30-50 đôi lá chét không cuống, mọc cách sít nhau, dài 2-3cm, rộng 0.5cm; lá chét dưới hơi nhỏ hơn và hướng lên trên, còn các lá chét khác nằm ngang, mép khía tai bèo, mũi tròn, gốc dưới cụt, gốc trên có tai, đầu cuối của lá thường đâm chồi, gân rời, có khi rẽ đôi. Ổ túi bào tử hình thuôn, xếp hai dãy song song, không ra tới mép lá. Bào tử hình thận, sẫm màu.

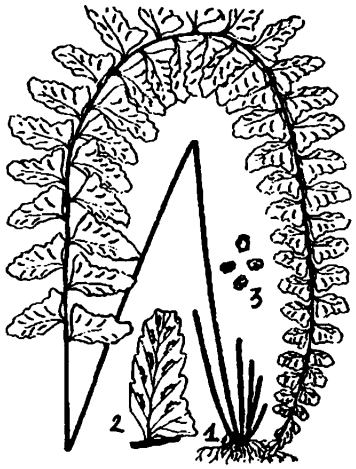

Tổ điểu thường
1. Dạng chung;
2. Lá chét sinh sản; 3. Bào tử.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Ưa ẩm và bóng. Mọc trên đất, ít khi sống bám trên đá ẩm hay gốc cây, dưới tán rừng rậm thường xanh cây lá rộng, trên đất có tầng dày, ẩm và nhiều mùn, ở độ cao 800-2300m.

Phân bố: Lào Cai, Sơn La, Yên Bái, Cao Bằng, Lạng Sơn, Vĩnh Phúc, Hà Nội, Ninh Bình vào Kon Tum, Lâm Đồng, Khánh Hoà. Còn có ở Nêpan, Atxam, Trung Quốc, Nhật Bản, Lào, Philippin đến các nước Đông Phi và Niu Ghinê.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Asplenii Normalis.*

Tính vị, tác dụng: Vị hơi đắng, tính bình; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, chỉ huyết.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), dùng trị vết thương do rết cắn, ngoại thương xuất huyết và bệnh lỵ; còn ở Quảng Tây, cũng dùng trị viêm gan.

457- Tổ điểu Wright

Tổ điểu Wright, Thiết giác Wright, Ráng can xỉ Wright - *Asplenium wrightii* Eaton, thuộc họ Tổ điểu - *Aspleniaceae.*

Mô tả: Cây thay đổi nhiều, thân rễ mọc đứng, mang nhiều vẩy hẹp màu nâu. Lá mọc thành hoa thị, kép lông chim một lần; cuống màu xám lục, dài 16-20cm, mang nhiều vẩy màu đen dễ rụng; phiến lá dài 20-30cm, hình ngọn giáo; các lá chét nằm ngang, có dạng lưỡi hái, chóp nhọn, gốc không đều, gốc phía trên có tai; gốc dưới cụt; lá chét cuối hẹp, chẻ sâu; gân đều, đơn, hay rẽ đôi.

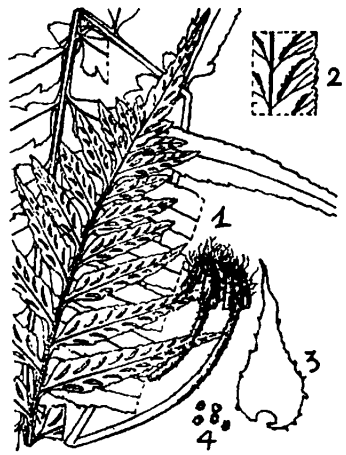

Tổ điểu Wright

1. Dạng chung; 2. Chi tiết mảnh lá chét sinh sản; 3. Vẩy; 4. Bào tử.

(Hình theo ICS).

Ổ túi bào tử kéo dài, khá dày, nằm ở đầu các nhánh gân, áo túi màu nâu. Bào tử hình trái xoan, màu vàng.

Sinh thái: Ưa bóng, mọc bám trên cây gỗ hay đá ẩm và giàu mùn trong rừng rậm thường xanh, ở độ cao 230-1500m.

Phân bố: Lào Cai, Cao Bằng, Hà Nội vào Lâm Đồng, Khánh Hoà. Còn có ở Trung Quốc, Nhật Bản, Philippin.

Bộ phận dùng: Thân rễ - *Rhizoma Asplenii Wrightii.*

Công dụng: Ở Quảng Tây (Trung Quốc) thân rễ được dùng làm thuốc trị mụn nhọt lở ngứa (sang dương thũng độc).

458- Tổ kén

Tổ kén, Dó hẹp - *Helicteres angustifolia* L., thuộc họ Trôm - *Sterculiaceae.*

Mô tả: Cây bụi cao 1m; nhánh hình trụ mảnh, phủ lông hình sao. Lá hình giáo hẹp hay hình giải thuôn, mặt trên nhẵn, màu lục sẫm; mặt dưới màu hung phủ lông hình sao; gân gốc 3-5; lá kèm hình mũi dùi, rất dễ rụng. Cụm hoa ở nách lá, thành xim co gồm nhiều cuống ngắn mang ít hoa màu đỏ hay tím. Đài cao 8mm, có 5 răng xếp thành hai môi. Cánh hoa 5, khác nhau, hơi có lông trên phiến, đều có 2 tai. Cuống bộ nhị đều có lông ở trên gốc. Nhị 10, nhị lép 5. Bầu chia 5 ô, mỗi ô chứa 10 noãn. Quả nang hình trứng-trụ, dài 2.5cm, có lông hình sao lẫn với những lông thường. Hạt màu nâu, lúc già màu đen. (*Ảnh số* 1356).

Tổ kén

1. Cành mang hoa; 2. Quả.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc khá phổ biến trong rừng còi, trên các bãi hoang, ở độ cao từ thấp lên đến 1000m. Ra hoa tháng 5-7.

Phân bố: Sơn La, Quảng Ninh, Hải Phòng, Bắc Giang Ninh Bình, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Gia Lai, Lâm Đồng, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bà Rịa-Vũng Tàu. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Inđônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Rễ, toàn cây - *Radix et Herba Helicteris.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, hơi ngọt, tính hàn; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, tiêu viêm, chống ngứa.

Công dụng: Thường dùng chữa sốt rét, cảm mạo nhiệt độ cao không giảm, viêm họng, viêm tuyến mang tai, sởi, ỉa chảy, lỵ, viêm ruột, lở ngứa ngoài da, trĩ, tràng nhạc, đau đầu, miệng khát. Cũng được dùng trị rắn độc cắn.

Trong dân gian, người ta dùng làm thuốc giải trừ ban sởi, giải nhiệt độc và rửa loại mụn đóng vẩy nến.

Cách dùng: Mỗi lần dùng 10-15g sắc nước uống. Dùng ngoài, lấy rễ nghiền thành bột trộn đều với rượu gạo bôi lên chỗ đau.

Đơn thuốc:

1. Chữa cảm sốt, ho, đau bụng : Dùng Tổ kén, Cúc chỉ thiên, Ba chạc, Lấu, mỗi vị đều 15g sắc uống.

2. Quai bị, vết thương, rắn cắn : Dùng rễ Tổ kén, nghiền nát, thêm rượu và dùng nước bôi lên chỗ đau.

Ghi chú: Không nên dùng quá liều vì sẽ gây nôn và ỉa chảy. Tránh dùng cho phụ nữ có thai và người cơ thể suy nhược.

459- Tổ kén cái

Tổ kén cái, Dó lông - *Helicteres hirsuta* Lour., thuộc họ Trôm - *Sterculiaceae.*

Mô tả: Cây bụi cao 1-3m; nhánh hình trụ, có lông. Lá hình trái xoan dài 5-17cm, rộng 2.5-7.5cm, gốc cụt hay hình tim, đầu thon thành mũi nhọn, mép có răng không đều, mặt dưới màu trắng, cả hai mặt phủ đầy lông hình sao; gân gốc 5; cuống lá dài 0.8-4cm; lá kèm hình dải, có lông, dễ rụng. Cụm hoa là những bông ngắn, đơn hay xếp đôi ở nách lá. Hoa màu hồng hay đỏ; cuống hoa có khớp và có lá bắc dễ rụng; đài hình ống phủ lông hình sao, màu đo đỏ, chia 5 răng; cánh hoa 5; cuống bộ nhị có vân đỏ; nhị 10; nhị lép bằng chỉ nhị; bầu có nhiều gợn, chứa 25-30 noãn trong mỗi lá noãn. Quả nang hình trụ nhọn; hạt nhiều, hình lăng trụ. (*Ảnh số* 1357).

Tổ kén cái
Cành mang quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc phổ biến trong rừng thưa, ven rừng, trên các bãi hoang, đồi cỏ, ở độ cao từ thấp lên đến 1500m. Ra hoa kết quả gần như quanh năm.

Phân bố: Khắp nơi, từ Bắc vào Nam. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Rễ và lá - *Radix et Folium Helicteris Hirsutae.*

Công dụng: Cây dùng làm thuốc chữa ung nhọt. Rễ dùng làm dịu đau, dùng chữa kiết lỵ, đậu sởi, cảm cúm và làm thuốc tiêu độc, còn dùng chữa đái dắt.

460- Tổ kén hoa trắng

Tổ kén hoa trắng, Dó trĩn - *Helicteres viscida* Blume, thuộc họ Trôm - *Sterculiaceae.*

Mô tả: Cây bụi cao 2.5m. Lá có phiến hình tim, đầu phiến có đuôi nhọn, gốc có khi không cân, mép có răng không đều; lá kèm như kim. Đài hình ống dài 1.3-2cm; cánh hoa dài 1.7-2.5cm, màu trắng; cuống nhị nhuỵ 1.5-3cm, không lông. Quả thẳng, cao 2-4cm.

Sinh thái: Mọc rải rác trên các bãi hoang, làm bụi, ở bình nguyên. Ra hoa quả quanh năm, chủ yếu từ tháng 2 đến tháng 5.

Phân bố: Lai Châu, Sơn La, Hà Nội, Nghệ An, Kon Tum, Đăk Lăk, Đăk Nông, Lâm Đồng, Đồng Nai.

Còn có ở Trung Quốc, Lào, Thái Lan, Inđônêxia.

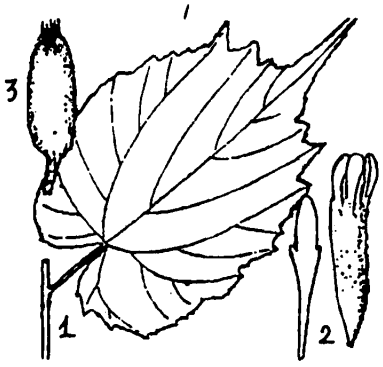

Tổ kén hoa trắng
1. Lá; 2. Hoa và cánh hoa; 3. Quả.
(Hình theo CCVN).

Bộ phận dùng: Thân, lá - *Caulis et Folium Helicteris Viscidae.* Rễ cũng thường được sử dụng.

Công dụng: La nấu uống như trà. Rễ được xem như là bổ thận.

Ở tỉnh Thái Nguyên, có người đã dùng rễ, lá làm thuốc chữa bệnh hen có kết quả.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), thân và lá được dùng trị đau bụng, ỉa chảy, lỵ, đái ra máu và thoát giang.

461- Tổ kén không lông

Tổ kén không lông - *Helicteres glabriuscula* Wall., thuộc họ Trôm - *Sterculiaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ, nhánh có lông rất mịn, vỏ màu tươi. Lá có phiến bầu dục thon, cỡ 5x2cm, mép có răng không đều, gân bên 4-5 đôi, đôi gân gốc dài hơn cả.

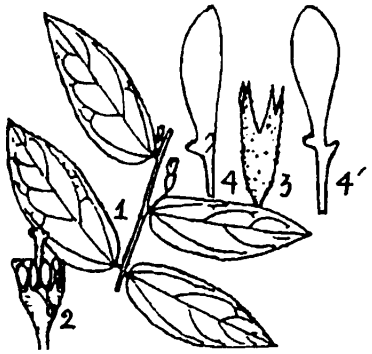

Tổ kén không lông
1. Cành lá mang hoa;
2. Hoa; 3. Đài; 4-4'. Cánh hoa.
(Hình theo CCVN).

Hoa ở nách, cuống 6mm; đài là ống có lông, có 5 răng nhọn, không bằng nhau; cánh hoa có cuống có 2 tai nhỏ; cuống nhị nhuỵ ngắn, không lông, mang 10 nhị và bầu không lông.

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thưa.

Ra hoa tháng 2-3.

Phân bố: Bắc Giang. Còn có ở Mianma, Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Helicteris Glabriusculae.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính hàn; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, trừ sốt rét, sát trùng.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), người ta dùng rễ trị sốt rét, lỵ. Còn ở Quảng Tây, người ta lại dùng rễ trị cảm mạo, bệnh sởi và trị rắn cắn.

462- Tổ kén lá mác

Tổ kén lá mác, Dó thon - *Helicteres lanceolata* DC., thuộc họ Trôm - *Sterculiaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ cao 1.2m; nhánh hai dãy, có lông hình sao. Lá có phiến thon hình mác, dài 3.5-7.5cm, rộng 1.1-3cm, gân ở gốc 3, mặt dưới đầy lông hình sao; lá kèm nhọn; cuống lá dài 3-10mm. Cụm hoa xim co; hoa vàng, đài trắng trắng; cánh hoa có tai; cuống nhị nhuỵ có lông ở gốc. Quả nang xoan hơi dài, cao 1.5-2.5cm, đầy lông hình sao; hạt vàng.

Tổ kén lá mác
1. Ngọn cành mang hoa; 2. Quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác trên các bãi hoang ở vùng đồng bằng. Ra hoa tháng 4-12, có quả từ tháng 5 đến tháng 1 năm sau.

Phân bố: Quảng Trị, Đà Nẵng, Kon Tum, Gia Lai, Phú Yên, Khánh Hoà, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Lá, rễ - *Folium et Radix Helicteris Lanceolatae.*

Tính vị, tác dụng: Thanh nhiệt giải độc và trừ ho.

Công dụng: Ở Campuchia, người ta dùng lá chế rượu thuốc dùng cho phụ nữ sau khi sinh đẻ uống cho khoẻ sức. Ở Quảng Tây (Trung Quốc), rễ được dùng trị cảm mạo, ho, bệnh sởi và lỵ.

463- Tổ kén tròn

Tổ kén tròn, Dó trĩn - *Helicteres isora* L., thuộc họ Trôm - *Sterculiaceae.*

Mô tả: Cây bụi cao 2-4.5m. Lá mọc so le; phiến lá xoan rộng tròn dài, gốc tròn có khi không cân, có thuỳ hay không, mép có răng nhọn; lá kèm như kim, dễ rụng. Cụm hoa xim 2-3 hoa; đài 1.2cm; cánh hoa xanh rồi hồng hay hồng tía, dài 3-4cm; cuống nhị nhuỵ mang 10 nhị quanh bầu. Quả hình trụ tròn, xoắn lại như cuốn thừng, phủ lông sao; hạt có khía, to 2mm. (*Ảnh số* 1358).

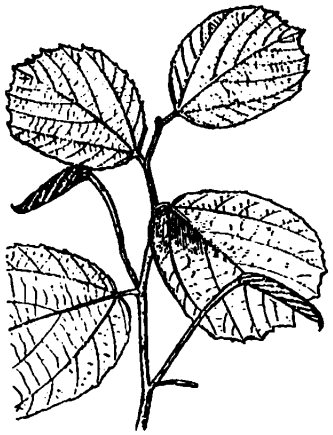

Tổ kén tròn
Cành lá mang quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng, ven suối, ở độ cao từ thấp đến 900m.

Ra hoa tháng 4-10, có quả tháng 6-11.

Phân bố: Lai Châu, Phú Thọ, Hà Nội, Hoà Bình, Ninh Bình, Nghệ An, Đà Nẵng, Lâm Đồng, Ninh Thuận, An Giang. Còn có ở Trung Quốc, Lào, Thái Lan, các nước nhiệt đới khác của châu Á.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Helicteris Isorae.* Quả và vỏ thân, vỏ rễ cũng được dùng.

Thu hái rễ toàn năm, rửa sạch, thái phiến, phơi khô.

Thành phần hoá học: Vỏ chứa các sắc tố diệp lục, phytosterol, một acid hydroxycarboxylic, một chất màu vàng da cam như curcumin, saponin, đường anilide, phlobotannin và lignin.

Tính vị, tác dụng: Rễ có vị nhạt, hơi đắng, tính bình có tác dụng phát biểu, lý khí giảm đau. Rễ và vỏ cây đều làm long đờm, làm dịu và săn da. Quả cũng làm dịu và săn da.

Công dụng: Ở Trung Quốc, người ta dùng rễ chữa viêm dạ dày mạn tính, loét dạ dày; cũng dùng chữa tắc ruột và cảm mạo phát nhiệt.

Ở Ấn Độ, rễ và vỏ cây được dùng trị bệnh về ruột, chống tiết sữa, trị cảm cúm và dùng ngoài đắp mụn nhọt; vỏ được dùng trị lỵ, ỉa chảy vì giảm mật; dịch rễ dùng chữa đái đường, đau dạ dày và trị rắn cắn; quả được dùng trị đau bụng và đầy hơi ở trẻ em.

Ở Thái Lan, người ta dùng vỏ thân và rễ làm thuốc lợi tiêu hoá; còn quả được dùng trị đau dạ dày, đau cơ, viêm gan, chống đầy hơi, trừ ỉa chảy, lỵ và làm thuốc long đờm.

Đơn thuốc:

1. Chữa viêm dạ dày mạn tính hay loét dạ dày: Tổ kén tròn (rễ, quả) 12-20g, sắc uống.

2. Chữa đau dạ dày thể nhiệt hay viêm loét dạ dày, tá tràng: Tổ kén tròn (rễ), Ba chạc, rễ Hoàng lực, mỗi vị 16g, sắc uống.

3. Chữa đau bụng, rối loạn tiêu hoá: Tổ kén tròn (lá) 20g, sắc uống.

464- Tổ phượng

Tổ phượng, Ổ rồng - *Aglaomorpha coronans* (Wall. ex Mett.) Copel. [*Pseudodrynaria coronans* (Wall. ex Mett.) Ching], thuộc họ Ráng - *Polypodiaceae.*

Mô tả: Cây cao 0.8-1.4m. Thân rễ rất dày, phủ lông. Lá không cuống, có gốc phồng, gần hình tim, xẻ thuỳ ít nhiều; thuỳ tròn, hẹp dần lại, chuyển dần sang phần trên của lá, phần trên này rộng 30-45cm và chia trên 3/4 chiều dài thành thuỳ xiên, hướng lên, dài khoảng 20cm, rộng 3-4cm, hình thuôn dài, nhọn hay có mũi nhọn. Các thuỳ sinh sản hơi co. Ổ túi xếp

theo một hàng, giữa các gân bên, đôi khi hợp liền lại. Bào tử hình thận, không màu, nhẵn. (*Ảnh số* 1359).

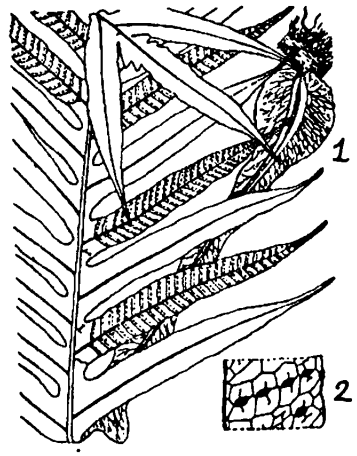

Tổ phượng

1. Dạng chung; 2. Chi tiết lá sinh sản.

(Hình theo CCTT).

Sinh thái: Trung sinh, ưa ẩm hay chịu hạn. Mọc bám trên cây gỗ, đôi khi cả trên đá trong rừng rậm thường xanh và rụng lá, rừng thưa cây lá rộng, rừng rụng lá họ Dầu và rừng Thông, ở độ cao lên đến 1600m.

Phân bố: Lào Cai, Sơn La, Cao Bằng, Lạng Sơn, Quảng Bình, Quảng Nam, Kon Tum, Tây Ninh. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản, Lào, Campuchia, Malaixia.

Bộ phận dùng: Thân rễ - *Rhizoma Aglaomorphae Coronantis.*

Tính vị, tác dụng: Vị hơi đắng, chát, tính ấm; có tác dụng bổ thận, hoạt huyết giảm đau, tiếp cốt tiêu thũng.

Công dụng: Được dùng thay Cốt toái bổ, sắc uống chữa đau lưng, đau xương, phù.

Ở Trung Quốc, thân rễ dùng chữa thận hư lưu tả; ù tai, đau răng, trẻ em cam tích, đòn ngã tổn thương, gãy xương, phong thấp đau nhức khớp xương.

465- Tổ yến Giava

Tổ yến Giava, Lan tổ yến Giava - *Acriopsis liliifolia* (Koenig) Ormerod (*A. javanica* Reinw. ex Blume), thuộc họ Lan - *Orchidaceae.*

Mô tả: Lan biểu sinh, hành giả hình trứng (4x2cm), có cạnh có đốt. Lá 2-3, mỏng, hình dải, dài tới 16cm, rộng 0.8-1.2cm, xếp nếp. Cụm hoa rất dài (có thể tới hơn 65cm) thành chuỳ, mảnh; bẹ 1-2 ở gốc; lá bắc 2-3; hoa nhiều, màu lục, hoặc xanh lục đốm nâu, với cánh môi hồng đốm nâu. Lá đài hướng về phía trước, có 3 gân, các lá bên dính nhau hơi ngắn hơn. Cánh hoa trải ra, lá đài bên với 4-5 gân. Cánh môi dày, có 3 thuỳ, thuỳ giữa dạng thìa, tròn ở đầu, các thuỳ bên tròn. Cột dài. Bao phấn gần vuông, có 2 ô. Khối phấn 2. Quả nang hình cầu, cỡ 1.5x0.8cm.

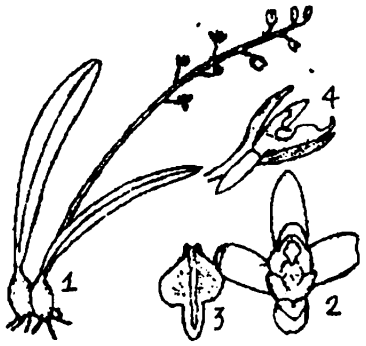

Tổ yến Giava

1. Toàn cây; 2. Hoa;

3. Cánh môi; 4. Cột nhị nhuỵ.

(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng, thường bám lên các cây gỗ lớn. Ra hoa tháng 3-4.

Phân bố: Quảng Trị, Quảng Nam vào các tỉnh Tây Nguyên, Đồng Nai và Kiên Giang (đảo Phú Quốc).

Còn có ở Lào, Campuchia, Malaixia, Inđônêxia, Philippin và Niu Ghinê.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Acriopsis Liliifoliae.*

Công dụng: Toàn cây được người Malaixia nấu lên lấy nước uống khi bị sốt.

466- Tốc thằng cáng

Tốc thằng cáng, Ngà voi - *Anodendron paniculatum* (Roxb.) A. DC. [*A. manubriatum* (Wall.) Merr.], thuộc họ Trúc đào - *Apocynaceae.*

Mô tả: Dây leo cao 15m, thân to 6-7cm chứa nhựa mủ màu trắng; cành vuông, không lông. Lá có phiến dài 10-20cm, dai, không lông; gân bên 12-14 đôi; cuống dài 1-2cm. Xim tam phân ở nách lá và ngọn nhánh; hoa trắng hay ngà. Quả đại nhọn, dài 10-15cm, rộng 2cm, vỏ quả dày 2-2.5mm; hạt dài 1.5-2cm, dẹp, mỏ dài mang mào lông dài đến 9cm.

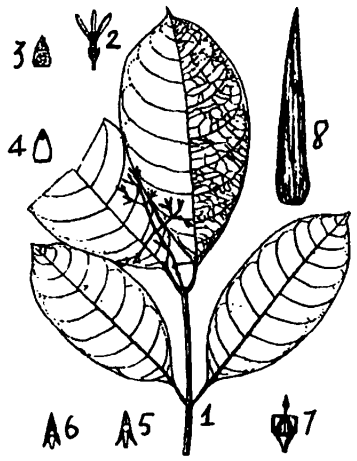

Tốc thằng cáng

1. Cành mang hoa; 2. Hoa (bổ dọc);
3-4. Lá đài; 5-6. Bao phấn;
7. Bộ nhuỵ; 8. Quả.
(Hình theo TVC 5).

Sinh thái: Mọc ven rừng hay ven suối, hoặc trảng cây bụi tự nhiên. Ra hoa từ tháng 2 đến tháng 7.

Phân bố: Quảng Trị, Đăk Lăk, Khánh Hoà, Đồng Nai, Bến Tre, Kiên Giang (Phú Quốc). Còn có ở Ấn Độ, Lào, Campuchia, Malaixia, Philippin.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Anodendri.*

Thành phần hoá học: Lá có chất đắng.

Tính vị, tác dụng: Ở Ấn Độ, rễ cây có các tính chất xem như tương tự với *Ipecacuanha* [*Cephaelis ipecacuanha* (Bret.) A. Rich.].

Công dụng: Rễ dùng làm thuốc gây nôn và trị ho.

467- Tôn nấm

Tôn nấm, Ban quả đằng - *Stixis suaveolens* (Roxb.) Pierre., thuộc họ Màn màn - *Capparaceae.*

Mô tả: Dây leo khá lớn; nhánh màu vàng nghệ, hoàn toàn nhẵn. Lá hình ngọn giáo, tròn ở gốc, thót nhọn ở đầu, dài 10-25cm, rộng 4-9cm, bóng loáng ở trên, cứng, dai; cuống lá bậm, dài 15-20mm, với một đường rạch ở trên trong phần phía trên. Hoa nhiều, rất thơm, thành bông ở nách lá, dài 15-25cm. Quả mọng hình trứng, dài 3-3.6cm, rộng 27mm, màu vàng, có đốm trắng, với một hạt.

Tôn nấm

1. Cành mang hoa; 2. Nhánh quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc ở các trảng cây bụi, ven rừng. Ra hoa tháng 11 đến tháng 4 năm sau.

Phân bố: Lai Châu, Bắc Cạn, Hoà Bình, Hà Nội, Bắc Ninh, Ninh Bình, Đà Nẵng, Quảng Nam, Kon Tum, An Giang. Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Stixis Swaveolentis.*

Tính vị, tác dụng: Vị hơi đắng, ngọt, tính mát; có tác dụng chỉ khái, bình suyễn.

Công dụng: Hoa thơm cũng thường được bán ở chợ. Lá được dùng trị bệnh về mắt. Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ được dùng trị ho, ho ra máu.

468- Tông dù

Tông dù, Hương xuân - *Toona sinensis* (A. Juss.) Roem. (*Cedrela sinensis* A. Juss.), thuộc họ Xoan - *Meliaceae.*

Mô tả: Cây gỗ lớn cao tới 20-30m, thân to đến 1m; nhánh không lông. Lá dài 40-50cm; lá chét 17-25, mọc so le hay mọc đối, dài 10-13cm, rộng 3-4cm, gân bên 15-18 đôi, mặt dưới mốc mốc. Chuỳ hoa dài 20-80cm, hơi thòng. Hoa màu trắng trắng, thơm; đài dính có rìa lông; tràng 5 cánh hoa, cao 4mm; nhị sinh sản 5, rời;

nhị lép 5; bầu tròn, không lông. Quả nang dài 1.5-3.3cm, rộng 1-1.5cm; hạt có cánh rộng màu nâu vàng.

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thứ sinh, ở độ cao 800-2000m. Ra hoa tháng 5-7, có quả tháng 10-12.

Tông dù
1. Ngọn cành mang hoa và quả;
2. Hoa (đã tách bao hoa); 3. Quả; 4. Hạt.
(Hình theo ICS).

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Sơn La, Yên Bái, Hà Giang, Tuyên Quang, Cao Bằng, Lạng Sơn.

Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Thịt vỏ thân, thịt vỏ rễ, lá, quả - *Cortex, Cortex Radicis, Folium et Fructus Toonae Sinensis.* Vỏ cây thường có tên là Xuân bạch bì - 椿白皮.

Có thể thu hái vỏ cây và lá quanh năm, dùng tươi hay phơi khô dùng dần.

Thành phần hoá học: Trong lá có protein 5.97; lipid 1.02; glucid 6.57 và tro 1.48%. Giàu vitamin A và có vết của vitamin C. Hạt chứa dầu.

Tính vị, tác dụng: Thịt vỏ thân, vỏ rễ có vị đắng, chát, tính mát; có tác dụng khư phong lợi thấp, cầm máu, giảm đau, trừ sốt, sáp trường, sát trùng. Lá có vị đắng, tính bình; có tác dụng tiêu viêm, giải độc, sát trùng.

Công dụng: Thịt vỏ thân, vỏ rễ dùng trị dạ dày. xuất huyết, trực tràng xuất huyết, rắn cắn, mụn nhọt, ngứa lở ngoài da, lỵ, viêm ruột, đái ra máu, băng huyết, phong thấp đau lưng đùi, ỉa chảy lâu ngày, bạch trọc. Lá dùng trị bệnh trĩ, viêm ruột, lỵ, lở sơn, chốc đầu. Quả dùng trị bệnh lở loét. Đọt non có thể dùng ăn như rau.

469- Tông dù quả nhỏ

Tông dù quả nhỏ, Lát khét quả nhỏ, Xoan mộc quả nhỏ - *Toona microcarpa* (C. DC.) Harms (*Cedrela microcarpa* C. DC.), thuộc họ Xoan - *Meliaceae.*

Mô tả: Cây gỗ khá lớn, vỏ nhẵn, xám; nhánh non có lông thưa, nhánh già nhẵn. Lá có trục dài đến 30-40cm, mang 19 lá chét xoan thon, dài cỡ 10cm, rộng 3.5cm, đầu nhọn, có đuôi, gốc tù tròn không cân xứng; gân bên 10 đôi; cuống phụ 2-3mm. Chuỳ hoa ở nách lá, ngắn hơn lá, có lông; hoa cao 7mm; lá đài có lông ở mặt ngoài; cánh hoa cao 6mm; nhị 5, rời nhau; có đĩa mật; bầu có lông. Quả nang nhỏ, dài ít hơn 2cm, thường là 1.2-1.4cm; hạt có cánh, dài 12mm.

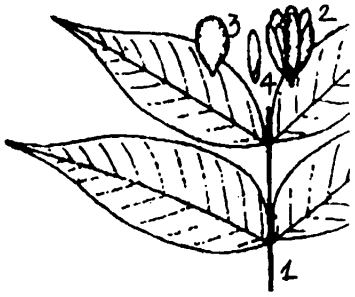

Tông dù quả nhỏ
1. Lá; 2. Hoa; 3. Quả; 4. Hạt.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng. Có quả tháng 4-5.

Phân bố: Gia Lai, Đồng Nai. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Thái Lan, Malaixia, Ôxtrâylia.

Bộ phận dùng: Vỏ rễ, lá - *Cortex Radicis et Folium Toonae Microcarpae.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, chát, tính ấm, có mùi thơm. Vỏ rễ khư phong trừ thấp, kháng khuẩn thu liễm, chỉ huyết.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), vỏ rễ được dùng trị xuất huyết dạ dày, xuất huyết trực tràng, rắn cắn và lỵ. Lá dùng trị lở trĩ.

470- Tống quán sủi

Tống quán sủi - *Alnus nepalensis* D. Don, thuộc họ Cáng lò - *Betulaceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao 10-15m, cành non có lông sát, cành già không lông, nâu. Lá có phiến bầu

dục, dài 4-16cm, rộng 2.5-10cm, mép nguyên hoặc hơi có răng, gân bên 13 đôi, cuống 1-2cm, lá kèm sớm rụng. Hoa đực họp thành cụm hoa đuôi sóc dài 12-16cm; 3 hoa ở nách một lá bắc; nhị 4. Hoa cái thành bông ngắn 5-8 cái ở nách lá, bầu 2 ô. Cụm quả dạng chuỳ cứng; quả thuôn bầu dục dẹp có cánh mỏng; hạt 1.

Tống quán sủi
1. Cành mang hoa;
2. Vẩy cụm quả; 3. Quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng khô, rừng thứ sinh, ở độ cao 800-2400m. Cây chịu lửa tái sinh mạnh bằng chồi.

Phân bố: Lai Châu, Sơn La, Lào Cai, Hà Giang.

Còn có ở Ấn Độ, Nêpan, Mianma, Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Vỏ thân - *Cortex Alni Nepalensis.*

Thành phần hoá học: Vỏ chứa 7% tanin.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, chát, tính mát; có tác dụng lợi thuỷ tiêu thũng, thanh nhiệt giải độc, thư cân hoạt lạc, khư phong trừ thấp, chỉ tả.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), người ta dùng vỏ chữa thuỷ thũng, lỵ trực khuẩn, ỉa chảy, viêm phổi, phong thấp đau nhức xương, gãy xương, đòn ngã tổn thương, lở sơn; có nơi còn dùng chữa viêm gan, chảy máu mũi.

471- Tốt hoa lông

Tốt hoa lông - *Thottea tomentosa* (Blume) Dinghou, thuộc họ Nam mộc hương - *Aristolochiaceae.*

Mô tả: Cây thảo có thân rễ ngầm dài, mang thân đứng ngắn, có lông, có rãnh. Lá có phiến thuôn, dài 7-11cm, rộng 4.5-6.5cm, gốc tròn, chóp tù, mặt trên xám nâu, có lông mịn, mặt dưới xám nâu; gân bên 4-5 đôi, gân con thành mạng mịn; cuống lá ngắn. Cụm hoa dài 4-6cm, ở nách lá đã rụng, có lông; lá đài dày, đỏ, chót vàng; nhị 6; đầu nhuỵ 3. Quả hình trụ, cỡ 5x0.4cm, hơi có eo giữa hạt; hạt khoảng 12.

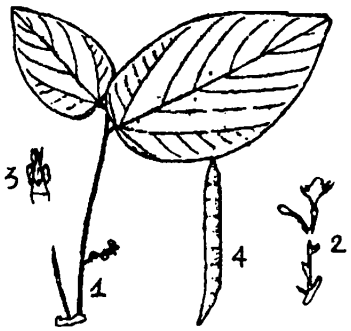

Tốt hoa lông
1. Thân đứng mang lá và hoa;
2. Cụm hoa; 3. Nhị và nhuỵ; 4. Quả.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc ven suối, gần thác.

Ra hoa quả tháng 1.

Phân bố: Bình Phước (trên thác sông Đồng Nai).

Còn có ở Inđônêxia, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Thotteae Tomentosae.*

Công dụng: Danh lục thực vật Việt Nam, tập 2 ghi: Thân và lá giã lấy nước uống, bã đắp vào ngực và cổ chữa ho; thân rễ dùng làm thuốc lợi tiểu, lợi niệu cho phụ nữ sau khi sinh nở; ở Thái Lan nước sắc của cây còn dùng chữa viêm tuyến tiền liệt (PROSEA, 12.2).

472- Tơ hồng

Tơ hồng, Dây tơ hồng - *Cuscuta chinensis* Lam., thuộc họ Tơ hồng - *Cuscutaceae.*

Mô tả: Dây leo quấn qua trái, không có diệp lục, toàn cây dạng sợi to 1-2mm, màu vàng, bóng nhẵn có vòi hút, thường ký sinh trên một số cây bụi. Lá tiêu giảm thành vẩy nhỏ. Hoa nhỏ, màu trắng, thường tụ họp thành nhóm 10-12 cái; đài hoa gồm 5 lá đài dính; tràng hoa do 5 cánh hoa dính hình lục lạc, cao 1.2cm; nhị 5; bầu có 2 vòi nhuỵ. Quả nhỏ, hình cầu; hạt 2-4. (*Ảnh số* 1360).

Tơ hồng

1. Dây mang hoa quả; 2. Hoa; 3. Quả.

(Hình theo TĐTVTD).

Sinh thái: Thường gặp cây ký sinh trên cúc tần và các loại cây bụi khác.

Phân bố: Phổ biến khắp Việt Nam. Còn có ở Afganixtan, Xri Lanca, Trung Quốc, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Hạt - *Semen Cuscutae Chinensis,* thường gọi là Thỏ ty tử - 菟丝子.

Thành phần hoá học: Trong quả có campesterol.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, ngọt, tính bình; có tác dụng tư can, bổ thận, ích tinh minh mục, thanh nhiệt lương huyết, tráng dương, chỉ tả.

Công dụng: Thường được dùng trị lưng gối yếu mỏi, liệt dương, di tinh, đái đục, đầu váng mắt hoa, sức nhìn giảm sút, thai động không yên.

Dây Tơ hồng cũng được dùng trị bệnh về phổi như ho, hen, viêm phổi, táo bón do mất trương lực hoặc do thiếu mật, trướng bụng. Dùng ngoài rửa mụn nhọt, sạm da mặt.

Liều dùng 12-16g dạng thuốc sắc. Có thể dùng dưới dạng cao lỏng (cao Tơ hồng 2g, nước cất 1000g), hằng ngày uống 2-4 thìa cà phê trước các bữa ăn.

Đơn thuốc:

1. Trị chứng đái ra nước đục màu đỏ do thận hư yếu, tinh ít, huyết ráo, miệng khô, phiền nhiệt, đầu choáng váng, hồi hộp: Thỏ ty tử, Mạch môn (bỏ lõi) mỗi vị 20g, sắc uống. (Nam dược thần hiệu).

Chữa hen suyễn: Dây Tơ hồng sao, lá Táo chua, mỗi vị 30g, sắc uống.

473- Tơ hồng nam

Tơ hồng nam - *Cuscuta australis* R. Br., thuộc họ Tơ hồng - *Cuscutaceae.*

Mô tả: Toàn ký sinh không có diệp lục, thân bóng nhẵn, lóng dài, màu vàng da cam, có vòi hút nhựa cây chủ. Lá teo thành vẩy nhỏ. Hoa nhỏ; tràng màu lục; nhị đính ở miệng tràng; bầu có 2 vòi nhuỵ. Quả nang chứa 4-2 hạt.

Tơ hồng nam

1. Dây mang hoa; 2. Dây mang quả;

3. Hoa; 4. Quả.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Leo bám, ký sinh trên cành cây thân gỗ.

Phân bố: Phổ biến ở miền Nam Việt Nam. Còn có ở Trung Quốc, Nhật Bản, Ôxtrâylia và châu Âu.

Bộ phận dùng: Hạt - *Semen Cuscutae Australis.*

Tính vị, tác dụng: Vị cay, ngọt, tính bình; có tác dụng tư can bổ thận, ích tinh minh mục, thanh nhiệt lương huyết, tráng dương, chỉ tả.

Công dụng: Được dùng trị lưng gối yếu mỏi, liệt dương, di tinh đái đục, đầu váng mắt hoa, tầm nhìn suy giảm, thai động không yên.

474- Tơ hồng nâu

Tơ hồng nâu - *Cuscuta reflexa* Roxb., thuộc họ Tơ hồng - *Cuscutaceae.*

Mô tả: Cây thảo ký sinh, leo, không diệp lục, không có rễ. Thân có đường kính 2.5mm hay hơn, màu lục nhạt, không lá. Cụm hoa chùm.

Hoa có cuống ngắn hoặc không có; đài hoa dạng chén, dài 2-3mm, chia 5 thuỳ ở đỉnh, gần tròn, mép có răng tròn hoặc nguyên; tràng hoa màu trắng vàng, hình ống dạng chuông, dài 6-8mm, chia 5 thuỳ ngắn hình trứng ngược hoặc hình trứng tam giác; mép có răng hoặc nguyên, mọc thẳng hoặc cong ra ngoài; nhị 5, có chỉ nhị hoặc không có; phiến vẩy 5, hình trứng hoặc hình tròn ngắn, dài gần bằng ống hoa, có lông rải rác; bầu 2 ô, vòi nhuỵ ngắn; đầu nhuỵ 2, dạng lưỡi hẹp hoặc hình tròn ngắn. Quả nang hình cầu, dài 5-10mm; hạt 1-4, dài 3-3.5mm, màu nâu đen.

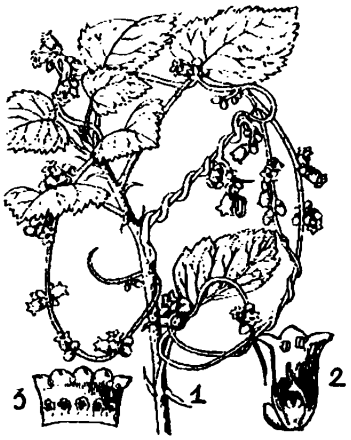

Tơ hồng nâu
1. Dây mang hoa và quả;
2. Hoa bổ dọc; 3. Tràng hoa trải ra.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Leo bám trên cành các cây thân gỗ (chủ yếu trên các cây nhãn, vải).

Phân bố: Cao Bằng (rất nhiều nơi). Còn có ở Ấn Độ, Xích Kim, Trung Quốc, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Hạt và toàn cây - *Semen et Herba Cuscutae Reflexae.*

Thành phần hoá học: Cây chứa cuscutalin và cuscutin mà cuscutalin là hoạt chất chính; hạt chứa sắc tố amarbelin, cuscutin và một chất sáp và có một chất dầu nửa-khô.

Ở Ấn Độ, người ta cho biết khi ký sinh trên cây Đàn hương - *Santalum album* thì cây chứa D - mannitol, còn ở những cây khác thì tơ hồng này chứa dulcitol, ký sinh trên cây Cơm rượu - *Glycosmis triphylla,* lại chứa leutolin và trên những cây chủ khác, nó chứa kaempferol.

Tính vị, tác dụng: Hạt có vị cay, ngọt, tính bình; có tác dụng tư bổ can thận, ích tinh minh mục.

Ở Ấn Độ, hạt được xem là lợi trung tiện, trừ giun và gây chuyển hoá.

Công dụng: Ở Ấn Độ, cây được xem là tẩy xổ, được dùng ngoài trị ghẻ và dùng trong trị sốt kéo dài; nước hãm cây dùng rửa trị vết thương. Thân cây được dùng trị rối loạn của mật.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), hạt được sử dụng như hạt Thỏ ty tử của Tơ hồng và Tơ hồng Nhật.

475- Tơ hồng Nhật

Tơ hồng Nhật, Tơ hồng lớn - *Cuscuta japonica* Choisy, thuộc họ Tơ hồng - *Cuscutaceae.*

Mô tả: Dây leo mọc hằng năm, toàn ký sinh không có diệp lục, màu vàng hay màu tía hồng, thân to 2mm, không lá, có vòi hút nhựa của cây chủ.

Hoa màu trắng hay hồng nhạt họp thành chùm ngắn trên cuống rất ngắn; đài có 4 tai tròn, không lông, tràng cao 3-4.5mm, thuỳ hình tam giác; nhị 5, đính ở miệng ống tràng; bầu 1 vòi nhuỵ. Quả nang cao 4-5mm, hạt 1-2. (*Ảnh số* 1361).

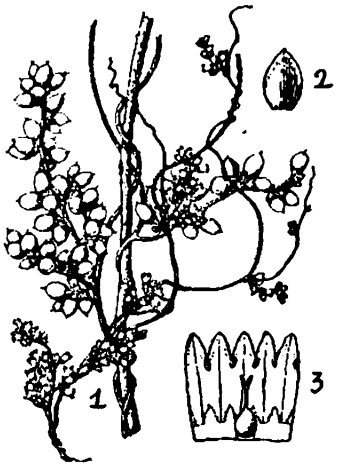

Tơ hồng Nhật
1. Dây mang hoa và quả; 2. Lá đài;
3. Bao hoa trải ra thấy rõ nhị và nhuỵ.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Leo bám trên các cây thân gỗ hay cây bụi.

Phân bố: Hà Nội. Còn có ở Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản.

Bộ phận dùng: Hạt - *Semen Cuscutae Japonicae,* thường gọi là Thỏ ty tử - 菟丝子.

Thu hái quả chín vào mùa thu, phơi khô, đập lấy hạt.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, ngọt, đắng, tính bình; có tác dụng bổ dưỡng can thận, ích tinh minh mục, an thai.

Công dụng: Cũng dùng như Thỏ ty tử để chữa can thận hư, lưng gối đau mỏi, di tinh, mắt mờ, đái đục, tiểu tiện dắt buốt, phụ nữ có thai đẻ non, thai động không yên. Liều dùng 6-12g.

476- Tơ mành

Tơ mành, Màng nhện, Dùi dục, Trường nát - *Hiptage benghalensis* (L.) Kurz (*H. madablota* Gaertn.), thuộc họ Kim đồng - *Malpighiaceae.*

Mô tả: Dây leo rất lớn, có thể có đường kính tới 30cm. Lá mọc đối, thuôn, xoan ngọn giáo hay bầu dục thuôn, thường tròn ở gốc, có mũi nhọn dài hay mũi tù, dài 9-10cm, rộng 2.5-5cm, nhạt và hơi có lông lún phún hay màu xanh mốc ở dưới, với hai tuyến ở gốc của gân bên; cuống lá dài 5-6mm. Hoa trắng, thành chùm ở nách lá, có lông mềm. Quả có cánh, với cánh nhẵn hay hơi có lông, nguyên hoặc hơi có thuỳ hoặc có góc ở đầu, cánh trung gian dài 6cm, rộng 15mm, kéo dài trên vỏ quả ngoài bởi một cái mào, mang một cánh bên hình tam giác nhỏ, các cánh bên dài 3cm, rộng 10mm.

Tơ mành

1. Ngọn cành mang hoa;
2. Cánh hoa; 3. Quả..
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thường xanh.

Ra hoa tháng 2-4.

Phân bố: Quảng Trị, Kon Tum. Có nhiều thứ khác nhau, phân bố ở các địa phương từ Bắc vào Nam.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, các nước nhiệt đới châu Á.

Bộ phận dùng: Lá, thân già - *Folium et Caulis Hiptages Benghalensis.*

Thành phần hoá học: Vỏ chứa một chất có bản chất glucosidic là hiptagin. Cho tác dụng với các alcalin loãng hay các acid, nó sẽ giải phóng acid cyanhydric. Hiptagin cũng có trong rễ.

Tính vị, tác dụng: Lá có tính sát trùng. Thân già có vị hơi đắng, chát, tính ấm, có tác dụng ôn thận ích khí, liễm hãn sáp tinh.

Công dụng: Ở Ấn Độ, lá dùng làm thuốc uống trong trị thấp khớp cấp tính, trị hen suyễn và lá được dùng ngoài để trị bệnh ngoài da. Dịch lá sát trùng dùng bôi trị bệnh ghẻ.

Ở Trung Quốc, thân cây dùng trị hoạt tinh, di tinh, cơ thể suy nhược và mồ hôi. Liều dùng 40-60g, sắc uống.

477- Tơ xanh

Tơ xanh, Tơ hồng xanh - *Cassytha filiformis* L., thuộc họ Long não - *Lauraceae.*

Mô tả: Dây leo thảo nhẵn, có thân tréo nhau, dạng sợi, màu lục sẫm. Lá rất nhỏ, tiêu giảm thành vẩy. Hoa nhỏ, trắng, không cuống, xếp thành bông dài 1.5-5cm. Quả hạch hình cầu, bao trong ống hoa cùng lớn lên và hoá nạc, tựa như một quả mọng. (*Ảnh số* 1362).

Sinh thái: Bám ký sinh trên các cây khác ở các trảng cỏ, lùm bụi. Ra hoa tháng 5-7.

Phân bố: Sơn La, Lạng Sơn, Vĩnh Phúc, Quảng Ninh, Ninh Bình, Nghệ An, Lâm Đồng. Còn có ở Trung Quốc, Ấn Độ, Lào, Campuchia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Cassythae.*

Có thể thu hái dây quanh năm, chủ yếu vào mùa hè–thu. Cắt ngắn, rửa sạch và phơi trong râm, bó lại dùng.

Thành phần hoá học: Cây chứa cassyfiline, cassythine, cassythidine. Còn có một chất nhầy dính có laurotetanin với lượng nhỏ không gây độc, và galactitol.

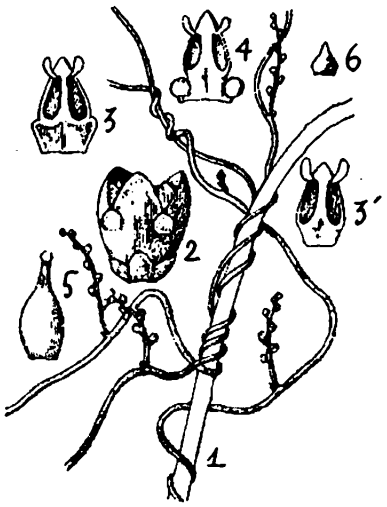

Tơ xanh

1. Dạng chung; 2. Hoa; 3. Nhị;
4. Nhị có tuyến; 5. Nhuỵ; 6. Nhuỵ lép.
(Hình theo ICS).

Tính vị, tác dụng: Tơ xanh có vị ngọt hơi đắng, tính mát, hơi có độc; có tác dụng thanh nhiệt, lợi thấp, lợi tiểu hoạt huyết chỉ huyết.

Công dụng: Thường dùng chữa: 1. Cảm mạo phát sốt, nhức đầu; 2. Viêm thận, phù thũng, viêm nhiễm niệu đạo; 3. Viêm gan cấp; 4. Ho ra máu, chảy máu cam, đái ra máu.

Liều dùng 15-30g, dạng thuốc sắc.

Không dùng cho phụ nữ có thai.

Dùng ngoài trị eczema và mụn nhọt, giã cây tươi và đun sôi trong nước để rửa.

Đơn thuốc:

1. Viêm thận mạn tính: Tơ xanh, Cỏ bờm ngựa, Cỏ ban, mỗi vị 30g, sắc uống.

2. Chữa thận hư mắt mờ, liệt dương, chây tay yếu mỏi: Tơ xanh 10-20g sắc uống hằng ngày, có thể phối hợp với Cà gai leo, Ngũ gia bì, Dây gắm, Dây đau xương.

478- Tra

Tra, Tra đỏ - *Kleinhowia hospita* L., thuộc họ Trôm - *Sterculiaceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ cao 5-12m. Lá cụt hay khía lõm hình tim ở gốc, nhọn ngắn ở đầu, dài 7-15cm, rộng 5-8cm, có răng, với 7 gân chính, hầu như nhẵn lúc trưởng thành; cuống lá mảnh, dài 3-5cm. Hoa thành chùm, khá rộng, gồm những xim ba hoa. Quả dạng túi, 5 cạnh, đường kính 2cm. Hạt có gai, gần hình cầu, đường kính 3mm.

Tra

1. Ngọn cành mang hoa; 2. Đài hoa;
3. Cuống bộ nhị; 4. Bầu và nhị; 5. Quả.
(Hình theo CCTT).

Sinh thái: Mọc rải rác ven sông suối ở bình nguyên.

Ra hoa quả gần như quanh năm.

Phân bố: Khánh Hoà, Bình Định, Phú Yên, Bà Rịa-Vũng Tàu, Tiền Giang, Hậu Giang, Cà Mau.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Indônêxia, Philippin, Papua Niu Ghinê và các đảo khác vùng Thái Bình Dương.

Bộ phận dùng: Lá và gỗ - *Folium et Lignum Kleinhowiae Hospitae.*

Công dụng: Lá có vị của Hoa tím (*Viola odorata*) rất dễ chịu.

Nhân dân miền đông Malaixia dùng dịch lá để rửa mắt.

Gỗ và lá chứa acid cyanhydric, được dùng ở Philippin sắc nước diệt chấy và làm nước rửa ngoài da trị ghẻ và phát ban da.

Ở Papua Niu Ghinê, vỏ cây được cạo ra, cho vào nước, lọc uống trị ho và ho lao. Lá được giã ra đắp trị bệnh ngoài da *sipoma.* Lá cũng được dùng xát vào trán để trị đau đầu.

479- Tra bồ đề

Tra bồ đề, Trẹo hoa trần, Lươu bươu - *Trewia nudiflora* L., thuộc họ Thầu dầu - *Euphorbiaceae.*

Mô tả: Cây gỗ lớn, cao đến 25-35m; nhánh mảnh có cạnh. Lá mọc gần đối, một lá có cuống ngắn hơn; phiến lá bầu dục hình thoi hay hình tim rộng, dài 5-20cm, rộng 4-14cm, không lông ở mặt trên, có lông thưa hình sao ở mặt dưới; cuống 1cm. Cây khác gốc; cụm hoa ơ nách; hoa đực xếp thành chùm, mỗi hoa có 3-4 lá đài, 60-90 nhị; hoa cái có 2-4 lá đài, 2-6 vòi nhuỵ. Quả mọng cao 2.5-3cm, rộng 3cm, chứa 2-3 hạt hình cầu.

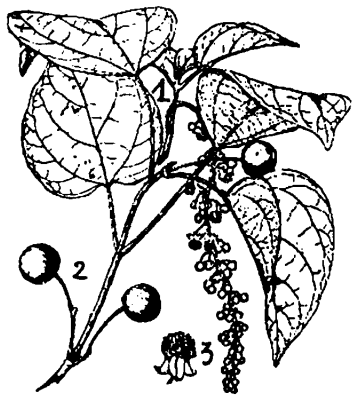

Tra bồ đề
1. Cành mang hoa;
2. Cành mang quả; 3. Hoa đực.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc ven sông suối, trên đất phù sa, ở độ cao 100-500m. Ra hoa tháng 11-2, kết quả tháng 4-5.

Phân bố: Phổ biến khắp nơi ở Việt Nam. Còn có ở Ấn Độ, Xri Lanca, Mianma, Trung Quốc, Lào, Thái Lan, Inđônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Lá và rễ - *Folium et Radix Trewiae Nudiflorae.*

Thành phần hoá học: Cây chứa alcaloid. Vỏ chứa một triterpen keton 5 vòng, tetraxeron và β-sitosterol.

Công dụng: Ở Ấn Độ, người ta dùng cây làm thuốc tiêu sưng, lợi mật và trừ đờm. Nước sắc rễ được dùng trị chứng đầy hơi và dùng rửa xoa ngoài trị thống phong và đau tê thấp.

Ở Trung Quốc, lá được dùng trị ghẻ lở.

480- Tra làm chiếu

Tra làm chiếu - *Hibiscus tiliaceus* L., thuộc họ Bông - *Malvaceae.*

Mô tả: Cây to hay cây nhỡ cao 4-10m, phân cành nhiều. Lá dai gần tròn, dài cỡ 7-15cm, gốc hình tim, mặt trên nhẵn, mặt dưới mềm, trắng; cuống lá dài bằng phiến hay ngắn hơn. Lá kèm hình mũi mác, có kích thước thay đổi, có lông và sớm rụng.

Hoa màu vàng, tập hợp thành chùm 2-5 hoa. Đài con màu trắng nhạt, hợp, có răng ở đỉnh. Đài hợp, có lông màu trắng nhạt, lớn gấp 2-3 lần đài con, các thuỳ đài hình tam giác nhọn đỉnh. Cánh hoa 5, hình bầu dục ngược. Nhị nhiều, dính nhau thành một cột nhẵn, có bao phấn đến tận gốc. Bầu có lông; vòi nhuy 5, có lông; các đầu nhuỵ hình cầu. Quả hình cầu có mũi nhọn ở đỉnh, 5 mảnh. Hạt nhẵn hình thận. (*Ảnh số* 1363).

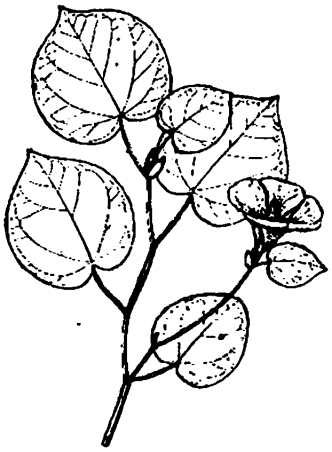

Tra làm chiếu
Cành lá mang hoa và quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây mọc ở ven sông, ở các bãi sú vẹt nước mặn gần bờ biển. Ra hoa từ tháng 5 đến tháng 9.

Phân bố: Khá phổ biến ở vùng ven biển, ven các đảo ở Việt Nam. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin đến Niu Ghinê, Nuven Calêđôni.

Bộ phận dùng: Lá, hoa, vỏ thân - *Folium, Flos et Cortex Hibisci Tiliacei.*

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, nhạt, tính hơi hàn; thân và lá có tác dụng thanh lương tiêu thũng; cành non, hoa có tác dụng giải độc sắn.

Công dụng: Nhân dân dùng lá làm thuốc nhuận tràng và làm tan sưng; bột rễ dùng làm thuốc gây nôn.

Ở Philippin, lá dùng nấu nước rửa trị các vết thương, mụn mủ, bướu, bệnh về tóc, đau tai; còn dùng chữa bệnh cơ quan tiết niệu, lao phổi, ho, đau dạ dày.

Ở Trung Quốc, cây được dùng trị mụn nhọt sưng lở và giải độc sắn mì.

481- Tra lâm vồ

Tra lâm vồ, Tra bồ đề - *Thespesia populnea* (L.) Soland., thuộc họ Bông - *Malvaceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao 5-8m, có nhánh phủ lông hình khiên. Lá có phiến tam giác nhọn, hình tim ở gốc, phủ lông hình khiên sát ở mặt dưới, dài 16cm, rộng 11cm, có 5 gân chính toả tia; cuống lá dài bằng phiến. Hoa vàng hay đỏ, đơn độc, có cuống. Quả nang hình cầu, mở không hoàn toàn, có đường kính tới 5cm. Hạt hình trứng ngược nhọn, dài tới 9mm, rộng 6mm. (*Ảnh số* 1364).

Tra lâm vồ

Ngọn cây mang hoa, quả.

(Hình theo TĐCT).

Sinh thái: Mọc rải rác ven rừng, rừng sát, ở độ cao dưới 500m. Ra hoa tháng 3-7.

Phân bố: Mọc ven biển, dựa rạch, rải rác ở nước ta, nhất là ở các tỉnh phía Nam.

Còn có ở các nước nhiệt đới châu Á và châu Phi.

Bộ phận dùng: Lá có vị của Hoa tím (*Viola odorata*) rất dễ chịu. Nhân dân miền đông Malaixia dùng dịch lá để rửa mắt.

Thành phần hoá học: Hạt chứa dầu béo (20%). Cánh hoa chứa populnin (0.33%), populnetin (0.07%) và herbacetin (0.03%).

Tính vị, tác dụng: Lá làm dịu đau; rễ bổ; vỏ làm săn da.

Công dụng: Quả được dùng ở Tahiti làm thuốc dịu đau nửa đầu và dịch nhựa chảy ra từ cuống quả là vị thuốc dân gian trị bò cạp và rết cắn. Cũng dùng làm thuốc trị bệnh về da, đụng giập.

Còn ở Philippin, dịch vàng ép từ quả dùng đắp điều trị bệnh ghẻ và các bệnh ngoài da khác sau khi đã dùng nước nấu rễ và lá để tắm rửa. Nước sắc vỏ được dùng trị bệnh lỵ và trĩ.

Quả, lá và rễ được dùng ở Ấn Độ để đắp ngoài trị ghẻ, bệnh vẩy nến và các bệnh ngoài da khác.

482- Tra nhỏ

Tra nhỏ, Tra làm thừng - *Thespesia lampas* (Cav.) Dalz. et Gibs. (*Hibiscus lampas* Cav.), thuộc họ Bông - *Malvaceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ cao 1-4m, không nhánh. Lá có lông mịn ở mặt dưới và lông cứng nhám ở mặt trên. Xim ở nách lá; hoa vàng; đài có 5 thuỳ thấp và 3-5 lá đài bên hẹp, nhỏ; cánh hoa vàng có bớt nhỏ ở trong, ống nhị ngắn, một đầu nhuỵ dài. Quả nang cao 2.5cm, mảnh 5; hạt không lông.

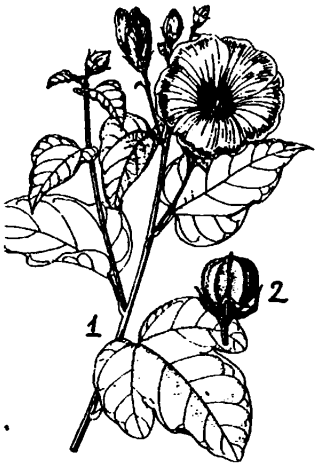

Tra nhỏ

1. Cành lá mang hoa; 2. Quả nang.

(Hình theo TVCTQ).

Sinh thái: Mọc rải rác ven rừng, trảng khô. Ra hoa tháng 12 đến tháng 1 năm sau, có quả tháng 1-2.

Phân bố: Sơn La, Lạng Sơn, Quảng Trị, Kon Tum, Gia Lai, Đăk Lăk, Lâm Đồng, Ninh Thuận, Tây Ninh, Bà Rịa-Vũng Tàu. Còn có ở Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Vỏ rễ, quả - *Cortex Radicis et Fructus Thespesiae.*

Thành phần hoá học: Hoa chứa quercetin và acid protocatechuic.

Công dụng: Ở Ấn Độ và Vân Nam (Trung Quốc), vỏ rễ và quả được dùng trị bệnh lậu và giang mai.

Dân gian ta dùng rễ, lá chữa phong thấp, vàng da, đau mắt (Viện Dược liệu).

483- Trà gỗ

Trà gỗ - *Polyosma mutabilis* King, thuộc họ Trà gỗ - *Polyosmataceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao 7-12m. Lá bầu dục hẹp, thót lại từ giữa về phía gốc và phía ngọn, nhọn mũi, nguyên, nhẵn và bóng ở trên, màu ôliu và hơi có lông mềm ở dưới, dài 7.5-15cm, rộng 30-40mm. Hoa thành chùm dạng bông ở ngọn, dài hơi lá, có lớp lông thưa và ngắn. Quả hình trứng, có đỉnh nhọn và bao bởi các răng đài, dài 10mm, rộng 6mm, nhẵn hay gần nhẵn, màu tím hay đỏ, rồi đen.

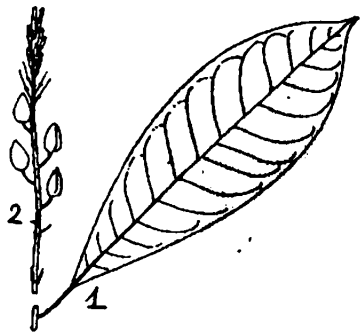

Trà gỗ
1. Lá; 2. Cụm hoa.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng.

Phân bố: Bắc bộ và Kiên Giang (đảo Phú Quốc).

Bộ phận dùng: Vỏ - *Cortex Polyosmae Mutabilis.*

Công dụng: Theo Thực vật chí Đông Dương, vỏ được dùng trị sốt rét và thuỷ thũng.

484- Trà hoa lá có đuôi

Trà hoa lá có đuôi, Chè đuôi, Vĩ diệp sơn trà - *Camellia caudata* Wall., thuộc họ Chè - *Theaceae.*

Mô tả: Cây gỗ hay cây bụi cao 2-7 (-10)m, nhánh non mảnh, lúc non có lông, sau nhẵn, màu hồng nâu. Lá thuôn bầu dục, dài 5-11cm, rộng 1.2-3.3cm, tù ở gốc, nhọn có đuôi ở đỉnh, hơi có lông ở mặt dưới và ở mép lá; mép lá khía răng mảnh, đều. Hoa nhỏ xếp 1-2 chiếc ở ngọn; lá đài có lông ngắn ở mặt ngoài; cánh hoa 1cm, màu vàng; nhị nhiều, chỉ nhị có lông; bầu có lông, phần vòi tự do xẻ ba. Quả nang hình tròn dài 12-17mm, 1 ô 1 hạt; hạt có đường kính 1-1.2mm, màu nâu.

Trà hoa lá có đuôi
1. Cành lá mang hoa;
2. Bộ nhị; 3. Nhuỵ.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc trên núi đất, núi đá vôi. Ra hoa tháng 4-9.

Phân bố: Quảng Ninh, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Kon Tum, Ninh Thuận. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Butan, Trung Quốc, Đài Loan.

Bộ phận dùng: Thân, lá - *Caulis et Folium Camelliae Caudatae.*

Công dụng: Ở Quảng Tây (Trung Quốc), người ta dùng thân lá làm thuốc khu hủ sinh tân.

485- Trà hoa Nhật

Trà hoa Nhật, Sơn trà hoa - *Camellia japonica* L., thuộc họ Chè - *Theaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ thường xanh hay cây gỗ nhỏ, cao 3-15m. Lá có phiến dày như da, bầu dục, nhọn hai đầu, mép có răng cưa mịn, gân bên 7-8 đôi; cuống dài 5mm. Hoa to ở ngọn nhánh, rộng đến 10cm, đỏ thắm, thường từng đôi; cánh hoa đầu lõm; nhị nhiều, vàng tươi, có khi thành nhóm xen với cánh hoa. Nang to 3-4cm; vỏ quả cứng như gỗ; mỗi ô chứa 1-3 hạt. (*Ảnh số* 1365).

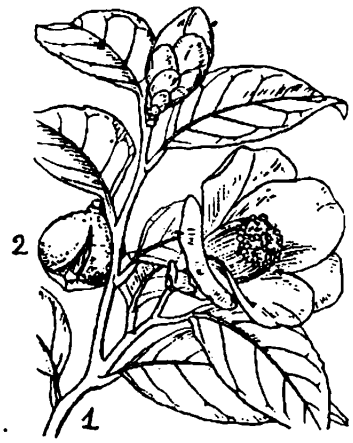

Trà hoa Nhật

1. Cành mang hoa; 2. Quả.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Nhập trồng làm cây cảnh.

Ra hoa tháng 4-5.

Phân bố: Trồng ở Hà Nội, Đà Lạt. Còn có ở Trung Quốc, Triều Tiên. Nguồn gốc từ Nhật Bản.

Bộ phận dùng: Rễ, hoa - *Radix et Flos Camelliae Japonicae.*

Thu hái hoa vào tháng 4, tháng 5 đúng trước lúc hoa nở, phơi khô hay sấy khô.

Thành phần hoá học: Hạt có dầu:

Tính vị, tác dụng: Vị cay và đắng, tính hàn; có tác dụng thu liễm, chỉ huyết, lương huyết, tán ứ, giải độc.

Công dụng: Thường dùng trị nôn ra máu, chảy máu cam, trĩ chảy máu, tử cung xuất huyết. Liều dùng 6-9g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài trị vết thương chảy máu, bỏng lửa và bỏng nước, nhọt và viêm mủ da. Giã nát ra trộn với dầu vừng đắp tại chỗ.

Đơn thuốc:

1. Nôn ra máu, chảy máu cam, trĩ chảy máu: Hoa Trà hoa Nhật, quả Dành dành, lá Trắc bá, củ Sinh địa đều 9g, sắc nước uống.

Bỏng lửa, bỏng nước: Nghiền hoa tươi Trà hoa Nhật 5g thêm dầu vừng và đắp.

2. Nhọt và viêm mủ da: Lá Trà hoa Nhật tươi, giã ra đắp ngoài.

486- Trà hoa vàng

Trà hoa vàng, Chè hoa vàng - *Camellia chrysantha* (Hu) Tuyama, thuộc họ Chè - *Theaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ; nhánh mảnh, không lông. Lá có phiến thuôn, dài 11-14cm, rộng 4-5cm, không lông, mép có răng nhỏ, gân bên khoảng 10 đôi; cuống lá dài 6-7mm. Hoa đơn độc trên cuống dài 7-10mm; lá bắc 5. Lá đài 5; cánh hoa 8-10, màu vàng đậm, cao 3cm; nhị nhiều; bầu không lông, vòi nhuỵ 3-4, dính nhau một phần. Quả nang to 3cm, vỏ quả dày 3mm.

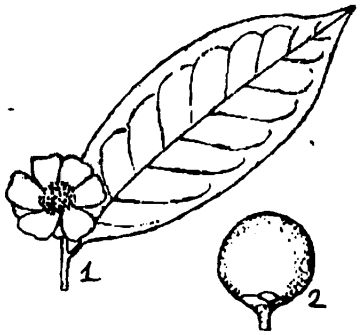

Trà hoa vàng

1. Lá và hoa; 2. Quả.

(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng. Ra hoa từ tháng 11 đến tháng 3 năm sau.

Phân bố: Quảng Ninh (Môn Sơn Hun ?).

Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Camelliae Chrysanthae.*

Tính vị, tác dụng: Thanh nhiệt, sinh tân.

Công dụng: Ở Quảng Tây (Trung Quốc), lá dùng trị bệnh lỵ.

487- Trà nhuỵ ngắn

Trà nhuỵ ngắn - *Camellia kissii* Wall. (*Thea drupifera* Pierre), thuộc họ Chè - *Theaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ 2m hay cây gỗ cao tới 13m; nhánh non có lông mịn; nhánh già có vỏ tróc thành mảng hoe hoe. Lá có phiến mỏng, hình bầu dục, dài 5.5-11cm, rộng 1.7-3.5cm, mép có răng cưa mịn; lá có lông mịn. Hoa 2-3 ở ngọn cành, nhỏ, thơm; lá bắc và lá đài 9, màu vàng lục; cánh hoa trắng, có rìa lông; bầu đầy lông. Quả nang dài 1.4-2.5cm, có lông.

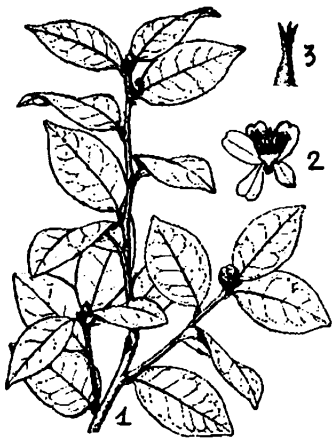

Trà nhuỵ ngắn

1. Cành lá mang hoa; 2. Hoa; 3. Nhuỵ.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng, ở độ cao 600-2100m. Ra hoa tháng 9-12.

Phân bố: Thừa Thiên-Huế, Ninh Thuận, Lâm Đồng.

Còn có ở Ấn Độ, Nêpan, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia.

Bộ phận dùng: Quả - *Fructus Camelliae.*

Công dụng: Ở Ấn Độ, người ta dùng lá làm nước uống thay trà. Hạt có chứa dầu được dùng để duốc cá.

Ở Trung Quốc, quả được dùng trị bệnh phụ khoa.

488- Trà tiên

Trà tiên, Hương thảo - *Ocimum basilicum* L. var. *pilosum* (Willd.) Benth., thuộc họ Hoa môi - *Lamiaceae.*

Mô tả: Là một thứ của loài Húng dổi. Cây thảo cao tới 50cm hay hơn. Thân vuông, màu lục nhạt, có lông thưa. Lá mọc đối, đầu nhọn, mép khía răng thưa; gân lá có lông thưa ở mặt trên và mặt dưới. Hoa nhỏ màu trắng tập hợp thành xim co ở đầu cành. Quả bế tư.

Sinh thái: Loài của Phi châu và Á châu ôn đới, được trồng ở nhiều nước. Ở nước ta, có trồng ở đồng bằng Bắc bộ và các tỉnh Tây Nguyên để lấy cành lá làm thuốc. Trồng bằng hạt vào mùa xuân. Ra hoa vào tháng 7-9, có quả tháng 10-12.

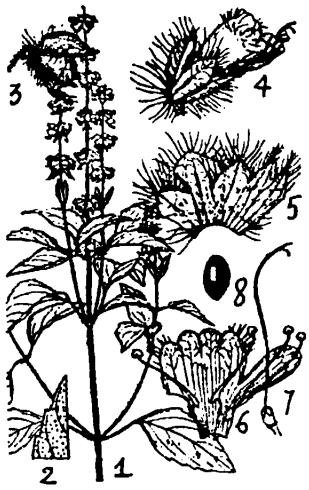

Trà tiên

1. Cành mang hoa; 2. Mặt dưới lá;

3. Hoa; 4. Đài; 5. Đài mở;

6. Tràng mở; 7. Nhuỵ; 8. Quả.

(Hình theo ICS).

Phân bố: Hà Giang, Hoà Bình, Hà Nội, Quảng Nam, Kon Tum, Đăk Lăk, Khánh Hoà, Tp. Hồ Chí Minh, Long An... Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Ocimi Pilosi.*

Cành lá thu hái khi cây chưa có hoa hoặc đã có nụ. Dùng tươi hoặc phơi khô trong râm cho khô. Có thể cất lấy tinh dầu.

Thành phần hoá học: Hạt chứa chất nhầy mà thành phần có acid galacturonic, arabinose và galactose. Toàn cây chứa 2.5-3.5% tinh dầu (có thể tới 4-5%), hàm lượng dầu cao nhất là lúc cây đã ra hoa. Thành phần chủ yếu của tinh dầu là citral với tỷ lệ 56-75%, một ít citronellal 1.4%, còn có khoảng hơn 20 chất khác.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính ấm; có tác dụng phát hãn giải biểu, khư phong lợi thấp, tán ứ chỉ thống. Hạt có tác dụng giải nhiệt, nhuận tràng.

Công dụng: Toàn cây có thể chiết tinh dầu và được dùng làm thuốc chữa cảm mạo phong hàn, đau đầu, đau dạ dày, bụng trướng đau, phong thấp đau nhức khớp xương. Dùng ngoài trị rắn độc cắn, viêm da. Ngày dùng 10-15g hãm uống (cành lá phơi khô) hoặc nấu nước uống với nhiều loại cây tươi khác có tinh dầu. Hạt Trà tiên cũng được dùng như hạt É hãm uống làm thuốc mát, nhuận tràng. Hạt có thể dùng ngoài đắp lên những chỗ viêm tấy.

489- Trạch côn

Trạch côn - *Knoxia valerianoides* Thorel ex Pit., thuộc họ Cà phê - *Rubiaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm cao 0.3-1m; thân không chia nhánh, gióng có 4 rãnh. Lá có phiến thuôn hẹp, dài 2-10cm, rộng 0.5-3cm, có lông ở mặt dưới; lá kèm nhọn cao 8-10mm. Cụm hoa xim dạng tán, ở ngọn, phân nhánh; xim ở trung tâm không cuống; các xim ở bên có cuống. Hoa nhỏ, màu vàng. Quả hình trứng hay tròn, có 4-8 góc, hạt 2.

Trạch côn

1. Rễ; 2. Một phần thân mang hoa; 3. Hoa.

(Hình theo TDĐTĐ).

Sinh thái: Mọc rải rác dưới tán rừng, các bãi cỏ.

Ra hoa tháng 8-9, có quả tháng 10-11.

Phân bố: Khánh Hoà, Đồng Nai.

Còn có ở Trung Quốc, Lào, Campuchia.

Bộ phận dùng: Toàn cây, rễ - *Herba et Radix Knoxiae.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, cay, tính hàn, có ít độc; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, tả thuỷ ẩm, lợi niệu thông tiện.

Công dụng: Ở Trung Quốc, cây được dùng trị thuỷ thũng đàm ẩm, tràng nhạc, mụn nhọt độc. Liều dùng 2-4g. Dùng ngoài, lấy cây rễ nấu nước rửa.

490- Trạch côn hẹp

Trạch côn hẹp, Trạch côn mềm - *Knoxia stricta* Gaertn. (*K. mollis* Wight et Arn.), thuộc họ Cà phê - *Rubiaceae.*

Mô tả: Cây thảo mọc thẳng đứng cao 0.3-1m. Thân hình trụ hay có 4 cạnh, có lông. Lá có phiến thuôn hay trái xoan dài, nhọn cả hai đầu, dài 6-8cm, rộng 1cm; gân bên 5 đôi, mặt dưới có lông dài trên các gân; cuống dài 6-8mm; lá kèm chia thuỳ, có 5 mũi nhọn. Cụm hoa ở đầu cành, phân nhánh nhiều. Hoa màu lam ít khi trắng, có cuống rất ngắn. Quả hình bầu dục, có đài tồn tại, cao 2mm, gồm 2 phân quả có rãnh.

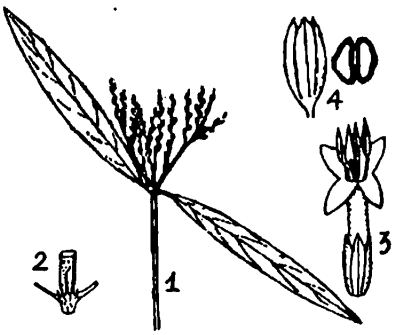

Trạch côn hẹp

1. Cành mang hoa;

2. Một đốt thân với lá kèm;

3. Hoa; 4. Quả và phân quả.

(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Cây mọc rải rác trong rừng thứ sinh vùng thấp và trung du hoặc ven rừng, trên các bãi trống.

Ra hoa quả từ tháng 8 đến tháng 1 năm sau.

Phân bố: Quảng Ninh, Hải Dương, Hà Nội, Hà Nam, Ninh Bình, Thừa Thiên-Huế, Đồng Nai.

Còn có ở Ấn Độ, Xri Lanca.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Knoxiae Strictae.*

Công dụng: Nhân dân ở Tiên Yên tỉnh Quảng Ninh dùng lá nấu với thịt lợn cho trẻ con ăn trị bệnh cam tích. (Theo Danh lục cây thuốc, Viện Dược liệu).

491- Trạch côn hoa ngù

Trạch côn hoa ngù - *Knoxia corymbosa* Willd., thuộc họ Cà phê - *Rubiaceae.*

Mô tả: Cây thảo cao 0.25-1m, cứng, mảnh, có lông mịn, có lông tơ hay có lông nhung; gióng rất dài. Lá thuôn, bầu dục hay ngọn giáo, men theo gốc, nhọn ở đầu, dài 7-13cm, rộng 12-25mm, dạng màng, cuống không có hay rất ngắn.

Hoa trắng hay hồng, thành xim phân nhánh ở ngọn, dài 3-6cm. Quả hình trứng, bao bởi đài hoa tồn tại, có 6-8 cạnh dọc, không mở, dài 1-5cm.

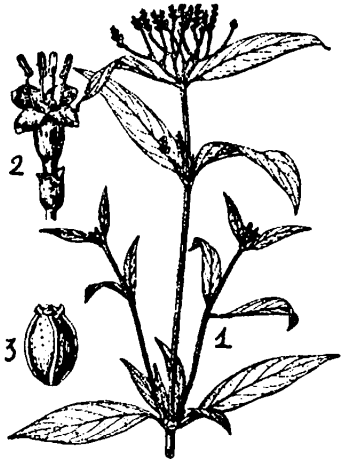

Trạch côn hoa ngù
1. Cành mang hoa; 2. Hoa; 3. Quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc trên đồi, ven rừng.

Ra hoa quả từ tháng 6 đến tháng 12.

Phân bố: Kon Tum, Đăk Lăk, Lâm Đồng, Ninh Thuận, Bình Dương, Đồng Nai, An Giang.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Ôxtrâylia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Knoxiae Corymbosae.*

Công dụng: Ở Quảng Tây (Trung Quốc), cây được dùng trị kinh bế, bần huyết và đòn ngã tổn thương.

Ở Campuchia, khi nấu rượu, người ta thường dùng cây này để làm tăng sự lên men.

492- Trạch lan khác lá

Trạch lan khác lá - *Eupatorium heterophyllum* DC., thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, cao 1-2m; thân màu tím hay hồng, có lông mịn, dày. Lá mọc đối, phiến lá đa dạng: lá dưới thân có 3 lá chét, lá chét bên có thể nhỏ; lá trên thân đơn, phiến dài 4-9 (16)cm, rộng 1.5-3.5 (8)cm, mặt trên không lông, mặt dưới có lông mịn màu trắng; cuống lá ngắn, cỡ 1cm. Cụm hoa chung dạng ngù ở ngọn, dày đặc, rộng tới 10-15cm, trục có lông dày. Cụm hoa đầu dài 7-8mm, trên cuống ngắn. Tổng bao gồm 2 hàng lá bắc hình bầu dục. Tất cả các hoa đều có tràng dạng ống màu trắng nhạt và đều là hoa lưỡng tính. Quả bế, dài 3mm, hình thoi, có 5 gờ dọc; mào lông dài 4-5mm với lông có gai, màu trắng nhạt.

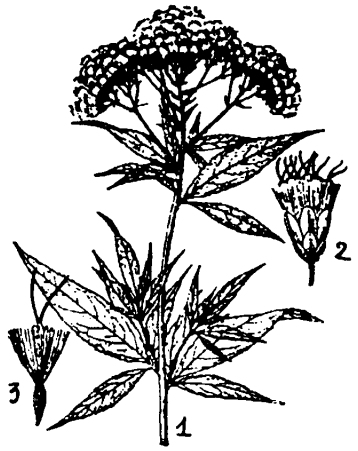

Trạch lan khác lá
1. Ngọn cây mang hoa; 2. Cụm hoa; 3. Hoa.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc ở các trảng cỏ trên núi, ở độ cao trên 1000m. Ra hoa, kết quả từ tháng 4 đến tháng 10.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Nghệ An. Còn có ở Nam Trung Quốc, Nhật Bản và Ấn Độ.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Eupatorii Heterophylli,* thường gọi là Hồng thăng ma - 红升麻.

Thu hái vào mùa hạ, mùa thu.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, đắng, tính ấm; có tác dụng hoạt huyết tán ứ, trừ thấp chỉ thống, điều kinh hành thuỷ.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), cây được dùng trị kinh bế ứ huyết, sản hậu huyết

xấu không thoát, sản hậu đi đái đục, đau bụng, sưng đau vú, đòn ngã tổn thương, khí huyết ứ trệ. Dùng ngoài trị đòn ngã tổn thương, gãy xương, viêm tinh hoàn, vết thương do dao chém. Liều dùng 12-20g, dạng thuốc sắc; dùng ngoài giã đắp.

493- Trạch lan lá gai mèo

Trạch lan lá gai mèo - *Eupatorium cannabium* L. (*E. nodiflorum* Wall.), thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo cao 50-80cm, có thân đơn, hình trụ, có rãnh, có lông tuyến ngắn. Lá mọc đối, hình dải rộng, thon hẹp ở hai đầu, dài 4-5cm, rộng 10-15mm, có lông tuyến ở mặt dưới, có răng đều ở mép, với 3 gân gốc, gân giữa to hơn. Cụm hoa đầu họp thành ngù ở ngọn. Tổng bao gồm 2-3 hàng lá bắc không đều nhau, có tuyến và hơi có lông ở lưng, những cái dưới và giữa cụt, lõm hay tù, các lá trên nhọn. Trong mỗi cụm hoa có 5-6 hoa hình ống, lưỡng tính; ống tràng màu trắng nhạt, mặt ngoài có tuyến, loe ở đỉnh thành 5 thuỳ. Quả bế, dài 2-3mm, có 5 cạnh; mào lông trên đỉnh quả là lông tơ màu trắng phớt hồng, dài 3-4mm. (*Ảnh số* 1366).

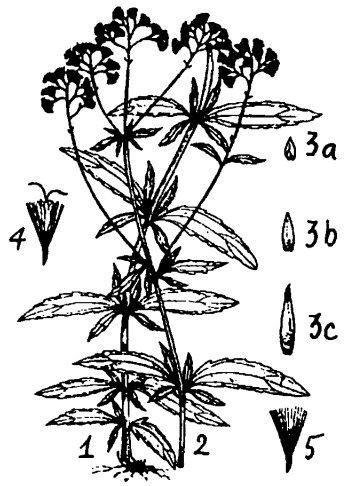

Trạch lan lá gai mèo

1. Phần gốc thân; 2. Ngọn cây mang hoa; 3(a-c). Lá bắc; 4. Hoa; 5. Quả bế.

(Hình theo TVC 7).

Sinh thái: Mọc ở ven rừng thưa và các trảng cỏ, ở độ cao 50-500m. Ra hoa, kết quả từ tháng 10 đến tháng 3 năm sau.

Phân bố: Cao Bằng, Quảng Ninh, Hà Nội, Ninh Bình, Khánh Hoà. Còn phân bố từ Âu châu qua Tây và Trung Á châu đến Bắc Phi Châu, và nhiều nước châu Á khác : Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Eupatorii Cannabini.*

Thu hái toàn cây vào mùa hạ, lấy phần cây trên mặt đất, rửa sạch, thái nhỏ phơi ngoài nắng hoặc trong râm.

Thành phần hoá học: Rễ cây chứa tinh dầu, nhựa, nitrat K, malat và phosphat calcium, silic, sắt, một chất đắng mà người ta gọi là eupatorin. Toàn cây chứa eupatorin, euparin, eupatoriopicrin. Còn có acid palmitic, acid oleic, acid linoleic, acetat α-eupaterol, β-eupaterol. Lá chứa eupatorin, triterpene, terasterol (α-lactucerol), rutin.

Trong lá và hoa đều có eupatoriopicrin.

Tính vị, tác dụng: Toàn cây có vị đắng, tính mát; có tác dụng làm ra mồ hôi, lợi tiểu, chống scorbut và tẩy nhẹ.

Công dụng: Thường được dùng như thuốc điều kinh và xổ.

Ở Ấn Độ, cây được dùng trị chứng vàng da, bệnh scorbut, làm lành vết thương và loét.

Ở Âu châu, cây được dùng trị táo bón, thiếu máu, suy mòn, thiểu năng mật, xung huyết gan, yếu toàn thân, vàng da, bệnh scorbut. Còn dùng làm thuốc điều kinh và xổ. Liều dùng bột rễ 4-5g, hoặc dùng thuốc sắc hay thuốc hãm toàn cây.

Ở Trung Quốc, cây cũng được dùng như Bội lan hay Mần tươi - *Eupatorium foctunei* Turcz.

494- Trạch lan rừng

Trạch lan rừng, Bạch cổ đinh, Bội lan nhọn - *Eupatorium lindleyanum* DC., thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo cao đến 1m hay hơn; thân đơn hay có nhánh, có lông dày. Lá có phiến thon hẹp, cỡ 6.5cmx1.3cm, có lông và lông tiết, mép có răng thưa; gân bên 4 đôi; cuống 3-4mm. Cụm hoa đầu, hợp thành ngù tập trung ở ngọn. Tổng bao gồm 10 lá bắc, xếp 3 hàng. Tất cả 5 hoa trong cụm hoa đầu đều là hoa hình ống,

màu trắng nhạt. Bao phấn không có tai ở gốc. Đầu nhuy có 2 nhánh vươn ra khỏi ống tràng. Quả bế, dài 2.5mm, có 5 gờ dọc, phủ lông thưa; mào lông dài 3.5mm, màu xám ửng vàng. (*Ảnh số* 1367).

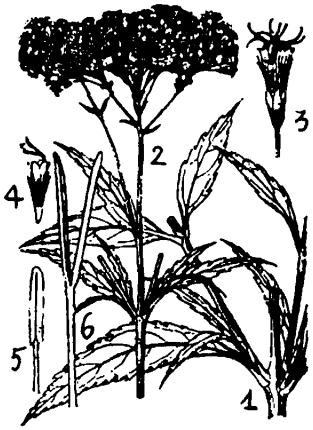

Trạch lan rừng

1. Một đoạn cành mang lá;
2. Ngọn cành mang hoa; 3. Cụm hoa;
4. Hoa; 5. Nhị; 6. Đầu nhuy.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc ở ven rừng thưa, các trảng cỏ.

Ra hoa, kết quả từ tháng 8 đến tháng 11.

Phân bố: Lào Cai, Cao Bằng, Vĩnh Phúc, Hà Nam, Ninh Bình. Còn có ở Ấn Độ, Lào, Trung Quốc, Nhật Bản.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Eupatorii Lindleyani.*

Thành phần hoá học: Có tinh dầu, các glucosid, coumarin va hyperin.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính bình; có tác dụng làm long đờm, trừ ho, ngăn suyễn. Sách Vân nam trung dược ghi: vị đắng, tính ấm; có tác dụng giải biểu khư thấp, hoà trung hoá trọc.

Công dụng: Được dùng chữa: 1. Viêm phế quản mạn tính ho gà, suyễn nhiều đờm; 2. Viêm hạch hạnh nhân, lỵ. Liều dùng 10-30g, dạng thuốc sắc.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), toàn cây dùng trị cảm lạnh không ra mồ hôi (vô hãn ác hàn), cảm mạo, sốt rét và bệnh ký sinh trùng đường ruột.

Đơn thuốc:

1. Viêm phế quản mạn tính: Bội lan 30g, thêm hạt Tía tô, hạt Sơn hoàng cúc *Anisopappus chinensis,* mỗi vị 10g, sắc uống.

2. Viêm hạch hạnh nhân, lỵ: Bội lan 10g, sắc uống.

495- Trạch lan Trung Quốc

Trạch lan Trung Quốc, Tổ ma - *Eupatorium chinense* L., thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo sống lâu năm, cao tới 1.50m; thân hình trụ, có lông quăn và rãnh dọc. Lá mọc đối, phiến hình bầu dục, thuôn, dài 8-9(12)cm, rộng 3-5 cm, đầu nhọn, gốc tù tròn; mép có răng cưa đều, hai mặt đều có lông ngắn rải rác; gân bên 4-5 đôi; cuống ngắn 3-5 mm. cụm hoa chung dạng ngù ở ngọn hay ở nách lá; mỗi cụm hoa đầu cao 5-6mm. Tổng bao gồm 10 lá bắc hình bầu dục, xếp 2-3 hàng. Tất cả các hoa trong cụm hoa đầu (5 hoa) đều là hoa hình ống, lưỡng tính, màu trắng nhạt. Quả bế dài 3mm, có nhiều điểm tuyến, không lông; mào lông dài 3.5mm, màu trắng. (*Ảnh số* 1368).

Trạch lan Trung Quốc

1. Cành mang hoa; 2. Cụm hoa; 3. Hoa.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc trong các lùm bụi, trong rừng tái sinh, các bãi ven suối ẩm. Ra hoa tháng 7-9.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Cao Bằng, Lạng Sơn, Phú Thọ, Hà Nam, Ninh Bình.

Còn có ở Trung Quốc, Nhật Bản, Lào.

Bộ phận dùng: Rễ và lá - *Radix et Folium Eupatorii Chinensis.*

Rễ thu hái vào mùa thu, rửa sạch, phơi nắng cho khô, hoặc dùng tươi. Lá thu hái quanh năm, dùng tươi.

Tính vị, tác dụng: Vị cay hơi đắng, tính mát; có tác dụng khư phong tiêu thũng, thanh nhiệt, giải độc, hành ứ.

Công dụng: Thường dùng trị 1. Bạch hầu, viêm hạch hạnh nhân, viêm hầu họng; 2. Cảm mạo, sốt cao, sởi; 3. Viêm phổi, viêm khí quản, thổ huyết; 4. Thấp khớp tạng khớp, đòn ngã sưng đau; 5. Cụm nhọt, rắn cắn. Liều dùng 15-30g.

Đơn thuốc trị Bạch hầu: Rễ Trạch lan Trung Quốc 90g, rễ Lấu 60g, rễ Bồ hòn 30g. Đun sôi trong 2500ml nước cô lại còn 1000ml, rồi pha thêm ít đường uống. Liều dùng: 1-2 tuổi: 200ml, 3-6 tuổi: 250ml, 7-12 tuổi: 400-600ml, người lớn 1000ml; chia ra 4-5 lần uống.

Ghi chú: Không dùng cho phụ nữ có thai.

496- Trạch quạch

Trạch quạch, Cườm cườm, Đại hồng đậu - *Adenanthera pavonina* L. var. *pavonina*, thuộc họ Đậu - *Fabaceae*.

Mô tả: Cây gỗ có kích thước nhỏ hoặc cao tới 15m; nhánh màu nâu sẫm, có lông mịn tới không lông. Lá có cuống dài 3-13cm, không có tuyến; trục lá lông chim dài 6.5-25cm. Lá lông chim (1) 3-6 đôi, có trục dài 3.5-14cm, không có tuyến. Lá chét 6-16, mọc so le, dài cỡ 2-3cm, rộng 1-1.5cm, hình bầu dục hay trái xoan-bầu dục hoặc hình đàn lia.

Cụm hoa có cuống và mọc đứng, thành chùm dạng bông ở nách những lá phía ngọn. Hoa có đài hợp với 5 răng nhỏ, cánh hoa thuôn ngọn giáo, cao 3-4.5mm; nhị 10, rời nhau; bầu phủ lông tơ. Quả đậu nâu, dài 15-20cm, rộng 13-16mm; mảnh vỏ mỏng, dai để lộ vỏ quả trong bóng loáng, màu vàng vàng; hạt dạng bầu dục, gần tròn, bóng loáng, màu đỏ hồng điều, dài và rộng cỡ 8mm. (*Ảnh số* 1369).

Trạch quạch
1. Cành lá và cụm hoa;
2. Nhánh quả; 3. Hoa; 4. Hạt.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây mọc trong rừng rậm thường xanh miền núi ở độ cao 400-500m lên tới 800-900m. Cây ưa sáng, thường gặp ở tầng cao. Sinh sản bằng hạt tốt ở rừng có tán che mưa; tái sinh kém trong rừng kín. Cây chịu hạn tốt. Tốc độ sinh trưởng trung bình.

Mùa hoa tháng 2-3 trở đi, mùa quả từ tháng 8-9.

Phân bố: Quảng Ninh, Thừa Thiên-Huế, Kon Tum, Gia Lai, Đăk Lăk, Lâm Đồng, Đồng Nai, Thành phố Hồ Chí Minh.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Xri Lanca, Malaixia, Inđônêxia, Philippin, Ôxtrâylia.

Bộ phận dùng: Hạt - *Semen Adenantherae Pavoninae*. Rễ và lá cũng được dùng.

Người ta thu hái quả chín, tách lấy hạt, phơi khô.

Thành phần hoá học: Hạt chứa 28% dầu, HCN - glucosid, acid lignoceric. Lá chứa alcaloid.

Công dụng: Ở Ấn Độ và Malaixia, nước sắc lá dùng trị thấp khớp mạn tính, thống phong, đái ra máu. Gỗ được dùng sắc uống làm tăng lực. Hạt dùng chữa nhọt, viêm.

Ở Giava, nhân hạt được dùng ăn. Hạt nghiền ra, được dùng đắp làm mưng mủ mụn nhọt, chống đau nửa đầu, thấp khớp.

Ở Thái Lan, hạt cũng được dùng trị vết thương nhiễm trùng và áp xe.

497- Trạch quạch hạt nhỏ

Trạch quạch hạt nhỏ, Chi chi, Ràng ràng - *Adenanthera pavonina* L. var. *microsperma* (Teijsm. et Binn.) I. Nielsen, thuộc họ Đậu - *Fabaceae*.

Mô tả: Cây gỗ hay cây nhỡ cao 2-4m, nhánh non và cuống đỏ. lá dài 15-20cm, các cuống bậc nhất mang 17-19 lá chét tròn dài. Bông hoa dài 7-10cm, có lông; hoa hồng, thơm, cao 3-4mm. Quả xoắn thành vòng tròn, rộng 1cm, hạt tròn hay hơi bầu dục, đỏ, đường kính 7.5mm.

Thứ này khác với thứ *pavonina* (Trạch quạch) bởi một số đặc tính sau: cuống hoa và đài có lông mịn tới lông mềm (rất ít khi nhẵn); đài cao 0.5-0.8mm; quả đậu rộng 8-12mm, xoắn lại

rất nhiều trước khi mở; hạt gần hình cầu tới dạng bầu dục, dài 5-8mm, rộng 4.5-7mm. (*Ảnh số* 1370).

Trạch quạch hạt nhỏ
1. Cành lá mang cụm hoa; 2. Quả.
(Hình theo VFT).

Sinh thái: Cây mọc trong rừng thường xanh, trong rừng hỗn giao rụng lá, ở bìa rừng và ở những nơi đất trống, từ vùng thấp lên đến độ cao 400m. Ưa sáng, ưa những nơi ẩm, đất cát pha. Tái sinh mạnh bằng chồi. Thường được gieo trồng bằng hạt.

Mùa hoa tháng 4-6, mùa quả chín tháng 10-12.

Phân bố: Yên Bái, Tuyên Quang, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Thái Nguyên, Phú Thọ, Hà Nội, Ninh Bình, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Gia Lai, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu, Tp. Hồ Chí Minh. Được trồng ở một số địa phương. Còn có ở Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Indônêxia.

Bộ phận dùng: Hạt, rễ, lá và vỏ - *Semen, Radix, Folium et Cortex Adenantherae Pavoninae.*

Thành phần hoá học: Có tanin.

Tính vị, tác dụng: Vị chát, nhạt, hơi hàn, có ít độc, có tác dụng làm nôn, tả hạ, thu liễm, cầm máu.

Công dụng: Cây được trồng làm cây cảnh và lấy bóng mát. Ở Campuchia, vỏ tươi hay khô dùng hãm uống để trị lỵ được xem là có tác dụng hơn cả Chiêu liêu gân đen (Preasphneou). Còn ở Trung Quốc, hạt, rễ và lá được dùng trị ngoại thương xuất huyết và đầu mặt du phong (nổi quầng đỏ).

498- Trạch tả

Trạch tả - Alisma plantago - aquatica L., thuộc họ Trạch tả - Alismataceae.

Mô tả: Cây thảo cao 40-50cm, có thân rễ hình cầu hay hình con quay nạc. Lá dai, phiến hình trái xoan–mũi mác hoặc lõm ở gốc, mọc đứng hoặc trải ra, dài 15-20cm, rộng 3-7cm; gân từ gốc 5-7, cuống lá dài bằng phiến. Cụm hoa chuỳ to, cao 30-120cm, nhánh dài mang xim co gồm những hoa lưỡng tính; lá đài 3; cánh hoa 3; nhị 6, lá noãn 20-30 đính theo một vòng. Quả bế dẹp.

Trạch tả
1. Phần dưới của cây;
2. Ngọn cây mang hoa; 3. Hoa; 4. Quả.
(Hình theo CCTT).

Sinh thái: Sống trong nước ngọt, trong ao, hồ, mương rạch, ruộng. Ra hoa tháng 10-11.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Cao Bằng, Lạng Sơn. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Ôxtrâylia, châu Âu.

Bộ phận dùng: Thân rễ - *Rhizoma Alismatis,* thường gọi là Trạch tả - 泽泻.

Thu hái thân rễ vào mùa thu, rửa sạch, cạo hết rễ nhỏ, phơi khô và sấy với diêm sinh. Khi dùng tẩm rượu hoặc nước muối, sao vàng.

Thành phần hoá học: Thân rễ chứa tinh dầu có alisol A.B.C và epialisol A, nhựa, protid và tinh bột.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, mặn, tính hàn; có tác dụng lợi thuỷ trừ thấp, tả hoả chỉ di. Cũng có tác dụng bổ, kích thích, nhuận tràng, lợi sữa, long đờm, chống nôn.

Công dụng: Thường dùng chữa tiểu tiện bất lợi, đái đường, thuỷ thũng, viêm thận, bí tiểu tiện, đái ra máu, đái buốt, bụng đầy trướng, ỉa chảy, kiết lỵ, bạch đới, hoàng đản, mắt đỏ, đau lưng, di tinh. Cũng có thể dùng làm thuốc lợi sữa cho phụ nữ thiếu sữa và chữa được chứng choáng, đầu váng mắt hoa. Ngày dùng 8-16g, dạng thuốc sắc hoặc hoàn tán.

Lá dùng ngoài trị bệnh ngoài da.

Đồng bào Thái ở Mộc Châu lấy lá và nụ hoa đem về nấu ăn.

Đơn thuốc: Chữa thuỷ thũng; đái đục và ỉa chảy có khát nước, nôn oẹ: Trạch tả 12g, Ý dĩ sao 10g, Ty giải 10g, tán bột uống hay sắc uống.

Ghi chú: Hạt Trạch tả cũng có tác dụng lợi tiểu như hạt Mã đề.

499- Trai

Trai - *Fagraea fragrans* Roxb., thuộc họ Mã tiền - *Loganiaceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao 20-30m. Lá nguyên, hình bầu dục hay ngọn giáo ngược, có mũi nhọn ở đầu, thon hẹp ở gốc, có mép hơi lượn sóng. Hoa thành ngù ở nách lá hay ở ngọn và phân nhánh nhiều, gồm 20-30 hoa dài 1.5cm. Quả dạng quả mọng, gần như hình cầu, đo đỏ, có đường kính 1cm. (*Ảnh số* 1371).

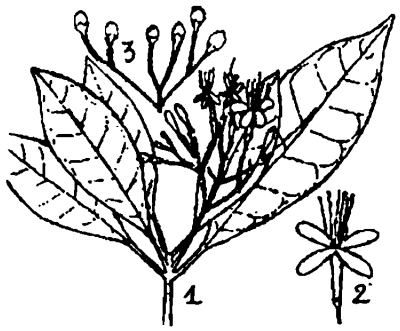

Trai

1. Cành mang hoa;
2. Hoa; 3. Nhánh quả.
(Hình theo CCVN)

Sinh thái: Cây mọc trong rừng thứ sinh, nơi đất hoang, trên bờ ao, đất ngập theo chu kỳ rồi khô, kể cả đất khô, lầy, có bùn hay có cát. Cây phát triển chậm và chu kỳ ra hoa tuỳ thuộc vào sự xen kẽ mùa khô và ẩm. Ra hoa tháng 2-3, có quả tháng 5-6.

Phân bố: Sơn La, Bắc Giang, Quảng Trị, Đà Nẵng, Đăk Lăk, Lâm Đồng, Tây Ninh, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu, Kiên Giang. Còn có ở Ấn Độ, Bănglađet, Mianma, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin, Niu Ghinê.

Bộ phận dùng: Lá, vỏ cây - *Folium et Cortex Fagraeae Fragrantis.*

Thành phần hoá học: Vỏ có alcaloid và chất đắng.

Tính vị, tác dụng: Lá trừ sốt rét, lợi tiêu hoá, trừ hen. Vỏ hạ nhiệt.

Công dụng: Vỏ cây và lá, sắc uống dùng làm thuốc trị lỵ, sốt rét. Lá giã ra và nấu lên lấy nước tắm rửa chữa bệnh ghẻ.

Trong y học dân gian Thái Lan, lá cũng được dùng trị các bệnh về da.

Ở Malaixia, nước sắc lá và các nhánh dùng để trị xuất huyết trong phân khi bị bệnh lỵ.

Lõi cây dùng trong y học dân gian Campuchia trị bệnh đường tiêu hoá. Vỏ cây cũng được những người già dùng để kéo dài tuổi thọ.

500- Trai chùm

Trai chùm - *Fagraea racemosa* Jack ex Wall., thuộc họ Mã tiền - *Loganiaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ hay cây gỗ nhỏ cao 4-8m, không lông. Lá dai, nhẵn, nguyên, hình thuôn - bầu dục tới bầu dục - tròn, đầu có mũi nhọn ngắn, nhọn ở gốc, dài 15-30cm, rộng 9-18cm; gân bên 10-12 đôi; cuống dài 1cm; lá kèm hình ống cao 2mm. Hoa nạc, dài 3-4cm, xếp thành xim nhỏ không cuống, tập hợp thành chùm ở ngọn nhánh; có cuống. Quả mọng, hình trứng, nhẵn, dài 1.5cm.

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng, ở độ cao tới 2000m.

Phân bố: Tây Ninh, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu, Kiên Giang. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Ôxtrâylia.

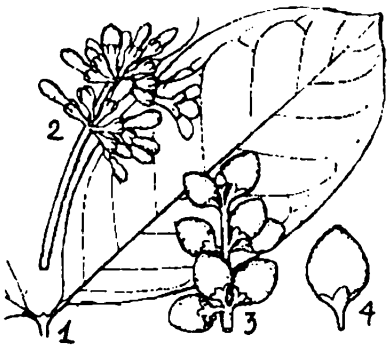

Trai chùm
1. Lá; 2. Cụm hoa;
3. Nhánh quả; 4. Quả.
(Hình theo CCVN).

Bộ phận dùng: Rễ và lá - *Radix et Folium Fagraeae Racemosae.*

Tính vị, tác dụng: Rễ và lá bổ, hạ nhiệt.

Công dụng: Ở Malaixia, nước sắc rễ được dùng làm thuốc bổ sau các cơn sốt và dùng trị đau thận; cây dùng trị cảm cúm. Vỏ cây dùng đắp trị đau sau khi sẩy thai. Lá phối hợp với lá của cây Sấu đỏ (*Sandoricum indicum*) và một số cây khác sắc uống làm thuốc bổ. Nước sắc lá dùng nấu nước tắm để trị sốt của trẻ em.

501- Trai lý

Trai lý, Trai - *Garcinia fagraeoides* A. Chev. (*G. paucinervis* Chun et How), thuộc họ Măng cụt - *Clusiaceae.*

Mô tả: Cây gỗ to thường xanh, cao đến 20-25m hay hơn nữa, đường kính thân 0.7-0.8m. Vỏ màu xám thẫm, bong từng mảng; thịt vỏ hơi hồng, có nhựa mủ vàng. Cành con gần tròn. Lá hình bầu dục dài hay hình mác ngắn, lúc non màu tím đỏ, khi trưởng thành mặt dưới có màu vàng lục, chất da, dài 10-15cm, rộng 5-6cm, đầu có mũi nhọn, có 5-7 đôi gân bậc hai nổi rõ ở mặt dưới; cuống lá dài 0.5cm. Hoa chưa được mô tả. Quả mập tròn, chứa nhiều hạt. (*Ảnh số* 1372).

Sinh thái: Cây mọc rải rác trong rừng rậm nhiệt đới thường xanh mưa mùa ẩm, trên núi đá vôi, ở độ cao không quá 900m. Ưa sáng, sinh trưởng chậm, ưa đất dày, màu mỡ và ẩm ở chân núi và khe đá. Tái sinh kém. Mùa hoa tháng 3-4, mùa quả chín tháng 8-9.

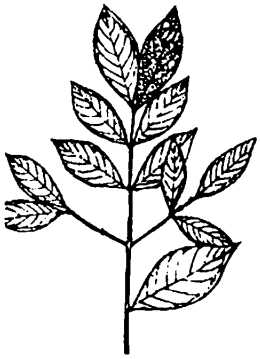

Trai lý
Cành lá.
(Hình theo TĐTVTD).

Phân bố: Cao Bằng, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Bắc Cạn, Yên Bái, Tuyên Quang, Hoà Bình, Bắc Giang, Ninh Bình, Nghệ An. Còn có ở Nam Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Rễ, vỏ thân, cành lá - *Radix, Cortex et Ramulus Garciniae.*

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ làm thuốc trị đau dạ dày (vị thống); vỏ thân và cành lá trị vết thương bỏng, cháy.

502- Trai tai

Trai tai, Lậu bình, Ngứa - *Fagraea auriculata* Jack, thuộc họ Mã tiền - *Loganiaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ hay cây phụ sinh. Lá nguyên, thuôn, hình ngọn giáo hay xoan ngược, nhọn hay gần như nhọn ở đầu, thon hẹp ở gốc trên cuống lá, dài 18-36cm, rộng 8-12cm, rất dai, nhẵn; lá kèm dạng tai nhỏ và gập xuống, rộng 1-2.5cm. Hoa dài 15-18cm, dai, xếp thành xim đơn độc ở ngọn, với 3 hoa. Quả mọng, dạng trứng, nhẵn, tù, dài 7cm hay hơn.

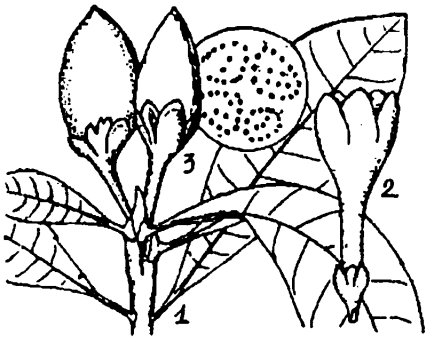

Trai tai
1. Cành mang quả;
2. Hoa; 3. Quả cắt ngang.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng nguyên sinh hay rừng thứ sinh ẩm, ở độ cao tới 1500m.

Ra hoa vào tháng 4.

Phân bố: Quảng Trị, Đà Nẵng, Khánh Hoà, Lâm Đồng, Bà Rịa-Vũng Tàu, Kiên Giang.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Nhật Bản, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Keo của quả - *Gummis Fructus Fagraeae.*

Công dụng: Dưới lớp vỏ quả khá dày, có một chất nhầy được sử dụng ở Sumatra làm một loại keo đặc biệt tốt. (Theo A. Pételot).

503- Trai xoan

Trai xoan, Trai Xri Lanca, Lậu bình, Dây gia - *Fagraea ceilanica* Thunb. (*F. obovata* Wall.), thuộc họ Mã tiền - *Loganiaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ lúc nhỏ phụ sinh, hay mọc trên đá, leo hay đứng, cao 4-10m. Lá có phiến bầu dục thon, to, dài 5-25cm, gân bên rất mảnh; 4-8 đôi; cuống 1-4cm. Cụm hoa ở nách lá, hoa vàng đẹp; lá đài cao 1.5cm; ống tràng cao 2.5cm, nhị đính trên ống, bầu không lông. Quả mọng cao 2-4cm, có mũi; hạt nhiều, nhỏ. (*Ảnh số* 1373).

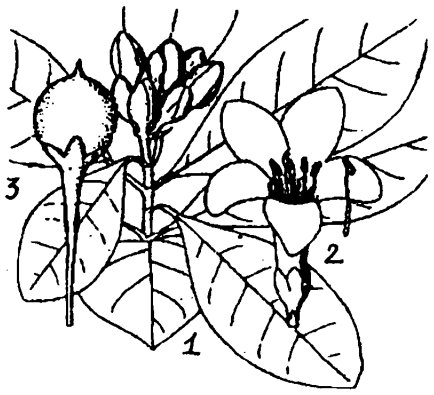

Trai xoan

1. Ngọn cành mang hoa;
2. Hoa và nhị; 3. Quả.

(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng nguyên sinh, rừng thứ sinh, dọc theo suối, ở độ cao 300-2000m.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Hà Nội, Hà Nam, Ninh Bình, Nghệ An, Đà Nẵng, Gia Lai, Lâm Đồng, Ninh Thuận, Đồng Nai, Kiên Giang.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Đài Loan, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Lá, thân cây - *Folium et Caulis Fagraeae Ceilanicae.*

Công dụng: Ở Campuchia, nhân dân vùng Kamlot dùng thân để chế một loại nước uống hạ sốt.

Ở Trung Quốc, lá được dùng trị miệng vết thương bị nhiễm trùng.

504- Tràm

Tràm - *Melaleuca leucadendra* L., thuộc họ Sim - *Myrtaceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ, cao tới 10m; vỏ trắng, xốp, bong mảng, có thể bóc thành lớp mỏng. Cành trắng nhạt, có lông mềm. Lá mọc so le, hình dải thuôn, có khi hơi hình lưỡi liềm, dài 4-8cm, rộng 10-20cm, dày, cứng, với 3-7 gân giữa song song và nhiều gân ngang. Lá non mềm, nhiều lông trắng, sau nhẵn, hai mặt khác màu nhau. Hoa trắng vàng, không cuống, họp 2-3 hoa thành hình cầu và làm thành bông dài ở đầu đầu cành. Lúc hoa kết quả thì cành mang hoa lại ra lá non ở đỉnh. Ống đài hình trụ có lông mềm chia 5 thuỳ, sớm rụng. Tràng 5 cánh, có họng ngắn. Nhị rất nhiều, dính nhau ở gốc thành 5 bó xếp đối diện với lá đài, chỉ hình sợi, bao phấn vuông. Đĩa mật chia thuỳ có lông. Bầu dính gần hết với ống đài, đỉnh có lông, 3 ô, nhiều noãn; vòi hình sợi; đầu nhuỵ hình đĩa. Quả gần hình cầu, mở 3 mảnh; hạt nhiều. (*Ảnh số* 1374).

Tràm

Cành mang quả.

(Hình theo CCTT).

Sinh thái: Tràm gốc ở Ôxtrâylia, phát tán vào nước ta, mọc hoang và cũng được trồng tạo thành rừng ở vùng nước lợ để giữ đất, lấy cây làm cột dùng trong xây dựng và lấy vỏ xám thuyền, lợp nhà, làm đuốc, làm vật cách nhiệt... Ra hoa tháng 3-5.

Phân bố: Bắc Cạn, Thái Nguyên, Vĩnh Phúc, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Campuchia, Malaixia, Inđônêxia, Philippin, Ôxtrâylia.

Bộ phận dùng: Lá, vỏ - *Folium et Cortex Melaleucae.*

Thành phần hoá học: Lá Tràm chứa tinh dầu mà thành phần chủ yếu là p-cymen 23.7%; α-pinen 13.1%; còn 1.8-cineol 1%; linalol 0.5%; terpinen-4-ol 1.6%; α- terpineol 0.9% và geraniol 6.1%.

Tính vị, tác dụng: Lá Tràm có vị cay, chát, tính ấm, mùi thơm; có tác dụng làm ra mồ hôi, trừ thấp, giảm đau. Vỏ có vị đắng, nhạt, tính bình; có tác dụng an thần, trấn tĩnh, khư phong giảm đau.

Công dụng: Lá Tràm được dùng trị 1. Sổ mũi, sốt; 2. Thấp khớp đau nhức xương, đau dây thần kinh; 3. Viêm ruột ỉa chảy, lỵ. Dùng ngoài chữa viêm da dị ứng, eczema. Vỏ dùng trị suy nhược thần kinh, mất ngủ. Liều dùng 10-15g, dạng thuốc sắc.

Tràm được dùng nhiều trong nhân dân. Lá dùng nấu nước uống thay trà, giúp tiêu hoá và làm thuốc chữa ho hoặc xông để trị cảm cúm. Nước sắc lá dùng đắp lên mụn nhọt, vết thương có tác dụng sát trùng và cầm máu, dùng xức các vết bỏng cho chóng lên da non. Lá còn dùng nấu nước tắm trị mẩn ngứa. Liều dùng 20g lá và cành tươi sắc uống hay hãm uống.

Ghi chú: 1. Về tên của cây Tràm, chúng tôi ghi theo Danh lục thực vật Việt Nam nhưng tôn trọng cách viết ban đầu của Karl Linnaeus.

2. J. C. Willis (1973) ghi tên cây Tràm là *Melaleuca leucadendron* L. (ở Ôxtrâylia và vùng Ấn Độ - Mã Lai) cung cấp tinh dầu cajeput.

3. D. J. Mabberly (1987) nêu 2 loài *Melaleuca cajuputi* Powell (từ Mianma tới Ôxtrâylia) cung cấp tinh dầu cajuput, dùng như tinh dầu Eucalyptus.

- *Melaleuca quinquenervia* (Cav.) S. T. Blake (*M. leucadendra*) phân bố ở Đông Ôxtrâylia, Đông Nam Niu Ghinê và Nuven Calêđôni) là nguồn tinh dầu niaouli tương tự như tinh dầu cajuput.

4. Phạm Hoàng Hộ, trong Cây cỏ Việt Nam nêu tên Tràm là *Melaleuca cajuputi* Powell, Các tác giả cuốn Lâm sản ngoài gỗ Việt Nam cũng đồng ý với tên gọi này.

- Loài *Melaleuca leucadendra* L. chỉ phân bố tự nhiên ở Mollucca (Inđônêxia), Papua New Guinea và Ôxtrâylia. Loài này có lá hẹp và tinh dầu chứa chủ yếu là methyl eugenol (80-97%) còn cineol (dưới 1%) tinh dầu của Tràm *Melaleuca cajuputi* lại chứa chủ yếu là 1.8-cineol (30-70%).

Tràm - *Melaleuca cajuputi* phân bố tự nhiên ở phía tây tuyến Wallace, từ Ôxtrâylia đến Đông Nam Á. Loài này có nguồn gen rất đa dạng.

B. A. Barlow (1997) cho rằng loài Tràm này có đến 3 phân loài mà phân loài phân bố ở Việt Nam, Thái Lan, Mianma, Malaixia và Inđônêxia là subsp. *cumingiana* (Turcz.) Barlow. Phân loài này đã được đưa vào trồng trọt để lấy tinh dầu ở nhiều nước Đông Nam Á.

Các tác giả sách "Lâm sản ngoài gỗ ở Việt Nam" ghi rằng, ở nước ta có 2 dạng Tràm:

- Tràm đồi (còn gọi là Tràm gió) thuộc loại cây bụi nhỏ, cao 0.5-2.5 (-7)cm, phân bố chủ yếu ở các đồi núi thấp, trong đất liền hay ven biển, trên các loại đất cằn cỗi. Hàm lượng tinh dầu trong lá cao đạt (0.3) 0.5-0.8 (-12)% và hàm lượng cineol trong tinh dầu cũng cao (45-60%).

- Tràm cừ thuộc loại cây gỗ cao 10-20m, mọc trên đất phèn ngập nước, chủ yếu ở các tỉnh Long An, Đồng Tháp, An Giang, Kiên Giang, Cà Mau. Hàm lượng tinh dầu trong lá thấp, thường ở khoảng (0.2) 0.3-0.4 (-0.7)% và hàm lượng cineol trong tinh dầu cũng thấp (1.5-9.5%).

505- Tràm bông đỏ

Tràm bông đỏ, Tràm liễu - *Callistemon citrinus* (Curtis) Skeels (*C. lanceolatus* Sweet), thuộc họ Sim - *Myrtaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ hay cây gỗ nhỏ; thân có vỏ bong như tràm; nhánh non có lông, thường hơi rũ. Lá có phiến thon, dài đến 11cm, rộng 1cm; gân chính 3; lúc non có lông. Cụm hoa bông với phần đỉnh tiếp tục có lá như tràm; đài cao 3mm; nhị nhiều có chỉ nhị dài 12-25mm, màu đỏ. Quả nang hình chuông. (*Ảnh số* 1375).

Sinh thái: Cây trồng ở vùng mát. Ra hoa quả gần như quanh năm.

Phân bố: Lâm Đồng, Tp. Hồ Chí Minh.

Nguồn gốc từ Ôxtrâylia.

Tràm bông đỏ
Cành mang hoa quả.
(Hình theo TĐCT).

Bộ phận dùng: Lá, cành nhỏ - *Folium et Ramulus Callistemonis.*

Thành phần hoá học: Lá có chứa tinh dầu, hàm lượng 0.2%.

Tính vị, tác dụng: có tác dụng khư đàm, tiêu viêm.

Công dụng: Dân gian thường dùng lá làm thuốc chữa cảm sốt, ho.

506- Tràm gió

Tràm gió - *Melaleuca leucadendra* L. var. *minor* (Sm.) Duthie (*M. minor* Sm.), thuộc họ Sim - *Myrtaceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ cao đến 7m, vỏ có nhiều mảng mỏng trắng xốp; nhánh nhỏ hơi rủ xuống. Lá có phiến thon dạng lá Tre hoặc dạng lá rộng, dài 7-8cm, rộng 2cm, không lông, gân bên 3-7. Bông trắng ở ngọn cây dài 3-7cm, đầu cuối tiếp tục mang lá; đài và tràng nhỏ, nhị nhiều, trắng, dài 10-12mm. Quả nang nhỏ nằm trong đài. (*Ảnh số* 1376).

Sinh thái: Cây nhập trồng. Thường gặp ở rừng sác gần biển; thường trồng ở vùng đất phèn để lấy lá cất tinh dầu.

Phân bố: Trồng ở Đà Lạt, Long An, Đồng Tháp. Nguồn gốc từ Ôxtrâylia.

Bộ phận dùng: Lá và tinh dầu - *Folium et Oleum Melaleucae.*

Thành phần hoá học: Lá dùng chiết tinh dầu, hàm lượng từ 0.3-0.6% tuỳ theo sự khác nhau về phẩm chất của lá được sử dụng. Tinh dầu màu vàng lục, có thành phần chủ yếu: 1.8-cineole (46.9-57.9%) kèm theo các alcohol monoterpenic α-terpineol, (-)-linalol và (-)-terpinen-4-ol. Còn có một hàm lượng cao các hydrocarbon monoterpen (27.8%), một lượng nhỏ các hydrocarbon sesquiterpen và alcohol.

Tính vị, tác dụng: Cũng như Tràm, lá Tràm gió có vị cay, tính ấm, mùi thơm; có tác dụng làm ra mồ hôi, trừ thấp và giảm đau. Tinh dầu Tràm gió có tác dụng sát trùng mạnh đối với nhiều loại vi khuẩn gây bệnh.

Công dụng: Lá Tràm gió cũng được dùng như Tràm, có thể xông trị cảm cúm, lấy nước rửa mụn nhọt, vết thương, tắm trị mẩn ngứa. Phối hợp với các loại cây khác làm thuốc trị thấp khớp đau nhức xương.

Tinh dầu Tràm gió nhỏ mũi chữa cảm cúm và ngạt mũi, dùng xông sát trùng đường hô hấp; dùng uống có tác dụng chống co thắt, chữa ho, long đờm, giúp tiêu hoá; dùng xoa trị đau nhức, tê thấp, dùng bôi các vết xây xát và các vết bỏng, vừa sạch, vừa sát trùng. Liều dùng để uống 10-20 giọt trong một cốc nước, dùng nhỏ mũi với nồng độ 10% trong tinh dầu Lạc hay cồn; dùng rửa thì pha trong nước với nồng độ 0.2%.

507- Tràm nhỏ

Tràm nhỏ, Tràm năm gân - *Melaleuca quinquenervia* (Cav.) S. T. Blake (*Myrtus quinquenervia* Cav.), thuộc họ Sim - *Myrtaceae.*

Mô tả: Cây gỗ thường có kích thước nhỏ, chỉ cao khoảng 1m; lá cũng nhỏ hơn lá Tràm. (*Ảnh số* 1377).

Tràm nhỏ

Cành lá mang hoa. (Ngk).

Sinh thái: Cây mọc trên các savan, các đồi cây bụi trên đá, trên đất chua nhiều hay ít, cũng có khi tới cả đất ẩm ướt gần các suối.

Phân bố: Vĩnh Phúc, Thái Nguyên vào Nghệ An, Hà Tĩnh. Trên thế giới, Tràm này phân bố ở Đông Ôxtrâylia, Đông Nam Niu Ghinê và Nuven Calêđôni.

Bộ phận dùng: Tinh dầu, vỏ thân, lá - *Oleum, Cortex et Folium Melaleucae Quinquenerviae.*

Thành phần hoá học: Có tinh dầu niaouli.

Tính vị, tác dụng: Vỏ thân và lá khư phong chỉ thống.

Công dụng: Ở Niu Ghinê, lá cất cho tinh dầu thương mại gọi là Goménol, thơm, thường được dùng xông trị cảm cúm và viêm phế quản; dùng xoa trị thấp khớp.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), tinh dầu của hạt, vỏ và lá được dùng trị bỏng cháy lửa, đòn ngã ngoại thương, muỗi và các trùng độc cắn.

Ở nước ta, nhân dân nhiều nơi dùng lá nấu uống thay chè, có tác dụng phòng bệnh phong thấp, sốt rét cơn và tăng cường tiêu hoá. Một số nơi có Tràm nhỏ như Bình Định (Phù Mỹ) nhân dân dùng lá để cất tinh dầu.

Ghi chú: Có tác giả nêu loại Tràm này cũng là một thứ của cây Tràm và gọi nó là *Melaleuca leucadrendra* (L.) L. var. *viridiflora* (*M. viridiflora* Gaertn.).

508- Tràm trà Úc

Tràm trà Úc, Tràm lá so le, Tràm lá hẹp - *Melaleuca alternifolia* (Maidon et Betche) Cheel, thuộc họ Sim - *Myrtaceae.*

Mô tả: Thân thẳng khoảng 3m; vỏ sù sì, thường bong thành từng lớp hoặc từng mảnh. Lá mọc so le; phiến lá hình dải hẹp, nhọn hai đầu, dài 2-5cm, rộng 2-3mm, mặt trên xanh đậm hơn mặt dưới; gân giữa nổi rõ hoặc không; gân bên hình cung hay gần như song song; cuống lá ngắn 2mm. (*Ảnh số* 1378).

Sinh thái: Cây trồng thích nghi với các vùng sinh thái khắc nghiệt (khô hạn, ngập nước) ở nhiều địa phương; có thể nhân giống bằng hạt hay giâm cành.

Phân bố: Xuất xứ từ Châu Úc, được di thực vào Việt Nam từ tháng 6 năm 1986, được trồng ở Hà Nội, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Phú Yên, Bình Phước, Tây Ninh, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu, Tiền Giang, Long An.

Bộ phận dùng: Tinh dầu - *Oleum Melaleucae Alternifoliae.*

Thành phần hoá học: Tinh dầu Tràm trà Úc chứa một hàm lượng cao terpinen-4-ol (46.6%) và chứa ít cineol (5.05%). Thành phần chủ yếu của tinh dầu Tràm trà Úc ngược lại với tinh dầu Tràm (cajuput oil), chứa khoảng 45-60% cineol, nhưng chỉ chứa rất ít terpinen-4-ol (1-1.5%). Tinh dầu Tràm trà Úc có màu vàng chanh nhẹ với mùi thơm terpinen.

Tính vị, tác dụng: Tinh dầu có tác dụng kháng khuẩn tương đương với nhóm kháng sinh cephalosporin thế hệ 2. Là chất khử trùng không gây độc hại, không gây hại sức khoẻ.

Công dụng: Có thể ứng dụng trong các chế phẩm xoa bóp trị viêm họng, viêm da, trong mỹ phẩm. Tinh dầu Tràm trà đã được ứng dụng rộng rãi trong sản xuất kem đánh răng, nước súc miệng, dùng để chữa các vết thương bỏng, rắn cắn, để cầm máu, trị các chứng bệnh ngoài da như ngứa ngáy, mày đay, gầu, lở loét, mụn trứng cá, đau nhức, nứt nẻ, viêm lợi. Cũng được dùng trị rận rệp và các nhiễm khuẩn phụ khoa.

509- Trám chim

Trám chim - *Canarium tonkinense* Engl., thuộc họ Trám - *Burseraceae.*

Mô tả: Cây gỗ trung bình cao 15-18m, thân có nhựa thơm. Lá kép lông chim, gồm 7-11 lá chét hình trái xoan, dài 4-6cm, rộng 2-3.5cm

đầu có mũi lồi ngắn, gốc tròn không lệch, mặt trên nhẵn, mặt dưới có lông tơ màu vàng nhạt, cuống lá mảnh. Hoa đơn tính, màu trắng hay vàng nhạt, họp thành xim ở nách lá. Quả hạch, dài 3-4cm, rộng 1.2-2cm, khi chín màu vàng úa.

Sinh thái: Thường mọc trong các rừng thứ sinh đang phục hồi ở độ cao dưới 500m. Cây hay mọc xen lẫn với các loài cây gỗ sinh trưởng nhanh khác như bưởi bung, mán đỉa, ràng ràng xanh, ràng ràng mít, lõi thọ cũng có khi chúng mọc thành đám. Cây ưa đất tốt, sâu, ẩm. Tái sinh bằng hạt.

Mùa hoa tháng 7-8, mùa quả tháng 2-3 năm sau.

Phân bố: Yên Bái, Bắc Giang, Bắc Ninh, Tuyên Quang, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Hà Nội, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An. Còn có ở Trung Quốc, Lào.

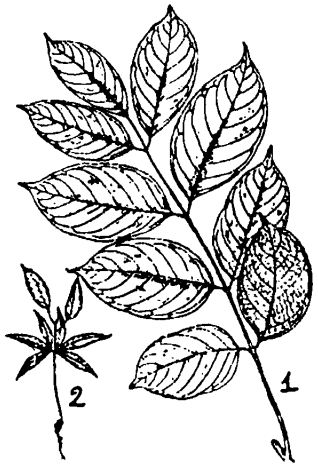

Trám chim

1. Lá kép; 2. Cây tái sinh.

(Hình theo VFT).

Bộ phận dùng: Rễ, lá, quả - *Radix, Folium et Fructus Canarii Tonkinensis.*

Tính vị, tác dụng: Rễ có tác dụng thư cân hoạt lạc, khư phong trừ thấp; lá có tác dụng thanh nhiệt giải độc, tiêu thũng chỉ thống, chỉ huyết; quả có tác dụng hoá đàm, lợi thuỷ, tiêu thũng.

Công dụng: Ở Trung Quốc, người ta cũng dùng nó như Tràm đen.

510- Trám đen

Trám đen, Trám chim - *Canarium tramdenanum* Đai et Yakovl. [*C. nigrum* (Lour.) Engl., *C. pimela* Koenig], thuộc họ Trám - *Burseraceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao 10m hay hơn. Cành nằm ngang. Lá kép lông chim lẻ, dài 15cm, có 4 đôi lá chét, cuống dai, mặt trên sáng, mặt dưới sẫm không lông; 8-10 đôi gân bên. Hoa màu trắng vàng, mọc thành chuỳ, trục cuống có những lá bắc con hình vẩy dài hơn đài nhiều, 3 cánh hoa dài 4mm, 6 nhị có chỉ nhị dính ở gốc. Quả hạch màu tím, thuôn, cao 3-4cm, chia 3 ô.

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng nửa rụng lá, rừng thứ sinh, ở độ cao dưới 500m. Ra hoa tháng 5-6, có quả tháng 8-10.

Phân bố: Sơn La, Hoà Bình, Quảng Ninh, Hải Phòng, Tuyên Quang, Phú Thọ, Hà Nội, Nghệ An, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Đăk Lăk, Khánh Hoà.

Còn có ở Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan.

Trám đen

Nhánh lá và quả.

(Hình theo TĐTVTD).

Bộ phận dùng: Quả, rễ, lá - *Fructus, Radix et Folium Canarii Tramdenani.*

Thành phần hoá học: Cây chứa nhựa dầu là những khối mềm màu trắng vàng, về hình dạng và cấu trúc hơi giống sáp ong, mùi mạnh, vị cay và thơm; nhựa dầu chứa tinh dầu và nhựa.

Tính vị, tác dụng: Quả có vị chua ngọt, bùi, béo, tính ấm; có tác dụng sinh tân dịch, giải khát, thanh giọng, giải độc rượu, cá. Rễ có vị ngọt, tính bình; có tác dụng thư cân hoạt lạc, khư phong khu thấp. Lá có vị hơi đắng, hơi chát, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, tiêu thũng chỉ thống.

Công dụng: Quả dùng giải độc cá, chữa ăn nhầm cá nóc có độc, ăn phải cá thối, hóc xương cá; lấy quả Trám giã vắt lấy nước uống hoặc sắc uống.

Dùng ngoài chữa nứt nẻ da do khô lạnh lở ngứa nhất là lở miệng không há ra được và trị sâu răng, dùng quả và hạt trám đốt, tán nhỏ bôi. Rễ dùng trị phong thấp đau lưng gối tê liệt

cử động. Lá trị cảm mạo, viêm đường hô hấp trên, viêm phổi, sang thũng ghẻ lở.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), người ta còn dùng rễ trị đau dạ dày, bỏng lửa; lá dùng trị xuất huyết tử cung, ban độc; quả dùng trị nội thương xuất huyết, ho; vỏ rễ dùng trị nôi thương thổ huyết.

Đơn thuốc:

1. Nứt nẻ da do khô lạnh: Hạt Trám đốt, tán nhỏ, hoà dầu vừng bôi.

2. Sâu răng: Quả Trám đốt cháy tán nhỏ, trộn với một ít Xạ hương, bôi, xỉa răng (Nam dược thần hiệu).

3. Chữa môi chụm lại, không hé ra được hoặc bị lở đau không ăn được: Dùng quả Trám đốt thành tro, tán nhỏ, trộn với mỡ lợn bôi. (Nam dược thần hiệu)

511- Trám hồng

Trám hồng, Trám ba cạnh, Cà na Bengal - *Canarium bengalense* Roxb., thuộc họ Trám - *Burseraceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao tới 20m; nhánh non có lông sét. Lá dài đến 60cm, lá chét 13-21, mọc đối, dài 8-15cm, rộng 2.5-5cm, thon, không cân, gân bên nhiều, không lông; cuống bên 2mm. Chuỳ hoa dài bằng hay ngắn hơn lá; đài hình chén có 3 răng; cánh hoa 3; nhị có chỉ nhị dính nhau đến 1/2; đĩa mật có lông. Quả hạch dài 3.5cm, không lông; nhân nhọn 2 đầu, có 3 cạnh, dày, cứng. (*Ảnh số* 1379).

Trám hồng
Ngọn cành mang hoa.
(Hình theo VFT).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thường xanh, mọc trên núi đá vôi, ở độ cao khoảng 300-500m. Ra hoa tháng 5-6, có quả tháng 7-12.

Phân bố: Cao Bằng, Ninh Bình, Thanh Hoá. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Lào.

Bộ phận dùng: Lá và vỏ - *Folium et Cortex Canarii Bengalensis.*

Thành phần hoá học: Có nhựa.

Công dụng: Quả ăn được. Ở Ấn Độ, người ta dùng lá và vỏ làm thuốc đắp ngoài trị sưng đau do phong thấp.

512- Trám lá đỏ

Trám lá đỏ, Trám đỏ, Trám kên - *Canarium subulatum* Guillaumin, thuộc họ Trám - *Burseraceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao 25-30m, vỏ xám nâu hay xám đen, có nhiều mảnh vỏ bong thành vẩy. Lá kép lông chim lẻ, dài 25-40cm; lá chét 7-11, hình trái xoan thuôn, dài 7.5-9.5cm, rộng 3-4.5cm, tận cùng bởi một mũi nhọn, gốc tròn hay hơi hình nêm, gân bên 11-13 đôi; lá kèm cao 1cm. Chuỳ hoa ở nách lá hay ở ngọn nhánh, cao 10cm. Hoa không cuống; lá bắc nhỏ hình dùi; lá đài 3, cánh hoa 3, cao 3mm; nhị 6, dính nhau ở gốc thành ống ngắn. Quả hạch hình trứng dài 3.5cm, rộng 2cm. (*Ảnh số* 1380).

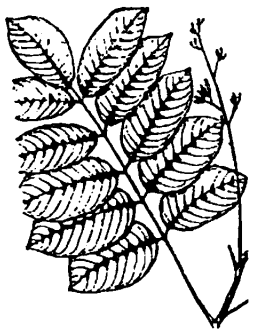

Trám lá đỏ
Cành lá mang hoa.
(Hình theo VFT).

Sinh thái: Cây mọc trong rừng thường xanh, thường ở tầng vượt tán hoặc trong các rừng chuyển tiếp giữa rừng thường xanh và rừng thưa dưới dạng cây gỗ trung bình. Ưa sáng, thường chỉ tái sinh nơi trống và ven đường đi trong rừng nơi có đủ sáng.

Ra hoa tháng 4-6, có quả tháng 9-10.

Phân bố: Quảng Nam, Kon Tum, Gia Lai, Đăk Lăk, Khánh Hoà, Tây Ninh, Đồng Nai, An Giang, Kiên Giang. Còn có ở Lào, Campuchia, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Quả - *Fructus Canarii Subulati.*

Công dụng: Quả ăn được, ăn tươi hoặc muối chua như quả Trám trắng. Hươu cũng thích ăn loại quả trám này.

513- Trám lá nhỏ

Trám lá nhỏ, Trám chim, Bùi - *Canarium parvum* Leenh., thuộc họ Trám - *Burseraceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ, cao 4-5m. Lá kép gồm 3-7 lá chét xoan bầu dục, dài 6.5-13cm, rộng 3-5cm, đầu nhọn dài, gốc nhọn, gân bên 9-10 đôi, có lông, mặt dưới nâu đậm. Cụm hoa đơn tính, cao 5-7cm, hoa cái cao 5.5mm; hoa đực cao 7-10mm. Quả dài 3.5cm, rộng 1.3cm; nhân hình thoi, nhọn hai đầu, có 3 cạnh, hạt 1-2.

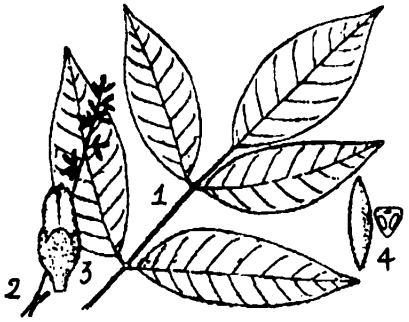

Trám lá nhỏ
1. Lá kép; 2. Cành hoa;
3. Hoa; 4. Quả và lát cắt ngang.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng vùng trung du, ở độ cao 100-700m. Ra hoa tháng 3-7, có quả tháng 4-9.

Phân bố: Sơn La và Trung bộ Việt Nam.

Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Rễ, lá - *Radix et Folium Canarii Parvi.*

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng giãn gân giảm đau, khư phong hoạt huyết, thanh nhiệt tiêu viêm.

Công dụng: Ở Trung Quốc, rễ và lá dùng trị chân tay tê liệt, đau dạ dày, bỏng lửa, phong thấp đau lưng đùi.

514- Trám mao

Trám mao, Đầu heo, Móng heo - *Garuga pinnata* Roxb., thuộc họ Trám - *Burseraceae.*

Mô tả: Cây gỗ có kích thước trung bình hay lớn, có thể cao tới 20-35m, có lá rụng. Lá dài 25cm hay hơn, gồm 9-10 đôi lá chét dạng màng, dai, nhẵn nhiều hay ít, tròn ở gốc, tận cùng là một mũi cứng, có răng ở mép lá, hay chỉ có răng ở phía ngọn. Hoa vàng xuất hiện trước lá, thành chuỳ đặc, dài 15cm và hơn, có lông mềm. Quả hạch, hình cầu, màu vàng lục, có nhiều hạch hoá xương, chứa một hột.

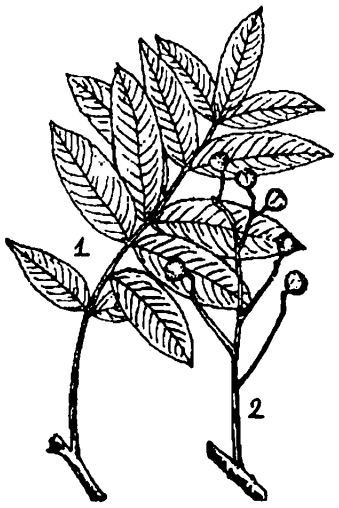

Trám mao
1. Lá kép; 2. Nhánh quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thường xanh.

Ra hoa tháng 4-5, có quả tháng 7-8.

Phân bố: Sơn La, Hoà Bình, Hà Nội, Ninh Bình, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Dương, Đồng Nai.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Philippin.

Bộ phận dùng: Lá, mủ, vỏ thân - *Folium, Latex et Cortex Garugae Pinnatae.*

Thành phần hoá học: Cây cho gôm nhựa màu vàng lục, trong suốt, có mùi vị của dầu thông, khi hoà tan vào nước sẽ tạo ra một khối nhầy dày.

Tính vị, tác dụng: Hoa có mùi thơm của hạnh nhân đắng; nạc quả có vị chua, nhưng giúp tiêu hoá. Vỏ thân vị chát, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, hoá hủ sinh cơ.

Công dụng: Gỗ màu nâu xám hay vàng nhạt, mịn, dùng làm nhà, củi. Vỏ để nhuộm và thuộc da. Quả ăn được tuy hơi chua. Lá dùng làm thức ăn cho vật nuôi, và có thể dùng để luyện thuốc trị bệnh suy nhược. Mủ trộn với mật ong dùng chữa hen suyễn.

Ở Ấn Độ, người ta dùng dịch của lá trộn với mật ong chữa hen suyễn và dịch của thân cho vào mắt chữa đục màng kết.

Ở Trung Quốc, vỏ cây được dùng trị vết thương bỏng cháy, mụn nhọt thối rữa, viêm da dị ứng.

515- Trám nâu

Trám nâu, Trám duyên hải - *Canarium littorale* Blume var. *rufum* (Benn.) Leenh., thuộc họ Trám - *Burseraceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao trên 10m; nhánh non như không lông. Lá kép với 17 lá chét xoan đến thuôn, dài 5-9cm, rộng 4cm, gốc tù hay hình tim hơi lệch, mép có răng nhỏ; mặt trên có lông ở gân, mặt dưới có lông mịn thưa, nâu; gân bên nhiều, 11-17 đôi, cuống phụ 7mm. Cụm hoa ở đỉnh hay ở nách các lá ở ngọn cành, hình thuỷ, dài tới 40cm; hoa thưa, dài 8-13mm; đài có lông sét dày, cánh hoa không lông; nhị 6; bầu nhẵn hay có lông. Quả hạch xoan, dài 4.5-7cm, rộng 1.5-3cm; nhân nhọn hai đầu; hạt 1-2.

Trám nâu
Cành lá mang hoa.
(Hình theo VFT).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thường xanh hoặc rừng chuyển tiếp từ rừng rậm hay rừng thưa ở độ cao dưới 900m. Ra hoa tháng 3-4, có quả tháng 4-5.

Phân bố: Kon Tum, Gia Lai, Đăk Lăk.

Còn có ở Lào, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Nhựa dầu - *Oleoresinum Canarii Littoralis.*

Công dụng: Dân gian dùng nhựa dầu làm thuốc chữa ghẻ rất tốt. (Theo Danh lục Thực vật Tây Nguyên).

516- Trám trắng

Trám trắng, Cà na - *Canarium album* (Lour.) Raeusch., thuộc họ Trám - *Burseraceae.*

Mô tả: Cây cao tới 10-12m hoặc hơn, thân tròn thẳng. Lá kép có 3-6 đôi lá chét, mặt trên màu xanh nhạt, mặt dưới xanh đậm, cả hai mặt đều không có lông. Hoa mọc ở ngọn cành; lá bắc con hình vẩy. Cụm hoa chùm kép. Hoa đơn tính, hoa đực có 6 nhị, hoa cái có bầu phủ lông nâu với vòi nhuỵ ngắn và đầu nhuỵ chia 3 thuỳ. Quả hạch nhọn hai đầu, màu vàng nhạt, hạch dày, nhẵn, 3 ô. (*Ảnh số* 1381).

Trám trắng
1. Cành mang hoa; 2. Cành quả.
(Hình theo TĐTVTD).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thứ sinh, ở độ cao khoảng 500m. Ra hoa tháng 1-2, có quả tháng 4-7.

Phân bố: Sơn La, Hà Giang, Lạng Sơn, Tuyên Quang, Bắc Cạn, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Hoà Bình, Hà Nội, Ninh Bình, Nghệ An, Gia Lai, Kon Tum, Tây Ninh, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu.

Còn có ở Trung Quốc, Lào, Campuchia.

Bộ phận dùng: Rễ, lá, quả - *Radix, Folium et Fructus Canarii Albi.* Quả thường có tên là Thanh quả - .

Thu hái rễ, lá quanh năm. Thu hái quả chín vào mùa thu, dùng tươi hay muối và phơi khô hoặc sấy khô làm dạng trám muối.

Thành phần hoá học: Tinh dầu được tách từ nhựa chứa: thymol, P-cymene, nerol, geraniol, S-cadinene, β-caryophyllen, α-copaen, elemol.

Tính vị, tác dụng: Rễ, quả và lá đều có vị ngọt, chua, tính bình; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, lợi yết sinh tân.

Công dụng: Thường dùng chữa 1. Sưng hầu họng, sưng amygdal; 2. Ho, nắng nóng khát nước; 3. Viêm ruột ỉa chảy, ly; 4. Động kinh. Liều dùng 3-10g, dạng thuốc sắc.

Quả tươi trị ngộ độc cá thối. Khi dùng quả, bỏ hạt đi rồi nhai hay chiết lấy dịch để dùng.

Hạt dùng trị giun và hóc xương.

Vỏ dùng trị dị ứng sơn, đau nhức răng.

Đơn thuốc:

1. Đau họng, sưng amygdal: Quả Trám trắng tươi 6-12g, bỏ hạt và chiết dịch, ngậm dịch này thường xuyên.

2. Ly: Quả tươi và hạt Trám trắng 90g, đun sôi với 200ml nước tới khi còn 90ml. Uống 30ml, ngày dùng 3 lần.

3. Viêm tắc mạch máu: Quả Trám trắng nấu luộc ăn, mỗi ngày 200g, uống cả nước, ăn liền trong 50 ngày thì kiến hiệu (Lương y Lê Trần Đức).

4. Đau răng: Vỏ cây sắc đặc, ngậm.

5. Hóc xương: Hạt đốt tồn tính, tán bột uống cùng với bột rễ Đậu ván trắng, ngày 2-3 lần, mỗi lần 6-12g.

6. Dị ứng sơn: Vỏ cây nấu nước tắm.

517- Trám trẩu

Trám trẩu - *Mytilaria laosensis* Lecomte, thuộc họ Kim mai - *Hamamelidaceae.*

Mô tả: Cây gỗ lớn, cao 15-30m, thân thẳng, tròn, vỏ màu nâu xám, xù xì. Lá đơn, mọc so le, dài 7-14cm, rộng 7-10cm, hình trứng, gốc tròn hoặc hình tim, thường phân 3 thuỳ nông; ở cành non, lá phân 5 thuỳ; gân gốc 5; cuống lá dài 6-13cm; lá kèm nhỏ. Hoa lưỡng tính họp thành bông dài 4-6cm ở đầu cành, ít hoa; cuống dài 1.5cm; đài có 5-6 lá đài hình trái xoan, có lông; tràng có 5 cánh hình dải rộng, dài 4-7mm; nhị 10-13; bầu ẩn sâu trong trục cụm hoa làm thành bầu bán hạ, 2 ô, mỗi ô 6 noãn.

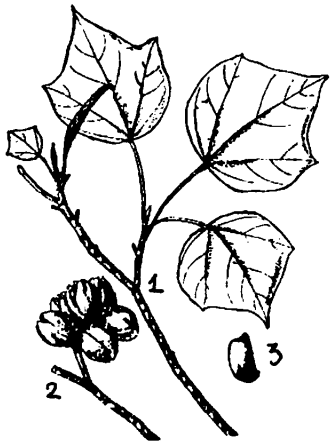

Trám trẩu
1. Cành lá mang hoa;
2. Nhánh quả; 3. Hạt.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây mọc trong các rừng nguyên sinh và thứ sinh ở độ cao đến 700-800m. Mùa hoa tháng 3-4; mùa quả tháng 10-12.

Phân bố: Lào Cai, Yên Bái, Bắc Giang, Nghệ An, Ninh Thuận. Còn có ở Trung Quốc, Lào.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Mytilariae.*

Tính vị, tác dụng: Vị nhạt, tính bình; có tác dụng thanh nhiệt, khư phong.

Công dụng: Có thể dùng trị ho, phong thấp, đòn ngã.

518- Trang Ấn Độ

Trang Ấn Độ, Thuỷ nữ Ấn - *Nymphoides indica* (L.) Kuntze, thuộc họ Trang - *Menyanthaceae.*

Mô tả: Cỏ mọc nổi trên mặt nước. Thân dài 0.30-0.40m, mọc từ cụm chìm ngập còn sót lại năm trước, không phân nhánh, trông như một cuống lá, thân chỉ mang một lá nổi ngang mặt nước, gần như không cuống. Ở chỗ trống lá đính vào thân có một túm cuống hoa và thân non. Lá tròn hình tim, rộng 10-25cm, gân lá

chân vịt không rõ rệt; cuống lá ngắn. Hoa mọc thành cụm nhỏ ở chỗ cuống lá đính vào thân. Hoa màu trắng. 5 lá đài. 5 cánh hoa, hình bánh xe, mép các cánh hoa trông như viền tua. 5 nhị. 5 tuyến mật. Bầu 1 ô; đầu nhuỵ chia làm 2 thuỳ rộng trông như cánh hoa. Quả nang cao 1.5cm, chứa nhiều hạt hình thấu kính.

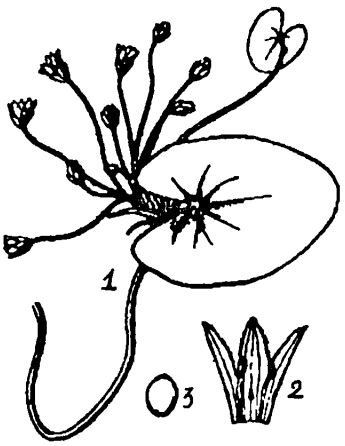

Trang Ấn Độ
1. Toàn cây; 2. Tràng hoa bổ dọc; 3. Quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Thường gặp ở những đầm, ruộng sâu không cấy, ao hồ, rạch cạn vùng đồng bằng. Ra hoa gần như quanh năm.

Phân bố: Khá phổ biến ở Việt Nam. Còn có ở Ấn Độ, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Ôxtrâylia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Nymphoidis.*

Công dụng: Người Campuchia dùng thân cây tươi, thường bán ở chợ để ăn với lẩu. Ở vùng đồng bằng, nhân dân cũng dùng làm rau ăn. Ở Ấn Độ, cây dùng làm thuốc chữa sốt, đau đầu, vàng da.

519- Trang lá nước

Trang lá nước, Cang, Thuỷ nữ nhỏ - *Nymphoides hydrophylla* (Lour.) Kuntze, thuộc họ Trang - *Menyanthaceae.*

Mô tả: Cây thuỷ sinh mọc nổi; thân mềm mảnh, dạng sợi, dài 10-30cm, có các đốt cách xa nhau và đâm rễ. Lá hình tim, dài 2-6cm, rộng 1-4.5cm, không nhiều, nguyên, dạng màng, dày; cuống mảnh, dài 1-10cm. Hoa trắng hay vàng vàng, thành bó 2-10 hoa cao 7-8mm ở nách lá, có cuống không đều, dài 2-6cm; các hoa có rìa lông dài. Quả nang hình cầu, đường kính 3mm. Hạt 6-10, hình thấu kính, dày, rộng 1mm, vỏ phủ gai ngắn, không đều.

Sinh thái: Thường gặp ở ruộng nước, ao, hồ, đầm lầy, rạch nước không chảy, từ vùng thấp đến vùng cao.

Phân bố: Cao Bằng, Lạng Sơn, Đà Nẵng, Lâm Đồng, Khánh Hoà, Tây Ninh, Tp. Hồ Chí Minh.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Campuchia, Thái Lan, các nước nhiệt đới khác của châu Á.

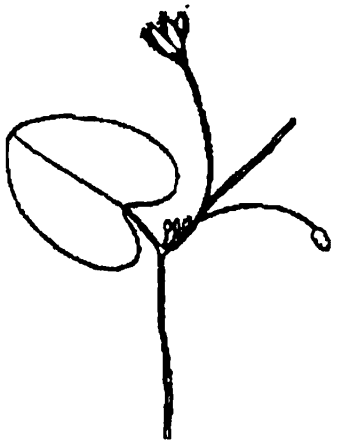

Trang lá nước
Cây mang hoa.
(Hình theo CCVN).

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Nymphoidis.*

Tính vị, tác dụng: Lá và rễ có vị đắng, được xem như là bổ, hạ nhiệt và chống hoại huyết.

Công dụng: Cây dùng ăn được, giúp tiêu hoá tốt, lại dùng chữa sốt, đau đầu.

Ghi chú: Ở Vân Nam (Trung Quốc) có loài *Nymphoides peltatum* (Gmel.) Kuntze. Toàn cây của loài này có vị ngọt, tính hàn; có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, tiêu thũng, lợi niệu, được dùng trị hàn nhiệt, nhiệt lâm, ung thũng và hoả đan.

520- Trang nam

Trang nam, Cốp Pitard - *Kopsia cochinchinensis* Kuntze (*K. pitardii* Merr.), thuộc họ Trúc đào - *Apocynaceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao 6-12m, có nhánh non rất dẹp, khía dọc, mảnh, rồi tròn. Lá thuôn, thon hẹp hai đầu, tù ở chóp, nhọn và men theo cuống ở gốc, có mép lượn sóng rõ, dài.

Hoa trắng, thành xim ở ngọn dạng tán, dày đặc. Quả gồm hai đại, dài 19-20mm, rộng 8-10mm, thuôn, thon hẹp và tù ở hai đầu, màu xám; hạt 2, dài 3mm, rộng 1mm.

Sinh thái: Mọc ở ven rừng hay trảng cây bụi. Ra hoa tháng 3-5.

Phân bố: Bà Rịa-Vũng Tàu (Núi Dinh).

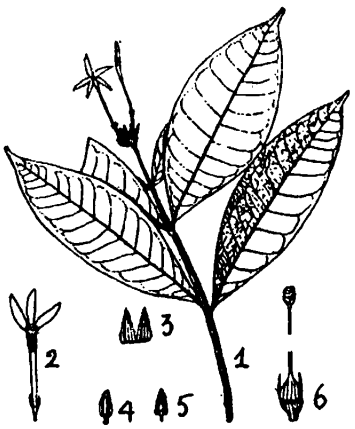

Trang nam

1. Cành mang hoa; 2. Hoa (bổ dọc);
3. Lá đài; 4-5. Bao phấn; 6. Bộ nhuỵ.
(Hình theo TVC 5).

Bộ phận dùng: Nhựa mủ - *Latex Kopsiae Cochinchinensis.*

Công dụng: Nhựa mủ rất nhiều, có những tính chất tẩy xổ (Theo Pierre).

521- Trang tây

Trang tây, Cốp bụi - *Kopsia fruticosa* (Ker) A. DC., thuộc họ Trúc đào - *Apocynaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ cao 1-3m, phân cành nhiều, nhẵn. Lá mọc đối; phiến xoan thuôn, đầu có mũi dài, gốc từ từ hẹp trên cuống, gân bên 9-12 đôi; cuống 7-9mm. Hoa màu hồng, mọc thành xim dạng tán ở ngọn. Đài nhỏ, có tuyến.

Ống tràng cao 2cm, thuỳ tràng 5, hình trái xoan, dài 2cm, úp lên nhau về bên phải, họng có lông. Nhị đính ở gần miệng ống tràng. Lá noãn 2, rời. Đĩa mật gồm hai vẩy xếp xen kẽ với lá noãn. Quả đại gần như nạc, chứa 1 hay 2 hạt. (*Ảnh số* 1382).

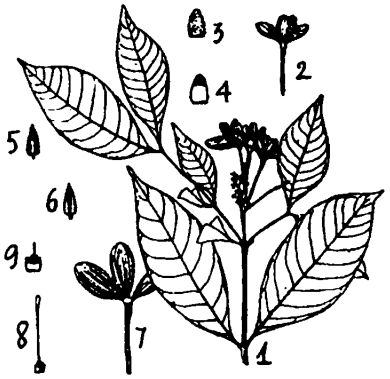

Trang tây

1. Cành mang hoa; 2. Hoa; 3-4. Lá đài;
5-6. Bao phấn; 7. Tràng (bổ dọc);
8. Bộ nhuỵ; 9. Bầu và đĩa mật.
(Hình theo TVC 5).

Sinh thái: Cây nhập trồng, ưa sáng. Ra hoa gần như quanh năm.

Phân bố: Nguồn gốc ở Ấn Độ, nhập trồng ở Tp. Hồ Chí Minh. Còn có ở Mianma, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Lá, vỏ, rễ - *Folium, Cortex et Radix Kopsiae Fruticosae.*

Thành phần hoá học: Lá và vỏ chứa một indol alcaloid đáng gọi là kopsine.

Tính vị, tác dụng: Alcaloid trong lá và vỏ có tác dụng làm tiết cholin.

Công dụng: Ở Malaixia, rễ cây được dùng làm thuốc đắp các vết loét do bệnh giang mai.

522- Trạng nguyên

Trạng nguyên - *Euphorbia pulcherrima* Willd., thuộc họ Thầu dầu - *Euphorbiaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ có mủ trắng. Lá hình bầu dục - mũi mác hơi thuôn dần ở gốc, nhọn đầu, có 2-3 thuỳ ở bên cạnh, mặt dưới phủ lông. Cụm hoa ở ngọn, bao bởi những lá bắc màu đỏ tươi, hình mũi mác. Cụm hoa dạng ngù, có 4-7 nhánh; trong cụm hoa thường có 2 loại hoa: nhiều hoa đực chỉ có 1 nhị, và 1 hoa cái có cuống dài mang bầu có lông tơ với 3 đầu nhuỵ xẻ đôi. (*Ảnh số* 1383).

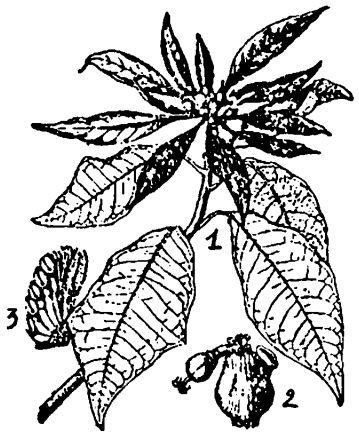

Trạng nguyên
1. Cành hoa; 2. Hoa đực; 3. Hoa cái.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây ưa sáng, trồng quanh vườn hay các vườn hoa, nơi đất nhiều mùn, ở độ cao tới 1500m.

Phân bố: Nguồn gốc từ Trung Mỹ, được trồng phổ biến khắp nơi ở Việt Nam và các nước khác.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Euphorbiae Pulcherrimae.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, chát, tính mát, có ít độc; có tác dụng điều kinh chỉ huyết, tiếp cốt tiêu thũng.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), dùng chữa kinh nguyệt quá nhiều, đòn ngã tổn thương, ngoại thương xuất huyết và gãy xương.

Dân gian thường dùng cành lá làm thuốc đắp trị rắn rết cắn, các vết đứt và cả các vết thương khác. Cũng dùng uống trong chữa bệnh đau đường ruột mạn tính.

523- Trạng nguyên lá nhỏ

Trạng nguyên lá nhỏ, Trạng nguyên ghi ta - *Euphorbia cyathophora* Murr., thuộc họ Thầu dầu - *Euphorbiaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống dai nhiều hay ít hoặc cây bụi thấp cao 0.3-1.5m, đơn thân hay phân nhánh ít, nhẵn hoặc có ít lông; nhựa mủ lỏng, nhiều. Lá mọc so le, phiến lá hình bầu dục hay hình đàn, dài 1.3-9.3cm, rộng 0.5-5.1cm, mỏng, mặt trên màu lục bóng tới lục xám, ở các lá của cụm hoa có phần gốc màu đỏ, hồng hay trắng, mặt dưới màu lục trắng, thường có lông; gốc nhọn tới hình nêm, đầu nhọn, mép nguyên hay hơi có răng; gân bên 10-13 đôi; cuống lá mảnh, dài 0.2-2cm, tròn, có rãnh ở trên; lá kèm tiêu giảm thành chai dạng tuyến.

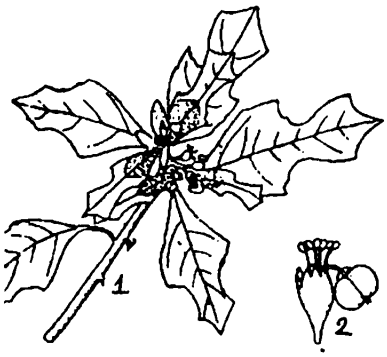

Trạng nguyên lá nhỏ
1. Cành mang hoa; 2. Cụm hoa.
(Hình theo CCVN).

Cụm hoa ở ngọn, xếp thành xim dạng chùm ít hay nhiều chén, ngắn hơn lá nách, dài 0.5-1.7cm. Chén dạng đầu cỡ 2.7x3mm, màu lục hay đỏ cam, 4 răng hình tam giác; 1 tuyến màu vàng dạng đấu; 50-80 hoa đực. Hoa cái có bầu hình vòm đường kính 1.5mm và cao 1.2mm có vòi ngắn và đầu nhuỵ chẻ 2 thuỳ sâu. Quả nang hình trứng dẹp, rộng 5mm, cao 4mm, có 3 mảnh; hạt hình bầu dục.

Sinh thái: Cây thảo ưa sáng, ưa ẩm và ưa mùn.

Mùa hoa quả tháng 2 đến tháng 11.

Phân bố: Loài có nguồn gốc ở Ăng-ti và Trung Mỹ, đã được thuần hoá như loài cỏ dại ở các vùng nóng trên thế giới. Ở nước ta, cũng có khi được trồng.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Euphorbiae Cyathophorae.*

Công dụng: Cây trồng làm cảnh và cũng được sử dụng làm thuốc như Cỏ mủ hay Cỏ sữa khác lá.

524- Trao táo

Trao táo, Sòi tía - *Excoecaria indica* (Willd.) Muell.- Arg. (*Sapium indicum* Willd.), thuộc họ Thầu dầu - *Euphorbiaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ hay cây gỗ cao tới 10m; nhánh kéo dài, mọc thẳng, mảnh, không lông.

Lá thuôn, tù hay tròn ở gốc, nhọn ở đầu, dài 7-8cm, rộng 3-4cm, vàng vàng ở mặt dưới, mép có răng nhọn, gân bên nhiều; cuống dài 1-3cm; lá kèm hình tam giác nhỏ.

Trao tráo

1. Cành mang hoa;
2. Chi tiết của một phần cụm hoa đực.

(Hình theo TĐCT).

Hoa xếp thành bông ở ngọn đối diện với lá phía trên, dài 5-8mm; hoa cái ở dưới, hoa đực ở phần trên; hoa đực rất nhiều, dày đặc, xếp từng khóm 6-10 cái ở nách một lá bắc với hai tuyến. Quả mọng, hình cầu, đường kính 2.5-3cm; mảnh 3; hạt 3, hình bầu dục, xám, dài 13mm, dày 8mm.

Sinh thái: Cây ưa sáng, mọc dưới tán rừng thường xanh, nơi đất sa thạch, ở độ cao dưới 500m.

Phân bố: Bến Tre, Cà Mau. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia đến Niu Ghinê.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Excoecariae Indicae.*

Thành phần hoá học: Hạt chứa 50% dầu nặng, màu lục, nhớt dính.

Công dụng: Người Malaixia có khi dùng lá đắp vào bụng khi bị bệnh sốt rét và dùng nước hãm uống trị bệnh lậu. Lá cũng được dùng để nhuộm đen. Còn hạt được dùng ở Malaixia cũng như ở Ấn Độ, nghiền ra và thả vào nước để duốc cá. Dịch cây này cũng có độc.

525- Trắc bách

Trắc bách, Trắc bá - *Platycladus orientalis* (L.) Franco [*Thuja orientalis* L., *Biota orientalis* (L.) Endl.], thuộc họ Hoàng đàn - *Cupressaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ cao 6-8m, phân nhiều nhánh xếp theo những mặt phẳng thẳng đứng. Lá nhỏ, mọc đối, hình vẩy dẹp, lợp lên nhau, lá ở nhánh non và nhánh già có hình dạng khác nhau.

Trắc bách

1. Cành mang nón; 2. Lá.

(Hình theo TĐTVTD).

Nón cái tròn, ở gốc các cành. Nón quả hình trứng, có 6-8 vẩy dày, xếp đối nhau. Hạt hình trứng, dài độ 4mm. Vỏ hạt cứng nhẵn, màu nâu sẫm, không có cánh. (*Ảnh số* 1384).

Sinh thái: Cây ưa sáng, ưa đất tốt. Nhân giống bằng cách chiết cành. Ra hoa và kết quả tháng 3-9.

Phân bố: Nguồn gốc từ Trung Quốc, Triều Tiên, được trồng khắp nơi.

Bộ phận dùng: Cành non và hạt - *Cacumen et Semen Platycladi Orientalis,* cành non với lá thường dùng với tên Trắc bách diệp - 側柏叶 và hạt thường có tên là Bách tử nhân - 柏子仁.

Lá và cành nhỏ có thể thu hái quanh năm, nhưng tốt nhất vào tháng 9-11. Hạt thu hái vào mùa thu đông, đem phơi khô, xát bỏ vỏ ngoài, lấy nhân phơi khô. Khi dùng, để nguyên hay ép bỏ dầu.

Thành phần hoá học: Lá và quả chứa tinh dầu. Trong tinh dầu có fenchone l-borneol, bornyl acetat, α-thuyon, camphor, sesquiterpen alcol. Lá còn chứa rhodoxanthin, amentoflavon, quercetin, myricetin, caroten, xanthophyl và acid ascorbic. Hạt chứa chất béo và saponosid.

Tính vị, tác dụng: Trắc bách diệp có vị đắng, mùi thơm, tính hơi hàn; có tác dụng lương huyết cầm máu, tiêu ứ, trừ thấp nhiệt. Bách tử nhân có vị ngọt, tính bình; có tác dụng bổ tâm tỳ, định thần, chỉ hãn, nhuận táo, thông tiện.

Công dụng: Trắc bách diệp được dùng làm thuốc cầm máu (thổ huyết, đái ra máu, tử cung xuất huyết, băng huyết, rong kinh...), lợi tiểu tiện, chữa ho sốt và làm thuốc đắng giúp sự tiêu hoá. Bách tử nhân dùng chữa hồi hộp mất ngủ, hay quên, người yếu ra nhiều mồ hôi, táo bón.

Cách dùng: Nhân quả hoặc lá sao đen sắc uống cầm máu. Phối hợp với lá Ngải cứu, buồng cau điếc, Bạc hà để chữa rong huyết; phối hợp với Huyết dụ, Thài lài tía, Rẻ quạt chữa ho ra máu. Nhân quả giã nhỏ, thêm nước gạn uống, chữa kiết lỵ. Lá Trắc bá đem sao, sắc cùng rễ Chanh, rễ Dâu tằm hoặc Tầm gửi cây Dâu uống chữa ho. Ngày dùng 6-12g lá, 4-12g nhân quả.

Ghi chú: Người ỉa lỏng, nhiều đờm không nên dùng.

526- Trắc dây

Trắc dây, Đăng trườn, Trắc bụi - *Dalbergia rimosa* Roxb., thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Dây leo dài 10-15m; nhánh non, trục lá, mặt dưới lá và cụm hoa đều có lông dày. Lá kèm hình bầu dục hơi dài, lúc khô hơi đỏ ở mặt trên, nâu ở mặt dưới, gân bên 8-11 đôi. Cụm hoa ở nách lá hay ở ngọn, dài 4-9cm; hoa trắng hay vàng vàng, nhỏ. Quả dài 6-7cm, nâu; hạt 1, dẹp, hình thận, dài 12mm. (*Ảnh số* 1385).

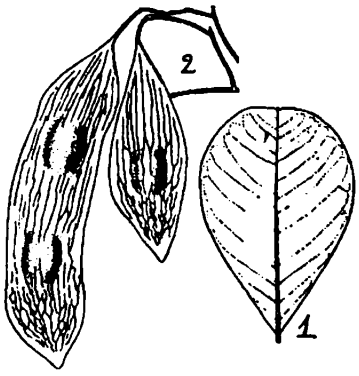

Trắc dây
1. Lá chét cuối; 2. Quả.
(Hình theo FCLVN).

Sinh thái: Thường gặp trong các rừng hỗn giao rụng lá và các lùm bụi ở chỗ sáng, giữa độ cao 200 và 1300m.

Ra hoa tháng 4-5, có quả tháng 10-12.

Phân bố: Lai Châu, Sơn La, Lào Cai, Quảng Ninh, Thái Nguyên, Bắc Giang, Phú Thọ, Hoà Bình, Hà Nội, Thanh Hoá, Nghệ An, Quảng Trị, Kon Tum, Gia Lai, Đăk Lăk, Lâm Đồng, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Thuận, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Rễ, lá - *Radix et Folium Dalbergiae Rimosae.*

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), người ta dùng rễ nấu uống trị đau đầu, gãy xương. Lá dùng trị mụn lở chảy nước vàng.

Có nơi người ta dùng nhựa keo của cây để trị ngoại thương xuất huyết.

527- Trắc đen

Trắc đen, Cẩm lai đen, Quành quạch, Chàm trắc, Chàm đen - *Dalbergia nigrescens* Kurz var. *anomala* (Pierre) Niyomdham, thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao to 20m hay hơn. Lá dài 10-20cm, với 11-15 lá chét, dễ rụng, cuống lá 2-3cm và trục 8-10cm; lá kèm dễ rụng; lá chét thuôn hoặc hình trứng thuôn, dài 2.5-4.5cm, rộng 1.5-2cm, đen đen lúc khô, tròn hoặc gần như lõm ở đầu, tròn hoặc tù ở gốc, có lông mịn thưa ở mặt dưới; gân bên 7-9 đôi; cuống nhỏ 2-3mm. Chuỳ hoa ở ngọn hay ở gần ngọn, dài 5-10cm; cuống hoa 1.5mm, có lông mịn. Hoa trắng, dài 8mm; đài hoa có ống nhẵn hoặc có lông tơ; cánh cờ thuôn hình trứng ngược, lõm, dài 4.5mm; cánh bên và cánh thìa gần bằng; nhị thường dính thành 2 bó; bầu 2-3 noãn, có lông nhung. Quả dai, hình dải thuôn, dài 5-8cm, rộng 1.5-1.8cm; hạt 1-2, hình thận, cỡ 8.5x5.5 mm, màu nâu đỏ sẫm.

Trắc đen
Cành lá mang quả.
(Hình theo TĐTVTD).

Sinh thái: Thường gặp trong các rừng hỗn giao rụng lá, giữa độ cao 50m và 500m.

Ra hoa tháng 3-5, có quả tháng 12.

Phân bố: Kon Tum, Gia Lai, Đăk Lăk, Tây Ninh, Đồng Nai. Còn có ở Campuchia, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Vỏ - *Cortex Dalbergiae.*

Công dụng: Lá và vỏ đều có thể dùng nhuộm. Gỗ xấu hay bị rỗng ruột ít khi được dùng.

Ở Campuchia vỏ dùng sắc nước uống trị các bệnh đường tiêu hoá.

528- Trắc đen quả mảnh

Trắc đen quả mảnh - *Dalbergia nigrescens* Kurz var. *saigonensis* (Pierre) Gagnep., thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Thứ này rất giống với trắc đen, chỉ khác ở chỗ quả mảnh hơn và hẹp hơn (1.2-1.3cm), vòi nhuỵ nhẵn và các răng của đài nhọn hơn.

Trắc đen quả mảnh
Cành lá mang quả.
(Hình theo VFT)

Sinh thái: Cây mọc trong rừng bằng, thung lũng ven suối và sườn núi thấp. Ra hoa từ tháng 2 đến tháng 4, có quả từ tháng 8 đến tháng 2 năm sau.

Phân bố: Ở nước ta, cây mọc từ Kon Tum, Gia Lai, Đăk Lăk, Lâm Đồng, Phú Yên, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Tây Ninh, Đồng Nai, Tp. Hồ Chí Minh đến An Giang. Còn có ở Campuchia và Thái Lan.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Dalbergiae Nigrescentis.*

Công dụng: Ở Campuchia, lá giã nát với muối dùng chữa các vết thương gây ra ở cổ của bò do sự va chạm của ách gây nên.

529- Trắc Hải Nam

Trắc Hải Nam, Sông lá - *Dalbergia hainanensis* Merr. et Chun, thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ cao 5-10m. Lá dài 10-15cm, với 7-11 lá chét dễ rụng; cuống lá dài 1.5-2.5cm và trục lá dài 5-9cm; lá kèm nhỏ, dễ rụng; lá chét hình bầu dục–thuôn, hình trứng thuôn hay hình ngọn giáo, dài 2.5-6cm, rộng 1.5-2.5cm, lá chét cuối lớn hơn, chóp nhọn, gốc thành góc hay tù; gân bên 8-10 đôi; cuống lá chét 3mm. Cụm hoa chuỳ ở ngọn hay gần ngọn, dài 5-8cm; lá bắc và lá bắc con hình đấu, dài 3mm, tồn tại. Hoa màu trắng hồng, dài cỡ 10mm. Đài có ống cao 5mm; các răng phía trên hình trứng rộng, tròn ở đỉnh, các răng bên hình trứng tù; răng dưới hình tam giác nhọn, dài gấp đôi các răng bên; cánh cờ hình trứng thuôn, lõm, cỡ 6.5x5mm, có móng 2mm, cánh bên cỡ 7.5x2mm; cánh thìa 5x3mm; nhị 9-10 dính thành hai bó; bầu 2-3 noãn, phủ lông mềm rậm. Quả hình dải thuôn, cỡ 7-8x2cm, màu nâu sáng, dày lên và có mạng ở ô chứa hạt. Hạt hình thận, cỡ 8x6mm, màu nâu đỏ.

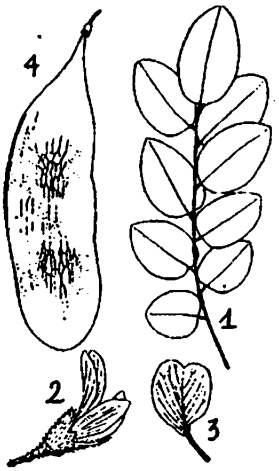

Trắc Hải Nam
1. Lá; 2. Hoa; 3. Cánh cờ; 4. Quả.
(Hình theo FCLVN).

Sinh thái: Mọc trong rừng hỗn giao rụng lá, trên đất sét, ở độ cao giữa 400 và 1500m. Ra hoa tháng 3, có quả tháng 5.

Phân bố: Quảng Trị (Động Chê), Lâm Đồng (Đà Lạt). Còn có ở Trung Quốc (Hải Nam, Vân Nam).

Bộ phận dùng: Keo - *Gummis Dalbergiae Hainanensis.*

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), dùng trị ngoại thương xuất huyết.

530- Trắc Hance

Trắc Hance, Trắc hoàng đàn - *Dalbergia hancei* Benth., thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây leo dài tới 30m, có nhánh. Lá kép với 9-13 lá chét nhỏ, hình bầu dục thuôn, đỉnh cắt ngang hơi lõm, dài 10-12mm, rộng 5-8mm, không lông; lá kèm thon, mau rụng. Chuỳ hoa ở nách lá, cao 2-5cm; cuống có lông dày; trăng trắng hay vàng vàng. Quả dài 3-7cm, rộng 1.2cm, không lông, có mạng; hạt 1-4, hình thận, dài 7mm.

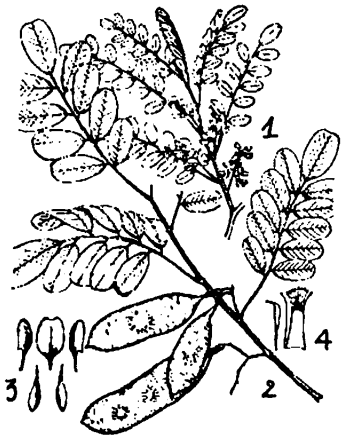

Trắc Hance
1. Cành hoa; 2. Cành quả;
3. Chi tiết hoa; 4. Nhị, nhuỵ.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc ở các lùm cây, trên đất cát khô, ở vùng thấp. Ra hoa tháng 3, có quả tháng 5.

Phân bố: Quảng Ninh, Thái Nguyên, Nghệ An, Hà Tĩnh, Ninh Thuận, Bình Thuận. Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Rễ, thân - *Radix et Dalbergiae Hancei.*

Thành phần hoá học: Vỏ thân chứa tanin.

Tính vị, tác dụng: Vị cay chát, tính ấm. Rễ có tác dụng thư cân hoạt lạc, mạnh gân cốt. Thân cây có tác dụng lý khí, chỉ thống, phá tích. Nhựa có tác dụng chỉ huyết.

Công dụng: Rễ được dùng chữa đòn ngã tổn thương và gãy xương. Thân dùng trị đau xoang dạ dày, đau ngực sườn, tâm vị khí thống, cửu thương tích đau, khí suyễn nục huyết. Nhựa dùng trị đau bụng, tâm khí thống. Liều dùng 8-12g, sắc uống.

531- Trắc lá

Trắc lá - *Dalbergia foliacea* Wall. ex Benth., thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ leo, dài 10m. Lá dài 15-30cm, với 5-9 lá chét; cuống lá 3-6cm và trục 8-15cm, không lông; lá chét dai, thuôn hay hình trứng ngược - thuôn, dài 5-12cm, rộng 2.5-6cm, thường cụt hay lõm, có khi tù hay tròn ở đầu, tù hay tròn ở gốc, khi khô có màu nâu; gân bên 7-9 đôi, cuống bên 2-3mm. Cụm hoa thành chuỳ ở ngọn và gần ngọn, dài tới 10-15cm. Hoa màu lục vàng tới vàng nhạt, dài 5-5.5mm; đài có ống cao 3.5mm với 5 răng gần bằng nhau; cánh cờ thuôn, cỡ 3x2.5mm, chia đôi sâu ở đỉnh, cánh bên 3x1mm, cánh thìa 3x1.5mm; nhị 9, dính nhau, bầu 2 ô. Quả hình dải thuôn, dài 6-8cm, rộng 2.5-3cm, có vách dai, màu nâu sáng, dày lên và có gân mạnh ở nơi có hạt; hạt hình thận thuôn, màu nâu đỏ.

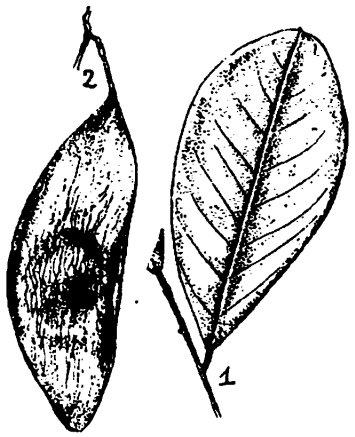

Trắc lá
1. Lá chét bên; 2. Quả.
(Hình theo FCLVN).

Sinh thái: Thường thấy trong các lùm bụi ở nơi trống, trên đất thường nghèo, giữa độ cao 150m và 750m. Ra hoa từ tháng 3 đến tháng 5; có quả từ thang 10 đến tháng giêng.

Phân bố: Quảng Trị (Lao Bảo). Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Lào, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Vỏ cây - *Cortex Dalbergiae Foliaceae.*

Công dụng: Ở Lào, người ta dùng vỏ cây đem giã nát đắp lên các vết thương nhiễm trùng.

532- Trắc lá bẹ

Trắc lá bẹ, Trắc lá kèm - *Dalbergia stipulacea* Roxb., thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ leo hay dây leo hoá gỗ, có nhánh dài đến 5m. Lá dài 15-25cm, với 15-25 lá chét; cuống lá 1-2.5cm và trục lá 7-18cm, có lông mịn; lá kèm thuôn, dài 5-10mm, rộng 3-5mm, tù hay tròn ở đầu, dễ rụng; lá chét hình thuôn hẹp, dài 2-5cm, rộng 1-1.5cm, lá chét cuối hình trứng ngược, các lá chét bên tròn ở gốc, tròn và hơi lõm ở đầu, có lông tơ ở mặt dưới, gân bên 6-8 đôi, cuống bên 1-2mm.

Cụm hoa thành chuỳ ngắn hay chùm ở nách lá, dài 5-10cm. Hoa màu lam tím, dài 8mm, đài có ống 7mm với 5 răng mà răng dưới dài bằng ống; cánh cờ hình tròn dạng thận; nhị 10, dính thành 2 bó (4-6); bầu 2 noãn, có lông nhung. Quả thuôn, dài 7-12cm, rộng 3.5-4.5cm, màu nâu sẫm hay đen; hạt 1-2, hình thận, dài 13.5mm, rộng 9.5mm, màu nâu sẫm hay đen.

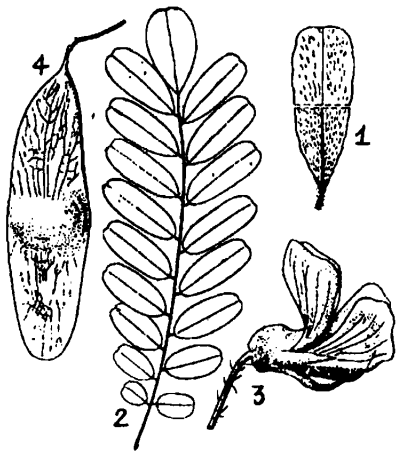

Trắc lá bẹ

1. Lá chét non (mặt dưới ở dưới, mặt trên ở trên); 2. Lá; 3. Hoa; 4. Quả.
(Hình theo FCLVN).

Sinh thái: Thường gặp trong các lùm của rừng thưa và ở rìa các rừng hỗn giao rụng lá, giữa 100m và 1000m.

Ra hoa tháng 3-4, có quả tháng 8-10, tồn tại cho đến tháng 4 năm sau.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Kon Tum, Gia Lai, Đồng Nai. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Vỏ và rễ - *Cortex et Radix Dalbergiae Stipulaceae.*

Công dụng: Gỗ nhẹ, dùng nhuộm đen. Vỏ ăn với trầu.

Ở Ấn Độ, vỏ và rễ dùng để duốc cá.

533- Trắc lá me

Trắc lá me, Trắc ăn trầu - *Dalbergia pinnata* (Lour.) Prain, thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ leo hay cây gỗ nhỏ. Lá dài 8-15cm, với 21-35 lá chét; cuống lá 0.5-1cm và trục dài 4-12cm, có lông mịn; lá kèm dễ rụng; lá chét bên thuôn hẹp, không cân đối, lá chét cuối hình trứng–thuôn, dài 1-3cm, rộng 0.5-0.8cm, tròn, cụt, thành góc không cân ở gốc, trừ lá cuối, mặt trên nhẵn, mặt dưới có lông mịn; gân bên nhiều.

Chuỳ hoa ở nách lá, ít khi gần ở ngọn, dài 2-3cm. Hoa trắng, dài 6-6.5mm, đài có ống 4mm với các răng ngắn hơn ống; cánh cờ tròn, lõm ở đầu, cỡ 2x2mm, với móng cỡ 2.5mm, cánh bên và cánh thìa cỡ 2x1mm; nhị 9, dính nhau; bầu 2 noãn, không lông. Quả có cuống 5mm, hình dải thuôn, dài 5-6cm, rộng 1.2-1.3cm, không lông, có vách mỏng, hạt 1-3, hình thận hẹp, cỡ 6x4.5mm, màu nâu.

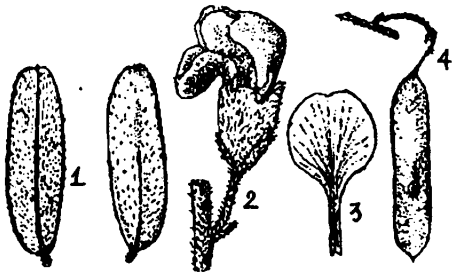

Trắc lá me

1. Lá chét không cân (nhìn 2 mặt);
2. Hoa nhìn nghiêng; 3. Cánh cờ; 4. Quả.
(Hình theo FCLVN).

Sinh thái: Thường gặp trong rừng hỗn giao rụng lá và ở bìa các rừng rậm thường xanh, ở vùng thấp lên đến độ cao 1400m. Ra hoa từ tháng 1 đến tháng 7, có quả từ tháng 3 đến tháng 8.

Phân bố: Phú Thọ, Hà Nội, Đà Nẵng, Kon Tum, Lâm Đồng. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Toàn cây, rễ - *Herba et Radix Dalbergiae Pinnatae.*

Tính vị, tác dụng: Tiêu thũng, chỉ thống.

Công dụng: Rễ dùng ăn với trầu không và làm thuốc trừ giun. Ở Vân Nam (Trung Quốc), toàn cây được dùng làm thuốc trị phong thấp, đòn ngã, vết thương sái chân và sa trùng cước.

534- Trắc leo

Trắc leo - *Dalbergia volubilis* Roxb., thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ leo, dài 15-24m, có nhánh mấu, nhánh non có lông nâu mịn. Lá dài 8-12cm; lá chét 11-13, tương đối nhỏ, hình xoan ngược, đầu tù hay hơi lõm, mỏng, không lông; gân bên mịn. Chuỳ nhiều hoa ở ngọn và nách lá, dài đến 30cm, nhánh dài đến 10cm, có lông hoe; hoa màu lam nhạt. Quả không lông, vết hạt tròn, cánh mỏng; hạt 1-2.

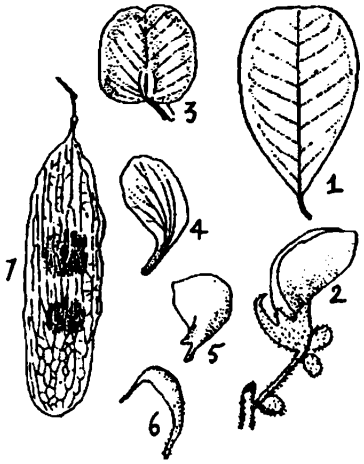

Trắc leo

1. Lá chét; 2. Hoa; 3. Cánh cờ;
4. Cánh bên; 5. Cánh thìa; 6. Bầu; 7. Quả.
(Hình theo FCLVN).

Sinh thái: Cây mọc trong rừng hỗn giao rụng lá, giữa độ cao 200 và 700m. Ra hoa tháng 2-3, có quả tháng 4-8.

Phân bố: Kon Tum, Gia Lai. Còn có ở Ấn Độ, Xri Lanca, Mianma, Lào.

Bộ phận dùng: Lá và rễ - *Folium et Radix Dalbergiae Volubilis.*

Công dụng: Ở Ấn Độ, dịch lá dùng làm thuốc súc họng khi bị đau ở họng; dịch rễ dùng trị bệnh lậu.

535- Trắc một hạt

Trắc một hạt, Dây cổ rùa - *Dalbergia candenatensis* (Dennst.) Prain, thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Dây leo cao 1.5-2m, có cành vặn, có khi có tua cuốn và có móc. Nhánh nhẵn, có lỗ bì, màu nâu. Lá có 5 lá chét (ít khi 7-8) hình trái xoan ngược, tù, có khi lõm, nhẵn ở mặt trên, có ít lông rải rác ở mặt dưới. Hoa xếp thành chùm hoặc chuỳ ở nách lá, ngả một bên; đài hình chuông; cánh hoa màu trắng, có móng; nhị 9-10, xếp một bó; nhuỵ nhẵn, có cuống dài, chứa 1 noãn, ít khi 2. Quả phẳng, hình lưỡi liềm, tù và có một mũi lồi cứng ở đỉnh, thon lại thành cuống ngắn ở gốc, nhẵn. Hạt hình thận, cỡ 15x8mm, màu nâu đo đỏ. (*Ảnh số* 1386).

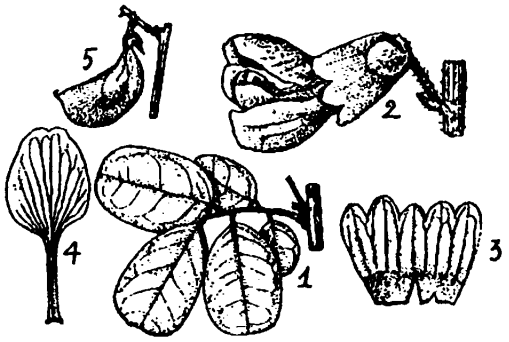

Trắc một hạt

1. Một đoạn nhánh với lá;
2. Hoa nhìn nghiêng; 3. Đài trải ra;
4. Cánh cờ; 5. Quả.
(Hình theo FCLVN).

Sinh thái: Cây mọc dọc các rừng ngập mặn và trong các rừng lân cận chịu ảnh hưởng của thuỷ triều. Cũng gặp ở rừng núi đất.

Ra hoa tháng 5-9, có quả tháng 8-1.

Phân bố: Quảng Ninh, Ninh Bình, Thanh Hoá, Đà Nẵng, Đồng Nai, Tp. Hồ Chí Minh, Long An, An Giang, Kiên Giang.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Campuchia, Thái Lan, Xri Lanca, Malaixia, Inđônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Dây - *Caulis Dalbergiae.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính mát, không độc; có tác dụng thông huyết, tả nhiệt, lợi thuỷ, tiêu thấp.

Công dụng: Thường dùng trừ ung nhọt ban chẩn, trị ho suyễn, băng huyết, rong huyết, trẻ con cam đơn, người lớn trướng sưng. Dân gian dùng nó phối hợp với Lương vàng và các vị thuốc khác trị sái cánh, seo lưng, trật lưng, sai khớp xương sống.

536- Trắc mũi giáo

Trắc mũi giáo, Trắc lá mác - *Dalbergia lanceolaria* L. f. var. *lakhonensis* (Gagnep.) P. H. Hô et Niyomdham, thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây gỗ lớn có lá rụng theo mùa, cao 15 đến 30m. Lá dài 10-20cm, có 7-13 lá chét; cuống lá 2-5cm và trục 7-15cm, có lông rồi nhẵn, lá kèm dễ rụng, lá chét bên hình trứng, bầu dục hoặc thuôn, lá chét cuối hình bầu dục, thuôn hoặc hình trứng ngược thuôn dài 2.5-5.5cm, rộng 2-3cm, tròn lõm ở đầu, tròn hay tù ở gốc, lúc non có lông mịn dày ở cả hai mặt, rồi có lông tơ hoặc có lông mịn; gai bên 9-12 đôi.

Chuỳ hoa thưa, dài 5-10cm, có lông, xuất hiện trước lá, cuống hoa cỡ 2mm, có lông mịn. Hoa màu trắng hồng hoặc màu lam, dài cỡ 9-10mm; đài có lông mịn dày; cánh cờ hình tròn lõm ở đầu, cỡ 6x6mm, có móng 0.5mm; cánh bên dài 6mm, cánh thìa 4mm; nhị 10 dính thành 2 bó; bầu 4 noãn, có lông mi dọc các đường nối. Quả dẹp, nhọn hai đầu, dài 6-9cm, rộng 1.5-2cm; có vách dai và dày; hạt 1-8, hình thận, dài cỡ 7.5cm, rộng 5mm, màu nâu sẫm.

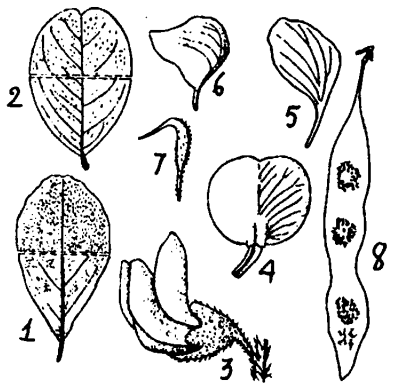

Trắc mũi giáo

1. Lá non (mặt dưới ở phía dưới, mặt trên ở phía trên); 2. Lá trưởng thành (2 mặt như trên); 3. Hoa; 4. Cánh cờ; 5. Cánh bên; 6. Cánh thìa; 7. Nhuỵ; 8. Quả.

(Hình theo FCLVN).

Sinh thái: Cây mọc trong rừng hỗn giao rụng lá và rừng thưa, dọc sông suối, từ vùng thấp đến độ cao 1500m. Ra hoa tháng 3-6, có quả tháng 7-12.

Phân bố: Lai Châu, Bắc Ninh, Ninh Bình, Đăk Lăk, Lâm Đồng. Còn có ở Mianma, Lào, Campuchia, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Vỏ và dầu hạt - *Cortex et Oleum Dalbergiae Lanceolariae.*

Thành phần hoá học: Vỏ chứa 14% tanin; hạt chứa dầu.

Công dụng: Ở Ấn Độ, vỏ dùng làm thuốc trị sốt gián cách và nước hãm uống dùng trị đầy bụng khó tiêu; dầu hạt dùng trị đau phong thấp.

537- Trắc nhiều hoa

Trắc nhiều hoa, Trắc hoá nhẵn - *Dalbergia horrida* (Dennst.) Mabb. var. *glabrescens* (Prain) Thoth. et K.K.N. Nair, thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ leo, cao 8m hay dây leo lớn hoá gỗ, dài tới 20m. Lá dài 6-12cm, với 11-15 lá chét; cuống lá 0.5-1.5cm và trục dài 4.5-7cm, hoá nhẵn; lá kèm nhỏ, dễ rụng; lá chét như giấy da, thuôn hay hình trứng thuôn, dài 1.5-3.5cm, rộng 0.7-1.8cm, lá chét cuối lớn hơn, tròn hay cụt, lõm ở đầu, tù ở gốc, hoá nhẵn ở mặt dưới; gân bên 8-10 đôi.

Cụm hoa thành chuỳ ở ngọn và ở nách các lá trên, dài 5-10cm, lá bắc và lá bắc con tồn tại; cuống hoa cỡ 1mm. Hoa trắng, dài cỡ 6mm, thơm; đài có ống cao 4mm, các răng ngắn hơn ống, cánh cờ hình trứng rộng, có móng; cánh bên và cánh thìa nhỏ; nhị 9, dính nhau; bầu 2-3 noãn. Quả thuôn, dài 5.5-6cm, rộng 2-2.5cm, màu nâu sáng, mỏng và mảnh, có mạng rõ, hạt hình thận, cỡ 10x6mm, màu nâu.

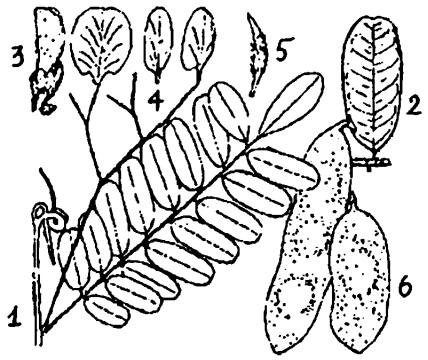

Trắc nhiều hoa

1. Cành lá; 2. Lá chét; 3. Hoa; 4. Các cánh hoa; 5. Nhuỵ; 6. Quả.

(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Cây mọc ở chỗ trống trong rừng hỗn giao rụng lá, giữa độ cao 50 và 200m. Ra hoa từ tháng 11 đến tháng 2.

Phân bố: Ninh Thuận (Cà Ná), Bà Rịa-Vũng Tàu.

Còn có ở Ấn Độ, Lào, Campuchia, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Lá, vỏ, rễ - *Folium, Cortex et Radix Dalbergiae Horridae.*

Công dụng: Ở Ấn Độ, lá được dùng làm thuốc gây chuyển hoá; vỏ cây dùng làm thuốc đắp mưng mủ, mụn nhọt.

Trong y học dân gian ở Campuchia rễ cây được dùng làm thuốc trị đau đầu và nôn mửa.

538- Trắc nhiều thể nhị

Trắc nhiều thể nhị, Sóng lá - *Dalbergia polyadelpha* Prain, thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao 10-20m. Lá dài 15-20cm, với 7-11 lá chét, dễ rụng; cuống lá 2-3cm và trục 5-10cm, có lông tơ; lá kèm thuôn, cỡ 5mm, dễ rụng; lá chét hình thuôn đến hình ngọn giáo, dài 6-9cm, rộng 3-4cm, đầu nhọn, tù hay tròn ở gốc, không lông, gân bên 15-18 đôi; cuống phụ 3mm. Cụm hoa thành chuỳ ở ngọn hay gần ngọn, cao 4-6cm. Hoa dài cỡ 15mm; đài hình chuông cao 5mm; cánh cờ hình bầu dục hay tròn, lõm ở đỉnh cỡ 8x8mm; cánh bên 11.5mm; cánh thìa 10mm; nhị 10, dính thành 2 bó; bầu 3-4 noãn, có lông nhung. Quả hình dải thuôn cỡ 7-9x3cm, dai, không lông, với vân mạng ở nơi có hạt; hạt 1-2, hình thận, màu nâu đỏ.

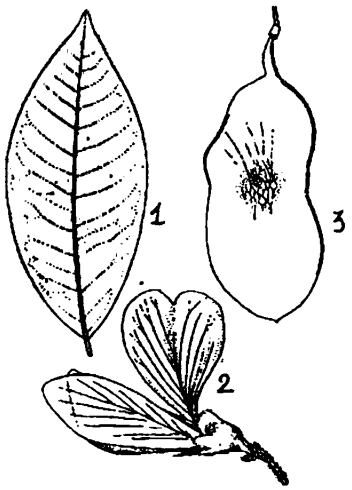

Trắc nhiều thể nhị

1. Lá chét; 2. Hoa; 3. Quả.

(Hình theo FCLVN).

Sinh thái: Cây mọc trong rừng hỗn giao rụng lá ở độ cao lên đến 1500m. Ra hoa tháng 3; có quả tháng 3-4.

Phân bố: Lạng Sơn (Hữu Lũng). Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Rễ, vỏ cây - *Radix et Cortex Dalbergiae Polyadelphae.*

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng khư phong trừ thấp, chỉ khái bình suyễn.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ và vỏ cây được dùng trị phong thấp đau lưng, ho hen tức thở.

539- Trắc thư

Trắc thư, Cà lau - *Pleurostylia opposita* (Wall.) Alston, thuộc họ Dây gối - *Celastraceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ cao 8-10m; gỗ màu vàng nhạt, vỏ xám; nhánh non có 4 cạnh. Lá có phiến thon, dài đến 7cm, mặt dưới rất tái; gân bên 8-9 đôi; cuống dài 3-4mm, có rãnh sâu ở phía trên. Chùm hoa ngắn gồm các xim ở nách lá; hoa mẫu 5; lá đài và cánh hoa rất nhỏ; nhị 5 đính ở dưới đĩa. Đĩa mật dày, có 1 nếp lượn sóng. Quả hạch hình trái xoan, cao 6-8mm, hơi dẹp; vòi quả về một bên; hạt 1, có áo hạt đỏ.

Trắc thư

1. Cành mang quả; 2. Cành mang hoa;

3. Hoa; 4. Bầu bổ dọc.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng, ở độ cao dưới 100m.

Ra hoa tháng 8-9, có quả tháng 9-12.

Phân bố: Ninh Thuận, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Thái Lan, Xri Lanca, Malaixia, Indônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Pleurostyliae Oppositae.*

Công dụng: Cây cho gỗ màu vàng nhạt, thớ mịn, dùng làm công cụ, làm cáng. Ở Ấn Độ, người ta cho biết cây chứa alcaloid, có thể có độc.

540- Trâm bầu

Trâm bầu, Chun bầu, Tim bầu - *Combretum quadrangulare* Kurz, thuộc họ Bàng - *Combretaceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ hay cây nhỡ, cao 5-9m; cành non có 4 cạnh và có 4 gờ dọc dạng cánh, có lông rải rác, cành già lác đác có gai. Lá mọc đối; phiến lá hình trứng ngược, dài 6-11cm, rộng 3-4.5cm, đầu nhọn hoặc có khi tròn, gốc thuôn, nhẵn và sần sùi ở mặt trên, sần sùi và rải rác có lông ở mặt dưới; gân bên 7-9 đôi; cuống lá dài 5-6mm. Cụm hoa thành bông ở nách lá và ở ngọn, dài 4-5 (-7)cm, có nhiều hoa. Hoa mẫu 4, tất cả đều lưỡng tính, dài cỡ 5mm; đài hình đấu có 4 răng; tràng có 4 cánh nhỏ màu vàng nhạt; 8 nhị thò xếp 2 vòng; đĩa mật hình vòng, có lông; bầu hạ, 1 ô, chứa 2 noãn. Quả khô có cánh, màu xanh, 2 cánh to dài 2cm, rộng 8-9mm; 2 cánh nhỏ hẹp hơn; hạt 1; dài 1cm, rộng 4mm. (*Ảnh số* 1387).

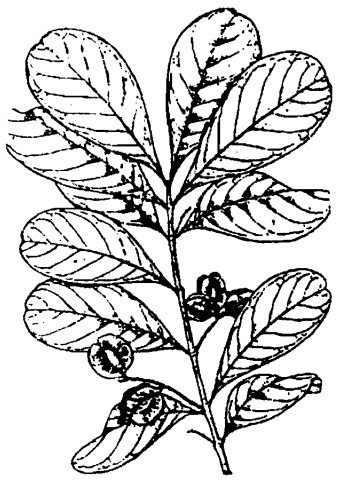

Trâm bầu
Cành lá mang quả.
(Hình theo VFT).

Sinh thái: Mọc nhiều ven kênh rạch ở vùng đồng bằng, ven rừng Tràm và hải đảo. Cây ưa sáng, mọc nhanh. Thường được trồng để lấy củi; cây không kén đất, nước ngập không chết; có nơi cây phát triển thành rừng. Ra hoa quả rải rác từ tháng 2 đến tháng 7, có thể kéo dài đến tháng 11.

Phân bố: Ở nước ta, có gặp chủ yếu ở các tỉnh phía Nam, từ Kon Tum, Khánh Hoà, Lâm Đồng, Bà Rịa-Vũng Tàu, Đồng Nai, Tây Ninh tới An Giang, Kiên Giang. Còn có ở Mianma, Lào, Campuchia, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Hạt, rễ, lá - *Semen, Radix et Folium Combreti Quadrangularis.*

Thu hái quả vào tháng 1-2, đem phơi khô, lấy hạt. Rễ, lá có thể thu hái quanh năm.

Thành phần hoá học: Trong hạt có tanin, dầu béo, acid béo, oxalat calcium, acid oxalic tự do. Hàm lượng dầu trong hạt là 12%, chất không savon hoá là 4.3%. Dầu có màu nâu đỏ. Trong thành phần acid béo có acid palmitic (5.91%), acid linoleic (2.31%), do đó dầu Trâm bầu ngoài việc dùng trong công nghiệp xà phòng và tổng hợp các chất tẩy rửa, có thể dùng để ăn, nếu được tinh luyện kỹ ngay sau khi lấy dầu ra và loại bỏ độc tố.

Tính vị, tác dụng: Hạt và rễ đều có tác dụng trị giun; rễ chữa thương và lá làm thuốc giảm đau, cầm ỉa chảy. Nước sắc hạt Trâm bầu có tác dụng trên giun đất và sán lợn.

Công dụng: Hạt được dùng trị giun sán cho người và gia súc; chất nhầy ở vỏ và cành non, rễ cũng có tác dụng trị giun, nhất là đối với giun đũa và giun kim. Lương y Việt Cúc dùng Trâm bầu trừ phong thấp, chữa sốt rét rừng và trị đau bụng. Lá sao sắc uống cầm ỉa chảy.

Ở Thái Lan, rễ được dùng trị giun và các vết thương; lá được dùng trị đau cơ.

Cách dùng: Để trị giun đũa, giun kim, dùng hạt Trâm bầu đem nướng rồi kẹp qua Chuối chín, nhai nuốt. Người lớn dùng 10-15 hạt (14-20g), trẻ em tuỳ tuổi 5-10 hạt (7-14g). Uống liền trong 3 ngày. Nhân dân thường dùng phối hợp với lá Mơ tam thể, cắt nhỏ hai thứ trộn đều, thêm bột và nước làm bánh ăn vào sáng sớm lúc đói. Có cơ sở đã dùng bột hạt Trâm bầu phối hợp với bột lá Muồng trâu, làm thuốc viên Trâm bầu. Có nơi dùng lá, đọt Trâm bầu phối hợp với Nhân trần làm trà nhuận gan.

541- Trâm bầu ba lá

Trâm bầu ba lá, Chưn bầu ba lá - *Combretum trifoliatum* Vent., thuộc họ Bàng - *Combretaceae.*

Mô tả: Cây mọc thành bụi toả ra, với các nhánh khá mảnh có lông mịn. Lá mọc đối, thường chụm 3, màu lục sẫm, lấp lánh ở mặt trên, xoan hay thuôn, tròn hay tù ở gốc, thót lại ở đầu, dài 7-10cm, rộng 2-6cm, có cuống cong, dài 5mm. Hoa dày đặc, thơm, thành chuỳ hay thành bông đơn, có lông mịn màu hung, cũng như các lá đài và cánh hoa ở mặt ngoài. Quả hoá gỗ, thuôn, có 5 cạnh lồi, dài 25-30mm, rộng 4-5mm. Hạt đơn; hình thoi, có 5 góc.

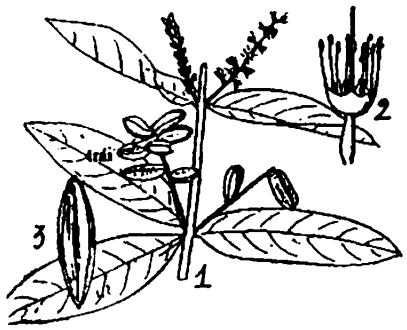

Trâm bầu ba lá
1. Cành lá mang hoa, quả;
2. Hoa; 3. Quả.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác nơi ẩm hay thường xuyên bị ngập, dọc các sông ngòi hay các hồ.

Ra hoa tháng 2-3.

Phân bố: Lâm Đồng, Đồng Nai. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin, Niu Ghinê, Ôxtrâylia.

Bộ phận dùng: Quả, nhựa và rễ - *Fructus, Latex et Radix Combreti Trifoliati.*

Công dụng: Quả dùng trị giun như các loài Trâm bầu khác. Ở Campuchia, quả giã ra rồi cùng với bột Ngô, làm thành bánh, trộn thêm đường Thốt nốt, luyện thành thỏi nhỏ, dùng nhai như nhai Trầu, để giúp ích cho lợi răng và dùng trị viêm họng.

Nhựa chích từ cây và uống mỗi sáng một cốc là loại thuốc hiệu nghiệm đối với kiết lỵ. Còn rễ, phối hợp với các vị thuốc khác dùng trị bệnh lậu cho phụ nữ và dùng rửa cơ quan sinh dục.

542- Trâm bầu bốn cạnh

Trâm bầu bốn cạnh, Dây lăng - *Combretum tetralophum* C. B. Clarke, thuộc họ Bàng - *Combretaceae.*

Mô tả: Cây bụi leo hay dây leo dài 3-5m; nhánh tròn, không lông. Lá mọc đối, phiến lá hình bầu dục, dài 5-7cm, rộng 2-3cm, đầu nhọn và gốc thon, có lông hình khiên rải rác trên cả hai mặt; gân bên 7-8 đôi; cuống lá dài cỡ 4mm, có lông hình khiên. Cụm hoa là những bông ở nách lá hay chuỳ ở ngọn gồm những bông co lại ở đỉnh các trục. Hoa mẫu 4, lưỡng tính, cao cỡ 5mm; đài hình đấu có 4 răng hình tam giác; cánh hoa trắng, thon dài cỡ 2mm; nhị 8; bầu hạ, 1 ô chứa 3 noãn. Quả dạng quả hạch, hình trái xoan, dài 2.5cm, rộng 1cm, có 4 cạnh lồi cao, hay cánh dày; hạt 1, hình trái xoan ngược.

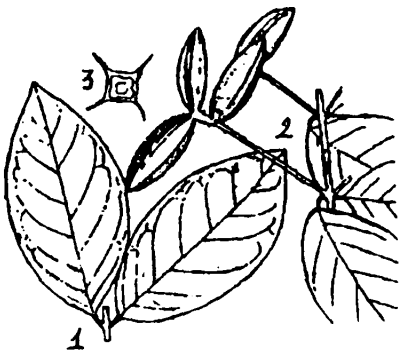

Trâm bầu bốn cạnh
1. Cặp lá; 2. Cành mang quả;
3. Lá cắt ngang quả.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Cây mọc trong rừng ngập mặn, trong lùm bụi ở bờ sông vùng thấp. Ra hoa tháng 3, có quả tháng 8.

Phân bố: Tây Ninh, Bình Dương, Tp. Hồ Chí Minh, Bến Tre, Đồng Nai. Còn có ở Lào, Thái Lan và bán đảo Mã Lai.

Bộ phận dùng: Hạt - *Semen Combreti Tetralophi.*

Công dụng: Ở Malaixia, hạt được dùng làm thuốc trị giun.

543- Trâm bầu hoa nhỏ

Trâm bầu hoa nhỏ, Chưn bầu hoa nhỏ, Kinkeliba - *Combretum parviflorum* Reich. ex DC., thuộc họ Bàng - *Combretaceae.*

Mô tả: Cây bụi hay cây gỗ nhỏ, có thể cao tới 10m, có nhánh non đo đỏ. Lá mọc đối, có cuống, xoan–bầu dục, nhẵn, bóng, màu lục chuyển dần sang màu nâu đỏ, dài 5-9cm, rộng 2-5cm, nhọn mũi, gân bên 5-6 đôi; cuống 4-6mm. Hoa nhỏ, thường màu hồng và có những đốm màu gỉ, xếp thành bông ở nách lá. Quả dài 10-12cm, có 4 cánh dạng màng, màu lục nhạt, rồi màu bạc với những khía nhỏ bóng loáng. Quả và cánh đều phủ những vẩy nhỏ dạng bụi màu tía tươi và tía nâu khi khô. (*Ảnh số* 1388).

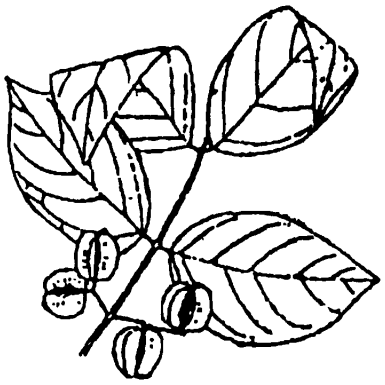

Trâm bầu hoa nhỏ
Cành lá mang quả.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Cây trồng, thích nghi với điều kiện khí hậu ở nước ta, sinh trưởng tốt, dễ nhân giống bằng hạt.

Phân bố: Xuất xứ từ Tây Phi, được trồng ở Thảo Cầm Viên Tp. Hồ Chí Minh.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Combreti Parviflori.*

Công dụng: Lá tươi còn xanh, được dùng làm thuốc điều trị bệnh tiết mật đái ra máu và trị bệnh gan.

544- Trâm bầu lá rộng

Trâm bầu lá rộng, Chưn bầu lá rộng, Dây quinh tàu, Lương vàng - *Combretum latifolium* Blume (*C. extensum* Roxb.), thuộc họ Bàng - *Combretaceae.*

Mô tả: Dây leo có thân vặn, hình trụ, màu xám trắng, dài tới 10-15m. Lá hình bầu dục, tròn hoặc tù ở gốc, tù hay hơi có đuôi ngắn ở chóp, dai, nhẵn, dài 9-15cm, rộng 6-8cm.

Hoa thành bông ở nách lá và ở ngọn, dày hoa, dài 5-7cm. Hoa vàng, thơm, có 8 nhị. Quả hình cầu hay hình trứng, có 4 cánh vuông có khía, cao 20-25cm, rộng 10-12mm. Hạt đơn độc, dạng thoi, có tiết diện vuông hay hình sao, dài 12-15mm, rộng 2mm.

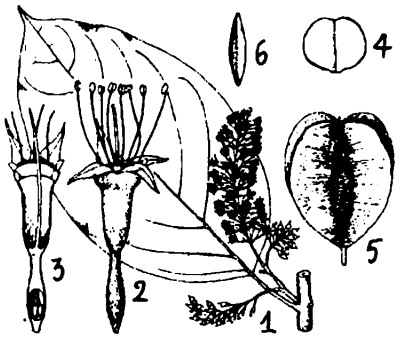

Trâm bầu lá rộng
1. Nhánh lá và cụm hoa;
2. Hoa; 3. Lát cắt dọc hoa;
4. Cánh hoa; 5. Quả; 6. Hạt.
(Hình theo FCLVN).

Sinh thái: Cây mọc leo lên các cây gỗ và vách triền núi ở ranh giới rừng rậm và rừng thứ sinh, ở vùng thấp 50m tới độ cao 1000m. Ra hoa quả tháng 3-6.

Phân bố: Kon Tum, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu, Kiên Giang.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Xri Lanca, Malaixia, Inđônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Rễ, cành lá, quả - *Radix, Ramulus cum Folium et Fructus Combreti Latifolii.*

Tính vị, tác dụng: Quả có vị chát, xem như là bổ. Cành lá và rễ thư cân hoạt lạc, chỉ thống, chỉ tả.

Công dụng: Cành lá được dùng trong dân gian làm thuốc trị nhức mỏi, sái khớp, đau nhức thắt lưng và trị bệnh về thận. Rễ cây được dùng ở Vân Nam (Trung Quốc) làm thuốc trị đòn ngã tổn thương và đau bụng ỉa chảy.

Đơn thuốc:

1. Sái cánh, sái khớp, nhức mỏi; dùng Dây quinh tàu 20g, Câu đằng 10g, Dây gân 10g, rễ Cam thảo cây 10g, Đỗ trọng dây 10g, Dây cổ rùa 10g, Dây gắm 10g, Nhàu 10g, Lạc tiên 10g, Cỏ sen 5g, cùng sắc uống (Kinh nghiệm ở An Giang).

2. Đau thận; cũng như trên, thêm củ Cát lồi 10g.

545- Trâm bầu lông

Trâm bầu lông, Chun bầu lông - *Combretum pilosum* Roxb., thuộc họ Bàng - *Combretaceae.*

Mô tả: Cây mọc đứng hay trườn; nhánh vuông, có lông. Lá có phiến bầu dục, dài 5-8cm, rộng 3-4cm, có lông mịn rồi không lông; gân bên 5-7 đôi; cuống ngắn. Chuỳ hoa ở ngọn nhánh, ngắn, dày hoa; đài hình chén có 5 răng; cánh hoa màu hồng, thon nhọn cao 5mm, có lông ở lưng; nhị 10; bầu dưới, có lông. Quả hình trái xoan, với 5 cánh; hạt 1.

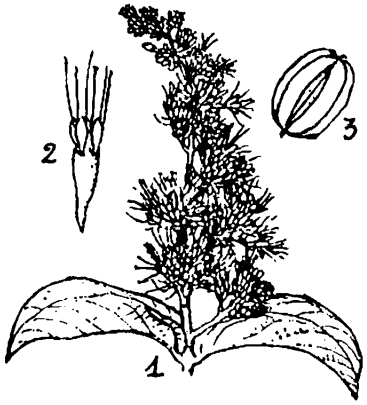

Trâm bầu lông
1. Lá và cụm hoa; 2. Hoa; 3. Quả.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác ven rừng, trong rừng phục hồi, rừng còi, các lùm bụi, có khi gặp dọc đường đi. Ra hoa vào tháng 2-4.

Phân bố: Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Kon Tum, Ninh Thuận, Bình Thuận, Bình Dương, Đồng Nai, Tp. Hồ Chí Minh, Bà Rịa-Vũng Tàu. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Campuchia.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Combreti Pilosi.*

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng trừ giun.

Công dụng: Nước sắc lá được ở Ấn Độ làm thuốc trị giun, nhất là đối với *Ascaris lumbricoides* và *Oxyuris vermicularis.*

546- Trâm bầu nhọn

Trâm bầu nhọn - *Combretum acuminatum* Roxb., thuộc họ Bàng - *Combretaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ mọc trườn hay dây leo cao 4-5m; nhánh khá dày, không lông. Lá mọc đối; phiến lá hình bầu dục, rộng, dài 10-17cm, rộng 4-7cm, đầu nhọn, gốc tù hay cụt, gân bên 10-13 đôi; cuống lá dài đến 1cm. Cụm hoa là những bông ở nách lá và ở ngọn, dài 5-7cm. Hoa lưỡng tính mẫu 4, dài 7-8mm, đài hoa hình đấu, có lông; cánh hoa 4, dài cỡ 1mm, rất khó nhận; nhị 8, cao 5-7mm, xếp thành 2 vòng; bầu hạ, 1 ô, dài cỡ 1mm, phủ lông vẩy. Quả dạng quả bế, không cuống, thuôn dài 2.5cm, rộng 1cm, có 4 cạnh khá rõ; hạt 1.

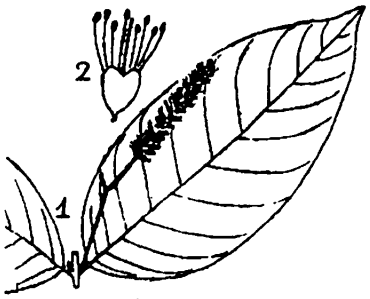

Trâm bầu nhọn
1. Lá và cụm hoa; 2. Hoa.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc theo bờ sông và trong rừng thứ sinh vùng thấp.

Phân bố: Đồng Nai. Còn có ở Ấn Độ, Xri Lanca, Mianma, Lào, Malaixia, Philippin.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Combreti Acuminati.*

Công dụng: Ở Malaixia, lá được dùng làm thuốc trị sán xơ mít. Người ta đun sôi lấy nước dùng uống sau khi đã ăn bánh làm bằng bột gạo để tránh bị say. Đối với trẻ em, người ta giã lá và đặt trên bụng của trẻ.

547- Trâm bầu Xông đỏ

Trâm bầu Xông đỏ - *Combretum sundaicum* Miq., thuộc họ Bàng - *Combretaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ leo hay dây leo to; các nhánh phủ lông hình khiên. Lá mọc đối, phiến lá hình bầu dục rộng, có khi hình trái xoan, dài 10-15cm, rộng 5-8cm, đầu tròn có đuôi ngắn, gốc tròn, dày dai, mặt dưới có lông hình khiên, mặt trên nhẵn và thường sần sùi, gân bên 7-8 đôi, cuống lá dài cỡ 1.5cm. Cụm hoa ở ngọn thành chuỳ bông rút ngắn, dạng đầu, cao 5-7cm; hoa khít nhau, mẫu 4, lưỡng tính, màu

trăng trắng, dài 15-17mm; lá đài hình đấu cao cỡ 7mm; cánh hoa cao cỡ 2mm; nhị 8, dài cỡ 5mm; bầu hạ, 1 ô, có 4 cạnh. Quả dạng quả hạch có cuống dài 2-3mm, thuôn dài 3cm, rộng 2cm; 4 cánh rộng cỡ 1cm, màu nâu gỗ; hạt dài cỡ 1cm.

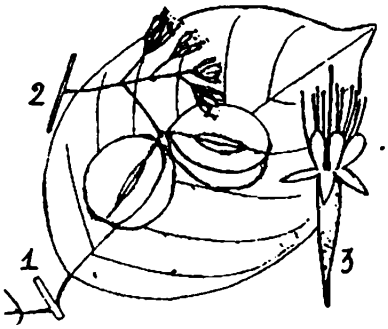

Trâm bầu Xông đỏ
1. Lá; 2. Nhánh hoa và quả; 3. Hoa.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Cây mọc trong các rú bụi chỗ trống hoặc ở các bìa rừng, từ vùng thấp cho tới độ cao khoảng 250m.

Phân bố: Lạng Sơn, Bắc Giang, Kon Tum.

Còn có ở Trung Quốc (Hải Nam), Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Lá, rễ - *Folium et Radix Combreti Sundaici.*

Công dụng: Người Malaixia dùng lá cây này làm thuốc đắp trị nhọt đầu đinh ở háng và trị đau đầu. Rễ cũng được dùng như lá.

548- Trâm Hance

Trâm Hance, Trâm hoa đỏ - *Syzygium hancei* Merr. et Perry, thuộc họ Sim - *Myrtaceae.*

Mô tả: Cây gỗ thường xanh cao 15-20m; vỏ màu nâu xám nhạt; cành non hình trụ, gần mọc đối, không lông, hơi dẹt. Lá đơn, mọc đối; hình bầu dục hay hình trứng ngược, dài 4-7cm, rộng 1.5-3cm, đầu ngắn, tù, có khi hơi lõm, gốc hình nêm rộng, mép nguyên, hơi uốn xuống, mặt trên màu lục sẫm, mặt dưới màu xanh lục xám, không lông; gân rõ ở mặt dưới; cuống lá dài 2-4mm. Cụm hoa xim ở nách lá hay đầu cành, thường có 3 hoa, dài 1-2cm, lưỡng tính, không lông, màu trắng, không cuống. Đài có 4 thuỳ hình chuỳ ngược hay tứ giác, dài không tới 2mm. Cánh hoa 4, hình tròn, dài khoảng 1mm. Nhị nhiều, cong trong nụ. Bầu dưới, 2 ô; vòi nhuỵ ngắn, đầu nhuỵ rất nhỏ. Quả mọng, hình bầu dục, dài 8-10mm, rộng 6-8mm, lúc chín màu tím đỏ đến đen tím, có vành do đài tồn tại dạng cắt ngang; hạt 1, gần hình cầu.

Trâm Hance
1. Cành mang hoa; 2. Quả.
(Hình theo TĐTVTD).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng nhiệt đới thường xanh hoặc rừng mưa mùa, ở độ cao 300-900m.

Ra hoa tháng 7-8, có quả tháng 12 đến tháng 2 (năm sau).

Phân bố: Miền Bắc và miền Trung Việt Nam.

Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Vỏ cây - *Cortex Syzygii Hancei.*

Thành phần hoá học: Vỏ chứa 33.4% tanin.

Tính vị, tác dụng: Cũng có tác dụng như vỏ của nhiều loài Trâm khác là sát trùng, thu liễm.

Công dụng: Vỏ được dùng để thuộc da. Có thể dùng làm thuốc trị lỵ, ỉa chảy, trục giun đũa.

Ghi chú: Sách Cây thuốc đồng bào Thái Con Cuông tỉnh Nghệ An (2001) còn nêu loài Trâm Atôpơ – *Syzygium attopeuensis* (Gagnep.) Merr. et Perry, có rễ và thân dùng làm thuốc chữa cảm sốt, nhất là cảm hàn.

549- Trâm hùng đẹp

Trâm hùng đẹp, Đại hoa đẳng - *Raphistemma pulchellum* (Roxb.) Wall., thuộc họ Thiên lý - *Asclepiadaceae.*

Mô tả: Dây leo to, có nhựa mủ, toàn thân không có lông. Lá mọc đối, phiến hình tim đều, dài 8-15cm, rộng 5-11cm, gốc lõm hơi cắt ngang; gân bên 6-7 đôi; cuống dài 5-9cm. Cụm hoa gồm 4-12 hoa, trên cuống chung dài 10-13cm; cuống hoa dài 3-4cm, tràng hoa màu vàng trắng, cao 3cm; tràng phụ do 5 sợi cao. Quả nang mập, gốc hẹp, dài 15-16cm, đường kính 4cm; hạt dẹp, xoan, có lông mào dài tới 4cm.

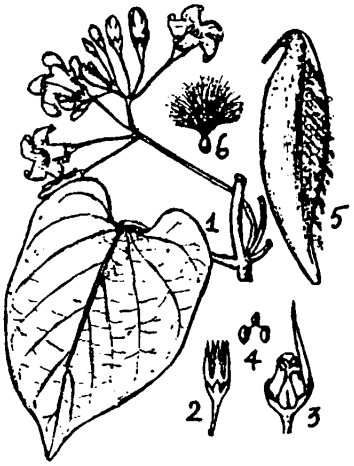

Trâm hùng đẹp
1. Cành mang hoa; 2. Hoa;
3. Cánh tràng phụ và thể nhị;
4. Khối phấn; 5. Quả; 6. Hạt.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây mọc trong rừng, trong các lùm bụi, leo lên cây gỗ và trên đá.

Ra hoa tháng 8; có quả tháng 12-1.

Phân bố: Ninh Thuận, Đồng Nai và Tp. Hồ Chí Minh.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Thái Lan, Malaixia.

Bộ phận dùng: Dây - *Caulis Raphistemmae Pulchelli.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính hàn; có tác dụng thư cân hoạt lạc.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), dây dùng trị đòn ngã tổn thương; còn ở Quảng Tây, người ta dùng làm thuốc thông sữa.

550- Trâm lá cà mà

Trâm lá cà mà, Xích nam - *Syzygium buxifolium* Hook. et Arn., thuộc họ Sim - *Myrtaceae.*

Mô tả: Cây bụi hay cây gỗ nhỏ, cao 0.5-5m, phân cành nhiều; các cành có hình 4 cạnh. Lá mọc đối; phiến nhỏ, hình xoan bánh bò, dài 1-3cm, rộng 1-2cm, không lông; gân bên cách nhau 1.5mm; gân biên sát mép; cuống ngắn, dài 2mm. Cụm hoa ở chót nhánh dài 2-4cm, không lông; hoa màu trắng, rộng 4mm; đài có 4 tai, cánh hoa xoan; nhị nhiều, dài 3-4mm. Quả mọng hình cầu, đường kính 6-10mm, màu tím đen.

Trâm lá cà mà
1. Cành mang hoa; 2. Hoa; 3. Cành quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác ven rừng nhiệt đới thường xanh, vùng núi cao đến 1500m.

Ra hoa tháng 5-6, có quả tháng 9-10.

Phân bố: Lào Cai. Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Rễ và vỏ rễ - *Radix et Cortex Radicis Syzygii Buxifolii.*

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính bình; có tác dụng kiện tỳ lợi thấp, bình suyễn, tán ứ.

Công dụng: Quả cây có thể chế rượu. Rễ và vỏ rễ dùng trị sưng vú, trẻ em thở khò khè, đòn ngã tổn thương, bỏng lửa. Liều dùng 15-30g sắc nước uống; dùng ngoài giã đắp và tán bột rắc. Lá cũng được dùng trị lở loét.

551- Trâm lan

Trâm lan, Tiểu bạch điệp hoa - *Pecteilis henryi* Schltr., thuộc họ Lan - *Orchidaceae.*

Mô tả: Địa lan cao 20-30cm, có hành to 2-2.5x1cm, rễ ít, to. Thân có 3-4 bẹ ở gốc. Lá thon hẹp, dài đến 7cm, rộng 2cm, mỏng, các lá

trên nhỏ dần. Chùm hoa ở ngọn, lá bắc to; hoa trắng, thơm, cuống và bầu gần bằng lá bắc; lá đài giữa xoan, to 15x7.5mm; cánh hoa bên hẹp; môi 3 thuỳ, thuỳ bên cong và có rìa dài như lược; móng dài 6-8cm; cột nhị nhuỵ cao 8mm.

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng, ở độ cao 600-800m.

Ra hoa tháng 9.

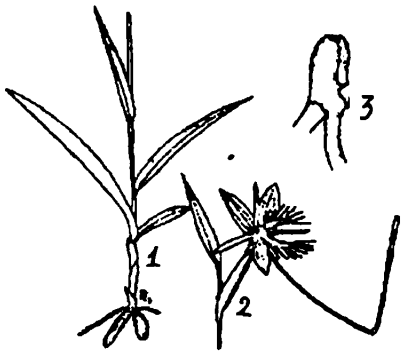

Trâm lan

1. Dạng chung; 2. Hoa; 3. Thể nhị nhuỵ.

(Hình theo CCVN).

Phân bố: Lâm Đồng, Bình Thuận. Còn có ở Mianma, Trung Quốc, Lào, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Rễ củ - *Radix Pecteilis Henryi.*

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng bổ phế thận, lợi niệu.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ cây được dùng trị thận hư đau eo lưng, cơ thể suy nhược sau khi bị bệnh, bệnh liệt dương, đau sán khí, đau dạ dày, ho do lao phổi.

552- Trâm Lào

Trâm Lào - *Syzygium laosensis* (Gagnep.) Merr. et Perry, thuộc họ Sim - *Myrtaceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao 15m; nhánh màu xám. Lá mọc đối, phiến lá hình bầu dục, dài 14-18cm, không lông; gân bên cách nhau 8-12mm; gân biên cách mép 1-5mm; cuống 1cm. Chuỳ hoa cao 5-15cm, thưa; đài có 4 răng hình bán nguyệt, cánh hoa hình tam giác, to 4-5mm; nhị nhiều; vòi nhuỵ cao 1cm.

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thường xanh, ven đường, ven suối, nơi ẩm, ở độ cao từ thấp đến 1000m.

Phân bố: Kiên Giang (Phú Quốc). Còn có ở Lào, Campuchia, Trung Quốc (Vân Nam).

Bộ phận dùng: Vỏ rễ, lá, quả - *Cortex Radicis, Folium et Fructus Syzygii Laosensis.*

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng lương huyết, tiêu thũng, sát trùng, thu liễm.

Công dụng: Cũng dùng được như vỏ rễ cây Roi trị lỵ, ỉa chảy và vết thương do dao chém xuất huyết.

553- Trâm lụa

Trâm lụa, Trâm lụa mảnh, Thập tử mảnh - *Decaspermum gracilentum* (Hance) Merr. et Perry, thuộc họ Sim - *Myrtaceae.*

Mô tả: Cây bụi hay cây gỗ nhỏ, cao 1-4m; cành non có lông thưa rồi không lông; nhánh già xám trắng. Lá mọc đối, mỏng; phiến thon dạng bầu dục hay hình bầu dục–dạng trứng, dài 3-7cm, rộng 1.5-3.5cm; gân lông chim không rõ; cuống lá dài 3-5mm.

Chuỳ hoa ở nách lá và ở ngọn, dài 1-2cm; hoa màu trắng, có mùi thơm, đường kính 2mm; đài hình ống phủ lông rồi không lông, dài cỡ 1mm; thuỳ đài 3(-4); cánh hoa 3(-4), dài 3mm; nhị nhiều; bầu 4 ô. Quả mọng hình cầu, đường kính 4-5mm, màu hồng.

Trâm lụa

1. Ngọn cành mang hoa; 2. Nhánh quả.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc trên các trảng cây bụi hoặc ở các đồi thấp. Ra hoa tháng 8-9.

Phân bố: Hà Nội (Ba Vì), Thừa Thiên-Huế (Phú Lộc), Kon Tum, Đăk Lăk, Lâm Đồng.

Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Lá, quả, rễ - *Folium, Fructus et Radix Decaspermi Gracilenti.*

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, cay, tính ấm. Lá, quả có tác dụng lý khí chỉ thống, phương hương hoá thấp. Rễ có tác dụng chỉ huyết, chỉ lỵ.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), lá, quả có thể dùng đắp vết thương do giáo mác và trị phong thấp, đòn ngã; rễ dùng trị các chứng lỵ.

554- Trâm sơ ri

Trâm sơ ri - *Eugenia uniflora* L. (*E. michelii* Lam.), thuộc họ Sim - *Myrtaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ mọc thành bụi cao 4-5m, có các nhánh trải ra. Lá có phiến xoan bầu dục, màu lục bóng. Hoa trên cuống dài, mảnh ở nách lá; lá đài 4; cánh hoa 4, màu trắng; nhị nhiều; bầu 2 ô. Quả mọng, lúc non màu xanh rồi chuyển màu dần tới đỏ và đen khi chín, đường kính 1.5-2.5cm, có 8 cạnh tròn; nạc chua tới ngọt, thơm mùi xoài; hạt 1 hoặc 2-3.

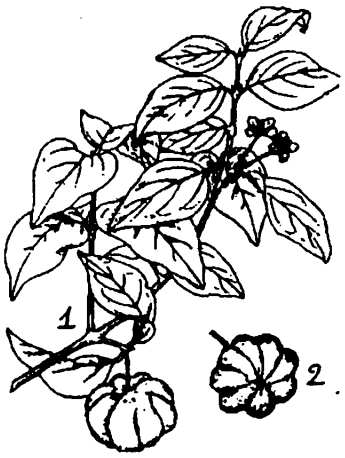

Trâm sơ ri

1. Cành hoa và quả; 2. Quả.

(Hình theo TĐCT).

Sinh thái: Cây trồng, có nguồn gốc từ châu Mỹ. Ra hoa quả tháng 3-4.

Phân bố: Trồng ở Thừa Thiên-Huế, Lâm Đồng. Cũng được trồng làm hàng rào ở nhiều nước khác.

Bộ phận dùng: Lá, quả - *Folium et Fructus Eugeniae Uniflorae.*

Thành phần hoá học: Trong 100g phần ăn được của quả có 85-90g nước, 0.8-1g protein, 0.4-0.8g lipid, 8-12g carbohydrat, 0.3-0.6g xơ, 0.3-0.8g tro, 20-30mg vitamin C. Lá chứa tinh dầu mà thành phần chủ yếu là citronellal, geranyl acetat, geraniol, cineol, terpinen, sesquiterpen và polyterpen. Vỏ cây chứa tới 20-28% tanin. Hạt chứa rất nhiều nhựa độc.

Công dụng: Quả Trâm sơ ri dùng để ăn tươi hoặc làm mứt, nước quả đông, đồ gia vị hay ngâm chua.

Ở Brazin, dịch quả được cho lên men trong giấm hoặc rượu; vỏ cây dùng thuộc da; lá cây giã ra làm tiết tinh dầu dùng làm thuốc trừ sâu.

Ở Brazin và Surinam, nước hãm lá dùng như thuốc lợi tiêu hoá, hạ sốt và làm săn da.

Ở Giava, quả được dùng để giảm áp huyết.

555- Trâm trắng

Trâm trắng - *Syzygium wightianum* Wight et Arn., thuộc họ Sim - *Myrtaceae.*

Mô tả: Cây gỗ lớn cao đến 20m, đường kính 30-40cm; nhánh to. Lá đơn, mọc so le, phiến thon, dài 10-14cm, rộng 3-5cm, dày, dai; gân bên cách nhau 5-6mm, giữa là một gân mảnh; cuống lá dài 5mm. Cụm hoa chuỳ ở nách lá già, cao 2cm; hoa nhóm 3, nụ dài; cánh hoa 8-12, to 1.5-2.5mm; bầu 2 ô. Quả mọng dài 1.5cm, rộng đến 1cm, màu trắng nhạt; hạt 1, hình nón ngược.

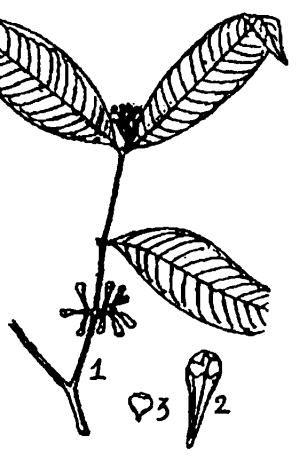

Trâm trắng

1. Cành lá mang hoa; 2. Nụ hoa; 3. Quả.

(Hình theo TĐCT).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thường xanh mưa mùa nhiệt đới hoặc rừng thưa cây họ Dầu, ở độ cao tới 1000m. Ra hoa tháng 7-8.

Phân bố: Kon Tum, Gia Lai, Bà Rịa-Vũng Tàu, Kiên Giang. Còn có ở Xri Lanca, Ấn Độ, Mianma, Lào, Campuchia.

Bộ phận dùng: Vỏ, lá, quả - *Cortex, Folium et Fructus Syzygii Wightiani.*

Thành phần hoá học: Vỏ chứa tanin.

Công dụng: Quả hơi có vị chát, khi chín màu tím đen, ăn được. Vỏ, rễ, lá, quả cũng có thể dùng như Trâm Lào.

556- Trâm vỏ đỏ

Trâm vỏ đỏ, Trâm sẳng, Trâm Xri Lanca - *Syzygium zeylanicum* (L.) DC. (*Eugenia zeylanica* Wight, *Myrtus zeylanica* L.), thuộc họ Sim - *Myrtaceae.*

Mô tả: Cây gỗ có kích thước trung bình; nhánh màu vàng cam, thường nứt vỏ. Lá xoan, tròn hay tù ở gốc, đầu nhọn dài, tù, dài 6-10cm, rộng 25-40mm, sáng bóng và nhạt ở trên, nhạt màu hơn và có khi có bột ở dưới; gân bên cách nhau cỡ 5mm, gân mép cách mép 2mm; cuống lá rất ngắn. Cụm hoa ở nách và ở ngọn, gần như dạng bông, gồm 3-5 hoa gần như không cuống; lá đài cao 1mm; cánh hoa trắng dính nhau và rụng một lượt. Quả hình cầu, có sáp, màu trắng, đường kính 7mm. Hạt đơn độc, dài 4-5mm.

Trâm vỏ đỏ

1. Cành mang hoa; 2. Hoa.

(Hình theo TĐCT).

Sinh thái: Mọc rải rác trong các quần hệ thứ sinh ở vùng thấp lên tới độ cao 1000m.

Ra hoa tháng 3-4, có quả tháng 6-7.

Phân bố: Kon Tum, Tp. Hồ Chí Minh.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Thái Lan, Xri Lanca, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Vỏ, lá, rễ - *Cortex, Folium et Radix Syzygii Zeylanici.*

Công dụng: Quả có vị thơm dịu, mùi giống như mùi chanh, ăn được.

Ở Campuchia lá non dùng làm rau ăn sống. Từ vỏ cây, người ta chiết được một chất màu đỏ dùng để nhuộm lưới đánh cá được bền màu. Gỗ cũng dùng nhuộm màu đỏ.

Vỏ cây được dùng phối hợp với các loại thuốc khác để trị lỵ. Cây được dùng làm thuốc xem như kích thích, trừ phong thấp, và trị giang mai.

Ở Malaixia, người ta dùng lá và rễ làm thuốc trị giun.

557- Trầm

Trầm, Trầm hương, Trầm dó - *Aquilaria crassna* Pierre ex Lecomte, thuộc họ Trầm - *Thymelaeaceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao 30-40m. Vỏ thân màu xám tro. Lá mỏng, mọc so le, chóp và gốc thuôn nhọn, mặt dưới nhạt có lông. Cụm hoa hình tán, mọc ở nách lá gần ngọn. Hoa màu trắng xám. Quả nang hình quả lê, có lông, nứt thành 2 mảnh, chứa 1 hạt. (*Ảnh số* 1389).

Trầm

1. Cành lá mang hoa; 2. Quả.

(Hình theo SĐVN, 1996).

Sinh thái: Mọc trong rừng rậm thường xanh, trên đất feralit. Ra hoa tháng 4-5, có quả tháng 6-7.

Phân bố: Hà Giang, Tuyên Quang, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Lâm Đồng, Khánh Hoà, Đồng Nai, An Giang, Kiên Giang. Còn có ở Lào, Campuchia, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Gỗ thân - *Lignum Aquilariae Resinatum*, thường có tên là Trầm hương - 沉香.

Người ta sử dụng phần gỗ đã hoá trầm ở những cây già hay cây bị bệnh do có loài nấm *Cryptosphaerica mangifera* gây nhiễm. Trầm hương có hình dáng kích thước không nhất định nhưng đều có mùi thơm, nhất là khi đốt. Khi dùng làm thuốc người ta chẻ thành mảnh nhỏ, phơi trong râm mát cho khô, rồi tán bột mịn.

Thành phần hoá học: Có tinh dầu mà thành phần chủ yếu là benzylaceton 26%, metoxybenzalaceton 53% và terpen alcol 11%; còn có acid cinnamic và các dẫn xuất của nó.

Ở loài Bạch mộc hương của Trung Quốc - *Aquilaria sinensis* (Lour.) Gilg., trong tinh dầu có agarospirol, baimuxianic acid, baimuxianal.

Tính vị, tác dụng: Gỗ Trầm có vị cay, hơi ngọt, tính ấm; có tác dụng giáng khí, bổ nguyên dương, hạ đờm. Có tác giả cho là nó bổ thận khí, tăng cường chức năng liễm nạp khí xuống và thêm sức vận hoá của tỳ thận. Ở Thái Lan, gỗ Trầm được xem như có tác dụng trợ tim, bổ huyết, lợi tiêu hoá, trừ ỉa chảy, chống nôn và hạ sốt.

Công dụng: Thường dùng trị nôn mửa, đau bụng, cấm khẩu, khí nghịch khó thở, người già hư yếu hen suyễn thở dốc, bệnh nguy phát nấc không ngớt. Liều dùng 2-4g, dạng thuốc sắc hay hoàn tán, hoặc mài uống. Thường phối hợp với các vị thuốc khác.

Đơn thuốc:

1. Hen khí quản: Trầm hương 1.5g, Trắc bách diệp 3g, tán bột và uống trước khi đi ngủ. Người âm hư hoả vượng không nên dùng.

2. Chữa bệnh do xúc động tinh thần, khí dồn lên thở gấp, buồn bực ăn không được: Trầm hương, Nhân sâm, Ô dược, Hạt cau đều 6g, sắc uống.

3. Chữa bệnh nặng phát nấc hay nôn ói: Trầm hương, Đậu khấu, hạt Tía tô, lượng bằng nhau, mỗi vị 4-6g, sắc uống.

558- Trân châu ba lá

Trân châu ba lá - *Lysimachia insignis* Hemsl., thuộc họ Anh thảo - *Primulaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm không lông; thân cao 50-80cm. Lá thường chụm 3 ở ngọn; phiến dài 8-20cm, rộng 5-13cm, đầu nhọn, gốc tù hay tròn; cuống 2-10mm. Chùm hoa dài 6-16cm, ở phần lá rụng, mang 3-10 hoa; cuống hoa 6-15mm; đài 2-3mm; tràng trắng hay vàng, cao 6-8mm; nhị 5, chỉ ngắn, dính nhau thành một vòng đính trên tràng; bao phấn 4-5mm. Quả nang tròn, màu trắng, to 5-7.5mm, không tự mở.

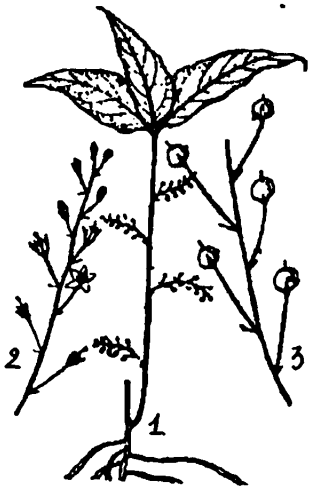

Trân châu ba lá

1. Dạng chung của cây;
2. Cành hoa; 3. Cành quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây mọc trong rừng rậm ẩm, dọc theo sông suối, ở độ cao 300 đến 1600m. Ra hoa tháng 4-5, có quả tháng 10-11.

Phân bố: Lạng Sơn, Hà Nam, Đà Nẵng, Kon Tum. Còn có ở Trung Quốc (Vân Nam).

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Lysimachiae Insignis.*

Tính vị, tác dụng: Vị cay, đắng, tính ấm; có tác dụng điều huyết, chỉ huyết, hành khí, tán ứ; còn có tác dụng sơ phong thông lạc, bình can. Có sách ghi khư phong trừ thấp, thư cân hoạt huyết.

Công dụng: Ở Trung Quốc, cây được dùng trị phong thấp đau nhức lưng, đòn ngã tổn thương, cao huyết áp và viêm gan thể hoàng đản, tâm vị khí thống. Liều dùng 4-12g (hoặc 10-40g tươi, sắc uống).

559- Trân châu Chen

Trân châu Chen - *Lysimachia chenii* C. M. Hu, thuộc họ Anh thảo - *Primulaceae.*

Mô tả: Cây sống hằng năm, thân thường nằm bò và đâm rễ. Lá mọc so le chụm 3-5 lá ở đỉnh thân, phiến lá hình trứng-mác, dài 9-16cm, rộng 3-6cm, tù ở gốc, thót dài và nhọn ở đầu, mép nguyen, có 6-7 đôi gân bậc hai; cuống lá dài 7-12mm. Hoa thòng, mọc đơn độc ở nách lá bình thường hay nách lá tiêu giảm thành vẩy ở dưới. Cuống hoa dài 2-2.5cm. Đài hợp rất ít ở gốc, chia thành 5 thuỳ hình mác hẹp, không có lông nhưng có nhiều tuyến ở cả hai mặt. Tràng màu vàng ở đầu chia thành 5 thuỳ hình bầu dục dài, dài 9-10mm, rộng 3.5-4mm. Nhị có chỉ nhị rất ngắn, ở gốc dính lại thành vòng; bao phấn dài 5-5.5mm, mở bởi lỗ ở đỉnh. Quả khô tự mở, đường kính khoảng 5mm.

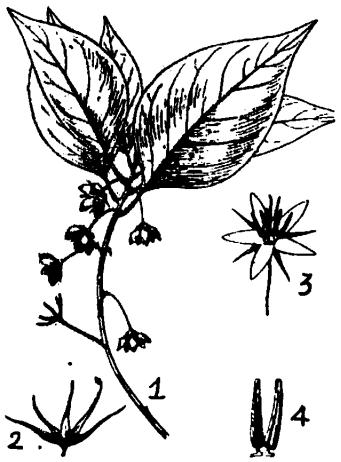

Trân châu Chen

1. Cành mang lá và hoa;
2. Đài; 3. Hoa; 4. Nhị.
(Hình theo FCLVN).

Sinh thái: Cây chịu bóng và ưa ẩm, mọc trên đá dưới tán rừng, ở độ cao 800-1000m.

Phân bố: Quảng Trị (Lao Bảo).

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Lysimachiae Chenii.*

Công dụng: Nước sắc lá cây Trân châu Chen phối hợp với những cây khác được dùng trong y học dân gian để làm cho một số vết thương ở đùi mau liền sẹo. (FCLVN, 26: 124).

560- Trân châu hoa chụm

Trân châu hoa chụm, Trân châu hoa phù - *Lysimachia congestiflora* Hemsl., thuộc họ Anh thảo - *Primulaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống dai, có thân cao 6-30cm, mọc nằm nhiều hay ít ở gốc, rồi mọc đứng ở phần trên, phủ lông đa bào dày đặc. Lá mọc đối, hai cặp lá trên rất sít nhau, hình trứng hay trứng rộng tới hình tròn, đầu nhọn hay tù; gân bên 5-6 đôi; cuống lá dài 1-2cm. Hoa xếp 2-4 cái ở ngọn thân và các nhánh, ít khi đơn độc ở nách của cặp lá thứ hai ở ngọn. Đài chẻ sâu đến gốc, dài 5-8.5mm. Tràng màu vàng ở gốc có rạch tím, chia sâu thành thuỳ hình trứng bầu dục hoặc thuôn, cao 9-11mm. Nhị có chỉ nhị 5mm, dính thành ống gắn với gốc của ống tràng. Bầu có lông mịn; vòi dài 5-7mm. Quả nang hình cầu, đường kính 3-4mm. (*Ảnh số* 1390).

Trân châu hoa chụm

1. Dạng chung của cây mang hoa; 2. Hoa.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây mọc ở rìa rừng, dọc các suối, trong các hốc, dọc đường đi và trong các rú bụi đầm lầy. Ra hoa tháng 5-6, có quả tháng 7-9.

Phân bố: Lào Cai, Quảng Nam. Còn có ở Ấn Độ, Nêpan, Mianma, Trung Quốc, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Lysimachiae Congestiflorae.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, hơi cay, tính ấm; có tác dụng khư phong tán hàn, chỉ khái hoá đàm, tiêu tích giải độc.

Công dụng: Ở Trung Quốc, cây được dùng trị viêm gan thể hoàng đản, ho nhiều đờm, hầu họng sưng đau, trẻ em sài giật.

561- Trân châu lá men

Trân châu lá men - *Lysimachia decurrens* G. Forst., thuộc họ Anh thảo - *Primulaceae.*

Mô tả: Cây thảo cao 40-60cm; thân tròn, xanh nhạt, có cánh nhỏ chạy từ hai bên gốc xuống cuống. Lá mọc so le, hình mũi mác hay hình trái xoan thuôn, phiến lá không lông, có đốm đỏ bầm ở mặt dưới; cuống có cánh. Chùm hoa đứng ở ngọn, dài và thưa, lá bắc như kim, dài 5-12mm; cuống hoa 8-14mm; hoa trắng hay hơi tím; đài 4-5mm; tràng dài 5mm; nhị dài bằng rưỡi cánh hoa, chỉ nhị dính nhau ở gốc. Quả nang tròn, to 3.5mm, nứt không đều; hạt nhiều, to 0.4mm.

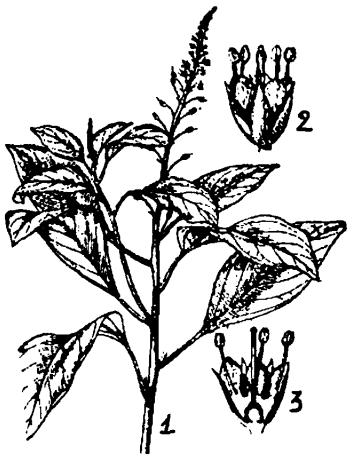

Trân châu lá men
1. Ngọn cành mang hoa;
2. Hoa; 3. Hoa bổ dọc.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây mọc trong các quần hệ thứ sinh, dọc theo các đường đi và nhất là gần các khu dân cư, ở độ cao từ 500m cho đến 1000-1500m.

Ra hoa tháng 4-5, có quả tháng 6-7.

Phân bố: Lai Châu, Lạng Sơn, Tuyên Quang, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Phú Thọ, Hoà Bình, Hà Nội, Thanh Hoá, Nghệ An, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Quảng Nam. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Triều Tiên; Nhật Bản, Lào, Thái Lan, Inđônêxia, Philippin đến quần đảo Nuven Hêbrid.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Lysimachiae Decurrentis.*

Công dụng: Ở Trung Quốc, toàn cây được sử dụng làm thuốc trị vết thương do đòn ngã và dao chém.

562- Trân châu nhị dài

Trân châu nhị dài - *Lysimachia lobeloides* Wall., thuộc họ Anh thảo - *Primulaceae.*

Mô tả: Cây thảo phân nhánh, cao 30-40cm; nhánh không lông. Lá mọc đối; phiến hình bánh bò, dài 1.5-3cm, rộng 1-1.7cm, mép có răng ở phần trên; gân bên mọc chéo, 5 đôi; cuống dài 1-1.5cm. Chuỳ đứng cao 10-13cm, và dài thêm ra khi có quả; cuống hoa dài 5mm; hoa trắng, đài hình chuông; dài 4-5mm; tràng hình chuông dài bằng hai đài; nhị dài mọc cao ra ngoài hoa. Quả nang hình cầu, to 2.5-3.5mm, hạt nhiều.

Trân châu nhị dài
1. Ngọn cây mang hoa; 2. Hoa.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng, ven rừng, trên đất ẩm và dọc theo sông suối, ở độ cao 1500m.

Ra hoa tháng 4-5, có quả tháng 6-7.

Phân bố: Lào Cai (Sa Pa). Còn có ở Ấn Độ, Nêpan, Mianma, Trung Quốc, Lào, Thái Lan, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Lysimachiae Lobeloidis.*

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính bình; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, tiêu viêm chỉ thống, bổ hư, chống ho, cầm máu.

Công dụng: Ở Trung Quốc cây được dùng trị sưng đau vú, ho do hư nhược, vết thương do dao chém. Liều dùng 40-80g, hầm với thịt lợn mà ăn. Dùng ngoài giã cây tươi đắp.

563- Trân châu rau

Trân châu rau - *Lysimachia clethroides* Duby, thuộc họ Anh thảo - *Primulaceae.*

Mô tả: Cây thảo đứng cao 40-60cm, thân đơn, không lông. Lá có phiến thon, 2 đầu nhọn, gốc từ từ hẹp thành cuống, dài đến 12cm, gân bên 7-8 đôi, lúc khô ửng đỏ; cuống dài 1cm. Chùm hoa ở ngọn, dài đến 20cm; lá bắc như kim, dài 5-6mm; hoa nhỏ màu trắng, tràng có ống cao 1.5mm, thuỳ xoan; nhị ngắn. Quả hẹp tròn, to 3mm; hạt nhiều, nhỏ.

Trân châu rau
1. Cành lá mang hoa; 2. Hoa.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thưa, ở độ cao 1500-1800m. Ra hoa tháng 4-6, có quả tháng 7-10.

Phân bố: Kon Tum. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản, Lào.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Lysimachiae.*

Người ta thu hái rễ và thân rễ vào mùa xuân hè, thu, rửa sạch, dùng tươi hay phơi khô dùng dần.

Thành phần hoá học: Hạt chứa 32.24% dầu. Rễ chứa các chất primulagenin A, dihydropriverogenin A và camelliagenin A.

Tính vị, tác dụng: Vị chua, chát, tính bình; có tác dụng hoạt huyết điều kinh, nhuận phế, lợi thuỷ tiêu thũng.

Công dụng: Ở Trung Quốc, cây được dùng chữa: phụ nữ kinh nguyệt không đều, bạch đới, trẻ em cam tích, thuỷ thũng, lỵ, đòn ngã tổn thương, đau họng, sưng vú. Liều dùng 10-20g, sắc uống. Dùng ngoài nấu nước rửa hoặc giã đắp.

564- Trân châu Sikok

Trân châu Sikok - *Lysimachia sikokiana* Miq., thuộc họ Anh thảo - *Primulaceae.*

Mô tả: Cây thảo nhiều năm, không lông, cao 30-60cm; thân không chia nhánh. Lá mọc so le, dài 4-8cm, rộng 1-3cm, gốc tù hay tròn; gân bên 4-5 đôi; cuống mảnh, dài 1.5cm. Hoa đơn độc ở nách lá trên cuống dài đến 4.5cm; hoa màu vàng, cao 10-25mm. Quả nang to 5-6mm.

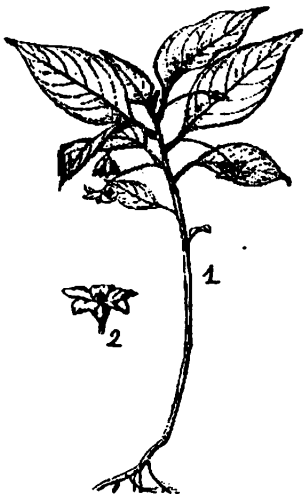

Trân châu Sikok
1. Dạng chung; 2. Hoa.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác dưới tán rừng, ở độ cao 1000-2100m.

Phân bố: Lào Cai (Sa Pa), Kon Tum.

Còn có ở Trung Quốc, Nhật Bản, Philippin.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Lysimachiae.*

Công dụng: Ở Trung Quốc, cây được dùng trị đòn ngã tổn thương.

565- Trân châu tán

Trân châu tán, Cơm nguội đốm, Trọng đũa - *Ardisia maculosa* Mez, thuộc họ Đơn nem - *Myrsinaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ, cao 30cm. Lá có phiến thon, dài 8-14cm, rộng 2.8-4.8cm, không lông, mép nhăn, có tuyến đều; cuống 6mm. Chùm mang tán; cuống hoa dài 1.5-2cm; lá đài cao 3mm; cánh hoa xoan nhọn màu trắng hay hồng. Quả hình cầu, đường kính 7-8mm, đỏ lúc chín; hạt 1, dài 6mm.

Sinh thái: Mọc trong rừng, trên đất sét đá, trên đất bazan, ở độ cao 400-2000m. Ra hoa tháng 4-5, có quả từ tháng 12 đến tháng 1 năm sau.

Trân châu tán
Dạng chung.
(Hình theo TDĐTĐ).

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Cao Bằng, Tuyên Quang, Quảng Ninh, Vĩnh Phúc, Hà Nội, Hoà Bình, Ninh Bình, Nghệ An, Quảng Trị, Kon Tum, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Ninh Thuận. Còn có ở Trung Quốc, Thái Lan và Lào.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Ardisiae Maculosae.*

Thu hái cây vào mùa hè thu, rửa sạch, dùng tươi hoặc phơi khô dùng dần.

Tính vị, tác dụng: Vị tê, đắng, tính ấm; có tác dụng thư cân hoạt lạc, cường cân bổ thận, thanh yết lợi hầu.

Công dụng: Ở Việt Nam, quả cây chín đỏ dùng ăn được; rễ cây dùng sắc nước uống trị đau thận (Theo Poilane).

Ở Trung Quốc, cây được dùng trị gãy xương, đòn ngã, bạch hầu, loét dạ dày, phong thấp, hầu họng sưng đau, viêm ruột cấp tính. Có thể dùng cây sắc uống với liều 10-15g, hoặc ngâm rượu uống hay tán bột uống.

566- Trân châu thưa

Trân châu thưa - *Lysimachia laxa* Baudo, thuộc họ Anh thảo - *Primulaceae.*

Mô tả: Cây thảo mọc hằng năm; thân cao 40-60cm, mọc đứng, có góc, thường phân nhánh. Lá mọc so le, phân bố đều dọc thân cây; phiến lá hình bầu dục–ngọn giáo, dài 3-11cm, rộng 0.5-2.5cm, nhọn, hình nêm và men theo ở gốc, nhọn mũi nhiều hay ít, dạng màng, mặt trên có lông tơ rải rác, mặt dưới không lông, có điểm tuyến màu nâu, gân bên 6-8 đôi; cuống lá dài 0.5-1cm. Hoa đơn độc, ở nách lá. Cuống mảnh, dài 2.5cm. Đài chia thuỳ hình trứng bầu dục, có tuyến. Tràng màu vàng, cao gấp đôi đài, chia sâu thành thuỳ hình trứng ngược–bầu dục. Nhị có chỉ nhị dính thành vòng gắn ở gốc ống tràng. Quả nang tròn, đường kính 5-6mm, mang vòi tồn tại, mở bởi khe dài tới gốc.

Trân châu thưa
1. Ngọn thân mang hoa; 2. Hoa;
3. Tràng hoa trải ra với các nhị.
(Hình theo FCLVN).

Sinh thái: Cây mọc ở rìa rừng, trên vệ đường, trên đất có đá hoa cương, tới độ cao 1000-1200m. Ra hoa tháng 6-7, có quả tháng 10-11.

Phân bố: Lào Cai, Kon Tum, Lâm Đồng. Còn có ở Ấn Độ, Nêpan, Mianma, Trung Quốc, Thái Lan, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Lysimachiae Laxae.*

Tính vị, tác dụng: Vị nhạt, tính bình; có tác dụng sát hồi trùng.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc) cây được dùng trị bệnh giun đũa.

567- Trân châu trắng

Trân châu trắng - *Lysimachia candida* Lindl., thuộc họ Anh thảo - *Primulaceae.*

Mô tả: Cây thảo cứng sống dai. Lá chụm ở đất rồi rải rác theo thân không nhánh; phiến lá hình muỗng, dài 3-4cm, gân bên 4-5 đôi; cuống dài. Chùm hoa đứng cao 20cm; lá bắc hẹp nhọn, dài 3-4mm; hoa cao 1cm; lá đài 3mm, tràng màu trắng cao 8mm; ống 4mm; nhị 5 rời nhau, dính trên ống; bầu có vòi hình sợi, đầu nhuỵ hình chén. Quả nang hình cầu, ngắn hơn đài, đường kính 2-3mm.

Trân châu trắng
Dạng chung.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây mọc ở nơi ẩm, các hốc dọc đường, trong các ruộng khô, trên bờ ruộng, trên đất sét-vôi. Ra hoa tháng 11-2, có quả tháng 4-6.

Phân bố: Cao Bằng, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Hà Nội, Ninh Bình, Thanh Hoá, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Đài Loan.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Lysimachiae.*

Có thể thu hái quanh năm, tốt nhất vào tháng 4-6, dùng tươi hay phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính mát; có tác dụng giải nhiệt, lương huyết hoạt huyết. Ở Vân Nam, người ta cho rằng cây có vị cay, tính ấm, có ít độc; có tác dụng giải độc tán kết, khư phong chỉ thống.

Công dụng: Ở Trung Quốc, người ta dùng toàn cây trị ung thũng độc, đòn ngã sưng đau. Vùng Vân Nam cây dùng trị vô danh thũng độc, đau sưng hầu họng, viêm tuyến sữa, đau phong thấp, dạ dày lạnh tê đau, cao huyết áp.

568- Trân châu xám

Trân châu xám, Trân châu tam giác - *Lysimachia deltoidea* Wight var. *cinerascens* Franch., thuộc họ Anh thảo - *Primulaceae.*

Mô tả: Cây thảo lưu niên, mọc bò rồi đứng, thân cao 10-30cm, có lông sét. Lá mọc đối nhau; phiến lá hình trái xoan, dài 1-2.5cm, rộng 5-20mm, màu lục có lông mịn, mặt dưới có những điểm tuyến màu đen. Hoa ở nách lá, đường kính 5-7mm; lá đài 5, có rìa lông; cánh hoa 5, màu vàng, hình trái xoan tam giác. Quả nang tròn, đường kính 4-5mm; hạt nhiều, màu đen.

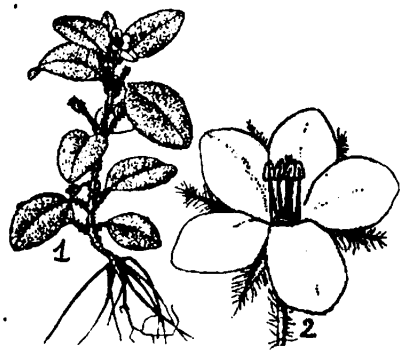

Trân châu xám
1. Dạng chung toàn cây; 2. Hoa nở.
(Hình theo FCLVN).

Sinh thái: Mọc trong các quần hệ cây gỗ thưa, các rú bụi đầm lầy, ở độ cao 1000 đến 2000m.

Ra hoa tháng 4-6.

Phân bố: Khánh Hoà, Lâm Đồng (Đà Lạt, BiĐup, LangBiang). Còn có ở Mianma, Trung Quốc, Lào, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Lysimachiae.*

Tính vị, tác dụng: Vị hơi ngọt, tính bình; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, trừ thấp chỉ thống.

Công dụng: Ở Trung Quốc, cây được dùng trị bệnh ba cốt hoàng, đau bụng và phong thấp đau nhức khớp.

569- Trấp

Trấp, Trúc, Chanh xác - *Citrus hystrix* DC., thuộc họ Cam - *Rutaceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao 2-10m có chồi xanh, gai ngang. Lá xoan, xoan thuôn hay ngọn giáo, mép khía răng hay nguyên, chóp tròn hay lõm, có khi nhọn; cuống lá có cánh rất rộng, có khi cũng to bằng phiến lá. Hoa nhỏ, trắng hay vàng vàng xếp thành bó hay chùm ngắn ở nách lá; cánh hoa cao 7-10mm; nhị 24-30, rời. Quả tròn, vỏ sần sùi, màu lục, khi chín màu vàng, nạc vàng xanh, rất chua và đắng, mầm không xanh. (*Ảnh số* 1391).

Trấp
1. Cành hoa; 2. Cành mang quả;
3. Quả cắt ngang.
(Hình theo TĐCT).

Sinh thái: Cây trồng và mọc hoang. Ra hoa quả hầu như quanh năm.

Phân bố: Rải rác nhiều nơi từ các tỉnh phía Bắc vào tới An Giang. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Philippin, Nuven Calêđôni.

Bộ phận dùng: Quả - *Fructus Citri.* Thường dùng thay quả Cam chua hay Toan chanh - *Citrus aurantium* L., làm vị Chỉ thực.

Người ta thu hái quả tươi hoặc quả chín làm thuốc.

Thành phần hoá học: Cây mọc tại Philippin, trong vỏ quả chứa tới 4% tinh dầu mà thành phần chủ yếu là citral 40%, trong lá có 0.08% tinh dầu. Còn cây mọc ở Ấn Độ, tỷ lệ tinh dầu trong vỏ quả là 6.7% mà thành phần chủ yếu là d-citronellal.

Tính vị, tác dụng: Dịch quả có tác dụng chống scorbut, làm long đờm; vỏ quả có tác dụng lợi trung tiện.

Công dụng: Ở Malaixia, quả tươi dùng gội đầu và rửa các phần khác của cơ thể; tập quán này được truyền sang phía Bắc tới Mianma. Người ta cắt quả thành 2 miếng có cả vỏ và xát vào đầu. Có khi nấu cả quả với một số vỏ cây khác thay thế xà phòng. Dịch quả rất chua dùng để pha vào nước chấm cho thơm nhưng nên dùng với số lượng ít bởi vì nó khó tiêu. Vỏ cây có khi cũng dùng làm hương liệu, nó có vị đặc trưng là dịu đồng thời lại đắng và cay.

Ở Philippin tinh dầu Trấp dùng làm nước hoa. Quả dùng gội đầu và tắm.

Ở Campuchia, người ta lấy quả để ăn tươi hay làm mứt; cũng dùng để gội đầu; quả được cắt ra từng khoanh, dùng ngâm để chế nước phép. Dân gian dùng vỏ quả và lá sắc uống chữa cảm cúm.

Ở Ấn Độ, quả không dùng ăn nhưng được dùng như chất diệt trùng để diệt đỉa.

Ở Thái Lan, dịch quả dùng ngoài gội đầu để trị gàu; còn vỏ quả dùng trị đau dạ dày.

Ở Việt Nam, ta ít ăn quả Trấp vì rất chua, thường dùng để gội đầu. Người ta có dùng quả của một thứ - var. *annamensis* Tanaka, ra quả tháng 3, làm thuốc chữa ho, đầy bụng, nôn mửa.

570- Trâu cổ

Trâu cổ, Sộp, Vẩy ốc, Bị lệ - *Ficus pumila* L., thuộc họ Dâu tằm - *Moraceae.*

Mô tả: Dây leo bò với rễ bám, có mủ trắng lúc cây còn non, có những nhánh bò mang lá không có cuống, gốc hình tim nhỏ như vẩy ốc; ở dạng trưởng thành, có những nhánh tự do mang lá lớn hơn và có cuống dài. Cụm hoa có đế hoa bao kín dạng quả vả, quả sung, khi chín có màu đỏ. (*Ảnh số* 1392).

Sinh thái: Mọc bò nhờ rễ bám, thân lá non áp sát vào vách đá hay bờ tường. Ra hoa quả tháng 4-8.

Phân bố: Mọc hoang ở Sơn La, Cao Bằng, Lạng Sơn, Hoà Bình, Ninh Bình, Thanh Hoá, Kon Tum.

Được trồng nhiều ở các thành phố và thị xã. Gốc từ Trung Quốc và Nhật Bản, được trồng ở nhiều nước.

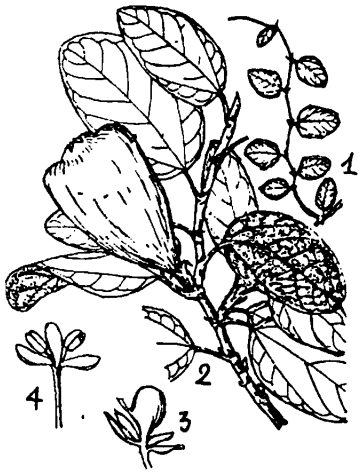

Trâu cổ

1. Cành non; 2. Cành già mang quả;
3. Hoa đực; 4. Hoa cái.
(Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Rễ, dây, lá, quả - *Radix, Caulis, Folium et Fructus Fici Pumilae.*

Người ta thường dùng quả thu hái vào mùa thu, đồ chín, thái nhỏ. Cành non, thân non thu hái quanh năm. Dùng tươi hay phơi khô; dùng tươi tốt hơn.

Thành phần hoá học: Trong vỏ quả (đế của cụm hoa dạng Sung) có tới 13% chất gôm, khi thuỷ phân cho glucose, fructose và arabinose. Trong thân và lá có một số chất như: Mesoinositol, β-sitosterol, Taraxeryl acetate, β-amyrin.

Tính vị, tác dụng: Quả có vị ngọt, tính mát; có tác dụng tráng dương cố tinh, lợi thấp thông sữa. Dây có vị hơi đắng, tính bình; cùng với rễ có tác dụng khư phong hoạt lạc, hoạt huyết giải độc. Lá có vị hơi chua, tính mát; có tác dụng tiêu thũng giải độc.

Công dụng: Quả được dùng trị lỵ lâu ngày sinh lòi dom, kinh nguyệt không đều, ít sữa, tắc tia sữa, viêm tinh hoàn, phong thấp, ung thũng; cũng dùng cho người bệnh di tinh, liệt dương, đái ra dưỡng trấp. Dây, rễ dùng trị phong thấp tê mỏi, sang độc, ung nhọt và kinh nguyệt không đều. Lá được dùng trị viêm khớp xương, nhức mỏi chân tay, đòn ngã tổn thương, cũng dùng trị đinh sang, lở ngứa.

Dân gian còn dùng nhựa cây Sộp để bôi ghẻ lở, hắc lào.

Cách dùng: Ngày dùng 30g cành lá, 10-15g quả, 10-20g thân, dùng tươi sắc uống hoặc nấu thành cao ngày dùng 5-10g, chữa đau xương, đau mình của người già, làm thuốc bổ, thuốc điều kinh, giúp sự tiêu hoá. Có thể dùng cành lá Trâu cổ phối hợp với Đậu đen, ngâm rượu uống bổ, chữa di tinh, liệt dương, đau mình mẩy, đau lưng.

Đơn thuốc: Chữa tắc tia sữa, sưng vú, ít sữa. Quả Sộp 40g, Bồ công anh, lá Mua, mỗi vị 15g. Ngoài dùng lá Bồ công anh giã nhỏ chế giấm, chưng nóng chườm, đắp. Lại dùng lá Ngải cứu khô giã tơi cuốn giấy lại như điếu thuốc lá, đốt, hơ chỗ ngực ngang 2 núm vú và chỗ chân vú bên bị tắc, hơ đến mức thấy nóng rát thì thôi. (Theo lương y Lê Trần Đức).

571- Trầu bà vàng

Trầu bà vàng, Dây vạn niên thanh - *Epipremnum pinnatum* (L.) Engl. cv. *aureum* Nichols. [*Scindapsus aureus* (Linden ex André) Engl.], thuộc họ Ráy - *Araceae.*

Mô tả: Dây leo nhỏ khi trồng không giá tựa, rất to khi trồng ở đất và cho leo lên cây. Lá hình trái xoan dạng tim, dài 6-40cm, màu lục sẫm trổ những chấm màu vàng, không đều rất đẹp, có thứ có màu bạc (cv. *Marble Queen*). Buồng mang hoa lưỡng tính. Nếu trồng trong nhà lá cây có hình trái xoan dạng tim, nhưng ở trạng thái trưởng thành, lá có thể dài tới 60-80cm và chia thuỳ sâu ở mép. (*Ảnh số* 1393).

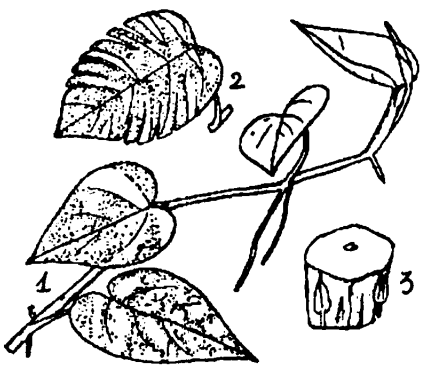

Trầu bà vàng

1. Cành lá; 2. Lá già;
3. Một phần của trục cụm hoa.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Cây mọc bám vào các cây to mà leo lên. Được trồng làm cây cảnh, cây trang trí nội thất. Trồng dễ bằng đoạn cành. Cây chịu bóng, mọc khoẻ, chóng đâm rễ.

Phân bố: Nguyên sản ở đảo Xôlômôn (Châu Đại Dương), được nhập trồng nay trở thành hoang dại ở nhiều nơi.

Bộ phận dùng: Dây, lá - *Caulis et Folium Epipremni Aurei.*

Dây lá thu hái quanh năm, dùng tươi hay phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Vị nhạt, tính mát, không độc. Theo cụ Nguyễn An Cư thì nó có tác dụng thông kinh mạch, điều phế khí, lương huyết giải độc.

Công dụng: Trị được nóng lạnh, chữa kiết lỵ, chấm dứt được các chứng băng huyết, rong huyết, đới hạ, ho ra huyết, đái ra máu, lại chữa được các chứng chạm vía ban nóng, đẹn của trẻ em. Lá giã uống và đắp trị rắn cắn.

572- Trầu không

Trầu không - *Piper betle* L., thuộc họ Hồ tiêu - *Piperaceae.*

Mô tả: Cây leo nhờ rễ bên mọc ra từ các mấu. Cành không lông. Lá mọc so le, phiến hình trái xoan, dài 12-13cm, rộng 4.5-9cm, có gốc hơi không cân; hình tim nhiều hay ít ở những lá dưới, có mũi nhọn ở đầu, dạng màng và cứng, có các điểm tuyến trong suốt rất mịn; gân gốc thường là 5; cuống lá dài 1.5-3.5mm.

Hoa mọc thành bông có cuống dài bằng cuống lá. Bông đực dài bằng phiến lá, trục bông phủ lông; lá bắc không cuống, không có lông, hình tròn hay hình trứng ngược. Nhị 2; bao phấn hình bầu dục, có 4 van; bao phấn ngắn. Bông cái ngắn, dài cỡ 5cm, dày 10mm; trục có lông tơ; lá bắc giống ở hoa đực. Bầu nằm sâu trong trục, cùng lớn lên với trục, phủ lông tơ ở đỉnh; đầu nhuỵ 4-5, hình ngọn giáo. Quả mọng không có vòi nhuỵ, lồi, tròn và có lông tơ ở đỉnh.

Sinh thái: Dây leo có rễ ở các mấu bám lên các cây khác hoặc bám vào tường.

Phân bố: Trồng khắp nơi ở Việt Nam. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Inđônêxia, Papua Niu Ghinê.

Bộ phận dùng: Thân, lá, quả - *Caulis, Folium et Fructus Piperis.*

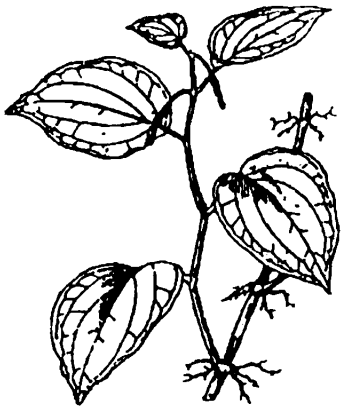

Trầu không
Cành lá mang bông hoa.
(Hình theo TĐTVTD).

Lá thu hái quanh năm, dùng tươi hay phơi khô, có khi tán bột dùng dần.

Thành phần hoá học: Lá chứa 0.8-1.8% (-2.4%) tinh dầu thơm, có vị nồng, gồm chủ yếu là 2 phenol: betel-phenol là đồng phân của eugenol và chavicol, kèm theo nhiều hợp chất phenolic khác. Chúng có tác dụng kháng sinh rất mạnh đối với các loại vi khuẩn: tụ cầu khuẩn, liên cầu khuẩn, song cầu khuẩn, vi khuẩn subtilis và trực trùng coli.

Tính vị, tác dụng: Vị cay nồng, mùi thơm hắc, tính ấm; có tác dụng ôn trung hành khí, khư phong tán hàn, tiêu thũng chỉ thống, hoá đàm, chống ngứa. Trầu không được xem như là thuốc làm săn da, làm chất kích thích, làm chất lợi nước bọt và xem như có tác dụng dự phòng chống bệnh lỵ và sốt rét.

Công dụng: Thường dùng trị hàn thấp nhức mỏi, đau dạ dày, ăn uống không tiêu, bụng đầy hơi, vết thương nhiễm trùng có mủ sưng đau, hen suyễn khi thời tiết thay đổi, nhức đầu khó thở. Một số bệnh viện nấu nó thành cao chữa viêm cận răng (paradentosa).

Nhân dân thường dùng nấu nước rửa vết thương, vết loét, đắp ngoài da để chữa viêm mạch bạch huyết, trị chốc lở. Trong sinh hoạt hằng ngày, người ta vẫn dùng lá Trầu không chữa bỏng (giã nhỏ, vắt lấy nước bôi vào chỗ bỏng).

Liều dùng 8-10g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài giã đắp không kể liều lượng.

Ở Trung Quốc, người ta dùng cây trị đau bụng lạnh, ho do phong hàn, ăn uống không tiêu, trướng bụng và dùng ngoài trị thấp sang.

573- Trầu rừng

Trầu rừng - *Piper chaudocanum* C.DC., thuộc họ Hồ tiêu - *Piperaceae.*

Mô tả: Dây leo có nhánh đen lúc khô. Lá không lông, gốc hơi không cân đối, có đốm trong nhỏ, gân rẽ từ gốc. Cây có hoa khác gốc: bông đực dài 6cm, rộng 1mm, hoa đực có 3 nhị, lá bắc dính gần trọn vào trục; bông cái dài 13.5cm. Quả gần tròn.

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng ẩm, ở độ cao khoảng 1000m. Ra hoa tháng 1-3.

Phân bố: Kon Tum, Đồng Nai, An Giang.

Còn có ở Lào.

Trầu rừng

Lá và cụm quả.

(Hình theo CCVN).

Bộ phận dùng: Dây, lá - *Caulis et Folium Piperis.*

Dùng dây lá, khi mới chặt thì trắng, nhưng để ngoài không khí thì màu vàng như nghệ.

Tính vị, tác dụng: Lương y Nguyễn An Cư đã ghi là Trầu rừng có vị cay, the, đắng, hôi, tính ấm; có tác dụng khư phong trừ thấp, thư cân hoạt lạc.

Công dụng: Được dùng chữa gan nóng, đau đầu, đau mình mẩy, trẻ em kinh phong, cảm mạo phong hàn.

Dân gian dùng nó giải tất cả các loại thuốc độc và dùng chữa bệnh thời khí.

574- Trẩu

Trẩu, Trẩu trơn - *Vernicia montana* Lour. [*Aleurites montana* (Lour.) Wils.], thuộc họ Thầu dầu - *Euphorbiaceae.*

Mô tả: Cây gỗ, cao tới 8m, không lông, có nhựa mủ trắng. Lá có phiến xoan hay hình tim, dài 8-20cm, rộng 6-18cm, có thể nguyên hay phân 3-5 thuỳ sâu, gân từ gốc 5; ở gốc lá và nách các gân thường có tuyến. Cụm hoa chùm hay chuỳ; hoa màu trắng hoặc hơi hồng nhạt; hoa đực có đài cao 1.5cm, cánh hoa cao 13-15mm, có đĩa mật; nhị 7-10; hoa cái có đài và tràng giống hoa đực; các vòi nhuỵ xẻ đôi; bầu có 3 ô, mỗi ô chứa 1 noãn. Quả hình cầu thường có 3 gờ nổi rõ, mặt vỏ quả thường nhăn nheo.

Sinh thái: Mọc trong rừng thường xanh hay trảng cây bụi, trên đất sa phiến thạch, ở độ cao 100-500m.

Phân bố: Phổ biến khắp nơi ở Việt Nam, thường trồng. Còn có ở Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan.

Trẩu

1. Cành lá mang quả; 2. Quả.

(Hình theo ICS). -

Bộ phận dùng: Hạt và vỏ cây - *Semen et Cortex Verniciae Montanae.*

Thu hái vỏ cây vào mùa xuân, hạt lấy ở quả già. Dùng tươi hay phơi khô.

Thành phần hoá học: Hạt chứa 35% dầu.

Công dụng: Vỏ được dùng chữa đau răng, sâu răng. Hạt được dùng chữa mụn nhọt, chốc lở. Dầu hạt có thể chế dầu ăn.

Đơn thuốc:

1. Chữa chốc lở, mụn nhọt: Nhân hạt đốt thành than, tán bột, hoà với mỡ lợn. Ngày bôi nhiều lần.

2. Chữa đau răng, sâu răng: Vỏ cây Trẩu, vỏ cây Lai, rễ Chanh, rễ Cà dại, sắc đặc ngậm, nhổ nước, ngày nhiều lần.

575- Trẩu hoa to

Trẩu hoa to, Trẩu trợn, Tung - *Vernicia fordii* (Hemsl.) Airy - Shaw (*Aleurites fordii* Hemsl.), thuộc họ Thầu dầu - *Euphorbiaceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ, cao tới 9-10m. Lá có phiến hình tim, dài 5-15cm, rộng 3-12cm, thường là không chia thuỳ, gốc hình tim hay như cắt ngang, có 5 gân, có lông ở gân; cuống dài 5-20cm, có 2 tuyến ở đỉnh. Chuỳ hoa ở ngọn, tạp tính hay đơn tính khác gốc. Hoa lớn, có màu trắng hay phớt hồng, đài hình trứng, cánh hoa 5 gần như bầu dục, dài 2.5cm; nhị 8-10. Quả nang tròn, to 4-5cm, đầu nhọn, bóng; hạt to 2x2.5cm.

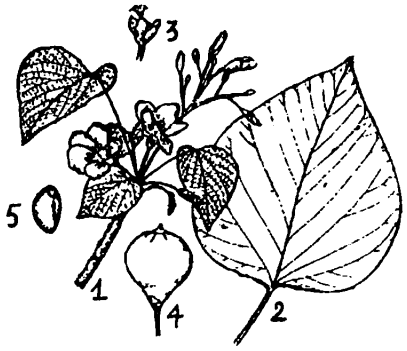

Trẩu hoa to
1. Cành mang lá và cụm hoa;
2. Lá; 3. Bầu và vòi nhuỵ;
4. Quả; 5. Hạt.
(Hình theo VFT).

Sinh thái: Cây trồng trên đất sa phiến thạch, ở độ cao tới 1500m. Ra hoa tháng 4-5, có quả tháng 10.

Phân bố: Hà Giang, Lào Cai, Cao Bằng, Hà Nội, Hoà Bình, Thanh Hoá. Cũng thường được trồng.

Bộ phận dùng: Rễ, lá, hoa, quả, hạt và dầu hạt - *Radix, Folium, Flos, Fructus, Semen et Oleum Verniciae.*

Rễ thu hái quanh năm, rửa sạch, phơi khô dùng và dùng tươi. Lá hoa cũng dùng tươi.

Thành phần hoá học: Nhân hạt chứa 50-61% dầu; dầu này rất chóng khô.

Tính vị, tác dụng: Rễ có vị cay, tính hàn, có độc; có tác dụng tiêu tích sát trùng, khư phong lợi thấp, hoá đàm. Lá có tác dụng giải độc, sát trùng. Hoa có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, sinh cơ. Quả trừ sán khí và tiêu thực tích. Hạt có vị ngọt, có tác dụng thổ phong đàm, tiêu thũng độc, lợi niệu thông tiện.

Công dụng: Rễ được dùng trị giun đũa, ăn uống không tiêu, đầy bụng, phong thấp đau nhức xương, thuỷ thũng. Liều dùng 8-16g, sắc nước uống.

Lá dùng ngoài trị ngứa lở, nấm, ghẻ.

Hoa dùng trị vết thương cháy bỏng.

Quả trị sán khí, ăn uống không tiêu, bệnh về kinh nguyệt.

Hạt dùng trị phong đàm đau họng, tràng nhạc, ghẻ nấm, bỏng lửa, mụn nhọt, đơn độc, ăn uống không tiêu đầy bụng, đại tiểu tiện không thông. Dùng ngoài giã nát thổi vào họng, hoặc giã bôi hay hoà nước xoa; dùng trong với liều 2-4g, tán bột hoà nước uống.

576- Trẩy

Trẩy - *Bambusa multiplex* (Lour.) Raeusch., thuộc họ Lúa - *Poaceae.*

Mô tả: Cây bụi cao 2.5-7m; thân có đường kính 2-3cm, nhẵn, màu lục rồi màu vàng; mắt dày, các nhánh túm lại gần như mọc vòng; các lóng ở trên nhẵn; mo ở măng nhẵn, lá mo hình dải có mũi nhọn khá dài, ở mép có lông mi. Lá xếp hai dây, thường nhỏ, dài 2.5-7.5 (-14)cm, rộng 12mm, hình dải-mũi mác, bẹ lá nhẵn, lưỡi bẹ hẹp, nguyên. Cụm hoa thành chuỳ kép ngắn gồm nhiều bông nhỏ riêng lẻ hay nhóm lại, có khi chỉ có một bông; cuống bông nhỏ nhẵn; hoa 5-9. Quả hình bầu dục có rãnh.

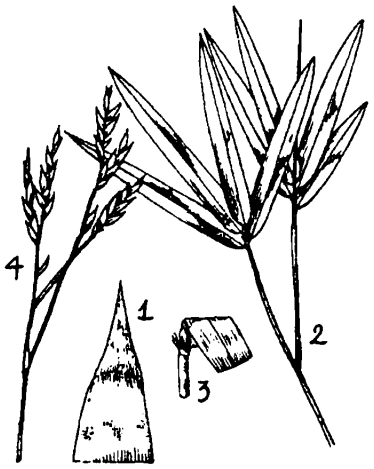

Trẩy
1. Mo thân; 2. Cành lá;
3. Phiến và bẹ lá; 4. Cụm hoa.
(Hình theo LSNGVN).

Sinh thái: Mọc ở ven rừng, ven suối, rừng thứ sinh; còn được trồng trong vườn, trong chậu.

Phân bố: Phú Thọ, Hà Nội, Nghệ An, Thừa Thiên-Huế, Đồng Nai, Tp. Hồ Chí Minh, Vĩnh Long.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Nhật Bản, Thái Lan, Malaixia, Philippin.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Caulis Bambusae Multiplicis.*

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt lợi niệu, trừ phiền.

Công dụng: Dùng chữa trẻ em bực bội nóng nảy không ngủ, nhiệt bệnh phiền khát.

577- Tre gai

Tre gai, Tre gai rừng, Tre vườn, Tre lộc ngộc, Tre ngà, Tre nghệ, Tre hoá - *Bambusa bambos* (L.) Voss. [*B. arundinacea* (Retz.) Willd.], thuộc họ Lúa - *Poaceae.*

Mô tả: Tre rất to, cao đến 35m, mọc thành bụi dày, có gai to. Lá ở măng có bẹ dày vàng, tai giún; phiến nhỏ hơn. Lá hai mặt một màu, rộng 1-1.5cm. Chuỳ gồm nhiều bông (gié) hoa màu ve chai láng, cao 2-2.5cm. Hoa 2-4; mày trên có rìa lông. Quả thóc tròn dài 5-8mm.

Tre gai

1. Cành mang lá; 2. Cành có gai;
3. Mo thân; 4. Bẹ lá; 5. Cụm hoa.
(Hình theo LSNGVN).

Sinh thái: Mọc ở rừng nhiệt đới thường xanh, ven sông suối; được trồng làm hàng rào quanh các làng xóm, các nông trại, các vườn gia đình.

Phân bố: Sơn La, Tuyên Quang, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hà Nội, Thừa Thiên-Huế, Lâm Đồng vào các tỉnh Nam bộ. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Thái Lan, Singapo, Malaixia, Philippin.

Bộ phận dùng: Nhiều bộ phận của cây được dùng làm thuốc như: tinh Tre (Trúc nhự - 竹茹), nước Tre non (Trúc lịch), lá Tre (Trúc diệp) - *Caulis Bambusae in Taeniam, Succus et Folium Bambusae.*

Để lấy tinh Tre, cạo bỏ vỏ xanh, sau đó cạo lớp thân thành từng phoi mỏng còn phơn phớt xanh, rồi phơi khô. Khi dùng, tẩm nước gừng. Nếu lấy Tre non tươi về nướng lên, vắt lấy nước, ta được nước Tre non. Lá Tre thường được dùng tươi.

Tính vị, tác dụng: Lá Tre có vị đắng, tính mát; có tác dụng giải nhiệt, thanh tâm, tiêu đờm. Tinh Tre có vị ngọt, tính hơi lạnh; có tác dụng thanh nhiệt, lương huyết, trừ phiền, khỏi nôn, an thai. Nước Tre non có vị đắng, hơi ngọt, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt, tiêu khát, trừ đờm.

Công dụng: Lá Tre dùng làm thuốc ra mồ hôi, sát trùng, chữa viêm thận phù thũng, cảm sốt. Tinh Tre dùng chữa sốt, buồn nôn mửa, chảy máu cam, băng huyết, đái ra máu, động thai. Nước Tre non dùng chữa cảm sốt, mê man, trúng phong cấm khẩu.

Cách dùng: Hằng ngày dùng 20-30g lá Tre dạng thuốc sắc uống hay xông; 10-15g tinh Tre chế dạng thuốc sắc; 40-60g nước Tre non hãm nóng uống, thường phối hợp với nước Gừng.

Ghi chú: Người ta còn sử dụng tinh tre (Trúc nhự) của một số loài khác như Tre Beechey – *Bambusa beecheyana* Munro để làm thuốc thanh nhiệt chỉ ẩu.

578- Tre mỡ

Tre mỡ, Tre xanh - *Bambusa vulgaris* Schrad. ap. Wendl., thuộc họ Lúa - *Poaceae.*

Mô tả: Cây mọc thành bụi cao 6-15m; lóng xanh, bóng, rỗng, thắt hơi phình, thường có một vòng lông nâu; vách ngăn mỏng; lá ở măng có bẹ đầu ngang hay tròn, tai thấp hình phảng,

có rìa lông, phiến thấp. Lá có phiến không lông, mép có rìa lông.

Chuỳ hoa có lá hay không; bông nhỏ dẹp, nhọn, xếp 2 dãy, chứa 4-12 hoa.

Sinh thái: Mọc tự nhiên ven sông, ven hồ, ven rừng; được trồng rộng rãi quanh các làng xóm và trong vườn.

Phân bố: Hà Nội (Ba Vì), Thừa Thiên-Huế vào các tỉnh Nam bộ. Còn có ở một số nước Đông Nam Á.

Bộ phận dùng: Rễ, măng, vỏ và lá - *Radix, Stolo, Cortex et Folium Bambusae Vulgaris.*

Tính vị, tác dụng: Rễ và măng được xem như có tính làm dịu, lợi tiểu và làm ra mồ hôi. Vỏ có tác dụng thu liễm.

Tre mỡ

1. Măng; 2. Mo thân;
3. Cành lá; 4. Cụm hoa; 5. Bông nhỏ.
(Hình theo LSNGVN).

Công dụng: Ở Ấn Độ, rễ, măng được dùng làm thuốc; vỏ dùng trị xuất huyết, kinh nguyệt quá nhiều, nôn và mửa.

579- Tre sợi

Tre sợi, Hóp sào - *Bambusa textilis* McClure, thuộc họ Lúa - *Poaceae.*

Mô tả: Tre nhỡ cao 9-10m; thân rất thẳng, lóng dài 40-60cm, rộng 5-6cm, lúc non có phấn trắng thịt mỏng; mo có lông nằm, màu nâu sậm ở mặt ngoài, tai (lưỡi) thấp.

Lá có phiến thon, gốc nhọn, dài 10-25cm, rộng 1.5-2.5cm, mặt dưới trăng trắng; gân bên 5-6 mỗi bên, bẹ lá có tai thấp, bầu dục, cong. Cụm hoa với mỗi mắt mang 10-12 nhánh. (*Ảnh số* 1394).

Sinh thái: Mọc ở ven rừng, ven suối, trảng cây bụi. Thường được trồng.

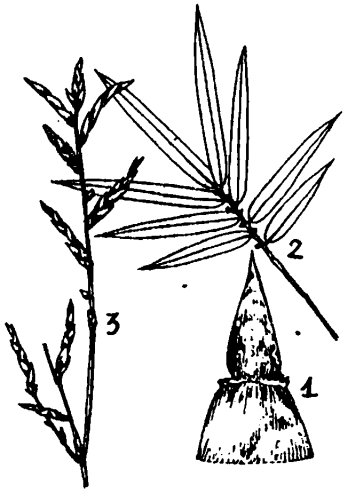

Tre sợi

1. Mo thân; 2. Cành mang lá; 3. Cụm hoa.
(Hình theo LSNGVN).

Phân bố: Trồng nhiều ở Hà Giang, Tuyên Quang, Phú Thọ, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Bắc Giang, Quảng Ninh. Cũng được trồng rải rác ở một số nơi thuộc vùng Đông Bắc và vùng đồng bằng sông Hồng.

Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Thiên trúc hoàng - 天竺黄 – *Concretio silicea Bambusae,* là cặn đọng ở đốt của cây.

Chúng bị một loại bệnh làm cho chất nước trong cây ngưng đọng lại. Có thể khai thác Thiên trúc hoàng quanh năm, nhưng thường hay có vào mùa thu đông. Ta thường thu thập Thiên trúc hoàng ở những đốt cây nứa bị đốt cháy; loại tốt là loại đục trắng, kích thước có thay đổi.

Thành phần hoá học: Có kali hydroxyd (1.1%), silic (90.5%), Al_2O_2 (0.9%), Fe_2O_3 (0.9%), còn có ít carbonat calcium.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính hàn; có tác dụng thanh nhiệt khư đàm, lương tâm (làm mát tim), định kinh, an thần, khu phong nhiệt.

Công dụng: Dùng chữa người lớn trúng phong cấm khẩu, bệnh nhiệt hôn mê, bệnh ho nhiều đờm, trẻ em sốt cao bị kinh giật, đái dầm. Liều dùng 3-9g, dạng thuốc sắc.

Ghi chú: Ở Trung Quốc, người ta còn dùng Thiên trúc hoàng từ thân các loài Nứa, như *Schizostachyum chinense* Rendle.

580- Trèn Á châu

Trèn Á châu - *Tarenna asiatica* (L.) Kuntze., thuộc họ Cà phê - *Rubiaceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ cao 1-3m, không lông; cành non có cạnh. Lá mọc đối; phiến lá hình bầu dục, dài 7.5-20cm, rộng 7.5cm, nhọn hai đầu, mặt trên nâu đen, mặt dưới có khi mốc mốc; gân bên 6-12 đôi; cuống lá dài 12-16mm; lá kèm cao 5-6mm. Cụm hoa xim như ngù ở nách lá phía ngọn, cao đến 6cm, có lông. Hoa trắng hay xanh xanh; đài cao 3mm; tràng có ống cao 1-2mm; thuỳ cánh 5, dài 5-6mm; nhị đính ở cổ ống tràng, bầu có 2 ô 3 noãn. Quả mọng to 4-6mm, màu đen, chứa 2 hạt cao 3mm.

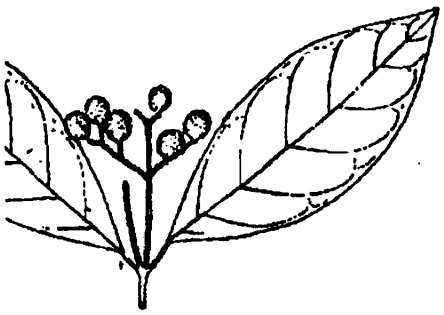

Trèn Á châu
Ngọn cành mang quả.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thường xanh. Ra hoa tháng 12 đến tháng 4 năm sau; có quả tháng 6-8.

Phân bố: Quảng Ninh, Hà Nội (Ba Vì), Hà Nam vào Bà Rịa-Vũng Tàu. Còn có ở Ấn Độ, Xri Lanca, Lào, Thái Lan, Malaixia.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Tarennae Asiaticae.*

Công dụng: Lá dùng ngoài trị bệnh ngoài da.

581- Trèn Biên Hoà

Trèn Biên Hoà, Trà vỏ, Chè vỏ - *Tarenna hoaensis* Pierre ex Pit., thuộc họ Cà phê - *Rubiaceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ, cao 1m. Lá thuôn, nhọn ở gốc, tù ở đầu, dài 13-26cm, rộng 4.5-10cm, bóng ở trên, mờ ở dưới, dai dai. Hoa hầu như không cuống, thành xim dạng ngù ở ngọn, dài 4-6cm.

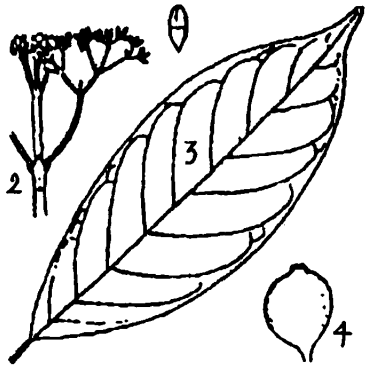

Trèn Biên Hoà
1. Lá; 2. Cụm hoa; 3. Hoa; 4. Quả.
(Hình theo CCVN).

Quả nạc, gần hình cầu, dài 9-11mm, rộng 8-9.5mm, mang đài tồn tại, nhẵn, đen bóng với 1 ô sinh sản. Hạt đơn độc, bóng, đen, cao 6-7mm.

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thường xanh. Ra hoa tháng 3, có quả tháng 8.

Phân bố: Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu, Kiên Giang.

Còn có ở Campuchia.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Tarennae Hoaensis.*

Công dụng: Theo Thực vật chí Đông Dương, lá được dùng để nấu uống như Chè.

Một số loài khác cùng chi *Tarenna* có lá được dùng trị mụn nhọt và bệnh ngoài da.

582- Trèn Chevalier

Trèn Chevalier - *Tarenna chevalieri* Pit., thuộc họ Cà phê - *Rubiaceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ cao 2m; cành có lông mịn, màu nâu đậm. Lá mọc đối, phiến lá thon ngược, dài cỡ 20cm, rộng cỡ 6.5cm, mỏng, mặt trên có lông thưa, mặt dưới có lông dày ở gân; gân bên 9-11 đôi; cuống lá dài 1.5cm, có lông; lá kèm cao 5mm. Chuỳ hoa ở ngọn; trục có lông mịn dài; đài có lông dày, ống đài cao 2mm, răng 1mm; tràng có ống 8mm, có lông, các thuỳ cánh trắng, dài 6mm, có lông dày ở gốc; bầu 2 ô 4 noãn; vòi nhuỵ thuôn dài 8mm. (*Ảnh số* 1395).

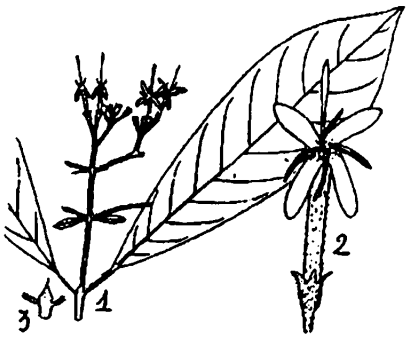

Trèn Chevalier

1. Ngọn cành mang hoa; 2. Hoa; 3. Lá kèm.

(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác dưới tán rừng.

Phân bố: Phú Thọ, Nghệ An, Hà Tĩnh.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Tarennae Chevolieri.*

Công dụng: Đồng bào dân tộc Thái (Con Cuông tỉnh Nghệ An) gọi với tên Càm cọc, dùng chữa băng huyết, phong thấp đau nhức, thông huyết.

583- Trèn thon

Trèn thon - *Tarenna attenuata* (Voigt) Hutch., thuộc họ Cà phê - *Rubiaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ hay cây gỗ nhỏ, cao 2-4 (-8)m. Lá bầu dục, ngọn giáo hay ngọn giáo ngược, gân bên 6-7 đôi; cuống dài đến 1cm; lá kèm cao 5-6mm, nhọn ở đầu và ở gốc, dài 6-17cm, rộng 4cm, màu nâu đen ở trên, mờ hơn ở dưới, dai. Hoa màu ngà họp thành xim dạng ngù ở ngọn. Quả mọng, hình cầu, đường kính 6-8mm, nhẵn, đen đen, nhăn. Hạt 1 trong mỗi ô, cao và rộng 5-6mm, cong mặt lưng, lõm thành hố sâu ở bụng.

Trèn thon

1. Cành lá mang quả;

2. Hoa; 3. Nhuỵ bổ dọc.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng ở độ cao 300-1500m. Ra hoa tháng 2-7, có quả tháng 4-9.

Phân bố: Ninh Bình, Đăk Lăk, Tây Ninh.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Campuchia.

Bộ phận dùng: Rễ và toàn thân - *Radix et Caulis Tarennae Attenuatae.*

Tính vị, tác dụng: Toàn cây có tác dụng tiêu thũng chỉ thống.

Công dụng: Ở Campuchia, rễ được giã ra dùng đắp các vết thương của trẻ em.

Ở Quảng Tây (Trung Quốc), cây được dùng trị phong thấp đau xương, đòn ngã tổn thương, gãy xương.

584- Trinh đằng ba mũi

Trinh đằng ba mũi, Bà sơn hổ - *Parthenocissus tricuspidata* (Sieb. et Zucc.) Planch., thuộc họ Nho - *Vitaceae.*

Mô tả: Dây leo trên đá, có vòi hút bám vào đất, tường hay vỏ cây. Lá lúc khô màu nâu đỏ, đẹp, đa dạng, lá ở trên thân có 3 lá chét, lá ở cụm hoa lại có 3 thuỳ, còn ở nhánh có một lá chét hình tim, mép có răng to, gân từ gốc 3, gân bên 3-4 đôi. Ngù hoa cao 4cm, nụ xoan cao 5mm; lá đài 5, tù; cánh hoa 5, cao 4mm; nhị 5; bầu và vòi nhuỵ 3mm, 5 noãn. Quả mọng tròn 6-8mm, màu lam đen, mốc; hạt 1-2. (*Ảnh số* 1396).

Trinh đằng ba mũi

Dạng chung (Ngk).

Sinh thái: Mọc trườn trên đá, trên bờ tường, các vách núi đá vôi. Ra hoa tháng 6-7, có quả tháng 9-10.

Phân bố: Loài cây của Nhật Bản, Trung Quốc, được trồng đây đó ở miền Bắc và ở Đà Lạt để phủ tường. Vào mùa thu, lá đổi màu từ đỏ tươi sang đỏ thẫm, nên tán lá nom rất đẹp.

Bộ phận dùng: Rễ, thân - *Radix et Caulis Parthenocissi Tricuspidatae,* thường gọi là Bà sơn hổ - 爬山虎.

Có thể thu hái dây lá trước mùa rụng lá, phơi khô; rễ thu hái quanh năm.

Thành phần hoá học: Trong cây có cyanidin, lysopine và acid octopinic.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, chát, tính ấm, không độc; có tác dụng khư phong thông lạc, hoạt huyết giải độc. Rễ, lá cũng có tác dụng thanh nhiệt giải độc, tiêu thũng.

Công dụng: Dùng trị sản hậu huyết ứ, có hòn cục trong bụng, xích bạch đới, phong thấp đau nhức khớp xương, bán thân bất toại và thiên đầu thống. Liều dùng 15-20g, sắc uống hay ngâm rượu uống.

Dùng ngoài trị đòn ngã tổn thương, mụn nhọt ghẻ lở, sưng vú.

585- Trinh đằng chân

Trinh đằng chân - *Parthenocissus pedata* Gagnep., thuộc họ Nho - *Vitaceae.*

Mô tả: Dây leo cao 15m, thân to đến 10cm. Lá mang 5 lá chét; lá chét bên trên một cuống phụ chung; phiến dày, không lông, dài 9-13cm, mép có răng tròn, to, thưa, gân bên 3-5 đôi. Cụm hoa rộng 6-8cm. Quả đậu tròn, to đến 14mm; hạt 4, to 11x7mm.

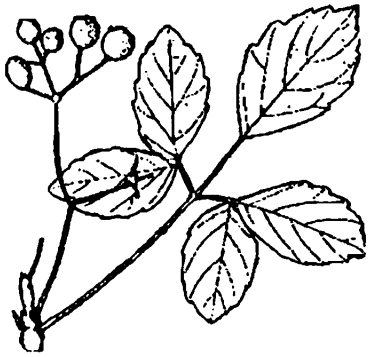

Trinh đằng chân
Lá và chùm quả.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc leo lên bờ bụi, nơi sáng.

Có quả tháng 1.

Phân bố: Ninh Thuận (Cà Ná).

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Parthenocissi Pedatae.*

Công dụng: Dân gian dùng rễ sắc uống chữa tê thấp, đau nhức khớp.

586- Trinh đằng khác lá

Trinh đằng khác lá - *Parthenocissus heterophylla* (Blume) Merr. [*P. landuk* (Planch.) Gagnep.], thuộc họ Nho - *Vitaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ leo lên các cây to; cành không lông; tua cuốn phân nhánh, có nhánh hình lông chim, cái cuối cùng kết liễu thành đĩa hay thành giác mút. Lá có hai dạng: những lá ở trên đơn, hình tim ở gốc, có 3 gân; những lá ở dưới có 3 lá chét, lá chét giữa dài 7-12cm, lá chét bên rất bất xứng, có một bên gốc hình tim, mép lá có răng thưa. Cụm hoa mọc trên những cành ngắn ở gốc lá, ngắn hơn lá. Quả mọng màu đỏ đen hay đen, tròn, to bằng đầu đũa.

Trinh đằng khác lá
Hai dạng cành mang hoa.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây mọc ở hàng rào, bờ bụi, vùng núi đá.

Ra hoa tháng 7-10, có quả tháng 4-5 năm sau.

Phân bố: Thái Nguyên, Quảng Ninh, Hà Nội, Ninh Bình. Còn có ở Trung Quốc, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Rễ, thân, lá - *Radix, Caulis et Folium Parthenocissi Heterophyllae,* thường có tên là Tam giác phong - 三角枫.

Tính vị, tác dụng: Rễ, thân có vị đắng, tính ấm; có tác dụng khư phong trừ thấp, thông lạc, chỉ huyết, giải độc. Lá có tác dụng thanh nhiệt giải độc, thu liễm sinh cơ.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ thân được dùng trị phong thấp đau nhức, thiên đầu thống, phong thấp sang độc và gãy xương. Ở Quảng Tây, lá được dùng trị rắn độc cắn và sang dương thũng độc. Liều dùng 15-30g, sắc uống. Dùng ngoài giã cành lá tươi đắp, nấu nước rửa và lấy dịch để đồ.

587- Trinh nữ

Trinh nữ, Mắc cỡ, Xấu hổ - *Mimosa pudica* L., thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ, phân nhánh nhiều, có gai hình móc. Lá kép lông chim chẵn hai lần, những cuống phụ xếp như hình chân vịt, khẽ đụng vào là cụp lại. Mỗi lá mang 15-20 đôi lá chét. Hoa màu tím đỏ, nhỏ, tập hợp thành hình đầu, có cuống chung dài, ở nách lá. Cụm quả hình ngôi sao, quả thắt lại giữa các hạt, có nhiều lông cứng. (*Ảnh số* 1397).

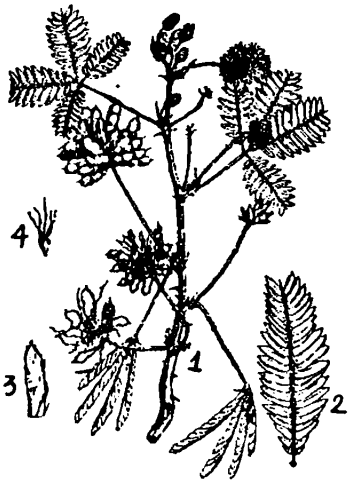

Trinh nữ

1. Ngọn cây mang hoa và quả;
2. Lá lông chim; 3. Lá chét; 4. Hoa.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Thường gặp ven đường, bãi cỏ, bờ đê, các bãi hoang, trên đất khô cằn, chịu úng kém. Ra hoa tháng 6-10, có quả từ tháng 10 đến tháng 1 năm sau.

Phân bố: Nguyên sản ở vùng nhiệt đới châu Mỹ, được truyền vào nước ta, mọc khắp nơi. Cũng gặp ở khắp các nước nhiệt đới trên thế giới.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Mimosae Pudicae,* thường gọi là Hàm tu thảo - 含羞草.

Cành lá thu hái vào mùa khô, dùng tươi hay phơi khô. Rễ đào quanh năm, rửa sạch, thái mỏng, phơi khô.

Thành phần hoá học: Toàn cây chứa alcaloid là mimosin và crocetin; còn có flavonosid, các loại alcol, acid amin, acid hữu cơ. Hạt chứa chất nhầy; lá chiết ra một chất tương tự adrenalin. Trong lá và quả đều có selen.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, se, tính hơi hàn, có ít độc; có tác dụng an thần, dịu cơn đau, long đờm, chống ho, hạ nhiệt, tiêu viêm, lợi tiểu.

Công dụng: Thường dùng trị 1. Suy nhược thần kinh, mất ngủ; 2. Viêm phế quản; 3. Suy nhược thần kinh ở trẻ em; 4. Viêm kết mạc cấp; 5. Viêm gan, viêm ruột non; 6. Sỏi niệu; 7. Phong thấp tê bại; 8. Huyết áp cao. Dùng 15-25g dạng thuốc sắc. Người có thai không dùng. Dùng ngoài trị chấn thương, viêm mủ da; lấy cây tươi giã đắp.

Rễ cây cũng được dùng uống trị sốt rét, kinh nguyệt khó khăn, hen suyễn, dùng gây nôn. Hạt dùng trị hen suyễn và gây nôn. Ở Đôminica, nước hãm của Trinh nữ với Cỏ voi (*Panicum maximum*) dùng điều trị bệnh phổi.

Đơn thuốc:

1. Suy nhược thần kinh, mất ngủ: Trinh nữ 15g, dùng riêng hoặc phối hợp với Cúc bạc đầu 15g, Chua me đất 30g, sắc uống hằng ngày vào buổi tối.

2. Viêm phế quản mạn tính: Trinh nữ 30g, rễ lá Cẩm 16g sắc uống, chia làm hai lần trong ngày.

3. Đau ngang thắt lưng, nhức mỏi gân xương: Rễ Trinh nữ rang lên, tẩm rượu rồi lại sao vàng 20-30g sắc uống, dùng riêng hay phối hợp với rễ Cúc tần và Bưởi bụng, mỗi vị 20g, rễ Đinh lăng và Cam thảo dây, mỗi vị 10g.

4. Huyết áp cao (đơn thuốc có kinh nghiệm của cố lương y Đỗ Văn Tranh – An Giang): Hà thủ ô 8g, Trắc bá diệp 6g, Bông sứ cùi 6g, Cấu đằng 6g, Tang ký sinh 8g, Đỗ trọng 6g, Mắc cỡ gai 6g. Lá vông nem 6g, hạt Muồng ngủ 6g, Kiến cò 6g, Địa long 4g, sắc uống. Có thể tán bột, luyện thành viên uống hàng ngày.

Toàn cây Trinh nữ thái nhỏ, phơi khô, sao vàng, sắc uống hàng ngày thay trà trị bệnh nhức mỏi và sưng phù.

588- Tro buồn

Tro buồn, Lo buồn - *Cynoglossum lanceolatum* Forssk., thuộc họ Vòi voi - *Boraginaceae.*

Mô tả: Cây thảo mọc đứng, có lông trải ra, phân nhánh nhiều, cao 0.3-1.2m. Lá thuôn–hình dải, thon hẹp ở gốc và ở ngọn, các lá ở phía trên và ở giữa dài 6-10cm, rộng 15-30mm, giảm dần từ gốc tới ngọn thân, gần như không cuống và ôm thân, phủ lông dạng củ, có lông mềm ở mặt dưới. Hoa lam nhạt hay trắng, xếp thành bông dài 8-10cm ở ngọn thân và các nhánh phủ lông. Quả hạch 4, hình lăng kính hẹp, phủ gai hình trụ có đầu và cong ở đỉnh.

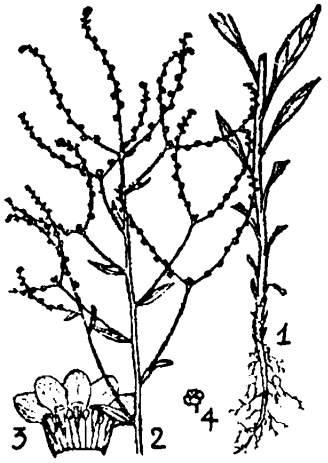

Tro buồn

1. Gốc cây; 2. Ngọn cây mang hoa;
3. Tràng hoa mở ra; 4. Quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác nơi sáng và ẩm ở vùng núi ở độ cao 200-1800m. Ra hoa vào tháng 2-6.

Phân bố: Sơn La, Lào Cai, Hà Nội, Nam Định, Ninh Bình, Thanh Hoá, Lâm Đồng. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin, một số nước khác ở châu Á và châu Phi.

Bộ phận dùng: Rễ và toàn cây - *Radix et Herba Cynoglossi Zeylanicae.*

Thành phần hoá học: Giàu nitrat kali.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính mát; có tác dụng lợi niệu thông lâm, điều kinh, thanh nhiệt giải độc, tiêu thũng hoạt huyết.

Công dụng: Được dùng làm thuốc chữa gãy xương, mẩn ngứa và còi xương (Viện Dược liệu).

Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ và cây được dùng trị viêm thận cấp tính, kinh nguyệt không đều; và dùng ngoài trị ung tiết thũng độc và rắn độc cắn. Ở Quảng Tây, cây còn dùng trị sưng có mủ quanh răng và đòn ngã tổn thương.

589- Trọng đũa

Trọng đũa, Cơm nguội răng - *Ardisia crenata* Sims, thuộc họ Đơn nem - *Myrsinaceae.*

Mô tả: Cây bụi cao tới 2-3m, có thân thẳng, mang ở ngọn 4-10 nhánh mảnh. Lá mọc so le, hình bầu dục, thuôn, nhọn ở hai đầu, dài 8-16cm, rộng 2-4cm, có mép gấp xuống dưới, có khía tai bèo nhiều và rộng, với những tuyến đen. Hoa trắng hồng, hồng hoặc đỏ, xếp 4-14 cái thành ngù dạng tán ở ngọn các nhánh. Quả hình cầu, đường kính 4-7mm, màu đỏ tía, có mũi nhọn lồi ở đầu. Hạt đơn độc, có vết lõm ở gốc khá sâu. (*Ảnh số* 1398).

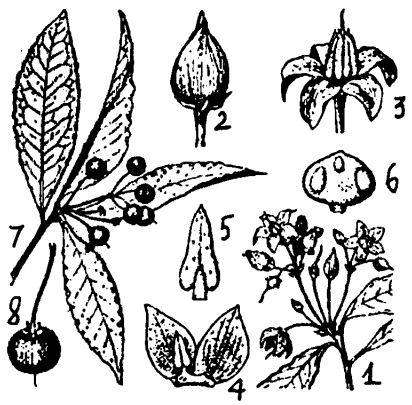

Trọng đũa

1. Cụm hoa; 2. Nụ hoa;
3. Hoa; 4. Cánh hoa và nhị;
5. Nhị; 6. Giá noãn với noãn;
7. Cành quả; 8. Quả (Ngk).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thứ sinh, sườn đồi, thung lũng, trảng cây bụi, nơi ẩm tối, ở độ cao 100-1800m. Ra hoa tháng 5-6, có quả tháng 10-12, kéo dài đến tháng 2-4 năm sau.

Phân bố: Nam Định, Ninh Bình, Nghệ An, Khánh Hoà, Lâm Đồng, Tây Ninh, Đồng Nai. Còn có ở Trung Quốc, Nhật Bản, Philippin, Malaixia.

Bộ phận dùng: Rễ, lá và toàn cây - *Radix, Folium et Herba Ardisiae Crenatae.* Rễ Trọng đũa mềm, nạc, ngoài phớt hồng, cắt ra thì thấy có chấm đỏ như máu, nên ở Trung Quốc người ta gọi lá Chu sa căn.

Có thể thu hái rễ cây quanh năm, rửa sạch, thái mỏng, phơi khô.

Thành phần hoá học: Trong lá có caroten 4.6mg% và vitamin C 35.5mg%.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, cay, tính bình; có tác dụng trấn thống, tiêu thũng, khư phong trừ thấp, thanh nhiệt giải độc.

Công dụng: Ở nước ta cũng như ở Malaixia, người ta dùng ngọn và lá non, cho muối vò qua, rửa sạch, thái nhỏ, nấu canh ăn, ít khi dùng ăn sống như xà lách.

Ở Trung Quốc, toàn cây dùng trị phong thấp đòn ngã, hầu họng sưng đau, đan độc, viêm hạch lymphô, dao chém xuất huyết, tâm vị khí thống. Liều dùng 3-10g dược liệu khô sắc nước uống, hoặc dùng rễ tán bột uống; còn dùng phối hợp với các vị thuốc khác làm thuốc chữa bị thương, gãy xương. Dùng ngoài lấy rễ hoặc lá tươi giã đắp.

Ở Malaixia, dịch của rễ dùng uống trị sốt rét và ỉa chảy; rễ nấu nước dùng cho phụ nữ uống sau khi sinh đẻ.

590- Trọng đũa nhăn

Trọng đũa nhăn, Cơm nguội nhăn - *Ardisia crispa* (Thunb.) A. DC., thuộc họ Đơn nem - *Myrsinaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ cao 2m, nhẵn có thân thẳng, mang ở ngọn 4-10 cành mảnh, dài 7-15cm. Lá hình bầu dục, thuôn, nhọn hai đầu, có mép cong về phía dưới, khía tai bèo rõ, dài 8-16cm, rộng 2-4cm. Hoa trắng, hồng hay đỏ, xếp 4-14 cái thành ngù dạng tán ở ngọn của nhánh. Quả hình cầu, đường kính 4-7mm, màu đỏ son, có mũi nhọn ở đỉnh. Hạt đơn độc.

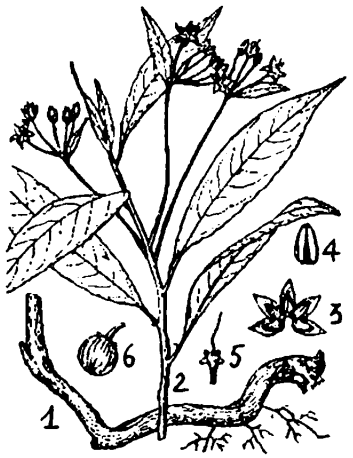

Trọng đũa nhăn

1. Rễ cây; 2. Ngọn cành mang hoa;
3. Đài hoa và nhị; 4. Nhị; 5. Nhuỵ; 6. Quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc trong rừng hỗn giao và rừng lá rộng, nơi ẩm, rừng Tre nứa, sườn đồi, thung lũng, ở độ cao 100-2400m. Ra hoa tháng 3-4, có quả tháng 10-12; có lúc cây ra hoa lúc còn có quả.

Phân bố: Lào Cai, Hà Nội, Quảng Trị, Kon Tum, Lâm Đồng, Khánh Hoà. Còn có ở Trung Quốc, Nhật Bản, Triều Tiên, Philippin, Inđônêxia, Malaixia.

Bộ phận dùng: Rễ, lá - *Radix et Folium Ardisiae Crispae.*

Thu thập rễ, lá quanh năm. Rễ, rửa sạch, thái phiến, phơi khô. Lá dùng tươi hay phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, cay, tính bình; có tác dụng thanh nhiệt lợi tiểu, thư cân hoạt huyết, tiêu thũng giải độc, lợi thấp, khư đàm.

Công dụng: Lá có thể dùng ăn như rau.

Ở Malaixia, người ta dùng dịch rễ để uống trị sốt rét và ỉa chảy. Nước sắc hoặc nước hãm rễ dùng cho phụ nữ mới sinh đẻ uống.

Ở Trung Quốc, rễ, lá được dùng chữa sưng họng, ho do phổi bị bệnh, đờm không thông suốt, thấp nhiệt hoàng đản, cốt viêm thuỷ thũng, lỵ, bạch trọc, phong thấp đau xương, đau răng, tinh hoàn lạnh đau.

Liều dùng 10-20g dạng thuốc sắc, cũng có thể dùng lá tươi giã nát đắp nơi bị té ngã, bị đánh tổn thương, mụn nhọt sưng tấy.

591- Trôm

Trôm, Trôm hôi - *Sterculia foetida* L., thuộc họ Trôm - *Sterculiaceae.*

Mô tả: Cây gỗ lớn, thân thẳng, hình trụ, cành mọc khoẻ. Lá kép chân vịt do 5-9 lá chét có cuống, không lông, dài đến 30cm. Chuỳ hoa xuất hiện một lượt với lá, có mùi thối. Hoa tạp tính; đài đỏ ở trong, không lông, cuống nhị mang 12-15 bao phấn; cuống nhuỵ mang 5 lá noãn. Quả gồm 1-5 quả đại, dài 9cm, vách dày, đỏ. Hạt 10-15, màu đen bóng, dài 18-20mm. (*Ảnh số* 1399).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thứ sinh, rừng còi ở bình nguyên. Lá rụng vào tháng 3. Ra hoa tháng 2-3.

Phân bố: Gia Lai, Khánh Hoà, Bà Rịa-Vũng Tàu, Kiên Giang. Cũng được trồng làm cây bóng mát ở đường phố, vườn hoa. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Philippin, Ôxtrâylia, châu Phi.

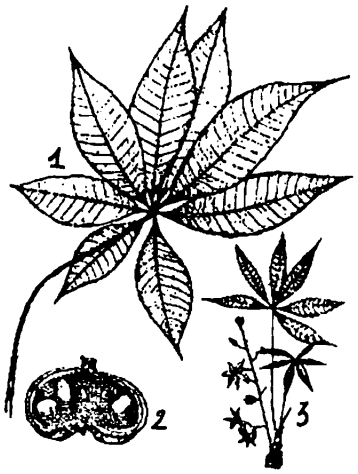

Trôm

1. Lá; 2. Quả mở và hạt; 3. Hoa và lá non.

(Hình theo TĐTVTD).

Bộ phận dùng: Hạt, vỏ cây và lá - *Semen, Cortex et Folium Sterculiae Foetidae.* Dầu hạt, nhựa mủ cũng được dùng.

Thu hái lá và vỏ quanh năm, thường dùng tươi. Hạt thu hái ở những quả già vào tháng 12 và tháng 1, dùng chế dầu.

Thành phần hoá học: Hạt chứa dầu béo có tỷ lệ thay đổi 30.80-51.78%. Hạt cũng giàu protein (21%) và tinh bột 12%.

Tính vị, tác dụng: Dầu hạt màu vàng nhạt, dịu; có tác dụng nhuận tràng, lợi trung tiện. Nhựa mủ giải khát. Vỏ cây phát hãn và lợi tiểu. Lá có mùi hôi; có tác dụng kháng sinh, tiêu viêm, nhuận tràng. Nước sắc vỏ quả có chất nhầy làm săn da.

Công dụng: Dầu Trôm có thể dùng để ăn, nhưng cũng thường dùng để thắp sáng. Bột của hạt ăn được và dùng chế các loại bánh.

Ở Campuchia, thường dùng dầu để rửa mặt và khô dầu được dùng chữa ghẻ ngứa. Nhựa mủ tiết ra từ cây ăn mát. Vỏ cây sắc uống dùng chữa phong thấp, thống phong. Ở Campuchia, người ta dùng vỏ cây để chế thuốc cảm sốt. Lá sắc nước rửa những chỗ phát ban lở loét, các bệnh về da, bệnh về tóc và da đầu, bong gân, các vết cắn, vết đứt và các vết thương khác.

592- Trôm hoe

Trôm hoe - *Sterculia pexa* Pierre, thuộc họ Trôm - *Sterculiaceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao 6-9m; nhánh non to 1cm. Lá do 7-9 lá chét không cuống, dài 10-20cm, mặt dưới đầy lông hoe; cuống dài 20-55cm; lá kèm 5mm. Cụm hoa là chùm (tới 7 chùm) dài 20cm, có lông hình sao. Hoa tạp tính, hoa đực có 10-12 bao phấn; hoa lưỡng tính có bầu có lông, vòi cong, đầu nhuỵ đen, lá noãn 5, mỗi lá noãn chứa 6 noãn.

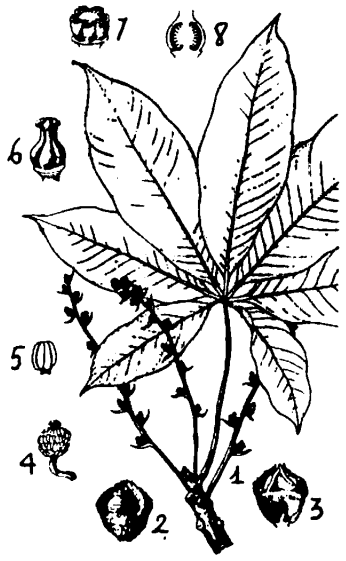

Trôm hoe

1. Cành mang hoa; 2. Hoa;
3. Lát cắt dọc hoa; 4. Nhị và nhuỵ;
5. Nhị; 6. Nhuỵ; 7. Lát cắt ngang bầu chỉ rõ noãn; 8. Lát cắt dọc bầu.

(Hình theo TVC TQ).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng. Có hoa quả tháng 9-11.

Phân bố: An Giang (Châu Đốc). Còn có ở Trung Quốc, Xri Lanca, Lào, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Vỏ thân - *Cortex Sterculiae Pexae.*

Tính vị, tác dụng: Vỏ có tác dụng thư cân hoạt lạc, tán ứ tiêu thũng.

Công dụng: Hạt ăn được. Mủ thân có thể uống giải nhiệt. Còn vỏ cây được sử dụng ở Trung Quốc trị gãy xương.

593- Trôm leo

Trôm leo - *Byttneria aspera* Colebr.,thuộc họ Trôm - *Sterculiaceae.*

Mô tả: Dây leo rất cao, nhánh non mốc mốc. Lá không lông; lúc khô nâu sẫm ở mặt trên, nhạt ở mặt dưới, không lông. Ngù hoa hay tán ở nách lá, dài 8cm; lá đài có lông dày ở ngoài; cánh hoa có 4 thuỳ; 5 nhị, có nhị lép. Quả nang to 2.5cm, có gai to, cao 7-8mm.

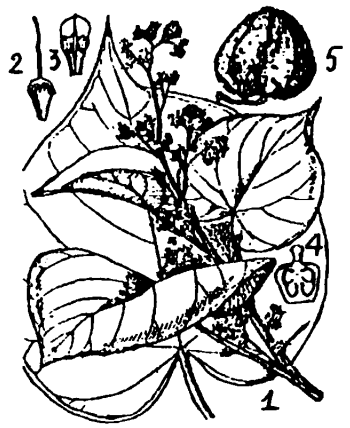

Trôm leo

1. Cành hoa; 2. Cánh hoa;
3. Thuỳ của vòng phụ; 4. Bầu bổ dọc; 5. Quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng, ven suối.

Ra hoa tháng 3-7, có quả tháng 8-9.

Phân bố: Thái Nguyên, Ninh Bình, Kon Tum, Gia Lai, Đăk Nông, Lâm Đồng, An Giang.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Campuchia.

Bộ phận dùng: Rễ, thân - *Radix et Caulis Byttneriae Asperae.*

Người ta thu hái rễ, thân quanh năm, dùng tươi hay phơi khô dùng dần.

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng tiêu thũng, chỉ thống, tiếp cốt.

Công dụng: Ở Trung Quốc, rễ, thân cây được dùng trị phong thấp, đòn ngã, gãy xương, kinh nguyệt không đều.

Dân gian cũng dùng cây sắc nước cho phụ nữ có thai uống để dễ sinh nở.

594- Trôm leo lông thô

Trôm leo lông thô, Bích nữ lông - *Byttneria pilosa* Roxb., thuộc họ Trôm - *Sterculiaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ leo có gai, thân tròn. Lá có phiến xoan rộng, có 3 thuỳ, thuỳ cuối ngắn hay dài, gân gốc 5, gân giữa có tuyến, có lông dày; cuống dài đến 15cm. Xim có lông hình sao; lá đài 3-6mm; cánh hoa tím; nhị sinh sản 5, nhị lép 5, có chỉ nhị dính nhau. Quả nang rộng 2cm, gai cao 5-7mm. (*Ảnh số* 1400).

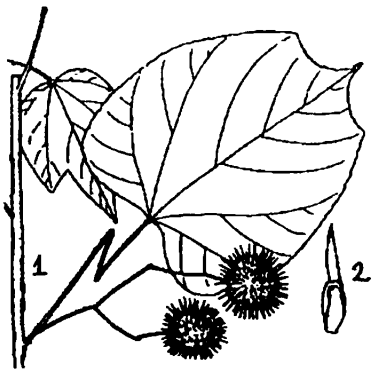

Trôm leo lông thô

1. Cành lá mang quả; 2. Cánh hoa.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác ven rừng, rừng phục hồi, vùng thấp.

Phân bố: Hoà Bình, Thanh Hoá, Nghệ An.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Rễ, lá, thân - *Radix, Folium et Caulis Byttneriae Pilosae.*

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ cây được dùng trị kinh nguyệt không đều, phong thấp, đòn ngã và gãy xương; lá và thân được dùng trị bệnh phong thấp tê liệt.

595- Trôm lông sét

Trôm lông sét, Bảy thưa sét - *Sterculia rubiginosa* Vent., thuộc họ Trôm - *Sterculiaceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ, cao 6-10m; nhánh non có lông màu sét. Phiến lá thon, dài 9-15cm, có lông dày ở mặt dưới, nhất là ở gân; lá kèm cao 7mm. Chuỳ hoa thòng, có lông; đài có ống cao bằng các thuỳ đài; cột nhị nhuỵ cao bằng ống; bầu có lông. Quả đại có lông nhung, dài 6-7cm, có mũi; hạt 3-6.

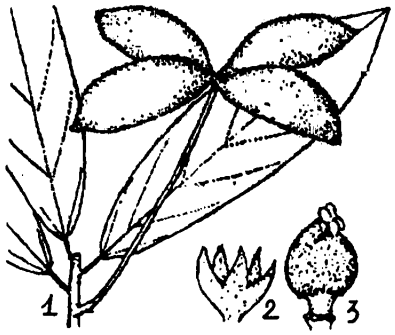

Trôm lông sét
1. Cành lá và quả;
2. Đài hoa; 3. Bầu và nhuỵ.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thứ sinh.

Phân bố: Kon Tum, Đồng Nai, Kiên Giang.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma,.Thái Lan, Malaixia.

Bộ phận dùng: Quả - *Fructus Sterculia Rubiginosae.*

Công dụng: Ở Ấn Độ, quả được sử dụng làm thuốc nhuận tràng.

596- Trôm quạt

Trôm quạt, Trôm, Bảy thưa, Mai - *Sterculia hypochra* Pierre, thuộc họ Trôm - *Sterculiaceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao 15-20m, có các nhánh có khía rõ, có lông như bông màu vàng vàng với những lông dài mềm. Lá có phiến hình quạt đường kính 20-50cm, dạng tim, chia thuỳ chân vịt, với 3-9 thuỳ, có lông hình sao ở cả hai mặt; cuống tròn to, dài đến 20cm.

Hoa thành chùm kép, dài 20-25cm, với các nhánh có lông, dài 10cm hay hơn. Quả đại 5, hình trứng, có lông nhung, dài tới 4cm, rộng 2cm, nở chậm; hạt 2, hình trứng dài 12mm, rộng 8mm, màu đen.

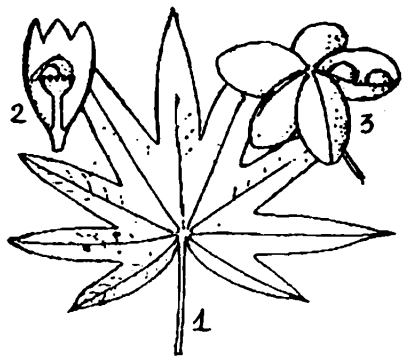

Trôm quạt
1. Lá; 2. Hoa bổ dọc; 3. Quả.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng.

Phân bố: Đồng Nai (Biên Hoà).

Bộ phận dùng: Gôm nhựa - *Gummis Sterculiae Hypochrae.*

Công dụng: Cây tiết nhiều chất gôm hoà tan, màu vàng hơi xanh, nhưng khi cho ra ánh sáng lại có màu nâu, có thể dùng được xem như là bổ. Có tác dụng như mủ Trôm, mủ cây Ươi. Gôm này được dùng ở châu Phi để hồ vải và cố định chất nhuộm.

597- Trôm quý

Trôm quý, Cây mề gà - *Sterculia nobilis* Sm., thuộc họ Trôm - *Sterculiaceae.*

Mô tả: Cây gỗ lớn, cao 10m; nhánh hình trụ, mảnh, có vỏ nâu và nhăn nheo. Lá to, hình bầu dục, rất nhẵn, dài 8-25cm, rộng 5-15cm, đầu tròn, có mũi ngắn, dai, không lông, bóng ở mặt trên; gân bên 9-12 đôi; cuống dài 2-5cm, lá kèm dễ rụng.

Cụm hoa chuỳ dài bằng lá, không lông; hoa trắng hay đỏ; đài có thuỳ cao 1cm, dài hơn ống, có lông dài, cuống bộ nhị ngắn hơn ống đài, không lông. Quả đại 3-5, hoá gỗ, hình trứng, chứa 2-4 hạt màu nâu hung.

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thứ sinh, vùng núi đá vôi. Ra hoa tháng 5-6, có quả tháng 9-10.

Phân bố: Sơn La, Cao·Bằng, Lạng Sơn, Vĩnh Phúc, Hoà Bình, Ninh Bình, Gia Lai. Còn có ở Trung Quốc, Inđônêxia.

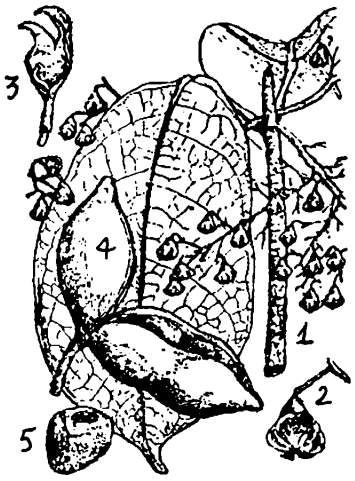

Trôm quý
1. Cành hoa; 2. Hoa đực;
3. Hoa cái; 4. Quả; 5. Hạt.
(Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Rễ, lá và quả - *Radix, Folium et Fructus Sterculiae Nobilis.*

Tính vị, tác dụng: Vỏ quả có vị ngọt, tính ấm; có tác dụng chỉ lỵ, ôn vị sát trùng. Rễ và lá có tác dụng khư phong trừ thấp, hoạt huyết tán ứ.

Công dụng: Vỏ quả trị lỵ ra huyết. Quả dùng trị đau bụng do có giun, buồn nôn mửa ra thức ăn, đau bệnh sa. Rễ và lá được dùng trị phong thấp đau nhức xương, đòn ngã tổn thương.

598- Trúc cần câu

Trúc cần câu, Đạm trúc, Trúc nhự - *Phyllostachys nigra* (Lodd. ex Loudon) Munro var. *henonis* (Mitford) Stapf ex Rendle, thuộc họ Lúa - *Poaceae.*

Mô tả: Cây cao 6-18m, đường kính 25mm. Các gióng phía gốc dài 4-16cm, phía trên dài 30-35cm, tròn, phía mang cành có rãnh dọc. Mo nang dai, lá mo dài 10-15cm, rộng 10-15mm, có lông mềm như bột; lưỡi mo ngắn. Lá màu lục sáng, thon hẹp, dài 5-10cm, rộng 1-1.5cm, mép lá có răng. Cụm hoa là chuỳ rộng, bông chét có 1-2, ít khi 4 hoa lưỡng tính và 1 hoa thô sơ.

Sinh thái: Cây trồng lấy thân làm cần câu, gậy trượt tuyết.

Phân bố: Nguyên sản ở Trung Quốc, Nhật Bản, Triều Tiên được trồng ở Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Bắc Giang, Vĩnh Phúc.

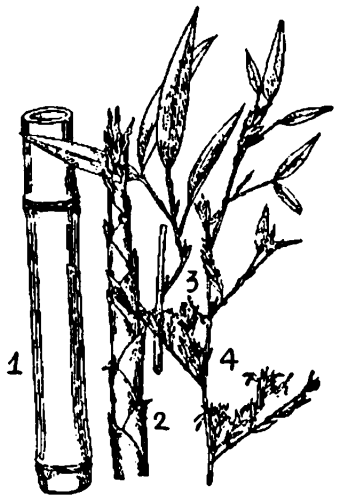

Trúc cần câu
1. Gióng thân; 2. Măng;
3. Cành lá; 4. Cành hoa.
(Hình theo TDĐTĐ).

Bộ phận dùng: Trúc nhự, lá non - *Caulis Bambusae in Taeniam et Juvenis Folium Phyllostachyos.*

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt, lương huyết, hoá đàm, chỉ thố (hết nôn).

Công dụng: Ở Trung Quốc, trúc nhự và lá non được dùng trị phiền nhiệt ẩu thổ, nấc, ho suyễn do đàm nhiệt, thổ huyết, băng lậu, ác trở, thai động, kinh phong.

Ta thường dùng tinh Trúc non làm thuốc cầm máu, chữa đái ra máu, nôn mửa; nước Trúc non chữa phong, điên cuồng, kinh phong và tiêu khát; còn lá dùng giải nhiệt, tiêu đàm, khỏi ho, nôn ra máu.

599- Trúc cứng

Trúc cứng, Tre diệp vĩ, Tre đắng, Cương trúc - *Phyllostachys bambusoides* Sieb. et Zucc., thuộc họ Lúa - *Poaceae.*

Mô tả: Cây có thân cao 8-22m, đường kính 3.5-7(13)cm; gióng dài 15-25cm. Lá ở măng có bẹ cắt ngang, có lông đen, mép ngắn, phiến nhỏ. Lá dài 8-12cm, rộng 12-15mm, mốc mốc ở mặt dưới, gân mỗi bên 6-7.

Cụm hoa có lá; bông nhỏ cao 2.5cm, mang 3-5 hoa lưỡng tính.

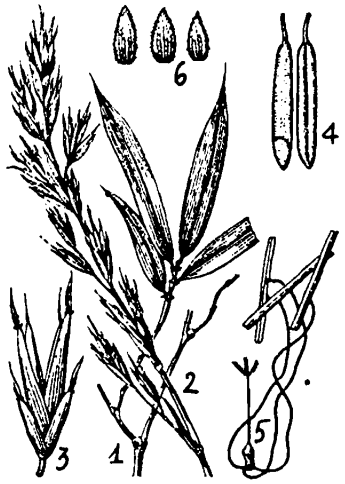

Trúc cứng

1. Nhánh lá; 2. Cụm hoa; 3. Bông nhỏ; 4. Mày; 5. Nhị và nhuỵ; 6. Mày hoa. (Ngk).

Sinh thái: Cây mọc tự nhiên và cũng được trồng trong vườn, trong chậu.

Phân bố: Trồng ở miền Bắc và Đà Lạt.

Còn có ở Trung Quốc, Nhật Bản, Lào.

Bộ phận dùng: Thân rễ, rễ - *Rhizoma et Radix Phyllostachyos.*

Thành phần hoá học: Có protein 2.1%; lipid 0.33%; glucid 3.19% và tro 0.98%. Còn có một lượng nhỏ vitamin C.

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng khư phong trừ thấp, khử phế hàn.

Công dụng: Thường dùng chữa nóng sốt cao, khát nước, không ngủ, trúng phong cấm khẩu, đau mắt, lở miệng.

Ở Trung Quốc, thân rễ và rễ được dùng trị ho khí suyễn, gân cốt tê đau.

600- Trúc diệp cát dương thảo

Trúc diệp cát dương thảo, Thài lài san hô - *Spatholirion longifolium* (Gagnep.) Dunn, thuộc họ Thài lài - *Commelinaceae.*

Mô tả: Cây thảo, cao 50cm, có khi leo dài đến 3m. Lá có cuống, phiến thon dài nhọn, dài 10-20cm, rộng 1.5-6cm, mặt trên nham nhám, mép có rìa lông; bẹ dài 1cm.

Cụm hoa ở ngọn thưa, mang các xim bò cạp; hoa tạp tính; là đài như cánh hoa, màu trắng lam hay hồng đỏ, có lông; cánh hoa dài 2.5mm, có lông; nhị 6, chỉ nhị có lông. Quả nang hình trứng–tam giác, dài đến 12mm; hạt 6-8 trong mỗi ô, hạt màu tương.

Trúc diệp cát dương thảo

1. Ngọn cành mang hoa; 2. Hoa; 3. Quả. (Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc ở trong rừng rậm, thung lũng, ven suối, ven rừng.

Phân bố: Lào Cai (Sa Pa). Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Hoa, toàn cây - *Flos et Herba Spatholirionis Longifolii.*

Tính vị, tác dụng: Vị chát, tính mát; có tác dụng hoạt huyết, điều kinh, giảm đau.

Công dụng: Ở Trung Quốc, hoa và cây được dùng trị kinh nguyệt không đều, đau đầu do thần kinh. Liều dùng 10-15g, dạng thuốc sắc.

601- Trúc diệp lan

Trúc diệp lan, Trai rễ - *Murdannia divergens* (C. B. Clarke) Bruckn. (*Aneilema divergens* C. B. Clarke), thuộc họ Thài lài - *Commelinaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, có rễ dài phù mập, thân cao 30-50cm. Lá có phiến thon hẹp, dài 7-12cm, rộng 10-14mm, mặt trên có lông dày màu trắng, mặt dưới không lông. Chuỳ hoa ở ngọn, hoa rộng 5-7.5mm, màu tím. Quả nang cao 4-8mm, có 3 cạnh, nhẵn, nâu hay hồng hồng; hạt dài 1.5mm.

Sinh thái: Mọc nơi đất ẩm ven rừng, ven đường, ven suối, khe núi.

Trúc diệp lan
1. Dạng chung; 2. Cụm hoa;
3. Hoa; 4. Quả.
(Hình theo ICS).

Phân bố: Lâm Đồng, Đồng Nai. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Mianma, Lào.

Bộ phận dùng: Toàn cây, rễ - *Herba et Radix Murdanniae Divergentis.*

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, hơi đắng, tính bình; có tác dụng thanh phế nhiệt, hoá đàm, chỉ khái, sát trùng, kiện tỳ, chỉ huyết, tiếp cốt.

Trung dược đại từ điển ghi: rễ có tác dụng bổ phế, kiện tỳ, ích thận; toàn cây thanh phế, giải độc.

Công dụng: Rễ dùng trị ho do khí hư, đầu váng mắt hoa, thổ huyết, ngoại thương gãy xương. Liều dùng 20-40g, sắc nước uống. Dùng ngoài giã cây tươi đắp.

602- Trúc diệp tử

Trúc diệp tử - *Streptolirion volubile* Edgew., thuộc họ Thài lài - *Commelinaceae.*

Mô tả: Cây thảo leo quấn, thân dài 1-6m, thường không lông. Lá có cuống dài đến 9cm; phiến lá hình tim, dài 5-15cm, rộng 3-15cm, đầu có mũi nhọn dài, gân cong, vàng vàng. Chuỳ hoa có lông, nhánh ít, có lá bắc to hình bầu dục hẹp; hoa màu trắng. Quả nang hình trứng tam giác, dài 4mm, có mũi nhọn dài 3mm; hạt 2, có u nần.

Sinh thái: Mọc ở trong rừng rậm, thung lũng, ven suối, ven rừng; ở độ cao 1000-1500m.

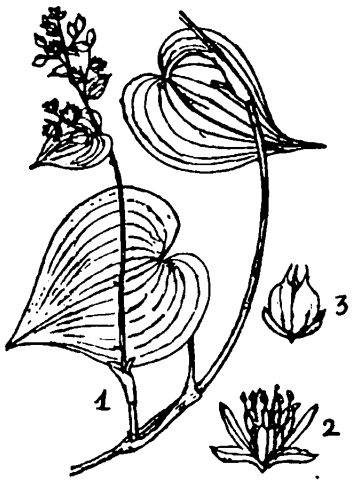

Trúc diệp tử
1. Cành mang hoa; 2. Hoa; 3. Quả.
(Hình theo ICS).

Phân bố: Lào Cai, Hoà Bình. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản, Lào, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Streptolirionis Volubilis.*

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng khư phong trừ thấp, dưỡng âm thanh nhiệt.

Công dụng: Ở Trung Quốc, người ta dùng cây trị đòn ngã tổn thương, phong thấp đau xương, lao phổi.

603- Trúc đào

Trúc đào, Giáp trúc đào, Đào lê - *Nerium oleander* L., thuộc họ Trúc đào - *Apocynaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ sống lâu năm, có thể cao 3-5m, mọc thành bụi, có các nhánh màu lục, mọc thẳng, có cạnh, có mủ trắng. Lá mọc đối hay mọc vòng 3, đơn, nguyên, hình ngọn giáo, cứng, màu lục sẫm, mặt dưới xam xám, có một gân chính to; phiến lá dài 5-20cm, rộng 1-3.5cm, mép lá uốn xuống; cuống lá dài 5-10mm. Hoa màu hồng hay trắng, xếp thành xim dạng ngù ở ngọn. Lá đài hình tam giác dài nhọn đầu. Tràng có ống dạng phễu; cánh tràng hình trứng ngược; tràng phụ đính trên gốc cánh tràng gồm 5 vẩy hình sợi bản, không xẻ thuỳ. Quả gồm 2 đại mảnh, dài 7-17cm, đường kính 1-1.3cm, chứa nhiều hạt có lông dày và có chùm lông ở đỉnh. (*Ảnh số* 1401).

Trúc đào

1. Cành mang hoa;
2. Quả; 3. Quả đã tách để lộ hạt.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Gốc ở vùng Địa Trung Hải và Bắc Phi, được nhập trồng làm cây cảnh trong các vườn hoa vì có hoa dẹp. Cây ưa sáng. Ra hoa tháng 6-9.

Phân bố: Khá phổ biến ở nước ta, thường thấy ở các vườn hoa. Cũng được trồng ở nhiều nước châu Á, châu Âu.

Bộ phận dùng: Lá và toàn cây - *Folium et Herba Nerii.*

Các bộ phận của cây có thể thu hái quanh năm, thường dùng tươi.

Thành phần hoá học: Trong các bộ phận của cây đều chứa chất nhựa màu kem, vàng vàng rời hoá lục. Người ta đã tìm thấy trong đó có các glucosid. Trong lá còn có nhựa, tanin, một loại paraffin, vitamin C, một tinh dầu. Trong vỏ có tinh dầu, dầu béo, một số glucosid.

Tính vị, tác dụng: Các bộ phận của cây có vị chát, đắng; có tác dụng bổ tim (làm mạnh lên và làm chậm nhịp tim, nâng cao huyết áp mạnh) và lợi tiểu không trực tiếp; còn có tác dụng sát trùng, chống ngứa.

Công dụng: Thường được dùng trong chữa suy tâm thu, viêm cơ tim não suy (loạn nhịp nhanh). Dùng ngoài trị bệnh ngoài da lở ngứa, mụn loét, đụng giập.

Cách dùng: Dùng trong dưới dạng cao (viên 0.02 hay 0.05) dùng không quá 0.2g mỗi ngày. Dùng ngoài, ngâm lá nghiền ra trong nước (20g trong 1 lít) hoặc làm nước rửa chống nấm tóc, ghẻ, mụn loét, đụng giập. Hoặc dùng lá hãm hay thuốc đắp.

604- Trúc đào thơm

Trúc đào thơm, Bông trúc đào - *Nerium indicum* Mill. (*N. odorum* Soland.), thuộc họ Trúc đào - *Apocynaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ cao 5-6m. Nhánh tròn hay có cạnh, màu xám tro. Lá mọc vòng 3 cái một, hình mác hẹp, dài 8-15cm, rộng 1-2.5cm, gốc và đầu lá nhọn; mép lá uốn xuống; cuống lá dài 3-5mm, có lông ngắn.

Hoa mọc thành xim ở ngọn, dày hoa; hoa thay đổi từ màu đỏ thắm đến màu trắng, có khi ống tràng vàng và thuỳ hồng. Ở gốc cánh tràng có vảy xẻ thành 2 thuỳ lớn, mỗi thuỳ bị xẻ thành 2-3 mảnh nhọn. Quả gồm hai đại dính nhau ở mặt bụng, dài 8-15cm, rộng khoảng 1cm; hạt dài 7-9mm, phủ lông màu trắng, đầu hạt có chùm lông màu nâu dài 20-25mm. (*Ảnh số* 1402).

Sinh thái: Cây mọc ở những núi thấp của lục địa Nam Á châu, được trồng ở các nước châu Á làm cây cảnh vì hoa đẹp và có mùi thơm dịu. Thường cũng được trồng cùng Giáp trúc đào trong các công viên. Cây ưa sáng. Ra hoa gần như quanh năm, nhất là từ tháng 4 đến tháng 7.

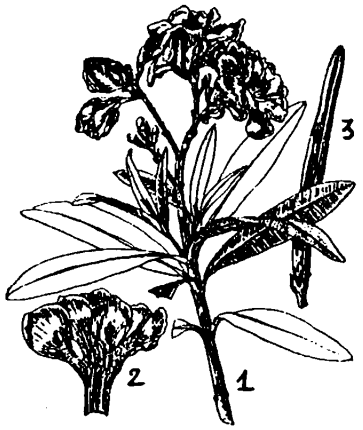

Trúc đào thơm

1. Cành mang hoa; 2. Hoa trải ra; 3. Quả.
(Hình theo ICS).

Phân bố: Nhiều nơi ở các thành phố, thị xã. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Nhật Bản. Inđônêxia...

Bộ phận dùng: Toàn cây, lá, vỏ - *Herba, Folium et Cortex Nerii Indici.*

Lá có thể thu hái quanh năm, thường dùng tươi, hoặc phơi khô hay tán bột.

Thành phần hoá học: Trong cây có 2 glucosid đắng là neriodoroside (nerioderine) và neriodoreoside (neriodorein).

Tính vị, tác dụng: Lá, vỏ thân có vị đắng, chát; tính bình, có độc mạnh; có tác dụng cường tâm (trợ tim). Toàn cây và nhựa cây lợi niệu, phát hãn, khư đàm, tán ứ chỉ thống, giải độc thấu chẩn.

Công dụng: Lá, vỏ thân dùng làm thuốc chữa suy tim. Nhựa cây dùng trị suyễn khan (háo suyễn), động kinh, đòn ngã, tâm lực suy kiệt. Có thể dùng các bộ phận khác nhau của cây để sát trùng và diệt bọ gậy. Dùng ngoài, có thể trị viêm kẽ mô quanh móng tay và rụng tóc từng phần.

Rễ Trúc đào thơm, ở Ấn Độ được xem là có hoạt tính cao nhưng người ta cũng dùng vỏ thân và lá để đắp ngoài trị bệnh phong cùi và các bệnh ngoài da khác. Hạt cũng gây kích thích, rất độc đối với người và động vật.

Cách dùng: Mỗi lần dùng 30-50mg bột lá khô, 2-3 lần trong ngày. Dùng ngoài, giã lá tươi đắp; lấy cây tươi nấu nước đặc rửa, ngày 1 lần, có thể chữa ghẻ lở.

Đơn thuốc: Suy tim, động kinh: Lá Trúc đào khô và nghiền thành bột luyện viên 50mg, dùng 2-3 lần trong ngày, rồi dùng mỗi ngày một viên để duy trì. Hoặc dùng lá chiết xuất neriolin pha rượu uống từng giọt.

Ghi chú: Chú ý là cây rất độc, dùng theo sự chỉ dẫn của thầy thuốc và phải cẩn thận. Phụ nữ có thai không được dùng.

605- Trúc đen

Trúc đen, Trúc tím, Tử trúc - *Phyllostachys nigra* (Lodd. ex Loudon) Munro, thuộc họ Lúa - *Poaceae.*

Mô tả: Cây mọc thành bụi, cao 3-5m (có thể đến 7-10m); thân to 1-2cm, gióng có rãnh trước mắt, màu lục đen hay đen bóng rất dẹp; lá ở măng có mép rìa lông, phiến rất nhỏ. Lá có phiến dài 10cm, rộng 8-10mm, tai của bẹ có 15-16 lông to, dài 4-8mm.

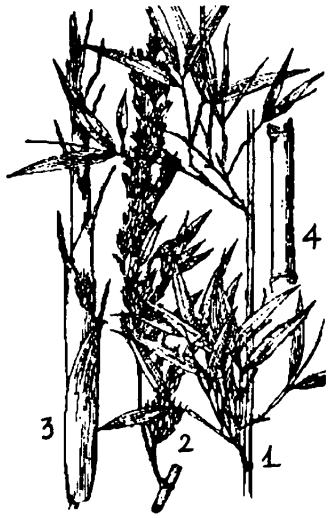

Trúc đen

1. Cành lá; 2. Cành hoa;
3. Măng; 4. Gióng thân.
(Hình theo TDĐTĐ).

Sinh thái: Mọc ở rìa rừng vùng cao. Thường được trồng làm cảnh, trong vườn, trong chậu.

Phân bố: Hà Giang và Nam Việt Nam.

Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Thân rễ - *Rhizoma Phyllostachyos.*

Tính vị, tác dụng: Vị cay, nhạt, tính bình; có tác dụng khư phong, phá ứ, giải độc.

Công dụng: Được dùng trị phong thấp tê đau, kinh bế, bệnh kết u trong bụng, chó dại cắn.

606- Trúc đốt lớn

Trúc đốt lớn, Trúc hoa mập, Tre giàng, Trúc đốt to hoa dày - *Indosasa crassiflora* McClure, thuộc họ Lúa - *Poaceae.*

Mô tả: Thân dưới đất không chia nhánh, thân cao 3.5-5m, bẹ ở măng cao 15-25cm; đầu có rìa lông cao, xám; phiến nhỏ, thon hẹp. Lá có phiến bầu dục thon, dài 10-18cm, rộng 1.5-3cm; miệng bẹ có lông to đứng. Cụm hoa có nhiều nhánh; các nhánh nhỏ không có lông, dài 12-21cm. Bông chét lớn, hình trụ tròn. Có nhiều hoa, các hoa ở đầu và dưới phát dục không hoàn toàn. Hoa có 6 nhị; bao phấn màu vàng nhạt; bầu hình thoi, nhẵn, 1 vòi, 3 đầu nhuỵ.

Sinh thái: Mọc ở ven đường, ven suối, thung lũng, trảng cây bụi, có khi mọc thành đám lớn, sinh trưởng và phát triển rất nhanh. Ra hoa vào mùa xuân.

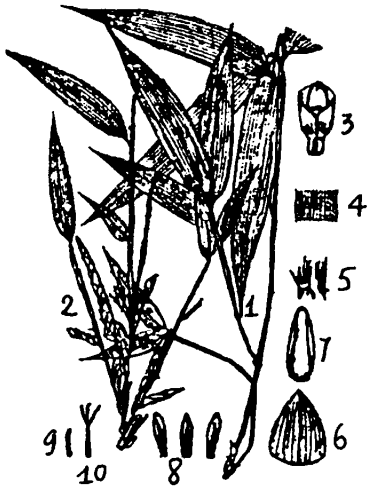

Trúc đốt lớn

1. Cành lá; 2. Cành mang hoa;
3. Bẹ lá; 4. Chi tiết mặt lá; 5. Lông; 6. Mày;
7. Mày hoa; 8. Vẩy bao hoa; 9. Nhị; 10. Nhuỵ.
(Hình theo CCTT).

Phân bố: Quảng Ninh và một số nơi khác ở Bắc bộ.

Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Thân rễ - *Rhizoma Indosasae Crassiflorae,* thường gọi là Thiên trúc hoàng - 天竺黄.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính hàn; có tác dụng thanh nhiệt khoát đàm, ninh tâm định kinh.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), dùng trị nhiệt bệnh, mê sảng nói cuồng, trúng phong đàm ung, trẻ em kinh phong, co giật.

607- Trúc kinh

Trúc kinh, Lan đất bông ngắn - *Tropidia curculigoides* Lindl., thuộc họ Lan - *Orchidaceae.*

Mô tả: Địa lan cao 30-60cm. Lá thon, dài 14-20cm, rộng đến 5cm, gân bên 5-7, lồi. Chùm ngắn, 1-2cm; hoa màu lục nhạt hay trắng, nhỏ, phiến cao 6mm, môi hẹp, dài 4mm, hình xuống. Quả nang dài 1-2cm, có 6 cạnh, hạt rất nhỏ.

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thưa, ở độ cao 100-650m. Ra hoa tháng 4-7.

Phân bố: Quảng Ninh, Hải Phong, Hoà Bình, Ninh Bình, Kon Tum, Bà Rịa-Vũng Tàu.

Trúc kinh

1. Phần dưới của cây;
2. Ngọn cây mang hoa; 3. Hoa;
4. Các bộ phận của hoa.
(Hình theo ICS).

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Đài Loan, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Tropidiae Curculigoidis.*

Công dụng: Rễ được dùng theo kinh nghiệm dân gian chữa liệt dương, cảm gió (Viện Dược liệu).

608- Trúc ống điếu

Trúc ống điếu, Tre ống điếu, Trúc đùi gà, Trúc bụng Phật - *Bambusa ventricosa* McClure, thuộc họ Lúa - *Poaceae.*

Mô tả: Tre này có thể cao đến 15m khi trồng ở đất, nhưng khi trồng trong chậu thì thân nhỏ, màu xanh đậm, khi già ngả màu hơi vàng, các lóng phình lên ở gốc nom như cái đùi gà. Lá có phiến thon, dài 12-21cm, rộng 1-2cm, có tai (lá mo) có rìa lông. Cụm hoa bông, bông nhỏ cao 3.5cm, trục không lông, mày trắng, mày nhỏ xanh; nhị 3, bao phấn đỏ.

Sinh thái: Cây thường trồng làm cây cảnh trong chậu, trong vườn.

Phân bố: Mọc nhiều ở Quảng Ninh và Lạng Sơn và được trồng làm cảnh ở nhiều nơi. Nguồn gốc từ Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Lá non - *Folium Juvenis Bambusae Ventricosae.*

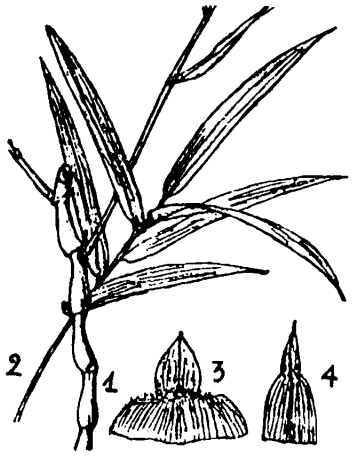

Trúc ống điếu
1. Một đoạn thân; 2. Cành lá;
3. Mo thân; 4. Lá có tai.
(Hình theo ICS).

Tính vị, tác dụng: Vị hơi đắng, ngọt, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt trừ phiền.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), lá non được dùng trị trẻ em bực bội nóng nảy không ngủ, nhiệt bệnh phiền khát, như lá một số loài *Bambusa* khác.

609- Trúc sào

Trúc sào, Tre xiêm, Trúc lông - *Phyllostachys pubescens* Mazel ex Houz. de Lehaie, thuộc họ Lúa - *Poaceae.*

Mô tả: Cây mọc thành bụi, thân cây thẳng, cao 11-13 (26)m, đường kính 8-11 (20)cm, gióng dài 30-40cm, có rãnh trước mắt. Vòng mo lúc non có phấn trắng sau biến thành đen. Mo nang dài bằng hay dài hơn gióng, mỏng, mặt ngoài có lông hoe. Tai mo ít phát triển, mép có lông. Lá mo nhỏ. Mỗi mắt có 2 cành; các cành mang lá có phiến thon, hẹp, dài 5-7cm; bông nhỏ cao 2.5cm, xanh xanh, mang 1 mày và 1 hoa lưỡng tính.

Sinh thái: Mọc ở ven suối, ven rừng, rừng thưa, ở độ cao 400-1000m.

Phân bố: Sơn La, Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Cạn, Đồng Tháp, Long An.

Còn có ở Trung Quốc, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Măng - *Stolo Phyllostachyos.*

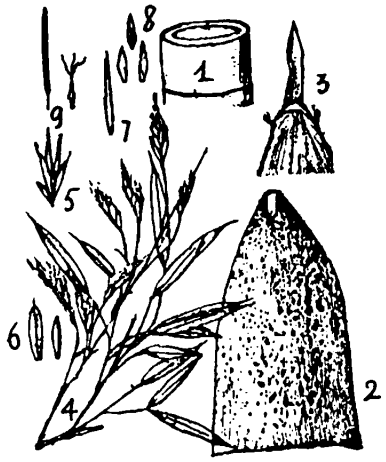

Trúc sào
1. Đốt thân; 2. Mo nang; 3. Tai mo;
4. Cành mang hoa; 5. Bông nhỏ (một phần);
6. Mày và lá sơ khai ở phía dưới bông nhỏ;
7. Hoa nhỏ; 8. Vẩy bao hoa; 9. Nhị và nhuỵ.
(Hình theo CCTT).

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính hàn; có tác dụng lợi chín khiếu, thông huyết mạch, hoàn đàm tiên (đờm rãi), tiêu thực trướng, phát đậu chẩn, thấu độc.

Công dụng: Ở Trung Quốc, măng được dùng trị trẻ em lên sởi đậu không mọc. Cho gạo vào nấu cháo ăn có thể giải độc.

610- Trúc thảo Nêpan

Trúc thảo Nêpan, Cỏ xương cá lông cứng - *Arundinella nepalensis* Trin. (*A. hispida* Hook.f.), thuộc họ Lúa - *Poaceae.*

Mô tả: Cỏ sống lâu năm có thân rễ bò, thân cao 0.3-1.5m, khoẻ, đơn hay phân nhánh; mắt có lông hay không. Lá ở gốc thân có phiến thon nhọn, mép có rìa lông, gốc hẹp, bẹ lá nhẵn hay có một vài lông ở mép, lưỡi bẹ ngắn, có lông mềm. Chuỳ dày đặc hẹp, nhánh dài đến 5cm, bông nhỏ cao 2.5-3mm, xanh hay đo đỏ, có lông thưa, dài; lông gai dài 1-3mm, hoa 2.

Sinh thái: Mọc nơi đất ẩm, sườn núi, ở độ cao tới 1500m. Ra hoa từ tháng 2 đến tháng 11.

Phân bố: Lào Cai, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An vào đồng bằng sông Cửu Long.

Còn có ở Ấn Độ, Nêpan, Trung Quốc, Ôxtrâylia.

Trúc thảo Nêpan
1. Dạng chung; 2. Bông nhỏ;
3. Bông nhỏ thứ hai (lưng và bụng).
(Hình theo CCTT).

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Arundinellae Nepalensis.*

Công dụng: Ở Ấn Độ, người ta dùng cây chế nhiều loại thuốc trị bệnh và dùng nấu nước rửa vết thương.

611- Trúc tiết liễu

Trúc tiết liễu - *Muehlenbeckia platyclada* (F. Muell. ex Hook.) Meisn. [*Homalocladium platycladum* (F. Muell. ex Hook.) Bailey], thuộc họ Rau răm - *Polygonaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ mọc đứng cao 1-3m, nhẵn; thân chính tròn; các nhánh dẹt, mỏng, chia đốt, dai, màu xanh lục, trông giống lá cây. Lá thuôn ngọn giáo hẹp 2-5cm, mau rụng. Hoa nhỏ màu trắng, mọc thành bó nhỏ ở trên, không cuống. Quả bế trên cuống phình thành quả giả, màu đỏ tía. (*Ảnh số* 1403).

Sinh thái: Cây của đảo Salomon, phát tán vào nước ta, mọc hoang ở rừng thưa, rừng còi ven biển; thường được trồng làm cây cảnh vì dáng lạ. Trồng bằng hạt hoặc chồi.

Ra hoa quanh năm, chủ yếu vào mùa hè và thu.

Phân bố: Cao Bằng, Hà Nội, Hà Nam, Tp. Hồ Chí Minh. Còn có ở Trung Quốc, Lào, Inđônêxia, Niu Ghinê.

Trúc tiết liễu
1. Cành lá; 2. Cành hoa; 3. Hoa.
(Hình theo TDĐTĐ).

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Muehlenbeckiae Platycladi,* thường gọi là Trúc tiết liễu - 竹节蓼.

Thu hái toàn cây quanh năm, dùng tươi hay phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Vị nhạt và chát, tính bình; có tác dụng hành huyết khư ứ, tiêu thũng chỉ thống.

Có sách ghi là vị ngọt và chua, tính hơn hàn; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, tán ứ tiêu thũng.

Công dụng: Thường dùng trị mụn nhọt và viêm mủ da (ung sang thũng độc); đòn ngã tổn thương; rắn độc và rết cắn. Liều dùng 12-20g, dạng thuốc sắc, hoặc ngâm 30-60g cây tươi trong rượu mà uống. Dùng ngoài lấy cây tươi giã đắp.

Đơn thuốc:

1. Đòn ngã tổn thương: Trúc tiết liễu 60g, nấu với rượu mà uống và dùng bã đắp vào chỗ đau.

2. Rết cắn: Giã cây tươi đắp quanh vết thương.

612- Trung quân

Trung quân - *Ancistrocladus tectorius* (Lour.) Merr., thuộc họ Trung quân - *Ancistrocladaceae.*

Mô tả: Dây leo có nhánh thành mấu. Lá không lông, mọc khít ở chót nhánh, dài 10-30cm,

cuống 1-2cm. Cụm hoa rẽ đôi. Hoa không cuống, đỏ đậm; 5 lá đài dính nhau; 5 cánh hoa; 10 nhị; bầu dưới. Quả có 5 cánh rộng cỡ 1cm, màu đỏ. (*Ảnh số* 1404).

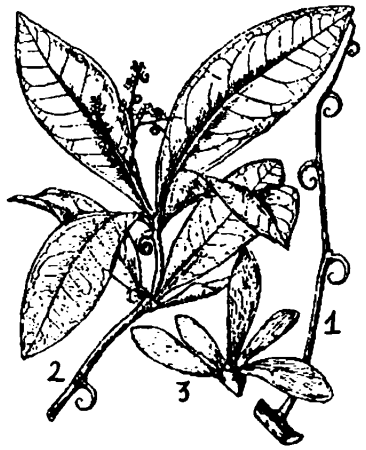

Trung quân
1. Đoạn dây có móc;
2. Cành lá mang hoa; 3. Quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác hay tập trung ở rìa rừng và trong rừng thường xanh. Ra hoa quả tháng 3-5.

Phân bố: Đăk Lăk, Đăk Nông, Tây Ninh, Đồng Nai, Kiên Giang. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia .

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Caulis Ancistrocladi Tectorii.*

Thu hái dây và rễ quanh năm, rửa sạch, thái nhỏ, phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, chát, tính bình, không độc; có tác dụng trợ khí, hành huyết, tiêu phong thấp, giải nhiệt, giải độc, mạnh gân, khoẻ xương, trục ứ, trừ đờm.

Công dụng: Dùng chữa các chứng đau lưng, tê bại và dùng cho phụ nữ mới sinh đẻ uống cho chóng lại sức. Liều dùng 8-16g, sắc uống hoặc ngâm rượu uống. Dùng riêng hoặc phối hợp với Đỗ trọng, Sâm bố chính, rễ Nhàu với liều lượng bằng nhau.

613- Trư linh

Trư linh - *Grifola umbellata* (Pers. ex Fr.) Pilat. [*Polyporus umbellatus* (Pers.) Fr.], thuộc họ Nấm vân chi - *Coriolaceae.*

Mô tả: Thể quả lớn hoặc rất lớn. Chất thịt, có cuống nấm, thường phân nhánh, mũ nấm màu trắng đến nâu nhạt, đường kính một bụi nấm có thể đến 35cm. Đường kính mũ nấm 1-4cm, hình tròn, phần giữa lõm xuống như hình chiếc phễu, mép cuộn vào trong, da có vảy màu sẫm, mềm. Thịt nấm màu trắng, sau khi khô có màu vàng cỏ. Miệng ống nấm hình tròn hoặc dạng răng cưa không theo quy tắc, diên sinh, bình quân mỗi mm chứa 2-4 miệng ống nấm. Bào tử không màu, nhẵn bóng, một đầu hình tròn, một đầu có hình nhọn không thẳng, dạng ống tròn, kích thước 7-10µm x 3-4.2µm. (*Ảnh số* 1405).

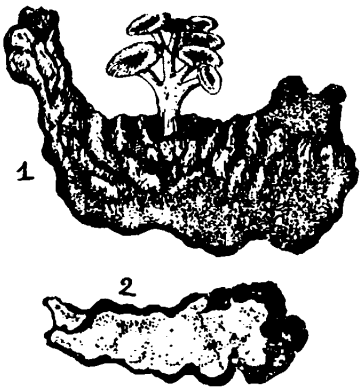

Trư linh
1. Dạng chung; 2. Lát cắt dọc hạch nấm.
(Hình theo VNTDK).

Sinh thái: Mọc trên gỗ thân hay dưới gốc cây mục trong rừng lá rộng vào mùa thu.

Phân bố: Vĩnh Phúc, Thái Nguyên. Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Hạch nấm - *Sclerotium Grifolae,* thường có tên là Trư linh - 猪苓.

Hạch nấm nằm dưới đất, giống hình như thân cây, mặt ngoài lồi lõm màu đen hay đen nâu, trong màu trắng, khi sấy hay phơi khô thì thô cứng, đường kính 5-15cm hay hơn.

Thành phần hoá học: Có ergosterol, biotin, các loại đường.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, nhạt, tính bình; có tác dụng lợi niệu thẩm thấp, kháng nham.

Công dụng: Nấm khi còn non có thể ăn được, mùi vị cũng khá ngon. Hạch nấm được dùng trị tiểu tiện bất lợi, thuỷ thũng trướng mãn, cước khí, tiết tả, lâm trọc, đới hạ. Trư linh hầm với đường dùng để kháng ung thư.

614- Trứng cua lông

Trứng cua lông, Gạch - *Debregeasia longifolia* (Burm. f.) Wedd. (*D. velutina* Gaudich.), thuộc họ Gai - *Urticaceae.*

Mô tả: Cây bụi cao 1-5m. Cành kéo dài, có lông mềm. Lá thuôn hay hình dải hẹp, gốc tù, đầu nhọn, mặt trên sần sùi và ráp, mặt dưới có lông mềm và nhạt màu; mép có răng mịn và đều đặn; gân gốc 3; cuống lá phủ nhiều lông mềm; lá kèm dính làm một và chẻ đôi ở nửa trên, dài 1cm.

Trứng cua lông
Ngọn cành mang hoa.
(Hình theo ICS).

Cụm hoa đực ở nách lá hay sẹo lá; 2 cuống rẽ đôi mang 2-3 lá bắc dạng vẩy, 2 xim co hình cầu; hoa đực mẫu 4. Cụm hoa cái thành xim co ở nách lá gồm nhiều đầu hình cầu to 1cm. Quả bế hình trứng nhẵn, cỡ 1mm, tập hợp như trứng cua.

Sinh thái: Cây mọc ở ven rừng, trên đồi cao, hay bãi hoang, ở độ cao tới 1500m.

Ra hoa tháng 7 đến tháng 2 năm sau.

Phân bố: Lào Cai, Hà Giang, Lạng Sơn, Hà Nội, Lâm Đồng, Ninh Thuận, Đồng Nai.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Rễ, lá - *Radix et Folium Debregeasiae Longifoliae.*

Tính vị, tác dụng: Khư phong thấp, tiêu viêm.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), dùng trị phong thấp sưng đau, vô danh thũng độc.

Ghi chú: Quả ăn được, có vị chua. Gỗ cây đốt làm than tốt.

615- Trứng cuốc

Trứng cuốc - *Stixis scandens* Lour. (*S. elongata* Pierre), thuộc họ Màn màn - *Capparaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ mọc trườn; nhánh màu nâu tươi với những lỗ bì trắng tròn, lúc non có lông mịn. Lá mọc so le; phiến thon, dài 10cm, rộng 4cm, tù hai đầu, không lông; gân bên 8-9 đôi, lồi ở mặt dưới; cuống dài 1.5cm, có lỗ bì. Hoa mọc thành chùm hay chuỳ dài 8-15cm ở nách lá, có lông, nụ hoa hai đầu; lá đài 6, có lông ở cả hai mặt; không có cánh hoa; nhị 20 trên cuống nhị ngắn; bầu 3 ô. Quả có hình giống quả Trám, to 2cm, vỏ ngoài dày cứng, có đốm trắng; hạt 1, thuôn dài.

Trứng cuốc
1. Cành mang hoa quả; 2. Hoa.
(Hình theo TĐTVTD).

Sinh thái: Mọc hoang trong rừng thưa, ven rừng, trảng cây bụi. Ra hoa tháng 3-5, có quả tháng 6-8.

Phân bố: Tuyên Quang, Hải Dương, Quảng Trị.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Malaixia.

Bộ phận dùng: Lá, thân và rễ - *Folium Caulis et Radix Stixis Scandentis.*

Thu hái lá, thân quanh năm. Rễ thu hái vào mùa thu, phơi khô.

Công dụng: Lá dùng chữa bệnh về mắt. Rễ dùng chữa đau nhức xương. Kinh nghiệm dân gian còn dùng lá sắc uống chữa đau mắt, cam sài; thân và lá được dùng làm thuốc chữa đau nhức xương.

Đơn thuốc: Chữa đau nhức gân xương: Dùng 20-30g rễ Trứng cuốc sao thơm, sắc uống.

616- Trường dây

Trường dây, Dây trường, Độc chó đơn hùng - *Rourea minor* (Gaertn.) Leenh. ssp. *monadelpha* (Roxb.) J.E. Vidal, thuộc họ Dây khế - *Connaraceae.*

Mô tả: Cây nhỡ cao 5-6m hay là dây leo. Lá gồm (3)-5-9 lá chét to, đạt tới cỡ 15x7cm, cứng, bóng, đầu có mũi nhọn. Chuỳ hoa dài hơn 10cm. Hoa vàng vàng, lá đài không có lông mi; nhị 5 dài, 5 ngắn, chỉ nhị dính nhau ở gốc; lá noãn 5. Quả đại.

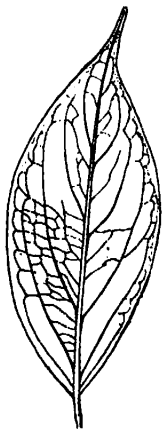

Trường dây
Lá chét cuối.
(Hình theo FCLVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng rậm và các rú bụi thứ sinh, ở độ cao 100-1300m.

Ra hoa tháng 7-9, có quả tháng 2-5 năm sau.

Phân bố: Lạng Sơn, Quảng Ninh, Tuyên Quang, Nghệ An, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Đồng Nai. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Roureae Monadelphae.*

Tính vị, tác dụng: Giải nhiệt độc, hàn miệng sinh thịt, thu liễm cầm máu.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), giã ra dùng ngoài trị đòn ngã, vết thương dao chém, mụn nhọt sưng lở của trẻ em do khí nóng.

617- Trường mật

Trường mật, Bầu mít, Sâng, Mắc kẹn - *Pometia pinnata* J. R. Forst. et G. Forst., thuộc họ Bồ hòn - *Sapindaceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao 9m, đường kính 25cm ở gốc. Lá có cuống chung dài 20-25cm; có 6-15 đôi lá chét hình trái xoan hay thuôn, có răng thưa ở mép, dài 15-17cm, rộng 6-7cm, đầu nhọn, gốc tròn, không lông; cuống có lông ngắn. Chuỳ hoa ở ngọn cành, cứ 2-3 hoa họp thành một bó trong một lá bắc hình tam giác; cánh hoa 5, không vẩy; nhị 6, có chỉ nhị ngắn; bầu 1 vòi. Quả hạch cao 2cm, gần hình cầu, nhẵn; hạt 1, có áo hạt ăn được.

Trường mật
Cành mang quả.
(Hình theo TVCTQ).

Sinh thái: Mọc trong rừng nửa rụng lá, nơi ẩm nhưng thoát nước như chân núi đá vôi hay vùng đất gần các suối lớn, ở độ cao 100-600m.

Ra hoa tháng 10-11, có quả tháng 5-6 năm sau.

Phân bố: Sơn La, Lạng Sơn, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Hà Nội, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Đà Nẵng, Đăk Lăk, Lâm Đồng.

Còn có ở Trung Quốc, Thái Lan, Xri Lanca, Malaixia, Inđônêxia, Philippin, Niu Ghinê.

Bộ phận dùng: Lá và vỏ - *Folium et Cortex Pometiae Pinnatae.*

Tính vị, tác dụng: Quả và gỗ chứa saponin. Hạt có tỷ lệ dầu cao.

Công dụng: Lá và vỏ được dùng làm thuốc ở Fidji.

618- Trường nát

Trường nát, Hải mộc - *Trichilia connaroides* (Wight et Arn.) Bentv. f. *connaroides* (*Zanthoxylum connaroides* Wight et Arn., *Heynea trijuga* Roxb. var. *velutina* Gagnep., *Ailantopsis poilanei* Gagnep.), thuộc họ Xoan - *Meliaceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao 5-6m hay dây leo dài 2-4m. Lá mọc so le, màu nâu nâu, dài đến 20cm. Lá chét 7-9, hình ngọn giáo, thót hẹp thành mũi rất nhọn ở đầu, mặt dưới phủ đầy lông nhung; gân bên 10-13 đôi; cuống phụ ngắn. Quả nang cao 1.5cm, có lông hung đỏ; cạnh 2-3, tròn.

Trường nát
Ngọn cành mang hoa.
(Hình theo VFT).

Sinh thái: Cây mọc trong rừng mưa mùa, rừng mưa, rừng lá rộng thường xanh ở độ cao 100m lên đến 1400m.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Lạng Sơn, Hoà Bình, Hà Nội vào Thanh Hoá, Nghệ An. Còn có ở Trung Quốc, Lào.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Trichiliae Connaroidis.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, khư phong trừ thấp.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ cây dùng làm thuốc trị hầu họng sưng đau, đầy hơi (vị khí thống) và phong thấp.

619- Trường nát nhẫn

Trường nát nhẫn, Sang nước, Chua khế - *Trichilia connaroides* (Wight et Arn.) Bentv. f. *glabra* Bentv. (*Heynea trijuga* Roxb., *Picroderma javanica* Blume), thuộc họ Xoan - *Meliaceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao 5-10m, thân thẳng, gần hình trụ, nhánh nằm ngang, nhánh nhỏ mảnh và không lông. Lá mọc so le, kép lông chim lẻ; cuống chính gần hình trụ, dài 25-28cm; lá chét 5-7, thường là 7, mọc đối, hình bầu dục thuôn, nguyên, dài tới 10-14cm, rộng 5cm, đầu nhọn, có mũi nhọn tù, không lông và bóng trên cả hai mặt; gân 3-7 đôi, cong về phía mép; cuống lá chét 4-5mm. Cụm hoa chuỳ ở nách lá dài 12-15cm; cuống hoa dài 5mm, có lông, có đốt ở gốc. Hoa nhỏ, màu trắng; lá đài 4-5, hơi lợp; cánh hoa 4-5, hình trái xoan, đầu có mũi nhọn cong vào trong; nhị 8-10; bầu hình cầu có 2-3 ô. Quả nang gần hình cầu, có cuống, dài 2cm, rộng 1.5cm, không lông, 1 ô, mở thành hai mảnh; hạt màu trắng.

Trường nát nhẫn
1. Nhánh hoa; 2. Cành mang quả;
3. Hoa bổ dọc; 4. Bầu cắt ngang.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc trong rừng nhiệt đới thường xanh ở độ cao dưới 700m. Tái sinh bằng hạt tốt.

Ra hoa tháng 4, có quả tháng 8-9.

Phân bố: Hà Giang, Lào Cai, Cao Bằng, Lạng Sơn, Thanh Hoá, Nghệ An, Thừa Thiên-Huế, Quảng Nam, Kon Tum, Lâm Đồng, Đồng Nai.

Còn có ở Trung Quốc, Lào, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Vỏ, lá, quả, rễ - *Cortex, Folium, Fructus et Radix Trichiliae Connaroidis.*

Tính vị, tác dụng: Vỏ và lá có vị đắng; rễ có vị đắng, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, khư phong trừ thấp, lợi hầu họng.

Công dụng: Vỏ và lá được sử dụng ở Ấn Độ làm thuốc bổ đắng.

Còn ở Malaixia, bọn gian phi thường dùng quả lẫn với các loại thuốc khác làm thuốc gây mê đối với người.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), người ta dùng rễ trị viêm khớp xương do phong thấp, phong thấp đau lưng đùi, viêm hầu họng, sưng amygdal, tâm vị khí thống.

620- Trường nước

Trường nước, Trái trường, Nây - *Mischocarpus sundaicus* Blume, thuộc họ Bồ hòn - *Sapindaceae.*

Mô tả: Cây gỗ có kích thước trung bình (10m). Lá có 2-3 đôi lá chét, có cuống chung dài 5-10cm, lá chét gần đối hay so le, dài 9-15cm, rộng 3-8cm, xoan, xoan-ngọn giáo, nhọn sắc ở gốc, nhọn với mũi tù ở đầu, dai, nhẵn.

Trường nước

1. Cành mang hoa đực; 2. Hoa đực;
3. Nhị phát triển; 4. Quả nang.
(Hình theo TVC TQ).

Hoa thành chùm, tụ họp thành chuỳ, phủ lông ngắn áp sát. Quả nang. Hạt bao bởi áo hạt màu lam, mở ở đỉnh.

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng nguyên sinh và rừng thứ sinh, vùng ven biển, ở độ cao đến 800 (1000)m.

Ra hoa tháng 4-5, có quả tháng 6-7.

Phân bố: Quảng Ninh, Vĩnh Phúc, Ninh Bình, Thanh Hoá, Quảng Trị, Đà Nẵng, Lâm Đồng, Ninh Thuận, Bình Dương, Tây Ninh, Tp. Hồ Chí Minh.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Nhật Bản, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin, Ôxtrâylia.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Mischocarpi Sundaici.*

Công dụng: Quả ăn được. Lá nấu nước uống dùng làm dịu các cơn đau đầu.

621- Trường sâm

Trường sâm, Trai thuốc, Tóc loi - *Murdannia medica* (Lour.) Hong, thuộc họ Thài lài - *Commelinaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống lâu nhờ có củ tròn dài, dày tới 5mm. Lá mọc chụm ở đất, không hay có ít lông, rộng 2-3cm, đầu nhọn. Cụm hoa ở nách lá, mang 4-5 nhánh; hoa màu lam lam, cánh hoa 3-4mm; nhị sinh sản 2-3, nhị lép có chỉ có lông. Quả nang cao 4-6mm, có đài tồn tại.

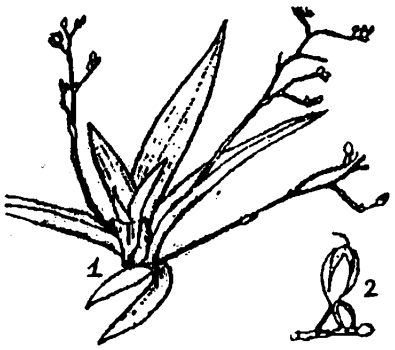

Trường sâm

1. Dạng chung; 2. Quả.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc nơi đất ẩm ven rừng, ven suối, dưới tán rừng Khộp. Ra hoa vào mùa hạ.

Phân bố: Thừa Thiên-Huế, Khánh Hoà, Lâm Đồng, Đồng Nai. Còn có ở Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Củ - *Radix Murdanniae Medicae.* Củ thường mập và có màu trắng.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính mát; có tác dụng bổ hư nhược, nhuận phế trừ ho như nhiều loài khác cùng chi *Murdannia.*

Công dụng: Dân gian dùng củ làm thuốc bổ, trị ho, giúp tiêu hoá và tạo giấc ngủ ngon.

622- Trường sinh lá kim

Trường sinh lá kim, Phật giáp thảo - *Sedum lineare* Thunb, thuộc họ Thuốc bỏng - *Crassulaceae.*

Mô tả: Cây thảo cao cỡ 20cm, phân nhánh ở phần trên của thân. Lá mập, có phiến hình trụ hẹp như kim nhọn, dài 2cm, rộng 2-3mm. Cụm

hoa ở ngọn, hoa nhỏ; lá đài 5, nhỏ; cánh hoa 5; nhị 10, vòng ngoài dính trên cánh hoa, lá noãn 5. Quả 2-3 mỗi hoa, cao 6mm, nở thành 2 mảnh. (*Ảnh số* 1406).

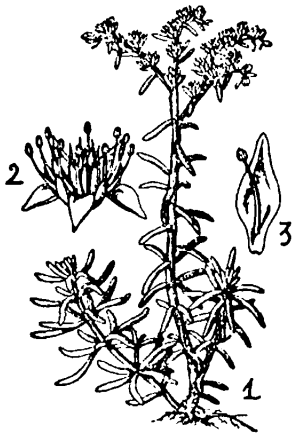

Trường sinh lá kim
1. Dạng chung; 2. Hoa;
3. Cành hoa và nhị.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng, trên đá vùng núi cao 1500m. Cũng thường được trồng làm cây cảnh trong chậu, do hoa nở bền; chủ yếu vào tháng 5-7, nhưng gần như quanh năm.

Phân bố: Lào Cai (Sa Pa). Được trồng ở nhiều nơi. Còn có ở Trung Quốc, Nhật Bản.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Sedi Linearis*, thường gọi là Phật giáp thảo - 佛甲草.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, chua, tính hàn; có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, tán ứ tiêu thũng, hoạt huyết, chỉ huyết.

Công dụng: Dùng trị bỏng và cháy, đau sưng hầu họng, viêm kết mạc cấp tính, đòn ngã tổn thương, đau nhức răng, viêm cổ họng, sưng amygdal cấp tính, ung sang thũng độc, bỏng lửa, rắn độc cắn, hoàng đản, lỵ. Liều dùng uống trong 12-20g (nếu tươi 20-40g); có thể tán bột. Dùng ngoài giã cây tươi đắp hoặc ép lấy nước uống.

623- Trường sinh lá rách

Trường sinh lá rách, Sừng hươu - *Kalanchoe laciniata* (L.) DC. (*Cotyledon laciniata* L.), thuộc họ Thuốc bỏng - *Crassulaceae*.

Mô tả: Cây thảo mọc thẳng đứng, cao 40-60cm hay hơn, phân cành nhánh ngắn, mọng nước, mảnh. Lá mọc đối, phiến xanh nhạt, chẻ sâu thành thuỳ hẹp như lá kép, mép có răng. Cụm hoa dạng chuỳ trên cuống chung mập, dài khoảng 30cm, mang nhiều hoa màu vàng tươi; đài xanh, cao 1cm; tràng có ống cao 1.3cm, màu vàng nhạt ở trên; bầu có vòi nhuỵ, không lông. Quả có nhiều hạt.

Trường sinh lá rách
1. Lá; 2. Ngọn cây mang hoa.
(Hình theo TĐCT).

Sinh thái: Mọc rải rác trên vùng đá dựa biển. Ra hoa hầu như quanh năm.

Phân bố: Khánh Hoà, Ninh Thuận. Cũng thường trồng làm cảnh ở nhiều nơi. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, các nước nhiệt đới châu Á, châu Phi.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Kalanchoes Laciniatae*.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, hơi đắng, tính hàn; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, tán ứ tiêu thũng, chỉ huyết.

Công dụng: Cây được dùng trị 1. Đòn ngã tổn thương, bỏng, vết thương chảy máu; 2. Mụn nhọt sưng lở, rắn độc cắn; 3. Ngứa lở, eczema. Dùng cây tươi 15-30g, sắc nước uống hoặc giã tươi chiết dịch 50ml, đun nóng và uống. Có thể dùng dưới dạng thuốc đắp.

Đơn thuốc:

1. Đòn ngã tổn thương, bỏng: Trường sinh lá rách giã lấy dịch 30-50ml, uống với rượu. Bên ngoài dùng cây tươi giã ra thêm rượu đắp.

2. Mụn nhọt sưng lở: Cây Trường sinh lá rách tươi 30g sắc uống; đồng thời có thể giã cây tươi đắp.

624- Trường sinh lá to

Trường sinh lá to, Trường sinh muỗng - *Kalanchoe crenata* (Andr.) Haw [*K. spathulata* (Poir.) DC.], thuộc họ Thuốc bỏng - *Crassulaceae.*

Mô tả: Cây thảo mập, cao 30-70cm, nhẵn. Lá hình xoan ngược, mọc đối, không cuống, thon hẹp, tù ở đầu, gần như nguyên hoặc với răng ít rõ, dài 4-9cm, rộng 1.5-5cm, ôm thân ở gốc. Hoa vàng vàng, dài 20-25mm, xếp thành chuỳ rộng ở ngọn, với các nhánh mọc đối. Quả gồm 4 quả đại, rẽ ra khi nở, màu nâu nâu; hạt nhiều.

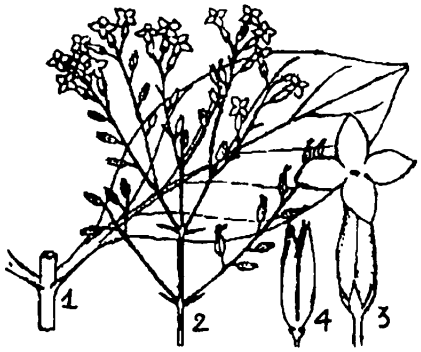

Trường sinh lá to
1. Lá; 2. Cụm hoa; 3. Hoa; 4. Quả.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trên các bãi hoang, ven đồi, các bãi đá, nơi ẩm. Thường được trồng bằng mầm tách từ thân cây mẹ. Ra hoa tháng 3-4.

Phân bố: Hà Giang, Tuyên Quang, Ninh Bình vào tới Kiên Giang. Nhiều nơi trồng.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, các nước nhiệt đới châu Á.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Kalanchoes Spathulatae.*

Tính vị, tác dụng: Cây có độc đối với Dê. Lá có tác dụng cầm máu. Toàn cây có tác dụng thanh lương giải độc.

Công dụng: Ở Ấn Độ, lá được dùng trị thổ tả và trị bỏng; cây dùng đắp vết thương.

Ở Ăngti, cây được dùng trị đau đầu và làm thuốc dịu đau.

Ở nước ta, dân gian dùng lá giã đắp vết thương và dùng chữa mụn nhọt.

Ở Trung Quốc, người ta dùng cây chữa ung sang thũng độc, mắt đỏ sưng đau và viêm tai giữa.

625- Trường sinh nguyên

Trường sinh nguyên, Trường sinh dẹt - *Kalanchoe integra* (Medic.) Kuntze, thuộc họ Thuốc bỏng - *Crassulaceae.*

Mô tả: Cây thảo mọc đứng, thân tròn hay hơi vuông, gióng ngắn ở dưới. Lá mập, hình trái xoan dài, mép khía răng, gốc thuôn có cuống dài; phiến lá màu xanh nhạt và mốc trắng, lá to có mép có răng. Cụm hoa chuỳ mang nhiều tán, hoa có 4 lá đài xanh cao 8-12mm; tràng hoa màu vàng tươi; nhị 8; lá noãn 4. Quả đại cao 10-12mm, chứa nhiều hạt. (*Ảnh số* 1407).

Trường sinh nguyên
1. Ngọn cây mang hoa; 2. Lá.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Cây trồng, ưa nơi khô ráo.

Ra hoa vào mùa khô.

Phân bố: Trồng ở nhiều nơi. Nguồn gốc từ Ấn Độ và Ruanda.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Kalanchoes Integrae.*

Tính vị, tác dụng: Lá có độc đối với Dê và có tác dụng diệt côn trùng.

Công dụng: Ở Ấn Độ, dịch chiết lá của một thứ có vị đắng dùng chống sốt theo chu kỳ, tăng trương lực và làm thuốc xổ.

626- Trường sinh rằn

Trường sinh rằn - *Kalanchoe tubiflora* (Harv.) Hamet (*Bryophyllum tubiflorum* Harv.), thuộc họ Thuốc bỏng - *Crassulaceae.*

Mô tả: Cây thảo cao đến 1.2m, thân tròn. Lá mọc vòng hay rải rác, phiến hình trụ mập, dày, mọng nước, với mặt trên phẳng, xanh nhạt hay

đậm, có vằn và đốm màu hơi đen, đầu lá có 3-4 răng nhỏ và mang những chồi nhỏ có thể tạo ra cây non. Cụm hoa xim dạng ngù ở ngọn mang nhiều hoa màu đỏ cam; lá đài 4, cánh hoa 4 hợp với nhau thành ống dài; nhị 8; bầu 4 lá noãn. (*Ảnh số* 1408).

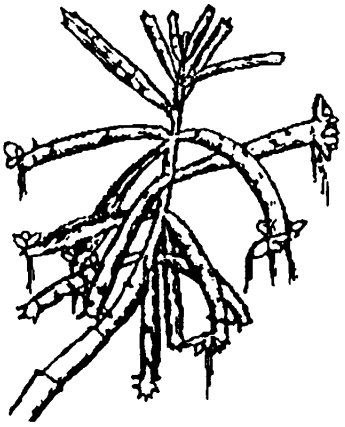

Trường sinh rằn

Ngọn cây mang hoa và các truyền thể.

(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Thường gặp trên các bãi đá ven suối, nơi ẩm ướt. Ra hoa vào tháng 11.

Phân bố: Trồng và hoang dại hoá ở nhiều nơi. Nguồn gốc từ châu Phi.

Bộ phận dùng: Thân, lá - *Caulis et Folium Kalanchoes Tubiflorae.*

Tính vị, tác dụng: Vị chua, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt giải độc.

Công dụng: Dùng trị bỏng, cháy, ngoại thương xuất huyết, mụn nhọt sưng lở.

627- Trường sơn

Trường sơn, Chò, Dưỡng sơn - *Greena corymbosa* (Jack) Schum. (*Rondeletia corymbosa* Jack, *Greena jackii* Wight et Arn.), thuộc họ Cà phê - *Rubiaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ hay cây gỗ nhỏ cao 2.5-7m, có nhánh có lông mang các sẹo lá và các lá kèm đã rụng. Lá hình thon ngược, thon hẹp dài và nhọn ở gốc, có đuôi nhọn mũi sắc ở đầu, dài 20-40cm, rộng 3-15cm, sẫm màu và hầu như nhẵn ở trên, sáng màu hơn và có lông mịn ở mặt dưới, hơi dai. Hoa trắng, không cuống, rất sít nhau, thành xim xếp thành chuỳ, tam phân, dạng bò cạp, ở ngọn. Quả nang hình cầu, đường kính 2-3mm, mang đài tồn tại.

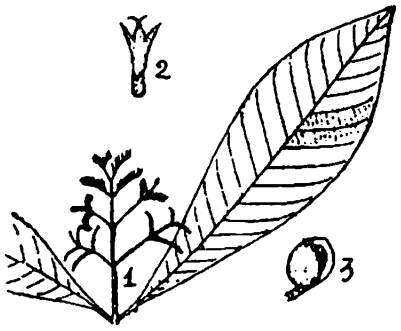

Trường sơn

1. Lá và cụm hoa; 2. Hoa; 3. Quả.

(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng. Ra hoa tháng 11-12, có quả tháng 12 đến tháng 1 năm sau.

Phân bố: Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế.

Còn có ở Malaixia.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Greenae Corymbosae.*

Công dụng: Lá cây được dùng trị sốt rét. Người ta hãm uống và dùng lá giã ra nấu nước xông hơi. Cây có mùi rất khó chịu và bệnh nhân sau khi uống thuốc lậu sẽ nôn mửa.

628- Trường vân

Trường vân, Xương mộc, Lát khét - *Toona sureni* (Blume) Merr. (*T. febrifuga* Roem., *Cedrella toona* Roxb., *C. odorata* Blume), thuộc họ Xoan - *Meliaceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao 20-30m; vỏ nhánh nâu. Lá to, kép lông chim nhẵn hay lẻ, có cuống chung mảnh, hình trụ, dài 40-60cm; lá chét 5-12 đôi, mọc so le, nhẵn, mỏng, không cân, hình trứng ngọn giáo, dạng lưỡi liềm, có mũi rất nhọn, dài 12-16cm, rộng 4-4.5cm. Cụm hoa chuỳ gần bằng lá, có lông. Quả nang thuôn, dạng thoi, màu đỏ–đen, phủ lỗ bì nhạt, dài 2.5-3cm, rộng 10-15mm, có 5 ô. Hạt 7-8 mỗi ô, dẹp, có 2 cánh mọc đối, không đều, dạng màng.

Sinh thái: Mọc trong rừng rậm thường xanh, ở độ cao dưới 700m. Ra hoa tháng 3-4, có quả tháng 9-10.

Phân bố: Sơn La, Yên Bái, Tuyên Quang, Lạng Sơn, Vĩnh Phúc, Ninh Bình, Lâm Đồng, Bà Rịa-Vũng Tàu.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia.

Trường vân
1. Lá kép; 2. Cụm hoa;
3. Hoa; 4. Nhị và nhuỵ; 5. Quả.
(Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Vỏ thân, hoa - *Cortex et Flos Toonae Sureni.*

Thành phần hoá học: Vỏ cây chứa một chất nhựa chát, một chất gôm màu nâu cũng chát và một chất chiết xuất nâu giống với ulmin. Hoa có một chất đắng, một chất nhuốm màu đỏ là nyctanthin. Người ta cũng tách được quercitrin lẫn với một chất màu khác màu vàng và nâu có bản chất glucosidic và một chất đường. Gỗ chứa 0.3-0.44% tinh dầu thơm màu vàng kim, lúc mới xẻ ra có mùi thơm của Đàn hương; gỗ chứa các leucocyanidin, trong lõi gỗ có cedrelone.

Tính vị, tác dụng: Vỏ làm săn da, tăng trương lực, chống co thắt. Hoa có tác dụng điều kinh.

Công dụng: Ở Ấn Độ vỏ được dùng trị lỵ mạn tính của trẻ em, dùng đắp ngoài trị loét.

Ở Giava, người ta cũng dùng vỏ trị ỉa chảy và lỵ.

Ở Philippin bột vỏ cây được dùng đắp các vết loét chống hôi thối và dùng cả bột Canh ki na để phủ lên bề mặt các vết hoại thư.

Ở Ấn Độ hoa được dùng để điều kinh, còn ở Philippin người ta dùng hoa hãm uống chống co thắt.

629- Tu chanh

Tu chanh - *Fraxinus floribunda* Wall., thuộc họ Nhài - *Oleaceae.*

Mô tả: Cây gỗ lớn cao tới 25m; cành non có chồi màu hơi đen. Lá kép gồm 7 lá chét xoan mũi mác, nhẵn, khía răng thô ngay từ 1/3 trên, chóp có đuôi, gân bên 6-8 đôi. Chuỳ hoa ở ngọn, rất nhiều hoa, phần lớn lưỡng tính; đài hình ống, có 4 răng; tràng cao 4mm, có 2-4 cánh; nhị 2; bầu có vòi ngắn, đầu nhuỵ dài. Quả có cánh dài 2.5cm.

Tu chanh
1. Cành mang quả;
2. Hoa lưỡng tính; 3. Quả.
(Hình theo TVCTQ).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng, ở độ cao tới 2500m.

Ra hoa tháng 2-4, có quả tháng 7-10.

Phân bố: Lạng Sơn, Lâm Đồng.

Còn có ở Trung Quốc, Ấn Độ, Nêpan.

Bộ phận dùng: Nhựa cây - *Resina Fraxini Floribundae.*

Công dụng: Ở Ấn Độ, chất nhựa thu được khi chích thân cây được dùng vì có vị ngọt và có tác dụng nhuận tràng rõ.

630- Tu hú

Tu hú, Lõi thọ leo - *Gmelina asiatica* L., thuộc họ Cỏ roi ngựa - *Verbenaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ leo, phân cành nhiều, với các nhánh nhỏ ở nách biến đổi thành gai. Lá xoan, xoan ngược hay bầu dục, thành góc ở gốc, nhọn ở đầu, nguyên hay có 4-5 thuỳ, dạng màng, nhẵn ở trên, có tuyến và dính ở dưới, dài 2-7cm, rộng 1.5-6cm; cuống lá mảnh, dài 2-2.5cm. Hoa vàng, xếp thành chùm những xim nhỏ ở ngọn, có lông mềm màu hung. Quả hạch dạng trứng, màu vàng, nhẵn, dài 18-20mm.

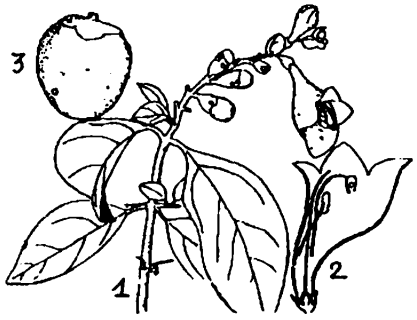

Tu hú

1. Cành mang hoa;

2. Hoa (bổ dọc); 3. Quả.

(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc ven rừng, ven đường đi trong rừng. Ra hoa quả tháng 11-12.

Phân bố: Thái Nguyên, Bắc Giang, Bắc Ninh, Hà Nội, Ninh Bình, Đà Nẵng, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu, Tp. Hồ Chí Minh. Còn có ở Ấn Độ, Xri Lanca, Bangladet, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Rễ, lá, cành nhánh - *Radix, Folium et Ramulus Gmelinae Asiaticae.*

Thành phần hoá học: Cây chứa một glucosid nhưng không phải là saponin. Phần không xà phòng hoá của dầu hạt gồm có sitosterol.

Tính vị, tác dụng: Rễ nhầy, gây chuyển hoá, làm se. Lá và nhánh non tiết chất nhầy nhớt dính khi ngâm trong nước lạnh.

Công dụng: Ta thường dùng làm thuốc gây nôn, chữa lậu, thông tiểu, đau tai. (Viện Dược liệu).

Ở Quảng Tây (Trung Quốc), rễ dùng trị phong thấp.

Ở Ấn Độ, rễ được dùng trị tê thấp, lậu và chứng chảy của bọng đái.

Ở Campuchia, rễ cũng được dùng trị đái dầm, thường phối hợp với Sao và Chùm bao lớn.

Người ta cũng dùng nước ngâm lá và cành nhánh làm thuốc dịu trị bệnh lậu ở làm giảm các cơn đau khi tiểu tiện.

631- Tu hú bầu dục

Tu hú bầu dục - *Gmelina elliptica* J. E. Sm. (*G. villosa* Roxb.), thuộc họ Cỏ roi ngựa - *Verbenaceae.*

Mô tả: Cây bụi hay cây gỗ nhỏ; nhánh thòng, cành có lông vàng, gai ở nách lá. Lá có phiến bầu dục hay trái xoan, đầu nhọn, gốc gần tròn hay tù, có lông ngắn ở mặt trên, dầy lông xám hay vàng ở mặt dưới, gân bên 5 đôi; cuống dài 1-1.5cm. Chuỳ hoa cao 2-3cm, có lông, gồm nhiều xim rất ngắn. Hoa màu vàng; đài có lông, có 1-3 tuyến rộng, dẹt; tràng có lông tơ, ống hẹp cao 3-4cm, với 4 thuỳ; nhị 4, không đều nhau; vòi nhẵn. Quả hạch hình trứng, nhẵn, màu vàng.

Tu hú bầu dục

1. Cành mang hoa; 2. Hoa.

(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc trong rừng thứ sinh, rừng còi, ven rừng, ở độ cao từ thấp đến khoảng 500m.

Ra hoa từ tháng 3 đến tháng 7.

Phân bố: Hà Nội, Bình Thuận, Đồng Nai.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Campuchia, Malaixia, Inđônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Rễ, lá, quả - *Radix, Folium et Fructus Gmelinae Ellipticae.*

Công dụng: Ở Ấn Độ, người ta dùng cây đắp vào đầu để ngăn chặn sự rụng tóc. Lá gây tẩy nhẹ. Nhựa dùng trị đau răng. Lá và rễ dùng đắp vào vết thương. Dịch lá và quả hạch nhỏ vào tai trị đau tai. Nước pha quả nghiền nhỏ dùng làm thuốc rửa mắt.

632- Tu hú Philippin

Tu hú Philippin, Găng tu hú - *Gmelina philippinensis* Cham., thuộc họ Cỏ roi ngựa - *Verbenaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ đứng hay trườn, có các nhánh ở nách biến đổi thành gai ngang. Lá mọc đối có

phiến nguyên hay có thuỳ cạn, không lông ở mặt trên, mốc mốc có lông ở gân và có tuyến ở mặt dưới; cuống 5-7mm. Hoa to màu vàng mọc thành chùm ở đầu cành; lá bắc màu tim tím, kết lợp; tràng hoa có hai môi, môi trên nguyên, môi dưới có 3 thuỳ. Quả hạch xoan, không lông, khi chín màu vàng. (*Ảnh số* 1409).

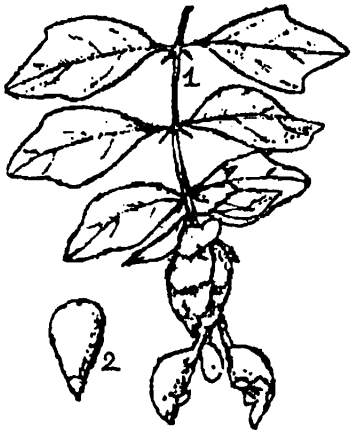

Tu hú Philippin

1. Cành mang hoa; 2. Quả.

(Hình theo TĐTVTD).

Sinh thái: Mọc ở ven rừng, lùm bụi, rừng còi từ vùng thấp lên tới độ cao 1000m. Ra hoa tháng 4-5.

Phân bố: Đà Nẵng, Kon Tum, Gia Lai, Đăk Nông, Khánh Hoá, Đồng Nai. Còn có ở Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Rễ, lá - *Radix et Folium Gmelinae Philippinensis.*

Tính vị, tác dụng: Cây có tính kích thích và làm tan sưng. Rễ có tác dụng xổ.

Công dụng: Rễ cây sắc uống dùng chữa đau khớp, đau lưng và đau thần kinh. Lá dùng ngoài đắp chỗ đau sưng khớp xương; cũng dùng làm thuốc giải nhiệt, chữa cảm sốt.

Đơn thuốc: Chữa sốt dùng lá tươi 5-10g, rửa sạch, cho vào ít nước, đun sôi để nguội, để yên khoảng 1/2-1 giờ. Vớt bỏ lá, nước sẽ thành nhầy, thêm đường cho dễ uống.

633- Tú cầu

Tú cầu, Bát tiên - *Hydrangea macrophylla* (Thunb.) Ser. ex DC., thuộc họ Tú cầu - *Hydrangeaceae.*

Mô tả: Cây thảo mọc thành bụi cao 50-100cm. Lá mọc đối, phiến xoan bầu dục rộng, dài 7-20cm, mép có răng, gân bên 5-7 đôi. Hoa mọc thành chùm xim to như đầu tròn, hoa lép ở ngoài, với lá đài to như cánh hoa, màu trắng rồi đổi thành màu lam hay hồng; hoa sinh sản nhỏ ở trong, với 4-5 lá đài, 4-5 cánh hoa, 4-5 nhị và bầu dưới 3-5 ô. Quả nang.

Tú cầu

Ngọn cây mang hoa.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây trồng ở vùng khí hậu mát.

Ra hoa tháng 3-5.

Phân bố: Nguồn gốc ở Trung Quốc, Nhật Bản, được trồng nhiều ở Việt Nam.

Bộ phận dùng: Rễ và lá - *Radix et Folium Hydrangeae Macrophyllae;* thường có tên thuốc lá Bát tiên hoa - 八仙花.

Thành phần hoá học: Lá và rễ có một alcaloid $C_{16}H_{19}O_3N_2.2HCl$. Hoa và lá chứa hydrangenol glucosid, acid hydrangeic và rutin.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, hơi cay, tính hàn, có ít độc; có tác dụng thanh nhiệt kháng ngược.

Công dụng: Là cây thuốc trị sốt rét như Thường sơn.

Ở Nhật Bản, dân gian dùng trị bệnh về tim.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), cây được dùng chữa tim nóng trống ngực đánh thình thình, phiền táo, sốt rét, bệnh về tim.

634- Tú cầu lá thon

Tú cầu lá thon - *Hydrangea macrophylla* (Thunb.) Ser. ex DC. ssp. *stylosa* (Hook.f. et Th.) McClint, thuộc họ Tú cầu - *Hydrangeaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ cao 3m, nhánh tròn, không lông hay ít lông. Lá mỏng như giấy, dài đến 20cm; đầu nhọn, mép có răng nhọn, mặt trên có ít lông cứng, mặt dưới không lông, gân bên 7-8 đôi; cuống dài 2-3cm. Chuỳ hoa ở ngọn, hoa lép, màu vàng tươi đẹp, do 3-5 lá đài với mép có răng; hoa sinh sản nhỏ, đài 5 răng, cánh hoa 5, nhị 10, bầu hạ 3-5 ô, chứa nhiều noãn. Quả nang nhiều ô, to 4-5mm. (*Ảnh số* 1410).

Tú cầu lá thon

1. Lá; 2. Cụm hoa; 3. Hoa.

(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thứ sinh, ven suối, nơi ẩm, ở độ cao 1500-2200m. Ra hoa tháng 6-7.

Phân bố: Lào Cai (Sa Pa, Phan Si Pan). Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Hydrangeae Stylosae.*

Tính vị, tác dụng: Cây cũng có tác dụng thanh nhiệt kháng ngược.

Công dụng: Dân gian dùng làm thuốc trị sốt rét.

635- Tú cầu ráp

Tú cầu ráp - *Hydrangea aspera* Don subsp. *strigosa* (Rehder) McClint. (*Hydrangea strigosa* Rehder), thuộc họ Tú cầu - *Hydrangeaceae.*

Mô tả: Cây bụi cao 4m; nhánh có lông nằm, cứng. Lá mọc đối, phiến lá xoan thon, dài cỡ 15cm, 2 mặt có lông cứng; gân bên 10-11 đôi; mép có răng nhọn, cuống dài 1.5-2.5cm. Chuỳ hoa ở ngọn cao 10-12cm, các hoa ở chung quanh nhiều khi không sinh sản, rộng 2-3cm, với 3-4 lá đài to phát triển, hình cánh hoa; hoa sinh sản cao 3mm, đài 5 thuỳ; cánh hoa 5 tạo thành như một cái mũ có khuynh hướng rụng cùng một lúc; nhị 10; bầu hạ hàn liền với ống của đài, 2 vòi ngắn. Quả nang cao 4mm, có 10 gân; hạt nhỏ, nhiều. (*Ảnh số* 1411).

Tú cầu ráp

1. Cành lá mang hoa; 2. Hoa; 3. Quả non.

(Hình theo TĐTVTD)

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thứ sinh, rừng thưa, ở độ cao 1500-1700m. Ra hoa tháng 7-8.

Phân bố: Lào Cai (Sa Pa). Còn có ở Nêpan, Mianma, Trung Quốc, Đài Loan, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Hydrangeae Strigosae,* thường có tên là Thổ thường sơn - 土常山. Lá cũng được dùng.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, chua, tính mát, hơi có độc; có tác dụng tiêu thực tích, giải nhiệt độc, tẩy đàm kết đọng, tán thũng độc, trừ sốt rét.

Công dụng: Thường được dùng trị sốt rét, ngực bụng trướng đầy, ngứa lở ngoài da.

636- Tú tuyến mai

Tú tuyến mai, Nây - *Neillia thyrsiflora* D. Don, thuộc họ Hoa hồng - *Rosaceae.*

Mô tả: Cây bụi, nhánh không lông; gỗ thơm. Lá có phiến nguyên hay có 3 thuỳ, có lông; mép có răng tù; lá kèm có lông. Chuỳ hoa có lông mịn, lá bắc có răng. Hoa nhỏ; đài có lông to đầu phù và lông mịn sát; cánh hoa nhỏ, nhị 15-20; lá noãn 1, không lông; noãn 10. Quả đại có nhiều hay ít lông; cỡ 8x4mm, nằm trong đài hoa tồn tại; hạt 8, màu đo đỏ với rốn lồi.

Tú tuyến mai
1. Cành lá mang hoa; 2. Hoa;
3. Hoa bổ dọc; 4. Quả.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng, ở độ cao 1200-1500m. Ra hoa tháng 7-8, có quả tháng 9-10.

Phân bố: Lào Cai, Cao Bằng. Còn có ở Nêpan, Trung Quốc, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Hoa - *Flos Neilliae Thyssiflorae.*

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc) dùng trị bệnh lao (phế kết hạch).

637- Tuân tử lá mốc

Tuân tử lá mốc, Lê hình - *Cotoneaster glaucophyllus* Franch., thuộc họ Hoa hồng - *Rosaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ thường xanh, cao 2-5m; nhánh mảnh, không lông. Lá có phiến xoan rộng, dài 3-6cm, rộng 1.5-2.5cm, đầu tù hay tròn, mặt dưới mốc; gân bên 7-8 đôi; cuống 6-8mm. Ngù hoa ở ngọn các nhánh; hoa trắng, thơm. Quả hình trứng ngược, đường kính 6-7mm, màu hồng vàng có 2 hạch nhỏ.

Tuân tử lá mốc
1. Cành mang hoa; 2. Hoa bổ dọc;
3. Quả; 4. Quả cắt ngang.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Gặp ở rừng vùng núi cao 1200-2600m.

Ra hoa tháng 6-7, có quả tháng 8-12.

Phân bố: Hà Giang (Đồng Văn, Phó Bảng).

Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Rễ, thân - *Radix et Caulis Cotoneastris Glaucophylli.*

Công dụng: Ở Trung Quốc, rễ và thân dùng làm thuốc trị tiêu hoá bất lương.

638- Tục đoạn

Tục đoạn - *Dipsacus japonicus* Miq., thuộc họ Tục đoạn - *Dipsacaceae.*

Mô tả: Cây thảo lưu niên cao đến 1m hay hơn; rễ mập không phân nhánh; thân có khía dọc và có gai nhỏ, thành hàng. Lá mọc đối, phiến lá xẻ sâu thành 3-7 thuỳ bầu dục hay kép, mép có răng; cuống có gai. Cụm hoa hình đầu tròn ở chót thân và nách lá ngọn, đỏ hay lam nhạt, trên cuống dài; bao chung có lá bắc xoan, có mũi nhọn, giữa hoa là các lá bắc như vẩy nhọn, cứng; lá đài 4; tràng có ống với 4 thuỳ; nhị 4, rời nhau, dính trên tràng. Quả bế, dài 15mm.

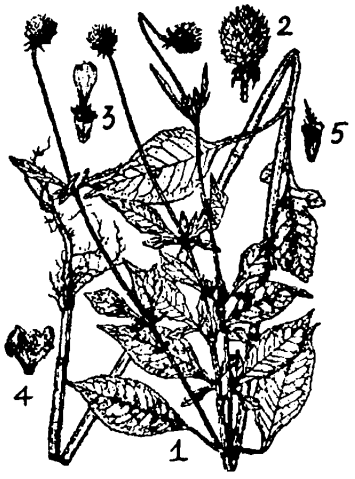

Tục đoạn
1. Cành mang hoa; 2. Cụm hoa;
3. Hoa; 4. Hoa bổ dọc; 5. Lá bắc.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc ở các bãi sườn đá vôi, trảng cỏ ven núi. Ra hoa tháng 8-9.

Phân bố: Lào Cai, Hà Giang. Còn có ở Trung Quốc, Nhật Bản.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Dipsaci Japonici,* thường gọi là Tục đoạn - 续断.

Thành phần hoá học: Có alcaloid, tanin, đường và một ít tinh dầu.

Tính vị, tác dụng: Rễ có tác dụng bổ can thận, tục cân cốt, thông huyết mạch, lợi quan tiết, giảm đau, yên thai.

Công dụng: Rễ thường được dùng chữa đau lưng, băng lậu đới hạ, động thai, di tinh, gân cốt đứt gãy, phụ nữ ít sữa. Quả dùng làm thuốc tư dưỡng điều bổ có tác dụng làm đen râu tóc. Ngày dùng 10-20g, dạng thuốc sắc. Có thể ngâm rượu hoặc tán bột làm viên.

Đơn thuốc:

1. Chữa nam giới đau gấp ngang lưng, phụ nữ thường hay đẻ non, hay người già yếu mỏi: Tục đoạn 20g, Đỗ trọng dây, Cẩu tích, Ý dĩ sao, Ba kích, Đương quy, mỗi vị 10g, sắc uống.

2. Chữa bị thương hay sau khi mổ đau nhức: Dùng Tục đoạn, Cốt toái bổ, Ngưu tất, Sinh địa, Mạch môn, mỗi vị 12g sắc uống.

639- Tục đoạn cúc

Tục đoạn cúc, Cúc nhọn - *Sonchus asper* (L.) Hill, thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo hằng năm, cao 30-70cm; có rễ phình dạng củ; thân phân nhánh hay không; có nhựa mủ trắng. Lá có phiến không lông, dài 6-15cm, rộng 1.5-8cm, mỏng, mép có răng gai nhọn, gốc có tai to, tròn, ôm thân. Cụm hoa ở ngọn và nách lá trên; cuống dài mang hoa đầu to, có bao chung cao 1.5cm do nhiều hàng lá bắc; trong đầu hoa chỉ toàn hoa hình môi màu vàng. Quả bế dẹp dẹp, cao 3mm, mào lông do nhiều lông mịn màu trắng dài 8-9mm. (*Ảnh số* 1412).

Sinh thái: Mọc ở bãi trồng màu, ruộng hoang và phù sa ven sông ở độ cao 100-1800m.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Sơn La, Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Vĩnh Phúc, Kon Tum, Lâm Đồng. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Sonchi Asperis.*

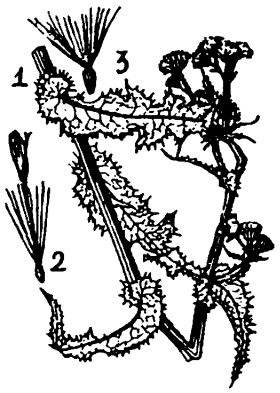

Tục đoạn cúc

1. Ngọn cây mang hoa; 2. Hoa; 3. Quả.

(Hình theo ICS).

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính lạnh, có tác dụng thanh nhiệt giải độc, tiêu viêm chỉ huyết.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), cây được dùng trị sưng lở độc (sang thũng độc), lao phổi ho ra máu, trẻ em khí suyễn.

640- Tục đoạn nhọn

Tục đoạn nhọn - *Dipsacus asper* Wall., thuộc họ Tục đoạn - *Dipsacaceae.*

Mô tả: Cây thảo lưu niên cao 90cm, có rễ trụ; thân có gai nhọn. Lá có phiến thon hẹp, dài 7-10cm, rộng 1cm, gân bên không rõ, mép có răng và gai; các lá dưới có cuống, lá ở gốc cụm hoa không cuống. Hoa đầu trên cuống dài 30-40cm, to 2cm; bao chung do lá bắc 1-3cm; giữa là lá bắc hẹp như vẩy nhọn; hoa màu trắng; lá đài 4; tràng có ống với 4 thuỳ; nhị 4, rời nhau, thò; bầu 1mm. Quả bế dài 3-4mm.

Tục đoạn nhọn

1. Phần gốc cây; 2. Ngọn cây mang hoa;

3. Hoa; 4. Lá bắc.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc trên các trảng cỏ ven rừng ẩm, vách núi đá, ở độ cao 1000-1500m. Ra hoa tháng 8-9, quả tháng 9-10.

Phân bố: Sơn La, Lào Cai, Hà Giang.

Còn có ở Ấn Độ, Nêpan, Mianma, Trung Quốc, Lào.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Dipsaci Aspri.*

Đào rễ vào mùa thu (tháng 8-10), phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính hơi ấm; có tác dụng bổ can thận, cường gân cốt, lợi khớp xương, chỉ băng lậu.

Công dụng: Thường dùng chữa lưng gối gân xương đau mỏi, hoặc bị thương sai khớp đứt gân nhức nhói và phụ nữ hay bị sẩy thai, bạch đới, di tinh, đòn ngã tổn thương, mụn nhọt có mủ vàng, trĩ, ung nhọt, lở ngứa. Liều dùng 12-20g, phối hợp với các vị thuốc khác.

641- Tục tuỳ

Tục tuỳ - *Euphorbia lathyris* L., thuộc họ Thầu dầu - *Euphorbiaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống hai năm, có rễ trụ to, thân rỗng, có thể cao tới 1.2m. Lá ở thân nguyên, mọc đối chữ thập, không cuống, phiến hình tim ở gốc, dài gấp 5 lần rộng, có mũi nhọn ở đầu; một gân giữa khó rõ. Ở phần trên của thân, lá ngắn hơn. Cụm hoa là một tán lớn gồm các tia phân nhánh lưỡng phân nhiều lần, ở đầu có một cụm hoa nhỏ dạng chén. Mỗi chén có một bao chung gồm 5 lá bắc liền nhau ở gốc xen giữa các lá bắc là bốn tuyến; trong chén có nhiều hoa đực chỉ có một nhị, và chỉ có một hoa cái ở đầu một cuống dài lúc đầu mọc đứng, sau cong xuống; có bầu 3 ô với 3 vòi nhuỵ rời chia đôi ở đầu. Quả nang có 3 mảnh vỏ chứa 3 hạt hình cầu màu nâu, ráp, có mồng. Hạt chứa một vỏ quả trong có dầu và một phôi có tử diệp hình dải. (*Ảnh số* 1413).

Sinh thái: Ưa sáng và chịu lạnh, mọc trên các nương rẫy bỏ hoang, nơi đất nhiều mùn, ở độ cao trên 1500m. Ra hoa tháng 6-7, có quả tháng 8-9.

Phân bố: Lào Cai (Sa Pa); thường trồng. Còn có ở Trung Quốc, Ôxtrâylia, Italia, châu Mỹ.

Tục tuỳ
1. Gốc cây; 2. Cành mang hoa;
3. Hoa cái; 4. Hạt.
(Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Hạt - *Semen Euphorbiae Lathyridis,* thường gọi là Thiên kim tử - 千金子.

Thu hái quả vào tháng 8-9, mang về phơi hay sấy khô, đập vỏ lấy hạt.

Thành phần hoá học: Hạt chứa 40-46% dầu béo màu vàng sáng, vị chát, mùi khó chịu; dầu này chứa 4.8% nhựa; còn có các chất ingenol 3-hexadecanoate, 7-hydroxylathyrol, γ-euphol, α-euphorbol, aesculetin, aesculin, euphorbiasteroid, daphnetin, kaempferol-3- glucuronide. Nhựa cây chứa euphorbone, cao su, nhựa, gôm, tinh bột, tanin, muối và hai enzim, một tyrosinase và một peroxydase.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính ấm, hơi có độc; có tác dụng hành thuỷ, phá huyết tán ứ.

Công dụng: Thường dùng chữa thuỷ thũng trướng mãn, huyết kết làm kinh nguyệt bế tắc, đàm ẩm trưng kết, nhị tiện không thông. Dưới dạng thuốc sương nghĩa là đã bỏ vỏ, lấy nhân ép bỏ dầu, dùng bã. Ngày dùng 0.3-0.6g bã này. Dùng ngoài đắp lên những chỗ mẩn ngứa.

Là loại thuốc công hạ mạnh, trị bệnh thuỷ thũng, lại làm thuốc thông kinh, trị phụ nữ bế kinh và máu tích ứ; dùng làm thuốc xổ khi ăn phải thức ăn độc cũng có công hiệu. Xưa kia người ta dùng cả cây để chữa bệnh hoa liễu. Nhưng đây là một loại thuốc xổ nguy hiểm, đã được thay thế bằng hạt Thầu dầu ít độc hơn. Bột lá và các hạt có thể dùng để duốc cá, diệt côn trùng và diệt thực vật ẩn mạch. Vỏ rễ dùng xổ với liều 1.5g.

642- Tung

Tung, Liên diệp đồng - *Hernandia nymphifolia* (C. Presl) Kubitzki (*H. ovigera* L., *H. peltata* Meisn.), thuộc họ Lưỡi chó - *Hernandiaceae.*

Mô tả: Cây gỗ có cành hình trụ, hơi có khía. Lá mọc so le, nhẵn, hình khiên, dạng màng hay dai, hình trái xoan, có mũi ngắn, có 5-7 gân gốc; phiến dài 15-20cm (tới 40cm), rộng 8-16cm (tới 30cm); cuống lá nhẵn, hình trụ, dài 10-13cm. Hoa xếp nhóm 3 (2 hoa cạnh đực, hoa giữa cái), thành chuỳ dạng ngù kéo dài, với cuống bên phủ lông dày, rất ngắn. Quả bế trong bao hoa phình ra, đường kính 3-4cm.

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng dựa biển. Ra hoa tháng 2-3, có quả tháng 3-5.

Phân bố: Khánh Hoà, Kiên Giang. Còn có ở Ấn Độ, Campuchia, Inđônêxia, Philippin, Ôxtrâylia, Madagaxca.

Bộ phận dùng: Rễ, vỏ, lá, hạt - *Radix, Cortex, Folium et Semen Hernandiae Nymphaefoliae.*

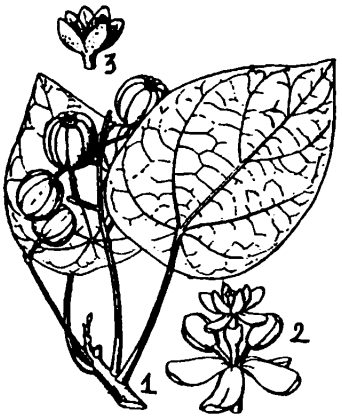

Tung

1. Cành mang quả; 2. Hoa cái; 3. Hoa đực.

(Hình theo ICS).

Thành phần hoá học: Nhân hạt chứa 34-51% dầu nửa khô màu nâu đo đỏ, có mùi riêng biệt, không ăn được. Dầu này chứa tới 2% hernandion. Toàn quả chứa 0.5% tinh dầu. Gỗ của thân chứa 1.2% một chất dầu ether (ethereal oil) và gỗ từ rễ cũng chứa 0.5% chất dầu tương tự chứa ether.

Tính vị, tác dụng: Dầu hạt khi cháy toả nhiều khói. Hạt chứa một alcaloid và khi vào cơ thể sẽ gây choáng váng, đồng thời gây xổ. Vỏ cây và lá non cũng gây xổ, dịch của vỏ và lá làm rộp da dẫn đến làm rụng lông và tóc.

Công dụng: Ở Ấn Độ, vỏ và lá được dùng làm thuốc xổ; dịch vỏ và lá dùng làm thuốc rụng tóc.

Rễ được dùng ở Molluques để nhai nhằm trung hoà các hậu quả do ăn phải cá và cua có độc.

Ở Philippin, hạt được sử dụng làm thuốc cho mọc lại tóc và trị gàu ở đầu.

643- Tung trắng

Tung trắng, Dị sâm thơm, Sâm thơm - *Heteropanax fragrans* (Roxb. ex. G. Don) Seem., thuộc họ Nhân sâm - *Araliaceae.*

Mô tả: Cây to, cao 8-20m. Thân lớn, vỏ xám, không gai, có ruột bấc thơm. Lá kép lông chim 2-3 lần, dài 40-50cm, lá chét xoan, gốc hơi không cân, dài 6-12cm, không lông; gân bên 5-7 đôi; cuống phụ 1cm; cuống chung 15-25cm, tròn. Chuỳ hoa lớn ở ngọn gồm nhiều tán trên mỗi nhánh nhưng chỉ có tán đầu nhánh là sinh sản; cuống có lông mịn hình sao. Hoa nhỏ, trắng vàng và thơm, đài có 5 răng, cánh hoa 5, nhị 5, bầu 2 ô. Quả xoan dài 7mm, rộng 3-5mm, không lông, có vòi tồn tại; hạt 2.

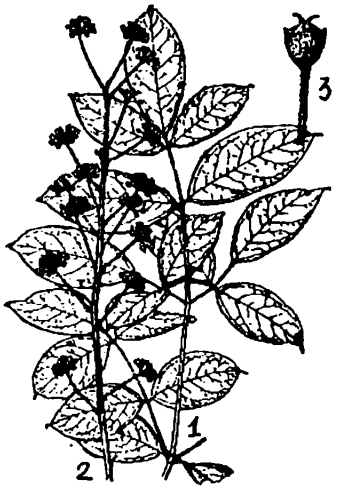

Tung trắng

1. Cành lá; 2. Cụm hoa; 3. Quả.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thứ sinh. Ra hoa vào mùa thu, đông.

Phân bố: Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Quảng Ninh, Hoà Bình, Ninh Bình, Gia Lai.

Còn có ở Ấn Độ, Nêpan, Mianma, Trung Quốc, Lào, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Vỏ rễ, rễ và tuỷ - *Cortex Radicis, Radix et Medulla Heteropanacis.*

Tính vị, tác dụng: Vị hơi đắng, tính mát; vỏ rễ và rễ có tác dụng hoạt huyết giải độc, tiêu thũng giảm đau và cầm máu; tuỷ cây lợi niệu.

Công dụng: Được dùng trị bỏng, cảm nắng, đau đầu, phong thấp viêm khớp cấp tính, băng huyết, nhọt mủ, ghẻ lở, vô danh thũng độc, viêm tuỷ xương, gãy xương, sái bầm tím, rắn cắn, cảm mạo phong nhiệt. Tuỷ (ruột bấc của thân) chữa đái khó không lợi.

644- Tùng la

Tùng la, Râu cây - *Usnea diffracta* Vain., thuộc họ Tùng la - *Usneaceae.*

Mô tả: Địa y hình cành, phân nhánh, mọc thõng xuống từ các cành cây gỗ to ở trong rừng, trông giống như mớ râu màu lam nhạt. Thể quả hình đĩa ở ngọn các nhánh, đường kính tới 1cm.

Tùng la

Toàn cây.

(Hình theo TĐCT).

Sinh thái: Mọc trên cây trong rừng thưa vùng núi cao.

Phân bố: Lào Cai, Hà Nội, Lâm Đồng.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Usneae,* thường gọi là Tùng la - 松萝.

Thành phần hoá học: Cây chứa acid barbatic và acid diffracteic.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, ngọt, tính bình; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, chỉ khái hoá đàm, cường tâm, lợi niệu, sinh tân chỉ huyết, thanh can minh mục.

Công dụng: Được dùng trị lao hạch, viêm nhánh khí quản mạn tính, ngoại thương xuất huyết, lở ghẻ, viêm tai giữa có mủ, bỏng lửa, cổ tử cung bị loét, âm đạo nhiễm trùng roi *Trichomonas.* Liều dùng 4-20g sắc uống. Kỵ Sinh khương.

Đơn thuốc:

1. Viêm kết mạc, giác mạc có màng mộng: Tùng la 20g, Lộc hàm thảo 12g, Hải kim sa 8g, sắc nước uống.

Bạch đới: Tùng la 12g, Kim ty đới 8g, Tam bạch thảo, Bạch thược, Bát nguyệt qua, Thăng ma đều 20g, Đương quy, Hoàng kỳ đều 16g cho nước đun sôi còn 7 phân, chia 2 lần uống trong ngày.

645- Tùng lan

Tùng lan, Vân đa đồng màu - *Vanda concolor* Blume ex Lindl., thuộc họ Lan - *Orchidaceae.*

Mô tả: Phong lan có thân dài đến 2m. Lá xếp hai dãy, cong cong, dài 20-30cm, rộng 1-3cm, đầu có 2 thuỳ không bằng nhau, có 5 mũi. Cụm hoa ở cạnh thân, đứng; hoa 4-6, thơm, rộng 5cm, màu nâu quế sẫm, nhạt ở gân giữa; cuống và bầu dài 8-10cm; phiến hoa dài 2cm, môi màu quế nhạt có sọc tím ở đáy, thuỳ bên màu vàng nhạt, có đốm đỏ, móng vàng vàng. (*Ảnh số* 1414).

Tùng lan

1. Toàn cây; 2. Cánh môi.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Bám trên các cây gỗ lớn trong rừng, nơi ẩm, ở độ cao 100-400m.

Phân bố: Cao Bằng, Lạng Sơn, Hà Nội.

Còn có ở Trung Quốc, Lào, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Vandae Concoloris.*

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng khư phong độc.

Công dụng: Dùng trị phong thấp tê đau, mụn nhọt lở ngứa.

646- Tùng mốc

Tùng mốc, Tùng xà, Tùng vẩy - *Juniperus squamata* Buch.- Ham., thuộc họ Hoàng đàn - *Cupressaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ thấp, trải ra, thường trườn, với nhánh non dày, có rãnh, màu lục; các nhánh trưởng thành mọc đứng, màu nâu đỏ. Lá tất cả đều dạng kim, xếp ba cái một; bị ép dẹp, cong, thon lại thành mũi mảnh ở ngọn; mặt trên lõm, trắng, với một gân mảnh; mặt dưới lồi, màu lục, có rãnh từ gốc tới ngọn. Nón đực ở ngọn. Nón cái hình thành sau 2 năm, dạng bầu dục dài 0.5-0.8cm. Hạt hình trứng, với một mào và 3-4 lõm ở phía nửa dưới và một mũi nhọn dạng nón.

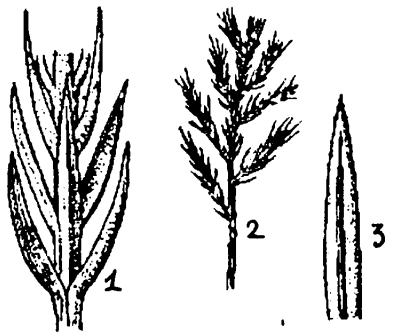

Tùng mốc

1. Một mảnh nhánh với lá hình kim;
2. Chi tiết của sự sắp xếp lá;
3. Đầu lá phóng đại.

(Hình theo FCLVN).

Sinh thái: Ở nơi nguyên sản, cây tạo thành đám lớn ở tầng có thông tới các vùng cao có cây gỗ, ở độ cao 3000-4000m. Ra nón vào tháng 8.

Phân bố: Ta nhập trồng làm cảnh ở nhiều nơi. Còn gặp ở Trung và Nam Trung Quốc, Ấn Độ, Apganixtan.

Bộ phận dùng: Cánh lá, quả - *Ramulus cum Folium et Fructus Juniperi Squamatae.*

Tính vị, tác dụng: Cành lá lợi niệu; quả khai uất lợi đảm.

Công dụng: Cây được trồng làm cảnh.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), nhánh lá và quả được dùng làm thuốc. Các nhánh lá dùng trị viêm thận, bệnh đường tiết niệu, sưng vú, phong thấp và bệnh nhiệt thán. Quả dùng trị bệnh về thận, về bàng quang, bí đái, nóng trong xương, thống phong, bệnh về gan mật và bệnh về lá lách.

647- Tùng xà

Tùng xà, Tùng sà - *Juniperus chinensis* L. [*Sabina chinensis* (L.) Antoine], thuộc họ Hoàng đàn - *Cupressaceae.*

Mô tả: Cây gỗ thường xanh cao 20-25m. Lá trưởng thành dạng vẩy, lợp sít nhau, tù, lồi ở lưng; lá còn non hình kim.

Nón đực mọc riêng rẽ, hình trứng kéo dài. Nón cái hình cầu. Nón quả gần hình tròn, đường kính 6-8mm, có phấn trắng, khi chín màu nâu, có 1-4 hạt, nhưng thường là 2-3 hạt; hạt ngắn, bóng với những tuyến ngắn ở gốc. (*Ảnh số* 1415).

Tùng xà

1. Một đoạn nhánh và nón; 2. Đoạn nhánh non hoặc không sinh sản có lá hình kim;
3. Đoạn nhánh trưởng thành hoặc sinh sản có lá dạng vẩy; 4. Nón non.

(Hình theo FCLVN).

Sinh thái: Trung sinh, ưa đất tốt, có rất nhiều giống trồng. Nhân giống bằng chiết cành, sinh trưởng chậm. Ra hoa tháng 7-8, có nón quả tháng 5 năm sau.

Phân bố: Mọc tự nhiên ở Đông Bắc Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản, Mông Cổ. Ta nhập

trồng làm cảnh trong chậu ở các công viên và vườn cảnh gia đình.

Bộ phận dùng: Cành, lá, vỏ thân - *Ramulus, Folium et Cortex Sabinae Chinensis.*

Thành phần hoá học: Rễ, cành lá đều có thể cất tinh dầu. Hạt cũng chứa dầu. Lá chứa amentoflavone, hinokiflavone, apigenin, monomethyl ether của hinokiflavone. Rễ, cành chứa tinh dầu có cedrol, pinene. Quả chứa một chất giống gibberellin.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, cay, tính ấm, có ít độc; có tác dụng khư phong tán hàn, hoạt huyết tiêu thũng, giải độc, lợi niệu.

Công dụng: Được dùng trị cảm mạo phong hàn, phong thấp đau nhức khớp xương, bệnh mày đay, mụn nhọt độc sơ khởi.

648- Tuyết đảm Trung Quốc

Tuyết đảm Trung Quốc, Dây hèm - *Hemsleya chinensis* Cogn. ex Forbes et Hemsl., thuộc họ Bầu bí - *Cucurbitaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, rễ củ lớn; thân không lông; tua cuốn thường chẻ hai. Lá kép chân vịt, do 7-9 lá chét dài 6-9cm, không lông, mép có răng nằm, gân bên 6-10 đôi, cuống lá dài 3-8cm; cuống lá chét dài 0,5-1cm. Hoa to, khác gốc. Hoa đực tập hợp thành chuỳ mảnh; cuống hoa dài 1cm, cánh hoa dài 2cm; nhị 5, rời; hoa cái thành chuỳ ngắn 1-3 hoa, bầu hạ cao 1cm, 1 ô. Quả nang như cắt ngang, dài 3-4cm, mảnh 3; hạt bầu dục dài 4-5mm, có cánh tròn ở một đầu.

Tuyết đảm Trung Quốc
1. Cành mang hoa đực;
2. Bộ nhị; 3. Cành mang quả;
4. Hoa cái; 5. Nhuỵ; 6. Hạt.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác ven khe suối trong rừng hoặc trên các trảng cây bụi.

Phân bố: Hà Nội, đôi khi trồng. Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Rễ củ - *Tuber Hemsleyae Chinensis;* thường có tên gọi là La oa đề - 罗锅底.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính hàn, có ít độc; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, tiêu viêm chỉ thống.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ củ được dùng trị sưng đau họng, đau răng, mắt đỏ sưng đau, lỵ trực khuẩn, viêm ruột, đau dạ dày, viêm gan, cảm nhiễm niệu đạo và đinh nhọt.

649- Tuyết mai

Tuyết mai, Hoàng thảo củ, Bạch câu - *Dendrobium crumenatum* Sw., thuộc họ Lan - *Orchidaceae.*

Mô tả: Cây thảo, biểu sinh, có thân mảnh, dài 30-60cm, đơn hay phân nhánh, các đốt dưới phình thành dạng thoi dài 8-15cm, dày 10-15mm, có 8 cạnh. Lá thuôn ngọn giáo, hơi thót ở gốc, thót nhiều và tù lõm ở đầu, không cuống, dài 5-7cm, rộng 7-18mm. Hoa trắng, có đốm vàng sáng ở họng, kích thước trung bình, đơn độc ở nách lá, tạo thành một chùm dài 10-20cm ở đầu ngọn các nhánh và thân cây. (*Ảnh số* 1416).

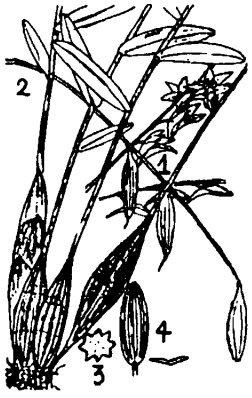

Tuyết mai
1. Cành mang hoa;
2. Cành mang quả; 3. Tiết diện thân;
4. Quả và tiết diện quả. (Ngk).

Sinh thái: Mọc bám trên đá, trên cây gỗ trong rừng ở độ cao 100-1500m. Ra hoa tháng 8-9.

Phân bố: Khánh Hoà, Kon Tum, Đăk Lăk, Lâm Đồng, Ninh Thuận, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu, Tp. Hồ Chí Minh. Còn có ở Xri Lanca, Ấn Độ, Trung Quốc, Mianma, Thái Lan, Lào, Campuchia, Philippin, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Dendrobii Crumenati.*

Thành phần hoá học: Có những vết alcaloid ở thân và trong lá.

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng khử lọc. Cũng được dùng như Thạch hộc với tác dụng cường tráng và bổ dưỡng.

Công dụng: Cây được dùng hãm uống bổ và mát; sắc uống với các vị thuốc khác chữa đau lưng, đau thận; cũng dùng chữa động kinh, bệnh về thần kinh và trạng thái yếu ốm.

Ở Malaixia và Inđônêxia dịch thân được dùng phổ thông chữa các bệnh về tai. Người ta hơ thân vào lửa rồi vắt nước nhỏ tai. Còn dùng nước ép hoa lá để trị ỉa chảy và lá nghiền bột chữa mụn nhọt, nốt mủ. Thân cây dùng trị các bệnh về não và thần kinh.

Ghi chú: Cây thường được trồng làm cảnh vì hoa đẹp, lại có hương thơm.

650- Từ Ching

Từ Ching, Sơn cát thự - *Dioscorea chingii* Prain et Burkill, thuộc họ Củ nâu - *Dioscoreaceae.*

Mô tả: Dây leo, thân rễ ở đất, nằm ngang; thân quấn qua bên trái. Lá có phiến hình tim tam giác, dài tới 7cm, rộng 4-5cm, gốc lõm; gân từ gốc 7, mỏng, không lông; cuống dài 2-3cm. Cụm hoa đực là bông, thưa, dài 10-15cm. Quả có 3 cánh, cánh dài 1.5-2cm, rộng 1-1.5cm; hạt có màng dạng cánh.

Sinh thái: Mọc ở trong rừng lá rộng thường xanh, rừng trên núi đá vôi.

Ra hoa tháng 4-7, có quả tháng 8-10.

Phân bố: Sơn La, Hoà Bình, Ninh Bình.

Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Thân rễ - *Rhizoma Dioscoreae.*

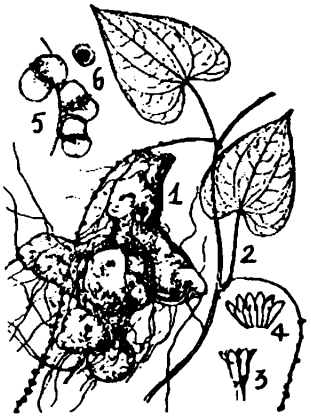

Từ Ching

1. Củ; 2. Cành mang lá và cụm hoa đực;
3. Hoa đực; 4. Hoa đực (mở ra);
5. Cụm quả; 6. Hạt.
(Hình theo ICS).

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng tiêu thũng chỉ thống.

Công dụng: Ở Trung Quốc, củ của cây được dùng trị đòn ngã tổn thương. Cũng dùng chữa vết thương phần mềm (thân rễ giã nát đắp ngoài hoặc nấu nước để rửa).

651- Từ Collett

Từ Collett, Nần nghệ - *Dioscorea collettii* Hook. f., thuộc họ Củ nâu - *Dioscoreaceae.*

Mô tả: Cây có thân rễ thành củ nằm trong đất; thân vặn, leo quấn qua bên phải, không lông. Lá mọc so le, có phiến hình tam giác, dài tới 10cm, rộng 7cm; gân từ gốc 7, mỏng, mặt trên không lông, mặt dưới có lông ở gân, cuống dài bằng phiến. Cụm hoa cái gồm 1-5 bông ở nách lá. Quả nang cao 2cm, với 3 cánh hoa cao 1cm.

Từ Collett

1. Củ và phần dưới thân;
2. Cành mang lá và cụm hoa đực; 3. Hoa đực;
4. Nhị; 5. Cành mang lá và cụm quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc ở ven rừng, ven suối, rừng lá rộng thường xanh, rừng tre nứa. Cũng được trồng trong các vườn thuốc. Nhân giống bằng thân rễ.

Ra hoa tháng 5-6, tàn lụi vào tháng 11-12.

Phân bố: Sơn La, Hà Nội (trồng). Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Thân rễ - *Rhizoma Dioscoreae,* thường gọi là Tỳ giải - .

Thành phần hoá học: Trong thân rễ có 2-4% diosgenin.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính bình; có tác dụng giải độc tiêu thũng, khư ứ chỉ huyết, khư phong trừ thấp.

Công dụng: Được dùng trị đau khớp xương do phong thấp, đau lưng đùi, cảm nhiễm đường tiết niệu, bạch đới, rắn độc cắn.

652- Từ cô

Từ cô - *Sagittaria trifolia* L. var. *edulis* (Siebold ex Miq.) Ohwi, thuộc họ Trạch tả - *Alismataceae.*

Mô tả: Cây thảo thuỷ sinh, sống nhiều năm; thân củ to hình cầu. Lá khá lớn, hình trứng hoặc hình kích, dài 5-20cm, rộng hoặc hẹp, chóp nhọn, gốc chia thuỳ đối xứng nhiều hay ít, cuống lá dài 20-40cm, có 3 cạnh. Cán hoa dài 15-45cm, mang cụm hoa chùm hay chuỳ với 3-5 vòng, mỗi vòng 3-5 hoa, phía dưới mỗi vòng là hoa cái, phía trên là hoa đực có cuống dài; lá bắc ngắn, hình kim hoặc cụt. Hoa có đường kính 1.8cm; lá đài 3, hình trứng, cụt; cánh hoa 3, màu trắng, ở gốc thường màu tím, gần hình tròn; nhị nhiều; lá noãn nhiều. Quả hình trứng ngược. (*Ảnh số* 1417).

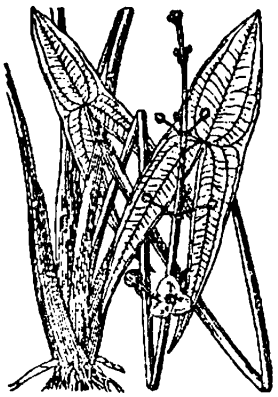

Từ cô

Thân cây.

(Hình theo TDĐTĐ).

Sinh thái: Thuỷ sinh, mọc hoang. Cũng thường được trồng.

Phân bố: Đồng Tháp và nhiều nơi khác. Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Thân củ, toàn cây - *Tuber et Herba Sagittariae Edulis.*

Tính vị, tác dụng: Củ có vị ngọt, đắng, tính hơi hàn, không độc; có tác dụng hành khí, thông lâm. Toàn cây có tác dụng thanh nhiệt chỉ huyết, giải độc tiêu thũng, tán kết.

Công dụng: Ở Trung Quốc, thân củ dùng trị sản hậu huyết muộn, thai không xuống, bệnh lâm, ho có đàm máu.

Dùng trong, làm thức ăn và lấy dịch uống; dùng ngoài giã bôi.

Toàn cây được dùng như Rau má dại trị rắn cắn và lở độc.

653- Từ điểm tuyến

Từ điểm tuyến - *Dioscorea subcalva* Prain et Burkill, thuộc họ Củ nâu - *Dioscoreaceae.*

Mô tả: Dây leo nhiều năm, dài 5-10m, quấn trái; thân rễ dạng củ hình trụ, ruột màu trắng hoặc vàng trắng. Lá đơn; phiến lá hình trứng, hình tròn, dài 4.5-11cm, rộng 12-15cm, dạng màng, mép nguyên, chóp nhọn dài, gốc tròn hoặc hình tim. Hoa đơn tính, khác gốc, mẫu 3.

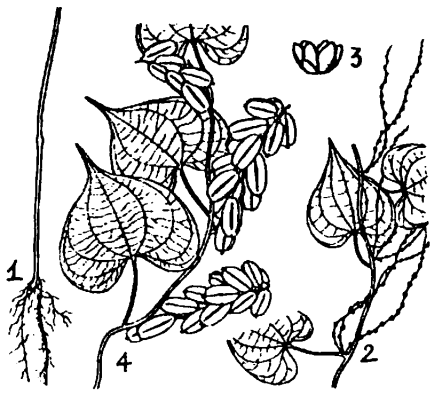

Từ điểm tuyến

1. Củ và phần dưới thân;

2. Cành mang lá và cụm hoa đực;

3. Hoa đực; 4. Cành mang lá và cụm quả.

(Hình theo TVC 10).

Cụm hoa đực dài 3-12cm, gồm 2-3 bông tập trung ở nách lá. Cụm hoa cái dài 4-14cm; lá bắc hình mũi giáo dạng tam giác, có các điểm

tuyến màu nâu đỏ. Hoa đực có 6 mảnh bao hoa, có điểm tuyến màu nâu đỏ, xếp 2 vòng; nhị 6; chỉ nhị rời; bao phấn đính lưng. Hoa cái có 6 mảnh bao hoa, bầu hạ, 3 ô, vòi nhụy có gốc phình to, đầu nhuỵ 3 thuỳ và 6 nhị thoái hoá. Quả nang nhẵn, cong gập lại, 3 cạnh dạng cánh. Hạt có cánh về một bên.

Sinh thái: Mọc ở ven suối, ven rừng núi đá vôi ẩm. Ra hoa tháng 7-8, có quả tháng 9-10.

Phân bố: Hà Giang. Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Thân củ - *Rhizoma Dioscoreae Subcalvae.*

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính bình. Kiện tỳ khư thấp, bổ phế ích thận.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), thân củ dùng trị tỳ hư thực thiểu tiết tả, tiêu khát, lao phổi. Dùng ngoài trị đòn ngã tổn thương.

654- Từ Hemsley

Từ Hemsley - *Dioscorea hemsleyi* Prain et Burkill, thuộc họ Củ nâu - *Dioscoreaceae.*

Mô tả: Dây leo có thân rễ dạng củ mọc sâu vào trong đất, đơn, vỏ màu nâu đỏ; thân non quấn qua trái, có lông dày, trắng.

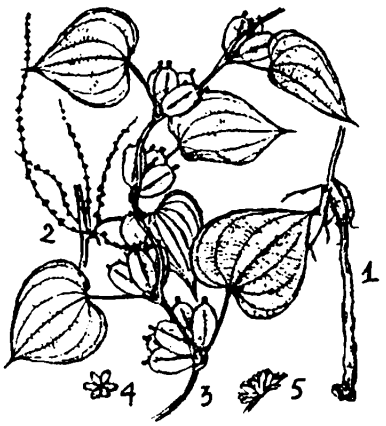

Từ Hemsley

1. Củ và phần dưới thân;
2. Cành mang cụm hoa đực; 3. Cành mang lá và cụm quả; 4. Hoa đực; 5. Cụm hoa cái.

(Hình theo ICS).

Lá có phiến hình tim rộng bằng dài, cỡ 7cm; gân từ gốc 7-9, chót có mũi dài nhọn, có lông ở mặt dưới lúc non; cuống dài. Cụm hoa đực thường 4-8 ở nách lá, dài 10cm; bông cái ngắn, thẳng. Quả nang chỉ thiên, thường xếp 2-6 cái; cánh quả dài 20cmm, rộng 4-6mm; hạt có cánh ở phía trên.

Sinh thái: Mọc ở ven rừng lá rộng thường xanh, rừng tre nứa, ở độ cao tới 1600m.

Ra hoa tháng 7-8, có quả tháng 9-10.

Phân bố: Lào Cai. Còn có ở Trung Quốc, Lào, Campuchia.

Bộ phận dùng: Thân rễ - *Rhizoma Dioscoreae.*

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính bình; có tác dụng kiện tỳ lợi thấp, bổ phế ích thận.

Công dụng: Cũng được dùng như Sơn dược trị tỳ hư tiết tả, lỵ lâu ngày, ho do hư lao, đái đường, di tinh, đới hạ, đi tiểu liên tục nhiều lần.

655- Từ Khăm Muộn

Từ Khăm Muộn, Từ kamon - *Dioscorea kamoonensis* Kunth, thuộc họ Củ nâu - *Dioscoreaceae.*

Mô tả: Dây leo sống nhiều năm, dài 5-10m, quấn trái. Củ 1-2, dài, đầy rễ; thân có lông tơ ngắn, màu nâu, lóng dài 7-10cm, có truyền thể tròn rải rác ở các mắt. Lá do 3-5 lá chét bầu dục hay thuôn, lá chét giữa lớn hơn, dài 2-15cm, rộng 1-5cm, chóp có mũi nhọn; gân bên 4 đôi.

Từ Khăm Muộn

1. Củ và phần dưới thân;
2. Cành mang lá và cụm hoa đực;
3. Hoa đực; 4. Cành mang lá và cụm quả.

(Hình theo ICS).

Chùm hoa đực 1-3, ngắn; cuống hoa 2.5mm ở nách lá bắc; phiến hoa có rìa lông. Nhị 3, nhuỵ lép 3, to hơn. Chùm hoa cái mang quả nang cong gập lại, cánh dài 1.5-2.5cm, rộng 0.8-1.2cm. Hạt có cánh về một bên.

Sinh thái: Mọc ở ven rừng lá rộng thường xanh, ở độ cao 1000-1600m.

Ra hoa tháng 7-8, có quả tháng 10-12.

Phân bố: Lào Cai. Còn có ở Trung Quốc, Lào, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Củ - *Tuber Dioscoreae.*

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính ấm, có tác dụng kiện tỳ chỉ tả, thư cân tráng cốt.

Công dụng: Ở Trung Quốc, củ dùng trị tỳ hư tiết tả, lỵ lâu ngày và đòn ngã tổn thương.

656- Từ mỏng

Từ mỏng, Nần đen, Nần gạc nai - *Dioscorea membranacea* Craib, thuộc họ Củ nâu - *Dioscoreaceae.*

Mô tả: Thân rễ phân nhánh nhiều, đường kính có thể đạt tới 5cm, thịt màu trắng xanh, chứa nhiều nước, vỏ màu đen. Thân khí sinh quấn trái, có khía dọc. Lá mọc so le, đơn nguyên hoặc 3-5 thuỳ; gốc cuống lá có 2 gai nhỏ cong. Hoa đơn tính, khác gốc. Hoa đực có bao hoa hình ống, 6 thuỳ; 6 nhị. Hoa cái có bao hoa giống hoa đực; bầu dưới. Quả nang 3 cánh; hạt có cánh tròn.

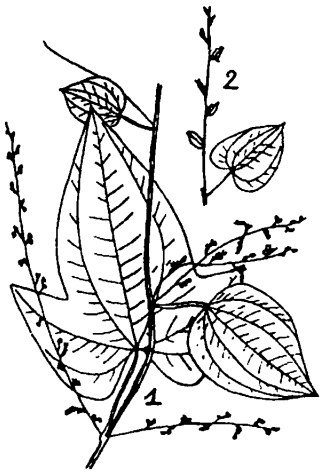

Từ mỏng

1. Một đoạn thân mang lá và hoa;
2. Một đoạn thân mang lá và quả.

(Hình theo TVC 10).

Sinh thái: Sống ở vùng núi đất lẫn núi đá, ở ven rừng, ven suối. Ra hoa tháng 5-6, tàn lụi tháng 10-11.

Phân bố: Sơn La, Gia Lai, Bà Rịa-Vũng Tàu.

Còn có ở Mianma, Campuchia, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Thân rễ - *Rhizoma Dioscoreae Menbranaceae.*

Thành phần hoá học: Có saponin.

Tính vị, tác dụng: Có độc.

Công dụng: Dùng để duốc cá.

657- Từ Nhật Bản

Từ Nhật Bản - *Dioscorea japonica* Thunb., thuộc họ Củ nâu - *Dioscoreaceae.*

Mô tả: Dây leo sống nhiều năm, dài 5-6m, quấn bên phảo; thân rễ dạng củ, hình trụ, đường kính 3cm, ăn sâu trong đất; thân trên mặt đất màu lục có khi màu đỏ tím. Lá đơn, phần dưới mọc so le, từ giữa trở lên mọc đối; phiến lá hình trứng, hình mũi mác dạng tam giác, dài 3-11cm, rộng 2-5cm, mép nguyên, không lông, chóp nhọn dài, gốc tròn hay hình tim, hình kích; cuống dài 1.5-6cm; ở nách lá có củ chồi mầm. Cụm hoa đực gồm 1-3 bông, dài 2-8cm mọc ở nách lá. Cụm hoa cái gồm 1-3 bông. Dài 6-10cm. Hoa đực có 6 mảnh bao hoa, xếp 2 vòng; nhị 6, có chỉ nhị rời. Hoa cái có 6 mảnh bao hoa; bầu hạ, 3 ô, vòi nhuỵ 3 rời nhau và đầu nhuỵ hình đầu; 6 nhị thoái hoá. Quả nang, không cong gập lại, 3 cạnh dạng cánh.

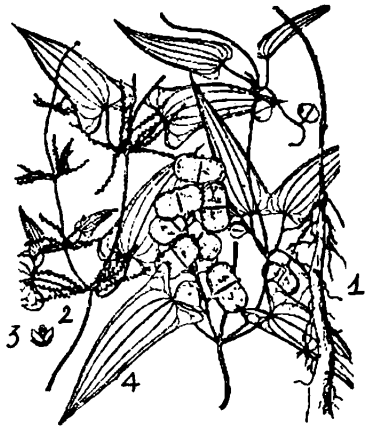

Từ Nhật Bản

1. Củ và phần dưới thân;
2. Cành mang lá và cụm hoa đực;
3. Hoa; 4. Cành mang lá và cụm quả.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc ở ven rừng, núi đá vôi, trong rừng mưa mùa, rừng lá rộng thường xanh. Ra hoa tháng 4-5 trở đi, có quả tháng 8-10.

Phân bố: Hà Giang, Ninh Bình vào tới Nam bộ.

Còn có ở Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản.

Bộ phận dùng: Quả, củ - *Fructus et Rhizoma Dioscoreae Japonicae.*

Tính vị, tác dụng: Củ cường tráng kiện vị.

Công dụng: Củ ăn được; bồi dưỡng cơ thể. Quả dùng trị tai điếc.

658- Từ nước

Từ nước - *Dioscorea pierrei* Prain er Burkill, thuộc họ Củ nâu - *Dioscoreaceae.*

Mô tả: Củ đơn độc, rất dài, tới 1.5m với đường kính 7-8cm. Thân hình trụ, phủ lông nhiều màu đỏ nâu. Lá có 3-5 lá chét, có lông mềm dày ở mặt dưới, có ít lông ở mặt trên, có lá chét giữa dài tới 25cm và rộng tới 11cm. Quả nang rũ xuống, có lông mềm, với cánh rộng 3mm ở gốc và nở rộng dần tới 7mm ở đoạn giữa, dài 22mm.

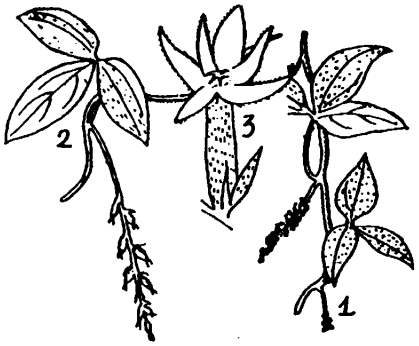

Từ nước

1. Cành mang hoa đực;
2. Cành mang hoa cái; 3. Hoa cái.

(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc ở ven suối, ven rừng, trong rừng mưa mùa, rừng lá rộng thường xanh, rừng tre nứa.

Ra hoa tháng 8-10, có quả tháng 11-12.

Phân bố: Kon Tum, Đăk Lăk, Lâm Đồng, Khánh Hoà, Đồng Nai, Bình Dương, Tây Ninh, Tp. Hồ Chí Minh.

Còn có ở Campuchia, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Củ - *Rhizoma Dioscoreae Pierrei.*

Công dụng: Củ ăn được và là nguồn lương thực quan trọng trong khi giáp hạt.

Ghi chú: Còn có nhiều loài khác cho củ ăn được; như Từ ngần - *Dioscorea arachidna* Prain et Burkill., Củ mài thân sùi - *Dioscorea brevipetiolata* Prain et Burkill, Từ Craib - *Dioscoreae craibiana* Prain et Burkill, Từ nghèo - *Dioscorea depauperata* Prain et Burkill, Từ ngược mùa - *Dioscorea intempestiva* Prain et Burkill; Từ tròn - *Dioscorea nummularia* Lam., Khoai chuột - *Dioscorea oryzetorum* Prain et Burkill.

659- Từ Poilane

Từ Poilane - *Dioscorea poilanei* Prain et Burkill, thuộc họ Củ nâu - *Dioscoreaceae.*

Mô tả: Dây leo có thân rễ; thân không lông, hơi có cạnh, quấn sang trái. Lá đơn mọc so le, có mũi nhọn, phiến hình tim dài; gân từ gốc 7, không lông; cuống dài. Bông cái cong, lá đài 1.2mm. Quả nang nhẵn bóng, cánh rộng tới 1.5cm; hạt có cánh vòng, trong và tai tái.

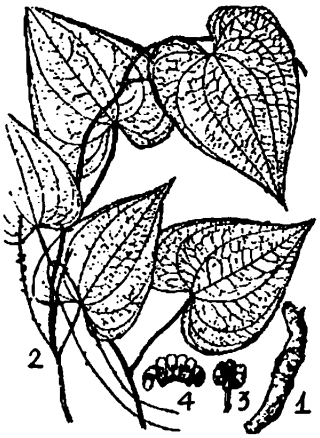

Từ Poilane

1. Củ; 2. Cành mang lá và cụm hoa đực;
3. Hoa đực; 4. Hoa đực (mở ra).

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc ở ven rừng lá rộng thường xanh, rừng tre nứa, trảng cây bụi. Ra hoa tháng 5-7, có quả tháng 7-12.

Phân bố: Quảng Trị. Còn có ở Trung Quốc, Indônêxia.

Bộ phận dùng: Thân rễ - *Rhizoma Dioscoreae.*

Thành phần hoá học: Có saponin độc.

Công dụng: Ở Trung Quốc và nước ta, dân gian dùng rễ giã ra, rải vào nước sông, suối làm thuốc duốc cá.

660- Tử châu

Tử châu, Trân châu phong - *Callicarpa bodinieri* H. Lév. (C. *giraldiana* Hesse var. *subcanescens* Rehder), thuộc họ Cỏ roi ngựa - *Verbenaceae.*

Mô tả: Cây bụi cao 1-2m, cành nhỏ có lông. Lá có phiến bầu dục xoan, dài 5-17cm, rộng 2.5-10cm, đầu có mũi nhọn dài, hình góc ở gốc, mặt trên có lông nhỏ, mặt dưới màu vàng nâu và có lông hình sao màu nâu, mép có răng nhỏ, không đều, cuống có rãnh dài 0.5-1cm. Cụm hoa phân nhánh, đài dài 1mm, tràng 3-3.5mm, tai 4, màu hồng tím, không lông, có điểm tuyến. Quả hạch màu hồng tím, nhẵn bóng.

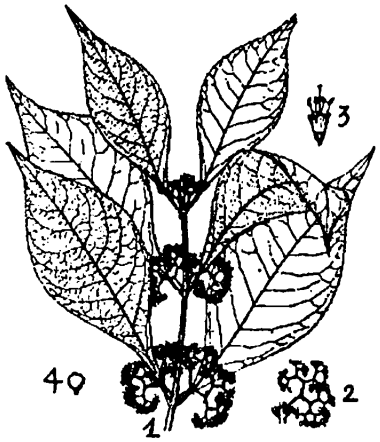

Tử châu

1. Cành mang hoa;
2. Nhánh của cụm hoa; 3. Hoa; 4. Quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thứ sinh, rừng hỗn giao, ven rừng, trảng cây bụi, ở độ cao 200-1500m.

Ra hoa tháng 6-7, có quả tháng 8-11.

Phân bố: Lạng Sơn, Hà Nam, Lâm Đồng. Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Callicarpae.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, chát, tính bình; có tác dụng thu liễm cầm máu, thông kinh, tiêu viêm, tán ứ, bình can, tiềm dương, định kinh.

Công dụng: Ở Trung Quốc, cây được dùng trị nôn ra máu, khạc ra máu, dạ dày ruột xuất huyết, tử cung xuất huyết, cảm nhiễm phần trên đường hô hấp, sưng amygdal, viêm gan, viêm nhánh khí quản, động kinh, phụ nữ băng huyết. Dùng ngoài trị ngoại thương xuất huyết, bỏng lửa.

Dân gian còn dùng cành lá sắc uống trị ăn uống không tiêu, phụ nữ bạch đới; rễ và hạt được dùng trị thương hàn phát mồ hôi của trẻ em.

661- Tử châu có cuống hoa

Tử châu có cuống hoa - *Callicarpa pedunculata* R. Br., thuộc họ Cỏ roi ngựa - *Verbenaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ; cành vuông, có lông vàng, dày. Lá có phiến xoan ngược, chóp có đuôi ngắn, gốc tù, dài 6-14cm, rộng 3-5cm, mép có răng nhỏ, cuống dài 0.5-1cm. Cụm hoa lưỡng phân, có cuống dài 1-2.5cm, có lông vàng, đỉnh hơi ở trên nách lá một ít, lá bắc nhọn; hoa nhiều, mẫu 4; đài đầy lông hình sao; tràng màu tim tím, lúc đầu có lông rồi sau nhẵn. Quả chín màu tím, không lông. (*Ảnh số* 1418).

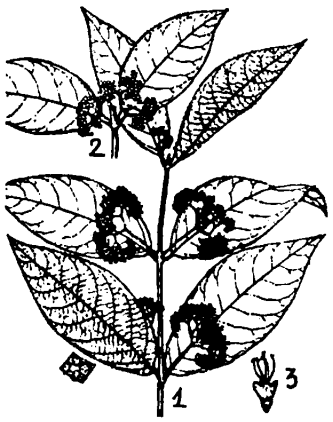

Tử châu có cuống hoa

1. Cành hoa; 2. Cành quả; 3. Hoa.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc ở đồi đất dốc và trong các bụi cây ven đường.

Phân bố: Sách Trung Quốc cao đẳng thực vật ghi là có ở Việt Nam. Chưa rõ sự hiện diện của nó ở nước ta. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Malaixia.

Bộ phận dùng: Rễ, lá và cành non - *Radix, Folium et Ramulus Callicarpae Pedunculatae.*

Thu hái rễ quanh năm. Thu hái lá và cành non vào mùa xuân, hè hay mùa đông, dùng tươi hay phơi khô và tán bột.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, chát, tính bình; có tác dụng cầm máu, tán ứ, tiêu viêm.

Công dụng: Thường dùng chữa 1. Nôn ra máu, khạc ra máu, xuất huyết dạ dày ruột, xuất huyết tử cung; 2. Viêm phần trên đường hô hấp, sưng amygdal, viêm phổi, viêm khí quản; 3. Vết thương chảy máu. Liều dùng 10-15g, sắc uống. Dùng ngoài lấy lá tươi giã đắp hoặc lá khô tán bột đắp.

Đơn thuốc:

1. Lao phổi khái huyết, chảy máu dạ dày và hành tá tràng: Lá Tử châu có cuống hoa và Bạch cập, lượng bằng nhau, giã bột, mỗi lần dùng 6g, ngày uống 3 lần.

2. Vết thương chảy máu: Lá Tử châu có cuống hoa, giã nát và đắp vào vết thương.

Ghi chú: Loài này chưa được đưa vào Thực vật chí Việt Nam, tập 6 nhưng tài liệu Trung Quốc đã nêu là có ở Việt Nam. Chúng tôi giới thiệu theo các sách của Trung Quốc để bạn đọc tham khảo.

662- Tử châu cuống ngắn

Tử châu cuống ngắn - *Callicarpa brevipes* (Benth.) Hance, thuộc họ Cỏ roi ngựa - *Verbenaceae.*

Mô tả: Cây bụi; nhánh tròn, có lông hình sao. Lá có phiến thon hay thon hẹp, dài 7-11cm, rộng 1.5-1.5cm, mép có răng cưa nhỏ, ngắn hay gần như nguyên; gân bên 5-7 đôi; cuống lá dài 3-5mm, có lông mịn. Cụm hoa xim có lông hình sao mềm, nhỏ, hầu như không cuống, lưỡng phân, ít hoa, dài và rộng 6-7mm; lá bắc rất nhỏ; cuống hoa ngắn 1mm; hoa dài 4mm. Đài nhẵn, dài 1.5mm; có 4 răng ngắn. Tràng nhẵn; ống dài 2.5mm; thuỳ tròn, dài 1.5mm. Nhị 4 hơi thò, bao phấn dạng tuyến, dài 2mm. Bầu nhẵn, vòi nhuỵ dài bằng nhị; đầu nhuỵ hình đầu. Quả hạch không lông, hình cầu, đường kính 2-3mm.

Sinh thái: Mọc ở rừng thưa, ven rừng, ven đường, savan cây bụi, ở độ cao 100-1000m.

Ra hoa tháng 4-5, có quả tháng 7-10.

Phân bố: Thái Nguyên, Lạng Sơn, Hà Nội, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Kon Tum, Gia Lai.

Còn có ở Trung Quốc.

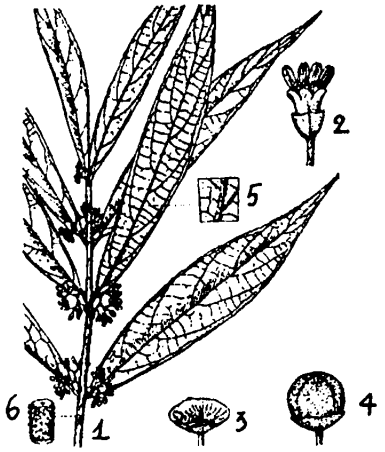

Tử châu cuống ngắn

1. Cành mang hoa; 2. Hoa; 3. Đài; 4. Quả; 5. Chi tiết lá; 6. Chi tiết cành. (Hình theo TVC 6).

Bộ phận dùng: Rễ và lá - *Radix et Folium Callicarpae.*

Công dụng: Ở Quảng Tây (Trung Quốc), rễ và lá được dùng trị ngoại thương xuất huyết.

663- Tử châu Đài Loan

Tử châu Đài Loan, Đỗ hồng hoa - *Callicarpa formosana* Rolfe, thuộc họ Cỏ roi ngựa - *Verbenaceae.*

Mô tả: Cây bụi cao 3m; nhánh nhỏ và hoa đều có lông hình sao màu vàng nâu.

Lá có phiến bầu dục xoan, dài 7-15cm, rộng 3-8cm, mặt lá màu vàng nâu với những lông cứng ngắn, về sau không lông nhưng thô ráp, mặt dưới lá phủ đầy lông hình sao màu vàng, lúc non có điểm tuyến màu vàng; mép có răng cưa; gân bên 7-8 đôi, cuống lá to, khoẻ, dài 0.7-1.2cm, đường kính 2.5mm. Cụm hoa lưỡng phân, dài 2-4cm; hoa nhỏ; đài dài 1mm, có lông

vàng; thuỳ hình tam giác; tràng hoa màu tím, không lông, dài 2.5mm, nhị hoa thò dài 4.5mm; bao phấn tròn, bầu nhẵn. Quả tròn có đường kính 1.5mm, không lông, khi chín màu tím.

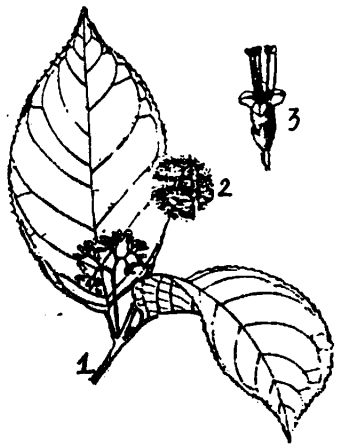

Tử châu Đài Loan

1. Cành mang hoa;

2. Lông ở mặt lá; 3. Hoa. (Ngk).

Sinh thái: Mọc ven rừng, ven đường ở độ cao 400-1500m. Ra hoa tháng 5-7, có quả tháng 8-11.

Phân bố: Quảng Ninh (Hà Cối, Đầm Hà). Còn có ở Trung Quốc, Đài Loan, Nhật Bản, Philippin.

Bộ phận dùng: Rễ, lá - *Radix et Folium Callicarpae Formosanae,* có thể dùng thân thay rễ.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, đắng, tính bình; có tác dụng tán ứ tiêu thũng, chỉ huyết trấn thống.

Công dụng: Ở Vân Nam, người ta dùng trị đòn ngã sưng đau, đau phong thấp, sái bầm tím, vết thương xuất huyết, viêm họng, viêm kết mạc, nôn ra máu, răng rụng chảy máu, rắn độc cắn.

664- Tử châu đỏ

Tử châu đỏ, Tu hú hồng, Bọt ếch đỏ - *Callicarpa rubella* Lindl., thuộc họ Cỏ roi ngựa - *Verbenaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ cao 1-3m; cành tròn, có lông mịn, dày. Lá có phiến thon hẹp, dài 8-20cm, rộng 3-9cm, chóp có đuôi nhọn, gốc hơi hình tim, mép có răng, gân bên 5-6 đôi, mặt dưới có lông dày trắng; cuống 1mm. Xim lưỡng phân ở nách lá; cuống dài 1-1.5cm, có lông; hoa hồng, cao 5mm, đài có 4 răng tù, nhị thò ra. Quả hạch cứng, tím hồng, tròn, đường kính 3mm.

Sinh thái: Mọc ở rừng thưa, ven rừng, trảng cây bụi, ven đường đi, từ vùng thấp 100m đến độ cao 1800m.

Ra hoa tháng 5-7, có quả tháng 8-11.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Sơn La, Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Hà Nội, Ninh Bình, Thanh Hoá, Thừa Thiên-Huế, Kon Tum, Lâm Đồng. Còn có ở Mianma, Trung Quốc, Lào, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Toàn cây, lá, rễ - *Herba, Folium et Radix Callicarpae Rubellae,* thường gọi là Hồng tử châu - 红紫珠.

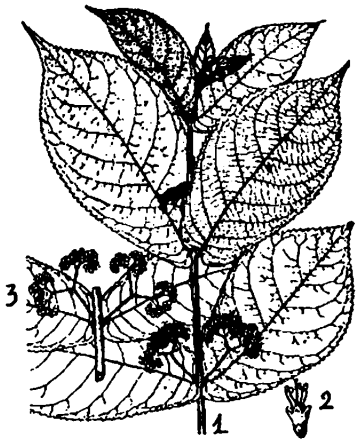

Tử châu đỏ

1. Cành mang hoa; 2. Hoa; 3. Nhánh quả.

(Hình theo ICS).

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, chát, tính bình. Toàn cây khu trùng. Lá cầm máu, tiếp cốt. Rễ thông kinh.

Công dụng: Dân gian ở Trung Quốc dùng rễ nướng với thịt ăn để thông kinh nguyệt và trị xích, bạch đới của phụ nữ. Lá dùng vò ra để xát trị ghẻ.

Ta thường dùng làm thuốc giải nhiệt, làm dịu và nấu nước tắm chữa ghẻ lở. Rễ được dùng ngâm rượu chữa tê thấp, sưng khớp, hoặc sắc cho phụ nữ sinh đẻ uống.

Ở Trung Quốc, người ta dùng toàn cây trị đinh sang; lá trị bệnh phong thấp, đòn ngã tổn thương, thổ huyết, đái ra máu, ngoại thương xuất huyết; rễ dùng trị phụ nữ bị các chứng xích và bạch đới.

665- Tử châu gỗ

Tử châu gỗ, Tu hú gỗ - *Callicarpa arborea* Roxb., thuộc họ Cỏ roi ngựa - *Verbenaceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao đến 12m; cành vuông đầy lông trăng trắng hình sao. Lá có phiến to, dài 15-32cm, rộng 5-20cm, mép ít khi có răng, mặt dưới đầy lông trắng; cuống dài 3-5cm. Xim dày, cao đến 15cm, hoa đỏ; đài 4 răng; tràng có ống cao 2mm, tai 4, dài 1.5cm, nhị thò; vòi nhụy dài. Quả hạch cứng đỏ rồi đen, to 3-5mm. (*Ảnh số* 1419).

Sinh thái: Mọc nhiều trong rừng thứ sinh, rừng đang phục hồi sau nương rẫy ở độ cao lên đến 1500m. Ra hoa tháng 6-8, có quả tháng 9-12.

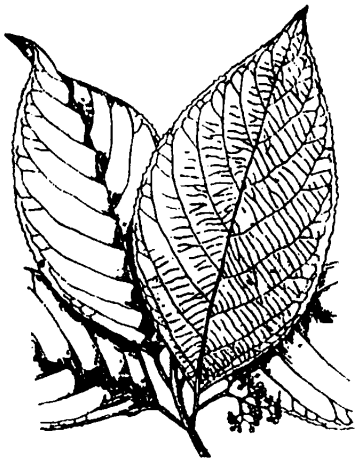

Tử châu gỗ
Cành lá mang hoa.
(Hình theo VFT).

Phân bố: Lào Cai, Hà Nội, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Kon Tum, Bà Rịa-Vũng Tàu.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Thái Lan, Lào, Campuchia, Malaixia.

Bộ phận dùng: Rễ, lá - *Radix et Folium Callicarpae Arboreae.*

Tính vị, tác dụng: Vị cay, đắng, tính bình. Rễ, lá có tác dụng tán ứ chỉ huyết, tiêu thũng chỉ thống. Vỏ có vị thơm, đắng có tác dụng bổ, làm thông hơi.

Công dụng: Lá dùng trị chảy máu mũi, xuất huyết đường tiêu hoá, phụ nữ băng lậu, ngoại thương xuất huyết. Rễ dùng trị đòn ngã sưng đau, phong thấp đau xương.

Ở Ấn Độ, nước sắc vỏ dùng trị bệnh ngoài da.

666- Tử châu hoa trần

Tử châu hoa trần - *Callicarpa nudiflora* Hook. et Arn. (*C. reevesii* Wall.), thuộc họ Cỏ roi ngựa - *Verbenaceae.*

Mô tả: Cây bụi nhỏ cao 2m; cành gần như tròn, đầy lông hình sao sát, màu xám vàng. Lá có phiến thon dài 10-22cm, rộng 3-7cm, gốc hơi bất xứng, phía trên có răng thấp, mặt trên đen lúc khô, mặt dưới đầy lông như nhung xám vàng. Xim cao 10cm; hoa trắng hay xanh xanh, đài có 4 răng nhỏ; tràng cao 2.5mm. Quả hạch tròn, trắng, to 2.5mm. (*Ảnh số* 1420).

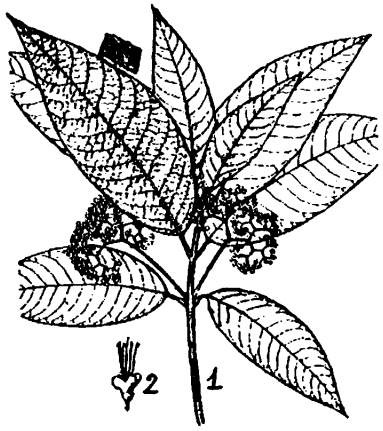

Tử châu hoa trần
1. Cành mang hoa; 2. Hoa.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc ở rừng thưa, ven rừng, trảng cây bụi, ven đường, trên núi đất và núi đá vôi, từ thấp đến độ cao 1000m. Ra hoa tháng 6-8, có quả tháng 10-12.

Phân bố: Thái Nguyên, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Bắc Ninh, Hà Nội, Hải Phòng, Ninh Bình, Hà Nam, Quảng Bình, Quảng Trị, Đà Nẵng, Quảng Nam.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Malaixia, Singapo.

Bộ phận dùng: Lá và rễ - *Folium et Radix Callicarpae Nudiflorae.*

Thu hái lá quanh năm, chủ yếu vào mùa hè và thu, phơi khô tán bột hay dùng tươi. Rễ có thể thu hái quanh năm.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, hơi đắng, tính bình; có tác dụng cầm máu, tiêu viêm, khư ứ, giảm đau. Tử châu hoa trần có tác dụng co mạch, làm giảm thời gian chảy máu và đông máu.

Công dụng: Thường dùng trị 1. Chảy máu dạ dày ruột, khái huyết giả, chảy máu cam, bị thương chảy máu; 2. Bỏng lửa; 3. Đòn ngã tổn thương, đau phong thấp; 4. Viêm gan nhiễm trùng cấp.

Liều dùng 15-30g sắc uống, hoặc dùng bột đắp ngoài. Dùng ngoài nấu nước rửa và giã nát để đắp.

Đơn thuốc:

1. Bỏng: Dùng nước chiết lá hay ép lá lấy nước xoa. Cũng dùng để chữa bệnh ngoài da và viêm mủ da.

2. Viêm da nhiễm trùng cấp: Dùng Tử châu hoa trần 60g, hàng ngày sắc lấy nước chia 3 lần uống.

667- Tử châu lá dài

Tử châu lá dài, Tu hú lá dài - *Callicarpa longifolia* Lam., thuộc họ Cỏ roi ngựa - *Verbenaceae.*

Mô tả: Cây bụi cao 1.5m; cành có lông hình sao thưa. Lá có phiến thon hay thon ngược, dài 7-18cm, mép có răng, mặt trên như không lông, mặt dưới có lông hình sao và tuyến nâu rải rác. Xim hai ngả, ngắn; nhánh toả ra; đài có 4 răng tù; tràng cao 2.5mm; 4 nhị thò, bầu có lông. Quả hạch cứng tròn, màu tim tím, to 5-7mm. (*Ảnh số* 1421).

Tử châu lá dài

1. Cành mang hoa; 2. Lông ở mặt dưới lá;
3. Hoa; 4. Đài; 5. Quả.
(Hình theo TVC 6).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thứ sinh, rừng thưa, ven rừng, ven đường, trên các savan cây bụi ở độ cao tới 1500m. Ra hoa tháng 5-8, có quả tháng 9-12.

Phân bố: Lào Cai, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Vĩnh Phúc, Hà Nội, Nam Định, Nghệ An, Đà Nẵng, Quảng Nam, Kon Tum, Gia Lai, Lâm Đồng, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu, Kiên Giang. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Rễ và lá - *Radix et Folium Callicarpae Longifoliae.*

Tính vị, tác dụng: Rễ có tác dụng khư phong trừ thấp; lá có tác dụng cầm máu.

Công dụng: Ở Ấn Độ, rễ, lá và vỏ được sử dụng trong điều trị bệnh spru. Nước sắc lá dùng trị đau bụng và sốt. Nước sắc rễ dùng trị ỉa chảy và bệnh giang mai. Lá được dùng làm thuốc duốc cá.

Ở Trung Quốc, rễ được dùng nấu nước cho phụ nữ sinh đẻ uống.

668- Tử châu lá nhỏ

Tử châu lá nhỏ, Thuốc ké - *Callicarpa dichotoma* (Lour.) K. Koch, thuộc họ Cỏ roi ngựa - *Verbenaceae.*

Mô tả: Bụi rậm; cành tròn, không lông. Lá có phiến bầu dục, dài 4.5-7cm, rộng 2-3.5cm, mép có răng nằm, gân bên 6 đôi, mặt dưới có lông sát; cuống dài 3mm, có lông sét. Xim lưỡng phân ngắn ở nách lá, có lông hình sao; đài 1.5mm, có 4 răng nhỏ; tràng có ống 2.5mm với thuỳ dài 1mm; nhị 4, thò. Quả hạch to 2-4.5mm.

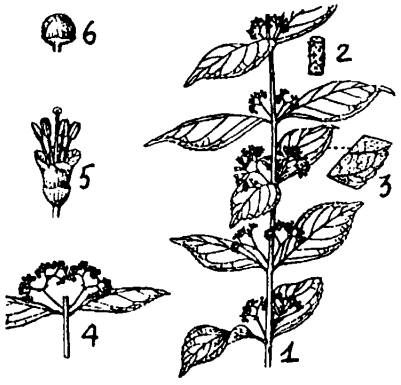

Tử châu lá nhỏ

1. Cành mang hoa; 2. Chi tiết cành;
3. Chi tiết lá; 4. Cụm hoa; 5. Hoa; 6. Quả.
(Hình theo TVC 6).

Sinh thái: Mọc trong rừng hỗn giao, trên sườn núi, ven rừng, ven đường đi, ở độ cao từ thấp đến 600m.

Ra hoa tháng 5-6, có quả chín tháng 7-11.

Phân bố: Vĩnh Phúc, Hà Nội, Ninh Bình cho tới các tỉnh miền Trung.

Còn có ở Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản.

Bộ phận dùng: Lá, rễ và thân - *Folium, Radix et Caulis Callicarpae Dichotomae.*

Dùng lá tươi hoặc khô. Thu hái vào cuối hạ, đầu thu. Rễ và thân thu hái quanh năm.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính bình; có tác dụng chỉ huyết, giải độc..

Công dụng: Lá được dùng chữa các loại chảy máu và các loại ngoại thương xuất huyết, liều dùng 2-4g, sắc uống hoặc tán bột uống, dùng 3-6 lần trong ngày; dùng ngoài tán nhỏ đắp hoặc dùng lá tươi giã nhỏ đắp. Cũng có thể sắc đặc dùng dần bằng cách khi dùng lấy bông hoặc vải gạc thấm ướt đắp vào vết thương. Dùng ngoài không kể liều lượng. Lá còn dùng chữa ung nhọt, thũng độc, rắn độc cắn. Rễ dùng chữa lưng gối đau mỏi, ngoại thương sưng đau.

Nhân dân ta cũng thường dùng bó gãy xương.

Ở Inđônêxia, người ta dùng làm thuốc điều kinh và dùng chữa đinh nhọt, vết cắn, vết đứt và các vết thương khác.

Ở Quảng Tây (Trung Quốc), người ta dùng toàn cây trị đau khoang dạ dày, trẻ em kinh phong, thấp sang, lỵ, ho, vết thương chảy máu.

669- Tử châu lá nhọn

Tử châu lá nhọn - *Callicarpa longissima* (Hemsl.) Merr. (*C. longifolia* Lam. var. *longissima* Hemsl.), thuộc họ Cỏ roi ngựa - *Verbenaceae.*

Mô tả: Bụi cao 1.5m; cành non có 4 cạnh, có lông hình sao thưa. Lá có phiến thon dài, dài 14-23cm, rộng 2-6cm, mép có răng, mặt trên như không lông, mặt dưới có lông hình sao và tuyến nâu rải rác. Xim lưỡng phân ngắn, nhánh rẽ ra, đài có 4 răng tù; tràng cao 2.5mm; nhị thò; bầu có lông. Quả hạch tròn, to 5-7mm. (*Ảnh số* 1422).

Tử châu lá nhọn

1. Ngọn cây mang hoa;
2. Hoa; 3. Cành quả; 4. Quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc ở rừng thưa, ven rừng, ven đường, ở độ cao đến 1200m. Ra hoa tháng 6-7, có quả tháng 8-10.

Phân bố: Lạng Sơn, Quảng Ninh, Vĩnh Phúc, Hải Phòng, Nghệ An. Còn có ở Trung Quốc, Nhật Bản.

Bộ phận dùng: Lá và rễ - *Folium et Radix Callicarpae Longissimae.*

Thu hái lá và rễ quanh năm, phơi khô hoặc dùng tươi.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính ấm; có tác dụng khư phong tán hàn, hoạt huyết tiêu độc, cầm máu, giảm đau.

Công dụng: Được dùng trị 1. Khái huyết, nôn ra máu, vết thương chảy máu; 2. Đòn ngã tổn thương, đứt gãy; 3. Phong thấp đau nhức xương; 4. Ho do phong hàn, hàn tích đau bụng; 5. Rắn độc cắn, vô danh thũng độc. Liều dùng 10-30g. Dùng ngoài giã cây tươi đắp.

Đơn thuốc:

1. Vết thương chảy máu: Dùng bột lá đắp ngoài.

2. Đòn ngã tổn thương, đứt gãy, thấp khớp, rắn cắn: Dùng lá khô tán bột hoặc giã lá tươi đắp ngoài.

3. Thấp khớp viêm khớp: Dùng rễ Tử châu lá nhọn 30g, sắc uống.

670- Tử châu lá to

Tử châu lá to, Tu hú lá to - *Callicarpa macrophylla* Vahl, thuộc họ Cỏ roi ngựa - *Verbenaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ cao 3-5m; các cành non hơi vuông phủ lông hình sao rậm dạng bông hay len màu xám nhạt.

Tử châu lá to
Cành mang quả.
(Hình theo CCTT).

Lá mỏng, khá dai, hình trái xoan hay trái xoan mũi mác, dài 8-35cm, rộng 3-15cm; gốc hình nêm hay tròn, đầu có mũi nhọn, mép lượn sóng hay có răng, trừ phần gốc; mặt trên lá phủ các lông hình sao ngắn, mặt dưới có các lông hình sao mềm trắng hoặc xám; cuống lá dài 5-8cm. Hoa họp thành xim hai ngả dài 5-8cm; hoa màu tía; đài hình đấu, có lông ở mặt ngoài, với 4 răng bé; tràng có ống nhẵn với 4 thuỳ tròn; nhị 4, thò ngoài, bao phấn có tuyến ở lưng; bầu nhẵn, vòi nhuỵ dài hơn nhị. Quả hạch cỡ 2mm; nhẵn. (*Ảnh số* 1423).

Sinh thái: Mọc ở rừng thưa, ven rừng, ven đường, ở độ cao 100-600m. Ra hoa quả từ tháng 4 đến tháng 12.

Phân bố: Sơn La, Quảng Ninh, Hà Nội (Ba Vì), Ninh Bình, Nghệ An. Còn có ở Ấn Độ, Nêpan, Xri Lanca, Butan, Mianma, Trung Quốc, Thái Lan, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Rễ, lá - *Radix et Folium Callicarpae Macrophyllae;* lá thường có tên là Tử châu diệp - 紫珠叶.

Thu hái rễ quanh năm, rửa sạch, thái nhỏ, phơi khô dùng dần. Lá thu hái vào cuối mùa hạ đầu thu, phơi khô, tán bột dùng.

Thành phần hoá học: Lá chứa calliterpenone và cosmosiin. Rễ chứa dầu.

Tính vị, tác dụng: Vị hơi cay, đắng, tính bình; có tác dụng tán ứ chỉ huyết, tiêu thũng chỉ thống, sinh cơ.

Công dụng: Lá được dùng trị các loại chảy máu như xuất huyết đường tiêu hoá, thổ huyết, khạc ra máu, nôn ra máu, chảy máu cam, đi ngoài đái ra máu, vết thương hở xuất huyết, đòn ngã sưng đau. Dùng ngoài trị ngoại thương xuất huyết.

Rễ dùng trị đòn ngã sưng đau, phong thấp đau xương. Liều dùng 20-40g, sắc uống. Dùng ngoài giã cây tươi đắp.

Ở Ấn Độ, lá hơ nóng dùng đắp chữa đau các khớp xương và đầu của rễ có mùi thơm có tác dụng lợi tiêu hoá.

671- Tử châu lông mềm

Tử châu lông mềm, Tu hú lông, Tử châu lông phân nhánh - *Callicarpa erioclona* Schauer, thuộc họ Cỏ roi ngựa - *Verbenaceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ cao 2.5m; cành vuông, lúc non đầy lông nâu dài. Lá hình bầu dục hay hình trái xoan, mép có răng nhỏ không đều hoặc chỉ có răng ở phần đầu, lúc còn non có lông, sau nhẵn ở mặt trên, còn mặt dưới có lông hình sao ngắn, màu trắng nhạt; cuống dài 1.5cm. Cụm hoa xim hai ngả, rất nhiều hoa, các hoa đều phủ lông hình sao ngắn và lông kiểu lông chim dài; đài có 4 răng ngắn; ống tràng với 4 thuỳ tròn ở đỉnh; nhị 4, thò. Quả hạch to 1.5mm, phủ ít lông hình sao thưa.

Tử châu lông mềm
1. Cành mang hoa;
2. Lông ở mặt dưới lá; 3. Đài; 4. Quả.
(Hình theo TVC 6).

Sinh thái: Mọc trong rừng thưa, ven rừng, ven đường đi, ở độ cao lên đến 1500m.

Ra hoa từ tháng 4 đến tháng 7.

Phân bố: Lạng Sơn, Kon Tum, Gia Lai, Lâm Đồng, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Đồng Nai.

Còn có ở Inđônêxia, Philippin, Niu Ghinê.

Bộ phận dùng: Lá, rễ - *Folium et Radix Callicarpae Erioclonae.*

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng cầm máu.

Công dụng: Được dùng trị ngoại thương xuất huyết, chảy máu mũi, xuất huyết đường tiêu hoá, phụ nữ băng lậu.

Dân gian còn dùng làm thuốc diệt sâu bọ và duốc cá.

672- Tử châu thuỳ dài

Tử châu thuỳ dài, Tu hú, Tỳ bà giả - *Callicarpa kochiana* Makino (*C. loureiri* Hook. et Arn.), thuộc họ Cỏ roi ngựa - *Verbenaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ lớn; các cành non hơi vuông góc, phủ lông màu hung dày như bông. Lá có phiến bầu dục thon, dài 20-25cm, rộng 10-15cm, nhọn hai đầu, gân bên 15-17 đôi, mép có răng nhỏ, mặt trên nâu, có lông thưa, mặt dưới có lông dày như bông; cuống dài 2-3cm. Xim hai ngả, dày đặc ở ngọn nhánh gồm nhiều xim con hình cầu to 2cm, có lông như bông; đài có lông hình sao, thuỳ nhọn. Quả nằm trong đài, to 2.5mm. (*Ảnh số* 1424).

Tử châu thuỳ dài

1. Cành mang hoa; 2. Hoa; 3. Quả.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc ở rừng thưa, ven rừng, ven đường, ở độ cao 100-900m.

Ra hoa tháng 7-8, có quả tháng 9-12.

Phân bố: Sơn La, Ninh Bình. Còn có ở Trung Quốc, Nhật Bản, Philippin.

Bộ phận dùng: Rễ, thân, lá - *Radix, Caulis et Folium Callicarpae Loureirii.*

Tính vị, tác dụng: Vị cay, đắng, tính ấm, hơi có độc; có tác dụng khư phong trừ thấp, hoạt huyết, chỉ huyết.

Công dụng: Lá dùng trị khái huyết giả, khạc ra máu, chảy máu cam, chảy máu ruột, vết thương chảy máu. Cũng dùng trị ho do phong hàn. Rễ dùng trị đòn ngã tổn thương, đau phong thấp. Rễ và thân lá cũng dùng trị thuỷ thũng. Liều dùng 15-30g.

Đơn thuốc: Đái ra máu do sỏi thận: Vẩy rồng 30g, Tử châu thuỳ dài 30g, Râu mèo 18g, Đông quỳ 30g, Địa hoàng 18g, sắc uống.

673- Tử hoa cự đài

Tử hoa cự đài, Xuyên thư - *Loxostigma griffithii* (Wight) Clarke, thuộc họ Rau tai voi - *Gesneriaceae.*

Mô tả: Cây bụi thấp. Thân cao 60-100cm, hình 4 cạnh, thường có lông ở phần trên. Lá mọc đối, không bằng nhau mỗi cặp; phiến xoan rộng, dài 4-18cm, rộng 1.4-8cm, đầu nhọn, gốc tròn, có lông sát hay dày, mép có răng; gân bên 9 đôi; cuống lá dài 1-9cm. Hoa ở ngọn các nhánh bên, thành xim ít hoa, màu lục vàng nhạt, có nhiều điểm chấm màu tím. Quả nang dài 6-12cm.

Tử hoa cự đài

1. Cành mang hoa; 2. Tràng hoa và nhị;

3. Nhị có bao phấn dính nhau.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc trong rừng ẩm, sườn núi ẩm, ở độ cao khoảng 1500m. Ra hoa tháng 9-10.

Phân bố: Lào Cai (Sa Pa). Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Loxostigmae Griffithii.*

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng thanh nhiệt giải độc, kiện tỳ trừ thấp, hoạt huyết tán ứ.

Công dụng: Ở Trung Quốc, cây được dùng trị cúm, bệnh viêm não B, tả lỵ, tiêu hoá không bình thường, đòn ngã tổn thương đến sức lao động.

674- Tử kim long

Tử kim long, Song tâm leo - *Dicentra scandens* (D. Don) Walp., thuộc họ Cải cần - *Fumariaceae.*

Mô tả: Cây bụi leo, dài đến 3m; thân có cạnh, không lông. Lá mọc so le, dài 4-12cm; phiến 3 lần kép; lá chét hình trứng, dài 0.6-3cm, rộng 0.4-2cm, mặt dưới có phấn trắng. Hoa thòng, dẹp, dài đến 2cm, màu trắng vàng nhạt; cuống 2-3mm; lá bắc hẹp; lá đài 2, cánh hoa 4, 2 phiến ngoài tạo hình tim, có cựa dâng lên; nhị 6, có 2 nhị dài; bầu 2 lá noãn, hình trứng, chứa nhiều noãn. Quả nang hình trứng hay hình trứng hẹp, dài 2-2.2cm; hạt rất nhiều, màu đen.

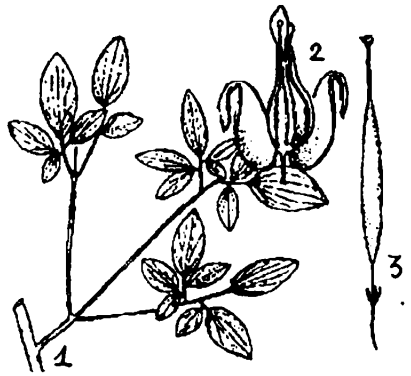

Tử kim long

1. Cành lá; 2. Hoa bổ dọc; 3. Nhuỵ.

(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng nguyên sinh ẩm, ở độ cao trên 1500m.

Phân bố: Lào Cai. Còn có ở Ấn Độ, Nêpan, Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Dicentrae Scandentis.*

Tính vị, tác dụng: Vị cay, hơi đắng, tính mát, có độc; có tác dụng chỉ thống, chỉ huyết, giáng huyết áp.

Công dụng: Ở Trung Quốc, rễ cây dùng làm thuốc trị các loại đông thống (buốt đau), huyết áp cao, băng huyết, xuất huyết bên trong và đòn ngã tổn thương.

675- Tử ky

Tử ky, Rau vi, Ráng ất minh Nhật - *Osmunda japonica* Thunb., thuộc họ Tử ky - *Osmundaceae.*

Mô tả: Dương xỉ sống nhiều năm cao 50-100cm, mọc thành bụi. Cuống lá dài đến 50cm, màu rơm, trần; phiến dài đến 70cm, hai lần kép, lá chét bậc một mọc so le ở phía dưới; lá chét bậc hai thon dài, khoảng 5x2cm, đáy rộng, không lông, dai, gân bên chẻ hai đến nhiều lần. Lá sinh sản cũng kép 2 lần, lá chét rất hẹp. (*Ảnh số* 1425).

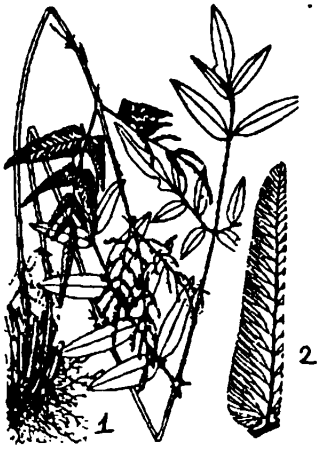

Tử ky

1. Dạng chung; 2. Chi tiết lá chét.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Ưa ẩm và nơi ít bị che bóng, thường gặp ở vách đất đá ven rừng rậm thường xanh nguyên sinh, ven suối hay trảng cỏ–cây bụi thưa thứ sinh, đất thường có tầng dày, ở độ cao 700-1500m.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Cao Bằng, Bắc Cạn, Lạng Sơn, Vĩnh Phúc. Còn có ở Ấn Độ, Nêpan, Trung Quốc, Nhật Bản, Triều Tiên, Đài Loan, Philippin.

Bộ phận dùng: Thân rễ - *Rhizoma Osmundae;* thường gọi là Tử ky quán chúng - 紫萁贯众.

Thành phần hoá học: Thân rễ chứa ponasterone A, ecdysterone, custecdysone và ecdysone.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính hàn, ít độc; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, lương huyết chỉ huyết, sát trùng.

Công dụng: Thân rễ dùng phòng trị cảm mạo, chữa đau đầu ngạt mũi, bệnh lỵ và băng lậu.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), cây được dùng trị: cảm mạo phong thấp, thấp nhiệt ban chẩn, thổ huyết, đi tiểu ra máu, lỵ ra máu, băng huyết, chảy máu cam.

676- Tử ky hai dạng lá

Tử ky hai dạng lá, Ráng ất minh quế - *Osmunda cinnamomea* L., thuộc họ Tử ky - *Osmundaceae.*

Mô tả: Cây cao tới 1m; thân rễ đứng. Cây non phủ lớp lông nâu. Lá sinh sản và lá thường (lá không sinh sản) khác nhau. Lá thường cao tới 1m, hai lần kép; lá chét sít nhau, hình ngọn giáo, dài 9-10cm, không lông; lá chét bậc hai có mép nguyên. Lá mang bào tử nhỏ hơn và hẹp hơn, dài 20-50cm, mang nhiều lông nâu và đen, dài. Các túi bào tử dính nhau.

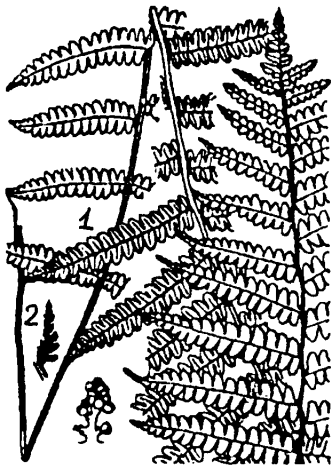

Tử ky hai dạng lá
1. Lá thường; 2. Chi tiết lá sinh sản.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Ưa đất chua, ưa ẩm hay ngập xâm xấp nước ngọt, nhiều mùn và có nhiều ánh sáng, mọc thành đám trong trảng cỏ và trảng cỏ - cây bụi thưa thứ sinh ở vùng trũng chân núi, ở ven rừng Thông ba lá gần nước hay trong đầm lầy nước ngọt theo mùa, ở độ cao 800-1000m.

Phân bố: Lai Châu, Yên Bái, Gia Lai, Lâm Đồng.

Còn có ở Mianma, Nam Trung Quốc, Đài Loan, Nhật Bản, Triều Tiên, Liên bang Nga.

Bộ phận dùng: Thân rễ - *Rhizoma Osmundae Cinnamomeae.*

Tính vị, tác dụng: Vị hơi đắng, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, chỉ huyết, lợi niệu.

Công dụng: Ở Trung Quốc, dùng trị cảm cúm, viêm khí quản, lỵ, xuất huyết tử cung theo công năng và tiểu tiện bất lợi.

677- Tử ky Vachell

Tử ky Vachell, Ráng ất minh Vasê - *Osmunda vachellii* Hook., thuộc họ Tử ky - *Osmundaceae.*

Mô tả: Dương xỉ có thân rễ dày, mọc đứng, cao 20-40cm, màu rơm. Lá một lần kép cao 40-50cm; cuống lá dài 15-45cm, màu nâu hung, các phiến lá chét hình ngọn giáo hẹp, đầu rất nhọn, dài 10-15cm, rộng 1-1.5cm, mép nguyên; lá chét sinh sản ở gốc lá, chia thành từng thuỳ tròn, mang các túi bào tử chập vào nhau.

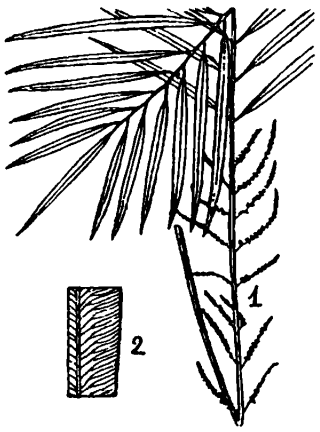

Tử ky Vachell
1. Lá kép với 2 dạng lá chét;
2. Chi tiết gân lá chét.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Ưa ẩm và nơi có ít ánh sáng. Thường mọc thành đám ở ven suối trên đất có tầng dày và nhiều mùn, ở độ cao 50-1600m.

Phân bố: Quảng Ninh, Quảng Bình, Thừa Thiên-Huế, Lâm Đồng, Khánh Hoà, Ninh Thuận. Còn có ở Trung Quốc, Campuchia, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Thân rễ - *Rhizoma Osmundae Vachellii.*

Tính vị, tác dụng: Vị hơi đắng, chát, tính bình; có tác dụng kiện tỳ lợi thấp, thư cân hoạt lạc, chỉ huyết sinh cơ.

Công dụng: Đọt non ăn được; cuống lá có thể dùng làm chổi; cây được dùng trị đau dạ dày, đái ra máu, ngoại thương xuất huyết, bỏng lửa.

678- Tử tiêu

Tử tiêu, Lan tiêu - *Michelia figo* (Lour.) Spreng., thuộc họ Ngọc lan - *Magnoliaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ cao 2-3m, có nhánh mảnh. Lá hình góc–xoan ngược, tù ở đầu, dài 5-10cm, rộng 2-5cm, dai, bóng loáng và nhẵn ở mặt trên; nhạt màu hơn và có lông áp sát ở mặt dưới khi còn non. Hoa trăng trắng hay hồng, rất thơm, ở nách lá, có cánh hoa dài 12-15mm. Lá noãn xếp thành bông dạng nón hình trứng, nhẵn, tận cùng là nhuỵ dài bằng bầu. (*Ảnh số* 1426).

Tử tiêu
1. Cành mang quả; 2. Hoa.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Thường trồng ở các đình chùa, vườn cảnh, vườn gia đình. Ra hoa gần như quanh năm.

Phân bố: Hà Nội, Hà Nam, Nghệ An. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Hoa - *Flos Micheliae.*

Công dụng: Hoa thơm dùng để ướp trà và cũng dùng làm thuốc ở Trung Quốc. Nụ hoa dùng để tạo mùi hương cho dầu bôi tóc.

Dân gian thường dùng hoa làm thuốc kích thích và chữa cảm sốt.

679- Tử vân anh

Tử vân anh - *Astragalus sinicus* L., thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây thảo mọc hằng năm, phân nhánh từ gốc, cao 10-40cm, không lông. Lá kép lông chim lẻ, có 7-13 lá chét; lá chét dài 5-20mm, rộng 5-12mm, rải rác có những lông trắng áp sát. Hoa trắng, phớt hồng, xếp thành đầu hoặc tán đơn, trên cuống dài 15cm. Quả có 4 góc, có cuống ngắn, nhọn đầu, dài 30-35mm, chia 2 ô, chứa 5 hạt màu hạt dẻ, hình móng ngựa dài 3mm, rộng 2mm.

Sinh thái: Mọc ở bờ đường, bãi cỏ hoang. Sinh trưởng phát triển trong mùa đông ở miền Bắc Việt Nam. Ra hoa từ tháng 1, có quả từ tháng 4, kéo dài đến tháng 6-8.

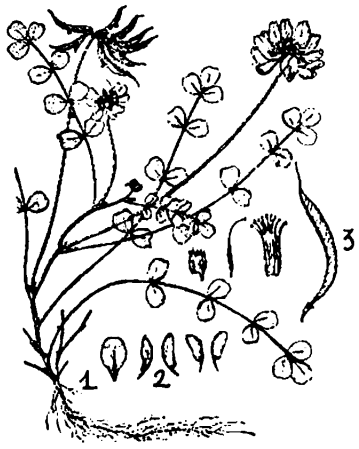

Tử vân anh
1. Dạng chung;
2. Các chi tiết hoa; 3. Quả.
(Hình theo ICS)

Phân bố: Lai Châu, Sơn La, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Bắc Giang, Hoà Bình.

Còn có ở Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản.

Bộ phận dùng: Toàn cây và hạt - *Herba et Semen Astragali Sinici.*

Thành phần hoá học: Toàn cây chứa trigonelline và canavanine.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, cay, tính bình; toàn cây có tác dụng bổ khí cố tinh, ích can minh mục, thanh nhiệt lợi niệu, khư phong chỉ khái, giải độc; hạt có tác dụng hoạt huyết minh mục.

Công dụng: Lá non làm rau ăn được.

Ở Trung Quốc, toàn cây dùng trị đau họng, mụn nước, trĩ, ho do phong hàn, đau mắt đỏ, đinh sang, ngoại thương xuất huyết. Liều dùng 15-30g, sắc uống. Dùng ngoài giã nát đắp.

680- Tử vi

Tử vi, Bằng lăng sẻ - *Lagerstroemia indica* L., thuộc họ Tử vi - *Lythraceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ cao 3-6m; vỏ xám đen, nứt mịn. Lá có phiến xoan, không lông, dài 3-7cm, rộng 2.5-4cm. Chuỳ hoa ở ngọn nhánh; nụ hoa tròn, không lông; hoa màu hồng nhạt, trắng hay tía, đường kính 2.5-3cm; ống dài 5-8mm, cánh hoa to 1.5-2cm, nhăn nheo, có cuống 3-7mm; nhị nhiều; bầu không lông. Quả nang hình cầu, cao 1.2cm, nằm trong đài tồn tại; hạt dài 1cm, có cánh. (*Ảnh số* 1427).

Tử vi

1. Ngọn cành mang hoa; 2. Hoa bổ dọc.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây trồng làm cảnh ở các công viên, vườn hoa, đường phố. Ra hoa vào mùa hạ.

Phân bố: Trồng phổ biến ở Việt Nam và ở nhiều nước khác. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản.

Bộ phận dùng: Rễ, hoa, vỏ thân - *Radix, Flos et Cortex Lagerstroemiae Indicae.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính hàn. Vỏ thân có tác dụng thanh nhiệt giải độc. Rễ, hoa có tác dụng hoạt huyết, chỉ huyết, giải độc, tiêu thũng.

Công dụng: Vỏ thân dùng trị đau họng, bế kinh, lở ngứa ngoài da.

Ở Ấn Độ, người ta dùng làm thuốc kích thích và hạ sốt.

Hoa dùng trị sản hậu lưu huyết không xuống, máu kết thành hòn cục, đới hạ chảy nhỏ giọt.

Rễ dùng trị mụn nhọt sưng đau, đầu mặt ghẻ lở, tay chân bị lở. Còn được dùng chữa viêm tuyến vú, viêm gan, xơ gan, bụng trướng nước và các loại xuất huyết.

681- Tứ lăng thảo

Tứ lăng thảo, Cỏ bốn góc - *Schnabelia oligophylla* Hand.- Mazz., thuộc họ Cỏ roi ngựa - *Verbenaceae.*

Mô tả: Cỏ đứng hay bò, cao 60-100cm. Thân vuông có cánh mỏng dọc theo lóng; lóng dài 3-8(-12)cm. Lá mọc đối, phiến hình trái xoan, trái xoan tam giác hay thuôn, dài 1-5cm, rộng 0.8-2cm; chóp lá nhọn hay tù; gốc lá hình nêm, gần tròn hay gần hình tim; mép xẻ răng cưa, hai mặt nhẵn; gân gốc 3, gân bên 2-3 đôi; cuống lá dài 5-10mm.

Cụm hoa hình xim ở nách lá tiêu giảm chỉ còn 1 hoa. Đài có ống ngắn, 10 gân dọc, có lông rải rác ở phía ngoài, 5 thuỳ xẻ sâu. Tràng màu xanh tím; ống dài 1.2cm, có lông ở phía ngoài, 5 thuỳ tạo thành 2 môi. Nhị 4, thò ra khỏi tràng. Bầu có lông. Quả nang cỡ 4.5-x2-2.5mm, mở bằng 4 van mang 4 hạch có lông.

Sinh thái: Mọc ở chỗ ẩm, có độ che bóng vừa phải, ở độ cao 600-1800m.

Ra hoa tháng 5-7; quả chín tháng 7-9.

Phân bố: Hoà Bình (Mai Châu, Pà Cò).

Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Schnabeliae.*

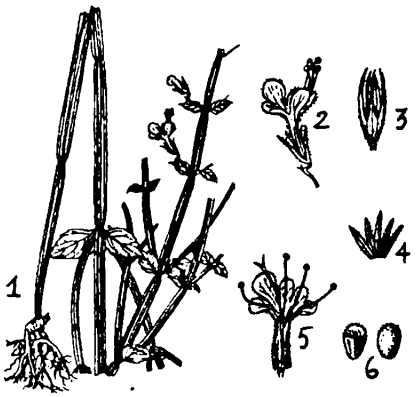

Tứ lăng thảo
1. Cành mang hoa; 2. Hoa; 3. Đài;
4. Đài (mở); 5. Tràng (mở); 6. Quả.
(Hình theo TVC 6).

Tính vị, tác dụng: Vị cay đắng, tính ấm; có tác dụng khư phong thông lạc, tán ứ chỉ thống.

Công dụng: Ở Trung Quốc, dùng trị phong thấp tê đau, bại liệt tay chân, đòn ngã tổn thương, kinh bế.

Liều dùng sắc uống 3-5 chỉ (12-20g); có thể tán bột hoặc ngâm rượu uống; dùng ngoài giã đắp.

682- Tứ thư gân rõ

Tứ thư gân rõ, Dây dế - *Tetrastigma retinervium* Planch., thuộc họ Nho - *Vitaceae.*

Mô tả: Cây bụi leo hay trườn, rất nhẵn. Thân xám. Nhánh mảnh, hơi khía dọc, dày 2-4mm; tua cuốn không phân nhánh. Lá có 3 lá chét; lá chét hình bầu dục rộng, tròn, gần như hình tim ở gốc, nhọn và tù ở đầu, dài 4-8cm, rộng 25-60mm, dai, có gân khoẻ, có răng, các lá chét bên hơi nhỏ hơn và không cân, gân giữa mảnh, các gân bên 5-7 đôi, gân con tạo thành mạng mịn rõ ở cả hai mặt; mép lá có răng thu gọn thành mũi cứng; cuống lá chét dài 2-3mm, cái ở giữa dài 10-17mm; cuống lá dài 30-35mm.

Cụm hoa tán gồm 3-5 tán con hoặc thành tán kép, rộng 15-40mm, cuống chung trần, dài 7cm, thường là 15-30mm, không lông, có nhiều lá bắc; cuống hoa dài bằng hoa. Hoa cái có đài tiêu giảm thành một đĩa không lông, hơi có răng. Tràng hình trụ, rất nhẵn, dài 2mm, cánh hoa lõm, không có sừng. Nhị 4, sinh sản, bao phấn xoan, tù. Đĩa mật thành vành quanh bầu. Bầu hình nón cụt; đầu nhuỵ có 4 thuỳ tù, rồi trải ra. Quả hình cầu to bằng hạt đậu Hà Lan; hạt 4, hình bán cầu, dài và rộng 7-6mm.

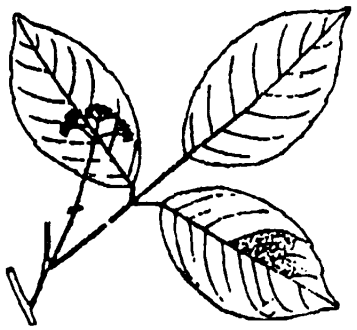

Tứ thư gân rõ
Lá và cụm hoa.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc leo lên cây rừng trên các vùng núi đá vôi. Ra hoa tháng 4-5, có quả tháng 10-11.

Phân bố: Ninh Bình (Chợ Ghềnh). Còn có ở Trung Quốc, Mianma.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Tetrastigmae Retinervii.*

Tính vị, tác dụng: An thai.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), dùng để phòng ngừa sẩy thai theo tập quán (Tập quán tính lưu sản).

683- Tước sàng

Tước sàng - *Justicia procumbens* L. [*Rostellularia procumbens* (L.) Nees], thuộc họ Ô rô - *Acanthaceae.*

Mô tả: Cây thảo một năm, cao 10-50cm; thân 4 cạnh, màu lục, thường có lông ở hai cạnh đối nhau. Lá hình trứng, thuôn hay hình ngọn giáo, dài 2-5cm, rộng 1-3cm, cuống dài 1-3cm. Hoa mọc thành bông ở ngọn, xếp thành 4 hàng, mỗi hoa ở nách một lá bắc hình chỉ hoặc hình ngọn giáo, có lông. Đài 4, gần bằng nhau, giống lá bắc. Tràng có ống ngắn màu hồng, chia hai môi. Nhị 2, đính ở họng tràng, bầu 1 ô. Quả nang nhẵn, ngắn. (*Ảnh số* 1428).

Sinh thái: Mọc ven đường, ven rừng, ven bờ nước, bãi cỏ. Ra hoa tháng 6-9, có quả tháng 9-11.

Phân bố: Phổ biến khắp nơi ở Việt Nam. Còn có ở Ấn Độ, Xri Lanca, Trung Quốc, Thái Lan, Malaixia.

Tước sàng

1. Dạng chung; 2. Một đoạn cành; 3. Hoa;
4. Lá bắc và đài hoa; 5. Nhị; 6. Quả.
(Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Justiciae Procumbentis,* thường gọi là Tước sàng - 爵床.

Thu hái toàn cây vào mùa hè thu, rửa sạch dùng tươi hay phơi khô trong râm, dùng dần.

Thành phần hoá học: Có glucosid justicidin C, D, E.

Tính vị, tác dụng: Vị mặn, cay, tính hàn; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, lợi thấp tiêu trệ, hoạt huyết chỉ thống.

Công dụng: Được dùng trị cảm mạo phát sốt, sưng họng, trẻ em cam tích suy dinh dưỡng, lỵ, viêm ruột, viêm gan hoàng đản, sốt rét, viêm thận phù thũng, bệnh đường tiết niệu, đái ra mật...

Dùng ngoài chữa mụn nhọt và viêm mủ da, đòn ngã tổn thương. Liều dùng 15-30g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài, giã cây tươi đắp.

684- Tường anh

Tường anh, Tường thảo - *Parietaria micrantha* Ledeb., thuộc họ Gai - *Urticaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống hằng năm; thân nạc gần như mọc đứng, hoặc sà ra, dài 5-30cm, có lông, phân nhánh nhiều. Lá mọc so le, phiến lá hình trứng hoặc hình trứng hẹp dạng xoan bầu dục, dài 0.5-3cm, rộng 0.3-2cm, chóp nhọn, gốc hình nêm rộng hay tròn, mép nguyên, hai mặt có lông thưa; gân từ gốc 3; cuống dài 0.2-1.5cm. Hoa tạp tính, có cuống ngắn, ở ngọn cành hay ở nách lá; hoa lưỡng tính có đường kính 1mm; phiến bao hoa 4, hình bầu dục hẹp, nhị 4; hoa cái có đài hình bầu, phiến bao hoa 4. Quả bế hình trứng, dài cỡ 1mm, bóng, màu nâu đen.

Tường anh

1. Cành lá mang hoa; 2. Hoa lưỡng tính;
3. Hoa cái; 4. Rễ.
(Hình theo TDĐTĐ).

Sinh thái: Cây ưa sáng, ẩm, bò trên tường.

Ra hoa tháng 6-7, có quả tháng 8-10.

Phân bố: Thừa Thiên-Huế. Còn có ở Trung Quốc, các nước nhiệt đới và cận nhiệt đới khác.

Bộ phận dùng: Toàn cây hoặc rễ - *Herba et Radix Parietariae Micranthae.*

Tính vị, tác dụng: Rễ có vị đắng chua, tính bình. Toàn cây và rễ có tác dụng bạt nung tiêu thũng.

Công dụng: Ở Trung Quốc, dùng trị các loại mụn nhọt đinh độc, nhọt sau lưng, bệnh trốc đầu chân khuẩn, viêm tinh hoàn, lở loét. Thường dùng ngoài giã nát bôi.

685- Tỳ bà

Tỳ bà, Sơn trà Nhật Bản, Nhót tây, Tỳ bà - *Eriobotrya japonica* (Thunb.) Lindl., thuộc họ Hoa hồng - *Rosaceae.*

Mô tả: Cây gỗ hay cây nhỏ cao 5-6m; nhánh non có lông như bông. Lá tồn tại, đơn, mọc so

le, tụ họp ở ngọn các cành, dài 20-25cm, dày và cứng, mép có răng, màu lục sẫm bóng và xù xì ở mặt trên, có lông mềm màu xám hay vàng nhạt ở dưới. Hoa trắng, có mùi hạnh nhân đắng, xếp thành chùm ngắn. Quả màu vàng cam, có lông tơ, dạng quả mận, dài 3-4cm, xếp thành chùm, khi chín ăn được, nạc, có vị dịu, chứa 3-5 hạt. (*Ảnh số* 1429).

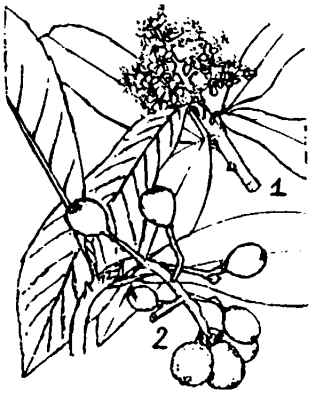

Tỳ bà

1. Cành hoa; 2. Cành quả.

(Hình theo TĐCT).

Sinh thái: Cây chịu bóng, ưa đất trung tính hoặc hơi chua. Ra hoa tháng 9-10, có quả tháng 4-5.

Phân bố: Trồng lấy quả và được hoang dại hoá ở Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Hà Nội, Lâm Đồng, Đồng Nai, Tp. Hồ Chí Minh.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Nhật Bản, Thái Lan, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Eriobotryae,* thường gọi là Tỳ bà diệp - 枇杷叶.

Có thể thu hái lá quanh năm. Cần lau sạch lông, phơi hay sấy khô.

Thành phần hoá học: Lá chứa d-sorbitol, acid ascorbic oxidase và vitamin B; còn có acid ursolic, acid oleanolic va caryophyllen, vitamin C. Quả chứa đường levulose, sucrose, acid malic, acid citric, acid tartric, cryptoxanthin, β-caroten, neo-β-caroten. Trong vỏ quả chưa chín có amygdalin. Hạt chứa amygdalin và dầu béo.

Tính vị, tác dụng: Lá có vị đắng, tính hơi hàn; có tác dụng thanh phế chỉ khái, giáng nghịch chỉ ẩu; có tác giả cho là hoá đàm chỉ khái, hoà vị giáng khí. Quả có tác dụng làm dịu.

Công dụng: Quả ăn được như quả táo, quả nhót và cũng dùng chế rượu.

Ở Ấn Độ, người ta dùng quả chống nôn và giải khát. Hoa được dùng trị ho, làm long đờm. Lá được dùng làm thuốc chữa ho, viêm phế quản mạn tính, suyễn khó thở có đờm, sốt nóng, cảm mệt, nôn mửa nhất là khi có thai, nôn khan, miệng khát, ăn uống khó tiêu, chảy máu cam. Ở Ấn Độ, nước sắc lá dùng trị ỉa chảy. Liều dùng 10-20g, dạng thuốc sắc hoặc cao nước. Dùng ngoài lấy nước rửa vết thương..

Đơn thuốc: Chữa chảy máu cam: Dùng Tỳ bà diệp 20g (đã lau sạch hết lông) sao vàng, tán nhỏ, ngày uống 2 lần, mỗi lần 4g, chiêu bằng nước chè.

686- Tỳ bà hoa to

Tỳ bà hoa to, Cây cho, Sơn trà Cavalerie - *Eriobotrya cavaleriei* (H. Lév.) Rehder., thuộc họ Hoa hồng - *Rosaceae.*

Mô tả: Cây gỗ thường xanh, cao 6-10m; cành non khoẻ, màu vàng nâu, không lông. Lá đơn, mọc so le, ở ngọn các nhánh, phiến lá thuôn ngược hay hình chữ nhật tròn, hình ngọn giáo, dài 7-18cm, rộng 2.5-7cm, đầu nhọn; gốc hẹp dần, mép có răng cưa sắc, không lông; gân bên 7-14 đôi; cuống lá dài 1.5-4cm. Chuỳ hoa cao ở ngọn nhánh, đường kính 9-12cm; có lông mịn hay không lông; cuống hoa dài 5-10mm; cánh hoa cao 7-10mm; nhị cỡ 20; vòi nhuỵ 2-3. Quả nang dạng quả lê, hình bầu dục, đường kính 1-1.5cm, màu da cam hay hồng.

Tỳ bà hoa to

1. Cành mang hoa; 2. Hoa bổ dọc.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng, ở độ cao 500-1500m. Ra hoa tháng 4-6, có quả tháng 8-9.

Phân bố: Lào Cai, Hoà Bình, Vĩnh Phúc, Nghệ An.

Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Quả - *Fructus Eriobotryae Cavaleriei.*

Công dụng: Ở Trung Quốc, quả dùng ăn, có vị chua ngọt. Có thể dùng ngâm rượu uống trị được các loại nhiệt bệnh.

687- Tỳ bà mép cuộn

Tỳ bà mép cuộn, Sơn trà lá lớn - *Eriobotrya deflexa* (Hemsl.) Nakai, thuộc họ Hoa hồng - *Rosaceae.*

Mô tả: Cây gỗ thường xanh, cao 5-12m, cành non khoẻ, màu nâu xám, lúc non có lông rồi không lông. Lá đơn, mọc so le, tập trung ở ngọn nhánh; phiến lá hình thuôn ngọn giáo hay bầu dục, dài 10-19cm, rộng 3-7cm, không lông, mép có răng cưa tù, gân bên 10-12 đôi; cuống lá dài 2-4cm, không lông. Cụm hoa chuỳ ở ngọn cành, dài 6-8cm, đường kính 10-12cm, đầy lông nhung màu nâu; cuống hoa dài 6-12mm; hoa màu trắng, đường kính 15-18mm; ống đài dạng cốc, lá đài hình trứng dạng tam giác, cánh hoa hình tròn hay hình trứng ngược, lõm ở đỉnh, không lông; nhị 20; vòi nhuỵ 3-5, dính ở giữa; bầu không lông. Quả gần hình cầu, đường kính 1.2-2cm, màu đỏ vàng; hạt 1-2, hình trứng hay hình bầu dục dài, dài 8-15mm.

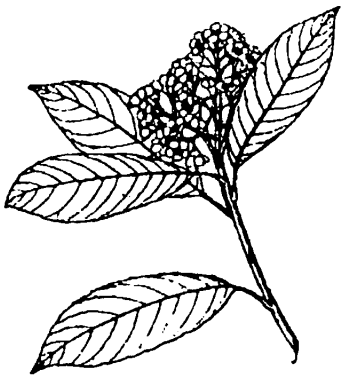

Tỳ bà mép cuộn
Cành lá mang hoa.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây mọc trong rừng xanh vùng đồi và núi thấp ở độ cao dưới 500m. Lúc nhỏ cây chịu bóng, lớn lên ưa sáng và thường ở tầng cao. Ưa địa hình sườn núi, dông núi hay đỉnh núi, trên đất có tầng dày đến trung bình. Mùa hoa tháng 3, mùa quả tháng 10-11.

Phân bố: Lạng Sơn, Thái Nguyên, Vĩnh Phúc, Hoà Bình, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Khánh Hoà.

Còn có ở Trung Quốc, Đài Loan.

Bộ phận dùng: Quả - *Fructus Eriobotryae Deflexae.*

Công dụng: Quả nạc và ngọt, dùng ăn được.

Ở Quảng Tây (Trung Quốc), quả cũng dùng để ăn và còn dùng làm thuốc thanh nhiệt giải độc.

688- Tý lợi hoa thị

Tý lợi hoa thị, Tilip lông, Hoa trụ thảo - *Stylidium uliginosum* Sw. ex Willd., thuộc họ Tý lợi - *Stylidiaceae.*

Mô tả: Cây thảo nhỏ mọc hằng năm, cao 5.5-13cm, ít nhánh. Lá chụm ở gốc thân thành hình hoa thị, phiến xoan nhỏ, hình trứng, dài 5-8mm, không lông; ở thân, lá nhỏ dạng lá bắc. Hoa xếp 1-3 cái hình xim, không hay có cuống dài 1-1.5cm; đài 2mm, hai môi; tràng dài 4-5mm, hai môi, môi trên nhỏ, môi dưới có 4 thuỳ; cuống nhị nhuỵ 4-7mm; bầu 2 ô. Quả nang 2 mảnh; hạt nhiều.

Tý lợi hoa thị
1. Dạng chung; 2. Cụm hoa; 3. Hoa.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác trên các bãi hoang, nơi ẩm.

Phân bố: Bắc bộ và Trung bộ. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Xri Lanca.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Stylidii Uliginosi.*

Công dụng: Ở Quảng Tây (Trung Quốc), người ta dùng toàn cây trị hầu họng sưng đau.

V

1- Và

Và - *Salix tetrasperma* Roxb., thuộc họ Liễu - *Salicaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ cao 3-8m, với các nhánh non có lông. Lá xoan ngọn giáo, dạng góc ở gốc, nhọn mũi, dài 6-16cm, rộng 1.5-3cm, có răng nhỏ, gân bên 10-12 đôi; cuống dài 1-1.5cm, hơi có ít lông trăng trắng hay không lông ở mặt dưới. Chùm hoa dài 5-8cm, cuống hoa 2-3mm; hoa có lông dài; hoa đực có 6-9 nhị, chỉ nhị có lông. Quả nang cao 3-4mm, nhẵn, với 4 hạt có lông mào mịn. (*Ảnh số* 1430).

Và

1. Cành mang hoa; 2. Lá bắc và nhị;
3. Nhị; 4. Hoa cái; 5. Quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây ưa sáng và ẩm. Thường mọc ven bờ các dòng suối, ven ao, hồ từ vùng đồng bằng đến miền núi. Cây mọc nhanh, tái sinh bằng chồi rất tốt. Tái sinh hạt khoẻ. Có thể trồng bằng cành giâm. Ra hoa tháng 10-11, có quả tháng 12 đến tháng 1 năm sau.

Phân bố: Phổ biến nhiều nơi ở miền Bắc Việt Nam.

Còn có ở Ấn Độ, Nam Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Vỏ - *Cortex Salicis Tetraspermae.*

Công dụng: Ở Malaixia, nước sắc cây dùng uống nóng trị loét mũi. Còn ở Ấn Độ, người ta dùng vỏ làm thuốc hạ sốt.

2- Vả

Vả, Ngoã - *Ficus auriculata* Lour. (*F. roxburghii* Wall. ex Miq.), thuộc họ Dâu tằm - *Moraceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ, cao 5-10m, có nhiều cành, có lông cứng và thưa. Lá lớn, hình trái xoan, thường là tròn, có khi hình tim ở gốc, chóp tròn hay có mũi nhọn; phiến lá mềm có lông ở mặt dưới, 5-7 gân gốc, mép khía răng không đều; cuống lá dài, to; lá kèm màu hung, cao 2.5cm. Cụm hoa sung ở gốc thân hay ở trên cành già, trên những nhánh riêng không có lá, rộng đến 4cm, có lông vàng vàng, sẽ phát triển thành quả phức to, xếp dày đặc trên thân cây, hình cầu dẹp, có nhiều lông thưa, khi chín màu đỏ thẫm. (*Ảnh số* 1431).

Vả

1. Cành lá; 2. Hoa đực và nhị;
3. Hoa cái; 4. Quả bế; 5. Nhánh quả phức.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc nơi ẩm trên đất sét hoặc đất lẫn đá nhiều mùn, ở độ cao tới 1500m. Cũng thường được trồng; cây mọc nhanh, tái sinh chồi mạnh.

Phân bố: Mọc hoang và trồng ở các tỉnh miền núi Việt Nam. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Quả, rễ, lá - *Ficus, Radix et Folium Fici Auriculatae.*

Thành phần hoá học: Quả chứa chất keo thơm.

Tính vị, tác dụng: Quả có vị ngọt, tính bình; có tác dụng làm mạnh dạ dày, nhuận tràng, điều hoà trong ruột, lợi tiểu. Rễ và lá có tác dụng giải độc, tiêu thũng.

Công dụng: Quả Vả dùng làm rau ăn, quả chín ăn ngọt, ngon và thơm, dùng chế rượu hoặc phơi làm mứt quả khô. Lá làm gỏi. Người ta dùng quả trị kiết lỵ, lòi dom, táo bón và trị giun. Nhựa dùng bôi chữa đàn ông có mũi nhiều mụn đỏ lòm lòm.

3- Vả rừng

Vả rừng, Ngoã rừng, Sung trổ - *Ficus variegata* Blume, thuộc họ Dâu tằm - *Moraceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ có nhánh có đường kính 5-6mm, rất nhẵn. Lá hình trái xoan ngược, tù và cũng có khi tròn ở gốc, có đầu hơi nhọn hay không, hơi dày, rất nhẵn, bóng láng ở trên, nhạt màu hơn ở dưới, mép hơi hoặc có răng cưa không đều, dài 13-22cm, rộng 5-13cm; cuống lá dài 2-4cm, có rãnh ở trên.

Vả rừng

1. Cành lá; 2. Nhánh quả;
3. Quả sung bổ dọc.
(Hình theo TĐTVTD).

Quả nang xếp 1-2 cái trên các nhánh từ gốc hoặc trên thân già, có cuống, hình cầu, rất lõm, hơi có lông mềm hay nhẵn, màu lục có sọc đỏ hoặc đỏ khi chín, đường kính 3-4cm.

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thưa thứ sinh. Ra hoa quả từ tháng 12 đến tháng 2 năm sau.

Phân bố: Lạng Sơn, Hà Nội, Thanh Hoá, Quảng Trị, Đà Nẵng, Quảng Nam, Kon Tum, Khánh Hoà, Ninh Thuận. Còn có ở Mianma, Trung Quốc, Lào, Thái Lan, Malaixia.

Bộ phận dùng: Vỏ - *Cortex Fici Variegatae.*

Công dụng: Quả chín có vị ngọt và mát, dùng ăn tươi. Quả Vả non cũng như chồi non được dùng ở Giava làm rau ăn sống hay nấu chín.

Nhân dân thường hay lấy lá làm thức ăn cho gia súc.

Vỏ có vị dịu; ở Malaixia, được dùng ăn với Trầu hay dùng sắc uống trị lỵ.

4- Vác

Vác, Dây vác, Dây sạt - *Cayratia trifolia* (L.) Domino [*C. carnosa* (Wall.) Gagnep.], thuộc họ Nho - *Vitaceae.*

Mô tả: Dây leo thảo mọc bò. Tua cuốn (vòi) hình sợi, có 3 nhánh, đối diện với lá. Thân non đo đỏ, có lông trắng. Lá có 3 lá chét, cái giữa lớn hơn, phiến hơi dày, có 6-8 đôi gân bên cong; răng khía tai bèo, có mũi nhọn.

Vác

Cành lá mang quả.
(Hình theo TĐCT).

Cụm hoa thành ngù ở nách lá hay ở ngọn. Hoa rộng 6-8mm; đài rất nhỏ; 4 cánh hoa xanh; 4 nhị trước cánh hoa; đĩa mật vuông; bầu nhẵn, nuốm đỏ. Quả mọng đen, to bằng đầu ngón tay út, chứa 3-4 hạt 3 góc, nhăn nheo. (*Ảnh số* 1432).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thứ sinh, lùm bụi.

Ra hoa tháng 3-4, có quả tháng 6-10.

Phân bố: Hà Nội, Nam Định, Ninh Bình, Ninh Thuận, Tp. Hồ Chí Minh, Tiền Giang, Kiên Giang.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Thái Lan, Inđônêxia, Ôxtrâylia.

Bộ phận dùng: Rễ và thân lá - *Radix et Caulis Cayratiae Trifoliae.*

Tính vị, tác dụng: Rễ có vị cay, tính mát, có độc; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, làm săn da.

Công dụng: Rễ được dùng trị nhọt phổi và đinh nhọt. Ở Ấn Độ, người ta dùng rễ giã ra với tiêu sọ đắp trị mụn nhọt. Ở Campuchia, rễ tươi dùng giã ra, thêm nước lọc uống trị bạch đới. Ở Trung Quốc, rễ được dùng trị đòn ngã tổn thương, nhọt phổi, ghẻ lở; thân lá được dùng trị gãy xương.

Ở Campuchia, người ta dùng lá sắc uống làm thuốc hạ nhiệt; nước chảy từ thân khi ta chặt ra có thể dùng uống được.

5- Vác can

Vác can, Đại diệp đẳng - *Tinomiscium petiolare* Miers ex Hook. f. et Thoms. (*T. tonkinense* Gagnep.), thuộc họ Tiết dê - *Menispernaceae.*

Mô tả: Dây leo có nhánh ban đầu có lông hung rồi nhẵn. Lá xoan, cụt hay hình tim ở gốc, có mũi nhọn cứng ở đầu, dài 12cm, rộng 9-10cm, hoàn toàn nhẵn, cuống dài 7-12cm. Hoa trăng trắng hợp thành bông chụm lại trên thân già, dài tới 30cm. Lá noãn chín dài 4cm, hạch cứng, hơi nhẵn, bị ép, lồi một phía, với một rãnh phía đối diện, nhọn ở đỉnh.

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng, ở độ cao 200-600m.

Phân bố: Lai Châu, Ninh Bình, Thanh Hoá, Quảng Trị, Gia Lai. Còn có ở Trung Quốc, Malaixia.

Bộ phận dùng: Thân, lá - *Caulis et Folium Tinomiscii Petiolaris.*

Tính vị, tác dụng: Vị cay, hơi đắng; có tác dụng bổ gân cốt, hoạt huyết thông lạc, tán ứ giảm đau.

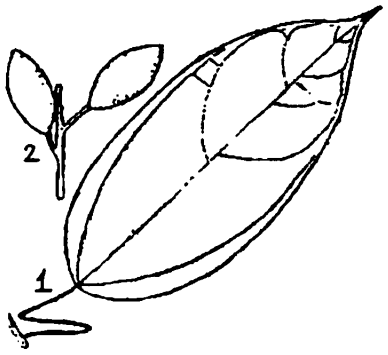

Vác can
1. Lá; 2. Nhánh quả.
(Hình theo CCVN).

Công dụng: Theo Poilane, nhựa dùng trị sâu răng.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), cây dùng chữa phong thấp tê đau, trẻ em bị tê liệt sau di chứng, viêm cột sống phình đại, đòn ngã tổn thương, vết thương dao chém. Ở Quảng Đông, rễ và thân dùng điều trị phong thấp đau xương, mắt đỏ sưng đau, đau lưng, đòn ngã tổn thương; lá được dùng trị ngoại thương xuất huyết.

6- Vác chân

Vác chân - *Cayratia pedata* (Wall.) Juss. (*Vitis pedata* Vahl ex Wall.), thuộc họ Nho - *Vitaceae.*

Mô tả: Dây leo cao 5m, sống nhiều năm; thân có 4 cạnh, có lông mịn. Lá mang 5-7 lá chét; lá chét bên đính trên một cuống phụ chung; phiến dài 5-12cm, có gốc cắt ngang hay hình tim, có lông ngắn ở mặt trên, có lông dày trắng ở mặt dưới. Cụm hoa ở nách lá; đài hình đĩa có răng thấp; cánh hoa màu vàng tươi, dài 2mm; nhị 4; bầu không lông. Quả mọng tròn, to 1cm, trắng rồi hồng, hạt 2-3.

Sinh thái: Cây mọc ở vùng đồng bằng cũng như ở vùng núi cao tới 800m.

Ra hoa tháng 5-7, có quả tháng 6-10.

Phân bố: Ninh Thuận, Bình Dương, Tây Ninh, Đồng Nai, Kiên Giang. Còn có ở Ấn Độ.

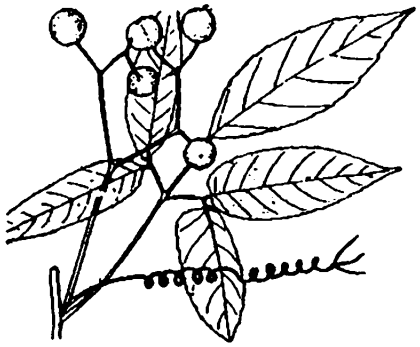

Vác chân
Cành lá mang quả.
(Hình theo CCVN).

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Cayratiae Pedatae.*

Tính vị, tác dụng: Lá làm săn da, làm mát.

Công dụng: Ở Ấn Độ, lá được dùng trị loét. Nước sắc lá dùng để ngăn chặn phản xạ của tử cung.

7- Vác gối

Vác gối, Vác gấp khúc - *Cayratia geniculata* (Blume) Gagnep., thuộc họ Nho - *Vitaceae.*

Mô tả: Dây leo. Thân có lông, màu hơi lục rồi hơi đỏ. Tua cuốn rẽ đôi, dài. Lá kép, 3 lá chét hình trái xoan, lá ở giữa hình quả trám, to đến 19x8cm, mỏng, mép có răng thưa ở cuối các gân bên; cuống bên 1-1.5cm; cuống lá dài 4-6cm. Cụm hoa nhiều tầng từ nách lá; nụ hoa xoan, cao 2.5mm; đài hình chén có 4 răng; cánh hoa 4; nhị 4; đĩa có mép mỏng; bầu nhẵn. Quả màu hơi vàng, nạc, chứa 2-4 hạt.

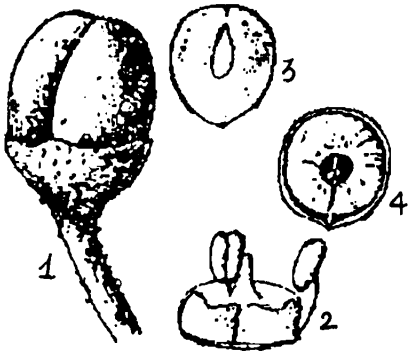

Vác gối
1. Nụ hoa; 2. Đĩa và bầu;
3. Hạt (mặt lưng); 4. Hạt (mặt bụng).
(Hình theo FGI).

Sinh thái: Mọc leo lên bờ bụi. Ra hoa tháng 5-7, có quả tháng 8-9.

Phân bố: Lai Châu, Lạng Sơn, Hà Nội, Ninh Bình, Đà Nẵng. Còn có ở Trung Quốc, Lào, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Thân - Caulis Cayratiae Geniculatae.

Công dụng: Ở Quảng Tây (Trung Quốc), thân dây dùng làm thuốc trị suyễn khan.

8- Vác lá lớn

Vác lá lớn, Vác ít trái - *Cayratia oligocarpa* (H.Lév. et Vaniot) Gagnep., thuộc họ Nho - *Vitaceae.*

Mô tả: Dây leo có ít lông; vòi chẻ hai. Lá thường mang 5 lá chét; lá chét ở bên đính trên một cuống phụ chung, lá chét cuối xoan, dài 8-15cm, mép có răng thưa, to, đều, gân bên 5-6 cặp; cuống cứng. Ngù hoa ở nách lá hay đối diện với lá, dài bằng lá; nụ tròn, cao 2mm. Quả mọng tròn, đường kính 6-8mm, vàng rồi đen; hạt 3-4.

Vác lá lớn
Cành mang quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây mọc leo ở vùng đồi núi.

Ra hoa tháng 5-6, có quả tháng 9-10.

Phân bố: Lạng Sơn (Đồng Đăng). Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Rễ, thân, lá - *Radix, Caulis et Folium Cayratiae Oligocarpae.*

Người ta thu hái rễ quanh năm, còn lá thu hái vào mùa hè, phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Vị hơi đắng, tính bình; có tác dụng khư phong thấp, thông kinh lạc.

Công dụng: Ở Trung Quốc, các bộ phận của cây được dùng trị vết thương do dao chém, gãy xương, đau răng, phong thấp đau nhức khớp xương, vô danh thũng độc. Liều dùng 15-30g, sắc uống hay ngâm rượu. Dùng ngoài, giã đắp.

9- Vác lá nhỏ

Vác lá nhỏ, Dây sàn sạt, Nho dại - *Cayratia tenuifolia* (Wight et Arn.) Gagnep., thuộc họ Nho - *Vitaceae.*

Mô tả: Dây leo; thân có rãnh, không lông; tua cuốn chẻ 3. Lá gồm 5 lá chét nhỏ, lá chét bên đính trên một cuống bên chung, lá chét cuối dài 4-5cm, không lông, gân bên 7 đôi, tận cùng trong răng của mép, lá kèm thấp. Ngù hoa ở nách hay ở ngọn; đài có lông sát, 4 răng; tràng có 4 cánh hoa cao 2.5mm; đĩa mật cao; bầu không lông. Quả nang tròn, đường kính 5-7mm, màu lam đen, chứa 3-4 hạt.

Vác lá nhỏ

1. Cành mang hoa; 2. Hoa; 3. Nhị.

(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Cây mọc leo lên bờ bụi vùng đồi núi.

Ra hoa, kết quả từ tháng 7 đến tháng 11.

Phân bố: Quảng Ninh, Hà Nội, Ninh Bình, Quảng Nam, Kon Tum, Khánh Hoà, Bà Rịa-Vũng Tàu.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Cayratiae Tenuifoliae.*

Công dụng: Dân gian dùng toàn cây bó gãy xương và chữa quai bị. Lá cũng dùng chữa gãy tay. Đồng bào Tày gọi nó là Pheéc xam, đem giã nát, thêm nước tiểu, trộn đều dùng chữa vịt gãy chân.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), toàn cây được dùng trị đòn ngã tổn thương và đái ra máu.

10- Vác lông mềm

Vác lông mềm, Vác bao phấn đen - *Cayratia mollissima* (Wall.) Gagnep. (*C. melananthera* Gagnep.), thuộc họ Nho – *Vitaceae.*

Mô tả: Dây leo cao 6-7m, cành lá, cụm hoa có lông lún phún vàng vàng; tua cuốn trơn, ngoài nách lá. Lá mang 3 lá chét màu lục nhạt, nham nhám, mép có răng, gân bên 5-6 đôi. Cụm hoa trên cuống dài 7-8cm; đài hình đĩa, có 4 răng; cánh hoa 4, dài 2.5mm; nhị 4, bao phấn đen. Quả mọng 2-3 khía; hạt hình bán cầu.

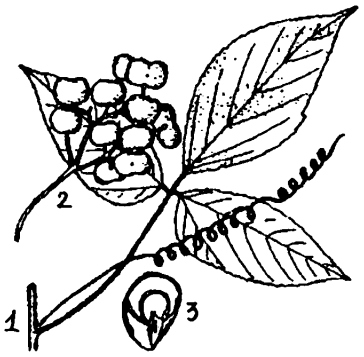

Vác lông mềm

1. Cành mang lá; 2. Nhánh quả; 3. Hoa.

(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Thường gặp ở vùng đồng bằng, trên độ cao 300-700m. Ra hoa quả tháng 5-9.

Phân bố: Đà Nẵng, Gia Lai, Lâm Đồng, Khánh Hoà.

Còn có ở Ấn Độ, Campuchia, Thái Lan, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Quả - *Fructus Cayratiae Mollissimae.*

Công dụng: Ở Ấn Độ, quả được dùng đắp tiêu sưng và các chỗ đau trên cơ thể.

11- Vác Nhật

Vác Nhật, Dâu leo, Giác tía - *Cayratia japonica* (Thunb.) Gagnep., thuộc họ Nho - *Vitaceae.*

Mô tả: Dây leo, có ít lông hay không lông, vòi 2-3 nhánh. Lá mang 5 lá chét xếp hình chân vịt; lá chét bên có cuống phụ chung; phiến không lông; gân bên 5-6 đôi. Tán hoa hay ngù ở nách lá; đài có 4 răng; cánh hoa 4, màu trắng; nhị 4; đĩa mật 4 thuỳ. Quả mọng tròn, to bằng đầu đũa, khi chín có màu tím đen; hạt 3-4, nhăn. (*Ảnh số* 1433).

Sinh thái: Phổ biến trên các bờ bụi quanh làng, trên các trảng cây bụi, ở độ cao 100-1500m.

Ra hoa tháng 6-7, có quả tháng 8-9.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Hà Giang, Hoà Bình, Lạng Sơn, Ninh Bình, Nghệ An vào Kon Tum, Gia Lai, Đăk Lăk, Lâm Đồng.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Nhật Bản, Inđônêxia, Philippin, Ôxtrâylia.

Vác Nhật
Ngọn cây mang quả.
(Hình theo TĐCT).

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Cayratiae Japonicae,* thường gọi là Ô liễm môi - 乌敛莓.

Thành phần hoá học: Toàn cây chứa araban, chất nhầy, alcol, acid amin, phenol. Rễ chứa alcaloid, tanin, tinh bột 0.588%, chất nhầy, nhựa. Vỏ quả chứa cayratinin, delphinidin 3-p-coumaroyl-sophoroside- 5-monoglucoside.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, chua, tính hàn; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, hoạt huyết tán ứ, lợi niệu tiêu thũng.

Công dụng: Kinh nghiệm dân gian dùng dây lá giã nát với lá Cà độc dược, bọc lá Chuối non hơ nóng, đem bọc những khớp sưng đau do tê thấp.

Ở Trung Quốc, cây được dùng chữa cuống họng sưng đau, ghẻ lở, mụn nhọt, sưng vú, tràng nhạc, viêm thận phù thũng, hoàng đản, lỵ, đái ra máu, bạch trọc, đau phong thấp, đòn ngã tổn thương và rắn độc cắn.

12- Vác sừng nhỏ

Vác sừng nhỏ - *Cayratia corniculata* (Benth.) Gagnep., thuộc họ Nho - *Vitaceae.*

Mô tả: Dây leo; cành mảnh không lông. Lá mang 5 lá chét; lá chét bên có cuống phụ chung, lá chét cuối lớn hơn cả, dài 4-9cm, rộng 1.5-3.5cm, không lông; gân bên 5 đôi, mép có răng nhọn, cuống chung dài 5cm. Cụm hoa nhỏ, nụ cao 2.5mm; đài hình đĩa, có 4 răng nhỏ; cánh hoa 4, có sừng đứng cao cỡ 1mm ở lưng; nhị 4. Quả hình cầu màu đen; hạt 1-4.

Vác sừng nhỏ
1. Cành mang hoa; 2. Quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác ở đồi và trong rừng.

Phân bố: Lâm Đồng, Đăk Lăk. Còn có ở Trung Quốc, Nhật Bản.

Bộ phận dùng: Rễ và toàn cây - *Radix et Herba Cayratiae Corniculatae.*

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính bình, không độc; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, nhuận phế chỉ khái, hoá đàm.

Công dụng: Ở Trung Quốc, toàn cây được dùng trị sang dương thũng độc, lao phổi, ho, băng huyết. Liều dùng 8-20g, sắc uống.

13- Vác Wray

Vác Wray - *Cayratia wrayi* (King) Gagnep., thuộc họ Nho - *Vitaceae.*

Mô tả: Dây leo; vỏ ở thân tróc thành mày mỏng, nâu. Lá mang 3 lá chét có phiến hình bầu dục, xoan ngược, dài 8-9cm, rộng 3cm; gân bên 5-6 đôi, tận cùng trong răng thưa ở mép; lá chét dưới hơi cong, với 1 gân gốc phát triển; cuống 2-3cm. Cụm hoa ở nách lá. Quả mọng tròn tròn, to 8-9mm.

Sinh thái: Mọc rải rác ven rừng, trên các lùm cây bụi.

Phân bố: Nghệ An, Quảng Trị, Đà Nẵng, Quảng Nam, Kiên Giang. Còn có ở Malaixia.

Vác Wray
1. Lá kép; 2. Đoạn thân;
3. Một phần cụm quả.
(Hình theo CCVN).

Bộ phận dùng: Nhựa - *Latex Cayratiae.*

Công dụng: Nhựa từ thân cây được dùng chữa vết thương (DLTVVN 2).

Vai
Cành lá mang quả.
(Hình theo VFT).

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), được dùng trị cảm mạo phát sốt, sưng amygdal và lá lách sưng to, dùng ngoài giã đắp trị rắn độc cắn và bó gãy xương.

14- Vai

Vai - *Daphniphyllum atrobadium* Croizat et Metcalf (*D. paxianum* Rosenth.), thuộc họ Vai - *Daphniphyllaceae.*

Mô tả: Cây gỗ lớn cao 15-25m, đường kính 40cm, vỏ ngoài màu lục vàng xám, phía trong màu nâu; cành hình trụ, không lông. Lá đơn mọc so le, thường tập hợp ở đỉnh cành nhỏ; phiến lá thon ngược, dài đến 16cm, rộng 2.6-4cm, đầu nhọn, gốc hình nêm, mép nguyên, mặt trên màu lục bóng, mặt dưới màu lục nhạt; gân bên 10-13 đôi, nổi rõ ở mặt dưới; cuống lá 1-2cm.

Sinh thái: Cây mọc rải rác ở trong các rừng nhiệt đới thường xanh ở độ cao dưới 1000m. Thường mọc dưới thung lũng ẩm hay sườn dốc thoải. Lúc nhỏ chịu bóng. Tái sinh bằng hạt tự nhiên kém.

Ra hoa tháng 3-5, có quả chín tháng 9-10.

Phân bố: Quảng Ninh, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh. Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Rễ, lá - *Radix et Folium Daphniphylli Atrobadii.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, chát, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, hoạt huyết tán ứ.

15- Vai trắng

Vai trắng, Vai dài, Nhà can - *Daphniphyllum calycinum* Benth., thuộc họ Vai - *Daphniphyllaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ, cao 1.5m; cành tròn, không lông. Lá mọc so le, phiến lá xoan ngược, dài 10-15cm, rộng 3.5-9cm, rộng nhất ở 1/2 trên, đầu tù tròn, gốc tù, gân bên 6-7 đôi; cuống dài 3-15cm, không lông, mặt dưới màu trắng xám. Cụm hoa chùm dài 3-4cm, khác gốc; cuống hoa 4-5mm; đài có 4 thuỳ, nhị 8; hoa cái có 5 lá đài, vòi nhuỵ 2. Quả hạch xoan, dài 1cm, có phấn trắng; hạt 1, dài 6mm.

Sinh thái: Mọc rải rác trong các lùm bụi và trong các rừng thưa. Ra hoa tháng 5-7.

Phân bố: Quảng Ninh, Bắc Ninh, Hà Nội, Hoà Bình.

Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Rễ, cành lá, quả - *Radix, Ramulus et Fructus Daphniphylli Calycini.*

Thu hái rễ vào mùa thu, rửa sạch phơi khô. Lá thu hái quanh năm, dùng tươi.

Thành phần hoá học: Hạt chứa dầu 38.6%, alcaloid 1.2%; có các chất daphnicaline A, acid fumaric. Vỏ thân và lá chứa calycine.

Vai trắng

1. Lá; 2. Cành cây mang hoa; 3. Hoa đực; 4. Nhị; 5. Nhánh quả; 6. Quả. (Hình theo ICS).

Tính vị, tác dụng: Rễ có vị cay, hơi đắng, tính bình; cành lá có vị ngọt, tính ấm. Rễ có tác dụng thanh nhiệt giải độc, hoạt huyết tán ứ, thư cân; cành lá có tác dụng khu phong, giải độc, tiêu thũng.

Công dụng: Rễ dùng trị cảm mạo phát sốt, sưng amygdal, phong thấp đau nhức khớp xương, đòn ngã sưng đau, gãy xương, rắn độc cắn, mụn nhọt sưng lở. Liều dùng 12-20g. Dùng ngoài không kể liều lượng.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ cây dùng trị lao phổi, nhiệt tả; cành lá dùng trị sưng vú, phong thấp đau xương; quả dùng trị lỵ mạn tính. Liều dùng 4-6g. Không dùng cho phụ nữ có thai.

Dân gian cũng dùng rễ sắc uống chữa viêm họng, viêm ruột và dùng lá để cầm máu chữa vết thương.

16- Vải

Vải - *Litchi chinensis* Sonn., thuộc họ Bồ hòn - *Sapindaceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao 8-15m. Cành tròn, màu gụ. Tán lá rộng. Lá kép lông chim, 2-4 đôi lá chét cứng dai, đầu nhọn, gốc hơi tù, mặt trên sáng, mặt dưới thẫm. Hoa xếp thành hình chuỳ ở ngọn cành, có lông nâu, cuống hoa có đốt. Đài hình đấu phân thuỳ nhẵn, có lông cả hai mặt. Không có tràng. Đĩa vòng phân thuỳ, nhẵn. Nhị 7-10. Bầu 2 ô, có lông. Quả hình trứng, vỏ sù sì, áo hạt dày bao gần hoàn toàn hạt; hạt màu nâu. (*Ảnh số* 1434).

Sinh thái: Mọc trong rừng, đồi thấp và trồng ở mọi loại đất, thích hợp với những vùng có mùa đông ngắn, khô và mát, nhưng không lạnh giá và mùa hè dài nóng, độ ẩm cao. Ra hoa đầu mùa xuân; có quả từ đầu mùa hạ.

Phân bố: Trồng và mọc hoang ở Bắc và Trung bộ Việt Nam. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc.

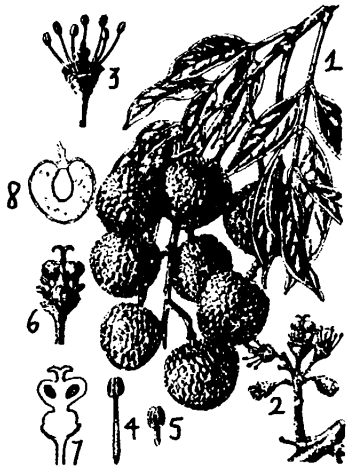

Vải

1. Cành quả; 2. Một phần của cụm hoa; 3. Hoa đực; 4. Nhị; 5. Nhị lép; 6. Hoa cái; 7. Lá cắt dọc hoa cái; 8. Lá cắt dọc quả. (Hình theo TVC TQ).

Bộ phận dùng: Quả (Lệ chi - 荔枝), rễ (Lệ chi căn - 荔枝根), lá (Lệ chi diệp), vỏ quả ngoài (Lệ chi xác) và hạt (Lệ chi hạch) - *Fructus, Radix, Folium, Pericarpium et Semen Litchi.*

Thu hái quả vào mùa hạ. Áo hạt dùng tươi hay sấy khô như long nhãn. Hạt rửa sạch, thái nhỏ, tẩm nước muối sao (30%) hoặc đốt tồn tính hoặc đồ chín, thái mỏng, phơi hay sấy khô.

Thành phần hoá học: Trong hạt có α-(methylenecyclopropyl)- glycine, saponosid, tanin. Áo hạt chứa đường và các aminoacid.

Tính vị, tác dụng: Quả có vị ngọt, chua, tính ấm; có tác dụng sinh tân, ích huyết, lý khí, chỉ thống. Hạt có vị ngọt, chát, tính ấm; có tác dụng ôn trung, lý khí, chỉ thống. Cũng có sách ghi: Hạt có vị ngọt, hơi đắng, tính ấm; có tác dụng hành khí tán kết, khư hàn chỉ thống. Cùi có vị ngọt chua, tính mát; có tác dụng mát phổi, bổ tỳ, khoan khoái, bớt bốc nóng, nặng đầu.

Công dụng: Quả được dùng trị phiền khát, ách nghịch (nấc), đau dạ dày, tràng nhạc, đinh thũng, đau răng, ngoại thương xuất huyết. Rễ trị vị hàn trướng thống, sán khí, di tinh, tê họng. Hạt dùng trị đau xoang dạ dày, đau sán khí, phụ nữ huyết khí thích thống. Lá dùng trị loét trong tai. Vỏ quả dùng trị lỵ, huyết băng, thấp chẩn.

Có nơi dùng hạt chữa đau dạ dày, đau ruột non, đau tinh hoàn. Ngày dùng 6-20g, dạng thuốc sắc. Cùi vải dùng chữa khát nước, mệt, có hạch ở cổ. Ngày dùng 5-10g, dạng thuốc sắc. Vỏ cũng được dùng chữa ỉa chảy và đau bụng đi ngoài.

Ở Ấn Độ, lá được dùng trị các vết cắn của động vật.

Đơn thuốc:

1. Chữa đau bụng khi hành kinh hay sau khi đẻ: Hạt Vải đốt tồn tính (không để cháy thành than) 20g. Củ gấu (Hương phụ) sao 40g, tán nhỏ, uống mỗi lần 8g với nước muối nhạt hay nước cơm. Ngày uống 2-3 lần.

2. Chữa dái sưng đau: Hạt Vải, hạt Quýt, Thanh bì (bỏ ruột), hoa Hồi, lượng bằng nhau, sao, tán bột, uống mỗi lần 8g với rượu. Hoặc dùng hạt đốt tồn tính thành than, tán bột, uống với rượu.

3. Chữa răng sưng đau có sâu: Quả Vải xanh để cả vỏ đốt tồn tính, tán nhỏ, xát vào chân răng. Hoặc dùng nhân hạt sấy khô, tán bột, xát vào răng bị đau, nhiều lần trong ngày (Theo Nam dược thần hiệu).

17- Vải giấy

Vải giấy, Bái giấy, Trứng cua lá bố - *Melochia corchorifolia* L., thuộc họ Trôm - *Sterculiaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ, cao 0.5-1m, phân nhánh. Lá mỏng như giấy, hình bầu dục, hình trứng thuôn hay hình ngọn giáo, tù hay nhọn; các lá ở dưới có 3 thuỳ, có răng ở mép, mép hơi gập lại; cuống lá mảnh, ngắn hơn phiến, ở gốc cuống lá có màu hồng nhạt.

Cụm hoa ở đầu cành hay nách lá, gồm nhiều xim dày đặc mang nhiều hoa nhỏ màu trắng. Quả nang có lông, hình cầu, 5 ô, mỗi ô chứa 1-2 hạt.

Vải giấy

1. Ngọn cây mang hoa; 2. Hoa;
3. Nhị; 4. Bầu; 5. Quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác trên các bãi hoang, đồi cỏ, nương rẫy, ven đường, ở độ cao dưới 700m.

Ra hoa gần như quanh năm.

Phân bố: Cao Bằng, Phú Thọ, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Đồng Nai, Kiên Giang, Cà Mau. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Inđônêxia, Philippin, các nước nhiệt đới, cận nhiệt đới của châu Á.

Bộ phận dùng: Thân và lá - *Caulis et Folium Melochiae Corchorifoliae.*

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng tiêu viêm, lợi thấp, chống ngứa.

Công dụng: Lá non có thể dùng nấu canh hoặc xào ăn, thường lẫn với các loại rau khác. Lá cũng được dùng làm thuốc dịu đau; dùng đắp các vết thương và mụn nhọt.

Ở Ấn Độ, thân và lá nấu với dầu dùng đắp các vết cắn của rắn nước để đề phòng hậu quả xấu.

Ở Trung Quốc, thân và lá dùng trị viêm gan thể hoàng đản, mẩn ngứa, eczema.

18- Vải guốc

Vải guốc, Trường - *Xerospermum noronhianum* (Blume) Blume, thuộc họ Bồ hòn - *Sapindaceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao 9-20m, đường kính thân 20cm, nhánh có lông mịn rồi không lông. Trục lá 3-10cm; lá chét 2 đôi, bóng nhẵn, không

lông, cứng, dài đến 18cm. Cụm hoa chuỳ ngắn hơn lá, có lông ngắn. Lá đài 4, có lông hay không. Cánh hoa 4. Có đĩa mật. Nhị 8. Bầu có lông. Quả hình trái xoan, màu vàng đỏ, cao 15-25mm, có vẩy hình tháp; áo hạt vàng, bao trọn hạt. (*Ảnh số* 1435).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng vùng rừng núi đá vôi, thường ở độ cao 500m.

Phân bố: Lai Châu, Sơn La, Cao Bằng, Quảng Ninh, Hà Nội, Thanh Hoá, Nghệ An, Bình Định vào Kon Tum, Đồng Nai, Tp. Hồ Chí Minh và Kiên Giang.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia và Inđônêxia.

Vải guốc

1. Lá và cụm hoa;
2. Nụ hoa; 3. Lá đài ngoài;
4. Cánh hoa; 5. Đĩa mật, nhị và bầu;
6. Quả; 7. Hai lá mầm tại chỗ.

(Hình theo TĐTVTD).

Bộ phận dùng: Quả - *Fructus Xerospermi Noronhiani.*

Công dụng: Quả ăn được, có tác dụng chữa lỵ amip (DLTVVN 2).

19- Vạn nhân đả

Vạn nhân đả, Niên sơn đồng, Lựu tử thảo - *Nelsonia canescens* (Lam.) Spreng. (*N. campestris* R.Br.), thuộc họ Ô rô - *Acanthaceae.*

Mô tả: Cây thảo có nhiều lông, cao 0.5m; nhánh màu nâu nâu. Lá có phiến tròn dài, gân bên 3-4 đôi. Bông hoa ở ngọn nhánh, cao 1.5-4cm, với nhiều lá bắc xanh kết lợp, hoa cao 1cm; đài xanh, có lông; ống tràng trắng, các thuỳ tràng tím; nhị 2. Quả nang nhọn, cao 7-9mm, chứa 8-16 hạt gần như tròn.

Sinh thái: Thường mọc ở ruộng vào mùa khô.

Ra hoa tháng 11 đến tháng 9 năm sau.

Phân bố: Tuyên Quang, Kon Tum, Đồng Nai, Cần Thơ. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Nelsoniae Canescentis.*

Vạn nhân đả

1. Dạng chung; 2. Hoa và nhị;
3. Lá bắc; 4. Quả.

(Hình theo ICS).

Công dụng: Dân gian dùng lá tươi đắp hoặc lá khô sắc uống chữa sưng tấy, tụ máu (Phân viện Dược liệu Tp. Hồ Chí Minh).

20- Vạn niên thanh

Vạn niên thanh - *Aglaonema siamense* Engl., thuộc họ Ráy - *Araceae.*

Mô tả: Cây thảo cao 35-40cm, dày 1-1.5cm. Lá xoan hay xoan thuôn, tròn ở gốc, nhọn dài và đều đều ở 1/3 trên, dài 15-20cm, rộng 5-7cm, có gân bên rõ, cong lên; cuống dài 5-10cm, có bẹ và ôm ở gốc rồi thót lại.

Cụm hoa ở ngọn hay ở bên; mo dài 3.5-4.5cm, có nhiều chấm trắng; buồng dài 3.5cm, hình

trụ, có chân ngắn, có phần cái ngắn, phân biệt với phần đực bởi những hoa trung tính hay các nhị lép. Quả dạng quả mọng, thuôn, có mũi, chấm trắng, dài 12-18mm, rộng 7-10mm.

Sinh thái: Cây mọc dưới tán rừng ẩm, nhất là ở chân các núi đá vôi, nơi có nhiều mùn và ven suối.

Phân bố: Lào Cai, Hoà Bình, Hà Nội, Tây Ninh, Đồng Nai. Còn có ở Lào, Campuchia, Thái Lan, Nam Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Aglaonemae Siamensis.*

Công dụng: Thường được dùng làm thuốc chữa rắn cắn, sưng đau họng, trĩ, mụn nhọt. Thân cây sắc uống làm thuốc nhuận tràng. Dân gian cũng dùng cả cây cắt ngang bỏ vào cốc nước đun sôi để nguội uống cho khoẻ người, chữa liệt dương và trợ tim.

21- Vạn niên thanh chân mảnh

Vạn niên thanh chân mảnh, Minh ty chân mảnh - *Aglaonema tenuipes* Engl. (*A. pierreanum* Engl.), thuộc họ Ráy - *Araceae.*

Mô tả: Cây thảo cao đến 1m; thân to 1-1.5cm. Lá có phiến xoan thon, gốc tròn, đầu nhọn, thường không cân xứng, màu xanh đậm, gân bên 7-8 đôi; cuống dài bằng 1/2 phiến. Bông mo ở nách lá; mo cao 2cm, ngắn hơn buồng, vàng vàng; phần cái cao 4mm, phần đực dài 18mm. Quả mọng thuôn, cao 15mm. (*Ảnh số* 1436).

Vạn niên thanh chân mảnh
1. Ngọn cây mang hoa; 2. Chùm quả.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc dưới tán rừng ẩm. Cũng được trồng.

Ra hoa quả tháng 10-12.

Phân bố: Lâm Đồng, Khánh Hoà, Tây Ninh, Đồng Nai, Kiên Giang. Cũng có nơi trồng. Còn có ở Trung Quốc, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Thân - *Caulis Aglaonemae Tenuipis.*

Tính vị, tác dụng: Toàn cây có tác dụng thanh nhiệt giải độc.

Công dụng: Ở Khánh Hoà, dân gian dùng thân rễ giã ra làm thuốc chữa rắn cắn.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), người ta dùng thân làm thuốc đạo tả; còn ở Quảng Tây, người ta dùng toàn cây trị sang dương thũng độc.

22- Vạn niên thanh sáng

Vạn niên thanh sáng, Vạn niên thanh Quảng Đông - *Aglaonema modestum* Schott ex Engl., thuộc họ Ráy - *Araceae.*

Mô tả: Cây thảo có thân cao 40-50cm, to 5-15mm, lóng dài 1-2cm. Lá có phiến thuôn hay bầu dục, dài 15-25cm, rộng 10-13cm, xám xám, gân bên rõ, 7 đôi; cuống dài 20cm. Buồng ở ngọn, trên cuống dài 10-13cm; mo dài 6-7cm, nhọn hai đầu, buồng 5.5cm, trên cuống 1cm, phần hoa cái 7.5mm, bầu 1 noãn; phần đực 3cm; nhị gần như vuông với 1-2 lỗ ở mỗi phía. Quả mọng gần hình cầu. (*Ảnh số* 1437).

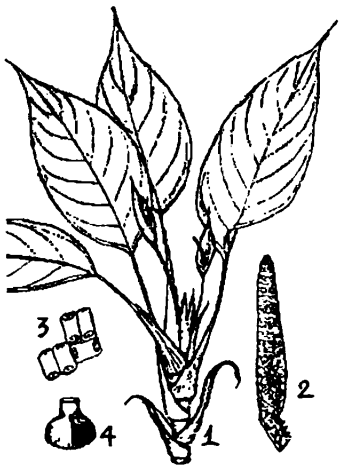

Vạn niên thanh sáng
1. Ngọn cây mang hoa;
2. Buồng; 3. Hoa đực; 4. Hoa cái.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc trong rừng ẩm, dưới tán rừng.

Ra hoa vào mùa hạ, có quả tháng 11.

Phân bố: Quảng Trị, Kon Tum. Cũng có nơi trồng. Còn có ở Trung Quốc, Thái Lan, Philippin.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Aglaonemae Modesti.*

Tính vị, tác dụng: Vị cay và hơi đắng, tính hàn, hơi có độc; có tác dụng thanh nhiệt lương huyết, tiêu thũng giải độc, giảm đau.

Công dụng: Thường dùng trị: 1. Viêm họng, viêm bạch hầu; 2. Chó dại cắn, rắn cắn; 3. Bệnh đường tiết niệu, viêm ruột; 4. Ho. Dùng cây tươi 15-30g, nghiền nát lấy nước cốt hoặc đun sôi trong nước. Dùng ngoài trị đinh nhọt và viêm mủ da, sa trực tràng của trẻ em. Giã cây tươi đắp vào chỗ đau hoặc nấu nước rửa.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), người ta dùng toàn cây trị viêm họng, háo suyễn, ho, thổ huyết, đinh sang thũng độc.

Đơn thuốc:

1. Viêm họng: Dùng 10-15g thân rễ tươi, nghiền lấy dịch, thêm một ít giấm dùng làm thuốc súc miệng.

2. Bệnh bạch hầu: Dùng lá tươi 15-20g, giã ra rồi sắc nước. Cũng dùng thân rễ, nghiền lấy dịch, thêm giấm và dùng súc miệng.

3. Chó cắn: Dùng thân rễ 120g, nghiền lấy dịch, khuấy với 120g đường trắng và uống. Dùng ngoài giã cây tươi đắp.

23- Vạn niên thanh sóng

Vạn niên thanh sóng - *Aglaonema costatum* (Nutt.) N. E. Brown, thuộc họ Ráy - *Araceae.*

Mô tả: Cây thảo thấp, đâm rễ từ gốc, không thân. Lá hơi dày, có khi có đốm, xoan hay xoan thuôn, tù hay lõm, hình tim ở gốc, nhọn mũi, dài 10-22cm, rộng 7-11cm, có gân chính dày, với gân bên ít rõ, cong hướng lên, chạy dài theo mép. Mo dài 2-3cm, rộng 1cm, không trải ra, màu trăng trắng hay xanh xanh, ngắn hơn bông mo, bông mo có phần cái ngắn, ít hoa và phần đực dài 15-20mm, dày 8-9mm.

Sinh thái: Cây ưa bóng, mọc dưới tán rừng, ở độ cao tới 1000m.

Phân bố: Quảng Trị. Còn có ở Ấn Độ, Lào, Campuchia, Malaixia.

Vạn niên thanh sóng
Dạng chung.
(Hình theo CCVN).

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Aglaonemae Costati.*

Công dụng: Toàn cây sắc uống chữa bệnh đường hô hấp.

24- Vạn tuế

Vạn tuế - *Cycas revoluta* Thunb., thuộc họ Tuế - *Cycadaceae.*

Mô tả: Cây thường xanh cao tới 1.5-2m. Lá mọc thành vòng dài tới 2m, hình lông chim; cuống lá có gai, lá chét dài 15-18cm, rộng 6mm; mũi có gai, mép cuộn lại. Cây có nón đực và nón cái riêng. Nón đực hẹp, dài 28cm, rộng 4cm, mang những nhị hình mác hẹp có bao phấn dọc theo mép. Nón cái gồm những lá noãn dài tới 20cm, có lông màu trắng hơi vàng, có phần không sinh sản rộng, chia thành nhiều dải hẹp có ngọn cong; noãn có lông. Hạt hình trái xoan dẹt, màu da cam, dài 3cm. (*Ảnh số* 1438).

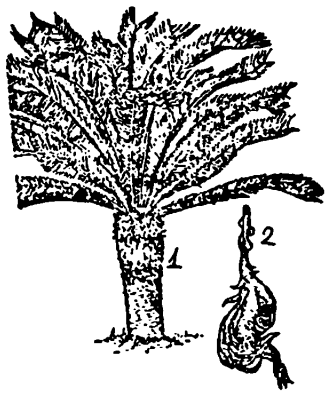

Vạn tuế
1. Dạng chung; 2. Lá noãn.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Nhập trồng làm cây cảnh. Chịu nóng và ưa đất tốt. Nhân giống bằng chồi thân.

Phân bố: Phổ biến ở nhiều nơi. Nguồn gốc từ Nhật Bản, được trồng ở Nam Trung Quốc, Đông Ấn Độ.

Bộ phận dùng: Hạt, lá, nón, rễ - *Semen, Folium, Conus et Radix Cycatis Revolutae.*

Thu hái các nón và hạt vào mùa hè–thu, rửa sạch phơi khô dùng dần, lá và rễ thu hái quanh năm.

Thành phần hoá học: Thân cây chứa bột như bột cọ, chất màu, các acid béo: palmitic, stearic, oleic, behenic; và các azoxyglucosid. Hạt chứa 25% dầu cycasin, insitol, pinitol, cholin, trigonellin, adenin, hystidin.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, nhạt, tính bình. Lá có tác dụng thu liễm chỉ huyết, giải độc chỉ thống. Hoa có tác dụng lý khí chỉ thống, ích thận cố tinh. Hạt có tác dụng bình can, giáng huyết áp. Rễ có tác dụng khư phong hoạt lạc, bổ thận.

Công dụng: Lá được dùng trong các trường hợp xuất huyết, viêm dạ dày, loét dạ dày tá tràng, huyết áp cao, đau dây thần kinh, mất kinh, ung thư. Hoa dùng chữa đau thượng vị, di tinh, bạch đới, đau kinh. Hạt dùng trị huyết áp cao. Rễ dùng trị lao phổi, đau răng, đau thắt lưng, bạch đới, thấp khớp tạng thống phong, chấn thương bị thương. Liều dùng lá và hoa 3-6g, hạt và rễ 10-15g; dạng thuốc sắc.

Ghi chú: Hạt và ngọn thân có độc; khi dùng phải cẩn thận.

25- Vang

Vang, Tô mộc - *Caesalpinia sappan* L., thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao 7-10m, thân có gai. Cành có gai hình nón ngắn. Lá rộng, kép 2 lần lông chim; cuống lá mang 9 đôi cuống lá phụ, mỗi đôi đó lại mang 12 đôi lá chét hoặc hơn, có gân chính chéo; lá kèm biến đổi thành gai hình nón. Hoa mọc thành chuỳ rộng ở ngọn, gồm nhiều chùm có lông màu gỉ sắt. Quả hoá gỗ, có sừng ở đầu, chứa 4 hạt dẹt. (*Ảnh số* 1429, 1440).

Sinh thái: Mọc trên nương rẫy, ven rừng, trong rừng thứ sinh, quanh bản làng; thường được trồng ở các vườn gia đình. Cây dễ trồng bằng hạt.

Ra hoa tháng 4-6, có quả tháng 7-5 (năm sau).

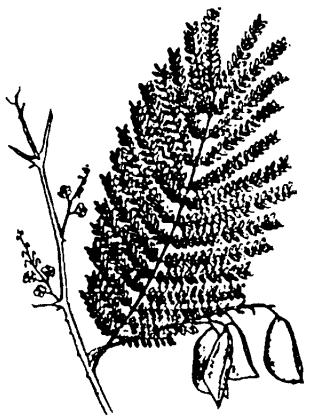

Vang

Cành mang hoa và quả.

(Hình theo TĐCT).

Phân bố: Lai Châu, Sơn La, Quảng Ninh, Tuyên Quang, Vĩnh Phúc, Hoà Bình, Hà Nội, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Đăk Lăk, Khánh Hoà, Bình Thuận, Bình Dương, Đồng Nai, Tp. Hồ Chí Minh, An Giang. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Xri Lanca, Malaixia, Inđônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Gỗ - *Lignum Sappan,* thường gọi là Tô mộc - 苏木.

Người ta thu hái gỗ vào mùa thu–đông, chủ yếu lấy lõi gỗ, chẻ nhỏ, phơi khô hay sấy khô.

Thành phần hoá học: Trong gỗ Vang có tanin, acid gallic, sappanin, brasilin, tinh dầu. Có tới 2% brasilin, đó là một hợp chất màu vàng nhuộm đỏ carmin trong môi trường kiềm, oxy hoá thành brasilein màu đỏ sẫm. Trong tinh dầu có –l-phellandrene, ocimene.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính bình; có tác dụng hành huyết, phá ứ, tiêu thũng, chỉ thống.

Công dụng: Thường dùng trị ỉa chảy, lỵ, chấn thương ứ huyết, kinh nguyệt bế, sản hậu ứ huyết, bụng trướng đau, dùng ngoài sắc rửa vết thương. Là loại thuốc cầm máu thích hợp dùng cho phụ nữ sau khi sinh ra máu quá nhiều và tử cung ra máu; còn dùng làm thuốc thanh huyết.

Liều dùng 6-16g, dạng thuốc sắc hoặc hoàn tán. Dùng riêng hay phối hợp với các vị thuốc khác. Có thể chế cao lỏng và hãm uống bôi ngoài hoặc rửa. Huyết hư không có trệ, không nên dùng.

Ở Trung Quốc, Tô mộc dùng trị nội thương tích trệ sưng đau, ngoại thương xuất huyết, phong

thấp đòn ngã, bế kinh, sản hậu ứ huyết đau bụng, lỵ; cũng dùng phá thương phong, ung thũng.

Ở Thái Lan, Tô mộc được dùng làm thuốc bổ huyết, dùng trị bệnh về phổi, làm long đờm, điều kinh. Cũng được dùng làm thuốc nhuộm đỏ và nhuộm màu thực phẩm.

Đơn thuốc: Chữa đau bụng kinh: Tô mộc 12g, phối hợp với rễ Bưởi bung, rễ Bướm bạc đều 12g, rễ Thiên niên kiện, rễ Sim rừng đều 8g, sắc uống.

26- Vang gai

Vang gai, Vang rừng, Móc ó - *Caesalpinia godefroyana* Kuntze (*C. thorelii* Gagnep.), thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ mọc thành bụi cao 1-3m, có nhánh trăng trắng do có rất nhiều lỗ bì, có gai hình nón, nhọn, bóng. Lá có 10-14 lá chét bầu dục, hơi không cân ở gốc, tròn ở hai đầu, dài 15-35mm, rộng 12-15mm, hơi có lông nhung và mốc mốc ở trên, có lông nhiều và màu lục dịu ở mặt dưới; cuống chung 20-25cm, hơi có lông nhung, có gai thường mọc đối.

Hoa thành chuỳ ở ngọn gồm nhiều chùm, dài 10-25cm, có lông tơ màu sét. Quả đậu có lông nhung rồi nhẵn, hình trái xoan ngược, dài 7cm, thon tròn ở gốc, cụt và lõm gần mỏ. Hạt 1-3, xoan, dài 1cm hay hơn.

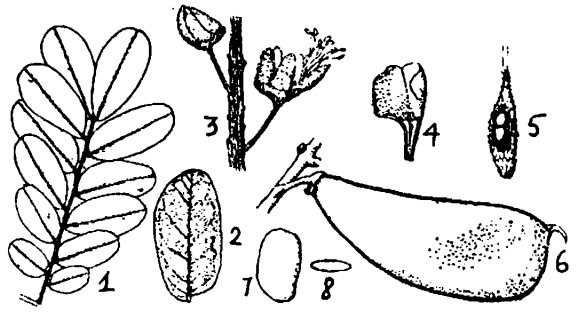

Vang gai

1. Lá lông chim; 2. Lá chét;
3. Một phần của cụm hoa;
4. Cánh hoa trên; 5. Bầu và noãn;
6. Quả; 7. Hạt; 8. Tiết diện ngang.
(Hình theo FCLVN).

Sinh thái: Mọc trên đất khô cằn, đất nhiều cát ven biển, ở độ cao tới 800m.

Ra hoa quả tháng 10 đến tháng 1 năm sau.

Phân bố: Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Thuận, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu, Tp. Hồ Chí Minh.

Còn có ở Campuchia, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Toàn cây và rễ - *Herba et Radix Caesalpiniae Godefroyanae.*

Công dụng: Toàn cây đem ngâm dùng làm nước tắm khi bị bệnh đau gan và rễ được dùng chế thuốc đắp chống khối u tử cung.

27- Vang lá lớn

Vang lá lớn, Quát, Điệp quát - *Caesalpinia major* (Medik.) Dandy et Exell, thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ leo hay dây leo to, có gai. Lá có trục dài 30-50cm, có lông măng và có gai. Lá lông chim 3-7 đôi có trục dài 10-30cm; lá chét 3-7 đôi, mọc đối hay gần đối, hình trái xoan - bầu dục, có lông ở mặt dưới, gân 8-10 đôi.

Cụm hoa thành chùm ngoài nách lá, đơn hay chia 1-2 nhánh, dài 15-20cm. Hoa có cuống 6-12mm; nụ hoa có lông mịn; lá đài hơi không đều, có lông mịn ở cả hai mặt; cánh hoa màu vàng, không đều, cánh trên tròn ở đầu, thu hẹp và có lông nhung về phía giữa; nhị 10, chỉ nhị có lông; bầu xồm xoàm lông. Quả có cuống (5-10mm), hình bầu dục, dài tới 10cm, rộng 5cm, có gai thưa dài 6-7mm; hạt 2-4, gần hình cầu, 20x15mm, màu xám ô liu.

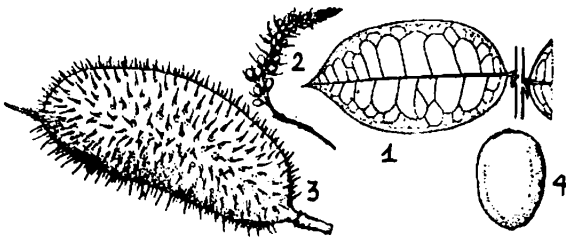

Vang lá lớn

1. Lá chét nhìn từ phía dưới;
2. Phần ngọn của cụm hoa; 3. Quả; 4. Hạt.
(Hình theo FCLVN).

Sinh thái: Thường gặp trong các quần hệ thứ sinh, thường là gần vùng bờ biển. Ra hoa tháng 8-9, có quả tháng 11 đến tháng 1 năm sau.

Phân bố: Gia Lai, Bà Rịa-Vũng Tàu. Còn có ở Ấn Độ, Xri Lanca, Mianma, Thái Lan, Campuchia, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Hạt - *Semen Caesalpiniae.*

Công dụng: Ở Campuchia hạt rang lên và xay dùng uống như cà phê để trị bệnh về đường hô hấp.

28- Vang trinh nữ

Vang trinh nữ, Móc mèo dạng trinh nữ, Điệp trinh nữ - *Caesalpinia mimosoides* Lam., thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ mọc thành bụi hoặc mọc leo nhiều hay ít, với nhánh có lông dài và nhiều gai thẳng. Lá có trục dài 25-40cm, có gai; lá lông chim 10-30 đôi, có trục dài 3-5cm, có gai; lá chét 10-20 đôi, mọc đối, không cuống, thuôn, dài 10mm, rộng 3-4mm, mốc mốc, gân ít rõ.

Cụm hoa chùm ở ngọn dài 20-40cm, có lông và có gai dày. Hoa có cuống 2-3cm; lá đài có lông, có điểm tuyến ở mặt ngoài; cánh hoa vàng, không đều, cánh trên hình trái xoan ngược, 12x7mm, không lông, các cánh khác gần tròn, 12-20x10-18mm; nhị 10, có lông len ở nửa dưới chỉ nhị; bầu có lông, chứa 2 noãn. Quả đậu dạng túi, hình nửa tròn đến nửa bầu dục, có mỏ, nhẵn hay có lông rải rác; hạt 2, hình bầu dục, 10x7mm, màu xám tối.

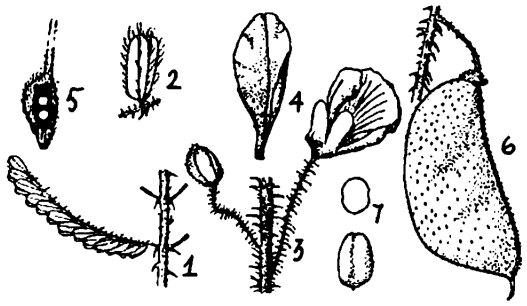

Vang trinh nữ

1. Trục lá và lá lông chim; 2. Lá chét;
3. Một phần cụm hoa; 4. Cánh hoa trên;
5. Bầu và noãn; 6. Quả; 7. Hạt và tiết diện ngang.
(Hình theo FCLVN).

Sinh thái: Thường gặp trong rừng đã khai thác, các rừng còi, bờ bụi, từ vùng thấp lên tới độ cao 1500m.

Ra hoa tháng 10-2, có quả tháng 1-2.

Phân bố: Sơn La, Thanh Hoá, Gia Lai, Đăk Lăk, Lâm Đồng, Bình Dương, Đồng Nai.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Rễ củ - *Radix Caesalpiniae Mimosoides.*

Công dụng: Vào tháng 10, ở Viên Chăn (Lào), những cành non có hoa, có mùi hôi của rệp, được bày bán ở các chợ làm rau ăn.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ của cây được dùng làm thuốc trị đau thắt lưng.

29- Vang Trung Quốc

Vang Trung Quốc, Điệp Trung Quốc - *Caesalpinia sinensis* (Hemsl.) J. E. Vidal, thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ leo hay dây leo với nhánh non có lông rồi nhẵn, có gai. Lá có trục dài 15-45cm, mang 3-4 đôi lá lông chim có trục dài 6-10cm, có gai; lá chét 2-3 đôi, mọc đôi, có cuống cỡ 2mm, hình trái xoan ngọn giáo, 3-9x2.4cm, nhọn hay nhọn - tù ở đầu, tròn hay nhọn và không cân nhiều hay ít ở gốc; gân 12-16 đôi.

Cụm hoa chuỳ ở nách và ở ngọn; trục bên 5 - 10cm, có lông. Hoa có cuống cỡ 8cm; nụ hoa có lông; lá đài 5, có lông, cái dưới dạng túi; cánh hoa vàng không bằng nhau, cánh hoa trên tròn ở đỉnh, thắt lại và có lông ở phía giữa; nhị có chỉ nhị có lông; bầu không cuống, có lông mịn hay gần nhẵn, chứa 1-2 (-4) noãn. Quả đậu gần như không cuống có dạng gần tròn hay nửa bầu dục, không cân, dài 3-5cm, rộng 2-3cm, với mép có bụng có cánh hay lườn; hạt 1, gần hình cầu dẹp, 12-18mm, màu nâu nâu.

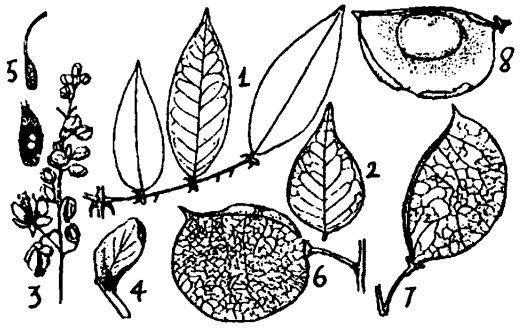

Vang Trung Quốc

1. Một nửa lá lông chim; 2. Dạng khác của lá chét; 3. Phần cuối của cụm hoa;
4. Cánh hoa trên; 5. Nhuỵ và bầu; 6. Quả;
7. Dạng khác của quả; 8. Hạt trong quả.
(Hình theo FCLVN).

Sinh thái: Cây mọc trong lùm bụi trên đất nham thạch vôi vùng rừng ở độ cao 300m lên đến 700-1200m. Ra hoa tháng 3-4, có quả tháng 6-7.

Phân bố: Cao Bằng, Hải Phòng. Còn có ở Mianma, Trung Quốc, Lào.

Bộ phận dùng: Rễ, lá - *Radix et Folium Caesalpiniae Sinensis.*

Tính vị, tác dụng: Thanh nhiệt giải độc, tiêu thũng, chỉ thống, chỉ dương.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ và lá được dùng trị đòn ngã tổn thương, mụn nhọt sưng lở, bệnh mẩn ngứa, ỉa chảy và chứng lỵ.

30- Vàng anh

Vàng anh, Mép mé, Là mà - *Saraca dives* Pierre, thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ 7-8m, không lông. Lá to, có trục lá dài 30-60cm; lá chét 5-6 đôi, dài 13-35cm, rộng 8-10cm; gân bên 8-10 đôi; cuống bên đến 1cm. Lá non thành bó dài thõng xuống rất đặc sắc. Ngù hoa to, rộng 20-30cm; lá bắc xoan nhọn, dài 25-30mm; lá bắc nhỏ 10-15mm; hoa vàng da cam; lá đài 4-6, dài 10-12mm; nhị 8-9; bầu có cuống dài 6-7mm. Quả cứng, dẹp, dài 30cm, rộng 5cm, cuống trên đài 4cm; hạt hình trứng dài 4cm.

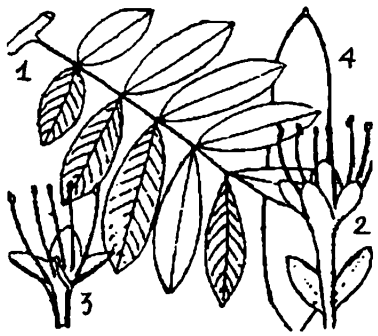

Vàng anh

1. Lá; 2. Hoa; 3. Hoa bổ dọc; 4. Quả.

(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc trong rừng rậm thường xanh nguyên sinh và thứ sinh, ở độ cao dưới 700m, dọc theo các khe suối, các thung lũng đá vôi. Ra hoa tháng 2-5, có quả tháng 7-10.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Sơn La, Tuyên Quang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Bắc Giang, Phú Thọ, Hoà Bình, Hà Nội, Hà Nam, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Trị. Cũng được trồng nhiều ở các đô thị. Còn có ở Trung Quốc, Lào.

Bộ phận dùng: Vỏ thân - *Cortex Saracae.*

Tính vị, tác dụng: Vỏ cây có tác dụng khư phong hoạt lạc, tiêu thũng chỉ thống.

Công dụng: Lá, quả non và hạt đều ăn được. Vỏ dùng trị phong thấp, đòn ngã, kinh nguyệt quá nhiều.

31- Vàng anh lá nhỏ

Vàng anh lá nhỏ - *Saraca indica* L., thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây cao 5-20m, không gai và nhẵn. Lá kép lông chim chẵn, với 4-6 đôi lá chét, gần hình ngọn giáo thuôn, tù hay nhọn ở đầu, tròn và tù ở gốc, dài 15-20cm, rộng 5-7cm, màu lục sẫm và bóng ở trên, nhạt màu hơn ở dưới. Hoa màu cam, thành ngù đặc ở nách lá. Quả đậu đen, dài 9-24cm, rộng 4cm và hơn, dẹp, gần hoá gỗ; hạt 4-8, gần hình cầu, dài 35mm. (*Ảnh số* 1441).

Vàng anh lá nhỏ

1. Cành lá mang hoa; 2. Hoa; 3. Quả.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc trong rừng rậm thường xanh, ở độ cao tới 500mm. Ưa ẩm nên thường gặp dọc các khe suối. Ra hoa tháng 2-4, có quả tháng 7-10.

Phân bố: Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Khánh Hoà. Được trồng ở một số đô thị để làm cảnh. Còn có ở Ấn Độ, Lào, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Vỏ - *Cortex Saracae Indicae.*

Thành phần hoá học: Toàn cây chứa ketosterol, một saponin và một hợp chất Ca. Vỏ cây chứa tanin và catechol.

Tính vị, tác dụng: Vỏ có tác dụng thu liễm. Ketosterol và muối calcium trong cây và vỏ có tác dụng trong điều trị rong kinh.

Công dụng: Ở Ấn Độ, vỏ dùng trị bệnh đau dạ con và trị rong kinh; cũng dùng trị bò cạp cắn. Người ta dùng dưới dạng nước sắc bằng cách lấy 6 phần vỏ, 8 phần sữa và 32 phần nước. Chia ra uống 3 lần trong ngày.

32- Vàng đắng

Vàng đắng, Loong t'rơn, Kơ trơng - *Coscinium fenestratum* (Gaertn.) Colebr., thuộc họ Tiết dê - *Menispermaceae.*

Mô tả: Dây leo to, thân rộng 5-7cm, có thể tới 15-20cm ở những gốc già; gỗ màu vàng. Vỏ thân nứt nẻ màu xám trắng; các nhánh, mặt dưới lá, cụm hoa và quả có lông màu trắng bạc. Lá mọc so le, phiến to đến 25cm, gân gốc 5; màu trắng mốc ở mặt dưới; cuống phình và cong ở gốc, hơi dính vào trong phiến lá. Hoa nhỏ mọc thành chụm tán trên thân già; hoa đực có 5 nhị, hoa cái có nhị lép, 3 lá noãn có lông. Quả hạch tròn, đường kính cỡ 2.5cm. (*Ảnh số* 1442).

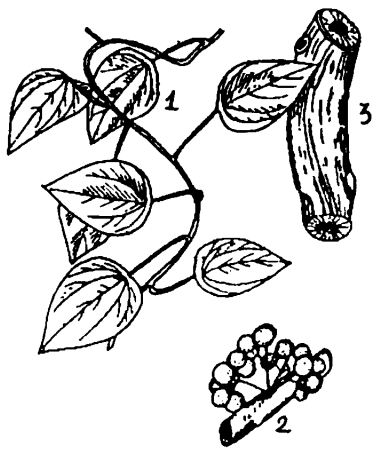

Vàng đắng

1. Cành lá; 2. Cụm quả; 3. Đoạn thân dây.

(Hình theo SĐVN, 1996).

Sinh thái: Ưa ẩm, chịu bóng, mọc ở chỗ ẩm trong các rừng nguyên sinh, leo lên các cây gỗ lớn, ở độ cao 200-1000m. Ra hoa tháng 12-3 (năm sau), có quả tháng 5-10.

Phân bố: Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Khánh Hoà, Kon Tum, Gia Lai, Đăk Lăk, Lâm Đồng, Tây Ninh, Bình Phước, Bình Dương, Đồng Nai. Còn có ở Ấn Độ, Xri Lanca, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Thân và rễ - *Caulis et Radix Coscinii Fenestrati.*

Có thể thu hái thân, rễ quanh năm, thái nhỏ phơi hoặc sấy khô.

Thành phần hoá học: Chủ yếu là berberin, saponin; thân chứa berberin có tỷ lệ tới 3.5%, ceryl alcohol, hentriacontane, sitosterol, acid palmitic và oleic, glucosid sitosterol, saponin và vài chất nhựa. Ở nước ta trong thân và rễ cây có alcaloid berberin với tỷ lệ 1.5-3%.

Tính vị, tác dụng: Rễ và thân đều có vị đắng, tính mát; có tác dụng kháng sinh, tiêu viêm và bổ đắng.

Công dụng: Là nguồn nguyên liệu chiết xuất berberin. Thường dùng chữa ỉa chảy, lỵ trực khuẩn, viêm ruột, vàng da, sốt, sốt rét, kém tiêu hoá. Ngày dùng 10-16g dạng thuốc sắc, thuốc bột hay viên. Hoặc dùng berberin chlorid dạng viên nén 0.05g, ngày 6-10 viên, chia hai lần. Dung dịch 0.5-1% berberin chlorid dùng chữa đau mắt.

Ở Ấn Độ người ta dùng rễ trị lỵ và dùng ngoài rửa mụn nhọt và vết thương. Nước sắc vỏ dùng chữa sốt gián cách, nước sắc thân dùng trị rắn cắn.

33- Vàng nhựa

Vàng nhựa - *Garcinia villersiana* Pierre, thuộc họ Măng cụt - *Clusiaceae.*

Mô tả: Cây gỗ có kích thước trung bình, có vỏ đen đen, rất sù sì, màu vàng lục ở trong, có nhựa vàng rất nhiều. Lá thuôn hay bầu dục thuôn, tù hay hình tim ở gốc, nhọn ở đầu, dài 15-25cm, rộng 6-12cm, rất dai, nhẵn, bóng ở mặt trên; cuống lá dài 10-15mm, có lông nhung. Hoa xếp thành tán trên một chồi nách ngắn có vẩy; cuống phụ có lông, dài 10-15mm. Quả hình cầu dài 4cm, rộng 3.5cm, màu lục vàng khi chín, với thịt mềm. Hạt 3-5, xoan thuôn, dài 22mm, rộng 15mm.

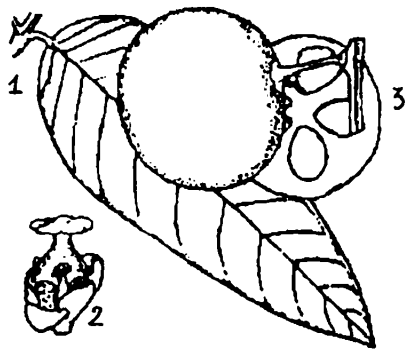

Vàng nhựa
1. Lá; 2. Hoa; 3. Quả.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng vùng thấp. Ra hoa tháng 2-3, có quả tháng 3-6.

Phân bố: Kon Tum, Bình Dương, Tây Ninh, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu. Còn có ở Lào, Campuchia, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Vỏ - *Cortex Garciniae Villersianae.*

Công dụng: Ở Campuchia, người ta dùng vỏ để làm thuốc nhuộm màu vàng nghệ cho áo quần của các nhà sư. Quả ăn được và cũng được bán ở các chợ. Vỏ cũng được dùng làm thuốc, người ta phối hợp với vỏ Bứa núi hay Bứa rừng – *Garcinia oliveri,* chế loại bột dùng đắp bong gân. Hoặc có thể phối hợp với mai Rùa để dùng như trên.

34- Vàng nương đốm nâu

Vàng nương đốm nâu - *Prunus phaeosticta* (Hance) Maxim., thuộc họ Hoa hồng - *Rosaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ hay cây gỗ nhỏ cao 5-7m; nhánh non không lông. Lá có phiến thon, dài 5-12cm, rộng 2-4cm, đầu nhọn thành đuôi, mép nguyên, không lông, gân bên 6-9 đôi, gốc thường có 2 tuyến; cuống dài 4-8mm. Cụm hoa chùm ở nách lá, dài 4-6mm; hoa có cánh hoa trắng. Quả hạch tròn, đường kính 1cm, không lông; hạch mỏng, hơi sù sì.

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thưa, ở độ cao 900-1600m. Ra hoa tháng 4-5, có quả tháng 7-8.

Phân bố: Lào Cai, Cao Bằng, Hoà Bình, Vĩnh Phúc.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Thái Lan.

Vàng nương đốm nâu
1. Cành mang hoa; 2. Hoa; 3. Hoa bổ dọc.
(Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Lá, nhân hạt - *Folium et Semen Pruni Phaeostictae.*

Tính vị, tác dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), lá và nhân hạt được biết là có tác dụng giải độc, thấu chẩn, còn ở Quảng Tây, hạt được xem là nhuận táo hoạt trường.

Công dụng: Ở Quảng Tây, hạt dùng trị kinh bế, ung sang thũng độc, đại tiện táo kết.

35- Vàng nương Giava

Vàng nương Giava - *Prunus javanica* (Teijsm. et Binn.) Miq., thuộc họ Hoa hồng - *Rosaceae.*

Mô tả: Cây gỗ lớn cao đến 30m; nhánh không lông. Phiến lá nguyên, mỏng, thon, gốc nhọn hay tròn tròn, không lông; gân bên 8-10 đôi; lá kèm thon, cao 3mm. Chùm 1-3, dài 6cm, thưa; hoa nhỏ; cánh hoa trắng, to 3mm, nhị 25-40; bầu không lông. Quả hạch khô, cao 2cm.

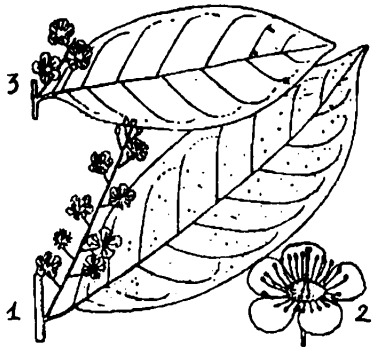

Vàng nương Giava
1. Cành mang hoa;
2. Hoa; 3. Cành mang quả.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thường xanh, ở độ cao 450m. Ra hoa từ tháng 11 đến tháng 3 năm sau.

Phân bố: Bà Rịa-Vũng Tàu. Còn có ở Mianma, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Vỏ - *Cortex Pruni Javanicae.*

Công dụng: J. E. Vidal có nêu là vỏ dùng làm thuốc dân tộc nhưng không nêu cụ thể dùng làm gì. A. Pételot có nêu là vỏ thân một loài khác có mùi thơm của hạnh nhân đắng, được dùng ướp rượu có mùi thơm và vị ngon.

36- Vàng tâm

Vàng tâm, Giổi Ford - *Manglietia fordiana* (Hemsl.) Oliv., thuộc họ Ngọc lan - *Magnoliaceae.*

Mô tả: Cây gỗ thường xanh, cao 5-20m. Lá có cuống dài 2.5cm, phiến xoan ngược bầu dục, to vào khoảng 12x4.5cm, đầu tù, gốc từ từ hẹp trên cuống, dày, dai; gân bên 11-13 đôi. Hoa ở ngọn nhánh, to, cao 5-7cm; cánh hoa bầu dục; nhị nhiều, trung đới có đầu hình chuỳ; lá noãn nhiều noãn. (*Ảnh số* 1443).

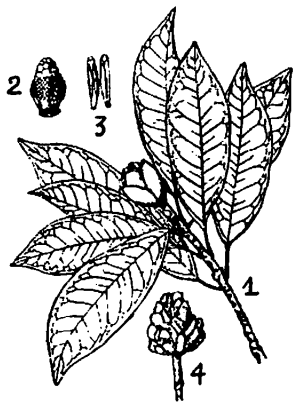

Vàng tâm

1. Cành lá mang hoa;

2. Hoa đã tách bao hoa; 3. Nhị; 4. Quả.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng nguyên sinh, ở độ cao 200-1500m, thường gặp ven các sông suối và thung lũng. Ra hoa tháng 4-5, có quả tháng 7-8.

Phân bố: Lào Cai, Sơn La, Yên Bái, Hà Giang, Tuyên Quang, Quảng Ninh, Thanh Hoá, Nghệ An, Quảng Bình. Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Quả, vỏ cây, vỏ rễ - *Fructus, Cortex et Cortex Radicis Manglietiae.*

Thu hái vỏ cây và vỏ rễ quanh năm. Thu hái quả chín trước khi nứt rồi phơi khô để dùng dần.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính mát, có tác dụng trừ ho, nhuận tràng.

Công dụng: Được dùng trị 1. Táo bón; 2. Ho khan của người già. Dùng vỏ, rễ hay quả 15-30g, dạng thuốc sắc.

Đơn thuốc:

1. Táo bón: Quả Giổi (hay vỏ rễ, vỏ cây) 30g, sắc nước, thêm đường, uống ngày 2 lần.

2. Ho khan của người già: Quả Giổi 12-15g, sắc uống thay trà.

37- Vạng hôi

Vạng hôi, Chùm gọng, Ngọc nữ biển - *Clerodendrum inerme* (L.) Gaertn, thuộc họ Cỏ roi ngựa - *Verbenaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ sống nhiều năm mọc đứng cao 1-2m, có khi mọc trườn dài tới 2-3m; cành không lông; vỏ màu nâu tím, bóng. Lá đơn mọc đối, phiến nguyên, xoan bầu dục, dày dày, không lông, gân bên 5-7 đôi, cuống 6-8mm. Xim 3 hoa màu trắng; đài hình ống, có 5 lá dài; tràng dài 4-5cm, có 3 thùy trắng tim tím; nhị dài thò ra ngoài, màu đỏ tím. Quả hạch tròn, to 10-13mm, có 4 khía tròn. (*Ảnh số* 1444).

Vạng hôi

1. Cành mang hoa;

2. Tràng mở và nhị; 3. Đài và vòi nhuỵ;

4. Nhị; 5. Cành mang quả.

(Hình theo TVC 6).

Sinh thái: Mọc ở đất cát vùng đồi và gặp nhiều ở vùng biển từ Bắc vào Nam và một số đảo. Ra hoa quả gần như quanh năm, thường gặp tháng 5-7 và có quả chín tháng 9-11.

Phân bố: Quảng Ninh, Hải Phòng, Ninh Bình, Thanh Hóa, Quảng Trị, Đà Nẵng, Quảng Nam, Khánh Hoà, Bình Thuận, Bà Rịa-Vũng Tàu, Kiên Giang. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Indônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Rễ và lá - *Radix et Folium Clerodendri Inermis.*

Thu hái rễ quanh năm, chủ yếu vào mùa hè thu, rửa sạch, gọt bỏ vỏ, thái mỏng, phơi khô.

Thành phần hóa học : Lá chứa chất đắng vô định hình, nhựa, gôm.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính hàn, mùi thơm, có ít độc; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, tán ứ trừ thấp, thư cân hoạt lạc. Dịch lá có tác dụng giải nhiệt, hạ sốt.

Công dụng: Thường dùng trị 1. Phong thấp gân cốt đau; 2. Đau lưng, đau dây thần kinh hông; 3. Đau dạ dày; 4. Cảm mạo, sốt; 5. Sốt rét, viêm gan, sưng to gan lách. Lá dùng ngoài trị eczema, nấm tóc, đòn ngã và vết thương chảy máu. Liều dùng 10-15g rễ, sắc uống. Dùng ngoài lấy lá tươi và cành giã đắp, hoặc nấu nước để rửa. Lá và cành có độc không được dùng uống trong.

Ở vùng Cà Mau, người ta dùng thân cây làm củi đun hay làm gọng hom, lờ bắt cá. Lá và rễ dùng làm thuốc hạ nhiệt. Quả và thân cây được vạc mỏng, ngâm rượu cùng với mật ong, trứng gà làm thuốc bổ trị đau lưng.

Ở Ấn độ, lá dùng dưới dạng thuốc đắp làm tan hạch xoài; rễ dùng nấu với dầu thành thuốc xoa bóp trị thấp khớp.

Ở Thái lan, lá dùng ngoài trị bệnh ngoài da và ghẻ ngứa.

Đơn thuốc :

1. Phong thấp gân cốt đau, đau dây thần kinh hông, cảm lạnh : Rễ Vạng hôi 30g, sắc uống.

2. Đòn ngã tổn thương, đau sau lưng : Giã lá tươi và thêm ít rượu, hơ nóng để đắp ngoài.

3. Toa thuốc trị đau lưng ở Cà Mau: 1kg thân Vạng hôi, 10 trứng gà, 2 lít rượu. Trước hết lấy thân dây Vạng hôi, xắt mỏng, sao vàng khử thổ, xong ngâm với 2 lít rượu cho ra hết chất thuốc màu đỏ rồi lượt bỏ xát, đập 10 trứng gà lấy lòng đỏ quậy tan cho nổi bọt, và lấy mật ong 1 xị cho vào rượu thuốc. Ngày uống 1 ly nhỏ lúc sáng sớm và trước khi đi ngủ, có tác dụng bổ, trị suy thận, đau khớp ngang hông.

38- Vạng trứng

Vạng trứng, Vạng còng - *Endospermum chinense* Benth., thuộc họ Thầu dầu - *Euphorbiaceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao 10-20m, có thể cao đến 30m; cành non phủ lông chóng rụng. Lá đơn, mọc so le, phiến lá xoan rộng dài 10-18cm, rộng 7-14cm, gốc có 3 gân với 2 tuyến ở đỉnh cuống và gần nách gân gốc; cuống 4-7cm; lá kèm 3.5mm. Cụm hoa ở nách; hoa đực họp thành chuỳ; hoa cái thành bông. Hoa đực có 10 nhị, hoa cái có bầu xoan, núm không có vòi. Quả nang gần hình cầu, đường kính 9cm, có lông vàng.

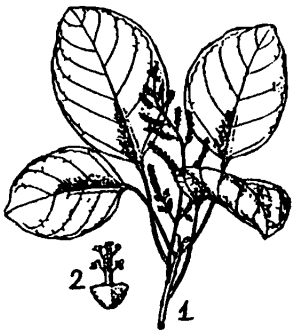

Vạng trứng

1. Cành mang hoa; 2. Hoa đực.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc trong rừng thưa, trên đất dày, không đá vôi, ở độ cao 100-500m. Ra hoa tháng 4-5.

Phân bố: Sơn La, Yên Bái, Tuyên Quang, Quảng Ninh, Thái Nguyên, Phú Thọ, Hoà Bình, Ninh Bình, Thanh Hoá, Quảng Trị, Kon Tum, Gia Lai. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Vỏ thân, lá - *Cortex et Folium Endospermi Chinensis.*

Thu hái vỏ quanh năm, thu hái lá vào mùa hè, thu, phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính nóng, có độc; có tác dụng khư ứ sinh tân, tiêu thũng trấn thống, thư cân hoạt lạc.

Công dụng: Ở Trung Quốc, cây được dùng trị gãy xương, đòn ngã tổn thương đến sức lực, phong hàn tê thấp, khớp xương buốt đau, đau lưng đùi, tay chân tê liệt. Liều dùng 2-4g, sắc uống hoặc ngâm rượu uống.

Ghi chú: Không dùng cho phụ nữ cơ thể hư nhược hay có thai.

39- Vani Trung bộ

Vani Trung bộ - *Vanilla annamica* Gagnep. emend. Averyanov, thuộc họ Lan - *Orchidaceae.*

Mô tả: Dây leo cao trên thân cây khác, dài 6-20m; thân dày 1cm, lóng dài 8-10cm. Lá có phiến dai, hình bầu dục rộng, dài 18-23cm, rộng 5-10cm; cuống gắn trên một vòng phình ở mắt. Chuỳ hoa cao 4cm, ít hoa; phiến hoa thon, dài 2cm, môi rộng 15mm, thuỳ cuối có lông dày; cột nhị nhuỵ cao 2cm. Quả nang dài 10cm.

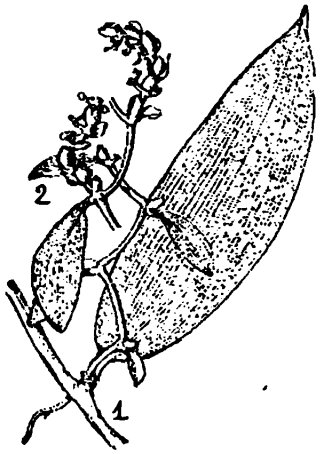

Vani Trung bộ
1. Đoạn dây mang lá; 2. Cụm hoa.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Gặp rải rác trong rừng thưa, ở độ cao 100-200m.

Phân bố: Ninh Bình, Thừa Thiên-Huế, Gia Lai, Khánh Hoà, Lâm Đồng, Ninh Thuận, Bà Rịa-Vũng Tàu. Còn có ở Trung Quốc, Lào.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Vanillae Annamicae.*

Công dụng: Ở Quảng Tây (Trung Quốc), cây được dùng trị ho do phế nhiệt.

40- Vằng

Vằng, Chè vằng, Râm trắng, Lài ba gân - *Jasminum subtriplinerve* Blume, thuộc họ Nhài - *Oleaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ có nhánh nhẵn, kéo dài. Lá bầu dục - ngọn giáo, gần như tù hay tròn ở gốc, nhọn mũi, hơi cùng màu cả hai mặt, dài 4-7.5cm, rộng 2-4.5cm, các lá phía trên thu nhỏ hơn; cuống nhẵn, có khớp phía dưới đoạn giữa, dài 3-12mm. Hoa 7-9, thành chuỳ dày đặc, có lá ở gốc, nằm ở trên trên các nhánh ngắn hoặc ở ngọn các nhánh dài. (*Ảnh số* 1445).

Vằng
Ngọn cành mang hoa.
(Hình theo CCTT).

Sinh thái: Mọc ven rừng thưa, trảng cây bụi. Ra hoa tháng 3-4, có quả tháng 5-6.

Phân bố: Lào Cai, Phú Thọ, Hà Nội, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Đăk Lăk, Đăk Nông.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Lào, Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Jasmini.*

Thành phần hoá học: Lá chứa alcaloid, nhựa, flavonoid.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính mát; có tác dụng kháng sinh, chống viêm, bổ đắng.

Công dụng: Lá sắc cho phụ nữ uống sau khi sinh; nhất là sau khi sinh bị nhiễm trùng, sốt cao, viêm hạch bạch huyết, viêm tử cung và viêm tuyến sữa. Cũng dùng cho phụ nữ kinh nguyệt không đều, bế kinh hoặc thấy kinh đau bụng; chữa phong thấp, đau nhức các đầu chi và khớp xương; chữa ghẻ lở, chốc đầu, các bệnh ngoài da. Liều dùng 20-30g cành lá sắc uống. Lá tươi nấu nước dùng tắm, rửa hoặc giã đắp.

Dân gian còn dùng làm mịn tóc, chữa được nấm tóc, chữa viêm rò xương (trong uống, ngoài rửa).

41- Vắp

Vắp - *Mesua ferrea* L., thuộc họ Măng cụt - *Clusiaceae.*

Mô tả: Cây gỗ hay cây nhỡ, có thể cao 10-30m, tán rậm, nhánh nhỏ. Lá có phiến thuôn - ngọn giáo, tròn ở góc, nhọn ở đầu, dày, dai, bóng ở mặt trên, mốc trắng ở mặt dưới, gân bên khó nhận; cuống dài 9-10mm. Hoa ở ngọn hay ở nách lá, thường đơn độc, màu trắng hay vàng vàng, thơm. Quả xoan, nhọn có đài tồn tại, gần như còn một ô; vỏ hoá gỗ, mở ở đỉnh thành 2 hay 4 van; hạt 1, gần tròn, dài 2cm, rộng 1cm. (*Ảnh số* 1446).

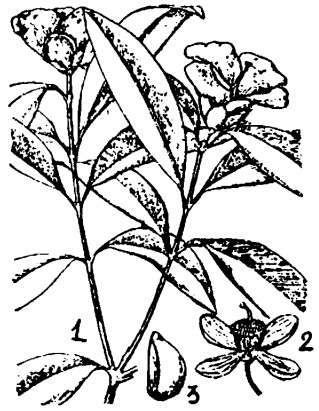

Vắp

1. Cành mang hoa; 2. Hoa; 3. Hạt.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng. Ra hoa tháng 3-4, có quả tháng 7-8.

Phân bố: Bắc Ninh, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Hoà Bình, Nghệ An, Hà Tĩnh, Đà Nẵng, Quảng Nam, Kon Tum, Gia Lai, Khánh Hoà, Tây Ninh, Đồng Nai, Tp. Hồ Chí Minh. Thường được trồng làm cảnh.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Indônêxia.

Bộ phận dùng: Vỏ, hoa, lá, hạt - *Cortex, Flos, Folium et Semen Mesuae Ferreae.*

Thành phần hoá học: Hạt chứa 75-76% trọng lượng của hạch và 46-49% trọng lượng của hạt nguyên một chất dầu đặc, vàng và nâu đỏ, có mùi riêng biệt và vị đắng. Dầu này cấu tạo bởi các acid stearic, oleic, linoleic và arachidic. Hạt còn chứa một chất nhựa đắng, có tác dụng hơi độc đối với tim. Hoa chứa tinh dầu, 2 chất đắng, chất đắng chính là mesuol có hàm lượng 1%. Mesuol và mesuone có hoạt tính kháng sinh.

Tính vị, tác dụng: Hoa có vị chát, mùi thơm làm săn da, lợi tiêu hoá; lợi trung tiện, trợ tim, bổ huyết. Quả chín thơm, làm ra mồ hôi. Vỏ làm săn da, làm thơm. Lá khô làm săn da và lợi tiêu hoá. Hạt có tác dụng tư bổ cường tráng.

Công dụng: Do cây có dáng đặc biệt, tán rậm, lá non tía, lá già trưởng thành ánh bạc ở dưới, hoa đẹp và thơm, nên được trồng ở các chùa chiền. Ở miền Bắc nước ta, kích thước của cây và lá giảm đi trở thành cây nhỡ làm cảnh rất đẹp.

Hoa được dùng ở Ấn Độ để trị ho, và sau khi phơi khô dùng làm bột thêm dầu hay bơ đắp trị trĩ chảy máu, bỏng ở chân. Chồi hoa dùng trị lỵ.

Vỏ phối hợp với Gừng làm thuốc toát mồ hôi.

Lá và hoa cũng được dùng trị rắn cắn và bò cạp đốt. Ở Thái Lan, lá dùng trị vết thương nhiễm trùng; ở Ấn Độ còn dùng để ướp hương dầu.

Hạt có thể làm bột đắp trị phong thấp và đắp trị vết thương. Ở Vân Nam (Trung Quốc), người ta dùng hạt trị sang dương thũng độc.

42- Vân hương

Vân hương - *Ruta graveolens* L., thuộc họ Cam - *Rutaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ sống lâu có thân cao tới 0.8m. Lá màu lục lờ dài 12cm, xẻ lông chim 3 lần ở gốc, xẻ ít hơn về phía ngọn; lá có những chấm trong suốt. Cụm hoa ngù gồm nhiều hoa to, màu vàng lục, là những hoa đều có 4-5 lá đài (hoa ở giữa mẫu 5), 4-5 cánh hoa dạng thìa, 8-10 nhị và bầu có 4-5 ô chứa nhiều noãn với một vòng và các tuyến mật. Quả khô gồm 4-5 quả đại dính nhau ở gốc, mở ở đỉnh khi chín; hạt màu nâu, thuôn. (*Ảnh số* 1447).

Sinh thái: Cây trồng bằng cành giâm hay gieo hạt.

Mùa hoa tháng 5-8.

Phân bố: Gốc ở vùng Địa Trung Hải, được nhập trồng ở Sa Pa, Đà Lạt. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Malaixia, Indônêxia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Rutae,* thường có tên là Khứu thảo - 臭草.

Thu hái toàn cây và lá quanh năm, chủ yếu vào tháng 6-7, dùng tươi hay phơi khô trong bóng râm để dùng dần.

Vân hương

1. Cành mang hoa; 2. Hoa. (Ngk)

Thành phần hoá học: Trong cây có tinh dầu, một ít tanin, các alcaloid, các dẫn xuất coumarin và một glycosid flavonic rutosic. Người ta đã xác định được các chất: graveoline, skimmianine, kukosaginine, edulinine, graveolinine, xanthotoxine.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, cay, tính hàn; có tác dụng khư phong, thoái nhiệt, lợi niệu, hoạt huyết, giải độc, tiêu thũng. Tinh dầu độc ở liều cao. Nó lôi kéo sự chảy máu mạnh tới các cơ quan ở bụng, nhất là tới tử cung, và có thể làm cho kinh nguyệt hoạt động chậm. Hơn nữa, nó là chất kích thích cục bộ, cũng có những tính chất làm ăn ngon, lợi tiểu và chống co thắt; nó làm khoẻ các mạch máu. Với liều cao nó gây nên sự chóng mặt và say. Nếu dùng trong, nó có tính chất điều kinh, làm ra mồ hôi, chống co thắt và trị giun. Dùng ngoài diệt ký sinh trùng.

Công dụng: Tây y dùng Vân hương uống trong trị 1. Vô kinh hay kinh nguyệt không đầy đủ; 2. Hysteria, co giật, u sầu; 3. Giun đũa. Dùng ngoài trị viêm loét lợi răng, bệnh chấy rận. Người ta trồng Vân hương gây mùi khó chịu khiến cho các vật ký sinh, rắn, con vật nguy hiểm phải tránh xa.

Đông y dùng Vân hương trị 1. Cảm lạnh, sốt, trẻ em co giật; 2. Đau vùng thượng vị, đau thoát vị, đau răng; 3. Kinh nguyệt không đều, vô kinh; 4. Trẻ em bị eczema, đinh nhọt; 5. Đòn ngã tổn thương; 6. Viêm mủ da, rắn và sâu bọ cắn. Cũng dùng trị giun đũa và diệt chất rận.

Liều dùng 10-15g, dạng thuốc sắc. Giã cây tươi để đắp ngoài hoặc nấu nước tắm rửa. Phụ nữ có thai không nên dùng vì với liều cao có thể gây sẩy thai.

43- Vân sam

Vân sam, Vân sam Phan Xi Păng - *Abies delavayi* Franch. var. *nukiangensis* (W.C. Cheng et L.K.Fu) Farjon et Silba, thuộc họ Thông - *Pinaceae.*

Mô tả: Cây gỗ to, cao đến hơn 30m. Cành nhỏ, nhẵn hay có lông, màu vàng nâu với vết rụng của lá ít lồi. Chồi hình trứng–bầu dục, dài khoảng 8mm, được lá bao bọc hoàn toàn. Lá mọc xoắn ốc, dày đặc; hình dải, dài 1.2-4.3cm, rộng 0.15-0.3cm, thẳng, chẻ đôi nông ở đầu, mép hơi có răng cưa và cuộn xuống dưới rõ rệt, ở mặt dưới có 2 dải lỗ khí màu mốc, mỗi dải có 8-12 hàng lỗ khí.

Nón đực ở bên, hình trụ, dài hơn 2cm, treo, màu đo đỏ. Nón cái từ hình trứng đến hình trụ ngắn, khi trưởng thành dài 6-10cm, đường kính 3-5cm, tròn hay hơi cụt ở đầu, mang rất nhiều vẩy. Vẩy hình tam giác ngược hay hình quạt, tròn ở đầu; lá bắc ngắn hơn vẩy, chẻ đôi ở đầu với một mũi nhọn ngắn ở giữa. Hạt 2 ở mỗi vẩy, màu nâu, dài 0.5-1cm; mang một cánh ở đầu, dài 1.2-1.6cm, rộng nhất và hơi cụt ở đầu.

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng rậm nhiệt đới thường xanh mưa mùa ẩm, trên sườn núi, ở độ cao khoảng 2200-2600m (rừng mây mù hay rừng rêu) cùng với thiết sam (*Tsuga dumosa*) và nhiều loài cây lá rộng khác. Cây có nón vào tháng 4-5, có hạt chín vào tháng 12.

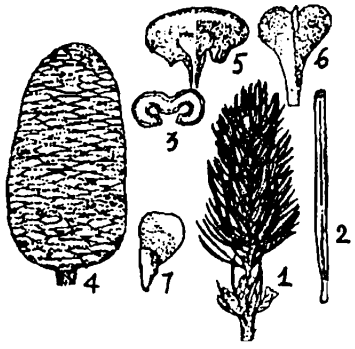

Vân sam

1. Cành mang lá và chồi; 2. Lá;
3. Lá (cắt ngang); 4. Nón cái;
5. Vẩy nón cái; 6. Lá bắc; 7. Hạt.
(Hình theo SĐVN, 1996).

Phân bố: Lào Cai (Hoàng Liên Sơn). Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Hạt - *Semen Abies.*

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính ấm; có tác dụng lý khí tán hàn.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), hạt được dùng làm thuốc trị ngực bụng lạnh đau và sa ruột.

44- Vẫn lan

Vẫn lan, Lan cô lý, Liên thiệt Trung Quốc - *Collabium chinense* (Rolfe) Tang et Chen, thuộc họ Lan - *Orchidaceae.*

Mô tả: Địa lan có thân rễ bò dài, mang giả hành hình trụ đứng như cuống lá, dài 2.5-4cm. Lá 1; phiến xoan tròn dài, dài 7-15cm, rộng 3-8cm. Cụm hoa dài hơn lá, gốc có 2 bẹ bao; hoa 6-8, màu lục, dài 24mm (kể cả móng); môi xoan rộng có 2 thuỳ bên nhỏ; móng dài 8mm; cột nhị nhuỵ cao 8mm. (*Ảnh số* 1448).

Vẫn lan
1. Toàn cây;
2. Lá đài, cánh hoa và cánh môi.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng nguyên sinh, trên đất nhiều mùn, ở độ cao 800-1000m.

Phân bố: Vĩnh Phúc, Hà Nội, Kon Tum. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Đài Loan, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Giả hành, lá - *Pseudobulbus et Folium Collabii Chinensis.*

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), cây được dùng trị sang dương thũng độc.

45- Vấn vương

Vấn vương - *Galium aparine* L., thuộc họ Cà phê - *Rubiaceae.*

Mô tả: Cây thảo phân nhánh nhiều, sống hằng năm, mọc bò và leo cao 3-5m; thân có 4 góc, có gai nhọn dạng móc. Các lá của vòng (6-8) cũng lớm chớm những gai móc nhỏ hướng về chiều ngược lại ở mặt trên của phiến và trên các mép lá. Cụm hoa xim cao 3-4cm ở nách lá, có cuống; hoa trắng và lục nhạt. Quả màu đen, có hai hạt, to 2-3mm, phủ lông mọc dày dạng móc.

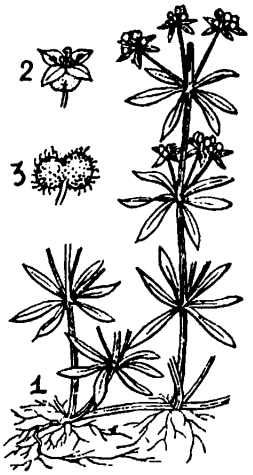

Vấn vương
1. Dạng chung; 2. Hoa; 3. Quả.
(Hình theo TDĐTĐ).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thưa, ở độ cao khoảng 1400m. Ra hoa quả tháng 10-11.

Phân bố: Lào Cai, Lâm Đồng. Còn có ở Trung Quốc, Lào, các nước nhiệt đới và ôn đới Bắc bán cầu.

Bộ phận dùng: Rễ và toàn thân - *Radix et Herba Galii Aparines.*

Thu hái rễ cây quanh năm, phơi khô.

Thành phần hoá học: Có glucosid asperulosid và các acid citric, malic, tannic.

Tính vị, tác dụng: Rễ có vị cay, tính ấm; có tác dụng khư phong thông lạc, tán ứ giảm đau và cũng có tính lợi tiểu, làm ra mồ hôi, chống bệnh scorbut và giúp ăn ngon miệng. Toàn cây có vị đắng, chát, tính bình, có tác dụng thanh nhiệt giải độc, lợi niệu, tiêu thũng, khư ứ, chỉ thống.

Công dụng: Ở Pháp, cây thường được dùng trị các rối loạn tuần hoàn, bệnh hoàng đản, viêm màng phổi, viêm tuyến tiền liệt và các rối loạn của nó, tạng bạch huyết và dùng ngoài đắp trị ung thư.

Ở Trung Quốc, người ta dùng rễ trị viêm khớp do phong thấp, thấp khớp gối, tâm lực suy kiệt, lưng cơ thương tổn, lao lực đau lưng, đòn ngã tổn thương.

Toàn cây được dùng chữa phụ nữ kinh nguyệt không đều, cảm nhiễm niệu đạo và bệnh ngoài da.

46- Vấn vương lá tròn

Vấn vương lá tròn - *Galium rotundifolium* L., thuộc họ Cà phê - *Rubiaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, mọc bò; thân vuông có lông mịn trắng; lóng dài 3-5cm. Lá chụm 4, xoan tròn, có lông mịn trắng; cuống ngắn. Cụm hoa ở nách lá phía ngọn và ở ngọn, tam phân; hoa trắng, nhỏ. Quả hai hòn, phủ lông củ.

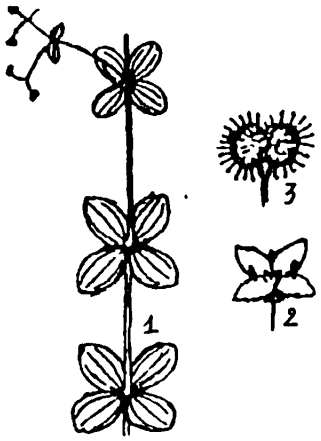

Vấn vương lá tròn
1. Ngọn cây mang hoa; 2. Hoa; 3. Quả.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thứ sinh.

Ra hoa quả tháng 1-3.

Phân bố: Kon Tum (Đắc Glây, Ngọc Linh). Còn có ở Ấn Độ, các nước ôn đới châu Á và châu Âu.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Galii Rotundifolii.*

Công dụng: Ở Ấn Độ, người ta dùng toàn cây trị bệnh đau cổ họng và đau ngực.

47- Vẩy cong

Vẩy cong, Lân chuỳ - *Lepidagathis incurva* Buch.- Ham. ex D. Don, thuộc họ Ô rô - *Acanthaceae.*

Mô tả: Cây thảo cao 0.6m, mọc toả. Thân 4 cạnh, mang nhiều cành. Lá hình trứng, hình thuôn hay hình mác, gốc nhọn. Hoa mọc thành bông có lông, ở nách các lá ngọn hay ở ngọn; trên bông, hoa xếp một phía. Lá bắc xếp 4 hàng, trong đó hai hàng không mang hoa. Mỗi hoa có một lá bắc hình mác và hai lá bắc con hình chỉ. Đài 5, tràng trắng, hình trụ ở gốc, 2 môi, môi dưới xẻ 3 thuỳ; nhị 4; bầu 2 ô, mỗi ô chứa 2 noãn. Quả nang chứa 2-4 hạt.

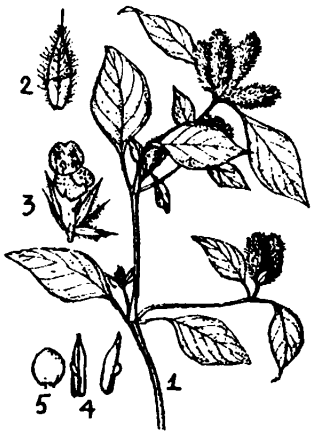

Vẩy cong
1. Ngọn cây mang hoa;
2. Lá bắc; 3. Hoa; 4. Quả; 5. Hạt.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc ven đường, ven rừng, nơi khô như trên cát ven bờ sông.

Phân bố: Hà Nội (Thủ Pháp), Kon Tum, Đăk Lăk, Đăk Nông, Đồng Nai, Tp. Hồ Chí Minh. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Lepidagathis Incurvae.*

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, hơi đắng, tính hàn; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, tiêu thũng giảm đau.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), cây dùng làm thuốc trị vết lở do rắn cắn, môi miệng sưng lở; ở Quảng Tây lại dùng trị sang dương thũng độc.

Ở Ấn Độ, người ta nhai lá để trị ho.

48- Vẩy ốc

Vẩy ốc - *Phyllanthus virgatus* G. Forst. (*P. simplex* Retz.), thuộc họ Thầu dầu - *Euphorbiaceae.*

Mô tả: Cây thảo đứng, có thân thường đơn, cao 10-60cm, màu lục nhạt, dẹp, có góc. Lá xếp hai dãy, dạng màng, hình dải - ngọn giáo hay thuôn, tù ở gốc, nhọn và có mũi ở đầu, màu lục

sẫm ở trên, mốc mốc ở dưới, dài 1-3cm, rộng 3-4mm. Hoa thành xim co ở nách lá gồm 1-2 hoa đực và 1 hoa cái. Quả nang, hình cầu, đường kính 3mm, màu vàng - nâu, hơi nhẵn khi chín, đài mang quả gập xuống, hơi đồng trưởng. Hạt nâu, có 3 góc.

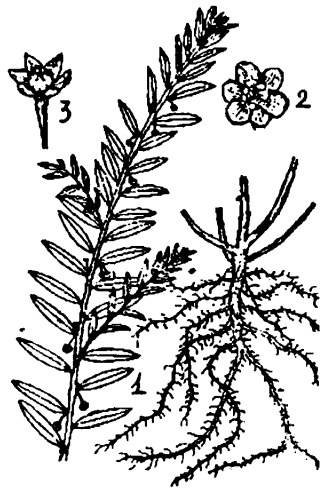

Vẩy ốc

1. Dạng chung; 2. Hoa đực; 3. Hoa cái.

(Hình theo TDĐTĐ).

Sinh thái: Mọc trên trảng cây bụi hay trảng cỏ, trên đất phiến thạch, ở độ cao 100-500m. Ra hoa tháng 7-10, có quả tháng 8-11.

Phân bố: Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Quảng Ninh, Hải Dương, Hoà Bình, Hà Nội vào Khánh Hoà. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Polynêzia.

Bộ phận dùng: Toàn cây và rễ - *Herba et Radix Phyllanthi.* Hoa, quả cũng được dùng.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, đắng, tính bình; có tác dụng thanh nhiệt lợi thấp, bổ tỳ vị.

Công dụng: Lá tươi giã ra và trộn với sữa bơ dùng làm thuốc nước chữa lở ngứa của trẻ em. Rễ dùng ngoài đắp trị áp xe vú. Lá tươi, hoa, quả, phối hợp với hạt cây Thìa là thêm đường làm thành thuốc tể dùng trị bệnh lậu.

Ở Trung Quốc, cây được dùng trị trẻ em cam tích; rễ dùng trị sưng đau vú.

49- Vẩy ốc lá tròn

Vẩy ốc lá tròn - *Rotala rotundifolia* (Buch.-Ham. ex Roxb.) Koehne, thuộc họ Tử vi - *Lythraceae.*

Mô tả: Cỏ rất nhỏ, thân vuông hình sợi, lúc đầu nằm ngang và bám rễ, sau mọc đứng. Lá đơn mọc đối; phiến lá gần tròn hoặc hình trứng, dài 4-10mm, không lông. Cụm hoa bông hay chuỳ ở ngọn. Hoa có 4 lá đài hợp hình chuông, 4 cánh hoa màu tía nhạt, 4 nhị đính trên ống của đài; bầu 4 ô, nhiều noãn. Quả nang hình trứng ngược, khía ngang rất nhỏ.

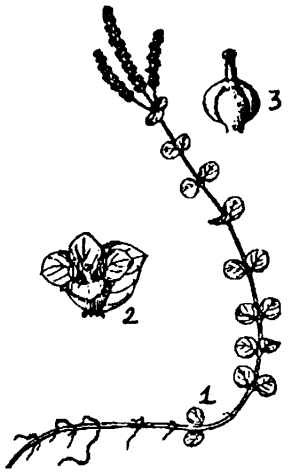

Vẩy ốc lá tròn

1. Dạng chung; 2. Hoa; 3. Quả.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc nơi ẩm lầy, ở ruộng hoang, trên các bờ ruộng, ven đường. Ra hoa quả gần như quanh năm, nhưng chủ yếu vào tháng 1-4.

Phân bố: Lạng Sơn, Bắc Cạn, Hà Nội, Ninh Bình, Kon Tum, Lâm Đồng. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản, Lào, Campuchia, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Rotalae Rotundifoliae.*

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, nhạt, tính bình; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, khử thấp tiêu thũng.

Công dụng: Ngọn non của cây rửa sạch dùng luộc hay nấu canh ăn.

Ở Trung Quốc, người ta dùng cây làm thuốc trị phổi nóng sinh ho, lỵ, viêm gan thể hoàng đản, bệnh đường tiết niệu, răng lợi sưng đau, đau bụng kinh, trĩ, bệnh lậu. Dùng ngoài trị ung sang thũng độc. Còn được dùng trị rắn cắn và chó mèo cắn.

50- Vẩy ốc rau

Vẩy ốc rau, Luân thảo - *Rotala indica* (Willd.) Koehne, thuộc họ Tử vi - *Lythraceae.*

Mô tả: Cây thảo mọc hằng năm, cao 10-30cm. Thân không lông, gần vuông, nhiều khi phân nhánh. Lá mọc đối, thường hình trứng ngược hay hình bầu dục, dài 6-10mm, rộng 3-5mm, không lông gần như không cuống. Hoa nhỏ, dài 1.5-2mm, thông thường xếp theo dãy dài 6-12mm, thành cụm hoa dạng bông. Hoa gần như không cuống, 4 lá đài hợp, hình chuông; 5 cánh hoa màu hồng; 4 nhị, bầu 4 ô, nhiều noãn. Quả nang hình bầu dục, dài cỡ 1.5mm, có khía ngang rõ rệt.

Sinh thái: Mọc ở ruộng hoang, nơi đất ẩm lầy hay trên cạn. Ra hoa từ tháng 3-4 trở đi.

Phân bố: Lạng Sơn, Quảng Ninh, Bắc Giang, Hà Nội, Ninh Bình, Khánh Hoà, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu.

Còn có ở Ấn Độ, các nước Trung Đông và Đông Nam Á.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Rotalae Indicae.*

Vẩy ốc rau

1. Toàn cây có hoa; 2. Nhánh lá;
3. Hoa; 4. Tràng hoa mở; 5. Nhuỵ.
(Hình theo ICS).

Công dụng: Nhân dân thường dùng cành lá làm rau ăn. Toàn cây cũng được dùng làm thuốc trị các loại mụn nhọt sưng lở (nhiệt sang, sang dương thũng độc).

51- Vẩy rồng

Vẩy rồng, Cây mắt trâu, Kim tiền thảo - *Desmodium styracifolium* (Osb.) Merr., thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ cao 40-80cm, mọc bò. Thân rạp xuống, đâm rễ ở gốc rồi mọc đứng. Cành non hình trụ, khía vằn và có lông nhung màu gỉ sắt. Lá mọc so le gồm một hoặc ba lá chét, dài 2.5-4.5cm, rộng 2-4cm, lá chét giữa hình mắt chim, các lá chét bên hình bầu dục–mắt chim; mặt trên lá màu lục lờ và nhẵn, mặt dưới có lông trắng bạc và mềm. Cụm hoa chùm hay chuỳ ở nách hay ở ngọn, có lông mềm màu hung hung, thường có lá ở gốc các hoa. Hoa màu hồng, xếp 2-3 cái một. Quả thõng, hơi cong hình cung, có ba đốt. (*Ảnh số* 1449-1450).

Sinh thái: Mọc ở các bãi cỏ ven đường, các thửa ruộng hoang, trảng cỏ và cây bụi, ven rừng, ở độ cao tới 500m. Ra hoa tháng 6-9, có quả tháng 9-11.

Phân bố: Phổ biến khắp nơi ở Việt Nam. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Xri Lanca, Malaixia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Desmodii Styracifolii,* thường có tên là Quảng kim tiền thảo - 广金钱草.

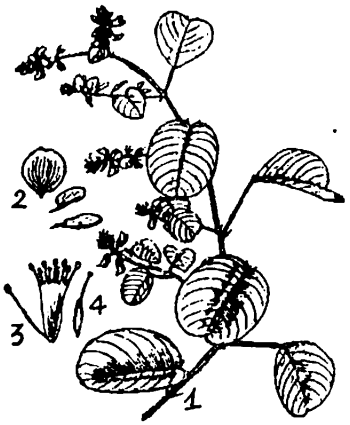

Vẩy rồng

1. Cành mang hoa; 2. Các cánh hoa;
3. Bộ nhị; 4. Nhuỵ.
(Hình theo TĐCT).

Thu hái cây vào mùa hè thu, dùng tươi hay phơi khô dùng dần.

Thành phần hoá học: Toàn cây có mùi mạnh của cumarin.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, nhạt, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt, tán thấp, lợi niệu thông lâm.

Công dụng: Thường dùng chữa: 1. Sỏi niệu đạo, sỏi bàng quang, sỏi túi mật; 2. Nhiễm khuẩn đường niệu, viêm thận phù thũng; 3. Viêm gan vàng da. Ngày dùng 15-60g, dạng thuốc sắc. Người có thai không dùng.

Đơn thuốc:

Sỏi đường niệu: Vẩy rồng 60g, sắc đặc lấy nước uống như trà. Thông thường dùng điều trị trong một tháng.

1. Nhiễm trùng đường niệu: Vẩy rồng 24g, Mã đề, Bòng bong, Kim ngân hoa mỗi vị 15g, sắc uống.

2. Viêm gan, vàng da: Vẩy rồng 60g sắc uống.

3. Viêm thận cấp phù thũng và viêm gan truyền nhiễm hay viêm túi mật: Vẩy rồng 60g, Mộc thông, Ngưu tất đều 20g, Dành dành, Chút chít mỗi vị 10g, sắc uống ngày 1 thang.

52- Vẩy tê tê

Vẩy tê tê, Vẩy rồng, Thóc lép thanh lịch - *Phyllodium elegans* (Lour.) Desv. [*Desmodium elegans* (Lour.) Benth., *D. blandum* van Meeuwen], thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây thảo cao tới 2m, có gốc hoá gỗ; cành lượn sóng, hình trụ, có lông rậm màu vàng. Lá có 3 lá chét hình trái xoan hay hình thoi, tròn hay tù ở gốc, mép lượn sóng, thường lõm ở đỉnh, mặt trên có lông mềm màu vàng, mặt dưới có lông màu trắng và phơn phớt, lá chét cuối rộng gấp đôi lá bên; lá kèm hình tam giác nhọn, có lông. Cụm hoa ở nách và ở ngọn bao bởi những lá bắc dạng lá xen với lá bắc cuối biến đổi thành râu dài 5mm. Hoa xếp thành xim co; hoa màu trắng; đài hoa 4 thuỳ; nhị 1 bó; bầu có lông rậm. Quả hơi lượn ở mép trên, không cuống, mọc thẳng, chia 4 đốt có lông mềm màu trắng hay vàng. (*Ảnh số* 1451).

Vẩy tê tê
Cành mang hoa.
(Hình theo CCTT).

Sinh thái: Mọc ở các bãi đất hoang, trảng cây bụi, ven rừng rậm, trong rừng thưa và rừng Thông, nơi đất khô, ở độ cao tới 1600m. Ra hoa tháng 8-10, có quả tháng 12-1 (năm sau).

Phân bố: Phổ biến khắp nơi ở Việt Nam. Còn có ở Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Phyllodii Elegantis.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính bình; có tác dụng tán ứ tiêu thũng, khu thấp trệ phong nhiệt.

Công dụng: Ở các tỉnh Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, nhân dân dùng hoa hãm uống chữa bệnh đường hô hấp.

Ở Campuchia, rễ cây được dùng vào các chế phẩm thuốc điều trị mụn nhọt và các bệnh đường tiêu hoá; ở vùng Kampot, rễ được dùng trị thuỷ thũng cho trẻ sơ sinh.

Ở Trung Quốc, cây được dùng trị đòn ngã, lở vú, ho ra máu, đái ra máu, trẻ em bị cam răng, đau răng, lở đầu; có nơi còn dùng chữa cam tích và tràng nhạc. Liều dùng 20-40g, sắc uống. Dùng ngoài giã đắp.

53- Vẹt

Vẹt, Vẹt dù, Vẹt rễ lồi - *Bruguiera gymnorrhiza* (L.) Savigny, thuộc họ Đước - *Rhizophoraceae.*

Mô tả: Cây gỗ có rễ thở hình trụ nón. Lá dai, hình bầu dục, tù ở gốc, nhọn ở đầu, dài 8-11cm, rộng 3-5cm; cuống dài 2-4cm. Hoa đơn độc, ở nách lá, thòng. Quả có các lá đài cong về phía phôi; trụ mầm mập, nhọn đầu, hơi có góc. (*Ảnh số* 1452).

Sinh thái: Mọc trong rừng ngập mặn ven biển nơi nhiều bùn, hoặc trên bãi đất khô mặn ít khi bị ngập, xen lẫn với Đước, thường rải rác, ít khi mọc thuần loại. Ra hoa tháng 3-4, có quả tháng 5-6, có khi có hoa quả gần như quanh năm.

Phân bố: Phổ biến ở các tỉnh ven biển Việt Nam, từ Bắc vào Nam. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Đài Loan, Nhật Bản, Campuchia, Thái Lan, .Xri Lanca, Malaixia, Inđônêxia, Philippin, Ôxtrâylia, phía Đông châu Phi.

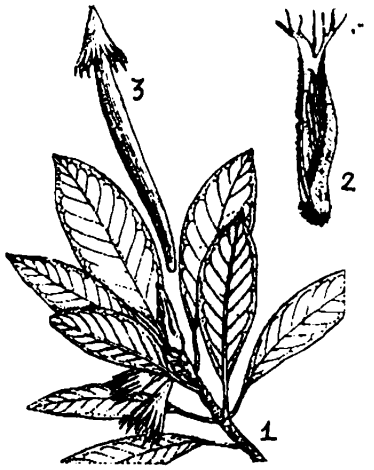

Vẹt

1. Cành hoa; 2. Cánh hoa với 2 nhị thụt ra; 3. Quả với rễ mầm.
(Hình theo TĐCT).

Bộ phận dùng: Vỏ - *Cortex Bruguierae Gymnorrhizae.*

Thành phần hoá học: Có nhiều tanin.

Tính vị, tác dụng: Vị chát; có tác dụng thu liễm.

Công dụng: Vỏ dùng để nhuộm vải, lưới câu và thuộc da. Ở Campuchia vỏ dùng làm thuốc trị ỉa chảy, trụ mầm chứa nhiều tinh bột có thể chế biến làm thức ăn ngọt. Quả dùng để ăn với trầu và nhuộm lưới.

54- Vẹt dìa

Vẹt dìa, Vẹt thang, Trang - *Kandelia candel* (L.) Druce (*K. rheedii* Wight. et Arn.), thuộc họ Đước - *Rhizophoraceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỡ hay cây gỗ lớn, không có rễ thở. Lá có phiến thon, dài 5-12cm, rộng 2.5-5cm, mép thường uốn xuống, lá kèm cao 2cm. Xim lưỡng phân; cuống hoa dài 2.5-5mm; hoa trắng; cánh hoa 14mm, chẻ hai và rìa thành sợi dài; nhị nhiều. Quả có đài uốn xuống, trụ mầm hình trụ, dài 15-40cm.

Sinh thái: Gặp trong rừng ngập mặn ven biển.

Ra hoa tháng 5-6, có quả tháng 10-11.

Phân bố: Quảng Ninh, Hải Phòng, Hà Nam, Thái Bình, Thanh Hoá, Tp. Hồ Chí Minh, Long An, Tiền Giang, Kiên Giang, Cà Mau. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, các nước Đông Nam Á.

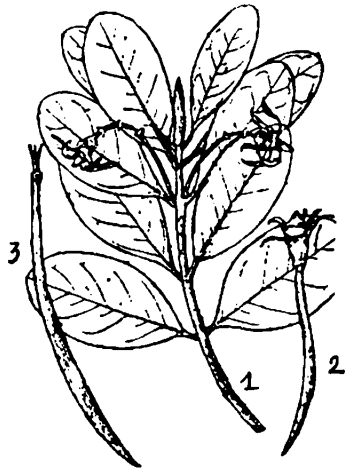

Vẹt dìa

1. Cành mang hoa; 2. Quả; 3. Trụ mầm.
(Hình theo TĐCT).

Bộ phận dùng: Vỏ - *Cortex Kandeliae.*

Công dụng: Quả ăn được. Vỏ có thể dùng nhuộm.

Ở Ấn Độ vỏ cũng phối hợp với Gừng khô, Hồ tiêu và nước hoa hồng được dùng làm thuốc trị bệnh đái đường.

55- Vẹt trụ

Vẹt trụ, Vẹt khang - *Bruguiera cylindrica* (L.) Blume, thuộc họ Đước - *Rhizophoraceae.*

Mô tả: Cây gỗ, cao tới 20m, vỏ thân nhẵn, có lỗ bì màu xám nhạt; cành nhỏ mảnh, màu xanh, mang vết rụng của lá; gốc có rễ chống hình nơm cao tới 1-1.2m. Lá đơn, mọc đối; phiến lá dày hình bầu dục hay hình trứng, đầu có mũi nhọn, gốc hình nêm, mép nguyên, dài 7-12cm, rộng 3-6cm, gân giữa mặt trên lõm, nổi ở mặt dưới, gân bên 7-8 đôi, mặt dưới lá có những chấm nhỏ màu hồng; cuống lá dài 1-3cm. Lá kèm màu xanh, dài 2-5cm.

Hoa hợp thành xim, có 3-5 hoa; cuống dài 1-1.2cm; nụ hoa màu xanh, hình nón. Đài màu xanh, phân 8 thuỳ, cứng. Cánh hoa màu trắng mọc xen với đài, phân thành 2 thuỳ, đầu mỗi thuỳ có 3-5 lông, mép có lông màu trắng. Nhị 16, dài 1.5-2.5cm, bao phấn màu nâu. Bầu 2 ô, vòi hình sợi, đầu chia 2. Quả mọng mang đài tồn tại, chỉ có 1 ô phát triển. Trụ mầm hình trụ, hơi cong, dài 8-15cm, khi già màu nâu.

Sinh thái: Thường gặp trong rừng ngập mặn, trên những bãi cát bồi ngập hay vẫn bị

ngập nước thuỷ triều. Cây mọc rải rác nhưng cũng có khi mọc thành đám lớn. Ra hoa tháng 5-6, có quả tháng 10-11.

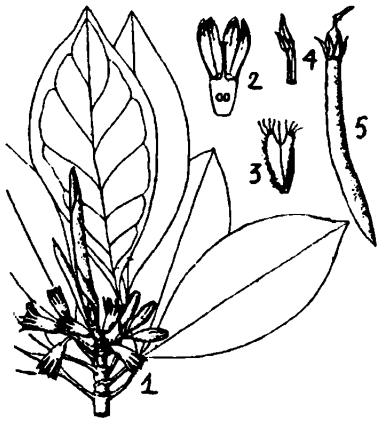

Vẹt trụ
1. Cành mang hoa; 2. Hoa bổ dọc;
3. Cánh hoa; 4. Nhị; 5. Quả.
(Hình theo FCLVN).

Phân bố: Bà Rịa-Vũng Tàu. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin, Ôxtrâylia.

Bộ phận dùng: Vỏ, chồi non - *Cortex et Gemma foliifera Bruguierae Cylindricae.*

Công dụng: Vỏ cũng sử dụng như vỏ vẹt, do chứa nhiều tanin nên dùng để nhuộm vải, lưới đánh cá hoặc để thuộc da. Chồi non có thể ăn sống như rau.

56- Vệ lan móng

Vệ lan móng, Lan hạt bí - *Appendicula cornuta* Blume, thuộc họ Lan - *Orchidaceae.*

Mô tả: Lan mọc thành bụi dày. Thân cao tới 60cm, không phân nhánh. Lá thuôn, dài 2.5-4cm, rộng 1cm, đầu có 2 thuỳ không đều, với một mũi nhọn giữa hai thuỳ đó; 5 gân; bẹ lá úp lên nhau, phủ khắp thân.

Cụm hoa là chùm ngắn ở ngọn hay ở nách các lá phía trên, mang 6-8 hoa rộng 4-5cm, màu trắng vàng hơi lục, không thơm. Các lá đài bên dính thành một cái túi hình cầu. Cánh môi tạo thành với chân cột một cái túi, đầu nhọn có một cái mụn, gốc có một bản mỏng dính ở phía trước, rời ở phía sau. Cột rất ngắn, mỏ hình mũi mác, mọc đứng. Khối phấn 6. Quả nang hình bầu dục, dài 0.5cm.

Vệ lan móng
1. Phần dưới của cây; 2. Ngọn cây
mang hoa; 3. Hoa; 4. Cánh môi.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây mọc trên cây hay trên các tảng đá trong rừng ẩm, dưới tán cây dày, từ vùng đồng bằng đến độ cao 1500m. Ra hoa từ tháng 5 đến tháng 8.

Phân bố: Cao Bằng, Thừa Thiên-Huế, Khánh Hoà, Lâm Đồng, Tây Ninh, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Appendiculae Cornutae.*

Công dụng: Cây được trồng làm cảnh và có dáng đẹp, hoa màu trắng hoặc vàng hơi lục. Ở Quảng Tây (Trung Quốc), cây được dùng làm thuốc thanh nhiệt giải độc.

57- Vệ tuyền ngọt

Vệ tuyền ngọt - *Telectadium edule* Baill., thuộc họ Thiên lý - *Asclepiadaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ mọc đứng cao 1-2m; nhánh non có lông. Lá mọc đối hay mọc vòng 3-4, thuôn ngọn giáo hẹp, đầu có mũi 1mm, gốc từ từ hẹp, mốc mốc ở mặt dưới. Cụm hoa xim một bên ở ngọn, ngắn hơn lá; đài do 5 lá đài có hai tuyến ở trong; ống tràng trắng; tràng phụ to; nhị có hai bướu ở lưng. Quả đại hình trứng, dạng túi dài 3.5-4cm, rộng 2cm, có nhiều vạch dọc; hạt dẹp dài 7-8mm, có mào lông 4mm. (*Ảnh số* 1453).

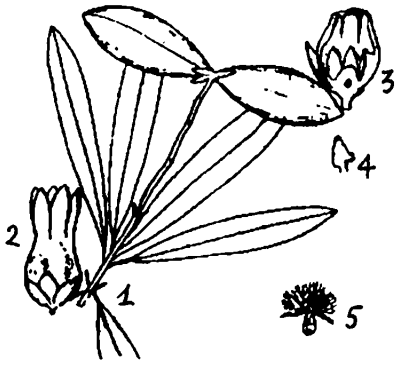

Vệ tuyền ngọt
1. Cành mang quả; 2. Hoa;
3. Hoa bổ dọc; 4. Nhị; 5. Hạt.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc ở ven thác dọc các sông suối, nơi ẩm ướt. Ra hoa tháng 1-2.

Phân bố: Đồng Nai. Còn có ở Lào.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Telectadii Edulis.*

Công dụng: A. Pételot nêu là cây rất đắng nhưng lá được người Lào dùng làm rau ăn. Ở nước ta, đồng bào các dân tộc sống dọc theo sông Đồng Nai cũng sử dụng làm rau.

58- Vi cúc

Vi cúc, Cỏ thỏ - *Galinsoga parvifolia* Cav. thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo sống hằng năm, thân mọc đứng, phân cành cao 40-80cm, phủ lông tơ mịn. Lá mọc đối, phiến xoan hay thuôn, dài 3-5.5cm, rộng 1.5-4.5cm ráp có răng cưa đều, hai mặt lá phủ lông tơ mềm.

Cụm hoa đầu nhỏ, đường kính 5-8mm, trên cuống dài 7-35mm, không có lông. Tổng bao hình bán cầu, gồm 2 hàng lá bắc không có tuyến. Trong cụm hoa, có 5 hoa ở mép là hoa cái hình lưỡi, đầu có 3 răng, màu trắng, các hoa ở giữa là hoa lưỡng tính, hình ống, đầu có 5 thùy, màu vàng nhạt. Quả bế gần hình trụ, màu đen, phủ lông tơ thưa, dài 1.5mm, có gờ dọc , mào lông trên đỉnh quả gồm những vẩy hẹp, dài 1.5mm. (*Ảnh số* 1454).

Sinh thái: Mọc ở vẻn đường đi, bờ ruộng, trảng cỏ, ven núi đất ẩm, trên nương rẫy bỏ hoang, ở độ cao 500-1800m. Ra hoa quả gần như quanh năm.

Vi cúc
1.Phần gốc cây;
2. Ngọn cây mang hoa; 3. Cụm hoa;
4. Hoa hình lưỡi; 5. Hoa hình ống.
(Hình theo ICS).

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Sơn La, Hà Giang, Cao Bằng, Kon Tum, Đăk Lăk, Lâm Đồng. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Inđônêxia và các nước nhiệt đới Châu Mỹ, Châu Âu.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Galinsogae Parviflorae.*

Thu hái vào mùa hạ, thu.

Tính vị, tác dụng: Vị nhạt, tính bình; có tác dụng chỉ huyết, tiêu viêm.

Công dụng: Lá và ngọn non dùng nấu canh ăn được, nhân dân cũng thu hái và làm rau cho thỏ. Toàn cây được dùng làm thuốc trị viêm amygdal, viêm họng, viêm gan thể hoàng đản cấp tính và ngoại thương xuất huyết.

Ở Âu châu, người ta dùng xát trị các vết đốt của sâu bọ gây ngứa.

Ở Ấn Độ, cây dùng chống các vết chích của cây tầm ma khi bị va chạm vào cơ thể.

59- Vi hoàng ba lưỡi

Vi hoàng ba lưỡi, Vi hoàng bơi - *Synotis triligulata* (Buch.-Ham. ex D. Don) C. Jeffrey & Y.L.Chen, thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây bụi mọc đứng cao tới 1.50m, phân nhánh, lúc non có lông mềm thưa. Lá hình bầu dục–thuôn, dài 9-15cm, rộng 4-6cm, chóp nhọn dài, mép có răng cưa không đều, gân bên 5-7 đôi, hai mặt lá không lông; cuống lá

dài 1-2cm. Cụm hoa chung dạng tán kép ở ngọn hoặc đầu các nhánh; cụm hoa đầu có cuống mảnh, dài 5-6mm. Tổng bao có 1-3 phiến bao nhỏ ở ngoài cùng, không lông. Hoa ở mép (3-4 hoa) là hoa cái có tràng dạng lưỡi nhỏ, màu vàng; hoa ở giữa (3-4 hoa) có tràng dạng ống, màu vàng, chia 5 thùy ở đỉnh. Quả bế, hình trụ, dài 2mm; vỏ nhẵn; mào lông dài 5mm, màu trắng.

Sinh thái: Mọc ở trảng cỏ, trảng cây bụi, ở độ cao 1000-2000m. Ra hoa và có quả từ tháng 10 đến tháng 2 năm sau.

Phân bố: Lào Cai, Sơn La, Hà Giang, Lạng Sơn. Còn có ở Ấn Độ, Nêpan, Mianma, Trung Quốc, Lào.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Synotidis Triligulatae.*

Vi hoàng ba lưỡi
1. Cành lá mang hoa; 2. Cụm hoa đầu;
3. Hoa cái; 4. Hoa lưỡng tính;
5. Bao phấn; 6. Vòi nhụy.
(Hình theo TVC 7).

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính mát có tác dụng thanh nhiệt giải độc, thoái ế.

Công dụng: Có thể dùng trị các chứng viêm phát sốt, mắt có màng mộng.

60- Vi hoàng hoa dày

Vi hoàng hoa dày, Thiên lý quang hoa dày - *Synotis cappa* (Buch.-Ham. ex D. Don) C. Jeffrey & Y. L. Chen, (*Senecio cappa* Buch.-Ham. ex D. Don), thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm. Thân mọc đứng, cao khoảng 1.5m, có rãnh dọc và phủ lông mịn. Lá hình bầu dục thuôn hoặc hình trứng ngược, chóp nhọn, gốc hẹp dần tới cuống, dài 10-15cm, rộng 4-6cm, mép có răng cưa dày; gân bên 10 đôi, mặt trên phủ lông dạng mạng nhện, mặt dưới có lông mềm màu trắng đục. Cụm hoa đầu, xếp dày đặc trên cuống ngắn, ở nách lá, họp thành dạng ngù. Mỗi cụm hoa có cuống ngắn riêng. Tổng bao gồm 18 lá bắc hình dải. Ở mép có 8-10 hoa cái có tràng dạng lưỡi màu vàng; ở giữa lá hoa lưỡng tính, hình ống, màu vàng nhạt. Quả bế hình trụ, dài 2.5mm; mào lông trên đỉnh quả là lông tơ màu trắng, dài 8mm.

Sinh thái: Mọc ở các trảng cây bụi, ven rừng ở độ cao 1000-2000m. Ra hoa và có quả từ tháng 10 đến tháng 3 năm sau.

Phân bố: Lai Châu, Sơn La, Cao Bằng, Lạng Sơn.

Vi hoàng hoa dày
1. Lá và cụm hoa;
2. Hoa cái; 3. Hoa lưỡng tính.
(Hình theo TVC 7).

Còn có ở Ấn Độ, Nêpan, Butan, Trung Quốc, Mianma, Xri Lanca.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Synotidis Cappae.*

Công dụng: Ở Ấn độ, lá dùng đắp mụn nhọt để làm dịu đau và làm cho nhọt chóng sưng mủ.

61- Vi hoàng lông

Vi hoàng lông, Thiên lý quang trắng - *Synotis nagensium* (C.B.Clarke) C. Jeffrey et Y. L. Chen (*Senecio nagensium* C. B. Clarke), thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, mọc đứng cao 2m; thân có rãnh; các nhánh ngắn, có lông dài. Lá có phiến thon, dài 12-14cm, rộng 5-7cm, gân bên 10-12 đôi, mép có răng; có lông dày xám ở mặt dưới, cuống thường có một tai nhỏ ở gốc. Chuỳ hoa rộng, cụm hoa đầu có bao chung gồm hai hàng lá bắc, hàng ngoài nhỏ, hàng trong đầy lông dày ở lưng. Hoa ở mép (6-8) là hoa cái có tràng dạng lưỡi nhỏ, màu vàng nhạt; hoa ở giữa có số lượng nhiều hơn là hoa lưỡng tính, có tràng dạng ống phía đầu loe thành 5 thùy. Quả bế dài 1.5-2mm, có 5 gờ dọc; mào lông có lông hơi cứng màu trắng, dài 5-6mm.

Sinh thái: Mọc ở các trảng cỏ, trảng cây bụi và rừng thưa ở độ cao 1000-2000m.

Ra hoa và có quả từ tháng 10 đến tháng 2 năm sau.

Vi hoàng lông
Cành lá mang hoa.
(Hình theo ICS).

Phân bố: Lào Cai, Sơn La, Hà Giang, Lạng Sơn. Còn có ở Ấn Độ, Nêpan, Mianma, Trung Quốc, Lào.

Bộ phận dùng: Rễ, toàn cây - *Radix et Herba Synotidis Senecionis Nagensii.*

Thu hái vào mùa hè thu, rửa sạch, phơi khô dùng dần.

Tính vị, tác dụng: Vị nhạt, tính bình; có tác dụng thanh nhiệt, phát tán, định suyễn, sát trùng, khư phong, lợi niệu.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), cây được dùng trị viêm bàng quang cấp tính, viêm thận thủy thũng, cảm mạo sốt cao, đái đỏ đái dắt, viêm khí quản, bệnh giun đũa, suyễn khan. Còn dùng trị đau dạ dày ruột. Liều dùng 15-30g hạt, sắc uống.

Ở Quảng Tây, rễ dùng trị đau dạ dày–ruột.

62- Vi hướng biến màu

Vi hướng biến màu - *Microtropis discolor* (Wall.) Meisn., thuộc họ Dây gối - *Celastraceae.*

Mô tả: Cây nhỡ cao 2m, nhánh non không lông, tròn. Lá có phiến dài 7-15cm, không lông, mặt trên màu ô liu hay vàng, mặt dưới xám trắng, gân bên 6-7 đôi, mảnh. Cụm hoa xim 2-3 hoa trắng, mẫu 5, với 5 nhị, không có đĩa mật; bầu 2 ô. Quả nang 2 mảnh, đỏ, dài 1-1.5cm.

Sinh thái: Cây mọc ở rừng vùng thấp.

Ra hoa tháng 3-4.

Vi hướng biến màu
Cành lá mang hoa.
(Hình theo CCVN).

Phân bố: Quảng Nam, Đà Nẵng, Đồng Nai.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Microtropis Discoloris.*

Công dụng: Ở Campuchia, rễ cây được dùng để trị bệnh về đường tiêu hoá.

63- Vi tiễn Nhật

Vi tiễn Nhật - *Nanocnide lobata* Wedd., thuộc họ Gai - *Urticaceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao 4.5-30cm; cành có lông dày phủ. Lá có phiến xoan ngược dài 0.7-2.5(-5)cm, rộng 1-3 (-4)cm, gốc hình tim, mép có 8-12 răng to, gân từ gốc 3-5; cuống ngắn hơn phiến; lá kèm 1mm.

Hoa đực trên cụm hoa dài 1-1.5cm; hoa cái thành xim co, có lông ngắn. Quả bế hình thấu kính dài 1.3mm.

Sinh thái: Ưa sáng và ẩm, mọc trong các kẽ đá vôi, nơi đất bỏ hoang, nương rẫy. Ra hoa tháng 3-5, có quả tháng 5-7.

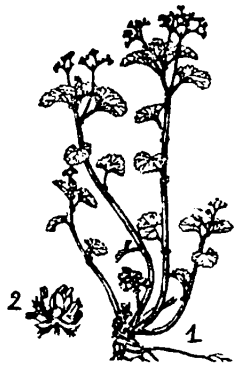

Vi tiễn Nhật

1. Dạng chung; 2. Hoa dực.

(Hình theo ICS).

Phân bố: Thái Nguyên, Hà Nội, Hà Nam. Còn có ở Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Nanocnides Lobatae.*

Công dụng: Ở Trung Quốc, cây được dùng trị ho, đờm có máu. Liều dùng 15-30g, sắc nước uống.

64- Vĩ cốc thảo

Vĩ cốc thảo, Sơn hoàng - *Pentanema indicum* (L.) Ling, thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo một năm hay hai năm, cao đến 1m; thân có lông mịn. Lá không cuống; phiến hẹp nhọn, gốc có tai ôm thân, mặt trên nhám, mặt dưới đầy lông, mép có răng thưa; gân bên 12-15 đôi. Ngù hoa 3-8 hoa đầu, rộng 12-15mm; lá bắc 3 hàng, hẹp; hoa ngoài cái với lưỡi dài 4mm, hoa trong lưỡng tính, màu vàng. Quả bế cao 0.8mm, có lông dài và mào lông mịn.

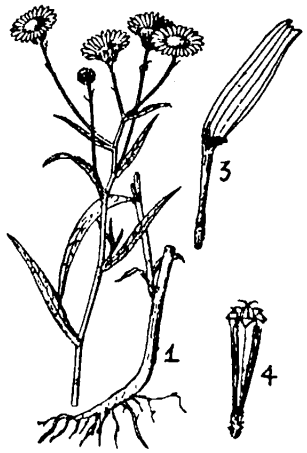

Vi cốc thảo

1. Phần gốc thân và rễ; 2. Cành mang lá và cụm hoa; 3. Hoa cái; 4. Hoa lưỡng tính.

(Hình theo TVC 7).

Sinh thái: Cây mọc trên núi thấp, rạch khe, trong rừng thưa và trong các lùm bụi ở độ cao 600-1400.

Ra hoa và có quả tháng 10-12.

Phân bố: Lai Châu, Sơn La, Lạng Sơn, Kon Tum.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Pentanemae Indici.*

Tính vị, tác dụng: Vị nhạt, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, lợi thuỷ, thông lâm.

Công dụng: Đồng bào dân tộc Thái (Sơn La) dùng toàn cây làm thuốc tránh thụ thai cho phụ nữ (TVCVN 7).

Ở Vân Nam (Trung Quốc), toàn cây được dùng làm thuốc trị cảm mạo, ho và trẻ em kinh phong. Ở Quảng Tây, người ta còn dùng trị sốt rét.

65- Vĩ diệp Trung Quốc

Vĩ diệp Trung Quốc - *Urophyllum chinense* Merr. et Chun, thuộc họ Cà phê - *Rubiaceae.*

Mô tả: Cây bụi hay cây gỗ nhỏ, cao 1.50-4m; cành mảnh, không lông. Lá mọc đối, mỏng, phiến lá thuôn hay hình bầu dục, ít khi dạng trứng, dài 10-15cm, rộng 3.5-4.5cm, đầu nhọn dài thành đuôi, gốc hình nêm tròn; gân bên 6-7 đôi, gân bậc ba hình thang; cuống lá dài 6-10mm; lá kèm lớn, chẻ hai sâu.

Cụm hoa xim ít hoa ở nách lá, có bao chung, trên cuống dài 1cm. Hoa màu trắng, thơm, mẫu 5; đài hoa dài 3mm; tràng hoa nhỏ, dài cỡ 4mm, thuỳ hình tam giác; chỉ nhị ngắn; bầu 5 ô. Quả nạc gần hình cầu, đường kính 8mm, màu hồng hay vàng thẫm; hạt nhiều, nhỏ.

Vĩ diệp Trung Quốc

Ngọn cành mang quả.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây mọc rải rác trong rừng vùng thấp.

Phân bố: Quảng Ninh. Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Cành, lá - *Ramulus et Folium Urophylli Chinensis.*

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), dùng làm thuốc trị ghẻ lở.

66- Vĩ thảo lông

Vĩ thảo lông - *Urochloa villosa* (Lam.) T.Q. Nguyen [*Brachiaria villosa* (Lam.) A. Camus], thuộc họ Lúa - *Poaceae.*

Mô tả: Cỏ mọc hằng năm. Thân cao 20-40cm, đâm rễ ở gốc, hơi mảnh, có lông mềm. Lá trải ra, hình trái xoan–ngọn giáo, nhọn ở đầu, tròn ở gốc, mỏng, dài 1.2-4cm; mép trắng, có răng; gân rõ, bẹ ngắn hơn các gióng, rộng, có lông; lưỡi bẹ gồm một vòng lông.

Cụm hoa chuỳ gồm 5-10 bông, đứng hoặc trải ra, song song, hơi cách nhau dài 1.5-2.5mm, tím tím; mày 1 rất ngắn, mày 2 dạng màng, có 5-7 gân. Hoa dưới lép, hoa trên lưỡng tính.

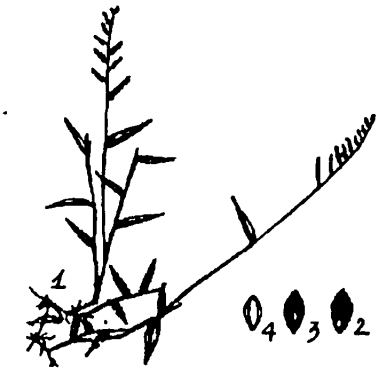

Vĩ thảo lông
1. Dạng chung;
2. Mày nhỏ (mặt lưng);
3. Mày nhỏ (mặt bụng); 4. Quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc ở bờ mương, ngòi, kênh rạch, ruộng, ven rừng, đầm lầy.

Phân bố: Hà Nội (Ba Vì, Thủ Pháp), Lâm Đồng (Đà Lạt). Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Malaixia, Inđônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Urochloae Villosae.*

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), người ta dùng toàn cây làm thuốc trị đái buốt, đái dắt và đại tiện bí kết.

67- Viễn chí

Viễn chí - *Polygala chinensis* L. (*P. glomerata* Lour), thuộc họ Viễn chí - *Polygalaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống hằng năm (hay lâu năm), cao 20-30cm, màu xanh, phân nhánh, có lông. Lá hình bầu dục hay ngọn giáo, tròn hoặc nhọn ở đầu và ở gốc, có lông mềm, dài 15-55cm, rộng 10-25mm, có gân bên chỉ hơi rõ; cuống lá rất ngắn. Hoa nhỏ, thành bông ngắn, dày đặc. Quả nang hình tim, hơi có cánh, có lông mi, cao 4mm, rộng 3mm. Hạt hình trứng, có lông, dài 3mm, có mồng chẻ ba, có thuỳ rộng phủ lấy 1/3 hạt.

Viễn chí
1. Dạng chung; 2. Đốt thân;
3. Hoa; 4. Quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Thường mọc trên các đồi cỏ và dưới tán rừng thông, rừng thưa.

Phân bố: Nghệ An, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Lâm Đồng, Khánh Hoà, Ninh Thuận. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Campuchia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Toàn cây và rễ - *Herba et Radix Polygalae Chinensis,* thường gọi là Viễn chí - 远志.

Người ta thu hái rễ và toàn cây quanh năm.

Thành phần hoá học: Cây chứa salicylate methyl và một saponin.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính bình; có tác dụng trừ ho, tiêu tích, hoạt huyết tán ứ.

Công dụng: Ta thường dùng lá và thân sắc uống dùng trong trường hợp sung huyết.

Ở Giava người ta dùng rễ trị hen suyễn, viêm phế quản mạn tính và được xem như là bổ.

Ở Ấn Độ, người ta dùng rễ để chữa bệnh sốt và chóng mặt.

Ở Trung Quốc, cây và rễ dùng trị ho ra đàm, lỵ, cam tích, tràng nhạc, rắn cắn, đòn ngã tổn thương. Liều dùng 25-30g, sắc uống. Dùng ngoài giã cây tươi đắp.

Theo Tân biên trung y, cây còn dùng chữa di chứng bại liệt trẻ em, dao chém sưng đau, viêm họng khản tiếng.

68- Viễn chí ba sừng

Viễn chí ba sừng, Kích nhũ ba sừng - *Polygala tricornis* Gagnep., thuộc họ Viễn chí - *Polygalaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ cao đến 1m, nhánh non không lông. Lá có phiến thon, dài 10cm hay hơn, không lông, cuống có lông cứng. Chùm hoa ngắn; hoa trắng hay hồng hồng, cao 15-18mm; lá đài nhỏ, màu hồng, xoan; mồng 2-3 tua; nhị 8; bầu không lông. Quả nang dẹp, tròn, cao 5.5mm, có cánh; hạt 2.

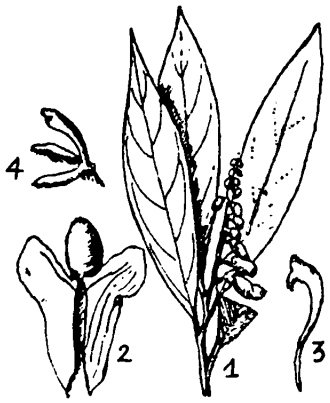

Viễn chí ba sừng

1. Ngọn cây mang hoa;
2. Tràng hoa; 3. Nhuỵ; 4. Mồng.

(Hình theo CCTT).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng, ở độ cao 1500-2000m. Ra hoa tháng 5-6, có quả tháng 8-9.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Lạng Sơn, Vĩnh Phúc, Lâm Đồng. Còn có ở Trung Quốc, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Polygalae Tricornis.*

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng cường tráng.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ được dùng làm thuốc trị hư nhược và đòn ngã gây tổn thương đến sức lao động.

69- Viễn chí dạng sục sạc

Viễn chí dạng sục sạc, Kích nhũ dạng sục sạc - *Polygala crotalarioides* Buch.- Ham. ex DC., thuộc họ Viễn chí - *Polygalaceae.*

Mô tả: Cỏ nhỏ, cao đến 20cm; thân đầy lông trắng thưa. Lá có phiến xoan ngược hay hình muỗng, cỡ 3x1.6cm, đầu tròn, gốc tù, gân bên mảnh, 3 đôi; cuống lá dài 3-4mm, có lông. Cụm hoa chùm ngắn ở nách lá dài 2cm; lá bắc có lông và có rìa lông; đài dài 1.5mm; cánh hoa có lông, dài 6mm, cánh hoa trên xoắn.

Viễn chí dạng sục sạc

Dạng chung.

(Hình theo TDĐTĐ).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng,

Phân bố: Việt Nam. Còn có ở Lào (Cánh Đồng Chum), Ấn Độ, vùng Himalaya, Trung Quốc, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Polygalae.*

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính ấm; có tác dụng bổ tâm an thần, khư đàm.

Công dụng: Rễ dùng làm mửa khi ăn phải đồ độc (CCVN 2: 349).

Ở Ấn Độ, cây được dùng ngoài trị các bệnh ngoài da. Rễ giã ra hoặc nghiền ngâm nước dùng uống để trục đờm trong ngực và gây ho; cũng được dùng trị rắn cắn.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ được dùng trị huyết hư tâm quý, mất ngủ mộng nhiều, ho ít đờm.

70- Viễn chí đuôi vàng

Viễn chí đuôi vàng, Bổ béo tía - *Polygala aureocauda* Dunn, thuộc họ Viễn chí - *Polygalaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ rụng lá cao 1-3m. Thân màu vàng xám, có nốt sần. Lá mọc so le, phiến thon, hình ngọn giáo dài 10-14cm, rộng 2-3.5cm, không lông; gốc lá tròn, hơi không cân; gân bên 7-10 đôi; cuống dài 3-4mm (tới 1cm). Chùm hoa đứng ở ngọn cây hay cành, đối diện với lá, cao 20-40cm; nụ hoa dài cỡ 1cm; các hoa ở ngọn nở trước; lá đài dài cỡ 4mm; cánh hoa 10mm, màu vàng, mồng có 12-16 tua. Hạt cứng, hình cầu màu đen, có lông trắng, dày. (*Ảnh số* 1455).

Viễn chí đuôi vàng
1. Cành mang hoa, quả;
2. Hoa; 3. Quả; 4. Hạt.
(Hình theo TĐTVTD).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thưa, ở độ cao 1200-1500m. Ra hoa tháng 7-8, có quả tháng 9-11.

Phân bố: Lào Cai (Sa Pa). Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Rễ và lá - *Radix et Folium Polygalae.*

Thu hái rễ, lá vào mùa hè–thu. Rễ rửa sạch, phơi khô để dùng. Lá dùng tươi hoặc phơi khô trong râm.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, hơi đắng, tính bình; có tác dụng bồi bổ sức khoẻ, lợi tiểu, kích thích sự tuần hoàn, điều hoà kinh nguyệt.

Công dụng: Thường được dùng chữa 1. Cơ thể suy nhược sau khi ốm dậy, thiếu máu, lưng đau, gối mỏi; 2. Viêm gan, viêm thận, thuỷ thũng; 3. Sa tử cung, khí hư, kinh nguyệt không đều. Liều dùng 15-30g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài trị đòn ngã, vết thương chảy máu, lấy cây tươi giã đắp lên chỗ đau.

Có nơi, người ta lấy rễ cây bỏ vào vại nước ăn để phòng bệnh vàng da.

Đơn thuốc:

1. Thiếu máu, dùng Bổ béo, Đảng sâm, Kê huyết đằng, đều 30g, sắc uống.

2. Viêm gan cấp tính và mạn tính, dùng rễ Bổ beó 10-15g hoặc lá Bổ béo tươi 60-150g, sắc nước uống.

71- Viễn chí hoa nhỏ

Viễn chí hoa nhỏ, Kích nhũ đồng - *Polygala arvensis* Willd., thuộc họ Viễn chí - *Polygalaceae.*

Mô tả: Cây thảo hằng năm, mọc trườn ở đất, với nhiều thân dài 10-15cm, từ rễ cái to. Lá hơi đa dạng, thon, dài 1.5-4cm; cuống có lông. Hoa mọc thành chùm ở trên nách lá; cao 4-5mm; lá đài 3-4mm, mồng có 6 tua. Quả nang hình tim ngược, dẹp, mép có rìa lông, cao 4mm; hạt có lông, mồng rõ.

Viễn chí hoa nhỏ
1. Cành hoa; 2. Cành quả;
3. Hoa; 4. Quả; 5. Hạt.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác ven đường đi, trên đất hoang, ở độ cao 300-1800m. Ra hoa tháng 10-11.

Phân bố: Kon Tum, Lâm Đồng, Bình Thuận. Còn có ở Ấn Độ, Lào, Campuchia, Thái Lan, Inđônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Polygalae Arvensis.*

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính bình; có tác dụng giải độc, phá huyết, giảm đau, chống ho, tán ứ.

Công dụng: Cây được dùng trị ho tức ngực, ho gà, phong thấp, rắn cắn và giải độc thuốc phiện.

72- Viễn chí hoa vàng

Viễn chí hoa vàng, Kích nhũ mồng - *Polygala arillata* Buch.- Ham. ex. D. Don, thuộc họ Viễn chí - *Polygalaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ cao 1-5m; nhánh non có lông như phấn hay không lông. Phiến lá thon, dài 4-12cm, rộng 2-6cm, gốc tròn hay tù, đầu nhọn, có đuôi; gân bên 6 đôi, mỏng không lông, cuống dài 1cm. Hoa màu vàng, ở gốc màu hồng, xếp thành chùm đứng đơn, cao 10-30cm, ở nách lá; hoa lớn, dài 15-20mm; lá đài ngoài 3, cái lớn cao 4mm; cánh hoa xoan, mồng 8 thuỳ; nhị 8; bầu không lông. Quả nang tròn dẹp, dài 7-9mm; hạt 2, tròn, to 3-5mm, có áo hạt nguyên.

Viễn chí hoa vàng
1. Cành mang hoa; 2. Quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thưa, dưới tán rừng vùng núi đá, ở độ cao 1500-1800m. Ra hoa tháng 7-8.

Phân bố: Lào Cai (Sa Pa, Ô Quy Hồ). Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Malaixia.

Bộ phận dùng: Rễ, vỏ - *Radix et Cortex Polygalae Arillatae.*

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính hơi ấm; có tác dụng bổ khí hoạt huyết, khư phong lợi thấp, tiêu thực kiện vị. Có nơi dùng rễ với tác dụng khư đàm lợi khiếu, an thần ích trí.

Công dụng: Ở Trung Quốc, rễ và vỏ cây dùng chữa cơ thể hư nhược sau khi bị bệnh, kinh nguyệt không đều, lao phổi (phế kết hạch), thần kinh suy nhược, tỳ vị hư nhược, cước khí thuỷ thũng, phong thấp tê đau, cảm mạo.

73- Viễn chí lá liễu

Viễn chí lá liễu, Kích nhũ lá hẹp - *Polygala persicariaefolia* DC., thuộc họ Viễn chí - *Polygalaceae.*

Mô tả: Cây thảo hằng năm, ít nhánh, cao 40-50cm; thân có cạnh. Lá có phiến hẹp, dài 20-25cm, rộng 2.5mm. Chùm hoa ở nách lá cao 5-10cm; cuống hoa ngắn; hoa tím, dài 3-4mm; lá đài 3, hai lá có rìa lông; cánh hoa vàng vàng, lườn tím; nhị 8. Quả nang thuôn, cao 3mm; hạt 2, đen, cao 2mm, có lông sát.

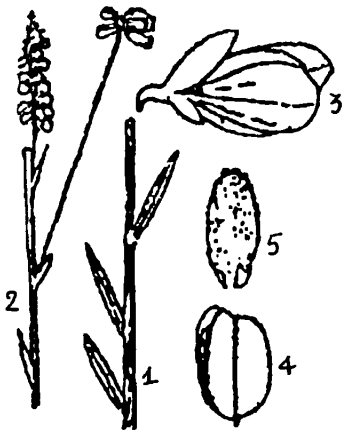

Viễn chí lá liễu
1. Cành lá; 2. Cụm hoa;
3. Hoa; 4. Quả; 5. Hạt.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác ven đường đi, trên các bãi hoang; ở độ cao 500-1000m.

Phân bố: Kon Tum, Lâm Đồng, Ninh Thuận.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Thái Lan, các nước nhiệt đới châu Á khác, Ôxtrâylia và châu Phi.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Polygalae Persicariaefoliae.*

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng thanh nhiệt giải độc, khư phong tán kết.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), cây được dùng trị sưng đau họng, đau ngực, đòn ngã tổn thương, rắn cắn.

74- Viễn chí lá nhỏ

Viễn chí lá nhỏ, Cây dầu nóng - *Polygala paniculata* L., thuộc họ Viễn chí - *Polygalaceae.*

Mô tả: Cây thảo mảnh cao 15-40cm, có khi hoá gỗ ở gốc; thân có nhiều lông tuyến có chân. Lá mọc so le, dài 8-20mm, rộng khoảng 2mm, đầu nhọn, không lông. Cụm hoa là những chùm ở ngọn nhánh và ở nách lá, dài 3-10cm; hoa có 5 lá đài và 5 cánh hoa, dài 2-2.5mm, màu hồng tía hay trắng; nhị 8. Quả nang trắng dẹp, hình bầu dục, cao 2mm. (*Ảnh số* 1456).

Viễn chí lá nhỏ
1. Dạng chung; 2. Hoa.
(Hình theo TĐTVTD).

Sinh thái: Mọc rải rác ven đường đi và đất hoang.

Phân bố: Lâm Đồng (Đà Lạt, Lạc Dương, Di Linh, Bảo Lộc). Nguyên sản từ Mêhicô đến Brazin, được nhập trồng sang vùng nhiệt đới châu Phi và các nước châu Á đến nay đã phát tán hoang dại ở nhiều nước.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Polygalae Paniculatae.*

Thành phần hoá học: Rễ chứa nhiều tinh dầu có salicylat methyl nên có mùi rất thơm.

Tính vị, tác dụng: Như các loài Viễn chí.

Công dụng: Người ta thường dùng thuốc hãm toàn cây để trị sổ mũi. Lá có thể vò ra trong nước dùng để tắm. Nước sắc toàn cây được dùng để chữa chứng đầy hơi. Nhiều người dùng rễ ngâm cồn hoặc tinh dầu pha cồn dùng xoa bóp chữa tê thấp, nhức mỏi.

75- Viễn chí Lang Biang

Viễn chí Lang Biang, Kích nhũ Lang Biang - *Polygala glomerata* Lour. var. *langbianensis* A. Chev. ex Gagnep., thuộc họ Viễn chí - *Polygalaceae.*

Mô tả: Cỏ cao 20-40cm; thân tròn không lông. Lá có phiến hình dải hay thuôn hẹp, dài 4-5cm, rộng 5mm, có ít lông; gân bên không rõ; cuống lá dài 1mm. Cụm hoa chùm ngoài nách lá cao 1.5-2cm; hoa cao 4mm. Lá đài có rìa lông, mồng có 5 tua; nhị 8. Quả nang hình bầu dục hẹp, đầu lõm, mép có rìa lông, cao 3mm.

Sinh thái: Cây mọc dưới tán rừng thông và trên các đồi cỏ thấp, nơi ẩm ven suối. Có hoa quả vào tháng 8.

Phân bố: Mới thấy ở Lâm Đồng (Lang Biang, Đơn Dương, Đức Trọng, Bảo Lộc).

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Polygalae Langbianensis.*

Công dụng: Có thể dùng làm thuốc chữa ho ra đờm (DLTN: 142). Rễ cây có mùi thơm metyl salicylat, được dùng ngâm cồn, rượu làm thuốc xoa bóp trị tê thấp.

76- Viễn chí Nhật

Viễn chí Nhật, Nam viễn chí - *Polygala japonica* Houtt., thuộc họ Viễn chí - *Polygalaceae.*

Mô tả: Cây thảo cao 10-20cm, phân nhánh từ gốc, có các nhánh dạng sợi, trải ra, hơi có lông len. Lá đa dạng, các lá phía dưới hình bầu dục–mắt chim, đường kính 4-5mm, các lá trên hình dải–ngọn giáo, nhọn, dài 20mm, rộng 3-5mm, có mép cuộn xuống phía dưới. Hoa thành chùm ngắn, có khi 1, thường là 3 hoa hay nhiều hơn. Hoa xanh nhạt ở dưới, trắng ở trên, tím ở đỉnh. Quả nang nhẵn, lõm ngang, hình bầu dục, rộng 5-6mm, cao 4-5mm, có cánh 1mm, áo hạt có 3 thuỳ hình dải. (*Ảnh số* 1457).

Sinh thái: Mọc trên các đồi, dưới tán rừng thưa. Ra hoa tháng 3-4, có quả tháng 5-7.

Phân bố: Bắc Giang, Thái Nguyên, Hà Nam, Ninh Bình, Thanh Hoá. Còn có ở Trung Quốc, Nhật Bản, Philippin.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Polygalae Japonicae,* thường có tên là Qua tử kim - 瓜子金.

Thu hái rễ vào mùa hè thua, rửa sạch phơi khô, bó lại để dùng.

Thành phần hoá học: Rễ khi nhai gợi lên vị giống uroformin, có một saponosid là senegin (Onjisaponin) A-6, tenuidine; còn có polygalittol, dầu béo và nhựa.

Viễn chí Nhật

1. Cành mang hoa quả;
2. Hoa; 3. Quả; 4. Hạt.
(Hình theo TDĐTĐ).

Tính vị, tác dụng: Vị cay, đắng, tính hơi ấm; có tác dụng khư đàm chỉ khái, hoạt huyết tiêu thũng, giải độc chỉ thống.

Công dụng: Ở nước ta, Viễn chí Nhật được dùng trị viêm phế quản, mất trí nhớ, liệt dương yếu sức, mộng tinh. Nó làm cho sáng mắt và thính tai hơn do tác dụng của nó đối với chức năng thận.

Ở Trung Quốc, dùng chữa: 1. Viêm hầu họng, đau tức ngực, ho, đờm nhiều; 2. Đòn ngã tổn thương, mụn nhọt, ghẻ lở, rắn độc cắn. Liều dùng 6-12g, dạng thuốc sắc hoặc tán bột uống. Dùng ngoài tán bột, tẩm nước đắp.

Ghi chú: Theo Tân biên trung y: Rễ Viễn chí phải bỏ lõi, phụ nữ có thai không được dùng.

Saponozit của Viễn chí kích ứng niêm mạc dạ dày nên người bị bệnh viêm dạ dày không nên dùng.

77- Viễn chí trên đá

Viễn chí trên đá, Kích nhũ trên đá - *Polygala saxicola* Dunn, thuộc họ Viễn chí - *Polygalaceae.*

Mô tả: Cây thảo hay cây bụi nhỏ, cao 5-10cm, có rễ phụ. Lá khít nhau như mọc vòng; phiến dài 2.5cm, xoan ngược hay thon, mặt trên có ít lông, mép có răng nằm; gân bên 5-7 đôi; cuống ngắn. Chùm hoa đứng ở ngọn, cao 2-3cm; hoa cao 8mm, màu trắng hay vàng; mồng ít tua. Quả nang dẹp, mép có cánh, tròn, rộng 5mm; hạt 2, đen, có lông trắng; áo hạt có 3 thuỳ.

Viễn chí trên đá

1. Cành mang hoa; 2. Hoa.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Cây mọc trên đất hay trên mùn đá dưới tán rừng vùng núi cao. Ra hoa tháng 11-12.

Phân bố: Lào Cai (Sa Pa). Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Polygalae Saxicolae.*

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng tư bổ, chỉ khái.

Công dụng: Được dùng trị ho tức ngực, ho gà và đòn ngã tổn thương như một số loài Viễn chí khác.

78- Viễn chí Xibêri

Viễn chí Xibêri - *Polygala sibirica* L., thuộc họ Viễn chí - *Polygalaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ hoá gỗ, có rễ cứng, mọc đứng. Lá ở gốc nhỏ, khô lại vào lúc hoa nở rộ, các lá ở giữa hình bầu dục hay hình trứng, các lá ở trên thuôn, hình ngọn giáo, tất cả đều có mũi nhọn cứng và hơi có lông mềm. Hoa thành chùm ở nách lá phía ngọn mọc đứng, dài 3-10cm, có hoa đính hai bên; cuống hoa mảnh, lá đài 3; cánh hoa 6mm; cánh hoa bên ngắn hơn lườn, mồng có nhiều rìa, bầu với 2 núm nhuỵ cách nhau. Quả nang hơi hình bầu dục hay gần

hình mắt chim, thon hẹp ở gốc, ngắn hơn các cánh. Hạt hình trái xoan, có lông; áo hạt có 3 thuỳ hình dải dài đến gần nửa hạt.

Sinh thái: Mọc dưới tán rừng Thông, gần các suối. Ra hoa tháng 5-7.

Phân bố: Lâm Đồng (Đà Lạt, Bảo Lộc). Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản, Liên bang Nga, các nước Đông Dương và Malaixia.

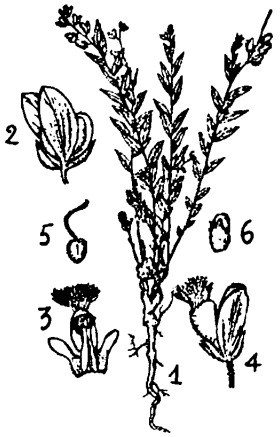

Viễn chí Xibêri

1. Dạng chung; 2. Hoa non; 3. Hoa;
4. Cánh hoa và bộ nhị; 5. Nhuỵ; 6. Hạt.
(Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Toàn cây, rễ - *Herba et Radix Polygalae Sibiricae.*

Thành phần hoá học: Rễ chứa senegin (Onjisaponin) 0.6-1%; còn có polygalit.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, cay, đắng, tính hàn. Toàn cây có tác dụng ích trí an thần, khư đàm, tiêu ung thũng. Rễ có tác dụng tư âm thanh nhiệt, khư đàm, giải độc.

Công dụng: Được dùng trị viêm phổi, ho có nhiều đàm, bạch đới, lỵ, đòn ngã tổn thương, đinh sang. Liều dùng 7g bột, uống vào buổi sáng sớm lúc đói. Dùng ngoài giã đắp.

Ở Quảng Tây (Trung Quốc), rễ dùng trị tim đập nhanh (tâm quý) mất ngủ mộng nhiều, ho nhiều đờm, viêm họng.

Lá trị di tinh, buồn, hồi hộp, giúp trí nhớ; rễ xem như là bổ thận (CCVN 2).

79- Viễn chí Watters

Viễn chí Watters, Viễn chí lông dài - *Polygala wattersii* Hance (*P. mariesii* Hemsl.), thuộc họ Viễn chí - *Polygalaceae.*

Mô tả: Cây bụi cao 1-4m; nhánh mảnh, có vỏ xám. Lá hình ngọn giáo, nhọn dài ở đầu, thót lại ở gốc, không lông, dài 5-9cm, rộng 1-3cm, mặt dưới nhạt màu hơn; gân bên 7 đôi, hợp lưu ở mép lá thành cung; cuống lá dài 5-10mm.

Cụm hoa gồm nhiều chùm, ở nách lá, phía ngọn, màu vàng sáng, dài 6-8cm, thưa hoa; lá bắc dễ rụng; cuống hoa ngắn, không lông. Lá đài 3; những cái nhỏ hình tròn, hầu như dạng tim ở gốc, đường kính 3mm, có lông mi ở mép, cái lớn hơn đường kính 4mm, thuôn, lồi ở lưng; cánh bên dài 12mm, thuôn – xoan ngược, rất tù, thót ở gốc, có lông mi ở mép, có 5 gân. Cánh hoa trên hình chữ nhật; cánh thìa hình trứng ngược, có mồng 2 van, không có tua. Nhị có bao phấn bao bởi chỉ nhị. Bầu hình trái xoan ngược, thót ở gốc, không lông, bao bởi đĩa mật dạng vòng ở phía gốc; vòi nhuỵ mảnh, phía trên cong và mở ra; đầu nhuỵ trên ngắn, dạng răng; đầu nhuỵ dưới thòng như là một môi rộng ra và lõm. Quả nang dạng nêm, lõm ở đỉnh không lông; hạt hình cầu, có sừng ở đỉnh, có nhiều lông dài tạo thành búi.

Viễn chí Watters

1. Ngọn cành mang hoa; 2. Hoa; 3. Quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc trong các lùm bụi, trong rừng thưa, trên núi đá. Ra hoa tháng 1-3.

Phân bố: Lào Cai, Vĩnh Phúc. Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Rễ, lá, vỏ cây - *Radix, Folium et Cortex Polygalae.*

Tính vị, tác dụng: Vị hơi ngọt, chát, tính ấm; vỏ thân có tác dụng tư bổ cường tráng, thư cân tán huyết; rễ, lá hoạt huyết giải độc.

Công dụng: Ở Trung Quốc, vỏ thân dùng trị đòn ngã tổn thương; rễ, lá dùng trị sưng vú.

80- Viết

Viết - *Manilkara kauki* (L.) Dubard (*Mimusops kauki* L.), thuộc họ Hồng xiêm - *Sapotaceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ, có mủ trắng. Lá hình trứng hay hình trứng bầu dục, có chóp tròn hay tù, gốc hình nêm, dài 7-10cm, rộng 4-6cm, có lông mềm màu xám ở mặt dưới; gân giữa nổi rõ ở mặt dưới. Gân bên ít rõ. Cuống lá dài 2-3.5cm, có rãnh ở trên.

Hoa mọc chụm lại ở phía ngọn các nhánh. Cuống hoa dài 1-1.5cm. Lá đài to, xếp 2 vòng, dài 4-5mm, có lông ở phía ngoài. Cánh hoa 6, mỗi cái có 2 phần phụ hình ngọn giáo, cũng dài bằng các thuỳ; ống ngắn khoảng 1mm. Nhị 6, có chỉ nhị dài 2mm và bao phấn 0.5-2.5mm. Nhị lép xẻ tua ở đỉnh, cao 2-2.5mm. Bầu có cạnh, có lông, có 6 ô. Vòi nhuỵ nhẵn. Quả dạng quả mận, thịt giống hồng xiêm; hạt dài 1.8cm, rộng 1.2cm; dày 0.7cm, màu xám vàng.

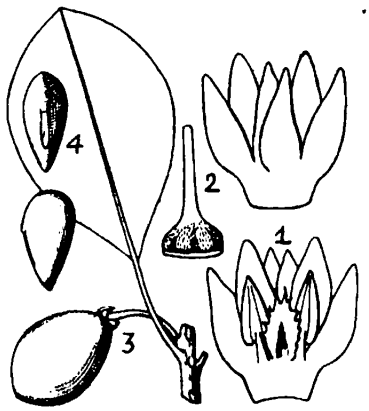

Viết

1. Một mảnh tràng nhìn ở ngoài và ở trong; 2. Nhuỵ; 3. Cành mang quả; 4. Hạt nhìn phía trước và nhìn nghiêng. (Hình theo FCLVN).

Sinh thái: Cây trồng ở vùng chân núi.

Phân bố: An Giang (Thất Sơn). Còn phân bố từ Mianma, Thái Lan tới quần đảo Xôngđơ, Xêlebơ, Niu Ghinê tới bắc Ôxtrâylia.

Bộ phận dùng: Hạt, rễ, vỏ, lá - *Semen, Radix, Cortex et Folium Manilkarae Kaukii.*

Tính vị, tác dụng: Hạt bổ, hạ sốt, trừ giun, rễ và vỏ thu liễm.

Công dụng: Trồng vì trái. Rễ, vỏ làm mửa, trị ỉa; thu liễm; hoa trị bệnh mắt, khát nước, sốt bổ, trị sán lãi (CCVN 1: 631).

Ở Ấn Độ, hạt chế thành bột dùng trị bệnh về mắt, được chỉ định dùng trong bệnh phong, khát nước, rối loạn bài tiết. Rễ và vỏ dùng trị ỉa chảy của trẻ em sau khi đã nghiền ra trong nước rồi thêm mật ong cho uống. Lá đun sôi trong dầu gừng cùng với bột vỏ cây dùng làm thuốc trị phù thũng.

81- Việt quất Delavay

Việt quất Delavay, Sơn trâm Delavay - *Vaccinium delavayi* Franch., thuộc họ Đỗ quyên - *Ericaceae.*

Mô tả: Cây bụi thấp thường xanh; nhánh cằn cỗi, màu tro; nhánh non có lông ngắn màu tro và lông cứng thưa màu hồng sẫm. Lá nhỏ, dai, mọc dày, không lông, hình trứng ngược, dài 7-12mm, phần trên rộng 4-5mm, đầu lá tròn, thường có lõm nhỏ, gốc hình nêm, mép nguyên, lá già có mép hơi cuốn, không lông, mặt trên màu lục tro, gân lá lõm sâu, mặt dưới có màu vàng sẫm, bóng; cuống lá cực ngắn.

Việt quất Delavay

1. Ngọn cây mang hoa; 2. Hoa; 3. Quả. (Hình theo ICS).

Chùm hoa ở ngọn, dài không quá 3cm; lá bắc lớn, dài bằng hoa; cuống hoa dài 3mm, có lông mềm nhỏ, đài hoa có thuỳ cực ngắn, hình tam giác rộng, không lông; tràng hoa màu trắng, dài 3mm, ống tràng hình đàn, không lông, chỉ nhị không lông, bầu hạ. Quả mọng hình cầu, không lông, màu lam sẫm, đường kính cỡ 3mm.

Sinh thái: Cây mọc trong rừng rậm lên đến độ cao trên 2000m và trong các rừng rậm cây bụi ở sườn núi. Có hoa vào tháng 3-6, có quả tháng 7-8.

Phân bố: Kon Tum. Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Rễ củ - *Radix Vaccinii Delavayi.*

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, cay, tính bình; có tác dụng thuận khí, tiêu bão trướng.

Công dụng: Quả ăn được. Rễ cây phình thành củ được sử dụng làm thuốc. Ở Vân Nam (Trung Quốc), được dùng trị ngực bụng trướng khí gây đau và trướng bụng.

82- Việt quất Dunal

Việt quất Dunal, Sơn trâm Dunal - *Vaccinium dunalianum* Wight, thuộc họ Đỗ quyên - *Ericaceae.*

Mô tả: Cây bụi thường xanh, mọc trên đá hay phụ sinh, cao đến 3m; nhánh to 2-3mm, có lông mịn hay không lông. Lá có hình bầu dục, dài 8-12cm, đầu thon nhọn thành đuôi, dai, không lông. Cụm hoa chùm ở nách lá, dài 4-7cm, không lông, đài có ống 2mm; tràng hình đàn, cao 7mm; nhị 10, bao phấn cao 5mm. Quả mọng hình cầu, đường kính đến 1cm, màu đen.

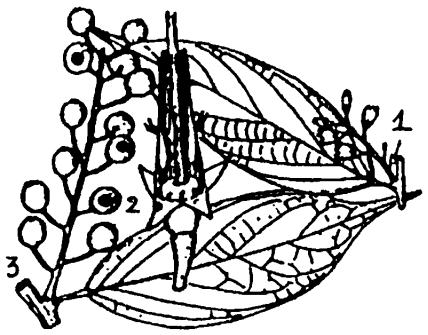

Việt quất Dunal

1. Lá và cụm hoa; 2. Hoa; 3. Lá và quả.

(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Cây mọc trong các lùm bụi, vùng núi cao tới 1500m. Ra hoa kết quả tháng 4 đến tháng 12.

Phân bố: Lào Cai (Sa Pa), Kon Tum (Đăk Glây, Ngọc Linh), Khánh Hoà. Còn có ở vùng Himalaya, Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Vaccinii Dunaliani.*

Tính vị, tác dụng: Vị hơi đắng, tính hơi ấm; có tác dụng khư phong trừ thấp, thư cân hoạt lạc.

Công dụng: Ở Trung Quốc, toàn cây được sử dụng làm thuốc trị phong thấp khớp xương tê đau.

83- Việt quất lá bắc to

Việt quất lá bắc to, Ông ảnh hồng, Sơn trâm lá hoa - *Vaccinium bracteatum* Thunb., thuộc họ Đỗ quyên - *Ericaceae.*

Mô tả: Cây bụi thường xanh, cao đến 1.5m, phân cành nhiều; nhánh non có lông mịn màu tro nâu. Lá dai, hình trứng dạng bầu dục, hình bầu dục hẹp hay hình trứng, dài 2.5-6cm, rộng 1-2.5cm, đầu nhọn, gốc hình nêm rộng, mép có răng mịn cứng nhọn, mặt trên sáng bóng, gân giữa ở cả hai mặt có lông ngắn mọc thưa, gân mạng lưới rõ ở mặt dưới; cuống lá dài 2-4mm.

Cụm hoa dạng chùm ở nách lá, dài 2-6cm, có nhiều lông nhỏ mềm; lá bắc to, bền, dài 5-10mm, có lông mịn thưa có mép; cuống hoa ngắn; đài hoa có 5 thuỳ, thuỳ hình tam giác, có lông mềm mịn; tràng hoa màu trắng, thông thường ngã xuống dưới; ống tràng hình trứng, dài 5-7mm, có 5 thuỳ ít rõ, có lông mềm mịn, nhị 10, bầu dưới. Quả mọng hình cầu, đường kính 4-6mm, màu tím đen, hơi phủ phấn trắng.

Việt quất lá bắc to

1. Cành lá mang hoa; 2. Hoa.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây mọc trên các đồi, các sườn núi trãi nắng, trong rừng thưa, rừng thông và rẫy đến độ cao tới 2000m. Ra hoa tháng 3-6, có quả tháng 8-10.

Phân bố: Hoà Bình, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Hải Dương, Hưng Yên, Nghệ An, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Bình Dương, Kiên Giang, Bà Rịa-Vũng Tàu. Còn có ở Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Quả, lá, rễ - *Fructus, Folium et Radix Vaccinii Bracteati.*

Thành phần hoá học: Quả khô chứa đường 20%, acid tự do 7.02%. Lá chứa hentriacontane, friedelin, epifriedelinol, isoorientin, p-hydroxy, cinnamic acid và mysinositol.

Tính vị, tác dụng: Quả có vị chua ngọt, tính bình, không độc; có tác dụng bổ thận cố tinh, cường cân minh mục. Lá có vị chua chát, tính bình, có tác dụng ích tinh khí, tráng cân cốt, minh mục, chỉ tiết. Rễ tán ứ tiêu thũng, chỉ thống.

Công dụng: Quả chua chua, hơi ngọt, có thể ăn được.

Ở Trung Quốc, quả được dùng trị tiết mộng tinh kéo dài, lỵ và tả kéo dài, xích bạch đới hạ. Dùng trong, dạng thuốc sắc, 8-16g, có thể làm hoàn. Lá cũng được dùng như quả, dạng thuốc sắc 8-12g; có thể nấu cao, làm hoàn, tán. Rễ dùng trị đau răng, tay chân bị thương sưng đỏ do té ngã, trẻ em ngộ nuốt phải vật đồng sắt tại cổ họng không xuống được.

84- Việt quất lá có đuôi

Việt quất lá có đuôi, Sơn trâm đài to - *Vaccinium dunalianum* Wight var. *urophyllum* Rehder et Wils., thuộc họ Đỗ quyên - *Ericaceae.*

Mô tả: Cây bụi thường xanh, cao đến 4-5m; các nhánh có cạnh, nhánh non phủ đầy lông mịn. Lá dai, hình bầu dục dạng trứng, dài 7-11cm, rộng ở đoạn giữa 3-4.2cm, mép nguyên uốn xuống, đầu hẹp như đuôi dài tới 2.4cm; gân giữa và gân bên nổi rõ ở cả hai mặt; gân giữa mặt dưới và cuống lá có lông tơ ngắn; cuống lá dài 2-3mm. Chùm hoa ở nách lá, đơn nhất, dài 2.5-8cm; trục và hoa không lông; cuống hoa dài 5-10mm, bậm, mở rộng, đài hoa có răng nhỏ, hình tam giác nhọn sắc; tràng hoa hình đàn dạng trứng, dài 5mm, màu trắng tô điểm thêm màu hồng phấn; nhị và chỉ nhị không lông, bao phấn ở mặt lưng có cựa; bầu hạ. Quả mọng hình cầu, đường kính 5-6mm, màu đen, không lông.

Sinh thái: Cây mọc trong các lùm cây bụi nhiệt đới, ở chân núi hay đỉnh núi trong rừng kín, đôi khi phụ sinh. Ra hoa vào đầu mùa xuân.

Phân bố: Lào Cai, Vĩnh Phúc, Khánh Hoà, Kon Tum.

Còn có ở Trung Quốc, Mianma.

Việt quất lá có đuôi
1. Cành mang hoa; 2. Hoa; 3. Quả.
(Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Vaccinii Urophylli.*

Tính vị, tác dụng: Vị hơi đắng, tính hơi ấm; có tác dụng khư phong trừ thấp, thư cân hoạt lạc.

Công dụng: Ở Trung Quốc, toàn cây được dùng trị phong thấp tê buốt khớp xương.

85- Việt quất lá liễu

Việt quất lá liễu, Việt quất lưng vàng, Nen lá liễu - *Vaccinium iteophyllum* Hance, thuộc họ Đỗ quyên - *Ericaceae.*

Mô tả: Cây bụi thường xanh đến cây gỗ nhỏ; nhánh non có lông tơ nhỏ màu gỉ, nhánh già không lông. Lá dai, hình bầu dục, dài 6-8cm, rộng 2-3cm, đầu có mũi nhọn hẹp ngắn, gốc hình nêm, mép có răng thưa hay gần như nguyên, gân giữa và gân bên ở cả hai mặt đều có lông ngắn màu gỉ; mặt dưới về sau có màu vàng cọ; gân lá nổi rõ; cuống lá dài 3mm, có lông ở mặt dưới. Cụm hoa chùm ở nách lá, dài 4-6cm; trục, cuống hoa và đài hoa có lông tơ ngắn; cuống hoa dài 3-4mm; lá bắc và lá bắc con nhỏ hình mác; đài hoa dài 2mm, thuỳ hình tam giác; tràng hoa màu trắng hoặc điểm thêm màu hồng phấn, dạng ống, dài 7-8mm, mặt ngoài không lông, ở họng chia 5 thuỳ không rõ; nhị và chỉ nhị có lông, bao phấn có 2 cựa; bầu hạ, có lông, vòi nhuỵ không lông. Quả mọng hình cầu, đường kính 6-7mm, màu đỏ, hơi có lông.

Việt quất lá liễu
1. Ngọn cành mang hoa;
2. Hoa; 3. Nhị với bao phấn.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây mọc trong rừng thưa, ở độ cao 1000-1600m. Ra hoa tháng 1-2, có quả tháng 4-5.

Phân bố: Lâm Đồng (Lang Biang, Di Linh, Bảo Lộc).

Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Rễ, lá - *Radix et Folium Vaccinii Iteophylli.*

Tính vị, tác dụng: Tiêu viêm chỉ thống, lợi niệu tiêu thũng.

Công dụng: Quả ăn được, có vị chua ngọt.

Ở Trung Quốc, rễ và lá được dùng làm thuốc trị viêm gan, cảm nhiễm niệu đạo, đòn ngã, phong thấp, ngoại thương xuất huyết, đau dạ dày và gãy xương.

86- Việt quất lá phồng

Việt quất lá phồng, Sơn trâm phồng - *Vaccinium bullatum* (Dop) Sleumer, thuộc họ Đỗ quyên - *Ericaceae.*

Mô tả: Cây bụi thường xanh, cao đến 3.5m; toàn thân không lông hay gần như không lông; cành bậm, màu tro nhạt, có lỗ bì màu lá cọ. Lá to, hình mác đến hình mác dạng bầu dục, dài 15-20cm, phần giữa lá rộng 6-8cm, đầu có mũi nhọn hẹp, gốc gần tròn, toàn màu lục, gân lá đều lõm ở mặt trên nên lá như là bị phồng lên; cuống lá bậm, dài 4mm.

Cụm hoa chùm ở nách lá, dài 2-3cm, ít hoa, gốc lá có lá bắc hình trứng rộng, dài cỡ 10mm, tù đầu; lá bắc nhỏ dài cỡ 10mm, hình dải hẹp; cuống hoa dài cỡ 7mm, bậm; đài hoa dài 5mm, 5 thuỳ sâu, mỗi thuỳ hình tam giác hẹp, dài 2-3mm; tràng hoa màu đỏ, dài cỡ 6mm, chia thuỳ sâu. Quả tròn, to 8-9mm, chứa nhiều hạt.

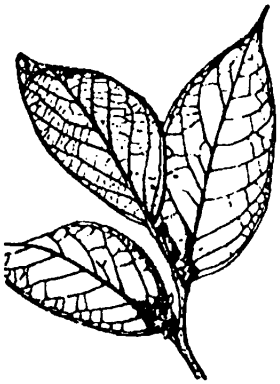

Việt quất lá phồng
Ngọn cành mang hoa.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây mọc trên các đồi hoang, trong rừng vùng núi đá vôi. Ra hoa quả vào tháng 11-12.

Phân bố: Cao Bằng, Tuyên Quang, Vĩnh Phúc, Hoà Bình. Còn có ở Trung Quốc (Quảng Tây, Vân Nam).

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Vaccinii Bullati.*

Công dụng: Ở Trung Quốc, rễ cây được sử dụng làm thuốc trị chứng thần kinh phân lập.

87- Việt quất lá to

Việt quất lá to, Sơn trâm lá to - *Vaccinium dunalianum* Wight var. *megaphyllum* Sleumer, thuộc họ Đỗ quyên - *Ericaceae.*

Mô tả: Cũng như cây Việt quất Dunal, thứ này là cây bụi phụ sinh hay mọc trên đá, có khác hơn là lá to hơn, dài tới 12-14cm, rộng 4-5.5cm, thuôn hơn và có mũi rộng hơn.

Sinh thái: Cây mọc trong rừng núi cao 1400m đến 2400m. Ra hoa kết quả từ tháng 4 đến tháng 12.

Phân bố: Lào Cai, Kon Tum. Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Vaccinii Megaphylli.*

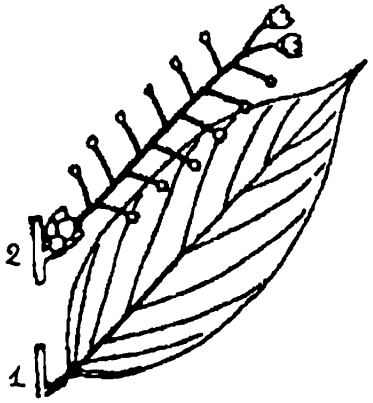

Việt quất lá to
1. Lá; 2. Cụm hoa.
(Hình theo CCVN).

Tính vị, tác dụng: Vị hơi đắng, hơi ấm; có tác dụng khư phong trừ thấp, thư cân hoạt lạc.

Công dụng: Ở Trung Quốc, toàn cây được dùng trị phong thấp khớp xương tê đau.

88- Việt quất Sprengel

Việt quất Sprengel, Sơn trâm Sprengel - *Vaccinium sprengelii* (G.Don) Sleumer, thuộc họ Đỗ quyên - *Ericaceae.*

Mô tả: Cây bụi thường xanh, cao tới 6m, nhánh non thông thường không lông (ít khi có lông mịn màu tro). Lá dày cứng, hình bầu dục dạng trứng tới hình mác dạng trứng, dài 5-8cm, rộng 1.2-2.5cm, phần giữa rộng hơn, đầu thon nhọn hẹp, gốc hơi tròn hay hình nêm rộng, mép có răng nhỏ thưa, mặt dưới có màu vàng cọ nhạt, không lông; cuống lá dài 3-5mm.

Chùm hoa ở nách lá, dài 3-7cm, không lông hoặc có lông nhỏ mịn, lá bắc hình mác, sớm rụng, cuống hoa dài 3-10mm; đài hoa hình chuông, có 5 thuỳ hình tròn rộng, không lông, tràng hoa màu hồng hồng tới màu trắng, dạng ống, rủ xuống, dài cỡ 8mm, không lông; nhị 10, bao phấn có 2 cựa ở mặt lưng; bầu hạ. Quả mọng hình cầu, không lông, đường kính 4-5mm, màu hồng đổi sang màu tím sẫm.

Sinh thái: Cây mọc trong rừng, dọc suối ở độ cao 400m lên đến 2000m hay hơn. Ra hoa tháng 6-9, có quả tháng 12-5, có nơi cây ra hoa tháng 4, có quả tháng 7.

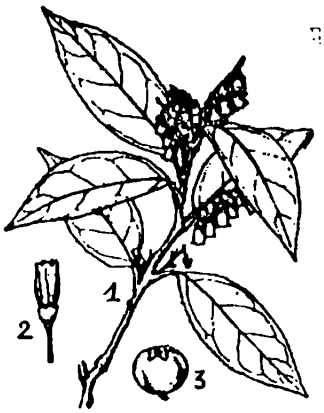

Việt quất Sprengel
1. Cành mang hoa; 2. Hoa; 3. Quả.
(Hình theo ICS).

Phân bố: Lào Cai, Hà Giang, Khánh Hoà, Kon Tum, Lâm Đồng, Đồng Nai, Kiên Giang. Còn có ở Ấn Độ, Butan, Nêpan, Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Quả - *Fructus Vaccinii Sprengelii.*

Công dụng: Ở Trung Quốc, quả của cây được sử dụng làm thuốc; có nơi dùng trị toàn thân phù thũng, có nơi dùng trị đòn ngã.

Ghi chú: Ở nước ta có nhiều loài *Vaccinium* có quả ăn được, như Việt quất ba răng - *Vaccinium chapaense* Merr.; Việt quất quả lam - *Vaccinium chunii* Merr. ex Sleumer, Việt quất mụt - *Vaccinium papillatum* P. F. Stevens, Việt quất lá tù - *Vaccinium retusum* (Griff.) Hook. f. ex. C. B. Clarke, Việt quất Bắc bộ - *Vaccinium tonkinense* Dop, Việt quất ba hoa - *Vaccinium triflorum* Rehder và Việt quất lá tầm gửi dẹt - *Vaccinium viscifolium* King et Gamble.

89- Vỏ dụt

Vỏ dụt, Cây tai nghé, Bàn nước, Nam mộc hương - *Hymenodictyon orixense* (Roxb.) Mabb. [*H. excelsum* (Roxb.) Wall.], thuộc họ Cà phê - *Rubiaceae.*

Mô tả: Cây gỗ lớn. Lá mọc đối, đơn, hình bầu dục hay trái xoan ngược, nhọn ở gốc, nhọn tù ở chóp, mềm, gần dai, có lông tơ mềm, nhất là ở mặt dưới; cuống lá dài 2-3.5cm, có rãnh ở trên. Hoa màu trắng xanh, rất nhiều, rất thơm, xếp thành chuỳ ở ngọn, có lá bắc dạng lá cùng

dạng nhưng nhỏ hơn những lá thường, có màu, nằm ở mặt dưới các phân nhánh của thuỳ. Quả nang thuôn, có 2 ô, dài 15-18mm, rộng 8-10mm, mở ở chóp thành 2 van. Hạt nhiều trong mỗi ô, lợp, thuôn, dẹp, bao bởi một cánh hình trái xoan rộng, chia làm 2 thuỳ ở gốc hạt. (*Ảnh số* 1458).

Vỏ dụt
Ngọn cành.
(Hình theo TĐCT).

Sinh thái: Mọc rải rác ven rừng thứ sinh, ven suối hoặc thường dựa rạch vùng duyên hải, ở độ cao tới 1500m. Ra hoa tháng 4-6, có quả tháng 8-10 đến tháng 12.

Phân bố: Lai Châu, Sơn La, Lào Cai, Hà Giang, Tuyên Quang, Lạng Sơn, Hoà Bình, Hà Nội, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Kon Tum, Gia Lai, Đăk Lăk, Bình Thuận, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu, Tp. Hồ Chí Minh, An Giang. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Malaixia.

Bộ phận dùng: Vỏ thân, lá - *Cortex et Folium Hymenodictyonis.*

Vỏ có thể thu hái quanh năm, thường dùng tươi hay sấy khô dùng dần.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, trừ ho, chóng sốt rét. Còn có tác dụng bổ tỳ vị, đại tràng, hạ hơi đầy, tiêu thức ăn, khí trệ, đàm tích, tiêu phù thũng.

Công dụng: Thường dùng làm thuốc bổ đắng để chữa sốt và sốt rét cách hai ngày một lần. Đặc biệt dùng tốt cho phụ nữ mới sinh, hoặc gầy còm và sốt. Gỗ có thể tán thành bột rắc trị hắc lào. Liều dùng 16-20g.

Ở Trung Quốc, người ta dùng vỏ cây trị ngoại cảm sốt cao, ho nhiều đờm, sốt rét; lá được dùng ngoài trị khớp xương sưng đỏ, mụn nhọt lở ngứa sưng đau.

Ở Thái Lan, rễ, gỗ và vỏ thân đều được dùng làm thuốc hạ sốt.

90- Vòi voi

Vòi voi, Dền voi - *Heliotropium indicum* L., thuộc họ Vòi voi - *Boraginaceae.*

Mô tả: Cây thảo cao khoảng 25-40cm, có thân khoẻ, cứng, mang nhiều cành. Trên thân và cành có nhiều lông ráp, thân già nhẵn. Lá mọc đối, hình trái xoan, chóp lá hơi nhọn, gốc lá thuôn dần men theo cuống, cả hai mặt lá đều có nhiều lông, mép lá hơi lượn sóng hoặc có răng cưa không đều. Hoa màu tím nhạt hoặc trắng, không cuống, mọc so le, nhưng đều nhau, trên hai hàng, tạo thành cụm hoa xim bọ cạp, dài 8-11cm ở ngọn cành hay ở nách lá. Quả gồm 4 quả hạch con hình tháp. (*Ảnh số* 1459).

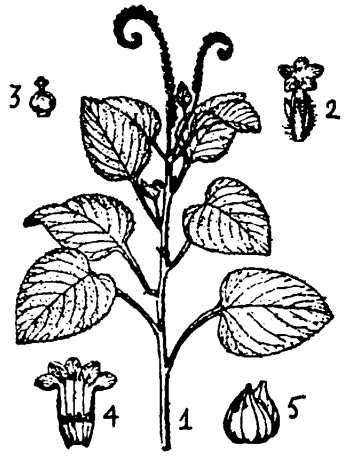

Vòi voi
1. Ngọn cây mang hoa; 2. Hoa; 3. Nhuỵ;
4. Tràng hoa trải ra; 5. Quả hạch.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc hoang ở các bãi trống, ruộng bỏ hoá, ven đường đi, nương vườn bỏ hoang, nơi có đất màu mỡ, có nitơ. Mùa hoa quả tháng 4-10.

Phân bố: Phổ biến khắp nơi ở Việt Nam.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, các nước nhiệt đới khác thuộc châu Á và châu Phi.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Heliotropii Indici.*

Thu hái cây, rễ quanh năm, chủ yếu vào mùa hè thu, dùng tươi hoặc phơi hay sấy khô dùng dần.

Thành phần hoá học: Trong cây có heliotrin là một alcaloid pyrolizidin gây ung thư, nhưng lại có indixin và indixin N-oxyd mà chất sau lại có tác dụng ức chế khối u.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, nhạt, hơi cay, mùi hăng, tính bình; có tác dụng thanh nhiệt, lợi niệu, tiêu thũng, giải độc.

Công dụng: Thường dùng trị 1. Phong thấp sưng khớp, lưng gối nhức mỏi; 2. Loét cổ họng, bạch hầu; 3. Viêm phổi, viêm mủ màng phổi; 4. Ỉa chảy, lỵ; 5. Viêm tinh hoàn, nhọt sưng tấy và viêm mủ da. Liều dùng 15-30g, dạng thuốc sắc.

Dùng ngoài lấy cây tươi giã nát đắp trị mẩn ngứa, nhiễm khuẩn ecpet mảnh tròn, rắn cắn, sang dương thũng độc.

Đơn thuốc:

1. Viêm phổi, viêm mủ màng phổi: Dùng 60g cây tươi, đun sôi trọng nước và uống với mật ong. Hoặc giã 60-120g cây tươi lấy dịch và uống với mật.

2. Sưng amygdal: Dùng lá tươi nghiền ra lấy dịch súc miệng ngày 4-6 lần.

3. Chữa phong thấp nhức mỏi, tê bại, đau các khớp xương, bán thân bất toại: Vòi voi khô 300g, rễ Nhàu rừng 200g, củ Bồ bồ 150g, Cỏ mực 100g. Các vị hiệp chung tán nhuyễn vò ra viên bằng hạt tiêu, mỗi lần uống 20-30 viên. Ngày 2-3 lần. (Kinh nghiệm ở An Giang).

Ghi chú: Người già yếu cơ thể suy nhược, tỳ vị hư hàn, ỉa chảy lâu ngày hay chân lạnh, không nên dùng.

91- Vòi voi nhám

Vòi voi nhám - *Heliotropium strigosum* Willd., thuộc họ Vòi voi - *Boraginaceae.*

Mô tả: Cây thảo hằng năm, mọc bò; thân, lá, đài hoa có lông nằm nhám. Lá có phiến nhỏ, dài 1-1.5cm, rộng 1-2.5mm, gân bên không rõ; cuống ngắn. Hoa ở nách lá hay xếp thành bông ở ngọn; cuống hoa ngắn hơn đài; lá đài 2mm; tràng hoa màu trắng có ống dài 2mm, phía trên chia 5 thuỳ; nhị 5. Quả bế tư có lông.

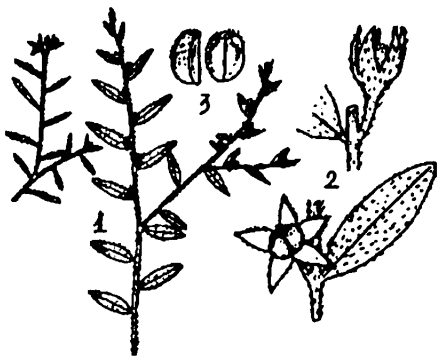

Vòi voi nhám
1. Cành lá mang hoa; 2. Cành mang hoa quả (phóng to); 3. Quả.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc ở ven rừng, trên các bãi hoang, ven đường, sân vườn, nơi khô ráo. Ra hoa tháng 7-9.

Phân bố: Thanh Hoá, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Ninh Thuận, Bình Dương.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Heliotropium Strigosi.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính bình; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, tiêu viêm chỉ thống.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), cây được dùng trị yết hầu sưng đau, mụn nhọt sưng lở.

Ở Ấn Độ, cây được dùng trị rắn cắn. Dịch của cây dùng đắp trị đau mắt, apxe lợi và vết loét làm cho mưng mủ nhanh.

92- Voòng phá

Voòng phá - *Striga lutea* Lour. [*Buchnera asiatica* L., *Striga asiatica* (L.) Kuntze], thuộc họ Hoa mõm sói - *Scrophulariaceae.*

Mô tả: Cây thảo hằng năm, có thân cao 5-30cm, có 4 góc nhiều hay ít, có rạch, có lông to mọc đứng. Lá không cuống, dài 5-15mm, rộng 1-1.5mm, có lông lởm chởm trên cả hai mặt. Tược mang hoa ít hoa, mỗi hoa nằm ở nách

một lá bắc hình dải, dạng lá; lá bắc con dạng mũi dùi, khoảng 2mm. Đài có 5 cạnh, 5 thuỳ hình ngọn giáo. Tràng hoa vàng, trắng hay hồng nhạt, có ống dài gấp đôi đài, mặt ngoài có lông tuyến ngắn với hai môi, với một môi trên và môi dưới ba thuỳ thuôn ngọn giáo. Quả nang hình trứng hay hình cầu to 2-3x2mm; hạt nhỏ, màu vàng. (*Ảnh số* 1460).

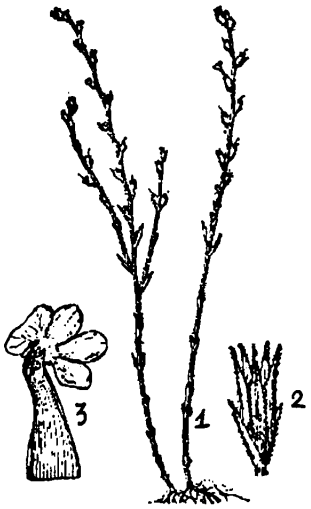

Voòng phá

1. Dạng chung; 2. Đài hoa; 3. Tràng hoa.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Thường thấy trong các miền có cỏ của rừng rụng lá, trong các bãi cỏ có cát, các ruộng hoang, trên đất đá, từ vùng thấp tới độ cao 800-1500m.

Phân bố: Lạng Sơn, Bắc Ninh, Vĩnh Phúc, Hà Nội, Hoà Bình, Hải Dương, Hà Nam, Ninh Bình, Đăk Lăk, Lâm Đồng, Khánh Hoà, Bình Dương, Tp. Hồ Chí Minh, Kiên Giang.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Strigae Luteae;* ở Trung Quốc người ta gọi nó là Độc cước kim.

Thu hái toàn cây vào mùa hè thu khi cây đang có hoa, loại bỏ tạp chất, quấn thành bó nhỏ, phơi sấy khô.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, nhạt, tính bình; có tác dụng thanh can, kiện tỳ, tiêu thực, sát trùng.

Công dụng: Ở Trung Quốc, cây được dùng chữa trẻ em thương thực, cam tích, viêm gan hoàng đản, mặt vàng, viêm kết mạc, mắt quáng gà, trẻ em sốt nóng mùa hè. Liều dùng 6-15g.

Ở Malaixia, cây được dùng trị loét ở chân.

Ở Ấn Độ, cây được xem như đắng, gây ăn ngon cơm và tạo hương vị, được dùng trong điều trị chứng đái són đau và các bệnh về huyết.

93- Voòng phá lớn

Voòng phá lớn - *Striga masuria* (Buch.- Ham. ex Benth.) Benth., thuộc họ Hoa mõm sói - *Scrophulariaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống dai, có thân cao 20-80cm, có hình bốn cạnh rõ nhiều hay ít, phủ lông thô hướng xuống dưới. Lá không cuống, dài 15-40mm, rộng 1.5-2.5mm, có lông thô ở cả hai mặt.

Các chồi mang hoa có ít hoa; mỗi hoa có cuống ngắn, nằm ở nách của một lá bắc nhỏ dạng lá, lá bắc 3-10mm, ngắn hơn đài; lá bắc con hình dùi, dài 3-5mm. Đài dài tới 12mm, lớn lên trên quả, có 15 cạnh, có lông thô; 5 thuỳ hình ngọn giáo. Trăng trắng hay hồng, với họng vàng; ống hai lần dài hơn đài, dài 20-25mm, rộng 1mm, có lông ngắn dạng tuyến, môi trên nguyên, môi dưới 3 thuỳ. Quả nang thuôn, cỡ 7x3.5mm; hạt cỡ 0.8mm.

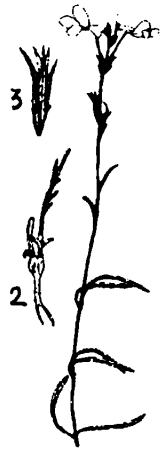

Voòng phá lớn

1. Thân mang hoa;

2. Phần gốc của thân và rễ; 3. Đài hoa.

(Hình theo FCLVN).

Sinh thái: Cây mọc trong rừng thưa rụng lá, trong các bãi cỏ, trên đất đá vôi, từ biển tới độ cao 1100m.

Phân bố: Nghệ An, Ninh Thuận. Còn có ở Ấn Độ, Nêpan, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Philippin.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Strigae Masuriae.*

Tính vị, tác dụng: Vị cay, đắng, tính hàn, có tác dụng thấm thấp, lợi niệu.

Công dụng: Toàn cây được sử dụng ở Trung Quốc làm thuốc trị viêm bàng quang, viêm niệu đạo, viêm thận, viêm gan thể hoàng đản, xơ gan cổ trướng.

94- Vót đốm

Vót đốm - *Viburnum punctatum* Buch.- Ham. ex D. Don, thuộc họ Kim ngân - *Caprifoliaceae.*

Mô tả: Cây bụi hay cây gỗ nhỏ thường xanh, cao 10-12m, các phần non đều phủ lông mềm hình khiên; nhánh có góc, màu xám, có lỗ bì. Lá dai, không lông, có chấm, hình trái xoan–ngọn giáo, mọc đối, phiến lá dài 5-13m, rộng 2-4cm, thót lại ở gốc, nhọn sắc ở đầu, có mép nguyên, hơi cuốn xuống dưới, mặt trên bóng, mặt dưới nhạt màu và có chấm; gân bên 4-5 đôi; cuống lá dài 1-2cm, có rãnh ở trên.

Cụm hoa ở ngọn, thành tán kép, đường kính 5-15cm; lá bắc và lá bắc con hình vẩy dễ rụng, có khi dạng lá; tia chính 3-5, dài 2-3cm, có góc, phủ lông hình khiên; các phân nhánh cấp hai ngắn hơn, không đều, cụm hoa có dạng ngù nhiều hay ít; hoa trắng có mùi thơm. Đài hoa có 5 răng ngắn, ống đài dài cỡ 1.5mm. Tràng hoa dài cỡ 4mm, các thuỳ tròn và tù. Nhị 5, hơi thò; chỉ nhị hình trụ đính ở gốc của tràng; bao phấn tròn, đính lưng, mở bên. Bầu hình trứng, phủ lông hình khiên; vòi ngắn, hình nón. Quả nang hình bầu dục, dẹp, dài 10-13mm, rộng 6-7mm; lúc chín màu hồng rồi đen; hạch phẳng có 2 rãnh ở lưng và 3 rãnh ở bụng.

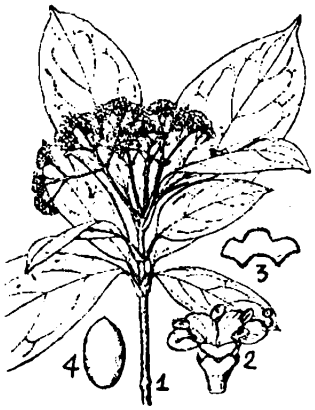

Vót đốm
1. Cành mang hoa;
2. Hoa; 3. Đài; 4. Quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác ven rừng, trong rừng thưa nơi ẩm gần khe suối ở độ cao 700-1700m.

Phân bố: Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Kon Tum, Gia Lai, Lâm Đồng. Còn có ở Nêpan, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia.

Bộ phận dùng: Toàn cây, rễ - *Herba et Radix Viburni Punctati.*

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), toàn cây và rễ được dùng làm thuốc trị phong thấp.

95- Vót hình trụ

Vót hình trụ - *Viburnum cylindricum* Buch.-Ham. ex D. Don, thuộc họ Kim ngân - *Caprifoliaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ, nhánh to, không lông. Lá có phiến bầu dục, to, dài 20cm, rộng đến 12cm, đầu có đuôi 1-2cm, không lông; gân bên 4-5 đôi, chéo; cuống dài 2-3cm. Cụm hoa không lông, tròn, rộng đến 20cm; cuống hoa có lông dày, bầu và đài có lông, tràng hình trụ, cao 5mm, thuỳ dài 0.6mm; nhị thò; vòi nhuỵ ngắn, có lông.

Vót hình trụ
1. Cành mang hoa;
2. Tràng hoa và nhị; 3. Đài;
4. Cành quả; 5. Chi tiết gân lá.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác ven rừng, trong rừng thứ sinh, ở độ cao 1500m. Ra hoa tháng 6-7.

Phân bố: Lào Cai (Sa Pa). Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Rễ, hoa, vỏ, lá - *Radix, Flos, Cortex et Folium Viburni Cylindrici.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính mát; rễ có tác dụng khư phong hoạt lạc; hoa có tác dụng nhuận phế chỉ khái.

Công dụng: Rễ dùng trị ho, viêm nhánh khí quản, viêm phổi trẻ em, cảm nhiễm niệu đạo, viêm gan; dùng ngoài trị phong thấp đau xương, đòn ngã tổn thương. Hoa dùng trị phế táo sinh ho. Lá dùng trị xích bạch lỵ, viêm dạ dày ruột cấp tính, ỉa chảy. Vỏ, lá dùng ngoài trị sang dương thũng độc, mụn nhọt lở loét, mẩn ngứa ngoài da, da khô, ghẻ lở, bỏng và đòn ngã sưng đau. Dịch lá dùng trị viêm khoang miệng.

96- Vót lông mềm

Vót lông mềm - *Viburnum sambucinum* Reinw. ex Blume var. *tomentosum* Hallier f. (*V. inopinatum* Craib), thuộc họ Kim ngân - *Caprifoliaceae.*

Mô tả: Cây bụi thường xanh hay cây gỗ nhỏ cao 7-10m. Nhánh tròn, xám, phủ lông hình sao, màu trắng rồi nhẵn nhiều hay ít, rải rác có lỗ bì. Lá hơi dai, hình trái xoan, ngọn giáo, đối xứng; phiến dài 9-19cm, rộng 3.3-7cm, thót lại thành góc ở gốc, nhọn ở đầu, có mép nguyên, có khi có răng ở phần trên, nhẵn ở một bên, trừ gân giữa, có lông mềm ở mặt dưới; gân bên 5-7 đôi; ra tận mép lá; cuống lá dài 1-4cm.

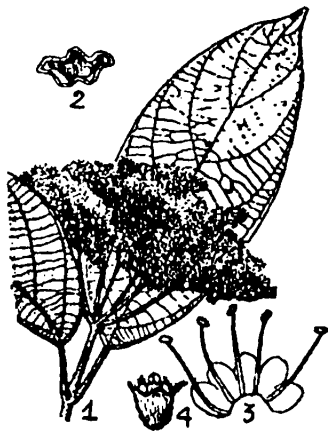

Vót lông mềm

1. Cành mang hoa; 2. Đài hoa;
3. Tràng hoa và nhị; 4. Nhân quả.
(Hình theo ICS).

Hoa hợp thành tán kép, ở ngọn, có lông mềm, đường kính 9-13cm; tia chính 6-7, dài 3-4cm, có góc có lông mềm, chủ yếu là lông hình sao và màu trắng; tia thứ cấp và tam cấp không nhiều, ngắn hơn, thường kèm theo những lá bắc, dễ rụng; hoa trắng, có mùi thơm; lá bắc con dễ rụng. Đài có ống dài 1.5mm, phủ lông dày; có 5 răng ngắn, hình tam giác, gần tù. Tràng hình bánh xe, không lông; ống dài 1.5mm; thuỳ hình trái xoan–ngọn giáo, màu trắng. Nhị 5, thò dài; chỉ nhị hình trụ, không lông, dài 5-6.5mm, đính ở gốc tràng; bao phấn hình trái xoan, tròn, đính lưng. Bầu hình trái xoan, có lông nhung; vòi rất ngắn, hình nón. Quả đỏ, hình trái xoan, hơi dẹp, cao 4-5mm; hạt có 3 rãnh ở mặt bụng và 2 rãnh trên mặt lưng.

Sinh thái: Mọc rải rác ven rừng, trong rừng thưa. Ra hoa tháng 5-6.

Phân bố: Hà Nội (Ba Vì). Còn có ở Trung Quốc, Lào, Thái Lan, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Viburni Tomentosi.*

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), lá được dùng ngoài trị phong thấp đau xương.

97- Vót Luzôn

Vót Luzôn - *Viburnum luzonicum* Rolfe, thuộc họ Kim ngân - *Caprifoliaceae.*

Mô tả: Cây bụi. Chồi non phủ lông màu hung, gồm phần lớn là lông hình sao. Nhánh màu xám, hơi có khía dọc, không lông, mang nhiều lỗ bì. Lá dạng màng, hình trái xoan, mọc đối; phiến dài 4-9cm, rộng 3-5cm, tròn hay thắt ở gốc, nhọn nhiều hay ít ở đầu, hơi lượn sóng hay có răng, nhẵn ở mặt trên, hơi có lông nhung ở mặt dưới; gân bên 5-6 đôi, có lông chẻ hai hay hình sao; cuống lá có lông mịn, dài 5-10mm.

Cụm hoa ở ngọn, thành tán kép, đường kính 5-10cm, thường kèm theo những lá bắc dạng lá ở gốc các nhánh; tia 4-5, có lông mềm, dài 1.5-2cm, gần như chia không đều 2-3 lần thành tán con mang các tia ngắn hơn hoặc các hoa không cuống hay có cuống. Đài có 5 răng có lông mềm, gần nhọn, dài 1.5mm. Tràng hình bánh xe, có lông ở ngoài; ống dài cỡ 1mm; thuỳ 5, tròn, rất tù, dài 1mm. Nhị 5, thụt; bao phấn hình trái xoan, đính lưng; chỉ nhị nhẵn, đính ở gốc ống tràng. Bầu có lông nhung; vòi hình nón, gần ba thuỳ ở đỉnh. Quả hạch đỏ, dài 7mm, hình trứng nhọn, dẹp; hạch có 1 rãnh sâu ở mặt bụng và 2 rãnh trên mặt lưng.

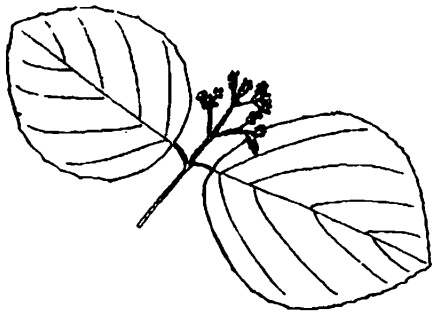

Vót Luzôn
Ngọn cành mang hoa.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác ở vùng đồi núi, sườn dốc, ven rừng, cạnh đường đi. Ra hoa tháng 5-6.

Phân bố: Cao Bằng, Lạng Sơn. Còn có ở Trung Quốc, Đài Loan, Philippin.

Bộ phận dùng: Thân, lá - *Caulis et Folium Viburni Luzonici.*

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), thân, lá dùng trị đòn ngã, gãy xương, vết thương do súng đạn.

98- Vót thơm

Vót thơm, Răng cưa thơm, Mạy chỉ chấm - *Viburnum odoratissimum* Ker - Gawl., thuộc họ Kim ngân - *Caprifoliaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ, nhánh tròn, không lông. Lá có phiến dai, không lông, dài 12-15cm, mép có răng và uốn xuống, mặt dưới có ít lông hình sao cạnh gân; cuống dài 1-2cm. Chuỳ hoa ở ngọn; hoa trắng thường nhóm 3; đài có 5 răng ngắn; tràng hình chuông, ống 1.5mm, thuỳ cao 2.5mm; bầu hạ, không lông. Quả hạch cao 6-7mm, nhân 1 hạt.

Sinh thái: Mọc rải rác ven rừng, trên các đồi cây bụi.

Phân bố: Thanh Hoá, Kon Tum, Lâm Đồng.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản.

Bộ phận dùng: Rễ, vỏ thân, cành, dịch lá - *Radix, Cortex, Ramulus et Succus Viburni Odoratissimi.*

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính ấm; có tác dụng thanh nhiệt khư thấp, thông kinh hoạt lạc, bạt độc sinh cơ.

Vót thơm
1. Cành mang hoa;
2. Đài hoa; 3. Bao hoa trải ra;
4. Nhuỵ; 5. Quả; 6. Quả cắt ngang.
(Hình theo ICS).

Công dụng: Dân gian thường dùng lá nấu cao bôi chữa eczema và các bệnh ngoài da khác.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), lá non, nhánh cây, vỏ thân và rễ được dùng trị cảm mạo, phong thấp, đòn ngã sưng đau, vết thương dao chém, rắn cắn. Cũng dùng trị cảm mạo, phong thấp cho vật nuôi như lợn, trâu, bò.

99- Vót vàng nhạt

Vót vàng nhạt, Giáng cua, Cậm cò - *Viburnum lutescens* Blume (*V. colebrookianum* auct. non Wall.), thuộc họ Kim ngân - *Caprifoliaceae.*

Mô tả: Cây bụi thường xanh hay cây gỗ nhỏ, cao 3-8m; cành hình trụ, hơi phồng ở chỗ lá đính vào. Lá mọc đối, phiến dày, hình trứng, hình bầu dục rộng hoặc hình tròn ngắn, dài 6-12cm, đầu có mũi nhọn, mép khía răng; gân bên 5-6 đôi, ra đến gần mép lá.

Hoa mọc thành tán kép không đều, đường kính 4-7cm; phủ lông mềm; tia bậc nhất 4-6. Hoa đều, màu trắng, thơm. Đài có 5 răng. Tràng hợp hình bánh xe, có 5 thuỳ. Nhị 5, thò ra ngoài tràng, đính vào gốc của ống tràng. Bầu hạ 1 ô, đựng 1 noãn ngược; vòi ngắn, hình nón. Quả hạch, màu đỏ rồi đen; hạch phẳng, có 2 rãnh ở lưng, 1 rãnh ở bụng.

Vót vàng nhạt
1. Cành mang hoa; 2. Hoa;
3. Nhánh quả; 4. Hạch quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thưa, ven rừng.

Ra hoa tháng 7-9, có quả tháng 11-12.

Phân bố: Sơn La, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Kon Tum, Lâm Đồng. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Inđônêxia

Bộ phận dùng: Cành lá - *Ramulus Viburni Colebrookiani.*

Tính vị, tác dụng: Chưa có tài liệu nghiên cứu.

Công dụng: Đồng bào Dao ở Thái Nguyên dùng làm thuốc chữa vô sinh do viêm tắc buồng trứng. Họ cũng thường dùng cho phụ nữ tắm sau khi đẻ cho mau lại sức, chống được sản dịch.

Ghi chú: Ở Ấn Độ, một loài khác là *Viburnum foetidum* Wall. có nhiều công dụng: cây chứa tinh dầu, alcaloid kết tinh, có vị se dùng điều kinh; dịch lá dùng uống trị rong kinh và xuất huyết sau khi sinh.

100- Vọt ét

Vọt ét, Dây vọt ẹt, Liên đằng - *Illigera celebica* Miq., thuộc họ Lưỡi chó - *Hernandiaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ leo. Lá có 3 lá chét hình ngọn giáo đến ngọn giáo–bầu dục, dài 8-17cm, rộng 3.5-8.5cm, gốc nhọn hay gần hình tim, đầu nhọn, có mũi dài 0.6-1cm, không lông; gân bên 5-7 đôi; cuống lá hình trụ dài 4-11.5cm. Cụm hoa chùm xim to ở ngọn, dài 40-50cm, nụ tròn 4-5mm. Các mảnh bao hoa hình ngọn giáo, dài 5-7mm, các mảnh ngoài to hơn các mảnh trong, nhị 5, phù ở gốc, chỉ nhị cong quanh bao phấn lúc còn trong nụ. Quả hạch dài 2.5-3.5cm, có 4 cánh, những cánh dài nhất đến 2-2.7cm, các cánh ngắn hơn dài 1-1.4cm.

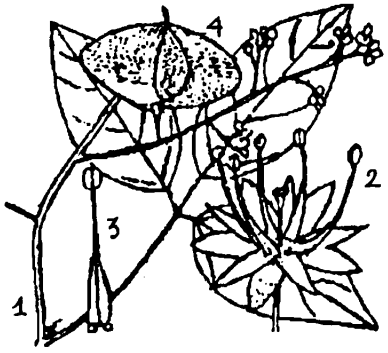

Vọt ét
1. Cành lá mang hoa;
2. Hoa; 3. Nhị; 4. Quả.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Cây mọc trong rừng, rú bụi, savan cây bụi của những vùng thấp lên đến độ cao 1500m.

Có quả tháng 9-10.

Phân bố: Ở nước ta, có gặp từ Lào Cai, Lai Châu, Tuyên Quang, Phú Thọ, Quảng Ninh, Bắc Giang, Hà Nội, Hoà Bình, Thanh Hoá, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Quảng Nam vào Lâm Đồng.

Còn có ở Trung Quốc, Campuchia, Thái Lan, Inđônêxia, Philippin và Niu Ghinê.

Bộ phận dùng: Rễ, dây - *Radix et Caulis Illigerae Celebicae.*

Tính vị, tác dụng: Khư phong trừ thấp, chỉ thống.

Công dụng: Ở Trung Quốc, rễ và dây được dùng làm thuốc trị phong thấp đau xương và trẻ em bị tê bại sau di chứng.

101- Vối

Vối - *Cleistocalyx operculatus* (Roxb.) Merr. et Perry (*Eugenia operculata* Roxb.), thuộc họ Sim - *Myrtaceae.*

Mô tả: Cây gỗ có kích thước trung bình. Lá bầu dục hay xoan ngược, thót nhọn ở gốc, có mũi ngắn ở đầu, nhạt màu, và hơi có chấm nâu

trên cả hai mặt, dài 8-9cm, rộng 4-8cm. Hoa gần như không cuống, thành cụm hoa hình tháp trải ra ở nách những lá đã rụng. Quả hình cầu hay hình trứng, đường kính 7-12mm, nhám, nhớt. (*Ảnh số* 1461, 1462).

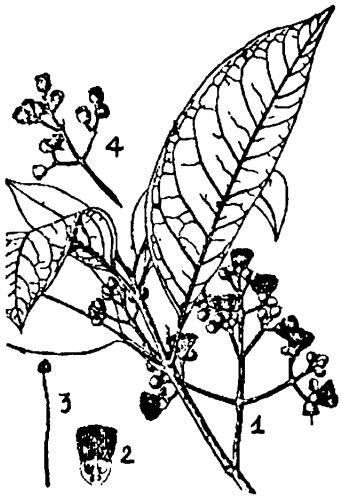

Vối

1. Cành mang hoa; 2. Hoa bổ dọc;
3. Nhị; 4. Cành quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc hoang và được trồng quanh vườn, ở đồng bằng và trung du. Ra hoa tháng 6-7.

Phân bố: Phổ biến khắp Việt Nam. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Ôxtrâylia.

Bộ phận dùng: Nụ hoa, vỏ thân, lá - *Gemma Florifera, Cortex et Folium Cleistocalycis Operculati.*

Thu hái lá dùng tươi nhưng cũng có thể ủ cho lên men trước khi dùng; thông thường người ta vẫn dùng lá và nụ tươi phơi khô làm thuốc.

Thành phần hoá học: Lá chứa ít tanin, những vết alcaloid (thuộc nhóm indolic) gần gũi với cafein và một lượng tinh dầu (4%) bay hơi, thơm. Các bộ phận khác nhau của cây còn chứa các sterol, các chất béo, tanin catechic và gallic. Lá và nụ chứa acid triperpenic.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, chát, tính mát, có ít độc; có tác dụng thanh nhiệt giải biểu, sát trùng, chỉ dương, tiêu trệ.

Công dụng: Lá được dùng làm trà, uống nóng rất thông dụng ở nông thôn Việt Nam. Hoa nhỏ thu hái vào tháng 6, cũng được dùng pha trà uống (nụ vôi), có thể so sánh với nước hãm lá Bạch đàn. Người ta cũng thường phối hợp lá Vối với lá Hoắc hương làm nước hãm uống lợi tiêu hoá. Nước sắc đậm đặc của lá cây dùng như thuốc kháng sinh, sát trùng để rửa mụn nhọt, lở loét, ghẻ. Thường dùng lá, vỏ, thân, hoa làm thuốc chữa đầy bụng, khó tiêu, ỉa chảy, mụn nhọt, viêm đại tràng mạn tính, lỵ trực trùng.

Ở Ấn Độ, rễ sắc đặc dạng xirô dùng đắp vào các khớp sưng đỏ; quả dùng ăn trị phong thấp.

Ở Trung Quốc, các bộ phận của cây dùng trị cảm mạo, đau đầu phát sốt, lỵ trực khuẩn, viêm gan, bệnh mẩn ngứa, viêm tuyến sữa, ngứa ngáy ngoài da, bệnh nấm ở chân, vết thương do dao súng.

102- Vối rừng

Vối rừng, Trâm mốc - *Syzygium cumini* (L.) Skeels [*Eugenia jambolana* Lam., *E. cumini* (L.) Druce], thuộc họ Sim - *Myrtaceae*

Mô tả: Cây gỗ lớn. Lá hình bầu dục, tròn hai hơi thót nhọn ở gốc, tù, có mũi hay hình xoan ngược, rất tù ở đầu, dài 8-10cm, rộng 3-9cm, bóng và sẫm ở trên, nhạt màu hơn ở dưới, mỏng nhưng cứng, có điểm tuyến; cuống lá dài 10-20mm. Hoa thành cụm hoa dạng tháp, gần như không cuống, dài 5cm, ở nách các lá đã rụng. Quả thuôn hay hơi cong, dài 13-15mm, dày 10mm, thắt lại dưới chỗ lõm ở đỉnh, màu tím tối, nạc màu xanh, vàng tới tím, thường không mùi, hơi se, chua. Hạt 0-5, thuôn dài tới 3.5cm, màu xanh tới nâu. (*Ảnh số* 1463).

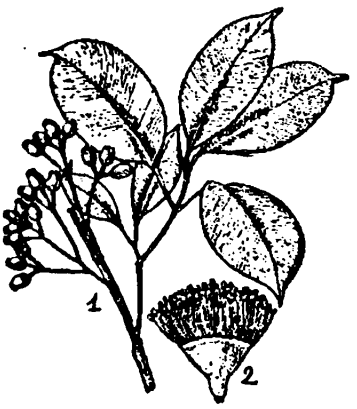

Vối rừng

1. Cành lá mang quả; 2. Hoa.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc trong rừng vùng núi đất và núi đá ven hồ, sông suối. Ưa đất ẩm thoát nước, ưa sáng, ở độ cao từ thấp đến 1100m. Cũng thường được trồng. Ra hoa tháng 4-5, có quả tháng 7-9.

Phân bố: Lạng Sơn, Vĩnh Phúc, Hà Nội, Đà Nẵng, Kon Tum, Lâm Đồng vào Nam bộ. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Xri Lanca, Lào, Campuchia, Malaixia, Inđônêxia, Philippin đến Nuven Calêđôni.

Bộ phận dùng: Quả, vỏ thân, lá - *Fructus, Cortex et Folium Syzygii Cuminii.*

Thành phần hoá học: Trong 100g phần ăn được của quả chứa: nước 84-86g, protein 0.2-0.7g, lipid 0.3g, carbohydrat 14-16g, xơ 0.3-0.9g, tro 0.4-0.7g, calcium 8-15mg, phosphor 15mg, sắt 1.2mg, riboflavin 0.01mg, niacin 0.3mg, vết của vitamin A và thiamin, vitamin C 5-18mg.

Hạt chứa glucosid jambolin, acid ellagic và tanin (19%), acid gallic, chlorophyll, dầu béo, tinh bột, nhựa, đường và vết dầu.

Vỏ chứa tanin (10-12%), acid gallic, nhựa, tinh bột và protein nhưng không có alcaloid hay glucosid.

Hạt khô chứa 95% alcohol cho một chất có tác dụng làm giảm glucoza huyết.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, chát, tính bình; có tác dụng nhuận phế chỉ khái, bình suyễn.

Công dụng: Quả bằng quả ôliu, có màu tía, hạch xanh. Vỏ quả nhẵn, mỏng, bóc dễ dàng. Thịt đo đỏ. Quả có vị chua chua.

Ở Campuchia, người ta thường bán và cho là thuộc loại quả ngon trong các loại Roi, mận.

Ở Ấn Độ, dịch quả dùng chế giấm có vị dễ chịu, dùng ăn lợi tiêu hoá, lợi trung tiện và lợi tiểu.

Vỏ tươi của thân màu xám hay nâu nhạt, bề mặt hơi nứt và nhám, khi cắt thì nhựa cây tiết ra, hơi nhớt, có mùi chua, vị se. Khi khô, vỏ cây có màu đỏ và có thớ ở trong. Người ta dùng riêng loại vỏ này hoặc phối hợp với các loại chất làm se khác sắc nước uống hay nước súc miệng. Dịch cây tươi lẫn với sữa Cừu dùng trị ỉa chảy cho trẻ em.

Hạt dùng dưới dạng bột để trị bệnh đái đường. Nó làm giảm lượng nước tiểu, làm tiêu hao đường trong nước tiểu sau 18 giờ và trong thời gian điều trị, vẫn có thể ăn các loại chất bột mà không gây thương tổn.

Lá cũng có thể nấu nước uống như lá Vối, giúp tiêu hoá tốt. Dịch ép lá, dùng riêng hay phối hợp với các vị thuốc khác dùng để trị lỵ.

Ở Philippin, nước sắc vỏ có tính làm se. Lá ngâm trong rượu và hạt tán thành bột, cả hai đều được dùng chữa bệnh đái đường. Quả nấu thành mứt đặc, dùng trong bệnh ỉa chảy cấp tính và bệnh lỵ.

Ở Trung Quốc, các bộ phận của cây dùng trị lao phổi, suyễn khan có tính hàn, suyễn khan dị ứng; có nơi dùng trị tiêu hoá không bình thường và lỵ.

103- Vối thuốc

Vối thuốc, Kháo cài, Gỗ hà - *Schima wallichii* (DC.) Korth. (*Gordonia wallichii* DC.), thuộc họ Chè - *Theaceae.*

Mô tả: Cây gỗ lớn cao 20-25m; cành non có lông, màu nâu, sau nhẵn. Lá đơn, nguyên hay hơi khía răng ở mép, hình trái xoan, nhọn ở đầu, hình nêm ở gốc, nhẵn, dai. Hoa mọc đơn độc; có cuống xếp ở nách lá đầu cành, gốc có hai lá bắc hình bầu dục ngược, rất nhiều lông ở cả hai mặt, thường rụng sớm; đài gồm 5 lá đài có lông ở mặt trong; tràng gồm 5 cánh hoa màu trắng, cũng có lông mặt trong ở phía gốc; nhị xếp 4-5 dãy; bầu 5 ô. Quả mang đài tồn tại, hình bầu dục, nở làm 5 mảnh; mỗi ô chứa 2-3 hạt dẹp, xung quanh có cánh mềm.

Vối thuốc
1. Cành mang hoa; 2. Quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc ở đồi và rừng vùng núi cao 400-1800m. Ưa sáng, đất tơi xốp thoát nước, chịu được rét. Ra hoa tháng 3-4, có quả tháng 1-2 năm sau.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Sơn La, Cao Bằng, Tuyên Quang, Kon Tum, Kiên Giang. Còn có ở Ấn Độ, Nêpan, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Vỏ, lá non - *Cortex et Folium Schimae Wallichii.*

Thành phần hoá học: Có saponin.

Tính vị, tác dụng: Vỏ kích thích da, trừ giun, làm phồng. Lá non có vị chát, tính bình, có ít độc; có tác dụng thu sáp chỉ lỵ, diệt giun đũa và sát trùng; còn có thể tiêu thũng, chỉ huyết sinh cơ.

Công dụng: Vỏ được dùng ở Ấn Độ trị giun.

Còn lá non được dùng ở Trung Quốc để trị chảy máu mũi, lỵ, tử cung trụt xuống, trừ diệt ốc sên, ăn uống không tiêu, bệnh giun đũa, viêm ruột; cũng dùng trị vết thương do cháy, bỏng; trị ngoại thương xuất huyết, vết thương các trùng độc cắn và rắn độc cắn.

104- Vối thuốc bạc

Vối thuốc bạc - *Schima argentea* Pritz. ex Diels, thuộc họ Chè - *Theaceae.*

Mô tả: Cây gỗ lớn cao 20-30m; cành nhỏ màu tím hay nâu thẫm, lúc non có lông màu trắng bạc. Lá đơn, mọc so le, hình bầu dục ngọn giáo, dài 7-14cm, rộng 2.5-5cm, mép nguyên, mặt dưới có lông mềm màu trắng, về sau không lông. Hoa màu trắng, thường xếp 4-6 đoá thành tán, ở nách lá hay ở ngọn nhánh nhỏ. Lá đài 4, gần tròn, ngoài mặt có lông; cánh hoa 5; một cái màu trắng, còn 4 cánh khác màu hồng, có lông; nhị nhiều; bầu có lông trắng, đầu nhuỵ có 5 thuỳ. Quả nang hình cầu, hoá gỗ, đường kính 1.5cm, mở thành 5 mảnh; hạt dài 5-6mm, có cánh.

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng, ở độ cao 700-2000m. Ra hoa tháng 7-8.

Phân bố: Nghệ An, Đăk Nông, Khánh Hoà. Còn có ở Trung Quốc, Thái Lan.

Vối thuốc bạc
Ngọn cành mang hoa.
(Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Lá, vỏ thân - *Folium et Cortex Schimae Argenteae.*

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc); lá và vỏ thân được làm thuốc tiêu thực kiện tỳ, thông khí trấn thống.

105- Vối thuốc răng cưa

Vối thuốc răng cưa, Chò sót - *Schima superba* Gardn. et Champ., thuộc họ Chè - *Theaceae.*

Mô tả: Cây gỗ lớn, cao 30-40m; vỏ nâu sẫm hay trắng xám, nứt dọc. Lá đơn, mọc so le, hình bầu dục–trái xoan hay hình trái xoan, dài 10-12cm, rộng 2.5-5cm, dai, mép nhăn nheo, màu lục đen ở trên, màu lục nhạt ở dưới; cuống lá dài 1.4-1.8cm.

Hoa trắng, mọc đơn độc, ở nách lá hay ở ngọn, có khi xếp thành chùm ngắn. Cuống hoa dài 1.2-1.4cm; lá đài 5, rời, mép có lông; cánh hoa 5, màu trắng, hình trứng ngược; nhị nhiều; bầu thượng, có lông nhiều ở gốc. Quả nang, hình cầu, đường kính 1.5-2cm, hơi nhọn ở đỉnh, mang đài tồn tại ở gốc, màu nâu, mở thành 5 van; hạt có cánh.

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thường xanh, rừng thứ sinh, ở độ cao tới 1500m. Ra hoa tháng 6-8.

Phân bố: Lào Cai, Yên Bái, Sơn La, Cao Bằng, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Bắc Giang, Bắc Ninh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Lâm Đồng, Kiên Giang. Còn có ở Trung Quốc, Đài Loan.

Vối thuốc răng cưa
1. Ngọn cành mang hoa; 2. Quả.
(Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Vỏ rễ - *Cortex Radicis Schimae Superbae.*

Tính vị, tác dụng: Có độc.

Công dụng: Vỏ được dân gian dùng làm thuốc duốc cá.

Ở Trung Quốc, được dùng ngoài làm thuốc trị đinh nhọt và vô danh thũng độc.

106- Vông đỏ

Vông đỏ, Long đồng nhỏ - *Alchornea trewioides* (Benth.) Muell. - Arg. (*Stipellaria trewioides* Benth.), thuộc họ Thầu dầu - *Euphorbiaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ cao 3m; nhánh gần như không lông, lúc non có màu nâu đỏ. Lá có phiến xoan tim, dài 6-15cm, rộng 4-12cm, đầu tù, có mũi cao, gốc cắt ngang, có 2 lá kèm bên, và ở gốc lá chỗ gần đỉnh cuống có hai tuyến tròn màu nâu; gân từ gốc 3-5, gân bên 4 đôi, mép có răng thưa; cuống dài 10cm, lúc già có màu đỏ tía. Cụm hoa bông dài hơn 10cm; lá bắc có rìa lông trắng; hoa đực có lá đài hẹp nhọn, có lông ở mép; hoa cái có 3 vòi nhuỵ to, dài hơn 1cm. Quả nang xoan, cao 1cm, có lông tơ xám trắng mang vòi nhuỵ tồn tại, chứa 3 hạt màu vàng nâu. (*Ảnh số* 1464).

Sinh thái: Mọc ở rìa rừng, trong rừng còi, trên đất laterit, ở độ cao 100-500m. Ra hoa tháng 3-6.

Phân bố: Lạng Sơn, Quảng Ninh, Bắc Giang, Thái Nguyên, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Hà Nam, Ninh Bình, Thanh Hoá vào tới Lâm Đồng. Còn có ở Trung Quốc, Lào, Campuchia.

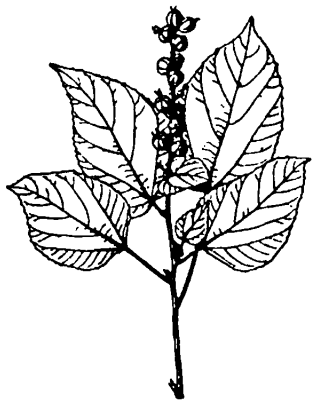

Vông đỏ
Cành mang quả.
(Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Rễ và lá - *Radix et Folium Alchorneae Trewioidis.*

Có thể thu hái rễ và lá quanh năm. Rửa sạch, dùng tươi hay phơi khô dùng dần.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính mát; có tác dụng giải độc, trừ thấp, chỉ huyết, tiêu viêm, lợi tiểu.

Công dụng: Được dùng trị 1. Lỵ, viêm phế quản mạn tính; 2. Bệnh đường tiết niệu, sỏi niệu, đái ra máu; 3. Xuất huyết tử cung, bạch đới; 4. Đau lưng đùi, đòn ngã tổn thương. Dùng rễ 15-30g, lá 10-15g, dạng thuốc sắc.

Dùng ngoài trị ngoại thương xuất huyết, mày đay, eczema, bệnh nấm ở chân, lấy lá tươi giã nát đắp hoặc nấu nước để rửa.

Dân gian vẫn dùng làm thuốc cầm máu và trị mụn nhọt rất chóng khỏi.

107- Vông đỏ mụn cóc

Vông đỏ mụn cóc, Long đồng, Đom đóm, Đồng châu - *Alchornea tiliaefolia* (Benth.) Mueil.- Arg., thuộc họ Thầu dầu - *Euphorbiaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ cao 5-12m, nhánh non có lông ngắn. Lá có phiến xoan rộng, dài 15-18cm, chót nhọn, gốc có 2 tuyến và 2 lá kèm phụ; gân từ gốc 3; mép có răng thấp; cuống dài 5-10cm; lá kèm 7mm. Bông ở nách lá mang các xim co, cao 10-13cm; hoa đỏ; lá đài cao 4mm; nhị 8; bầu có lông, vòi nhuỵ 3, nguyên. Quả nang to 1cm, có mụn như da cóc, có lông ngắn; hạt dài 8mm. (*Ảnh số* 1465).

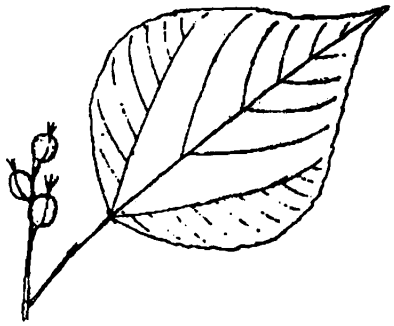

Vông đỏ mụn cóc
Lá và nhánh quả.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Cây ưa sáng, mọc trong rừng thưa, rìa rừng, thường xanh và rừng tre nứa, ở độ cao tới 300m.

Ra hoa tháng 5, có quả tháng 7-10.

Phân bố: Sơn La, Cao Bằng, Quảng Ninh, Bắc Cạn, Tuyên Quang, Phú Thọ, Hà Nội, Ninh Bình, Thừa Thiên-Huế, Đăk Lăk, Lâm Đồng. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Alchorneae Tiliaefoliae.*

Công dụng: Lá cũng dùng cầm máu như lá cây Vông đỏ. Cây dùng làm thuốc chữa phù, dùng cho phụ nữ uống trong thời gian có mang. Cũng dùng chữa sởi và trị mụn nhọt sưng lở.

108- Vông đồng

Vông đồng, Vông gai - *Erythrina fusca* Lour., thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao 10-12m; thân to 30-60cm; nhánh trải ra, có vỏ xám với nhiều gai màu đen. Lá có lá chét xoan – thuôn, dai, dài 10-15cm, rộng 5-8cm, tròn hay tù ở gốc, tù hay nhọn ở đầu, không lông; gân bên 7 đôi, cuống lá 10-12cm; lá kèm tròn, dễ rụng.

Cụm hoa là những chùm trải ra; cao 7-17cm. Hoa màu đỏ rượu vang, dài tới 5cm; cuống hoa 7mm; đài hình chuông, có 2 thuỳ tù; cánh hoa không đều nhau; cánh cờ hình bầu dục, có móng dài, tròn hay lõm ở đầu, cánh bên thuôn, cánh thìa gồm 2 miếng dính nhau ít nhiều và dài hơn cánh bên; nhị 10, một bó; bầu có lông nhung. Quả đậu dài 15-20cm, rộng 1.4-1.8cm, có lông hung; hạt màu nâu, dài tới 12mm. (*Ảnh số* 1466).

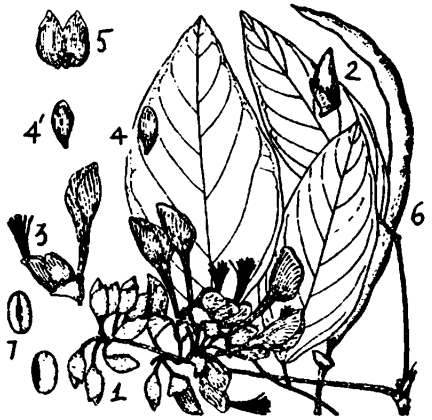

Vông đồng
1. Nhánh mang hoa; 2. Nụ hoa;
3. Hoa; 4-4'. Cánh bên; 5. Cánh thìa;
6. Quả; 7. Hạt nhìn hai phía.
(Hình theo FCLVN).

Sinh thái: Thường gặp ở các vùng bờ biển lầy lội ở bờ các sông. Cây ra hoa tháng 1-3.

Phân bố: Quảng Nam, Tp. Hồ Chí Minh, An Giang, Cần Thơ. Còn có ở Ấn Độ, Bănglađét, Mianma, Lào, Campuchia, Thái Lan, Xri Lanca, Malaixia, Inđônêxia, Philippin, Niu Ghinê, Nuven Calêđôni.

Bộ phận dùng: Vỏ thân - *Cortex Erythrinae Fuscae.*

Công dụng: Hoa được nhiều loài chim sử dụng làm thức ăn. Dân gian dùng vỏ cây sắc làm thuốc bổ cho phụ nữ sau khi sinh đẻ bị băng huyết, và dùng sắc đặc ngậm chữa nhức răng. (Phân viện Dược liệu Tp. Hồ Chí Minh).

109- Vông hạt đá

Vông hạt đá - *Erythrina subumbrans* (Hassk.) Merr., thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao 12-15m, thân to 60cm, có gai khoẻ; nhánh trải ra, vỏ trắng. Lá có 3 lá chét dạng màng, hình trái xoan–tam giác, dài 10-15cm, rộng 7-10cm, dạng góc hay tròn ở gốc, có mũi nhọn ở đầu, không lông, gân bên 7 đôi, cuống lá 10-12cm; cuống bên 7mm; lá kèm dễ rụng.

Cụm hoa thành chùm rậm, dài 7-10cm, có lông nâu. Hoa màu đỏ, dài 4cm, đài hoa dạng chuông, có lông tơ, với 2 thuỳ bằng nhau, cánh

hoa không bằng nhau; cánh cờ hình bầu dục, tù, hơi có móng, cánh bên xoan ngược, cánh thìa bằng cánh bên; nhị 10, một bó; bầu có lông nhung. Quả đậu 15x2.5cm, chỉ có 1-3 hạt ở phần trên; hạt dài 10-20mm, màu đen.

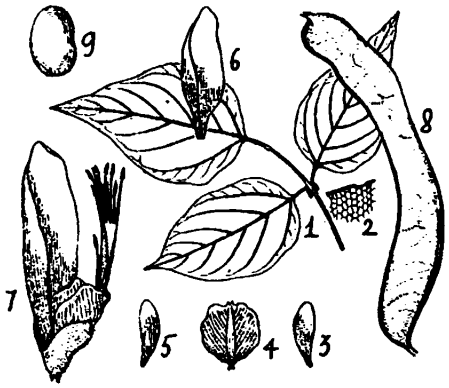

Vông hạt đá
1. Lá; 2. Một mảnh lá, nhìn mặt dưới;
3,5. Cánh bên; 4. Cánh thìa;
6. Cánh cờ; 7. Hoa; 8. Quả; 9. Hạt.
(Hình theo FCLVN).

Sinh thái: Cây mọc trong các rừng thưa, các savan, rừng thứ sinh lên đến độ cao 1500m.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Lào, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Vỏ, lá - *Cortex et Folium Erythrinae Subumbrantis.*

Công dụng: Ở Inđônêxia, vỏ cây giã ra dùng làm thuốc đắp trị sốt rét. Lá cũng được dùng đắp trị đau đầu, trị xuất huyết khi sinh và khi rong kinh. Dịch lá được dùng rửa mắt.

110- Vông hoa hẹp

Vông hoa hẹp, Vông thung thang - *Erythrina stricta* Roxb., thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao 12m; thân thẳng, nhánh không nhiều, có gai hình chuỳ màu trăng trắng. Lá kép 3 lá chét; lá chét hình tam giác hay hình thoi dài 7-12cm, rộng 7-12cm, gần hình tim ở gốc, nhọn ở đầu, không lông; gân bên 6 đôi; cuống lá 15cm; lá kèm thon, tồn tại.

Cụm hoa thành chùm dày, cao 15cm. Hoa màu đỏ chói, dài tới 5cm, đài hình mo, không chia thuỳ; cánh hoa không bằng nhau; cánh cờ xoan tới bầu dục, tù, hơi có móng, cánh bên thuôn, cánh thìa có phiến hơi dính, dài hơn cánh bên, hình thoi, lõm ở đầu; nhị 10, một bó; bầu có lông nhung. Quả đậu dài 7-12cm, rộng 0.7-1.5cm, nhẵn bóng; hạt màu nâu sáng, dài tới 3cm.

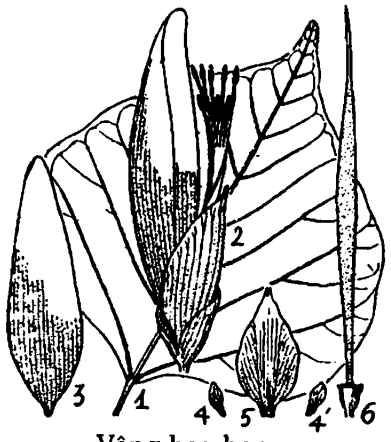

Vông hoa hẹp
1. Lá; 2. Hoa; 3. Cánh cờ;
4.4'. Cánh bên; 5. Cánh thìa; 6. Nhuỵ.
(Hình theo FCLVN).

Sinh thái: Thường gặp trong rừng rậm và trong rừng thưa. Có hoa vào tháng 3.

Phân bố: Lai Châu, Sơn La, Tuyên Quang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Bắc Cạn, Bắc Giang, Phú Thọ, Hoà Bình, Hà Nội, Ninh Bình, Nghệ An, Gia Lai, Đăk Lăk, Lâm Đồng. Còn có ở Ấn Độ, Nêpan, Bănglađét, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Vỏ, hoa - *Cortex et Flos Erythrinae Strictae.*

Công dụng: Ở Ấn Độ, vỏ dùng dưới dạng bột trị thiểu năng mật, phong thấp, ngứa, cảm giác nóng bỏng, sốt, ngất, hen, phong hủi, động kinh. Hoa dùng chống độc.

111- Vông nem

Vông nem, Lá vông - *Erythrina variegata* L., thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao tới 20m, nhánh có vỏ xám, với gai hình chuỳ màu đen đen. Lá có 3 lá chét mà lá chét cuối gần như hình thận, dài 10-15cm, rộng hơn dài; các lá chét khác hình tam giác, dài hơn rộng, nhọn đầu, mặt phủ lông

hình sao lúc còn non, gân bên 5 đôi; cuống lá 10-15cm, không gai; lá kèm 1cm, dễ rụng. Cụm hoa chùm dày đặc, cao 10-15cm. Hoa đỏ, dài tới 5cm. Hoa có cuống 1cm; đài hình mo chẻ ở gốc, cánh hoa không đều nhau; cánh cờ hình bầu dục, có móng ngắn, tròn ở đầu, cánh thìa gồm 2 mảnh rời nhau, cánh bên gần bằng cánh thìa; nhị 10, một bó; bầu có lông mịn. Quả đậu dài 15-30cm, rộng 2-3cm, đen; hạt màu đỏ nâu, dài 1.5cm. (*Ảnh số* 1467).

Sinh thái: Thường gặp trong các lùm bụi dọc bờ biển, lân cận với các rừng ngập mặn và trong các rừng thưa. Có khi được trồng ở các đường đi và các khu dân cư.

Phân bố: Được trồng phổ biến khắp nơi ở Việt Nam.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin.

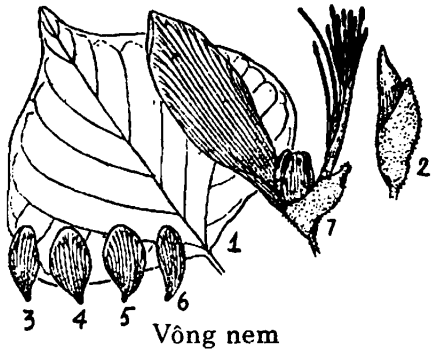

Vông nem

1. Lá chét; 2. Nụ hoa; 3,6. Cánh bên; 4,5. Cánh thìa; 7. Hoa.
(Hình theo FCLVN).

Bộ phận dùng: Vỏ và lá - *Cortex et Folium Erythrinae Variegatae.* Vỏ Vông nem thường được gọi là Hải đồng bì - 海桐皮.

Người ta thu hái lá vào mùa xuân, chọn lá bánh tẻ, dùng tươi hay phơi khô; thu hái vỏ cây quanh năm.

Thành phần hoá học: Trong lá và thân có một alcaloid là erythrin, có độc. Chất này có tác dụng làm giảm và có khi làm mất hẳn hoạt động thần kinh trung ương, tuy nhiên không ảnh hưởng đến sự kích thích vận động và sự co bóp của cơ. Còn có chất saponin gọi là migarin làm dãn đồng tử. Trong hạt có alcaloid gọi là hypophorin có tác dụng tăng phản xạ kích thích đưa đến sự co giật, uốn ván.

Tính vị, tác dụng: Lá Vông nem có vị đắng nhạt, hơi chát, tính bình; có tác dụng ức chế hệ thần kinh trong ương, làm an thần, gây ngủ, hạ nhiệt, hạ huyết áp, co bóp các cơ.

Đông y cho là nó có tác dụng sát trùng, tiêu tích, trừ phong thấp. Vỏ cây có tác dụng khư phong thông lạc, sát trùng, làm tê liệt, trấn tĩnh.

Công dụng: Thường dùng chữa tim hay hồi hộp, ít ngủ hoặc mất ngủ, tre em cam tích, viêm ruột ỉa chảy, kiết lỵ, viêm da, lở chảy nước, phong thấp, chân tê phù, ung độc. Ngày dùng 4-6g, dạng thuốc sắc.

Cách dùng: Để làm thuốc an thần, có thể phối hợp với Lạc tiên, lá Dâu, tâm Sen. Để chữa bệnh trĩ, dùng lá tươi xào với trứng gà ăn, rồi dùng lá già giã ra, nướng nóng đắp vào hậu môn. Để chữa vết thương, dùng lá tươi nấu nước rửa và lá khô tán bột rắc.

Đơn thuốc:

1. Phong thấp: Vỏ Vông nem, vỏ Chân chim, Kê huyết đằng, Phòng kỷ, Ý dĩ sao, Ngưu tất, mỗi vị 15g, sắc uống.

2. Sau khi sinh, máu xấu đưa lên choáng đầu, mờ mắt: Vỏ cây Vông nem già, lá Mần tưới, Cỏ màn màn, Ngưu tất, mỗi vị 10-15g, sắc uống.

112- Vông quả cánh

Vông quả cánh, Bò ké - *Kydia calycina* Roxb., thuộc họ Bông - *Malvaceae.*

Mô tả: Cây gỗ lớn cao 10-20m, nhánh có lông dày, vàng vàng. Lá có phiến tròn tròn, dài 6-11cm, rộng 5-11cm, chót có 3 thuỳ nhọn, có lông hình sao vàng vàng nhiều ở mặt dưới, gân từ gốc 5; cuống dài 2-5cm. Ngù hoa thưa, mang tán, có lông vàng; đài phụ do 4 phiến cùng lớn, cao hơn đài; cánh hoa trắng, chót lõm, cao bằng đài; nhị 15 chia thành 5 bó, cột ngắn, có lông, bầu 3 ô. Quả nang 5mm, có 4 cánh do đài phụ phát triển, dài 1.5cm; hạt 3-4.

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng nguyên sinh ven rừng, quanh làng bản.

Vông quả cánh
Ngọn cành mang hoa.
(Hình theo ICS).

Phân bố: Lào Cai, Yên Bái, Sơn La, Hoà Bình, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Đồng Nai. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Lá, vỏ - *Folium et Cortex Kydiae Calycinae.*

Tính vị, tác dụng: Vị chát, tính hơi hàn; có tác dụng thu liễm cầm máu, nối gân liền xương.

Công dụng: Ở Ấn Độ, người ta dùng lá giã ra làm thành bột đắp trị thấp khớp và đau lưng.

Ở Trung Quốc, lá và vỏ dùng chữa viêm dạ dày mạn tính, loét dạ dày. Dùng ngoài trị vết thương do dao súng, ngoại thương xuất huyết, bỏng lửa, bỏng nước, gãy xương.

113- Vông san hô

Vông san hô - *Erythrina corallodendron* L., thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ hay cây gỗ nhỏ, cao 2-4m hay hơn, có gai, nhánh xanh, tròn. Lá kép 3 lá chét; lá chét xoan hình bánh bò, đầu có đuôi, dài 5-8cm, rộng 5-7cm, không lông; cuống lá không gai; lá kèm hẹp. Hoa 2-3 ở nách lá; cuống 1-2cm; đài hình chén có 2 môi thấp, cánh cờ hình bầu dục dài, đỏ chói. Quả tròn dài, dài 10cm; hạt đỏ, có một rốn đen. (*Ảnh số* 1468).

Sinh thái: Cây trồng ở các đồn điền cà phê làm cây che bóng.

Phân bố: Loài của vùng Ảngti (Trung Mỹ), được nhập trồng ở một số nơi. Cũng được trồng ở Trung Quốc (Vân Nam).

Vông san hô
1. Lá và hoa; 2. Cụm hoa chùm;
3. Cánh bên; 4. Cánh cờ;
5. Cánh thìa; 6. Nhị; 7. Nhuỵ.
(Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Vỏ thân - *Cortex Erythrinae Corallodendri.*

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng gây tê, trấn, tĩnh đối với trung khu thần kinh, nhưng đối với thần kinh vận động và sự co rút của cơ nhục thì không phát sinh tác dụng.

Công dụng: Cũng được dùng như các loài Vông khác trị phong thấp tê liệt, đau lưng đùi.

114- Vông vang

Vông vang, Bụp vàng, Bông vang - *Abelmoschus moschatus* (L.) Medic., thuộc họ Bông - *Malvaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống hằng năm hay hai năm, cao tới 2m, có lông ráp. Lá mọc so le, có cuống dài, gân lá chân vịt, phiến chia thành 5-6 thuỳ, ngoài mặt có lông, mép khía răng; lá kèm rất hẹp. Hoa to, màu vàng lưu huỳnh, phần trung tâm nâu tím, mọc riêng lẻ ở nách lá. Quả nang, có lông trắng cứng, dài 4-5cm, chia làm 5 ô, hình bầu dục, đỉnh nhọn. Hạt nhỏ, hình thận, màu nâu. (*Ảnh số* 1469).

Sinh thái: Mọc rải rác trên các bãi hoang, đồi hoang, nương rẫy, ven đường, lùm bụi. Ra hoa tháng 4-7, có quả tháng 7-9.

Phân bố: Khá phổ biến ở Việt Nam. Còn có ở Trung Quốc và nhiều nước nhiệt đới trên thế giới.

Vông vang
1. Cành hoa; 2. Cành quả;
3. Nhị và nhuỵ; 4. Quả; 5. Hạt.
(Hình theo CCTT).

Bộ phận dùng: Rễ, lá, hoa - *Radix, Folium et Flos Abelmoschi Moschati.* Hạt cũng được dùng.

Thành phần hoá học: Hạt chứa một chất dầu cố định màu vàng, mà thành phần chính là các terpen, alcol (farnesol), ether, acid (acid linoleic 18.9%, acid palmitic 4.20%). Chất dầu này có mùi xạ hương rất đậm nét, được dùng làm hương liệu, làm xà phòng thơm. Hoa chứa các flavonoid, myricetin và cannabistrin.

Tính vị, tác dụng: Vị hơi ngọt, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt lợi thấp, bạt độc bài nung, tiêu thũng chỉ thống. Lá có vị nhạt, nhiều nhớt, tính mát; có tác dụng nhuận tràng, lợi tiểu, tiêu độc, sát trùng, hoạt thai. Hạt có tác dụng hạ sốt, chống co thắt, kích thích và lợi tiểu.

Công dụng: Rễ dùng trị nhức mỏi chân tay, các khớp sưng nóng đỏ đau, co quắp, mụn nhọt, viêm dạ dày–hành tá tràng và sỏi niệu.

Ở Trung Quốc, người ta dùng rễ trị sốt cao không lui, ho do phổi nóng, sản hậu tuyến sữa không thông, đái dắt, lỵ amip, sỏi niệu đạo.

Lá dùng trị táo bón, thuỷ thũng; cũng dùng trị ung sang thũng độc, đau móng mé, gãy xương.

Hoa dùng trị bỏng lửa, cháy.

Hạt được dùng trị đau đầu, đái dầm, làm thuốc kích thích ruột và thận. Dân gian còn dùng làm thuốc trị rắn cắn.

Liều dùng rễ 10-15g, lá 20-40g, sắc uống. Dùng ngoài, giã lá tươi đắp. Hạt dùng với liều 10-12g giã giập, thêm nước lọc uống hoặc sắc uống.

Đơn thuốc:

1. Chữa đái đục: Dùng rễ cây Vông vang 1 nắm, giã nát đổ nước sắc lấy 1/3, phơi sương 1 đêm, uống vào lúc đói.

2. Chữa đại tiện không thông, bụng trướng: Dùng hạt Vông vang 20g, sắc uống 3 thang liền.

3. Chữa có thai lậu nhiệt, đái dắt: Dùng hạt Vông vang, Mộc thông, Hoạt thạch, lượng bằng nhau, tán bột, uống mỗi lần 8-12g với nước hành, hay sắc nước uống.

115- Vu sa

Vu sa - *Indorouchera griffithiana* (Planch.) Hallier f. [*I. contestiana* (Pierre) Hallier f.], thuộc họ Hiệp nữ - *Hugoniaceae.*

Mô tả: Dây leo thân gỗ cao 4-10m hay hơn, không lông, leo nhờ những mấu cong. Lá có phiến hình bầu dục, đầu có mũi, dai, dài 9-10cm, cuống lá dài 7mm; lá kèm mau rụng. Cụm hoa chụm ở nách lá, gồm 5-7 hoa. Hoa có 5 cánh hoa, 10 nhị; nhuỵ không lông, có 3 vòi nhuỵ. Quả nang cao 4-5mm, mỗi ô chứa 1 hạt.

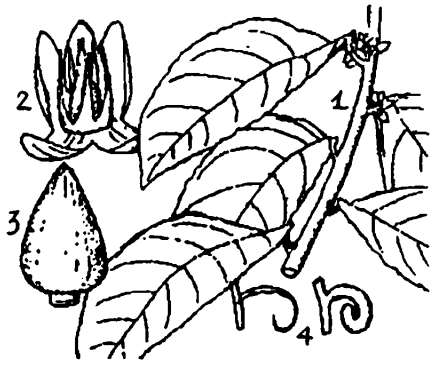

Vu sa
1. Đoạn cành mang hoa;
2. Hoa; 3. Quả; 4. Móc.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng, nơi ẩm.

Phân bố: Bình Dương, Đồng Nai, Tp. Hồ Chí Minh, Kiên Giang. Còn có ở Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Lá, hoa, rễ, thân - *Folium, Flos, Radix et Caulis Indoroucherae Griffithianae.*

Công dụng: Ở Malaixia, lá và hoa dùng đắp chữa đau đầu, nước sắc rễ dùng chữa đau ruột. Rễ và thân còn dùng sắc uống chữa sốt rét (PROSEA, 12,3).

116- Vù hương

Vù hương, Gù hương, Re dầu, Re hương, Xá xị - *Cinnamomum parthenoxylon* (Jack) Meisn., thuộc họ Long não - *Lauraceae.*

Mô tả: Cây gỗ lớn, cao tới 25m, nhánh non không lông, đen đen. Lá có mùi sả, có phiến bầu dục, dài 6-12cm, rộng 3-6cm, đầu thon, gốc tù, không có gân gốc phát triển rõ rệt, gân bên 6-8 đôi, cuống dài 2-3cm. Chuỳ hoa ở nách lá, ngắn hơn lá. Hoa nhỏ màu lục trắng; bao hoa và nhị lép có lông thưa ở gốc. Quả xoan dài 8-9mm, màu đen, trên đài tồn tại hình chén có thuỳ cạn.

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thường xanh, ven rừng, nơi sáng, ở độ cao 500-1000m.

Ra hoa tháng 3-4, có quả tháng 7-8.

Vù hương

1. Cành lá mang hoa; 2. Hoa; 3. Quả.

(Hình theo ICS).

Phân bố: Cao Bằng, Quảng Ninh, Tuyên Quang, Bắc Giang, Quảng Trị, Đà Nẵng. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Rễ, thân, lá, quả - *Radix, Caulis, Folium et Fructus Cinnamoni Parthenoxyli.*

Thành phần hoá học: Lá, gỗ thân, gỗ rễ chứa tinh dầu; hạt chứa nhiều dầu béo.

Tính vị, tác dụng: Vị hơi đắng, cay, tính ấm. Rễ, thân có tác dụng ôn trung tán hàn, tiêu thực hoá trệ. Lá có tác dụng cầm máu. Quả có tác dụng giải biểu thoát nhiệt.

Công dụng: Cũng như Long não, tinh dầu, dầu hạt được dùng chữa đau tê thấp. Nước pha rễ dùng thay xá xị.

Ở Trung Quốc, rễ, thân dùng trị cảm cúm, cảm mạo, ăn uống không tiêu bụng đầy trướng, đau dạ dày, viêm khớp xương do phong thấp, tiêu hoá không bình thường, ho gà, lỵ. Còn lá dùng trị ngoại thương xuất huyết; quả dùng trị cảm mạo sốt cao, bệnh sởi.

117- Vũ ngạc

Vũ ngạc, Huân tước - *Colebrookea oppositifolia* Sm, thuộc họ Hoa môi - *Lamiaceae.*

Mô tả: Cây bụi cao 1-3m, phân nhiều nhánh; thân vuông vuông, đầy lông. Lá mọc đối hoặc xếp vòng 3 cái một; phiến lá thon, to dài 10-20cm, dày, đầy lông ở gân; cuống dài 0.8-2.5cm. Bông dài 5-10 (15) cm; lá bắc 1mm; hoa nhỏ, đài 2-3mm rồi 6mm làm cho cụm hoa đầy lông; răng đài dài đầy lông; tràng nhỏ, cao 1.2mm, môi dưới to; nhị 4. Quả bế có lông.

Vũ ngạc

1. Cành mang hoa; 2. Đài;
3. Đài mở; 4. Tràng; 5. Tràng mở.
(Hình theo TVC 2).

Sinh thái: Mọc nơi sáng và ẩm, các bãi hoang, ven rừng, trảng cỏ ở độ cao 600-1200m.

Ra hoa tháng 1-3, có quả tháng 4-5.

Phân bố: Đăk Lăk. Còn có ở Ấn Độ, Nêpan, Mianma, Trung Quốc, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Lá và rễ - *Folium et Radix Colebrookeae Oppositifoliae.*

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính bình; có tác dụng tiêu viêm, cầm máu.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung quốc) lá dùng trị chảy máu mũi, ho ra máu và dùng ngoài trị ngoại thương xuất huyết, viêm da, ghẻ ngứa.

Ở Ấn độ, người ta dùng nước sắc rễ trị động kinh, còn lá dùng đắp trị mụn nhọt và bỏng.

118- Vũ quyết

Vũ quyết, Ráng ổ trần - *Gymnogrammitis dareiformis* (Hook.) Ching ex Tardieu et C. Chr., thuộc họ Vẩy lợp - *Davalliaceae.*

Mô tả: Thân cao 30-35cm; thân rễ bò, to 3-5mm, đầy vẩy màu hung. Lá có cuống, có đốt trên thân rễ, dài 6-12cm, màu rơm; phiến thon, dài 10-20cm, ba lần xẻ; lá chét dưới như đối, mang lá chét bậc hai xẻ thành đoạn hẹp, không lông, mép cuốn, mỏng. Ổ túi bào tử tròn; bào tử hình thận, màu đo đỏ.

Vũ quyết

1. Lá lược; 2. Một đoạn lá chét sinh sản.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Thường sống bám trên cây gỗ, đôi khi trên đá ẩm và giàu mùn trong rừng hay trảng cây bụi rậm thường xanh, ở độ cao 700-2500m.

Phân bố: Lào Cai, Cao Bằng. Còn gặp ở Trung Quốc, Ấn Độ, Nêpan, Butan, Xích Kim.

Bộ phận dùng: Thân rễ - *Rhizoma Gymnogram-mitidis Dareiformis.*

Công dụng: Ở Trung Quốc, thân rễ của cây này được dùng làm thuốc như thân rễ của Cốt toái bổ - *Drynaria fortunei.*

119- Vú bò

Vú bò, Cơm nguội - *Mitrella mesnyi* (Pierre) Ban (*Popowia aberrans* Pierre), thuộc họ Na - *Annonaceae.*

Mô tả: Cây gỗ có kích thước trung bình, cao 9-10m; tán dày; nhánh mảnh, đen đen, không lông. Lá có phiến bầu dục, dài 8-11cm, rộng 3-3.5cm, không lông, mặt trên bóng, mặt dưới mờ mờ; gân bên 8-9 đôi; cuống dài 6-7mm. Hoa thường mọc đơn độc, trên cuống dài 3-3.5cm; lá bắc con 1, ở giữa; lá đài và cánh hoa dai, các cánh hoa rất lõm; nhị nhiều, có lông; lá noãn nhiều, có cuống dài, nhẵn, chứa 1 hạt. Hạt dài 7-8mm, hơi lõm, sần sùi.

Sinh thái: Mọc rải rác dưới tán rừng, nơi sáng. Ra hoa tháng 1-4, có quả tháng 5-6.

Phân bố: Tây Ninh, Đồng Nai, Tp. Hồ Chí Minh, Kiên Giang. Còn có ở Lào, Campuchia.

Vú bò

1. Cành mang hoa; 2. Đài;

3. Cánh hoa; 4. Nhị; 5. Lá noãn; 6. Quả.

(Hình theo TVC 1).

Bộ phận dùng: Quả, hoa - *Fructus et Flos Mitrellae Mesnyi.*

Công dụng: Cây được trồng trong các vườn ở Campuchia vì hoa có hương thơm. Quả có thịt màu tím đen, vị ngọt chua, ăn được. Hoa thơm lẫn với dầu của cây ươi và sáp ong được dùng làm thuốc bôi môi cho thơm.

120 - Vú bò lá xẻ

Vú bò lá xẻ - *Ficus heterophylla* L.f., thuộc họ Dâu tằm - *Moraceae.*

Mô tả: Cây bụi, cao 1-2m. Cành nhiều, dày, có lông màu hồng nhạt. Lá mọc so le, ráp, dạng rất thay đổi, nguyên hay chia thuỳ không đều, dài 7-10cm, rộng cỡ 4cm, tròn ở gốc, nhọn ở đầu, mép khía răng lớn, phiến màu lục đậm, có 3 gân gốc; gân bên 8 đôi; cuống dài 1cm có lông.

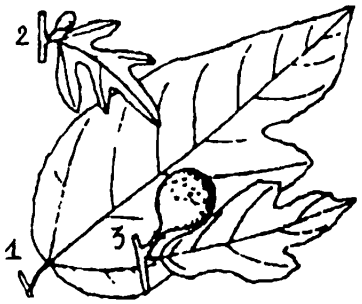

Vú bò lá xẻ

1. Lá; 2. Lá dạng khác; 3. Quả phức.

(Hình theo CCVN).

Lá kèm hình tam giác nhọn. Cụm hoa ở trên cành mang lá. Hoa đực có cuống nhỏ xếp ở đỉnh cụm hoa; 3-4 lá đài, hình ngọn giáo, dính nhau ở gốc; nhị 1, bao phấn hình bầu dục. Hoa cái có cuống, ngắn và nhỏ; 3-4 lá đài, dính ở gốc; bầu thuôn, vòi ở bên, nhẵn. Quả phức ở nách lá, đơn độc, không cuống, có lông tơ ngắn màu vàng. (*Ảnh số* 1470).

Sinh thái: Mọc rải rác quanh lùm bụi, nơi ẩm hoặc ở rừng ngập nước theo mùa.

Phân bố: Bắc Giang, Bắc Ninh, Hà Nội, Hà Nam, Ninh Bình, Thanh Hoá, Quảng Trị, Đà Nẵng, Quảng Nam, Khánh Hoà.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Quả, dịch rễ và lá, vỏ rễ - *Fructus, Jus et Cortex Radicis Fici Heterophyllae.*

Công dụng: Quả được coi là bổ, trị ho lao, bạch đới, tắc sữa, phong thấp. (CCVN)

Ở Ấn Độ, dịch rễ được dùng uống trong trị các cơn đau bụng dữ dội. Dịch lá lẫn với sữa uống dùng trị lỵ. Vỏ rễ giã ra và lẫn với hạt mùi dùng làm thuốc trị ho và hen.

121- Vú bò sẻ

Vú bò sẻ, Vú lợn - *Ficus simplicissma* Lour., thuộc họ Dâu tằm - *Moraceae.*

Mô tả: Cây bụi cao 2-3m, thẳng đứng, thân hình trụ, ít phân nhánh. Lá hình bầu dục, thường chia 3-5 thuỳ mỏng, dài 8-25cm, rộng 4-18cm, nhẵn ở mặt trên, mặt dưới có lông ráp; gốc hình tim hay cụt; 5-7 gân gốc; cuống dài 3-4cm; lá kèm nhọn, 1.5-2cm, có lông ráp. Quả sung không cuống, to vào 1.5cm, vàng, ít lông, tổng bao 3 lá bắc cao 1.5mm.

Sinh thái: Mọc ở vùng đồng bằng và vùng trung du, trên các bãi hoang trãi nắng.

Ra hoa quả từ tháng 12 đến tháng 3 năm sau.

Phân bố: Lạng Sơn, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Hà Nội, Ninh Bình, Hà Tĩnh, Thừa Thiên-Huế.

Còn có ở Trung Quốc, Lào, Campuchia.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Fici Simplicissimae.*

Thu hái rễ quanh năm, rửa sạch, thái nhỏ, phơi khô dùng.

Vú bò sẻ

1. Cành mang quả; 2. Lá.

(Hình theo TĐCT).

Tính vị, tác dụng: Vị cay, ngọt, tính hơi ấm; có tác dụng kiện tỳ bổ phế, hành khí lợi thấp.

Công dụng: Dân gian thường dùng rễ chữa ho, phong thấp (Viện Dược liệu). Thường được dùng thay thế vị thuốc Hoàng kỳ.

Ở Trung Quốc, rễ cây được dùng trị ho do phế lao, ra mồ hôi trộm, tay chân mệt mỏi vô lực, ăn ít bụng trướng, thuỷ thũng, phong thấp tê đau, viêm gan, bạch đới, sản hậu không có sữa. Liều dùng uống trong 20-40g, dạng thuốc sắc.

122- Vú sữa

Vú sữa - *Chrysophyllum cainito* L. [*Pouteria cainito* (Ruiz et Pav.) Radlk.], thuộc họ Hồng xiêm - *Sapotaceae.*

Mô tả: Cây gỗ lớn, có mủ trắng, cao 10-15m, có tán rậm, vỏ nứt nẻ, màu trăng trắng. Lá thuôn hay hình trái xoan, mặt trên màu lục sẫm, mặt dưới có lông dày màu hoe. Hoa nhỏ mọc thành chùm ở nách lá, trắng, có cuống mảnh, 5-6 lá đài có lông vàng hoe, 5-6 nhị. Quả

mọng tròn, trắng vàng, lục đỏ hay tím tía, bóng láng, thịt quanh hạt mềm, trong, ngọt, có mủ như sữa. Hạt 5-9, dẹp, bóng, nhọn.

Sinh thái: Cây trồng ở vùng thấp; có thể trồng ở độ cao tới 1000m. Ra hoa tháng 8, có quả tháng 10.

Phân bố: Trồng khắp nơi ở Việt Nam. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Xri Lanca, Malaixia, Inđônêxia. Nguyên sản ở Trung Mỹ (Ăngti).

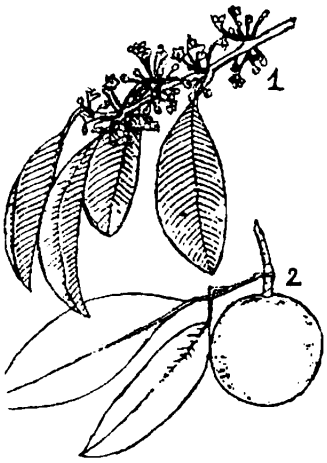

Vú sữa

1. Cành mang hoa; 2. Cành quả.

(Hình theo TĐCT).

Bộ phận dùng: Quả, rễ, lá - *Fructus, Radix et Folium Chrysophylli.*

Có thể thu hái các bộ phận của cây quanh năm, thường dùng tươi.

Thành phần hoá học: Quả xanh chứa dịch nhớt. Nhân hạt chứa lucumin, chất này nếu nhũ hoá, được dùng làm sữa hạnh nhân, sugar và các chế phẩm khác. Dịch sữa của thân cây giống như nhựa gutta – percha.

Tính vị, tác dụng: Quả xanh có vị chát, nhân hạt đắng. Rễ và lá có tác dụng làm tan máu ứ, hoạt huyết, tiêu sưng và giảm đau. Vỏ có tính chất bổ và kích thích.

Công dụng: Quả Vú sữa được dùng làm thức ăn bổ, tráng miệng. Thịt quả có vị ngọt, nhưng ăn quả thật chín mới khỏi chát. Rễ và lá chữa các chứng đau nhức, sưng tấy. Người ta cũng dùng lá sắc lấy nước uống chữa bệnh đau dạ dày.

123- Vuốt hùm

Vuốt hùm, Móc diều, Móc mèo - *Caesalpinia minax* Hance, thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ mọc trườn, có các nhánh rải rác nhiều gai hình nón. Lá to; cuống chung dài 30-40cm, có gai; cuống phụ 8 đôi, dài 8-12cm, cũng có gai; lá chét 6-12 đôi; xoan, nhọn và có mũi ở đầu, hơi có lông phún nhất là ở mặt dưới, dài 22-35mm, rộng 6-13mm, lá kèm 4, hình dải nhọn, dài 8mm. Cụm hoa chuỳ ở ngọn, dài đến 40cm, có lông và gai. Quả đậu dài 13cm, rộng 45mm, lồi, dày 2-3cm, phủ gai ngược, dài 12mm. Hạt 6-7, hình trụ, màu đen lam.

Vuốt hùm

1. Cành lá mang hoa;

2. Hoa nhìn từ trên; 3. Nhuỵ; 4. Quả.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc ở trảng cây bụi, lùm cây, ven rừng, trong rừng thứ sinh, ở độ cao tới 1500m.

Ra hoa tháng 2-4, có quả tháng 6-7.

Phân bố: Lạng Sơn, Quảng Ninh, Phú Thọ, Hoà Bình, Hà Nội, Hà Nam, Ninh Bình, Thanh Hoá, Thừa Thiên-Huế. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Toàn cây, hạt, lá - *Herba, Semen et Folium Caesalpiniae.*

Thu hái rễ, lá quanh năm. Rễ rửa sạch, thái phiến, phơi khô.

Thành phần hoá học: Hạt chứa một chất rất đắng.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính hàn. Toàn thân có tác dụng thanh nhiệt giải độc, khư ứ tiêu thũng, sát trùng chống ngứa. Hạt có tác dụng tán ứ, giảm đau, thanh nhiệt, khu thấp.

Công dụng: Dân gian thường dùng rễ sắc uống chữa đau nhức, hóc xương, kém ăn, mất ngủ; có thể phối hợp với Ké hoa vàng, Nhân trần, rễ Mộc thông, cùng lượng 20g.

Ở Trung Quốc, cây chủ yếu là rễ được dùng trị bệnh sa, cảm mạo phát nhiệt, phong thấp đau khớp xương. Hạt dùng trị oẹ ngược, lỵ, lâm trọc, đái ra máu và đòn ngã tổn thương. Lá dùng ngoài trị đòn ngã tổn thương, rắn cắn. Liều dùng rễ 40-80g, hạt 8-12g.

Rễ, lá cũng được dùng ngâm rượu ngậm chữa sâu răng.

124- Vừng

Vừng, Mè - *Sesamum orientale* L., thuộc họ Vừng - *Pedaliaceae.*

Mô tả: Cây thảo có lông mềm, cao 60-100cm. Lá mọc đối, đơn, nguyên, có cuống, hình bầu dục, thon hẹp ở hai đầu. Hoa trắng, mọc đơn độc ở nách, có cuống ngắn. Quả nang kéo dài, có lông mềm, có 4 ô mở từ gốc lên. Hạt nhiều, thuôn, vàng nâu hay đen, hơi bị ép dẹp, hầu như nhẵn, có nội nhũ. (*Ảnh số* 1471).

Vừng

1. Ngọn cành mang hoa quả;
2. Lá ở gốc. (Ngk).

Sinh thái: Cây trồng được trên nhiều loại đất khác nhau. Ra hoa tháng 5-7, có quả tháng 7-9.

Phân bố: Trồng phổ biến ở Việt Nam, nhất là ở vùng trung du và miền núi; có khi phát tán hoang dại. Cũng có trồng ở Trung Quốc, các nước Đông Nam Á. Nguồn gốc từ Ấn Độ.

Bộ phận dùng: Hạt vừng màu đen - *Semen Sesami Nigrum,* thường gọi là Hắc chi ma - 黑芝麻.

Thu hái cây vào tháng 6-8. Cắt toàn cây, phơi khô, đập lấy hạt rồi lại phơi khô. Khi dùng, đồ thật kỹ, phơi khô sao vàng. Ngoài ra còn ép lấy dầu vừng.

Thành phần hoá học: Hạt Vừng chứa 40-55% dầu màu vàng, 5-8% nước, 20-22% protein, 5% tro (trong đó có 1.7mg đồng), 1% canxi oxalat, 6.3-8.8% chất không có nitơ có các chất: sesamin, sesamolin, sesamol, pedaliin planteose, sesamose. Dầu Vừng chứa khoảng 12-16% acid đặc và 75-80% acid loãng, 0.9-1.7% phần không xà phòng hoá; khoảng 1% lexitin. Trong dầu có chất sesamin với tỷ lệ chừng 0.25-1% và chất sesamol là một phenol, chừng 0.1%.

Tính vị, tác dụng: Hạt có vị ngọt, tính bình; có tác dụng tư bổ can thận, ích tinh huyết, nhuận tràng, thông sữa. Lá có vị ngọt, tính lạnh; có tác dụng ích khí, bổ não tuỷ, mạnh gân cốt, khỏi tê thấp.

Công dụng: Hạt Vừng được dùng làm thuốc chữa can thận không ổn định, đầu váng mắt hoa, bần huyết, bí đại tiện, sữa xuống không đều. Lá Vừng nấu nước uống làm tăng tuổi thọ, nấu nước gội đầu thì tóc mượt đen, da mặt tươi nhuận; cũng dùng chữa rong huyết. Hoa Vừng ngâm với nước đắp lên mắt làm mát mắt, dịu đau.

Đơn thuốc:

1. Chữa cao huyết áp, mạch máu xơ cứng, táo bón: Vừng đen, Hà thủ ô, Ngưu tất, các vị bằng nhau, tán nhỏ, dùng mật luyện viên bằng hạt Ngô. Ngày uống 3 lần, mỗi lần 10g.

2. Rết cắn: Nhai hạt Vừng đắp vào.

3. Kiết lỵ mới phát: Vừng đen, ăn sống 30g một ngày; ăn liền trong 2-3 ngày.

4. Bỏng lửa: Nghiền nát hạt Vừng đắp sống hoặc dùng dầu bôi.

5. Chữa nhọt lở không liền miệng: Vừng sao cháy, giã nhỏ đắp vào.

6. Rong huyết: Giã lá Vừng tươi, chế nước nóng vào vắt lấy nước cốt uống.

125- Vừng cỏ

Vừng cỏ, Tâm hùng - *Centranthera cochinchinensis* (Lour.) Merr., thuộc họ Hoa mõm sói - *Scrophulariaceae.*

Mô tả: Cây thảo bán ký sinh sống hằng năm, cao (15) 30-60cm; thân đơn hay có nhánh, có lông phún. Lá có phiến hẹp dài, dài 1-5cm,

rộng 0.5cm, nhám vì có lông gốc phù. Bông ở ngọn thân; hoa gần như không cuống; lá bắc 2, cao 2-4mm; đài hình mo, dài 10-15mm, nhám; tràng gần như đều, dài 3-4cm, đỏ điều ở mặt ngoài, vàng hay trắng ở trong, hoặc có ống vàng hay trắng, tai đỏ điều; nhị không thò. Quả nang xoan, to 8x4mm.

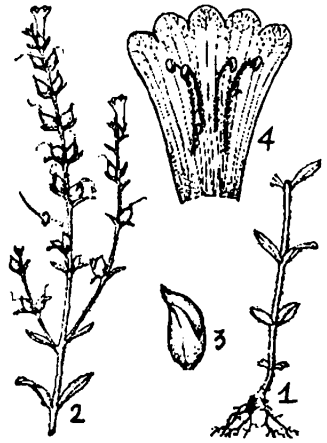

Vừng cỏ

1. Phần gốc của cây;
2. Ngọn cây mang hoa;
3. Nụ hoa; 4. Bao hoa trải ra.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Gặp ở nơi sáng và ẩm, trên các bãi hoang, bãi lầy, rừng thưa, ở độ cao đến 1200m. Ra hoa vào tháng 1-2.

Phân bố: Quảng Bình, Thừa Thiên-Huế, Đăk Lăk, Lâm Đồng, Khánh Hoà, Bình Thuận, Bình Dương. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản, Lào, Campuchia, Thái Lan đến Châu Đại Dương.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Centrantherae Cochinchinensis.*

Tính vị, tác dụng: Vị chua, hơi tê tê, tính ấm; có tác dụng tiêu thũng tán ứ, cầm máu, giảm đau.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), người ta dùng toàn cây chữa khạc ra máu, thổ huyết, đòn ngã nội thương ứ huyết viêm khớp do phong thấp. Ở Quảng Tây, người ta còn dùng trị trẻ em cam tích.

126- Vừng đất

Vừng đất - *Artanema longifolium* (L.) Vatke (*A. sesamoides* Benth.), thuộc họ Hoa mõm sói - *Scrophulariaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống hằng năm cao 0.6-1m; thân xanh, vuông, có cạnh nhọn, lóng dài 5-15cm. Lá mọc đối, không lông, không cuống; phiến thon hay hình ngọn giáo, dài 5-15cm, mép có răng thấp, gân bên 4-5 đôi. Hoa to, ở nách lá và thành chụm ở ngọn, dài 1cm, không lông; tràng dài 1.5-2.5cm, tía hay lam, môi trên nhỏ, hai thuỳ, môi dưới 3, ống có 4 u đối diện với 4 nhị. Quả nang tròn, đường kính 6-7mm, nở làm hai mảnh; hạt nhỏ, rất nhiều.

Vừng đất

1. Ngọn cây mang quả;
2. Cành mang hoa.

(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Gặp ở nơi sáng và ẩm trên các bãi hoang, lùm bụi, ven ruộng từ vùng thấp đến vùng trung du ở độ cao đến 400m. Ra hoa quả tháng 6-12.

Phân bố: Quảng Trị, Khánh Hoà, Bình Thuận, Đồng Nai, An Giang. Còn có ở Ấn Độ, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Indônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Rễ, hạt - *Radix et Semen Artanemae Longifoliae.*

Công dụng: Ở Ấn Độ, người ta dùng nước sắc rễ trị thấp khớp, ỉa chảy, sỏi niệu, giang mai và viêm đau mắt. Hạt được dùng làm thuốc chữa thiểu năng mật, cải thiện sức sống và giúp cho sự nhận thức.

127- Vừng quả cầu

Vừng quả cầu, Mung, San, Tan vàng - *Careya sphaerica* Roxb., thuộc họ Lộc vừng - *Lecythidaceae.*

Mô tả: Cây gỗ lớn cao 10-25m. Lá mọc so le, xoan ngược hay bầu dục, thon hẹp trên cuống, tù hay có mũi nhọn rất ngắn, mép lượn sóng, dài 10-30cm, rộng 5-15cm, nhẵn, rất dai; cuống to, dài 3cm, phẳng ở dưới, khi lá rụng để lại

trên cành những vết sẹo lớn. Hoa 6-12, xếp thành bông ở ngọn dài 5-10cm; hoa to, mẫu 4; cánh hoa tráng, cao 2.5cm; nhị rất nhiều, đỏ; bầu hạ. Quả dạng quả mọng, hình cầu, đường kính 4-6cm, nạc, hơi có xơ; hạt nhiều, thuôn, to bằng hạt đậu. (*Ảnh số* 1472).

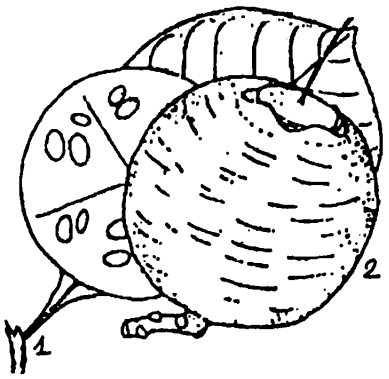

Vừng quả cầu
1. Lá; 2. Quả và lát cắt ngang quả.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Cây mọc trong rừng rậm hay rừng thưa và chủ yếu là ở các trảng cỏ nhất là cỏ tranh và rừng hỗn giao cây lá rộng, lá kim với Dầu và Thông. Ưa sáng, chịu hạn và chịu nóng khoẻ. Có khả năng chịu lửa đốt. Tái sinh bằng hạt và chồi đều tốt.

Ra hoa tháng 3-4.

Phân bố: Gia Lai, Đăk Lăk, Đăk Nông, Đồng Nai. Còn có ở Ấn Độ, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia.

Bộ phận dùng: Vỏ, rễ - *Cortex et Radix Careyae Sphaericae.*

Thành phần hoá học: Vỏ chứa nhiều tanin.

Tính vị, tác dụng: Vỏ có vị chát; có tác dụng thu liễm. Rễ có tác dụng lợi tiểu.

Công dụng: Các lá non dùng ăn sống như rau.

Ở một số vùng của Ấn Độ và Malaixia, người ta dùng quả để ăn nhưng hạt lại có độc nhiều hay ít.

Vỏ cây được dùng ở Campuchia sắc nước uống trong trị ỉa chảy. Người ta dùng 4-5 miếng vỏ bằng ngón tay cái, cho vào nồi, thêm 3 bát nước rồi sắc còn 1 bát, chia uống 2 lần, cách nhau 2-3 giờ. Nếu ỉa chảy chưa cầm được, người ta lại tiếp tục điều trị bằng cách hoà tan vào nước sắc vỏ, một miếng mật trăn khô to bằng hạt Đậu chiều. Nước sắc vỏ cây dùng ngoài để rửa và băng bó các vết thương bị loét. Phối hợp với những vị thuốc khác, dùng trị thấp khớp.

Rễ được dùng uống trong, phối hợp với cây Cáp hoa nhỏ - *Capparis micrantha* làm thuốc lợi tiểu.

Ở vùng Di Linh (Lâm Đồng), cây được dùng chế loại thuốc nhuộm màu đất son đỏ để nhuộm chăn và quần áo vải bông.

128- Vừng quả xoan

Vừng quả xoan, Vừng - *Careya arborea* Roxb., thuộc họ Lộc vừng - *Lecythidaceae.*

Mô tả: Cây gỗ lớn. Lá có phiến dày, dai, hình xoan ngược, đầu tròn, mép có răng tù, gân bên 7-9 đôi. Bông dài 5-10cm, hoa không cuống; nhị nhiều, các nhị phía trong lép. Quả xoan, cao 3-3.6cm, có lông mịn, mang lá đài đứng; hạt không nhiều, to bằng hạt đậu.

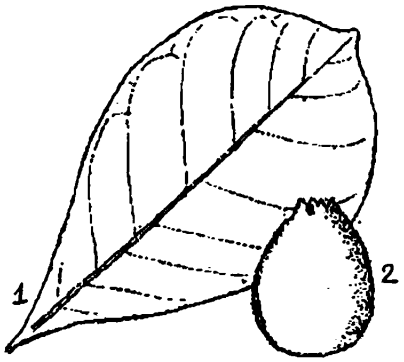

Vừng quả xoan
1. Lá; 2. Quả.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thưa. Ra hoa quả vào tháng 3-5.

Phân bố: Kon Tum, Đồng Nai. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Xri Lanca, Thái Lan, Campuchia.

Bộ phận dùng: Vỏ, hoa - *Cortex et Flos Careyae Arboreae.*

Thành phần hoá học: Vỏ chứa sapogenin; lá chứa 19% tanin.

Tính vị, tác dụng: Vỏ và quả đều có vị chát; có tác dụng thu liễm, làm nhầy dịu; vỏ cây có tác dụng hạ nhiệt, chống ngứa.

Công dụng: Ở Ấn Độ, hoa và dịch của vỏ tươi, trộn với mật ong làm thuốc trị ho và cảm lạnh. Vỏ cây được dùng trị sốt ngoại ban, bệnh phó đậu và dùng trị rắn cắn. Vỏ, rễ và lá đều được dùng làm thuốc duốc cá.

Ở Việt Nam, Campuchia, lá non được dùng làm rau ăn. Người ta cũng dùng vỏ lụa của cây xát vào giày da làm cho mềm da tránh đứt gãy.

129- Vương tùng

Vương tùng, Bách tán - *Araucaria columnaris* (G. Forst.) Hook. (*A. cookii* R. Br.), thuộc họ Bách tán - *Araucariaceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao đến 25m hoặc hơn, có dạng cột, mang nhiều vòng 6 nhánh mọc ngang. Lá có khi hình tam giác hay ngọn giáo có khi hình trứng, áp sát nhiều hay ít lên các nhánh, dài cỡ 1cm. Chuỳ cái dài 10-15cm, có vẩy tận cùng bởi một mũi nhọn hình tam giác; hạt có cánh. (*Ảnh số* 1473).

Sinh thái: Loài nhập của Nuven Calêđôni (Nouvelle Calédonie) và các đảo lân cận; ở đây cây mọc tự nhiên trong rừng, có cây cao tới 60m. Ta nhập hạt về trồng. Nay có thể chiết để gây giống trồng. Ưa khí hậu mát vùng núi và đồng bằng.

Phân bố: Lâm Đồng, Tp. Hồ Chí Minh, Đồng Tháp, An Giang. Có trồng ở các vườn, các công viên và các biệt thự, ở các thành phố, thị xã.

Vương tùng
Dạng chung.
(Hình theo CCCI).

Bộ phận dùng: Nhựa cây - *Resina Araucariae Columnaris.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng; có tác dụng làm mềm dịu, lợi tiêu hoá và bổ.

Công dụng: Ta thường dùng chữa sưng tấy, se ruột và trị mụn nhọt (Viện Dược liệu).

X

1- Xa kê

Xa kê, Cây bánh mì - *Artocarpus communis* J. R. Forst. et G. Forst. [*A. altilis* (Park.) Fosb.], thuộc họ Dâu tằm - *Moraceae.*

Mô tả: Cây gỗ lớn cao 15m, có mủ trắng. Lá dài đến 1m, có khía sâu thành 3-9 thuỳ, rất nhám ở mặt dưới; lá kèm vàng mau rụng, dài 12-13cm. Bông đực dài 20cm, hoa đực có 1 nhị. Quả phức hình cầu màu xanh rồi vàng vàng, to bằng đầu người, có nạc trắng, không ngọt nhưng nhiều bột. Hạt to 1cm. (*Ảnh số* 1474).

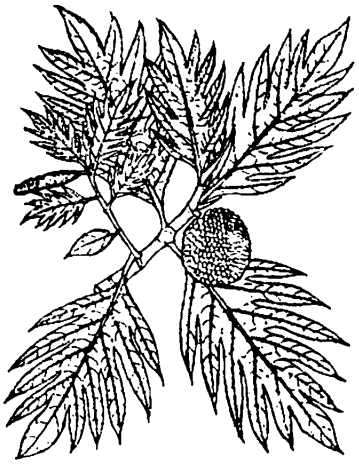

Xa kê
Cành mang các cụm hoa đực và cái.
(Hình theo TĐCT).

Sinh thái: Cây trồng thích nghi với khí hậu miền Nam Việt Nam.

Phân bố: Có nguồn gốc từ Inđônêxia và Niu Ghinê được trồng phổ biến ở các tỉnh Nam Trung bộ và Nam bộ Việt Nam.

Bộ phận dùng: Rễ, vỏ, lá - *Radix, Cortex et Folium Artocarpi Altilis.* Nhựa cây cũng được sử dụng.

Thành phần hoá học: Phần múi ăn được của Xa kê chiếm tới 70% quả phức; trong múi có tới 25% tinh bột, 3% protein và 0.5% lipid.

Tính vị, tác dụng: Rễ có tính làm dịu, lại có tác dụng trừ ho, chống các rối loạn. Vỏ có tác dụng sát trùng. Lá có tác dụng kháng sinh, tiêu viêm, lợi tiểu.

Công dụng: Ở Nuven Calêđôni, rễ cây được dùng trị hen và các rối loạn dạ dày–ruột, một số rối loạn khi mang thai, đau răng miệng và trị bệnh về da.

Ở Papua Niu Guinea, vỏ cây được dùng trị bệnh ghẻ; nhựa cây được dùng pha loãng uống trị ỉa chảy và lỵ; lá được dùng phối hợp với lá Đu đủ rồi giã với vôi cho tới khi có màu vàng, lấy hỗn hợp nầy đắp trị sưng háng; lá cũng được dùng trị đinh nhọt, sưng háng.

Ở nước ta, dân gian dùng lá chữa phù thũng. Múi quả Xa kê có thể đem luộc chín, nướng bỏ lò, nấu xúp đồ ăn hoặc đem nghiền thành bột dùng làm bánh như bột khoai tây và làm các loại bánh như bánh xèo, hoặc chiên, nấu như một loại thực phẩm.

2- Xà ba

Xà ba, Hoàn tiên - *Waltheria americana* L. (*W. indica* L.), thuộc họ Trôm - *Sterculiaceae.*

Mô tả: Cây thảo hay cây bụi thấp, chỉ cao 35-150cm. Lá có phiến xoan, dài 2-4.2cm, rộng 1.2-2.2cm, màu lục tươi, có lông hình sao như nhung màu trắng; cuống mảnh có lông; lá kèm hình sợi. Cụm hoa xim co hình cầu ở nách lá. Hoa nhiều, nhỏ, màu vàng; đài có lông dày; cánh hoa dài 4-5mm, nhị 5 dính thành bẹ nhẵn; bầu thụt vào trong, vòi có lông hình sao; đầu nhuỵ thành bó có 25 cành. Quả rất nhỏ, hình chuỳ; hạt đơn độc màu đen, có lông.

Sinh thái: Mọc rải rác trên các bãi hoang ven đường, ở vùng đồng bằng. Là loài cây đi theo người. Ra hoa kết quả từ tháng 11 đến tháng 6 năm sau.

Phân bố: Hải Phòng, Ninh Bình, Nghệ An, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Kon Tum, Gia Lai, Đăk Lăk, Đăk Nông. Lâm Đồng, Khánh Hoà,

Ninh Thuận, Bình Thuận, Bình Phước, Tp. Hồ Chí Minh. Còn có ở Trung Quốc và các nước nhiệt đới và cận nhiệt đới.

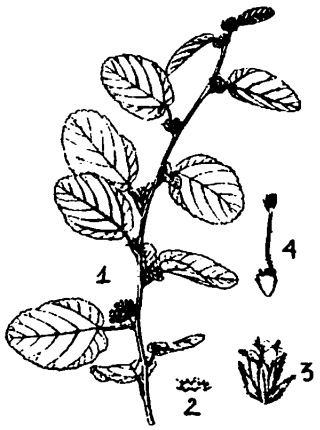

Xà ba

1. Cành lá mang hoa; 2. Lông ở thân;
3. Hoa; 4. Nhuỵ.
(Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Rễ, thân, lá - Radix, Caulis et Folium Waltheriae Americanae.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, hơi ngọt, tính bình; có tác dụng khư thấp, khu phong, tiêu viêm, giải độc. Cây hạ sốt; rễ thu liễm và làm nhầy.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), dùng làm thuốc hạ tiêu, bạch đới, mụn nhọt ghẻ lở và viêm tuyến vú.

Ở Mauritius, cây được xem như là làm dịu và long đờm, được dùng chữa ho.

Ở Philippin, cây dùng làm thuốc hạ sốt và trị giang mai.

Ở Nam Phi, phụ nữ dùng nước sắc rễ uống chữa vô sinh, cơ thể gầy yếu.

Ở Nuven Calêđôni, lá được dùng chế thuốc nhỏ mắt; rễ dùng gây xổ và cầm máu (xuất huyết đường tiêu hoá).

3- Xà căn đậu

Xà căn đậu - *Ophiorrhiza mungos* L., thuộc họ Cà phê - *Rubiaceae.*

Mô tả: Cây thảo hay cây bụi nhỏ rất mảnh, cao 10-50cm, không lông hoặc có thân non, cuống lá, gân mặt dưới lá và cụm hoa có lông mịn. Thân non dẹp, màu lục, rồi tròn và màu nâu. Lá không bằng nhau từng đôi, phiến hình bầu dục, thuôn bầu dục ngọn giáo, dài 5-13cm, rộng 1.8-6cm, nhọn ở đầu, nhọn và hơi men ở gốc, mặt trên màu lục sẫm, mặt dưới nhạt hơn, dạng màng, gân bên 7-15 đôi, cong, hướng lên; cuống lá dài 8-25mm; lá kèm dài 4-5mm, gốc rộng, hình dải dạng mũi dùi, sớm rụng.

Cụm hoa xim ở ngọn, phân nhánh nhiều và trải ra, rộng 5-12cm; không có lá bắc và lá bắc con; cuống ngắn; hoa màu trắng. Lá đài 5, rất ngắn, hình tam giác, nhọn; ống đài hình trụ, dài 2.5mm. Cánh hoa 5, tù; ống tràng hình trụ; tràng dài 7-8mm, không lông. Nhị 5, đính ở phần dưới ống; bao phấn hình dải, tù. Bầu có 2 ô, đĩa mật nạc, noãn nhiều. Quả nang cao 2-3mm, rộng 6-8mm, hình tim ngược, có 2 hạch, dẹp, mở ô từ đỉnh; vỏ quả màu lục, nhẵn; hạt rất nhiều, màu nâu sáng. (*Ảnh số* 1475).

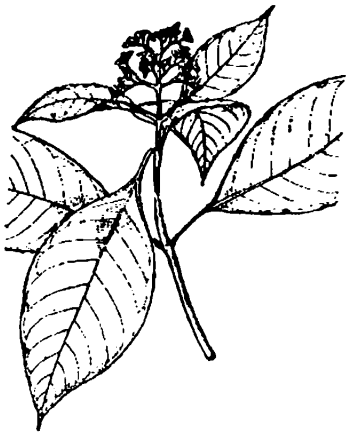

Xà căn đậu

Ngọn cành mang hoa.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc trên đất ẩm trong rừng ở độ cao tới 400m. Có quả tháng 1-2.

Phân bố: Đồng Nai. Còn có ở Ấn Độ, Xri Lanca, Trung Quốc, Thái Lan, Malaixia và Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Ophiorrhizae.*

Thành phần hoá học: Rễ chứa β-sitosterol, 5α-ergost-7-en-3β-ol và 5α-ergost -8(14)-en-3β-ol.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, có tính tăng trương lực.

Công dụng: Ở Ấn Độ, rễ cây được dùng trị vết cắn của rắn độc, chó dại và cũng được dùng trị ung thư.

Ở Trung Quốc, rễ cây được biết nổi tiếng trị rắn cắn.

4- Xà căn thảo

Xà căn thảo - *Ophiorrhiza japonica* Blume, thuộc họ Cà phê - *Rubiaceae.*

Mô tả: Cây thảo mọc đứng, cao 12-15cm, có thể đến 40cm, không lông. Lá mọc đối; phiến lá thon, dài 2.5-8cm, rộng 1.5-2cm, đầu nhọn dài, mỏng; gân bên 7-10 đôi, cuống dài 1-2.5cm; lá kèm nhỏ, mau rụng.

Chùm hoa mang ít xim bò cạp dài 1-2cm, với 5-10 hoa cao 1.5cm, tràng có ống dài 1.2cm. Quả nang dẹp dẹp, dạng củ ấu, rộng 4.5-8mm; hạt nhỏ có cánh. (*Ảnh số* 1476).

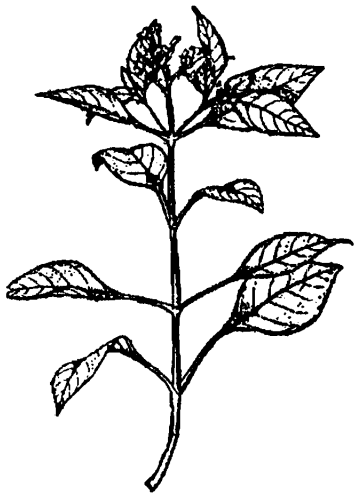

Xà căn thảo
Ngọn cây mang hoa.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây mọc trên đất ẩm hay trên đất, mùn đá vôi trong rừng vùng núi.

Ra hoa tháng 2-3.

Phân bố: Lạng Sơn, Thừa Thiên-Huế, Lâm Đồng.

Còn có ở Trung Quốc, Nhật Bản, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Ophiorrhizae Japonicae.*

Thành phần hoá học: Trong cây chứa harman, friedelin và β-sitosterol.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, nhạt, tính bình; có tác dụng hoạt huyết khư ứ, thư cân hoạt lạc.

Công dụng: Ở Trung Quốc, cây được dùng trị ho, lao lực thổ huyết, đòn ngã, kinh nguyệt không đều.

Liều dùng 15-30g. Dùng ngoài giã đắp tuỳ lượng.

5- Xà căn thảo Quảng Châu

Xà căn thảo Quảng Châu - *Ophiorrhiza cantoniensis* Hance, thuộc họ Cà phê - *Rubiaceae.*

Mô tả: Cây thảo mọc đứng, phân nhiều cành, cao 40-80cm, không lông. Lá có phiến bầu dục, dài 8-15cm, rộng 3-5cm, đầu thuôn nhọn, gốc từ từ hẹp trên cuống, mỏng, mặt trên màu lục đen, mặt dưới màu vàng nhạt, gân bên 10-12 đôi, cuống dài 1.5-4cm. Cụm hoa trên cuống dài 6-8cm, ở ngọn nhánh, gồm các xim bò cạp thưa ở đỉnh; hoa cao 12mm; đài có lông mịn, tràng màu trắng, không lông. Quả nang dạng củ ấu, rộng hơn đài gấp 3 lần, độ 9mm.

Xà căn thảo Quảng Châu
1. Cành mang hoa; 2. Hoa; 3. Quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác dưới tán rừng ẩm.

Phân bố: Miền Bắc Việt Nam. Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Ophiorrhizae Cantoniensis.*

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng chỉ khái, chỉ tả, trấn tĩnh, hoạt huyết.

Công dụng: Ở Trung Quốc, cây được dùng trị ho do lao lực, ỉa chảy, tinh thần suy yếu, đòn ngã tổn thương.

6- Xà cừ

Xà cừ, Sọ khỉ - *Khaya senegalensis* A. Juss., thuộc họ Xoan - *Meliaceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao 20-30m; thân to, tròn. Vỏ lúc non có màu xám, nhẵn, bong vẩy tròn như

khảm xà cừ. Lá mọc so le, lúc non màu tím, kép lông chim chẵn, có 4-5 đôi lá chét hình thuẫn, đầu có mũi lồi ngắn, mép nguyên. Hoa xếp thành chùm tròn ở nách lá đầu cành. Hoa nhỏ, vàng, đều, mẫu 4; ống nhị hình cầu; đĩa mật hình gờ tròn; vòi nhuỵ dài, đầu nhuỵ hình đĩa. Quả nang hình cầu, vỏ quả hoá gỗ. Hạt dẹt, có cánh mỏng.

Xà cừ

1. Cành mang hoa;
2. Hoa bổ dọc; 3. Quả.

(Hình theo VFT).

Sinh thái: Cây trồng ở vùng thấp. Ra hoa tháng 2-5, có quả tháng 8-10.

Phân bố: Trồng ở vườn cây, ven đường đi khắp Việt Nam. Nguồn gốc từ châu Phi, cũng được trồng ở đường phố của nhiều nước.

Bộ phận dùng: Vỏ, lá, hoa - *Cortex, Folium et Flos Khayae Senegalensis.*

Tính vị, tác dụng: Vỏ có tính tăng trương lực, hạ sốt, trừ lỵ và cả gây sẩy thai.

Công dụng: Dân gian dùng lá nấu nước đặc rửa, lấy bã xát chữa bệnh ghẻ; cũng dùng lá non giã nhỏ, trộn rượu, nướng đắp chữa sưng vú. Người ta cũng dùng vỏ phơi khô, nấu đặc lấy nước trị bệnh nấm và ghẻ ngứa ngoài da.

Ở châu Phi, nhân dân dùng hoa Xà cừ sắc uống chữa sốt, đau dạ dày.

Ở Nuven Calêđôni, vỏ sắc lấy nước uống được sử dụng với tác dụng đã nêu trên.

7- Xà hàm

Xà hàm, Cỏ chét ba - *Potentilla sundaica* (Blume) Kuntze (*P. kleiniana* Wight), thuộc họ Hoa hồng - *Rosaceae.*

Mô tả: Cây thảo, mọc bò, dài 10-40cm. Lá kép chân vịt, 3-5 lá chét, mép lá khía răng; lá kèm dính liền với cuống lá. Hoa mọc đơn độc hay thành xim nhỏ, ở ngọn hay ở nách lá; đài thường có lông lởm chởm ở mặt ngoài, có 10 thuỳ xếp thành 2 vòng; tràng gồm 5 cánh hoa màu vàng; nhị 15-20; đĩa mật hình bán cầu sau khi hoa nở. Quả bế, nhiều, hình trứng.

Xà hàm

Dạng chung.

(Hình theo TTTTD).

Sinh thái: Mọc rải rác ven rừng, các bãi ven sông, ven đường đi, ở độ cao tới 1500m. Ra hoa quả tháng 2-8.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Hà Nội. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào và Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Potentillae Sundaicae.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính hơi hàn; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, khu phong ngừng ho, tiêu thũng giảm đau.

Có sách ghi: Vị đắng, cay, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, tiệt ngược, chỉ khái, khư phong trừ thấp, chỉ dương.

Công dụng: Dùng trị 1. Cảm mạo, trẻ em kinh phong; 2. Ho gà, ho khản tiếng, sưng hầu họng.

Cũng dùng chữa mụn nhọt độc, apxe, rắn và trùng độc cắn, đòn ngã tổn thương. Liều dùng 10-20g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài lấy cây tươi giã đắp.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), cây dùng trị kinh giản sốt cao, trẻ em kinh phong, sốt rét, ho, thấp tê (tê chân do thấp), lở ghẻ, đan độc mẩn ngứa, côn trùng và rắn cắn.

8- Xà lách

Xà lách - *Lactuca sativa* L. var. *capitata* L., thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo sống hằng năm, có rễ trụ và có xơ. Thân hình trụ và thẳng, cao tới 60cm, phân nhánh ở phần trên. Lá ở gốc xếp hình hoa thị; ở thứ trồng này, lá tạo thành búp dày đặc hình cầu; các lá ở thân mọc so le; lá có màu lục sáng, gần tròn hay thuôn, hình xoan ngược, lượn sóng, dài 6-20cm, rộng 3-7cm, mép có răng không đều. Cụm hoa chùy dạng ngù ở ngọn gồm nhiều đầu hoa, mỗi đầu có 20 hoa, hình môi màu vàng. Quả bế nhỏ, đẹp, có khía màu xám với màu lông trắng.

Xà lách
Ngọn cây mang hoa.
(Hình theo TĐCT).

Sinh thái: Loài cổ nhiệt đới, được trồng ở tất cả các vườn rau trên toàn thế giới và nay trở thành cây toàn thế giới. Có đến 100 thứ Xà lách.

Ở nước ta, có trồng thứ Xà lách có lá xếp vào nhau thành một đầu tròn trông tựa như Cải bắp thu nhỏ, gọi là Xà lách quăn hay Xà lách Đà lạt, cũng là một thứ của Rau diếp hay Xà lách thường Xà lách được trồng từ vùng đồng bằng tới vùng núi, từ Bắc chí Nam, nó thích ứng với khí hậu mát.

Phân bố: Khắp nơi.

Bộ phận dùng: Thân, lá, hạt - *Caulis, Folium et Semen Lactucae Capitatae.*

Thành phần hóa học: Có lactucarium, lactucorin, lactucin, acid lactucic, asparagin, hyoscyamin, chlorophylle, vitamin A, B, C, D, E; các chất khoáng Fe, Ca, P, I, Mn, Zn, Cu, Na, Cl, K, Co, As, phosphat, sulfat, sterol, caroten.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, đắng, tính mát; có tác dụng giải nhiệt,lọc máu, khai vị (vào đầu bữa ăn, nó kích thích các tuyến tiêu hóa), cung cấp chất khoáng, giảm đau, gây ngủ, làm dịu, chống ho, chống đái đường, làm mềm, lợi sữa, dẫn mật chống thối.

Công dụng: Xà lách được chỉ định dùng làm thuốc trong các trường hợp thần kinh dễ bị kích thích, suy nhược tâm thần, đánh trống ngực, co giật nội tạng, chứng đau dạ dày, di mộng tinh, kích thích sinh lý, cương đau do lậu, mất ngủ, thiếu chất khoáng, ho, ho gà, ho thần kinh, suyễn, đái đường, thống phong, tạng khớp, bệnh sởi, viêm thận, hành kinh đau bụng vàng da, sưng huyết gan, táo bón.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), mọi thứ của loài *Lactuca sativa* L. đều dùng trị đi đái ít (khuyết niệu), tiểu tiện bất lợi, ít sữa và thũng độc.

9- Xà thiệt có cuống

Xà thiệt có cuống, Cỏ lưỡi rắn - *Ophioglossum petiolatum* Hook., thuộc họ Xà thiệt - *Ophiogloss-aceae.*

Mô tả: Cỏ cao 10-25cm, thân rễ hình trụ, mang ít rễ thường có củ. Cuống cao bằng nửa cây; gốc phiến tròn hay tù, dài 2-7cm, mập, thót lại đột ngột ở gốc thành cuống. Bông cao 2-4cm, nằm ở đầu một cuống dài 5-12cm, sinh ra đúng ở gốc của lá không sinh sản. Túi bào tử 15-30 cái ở mỗi bên.

Sinh thái: Ưa ẩm và sáng, mọc trong trảng cỏ ven đường, trảng cây bụi hay rừng thưa thứ sinh, đất còn tầng dày và nhiều mùn, ở độ cao 200-1500m.

Phân bố: Lào Cai, Yên Bái, Hoà Bình, Quảng Bình, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng và Kon Tum. Còn gặp ở nhiều nước khác trên thế giới.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Ophioglossi.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, ngọt, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, hoạt huyết tán ứ, tiêu thũng giảm đau.

Xà thiệt có cuống
1. Lá không sinh sản và bông bào tử;
2. Chi tiết của lá không sinh sản.
(Hình theo CCCI).

Công dụng: Ở Trung Quốc, cây dùng trị viêm phổi của trẻ em, trẻ em kinh phong, đau dạ dày, trẻ em sốt cao. Vừa uống vừa dùng ngoài trị rắn độc cắn, rết cắn, sưng vú, mụn nhọt lở ngứa, gãy xương, đòn ngã tổn thương và ứ huyết sưng đau.

Ở Nuven Calêđôni, phụ nữ muốn sinh con trai thường dùng cây này làm rau ăn.

10- Xà thiệt mạng

Xà thiệt mạng - *Ophioglossum reticulatum* L., thuộc họ Xà thiệt - *Ophioglossaceae.*

Mô tả: Cỏ ở đất, mọc đứng, có thân rễ hình trụ, có rễ đen đen. cuống dài 3-7cm, có 1-2 lá không sinh sản, có gốc xẻ ra nhiều hay ít hay hình nêm ở gốc, đỉnh tù hay nhọn, dài 1-6cm, rộng 1.5-2.5cm, dày, mập, gân không rõ. Bông có cuống, dài 1-3cm, gồm 15-30 đôi túi bào tử.

Sinh thái: Ưa ẩm và nơi có ít ánh sáng; thường mọc trong các trảng cỏ hay dưới rừng thưa thứ sinh, đất còn tầng dày và nhiều mùn.

Phân bố: Hẹp, chỉ mới gặp ở một vùng núi thấp của Khánh Hoà. Còn phân bố ở Trung Quốc, Nhật Bản, CHDCND Triều Tiên, nhiều nước Đông Nam Á và châu Đại Dương.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Ophioglossi Reticulati.*

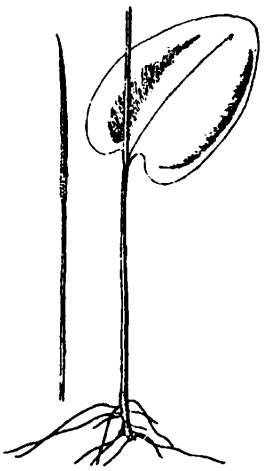

Xà thiệt mạng
Dạng chung.
(Hình theo TĐCT).

Tính vị, tác dụng: Vị hơi đắng, tính bình; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, tiêu thũng giảm đau.

Công dụng: Ở Inđônêxia, cây được dùng làm rau ăn.

Ở Giava, nơi mà cây tương đối phổ biến, người ta ăn riêng như Xà lách hoặc phối hợp với các loại rau khác.

Ở Trung Quốc, cây được dùng trị trẻ em viêm phổi, khoang bụng trướng đau, rắn độc cắn, đinh sang thũng độc. Dùng ngoài trị viêm kết mạc cấp tính, viêm mí mắt.

11- Xà thiệt thòng

Xà thiệt thòng, Cây dải lụa - *Ophioglossum pendulum* L. (*Ophioderma pendula* Presl), thuộc họ Xà thiệt - *Ophioglossaceae.*

Mô tả: Cỏ phụ sinh; thân rễ có vẩy, mang rất nhiều rễ. Lá 1-5 cái mọc thòng, hình dải lụa, tù, dài 0.3-1.50m, rộng 1-5cm, dày, không gân giữa. Bông dài hơn cuống, 5-15cm, mang rất nhiều túi bào tử (40-200 cái mỗi bên) màu vàng nhạt.

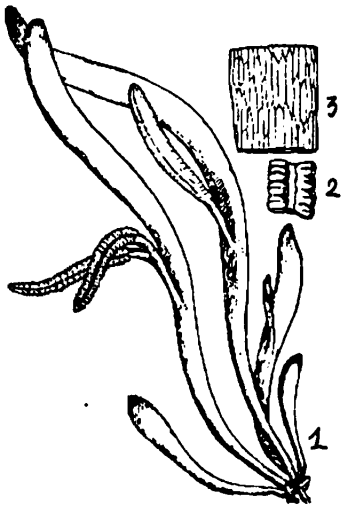

Xà thiệt thòng
1. Dạng chung; 2. Đoạn bông mang túi bào tử; 3. Chi tiết lá.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Ưa ẩm và chịu bóng, sống bám trên cây gỗ hay các bụi cây sống bám khác như Dương xỉ, Lan... trong rừng rậm thường xanh, ở độ cao 200-1900m.

Phân bố: Lào Cai, Hà Nam, Thừa Thiên-Huế, Kon Tum, Lâm Đồng, Khánh Hoà, Ninh Thuận.

Còn gặp ở Trung Quốc, Lào, Campuchia cũng như nhiều nước cổ nhiệt đới khác.

Bộ phận dùng: Thân rễ - *Rhizoma Ophioglossi Penduli.*

Công dụng: Ở Nuven Calêđôni, thân rễ được dùng làm thuốc xổ và thuốc chữa thương.

12- Xạ đen

Xạ đen, Dót - *Ehretia asperula* Zoll. et Moritzi, thuộc họ Vòi voi - *Boraginaceae.*

Mô tả: Cây bụi mọc leo, dài tới 3-5m; cành non phủ lông mịn màu nâu nhạt, cành già không lông. Lá mọc so le, phiến hình bầu dục tới bầu dục thuôn hoặc bầu dục dạng trứng, dài 5-15cm, rộng 2-8cm, chóp lá tù hay có mũi nhọn, gốc lá tròn hay tù, không lông hoặc có ít lông mềm trên các gân lá ở mặt dưới; mép lá nguyên; gân bên 6-7 đôi, lõm ở mặt dưới; cuống lá dài 1-2cm. Cụm hoa xim dạng ngù kép ở nách lá phía ngọn, trải ra rộng tới 10-15cm, có lông mịn. Lá bắc hình đường hay hình ngọn giáo, dài 3-10mm. Đài hoa dài 1.5-2.5mm, chia 5 thuỳ, có lông mịn. Tràng hoa màu trắng hoặc màu hồng nhạt, dài 3.5-5mm; thuỳ dài 2-3mm, dài gần bằng ống. Nhị 5, chỉ nhị dài 4-6mm. Bầu không lông. Quả hạch màu hồng, màu da cam hay màu vàng, đường kính 3-4mm, hạch (vỏ quả trong) có khía, chia thành 4 phân hạch, mỗi cái chứa một hạt.

Xạ đen
1. Cành mang hoa; 2. Tràng hoa mở;
3. Phần dưới của nhuỵ.
(Hình theo TVCTQ).

Sinh thái: Mọc ở nơi sáng và ẩm, ven đường, ven rừng, trên các lùm bụi. Mùa hoa tháng 7-11, mùa quả tháng 1-2 năm sau.

Phân bố: Hoà Bình, Hà Nội, Hà Nam, Ninh Bình, Quảng Ninh và Thừa Thiên-Huế. Còn có ở Trung Quốc (Hải Nam), Inđônêxia (Giava).

Bộ phận dùng: Thân, cành, lá - *Caulis, Ramus et Foilum Ehretiae Asperulae.*

Thành phần hoá học: Cành và lá chứa các chất 3β-acetoxyolean-12-en-28-al; α-amyrin acetat, β-amyrin acetat; stigmasterol, squalon, daucosterol, α-amyrin, bauerenol, oleanolic acid acetat, ehretiosid A_1-A_3, astragalin, acid rosmarinic, methyl rosmarinat.

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng thông kinh, lợi tiểu, tiêu độc.

Công dụng: Đồng bào dân tộc Mường ở Kim Bôi, tỉnh Hoà Bình sử dụng thân, cành, lá làm thuốc chữa vô sinh, trị các chứng bệnh viêm nhiệt, mụn nhọt và một số bệnh ngoài da. Trong thời gian gần đây, cây còn được sử dụng trị bệnh ung thư (cancer).

Ghi chú: 1. Cây thuốc đang được quan tâm theo dõi trong thời gian gần đây: Đã có những sản phẩm như Cao Xạ đen, Chè túi lọc, Bảo thọ có vị Xạ đen (theo Trần Công Khánh, 2010).

2. Xin tham khảo thêm Cùm rụm nhọn, một loài cùng chi *Ehretia*.

13- Xáo một hoa

Xáo một hoa - *Paramignya monophylla* Wight, thuộc họ Cam - *Rutaceae*.

Mô tả: Cây bụi leo, có gai cong cong. Lá xoan thon, dài 6-7cm, rộng 2-2.5cm, đầu thon, gốc tù, gân rất mảnh, có tuyến thấy rõ ở mặt dưới; cuống dài 1cm. Hoa 1-2 ở nách lá; cuống hoa ngắn, đài dài 4mm; cánh hoa dài 13mm, hình bầu dục hẹp.

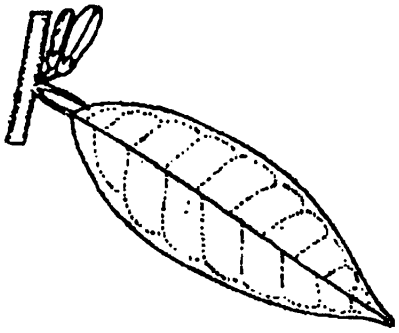

Xáo một hoa

Lá và hoa.

(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng.

Phân bố: Hà Nội (Ba Vì). Còn có ở Ấn Độ.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Paramignyae Monophyllae*.

Tính vị, tác dụng: Rễ gây chuyển hoá và lợi tiểu.

Công dụng: Sách Cây có vị thuốc ở Việt Nam ghi: In vitro, chống siêu khuẩn R.D. Trị bạch đái hạ. Trái chứa flindison, deoxiflindison, 4 tirucaladien.

Ở Ấn Độ, rễ dùng làm thuốc chữa đái ra máu của gia súc.

14- Xay răng nhọn

Xay răng nhọn, Xĩ diệp thiết tử - *Myrsine semiserrata* Wall., thuộc họ Đơn nem - *Myrsinaceae*.

Mô tả: Cây bụi hay cây gỗ nhỏ cao 3-7(-12)m; nhánh không lông. Lá hình bầu dục hay thuôn, dài 4-9cm, rộng 1-2cm, nhọn hai đầu, dày cứng, mép có răng ở nửa trên, mặt dưới có tuyến; cuống lá dài 5-6mm. Cụm hoa hình tán, gồm 3-7 hoa ở nách lá. Hoa nhỏ, màu đo đỏ; các lá đài và cánh hoa hợp ở gốc; 4 nhị dính trước cánh hoa; vòi nhuỵ dài 2mm; núm to, chia 3 thuỳ. Quả hạch, tròn, đường kính 4-5mm, có điểm tuyến; hạt 1.

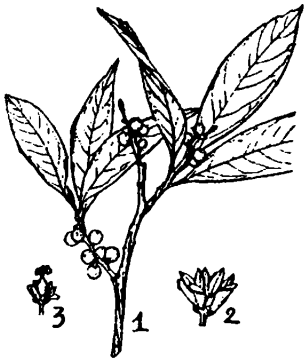

Xay răng nhọn

1. Cành lá mang quả; 2. Hoa; 3. Nhuỵ.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc trong rừng thứ sinh trên núi đá vôi, ven đường, ven sông suối, nơi có nhiều ánh sáng, ở độ cao tới 1100-1700m. Ra hoa tháng 2-4, có quả tháng 4-8.

Phân bố: Hà Giang, Lạng Sơn. Còn có ở Ấn Độ, Nêpan, Mianma, Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Quả - *Fructus Myrsines Semiserratae*.

Thành phần hoá học: Vỏ và lá có nhiều tanin; hạt có nhiều dầu béo.

Ở loài *M. africana* L. của Ấn Độ, Trung Quốc, Nêpan, có quả chứa 3% acid embelic và 1% quercitol; hạt chứa 1% quercitol và 4.8% acid embelic đều có tác dụng trừ giun.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), quả được dùng làm thuốc khu trùng. Quả của loài *M. africana* L. dùng trị giun, nhất là sán xơ mít, cũng dùng nhuận tràng chữa bệnh đầy hơi và đau bụng.

15- Xích đồng

Xích đồng, Mò đỏ - *Clerodendrum japonicum* (Thunb.) Sweet [*Volkameria japonica* Thunb., *Clerodendrum kaempferi* (Jacq.) Sieb. ex Hassk.], thuộc họ Cỏ roi ngựa - *Verbenaceae*.

Mô tả: Cây bụi cao 2m; cành vuông, có rãnh, có lông mịn, mắt có lằn lông nối liền hai cuống. Lá có phiến hình tim, rộng 30cm, không lông, mép có răng nhỏ, cuống dài 5-20cm. Chùy hoa ở ngọn các nhánh, cao 45cm, đỏ chói hay hồng, dài 8mm; ống tràng cao 1.5cm, thuỳ tràng 5mm. Quả hạch cứng lam đen, to 12mm, trên đài đồng trưởng to 3.5cm. (*Ảnh số* 1477).

Xích đồng
Ngọn cành mang hoa.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc nơi ẩm, độ sáng vừa phải, ở rừng thưa, thung lũng, ven rừng, ven đường đi, ở độ cao lên đến 1000m. Ra hoa quả từ tháng 5 đến tháng 11.

Phân bố: Sơn La, Hà Giang, Tuyên Quang, Bắc Giang, Bắc Ninh, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Hà Nội, Hòa Bình, Hải Phòng, Nam Định, Hà Nam, Ninh Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam.

Còn có ở Ấn Độ, Bangladét, Trung Quốc, Nhật Bản, Lào, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Hoa, rễ và lá - *Flos, Radix et Folium Clerodendri Japonici*; ở Trung Quốc, thường có tên là Sanh đồng - 赪桐. Có nơi dùng toàn cây.

Thu hái rễ và lá quanh năm; rễ rửa sạch, thái nhỏ, phơi khô dùng.

Tính vị, tác dụng: Cụm hoa có vị ngọt, tính ấm không độc; có tác dụng bổ huyết. Rễ có vị nhạt hơi ngọt, tính bình, không độc; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, khư phong thấp, thanh can phế, lợi tiểu, tiêu viêm, tán ứ. Lá có tác dụng thanh nhiệt giải độc, tiêu thũng. Rễ, lá, toàn cây ở Vân Nam (Trung Quốc) được xem là có vị đắng, tính hơi ấm, có tác dụng thanh nhiệt chỉ khái, khu phong trừ thấp, điều kinh, tán ứ tiêu thũng.

Công dụng: Cây được dùng chữa khí hư, viêm tử cung, kinh nguyệt không đều, vàng da, mụn lở, huyết áp cao, khớp xương đau nhức, đau lưng. Ngày dùng 15-20g, sắc hoặc nấu cao uống. Lá tươi giã đắp hoặc ép lấy nước rửa vết thương, bỏng, mụn lở.

Ở Hồng Kông (Trung Quốc), cụm hoa được dùng trị xích, bạch đới, trĩ, sán khí và mất ngủ; rễ được dùng trị phong thấp đau nhức xương, đau lưng, đòn ngã tổn thương, lao phổi kèm theo ho, khái huyết, trĩ xuất huyết, lỵ.

Liều dùng cụm hoa 30-90g, rễ 30-60g, dạng thuốc sắc. Lá được dùng ngoài trị mụn nhọt và viêm mủ da. Dùng ngoài giã lá tươi đắp vào chỗ đau.

Ở Vân Nam, rễ được dùng trị phong thấp đau xương, căng cơ hao tổn, đòn ngã tổn thương, ho lao phổi khạc ra máu. Lá dùng ngoài trị đinh sang kết thũng.

Đơn thuốc:

1. Trĩ xuất huyết : Dùng rễ Xích đồng hoặc hoa 60g, nấu với thịt ăn.

2. Mụn nhọt ở nách : Giã lá tươi thêm mật ong rồi đắp vào chỗ đau.

16- Xirô

Xirô - *Carissa carandas* L., thuộc họ Trúc đào - *Apocynaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ cao 2-4m, không lông; gai cứng, chia nhánh; nhựa mủ trắng. Lá có phiến bầu dục, bóng, tròn hai đầu, dài 3-4cm,rộng 2-2.5cm; cuống 2-3mm. Xim ở ngọn; đài nhỏ, tràng có ống hồng, thuỳ đỏ; nhị không thò. Quả mọng dài 1.5-2.5cm, đường kính 1-2cm, đỏ rồi tím đậm; thịt đỏ, rất chua; hạt 1-2. (*Ảnh số* 1478).

Sinh thái: Cây nhập trồng, ưa sáng.

Ra hoa tháng 3-9, có quả tháng 6-12.

Phân bố: Có trồng ở Tp. Hồ Chí Minh. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Malaixia, Inđônêxia và Châu Phi.

Bộ phận dùng: Quả, rễ, lá - *Fructus, Radix et Folium Carissae.*

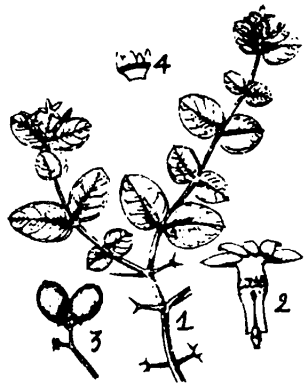

Xirô

1. Cành mang hoa; 2. Hoa;
3. Quả; 4. .
(Hình theo ICS).

Thành phần hóa học: Quả chứa vitamin C. Các bộ phận của cây chứa alcaloid, acid salicylic.

Tính vị, tác dụng: Quả xanh có tác dụng thu liễm, quả chín làm mát và gây chua trong các bệnh về mật. Rễ có vị đắng; có tác dụng kiện vị, sát trùng và chống bệnh scorbut như các bộ phận khác của cây.

Công dụng: Ta thường trồng cây lấy quả, dùng làm xirô ăn ngon.

Ở Ấn độ, rễ cây được dùng làm thuốc giúp tiêu hoá, lại trị được giun; nước nấu lá dùng uống khi lên cơn sốt. Các bộ phận của cây đều có thể chữa bệnh scorbut.

17- Xirô nam

Xirô Nam - *Carissa spinarum* L. (*C. cochinchinensis* Pierre), thuộc họ Trúc đào - *Apocynaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ cao 4-5m, rất phân nhánh, có gai dài 5-20mm, đối nhau, mảnh, thẳng hay hơi cong. Lá xoan–nhọn và có mũi ở đầu, thành góc hay tròn ở gốc, màu sáng hơn ở mặt dưới, dai, dài 2.5-4cm, rộng 1.5-2.5cm. Hoa trắng, thơm, xếp 3-7 cái thành xim ở ngọn, dài khoảng 3cm. Quả nang xoan, cao 1cm, tím đen; hạt 1.

Sinh thái: Mọc ở các trảng cây bụi, ven rừng, ưa sáng và các rừng còi vùng bờ biển. Cũng được trồng làm hàng rào vì cây có nhiều cành nhánh và có gai. Ra hoa tháng 1-5, có quả tháng 3-10.

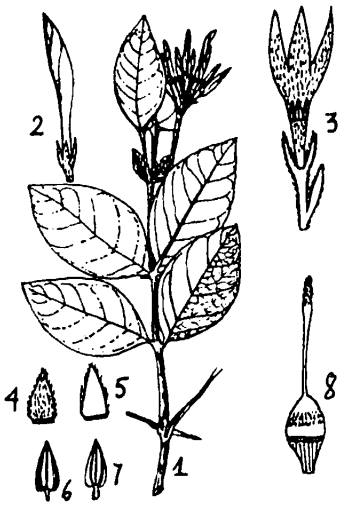

Xirô nam

1. Cành lá mang hoa; 2. Nụ hoa;
3. Hoa bổ dọc; 4-5. Lá đài (mặt ngoài và mặt trong); 6. Bao phấn (mặt lưng);
7. Bao phấn mặt bụng; 8. Bộ nhuy.
(Hình theo TVC 5).

Phân bố: Ninh Thuận (Cà Ná). Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Xri Lanca, Trung Quốc, Campuchia, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Carissae Spinari.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, cay, tính ấm, có tác dụng tiêu viêm, thanh nhiệt, chỉ thống.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ cây dùng trị viêm gan thể hoàng đản, đau dạ dày, phong thấp, mụn nhọt, viêm hạch lymphô, viêm kết mạc cấp tính, nha chu viêm và viêm họng.

Ở Ấn độ, rễ cây được nghiền ra và đắp lên các vết thương nhiễm trùng do động vật và dùng vào hỗn hợp thuốc xổ.

18- Xoa trụ lan Vân Nam

Xoa trụ lan Vân Nam, Lan trụ xẻ Vân Nam, Thủ thư Vân Nam - *Cheirostylis yunnanensis* Rolfe, thuộc họ Lan - *Orchidaceae.*

Mô tả: Địa lan, có lông ít, cao 10-20cm; thân phù ở gốc. Lá 2-3; phiến xoan dài 1.5-3.5cm, rộng 0.8-2cm; cuống phù thành bẹ dài 1.5cm. Trục có lông mịn, mang 3-5 hoa màu trắng; lá bắc dài 1cm, bầu dài 1cm, có lông; lá đài giữa và cánh hoa bện dính nhau thành chóp, môi có cuống 3mm, phiến hình quạt xoè có răng to, rộng 8mm; cột nhị nhuỵ cao 3mm, chia 2 thuỳ.

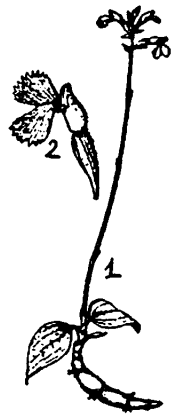

Xoa trụ lan Vân Nam
1. Dạng chung; 2. Hoa.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng ẩm, ở độ cao 200-500m, trên đất đá vôi.

Phân bố: Quảng Ninh, Hải Phòng. Còn có ở Trung Quốc, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Cheirostylis Yunnanensis.*

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), người ta dùng toàn cây trị lở loét mạn tính.

19- Xoài

Xoài - *Mangifera indica* L., thuộc họ Đào lộn hột - *Anacardiaceae.*

Mô tả: Cây gỗ lớn, cao 10-20m, có tán rậm. Lá đơn, nguyên, mọc so le, phiến lá hình thuôn mũi mác, nhẵn, thơm. Hoa họp thành chùm kép ở ngọn cành. Hoa nhỏ, màu vàng, có 5 lá đài nhỏ, có lông ở mặt ngoài, 5 cánh hoa có tuyến mật, 5 nhị nhưng chỉ có 1-2 nhị sinh sản. Bầu thượng, thường chỉ có một lá noãn chứa 1 noãn. Quả hạch chín màu vàng, thịt vàng, ngọt, thơm, nhân có xơ. Hạt rất to. (*Ảnh số* 1479).

Sinh thái: Cây trồng, thích nghi với khí hậu nóng ẩm.

Xoài
1. Cành mang hoa; 2. Quả.
(Hình theo CCCI).

Phân bố: Trồng phổ biến ở Việt Nam, nhất là ở các tỉnh Nam Trung bộ và Nam bộ. Gốc ở Ấn Độ, được trồng ở nhiều nước.

Bộ phận dùng: Quả, hạch của quả, lá, vỏ thân - *Fructus, Nux, Folium et Cortex Mangiferae Indicae.*

Có thể thu hái các bộ phận của cây quanh năm, dùng tươi hay phơi khô.

Thành phần hoá học: Quả chứa nhiều caroten và các vitamin B_1, B_2 và C. Hạch quả chứa nhiều tinh bột, dầu và tanin. Lá chứa tanin và một hợp chất flavonoid là mangiferin. Vỏ thân chứa 3% tanin và mangiferin.

Tính vị, tác dụng: Quả, vỏ, lá có vị chua, ngọt, tính mát; hạch quả có vị chua, chát, tính bình. Quả có tác dụng thanh nhiệt tiêu trệ, ích vị, chỉ thổ, giải khát, lợi niệu. Hạch quả có tác dụng chỉ khái, kiện vị. Lá có tác dụng chỉ dương, hành khí sơ trệ, khu sa tích, lợi tiểu và có thể kháng nham. Vỏ thân có tác dụng thu liễm, sát trùng. Nhựa từ vỏ cây rỉ ra không mùi, có vị chua, đắng, hơi cay cũng có tác dụng như vỏ.

Công dụng: Quả Xoài và hạch quả dùng trị ho, tiêu hoá không bình thường, sán khí. Thịt quả dùng trị bệnh hoại huyết và loạn óc. Hạch quả còn dùng trị giun, kiết lỵ và ỉa chảy. Vỏ quả dùng trị kiết lỵ.

Lá dùng trị các bệnh phần trên đường hô hấp như ho, viêm phế quản mạn tính hay cấp tính, thuỷ thũng và dùng ngoài trị viêm da, ngứa ngáy ngoài da.

Vỏ thân thường được dùng trị ho, đau sưng họng và đau răng. Nhựa từ vỏ dùng trị kiết lỵ, ỉa chảy và bệnh ngoài da, cũng dùng trị bạch đới, kinh nguyệt quá nhiều.

Cách dùng: Ta thường trồng Xoài để lấy quả ăn. Vỏ thân dùng chữa đau răng. Lấy 1 miếng vỏ bằng bàn tay, cạo vỏ ngoài rồi thái mỏng. Nếu dùng vỏ tươi thì giã nhỏ, vắt lấy nước, thêm tí muối để ngậm rồi nhổ nước, mỗi ngày 4-5 lần. Nếu dùng vỏ khô thì sắc lấy nước: đổ 2 bát nước đun sôi, giữ nước sôi kỹ trong nửa giờ, gạn lấy nước sắc, thêm vài hạt muối rồi ngậm. Mỗi lần ngậm chừng một chén con. Ngậm trong 10 phút, thỉnh thoảng súc sang hai bên má rồi nhổ đi. Ngâm 3-4 lần trong ngày, liên tiếp vài ba ngày.

Nhựa cây tươi đem ngâm trong nước Chanh dùng trị các thứ ghẻ lở. Hạt phơi khô, tán bột, dùng mỗi lần 1.5g trị giun hoặc uống trị kiết lỵ, ỉa chảy. Lá thường dùng nấu nước xông trị các bệnh trong họng.

20- Xoài cọng dài

Xoài cọng dài, Xoài mút, Xoài cuống dài - *Mangifera longipes* Griff., thuộc họ Đào lộn hột - *Anacardiaceae.*

Mô tả: Cây gỗ lớn cao 30-40m, có thân thẳng. Lá có phiến trái xoan thon, dài 15-17cm, rộng 3-4cm, cứng, không lông; gân bên 10-20 đôi, gân con thành mạng dày và nổi trên cả hai mặt; cuống lá dài 2-3.5cm. Cụm hoa chuỳ có kích thước lớn, dài 15-17cm, thường vượt quá lá, nhẵn, thưa hoa. Hoa đa tính, màu trắng-vàng, có cuống có đốt ở giữa; đài có lông thưa; cánh hoa không lông; đĩa mật 5 thuỳ; nhị sinh sản 1, kèm theo 2-3 nhị lép nhỏ; bầu hình cầu. Quả hạch xoan, có kích thước thay đổi, nhẵn; vỏ xanh, thịt ít xơ.

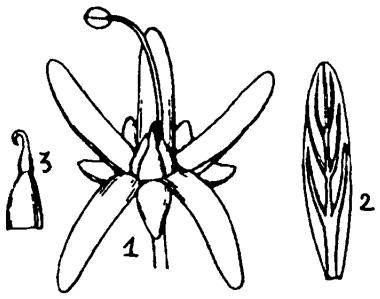

Xoài cọng dài

1. Hoa; 2. Cánh hoa; 3. Nhị lép.

(Hình theo FCLVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng.

Phân bố: Hà Nội (Chùa Hạc), Ninh Bình, Kon Tum, Bình Dương. Còn có ở Nêpan, Mianma, Nam Trung Quốc, Campuchia, Malaixia.

Bộ phận dùng: Quả, hạt, lá, vỏ - *Fructus, Semen, Folium et Cortex Mangiferae.*

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), cũng được sử dụng như cac bộ phận của cây Xoài.

21- Xoan

Xoan - *Melia azedarach* L., thuộc họ Xoan - *Meliaceae.*

Mô tả: Cây cao 15-20m, rụng lá vào mùa đông. Lá kép lông chim lẻ 2-3 lần, lá chét có chóp nhọn, gốc lệch, ở mép có răng cưa. Hoa nở trước hoặc cùng thời gian với lá non, xếp thành chuỳ ở nách lá. Hoa màu tím nhạt, thơm hắc. 5-6 lá đài, 5-6 cánh hoa hình dải, 10 nhị dính thành ống hình trụ, phân thuỳ, với 10-12 bao phấn đính ở kẽ thuỳ. Có đĩa mật. Bầu 5-6 ô. Quả hạch, vỏ ngoài nạc, vỏ trong hoá gỗ, gồm 4-5 ô, mỗi ô chứa 1 hạt đen. (*Ảnh số* 1480).

Xoan

1. Cành mang cụm hoa; 2. Cành mang quả;
3. Một hoa; 4. Bộ nhị hợp; 5. Nhuỵ;
6. Bầu cắt dọc; 7. Bầu cắt ngang.
(Hình theo TĐTVTD).

Sinh thái: Mọc trên các đồi hoang, nương rẫy cũ nhiều nơi thuộc các tỉnh miền núi. Thường trồng.

Ra hoa tháng 2-3, có quả tháng 4-6.

Phân bố: Trồng phổ biến ở Việt Nam. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Malaixia.

Bộ phận dùng: Vỏ và vỏ rễ - *Cortex et Cortex Radicis Meliae,* thường gọi là Khổ luyện bì - 苦楝皮.

Thu hái vỏ cây quanh năm, tốt nhất vào đầu mùa mưa, rửa sạch, dùng tươi hay phơi khô. Khi bóc vỏ Xoan cần cạo hết lớp vỏ nâu bên ngoài, chỉ lấy phần vỏ lụa ở giữa. Khi dùng, đem sao vỏ đến hơi vàng.

Thành phần hoá học: Trong vỏ có tanin, muối oxalat, chất margosin; còn có kulactone, kulolactone, kulinone, methyl kulonate, toosendanin.

Tính vị, tác dụng: Xoan có vị đắng, tính lạnh, hơi độc. Nó là loại thuốc làm se và tẩy giun, có đặc hiệu với các loại giun chỉ, giun đũa và giun kim. Cũng có thể trị bệnh nhiệt cấp tính, viêm bàng quang và sán khi. Cây có độc, nếu uống nhiều, sẽ bị chóng mặt, choáng đầu và co rút gân.

Công dụng: Thường được chỉ định dùng trị giun đũa, giun chỉ, giun kim. Liều dùng 5-10g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài trị bệnh tinea, ghẻ, eczema, viêm da, mày đay, viêm âm đạo do *Trichomonas.* Nấu nước để rửa, hoặc nghiền ra và pha thêm giấm để đắp ngoài. Lá dùng đun sôi để rửa và thấm nước lau chữa chốc lở, nhiễm trùng ecpet mảng tròn, mụn nhọt, viêm da.

22- Xoan nhừ

Xoan nhừ, Xuyên cóc - *Choerospondias axillaris* (Roxb.) Burtt et Hill, thuộc họ Đào lộn hột - *Anacardiaceae.*

Mô tả: Cây gỗ lớn cao 8-20m, có lá rụng vào mùa khô. Lá kép lông chim lẻ, dài 20-30cm, rộng 5-10cm; lá chét 7-15, mọc đối, dài 4-10cm, rộng 2-4.5cm, có cuống ngắn, tròn, màu lục. Chuỳ hoa cao 20cm ở ngọn cành hay nách lá; hoa nhỏ, tạp tính; cánh hoa 5, cao 3mm; nhị 10, có đĩa mật, bầu 5 ô. Quả hạch cứng; hình trái xoan dài 2-3cm, màu vàng, có 5 ô, chủ yếu ở phần trên. (*Ảnh số* 1481).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thưa, rừng nửa rụng lá. Ra hoa tháng 3-4, có quả tháng 5-7.

Phân bố: Sơn La, Lào Cai, Bắc Giang, Quảng Ninh, Nghệ An, Hà Tĩnh, Kon Tum, Đăk Lăk, Lâm Đồng.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Nhật Bản, Lào, Thái Lan.

Xoan nhừ

1. Cành mang hoa; 2. Hoa; 3. Quả.

(Hình theo TĐCT).

Bộ phận dùng: Vỏ thân và quả - *Cortex et Fructus Choerospondiatis Axillaris.*

Thành phần hoá học: Có tanin, ở vỏ thân 13.7%; ở gỗ thân 1%; ở vỏ rễ 44.8% và gỗ rễ 1.9%; ở lá 2.5%. Vỏ thân còn chứa flavon, quinon, gôm nhựa, dầu béo.

Tính vị, tác dụng: Quả có vị chua, ngọt, tính bình; có tác dụng tiêu viêm, giải độc, chỉ huyết chỉ thống, trợ tiêu hoá. Vỏ thân có vị chua, tính hàn: có tác dụng kháng khuẩn với tụ cầu vàng và Bacillus subtilis. Vỏ rễ cũng có tác dụng thanh nhiệt giải độc, chỉ huyết, chỉ thống. Hạt có tác dụng chỉ thổ.

Công dụng: Quả trị tỳ vị hư yếu, ăn uống không tiêu đau bụng, ngoại thương xuất huyết. Vỏ thân và rễ trị bỏng lửa, mụn nhọt lở loét, bệnh sa nang. Rễ, lá dùng trị tiêu hoá bất lương, cam tích. Hạt trị bệnh sa nang.

Ta thường dùng Xoan nhừ nấu cao (10kg vỏ nấu lấy 400ml cao đặc) dùng bôi lên vết bỏng, nó tạo ra một màng che phủ mềm mại, không bị nứt rạn và bám chặt vết thương. Người dân ở các địa phương có Xoan nhừ đã dùng vỏ và quả để chữa bỏng. Bệnh viện Thái Nguyên đã

nấu cao nước vỏ Xoan nhừ để chữa bỏng, và viện Quân y 103 đã phát triển thêm từ năm 1973. Hiện nay, vỏ Xoan nhừ đã được dùng ở nhiều cơ sở điều trị.

23- Xoan quả to

Xoan quả to - *Melia toosendan* Sieb. et Zucc, thuộc họ Xoan - *Meliaceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao tới 10m hay hơn; cành nhỏ có màu xám đen hoặc đỏ xám. Lá kép lông chim hai lần, mọc so le, cuống dài 5-12cm hay hơn, có lông mềm, mỗi cuống cấp 1 thường có 4-5 đôi lá chét. Lá chét mọc đối, hình ngọn giáo bầu dục, dài 4-8cm, rộng 2-3.5cm, đầu có mũi nhọn dài, gốc hình nêm, mép nguyên, hai mặt lá không có lông, gân bên 12-14 đôi. Cụm hoa chuỳ ở đầu các cành nhỏ dài 6-15cm, bằng nửa chiều dài của lá. Hoa lưỡng tính màu trắng hay tím nhạt, khá dày hoa; lá đài khá dài, có lông, cánh hoa hình thìa dài 1-1.3cm, có lông ở mặt ngoài; nhị hợp thành ống với mép có 10-12 răng; bao phấn hình bầu dục; bầu 6-8 ô. Quả hạch lớn, gân hình cầu, dài 2.5-4cm, rộng 2-3cm, khi chín màu vàng nhạt. (*Ảnh số* 1482).

Xoan quả to
1. Cành mang quả; 2. Hoa.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng, ở độ cao 500-2000m. Ra hoa tháng 3-5, có quả tháng 10-12.

Phân bố: Sơn La, Hoà Bình, Hà Nội, Nghệ An, Khánh Hoà; mọc hoang và trồng. Còn có ở Trung Quốc, Nhật Bản, Lào, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Quả - *Fructus Toosendan,* thường gọi là Xuyên luyện tử - 川楝子. Vỏ – *Cortex Meliae* thường gọi là Khổ luyện bì - 苦楝皮.

Thành phần hoá học: Quả và vỏ đều chứa các alcaloid mà chất chính là toosendanin; còn có chất nhựa, tanin.

Tính vị, tác dụng: Quả có vị đắng, tính hàn, hơi có độc; có tác dụng tả thuỷ, chỉ thống, sát trùng, thanh nhiệt, trừ thấp. Vỏ rễ và vỏ thân cũng có vị đắng, tính hàn, có độc; có tác dụng thanh nhiệt, táo thấp, sát trùng.

Công dụng: Quả dùng trị đau dạ dày, khoang bụng trướng đau, đau bụng giun, viêm gan, sán thống, đau bụng kinh, bệnh giun đũa, sốt nóng hôn mê đau tim, đau sườn. Vỏ được dùng trị ghẻ lở, nấm ngoài da, bệnh mày đay.

Ghi chú: Loài này rất giống cây Xoan, chỉ khác là mép lá chét nguyên, cụm hoa chỉ dài bằng nửa chiều dài lá, quả dài tới 3cm, do vậy có tác giả xem nó như là một phân thứ của Xoan với tên *Melia azedarach* L. subvar. *toosendan* Makino.

24- Xoay

Xoay - *Dialium cochinchinense* Pierre, thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây gỗ lớn, rụng lá từng phần, cao 15-25m. Thân hình trụ thẳng, gốc có bạnh vè lớn. Vỏ thân màu xám trắng, có các mảnh bong nhỏ hình đa giác không đều. Lá kép lông chim lẻ, cuống chung dài 15cm, có 5-7 lá chét xanh đậm, không lông, có mũi. Chuỳ hoa ở ngọn dài tới 30cm hay hơn; hoa trắng, nhỏ. Quả đậu hình trứng dài 15mm, rộng 8-9mm, có lông mịn sát như nhung đen. Hạt hình bầu dục, dẹp, màu nâu nhạt. (*Ảnh số* 1483).

Sinh thái: Mọc trong rừng nguyên sinh và thứ sinh, thường xanh hoặc nửa rụng lá, rừng rậm hay rừng thưa, ở độ cao dưới 1000m, trên nhiều loại đất khác nhau. Ra hoa tháng 3-7, có quả tháng 6-11.

Phân bố: Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Thừa Thiên-Huế, Quảng Nam, Kon

Tum, Gia Lai, Đăk Lăk, Lâm Đồng, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Dương, Tây Ninh, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu, Tp. Hồ Chí Minh, Đồng Tháp. Còn có ở Lào, Campuchia, Thái Lan.

Xoay

1. Cành lá mang quả; 2. Hoa.

(Hình theo TĐTVTD).

Bộ phận dùng: Vỏ cây - *Cortex Dialii Cochinchinensis.*

Tính vị, tác dụng: Vỏ dày 6-8mm, màu đỏ sẫm, có nhựa đỏ, chứa tanin, vị chát; có tác dụng thu liễm, diệt ký sinh trùng.

Công dụng: Vỏ cây thường dùng ăn trầu thay Chay.

Ở Campuchia, nó thường được dùng phối hợp với vỏ cây Muồng xiêm và Muồng chét để trị bệnh Tokêlô. Cũng được dùng trị ỉa chảy cho trẻ em.

Gỗ cây dùng phối hợp với gỗ Trắc, Muồng xiêm, Muồng trâu, Muồng chét để trị bệnh mày đay. Người ta dùng các vị thuốc đã thái nhỏ đem sắc nước uống ngày 4-5 bát để giúp cho việc bài xuất các chất trong ruột. Quả Xoay ăn được, có vị chua.

25- Xôn cuống dài

Xôn cuống dài, Bạch bổ dược - *Salvia scapiformis* Hance, thuộc họ Hoa môi - *Lamiaceae.*

Mô tả: Cây thảo mọc đứng hay bò, cao 20-30cm. Thân màu tím nhạt. Lá tập trung ở phía gốc, gồm hai loại lá đơn và lá kép, phiến lá chét hình tim dạng trứng, dài 4-7cm, rộng 2-4cm, chóp lá tù hay nhọn, gốc tròn hay hình tim, mép xẻ răng cưa tù, mặt dưới có lông trên các gân và màu tím nhạt, gân bên 5-6 đôi, cuống lá dài 7-12cm.

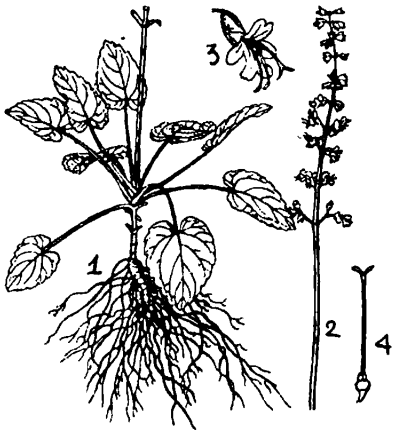

Xôn cuống dài

1. Thân lá; 2. Cụm hoa; 3. Hoa; 4. Nhụy.

(Hình theo TVC 2).

Cụm hoa dạng chùm ở ngọn cây, dài 10-20cm, nom như một cái cột; hoa xếp thành vòng cách quãng, mỗi vòng có 6-10 hoa. Hoa có cuống dài 1mm. Đài hình chuông, màu tím nhạt, dài 4-6mm, 2 môi mà môi dưới dài hơn. Tràng màu tím, dài 7-10mm, hoa 2 môi, môi trên ngắn hơn môi dưới. Nhị sinh sản 2, thò khỏi tràng. Bầu nhẵn. Quả hình trứng rộng, màu nâu, dài 1-1.3mm.

Sinh thái: Mọc ở vùng núi đá vôi, nơi sáng và ẩm, ở độ cao 500-1100m.

Ra hoa quả từ tháng 4 đến tháng 8.

Phân bố: Hà Giang, Hoà Bình. Còn có ở Trung Quốc, Nhật Bản, Philippin.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Salvia Scapiformis.* Thu hái vào mùa hạ, mùa thu.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính bình; có tác dụng cường cân tráng cốt, bổ hư ích tổn.

Công dụng: Cây làm thuốc chữa sưng phổi (TVCVN 2 : 119).

Ở Trung Quốc, cây dùng trị gầy yếu do hư nhược, đầu váng mắt hoa, lao thương đau buốt.

26- Xôn đỏ

Xôn đỏ, Hoa diễn, Xác pháo núi - *Salvia splendens* Ker –Gawl., thuộc họ Hoa môi - *Lamiaceae.*

Mô tả: Cây thảo lưu niên; thân có góc, phân nhánh, nhẵn, cao 0.6-1m. Lá có phiến to, dài 6-8cm, rộng 3-5cm, không lông, gốc tròn hay hơi hình tim,mép khía tai bèo, có răng, gân bên 4 đôi; cuống dài 1-1.5cm.

Cụm hoa đứng ở ngọn, cao đến 20cm, như nhung đỏ, có lá bắc đỏ chói cũng như đài hoa; tràng hoa đỏ, dài 5-6mm, không lông, môi dưới 3 răng. Quả bế 4, cao 4mm. (*Ảnh số* 1484).

Sinh thái: Gốc ở Brazin, được trồng làm cảnh ở các vườn hoa. Thích nghi với môi trường sáng và ẩm, ưa đất phù sa và đất thịt.

Ra hoa từ tháng 3 đến tháng 10.

Phân bố: Trồng ở Hà Nội, Thanh Hóa và Lâm Đồng, Tp. Hồ Chí Minh.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Salviae Splendentis.*

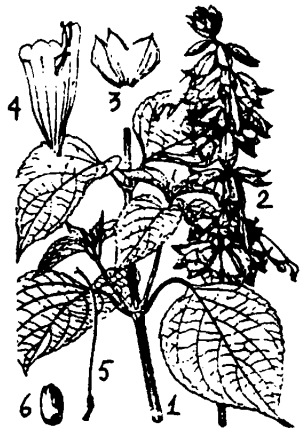

Xôn đỏ

1. Cành mang lá; 2. Cụm hoa; 3. Đài mở;
4. Tràng mở; 5. Nhụy; 6. Quả.
(Hình theo ICS).

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng tiêu thũng giải độc.

Công dụng: Ở Vân nam (Trung quốc), cây được dùng trị rắn độc cắn.

27- Xôn đỏ nhỏ

Xôn đỏ nhỏ, Cứu thảo đỏ - *Salvia coccinea* L., thuộc họ Hoa môi - *Lamiaceae.*

Mô tả: Cây thảo cao 50-70cm. Thân gần như vuông. Lá mọc đối; phiến lá hình trứng rộng, dài 3-7cm, rộng 1-4.5cm, chóp lá nhọn, gốc tròn hay hình tim; mép xẻ răng cưa, cuống dài 1-3cm.

Xôn đỏ nhỏ ,
Cành mang hoa.
(Hình theo TVC 2).

Cụm hoa dạng chùm, ở đỉnh cành, dài 7-10cm, gồm các vòng cách quãng, mỗi vòng có 4-14 hoa. Lá bắc màu đỏ. Đỉnh hình chuông, có lông, 2 môi, môi trên 1 thuỳ, môi dưới 2 thuỳ. Tràng hoa đỏ tươi, có lông ở ngoài, 2 môi, môi trên 2 thuỳ, môi dưới 3 thuỳ với thuỳ giữa lớn hơn, có khuyết ở đỉnh. Nhị sinh sản 2. Bầu nhẵn. Quả hình trứng ngược, màu nâu.

Sinh thái: Cây có nguồn gốc từ Châu Mỹ, được nhập trồng. Cây ưa đất phù sa, đất thịt, ở nơi sáng và ẩm. Ra hoa từ tháng 4 đến tháng 7.

Phân bố: Yên bái. Còn có ở Ấn Độ, Nêpan, Trung Quốc, Inđônêxia và nhiều nước khác.

Bộ phận dùng: Rễ, hoa.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, chát, hơi đắng, tính mát. Có tác dụng lương huyết chỉ huyết, thanh nhiệt lợi thấp.

Công dụng: Ở Trung Quốc, rễ và hoa dùng trị phụ nữ huyết băng, sốt cao, đau bụng co giật không ngừng.

Ở Nuven Calêđôni, cây được dùng làm thuốc thu liễm, lợi tiêu hóa và trừ lỵ.

28- Xú hương

Xú hương, Cò nàn kheo (Thái) - *Lasianthus annamicus* Pit., thuộc họ Cà phê - *Rubiaceae.*

Mô tả: Cây bụi nhỏ, cao 1-2m. Cành tròn, có lông dày mềm màu nâu sét. Lá có phiến hình ngọn giáo, chóp nhọn, gốc thường hơi không cân, có lông rải rác; cuống lá dài 4-6mm. Cụm

hoa xim co ở nách lá. Hoa trắng; ống tràng cao 7mm. Quả hạch tròn, to 4mm, không lông; nhân 5. (*Ảnh số* 1485).

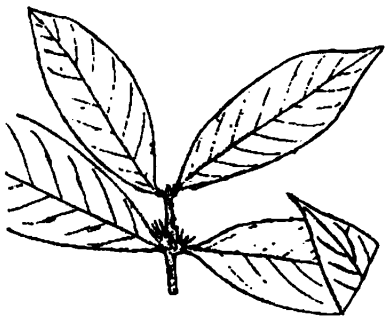

Xú hương
Cành lá mang hoa.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thường xanh, ở độ cao 800-1000m. Ra hoa tháng 4-5.

Phân bố: Kon Tum, Gia Lai, Lâm Đồng. Cũng ghi nhận có ở Nghệ An.

Bộ phận dùng: Lá, rễ - *Folium et Radix Lasianthi Annamici.*

Công dụng: Chữa các vết thương viêm nhiễm, miệng bị viêm loét ăn sâu ra ngoài thủng má (CTCC).

29- Xú hương Biên Hoà

Xú hương Biên Hoà - *Lasianthus hoaensis* Pierre ex Pit., thuộc họ Cà phê – *Rubiaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ cao 1-2.5m, có mùi hôi; thân có lông màu gỉ sắt. Lá có phiến thuôn, bầu dục thuôn hay hình ngọn giáo, dài 9-16cm, rộng 3-5cm, không lông, màu lục thẫm ở mặt trên, màu nâu sáng ở mặt dưới, gân bên 9-10 đôi; cuống lá dài 5-7mm; lá kèm nhọn, dài 6-8mm. Cụm hoa xim đơm ở nách lá, hoa nhiều; lá bắc dài 2.5mm. Đài có 5 thuỳ cao 1.5-2mm; tràng có ống phình, cao 3mm, 5 thuỳ có lông ở cả hai mặt; nhị 5, đính trên họng tràng; bầu 5-6 ô, vòi nhẵn, đầu nhuỵ chia 4-6 thuỳ. Quả hạch non hình trứng, gần 5 cạnh hay 6 cạnh, cao 4-5mm, dày 4mm, màu vàng hay trắng, chứa 5-6 nhân có 3 góc; hạt nhỏ, dài 2mm. (*Ảnh số* 1486).

Sinh thái: Cây mọc ở rừng rậm và trảng cỏ. Có quả tháng 3-5, ra hoa tháng 7-8.

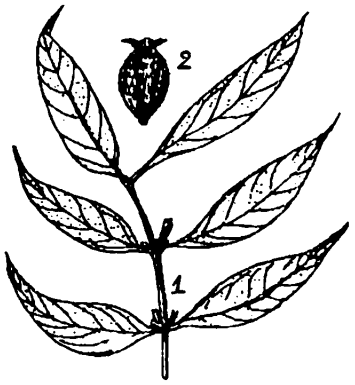

Xú hương Biên Hoà
1. Cành lá mang hoa; 2. Quả.
(Hình theo TĐTVTD).

Phân bố: Kon Tum, Lâm Đồng, Đồng Nai.

Còn có ở Campuchia.

Bộ phận dùng: Rễ, lá - *Radix et Folium Lasianthi Hoaensis.*

Công dụng: Cây dùng làm thuốc bổ (DLTVVN3).

Rễ được dùng làm thuốc sắc uống trị đau mình mẩy. Ở Campuchia, người ta dùng lá và rễ làm thuốc giảm đau.

30- Xú hương núi Dinh

Xú hương núi Dinh - *Lasianthus dinhensis* Pierre ex Pit., thuộc họ Cà phê - *Rubiaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ cao 1-3m. Nhánh non hẹp, màu nâu đen, nhánh già tròn và đen. Lá thuôn, dài 16-25cm, rộng 4-6.5cm, nhọn và có mũi ở đầu, nhọn và men xuống ở gốc, màu nâu sẫm, dai; gân bên 12-14 đôi, cong, gân bậc ba ngang, gần song song; cuống lá dài 7-10mm, lõm ở trên; lá kèm dài 3-4mm, hình trái xoan hay hình ngọn giáo, dễ rụng.

Cụm hoa xim đơm ở nách lá; lá bắc xoan; hoa xếp nhóm 3-6, không cuống. Lá đài 4-5, cong ra ngoài, có lông ở mặt ngoài, nhẵn ở trong; ống dài 3mm, hình trứng. Tràng có lông ở 2/3 trên; cánh hoa 4-5, cũng dài bằng ống. Nhị 4-5, đính ở giữa ống. Bầu có 4-6 ô, vòi nhẵn, đầu nhuỵ 3, dạng sợi, mỗi ô chứa một noãn. Quả hạch cao 7mm, rộng 4mm, đen, có 5 cạnh to, số ô 4-5.

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng. Ra hoa tháng 4-5, có quả tháng 8-10.

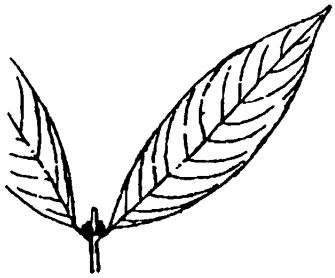

Xú hương núi Dinh
Lá và cụm hoa.
(Hình theo CCVN).

Phân bố: Kon Tum, Đăk Lăk, Đăk Nông, Lâm Đồng, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu.

Còn có ở Lào, Campuchia.

Bộ phận dùng: Rễ, cành lá - *Radix, Ramulus cum Folium Lasianthi Dinhensis.*

Công dụng: Rễ dùng trong y học dân gian làm thuốc uống trị những cơn đau mình mẩy. Rễ còn được dùng trị phong thấp. Cành lá chữa ngộ độc. Lá có thể ăn được.

31- Xú hương Trung Quốc

Xú hương Trung Quốc - *Lasianthus chinensis* Benth., thuộc họ Cà phê - *Rubiaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ cao 2-4m; cành non có cạnh, màu nâu đậm. Lá hình trái xoan dài hay thuôn, dài cỡ 13-20cm, rộng 3-5.5cm, hình bầu dục-ngọn giáo hay thuôn, có đuôi và nhọn ở đầu, nhọn ở gốc, bóng và có màu nâu đậm ở mặt trên, xám nâu nhạt và có lông mịn ở mặt dưới, dai; gân bên 7-10 đôi, cong, lồi ở dưới; cuống lá dài 8-12mm, hơi lõm ở trên; lá kèm dài 4mm, hình tam giác hẹp. Cụm hoa hình xim đơm ở nách lá; hoa không nhiều, không cuống; không có lá bắc. Lá đài 4-5, dài 1mm, xoan-ngọn giáo, nhọn; ống dài 4mm, hình chuông. Cánh hoa 4-5, dài 4mm, tù, có lông ở mặt ngoài, nhẵn ở mặt trong; ống dài 8mm. Nhị 4-5, đính ở giữa ống. Bầu 4-5 ô; mỗi ô chứa 1 noãn. Quả hạch, cao 4-4.5mm, hình cầu, mang các lá đài tồn tại, hạt 4-5, hình tam giác.

Sinh thái: Cây mọc rải rác trong rừng thứ sinh, dưới tán rừng các cây gỗ lớn. Ra hoa tháng 3-5.

Phân bố: Lạng Sơn, Quảng Ninh, Ninh Bình, Kon Tum. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Đài Loan, Lào, Malaixia.

Xú hương Trung Quốc
1. Cành mang hoa; 2. Quả.
(Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Lasianthi Chinensis.*

Công dụng: Ở Quảng Tây (Trung Quốc), toàn cây được dùng trị bệnh hoàng đản do thấp nhiệt.

32- Xú hương Wallich

Xú hương Wallich - *Lasianthus wallichii* Wight, thuộc họ Cà phê - *Rubiaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ cao 1-2m, nhiều bộ phận có lông sét. Lá có phiến bầu dục thon, dài 6-15cm, rộng 2.5-4cm, đầu có mũi dài, gốc rất không cân, gân bên 7-9 đôi chạy đến sát mép lá; cuống ngắn; lá kèm hình kim dài 6mm. Hoa đơn độc hoặc xếp vài cái ở nách lá; lá bắc dài đến 15mm; đài có răng 1mm; tràng có ống 7mm với 5 thuỳ; nhị 5; bầu 5 ô. Quả hạch dài 3-4mm, màu tía.

Xú hương Wallich
1. Cành mang hoa quả; 2. Hoa.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thưa.

Ra hoa quả tháng 3-6.

Phân bố: Ninh Bình, Kon Tum, Đăk Lăk, Đăk Nông, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Đài Loan, Campuchia.

Bộ phận dùng: Rễ và toàn cây - *Radix et Herba Lasianthi.*

Tính vị, tác dụng: Rễ có tác dụng thư cân hoạt huyết.

Công dụng: Ở Trung Quốc, rễ được dùng trị đòn ngã tổn thương. Toàn cây dùng trị rắn hay chó dại cắn.

33- Xuân hoa

Xuân hoa, Hoàn ngọc, Nhật nguyệt, Tu lình, Cây con khỉ, Trạc mã, Thần tượng linh, Cây mặt quỷ, La điển, Cây nội đồng - *Pseuderanthemum palatiferum* (Nees) Radlk., thuộc họ Ô rô - *Acanthaceae.*

Mô tả: Cây bụi, cao 1-2m, sống nhiều năm, thân non màu xanh lục, phân nhiều cành mảnh. Lá có phiến thon, dài 12-17(20)cm, rộng 3.5-5cm, mép lá nguyên, gốc tù hay nhọn, mặt dưới có đốm đen, gân bên 6-9 đôi; cuống dài 5.5cm. Cụm hoa dạng bông chia nhánh, dài 10-16cm, ở kẽ lá hoặc đầu cành, gồm các xim ngắn ở các mấu. Hoa lưỡng tính, không đều; 5 lá đài hình sợi, dài 5-6mm, tồn tại đến khi quả già; tràng hoa có ống dài 2-4cm, các thuỳ tím xanh hay trắng, môi trên lõm, môi dưới 3 thuỳ to; nhị sinh sản 2, đính trên họng tràng; bầu thượng nhẵn. Quả nang có lông mịn, cao 3.5cm, phần lép 2.2cm; 2 ô, mỗi ô chứa 2 hạt. (*Ảnh số* 1487).

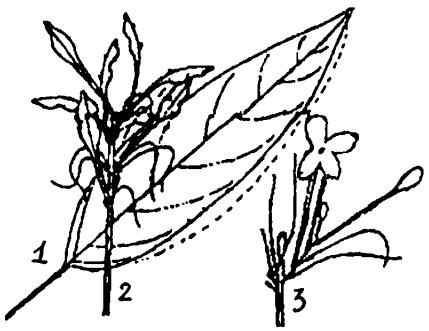

Xuân hoa

1. Lá; 2. Một phần của cụm hoa; 3. Hoa.

(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Cây mọc dưới tán rừng. Ưa ẩm và sinh trưởng nhanh. Nhân giống bằng cành giâm.

Phân bố: Lạng Sơn, Ninh Bình. Được trồng ở Hà Nội, Tp. Hồ Chí Minh và nhiều nơi khác.

Còn có ở Ấn Độ, Nam Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Toàn cây – Herba Pseuderanthemi Palatiferi.

Công dụng: Cây được trồng ở nhiều nơi như một cây thuốc gia đình. Theo Tiến sĩ Trần Công Khánh thì lá cây được dùng trong phạm vi dân gian với các công dụng sau: 1. Khôi phục sức khoẻ cho người ốm yếu, suy nhược thần kinh, làm việc quá sức; 2. Chữa rối loạn tiêu hoá, ỉa lỏng, lỵ, trị táo bón, đau bụng không rõ nguyên nhân; 3. Chữa chấn thương, chảy máu, dập gãy cơ thể, chấn thương sọ não; 4. Chữa đau dạ dày, loét hành tá tràng, chảy máu đường ruột, viêm loét đại tràng, trĩ nội; 5. Chữa viêm thận cấp và mạn, suy thận, đái ra máu, đái buốt, đái dắt; 6. Chữa các bệnh u ở phổi, u xơ tuyến tiền liệt, làm giảm đau khi bị ung thư gan ở thời kỳ phát bệnh; 7. Điều chỉnh huyết áp cho người bị huyết áp cao hoặc thấp.

Có thể dùng lá tươi sạch nhai với ít hạt muối, hoặc giã nát lấy nước uống hoặc nấu canh để ăn. Liều dùng hàng ngày 3-7 lá.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ cây được dùng để trị đòn ngã tổn thương.

34- Xuân hoa đỏ

Xuân hoa đỏ, Ô rô đỏ, Nhớt tím - *Pseuderanthemum carruthersii* (Seem.) Guillaumin var. *atropurpureum* (Bull.) Fosb., thuộc họ Ô rô - *Acanthaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ cao 1-2m, phân nhánh nhiều, không lông. Lá có phiến xoan, bầu dục, mỏng, không lông, dài 7-10cm, đỏ bầm có bớt đậm, ít khi vàng có bớt đỏ, cuống ngắn. Chùm ở ngọn; hoa trắng có trung tâm hồng, thuỳ thường có đốm đỏ; nhị 2, thò.

Sinh thái: Cây ưa ẩm, đòi hỏi đất nhiều phân. Nhân giống bằng các chồi gốc vào mùa xuân.

Ra hoa tháng 4-5; có quả tháng 6-7.

Phân bố: Trồng ở Tp. Hồ Chí Minh.

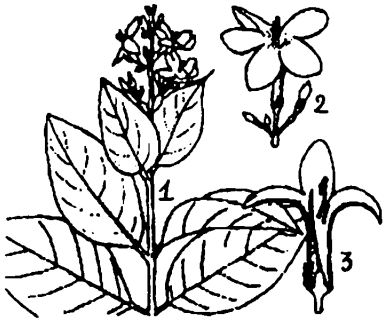

Xuân hoa đỏ

1. Cành mang hoa; 2. Hoa; 3. Hoa bổ dọc.

(Hình theo CCVN).

Bộ phận dùng: Rễ, lá và hoa - *Radix, Folium et Flos Pseuderanthemi.*

Công dụng: Làm cảnh. Lá, rễ, hoa trị lở miệng, làm lành vết thương (CCVN; TĐCT).

35- Xuân tiết chẻ bốn

Xuân tiết chẻ bốn - *Justicia quadrifaria* (Nees) T. Anderson [*Calophanoides quadrifaria* (Nees) Ridl.], thuộc họ Ô rô - *Acanthaceae.*

Mô tả: Cây có thân nằm ở gốc, cao 10-80cm. Lá có phiến hình bầu dục thon, cỡ 8x3-3.5cm (ở cây nhỏ, lá có thể nhỏ dưới 1cm), nhẵn hay có lông mịn, gân bên 6-7 đôi; cuống 8-10mm. Hoa hợp thành xim co, 2-4 ở nách lá; đài có lông ngắn, thuỳ đài xanh, 5mm, mép mỏng, có lông sát; tràng hoa màu trắng, hồng ở tâm, môi trên hai răng, môi dưới 3 thuỳ; nhị 2. Quả nang hai mảnh; hột 4.

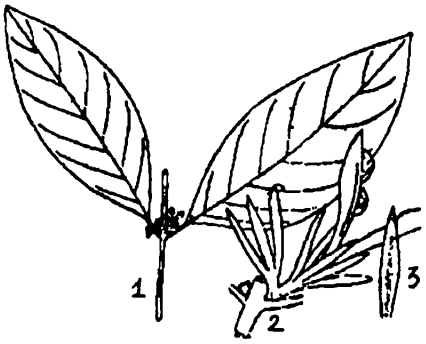

Xuân tiết chẻ bốn

1. Lá và hoa;

2. Hoa phóng đại; 3. Mảnh quả.

(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Cây mọc dưới tán rừng, có thể tới độ cao 800-1600m.

Phân bố: Khánh Hoà, Bình Dương, Đồng Nai.

Còn có ở Ấn Độ, Nam Trung Quốc, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Justiciae Quadrifariae.*

Tính vị, tác dụng: Thanh nhiệt giải độc.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), dùng trị đan độc và hoàng đản.

36- Xuyên khung

Xuyên khung - *Ligusticum wallichii* Franch., thuộc họ Hoa tán - *Apiaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm. Thân rỗng hình trụ, cao 40-70cm; mặt ngoài có đường gân dọc nổi rõ. Lá mọc so le, kép 2-3 lần, cuống lá dài 9-17cm, phía dưới ôm lấy thân, 3-5 đôi lá chét có cuống dài, phiến rạch sâu. Cụm hoa tán kép, mỗi tán 10-24 hoa có cuống phụ ngắn chừng 1cm. Hoa nhỏ màu trắng. Quả bế đôi hình trứng. (*Ảnh số* 1488).

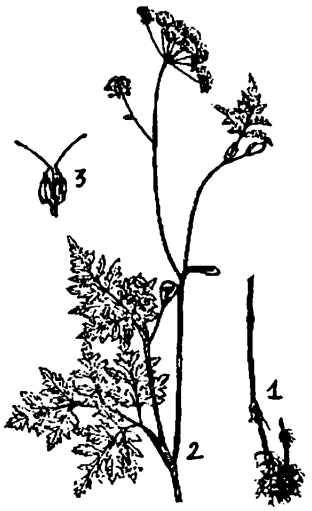

Xuyên khung

1. Gốc cây; 2. Ngọn cây mang hoa; 3. Quả.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây ưa khí hậu mát vùng núi cao, ưa đất tốt, nhiều mùn, có pha cát. Trồng bằng hạt hoặc bằng mầm rễ. Thu hoạch sau năm thứ hai, năng suất khoảng 2 tấn củ khô/ha. Ra hoa tháng 7-8; có quả tháng 8-9.

Phân bố: Nguồn gốc từ Trung Quốc, được trồng ở Lai Châu, Lào Cai, và nhiều nơi khác vào tới Kon Tum, Lâm Đồng.

Bộ phận dùng: Thân rễ - *Rhizoma Ligustici,* thường gọi là Xuyên khung - 川芎.

Đào củ, cắt bỏ rễ và cuống, cành lá, phơi nắng hoặc sấy nhẹ đến thật khô. Củ thường có vỏ ngoài đen vàng, thái lát ra thấy vàng trắng, mùi thơm đặc biệt, chắc, nặng. Khi dùng đem rửa sạch, ủ 2-3 ngày đêm (hoặc có thể đồ trong 3 giờ) cho mềm. Thái lát hoặc bào mỏng 1-2mm. Phơi khô hoặc sấy nhẹ, rồi sao thơm, hay tẩm rượu 1 đêm sao qua. Bảo quản trong thùng kín, nơi khô ráo, phía dưới lót vôi bột; định kỳ sấy diêm sinh.

Thànhh phần hoá học: Có alcaloid bay hơi và tinh dầu; trong đó có ferulic acid, 4 hydroxy-3-butylphthalide, senkyumolide, ligustilide, tetramethyl-pyrazine, chuanxiongol, sedanic acid.

Tính vị, tác dụng: Xuyên khung có vị cay thơm, tính ấm; có tác dụng khư phong hoạt huyết, hành khí chỉ thống.

Công dụng: Chữa kinh nguyệt không đều, bế kinh đau bụng, ngực bụng đầy trướng, nhức đầu, phong thấp tê đau. Liều dùng 4-12g sắc uống, thường phối hợp với các vị thuốc khác.

Đơn thuốc:

1. Chữa phụ nữ hành kinh đau bụng, kinh chậm kỳ, màu sắc nhạt và sau khi sinh đau dạ con: Dùng Xuyên khung, Đương quy đều 10g, sắc uống.

2. Chữa nhức đầu, chóng mặt: Xuyên khung 6g, Tế tân 2g, Hương phụ 3g, nước 300ml. Sắc còn 100ml chia 3 lần uống trong ngày.

3. Chữa phong thấp viêm khớp phát sốt ớn lạnh, đau nhức: Xuyên khung, Bạch chỉ, Ngưu tất đều 12g, Hoàng đằng 8g, sắc uống.

Ghi chú: Không dùng độc vị. Dùng lâu có thể bị chứng hay quên (kém trí nhớ).

37- Xuyên liên

Xuyên liên - *Senecio petraeus* Muschler, thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo mọc nằm rồi đứng cao 50-70cm; thân hình trụ, nhẵn, giòn. Lá mọc so le, phiến dày, mập, không lông, đầu nhọn hoặc hơi tù, màu lục nhạt; gân bên không rõ, mép nguyên hay hơi nhăn.

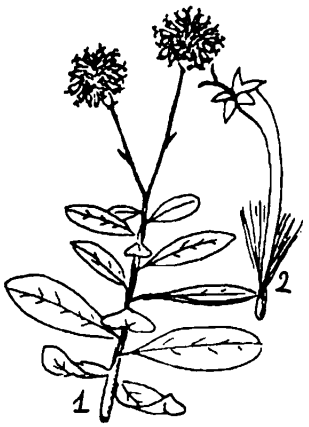

Xuyên liên

1. Ngọn cây mang hoa; 2. Hoa.

(Hình theo CCVN).

Cụm hoa đầu trên cuống dài; lá bắc ngoài nhỏ, lá bắc trong dính nhau, cao 1.3cm; toàn hoa ống, hơi cong, màu lục hay cam, cao 1-2.5cm, vòi nhụy màu lục. Quả bế có lông mào mịn, trắng. (*Ảnh số* 1489).

Sinh thái: Loài cây của Châu Phi, được nhập trồng làm cây cảnh. Cây mọc nhanh, có thể trồng bằng ngọn thân (cắt đoạn 20cm). Ra hoa từ tháng 10 đến tháng 5 năm sau.

Phân bố: Trồng ở Đăk Lăk, Lâm Đồng, Thành phố Hồ Chí Minh, Kiên Giang. Còn có ở Thái Lan, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Senecionis Petraei.*

Thu hái lá quanh năm, dùng tươi.

Công dụng: Dân gian dùng lá giã đắp chữa đau mắt đỏ và dùng lá giã nát, thêm nước gạn uống chữa ho. Liều dùng 10-20g.

38- Xuyên tâm liên

Xuyên tâm liên, Cây công cộng - *Andrographis paniculata* (Burm.f.) Nees, thuộc họ Ô rô - *Acanthaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ sống 1-2 năm, mọc thẳng đứng, có thể cao đến 1m. Thân vuông, phân nhánh nhiều, các cành mọc theo 4 hướng. Lá mọc đối, có cuống ngắn, phiến lá hình trứng, dài 4-6cm. Hoa nhỏ, màu trắng có điểm hường, mọc thành chùm ở nách lá hay ở ngọn cành. Quả nang dài 16mm, rộng 3.5mm. Hạt hình trụ, thuôn dài, màu nâu nhạt. (*Ảnh số* 1490).

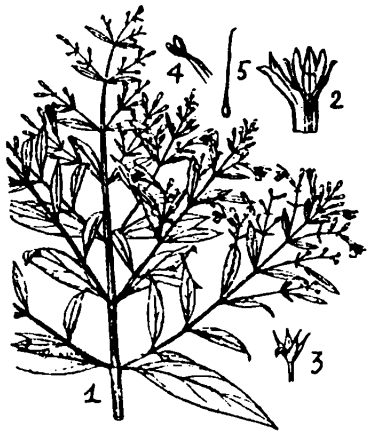

Xuyên tâm liên
1. Cành mang hoa quả; 2. Hoa;
3. Đài hoa; 4. Đầu nhuỵ; 5. Nhuỵ.
(Hình theo TĐTVTD).

Sinh thái: Cây ưa sáng, chịu được khô hạn và đất cát, đất pha cát. Cây trồng bằng hạt vào mùa xuân, sinh trưởng nhanh, sau 80-90 ngày đã được thu hoạch.

Ra hoa kết quả quanh năm.

Phân bố: Đăk Lăk, Khánh Hoà, An Giang.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Xri Lanca, Malaixia, Inđônêxia, Philippin, Ôxtrâylia.

Bộ phận dùng: Toàn cây (chủ yếu là lá) - *Herba Andrographitis,* thường gọi là Xuyên tâm liên - 穿心莲.

Nên thu hái cây khi chưa ra hoa; dùng tươi hay phơi khô dùng dần.

Thành phần hoá học: Trong cây và lá có các acid hữu cơ, tanin, chất nhựa, đường. Trong lá có các hoạt chất deoxyandrographolide 0.1% hay hơn, andrographolide 1.5% hay hơn, neoandrographolide 0.2%, homoandrographolide, panicolide. Còn có andrographan, andrographon, andrographosterin. Rễ chứa mono-O-methylwithtin, andrographin, panicolin, apigenin-7,4'-dimethyl ether. Toàn cây chứa 14-deoxy-11 - oxoandrographolide, 14-deoxy-11,12-didehydro-andrographolide và các panniculide A, B, C.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính hàn; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, lương huyết, tiêu thũng chỉ thống. Xuyên tâm liên có tính kháng sinh mạnh đối với nhiều loại vi trùng. Nó còn làm tăng khả năng thực trùng của bạch cầu. Nó có tác dụng giảm đau tương tự aspirin, và làm hạ huyết áp nhưng không gây tai biến gì.

Công dụng: Thường được dùng trị cảm sốt, cúm, trị ho, viêm họng, viêm phổi, sưng amygdal, viêm đường tiết niệu, viêm âm đạo, viêm loét cổ tử cung, khí hư, đau bụng kinh, viêm nhiễm đường ruột (lỵ trực trùng, nhiễm độc thức ăn, sình bụng, sôi bụng, ỉa chảy, bệnh tướt của trẻ em), huyết áp cao, đau nhức cơ thể, tê thấp, mụn nhọt, vết thương giải phẫu, bỏng. Dùng ngoài giã đắp mụn nhọt, ghẻ lở và rắn cắn. Cũng được dùng để chữa bệnh cho gia súc, gia cầm (sốt, bệnh phổi, ỉa chảy, lỵ, bệnh toi gà...).

Liều dùng 10-20g toàn cây sắc uống. Tán bột uống mỗi ngày 2-4g, chia làm 2-3 lần. Dùng ngoài không kể liều lượng giã đắp hoặc nấu nước rửa. Có thể chế thuốc mỡ để bôi.

Đơn thuốc:

1. Chữa lỵ cấp tính, viêm dạ dày, viêm ruột, cảm sốt do sưng tấy: Dùng 10-15g sắc uống, dùng riêng hoặc phối hợp với Kim ngân hoa, Sài đất.

2. Chữa viêm miệng, viêm họng: Dùng vài ba lá Xuyên tâm liên nhai ngậm.

3. Chữa viêm phổi, sưng amygdal: Dùng Xuyên tâm liên, Huyền sâm, Mạch môn, đều 10g sắc uống.

39- Xuyên tâm thảo

Xuyên tâm thảo - *Canscora lucidissima* (H.Lév. et Vaniot) Hand.- Mazz., thuộc họ Long đởm - *Gentianaceae.*

Mô tả: Cây thảo mọc hằng năm, cao 30cm, phân nhánh lưỡng phân; nhánh mảnh. Lá mọc đối, hình bầu dục, có cuống ngắn; các lá ở trên dính nhau từng đôi một thành bản tròn, có đường kính 1-2cm, mặt dưới màu lục trắng. Hoa ở ngọn các nhánh, có lá bắc; hoa nhỏ, màu vàng trắng, có cuống hoa; đài hình ống, 3-5 thuỳ hình tam giác, tràng hình ống với 5 cánh; nhị 5; bầu thượng, hình tròn. Quả nang hình cầu; hạt nhiều.

Sinh thái: Cây mọc ở các đồi cỏ, rìa rừng. Ra hoa tháng 10-11.

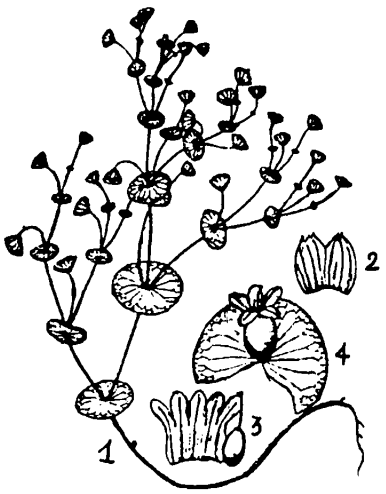

Xuyên tâm thảo
1. Dạng chung; 2. Đài hoa;
3. Tràng hoa trải ra với nhị và nhuỵ; 4. Quả.
(Hình theo TĐTVTD).

Phân bố: Cao Bằng, Lạng Sơn, Quảng Ninh. Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Canscorae Lucidissimae.*

Tính vị, tác dụng: Vị hơi đắng, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, hoạt huyết chỉ thống.

Công dụng: Ở Trung Quốc, cây được dùng làm thuốc chữa ho do phế nhiệt, viêm gan, đau ngực, đau dạ dày, rắn cắn và đòn ngã ứ đau.

Liều dùng 12-20g, sắc uống; nếu rắn độc cắn, uống liều cao hơn. Dùng ngoài, nấu nước rửa.

Dân gian nước ta dùng làm thuốc chữa bệnh tim (Viện Dược liệu).

40- Xuyên tiêu

Xuyên tiêu, Sưng, Trưng, Hoàng lực - *Zanthoxylum nitidum* (Roxb.) DC., thuộc họ Cam - *Rutaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ leo với thân hơi đen, có gai, mọc thành bụi cao khoảng 1-2m, có nhiều nhánh màu đỏ nhạt, vươn dài có thể tới 10m, có gai ngắn, cong về phía dưới. Lá kép lông chim lẻ, mọc so le, dài 18-25cm, có 2-3 đôi lá chét mọc đối; phiến lá chét hình trái xoan; gốc tròn đầu nhọn, mép khía răng mỏng, mặt trên màu lục sẫm, mặt dưới nhạt hơn; hai mặt của gân chính đều có gai. Hoa mọc thành chùm hoặc thành chùm xim co, đơn độc hay tập hợp thành bó ở nách lá. Quả có 1 đến 5 ô đính quanh trục, có phần ngoài nhăn nheo, phần trong vàng, nhăn, như giấy da, tách ra được; mỗi ô chứa một hạt, có vỏ dày, cứng, bao bởi một màng màu đen nhánh. (*Ảnh số* 1491).

Xuyên tiêu
1. Cành mang hoa; 2. Cành mang quả.
(Hình theo ICS)

Sinh thái: Cây mọc ở ven rừng, trên núi đất và núi đá, trong lùm bụi vùng trung du và miền núi. Ra hoa tháng 3-4, có quả chín tháng 5-6.

Phân bố: Lai Châu, Sơn La, Cao Bằng, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Phú Thọ, Hoà Bình, Hà Nội, Ninh Bình, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Trị, Đà Nẵng, Đăk Nông, Lâm Đồng, Khánh Hoà, Tp. Hồ Chí Minh.

Còn có ở Trung Quốc, Đài Loan, Triều Tiên, Malaixia, Niu Ghinê và Ôxtrâylia.

Bộ phận dùng: Rễ, vỏ thân, cành lá - *Radix, Cortex et Ramulus Zanthoxyli Nitidi.* Quả cũng được dùng.

Rễ thu hái quanh năm, rửa sạch, thái nhỏ, phơi khô. Quả hái khi còn xanh, phơi hoặc sấy khô, cũng có thể hái các chùm quả đã chín, vỏ đã mở, đem phơi nắng đến thật khô, rồi tuốt lấy quả. Khi dùng sao qua, thấy thơm là được.

Thành phần hoá học: Vỏ rễ chứa alcaloid nitidin, flavon, glucosid diosmin. Hạt có 1% tinh dầu với thành phần chủ yếu là limonen (44%), geranial (12.14%), neral (10.95%), linalol (6.84%).

Tính vị, tác dụng: Rễ có vị đắng, cay, tính hơi ấm; có tác dụng khu phong hoạt lạc, tán ứ

chỉ thống, giải độc tiêu thũng. Quả có vị đắng, cay, mùi thơm, tính ấm; có tác dụng tán hàn, trừ thấp, ôn trung, trợ hoả, trục giun đũa.

Ở Trung Quốc, rễ, vỏ thân và cành lá được xem như có vị đắng, cay, tính ấm, có ít độc; có tác dụng khư phong hoạt huyết, làm tê giảm đau, giải độc tiêu thũng, thông lạc.

Công dụng:

1. Rễ (và vỏ rễ) dùng trị: 1. Đau nhức khớp xương, đòn ngã ứ đau, đau lưng nhức mỏi, phong thấp, tê bại, đòn ngã tổn thương; 2. Đau vùng thượng vị, đau răng, đau cổ họng; 3. Rắn cắn, viêm mủ da, viêm da, uốn ván. Liều dùng 9-15g rễ; 1.5-3g vỏ rễ, dạng thuốc sắc.

Dùng ngoài lấy vỏ rễ tươi hay lấy vỏ khô tán bột đắp. Dùng nước sắc rễ hay ngâm rượm ngậm chữa sâu răng. Tránh không ăn thức ăn chua.

2. Quả dùng chữa ho, viêm họng, sổ mũi, đau bụng, nôn mửa, ỉa chảy, sốt rét, đau lưng, tê thấp, đau răng, rắn cắn và trị giun đũa, chảy máu tử cung. Ngày dùng 3-5g dạng thuốc sắc, thuốc bột.

3. Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ, vỏ thân và cành lá dùng trị phong thấp đau nhức xương, đòn ngã sưng đau, lưng cơ đau mỏi, đau răng, đau dạ dày, sưng họng, đau thần kinh, rắn độc cắn, cảm mạo.

4. Lá dùng làm rau gia vị hay nấu canh ăn như Muồng truổng và cũng dùng đắp ngoài trị đòn ngã. Hoặc dùng nấu nước tắm cho khoẻ người.

Đơn thuốc:

1. Chữa phong thấp, khớp xương sưng đau: Xuyên tiêu, Cốt khí củ, Phòng kỷ, Ngưu tất, Tỳ giải, Cẩu tích, Dây đau xương, mỗi vị 12g, sắc uống.

2. Chữa mụt ổ gà trong nách: Rễ Xuyên tiêu mài với giấm cho đặc mà bôi, khô lại bôi phết thêm, 2 ngày thì tiêu. (Nam dược thần hiệu).

3. Chữa cảm lạnh đau bụng, hoặc thổ tả: Xuyên tiêu, Can khương, Phụ tử chế, Bán hạ chế đều 6g, sắc uống.

4. Chữa đau răng, sâu răng: Dùng quả Xuyên tiêu tán bột xỉa, hoặc dùng quả ngâm rượu ngậm, súc miệng.

5. Chữa rắn cắn: Dùng quả Xuyên tiêu, phối hợp với hạt Hồng bì, rễ đu đủ làm thành bột bôi xung quanh vết cắn.

Ghi chú: Ở Trung Quốc, người ta gọi cây này là Lưỡng diện châm, còn Xuyên tiêu dùng chỉ vài loài khác cùng chi *Zanthoxylum.*

41- Xuyến thảo

Xuyến thảo, Thiến thảo - *Rubia cordifolia* L., thuộc họ Cà phê - *Rubiaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, mọc leo hay trườn, thân vuông. Lá mọc đối, lá kèm có hình dạng và kích thước gần giống như lá bình thường, mọc thành vòng với lá; phiến lá xoan thon, đầu tù, gốc tròn, gân từ gốc 3; cuống dài 4-8mm.

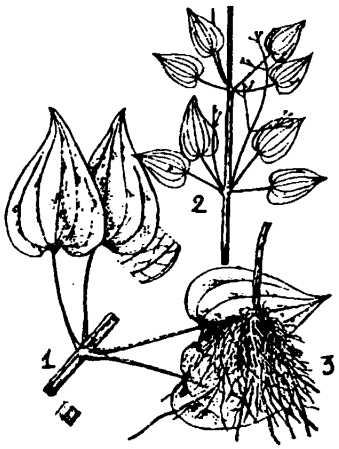

Xuyến thảo
1. Lá và lá kèm;
2. Cành mang hoa; 3. Rễ.
(Hình theo TTTTD).

Cụm hoa chuỳ xim ở ngọn và ở nách lá, trục hoa chia 3 và có lông móc; hoa nhỏ, màu trắng, mẫu 4; bầu dưới 2 ô, mỗi ô chứa 1 noãn. Quả mọng hình cầu, đỏ, lúc chín màu tía đen. (*Ảnh số* 1492).

Sinh thái: Mọc rải rác trên các khoảng đất trống, ở độ cao tới 2900m. Ra hoa tháng 6-11.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Yên Bái, Hà Nội, Lâm Đồng, Ninh Thuận.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản, các nước nhiệt đới của châu Á và vùng nhiệt đới châu Phi.

Bộ phận dùng: Rễ, thân - *Radix et Caulis Rubiae Cordifoliae,* thường gọi là Xuyến thảo hay Khiếm thảo - 茜草.

Người ta thu hái rễ vào mùa xuân, mùa thu, rửa sạch, thái mỏng, phơi khô.

Thành phần hoá học: Trong rễ có chất alizarin, purpuroxanthin, purpurin, pseudopurpurin, munjistin, ruberythric acid.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính hàn; có tác dụng lương huyết, chỉ huyết, hoạt huyết, khư ứ, chỉ thống, điều kinh và khư phong thấp.

Công dụng: Thường dùng chữa 1. Chảy máu cam, khạc ra máu, nôn ra máu, đái ra máu, phân đen; 2. Tử cung xuất huyết, vô kinh, đau bụng kinh, kinh nguyệt không đều; 3. Phong thấp đau nhức khớp xương; 4. Viêm khí quản mạn tính; 5. Viêm gan hoàng đản, thuỷ thũng.

Liều dùng 6-15g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài trị đòn ngã tổn thương, mụn nhọt, viêm da thần kinh, rắn cắn; dùng tươi hay tán bột giã đắp hoặc nấu nước rửa.

42- Xương cá

Xương cá - *Achillea wilsoniana* (Heimerl ex Hand. –Mazz.) Heimerl ex Hand. –Mazz. (*Achillea sibirica* Ledeb. ssp. *wilsoniana* Heimerl ex Hand. –Mazz.), thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cỏ sống nhiều năm, thân cao 30-70cm, mọc đứng, phân nhánh, phủ lông dày. Lá kép lông chim, 2-3 lần, mọc so le, phiến lá dài 2.5-10cm, rộng 0.5-1.5cm, lá chét có 2-3 thuỳ nhỏ, có răng cưa ở mép, cả hai mặt lá đều phủ lông dài và dày. Cụm hoa đầu có đường kính 9-13mm, có cuống dài 4-10mm, tập hợp thành ngù ở ngọn cây. Tổng bao hình trứng, gồm 3-4 hàng lá bắc xếp lợp. Trong cụm hoa các hoa ở mép có số lượng nhiều hơn 5, tràng dạng lưỡi nhỏ màu tím nhạt, đầu có 3 thuỳ nhọn, ở giữa cụm hoa có 15-20 hoa lưỡng tính có tràng dạng ống, màu vàng nhạt, đầu có 5 thuỳ. Quả bế hình bầu dục, dài 1.5mm, không có mào lông.

Sinh thái: Cỏ mọc ở các trảng cỏ trên núi đất, ở độ cao 800-2000m. Ra hoa và kết quả từ tháng 12 đến tháng 1 năm sau.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Yên Bái, Hà Giang.

Còn có ở Trung Quốc.

Xương cá

1. Phần gốc cây; 2. Ngọn cây mang lá và cụm hoa; 3. Lá; 4. Hoa cái; 5. Hoa lưỡng tính; 6. Quả bế.

(Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Achilleae Wilsonianae.*

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính hàn, có ít độc. Giải độc tiêu thũng, hoạt huyết khư phong, chỉ thống, chỉ huyết.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), dùng trị phong thấp buốt đau, bế kinh đau bụng, đau dạ dày, viêm ruột, lỵ. Dùng ngoài trị rắn độc cắn, ung sang thũng độc, đòn ngã tổn thương, ngoại thương xuất huyết.

Toàn cây (bỏ rễ) làm thuốc tiêu độc do dị ứng và ngộ độc (TVCVN 7 : 401).

43- Xương chua

Xương chua, Bụp xước - *Hibiscus surattensis* L., thuộc họ Bông - *Malvaceae.*

Mô tả: Cây thảo mọc đứng rồi trườn, có gai cong, dễ móc. Lá có phiến chia 5-7 thuỳ sâu, gốc lá hình tim; cuống dài; lá kèm hình tai. Hoa vàng tươi, tâm đỏ đậm; lá đài con đặc sắc, đầu xoan thon và có một phần phụ hình kim đứng cao. Đài màu tía, hình chuông, chia 5 thuỳ hình tam giác; có lông mi như gai. Cánh hoa 5, thuôn ngược. Nhị nhiều dính thành cột. Bầu có lông nhung, vòi hình cột; đầu nhuỵ 5, dạng đầu. Quả nang tròn hay xoan, cao 1-1.5cm, có lông dày; hột hình thận, màu nâu. (*Ảnh số* 1493).

Xương chua
Cành lá mang quả.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thưa, ven rừng, bãi hoang, từ vùng thấp lên tới độ cao 1200m. Ra hoa tháng 3-7.

Phân bố: Ninh Bình, Hà Nội, Hà Nam vào Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu, Tp. Hồ Chí Minh. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Malaixia, Inđônêxia và Philippin.

Bộ phận dùng: Thân, lá và hoa - *Caulis, Folium et Flos Hibisci Surattensis.*

Thành phần hoá học: Hoa chứa chất nhầy.

Công dụng: Đọt non chua, thường cho vào cari.

Ở đảo Réunion, người ta dùng hoa làm thuốc dịu đau và trị bệnh thuộc về ngực. Thân và lá được dùng nấu nước xức rửa các loại viêm tấy của cơ quan sinh dục, kể cả đau về hoa liễu và viêm niệu đạo.

44- Xương khô

Xương khô, San hô xanh, Cành giao - *Euphorbia tirucalli* L., thuộc họ Thầu dầu - *Euphorbiaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ, có thể cao tới 4-8m. Thân to bằng cổ tay, nhiều cành gần như mọc vòng, hình trụ, dài, màu lục, nom như cành san hô. Các cành nhỏ có lá. Lá hẹp, rụng rất sớm, dài 12-16mm, rộng 2mm. Cụm hoa có bao chung nhỏ, 5 tuyến hình bầu dục; nhị nhiều; nhuỵ có 3 vòi chẻ đôi, đầu nhuỵ hình đầu. Quả nang ít lông, có 3 mảnh lồi. Hạt hình trái xoan nhẵn. (*Ảnh số* 1494).

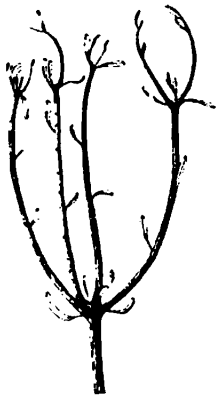

Xương khô
Ngọn cành. (Ngk).

Sinh thái: Cây trồng, chịu hạn, ưa sáng, chịu nhiệt, mọc trên các bãi đất trồng. Trồng trên đất cát hay sỏi đá, ở độ cao dưới 500m.

Phân bố: Cây trồng ở các vườn cảnh từ Bắc chí Nam. Nguồn gốc từ Madagaxca.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Euphorbiae Tirucalli.*

Có thể thu hái cây quanh năm, dùng tươi hay phơi khô.

Thành phần hoá học: Cây chứa euphorbon; từ nhựa tươi đã tách được isoeuphorol, từ nhựa khô có một ceton là euphorone.

Tính vị, tác dụng: Toàn cây có vị cay, hơi chua, tính mát, hơi có độc; có tác dụng thúc sữa, sát trùng, khư phong, tiêu viêm, giải độc.

Nhựa cây rất độc, có thể làm mù mắt; nó gây phồng làm nóng đỏ, chống kích thích, xổ. Nhựa này sẽ khô đặc lại ngoài ánh sáng và khi ngâm trong nước sẽ cho loại nhựa như cao su.

Công dụng: Ở Trung Quốc, người ta dùng toàn cây trị thiếu sữa, nấm ngoài da, khớp xương buốt đau.

Ở Ấn Độ, nhựa cây được dùng trị mụn cóc, thấp khớp, đau thần kinh, đau răng, trị ho, hen suyễn, đau tai và dùng duốc cá.

Ở Inđônêxia cũng dùng nhựa trị bệnh ngoài da, rò, mụn mủ, bướu, táo bón và làm thuốc tẩy.

Ở Thái Lan, nhựa tươi cũng được dùng ngoài trị mụn cóc.

Ở nước ta, cành lá cũng được dùng trị bệnh ngoài da, táo bón và liệt dương (Viện Dược liệu); rễ cây dùng trị loét mũi và trĩ. Nhân dân cũng dùng cành tươi ngâm rượu chữa đau răng.

Ở nhiều nước (Ấn Độ, Inđônêxia, Philippin...) người ta dùng cây và nhựa để duốc cá.

Cách dùng: Nhựa thường dùng bôi; cành và rễ dùng dưới dạng thuốc sắc.

Đơn thuốc: Chữa đau răng: Hái lấy chừng 50g cành Xương khô, rửa sạch, ngâm ngay vào trong 100ml cồn 90°. Mỗi lần dùng một thìa cà phê (15ml) cho vào cốc nước, ngậm một chốc, sau đó nhổ đi; ngày ngậm 3-4 lần. (NCT).

45- Xương rắn

Xương rắn, Xương rồng tàu - *Euphorbia milii* Ch. des Moulins, thuộc họ Thầu dầu - *Euphorbiaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ cao tới 75-100cm, phân nhánh. Thân vuông, có gai nhọn dài. Lá hình ngọn giáo, có mũi nhọn cứng. Cuống hoa ở nách lá, dài 5-8cm, mang một tán hoa gồm các hoa có 2 lá bắc nhỏ màu đỏ chói bao ở ngoài.

Có nhiều hoa đực, mỗi hoa chỉ có một nhị; các chỉ nhị không đều nhau, bao phấn nứt ở bên. Hoa cái có nhuỵ gồm bầu có cuống, nhẵn, có 3 vòi nhuỵ dính nhau đến 1/2, mỗi vòi lại xẻ đôi trên có 6 đầu nhuỵ hình đầu. (*Ảnh số* 1495).

Sinh thái: Cây ưa sáng và chịu hạn, ưa đất nhiều mùn, ở độ cao dưới 1000m. Ra hoa tháng 5-9, có quả tháng 6-10.

Phân bố: Trồng phổ biến khắp nơi ở Việt Nam. Nguồn gốc từ Mađagaxca.

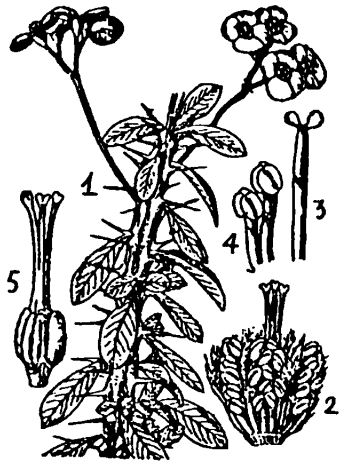

Xương rắn

1. Dạng chung; 2. Cụm hoa; 3. Nhị; 4. Nhuỵ; 5. Bầu. (Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Euphorbiae Milii.* Ở Trung Quốc gọi là Thích bồng hoa - 刺蓬花.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, chát, tính mát, có ít độc. Hoa có tác dụng cầm máu. Thân có tác dụng bạt độc tiêu thũng, bài nung, trục thuỷ, giải độc.

Công dụng: Hoa dùng chữa xuất huyết tử cung. Dùng 10-15 hoa sắc uống. Thân và nhựa mủ dùng trị nhọt và viêm mủ da, vết cháy, vết bỏng. Giã thân, lá tươi đắp vào vết thương. Rễ dùng trị tiện độc (viêm tuyến bạch đới ở vùng bẹn), đòn ngã tổn thương.

Ở Trung Quốc, người ta còn dùng thân và nhựa chữa viêm gan, thuỷ thũng bụng trướng và thũng độc.

46- Xương rồng bà có gai

Xương rồng bà có gai, Vợt gai, Tiên nhân chưởng - *Opuntia dillenii* (Ker Gawl.) Haw., thuộc họ Xương rồng - *Cactaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ cao 0.5-2m; thân do các lóng dẹp hình cái vợt bóng bàn dài 15-20cm, rộng 4-10cm; màu xanh nhạt, mang núm với 3-8 gai; gai to với sọc ngang, dài 1-4cm. Lá nhỏ dễ rụng. Hoa vàng rồi đỏ, to; phiến hoa nhiều; nhị nhiều với chỉ nhị hồng hay đỏ; bầu hạ. Quả mọng to 4-5cm, màu đỏ đậm. (*Ảnh số* 1496).

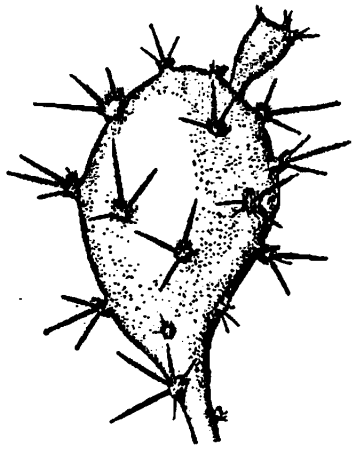

Xương rồng bà có gai

Dạng chung.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây ưa vùng đất khô ven biển. Ra hoa hầu như quanh năm.

Phân bố: Cây trồng nay thành hoang dại hoá, nhất là ở duyên hải miền Trung Việt Nam. Nguyên sản ở vùng nhiệt đới châu Mỹ.

Bộ phận dùng: Toàn cây và rễ - *Herba et Radix Opuntiae,* thường có tên là Tiên nhân chưởng - 仙人掌.

Thành phần hoá học: Trong cây có một chất nhầy là heterosid flavonic.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính mát; có tác dụng hành khí hoạt huyết, thanh nhiệt giải độc, tán ứ tiêu thũng, kiện vị chỉ thống, trấn khái. Do có chất nhầy nên cây có tính chống co thắt và chống ho.

Công dụng: Ở Trung Quốc, rễ và thân được dùng chữa tâm vị khí thống, báng, lỵ, trĩ ra máu, ho, đau bụng, nhọt ở phổi, sưng vú, đinh sang, bỏng lửa và rắn cắn. Ở tỉnh Vân Nam, người ta dùng toàn cây và rễ chữa viêm loét dạ dày–hành tá tràng, lỵ cấp tính, ho; dùng ngoài trị viêm tuyến mang tai truyền nhiễm, viêm tuyến vú, ung tiết thũng độc và bỏng.

Ở nước ta, dân gian dùng cành có nhựa chữa mụn nhọt, nhất là nhọt mủ, đầu đinh. Lấy một khúc cành Xương rồng bà, cạo sạch gai, giã nát với lá Ớt, lá Mồng tơi đem rịt và chỗ sưng. Nếu có mủ mụn sẽ vỡ nhanh.

47- Xương rồng bà gai đơn

Xương rồng bà gai đơn - *Opuntia monacantha* (Willd.) Haw., thuộc họ Xương rồng - *Cactaceae.*

Mô tả: Cây thường xanh, sống lâu năm; mọc thành cụm; thân gồm nhiều khúc dẹp hình mái chèo liên tiếp nối theo nhau, có gai nhỏ nhọn mọc đơn độc. Hoa màu vàng đỏ. Quả hình trái xoan, màu vàng khi chín, vị ngọt. (*Ảnh số* 1497).

Sinh thái: Cây trồng làm hàng rào. Hoa nở vào mùa hạ.

Phân bố: Nhiều nơi ở Việt Nam. Gốc từ vùng nhiệt đới châu Mỹ, được trồng ở nhiều nước trên thế giới.

Bộ phận dùng: Toàn cây, rễ - *Herba et Radix Opuntiae Monacanthae.*

Thành phần hoá học: Hoa chứa 2% flavonoside.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, tán ứ tiêu thũng, kiện tỳ chỉ thống, trấn khái.

Ở Ấn Độ, quả được biết là nhuận tràng.

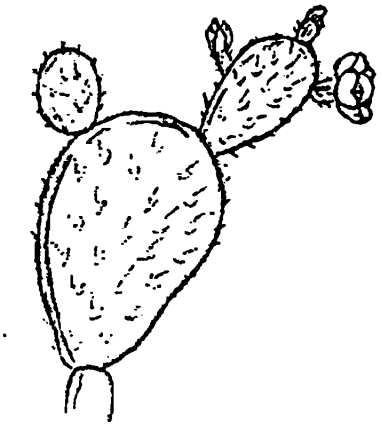

Xương rồng bà gai đơn
Cành mang hoa.
(Hình theo CCTT).

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), toàn cây, rễ dùng trị viêm loét dạ dày–hành tá tràng, lỵ cấp tính, ho. Dùng ngoài trị viêm tuyến nước bọt truyền nhiễm, viêm tuyến sữa, sang tiết thũng độc, bỏng lửa, cháy.

Ở Ấn Độ, thân cây được dùng làm thuốc đắp dịu; toàn cây được sử dụng thay Xương rồng bà có gai - *Opuntia dillenii.*

48- Xương rồng cảnh

Xương rồng cảnh - *Euphorbia trigona* Mill., thuộc họ Thầu dầu - *Euphorbiaceae.*

Mô tả: Cây bụi mọng nước, cao không quá 1m, thân nhánh mọc đứng, mọng nước, với tiết diện hình tam giác hoặc có 3 cánh rõ do các cạnh phát triển, các cạnh này không vặn như ở cây xương rồng ngọc lân, mủ trắng nhiều. Trên các cạnh có khía lượn và thường có những dải màu lục nhạt nom như cẩm thạch. Lá có phiến hình trái xoan hay hình muỗng, dài không tới 10cm, không lông, mau rụng; lá kèm biến thành gai.

Sinh thái: Cây ưa sáng, chịu hạn, chịu nóng, mọc trên các bãi cát trống hoặc được trồng, nơi đất nhiều đá và cát ẩm, ở độ cao dưới 500m.

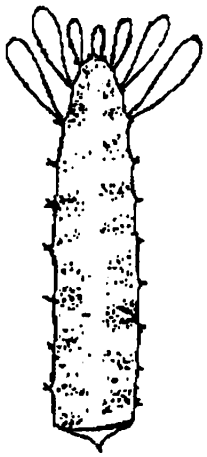

Xương rồng cảnh
Nhánh cây mang lá.
(Hình theo CCVN).

Phân bố: Được trồng ở nhiều nơi. Nguồn gốc từ Gabon. Cũng được trồng ở nhiều nước khác.

Bộ phận dùng: Lá, nhựa - *Folium et Latex Euphorbiae Trigonae.*

Thành phần hoá học: Cây chứa acid hydrocyanic; nhựa chứa 1.5% cao su.

Tính vị, tác dụng: Nhựa cây gây ngứa, kích thích và gây xổ.

Công dụng: Cây trồng làm cảnh.

Ở Malaixia, dịch ép từ những lá cây hơ nóng lên dùng làm thuốc trị đau tai cũng như dịch lá xương rồng ngọc lân, còn lá được giã ra dùng như thuốc đắp trị mụn nhọt đầu đinh. Nhựa cây dùng để duốc cá.

Ở Ấn Độ, người ta cũng dùng riêng lá cây này giã ra hoặc phối hợp với nghệ làm thuốc đắp nhọt đầu đinh.

49- Xương rồng ngọc lân

Xương rồng ngọc lân, Xương rồng rào, Giang lâm - *Euphorbia neriifolia* L., thuộc họ Thầu dầu - *Euphorbiaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ hay cây gỗ nhỏ cao 5-6m, nhánh có 5 cạnh, dày 2cm hay hơn. Lá ở các ngọn nhánh, hình trái xoan ngược thuôn, hơi nạc, nguyên, chóp tròn, thon dần lại thành cuống rộng, dài 13-15cm, rộng 3-4cm, có lá kèm thành gai, xếp 2 cái một ở các đệm. Cụm hoa thành xim nhỏ bên, ở ngọn các nhánh. (*Ảnh số* 1498).

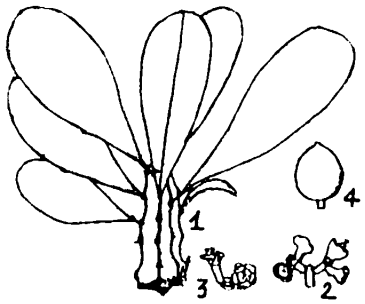

Xương rồng ngọc lân
1. Cành mang lá;
2. Cụm hoa; 3. Hoa; 4. Quả.
(Hình theo TĐCT).

Sinh thái: Cây chịu hạn, ưa sáng, gặp ven làng, nơi đất không đá vôi hay ít nhiều có đá vôi, ở độ cao dưới 500m.

Phân bố: Trồng phổ biến ở Việt Nam.

Còn có ở các nước Đông Nam Á và Tây châu Á.

Bộ phận dùng: Nhựa mủ, thân cành và lá - *Latex, Caulis, Ramulus et Folium Euphorbiae Neriifoliae.*

Có thể thu hái các bộ phận của cây quanh năm, thường dùng tươi.

Tính vị, tác dụng: Dịch nhựa của cây có tác dụng xổ, gây sung huyết da và làm long đờm. Rễ có tác dụng thanh nhiệt giải độc, chống co thắt.

Công dụng: Ở Ấn Độ, nhựa cây được dùng trị mụn cóc và một số suy sụp của da. Rễ cây được dùng trị bò cạp đốt, rắn cắn và dùng để duốc cá.

Ở Inđônêxia, nhựa dùng làm thuốc tẩy, lợi tiểu, dùng trị giun và hen suyễn.

Ở Malaixia, nhựa cây dùng với gạo trị ho. Dịch lá là thuốc đặc hiệu trị bệnh đau tai. Lá dùng để duốc cá.

Kinh nghiệm dân gian dùng chữa đau thấp khớp, buốt dọc theo xương sống như kiến bò: Dùng thân cây, cạo bỏ vỏ xanh, rửa sạch, bổ đôi, bỏ ruột lõi. Thái nhỏ, phơi khô nấu uống hoặc ninh thịt gà lấy nước ăn. Rễ làm thuốc bổ dạ dày.

Cũng dùng trị suyễn và viêm cổ họng: Lấy một nhúm lá giã với tí phèn chua, đem phơi sương 1/2 giờ rồi ăn cả xác lẫn nước.

Ghi chú: Danh lục thực vật có nêu loài *Euphorbia edulis* Lour. có lá dùng nấu canh ăn được. Theo Phạm Hoàng Hộ, có thể đó là một thứ của loài trên.

50- Xương rồng ông

Xương rồng ông, Xương rồng ba cạnh - *Euphorbia antiquorum* L., thuộc họ Thầu dầu - *Euphorbiaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ mọng nước, cao 1-3m hay hơn, phân nhiều cành. Cành có 3 cạnh lồi. Lá nhỏ, mọng nước, mọc ở trên cạnh lồi của cành, cuống rất ngắn. Hai lá kèm biến thành gai. Cụm hoa mọc ở những chỗ lõm của mép cành, có 1-7 bao chung, họp thành ngù; mỗi bao chung nằm trên 2 lá bắc phân thuỳ rộng, các tuyến mật chẻ đôi. Trong bao chung có nhiều nhị tương ứng với các hoa đực thoái hoá và một nhuỵ ứng với một hoa cái. Quả nhỏ màu xanh, có 3 mảnh, mang vòi nhuỵ tồn tại. (*Ảnh số* 1499).

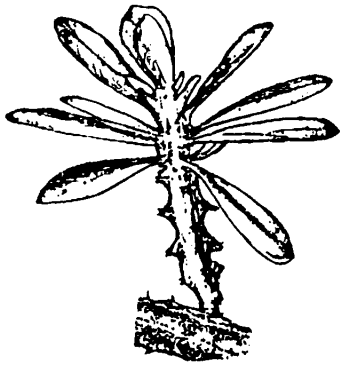

Xương rồng ông
Cành lá.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây chịu hạn, ưa sáng, mọc ven rừng hay trảng cây bụi, ở độ cao 100-500m. Ra hoa tháng 3-4.

Phân bố: Phổ biến khắp nơi, mọc hoang trên núi đá vôi trọc. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Philippin.

Bộ phận dùng: Thân, lá, nhựa, nhị hoa - *Caulis, Folium, Latex et Stamen Euphorbiae Antiquori.*

Thu hái thân cành quanh năm, bóc lấy vỏ và bỏ gai, nướng tới khi có màu nâu hoặc rang với gạo cho tới khi có màu nâu. Nhựa chích từ cây tươi.

Thành phần hoá học: Thân Xương rồng ông chứa các triterpenoid: taraxerol, taraxerone, friedelan-3α-ol, friedelan-3β-ol, epifriedelanol. Còn có các acid citric, tartric và fumaric. Nhựa cây Xương rồng ông chứa euphorbol, euphol, β-amyrin, cycloartenol. Rễ cũng chứa taraxerol.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính hàn, có độc. Thân cây có tác dụng tiêu thũng, thông tiện, sát trùng; lá có tác dụng thanh nhiệt hoá trệ, giải độc hành ứ; nhựa cây có tác dụng tả hạ trục thuỷ, chống ngứa; nhị hoa có tác dụng thanh nhiệt tiêu thũng. Ở Ấn Độ, cây được xem như có tác dụng xổ, lợi tiêu hoá; vỏ rễ có tác dụng xổ; nhựa cây có tác dụng xổ, kích thích. Ở Thái Lan, lõi gỗ khô của cây được xem như có tác dụng hạ nhiệt; nhựa cây gây xổ.

Công dụng: Ta thường dùng cành chữa đau răng, sâu răng và mụn nhọt. Để chữa đau răng người ta lấy cành Xương rồng, cạo bỏ gai đem nướng nóng rồi giã nát, loại bỏ xơ, thêm muối vào lấy nước ngậm. Để chữa đinh nhọt, viêm mủ da, dùng thân Xương rồng ông hơ trên lửa và đắp vào chỗ bị thương.

Ở Trung Quốc, người ta dùng thân cây trị viêm dạ dày ruột cấp, sốt rét, đòn ngã sưng đau. Dùng ngoài trị đinh nhọt, viêm mủ da và bệnh ecpet mảng tròn. Còn dùng chữa đau răng, sâu răng, làm thuốc sát trùng, diệt sâu bọ và trị ghẻ. Lá có thể trị nhiệt trệ gây tiết tả, có thể trị đòn ngã và bệnh bí đại tiện, tiểu tiện do ứ tích gây ra, chữa đinh sang. Nhựa được dùng chữa xơ gan cổ trướng và nấm ngoài da. Liều dùng thân 3-6g, sắc nước uống. Dùng ngoài lấy nhựa bôi, xoa ngoài.

Ở Ấn Độ, nước sắc thân dùng trị bệnh thống phong; nhựa cây được dùng trong điều trị bệnh thấp khớp, đau răng, bệnh đau thần kinh, phù thũng, bại liệt, điếc tai, làm mưng mủ mụn nhọt và dùng ngoài trị một số bệnh ngoài da.

Ở Thái Lan, người ta dùng nhựa tươi để trị mụn cóc.

51- Xương sông

Xương sông, Rau húng ăn gỏi - *Blumea lanceolaria* (Roxb.) Druce, thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, thường họp thành bụi nhỏ, cao 0.8-2m. Lá hình bầu dục, thuôn dài, chóp nhọn, dài 6-25cm, rộng 1-7cm, mép có răng cưa nhỏ, hai mặt không lông, cuống ngắn, có khi có hai tai. Cụm hoa chung

dạng chùy ở ngọn, các cụm hoa đầu có đường kính 7-10mm. Lá bắc ở tổng bao dài hơn hoa. Tràng hoa dạng ống, màu vàng nhạt; hoa lưỡng tính có đỉnh ống tràng chia 5 thuỳ; hoa cái có đỉnh tràng chia 2-3 thuỳ. Quả bế hình trụ, có 5 cạnh; mào lông màu vàng sau chuyển sàng màu nâu nhạt.

Xương sông

1. Đoạn cành mang lá;
2. Cành mang lá và cụm hoa; 3(a-c). Lá bắc ở tổng bao; 4. Hoa cái; 5. Hoa lưỡng tính.
(Hình theo TVC 7).

Sinh thái: Mọc ở ven rừng thưa ẩm, ven đường quanh các làng. Cũng thường được trồng làm rau gia vị.

Ra hoa tháng 1-2,c lo quả tháng 4-5.

Phân bố: Lào Cai, Sơn La, Yên Bái, Hà Giang, Cao Bằng, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hà Nội, Hòa Bình, Quãng Bình, Thừa Thiên-Huế, Đồng Nai. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Thái Lan, Xri Lanca, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Blumeae Lanceolariae.* Có khi người ta dùng toàn cây bỏ rễ hoặc dùng cả rễ.

Thu hái lá bánh tẻ, dùng tươi hay phơi khô trong râm hoặc sấy nhẹ cho đến khô.

Thành phần hóa học: Lá chứa tinh dầu 0.24% mà thành phần chủ yếu là methylthymol (94.96%); cón có p-cymen (3.28%), limonen (0.12%).

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính bình (có tác giả cho là có tính ấm); có tác dụng khư phong trừ thấp, tiêu thũng chỉ thống, thông kinh hoạt lạc.

Công dụng: Lá Xương sông được dùng ăn gỏi cá, gỏi chả nướng và cũng dùng làm gia vị (băm ra ngâm muối vài ngày) hoặc nấu với thịt cá. Thường dùng chữa : 1. Cảm sốt, ho, viêm họng, viêm phế quản; 2. Tưa mồm, trắng lưỡi, viêm miệng; 3. Đầy bụng đi ngoài, nôn mửa; 4. Sốt co giật ở trẻ em. Liều dùng 15-20g dạng thuốc sắc. Có thể dùng lá tươi ngậm hoặc chiết lấy nước uống. Dùng ngoài, giã nát, xào nóng chườm lên những chỗ sưng tấy, đau nhức, thấp khớp.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), người ta dùng lá trị phong thấp, sản hậu đau khớp xương, đau đầu phong và đòn ngã. Ở Hải Nam, người ta dùng cả cây bỏ rễ trị viêm phế quản, lở loét, viêm miệng và dùng làm thuốc ra mồ hôi.

Ở Malaixia, người ta dùng lá làm cao dán chữa tê thấp.

Đơn thuốc:

1. Ho trẻ em: Xương sông, lá Hẹ, Hồng bạch, hoa Đu đủ đực, sắc uống.

2. Trẻ em sốt cao, co giật, thở gấp: Xương sông, Chua me đất giã nhỏ chế nước nóng vào vắt lấy nước cốt uống.

3. Trúng phong cấm khẩu: Lá Xương sông và lá Xương bồ giã tươi hòa với nước nóng uống hoặc sắc nước uống.

52- Xương sơn

Xương sơn, Giàng sơn, Mặt trắng - *Chassalia curviflora* (Wall.) Thwaites (*C. chartacea* Craib, *Psychotria curviflora* Wall.), thuộc họ Cà phê - *Rubiaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ cao 1-4m. Lá hình bầu dục, thuôn - bầu dục, thuôn hay hình ngọn giáo, có góc ở gốc, thót nhọn và tù ở đầu, dài 8-25cm, rộng 2.5-7cm, dạng màng; cuống lá dài 1-6cm. Hoa trắng, hồng hay tím, có họng vàng, thành xim ở ngọn dài 2.5-12cm. Quả hạch hình cầu hay có hai nhân, bao bởi phần còn lại của đài hoa, to bằng hạt đậu đen, nhẵn, có 2 ô. Hạt đơn độc trong mỗi ô, phẳng lồi, rất mỏng.

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng rậm và rừng thứ sinh. Ra hoa tháng 4-6, có quả tháng 9-10.

Xương sơn

1. Ngọn cây mang hoa; 2. Hoa; 3. Quả.

(Hình theo ICS).

Phân bố: Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Hoà Bình, Hà Nội, Ninh Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Kon Tum, Gia Lai, Đăk Lăk, Lâm Đồng, Tây Ninh, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu, Kiên Giang.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Xri Lanca, Malaixia, Indônêxia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Chassaliae Curviflorae.*

Tính vị, tác dụng: Cây có tác dụng thanh nhiệt giải độc, tiêu viêm, khư phong.

Công dụng: Ở miền Trung Việt Nam, lá được dùng chế thuốc uống trị sốt rét; rễ chữa hắc lào, ho, đau đầu. Quả cây ăn được.

Ở Campuchia, quả cũng dùng để ăn; rễ dùng chế thuốc uống tăng lực.

Ở Malaixia, rễ dùng trị sốt rét; còn dùng nấu uống trị cảm cúm khi sinh nở. Giã nghiền thành bột, làm thuốc đắp trị đau đầu và bệnh nấm ecpet. Rễ dùng đắp trị các vết đứt, vết thương, loét và lá nấu nước rửa có tác dụng như trên.

Ở Ấn Độ, nước sắc rễ dùng trị phong thấp, viêm phổi, đau đầu, bệnh về mắt, tai và đau ngực. Rễ và lá dùng ngoài đắp trị vết thương loét và đau đầu.

Ở Trung Quốc, lá và rễ dùng chữa đau phong thấp, đau xương, viêm phổi, bệnh về tai, về mắt; dùng ngoài trị dao chém, đòn ngã tổn thương.

53- Xương vị

Xương vị, Ráng sơ mô - *Notholaena velutina* C. Chr. et Tardieu, thuộc họ Tóc thần - *Adiantaceae.*

Mô tả: Bụi nhỏ cao 10-30cm. Thân rễ ngắn, mọc bò, có vẩy hẹp. Lá lược sít nhau; cuống dài 5-10cm, mang nhiều lông ở gốc; phiến hình giáo hẹp, dài 12cm, rộng 2cm, dai dai, chia 2 lần lông chim, với đỉnh xẻ lông chim một lần, gần tù; lá chét 10-18 đôi, mọc đối, dạng tam giác, dài cỡ 1cm, xẻ lông chim sâu, mặt dưới có lông dày. Túi bào tử lồi bao phủ từng phần bởi mép lá lược.

Sinh thái: Trung sinh và chịu bóng; thường sống bám trên đá ẩm trong rừng hay trảng cây bụi rậm thường xanh, ở độ cao lên đến 500-600m.

Phân bố: Khánh Hoà, Ninh Thuận, Đồng Nai.

Còn có ở Thái Lan.

Bộ phận dùng: Lá - *Frons Notholaenae Velutinae.*

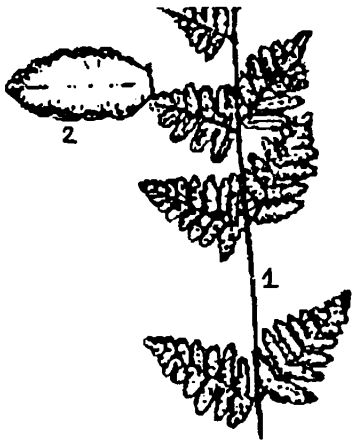

Xương vị

1. Lá lược;

2. Chi tiết đoạn lá mang túi bào tử.

(Hình theo CCVN).

Công dụng: Ở vùng Nha Trang, nhân dân dùng dịch lá nghiền ra với lá Chuối và Rau bợ uống trị kiết lỵ. Giã ra và sao lên, nấu nước hãm uống dùng trị bệnh đường hô hấp.

Y

1- Ý dĩ

Ý dĩ, Bo bo, Cườm gạo - *Coix lachryma-jobi* L., thuộc họ Lúa - *Poaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống hằng năm hay lâu năm. Thân mọc thẳng đứng, cao 1.5-2m, phân nhánh ở những ngọn có hoa. Ở gốc thân có nhiều rễ phụ. Lá mọc so le, mặt lá ráp, gân lá song song, không có cuống.

Hoa đơn tính cùng gốc; bông hoa đực ngắn, màu lục nhạt, trông tựa một nhánh của bông lúa; hoa cái thì nằm trong một lá bắc dày và cứng, từ màu xanh chuyển sang màu nâu tím đến đen. Quả hình trứng hơi nhọn đầu (thường gọi nhầm là nhân) được bao bởi một lá bắc cứng (thường gọi nhầm là vỏ). (Ảnh số 1500).

Ý dĩ

1. Ngọn cây mang hoa và quả; 2. Quả.

(Hình theo CCTT).

Sinh thái: Mọc hoang và cũng thường được trồng ở ven bờ nước, bãi, ruộng. Trồng bằng hạt.

Phân bố: Trồng ở nhiều nơi từ Bắc vào Nam. Còn có ở Trung Quốc và các nước nhiệt đới châu Á.

Bộ phận dùng: Hạt - *Semen Coicis,* thường gọi là Ý dĩ nhân - 薏苡仁. Rễ, lá cũng được dùng.

Người ta thu hoạch cây khi quả chín già, cắt cả cây về phơi, đập lấy quả, sấy khô, rồi xay, thu lấy nhân trắng, phơi hay sấy khô. Cắt rễ, đem rửa sạch rồi phơi khô.

Thành phần hoá học: Hạt chứa hydrat carbon, protid, lipid và nhiều acid amin như leucin, tyrosin, histidin, lysine, arginine, coicin, glutamic acid. Trong chất béo có coixenolide và coixol, sitosterol, dimethyl glucosid. Ở Trung Quốc, hạt Ý dĩ có acid myristic, campesterol... Rễ chứa protid, lipid và tinh bột.

Tính vị, tác dụng: Hạt có vị ngọt, nhạt, tính mát; có tác dụng bổ tỳ kiện vị, lợi niệu, thanh nhiệt bài nung, bổ phế. Rễ có vị đắng, ngọt, tính hàn; có tác dụng thanh nhiệt, lợi thấp, kiện tỳ, sát trùng. Lá có tác dụng noãn vị và ích khí huyết.

Công dụng:

1. Hạt dùng chữa: Áp xe phổi, ruột thừa; viêm ruột ỉa chảy; bạch đới; phong thấp sưng đau; loét dạ dày, loét cổ tử cung; mụn cóc, eczema. Liều dùng 15-30g, dạng thuốc sắc hoặc hoàn tán.

Ý dĩ là thuốc bổ và bồi dưỡng cơ thể tốt, dùng bổ sức cho người già và trẻ em, dùng lợi sữa cho phụ nữ sinh đẻ.

Do Ý dĩ có nhiều lipid, protid hơn Gạo, nhiều protid hơn bột Bắp, nên người ta dùng hạt đã giã trắng để thổi cơm, cũng thơm, dẻo và ngon như cơm nếp. Hoặc kết hợp với hạt Sen, Mộc nhĩ để hầm với thịt gà ăn vừa ngon vừa bổ. Cũng dùng nấu chè, ăn ngon như chè gạo nếp.

2. Rễ dùng chữa: Viêm nhiễm đường niệu, sỏi thận; thuỷ thũng, phong thấp đau xương, trẻ em ỉa chảy; bạch đới, rối loạn kinh nguyệt, kinh bế; trừ giun đũa, đau bụng giun. Liều dùng 15-30g, dạng thuốc sắc.

Đơn thuốc:

1. Vàng da: Rễ Ý dĩ sắc nước uống, hoặc dùng rễ Ý dĩ 60g, Nhân trần 30g, thêm ít đường nấu uống, 3 lần trong ngày.

Giun đũa: Rễ Ý dĩ 15g; giã ra hoà với rượu uống.

2- Yến mạch

Yến mạch, Kiều mạch, Hương mạch - *Avena sativa* L., thuộc họ Lúa - *Poaceae.*

Mô tả: Cây thảo cứng sống hằng năm, cao 0.5-1m. Lá không lông hoặc có ít lông, có bẹ thìa lìa nhưng không có tai. Chuỳ hoa hình tháp thưa, mỗi bông chét nghiêng hay thòng trên cuống mảnh, dài; hoa sinh sản 2-3, một cái có cuống; bông chét dưới có lông gai hay râu, mày có 7 gân. Quả thóc có lông, 2 vỏ trấu (mày nhỏ) không dính sát vào nhân hạt, màu vàng hoặc trắng xám.

Yến mạch

1. Cành mang hoa; 2. Bông chét; 3. Mày.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây chịu rét kém hơn lúa mì và đại mạch, nhu cầu nước cao hơn, chịu được đất nặng, ẩm tương đối chịu đất chua; yêu cầu phân bón hơi thấp hay lúa mì.

Phân bố: Loài của các vùng ôn đới, được trồng ở vùng trung du và các núi cao phía Bắc.

Bộ phận dùng: Quả - *Fructus Avenae Sativae.*

Công dụng: Hạt chứa nhiều cellulose; giá trị năng lượng bằng 92% đại mạch, 80% ngô, có tác dụng kích thích hệ thần kinh nên được dùng làm thức ăn cho các loại vật nuôi làm việc như ngựa và súc vật sinh sản; cũng dùng để rang bỏng, lấy hột làm thức ăn cho người.

Quả cũng được sử dụng làm thuốc ở Vân Nam (Trung Quốc) xem như có tác dụng ích khí, trừ thấp và chỉ hãn.

3- Yến phi

Yến phi - *Iphigenia indica* (L.) A. Gray ex Kunth, thuộc họ Tỏi độc - *Melanthiaceae.*

Mô tả: Cây thảo có củ nhỏ, đường kính 7-15mm, màu nâu; thân cao 12-25cm. Lá có phiến hẹp nhọn, dài 6-10cm, rộng 3-10mm. Hoa ở ngọn cây; cuống dài 1-3cm, phiến hoa đỏ bầm, cao 1cm, rũ xuống; nhị có chỉ nhị màu đỏ sẫm; bầu với 3 vòi nhụy cong ra ngoài, đen. Quả nang cao 1-2cm, chứa nhiều hạt.

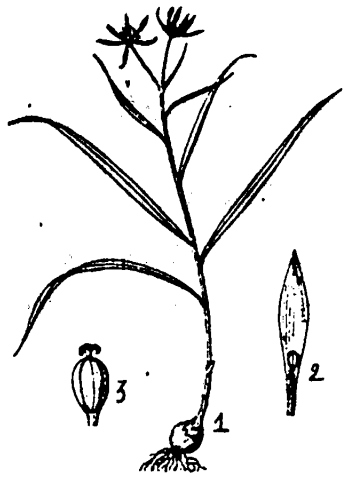

Yến phi

1. Toàn cây;

2. Mảnh bao hoa và nhị; 3. Nhụy.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc dưới tán rừng thưa, bãi cỏ sườn núi, trên các trảng cây bụi thấp. Ra hoa tháng 11-12, có quả tháng 2-3 năm sau.

Phân bố: Bình Thuận, Ninh Thuận, Gia Lai. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Inđônêxia, Philippin, Ôxtrâylia.

Bộ phận dùng: Rễ củ - *Radix Iphigeniae Indicae*, thường có tên là Thảo bối mẫu.

Thành phần hóa học: Củ, thân, lá, hạt chứa colchicine, β-lumicolchicine, cornigerine, N-formyl-N- deacetylcolchicine.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính ấm, rất độc; có tác dụng chỉ khái, bình suyễn, trấn thống, kháng nham, tán hàn, hoá đàm.

Công dụng: Củ (thân hành) được nhân dân bang Bihar (Ấn Độ) dùng trị đau bụng vá đau đầu. Colchicin được sử dụng trong y học làm thuốc chữa bệnh thống phong, thông tiểu... và dùng trong nông nghiệp làm thuốc kích thích để tạo những giống cây có nhiều quả.

Ở Trung Quốc, củ được dùng trị viêm nánhh khí quản, hao suyễn và ung thư vú, ung thư mũi hầu.

Bảng tra tổng quát theo Hệ thống phân loại

Các loài cây được sắp xếp theo vần vào các họ thực vật thuộc các bậc phân loại từ thấp đến cao.

Tên tiếng Việt kèm theo tên khoa học là tên chính được dùng trong Từ điển.

PROKARYOTA - GIỚI TIỀN NHÂN

CYANOBACTERIOPHYTA - NGÀNH VI KHUẨN LAM

NOSTOCALES - BỘ TẢO CHUỖI NGỌC

Osicillatoriaceae - Họ Tảo sợi

Spirulina platensis (Nordst.) Geitler - Tảo lò xo

Nostocaceae - Họ Tảo chuỗi ngọc

Nostoc commune Vaucher - Tảo chuỗi ngọc

MYCOBIONTA (FUNGI) - GIỚI NẤM

ASCOMYCOTA - NGÀNH NẤM NANG

PROTOMYCETIDAE - LỚP TIỀN NẤM NANG

ENDOMYCETALES - BỘ NẤM NHẦY TRONG

Saccharomycetaceae - Họ Nấm men bia

Saccharomyces cerevisiae Hans. - Men bia

ASCOMYCETES - LỚP NẤM NANG

HYPOCREALES - BỘ NẤM CỰA GÀ

Clavicipitaceae - Họ Nấm cựa gà

Cordyceps sinensis (Berk.) Sacc. - Đông trùng hạ thảo

Cordyceps sobolifera (Hill) Berk ex Br. – Tiểu thiền thảo

Xylariaceae – Họ Nấm thán giác

Xylaria nigripes (Klotzsch) Sacc. - Địa thán bông

PEZIZALES - BỘ NẤM CHÉN

Morchellaceae - Họ Nấm bụng dê

Morchella conica Pers. - Nấm bụng dê đầu nhọn

Morchella esculenta (L. ex Fr.) Pers. - Nấm bụng dê

Otideaceae - Họ Nấm đĩa vàng

Aleuria aurantia (Pers. ex Fr.) Fuck. - Nấm đĩa vàng da cam

Pezizaceae - Họ Nấm chén

Peziza vesiculosa Fr. - Nấm chén nâu nhạt

BASIDIOMYCOTA - NGÀNH NẤM ĐẢM

USTOMYCETES - LỚP NẤM THAN

USTILAGINALES - BỘ NẤM THAN

Ustilaginaceae – Họ Nấm than

Ustilago esculenta P. Henn. [*Yenia esculenta* (P. Henn.) Liou] - Nấm than cây niễng

Ustilago maydis (DC.) Corda - Nấm than cây ngô

BASIDIOMYCETES - LỚP NẤM ĐẢM

PHRAGMOBASIDIOMYCETIDAE - PHÂN LỚP NẤM ĐẢM ĐA BÀO

AURICULARIALES - BỘ MỘC NHĨ

Auriculariaceae – Họ Mộc nhĩ

Auricularia auricula (Hook. f.) Underw. - Mộc nhĩ

Auricularia delicata (Fr.) P. Henn. - Mộc nhĩ nhăn

Auricularia fuscosuccinea (Mont.) Farl. - Mộc nhĩ hồng

Auricularia mesenterica (Dicks.) Pers. - Mộc nhĩ vảy

Auricularia polytricha (Mont.) Sacc. - Mộc nhĩ lông

TREMELLALES - BỘ NGÂN NHĨ

Tremellaceae – Họ Ngân nhĩ

Tremella cinnabarina (Mont.) Pat. – Ngân nhĩ màu chu sa

Tremella foliacea Pers. ex Fr. – Ngân nhĩ trà

Tremella fuciformis Berk. – Ngân nhĩ

Tremella mesenterica Retz. ex Fr. – Ngân nhĩ vàng

HOLOBASIDIOMYCETIDAE – PHÂN LỚP NẤM ĐẢM ĐƠN BÀO

STEREALES – BỘ NẤM DA

Steccherinaceae – Họ Nấm răng bừa

Irpex lacteus (Fr.) Fr. – Nấm răng bừa nang trắng

Stereaceae – Họ Nấm da

Stereum hirsutum (Willd. ex Fr.) Pers. – Nấm da

CANTHARELLALES – BỘ NẤM MỠ GÀ

Cantharellaceae – Họ Nấm mỡ gà

Cantharellus cibarius Fr. – Nấm mỡ gà

Cantharellus minor Peck – Nấm mỡ gà nhỏ

HERICIALES – BỘ NẤM ĐẦU KHỈ

Hericiaceae – Họ Nấm đầu khỉ

Hericium coralloides (Scop.) Pers. – Nấm đầu khỉ dạng san hô

Hericium erinaceus (Bull. ex Fr.) Pers. – Nấm đầu khỉ

FISTULINALES – BỘ NẤM LƯỠI BÒ

Fistulinaceae – Họ Nấm lưỡi bò

Fistulina hepatica (Schaeff. ex Fr.) Fr. – Nấm lưỡi bò

GANODERMATALES – BỘ NẤM LINH CHI

Ganodermataceae – Họ Nấm linh chi

Amauroderma rude (Berk.) Pat. – Nấm điểu chi nâu nhạt

Ganoderma applanatum (Pers.) Pat. – Nấm lim ống nhiều tầng

Ganoderma lucidum (W. Curtis ex. Fr.) P. Karst. – Linh chi

HYMENOCHAETALES – BỘ NẤM MÓNG NGỰA

Hymenochaetaceae – Họ Nấm móng ngựa

Phellinus conchatus (Pers. ex Fr.) Quél. – Nấm móng ngựa dạng vỏ sò

Phellinus gilvus (Schwein. ex Fr.) Pat. – Nấm móng ngựa vàng nhạt

Phellinus igniarius (L. ex Fr.) Quél. – Nấm móng ngựa

Phellinus linteus (Berk. et Cart.) Teng – Nấm móng ngựa nứt mép

PORIALES – BỘ NẤM LỖ

Coriolaceae – Họ Nấm vân chi

Cryptoporus volvatus (Peck) Shear – Nấm lỗ ẩn

Gloeophyllium saepiarium (Wulfen) P. Karst. – Nấm nếp nâu thẫm

Grifola frondosa (Dicks. ex Fr.) Gray – Khôi thụ hoa

Grifola umbellata (Pers. ex Fr.) Pilat – Trư linh

Hexagonia apiaria (Pers.) Fr. – Nấm tổ ong lông thô

Ischnoderma resinosum (Schrad. ex Fr.) P. Karst. – Nấm ống da báo

Laetiporus sulphureus (Bull. ex Fr.) Murrill - Nấm lưu huỳnh

Lariciformes officinalis (Vill. ex Fr.) Kotl. et Pouz. – Khổ bạch đề

Lenzites betulinus (L. ex Fr.) Fr. – Hoa chiệp khổng

Phaeolus schwenitzii (Fr.) Pat. – Nấm lỗ nâu vàng

Poria cocos (Schw.) Wolf – Phục linh

Pycnoporus cinnabarinus (Jacq. ex Fr.) P. Karst. – Nấm lỗ da cam

Pycnoporus sanguineus (L. ex Fr.) Murr. – Nấm lỗ màu máu

Trametes gibbosa (Pers.) Fr. – Nấm nút chai gù

Trametes hirsuta (Wulfen) Pilát – Nấm nút chai lông thô

Trametes orientalis (Yasuda) Imaz. – Nấm nút chai phương Đông

Trametes scabrosa (Pers.) G. H. Cunn. – Nấm nút chai vỏ nâu hồng

Trametes versicolor (L.) Lloyd – Nấm vân chi

POLYPORALES – BỘ NẤM NHIỀU LỖ

Lentinaceae – Họ Nấm phẽu

Lentinus edodes (Berk.) Singer – Nấm hương

Lentinus lepideus (Fr.) Fr. – Nấm hương da báo

Lentinus sajor-caju (Fr.) Fr. – Nấm phẽu có vòng

Lentinus tigrinus (Bull. ex Fr.) Fr. – Nấm dai

Panus rudis Fr. – Nấm tai da lông thô

Pleurotus ostreatus (Jacq.) P. Kumm. – Nấm sò

Pleurotus pulmonarius (Fr.) Quél. – Nấm sò trắng

Polyporaceae – Họ Nấm nhiều lỗ

Polyporus elegans (Bull.) Fr. – Nấm nhiều lỗ vàng

SCHIZOPHYLLALES – BỘ NẤM PHIẾN CHẺ

Schizophyllaceae – Họ Nấm chân chim

Schizophyllum commune Fr.- Nấm chân chim

AGARICALES – BỘ NẤM TÁN

Agaricaceae – Họ Nấm mỡ

Agaricus bisporus (Lange) Imbach – Nấm mỡ

Agaricus campestris L. – Nấm cỏ

Amanitaceae – Họ Nấm tán

Amanita caesarea (Scop. ex Fr.) Pers. var. *alba* Gill. – Nấm tán da cam

Amanita muscaria (L. ex Fr.) Pers. – Nấm độc đỏ

Amanita pantherina (DC. ex Fr.) Krombh. – Nấm độc nâu

Amanita phalloides (Fr.) Quél. – Nấm độc xanh đen

Amanita verna (Bull. ex Fr.) Roques – Nấm độc tán trắng

Podabrella microcarpa (Berk. et Br.) Singer – Nấm dắt

Termitomyces albuminosus (Berk.) Heim. – Nấm mối

Coprinaceae – Họ Nấm mực

Coprinus atramentarius (Bull. ex Fr.) Fr. – Nấm mực

Coprinus comatus (O. F. Müll) Gray – Nấm mực lông

Coprinus sterquilinus (L.) Fr. – Nấm mực hố phân

Pluteaceae – Họ Nấm rơm

Volvariella volvacea (Bull. ex Fr.) Singer – Nấm rơm

Strophariaceae – Họ Nấm phiến tím

Pholiota adiposa (Batsch) P. Kumm. – Nấm dù nhiều mỡ

Pholiota spumosa (Fr.) Singer – Nấm dù màu gỉ sắt

Tricholomataceae – Họ Nấm miệng

Armillariella tabescens (Scop. ex Fr.) Singer - Nấm vòng mật giả phát quang

Flammulina velutipes (Curtis ex Fr.) Singer - Nấm kim châm

Lepista sordida (Fr.) Singer – Nấm cà

Leucopaxillus giganteus (Sow. ex Fr.) Singer - Nấm phiến chẻ trắng

Oudemansiella mucida (Schrad. ex Fr.) Hohnel. – Nấm Oudeman nhầy

Oudemansiella platyphylla (Pers. ex Fr.) Moser – Nấm Oudeman phiến rộng

Oudemansiella radicata (Relh. ex Fr.) Singer – Nấm Oudeman rễ dài

Panellus stypticus (Bull. ex Fr.) Karst. – Nấm phiến cầm máu

Tricholoma flavovirens (Pers. ex Fr.) Lundell – Nấm miệng vàng dầu

CORTINARIALES – BỘ NẤM MẠNG NHỆN

Cortinariaceae – Họ Nấm mạng nhện

Inocybe rimosa (Bull. ex Fr.) Kumm. – Nấm bồ kết

RUSSULALES – BỘ NẤM XỐP

Russulaceae – Họ Nấm xốp

Lactarius camphoratus (Bull.) Fr. – Nấm sữa hương

Lactarius deliciosus (L.) Gray – Nấm sữa

Lactarius piperatus (Scop. ex Fr.) Gray – Nấm sữa trắng

Russula adusta (Pers.) Fr. – Nấm xốp màu khói

Russula alutacea (Pers.) Fr. – Nấm xốp lớn

Russula crustosa Peck. – Nấm xốp dạng vỏ sò

Russula cyanoxantha (Schaeff.) Fr. – Nấm xốp xanh tím

Russula delica Fr. – Nấm xốp không sữa

Russula emetica (Schaeff. ex Fr.) Pers. – Nấm xốp nôn

Russula foetens (Pers.) Fr. – Nấm xốp thối

Russula nigricans (Bull.) Fr. – Nấm xốp đen

Russula vesca Fr. – Nấm xốp ăn được

Russula virescens (Schaeff.) Fr. – Nấm xốp hóa xanh

Russula xerampelina (Schaeff. ex Secr.) Fr. – Nấm xốp tía

BOLETALES – BỘ NẤM ỐNG

Boletaceae – Họ Nấm ống

Boletus aereus Fr. ex Bull. – Nấm gan bò màu đồng

Boletus albidus Roques – Nấm gan bò mép cuốn

Boletus edulis Bull. – Nấm thông

Boletus erythropus (Fr. ex Fr.) Krombh. – Nấm gan bò cuống đỏ

Boletus felleus (Bull. ex Fr.) Karst. – Nấm tràm

Boletus queletii Schulzer – Nấm gan bò chân đỏ

Boletus regius Krombh. – Nấm hành đỏ

Boletus satanas Lenz – Nấm thông xa tăng

Suillus bovinus (L. ex Fr.) Kuntze – Nấm gan bò sữa

Suillus granulatus (L.) Roussel – Nấm gan bò sữa cuống có hạt

Suillus luteus (L.) Roussel – Nấm xép rừng thông

Gyrodontaceae – Họ Nấm gan bò nhỏ

Boletinus cavipes (Opet.) Kalchbr. – Nấm gan bò nhỏ cuống rỗng

Strobilomycetaceae – Họ Nấm ống vẩy nâu

Strobilomyces strobilaceus (Scop. ex Fr.) Berk. – Nấm ống vẩy nâu

Paxillaceae – Họ Nấm phiến chẻ

Paxillus atrotomentosus (Batsch. ex Fr.) Fr. – Nấm phiến chẻ cuống lông thô

Paxillus involutus (Batsch.) Fr. – Nấm phiến chẻ mép cuộn

Geastraceae – Họ Nấm sao đất

Geastrum saccatum (Fr.) Fisch. – Nấm sao đất hình túi

Lycoperdaceae – Họ Nấm mã bột

Bovista plumbea Pers. – Nấm trứng màu chì

Bovista pusillum (Batsch) Pers. – Nấm trứng nhỏ

Calvatia craniiformis (Schwein.) Fr. – Nấm bọc dạng đầu

Calvatia lilacina (Mont. et Berk.) Lloyd – Nấm bọc

Lycoperdon perlatum Pers. – Mã bột lưỡng phân

Lycoperdon polymorphum Vitt. – Mã bột đa hình

Lycoperdon pyriforme Schaeff. – Mã bột hình lê

SCLERODERMATALES – BỘ NẤM TRỨNG DA CỨNG

Astraeaceae – Họ Nấm sao

Astraeus hygrometricus (Pers.) Morgan – Nấm sao đo thời tiết

Sclerodermataceae – Họ Nấm trứng da cứng

Pisolithus tinctorius (Pers.) Coker et Couch. – Nấm hạt lựu

Scleroderma aurantium Pers. – Nấm trứng da cứng màu cam

Scleroderma bovista Fr. – Nấm trứng da cứng có bao lớn

Scleroderma cepa Pers. – Nấm trứng da cứng bóng

Scleroderma flavidum Ellis – Nấm trứng da cứng vàng

Scleroderma verrucosum (Vaill.) Pers. – Nấm trứng da cứng có u

Nidulariaceae – Họ Nấm tổ chim

Cyathus striatus (Huds. ex Pers.) Willd. – Nấm tổ chim vân đen

PHALLALES – BỘ NẤM LƯỚI

Phallaceae – Họ Nấm lưới

Dictyophora indusiata (Vent. ex Pers.) Fischer – Nấm lưới

Dictyophora multicolor Berk. et Br. – Nấm lưới vàng

Phallus rubicundus (Bosc) Fr. – Nấm quỷ bút hồng

LICHENES – NHÓM ĐỊA Y

ASCOLICHENES – LỚP ĐỊA Y NANG

CYCLOCARPALES – BỘ ĐỊA Y QUẢ TRÒN

Lobariaceae – Họ Địa y phổi

Lobaria pulmonacea (L.) Hoffm. – Địa y phổi

Parmeliaceae – Họ Địa y phiến

Parmelia tinctorum Despr. – Bạch mạc nhuộm

Alectoriaceae – Họ Địa y tóc

Alectoria asiatica Du Rietz – Địa y tóc châu Á

Usneaceae – Họ Tùng la

Usnea diffracta Vain – Tùng la

Cladoniaceae – Họ Địa chi

Cladonia alpestris (L.) Rabht. – Địa chi

PLANTAE – GIỚI THỰC VẬT

ALGAE – PHÂN GIỚI TẢO

RHODOPHYTA – NGÀNH TẢO ĐỎ

PROTOFLORIDAE – LỚP RONG TÓC

BANGIALES – BỘ RONG TÓC

Bangiaceae – Họ Rong tóc

Porphyra suborbiculata Kjellm. – Rong mứt tròn

FLORIDEAPHYCACEAE – LỚP RONG CÂU

NEMALIONALES

Helminthocladiaceae – Họ Rong giun

Dermonema pulvinata (Grunov.) K.C.Fan – Rong sừng ngắn

GELIDIALES – BỘ RONG THẠCH

Gelidiaceae – Họ Rong thạch

Gelidiella acerosa (Forssk.) Feldmann et Hamel – Rong câu rễ tre

Gelidium crinale (Turner) J.V.Lamour. – Rong thạch sợi

CRYPTONEMIALES – BỘ RONG CHÂN VỊT NHĂN

Cryptonemiaceae – Họ Rong chân vịt nhăn

Grateloupia livida (Harv.) Yamada – Rong chủn dẹp

GIGARTINALES – BỘ RONG CẠO

Gracilariaceae – Họ Rong câu

Gracilaria euchemoides Harv. – Rong câu chân vịt

Gracilaria punctata (Okamura) Yamada – Rong câu dẹp gai

Gracilaria textorii (Suringar) J. Agardh – Rong câu dẹp

Gracilaria verrucosa (Huds.) Papenf. – Rong câu chỉ vàng

Solieriaceae – Họ Rong hồng vân

Betaphycus gelatinum (Esper) Doty – Rong hồng vân

Eucheuma arnoldii Weber Bosse – Rong hồng vân thỏi

Kappaphycus cottonii (Weber Bosse) Doty – Rong kỳ lân

Hypneaceae – Họ Rong đông

Hypnea japonica T. Tanaka – Rong đông

Rhabdoniaceae – Họ Rong que

Catenella nipae Zanardini – Rong thun thút nhánh đốt

CERAMIALES – BỘ RONG LÔNG HỒNG

Ceramiaceae – Họ Rong lông hồng

Centroceras clavutatum (C. Agardh) Mont. – Rong gọng kìm

Delesseriaceae – Họ Rong thuốc giun

Caloglossa leprieurii (Mont.) J. Agardh – Rong thuốc giun sần

PHAEOPHYTA – NGÀNH TẢO NÂU

PHAEOSPOREAE

CHODRARIALES

Spermatochnaceae – Họ Rong keo

Nemacystus decipiens (Suringar) Kuck. – Rong nái

CYCLOSPOREAE

FUCALES – BỘ TẢO CỎ ĐÁ

Sargassaceae – Họ Rong mơ

Sargassum flavicans C. Agardh – Rong mơ vàng

Sargassum henslowianum J. Agardh – Rong mơ Henslow

Sargassum tenerrimum J. Agardh – Rong mơ mềm

Turbinaria ornata (Turner) J. Agardh – Rong cùi bắp dẹp

CHLOROPHYCOPHYTA – NGÀNH TẢO LỤC

PROTOCOCCOPHYCEAE – LỚP TIỀN TIỂU CẦU

CHLOROCOCCALES – BỘ TẢO LỤC ĐƠN

Oocystaceae – Họ Rong tiểu cầu

Chlorella pyrenoidosa Chick – Rong tiểu cầu

SIPHONOPHYCEAE – LỚP RONG ỐNG

SIPHONALES – BỘ RONG ỐNG

Codiaceae – Họ Rong đại

Codium arabicum Kuetz. – Rong đại Ả Rập

Codium repens (Crouan) Vickers – Rong đại bò

Tydemania expeditionis Weber Bosse – Rong chổi lông

Dasycladaceae – Họ Rong tán ô

Acetabularia major Martens – Rong tán ô lớn

Acetabularia moebii Solms – Laubach – Rong tán ô nhỏ

Caulerpaceae – Họ Rong guột

Caulerpa brachypus Harv. – Rong guột ngắn chân

Caulerpa cupressoides (Vahl) Agardh – Rong guột bách

Caulerpa lentillifera J. Agardh – Rong guột bi

Caulerpa microphysa (Weber Bosse) Feldmann – Rong guột cầu

Caulerpa peltata (Turner) J.V.Lamour. – Rong guột khiên

Caulerpa racemosa (Forssk.) C. Agardh – Rong guột chùm

Caulerpa serrulata (Forssk.) J. Agardh – Rong guột răng cưa

Caulerpa sertularioides (Gmel.) M. Howe – Rong guột lông chim

Caulerpa taxifolia (Vahl) J. Agardh – Rong guột liềm

Caulerpa verticillata J. Agardh – Rong guột vòng

Halimeda discoidea Decne. – Rong thận đĩa

Halimeda incrassata Lam. – Rong thận trụ

Halimeda macroloba Decne. – Rong thận môi tròn

Halimeda opuntia (L.) J.V. Lamour. – Rong thận xương rồng

Halimeda tuna (Ellis et Sol.) J.V. Lamour. – Rong thận ngừ

Udotea argentea Zanardini – Rong hải nữ bạc

Udotea javensis (Mont.) A. et E. Gepp – Rong hải nữ Giava

SIPHONOCLADALES – BỘ RONG LÔNG CỨNG

Cladophoraceae – Họ Rong lông cứng

Chaetomorpha antennina (Bory) Kuetz. – Rong tóc đốt cần

Valoniaceae – Họ Rong túi

Dictyosphaeria cavernosa (Forssk.) Boergesen – Rong vòng cầu rỗng

CHLOROPHYCEAE – LỚP RONG LỤC

ULVALES – BỘ RONG CẢI BIỂN

Monostromataceae – Họ Rong giấy

Monostroma nitidum Wittr. – Rong giấy nhăn

Monostroma oxyspermum (Kuetz.) Doty – Rong giấy

Ulvaceae – Họ Rong cải biển

Enteromorpha clathrata (Roth) Grev. – Rong bún nhiều nhánh

Enteromorpha compressa (L.) Grev. – Rong bún thắt

Enteromorpha flexuosa (Wulf) J. Agardh – Rong bún gấp khúc

Enteromorpha intestinalis (L.) Link – Rong bún ruột

Enteromorpha kylinii Bliding – Rong bún Kylin

Enteromorpha prolifera (Muell.) J. Agardh – Rong bún dài

Ulva fasciata Delile – Rong cải biển đai

Ulva fenestrata Postels et Rupr. – Rong cải biển lỗ

Ulva lactuca L. – Rong cải biển nhăn

Ulva reticulata Forssk. – Rong cải biển lưới

PHYCOBIONTA – PHÂN GIỚI THỰC VẬT

BRYOPHYTA – NGÀNH RÊU

MARCHANTIOPSIDA – LỚP ĐỊA TIỀN

MARCHANTIALES – BỘ ĐỊA TIỀN

Marchantiaceae – Họ Địa tiền

Marchantia polymorpha L. – Địa tiền

BRYOPSIDA – LỚP RÊU

BRYIDAE – PHÂN LỚP RÊU

FUNARIALES – BỘ RÊU THAN

Funariaceae – Họ Rêu than

Funaria hygrometrica Hedw. – Rêu than

BRYALES – BỘ RÊU THẬT

Bryaceae – Họ Rêu thật

Bryum argenteum Hedw. – Rêu trắng bạc

Rhodobryum giganteum (Schwaeger) Par. – Rêu lá to

Rhodobryum roseum (Hedw.) Limpr. – Rêu lá to màu hồng

HYPNOBRYALES – BỘ RÊU TRO

Thuidiaceae – Họ Rêu lông chim

Haplocladium microphyllum (Hedw.) Broth. – Rêu lông chim nhỏ lá nhọn

Hypnaceae – Họ Rêu tro

Taxiphyllum taxirameum (Mitt.) M. Fleisch. – Rêu lá vẩy

POLYTRICHALES – BỘ RÊU TÓC VÀNG

Polytrichaceae – Họ Rêu tóc vàng

Pogonatum inflexum (Lindb.) Sande Lac. – Rêu tóc vàng

LYCOPODIOPHYTA – NGÀNH THÔNG ĐẤT

LYCOPODIOPSIDA – LỚP THÔNG ĐẤT

LYCOPODIALES – BỘ THÔNG ĐẤT

Lycopodiaceae – Họ Thông đất

Hyperzia carinata (Desv. ex Poir.) Trevis. – Thạch tùng lá dài

Huperzia chinense (H. Christ) Ching – Thạch tùng nhiều bông

Huperzia fordii (Baker) R.D.Dixit – Thạch tùng Ford

Huperzia hamiltonii (Spreng.) Trevis. – Thạch tùng Hamilton

Huperzia phlegmaria (L.) Rothm. – Thạch tùng đuôi ngựa

Huperzia serrata (Thunb.) Trevis. – Thạch tùng răng

Huperzia squarrosa (G.Forst.) Trevis. – Râu rồng

Lycopodiella cernua (L.) Pic. Serm. – Thông đất

Lycopodium casuarinoides Spring – Thạch tùng phi lao

Lycopodium clavatum L. – Thạch tùng

Lycopodium complanatum L. – Thạch tùng dẹp

ISOETOPSIDA – LỚP THUỶ CỬU

SELAGINELLALES – BỘ QUYỂN BÁ

Selaginellaceae - Họ Quyển bá

Selaginella biformis A. Br. ex Kuhn – Quyển bá hai dạng

Selaginella delicatula (Desv.) Alston – Quyển bá yếu

Selaginella doederleinii Hieron. – Quyển bá xanh lục

Selaginella helferi Warb. – Quyển bá Helfer

Selaginella heterostachys Baker – Quyển bá khác bông

Selaginella involvens (Sw.) Spring – Quyển bá quấn

Selaginella moellendorffii Hieron. – Quyển bá bám đá

Selaginella nipponica Franch. et Sav. – Quyển bá lá rộng

Selaginella picta A. Br. ex Baker – Quyển bá đốm

Selaginella tamariscina (Beauv.) Spring – Quyển bá

Selaginella uncinata (Desv.) Spring – Quyển bá móc

Selaginella wallichii (Hook. et Grév.) Spring – Quyển bá Wallich

Selaginella willdenowii (Desv.) Baker – Quyển bá Willdenow

PSILOTOPHYTA - NGÀNH QUYẾT LÁ THÔNG

PSILOTOPSIDA – LỚP QUYẾT LÁ THÔNG

PSILOTALES – BỘ QUYẾT LÁ THÔNG

Psilotaceae - Họ Quyết lá thông

Psilotum nudum (L.) P.Beauv. – Quyết lá thông

EQUISETOPHYTA - NGÀNH CỎ THÁP BÚT

EQUISETOPSIDA – LỚP CỎ THÁP BÚT

EQUISETALES – BỘ CỎ THÁP BÚT

Equisetaceae - Họ Cỏ tháp bút

Equisetum diffusum D. Don – Cỏ tháp bút xoè

Equisetum ramosissimum Desf. subsp. *debile* (Roxb. ex Vaucher) Hauke – Cỏ tháp bút trườn

POLYPODIOPHYTA - NGÀNH DƯƠNG XỈ

OPHIOGLOSSOPSIDA – LỚP LƯỠI RẮN

OPHIOGLOSSALES – BỘ LƯỠI RẮN

Ophioglossaceae - Họ Lưỡi rắn

Botrychium daucifolium Wall. ex Hook. et Grév. – Âm địa quyết lá cà rốt

Botrychium lanuginosum Wall. ex Hook. et Grév. – Âm địa quyết lông nhung

Botrychium ternatum (Thunb.) Sw. – Âm địa quyết

Helminthostachys zeylanica (L.) Hook. – Sâm chân rết

Ophioglossum pendulum L. – Xà thiệt thòng

Ophioglossum petiolatum Hook. – Xà thiệt có cuống

Ophioglossum reticulatum L. – Xà thiệt mạng

MARATTIOPSIDA – LỚP TOÀ SEN

MARATTIALES – BỘ TOÀ SEN

Marattiaceae - Họ Quyết toà sen

Angiopteris caudatiformis Hieron. – Mong ngựa lá có đuôi

Angiopteris confertinervia Ching ex C.Chr. et Tardieu – Móng ngựa

Angiopteris evecta (G. Forst.) Hoffm. – Móng ngựa lá to

Angiopteris yunnanensis Hieron. – Móng ngựa Vân Nam

POLYPODIOPSIDA – LỚP DƯƠNG XỈ

OSMUNDIDAE – PHÂN LỚP TỬ KY

OSMUNDALES – BỘ TỬ KY

Osmundaceae – Họ Tử ky

Osmunda cinnamomea L. – Tử ky hai dạng lá

Osmunda japonica Thunb. – Tử ky

Osmunda vachellii Hook. – Tử ky Vachell

SCHIZAEIDAE – PHÂN LỚP BÒNG BONG

SCHIZAEALES – BỘ BÒNG BONG

Schizaeaceae – Họ Ráng ngón

Schizaea digitata (L.) Sw. – Ráng ngón

Lygodiaceae – Họ Bòng bong

Lygodium conforme C.Chr. – Bòng bong lá to

Lygodium flexuosum (L.) Sw. – Bòng bong

Lygodium japonicum (Thunb.) Sw. – Bòng bong Nhật Bản

Lygodium polystachyum Wall. ex T. Moore – Bòng bong nhiều bông

Lygodium scandens (L) Sw. – Bòng bong leo

PTERIDALES – BỘ CỎ SEO GÀ

Pteridaceae – Họ Cỏ seo gà

Acrostichum aureum L. – Ráng biển

Cheilanthes chusana Hook. – Ráng thần mô Chu san

Cheilanthes farinosa (Forssk.) Kaulf. – Ráng thần mô bột

Cheilanthes tenuifolia (Burm.f.) Sw. – Ráng thần mô lá mảnh

Notholaena velutina Tardieu et C.Chr. – Xương vị

Onychium lucidum Spreng. – Quyết phấn vàng

Pteris biaurita L. – Cỏ seo gà sống gai

Pteris cadieri H.Christ – Cỏ seo gà Cadière

Pteris deltodon Baker – Cỏ seo gà răng tam giác

Pteris ensiformis Burm.f. – Cỏ luống

Pteris excelsa Gaudich. – Cỏ seo gà cao

Pteris fauriei Hieron. – Cỏ seo gà Faurie

Pteris henryi Christ. – Cỏ seo gà lá hẹp

Pteris insignis Mett. – Cỏ seo gà mép nguyên

Pteris multifida Poir. – Cỏ seo gà

Pteris plumbea H. Christ – Cỏ seo gà xám chì

Pteris semipinnata L. – Cỏ seo gà xẻ nửa

Pteris vittata L. – Cỏ luống chân rết

Pteris wallichiana C. Agardh – Cỏ seo gà Wallich

Parkeriaceae – Họ Rau cần trôi

Ceratopteris thalictroides (L.) Brongn. – Rau cần trôi

Adiantaceae – Họ Tóc thần

Adiantum capillus – veneris L. – Tóc thần

Adiantum caudatum L. – Tóc thần đuôi

Adiantum flabellulatum L. – Tóc thần lá quạt

Adiantum philippense L. – Tóc thần Philippin

Vittariaceae – Họ Ráng tô tần

Antrophyum obovatum Baker – Quyết lưỡi beo trứng ngược

Vittaria elongata Sw. – Ráng tô tần kéo dài

Vittaria flexuosa Fée var. *filipes* (H. Christ) C. Chr. et Tardieu – Ráng tô tần ngoằn ngoèo

MARSILEIDAE – PHÂN LỚP RAU BỢ

MARSILEALES – BỘ RAU BỢ

Marsileaceae – Họ Rau bợ

Marsilea quadrifolia L. – Rau bợ

GLEICHENIIDAE – PHÂN LỚP GUỘT

GLEICHENIALES – BỘ GUỘT

Gleicheniaceae – Họ Guột

Dicranopteris linearis (Burm.f.) Underw. – Guột cứng

Dicranopteris pedata (Houtt.) Nakaike – Guột

Diplopterygium laevissimum (H.Christ) Nakai – Guột tái

POLYPODIIDAE – PHÂN LỚP DƯƠNG XỈ

POLYPODIALES – BỘ DƯƠNG XỈ

Dipteridaceae – Họ Song phiến

Dipteris chinensis H. Christ – Ráng hai cánh

Polypodiaceae – Họ Ráng

Aglaomorpha coronans (Wall. ex Mett.) Copel. – Tổ phượng

Arthromeris lungtauensis Ching – Tiết diệp Lung tau

Colysis digitata (Baker) Ching – Ráng ổ vạch chẻ ngón

Colysis dissimilialata (Bonap.) Ching – Ráng ổ vạch cánh ẩn

Colysis elliptica (Thunb.) Ching – Ráng ổ vạch bầu dục

Colysis hemionitidea (Wall. ex Mett.) Copel. – Ráng ổ vạch đứt đoạn

Colysis insignis (Blume) J.Sm. – Ráng ổ vạch đặc biệt

Colysis pothifolia (D. Don) C. Presl – Ráng ổ vạch lá cơm lênh

Crypsinus griffithianus (Hook.) Copel. – Ráng ẩn thuỳ Griffith

Crypsinus oxylobus (Wall. ex G. Kunze) Sledge – Nga trưởng

Crypsinus trilobus (Houtt.) Copel. – Phụng vì

Drynaria bonii H. Christ – Tắc kè đá

Drynaria fortunei (Kunze ex Mett.) J.Sm. – Cốt toái bổ

Drynaria propinqua (Wall. ex Mett.) J.Sm. – Tắc kè đá gần

Drynaria quercifolia (L.) J.Sm. – Cốt toái bổ lá sồi

Goniophlebium amoenum (Mett.) Bedd. – Ráng gân vuông

Goniophlebium subauriculatum (Blume) C.Presl- Ráng gân vuông có tai

Lemmaphyllum carnosum (Hook.) C.Presl – Quyết ấp đá lá nạc

Lemmaphyllum microphyllum C.Presl – Quyết ấp đá

Lemmaphyllum rostratum (Bedd.) Tegawa – Quyết ấp đá có mũi

Lepisorus contortus (H. Christ) Ching – Ngoã vi xoắn

Lepisorus macrosphaerus (Baker) Ching – Ngoã vi lớn

Lepisorus obscure-venulosus (Hayata) Ching – Ngoã vi gân mờ

Lepisorus scolopendrinus (Buch-Ham. ex D.Don) Tagawa – Ngoã vi vẩy cọ

Lepisorus thunbergianus (Kaulf.) Ching – Ngoã vi

Lepisorus tosaensis (Makino) H. Ito – Ngoã vi lá rộng

Lepisorus ussuriensis (Regel ex Maack) Ching – Ngoã vi đuôi gà

Loxogramme chinensis Ching – Quyết kiếm Trung Quốc

Loxogramme salicifolia (Makino) Makino – Quyết kiếm lá liễu

Microsorum dilatatum (Bedd.) Sledge – Ổ sao lá chẻ

Microsorum fortunei (T. Moore) Ching – Ổ sao dây

Microsorum hymenodes (G. Kunze) Ching – Ổ sao mỏng

Microsorum membranaceum (D. Don) Ching – Ổ sao lá màng

Microsorum punctatum (L.) Copel. – Ổ sao

Phymatosorus lucidus (Roxb.) Pic. Serm. – Quyết lưới dày sáng

Phymatosorus scolopendrius (Burm.f.) Pic. Serm. – Quyết lưới dày lưỡi hươu

Platycerium coronarium (Koenig) Desv. – Ổ rồng tràng

Platycerium holttumii Jonch. et Hennipman – Ổ rồng

Pyrrosia calvata (Baker) Ching – Thạch vi bóng

Pyrrosia lanceolata (L.) Farw. – Lưỡi mèo tai chuột

Pyrrosia lingua (Thunb.) Farw. – Thạch vi

Pyrrosia mollis (G. Kunze) Ching – Thạch vi lông mềm

Pyrrosia petiolosa (H. Christ) Ching – Thạch vi lá có cuống

Pyrrosia piloselloides (L.) M.G.Price – Thạch vi vẩy ốc

Pyrrosia porosa (C. Presl) Hovenkamp var. *tonkinensis* (Giesenh.) Hovenkamp – Thạch vi Bắc bộ

Pyrrosia sheareri (Baker) Ching – Thạch vi cụt

HYMENOPHYLLIDAE – PHÂN LỚP QUYẾT LÁ MÀNG

HYMENOPHYLLALES – BỘ QUYẾT LÁ MÀNG

Hymenophyllaceae – Họ Quyết lá màng

Crepidomanes auriculatum (Blume) K. Iwats – Quyết áo phễu

Hymenophyllum badium Hook. et Grev. – Quyết lá màng hạt dẻ

Hymenophyllum barbatum (Bosch) Baker – Quyết lá màng có râu

Hymenophyllum khasyanum Hook. et Baker – Quyết lá màng Khasia

Trichomanes naseanum H. Christ – Quyết áo phễu lộ đầu

DICKSONIALES – BỘ CẨU TÍCH

Dicksoniaceae – Họ Cẩu tích

Cibotium barometz (L.) J.Sm. – Cẩu tích

Cyatheaceae – Họ Dương xỉ mộc

Cyathea gigantea (Wall. ex Hook.) Holttum – Dương xỉ mộc đen

Cyathea spinulosa Wall. ex Hook. – Dương xỉ mộc gai nhỏ

Dennstaedtiaceae – Họ Áo cốc

Dennstaedtia scabra (Wall. ex Hook) T. Moore – Ráng áo cốc

Hypolepis punctata (Bedd.) Mett. ex Kuhn – Ráng hạ lân đốm

Microlepia marginata (Houtt.) C. Chr. – Ráng vi lân mép

Microlepia strigosa (Thunb.) C. Presl – Ráng vi lân nhám

Monachosorum henryi H. Christ – Ráng tụ quần

Pteridium aquilinum (L.) Kuhn – Quyết

Lindsaeaceae – Họ Quạt xoè

Lindsaea ensifolia Sw. – Quạt xoè lá gươm

Lindsaea orbiculata (Lam.) Mett. ex Kuhn – Quạt xoè tròn

Sphenomeris chinensis (L.) Maxon – Ô cửu

ASPIDIALES – BỘ ÁO KHIÊN

Thelypteridaceae – Họ Ráng thư dực

Ampelopteris prolifera (Retz.) Copel. – Quyết lông sao

Christella acuminata (Houtt.) H. Lév. – Ráng cù lần đầu nhọn

Christella arida (D. Don) Holttum – Ráng cù lần khô

Christella parasitica (L.) H. Lév. – Ráng cù lần ký sinh

Cyclosorus interruptus (Willd.) H. Ito – Ráng ổ tròn đứt đoạn

Parathelypteris glanduligera (Kunze) Ching – Quyết tuyến vàng

Phegopteris decursive-pinnata (van Hall) Fée – Ráng cánh men

Pronephrium lakhimpurense (Rosent.) Holttum – Quyết trăng non đỏ

Pronephrium simplex (Hook.) Holttum – Quyết trăng non lá đơn

Pronephrium triphyllum (Sw.) Holttum – Quyết trăng non ba lá

Stegnogramma griffithii (T. Moore) K. Iwats. – Thánh quyết

Thelypteris falciloba (Hook.) Ching – Quyết lông giả thuỳ nhọn

Aspleniaceae – Họ Tổ điểu

Asplenium antrophyoides H. Christ – Tổ điểu bầu dục

Asplenium coenobiale Hance – Tổ điểu dính liền

Asplenium crinicaule Hance – Tổ điểu lông dài

Asplenium ensiforme Wall. ex Hook. et Grév. – Tổ điểu lá gươm

Asplenium exiguum Bedd. – Tổ điểu bé

Asplenium griffithianum Hook. – Tổ điểu Griffith

Asplenium nidus L. – Tổ điểu

Asplenium normale D.Don – Tổ điểu thường

Asplenium polyodon G.Forst. – Tổ điểu nhiều răng

Asplenium praemorsum Sw. – Tổ điểu cụt

Asplenium prolongatum Hook. – Tổ điểu nối dài

Asplenium pseudolaserpitiifolium Ching ex Tardieu – Tổ điểu lá giả thì là

Asplenium sarelii Hook. – Tổ diểu Sarel

Asplenium saxicola Rosenst. – Tổ điểu đá vôi

Asplenium varians Wall. ex Hook. et Grev. – Tổ điểu thay đổi

Asplenium wrightii Eaton ex Hook. – Tổ điểu Wright

Aspidiaceae – Họ Áo khiên

Athyrium boryanum (Willd.) Tagawa – Ráng cánh dực Bory

Ctenitis membranifolia Ching ex Wang – Ráng trâm xỉ

Cyrtomium caryotideum (Wall. ex Hook. et Grev.) C.Presl – Quán chúng tai nhọn

Cyrtomium falcatum (L.f.) C. Presl – Quán chúng lá lưỡi liềm

Cyrtomium fortunei J. Sm. – Quán chúng

Cyrtomium hookerianum (Presl) C. Chr. – Quán chúng lá nhọn

Diplazium donianum (Mett.) Tardieu – Rau dớn Don

Diplazium esculentum (Retz.) Sw. – Rau dớn

Diplazium subsinuatum (Wall. ex Hook. et Grev.) Tagawa – Rau dớn gần chẻ thuỳ

Dryopteris chrysocoma (H. Christ) C. Chr. – Quyết lông vẩy vàng

Dryopteris fuscipes C. Chr. – Quyết lông vẩy nâu

Heterogonium alderweraltii Holttum – Ráng răng khác hai dạng

Hypodematium crenatum (Forssk.) Kuhn – Quyết chân phù

Polystichum acutidens H. Christ – Quyết tai lá nhọn

Polystichum amabile (Blume) J. Sm. – Quyết tai đẹp

Polystichum deltodon (Baker) Diels – Quyết tai mọc đối

Polystichum tsussimense (Hook.) J. Sm. – Quyết tai đối mã

Pteridrys australis Ching – Nha quyết lông cứng

Tectaria decurrens (C.Presl) Copel – Ráng yểm dực cánh

Tectaria impressa (Fée) Holttum – Ráng yểm dực in

Tectaria subtriphylla (Hook. et Arn.) Copel. – Ráng yểm dực ba thuỳ

Tectaria wightii (C.B.Clarke) Ching – Ráng yểm dực Wight

Tectaria zeylanica (Houtt.) Sledge. – Ráng yểm dực Xri Lanca

Lomariopsidaceae – Họ Lá roi

Bolbitis crispatula (Copel.) Ching var. *copelandii* (Ching) Hennipman – Thực quyết Copeland

Bolbitis heteroclita (C. Presl) Ching ex C.Chr. – Thực quyết lá dài

Bolbitis subcordata (Copel.) Ching – Thực quyết gần tim

Davalliaceae – Họ Vẩy lợp.

Araiostegia pulchra (D.Don) Copel. – Quyết nắp màng đẹp

Davallia denticulata (Burm.f.) Mett. ex Kuhn – Cốt toái bổ răng nhỏ

Davallia divaricata Blume – Cốt toái bổ lá lớn

Davallia griffithiana Hook. – Âm thạch quyết nắp tròn

Davallia repens (L.f.) Kuhn – Âm thạch quyết

Gymnogrammitis dareaeformis (Hook.) Ching ex Tardieu et C.Chr. – Ráng ổ trần

Leucostegia immersa C. Presl – Quyết nắp màng lớn

Nephrolepis cordifolia (L.) C. Presl – Cốt cắn

Blechnaceae – Họ Ráng lá dừa

Blechnum orientale L. – Guột rạng

Brainea insignis (Hook.) J. Sm. – Tô thiết quyết

Stenochlaena palustris (Burm.f.) Bedd. – Choại

Woodwardia japonica (L.f.) Sm. – Cẩu tích Nhật Bản

Woodwardia unigemmata (Makino) Nakai – Cẩu tích răng đơn

SALVINIIDAE – PHÂN LỚP BÈO ONG

SALVINIALES – BỘ BÈO ONG

Salviniaceae – Họ Bèo ong

Salvinia cucullata Roxb. ex Bory – Bèo tai chuột

Salvinia natans (L.) All. – Bèo ong

Azollaceae – Họ Bèo hoa dâu

Azolla pinnata R.Br. – Bèo hoa dâu

PINOPHYTA – NGÀNH THÔNG

PINOPSIDA – LỚP THÔNG

CEPHALOTAXALES – BỘ ĐỈNH TÙNG

Cephalotaxaceae – Họ Đỉnh tùng

Cephalotaxus mannii Hook.f. – Đỉnh tùng

PODOCARPALES – BỘ KIM GIAO

Podocarpaceae – Họ Kim giao

Dacrycarpus imbricatus (Blume) de Laub. – Thông nàng

Dacrydium elatum (Roxb.) Wall. ex Hook. – Hoàng đàn giả

Nageia fleuryi (Hickel.) de Laub. – Kim giao

Nageia wallichiana (C. Presl) Kuntze – Kim giao giả

Podocarpus chinensis (Roxb.) Wall. ex Forbes – Thông la hán

Podocarpus neriifolius D. Don – Thông tre

TAXALES – BỘ THÔNG ĐỎ

Taxaceae – Họ Thông đỏ

Taxus chinensis (Pilg.) Rehder – Thông đỏ lá ngắn

Taxus wallichiana Zucc. – Thông đỏ

ARAUCARIALES – BỘ BÁCH TÁN

Araucariaceae – Họ Bách tán

Araucaria columnaris (G. Forst.) Hook. – Vương tùng

Araucaria cunninghamii Sweet – Bách tán Cunningham

PINALES – BỘ THÔNG

Pinaceae – Họ Thông

Abies delavayi Franch. var. *nukiangensis* (W.C.Chang et L.K.Fu) Farjon et Silba – Vân sam Phăng Xi Păng

Keteleeria evelyniana Mast. – Du sam

Pinus kesiya Royle ex Gordon – Thông ba lá

Pinus massoniana Lamb. – Thông đuôi ngựa

Pinus merkusii Jungh. et de Vriese – Thông hai lá

CUPRESSALES – BỘ HOÀNG ĐÀN

Taxodiaceae – Họ Bụt mọc

Cryptomeria fortunei Hooibr. ex Otto et Dietr. – Liễu sam

Cryptomeria japonica (L.f.) D. Don – Liễu sam Nhật Bản

Cunninghamia konishii Hayata – Sa mộc dầu

Cunninghamia lanceolata (Lamb.) Hook. – Sa mộc

Glyptostrobus pensilis (Staunton) K. Koch – Thông nước

Taxodium distichum (L.) Rich. – Bụt mọc

Cupressaceae – Họ Hoàng đàn

Cupressus duclouxiana Hickel – Hoàng đàn mốc

Cupressus funebris Endl. – Hoàng đàn liễu

Cupressus torulosa D.Don – Hoàng đàn

Fokienia hodginsii (Dunn) A. Henry et H.H.Thomas – Pơ mu

Juniperus chinensis L. – Tùng xà

Juniperus squamata Buch.- Ham. – Tùng mốc

Platycladus orientalis (L.) Blanco – Trắc bách

CYCADOPHYTA – NGÀNH TUẾ

CYCADOPSIDA – LỚP TUẾ

CYCADALES – BỘ TUẾ

Cycadaceae – Họ Tuế

Cycas circinalis L. – Thiên tuế vòng

Cycas micholitzii Dyer – Thiên tuế lá xẻ

Cycas pectinata Buch.- Ham. – Thiên tuế lược

Cycas revoluta Thunb. – Vạn tuế

Cycas rumphii Miq. – Thiên tuế Rumph

Cycas siamensis Miq. – Thiên tuế Thái Lan

EPHEDROPSIDA – LỚP MA HOÀNG

EPHEDRALES – BỘ MA HOÀNG

Ephedraceae – Họ Ma hoàng

Ephedra sinica Stapf – Ma hoàng

GNETOPHYTA – NGÀNH DÂY GẮM

GNETOPSIDA – LỚP DÂY GẮM

GNETALES – BỘ DÂY GẮM

Gnetaceae – Họ Dây gắm

Gnetum gnemon L. var. *gnemon* – Gắm cây

Gnetum gnemon L. var. *griffithii* (Parl.) Markgr. – Rau bép

Gnetum latifolium Blume – Dây gắm lá rộng

Gnetum montanum Markgr. – Dây gắm

Gnetum parvifolium (Warb.) C.Y.Cheng – Dây gắm lá nhỏ

GINKGOOPSIDA – LỚP BẠCH QUẢ

GINKGOALES – BỘ BẠCH QUẢ

Ginkgoaceae – Họ Bạch quả

Ginkgo biloba L. – Bạch quả

MAGNOLIOPHYTA – NGÀNH NGỌC LAN

MAGNOLIOPSIDA – LỚP NGỌC LAN

MAGNOLIIDAE – PHÂN LỚP NGỌC LAN

MAGNOLIALES – BỘ NGỌC LAN

Magnoliaceae – Họ Ngọc lan

Liriodendron chinense (Hemsl.) Sarg. – Ao cộc

Magnolia coco (Lour.) DC. – Dạ hợp

Magnolia grandiflora L. – Sen đất

Manglietia duclouxii Finet et Gagnep. – Mỡ hoa đỏ

Manglietia fordiana Oliv. – Vàng tâm

Manglietia insignis (Wall.) Blume – Giổi đá

Michelia alba L. – Ngọc lan hoa trắng

Michelia champaca L. – Ngọc lan hoa vàng

Michelia chapaensis Dandy – Giổi Sapa

Michelia figo (Lour.) Spreng. – Tử tiêu

Michelia foveolata Merr. ex Dandy – Giổi lá nhẵn

Michelia masticata Dandy – Giổi chay

Michelia mediocris Dandy – Giổi tanh

Paramichelia baillonii (Pierre) S.Y.Hu – Giổi găng

Paramichelia braianensis (Gagnep.) Dandy – Giổi nhung

ANNONALES – BỘ NA

Annonaceae – Họ Na

Annona glabra L. – Bình bát nước

Annona muricata L. – Mãng cầu xiêm

Annona reticulata L. – Bình bát

Annona squamosa L. – Na

Anomianthus dulcis (Dunal) Sinclair – Dủ dẻ trâu

Artabotrys hexapetalus (L.f.) Bhandari – Móng rồng

Artabotrys hongkongensis Hance – Móng rồng Hồng Công

Artabotrys intermedius Hassk. – Móng rồng nhỏ

Cananga latifolia (Hook. f. et Thomson) Finet et Gagnep. – Ngọc lan tây lá rộng

Cananga odorata (Lam.) Hook. f. et Thomson – Ngọc lan tây

Dasymaschalon lomentaceum Finet et Gagnep. – Mao quả

Dasymaschalon macrocalyx Finet et Gagnep. – Dất mèo

Dasymaschalon rostratum Merr. et Chun – Chuối chác dẻ

Desmos chinensis Lour. – Giẻ

Desmos cochinchinensis Lour. – Giẻ Nam bộ

Desmos dumosus (Roxb.) Saff. – Giẻ lá có lông

Desmos pedunculosus (A.DC.) Ban – Giẻ có cuống

Desmos pedunculosus (A.DC.) Ban var. *tonkinensis* Ban – Thau ả mai

Enicosanthellum plagioneurum (Diels) Ban – Nhọc trái khớp lá thuôn

Fissistigma bicolor (Roxb.) Merr. – Lãnh công lông

Fissistigma bracteolatum Chatt. – Mãn sơn hương

Fissistigma chloroneurum (Hand.- Mazz.) Y. Tsiang – Lãnh công tái

Fissistigma glaucescens (Hance) Merr. – Lãnh công xám

Fissistigma oldhamii (Hemsl.) Merr. – Phong hương đằng

Fissistigma petelotii Merr. – Phát lãnh công

Fissistigma polyanthoides (DC.) Merr. – Lạc nồm mò

Fissistigma thorelii (Pierre ex Finet et Gagnep.) Merr. – Bổ béo trắng

Fissistigma tonkinensis (Finet et Gagnep.) Merr. – Lãnh công Bắc

Goniothalamus chartaceus P.T.Li – Chân kiềng

Goniothalamus donnaiensis Finet et Gagnep. – Giác đế nhung

Goniothalamus gabriacianus (Baill.) Ast – Giác đế

Goniothalamus vietnamensis Ban – Bổ béo đen

Melodorum fruticosum Lour. – Dủ dẻ trơn

Melodorum vietnamense Ban – Dủ dẻ bắc

Miliusa sinensis Finet et Gagnep. – Song môi Trung Quốc

Miliusa velutina (Dun.) Hook.f. et Thomson – Cò sen

Mitrella mesnyi (Pierre) Ban – Vú bò

Phaeanthus vietnamensis Ban – Thuốc thượng

Polyalthia cerasoides (Roxb.) Bedd. – Nhọc

Polyalthia intermedia (Pierre) Ban – Chùm rụm

Polyalthia longifolia (Lam.) Hook.f. – Huyền diệp

Polyalthia nemoralis DC. – Nhọc đen

Polyalthia simiarum (Ham. ex Hook. f. et Thomson) Hook.f. et Thomson – Quần đầu khỉ

Polyalthia thorelii (Pierre) Finet et Gagnep. – Ngẫn chày

Uvaria calamistrata Hance – Lá men

Uvaria cordata (Dunal) Wall. ex Alston – Bù dẻ lá lớn

Uvaria grandiflora Roxb. ex Hornem. – Chuối con chông

Uvaria micrantha (A.DC.) Hook.f. et Thomson – Bù dẻ hoa nhỏ

Uvaria microcarpa Champ. ex Benth. – Bù dẻ trườn

Uvaria rufa Blume – Bù dẻ hoa đỏ

Xylopia vielana Pierre – Giền

Myristicaceae – Họ Máu chó

Horsfieldia amygdalina (Wall.) Warb. – Săng máu

Horsfieldia irya (Gaertn.) Warb. – Săng máu rạch

Horsfieldia longiflora De Wilde – Mè tương

Knema erratica (Hook.f. et Thomson) J. Sinclair. – Máu chó lưu linh

Knema globularia (Lam.) Warb. – Máu chó

Myristica fragrans Houtt. – Nhục đậu khấu

ILLICIALES – BỘ HỒI

Illiciaceae – Họ Hồi

Illicium difengpi B.N.Chang – Hồi đá vôi

Illicium henryi Diels – Hồi Henry

Illicium macranthum A.C.Sm. – Hồi hoa to

Illicium majus Hook. f. et Thomson – Hồi đại

Illicium micranthum Dunn – Hồi hoa nhỏ

Illicium simonsii Maxim. – Hồi Simons

Illicium ternstroemioides A.C.Sm. – Hồi chè

Illicium verum Hook. f. – Hồi

Schisandraceae – Họ Ngũ vị

Kadsura coccinea (Lam.) A.C.Sm. – Na rừng

Kadsura heteroclita (Roxb.) Craib – Nắm cơm

Kadsura longipedunculata Finet et Gagnep. – Ngũ vị nam

Kadsura oblongifolia Merr. – Nắm cơm lá thuôn

Schisandra chinensis (Turcz.) K.Koch – Ngũ vị

Schisandra propinqua (Wall.) Hook. f. et Thomson – Ngũ vị cuống dài

Schisandra rubriflora (Franch.) Rehder et Wilson – Ngũ vị hoa đỏ

Schisandra verrucosa Gagnep. – Ngũ vị sần

LAURALES – BỘ LONG NÃO

Hernandiaceae – Họ Lưỡi chó

Gyrocarpus americanus Jacq. – Chuồn chuồn

Hernandia nymphiifolia (C. Presl) Kubitzki – Tung

Illigera celebica Miq. – Vọt ét

Illigera parviflora Dunn – Liên đằng hoa nhỏ

Illigera thorelii Gagnep. – Liên đằng Thorel

Calycanthaceae – Họ Lạp mai

Chimonanthus praecox (L.) Link – Lạp mai

Lauraceae – Họ Long não

Actinodaphne obovata (Nees) Blume – Bộp xoan ngược

Actinodaphne pilosa (Lour.) Merr. – Bộp lông

Cassytha filiformis L. – Tơ xanh

Cinnamomum bejolghota (Buch. Ham. ex Nees) Sweet – Quế hương

Cinnamomum bonii Lecomte – Quế Bon

Cinnamomum burmannii (Nees et T. Nees) Blume – Quế rành

Cinnamomum burmannii (Nees et T. Nees) Blume forma *heyneanum* (Nees) H. W. Li – Quế lá hẹp

Cinnamomum cambodianum Lecomte – Re Campuchia

Cinnamomum camphora (L.) Presl – Long não

Cinnamomum caryophyllus (Lour.) Moore – Re cẩm chướng

Cinnamomum cassia Presl – Quế

Cinnamomum curvifolium (Lour.) Nees – Quế ô dược

Cinnamomum glaucescens (Nees) Drury – Re mốc

Cinnamomum iners Reinw. ex Blume – Hậu phác nam

Cinnamomum loureirii Nees – Quế thanh

Cinnamomum mairei H.Lév. – Quế bạc

Cinnamomum parthenoxylon (Jack) Meisn. – Vù hương

Cinnamomum subavenium Miq. – Quế gân to

Cinnamomum tamala (Buch.- Ham.) Nees et Eberm. – Quế hoa trắng

Cinnamomum tetragonum A. Chev. – Re đỏ

Cinnamomum tonkinense (Lecomte) A. Chev. – Quế Bắc bộ

Cinnamomum verum Presl - Quế quan

Laurus nobilis L. – Nguyệt quế

Lindera aggregata (Sims) Kosterm. – Ô dược

Lindera caudata (Nees) Hook.f. – Ô dược đuôi

Lindera chunii Merr. – Ô dược Chun

Lindera communis Hemsl. – Ô dược thông thường

Lindera glauca (Siebold et Zucc.) Blume – Ô dược mốc

Lindera myrrha (Lour.) Merr. – Dầu đắng

Lindera pulcherrima (Wall. ex Nees) Benth. var. *hemsleyana* (Diels) H.P.Tsui – Ô dược đẹp

Lindera supracostata Lecomte – Ô dược gân lồi

Lindera thomsonii Allen – Ô dược Thomson

Lindera tonkinensis Lecomte – Ô dược bắc

Litsea auriculata S.S Chien et Cheng – Bời lời tai

Litsea cubeba (Lour.) Pers. – Màng tang

Litsea euosma W.W.Sm. – Bời lời hương

Litsea glutinosa (Lour.) C.B.Rob. – Bời lời nhớt

Litsea helferi Hook.f. – Bời lời Helfer

Litsea lancifolia (Roxb. ex Nees) Hook.f. – Bời lời lá thon

Litsea mollifolia Chun – Bời lời lá mềm

Litsea monopetala (Roxb.) Pers. – Mò giấy

Litsea rotundifolia (Wall. ex Nees) Hemsl. var. *oblongifolia* (Nees) Allen – Bời lời lá thuôn

Litsea rubescens Lecomte forma *tonkinensis* H.Liu – Bời lời lá đỏ

Litsea umbellata (Lour.) Merr. – Bời lời đắng

Litsea variabilis Hemsl. – Bời lời biến thiên

Litsea verticillata Hance – Bời lời lá mọc vòng

Machilus bonii Lecomte – Kháo vàng thơm

Machilus leptophylla Hand. -Mazz. – Kháo nhớt

Machilus odoratissima Nees – Kháo nhậm

Machilus thunbergii Siebold et Zucc. – Kháo vàng lông

Machilus velutina Champ. ex Benth. – Kháo lông nhung

Neocinnamomum caudatum (Nees) Merr. – Re mới lá có đuôi

Neocinnamomum delavayi (Lecomte) H. Liu. – Re mới hoa thưa

Neocinnamomum lecomtei H. Liu – Re mới Lecomte

Neolitsea aurata (Hayata) Koidz. – Nô vàng

Neolitsea zeylanica (Nees et T. Nees) Merr. – Nô

Persea americana Mill. – Bơ

Phoebe kunstleri Gamble – Sụ lưỡi nai

Phoebe lanceolata (Wall. ex Nees) Nees – Sụ lưỡi mác

Phoebe sheareri (Hemsl.) Gamble – Sụ Quảng Trị

Sassafras tzumu (Hemsl.) Hemsl. – Sát mộc

CHLORANTHALES – BỘ HOA SÓI

Chloranthaceae – Họ Hoa sói

Chloranthus elatior Link – Sói đứng

Chloranthus japonicus Siebold – Sói Nhật

Chloranthus spicatus (Thunb.) Makino – Sói

Sarcandra glabra (Thunb.) Nakai – Sói rừng

PIPERALES – BỘ HỒ TIÊU

Saururaceae – Họ Lá giấp

Gymnotheca chinensis Decne. – Diếp cá suối

Houttuynia cordata Thunb. – Diếp cá

Saururus chinensis (Lour.) Baill. – Hàm ếch

Piperaceae – Họ Hồ tiêu

Peperomia pellucida (L.) Kunth – Rau càng cua

Peperomia tetraphylla (G.Forst) Hook. et Arn. – Rau càng cua bốn lá

Piper arboricola C.DC. – Tiêu thượng mộc

Piper betle L. – Trầu không

Piper boehmeriaefolium Wall. ex. C. DC. var. *tonkinense* C.DC. – Tiêu lá gai

Piper bonii C.DC. – Tiêu lông dày

Piper chaudocanum C.DC. – Trầu rừng

Piper cubeba L.f. – Tiêu thất

Piper hainanense Hemsl. – Tiêu Hải Nam

Piper lolot L. – Lá lốt

Piper longum L. – Tiêu lốt

Piper mutabile C.DC. – Mâu linh

Piper nigrum L. – Tiêu

Piper puberulum (Benth.) Maxim. – Trầu hơi có lông

Piper pubicatulum C.DC. – Tiêu sóng có lông

Piper retrofractum Vahl – Tiêu dội

Piper sarmentosum Roxb. – Lốt

ARISTOLOCHIALES – BỘ NAM MỘC HƯƠNG

Aristolochiaceae – Họ Nam mộc hương

Aristolochia balansae Franch. – Nam mộc hương

Aristolochia contorta Bunge – Rễ gió

Aristolochia heterophylla Hemsl. – Mã đâu linh khác lá

Aristolochia indica L. – Khoai ca

Aristolochia kaempferi Willd. – Mã đâu linh lá to

Aristolochia kwangsiensis Chun et How ex Liang – Mã đâu linh

Aristolochia petelotii O.C. Schmidt – Sơn dịch Petelot

Aristolochia saccata Wall. – Sơn dịch đỏ bầm

Aristolochia tagala Chamisso – Dây khố rách

Aristolochia tuberosa Liang et Hwang – Thanh mộc hương

Asarum balansae Franch. – Tế tân nam

Asarum blumei Duch. – Biến hoá Blume

Asarum caudigerum Hance – Biến hoá

Asarum glabrum Merr. – Hoa tiên

Asarum petelotii O.C.Schmidt – Tế tân Petelot

Thottea tomentosa (Blume) Dinghou – Tốt hoa lông

BALANOPHORALES – BỘ DÓ ĐẤT

Balanophoraceae – Họ Dó đất

Balanophora indica (Arn.) Griff. – Dó đất

Balanophora latisepala (Tiegh.) Lecomte – Dó đất hình cầu

Balanophora laxiflora Hemsl. – Dó đất hoa thưa

NEPENTHALES – BỘ NẮP ẤM

Nepenthaceae – Họ Nắp ấm

Nepenthes annamensis Macfarl – Nắp ấm Trung bộ

Nepenthes mirabilis (Lour.) Druce – Nắp ấm

NYMPHAEALES – BỘ SÚNG

Nymphaeaceae – Họ Súng

Nymphaea nouchali Burm.f. – Súng lam

Nymphaea pubescens Willd. – Súng trắng

Nymphaea rubra Roxb. ex Salisb. – Súng đỏ

Nymphaea tetragona Georgi – Súng vuông

CERATOPHYLLALES – BỘ RONG ĐUÔI CHÓ

Ceratophyllaceae – Họ Rong đuôi chó

Ceratophyllum demersum L. – Rong đuôi chó

NELUMBONALES – BỘ SEN

Nelumbonaceae – Họ Sen

Nelumbo nucifera Gaertn. – Sen

RANUNCULIDAE – PHÂN LỚP HOÀNG LIÊN

RANUNCULALES – BỘ HOÀNG LIÊN

Lardizabalaceae – Họ Mộc thông

Stauntonia cavaleriana Gagnep. – Luân tôn

Sargentodoxaceae – Họ Huyết dằng

Sargentodoxa cuneata (Oliv.) Rehder et Wilson – Huyết dằng

Menispermaceae – Họ Tiết dê

Anamirta cocculus (L.) Wight et Arn. – Dây táo

Arcangelisia flava (L.) Merr. – Dây hoàng liên

Cissampelos pareira L. – Tiết dê

Cissampelos pareira L. var. *hirsuta* (Buch.-Ham. ex DC.) Forman – Tiết dê lông

Cocculus laurifolius DC. – Dây hổ cầu

Cocculus orbiculatus (Thunb.) DC – Dây xanh

Cocculus sarmentosus (Lour.) Diels – Dây hoàng thanh

Coscinium fenestratum (Gaertn.) Colebr. – Vàng đắng

Cyclea barbata Miers – Dây sâm

Cyclea bicristata (Griff.) Diels – Hoàng đằng lá to

Cyclea hypoglauca (Schauer) Diels – Dây sâm lá mốc

Cyclea polypetala Dunn – Dây sâm nhiều cánh hoa

Cyclea tonkinensis Gagnep. – Dây sâm hoa nhỏ

Diploclisia glaucescens (Blume) Diels – Dây song bào

Fibraurea recisa Pierre – Dây nam hoàng

Fibraurea tinctoria Lour. – Hoàng đằng

Limacia scandens Lour. – Dây mề gà

Pachygone dasycarpa Kurz – Hậu giác lông

Parabaena sagittata Miers – Liên nhụy đằng

Pericampylus glaucus (Lam.) Merr. – Tiết dê lá dày

Pycnarrhena poilanei (Gagnep.) Forman – Ngạnh cốt đằng

Stephania brachyandra Diels – Bình vôi nhị ngắn

Stephania cambodica Gagnep. – Bình vôi Campuchia

Stephania cepharantha Hayata – Bình vôi hoa đầu

Stephania dielsiana Y.C.Wu – Củ dòm

Stephania hernandifolia (Willd.) Walp. – Dây mối

Stephania japonica (Thunb.) Miers – Dây lõi tiền

Stephania kwangsiensis H.S.Lo – Bình vôi Quảng Tây

Stephania longa Lour. – Dây lõi tiền rễ dài

Stephania pierrei Diels – Bình vôi trắng

Stephania rotunda Lour. – Bình vôi

Stephania sinica Diels – Bình vôi tán ngắn

Stephania tetrandra S. Moore – Phấn phòng kỷ

Tiliacora acuminata (Lam.) Miers – Dây xanh nhon

Tiliacora triandra (Colebr.) Diels – Dây sương sâm

Tinomiscium petiolare Miers – Vac can

Tinospora cordifolia (Willd.) Miers – Dây thần thông

Tinospora crispa (L.) Miers – Dây cóc

Tinospora glabra (Burm. f.) Merr. – Củ gió

Tinospora sagittata (Oliv.) Gagnep. – Thanh ngưu đảm

Tinospora sinensis (Lour.) Merr. – Dây đau xương

Ranunculaceae – Họ Hoàng liên

Aconitum carmichaeli Debeaux – Ô đầu

Anemone japonica Siebold et Zucc. – Phong quỳ

Anemone rivularis Buch.-Ham. ex DC. – Phong quỳ suối

Clematis armandii Franch. – Ông lão Armand

Clematis brevicaudata DC. – Dây vằng đuôi ngắn

Clematis buchananiana DC. – Ông lão Buchanan

Clematis chinensis Osbeck – Dây ruột gà

Clematis fasciculiflora Franch. – Ông lão hoa chụm

Clematis gouriana Roxb. ex DC. – Dây vằng thường xanh

Clematis granulata (Finet et Gagnep.) Ohwi – Dây vằng trắng

Clematis henryi Oliv. – Ông lão Henry

Clematis leschenaultiana DC. – Ông lão Leschenault

Clematis loureiriana DC. – Ông lão Loureiro

Clematis loureiriana DC. var. *subpeltata* (Wall.) Hand. – Mazz. – Ông lão lọng

Clematis smilacifolia Wall. – Dây ông lão

Clematis uncinata Champ. ex Benth. – Dây vằng mấu

Coptis chinensis Franch. – Hoàng liên

Coptis quinquesecta Wang – Hoàng liên chân gà

Delphinium ajacis L. – Phi yến

Delphinium anthriscifolium Hance – Tai thỏ

Naravelia zeylanica (L.) DC. – Bạch tu Xri Lanca

Ranunculus cantoniensis DC. – Mao lương Quảng Đông

Ranunculus sceleratus L. – Mao lương

Thalictrum foliolosum DC. – Thổ hoàng liên

Thalictrum ichangense Lecoy. ex Oliv. – Thổ hoàng liên lá thuẫn

Berberidaceae – Họ Hoàng liên gai

Berberis julianae Schneid. – Hoàng liên gai nhím

Berberis wallichiana DC. – Hoàng liên gai

Mahonia bealei (Fortune) Pynaert – Hoàng liên ô rô lá dày

Mahonia nepalensis DC. – Hoàng liên ô rô

Podophyllum tonkinense Gagnep. – Bát giác liên

PAEONIALES – BỘ MẪU ĐƠN

Paeoniaceae – Họ Mẫu đơn

Paeonia lactiflora Pall. – Bạch thược

Paeonia suffruticosa Andr. – Mẫu đơn

PAPAVERALES – BỘ THUỐC PHIỆN

Papaveraceae – Họ Thuốc phiện

Argemone mexicana L. – Gai cua

Papaver rhoeas L. – Hồng anh

Papaver somniferum L. – Thuốc phiện

Fumariaceae – Họ Cải cần

Corydalis balansae Prain – Cải cần

Corydalis temulifolia Franch. – Cải cần lá lớn

Dicentra repens (D. Don) Walp. – Tử kim long

CARYOPHYLLIDAE – PHÂN LỚP CẨM CHƯỚNG

CARYOPHYLLALES – BỘ CẨM CHƯỚNG

Phytolaccaceae – Họ Thương lục

Phytolacca acinosa Roxb. – Thương lục

Phytolacca decandra L. – Thương lục Mỹ

Nyctaginaceae – Họ Hoa giấy

Boerhavia chinensis (L.) Roxb. – Sâm nam

Boerhavia diffusa L. – Sâm đất

Bougainvillea brasiliensis Raeusch. – Hoa giấy

Mirabilis jalapa L. – Hoa phấn

Pisonia aculeata L. – Pison

Pisonia umbellifera (J. R. Forst et G. Forst.) Seem. –Pison hoa tán

Aizoaceae – Họ Sam biển

Sesuvium portulacastrum (L.) L. – Hải châu

Trianthema portulacastrum L. – Sam biển

Tetragoniaceae – Họ Dền tây

Tetragonia tetragonoides (Pall.) Kuntze – Dền tây

Molluginaceae – Họ Rau đắng đất

Gisekia pharnaceoides Lam. – Cỏ lết

Glinus lotoides L. – Rau đắng lông

Glinus oppositifolius (L.) DC. – Rau đắng đất

Mollugo pentaphylla L. – Bình cu

Portulacaceae – Họ Rau sam

Portulaca grandiflora Hook. – Hoa mười giờ

Portulaca oleracea L. – Rau sam

Portulaca pilosa L. – Sam lông

Portulaca quadrifida L. – Sam nhỏ

Talinum paniculatum (Jacq.) Gaertn. – Thổ nhân sâm

Talinum triangulare (Jacq.) Willd. – Thổ nhân sâm ba cạnh

Basellaceae – Họ Mồng tơi

Anredera cordifolia (Ten.) Steenis – Mồng tơi củ

Basella rubra L. – Mồng tơi

Cactaceae – Họ Xương rồng

Epiphyllum oxypetalum (DC.) Haw. – Quỳnh

Hylocereus undatus (Haw.) Britt. et Rose – Thanh long

Nopalea cochenillifera (L.) Lyons – Tay cùi

Opuntia dillenii (Ker Gawl.) Haw. – Xương rồng bà có gai

Opuntia monacantha Haw. – Xương rồng bà gai đơn

Schlumbergera truncata (Haw.) Moran – Cáy càng cua

Caryophyllaceae – Họ Cẩm chướng

Brachystemma calycinum D. Don – Đoản biện hoa

Cerastium fontanum Baumg. ssp *triviale* (Link) Jalas – Cỏ tai cuốn

Cucubalus baccifer L. – Rút gân

Dianthus caryophyllus L. – Cẩm chướng thơm

Dianthus chinensis L. – Cẩm chướng gấm

Dianthus superbus L. – Cù mạch

Drymaria diandra Blume – Cất hoi

Myosoton aquaticum (L.) Moench – Rau hấp cá

Polycarpaea arenaria (Lour.) Gagnep. – Sài hồ nam

Polycarpaea corymbosa (L.) Lam. – Bạch cố đinh

Polycarpon prostratum (Forssk.) Aschers. et Schweinf. – Cóc mẩn

Sagina saginoides (L.) Karsten – Lương phong thảo

Saponaria officinalis L. – Tạo phì thảo

Stellaria monosperma Buch.-Ham. ex D.Don – Phồn lũ một hạt

Stellaria uliginosa Merr. – Phồn lũ nơi ẩm

Stellaria vestita Kurz – Phồn lũ lông sao

Amaranthaceae – Họ Rau dền

Achyranthes aspera L. – Cỏ xước

Achyranthes bidentata Blume – Ngưu tất

Achyranthes bidentata Blume var. *longifolia* Makino – Ngưu tất lá dài

Aerva lanata (L.) Juss. – Mao vĩ lông

Aerva sanguinolenta (L.) Blume – Ba bông

Alternanthera bettzickiana (Regel) Nichols. – Dệu cảnh

Alternanthera sessilis (L.) R.Br. ex Roem. et Schult. – Dệu

Amaranthus caudatus L. – Dền đuôi chồn

Amaranthus hybridus L. – Dền lai

Amaranthus lividus L. – Dền cơm

Amaranthus spinosus L. – Dền gai

Amaranthus tricolor L. – Dền canh

Celosia argentea L. – Mào gà trắng

Celosia argentea L. var. *cristata* (L.) Kuntze – Mào gà đỏ

Centrostachys aquatica (R.Br.) Wall. ex Moq. – Cỏ xước nước

Cyathula capitata Moq. – Cước đài đầu

Cyathula prostrata (L.) Blume – Cỏ xước bông đỏ

Deeringia amaranthoides (Lam.) Merr. – Dền leo

Gomphrena celosioides Merr. – Nở ngày đất

Gomphrena globosa L. – Bách nhật

Iresine herbstii Hook. f. – Nhung hoa

Psilotrichum ferrugineum (Roxb.) Moq. – Quang mao sét

Chenopodiaceae – Họ Rau muối

Arthrocnemum indicum (Willd.) Moq. – Diêm giác

Atriplex hortensis L. – Rau sam biển

Beta vulgaris L. – Củ dền

Chenopodium ambrosioides L. – Dầu giun

Chenopodium ficifolium Sm. – Rau muối

Chenopodium hybridum L. – Rau muối lai

Kochia scoparia (L) Schrad. – Địa phu

Spinacia oleracea L. – Bối xôi

Suaeda maritima (L.) Dumort. – Phi diệp biển

POLYGONALES – BỘ RAU RĂM

Polygonaceae – Họ Rau răm

Antenoron filiforme (Thunb.) Roberty et Vautier – Kim tuyến thảo

Antenoron neofiliforme (Nakai) H. Hara – Kim tuyến thảo lông ngắn

Coccoloba uvifera (L.) L. – Nho biển

Fagopyrum dibotrys (D.Don) Hara – Bông chua

Fagopyrum esculentum Moench – Kiều mạch

Fallopia multiflora (Thunb.) Haraldson – Hà thủ ô

Muehlenbeckia platyclada (F. Muell. ex Hook.) Meisn. – Trúc tiết liễu

Polygonum alatum Buch.- Ham. ex D. Don – Nghể núi

Polygonum barbatum L. – Nghể râu

Polygonum capitatum Buch.- Ham. ex D. Don – Nghể hoa đầu

Polygonum chinense L. – Thồm lồm

Polygonum chinense L. var. *ovalifolium* Meissn. – Nghể Mã Lai

Polygonum glabrum Willd. – Nghể nhẵn

Polygonum hydropiper L. – Nghể răm

Polygonum lanigerum R. Br. – Nghể trắng

Polygonum lapathifolium L. – Nghể điểm

Polygonum minus Huds. – Nghể tăm

Polygonum molle D. Don – Nghể chùm

Polygonum odoratum Lour. – Rau răm

Polygonum orientale L. – Nghể đông

Polygonum palmatum Dunn – Nghể chân vịt

Polygonum perfoliatum L. – Thồm lồm gai

Polygonum persicaria L. – Nghể bún

Polygonum plebejum R. Br. – Nghể thường

Polygonum posumbu Buch.- Ham. ex D. Don – Nghể phù

Polygonum pubescens Blume – Nghể lông ngắn

Polygonum runcinatum Buch.- Ham. – Nghể bào

Polygonum senticosum (Meisn.) Franch. et Sav. – Nghể gai móc

Polygonum strigosum R. Br. – Nghể gai

Polygonum thunbergii Siebold et Zucc. – Nghể lá kích

Polygonum tinctorium Aiton – Nghể chàm

Polygonum tomentosum Willd. – Nghể lông dày

Polygonum viscosum Buch.- Ham. ex D. Don – Nghể dính

Reynoutria japonica Houtt. – Cốt khỉ củ

Rheum officinale Baill. – Đại hoàng

Rheum palmatum L. – Đại hoàng chân vịt

Rumex acetosa L. – Chút chít chua

Rumex crispus L. – Chút chít nhăn

Rumex dentatus Campd. – Chút chít răng

Rumex japonicus Houtt. – Chút chít Nhật

Rumex maritimus L. – Chút chít hoa dày

Rumex microcarpus Campd. – Chút chít

Rumex nepalensis Spreng. – Chút chít Nêpan

PLUMBAGINALES – BỘ ĐUÔI CÔNG

Plumbaginaceae – Họ Đuôi công

Limonium bicolor (Bunge) Kuntze – Hải anh

Plumbago indica L. – Đuôi công hoa đỏ

Plumbago zeylanica L. – Đuôi công hoa trắng

HAMAMELIDIDAE – PHÂN LỚP SAU SAU

EUCOMMIALES – BỘ ĐỖ TRỌNG

Eucommiaceae – Họ Đỗ trọng

Eucommia ulmoides Oliv. – Đỗ trọng

HAMAMELIDALES – BỘ SAU SAU

Hamamelidaceae – Họ Kim mai

Exbucklandia populnea (R.Br. ex Griff.) R.W.Br. – Chắp tay

Mytilaria laosensis Lecomte – Trám trẩu

Rhodoleia championii Hook. – Hồng quang

Altingiaceae – Họ Sau sau

Altingia chinensis (Champ. ex Benth.) Oliv. ex Hance – Tô hạp Trung Quốc

Altingia excelsa Noronha – Tô hạp cao

Altingia poilanei Tardieu – Tô hạp Poilane

Altingia siamensis Craib – Tô hạp

Liquidambar formosana Hance – Sau sau

Liquidambar orientalis Mill. – Sau sau Đông Phương

Semiliquidambar cathayensis H. T. Chang – Thau

DAPHNIPHYLLALES – BỘ VAI

Daphniphyllaceae – Họ Vai

Daphniphyllum atrobadium Croizat et Metcalf – Vai

Daphniphyllum calycinum Benth. – Vai trắng

BUXALES – BỘ HOÀNG DƯƠNG

Buxaceae – Họ Hoàng dương

Buxus harlandii Hance – Hoàng dương Harland

Buxus microphylla Siebold et Zucc. var. *aemulans* Rehder et Wilson – Hoàng dương lá nhỏ

Sarcococca vagans Stapf – Phì cầu ngao du

CASUARINALES – BỘ PHI LAO

Casuarinaceae – Họ Phi lao

Casuarina equisetifolia J.R. Forst. et G. Forst. – Phi lao

FAGALES – BỘ DẺ

Fagaceae – Họ Dẻ

Castanea mollissima Blume – Dẻ Trùng Khánh

Castanopsis chinensis Hance – Cà ổi Trung Quốc

Lithocarpus areca (Hickel et A. Camus) A. Camus – Sồi đá cau

Lithocarpus calathiformis (Skan) A. Camus – Dẻ thúng

Lithocarpus dealbatus (Hook. f. et Thomson) Rehder – Sồi đá trắng

Lithocarpus fissus (Champ. ex Benth.) A. Camus – Dẻ chẻ

Lithocarpus polystachyus (Wall. ex A. DC.) Rehder – Sồi bông nhiều

Quercus acutissima Carruth. – Sồi nhọn

Quercus glauca Thunb. – Dẻ xanh

Quercus incana Roxb. – Sồi bạc

Quercus variabilis Blume – Sồi đen

BETULALES – BỘ CÁNG LÒ

Betulaceae – Họ Cáng lò

Alnus nepalensis D.Don – Tống quá sủ

Betula alnoides Buch.- Ham. – Cáng lò

Ostryopsis davidiana Decne. – Dầu nóng

MYRICALES – BỘ DÂU RƯỢU

Myricaceae – Họ Dâu rượu

Myrica esculenta Buch.-Ham. ex D. Don – Dâu rượu

JUGLANDALES – BỘ HỒ ĐÀO

Juglandaceae – Họ Hồ đào

Carya tonkinensis Lecomte – Mạy châu

Engelhardtia roxburghiana Wall. – Chẹo

Engelhardtia spicata Lesch. ex Blume – Chẹo bông

Engelhardtia spicata Lesch. ex Blume var. *integra* (Kurz) Manning – Chẹo ngứa

Juglans regia L. – Hồ đào

Platycarya strobilacea Siebold et Zucc. – Hoá hương

Pterocarya stenoptera C. DC. – Cơi

Pterocarya stenoptera C. DC. var. *tonkinensis* Franch. – Cơi Bắc bộ

DILLENIIDAE – PHÂN LỚP SỔ

DILLENIALES – BỘ SỔ

Dilleniaceae – Họ Sổ

Dillenia heterosepala Finet et Gagnep. – Lọng bàng

Dillenia hookeri Pierre – Sổ Hooker

Dillenia indica L. – Sổ bà

Dillenia ovata Wall. ex Hook. f. et Thomson – Sổ xoan

Dillenia pentagyna Roxb. – Sổ năm nhụy

Dillenia turbinata Finet et Gagnep. – Sổ bông vụ

Tetracera asiatica (Lour.) Hoogland – Dây chiều châu Á

Tetracera indica (Houtt.) Merr. – Dây chiều Ấn Độ

Tetracera loureiri (Finet et Gagnep.) Craib – Dây chiều không lông

Tetracera scandens (L.) Merr. – Dây chiều

ACTINIDIALES – BỘ DƯƠNG ĐÀO

Actinidiaceae – Họ Dương đào

Actinidia chinensis Franch. – Dương đào Trung Quốc

Actinidia coriacea (Finet et Gagnep.) Dunn – Dương đào dai

Actinidia latifolia (Gardn. et Champ.) Merr. – Dương đào lá rộng

Saurauia nepaulensis DC. – Nóng Nêpan

Saurauia tristyla DC. – Nóng

Stachyuraceae – Họ Tinh tiết

Stachyurus chinensis Franch. – Tinh tiết

THEALES – BỘ CHÈ

Theaceae – Họ Chè

Adinandra hainanensis Hayata – Sum đỏ

Adinandra integerrima T. Anderson ex Dyer – Sum nguyên

Adinandra millettii (Hook. et Arn.) Benth. et Hook. f. ex Hance – Dương đồng Millett

Anneslea fragrans Wall. – Lương xương

Camellia caudata Wall. – Trà hoa lá có đuôi

Camellia chrysantha (Hu) Tuyama – Trà hoa vàng

Camellia japonica L. – Trà hoa Nhật

Camellia kissii Wall. – Trà nhụy ngắn

Camellia oleifera C. Abel – Sở dầu

Camellia sasanqua Thunb. – Sở

Camellia sinensis (L.) Kuntze – Chè

Camellia sinensis (L.) Kuntze var. *assamica* (Mast.) Kitamura – Chè tuyết

Eurya chinensis R. Br. – Súm tàu

Eurya groffii Merr. – Linh đồi

Eurya japonica Thunb. – Linh

Eurya nitida Korth. – Súm

Eurya stenophylla Merr. – Lính lá hẹp

Gordonia axillaris (Roxb. ex Ker Gawl.) Endl. – Ti âm hoa nách

Schima argentea Pritz. ex Diels – Vối thuốc bạc

Schima superba Gardn. et Champ. – Vối thuốc răng cưa

Schima wallichii (DC.) Korth. – Vối thuốc

Schima wallichii (DC.) Korth. var. *noronhae* (Blume) Bloemb. – Săng sóc nguyên

Ternstroemia gymnanthera (Wight et Arn.) Bedd.- Hậu bì hương

Ternstroemia japonica (Thunb.) Thunb. – Giang núi

Symplocaceae – Họ Dung

Symplocos cochinchinensis (Lour.) Moore – Dung sạn

Symplocos glauca (Thunb.) Koidz. – Dung mốc

Symplocos glomerata King ex C. B. Clarke – Dung chụm

Symplococs lancifolia Siebold et Zucc. – Dung lá thon

Symplocos laurina (Retz.) Wall. – Dung lá trà

Symplocos lucida (Thunb.) Siebold et Zucc. – Dung láng

Symplocos paniculata (Thunb.) Wall. ex D. Don – Dung hoa chùy

Symplocos poilanei Guillaumin – Dung đen

Symplocos racemosa Roxb. – Dung đất

Symplocos sumuntia Buch.-Ham. ex D. Don – Dung lụa

Symplocos viridissima Brand – Dung rất xanh

Clusiaceae – Họ Măng cụt

Calophyllum dryobalanoides Pierre – Cà nghét

Calophyllum inophyllum L. – Mù u

Calophyllum membranaceum Gardn. et Champ. – Cồng da

Calophyllum polyanthum Wall ex Choisy – Cồng nhiều hoa

Cratoxylum cochinchinense (Lour.) Blume – Thành ngạnh

Cratoxylum formosum (Jack) Benth. et Hook. – Thành ngạnh đẹp

Cratoxylum pruniflorum (Kurz) Kurz – Đỏ ngọn

Cratoxylum sumatranum (Jack) Blume ssp. *neriifolium* (Kurz) Gogelein – Thành ngạnh lá hẹp

Garcinia cochinchinensis (Lour.) Choisy – Bứa nhà

Garcinia cowa Roxb. – Tai chua

Garcinia fagraeoides A. Chev. – Trai lý

Garcinia ferrea Pierre – Rõi mật

Garcinia gaudichaudii Planch. et Triana – Sang ngang

Garcinia hanburyi Hook.f – Đằng hoàng

Garcinia harmandii Pierre – Bứa mọi

Garcinia mangostana L. – Măng cụt

Garcinia merguensis Wight – Sơn vé

Garcinia multiflora Champ. ex Benth. – Dọc

Garcinia oblongifolia Champ. ex Benth. – Bứa

Garcinia tinctoria (DC.) W. F. Wight – Nụ

Garcinia villersiana Pierre – Vàng nhựa

Garcinia xanthochymus Hook. f. ex T. Anderson – Bứa mủ vàng

Hypericum ascyron L. – Ban rổ

Hypericum hookerianum Wight et Arn. – Ban Hooker

Hypericum japonicum Thunb. ex Murray – Ban

Hypericum napaulense Choisy – Ban Nêpan

Hypericum petiolulatum Hook. f. et Thomson ex Dyer – Ban có cuống ngắn

Hypericum sampsonii Hance – Ban lá dính

Hypericum uralum Buch.-Ham. ex D.Don – Cỏ vỏ lúa

Hypericum uralum Buch.-Ham. ex D.Don var. *attenuatum* (Choisy) Gagnep – Ban lá hẹp

Mesua ferrea L. – Vắp

OCHNALES – BỘ MAI VÀNG

Ochnaceae – Họ Mai vàng

Gomphia serrata (Gaertn.) Kanis – Mai cánh lõm

Ochna integerrima (Lour.) Merr. – Mai vàng

ANCISTROCLADALES – BỘ TRUNG QUÂN

Ancistrocladaceae – Họ Trung quân

Ancistrocladus tectorius (Lour.) Merr. – Trung quân

ELATINALES – BỘ RUỘNG CÀY

Elatinaceae – Họ Ruộng cày

Bergia ammannioides Roxb. – Ruộng cày

LECYTHIDALES – BỘ LỘC VỪNG

Lecythidaceae – Họ Lộc vừng

Barringtonia acutangula (L.) Gaertn. – Lộc vừng

Barringtonia asiatica (L.) Kurz – Bàng bí

Barringtonia racemosa (L.) Roxb. – Lộc vừng hoa chùm

Careya arborea Roxb. – Vừng quả xoan

Careya sphaerica Roxb. – Vừng quả cầu

Couroupita surinamensis Mart. ex Berg. – Đầu lân

ERICALES – BỘ ĐỖ QUYÊN

Ericaceae – Họ Đỗ quyên

Agapetes hosseana Diels – Thượng nữ hoa đỏ

Agapetes mannii Hemsl. – Thượng nữ lá nhỏ

Craibiodendron stellatum (Pierre ex Laness.) W. W. Sm. – Cáp mộc hình sao

Gaultheria fragrantissima Wall. – Châu thụ

Gaultheria leucocarpa Blume – Bạch châu

Gaultheria semi-infera (C. B. Clarke) Airy Shaw – Bạch châu bán hạ

Leucothoe griffithiana C. B. Clarke – Bạch tiên

Lyonia ovalifolia (Wall.) Drude – Ca di xoan

Lyonia villosa (Wall. ex C. B. Clarke) Hand. – Mazz. var. *pubescens* (Franch.) Judd. – Ca di lông

Pieris formosa (Wall.) D. Don – Hứng

Pyrola rotundifolia L. – Lộc đề

Rhododendron delavayi Franch. – Đỗ quyên tua ngựa

Rhododendron micranthum Turcz. – Đỗ quyên hoa nhỏ

Rhododendon moulmainense Hook. – Đỗ quyên lá nhọn

Rhododendron mucronatum (Blume) G. Don – Đỗ quyên lá mũi nhọn

Rhododendron peramoenum Balf. f. et Forrest – Đỗ quyên đáng yêu

Rhododendron simsii Planch. – Đỗ quyên

Vaccinium bracteatum Thunb. – Việt quất lá bắc to

Vaccinium bullatum (Dop) Sleumer – Việt quất lá phồng

Vaccinium delavayi Franch. – Việt quất Delavay

Vaccinium dunalianum Wight – Việt quất Dunal

Vaccinium dunalianum Wight var. *megaphyllum* Sleumer – Việt quất lá to

Vaccinium dunalianum Wight var. *urophyllum* Rehder et E. H. Wilson – Việt quất lá có đuôi

Vaccinium iteophyllum Hance – Việt quất lá liễu

Vaccinium sprengelii (G.Don) Sleumer – Việt quất Sprengel

Epacridaceae – Họ Mã kỳ

Leucopogon malayanus Jack – Mã kỳ

FBENALES – BỘ THỊ

Styracaceae – Họ Bồ đề

Alniphyllum fortunei (Hemsl.) Perkins – Bồ đề xanh lá nhẵn

Styrax benzoin Dryand. – Bồ đề vỏ đỏ

Styrax serrulatus Roxb. – Bồ đề lá răng cưa

Styrax tonkinensis (Pierre) Craib ex Hartwiss – Bồ đề

Ebenaceae – Họ Thị

Diospyros candolleana Wight – Thị Candolle

Diospyros castanea (Craib) Fletcher – Thị dẻ

Diospyros decandra Lour. – Thị

Diospyros ebenum Koenig – Thị huyền

Diospyros ehretioides Wall. ex G. Don – Thị mâm

Diospyros kaki Thunb. – Hồng

Diospyros lotus L. – Cậy

Diospyros malabarica (Desr.) Kosterm. – Thị đầu heo

Diospyros maritima Blume – Cẩm thị

Diospyros mollis Griff. – Mặc nưa

Diospyros montana Roxb. – Thị núi

Diospyros morrissiana Hance – Thị Morris

Diospyros pilosanthera Blanco – Thị đài nhăn

Diospyros toposia Buch.- Ham. – Thị giung

Diospyros venosa Wall. ex DC. – Săng đen

SAPOTALES – BỘ HỒNG XIÊM

Sapotaceae – Họ Hồng xiêm

Chrysophyllum cainito L. – Vú sữa

Eberhardtia aurata (Pierre ex Dubard) Lecomte – Mắc niễng

Madhuca pasquieri (Dubard) H. J. Lam – Sến mật

Manilkara hexandra (Roxb.) Dubard – Găng néo

Manilkara kauki (L.) Dubard – Viết

Manilkara zapota (L.) P. Royen – Hồng xiêm

Mimusops elengi L. – Sến

Planchonella obovata (R. Br.) Pierre – Mộc tê

Pouteria sapota (Jacq.) H. Moore et Stearn – Lucuma

Xantolis cambodiana (Pierre ex Dubard) P. Royen – Sến găng

PRIMULALES – BỘ ANH THẢO

Myrsinaceae – Họ Đơn nem

Aegiceras corniculatum (L.) Blanco – Sú

Ardisia amherstiana Wall. ex A. DC. – Cơm nguội lá nhọn

Ardisia attenuata Wall. ex A. DC. – Cơm nguội mộc

Ardisia brevicaulis Diels – Cơm nguội thân ngắn

Ardisia caudata Hemsl. – Cơm nguội đuôi

Ardisia conspersa E. Walker – Cơm nguội tràn

Ardisia corymbifera Mez – Cơm nguội ngù

Ardisia crenata Sims – Trong đũa

Ardisia crenata Sims subsp. *crassinervosa* (Walker) C. M. Hu et J. E. Vidal – Cơm nguội gân lồi

Ardisia crispa (Thunb.) A. DC – Trọng đũa nhăn

Ardisia cymosa Bhune – Cơm nguội hoa xim

Ardisia depressa C.B. Clarke – Cơm nguội bẹp

Ardisia elegans Andr. – Tắp quang

Ardisia gigantifolia Stapf – Lài sơn

Ardisia helferiana Kurz – Cơm nguội búng

Ardisia humilis Vahl – Cơm nguội nhỏ

Ardisia ixoraefolia Pit. – Cơm nguội lá trang

Ardisia lindleyana D. Dietr. – Cơm nguội tuyến

Ardisia maculosa Mez – Trân châu tán

Ardisia mamillata Hance – Cơm nguội vòi

Ardisia pitardii C. M. Hu et J. E. Vidal – Cơm nguội Pitard

Ardisia polysticta Miq. – Cơm nguội nhiều đốm

Ardisia primulaefolia Gardn. et Champ. – Cơm nguội lá anh thảo

Ardisia quinquegona Blume – Cơm nguội

Ardisia sanguinolenta Blume – Cơm nguội màu máu

Ardisia silvestris Pit. – Khôi

Ardisia solanacea Roxb. – Cơm nguội cà

Ardisia thyrsiflora D. Don – Cơm nguội hoa chùy

Ardisia vaughanii Ridl. – Mữa cua

Ardisia velutina Pit. – Cơm nguội lông nhung

Ardisia verbascifolia Mez – Mật đất

Ardisia villosa Roxb. – Cơm nguội lông

Embelia laeta (L.) Mez – Chua ngút hoa trắng

Embelia oblongifolia Hemsl. – Chua ngút lá thuôn

Embelia parviflora Wall. ex A. DC. – Chua ngút hoa thưa

Embelia ribes Burm. f. – Chua ngút

Embelia scandens (Lour.) Mez – Chua ngút leo

Embelia tsjeriam-cottam (Roem. et Schult.) A. DC. – Chua ngút đốm

Embelia undulata (Wall.) Mez – Chua ngút dai

Maesa balansae Mez – Đơn răng cưa

Maesa indica (Roxb.) A. DC. – Đơn lộc ớt

Maesa japonica (Thunb.) Moritzi ex Zoll. - Kính

Maesa laevis C. M. Hu et J. E. Vidal – Đơn trâm

Maesa montana A. DC – Đơn núi

Maesa parvifolia A. DC. – Đơn trà

Maesa perlarius (Lour.) Merr. – Đơn nem

Maesa ramentacea (Roxb.) A. DC. – Đơn hồng

Myrsine semiserrata Wall. – Xay răng nhọn

Rapanea linearis (Lour.) S. Moore – Ma ca

Rapanea neriifolia (Siebold et Zucc.) Mez – Mật cật

Primulaceae – Họ Anh thảo

Androsace umbellata (Lour.) Merr. – Báo xuân hoa

Lysimachia candida Lindl. – Trân châu trắng

Lysimachia chenii C.M. Hu – Trân châu Chen

Lysimachia clethroides Duby – Trân châu rau

Lysimachia congestiflora Hemsl. – Trân châu hoa chụm

Lysimachia decurrens G. Forst. – Trân châu lá men

Lysimachia deltoidea Wight var. *cinerascens* Franch.
– Trân châu xám

Lysimachia fortunei Maxim. – Rau tinh tú

Lysimachia insignis Hemsl. – Trân châu ba lá

Lysimachia laxa Baudo – Trân châu thưa

Lysimachia lobelioides Wall. – Trân châu nhị đài

Lysimachia sikokiana Miq. – Trân châu Sikok

Primula chapaensis Gagnep. – Anh thảo Sa Pa

VIOLALES – BỘ HOA TÍM

Flacourtiaceae – Họ Bồ quân

Casearia flexuosa Craib – Nuốt dịu

Casearia glomerata Roxb. – Nuốt chụm

Casearia graveolens Dalz. – Nuốt hôi

Casearia grewiaefolia Vent. – Nuốt lá cò ke

Flacourtia indica (Burm. f.) Merr. – Bồ quân Ấn

Flacourtia jangomas (Lour) Raeusch. – Bồ quân

Flacourtia montana Grah. – Hồng quân núi

Flacourtia rukam Zoll. et Moritzi – Bồ quân lá to

Homalium cochinchinense (Lour.) Druce – Chà ran Nam bộ

Homalium tomentosum (Vent.) Benth. – Chà ran lông dày

Hydnocarpus annamensis (Gagnep.) Lescot et Sleum. – Mây lộ

Hydnocarpus anthelmintica Pierre ex Gagnep. – Chùm bao lớn

Hydnocarpus hainanensis (Merr.) Sleum. – Lọ nồi Hải Nam

Hydnocarpus ilicifolia King – Lọ nồi lá ô rô

Hydnocarpus kurzii (King) Warb. – Lọ nồi

Hydnocarpus macrocarpus (Bedd.) Warb. – Lọ nồi quả to

Itoa orientalis Hemsl. – Cườm đỏ

Scolopia buxifolia Gagnep. – Gai bôm

Scolopia chinensis (Lour.) Clos – Bôm Trung Quốc

Scolopia macrophylla (Wight et Arn.) Clos – Bôm bà

Xylosma controversum Clos – Mộc hương ngược

Xylosma longifolium Clos – Mộc hương lá dài

Violaceae – Họ Hoa tím

Hybanthus suffruticosus (L.) Baill. – Cỏ tim phòng

Viola arcuata Blume – Hoa tím cong

Viola betonicifolia J. E. Sm. – Cải rừng lá kích

Viola diffusa Ging – Cải rừng bò

Viola inconspicua Blume – Cải rừng tía

Viola japonica Langsd. ex Ging – Hoa tím Nhật

Viola odorata L. – Hoa tím

Viola philippica Cav. – Hoa tím Philippin

Viola pilosa Blume – Cải rừng lông

Viola tricolor L. – Hoa bươm bướm

Viola verecunda A. Gray – Hoa tím khiêm

Passifloraceae – Họ Lạc tiên

Adenia heterophylla (Blume) Koord. – Dây vòng ky

Adenia parviflora (Blanco) Cusset – Dây phục linh

Passiflora caerulea L. – Lạc tiên cảnh

Passiflora cupiformis Mast. – Dây cánh giơi

Passiflora edulis Sims – Dây mát

Passiflora foetida L. – Lạc tiên

Passiflora incarnata L – Mắc mát

Passiflora laurifolia L. – Guồi tây

Passiflora moluccana Reinw. ex Blume var. *teysmanniana* (Miq.) de Wilde – Dây xen

Passiflora quadrangularis L. – Dưa gang tây

Passiflora wilsonii Hemsl. – Lạc tiên Wilson

Caricaceae – Họ Đu đủ

Carica papaya L. – Đu đủ

TAMARICALES – BỘ LIỄU BÁCH

Tamaricaceae – Họ Liễu bách

Tamarix chinensis Lour. – Liễu bách

SALICALES – BỘ LIỄU

Salicaceae – Họ Liễu

Salix babylonica L. – Liễu

Salix tetrasperma Roxb. – Và

CUCURBITALES – BỘ BẦU BÍ

Cucurbitaceae – Họ Bầu bí

Actinostemma tenerum Griff. – Bình trấp

Benincasa hispida (Thunb. ex Murr.) Cogn. – Bí đao

Citrullus lanatus (Thunb.) Matsum. et Nakai – Dưa hấu

Coccinia grandis (L.) Voigt – Mảnh bát

Cucumis melo L. – Dưa hồng

Cucumis melo L. var. *conomon* (Thunb.) Makino – Dưa gang

Cucumis sativus L. – Dưa chuột

Cucurbita maxima Duch. ex Lam. – Bí đỏ

Cucurbita moschata (Duch. ex Lam.) Duch. ex Poir. – Bí rợ

Cucurbita pepo L. – Bí ngô

Diplocyclos palmatus (L.) C. Jeffrey – Song qua

Gymnopetalum cochinchinense (Lour.) Kurz – Cứt quạ

Gymnopetalum integrifolium (Roxb.) Kurz – Cứt quạ lá nguyên

Gynostemma laxum (Wall.) Cogn. – Cổ yếm lá bóng

Gynostemma pentaphyllum (Thunb.) Makino – Cổ yếm

Hemsleya chinensis Cogn. – Tuyết đảm Trung Quốc

Hodgsonia macrocarpa (Blume) Cogn. – Đài hái

Lagenaria siceraria (Mol.) Standl. – Bầu

Lagenaria siceraria (Mol.) Standl. var. *microcarpa* (Naud.) Hara – Bầu nậm

Lagenaria siceraria (Mol.) Standl. var. *hispida* (Thunb.) Hara – Bầu sao

Luffa acutangula (L.) Roxb. – Mướp khía

Luffa cylindrica (L.) M. Roem. – Mướp

Momordica charantia L. – Mướp đắng

Momordica cochinchinensis (Lour.) Spreng. – Gấc

Momordica subangulata Blume – Gấc lá lõm

Mukia maderaspatana (L.) Roem. – Cầu qua Ấn

Neoalsomitra integrifolia (Cogn.) Hutch. – Lâm mạo lá nguyên

Sechium edule (Jacq.) Sw. – Su su

Solena amplexicaulis (Lam.) Gandhi – Dưa dại

Thladiantha cordifolia (Blume) Cogn. – Khổ áo lá tim

Thladiantha hookeri C. B. Clarke – Khổ áo Hooker

Thladiantha nudiflora Hemsl. ex Forbes et Hemsl. – Khổ áo hoa trần

Thladiantha siamensis Craib – Khổ áo Thái Lan

Trichosanthes anguina L. – Mướp hổ

Trichosanthes baviensis Gagnep. – Qua lâu Ba Vì

Trichosanthes bracteata (Lam.) Voigt – Qua lâu bao lớn

Trichosanthes cucumerina L. – Dưa núi

Trichosanthes kirilowi Maxim. – Qua lâu

Trichosanthes ovigera Blume – Qua lâu trứng

Trichosanthes pedata Merr. et Chun – Qua lâu chân chim

Trichosanthes rubriflos Thorel ex Cayla – Qua lâu hoa đỏ

Trichosanthes tricuspidata Lour. – Qua lâu ba mũi

Trichosanthes villosa Blume – Qua lâu lông dày

Zanonia indica L. – Lục lạc dây

Zehneria indica (Lour.) Keraudren – Dưa chuột dại

Zehneria maysorensis (Wight et Arn.) Arn. – Dưa cúc áo

BEGONIALES – BỘ THU HẢI ĐƯỜNG

Datiscaceae – Họ Thung

Datisca cannabina L. – Đa tích

Tetrameles nudiflora R. Br. – Thung

Begoniaceae – Họ Thu hải đường

Begonia aptera Blume – Thu hải đường không cánh

Begonia cathayana Hemsl. – Thu hải đường Trung Quốc

Begonia handelii Irmsch. – Thu hải đường Handel

Begonia labordei H. Lév. – Thu hải đường lá tim

Begonia laciniata Roxb. – Thu hải đường lá rìa

Begonia palmata D. Don – Thu hải đường chân vịt

Begonia pedatifida H. Lév. – Thu hải đường lá xẻ

Begonia rex Putz. – Thu hải đường lá lông

Begonia rupicola Miq. – Thu hải đường trên đá

Begonia semperflorens Link et Otto – Thu hải đường trường xuân

Begonia tonkinensis Gagnep. – Thu hải đường Bắc bộ

CAPPARALES – BỘ MÀN MÀN

Capparaceae – Họ Màn màn

Capparis acutifolia Sweet – Cáp lá nhọn

Capparis cantoniensis Lour. – Cáp Thượng Hải

Capparis flavicans Kurz – Cáp vàng

Capparis grandis L. f. – Cáp to

Capparis membranifolia Kurz – Cáp lá mỏng

Capparis micracantha DC. – Cáp gai nhỏ

Capparis pyrifolia Lam. – Cáp lá xá lị

Capparis sepiaria L. – Cáp hàng rào

Capparis thorelii Gagnep. var. *pranensis* Gagnep. – Dây quần quân

Capparis versicolor Griff. – Hồng trâu

Capparis zeylanica L. – Cáp gai đen

Cleome chelidonii L.f. – Màn màn tím

Cleome gynandra L. – Màn màn

Cleome viscosa L. – Màn màng hoa vàng

Crateva magna (Lour.) DC. – Bún

Crateva religiosa G. Forst. – Bún lợ

Crateva roxburghii R. Br. – Mắm núi

Crateva unilocularis Buch.-Ham. – Bún một buồng

Niebuhria siamensis Kurz – Chan chan

Stixis scandens Lour. – Trứng cuốc

Stixis suaveolens (Roxb.) Pierre – Tôn nấm

Brassicaceae – Họ Cải

Brassica compestris L. – Cải bẹ

Brassica cernua (Thunb.) Forbes et Hemsl. – Cải xanh nhỏ

Brassica chinensis L. – Cải thìa

Brassica integrifolia O. E. Schulz – Cải ngọt

Brassica juncea (L.) Czern. – Cải xanh

Brassica oleracea L. var. *botrytis* L. – Súp lợ

Brassica oleracea L. var. *capitata* L. – Cải bắp

Brassica oleracea L. var. *gongylodes* L. – Su hào

Brassica pekinensis (Lour.) Rupr. – Cải thảo

Capsella bursa-pastoris (L.) Medik. – Tề thái

Cardamine hirsuta L. – Rau tề tấm

Raphanus sativus L. var. *longipinnatus* Bailey – Cải củ

Raphanus sativus L. var. *radicula* Pers. – Cải củ đỏ

Rorippa dubia (Pers.) Hara – Cải đất núi

Rorippa globosa (Turcz. ex Fisch. et Mey.) Vassilcz. – Cải đất tròn

Rorippa indica (L.) Hiern – Cải hoang

Rorippa nasturtium-aquaticum (L.) Hayek – Cải soong

Sinapis alba L. – Cải trắng

MORINGALES – BỘ CHÙM NGÂY

Moringaceae – Họ Chùm ngây

Moringa oleifera Lam. – Chùm ngây

BIXALES – BỘ ĐIỀU NHUỘM

Bixaceae – Họ Điều nhuộm

Bixa orellana L. – Điều nhuộm

Cochlospermaceae – Họ Ốc tử

Cochlospermum religiosum (L.) Alston – Ốc tử

MALVALES – BỘ BÔNG

Elaeocarpaceae – Họ Côm

Elaeocarpus angustifolius Blume – Côm lá hẹp

Elaeocarpus chinensis (Gardn. et Champ.) Hook. f. ex Benth. – Côm Trung Hoa

Elaeocarpus floribundus Blume – Côm trâu

Elaeocarpus grandiflorus J. E. Sm. – Côm hoa lớn

Elaeocarpus hygrophilus Kurz – Côm cánh ướt

Elaeocarpus lanceifolius Roxb. – Côm bộng

Elaeocarpus petiolatus (Jack) Wall. ex Kurz – Côm cuống dài

Elaeocarpus silvestris (Lour.) Poir. – Côm rừng

Elaeocarpus stipularis Blume – Côm lá kèm

Sloanea hemsleyana (Ito) Rehder et Wilson – Sô loan Hemsley

Sloanea sinensis (Hance) Hemsl. – Sô loan Trung Quốc

Tiliaceae – Họ Đay

Colona auriculata (Desf.) Craib – Bồ an

Colona floribunda (Kurz) Craib – Co mại nháp lá tròn

Corchorus aestuans L. – Đay dại

Corchorus capsularis L. – Đay

Corchorus olitorius L. – Đay quả dài

Excentrodendron tonkinense (Gagnep.) Chang et Miau – Nghiến

Grewia abutilifolia Vent. et Juss. – Cò ke lá cối xay

Grewia asiatica L. – Cò ke Á Châu

Grewia astropetala Pierre – Cò ke cánh sao

Grewia eriocarpa Juss. – Cò ke quả có lông

Grewia hirsuta Vahl – Cò ke lông

Grewia oligandra Pierre – Cò ke ít nhị

Grewia paniculata Roxb. – Cò ke

Grewia polygama Roxb. – Cò ke đa tính

Grewia urenifolia (Pierre) Gagnep – Cò ke lá ké

Microcos paniculata L. – Bung lai

Muntingia calabura L. – Mật sâm

Triumfetta annua L. – Gai đầu một năm

Triumfetta pilosa Roth – Gai đầu vàng

Triumfetta pseudocana Sprague et Craib – Gai đầu lông

Triumfetta rhomboidea Jacq. – Gai đầu hình thoi

Dipterocarpaceae – Họ Dầu

Dipterocarpus alatus Roxb ex G. Don – Dầu rái

Dipterocarpus obtusifolius Teijsm. ex Miq. – Dầu trà beng

Dipterocarpus tuberculatus Roxb. – Dầu đồng

Dipterocarpus turbinatus Gaertn.f. – Dầu con rái đỏ

Hopea odorata Roxb. – Sao đen

Shorea guiso (Blanco) Blume – Chai

Shorea obtusa Wall. – Cà chắc

Shorea roxburghii G. Don – Sến cát

Sterculiaceae – Họ Trôm

Abroma augusta (L.) L. f. – Tai mèo

Byttneria aspera Colebr. – Trôm leo

Byttneria pilosa Roxb. – Trôm leo lông thô

Cola nitida (Vent.) Schott et Endl. – Cô la

Firmiana simplex (L.) W.F. Wight – Bo rừng

Guazuma ulmifolia Lam. – Thục địa

Helicteres angustifolia L. – Tổ kén

Helicteres glabriuscula Wall. et Mast. – Tổ kén không lông

Helicteres hirsuta Lour. – Tổ kén cái

Helicteres isora L. – Tổ kén tròn

Helicteres lanceolata DC. – Tổ kén lá mác

Helicteres viscida Blume – Tổ kén hoa trắng

Heritiera littoralis Dryand. – Cui

Kleinhovia hospita L. – Tra

Melochia corchorifolia L. – Vải giấy

Pentapetes phoenicea L. – Hoa tý ngọ

Pterospermum acerifolium Willd. – Lòng mang lá phong

Pterospermum diversifolium Blume – Lòng mang lá đa dạng

Pterospermum heterophyllum Hance – Lòng mang

Pterospermum lanceaefolium Roxb. – Lòng mang lá thon

Pterospermum semisagittatum Ham. – Lòng mang lá lệch

Pterospermum truncatolobatum Gagnep. – Lòng mang cụt

Reevesia pubescens Mast. – Thoa la

Scaphium macropodum (Miq.) Beumée ex K. Heyne – Lười ươi

Sterculia alata Roxb. – Sảng cánh

Sterculia foetida L. – Trôm

Sterculia hymenocalyx K. Schum. – Sảng trắng

Sterculia hypochrea Pierre – Trôm quạt

Sterculia lanceolata Cav. – Sảng

Sterculia nobilis Sm. – Trôm quý

Sterculia pexa Pierre – Trôm hoe

Sterculia populifolia Roxb. – Bài cành

Sterculia rubiginosa Vent. – Trôm lông sét

Theobroma cacao L. – Ca cao

Waltheria americana L. – Xà bà

Bombacaceae – Họ Gạo

Bombax ceiba L. – Gạo

Ceiba pentandra (L.) Gaertn. – Gòn

Durio zibethinus Murr. – Sầu riêng

Malvaceae – Họ Bông

Abelmoschus crinitus Wall. – Bụp tóc

Abelmoschus esculentus (L.) Moench – Đậu bắp

Abelmoschus manihot (L.) Medik. var. *pungens* (Roxb.) Hochr. – Thục quỳ vàng

Abelmoschus moschatus Medik. – Vông vang

Abelmoschus moschatus Medik. ssp. *tuberosus* (Span.) Borss. – Sâm bố chính

Abelmoschus moschatus Medik. ssp. *quinquelobus* (Gagnep.) Ban – Sâm bố chính năm thuỳ

Abutilon indicum (L.) Sweet – Cối xay

Althaea rosea (L.) Cav. – Thục quỳ

Decaschistia harmandii Pierre – Thập tử Harmand

Decaschistia parviflora Kurz – Thập tử hoa thưa

Gossypium arboreum L. – Bông vải cây

Gossypium barbadense L. – Bông vải

Gossypium herbaceum L. – Bông cỏ

Gossypium hirsutum L. – Bông luồi

Hibiscus cannabinus L. – Kê náp

Hibiscus furcatus Willd. – Bụp chẻ

Hibiscus indicus (Burm.f) Hochr. – Bụp Ấn

Hibiscus mutabilis L. – Phù dung

Hibiscus rosa-sinensis L. – Râm bụt

Hibiscus sabdariffa L. – Bụp giấm

Hibiscus schizopetalus (Mast.) Hook. f. – Bụp rìa

Hibiscus surattensis L. – Xương chua

Hibiscus syriacus L. – Râm bụt kép

Hibiscus tiliaceus L. – Tra làm chiếu

Hibiscus vitifolius L. – Bụp lá nho

Kydia calycina Roxb. – Vông quả cánh

Malva verticillata L. – Đông quỳ

Malvastrum coromandelianum (L.) Garcke – Hoàng manh

Malvaviscus arboreus Cav. var. *penduliflorus* (DC.) Schery – Râm bụt hoa thòng

Pavonia repanda (Roxb.) Spreng. – Ké trơn lõm

Pavonia rigida (Mast.) Hochr. – Ké trơn cứng

Sida acuta Burm.f. – Chổi đực

Sida cordata (Burm. f.) Borss. – Bái bò

Sida cordifolia L. – Ké đồng tiền

Sida javensis Cav. – Bái Giava

Sida mysorensis Wight et Arn. – Bái chùm

Sida rhombifolia L. – Ké hoa vàng

Sida rhombifolia L. var. *retusa* (L.) Mast. – Ké lá nhỏ

Sida subcordata Span. – Bái quả trám

Thespesia lampas (Cav.) Dalz. et Gibs. – Tra nhỏ

Thespesia populnea (L.) Soland. ex Correa – Tra lâm vồ

Urena lobata L. – Ké hoa đào

Urena sinuata L. – Ké khuyết

URTICALES – BỘ GAI

Ulmaceae – Họ Du

Aphananthe aspera (Thunb.) Planch. – Lát ruối

Celtis cinnamomea Lindl. ex Planch. – Sếu hôi

Celtis philippensis Blanco – Ma trá

Celtis philippinensis Blanco var. *wightii* (Planch.) Soepadmo – Ma trá Wight

Celtis sinensis Pers. – Sếu

Celtis tetrandra Roxb. – Sếu bốn nhị

Gironniera nervosa Planch. – Ngát lông

Gironniera subaequalis Planch. – Ngát vàng

Holoptelea integrifolia (Roxb.) Planch. – Châm ôi

Trema angustifolia (Planch.) Blume – Hu đay

Trema cannabina Lour. – Hu đay gai

Trema orientalis (L.) Blume – Hu đen

Ulmus lanceifolia Roxb. ex Wall. – Du

Moraceae – Họ Dâu tằm

Antiaris toxicaria (Pers.) Lesch. – Sui

Artocarpus communis J. R. Forst. et G. Forst. – Xa kê

Artocarpus gomezianus Wall. ex Tréc. – Mít chay

Artocarpus heterophyllus Lam. – Mít

Artocarpus integer (Thunb.) Merr. – Mít tố nữ

Artocarpus lakoocha Roxb. – Chay

Artocarpus nitidus Tréc. ssp. *griffithii* (King) Jarr. – Mít chua

Artocarpus nitidus Tréc. subsp. *lingnanensis* (Merr.) Jarr. – Mít rễ khoai

Artocarpus petelotii Gagnep. – Mít Petelot

Artocarpus rigidus Blume – Mít nài

Artocarpus tonkinensis A. Chev. ex Gagnep. – Chay Bắc bộ

Brosimum galactodendron D. Don – Nhũ mộc

Broussonetia kazinoki Siebold et Zucc. – Dướng nhỏ

Broussonetia papyrifera L' Hérit. ex Vent. – Dướng

Dorstenia contrajerva L. – Đầu nưa

Fatoua villosa (Thunb.) Nakai – Dâu cỏ

Ficus abelii Miq. – Sung chè

Ficus altissima Blume – Đa tía

Ficus auriculata Lour. – Vả

Ficus benghalensis L. – Đa Bengan

Ficus benjamina L. – Si

Ficus carica L. – Sung ngọt

Ficus drupacea Thunb. – Đa hạch

Ficus elastica Roxb. ex Horn. – Đa búp đỏ

Ficus erecta Thunb. var. *beecheyana* (Hook. et Arn.) King – Sung thiên tiên

Ficus esquiroliana H. Lév. – Sung Esquirol

Ficus fistulosa Reinw. ex Blume – Sung bộng

Ficus fulva Reinw. ex Blume – Ngái vàng

Ficus henryi (King ex Oliv.) Warb. ex Diels – Sung Henry

Ficus heterophylla L.f. – Vú bò lá xẻ

Ficus hirta Vahl – Ngái lông

Ficus hirta Vahl var. *imberbis* Gagnep. – Ngái nhẵn

Ficus hirta Vahl var. *roxburghii* (Miq.) King – Ngái lông dày

Ficus hispida L. f. – Ngái

Ficus ischnopoda Miq. – Cánh nỏ

Ficus lacor Buch.-Ham. – Sung dị

Ficus microcarpa L.f. – Gừa

Ficus nervosa Heyne ex Roth – Đa bắp bè

Ficus pandurata Hance – Sung lá đàn

Ficus pumila L. – Trâu cổ

Ficus racemosa L. – Sung

Ficus religiosa L. – Đề

Ficus rumphii Blume – Lâm vồ

Ficus sagittata Koenig ex Vahl – Mạnh trâu

Ficus sarmentosa Buch.-Ham. ex Sm. var. *impressa* (Benth.) Corner – Sung trườn lá nhỏ

Ficus sarmentosa Buch, - Ham. ex Sm. var. *nipponica* (Franch. et Sav.) Corner – Sung trườn Nhật

Ficus semicordata Buch. - Ham. ex Sm. – Đa lá lệch

Ficus simplicissima Lour. – Vú bò sẻ

Ficus stenophylla Hemsl. – Sung cong

Ficus subulata Blume – Sung mũi

Ficus sumatrana (Miq.) Miq. var. *subsumatrana* (Gagnep.) Corner – Đa cừa mũi

Ficus superba (Miq.) Miq. var. *japonica* Miq. – Rau sộp

Ficus talbotii King – Đa Talbot

Ficus tikoua Bureau – Sung tikou

Ficus tinctoria G. Forst. ssp. *gibbosa* (Blume) Corner – Sung bầu

Ficus variegata Blume – Vả rừng

Ficus variolosa Lindl. ex Benth. – Sung rỗ

Ficus vasculosa Wall. ex Miq. – Đa bộng

Ficus virens Aiton – Sung xanh

Maclura cochinchinensis (Lour.) Corner – Mỏ quạ

Maclura fruticosa (Roxb.) Corner – Mỏ quạ bụi

Maclura tricuspidata Carr. – Mỏ quạ ba mũi

Morus alba L. – Dâu

Morus australis Poir. – Dâu tàu

Morus cathayana Hemsl. – Dâu bầu

Morus nigra L. Dâu bầu đen

Streblus asper Lour. – Duối

Streblus ilicifolius (Vidal) Corner – Duối ô rô

Streblus indicus (Bureau) Corner – Duối rừng

Trophis scandens (Lour.) Hook. et Arn. – Duối leo

Cannabaceae – Họ Gai mèo

Cannabis sativa L. – Gai dầu

Humulopsis scandens (Lour.) Grudz. – Sàn sạt

Humulus lupulus L. – Húp lông

Cecropiaceae – Họ Rum

Poikilospermum suaveolens (Blume) Merr. – Rum thơm

Urticaceae – Họ Gai

Boehmeria clidemioides Miq. var. *diffusa* (Wedd.) Hand. – Mazz. – Gai lan

Boehmeria macrophylla Hornem. – Gai lá lớn

Boehmeria nivea (L.) Gaudich. – Gai

Boehmeria penduliflora Wedd. – Gai thông

Boehmeria tonkinensis Gagnep. – Đay suối

Chamabainia cuspidata Wight – Cà ma mũi

Debregeasia longifolia (Burm. f.) Wedd. – Trứng cua lông

Dendrocnide sinuata (Blume) Chew – Nàng hai

Dendrocnide urentissima (Gagnep.) Chew – Hăn voi

Elatostema acuminatum (Poir.) Brongn. – Giá co lá nhọn

Elatostema balansae Gagnep. – Rau pơ la

Elatostema rupestre (Buch. -Ham.) Wedd. – Giá co

Girardinia diversifolia (Link) Fries – Cỏ bò cạp

Gonostegia hirta (Blume) Miq. – Bọ mắm lông

Laportea bulbifera (Siebold et Zucc.) Wedd. – Han phù

Laportea interrupta (L.) Chew – Han

Laportea violacea Gagnep. – Han lình

Lecanthus peduncularis (Wall. ex Royle) Wedd. – Cỏ hoa đĩa

Maoutia puya (Hook. f.) Wedd. – Ta me

Nanocnide lobata Wedd. – Vi tiễn Nhật

Oreocnide frutescens (Thunb.) Miq. – Ná nang sợi

Oreocnide integrifolia Miq. – Ná nang lá nguyên

Oreocnide obovata (Wright) Merr. – Ná nang trứng ngược

Oreocnide tonkinensis (Gagnep.) Merr. et Chun – Ná nang

Parietaria micrantha Ledeb. – Tường anh

Pellionia heteroloba Wedd. – Sam đá khác Thuỳ

Pellionia radicans (Siebold et Zucc.) Wedd. – Sam đá bò

Pellionia repens (Lour.) Merr. – Sam đá

Pellionia scabra Benth. – Sam đá ráp

Pellionia tonkinensis Gagnep. – Sam đá Bắc bộ

Pilea angulata (Blume) Blume – Thuỷ mạ có cạnh

Pilea melastomoides (Poir.) Wedd. – Thuỷ ma lá mua

Pilea microphylla Liebm. – Lăn tăn

Pilea notata Wright – Thuỷ ma

Pilea peltata Hance – Thuỷ ma lá khiên

Pilea peploides (Gaudich.) Hook. et Arn. – Thuỷ ma lùn

Pilea plataniflora Wright – Thạch cân thảo

Pouzolzia elegans Wedd. – Bọ mắm thanh lịch

Pouzolzia sanguinea (Blume) Merr. – Bọ mắm rừng

Pouzolzia zeylanica (L.) Benn. – Bọ mắm

Urtica fissa E. Pritz – Tiêm ma lá chẻ

EUPHORBIALES – BỘ THẦU DẦU

Euphorbiaceae – Họ Thầu dầu

Acalypha australis L. – Tai tượng nam

Acalypha brachystachya Hornem. – Tai tượng bông ngắn

Acalypha grandis Benth. – Tai tượng lớn

Acalypha hispida Burm.f. – Tai tượng đuôi chồn

Acalypha indica L. – Tai tượng xanh

Acalypha lanceolata Willd. – Tai tượng lá mác

Acalypha siamensis Oliv. ex Goge – Chè hàng rào

Acalypha wilkesiana Muell. Arg. – Tai tượng đỏ

Actephila anthelmintica Gagnep. – Da gà

Actephila excelsa (Dalz.) Muell. Arg. – Da gà cao

Alchornea rugosa (Lour.) Muell. Arg. – Bọ nẹt

Alchornea tiliaefolia (Benth.) Muell. Arg. – Vông đỏ mụn cóc

Alchornea trewioides (Benth.) Muell. Arg. – Vông đỏ

Aleurites moluccana (L.) Willd. – Lai

Antidesma acidum Retz. – Chòi mòi chua

Antidesma bunius (L.) Spreng. – Chòi mòi tía

Antidesma cochinchinensis Gagnep. – Chòi mòi nam

Antidesma fordii Hemsl. – Chòi mòi lông vàng

Antidesma fruticosum (Lour.) Muell. Arg. – Chòi mòi bụi

Antidesma ghaesembilla Gaertn. – Chòi mòi

Antidesma gracile Hemsl. – Chòi mòi trắng

Antidesma microphyllum Hemsl. – Chòi mòi lá nhỏ

Antidesma montanum Blume – Chòi mòi núi

Antidesma paxii Mect. – Chòi mòi Pax

Antidesma poilanei Gagnep. – Chòi mòi chùm đơn

Aporosa dioica (Roxb.) Muell. Arg. – Thầu tấu

Aporosa ficifolia (Roxb.) Muell. Arg. – Thầu tấu lá sung

Aporosa serrata Gagnep. – Thầu tấu răng cưa

Aporosa sphaerosperma Gagnep. – Thầu tấu hạt tròn

Aporosa villosa (Lindl.) H. Baill. – Thầu tấu lông

Baccaurea ramiflora Lour. – Giâu gia đất

Baliospermum montanum (Willd.) Muell. - Arg. – Khôi nước

Bischofia javanica Blume – Nhội

Breynia fleuryi Beille – Dé Fleury

Breynia fruticosa (L.) Hook. f. – Bồ cu vẽ

Breynia rostrata Merr. – Bồ cu vẽ vỏ xót

Breynia septata Beille – Long kên

Breynia vitis-idaea (Burm. f.) C. Fisch. – Cù đề

Bridelia monoica (Lour.) Merr. – Thổ mật

Bridelia ovata Decne. – Thổ mật xoan

Bridelia retusa (L.) Spreng. – Thổ mật tù

Bridelia stipularis (L.) Blume – Thổ mật leo

Claoxylon hainanense Pax et Hoffm. – Lộc mại nhỏ

Claoxylon indicum (Reinw. ex Blume) Endl. ex Hassk. – Lộc mại

Claoxylon longifolium (Blume) Endl. ex Hassk. – Lộc mại lá dài

Cleidiocarpon cavaleriei (H. Lév.) Airy Shaw – Đen

Cleidiocarpon laurinum Airy Shaw – Đen lá rộng

Cleidion brevipetiolatum Pax et Hoffm. – Cựa gà mũi mác

Cleidion spiciflorum (Burm.f.) Merr. – Mỏ chim

Cleistanthus sumatranus (Miq.) Muell. Arg. – Cọc rào nhọn hoắt

Cleistanthus tomentosus Hance – Cọc rào lông mềm

Cleistanthus tonkinensis Jabl. – Cọc rào

Cnesmone javanica Blume – Hồ ly Giava

Codiaeum variegatum (L.) Blume – Ngũ sắc

Croton argyratus Blume – Bạc lá

Croton cascarilloides Raeusch. – Cù đèn lá bạc

Croton caudatus Geiseler – Cù đèn đuôi

Croton crassifolius Geiseler – Cù đèn lá dày

Croton delpyi Gagnep. – Cù đèn Delpy

Croton glandulosus L. – Cù đèn lông cứng

Croton joufra Roxb. – Ba đậu lá thuôn

Croton kongensis Gagnep. – Cù đèn Cửu Long

Croton lachnocarpus Benth. – Cù đèn nhím

Croton laevigatus Vahl – Ba đậu lá bóng

Croton maieuticus Gagnep. – Cù đèn hộ sản

Croton oblongifolius Roxb. – Cù đèn

Croton poilanei Gagnep. – Cù đèn răng cưa

Croton potabilis Croiz. – Cù đèn trà

Croton thorelii Gagnep – Cù đèn Thorel

Croton tiglium L. – Ba đậu

Croton tonkinensis Gagnep. – Khổ sâm Bắc bộ

Drypetes perreticulata Gagnep. – Sang trắng

Drypetes roxburghii (Wall.) Hurasawa – Sang trắng Roxburgh

Endospermum chinense Benth. – Vạng trứng

Erismanthus sinensis Oliv. – Cỏ sản

Euphorbia antiquorum L. – Xương rồng ông

Euphorbia atoto J. R. Forst. et G. Forst. – Đại kích biển

Euphorbia chrysocoma H. Lév. et Vaniot – Cỏ sữa lông vàng

Euphorbia cyathophora Murr. – Trạng nguyên lá nhỏ

Euphorbia heterophylla L. – Cỏ mủ

Euphorbia heyniana Spreng. – Cỏ sữa lá tròn

Euphorbia hirta L. – Cỏ sữa lá lớn

Euphorbia hypericifolia L. – Lá hến

Euphorbia indica Lam. – Cỏ sữa Ấn Độ

Euphorbia lathyris L. – Tục tùy

Euphorbia milii Des Moul. – Xương rắn

Euphorbia neriifolia Roxb. – Xương rồng ngọc lân

Euphorbia prostrata Aiton – Cỏ sữa nằm

Euphorbia pulcherrima Willd. – Trạng nguyên

Euphorbia rosea Retz. – Cỏ sữa hồng

Euphorbia sessiliflora Roxb. – Cỏ sữa hoa không cuống

Euphorbia thymifolia L. – Cỏ sữa lá nhỏ

Euphorbia tirucalli L. – Xương khô

Euphorbia trigona Mill. – Xương rồng cảnh

Excoecaria agallocha L. – Giá

Excoecaria cochinchinensis Lour. – Đơn mặt trời

Excoecaria cochinchinensis Lour. var. *viridis* (Pax et Hoffm.) Merr. – Đơn xanh tuyền

Excoecaria indica (Willd.) Muell. Arg. – Trao tráo

Flueggea virosa (Roxb. ex Willd.) Voigt – Nổ

Glochidion assamicum (Muell. Arg.) Hook. f. – Sóc Assam

Glochidion daltonii (Muell. Arg.) Kurz – Sóc Dalton

Glochidion eriocarpum Champ. – Bọt ếch lông

Glochidion glomerulatum (Miq.) Boerl. – Sóc chụm

Glochidion hirsutum (Roxb.) Voigt – Sóc lông

Glochidion lanceolarium (Roxb.) Voigt – Sóc thon

Glochidion littorale Blume – Bọt ếch biển

Glochidion lutescens Blume – Bọt ếch lưng bạc

Glochidion obliquum Decne. – Sóc xéo

Glochidion obscurum (Roxb. ex Willd.) Blume – Sóc che

Glochidion rubrum Blume – Sóc đỏ

Glochidion velutinum Wight – Bọt ếch

Glochidion zeylanicum A. Juss. – Sóc Xri Lanca

Hevea brasiliensis (A. Juss.) Muell. Arg. – Cao su

Homonoia riparia Lour. – Rì rì

Hura crepitans L. – Ba đậu tây

Hymenocardia punctata Wall. – Mạc tâm

Jatropha curcas L. – Dầu mè

Jatropha gossypiifolia L. – Dầu mè tía

Jatropha multifida L. – Bạch phụ tử

Jatropha podagrica Hook. – Dầu lai có củ

Macaranga denticulata (Blume) Muell. Arg. – Ba soi

Macaranga henryi (Pax et Hoffm.) Rehder – Ba soi Henry

Macaranga indica Wight – Ba soi hoa tuyến

Macaranga kurzii (Kuntze) Pax et Hoffm. – Săng bù

Macaranga tanarius (L.) Muell. Arg. – Ba soi lông mềm

Macaranga triloba (Blume) Muell.- Arg. – Long màng

Mallotus apelta (Lour.) Muell. Arg. – Bùm bụp

Mallotus barbatus (Wall.) Muell. Arg. – Bùm bụp gai

Mallotus floribundus (Blume) Muell. Arg. – Ba bét hoa nhiều

Mallotus glabriusculus (Kurz) Pax et Hoffm. – Ba bét nhẵn

Mallotus japonicus Muell. Arg. var. *floccosus* (Muell. Arg.) S. M. Hwang – Bùm bụp lông

Mallotus macrostachyus (Miq.) Muell. Arg. – Bùm bụp bông to

Mallotus oblongifolius (Miq.) Muell. Arg. – Chóc mon

Mallotus paniculatus (Lam.) Muell. Arg. – Bùm bụp nâu

Mallotus philippinensis (Lam.) Muell. Arg. – Rùm nao

Mallotus poilanei Gagnep. – Si ta

Mallotus repandus (Willd.) Muell. Arg. – Bùm bụp trườn

Manihot esculenta Crantz – Sắn

Melanolepis multiglandulosa (Reinw. ex Blume) Rchb. et Zoll. – Cánh diều

Mercurialis leiocarpa Siebold et Zucc. – Mại mại

Pantadenia adenanthera Gagnep. – Móng rùa

Pedilanthus tithymaloides (L.) Poit – Thuốc dấu

Phyllanthus acidus (L.) Skeels – Chùm ruột

Phyllanthus amarus Schum. et Thonn. – Chó đẻ thân xanh

Phyllanthus anthopotamicus Hand.- Mazz. – Me núi cao

Phyllanthus banii Thin – Chó đẻ hoa đỏ

Phyllanthus elegans Wall. ex Muell. Arg. – Bổ ngót rừng

Phyllanthus emblica L. – Me rừng

Phyllanthus fasciculatus (Lour.) Muell. Arg. – Me chụm

Phyllanthus pulcher Wall. ex Muell. Arg. – Chó đẻ dáng đẹp

Phyllanthus reticulatus Poir. – Phèn đen

Phyllanthus urinaria L. – Chó đẻ răng cưa

Phyllanthus virgatus J. R. Forst. et G. Forst. – Vẩy ốc

Phyllanthus welwitschianus Muell. Arg. – Sơn liễu

Ricinus communis L. – Thầu dầu

Sapium baccatum Roxb. – Sòi quả mọng

Sapium discolor (Champ. ex Benth.) Muell. Arg. – Sòi tía

Sapium rotundifolium Hemsl. – Sòi lá tròn

Sapium sebiferum (L.) Roxb. – Sòi

Sauropus androgynus (L.) Merr. – Bổ ngót

Sauropus brevipes Muell. Arg. – Bổ ngót chân ngắn

Sauropus quadrangularis (Wall.) Muell. Arg. – Bồ ngót vuông

Sauropus rostratus Miq. – Đơn lưỡi hổ

Sebastiana chamaelea (L.) Muell. Arg. – Cỏ kỳ nhông

Strophioblachia fimbricalyx Boerl. – Mồng sa

Suregada multiflora (A. Juss.) Baill. – Mần mây

Thyrsanthera suborbicularis Pierre ex Gagnep. – Chi hùng tròn tròn

Trewia nudiflora L. – Tra bồ đề

Trigonostemon bonianus Gagnep. – Tam thụ hùng Bon

Trigonostemon longifolius Baill. – Tam thụ hùng lá dài

Trigonostemon quocensis Gagnep. – Tam thụ hùng Phú Quốc

Trigonostemon reidioides (Kurz) Craib – Thần xạ mốc

Trigonostemon rubescens Gagnep. – Tam thụ hùng đỏ

Tritaxis gaudichaudii Baill. – Tam cấp

Vernicia fordii (Hemsl.) Airy Shaw – Trẩu hoa to

Vernicia montana Lour. – Trẩu

Pandaceae – Họ Chanh ốc

Microdesmis casearíaefolia Planch. ex Hook. – Chẩn

Dichapetalaceae – Họ A tràng

Dichapetalum gelonoides (Roxb.) Engl. ssp. *tuberculatum* Leenh. – A tràng dạng kén

THYMELAEALES – BỘ TRÁM

Thymelaeaceae – Họ Trầm

Aquilaria crassna Pierre ex Lecomte – Trầm

Daphne bholua Ham. ex D. Don – Dó Bô lua

Daphne composita (L. f.) Gilg – Dó kép

Edgeworthia gardneri (Wall.) Meisn. – Dó Bắc phương

Enkleia siamensis (Kurz) Nevling – Dó leo

Linostoma decandrum (Roxb.) Meisn. – Dó mười nhị

Rhamnoneuron balansae (Drake) Gilg – Dó

Wikstroemia androsaemifolia Pierre – Niệt dó xoan

Wikstroemia dolichantha Diels – Niệt dó hoa dài

Wikstroemia indica (L.) C. A. Mey. – Niệt dó

Wikstroemia nutans Champ. ex Benth. – Niệt dó nghiêng

ROSIDAE – PHÂN LỚP HOA HỒNG

SAXIFRAGALES – BỘ CỎ TAI HỔ

Penthoraceae – Họ Xa căn

Penthorum chinense Pursh – Rau rẽ xé

Crassulaceae – Họ Thuốc bỏng

Kalanchoes crenata (Andr.) Haw. – Trường sinh lá to

Kalanchoe integra (Medik.) Kuntze – Trường sinh nguyên

Kadanchoe laciniata (L.) DC. – Trường sinh lá rách

Kalanchoe pinnata (Lam.) Pers. – Thuốc bỏng

Kalanchoe tubiflora (Harv.) Hamet – Trường sinh rằn

Sedum lineare Thunb. – Trường sinh lá kim

Sedum sarmentosum Bunge – Thuỷ bồn thảo

Saxifragaceae – Họ Cỏ tai hổ

Astilbe rivularis Buch.- Ham. ex D. Don – Lạc tân phụ

Saxifraga stoloniifera Meerb. – Cỏ tai hổ

Iteaceae – Họ Thử thích

Itea chinensis Hook. et Arn. – Lưỡi nai

DROSERALES – BỘ GỌNG VÓ

Droseraceae – Họ Gọng vó

Drosera burmannii Vahl – Bèo đất

Drosera indica L. – Cỏ gà

Drosera peltata Sm. – Gọng vó

ROSALES – BỘ HOA HỒNG

Rosaceae – Họ Hoa hồng

Agrimonia pilosa Ledeb. – Long nha thảo

Agrimonia viscidula Bunge – Mãn bụi

Cotoneaster glaucophyllus Franch. – Tuân tử lá mốc

Docynia indica (Wall.) Decne. – Táo mèo

Duchesnea indica (Andr.) Focke – Dâu núi

Eriobotrya cavaleriei (H. Lév.) Rehder – Tỳ bà hoa to

Eriobotrya deflexa (Hemsl.) Nakai – Tỳ bà mép cuốn

Eriobotrya japonica (Thunb.) Lindl. – Tỳ bà

Fragaria nilgerrensis Schlechter ex J. Gay – Dâu tây dại

Fragaria vesca L. – Dâu tây

Geum aleppicum Jacq. – Kế

Malus doumeri (Bois) A. Chev. – Chua chát

Malus pumila Mill. – Táo tây

Neillia thyrsiflora D. Don. – Tú tuyến mai

Photinia arguta Lindl. var. *salicifolia* (Decne.) J. E. Vidal – Thạch nam lá liễu

Photinia beauverdiana Schneid. – Thạch nam Trung Quốc

Photinia davidsoniae Rehder et Wilson – Thạch nam

Potentilla fulgens Wall. ex Hook. – Quản trọng

Potentilla sundaica (Blume) Kuntze – Xà hàm

Prunus armeniaca L. – Mơ

Prunus cerasoides D. Don – Anh đào

Prunus ceylanica (Wight) Miq. – Rẹp

Prunus javanica (Teijsm et Binn.) Miq. – Vàng nương Giava

Prunus mume (Siebold) Siebold et Zucc. – Mai

Prunus persica (L.) Batsch – Đào

Prunus phaeosticta (Hance) Maxim. – Vàng nương đốm nâu

Prunus salicina Lindl. – Mận

Prunus undulata Buch.-Ham. ex D.Don – Mu cai

Pyrus calleryana Decne. – Mắc coọc

Pyrus pashia Buch.–Ham. ex D. Don – Mắc coọc dại

Pyrus pyrifolia (Burm.f.) Nakai – Lê

Rhaphiolepis indica (L.) Lindl. – Đào bánh xe

Rosa chinensis Jacq. – Hoa hồng

Rosa cymosa Tratt. – Tiểu kim anh

Rosa laevigata Michx. – Kim anh

Rosa longicuspis Bertol. – Hồng mũi dài

Rosa multiflora Thunb. – Tầm xuân nhiều hoa

Rosa odorata (Andr.) Sweet – Hồng thơm

Rosa odorata (Andr.) Sweet var. *gigantea* (Crép.) Rehder et Wilson – Hồng lớn

Rosa rubus H. Lév. et Vaniot – Hồng ngấy hoa trắng

Rubus alceaefolius Poir. – Mâm xôi

Rubus cochinchinensis. Tratt. – Ngấy

Rubus cochinchinensis. Tratt. var. *glabrescens* Card. – Ngấy trắng

Rubus corchorifolius L. f. – Ngấy lá đay

Rubus leucanthus Hance – Ngấy hoa trắng

Rubus moluccanus L. – Ngấy đảo Moluyc

Rubus multibracteatus H. Lév. et Vaniot – Ngấy nhiều lá bắc

Rubus niveus Thunb. – Ngấy tuyết

Rubus obcordatus (Franch.) Thuan – Ngấy lá tim ngược

Rubus parvifolius L. – Ngấy tía

Rubus pyrifolius Sm. – Ngấy lá lê

Rubus reflexus Ker Gawl. – Ngấy lông gỉ

Rubus rosaefolius Sm. – Ngấy lá hồng

Rubus trianthus Focke – Ngấy ba hoa

Sanguisorba officinalis L. – Địa du

Spiraea japonica L. f. – Cúc tiên Nhật Bản

Stranvaesia davidiana Decne. – Tân hoa

Chrysobalanaceae – Họ Cám

Chrysobalanus icaco L. – Cocoa

Parinari annamensis (Hance) J. E. Vidal – Cám

RHIZOPHORALES – BỘ ĐƯỚC

Rhizophoraceae – Họ Đước

Bruguiera cylindrica (L.) Blume – Vẹt trụ

Bruguiera gymnorrhiza (L.) Savigny – Vẹt

Carallia brachiata (Lour.) Merr. – Săng mả

Carallia diplopetala Hand.- Mazz. – Răng cá

Carallia lanceaefolia Roxb. – Săng mả thon

Ceriops tagal (Perr.) C.B. Robins. – Dà

Kandelia candel (L.) Druce – Vẹt dìa

Rhizophora apiculata Blume – Đước bộp

Rhizophora mucronata Poir. – Đước xanh

MYRTALES – BỘ SIM

Myrtaceae – Họ Sim

Baeckea frutescens L. – Chổi

Callistemon citrinus (Curtis) Skeels – Tràm bông đỏ

Cleistocalyx operculatus (Roxb.) Merr. er Perry – Vối

Decaspermum gracilentum (Hance) Merr. et Perry – Trâm lụa

Eucalyptus camaldulensis Dehnhart – Bạch đàn trắng

Eucalyptus citriodora Hook. f. – Bạch đàn chanh

Eucalyptus exserta F. Muell. – Bạch đàn lá liễu

Eucalyptus globulus Labill. – Bạch đàn xanh

Eucalyptus maidenii F. Muell. – Bạch đàn Maiden

Eucalyptus robusta Sm. – Bạch đàn đỏ

Eucalyptus tereticornis Sm. – Bạch đàn liễu

Eucalyptus viminalis Labill. – Bạch đàn cành liễu

Eugenia uniflora L. – Trâm sơ ri

Melaleuca alternifolia (Maiden et Betche) Cheel – Tràm trà Úc

Melaleuca leucadendra L. – Tràm

Melaleuca leucadendra L. var. *minor* (Sm.) Duthie – Tràm gió

Melaleuca quinquenervia (Cav.) S. T. Blake – Tràm nhỏ

Psidium guajava L. – Ổi

Rhodamnia dumetorum (Poir.) Merr. et Perry – Sim rừng

Rhodomyrtus tomentosa (Aiton) Hassk. – Sim

Syzygium aromaticum (L.) Merr. et Perry – Đinh hương

Syzygium buxifolium Hook. et Arn. – Trâm lá cà mà

Syzygium cumini (L.) Skeels – Vối rừng

Syzygium formosum (Wall.) Masam. – Đơn tướng quân

Syzygium hancei Merr. et Perry – Trâm Hance

Syzygium jambos (L.) Alston – Roi

Syzygium laosensis (Gagnep.) Merr. et Perry – Trâm Lào

Syzygium malaccense (L.) Merr. et Perry – Điều đỏ

Syzygium polyanthum (Wight) Walp. – Sắn thuyền

Syzygium samarangense (Blume) Merr. et Perry – Roi đỏ

Syzygium wightianum Wight et. Arn. – Trâm trắng

Syzygium zeylanicum (L.) DC. – Trâm vỏ đỏ

Combretaceae – Họ Bàng

Anogeissus acuminata (Roxb. ex DC.) Guillaumin et Perr. – Chò nhai

Calycopteris floribunda (Roxb.) Lam. – Dây đầu mẩu

Combretum acuminatum Roxb. – Trâm bầu nhọn

Combretum latifolium Blume – Trâm bầu lá rộng

Combretum parviflorum Rchb. ex DC. – Trâm bầu hoa nhỏ

Combretum pilosum Roxb. – Trâm bầu lông

Combretum quadrangulare Kurz – Trâm bầu

Combretum sundaicum Miq. – Trâm bầu Xông đơ

Combretum tetralophum C. B. Clarke – Trâm bầu bốn cạnh

Combretum trifoliatum Vent. – Trâm bầu ba lá

Lumnitzera littorea (Jack) Voigt – Cọc đỏ

Lumnitzera racemosa Willd. – Cọc vàng

Quisqualis conferta (Jack) Exell – Dây giun nhỏ

Quisqualis indica L. – Dây giun

Terminalia alata Heyne ex Roth – Chiêu liêu khế

Terminalia bellirica (Gaertn.) Roxb. – Bàng hôi

Terminalia calamansanai (Blume vel Blanco) Rolfe – Chiêu liêu nước

Terminalia catappa L. – Bàng

Terminalia chebula Retz. – Chiêu liêu

Terminalia citrina (Gaertn.) Roxb. ex Flem. – Chiêu liêu lông

Terminalia myriocarpa Heurck et Muell. Arg. – Chò xanh

Terminalia triptera Stapf – Chiêu liêu nghệ

Crypteroniaceae – Họ Tim bầu

Crypteronia paniculata Blume – Lôi

Melastomataceae – Họ Mua

Blastus cochinchinensis Lour. – Mua rừng trắng

Diplectria barbata (C. B. Clarke) Frank et Roos – Dây mẩu đơn

Medinilla assamica (C. B. Clarke) C. Chen – Mua leo

Medinilla marrumiaetricha Guillaumin – Nạp lụa

Melastoma affine D. Don – Mua nhiều hoa

Melastoma candidum D. Don – Mua

Melastoma dodecandrum Lour. – Mua thấp

Melastoma eberhardtii Guillaumin – Mua núi

Melastoma malabathricum L. – Mua sẻ tẽ bông

Melastoma normale D. Don – Mua thường

Melastoma saigonense (Kuntze) Merr. – Mua lông

Melastoma sanguineum Sims – Mua bà

Memecylon edule Roxb. – Sầm

Memecylon ligustrinum Champ. ex Benth. et Hook. – Sầm lá râm

Memecylon scutellatum (Lour.) Naud. – Sầm núi

Osbeckia chinensis L. – Mua tép

Osbeckia chinensis L. var. *angustifolia* (D. Don) C. Y. Wu et C. Chen – Mua tép lá hẹp

Osbeckia cupularis D. Don ex Wight et Arn. – Mua tép đấu

Osbeckia nepalensis Hook. f. – Mua tép Nêpan

Osbeckia stellata Buch.-Ham. ex D.Don var. *crinita* (Benth. ex Naud.) C. Hansen – Mua tép bờm

Oxyspora balansae (Cogn.) J. F. Maxwell – Tiêm tử Balansa

Oxyspora paniculata (D. Don) DC. – Tiêm tử chũy tròn

Phyllagathis cavaleriei H. Lév. et Vaniot – Me nguồn Cavalerie

Plagiopetalum esquirolii (H. Lév.) Rehder – Thiên biện hoa

Pseudodissochaeta septentrionalis (W.W.Sm.) Nayar – Giả lưỡng tai phương Bắc

Sarcopyramis nepalensis Wall. – Chử đầu hồng

Sonerila cantonensis Stapf – Phong đầu thảo

Sonerila plagiocardia Diels – Địa đảm lá hải đường

Sonerila rivularis Cogn. – Địa đảm suối

Lythraceae – Họ Tử vi

Ammannia auriculata Willd. – Mùi chó tai

Ammannia baccifera L. – Mùi chó quả mọng

Lagerstroemia calyculata Kurz – Bằng lăng ổi

Lagerstroemia indica L. – Tử vi

Lagerstroemia speciosa (L.) Pers. – Bằng lăng nước

Lagerstroemia tomentosa Presl – Săng lẻ

Lawsonia inermis L. – Lá móng

Pemphis acidula J. R. Forst. et G. Forst. – Bằng phi

Rotala indica (Willd.) Koehne – Vẩy ốc rau

Rotala rotundifolia (Buch.- Ham. ex Roxb.) Koehne – Vẩy ốc lá tròn

Woodfordia fruticosa (L.) Kurz – Lâm phát

Punicaceae – Họ Lựu

Punica granatum L. – Lựu

Sonneratiaceae – Họ Bần

Duabanga grandiflora (Roxb. ex DC.) Walp. – Phay

Sonneratia alba J. Sm. – Bần trắng

Sonneratia caseolaris (L.) Engl. – Bần

Sonneratia griffithii Kurz – Bần đắng

Sonneratia ovata Back. – Bần ổi

Onagraceae – Họ Rau dừa nước

Circaea mollis Siebold et Zucc. – Quái thảo mềm

Ludwigia adscendens (L.) Hara – Rau dừa nước

Ludwigia hyssopifolia (G. Don) Exell – Rau mương

Ludwigia octovalvis (Jacq.) Raven – Rau mương đứng

Ludwigia octovalvis (Jacq.). Raven ssp. *sessiliflora* (Michx.) Raven – Rau mương lông

Ludwigia perennis L. – Rau mương hoa nhỏ

Ludwigia prostrata Roxb. – Rau mương đất

Trapaceae – Họ Củ ấu

Trapa bicornis Osbeck var. *cochinchinensis* (Lour.) Gluck. ex Steen. – Ấu

Trapa incisa Siebold et Zucc. – Ấu dại

Trapa natans L. var. *pumila* Nakano – Ấu nước

HALORAGALES – BỘ RONG XƯƠNG CÁ

Haloragaceae – Họ Rong xương cá

Haloragis chinensis (Lour.) Merr. – Rong tiên

Haloragis micrantha (Thunb.) R. Br. ex Siebold et Zucc. – Rong tiên hoa nhỏ

Myriophyllum spicatum L. – Rong xương cá

FABALES – BỘ ĐẬU

Fabaceae – Họ Đậu

A. Caesalpinioideae

Afzelia xylocarpa (Kurz) Craib – Gõ đỏ

Bauhinia acuminata L. – Móng bò trắng

Bauhinia bassacensis Pierre ex Gagnep. – Móng bò Hậu Giang

Bauhinia bracteata (Benth.) Baker – Dây mấu

Bauhinia championii (Benth.) Benth. – Móng bò Champion

Bauhinia curtisii Prain – Móng bò Curtis

Bauhinia glauca (Wall. ex Benth.) Benth. ssp. *tenuiflora* (Watt ex C. B Clarke) K. et S. S. Larsen – Móng bò mốc

Bauhinia hirsuta Weinm. – Móng bò lông phún

Bauhinia khasiana Baker – Quạch mấu

Bauhinia lakhonensis Gagnep. – Móng bò Lakhon

Bauhinia malabarica Roxb. – Móng bò tai voi

Bauhinia monandra Kurz – Móng bò đơn hùng

Bauhinia oxysepala Gagnep. – Móng bò đài nhọn

Bauhinia purpurea L. – Móng bò tím

Bauhinia pyrrhoclada Drake – Móng bò lửa

Bauhinia racemosa Lam. – Móng bò chùm

Bauhinia rubro-villosa K. et S. S. Larsen – Móng bò lông đỏ

Bauhinia scandens L. – Móng bò leo

Bauhinia tomentosa L. – Móng bò vàng

Bauhinia variegata L. – Móng bò sọc

Bauhinia viridescens Desv. – Móng bò trở xanh

Caesalpinia bonduc (L.) Roxb. – Móc mèo

Caesalpinia crista L. – Chiêng chiếng

Caesalpinia cucullata Roxb. – Sua ca lan

Caesalpinia decapetala (Roth) Alston – Móc diều

Caesalpinia digyna Rottler – Móc mèo xanh

Caesalpinia godefroyana Kuntze – Vang gai

Caesalpinia major (Medik.) Dandy et Exell – Vang lá lớn

Caesalpinia mimosoides Lam. – Vang móc mèo

Caesalpinia minax Hance – Vuốt hùm

Caesalpinia pulcherrima (L.) Sw. – Kim phượng

Caesalpinia sappan L. – Vang

Caesalpinia sinensis (Hemsl.) J. E. Vidal – Vang Trung Quốc

Cassia agnes (de Wit) Brenan – Bò cạp đồng

Cassia fistula L. – Bò cạp nước

Cassia grandis L. – Ô môi

Cassia javanica L. – Bò cạp Giava

Cassia javanica L. ssp. *nodosa* (Buch.-Ham. ex Roxb.) K. et S. S. Larsen – Bò cạp hường

Chamaecrista absus (L.) Irwin et Barneby – Muồng trĩn

Chamaecrista leschenaultiana (DC.) Degener – Muồng cổ bình

Chamaecrista mimosoides (L.) Greene – Muồng trinh nữ

Chamaecrista pumila (Lam.) K. Larsen – Muồng lùn

Cynometra ramiflora L. – Lá lụa

Delonix regia (Bojer ex Hook.) Raf. – Phượng

Dialium cochinchinense Pierre – Xoay

Erythrophloeum fordii Oliv. – Lim

Gleditsia australis Hemsl. ex Forbes et Hemsl. – Bồ kết

Gleditsia fera (Lour.) Merr. – Tạo giác

Intsia bijuga (Colebr.) Kuntze – Gõ nước

Lysidice rhodostegia Hance – Mí

Parkinsonia aculeata L. – Kim tước chi

Peltophorum dasyrrachis Kurz – Lim vàng

Saraca declinata (Jack) Miq. – Thô

Saraca dives Pierre – Vàng anh

Saraca indica L. – Vàng anh lá nhỏ

Senna alata (L.) Roxb. – Muồng trâu

Senna bicapsularis (L.) Roxb. – Muồng hai nang

Senna floribunda (Cav.) Irwin et Barneby – Muồng nhiều hoa

Senna garrettiana (Craib) Irwin et Barneby – Muồng chét

Senna hirsuta (L.) Irwin et Barneby – Muồng lông

Senna obtusifolia (L.) Irwin et Barneby – Muồng lá tù

Senna occidentalis (L.) Link – Muồng lá khế

Senna siamea (Lam.) Irwin et Barneby – Muồng đen

Senna sophera (L.) Roxb. – Muồng ngót

Senna sulfurea (Collad.) Irwin et Barneby – Muồng biển

Senna surattensis (Burm.f.) Irwin et Barneby – Muồng hòe

Senna timoriensis (DC.) Irwin et Barneby – Muồng đỏ

Senna tora (L.) Roxb. – Muồng ngủ

Sindora siamensis Teijsm. ex Miq. – Gõ mật

Tamarindus indica L. – Me

B. Mimosoideae

Acacia caesia (L.) Willd. – Keo cắt

Acacia catechu (L.f.) Willd. – Keo cao

Acacia concinna (Willd.) DC. – Keo lá me

Acacia confusa Merr. – Keo lá tràm

Acacia dealbata Link – Keo phấn trắng

Acacia farnesiana (L.) Willd. – Keo nước hoa

Acacia leucophloea (Roxb.) Willd. – Keo vỏ trắng

Acacia megaladena Desv. – Keo tuyến to

Acacia nilotica (L.) Delile – Keo Arập

Acacia pennata (L.) Willd. – Sống rắn dây

Adenanthera pavonina L. var. *pavonina* – Trạch quạch

Adenanthera pavonina L. var. *microsperma* (Teijsm. et Binn.) I. Nielsen – Trạch quạch hạt nhỏ

Albizia chinensis (Osbeck) Merr. – Đuôi trâu

Albizia corniculata (Lour.) Druce – Bản xe sừng nhỏ

Albizia falcataria (L.) Fosb. – Bản xe giấy

Albizia kalkora (Roxb.) Prain – Bản xe lá to

Albizia lebbeck (L.) Benth. – Bồ kết tây

Albizia lebbeckoides (DC.) Benth. – Cám trắng

Albizia myriophylla Benth. – Sống rắn

Albizia odoratissimo (L. f.) Benth. – Bản xe thơm

Albizia procera (Roxb.) Benth. – Sống rắn dài

Archidendron clypearia (Jack) I. Nielsen – Mán đỉa

Archidendron lucidum (Benth.) I. Nielsen – Mán đỉa trâu

Entada glandulosa Pierre ex Gagnep. – Bàm bàm tuyến

Entada phaseoloides (L.) Merr. – Bàm bàm

Entada pursaetha DC. – Bàm bàm nam

Enterolobium cyclocarpum (Jacq.) Griseb. – Phèo heo

Leucaena leucocephala (Lam.) De Wit – Keo giậu

Mimosa pudica L. – Trinh nữ

Neptunia oleracea Lour. – Rau rút

Pithecellobium dulce (Roxb.) Benth. – Me nước

Samanea saman (Jacq.) Merr. – Còng

Xylia xylocarpa (Roxb.) Taub. – Căm xe

C. Faboideae

Abrus precatorius L. – Cam thảo dây

Abrus pulchellus Wall. ex Thwaites – Cườm thảo chồi

Abrus pulchellus Wall. ex Thwaites. ssp. *cantoniensis* (Hance) Verdc. – Kê cốt thảo

Abrus pulchellus Wall. ex Thwaites. ssp. *mollis* (Hance) Verdc. – Cườm thảo mềm

Aeschynomene aspera L. – Rút dại

Aeschynomene indica L. – Rút nước

Aganope balansae (Gagnep.) Phan Kê Lộc – Cóc kèn Balansa

Aganope thyrsiflora (Benth.) Polhill – Cóc kèn chùy dài

Alysicarpus rugosus (Willd.) DC. – Đậu vẩy ốc nhám

Alysicarpus vaginalis (L.) DC. – Đậu vẩy ốc

Amphicarpaea edgeworthii Benth. – Song quả

Antheroporum pierrei Gagnep. – Săng mây

Apios carnea (Wall.) Baker – Căn lê

Arachis hypogaea L. – Lạc

Astragalus membranaceus (Fisch.) Bunge – Hoàng kỳ

Astragalus sinicus L. – Tử vân anh

Bowringia callicarpa Champ. ex Benth. – Dây bánh nem

Butea monosperma (Lam.) Taub. – Giềng giềng

Butea superba Roxb. – Giềng giềng đẹp

Cajanus cajan (L.) Millsp. – Đậu triều

Cajanus goensis Dalz – Sôm

Cajanus scarabaeoides (L.) Thouars – Đậu tương dại

Cajanus volubilis (Blanco) Blanco – Đậu triều leo

Callerya atropurpurea (Wall) Schot var. *pubescens* (Craib) Phan Kê Lộc – Thàn mát tía

Callerya cinerea (Benth.) Schot – Thàn mát tro

Callerya eurybotrya (Drake) Schot – Dây lăng

Callerya reticulata (Benth.) Schot – Kê huyết đằng

Callerya speciosa (Champ. ex Benth.) Schot – Cát sâm

Campylotropis pinetorum (Kurz) Schindl. – Biến hướng rừng thông

Canavalia cathartica Thouars – Đậu dao

Canavalia ensiformis (L.) DC. – Đậu rựa

Canavalia gladiata (Jacq.) DC. – Đậu kiếm

Canavalia lineata (Thunb.) DC. – Đậu cộ

Canavalia maritima (Aubl.) Thouars – Đậu biển

Christia constricta (Schindl.) T. C. Chen – Re nác

Christia obcordata (Poir.) Bakh.f. – Đậu cánh dơi hình tim

Christia vespertilionis (L.f.) Bakh. f. – Đậu cánh dơi

Cicer arietinum L. – Đậu hồi

Clitoria hanceana Hemsl. – Đậu biếc Hance

Clitoria hanceana Hemsl. var. *laureola* Gagnep. – Đậu biếc lông vàng

Clitoria mariana L. – Đậu biếc hoa tím

Clitoria ternatea L. – Đậu biếc

Codariocalyx gyroides (Roxb. ex Link) Hassk. – Thóc lép lay

Codariocalyx motorius (Houtt.) Ohashi – Thóc lép động

Crotalaria acicularis Buch.-Ham. ex Benth. – Lục lạc kim

Crotalaria alata Buch.-Ham. ex D. Don – Lục lạc có cánh

Crotalaria albida Heyne ex Roth – Lục lạc trắng

Crotalaria anagyroides H. B. K. – Lục lạc mũi mác

Crotalaria assamica Benth. – Lục lạc lá ổi dài

Crotalaria bracteata Roxb. ex DC. – Lục lạc lá bắc

Crotalaria calycina Schrank – Lục lạc đài dài

Crotalaria chinensis L. – Lục lạc Trung Quốc

Crotalaria cytisoides Roxb. ex DC. – Lục lạc Tử Mao

Crotalaria ferruginea Grah. ex Benth. – Lục lạc sét

Crotalaria juncea L. – Lục lạc sợi

Crotalaria medicaginea Lam. – Lục lạc đỏ

Crotalaria montana Heyne ex Roth – Lục lạc lá hẹp

Crotalaria pallida Aiton – Lục lạc

Crotalaria prostrata Rottler ex Willd. – Lục lạc bò

Crotalaria quinquefolia L. – Lục lạc năm lá

Crotalaria retusa L. – Lục lạc tù

Crotalaria sessiliflora L. – Lục lạc không cuống

Crotalaria spectabilis Roth – Lục lạc lá ổi tròn

Crotalaria tetragona Roxb. ex Andr. – Lục lạc bốn cạnh

Crotalaria trichotoma Bojer – Lục lạc ba lá dài

Crotalaria verrucosa L. – Lục lạc tai lợn

Cyamopsis tetragonoloba (L.) Taub. – Đậu gua

Dalbergia assamica Benth. – Cọ khẹt

Dalbergia assamica Benth. var. *laccifera* (Eberh. et Dubard) Niyomdham – Cọ khẹt quả hẹp

Dalbergia candenatensis (Dennst.) Prain – Trắc một hạt

Dalbergia foliacea Wall. ex Benth. – Trắc lá

Dalbergia hainanensis Merr. et Chun – Trắc Hải Nam

Dalbergia hancei Benth. – Trắc Hance

Dalbergia horrida (Dennst.) Mabb. var. *glabrescens* (Prain) Thoth. et K.N. Nair – Trắc nhiều hoa

Dalbergia lanceolaria L. f. var. *lakhonensis* (Gagnep.) P. H. Hô – Trắc mũi giáo

Dalbergia nigresceus Kurz – Trắc đen

Dalbergia nigrescens Kurz var. *saigonensis* (Pierre) Gagnep. – Trắc đen quả mảnh

Dalbergia pinnata (Lour.) Prain – Trắc lá me

Dalbergia polyadelpha Prain – Trắc nhiều thể nhị

Dalbergia rimosa Roxb. – Trắc dây

Dalbergia stipulacea Roxb. – Trắc lá bẹ

Dalbergia volubilis Roxb. – Trắc leo

Dendrolobium lanceolatum (Dunn) Schindl. – Ba chẽ mũi mác

Dendrolobium triangulare (Retz.) Schindl. – Ba chẽ

Dendrolobium umbellatum (L.) Benth. – Ba chẽ hoa tán

Derris acuminata (Grah.) Benth. – Cóc kèn mũi

Derris elliptica (Wall.) Benth. – Dây mật

Derris ferruginea (Roxb.) Benth. – Cóc kèn gỉ sắt

Derris malaccensis (Benth.) Prain – Cóc kèn Malaixia

Derris marginata (Roxb.) Benth. – Cóc kèn bìa

Derris scandens (Roxb.) Benth. – Cóc kèn leo

Derris trifoliata Lour. – Cóc kèn

Desmodium auricomum Grah. ex Benth. – Thóc lép tóc vàng

Desmodium caudatum (Thunb. ex Murray) DC – Thóc lép đuôi

Desmodium diffusum DC. – Thóc lép toả lan

Desmodium gangeticum (L.) DC. – Thóc lép

Desmodium griffithianum Benth. – Thóc lép Griffith

Desmodium heterocarpon (L.) DC. – Thóc lép khác quả

Desmodium heterocarpon (L.) DC. subsp. *angustifolium* H. Ohashi – Thóc lép mạng

Desmodium heterocarpon (L.) DC. subsp. *ovalifolium* (Prain) H. Ohashi – Lạc địa

Desmodium heterophyllum (Willd.) DC. – Hàn the

Desmodium laxiflorum DC. – Thóc lép bướm

Desmodium laxum DC. – Chè tầng

Desmodium laxum DC. ssp. *leptopus* (A. Gray ex Benth.) H. Ohashi – Thóc lép chân mảnh

Desmodium microphyllum (Thunb. ex Murray) DC. – Thóc lép lá nhỏ

Desmodium multiflorum DC. – Thóc lép nhiều hoa

Desmodium oblongum Wall. ex Benth. – Thóc lép lá thuôn

Desmodium podocarpum DC. – Thóc lép cuống quả dài

Desmodium podocarpum DC. subsp. *oxyphyllum* (DC.) H. Ohash – Thóc lép lá nhọn

Desmodium renifolium (L.) Schindl. – Thóc lép lá hình thận

Desmodium sequax Wall. – Thóc lép lá lượn

Desmodium strigillosum Schindl. – Thóc lép lông ráp

Desmodium styracifolium (Osbeck) Merr. – Vẩy rồng

Desmodium tiliaefolium (G. Don) D. Don – Thóc lép lá Tilia

Desmodium triflorum (L.) DC. – Hàn the ba hoa

Desmodium velutinum (Willd.) DC. – Thóc lép lông nhung

Desmodium zonatum Miq. – Thóc lép có đai

Dicerma biarticulatum (L.) DC. – Hàn the cây

Dolichos trilobus L. – Đậu đôlicô ba thuỳ

Dunbaria fusca (Wall.) Kurz – Cốt mà xám

Dunbaria podocarpa Kurz – Cốt mà

Dunbaria rotundifolia (Lour.) Merr. – Cốt mà lá tròn

Endosamara racemosa (Roxb.) R. Geesink – Mát quả cánh

Eriosema chinense Vogel – Mao tử

Erythrina corallodendron L.- Vông san hô

Erythrina fusca Lour. – Vông đồng

Erythrina stricta Roxb. – Vông hoa hẹp

Erythriina subumbrans (Hassk.) Merr. – Vông hạt đá

Erythrina variegata L. – Vông nem

Euchresta horsfieldii (Lesch.) Benn. – Sơn đậu căn

Flemingia chappar Ham. ex Benth. – Tóp mỡ tròn

Flemingia grahamiana Wight et Arn. – Tóp mỡ Graham

Flemingia lineata (L.) Roxb. ex W. T. Aiton – Tóp mỡ hẹp

Flemingia macrophylla (Willd.) Prain – Tóp mỡ lá to

Flamingia stricta Roxb. ex W. T. Aiton – Tóp mỡ thẳng

Flemingia strobilifera (L.) W. T. Aiton – Tóp mỡ có chồi

Flemingia strobilifera (L.) W. T. Aiton var. *fluminalis* (C. B. Clarke ex Prain) Thuân – Tóp mỡ suối

Gliricidia sepium (Jacq.) Steud. ex Walp. – Hồng mai

Glycine max (L.) Merr. – Đậu tương

Glycine soja Siebold et Zucc. – Đậu tương leo

Glycyrrhiza uralensis Fisch. ex DC. – Cam thảo

Hegnera obcordata (Miq.) Schindl. – Thóc lép móng ngựa

Indigofera cassioides Rottl. ex DC. – Chàm muồng

Indigofera dosua Buch.–Ham. ex D. Don – Chàm cua

Indigofera galegoides DC. – Chàm dại

Indigofera glabra L. – Chàm nhẵn

Indigofera hirsuta L. – Chàm lông

Indigofera linifolia (L.f.) Retz. – Chàm lá lanh

Indigofera linnaei Ali – Chàm Linnê

Indigofera spicata Forssk. – Chàm bông

Indigofera squalida Prain – Chàm nhám

Indigofera suffruticosa Miller – Chàm bụi

Indigofera tinctoria L. – Chàm

Indigofera trifoliata L. – Chàm ba lá

Indigofera zollingeriana Miq. – Chàm lá nhọn

Kummerowia stipulacea (Maxim.) Makino – Đậu mắt tôm hạt đen

Kummerowia striata (Thunb.) Schindl. – Đậu mắt tôm

Lablab purpureus (L.) Sweet – Đậu ván

Lathyrus odoratus L. – Đậu thơm

Lens culinaris Medik. – Thiết đậu

Lespedeza davurica (Laxm.) Schindl. – Hồ chi thuôn

Lespedeza juncea (L.f.) Pers. var. *sericea* (Thunb.) Lace et Hemsl. – Hồ chi

Lonchocarpus sericeus (Poir.) DC. – Đậu giáo

Mecopus nidulans Benn. – Ổ chim

Medicago polymorpha L. – Mục túc lông cứng

Medicago sativa L. – Mục túc

Melilotus suaveolens Ledeb. – Nhãn hương

Millettia acutiflora Gagnep. – Cổ giải

Millettia ichthyochtona Drake – Thàn mát

Millettia leptobotrya Dunn – Thàn mát hoa chùm nhỏ

Millettia pachycarpa Benth. – Thàn mát quả dày

Millettia pachyloba Drake – Thàn mát thuỳ dày

Millettia penicillata Gagnep. – Thàn mát bút lông

Millettia piscida (Roxb.) Wight et Arn. – Thàn mát diệt cá

Millettia pulchra (Colebr. ex Benth.) Kurz – Bạch chỉ nam

Millettia sericea (Vent.) Wight et Arn. – Thàn mát lông tơ

Millettia setigera Dunn – Thàn mát lông cứng

Mucuna bracteata (Roxb.) DC. – Đậu mèo dại

Mucuna gigantea (Willd.) DC. – Đậu mèo lớn

Mucuna macrocarpa Wall. – Đậu mèo quả to

Mucuna pruruens (L.) DC. – Đậu mèo rừng

Mucuna pruriens (L.) DC. var. *utilis* (Wall. ex Wight) Burck – Đậu mèo

Ormocarpum cochinchinense (Lour.) Merr. – Bồn bồn

Ormosia emarginata (Hook. et. Arn.) Benth. – Ràng ràng lõm

Ormosia fordiana Oliv. – Ràng ràng quả dày

Ormosia henryi Prain – Ràng ràng lông

Pachyrhizus erosus (L.) Urb. – Củ đậu

Parochetus communis Buch.-Ham. ex D. Don – Sơn đậu

Phaseolus coccineus L. – Đậu tây đỏ

Phaseolus lunatus L. – Đậu ngự

Phaseolus vulgaris L. – Đậu tây

Phyllodium elegans (Lour.) Desv. – Vẩy tê tê

Phyllodium kurzianum (Kuntze) H. Ohashi – Chuỗi tiền Kurz

Phyllodium longipes (Craib) Schindl. – Chuỗi tiền cuống dài

Phyllodium pulchellum (L.) Desv. – Chuỗi tiền

Phyllodium vestitum Benth. – Chuỗi tiền phủ

Pisum sativum L. – Đậu Hà Lan

Placolobium vietnamense N.Đ. Khôi et Yakovlev – Ràng ràng Việt

Pongamia pinnata (L.) Merr. – Dây lim

Psophocarpus tetragonolobus (L.) DC. – Đậu rồng

Psoralea corylifolia L. – Phá cố chỉ

Pterocarpus indicus Willd. – Giáng hương Ấn

Pterocarpus macrocarpus Kurz – Giáng hương

Pueraria montana (Lour.) Merr. – Sắn dây rừng

Pueraria montana (Lour.) Merr. var. *chinensis* (Ohwi) Maesen – Sắn dây

Pueraria montana (Lour.) Merr. var. *lobata* (Willd.) Maesen – Sắn dây xẻ thuỳ

Pueraria peduncularis (Benth.) Benth. – Sắn dây hoa có cuống

Pueraria phaseoloides (Roxb.) Benth. – Đậu ma

Pycnospora lutescens (Poir.) Schindl. – Quần châu

Rhynchosia minima (L.) DC. – Đậu mỏ nhỏ

Rhynchosia volubilis Lour. – Đậu mỏ leo

Sesbania bispinosa (Jacq.) W. Wight – Điền thanh gai

Sesbania cannabina (Retz.) Pers. – Điền thanh

Sesbania grandiflora (L.) Poir. – So đũa

Sesbania paludosa (Roxb.) Prain – Điên điển

Sesbania sesban (L.) Merr. – Điền thanh bụi

Shuteria hirsuta Baker – Mang sang

Shuteria involucrata (Wall.) Wight et Arn. – Mang sang có bao

Shuteria involucrata (Wall.) Wight et Arn. var. *glabrata* (Wight et Arn.) Ohashi – Mang sang có bao láng

Smithia conferta Sm. – Đậu mít dày đặc

Smithia sensitiva Aiton – Rút roi

Sophora flavescens Aiton – Khổ sâm

Sophora tomentosa L. – Hoè lông

Sophora tonkinensis Gagnep. – Hoè Bắc bộ

Sophora velutina Lindl. – Hoè mốc

Spathalobus harmandii Gagnep. – Huyết rồng

Spatholobus parviflorus (Roxb.) Kuntze – Huyết rồng hoa nhỏ

Spatholobus suberectus Dunn – Huyết rồng lớn

Styphnolobium japonicum (L.) Schott – Hoè

Tadehagi godefroyana (Kuntze) Ohashi – Cổ bình Godefroy

Tadehagi rodgeri (Schindl.) Ohashi – Cổ bình Rodger

Tadehagi triquetrum (L.) Ohashi – Cổ bình

Tephrosia candida (Roxb.) DC. – Cốt khí

Tephrosia purpurea (L.) Pers. – Cốt khí tía

Tephrosia tinctoria Pers. – Cốt khí nhuộm

Tephrosia villosa (L.) Pers. – Cốt khí lông mềm

Tephrosia vogelii Hook. f. – Cốt khí Vogel

Teramnus labialis (L. f.) Spreng. – Đậu chỉ

Trifolium pratense L. – Cỏ ba lá đồng cỏ

Trifolium repens L. – Cỏ ba lá

Trigonella foenum - graecum L. – Hồ lô ba

Uraria cochinchinensis Schindl. – Đuôi chồn Nam bộ

Uraria cordifolia Wall. – Đuôi chồn lá tim

Uraria crinita (L.) Desv. ex DC. – Đuôi chồn tóc

Uraria lacei Craib – Đuôi chồn lông vàng

Uraria lagopodioides (L.) Desv. ex DC. – Đuôi chồn chân thỏ

Uraria picta (Jacq.) Desv. ex DC. – Đuôi chồn màu

Uraria rufescens (DC.) Schindl. – Đuôi chồn hoe

Vicia cracca L. – Liên đậu

Vicia faba L. – Đậu răng ngựa

Vicia sativa L. – Đậu răng ngựa nhỏ

Vigna adenantha (F. G. Mey.) Mar., Masch. et Stain – Đậu dải hoa có tuyến

Vigna angularis (Willd.) Ohwi et Ohashi – Đậu đỏ

Vigna marina (Burm.) Merr. – Đậu dải biển

Vigna mungo (L.) Hepper – Đậu muồng ăn

Vigna radiata (L.) Wilczek – Đậu xanh

Vigna trilobata (L.) Verdc. – Đậu dải ba thuỳ

Vigna umbellata (Thunb.) Ohwi et Ohashi – Đậu gạo

Vigna unguiculata (L.) Walp. – Đậu dải

Vigna unguiculata (L.) Walp. ssp. *cylindrica* (L.) Verdc. – Đậu đen

Vigna unguiculata (L.) Walp. ssp. *sesquipedalis* (L.) Verdc. – Đậu đũa

Vigna vexillata (L.) A. Rich. – Đậu cờ

Zornia cantoniensis Mohl – Đậu hai lá Quảng Đông

Zornia gibbosa Span. – Đâu hai lá

CONNARALES – BỘ DÂY KHẾ

Connaraceae – Họ Dây khế

Agelaea macrophylla (Zoll.) Leenh. – Dây trường ngân

Cnestis palala (Lour.) Merr. – Dây trường khế

Connarus cochinchinensis (Baill.) Pierre – Lốp bốp nam

Connarus semidecandrus Jack – Lốp bốp

Ellipanthus tomentosus Kurz – Mồng gà

Rourea mimosoides (Vahl) Planch. – Dây khế lá nhỏ

Rourea minor (Gaertn.) Alston – Độc chó

Rourea minor (Gaertn.) Leenh. subsp. *microphylla* (Hook. et Arn.) J. E. Vidal – Khế rừng

Rourea minor (Gaertn.) Leenh. ssp. *monadelpha* (Roxb.) J.E. Vidal – Trường dây

SAPINDALES – BỘ BỒ HÒN

Staphyleaceae – Họ Côi

Turpinia pomifera (Roxb.) DC. – Côi rào

Sapindaceae – Họ Bồ hòn

Allophylus caudatus Radlk. – Mắc cá đuôi

Allophylus cobbe (L.) Raeusch. – Ngoại mộc nam

Allophylus cobbe (L.) Raeusch. var. *velutinus* Corner – Mắc cá chùm

Allophylus dimorphus Radlk. – Mắc cá

Allophylus glaber Radlk. – Lù mù

Allophylus serrulatus Radlk. – Ngoại mộc răng nhỏ

Allophylus viridis Radlk. – Mắc cá xanh

Blighia sapida Koenig – A kê

Cardiospermum halicacabum L. – Tam phỏng

Delavaya toxocarpa Franch. – Dầu choòng

Dimocarpus longan Lour. – Nhãn

Dimocarpus longan Lour. var. *obtusus* (Pierre) Leenh. – Nhãn tro

Dodonaea viscosa (L.) Jacq. – Chành ràng

Guioa diplopetala (Hassk.) Radlk. – Gùi da

Harpullia arborea (Blanco) Radlk. – Hoạt bi

Harpullia cupanioides Roxb. – Hoạt bi nam

Koelreuteria paniculata Laxm. – Lát núi

Lepisanthes rubiginosa (Roxb.) Leenh. – Nhãn dê

Litchi chinensis Sonn. – Vải

Mischocarpus sundaicus Blume – Trường nước

Nephelium lappaceum L. – Chôm chôm

Paranephelium spirei Lecomte – Song chôm Spire

Pometia pinnata J. R. Forst. et G. Forst. – Trường mật

Sapindus rarak DC. – Bồ hòn nhỏ

Sapindus saponaria L. – Bồ hòn

Schleichera oleosa (Lour.) Oken – Dẫu trường

Xerospermum noronhianum (Blume) Blume – Vải guốc

Aceraceae – Họ Thích

Acer fabri Hance – Thích cánh hồng

Acer oliverianum Pax – Thích năm thuỳ

Hippocastanaceae – Họ Kẹn

Aesculus assamica Griff. – Kẹn

Bretschneideraceae – Họ Chuông đài

Bretschneidera sinensis Hemsl. – Chuông đài

Sabiaceae – Họ Thanh phong

Meliosma henryi Diels – Phiên hạch

Meliosma simplicifolia (Roxb.) Walp. ssp. *fordii* (Forbes et Hemsl.) Beusekom – Mật sạ Ford

Meliosma simplicifolia (Roxb.) Walp. ssp. *rigida* (Siebold et Zucc.) Beusekom – Mật sạ cứng

Sabia dielsii H. Lév. – Thanh phong Diels

Sabia fasciculata Lecomte ex L. Chen – Thanh phong chụm

Sabia limonacea Wall. ex Hook. f. et Thomson – Thanh phong

Sabia parviflora Wall. ex Roxb. – Thanh phong hoa nhỏ

RUTALES – BỘ CAM

Rutaceae – Họ Cam

Acronychia pedunculata (L.) Miq. – Bí bái

Aegle marmelos (L.) Correa – Bầu nâu

Atalantia citroides Pierre ex Guillaumin – Chanh rừng

Atalantia monophylla (DC.) Correa – Cam rừng

Atalantia roxburghiana Hook. f. – Quýt rừng

Boenninghausenia albiflora (Hook.) Rchb. – Khứu tiết thảo

Citrus aurantifolia (Christm. et Panzer) Swingle – Chanh

Citrus aurantium L. – Cam chua

Citrus grandis (L.) Osbeck – Bưởi

Citrus hystrix DC. – Trấp

Citrus limon (L.) Burm. f. – Chanh tây

Citrus limonia Osbeck – Chanh kiên

Citrus medica L. ssp. *bajoura* Bonavia – Thanh yên

Citrus medica L. var. *sarcodactylis* (Noot.) Swingle – Phật thủ

Citrus nobilis Lour. – Cam sành

Citrus x paradisi Macf. – Bưởi chùm

Citrus reticulata Blanco – Quýt

Citrus sinensis (L.) Osbeck – Cam

Clausena anisata (Willd.) Hook.f. et Benth. – Hồng bì rừng

Clausena excavata Burm. f. – Châm châu

Clausena harmandiana (Pierre) Pierre ex Guillaumin – Giổi Harmand

Clausena indica (Dalz.) Oliv. – Củ khỉ

Clausena laevis Drake – Giổi trái

Clausena lansium (Lour.) Skeels – Hồng bì

Euodia lepta (Spreng.) Merr. – Ba chạc

Euodia meliaefolia (Hance) Benth. – Dấu dầu lá xoan

Euodia poilanei Guillaumin – Ba chạc Poilane

Euodia simplicifolia Ridl. – Dấu dầu lá đơn

Euodia sutchuenensis Dode – Dấu dầu

Feroniella lucida (Teijsm. et Binn. ex Steud.) Swingle – Cần thăng lá lông

Fortunella japonica (Thunb.) Swingle – Quất

Glycosmis cymosa (Pierre) Narayana ex Tanaka – Màu cau tía

Glycosmis parviflora (Sims) Little – Cơm rượu hoa thưa

Glycosmis pentaphylla (Ratz.) Correa – Cơm rượu

Limnocitrus littoralis (Miq.) Swingle – Đa tử biển, Cam đường

Limonia acidissima L. – Cần thăng

Luvunga nitida Pierre – Thần xạ

Luvunga sarmentosa (Blume) Kurz – Thần xạ trườn

Luvunga scandens (Roxb.) Buch.-Ham. – Thần xạ hương

Micromelum compressum Merr. – Mắt trâu nhỏ

Micromelum hirsutum Oliv. – Mắt trâu

Micromelum integerrimum (Buch.- Ham. ex Colebr.) Wight et Arn. – Mắt trâu mép nguyên

Micromelum minutum (G. Forst.) Wight et Arn. – Kim sương

Murraya glabra (Guillaumin) Guillaumin – Nguyệt quới nhẵn

Murraya koenigii (L.) Spreng. – Chùm hôi trắng

Murraya paniculata (L.) Jack – Nguyệt quới

Naringi crenulata (M. Roem.) Nicols. – Ché

Paramignya armata Oliv. var. *andamanica* King – Cựa gà

Paramignya monophylla Wight – Xáo một hoa

Phellodendron amurense Rupr. – Hoàng bá

Pleiospermium annamense Guillaumin – Cam hôi

Ruta graveolens L. – Vân hương

Severinia monophylla (L.) Tanaka – Tầm xoọng

Skimmia arborescens A. Anders. ex Gamble – Chu

Skimmia japonica Thunb. var. *reevesiana* (Fortune) N. P. Taylor et Airy Shaw – Chu Nhật

Skimmia laureola (DC.) Walp. subsp. *multinervia* (C.C. Huang) N. P. Taylor et Airy Shaw – Chu tràng

Tetradium fraxinifolium (Hook.) Hartley – Dấu dầu lá tần bì

Tetradium glabrifolium (Champ. ex Benth.) Hartley – Dấu dầu lá nhẵn

Tetradium rutaecarpum (A. Juss.) Hartley – Ngô thù du

Tetradium trichotomum Lour. – Dấu dầu chẻ ba

Toddalia asiatica (L.) Lam. – Cam núi

Triphasia trifolia (Burm. f.) P. Wilson – Kim quất

Zanthoxylum acanthopodium DC. – Sẻn

Zanthoxylum armatum DC. – Sẻn gai

Zanthoxylum avicenniae (Lam.) DC. – Muồng truổng

Zanthoxylum evodiaefolium Guillaumin – Hoàng mộc phi

Zanthoxylum myriacanthum Wall. ex Hook. f. – Sẻn lá to

Zanthoxylum nitidum (Roxb.) DC. – Xuyên tiêu

Zanthoxylum rhetsa DC. – Sẻn hôi

Zanthoxylum scandens Blume – Hoàng mộc leo

Simaroubaceae – Họ Thanh thất

Ailanthus altissima (Mill.) Swingle – Thanh thất cao

Ailanthus triphysa (Dennst.) Alston – Thanh thất

Brucea javanica (L.) Merr. – Sầu đâu cứt chuột

Brucea mollis Wall. – Sầu đâu rừng

Eurycoma longifolia Jack – Bách bệnh

Harrisonia perforata (Blanco) Merr. – Đa đa

Picrasma javanica Blume – Khổ diệp

Quassia amara L. – Thần lằn

Quassia indica (Gaertn.) Noot. – Thần lằn Ấn

Irvingiaceae – Họ Cầy

Irvingia malayana Oliv. ex A. Benn. – Cầy

Zygophyllaceae – Họ Gai chống

Guaiacum officinale L. – Dũ sang

Tribulus cistoides L. – Gai ma vương hoa to

Tribulus terrestris L. – Gai ma vương

Balanitaceae – Họ Cây quả sồi

Balanites aegyptiaca (L.) Delile – Cây quả sồi

Meliaceae – Họ Xoan

Aglaia elaeagnoidea (A. Juss.) Benth. – Ngâu nhót

Aglaia grandis Korth. ex Miq. – Ba chĩa

Aglaia odorata Lour. – Ngâu

Aglaia pleuropteris Pierre – Ngâu cánh

Aphanamixis grandiflora Blume – Gội

Aphanamixis polystachya (Wall.) J. N. Parker – Gội nước

Azadirachta indica A. Juss. – Sầu đâu

Chukrasia tabularis A. Juss. – Lát hoa

Cipadessa baccifera (Roth) Miq. – Cà muối

Cipadessa cinerascens (Pell.) Hand.-Mazz. – Cà muối tro

Dysoxylum gobarum (Buch.-Ham.) Merr. – Huỳnh đường dài

Dysoxylum loureiri (Pierre) Pierre – Huỳnh đường

Khaya senegalensis (Desr.) A. Juss. – Xà cừ

Lansium domesticum Correa – Bòn bon

Melia azedarach L. – Xoan

Melia toosendan Siebold et Zucc. – Xoan quả to

Munronia sinica Diels – Địa hoàng liên

Munronia unifoliolata Oliv. – Địa cam tử

Sandoricum koetjape (Burm.f.) Merr. – Sấu đỏ

Toona microcarpa (C. DC.) Harms – Tông dù quả nhỏ

Toona sinensis (A. Juss.) Roem. – Tông dù

Toona surenii (Blume) Merr. – Trương vân

Trichilia connaroides (Wight er Arn.) Bentv. – Trường nát

Trichilia connaroides (Wight et Arn.) Bentv. f. *glabra* Benth. – Trường nát nhẵn

Walsura elata Pierre – Nhãn mọi cánh

Walsura villosa Wall. ex Wight et Arn. – Gia gia trắng

Xylocarpus granatum Koenig – Đang đinh

Xylocarpus moluccensis (Lam.) M. Roem. – Đang đinh nhỏ

Burseraceae – Họ Trám

Canarium album (Lour.) Raeusch. – Trám trắng

Canarium bengalense Roxb. – Trám hồng

Canarium littorale Blume var. *rufum* (A. W. Benn.) Leenh. – Trám nâu

Canarium parvum Leenh. – Trám lá nhỏ

Canarium subulatum Guillaumin – Trám lá đỏ

Canarium tonkinense Engl. – Trám chim

Canarium tramdenanum Đai et Yakovl. – Trám đen

Garuga pierrei Guillaumin – Cốc đá

Garuga pinnata Roxb. – Trám mao

Anacardiaceae – Họ Đào lộn hột

Allospondias lakonensis (Pierre) Stapf – Giâu gia xoan

Anacardium occidentale L. – Đào lộn hột

Bouea oppositifolia (Roxb.) Meisn. – Thanh trà

Buchanania latifolia Roxb. – Chây lá rộng

Buchanania reticulata Hance – Mô ca

Buchanania siamensis Miq. – Chây xiêm

Choerospondias axillaris (Roxb.) Burtt et Hill – Xoan nhừ

Dracontomelon dao (Blanco) Merr. et Rolfe – Sấu xoài

Dracontomelon duperreanum Pierre – Sấu

Gluta wrayi King – Sơn quả

Holigarna kurzii King – Li gạt

Lannea coromandelica (Houtt.) Merr. – Cóc chuột

Mangifera foetida Lour. – Muỗm

Mangifera indica L. – Xoài

Mangifera longipes Griff. – Xoài cọng dài

Melanorrhoea laccifera Pierre – Sơn huyết

Melanorrhoea usitata Wall. – Sơn huyết lông

Pegia sarmentosa (Lecomte) Hand.–Mazz. – Muỗm leo

Pistacia weinmannifolia J. Poiss. ex Franch. – Thanh hương

Rhus chinensis Mill. – Muối

Rhus chinensis Mill. var. *roxburghii* (DC.) Rehder et Wilson – Muối hoa trắng

Schinus terebinthifolius Raddi – Tiêu giả

Semecarpus caudata Pierre – Sưng đuôi

Semecarpus cochinchinensis Engl. – Sưng Nam bộ

Semecarpus perniciosa Evrard et Tardieu – Sưng vôi

Semecarpus reticulata Lecomte – Sưng mạng

Spondias cytherea Sonn. – Cóc

Spondias pinnata (L.f.) Kurz – Cóc chua

Toxicodendron succedanea (L.) Mold. – Sơn

LINALES – BỘ LANH

Hugoniaceae – Họ Hiệp nữ

Indoroucheria griffithiana (Planch.) Hallier f. – Vu sa

Linaceae – Họ Lanh

Linuin usitatissimum L. – Lanh

Tirpitzia sinensis (Hemsl.) Hallier f. – Câng

Erythroxylaceae – Họ Cô ca

Erythroxylon novo-granatense Hieron. – Cô ca cảnh

GERANIALES – BỘ MỎ HẠC

Oxalidaceae – Họ Chua me đất

Averrhoa bilimbi L. – Khế ngọt

Averrhoa carambola L. – Khế

Biophytum sensitivum (L.) DC. – Chua me lá me

Oxalis acetosella L. – Chua me núi

Oxalis corniculata L. – Chua me đất hoa vàng

Oxalis corymbosa DC. – Chua me đất hoa hồng

Geraniaceae – Họ Mỏ hạc

Geranium nepalense Sweet – Mỏ hạc

Pelargonium zonale L' Hér. – Phong lữ

BALSAMINALES – BỘ BÓNG NƯỚC

Balsaminaceae – Họ Bóng nước

Impatiens balsamina L. – Bóng nước

Impatiens chinensis L. – Bóng nước Trung Quốc

Impatiens claviger Hook.f. – Bóng nước hoa vàng

TROPAEOLALES – BỘ SEN CẠN

Tropaeolaceae – Họ Sen cạn

Tropaeolum majus L. – Sen cạn

POLYGALALES – BỘ VIỄN CHÍ

Malpighiaceae – Họ Măng rô

Hiptage benghalensis (L.) Kurz – Tơ mành

Malpighia glabra L. – Kim đồng nam

Thryallis glauca (Cav.) Kuntze – Kim đồng

Polygalaceae – Họ Viễn chí

Polygala arillata Buch.-Ham. ex D.Don – Viễn chí hoa vàng

Polygala arvensis Willd. – Viễn chí hoa nhỏ

Polygala aureocauda Dunn – Viễn chí đuôi vàng

Polygala chinensis L. – Viễn chí

Polygala crotalarioides Buch.- Ham. ex DC. – Viễn chí dạng lục lạc

Polygala glomerata Lour. var. *langbianensis* A. Chev. ex Gagnep. – Viễn chí Lang Biang

Polygala japonica Houtt. – Viễn chí Nhật

Polygala paniculata L. – Viễn chí lá nhỏ

Polygala persicariaefolia DC. – Viễn chí lá liễu

Polygala saxicola Dunn – Viễn chí trên đá

Polygala sibirica L. – Viễn chí Xibêri

Polygala tatarinowii Regel – Tiểu biển đậu

Polygala tricornis Gagnep. – Viễn chí ba sừng

Polygala wattersii Hance – Viễn chí Watters

Salomonia cantoniensis Lour. – Sa môn Quảng Đông

Salomonia ciliata (L.) DC. – Sa môn rìa lông

Securidaca inappendiculata Hassk. – Dây đằng ca

Xanthophyllum excelsum Blume – Cúc mộc

Xanthophyllum glaucum Wall. ex Hassk. – Gạt nai

CELASTRALES – BỘ DÂY GỐI

Aquifoliaceae – Họ Nhựa ruồi

Ilex cymosa Blume – Nhựa ruồi.

Ilex ficoidea Hemsl. ex Forbes et Hemsl. – Bùi da.

Ilex godajam Colebr. ex Wall. – Bùi gò dăm.

Ilex kaushue S.Y.Hu – Chè đắng.

Ilex macrocarpa Oliv. – Bùi quả to.

Ilex rotunda Thunb. – Bùi tròn.

Ilex triflora Blume – Bùi ba hoa.

Ilex viridis Champ. ex Benth. – Bùi xanh.

Ilex wallichii Hook. f. – Bùi Wallich.

Icacinaceae – Họ Mộc thông ta

Gomphandra mollis Merr. – Bổ béo

Gomphandra tetrandra (Wall.) Sleum. – Bổ béo bốn nhị

Gonocaryum lobbianum (Miers) Kurz – Quỳnh lam

Iodes balansae Gagnep. – Mộc thông Balansa

Iodes cirrhosa Turcz. – Mộc thông

Iodes seguini (H. Lév.) Rehder – Mộc thông Seguin

Iodes vitiginea (Hance) Hemsl. – Mộc thông ta

Mappianthus iodoides Hand.- Mazz. – Cam quả đằng

Sarcostigma kleinii Wight et Arn. – Lu Klein

Cardiopteridaceae – Họ Mướp rừng

Cardiopteris platycarpa Gagnep. – Mai rùa có cánh

Cardiopteris quinqueloba (Hassk.) Hassk. – Mai rùa

Celastraceae – Họ Dây gối

Celastrus gemmatus Loes. – Dây gối chồi

Celastrus hindsii Benth. – Dây gối Ấn Độ

Celastrus monospermus Roxb. – Dây gối một hạt

Celastrus orbiculatus Thunb. – Dây gối tròn

Celastrus paniculatus Willd. – Dây gối

Euonymus chinensis Lindl. – Chân danh Trung Quốc

Euonymus cochinchinensis Pierre – Chân danh nam

Euonymus javanicus Blume – Chân danh Giava

Euonymus laxiflorus Champ. – Chân danh hoa thưa

Gymnosporia marcanii Craib – Đầu rùa

Microtropis discolor (Wall.) Meisn. – Vi hướng biến màu

Pleurostylia opposita (Wall.) Alston – Trắc thư

Reissantia indica (Willd.) Hallé – Dây húc

Salacia chinensis L. – Chóc máu

Salacia pallens Pierre – Hàm ngựa

Salvadoraceae – Họ Chùm lé

Azima sarmentosa (Blume) Benth. et Hook. f. – Chùm lé

SANTALALES – BỘ ĐÀN HƯƠNG

Olacaceae – Họ Dương đầu

Erythropalum scandens Blume – Dây hương

Olax obtusa Blume – Dương đầu tà

Olax psittacorum (Lam.) Vahl – Dương đầu leo

Ximenia americana L. – Táu Phú Quốc

Opiliaceae – Họ Rau sắng

Cansjera rheedii Gmel. – Sơn cam

Melientha suavis Pierre – Rau sắng

Santalaceae – Họ Đàn hương

Dendrotrophe frutescens (Benth.) Danser – Tầm gửi dây

Osyris lanceolata Hochst. et Steud. ex DC. – Sa châm

Santalum album L. – Đàn hương trắng

Scleropyrum wallichianum (Wight et Arn.) Arn. – Gạo sấm

Loranthaceae – Họ Tầm gửi

Dendrophthoe pentandra (L.) Blume – Mộc ký năm nhi

Helixanthera cylindrica (Jack) Danser – Chùm gửi trụ

Helixanthera delavayi (Tiegh.) Ban – Chùm gửi Vân Nam

Helixanthera ligustrina (Wall.) Danser – Chùm gửi lài

Helixanthera parasitica Lour. – Chùm gởi

Macrosolen bibracteolatus (Hance) Danser – Đại cán hai lá bắc

Macrosolen cochinchinensis (Lour.) Blume – Đại cán Nam

Macrosolen robinsonii (Gamble) Danser – Đại cán Robinson

Macrosolen tricolor (Lecomte) Danser – Đại cán ba màu

Taxillus balansae (Lecomte) Danser – Mộc vệ Balansa

Taxillus chinensis (DC.) Danser – Mộc vệ Trung Quốc

Taxillus delavayi (Tiegh.) Danser – Mộc vệ Delavay

Taxillus ferrugineus (Jack) Ban – Mộc vệ sét

Taxillus gracilifolius (Schult.f.) Ban – Mộc vệ rủ

Taxillus parasiticus (L.) Ban – Mộc vệ ký sinh

Taxillus philippensis (Cham. et Schlecht.) Ban – Mộc vệ Philippin

Viscaceae – Họ Tầm gửi dẹt

Korthalsella opuntia (Thunb.) Merr. – Tầm gửi cây dẻ

Viscum album L. var. *meridianum* Danser – Ghi trắng

Viscum articulatum Burm.f. – Ghi phân đốt

Viscum liquidambaricola Hayata – Ghi sau sau

Viscum multinerve (Hayata) Hayata – Ghi nhiều gân

Viscum ovalifolium DC. – Ghi lá xoan

PHAMNALES – BỘ TÁO TA

Rhamnaceae – Họ Táo ta

Berchemia floribunda (Wall.) Brongn. – Rung rúc nhiều hoa

Berchemia giraldiana Schneid. – Rung rúc lá lớn

Berchemia lineata (L.) DC. – Rung rúc

Berchemia loureiriana DC. – Rút rế

Colubrina asiatica (L.) Brongn. – Lẹo mắt

Gouania javanica Miq. – Dây đòn kẻ cấp

Gouania leptostachya DC. – Dây đòn gánh

Hovenia dulcis Thunb. – Khúng khéng

Paliurus ramosissimus (Lour.) Poir. – Táo na

Rhamnus crenata Siebold et Zucc. var. *cambodiana* (Pierre ex Pit.) Tardieu – Mận rừng

Rhamnus nepalensis (Wall.) Lawson – Mận rừng Nêpan

Rhamnus nepalensis (Wall.) Lawson var. *tonkinensis* (Pit.) Tardieu – Mận rừng Bắc bộ

Rhamnus utilis Decne. – Mận rừng có ích

Sageretia hamosa Brongn. – Chanh châu móc

Sageretia henryi Drumm. et Sprague – Chanh châu Henry

Sageretia rugosa Hance – Chanh châu nhám

Sageretia thea (Osbeck) M. C. Johnst – Chanh châu

Ventilago calyculata Tul. – Đồng bìa đài to

Ventilago cristata Pierre – Dây gân

Ventilago harmandiana Pierre – Dây cồng cộng

Ventilago leiocarpa Benth. – Dây cốt khí

Ziziphus cambodiana Pierre – Táo Campuchia

Ziziphus incurva Roxb. – Táo cong

Ziziphus mauritiana Lam. – Táo

Ziziphus oenoplia (L.) Mill. – Táo rừng

Ziziphus rugosa Lam. – Táo nhám

ELAEAGNALES – BỘ NHÓT

Elaeagnaceae – Họ Nhót

Elaeagnus bonii Lecomte – Nhót rừng

Elaeagnus conferta Roxb. – Nhót dại

Elaeagnus gonyanthes Benth – Nhót hoa vuông

Elaeagnus latifolia L. – Nhót

Elaeagnus loureirii Champ. – Nhót Loureiro

Elaeagnus sarmentosa Rehder – Nhót trườn

Elaeagnus viridis Serwett. var. *delavayi* Lecomte – Nhót Delavay

PROTEALES – BỘ CHẸO THUI

Proteaceae – Họ Chẹo thui

Grevillea robusta A. Cunn. ex R. Br. – Ngân hoa

Helicia cochinchinensis Lour. – Mạ sưa Nam

Helicia nilagirica Bedd. – Mạ sưa

Helicia obovatifolia Merr. et Chun – Mạ sưa lá trứng nhọn

Helicia robusta (Roxb.) R. Br. ex Wall. – Mạ sưa to

Heliciopsis lobata (Merr.) Sleum. – Đúng

Heliciopsis terminalis (Kurz) Sleum. – Đìa chụn

VITALES – BỘ NHO

Vitaceae – Họ Nho

Ampelocissus arachnoidea Planch. – Nho rừng

Ampelocissus martinii Planch. – Sâm hồng

Ampelocissus polythyrsa (Miq.) Gagnep. – Hổ nho nhiều chùm

Ampelopsis brevipedunculata (Maxon) Trautv. – Nho núi

Ampelopsis cantoniensis (Hook. et Arn.) Planch. – Chè dây

Ampelopsis heterophylla (Thunb.) Siebold et Zucc. – Dâu dây

Ampelopsis japonica (Thunb.) Makino – Bạch liễm

Cayratia corniculata (Benth.) Gagnep. – Vác sừng nhỏ

Cayratia geniculata (Blume) Gagnep. – Vác gối

Cayratia japonica (Thunb.) Gagnep. – Vác Nhật

Cayratia mollissima (Wall.) Gagnep. – Vác lông mềm

Cayratia oligocarpa (H. Lév. et Vaniot) Gagnep. – Vác lá lớn

Cayratia pedata (Lam.) Gagnep. – Vác chân

Cayratia tenuifolia (Wight et Arn.) Gagnep. – Vác lá nhỏ

Cayratia trifolia (L.) Domin – Vác

Cayratia wrayi (King) Gagnep. – Vác Wray

Cissus adnata Roxb. – Dây nôi

Cissus astrotricha Gagnep. – Hồ đằng lông sao

Cissus hastata (Miq.) Planch. – Hồ đằng mũi giáo

Cissus hexangularis Thorel ex Planch. – Hồ đằng sáu cạnh

Cissus javana DC. – Hồ đằng Giava

Cissus quadrangularis L. – Chìa vôi bốn cạnh

Cissus repens Lam. – Chìa vôi bò

Cissus subtetragona Planch. – Hồ đằng vuông vuông

Cissus triloba (Lour.) Merr. – Chìa vôi

Parthenocissus heterophylla (Blume) Merr. – Trinh đằng khác lá

Parthenocissus pedata Gagnep. – Trinh đằng chân

Parthenocissus tricuspidata (Siebold et Zucc.) Planch. – Trinh đằng ba mũi

Tetrastigma erubescens Planch. – Dây rơm

Tetrastigma lanceolarium (Roxb.) Planch. – Dây quai bị lá thon

Tetrastigma obtectum (Wall. ex Laws.) Planch. – Dây quai tròn

Tetrastigma planicaule (Hook. f.) Gagnep. – Dây quai ba lô

Tetrastigma retinervium Planch. – Tứ thư gân rõ

Tetrastigma rupestre Planch. – Dây đế rút

Tetrastigma strumarium (Planch.) Gagnep. – Dây quai bị

Tetrastigma tuberculatum (Blume) N. H. Hien – Dây vác rừng

Tetrastigma yunnanense Gagnep. – Thạch bổ đào

Vitis balansaeana Planch. – Nho đất

Vitis flexuosa Thunb. – Nho dại

Vitis labrusca L. – Nho chồn

Vitis quinquangularis Rehder – Nho lông

Vitis retordii Rom.- Caill. ex Planch. – Nho lông hoe

Vitis vinifera L. – Nho

Leeaceae – Họ Gối hạc

Leea aequata L. – Củ rối bằng

Leea crispa L. – Củ rối nhăn

Leea guineensis G. Don. – Gối hạc trắng

Leea indica (Burm.f.) Merr. – Gốc hạc đen

Leea manillensis Walp. – Gối hạc nhọn

Leea rubra Blume – Gối hạc

Leea thorelii Gagnep. – Chạ bục

Escalloniaceae – Họ Đa hương

Polyosma mutabilis Blume – Trà gỗ

Hydrangeaceae – Họ Tú cầu

Dichroa febrifuga Lour. – Thường sơn

Hydrangea aspera D. Don ssp. *strigosa* (Rehder) McClint – Tú cầu ráp

Hydrangea macrophylla (Thunb.) Ser. ex DC. – Tú cầu

Hydrangea macrophylla (Thunb.) Ser. ex DC. ssp. *stylosa* (Hook. f. et Thomson) McClint – Tú cầu lá thon

Pileostegia viburnoides Hook. f. et Thomson – Quan cái đằng

Schizophragma integrifolium (Franch.) Oliv. – Toàn địa phong

CORNALES – BỘ THÙ DU

Cornaceae – Họ Thù du

Cornus controversa Hemsl. – Thù du quả đen

Cornus hongkongensis Hemsl. – Thù du Hồng Công

Cornus oblonga Wall. – Thù du thuôn

Cornus officinalis Siebold et Zucc. – Thù du

Aucubaceae – Họ Giác mộc

Aucuba chinensis Benth. – Ô rô bà

Alangiaceae – Họ Thôi chanh

Alangium barbatum (R. Br.) Baill. var. *decipiens* (Evrard) Tardieu – Thôi chanh lá mỏng

Alangium chinense (Lour.) Harms – Thôi chanh

Alangium kurzii Craib – Thôi chanh lông

Alangium salviifolium (L.f.) Wangerin – Quăng

ARALIDIALES – BỘ CHÂU

Aralidiaceae – Họ Châu

Aralidium pinnatifidum (Jungh. et Vriese) Miq. – Châu

TORRICELLIALES – BỘ TÔ SƠN

Torricelliaceae – Họ Tô sơn

Torricellia angulata Oliv. var. *intermedia* (Harms ex Diels) Hu – Tô sơn

APIALES – BỘ HOA TÁN

Helwingiaceae – Họ Thanh giáp

Helwingia himalaica Hook. f. et Thomson ex C. B. Clarke – Thanh giáp núi cao

Helwingia japonica (Thunb.) F. G. Dietr. – Thanh giáp

Araliaceae – Họ Nhân sâm

Acanthopanax gracilistylus W.W.Sm. – Ngũ gia

Acanthopanax lasiogyne Harms – Ngũ gia nhuỵ lông

Acanthopanax senticosus (Rupr. et Maxim.) Harms – Ngũ gia gai

Acanthopanax trifoliatus (L.) Merr. – Ngũ gia ba lá

Aralia armata (Wall. ex G. Don) Seem. – Đơn châu chấu

Aralia chinensis L. – Thông mộc

Aralia cordata Thunb. – Thổ đương quy

Aralia dasyphylla Miq. – Thông mộc lá nhám

Aralia planchoniana Hance – Cuồng Planchon

Aralia thomsonii Seem. ex C. B. Clarke – Cuồng Thomson

Aralia vietnamensis Ha – Cuồng Việt Nam

Brassaiopsis ciliata Dunn – Thông thảo giả

Brassaiopsis glomerulata (Blume) Regel – Than

Dendropanax chevalieri (R. Vig.) Merr. – Phong hà

Dendropanax dentiger (Harms ex Diels) Merr. – Thụ sâm

Dendropanax macrocarpus C.N.Ho – Thụ sâm quả to

Dendropanax proteus (Champ.) Benth. – Thụ sâm lá thay đổi

Evodiopanax evodiifolius (Franch.) Nakai – Ngũ gia lá ngô thù

Hedera sinensis (Tobl.) Hand.- Mazz. – Dây thường xuân

Heteropanax chinensis (Dunn) H.L.Li – Sâm thơm Trung Quốc

Heteropanax fragrans (Roxb. ex G. Don) Seem. – Tung trắng

Macropanax oreophilus Miq. – Đại lăng núi

Nathopanax davidii (Franch.) Harms ex Diels – Thụ ngũ gia

Panax bipinnatifidus Seem. – Tam thất lá xẻ

Panax pseudo-ginseng Wall. – Tam thất

Panax stipuleanatus H.T.Tsai et K.M.Feng – Tam thất hoang

Panax vietnamensis Ha et Grushv. – Sâm Việt Nam

Pentapanax fragrans (G. Don) Ha – Thạch giáp sâm

Polyscias fruticosa (L.) Harms – Đinh lăng

Polyscias scutellaria (Burm. f.) Fosb. – Đinh lăng đĩa

Pseudopanax davidii (Franch.) Philipson – Gia nhân sâm

Pseudopanax delavayi (Franch.) Philipson – Giả nhân sâm Delavay

Schefflera arboricola Hayata var. *variegata* Hort. – Chân chim vằn

Schefflera chapana Harms – Chân chim Sa Pa

Schefflera delavayi (Franch.) Harms ex Diels – Chân chim Delavay

Schefflera elliptica (Blume) Harms – Chân chim bầu dục

Schefflera glomerulata H.L.Li – Chân chim hoa chụm

Schefflera heptaphylla (L.) Frodin – Chân chim

Schefflera hoi (Dunn) R. Vig. var. *fantsipanensis* (Bui) C.B.Shang – Chân chim Phanxipăng

Schefflera khasiana (Seem.) R.Vig. – Chân chim Khasia

Schefflera kontumensis N.S.Bui – Chân chim Kontum

Schefflera leucantha R.Vig. – Chân chim hoa trắng

Schefflera minutistellata Merr. ex Li – Chân chim lông sao

Schefflera pes-avis R.Vig. – Chân chim núi

Schefflera petelotii Merr. – Chân chim Pételot

Schefflera tunkinensis R. Vig. – Chân chim Bắc bộ

Schefflera venulosa (Wight et Arn.) Harms – Chân chim gân dày

Schefflera vidaliana C. B. Shang – Chân chim Vidal

Tetrapanax papyriferus (Hook.) K. Koch – Thông thảo

Trevesia burckii Boerl. – Đu đủ rừng thuỳ thất

Trevesia palmata (Roxb. ex Lindl.) Vis. – Đu đủ rừng

Trevesia sphaerocarpa Grushv. et N. Skvorts. – Đu đủ rừng quả tròn

Tupidanthus calyptratus Hook. f. et Thomson – Riều hoa

Apiaceae – Họ Hoa tán

Ammi visnaga (L.) Lam. – Cần ami

Anethum graveolens L. – Thìa là

Angelica acutiloba (Siebold et Zucc.) Kitag. – Đương quy Nhật

Angelica dahurica (Fisch. ex Hoffm.) Maxim. – Bạch chỉ

Angelica decursiva (Miq.) Franch. et Sav. – Tiền hồ

Angelica pubescens Maxim. – Đương quy lông

Angelica sinensis (Oliv.) Diels – Đương quy

Apium graveolens L. – Cần tây

Bupleurum tenue Buch.- Ham. ex D. Don – Tiểu sài hồ

Centella asiatica (L.) Urb. – Rau má

Cnidium monnieri (L.) Cusson – Giần sàng

Coriandrum sativum L – Mùi

Cryptotaenia japonica Hassk. – Áp nhi cần

Daucus carota L. – Cà rốt

Eryngium foetidum L. – Mùi tàu

Foeniculum vulgare Mill. – Tiểu hồi

Glehnia littoralis Schmidt ex Miq. – Bắc sa sâm

Heracleum bivittatum H. Boissieu – Cần dại

Heracleum hemsleyanum Diels – Độc hoạt đuôi trâu

Hydrocotyle chinensis (Dunn) Craib – Rau má dại

Hydrocotyle nepalensis Hook. – Rau má lá to

Hydrocotyle sibthorpioides Lam. – Rau má mỡ

Hydrocotyle sibthorpioides Lam. var. *batrachium* (Hance) Hand.- Mazz. – Rau má mỡ lông trắng

Hydrocotyle wilfordii Maxim. – Rau má mỡ Wilford

Ligusticum sinense Oliv. – Cảo bản

Ligusticum wallichii Franch. – Xuyên khung

Oenanthe dielsii H. Boissieu – Cần Diels

Oenanthe javanica (Blume) DC. – Cần

Oenanthe linearis Wall. ex DC. – Cần lá sợi

Petroselinum crispum (Mill.) Nym. – Mùi tây

Pimpinella candolleana Wight et Arn. – Phòng phong nam

Pimpinella diversifolia DC. – Cần hôi

Pternopetalum nudicaule (H. Boissieu) Hand.- Mazz. – Cần cánh túi

Sanicula elata Buch.- Ham. ex D. Don – Cần núi

Sanicula orthocantha S.Moore – Cần núi gai thẳng

Torilis japonica (Houtt.) DC. – Thiết y

Trachyspermum roxburghianum (DC.) H.Wolff – Khồm

PITTOSPORALES – BỘ KHUY ÁO

Pittosporaceae – Họ Khuy áo

Pittosporum ferrugineum W. Aiton – Khuy áo

Pittosporum floribundum Wight et Arn. – Hải đồng nhiều hoa

Pittosporum glabratum Lindl. – Khuy áo nhẵn

Pittosporum podocarpum Gagnep. – Khuy áo quả có chân

Pittosporum tobira (Thunb.) Aiton – Hải đồng

Caprifoliaceae – Họ Cơm cháy

Abelia chinensis R. Br. – Lục đạo mộc Trung Quốc

Lonicera acuminata Wall. – Kim ngân nhọn

Lonicera bournei Hemsl. – Kim ngân rừng

Lonicera cambodiana Pierre ex Danguy – Kim ngân lông

Lonicera confusa DC. – Kim ngân lẫn

Lonicera dasystyla Rehder – Kim ngân vòi nhám

Lonicera hildebrandia Coll. et Hemsl. – Kim ngân quả to

Lonicera hypoglauca Miq. – Kim ngân lá mốc

Lonicera japonica Thunb. – Kim ngân

Lonicera macrantha (D. Don) Spreng. – Kim ngân hoa to

Sambucus javanica Reinw. ex Blume – Cơm cháy

Viburnum cylindricum Buch.- Ham. ex D. Don. – Vót hình trụ

Viburnum lutescens Blume – Vót vàng nhạt

Viburnum luzonicum Rolfe – Vót Luzon

Viburnum odoratissimum Ker Gawl. – Vót thơm

Viburnum punctatum Buch.- Ham. ex D. Don – Vót đốm

Viburnum sambucinum Reinw. ex Blume. var. *tomentosum* Hallier f. – Vót lông mềm

Valerianaceae – Họ Nữ lang

Patrinia hispida Bunge – Bại tượng lông ráp

Patrinia scabiosaefolia Fisch. ex Link – Bại tượng

Patrinia villosa (Thunb.) Juss. – Bại tượng hoa trắng

Valeriana hardwickii Wall. – Nữ lang

Valeriana jatamansi Jones – Nữ lang nhện

Dipsacaceae – Họ Tục đoạn

Dipsacus asper Wall. – Tục đoạn nhỏ

Dipsacus japonicus Miq. – Tục đoạn

LAMIIDAE – PHÂN LỚP HOA MÔI

GENTIANALES – BỘ LONG ĐỞM

Loganiaceae – Họ Mã tiền

Fagraea auriculata Jack – Trai tai

Fagraea ceilanica Thunb. – Trai xoan

Fagraea fragrans Roxb. – Trai

Fagraea racemosa Jack ex Wall. – Trai chùm

Gelsemium elegans (Gardn. et Champ.) Benth. – Lá ngón

Mitrasacme pygmaea R.Br. – Cỏ tao lùn

Strychnos angustiflora Benth. – Dây củ chi

Strychnos axillaris Colebr. – Mã tiền hoa nách

Strychnos cathayensis Merr. – Mã tiền Trung Quốc

Strychnos ignatii Berg– Đậu gió

Strychnos nitida G. Don – Mã tiền láng

Strychnos nux-blanda Hill – Mã tiền quả cam

Strychnos nux-vomica L. – Mã tiền

Strychnos ovata Hill – Mã tiền trứng

Strychnos umbellata (Lour.) Merr. – Mã tiền hoa tán

Strychnos vanprukii Craib – Mã tiền cành vuông

Strychnos wallichiana Steud. ex DC. – Hoàng nàn

Rubiaceae – Cà phê

Adina pilulifera (Lam.) Franch. ex Drake – Gáo viên

Aidia cochinchinensis Lour. – Găng Nam bộ

Aidia henryi E. Pritz – Găng gai Henry

Aidia oxyodonta (Drake) Yamazaki – Đài khoai

Borreria articularis (L.f.) F. Williams – Ruột gà có khớp

Borreria hispida (L.) K. Schum. – Ruột gà phún

Borreria laevis (Lam.) Griseb. – Ruột gà vung

Borreria ocymoides (Burm.f.) DC. - Ruột gà dạng húng

Borreria stricta (L.f.) K. Schum. – Ruột gà nhỏ

Canthium dicoccum (Gaertn.) Teijsm. et Binn. – Găng vàng hai hạt

Canthium horridum Blume – Găng vàng gai

Canthium parvifolium Roxb. – Găng vàng lá nhỏ

Catunaregam spinosa (Thunb.) Tirveng. – Găng tu hú

Catunaregam tomentosa (Blume ex DC.) Tirveng. – Găng nhung

Cephalanthus angustifolius Lour. – Rì rì lá lớn

Chassalia curviflora (Wall. ex Roxb.) Thwaites – Xương sơn

Cinchona ledgeriana (How) Moens ex Trimens – Canh ki na thon

Cinchona pubescens Vahl – Canh ki na đỏ

Coffea arabica L. – Cà phê chè

Coffea canephora Pierre ex Froehner var. *robusta* (Linden) A. Chev. – Cà phê vối

Coffea dewevrei Wildem et Th. Dur. var. *excelsa* (A.Chev.) A. Chev. – Cà phê mít

Coffea liberica Hiern – Cà phê giâu gia

Coptosapelta flavescens Korth. – Dây khai

Damnacanthus indicus Gaertn.f. – Hổ thích

Dentella repens (L.) J.R.Forst. et G.Forst. – Địa nha

Emmenopterys henryi Oliv. – Hương quả thụ

Fagerlindia canthioides (Champ. ex Benth.) Tirveng. – Găng nhẵn

Fagerlindia fasciculata (Roxb.) Tirveng. – Găng chụm

Fagerlindia sinensis (Lour.) Tirveng. – Găng Trung Quốc

Galium aparine L. – Vấn vương

Galium rotundifolium L. – Vấn vương lá tròn

Gardenia augusta (L.) Merr. – Dành dành

Gardenia lucida Roxb. – Dành dành bóng

Gardenia sootepensis Hutch. – Dành dành Thái Lan

Gardenia stenophylla Merr. – Dành dành lá hẹp

Geophila repens (L.) Johnst. – Rau má núi

Greena corymbosa (Jack) Schum. – Trường sơn

Guettarda speciosa L. – Lâm bòng

Haldina cordifolia (Roxb.) Ridsd. – Gáo tròn

Hedyotis acutangula Champ. ex Benth. – Bòi ngòi cạnh nhọn

Hedyotis ampliflora Hance – Bòi ngòi hoa rộng

Hedyotis auricularia L. – Bòi ngòi tai

Hedyotis biflora (L.) Lam. – Bòi ngòi hoa đôi

Hedyotis capitellata Wall. – Bòi ngòi hoa đầu

Hedyotis capitellata Wall. var. *mollis* (Pierre ex Pit.) T. N. Ninh – Dạ cẩm

Hedyotis corymbosa (L.) Lam. – Lưỡi rắn

Hedyotis diffusa Willd. – Lưỡi rắn trắng

Hedyotis grandis (Pit.) P.H. Hô – Bòi ngòi to

Hedyotis hedyotidea (DC.) Merr. – Bòi ngòi lớn

Hedyotis herbacea L. – Bòi ngòi cỏ

Hedyotis heynii R.Br. – Bòi ngòi Heyn

Hedyotis philippensis Merr. – Bòi ngòi Philippin

Hedyotis pinifolia Wall. ex G. Don – Bòi ngòi lá thông

Hedyotis scandens Roxb. – Bòi ngòi leo

Hedyotis tenelliflora Blume – Bòi ngòi hoa nhỏ

Hedyotis uncinella Hook. et Arn. – Bòi ngòi lóng dài

Hedyotis uncinella Hook. et Arn. var. *mekongensis* (Pierre ex Pit.) T. N. Ninh – Bòi ngòi Cửu Long

Hedyotis verticillata L. – Bòi ngòi lông

Hedyotis vestita R. Br. – Bòi ngòi có áo

Hydnophytum formicarum Jack – Bí kỳ nam

Hymenodictyon orixense (Roxb.) Mabb. – Vỏ dụt

Hymenopogon parasiticus Wall. ex Roxb. – Thạch đinh hương

Hypobathrum racemosum (Roxb.) Kurz – Sứa

Ixora chinensis Lam. – Đơn Trung Quốc

Ixora coccinea L. – Đơn đỏ

Ixora cuneifolia Roxb. – Đơn lá nhọn

Ixora flavescens Pierre ex Pit. – Đơn vàng

Ixora grandifolia Zoll. et Moritzi – Đơn lá lớn

Ixora henryi H. Lév. – Đơn Henry

Ixora laotica Pit. – Đơn Lào

Ixora nigricans R. Br. ex Wight et Arn. – Đơn trắng

Ixora stricta Roxb. – Đơn hẹp

Knoxia corymbosa Willd. – Trạch côn hoa ngù

Knoxia stricta Gaertn. – Trạch côn hẹp

Knoxia valerianoides Thorel ex Pit. – Trạch côn

Lasianthus annamicus Pit. – Xú hương

Lasianthus chinensis (Champ. ex Benth.) Benth. – Xú hương Trung Quốc

Lasianthus dinhensis Pierre ex Pit. – Xú hương núi Dinh

Lasianthus hoaensis Pierre ex Pit. – Xú hương Biên Hoà

Lasianthus wallichii Wight – Xú hương Wallich

Luculia pinceana Hook. – Nụ đinh

Mitragyna diversifolia (Wall. ex G. Don) Havil – Giam

Mitragyna speciosa Korth. – Giam đẹp

Morinda citrifolia L. – Nhàu

Morinda cochinchinensis DC. – Ba kích lông

Morinda longissima Y. Z. Ruan – Nhàu rừng

Morinda officinalis How – Ba kích

Morinda parvifolia Bartl. ex DC. – Nhàu lá nhỏ

Morinda persicaefolia Buch.- Ham. – Nhàu nước

Morinda tomentosa Heyne – Nhàu lông

Morinda umbellata L. – Nhàu tán

Morinda villosa Hook.f. – Nhàu lông mềm

Mussaenda bonii Pit. – Bướm bạc Bon

Mussaenda cambodiana Pierre ex Pit. – Bướm bạc Campuchia

Mussaenda dehiscens Craib – Bướm bạc quả nang

Mussaenda erosa Champ. ex Benth. – Bướm bạc mòn

Mussaenda frondosa L. – Bướm bạc lá

Mussaenda glabra Vent. – Bướm bạc nhẵn

Mussaenda hossei Craib – Bướm bạc Hosseus

Mussaenda pubescens W.T.Aiton – Bướm bạc

Mussaenda rehderiana Hutch. – Bướm bạc Rehder

Mussaenda saigonensis Pierre ex Pit. – Bướm bạc Sài Gòn

Mussaenda theifera Pierre ex Pit. – Bướm bạc trà

Myrmecodia armata DC. – Kỳ nam kiến

Nauclea officinalis Pierre ex Pit. – Huỳnh bá

Nauclea orientalis (L.) L. – Gáo vãng

Neanotis ingrata (Wall. ex Hook. f.) W. H. Lewis – Thượng nhĩ lép

Neolamarckia cadamba (Roxb.) Bosser – Gáo trắng

Neonauclea sessilifolia (Roxb.) Merr. – Gáo không cuống

Ophiorrhiza cantonensis Hance – Xà căn thảo Quảng Châu

Ophiorrhiza japonica Blume – Xà căn thảo

Ophiorrhiza mungos L. – Xà căn đậu

Oxyceros horridus Lour. – Găng gai cong

Paederia consimilis Pierre ex Pit. – Mơ thon

Paederia foetida L. – Mơ tròn

Paederia lanuginosa Wall. – Mơ tam thể

Paederia scandens (Lour.) Merr. – Mơ leo

Paederia scandens (Lour.) Merr. var. *tomentosa* (Blume) Hand.- Mazz. – Mơ lông

Pavetta hongkongensis Bremek. – Giọt sành Hồng Kông

Pavetta indica L. – Giọt sành

Prismatomeris tetrandra (Roxb.) K. Schum. – Mui

Psychotria adenophylla Wall. – Lấu tuyến

Psychotria balansae Pit. – Lấu bà

Psychotria montana Blume – Lấu núi

Psychotria morindoides Hutch. – Lấu ông

Psychotria poilanei Pit. – Lấu Poilane

Psychotria rubra (Lour.) Poir. – Lấu

Psychotria sarmentosa Burm. – Lấu leo

Psychotria serpens L. – Lấu bò

Psychotria siamica (Craib) Hutch. – Lấu lông hoe

Randia turgida (Roxb.) Tirveng. – Găng trương

Rubia cordifolia L. – Xuyến thảo

Rubia cordifolia L. var. – Căn

Scyphiphora hydrophyllacea Gaertn. f. – Côi

Serissa foetida (L.f.) Poir. – Bỏng nẻ

Tamilnadia uliginosa (Retz.) Tirveng. et Sastre – Găng nước

Tarenna asiatica (L.) Kuntze – Trèn Á Châu

Tarenna attenuata (Hook.f.) Hutch. – Trèn thon

Tarenna chevalieri Pit. – Trèn Chevalier

Tarenna hoaensis Pit. – Trèn Biên Hoà

Uncaria acida (Hunt) Roxb. – Câu đằng lá xoan

Uncaria hirsuta Havil. – Câu đằng lông

Uncaria homomalla Miq. – Câu đằng bắc

Uncaria laevigata Wall ex G. Don – Câu đằng bóng

Uncaria lancifolia Hutch. – Câu đằng lá thon

Uncaria macrophylla Wall. ex Roxb. – Câu đằng lá to

Uncaria rhynchophylla (Miq.) Miq. ex Havil. – Câu đằng

Uncaria scandens (Sm.) Hutch. – Câu đằng cành leo

Uncaria sessilifructus Roxb. – Câu đằng quả không cuống

Uncaria sinensis (Oliv.) Havil. – Câu đằng Trung Quốc

Urophyllum chinense Merr. et Chun – Vĩ diệp Trung Quốc

Wendlandia paniculata (Roxb.) DC. – Khảo quang hoa chuỳ

Wendlandia tinctoria (Roxb.) DC. – Khảo quang

Gentianaceae – Họ Long đởm

Canscora alata (Roxb.) Wall. – Cỏ bươm bướm có cánh

Canscora andrographioides Griff. ex. C.B.Clarke – Cỏ bươm bướm

Canscora diffusa (Vahl) R.Br. ex Roem. et Schult. – Cỏ bươm bướm tràn

Canscora lucidissima (H. Lév. et Vaniot) Hand.- Mazz. – Xuyên tâm thảo

Centaurium spicatum (L.) Fritsch – Bách kim

Crawfurdia campanulacea Wall. et Griff. ex C.B.Clarke – Long đởm dại

Crawfurdia fasciculata Wall. – Phế hình thảo

Enicostema axillare (Lam.) Raynal – Sam hoa nách

Exacum tetragonum Roxb. – Tảo bách niên

Gentiana cephalantha Franch. ex Hemsl. – Long đởm hoa đầu

Gentiana loureiroi (G. Don) Griseb. – Long đởm

Gentiana primulaeflora Franch. – Long đởm hoa anh thảo

Gentiana rigescens Franch. ex Hemsl. – Long đởm cứng

Swertia angustifolia Buch.- Ham. ex D. Don – Rau răng hoẵng

Menyanthaceae – Họ Trang

Nymphoides hydrophyllum (Lour.) Kuntze – Trang lá nước

Nymphoides indicum (L.) Kuntze – Trang Ấn Độ

Apocynaceae – Họ Trúc đào

Adenium obesum (Forssk.) Roem. et Schult. – Sứ sa mạc

Aganonerion polymorphum Pierre ex Spire – Dây dang

Aganosma acuminata (Roxb.) G. Don – Chè lông

Allamanda cathartica L. – Bông vàng

Allamanda schottii Pohl – Bông vàng lá hẹp

Alstonia angustifolia Wall. ex DC. – Sữa lá hẹp

Alstonia macrophylla Wall. ex G. Don – Sữa lá to

Alstonia scholaris (L.) R.Br. – Sữa

Alstonia spathulata Blume – Sữa lá bàng

Alyxia kontumensis Ly – Ngôn Kon Tum

Alyxia reinwardtii Blume – Ngôn Reinwardt

Alyxia siamensis Craib – Ngôn Thái

Amalocalyx microlobus Pierre ex Spire – Sơn đôn

Anodendron paniculatum (Wall. ex Roxb.) A.DC. – Tốc thẳng cáng

Beaumontia grandiflora (Roxb.) Wall. – Thanh minh hoa

Beaumontia murtonii Craib – Thanh minh hoa đài lớn

Beaumontia pitardii Tsiang – Thanh minh hoa lông gỉ

Blaberopus mairei (H. Lév.) Ly – Sữa Maire

Carissa carandas L. – Xi rô

Carissa spinarum L. – Xi rô nam

Catharanthus roseus (L.) G. Don – Dừa cạn

Cerbera manghas L. – Mướp sát

Cerbera odollam Gaertn. – Mướp sát vàng

Chilocarpus denudans Blume – Thần quả trần

Chonemorpha eriostylis Pit. – Quặn hoa vòi lông

Chonemorpha grandiereana Pierre ex Spire – Quặn hoa Grandier

Chonemorpha griffithii Hook. f. – Quặn hoa hoa to

Chonemorpha yersinii Vernet ex Spire – Quặn hoa Yersin

Cleghornia malaccensis (Hook.f.) King et Gamble – Giả đỗ trọng

Holarrhena crassifolia Pierre ex Spire – Mức hoa trắng nhỏ

Holarrhena pubescens Wall. ex. G. Don – Mức hoa trắng

Hunteria zeylanica (Retz.) Gard. ex Thwaites – Bên bai

Ichnocarpus frutescens (L.) R.Br. – Dây trổ

Ichnocarpus jacquetii (Pierre ex Spire) Middleton. – Dây trổ hoa nhỏ

Kibatalia laurifolia (Ridl.) Woodson – Thần linh lá quế

Kibatalia macrophylla (Pierre) Woodson – Ớt làn lá to

Kopsia cochinchinensis Kuntze – Trang nam

Kopsia fruticosa (Ker Gawl.) A.DC. – Trang tây

Melodinus monogynus Roxb. – Giom đơn thư

Nerium indicum Mill. – Trúc đào thơm

Nerium oleander L. – Trúc đào

Nouetta cochinchinensis Pierre ex Spire – Dây nết Nam

Ochrosia oppositifolia (Lam.) K. Schum. – Chai lang

Parabarium micranthum (Wall.) Pierre ex Spire – Đỗ trọng dây

Parameria laevigata (Juss.) Moldenke – Đỗ trong nam

Plumeria alba L. – Đại trắng

Plumeria obtusa L. – Đại lá tù

Plumeria rubra L – Đại hoa đỏ

Plumeria rubra L. var. *acutifolia* (Poir.) Bailey – Đại

Pottsia grandiflora Markgr. – Dây ve áo hoa to

Pottsia laxiflora (Blume) Kuntze. – Dây ve áo

Rauvolfia cambodiana Pierre ex Pit. – Ba gạc lá to

Rauvolfia chaudocensis Pierre ex Pit. – Ba gạc Châu Đốc

Rauvolfia latifrons Tsiang – Ba gạc lá rộng

Rauvolfia micrantha Hook.f. – Ba gạc hoa nhỏ

Rauvolfia serpentina (L.) Benth. ex Kurz – Ba gạc Ấn Độ

Rauvolfia tetraphylla L. – Ba gạc Cuba

Rauvolfia verticillata (Lour.) Baill. – Ba gạc

Rauvolfia vomitoria Afzel. ex Spreng. – Ba gạc Châu Phi

Rauvolfia yunnanensis Tsiang – Ba gạc Vân Nam

Spirolobium cambodianum Baill. – Luân thuỷ

Strophanthus caudatus (Burm.) Kurz – Sừng trâu

Strophanthus divaricatus (Lour.) Hook. et Arn. – Sừng dê

Strophanthus gratus (Wall. et Hook.f. ex Benth.) Baill. – My ê

Strophanthus hispidus P.DC – Sừng trâu lông

Strophanthus wallichii A.DC – Thuốc bắn

Tabernaemontana bufalina Lour. – Lài trâu lá nhỏ

Tabernaemontana divaricata (L.) R.Br. ex Roem. et Schult. – Bánh hỏi

Tabernaemontana pallida (Pierre ex Spire) Hua – Lài trâu tái

Tabernaemontana pauciflora Blume – Lài trâu ít hoa

Thevetia peruviana (Pers.) K.Schum. – Thông thiên

Trachelospermum axillare Hook.f. – Lạc thạch hoa tím

Trachelospermum dunnii (H.Lév.) H.Lév. – Lạc thạch lông gi

Trachelospermum jasminoides (Lindl.) Lem. – Lạc thạch

Urceola minutiflora (Pierre) .Middleton – Mộc tinh hoa nhỏ

Urceola rosea (Hook. et. Arn.) Middleton – Dây cao su hồng

Vallaris solanacea (Roth) Kuntze – Dây hoà liệt

Willughbeia edulis Roxb. – Guối

Winchia glaucescens (G.Don) Schum. – Mớp lá đẹp

Wrightia annamensis Eberh. et Dub. – Mức

Wrightia arborea (Dennst.) Mabb. – Mức lông

Wrightia dubia (Sims) Spreng. – Mức hoa đỏ

Wrightia laevis Hook.f. – Mức chàm

Wrightia pubescens R.Br. – Mức lông mềm

Wrightia religiosa (Teijsm. et Binn.) Benth. et Hook. f. – Mai chiếu thuỷ

Wrightia sikkimensis Gamble – Mức sao

Xylinabariopsis reynaudii (Jum.) Pit. – Mỏ sẻ

Asclepiadaceae – Họ Thiên lý

Asclepias curassavica L. – Bông tai

Calotropis gigantea (L.) Dryand. ex W.T.Aiton – Bông bông

Calotropis procera (Aiton) [Dryand. ex] W.T.Aiton – Bông bông quý

Cosmostigma racemosum (Roxb.) Wight – Tinh thư

Cryptolepis buchanani Roem. et Schult – Dây càng cua

Cryptolepis sinensis (Lour.) Merr. – Dây lá bạc

Cynanchum corymbosum Wight – Dứa lông nhím

Cynanchum officinale (Hemsl.) Tsiang et Zhang ex Tsiang et P.T.Li – Sát khuyển thuốc

Cynanchum stauntonii (Decne.) Hand.-Mazz. – Bạch tiền lá liễu

Dischidia australis Tsiang et P.T.Li – Tai chuột nam

Dischidia chinensis Champ. ex Benth. – Tai chuột

Dischidia major (Wall.) Merr. – Dây mỏ quạ

Dischidia nummularia R.Br. – Mộc tiền

Dregea volubilis (L.f.) Benth. et Hook.f. – Bù ốc leo

Gomphocarpus fruticosus (L.) R.Br. – Gai quả

Gongronema nepalense (Wall.) Decne. – Sụn ty Nêpan

Gymnema foetidum Tsiang – Dây thìa canh thối

Gymnema inodorum (Lour.) Decne. – Rau mỏ

Gymnema latifolium Wall. ex Wight. – Dây thìa cạnh lá rộng

Gymnema reticulatum (Moon) Alston – Dây thìa canh gân mạng

Gymnema silvestre (Retz.) R.Br. ex Schult. – Dây thìa canh

Hemidesmus indicus (Willd.) R. Br. – Bán tràng

Heterostemma oblongifolium Cost. – Dây sữa

Hoya carnosa R. Br. – Cẩm cù

Hoya diversifolia Blume – Cẩm cù lá dày

Hoya fusca Wall. – Cẩm cù sậm

Hoya multiflora Blume – Cẩm cù nhiều hoa

Hoya obovata Decne. – Cẩm cù xoan ngược

Hoya parasitica (Roxb.) Wall. ex Wight – Dây lưỡi lợn

Hoya pubens Cost. – Dây sữa trâu

Hoya villosa Cost. – Cẩm cù lông

Marsdenia koi Tsiang – Dây hàm liên lá lớn

Marsdenia tenacissima (Roxb.) Wight et Arn. – Dây hàm liên

Marsdenia tinctoria .(Roxb.) R.Br. – Dây chàm

Marsdenia tonkinensis Cost. – Nhạ nhầu

Myriopteron extensum (Wight) K.Schum. – Dây sữa quả có cánh

Oxystelma esculentum (L.f.) R.Br. ex Schult. – Cù mai

Pentasacme championii Benth. – Thạch la ma

Pentatropis microphylla (Roxb.) Wight et Arn. – Ngũ hướng lá nhỏ

Periploca calophylla (Wight) Falc. – Chu đằng lá đẹp

Raphistemma pulchellum (Roxb.) Wall. – Trâm hùng đẹp

Sarcolobus globosus Wall. – Dây cám

Sarcostemma acidum (Roxb.) Voigt – Dây không lá

Secamone elliptica R.Br. – Ro thon

Streptocaulon griffithii Hook.f. – Mã liên an

Streptocaulon juventas (Lour.) Merr. – Hà thủ ô trắng

Telectadium edule Baill. – Vệ tuyền ngọt

Telosma cordata (Burm.f.) Merr. – Thiên lý

Telosma procumbens (Blanco) Merr. – Cam thảo Đá Bia

Toxocarpus villosus (Blume) Decne. – Dây gáo vàng

Toxocarpus wightianus Hook. et Arn. – Dây quả cong

Tylophora indica (Burm.f.) Merr. – Thuốc hen

Tylophora koi Merr. – Thông thiên liên

Tylophora ovata (Lindl.) Hook. ex Steud. – Oa nhi đằng

Tylophora tenuis Blume – Oa nhi đằng lá nhỏ

OLEALES – BỘ NHÀI

Oleaceae – Họ Nhài

Fraxinus chinensis Roxb. – Tần

Fraxinus floribunda Wall. – Tu chanh

Fraxinus rhynchophylla Hance – Tần lá mũi

Jasminum amplexicaule Buch.- Ham. – Nhài nhăn

Jasminum arborescens Roxb. – Nhài núi

Jasminum coarctatum Roxb. – Nhài hoa dày

Jasminum duclouxii (H.Lév.) Rehder – Nhài Ducloux

Jasminum funale Decne. – Nhài dây

Jasminum lanceolarium Roxb. – Nhài thon

Jasminum lang Gagnep. – Nhài lang

Jasminum laurifolium Roxb. – Nhài lá quế

Jasminum multiflorum (Burm.f.) Andr. – Nhài nhiều hoa

Jasminum nervosum Lour. – Nhài gân

Jasminum nobile C. B. Clarke – Nhài quý

Jasminum sambac (L.) Aiton – Nhài

Jasminum scandens Vahl – Nhài leo

Jasminum subtriplinerve Blume – Vằng

Jasminum tonkinense Gagnep.- Nhài Bắc bộ

Ligustrum confusum Decne. – Râm lỗ bì

Ligustrum indicum (Lour.) Merr. – Râm

Ligustrum sinense Lour. – Râm Trung Quốc

Linociera ramiflora (Roxb.) Wall. ex G. Don – Hổ bì

Myxopyrum smilacifolium Blume – Nhương lê lá kim cang

Nyctanthes arbor-tristis L. – Dạ hoa

Olea dioica Roxb. – Ô liu khác gốc

Olea europaea L. – Ô liu

Olea rosea Craib. – Ô liu hường

Osmanthus fragrans (Thunb.) Lour. – Mộc

Osmanthus matsumuranus Hayata. – Mộc cọng

Schrebera swietenioides Roxb. – Sơn biên

SOLANALES – BỘ CÀ

Solanaceae – Họ Cà

Brugmansia suaveolens (Willd.) Bercht et Presl– Cà độc dược cảnh

Capsicum frutescens L. – Ớt

Capsicum frutescens L. var. *cerasiforme* (Mill.) Bailey – Ớt cà

Capsicum frutescens L. var. *conoides* (Mill.) Bailey – Ớt tim

Capsicum frutescens L. var. *fasciculatum* (Sturt) Bailey – Ớt chỉ thiên

Capsicum frutescens L. var. *grossum* (L.) Bailey – Ớt bị

Cestrum nocturnum L. – Dạ hương

Datura innoxia Mill. – Cà độc dược gai tù

Datura metel L. – Cà độc dược

Datura stramonium L. – Cà độc dược lùn

Lycianthes biflora (Lour.) Bitter – Cà hai hoa

Lycianthes lysimachioides (Wall. ex Roxb.) Bitter – Cà ngủ dạng trân châu

Lycium chinense Mill. – Câu kỷ

Lycium ruthenicum Merr. – Câu kỷ quả đen

Lycopersicon esculentum Mill. – Cà chua

Nicotiana rustica L. – Thuốc lào

Nicotiana tabacum L. – Thuốc lá

Petunia hybrida Vilm. – Dã yên

Physalis alkekengi L. – Thù lù cảnh

Physalis angulata L. – Tầm bóp

Physalis minima L. – Thù lù nhỏ

Physalis peruviana L. – Thù lù lông

Solanum album Lour. – Cà pháo

Solanum capsicoides All. – Cà dại quả đỏ

Solanum dulcamara L. – Cà đắng

Solanum erianthum D. Don – Ngoi

Solanum ferox L. – Cà trời

Solanum incanum L. – Cà gai

Solanum lyratum Thunb. – Cà đắng ngọt

Solanum mammosum L. – Cà vú dê

Solanum melongena L. – Cà

Solanum nigrum L. – Lu lu đực

Solanum photeinocarpum Nakamura et Odashima – Lu lu đực Đà Lạt

Solanum procumbens Lour. – Cà gai leo

Solanum pseudo-capsicum L. – Cà sơ ri

Solanum pseudo-capsicum L. var. *diflorum* (Vell.) Bitter – Cà sơ ri hai hoa

Solanum spirale Roxb. – Chanh trường

Solanum torvum Sw. – Cà dại hoa trắng

Solanum trilobatum L. – Cà ba thuỳ

Solanum tuberosum L. – Khoai tây

Solanum viarum Dunn. – Cà trái vàng

Solanum violaceum Ortega – Cà dại hoa tím

Tubocapsicum anomalum (Franch. et Sav.) Makino – Long châu

CONVOLVULALES – BỘ KHOAI LANG

Convolvulaceae – Họ Khoai lang

Aniseia biflora (L.) Choisy – Bìm hai hoa

Aniseia martinicensis (Jacq.) Choisy – Bìm nước

Argyreia acuta Lour. – Bạc thau

Argyreia capitata (Vahl) Choisy – Bạc thau hoa đầu

Argyreia malabarica (Roem. et Schult.) Arn. ex Choisy – Bạc thau Malabar

Argyreia mollis (Burm.f.) Choisy – Bạc thau lông mềm

Argyreia nervosa (Burm.f.) Bojer – Bạc thau tím

Argyreia osyrensis (Roth) Choisy – Bạc thau xám tro

Argyreia pierreana Bois – Bạc thau Pierre

Argyreia seguinii (H.Lév.) Vaniot et H. Lév. – Bạc thau Seguin

Dichondra repens J. R. Forst. et G. Forst. – Mã đề kim

Erycibe elliptilimba Merr. et Chun – Đinh công phiến lá bầu dục

Erycibe obtusifolia Benth. – Đinh công

Erycibe schmidtii Craib – Đinh công lá bóng

Evolvulus alsinoides (L.) L. – Thổ đinh quế

Ipomoea alba L. – Bìm bìm trắng

Ipomoea aquatica Forssk. – Rau muống

Ipomoea batatas (L.) Poir. – Khoai lang

Ipomoea cairica (L.) Sweet – Bìm cảnh

Ipomoea campanulata L. – Bìm chuông

Ipomoea digitata L. – Tầm sét

Ipomoea eriocarpa R. Br. – Bìm lông

Ipomoea muricata (L.) Jacq. – Bìm gai

Ipomoea obscura (L.) Ker Gawl. – Bìm mờ

Ipomoea pes-caprae (L.) Sweet. – Rau muống biển

Ipomoea pes-tigridis L. – Bìm chân cọp

Ipomoea quamoclit L. – Tóc tiên dây

Ipomoea triloba L. – Bìm ba thuỳ

Merremia bimbim (Gagnep.) Ooststr. – Bìm bìm

Merremia boisiana (Gagnep.) Ooststr. – Bìm bìm lá to

Merremia hederacea (Burm.f.) Hallier f. – Bìm bìm vàng

Merremia hirta (L.) Merr. – Bìm bìm lông

Merremia mammosa (Lour.) Hallier f. – Bìm bìm vú

Merremia staphylina (Roem. et Schult.) Nhan – Lang rừng

Merremia tuberosa (L.) Rendle – Bìm bìm củ

Merremia umbellata (L.) Hallier f. – Bìm bìm hoa tán

Merremia umbellata (L.) Hallier f. subsp. *orientalis* (Hallier f.) Ooststr. – Bìm bìm tán phương đông

Merremia vitifolia (Burm.f.) Hallier. f. – Bìm bìm lá nho

Operculina turpethum (L.) S. Manso – Bìm nắp

Pharbitis congesta (R.Br.) Hara – Bìm tím

Pharbitis nil (L.) Choisy - Bìm bìm lam

Pharbitis purpurea (L.) Voigt – Bìm bìm tía

Porana racemosa Roxb. – Bìm bìm núi hoa chùm

Porana sinensis Hemsl. – Bìm bìm núi quả to

Porana spectabilis Kurz – Bìm bìm núi lộng lẫy

Porana volubilis Burm.f. – Bìm bìm nui

Xenostegia tridentata (L.) Austin et Staples – Bìm bìm ba răng

Cuscutaceae – Họ Tơ hồng

Cuscuta australis R. Br. – Tơ hồng nam

Cuscuta chinensis Lam. – Tơ hồng

Cuscuta japonica Choisy – Tơ hồng Nhật

Cuscuta reflexa Roxb. – Tơ hồng nâu

BORAGINALES – BỘ VÒI VOI

Hydrophyllaceae – Họ Lá nước

Hydrolea zeylanica (L.) Vahl – Lá nước

Boraginaceae – Họ Vòi voi

Argusia argentea (L.f.) Heine – Bạc biển

Bothriospermum tenellum (Hornem.) Fisch. et Mey.- Hạt sùi

Carmona microphylla (Lour.) G. Don – Cùm rụm lá nhỏ

Coldenia procumbens L. – Cáp điền

Cordia bantamensis Blume – Ngút

Cordia dichotoma G. Forst. – Thiên đầu thống

Cordia grandis Roxb. – Ngút to

Cordia myxa L. – Ngút nhớt

Cordia wallichii D. Don – Ngút Wallich

Cynoglossum lanceolatum Forssk. – Tro buồn

Cynoglossum zeylanicum (Vahl ex Hornem.) Thunb. ex Lehm. – Cỏ thạch sùng

Ehretia acuminata R. Br. – Cùm rụm nhọn

Ehretia asperula Zoll. et Moritzi – Xạ đen

Heliotropium indicum L. – Vòi voi

Heliotropium strigosum Willd. – Vòi voi nhám

Rotula aquatica Lour. – Rì rì cát

Symphytum officinale L. – Cây se

Thyrocarpus sampsonii Hance – Thuẫn quả thảo

Tournefortia montana Lour. – Thuốc mọi

Trichodesma zeylanicum (Burm.f.) R. Br. – Mao ty Xri Lanca

SCROPHULARIALES – BỘ HOA MÕM SÓI

Buddlejaceae – Họ Bọ chó

Buddleja asiatica Lour. – Bọ chó

Buddleja davidii Franch. – Bọ chó lá to

Buddleja macrostachya Benth. – Bọ chó bông to

Buddleja officinalis Maxim. – Mật mông hoa

Scrophulariaceae – Họ Hoa mõm sói

Adenosma bracteosum Bonati – Nhân trần có lá bắc

Adenosma coeruleum R. Br. – Nhân trần

Adenosma indianum (Lour.) Merr. – Bổ bổ

Alectra avensis (Benth.) Merr. – Ô núi Ava

Angelonia goyazensis Benth. – Bâng khuâng

Antirrhinum majus L. – Hoa mõm sói

Artanema longifolium (L.) Vatke – Vừng đất

Bacopa monnieri (L.) Wettst. – Rau đắng biển

Brandisia discolor Hook. f. et Thomson – Dây lai hồng khác màu

Buchnera cruciata Buch.- Ham. ex D. Don – Cỏ bút chữ thập

Centranthera cochinchinensis (Lour.) Merr. – Vừng cỏ

Digitalis purpurea L. – Dương địa hoàng

Legazpia polygonoides (Benth.) Yamaz. – Cỏ bướm trắng

Limnophila chinensis (Osbeck) Merr. – Rau om Trung Quốc

Limnophila chinensis (Osbeck) Merr. subsp. *aromatica* (Lam.) Yamaz. – Rau om

Limnophila heterophylla (Roxb.) Benth. – Rau om khác lá

Limnophila indica (L.) Druce – Rau om Ấn Độ

Limnophila repens (Benth.) Benth. – Rau om bò

Limnophila rugosa (Roth) Merr. – Hồi nước

Limnophila sessiliflora (Vahl) Blume - Rau om không cuống

Lindenbergia muraria (Roxb.) Bruhl. – Mến tường

Lindenbergia philippensis (Cham.) Benth. – Mến

Lindernia anagallis (Burm.f.) Pennell – Mẫu thảo quả dài

Lindernia antipoda (L.) Alston – Màn đất

Lindernia ciliata (Colsm.) Pennell – Răng cưa mũi nhọn

Lindernia crustacea (L.) F. Muell. – Mẫu thảo

Lindernia micrantha D.Don – Mẫu thảo hoa nhỏ

Lindernia mollis (Benth.) Wettst. – Mẫu thảo mềm

Lindernia nummularifolia (D.Don) Wettst. – Răng cưa lá rộng

Lindernia procumbens (Krock.) Borbás – Rau chân vịt

Lindernia ruellioides (Colsm.) Pennell – Răng cưa tía

Lindernia viscosa (Hornem.) Bold. – Mẫu thảo lông dính

Mazus pumilus (Burm.f.) Steenis – Rau đắng lá lớn

Mimulus nepalensis Benth. – Mị thảo Nêpan

Paulownia fargesii Franch. – Hông Farges

Paulownia fortunei (Seem.) Hemsl. – Hông

Picria fel-terrae Lour. – Thanh ngâm

Rehmannia glutinosa (Gaertn.) Libosch. ex Steud. – Địa hoàng

Russelia equisetiformis Schltr. et Champ. – Liễu tường hoa đỏ

Scolophyllum ilicifolium (Bonati) Yamaz. – Gai diệp

Scoparia dulcis L. – Cam thảo đất

Scrophularia ningpoensis Hemsl. – Huyền sâm

Sopubia trifida Buch.- Ham. ex D. Don – Tiểu thân cân thảo

Striga lutea Lour. – Voòng phá

Striga masuria (Buch.- Ham. ex Benth.) Benth. – Voòng phá lớn

Torenia asiatica L. – Cỏ bướm

Torenia benthamiana Hance – Cỏ bướm Bentham

Torenia concolor Lindl. – Cỏ bướm cùng màu

Torenia flava Buch.- Ham ex Benth. – Cỏ bướm hoa vàng

Torenia glabra Osbeck – Cỏ bướm nhẵn

Torenia violacea (Azaola ex Blanco) Pennell – Cỏ bướm tím

Veronica javanica Blume – Rau thuỷ Giava

Veronica undulata Wall. – Thuỷ khổ mại

Wightia speciosissima (D.Don) Merr. – Mỹ lệ đồng

Orobanchaceae – Họ Lệ dương

Aeginetia acaulis (Roxb.) Walp. – Tai đất cong

Aeginetia indica (L.) Roxb. – Tai đất

Bignoniaceae – Họ Núc nác

Campsis grandiflora (Thunb.) K. Schum. – Đăng tiêu

Campsis radicans (L.) Seem. – Đăng tiêu châu Mỹ

Crescentia cujete L. – Đào tiên

Dolichandrone serrulata (DC.) Seem. – Quao răng

Dolichandrone spathacea (L.f.) K. Schum. – Quao nước

Fernandoa adenophylla (Wall. ex G. Don) Steenis – Ngọt nai

Kigelia africana (Lam.) Benth. – Bí đặc

Markhamia stipulata (Wall.) Seem. ex K. Schum. – Thiết đinh

Millingtonia hortensis L.f. – Đạt phước

Oroxylum indicum (L.) Kurz – Núc nác

Pauldopia ghorta (G. Don) Steenis – Đinh vang

Pyrostegia venusta (Ker Gawl.) Miers – Dây rạng đông

Radermachera ignea (Kurz) Steenis – Rọc rạch lửa

Radermachera sinica (Hance) Hemsl. – Rọc rạch

Spathodea campanulata P. Beauv. – Hoa chuông đỏ

Stereospermum colais (Dillw.) Mabb. – Quao

Stereospermum cylindricum Pierre ex Dop – Quao vàng

Tecoma stans (L.) H.B.K. – Huỳnh liên

Pedaliaceae – Họ Vừng

Sesamum orientale L. – Vừng

Martyniacene – Họ Giác hồ ma

Martynia annua L. – Giác hồ ma

Gesneriaceae – Họ Rau tai voi

Aeschynanthus acuminatus Wall. ex A.DC. – Má đào nhọn

Aeschynanthus bracteatus Wall. ex A.DC. – Má đào lá hoa

Aeschynanthus poilanei Pellegr. – Má đào Poilane

Beccarinda tonkinensis (Pellegr.) Burtt – Nang cự đài

Boeica tonkinensis (Kraenzl.) Burtt – Cự đài ống ngắn

Chirita colaniae Pellegr. – Tai voi

Chirita hamosa R. Br. – Tai voi lông móc câu

Chirita pumila D. Don – Tai voi nhỏ

Didissandra petelotii Pellegr. – Sĩ sển

Hemiboea subcapitata C. B. Clarke – Giáng long thảo

Loxostigma griffithii (Wight) C.B.Clarke – Tử hoa cự đài

Lysionotus pauciflorus Maxim. – Thạch trạch lan

Lysionotus serratus D.Don – Thanh trúc tiêu

Paraboea martinii (H.Lév.) Burtt – Nhả mân

Paraboea sinensis (Oliv.) Burtt – Ngạc cự đài

Paraboea treubii (Forbes) Burtt – Bạc thau đá

Rhynchotechum ellipticum (Wall. ex Dietr.) A. DC. – Mỏ bao bầu dục

Plantaginaceae – Họ Mã đề

Plantago asiatica L. – Mã đề Á

Plantago major L. – Mã đề

Lentibulariaceae – Họ Rong ly

Utricularia aurea Lour. – Rong ly hoa vàng

Utricularia bifida L. – Rong ly chẻ hai

Acanthaceae – Họ Ô rô

Acanthus ebracteatus Vahl – Ô rô

Acanthus ilicifolius L. – Ô rô nước

Acanthus integrifolius T. Anderson – Ắc ó

Andrographis laxiflora (Blume) Lindau – Hùng bút hoa thưa

Andrographis paniculata (Burm.f.) Nees – Xuyên tâm liên

Asystasia chelonoides Nees – Biến hoa

Asystasia gangetica (L.) T. Anderson – Biến hoa sông Hằng

Asystasiella chinensis (S. Moore) Hossain – Song biến Trung Quốc

Barleria cristata L. – Hoa chông

Barleria lupulina Lindl. – Kim vàng

Barleria prionitis L. – Gai kim

Barleria strigosa Willd. – Gai kim dày

Chroesthes lanceolata (T.Anderson) B. Hansen – Sắc đài hoa

Clinacanthus nutans (Burm.f.) Lindau – Mảnh cộng

Codonacanthus pauciflorus (Nees) Nees – Gai chuông

Crossandra infundibuliformis (L.) Nees – Hoả hoàng

Cyclacanthus coccineus S. Moore – Luân rô đỏ

Dicliptera chinensis (L.) Nees – Lá diễn

Eranthemum pulchellun Andrews – Tinh hoa đẹp

Graptophyllum pictum (L.) Griff. – Ngọc diệp

Hemigraphis alternata (Burm.f.) T. Anderson – Bán tự cảnh

Hemigraphis chinensis (Nees) T. Anderson – Bán tự Trung Quốc

Hemigraphis glaucescens C.B. Clarke – Bán tự mốc

Hygrophila phlomoides (Wall.) Nees – Đình lịch lông

Hygrophila salicifolia (Vahl) Nees – Đình lịch

Hypoestes poilanei Benoist – Hạ mái Poilane

Justicia adhatoda L. – Cang mai

Justicia gendarussa L.f. – Thanh táo

Justicia grossa C.B.Clarke – Bạ cốt tiêu

Justicia procumbens L. – Tước sàng

Justicia quadrifaria (Nees) T.Anderson – Xuân tiết chẻ bốn

Justicia ventricosa Wall. – Dóng xanh

Lepidagathis incurva Buch.- Ham. ex D. Don – Vẩy cong

Nelsonia canescens (Lam.) Spreng. – Vạn nhân đả

Neuracanthus tetragonostachyus Nees – Thường sơn trắng

Pararuellia poilanei (Benoist) Bremek. et Nann.- Bremek. – Quả nổ lùn

Peristrophe bivalvis (L.) Merr. – Cẩm

Peristrophe paniculata (Forssk.) Brummitt – Cẩm hoa chuỳ

Phlogacanthus cornutus Benoist – Hoả rô sừng

Phlogacanthus curviflorus (Wall.) Nees – Ô rô lửa hoa cong

Phlogacanthus turgidus (Fua ex Hook.f.) Nicholson – Thường sơn tía

Pseuderanthemum carruthersii (Seem.) Guillaumin var. *atropurpureum* (Bull.) Fosb. – Xuân hoa đỏ

Pseuderanthemum palatiferum (Nees) Radlk. – Xuân hoa

Psiloesthes elongata Benoist – Ô rô suối

Ptyssiglottis kunthiana (Nees) B. Hansen – Đa kim thông thường

Rhinacanthus nasutus (L.) Kurz – Bạch hạc

Ruellia macrosiphon Kurz – Quả nổ ống to

Ruellia patula Jacq. – Quả nổ sà

Ruellia repens L. – Quả nổ bò

Ruellia tuberosa L. – Quả nổ

Rungia parviflora Nees – Rung hoa nhỏ

Rungia pectinata (L.) Nees – Rung rìa

Staurogyne bella Bremek. – Nhuỵ thập đẹp

Staurogyne malaccensis C.B.Clarke – Nhuỵ thập Malacca

Strobilanthes apricus (Hance) T. Anderson ex Benth.- Chuỳ hoa sáng

Strobilanthes auriculatus Nees – Chuỳ hoa tai

Strobilanthes cusia (Nees) Bremek. – Chàm mèo

Strobilanthes dalziellii T.Anderson ex C. B. Clarke var. *inaequalis* Benoist – Chuỳ hoa lá không đều

Strobilanthes penstemonoides (Wall.) T.Anderson – Chuỳ hoa đỏ

Tarphochlamys affinis (Griff.) Bremek. – Cơm nếp

Thunbergia alata Bojer ex Sims – Cát đằng cánh

Thunbergia coccinea Wall. – Cát đằng đỏ

Thunbergia fragrans Roxb. – Cát đằng thơm

Thunbergia grandiflora (Roxb. ex Rottl.) Roxb. – Dây bông xanh

Thunbergia grandiflora (Roxb. ex Rottl.) Roxb. var. *cordifolia* Benoist – Dây bông mật

Thunbergia laurifolia Lindl. – Cát đằng thon

LAMIALES – BỘ HOA MÔI

Verbenaceae – Họ Cỏ roi ngựa

Avicennia marina (Forssk.) Vierh. – Mắm đen

Avicennia officinalis L. – Mắm

Callicarpa arborea Roxb. – Tử châu gỗ

Callicarpa bodinieri H. Lév. – Tử châu

Callicarpa brevipes (Benth.) Hance – Tử châu cuống ngắn

Callicarpa candicans (Burm.f.) Hochr. – Nàng nàng

Callicarpa dichotoma (Lour.) Raeusch – Tử châu lá nhỏ

Callicarpa erioclona Schauer – Tử châu lông mềm

Callicarpa formosana Rolfe – Tử châu Đài Loan

Callicarpa kochiana Makino – Tử châu thuỳ dài

Callicarpa longifolia Lam. – Tử châu lá dài

Callicarpa longissima (Hemsl.) Merr. – Tử châu lá nhọn

Callicarpa macrophylla Vahl – Tử châu lá to

Callicarpa nudiflora Hook. et Arn. – Tử châu hoa trần

Callicarpa pedunculata R. Br. – Tử châu có cuống hoa

Callicarpa rubella Lindl. – Tử châu đỏ

Caryopteris incana (Thunb. ex Houtt.) Miq. – Cỏ vắp thơm

Caryopteris paniculata C.B.Clarke – Cỏ vắp hoa chuỳ

Citharexylum spinosum L. – Cầm mộc

Clerodendrum bungei Steud. – Bọ mẩy hôi

Clerodendrum canescens Wall. ex Schauer – Mò lông màu tro

Clerodendrum chinense (Osbeck) Mabb. – Ngọc nữ thơm

Clerodendrum chinense (Osbeck) Mabb. var. *simplex* (Moldenke) S.L. Chen – Bạch đồng nữ

Clerodendrum colebrookianum Walp. – Ngọc nữ vẩy

Clerodendrum cyrtophyllum Turcz. – Bọ mẩy

Clerodendrum fortunatum L. – Bọ mẩy đỏ

Clerodendrum indicum (L.) Kuntze – Chỉ thiên giả

Clerodendrum inerme (L.) Gaertn. – Vạng hôi

Clerodendrum japonicum (Thunb.) Sweet – Xích đồng

Clerodendrum mandarinorum Diels – Hải thông

Clerodendrum palmatilobatum Dop – Mò đỏ lá chân vịt

Clerodendrum paniculatum L. – Mò đỏ

Clerodendrum paniculatum L. forma *albiflorum* (Hemsl.) Hsieh – Mò trắng

Clerodendrum serratum (L.) Moon – Mò răng cưa

Clerodendrum thomsonae Merr. – Ngọc nữ

Clerodendrum wallichii Balf. – Ngọc nữ treo

Duranta repens L. – Dâm xanh

Gmelina arborea Roxb. – Lõi thọ

Gmelina asiatica L. – Tu hú

Gmelina elliptica J.E.Sm. – Tu hú lá bầu dục

Gmelina philippinensis Champ. – Tu hú Philippin

Lantana camara L. – Bông ổi

Petrea volubilis L. – Bông xanh

Phryma leptostachya L. – Cỏ diệt ruồi

Phyla nodiflora (L.) Greene – Lức dây

Premna cambodiana Dop. var. *membranacea* Dop – Cách Campuchia

Premna chevalieri Dop – Cách vàng

Premna corymbosa (Burm.f.) Rottb. et Willd.- Vọng cách

Premna crassa Hand.- Mazz. – Cách dày

Premna flavescens Wall. ex C.B.Clarke – Cách trở vàng

Premna fulva Craib – Cách lông vàng

Premna herbacea Roxb. – Cách cỏ

Premna latifolia Roxb. – Cách lá rộng

Premna microphylla Turcz. – Cách lá nhỏ

Premna puberula Pamp. – Cách lún phún

Premna scandens Roxb. – Cách leo

Premna tomentosa Willd. var. *pierreana* Dop – Cách lông mềm

Schnabelia oligophylla Hand.- Mazz. – Tứ lăng thảo

Sphenodesme pentandra Jack – Bội tinh

Stachytarpheta jamaicensis (L.) Vahl – Đuôi chuột

Tectona grandis L.f. – Tếch

Tsoongia axillariflora Merr. – Tho

Verbena officinalis L. – Cỏ roi ngựa

Vitex canescens Kurz – Đẻn lông

Vitex helogiton K. Schum. – Đẻn nhẵn

Vitex negundo L. – Hoàng kinh

Vitex negundo L. var. *cannabifolia* (Siebold et Zucc.) Hand.- Mazz. – Mẫu kinh

Vitex peduncularis Wall. ex Schauer – San trắng

Vitex pinnata L. – Bình linh lông

Vitex pinnata L. var. *ptilota* (Dop) P.H.Hô – Bình linh cánh

Vitex quinata (Lour.) Williams – Mẫu kinh núi

Vitex quinata (Lour.) Williams var. *puberula* (H.J.Lam) Moldenke – Mẫu kinh núi lông ngắn

Vitex rotundifolia L.f.- Mạn kinh lá đơn

Vitex trifolia L.- Mạn kinh.

Lamiaceae – Họ Hoa môi

Acrocephalus indicus (Burm.f.) Kuntze – Đỉnh đầu

Agastache rugosa (Fisch. et Mey.) Kuntze – Hoắc hương núi

Ajuga macrosperma Wall. ex Benth. – Cỏ gân cốt hạt to

Ajuga nipponensis Makino – Cỏ gân cốt hoa tím

Anisomeles indica (L.) Kuntze – Phòng phong thảo

Basilicum polystachyon (L.) Moench – Thiến thảo

Clinopodium chinense (Benth.) Kuntze – Rau phong luân

Clinopodium gracile (Benth.) Matsum. – Rau phong luân nhỏ

Colebrookea oppositifolia Sm. – Vũ ngạc

Colquhounia elegans Wall. ex Benth. – Kinh quốc đẹp

Elsholtzia blanda (Benth.) Benth. – Kinh giới rừng

Elsholtzia ciliata (Thunb.) Hyland. – Kinh giới

Elsholtzia communis (Coll. et Hemsl.) Diels – Kinh giới phổ biến

Elsholtzia penduliflora W. W. Sm. – Kinh giới rủ

Elsholtzia rugulosa Hemsl. – Kinh giới nhăn

Elsholtzia winitiana Craib – Kinh giới đất

Glechoma hederacea L. – Rau má lông

Gomphostemma chinense Oliv. – Đinh hùng Trung Quốc

Gomphostemma leptodon Dunn – Hôi

Gomphostemma microdon Dunn – Đinh hùng răng nhỏ

Hyptis brevipes Poir. – É dùi trống

Hyptis rhomboidea Mart. et Gal. – É lớn đầu

Hyptis suaveolens (L.) Poit. – Tía tô dại

Isodon coetsa (D. Don) Kudo – Tô ma dại

Isodon lophanthoides (D.Don) Hara – Cỏ mật gấu

Isodon ternifolius (D.Don) Kudo – Hy kiểm

Isodon walkeri (Arn.) Hara – Hương trà thái lá dài

Kinostemon ornatum (Hemsl.) Kudo – Động nhuỵ hoa

Leonotis nepetaefolia (L.) R.Br. – Ích mẫu nam

Leonurus japonicus Houtt. – Ích mẫu

Leucas aspera (Willd.) Link – Mè đất nhám

Leucas ciliata Benth. – Mè đất rìa

Leucas mollissima Wall. – Mè đất mềm

Leucas zeylanica (L.) R.Br. – Mè đất

Leucosceptrum canum Sm. – Mễ đoàn hoa

Melissa axillaris (Benth.) Back. et Bakh.f. – Tía tô đất

Mentha aquatica L. – Húng lũi

Mentha arvensis L. – Bạc hà

Mentha piperita L. – Bạc hà cay

Mentha rotundifolia (L.) Huds. – Bạc hà lá tròn

Mentha spicata L. – Bạc hà lục

Mesona chinensis Benth. – Sương sáo

Mesona grandiflora Doan – Thuỷ cầm hoa to

Microtoena insuavis (Hance) Dunn – Quan thần hoa

Mosla cavaleriei H. Lév. – Tể ninh hoa đỏ

Mosla chinensis Maxim. – Thạch hương nhu

Mosla dianthera (Buch.-Ham.) Maxim. – Cây men

Mosla scabra (Thunb.) C. Y. Wu – Thạch tể ninh

Nosema cochinchinensis (Lour.) Merr. – Thuỷ cầm húng

Ocimum americanum L. – É hoang

Ocimum basilicum L. – Húng giổi

Ocimum basilicum L. var. *pilosum* (Willd.) Benth. – Trà tiên

Ocimum gratissimum L. – Hương nhu trắng

Ocimum tenuiflorum L. – Hương nhu tía

Orthosiphon marmoritis (Hance) Dunn – Tía tô rừng

Orthosiphon spiralis (Lour.) Merr. – Râu mèo

Orthosiphon thymiflorus (Roth) Sleesen – Hàm huốt

Paraphlomis javanica (Blume) Prain – Giả thao tô

Perilla frutescens (L.) Britton – Tía tô

Perilla frutescens (L.) Britton var. *acuta* (Thunb.) Kudo – Tía tô nhọn

Perilla frutescens (L.) Britton var. *crispa* (Thunb.) Deane ex Bailey – Tía tô nhăn

Plectranthus amboinicus (Lour.) Spreng. – Húng chanh

Plectranthus scutellarioides (L.) R.Br. – Tía tô tây

Pogostemon auricularius (L.) Hassk. – Cò cò

Pogostemon cablin (Blanco) Benth. – Hoắc hương

Pogostemon glaber Benth. – Hoắc hương nhẵn

Pogostemon parviflorus Benth. – Hoắc hương hoa nhỏ

Pogostemon purpurascens Dalz. – Hoắc hương hoa hồng

Pogostemon stellatus (Lour.) Kuntze – Thuỷ hổ vĩ

Prunella vulgaris L. – Hạ khô thảo

Salvia coccinea L. – Xôn đỏ nhỏ

Salvia farinacea Benth. – Cỏ rởm

Salvia miltiorhiza Bunge – Đan sâm

Salvia plebeia R.Br. – Kinh giới dại

Salvia scapiformis Hance – Xôn cuống dài

Salvia splendens Sellow ex Roem. et Schult. – Xôn đỏ

Scutellaria baicalensis Georgi – Hoàng cầm

Scutellaria barbata D.Don – Hoàng cầm râu

Scutellaria cochinchinensis Briq. – Hoàng cầm Nam Bộ

Scutellaria discolor Wall. – Hoàng cầm nhiều màu

Scutellaria indica L. – Hoàng cầm Ấn

Scutellaria luzonica Rolfe – Hoàng cầm Philippin

Scutellaria orthocalyx Hand.–Mazz. – Hoàng cầm đài đứng

Scutellaria sessilifolia Hemsl. – Hoàng cầm không cuống

Scutellaria yunnanensis H.Lév. – Hoàng cầm thân hồng

Siphocranion macranthum (Hook.f.) C.Y.Wu – Hoa ống

Stachys kouyangensis (Vaniot) Dunn – Thuỷ tô lá tim

Stachys oblongifolia Wall. ex Benth. – Thuỷ tô lá thuôn

Teucrium quadrifarium Buch.-Ham. – Thiết trụ thảo

Teucrium viscidum Blume – Cứt ngựa

Callitrichaceae – Họ Ngổ trâu

Callitriche stagnalis Scop. – Diễm mao

ASTERIDAE – PHÂN LỚP CÚC

CAMPANULALES – BỘ HOA CHUÔNG

Pentaphragmataceae – Họ Rau lưỡi bò

Pentaphragma gamopetalum Gagnep. – Rau tai voi

Pentaphragma honbaense (Gagnep.) Gagnep. – Mồng tơi núi

Pentaphragma sinense Hemsl. – Rau bánh lái

Sphenocleaceae – Họ Cỏ phỏng

Sphenoclea zeylanica Gaertn. – Cỏ phỏng

Campanulaceae – Họ Hoa chuông

Adenophora tetraphylla (Thunb.) Fisch. – Nam sa sâm

Campanula colorata Wall. – Hoa chuông màu

Codonopsis javanica (Blume) Hook. – Đảng sâm

Codonopsis lancifolia (Roxb.) Moeliono – Ngân đẳng lá mác

Platycodon grandiflorum (Jacq.) A.DC. – Cát cánh

Wahlenbergia marginata (Thunb.) A.DC. – Sâm ruộng

Lobeliaceae – Họ Bã thuốc

Hippobroma longiflora (L.) G.Don – Mù mắt

Lobelia chinensis Lour. – Bán biên liên

Lobelia nicotianifolia Heyne ex Roth – Bã thuốc

Pratia nummularia (Lam.) A. Br. et Aschers. – Đơn rau má

STYLIDIALES – BỘ TÝ LỢI

Stylidiaceae – Họ Tý lợi

Stylidium uliginosum Sw. ex Willd. – Tý lợi hoa thị

GOODENIALES – BỘ HẾP

Goodeniaceae – Bộ Hếp

Scaevola taccada (Gaertn.) Roxb. – Hếp

ASTERALES – BỘ CÚC

Asteraceae – Họ Cúc

Achillea millefolium L. – Cỏ thi

Achillea wilsoniana Heimerl ex Hand.-Mazz. – Xương cá

Adenostemma angustifolium Arn. – Cúc dính lá hẹp

Adenostemma lavenia (L.) Kuntze – Cúc dính

Adenostemma macrophyllum (Blume) DC. – Cúc dính lá to

Ageratum conyzoides L. – Cỏ cứt lợn

Ageratum houstonianum Mill. – Cúc hôi tím

Ainsliaea elegans Hemsl. – Thố nhi phong đẹp

Ainsliaea fragrans Champ. – Thố nhi phong

Ainsliaea latifolia (D.Don) Sch.-Bip. – Thố nhi phong lá rộng

Ainsliaea spicata Vaniot – Thố nhi phong hoa bông

Ainsliaea yunnanensis Franch. – Thố nhi phong Vân Nam

Anaphalis margaritacea (L.) Benth. et Hook. f. – Sơn thu

Anaphalis nepalensis (Spreng.) Hand.-Mazz. – Cỏ thanh minh

Anisopappus chinensis (L.) Hook. et Arn. – Sơn hoàng cúc

Arctium lappa L. – Ngưu bàng

Artemisia absinthium L. – Ngải đắng

Artemisia annua L. – Ngải hoa vàng

Artemisia capillaris Thunb. – Nhân trần Trung Quốc

Artemisia carvifolia Buch.-Ham. ex Roxb. – Thanh hao

Artemisia dracunculus L. – Thanh hao lá hẹp

Artemisia dubia Wall. ex Besser – Ngải đen

Artemisia indica Willd. – Ngải Ấn Độ

Artemisia japonica Thunb. – Ngải Nhật

Artemisia lactiflora Wall. ex DC. – Ngải chân vịt

Artemisia maritima L. – Ngải giun

Artemisia scoparia Waldst. et Kit. – Ngải lông lợn

Artemisia vulgaris L. – Ngải cứu

Aster ageratoides Turcz. – Cúc sao

Aster albescens (DC.) Hand.–Mazz. – Cúc sao trắng

Aster trinervius D.Don – Cúc sao lá ba gân

Atractylodes lancea (Thunb.) DC. – Thương truật

Atractylodes macrocephala Koidz. – Bạch truật

Bidens bipinnata L. – Đơn buốt năm lá

Bidens biternata (Lour.) Merr. et Scherff. – Đơn buốt chụm ba kép

Bidens pilosa L. – Đơn buốt

Bidens tripartita L. – Đơn buốt chĩa ba

Blainvillea acmella (L.) Philipson – Sơn cúc

Blumea aromatica DC. – Đại bi thơm

Blumea balsamifera (L.) DC. – Đại bi

Blumea densiflora (L.) DC. – Đại bi hoa dày

Blumea fistulosa (Roxb.) Kurz – Đại bi hoa chụm

Blumea henryi Dunn – Đại bi Henry

Blumea hieracifolia (D.Don) DC. – Đại bi lông nỉ

Blumea lacera (Burm.f.) DC. – Cải trời

Blumea laciniata (Wall. ex Roxb.) DC. – Đại bi lá lượn

Blumea lanceolaria (Roxb.) Druce – Xương sông

Blumea martiniana Vaniot – Đại bi lá lớn

Blumea megacephala (Rand.) Chang et Tseng – Đại bi đầu to

Blumea mollis (D.Don) Merr. – Đại bi lông mềm

Blumea riparia (Blume) DC. – Dây bầu rừng

Blumea sagittata Gagnep. – Đại bi lá mác

Blumeopsis flava (DC.) Gagnep. – Hoàng phát

Calendula officinalis L. – Hoa xu xi

Callistephus chinensis (L.) Nees – Cúc thuý

Calotis anamitica (Kuntze) Merr. – Cúc dại

Carpesium abrotanoides L. – Thiên danh tinh

Carpesium cernuum L. – Cỏ cháy

Carpesium divaricatum Siebold et Zucc. – Cây hạt sắt

Carthamus tinctorius L. – Hồng hoa

Centaurea cyanus L. – Thanh cúc

Centipeda minima (L.) A.Br. et Aschers. – Cóc mẩn

Chromolaena odorata (L.) R.King et H.Rob. – Cỏ lào

Chrysanthemum coronarium L. – Cải cúc

Chrysanthemum segetum L. – Cúc Nhật

Cichorium endivia L. – Diếp xoăn

Cichorium intybus L. – Bồ công anh hoa lam

Cirsium chinense Gardn. et Champ. – Tiểu kế Trung Quốc

Cirsium japonicum Fisch. ex DC. – Đại kế

Cirsium leducei (Franch.) H.Lév. – Luân kế

Cirsium lineare (Thunb.) Sch.-Bip. – Tiểu kế

Cissampelopsis spelaeicola (Vaniot) C.Jeffrey et Y.L.Chen – Thiên lý quang ở động

Cissampelopsis volubilis (Blume) Miq. – Thiên lý quang leo

Conyza aegyptiaca (L.) Aiton – Cỏ tai hùm Ai Cập

Conyza bonariensis (L.) Cronq. – Cỏ tai hùm nhỏ

Conyza canadensis (L.) Cronq. – Cỏ tai hùm

Conyza japonica (Thunb.) Less. ex DC. – Cỏ tai hùm Nhật

Conyza leucantha (D.Don) Ludlow et Raven – Cỏ tai hùm lông dính

Conyza sumatrensis (Retz.) Walk. – Cúc voi

Coreopsis lanceolata L. – Cúc nghệ lá thon

Coreopsis tinctoria Nutt. – Cúc nghệ nâu

Cosmos sulphureus Cav. – Chuồn chuồn

Cotula anthemoides L. – Cúc ruộng

Crassocephalum crepidioides (Benth.) S. Moore – Rau tàu bay

Cremanthodium rhodocephalum Diels – Cúc lá muôi

Crepis lignea (Vaniot) Babc. – Sâm hoàn dương hẹp

Crepis napifera (Franch.) Babc. – Sâm hoàn dương xanh đậm

Crepis rigescens Diels – Sâm hoàn dương cứng

Crossostephium chlnense (L.) Makino – Cúc mốc

Cyathocline purpurea (Buch.-Ham. ex D.Don) Kuntze – Huyệt khuynh tía

Cynara scolymus L. – Actisô

Dahlia pinnata Cav. – Thược dược

Dendranthema indicum (L.) Des Moul. – Cúc hoa vàng

Dendranthema morifolium (Ramat.) Tzvel. – Cúc hoa

Dichrocephala benthamii C.B Clarke – Cúc mắt cá nhỏ

Dichrocephala chrysanthemifolia (Blume) DC. – Cúc dùi trống

Dichrocephala integrifolia (L.f.) Kuntze – Cúc mắt cá

Eclipta prostrata (L.) L. – Cỏ nhọ nồi

Eclipta zippeliana Blume – Cỏ mực

Elephantopus scaber L. – Cúc chỉ thiên

Elephantopus tomentosus L. – Cúc chỉ thiên mềm

Emilia prenanthoidea DC. – Chua lè núi

Emilia sonchifolia (L.) DC. – Rau má lá rau muống

Enydra fluctuans Lour. – Rau ngổ

Epaltes australis Less. – Lức bò

Erechtites hieracifolia (L.) Raf. ex DC. – Hoàng thất lá hẹp

Ethulia conyzoides L. – Cỏ lúi

Eupatorium cannabinum L. – Trạch lan lá gai mèo

Eupatorium chinense L. – Trạch lan Trung Quốc

Eupatorium fortunei Turcz. – Mần tưới

Eupatorium heterophyllum DC. – Trạch lan khác lá

Eupatorium japonicum Thunb. – Sơn lan

Eupatorium lindleyanum DC. – Trạch lan rừng

Eupatorium triplinerve Vahl – Bả dột

Galinsoga parviflora Cav. – Vi cúc

Gerbera jamesonii Bolus ex Hook.f. – Cúc đồng tiền

Glossogyne tenuifolia Cass. – Nhuỵ lưỡi lá nhỏ

Gnaphalium adnatum (Wall. ex DC.) Kitam. – Cúc bạc

Gnaphalium affine D.Don – Rau khúc tẻ

Gnaphalium hypoleucum DC. – Rau khúc dưới trắng

Gnaphalium japonicum Thunb. – Rau khúc Nhật

Gnaphalium luteo-album L. – Rau khúc vàng

Gnaphalium polycaulon Pers. – Rau khúc nếp

Grangea maderaspatana (L.) Poir. – Cải đồng

Gynura aurantiaca (Blume) DC. – Kim thất nhung

Gynura barbaraefolia Gagnep. – Kim thất cải

Gynura bicolor (Willd.) DC. – Bầu đất lá mác

Gynura cusimbua (D.Don) S.Moore – Bầu đất mộc nhĩ

Gynura divaricata (L.) DC. – Bầu đất hoa vàng

Gynura japonica (L.f.) Juel – Cúc tam thất

Gynura nitida DC. – Cải giả

Gynura procumbens (Lour.) Merr. – Bầu đất

Gynura pseudo-china (L.) DC. – Bầu đất dại

Helianthus annuus L. – Hướng dương

Helianthus tuberosus L. – Củ quỳ

Hemisteptia lyrata (Bunge) Bunge – Rau tô

Inula cappa (Buch-Ham. ex D.Don) DC. – Cúc hoa xoắn

Inula helenium L. – Thổ mộc hương

Inula nervosa Wall. ex DC. – Thảo uy linh

Inula wissmanniana Hand.-Mazz. – Hoa móng

Ixeridium chinense (Thunb.) Tzvel. – Rau diếp đắng núi

Ixeridium dentatum (Thunb.) Tzvel. – Rau diếp đắng lá răng

Ixeridium gracile (DC.) Shih – Rau diếp đắng lá nhỏ

Ixeridium gramineum (Fisch.) Tzvel. – Rau diếp đắng cỏ

Ixeris japonica (Burm.f.) Nakai – Rau đắng yếu

Ixeris polycephala Cass. – Rau đắng nhiều đầu

Kalimeris indica (L.) Sch.-Bip. – Hài nhi cúc

Lactuca sativa L. var. *angustata* Irish ex Bremer – Rau diếp

Lactuca sativa L. var. *capitata* L. – Xà lách

Laggera alata (D.Don) Sch.-Bip. ex Oliv. – Cúc lục lăng

Laggera pterodonta (DC.) Benth. – Cúc lục lăng hôi

Launaea acaulis (Roxb.) Babc. ex Kerr – Sa sâm nam không thân

Launaea sarmentosa (Willd.) Alston – Sa sâm nam

Leontopodium subulatum (Franch.) Beauv. – Sư cước

Leucanthemum maximum (Ramond) DC. – Cúc đại đoá

Ligularia hodgsonii Hook.f. – Cúc móng ngựa

Ligularia hookeri (C.B.Clarke) Hand.-Mazz. – Phòng lưng lửng

Ligularia tongolensis (Franch.) Hand.-Mazz. – Mào cúc

Matricaria recutita L. – Dương cam cúc

Microglossa pyrifolia (Lam.) Kuntze – Tiểu thiệt cúc

Mikania cordata (Burm.f.) B.L.Rob. – Cúc leo

Myriactis delavayi Gagnep. – Thiên tinh cúc Delavay

Myriactis nepalensis Less. – Thiên tinh cúc Nêpan

Notoseris henryi (Dunn) Shih – Diếp hồng dại

Paraixeris denticulata (Houtt.) Nakai – Rau diếp đắng răng nhỏ

Paraprenanthes sororia (Miq.) Cheng ex C. Shih – Diếp dại lá mác

Parthenium hysterophorus L. – Cúc liên chi dại

Pentanema indicum (L.) Ling – Vĩ cốc thảo

Picris hieracioides L. – Cam thìa

Piloselloides hirsuta (Forssk.) C.J. Jeffrey ex Cufod. – Cúc đồng tiền dại

Pluchea eupatorioides Kurz – Cúc tần lá dài

Pluchea indica (L.) Less. – Cúc tần

Pluchea pteropoda Hemel. – Lức

Pseudelephantopus spicatus (Juss. ex Aubl.) Rohr – Cúc chỉ thiên giả

Pterocaulon redolens (G.Forst.) F.Villar – Bông bống nước

Pterocypsela indica (L.) Shih – Bồ công anh mũi mác

Pyrethrum cinerariifolium Trevis. – Cúc trừ trùng

Rhynchospermum verticillatum Reinw. – Thu phân thảo

Saussurea costus (Falc.) Lipsch. – Mộc hương

Saussurea deltoidea (DC.) Sch.-Bip. – Cúc phong mao lá tam giác

Saussurea japonica (Thunb.) DC. – Cúc phong mao

Senecio chrysanthemoides DC. – Thiên lý quang dạng cúc

Senecio nemorensis L. – Thiên lý quang rừng rậm

Senecio petraeus Muschler – Xuyên liên

Senecio pteridophyllus Franch. – Thiên lý quang lá quyết

Senecio scandens Buch.-Ham. ex D.Don – Thiên lý quang

Sigesbeckia glabrescens Makino – Hy thiêm cành lông

Sigesbeckia orientalis L. – Hy thiêm

Sigesbeckia pubescens Makino – Hy thiêm cành tuyến

Silybum marianum (L.) Gaertn. – Cúc gai

Sinosenecio oldhamianus (Maxim.) B.Nord. – Bồ nhi căn

Solidago decurrens Lour. – Hoàng hoa

Sonchus arvensis L. – Rau diếp dại

Sonchus asper (L.) Hill – Tục đoạn cúc

Sonchus oleraceus L. – Rau cúc sữa

Sphaeranthus africanus L. – Cúc chân vịt

Sphaeranthus indicus L. – Cúc chân vịt Ấn

Sphaeranthus senegalensis DC. – Cúc chân vịt Xênêgan

Spilanthes iabadacensis A.Moore – Cúc nút áo vàng

Spilanthes oleracea L. – Cúc nút áo rau

Spilanthes paniculata Wall. ex DC. – Cúc áo hoa chuỳ

Stevia rebaudiana (Bert.) Hemsl. – Cỏ ngọt

Struchium sparganophorum (L.) Kuntze – Cỏ lá xoài

Synedrella nodiflora (L.) Gaertn. – Bọ xít

Synotis cappa (Buch.-Ham. ex D.Don) C.Jeffrey et Y.L.Chen – Vi hoàng hoa dày

Synotis nagensium (C.B. Clarke) C.Jeffrey et Y.L.Chen – Vi hoàng lông

Synotis triligulata (Buch.-Ham. ex D.Don) C.Jeffrey et Y.L.Chen – Vi hoàng ba lưỡi

Tagetes erecta L. – Cúc vạn thọ

Tagetes patula L. – Cúc vạn thọ lùn

Taraxacum borealisinense Kitam. – Bồ công anh Trung Hoa

Taraxacum officinale Wigg. – Bồ công anh lùn

Tithonia diversifolia (Hemsl.) A.Gray – Hướng dương dại

Tridax procumbens L. – Cúc mui

Vernonia anthelmintica (L) Willd. – Bạch đầu sát trùng

Vernonia arborea Buch.- Ham. ex D.Don – Bông bạc

Vernonia aspera (Roxb.) Buch.- Ham. – Bạch đầu nhám

Vernonia cinerea (L.) Less. – Bạch đầu ông

Vernonia cumingiana Benth. – Dây chè

Vernonia elliptica DC. – Dây dọi tên

Vernonia esculenta Hemsl. – Bạch đầu rau

Vernonia macrachaenia Gagnep. – Cu bung

Vernonia parishii Hook.f. – Bạch đầu lông

Vernonia patula (Dryand.) Merr. – Bạch đầu nhỏ

Vernonia saligna DC. – Bạch đầu lá liễu

Vernonia solanifolia Benth. – Cúc lá cà

Vernonia spirei Gandog. – Bạch đầu Spire

Vernonia squarrosa (D.Don) Less. – Bạch đầu bao gai

Vernonia volkameriifolia (Wall.) DC. – Bạch đầu lá lớn

Wedelia biflora (L.) Dc. – Rau mui

Wedelia chinensis (Osbeck) Merr. – Sài đất

Wedelia prostrata (Hook. et Arn.) Hemsl. – Sài gục

Wedelia urticaefolia (Blume) DC. ex Wight – Sơn cúc nhám

Wedelia wallichii Less. – Sài núi

Xanthium inaequilaterum DC. – Ké đầu ngựa gốc lệch

Xanthium strumarium L. – Ké đầu ngựa

Youngia japonica (L.) DC. – Diếp dại

Zinnia elegans Jacq. – Hoa cánh giấy

LILIOPSIDA – LỚP HÀNH

ALISMATIDAE – PHÂN LỚP TRẠCH TẢ

HYDROCHARITALES – BỘ LÁ SẤN

Hydrocharitaceae – Họ Lá sấn

Hydrilla verticillata (L.f.) Royle – Rong đuôi chồn

Hydrocharis dubia)Blume) Backer – Lá sấn

Ottelia alismoides (L.) Pers. – Mã đề nước

Vallisneria natans (Lour.) Hara – Rong mái chèo to

ALISMATALES – BỘ TRẠCH TẢ

Alismatacene – Họ Trạch tả

Alisma plantago-aquatica L. – Trạch tả

Sagittaria guyanensis H.B.K. subsp. *lappula* (D.Don) Bogin. – Rau mác tròn

Sagittaria trifolia L. var. *angustifolia* (Siebold) Kitagawa – Rau mác

Sagittaria trifolia L. var. *edulis* (Siebold ex Miq.) Ohwi – Từ cô

POTAMOGETONALES – BỘ RONG LÁ LIỄU

Potamogetonaceae – Họ Rong lá liễu

Potamogeton crispus L. – Giang thảo nhỏ

Potamogeton distinctus Bennett – Giang thảo

LILIIDAE – PHÂN LỚP HÀNH

LILIALES – BỘ HÀNH

Melanthiaceae – Họ Tỏi độc

Aletris spicata (Thunb.) Franch. – Cỏ sao

Gloriosa superba L. – Ngót nghẻo

Iphigenia indica (L.) Kunth – Yến phi

Iridaceae – Họ La đơn

Belamcanda chinensis L. – Rẻ quạt

Crocosmia crocosmiflora (Nich.) N. E. Br. – Hùng hoàng lan

Eleutherine bulbosa (Mill.) Urban – Sâm đại hành

Freesia refracta (Jacq.) Klatt – Hương tuyết lan

Gladiolus gandavensis Van Houtte – Lay ơn

Iris japonica Thunb. – Đuôi diều

Liliacaae – Họ Loa kèn

Lilium brownii F.E.Brown ex Mill. var. *viridulum* Baker – Bách hợp

Lilium concolor Salisb. – Bách hợp hoa đỏ

Lilium lancifolium Thunb. – Loa kèn vằn

Lilium longiflorum Thunb. – Loa kèn trắng

BURMANNIALES – BỘ CÀO CÀO

Burmanniaceae – Họ Cào cào

Burmannia coelestis D.Don – Cào cào xanh

Burmannia disticha L. – Cào cào

AMARYLLIDALES – BỘ LOA KÈN ĐỎ

Aloaceae – Họ Lô hội

Aloe vera (L.) Burm.f. – Lô hội

Anthericaceae - Họ Lan thuỷ tiên

Chlorophytum comosum (Thunb.) Jacq. – Lục thảo

Chlorophytum laxum R.Br. – Lục thảo thưa

Thysanotus chinensis Benth. – Di nhuỵ thảo

Hyacinthiacaae – Họ Hành biển

Scilla maritima L. – Hành biển

Alliacaae – Họ Hành

Allium ascalonicum (L.) – Hành ta

Allium cepa L. – Hành tây

Allium chinense G.Don – Kiệu

Allium fistulosum L. – Hành

Allium porrum L. – Tỏi tây

Allium sativum L. – Tỏi

Allium schoenoprasum L. – Hành tăm

Allium tuberosum Rottl. et Spreng. – Hẹ

Agavaceae – Họ Thùa

Agave americana L. – Dứa Mỹ

Agave americana L. var. *marginata* Baill. – Dứa Mỹ mép lá vàng

Agave angustifolia Haw. – Dứa sợi lá nhỏ

Agave cantala (Haw.) Roxb. ex Salm-Dyck – Dứa sợi gai nhỏ

Agave sisalana Pers. – Dứa sợi

Furcraea foetida (L.) Haw. – Thùa

Polianthes tuberosa L. – Huệ

Hemerocallidaceae – Họ Hoa hiên

Hemerocallis fulva L. – Hoa hiên

Hemerocallis lilio-asphodelus L. – Hoa hiên vàng nhạt

Phormiaceae – Họ Hương lâu

Dianella ensifolia (L.) DC. – Hương lâu

Amaryllidaceae – Họ Thuỷ tiên

Crinum asiaticum L. – Náng

Crinum asiaticum L. var. *sinicum* (Roxb. et Herb.) Baker – Náng Trung Quốc

Crinum defixum L. – Náng hoa đỏ

Crinum latifolium L. – Náng lá rộng

Haemanthus multiflorus Martyn – Huyết hoa

Hippeastrum puniceum (Lam.) Kuntze – Lan huệ

Hymenocallis littoralis (Jacq.) Salisb. – Bạch trinh biển

Lycoris aurea (L' Hér.) Herb. – Tỏi trời hoa vàng

Lycoris radiata (L' Hér.) Herb. – Tỏi trời hoa đỏ

Narcissus tazetta L. – Thuỷ tiên

Proiphys amboinensis (L.) Herb. – Ngải lục bình

Zephyranthes candida (Lindl.) Herb.- Tóc tiên trắng

Zephyranthes carinata Herb. – Phong vũ hoa

Zephyranthes rosea (Spreng.) Lindl. – Tóc tiên hồng

ASPARAGALES – BỘ THIÊN MÔN ĐÔNG

Convallariaceae – Họ Hoàng tinh

Aspidistra elatior Blume – Hoa trứng nhện cao

Aspidistra lurida Ker Gawl. – Hoa trứng nhện

Aspidistra tonkinensis (Gagnep.) F.T. Wang et T.Tang – Hoa trứng nhện Bắc

Aspidistra typica Baill. – Tỏi rừng

Disporopsis longifolia Craib – Hoàng tinh hoa trắng

Disporopsis pernyi (Hua) Diels – Hoàng tinh hoa trắng lá kiếm

Disporum calcaratum D.Don – Tóc tiên rừng hoa cựa

Disporum cantoniense (Lour.) Merr. – Tóc tiên rừng

Liriope graminifolia (L.) Baker – Cỏ tóc tiên

Ophiopogon chingii F.T.Wang et. T.Tang – Cao cẳng lá nhỏ

Ophiopogon dracaenoides Hook.f. – Cao cẳng lá mác

Ophiopogon intermedius D.Don – Cao cẳng trung gian

Ophiopogon japonicus (L.f.) Ker Gawl. – Mạch môn

Ophiopogon latifolius Roxb. – Cao cẳng lá rộng

Ophiopogon reptans Hook.f. – Cao cẳng bò

Ophiopogon tonkinensis Rodr. – Cao cẳng Bắc Bộ

Peliosanthes humilis Andrews – Sơn mộc

Peliosanthes sinica Wang et Tang – Sơn mộc Trung Quốc

Peliosanthes teta Andrews – Sâm mây

Polygonatum kingianum Coll. et Hemsl. – Hoàng tinh hoa đỏ

Polygonatum multiflorum (L.) All. – Hoàng tinh nhiều hoa

Polygonatum odoratum (Mill.) Druce – Ngọc trúc

Polygonatum punctatum Royle – Hoàng tinh hoa đốm

Reineckea carnea (Andr.) Kunth – Cỏ quan âm

Smilacina henryi (Baker) F.T.Wang et T.Tang – Lộc dược

Tupistra fungilliformis Wang et Liang – Khai khẩu tiễn dạng nấm

Tupistra wattii (C.B.Clarke) Hook.f. – Biển trúc lan

Asparagaceae – Họ Thiên môn đông

Asparagus acerosus Roxb. – Dây tóc tiên

Asparagus cochinchinensis (Lour.) Merr. – Thiên môn đông

Asparagus filicinus Buch.- Ham. ex D. Don – Thiên môn ráng

Asparagus officinalis L. – Măng tây

Asparagus setaceus (Kunth) Jessop – Măng leo

Dracaenaceae – Họ Bồng bồng

Dracaena angustifolia Roxb. – Bồng bồng

Dracaena cambodiana Pierre ex Gagnep. – Huyết giác

Dracaena cochinchinensis (Lour.) S.C.Chen – Giáng ông

Sansevieria cylindrica Bojer – Ngà voi

Sansevieria hyacinthoides (L.) Druce – Hổ vĩ xám

Sansevieria trifasciata Hort. ex Prain – Hổ vĩ sọc

Sansevieria trifasciata Hort. ex Prain var. *laurentii* (De Widem) N.E.Brown – Hổ vĩ mép lá vàng

Asteliaceae – Họ Huyết dụ

Cordyline fruticosa (L.) Goepp. – Huyết dụ

Cordyline stricta Lindl. – Huyết dụ hẹp

Hanguanaceae – Họ Thuốc giun

Hanguana malayana (Jack) Merr. – Thuốc giun

SMILACALES – BỘ KIM CANG

Smilacaceae – Họ Kim cang

Heterosmilax gaudichaudiana (Kunth) Maxim. – Khúc khắc

Smilax aberrans Gagnep. – Kim cang lá có lông

Smilax arisanensis Hayata – Kim cang lá nhọn

Smilax bracteata Presl – Kim cang lá bắc

Smilax cambodiana Gagnep. – Kim cang Campuchia

Smilax china L. – Kim cang Trung Quốc

Smilax corbularia Kunth – Kim cang lá quế

Smilax ferox Wall. ex Kunth – Kim cang gai

Smilax gagnepainii T. Koyama – Kim cang thân bốn cạnh

Smilax glabra Wall. ex Roxb. – Thổ phục linh

Smilax lanceifolia Roxb. – Kim cang lá thuôn

Smilax megacarpa A.DC. – Kim cang quả to

Smilax menispermoidea A.DC. – Thổ phục linh lá phòng kỷ

Smilax ocreata A. et C.DC. – Kim cang sinh sôi

Smilax ovalifolia Roxb. – Kim cang lá xoan

Smilax perfoliata Lour. – Kim cang nhiều tán

Smilax riparia A. DC. – Kim cang lá mỏng

Smilax verticalis Gagnep. – Kim cang đứng

DIOSCOREALES – BỘ CỦ NÂU

Dioscoreaceae – Họ Củ nâu

Dioscorea alata L. – Khoai vạc

Dioscorea bulbifera L. – Khoai dái

Dioscorea chingii Prain et Burkill – Từ Ching

Dioscorea cirrhosa Lour. – Củ nâu

Dioscorea collettii Hook.f. – Từ Collett

Dioscorea deltoidea Wall. ex Griseb. – Củ nêm

Dioscorea dissimulans Prain et Burkill – Nần gừng

Dioscorea esculenta (Lour.) Burkill – Củ từ

Dioscorea glabra Roxb. – Khoai rạng

Dioscorea hemsleyi Prain et Burkill – Từ Hemsley

Dioscorea hispida Dennst. – Củ nần

Dioscorea japonica Thunb. – Từ Nhật Bản

Dioscorea kamoonensis Kunth – Từ Khăm muộn

Dioscorea membranacea Pierre ex Craib – Từ mỏng

Dioscorea pentaphylla L. – Củ trâu

Dioscorea persimilis Prain et Burkill – Củ mài

Dioscorea pierrei Prain et Burkill – Từ nước

Dioscorea poilanei Prain et Burkill – Từ Poilane

Dioscorea subcalva Prain et Burkill – Từ điểm tuyến

Dioscorea zingiberensis C.H.Wright – Củ mài gừng

Stemonaceae – Họ Bách bộ

Stemona cochinchinensis Gagnep. – Bách bộ nam

Stemona collinsae Craib – Bách bộ Collins

Stemona kerrii Craib – Bách bộ Kerr

Stemona tuberosa Lour. – Bách bộ

Trilliaceae – Họ Bảy lá một hoa

Paris chinensis Franch. – Bảy lá một hoa

Paris delavayi Franch. – Tảo hưu Delavay

Paris dunniana H. Lév. – Tảo hưu Hải Nam

Paris fargesii Franch. – Tảo hưu Farges

Paris polyphylla Sm. – Tảo hưu nhiều lá

Paris yunnanensis Franch. – Tảo hưu Vân Nam

TACCALES - BỘ RÂU HÙM

Taccaceae – Họ Râu hùm

Tacca chantrieri André – Râu hùm

Tacca integrifolia Ker Gawl. – Ngải rợm

Tacca leontopetaloides (L.) Kuntze – Huyền tinh

Tacca palmata Blume – Nưa chân vịt

Tacca plantaginea (Hance) Drenth – Hồi đầu

Tacca subflabellata F.P.Ling et C.T.Ting – Râu hùm lớn

HYPOXIDALES – BỘ TỎI VOI LÙN

Hypoxidaceae – Họ Tỏi voi lùn

Curculigo capitulata (Lour.) Kuntze – Sâm cau lá lớn

Curculigo disticha Gagnep. – Rau báo rừng

Curculigo gracilis (Kurz) Wall. ex Hook. f. – Tam lăng

Curculigo latifolia Dryand. ex Aiton – Cồ nốc lá lớn

Curculigo orchioides Gaertn. – Sâm cau

Hypoxis aurea Lour. – Tỏi voi lùn

ORCHIDALES – BỘ LAN

Orchidaceae – Họ Lan

Acampe papillosa (Lindl.) Lindl. – Lan lưỡi bò

Acampe rigida (Buch.- Ham. ex Sm.) Hunt – Lan lưỡi bò nhiều hoa

Acriopsis liliifolia (Koenig) Ormerod – Tổ yến Giava

Aerides falcata Lindl. – Lan giáng hương

Anoectochilus chapaensis Gagnep. – Kim tuyến Sa Pa

Anoectochilus setaceus Blume – Kim tuyến

Appendicula cornuta Blume – Vệ lan móng

Arundina graminifolia (D. Don) Hochr. – Lan trúc

Bletilla striata (Thunb.) Rchb.f. – Bạch cập

Bulbophyllum ambrosia (Hance) Schltr. – Thạch đậu lan thơm

Bulbophyllum concinnum Hook.f. – Lan củ dây

Bulbophyllum odoratissimum (Sm.) Lindl. – Thạch đậu lan hoa dày

Bulbophyllum reptans (Lindl.) Lindl. – Thạch đậu lan bò

Calanthe puberula Lindl. – Kiều hoa

Calanthe triplicata (Willem.) Ames – Kiều hoa xếp ba

Calanthe vestita Lindl. – Củ chuối

Cheirostylis yunnanensis Rolfe – Xoa trụ lan Vân Nam

Cirrhopetalum andersonii Hook. f. – Thạch đậu lan Anderson

Cirrhopetalum miniatum Rolfe – Lọng hoa vàng

Cleisostoma paniculatum (Ker Gawl) Garay – Mật khẩu hoa dày

Cleisostoma rostratum (Lindl.) Garay – Mật khẩu mỏ nhọn

Cleisostoma williamsonii (Rchb.f.) Garay – Mật khẩu Williamson

Coelogyne fimbriata Lindl. – Thanh đạm rìa

Coelogyne flaccida Lindl. – Thanh đạm mềm

Coelogyne nitida (Wall. ex D. Don) Lindl. – Thanh đạm láng

Coelogyne viscosa Rchb.f. – Thanh đạm nhớt

Collabium chinense (Rolfe) Tang et Chen – Vẫn lan

Cremastra appendiculata (D. Don) Makino – Sơn từ cô

Cymbidium aloifolium (L.) Sw. – Lan lô hội

Cymbidium ensifolium (L.) Sw. – Lan kiếm

Cymbidium floribundum Lindl. – Đoản kiếm nhiều hoa

Cymbidium hookerianum Rchb.f. – Đoản kiếm Hooker

Cymbidium lancifolium Hook. – Thố nhĩ lan

Cymbidium sinense (Jacks.) Willd. – Mặc lan

Dendrobium acinaciforme Roxb. – Chân rết lá nhọn

Dendrobium aduncum Wall. ex Lindl. – Hồng câu

Dendrobium aphyllum (Roxb.) C. Fisch. – Hạc vĩ

Dendrobium bellatulum Rolfe – Bạch hoả hoàng

Dendrobium chrysanthum Lindl. – Ngọc vạn vàng

Dendrobium chryseum Rolfe – Ngọc vạn

Dendrobium chrysotoxum Lindl. – Kim điệp thân phình

Dendrobium crepidatum Lindl. et Paxt – Ngọc vạn sáp

Dendrobium crumenatum Sw. – Tuyết mai

Dendrobium devonianum Paxt – Phương dung

Dendrobium fimbriatum Hook. – Kim điệp

Dendrobium gratiosissimum Rchb.f. – Hoa thảo

Dendrobium hercoglossum Rchb.f. – Thạch hộc môi móc

Dendrobium lindleyi Steud. – Lan vẩy rắn

Dendrobium loddigesii Rolfe – Thạch hộc duyên dáng

Dendrobium longicornu Lindl. – Thạch hộc cựa dài

Dendrobium nobile Lindl. – Thạch hộc

Dendrobium primulinum Lindl. – Long tu

Dendrobium terminale Parish et Rchb.f. – Thạch hộc lá dao

Dendrobium williamsonii Day et Rchb.f. – Thạch hộc lông đen

Diploprora championii (Lindl. ex Benth.) Hook.f. – Song đoạn lan

Epigeneium amplum (Lindl.) Summ. – Thượng duyên lá rộng

Eria corneri Rchb.f. – Lan len

Eria pannea Lindl. – Lan len rách

Erythrorchis ichobiensis (Hayata) Garay – San hô núi

Eulophia nuda Lindl. – Luân lan trần

Flickingeria fimbriata (Blume) Hawkes – Lan sóc sách

Goodyera procera (Ker. Gawl.) Hook. – Lan gấm đất cao

Goodyera schlechtendaliana Rchb.f. – Lan gấm đất lớn

Habenaria ciliolaris Kraenzl – Lan cò rìa lông

Habenaria dentata (Sw.) Schltr. – Lan cò răng

Habenaria linguella Lindl. – Lan cò môi nhỏ

Habenaria rhodocheila Hance – Lan cò môi đỏ

Herminium lanceum (Thunb. ex Sw.) Vuijk – Lan giác bàn

Holcoglossum amesianum (Rchb.f) Christenson – Lan tóc tiên

Kingidium deliciosum (Rchb.f.) Sweet – Tiêm nang lan

Liparis bootanensis Griff. – Lan cánh thuyền

Liparis distans C.B.Clarke – Nhẫn diệp cách

Liparis nervosa (Thunb.) Lindl. – Nhẫn diệp gân

Liparis nigra Seidenf. – Nhẫn diệp đen

Liparis petiolata (D. Don) Hunt et Summ. – Nhẫn diệp cuống

Liparis stricklandiana Rchb.f. – Nhẫn diệp xanh

Liparis viridiflora (Blume) Lindl. – Nhẫn diệp hoa xanh

Ludisia discolor (Ker. Gawl.) A. Rich. – Thạch tầm

Luisia morsei Rolfe – Lan san hô

Nervilia aragoana Gaudich. – Thanh thiên quỳ xanh

Nervilia fordii (Hance) Schltr. – Thanh thiên quỳ

Nervilia plicata (Andr.) Schltr. – Thanh thiên quỳ lá xếp

Oberonia longibracteata Lindl. – Lan quạt dẹt

Oberonia mucronata (D. Don) Ormerod et Seidenf.- Lan quạt lá đuôi diều

Paphiopedilum concolor (Lindl.) Pfitz. – Lan hài đốm

Papilionanthe teres (Roxb.) Schltr. – Cành giao

Pecteilis henryi Schltr. – Trâm lan Henry

Pecteilis susannae (L.) Raf. – Bạch phượng

Peristylus densus (Lindl.) Santap. et Kapad. – Ngọc phượng hoa

Peristylus goodyeroides (D. Don).- Lan nhuỵ rộng hoa xanh

Phaius tankervilleae (Banks ex L Hér.) Blume. – Lan hạc đính

Phalaenopsis wilsonii Rolfe – Lan bướm

Pholidota articulata Lindl. – Thạch tiên đào thân đốt

Pholidota chinensis Lindl. – Thạch tiên đào

Pholidota yunnanensis Rolfe – Thạch tiên đào Vân Nam

Pleione bulbocodioides (Franch.) Rolfe – Lan kiều diễm

Renanthera coccinea Lour. – Khô mộc

Rhynchostylis retusa (L.) Blume – Đuôi cáo

Robiquetia succisa (Lindl.) Seidenf. et Garay – Ký thụ lan lá nhỏ

Spathoglottis plicata Blume – Lan cau tím

Spathoglottis pubescens Lindl. – Lau cau lông mềm

Spiranthes sinensis (Pers.) Ames – Lan cuốn chiếu

Thecostele alata (Roxb.) Parish et Rchb.f. – Bào trục cánh

Thrixspermum centipeda Lour. – Lan xương cá

Thunia alba (Lindl.) Rchb.f. – Lan bạch hạc

Tropidia curculigoides Lindl. – Trúc kinh

Vanda concolor Blume – Tùng lan

Vanilla annamica Gagnep. – Vani Trung Bộ

Zeuxine strateumatica (L.) Schltr. – Lan cỏ

PONTEDERIALES – BỘ BÈO LỤC BÌNH

Pontederiaceae – Họ Bèo lục bình

Eichhornia crassipes (Mart.) Solms – Bèo lục bình

Monochoria hastata (L.) Solms – Dong nước

Monochoria korsakowii Regel et Maack – Rau ót

Monochoria vaginalis (Burm.f.) Presl – Rau mát

PHILYDRALES – BỘ ĐUÔI LƯƠN

Philydraceae – Bộ Đuôi lươn

Philydrum lanuginosum Banks et Soland. ex Gaertn. – Cỏ đuôi lươn

BROMELIALES – BỘ DỨA

Bromeliaceae – Họ Dứa

Ananas comosus (L.) Merr. – Dứa

Billbergia pyramidalis (Sims) Lindl. – Khóm rằn

ZINGIBERALES – BỘ GỪNG

Strelitziaceae – Họ Thiên điểu

Ravenala madagascariensis J.F.Gmel. – Chuối rẻ quạt

Musaceae – Họ Chuối

Ensete glaucum (Roxb.) Cheesm. – Chuối cô đơn

Musa acuminata Colla – Chuối rừng

Musa nana Lour. – Chuối già lùn

Musa paradisiaca L. – Chuối

Musa seminifera Lour. – Chuối hột

Musa textilis Née – Chuối sợi

Zingiberaceae – Họ Gừng

Alpinia blepharocalyx K. Schum. – Riềng bẹ

Alpinia breviligulata (Gagnep.) Gagnep. – Riềng lưỡi ngắn

Alpinia chinensis (Koenig) Roscoe – Riềng tàu

Alpinia conchigera Griff. – Riềng rừng

Alpinia galanga (L.) Willd. – Riềng nếp

Alpinia globbosa (Lour.) Horan. – Mè tré

Alpinia henryi K. Schum. – Riềng Henry

Alpinia malaccensis (Burm.f.) Roscoe – Riềng Malacca

Alpinia officinarum Hance – Riềng

Alpinia oxyphylla Miq. – Ích trí

Alpinia tonkinensis Gagnep. – Riềng Bắc bộ

Alpinia zerumbet (Pers.) Burtt et R.M.Sm – Riềng ấm

Amomum aromaticum Roxb. – Thảo quả

Amomum biflorum Jack – Sa nhân hai hoa

Amomum longiligulare T.L.Wu – Sa nhân lưỡi dài

Amomum repens Sonn. – Tiểu đậu khấu

Amomum testaceum Ridl. – Bạch đậu khấu

Amomum thyrsoideum Gagnep. – Sa nhân hoa thưa

Amomum vespertilio Gagnep. – Sa nhân thầu dầu

Amomum villosum Lour. – Sa nhân

Amomum xanthioides Wall. – Sa nhân gai

Boesenbergia rotunda (L.) Mansf. – Bồng nga truật nam

Curcuma aeruginosa Roxb. – Nghệ ten đồng

Curcuma alismatifolia Gagnep. – Nghệ lá trạch tả

Curcuma angustifolia Roxb. – Nghệ lá hẹp

Curcuma aromatica Salisb. – Nghệ trắng

Curcuma longa L. – Nghệ

Curcuma xanthorrhiza Roxb. – Nghệ rễ vàng

Curcuma zedoaria (Berg.) Roscoe – Nghệ đen

Globba pendula Roxb. – Ngải mọi

Hedychium coccineum Buch.- Ham. ex Sm. – Ngải tiên đỏ

Hedychium coronarium Koenig – Ngải tiên

Hedychium coronarium Koenig var. *flavum* (Roxb.) K. Schum. – Ngải tiên vàng

Hedychium forrestii Diels var. *latelabracteatum* K.Larsen – Ngải tiên lá bắc rộng

Hedychium villosum Wall. – Ngải tiên lông

Kaempferia angustifolia Roscoe – Thiền liền lá hẹp

Kaempferia galanga L. – Địa liền

Kaempferia rotunda L. – Cẩm địa la

Stahlianthus thorelii Gagnep. – Tam thất gừng

Zingiber gramineum Noronha – Gừng lúa

Zingiber officinale Roscoe – Gừng

Zingiber purpureum Roscoe – Gừng tía

Zingiber zerumbet (L.) Sm. – Gừng gió

Costaceae – Họ Mía dò

Costus speciosus (Koenig) Sm. – Mía dò

Costus tonkinensis Gagnep. – Mía dò hoa gốc

Cannaceae – Họ Chuối hoa

Canna edulis Ker Gawl – Dong riềng

Canna indica L. – Chuối hoa

Marantaceae – Họ Củ dong

Donax cannaeformis (G.Forst.) Rolfe – Lùng

Maranta arundinacea L. – Củ dong

Maranta bicolor Ker. Gawl. – Huỳnh tinh bớt

Phrynium capitatum Willd. – Dong

Phrynium placentarium (Lour.) Merr. – Dong rừng

JUNCALES – BỘ BẤC

Jancaceae – Họ Bấc

Juncus effusus L. – Bấc

Juncus leschenaultii J. Gay – Bấc Leschenault

CYPERALES – BỘ CÓI

Cyperaceae – Họ Cói

Bulbostylis barbata (Rottb.) C.B.Clarke – Cói chát râu

Bulbostylis densa (Wall.) Hand.- Mazz. – Cói chát dày

Carex baccans Nees – Cói túi quả mọng

Carex cruciata Wahlenb. – Cói túi bạc

Carex filicina Nees – Cói túi dương xỉ

Carex phacota Spreng. – Cói túi giế dài

Carex scaposa C.B.Clarke – Cói túi hoa thưa

Cyperus articulatus L. – Cói đốt

Cyperus compressus L. – Cói hoa dẹp

Cyperus corymbosus Rottb. – Cói hoa tán

Cyperus cuspidatus H.B.K. – Cói mũi cong

Cyperus difformis L. – Cói tò ty

Cyperus diffusus Vahl – Cói hoa xoè

Cyperus diffusus Vahl var. *macrostachyus* Boeck. – Cói hoa xoè bông to

Cyperus esculentus L. – Cỏ gấu ăn

Cyperus flabellifornis Rottb. – Thuỷ trúc

Cyperus haspan L. – Cói đất chua

Cyperus iria L. – Cói gạo

Cyperus malaccensis Lam. – Cói nước

Cyperus michelianus (L.) Link – Cói vẩy xoắn

Cyperus nutans Vahl – Cói ba cạnh

Cyperus nutans Vahl var. *eleusinoides* (Kunth) Heines – Cói mần trầu

Cyperus pilosus Vahl – Cói lông

Cyperus rotundus L. – Cỏ gấu

Cyperus stoloniferus Retz. – Cỏ gấu biển

Eleocharis dulcis (Burm.f.) Henschel – Củ năn

Eleocharis dulcis (Burm.f.) Henschel var. *tuberosa* (Roxb.) T. Koyama – Mã thầy

Eleocharis tetraquetra Nees – Năn tứ giác

Fimbristylis dichotoma (L.) Vahl – Cói quăn phân đôi

Fimbristylis dipsacea (Rottb.) C.B.Clarke – Cói quăn nhím

Fimbristylis dura (Zoll. et Moritzi) Merr. – Cói quăn cứng

Fimbristylis falcata (Vahl) Kunth – Cói quăn lưỡi liềm

Fimbristylis fusca (Nees) C.B.Clarke – Cói quăn sậm

Fimbristylis globulosa (Retz.) Kunth – Cói quăn bông tròn

Fimbristylis miliacea (L.) Vahl – Cói quăn tò te

Fimbristylis rigidula Nees – Cói quăn hơi cứng

Fimbristylis tetragona R. Br. – Cói quăn vuông

Fuirena umbellata Rottb. – Cói đắng tán

Gahnia tristis Nees – Gành buồn

Hypolytrum nemorum (Vahl) Spreng. – Rễ quạt núi

Kyllinga brevifolia Rottb. – Cói bạc đầu lá ngắn

Kyllinga nemoralis (J.R.Forst. et G. Forst.) Dandy ex Hutch. et Dalz. – Cói bạc đầu

Lipocarpha chinensis (Osbeck) J. Kerr – Cói bông đầu Trung Hoa

Lipocarpha microcephala (R.Br.) Kunth – Cói bông đầu nhỏ

Mariscus compactus (Retz.) Druce – Cói tương bông rậm

Mariscus cyperinus Vahl – Cói tương lác

Mariscus umbellatus Vahl – Cói tương hoa tán

Pycreus flavescens (L.) Rchb.- Cói trục dai hoa nhạt

Pycreus polystachyus (Rottb.) P. Beauv. – Cói trục dai nhiều bông

Pycreus sanguinolentus (Vahl) Nees – Cói trục dai vẩy đỏ

Pycreus substramineus (Kuk.) K.Khôi – Cói trục dai hoa vàng

Remirea maritima Aabl. – Cói sa biển

Rhynchospora rubra (Lour.) Makino – Cói đầu hồng

Scirpus articulatus L. – Cói dùi có đốt

Scirpus fluviatilis (Torr.) Gay – Cói dùi sông

Scirpus grossus L.f. – Cói dùi thô

Scirpus juncoides Roxb. – Cói dùi bấc

Scirpus mucronatus L. – Cói dùi mũi

Scirpus subcapitalus Thwaites – Cói dùi đầu

Scirpus wallichii Nees – Cói dùi Wallich

Scleria levis Retz. – Đưng láng

Scleria lithosperma (L.) Sw. – Đưng hạt cứng

Scleria pergracilis (Nees) Kunth – Đưng mảnh

Scleria terrestris (L.) Fass. – Đưng đất

COMMELINALES – BỘ THÀI LÀI

Commelinaceae – Họ Thài lài

Amischotolype hispida (Less. et Rich.) D.Y.Hong – Lâm trai lông

Callisia fragrans (Lindl.) Woodson – Ria vàng

Commelina benghalensis L. – Thài lài lông

Commelina communis L. – Thài lài

Commelina diffusa Burm.f. – Thài lài trắng

Commelina longifolia Lam. – Thài lài lá dài

Commelina paludosa Blume – Thài lài nước

Cyanotis arachnoidea C.B.Clarke – Bích trai nhện

Cyanotis axillaris (L.) D.Don – Bích trai nách

Cyanotis cristata (L.) D.Don – Bích trai mồng

Cyanotis vaga (Lour.) Roem. et Schult. – Bích trai râu

Cyanotis axillaris (L.) D. Don – Bích trai nách

Floscopa scandens Lour. – Cỏ đầu rìu hoa chuỳ

Murdannia bracteata (C.B.Clarke) Kuntze ex J.K.Morton – Rau rươi lá bắc

Murdannia divergens (C.B.Clarke) Bruckn. – Trúc diệp lan

Murdannia edulis (Stokes) Faden – Rau rươi ngọt

Murdannia medica (Lour.) D.Y.Hong – Trường sâm

Murdannia nudiflora (L.) Brenan – Rau rươi

Murdannia simplex (Vahl) Brenan – Rau rươi đơn giản

Murdannia triquetra (Wall.) Bruchn. – Thuỷ trúc diệp

Pollia hasskarlii R. Rao – Đỗ nhược Hasskarl

Pollia japonica Thunb. – Đỗ nhược

Pollia thyrsiflora (Blume) Endl. ex Hassk. – Đỗ nhược hoa chùm xim

Spatholirion longifolium (Gagnep.) Dunn – Trúc diệp cát dương thảo

Streptolirion volubile Edgew. – Trúc diệp tử

Tradescantia pallida (Ross) Hunt – Thài lài tím

Tradescantia spathacea Sw. – Lẻ bạn

Tradescantia zebrina Hort. ex Loud. – Thài lài tía

Xyridaceae – Họ Cỏ vàng

Xyris indica L. – Cỏ vàng

Xyris pauciflora Willd. – Cỏ vàng hoa thưa

Eriocaulaceae – Họ Cỏ dùi trống

Eriocaulon australe R.Br. – Cỏ dùi trống nam

Eriocaulon sexangulare L. – Cỏ dùi trống

Eriocaulon truncatum Buch.-Ham. ex Mart. – Cỏ dùi trống cắt ngang

RESTIONALES – BỘ CHANH LƯƠNG

Flagellariaceae – Họ Mây vọt

Flagellaria indica L. – Mây vọt

POALES – BỘ LÚA

Poaceae – Họ Lúa

A. Bambusoideae – Phân họ Tre

Bambusa bambos (L.) Voss. – Tre gai

Bambusa multiplex (Lour.) Raeusch. – Trẫy

Bambusa textilis McClure – Tre sợi

Bambusa tuldoides Munro – Hóp

Bambusa ventricosa McClure – Trúc ống điếu

Bambusa vulgaris Schrad. – Tre mỡ

Dendrocalamus strictus (Roxb.) Nees – Tầm vông

Indosasa crassiflora McClure – Trúc đốt lớn

Lingnania chungii (McClure) McClure – Dùng

Oxytenanthera albo-ciliata (Munro) T.Q.Nguyen – Le lông trắng

Phyllostachys bambusoides Siebold et Zucc. – Trúc cứng

Phyllostachys nigra (Loddon ex Loudon) Munro – Trúc đen

Phyllostachys nigra (Loddon ex Loudon) Munro var. *henonis* (Mitford) Stapf ex Rendle – Trúc cần câu

Phyllostachys pubescens Mazel ex H.de Lehaie – Trúc sào

***B. Pooideae* – Phân họ Cỏ**

Apluda mutica L. – Thuỷ giá

Arthraxon hispidus (Thunb.) Makino – Tận thảo

Arundinella nepalensis Trin. – Trúc thảo Nêpan

Avena sativa L. – Yến mạch

Bothriochloa pertusa (L.) A. Camus – Hoa cỏ

Centotheca lappacea (L.) Desv. – Cỏ móc

Chloris barbata Sw. – Cỏ mật

Chloris virgata Sw. – Cỏ mật nhẵn

Chrysopogon aciculatus (Retz.) Trin. – Cỏ may

Chrysopogon fulvus (Spreng.) Chiov – Cỏ may vàng

Coix lachryma –jobi L. – Ý dĩ

Cymbopogon caesius (Nees ex Hook. et Arn.) Stapf – Sả hôi

Cymbopogon citratus (DC. ex Nees) Stapf – Sả chanh

Cymbopogon confertiflorus Stapf – Sả hoa dày

Cymbopogon flexuosus (Nees ex Steud.) Wats. – Sả dịu

Cymbopogon goeringii (Steud.) A.Camus – Sả Goering

Cymbopogon martinii (Roxb.) Wats. – Sả hồng

Cymbopogon nardus (L.) Rendle – Sả Giava

Cymbopogon tortilis (Presl) A.Camus – Sả quăn

Cynodon dactylon (L.) Pers. – Cỏ gà

Dactyloctenium aegyptium (L.) P.Beauv. – Cỏ chân vịt

Echinochloa crus-galli (L.) P.Beauv. – Cỏ lồng vực nước

Echinochloa frumentacea (Roxb.) Link – Cỏ núc

Eleusine coracana (L.) Gaertn. – Kê chân vịt

Eleusine indica (L.) Gaertn. – Cỏ mần trầu

Eragrostis cilianensis (All.) Link ex Vignolo – Tinh thảo

Eragrostis elongata (Willd.) Jacq. – Tinh thảo dài

Eragrostis ferruginea (Thunb.) P. Beauv. – Tinh thảo sét

Eragrostis japonica (Thunb.) Trin. – Tinh thảo Nhật

Eragrostis nigra Nees ex Steud. – Tinh thảo bông đen

Eragrosttis nutans (Retz.) Nees ex Steud. – Tinh thảo nghiêng

Eragrostis pilosa (L.) P. Beauv. – Tinh thảo lông

Eragrostis tenella (L.) P. Beauv. ex Roem. et Schult. – Tinh thảo mảnh

Erianthus arundinaceus (Retz.) Jeswiel ex Heyne – Lau

Hackelochloa granularis (L.) Kuntze – Cỏ rỗ

Heteropogon contortus (L.) P.Beauv. ex Roem. et Schult. – Cỏ khác râu

Hordeum vulgare L. – Đại mạch

Hygroryza aristata (Retz.) Nees – Cỏ thia thia

Hymenachne acutigluma (Steud.) Gilliland – Cỏ mày cứng

Imperata cylindrica (L.) Beauv. – Cỏ tranh

Ischaemum muticum L. – Cỏ mồm trụi

Leersea hexandra Sw. – Cỏ môi

Leptochloa chinensis (L.) Nees – Cỏ đuôi phượng

Lophatherum gracile Brongn. – Cỏ lá tre

Miscanthus floridulus (Labill.) Warb. ex K. Schum. et Lauterb. – Cỏ chè vè sáng

Miscanthus sinensis Anderson – Cỏ chè vè

Neyraudia reynaudiana (Kunth) Keng ex Hitchc. – Sậy khô

Oryza sativa L. – Lúa

Oryza sativa L. var. *glutinosa* Tanaka – Lúa nếp

Panicum antidotale Retz. – Cỏ kê nhỏ

Panicum maximum Jacq. – Cỏ kê to

Panicum miliaceum L. – Cỏ kê

Panicum notatum Retz. – Cỏ kê lá tim

Panicum repens L. – Cỏ gừng

Panicum sarmentosum Roxb. – Cỏ voi

Paspalum conjugatum Berg. – Cỏ công viên

Paspalum distichum L. – Cỏ chác

Paspalum scrobiculatum L. – Cỏ đắng

Pennisetum alopecuroides (L.) Spreng. – Cỏ đuôi voi tím

Pennisetum glaucum R.Br. – Lúa miêu

Phragmites australis (Cav.) Trin. ex Steud. – Sậy

Phragmites karka (Retz.) Trin. ex Steud. – Sậy lớn

Pogonatherum crinitum (Thunb.) Kunth – Cỏ bờm ngựa

Pogonatherum paniceum (Lam.) Hack. – Thu thảo kê

Rottboellia cochinchinensis (Lour.) Clayton – Cỏ mía

Saccharum officinarum L. – Mía

Saccharum sinensis Roxb. – Mía lau

Saccharum spontaneum L. – Lách

Sacciolepis indica (L.) A.Chase – Bấc nhỏ

Sclerachne punctata R.Br. – Cỏ gạo

Setaria glauca (L.) P.Beauv. – Cỏ đuôi chó

Setaria italica (L.) P.Beauv. – Kê

Setaria palmifolia (Koenig) Stapf – Cỏ lá dừa

Setaria parviflora (Poir.) Kerguelen – Cỏ đuôi chồn nâu

Setaria viridis (L.) P.Beauv. – Cỏ đuôi chồn xanh

Sorghum propinquum (Kunth) Hitchc. – Mía miến

Spinifex littoreus (Burm.f.) Merr. – Cỏ chông

Sporobolus indicus (L.) R.Br. – Cỏ lông công

Sporobolus indicus (L.) R.Br. var. *flaccidus* (Roem. et Schult) Veldk. – Cỏ lông công hai nhị

Stenotaphrum helferi Munro ex Hook.f. – Cỏ quai chèo

Themeda caudata (Nees) Hack. – Lô đuôi

Themeda gigantea (Cav.) Hack. – Lô to

Themeda triandra Forssk. – Lô tam hùng

Themeda triandra Forssk var. *japonica* (Willd.) Makino – Lô tam hùng Nhật Bản

Themeda villosa (Poir.) Hack. – Lô lông

Thuarea involuta (G. Forst.) R. Br. – Quyển trục thảo

Thysanolaena maxima (Roxb.) Kuntze – Cỏ chít

Triticum aestivum L. – Lúa mì

Urochloa villosa (Lam.) T.Q. Nguyên – Vĩ thảo lông

Vetiveria zizanioides (L.) Nash ex Small – Cỏ hương bài

Zea mays L. – Ngô

Zizania caduciflora (Turcz. ex Trin.) Hand. –Mazz. – Niễng

ARECIDAE – PHÂN LỚP CAU

ARECALES – BỘ CAU

Arecaceae – Họ Cau

Areca catechu L. – Cau

Areca laosensis Becc. – Cau Lào

Areca triandra Roxb. – Cau rừng

Arenga pinnata (Wurmb) Merr. – Báng

Borassus flabellifer L. – Thốt nốt

Calamus salicifolius Becc. – Mây tất

Calamus tetradactylus Hance – Mây mật

Calamus tonkinensis Becc. – Mây dang

Calamus viminalis Willd. – Mây dẻo

Caryota mitis Lour. – Đùng đình

Caryota monostachya Becc. – Đùng đình bông đơn

Caryota sympetala Gagnep. – Đùng đình cánh hợp

Caryota urens L. – Móc

Chrysalidocarpus lutescens H.Wendl. – Cau cảnh vàng

Cocos nucifera L. – Dừa

Corypha lecomtei Becc. – Lá buôn

Corypha umbraculifera L. – Lá buôn cao

Daemonorops jenkinsiana (Griff.) Mart. – Mây nước

Didymosperma caudatum (Lour.) H. Wendl. et Drude – Song châu đuôi

Elaeis guineensis Jacq. – Cọ dầu

Licuala spinosa Thunb. – Mật cật gai

Livistona chinensis (Jacq.) R.Br. – Cọ xẻ

Livistona saribus (Lour.) Merr. ex A. Chev. – Cọ

Nenga banaensis (Magalon) Burret – Cau rừng Bà Nà

Nypa fruticans Wurmb – Dừa nước

Oncosperma tigillaria (Jack) Ridl. – Nhum

Phoenix loureirii Kunth var. *humilis* (Becc.) S. C. Baroco – Chà là nhỏ

Phoenix paludosa Roxb. – Chà là biển

Pinanga baviensis Becc. – Cau chuột Ba Vì

Pinanga duperreana Pierre ex Becc. – Cau chuột núi

Pinanga sylvestris (Lour.) Becc. – Cau chuột Nam Bộ

Rhapis cochinchinensis (Lour.) Mart. – Mật cật Nam Bộ

Rhapis excelsa (Thunb.) Henry ex Rehder – Mật cật

Trachycarpus fortunei (Hook.) H. Wendl. – Cọ cảnh

PANDANALES – BỘ DỨA DẠI

Pandanaceae – Họ Dứa dại

Pandanus amaryllifolius Roxb. – Dứa thơm

Pandanus capusii Martelli – Dứa nhiếm

Pandanus fibrossus Gagnep. ex Martelli – Dứa nước

Pandanus humilis Lour. – Dứa núi

Pandanus kaida Kurz – Dứa kaiđa

Pandanus tectorius Parkins. – Dứa gỗ

Pandanus tonkinensis Martelli – Dứa Bắc bộ

ARALES – BỘ RÁY

Araceae – Họ Ráy

Aglaonema costatum N.E.Br. – Vạn niên thanh sóng

Aglaonema modestum Schott ex Engl. – Vạn niên thanh sáng

Aglaonema siamense Engl. – Vạn niên thanh

Aglaonema tenuipes Engl. – Vạn niên thanh chân mảnh

Alocasia cucullata (Lour.) Schott – Ráy đuôi nhọn

Alocasia longiloba Miq. – Ráy Thuỳ dài

Alocasia macrorrhiza (L.) Schott – Ráy

Alocasia odora (Roxb.) C. Koch – Mùng thơm

Amorphophallus konjac K. Koch – Khoai nưa

Amorphophallus paeoniifolius (Dennst.) Nicols. var. *campanulatus* (Decne.) Sivad. – Khoai na

Amorphophallus yunnanensis Engl. – Khoai nưa Vân Nam

Anadendrum montanum (Blume) Schott – Thăng mọc núi

Arisaema balansae Engl. – Nam tinh Balansa

Arisaema erubescens (Wall.) Schott – Nam tinh không lông

Caladium bicolor (Aiton) Vent. – Môn đốm

Colocasia antiquorum Schott – Khoai sọ

Colocasia esculenta (L.) Schott – Khoai nước

Colocasia gigantea (Blume ex Hassk.) Hook.f. – Môn to

Cryptocoryne ciliata (Roxb.) Fisch. ex Schott – Mái dầm

Diffenbachia seguine (Jacq.) Schott – Môn trường sinh

Epipremnum giganteum Schott – Thượng cán to

Epipremnum pinnatum (L.) Engl. – Ráy ngót

Epipremnum pinnatum (L.) Engl. cv. *aureum* (Linden ex André) Nichols – Trầu bà vàng

Homalomena gigantea Engl. – Thiên niên kiện lớn

Homalomena occulta (Lour.) Schott – Thiên niên kiện

Lasia spinosa (L.) Thwaites – Ráy gai

Pistia stratiotes L. – Bèo cái

Pothos cathcartii Schott – Ráy leo Cathcart

Pothos chinensis (Raf.) Merr. – Ráy leo Trung Quốc

Pothos pilulifer Buchet – Ráy leo tròn

Pothos repens (Lour.) Druce – Ráy bò

Pothos scandens L. – Ráy leo

Remusatia vivipara (Lodd.) Schott – Ráy nham

Rhaphidophora decursiva (Roxb.) Schott – Ráy leo lá rách

Rhaphidophora hongkongensis Schott – Ráy leo Hồng Kông

Rhaphidophora hookeri Schott – Ráy leo lá lớn

Rhaphidophora peepla (Roxb.) Schott – Ráy leo cuống có đốt

Schismatoglottis calyptrata (Roxb.) Zoll. et Moritzi – Môn dóc

Scindapsus officinalis Schott – Dây bá

Steudnera henryana Engl. – Khoai thơm

Typhonium blumei Nicol. et Sivad. – Bán hạ

Typhonium flagelliforme (Lodd.) Blume – Bán hạ roi

Typhonium trilobatum (L.) Schott – Bán hạ ba Thuỳ

Acoraceae – Họ Xương bồ

Acorus calamus L. – Thuỷ xương bồ

Acorus gramineus Soland. – Thạch xương bồ

Acorus gramineus Soland. var. *pusillus* (Siebold) Engl. – Thạch xương bồ nhỏ

Lemnaceae – Họ Bèo tấm

Lemna perpusilla Torr. – Bèo tấm

Spirodela polyrrhiza (L.) Schleid. – Bèo tấm tía

TYPHALES – BỘ CỎ NẾN

Sparganiaceae – Họ Thuỷ đầu

Sparganium stenophyllum Maxim. ex Meisn. – Thuỷ đầu

Typhaceae – Họ Cỏ nến

Typha angustifolia L. – Cỏ nến lá hẹp

Typha elephantina Roxb. – Cỏ nến voi

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bùi Chí Hiếu, 1981. **150 cây thuốc Nam thường dùng**. Nhà xuất bản Y học, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.
2. Dương Đức Huyến, 2007. **Thực vật chí Việt Nam**, Tập 9: **Họ Lan – *Orchidaceae* Juss. Chi Hoàng thảo – *Dendrobium* Sw.**. Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
3. Dương Hữu Thời, Dương Thanh Liêm, Nguyễn Văn Uyển, 1982. **Cây họ Đậu nhiệt đới làm thức ăn cho gia súc**. Nhà xuất bản Thành phố Hồ Chí Minh.
4. Đặng Hanh Khôi, 1982. **Sản xuất thuốc thường dùng ở đơn vị cơ sở**. Nhà xuất bản Quân đội nhân dân, Hà Nội.
5. Đinh Công Bảy, 2005. **Cỏ hoa và sức khoẻ**. Nhà xuất bản Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh.
6. Đỗ Huy Bích, Nguyễn Tập, Bùi Xuân Chương, Mai Nghị, 1978. **Hướng dẫn bảo vệ, tái sinh, khai thác dược liệu**. Nhà xuất bản Y học, Hà Nội.
7. Đỗ Huy Bích, Bùi Xuân Chương, 1980. **Sổ tay cây thuốc Việt Nam**. In lần thứ ba. Nhà xuất bản Y học, Hà Nội.
8. Đỗ Huy Bích, 1995. **Thuốc từ cây cỏ và động vật**. Nhà xuất bản Y học, Hà Nội.
9. Đỗ Huy Bích, Đặng Quang Chung, Bùi Xuân Chương, Nguyễn Thương Dong, Đỗ Trung Đàm, Phạm Văn Hiển, Vũ Ngọc Lộ, Phạm Duy Mai, Phạm Kim Mãn, Đoàn Thị Nhu, Nguyễn Tập, Trần Toàn – Viện Dược liệu, 2004. **1000 cây thuốc và động vật làm thuốc ở Việt Nam**. Tập I (1138 trang), Tập II (1250 trang). Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
10. Đỗ Tất Lợi, 1955. **Những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam**. In lần thứ bảy. Nhà xuất bản Khoa học và kỹ thuật, Hà Nội.
11. Đỗ Tất Lợi, 1969. **Thuốc Nam thường dùng**. Nhà xuất bản Khoa học.
12. Đỗ Tất Lợi, 1999. **Những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam**. In lần thứ tám có bổ sung sửa chữa. Nhà xuất bản Y học, Hà Nội.
13. Hải Thượng Lãn Ông Lê Hữu Trác (Thế kỷ 18). **Hải Thượng Lãn Ông Y tông tâm lĩnh**. (Nhiều dịch giả, xuất bản năm 1997). Tập I (578 trang), Tập II (527 trang), Tập III (609 trang), Tập IV (601 trang). Nhà xuất bản Y học, Hà Nội.
14. Hạnh Lâm - Nguyễn Văn Minh, 1991. **Dược tính chỉ nam**: I-IV. Nhà xuất bản Long An.
15. Hoài Phương, 1978. **Bảo quản hoa màu và chế biến các món ăn**. Nhà xuất bản Phụ nữ.
16. Hoàng Vĩnh Bảo, 1988. **Tự săn sóc sức khoẻ tại nhà bằng Y học cổ truyền dân tộc**. Hội Y học dân tộc Tiền Giang và Hội Y học dân tộc Thành phố Hồ Chí Minh kết hợp xuất bản.
17. Hồng Nguyên, 1987. **Y học cổ truyền thực hành**. Thành hội Y học cổ truyền dân tộc Thành phố Biên Hoà.
18. Lã Đình Mỡi (Chủ biên), Lưu Đàm Cư, Trần Minh Hợi, Nguyễn Thị Thuỷ, Nguyễn Thị Phương Thảo, Trần Huy Thái, Ninh Khắc Bán, 2001, 2002. **Tài nguyên thực vật có tinh dầu ở Việt Nam**. Tập I (314 trang), Tập II (439 trang). Nhà xuất bản Nông nghiệp, Hà Nội.

19. Lê Kim Biên, 2007. **Thực vật chí Việt Nam**, Tập 7: **Họ Cúc – *Asteraceae* Dumort**. Nhà xuất bản khoa học và kỹ thuật, Hà Nội.

20. Lê Minh, 1985. **Ăn uống và sức khoẻ**. Câu lạc bộ Thăng Long, Hà Nội.

21. Lê Minh, 1986. **Chữa bệnh bằng cây thuốc vườn nhà**. Nhà xuất bản Quân đội nhân dân, Hà Nội.

22. Lê Quý Ngưu, Trần Thị Như Đức, 1996. **Thuốc trị bệnh từ cây cỏ hoang dại**. Nhà xuất bản Văn Lang.

23. Lê Quý Ngưu, Trần Thị Như Đức, 1998. **Dược tài Đông y**. Nhà xuất bản Thuận Hoá.

24. Lê Trần Đức, 1983-1987. **Trồng, hái và dùng cây thuốc**: I-III. Nhà xuất bản Nông nghiệp, Hà Nội.

25. Lê Trần Đức, 1997. **Cây thuốc Việt Nam. Trồng và chế biến trị bệnh đau đầu**. Nhà xuất bản Nông nghiệp, Hà Nội.

26. Lê Văn Tri, Nguyễn Ngọc Doãn, 1987. **Sinh học Vitamin**. Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.

27. Lê Xuân Thám, 1998. **Nấm linh chi – Cây thuốc quý**. Nhà xuất bản Khoa học và kỹ thuật, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

28. Lê Xuân Thám, 2005. **Nấm linh chi Ganodermataceae – Tài nguyên dược liệu quý ở Việt Nam**. Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật.

29. Mai Văn Quyền, Lê Thị Việt Nhi, Ngô Quang Vinh, Nguyễn Thị Hoà, Nguyễn Tuấn Kiệt, 2000. **Những cây rau gia vị phổ biến ở Việt Nam**. Nhà xuất bản Nông nghiệp, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

30. Ngô Gia Trúc, Nguyễn Đăng Khôi, Phan Xuân Lễ và cộng sự, 1985. **Sổ tay dược sĩ thực hành: Dược liệu**. Nhà xuất bản Y học, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

31. Nguyễn Bá Tĩnh (thế kỷ 14). **Tuệ Tĩnh toàn tập**. Hội Y học cổ truyền Thành phố Hồ Chí Minh (Tái bản lần III, 1994).

32. Nguyễn Công Đức, 2010. **Thuật ngữ Đông y**. Nhà xuất bản Thanh niên.

33. Nguyễn Công Tỷ, Huỳnh Văn Thanh, 1991. **Dược liệu miền Nam và các bài thuốc ứng dụng**. Uỷ ban Khoa học Tỉnh Tây Ninh.

34. Nguyễn Duy Cương, Nguyễn Hữu Quỳnh và những người khác, 1999. **Từ điển bách khoa Dược học**. Nhà xuất bản Từ điển Bách khoa, Hà Nội.

35. Nguyễn Đăng Khôi, 1979. **Nghiên cứu về cây thức ăn gia súc Việt Nam**. Tập I: **Những loài cây họ Đậu**. Nhà xuất bản Khoa học và kỹ thuật, Hà Nội.

36. Nguyễn Đăng Khôi, Nguyễn Hữu Hiến, 1985. **Nghiên cứu về cây thức ăn gia súc Việt Nam**, Tập II: **Những loài cây khác**. Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.

37. Nguyễn Đức Đoàn, 1984. **Thuốc Nam theo y lý cổ truyền**. Hội y học dân tộc, Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh kết hợp xuất bản.

38. Nguyễn Đức Đoàn, 2001. **Cây thuốc gia đình**. Nhà xuất bản Y học, Hà Nội.

39. Nguyễn Đức Minh, 1975. **Tính kháng khuẩn của cây thuốc Việt Nam**. Nhà xuất bản Y học, Hà Nội.

40. Nguyễn Hiền, Võ Văn Chi, 1991. **Trầm hương**. Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

41. Nguyễn Hữu Dinh, Huỳnh Quang Năng, Trần Ngọc Bút, Nguyễn Văn Tiến, 1993. **Rong biển Việt Nam – Phần phía Bắc**. Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.

42. Nguyễn Hữu Đại, 2007. **Thực vật chí Việt Nam**, Tập 11 (1): **Bộ Rong mơ – *Fucales* Kylin**. Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.

43. Nguyễn Hữu Đống, Đinh Xuân Linh, Nguyễn Thị Sơn, Zani Federico, 2002. **Nấm ăn – Cơ sở khoa học và công nghệ môi trường**. In lần thứ tư. Nhà xuất bản Nông nghiệp, Hà Nội.

44. Nguyễn Hữu Nhạ, Hoàng Quang Nghị, 1978. **Thuốc Nam chữa bệnh gia súc, gia cầm**. Nhà xuất bản Nông nghiệp, Hà Nội.

45. Nguyễn Khắc Khôi, 2002. **Thực vật chí Việt Nam**, Tập 3: **Họ Cói – *Cyperaceae***. Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.

46. Nguyễn Nghĩa Thìn và những người khác, 1992. **Danh lục thực vật Cúc Phương**. Bộ Lâm nghiệp. Vườn quốc gia Cúc Phương.

47. Nguyễn Nghĩa Thìn, 1999. **Khoá xác định và hệ thống phân loại họ Thầu dầu Việt Nam**. Nhà xuất bản Nông nghiệp, Hà Nội.

48. Nguyễn Nghĩa Thìn (Chủ biên), Nguyễn Thị Hanh, Ngô Trực Nhã, 2001. **Cây thuốc của đồng bào Thái Con Cuông Nghệ An**. Nhà xuất bản Nông nghiệp, Hà Nội.

49. Nguyễn Quán, 1987. **Chế biến thức ăn từ Rau, Củ, Quả**, Tập I: **Chế biến thức ăn từ Rau cải**, Tập II: **Chế biến thức ăn từ Khoai Củ**. Sở Văn hoá và Thông tin Sông Bé.

50. Nguyễn Thị Đỏ, 2007. **Thực vật chí Việt Nam**, Tập 8: **Bộ Loa kèn – *Liliales* Perleb**. Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.

51. Nguyễn Thị Đỏ, 2007. **Thực vật chí Việt Nam**, Tập 11: **Họ Rau răm – *Polygonaceae* Juss**. Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.

52. Nguyễn Thiên Quyến, Nguyễn Mộng Hưng, 1990. **Từ điển Đông y học cổ truyền**. Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.

53. Nguyễn Thọ Biên, 1996. **Cây thuốc Lâm Đồng**. Sở Y tế Lâm Đồng xuất bản.

54. Nguyễn Tiến Bân, Trần Đình Đại, Phan Kế Lộc và những người khác, 1984. **Danh lục thực vật Tây Nguyên**. Viện Sinh vật. Viện Khoa học Việt Nam, Hà Nội.

55. Nguyễn Tiến Bân và những người khác, 1994. **Chuyên đề về hệ thực vật Việt Nam**. Tạp chí Sinh học: Tập 16, số 4 (CĐ). Trung tâm Khoa học tự nhiên và Công nghệ quốc gia.

56. Nguyễn Tiến Bân, Bùi Minh Đức và những người khác, 1994. **Một số rau dại ở Việt Nam**. Nhà xuất bản Quân đội nhân dân, Hà Nội.

57. Nguyễn Tiến Bân và những người khác, 1995. **Chuyên đề về hệ thực vật Việt Nam**. Tạp chí Sinh học: Tập 17, số 4 (CĐ). Trung tâm Khoa học tự nhiên và Công nghệ quốc gia.

58. Nguyễn Tiến Bân, 1997. **Cẩm nang tra cứu và nhận biết các họ Thực vật hạt kín ở Việt Nam**. Nhà xuất bản Nông nghiệp, Hà Nội.

59. Nguyễn Tiến Bân, 2000. **Thực vật chí Việt Nam**, Tập I: **Họ Na – *Annonaceae***. Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.

60. Nguyễn Tiến Bân, Vũ Văn Cần, Vũ Văn Dũng và những người khác, 2000. **Tên cây rừng Việt Nam**. Nhà xuất bản Nông nghiệp, Hà Nội.

61. Nguyễn Tiến Bân, Nguyễn Khắc Khôi, Vũ Xuân Phương và những người khác, 2003. **Danh lục các loài thực vật Việt Nam**, Tập II: **Ngành Mộc lan – Magnoliophyta** (Các họ từ 1. ***Magnoliaceae*** đến 180. ***Viscaceae***. Nhà xuất bản Nông nghiệp, Hà Nội.

62. Nguyễn Tiến Bân, Nguyễn Khắc Khôi, Võ Xuân Phương và những người khác, 2005. **Danh lục các loài thực vật Việt Nam**, Tập III: **Ngành Mộc lan – Magnoliophyta** (Các họ từ 181. ***Santalaceae*** đến 265 ***Typhaceae***). Nhà xuất bản Nông nghiệp, Hà Nội.

63. Nguyễn Trung Hoà, 1987. **Hiểu biết cơ bản về phương dược theo y học cổ truyền**. Hội Y học dân tộc Thành phố Hồ Chí Minh, Hội Y học dân tộc Đồng Nai tái bản.

64. Nguyễn Trung Hoà, 1990. **Đông y toàn tập**. Nhà xuất bản Thuận Hoá.

65. Nguyễn Văn Đàn, Đoàn Thị Nhu và những người khác, 1990. **Cây thuốc Việt Nam**. Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.

66. Nguyễn Văn Kế, 2001. **Cây ăn quả nhiệt đới**. Nhà xuất bản Nông nghiệp. Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

67. Nguyễn Văn Tiến, 2007. **Thực vật chí Việt Nam**, Tập 10: **Ngành Rong lục – Chlorophyta Pascher (Các tuxon vùng biển)**. Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.

68. Phạm Hoàng Hộ, 1969. **Rong biển Việt Nam**. Bộ Giáo dục và Thanh niên. Trung tâm học liệu xuất bản. Sài Gòn.

69. Phạm Hoàng Hộ, 1970-1972. **Cây cỏ miền Nam Việt Nam**: I-II. In lần thứ 2. Bộ Giáo dục, Trung tâm sản xuất học liệu, Sài Gòn.

70. Phạm Hoàng Hộ, 1975. **Hiến hoa bí tử**. Trung tâm sản xuất học liệu, Bộ Văn hoá, Giáo dục và Thanh niên, Sài Gòn.

71. Phạm Hoàng Hộ, 1985. **Thực vật đảo Phú Quốc**. Nhà xuất bản Thành phố Hồ Chí Minh.

72. Phạm Hoàng Hộ, 1991-1993. **Cây cỏ Việt Nam**: I-II. Nhà xuất bản Mekong, Montreal, Canada.

73. Phạm Hoàng Hộ, 1999-2000. **Cây cỏ Việt Nam**: I-III. Nhà xuất bản Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh.

74. Phạm Hoàng Hộ, 2006. **Cây có vị thuốc ở Việt Nam**. Nhà xuất bản Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh.

75. Phạm Thiệp, Lê Văn Thuần, Bùi Xuân Chương, 2000. **Cây thuốc, Bài thuốc và Biệt dược**. Nhà xuất bản Y học, Hà Nội.

76. Phạm Trương Thị Thọ, Đỗ Huy Bích 2003. **101 cây thuốc với sức khoẻ sinh sản phụ nữ**. Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.

77. Phạm Xuân Sinh, Bộ Y tế – Vụ Khoa học và đào tạo, 2006. **Dược học cổ truyền**. Nhà xuất bản Y học, Hà Nội.

78. Phan Kế Lộc, Đặng Thị Sy và những người khác, 2001. **Danh lục các loài thực vật Việt Nam**, Tập I. Nhà xuất bản Nông nghiệp, Hà Nội.

79. Phan Kim Huê, 1995. **Thức ăn – Vị thuốc**. Nhà xuất bản tổng hợp Đồng Tháp.

80. Phan Phúc Thích, Trần Quốc Khuyến, Lê Tấn Thành, Trần Đức Lập, 1984. **Những cây thuốc mới được phát hiện ở tỉnh Phú Khánh**. Tạp chí Dược học, Số 5 năm 1984.

81. Phan Phúc Thích, 1989. **Nguồn dược liệu và những nghiên cứu về cây thuốc ở tỉnh Phú Khánh**. Báo cáo khoa hôc tại Hội thảo quốc gia lần thứ hai về nghiên cứu cây thuốc (Tháng 8 năm 1989).

82. A.L. Takhtajan, 1970. **Nguồn gốc và sự phát tán của Thực vật có hoa** (Bản dịch từ tiếng Nga của Nguyễn Bá và Hoàng Kim Nhuệ năm 1977). Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.

83. Thanh Tuyền, Nguyễn Văn Bảo, 1988. **Chữa bệnh thông thường bằng thuốc Nam**. Nhà xuất bản Đồng Tháp.

84. Trần Bá Cừ, 1999. **Rau, Hoa, Quả, Củ làm thuốc**. Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.

85. Trần Công Khánh, 1987. **Những cây thuốc bổ thường dùng**. Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.

86. Trần Công Khánh, Phạm Hải, 1984. **Cây độc ở Việt Nam**. Nhà xuất bản Y học Hà Nội.

87. Trần Công Khánh, Trần Văn Ơn, Phạm Kim Mãn, 2010. **Cẩm nang Sử dụng và phát triển cây thuốc Việt Nam**. Nhà xuất bản Y học, Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh.

88. Trần Đình Lý và những người khác, 1993. **1900 loài cây có ích ở Việt Nam**. Nhà xuất bản Thế giới, Hà Nội.

89. Trần Đình Lý, 2007. **Thực vật chí Việt Nam**, Tập 5: **Họ Trúc đào - *Apocynaceae* Juss.** Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.

90. Trần Hợp, 1993. **Cây cảnh, hoa Việt Nam**. Nhà xuất bản Nông nghiệp, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

91. Trần Hợp, Nguyễn Bội Quỳnh, 1993. **Cây gỗ kinh tế ở Việt Nam**. Nhà xuất bản Nông nghiệp, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

92. Trần Hợp, 1998. **Phong lan Việt Nam**. Nhà xuất bản Nông nghiệp, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

93. Trần Hợp, 2002. **Tài nguyên gỗ ở Việt Nam**. Nhà xuất bản Nông nghiệp, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

94. Trần Ngọc Chẩn, 1983. **Chữa bệnh cấp cứu và cấp tính thông thường bằng thuốc Nam**. Nhà xuất bản Y học, Hà Nội.

95. Trần Thị Kim Liên, 2002. **Thực vật chí Việt Nam**, Tập 4: **Họ Đơn nem - *Myrsinaceae* R. Br.**. Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.

96. Trần Việt Hưng, 2002. **Nấm, Thức ăn và vị thuốc**. HK Publishing Company. Portland, USA.

97. Trần Việt Hưng, 2004. **Thuốc Nam trên đất Mỹ**, Tập IV. HK Publishing Company. Portland, USA.

98. Trinh Tam Kiệt, 1981. **Nấm lớn ở Việt** Nam, Tập I. Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.

99. Tuệ Tĩnh, thế kỷ 14. **Nam dược thần hiệu**. Nhà xuất bản Y học. (1996).

100. Võ Quang Yến, 2008. **Cây nhà lá vườn (Cây thuốc và vị thuốc Việt Nam)**, 1995-2007. Nhà xuất bản Đà Nẵng.

101. Võ Văn Chi, Vũ Văn Chuyên, Phan Nguyên Hồng, Trần Hợp, Lê Khả Kê (Chủ biên), Đỗ Tất Lợi, Lương Ngọc Toản, Thái Văn Trừng, 1969-1976. **Cây cỏ thường thấy ở Việt Nam**: I-VI. Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.

102. Võ Văn Chi (Chủ biên), 1982. **Từ điển thực vật học**. Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.

103. Võ Văn Chi, 1988. **Những cây thuốc thông thường**. Nhà xuất bản Đồng Tháp.

104. Võ Văn Chi, 1989. **Cây rau làm thuốc**. Nhà xuất bản Tổng hợp Đồng Tháp.

105. Võ Văn Chi, 1991. **Cây thuốc An Giang**. Uỷ ban Khoa học và Kỹ thuật An Giang.

106. Võ Văn Chi, 1994. **Cây cảnh**. Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

107. Võ Văn Chi, 1997. **Từ điển Cây thuốc Việt Nam**. Nhà xuất bản Y học, Hà Nội.

108. Võ Văn Chi, Nguyễn Đức Minh, 2000. **Rắn làm thuốc và thuốc trị rắn cắn**. In lần thứ hai. Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

109. Võ Văn Chi, Trần Hợp, 1999-2002. **Cây cỏ có ích ở Việt Nam**: I-II. Nhà xuất bản Giáo dục, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

110. Võ Văn Chi, 2003-2004. **Từ điển thực vật thông dụng**, Tập I (1250 trang), Tập II (1448 trang). Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

111. Võ Văn Chi, 2005. **250 cây thuốc thông dụng.** Nhà xuất bản Hải Phòng.

112. Võ Văn Chi, 2005. **Cây rau, trái đậu dùng để ăn và trị bệnh**. Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

113. Võ Văn Chi, 2007. **Sách tra cứu Tên cây cỏ Việt Nam**. Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội.

114. Võ Văn Chi, 2008. **Dinh dưỡng và chữa bệnh bằng Rau, Củ, Quả**. Nhà xuất bản Phụ nữ.

115. Võ Văn Hưng, Nguyễn Văn Hưởng, 1988. **Toa căn bản**. Nhà xuất bản Tổng hợp Hậu Giang.

116. A.G. Voronov, 1976. **Địa lý sinh vật** (Bản dịch của Đặng Ngọc Lân). Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.

117. Vũ Công Hậu, 1987. **Cây ăn trái miền Nam**. Nhà xuất bản Nông nghiệp, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

118. Vũ Ngọc Lộ, 1977. **Những cây tinh dầu quý.** Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.

119. Vũ Xuân Phương, 2000. **Thực vật chí Việt Nam**, Tập 2: **Họ Bạc hà – *Lamiaceae* Lindl.**. Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.

120. Vũ Xuân Phương, 2007. **Thực vật chí Việt Nam**, Tập 6: **Họ Cỏ roi ngựa – *Verbenaceae* Jaume**. Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.

121. Vương Thừa Ân, 1990. **Phòng và chữa bệnh bằng món ăn hằng ngày**. Nhà xuất bản Thuận Hoá.

122. Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, 1996. **Sách đỏ Việt Nam. Phần Thực vật**. Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.

123. Bộ Khoa học và Công nghệ – Viện Khoa học Công nghệ Việt Nam, 2007. **Sách đỏ Việt Nam**. Phần II. **Thực vật**. Nhà xuất bản Khoa học Tự nhiên và Công nghệ, Hà Nội.

124. Bộ môn Dược liệu, trường Đại học Dược khoa, 1980-1982. **Bài giảng Dược liệu**: I-II. Nhà xuất bản Y học, Hà Nội.

125. Bộ Y tế, 1978. **Dược liệu Việt Nam**. In lần thứ hai. Nhà xuất bản Y học, Hà Nội.

126. Bộ Y tế, 1983. **Dược điển Việt Nam**. Tập II. In lần thứ nhất. Nhà xuất bản Y học, Hà Nội.

127. Cục điều tra quy hoạch Rừng, 1971. **Cây gỗ rừng miền Bắc Việt Nam**. Tập I. Nhà xuất bản Nông thôn, Hà Nội.

128. Cục Quân nhu, Tổng cục Hậu cần, 1968. **Một số rau dại ăn được ở Việt Nam**. Nhà xuất bản Quân đội nhân dân, Hà Nội.

129. Dự án Hỗ trợ Chuyên ngành Lâm sản ngoài gỗ tại Việt Nam – Pha II. 2007. **Lâm sản ngoài gỗ Việt Nam**. Nhà xuất bản Bản đồ, Hà Nội.

130. Hội đồng quốc gia chỉ đạo biên soạn Từ điển bách khoa Việt Nam, 1991. **Từ điển bách khoa nông nghiệp**. Trung tâm quốc gia biên soạn Từ điển bách khoa Việt Nam, Hà Nội.

131. Sở Y tế Nghệ An – Viện Dược liệu Bộ Y tế, 2009. **Cây thuốc Nghệ An**. Nhà xuất bản Nghệ An.

132. Trung ương Hội Y học cổ truyền dân tộc Việt Nam, 1987. **Thuốc Nam chữa bệnh (Một số bài thuốc kinh nghiệm)**. Nhà xuất bản Y học, Hà Nội.

133. Viện Dược liệu, 1969. **Danh lục cây thuốc Việt Nam**. (*in ronéo*).

134. Viện Dược liệu, 1990. **Cây thuốc Việt Nam**. Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.

135. Viện Dược liệu, 1993. **Tài nguyên cây thuốc Việt Nam.** Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.

136. Viện Điều tra quy hoạch Rừng, 1978-1988. **Cây gỗ rừng Việt Nam**. II-VII. Nhà xuất bản Nông nghiệp, Hà Nội.

137. Viện Đông y Hà Nội, 1981. **Phương pháp bào chế Đông dược**. Trung ương Hội y học dân tộc cổ truyền Việt Nam (Tái bản).

138. Viện nghiên cứu Đông Y, 1961. **Toa thuốc căn bản**. Nhà xuất bản Y học, Hà Nội.

139. Viện nghiên cứu Đông Y, 1968. **Thuốc Nam và châm cứu**: I-II. Nhà xuất bản Y học và Thể dục thể thao, Hà Nội.

140. Viện Y Dược học dân tộc Thành phố Hồ Chí Minh, 1987. **Những bài thuốc Nam hay**. (In lần thứ ba). Hội Y học dân tộc Thành phố Hồ Chí Minh, Hội Y học dân tộc Tây Ninh kết hợp tái bản.

141. Vụ Dược chính, Bộ Y tế, 1983. **Hướng dẫn trồng, sử dụng thuốc Nam châm cứu**. Nhà xuất bản Y học, Hà Nội.

142. A. Aubréville, Jean-F.Leroy. et Ph.Morat (Rédacteurs), 1960-2004. **Flore du Cambodge, du Laos et du Vietnam**: 1 (1960), 2 (1962), 3 (1963), 4 (1965), 5 (1967), 6 (1968), 7 (1968), 8 (1968), 9 (1969), 10 (1969), 11 (1970), 11 (1970), 12 (1970), 13 (1972), 14 (1973), 15 (1975), 16 (1977), 17 (1979), 18 (1980), 19 (1981), 20 (1983), 21 (1985), 22 (1985), 23 (1987), 24 (1989), 25 (1990), 26 (1992), 27 (1994), 28 (1996), 29 (1999), 30 (2001), 31 (2003), 32 (2004). Muséum National d' Histoire Naturelle, Paris.

143. L. V. Averyanov, 1988. **Preliminary list of the Vietnamese Orchids**. V.L Komarov Botanical Institute of the Acad, Sci. USSR, Leningrad.

144. Dick Brummitt, Emman Powell, 1992. **Authors of Plant names**. Royal Botanic Garden Kew.

145. R.K Brummitt, 1992. **Vascular plant Families and Genera**. Royal Botanic Garden Kew.

146. Jean Bruneton, 1987. **Élements de Phytochimie et de Pharmacognosie**. Technique et Documentation – Lavoisier, Paris.

147. I. H. Burkill, M.A., fls. et al., 1935. **A. dictionary of the Economic products of the Malay peninsula:** I-II. Crown agents for the Campuchia colonies Millbank, London. Sw.

148. Chopra R.N., Nayar S.E., Chopra 1.C., 1986. **Glossary of Indian Medicinal plants.** Publications et Information directorate, CSIR, New Delhi.

149. Đoan Thi Nhu et al. 1991-1995. **Les plantes médicinales au Vietnam**. Livre 1-3. Agence de Coopération culturale et technique, Hà Nội.

150. James A. Duke, 1991. **Handbook of Medicinal herbs**. CRS Press, Boca Raton, Florida.

151. Paul Grisvard, Victor Chaudun, Pierre Chouard, André Guilllaumin, 1964. **Le bon jardinier (Encyciopédle horticole)**. 152^{e} édition. Tome second. La maison rustique, Paris.

152. David K. Holdsworth, 1977. **Medicinal plants of Papua New Guinea.** South Pacific Commission – Noumea, New Caledonia.

153. Henri Humbert, 1938-1950. **Supplément à la Flore générale de l'Indo-Chine.** Tome I. Paris.

154. John M. Kingsbury, 1964. **Poisonous plants of the United States and Canada.** Prince-Hall, Englewood Chifts, New Jersey.

155. Henri Lecomte, Prédérich Gagnepain et al., 1907-1937. **Flore générale de l'Indo-Chine.** Tom I-VII. Masson édit, Paris.

156. Cécile Lemoine, Georges Claustres, 1992. **Guide pratique des Champignons.** Editions Jean- Paul Gisserol.

157. Lily, M. Perry, 1978. **Medicinal Plants of East and Southeast Asia.** London, England.

158. D.J Mabberly, 1987. **The plant book – A portable dictionary of the higher plants.** Cambridge University Press.

159. Marie A. Martin, 1971. **Introduction à l'ethnobotanique du cambodge.** Centre national de la Rechorche scientifique, Paris.

160. Maurice Mességué, 1975. **Mon herbier de santé.** Edition Robert Laffont, Paris.

161. Nguyễn Nghĩa Thìn, 2007. **Taxonomy of Euphorbiaceae in Vietnam.** Vietnam National University Publishers, Hà Nội.

162. Nguyễn Văn Dương, 1993. **Medicinal Plants of Việt Nam, Cambodia and Laos.** Mekong Printing.

163. Alfred Pételot, 1952-1954. **Les plantes médicinales du Cambodge, du Laos et du Việt Nam.** I-II. Archives des Recherches agronomiques et pastorales du Việt Nam, Saigon.

164. Jean Rageau, 1973. **Les plantes médicinales de la Nouvelle Calédonie.** Orstom, Paris.

165. Jacques Roi, 1946. **Atlas des plantes médicinales chinoises.** Paul Lechevalier. Paris.

166. Rolf Singer (Chicago III), 1986. **The Agaricales in Modern Taxonomy.** Fourth fully revised edition with 88 plates. Keeltz scientific Books. D- 6240 Koenigstein, Federal Republic of Germany.

167. Malcolm Stuart, 1981. **Encyclopédie des Herbes.** Editions Atlas.

168. Armen Takhtajan, 1987. **Systema Magnoliophytorum.** Officina editoria Nauka, Leninopoli.

169. Pócs Tamas, 1965. **Analyse aire-géographique et écologique de la Flore du Việt Nam Nord.** Chaire botanique de l'Institut pédagogique Eger, Hongrie.

170. Yashitaka Tanaka, Nguyễn Văn Kế, 2007. **Edible wild Plants of Việt Nam.** The bowntiful Garden – Orchid Press, Bangkok, Thailand.

171. Jean Valnet, 1979. **Phytothérapie. Traitements des maladies par les plantes.** Maloine S-A éditeur, Paris.

172. Jean Valnet, 1982. **Traitements des maladies par les légumes, les fruits et les céréales.** 8^{e} edition. Meloine S-A éditeur, Paris.

173. Vũ Văn Dũng et al. 1996. **Vietnam Forest Trees.** Agricultural Publishing House, Hà Nội.

174. Institut de Matière médicale, 1990. **Médecine traditionnelle et pharmacopée – Les plantes médicinales au Vietnam:** 1-3. Editions Sciences et Technique, Hà Nội.

175. National Institute of Materia Medica, 1999. **Selected Medicinal Plants in Việt Nam**. I (409 pp) II (460 pp). Science and Technology Publishing House, Hà Nội.

176. Cheung Siu Cheong, Li Ning–Hon et all., 1978-1986. **Chinese medicinal herbs of Hong Kong**: I-V. Thương vụ ấn thư quán, Hương cảng phân quán.

177. W. Y. Chun, C.C. Chang et all., 1964-1977. **Hải Nam thực vật chí (Flora Halnanica)**: I-IV. Khoa học xuất bản xã, Bắc Kinh.

178. Dai Yucheng and Tolgor Bau, 2007. **Trung Quốc Đông Bắc dã sinh thực dược dụng chân khuẩn đồ chí** (Illustrations of Edible and Medicinal Fungi in Northeastern China). Science Press, Beijing.

179. Fang Ting et al., 1986. **Quảng Tây dược dụng thực vật danh lục (Quang xi yao yong shi wu minh lu)**. Quảng Tây nhân dân xuất bản xã.

180. Hoàng Nhiếp Tài, 1994. **Thực dụng trung thảo dược nguyên sắc đồ phổ** (Nhất). Quảng Tây khoa học kỹ thuật xuất bản xã.

181. Keng Yi-Li, 1959. **Flora illustrated Plantarum primarum Sinicorum – Gramineae (Trung Quốc chủ yếu thực vật đồ thuyết – Hoà bản khoa)**. Khoa học xuất bản xã.

182. Khâu Đức Văn, Ngô Gia Vinh, Hạ Đồng Hoành, 1998. **Bản thảo cương mục thái sắc dược đồ – Coloured Illustrations of Drugs from Ban Cao Yang Mu**. Quảng Châu khoa kỹ xuất bản xã.

183. Quách Thiệu Vinh, Đoàn Hoa, 1991. **Tây Song Bản Na dược dụng thực vật danh lục (Index of Medicinal plants in Xishuangbanna)**. Vân Nam dân tộc xuất bản xã.

184. Trương Quang Á, 1987. **Vân Nam thực dụng khuẩn**. Vân Nam nhân dân xuất bản xã.

185. Trương Quang Á, 1999. **Trung Quốc thường kiến thực dụng khuẩn đồ giám (Illustration for China Popular Edible Mushroom)**. Vân Nam khoa kỹ xuất bản xã.

186. Từ Quốc Quân, 1990. **Trung thảo dược thái sắc đồ phổ (*Coloured illustrations of Chinese traditional and herbal drugs*)**. Phúc kiến khoa học kỹ thuật xuất bản xã.

187. Giang Tô Tân y học viện, 1995. **Trung dược đại từ điển**: I-III. Thượng Hải khoa học kỹ thuật xuất bản xã.

188. Hoa Nam Thực vật Nghiên vứu Sở, 1969. **Dã sinh dược dụng thực vật đồ thuyết**. Quảng Đông nhân dân xuất bản xã.

189. Quảng Châu bộ đội hậu cần Bộ Vệ sinh Bộ, 1970. **Thường dụng trung thảo dược thủ sách**. Nhân dân vệ sinh xuất bản xã.

190. Thiểm Tây Tỉnh Cách mạng Uỷ viên hội Vệ sinh Cục – Thương nghiệp Cục, 1971. **Thiểm Tây trung thảo dược**. Khoa học xuất bản xã.

191. Vân Nam Tỉnh Dược tài Công ty, 1993. **Vân Nam trung dược tư nguyên danh lục**. Khoa học xuất bản xã.

192. Sở Nghiên cứu Thực vật, Viện Khoa học Bắc Kinh, 1972-1976. **Trung Quốc cao đẳng thực vật đồ giám (Iconographia cormophytorum sinicorum)**: I-V. Khoa học xuất bản xã, Bắc Kinh.

193. Trung Hoa Nhân dân Cộng hoà Quốc Vệ sinh Dược điển Uỷ viên Hội, 1990. **Trung dược thái sắc đồ phổ**. Quảng Tây Khoa học kỹ thuật xuất bản xã.

Bảng tra cứu tên khoa học

Tên khoa học của các loài cây nêu trong Từ điển này được sắp xếp theo thứ tự vần tiếng Latin.

Các tên đồng nghĩa có kèm theo dấu *. Mỗi tên cây đều kèm theo số thứ tự của từng cây trong từng vần A, B, C... của tiếng Việt để tra cứu đúng tên Latin.

A

Abelia chinensis L164
Abelmoschus crinitus B360
Abelmoschus esculentus Đ60
Abelmoschus manihot T318
Abelmoschus moschatus V114
Abelmoschus moschatus ssp. *quinquelobus* S64
Abelmoschus moschatus ssp. *tuberosus* S64
Abies delavayi V43
Abroma augusta T6
*Abrus mollis** C735
Abrus precatorius C82
Abrus pulchellus C734
Abrus pulchellus ssp. *cantoniensis* K23
Abrus pulchellus ssp. *mollis* C735
Abutilon indicum C583
*Acacia arabica** K11
Acacia caesia K13
Acacia catechu K12
Acacia concinna K15
Acacia confusa K16
Acacia dealbata K18
Acacia farnesiana K17
Acacia leucophloea K20
Acacia megaladena K19
Acacia nilotica K11
Acacia pennata S152
Acalypha australis T13
Acalypha brachystachya T8
*Acalypha evrardii** C250
Acalypha grandis T12
Acalypha hispida T10
Acalypha indica T14
Acalypha lanceolata T11
Acalypha siamensis C250
Acalypha wilkesiana T9
*Acampe multiflora** L53
Acampe papillosa L52
Acampe rigida L53
*Acanthopanax evodiaefolius** N245
Acanthopanax gracilistylus N242
Acanthopanax lasiogyne N246
Acanthopanax senticosus N244
Acanthopanax trifoliatus N243
Acanthus ebracteatus Ô19
Acanthus ilicifolius Ô22
Acanthus integrifolius A8
Acer fabri T194
Acer oliverianum T195
Acetabularia major R242
Acetabularia moebii R243
Achillea millefolium C479
*Achillea sibirica** X42
Achillea wilsoniana X42
*Achras zapota** H156
Achyranthes aspera C491
Achyranthes bidentata N262
Achyranthes bidentata var. *longifolia* N263
Aconitum carmichaeli Ô13
Acorus calamus T347
Acorus gramineus T109
Acorus gramineus var. *pusillus* T110
*Acorus pusillus** T110
*Acriopsis javanica** T465
Acriopsis liliifolia T465
Acrocephalus indicus Đ155

*Acronychia laurifolia** B165
Acronychia pedunculata B165
Acrostichum aureum R7
*Acrostichum lingua** T102
Actephila anthelmintica D1
Actephila excelsa D2
Actinidia chinensis D240
Actinidia coriacea D238
Actinidia latifolia D239
Actinodaphne obovata B320
Actinodaphne pilosa B319
Actinostemma tenerum B215
Adenanthera pavonina T496
Adenanthera pavonina var. *microsperna* T497
*Adenia cardiophylla** D110
*Adenia chevalieri** D147
Adenia heterophylla D147
Adenia parviflora D110
Adenium obesum S214
Adenophora tetraphylla N8
*Adenophora verticillata** N8
Adenosma bracteosum N300
Adenosma caeruleum N299
*Adenosma glutinosum** N299
Adenosma indianum B271
Adenostemma angustifolium C680
Adenostemma lavenia C679
Adenostemma macrophyllum C681
Adiantum capillus-veneris T413
Adiantum caudatum T414
Adiantum flabellulatum T415
Adiantum philippense T416
*Adina cordifolia** G22
*Adina globifera** G24
Adina pilulifera G24
*Adina sessilifolia** G20
Adinandra hainanensis S186
Adinandra integerrima S187
Adinandra millettii D244
Aegiceras corniculatum S180
Aeginetia acaulis T5
Aeginetia indica T4
*Aeginetia pedunculata** T5
Aegle marmelos B154
Aerides falcatum L43
*Aerides rigidum** L53
Aerva lanata M65
Aerva sanguinolenta B3
Aeschynanthus acuminatus M26
Aeschynanthus bracteatus M25
Aeschynanthus poilanei M27
Aeschynomene aspera R270
Aeschynomene indica R272
Aesculus chinensis K10
*Afzelia bijuga** G95
Afzelia xylocarpa G93
Aganonerion polymorphum D60
Aganope balansae C505
Aganope thyrsiflora C507
Aganosma acuminata C251
*Aganosma marginata** C251
Agapetes hosseana T361
Agapetes mannii T362
*Agaricus adustus** N126
Agaricus bisporus N71
Agaricus campestris N31
*Agaricus edodes** N54
*Agaricus lepideus** N55
*Agaricus sepiarius** N77
Agastache rugosa H108
Agave americana D228
Agave americana var. *variegata* D229
Agave angustifolia D235
Agave cantula D234
*Agave foetida** T314
Agave sisalana D233
Agelaea macrophylla D139
*Agelaea trinervis** D139
Ageratum conyzoides C381
Ageratum houstonianum C690
Aglaia elaeagnoidea N169
Aglaia grandis B9
*Aglaia merostele** B9
Aglaia odorata N167
Aglaia pleuropteris N168
*Aglaia roxburghiana** N169
Aglaomorpha coronans T464
Aglaonema costatum V23
Aglaonema modestum V22
*Aglaonema pierreanum** V21
Aglaonema siamense V20

Aglaonema tenuipes	V21	*Aleurites fordii**	T575
*Agrimonia nepalensis**	L125	*Aleurites moluccana*	L23
Agrimonia pilosa	L125	*Aleurites montana**	T574
*Agrimonia suffrutescens**	M46	*Aleuritopteris farinosa**	R26
Agrimonia viscidula	M46	*Alisma plantago-aquatica*	T498
Aidia cochinchinensis	G32	*Allamanda cathartica*	B314
Aidia henryi	G31	*Allamanda neriifolia**	B315
Aidia oxyodonta	Đ15	*Allamanda schottii*	B315
Ailanthus altissima	T152	*Allium ascalonicum*	H24
*Ailanthus fauveliana**	T151	*Allium bakeri**	K73
*Ailanthus glandulosa**	T152	*Allium cepa*	H26
*Ailanthus malabarica**	T151	*Allium chinense*	K73
Ailanthus triphysa	T151	*Allium fistulosum*	H22
*Ailantopsis poilanei**	T618	*Allium porrum*	T424
Ainsliaea elegans	T263	*Allium sativum*	T422
Ainsliaea fragrans	T262	*Allium schoenoprasum*	H25
Ainsliaea latifolia	T265	*Allium tuberosum*	H31
Ainsliaea latifolia var. *obovata**	T264	*Allophylus caudatus*	M76
Ainsliaea pteropoda var. *obovata**	T264	*Allophylus cobbe*	N218
*Ainsliaea pteropoda**	T265	*Allophylus cobbe* var. *velutinus*	M75
Ainsliaea spicata	T264	*Allophylus cochinchinensis**	N218
*Ainsliaea triflora**	T265	*Allophylus dimorphus*	M74
Ainsliaea yunnanensis	T266	*Allophylus glaber*	L155
Ajuga macrosperma	C396	*Allophylus racemosus**	M75
Ajuga nipponensis	C397	*Allophylus serrulatus*	N219
Alangium barbatum	T269	*Allophylus viridis*	M77
Alangium chinense	T268	*Allospondias lakonensis*	G73
Alangium kurzii	T270	*Alniphyllum fortunei*	B281
Alangium salviifolium	Q34	*Alnus dioicus**	T178
Albizia chinensis	Đ225	*Alnus nepalensis*	T470
Albizia corniculata	B116	*Alocasia cucullata*	R125
Albizia falcataria	B114	*Alocasia longiloba*	R137
Albizia kalkora	B115	*Alocasia macrorrhizos*	R123
Albizia lebbeck	B285	*Alocasia odora*	M269
Albizia lebbekoides	C87	*Aloe vera*	L136
Albizia myriophylla	S150	*Alpinia blepharocalyx*	R178
Albizia odoratissima	B117	*Alpinia bracteata**	R178
Albizia procera	S151	*Alpinia breviligulata*	R180
*Alcea rosea**	T317	*Alpinia chinensis*	R184
Alchornea rugosa	B238	*Alpinia conchigera*	R183
Alchornea tiliaefolia	V107	*Alpinia galanga*	R182
Alchornea trewioides	V106	*Alpinia globosa*	M139
Alectoria asiatica	Đ137	*Alpinia henryi*	R179
Alectra avensis	Ô18	*Alpinia malaccensis*	R181
Aletris spicata	C446	*Alpinia nutans**	R176
Aleuria aurantia	N39	*Alpinia officinarum*	R175

Alpinia oxyphylla I3
*Alpinia speciosa** R176
Alpinia tonkinensis R177
Alpinia zerumbet R176
Alstonia angustifolia S217
*Alstonia glaucescens** M243
Alstonia macrophylla S218
*Alstonia mairei** S219
Alstonia scholaris S215
Alstonia spathulata S216
Alternanthera bettzickiana D163
Alternanthera sessilis D162
Althaea rosea T317
Altingia chinensis T438
Altingia excelsa T436
Altingia poilanei T437
Altingia siamensis T435
Alysicarpus rugosus Đ116
Alysicarpus vaginalis Đ115
*Alyxia flavescens** N240
Alyxia kontumensis N239
Alyxia reinwardtii N240
Alyxia siamensis N241
Amalocalyx microlobus S166
*Amalocalyx yunnanensis** S166
Amanita caesarea N104
Amanita muscaria N41
Amanita pantherina N42
Amanita phalloides N44
Amanita verna N43
Amaranthus caudatus D157
Amaranthus hybridus D159
Amaranthus lividus D156
*Amaranthus paniculatus** D159
Amaranthus spinosus D158
Amaranthus tricolor D155
*Amaranthus viridis** D156
Amauroderma rude N40
*Ambora toxicaria** S185
*Ambroma augusta** T6
*Ambulia aromatica** R96
Amischotolype hispida L79
Ammannia auriculata M266
Ammannia baccifera M265
Ammi visnaga C147
Amomum aromaticum T163
Amomum biflorum S8
*Amomum cardamomum** T392
*Amomum echinosphaera** S6
*Amomum krervanh** B81
Amomum longiligulare S10
Amomum repens T392
Amomum testaceum B81
Amomum thyrsoideum S9
Amomum vespertilio S11
Amomum villosum S6
Amomum villosum var. *xanthioides** S7
Amomum xanthioides S7
*Amomum zedoaria** N205
*Amorphophallus campanulatus** K41
*Amorphophallus kerrii** K43
Amorphophallus konjac K42
Amorphophallus paeoniifolius var. *campanulatus* K41
*Amorphophallus rivieri** K42
Amorphophallus yunnanensis K43
Ampelocissus arachnoidea N310
Ampelocissus martinii S73
Ampelocissus polythyrsa H125
Ampelopsis brevipedunculata N309
Ampelopsis cantoniensis C248
Ampelopsis heterophylla D18
Ampelopsis japonica B85
Ampelopteris prolifera Q77
Amphicarpaea edgeworthii S135
*Amphilophis pertusa** H39
Anacardium occidentale Đ47
Anadendrum montanum T168
*Anagalloides procumbens** R47
Anamirta cocculus D129
Ananas comosus D224
*Anaphalis adnata** C671
Anaphalis margaritacea S175
Anaphalis nepalensis C475
Ancistrocladus tectorius T612
Andira horsfieldii S164
Andrographis laxiflora H161
Andrographis paniculata X38
Androsace umbellata B132
*Aneilema divergens** T601
*Aneilema nutans** T346

*Aneilema triquetra** T346
*Aneilemn sinicum** R111
Anemone japonica P17
Anemone rivularis P18
*Anemone vitifolia** P17
Anethum graveolens T193
Angelica acutiloba Đ234
Angelica dahurica B60
Angelica decursiva T375
Angelica pubescens Đ233
Angelica sinensis Đ232
Angelonia goyazensis B146
Angiopteris caudatiformis M195
Angiopteris confertinervia M194
Angiopteris evecta M196
Angiopteris yunnanensis M197
Aniseia biflora B203
Aniseia martinicensis B207
Anisomeles indica P22
*Anisomeles ovata** P22
Anisopappus chinensis S167
Anneslea fragrans L201
Annona glabra B212
Annona muricata M56
Annona reticulata B211
Annona squamosa N1
*Anodendron manubriatum** T466
Anodendron paniculatum T466
Anoectochilus chapaensis K111
Anoectochilus setaceus K110
Anogeissus acuminata C269
Anomianthus dulcis D191
Anredera cordifolia M235
Antenoron filiforme K112
Antenoron neofiliforme K113
Antheroporum pierrei S61
*Anthocephalus cadamba** G21
Antiaris toxicaria S185
Antidesma acidum C280
Antidesma bunius C287
Antidesma cochinchinensis C284
Antidesma fordii C283
Antidesma fruticosum C279
Antidesma ghaesembilla C278
Antidesma gracile C288
*Antidesma henryi** C286
*Antidesma japonicum** C279
Antidesma microphyllum C282
Antidesma montanum C285
Antidesma paxii C286
Antidesma poilanei C281
*Antidesma venosum** C282
*Antidesma yunnanense** C283
Antirrhinum majus H44
Antrophyum obovatum Q80
Aphanamixis grandiflora G104
Aphanamixis polystachya G105
Aphananthe aspera L72
Apios carnea C132
Apium graveolens C155
Apluda mutica T334
*Aporosa chinensis** T178
Aporosa dioica T178
Aporosa ficifolia T180
*Aporosa microcalyx** T178
Aporosa serrata T182
Aporosa sphaerosperma T179
Aporosa villosa T181
Appendicula cornuta V56
Aquilaria crassna T557
Arachis hypogaea L12
*Arachnioides amabilis** Q86
Araiostegia pulchra Q83
Aralia armata Đ183
Aralia chinensis T280
Aralia cordata T250
Aralia dasyphylla T281
*Aralia decaisneana** C726
Aralia planchoniana C726
Aralia thomsonii C727
Aralia vietnamensis C728
Aralidium pinnatifidum C243
Araucaria columnaris V129
*Araucaria cookii** V129
Araucaria cunninghamii B56
Arcangelisia flava D83
*Arcangelisia loureiri** D83
Archidendron clypearia M48
Archidendron lucidum M49
Arctium lappa N261
Ardisia amherstiana C622
Ardisia attenuata C627

Ardisia brevicaulis	C632	*Argyreia mollis*	B41
Ardisia caudata	C617	*Argyreia nervosa*	B45
*Ardisia chinensis**	C620	*Argyreia osyrensis*	B46
*Ardisia colorata**	C626	*Argyreia pierreana*	B43
Ardisia conspersa	C633	*Argyreia seguinii*	B44
Ardisia corymbifera	C628	*Argyreia speciosa**	B45
Ardisia crenata	T589	*Arisaema balansae*	N9
Ardisia crenata subsp. *crassinervosa*	C618	*Arisaema consanguineum**	N10
Ardisia crispa	T590	*Arisaema erubescens*	N10
Ardisia cymosa	C620	*Arisaema hypoglaucum**	N10
Ardisia depressa	C614	*Aristolochia balansae*	N7
Ardisia elegans	T51	*Aristolochia contorta*	R163
Ardisia gigantifolia	L24	*Aristolochia heterophylla*	M9
Ardisia helferiana	C615	*Aristolochia indica*	K38
Ardisia humilis	C630	*Aristolochia kaempferi*	M10
Ardisia ixoraefolia	C623	*Aristolochia kwangsiensis*	M8
*Ardisia kteniophylla**	L24	*Aristolochia petelotii*	S162
Ardisia lindleyana	C634	*Aristolochia roxburghiana**	D90
Ardisia maculosa	T565	*Aristolochia saccata*	S161
Ardisia mamillata	C635	*Aristolochia tagala*	D90
*Ardisia neriifolia**	C619	*Aristolochia tuberosa*	T143
*Ardisia oxyphylla**	C622	*Armeniaca vulgaris**	M237
Ardisia pitardii	C631	*Armillariella tabescens*	N118
Ardisia polysticta	C629	*Artabotrys hexapetalus*	M198
Ardisia primulifolia	C621	*Artabotrys hongkongensis*	M199
*Ardisia punctata**	C634	*Artabotrys intermedius*	M200
Ardisia quinquegona	C613	*Artabotrys uncinatus**	M198
*Ardisia rigida**	M292	*Artanema longifolium*	V126
Ardisia sanguinolenta	C626	*Artanema sesamoides**	V126
Ardisia silvestris	K60	*Artemisia absinthium*	N138
Ardisia solanacea	C616	*Artemisia annua*	N141
Ardisia thyrsiflora	C619	*Artemisia capillaris*	N301
Ardisia vaughanii	M292	*Artemisia carvifolia*	T136
Ardisia velutina	C625	*Artemisia dracunculus*	T137
Ardisia verbascifolia	M104	*Artemisia dubia*	N139
Ardisia villosa	C624	*Artemisia indica*	N135
*Ardisia virens**	C629	*Artemisia japonica*	N145
Areca catechu	C122	*Artemisia lactiflora*	N136
Areca laosensis	C127	*Artemisia maritima*	N140
Areca triandra	C128	*Artemisia scoparia*	N142
Arenga pinnata	B129	*Artemisia vulgaris*	N137
Argemone mexicana	G4	*Arthraxon ciliaris**	T62
Argusia argentea	B32	*Arthraxon hispidus*	T62
Argyreia acuta	B38	*Arthrocnemum indicum*	D165
Argyreia capitata	B40	*Arthromeris lungtauensis*	T379
Argyreia malabarica	B42	*Arthrostemma paniculatum**	T374

*Artocarpus altilis**	X1	*Asplenium polyodon*	T452
Artocarpus communis	X1	*Asplenium praemorsum*	T445
Artocarpus gomeziana	M153	*Asplenium prolongatum*	T453
Artocarpus heterophyllus	M152	*Asplenium pseudolaserpitiifolium*	T449
Artocarpus integer	M158	*Asplenium sarelii*	T454
Artocarpus lakoocha	C215	*Asplenium saxicola*	T447
Artocarpus nitidus var. *griffithii*	M154	*Asplenium subsinuatum**	R60
Artocarpus nitidus ssp. *lignanensis*	M157	*Asplenium varians*	T455
Artocarpus petelotii	M156	*Asplenium wrightii*	T457
Artocarpus rigidus	M155	*Aster ageratoides*	C711
Artocarpus tonkinensis	C216	*Aster albescens*	C713
*Arundina chinensis**	L60	*Aster trinervius*	C712
Arundina graminifolia	L60	*Astilbe rivularis*	L15
*Arundinella hispida**	T610	*Astraeus hygrometricus*	N97
Arundinella nepalensis	T610	*Astragalus membranaceus*	H84
*Arundo reynaudiana**	S90	*Astragalus sinicus*	T679
Asarum balansae	T65	*Asystasia chelonoides*	B177
Asarum blumei	B180	*Asystasia chinensis**	S129
Asarum caudigerum	B179	*Asystasia coromandeliana**	B178
Asarum glabrum	H50	*Asystasia gangetica*	B178
Asarum petelotii	T66	*Asystasiella chinensis*	S129
*Asclepias cordata**	T199	*Atalantia bilocularis**	T57
Asclepias curassavica	B311	*Atalantia buxifolia**	T57
*Asclepias racemosa**	T410	*Atalantia citroides*	C211
Asparagus acerosus	D135	*Atalantia monophylla*	C79
Asparagus cochinchinensis	T206	*Atalantia roxburghiana*	Q97
Asparagus filicinus	T207	*Athyrium boryanum*	R8
Asparagus officinalis	M88	*Atractylodes lancea*	T354
*Asparagus plumosus**	M87	*Atractylodes macrocephala*	B94
Asparagus setaceus	M87	*Atriplex hortensis*	R115
Aspidistra elatior	H58	*Aubletia ramosissima**	T41
Aspidistra lurida	H56	*Aucklandia costus**	M205
Aspidistra tonkinensis	H57	*Aucklandia lappa**	M205
Aspidistra typica	T423	*Aucuba chinensis*	Ô20
*Aspidium amabile**	Q86	*Auricularia auricula*	M209
*Aspidium variolosum**	R37	*Auricularia delicata*	M212
Asplenium antrophyoides	T443	*Auricularia fuscosuccinea*	M210
Asplenium coenobiale	T446	*Auricularia mesenterica*	M213
Asplenium crinicaule	T451	*Auricularia polytricha*	M211
Asplenium ensiforme	T450	*Avena sativa*	Y2
Asplenium exiguum	T444	*Averrhoa bilimbi*	K36
*Asplenium falcatum**	T452	*Averrhoa carambola*	K35
Asplenium griffithianum	T448	*Avicennia marina*	M85
Asplenium nidus	T442	*Avicennia officinalis*	M84
Asplenium normale	T456	*Azadirachta indica*	S82

Azima sarmentosa C315
*Azolla imbricata** B158
Azolla pinnata B158

B

Baccaurea ramiflora G72
*Baccaurea sapida** G72
Bacopa monnieri R62
Baeckea frutescens C289
Balanites aegyptiaca C178
*Balanites roxburghii** C178
Balanophora fungosa ssp. *indica* D176
*Balanophora gracilis** D176
Balanophora indica D176
Balanophora latisepala D177
Balanophora laxiflora D178
*Balanophora pierrei** D176
*Balanophora sphaerica** D177
*Baliospermum axillare** K61
Baliospermum montanum K61
*Bambusa arundinacea** T577
Bambusa bambos T577
*Bambusa chungii** D205
Bambusa multiplex T576
Bambusa textilis T579
Bambusa tuldoides H113
Bambusa ventricosa T608
Bambusa vulgaris T578
Barleria cristata H36
Barleria lupulina K115
Barleria prionitis G11
Barleria strigosa G12
Barringtonia acutangula L146
Barringtonia asiatica B127
Barringtonia racemosa L147
Basella rubra M234
Basilicum polystachyon T218
Bauhinia acuminata M191
Bauhinia bassacensis M181
Bauhinia bracteata D102
Bauhinia championii M176
Bauhinia curtisii M178
Bauhinia glauca M187
Bauhinia hirsuta M185
Bauhinia khasiana Q14
Bauhinia lakhonensis M182
Bauhinia malabarica M189
Bauhinia monandra M180
Bauhinia oxysepala M179
Bauhinia purpurea M190
Bauhinia pyrrhoclada M186
Bauhinia racemosa M177
Bauhinia rubrovillosa M184
Bauhinia scandens M183
Bauhinia tomentosa M193
Bauhinia variegata M188
Bauhinia viridescens M192
*Beaumontia fragrans** T141
Beaumontia grandiflora T140
Beaumontia murtonii T141
Beaumontia pitardii T142
Beccarinda tonkinensis N11
Begonia aptera T293
Begonia cathayana T299
Begonia handelii T292
Begonia labordei T296
Begonia laciniata T295
Begonia palmata T291
Begonia pedatifida T297
Begonia rex T294
Begonia rupicola T298
Begonia semperflorens T300
Begonia tonkinensis T290
Belamcanda chinensis R160
Benincasa hispida B166
Berberis julianae H88
Berberis wallichiana H87
Berchemia floribunda R263
Berchemia giraldiana R262
Berchemia lineata R261
Berchemia loureiriana R273
*Bergera integerrima** M90
Bergia ammannioides R264
Beta vulgaris C655
Betaphycus gelatinum R230
Betula alnoides C90
Bidens bipinnata Đ182
Bidens biternata Đ181
Bidens pilosa • Đ179
Bidens tripartita Đ180
*Bignonia venusta** D117

Billbergia pyramidalis K50
Biophytum sensitivum C300
*Biota orientalis** T525
Bischofia javanica N321
*Bischofia trifoliata** N321
Bixa orellana Đ143
Blaberopus mairei S219
Blainvillea acmella S159
Blastus cochinchinensis M253
Blechnum orientale G111
Bletilla striata B57
Blighia sapida A2
Blumea aromatica Đ27
Blumea balsamifera Đ17
*Blumea chinensis** D44
Blumea densiflora Đ21
Blumea fistulosa Đ20
Blumea henryi Đ19
Blumea hieracifolia Đ26
Blumea lacera C71
Blumea laciniata Đ23
Blumea lanceolaria X51
Blumea martiniana Đ22
Blumea megacephala Đ18
Blumea mollis Đ25
Blumea riparia D44
Blumea sagittata Đ24
*Blumea sinuata** Đ23
Blumeopsis flava H95
*Boea martinii** N265
*Boea porosa** C729
Boehmeria clidemioides G14
Boehmeria macrophylla G13
Boehmeria nivea G1
Boehmeria penduliflora G18
*Boehmeria phatyphylla** G13
Boehmeria tonkinensis Đ53
Boeica tonkinensis C729
Boenninghausenia albiflora K69
Boerhavia chinensis S75
Boerhavia diffusa S69
*Boerhavia repanda** S75
*Boerhavia repens** S69
Boesenbergia rotunda B318
Bolbitis crispatula T348
Bolbitis heteroclita T350
Bolbitis subcordata T349
Boletinus cavipes N49
Boletus aereus N47
Boletus albidus N48
Boletus edulis N107
Boletus erythropus N46
Boletus felleus N111
*Boletus hirsutus** N80
*Boletus igniarius** N66
Boletus queletii N45
Boletus regius N52
Boletus santanas N108
*Boltonia indica** H6
Bombax ceiba G25
*Bombax malabaricum** G25
*Bombax religiosum** Ô32
*Bonnaya brachiata** R140
*Bonnaya veronicaefolia** M42
*Borago zeylanica** M64
Borassus flabellifer T289
Borreria articularis R265
Borreria hispida R268
Borreria laevis R269
Borreria ocymoides R266
*Borreria pusilla** R267
Borreria stricta R267
Bothriochloa pertusa H39
Bothriospermum tenellum H27
Botrychium daucifolium A10
Botrychium lanuginosum A11
Botrychium ternatum A9
Bouea oppositifolia T156
Bougainvillea brasiliensis H40
*Bougainvillea spectabilis** H40
*Boussingaulthia gracilis** M235
Bovista plumbea N115
*Bovista polymorpha** M5
Bovista pusillum N116
Bowringia callicarpa D43
*Brachiaria villosa** V66
Brachystemma calycinum Đ158
Brainea insignis T441
Brandisia discolor D93
Brassaiopsis ciliata T285
Brassaiopsis glomerulata T118
*Brassica alba** C70

Brassica campestris C51
Brassica caulorapa S178
Brassica cernua C73
Brassica chinensis C69
Brassica integrifolia C62
Brassica juncea C72
Brassica oleracea var. *botrytis* S212
Brassica oleracea var. *capitata* C50
Brassica oleracea var. *gongylodes** S178
Brassica pekinensis C68
Bretschneidera sinensis C334
Breynia fleuryi D154
Breynia fruticosa B276
*Breynia rhamnoides** C651
Breynia rostrata B277
Breynia septata L122
Breynia vitis-idaea C651
Bridelia monoica T253
Bridelia ovata T256
Bridelia retusa T255
Bridelia stipularis T254
Brosimum galactodendron N322
Broussonetia kazinoki D248
Broussonetia papyrifera D247
Brucea javanica S83
Brucea mollis S84
Brugmansia suaveolens C13
Bruguiera cylindrica V55
Bruguiera gymnorrhiza V53
*Bryonia maysorensis** D213
*Bryophyllum tubiflorum** T626
Bryum argenteum R170
Buchanania latifolia C245
Buchanania reticulata M202
Buchanania siamensis C246
*Buchnera asiatica** V92
Buchnera cruciata C362
Buddleja asiatica B228
Buddleja davidii B230
Buddleja macrostachya B229
Buddleja officinalis M108
Bulbophyllum ambrosia T73
*Bulbophyllum andersonii** T70
Bulbophyllum concinnum L38
Bulbophyllum odoratissimum T72
Bulbophyllum reptans T71
Bulbostylis barbata C525
Bulbostylis densa C524
Bupleurum tenue T397
Burmannia coelestis C103
Burmannia disticha C102
*Burretiodendron tonkinense** N210
Butea monosperma G79
*Butea parviflora** H176
Butea superba G80
Buxus harlandii H74
Buxus microphylla H75
Byttneria aspera T593
Byttneria pilosa T594

C

*Cactus cochenillifer** T48
Caesalpinia bonduc M174
*Caesalpinia bonducella** M174
Caesalpinia crista C263
Caesalpinia cucullata S184
Caesalpinia decapetala M173
Caesalpinia digyna M175
Caesalpinia godefroyana V26
Caesalpinia major V27
Caesalpinia mimosoides V28
Caesalpinia minax V123
*Caesalpinia nuga** C263
Caesalpinia pulcherrima K105
Caesalpinia sappan V25
*Caesalpinia sepiaria** M173
Caesalpinia sinensis V29
*Caesalpinia thorelii** V26
Cajanus cajan Đ109
Cajanus goensis S149
Cajanus scarabaeoides Đ112
Cajanus volubilis Đ110
Caladium bicolor M229
*Calamintha clinopodium** R103
*Calamintha gracilis** R104
Calamus salicifolius M127
Calamus tetradactylus M125
Calamus tonkinensis M122
Calamus viminalis M123
Calanthe puberula K70
Calanthe triplicata K71

*Calanthe veratrifolia**	K71	*Calycopteris floribunda*	D64
Calanthe vestita	C654	*Camellia assamica**	C253
Calendula officinalis	H60	*Camellia caudata*	T484
Callerya atropurpurea	T127	*Camellia chrysantha*	T486
Callerya cinerea	T128	*Camellia drupifera**	S155
Callerya eurybotrya	D94	*Camellia japonica*	T485
Callerya reticulata	K24	*Camellia kissii*	T487
Callerya speciosa	C121	*Camellia oleifera*	S155
Callicarpa arborea	T665	*Camellia sasanqua*	S154
Callicarpa bodinieri	T660	*Camellia sinensis*	C247
Callicarpa brevipes	T662	*Camellia sinensis* var. *assamica*	C253
*Callicarpa cana**	N13	*Campanula colorata*	H38
Callicarpa candicans	N13	*Campanula pallida**	H38
Callicarpa dichotoma	T668	*Campanumoea javanica**	Đ44
Callicarpa erioclona	T671	*Campanumoea lancifolia**	N160
Callicarpa formosana	T663	*Campsis grandiflora*	Đ54
*Callicarpa giraldiana**	T660	*Campsis radicans*	Đ55
Callicarpa kochiana	T672	*Campylotropis pinetorum*	B181
Callicarpa longifolia	T667	*Cananga latifolia*	N224
*Callicarpa longifolia**	T669	*Cananga odorata*	N223
Callicarpa longissima	T669	*Canarium album*	T516
*Callicarpa loureiri**	T672	*Canarium bengalense*	T511
Callicarpa macrophylla	T670	*Canarium littorale*	T515
Callicarpa nudiflora	T666	*Canarium nigrum**	T510
Callicarpa pedunculata	T661	*Canarium parvum*	T513
*Callicarpa reevesii**	T666	*Canarium pimela**	T510
Callicarpa rubella	T664	*Canarium subulatum*	T512
Callisia fragrans	R174	*Canarium tonkinense*	T509
Callistemon citrinus	T505	*Canarium tramdenanum*	T510
*Callistemon lanceolatus**	T505	*Canavalia cathartica*	Đ75
Callistephus chinensis	C717	*Canavalia ensiformis*	Đ105
Callitriche stagnalis	D166	*Canavalia gladiata*	Đ88
Caloglossa leprieurii	R250	*Canavalia lineata*	Đ69
*Calonyction aculeatum**	B196	*Canavalia maritima*	Đ65
*Calonyction muricatum**	B202	*Canna edulis*	D185
*Calonyction speciosum**	B196	*Canna indica*	C327
*Calophanoides quadrifaria**	X35	*Cannabis sativa*	G5
Calophyllum dryobalanoides	C22	*Canscora alata*	C364
Calophyllum inophyllum	M246	*Canscora andrographioides*	C363
Calophyllum membranaceum	C593	*Canscora decussata**	C364
Calophyllum polyanthum	C594	*Canscora diffusa*	C365
Calotis anamitica	C678	*Canscora lucidissima*	X39
Calotropis gigantea	B304	*Canscora melastomacea**	C363
Calotropis procera	B305	*Cansjera rheedii*	S158
Calvatia craniiformis	N25	*Cantharellus cibarius*	N72
Calvatia lilacina	N24	*Cantharellus minor*	N73

Canthium dicoccum G41
Canthium horridum G40
Canthium parvifolium G42
*Capparis acuminata** C111
Capparis acutifolia C110
*Capparis acutifolia** C109
Capparis cantoniensis C113
Capparis flavicans C115
Capparis grandis C114
*Capparis membranacea** C110
Capparis membranifolia C109
Capparis micrantha C107
Capparis pyrifolia C111
Capparis sepiaria C108
Capparis thorelii D116
Capparis versicolor H155
*Capparis viminea** C109
Capparis zeylanica C106
Capsella bursa-pastoris T63
*Capsicum fasciculatum** Ơ44
Capsicum frutescens Ơ41
Capsicum frutescens var. *cerasiforme* Ơ42
Capsicum frutescens var. *conoides* Ơ44
Capsicùm frutescens var. *fasciculentum* Ơ43
Capsicum frutescens var. *grossum* Ơ45
Carallia brachiata S57
Carallia diplopetala R138
Carallia lanceaefolia S58
*Carapa moluccensis** Đ43
Cardamine hirsuta R119
*Cardiopteris lobata** M37
Cardiopteris platycarpa M38
Cardiopteris quinqueloba M37
Cardiospermum halicacabum T20
Carex baccans C565
Carex cruciata C561
Carex filicina C562
Carex phacota C563
Carex scaposa C564
Careya arborea V128
Careya sphaerica V127
Carica papaya Đ205
Carissa carandas X16
*Carissa cochinchinensis** X17
Carissa spinarum X17
Carmona microphylla C724
Carpesium abrotanoides T197
Carpesium cernuum C374
Carpesium divaricatum C176
Carthamus tinctorius H148
Carya tonkinensis M73
*Caryophyllus aromaticus** Đ149
Caryopteris incana C488
Caryopteris paniculata C487
Caryota mitis Đ209
Caryota monostachya Đ210
Caryota sympetala Đ211
Caryota urens M172
Casearia flexuosa N346
Casearia glomerata N345
Casearia graveolens N347
Casearia grewiaefolia N348
*Cassia absus** M289
Cassia agnes B224
*Cassia alata** M288
*Cassia bicapsularis** M279
Cassia fistula B227
*Cassia floribunda** M287
*Cassia garrettiana** M275
Cassia grandis Ô17
*Cassia hirsuta** M283
Cassia javanica B225
Cassia javanica subsp. *nodosa* B226
*Cassia leschenaultiana** M276
*Cassia mimosoides** M290
*Cassia nodosa** B226
*Cassia obtusifolia** M282
*Cassia occidentalis** M281
*Cassia pumila** M284
*Cassia siamea** M277
*Cassia sophera** M285
*Cassia surattensis** M280
Cassia surattensis subsp. *glauca** M274
*Cassia timorensis** M278
*Cassia tora** M286
Cassytha filiformis T477
Castanea mollissima D152
*Castanopsis calathiformis** D151
Castanopsis chinensis C29
Casuarina equisetifolia P9

Catenella nipae	R249	*Centaurium spicatum*	B54
Catharanthus roseus	D222	*Centella asiatica*	R72
Catunaregam spinosa	G39	*Centipeda minima*	C478
Catunaregam tomentosa	G35	*Centotheca lappacea*	C429
Caulerpa brachypus	R225	*Centranthera cochinchinensis*	V125
Caulerpa cupressoides	R218	*Centroceras clavulatum*	R217
Caulerpa lentillifera	R219	*Centrostachys aquatica*	C493
Caulerpa microphysa	R220	*Cephalanthus angustifolius*	R173
Caulerpa peltata	R222	*Cephalanthus stellatus**	R173
Caulerpa racemosa	R221	*Cephalotaxus mannii*	Đ156
Caulerpa serrulata	R226	*Ceramium clavulatum**	R217
Caulerpa sertularioides	R224	*Cerastium fontanum*	C466
Caulerpa taxifolia	R223	*Ceratophyllum demersum*	R213
Caulerpa verticillata	R227	*Ceratopteris thalictroides*	R46
*Cayratia carnosa**	V4	*Cerbera manghas*	M305
Cayratia corniculata	V12	*Cerbera odollam*	M306
Cayratia geniculata	V7	*Cereus oxypetalus**	Q94
Cayratia japonica	V11	*Cereus undatus**	T139
*Cayratia melananthera**	V10	*Ceriops tagal*	D3
Cayratia mollissima	V10	*Cestrum nocturnum*	D8
Cayratia oligocarpa	V8	*Chaetomorpha antennina*	R254
Cayratia pedata	V6	*Chamabaina cuspidata*	C19
Cayratia tenuifolia	V9	*Chamaecrista absus*	M289
Cayratia trifolia	V4	*Chamaecrista leschenaultiana*	M276
Cayratia wrayi	V13	*Chamaecrista mimosoides*	M290
*Ceanothus asiaticus**	L92	*Chamaecrista pumila*	M284
*Cedrela microcarpa**	T469	*Chassalia chartacea**	X52
*Cedrela sinensis**	T468	*Chassalia curviflora*	X52
*Cedrella odorata**	T628	*Cheilanthes chusana*	R27
*Cedrella toona**	T628	*Cheilanthes farinosa*	R26
Ceiba pentandra	G96	*Cheilanthes tenuifolia*	R28
Celastrus gemmatus	D77	*Cheirostylis yunnanensis*	X18
Celastrus hindsii	D76	*Chenopodium ambrosioides*	D28
Celastrus monospermus	D78	*Chenopodium ficifolium*	R86
Celastrus orbiculatus	D79	*Chenopodium hybridum*	R87
Celastrus paniculatus	D75	*Chilocarpus alyxifolius**	T170
Celosia argentea	M68	*Chilocarpus denudans*	T170
Celosia argentea var. *cristata*	M67	*Chimonanthus praecox*	L69
*Celosia cristata**	M67	*Chirita colaniae*	T15
Celtis cinnamomea	S105	*Chirita hamosa*	T16
Celtis philippensis	M3	*Chirita pumila*	T17
Celtis philippensis var. *wightii*	M4	*Chlamydoboea sinensis**	N134
Celtis sinensis	S103	*Chloranthus elatior*	S126
Celtis tetrandra	S104	*Chloranthus erectus**	S126
*Celtis wightii**	M4	*Chloranthus japonicus*	S127
Centaurea cyanus	T129	*Chloranthus spicatus*	S125

Chlorella pyrenoidosa R253
Chloris barbata C425
Chloris virgata C427
Chlorophytum comosum L188
Chlorophytum laxum L189
Choerospondias axillaris X22
Chonemorpha eriostylis Q32
Chonemorpha grandieriana Q30
Chonemorpha griffithii Q31
*Chonemorpha valvata** Q31
Chonemorpha yersinii Q33
Christella acuminata R10
Christella arida R11
Christella parasitica R12
Christia constricta R159
Christia obcordata Đ67
Christia vespertilionis Đ66
Chroesthes lanceolata S47
*Chroesthes pubiflora** S47
Chromolaena odorata C413
Chrysalidocarpus lutescens C123
*Chrysanthemum cinerariaefolium** C719
Chrysanthemum coronarium C56
*Chrysanthemum coronarium** C705
*Chrysanthemum indicum** C688
*Chrysanthemum maximum** C683
*Chrysanthemum morifolium** C687
Chrysanthemum segetum C705
Chrysobalanus icaco C518
Chrysophyllum cainito V122
Chrysopogon aciculatus C421
Chrysopogon fulvus C422
*Chrysopogon montanus** C422
Chukrasia tabularis L70
Cibotium barometz C173
Cicer arietinum Đ87
Cichorium endivia D172
Cichorium intybus B272
Cinchona ledgeriana C91
Cinchona pubescens C91
*Cinnamomum albiflorum** Q40
Cinnamomum bejolghota Q44
Cinnamomum bonii Q41
Cinnamomum burmannii Q48
Cinnamomum burmannii f. *heyneanum* Q45
Cinnamomum cambodianum R152
Cinnamomum camphora L124
Cinnamomum caryophyllus R153
Cinnamomum cassia Q38
Cinnamomum curvifolium Q46
*Cinnamomum delavayi** R156
Cinnamomum glaucescens R155
Cinnamomum iners H30
Cinnamomum mairei Q39
*Cinnamomum obtusifolium** Q44
Cinnamomum parthenoxylon V116
Cinnamomum subavenium Q42
Cinnamomum tamala Q43
Cinnamomum tetragonum R154
Cinnamomum tonkinense Q40
*Cinnamomum validinerve** Q42
Cinnamomum verum Q47
*Cinnamomum zeylanicum** Q47
Cipadessa baccifera C20
Cipadessa cinerascens C21
*Cipadessa fruticosa** C21
Circaea mollis Q15
Cirrhopetalum andersonii T70
Cirrhopetalum miniatum L134
Cirsium chinense T395
Cirsium japonicum Đ35
Cirsium leducei L159
Cirsium lineare T394
Cissampelopsis spelaeicola T204
Cissampelopsis volubilis T203
Cissampelos pareira T376
Cissampelos pareira var. *hirsuta* T378
Cissus adnata D108
*Cissus assamica** D108
Cissus astrotricha H118
*Cissus discolor** H117
Cissus hastata H119
Cissus hexangularis H120
Cissus javana H117
*Cissus lanceolaria** D114
*Cissus modeccoides** C260
Cissus quadrangularis C262
Cissus repens C261
Cissus subtetragona H121
Cissus triloba C260
Citharexylum spinosum C133

Citrullus lanatus	D217	*Cleistocalyx operculatus*	V101
*Citrullus vulgaris**	D217	*Clematis armandii*	Ô34
Citrus aurantifolia	C205	*Clematis brevicaudata*	D141
Citrus aurantium	C75	*Clematis buchananiana*	Ô35
*Citrus aurantium**	C74	*Clematis chiinensis*	D119
*Citrus decumana**	B366	*Clematis fasciculiflora*	Ô37
*Citrus deliciosa**	Q96	*Clematis gouriana*	D143
Citrus grandis	B366	*Clematis granulata*	D144
Citrus hystrix	T569	*Clematis henryi*	Ô36
*Citrus japonica**	Q37	*Clematis leschenaultiana*	Ô38
Citrus limon	C212	*Clematis loureiriana*	Ô40
Citrus limonia	C210	*Clematis loureiriana* var. *subpeltata*	Ô39
*Citrus maxima**	B366	*Clematis meyeniana**	D144
Citrus medica	T158	*Clematis smilacifolia*	D109
Citrus medica var. *sarcodactytis*	P5	*Clematis subpeltata**	Ô39
*Citrus medica**	C205	*Clematis uncinata*	D142
Citrus nobilis	C80	*Cleome chelidonii*	M45
Citrus reticulata	Q96	*Cleome gynandra*	M43
Citrus sinensis	C74	*Cleome viscosa*	M44
Citrus x pardisi	B367	*Clerodendranthus spicatus**	R150
Cladonia alpestris	Đ125	*Clerodendrum bungei*	B237
Claoxylon hainanense	L145	*Clerodendrum canescens*	M162
Claoxylon indicum	L143	*Clerodendrum chinense*	N226
Claoxylon longifolium	L144	*Clerodendrum chinense* var. *simplex*	B82
Clausena anisata	H146	*Clerodendrum colebrookianum*	N228
*Clausena dunniana**	H146	*Clerodendrum cyrtophyllum*	B235
Clausena excavata	C218	*Clerodendrum foetidum**	B237
Clausena harmandiana	G91	*Clerodendrum fortunatum*	B236
Clausena indica	C660	*Clerodendrum fragrans**	B82
Clausena laevis	G92	*Clerodendrum fragrans**	N226
Clausena lansium	H145	*Clerodendrum indicum*	C259
*Cleghorria dongnaiense**	G50	*Clerodendrum inerme*	V37
Cleghorria malaccensis	G50	*Clerodendrum japonicum*	X15
Cleidiocarpon cavaleriei	Đ118	*Clerodendrum kaempferi**	X15
Cleidiocarpon laurinum	Đ119	*Clerodendrum mandarinorum*	H11
Cleidion brevipetiolatum	C731	*Clerodendrum nutans**	N227
*Cleidion javanicum**	M166	*Clerodendrum palmatilobatum*	M160
Cleidion spiciflorum	M166	*Clerodendrum paniculatum*	M159
Cleisostoma paniculatum	M105	*Clerodendrum paniculatum* f. *albiflorum*	M164
Cleisostoma rostratum	M106	*Clerodendrum philippinum**	N226
Cleisostoma williamsonii	M107	*Clerodendrum philippinum* var. *simplex**	B82
*Cleistanthus eburneus**	C515	*Clerodendrum serratum*	M163
*Cleistanthus saichikii**	C516	*Clerodendrum thomsonae*	N225
Cleistanthus sumatranus	C516	*Clerodendrum viscosum**	M162
Cleistanthus tomentosus	C515	*Clerodendrum wallichii*	N227
Cleistanthus tonkinensis	C514		

*Cleyera gymnanthera** H28
Clinacanthus nutans M58
Clinopodium chinense R103
Clinopodium gracile R104
*Clitocybe tabescens** N118
Clitoria hanceana Đ62
Clitoria hanceana var. *laureola* Đ64
Clitoria mariana Đ63
Clitoria ternatea Đ61
*Clutia monoica** T253
*Clutia retusa** T255
*Clutia stipularis** T254
Cnesmone javanica H123
Cnestis palala D138
*Cnicus japonicus** Đ35
*Cnicus leducei** L159
Cnidium monnieri G71
Coccinia grandis M57
Coccoloba uvifera N303
Cocculus laurifolius D85
Cocculus orbiculatus D148
Cocculus sarmentosus D84
*Cochlospermum gossypium** Ô32
Cochlospermum religiosum Ô32
Cocos nucifera D221
Codariocalyx gyroides T240
Codariocalyx motorius T230
Codiaeum variegatum N248
Codium arabicum R210
Codium repens R211
Codonacanthus pauciflorus G3
Codonopsis javanica Đ44
Codonopsis lancifolia N160
*Coelodiscus coudercii** B2
*Coelodiscus glabriusculus** B2
*Coeloglossum densum** N229
Coelogyne fimbriata T133
Coelogyne flaccida T131
Coelogyne nitida T130
Coelogyne viscosa T132
Coffea arabica C25
Coffea canephora C28
Coffea dewevrei C27
Coffea liberica C26
*Coffea robusta** C28
Coix lachryma-jobi Y1
Cola nitida C572
*Colania tonkinensis** H57
Coldenia procumbens C105
Colebrookea oppositifolia V117
*Coleus scutellarioides** T370
Collabium chinense V44
*Collybia albuminosa** N70
*Collybia platyphylla** N84
*Collybia radicata** N85
*Collybia velutipes** N56
Colocasia antiquorum K46
Colocasia esculenta K44
*Colocasia esculenta** K46
Colocasia gigantea M230
Colona auriculata B270
Colona floribunda C499
Colquhounia elegans K123
Colubrina asiatica L92
*Columnea chinensis** R101
Colysis digitata R21
Colysis dissimilialata R20
Colysis elliptica R19
Colysis hemionitidea R23
Colysis insignis R22
Colysis pothifolia R24
Combretum acuminatum T546
*Combretum extensum** T544
Combretum latifolium T544
Combretum parviflorum T543
Combretum pilosum T545
Combretum quadrangulare T540
Combretum sundaicum T547
Combretum tetralophum T542
Combretum trifoliatum T541
Commelina benghalensis T113
Commelina communis T111
Commelina diffusa T117
Commelina longifolia T112
*Commelina nudiflora** R110
*Commelina obliqua** T114
Commelina paludosa T114
*Commelina salicifolia** T112
Connarus cochinchinensis L149
Connarus semidecandrus L150
*Consolida ajacis** P10
*Convolvulus alsinoides** T249

*Convolvulus umbellatus**	B186	*Cotyledon laciniata**	T623
Conyza aegyptiaca	C469	*Cotyledon pinnata**	T321
Conyza bonariensis	C472	*Couroupita guyanensis**	Đ57
Conyza canadensis	C468	*Couroupita surinamensis*	Đ57
Conyza japonica	C471	*Craibiodendron stellatum*	C112
Conyza leucantha	C470	*Crassocephalum crepidioides*	R118
Conyza sumatrensis	C722	*Crateva magna*	B351
Coprinus atramentarius	N74	*Crateva nurvala**	B351
Coprinus comatus	N76	*Crateva religiosa*	B352
Coprinus sterquilinus	N75	*Crateva roxburghii*	M94
Coptis chinensis	H85	*Crateva unilocularis*	B353
Coptis quinquesecta	H86	*Cratoxylon cochinchinense*	T159
Coptosapelta flavescens	D88	*Cratoxylon formosum*	T160
Corchorus aestuans	Đ51	*Cratoxylon formosum* var. *pruniflorum**	Đ157
Corchorus capsularis	Đ50	*Cratoxylon ligustrinum**	T159
Corchorus olitorius	Đ52	*Cratoxylon polyanthum**	T159
Cordia bantamensis	N254	*Cratoxylon pruniflorum*	Đ157
Cordia dichotoma	T198	*Cratoxylon sumatranum*	T161
Cordia grandis	N256	*Crawfurdia campanulacea*	L119
Cordia myxa	N255	*Crawfurdia fasciculata*	P8
*Cordia obliqua**	T198	*Cremanthodium rhodocephalum*	C692
Cordia wallichii	N257	*Cremastra appendiculata*	S176
Cordyceps sinensis	Đ176	*Crepidomanes auriculatum*	Q64
Cordyceps sobolifera	T399	*Crepis bonii**	R54
Cordyline fruticosa	H170	*Crepis lignea*	S71
Cordyline stricta	H171	*Crepis napifera*	S72
Coreopsis lanceolata	C703	*Crepis rigescens*	S70
Coreopsis tinctoria	C704	*Crescentia cujete*	Đ48
Coriandrum sativum	M264	*Crinum asiaticum*	N14
*Coriolus versicolor**	N117	*Crinum asiaticum* var. *sinicum*	N17
Cornus controversa	T305	*Crinum defixum*	N15
Cornus hongkongensis	T304	*Crinum ensifolium**	N15
Cornus oblonga	T306	*Crinum latifolium*	N16
Cornus officinalis	T303	*Crocosmia crocosmiiflora*	H162
Corydalis balansae	C52	*Crossandra infundibuliformis*	H61
Corydalis temulifolia	C53	*Crossandra undulaefolia**	H61
*Corypha elata**	L2	*Crossostephium chinense*	C700
Corypha lecomtei	L1	*Crotalaria acicularis*	L174
Corypha umbraculifera	L2	*Crotalaria alata*	L169
Coscinium fenestratum	V32	*Crotalaria albida*	L184
Cosmos sulphureus	C333	*Crotalaria anagyroides*	L179
Cosmostigma racemosa	T410	*Crotalaria assamica*	L177
Costus speciosus	M148	*Crotalaria bialata**	L169
Costus tonkinensis	M149	*Crotalaria bracteata*	L175
Cotoneaster glaucophyllus	T637	*Crotalaria calycina*	L171
Cotula anthemoides	C710		

Crotalaria chinensis L185
Crotalaria cytisoides L187
*Crotalaria czemoensis** L187
Crotalaria ferruginea L181
Crotalaria juncea L182
Crotalaria medicaginea L172
Crotalaria montana L176
*Crotalaria mucronata** L165
Crotalaria pallida L165
Crotalaria prostrata L167
Crotalaria quinquefolia L180
Crotalaria retusa L186
*Crotalaria sericea** L178
Crotalaria sessiliflora L173
Crotalaria spectabilis L178
*Crotalaria striata** L165
Crotalaria tetragona L168
Crotalaria trichotoma L166
*Crotalaria usaramoensis** L166
Crotalaria verrucosa L183
*Crotalaria zanzibarica** L166
Croton arygyratus B37
Croton cascarilloides C644
Croton caudatus C642
Croton crassifolius C645
Croton delpyi C641
Croton glandulosus C646
*Croton hirtus** C646
Croton joufra B12
Croton kongensis C640
Croton lachnocarpus C647
Croton laevigatus B11
Croton maieuticus C643
Croton oblongifolius C639
Croton poilanei C648
Croton potabilis C650
Croton thorelii C649
Croton tiglium B10
*Croton tomentosus** C645
Croton tonkinensis K55
Crypsinus griffithianus R6
Crypsinus oxylobus N132
Crypsinus trilobus P28
Crypteronia paniculata L148
Cryptocoryne ciliata M40
Cryptolepis buchanani D47
Cryptolepis sinensis D92
Cryptomeria fortunei L100
Cryptomeria japonica L101
Cryptoporus volvatus N58
*Cryptotaenia canadense** A7
Cryptotaenia japonica A7
Ctenitis membranifolia R31
*Ctenitis rhodolepis** R31
Cucubalus baccifer R271
Cucumis melo D218
Cucumis melo var. *conomon* D215
Cucumis sativus D211
Cucurbita maxima B168
Cucurbita moschata B171
Cucurbita pepo B170
*Cudrania fruticosa** M170
*Cudrania tricuspidata** M169
Cunninghamia konishii S3
Cunninghamia lanceolata S2
Cupressus duclouxiana H79
Cupressus funebris H78
Cupressus torulosa H76
Curculigo capitulata S66
Curculigo disticha R41
Curculigo gracilis T19
Curculigo latifolia C573
Curculigo orchioides S65
Curcuma aeruginosa N208
Curcuma angustifolia N206
Curcuma aromatica N209
Curcuma longa N204
*Curcuma rotunda** B318
Curcuma xanthorrhiza N207
Curcuma zedoaria N205
Cuscuta australis T473
Cuscuta chinensis T472
Cuscuta japonica T475
Cuscuta reflexa T474
Cyamopsis tetragonoloba Đ83
Cyanotis arachnoidea B174
Cyanotis axillaris B173
Cyanotis cristata B172
Cyanotis vaga B175
Cyathea gigantea D245
Cyathea spinulosa D246
Cyathocline purpurea H178

Cyathula capitata C732
Cyathula prostrata C492
Cyathus striatus N109
Cycas circinalis T216
Cycas micholitzii T212
Cycas pectinata T213
Cycas revoluta V24
Cycas rumphii T214
Cycas siamensis T215
Cyclacanthus coccineus L161
Cyclea barbata D120
Cyclea bicristata H81
Cyclea hypoglauca D122
*Cyclea peltata** D120
Cyclea polypetala D123
Cyclea tonkinensis D121
*Cyclophorus tonkinensis** T103
*Cyclosorus acuminatus** R10
*Cyclosorus gongylodes** R18
Cyclosorus interruptus R18
*Cyclosorus parasiticus ** R12
*Cyelosorus aridus** R11
Cymbidium aloifolium L51
Cymbidium ensifolium L47
Cymbidium floribundum Đ160
*Cymbidium grandiflorum** Đ159
Cymbidium hookerianum Đ159
Cymbidium lancifolium T267
Cymbidium sinense M82
Cymbopogon caesius S19
Cymbopogon citratus S14
Cymbopogon confertiflorus S18
Cymbopogon flexuosus S15
Cymbopogon goeringii S17
Cymbopogon martinii S20
Cymbopogon nardus S16
Cymbopogon tortilis S21
Cynanchum corymbosum D219
Cynanchum stauntonii B92
Cynara scolymus A1
Cynodon dactylon C394
Cynoglossum lanceolatum T588
Cynoglossum zeylanicum C474
Cynometra ramiflora L6
*Cyperus alternifolius** T345
Cyperus articulatus C536
Cyperus compressus C538
Cyperus corymbosus C539
Cyperus cuspidatus C544
Cyperus difformis C556
Cyperus diffusus C540
Cyperus diffusus var. *macrostachyus* C541
*Cyperus eleusinoides** C543
Cyperus esculentus C399
Cyperus flabelliformis T345
Cyperus haspan C534
Cyperus iria C537
Cyperus malaccensis C545
Cyperus michelianus C569
Cyperus nutans C519
Cyperus nutans var. *eleusinoides* C543
Cyperus pilosus C542
Cyperus rotundus C398
Cyperus stoloniferus C400
Cyrtomium caryotideum Q22
*Cyrtomium devexiscapulae** Q20
Cyrtomium falcatum Q20
Cyrtomium fortunei Q19
Cyrtomium hookerianum Q21

D

Dacrycarpus imbricatus T282
Dacrydium elatum H77
*Dacrydium pierrei** H77
Dactyloctenium aegyptium C375
Daemonorops jenkinsiana M126
Dahlia pinnata T351
Dalbergia assamica C497
Dalbergia assamica var. *lacciferu* C498
Dalbergia candenatensis T535
Dalbergia foliacea T531
Dalbergia hainanensis T529
Dalbergia hancei T530
Dalbergia horrida T537
*Dalbergia hupeana** C498
Dalbergia lanceolaria T536
Dalbergia nigrescens T527
Dalbergia nigrescens var. *saigonensis* T528
Dalbergia pinnata T533
Dalbergia polyadelpha T538

Dalbergia rimosa T526
Dalbergia stipulacea T532
Dalbergia volubilis T534
Damnacanthus indicus H126
Daphne bholua D175
Daphne composita D179
*Daphne papyracea** D175
Daphniphyllum atrobadium V14
Daphniphyllum calycinum V15
*Daphniphyllum paxianum** V14
Dasymaschalon lomentaceum M62
Dasymaschalon macrocalyx D14
Dasymaschalon rostratum C323
Datisca cannabina Đ12
Datura innoxia C14
Datura metel C12
Datura stramonium C15
*Datura suaveolens** C13
Daucus carota C30
Davallia denticulata C608
Davallia divaricata C606
Davallia griffithiana A13
*Davallia orientalis** C606
Davallia repens A12
Debregeasia longifolia T614
*Debregeasia velutina** T614
Decaschistia harmandii T175
Decaschistia parviflora T176
Decaspermum gracilentum T553
*Decussocarpus fleuryi** K94
Deeringia amaranthoides D160
Delavaya toxocarpa D24
Delonix regia P30
Delphinium ajacis P10
Delphinium anthriscifolium T7
Dendranthema indicum C688
Dendranthema morifolium C687
Dendrobium acinaciforme C241
Dendrobium aduncum H147
Dendrobium aphyllum H5
Dendrobium bellatulum B84
Dendrobium chrysanthum N233
Dendrobium chryseum N231
Dendrobium chrysotoxum K91
Dendrobium crepidatum N232
Dendrobium crumenatum T649
*Dendrobium denneanum** N231
Dendrobium devonianum P29
Dendrobium fimbriatum K90
Dendrobium gratiosissimum H49
Dendrobium hercoglossum T81
Dendrobium lindleyi L61
Dendrobium loddigesii T78
Dendrobium longicornu T77
Dendrobium nobile T76
*Dendrobium pierardii** H5
*Dendrobium poilanei** T81
Dendrobium primulinum L126
*Dendrobium teres** C92
Dendrobium terminale T79
Dendrobium williamsonii T80
Dendrocalamus strictus T56
Dendrocnide sinuata N12
Dendrocnide urentissima H18
Dendrolobium lanceolatum B8
Dendrolobium triangulare B6
Dendrolobium umbellatum B7
Dendropanax chevalieri P15
Dendropanax chevalieri var. *dentigerus** T311
Dendropanax dentiger T311
Dendropanax macrocarpus T313
Dendropanax proteus T312
Dendrophthoe pentandra M208
Dendrotrophe frutescens T54
Dennstaedtia scabra R5
Dentella repens Đ132
Dermonema pulvinata R241
Derris acuminata C511
*Derris balansae** C505
*Derris cuneifolia** C510
Derris elliptica D100
Derris ferruginea C508
Derris malaccensis C510
Derris marginata C506
Derris scandens C509
*Derris thyrsiflora** C507
Derris trifoliata C504
Desmodium auricomum T247
*Desmodium biarticulatum** H21
*Desmodium blandum** V52
Desmodium caudatum T231

*Desmodium cephalotes** B6
Desmodium diffusum T246
*Desmodium dunnii** B8
*Desmodium elegans** V52
*Desmodium floribundum** T245
Desmodium gangeticum T225
Desmodium griffithianum T232
*Desmodium gyrans** T230
*Desmodium gyroides** T240
Desmodium heterocarpon T233
Desmodium heterocarpon var. *ovalifolium* L13
Desmodium heterocarpon ssp. *angustifolium* T243
Desmodium heterophyllum H19
*Desmodium latifolium** T241
Desmodium laxiflorum T226
Desmodium laxum C252
Desmodium laxum subsp. *leptopus* T227
Desmodium microphyllum T236
Desmodium multiflorum T245
*Desmodium obcordatum** T244
Desmodium oblongum T238
*Desmodium ovalifolium** L13
*Desmodium oxyphyllum** T237
Desmodium podocarpum T229
Desmodium podocarpum sudsp. *oxyphyllum* T237
*Desmodium pulchellum** C319
*Desmodium racemosum** T237
Desmodium renifolium T234
*Desmodium reticulatum** T243
*Desmodium sambuense** T245
Desmodium sequax T235
Desmodium strigillosum T242
Desmodium styracifolium V51
Desmodium tiliaefolium T239
*Desmodium triangulare** B6
Desmodium triflorum H20
*Desmodium umbellatum** B7
Desmodium velutinum T241
*Desmodium vestitum** C321
Desmodium zonatum T228
Desmos chinensis G74
Desmos cochinchinensis G77
Desmos dumosus G76
*Desmos grandifolius** G75
Desmos pedunculosus G75
Dialium cochinchinense X24
Dianella ensifolia H185
Dianthus caryophyllus C136
Dianthus chinensis C135
Dianthus superbus C652
Dicentra scandens T674
Dicerma biarticulatum H21
Dichapetalum gelonioides A3
Dichondra repens M13
Dichroa febrifuga T355
Dichrocephala benthamii C698
*Dichrocephala bicolor** C697
Dichrocephala chrysanthemifolia C682
Dichrocephala integrifolia C697
*Dichrocephala latifolia** C697
Dicliptera chinensis L3
*Dicranopteris dichotoma** G109
Dicranopteris linearis G110
Dicranopteris pedata G109
Dicrocephala benthamii C698
*Dictyocline griffithii** T162
Dictyophora indusiata N62
Dictyophora multicolor N63
Dictyosphaeria cavernosa R255
Didissandra petelotii S108
Didymosperma caudatum S130
Dieffenbachia seguine M231
Digitalis purpurea D243
Dillenia heterosepala L133
Dillenia hookeri S140
Dillenia indica S138
Dillenia ovata S142
Dillenia pentagyna S141
Dillenia turbinata S139
Dimocarpus longan N281
Dimocarpus longan var. *obtusus* N285
Dioscorea alata K49
Dioscorea bulbifera K39
Dioscorea chingii T650
Dioscorea cirrhosa C665
Dioscorea collettii T651
Dioscorea deltoidea C666
Dioscorea dissimulans N131
Dioscorea esculenta C669

Dioscorea glabra	K45	*Dipterocarpus alatus*	D33
Dioscorea hemsleyi	T654	*Dipterocarpus obtusifolius*	D34
Dioscorea hispida	C664	*Dipterocarpus tuberculatus*	D27
Dioscorea japonica	T657	*Dipterocarpus turbinatus*	D25
Dioscorea kamoonensis	T655	*Dischidia acuminata**	T3
Dioscorea membranacea	T656	*Dischidia chinensis*	T3
Dioscorea pentaphylla	C668	*Dischidia major*	D104
Dioscorea persimilis	C661	*Dischidia nummularia*	M219
Dioscorea pierrei	T658	*Dischidia rafflesiana**	D104
Dioscorea poilanei	T659	*Disporopsis longifolia*	H99
Dioscorea subcalva	T653	*Disporopsis pernyi*	H100
*Dioscorea triphylla**	C664	*Disporum calcaratum*	T420
Dioscorea zingiberensis	C662	*Disporum cantoniense*	T419
Diospyros candolleana	T184	*Docynia indica*	T40
Diospyros castanea	T185	*Dodonaea viscosa*	C214
Diospyros decandra	T183	*Dolichandrone serrulata*	Q26
Diospyros ebenum	T189	*Dolichandrone spathacea*	Q25
Diospyros ehretioides	T190	*Dolichos angularis**	Đ77
*Diospyros embryopteris**	T187	*Dolichos lablab**	Đ114
*Diospyros helferi**	T186	*Dolichos purpureus**	Đ114
*Diospyros hermaphroditica**	S55	*Dolichos trilobus*	Đ78
Diospyros kaki	H143	*Donax arundastrum**	L191
Diospyros lotus	C182	*Donax cannaeformis*	L191
Diospyros malabarica	T187	*Dorstenia contrajerva*	Đ58
Diospyros maritima	C145	*Dracaena angustifolia*	B317
Diospyros mollis	M83	*Dracaena cambodiana*	H173
Diospyros montana	T192	*Dracaena cochinchinensis*	G70
Diospyros morrissiana	T191	*Dracocephalum cochinchinense**	T332
*Diospyros peregrina**	T187	*Dracontium spinosum**	R126
Diospyros pilosanthera	T186	*Dracontomelon dao*	S88
Diospyros toposia	T188	*Dracontomelon duperreanum*	S86
Diospyros venosa	S55	*Dracontomelon mangiferum**	S88
Diplazium donianum	R59	*Dregea volubilis*	B337
Diplazium esculentum	R58	*Drosera burmannii*	B157
*Diplazium lanceum**	R60	*Drosera indica*	C484
Diplazium subsinuatum	R60	*Drosera peltata*	G97
Diplectria barbata	D101	*Drymaria cordata**	C159
Diploclisia glaucescens	D124	*Drymaria diandra*	C159
Diplocyclos palmatus	S134	*Drynaria bonii*	T49
Diploprora championii	S132	*Drynaria fortunei*	C605
Diplopterygium laevissimum	G112	*Drynaria propinqua*	T50
*Diplycosia semiinfera**	B59	*Drynaria quercifolia*	C607
Dipsacus asper	T640	*Dryoathyrium boryanum**	R8
Dipsacus japonicus	T638	*Dryopteris chrysocoma*	Q79
*Dipteracanthus repens**	Q10	*Dryopteris fuscipes*	Q78
Dipteris chinensis	R16	*Drypetes perreticulata*	S38

Drypetes roxburghii S39
Duabanga grandiflora P3
Duchesnea indica D19
*Dufrenoya frutescens** T54
Dunbaria fusca C604
Dunbaria podocarpa C602
Dunbaria rotundifolia C603
*Duranta plumieri** D13
Duranta repens D13
Durio zibethinus S85
*Dysophylla auricularius** C347
*Dysophylla stellata** T335
*Dysoxylum excelsum** H181
Dysoxylum gobarum H181
Dysoxylum loureiri H180
*Dysoxylum procerum** H181

E

Eberhardtia aurata M81
Echinochloa crus-galli C417
Echinochloa frumentacea C438
*Echites pubescens** M296
*Eclipta alba** C437
Eclipta prostrata C437
Eclipta zippeliana C433
Edgeworthia gardneri D174
Ehretia acuminata C725
Ehretia asperula X12
*Ehretia microphylla** C724
Eichhornia crassipes B159
Elaeagnus bonii N319
Elaeagnus conferta N315
*Elaeagnus delavayi** N316
*Elaeagnus gaudichaudii** N315
Elaeagnus gonyanthes N317
Elaeagnus latifolia N314
Elaeagnus loureirii N318
Elaeagnus sarmentosa N320
Elaeagnus viridis N316
Elaeis guineensis C496
Elaeocarpus angustifolius C588
Elaeocarpus chinensis C592
Elaeocarpus floribundus C591
*Elaeocarpus genitrus** C588
Elaeocarpus grandiflorus C587
Elaeocarpus hygrophilus C585
Elaeocarpus lanceifolius C584
Elaeocarpus petiolatus C586
Elaeocarpus silvestris C590
Elaeocarpus stipularis C589
Elatostema acuminatum G58
Elatostema balansae R105
Elatostema rupestre G57
Eleocharis dulcis C663
Eleocharis dulcis var. *tuberosa* M17
Eleocharis tetraquetra N21
*Elephantopus bodinieri** C677
*Elephantopus mollis** C677
Elephantopus scaber C675
*Elephantopus spicatus** C676
Elephantopus tomentosus C677
Eleusine coracana K22
Eleusine indica C424
Eleutherine bulbosa S68
*Eleutherine subaphylla** S68
*Eleutherococcus senticosus** N244
Ellipanthus tomentosus M232
Elsholtzia blanda K122
Elsholtzia ciliata K116
Elsholtzia communis K120
*Elsholtzia cristata** K116
Elsholtzia penduliflora K121
Elsholtzia rugulosa. K119
Elsholzia winitiana K118
*Elytranthe tricolor** Đ28
Embelia laeta C306
Embelia oblongifolia C307
Embelia parviflora C305
*Embelia pulchella** C305
Embelia ribes C302
*Embelia robusta** C304
Embelia scandens C308
*Embelia subcoriacea** C303
Embelia tsjeriamcottam C304
Embelia undulata C303
Emilia prenanthoidea C297
Emilia sonchifolia R74
Emmenopterys henryi H188
Endosamara racemosa M69
Endospermum chinense V38
*Engelhardtia colebrookiana** C257

Engelhardtia roxburghiana C255
Engelhardtia spicata C256
Engelhardtia spicata var. *integra* C257
Enicosanthellum plagioneurum N313
Enicostema axillare S32
Enkleia siamensis D180
Ensete glaucum C325
Entada glandulosa B106
Entada phaseoloides B104
Entada pursaetha B105
Enterolobium cyclocarpum P7
Enteromorpha clathrata R195
Enteromorpha compressa R197
Enteromorpha flexuosa R193
Enteromorpha intestinalis R196
Enteromorpha kylinii R194
Enteromorpha prolifera R192
Enydra fluctuans R95
Epaltes australis L193
Ephedra sinica M2
Epigenium amplum T359
*Epimeredi indica** P22
Epiphyllum oxypetalum Q94
*Epiphyllum truncatum** C89
Epipremnum giganteum T358
Epipremnum pinnatum R135
Epipremnum pinnatum cv. *aureum* T571
*Equisetum debile** C476
Equisetum diffusum C477
Equisetum ramosissimum C476
*Eragrostis amabilis** T406
Eragrostis cilianensis T402
Eragrostis elongata T404
Eragrostis ferruginea T409
Eragrostis japonica T408
Eragrostis nigra T403
Eragrostis nutans T407
Eragrostis pilosa T405
Eragrostis tenella T406
Eranthemum pulchellum T401
Erechtites hieracifolia H96
Eria corneri L49
Eria pannea L50
Erianthus arundinaceus L73
*Erigeron aegyptiacus** C469
*Erigeron canadensis** C468
*Erigeron crispus** C472
*Erigeron sumatrense** C722
Eriobotrya cavaleriei T686
Eriobotrya deflexa T687
Eriobotrya japonica T685
Eriocaulon australe C385
Eriocaulon sexangulare C383
Eriocaulon truncatum C384
Eriosema chinense M63
*Eriosolena composita** D179
Erismanthus sinensis C445
*Ervatamia divaricata** B130
*Ervatamia officinalis** L27
*Ervatamia pallida** L27
Erycibe elliptilimba Đ146
Erycibe obtusifolia Đ144
Erycibe schmidtii Đ145
Eryngium foetidum M267
*Erythraea spicata** B54
Erythrina corallodendron V113
Erythrina fusca V108
Erythrina stricta V110
Erythrina subumbrans V109
Erythrina variegata V111
*Erythrochilus longifolius** L144
Erythropalum scandens D87
Erythrophloeum fordii L103
Erythrorchis ochobiensis S35
Erythroxylum novagranatense C571
Ethulia conyzoides C418
Eucalyptus camaldulensis B69
Eucalyptus citriodora B64
Eucalyptus exserta B66
Eucalyptus globulus B70
Eucalyptus maidenii B68
Eucalyptus robusta B65
Eucalyptus tereticornis B67
Eucalyptus viminalis B63
Eucheuma arnoldii R231
*Eucheuma gelatinae** R230
Euchresta horsfieldii S164
Eucommia ulmoides Đ170
*Eugenia caryophyllata** Đ149
*Eugenia cumini** V102
*Eugenia jambolana** V102
*Eugenia jambos** R189

*Eugenia malaccense** Đ142
*Eugenia operculata** V101
*Eugenia polyantha** S53
*Eugenia resinosa** S53
*Eugenia ternifolia** Đ202
Eugenia uniflora T554
*Eugenia zeylanica** T556
Eulophia nuda L160
Euodia lepta B4
Euodia meliaefolia D41
Euodia poilanei B5
*Euodia rutaecarpa** N238
Euodia simplicifolia D38
Euodia sutchuenensis D36
Euonymus chinensis C239
Euonymus cochinchinensis C238
Euonymus javanicus C236
Euonymus laxiflorus C237
Eupatorium cannabium T493
Eupatorium chinense T495
Eupatorium fortunei M96
Eupatorium heterophyllum T492
Eupatorium japonicum S170
Eupatorium lindleyanum T494
*Eupatorium nodiflorum** T493
*Eupatorium odoratum** C413
*Eupatorium rebaudianum** C436
Eupatorium triplinerve B29
Euphorbia antiquorum X50
Euphorbia atoto Đ36
Euphorbia chrysocoma C464
Euphorbia cyathophora T523
Euphorbia heterophylla C432
Euphorbia heyniana C463
Euphorbia hirta C461
Euphorbia hypericifolia L4
Euphorbia indica C458
Euphorbia lathyris T641
*Euphorbia microphylla** C463
Euphorbia milii X45
Euphorbia neriifolia X49
*Euphorbia orbiculata** C463
Euphorbia prostrata C465
Euphorbia pulcherrima T522
Euphorbia rosea C460
Euphorbia sessiliflora C459
Euphorbia thymifolia C462
Euphorbia tirucalli X44
*Euphorbia tithymaloides** T322
Euphorbia trigona X48
*Euphoria longan** N281
Eurya chinensis S189
Eurya groffii L107
Eurya japonica L105
Eurya nitida S188
Eurya stenophylla L108
*Eurycles amboinensis** N143
*Eurycles sylvestris** N143
Eurycoma longifolia B47
Evodiopanax evodiaefolius N245
Evolvulus alsinoides T249
*Evolvulus hederaceus** B197
Exacum tetragonum T29
Exbucklandia populnea C217
Excentrodendron tonkinense N210
Excoecaria agallocha G56
Excoecaria cochinchinensis Đ193
Excoecaria cochinchinensis var. *viridis* Đ204
Excoecaria indica T524

F

*Fagara avicennae** M291
Fagerlindia canthioidea G34
Fagerlindia fasciculata G29
Fagerlindia sinensis G37
*Fagopyrum cymosum** B307
Fagopyrum dibotrys B307
Fagopyrum esculentum K72
Fagraea auriculata T502
Fagraea ceilanica T503
Fagraea fragrans T499
*Fagraea obovata** T503
Fagraea racemosa T500
Fallopia multiflora H1
*Fatoua japonica** D207
*Fatoua pilosa** D207
Fatoua villosa D207
Fernandoa adenophylla N236
*Feronia elephantum** C156
*Feronia limonia** C156
Feroniella lucida C157

Fibraurea recisa	D106	*Ficus subulata*	S200
Fibraurea tinctoria	H80	*Ficus sumatrana*	Đ5
Ficus abelii	S194	*Ficus superba* var. *japonica*	S153
Ficus altissima	Đ11	*Ficus talbotii*	Đ10
Ficus auriculata	V2	*Ficus tikoua*	S204
*Ficus beecheyana**	S203	*Ficus tinctoria*	S192
Ficus benghalensis	Đ2	*Ficus variegata*	V3
Ficus benjamina	S106	*Ficus variolosa*	S202
Ficus carica	S201	*Ficus vasculosa*	Đ3
*Ficus championii**	Đ3	*Ficus virens*	S207
*Ficus cunia**	Đ9	*Fimbristylis dichotoma*	C551
Ficus drupacea	Đ7	*Fimbristylis dipsacea*	C550
Ficus elastica	Đ4	*Fimbristylis dura*	C547
Ficus erecta	S203	*Fimbristylis falcata*	C549
Ficus esquiroliana	S197	*Fimbristylis fusca*	C552
Ficus fistulosa	S193	*Fimbristylis globulosa*	C546
Ficus fulva	N156	*Fimbristylis junciformis**	C549
*Ficus gibbosa**	S192	*Fimbristylis miliacea*	C553
*Ficus harlandii**	S193	*Fimbristylis rigidula*	C548
Ficus henryi	S198	*Fimbristylis tetragona*	C554
Ficus heterophylla	V120	*Fimbristylis umbellaris**	C546
Ficus hirta	N153	*Firmiana simplex*	B223
Ficus hirta var. *imberbis*	N155	*Fissistigma bicolor*	L66
Ficus hirta var. *roxburghii*	N154	*Fissistigma bracteolatum*	M47
Ficus hispida	N152	*Fissistigma chloroneurum*	L67
Ficus ischnopoda	C94	*Fissistigma fruticosum**	D192
Ficus lacor	S196	*Fissistigma glaucescens*	L68
*Ficus langbianensis**	S202	*Fissistigma oldhamii*	C47
Ficus microcarpa	G113	*Fissistigma petelotii*	P2
Ficus nervosa	Đ1	*Fissistigma polyanthoides*	L14
Ficus pandurata	S199	*Fissistigma thorelii*	B297
*Ficus pilosa**	Đ7	*Fissistigma tonkinensis*	L65
Ficus pumila	T570	*Fissistigma villosum**	L66
*Ficus pyriformis**	S202	*Fistulina hepatica*	N61
Ficus racemosa	S191	*Flacourtia cataphracta**	B291
Ficus religiosa	Đ122	*Flacourtia indica*	B292
*Ficus roxburghii**	V2	*Flacourtia jangomas*	B291
*Ficus roxburghii**	N154	*Flacourtia montana*	H153
Ficus rumphii	L80	*Flacourtia ramontchi**	B292
Ficus sagittata	M59	*Flacourtia rukam*	B293
Ficus sarmentosa var. *impressa*	S205	*Flagellaria indica*	M128
Ficus sarmentosa var. *nipponica*	S206	*Flammulina velutipes*	N56
Ficus semicordata	Đ9	*Flemingia chappar*	T434
*Ficus simplicissima**	N153	*Flemingia fluminalis**	T432
Ficus simplicissma	V121	*Flemingia grahamiana*	T429
Ficus stenophylla	S195	*Flemingia lineata*	T430

Flemingia macrophylla T431
Flemingia stricta T433
Flemingia strobilifera T428
Flemingia strobilifera var. *fluminalis* T432
Flickingeria fimbriata L58
Floscopa scandens C387
Flueggea virosa N340
Foeniculum vulgare T393
Fokienia hodginsii P33
*Fomes officinalis** K52
Fortunella japonica Q37
Fragaria nilgerrensis D23
Fragaria vesca D22
Fraxinus chinensis T60
Fraxinus floribunda T629
Fraxinus rhynchophylla T61
Freesia refracta H190
Fuirena umbellata C533
Funaria hygrometrica R168
Furcraea foetida T314
*Furcraea gigantea** T314

G

Gahnia tristis G19
Galinsoga parvifolia V58
Galium aparine V45
Galium rotundifolium V46
*Galphimia glauca** K92
*Galphimia gracilis** K92
Ganoderma applanatum N57
Ganoderma lucidum L106
Garcinia cochinchinensis B365
Garcinia cowa T2
Garcinia fagraeoides T501
Garcinia ferrea R191
Garcinia gaudichaudii S62
Garcinia hanburyi Đ56
Garcinia harmandii B363
Garcinia mangostana M86
Garcinia merguensis S177
Garcinia multiflora D182
Garcinia oblongifolia B362
*Garcinia paucinervis** T501
Garcinia tinctoria N342
Garcinia villersiana V33
Garcinia xanthochymus B364
Gardenia augusta D9
*Gardenia jasminoides** D9
Gardenia lucida D10
*Gardenia resinifera** D10
Gardenia sootepensis D12
Gardenia stenophylla D11
Garuga pierrei C580
Garuga pinnata T514
*Gaultheria cumingiana** B58
Gaultheria fragrantissima C244
Gaultheria leucocarpa B58
Gaultheria semi-infera B59
*Geastrum hygrometricum** N97
Geastrum saccatum N96
Gelidiella acerosa R206
*Gelonium multiflorum** M95
Gelsemium elegans L9
*Gendarussa vulgaris** T150
Gentiana cephalantha L121
Gentiana loureiroi L117
Gentiana primulaeflora L120
Gentiana rigescens L118
*Geophila herbacea** R80
Geophila repens R80
*Geranium homeanum** M167
Geranium nepalense M167
Gerbera jamesonii C684
*Gerbera piloselloides** C685
Geum aleppicum K26
Ginkgo biloba B89
Girardinia diversifolia C360
*Gironniera mollissima** N158
Gironniera nervosa N158
Gironniera subaequalis N159
Gisekia pharnaceoides C414
Gladiolus gandavensis L74
Glechoma hederacea R76
Gleditsia australis B284
Gleditsia fera T45
*Gleditsia rolfei** T45
Glehnia littoralis B135
Glinus lotoides R65
Glinus oppositifolius R63
Gliricidia sepium H149

*Globba calophylla** N144
*Globba panicoides** N144
Globba pendula N144
Glochidion assamicum S112
Glochidion daltoni S115
Glochidion eriocarpum B268
*Glochidion glaucifolium** B269
Glochidion glomerulatum S114
Glochidion hirsutum S117
*Glochidion hypoleucum** B269
Glochidion lanceolarium S118
Glochidion littorale B267
Glochidion lutescens B269
Glochidion obliquum S119
Glochidion obscurum S113
Glochidion rubrum S116
Glochidion velutinum B266
Glochidion zeylanicum S120
Gloeophyllum saepiarium N77
Gloriosa superba N235
Glossoyyne tenuifolia N326
Gluta wrayi S174
Glycine max Đ111
Glycine soja Đ113
*Glycosmis citrifolia** C637
Glycosmis cymosa M70
Glycosmis parviflora C637
Glycosmis pentaphylla C636
Glycyrrhiza uralensis C81
Glyptostrobus pensilis T283
Gmelina arborea L115
Gmelina asiatica T630
Gmelina elliptica T631
Gmelina philippinensis T632
*Gmelina villosa** T631
Gnaphalium adnatum C671
Gnaphalium affine R70
Gnaphalium hypoleucum R67
Gnaphalium japonicum R69
Gnaphalium luteoalbum R71
Gnaphalium polycaulon R68
Gnetum gnemon G28
Gnetum gnemon var. *griffithii* R42
Gnetum latifolium D71
Gnetum montanum D69
Gnetum parvifolium D70
*Goldfusia pentstemonoides** C342
Gomphandra mollis B294
Gomphandra tetrandra B295
Gomphia serrata M35
Gomphocarpus fruticosus G17
Gomphostemma chinense Đ148
Gomphostemma leptodon H130
Gomphostemma microdon Đ147
Gomphrena celosioides N341
Gomphrena globosa B55
Gongronema nepalensis S190
Goniophlebium amoenum R13
Goniophlebium subauriculatum R14
Goniothalamus chartaceus C240
Goniothalamus donnaiensis G60
Goniothalamus gabriacianus G59
Goniothalamus vietnamensis B296
Gonocaryum lobbianum Q95
*Gonocaryum subrostratum** Q95
Gonostegia hirta B232
Goodyera procera L40
Goodyera schlechtendaliana L41
Gordonia axillaris T363
*Gordonia wallichii** V103
Gossypium arboreum B313
Gossypium barbadense B312
Gossypium herbaceum B308
Gossypium hirsutum B309
Gouania javanica D67
Gouania leptostachya D66
Gracilaria eucheumoides R202
Gracilaria punctata R205
Gracilaria textorii R204
Gracilaria verrucosa R203
Grangea maderaspatana C59
Graptophyllum pictum N220
Grateloupia livida R208
*Gratiola ciliata** R140
*Gratiola ruellioides** R141
Greena corymbosa T627
*Greena jackii** T627
Grevillea robusta N161
Grewia abutilifolia C353
Grewia asiatica C349
Grewia astropetala C350
*Grewia celtidifolia** C356

Grewia eriocarpa C356
Grewia hirsuta C355
*Grewia hirsuta** C351
Grewia oligandra C352
Grewia paniculata C348
Grewia polygama C351
Grewia urenifolia C354
Grifola frondosa K62
Grifola umbellata T613
Guaiacum officinale D193
Guazuma ulmifolia T316
Guettarda speciosa L76
*Guioa cambodiana** G106
Guioa diplopetala G106
*Gutzlaffia aprica** C344
Gymnema foetidum D133
Gymnema inodorum R84
Gymnema reticulatum D132
Gymnema silvestre D131
*Gymnema syringaefolium** D133
*Gymnema tingens** R84
Gymnogrammitis dareiformis V118
Gymnopetalum cochinchinense C737
Gymnopetalum integrifolium C738
Gymnosporia marcanii Đ59
Gymnotheca chinensis D168
*Gynandropsis gynandra** M43
Gynostemma laxum C579
Gynostemma pentaphyllum C578
Gynura aurantiaca K109
Gynura barbaraefolia K108
Gynura bicolor B151
*Gynura bodinieri** B149
*Gynura crepidioides** R118
Gynura cusimbua B152
Gynura divaricata B150
Gynura japonica C714
Gynura nitida C60
Gynura procumbens B148
Gynura pseudochina B149
Gyrocarpus americanus C332

H

*Habenaria buchnerorides** N229
Habenaria ciliolaris L36
Habenaria dentata L35
*Habenaria evrardii** N229
Habenaria linguella L34
Habenaria rhodocheila L33
*Habenaria susannae** B88
Hackelochloa granularis C444
Haemanthus multiflorus H174
Haldina cordifolia G22
Halimeda discoidea R244
Halimeda incrassata R247
Halimeda macroloba R245
Halimeda opuntia R248
Halimeda tuna R246
*Halongia purpurea** D164
Haloragis chinensis R251
Haloragis micrantha R252
Hanguana malayana T323
Haplocladium microphyllum R167
Harpullia arborea H102
Harpullia cupanioides H103
Harrisonia perforata Đ6
*Hedera nepalensis** D134
Hedera sinensis D134
Hedychium coccineum N148
Hedychium coronarium N147
Hedychium coronarium var. *flavum* N151
*Hedychium flavum** N151
Hedychium forrestii N149
Hedychium villosum N150
Hedyotis acutangula B240
Hedyotis auricularia B254
Hedyotis biflora B246
Hedyotis capitellata B245
Hedyotis capitellata var. *mollis* D5
Hedyotis corymbosa L198
*Hedyotis costata** B242
Hedyotis diffusa L199
Hedyotis grandis B255
Hedyotis hedyotidea B252
Hedyotis herbacea B241
Hedyotis heynii B244
*Hedyotis hispida** B251
Hedyotis philippensis B253
Hedyotis pinifolia B248
Hedyotis scandens B249
Hedyotis tenelliflora B247

Hedyotis uncinella B250
Hedyotis uncinella var. *mekongensis* B243
Hedyotis verticillata B251
Hedyotis vestita B242
*Hedysarum caudatum** T231
*Hedysarum junceum** H114
*Hedysarum microphyllum** T236
*Hedysarum tiliaefolium** T239
Hegnera obcordata T244
Helianthus annuus H192
Helianthus tuberosus C667
Helicia cochinchinensis M30
*Helicia lobata** Đ212
Helicia nilagirica M28
Helicia obovatifolia M29
Helicia robusta M31
Heliciopsis lobata Đ212
Heliciopsis terminalis Đ123
Helicteres angustifolia T458
Helicteres glabriuscula T461
Helicteres hirsuta T459
Helicteres isora T463
Helicteres lanceolata T462
Helicteres viscida T460
Heliotropium indicum V90
Heliotropium strigosum V91
Helixanthera cylindrica C312
Helixanthera delavayi C313
Helixanthera ligustrina C311
Helixanthera parasitica C310
*Helixanthera sampsonii** C311
Helminthostachys zeylanica S67
Helwingia himalaica T135
Helwingia japonica T134
*Hemerocallis flava** H42
Hemerocallis fulva H41
Hemerocallis lilioasphodelus H42
Hemiboea subcapitata G69
Hemidesmus indicus B122
*Hemigramma decurrens** R38
Hemigraphis alternata B123
Hemigraphis chinensis B125
*Hemigraphis colorata** B123
Hemigraphis glaucescens B124
*Hemionitis esculenta** R58
Hemisteptia lyrata R122
Hemsleya chinensis T648
*Henslowia frutescens** T54
Heracleum bivittatum C149
Heracleum hemsleyanum Đ174
Hericicum coralloides N38
Hericium erinaceum N37
Heritiera littoralis C723
Herminium lanceum L42
Hernandia nymphifolia T642
*Hernandia ovigera** T642
*Hernandia peltata** T642
*Herpestis monnieri** R62
*Herpestis rugosa** H139
*Hesperethusa crenulata** C254
Heterogonium alderweraltii R25
Heteropanax chinensis S77
Heteropanax fragrans T643
*Heteropanax fragrans** S77
Heteropogon contortus C408
*Heterosmilax erythrantha** K64
Heterosmilax gaudichaudiana K64
Heterostemma oblongfolium D125
Hevea brasiliensis C101
Hexagona apiaria N110
*Heynea trijuga** T618
*Heynea trijuga** T619
Hibiscus cannabinus K25
Hibiscus furcatus B356
Hibiscus indicus B355
*Hibiscus lampas** T482
*Hibiscus manihot** T318
Hibiscus mutabilis P26
Hibiscus rosa-sinensis R143
Hibiscus sabdariffa B357
Hibiscus schizopetalus B359
Hibiscus surattensis X43
Hibiscus syriacus R145
Hibiscus tiliaceus T480
Hibiscus vitifolius B358
*Hippeastrum equestre** L46
Hippeastrum puniceum L46
Hippobroma longiflora M245
Hiptage benghalensis T476
*Hiptage madablota** T476
Hodgsonia macrocarpa Đ14

*Holarrhena antidysenterica** M296
Holarrhena crassifolia M297
*Holarrhena curtisii** M297
Holarrhena pubescens M296
Holcoglossum amesianum L59
Holigarna kurzii S165
Holoptelea integrifolia C219
Homalium cochinchinensis C186
*Homalium fagifolium** C186
Homalium tomentosum C185
*Homalocladium platycladum** T611
Homalomena gigantea T209
Homalomena occulta T208
Homonoia riparia R171
Hopea odorata S43
Hordeum vulgare Đ38
Horsfieldia amygdalina S59
Horsfieldia irya S60
Horsfieldia longiflora M140
Houttuynia cordata D167
Hovenia dulcis K65
Hoya carnosa C137
Hoya diversifolia C138
Hoya fusca C141
Hoya multiflora C140
Hoya obovata C142
Hoya parasitica D98
Hoya pubens C180
Hoya villosa C139
*Humata repens** A12
*Humata tyermannii** A13
Humulopsis scandens S37
Humulus lupulus H166
Humulus scandens S37
*Hunteria corymbosa** B164
Hunteria zeylanica B164
Huperzia carinata T98
Huperzia chinense T99
Huperzia fordii T96
Huperzia hamiltonii T97
Huperzia phlegmaria T95
Huperzia serrata T101
Huperzia squarrosa R151
Hura crepitans B13
*Hybanthus enneaspermus** C481
Hybanthus suffruticosus C481
Hydnocarpus annamensis M124
Hydnocarpus anthelmintica C309
Hydnocarpus hainanensis L110
Hydnocarpus ilicifolia L111
Hydnocarpus kurzii L109
Hydnocarpus macrocarpus L112
Hydnophytum formicarum B169
Hydrangea aspera ssp. *strigosa* T635
Hydrangea macrophylla T633
Hydrangea macrophylla ssp. *stylosa* T634
*Hydrangea strigosa** T635
Hydrilla verticillata R214
*Hydrocharis asiatica** L11
Hydrocharis dubia L11
Hydrocotyle chinensis R73
Hydrocotyle nepalensis R75
*Hydrocotyle polycephala** R75
*Hydrocotyle rotundifolia** R77
Hydrocotyle sibthorpioides R77
Hydrocotyle sibthorpioides var. *batrachium* R78
Hydrocotyle wilfordii R79
*Hydrolea inermis** L10
Hydrolea zeylanica L10
*Hydropuntia eucheumoides** R202
*Hygrophila angustifolia** Đ153
Hygrophila phlomoides Đ154
Hygrophila salicifolia Đ153
Hygroryza aristata C480
Hylocereus undatus T139
Hymenachne acutigluma C423
Hymenocallis littoralis B93
Hymenocardia punctata M32
*Hymenocardia wallichii** M32
*Hymenodictyon excelsum** V89
Hymenodictyon orixense V89
Hymenophyllum badium Q73
Hymenophyllum barbatum Q72
Hymenophyllum khasyanum Q74
Hymenopogon parasiticus T74
Hypericum ascyron B113
*Hypericum cochinchinensis** T159
Hypericum hookerianum B109
Hypericum japonicum B107
Hypericum napaulense B112
*Hypericum patulum** C489

Hypericum petiolulatum B108
Hypericum sampsonii B111
Hypericum uralum C489
Hypericum uralum var. *attenuatum* B110
*Hyphear delavayi** C313
Hypnea japonica R212
Hypobathrum racemosum S220
Hypodematium crenatum Q69
Hypoestes poilanei H4
Hypolepis punctata R15
Hypolytrum nemorum R161
Hypoxis aureu T427
Hyptis brevipes E1
Hyptis rhomboidea E3
Hyptis suaveolens T365

I

Ichnocarpus frutescens D136
Ichnocarpus jacquetii D137
*Ichnocarpus oliganthus** D137
Ilex cymosa N329
*Ilex fabrilis** N329
Ilex ficoidea B339
Ilex godajam B340
Ilex kaushue C249
*Ilex kudingcha** C249
Ilex macrocarpa B341
Ilex rotunda B342
*Ilex thorelii** N329
Ilex triflora B338
Ilex viridis B344
Ilex wallichii B343
Illicium difengpi H133
*Illicium fargesii** H140
*Illicium griffithii** H133
Illicium henryi H136
Illicium macranthum H138
Illicium majus H134
Illicium micranthum H137
Illicium simonsii H140
Illicium ternstroemioides H132
Illicium verum H131
*Illicium yunnanense** H140
Illigera celebica V100
Illigera parviflora L94
Illigera thorelii L95
Impatiens balsamina B263
Impatiens chinensis B265
Impatiens claviger B264
Imperata cylindrica C483
*Indigofera anil** C193
Indigofera cassioides C201
Indigofera dosua C194
*Indigofera endecapylla** C192
Indigofera galegoides C195
Indigofera glabra C203
Indigofera hirsuta C199
Indigofera linifolia C196
Indigofera linnaei C198
*Indigofera pentaphylla** C203
*Indigofera polygaloides** C202
*Indigofera pulchella** C201
Indigofera spicata C192
Indigofera squalida C202
*Indigofera stachyoides** C194
Indigofera suffruticosa C193
*Indigofera teysmannii** C197
Indigofera tinctoria C190
Indigofera trifoliata C191
Indigofera zollingeriana C197
Indorouchera griffithiana V115
Indosasa crassiflora T606
*Inocybe fastigata** N26
Inocybe rimosa N26
Intsia bijuga G95
Inula cappa C689
Inula helenium T257
Inula nervosa T164
Inula wissmanniana H45
Iodes balansae M216
Iodes cirrhosa M215
Iodes ovalis * M218
Iodes seguini M217
Iodes vitiginea M218
Iphigenia indica Y3
Ipomoea alba B196
Ipomoea aquatica R88
Ipomoea batatas K40
*Ipomoea bimbim** B183
*Ipomoea boisiana** B189
*Ipomoea bona-nox** B196

Ipomoea cairica B199
Ipomoea campanulata B201
*Ipomoea chryseides** B197
*Ipomoea congesta** B209
*Ipomoea cymosa** B187
Ipomoea digitata T55
Ipomoea eriocarpa B204
*Ipomoea hispida** B204
*Ipomoea linifolia** B191
Ipomoea muricata B202
*Ipomoea nil** B190
Ipomoea obscura B205
*Ipomoea paniculata** T55
Ipomoea pes-caprae R89
Ipomoea pes-tigridis B200
*Ipomoea purpurea** B208
Ipomoea quamoclit T417
*Ipomoea staphylina** L63
*Ipomoea tonkinensis** B186
Ipomoea triloba B182
*Ipomoea tuberosa** B185
Iresine herbstii N325
Iris japonica Đ224
Irpex lacteus N94
Irvingia malayana C181
Ischaemum muticum C431
Ischnoderma resinosum N86
Isodon coetsa T439
Isodon lophanthoides C426
Isodon ternifolius H194
Isodon walkeri H189
Itea chinensis L197
*Ithyphallus balansae** N93
Itoa orientalis C733
Ixeridium chinense R55
Ixeridium dentatum R53
Ixeridium gracile R52
Ixeridium gramineum R51
*Ixeris chinensis** R51
*Ixeris chinensis** R55
*Ixeris debilis** R57
*Ixeris dentata** R53
*Ixeris denticulata** R56
*Ixeris gracilis** R52
Ixeris japonica R57
Ixeris polycephala R54
Ixora chinensis Đ201
Ixora coccinea Đ184
*Ixora coccinea** Đ186
Ixora cuneifolia Đ189
Ixora flavescens Đ203
Ixora grandifolia Đ188
Ixora henryi Đ185
Ixora laotica Đ190
Ixora nigricans Đ199
Ixora stricta Đ186

J

Jasminum amplexicaule N276
Jasminum arborescens N278
Jasminum coarctatum N272
Jasminum duclouxii N270
Jasminum funale N269
Jasminum lanceolarium N280
Jasminum lang N274
Jasminum laurifolium N273
Jasminum multiflorum N277
Jasminum nervosum N271
Jasminum nobile N279
*Jasminum pubescens** N277
Jasminum sambac N267
Jasminum scandens N275
Jasminum subtriplinerve V40
Jasminum tonkinense N268
*Jasminum undulatum** N276
Jatropha curcas D30
Jatropha gossypiifolia D31
Jatropha multifida B87
Jatropha podagrica D29
*Jonesia declinata** T248
Juglans regia H116
Juncus effusus B139
Juncus leschenaultii B140
Juniperus chinensis T647
Juniperus squamata T646
*Jussiaea caryophylla** R93
*Jussiaea linifolia** R90
Justicia adhatoda C88
*Justicia curviflora** Ô21
Justicia gendarussa T150
Justicia grossa B31

Justicia procumbens T683
Justicia quadrifaria X35
Justicia ventricosa D187

K

*Kadsura chinensis** N2
Kadsura coccinea N2
Kadsura heteroclita N19
Kadsura longipedunculata N252
Kadsura oblongifolia N20
Kaempferia angustifolia T217
Kaempferia galanga Đ131
Kaempferia rotunda C143
Kalanchoe crenata T624
Kalanchoe integra T625
Kalanchoe laciniata T623
Kalanchoe pinnata T321
*Kalanchoe spathulata** T624
Kalanchoe tubiflora T626
Kalimeris indica H6
Kandelia candel V54
*Kandelia rheedii** V54
Kappaphycus cottonii R232
Keteleeria evelyniana D189
Khaya senegalensis X6
Kibatalia laurifolia T169
Kibatalia macrophylla O46
Kigelia africana B167
*Kigelia pinnata** B167
Kingidium deliciosum T372
Kinostemon ornatum Đ178
Kleinhowia hospita T478
Knema erratica M72
Knema globularia M71
Knoxia corymbosa T491
*Knoxia mollis** T490
Knoxia stricta T490
Knoxia valerianoides T489
Kochia scoparia Đ133
Koelreuteria paniculata L71
Kopsia cochinchinensis T520
Kopsia fruticosa T521
*Kopsia pitardii** T520
*Korthalsella japonica** T53
Korthalsella opuntia T53
Kummerowia stipulacea Đ91
Kummerowia striata Đ90
Kydia calycina V112
Kyllinga brevifolia C521
*Kyllinga monocephala** C520
Kyllinga nemoralis C520

L

Lablab purpureus Đ114
Lactarius camphoratus N101
Lactarius deliciosus N100
Lactarius piperatus N102
*Lactuca indica** B274
Lactuca sativa var. *angustata* R49
Lactuca sativa var. *capitata* X8
Laetiporus sulphureus N64
Lagenaria siceraria B147
Lagenaria siceraria var. *microcarpa* B153
Lagenaria siceraria var. *hispida* B155
Lagerstroemia calyculata B137
Lagerstroemia indica T680
Lagerstroemia speciosa B136
Lagerstroemia tomentosa S56
Laggera alata C695
Laggera pterodonta C696
Lannea coromandelica C503
Lansium domesticum B256
Lantana camara B310
Laportea bulbifera H17
*Laportea crenulata** N12
Laportea interrupta H15
*Laportea urentissima** H18
Laportea violacea H16
Lariciformes officinalis K52
Lasia spinosa R126
Lasianthus annamicus X28
Lasianthus chinensis X31
Lasianthus dinhensis X30
Lasianthus hoaensis X29
Lasianthus wallichii X32
Lathyrus odoratus Đ108
Launaea acaulis S13
Launaea sarmentosa S12
*Laurentia longiflora** M245
*Laurus bejolghota** Q44

*Laurus burmannii**	Q48	*Leucaena leucocephala*	K14
Laurus nobilis	N258	*Leucanthemum maximum*	C683
*Laurus tamala**	Q43	*Leucas aspera*	M137
Lawsonia inermis	L8	*Leucas ciliata*	M138
Lecanthus peduncularis	C402	*Leucas mollissima*	M136
*Leea acuminata**	G102	*Leucas zeylanica*	M135
Leea aequata	G99	*Leucojum capitulatum**	S66
*Leea aurantiaca**	G102	*Leucopaxillus giganteus*	N92
Leea crispa	G101	*Leucopogon malayanus*	M15
Leea guineensis	G103	*Leucosceptrum canum*	M142
Leea indica	G100	*Leucostegia immersa*	Q84
Leea manillensis	G102	*Leucothoe griffithiana*	B91
Leea rubra	G98	*Licuala spinosa*	M102
Leea thorelii	C187	*Ligularia hodgsonii*	C699
Leersia hexandra	C430	*Ligularia hookeri*	P20
Legazpia polygonoides	C372	*Ligularia tongolensis*	M66
Lemmaphyllum carnosum	Q68	*Ligusticum sinense*	C104
Lemmaphyllum microphyllum	Q66	*Ligusticum wallichii*	X36
Lemmaphyllum rostratum	Q67	*Ligustrum confusum*	R146
Lemna minor	B162	*Ligustrum indicum*	R142
Lens culinaris	T219	*Ligustrum sinense*	R147
*Lentinula edodes**	N54	*Lilium brownii*	B52
Lentinus edodes	N54	*Lilium brownii**	B52
Lentinus lepideus	N55	*Lilium concolor*	B53
Lentinus sajor-caju	N88	*Lilium lancifolium*	L114
Lentinus tigrinus	N33	*Lilium longiflorum*	L113
Lenzites betulina	H35	*Limacia scandens*	D103
Leonotis nepetaefolia	I2	*Limacia velutina**	D103
Leontopodium subulatum	S213	*Limnocitrus littorale*	Đ13
*Leonurus heterophyllus**	I1	*Limnophila chinensis*	R101
Leonurus japonicus	I1	*Limnophila chinensis* subsp. *aromatica*	R96
Lepidagathis incurva	V47	*Limnophila gratioloides**	R97
Lepisanthes rubiginosa	N282	*Limnophila heterophylla*	R99
Lepisorus contortus	N217	*Limnophila indica*	R97
Lepisorus macrosphaerus	N215	*Limnophila repens*	R98
Lepisorus obscure venulosus	N213	*Limnophila rugosa*	H139
Lepisorus scolopendrium	N216	*Limnophila sessiliflora*	R100
Lepisorus thunbergianus	N211	*Limonia acidissima*	C156
Lepisorus tosaensis	N214	*Limonia monophylla**	T57
Lepisorus ussuriensis	N212	*Limonium bicolor*	H7
Lepista sordida	N28	*Lindenbergia muraria*	M144
Leptochloa chinensis	C392	*Lindenbergia philippensis*	M143
*Lespedeza cuneata**	H114	*Lindera aggregata*	O4
Lespedeza da(v)urica	H115	*Lindera caudata*	Ô8
Lespedeza juncea	H114	*Lindera chunii*	Ô6
*Lespedeza pinetorum**	B181	*Lindera communis*	Ô12

Lindera glauca	Ô10	*Lithocarpus dealbatus*	S146
*Lindera hemsleyana**	Ô7	*Lithocarpus fissus*	D150
Lindera myrrha	D26	*Lithocarpus polystachyus*	S144
Lindera pulcherrima	Ô7	*Litsea amara**	B323
*Lindera strychnifolia**	Ô4	*Litsea auriculata*	B332
Lindera supracostata	Ô9	*Litsea cubeta*	M55
Lindera thomsonii	Ô11	*Litsea euosma*	B325
Lindera tonkinensis	Ô5	*Litsea glutinosa*	B331
*Lindera tzumu**	S44	*Litsea helferi*	B324
Lindernia anagallis	M121	*Litsea lancifolia*	B329
Lindernia antipoda	M42	*Litsea mollifolia*	B327
Lindernia ciliata	R140	*Litsea mollis**	B327
Lindernia crustacea	M117	*Litsea monopetala*	M161
*Lindernia erecta**	R47	*Litsea polyantha**	M161
Lindernia micrantha	M118	*Litsea rotundifolia*	B330
Lindernia mollis	M120	*Litsea rubescens*	B326
Lindernia nummularifolia	R139	*Litsea umbellata*	B323
Lindernia procumbens	R47	*Litsea variabilis*	B322
Lindernia ruellioides	R141	*Litsea verticillata*	B328
Lindernia viscosa	M119	*Litsea zeylanica**	N338
Lindsaea ensifolia	Q28	*Livistona chinensis*	C500
Lindsaea orbiculata	Q29	*Livistona cochinchinensis**	C494
Lingnania chungii	D205	*Livistona saribus*	C494
Linociera ramiflora	H124	*Lobaria pulmonacea*	Đ136
Linostoma decandrum	D181	*Lobelia chinensis*	B118
Linum usitatissimum	L64	*Lobelia longiflora**	M245
Liparis bootanensis	L30	*Lobelia nicotianifolia*	B30
*Liparis chloroxantha**	N298	*Lobelia pyramidalis**	B30
Liparis distans	N293	*Lonchocarpus sericeus*	Đ81
*Liparis longipes**	N297	*Lonicera acuminata*	K101
*Liparis macrantha**	N295	*Lonicera bournei*	K103
Liparis nervosa	N296	*Lonicera cambodiana*	K100
Liparis nigra	N295	*Lonicera confusa*	K99
Liparis petiolata	N294	*Lonicera dasystyla*	K104
Liparis stricklandiana	N298	*Lonicera hildebrandiana*	K102
Liparis viridiflora	N297	*Lonicera hypoglauca*	K98
Lipocarpha chinensis	C523	*Lonicera japonica*	K96
Lipocarpha microcephala	C522	*Lonicera macrantha*	K97
Liquidambar formosana	S45	*Lophatherum gracile*	C411
Liquidambar orientalis	S46	*Lophotocarpus guyanensis**	R82
Liriodendron chinense	A6	*Loranthus balansae**	M221
Liriope graminifolia	C482	*Loranthus chinensis**	M227
*Liriope spicata**	C482	*Loranthus delavayi**	C313
Litchi chinensis	V16	*Loranthus gracilifolius**	M225
Lithocarpus areca	S145	*Lourea constricta**	R159
Lithocarpus calathiformis	D151	*Loxogramme chinensis*	Q71

Loxogramme salicifolia Q70
Loxostigma griffithii T673
Luculia pinceana N343
*Lucuma mammosa** L190
Ludisia discolor T87
Ludwigia adscendens R61
Ludwigia hyssopifolia R90
Ludwigia octovalvis R92
*Ludwigia octovalvis** R94
Ludwigia octovalvis ssp. *sessiliflora* R94
Ludwigia perennis R93
Ludwigia prostrata R91
Lycianthes lysimachioides C23
Lycium chinense C170
Lycium ruthenicum C171
Lycoperdon perlatum M7
Lycoperdon polymorphum M5
*Lycoperdon pusillum** N116
Lycoperdon pyriforme M6
Lycopersicon esculentum C6
Lycopodiella cernua T274
*Lycopodium carinatum** T98
Lycopodium casuarinoides T100
*Lycopodium cernuum** T274
*Lycopodium chinense** T99
Lycopodium clavatum T93
Lycopodium complanatum T94
*Lycopodium fordii** T96
*Lycopodium hamiltonii** T97
*Lycopodium phlegmaria** T95
*Lycopodium serratum** T101
*Lycopodium squarrosum** R151
*Lycopodium subdistichum** T96
Lycoris aurea T426
Lycoris radiata T425
Lygodium conforme B258
Lygodium flexuosum B257
Lygodium japonicum B260
Lygodium polystachyum B261
Lygodium scandens B259
Lyonia ovalifolia C2
Lyonia villosa C1
Lysidice rhodostegia M145
Lysimachia candida T567
Luffa acutangula M304
*Luffa cordifolia** K58
Luffa cylindrica M301
Luisia morsei L57
*Lumnitzera coccinea** C513
Lumnitzera littorea C513
Lumnitzera racemosa C517
*Luvunga eleutherandra** T174
Luvunga nitida T171
Luvunga sarmentosa T174
Luvunga scandens T172
Lycianthes biflora C18
Lysimachia chenii T559
Lysimachia clethroides T563
Lysimachia congestiflora T560
Lysimachia decurrens T561
Lysimachia deltoidea T568
Lysimachia fortunei R121
Lysimachia insignis T558
Lysimachia laxa T566
Lysimachia lobeloides T562
Lysimachia sikokiana T564
Lysionotus pauciflorus T92
Lysionotus serratus T157

M

*Maba castanea** T185
*Macaranga adenanthera** B27
*Macaranga andersonii** S54
Macaranga denticulata B25
Macaranga henryi B26
Macaranga indica B27
Macaranga kurzii S54
Macaranga tanarius B28
Macaranga triloba L123
Machilus bonii K34
Machilus leptophylla K30
Machilus odoratissima K29
Machilus thunbergii K33
Machilus velutina K28
Maclura cochinchinensis M168
Maclura fruticosa M170
Maclura tricuspidata M169
Macropanax dispermus C231

*Macropanax oreophilus** C231
Macrosolen bibracteolatus Đ29
Macrosolen cochinchinensis Đ30
Macrosolen robinsonii Đ31
Macrosolen tricolor Đ28
Madhuca pasquieri S102
Maesa balansae Đ197
Maesa indica Đ191
Maesa japonica K124
Maesa laevis Đ200
Maesa montana Đ195
Maesa parvifolia Đ198
Maesa perlarius Đ194
Maesa ramentacea Đ187
*Maesa sinensis** Đ194
*Maesa subdentata** Đ200
Magnolia coco D7
Magnolia grandiflora S94
Mahonia bealei H90
Mahonia nepalensis H89
*Malaixia scandens** D208
*Mallotus annamiticus** B1
Mallotus apelta B345
Mallotus barbatus B347
*Mallotus cochinchinensis** B349
*Mallotus coudercii** B2
Mallotus floribundus B1
*Mallotus furetianus** C277
Mallotus glabriusculus B2
Mallotus japonicus B348
Mallotus macrostachyus B346
*Mallotus nepalensis** B348
Mallotus oblongifolius C277
Mallotus paniculatus B349
Mallotus philippinensis R258
Mallotus poilanei S107
Mallotus repandus B350
Malpighia glabra K93
Malus doumeri C296
Malus pumila T44
Malva verticillata Đ175
Malvastrum coromandelianum H91
Malvaviscus arboreus var. *penduliflorus* R144
Mangifera foetida M272
Mangifera indica X19
Mangifera longipes X20
Manglietia duclouxii M242
Manglietia fordiana V36
Manglietia insignis G85
Manihot esculenta S48
Manilkara hexandra G33
Manilkara kauki V80
Manilkara zapota H156
Maoutia puya T1
Mappianthus iodoides C78
Maranta arundinacea C657
Maranta bicolor H183
*Maranta galanga** R182
*Maranta leuconeura** H183
Marchantia polymorpha Đ135
Mariscus compactus C568
Mariscus cyperinus C567
Mariscus umbellatus C566
Markhamia stipulata T220
Marsdenia koi D81
Marsdenia tenacissima D80
Marsdenia tincloria D50
Marsdenia tonkinensis N266
Marsilea quadrifolia R43
Martynia annua G61
*Matricaria chamomilla** D237
Matricaria recutita D237
*Mayodendron igneum** R188
*Mazus japonicus** R64
Mazus pumilus R64
*Mazus rugosus** R64
Mecopus nidulans Ô24
Medicago polymorpha M262
Medicago sativa M261
Medinilla assamica M249
Medinilla marrumiaetricha N18
*Medinilla septentrionalis** G52
*Medinilla spirei** M249
Melaleuca alternifolia T508
Melaleuca leucadendra T504
Melaleuca leucadendra var. *minor* T506
*Melaleuca minor** T506
Melaleuca quinquenervia T507
Melanolepis multiglandulosa C93
*Melanolepis vitifolia** C93

Melanorrhoea laccifera	S168	*Merremia staphylina*	L63
Melanorrhoea usitata	S169	*Merremia tridentata**	B184
Melastoma affine	M251	*Merremia tuberosa*	B185
Melastoma candidum	M247	*Merremia umbellata*	B186
*Melastoma decemfidum**	M248	*Merremia umbellata* subsp. *orientalis*	B187
Melastoma dodecandrum	M259	*Merremia vitifolia*	B188
Melastoma eberhardtii	M252	*Merulius gibbosus**	N79
Melastoma malabathricum	M254	*Mesona chinensis*	S228
Melastoma normale	M260	*Mesona grandiflora*	T331
*Melastoma polyanthum**	M251	*Mesua ferrea*	V41
Melastoma saigonense	M250	*Michelia alba*	N221
Melastoma sanguineum	M248	*Michelia baillonii**	G86
*Melastoma villosum**	M250	*Michelia braianensis**	G88
Melia azedarach	X21	*Michelia champaca*	N222
Melia toosendan	X23	*Michelia chapaensis*	G89
Meliantha suavis	R116	*Michelia figo*	T678
Melilotus suaveolens	N283	*Michelia foveolata*	G87
Meliosma henryi	P13	*Michelia masticata*	G84
Meliosma simplicifolia ssp. *rigida*	M109	*Michelia mediocris*	G90
Meliosma simplicifolia ssp. *fordii*	M110	*Microcos paniculata*	B354
*Meliosma thorelii**	P13	*Microdesmis casearíaefolia*	C242
Melissa axillaris	T366	*Microglossa pyrifolia*	T400
*Melissa parviflora**	T366	*Microlepia marginata*	R33
Melochia corchorifolia	V17	*Microlepia strigosa*	R34
Melodinus monogynus	G81	*Micromelum compressum*	M91
Melodorum fruticosum	D192	*Micromelum falcatum**	K107
*Melodorum polyanthoides**	L14	*Micromelum hirsutum*	M89
Melodorum vietnamense	D190	*Micromelum integerrimum*	M90
*Melothria heterophylla**	D214	*Micromelum minutum*	K107
*Melothria indica**	D212	*Microsorum dilatatum*	Ô29
*Melothria maderaspatana**	C172	*Microsorum dilatatum**	R22
Memecylon edule	S79	*Microsorum fortunei*	Ô28
Memecylon ligustrifolium	S80	*Microsorum hancockii**	R22
Memecylon scutellatum	S81	*Microsorum hymenodes*	Ô31
Mentha aquatica	H165	*Microsorum membranaceum*	Ô30
Mentha arvensis	B33	*Microsorum punctatum*	Ô27
Mentha piperita	B34	*Microtoena insuavis*	Q17
Mentha rotundifolia	B35	*Microtropis discolor*	V62
Mentha spicata	B36	*Mikania cordata*	C693
*Mercurialis indica**	L145	*Miliusa sinensis*	S133
Mercurialis leiocarpa	M41	*Miliusa velutina*	C357
Merremia bimbim	B183	*Millettia acutiflora*	C577
Merremia boisiana	B189	*Millettia bracteosa**	T128
Merremia hederacea	B197	*Millettia cinerea**	T128
Merremia hirta	B191	*Millettia eberhardtii**	C577
Merremia mammosa	B198	*Millettia ichthyochtona*	T119

Millettia leptobotrya T122
*Millettia oosperma** T128
Millettia pachycarpa T125
Millettia pachyloba T126
Millettia penicillata T120
Millettia piscidia T121
Millettia pulchra B61
*Millettia racemosa** M69
*Millettia reticulata** K24
Millettia sericea T124
Millettia setigera T123
*Millettia speciosa** C121
Millingtonia hortensis Đ49
Mimosa pudica T587
Mimulus nepalensis M146
Mimusops elengi S99
*Mimusops kauki** V80
Mirabilis jalapa H48
Miscanthus floridulus C377
Miscanthus sinensis C376
Mischocarpus sundaicus T620
Mitragyna diversifolia G62
Mitragyna speciosa G63
Mitrasacme pygmaea C473
Mitrella mesnyi V119
*Moghania macrophylla** T431
*Moghania strobilifera** T428
*Molineria latifolia** C573
*Mollugo lotoides** R65
Mollugo pentaphylla B210
Momordica charantia M302
Momordica cochinchinensis G43
Momordica subangulata G44
Monachosorum henryi R32
*Monochoria hastaefolia** D184
Monochoria hastata D184
Monochoria korsakowii R102
*Monochoria ovata** R83
Monochoria vaginalis R83
*Monochoria vaginalis** R102
Monostroma nitidum R216
Monostroma oxyspermum R215
Morchella conica N28
Morchella esculenta N27
Morinda citrifolia N286
Morinda cochinchinensis B24
Morinda longissima N291
Morinda officinalis B23
Morinda parvifolia N287
Morinda persicaefolia var. *oblonga* N290
*Morinda tinctoria** N288
Morinda tomentosa N288
Morinda umbellata N292
Morinda villosa N289
Moringa oleifera C316
*Moringa pterygosperma** C316
*Morus acidosa** D21
Morus alba D15
Morus australis D21
Morus cathayana D16
Morus nigra D17
Mosla cavaleriei T64
Mosla chinensis T82
Mosla dianthera C177
Mosla scabra T88
Mucuna bracteata Đ93
*Mucuna cochinchinensis** Đ92
Mucuna gigantea Đ94
Mucuna macrocarpa Đ95
Mucuna pruriens Đ96
Mucuna pruriens var. *utilis* Đ92
*Mucuna utilis** Đ92
Muehlenbeckia platyclada T611
Mukia maderaspatana C172
Munronia sinica Đ130
Munronia unifoliolata Đ124
Muntingia calabura M111
Murdannia bracteata R112
Murdannia divergens T601
Murdannia edulis R113
Murdannia medica T621
Murdannia nudiflora R110
Murdannia simplex R111
Murdannia triquetra T346
Murraya glabra N260
Murraya koenigii C314
Murraya paniculata N259
*Murraya tetramera** N260
Musa acuminata C330

*Musa balbisiana** C328
Musa nana C326
Musa paradisiaca C322
Musa seminifera C328
Musa textilis C331
Mussaenda bonii B369
Mussaenda cambodiana B370
Mussaenda dehiscens B375
Mussaenda erosa B373
Mussaenda frondosa B372
Mussaenda glabra B374
Mussaenda hossei B371
Mussaenda pubescens B368
Mussaenda rehderiana B376
Mussaenda saigonensis B377
Mussaenda theifera B378
*Mycena microcarpa** N34
Myosoton aquaticum R66
Myriactis delavayi T210
Myriactis nepalensis T211
Myrica esculenta D20
*Myrica sapida** D20
Myriophyllum spicatum R256
Myriopteron extensum D126
Myristica fragrans N323
Myrmecodia armata K125
*Myrsine cochinchinensis** M1
*Myrsine linearis** M1
Myrsine semiserrata X14
*Myrtus dumetorum** S110
*Myrtus quinquenervia** T507
*Myrtus zeylanica** T556
Mytilaria laosensis T517
Myxopyrum smilacifolium N330

N

Nageia fleuryi K94
Nageia wallichiana K95
Nanocnide lobata V63
Naravelia zeylanica B95
Narcissus tazetta T342
Naringi crenulata C254
*Nasturtium indicum** C61
*Nasturtium officinale** C67
*Nauclea acida** C166
*Nauclea cordifolia** G22
Nauclea officinalis H179
Nauclea orientalis G23
Neanotis ingrata T360
Neillia thyrsiflora T636
*Nelsonia campestris** V19
Nelsonia canescens V19
Nelumbo nucifera S92
Nemacystus decipiens R240
Nenga banaensis C129
Neoalsomitra integrifolia L77
Neocinnamomum caudatum R157
Neocinnamomum delavayi R156
*Neocinnamomum hainanianum** R158
Neocinnamomum lecomtei R158
*Neocinnamomum parvifolium** R156
*Neocinnamomum poilanei** R157
*Neocinnamomum yunnanensis** R157
Neolamarckia cadamba G21
Neolitsea aurata N339
Neolitsea zeylanica N338
Neonauclea sessilifolia G20
Neonauclea stellata R173
Nepenthes annamensis N23
Nepenthes mirabilis N22
Nephelium lappaceum C291
Nephrolepis cordifolia C595
Neptunia oleracea R109
*Neptunia prostrata** R109
Nerium indicum T604
*Nerium odorum** T604
Nerium oleander T603
Nervilia aragoana T155
Nervilia fordii T153
Nervilia plicata T154
Neuracanthus tetragonostachyus T357
Neyraudia reynaudiana S90
Nicotiana rustica T326
Nicotiana tabacum T325
Niebuhria siamensis C204
*Nigrina spicatus** S125
Nopalea cochenillifera T48
Nosema cochinchinenis T332
Nostoc commune T30
Notholaena velutina X53

Nothopanax davidii T310
*Nothopanax davidii** G53
*Nothopanax delavayi** G54
Notoseris henryi D171
Nouettea cochinchinensis D107
Nyctanthes arbor-tristis D6
Nymphaea nouchali S208
Nymphaea pubescens S210
Nymphaea rubra S209
Nymphaea tetragona S211
Nymphoides hydrophylla T519
Nymphoides indica T518
Nypa fruticans D223

O

Oberonia longibracteata L55
Oberonia mucronata L56
Ochna integerrima M39
*Ochrosia borbonica** C189
Ochrosia oppositifolia C189
Ocimum americanum E2
Ocimum basilicum H164
Ocimum basilicum var. *pilosum* T488
*Ocimum canum** E2
Ocimum gratissimum H187
*Ocimum polystachyon** T218
*Ocimum sanctum** H186
Ocimum tenuiflorum H186
Oenanthe dielsii C150
Oenanthe javanica C146
Oenanthe linearis C152
Olax obtusa D242
Olax psittacorum D241
*Olax scandens** D241
*Oldenlandia grandis** B255
Olea dioica Ô16
Olea europaea Ô14
Olea rosea Ô15
*Oncosperma filamentosa** N324
Oncosperma tigillaria N324
Onychium lucidum Q85
Operculina turpethum B206
*Ophioderma pendula** X11
Ophioglossum pendulum X11
Ophioglossum petiolatum X9
Ophioglossum reticulatum X10
Ophiopogon chingii C98
Ophiopogon dracaenoides C97
Ophiopogon intermedius C100
Ophiopogon japonicus M33
Ophiopogon latifolius C99
Ophiopogon reptans C96
Ophiopogon tonkinensis C95
Ophiorrhiza cantoniensis X5
Ophiorrhiza japonica X4
Ophiorrhiza mungos X3
Opuntia dillenii X46
Opuntia monacantha X47
*Orchis strateumatica** L37
Oreocnide frutescens N5
Oreocnide integrifolia N4
Oreocnide obovata N6
Oreocnide tonkinensis N3
Ormocarpum cochinchinense B302
*Ormocarpum sennoides** B302
Ormosia emarginata R1
Ormosia fordiana R3
*Ormosia glaberrima** R1
Ormosia henryi R2
Oroxylum indicum N344
Orthosiphon marmoritis T369
Orthosiphon spiralis R150
Orthosiphon thymiflorus H13
Oryza sativa L156
Osbeckia chinensis M255
*Osbeckia crinita** M256
Osbeckia cupularis M257
Osbeckia nepalensis M258
Osbeckia stellata var. *crinita* M256
Osmanthus fragrans M203
Osmanthus matsumuranus M204
Osmunda cinnamomea T676
Osmunda japonica T675
Osmunda vachellii T677
Ostryopsis davidiana D32
*Osyris arborea** S1
Osyris lanceolata S1
*Osyris wightiana** S1
Ottelia alismoides M14
Oudemansiella mucida N83
Oudemansiella platyphylla N84

Oudemansiella radicata N85
Oxalis acetosella C301
Oxalis corniculata C299
Oxalis corymbosa C298
*Oxalis martiana** C298
Oxyceros horrida G30
*Oxyceros sinensis** G37
Oxyspora balansae T373
Oxyspora paniculata T374
Oxystelma esculentum C653
Oxytenanthera albo-ciliata L90

P

Pachygone dasycarpa H29
Pachyrrhizus erosus C658
Paederia consimilis M240
Paederia foetida M241
Paederia lanuginosa M239
Paederia scandens M238
*Paeonia albiflora** B90
Paeonia lactiflora B90
Paeonia suffruticosa M113
*Pahudia cochinchinensis** G93
*Pahudia xylocarpa** G93
Paliurus ramosissimus T41
*Paliuurus dao** S88
Panax bipinnatifidus T24
Panax pseudoginseng T21
Panax stipuleanatus T23
Panax vietnamensis S78
Pandanus amaryllifolius D236
Pandanus capusii D230
Pandanus fibrosus D232
*Pandanus gressitii** D232
Pandanus humilis D231
Pandanus kaida D227
*Pandanus pierrei** D231
Pandanus tectorius D226
Pandanus tonkinensis D225
Panellus stypticus N89
Panicum antidotale C406
Panicum maximum C407
Panicum miliaceum C404
*Panicum miliare** C406
*Panicum montanum** C405
Panicum notatum C405
Panicum repens C401
Panicum sarmentosum C490
Pantadenia adenanthera M201
Panus rudis N103
*Panus tigrinus** N33
Papaver rhoeas H144
Papaver somniferum T328
Paphiopedilum concolor L45
Papilionanthe teres C92
Parabaena sagittata L97
Parabarium micranthum Đ171
Paraboea martinii N265
Paraboea sinensis N134
Paraboea treubii B39
*Paracleistus subgracilis** C516
Paraixeris denticulata R56
Parameria laevigata Đ172
Paramichelia baillonii G86
Paramichelia braianensis G88
Paramignya armata C730
Paramignya monophylla X13
Paranephelium spirei S131
Paraphlomis javanica G55
*Paraphlomis rugosa** G55
Paraprenanthes sororia D170
Pararuellia poilanei Q11
Parathelypteris glanduligera Q93
*Paravallaris macrophylla** O46
Parietaria micrantha T684
Parinari annamensis C86
Paris chinensis B134
Paris delavayi T31
Paris dunniana T33
Paris fargesii T32
*Paris hainanensis** T33
Paris polyphylla T34
Paris polyphylla var. *chinensis** B134
Paris polyphylla subsp. *fargesii** T32
Paris polyphylla var. *yunnanensis** T35
Paris yunnanensis T35
Parkinsonia aculeata K114
Parmelia tinctoria B86
Parochetus communis S163
Parthenium hysterophorus C694
Parthenocissus heterophylla T586

*Parthenocissus landuk** T586
Parthenocissus pedata T585
Parthenocissus tricuspidata T584
*Pasania areca** S145
Paspalum conjugatum C380
Paspalum distichum C373
Paspalum scrobiculatum C386
*Paspalum vaginatum** C373
Passiflora caerulea L20
*Passiflora cochinchinensis** D149
Passiflora cupiformis D48
Passiflora edulis D99
Passiflora foetida L19
Passiflora incarnata M80
Passiflora laurifolia G108
Passiflora moluccana var. *teysmanniana* D149
Passiflora quadrangularis D216
Passiflora wilsonii L21
Patrinia hispida B103
Patrinia scabiosaefolia B101
Patrinia villosa B102
Pauldopia ghorta Đ152
Paulownia fargesii H142
Paulownia fortunei H141
Pavetta hongkongensis G83
Pavetta indica G82
Pavonia repanda K9
Pavonia rigida K8
Paxillus atrotomentosus N90
Paxillus involutus N91
Pecteilis henryi T551
Pecteilis susannae B88
Pedilanthus tithymaloides T322
Pegia sarmentosa M273
Pelargonium hortorum P16
Peliosanthes humilis S172
*Peliosanthes labroyana** S172
Peliosanthes sinica S173
Peliosanthes teta S74
*Peliosanthes teta** S172
Pellionia heteroloba S30
Pellionia radicans S29
Pellionia repens S27
Pellionia scabra S31
Pellionia tonkinensis S28
Peltophorum dasyrachis L104
Pemphis acidula B138
Pennisetum alopecuroides C393
Pennisetum glaucum L158
Pentanema indicum V64
Pentapanax fragrans T75
*Pentapanax leschenaultii** T75
Pentapetes phoenicea H59
Pentaphragma gamopetalum R117
Pentaphragma honbaense M236
Pentaphragma sinense R40
Pentasacme championii T83
Pentatropis capensis N247
Penthorum chinense R108
Peperomia pellucida R44
Peperomia tetraphylla R45
Pericampylus glaucus T377
Perilla frutescens T364
Perilla frutescens var. *acuta* T368
Perilla frutescens var. *crispa* T367
Periploca calophylla C293
*Peristrophe bicalyculata** C144
Peristrophe bivalvis C134
Peristrophe paniculata C144
*Peristrophe roxburghiana** C134
Peristylus densus N229
Peristylus goodyeroides L54
Persea americana B321
Petrea volubilis B316
Petroselinum erispum M268
*Petroselinum sativum** M268
*Petunga roxburghii** S220
Petunia hybrida D4
*Peucedanum decursivum** T375
Peziza vesiculosa N30
Phaeanthus vietnamensis T329
Phaeolus schweinitzii N60
Phaius tankervillae L44
Phalaenopsis wilsonii L29
*Phalaris hispidus** T62
*Phallus indusiatus** N62
*Phallus multicolor** N63
Phallus rubicundus N93
Pharbitis congesta B209
Pharbitis nil B190
Pharbitis purpurea B208
*Phaseolus adenanthus** Đ74

*Phaseolus angularis** Đ77
*Phaseolus calcaratus** Đ80
Phaseolus coccineus Đ107
Phaseolus lunatus Đ101
Phaseolus vulgaris Đ106
Phegopteris decursive-pinnata R9
Phellinus conchatus N67
Phellinus gilvus N69
Phellinus igniarius N66
Phellinus linteus N68
Phellodendron amurense H64
Philydrum lanuginosum C391
*Phlebiogonium impressum** R37
*Phlegmariurus fordii** T96
Phlogacanthus cornutus H62
Phlogacanthus curviflorus Ô21
Phlogacanthus turgidus T356
Phoebe kunstleri S182
Phoebe lanceolata S181
Phoebe sheareri S183
Phoenix loureiri var. *humilis* C184
Phoenix paludosa C183
Pholidota articulata T90
Pholidota chinensis T89
Pholidota yunnanensis T91
Pholiota adiposa N36
Pholiota spumosa N35
Photinia arguta T85
Photinia beauverdiana T86
Photinia davidsonia T84
Phragmites australis S89
*Phragmites communis** S89
Phragmites karka S91
*Phragmites vallatoria** S91
Phryma leptostachya C382
Phrynium capitatum D183
Phrynium placentarium D186
Phyla nodiflora L194
Phyllagathis cavaleriei M131
*Phyllagathis marrumiaetricha** N18
*Phyllanthodendron anthopotamicum** M132
Phyllanthus acidus C318
Phyllanthus amarus C274
Phyllanthus anthopotamicus M132
Phyllanthus banii C273
*Phyllanthus cochinchinensis** M130
*Phyllanthus cochinchinensis** S171
*Phyllanthus distichus** C318
Phyllanthus elegans B288
Phyllanthus emblica M134
Phyllanthus fasciculatus M130
Phyllanthus pulcher C272
*Phyllanthus quadrangularis** B289
Phyllanthus reticulatus P6
*Phyllanthus rubriflorus** C273
*Phyllanthus simplex** V48
Phyllanthus urinaria C271
Phyllanthus virgatus V48
Phyllanthus welwitschianus S171
Phyllodium elegans V52
Phyllodium longipes C320
Phyllodium pulchellum C319
Phyllodium vestitum C321
Phyllostachys bambusoides T599
Phyllostachys nigra T605
Phyllostachys nigra var. *henonis* T598
Phyllostachys pubescens T609
*Phymatodes oxylobus** N132
*Phymatodes triphylla** P28
Phymatosorus lucidus Q82
Phymatosorus scolopendrius Q81
Physalis alkekengi T307
Physalis angulata T52
Physalis minima T309
Physalis peruviana T308
Phyta nodiflora L194
Phytolacca acinosa T352
*Phytolacca americana** T353
Phytolacca decandra T353
*Phytolacca esculenta** T352
Picrasma javanica K53
Picria fel-terrae T144
Picris hieraciodes C85
*Picroderma javanica** T619
Pieris formosa H184
Pilea angulata T338
Pilea melastomoides T340
Pilea microphylla L75
Pilea notata T337
Pilea peltata T339
Pilea peploides T341

Pilea plataniflora	T69
*Pilea stipulosa**	T338
*Pilea trinervia**	T340
Pileostegia viburnoides	Q16
Piloselloides hirsuta	C685
Pimpinella candolleana	P21
Pimpinella diversiflolia	C151
Pinanga baviensis	C124
*Pinanga cochinchinensis**	C126
Pinanga duperreana	C125
Pinanga sylvestris	C126
Pinus kesiya	T273
*Pinus khasya**	T273
Pinus massoniana	T277
Pinus merkusii	T278
Piper arboricola	T390
Piper betle	T572
Piper boehmeriaefolium	T385
Piper bonii	T386
Piper chaudocanum	T573
Piper cubeba	T389
Piper hainanense	T383
Piper lolot	L5
Piper longum	T387
Piper mutabile	M112
Piper nigrum	T380
*Piper pellucida**	R44
Piper puberulum	T384
Piper pubicatulum	T388
Piper retrofractum	T381
Piper sarmentosum	L151
Pisolithus tinctorius	N53
Pisonia aculeata	P31
Pisonia umbellifera	P32
Pistacia weinmannifolia	T138
Pistia stratiotes	B156
Pisum sativum	Đ84
Pithecellobium dulce	M133
*Pithecellobium lucidum**	M49
Pittosporum ferrugineum	K66
Pittosporum floribundum	H10
Pittosporum glabratum	K67
Pittosporum podocarpum	K68
Pittosporum tobira	H9
Placolobium vietnamense	R4
Plagiopetalum esquirolii	T196
Planchonella obovata	M214
Plantago asiatica	M12
Plantago major	M11
Platycarya strobilacea	H63
Platycerium coronarium	Ô26
*Platycerium grande**	Ô25
Platycerium holttumii	Ô25
Platycladus orientalis	T525
Platycodon grandiflorum	C116
Plectranthus amboinicus	H163
*Plectranthus coetsa**	T439
Plectranthus scutellarioides	T370
*Plectranthus ternifolius**	H194
Pleione bulbocodioides	L48
Pleiospermium annamense	C76
*Pleiospermium littorale**	Đ13
*Pleomele cochinchinensis**	G70
Pleurostylia opposita	T539
Pleurotus ostreatus	N98
Pleurotus pulmonarius	N99
*Pleurotus sajor-caju**	N88
Pluchea eupatorioides	C716
Pluchea indica	C715
Pluchea pteropoda	L192
Plumbago indica	Đ222
Plumbago zeylanica	Đ223
*Plumeria acuminata**	Đ16
*Plumeria acutifolia**	Đ16
Plumeria alba	Đ39
Plumeria obtusa	Đ37
Plumeria rubra	Đ16
Plumeria rubra var. *acutifolia*	Đ32
*Poa pilosa**	T405
Podabrella microcarpa	N34
Podocarpus chinensis	T279
*Podocarpus fleuryi**	K94
*Podocarpus imbricatus**	T282
*Podocarpus macrophyllus**	T279
Podocarpus neriifolius	T288
*Podocarpus wallichiana**	K95
Podophyllum tonkinense	B133
Pogonatherum crinitum	C361
Pogonatherum paniceum	T302
Pogonatum inflexum	R169
*Pogonia velutina**	T154
Pogostemon auricularius	C347

Pogostemon cablin	H104	*Polygonatum tonkinensis**	H99
Pogostemon glaber	H107	*Polygonum alatum*	N197
Pogostemon parviflorus	H106	*Polygonum barbatum*	N200
Pogostemon purpurascens	H105	*Polygonum caespitosum**	N198
Pogostemon stellatus	T335	*Polygonum capitatum*	N192
Poikilospermum suaveolens	R257	*Polygonum chinense*	T271
*Polanisia chelidonii**	M45	*Polygonum cuspidatum**	C597
*Polanisia isocandra**	M44	*Polygonum filiforme**	K112
*Polia arenaria**	S24	*Polygonum flaccidum**	N195
Polianthes tuberosa	H160	*Polygonum glabrum*	N196
Pollia hasskarlii	Đ162	*Polygonum hydropiper*	N199
Pollia japonica	Đ161	*Polygonum hydropiper**	N195
Pollia thyrsiflora	Đ163	*Polygonum lanigerum*	N203
Polyalthia cerasoides	N311	*Polygonum lapathifolium*	N188
Polyalthia intermedia	C317	*Polygonum leptostachyum**	N195
Polyalthia longifolia	H167	*Polygonum minus*	N201
Polyalthia nemoralis	N312	*Polygonum molle*	N186
*Polyalthia plagioneura**	N313	*Polygonum multiflorum**	H1
Polyalthia simiarum	Q36	*Polygonum neofiliforme**	K113
Polyalthia thorelii	N166	*Polygonum nepalense**	N197
Polycarpaea arenaria	S24	*Polygonum odoratum*	R106
Polycarpaea corymbosa	B62	*Polygonum orientale*	N189
*Polycarpon indicum**	C512	*Polygonum palmatum*	N185
Polycarpon prostratum	C512	*Polygonum paniculatum**	N186
*Polychroa repens**	S27	*Polygonum perfoliatum*	T272
Polygala arillata	V72	*Polygonum persicaria*	N183
Polygala arvensis	V71	*Polygonum plebejum*	N202
Polygala aureocauda	V70	*Polygonum posumbu*	N198
Polygala chinensis	V67	*Polygonum pubescens*	N195
Polygala crotalarioides	V69	*Polygonum runcinatum*	N182
Polygala glomerata	V75	*Polygonum senticosum*	N191
*Polygala glomerata**	V67	*Polygonum strigosum*	N190
Polygala japonica	V76	*Polygonum thunbergii*	N193
Polygala paniculata	V74	*Polygonum tinctorium*	N184
Polygala persicariaefolia	V73	*Polygonum tomentosum*	N194
Polygala saxicola	V77	*Polygonum uvifera**	N303
Polygala sibirica	V78	*Polygonum viscosum*	N187
Polygala tatarinowii	T391	*Polyosma mutabilis*	T483
Polygala tricornis	V68	*Polypodium amoenum**	R13
Polygala wattersii	V79	*Polypodium crenatum**	Q69
Polygonatum kingianum	H97	*Polypodium insigne**	R22
*Polygonatum laoticum**	H99	*Polypodium macrosphaerum**	N215
Polygonatum multiflorum	H101	*Polypodium obscurevenulosum**	N213
Polygonatum odoratum	N230	*Polypodium subauriculatum**	R14
*Polygonatum officinale**	N230	*Polyporus apiarius**	N110
Polygonatum punctatum	H98	*Polyporus elegans*	N78

*Polyporus frondosus**	K62	*Pouteria cainito**	V122
*Polyporus schweinitzii**	N60	*Pouteria sapota*	L190
*Polyporus umbellatus**	T613	*Pouzolzia elegans*	B234
*Polyporus volvatus**	N58	*Pouzolzia indica**	B231
Polyscias fruticosa	Đ150	*Pouzolzia sanguinea*	B233
Polyscias scutellaria	Đ151	*Pouzolzia viminea**	B233
Polystichum acutidens	Q88	*Pouzolzia zeylanica*	B231
Polystichum amabile	Q86	*Pratia begoniifolia**	Đ196
Polystichum deltodon	Q89	*Pratia nummularia*	Đ196
Polystichum tsus-simense	Q87	*Premna cambodiana*	C38
*Polytrema vulgare**	Đ8	*Premna chevalieri*	C49
Pometia pinnata	T617	*Premna corymbosa*	C37
*Pongamia glabra**	D95	*Premna crassa*	C40
Pongamia pinnata	D95	*Premna flavescens*	C48
*Pontederia dubia**	L11	*Premna fulva*	C45
*Pontederia vaginalis**	R83	*Premna herbacea*	C39
*Popowia aberrans**	V119	*Premna integrifolia**	C37
Porana racemosa	B193	*Premna latifolia*	C42
Porana sinensis	B195	*Premna microphylla*	C41
Porana spectabilis	B194	*Premna puberula*	C46
Porana volubilis	B192	*Premna scandens*	C43
Poria cocos	P27	*Premna tomentosa*	C44
Porphyra suborbiculata	R239	*Prenanthes henryi**	D171
Portulaca grandiflora	H46	*Pridania petelotii**	N157
Portulaca oleracea	R114	*Pridania poilanei**	N157
Portulaca pilosa	S33	*Primula chapaensis*	A5
*Portulaca pilosa**	H46	*Primula huana**	A5
Portulaca quadrifida	S34	*Prismatomeris javanica**	M263
*Portulaca triangulare**	T259	*Prismatomeris tetrandra*	M263
Potamogeton crispus	G66	*Proiphys amboinensis*	N143
Potamogeton distinctus	G65	*Pronephrium lakhimpurense*	Q91
Potentilla fulgens	Q18	*Pronephrium simplex*	Q92
*Potentilla kleiniana**	X7	*Pronephrium triphyllum*	Q90
*Potentilla lineata**	Q18	*Prunella vulgaris*	H3
*Potentilla siemersiana**	Q18	*Prunus armeniaca*	M237
Potentilla sundaica	X7	*Prunus cerasoides*	A4
Pothos cathcartii	R128	*Prunus ceylanica*	R162
Pothos chinensis	R134	*Prunus javanica*	V35
*Pothos decursiva**	R132	*Prunus mume*	M34
Pothos pilulifer	R133	*Prunus persica*	Đ45
*Pothos pinnata**	R135	*Prunus phaeosticta*	V34
Pothos repens	R124	*Prunus salicina*	M97
Pothos scandens	R127	*Prunus triflora**	M97
*Pothos yunnanensis**	R134	*Prunus undulata*	M244
Pottsia grandiflora	D146	*Prunus wallichii**	M244
Pottsia laxiflora	D145	*Pseudelephantopus spicatus*	C676

Pseuderanthemum carruthersii	X34	*Pterocarya stenoptera* var. *tonkinensis*	C610
Pseuderanthemum palatiferum	X33	*Pterocarya tonkinensis**	C610
*Pseudocyclosorus falcilobus**	Q76	*Pterocaulon redolens*	B306
Pseudodissochaeta septentrionalis	G52	*Pterocypsela indica*	B274
*Pseudodrynaria coronans**	T464	*Pteroptychia dalzielii**	C343
Pseudopanax davidii	G53	*Pterospermum acerifolium*	L131
Pseudopanax delavayi	G54	*Pterospermum diversifolium*	L129
*Pseudostreblus indica**	D210	*Pterospermum heterophyllum*	L127
Psidium guajava	Ô33	*Pterospermum lanceaefolium*	L132
Psiloesthes elongata	Ô23	*Pterospermum semisagittatum*	L130
Psilotrichum ferrugineum	Q23	*Pterospermum truncatolobatum*	L128
Psilotum nudum	Q75	*Pterygota alata**	S41
Psophocarpus tetragonolobus	Đ104	*Ptyssiglottis kunthiana*	Đ8
Psoralea corylifolia	P1	*Pueraria lobata**	S52
Psychotria adenophylla	L89	*Pueraria montana* var. *chinensis*	S49
Psychotria balansae	L82	*Pueraria montana*	S51
*Psychotria curviflora**	X52	*Pueraria montana* var. *lobata*	S52
Psychotria montana	L86	*Pueraria peduncularis*	S50
Psychotria morindoides	L87	*Pueraria phaseoloides*	Đ89
Psychotria poilanei	L88	*Pueraria thomsonii**	S49
*Psychotria reevesii**	L81	*Punica granatum*	L202
Psychotria rubra	L81	*Putranjiva roxburghii**	S39
Psychotria sarmentosa	L84	*Pycnarrhena poilanei*	N157
Psychotria serpens	L83	*Pycnoporus cinnabarinus*	N59
Psychotria siamica	L85	*Pycnoporus sanguineus*	N59
Pteridium aquilinum	Q63	*Pycnospora lutescens*	Q35
Pteridrys australis	N264	*Pycreus flavescens*	C557
Pteris biaurita	C454	*Pycreus polystachyus*	C559
Pteris cadieri	C448	*Pycreus sanguinolentus*	C560
Pteris deltodon	C453	*Pycreus stramineus**	C558
Pteris ensiformis	C419	*Pycreus substramineus*	C558
Pteris excelsa	C449	*Pygmaeopremna herbacea**	C39
Pteris fauriei	C450	*Pyrethrum cinerariifolium*	C719
Pteris henryi	C451	*Pyrola rotundifolia*	L142
Pteris insignis	C452	*Pyrostegia venusta*	D117
*Pteris linearis**	C450	*Pyrrosia adnascens**	L196
Pteris multifida	C447	*Pyrrosia calvata*	T104
Pteris plumbea	C456	*Pyrrosia lanceolata*	L196
Pteris semipinnata	C457	*Pyrrosia lingua*	T102
Pteris vittata	C420	*Pyrrosia mollis*	T107
Pteris wallichiana	C455	*Pyrrosia petiolosa*	T106
Pternopetalum nudicaule	C148	*Pyrrosia piloselloides*	T108
Pterocarpus indicus	G68	*Pyrrosia porosa* var. *tonkinensis*	T103
Pterocarpus macrocarpus	G67	*Pyrrosia sheareri*	T105
Pterocarya stenoptera	C609	*Pyrrosia tonkinensis**	T103

Pyrus calleryana M78
Pyrus pashia M79
Pyrus pyrifolia L93

Q

*Quamoclit pennata** T417
Quassia amara T166
Quassia indica T167
*Quercifilix zeylanica** R39
Quercus acutissima S148
Quercus glauca D153
Quercus incana S143
*Quercus leucotrichophora** S143
*Quercus myrsinifolia** D153
Quercus variabilis S147
Quisqualis conferta D74
Quisqualis indica D73

R

*Rabdosia lophanthoides** C426
Radermachera ignea R188
Radermachera sinica R187
*Randia canthioides** G34
*Randia cochinchinensis** G32
*Randia dasycarpa** G35
*Randia dumetorum** G39
*Randia fasciculata** G29
*Randia horrida** G30
*Randia oxyodonta** Đ15
*Randia spinosa** G39
*Randia tomentosa** G35
Randia turgida G38
*Randia uliginosa** G36
Ranunculus cantoniensis M61
Ranunculus sceleratus M60
Rapanea linearis M1
Rapanea neriifolia M92
*Rapanea yunnanensis** M92
Raphanus sativus var. *longipinnatus* C54
Raphanus sativus var. *radicula* C55
Raphistemma pulchellum T549
Rauvolfia cambodiana B21
Rauvolfia chaudocensis B16
*Rauvolfia indochinensis** B19
Rauvolfia latifrons B20
*Rauvolfia littoralis** B19
*Rauvolfia membranifolia** B19
Rauvolfia micrantha B19
Rauvolfia serpentina B15
Rauvolfia tetraphylla B18
Rauvolfia verticillata B14
Rauvolfia vomitoria B17
Rauvolfia yunnanensis B22
Ravenala madagascariensis C329
Reevesia pubescens T224
Rehmannia glutinosa Đ129
Reineckea carnea C441
*Reinwardtia sinensis** C158
Reissantia indica D86
Remirea maritima C555
Remusatia vivipara R136
Renanthera coccinea K51
Reynoutria japonica C597
Rhamnoneuron balansae D173
Rhamnus crenata M98
Rhamnus nepalensis M100
*Rhamnus oenoplia** T43
*Rhamnus thea** C206
*Rhamnus theezans** C206
Rhamnus utilis M99
Rhaphidophora decursiva R132
Rhaphidophora hongkongensis R130
Rhaphidophora hookeri R131
Rhaphidophora peepla R129
*Rhaphidophora pinnata** R135
Rhaphiolepis indica Đ46
Rhapis cochinchinensis M103
Rhapis excelsa M101
*Rhapis laosensis** M103
Rheum officinale Đ33
Rheum palmatum Đ34
Rhinacanthus nasutus B83
Rhizophora apiculata Đ230
*Rhizophora corniculata** S180
Rhizophora mucronata Đ231
Rhodamnia dumetorum S110
*Rhodamnia trinervia** S110
Rhodobryum giganteum R164
Rhodobryum roseum R165

Rhododendron arboreum subsp. *delavayi** Đ169
Rhododendron arboreum subsp. *peramoenum** Đ165
Rhododendron delavayi Đ169
Rhododendron micranthum Đ166
Rhododendron moulmainense Đ168
Rhododendron mucronatum Đ167
Rhododendron peramoenum Đ165
Rhododendron simsii Đ164
Rhodoleia championii H152
Rhodomyrtus tomentosa S109
*Rhoeo discolor** L91
Rhus chinensis M270
Rhus chinensis var. *roxburghii* M271
*Rhus javanica** M270
*Rhus semialata** M270
*Rhus semialata** M271
*Rhus succedanea** S156
Rhynchosia minima Đ99
Rhynchosia volubilis Đ98
Rhynchospermum verticillatum T301
Rhynchospora rubra C535
Rhynchostylis retusa Đ213
Rhynchotechum ellipticum M165
*Rhynchotechum obovatum** M165
Ricinus communis T177
*Robinia racemosa** M69
*Robinia sepium** H149
Robiquetia succisa K126
*Rondeletia corymbosa** T627
Rorippa dubia C57
Rorippa globosa C58
Rorippa indica C61
Rorippa nasturtium–aquaticum C67
Rosa chinensis H43
Rosa cymosa T396
*Rosa gigantea** H191
Rosa laevigata K74
Rosa longicuspis H150
Rosa multiflora T58
Rosa odorata H154
Rosa odorata var. *gigantea* H191
*Rosa polyantha** T58
Rosa rubus H151
*Rostellularia procumbens** T683
Rotala indica V50
Rotala rotundifolia V49
Rottboellia cochinchinensis C428
*Rottboellia exaltata** C428
Rotula aquatica R172
*Rourea microphylla** K37
Rourea mimosoides D89
Rourea minor Đ173
Rourea minor ssp. *monadelpha* T616
Rourea minor ssp. *microphylla* K37
Rubia cordifolia X41
Rubia cordifolia var. C131
Rubus alceaefolius M93
Rubus cochinchinensis N170
Rubus corchorifolius N174
*Rubus ellipticus** N177
Rubus leucanthus N173
Rubus moluccanus N172
Rubus multibracteatus N179
Rubus niveus N181
Rubus obcordatus N177
Rubus parvifolius N180
Rubus pyrifolius N176
Rubus reflexus N178
Rubus rosaefolius N175
Rubus trianthus N171
*Rubus triphyllus** N180
*Ruellia poilanei** Q11
Ruellia macrosiphon Q12
Ruellia patula Q13
Ruellia repens Q10
Ruellia tuberosa Q9
Rumex acetosa C336
*Rumex chinensis** C337
Rumex crispus C339
Rumex dentatus C341
Rumex japonicus C340
Rumex maritimus C337
Rumex microcarpus C335
Rumex nepalensis C338
*Rumex wallichi** C335
Rungia parviflora R259
Rungia pectinata R260
Russelia equisetiformis L102
Russula adusta N126
Russula alutacea N125
Russula crustosa N121

Russula cyanoxantha N130
Russula delica N124
Russula emetica N127
Russula foetans N128
Russula nigricans N122
Russula vesca N120
Russula virescens N123
Russula xerampelina N129
Ruta graveolens V42

S

Sabia dielsii T148
Sabia fasciculata T147
Sabia limonacea T146
*Sabia olacifolia** T148
Sabia parviflora T149
*Sabina chinensis** T647
Saccharomyces cerevisiae M141
*Saccharum arundinaceum** L73
Saccharum officinarum M147
Saccharum sinensis M150
Saccharum spontaneum L22
Sacciolepis indica B141
Sageretia hamosa C208
Sageretia henryi C207
*Sageretia lucida** C207
Sageretia rugosa C209
Sageretia thea C206
*Sageretia theezans** C206
Sagina saginoides L200
Sagittaria guyanensis R82
*Sagittaria lappula** R82
Sagittaria trifolia var. *edulis* T652
Sagittaria trifolia var. *angustifolia* R81
Salacia chinensis C276
Salacia pallens H14
*Salacia prinoides** C276
*Salicornia indica** D165
Salix babylonica L98
Salix tetrasperma V1
Salomonia cantoniensis S4
Salomonia ciliata S5
Salvia coccinea X27
Salvia farinacea C443
Salvia miltiorrhiza Đ40
Salvia plebeia K117
Salvia scapiformis X25
Salvia splendens X26
Salvinia cucullata B161
Salvinia natans B160
*Samadera indica** T167
*Samadera mekongensis** T167
Samanea saman C570
Sambucus javanica C611
*Sandoricum indicum** S87
Sandoricum koetjape S87
Sanguisorba officinalis Đ126
Sanicula elata C153
Sanicula orthocantha C154
Sansevieria cylindrica N133
Sansevieria hyacinthoides H129
Sansevieria trifasciata var. *laurentii* H127
Sansevieria trifasciata H128
*Sansevieria zeylanica** H129
Santalum album Đ41
Sapindus rarak B283
Sapindus saponaria B282
Sapium baccatum S123
Sapium discolor S124
*Sapium indicum** T524
Sapium rotundifolium S122
Sapium sebiferum S121
Saponaria officinalis T46
*Saraca biglandulosa** T248
Saraca declinata T248
Saraca dives V30
Saraca indica V31
Sarcandra glabra S128
*Sarcocephalus coadunata** G23
*Sarcocephalus officinalis** H179
*Sarcococca balansae** P11
Sarcococca vagans P11
Sarcolobus globosus D46
Sarcopyramis nepalensis C346
Sarcostemma acidum D91
*Sarcostemma brevistigma** D91
Sarcostigma kleinii L152
Sargassum flavicans R238
Sargassum henslowianum R236
Sargassum tenerrimum R237
Sargentodoxa cuneata H172

Sassafras tzumu	S44	*Schismatoglottis calyptrata*	M228
Saurauia nepaulensis	N337	*Schizaea digitata*	R17
Saurauia tristyla	N336	*Schizoloma ensifolium**	Q28
Sauropus androgynus	B286	*Schizophragma integrifolium*	T412
Sauropus brevipes	B287	*Schizophyllum commune*	N29
*Sauropus parvifolius**	B287	*Schleichera oleosa*	D35
Sauropus quadrangularis	B289	*Schlumbergera truncata*	C89
*Sauropus quadrangularis**	B287	*Schnabelia oligophylla*	T681
Sauropus rostratus	Đ192	*Schoenoplectus grossus**	C531
Saururus chinensis	H12	*Schoenoplectus juncoides**	C526
Saussurea costus	M205	*Schrebera swietenioides*	S157
Saussurea deltoidea	C709	*Scilla maritima*	H23
Saussurea japonica	C708	*Scindapsus aureus**	T571
*Saussurea lappa**	M205	*Scindapsus officinalis*	D42
*Saxifraga sarmentosa**	C467	*Scirpus articulatus*	C527
Saxifraga stolonifera	C467	*Scirpus fluviatilis*	C530
*Scaphium lychnophorum**	L195	*Scirpus grossus*	C531
Scaphium macropodum	L195	*Scirpus juncoides*	C526
Scaveola taccada	H32	*Scirpus mucronatus*	C529
*Scepa villosa**	T181	*Scirpus subcapitatus*	C528
Schefflera arboricola	C234	*Scirpus wallichii*	C532
Schefflera chapana	C233	*Sclerachne punctata*	C395
Schefflera delavayi	C223	*Scleria levis*	Đ228
Schefflera elliptica	C222	*Scleria lithosperma*	Đ227
Schefflera glomerulata	C225	*Scleria pergracilis*	Đ229
Schefflera heptaphylla	C220	*Scleria terrestris*	Đ226
Schefflera khasiana	C227	*Scleroderma aurantium*	N113
Schefflera kontumensis	C228	*Scleroderma bovista*	N114
Schefflera leucantha	C226	*Scleroderma cepa*	N114
Schefflera minutistellata	C229	*Scleroderma flavidum*	N114
*Schefflera octophylla**	C220	*Scleroderma verrucosum*	N112
Schefflera pes-avis	C230	*Scleropyrum wallichianum*	G26
Schefflera petelotii	C232	*Scolophyllum ilicifolium*	G6
Schefflera tunkinensis	C221	*Scolopia buxifolia*	G2
Schefflera venulosa	C224	*Scolopia chinensis*	B301
Schefflera vidaliana	C235	*Scolopia macrophylla*	B300
Schima argentea	V104	*Scoparia dulcis*	C84
Schima superba	V105	*Scrophularia ningpoensis*	H168
Schima wallichii	V103	*Scurrula ferruginea**	M226
Schima wallichii subsp. *noronhae*	S63	*Scurrula gracilifolia**	M225
Schinus terebinthifolius	T382	*Scurrula parantica**	M225
Schisandra chinensis	N249	*Scurrula parasitica**	M223
*Schisandra grandiflora**	N251	*Scurrula philippensis**	M224
Schisandra propinqua	N250	*Scutellaria baicalensis*	H65
Schisandra rubriflora	N251	*Scutellaria barbata*	H72
Schisandra verrucosa	N253	*Scutellaria cochinchinensis*	H69

Scutellaria discolor	H70	*Senecio scandens*	T200
Scutellaria indica	H66	*Senecio spelaeicola**	T204
Scutellaria luzonica	H71	*Senna alata*	M288
Scutellaria orthocalyx	H67	*Senna bicapsularis*	M279
*Scutellaria rivularis**	H72	*Senna floribunda*	M287
Scutellaria sessilifolia	H68	*Senna garrettiana*	M275
Scutellaria yunnanensis	H73	*Senna hirsuta*	M283
*Scutula scutellata**	S81	*Senna obtusifolia*	M282
Scyphiphora hydrophyllacea	C581	*Senna occidentalis*	M281
Sebastiana chamaelea	C409	*Senna siamea*	M277
Secamone elliptica	R186	*Senna sophera*	M285
*Secamone lanceolata**	R186	*Senna sulfurea*	M274
*Secamone micrantha**	R186	*Senna surattensis*	M280
Sechium edule	S179	*Senna timoriensis*	M278
Securidaca inappendiculata	D63	*Senna tora*	M286
*Securinega virosa**	N340	*Serissa foetida*	B262
Sedum lineare	T622	*Sesamum orientale*	V124
Sedum sarmentosum	T330	*Sesbania bispinosa*	Đ141
Selaginella biformis	Q52	*Sesbania cannabina*	Đ139
Selaginella delicatula	Q61	*Sesbania grandiflora*	S111
Selaginella doederleinii	Q60	*Sesbania javanica**	Đ138
Selaginella helferi	Q53	*Sesbania paludosa*	Đ138
Selaginella heterostachys	Q54	*Sesbania sesban*	Đ140
Selaginella involvens	Q57	*Sesuvium portulacastrum*	H8
Selaginella moellendorfii	Q50	*Setaria glauca*	C388
Selaginella nipponica	Q55	*Setaria italica*	K21
Selaginella picta	Q51	*Setaria lutescens**	C388
Selaginella tamariscina	Q49	*Setaria pallide-fusca**	C389
Selaginella uncinata	Q56	*Setaria palmifolia*	C410
Selaginella wallichii	Q58	*Setaria parviflora*	C389
Selaginella willdenowii	Q59	*Setaria viridis*	C390
Semecarpus caudata	S221	*Setcreasea purpurea**	T116
Semecarpus cochinchinensis	S223	*Severinia monophylla*	T57
Semecarpus perniciosa	S224	*Shorea cochinchinensis**	S100
Semecarpus reticulata	S222	*Shorea guiso*	C188
*Semecarpus thorelii**	S223	*Shorea harmandii**	S100
Semiliquidambar cathayensis	T165	*Shorea obtusa*	C5
*Senecio calthaefolius**	P20	*Shorea roxburghii*	S100
*Senecio cappa**	V60	*Shorea vulgaris**	C188
Senecio chrysanthemoides	T201	*Shuteria hirsuta*	M52
*Senecio hoi**	T203	*Shuteria involucrata*	M53
*Senecio nagensium**	V61	*Shuteria involucrata* var. *glabrata*	M54
Senecio nemorensis	T205	*Shuteria vestita**	M54
*Senecio oldhamianus**	B290	*Sida acuta*	C290
Senecio petraeus	X37	*Sida cordata*	B97
Senecio pteridophyllus	T202	*Sida cordifolia*	K3

*Sida corylifolia** B100
Sida javensis B99
Sida mysorensis B98
*Sida retusa** K7
Sida rhombifolia K5
Sida rhombifolia var. *retusa* K7
Sida subcordata B100
*Sideroxylon cambodianum** S101
Sigesbeckia glabrescens H196
Sigesbeckia orientalis H195
Sigesbeckia pubescens H197
Silybum marianum C686
Sinapis alba C70
*Sindora cochinchinensis** G94
Sindora siamensis G94
Sinosenecio oldhamianus B290
Siphocranion macranthum H47
Skimmia arborescens C292
Skimmia japonica C294
Skimmia laureola C295
Sloanea hemsleyana S136
Sloanea sinensis S137
Smilacina henryi L141
Smilax aberrans K79
Smilax arisanensis K81
Smilax bracteata K78
Smilax cambodiana K75
Smilax china K89
Smilax corbularia K82
Smilax ferox K77
Smilax gagnepainii K88
Smilax glabra T260
Smilax lanceifolia K83
*Smilax macrophylla** K84
Smilax megacarpa K86
Smilax menispermoidea T261
Smilax ocreata K87
Smilax ovalifolia K84
Smilax perfoliata K85
*Smilax prolifera** K87
Smilax riparia K80
*Smilax tetraptera** K88
Smilax verticalis K76
Smithia conferta Đ97
Smithia sensitiva R274
Solanum album C24
*Solanum biflorum** C18
Solanum capsicoides C9
*Solanum coagulans** C16
Solanum dulcamara C10
*Solanum dulcamara** C11
Solanum erianthum N234
Solanum ferox C34
Solanum incanum C16
Solanum lyratum C11
*Solanum lysimachioides** C23
Solanum mammosum C35
Solanum melongena C3
Solanum nigrum L153
Solanum photeinocarpum L154
Solanum procumbens C17
Solanum pseudocapsicum C31
Solanum pseudocapsicum var. *diflorum* C32
Solanum spirale C213
Solanum torvum C8
Solanum trilobatum C4
Solanum tuberosum K47
*Solanum verbascifolium** N234
Solanum viarum C33
Solanum violaceum C7
*Solanum xanthocarpum** C33
Solena amplexicaulis D214
*Solena heterophylla** D214
Solidago decurrens H82
Sonchus arvensis R50
Sonchus asper T639
Sonchus oleraceus R48
Sonerila cantoniensis P14
Sonerila plagiocardia Đ127
Sonerila rivularis Đ128
Sonneratia alba B145
Sonneratia caseolaris B142
Sonneratia griffithii B143
Sonneratia ovata B144
Sophora flavescens K54
*Sophora glauca** H112
Sophora tomentosa H111
Sophora tonkinensis H110
Sophora velutina H112
Sopubia trifida T398
Sorghum propinquum M151

Sparganium stenophyllum T333
Spathodea campanulata H37
*Spathodea ignea** R188
*Spathodea stipulata** T220
Spathoglottis plicata L32
Spathoglottis pubescens L31
Spatholirion longifolium T600
Spatholobus harmandii H175
*Spatholobus laoticus** H177
Spatholobus parviflorus H176
*Spatholobus roxburghii** H176
Spatholobus suberectus H177
*Spermacoce articularis** R265
*Spermacoce hispida** R268
*Spermacoce laevis** R269
*Spermacoce ocymoides** R266
Sphaeranthus africanus C672
Sphaeranthus indicus C673
Sphaeranthus senegalensis C674
Sphenoclea zeylanica C439
Sphenodesme pentandra B299
Sphenomeris chinensis Ô3
Spilanthes iabadicensis C707
Spilanthes oleracea C706
Spilanthes paniculata C670
Spinacia oleracea B298
Spinifex littoreus C379
Spiraea japonica C718
Spiranthes sinensis L39
Spirodela polyrrhiza B163
Spirolobium cambodianum L162
*Spironema fragrans** R174
Spirulina platensis T36
Spondias cytherea C501
*Spondias dulcis** C501
*Spondias mangifera** C502
Spondias pinnata C502
*Sporobolus diandrus** C416
*Sporobolus elongatus** C415
Sporobolus indicus C415
Sporobolus indicus var. *flaccidus* C416
*Sporobolus fertilis** C415
Stachys kouyangensis T344
Stachys oblongifolia T343
Stachytarpheta jamaicensis Đ221
Stachyurus chinensis T411
Stahlianthus thorelii T22
*Statice bicolor** H7
Stauntonia cavaleriana L163
Staurogyne bella N327
Staurogyne malaccensis N328
Stegnogramma griffithii T162
Stellaria monosperma P24
*Stellaria saxatilis** P23
Stellaria uliginosa P25
Stellaria vestita P23
Stemona cochinchinensis B51
Stemona collinsae B49
Stemona kerrii B50
*Stemona saxorum** B50
Stemona tuberosa B48
Stenochlaena palustris C275
*Stenolobium stans** H182
*Stenoloma chusanum** Ô3
Stenotaphrum helferi C440
Stephania brachyandra B219
Stephania cambodica B217
Stephania cepharantha B218
Stephania dielsiana C656
Stephania hernandifolia D105
Stephania japonica D96
*Stephania japonica** D105
Stephania kwangsiensis B220
Stephania longa D97
Stephania pierrei B222
Stephania rotunda B216
Stephania sinica B221
Stephania tetrandra P4
Sterculia alata S41
Sterculia foetida T591
Sterculia hymenocalyx S42
Sterculia hypochra T596
Sterculia lanceolata S40
Sterculia nobilis T597
Sterculia pexa T592
Sterculia populifolia B96
Sterculia rubiginosa T595
Stereospermum colais Q24
Stereospermum cylindricum Q27
*Stereospermum tetragonum** Q24
Stereum hirsutum N32
*Steudnera colocasiaefolia** K48

Steudnera henryana K48
Stevia rebaudiana C436
*Stipellaria trewioides** V106
*Stixis elongata** T615
Stixis scandens T615
Stixis suaveolens T467
Stranvaesia davidiana T59
Streblus asper D206
Streblus ilicifolius D209
Streblus indicus D210
*Streptocaulon extensum** D126
Streptocaulon griffithii M16
Streptocaulon juventas H2
Streptolirion volubile T602
*Striga asiatica** V92
Striga lutea V92
Striga masuria V93
*Strobilanthes affinis** C612
Strobilanthes apricus C344
Strobilanthes auriculatus C345
Strobilanthes cusia C200
Strobilanthes dalzielii C343
Strobilanthes pentstemonoides C342
*Strobilomyces floccopus** N87
Strobilomyces strobilaceus N87
Strophanthus caudatus S226
Strophanthus divaricatus S225
Strophanthus gratus M307
Strophanthus hispidus S227
Strophanthus wallichii T320
Strophioblachia fimbricalyx M233
Struchium sparganophorum C412
Strychnos angustiflora D59
Strychnos axillaris M20
Strychnos cathayensis M24
*Strychnos gaulthierana** H94
Strychnos ignatii Đ82
Strychnos nitida M22
Strychnos nux.-blanda M23
Strychnos nux-vomica M18
Strychnos umbellata M21
Strychnos vanpruckii M19
Strychnos wallichiana H94
*Stylidium chinense** T268
Stylidium uliginosum T688
*Styphelia malayana** M15
Styphnolobium japonicum H109
Styrax benzoin B280
Styrax serrulatus B279
Styrax tonkinensis B278
*Suaeda australis** P12
Suaeda maritima P12
Suillus bovinus N50
Suillus granulatus N51
Suillus luteus N119
Suregada multiflora M95
*Susum anthelminticum** T323
Swertia angustifolia R107
Symphytum officinale C179
*Symplocos caudata** D201
Symplocos cochinchinensis D204
*Symplocos cochinchinensis** D199
*Symplocos elephantis** D200
Symplocos glauca D202
Symplocos glomerata D194
*Symplocos glomerata** D196
Symplocos lancifolia D198
Symplocos laurina D199
Symplocos lucida D200
Symplocos paniculata D197
Symplocos poilanei D196
Symplocos racemosa D195
Symplocos sumuntia D201
Symplocos viridissima D203
Synedrella nodiflora B239
Synotis cappa V60
Synotis nagensium V61
Synotis triligulata V59
Syzygium aromaticum Đ149
Syzygium buxifolium T550
Syzygium cumini V102
Syzygium formosum Đ202
Syzygium hancei T548
Syzygium jambos R189
Syzygium laosensis T552
Syzygium malaccense Đ142
Syzygium polyanthum S53
Syzygium samarangense R190
Syzygium wightianum T555
Syzygium zeylanicum T556

T

Tabernaemontana bufalina L26
*Tabernaemontana dinhensis** L25
Tabernaemontana divaricata B130
Tabernaemontana pallida L27
Tabernaemontana pauciflora L25
*Tabernaemontana sralemsis** L25
Tacca chantrieri R148
Tacca integrifolia N146
*Tacca laevis** N146
Tacca leontopetaloides H169
Tacca palmata N351
*Tacca pinnatifida** H169
Tacca plantaginea H135
Tacca subflabellata R149
*Tacca vietnamensis** R149
Tadehagi godefroyanum C575
Tadehagi rodgeri C576
Tadehagi triquetrum C574
Tagetes erecta C720
Tagetes patula C721
Talinum paniculatum T258
Talinum triangulare T259
Tamarindus indica M129
Tamarix chinensis L99
Tamilnadia uliginosa G36
*Taraktogenos annamensis** M124
Taraxacum borealisinense B275
Taraxacum officinale B273
*Taraxacum sinicum** B275
Tarenna asiatica T580
Tarenna attenuata T583
Tarenna chevalieri T582
Tarenna hoaensis T581
Tarphochlamys affinis C612
Taxillus balansae M221
Taxillus chinensis M227
Taxillus delavayi M222
Taxillus ferrugineus M226
Taxillus gracilifolius M225
Taxillus parasiticus M223
Taxillus philippensis M224
Taxiphyllum taxirameum R166
Taxodium distichum B361
*Taxotrophis ilicifolius** D209
*Taxus baccata** T275
Taxus chinensis T276
Taxus wallichiana T275
*Taxus yunnanensis** T275
Tecoma stans H182
Tectaria decurrens R36
Tectaria impressa R37
*Tectaria stenosemioides** R25
Tectaria subtriphylla R35
*Tectaria variolosa** R37
Tectaria wightii R38
Tectaria zeylanica R39
Tectona grandis T67
Telectadium edule V57
Telosma cordata T199
Telosma procumbens C83
Tephrosia candida C596
Tephrosia purpurea C600
Tephrosia tinctoria C599
Tephrosia villosa C598
Tephrosia vogelii C601
Teramnus labialis Đ68
Terminalia alata C265
Terminalia bellirica B128
*Terminalia bialata** C268
Terminalia calamansanai C268
Terminalia catappa B126
Terminalia chebula C264
Terminalia citrina C266
Terminalia myriocarpa C270
*Terminalia nigrovenulosa** C267
*Terminalia tomentosa** C265
Terminalia triptera C267
Termitomyces albuminosus N70
*Termitomyces microcarpus** N34
Ternstroemia gymnanthera H28
Ternstroemia japonica G64
Tetracera asiatica D54
*Tetracera assa** D53
Tetracera indica D53
Tetracera loureiri D55
Tetracera scandens D52
Tetradium fraxinifolium D40
Tetradium glabrifolium D39
Tetradium rutaecarpum N238

Tetradium trichotomum D37
*Tetragonia expansa** D161
Tetragonia tetragonioides D161
Trametes nudiflora T319
Tetrapanax papyriferus T284
Tetrastigma erubescens D118
*Tetrastigma harmandii** D140
Tetrastigma lanceolarium D114
Tetrastigma obtectum D115
Tetrastigma planicaule D112
Tetrastigma retinervium T682
Tetrastigma rupestris D65
Tetrastigma strumarium D113
Tetrastigma tuberculatum D140
Tetrastigma yunnanensis T68
Teucrium quadrifarium T221
Teucrium viscidum C736
Thalictrum foliolosum T251
Thalictrum ichangense T252
*Thea drupifera** T487
*Thea sasanqua** S154
Thecostele alata B131
*Thecostele poilanei** B131
Thelypteris falciloba Q76
*Thelypteris glanduligera** Q93
*Thelypteris triphylla** Q90
Themeda caudata L135
Themeda gigantea L140
Themeda triandra L138
Themeda triandra var. *japonica* L139
Themeda villosa L137
*Theobroma augusta** T6
Theobroma cacao C36
Thespesia lampas T482
Thespesia populnea T481
Thevetia peruviana T286
*Thladiantha calcarata** K58
Thladiantha cordifolia K58
Thladiantha hookerii K57
*Thladiantha indochinensis** K56
Thladiantha nudiflora K56
Thladiantha siamensis K59
Thottea tomentosa T471
Thrixspermum centipeda L62
Thryallis glauca K92
Thuarea involuta Q62
*Thuja orientalis** T525
Thunbergia alata C117
Thunbergia coccinea C118
Thunbergia fragrans C120
Thunbergia grandiflora D45
Thunbergia laurifolia C119
Thunia alba L28
Thyrocarpus sampsonii T315
Thyrsanthera suborbicularis C258
Thysanolaena maxima C378
Thysanotus chinensis D164
*Tieghemopanax fruticosus** Đ150
Tiliacora acuminata D128
Tiliacora triandra D127
Tinomiscium petiolare V5
*Tinomiscium tonkinense** V5
*Tinospora capillipes** C659
Tinospora cordifolia D130
Tinospora crispa D56
Tinospora glabra C659
Tinospora sagittata T145
Tinospora sinensis D62
Tirpitzia sinensis C158
Tithonia diversifolia H193
*Toddalia aculeata** C77
Toddalia asiatica C77
*Toona febrifuga** T628
Toona microcarpa T469
Toona sinensis T468
Toona sureni T628
Torenia asiatica C366
Torenia benthamiana C367
Torenia concolor C368
Torenia flava C369
Torenia glabra C370
*Torenia peduncularis** C371
*Torenia polygonoides** C372
Torenia violacea C371
Torilis japonica T222
Torricellia angulata var. *intermedia* T440
Tournefortia montana T327
Toxicodendron succedanea S156
Toxocarpus villosus D68
Toxocarpus wightianus D111
Trachelospermum axillare L17
Trachelospermum dunnii L18

Trachelospermum jasminoides	L16	*Trichosanthes pedata*	Q5
*Trachelospermum laurifolium**	T169	*Trichosanthes quinquangulata**	Q2
Trachycarpus fortunei	C495	*Trichosanthes rubriflos*	Q6
Trachyspermum roxburghianum	K63	*Trichosanthes tricuspidata*	Q2
Tradescantia discolor	L91	*Trichosanthes villosa*	Q7
Tradescantia pallida	T116	*Tridax procumbens*	C702
Tradescantia zebrina	T115	*Trifolium pratense*	C359
*Trametes cinnabarina**	N59	*Trifolium repens*	C358
Trametes gibbosa	N79	*Trigonella foenum-graecum*	H122
Trametes hirsuta	N80	*Trigonostemon bonianus*	T25
Trametes orientalis	N81	*Trigonostemon gaudichaudii**	T18
Trametes scabrosa	N82	*Trigonostemon longifolius*	T27
Trametes versicolor	N117	*Trigonostemon quocensis*	T28
Trapa bicornis	A14	*Trigonostemon reidioides*	T173
*Trapa cochinchinensis**	A14	*Trigonostemon rubescens*	T26
Trapa incisa	A15	*Trigonostemon sanguineus**	T27
*Trapa maximowiczii**	A15	*Triphasia sarmentosa**	T174
Trapa natans	A16	*Triphasia trifolia*	K106
Trema angustifolia	H157	*Tritaxis gaudichaudii*	T18
Trema cannabina	H158	*Triticum aestivum*	L157
Trema orientalis	H159	*Triumfetta annua*	G9
*Trema virgata**	H158	*Triumfetta pilosa*	G10
Tremella cinnabarina	N163	*Triumfetta pseudocana*	G8
Tremella foliacea	N164	*Triumfetta rhomboidea*	G7
Tremella fuciformis	N162	*Triumfetta tomentosa**	G8
Tremella mesenterica	N165	*Tropaeolum majus*	S93
Trevesia burkii	Đ207	*Trophis scandens*	D208
Trevesia palmata	Đ206	*Tropidia curculigoides*	T607
Trevesia sphaerocarpa	Đ208	*Tsoongia axillariflora*	T223
Trewia nudiflora	T479	*Tubocapsicum anomalum*	L116
Trianthema portulacastrum	S26	*Tupidanthus calyptratus*	R185
Tribulus cistoides	G16	*Tupistra fungilliformis*	K27
Tribulus terrestris	G15	*Tupistra tonkinensis**	B176
Trichilia connaroides	T618	*Tupistra wattii*	B176
Trichilia connaroides f. *glabra*	T619	*Turbinaria ornata*	R209
Trichodesma zeylanicum	M64	*Turpinia pomifera*	C582
Tricholoma flavovirens	N65	*Tydemania expeditionis*	R207
*Trichomanes auriculata**	Q64	*Tylophora asthmatica**	T324
Trichomanes naseanum	Q65	*Tylophora indica*	T324
Trichosanthes anguina	M303	*Tylophora koi*	T287
Trichosanthes baviensis	Q3	*Tylophora ovata*	O1
Trichosanthes bracteata	Q4	*Tylophora tenuis*	O2
Trichosanthes cucumerina	D220	*Tylopilus felleus**	N111
*Trichosanthes cucumeroides**	Q8	*Typha angustifolia*	C434
Trichosanthes kirilowi	Q1	*Typha elephantina*	C435
Trichosanthes ovigera	Q8	*Typhonium blumei*	B119

Typhonium flagelliforme B121
Typhonium trilobatum B120

U

Udotea argentea R228
Udotea javensis R229
Ulmus lanceifolia D188
*Ulmus tonkinensis** D188
Ulva fasciata R198
Ulva fenestrata R199
Ulva lactuca R201
Ulva reticulata R200
Uncaria acida C166
Uncaria hirsuta C167
Uncaria homomalla C161
Uncaria laevigata C162
Uncaria lancifolia C164
Uncaria macrophylla C165
Uncaria rhynchophylla C160
Uncaria scandens C163
Uncaria sessilifructus C168
Uncaria sinensis C169
*Uncaria tonkinensis** C161
*Unona evecta** C317
Uraria cochinchinensis Đ219
Uraria cordifolia Đ216
Uraria crinita Đ220
Uraria lacei Đ217
Uraria lagopodioides Đ214
Uraria picta Đ218
Uraria rufescens Đ215
*Urariopsis cordifolia** Đ216
Urceola minutiflora M220
Urceola rosea D49
Urena lobata K4
*Urena repanda** K9
Urena sinuata K6
*Urginea maritima** H23
Urochloa villosa V66
Urophyllum chinense V65
Urtica fissa T371
Usnea diffracta T644
Ustilago esculenta N106
Ustilago maydis N105
Utricularia aurea R234
Utricularia bifida R233
*Utricularia flexuosa** R234
Uvaria calamistrata L7
Uvaria cordata B335
*Uvaria dulcis** D191
Uvaria grandiflora C324
*Uvaria macrophylla** B335
*Uvaria macrophylla** B336
Uvaria micrantha B334
Uvaria microcarpa B336
*Uvaria purpurea** C324
Uvaria rufa B333
*Uvaria tonkinensis** D190

V

Vaccinium bracteatum V83
Vaccinium bullatum V86
Vaccinium delavayi V81
Vaccinium dunalianum V82
Vaccinium dunalianum var. *megaphyllum* V87
Vaccinium dunalianum var. *urophyllum* V84
Vaccinium iteophyllum V85
Vaccinium sprengelii V88
Valeriana hardwickii N349
Valeriana jatamansi N350
*Vallaris heynei** D82
Vallaris solanacea D82
Vallisneria natans R235
*Vanda amesiana** L59
Vanda concolor T645
*Vanda teres** C92
*Vandelboschia auriculata** Q64
*Vandellia nummularifolia** R139
*Vanieria cochinchinensis** M168
Vanilla annamica V39
Ventilago calyculata Đ177
Ventilago cristata D72
Ventilago harmandiana D57
*Ventilago inaequilateris** D72
Ventilago leiocarpa D58
Verbena officinalis C442
*Verbesina biflora** R85
Vernicia fordii T575
Vernicia montana T574

*Vernonia andersoni**	D51	*Villebrunea integrifolia**	N4
Vernonia anthelmintica	B79	*Villebrunea tonkinensis**	N3
Vernonia arborea	B303	*Viola arcuata*	H52
Vernonia aspera	B75	*Viola betonicaefolia*	C64
Vernonia cinerea	B77	*Viola diffusa*	C63
Vernonia cumingiana	D51	*Viola distans**	H52
*Vernonia elaeagnifolia**	D61	*Viola inconspicua*	C66
Vernonia elliptica	D61	*Viola japonica*	H54
Vernonia esculenta	B78	*Viola odorata*	H51
*Vernonia javanica**	B303	*Viola philippica*	H55
Vernonia macrachaenia	C638	*Viola pilosa*	C65
Vernonia parishii	B74	*Viola serpens**	C65
Vernonia patula	B76	*Viola tricolor*	H33
Vernonia saligna	B72	*Viola verecunda*	H53
Vernonia solanifolia	C691	*Viscum album* var. *meridianum*	G49
Vernonia spirei	B80	*Viscum articulatum*	G47
Vernonia squarrosa	B71	*Viscum liquidambaricolum*	G48
*Vernonia teres**	B71	*Viscum multinerve*	G46
Vernonia volkameriaefolia	B73	*Viscum ovalifolium*	G45
Veronica javanica	R120	*Vitex canescens*	Đ120
Veronica undulata	T336	*Vitex glabrata**	Đ121
Vetiveria zizanioides	C403	*Vitex helogiton*	Đ121
*Viburnum colebrookianum**	V99	*Vitex negundo*	H83
Viburnum cylindricum	V95	*Vitex negundo* var. *cannabifolia*	M114
*Viburnum inopinatum**	V96	*Vitex ovata**	M51
Viburnum lutescens	V99	*Vitex peduncularis*	S36
Viburnum luzonicum	V97	*Vitex pinnata*	B214
Viburnum odoratissimum	V98	*Vitex pinnata* var. *ptilota*	B213
Viburnum punctatum	V94	*Vitex pubescens**	B213
Viburnum sambucinum var. *tomentosum*	V96	*Vitex pubescens**	B214
Vicia cracca	L96	*Vitex quinata*	M115
Vicia faba	Đ102	*Vitex quinata* var. *puberula*	M116
Vicia sativa	Đ103	*Vitex rotundifolia*	M51
Vigna adenantha	Đ74	*Vitex trifolia*	M50
Vigna angularis	Đ77	*Vitex trifolia**	M51
Vigna marina	Đ73	*Vitex trifolia**	M51
Vigna mungo	Đ100	*Vitis balansaeana*	N306
Vigna radiata	Đ117	*Vitis flexuosa*	N305
*Vigna sinensis**	Đ79	*Vitis heptaphylla**	C220
Vigna trilobata	Đ72	*Vitis labrusca*	N304
Vigna umbellata	Đ80	*Vitis pedata**	V6
Vigna unguiculata subsp. *unguiculata*	Đ71	*Vitis pentagona**	N307
Vigna unguiculata subsp. *cylindrica*	Đ76	*Vitis quinquangularis*	N307
Vigna unguiculata subsp. *sesquipedalis*	Đ79	*Vitis retordii*	N308
Vigna vexillata	Đ70	*Vitis vinifera*	N302
*Villebrunea frutescens**	N5	*Vittaria elongata*	R29

Vittaria flexuosa R30
*Volkameria japonica** X15
*Volkameria serrata** M163
Volvariella volvacea N95

W

Wahlenbergia marginata S76
Walsura elata N284
Walsura villosa G51
Waltheria americana X2
*Waltheria indica** X2
*Wattakaka volubilis** B337
Wedelia biflora R85
Wedelia chinensis S22
Wedelia prostrata S23
Wedelia urticaefolia S160
Wedelia wallichii S25
Wendlandia paniculata K32
Wendlandia tinctoria K31
*Wendlandia uvariifolia** K32
Wightia speciosissima M308
Wikstroemia androsaemifolia N335
*Wikstroemia candolleana** N335
Wikstroemia dolichantha N333
Wikstroemia indica N332
Wikstroemia nutans N334
*Willughbeia cochinchinensis** G107
Willughbeia edulis G107
*kWinchia calophylla** M243
Winchia glaucescens M243
*Wolfiporia cocos** P27
Woodfordia fruticosa L78
Woodwardia japonica C174
Woodwardia unigemmata C175
Wrightia annamensis M293
Wrightia arborea M298
Wrightia dubia M295
Wrightia laevis M294
Wrightia pubescens M299
Wrightia religiosa M36
*Wrightia rubriflora** M295
Wrightia sikkimensis M300
*Wrightia tinctoria** M294
*Wrightia tomentosa** M298
Wrightia tomentosa var. *cochinchinensis** M299

X

Xanthium inaequilaterum K2
*Xanthium sibiricum** K1
Xanthium strumarium K1
Xanthophyllum excelsum C701
Xanthophyllum glaucum G27
Xantolis cambodiana S101
Xenostegia tridentata B184
Xerospermum noronhianum V18
Ximenia americana T47
Xylaria nigripes Đ134
Xylia xylocarpa C130
*Xylinabaria minutiflora** M220
*Xylinabariopsis napeensis** M171
Xylinabariopsis reynaudii M171
Xylocarpus granatum Đ42
Xylocarpus moluccensis Đ43
Xylopia vielana G78
Xylosma controversum M207
Xylosma longifolium M206
Xyris indica C485
Xyris pauciflora C486

Y

*Yenia esculenta** N106
Youngia japonica D169

Z

Zanonia indica L170
Zanthoxylum acanthopodium S95
*Zanthoxylum alatum** S96
Zanthoxylum armatum S96
Zanthoxylum avicennae M291
*Zanthoxylum budrunga** S97
*Zanthoxylum connaroides** T618
*Zanthoxylum cuspidatum** H92
Zanthoxylum evodiaefolium H93
Zanthoxylum myriacanthum S98
Zanthoxylum nitidum X40
*Zanthoxylum planispinum** S96
Zanthoxylum rhetsa S97

*Zanthoxylum rhetsoides**	S98	*Zingiber officinale*	G114
Zanthoxylum scandens	H92	*Zingiber purpureum*	G117
Zea mays	N237	*Zingiber zerumbet*	G115
*Zebrina pendula**	T115	*Zinnia elegans*	H34
Zehneria indica	D212	*Zizania caduciflora*	N331
Zehneria maysorensis	D213	*Ziziphus cambodiana*	T38
Zephyranthes candida	T421	*Ziziphus floribundus**	R263
Zephyranthes carinata	P19	*Ziziphus incurva*	T39
*Zephyranthes grandiflora**	P19	*Ziziphus mauritiana*	T37
Zephyranthes rosea	T418	*Ziziphus oenoplia*	T43
*Zeuxine bonii**	L37	*Ziziphus rugosa*	T42
*Zeuxine evrardii**	L37	*Zornia cantoniensis*	Đ86
Zeuxine strateumatica	L37	*Zornia gibbosa*	Đ85
*Zingiber cassumunar**	G117	*Zygocactus truncatus**	C89
Zingiber gramineum	G116		

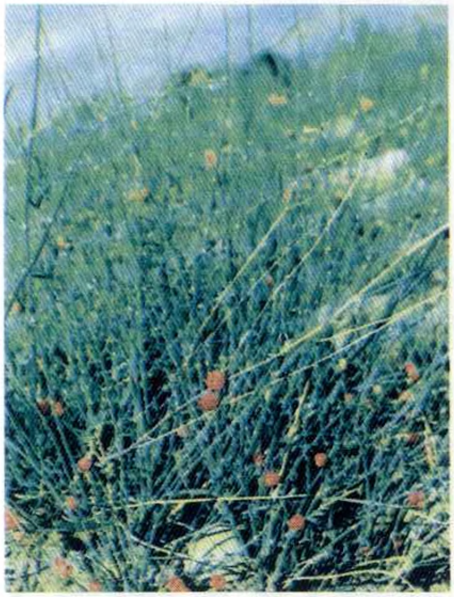

2- Ma hoàng

6- Mã bột hình lê

8- Mã đậu linh

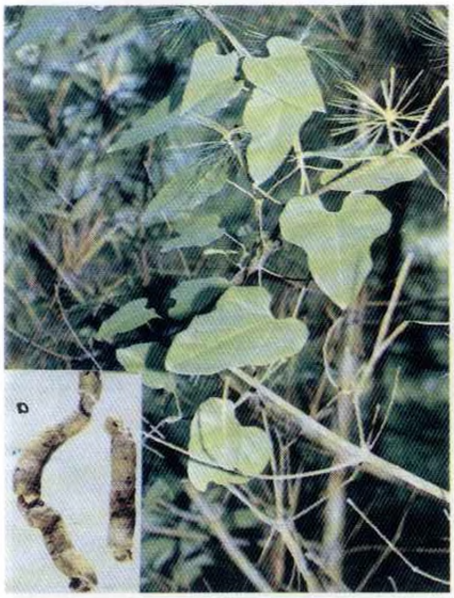

9- Mã đậu linh khác lá

11- Mã đề

12- Mã đề Á

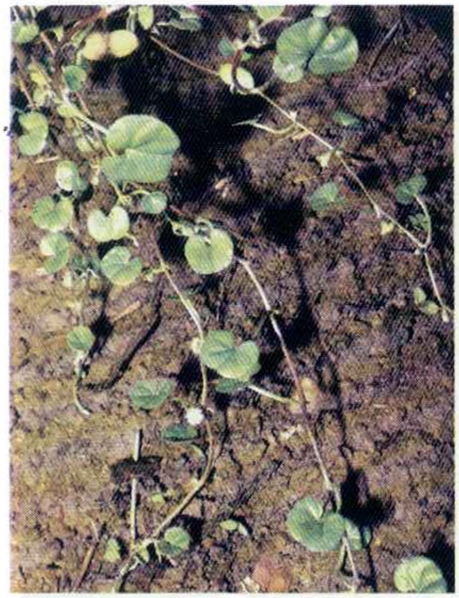

13- Mã đề kim

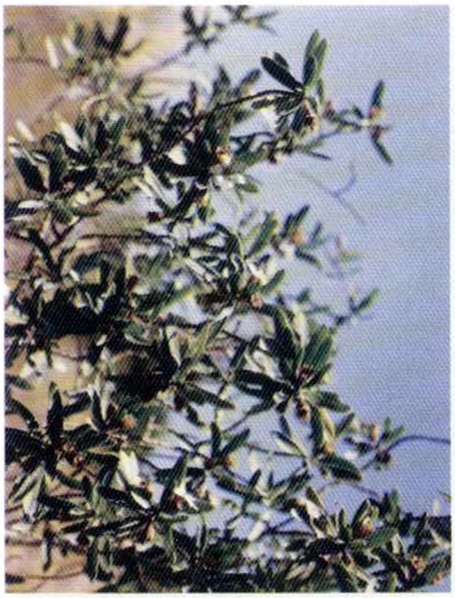

15- Mã kỳ

16- Mã liên an

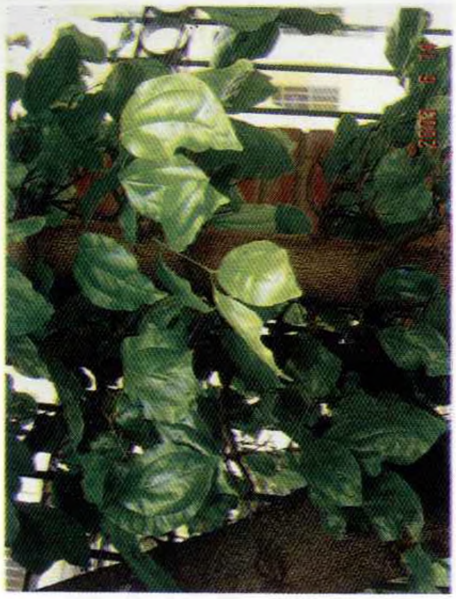

18- Mã tiền

20- Mã tiền hoa nách

33- Mạch môn

34- Mai

35- Mai cánh lõm

36- Mai chiếu thủy

39- Mai vàng

44- Màn màn hoa vàng

50- Mạn kinh

51- Mạn kinh lá đơn

55- Màng tang

57- Mảnh bát

58- Mảnh cộng

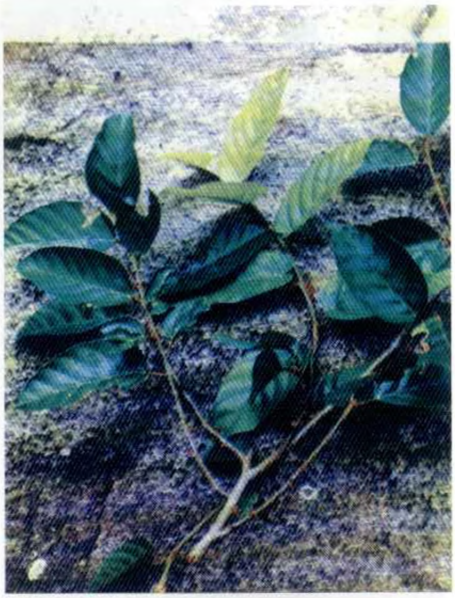

59- Mạnh trâu

67- Mào gà đỏ

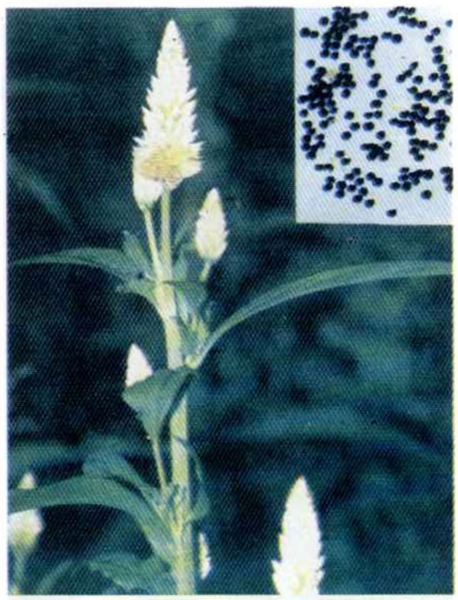

68- Mào gà trắng

77- Mắc cá xanh

79- Mắc coọc dại

82- Mặc lan

83- Mặc nưa

84- Mắm

86- Măng cụt

87- Măng leo

88- Măng tây

93- Mâm xôi

95- Mần mây

96- Mần tưới

105- Mật khẩu hoa chùy

107- Mật khẩu Williamson

108- Mật mông hoa

111- Mật sâm

113- Mẫu đơn

114- Mẫu kinh

115- Mẫu kinh núi

125- Mây mật

127- Mây tất

128- Mây vọt

129- Me

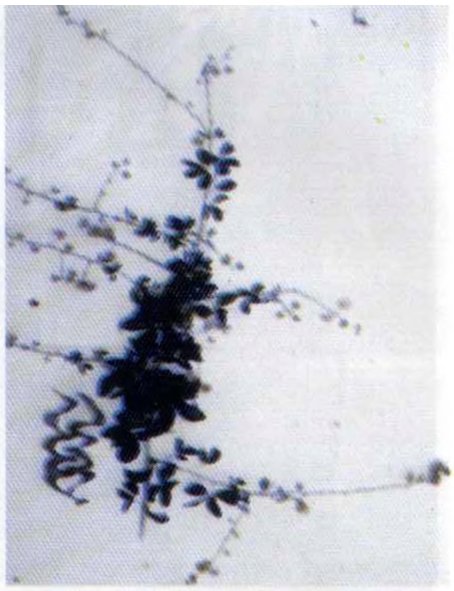

133- Me nước

134- Me rừng

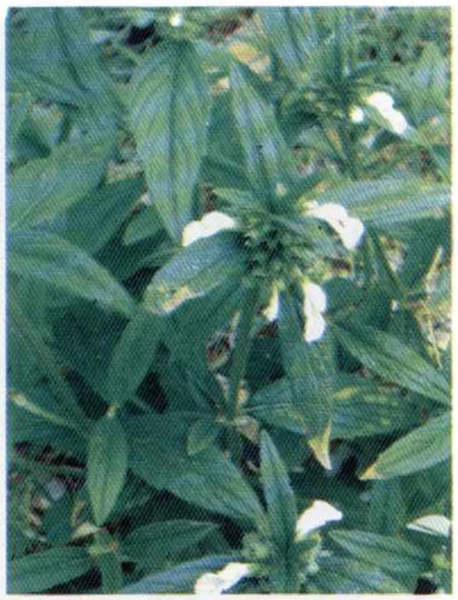

135- Mè đất

137- Mè đất nhám

139- Mè tré

145- Mí

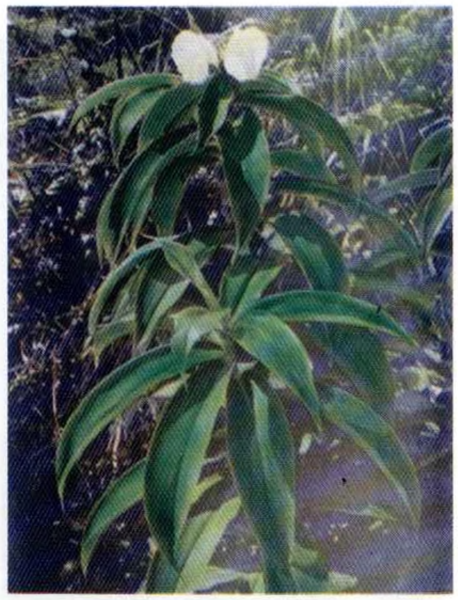

148- Mía dò

150- Mía lau

152- Mít

158- Mít tố nữ

159- Mò đỏ

160- Mò đỏ lá chân vịt

161- Mò giấy

164- Mò trắng

167- Mỏ hạc

169- Mỏ quạ ba mũi

173- Móc diều

174- Móc mèo

180- Móng bò đơn hùng

190- Móng bò tím

191- Móng bò trắng

194- Móng ngựa

199- Móng rồng Hồng Công

200- Móng rồng nhỏ

202- Mô ca

205- Mộc hương

206- Mộc hương lá dài

209- Mộc nhĩ

215- Mộc thông

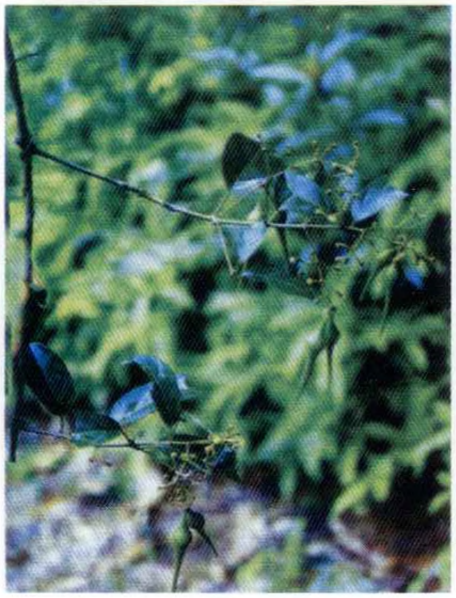

220- Mộc tinh hoa nhỏ

223- Mộc vệ ký sinh

227- Mộc vệ Trung Quốc

229- Môn đốm

233- Mồng sa

234- Mồng tơi

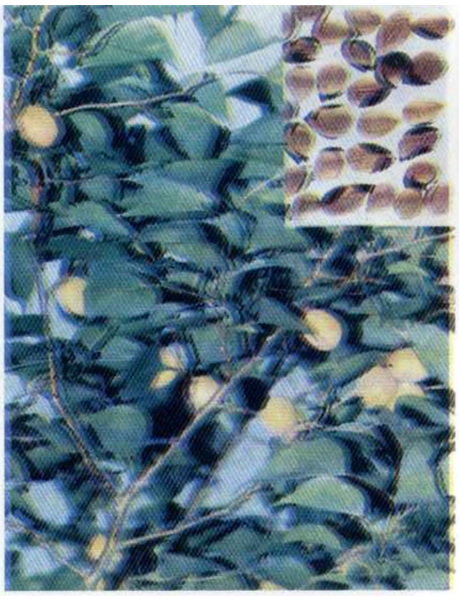

237- Mơ

238- Mơ leo

239- Mơ tam thể

245- Mù mắt

246- Mù u

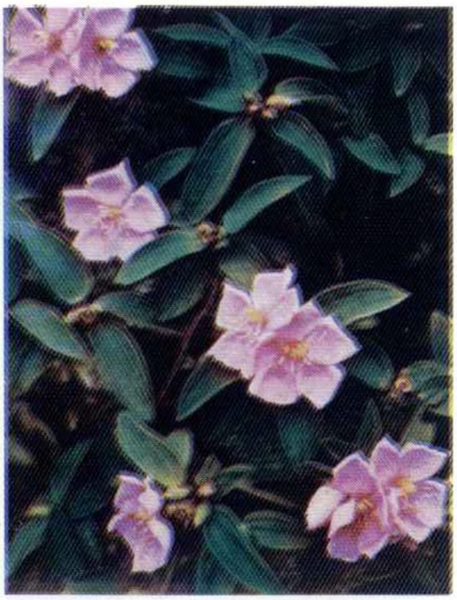

247- Mua

248- Mua bà

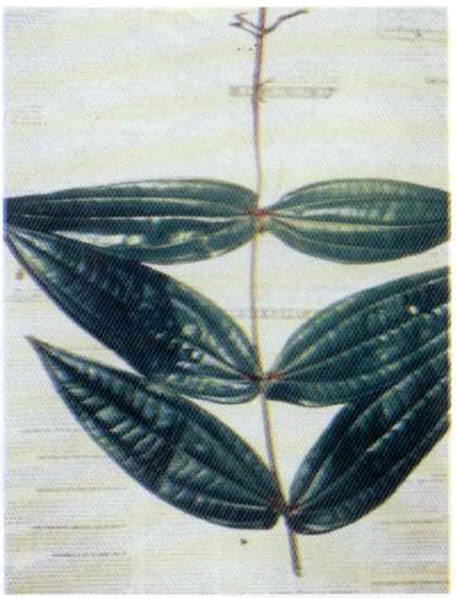

249- Mua leo

255- Mua tép

255- Mua tép lá hẹp

259- Mua thấp

260- Mua thường

261- Mục túc

264- Mùi

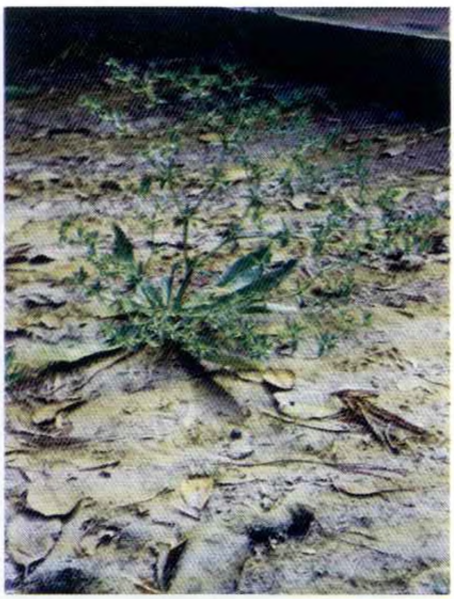

267- Mùi tàu

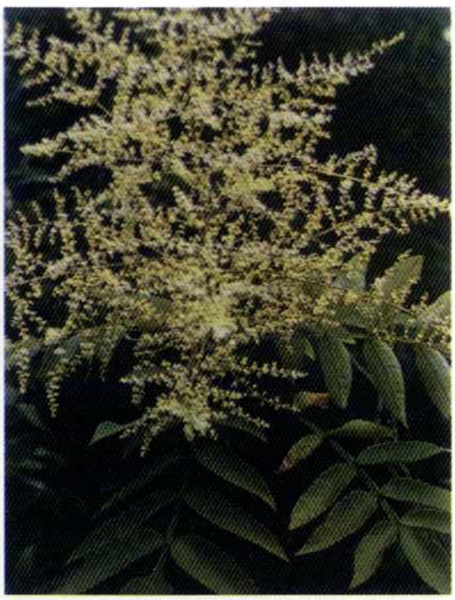

270- Muối

271- Muối hoa trắng

276- Muồng cổ bình

281- Muồng lá khế

286- Muồng ngủ

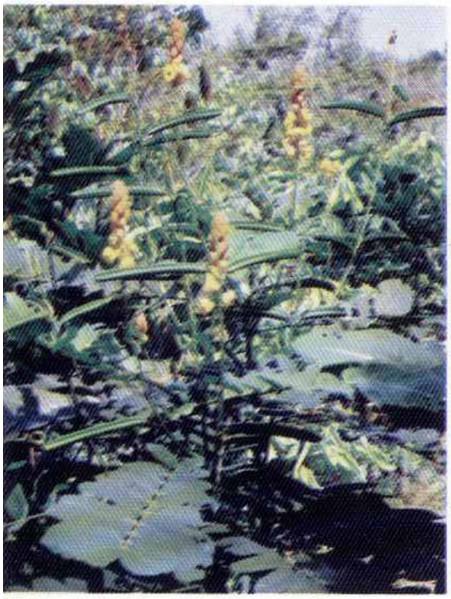

288- Muồng trâu

290- Muồng trinh nữ

291- Muồng truổng

293- Mức

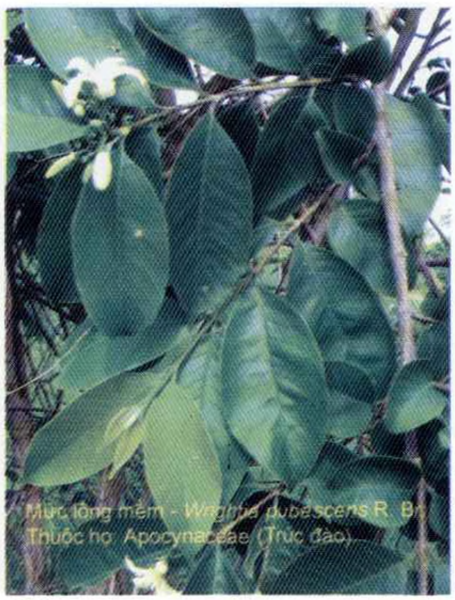

299- Mức lông mềm

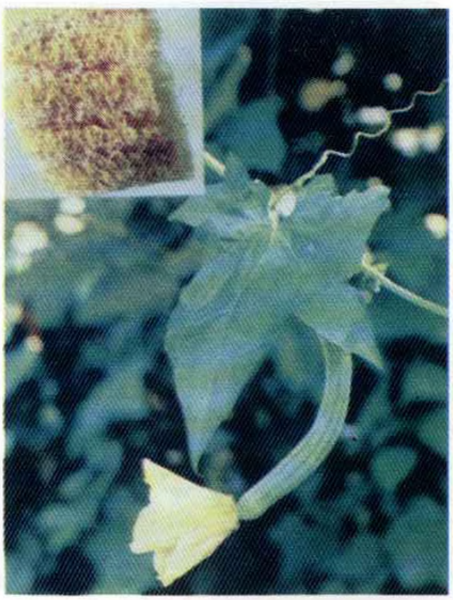

301- Mướp

302- Mướp đắng

304- Mướp khía

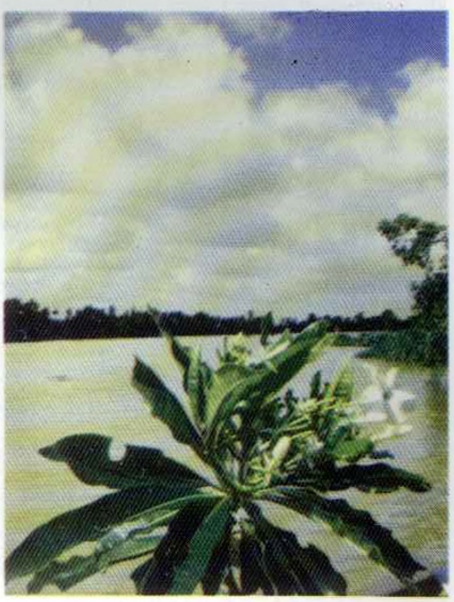

305- Mướp sát

307- Mỵ ê

1- Na

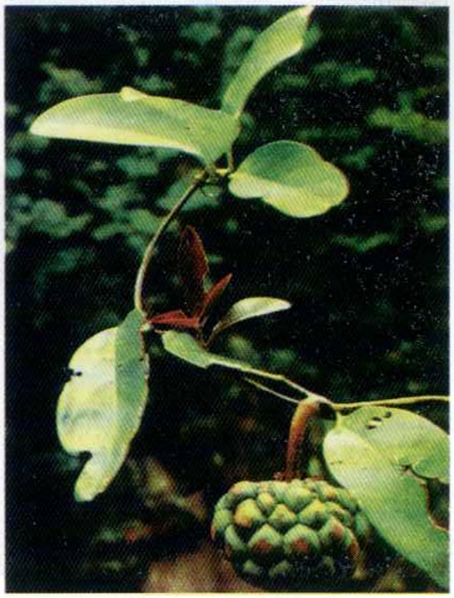

2- Na rừng

16- Náng lá rộng

19- Nắm cơm

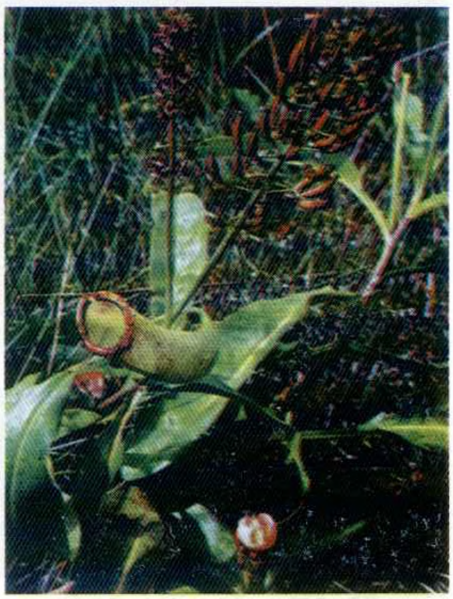

22- Nắp ấm

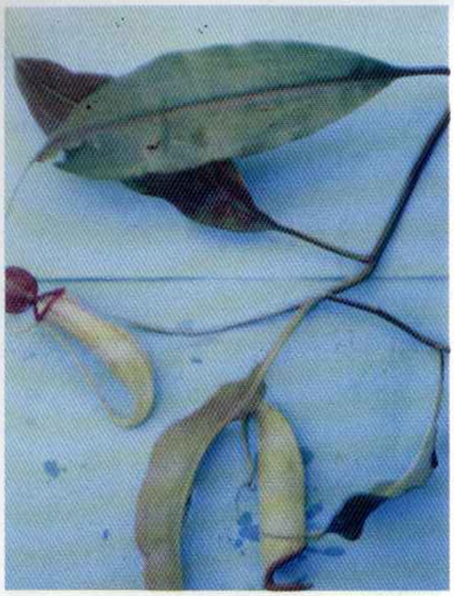

23- Nấp ấm Trung Bộ

27- Nấm bụng dê

28- Nấm cà

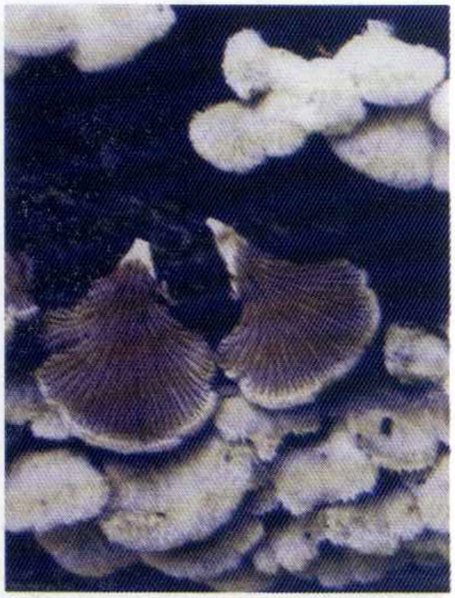

29- Nấm chân chim

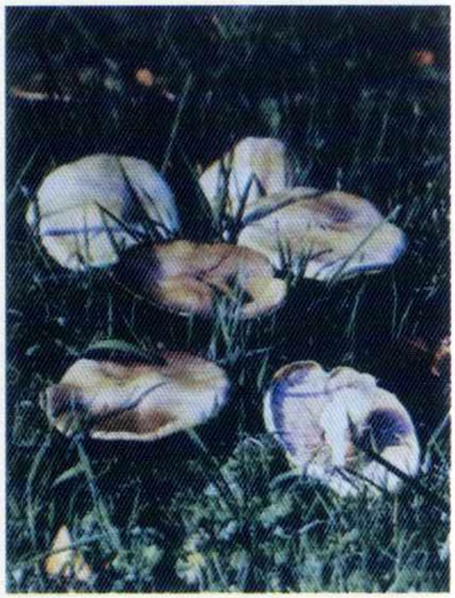

31- Nấm cỏ

32- Nấm da

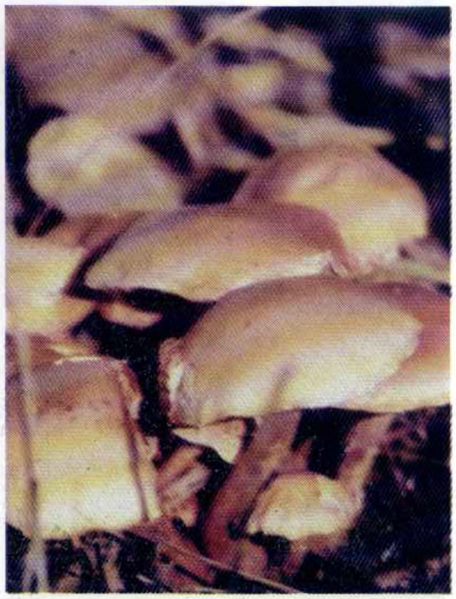

35- Nấm dù màu gỉ sắt

37- Nấm đầu khỉ

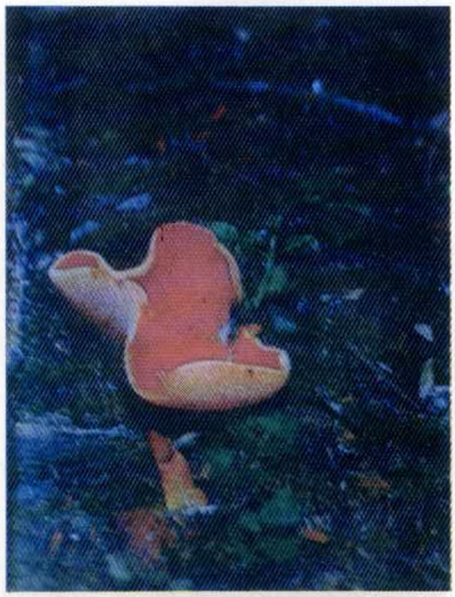

39- Nấm đĩa vàng da cam

41- Nấm độc đỏ

42- Nấm độc nâu

44- Nấm độc xanh đen

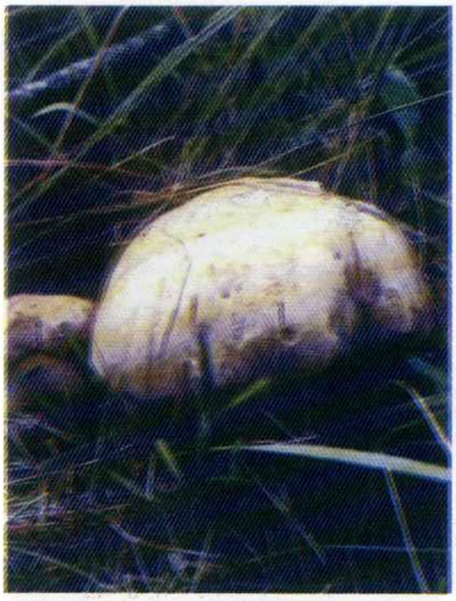

48- Nấm gan bò mép cuộn

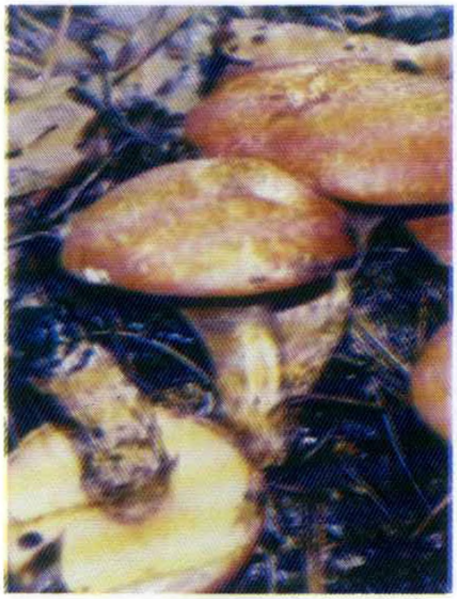

49- Nấm gan bò nhỏ

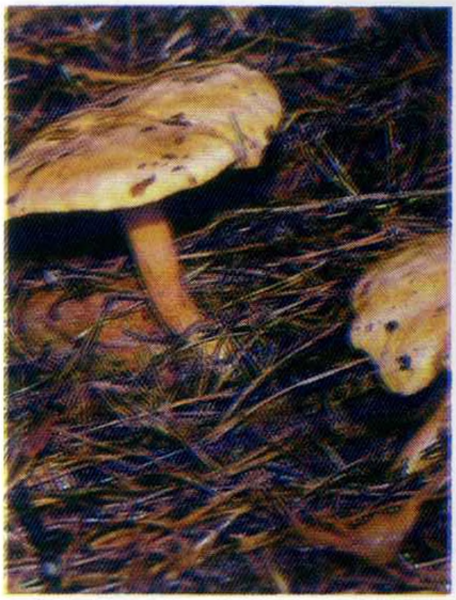

50- Nấm gan bò sữa

51- Nấm gan bò sữa cuống có hạt

54- Nấm hương

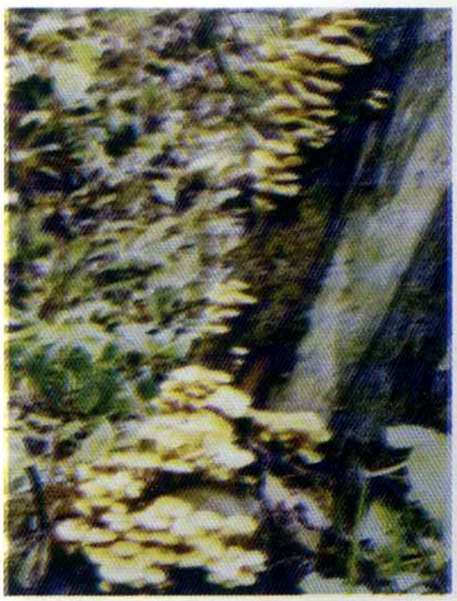

56- Nấm kim châm

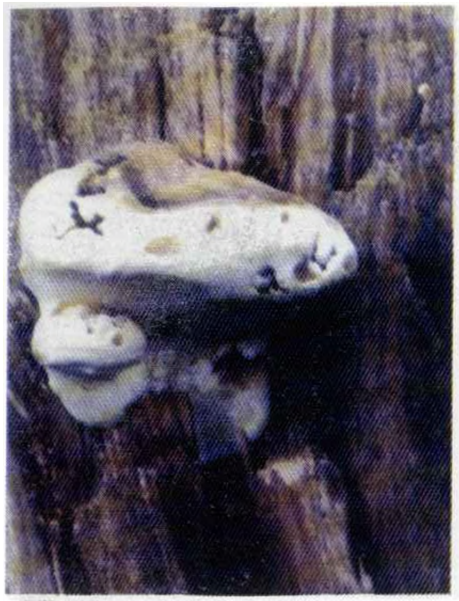

57- Nấm lim ống nhiều tầng

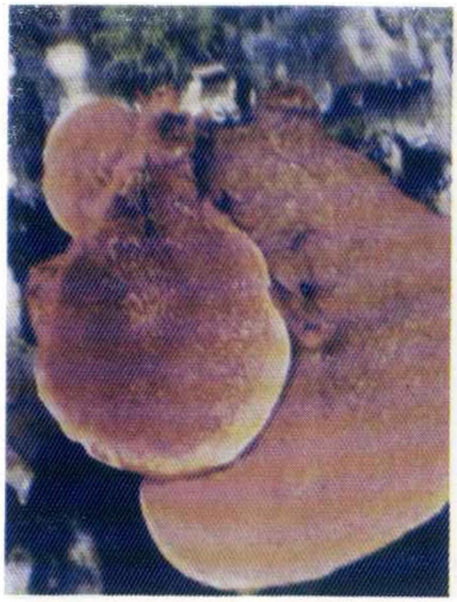

59- Nấm lỗ da cam

60- Nấm lỗ nâu vàng

62- Nấm lưới

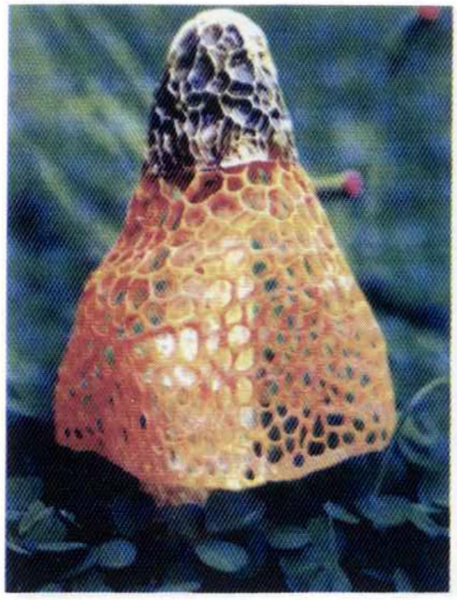

63- Nấm lưới vàng

64- Nấm lưu huỳnh

65- Nấm miệng vàng dầu

67- Nấm móng ngựa dạng vỏ sò

68- Nấm móng ngựa nứt mép

70- Nấm mối

72- Nấm mỡ gà

73- Nấm mỡ gà nhỏ

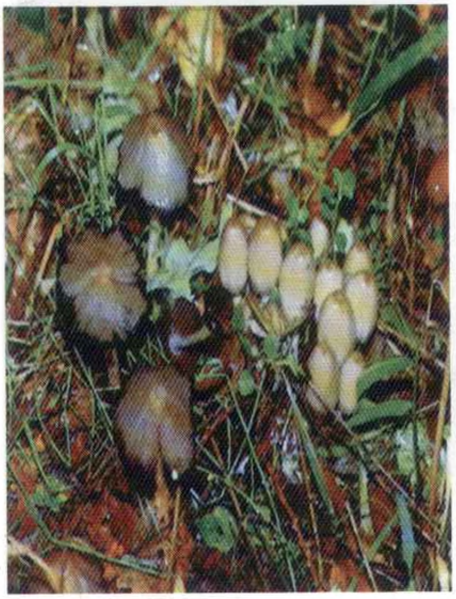

74- Nấm mực

76- Nấm mực lông

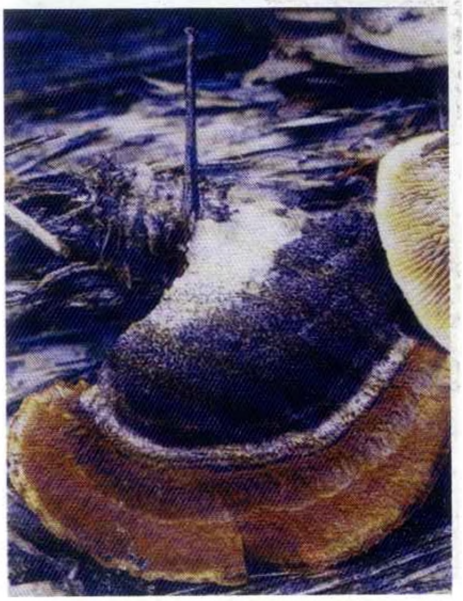

77- Nấm nếp nâu thẫm

80- Nấm nút chai lông thô

81- Nấm nút chai phương Đông

84- Nấm Oudeman phiến rộng

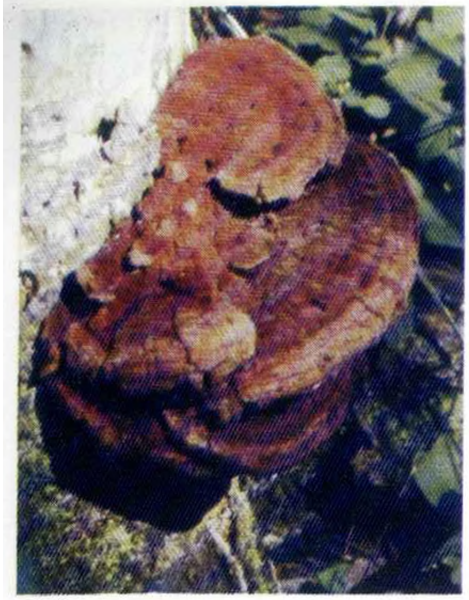

86- Nấm ống da báo

87- Nấm ống vẩy nâu

89- Nấm phiến cầm máu

91- Nấm phiến chẻ mép cuộn

94- Nấm răng bừa nang trắng

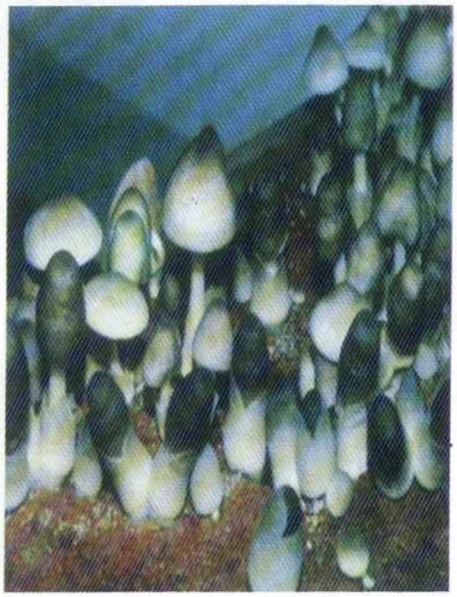

95- Nấm rơm

96- Nấm sao đất hình túi

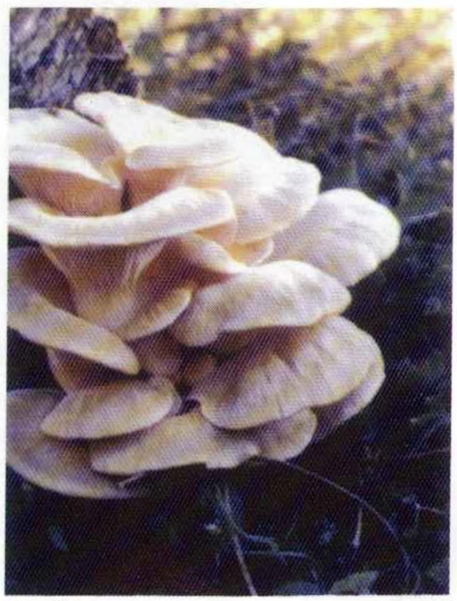

98- Nấm sò

99- Nấm sò trắng

100- Nấm sữa

102- Nấm sữa trắng

104- Nấm tán da cam

105- Nấm than cây ngô

107- Nấm thông

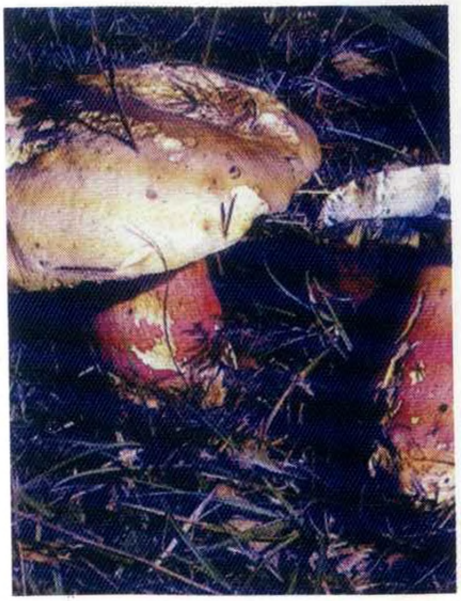

108- Nấm thông xa tăng

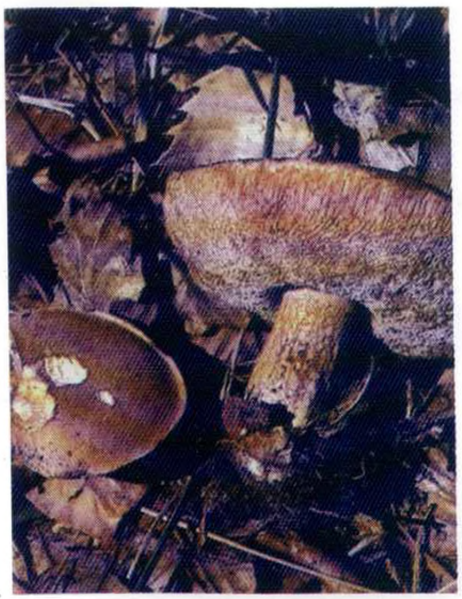

111- Nấm tràm

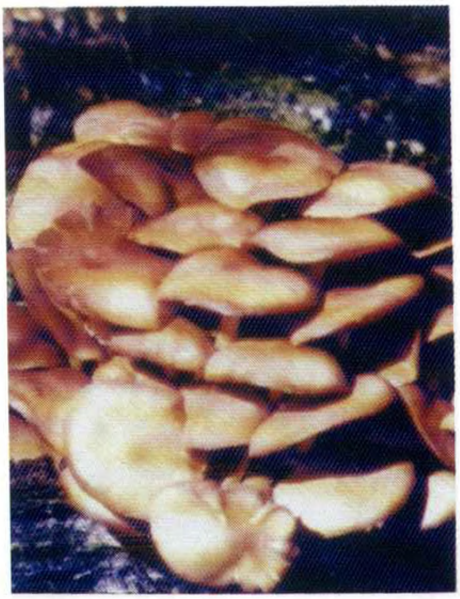

118- Nấm vòng mật giả phát quang

119- Nấm xốp rừng thông

123- Nấm xốp hóa xanh

124- Nấm xốp không sữa

127- Nấm xốp nón

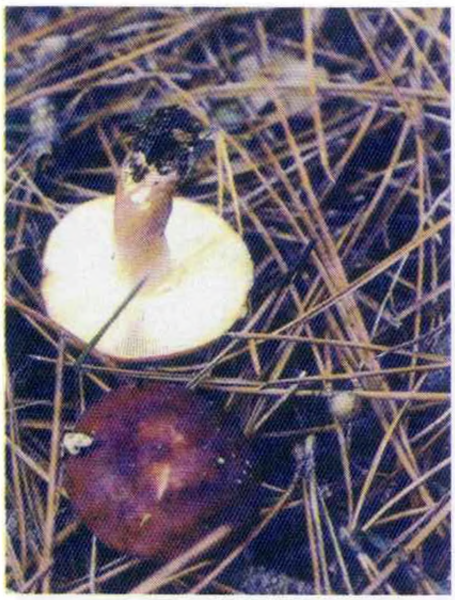

129- Nấm xốp tía

133- Ngà voi

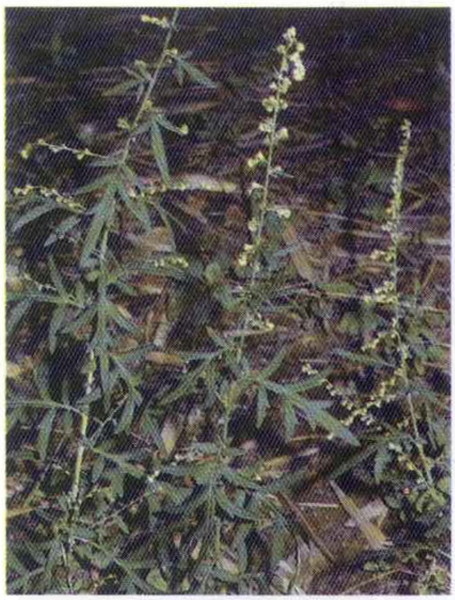

135- Ngải Ấn Độ

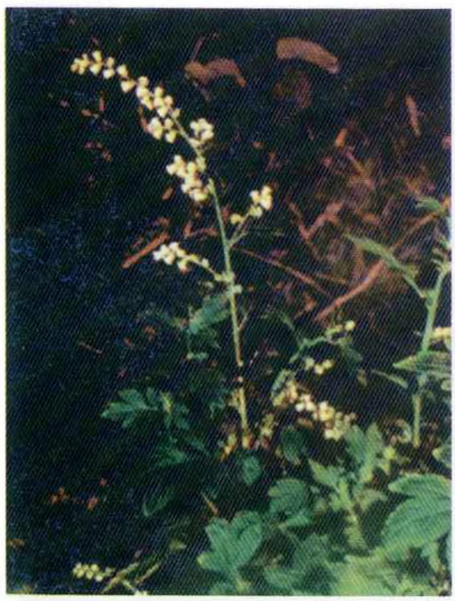

136- Ngải chân vịt

137- Ngải cứu

140- Ngải giun

141- Ngải hoa vàng

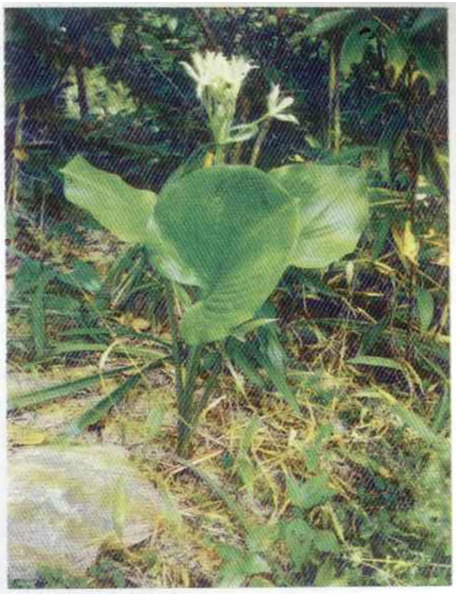

143- Ngải lục bình

147- Ngải tiên

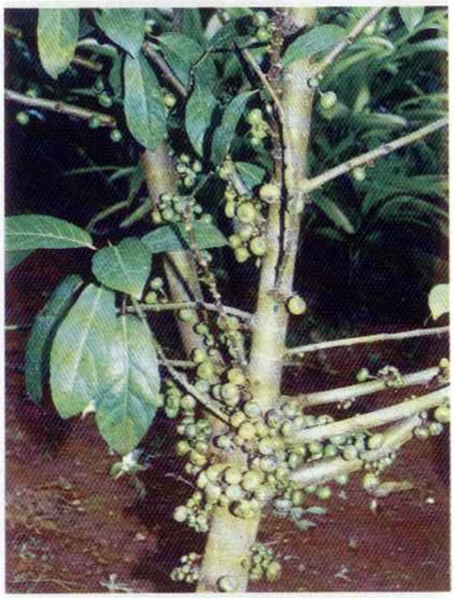

152- Ngái

153- Ngái lông

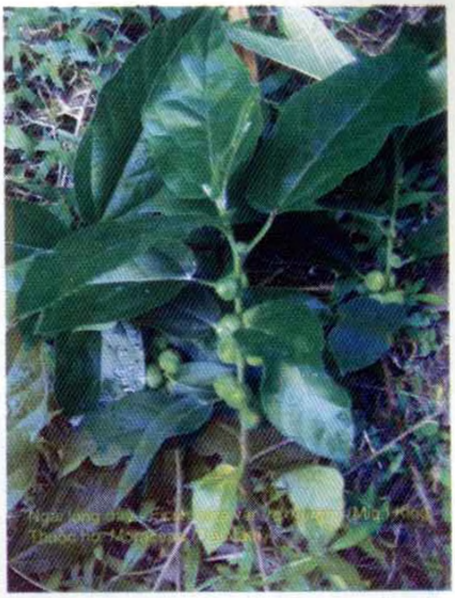

154- Ngái lông dày

155- Ngái nhẵn

156- Ngái vàng

157- Ngạnh cốt đằng

161- Ngân hoa

162- Ngân nhĩ

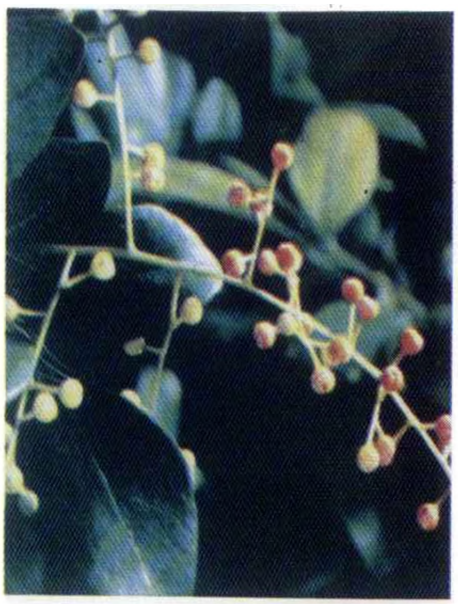

167- Ngâu

170- Ngấy

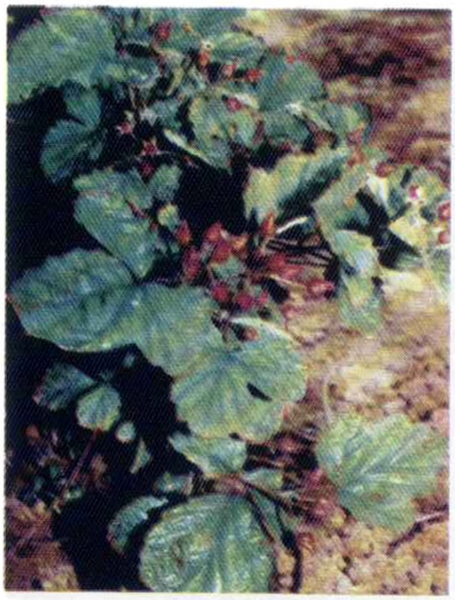

180- Ngấy tía

181- Ngấy tuyết

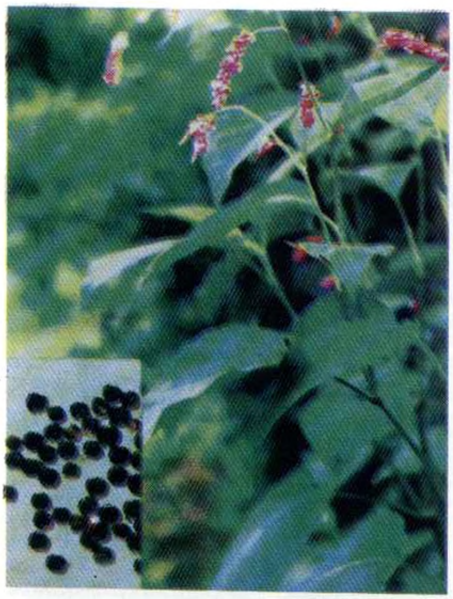

189- Nghể đông

199- Nghể răm

204- Nghệ

205- Nghệ đen

208- Nghệ đen đồng

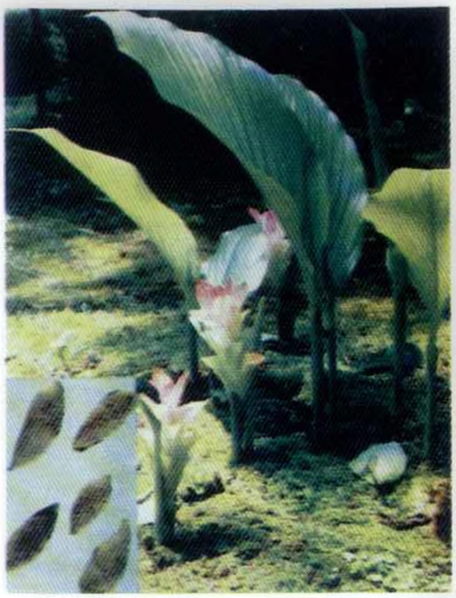

209- Nghệ trắng

218- Ngoại mộc nam

220- Ngọc diệp

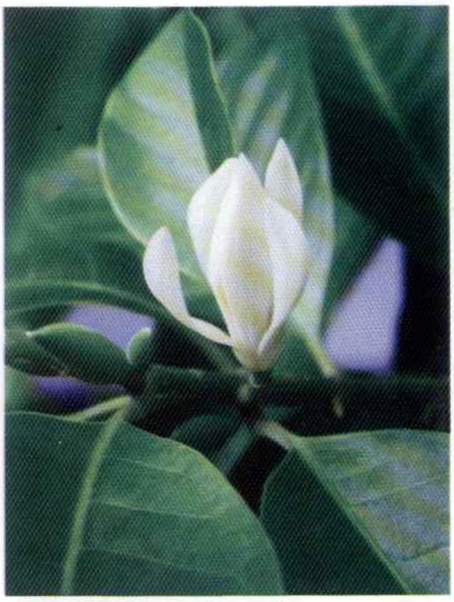

221- Ngọc lan hoa trắng

222- Ngọc lan hoa vàng

223- Ngọc lan tây

225- Ngọc nữ

226- Ngọc nữ thơm

227- Ngọc nữ treo

230- Ngọc trúc

231- Ngọc vạn

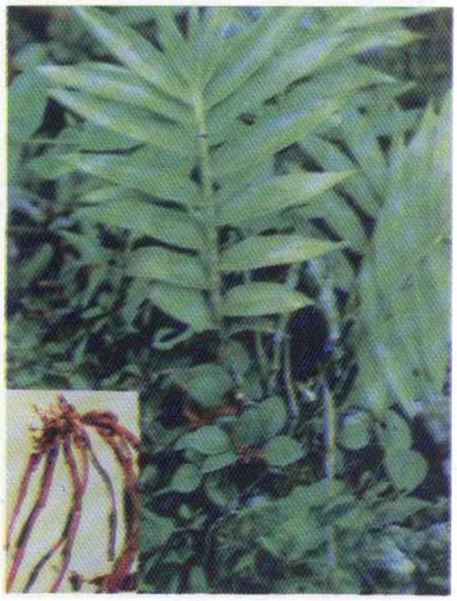

233- Ngọc vạn vàng

234- Ngoi

235- Ngót nghẻo

237- Ngô

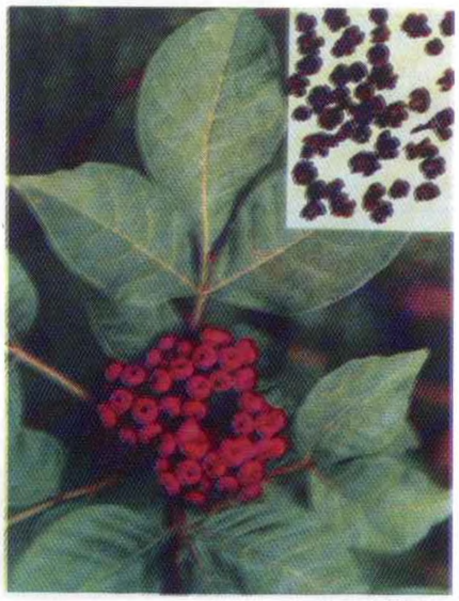

238- Ngô thù du

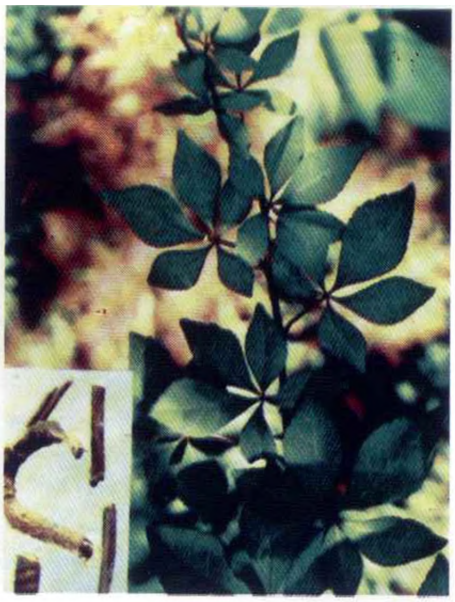

242- Ngũ gia

243- Ngũ gia ba lá

244- Ngũ gia gai

245- Ngũ gia lá ngô thù

248- Ngũ sắc

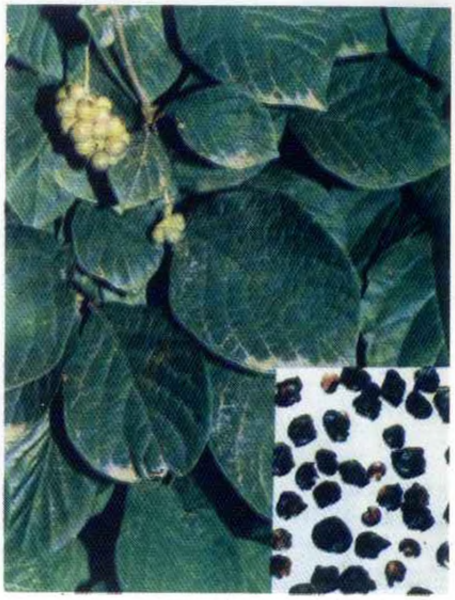

249- Ngũ vị

259- Nguyệt quới

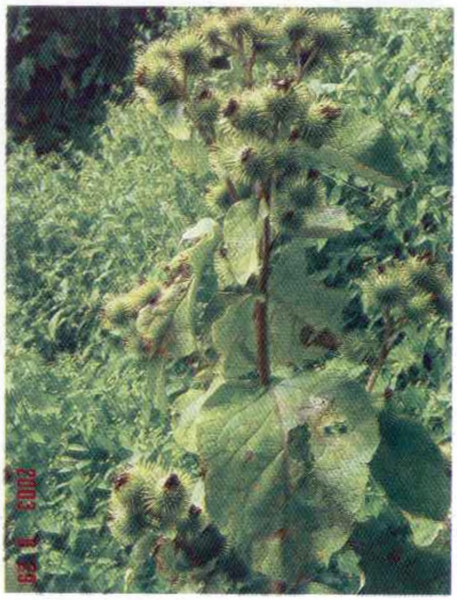

261- Ngưu bàng

262- Ngưu tất

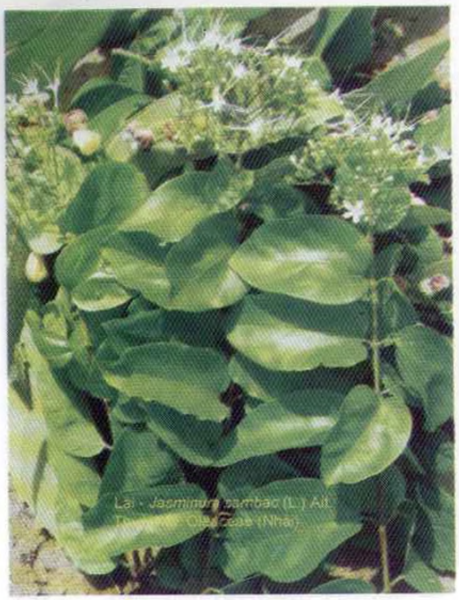

267- Nhài

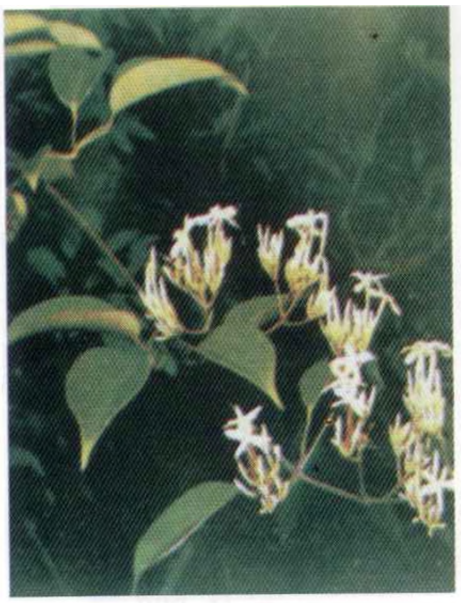

280- Nhài thon

281- Nhãn

282- Nhãn dê

286- Nhàu

288- Nhàu lông

290- Nhàu nước

292- Nhàu tán

293- Nhẫn diệp cách

295- Nhẫn diệp đen

299- Nhân trần

301- Nhân trần Trung Quốc

309- Nho núi

310- Nho rừng

311- Nhọc

314- Nhót

318- Nhót Loureiro

321- Nhội

325- Nhung hoa

332- Niệt dó

337- Nóng Nêpan

338- Nộ

340- Nổ

342- Nụ

344- Núc nác

346- Nuốt dịu

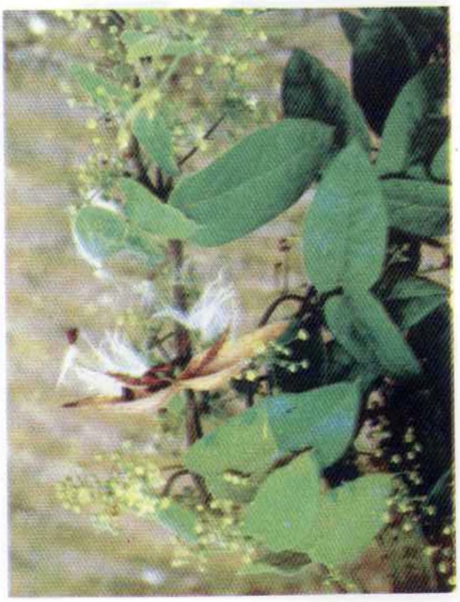

1- Oa nhĩ đằng

4- Ô dược

13- Ô đầu

17- Ô môi

21- Ô rô lửa hoa cong

22- Ô rô nước

25- Ổ rồng

26- Ổ rồng tràng

28- Ổ sao dãy

33- Ổi

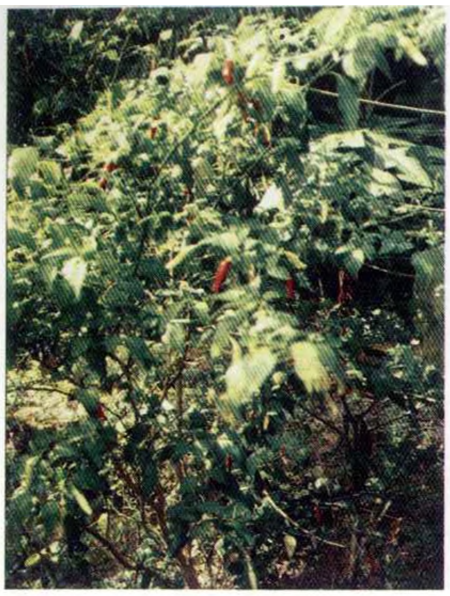

41- Ớt

42- Ớt bị

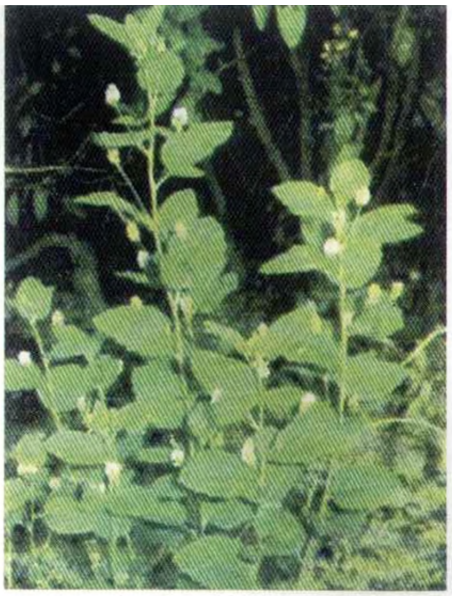

1- Phá cổ chỉ

4- Phấn phòng kỷ

5- Phật thủ

7- Phèo heo

8- Phế hình thảo

9- Phi lao

10- Phi yến

16- Phong lữ

17- Phong quỳ

19- Phong vũ hoa

26- Phù dung

27- Phục linh

30- Phượng

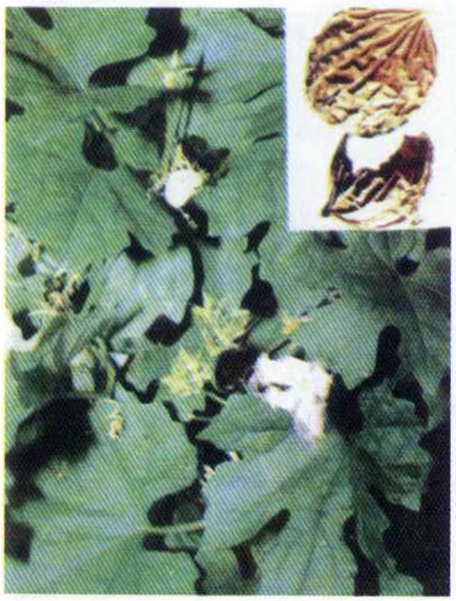

1- Qua lâu

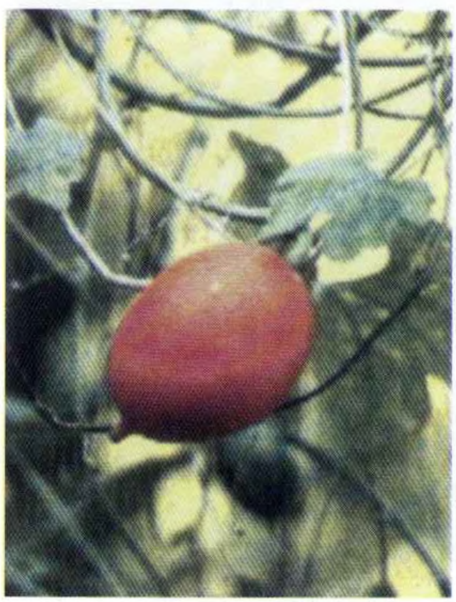

8- Qua lâu trứng

9- Quả nổ

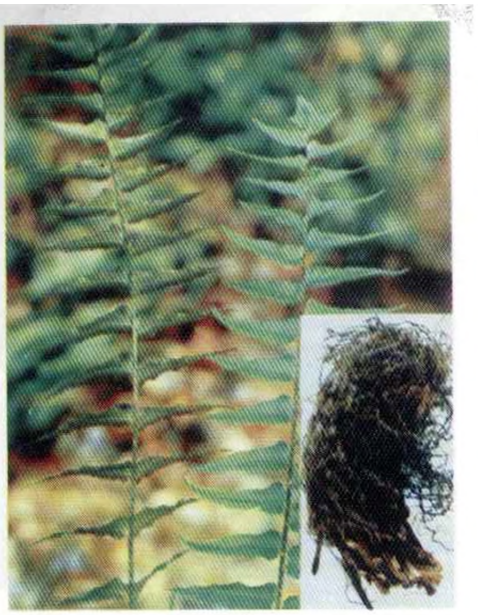

19- Quán chúng

24- Quao

25- Quao nước

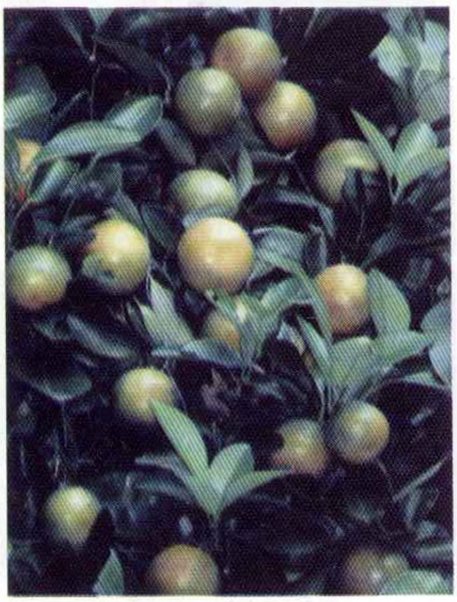

37- Quất

38- Quế

40- Quế bắc bộ

46- Quế ô dược

47- Quế quan

48- Quế rành

49- Quyển bá

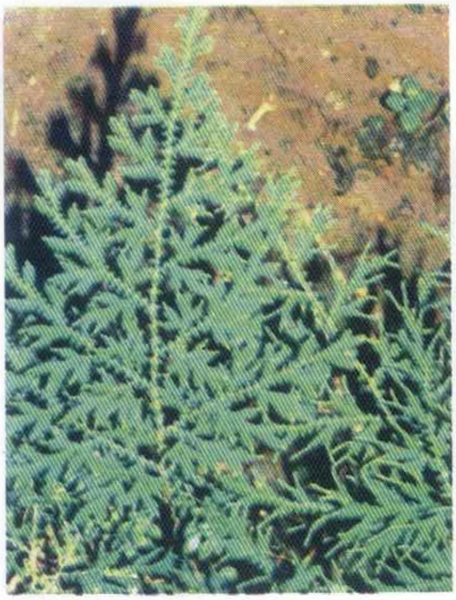

50- Quyển bá bám đá

56- Quyển bá móc

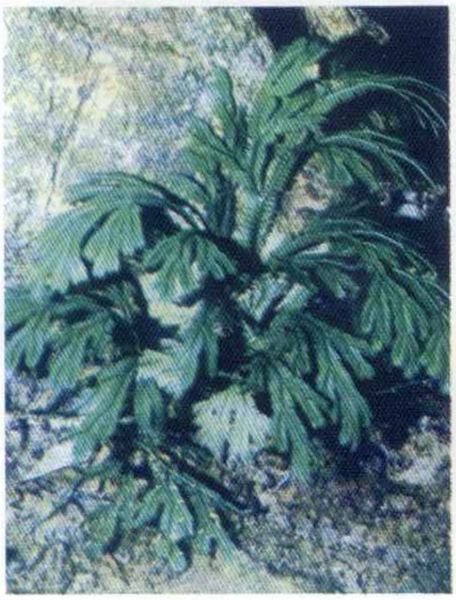

60- Quyển bá xanh lục

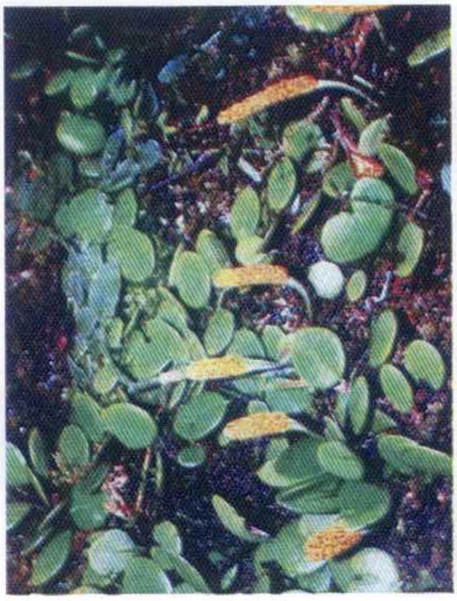

66- Quyết ấp đá

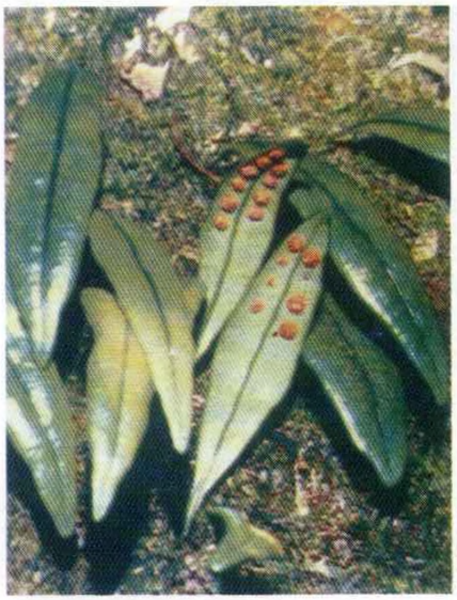

67- Quyết ấp đá có mũi

94- Quỳnh

95- Quỳnh lam

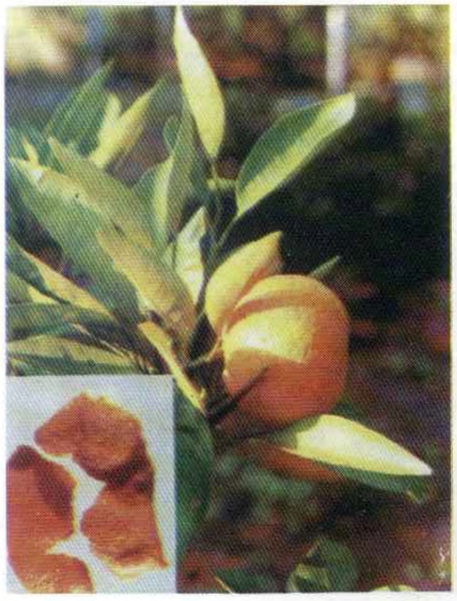

96- Quýt

4- Ràng ràng Việt

7- Ráng biển

12- Ráng cù lần ký sinh

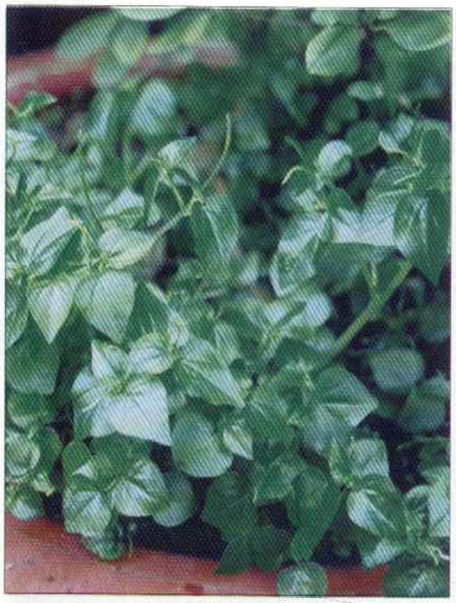

44- Rau càng cua

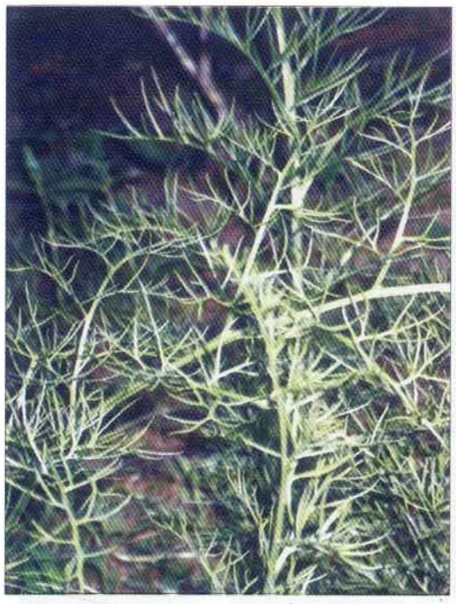

46- Rau cần trôi

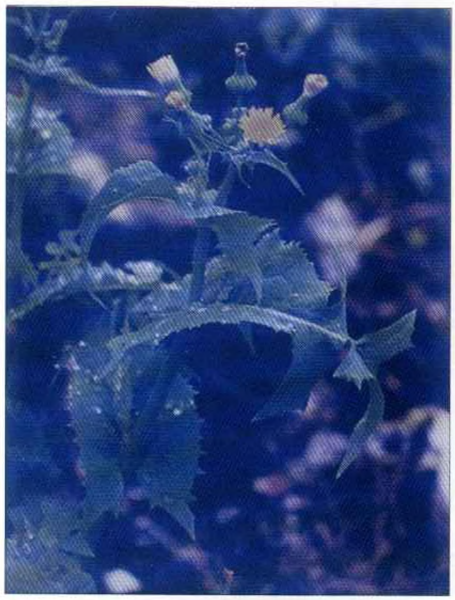

48- Rau cúc sữa

57- Rau diếp đắng yếu

61- Rau dừa nước

62- Rau đắng biển

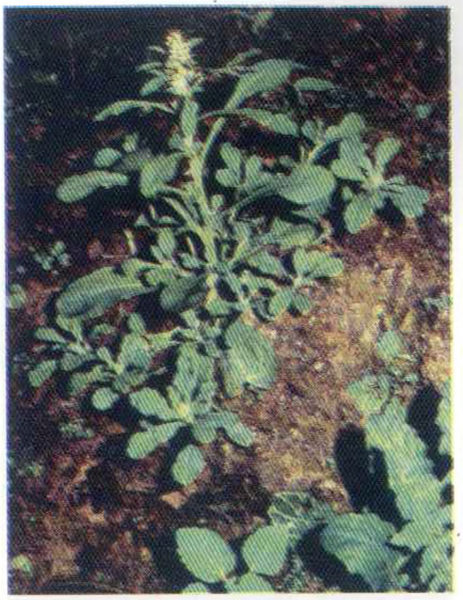

68- Rau khúc nếp

70- Rau khúc tẻ

71- Rau khúc vàng

72- Rau má

74- Rau má lá rau muống

75- Rau má lá to

76- Rau má lông

77- Rau má mỡ

85- Rau mui

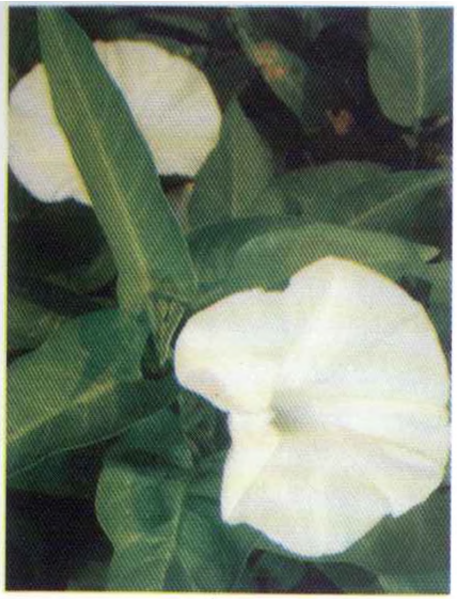

88- Rau muống

89- Rau muống biển

96- Rau om

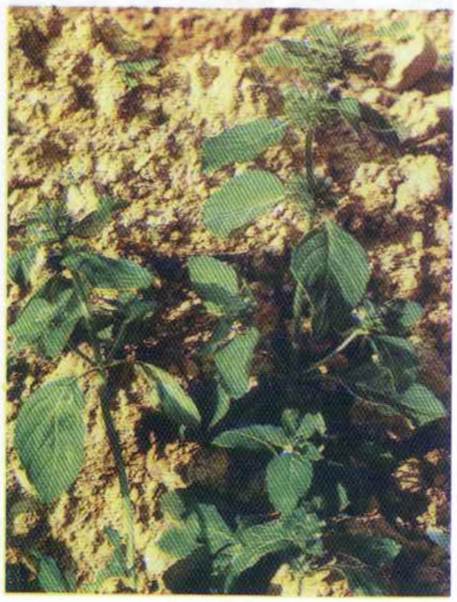

103- Rau phong luân

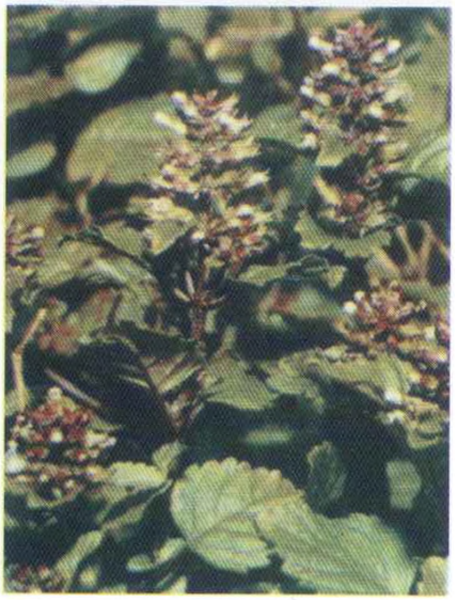

104- Rau phong luân nhỏ

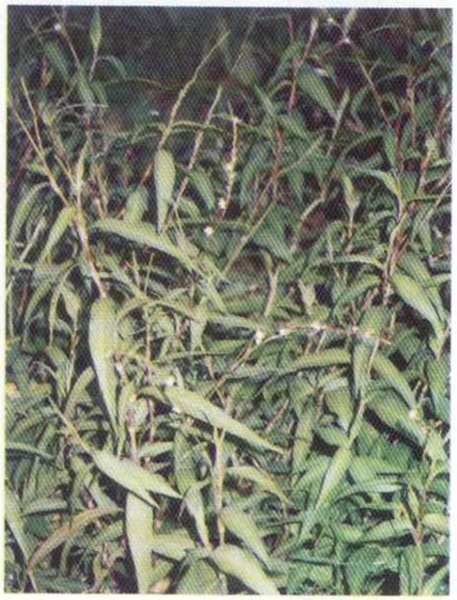

106- Rau răm

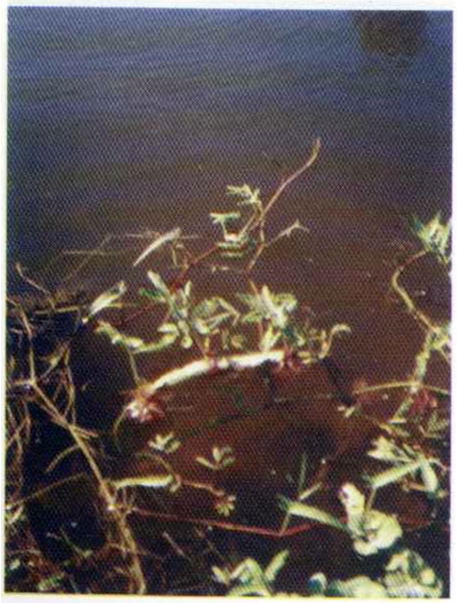

109- Rau rút

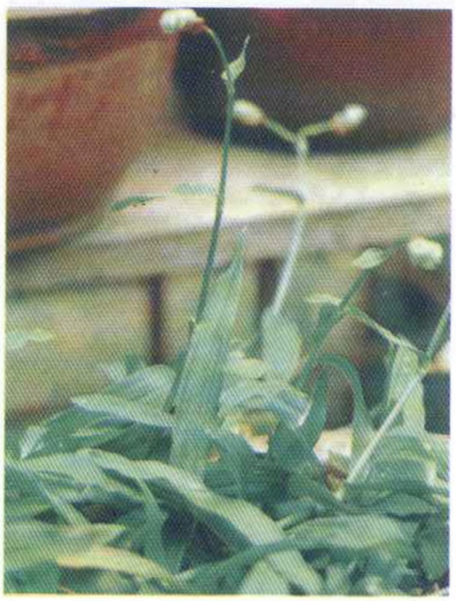

110- Rau rươi

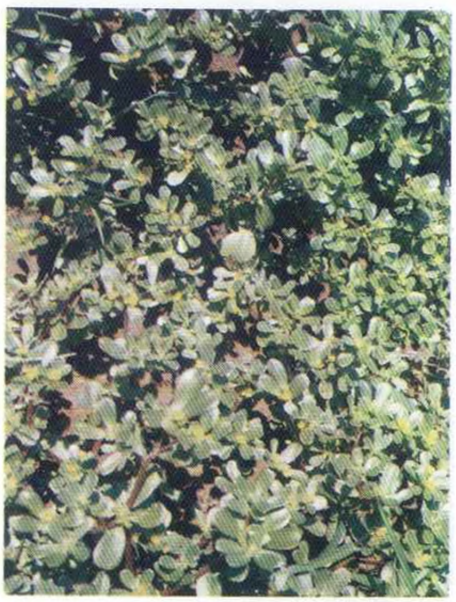

114- Rau sam

118- Rau tàu bay

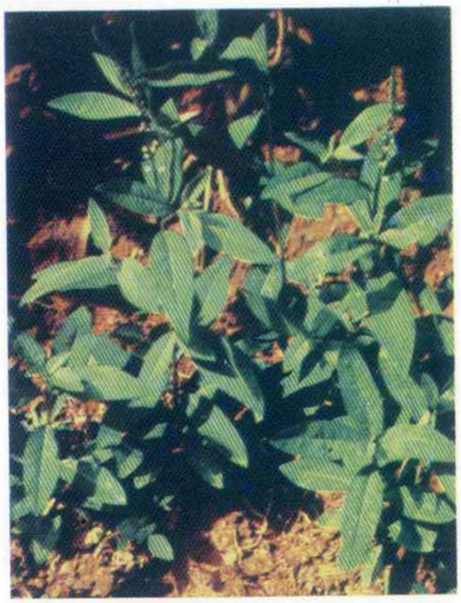

121- Rau tinh tú

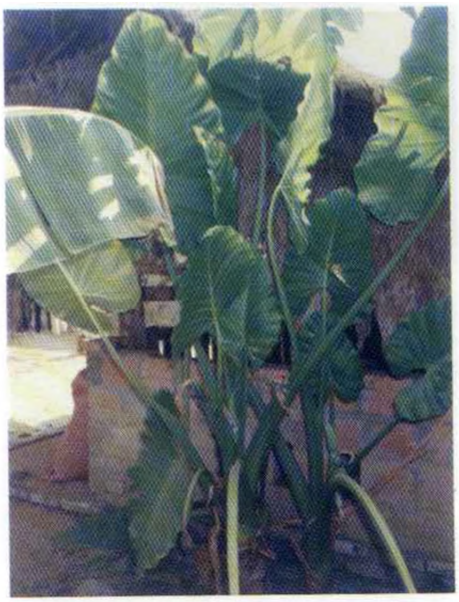

123- Ráy

124- Ráy bò

126- Ráy gai

132- Ráy leo lá rách

134- Ráy leo Trung Quốc

135- Ráy ngót

143- Râm bụt

144- Râm bụt hoa thòng

145- Râm bụt kép

148- Râu hùm

150- Râu mèo

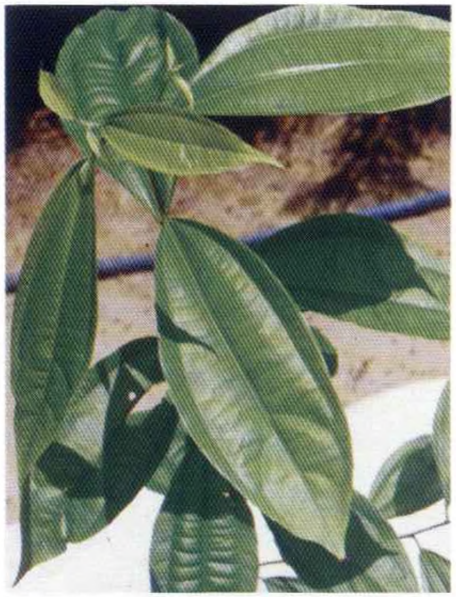

154- Ré đỏ

160- Rẻ quạt

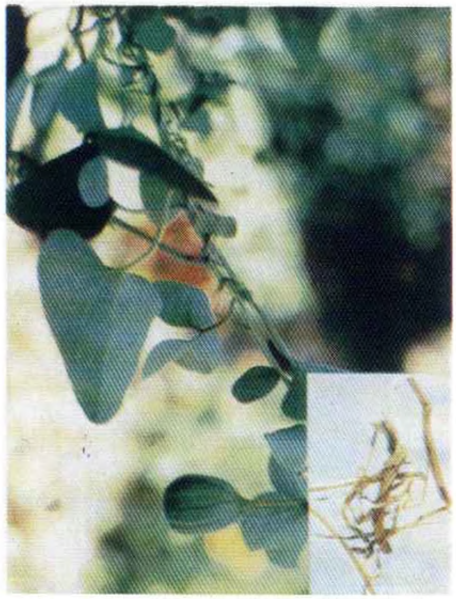

163- Rễ gió

171- Rì rì

174- Ria vàng

175- Riềng

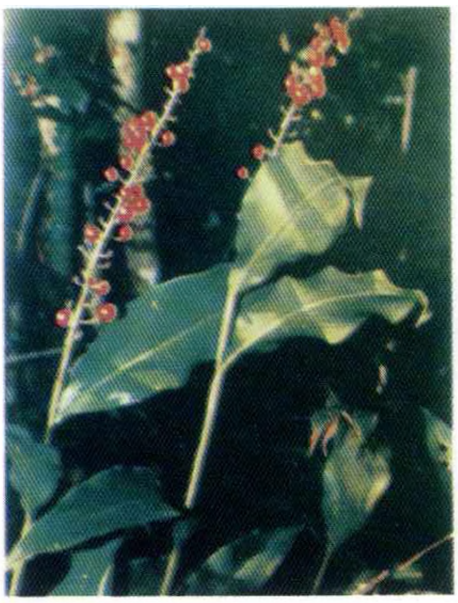

176- Riềng ấm

177- Riềng Bắc bộ

178- Riềng bẹ

182- Riềng nếp

184- Riềng tàu

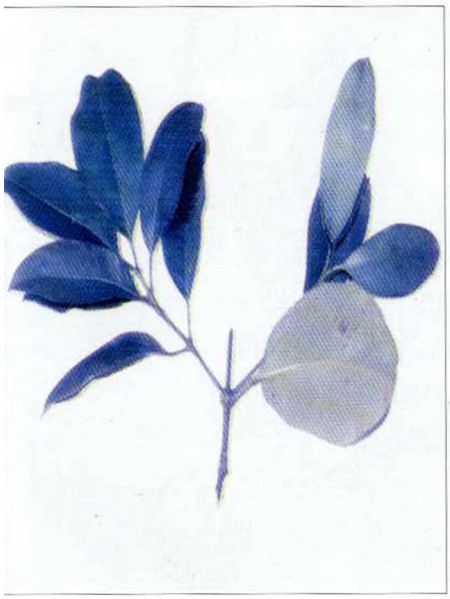

191- Rỏi mật

192- Rong bún dài

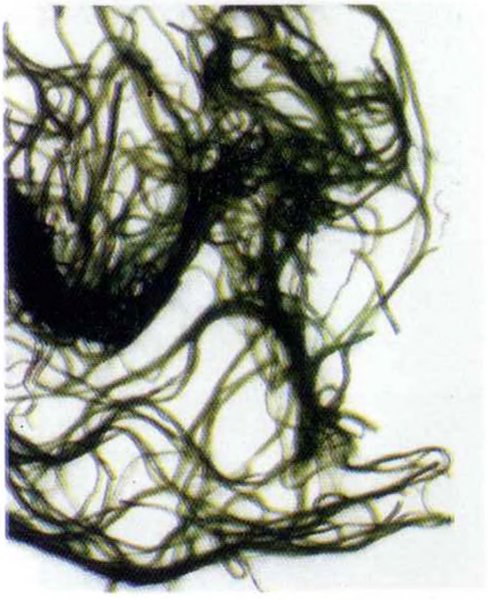

195- Rong bún nhiều nhánh

197- Rong bún thắt

201- Rong cải biển nhăn

207- Rong chổi lông

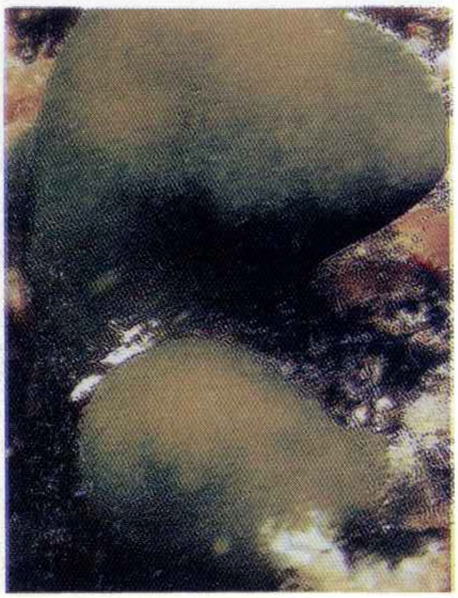

210- Rong đại Ả rập

218- Rong guột bách

219- Rong guột bi

220- Rong guột cầu

221- Rong guột chùm

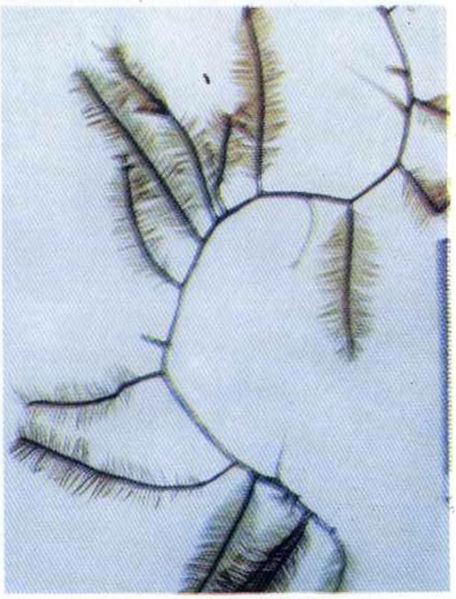

224- Rong guột lông chim

228- Rong hải nữ bạc

242- Rong tán ô lớn

244- Rong thận đĩa

254- Rong tóc đốt cần

2- Sa mộc

4- Sa môn

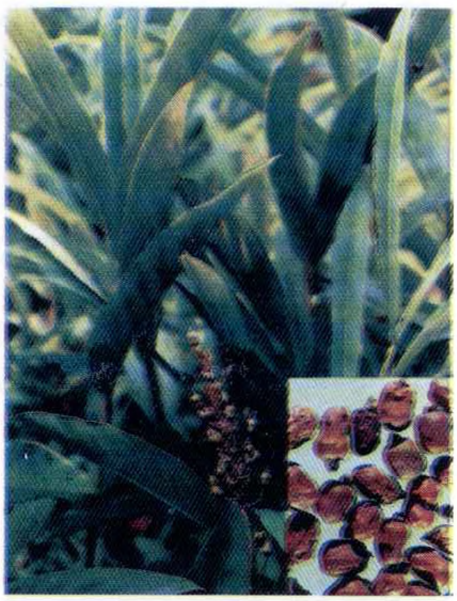

6- Sa nhân

7- Sa nhân gai

10- Sa nhân lưỡi dài

12- Sa sâm nam

14- Sả chanh

16- Sả Giava

22- Sài đất

27- Sam đá

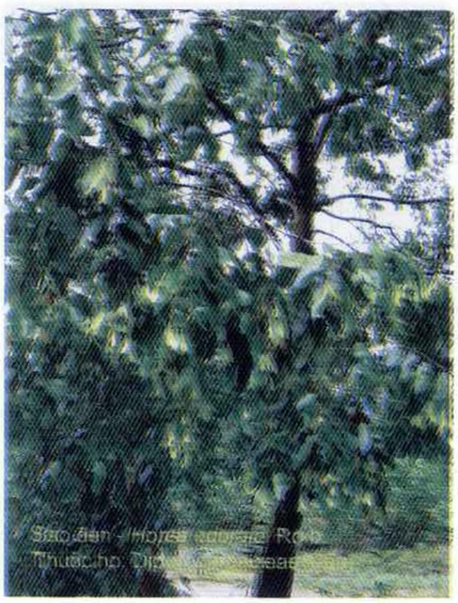

43- Sao đen

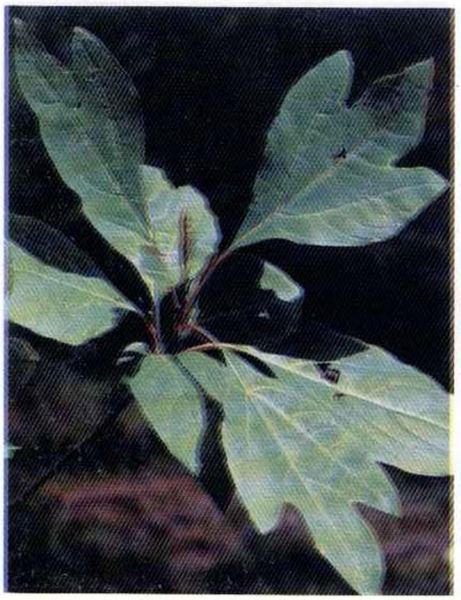

44- Sát mộc

45- Sau sau

48- Sắn

49- Sắn dây

53- Sắn thuyền

55- Săng đen

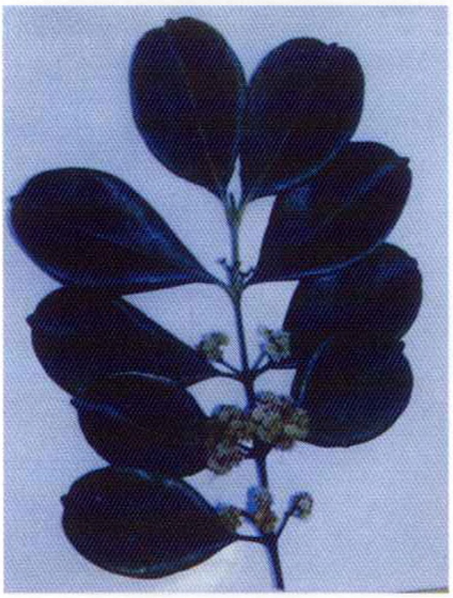

59- Săng máu

60- Săng máu rạch

62- Săng ngang

64- Sâm bố chính

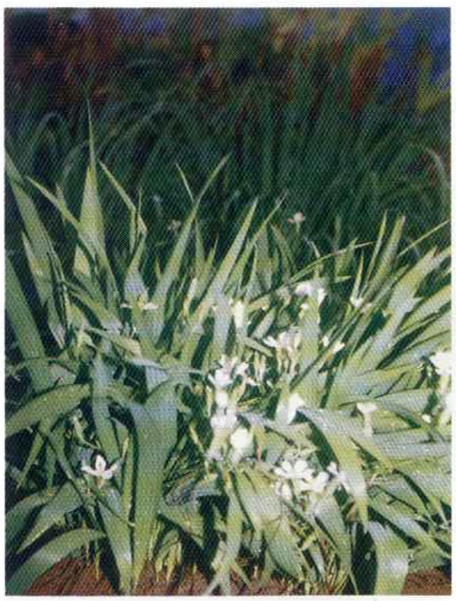

68- Sâm đại hành

69- Sâm đất

76- Sâm ruộng

78- Sâm Việt Nam

79- Sầm

82- Sầu đâu

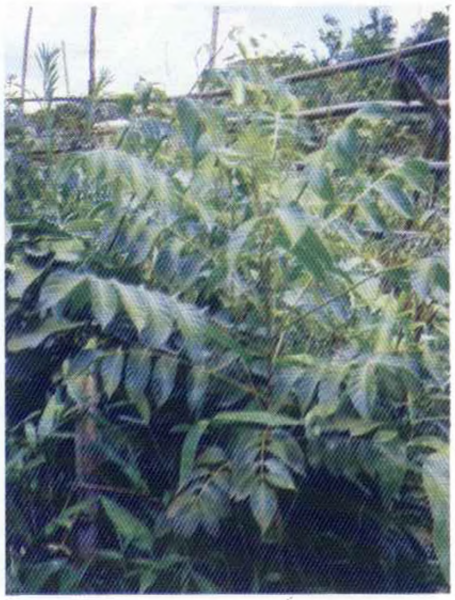

83- Sầu đầu cứt chuột

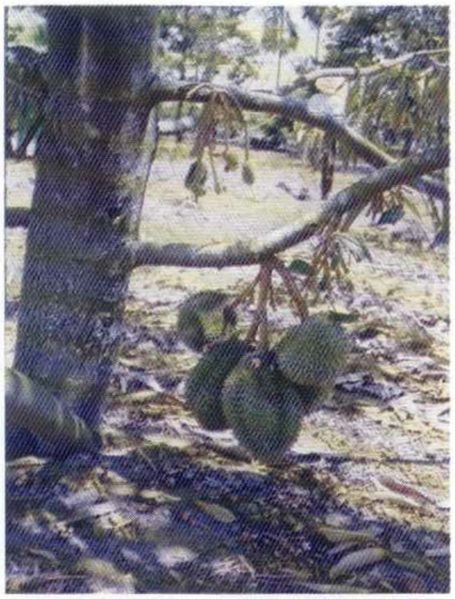

85- Sầu riêng

89- Sậy

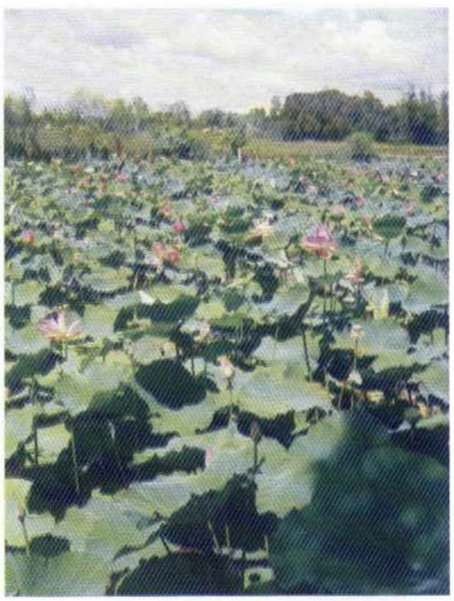

92- Sen

93- Sen cạn

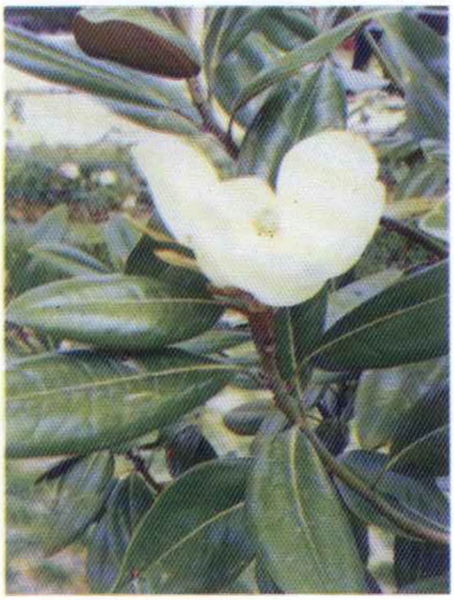

94- Sen đất

95- Sẻn

96- Sẻn gai

99- Sến

100- Sến cát

106- Si

109- Sim

111- So đũa

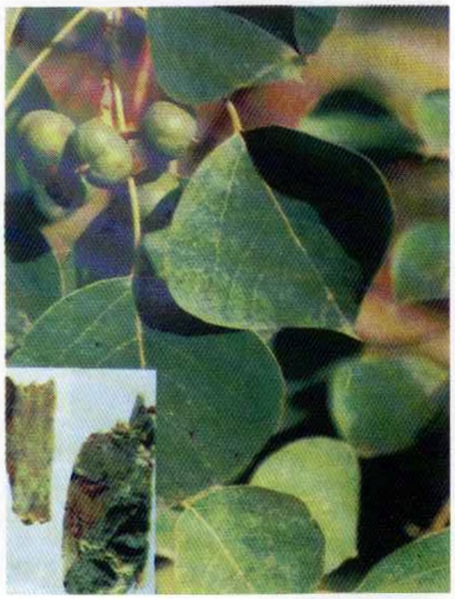

121- Sòi

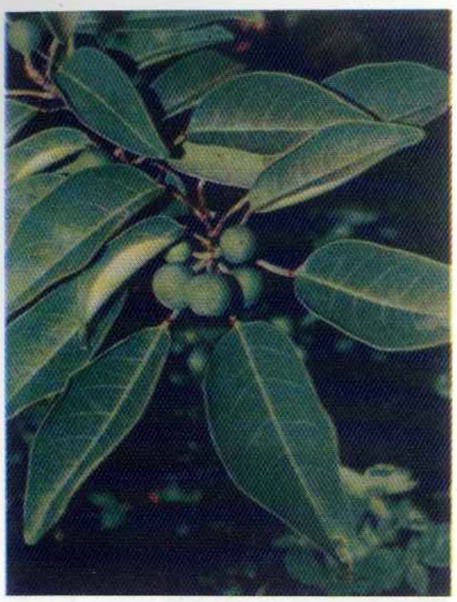

124- Sòi tía

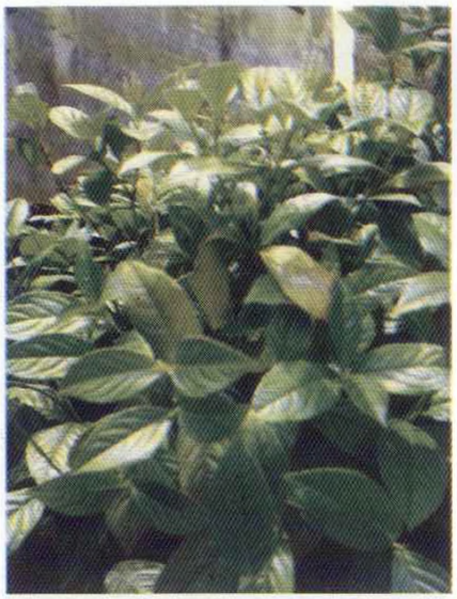

125- Sói

126- Sói đứng

127- Sói Nhật

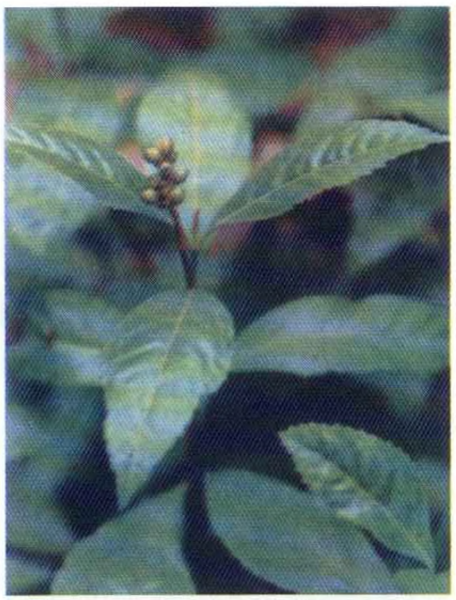

128- Sói rừng

138- Sổ bà

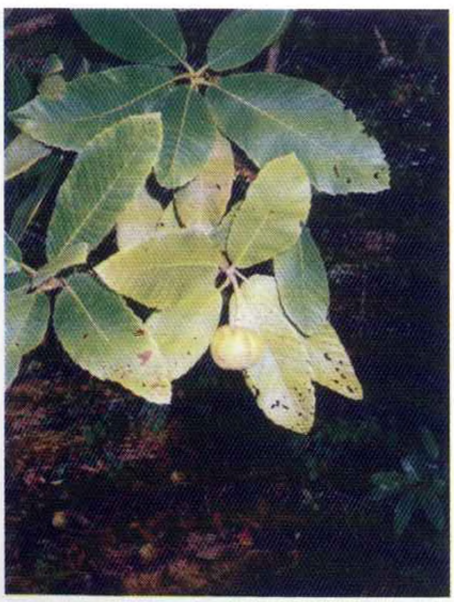

142- Sổ xoan

145- Sồi đá cau

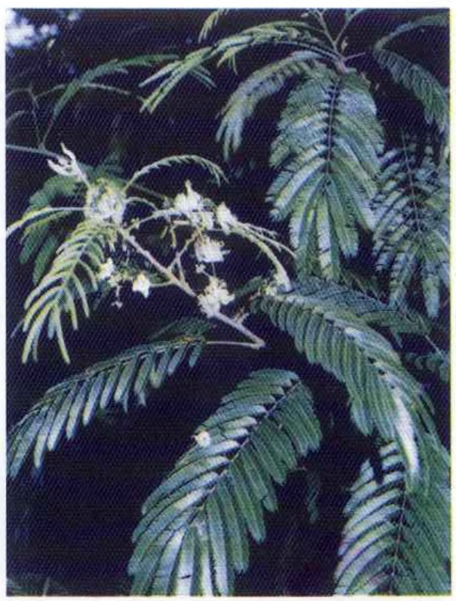

150- Sống rắn

151- Sống rắn dài

153- Sộp

154- Sở

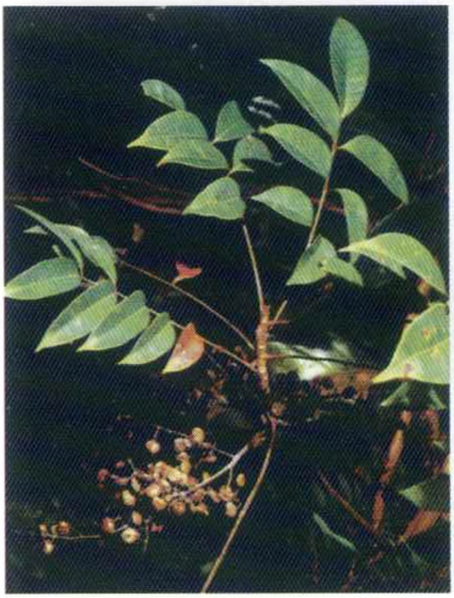

156- Sơn

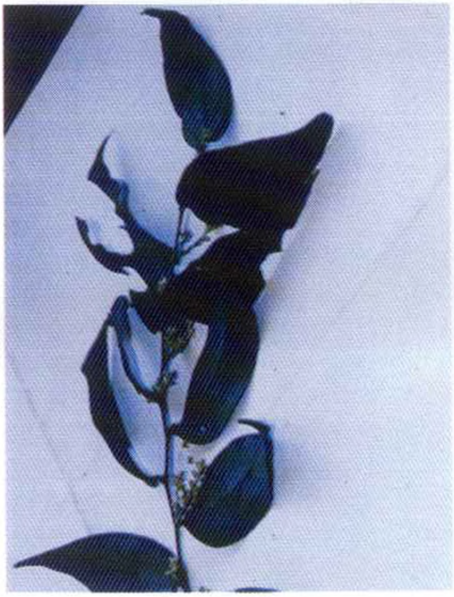

158- Sơn cam

168- Sơn huyết

179- Su su

191- Sung

192- Sung bầu

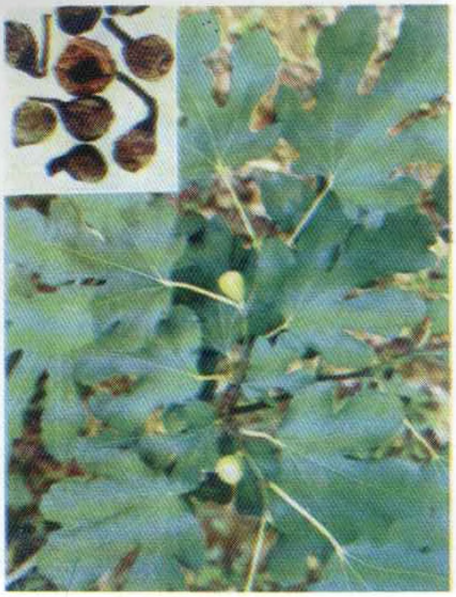

201- Sung ngọt

202- Sung rỗ

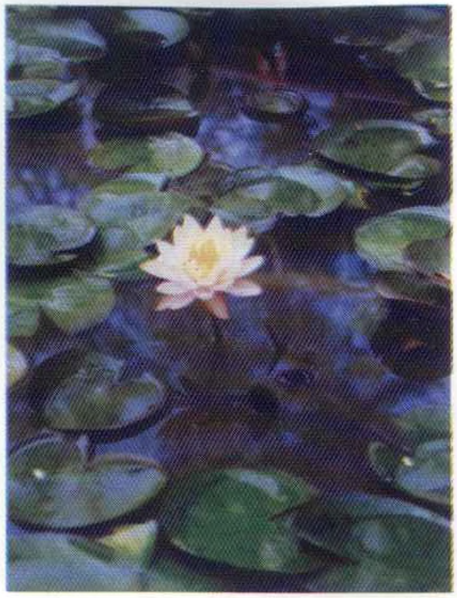

208- Súng

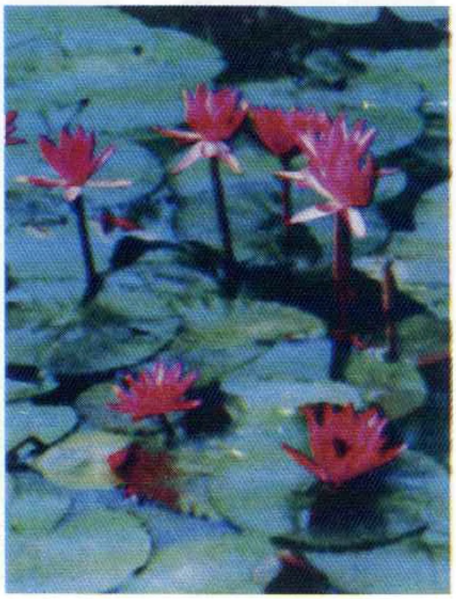

209- Súng đỏ

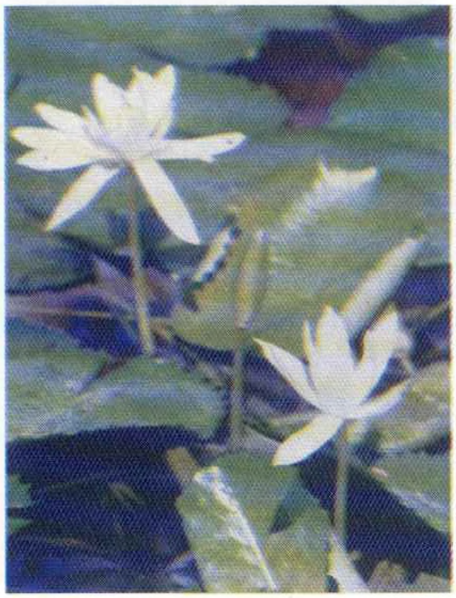

210- Súng trắng

211- Súng vuông

214- Sứ sa mạc

215- Sữa

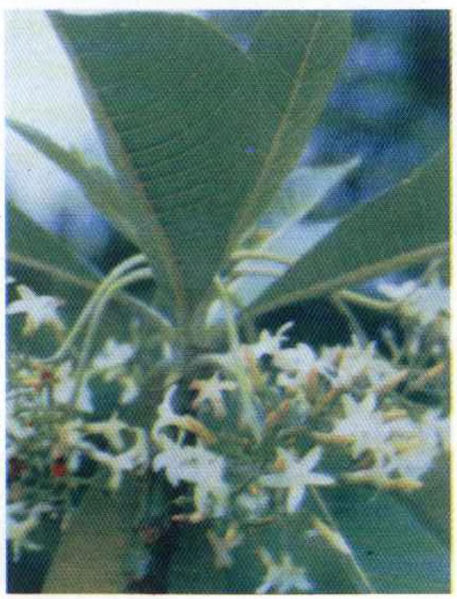

218- Sữa lá to

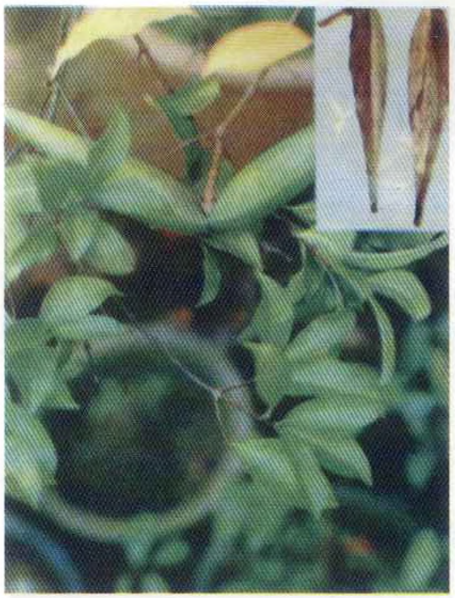

225- Sừng dê

226- Sừng trâu

227- Sừng trâu lông

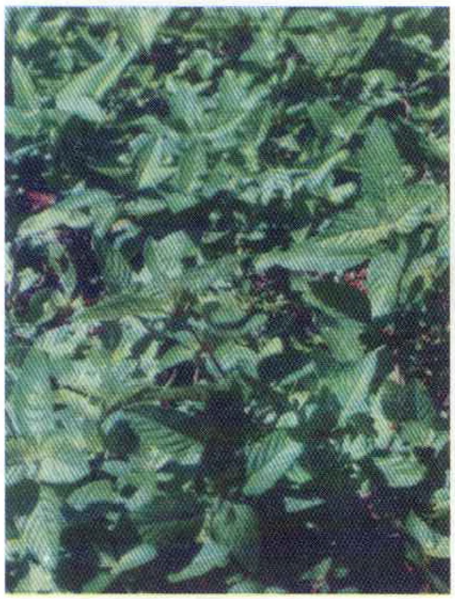

228- Sương sáo

4- Tai đất

9- Tai tượng đỏ

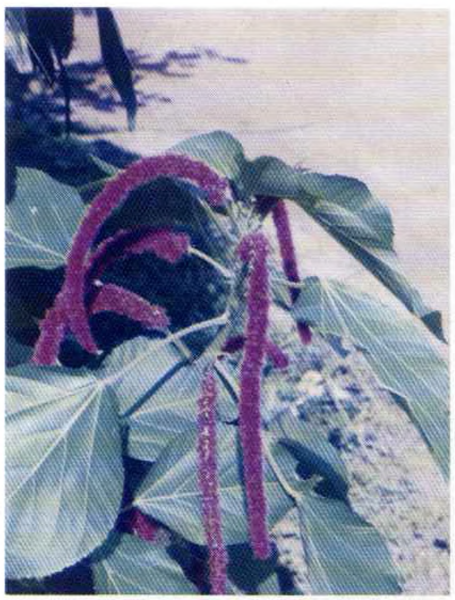

10- Tai tượng đuôi chồn

13- Tai tượng nam

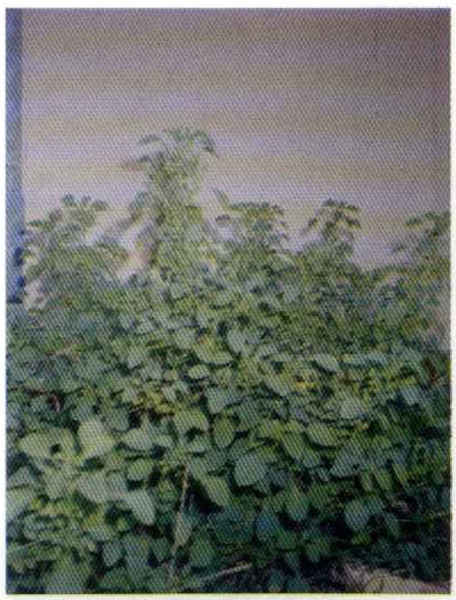

14- Tai tượng xanh

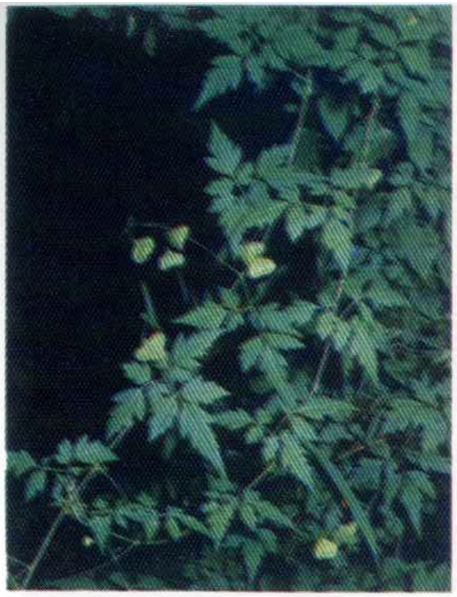

20- Tam phỏng

21- Tam thất

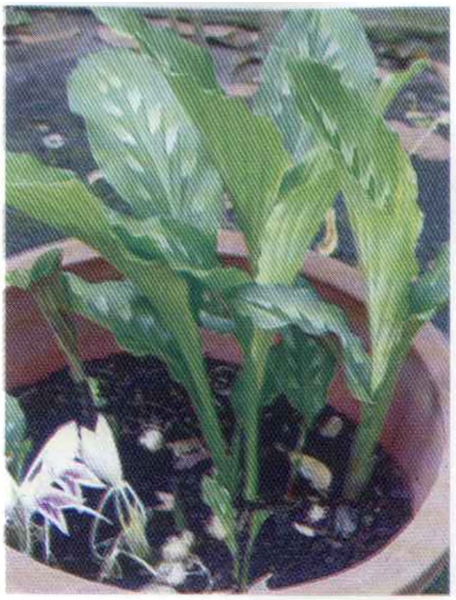

22- Tam thất gừng

23- Tam thất hoang

24- Tam thất lá xẻ

31- Tảo hưu Delavay

34- Tảo hưu nhiều lá

35- Tảo hưu Vân Nam

36- Tảo lò xo

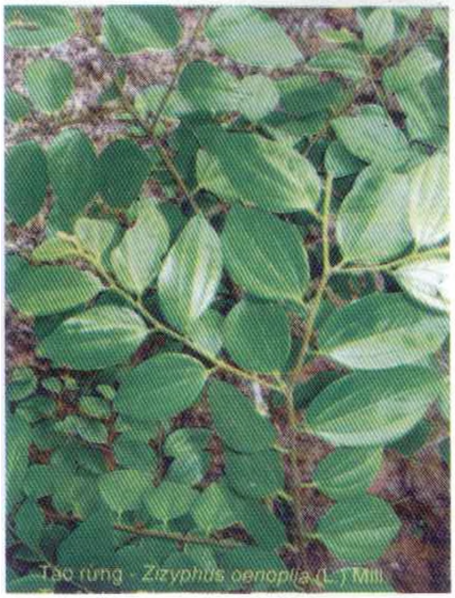

43- Táo rừng

45- Tạo giác

49- Tắc kè đá Bon

51- Tắp quang

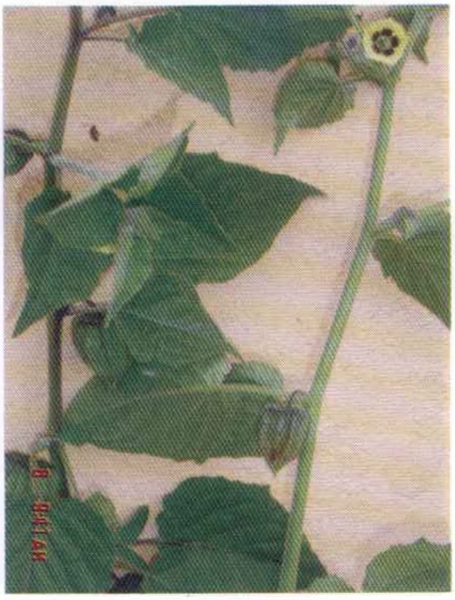

52- Tầm bóp

55- Tầm sét

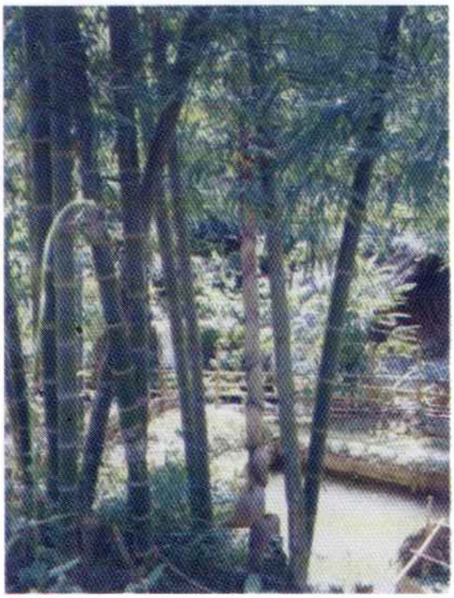

56- Tầm vông

58- Tầm xuân nhiều hoa

60- Tần

63- Tề thái

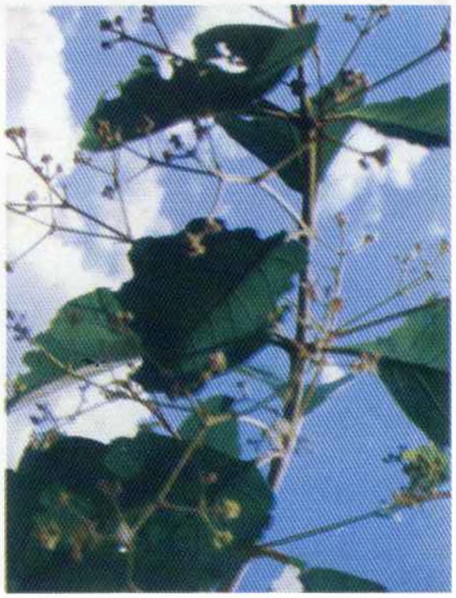

67- Tếch

76- Thạch hộc

77- Thạch hộc cựa dài

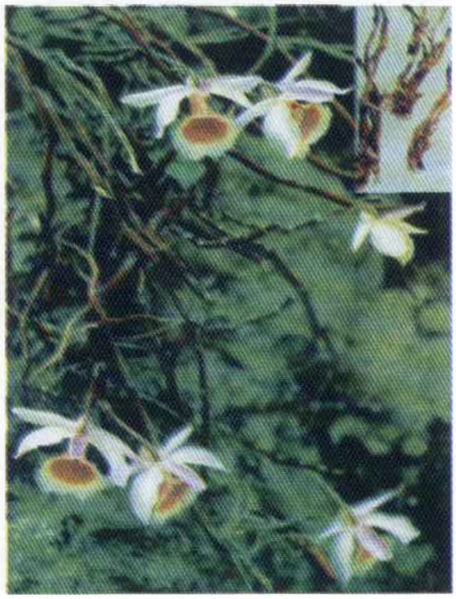

78- Thạch hộc duyên dáng

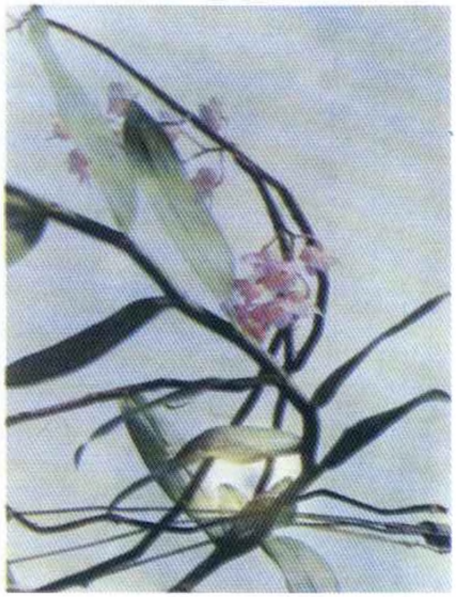

81- Thạch hộc môi móc

82- Thạch hương nhu

83- Thạch la ma

87- Thạch tầm

89- Thạch tiên đào

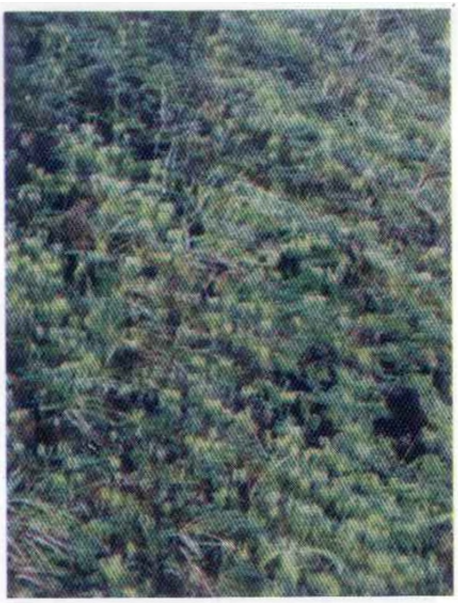

93- Thạch tùng

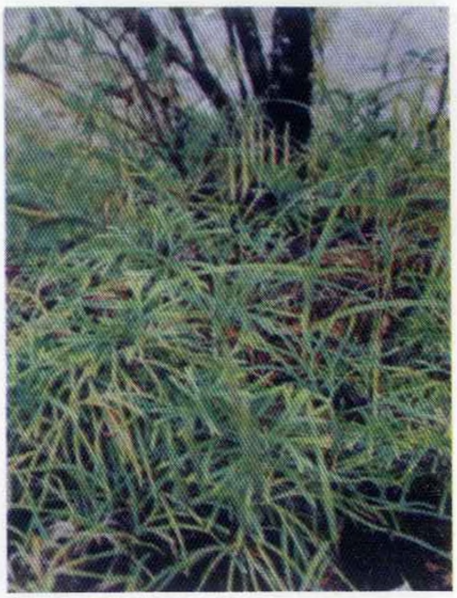

94- Thạch tùng dẹp

95- Thạch tùng đuôi ngựa

100- Thạch tùng phi lao

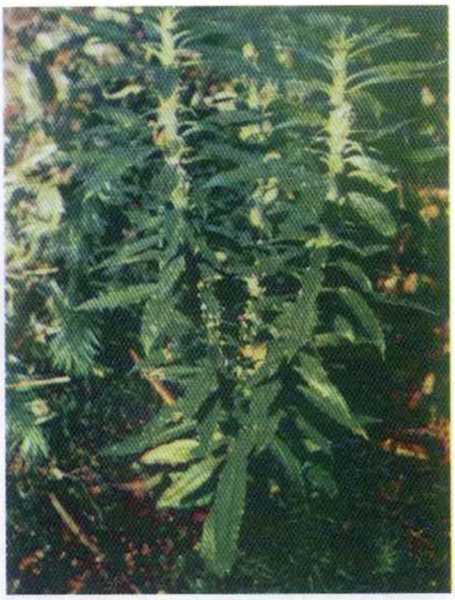

101- Thạch tùng răng

102- Thạch vi

105- Thạch vi cụt

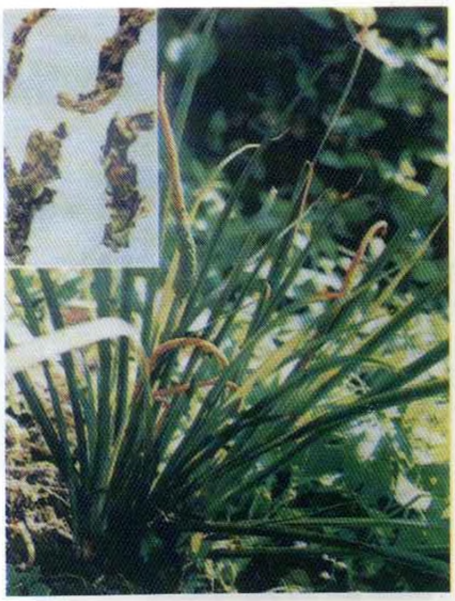

109- Thạch xương bồ

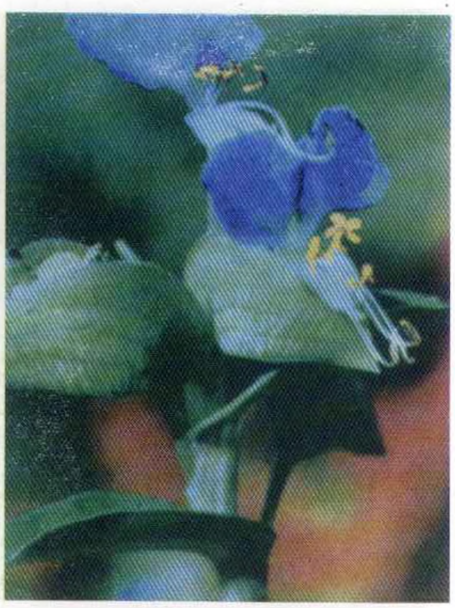

111- Thài lài

116- Thài lài tím

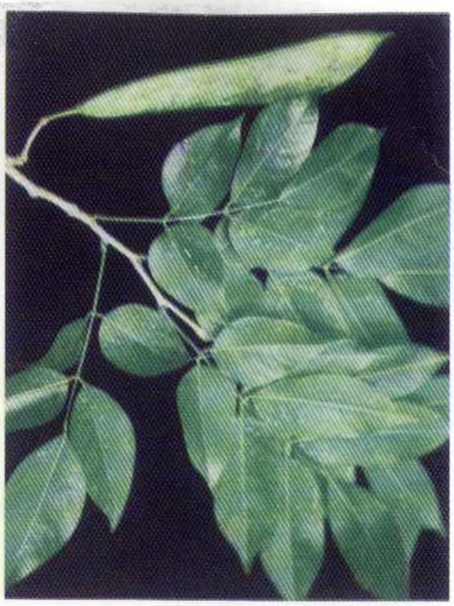

119- Thàn mát

132- Thanh đạm nhớt

133- Thanh đạm rìa

136- Thanh hao

139- Thanh long

145- Thanh ngưu đảm

150- Thanh táo

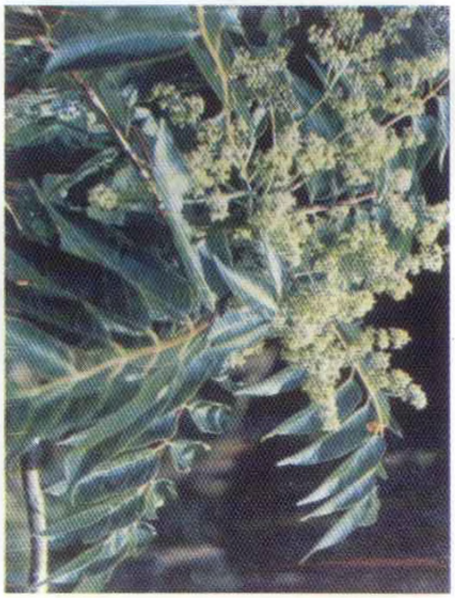

152- Thanh thất cao

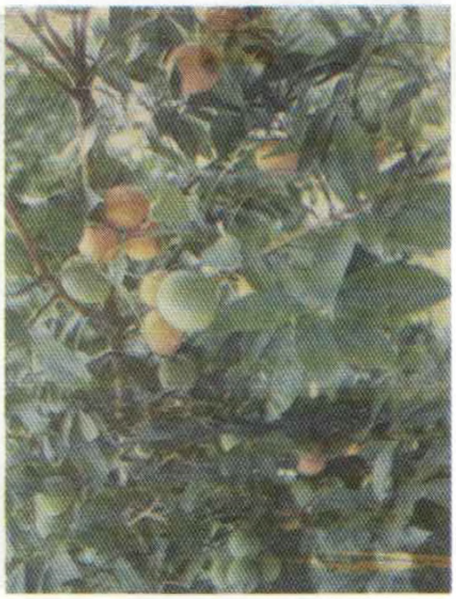

156- Thanh trà

157- Thanh trúc tiêu

158- Thanh yên

159- Thành ngạnh

160- Thành ngạnh đẹp

163- Thảo quả

166- Thằn lằn

169- Thần linh lá quế

172- Thần xạ hương

Thầu dầu

183- Thị

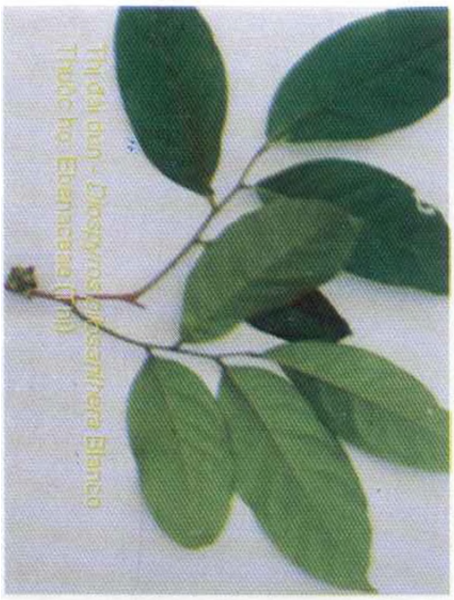

186- Thị đài nhăn

187- Thị đầu heo

189- Thị huyền

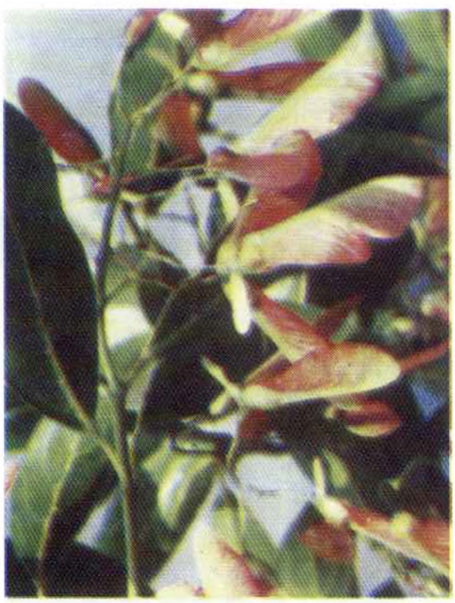

194- Thích cánh hồng

197- Thiên danh tinh

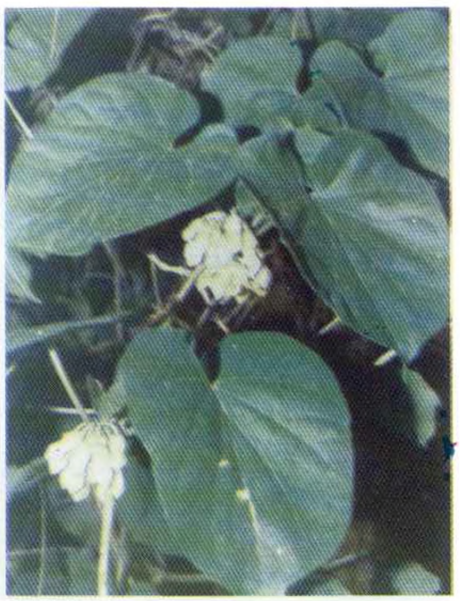

199- Thiên lý

200- Thiên lý quang

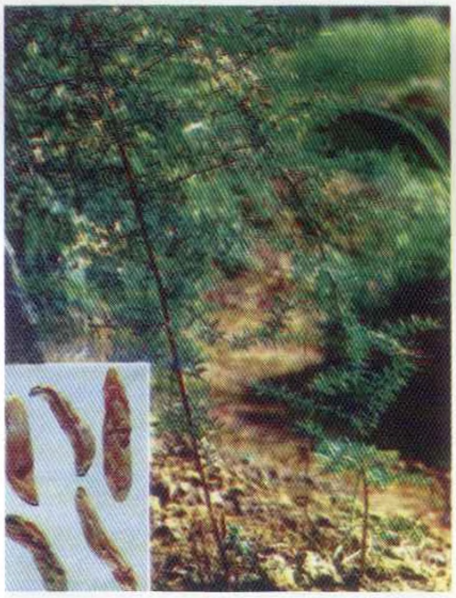

206- Thiên môn đông

207- Thiên môn ráng

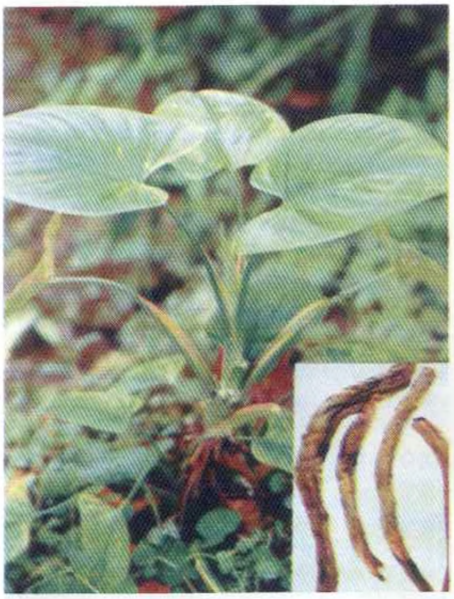

208- Thiên niên kiện

212- Thiên tuế lá xẻ

213- Thiên tuế lược

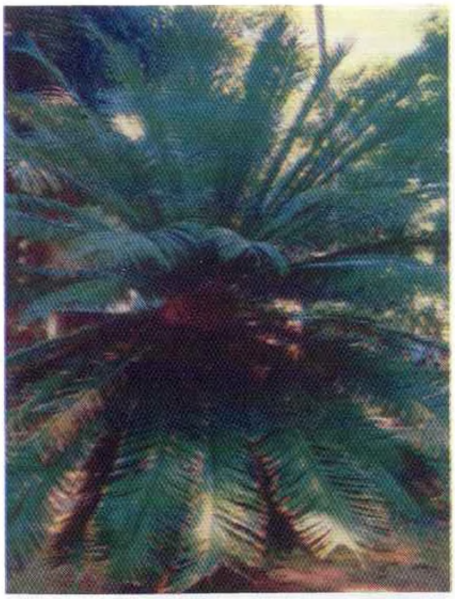

214- Thiên tuế Rumph

220- Thiết đinh

233- Thóc lép khác quả

246- Thóc lép tỏa lan

253- Thổ mật

256- Thổ mật xoan

257- Thổ mộc hương

258- Thổ nhân sâm

259- Thổ nhân sâm ba cạnh

260- Thổ phục linh

267- Thố nhĩ lan

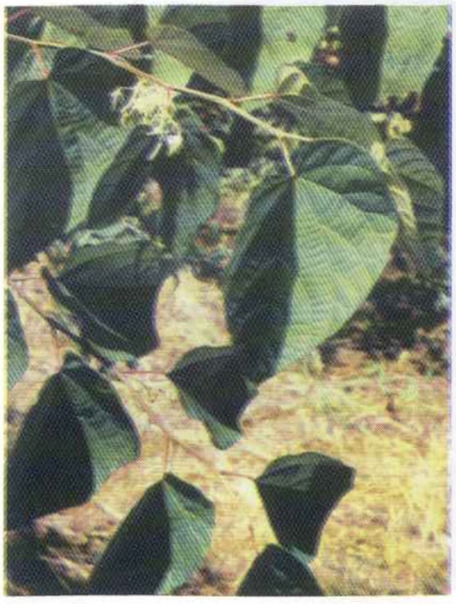

268- Thôi chanh

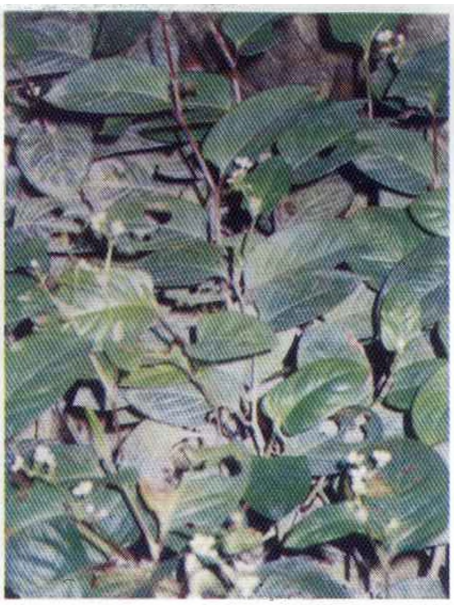

271- Thồm lồm

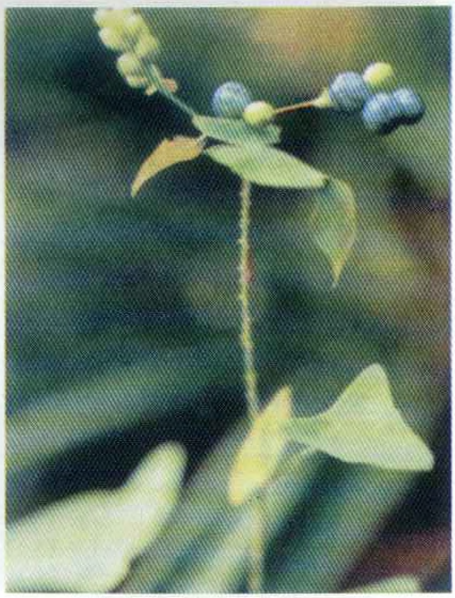

272- Thồm lồm gai

273- Thông ba lá

275- Thông đỏ

276- Thông đỏ lá ngắn

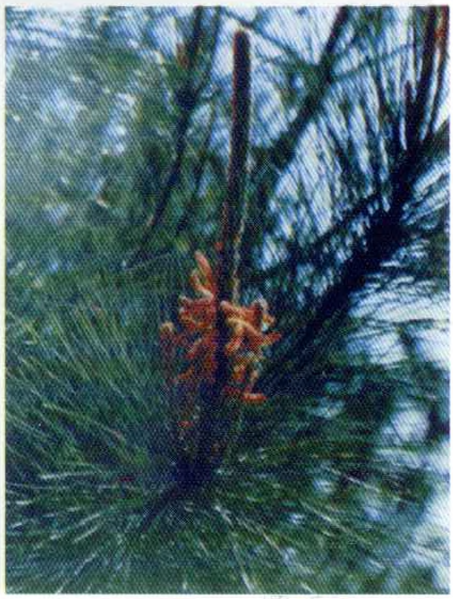

277- Thông đuôi ngựa

278- Thông hai lá

279- Thông la hán

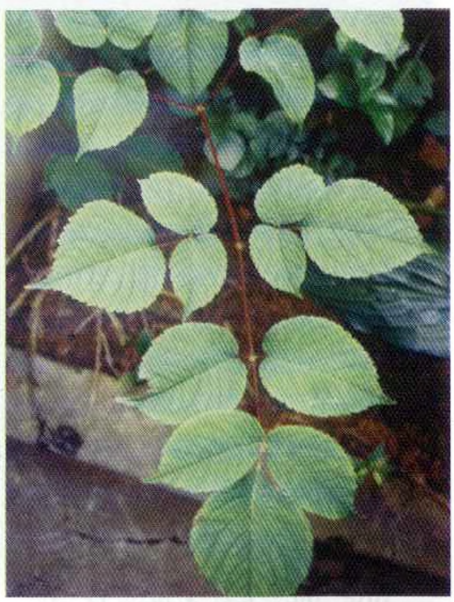

280- Thông mộc

283- Thông nước

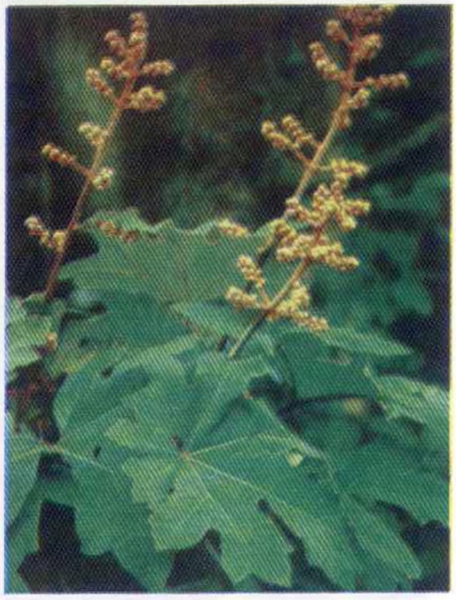

284- Thông thảo

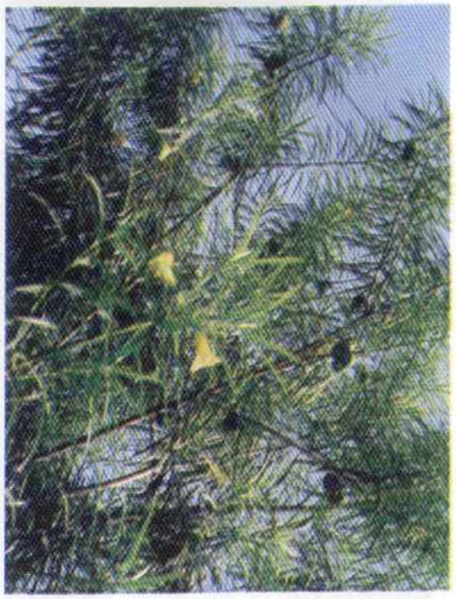

286- Thông thiên

288- Thông tre

289- Thốt nốt

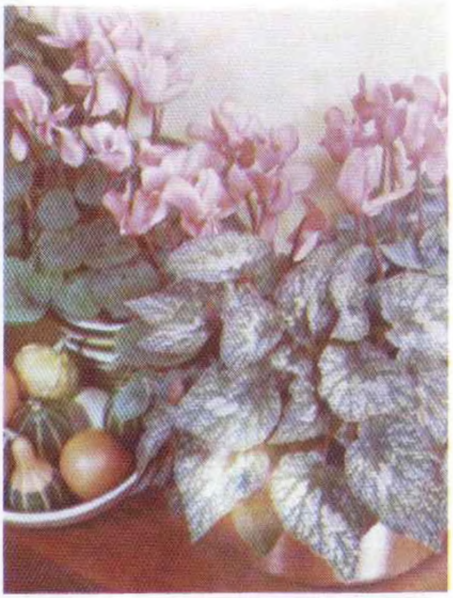

294- Thu hải đường lá lông

295- Thu hải đường lá rìa

298- Thu hải đường trên đá

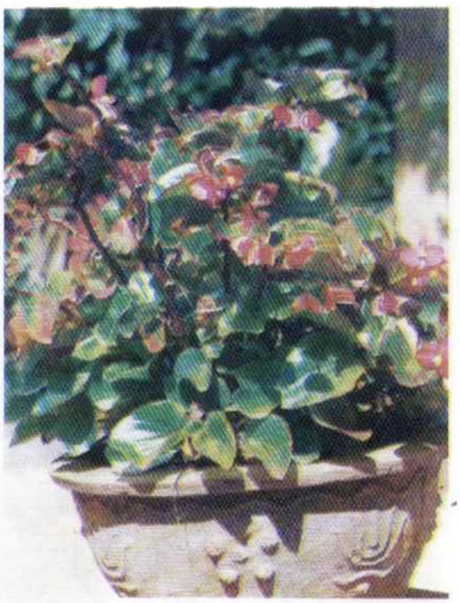

300- Thu hải đường trường xuân

317- Thục quỳ

319- Thung

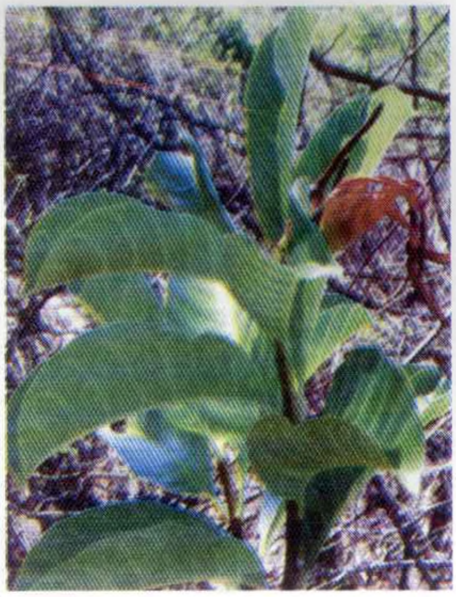

320- Thuốc bắn

321- Thuốc bỏng

322- Thuốc dấu

325- Thuốc lá

328- Thuốc phiện

329- Thuốc thượng

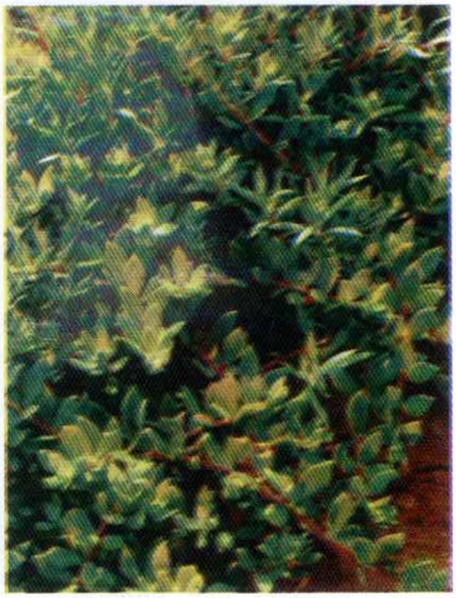

330- Thùy bồn thảo

342- Thủy tiên

345- Thủy trúc

347- Thủy xương bồ

351- Thược dược

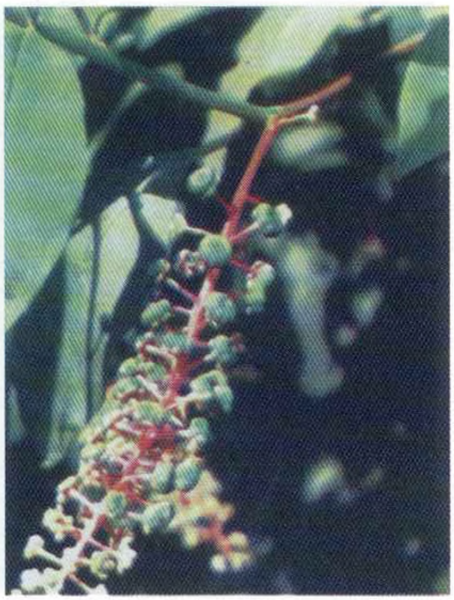

352- Thương lục

353- Thương lục Mỹ

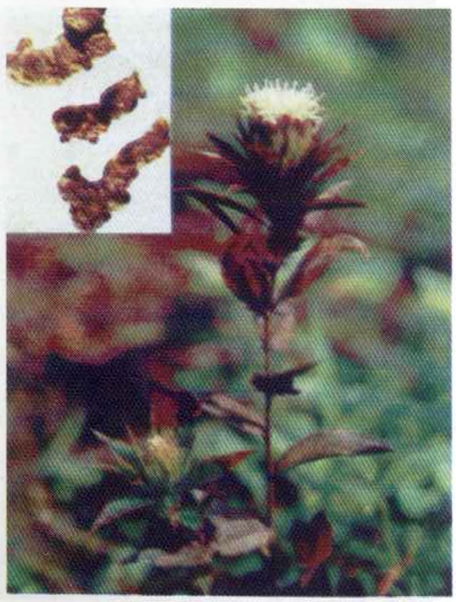

354- Thương truật

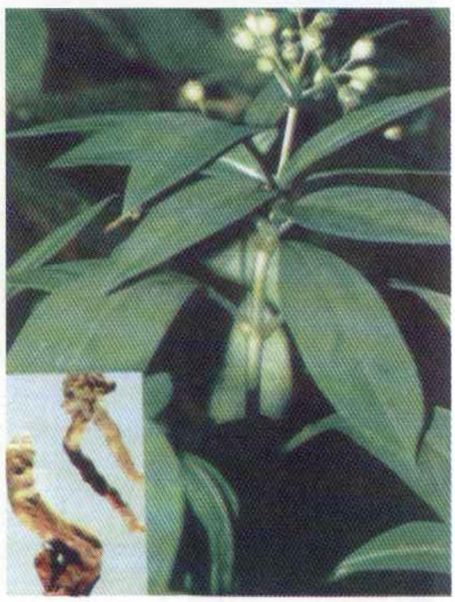

355- Thường sơn

358- Thượng cán to

361- Thượng nữ hoa đỏ

364- Tía tô

365- Tía tô dại

367- Tía tô nhăn

368- Tía tô nhọn

370- Tía tô tây

375- Tiền hồ

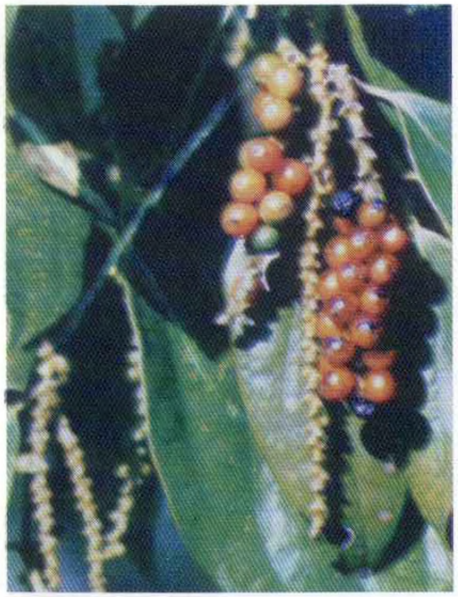

380- Tiêu

381- Tiêu dội

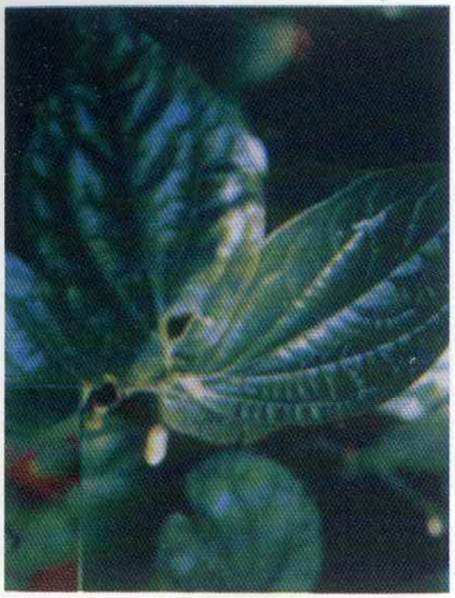

387- Tiêu lốt

392- Tiểu đậu khấu

393- Tiểu hồi

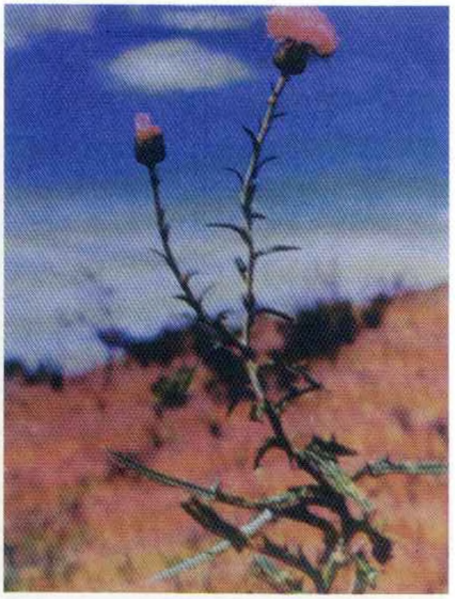

394- Tiểu kế

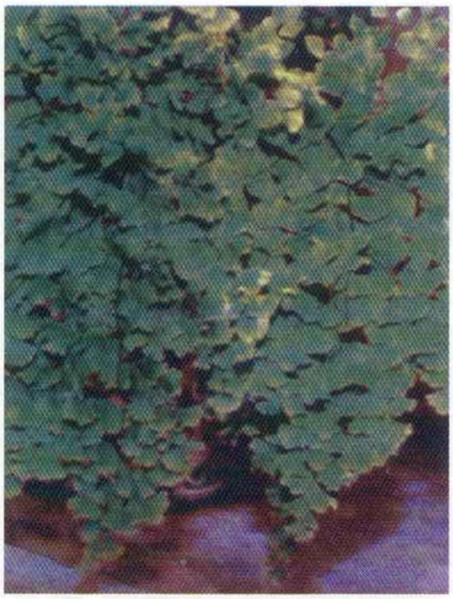

413- Tóc thần

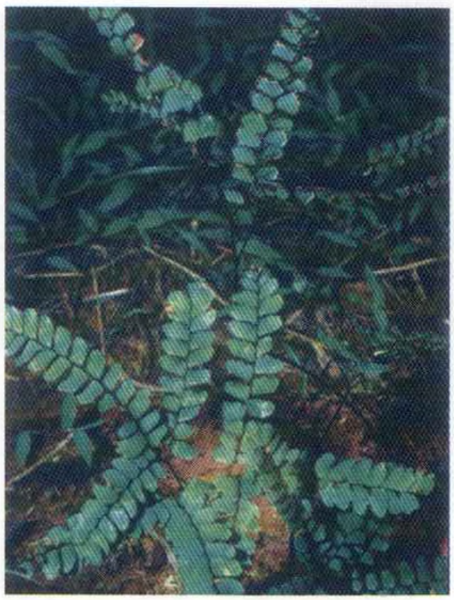

415- Tóc thần lá quạt

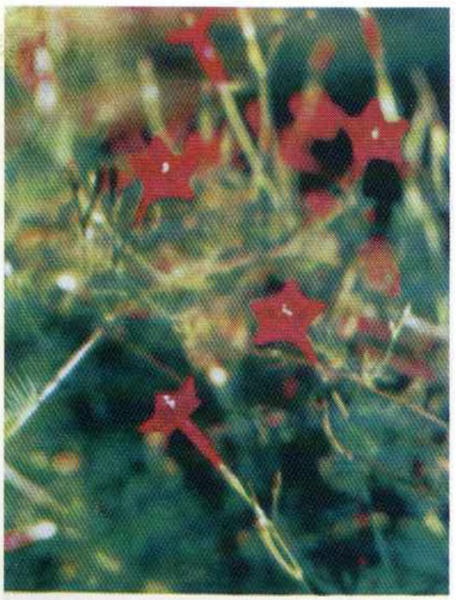

417- Tóc tiên dây

418- Tóc tiên hồng

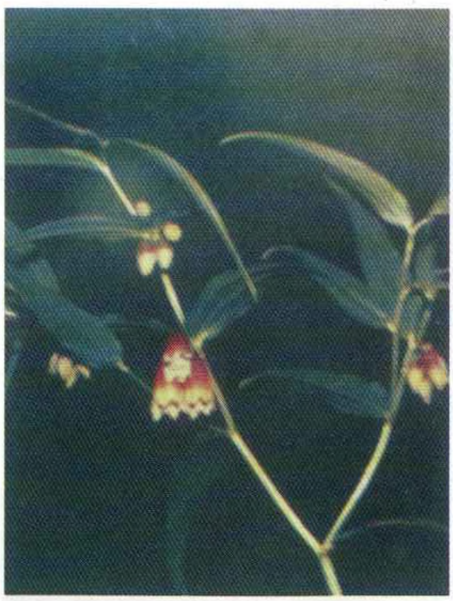

419- Tóc tiên rừng

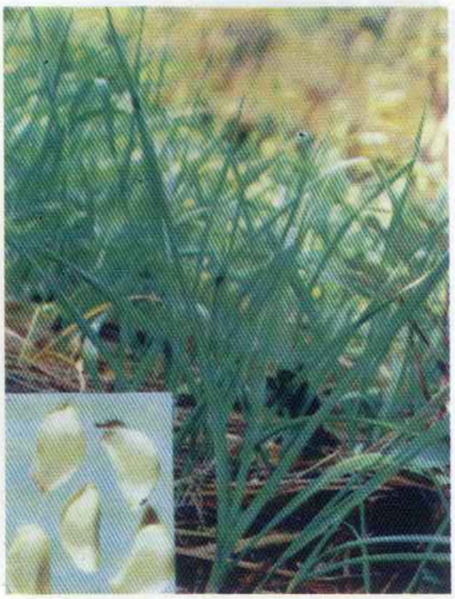

422- Tỏi

442- Tổ điểu

458- Tổ kén

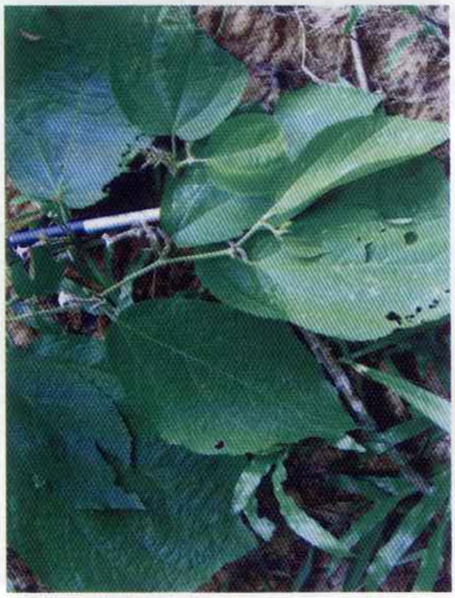

459- Tổ kén cái

463- Tổ kén tròn

464- Tổ phượng

472- Tơ hồng

475- Tơ hồng Nhật

477- Tơ xanh

480- Tra làm chiếu

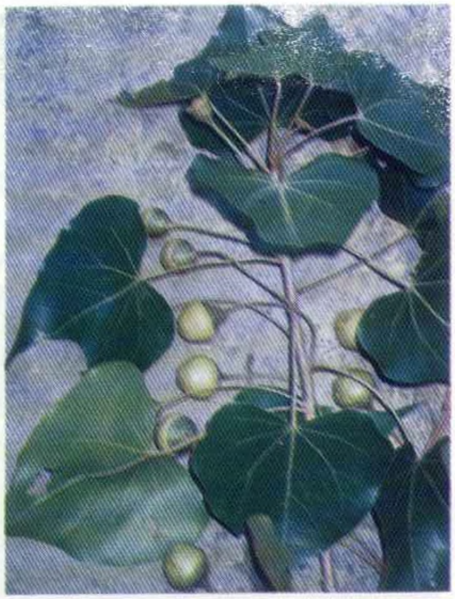

481- Tra lâm vồ

485- Trà hoa Nhật

493- Trạch lan lá gai mèo

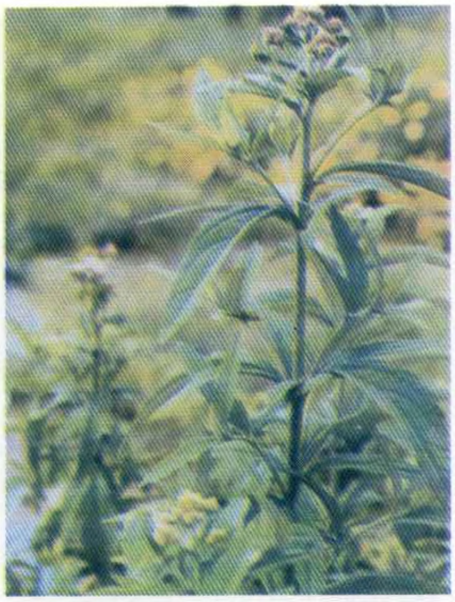

494- Trạch lan rừng

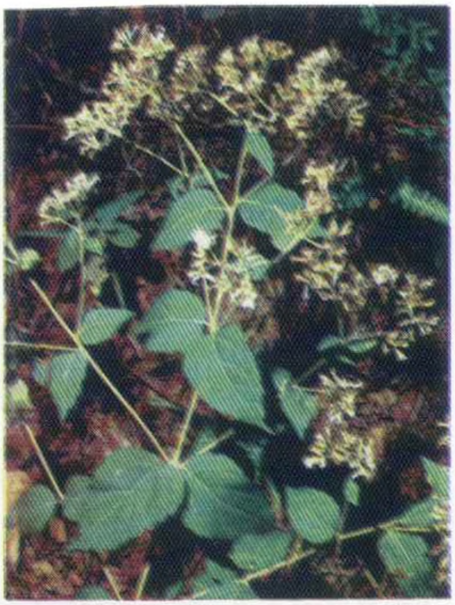

495- Trạch lan Trung Quốc

496- Trạch quạch

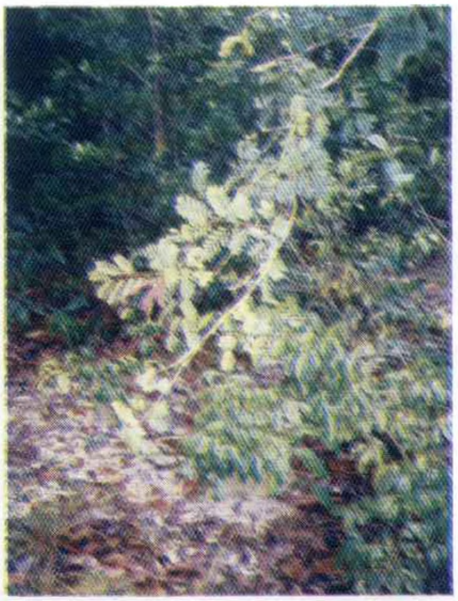

497- Trạch quạch hạt nhỏ

499- Trai

501- Trai lý

503- Trai xoan

504- Tràm

505- Tràm bông đỏ

506- Tràm gió

507- Tràm nhỏ

508- Tràm trà Úc

511- Trám hồng

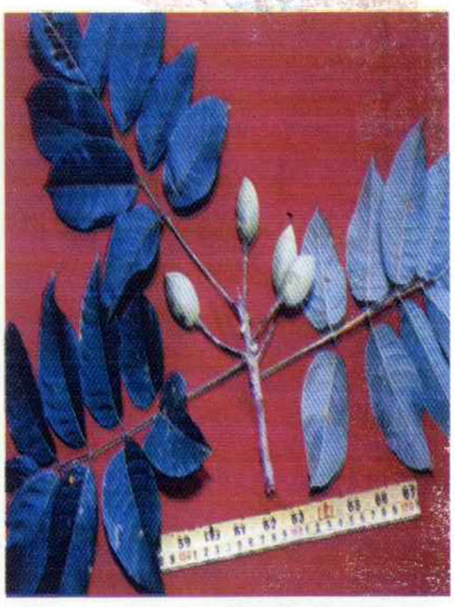

512- Trám lá đỏ

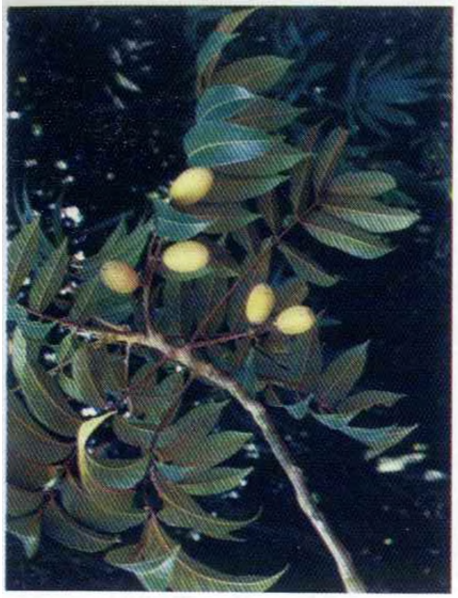

516- Trám trắng

521- Trang tây

522- Trạng nguyên

525- Trắc bách

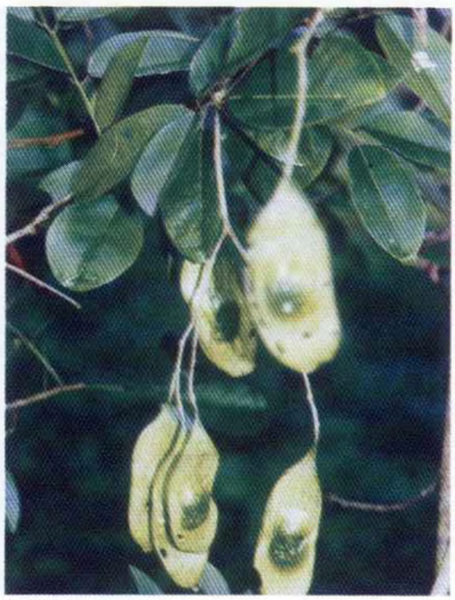

526- Trắc dây

535- Trắc một hạt

540- Trâm bầu

543- Trâm bầu hoa nhỏ

557- Trầm

560- Trân châu hoa chụm

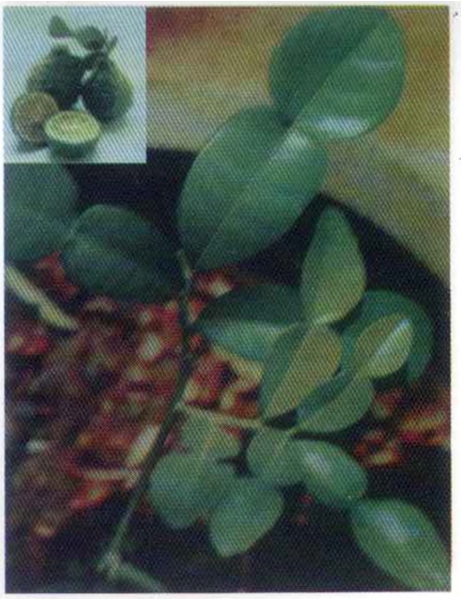

569- Trấp

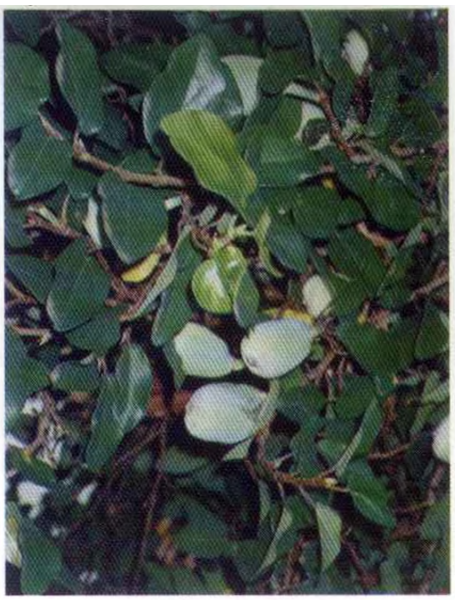

570- Trâu cổ

571- Trầu bà vàng

579- Tre sợi

582- Trèn Chevalier

584- Trinh đằng ba mũi

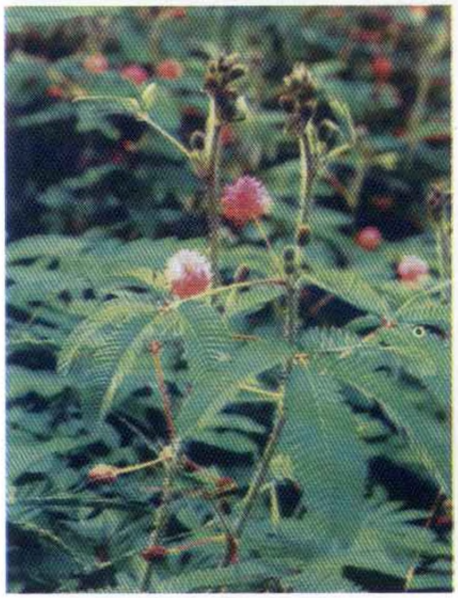

587- Trinh nữ

589- Trọng đũa

591- Trôm

594- Trôm leo lông thô

603- Trúc đào

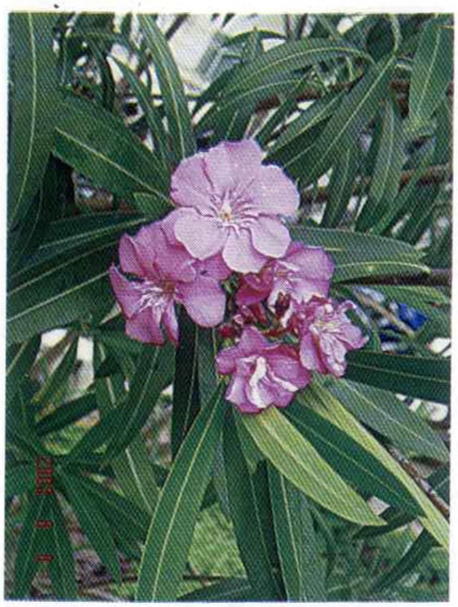

604- Trúc đào thơm

611- Trúc tiết liễu

612- Trung quân

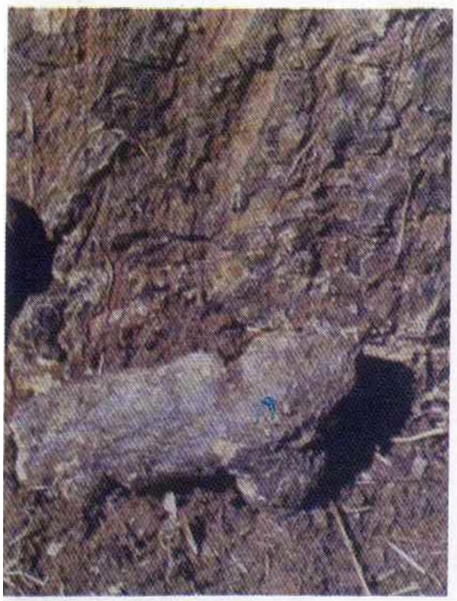

613- Trư linh

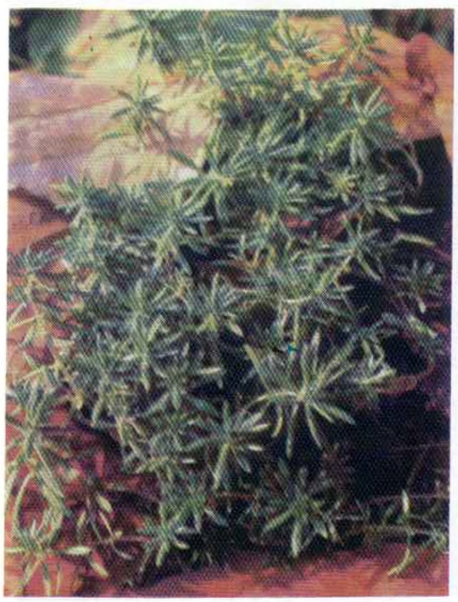

622- Trường sinh lá kim

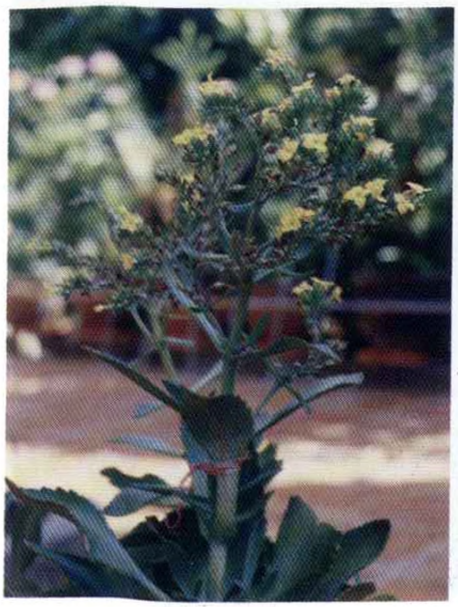

625- Trường sinh nguyên

626- Trường sinh rằn

632- Tu hú Philippin

634- Tú cầu lá thon

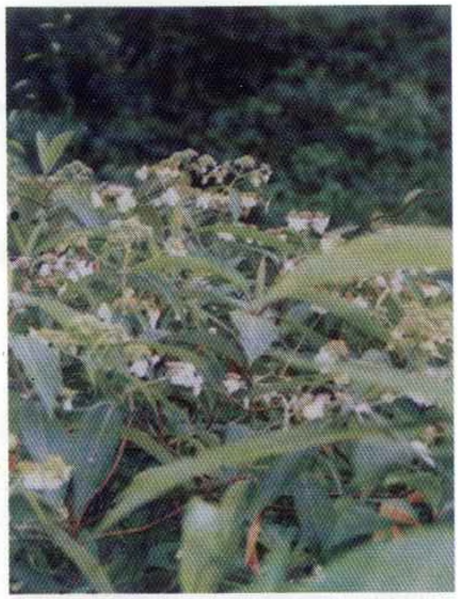

635- Tú cầu ráp

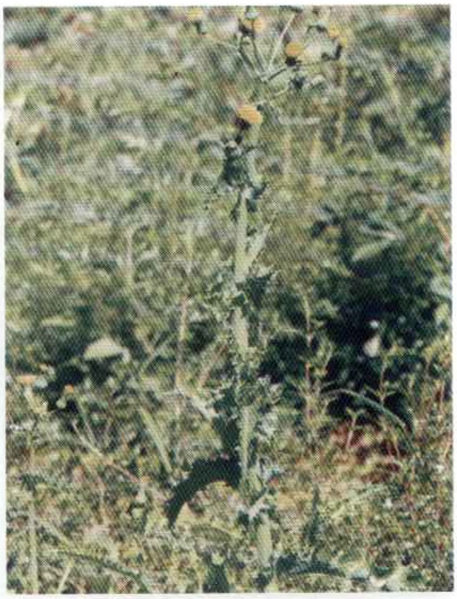

639- Tục đoạn cúc

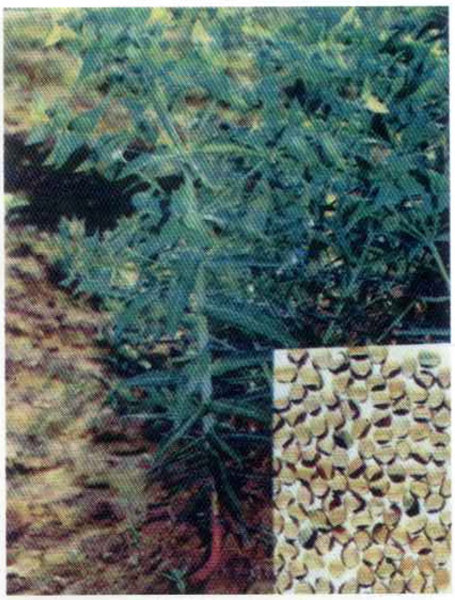

641- Tục tùy

645- Tùng lan

647- Tùng xà

649- Tuyết mai

652- Từ cô

661- Tử châu cuống hoa

665- Tử châu gỗ

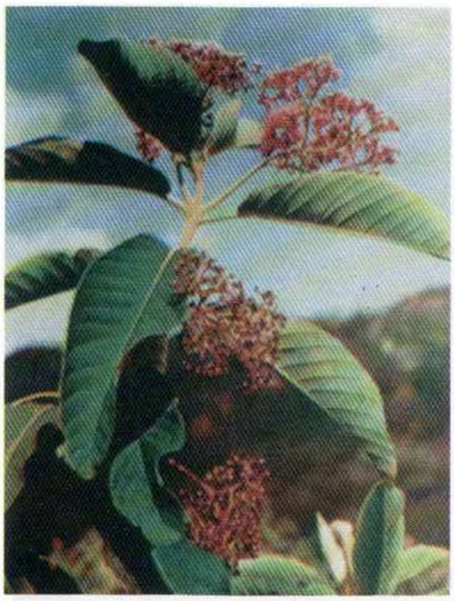

666- Tử châu hoa trần

667- Tử châu lá dài

669- Tử châu lá nhọn

670- Tử châu lá to

672- Tử châu thùy dài

675- Tử ky

678- Tử tiêu

680- Tử vi

683- Tước sàng

685- Tỳ bà

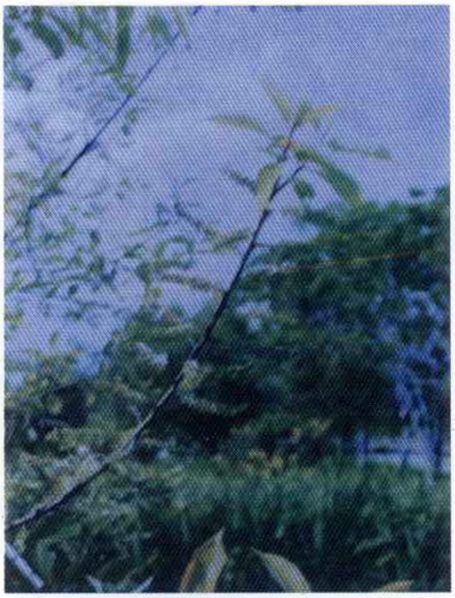

1- Và

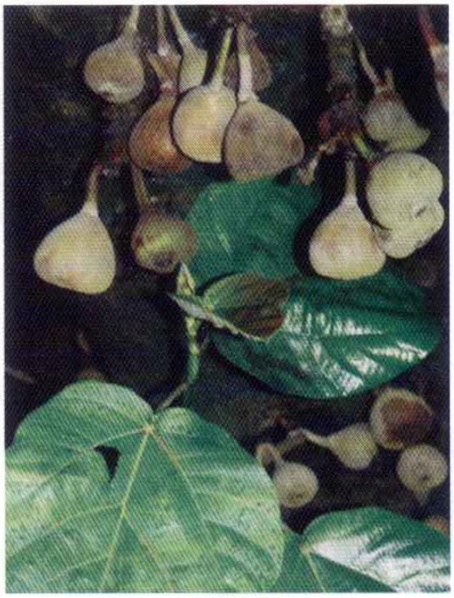

2- Vả

4- Vác

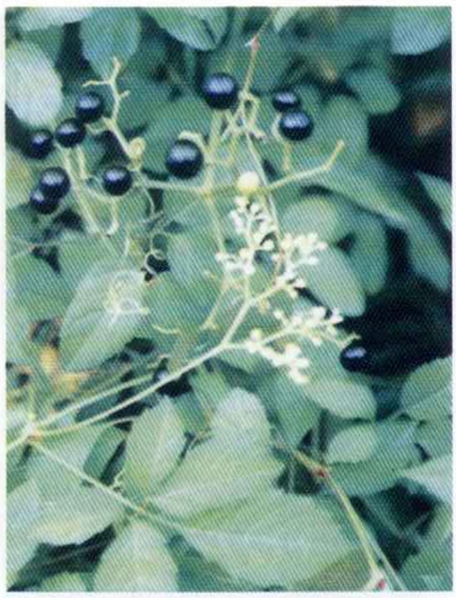

11- Vác Nhật

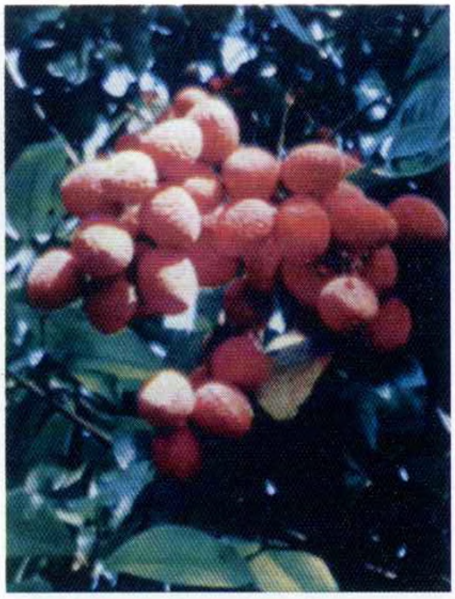

16- Vải

18- Vải guốc

21- Vạn niên thanh chân mảnh

22- Vạn niên thanh sáng

24- Vạn tuế

25- Vang

31- Vàng anh lá nhỏ

32- Vàng đắng

36- Vàng tâm

40- Vằng

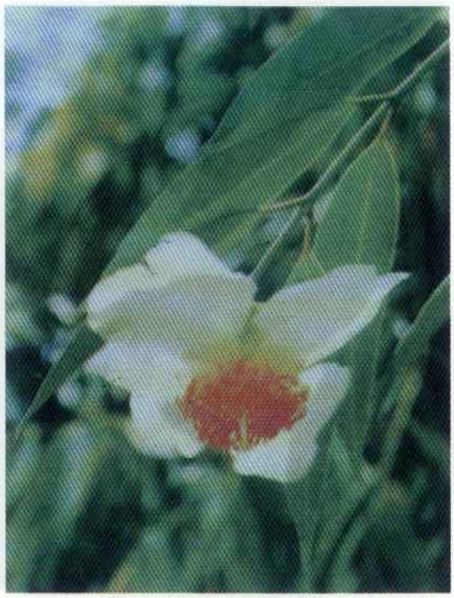

41- Vắp

42- Vân hương

44- Vẫn lan

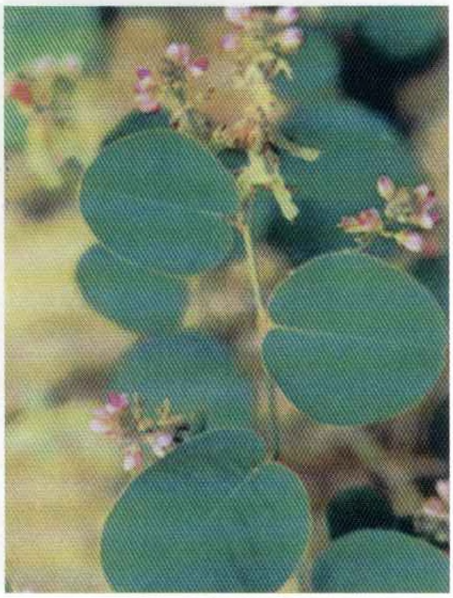

51- Vẩy rồng

52- Vẩy tê tê

53- Vẹt

57- Vệ tuyền ngọt

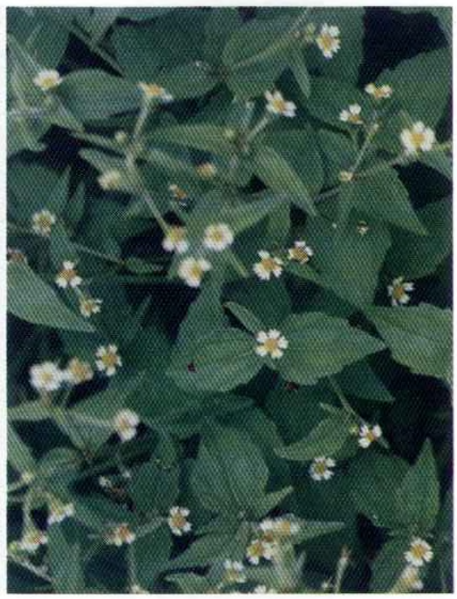

58- Vi cúc

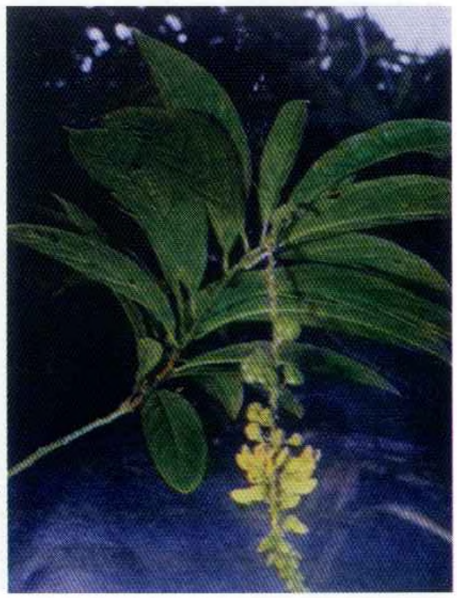

70- Viễn chí đuôi vàng

74- Viễn chí lá nhỏ

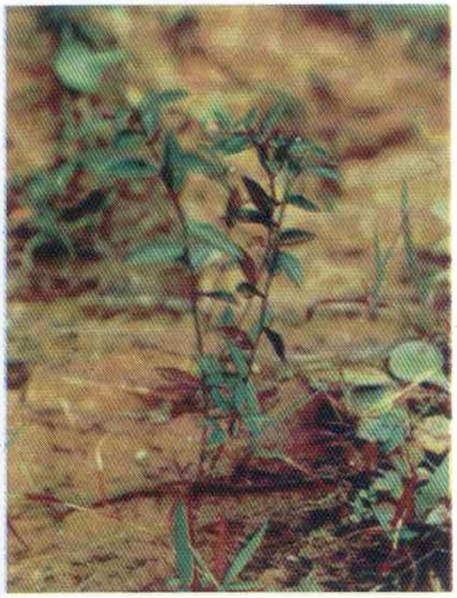

76- Viễn chí Nhật

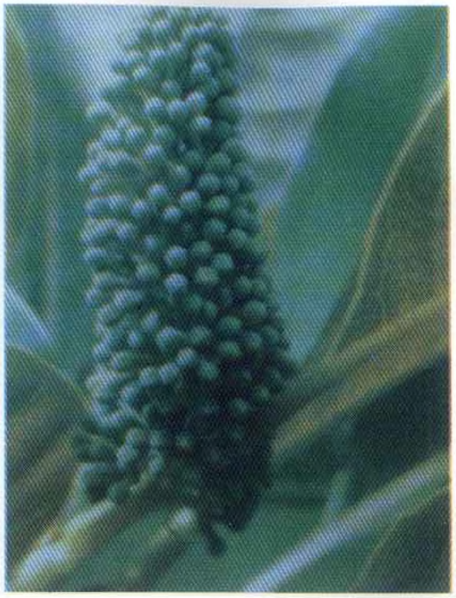

89- Vỏ dụt

90- Vòi voi

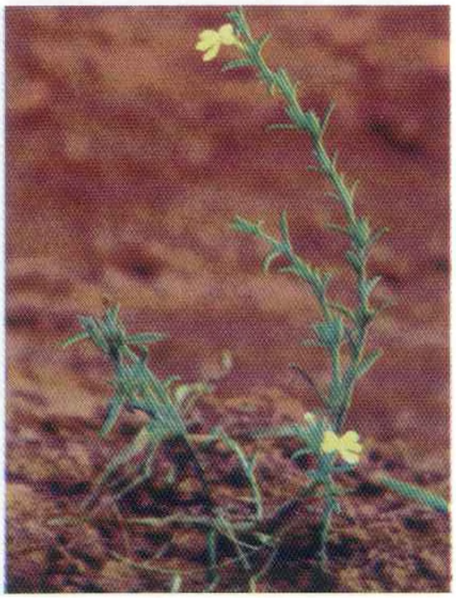

92- Voòng phá

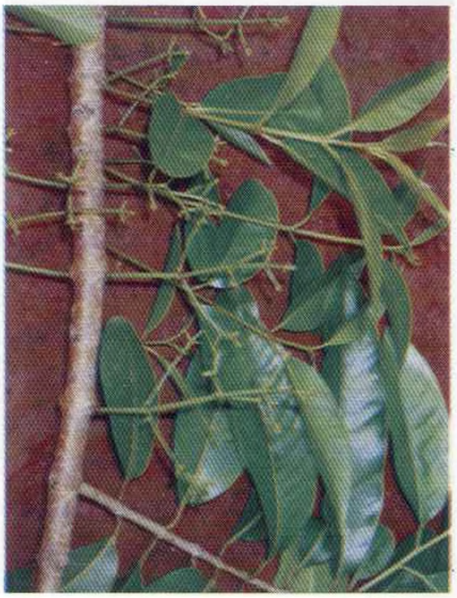

101- Vối

102- Vối rừng

106- Vông đỏ

107- Vông đỏ mụn cóc

108- Vông đồng

111- Vông nem

113- Vông san hô

114- Vông vang

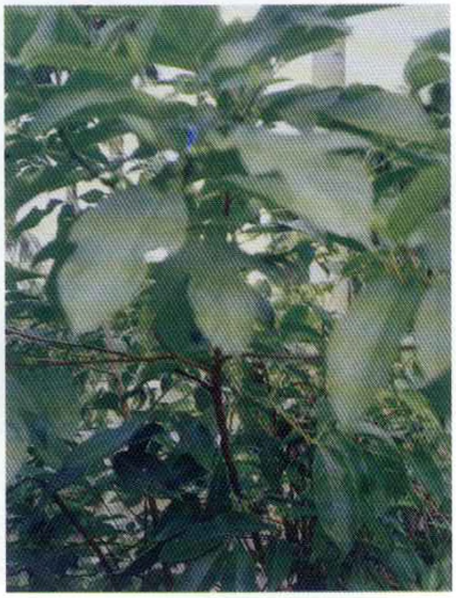

120- Vú bò lá xẻ

124- Vừng

128- Vừng quả cầu

129- Vương tùng

1- Xa kê

3- Xà căn đậu

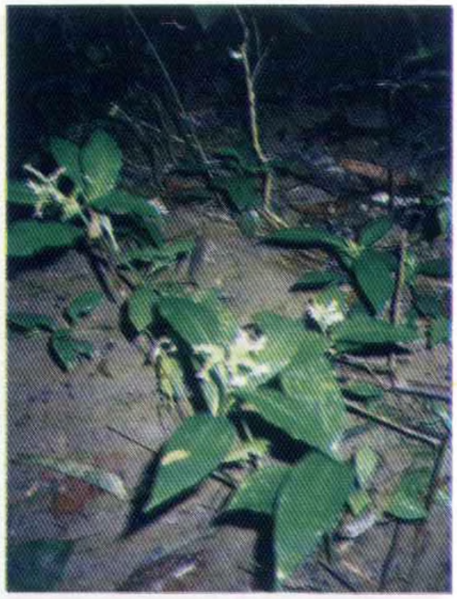

4- Xà căn thảo

16- Xơ ri

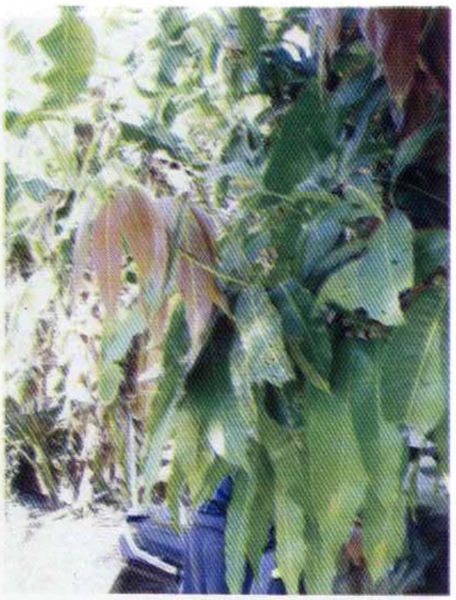

19- Xoài

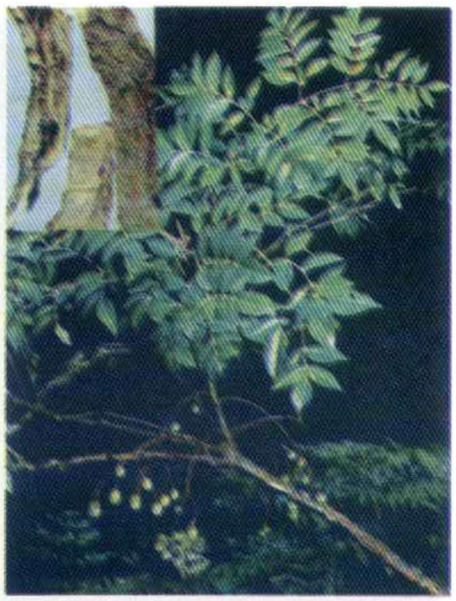

21- Xoan

22- Xoan nhừ

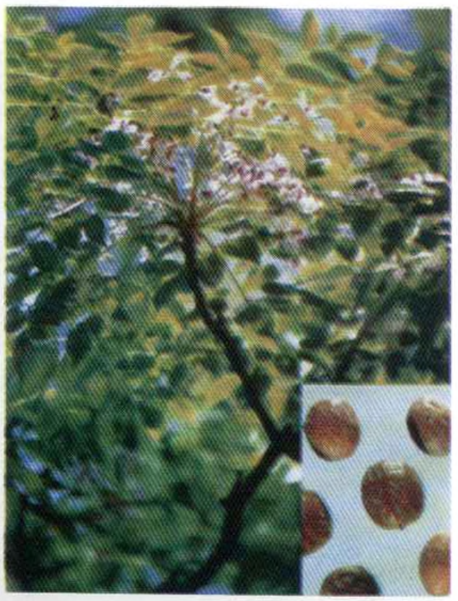

23- Xoan quả to

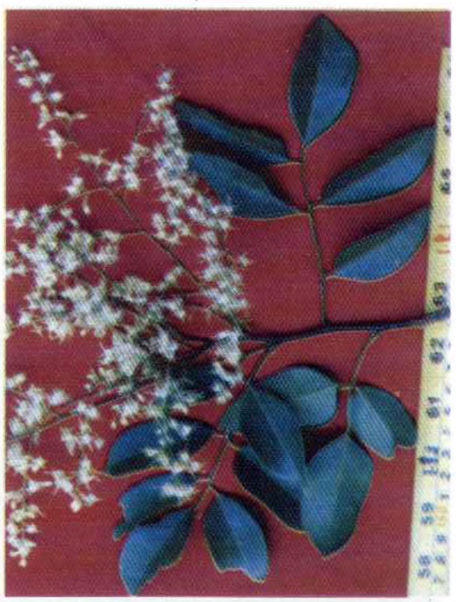

24- Xoay

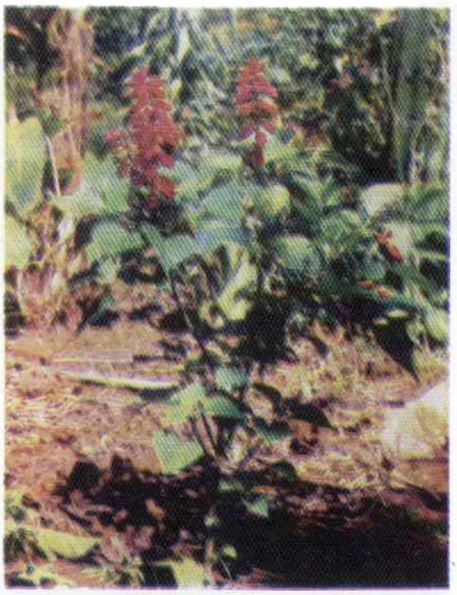

26- Xôn đỏ

28- Xú hương

29- Xú hương Biên Hòa

33- Xuân hoa

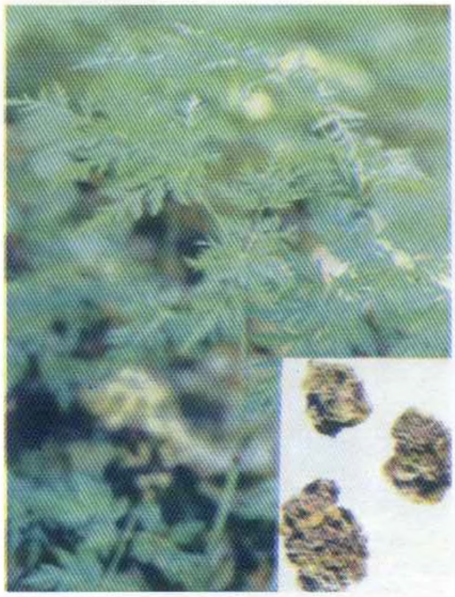

36- Xuyên khung

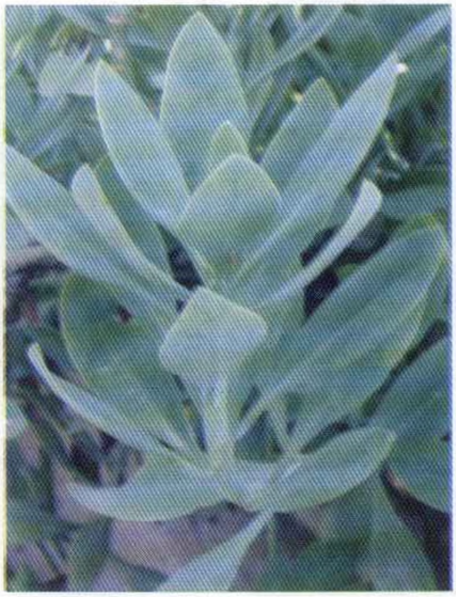

37- Xuyên liên

38- Xuyên tâm liên

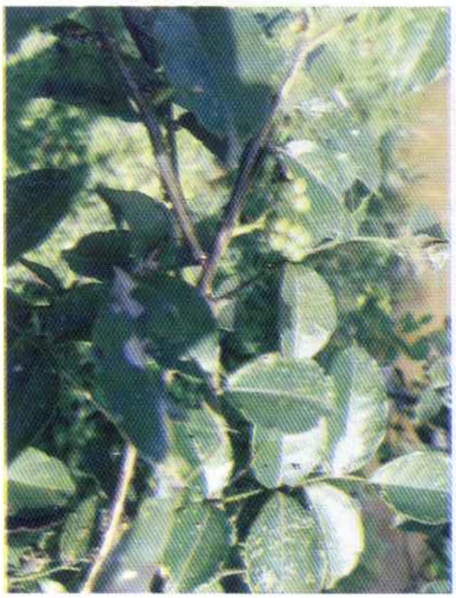

40- Xuyên tiêu

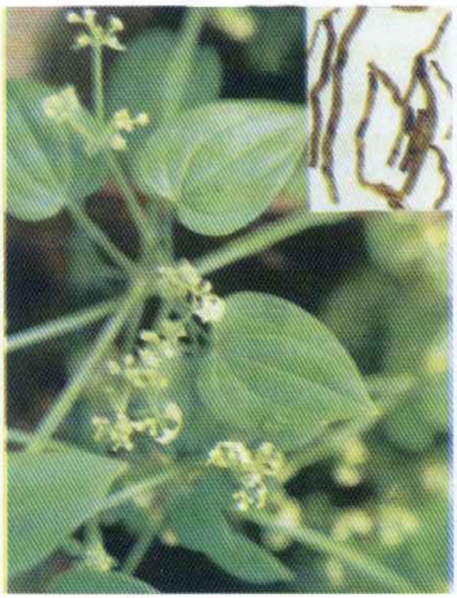

41- Xuyến thảo

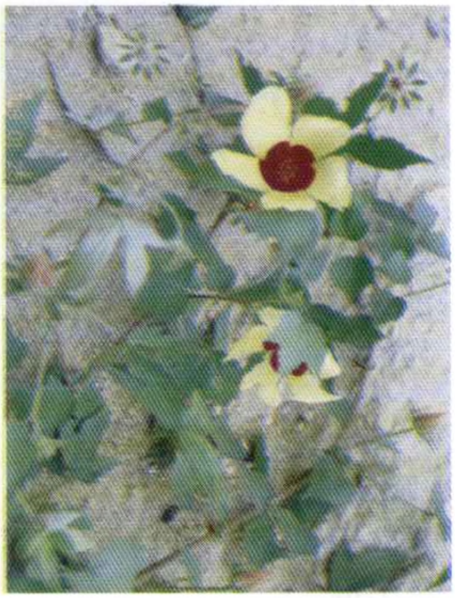

43- Xương chua

44- Xương khô

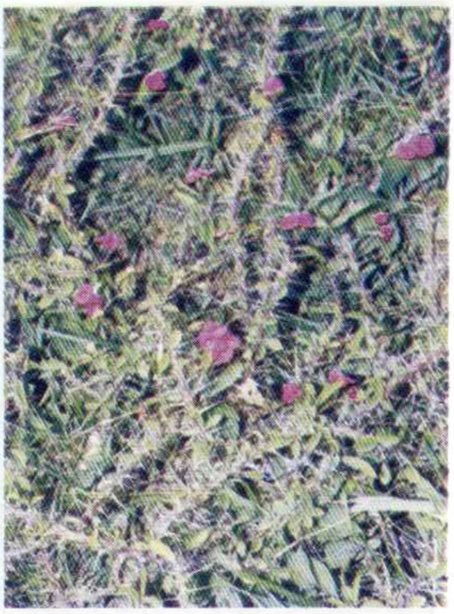

45- Xương rắn

46- Xương rồng bà có gai

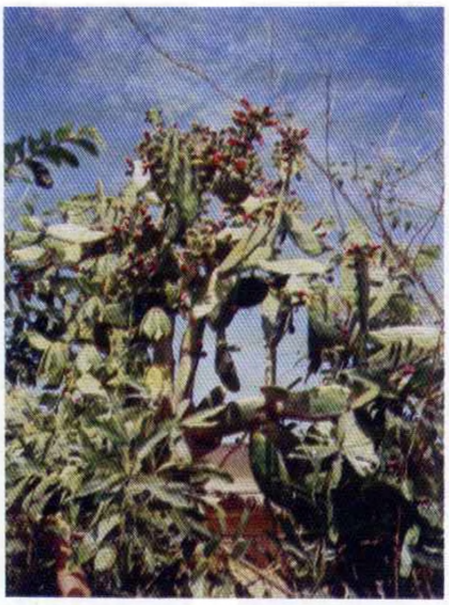

47- Xương rồng bà gai đơn

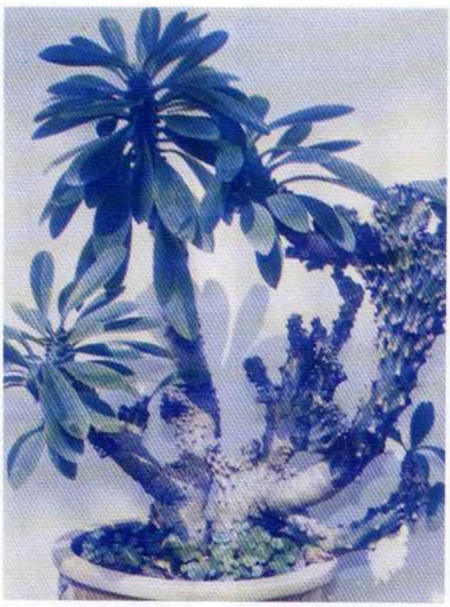

49- Xương rồng ngọc lân

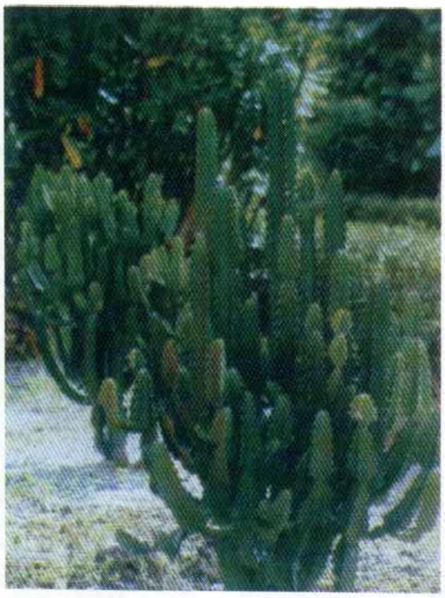

50- Xương rồng ông

1- Ý dĩ

Bảng tra cứu tên tiếng Việt

Tên chính thức của các loài cây cũng như các tên gọi khác đều được sắp xếp theo vần tiếng Việt kèm theo số thứ tự của mục từ theo từng vần A, B, C... của tiếng Việt.

A

A cam cưng L53
A cam vú L52
A kê A2
A luân cung C643
A phiến T328
A tràng dạng kén A3
Actisô A1
Agao to T314
An bích bờm M256
An bích đấu M257
An bích Nêpan M258
An điền có áo B242
An điền Cửu Long B243
An điền đầu B245
An điền móc B250
An điền Philippin B253
An điền to B255
An tiết L101
An tức B280
An tức răng B279
Anh đào A4
Anh thảo SaPa A5
Anh túc T328
Ánh lệ đầu tròn T264
Ánh lệ lá rộng T265
Ánh lệ thơm T262
Ánh lệ Vân Nam T266
Áo cộc A6
Áp nhi cần A7
Ắc ó G30
Ấc ó A8
Âm địa quyết A9
Âm địa quyết lá cà rốt A10
Âm địa quyết lông nhung A11
Âm thạch quyết A12
Âm thạch quyết nắp tròn A13
Ấn chỉ Canada A7
Ấu A14
Ấu dại A15
Ấu dây A15
Ấu nước A16

B

Ba bét hoa nhiều B1
Ba bét lông B347
Ba bét Nhật B348
Ba bét nhẵn B2
Ba bét trắng B345
Ba bông B3
Ba chạc B4
Ba chạc lá xoan D41
Ba chạc Poilane B5
Ba chẽ B6
Ba chẽ hoa tán B7
Ba chẽ mũi mác B8
Ba chĩa B9
Ba da S134
Ba đậu C641
Ba đậu B10
Ba đậu Cửu Long C640
Ba đậu lá bóng B11
Ba đậu lá nhót C644
Ba đậu lá thuôn B12
Ba đậu leo C642
Ba đậu mập C648
Ba đậu nam D30
Ba đậu quả có lông C647
Ba đậu răng cưa C648
Ba đậu tây B13
Ba đỏ C258

Ba gạc	B14	Bạc hà núi	C488
Ba gạc Ấn Độ	B15	Bạc lá	B37
Ba gạc bốn lá	B18	Bạc sau	B38
Ba gạc Châu Đốc	B16	Bạc thau	B38
Ba gạc châu Phi	B17	Bạc thau cây	N13
Ba gạc Cuba	B18	Bạc thau đá	B39
Ba gạc hoa nhỏ	B19	Bạc thau hoa đầu	B40
Ba gạc lá mỏng	B19	Bạc thau lông mềm	B41
Ba gạc lá nhỏ	B19	Bạc thau Malabar	B42
Ba gạc lá rộng	B20	Bạc thau Pierre	B43
Ba gạc lá to	B21	Bạc thau rừng	C644
Ba gạc thổ	B17	Bạc thau Seguin	B44
Ba gạc thuốc	B15	Bạc thau tím	B45
Ba gạc Vân nam	B22	Bạc thau xám tro	B46
Ba gạc vòng	B14	Bách bệnh	B47
Ba kích	B23	Bách bộ	B48
Ba kích lông	B24	Bách bộ Collins	B49
Ba kích quả to	B24	Bách bộ đá	B50
Ba soi	B25	Bách bộ đứng	B50
Ba soi Ấn Độ	B27	Bách bộ hoa tím	B49
Ba soi Henry	B26	Bách bộ Kerr	B50
Ba soi hoa tuyến	B27	Bách bộ nam	B51
Ba soi lá có đuôi	S54	Bách bộ Nam bộ	B51
Ba soi lá thuôn	B26	Bách hợp	B52
Ba soi lông mềm	B28	Bách hợp hoa đỏ	B53
Ba soi mép trắng	B28	Bách hợp màu đỏ	B53
Ba soi núi cao	B28	Bách kim	B54
Ba soi quả một ô	B28	Bách nhật	B55
Ba thưa	L197	Bách nhật cúc	H34
Ba vỏ	C258	Bách niên tùng	T288
Ba vỏ	C645	Bách tán	V129
Bà lăng	C178	Bách tán Cunningham	B56
Bà sơn hổ	T584	Bách tán lá vẩy	B56
Bả chuột	B131	Bạch anh	C11
Bả dột	B29	Bạch bao hao	N136
Bã mía	G82	Bạch biển đậu	Đ114
Bã thuốc	B30	Bạch bồ	T347
Bá bệnh	B47	Bạch bổ dược	X25
Bạ cốt tiêu	B31	Bạch cập	B57
Bạc biển	B32	Bạch câu	T649
Bạc hà	B33	Bạch châu	B58
Bạc hà	M269	Bạch châu	C244
Bạc hà cay	B34	Bạch châu bán hạ	B59
Bạc hà lá tròn	B35	Bạch chỉ	B60
Bạc hà lục	B36	Bạch chỉ nam	B61
Bạc hà nam	B33	Bạch cổ đinh	B62

Bạch cổ đinh T494
Bạch cúc C687
Bạch diệp N148
Bạch đàn B1
Bạch đàn cành liễu B63
Bạch đàn chanh B64
Bạch đàn đỏ B65
Bạch đàn hương Đ41
Bạch đàn lá liễu B66
Bạch đàn lá nhỏ B67
Bạch đàn liễu B67
Bạch đàn Maiden B68
Bạch đàn nam B28
Bạch đàn thân thẳng B68
Bạch đàn trắng B69
Bạch đàn xanh B70
Bạch đầu bầu dục D61
Bạch đầu bao gai B71
Bạch đầu cứng B71
Bạch đậu khấu B81
Bạch đầu lá liễu B72
Bạch đầu lá lớn B73
Bạch đầu lông B74
Bạch đầu nhám B75
Bạch đầu nhỏ B76
Bạch đầu ông B77
Bạch đầu rau B78
Bạch đầu sát trùng B79
Bạch đầu Spire B80
Bạch đầu to C638
Bạch điểm L62
Bạch đồng nữ B82
Bạch đồng nữ M164
Bạch hạc B83
Bạch hoa C109
Bạch hoa có cọng C402
Bạch hoa đăng L16
Bạch hoa xà Đ223
Bạch hoả hoàng B84
Bạch huệ L113
Bạch liễm B85
Bạch mạc nhuộm B86
Bạch nhung Nêpan C475
Bạch nhung quế S175
Bạch nhung thảo M136
Bạch phấn đằng C260
Bạch phụ tử B87
Bạch phượng B88
Bạch quả B89
Bạch thiệt mềm M136
Bạch thiệt rìa M138
Bạch thư T412
Bạch thược B90
Bạch thường sơn T355
Bạch tiên B91
Bạch tiễn M142
Bạch tiền lá liễu B92
Bạch tiếp cốt S129
Bạch tinh H169
Bạch trinh biển B93
Bạch truật B94
Bạch tu Xri Lanca B95
Bạch tùng T282
Bai bai B345
Bài cành B96
Bái bái B165
Bái bò B97
Bái chổi C290
Bái chùm B98
Bái giấy V17
Bái Giava B99
Bái lá tim B100
Bái nhọn C290
Bái quả trám B100
Bái tà K7
Bái trắng K3
Bái xôi B98
Bại tượng B101
Bại tượng hoa trắng B102
Bại tượng lông ráp B103
Bàm bàm B104
Bàm bàm lá me B106
Bàm bàm nam B105
Bàm bàm tuyến B106
Ban B107
Ban M188
Ban có cuống ngắn B108
Ban cưu cúc B78
Ban cưu cúc lá ráp B75
Ban cưu cúc sát trùng B79
Ban diệp thần trụ cự đài T17
Ban Hooker B109

Ban lá dính	B111	Bảy thưa	T596
Ban lá hẹp	B110	Bảy thưa sét	T595
Ban Nêpan	B112	Bắc sa sâm	B135
Ban quả đằng	T467	Băng biên	C151
Ban rồ	B113	Bằng lăng cườm	B137
Ban tròn	C489	Bằng lăng khế	C265
Bàn long sâm	L39	Bằng lăng lông	S56
Bàn nước	V89	Bằng lăng nước	B136
Bản xe giấy	B114	Bằng lăng ổi	B137
Bản xe lá to	B115	Bằng lăng sẻ	T680
Bản xe nhiều lá	S150	Băng đi biến màu	D93
Bản xe sừng nhỏ	B116	Bằng phi	B138
Bản xe thơm	B117	Bắp	N237
Bán bế hoa đầu	G69	Bắp cải	C50
Bán biên liên	B118	Bắp sú	C50
Bán chi liên	H72	Bắt ruồi	B157
Bán hạ	B119	Bấc	B139
Bán hạ ba thùy	B120	Bấc Ấn	B141
Bán hạ nam	B120	Bấc Leschenault	B140
Bán hạ rẽ	B119	Bấc lùng	B139
Bán hạ roi	B121	Bấc nhỏ	B141
Bán tự cảnh	B123	Bấc nhọn	C423
Bán tự mốc	B124	Bần	B142
Bán tự Trung Quốc	B125	Bần bằng lăng	P3
Bán tràng	B122	Bần chát	B145
Bàng	B126	Bần chua	B142
Bàng bí	B127	Bần đắng	B143
Bàng biển	B304	Bần đắng	B145
Bàng hôi	B128	Bần hôi	B144
Bàng nâu	G20	Bần ôi	G95
Bàng nước	B128	Bần ổi	B144
Bàng quả vuông	B127	Bần ổi	B143
Báng	B129	Bần sẻ	B142
Báng báng	B129	Bần trắng	B145
Bạng hoa	L91	Bần trứng	B144
Bánh hỏi	B130	Bấn đỏ	M159
Bánh tét	B317	Bấn hoa trắng	N226
Bào trục cánh	B131	Bấn trắng	B82
Báo xuân hoa	B132	Bâng khuâng	B146
Bát bát trâu	D220	Bập	C2
Bát giác liên	B133	Bất giao thon	T249
Bát tiên	T633	Bầu	B147
Bạt kháp	K89	Bầu đất	B148
Bạt kháp lá phòng kỷ	T261	Bầu đất dại	B149
Bạt ong	C497	Bầu đất hoa vàng	B150
Bảy lá một hoa	B134	Bầu đất lá mác	B151

Bầu đất mộc nhĩ	B152	Bí xanh	B166
Bầu eo	B153	Bị lệ	T570
Bầu giác	B17	Biến hoa	B177
Bầu mít	T617	Biến hoa sông Hằng	B178
Bầu nậm	B153	Biến hoá	B179
Bầu nâu	B154	Biến hoá Blume	B180
Bầu nâu	C267	Biến hướng rừng thông	B181
Bầu rợ	B168	Bích nữ lông	T594
Bầu rượu	B153	Bích trai mồng	B172
Bầu sao	B155	Bích trai nách	B173
Bèo cái	B156	Bích trai nhện	B174
Bèo cám	B162	Bích trai râu	B175
Bèo đánh trống	B163	Biển trúc lan	B176
Bèo đất	B157	Biệt gia	R264
Bèo hoa dâu	B158	Bìm ba thùy	B182
Bèo lục bình	B159	Bìm bìm	B183
Bèo Nhật bản	B159	Bìm bìm ba răng	B184
Bèo ong	B160	Bìm bìm củ	B185
Bèo ong	B161	Bìm bìm dại	B206
Bèo sen	B159	Bìm bìm đất	B183
Bèo tai chuột	B161	Bìm bìm gai	B196
Bèo tai tượng	B156	Bìm bìm hoa tán	B186
Bèo tấm	B162	Bìm bìm hoa tán phương Đông	B187
Bèo tấm tía	B163	Bìm bìm khía	B190
Bèo tây	B159	Bìm bìm lá nho	B188
Bèo ván	B156	Bìm bìm lá to	B189
Bèo vẩy ốc	B160	Bìm bìm lam	B190
Béo trắng	B294	Bìm bìm lông	B191
Bê ca sốp	C729	Bìm bìm núi	B192
Bên bai	B164	Bìm bìm núi hoa chùm	B193
Bên Java	G55	Bìm bìm núi lộng lẫy	B194
Bì leo	Q16	Bìm bìm núi quả to	B195
Bí bái	B165	Bìm bìm trắng	B196
Bí con rắn	M303	Bìm bìm vàng	B197
Bí đao	B166	Bìm bìm vú	B198
Bí đặc	B167	Bìm bìm xẻ ngón	T55
Bí đỏ	B168	Bìm Bois	B189
Bí kỳ nam	B169	Bìm cảnh	B199
Bí ngô	B170	Bìm chân cọp	B200
Bí ngô	B171	Bìm chuông	B201
Bí phấn	B166	Bìm gai	B202
Bí rợ	B168	Bìm hai hoa	B203
Bí rợ	B171	Bìm lông	B191
Bí sáp	B170	Bìm lông	B204
Bí thơm	B171	Bìm mờ	B205
Bí ử	B170	Bìm mụt	B202

Bìm nắp	B206	Bọ mắm rừng	B233
Bìm núi	B193	Bọ mắm thanh lịch	B234
Bìm nước	B207	Bọ mẩy	B235
Bìm tán	B186	Bọ mẩy đỏ	B236
Bìm tía	B208	Bọ mẩy hôi	B237
Bìm tím	B209	Bọ nẹt	B238
Bìm Trung Quốc	B203	Bọ nẹt	H123
Bìm tụ tán	L63	Bọ nét	L145
Bìm vú	B198	Bọ xít	C672
Bina	B298	Bọ xít nước	B306
Bình bát	B211	Bòi ngòi bò	L199
Bình cu	B210	Bòi ngòi cạnh nhọn	B240
Bình dậu	Đ112	Bòi ngòi cỏ	B241
Bình linh	K14	Bòi ngòi có áo	B242
Bình linh cánh	B213	Bòi ngòi Cửu Long	B243
Bình linh lông	B214	Bòi ngòi Heyn	B244
Bình minh	T80	Bòi ngòi hoa đầu	B245
Bình nước kỳ quan	N22	Bòi ngòi hoa đôi	B246
Bình nước Trung bộ	N23	Bòi ngòi hoa nhỏ	B247
Bình trấp	B215	Bòi ngòi lá thông	B248
Bình vôi	B216	Bòi ngòi leo	B249
Bình vôi Campuchia	B217	Bòi ngòi lóng dài	B250
Bình vôi hoa đầu	B218	Bòi ngòi lông	B251
Bình vôi nhị ngắn	B219	Bòi ngòi lớn	B252
Bình vôi Quảng Tây	B220	Bòi ngòi ngù	L198
Bình vôi tán ngắn	B221	Bòi ngòi Philippin	B253
Bình vôi trắng	B222	Bòi ngòi tai	B254
Bison nhọn	P31	Bòi ngòi to	B255
Bitát	T138	Bòi ngòi trắng	B248
Bo bo	Y1	Bòn bon	B256
Bo rừng	B223	Bòn bọt	B266
Bò cạp	K71	Bòn bọt	S119
Bò cạp	M274	Bòn bọt lá to	S118
Bò cạp đồng	B224	Bòng bong	B257
Bò cạp Giava	B225	Bòng bong lá to	B258
Bò cạp hường	B226	Bòng bong leo	B259
Bò cạp núi	T327	Bòng bòng Nhật	B260
Bò cạp nước	B227	Bòng bong nhiều bông	B261
Bò ké	V112	Bòng bong nhiều khía	B261
Bọ chét	K14	Bỏng nẻ	B262
Bọ chó	B228	Bỏng nổ	N340
Bọ chó bông to	B229	Bóng nước	B263
Bọ chó lá to	B230	Bóng nước hoa vàng	B264
Bọ mắm	B231	Bóng nước Trung Quốc	B265
Bọ mắm lá đối	B232	Bọt ếch	B266
Bọ mắm lông	B232	Bọt ếch biển	B267

Bọt ếch đỏ	T664	Bổ béo trắng	B297
Bọt ếch lông	B268	Bổ cốt chi	P1
Bọt ếch lùn	S114	Bố dại	Đ51
Bọt ếch lưng bạc	B269	Bố rừng	Đ51
Bọt ếch lưỡi mác	S118	Bối bối	C391
Bồ bồ	C188	Bối xôi	B298
Bồ an	B270	Bội lan	M96
Bồ an nhiều bông	C499	Bội lan nhọn	T494
Bồ bồ	B271	Bội tinh	B299
Bồ chét	L82	Bội xà sinh	T143
Bồ công anh hoa lam	B272	Bôm bà	B300
Bồ công anh lùn	B273	Bôm Trung quốc	B301
Bồ công anh mũi mác	B274	Bôn dày	Đ163
Bồ công anh Trung hoa	B275	Bôn Nhật	Đ161
Bồ cu vẽ	B276	Bồn bồn	B302
Bồ cu vẽ vòi đứng	D154	Bồn bồn	C434
Bồ cu vẻ vỏ xót	B277	Bông bạc	B303
Bồ đào	R189	Bông bét	B347
Bồ đề	B278	Bông bét	B349
Bồ đề lá răng	B279	Bông bông	B304
Bồ đề nhựa	B280	Bông bông núi	B305
Bồ đề trắng	B278	Bông bông quý	B305
Bồ đề vỏ đỏ	B280	Bông bống nước	B306
Bồ đề xanh lá nhẵn	B281	Bông bụp	R143
Bồ hòn	T122	Bông cách	C37
Bồ hòn	B282	Bông cải	S212
Bồ hòn nhỏ	B283	Bông chua	B307
Bồ kết	B284	Bông cỏ	B308
Bồ kết nhỏ	T45	Bông giấy	H40
Bồ kết tây	B285	Bông hải đảo	B312
Bồ ngót	B286	Bông hông	T122
Bồ ngót	B288	Bông lơn	H142
Bồ ngót chân ngắn	B287	Bông luồi	B309
Bồ ngót rừng	B288	Bông móng tay	B263
Bồ ngót vuông	B289	Bông mồng gà	M67
Bồ nhi căn	B290	Bông nở ngày	B55
Bồ quả hoe	B333	Bông ổi	B310
Bồ quả quăn	L7	Bông phấn	H48
Bồ quả trái nhỏ	B336	Bông tai	B311
Bồ quân	B291	Bông tím	Đ23
Bồ quân Ấn	B292	Bông trang	Đ186
Bồ quân lá to	B293	Bông trang đỏ	Đ184
Bổ béo	B294	Bông trang trắng	Đ199
Bổ béo bốn nhị	B295	Bông trúc đào	T604
Bổ béo đen	B296	Bông vải	B312
Bổ béo tía	V70	Bông vải cây	B313

Bông vải lông B309
Bông vang V114
Bông vàng B314
Bông vàng T6
Bông vàng lá hẹp B315
Bông xanh B316
Bồng bồng B317
Bồng bồng G70
Bồng nga truật B318
Bộp lông B319
Bộp xoan ngược B320
Bốt hoa to D146
Bơ B321
Bơ khí cày M233
Bơ sơn Siemers Q18
Bời lời biến thiên B322
Bời lời cuống ngắn B328
Bời lời dạng tai B332
Bời lời dầu B331
Bời lời đắng B323
Bời lời đẹc K29
Bời lời Helfer B324
Bời lời hoa thơm M161
Bời lời hương B325
Bời lời lá đỏ B326
Bời lời lá lông B327
Bời lời lá mềm B327
Bời lời lá mọc vòng B328
Bời lời lá thon B329
Bời lời lá thuôn B330
Bời lời nhớt B331
Bời lời núi đá B325
Bời lời tai B332
Bời lời tím T18
Bớp bớp C413
Bù dẻ hoa đỏ B333
Bù dẻ hoa nhỏ B334
Bù dẻ hoa to C324
Bù dẻ lá lớn B335
Bù dẻ quân L7
Bù dẻ trườn B336
Bù kết B284
Bù ngót B286
Bù nhơn D64
Bù ốc leo B337
Bục bục leo B350
Bục bục trườn B350
Bùi T513
Bùi ba hoa B338
Bùi béo B294
Bùi da B339
Bùi gò dăm B340
Bùi quả to B341
Bùi quả tròn B342
Bùi sung B339
Bùi tía B340
Bùi trái to B341
Bùi tròn B342
Bùi tụ tán N329
Bùi Wallich B343
Bùi xanh B344
Bùm bụp B345
Bùm bụp bông B348
Bùm bụp bông to B346
Bùm bụp gai B347
Bùm bụp nâu B349
Bùm bụp trườn B350
Bùm sụm C724
Bún B351
Bún lợ B352
Bún một buồng B353
Bung lai B354
Bung lai C348
Bùng bục B345
Bùng chè C107
Búng B351
Búng T319
Buồn chuồn M291
Búp lệ David B230
Bụp R143
Bụp Ấn B355
Bụp bắp Đ60
Bụp chẻ B356
Bụp giàn xay thòng R144
Bụp giấm B357
Bụp hồng cận R145
Bụp lá nho B358
Bụp mì T318
Bụp nhân sâm S64
Bụp rìa B359
Bụp tóc B360
Bụp vàng V114

Bụp xước X43
Bút mèo M98
Bút quả nhám Đ116
Bụt mọc B361
Bứa B362
Bứa lá to B364
Bứa lá tròn dài B362
Bứa mọi B363
Bứa mủ vàng B364
Bứa nhà B365
Bứa nhuộm N342
Bứa quả đỏ B363
Bưởi B366
Bưởi bung C637
Bưởi chùm B367
Bưởi đắng B367
Bưởi rừng Q97
Bươm bướm B375
Bươm bướm B368
Bướm bạc B368
Bướm bạc Bon B369
Bướm bạc Campuchia B370
Bướm bạc Hesseus B371
Bướm bạc lá B372
Bướm bạc láng B374
Bướm bạc mòn B373
Bướm bạc nhẵn B374
Bướm bạc quả nang B375
Bướm bạc Rehder B376
Bướm bạc Sài Gòn B377
Bướm bạc trà B378
Bướm trắng hồng L29
Bướm vàng B372

C

Ca bua C622
Ca cao C36
Ca di lông C1
Ca di xoan C2
Cà C3
Cà ba thuỳ C4
Cà cảnh C31
Cà chắc C5
Cà chít C5
Cà chua C6
Cà dại hoa tím C7
Cà dại hoa trắng C8
Cà dại quả đỏ C9
Cà dăm C269
Cà dăm G21
Cà dót B29
Cà đắng C10
Cà đắng ngọt C11
Cà đen L153
Cà độc dược C12
Cà độc dược C13
Cà độc dược gai tù C14
Cà độc dược lùn C15
Cà gai C16
Cà gai G4
Cà gai dây C17
Cà gai leo C17
Cà giam chuồn chuồn G62
Cà hai hoa C18
Cà hai hoa C32
Cà hoa D4
Cà hoa đôi C18
Cà hôi N234
Cà hung C34
Cà lau T539
Cà lông C34
Cà mà lá nhỏ H75
Cà mà mũi C19
Cà muối C20
Cà muối lá vàng C21
Cà muối tro C21
Cà na C585
Cà na T516
Cà na Bengal T511
Cà nghét C22
Cà ngủ dạng trân châu C23
Cà ngủ hoa đơn C23
Cà ổi đấu xẻ D150
Cà ổi lá nhắm C29
Cà ổi Trung Quốc C29
Cà ớt C31
Cà pháo C24
Cà phấn tàu T233
Cà phê Arabica C25
Cà phê chè C25
Cà phê giâu gia C26

Cà phê mít	C27	Cải cần lá lớn	C53
Cà phê sari	C27	Cải cột xôi	C61
Cà phê vối	C28	Cải củ	C54
Cà quýnh	C17	Cải củ đỏ	C55
Cà ri	C314	Cải cúc	C56
Cà rốt	C30	Cải dưa	C51
Cà sơ ri hai hoa	C32	Cải đất núi	C57
Cà sơ-ri	C31	Cải đất tròn	C58
Cà tôm	G21	Cải đồng	C59
Cà trái dự	L154	Cải đồng	D169
Cà trài vàng	C33	Cải giả	C60
Cà trời	C34	Cải hoa	S212
Cà tứ thời	C24	Cải hoang	C61
Cà vạnh	C17	Cải hột	C70
Cà vú dê	C35	Cải kim thất	K108
Cà xoắn	C213	Cải ma	C71
Cả nàn kheo	B324	Cải ma lùn	C61
Cách	C37	Cải ngọt	C62
Cách Cam bốt	C38	Cải ô rô	B272
Cách Campuchia	C38	Cải ra đi	C55
Cách cỏ	C39	Cải rừng bò	C63
Cách dày	C40	Cải rừng bò lan	C65
Cách hoa đầy lông	C515	Cải rừng lá kích	C64
Cách hoa Sumatra	C516	Cải rừng lông	C65
Cách lá nhỏ	C41	Cải rừng tía	C66
Cách lá rộng	C42	Cải sen	C51
Cách leo	C43	Cải soong	C67
Cách lông mềm	C44	Cải thảo	C68
Cách lông vàng	C45	Cải thìa	C69
Cách lún phún	C46	Cải trắng	C70
Cách Nam bộ	C44	Cải trắng	C69
Cách nhĩ dại	N103	Cải trắng cuốn lá	C68
Cách thư lá hoa	M47	Cải trời	C71
Cách thư Oldham	C47	Cải xanh	C72
Cách thư Pételot	P2	Cải xanh nhỏ	C73
Cách trở vàng	C48	Cải xoong	C67
Cách vàng	C49	Cam	C74
Cải bao	C68	Cam chanh	C74
Cải bắp	C50	Cam chua	C75
Cải bẹ	C51	Cam đá	R128
Cải bẹ trắng	C69	Cam đắng	C75
Cải bẹ xanh	C72	Cam đường	Đ13
Cải canh	C72	Cam giá	M150
Cải cay	C72	Cam hôi	C76
Cải cần	C52	Cam ích	K86
Cải cần Balansa	C52	Cam kiềm	C271

Cam núi	C77	Cào cào xanh	C103
Cam núi	M91	Cảo bản	C104
Cam quả đằng	C78	Cáp có mũi	C111
Cam rừng	C79	Cáp dẻo	C109
Cam rừng	T172	Cáp điền	C105
Cam sành	C80	Cáp gai đen	C106
Cam sũng	Đ192	Cáp gai nhỏ	C107
Cam thảo	C81	Cáp hàng rào	C108
Cam thảo dại	M52	Cáp lá mỏng	C109
Cam thảo dây	C82	Cáp lá nhọn	C110
Cam thảo Đá Bia	C83	Cáp lá xá lị	C111
Cam thảo đất	C84	Cáp mộc hình sao	C112
Cam thảo nam	C84	Cáp nhọn	C110
Cam thìa	C85	Cáp Thượng Hải	C113
Cam tía	M70	Cáp Thorel	D116
Cám	C653	Cáp to	C114
Cám	C86	Cáp vàng	C115
Cám lợn	B347	Cát	S180
Cám trắng	C87	Cát cánh	C116
Can chéo	C364	Cát đằng cánh	C117
Can tràn	C365	Cát đằng đỏ	C118
Cang	T519	Cát đằng hoa to	D45
Cang mai	C88	Cát đằng thon	C119
Càng cua	C89	Cát đằng thơm	C120
Càng hom	T151	Cát lồi	M148
Càng hom cao	T152	Cát sâm	C121
Cáng lò	C90	Cát thảo	S17
Canh châu	C206	Cau	C122
Canhkina	C91	Cau bụi rừng	C124
Cành giao	C92	Cau cảnh vàng	C123
Cành giao	X44	Cau chuột Bà Nà	C129
Cảnh	C158	Cau chuột BaVì	C124
Cánh diều	C93	Cau chuột Nam bộ	C126
Cánh kiến	R258	Cau chuột núi	C125
Cánh nỏ	C94	Cau dại	C124
Cánh phượng	N161	Cau diệp	L32
Cao cẳng Bắc bộ	C95	Cau diệp lông	L31
Cao cẳng bò	C96	Cau diệp xinh	L38
Cao cẳng lá mác	C97	Cau Lào	C127
Cao cẳng lá nhỏ	C98	Cau núi	C127
Cao cẳng lá rộng	C99	Cau rừng	C128
Cao cẳng thân dài	C98	Cau rừng Bà Nà	C129
Cao cẳng trung gian	C100	Căm xe	C130
Cao hùng mũi	G58	Căn	C131
Cao su	C101	Căn lê	C132
Cào cào	C102	Cắng lùn	C473

Cẩm mộc	C133	Câu đằng quả không cuống	C168
Cẩm	C134	Câu đằng Trung Quốc	C169
Cẩm chướng gấm	C135	Câu kỷ	C170
Cẩm chướng tàu	C135	Câu kỷ quả đen	C171
Cẩm chướng thơm	C136	Cầu diệp Anderson	T70
Cẩm cù	C137	Cầu diệp bò	T71
Cẩm cù khác lá	C138	Cầu diệp hạnh nhân	T73
Cẩm cù lá dày	C138	Cầu phước chuông	L119
Cẩm cù lông	C139	Cầu qua Ấn	C172
Cẩm cù nhiều hoa	C140	Cầu qua dị diệp	D214
Cẩm cù sậm	C141	Cầu qua Maysor	D213
Cẩm cù xoan ngược	C142	Cầu qua nhám	C172
Cẩm địa la	C143	Cầu qua nhỏ	D213
Cẩm hoa chuỳ	C144	Cầu qua trái trắng	D212
Cấm lai đen	T527	Cầu thăng	T53
Cẩm nhung	C136	Cẩu cán man	R271
Cẩm thị	C145	Cẩu tích	C173
Cậm cò	V99	Cẩu tích Nhật Bản	C174
Cậm cù	T260	Cẩu tích răng đơn	C175
Cậm kênh	K78	Cây a la	M259
Cân cốt thảo hoa tím	C397	Cây ấp đá	Q66
Cần	C146	Cây B12	C179
Cẩn ami	C147	Cây bả chuột	H185
Cần cánh túi	C148	Cây bả ruồi	C577
Cần chỉ	C152	Cây bánh giầy	Đ81
Cần dại	C149	Cây bánh mì	X1
Cần Diels	C150	Cây báo xuân	A5
Cần hôi	C151	Cây bát tầy	Đ26
Cẩn huốt	P21	Cây bay bay	B12
Cần lá sợi	C152	Cây bảy bò	D36
Cần núi	C153	Cây bìm bịp	M58
Cần núi	C150	Cây bịp bịp	S131
Cần núi gai thẳng	C154	Cây bó gãy xương	C179
Cần tây	C155	Cây bông bạc	R150
Cần thăng	C156	Cây bông gòn	G96
Cần thăng lá lông	C157	Cây bút	T151
Cang	C158	Cây cà lích	C265
Cất hoi	C159	Cây cà ry	Đ143
Câu đằng	C160	Cây cào cào	L4
Câu đằng Bắc	C161	Cây cẳng gà	C457
Câu đằng bóng	C162	Cây chá	M169
Câu đằng cành leo	C163	Cây cháy nhà	K37
Câu đằng lá thon	C164	Cây chăm ba	M75
Câu đằng lá to	C165	Cây chân chó	B200
Câu đằng lá xoan	C166	Cây chân kiềng	C240
Câu đằng lông	C167	Cây chân vịt	Q49

Cây chân vịt S36
Cây cho T686
Cây chói đèn I1
Cây chu C292
Cây chuỗi hột H111
Cây cỏ vang T62
Cây con khỉ X33
Cây cô lan H57
Cây cổ yếm S45
Cây công chúa lá rộng N224
Cây công cộng X38
Cây cơm gào M166
Cây cơm nguội N260
Cây cui C310
Cây cùi dìa R83
Cây cứt chuột C183
Cây cứt chuột R141
Cây da chuột K107
Cây dải lụa X11
Cây dải nhỏ Q17
Cây dầu dầu S26
Cây dầu nóng V74
Cây dấu dầu B4
Cây diệt ruồi C577
Cây dồi B167
Cây dời dơi L14
Cây duốc cá T119
Cây đá M232
Cây đáng C220
Cây đầu lân Đ57
Cây điểm địa B132
Cây đũa bếp M35
Cây đùi gà T176
Cây đuôi chồn T414
Cây đuôi diều Đ224
Cây đuôi phượng R132
Cây gạch N289
Cây gai quít D209
Cây gan heo L3
Cây gậy bụt G100
Cây gió M24
Cây gỏi cá Đ150
Cây hạnh phúc Ơ46
Cây hạt sắt C176
Cây hoa bông T343
Cây hoa khồm K63
Cây hoa trứng gà D7
Cây hôi C219
Cây kén kén N282
Cây khai đen B12
Cây khâu tai L94
Cây khố rách M8
Cây Kro T167
Cây lá cám C93
Cây lá đinh Đ223
Cây lá giấp D167
Cây lá gồi C494
Cây lá hen B304
Cây lá lồm T271
Cây lá mán N156
Cây lá mơ M241
Cây lá nón C494
Cây lá roi T350
Cây lác B83
Cây lan vòi R174
Cây lau thau S45
Cây lằng C220
Cây lấc S217
Cây lâm vố G79
Cây long xen C631
Cây lông cu li C173
Cây lồng đèn T308
Cây lù mù N218
Cây lúa miêu N331
Cây lưỡi cày C64
Cây lưỡi mèo Bắc T103
Cây ma dương G2
Cây mái cánh R36
Cây mái nâu R35
Cây mát S61
Cây máu gà K24
Cây mắt trâu V51
Cây mặt quỷ X33
Cây me đất Đ115
Cây me tây C570
Cây men C177
Cây men rượu C685
Cây mề gà H155
Cây mề gà T597
Cây mối nắm T378
Cây mỡ lợn Đ14
Cây mù mắt M245

Cây mũn	G98	Cây xe	R3
Cây mương núi	B228	Cây xó nhà	H173
Cây nàng	B213	Cây xương khỉ	M58
Cây ngứa	H15	Câyrita móc	T16
Cây nhanh	B21	Câyrita nhỏ	T17
Cây nọc sởi	B246	Cầy	C181
Cây nội đồng	X33	Cậy	C182
Cây nụ áo	L153	Chà là biển	C183
Cây ổ kiến	K125	Chà là nhỏ	C184
Cây phao lưới	B16	Chà là núi	C184
Cây phồn lâu	R66	Chà ran lông dày	C185
Cây quả giun	D73	Chà ran Nam bộ	C186
Cây quả sồi	C178	Chá chôi	C514
Cây quạ quạ	M23	Chạ bục	C187
Cây quanh nom	C308	Chạ khẩu cẩm	D5
Cây rau chiếc	Đ202	Chạ nhím	R4
Cây răng cưa	S58	Chạc ba	N218
Cây răng dê	M91	Chai	C188
Cây răng dê	R13	Chai bông	C189
Cây rễ vàng	D43	Chai lang	C189
Cây ruột gà	R62	Chại	C275
Cây sâu răng	M37	Chàm	C190
Cây se	C179	Chàm ba lá	C191
Cây sữa trâu	C180	Chàm bông	C192
Cây tai chuột Bắc	T103	Chàm bụi	C193
Cây tai nghé	V89	Chàm cua	C194
Cây thẩu	T328	Chàm dại	C195
Cây the the	Đ115	Chàm đậu	C190
Cây thèm bép	D65	Chàm đen	T527
Cây thô	T248	Chàm gié	C192
Cây thuốc lậu	C409	Chàm lá lanh	C196
Cây thuốc mộng	C478	Chàm lá nhọn	C197
Cây toà sen	M196	Chàm lá to	C200
Cây tổ chim	T442	Chàm Linnê	C198
Cây tổ ong	B239	Chàm lông	C199
Cây trá	S38	Chàm mèo	C200
Cây trai thơm	R174	Chàm mèo lá tai	C345
Cây trái nấm	B154	Chàm muồng	C201
Cây trúng	T241	Chàm muồng	C202
Cây trứng cá	M111	Chàm nhẵn	C203
Cây trứng gà	L190	Chàm nhuộm	C190
Cây vạn thọ	C721	Chàm quả nhọn	C195
Cây vẩy lợp	C608	Chàm quả trụ	C197
Cây vẩy ốc	S4	Chàm trắc	T527
Cây vỉ ruồi	A13	Chan chan	C204
Cây vú sữa đất	C462	Chanh	C205

Chanh châu C206
Chanh châu Henry C207
Chanh châu móc C208
Chanh châu nhám C209
Chanh cóc C254
Chanh dây D99
Chanh kiên C210
Chanh ốc C242
Chanh rừng C211
Chanh ta C205
Chanh tây C212
Chanh trường C213
Chanh xác T569
Chành ràng C214
Chành rành C214
Chao M295
Chay C215
Chay Bắc bộ C216
Chay Cúc Phương M156
Chay lá bóng M157
Chay lang C189
Chay Pételot M156
Chay vỏ tía C216
Chạy C275
Chặc khế sừng H181
Chằn rằn C214
Chắn hom B322
Chăng mã S57
Chắp tay C217
Chắp tay tra C217
Châm châu C218
Châm kết B284
Châm ôi C219
Chầm phù Đ143
Chân bìm lá tù Đ144
Chân bìm Schmidt Đ145
Chân chim C220
Chân chim H83
Chân chim Ấn Độ C227
Chân chim Bắc bộ C221
Chân chim bầu dục C222
Chân chim Delavay C223
Chân chim gân dày C224
Chân chim hoa bông C223
Chân chim hoa cầu C225
Chân chim hoa chụm C225
Chân chim hoa trắng C226
Chân chim Khasia C227
Chân chim Kon Tum C228
Chân chim lá nhỏ C230
Chân chim leo C222
Chân chim lông sao C229
Chân chim lớn C231
Chân chim nhiều gân C224
Chân chim núi C230
Chân chim núi đá C231
Chân chim Pételot C232
Chân chim Sa Pa C233
Chân chim sao nhỏ C229
Chân chim vằn C234
Chân chim Vidal C235
Chân cua C678
Chân danh Giava C236
Chân danh hoa thưa C237
Chân danh nam C238
Chân danh Trung Quốc C239
Chân kiềng C240
Chân rết R124
Chân rết lá nhọn C241
Chân sói T101
Chân trà Nhật L105
Chân trâu M189
Chân voi gié C676
Chân voi trắng C676
Chẩn C242
Chập chại G74
Châu C243
Châu quang hương thanh S175
Châu thụ C244
Chây lá rộng C245
Chây xiêm C246
Chè C247
Chè béo L201
Chè bông C251
Chè cát B271
Chè cẩu S188
Chè cỏ B4
Chè dại D2
Chè dầu S155
Chè dây C248
Chè đắng B4
Chè đắng C249

Chè đỏ ngọn C251
Chè đuôi T484
Chè hàng rào C250
Chè hoa vàng T486
Chè lông C251
Chè mãn hảo C250
Chè mu D2
Chè nội B271
Chè quầy C186
Chè rừng C251
Chè rừng L194
Chè Shan C253
Chè tầng C252
Chè tuyết C253
Chè vằng V40
Chè vè hoa cờ C376
Chè vè Trung Quốc C376
Chè vỏ T581
Chè vua C249
Chẽ ba đỏ C359
Chẽ ba hoa trắng C358
Ché C254
Ché khôm C249
Chèo béo N3
Chẹo C255
Chẹo bông C256
Chẹo nguyên C257
Chẹo ngứa C257
Chẹo thui M28
Cheo thui Nam bộ M30
Chẹo tía C255
Chét D232
Chi chi T497
Chi hùng tròn tròn C258
Chi tử bì C733
Chỉ thiên giả C259
Chìa bôi N234
Chìa vôi C260
Chìa vôi bò C261
Chìa vôi bốn cạnh C262
Chìa vôi lông D108
Chích đồng thái T343
Chiếc L146
Chiếc bàng B127
Chiếc chùm L147
Chiêng chiếng C263
Chiết độc hoạt Đ233
Chiêu liêu C264
Chiêu liêu đen C267
Chiêu liêu gân đen C267
Chiêu liêu hồng C264
Chiêu liêu khế C265
Chiêu liêu lông C266
Chiêu liêu nghệ C267
Chiêu liêu nước C268
Chiêu liêu xanh C265
Chim chích D13
Chim chích G34
Chít C378
Chò C188
Chò T627
Chò chạng D25
Chò nhai C269
Chò sót V105
Chò xanh C270
Chó đẻ C271
Chó đẻ dáng đẹp C272
Chó đẻ hoa đỏ C273
Chó đẻ hoa vàng H195
Chó đẻ răng cưa C271
Chó đẻ răng cưa C274
Chó đẻ thân xanh C274
Choại C275
Chóc B120
Chóc gai R126
Chóc máu C276
Chóc máu tàu C276
Chóc móc C277
Chóc mon C277
Chóc mót C277
Chóc ri B119
Chóc roi B121
Chọc mọc S41
Chòi mòi C278
Chòi mọi bụi C279
Chòi mòi chua C280
Chòi mòi chùm đơn C281
Chòi mòi cuống C281
Chòi mòi đĩa rời C287
Chòi mòi Ford C283
Chòi mòi Henry C286
Chòi mòi lá nhỏ C282

Chòi mòi lá trơn C280
Chòi mòi lông vàng C283
Chòi mòi mảnh C288
Chòi mòi Nam C284
Chòi mòi Nhật C279
Chòi mòi núi C285
Chòi mòi Pax C286
Chòi mòi Poilane C281
Chòi mòi quả đen C283
Chòi mòi quả nhẵn C285
Chòi mòi rừng C285
Chòi mòi tía C287
Chòi mòi trắng C288
Chòi mòi Vân Nam C283
Chòi mòi ven suối C282
Chỏi M214
Chong C350
Chóp máu tái H14
Chóp máu Trung Quốc C276
Chóp mòi C278
Chổi C289
Chổi đực C290
Chổi đực K5
Chổi đực trắng K3
Chổi sể C289
Chôm chôm C291
Chông G11
Chu C292
Chu đằng lá đẹp C293
Chu đính lan L32
Chu mè Đ225
Chu Nhật C294
Chu thư dày N229
Chu thư Goodyer L54
Chu tràng C295
Chua chát C296
Chua chát T40
Chua kè B354
Chua khế T619
Chua lè núi C297
Chua me ba chìa C299
Chua me đất hoa hồng C298
Chua me đất hoa vàng C299
Chua me lá me C300
Chua me núi C301
Chua méo C306
Chua mòi C278
Chua ngút C302
Chua ngút dai C303
Chua ngút đốm C304
Chua ngút hoa thưa C305
Chua ngút hoa trắng C306
Chua ngút lá thuôn C307
Chua ngút leo C308
Chua tay R188
Chùa dù K121
Chục đục M171
Chui ta T433
Chùm bao L111
Chùm bao L19
Chùm bao dưa D216
Chùm bao lớn C309
Chùm duột C318
Chùm gọng V37
Chùm gởi C310
Chùm gửi Delavay C313
Chùm gửi khác hoa C312
Chùm gửi lài C311
Chùm gửi trụ C312
Chùm gửi Vân Nam C313
Chùm hôi nhẵn N260
Chùm hôi trắng C314
Chùm hôi trắng K107
Chùm lé C315
Chùm mòi C278
Chùm ngây C316
Chùm phỏng T20
Chùm rụm C317
Chùm ruột C318
Chùm ruột núi M134
Chùm thảng D212
Chung ngạc mộc C334
Chuối C322
Chuối chác dẻ C323
Chuối chát C328
Chuối con chông C324
Chuối cô đơn C325
Chuối củ D185
Chuối già lùn C326
Chuối hoa C327
Chuối hoa sen C325
Chuối hoang nhọn C330

Chuối hột	C328	Cò ke ít nhị	C352
Chuối lùn	C326	Cò ke lá cối xay	C353
Chuối nước	N14	Cò ke lá ké	C354
Chuối rẻ quạt	C329	Cò ke lá lõm	C348
Chuối rừng	C330	Cò ke lá sếu	C356
Chuối sợi	C331	Cò ke lông	C355
Chuỗi sò	C612	Cò ke quả có lông	C356
Chuỗi tiền	C319	Cò ke tạp phái	C351
Chuỗi tiền cuống dài	C320	Cò nàn kheo	X28
Chuỗi tiền phủ	C321	Cò páo	B12
Chuồn chuồn	C332	Cò sen	C357
Chuồn chuồn vàng	C333	Cỏ ba lá	C358
Chuông đài	C334	Cỏ ba lá đồng cỏ	C359
Chút chít	C335	Cỏ bạc đầu	C520
Chút chít chua	C336	Cỏ bắt ruồi	B157
Chút chít hoa dày	C337	Cỏ bấc đèn	B139
Chút chít Nêpan	C338	Cỏ bi đen	Đ196
Chút chít nhăn	C339	Cỏ bình rượu	C395
Chút chít Nhật	C340	Cỏ bò cạp	C360
Chút chít răng	C341	Cỏ bỏng dạ	C480
Chuỳ hoa đỏ	C342	Cỏ bốn góc	T681
Chuỳ hoa lá không đều	C343	Cỏ bông bụi	T405
Chuỳ hoa sáng	C344	Cỏ bông dài	T404
Chuỳ hoa tai	C345	Cỏ bông đen	T403
Chuỷ tử đỏ	C535	Cỏ bông lau	L22
Chử đầu hồng	C346	Cỏ bông lớn	T402
Chun bầu	T540	Cỏ bông nghiêng	T407
Chun bầu ba lá	T541	Cỏ bông trắng	T406
Chun bầu hoa nhỏ	T543	Cỏ bồng	C468
Chun bầu lá rộng	T544	Cỏ bồng đất mặn	P12
Chun bầu lông	T545	Cỏ bờm	T302
Chưng chẹo	D64	Cỏ bờm ngựa	C361
Co hạnh phúc	T33	Cỏ bung cu	B210
Co ho	G92	Cỏ bút chữa thập	C362
Co lim	C90	Cỏ bươm bướm	C363
Co ngom	R131	Cỏ bươm bướm có cánh	C364
Co phạch	P21	Cỏ bươm bướm tràn	C365
Co sôm	C610	Cỏ bướm	C366
Co vụm	B351	Cỏ bướm Bentham	C367
Cò cò	C347	Cỏ bướm cùng màu	C368
Cò cưa	Đ6	Cỏ bướm hoa vàng	C369
Cò ke	B354	Cỏ bướm nhẵn	C370
Cò ke	C348	Cỏ bướm tím	C371
Cò ke Á châu	C349	Cỏ bướm trắng	C372
Cò ke cánh sao	C350	Cỏ cào cào	C102
Cò ke đa tính	C351	Cỏ chác	C373

Cỏ chao C556
Cỏ chát dày C524
Cỏ chát râu C525
Cỏ cháy C374
Cỏ cháy T225
Cỏ chắc C553
Cỏ chân trâu T232
Cỏ chân vịt C375
Cỏ chè vè C376
Cỏ chè vè sáng C377
Cỏ chét ba X7
Cỏ chỉ C394
Cỏ chít C378
Cỏ chĩa ba C358
Cỏ chối xuể C415
Cỏ chông C379
Cỏ chữ điền R43
Cỏ chửa C386
Cỏ chửa C480
Cỏ công viên C380
Cỏ cú C398
Cỏ củ C411
Cỏ cước đài C492
Cỏ cứng hoa tán C533
Cỏ cứt lợn C381
Cỏ dáng C424
Cỏ diệt ruồi C382
Cỏ dính H196
Cỏ dùi trống C383
Cỏ dùi trống cắt ngang C384
Cỏ dùi trống cảnh tuyến C384
Cỏ dùi trống nam C385
Cỏ đào tiên T336
Cỏ đắng C386
Cỏ đắng đôi C380
Cỏ đầu rìu B172
Cỏ đầu rìu hoa chuỳ C387
Cỏ đầu rìu hoa nách B173
Cỏ đậu hai lá Đ85
Cỏ đen C362
Cỏ đế G110
Cỏ đễ L137
Cỏ đĩ H195
Cỏ đuôi chó C388
Cỏ đuôi chó C390
Cỏ đuôi chó C393
Cỏ đuôi chồn C389
Cỏ đuôi chồn nâu C389
Cỏ đuôi chồn vàng C388
Cỏ đuôi chồn xanh C390
Cỏ đuôi lươn C391
Cỏ đuôi phượng C392
Cỏ đuôi trâu H194
Cỏ đuôi voi tím C393
Cỏ đường C436
Cỏ é M42
Cỏ gà C394
Cỏ gạo C395
Cỏ gân cốt hạt to C396
Cỏ gân cốt hoa tím C397
Cỏ gấu C398
Cỏ gấu ăn C399
Cỏ gấu biển C400
Cỏ gấu dầu C399
Cỏ gấu lông C542
Cỏ gừng C401
Cỏ hoa đĩa C402
Cỏ hoa tre T334
Cỏ hôi B239
Cỏ hôi C381
Cỏ hương bài C403
Cỏ kẻ C438
Cỏ kê C404
Cỏ kê C444
Cỏ kê lá tim C405
Cỏ kê nhỏ C406
Cỏ kê to C407
Cỏ khác râu C408
Cỏ kỳ nhông C409
Cỏ lá dừa C410
Cỏ lá tre C411
Cỏ lá tre C429
Cỏ lá xoài C412
Cỏ lào C413
Cỏ lắt léo C428
Cỏ lết C414
Cỏ linh lăng M261
Cỏ linh lăng lông cứng M262
Cỏ lông chông C379
Cỏ lông công C415
Cỏ lông công hai nhị C416
Cỏ lồng vực nước C417

Cỏ lúi	C418	Cỏ rỏm	C443
Cỏ luzec	M261	Cỏ rỗ	C444
Cỏ luồng	C419	Cỏ rút gân	Đ158
Cỏ luồng cao	C449	Cỏ sàn sạt	C373
Cỏ luồng chân rết	C420	Cỏ sán	C445
Cỏ lưỡi đòng	B252	Cỏ sao	C446
Cỏ lưỡi gà	C96	Cỏ sâu róm	C390
Cỏ lưỡi mèo	C675	Cỏ seo gà	C447
Cỏ lưỡi mèo	T102	Cỏ seo gà	C419
Cỏ lưỡi rắn	X9	Cỏ seo gà Cadière	C448
Cỏ lưu ly	C474	Cỏ seo gà cao	C449
Cỏ mần trầu	C424	Cỏ seo gà Faurie	C450
Cỏ mao vĩ đỏ	B3	Cỏ seo gà lá hẹp	C451
Cỏ mày cứng	C423	Cỏ seo gà mép nguyên	C452
Cỏ may	C421	Cỏ seo gà răng tam giác	C453
Cỏ may vàng	C422	Cỏ seo gà sống gai	C454
Cỏ màn trầu	C424	Cỏ seo gà Wallich	C455
Cỏ mật	C425	Cỏ seo gà xám chì	C456
Cỏ mật gấu	C426	Cỏ seo gà xẻ nửa	C457
Cỏ mật lông	C425	Cỏ sữa Ấn Độ	C458
Cỏ mật lớn đồi	M151	Cỏ sữa hoa không cuống	C459
Cỏ mật nhẵn	C427	Cỏ sữa hồng	C460
Cỏ mía	C428	Cỏ sữa khác lá	C432
Cỏ mịch	C679	Cỏ sữa lá ban	L4
Cỏ móc	C429	Cỏ sữa lá lớn	C461
Cỏ môi	C430	Cỏ sữa lá nhỏ	C462
Cỏ mồm trụi	C431	Cỏ sữa lá nhỏ	C463
Cỏ mủ	C432	Cỏ sữa lá tròn	C463
Cỏ mực	C433	Cỏ sữa lông vàng	C464
Cỏ mực	C437	Cỏ sữa nằm	C465
Cỏ nến lá hẹp	C434	Cỏ tai cuốn	C466
Cỏ nến voi	C435	Cỏ tai gấu	C690
Cỏ ngọt	C436	Cỏ tai hổ	C467
Cỏ nhọ nồi	C437	Cỏ tai hùm	C468
Cỏ nọc sa	B251	Cỏ tai hùm Ai Cập	C469
Cỏ núc	C438	Cỏ tai hùm lông dính	C470
Cỏ ống	C401	Cỏ tai hùm Nhật	C471
Cỏ phao	L135	Cỏ tai hùm nhỏ	C472
Cỏ phao lưới	L138	Cỏ tam khôi	S26
Cỏ phao lưới	L140	Cỏ tao lùn	C473
Cỏ phổng	C439	Cỏ tâm giác	T63
Cỏ quai chèo	C440	Cỏ thạch sùng	C474
Cỏ quan âm	C441	Cỏ thanh minh	C475
Cỏ quăn vuông	C554	Cỏ tháp bút bông tù	C477
Cỏ răng nhỏ	Đ132	Cỏ tháp bút trườn	C476
Cỏ roi ngựa	C442	Cỏ tháp bút xoè	C477

Cỏ tháp bút yếu	C476	Cóc	C501
Cỏ the	C478	Cóc chua	C502
Cỏ thia thia	C480	Cóc chuột	C503
Cỏ thỏ	V58	Cóc đỏ	C513
Cỏ thuốc hàn	C412	Cóc hôi	S97
Cỏ tim phòng	C481	Cóc kèn	C504
Cỏ tóc tiên	C482	Cóc kèn Balansa	C505
Cỏ trái khế	C409	Cóc kèn bìa	C506
Cỏ tranh	C483	Cóc kèn chuỳ dài	C507
Cỏ trói gà	B157	Cóc kèn gỉ sắt	C508
Cỏ trói gà	C484	Cóc kèn leo	C509
Cỏ trục cuốn	Q62	Cóc kèn Malaixia	C510
Cỏ trục đốt	T62	Cóc kèn mũi	C511
Cỏ trứng ếch	C386	Cóc kèn nước	C504
Cỏ trứng vịt	C673	Cóc kèn sét	C508
Cỏ trứng vịt nhỏ	C674	Cóc mẩn	C478
Cỏ vàng	C485	Cóc mẩn	C512
Cỏ vàng hoa thưa	C486	Cóc rừng	C502
Cỏ vành chuông lá dài	N160	Cọc đỏ	C513
Cỏ vắp hoa chùy	C487	Cọc rào	C514
Cỏ vắp thơm	C488	Cọc rào lông mềm	C515
Cỏ vẩy túi	B141	Cọc rào nhọn hoắt	C516
Cỏ vỏ lúa	C489	Cọc trắng	C517
Cỏ vỏ lúa	B107	Cọc vàng	C517
Cỏ voi	C490	Cói ba cạnh	C519
Cỏ vùi đầu	H135	Cói ba gân quả lông	Đ228
Cỏ vườn trầu	C424	Cói bạc đầu lá ngắn	C521
Cỏ xước	C491	Cói bạc đầu rừng	C520
Cỏ xước bông đỏ	C492	Cói bông nâu	C539
Cỏ xước nước	C493	Cói bông đầu nhỏ	C522
Cỏ xương cá lông cứng	T610	Cói bông đầu Trung Hoa	C523
Cọ	C494	Cói bông sang	C519
Cọ cảnh	C495	Cói bông to	C541
Cọ dầu	C496	Cói cạnh	C568
Cọ khẹt	C497	Cói chát dày	C524
Cọ khẹt lá nhỏ	C497	Cói chát râu	C525
Cọ khẹt quả hẹp	C498	Cói dù	C566
Cọ mai nháp	B270	Cói dùi bấc	C526
Cọ mai nháp lá tròn	C499	Cói dùi có đốt	C527
Cọ nẹt	Đ9	Cói dùi đầu	C528
Cọ páu	C648	Cói dùi mũi	C529
Cọ phèn	D35	Cói dùi sông	C530
Cọ sôm	C609	Cói dùi thẳng	C526
Cọ tưa	K61	Cói dùi thô	C531
Cọ xẻ	C500	Cói dùi Wallich	C532
Cocoa	C518	Cói đẳng hoa tán	C533

Cói đắng tán	C533	Còng da	C593
Cói đất chua	C534	Cô ca	C571
Cói đầu hồng	C535	Cô ca cảnh	C571
Cói đốt	C536	Cô la	C572
Cói gành buồn	G19	Cô tòng đuôi lươn	N248
Cói gạo	C537	Cồ nốc lá lớn	C573
Cói hoa dẹp	C538	Cồ nốc lan	S65
Cói hoa tán	C539	Cồ nốc mảnh	T19
Cói hoa xanh	C538	Cồ nốc song đính	R41
Cói hoa xoè	C540	Cổ bình	C574
Cói hoa xoè bông to	C541	Cổ bình Godefroy	C575
Cói lông	C542	Cổ bình Rodger	C576
Cói mần trầu	C543	Cổ bồng	R127
Cói mũi cong	C544	Cổ chuỳ thạch hộc	K91
Cói nước	C545	Cổ dải	C577
Cói quat	T345	Cổ linh chi	N57
Cói quăn bông tròn	C546	Cổ ngỗng	M95
Cói quăn cứng	C547	Cổ phòng	T85
Cói quăn hơi cứng	C548	Cổ quả nách	L17
Cói quăn lưỡi liềm	C549	Cổ yếm	C578
Cói quăn lưỡng phân	C551	Cổ yếm lá bóng	C579
Cói quăn nhím	C550	Cốc bom	C254
Cói quăn phân đôi	C551	Cốc đá	C580
Cói quăn sậm	C552	Cốc đỏ	C513
Cói quăn tò te	C553	Cốc đồng	C412
Cói quăn vuông	C554	Cốc tinh thảo	C383
Cói sa biển	C555	Côi	C581
Cói tò ty	C556	Côi pom	C582
Cói trục dai hoa nhạt	C557	Côi rào	C582
Cói trục dai hoa vàng	C558	Cối xay	C583
Cói trục dai nhiều bông	C559	Côm bộng	C584
Cói trục dai vẩy đỏ	C560	Côm cánh ướt	C585
Cói túi bạc	C561	Côm cuống dài	C586
Cói túi dương xỉ	C562	Côm gạo	C590
Cói túi gié dài	C563	Côm háo ẩm	C585
Cói túi hoa thân	C564	Côm hoa lớn	C587
Cói túi quả mọng	C565	Côm hoa nhiều	C591
Cói tương gié rậm	C568	Côm lá hẹp	C588
Cói tương hoa tán	C566	Côm lá kèm	C589
Cói tương lác	C567	Côm lá thon	C584
Cói tương lông mịn	C568	Côm lang	K85
Cói vẩy xoắn	C569	Côm núi	C590
Cói xoè	C540	Côm nước	C587
Con nhện	T231	Côm rừng	C590
Cong cua	Đ59	Côm trâu	C591
Còng	C570	Côm Trung Quốc	C592

Côn chè	C650	Cơm nguội hoa xim	C620
Công chúa Hồng Công	M199	Cơm nguội lá anh thảo	C621
Cồng	M246	Cơm nguội lá nhọn	C622
Cồng cua	M100	Cơm nguội lá trang	C623
Cồng nhiều hoa	C594	Cơm nguội lông	C624
Cồng sữa	M81	Cơm nguội lông nhung	C625
Cồng tía	C22	Cơm nguội màu máu	C626
Cồng trắng	C22	Cơm nguội mộc	C627
Cốp bụi	T521	Cơm nguội muối ăn	C626
Cốp Pitard	T520	Cơm nguội năm cạnh	C613
Cốt cắn	C595	Cơm nguội ngù	C628
Cốt khí	C596	Cơm nguội nhăn	T590
Cốt khí củ	C597	Cơm nguội nhiều đốm	C629
Cốt khí lông mềm	C598	Cơm nguội nhỏ	C630
Cốt khí muồng	M281	Cơm nguội nhung	M104
Cốt khí nhuộm	C599	Cơm nguội Pitard	C631
Cốt khí tía	C600	Cơm nguội răng	T589
Cốt khí Vogel	C601	Cơm nguội rừng	K60
Cốt mà	C602	Cơm nguội thanh	T51
Cốt mà lá tròn	C603	Cơm nguội thân ngắn	C632
Cốt mà xám	C604	Cơm nguội tràn	C633
Cốt toái bổ	C605	Cơm nguội Trung Quốc	C620
Cốt toái bổ	T49	Cơm nguội tuyến	C634
Cốt toái bổ lá lớn	C606	Cơm nguội vòi	C635
Cốt toái bổ lá sồi	C607	Cơm nguội xanh tươi	C629
Cốt toái bổ răng nhỏ	C608	Cơm rượu	C636
Cơ quyết có đốm	R15	Cơm rượu Bắc bộ	M70
Cơi	C609	Cơm rượu hoa nhỏ	C637
Cơi Bắc bộ	C610	Cơm rượu lá chanh	C637
Cơi cánh hẹp	C609	Cơm vàng	M30
Cơm cháy	C611	Cơm xôi	K37
Cơm lênh	R124	Cu bung	C638
Cơm nếp	C612	Cù đèn	C639
Cơm nguội	C613	Cù đèn bạc	B37
Cơm nguội	V119	Cù đèn Cửu Long	C640
Cơm nguội áo	C624	Cù đèn Cuming	C644
Cơm nguội bẹp	C614	Cù đèn Delpy	C641
Cơm nguội búng	C615	Cù đèn đuôi	C642
Cơm nguội cà	C616	Cù đèn hộ sản	C643
Cơm nguội cứng	M292	Cù đèn lá bạc	C644
Cơm nguội đốm	T565	Cù đèn lá dày	C645
Cơm nguội đuôi	C617	Cù đèn lá thuôn	C639
Cơm nguội gân lồi	C618	Cù đèn lông	C645
Cơm nguội Helfer	C615	Cù đèn lông cứng	C646
Cơm nguội hoa chùy	C619	Cù đèn nhím	C647
Cơm nguội hoa ngù	C628	Cù đèn răng cưa	C648

Cù đèn Thorel	C649	Củ nọc	K45
Cù đèn trà	C650	Củ nưa	N10
Cù đề	C651	Củ quỳ	C667
Cù mạch	C652	Củ rạng	K45
Cù mai	C653	Củ rận trâu	B48
Củ ấu tàu	Ô13	Củ rối	G98
Củ ba mươi	B48	Củ rối Ấn	G100
Củ cải đường	C655	Củ rối bằng	G99
Củ cái	K49	Củ rối có mũi	G102
Củ cẩm	K49	Củ rối mạnh	G103
Củ chóc	B120	Củ rối nhăn	G101
Cú chồi	C400	Củ rối Thorel	C187
Củ chuối	C654	Củ sắn	C658
Củ chuỳ	K45	Củ tía	K49
Cú cơm	C534	Củ trâu	C668
Củ cơm nếp	H97	Củ từ	C669
Củ dại	K39	Cú biển	C400
Củ dền	C655	Cú dẹp	C538
Củ dòm	C656	Cú mũi	C544
Củ dòm	P4	Cú rận	C537
Củ dòm	R148	Cúc áo hoa chùy	C670
Củ dong	C657	Cúc áo rau	C706
Củ đậu	C658	Cúc ba gân	C711
Củ điền thất	C597	Cúc bạc	C671
Củ đỏ	K49	Cúc bạc đầu	B76
Củ gà ấp	C656	Cúc bạc leo	T200
Củ gà ấp	P4	Cúc bách nhật	B55
Củ gió	C659	Cúc biển	R85
Củ khát nước	C595	Cúc biển	C678
Củ khỉ	C660	Cúc bông	S213
Củ mài	C661	Cúc cánh thìa	C699
Củ mài gừng	C662	Cúc cánh tím	H6
Củ mài lá khiên	C662	Cúc chân vịt	C672
Củ mì	S48	Cúc chân vịt Ấn	C673
Củ móng trâu	C595	Cúc chân vịt Xênêgan	C674
Củ một	B216	Cúc chân voi	C677
Củ mỡ	K49	Cúc chén	H178
Củ năn	C663	Cúc chỉ thiên	C675
Củ năn	M17	Cúc chỉ thiên giả	C676
Củ năng bông đơn	C663	Cúc chỉ thiên mềm	C677
Củ nần	C664	Cúc cỏ	R51
Củ nâu	C665	Cúc dại	C678
Củ nâu trắng	C664	Cúc dính	C679
Củ nê	C664	Cúc dính	H197
Củ nêm	C666	Cúc dính lá hẹp	C680
Củ ngải	B318	Cúc dính lá to	C681

Cúc dùi trống C697
Cúc dùi trống C682
Cúc dùi trống nhỏ T210
Cúc đại đóa C683
Cúc đại mộc B303
Cúc đồng tiền C684
Cúc đồng tiền P20
Cúc đồng tiền dại C685
Cúc gai C686
Cúc gai L159
Cúc hoa C687
Cúc hoa trắng C687
Cúc hoa vàng C688
Cúc hoa xoắn C689
Cúc hôi tím C690
Cúc hồng B73
Cúc hồng leo C691
Cúc kim tiền H60
Cúc lá cà C691
Cúc lá muôi C692
Cúc lá nháp C472
Cúc leo C693
Cúc leo D44
Cúc liên chi dại C694
Cúc lông bạc Đ26
Cúc lông mật Đ22
Cúc lục lăng C695
Cúc lục lăng hôi C696
Cúc mắt cá C697
Cúc mắt cá nhỏ C698
Cúc móng ngựa C699
Cúc mốc C700
Cúc mộc C701
Cúc mui C702
Cúc nghệ C703
Cúc nghệ nâu C704
Cúc ngọt C436
Cúc nháp S22
Cúc nháp S160
Cúc nhật C705
Cúc nhọn T639
Cúc nút áo rau C706
Cúc nút áo vàng C707
Cúc nút vàng S159
Cúc phong mao C708
Cúc phong mao lá tam giác C709
Cúc quỳ H193
Cúc ruộng C710
Cúc sao C711
Cúc sao lá ba gân C712
Cúc sao trắng C713
Cúc tai dê C689
Cúc tai dê H45
Cúc tam thất C714
Cúc tần C715
Cúc tần lá dài C716
Cúc tần ô C56
Cúc thuỷ C717
Cúc tiên Nhật Bản C718
Cúc tím C717
Cúc tím C371
Cúc trắng C683
Cúc trừ trùng C719
Cúc tu C712
Cúc vạn diệp C479
Cúc vạn thọ C720
Cúc vạn thọ lùn C721
Cúc vỏ sò T129
Cúc voi C722
Cui C723
Cui biển C723
Cùm rụm lá nhỏ C724
Cụm rụm nhọn C725
Cuồng Đ183
Cuồng ít gai T280
Cuồng lá nhám T281
Cuồng Planchon C726
Cuồng Thomson C727
Cuồng Việt Nam C728
Cự đài lá rộng N134
Cự đài ống ngắn C729
Cự đài quả ngang N11
Cựa gà C730
Cựa gà mũi mác C731
Cước mộc S41
Cước đài đầu C732
Cườm cườm T496
Cườm gạo Y1
Cườm đỏ C733
Cườm rụng nhọn C725
Cườm thảo C82
Cườm thảo chồi C734

Cườm thảo mềm C735
Cườm thị T187
Cương đất Đ226
Cương rất thanh Đ229
Cương trái đá Đ227
Cương trúc T599
Cứt heo kiểng C690
Cứt ngựa C736
Cứt quạ C737
Cứt quạ D212
Cứt quạ lá nguyên C738
Cứt quạ lớn Q2
Cứt sắt C279
Cửu hoàng tràng T202
Cửu long bàn H56
Cửu lý minh T200
Cửu nguyên lực T290
Cứu thảo đỏ X27

D

Da gà D1
Da gà cao D2
Da tông M109
Da xà lắc T329
Da xóp M155
Dà D3
Dà đỏ D3
Dà vôi D3
Dã cô T4
Dã du ma T343
Dã hải đường T293
Dã hoè K54
Dã mộng hoa T59
Dã tam thất T23
Dã yên D4
Dạ cẩm D5
Dạ hoa D6
Dạ hợp D7
Dạ hợp hoa to S94
Dạ hương D8
Dạ hương ngưu B77
Dái khỉ R257
Dành dành D9
Dành dành bóng D10
Dành dành lá hẹp D11
Dành dành Thái Lan D12
Dâm hôi C218
Dâm xanh, Thanh quan D13
Dất lông B335
Dất mèo D14
Dâu D15
Dâu bầu D16
Dâu bầu đen D17
Dâu bích D207
Dâu dây D18
Dâu đất D19
Dâu leo V11
Dâu núi D19
Dâu quả đen D17
Dâu rượu D20
Dâu tàu D21
Dâu tằm D15
Dâu tây D22
Dâu tây dại D23
Dâu Úc D21
Dầu choòng D24
Dầu con quay D25
Dầu con rái D33
Dầu con rái đỏ D25
Dầu đắng D26
Dầu đồng D27
Dầu giun D28
Dầu la tát M166
Dầu lai D30
Dầu lai có củ D29
Dầu lai vải D31
Dầu mè D30
Dầu mè đỏ B87
Dầu mè tía D31
Dầu nóng D32
Dầu nước D33
Dầu rái D33
Dầu trà beng D34
Dầu trường D35
Dấu dầu D36
Dấu dầu D35
Dấu dầu chẻ ba D37
Dấu dầu lá nhẵn D39
Dấu dầu lá đơn D38
Dấu dầu lá tần bì D40
Dấu dầu lá xoan D41

Dấy ấn đằng D101
Dây bá D42
Dây bạc bát Q1
Dây bánh nem D43
Dây báo rừng D140
Dây bầu rừng D44
Dây bình bát M57
Dây bò khai D87
Dây bói cá M171
Dây bói cá M220
Dây bồ dề B106
Dây bông báo D45
Dây bông xanh D45
Dây cam đường C76
Dây cam thảo chồi C734
Dây cám C77
Dây cám D46
Dây càng cua D47
Dây cánh giơi D48
Dây cao su D145
Dây cao su hồng D49
Dây cầu phước P8
Dây chàm D50
Dây chanh rừng T172
Dây chão C693
Dây chắt T260
Dây châu đảo T377
Dây chè D51
Dây chi chi C82
Dây chiều D52
Dây chiều Ấn Độ D53
Dây chiều châu Á D54
Dây chiều không lông D55
Dây chùm bao trứng D99
Dây cóc D56
Dây cóc C507
Dây cót ken D84
Dây cổ rùa T535
Dây công chúa M198
Dây công chúa trung gian M200
Dây cồng cộng D72
Dây cồng cộng D57
Dây cốt khí D58
Dây củ chi D59
Dây củ chi láng M22
Dây củ mì D214
Dây cuốn D108
Dây cút B258
Dây cườm cườm C82
Dây cứt quạ Q2
Dây dang B302
Dây dang D60
Dây dế T682
Dây dọi tên D61
Dây dũ dẻ B333
Dây đau xương D62
Dây đằng ca D63
Dây đắng quéo C161
Dây đầu mầu D64
Dây đẹt ác B48
Dây đế rút D65
Dây đòn gánh D66
Dây đòn gánh D67
Dây đòn kẻ cắp D67
Dây đòn kẻ trộm D66
Dây độc Đ173
Dây độc mộc ô D116
Dây đông cầu D129
Dây đồng tiền B222
Dây đồng tiền D59
Dây gai mấu C165
Dây gan D43
Dây gáo vàng D68
Dây gạo K82
Dây gắm D69
Dây găm lá nhỏ D70
Dây gắm lá rộng D71
Dây gân D72
Dây gia T503
Dây gió Đ82
Dây giun D73
Dây giun nhỏ D74
Dây gối D75
Dây gối Ấn Độ D76
Dây gối chồi D77
Dây gối một hạt D78
Dây gối quả nâu D76
Dây gối tròn D79
Dây gối Vân Nam D77
Dây hạt bí T3
Dây hàm liên D80
Dây hàm liên lá lớn D81

Dây hậu giác trái có lông H29
Dây hèm T648
Dây hòa liệt D82
Dây hoàng liên D83
Dây hoàng thanh D84
Dây hồ cầu D85
Dây hồ đằng T376
Dây húc D86
Dây huỳnh B314
Dây hương D87
Dây kẹ C693
Dây khai D88
Dây khế D138
Dây khế lá nhỏ D89
Dây khố rách D90
Dây không lá D91
Dây khum T260
Dây kim luông H176
Dây ký ninh D56
Dây lá bạc D92
Dây lá bánh dầy D95
Dây lai hồng D93
Dây lăng D94
Dây lăng T542
Dây lăng nhiều hoa D74
Dây lim D95
Dây lõi tiền D96
Dây lõi tiền rễ dài D97
Dây lồng đèn D149
Dây lốp bốp L150
Dây lưỡi L194
Dây lưỡi chó hoa nhỏ L94
Dây lưỡi đòng B184
Dây lưỡi đòng M117
Dây lưỡi lợn D98
Dây lùng bùng C113
Dây mang sang có bao M53
Dây mang sang lông M52
Dây mát D99
Dây máu H172
Dây mật D100
Dây mấu D102
Dây mấu D69
Dây mấu M178
Dây mẫu đơn D101
Dây mề gà D103
Dây mề gà D18
Dây mỏ quạ D104
Dây móc câu C165
Dây móc câu C168
Dây móc mèo C263
Dây mối D120
Dây mối D105
Dây mối D70
Dây mối tròn B216
Dây một D84
Dây múi biển C263
Dây muôi D132
Dây muôn K82
Dây mướp rừng Đ14
Dây nam hoàng D106
Dây nắm cơm N252
Dây nần C664
Dây nết Nam D107
Dây ngón cúi D5
Dây ngút C302
Dây nhẫn đông K96
Dây nhiên C77
Dây nôi D108
Dây ông lão D109
Dây phục linh D110
Dây pọp nhỏ D213
Dây quả cong D111
Dây quả ngọt C78
Dây quạch Q14
Dây quai ba lô D112
Dây quai bị D113
Dây quai bị lá thon D114
Dây quai tròn D115
Dây quần quân D116
Dây quinh tàu T544
Dây rạng đông D117
Dây răng bừa hồng D49
Dây rơm D144
Dây rơm D118
Dây ruột gà D119
Dây ruột gà B23
Dây sàn sạt V9
Dây sạt V4
Dây săng máu D75
Dây sâm D120
Dây sâm D84

Dây sâm hoa nhỏ D121
Dây sâm lá mốc D122
Dây sâm lông D120
Dây sâm nhiều cánh hoa D123
Dây sen N240
Dây sẻn Đ14
Dây song bào D124
Dây sót D69
Dây sống lưng D136
Dây sữa D125
Dây sữa D47
Dây sữa bò H2
Dây sữa quả có cánh D126
Dây sương sâm D127
Dây sương sâm nhọn D128
Dây táo D129
Dây thần thông D130
Dây thanh miên Q16
Dây thìa canh D131
Dây thìa canh gân mạng D132
Dây thìa canh lá to R84
Dây thìa canh thối D133
Dây thiếu trâu D72
Dây thường xuân D134
Dây thuốc Q30
Dây thuốc cá D100
Dây típ M54
Dây toàn C11
Dây tóc tiên D135
Dây tóc tiên T206
Dây tóc tiên T417
Dây tơ hồng T472
Dây tràm B105
Dây trổ D136
Dây trổ hoa nhỏ D137
Dây trường T616
Dây trường khế D138
Dây trường ngân D139
Dây tút thiên nhọn D135
Dây vác V4
Dây vác rừng D140
Dây van D116
Dây vạn niên thanh T571
Dây vàng hoan D88
Dây vằng đuôi ngắn D141
Dây vằng mấu D142
Dây vằng thường xanh D143
Dây vằng trắng D144
Dây vắp cày D138
Dây ve áo D145
Dây ve áo hoa to D146
Dây vi hoàng T203
Dây vọt ẹt V100
Dây vòi voi S226
Dây vòng ky D147
Dây xàng D86
Dây xanh D148
Dây xanh leo D127
Dây xanh nhọn D128
Dây xen D149
Dây xo D108
Dây xưn xe N2
Dẻ bần S147
Dẻ Cao Bằng D152
Dẻ cau S145
Dẻ chẻ D150
Dẻ đen S147
Dẻ gai C29
Dẻ lá nhỏ D153
Dẻ lá thiết tử D153
Dẻ rổ D151
Dẻ thúng D151
Dẻ trắng S146
Dẻ Trùng Khánh D152
Dẻ xanh D153
Dé L83
Dé L84
Dé bụi B276
Dé dị diệp lá nhỏ B277
Dé Fleury D154
Dé mũi B277
Dé ngăn L122
Dền canh D155
Dền cảnh D163
Dền cơm D156
Dền đất D156
Dền đỏ D155
Dền đuôi chồn D157
Dền đuôi ngắn D157
Dền gai D158
Dền lai D159
Dền leo D160

Dền tái D156
Dền tây D161
Dền tía D155
Dền voi V90
Dền xanh D156
Dệu D162
Dệu cảnh D163
Di nha H34
Dị diệp lương vương trà T310
Dị nhuỵ thảo D164
Dị sâm thơm T643
Diêm giác D165
Diêm phu mộc M270
Diêm sương bạch M271
Diễm mao D166
Diên bạch bất định T312
Diên bạch Chevalier P15
Diên bạch răng T311
Diên bạch trái to T313
Diếp cá D167
Diếp cá rừng M74
Diếp cá suối D168
Diếp dại D169
Diếp dại lá mác D170
Diếp hồng dại D171
Diếp trời D169
Diếp trời R50
Diếp xoăn D172
Diệp hạ châu chụm M130
Diệp hạ châu chụm S171
Diệp hạ châu đẹp C272
Diệp hạ châu hoa đỏ C273
Diệp hạ châu hoa nước ngọt M132
Diệp liên cúc B290
Dinh cu B30
Do mõ Q7
Dó D173
Dó Bắc phương D174
Dó bô lua D175
Dó chuột N332
Dó đất D176
Dó đất hình cầu D177
Dó đất hoa thưa D178
Dó hẹp T458
Dó kép D179
Dó leo D180
Dó lông T459
Dó mười nhị D181
Dó niệt N332
Dó niệt nghiêng N334
Dó niệt xoan N335
Dó thon T462
Dó trĩn T460
Dó trĩn T463
Dọc D182
Dọc khế C20
Dọc mùng M230
Dong D183
Dong nước D184
Dong riềng D185
Dong rừng bao nhọn D186
Dong sậy L191
Dóng xanh D187
Dót X12
Dớn đen T415
Dớn rừng R58
Du lá thon D188
Du long thái R61
Du sam D189
Du sam núi đất D189
Du trà S155
Dũ dẻ Bắc D190
Dũ dẻ trâu D191
Dủ dẻ trâu D192
Dũ dẻ trơn D192
Dũ sang D193
Dui G83
Dùi dục T476
Dùi đôi Ơ46
Dùi trống T211
Dung bộp D204
Dung chùm D195
Dung chụm D194
Dung dẻo D201
Dung đắng D199
Dung đất D195
Dung đen D196
Dung hoa chuỳ D197
Dung lá mác D198
Dung lá táo D197
Dung lá thon D198
Dung lá trà D199

Dung láng D200
Dung lụa D196
Dung lụa D201
Dung mốc D202
Dung Nam D204
Dung rất xanh D203
Dung sạn D204
Dung sáng D200
Dung tàu D197
Dung xám D202
Dung xanh D202
Dùng D205
Dùng phấn D205
Duối D206
Duối Ấn Độ D210
Duối cỏ D207
Duối dây D208
Duối leo D208
Duối nhám D206
Duối núi D209
Duối ô rô D209
Duối rừng D210
Duyên cúc nhuộm C704
Dự Davidson T84
Dự lá liễu T85
Dưa bở D218
Dưa chuột D211
Dưa chuột dại D212
Dưa cúc áo D213
Dưa dại D214
Dưa gang D215
Dưa gang tây D216
Dưa hấu D217
Dưa hồng D218
Dưa leo D211
Dưa lông nhím D219
Dưa núi D220
Dưa nứt D218
Dưa trời Q1
Dưa trời K58
Dừa D221
Dừa cạn D222
Dừa dầu C496
Dừa lá D223
Dừa nước D223
Dứa D224
Dứa Bắc bộ D225
Dứa cảnh K50
Dứa dại D231
Dứa dại gỗ D226
Dứa gỗ D226
Dứa gỗ nhỏ D231
Dứa Kaida D227
Dứa Mỹ D228
Dứa Mỹ mép vàng D229
Dứa nhiếm D230
Dứa nhỏ D231
Dứa núi D231
Dứa nước D232
Dứa sợi D232
Dứa sợi D233
Dứa sợi gai nhỏ D234
Dứa sợi lá nhỏ D235
Dứa sợi Mỹ D228
Dứa thơm D236
Dực cán B306
Dực dẻ bạc C488
Dực dẻ hoa chùy C487
Dực đài D64
Dương cam cúc D237
Dương đài hoa thưa D178
Dương đào dai D238
Dương đào lá rộng D239
Dương đào nhiều hoa D239
Dương đào Trung Quốc D240
Dương đầu leo D241
Dương đầu tà D242
Dương đề C339
Dương đề C340
Dương đề Trung quốc C337
Dương địa hoàng D243
Dương đồng Hải Nam S186
Dương đồng Millett D244
Dương kỳ thảo C479
Dương xỉ mộc đen D245
Dương xỉ mộc gai nhỏ D246
Dương xỉ thiên môn đông T207
Dương xỉ thường R12

Dương xuân sa S6
Dưỡng sơn T627
Dướng D247
Dướng leo D248
Dướng nhỏ D248

Đ

Đa bắp bè Đ1
Đa Bengan Đ2
Đa bồ đề L80
Đa bồ đề Đ122
Đa bộng Đ3
Đa búp đỏ Đ4
Đa cao su Đ4
Đa châu nằm C512
Đa cừa mũi Đ5
Đa dai Đ4
Đa đa Đ6
Đa đa C157
Đa gân Đ1
Đa hạch Đ7
Đa ích Horsfield S164
Đa kim thông thường Đ8
Đa lá lệch Đ9
Đa nhuỵ mộc R185
Đa quả cát S24
Đa quả tán phòng B62
Đa quả xanh Đ3
Đa sộp S153
Đa Talbot Đ10
Đa tía Đ11
Đa tích Đ12
Đa tròn Đ11
Đa tử biển Đ13
Đa xoan Đ2
Đài hái Đ14
Đài khoai Đ15
Đài loan tương tư K16
Đài móc S47
Đại Đ16
Đại bi Đ17
Đại bi đầu to Đ18
Đại bi Henry Đ19
Đại bi hoa chụm Đ20
Đại bi hoa dày Đ21
Đại bi lá lượn Đ23
Đại bi lá lớn Đ22
Đại bi lá mác Đ24
Đại bi lông mềm Đ25
Đại bi lông nỉ Đ26
Đại bi thơm Đ27
Đại cán ba màu Đ28
Đại cán hai lá bắc Đ29
Đại cán hai tiền diệp Đ29
Đại cán Nam Đ30
Đại cán Robinson Đ31
Đại diệp đằng V5
Đại diệp thanh T84
Đại đầu trà T363
Đại đinh hai hột C231
Đại giác T77
Đai giáp L47
Đại hoa đằng T549
Đại hoa đỏ Đ32
Đại hoa trắng Đ16
Đại hoa trắng Đ39
Đại hoàng Đ33
Đại hoàng chân vịt Đ34
Đại hoàng thảo N232
Đại hồi H131
Đại hồi Farges H140
Đại hồng đậu T496
Đại kế Đ35
Đại kích biển Đ36
Đại kích tóc vàng C464
Đại lá tù Đ37
Đại mạch Đ38
Đại quả mộc ngũ gia T313
Đại quản hoa ba màu Đ28
Đại quản hoa Nam bộ Đ30
Đại quản hoa Robinson Đ31
Đại sào đậu Đ103
Đại thông thảo T285
Đại trắng Đ39
Đại tướng quân N14
Đạm cúc G86
Đạm trúc T598
Đan sâm Đ40
Đàn hương trắng Đ41
Đang đinh Đ42
Đang đinh nhỏ Đ43

Đảng sâm Đ44
Đáng Bắc bộ C221
Đáng Sa Pa C233
Đao rừng B129
Đào Đ45
Đào bánh xe Đ46
Đào lê T603
Đào lộn hột Đ47
Đào tiên Đ48
Đạt phước Đ49
Đay Đ50
Đay dại Đ51
Đay ké lông G10
Đay ké nhẵn G9
Đay ké nhọn G8
Đay quả dài Đ52
Đay quả tròn Đ50
Đay suối Đ53
Đăng T319
Đăng nhĩ N163
Đăng tiêu Đ54
Đăng tiêu châu Mỹ Đ55
Đăng tiêu hoa to Đ54
Đăng trườn T526
Đằng hoàng Đ56
Đẳng nha ba lá H194
Đẳng nha sọc C426
Đẳng nha Walker H189
Đắng cay S96
Đắng cay ba lá H93
Đắng cay leo H92
Đắng cáy B235
Đầu đài Ấn T324
Đầu đài Koi T287
Đầu đài mảnh O2
Đầu đài xoan O1
Đầu gà M232
Đầu heo T514
Đầu lân Đ57
Đầu nưa Đ58
Đầu riều T113
Đầu rìu leo C387
Đầu rùa Đ59
Đậu ba thuỳ Đ72
Đậu bạc đầu B6
Đậu ban Đ215
Đậu bắp Đ60
Đậu biếc Đ61
Đậu biếc Hance Đ62
Đậu biếc hoa tím Đ63
Đậu biếc lông vàng Đ64
Đậu biếc tím Đ63
Đậu biển Đ65
Đậu biển Đ73
Đậu cánh dơi Đ66
Đậu cánh dơi D102
Đậu cánh dơi hình tim Đ67
Đậu Cao bằng Đ80
Đậu chè Đ117
Đậu chỉ B61
Đậu chỉ Đ68
Đậu chiều Đ109
Đậu cò que C603
Đậu cọc rào D30
Đậu cọc rào Đ109
Đậu cô ve Đ106
Đậu cộ Đ69
Đậu cộ Đ75
Đậu cờ Đ70
Đậu cút Đ76
Đậu dải Đ71
Đậu dải áo Đ79
Đậu dải ba thuỳ Đ72
Đậu dải biển Đ73
Đậu dải hoa có tuyến Đ74
Đậu dải đen Đ76
Đậu dại M63
Đậu dại lá tròn C603
Đậu dạng lá quay T240
Đậu dao Đ75
Đậu dao Đ88
Đậu dao biển Đ65
Đậu dẹt B104
Đậu đen Đ76
Đậu đỏ Đ77
Đậu đỏ lá nhẵn R1
Đậu đô-li-cô ba thuỳ Đ78
Đậu đũa Đ79
Đậu gạo Đ80
Đậu giáo Đ81
Đậu gió Đ82
Đậu gua Đ83

Đậu Hà Lan Đ84
Đậu hai lá Đ85
Đậu hai lá Quảng Đông Đ86
Đậu hoa Đ108
Đậu hoa tuyến Đ74
Đậu hoa xoăn Đ74
Đậu hồi Đ87
Đậu kẻ bạc Đ101
Đậu khế Đ104
Đậu kiếm Đ88
Đậu lá quay T230
Đậu ma M282
Đậu ma Đ89
Đậu ma T431
Đậu ma C602
Đậu ma M52
Đậu ma cọng S50
Đậu ma hoa nón T428
Đậu mắt tôm Đ90
Đậu mắt tôm hạt đen Đ91
Đậu mèo Đ92
Đậu mèo có lá bắc Đ93
Đậu mèo dại Đ93
Đậu mèo hoa đầu Đ92
Đậu mèo lớn Đ94
Đậu mèo quả to Đ95
Đậu mèo rừng Đ96
Đậu mèo vằn Đ92
Đậu mèo xám Đ92
Đậu miêu P1
Đậu mít R274
Đậu mít dày đặc Đ97
Đậu mỏ leo Đ98
Đậu mỏ nhỏ Đ99
Đậu muồng ăn Đ100
Đậu mười Đ100
Đậu nành Đ111
Đậu nâu Đ80
Đậu ngự Đ101
Đậu ngựa Đ105
Đậu ngứa Đ96
Đậu nhiều hạt Q35
Đậu nho nhẹ Đ80
Đậu núi Đ89
Đậu phọng L12
Đậu ra Đ105
Đậu răng ngựa Đ102
Đậu răng ngựa nhỏ Đ103
Đậu rồng Đ104
Đậu rựa Đ105
Đậu săng Đ109
Đậu sàng L175
Đậu săng rừng B8
Đậu son Đ107
Đậu sương C260
Đậu tắc Đ105
Đậu tầm Đ117
Đậu tây Đ106
Đậu tây đỏ Đ107
Đậu thơm Đ108
Đậu tiềm Đ101
Đậu triều Đ109
Đậu triều leo Đ110
Đậu triều lông chòm S149
Đậu trứng cuốc Đ76
Đậu tương Đ111
Đậu tương dại Đ112
Đậu tương dại mềm Đ110
Đậu tương leo Đ113
Đậu ván Đ114
Đậu ván dại Đ69
Đậu ván dại lông hoe C604
Đậu vẩy ốc Đ115
Đậu vẩy ốc nhám Đ116
Đậu vuông Đ104
Đậu xanh Đ117
Đậu xanh bốn mùa Đ100
Đậu xương rồng Đ104
Đen Đ118
Đen lá rộng Đ119
Đẻn lông Đ120
Đẻn nhẵn Đ121
Đẹn ba lá M50
Đẹn năm lá M115
Đề Đ122
Đế L73
Đìa chụn Đ123
Đìa đụn đỉnh Đ123
Địa cam tử Đ124
Địa chi Đ125
Địa du Đ126
Địa đảm lá tim xiên Đ127

Địa đảm suối	Đ128	Đinh gióc	T220
Địa háo bò	R80	Đinh hương	Đ149
Địa hoàng	Đ129	Đinh hùng răng nhỏ	Đ147
Địa hoàng liên	Đ130	Đinh hùng Trung Quốc	Đ148
Địa liền	Đ131	Đinh lá tuyến	N236
Địa liền lá hẹp	T217	Đinh lăng	Đ150
Địa nha	Đ132	Đinh lăng đĩa	Đ151
Địa phu	Đ133	Đinh lăng gai	Đ183
Địa thán bông	Đ134	Đinh vang	Đ152
Địa tiền	Đ135	Đình lịch	Đ153
Địa y phổi	Đ136	Đình lịch	C61
Địa y tóc châu Á	Đ137	Đình lịch lông	Đ154
Điên điển	Đ138	Đỉnh đầu	Đ155
Điên điển bưng	R272	Đỉnh tùng	Đ156
Điên điển gai	Đ141	Đít quạ	N254
Điên điển sợi	Đ139	Đò ho	T163
Điên điển tham	R270	Đỏ dọt	B276
Điền đinh hương	N343	Đỏ ngọn	Đ157
Điền ma Ấn	R272	Đỏ ngọn	D51
Điền ma nhám	R270	Đoác	B129
Điền thanh	Đ139	Đoán biện hoa	Đ158
Điền thanh bụi	Đ140	Đoản kiếm Hooker	Đ159
Điền thanh gai	Đ141	Đoản kiếm lô hội	L51
Điền thanh hạt tròn	Đ138	Đoản kiếm lông	C598
Điền thanh hoa vàng	Đ139	Đoản kiếm nâu	L47
Điềng điềng	Đ140	Đoản kiếm nhiều hoa	Đ160
Điệp cúng	K105	Đoản kiếm trắng	C596
Điệp mắt mèo	M174	Đoản kiếm Trung Quốc	M82
Điệp phèo heo	P7	Đoản kiếm Vogel	C601
Điệp quát	V27	Đoản kiến nhuộm	C599
Điệp sáo thạch hộc	N231	Đom đóm	V107
Điệp ta	K105	Đỏm lá bẹ	T254
Điệp tây	P30	Đỏm leo	T254
Điệp trinh nữ	V28	Đỏm lõm	T255
Điệp Trung Quốc	V29	Đỏm lông	T253
Điệp vàng	K105	Đỏm xoan	T256
Điêu tử	L96	Đót	C378
Điều	Đ47	Đọt mèo	T220
Điều diệp kế	T394	Đọt đắng	M148
Điều đỏ	Đ142	Đỗ hồng hoa	T663
Điều đỏ	R189	Đỗ mai	H149
Điều nhuộm	Đ143	Đỗ nhược	Đ161
Đinh	L117	Đỗ nhược Hasskarl	Đ162
Đinh công	Đ144	Đỗ nhược hoa chùm xim	Đ163
Đinh công lá bóng	Đ145	Đỗ nhược lớn	Đ162
Đinh công phiến bầu dục	Đ146	Đỗ quyên	Đ164

Đỗ quyên Delavay Đ169
Đỗ quyên đáng yêu Đ165
Đỗ quyên đỏ Đ164
Đỗ quyên hoa nhỏ Đ166
Đỗ quyên lá mũi nhọn Đ167
Đỗ quyên lá nhọn Đ168
Đỗ quyên Moulmain Đ168
Đỗ quyên mũi Đ167
Đỗ quyên tua ngựa Đ169
Đỗ trọng Đ170
Đỗ trọng dây Đ171
Đỗ trọng dây Đ172
Đỗ trọng nam Đ172
Đỗ trọng tía C239
Đỗ trọng trắng Đ171
Độc cam T171
Độc chó Đ173
Độc chó L149
Độc chó đơn hùng T616
Độc hoạt Đ174
Độc hoạt T250
Độc lực T57
Độc toán lan L48
Đông cô N56
Đông quỳ Đ175
Đông trùng hạ thảo Đ176
Đồng bìa R261
Đồng bìa đài cựa D72
Đồng bìa đài to Đ177
Đồng bìa trái láng D58
Đồng châu V107
Đồng đài Đ177
Đồng đơn T400
Đồng khao C705
Đồng mạc Đ187
Động nhuỵ hoa Đ178
Đồng núi Đ195
Đồng quan hoa H47
Đồng tiền C319
Đơn buốt Đ179
Đơn buốt chĩa ba Đ180
Đơn buốt chụm ba kép Đ181
Đơn buốt năm lá Đ182
Đơn châu chấu Đ183
Đơn đỏ Đ184
Đơn đỏ Đ193
Đơn đỏ dại Đ186
Đơn đỏ ngọn C492
Đơn đòng B246
Đơn gối hạc G98
Đơn Henry Đ185
Đơn hẹp Đ186
Đơn hồng Đ187
Đơn kim Đ179
Đơn kim năm lá Đ182
Đơn lá liễu Đ193
Đơn lá lớn Đ188
Đơn lá nhỏ Đ198
Đơn lá nhọn Đ189
Đơn Lào Đ190
Đơn lộc ớt Đ191
Đơn lưỡi hổ Đ192
Đơn mặt quỷ N292
Đơn mặt trời Đ193
Đơn mặt trời lá xanh Đ204
Đơn nem Đ191
Đơn nem Đ194
Đơn nem hồng Đ187
Đơn nem núi Đ195
Đơn Nhật K124
Đơn núi Đ195
Đơn rau má Đ196
Đơn răng cưa Đ197
Đơn răng cưa Đ194
Đơn trà Đ198
Đơn trắng Đ195
Đơn trắng Đ199
Đơn trâm Đ200
Đơn trâu Đ197
Đơn Trung Quốc Đ201
Đơn tướng quân Đ202
Đơn vàng Đ203
Đơn xanh tuyền Đ204
Đu đủ Đ205
Đu đủ dầu T177
Đu đủ rừng Đ206
Đu đủ rừng quả tròn Đ208
Đu đủ rừng thuỳ thất Đ207
Đu đủ tía T177
Đũa bếp C391
Đùi gà Đ44
Đum ba hoa N171

Đum đảo Môluyc N172
Đum lá bố N174
Đum lá lê N176
Đum lộn ngược N178
Đum tim N177
Đum tuyết N181
Đùm đũm M93
Đùm đũm hương N170
Đùng đình Đ209
Đùng đình bông đơn Đ210
Đùng đình cánh hợp Đ211
Đùng dình đất S130
Đúng Đ212
Đuôi cáo Đ213
Đuôi chó Đ220
Đuôi chồn R213
Đuôi chồn T428
Đuôi chồn chân thỏ Đ214
Đuôi chồn hoe Đ215
Đuôi chồn lá tim Đ216
Đuôi chồn lá tre C410
Đuôi chồn lệch T416
Đuôi chồn lông vàng Đ217
Đuôi chồn màu Đ218
Đuôi chồn Nam Bộ Đ219
Đuôi chồn quả bạc Đ218
Đuôi chồn tóc Đ220
Đuôi chuột Đ221
Đuôi công hoa đỏ Đ222
Đuôi công hoa trắng Đ223
Đuôi diều Đ224
Đuôi dơi Ơ46
Đuôi phượng Hồng Kông R130
Đuôi tôm T271
Đuôi trâu Đ225
Đuôi trâu N311
Đưng C531
Đưng Đ231
Đưng đất Đ226
Đưng hạt cứng Đ227
Đưng láng Đ228
Đưng mảnh Đ229
Đước bộp Đ230
Đước đôi Đ230
Đước nhọn Đ231
Đước xanh Đ231
Đương quy Đ232
Đương quy lông Đ233
Đương quy Nhật Đ234

E

É dùi trống E1
É hoang E2
É lá lớn H187
É lớn đầu E3
É lớn tròng T365
É Mỹ châu E2
É tía H186
É trắng H164

G

Gác đa bông G105
Gai G1
Gai Bắc bộ Đ53
Gai bôm G2
Gai bôm B300
Gai chống G15
Gai chống G16
Gai chuông G3
Gai cua G4
Gai dầu G5
Gai diệp G6
Gai diệp ô rô G6
Gai đầu hình thoi G7
Gai đầu lông G8
Gai đầu nhẵn G9
Gai đầu vàng G10
Gai kim G11
Gai kim bóng K115
Gai kim dày G12
Gai kim vàng K115
Gai lá dài G18
Gai lá lớn G13
Gai lá rộng G13
Gai làm bánh G1
Gai lan G14
Gai ma C315
Gai ma vương G15
Gai ma vương hoa to G16
Gai mèo G5
Gai nước G13

Gai quả	G17	Găng vàng hai hạt	G41
Gai ráp	T1	Găng vàng lá nhỏ	G42
Gai thân nhỏ	C19	Gấc	G43
Gai thông	G18	Gấc cạnh	G44
Gai tuyết	G1	Gấc lá lõm	G44
Gai xanh	C730	Ghi có cọng	G46
Gai xanh	T57	Ghi có đốt	G47
Gaiac	D193	Ghi lá hình xoan	G45
Gạch	T614	Ghi lá xoan	G45
Gan	C296	Ghi nhiều gân	G46
Gan tiền trái trắng	B58	Ghi phân đốt	G47
Gành buồn	G19	Ghi sau sau	G48
Gáo không cuống	G20	Ghi trắng	G49
Gáo trắng	G21	Gia da trắng	L111
Gáo tròn	G22	Gia gia trắng	G51
Gáo vàng	G20	Gia đỏ trong	G50
Gáo vàng	G23	Gia trắng	G51
Gáo viên	G24	Giả lưỡng tai phương Bắc	G52
Gạo	G25	Giả mã tiên	Đ221
Gạo sấm	G26	Giả nhân sâm	G53
Gạt nai	G27	Giả nhân sâm Delavay	G54
Gắm cây	G28	Giả đỗ trọng	G50
Gắm cọng	D71	Giả thao tô	G55
Găng bọc	G40	Giả tử tô	T223
Găng bọt	G35	Giá	G56
Găng căng	G34	Giá co	G57
Găng chụm	G29	Giá co lá nhọn	G58
Găng cơm	G42	Giá tị	T67
Găng gai	G39	Giác	M48
Găng gai cong	G30	Giác đế	G59
Găng gai Henry	G31	Giác đế Đồng Nai	G60
Găng múi tép	Đ15	Giác đế nhung	G60
Găng Nam bộ	G32	Giác đơn	C360
Găng néo	G33	Giác hồ ma	G61
Găng nhẵn	G34	Giác mộc Hồng Kông	T304
Găng nhung	G35	Giác mộc phân vân	T305
Găng nước	G36	Giác mộc tròn dài	T306
Găng răng nhọn	Đ15	Giác quả	C466
Găng tây	M133	Giác tía	V11
Găng trắng	G35	Giải hoẳng	T142
Găng trâu	G39	Giải thuỳ	K110
Găng Trung Quốc	G37	Giải thuỳ Sa Pa	K111
Găng trương	G38	Giam	C356
Găng tu hú	G39	Giam	G62
Găng tu hú	T632	Giam lá rộng	C353
Găng vàng gai	G40	Giam đẹp	G63

Giam thiếu hùng	C352	Giổi nhung	G88
Giang hoa trần	H28	Giổi Sa Pa	G89
Giang lâm	X49	Giổi tanh	G90
Giang núi	G64	Giối trái	G92
Giang thảo	G65	Giổi xanh	G90
Giang thảo nhăn	G66	Giổi xương	G86
Giang thảo riêng biệt	G65	Gò đồng nách	T363
Giàng sơn	X52	Gõ bông điểm	M180
Giáng cua	V99	Gõ cà te	G93
Giáng hương	G67	Gõ đen	G94
Giáng hương Ấn	G68	Gõ đỏ	G93
Giáng hương quả to	G67	Gõ mật	G94
Giáng lệ	C20	Gõ nước	G95
Giáng long thảo	G69	Gõ tò te	G93
Giáng ông	G70	Gỏi	R191
Giáng xuân	L43	Gòn	G96
Giáp trúc đào	T603	Gọng vó	C484
Giằng xay	C583	Gọng vó lá bán nguyệt	G97
Giâm	R142	Gỗ hà	V103
Giấm mật	S115	Gối chồi	D77
Giần sàng	G71	Gối hạc	G98
Giâu gia đất	G72	Gối hạc bằng	G99
Giâu gia xoan	G73	Gối hạc đen	G100
Giền	G78	Gối hạc nhăn	G101
Giền đỏ	G78	Gối hạc nhọn	G102
Giềng giềng	G79	Gối hạc trắng	G103
Giềng giềng đẹp	G80	Gối một hạt	D78
Giềng mật	S115	Gội	G104
Giẻ	G74	Gội gác	G104
Giẻ bụi	G76	Gội nước	G105
Giẻ có cuống	G75	Gội núi	N169
Giẻ lá có lông	G76	Gội trắng	G104
Giẻ Nam bộ	G77	Gù hương	V116
Gió	C277	Gù hương	R155
Giom đơn thử	G81	Gùi	G107
Giọt sành	G82	Gùi da	G106
Giọt sành Hồng Kông	G83	Guồi	G107
Giổi	C218	Guồi tây	G108
Giổi chay	G84	Guột	G109
Giổi đá	G85	Guột cứng	G110
Giổi Ford	V36	Guột lưỡng phân	G109
Giổi găng	G86	Guột rạng	G111
Giối Harmand	G91	Guột tái	G112
Giổi lá nhẵn	G87	Gừa	G113
Giổi lá nhỏ	M242	Gừng	G114
Giổi lông hung	G88	Gừng ấm	R176

Gừng dại G117
Gừng gió G115
Gừng lúa G116
Gừng tía G117
Gươm diệp L97

H

Hà biện môi nhỏ L34
Hà biện rìa lông L36
Hà thủ ô H1
Hà thủ ô đỏ H1
Hà thủ ô Griffith M16
Hà thủ ô trắng H2
Hạ khô thảo H3
Hạ mái Poilane H4
Hạ trâm T427
Hạ túc N146
Hạc đính trắng L28
Hạc vĩ H5
Hài nhi cúc H6
Hải anh H7
Hải châu G2
Hải châu H8
Hải cúc chụm S13
Hải đồng H9
Hải đồng nhiều hoa H10
Hải kim sa B260
Hải mộc T618
Hải nam sa nhân S10
Hải thông H11
Hải tiên Đ221
Hải vu R123
Hàm ếch H12
Hàm ếch rừng T386
Hàm huốt H13
Hàm liên Bắc bộ N266
Hàm ngựa H14
Hàm xì T431
Han H15
Han dây H123
Han lình H16
Han phù H17
Han tía H16
Han voi H18
Hàn the H19
Hàn the ba hoa H20
Hàn the cây H21
Hán trung phòng kỷ M9
Hành H22
Hành biển H23
Hành dực H188
Hành đen Ô3
Hành đỏ S68
Hành hoa H22
Hành hương H22
Hành lào S68
Hành ta H24
Hành tây H26
Hành tăm H25
Hành trắng H25
Hạnh Q37
Hảo lan Schlechtendal L41
Háo duyên trị lãi D1
Hạt mộc Balansa M221
Hạt mộc Delavay M222
Hạt sùi H27
Hắc châu nhiều hoa H10
Hắc châu sét K66
Hắc châu trái có chân K68
Hắc lân nhiều tuyến C93
Hắc sâm H168
Hắc tam lăng lá hẹp T333
Hắc xà C606
Hàn thái C57
Hầu đậu R187
Hầu hoan hỉ S137
Hầu vĩ Đ217
Hầu vĩ Nam Bộ Đ219
Hậu bì hương H28
Hậu giác lông H29
Hậu phác nam H30
Hẹ H31
Hẹ nước M14
Hẹ tro R29
Hèo cảnh M101
Hếp H32
Hoa bạc C708
Hoa bát D214
Hoa bát Q8
Hoa bia H166
Hoa bông M142

Hoa bươm bướm	H33	Hoa tím ẩn	C66
Hoa cánh giấy	H34	Hoa tím cong	H52
Hoa chân chim	P10	Hoa tím khiêm	H53
Hoa chiệp khổng	H35	Hoa tím lông	C65
Hoa chông	H36	Hoa tím Nhật	H54
Hoa chuông đỏ	H37	Hoa tím Philip	H55
Hoa chuông màu	H38	Hoa tím tràn lan	C63
Hoa cỏ	H39	Hoa trứng nhện	H56
Hoa dẻ thơm	G74	Hoa trứng nhện Bắc	H57
Hoa diễn	X26	Hoa trứng nhện cao	H58
Hoa giấy	H40	Hoa trụ thảo	T688
Hoa giẻ lông đen	G77	Hoa tượng	D64
Hoa hiên	H41	Hoa tý ngọ	H59
Hoa hiên vàng nhạt	H42	Hoa xôn xanh	C443
Hoa hồng	H43	Hoa xuxi	H60
Hoa huệ	H160	Hoả hoàng	H61
Hoa kèn	T140	Hoả rô sừng	H62
Hoa kèn thơm	T141	Hoả thiêu hoa	R188
Hoa ki có lá bắc	M25	Hoá hương	H63
Hoa ki nhọn	M26	Hoài	M308
Hoa ki Poilane	M27	Hoàn ngọc	X33
Hoa kinô	Đ178	Hoàn ngọc đỏ	B124
Hoa la lét	P10	Hoàn thảo thạch hộc	T78
Hoa lan tàu	L47	Hoàn tiên	X2
Hoa lý	T199	Hoàng bá	H64
Hoa mật	C85	Hoàng bá gai	H89
Hoa mép dê	H44	Hoàng bì	H145
Hoa mõm sói	H44	Hoàng cầm	H65
Hoa móng	H45	Hoàng cầm Ấn	H66
Hoa móng rồng	M198	Hoàng cầm đài thẳng	H67
Hoa mộc	M203	Hoàng cầm lá không cuống	H68
Hoa muống	D4	Hoàng cầm Nam bộ	H69
Hoa mười giờ	H46	Hoàng cầm nhiều màu	H70
Hoa ngũ sắc	B310	Hoàng cầm phai màu	H70
Hoa ông lão	D142	Hoàng cầm Philippin	H71
Hoa ống	H47	Hoàng cầm râu	H72
Hoa păng xê	H33	Hoàng cầm thân hồng	H73
Hoa phấn	H48	Hoàng dương Harland	H74
Hoa quốc khánh	H174	Hoàng dương lá dài	H75
Hoa sơn đằng	T204	Hoàng dương lá nhỏ	H75
Hoa tể thạch hộc	N232	Hoàng đa khống khuẩn	N78
Hoa thảo	H49	Hoàng đàn	H76
Hoa thiên lý	T199	Hoàng đàn cành rủ	H78
Hoa tiên	H50	Hoàng đàn giả	H77
Hoa tiên	T65	Hoàng đàn liễu	H78
Hoa tím	H51	Hoàng đàn mốc	H79

Hoàng đằng	D106	Hoàng thuỵ	D244
Hoàng đằng	H80	Hoàng tinh	C657
Hoàng đằng lá to	H81	Hoàng tinh hoa đỏ	H97
Hoàng đầu Ấn	C485	Hoàng tinh hoa đốm	H98
Hoàng đầu ít hoa	C486	Hoàng tinh hoa trắng	H99
Hoàng đầu lông	Đ19	Hoàng tinh hoa trắng lá kiếm	H100
Hoàng hạc chấm	T130	Hoàng tinh hoa trắng Perny	H100
Hoàng hao	N142	Hoàng tinh lá mọc vòng	H97
Hoàng hoa	H82	Hoàng tinh nhiều hoa	H101
Hoàng hoa hao	N141	Hoạt bi	H102
Hoàng kinh	H83	Hoạt bi nam	H103
Hoàng kỳ	H84	Hoắc hương	H104
Hoàng lan	N222	Hoắc hương dại	T365
Hoàng lan	N223	Hoắc hương hoa hồng	H105
Hoàng liên	H85	Hoắc hương hoa nhỏ	H106
Hoàng liên chân gà	H86	Hoắc hương nhẵn	H107
Hoàng liên gai	H87	Hoắc hương núi	C736
Hoàng liên gai nhím	H88	Hoắc hương núi	H108
Hoàng liên ô rô	H89	Hoắc quang	K32
Hoàng liên ô rô lá dày	H90	Hoắc quang nhuộm	K31
Hoàng linh	L104	Hoè	H109
Hoàng lồ	M168	Hoè Bắc bộ	H110
Hoàng lực	X40	Hoè hoa tím	H112
Hoàng manh	H91	Hoè lông	H111
Hoàng mộc	H87	Hoè mốc	H112
Hoàng mộc dài	M291	Họng gà	S182
Hoàng mộc hôi	S97	Hóp	H113
Hoàng mộc leo	H92	Hóp sào	T579
Hoàng mộc nhiều gai	S98	Hồ chi	H114
Hoàng mộc phi	H93	Hồ chi thuôn	H115
Hoàng mù	H87	Hồ da xoan ngược	C142
Hoàng mù	H88	Hồ đào	H116
Hoàng nam	H167	Hồ đào núi	H63
Hoàng nàn	H94	Hồ đằng bốn cạnh	C262
Hoàng nghiệt	H64	Hồ đằng Giava	H117
Hoàng nương	S72	Hồ đằng hai màu	H117
Hoàng nương hẹp	S71	Hồ đằng lông	T378
Hoàng nương lá chĩ	S70	Hồ đằng lông sao	H118
Hoàng phát	H95	Hồ đằng mũi giáo	H119
Hoàng thảo	P29	Hồ đằng sáu cạnh	H120
Hoàng thảo cẳng ga	T76	Hồ đằng vuông vuông	H121
Hoàng thảo củ	T649	Hồ điệp	B375
Hoàng thảo đốt	C527	Hồ đồng	M246
Hoàng thảo kim điệp	K91	Hồ hoa giả	C140
Hoàng thảo sừng	T77	Hồ hoa ký sinh	D98
Hoàng thất lá hẹp	H96	Hồ hoa sậm	C141

Hồ hoa trẻ D127
Hồ lô ba H122
Hồ lô đài R168
Hồ ly Giava H123
Hồ Nam liên kiều B113
Hồ nho nhện N310
Hổ nho nhiều chùm H125
Hồ tiêu T380
Hổ bì H124
Hổ thích H126
Hổ vĩ H129
Hổ vĩ mép lá vàng H127
Hổ vĩ sọc H128
Hổ vĩ xám H129
Hôi H130
Hồi H131
Hồi chè H132
Hồi đá vôi H133
Hồi đại H134
Hồi đầu H135
Hồi Henry H136
Hồi hoa nhỏ H137
Hồi hoa to H138
Hồi lớn H134
Hồi nước H139
Hồi Simons H140
Hông H141
Hông Farges H142
Hồng H143
Hồng anh H144
Hồng bì H145
Hồng bì Q6
Hồng bì dại C218
Hồng bì núi C660
Hồng bì rừng H146
Hồng cận biếc R145
Hồng câu H147
Hồng choắt T396
Hồng đằng H172
Hồng đậu sam T276
Hồng hoa H148
Hồng hoa to H191
Hồng hồi hương H136
Hồng kỳ H37
Hồng mai H149
Hồng mũi dài H150
Hồng ngấy hoa trắng H151
Hồng nhiều hoa T58
Hồng pháp N342
Hồng quả thụ T59
Hồng quang H152
Hồng quân B291
Hồng quân núi H153
Hồng roi T396
Hồng thơm H154
Hồng trai T115
Hồng trâu H155
Hồng tước san hô T322
Hồng vĩ hình sao T335
Hồng xiêm H156
Hồng y dài N348
Hột cải trắng C70
Hợp hoan núi B115
Hợp hoan thơm B117
Hu đay H157
Hu đay gai H158
Hu đen H159
Hu lá hẹp H157
Hu lá nhẵn H158
Hủ mạ N177
Huân lang chùm tụ tán K32
Huân tước V117
Huệ H160
Huệ đá S74
Huệ rừng H185
Huệ rừng S172
Hung rô Ấn Độ H126
Hung thảo hoa nhỏ R252
Hung thảo Trung Quốc R251
Hùng bút hoa thưa H161
Hùng hoàng lan H162
Hủng T142
Húng cay đất M137
Húng chanh H163
Húng giổi H164
Húng láng H165
Húng lũi H165
Húng quế H164
Hủng thơm T141
Húng trám S22
Húp lông H166
Huyền diệp H167

Huyền sâm	H168
Huyền tinh	H169
Huyết dụ	H170
Huyết dụ hẹp	H171
Huyết đằng	H172
Huyết đằng lông	G80
Huyết giác	H173
Huyết hoa	H174
Huyết nhung dún	K51
Huyết rồng	H175
Huyết rồng hoa nhỏ	H176
Huyết rồng lớn	H177
Huyết tán	C632
Huyệt khuynh tía	H178
Huỳnh anh	B314
Huỳnh anh lá hẹp	B315
Huỳnh bá	H179
Huỳnh cầm núi	B19
Huỳnh đàng	H180
Huỳnh đường	H180
Huỳnh đường dài	H181
Huỳnh hoa	Q94
Huỳnh liên	H182
Huỳnh mai	M39
Huỳnh nương	G64
Huỳnh tinh	C657
Huỳnh tinh bớt	H183
Hứng	H184
Hửng hoa to	T140
Hương bài	C403
Hương đậu	Đ108
Hương lâu	H185
Hương mạch	Y2
Hương ngải	Đ27
Hương nhu tía	H186
Hương nhu trắng	H187
Hương nhung hoa	C136
Hương núi	H63
Hương phụ	C398
Hương quả thụ	H188
Hương thảo	T488
Hương trà thái lá dài	H189
Hương tuyết lan	H190
Hương ty thảo	C472
Hương xuân	T468
Hường đum	H151
Hường lớn	H191
Hướng dương	H192
Hướng dương dại	H193
Hy kiểm	H194
Hy kiểm	P22
Hy thiêm	H195
Hy thiêm cành lông	H196
Hy thiêm cành tuyến	H197
Hy thiêm lông	H197
Hy thiêm sáng	H196

I

Icaco	C518
Ích mẫu	I1
Ích mẫu nam	I2
Ích trí	I3

K

Ka bình	T358
Kè nam	C494
Kè tàu	C500
Ké đay vàng	G7
Ké đầu ngựa	K1
Ké đầu ngựa gốc lệch	K2
Ké đồng tiên	K3
Ké đồng tiền	K5
Ké hoa đào	K4
Ké hoa đỏ	K4
Ké hoa vàng	K5
Ké hoa vàng lá tim	B97
Ké hoa vàng lông dính	B98
Ké khuyết	K6
Ké lá nhỏ	K7
Ké lông	G8
Ké nở	K9
Ké trơn	K8
Ké trơn lõm	K9
Kem tra	S176
Kén	M95
Kẹn	K10
Keo Ả rập	K11
Keo cao	K12
Keo cắt	K13
Keo đẹp	K15
Keo giậu	K14

Keo giun	K14	Khế tàu	K36
Keo lá me	K15	Khiên ngưu núi lá có cánh	C117
Keo lá tràm	K16	Khoai bướu	K49
Keo lông chim	S152	Khoai bướu	C669
Keo lưỡi liềm	K16	Khoai ca	K38
Keo nước hoa	K17	Khoai cúc	C667
Keo phấn trắng	K18	Khoai dái	K39
Keo ta	K17	Khoai lang	K40
Keo tây	M133	Khoai long	K49
Keo thơm	K17	Khoai mài	C661
Keo trắng	K18	Khoai mì	S48
Keo trắng	K20	Khoai môn	K46
Keo tuyến to Đông Dương	K19	Khoai mỡ	K49
Keo vỏ trắng	K20	Khoai na	K41
Kê	K21	Khoai ngà	K49
Kê chân vịt	K22	Khoai ngái	K42
Kê cốt thảo	K23	Khoai ngọt	K49
Kê huyết đằng	K24	Khoai nưa	K41
Kê huyết đằng	H175	Khoai nưa	K42
Kê náp	K25	Khoai nưa Vân Nam	K43
Kê nhỏ	C406	Khoai nước	K44
Kê núi	C405	Khoai rạng	K45
Kê to	C407	Khoai sọ	K46
Kê trồng	C404	Khoai tây	K47
Kê trườn	C490	Khoai thơm	K48
Kế	K26	Khoai tía	K49
Khai đen	C644	Khoai trời	K39
Khai khẩu tiễn	B176	Khoai trút	K49
Khai khẩu tiễn dạng nấm	K27	Khoai từ	C669
Kháo cài	V103	Khoai vạc	K49
Kháo lông nhung	K28	Khoai xiêm	T55
Kháo nhậm	K29	Khoan diệp mẫu thảo	R139
Kháo nhớt	K30	Khóm	D224
Kháo quang	K31	Khóm rằn	K50
Kháo quang hoa chuỳ	K32	Khô mộc	K51
Kháo thơm	K29	Khổ bạch đề	K52
Kháo Thunberg	K33	Khổ cốt	K54
Kháo vàng bông	K33	Khổ diệp	K53
Kháo vàng thơm	K34	Khổ lịch bạch lạp thụ	T61
Khé	Q24	Khổ qua	M302
Kheo	L92	Khổ qua rừng	C737
Khế	K35	Khổ sâm	K54
Khế đồng	K37	Khổ sâm Bắc bộ	K55
Khế ngọt	K36	Khổ sâm mềm	S84
Khế rừng	K37	Khổ sâm nam	S83
Khế rừng lá trinh nữ	D89	Khổ thảo	D172

Khố áo hoa trần	K56	Kiều mạch	K72
Khố áo Hooker	K57	Kiều mạch	Y2
Khố áo lá tim	K58	Kiều tràng	C717
Khố áo Thái Lan	K59	Kiệu	K73
Khố áo trần	K56	Kim anh	K74
Khôi	K60	Kim anh mảnh	R52
Khôi đen	C644	Kim anh răng	R53
Khôi nước	K61	Kim anh Trung Quốc	R55
Khôi thụ hoa	K62	Kim bất hoán	T21
Khôi tía	K60	Kim cang Campuchia	K75
Khôi trắng	L24	Kim cang đứng	K76
Khồm	K63	Kim cang gai	K77
Khủ khởi	C171	Kim cang hiên ngang	K77
Khua mật	H155	Kim cang lá bắc	K78
Khúc khắc	K64	Kim cang lá có lông	K79
Khúc khắc nhẫn	T260	Kim cang lá mác	K83
Khúng khéng	K65	Kim cang lá mỏng	K80
Khuy áo	K66	Kim cang lá nhọn	K81
Khuy áo nhẫn	K67	Kim cang lá quế	K82
Khuy áo quả có chân	K68	Kim cang lá thuôn	K83
Khuyển thiệt Tích Lan	C474	Kim cang lá to	K84
Khuynh cánh	T196	Kim cang lá xoan	K84
Khuynh diệp cầu	B70	Kim cang nhiều tán	K85
Khuynh diệp dẻo	B63	Kim cang nhiều tán	K87
Khuynh diệp mạnh	B65	Kim cang quả to	K86
Khuynh diệp thò	B66	Kim cang sinh sôi	K87
Khương	G114	Kim cang thân bốn cạnh	K88
Khương tam thất	T22	Kim cang Trung Quốc	K89
Khứu tiết thảo	K69	Kim đầu bộng	Đ20
Kích nhũ ba sừng	V68	Kim đầu đầu to	Đ18
Kích nhũ dạng sục sạc	V69	Kim đầu hoa dày	Đ21
Kích nhũ đồng	V71	Kim đầu mềm	Đ25
Kích nhũ lá hẹp	V73	Kim đầu thon	Đ24
Kích nhũ Lang Biang	V75	Kim đầu tuyến	C71
Kích nhũ mồng	V72	Kim điệp	K90
Kích nhũ Tatarinow	T391	Kim điệp thân phình	K91
Kích nhũ trên đá	V77	Kim đồng	K92
Kiến cò	B83	Kim đồng nam	K93
Kiết cánh	B2	Kim giao	K94
Kiết ráng	C562	Kim giao giả	K95
Kiết thảo thất	R159	Kim giao núi đất	K95
Kiết thảo tim ngược	Đ67	Kim manh lá mác	R54
Kiều đậu	N283	Kim ngân	K96
Kiều hoa	K70	Kim ngân dại	K104
Kiều hoa xếp ba	K71	Kim ngân Hildebrand	K102
Kiều lan lá liềm	K70	Kim ngân hoa to	K97

Kim ngân lá mốc K98
Kim ngân lẫn K99
Kim ngân lông K100
Kim ngân mặt dưới mốc K98
Kim ngân nhọn K101
Kim ngân núi K99
Kim ngân quả to K102
Kim ngân rừng K103
Kim ngân vòi nhám K104
Kim nhĩ N165
Kim oát nhĩ C176
Kim phượng K105
Kim quất . K106
Kim quất Q37
Kim sài hồ T397
Kim sương K107
Kim thất cải K108
Kim thất giả B149
Kim thất nhung K109
Kim thoa L57
Kim thoa thạch hộc T76
Kim tiền thảo V51
Kim trản ngân bàn Đ181
Kim tuyến K110
Kim tuyến Sa Pa K111
Kim tuyến thảo K112
Kim tuyến thảo lông ngắn K113
Kim tước chi K114
Kim vàng K115
Kinh giới K116
Kinh giới bông K120
Kinh giới dại K117
Kinh giới dày K118
Kinh giới đất K118
Kinh giới đất D28
Kinh giới đất T366
Kinh giới lai R87
Kinh giới nhăn K119
Kinh giới núi C177
Kinh giới núi K122
Kinh giới phổ biến K120
Kinh giới rủ K121
Kinh giới rừng K122
Kinh quốc đẹp K123
Kinh rô T357
Kính K124
Kinkeliba T543
Kơ nia C181
Kơ trơng V32
Kỳ hương B334
Kỳ nam kiến K125
Kỳ nam kiến B169
Ký sinh đằng T54
Ký thụ lan lá nhỏ K126

L

La N234
La dơn L74
La điển X33
La phù thị T191
La phù thích T194
La tán chân vịt T118
Là mà V30
Lá bánh giầy B319
Lá buôn L1
Lá buôn cao L2
Lá buôn đỏ L2
Lá cẩm C134
Lá dâng hoa T134
Lá dâng hoa T135
Lá diễn L3
Lá dong D186
Lá giấp suối D168
Lá hến L4
Lá lốt L5
Lá lụa L6
Lá men C177
Lá men L7
Lá men Cavalerie T64
Lá men nháp T88
Lá men Trung Quốc T82
Lá méo M89
Lá móng L8
Lá nến B25
Lá ngạnh M94
Lá ngón L9
Lá nước L10
Lá sắn L11
Lá vông V111
Lác C545
Lác ba đào C568

Lác dù T345
Lác đuôi chồn C566
Lác hến C531
Lác lông C542
Lác tán phòng C539
Lác tràn C540
Lạc L12
Lạc địa L13
Lạc địa sinh căn T321
Lạc nồm mò L14
Lạc tân phụ L15
Lạc thạch L16
Lạc thạch hoa tím L17
Lạc thạch lông gỉ L18
Lạc tiên L19
Lạc tiên M80
Lạc tiên cảnh L20
Lạc tiên Wilson L21
Lách L22
Lai L23
Lai đinh G53
Lai đinh T310
Lài N267
Lài ba gân V40
Lài dúng N276
Lài hẹp lại N272
Lài núi N278
Lài quý N279
Lài sơn L24
Lài tàu D6
Lài trâu B130
Lài trâu L27
Lài trâu ít hoa L25
Lài trâu lá nhỏ L26
Lài trâu tái L27
Lan bạch hạc L28
Lan báo vũ T418
Lan bắp ngô nhiều hoa L53
Lan bò lan L188
Lan bướm L29
Lan cau lông mềm L31
Lan cau tím L32
Lan cánh thuyền L30
Lan cò môi đỏ L33
Lan cò môi nhỏ L34
Lan cò răng L35
Lan cò rìa lông L36
Lan cỏ L37
Lan cói L37
Lan cô lý V44
Lan củ chén B131
Lan củ chuối C654
Lan củ dây L38
Lan củ súng C654
Lan cuốn chiếu L39
Lan đất bông ngắn T607
Lan đất hoa trắng K71
Lan đất lá liềm K70
Lan đầu rồng B88
Lan đuôi cáo Đ213
Lan gấm T87
Lan gấm đất cao L40
Lan gấm đất lớn L41
Lan giác bàn L42
Lan giáng hương L43
Lan hạc đính L44
Lan hạt bí V56
Lan hài đốm L45
Lan hoa L47
Lan hoàng thảo hạc vĩ H5
Lan hoàng thảo long tu L126
Lan hồ điệp giả T372
Lan huệ L46
Lan kiếm L47
Lan kiếm lá giáo T267
Lan kiều diễm L48
Lan lá gấm T87
Lan len Corner L49
Lan len rách L50
Lan leo S35
Lan lọng L38
Lan lọng bò T71
Lan lọng thơm T72
Lan lô hội L51
Lan lưỡi bò L52
Lan lưỡi bò nhiều hoa L53
Lan lưỡi rắn S132
Lan môi dày lá rộng T359
Lan một lá T153
Lan nhiều hoa Đ160
Lan nhuỵ rộng hoa xanh L54
Lan nhuỵ vòng N229

Lan phượng vĩ	K51	Lăn tăn	L75
Lan quạt dẹt	L55	Lăng ớt	K107
Lan quạt lá đuôi diều	L56	Lăng quăng	T270
Lan san hô	L57	Lăng trang	M263
Lan san hô	T372	Lăng trung	D74
Lan sóc sách	L58	Lăng yên đầy hoa	D94
Lan song thái	S132	Lăng yên tro	T128
Lan tai dê	L30	Lẳng le	H114
Lan thanh ngọc	L47	Lâm bòng	L76
Lan tiêu	T678	Lâm mạo lá nguyên	L77
Lan tóc tiên	L59	Lâm phát	L78
Lan tổ yến Giava	T465	Lâm trai lông	L79
Lan trăm	T79	Lâm vồ	L80
Lan trân châu lá xếp	T154	Lân chuỳ	V47
Lan trụ xẻ Vân Nam	X18	Lân diệp dài	R166
Lan trúc	L60	Lật lân bối mẫu lan	T131
Lan tục đoạn đốt	T90	Lấu	L81
Lan tục đoạn Trung Quốc	T89	Lấu bà	L82
Lan vẩy rắn	L61	Lấu bò	L83
Lan xương cá	L62	Lấu đỏ	L81
Lạn nê thu	T440	Lấu lá mỏng	L84
Lang	K40	Lấu leo	L84
Lang bà thảo	Đ180	Lấu lông hoe	L85
Lang cây	C77	Lấu núi	L86
Lang rừng	L63	Lấu ông	L87
Lanh	L64	Lấu Poilane	L88
Lanh mèo	G5	Lấu Thái	L85
Lãnh công bắc	L65	Lấu tuyến	L89
Lãnh công có lông	L66	Lậu bình	T502
Lãnh công lá rộng	L67	Lậu bình	T503
Lãnh công lông	L66	Le lông trắng	L90
Lĩnh công nhiều lá bắc	M47	Lẻ bạn	L91
Lãnh công tái	L67	Lẹo mắt	L92
Lãnh công xám	L68	Lê	L93
Lành ngạnh	T159	Lê hình	T637
Lãnh thuỷ hoa	T337	Lê lư	B91
Lạp mai	L69	Lê nê	R122
Lát hoa	L70	Lê rừng	M79
Lát khét	T628	Lệ chi thảo	K117
Lát khét quả nhỏ	T469	Lệ đương	T4
Lát núi	L71	Lệ đương cuống	T5
Lát ruối	L72	Lệch	R146
Lau	L73	Lệch Trung Quốc	R147
Làu táu	M4	Lêkima	L190
Lay ơn	L74	Li gạt	S165
Lắc Bắc bộ	N11	Liên diệp đồng	T642

Liên đằng	V100	Long cóc	S86
Liên đằng hoa nhỏ	L94	Long cóc xoài	S88
Liên đằng Thorel	L95	Long đồng	V107
Liên đậu	L96	Long đồng nhỏ	V106
Liên hương thảo	N350	Long đởm	L117
Liên nhuỵ đằng	L97	Long đởm cứng	L118
Liên thiệt Trung Quốc	V44	Long đởm dại	L119
Liên tiền thảo	R76	Long đởm đỉnh hoa	L121
Liệt già tròn dài	H115	Long đởm hoa anh thảo	L120
Liễu	L98	Long đởm hoa đầu	L121
Liễu bách	L99	Long huyết	H170
Liễu đỏ	Đ193	Long kên	L122
Liễu rủ	L98	Long màng	L123
Liễu sam	L100	Long não	L124
Liễu sam Nhật Bản	L101	Long nha thảo	L125
Liễu tường hoa đỏ	L102	Long nhãn	K90
Lim	L103	Long thuyền	T332
Lim sẹt	M49	Long tu	L126
Lim vàng	L104	Lòng mang	L127
Lim xanh	L103	Lòng mang cụt	L128
Linh	L105	Lòng mang lá đa dạng	L129
Linh chi	L106	Lòng mang lá lệch	L130
Linh lá hẹp	L108	Lòng mang lá mác	L132
Linh đồi	L107	Lòng mang lá phong	L131
Lo buồn	T588	Lòng mang lá thon	L132
Lọ nghẹ	Ô16	Lòng mang thon	L132
Lọ nồi	L109	Lòng mang xẻ	L129
Lọ nồi	C309	Lòng mang xẻ thuỳ	S44
Lọ nồi Hải nam	L110	Lòng mức	M293
Lọ nồi lá ô rô	L111	Lòng mức hoa đỏ	M295
Lọ nồi quả to	L112	Lòng mức lông	M299
Lọ nồi trái to	L112	Lòng mức trái	M294
Lọ nồi Trung bộ	M124	Lòng thuyền	T19
Loa kèn da hổ	L114	Lòng trứng Bắc bộ	Ô5
Loa kèn đỏ	L46	Lòng trứng Chun	Ô6
Loa kèn trắng	L113	Lòng trứng đẹp	Ô7
Loa kèn vằn	L114	Lòng trứng đuôi	Ô8
Loã trai ngọt	R113	Lòng trứng gân lồi	Ô9
Loã trai trần	R110	Lòng trứng lục phấn	Ô10
Loã tùng	Q75	Lòng trứng Thomson	Ô11
Loạn thảo	T408	Lòng trứng thông thường	Ô12
Loét mồm	D5	Lọng bàng	L133
Lõi thọ	L115	Lọng hoa vàng	L134
Lõi thọ leo	T630	Lọng màu đỏ tươi	L134
Lõi tiền	D97	Lọng quả	T315
Long châu	L116	Lọng tía	S139

Loong tơ uyn R132
Loong t'rơn V32
Lót N314
Lô N176
Lô đuôi L135
Lô hội L136
Lô lông L137
Lô sáng C377
Lô sơn đằng T204
Lô tam hùng L138
Lô tam hùng Nhật Bản L139
Lô to L140
Lỗ bì cắt K126
Lỗ địa cúc S23
Lộ thuỷ thảo B175
Lộc dược L141
Lộc đề L142
Lộc đề lá tròn L142
Lộc lê M78
Lộc mai L143
Lộc mại M41
Lộc mại lá dài L144
Lộc mại nhỏ L145
Lộc vừng L146
Lộc vừng hoa chùm L147
Lôi H152
Lôi L148
Lốp bốp L149
Lốp bốp năm nhị L150
Lốt L151
Lơ pơ tẻ C645
Lu Klein L152
Lu lu cái T52
Lu lu đực L153
Lu lu đực hoa nhỏ L154
Lù mù L155
Lú lớn B38
Lúa L156
Lúa dại sáu nhị C430
Lúa kê K21
Lúa mì L157
Lúa miến L157
Lúa miêu L158
Luân kế L159
Luân lan trần L160
Luân quả C332
Luân rô đỏ L161
Luân thảo V50
Luân thuỳ L162
Luân tôn L163
Luật thảo S37
Lục chột C630
Lục cong C427
Lục đạo mộc Trung Quốc L164
Lục lạc L165
Lục lạc ba lá dài L166
Lục lạc bò L167
Lục lạc bốn cạnh L168
Lục lạc có cánh L169
Lục lạc dây L170
Lục lạc đài dài L171
Lục lạc đỏ L172
Lục lạc không cuống L173
Lục lạc kim L174
Lục lạc lá bắc L175
Lục lạc lá hẹp L176
Lục lạc lá ổi dài L177
Lục lạc lá ổi tròn L178
Lục lạc mũi mác L179
Lục lạc mụt L183
Lục lạc năm lá L180
Lục lạc núi L176
Lục lạc sét L181
Lục lạc sợi L182
Lục lạc tai lợn L183
Lục lạc trắng L184
Lục lạc Trung Quốc L185
Lục lạc tù L186
Lục lạc Tư Mao L187
Lục lan T267
Lục lan Đ159
Lục mại L145
Lục thảo L188
Lục thảo thưa L189
Lucu N343
Lucuma L190
Lui M103
Lùng L191
Lùng dong L191
Lủng lẳng D2
Lữ đằng đồng tiền R139
Lữ đằng hoa nhỏ M118

Lữ đằng nằm R47
Lữ đằng trĩn M119
Lữ đồng B244
Lức L192
Lức bò L193
Lức cây L192
Lức dây L194
Lức lan L194
Lực mực M293
Lưng mực Đ123
Lược vàng R174
Lười ươi L195
Lưỡi bò C335
Lưỡi chó L95
Lưỡi cọp B318
Lưỡi cọp Đ192
Lưỡi cọp H127
Lưỡi cọp đỏ C635
Lưỡi cọp sọc H128
Lưỡi cọp xanh H129
Lưỡi hái Q19
Lưỡi mèo tai chuột L196
Lưỡi nai L197
Lưỡi nai Trung Quốc L197
Lưỡi rắn L198
Lưỡi rắn trắng L199
Lưỡi trâu C137
Lương gai Đ46
Lương phong thảo L200
Lương qua M302
Lương thảo dơi Đ66
Lương trắng C515
Lương vàng T544
Lương xương L201
Lưỡng diệp Đ85
Lưỡng diệp Quảng Đông Đ86
Lưỡng luân chân vịt S134
Lươu bươu T479
Lưu hội L136
Lưu ký nô B111
Lưu ly B146
Lưu tô bối mẫu lan T133
Lựu L202
Lựu mọi L8
Lựu tử thảo V19
Ly tai L27

M

Ma ca M1
Ma cai M244
Ma hoàng M2
Ma ranh C516
Ma trá M3
Ma trá tứ hùng S104
Ma trá Wight M4
Mã biên thảo H115
Mã bột đa hình M5
Mã bột hình lê M6
Mã bột lưỡng vân M7
Mã đâu linh D90
Mã đâu linh M8
Mã đâu linh khác lá M9
Mã đâu linh lá to M10
Mã đâu linh Pételot S162
Mã đề M11
Mã đề Á M12
Mã đề kim M13
Mã đề nước M14
Mã hồ H89
Mã kỳ M15
Mã lam C712
Mã lan H6
Mã liên an M16
Mã lìn ón M16
Mã rạng Henry B26
Mã rạng răng B25
Mã thầy M17
Mã tiền M18
Mã tiền cành vuông M19
Mã tiền hạt trắng M23
Mã tiền hoa nách M20
Mã tiền hoa tán M21
Mã tiền lá quế H94
Mã tiền láng M22
Mã tiền quả cam M23
Mã tiên thạch hộc K90
Mã tiền Trung Quốc M24
Mã vĩ sam T95
Mã vĩ tùng T277
Mã xì hiện R114
Má đào lá hoa M25

Má đào nhọn	M26	Mán voi	H18
Má đào Poilane	M27	Mạn kinh	M50
Mạ mân	C505	Mạn kinh lá đơn	M51
Mạ sưa	M28	Mạn kinh lông	M116
Mạ sưa lá trứng ngược	M29	Mang kiêng	L128
Mạ sưa nam	M30	Mang lá lớn	L129
Mạ sưa phân thuỳ	Đ212	Mang san	T56
Mạ sưa to	M31	Mang sang	M52
Mạc ca	M74	Mang sang có tổng bao	M53
Mac ca răng	N219	Mang sang có tổng bao sáng	M54
Mạc diệp núi Khasya	Q74	Màng nhện	T476
Mac la	M124	Màng tang	M55
Mạc tâm	M32	Mãng cầu	N1
Mạch ba gốc	K72	Mãng cầu dai	N1
Mạch đông	M33	Mãng cầu ta	N1
Mạch lạc	Đ221	Mãng cầu xiêm	M56
Mạch môn	M33	Mảnh bát	M57
Mạch môn đông	M33	Mảnh cộng	M58
Mai	T596	Mạnh trâu	M59
Mai	M34	Mao hoa Trung Quốc	C445
Mai cánh lõm	M35	Mao hương	S14
Mai chiếu thuỷ	M36	Mao liên thái	C85
Mai rùa	M37	Mao lương	M60
Mai rùa có cánh	M38	Mao lương độc	M60
Mai vàng	M39	Mao lương Quảng đông	M61
Mái dầm	M40	Mao quả	M62
Mại liễu lông	C357	Mao quả có đài to	D14
Mại mại	M41	Mao quả có mỏ	C323
Man ết	K86	Mao quả có ngấn	M62
Man mác trắng	M135	Mao thư cong	C549
Màn đất	M42	Mao trật	D242
Màn màn	M43	Mao tử	M63
Màn màn hoa trắng	M43	Mao tương tư tử	C735
Màn màn hoa vàng	M44	Mao ty Tích Lan	M64
Màn màn tím	M45	Mao ty Xri Lanca	M64
Màn ri tía	M45	Mao vĩ lông	M65
Màn ri tím	M45	Mào cúc	M66
Màn ri trắng	M43	Mào gà đỏ	M67
Màn rìa	R140	Mào gà đuôi nheo	M68
Màn tàn	M291	Mào gà trắng	M68
Mãn bụi	M46	Mạo đài lá bẹ	T338
Mãn sơn hương	M47	Mát cọ	T120
Mán cầu hành	H17	Mát đánh cá	T119
Mán đỉa	M48	Mát đẹp	B61
Mán đỉa trâu	M49	Mát giết cá	T121
Mán phù	H17	Mát lông tơ	T123

Mát quả cánh	M69	Mắt trâu mép nguyên	M90
Mát thuỳ dày	T126	Mắt trâu nhỏ	M91
Mát tía	T127	Mặt cắt	M92
Mát tơ	T124	Mặt quỷ	N289
Màu cau tía	M70	Mặt quỷ	N292
Máu chó	M71	Mặt trắng	X52
Máu chó lá nhỏ	M71	Mâm côi	K17
Máu chó lưu linh	M72	Mâm xôi	M93
Máu gà núi	T128	Mấm núi	M94
Mạy cán cân	L86	Mần để	B10
Mạy châu	M73	Mần mây	M95
Mạy chỉ chấm	V98	Mần tới	M96
Mạy đót hương	S219	Mần trây	D136
Mạy lai	L90	Mần trây lông	D137
Mạy lạn	S131	Mận	M97
Mạy nát héo	M255	Mận hương tàu	R190
Mạy sán săn	G78	Mận kết	B284
Mắc cá	M74	Mận rừng	M98
Mắc cá chùm	M75	Mận rừng có ích	M99
Mắc cá đuôi	M76	Mận rừng hữu ích	M99
Mắc cá xanh	M77	Mận rừng Nêpan	M100
Mắc chim	S166	Mật cật	M101
Mắc coọc	M78	Mật cật gai	M102
Mắc coọc dại	M79	Mật cật Lào	M103
Mắc cỡ	T587	Mật cật Nam bộ	M103
Mắc cỡ tàn dù	C300	Mật đất	C85
Mắc hủ	N173	Mật đất	M104
Mắc kẹn	T617	Mật đất	T144
Mắc mát	M80	Mật hoa đằng	N157
Mắc mật	C218	Mật hoa đậu	H177
Mắc mật	C660	Mật hương Việt Nam	D190
Mắc mèo lá hoa	Đ93	Mật khẩu hoa chuỳ	M105
Mắc mèo trái to	Đ95	Mật khẩu mỏ nhọn	M106
Mắc niễng	M81	Mật khẩu mũi	M106
Mặc lan	M82	Mật khẩu Williamson	M107
Mặc nưa	M83	Mật mông hoa	M108
Mặc sang hoa đỏ	Đ171	Mật nhơn	B47
Mắm	C107	Mật sạ cứng	M109
Mắm	M84	Mật sạ Ford	M110
Mắm đen	M85	Mật sạ Henry	P13
Măng bàn tay	M87	Mật sâm	M111
Măng cụt	M86	Mâu linh	M112
Măng leo	M87	Mấu đỏ	D102
Măng tây	M88	Mẫu đơn	Đ184
Mắt gà	Đ90	Mẫu đơn	D10
Mắt trâu	M89	Mẫu đơn	M113

Mẫu hao	N145	Mè tré bà	S10
Mẫu kinh	M114	Mè tré bà	S6
Mẫu kinh lông tro	Đ120	Mè tương	M140
Mẫu kinh năm lá	M115	Mé	B354
Mẫu kinh núi	M115	Men bia	M141
Mẫu kinh núi lông ngắn	M116	Men sứa	L81
Mẫu thảo	M117	Mèn văn	C245
Mẫu thảo hoa nhỏ	M118	Mép mé	V30
Mẫu thảo lá rộng	R139	Mét lùng	Đ62
Mẫu thảo lông dính	M119	Mễ đoàn hoa	M142
Mẫu thảo mềm	M120	Mền tên	T57
Mẫu thảo quả dài	M121	Mến	M143
Mây Bắc bộ	M122	Mến tường	M144
Mây cát	M123	Mí	M145
Mây dang	M122	Mí chẹt	M145
Mây dẻo	M123	Mí mắt	M233
Mây lộ	M124	Mị thảo Nêpan	M146
Mây mật	M125	Mía	M147
Mây nước	M126	Mía dò	M148
Mây nước	M128	Mía dò hoa gốc	M149
Mây nước đỏ	M126	Mía dò lá nhẵn	M149
Mây tất	M127	Mía lau	M150
Mây vọt	M128	Mía miến	M151
Mậy sang hoa nhọn	T56	Miên kết	B284
Me	M129	Miết khít	Đ97
Me cảnh	M130	Minh ty chân mảnh	V21
Me chụm	M130	Mít	M152
Me đất	M284	Mít chay	M153
Me đất chua	C301	Mít chua	M154
Me đỏ	Đ53	Mít lá bóng	M154
Me hoa đỏ	C273	Mít ma	G20
Me keo	M133	Mít ma	Đ3
Me lá lệch	C272	Mít nài	M155
Me lưỡi Sa Pa	M132	Mít Petelot	M156
Me mái	N18	Mít rễ khoai	M157
Me nguồn Cavalerie	M131	Mít tố nữ	M158
Me núi cao	M132	Mo tró	G30
Me nước	M133	Mò cua	S215
Me rừng	M134	Mò cua nước	S216
Me sót	Đ53	Mò đỏ	M159
Mè	V124	Mò đỏ	X15
Mè đất	M135	Mò đỏ lá chân vịt	M160
Mè đất mềm	M136	Mò giấy	M161
Mè đất nhám	M137	Mò gồ	M161
Mè đất rìa	M138	Mò lông	B323
Mè tré	M139	Mò lông màu tro	M162

Mò mâm xôi B82
Mò mâm xôi N226
Mò răng cưa M163
Mò trắng M164
Mỏ bạc M165
Mỏ bao bầu dục M165
Mỏ bao trứng ngược M165
Mỏ chim M166
Mỏ giày L45
Mỏ hạc M167
Mỏ quạ M168
Mỏ quạ ba mũi M169
Mỏ quạ bụi M170
Mỏ sẻ L16
Mỏ sẻ M171
Mỏ tu T301
Mọ lá dài L144
Mọ trắng L143
Móc M172
Móc bông đơn Đ210
Móc cánh hợp Đ211
Móc diều M173
Móc diều V123
Móc mèo M174
Móc mèo Đ96
Móc mèo V123
Móc mèo dạng trinh nữ V28
Móc mèo xanh M175
Móc ó C161
Móc ó V26
Móc tai B263
Móc tai chìa khóa B264
Móc tai Tàu B265
Móc voi G61
Móng bò Champion M176
Móng bò chùm M177
Móng bò Curtis M178
Móng bò đài nhọn M179
Móng bò đơn hùng M180
Móng bò Hậu giang M181
Móng bò hoa đỏ M190
Móng bò Lakhon M182
Móng bò leo M183
Móng bò lông đỏ M184
Móng bò lông phún M185
Móng bò lông xám M182
Móng bò lửa M186
Móng bò mốc M187
Móng bò một nhị M180
Móng bò nhiều hột M187
Móng bò nhung Q14
Móng bò sọc M188
Móng bò tai voi M189
Móng bò tím M190
Móng bò trắng M191
Móng bò trở xanh M192
Móng bò vàng M193
Móng heo T514
Móng ngựa M194
Móng ngựa lá có đuôi M195
Móng ngựa lá to M196
Móng ngựa Vân Nam M197
Móng rồng M198
Móng rồng Hồng Công M199
Móng rồng nhỏ M200
Móng rùa M201
Móng rùa lá bắc dài L55
Móng rùa lá Iris L56
Móng trâu gân dày M194
Mót L6
Mót mét B274
Mót rê N202
Mọt R258
Mọt trắng C279
Mô T118
Mô ca M202
Mô côi C484
Mốc bạc trĩn M46
Mộc M203
Mộc cọng M204
Mộc gỗ một lá Đ124
Mộc hoa B130
Mộc hương M205
Mộc hương lá dài M206
Mộc hương ngược M207
Mộc ký năm nhị M208
Mộc ký ngũ hùng M208
Mộc miên G25
Mộc nhĩ M209
Mộc nhĩ da báo M212
Mộc nhĩ hổ phách M210
Mộc nhĩ hồng M210

Mộc nhĩ lông M211
Mộc nhĩ màng ruột M213
Mộc nhĩ nhám M212
Mộc nhĩ nhăn M212
Mộc nhĩ trắng N162
Mộc nhĩ vẩy M213
Mộc phòng kỷ D148
Mộc qua dại L163
Mộc tặc yếu C476
Mộc tê M214
Mộc thông D109
Mộc thông M215
Mộc thông D119
Mộc thông D143
Mộc thông Balansa M216
Mộc thông nhỏ Ô34
Mộc thông quả đỏ M215
Mộc thông quả to M216
Mộc thông Seguin M217
Mộc thông ta M218
Mộc tiền M219
Mộc tiền T3
Mộc tiền to D104
Mộc tinh hoa nhỏ M220
Mộc vệ Balansa M221
Mộc vệ Delavay M222
Mộc vệ ký sinh M223
Mộc vệ lá mảnh M225
Mộc vệ lá rủ M225
Mộc vệ Philippin M224
Mộc vệ sét M226
Mộc vệ Trung Quốc M227
Mối tròn T378
Mồm mỡ C423
Mồm trụi C431
Môn bạc hà M269
Môn cảnh M229
Môn chóc M228
Môn dóc M228
Môn đốm M229
Môn nước K44
Môn to M230
Môn trường sinh M231
Mông cua S215
Mồng gà L149
Mồng gà M232
Mồng sa M233
Mồng tơi M234
Mồng tơi củ M235
Mồng tơi núi M236
Mốp S216
Mơ M237
Mo kheo K31
Mơ leo M238
Mơ lông M239
Mơ tam thể M239
Mơ thon M240
Mơ tròn M241
Mỡ hoa đỏ M242
Mớp S216
Mớp gai R126
Mớp lá đẹp M243
Mớp lá hẹp S217
Mớp lá to S218
Mớp Maire S219
Mu cua S151
Mu ếch D195
Mù mắt M245
Mù u M246
Mua M247
Mua bà M248
Mua bò Đ128
Mua dây M249
Mua đỏ M248
Mua hoa đỏ T374
Mua leo M249
Mua lông M250
Mua nhiều hoa M251
Mua núi M252
Mua ông M259
Mua rừng Nam bộ M253
Mua rừng trắng M253
Mua Sài Gòn M250
Mua sẻ tẽ bông M254
Mua tép M255
Mua tép bờm M256
Mua tép có mào M256
Mua tép đấu M257
Mua tép Nêpan M258
Mua thấp M259
Mua thường M260
Mua tương tự M251

Mua vẩy M247
Múc T6
Mục túc M261
Mục túc lông cứng M262
Mui M263
Mui biển S180
Mùi M264
Mùi chó quả mọng M265
Mùi chó tai M266
Mùi tàu M267
Mùi tây M268
Mũi câu T81
Mũi mác C574
Mũi mác Godefroy C575
Mũi táp G32
Mung V127
Mung rô một lá Đ124
Mung rô Trung Quốc Đ130
Mùng quân B291
Mùng thơm M269
Muôi ăn trái S116
Muối M270
Muối hoa trắng M271
Muỗm M272
Muỗm leo M273
Muồng Ấn độ L178
Muồng biển M274
Muống biển R89
Muồng bò cạp B225
Muồng cánh rãnh C197
Muồng chét M275
Muồng cổ bình M276
Muồng cốt khí C596
Muồng dính M289
Muồng dùi dục L179
Muồng đen M277
Muồng đỏ M278
Muồng giấy B114
Muồng Giava B225
Muồng hai nang M279
Muồng hoa đào B224
Muồng hoa vàng M280
Muồng hoàng yến B227
Muồng hoè M280
Muồng hôi M286
Muồng hôi M283
Muồng lá dài L166
Muồng lá hoè M285
Muồng lá khế M281
Muống lá mũi tên L173
Muồng lá ngắn M276
Muồng lá ổi L178
Muồng lá tà M282
Muồng lá tròn L165
Muồng lá tù M282
Muồng lác M288
Muồng lạc M286
Muồng lông M283
Muồng lùn M284
Muồng me M279
Muồng một lá L186
Muồng mũi mác L179
Muồng muồng C184
Muồng ngót M285
Muồng ngủ M286
Muồng nhiều hoa M287
Muồng phân L165
Muồng rút Đ138
Muồng sợi L182
Muồng tai lợn L183
Muồng tía M278
Muồng trâu M288
Muồng trĩn M289
Muồng trinh nữ M290
Muồng trúc C87
Muồng truổng M291
Muồng xiêm M277
Mưa cưa M292
Mức M293
Mức búp M294
Mức chàm M294
Mức hoa đỏ M295
Mức hoa trắng M296
Mức hoa trắng nhỏ M297
Mức lông M298
Mức lông mềm M299
Mức sao M300
Mức trâu Ơ46
Mức Xích Kim M300
Mương đất R94
Mướp M301
Mướp hỗ M303

Mướp đắng M302
Mướp đất C738
Mướp khía M304
Mướp rừng M37
Mướp sát M305
Mướp sát vàng M306
Mướp ta M301
Mướp tàu M304
Mướp tây M303
Mướp tây Đ60
Mướp xác vàng M306
Mỹ lệ đồng M308
Mỹ lệ phù dung B355
Mỹ lệ tử kim ngưu T51
My ê M307

N

Na N1
Na T11
Na hiên N157
Na rừng N2
Ná nang N3
Ná nang lá nguyên N4
Ná nang sợi N5
Ná nang trứng ngược N6
Nạ tấu R104
Nai N5
Nai bìa nguyên N4
Nái N5
Nái thuôn N6
Nam hoàng bá N344
Nam mộc hương N7
Nam mộc hương V89
Nam ngưu tất C491
Nam sa sâm N8
Nam sài hồ L192
Nam sâm Trung Quốc S75
Nam thường sơn T355
Nam thường sơn T357
Nam tiền hồ C259
Nam tinh Balansa N9
Nam tinh không lông N10
Nam viễn chí V76
Nam xích thược T26
Nan ông T339
Nan ông ba gân T340
Nang cự đài N11
Nang trứng L109
Nang trứng Hải nam L110
Nàng hai N12
Nàng nàng N13
Náng N14
Náng hoa đỏ N15
Náng hoa trắng N14
Náng lá gươm N15
Náng lá rộng N16
Náng Trung Quốc N17
Nanh heo N133
Nạp lụa N18
Nắm cơm N19
Nắm cơm N2
Nắm cơm lá thuôn N20
Năn ngọt C663
Năn tứ giác N21
Năng bốn cạnh N21
Năng gia G105
Năng ngọt M17
Nấp ấm N22
Nấp ấm Trung bộ N23
Nấm bào ngư N98
Nấm Bắc phong N98
Nấm bọc N24
Nấm bọc dạng đầu N25
Nấm bồ kết N26
Nấm bụng dê N27
Nấm cà N28
Nấm chân chim N29
Nấm chén nâu nhạt N30
Nấm cỏ N31
Nấm cột trắng lớn N92
Nấm da N32
Nấm da báo N33
Nấm dai N33
Nấm dắt N34
Nấm diệt ruồi N41
Nấm dù màu gỉ sắt N35
Nấm dù nhiều mỡ N36
Nấm dương đỗ N27
Nấm đầu khỉ N37
Nấm đầu khỉ dạng san hô N38
Nấm đĩa vàng da cam N39

Nấm điểu chi mũ nhăn N40
Nấm đỏ biến lục N123
Nấm đỏ củ ấu N120
Nấm đỏ lớn N125
Nấm đỏ mũ hoa N130
Nấm độc đỏ N41
Nấm độc nâu N42
Nấm độc tán trắng N43
Nấm độc xanh đen N44
Nấm gan N61
Nấm gan bò chân đỏ N45
Nấm gan bò cuống đỏ N46
Nấm gan bò đen N47
Nấm gan bò màu hồng đào N52
Nấm gan bò màu đồng N47
Nấm gan bò mép cuộn N48
Nấm gan bò mũ dính N50
Nấm gan bò mỹ vị N107
Nấm gan bò nhỏ N49
Nấm gan bò nhỏ cuống rỗng N49
Nấm gan bò sữa N50
Nấm gan bò sữa cuống có hạt N51
Nấm gan bò sữa vòng nâu N119
Nấm gô N31
Nấm hành đỏ N52
Nấm hạt lựu N53
Nấm hầu thủ N37
Nấm hương N54
Nấm hương da báo N55
Nấm hương phủ vẩy N55
Nấm hương trắng N98
Nấm kèn vàng N72
Nấm kim châm N56
Nấm kim tiền cuống lông N56
Nấm Laetiporus vàng lưu huỳnh N64
Nấm lim L106
Nấm lịm ống nhiều tầng N57
Nấm lổ ẩn N58
Nấm lỗ da cam N59
Nấm lỗ da cứng lông thô N80
Nấm lỗ da vân N117
Nấm lỗ dày màu đỏ tươi N59
Nấm lỗ nâu vàng N60
Nấm lục N44
Nấm lưới N62
Nấm lưới vàng N63
Nấm lưỡi bò N61
Nấm lưu huỳnh N64
Nấm măng N62
Nấm mèo M209
Nấm miệng vàng dầu N65
Nấm móng ngựa N66
Nấm móng ngựa dạng vỏ sò N67
Nấm móng ngựa nứt mép N68
Nấm móng ngựa vàng nhạt N69
Nấm mỡ N71
Nấm mỡ gà N72
Nấm mỡ gà nhỏ N73
Nấm mộc nhĩ lông M211
Nấm mối N70
Nấm mối mũ nhỏ N34
Nấm mụn trắng N42
Nấm mưa N64
Nấm mực N74
Nấm mực hố phân N75
Nấm mực lông N76
Nấm nếp nâu thẫm N77
Nấm nhầy có rễ N85
Nấm nhiều lỗ vàng N78
Nấm nhũ sinh N100
Nấm nút chai gù N79
Nấm nút chai lông thô N80
Nấm nút chai phương Đông N81
Nấm nút chai vỏ nâu hồng N82
Nấm ống biến màu xanh N46
Nấm ống da báo N86
Nấm ống thớ gỗ móng nứt N68
Nấm ống vẩy nâu N87
Nấm Oudeman nhầy N83
Nấm Oudeman phiến rộng N84
Nấm Oudeman rễ dài N85
Nấm phấn đen trên cây ngô N105
Nấm phễu có vòng N88
Nấm Phellinus dạng vỏ sò N67
Nấm Phellinus vàng rỉ N69
Nấm phiến cầm máu N89
Nấm phiến chẻ N29
Nấm phiến chẻ cuống lông thô N90
Nấm phiến chẻ mép cuộn N91
Nấm phiến chẻ trắng N92
Nấm quạt da vẩy N89
Nấm quỷ bút hồng N93

Nấm rạ N95
Nấm răng bừa nang trắng N94
Nấm rơm N95
Nấm sao đất hình túi N96
Nấm sao đo thời tiết N97
Nấm sò N98
Nấm sò nâu N88
Nấm sò trắng N99
Nấm sữa N100
Nấm sữa hương N101
Nấm sữa trắng N102
Nấm tai da lông thô N103
Nấm tai mèo M209
Nấm tai mèo lông M211
Nấm tán da cam N104
Nấm tán trắng nhầy N83
Nấm than cây ngô N105
Nấm than cây niễng N106
Nấm thông N107
Nấm thông trăng trắng N48
Nấm thông xa tăng N108
Nấm tổ chim vân đen N109
Nấm tổ ong lông thô N110
Nấm tràm N111
Nấm Tremella vàng N165
Nấm trứng da cứng có u N112
Nấm trứng da cứng màu cam N113
Nấm trứng da cứng vàng N114
Nấm trứng hình trái lê M6
Nấm trứng lớn N24
Nấm trứng màu chì N115
Nấm trứng nhỏ N116
Nấm tua rua N34
Nấm vàng N73
Nấm vàng da cam N72
Nấm vàng thối N128
Nấm vân chi N117
Nấm vòng mật nhỏ phát quang N118
Nấm vua N104
Nấm vuốt N34
Nấm xép rừng thông N119
Nấm xiên hình phễu N88
Nấm xốp ăn được N120
Nấm xốp bào tử vòng N129
Nấm xốp dạng vỏ sò N121
Nấm xốp đen N122
Nấm xốp hoá đen N122
Nấm xốp hoá xanh N123
Nấm xốp hồng N127
Nấm xốp không sữa N124
Nấm xốp lớn N125
Nấm xốp màu khói N126
Nấm xốp ngon N124
Nấm xốp nôn N127
Nấm xốp thối N128
Nấm xốp tía N129
Nấm xốp xanh tím N130
Nần gạc nai T656
Nần gừng N131
Nần đen T656
Nần nghệ T651
Nâu K86
Nây T620
Nây T636
Nen C445
Nen lá liễu V85
Nén H25
Nét D3
Nê B211
Nga truật N205
Nga trưởng N132
Ngà voi N133
Ngà voi T466
Ngạc cự đài N134
Ngải áp xanh N138
Ngải Ấn Độ N135
Ngải cau S65
Ngải chân vịt N136
Ngải cứu N137
Ngải cứu chổi N142
Ngải đắng N138
Ngải đen N139
Ngải đỏ đầu C722
Ngải giun N140
Ngải hoa vàng N141
Ngải hùm N143
Ngái khỉ N154
Ngái lông N153
Ngái lông dày N154
Ngải lông lợn N142
Ngải lục bình N143
Ngải máu C143

Ngải mặt trời G115
Ngải mọi N144
Ngải mọi N209
Ngải năm ông T22
Ngải ngà N133
Ngải Nhật N145
Ngải rét B149
Ngải rợm N146
Ngải thơm T137
Ngải tiên N147
Ngải tiên đỏ N148
Ngải tiên lá bắc rộng N149
Ngải tiên lông N150
Ngải tiên vàng N151
Ngải tím N205
Ngải trặc G116
Ngải trắng N209
Ngải tượng B216
Ngải tượng trắng B222
Ngải xanh G115
Ngái N152
Ngái đơn N155
Ngái nhẵn N155
Ngái phún N153
Ngái trườn S205
Ngái vàng N156
Ngán trắng C143
Ngạnh cốt đằng N157
Ngát lông N158
Ngát vàng N159
Ngắc nghẻo N235
Ngăm lá vú bò T180
Ngăm lông mép xẻ T182
Ngẫng chày N166
Ngẫng chày M62
Ngâm xanh B300
Ngâm xanh B301
Ngân đằng lá mác N160
Ngân hoa N161
Ngân nhĩ N162
Ngân nhĩ màu chu sa N163
Ngân nhĩ trà N164
Ngân nhĩ vàng N165
Ngấn chày N166
Ngâu N167
Ngâu cánh N168
Ngâu dại N167
Ngâu nhót N169
Ngâu Roxburgh N169
Ngâu rừng N168
Ngâu tàu N167
Ngầu nền xà S187
Ngấy N170
Ngấy ba hoa N171
Ngấy bầu dục N177
Ngấy đảo Môluyc N172
Ngấy hoa trắng N173
Ngấy hương N170
Ngấy lá đay N174
Ngấy lá hồng N175
Ngấy lá lê N176
Ngấy lá nhỏ N180
Ngấy lá tim ngược N177
Ngấy lông gỉ N178
Ngấy nhiều lá bắc N179
Ngấy tía N180
Ngấy trâu N173
Ngấy tuyết N181
Nghể bà N189
Nghể bào N182
Nghể bào xẻ lông chim N182
Nghể bột N188
Nghể bụi N198
Nghể bún N183
Nghệ cà ri N207
Nghể chàm N184
Nghể chân vịt N185
Nghể chùm N186
Nghể dại N200
Nghể dính N187
Nghể điểm N188
Nghể đông N189
Nghể gai N190
Nghể gai móc N191
Nghể hình sợi K112
Nghể hoa đầu N192
Nghể hoa nách N202
Nghể lá đào N183
Nghể lá kích N193
Nghể lá tròn B307
Nghể lông dày N194
Nghể lông ngắn N195

Nghể mềm N195
Nghể móc N191
Nghể Nêpan N197
Nghể nhẵn N196
Nghể núi N197
Nghể phù N198
Nghể răm N199
Nghể râu N200
Nghể thân mềm N201
Nghể Thunberg N193
Nghể thường N202
Nghệ trắng N209
Nghể trắng N200
Nghể trắng N203
Nghể trâu N196
Nghể trĩn N187
Nghệ N204
Nghệ đen N205
Nghệ hương H162
Nghệ lá hẹp N206
Nghệ rễ vàng N207
Nghệ sùi N209
Nghệ tăm N201
Nghể tâm T78
Nghệ ten đồng N208
Nghệ tím N205
Nghệ vàng N204
Nghệ xanh N205
Nghiến N210
Nghiến đỏ N210
Nghiến trắng N210
Ngo M264
Ngo T273
Ngò gai M267
Ngò om R96
Ngò tàu M267
Ngoã V2
Ngoã khỉ N154
Ngoã khỉ N153
Ngoã lông N156
Ngoã rừng V3
Ngoã vi N211
Ngoã vi đuôi gà N212
Ngoã vi gân mờ N213
Ngoã vi lá rộng N214
Ngoã vi lớn N215
Ngoã vi vẩy cọ N216
Ngoã vi xoăn N217
Ngoại đấu T29
Ngoại mộc nam N218
Ngoại mộc nhẵn L155
Ngoại mộc răng nhỏ N219
Ngọc am H78
Ngọc bút B130
Ngọc diệp N220
Ngọc hân B146
Ngọc lan hoa trắng N221
Ngọc lan hoa vàng N222
Ngọc lan tây N223
Ngọc lan tây lá rộng N224
Ngọc liêm T421
Ngọc nữ N225
Ngọc nữ biển V37
Ngọc nữ đỏ M159
Ngọc nữ hên B236
Ngọc nữ hoa răm M162
Ngọc nữ hôi B237
Ngọc nữ lá chân vịt M160
Ngọc nữ quan H11
Ngọc nữ răng M163
Ngọc nữ thơm N226
Ngọc nữ treo N227
Ngọc nữ vẩy N228
Ngọc nữ Wallich N227
Ngọc phượng hoa N229
Ngọc trúc H98
Ngọc trúc N230
Ngọc vạn N231
Ngọc vạn sáp N232
Ngọc vạn vàng N233
Ngoi N234
Ngón vàng L9
Ngót lưỡi hổ Đ192
Ngót nghẻo N235
Ngót rừng R116
Ngọt nai N236
Ngô N237
Ngô đồng B223
Ngô đồng cảnh D29
Ngô thi B311
Ngô thù du N238
Ngô thù du lá xoan D41

Ngổ đất	R95	Nguyệt quới nhẵn	N260
Ngổ hoa dính	R100	Nguyệt quý	N259
Ngổ hương	R95	Ngứa	T502
Ngổ núi	S22	Ngứa chẻ	T371
Ngổ nước	R95	Ngưu bàng	N261
Ngổ nước	R99	Ngưu tất	N262
Ngổ rừng	C347	Ngưu tất lá dài	N263
Ngổ trâu	D166	Ngưu vĩ độc hoạt	Đ174
Ngổ trâu	R95	Nha đam	L136
Ngộ độc	C49	Nha quyết lông cứng	N264
Ngôn Kon Tum	N239	Nhà can	V15
Ngôn lá tù	N241	Nhả mân	N265
Ngôn Reinwardt	N240	Nhả thốt nưa	Đ128
Ngôn Thái	N241	Nhạ nhầu	N266
Ngũ bội tử thụ	M270	Nhài	N267
Ngũ diệp sâm	T75	Nhài Bắc bộ	N268
Ngũ gia	N242	Nhài dây	N269
Ngũ gia ba lá	N243	Nhài Ducloux	N270
Ngũ gia bì	N242	Nhài gân	N271
Ngũ gia bì chân chim	C220	Nhài hoa dày	N272
Ngũ gia gai	N244	Nhài lá mác	N280
Ngũ gia lá ngô thù	N245	Nhài lá nguyệt quế	N273
Ngũ gia nhuỵ lông	N246	Nhài lá quế	N273
Ngũ hướng lá nhỏ	N247	Nhài lang	N274
Ngũ hướng nhỏ	N247	Nhài leo	N275
Ngũ nguyệt ngải	N135	Nhài mạng	N271
Ngũ phướng	H59	Nhài nhăn	N276
Ngũ sắc	N248	Nhài nhiều hoa	N277
Ngũ trảo	H83	Nhài núi	N278
Ngũ trảo lá có răng	M114	Nhài quý	N279
Ngũ vị	N249	Nhài thon	N280
Ngũ vị cuống dài	N250	Nham đậu	T432
Ngũ vị hoa đỏ	N251	Nham sang	B323
Ngũ vị hoa to	N251	Nham xương bồ	T109
Ngũ vị nam	N252	Nhãn	N281
Ngũ vị nam	N2	Nhãn cám	N285
Ngũ vị sần	N253	Nhãn dê	N282
Ngút	N254	Nhãn hương	N283
Ngút nhớt	N255	Nhãn lồng	L19
Ngút to	N256	Nhãn lồng hình ly	D48
Ngút Wallich	N257	Nhãn lồng Wilson	L21
Nguyên sâm	H168	Nhãn mọi cánh	N284
Nguyên tuy cúc	C710	Nhãn rừng	N282
Nguyệt bạch	C700	Nhãn tà	N285
Nguyệt quế	N258	Nhãn tro	N285
Nguyệt quới	N259	Nhàu	N286

Nhàu lá nhỏ N287
Nhàu lông N288
Nhàu lông mềm N289
Nhàu lớn N286
Nhàu Nam bộ B24
Nhàu nhỏ N290
Nhàu nhuộm N288
Nhàu nước N290
Nhàu núi N286
Nhàu rừng N291
Nhàu rừng N286
Nhàu rừng N288
Nhàu rừng S220
Nhàu tán N292
Nhẩn diệp cách N293
Nhẩn diệp cuống dài N294
Nhẩn diệp đen N295
Nhẩn diệp gân N296
Nhẩn diệp hoa xanh N297
Nhẩn diệp xanh N298
Nhâm H145
Nhân trần N299
Nhân trần hoa đầu B271
Nhân trần nhiều lá bắc N300
Nhân trần Trung Quốc N301
Nhất chi hoàng hoa H82
Nhật nguyệt X33
Nhật phiến quả tròn Đ208
Nhĩ cán chẻ hai R233
Nhĩ cán vàng R234
Nhi rối T439
Nhị rối Walker H189
Nho N302
Nho biển N303
Nho chồn N304
Nho cong queo N305
Nho dại N305
Nho dại V9
Nho dại quả nhỏ N306
Nho đất N306
Nho lá tím C261
Nho lông N307
Nho lông hoe N308
Nho năm góc N307
Nho núi N309
Nho rừng N307
Nho rừng N310
Nho rừng S73
Nho tía C262
Nhó đông N291
Nhóc D196
Nhọc N311
Nhọc đen N312
Nhọc rừng N312
Nhọc trái khớp lá thuôn N313
Nhót N314
Nhót cuống dài N316
Nhót dại N315
Nhót Delavay N316
Nhót hoa vuông N317
Nhót Loureiro N318
Nhót núi N317
Nhót rừng N319
Nhót tây T685
Nhót trườn N320
Nhội đàn C133
Nhôn T192
Nhột N321
Nhớt nháo B233
Nhớt tím X34
Nhũ cúc rau R48
Nhũ hương M161
Nhũ mộc N322
Nhục đậu khấu N323
Nhục nuốm Klein L152
Nhục tháp C346
Nhum N324
Nhung hoa N325
Nhụy lưỡi lá nhỏ N326
Nhuỵ thập đẹp N327
Nhuỵ thập Malacca N328
Nhựa ruồi N329
Nhựa ruồi lá nhỏ B344
Nhựa ruồi lá tròn B342
Nhương lê kim cang N330
Nhứt B128
Nĩ lan Corner L49
Nĩ lan tả tơi L50
Niên sơn đồng V19
Niễng niễng N331
Niễng N331
Niễng cái T431

Niễng đực	B6
Niệt dó	N332
Niệt dó Ấn Độ	N332
Niệt dó hoa dài	N333
Niệt dó nghiêng	N334
Niệt dó xoan	N335
Ním	D95
Nọc sởi	B107
Nọc xoài	C412
Nóng	N336
Nóng Nêpan	N337
Nô	B319
Nô	N338
Nô vàng	N339
Nổ	N340
Nổ	Q9
Nổ lưng răng nhọn	T157
Nổ sà	Q13
Nối côi	G74
Nở lưng ít hoa	T92
Nở ngày đất	N341
Nụ	N342
Nụ áo	C707
Nụ áo gân tím	C706
Nụ áo hoa tím	B77
Nụ đinh	N343
Núc áo	L92
Núc nác	N344
Nuốt chụm	N345
Nuốt dịu	N346
Nuốt hôi	N347
Nuốt lá cò ke	N348
Nút	G30
Nút áo	C707
Nữ lang	N349
Nữ lang nhện	N350
Nữ trinh	R142
Nưa	H169
Nưa chân vịt	N351
Nưa chuông	K41
Nưa trồng	K42
Nưa Vân Nam	K43

O

Oa nhi đằng	O1
Oa nhi đằng lá nhỏ	O2
Oải lãnh thuỷ hoa	T341
Oải thạch hộc	B84
Óc cẩu	Đ173
Óc chó	H116
Om Ấn	R97
Om không cuống	R100
Ong bầu	N254
Ong bầu	T198
Ổng ảnh hồng	V83

Ô

Ô cửu	Ô3
Ô dược	Ô4
Ô dược bắc	Ô5
Ô dược Chun	Ô6
Ô dược đẹp	Ô7
Ô dược đuôi	Ô8
Ô dược gân lồi	Ô9
Ô dược lá dài	Ô7
Ô dược mốc	Ô10
Ô dược nam	D26
Ô dược Thomson	Ô11
Ô dược thông thường	Ô12
Ô đầu	Ô13
Ô liu	Ô14
Ô liu hường	Ô15
Ô liu khác gốc	Ô16
Ô môi	Ô17
Ô nguyên sâm	H168
Ô núi Ava	Ô18
Ô rô	Ô19
Ô rô bà	Ô20
Ô rô cạn	Đ35
Ô rô đỏ	X34
Ô rô hoa nhỏ	Ô19
Ô rô lửa hoa cong	Ô21
Ô rô nước	Ô22
Ô rô suối	Ô23
Ổ chim	Ô24
Ổ nang nhỏ Fortune	Ô28
Ổ nang vẩy	N211
Ổ phượng to	Ô25
Ổ rồng	Ô25
Ổ rồng	T464
Ổ rồng tràng	Ô26

Ổ sao Ô27
Ổ sao dãy Ô28
Ổ sao đốm Ô27
Ổ sao lá chẻ Ô29
Ổ sao lá màng Ô30
Ổ sao mỏng Ô31
Ổ vạch lá bầu dục R19
Ổ vạch lá ngón R21
Ổ vẩy Q67
Ốc tử Ô32
Ổi Ô33
Ông lão T337
Ông lão Armand Ô34
Ông lão Buchanan Ô35
Ông lão đuôi ngắn D141
Ông lão Henry Ô36
Ông lão hoa chụm Ô37
Ông lão Leschenault Ô38
Ông lão lọng Ô39
Ông lão Loureiro Ô40
Ông lão Nêpan Ô35

Ơ

Ớt Ơ41
Ớt bị Ơ42
Ớt cà Ơ43
Ớt cà chua Ơ42
Ớt chỉ thiên Ơ44
Ớt làn lá to Ơ46
Ớt ngọt Ơ42
Ớt nhỏ Ơ44
Ớt ống L116
Ớt rừng K107
Ớt tây Ơ42
Ớt tím Ơ45
Ớt xơri Ơ43

P

Phá cổ chỉ P1
Phá lúa N146
Phá tử thảo T222
Phát lãnh công P2
Phát lãnh công L65
Phay P3
Phấn phòng kỷ P4
Phất dụ H170
Phất dũ lá hẹp B317
Phất dũ sậy B317
Phật giáp thảo T622
Phật thủ P5
Phèn đen P6
Phèo heo P7
Phế hình thảo P8
Phế mạc Đ136
Phi công thiên K51
Phi điệp kép T76
Phi lao P9
Phi yến P10
Phì cầu ngao du P11
Phì diệp biển P12
Phỉ lược bí Đ156
Phiên hạch P13
Phong ba B32
Phong diệu yếu T369
Phong đầu thảo P14
Phong hà P15
Phong hoa thảo R267
Phong huệ T418
Phong lữ P16
Phong oa thảo M135
Phong quỳ P17
Phong quỳ bò P18
Phong quỳ suối P18
Phong vũ hoa P19
Phòng kỷ M9
Phòng lưng lửng P20
Phòng phong nam P21
Phòng phong thảo P22
Phỏng lặt S136
Phồn lũ lông sao P23
Phồn lũ một hạt P24
Phồn lũ nơi ẩm P25
Phu lệ có rễ S29
Phu lệ dị thuỳ S30
Phù dung P26
Phú quý B317
Phục linh P27
Phục sinh thạch đậu lan T71
Phụng vi P28
Phương dung P29
Phướng lăng rìa T285

Phượng P30
Phượng tây P30
Phượng tiên Trung Quốc B265
Phượng vi P30
Phượng vĩ thảo C447
Pison P31
Pison hoa tán P32
Pò lẹn S42
Pơmu P33

Q

Qua lâu Q1
Qua lâu ba mũi Q2
Qua lâu Ba Vì Q3
Qua lâu bao lớn Q4
Qua lâu chân vịt Q5
Qua lâu hoa đỏ Q6
Qua lâu lá xẻ ngón Q5
Qua lâu lông dày Q7
Qua lâu trứng Q8
Quả cơm nguội N321
Quả gỗ S157
Quả lông nhím D219
Quả ngọt C78
Quả nổ Q9
Quả nổ bò Q10
Quả nổ lùn Q11
Quả nổ ống to Q12
Quả nổ sà Q13
Quả vú dê L14
Quạch đen M176
Quạch lông đỏ M184
Quạch mấu Q14
Quái thảo mềm Q15
Quan âm biển M51
Quan cái đằng Q16
Quan thần hoa Q17
Quản hoa bông to Q31
Quản trọng Q18
Quản trọng S67
Quán chỉ B179
Quán chúng Q19
Quán chúng lá lưỡi liềm Q20
Quán chúng lá nhọn Q21
Quán chúng tai nhọn Q22
Quang lang B129
Quang mao sét Q23
Quanh châu C206
Quanh châu lông C209
Quành quạch T527
Quao Q24
Quao núi Q24
Quao nước Q25
Quao răng Q26
Quao trụ Q27
Quao vàng Q27
Quát V27
Quạt lông R28
Quạt xoè lá gươm Q28
Quạt xoè tròn Q29
Quáu C168
Quấn hoa M28
Quấn hoa lá xoan ngược M29
Quấn hoa to M31
Quặn hoa Grandier Q30
Quặn hoa hoa to Q31
Quặn hoa vòi lông Q32
Quặn hoa Yersin Q33
Quăng Q34
Quăng lầm T269
Quăng lông Q34
Quăng Trung Quốc T268
Quần châu Q35
Quần đầu khỉ Q36
Quần đầu Thorel N166
Quần đầu trái tròn N311
Quần dầu trung gian C317
Quần lân Ussuri N212
Quất Q37
Quất hồng bì H145
Quế Q38
Quế bạc Q39
Quế Bắc bộ Q40
Quế bì Q38
Quế bì Q39
Quế Bon Q41
Quế đất H139
Quế đỏ R154
Quế đơn Q38
Quế gân to Q42
Quế hoa M203

Quế hoa trắng Q43
Quế hương Q44
Quế lá hẹp Q45
Quế lá tù Q44
Quế ô dược Q46
Quế quan Q47
Quế rành Q48
Quế rành R153
Quế rừng H30
Quế thơm Q42
Quế tía Q43
Quế trên Q48
Quế Xây lan Q47
Quy nam T375
Quỳ H193
Quỷ châm thảo Đ179
Quỷ kiến sầu G15
Quỷ kiến sầu hoa to G16
Quỷ vũ tiễn C362
Quyển bá Q49
Quyển bá bám đá Q50
Quyển bá chóp đen Q51
Quyển bá đốm Q51
Quyển bá gốc bò Q52
Quyển bá hai dạng Q52
Quyển bá Helfer Q53
Quyển bá khác bông Q54
Quyển bá lá rộng Q55
Quyển bá móc Q56
Quyển bá Nhật Q55
Quyển bá quấn Q57
Quyển bá Wallich Q58
Quyển bá Willdenow Q59
Quyển bá xanh lục Q60
Quyển bá yếu Q61
Quyển nhĩ C466
Quyển trục thảo Q62
Quyết Q63
Quyết áo phễu Q64
Quyết áo phễu lộ đầu Q65
Quyết ấp đá Q66
Quyết ấp đá có mũi Q67
Quyết ấp đá lá nạc Q68
Quyết chân phù Q69
Quyết kiếm lá liễu Q70
Quyết kiếm Trung Quốc Q71
Quyết lá màng có râu Q72
Quyết lá màng hạt dẻ Q73
Quyết lá màng Khasya Q74
Quyết lá thông Q75
Quyết lông R18
Quyết lông cuống khô R11
Quyết lông giả thuỳ nhọn Q76
Quyết lông nhọn R10
Quyết lông sao Q77
Quyết lông vẩy nâu Q78
Quyết lông vẩy vàng Q79
Quyết lưỡi beo lá xoan Q80
Quyết lưỡi beo trứng ngược Q80
Quyết lưới dày lưỡi hươu Q81
Quyết lưới dày sáng Q82
Quyết nắp màng lớn Q84
Quyết nắp màng đẹp Q83
Quyết nhiều hàng răng nhọn Q88
Quyết phấn vàng Q85
Quyết tai đẹp Q86
Quyết tai Đối mã Q87
Quyết tai lá nhọn Q88
Quyết tai mọc đối Q89
Quyết trăng non ba lá Q90
Quyết trăng non đỏ Q91
Quyết trăng non lá đơn Q92
Quyết trần Q75
Quyết tuyến vàng Q93
Quyết vẩy mép R33
Quyết vòi voi T348
Quyết vôi voi dạng tim T349
Quỳnh Q94
Quỳnh lam Q95
Quýt Q96
Quýt gai Q97
Quýt gai T57
Quýt gai C730
Quýt hôi Đ13
Quýt rừng Q97
Quýt xiêm Q96

R

Rà dẹt lửa R188
Rã hương L124
Ran N311

Ran rừng N312
Ràng ràng G110
Ràng ràng T497
Ràng ràng Ford R3
Ràng ràng Henry R2
Ràng ràng lõm R1
Ràng ràng lông R2
Ràng ràng quả dày R3
Ràng ràng Việt R4
Ráng á diệp đơn R17
Ráng ai xỉ đẹp Q83
Ráng áo cốc R5
Ráng âm địa cà rốt A10
Ráng ẩn thuỳ ba thuỳ P28
Ráng ẩn thuỳ Griffith R6
Ráng ất minh Nhật T675
Ráng ất minh quế T676
Ráng ất minh Vasê T677
Ráng bạc tự Griffith T162
Ráng bay C607
Ráng bích hoạ một chồi C175
Ráng bích xỉ Copeland T348
Ráng bích xỉ dạng lạ T350
Ráng bích xỉ hơi tim T349
Ráng biển R7
Ráng biệt xỉ T441
Ráng bông giun S67
Ráng can xỉ cụt T445
Ráng can xỉ hình phảng T452
Ráng can xỉ lá dài T453
Ráng can xỉ lá nhỏ T455
Ráng can xỉ lông to T449
Ráng can xỉ Sarel T454
Ráng can xỉ thân có lông T451
Ráng can xỉ thường T456
Ráng can xỉ Wright T457
Ráng cánh bần lông vàng Q79
Ráng cánh bần nâu Q78
Ráng cánh đỉnh liềm Q76
Ráng cánh đực Bory R8
Ráng cánh gỗ N264
Ráng cánh men R9
Ráng cánh to Q63
Ráng chân đốt Lũng Táo T379
Ráng có môi bột R26
Ráng có môi Chu R27
Ráng cổ lý bầu dục R24
Ráng cổ lý chẻ ngón R21
Ráng cổ lý đặc biệt R22
Ráng cổ lý phai R23
Ráng cù lần đầu nhọn R10
Ráng cù lần khô R11
Ráng cù lần ký sinh R12
Ráng dại R7
Ráng dừa G111
Ráng đà hoa bò A12
Ráng đà hoa có răng C608
Ráng đà hoa grifit A13
Ráng đà hoa toả C606
Ráng đàn tiết R5
Ráng để xỉ sáng Q85
Ráng đuôi phụng gần T50
Ráng đuôi phượng Bon T49
Ráng đuôi phượng Fortune C605
Ráng gạc nai R46
Ráng gân vuông R13
Ráng gân vuông có tai R14
Ráng hạ có răng Q69
Ráng hạ lân đốm R15
Ráng hai cánh Trung Quốc R16
Ráng hoả mạc lưỡi T102
Ráng hoả mạc Shearer T105
Ráng liên sơn tròn Q29
Ráng màng gây có tai Q64
Ráng màng râu Q72
Ráng màng râu hạt dẻ Q73
Ráng màng râu naxê Q65
Ráng mộc xẻ cuống nâu Q78
Ráng mộc xẻ lông hoe Q79
Ráng ngón R17
Ráng nguyệt xỉ Philippin T416
Ráng nhiều hàng đẹp Q86
Ráng nhiều hàng gân mép Q89
Ráng nhiều hàng Xútxi Q87
Ráng ổ chìm Grifit R6
Ráng ổ chìm lưỡi hươu Q81
Ráng ổ dày sáng Q82
Ráng ổ phụng T442
Ráng ổ trần V118
Ráng ổ tròn đứt đoạn R18
Ráng ổ vạch bầu dục R19
Ráng ổ vạch cánh ẩn R20

Ráng ổ vạch chẻ ngón	R21	Ráng tô tần ngoằn ngoèo	R30
Ráng ổ vạch đặc biệt	R22	Ráng trâm xỉ màng	R31
Ráng ổ vạch đứt đoạn	R23	Ráng trâm xỉ mỏng	R31
Ráng ổ vạch lá cơm lênh	R24	Ráng trắc	T413
Ráng ổ vẩy lưỡi hươu	N216	Ráng tụ quần	R32
Ráng ổ vẩy tô sa	N214	Ráng vẩy ốc có đuôi	Q67
Ráng ổ vẩy Uxuri	N212	Ráng vi lân mép	R33
Ráng ở vẩy xoắn	N217	Ráng vi lân nhám	R34
Ráng ổ xiên lá liễu	Q70	Ráng yểm dực	R25
Ráng ổ xiên Tàu	Q71	Ráng yểm dực ba thuỳ	R35
Ráng quần lân cầu lớn	N215	Ráng yểm dực cánh	R36
Ráng quần lân gân mờ	N213	Ráng yểm dực in	R37
Ráng quần lân Thunberg	N211	Ráng yểm dực rỗ	R37
Ráng răng cong húccơ	Q21	Ráng yểm dực Wight	R38
Ráng răng cong liềm	Q20	Ráng yểm dực Xri Lanca	R39
Ráng răng cong móc	Q22	Rạng chùm	B193
Ráng răng khác hai dạng	R25	Rạng leo	B192
Ráng răng trắng chìm	Q84	Rạng lộng lẫy	B194
Ráng râu rồng kéo dài	R29	Rạng Trung Quốc	B195
Ráng râu rồng sợi	R30	Ráo ráo	R273
Ráng seo gà chì	C456	Rau bánh lái	R40
Ráng seo gà dải	C420	Rau bao	R50
Ráng seo gà đặc biệt	C452	Rau báo rừng	R41
Ráng seo gà hai tai	C454	Rau bầu đất	B148
Ráng seo gà henri	C451	Rau bép	R42
Ráng seo gà Oalich	C455	Rau bô binh	Đ179
Ráng seo gà tam giác	C453	Rau bợ	R43
Ráng song quần	R59	Rau bợ nước	R43
Ráng song quần lá đơn	R60	Rau bờ ruộng	R47
Ráng sơ mô	X53	Rau bướm	C66
Ráng tai chuột canva	T104	Rau càng cua	R44
Ráng tai chuột cuống	T106	Rau càng cua bốn lá	R45
Ráng tai chuột mềm	T107	Rau cần	C146
Ráng tai chuột vẩy ốc	T108	Rau cần núi	C153
Ráng thần mô bột	R26	Rau cần tây	C155
Ráng thần mô Chu San	R27	Rau cần trôi	R46
Ráng thần mô lá mảnh	R28	Rau cẩn	C66
Ráng thận ba lá	Q90	Rau cẩn	H53
Ráng thận đơn	Q92	Rau câu chỉ vàng	R203
Ráng thận đỏ	Q91	Rau chân vịt	R47
Ráng thổ xỉ bò	A12	Rau chiên	R267
Ráng thư dực có tuyến	Q93	Rau chiên lông	R268
Ráng thư dực đâm chồi	Q77	Rau choi	M42
Ráng tiên toạ gai nhỏ	D246	Rau chóc	B121
Ráng tiên toạ khổng lồ	D245	Rau chua	B307
Ráng tô tần kéo dài	R29	Rau chua	T298

Rau chua chát	Đ191	Rau khúc vàng	R71
Rau chua lè	R74	Rau lú bú	C54
Rau chua song quế	M249	Rau lục	R90
Rau chuôi	C697	Rau lúi	K108
Rau cóc	C59	Rau lưỡi bò	R117
Rau cúc sữa	R48	Rau má	R72
Rau dền gai	D158	Rau má chuột	R77
Rau dệu	D162	Rau má dại	R73
Rau diếp	R49	Rau má dại	R75
Rau diếp biển	R201	Rau má ếch	R78
Rau diếp cá	D167	Rau má họ	R77
Rau diếp dại	R50	Rau má lá rau muống	R74
Rau diếp đắng	R48	Rau má lá to	R75
Rau diếp đắng cỏ	R51	Rau má lông	R76
Rau diếp đắng lá nhỏ	R52	Rau má mỡ	R77
Rau diếp đắng lá răng	R53	Rau má mỡ lá tim	R79
Rau diếp dắng núi	R55	Rau má mỡ lông trắng	R78
Rau diếp đắng răng nhỏ	R56	Rau má mỡ Wilford	R79
Rau diếp đắng yếu	R57	Rau má ngọ	T272
Rau diếp xoăn	D172	Rau má núi	R80
Rau dớn	R58	Rau má rừng	R73
Rau dớn Don	R59	Rau má rừng	R75
Rau dớn gần chẻ thuỳ	R60	Rau má suối	D168
Rau dừa nước	R61	Rau má tía	R74
Rau dừa trâu	R61	Rau má Wilford	R79
Rau đay	Đ52	Rau mác	R81
Rau đắng biển	R62	Rau mác tròn	R82
Rau đắng đất	R63	Rau mát	R83
Rau đắng lá lớn	R64	Rau mát	D184
Rau đắng lá vòng	R63	Rau mát bao	R83
Rau đắng lông	R65	Rau mì chính	C242
Rau đắng nhiều đầu	R54	Rau mó	R84
Rau đồng tiền	C159	Rau mồng tơi	M234
Rau đồng tiền	S69	Rau mơ	M240
Rau giấp	D167	Rau mui	R85
Rau hao	T136	Rau mùi	M264
Rau hấp cá	R66	Rau mùi tàu	M267
Rau hến	R66	Rau mùi tây	M268
Rau húng ăn gỏi	X51	Rau muối	R86
Rau khởi	C170	Rau muối dại	D28
Rau khởi	C171	Rau muối lai	R87
Rau khúc dưới trắng	R67	Rau muống	R88
Rau khúc nếp	R68	Rau muống biển	R89
Rau khúc Nhật	R69	Rau mương	R90
Rau khúc nhiều thân	R68	Rau mương đa niên	R93
Rau khúc tẻ	R70	Rau mương đất	R91

Rau mương đứng R92
Rau mương hoa nhỏ R93
Rau mương lông R94
Rau mương nằm R91
Rau mương thon R90
Rau nghiến D87
Rau ngót B286
Rau ngót núi R116
Rau ngổ R95
Rau ngổ lá đồi R98
Rau nhà chùa B298
Rau nhút R109
Rau om R96
Rau om Ấn Độ R97
Rau om bò R98
Rau om khác lá R99
Rau om không cuống R100
Rau om Trung Quốc R101
Rau ót R102
Rau phong luân R103
Rau phong luân nhỏ R104
Rau pơ la R105
Rau quyết Q63
Rau ranh R42
Rau ráu D51
Rau răm R106
Rau răng hoẵng R107
Rau rễ xé R108
Rau rút R109
Rau rươi R110
Rau rươi đơn R111
Rau rươi lá bắc R112
Rau rươi ngọt R113
Rau rươi quả ba cạnh T346
Rau sam R114
Rau sam biển R115
Rau sam đắng R62
Rau sắng R116
Rau sông chua dây T272
Rau sộp S153
Rau tai nai R117
Rau tai trâu C261
Rau tai voi R117
Rau tai voi R40
Rau tai voi T15
Rau tàu bay R118
Rau tần dày lá H163
Rau tập tàng T260
Rau tề tấm R119
Rau thơm lông H163
Rau thuỷ T336
Rau thuỷ Giava R120
Rau tinh tú R121
Rau tô R122
Rau trai T111
Rau trai T117
Rau ủ ủ R122
Rau vi T675
Rau xương cá R66
Ráy R123
Ráy bạc hà M269
Ráy bò R124
Ráy dây lá lớn D42
Ráy đuôi nhọn R125
Ráy gai R126
Ráy lá mũi tên R137
Ráy leo R127
Ráy leo Cathcart R128
Ráy leo cuống có đốt R129
Ráy leo Hồng Kông R130
Ráy leo lá lớn R131
Ráy leo lá lớn T358
Ráy leo lá rách R132
Ráy leo tròn R133
Ráy leo Trung Quốc R134
Ráy mô R136
Ráy ngót R135
Ráy nham R136
Ráy thuỳ dài R137
Ráy thượng thụ núi T168
Ráy túi R125
Răm C269
Răng cá R138
Răng cưa C271
Răng cưa lá rộng R139
Răng cưa mũi nhọn R140
Răng cưa thơm V98
Răng cưa tía R141
Râm C269
Râm R142
Râm bụt R143
Râm bụt Ấn Độ B355

Râm bụt hoa thòng	R144	Rè nhớt	K30
Râm bụt kép	R145	Rè vàng	K29
Râm bụt xẻ cành	B359	Rẻ quạt	R160
Râm lỗ bì	R146	Rẻ quạt núi	R161
Râm trắng	V40	Ren	Đ132
Râm Trung Quốc	R147	Rẹp	R162
Râu cây	T644	Rét	C2
Râu cây	T95	Rễ gió	D130
Râu chim	M171	Rễ gió	R163
Râu hùm	R148	Rếp	T334
Râu hùm lá bắc hình quạt	R149	Rêu lá to	R164
Râu hùm lớn	R149	Rêu lá to màu hồng	R165
Râu mèo	R150	Rêu lá vẩy	R166
Râu mèo có vằn	T369	Rêu lông chim nhỏ lá nhọn	R167
Râu rồng	R151	Rêu than	R168
Re bầu	Q44	Rêu thềm nhà	T94
Re bông	Q41	Rêu tóc vàng	R169
Re Campuchia	R152	Rêu trắng bạc	R170
Re cẩm chướng	R153	Rì rì	R171
Re dầu	V116	Rì rì bông gáo	R173
Re đỏ	R154	Rì rì cát	R172
Re gai	M102	Rì rì lớn lá	R173
Re gừng	Q44	Ria vàng	R174
Re hương	V116	Riềng	R175
Re lá cong	Q46	Riềng ấm	R176
Re lá dày	R152	Riềng ấm	R182
Re lá hẹp	Q45	Riềng ấm	S9
Re Lecomte	R158	Riềng Bắc bộ	R177
Re mốc	R155	Riềng bẹ	R178
Re mới hoa thưa	R156	Riềng dơi	S11
Re mới lá có đuôi	R157	Riềng đài lông mép	R178
Re mới Lecomte	R158	Riềng đẹp	R176
Re nác	R159	Riềng gió	G115
Re sum	N179	Riềng Henry	R179
Re trắng mũi mác	S181	Riềng lá nhon	I3
Re trắng Quảng Trị	S183	Riềng lưỡi ngắn	R180
Re xanh phấn	R155	Riềng Malacca	R181
Rè bon	K34	Riềng mép ngắn	R180
Rè bụi	C306	Riềng nếp	R182
Rè cuống tuyến dài	K33	Riềng rừng	N144
Rè dai	C303	Riềng rừng	R183
Rè đốm	C304	Riềng tàu	R184
Rè hia	S195	Riềng thuốc	I3
Rè lá thuôn	C307	Riềng thuốc	R175
Rè leo	C308	Riều	S105
Rè mạnh	C304	Riều hoa	R185

Rít	H184	Rong hải nữ bạc	R228
Rọ mác	R186	Rong hải nữ Giava	R229
Rọ thon	R186	Rong hồng vân	R230
Rọc rạch	R187	Rong hồng vân thỏi	R231
Rọc rạch lửa	R188	Rong kiều thiệt Leprieur	R250
Roi	R189	Rong kỳ lân	R232
Roi đỏ	R190	Rong lá liễu	G66
Rỏi mật	R191	Rong lá mơ mềm	R237
Rong bún dài	R192	Rong lục võng	R200
Rong bún gấp khúc	R193	Rong ly chẻ hai	R233
Rong bún Kylin	R194	Rong ly hoa vàng	R234
Rong bún nhiều nhánh	R195	Rong mái chèo to	R235
Rong bún ruột	R196	Rong mơ Henslow	R236
Rong bún thắt	R197	Rong mơ mềm	R237
Rong cải biển lỗ	R199	Rong mơ vàng	R238
Rong cải biển lưới	R200	Rong mứt tròn	R239
Rong cải biển đai	R198	Rong nái	R240
Rong cải biển nhăn	R201	Rong nho biển	R219
Rong câu chân vịt	R202	Rong sừng ngắn	R241
Rong câu chỉ vàng	R203	Rong tán ô lớn	R242
Rong câu dẹp	R204	Rong tán ô nhỏ	R243
Rong câu dẹp gai	R205	Rong thận đĩa	R244
Rong câu rễ tre	R206	Rong thận mâm tròn	R245
Rong cầu lục chùm	R221	Rong thận ngừ	R246
Rong chổi lông	R207	Rong thận trụ	R247
Rong chủn dẹp	R208	Rong thận xương rồng	R248
Rong cùi bắp dẹp	R209	Rong thun thút nhánh đốt	R249
Rong đại Ả rập	R210	Rong thuốc giun sần	R250
Rong đại bò	R211	Rong tiên	R251
Rong đỏ	R230	Rong tiên hoa nhỏ	R252
Rong đông móc câu	R212	Rong tiên hoa vàng	R251
Rong đuôi chó	R213	Rong tiểu cầu	R253
Rong đuôi chồn	R214	Rong tóc đốt cần	R254
Rong giấy	R215	Rong võng cầu rồng	R255
Rong giấy nhăn	R216	Rong xương cá	R256
Rong gọng kìm	R217	Rồng nhả ngọc	N225
Rong guột bách	R218	Rù rì	S194
Rong guột bi	R219	Rù rì bãi	C94
Rong guột cầu	R220	Rú pa	R65
Rong guột chùm	R221	Rum	H148
Rong guột khiên	R222	Rum thơm	R257
Rong guột liềm	R223	Rùm nao	R258
Rong guột lông chim	R224	Rùm nao dây	B350
Rong guột ngắn chân	R225	Rung hoa nhỏ	R259
Rong guột răng cưa	R226	Rung rìa	R260
Rong guột vòng	R227	Rung rúc	R261

Rung rúc lá lớn R262
Rung rúc nhiều hoa R263
Rung rúc Poilane R262
Rung rút R273
Ruối D206
Ruối huầy C724
Ruộng cày R264
Ruột gà có khớp R265
Ruột gà dạng húng R266
Ruột gà nhỏ R267
Ruột gà phún R268
Ruột gà vung R269
Rút M171
Rút dại R270
Rút dế D58
Rút đất C271
Rút gân R271
Rút nước R272
Rút rế R261
Rút rế R273
Rút roi R274
Rút roi hoa dày Đ97
Rụt B340
Rừng lạc P32

S

Sa bì R38
Sa châm S1
Sa dinh L200
Sa la Đ57
Sa la song thọ Đ57
Sa mộc S2
Sa mộc dầu S3
Sa mộc Quế Phong S3
Sa môn S4
Sa môn rìa lông S5
Sa mu S2
Sa nét T164
Sa nhân S6
Sa nhân gai S7
Sa nhân hai hoa S8
Sa nhân hoa thưa S9
Sa nhân hồi S8
Sa nhân ké S7
Sa nhân lưỡi dài S10
Sa nhân lớn S11
Sa nhân thầu dầu S11
Sa sâm bắc B135
Sa sâm lá nhỏ S76
Sa sâm lá vòng N8
Sa sâm nam S12
Sa sâm nam không thân S13
Sả S14
Sả chanh S14
Sả dịu S15
Sả Giava S16
Sả Goering S17
Sả hoa dày S18
Sả hoa hồng S20
Sả hôi S19
Sả hồng S20
Sả lá rộng S20
Sả lam S19
Sả quăn S21
Sai G78
Sài đất S22
Sài đất giả L194
Sài đất hai hoa R85
Sài gục S23
Sài hồ T397
Sài hồ nam L192
Sài hồ nam S24
Sài lan C702
Sài lông C702
Sài núi S25
Sam C280
Sam biển S26
Sam đá S27
Sam đá Bắc bộ S28
Sam đá bò S29
Sam đá khác thuỳ S30
Sam đá ráp S31
Sam hạt đỏ lá ngắn T276
Sam hoa nách S32
Sam lông S33
Sam man thạch tùng T99
Sam nhỏ S34
Sám đề T167
San V127
San hô núi S35
San hô xanh X44

San trắng S36
Sàn sạt S37
Sán coọc loọc N18
Sang đinh B30
Sang máu hoa dài M140
Sang nước T619
Sang sé C279
Sang sé S40
Sang trắng S38
Sang trắng mạng S38
Sang trắng Roxburgh S39
Sảng S40
Sảng cánh S41
Sảng trắng S42
Sao đen S43
Sao tím B177
Sát mộc S44
Sát thử đốm H149
Sau sau S45
Sau sau lá lê T165
Sau sau phương Đông S46
Sau trắng S45
Sắc đài hoa S47
Sắc tử Balansa T373
Sắc tử chùm tụ tán T374
Sắn S48
Sắn cơm S49
Sắn dây S49
Sắn dây dại S51
Sắn dây hoa có cuống S50
Sắn dây rừng S51
Sắn dây rừng Đ89
Sắn dây xẻ thuỳ S52
Sắn thuyền S53
Săng bù S54
Săng đen S55
Săng lẻ S56
Săng mã S57
Săng mã thon S58
Săng máu S59
Săng máu hạnh nhân S59
Săng máu rạch S60
Săng mây S61
Săng ngang S62
Săng ớt M95
Săng ớt cao C701
Săng ớt mốc G27
Săng sóc nguyên S63
Săng vé G27
Sắng rừng C242
Sâm bố chính S64
Sâm cau S172
Sâm cau S65
Sâm cau S74
Sâm cau lá lớn C573
Sâm cau lá lớn S66
Sâm chào mào C121
Sâm chân rết S67
Sâm đại hành S68
Sâm đất S69
Sâm đất T258
Sâm đất ba cạnh T259
Sâm gai T212
Sâm gạo C121
Sâm gạo Đ70
Sâm hai sóng H81
Sâm hoàn dương cứng S70
Sâm hoàn dương hẹp S71
Sâm hoàn dương xanh đậm S72
Sâm hồng S73
Sâm khu 5 S78
Sâm mặt dưới mốc D122
Sâm mây S74
Sâm nam S64
Sâm nam S69
Sâm nam S75
Sâm nam D120
Sâm nam T376
Sâm nam đỏ D121
Sâm Ngọc Lĩnh S78
Sâm nhiều cánh hoa D123
Sâm ớt H48
Sâm Phú Yên S64
Sâm quy bầu S69
Sâm ruộng S76
Sâm rừng S69
Sâm tam thất T21
Sâm thổ cao ly T258
Sâm thơm T643
Sâm thơm Trung Quốc S77
Sâm trâu C121
Sâm trường sa S12

Sâm tuế	T212	Sến găng	S101
Sâm Việt Nam	S78	Sến mật	S102
Sầm	S79	Sến mú	S100
Sầm lá râm	S80	Sến xanh	S99
Sâm leo	Đ44	Sếu	S103
Sầm ngọt	S79	Sếu bốn nhị	S104
Sầm núi	S81	Sếu hôi	S105
Sâng	T617	Si	S106
Sâu vẽ	B276	Si quả nhỏ	G113
Sầu đâu	S82	Si ta	S107
Sầu đâu cứt chuột	S83	Sì mần	C523
Sầu đâu rừng	S83	Sì to	N350
Sầu đâu rừng	S84	Sỉ sén	S108
Sâu đông	S46	Sí quả đằng	D126
Sầu riêng	S85	Sí tử la hán quả	K59
Sấu	S86	Sica	T269
Sấu chua	S87	Sim	S109
Sấu đỏ	S87	Sim ba gân	S110
Sấu tía	S87	Sim rừng	S110
Sấu trắng	S86	So đũa	S111
Sấu xoài	S88	Sò đo	N236
Sậy	S89	Sò đo bông vàng	H182
Sậy khô	S90	Sò huyết	L91
Sậy lớn	S91	Sọ cúc	C418
Sậy nam	S89	Sọ khỉ	X6
Sậy núi	S91	Sóc Assam	S112
Sẹ	M139	Sóc che	S113
Sẹ đất	S11	Sóc chụm	S114
Sẹ nước	R176	Sóc dại	B238
Sen	S92	Sóc dịch	C611
Sen cạn	S93	Sóc Dalton	S115
Sen đất	S94	Sóc đỏ	S116
Sen lục bình	D29	Sóc lông	B266
Sẻn	M291	Sóc lông	S117
Sẻn	S95	Sóc mốc	B269
Sẻn gai	S96	Sóc thon	S118
Sẻn hôi	S97	Sóc Tích Lan	S120
Sẻn lá to	S98	Sóc trái có lông	B268
Sén	N3	Sóc xéo	S119
Sén lai	M291	Sóc Xri Lanca	S120
Sến	S99	Sòi	S121
Sến cát	S100	Sòi bạc	S124
Sến cát	S99	Sòi bòng	S122
Sến dưa	S102	Sòi lá tròn	S122
Sến dương	Đ46	Sòi quả mọng	S123
Sến đỏ	S100	Sòi tía	S124

Sòi tía	T524	Sồi đá trắng	S146
Sòi xanh	S121	Sồi đen	S147
Sói	S125	Sồi nhọn	S148
Sói đứng	S126	Sồi phảng	D150
Sói nhẵn	S128	Sồi tầm	S148
Sói Nhật	S127	Sôm	S149
Sói rừng	S128	Sông	B365
Son	H9	Sông lá	T529
Song bao trung thư	B59	Sống đời	T321
Song bế Martin	N265	Sống rắn	S150
Song bế Trung Quốc	N134	Sống rắn	K19
Song biến Trung Quốc	S129	Sống rắn dài	S151
Song cái quyết	R59	Sống rắn dây	S152
Song châu đuôi	S130	Sống rắn sừng nhỏ	B116
Song chôm Spire	S131	Sống rắn Trung Quốc	Đ225
Song de	C516	Sộp	S153
Song đoạn lan	S132	Sộp	T570
Sưng đuôi	S221	Sơ côm hoa to	D146
Song ly	M219	Sơ côm hoa to	D146
Song ly to	D104	Sơ mạo quyển biện lan	T70
Sưng mạng	S222	Sở	S154
Song môi lông vàng	C357	Sở dầu	S155
Song môi tàu	S133	Sơn	S156
Song môi Trung Quốc	S133	Sơn bạch cúc	C713
Song nha kép	Đ182	Sơn biên	S157
Song nổ Poilane	Q11	Sơn cam	S158
Song phiến Trung Quốc	R16	Sơn cát thự	T650
Song qua	S134	Sơn cúc	S159
Song quả	S135	Sơn cúc	S25
Song tâm leo	T674	Sơn cúc nhám	S160
Sóng lá	T538	Sơn dịch	D90
Sô bu chẻ ba	T398	Sơn dịch	K38
Sô loan Hemsley	S136	Sơn dịch đỏ bầm	S161
Sô loan Trung Quốc	S137	Sơn dịch Kaempfer	M10
Sổ bà	S138	Sơn dịch Pételot	S162
Sổ bông vụ	S139	Sơn dịch vặn	R163
Sổ hoa lớn	S139	Sơn đào	S168
Sổ Hooker	S140	Sơn đào	S169
Sổ lọng vàng	L133	Sơn đậu	S163
Sổ năm nhuỵ	S141	Sơn đậu căn	S164
Sổ trai	S142	Sơn đen	L111
Sổ xoan	S142	Sơn đen	S165
Sồi bạc	S143	Sơn điện	M41
Sồi bạch mao	S143	Sơn đôn	S166
Sồi bông nhiều	S144	Sơn hoàng	V64
Sồi đá cau	S145	Sơn hoàng cúc	S167

Sơn hùng R104
Sơn huyết S168
Sơn huyết lông S169
Sơn kim ngân Ô37
Sơn lan S170
Sơn lắc S156
Sơn liễu S171
Sơn liễu M130
Sơn linh Quảng Đông P14
Sơn linh suối Đ128
Sơn linh thất tâm Đ127
Sơn lục đậu H19
Sơn ma hoàng T237
Sơn mộc S172
Sơn mộc Trung Quốc S173
Sơn mục D144
Sơn Phú Thọ S156
Sơn quả S174
Sơn quỳ H193
Sơn thu S175
Sơn thù du T303
Sơn thục T208
Sơn tiên S168
Sơn từ cô C659
Sơn từ cô S176
Sơn từ cô T145
Sơn tra C296
Sơn trà Cavalerie T686
Sơn trà hoa T485
Sơn trà lá lớn T687
Sơn trà Nhật Bản T685
Sơn trà nhọn L107
Sơn trâm Delavay V81
Sơn trâm Dunal V82
Sơn trâm đài to V84
Sơn trâm lá hoa V83
Sơn trâm lá to V87
Sơn trâm phồng V86
Sơn trâm Sprengel V88
Sơn tuế T214
Sơn vé S177
Sơn vôi S224
Su hào S178
Su ổi Đ43
Su ổi Đ42
Su su S179
Sú S180
Sú văn C668
Sụ lưỡi mác S181
Sụ lưỡi nai S182
Sụ Quảng Trị S183
Sụ thon S181
Sua ca lan S184
Sục sạc L165
Sục sạo cao L180
Sục sạc mụt L183
Sục sạc núi L176
Sục sạc Trung Quốc L185
Sục sạc Zangibar L166
Sui S185
Sum đỏ S186
Sum Hải Nam S186
Sum lông S187
Sum Millett D244
Sum nguyên S187
Súm L105
Súm S188
Súm tàu S189
Súm Trung Hoa S189
Sụn ty Nêpan S190
Sung S191
Sung bầu S192
Sung Beechey S203
Sung bộng S193
Sung chè S194
Sung cong S195
Sung dây R257
Sung dây S200
Sung dị S196
Sung đầu tên M59
Sung Esquirol S197
Sung Henry S198
Sung lá đàn S199
Sung mũi S200
Sung nang Đ3
Sung ngọt S201
Sung nhân Đ7
Sung rỗ S202
Sung rừng S193
Sung rừng quả nhỏ S196
Sung thiên tiên S203
Sung tico S204

Sung trái S201
Sung trổ V3
Sung trườn lá nhỏ S205
Sung trườn Nhật S206
Sung tỳ bà S199
Sung xanh S207
Súng S208
Súng chỉ S211
Súng cơm S209
Súng đỏ S209
Súng trắng S210
Súng vuông S211
Suông gia B213
Súp lơ S212
Sư cước S213
Sư nhĩ I2
Sứ Braian G88
Sứ sa mạc S214
Sứ tây N224
Sứ Thái S214
Sứ trung G90
Sứ vàng N222
Sữa S215
Sữa lá bàng S216
Sữa lá hẹp S217
Sữa lá nhỏ M243
Sữa lá to S218
Sữa lá vòng M243
Sữa Maire S219
Sứa S220
Sứa cá S220
Sứa hồng K110
Sứa Sa Pa K111
Sưng X40
Sưng có đuôi S221
Sưng Nam bộ S223
Sưng vôi S224
Sừng bò S225
Sừng dê S225
Sừng hươu T623
Sừng trâu S226
Sừng trâu L26
Sừng trâu đẹp M307
Sừng trâu lông S227
Sừng trâu to T320
Sương hồng đằng D77
Sương sáo S228

T

Ta me T1
Tà hay G32
Tạc lá dài M206
Tạc ngược M207
Tai chua T2
Tai chuột T3
Tai chuột L83
Tai đá S27
Tai đá R39
Tai đất T4
Tai đất cọng T5
Tai mèo T6
Tai nghé N224
Tai nghé T180
Tai nghé biệt chu T178
Tai nghé hạt tròn T179
Tai nghé lông T181
Tai nghé răng T182
Tai thỏ P10
Tai thỏ T7
Tai tượng Ấn T14
Tai tượng bông ngắn T8
Tai tượng đỏ T9
Tai tượng đuôi chồn T10
Tai tượng gai T12
Tai tượng lá mác T11
Tai tượng lớn T12
Tai tượng nam T13
Tai tượng thon T11
Tai tượng Úc T13
Tai tượng xanh T14
Tai voi T15
Tai voi lông móc câu T16
Tai voi nhỏ T17
Tam cấp T18
Tam cô câu R156
Tam duyên C690
Tam lang L147
Tam lăng T19
Tam nhân đả C412

Tam phỏng T20
Tam tầng B319
Tam thất T21
Tam thất gừng T22
Tam thất hoang T23
Tam thất lá xẻ T24
Tam thụ hùng Bon T25
Tam thụ hùng đỏ T26
Tam thụ hùng Gaudichaud T18
Tam thụ hùng hẹp T173
Tam thụ hùng lá dài T27
Tam thụ hùng máu T27
Tam thụ hùng Phú Quốc T28
Tan quy N136
Tan vàng V127
Tản phòng bối mẫu lan T130
Tang bớ B377
Tang bứa B376
Tang ký sinh M223
Tanh tách Q9
Tảo bách niên T29
Tảo chuỗi ngọc T30
Tảo hạt lục R253
Tảo hưu Delavay T31
Tảo hưu Farges T32
Tảo hưu Hải Nam T33
Tảo hưu nhiều lá T34
Tảo hưu Vân Nam T35
Tảo lò xo T36
Tảo tràng hạt T30
Tảo xoắn T36
Táo T37
Táo Campuchia T38
Táo chua T37
Táo cong T39
Táo dại T43
Táo mèo T40
Táo na T41
Táo Ngọc Linh C296
Táo nhám T42
Táo nhơn K14
Táo rừng M98
Táo rừng T43
Táo ta T37
Táo tây T44
Tạo giác T45
Tao giáp khuẩn N26
Tạo phì thảo T46
Táu Phú Quốc T47
Tay cùi T48
Tắc Q37
Tắc kè đá Bon T49
Tắc kè đá gần T50
Tắc kè đá lá sồi C607
Tắp quang T51
Tâm hùng V125
Tâm trúc N62
Tầm bóp T52
Tầm duột C318
Tầm gửi bò Đ28
Tầm gửi cây dẻ T53
Tầm gửi cây hồi Đ30
Tầm gửi cây sau sau G48
Tầm gửi dây T54
Tầm gửi dẹt G47
Tầm gửi lá nhỏ M225
Tầm gửi năm cánh C310
Tầm gửi quả chuỳ M223
Tầm gửi sét M226
Tầm gửi Trung Hoa M227
Tầm ma Quý Châu T344
Tầm phong T20
Tầm phỏng T20
Tầm ruột C318
Tầm sét T55
Tầm vông T56
Tầm xoọng T57
Tầm xuân T396
Tầm xuân nhiều hoa T58
Tẩm T438
Tân bời lời vàng N339
Tân diêm phu mộc M271
Tân đậu T219
Tân hoa T59
Tần T60
Tần cửu T150
Tần lá có mũi T61
Tần Trung Quốc T60
Tận kết B284
Tận thảo T62
Tất bát L5
Tất trừng gia T389

Tật lê	G15	Thạch toán	T425
Tây nam lãnh thuỷ hoa	T69	Thạch trạch lan	T92
Tề thái	T63	Thạch tùng	T93
Tế hoa Pételot	T66	Thạch tùng dẹp	T94
Tể ninh hoa nhỏ	T64	Thạch tùng dương	T100
Tế tân nam	T65	Thạch tùng đuôi ngựa	T95
Tế tân Pételot	T66	Thạch tùng Ford	T96
Tếch	T67	Thạch tùng hai năm	T99
Tên kin	N345	Thạch tùng Hamilton	T97
Tha la	Đ57	Thạch tùng lá dùi	T98
Thạch bồ đào	T68	Thạch tùng nhiều bông	T99
Thạch cân thảo	T69	Thạch tùng phi lao	T100
Thạch cam tử	R134	Thạch tùng răng	T101
Thạch đậu lan Anderson	T70	Thạch tùng rẻ quạt	T94
Thạch đậu lan bò	T71	Thạch tùng sóng	T98
Thạch đậu lan hoa dày	T72	Thạch tùng thân gập	R151
Thạch điếu lan hoa nhỏ	T92	Thạch tùng vẩy	R151
Thạch đậu lan thơm	T73	Thạch vi	T102
Thạch đinh hương	T74	Thạch vi Bắc bộ	T103
Thạch giáp phong	T75	Thạch vi bóng	T104
Thạch giáp sâm	T75	Thạch vi cụt	T105
Thạch hải tiêu	C158	Thạch vi lá có cuống	T106
Thạch hộc	T76	Thạch vi lông mềm	T107
Thạch hộc cựa dài	T77	Thạch vi vẩy ốc	T108
Thạch hộc dùi trống	K91	Thạch xương bồ	T109
Thạch hộc duyên dáng	T78	Thạch xương bồ lá nhỏ	T110
Thạch hộc hoa hồng	N232	Thạch xương bồ nhỏ	T110
Thạch hộc hoa tím	T81	Thài lài	T111
Thạch hộc không lá	H5	Thài lài hoa chuỳ	C387
Thạch hộc lá dao	T79	Thài lài lá dài	T112
Thạch hộc lông đen	T80	Thài lài lá kiếm	Đ162
Thạch hộc móc	H147	Thài lài lá liễu	T112
Thạch hộc môi móc	T81	Thài lài lông	T113
Thạch hộc môi răng	P29	Thài lài nước	T114
Thạch hương nhu	T82	Thài lài san hô	T600
Thạch kiếm	Ô28	Thài lài tía	T115
Thạch la ma	T83	Thài lài tím	T116
Thạch lựu	L202	Thài lài trắng	T117
Thạch nam	T84	Thài lài trâu	B173
Thạch nam lá liễu	T85	Thài lài xanh	R110
Thạch nam Trung Quốc	T86	Thái bạch hoa	Đ125
Thạch tầm	T87	Thái quyết	R58
Thạch tể ninh	T88	Than	T118
Thạch tiên đào	T89	Thàn mát	T119
Thạch tiên đào thân đốt	T90	Thàn mát bút lông	T120
Thạch tiên đào Vân nam	T91	Thàn mát diệt cá	T121

Thàn mát hoa chùm	M69	Thanh thất cao	T152
Thàn mát hoa chùm nhỏ	T122	Thanh thiên quỳ	T153
Thàn mát lông cứng	T123	Thanh thiên quỳ lá xếp	T154
Thàn mát lông tơ	T124	Thanh thiên quỳ xanh	T155
Thàn mát lớn	T123	Thanh trà	T156
Thàn mát quả dày	T125	Thanh trúc tiêu	T157
Thàn mát thuỳ dày	T126	Thanh xà đẳng	C293
Thàn mát tía	T127	Thanh yên	T158
Thàn mát tro	T128	Thành ngạnh	T159
Thanh cao Bắc Bộ	N139	Thành ngạnh Đài Loan	T160
Thanh cao biển	N140	Thành ngạnh đẹp	T160
Thanh cao ngò	T136	Thành ngạnh đẹp	Đ157
Thanh cao rồng	T137	Thành ngạnh lá hẹp	T161
Thanh cúc	T129	Thành ngạnh nam	T159
Thanh đạm láng	T130	Thánh quyết	T162
Thanh đạm mềm	T131	Thao lao	B137
Thanh đạm nhớt	T132	Thao lý mộc	T440
Thanh đạm rìa	T133	Thảo bạc che	B41
Thanh giang đẳng	D76	Thảo bạc đầu	B40
Thanh giáp	T134	Thảo bạc gân	B45
Thanh giáp núi cao	T135	Thảo bạc lá nhọn	B38
Thanh hao	T136	Thảo bạc Malabar	B42
Thanh hao	C289	Thảo bạc nhóm	B46
Thanh hao	N141	Thảo bạc Pierre	B43
Thanh hao lá hẹp	T137	Thảo cúc lá thìa	R57
Thanh hương	T138	Thảo ma hoàng	M2
Thanh long	T139	Thảo quả	T163
Thanh mai	D20	Thảo quyết minh	M286
Thanh minh hoa	T140	Thảo uy linh	T164
Thanh minh hoa đài lớn	T141	Thau	T165
Thanh minh hoa lông gỉ	T142	Thau ả mai	G75
Thanh mộc hương	T143	Thằm ngăm đất	T144
Thanh mộc hương	M9	Thằn lằn	T166
Thanh ngâm	T144	Thằn lằn Ấn	T167
Thanh ngưu đảm	T145	Thăng kim thảo	T93
Thanh ngưu đảm	C659	Thăng ma núi	G59
Thanh phong	T146	Thăng mộc núi	T168
Thanh phong chụm	T147	Thân cân đẳng	D62
Thanh phong Diels	T148	Thân đốt xoè	C477
Thanh phong hoa nhỏ	T149	Thần linh lá quế	T169
Thanh quan	D13	Thần linh lá to	Ơ46
Thanh táo	T150	Thần phục	T208
Thanh táo ống	B31	Thần quả trần	T170
Thanh táo rừng	G82	Thần tượng linh	X33
Thanh táo tuy	D187	Thần xạ	T171
Thanh thất	T151	Thần xạ hương	T172

Thần xạ mốc T173
Thần xạ thâm M200
Thần xạ trườn T174
Thập tử Harmand T175
Thập tử hoa thưa T176
Thập tử mảnh T553
Thập vạn thác B178
Thầu dầu T177
Thầu dầu hoa cà T25
Thầu dầu núi Đ206
Thầu táu T178
Thầu táu hạt tròn T179
Thầu táu lá sung T180
Thầu táu lông T181
Thầu táu răng cưa T182
Thấu cốt C382
The mốc S2
Thì là T193
Thị T183
Thị bị C182
Thị Candolle T184
Thị cùm rụm T190
Thị dẻ T185
Thị đài nhăn T186
Thị đầu heo T187
Thị giung T188
Thị huyền T189
Thị mâm T190
Thị Morris T191
Thị mười nhị T183
Thị núi T192
Thị núi T191
Thị sen C182
Thìa là T193
Thích cánh hồng T194
Thích hứng bù L33
Thích năm thuỳ T195
Thiên biện hoa T196
Thiên cơ thương nhĩ K2
Thiên danh tinh T197
Thiên đầu thống T198
Thiên đông T206
Thiên liệu C185
Thiên lý T199
Thiên lý hoa sao C140
Thiên lý hương C305
Thiên lý quang T200
Thiên lý quang dạng cúc T201
Thiên lý quang hoa dày V60
Thiên lý quang lá quyết T202
Thiên lý quang leo T203
Thiên lý quang Oldham B290
Thiên lý quang ở động T204
Thiên lý quang rừng rậm T205
Thiên lý quang trắng V61
Thiên môn đông T206
Thiên môn ráng T207
Thiên nam tinh N9
Thiên ngưu đằng M59
Thiên niên kiện T208
Thiên niên kiện lớn T209
Thiên tinh cúc Delavay T210
Thiên tinh cúc Nêpan T211
Thiên tuế biển T216
Thiên tuế lá xẻ T212
Thiên tuế lược T213
Thiên tuế Rumph T214
Thiên tuế Thái Lan T215
Thiên tuế tròn T216
Thiên tuế vòng T216
Thiên tuế Xiêm T215
Thiền dũng thảo T399
Thiền hoa T399
Thiền liền Đ131
Thiền liền lá hẹp T217
Thiến thảo T218
Thiến thảo X41
Thiết bát L170
Thiết cô tán N250
Thiết đậu T219
Thiết đinh T220
Thiết giác cộng bào T446
Thiết giác cụt T445
Thiết giác đá vôi T447
Thiết giác giả thìa là T449
Thiết giác lá gươm T450
Thiết giác lá nguyên T448
Thiết giác lá nhỏ T455
Thiết giác Sarel T454
Thiết giác thường T456
Thiết giác Wright T457
Thiết hạch đào T363

Thiết trụ thảo	T221	Thổ hào sâm	S64
Thiết tuyến liên lá đơn	Ô36	Thổ hoắc hương	P22
Thiết y	T222	Thổ hoàng liên	T251
Thiếu tuệ hoa	L141	Thổ hoàng liên lá thuẫn	T252
Tho	T223	Thổ mạch đông lá lúa	C482
Thoa la	T224	Thổ mật	T253
Thoát bào lan	T426	Thổ mật leo	T254
Thóc lép	T225	Thổ mật tù	T255
Thóc lép bàn chải	T242	Thổ mật xoan	T256
Thóc lép bướm	T226	Thổ mộc hương	T257
Thóc lép chân mảnh	T227	Thổ nhân sâm	T258
Thóc lép có đai	T228	Thổ nhân sâm ba cạnh	T259
Thóc lép cuống quả dài	T229	Thổ nhi loan màu thịt	C132
Thóc lép động	T230	Thổ phục linh	T260
Thóc lép đuôi	T231	Thổ phục linh lá phòng kỷ	T261
Thóc lép Griffith	T232	Thổ tam thất	C714
Thóc lép hình thận	T234	Thổ tế tân	B180
Thóc lép hoa thưa	T226	Thổ yên hoa	S27
Thóc lép khác quả	T233	Thố nhi phong	T262
Thóc lép lá hình thận	T234	Thố nhi phong đẹp	T263
Thóc lép lá lượn	T235	Thố nhi phong hoa bông	T264
Thóc lép lá nhỏ	T236	Thố nhi phong lá rộng	T265
Thóc lép lá nhọn	T237	Thố nhi phong Vân Nam	T266
Thóc lép lá quay	T230	Thố nhĩ lan	T267
Thóc lép lá thuôn	T238	Thôi ba	T268
Thóc lép lá Tilia	T239	Thôi ba lông	T270
Thóc lép lá trám	T229	Thôi chanh	T268
Thóc lép lá xoan	L13	Thôi chanh lá mỏng	T269
Thóc lép lay	T240	Thôi chanh lá xôn	Q34
Thóc lép lông nhung	T241	Thôi chanh lông	T270
Thóc lép lông ráp	T242	Thổi lồi	L148
Thóc lép mạng	T243	Thổm lồm	T271
Thóc lép móng ngựa	T244	Thổm lồm gai	T272
Thóc lép nhiều hoa	T245	Thông ba lá	T273
Thóc lép quăn	T228	Thông chàng	H77
Thóc lép rải	T246	Thông đá	T93
Thóc lép thanh lịch	V52	Thông đất	T274
Thóc lép thưa	C252	Thông đỏ	T275
Thóc lép toả lan	T246	Thông đỏ lá ngắn	T276
Thóc lép tóc vàng	T247	Thông đuôi ngựa	T277
Thóc ma	M170	Thông hai lá	T278
Thòng bong	B257	Thông la hán	T279
Thô	T248	Thông lông gà	T282
Thổ bạch cập	L31	Thông mộc	T280
Thổ đinh quế	T249	Thông mộc lá nhám	T281
Thổ đương quy	T250	Thông nàng	T282

Thông nhựa	T278	Thụ ngũ gia	G53
Thông nước	T283	Thụ ngũ gia	T310
Thông thảo	T284	Thụ sâm	T311
Thông thảo gai	Đ206	Thụ sâm	P15
Thông thảo giả	T285	Thụ sâm lá thay đổi	T312
Thông thiên	T286	Thụ sâm quả to	T313
Thông thiên liên	T287	Thùa	T314
Thông thoát mộc	T284	Thuẩn đài đứng	H67
Thông tre	T288	Thuẩn không cuống	H68
Thốp nốp	Đ153	Thuẩn Luzôn	H71
Thốt lốt	T289	Thuẩn Nam bộ	H69
Thốt nốt	T289	Thuẩn nhiều màu	H70
Thơm	D224	Thuẩn quả thảo	T315
Thơm ổi	B310	Thuẩn Vân Nam	H73
Thu hải đường Bắc bộ	T290	Thúc hoa thạch hộc	N233
Thu hải đường Cathay	T299	Thục địa	T316
Thu hải đường chân vịt	T291	Thục quỳ	T317
Thu hải đường Handel	T292	Thục quỳ	H91
Thu hải đường không cánh	T293	Thục quỳ vàng	T318
Thu hải đường lá lông	T294	Thúi địt	M241
Thu hải đường lá rìa	T295	Thúi địt	M240
Thu hải đường lá tim	T296	Thùn mũn	C302
Thu hải đường lá xẻ	T297	Thùn mũn	C306
Thu hải đường thân ngắn	T292	Thung	T319
Thu hải đường trên đá	T298	Thuốc bắn	T320
Thu hải đường trường xuân	T300	Thuốc bắn	S185
Thu hải đường Trung Quốc	T299	Thuốc bắn đuôi	S226
Thu hải đường vua	T294	Thuốc bỏng	T321
Thu phân thảo	T301	Thuốc dấu	T322
Thu quỳ	T318	Thuốc dấu cà doong	T329
Thu thảo	C702	Thuốc dấu Kunth	Đ8
Thu thảo kê	T302	Thuốc dòi	Đ36
Thù du	T303	Thuốc gan	L92
Thù du Hồng Kông	T304	Thuốc giòi	B231
Thù du quả đen	T305	Thuốc giòi cây	B233
Thù du quả hồng	T304	Thuốc giun	T323
Thù du thon	T306	Thuốc hen	T324
Thù du thuôn	T306	Thuốc ké	T668
Thù lù cảnh	T307	Thuốc lá	T325
Thù lù đực	L153	Thuốc lào	T326
Thù lù kiểng	T307	Thuốc mọi	T327
Thù lù lông	T308	Thuốc mọi	T329
Thù lù nhỏ	T309	Thuốc mọi lá lựu	L8
Thủ thư Vân Nam	X18	Thuốc phiện	T328
Thủ viên	G24	Thuốc rút ruột	L9
Thụ đào có mũi	Q95	Thuốc sốt rét	D56

Thuốc thượng	T329	Thừng mực	M293
Thuốc trặc	T150	Thừng mực	M296
Thuốc vòi thanh	B234	Thược dược	B90
Thuỳ bồn thảo	T330	Thược dược	T351
Thuỳ ti liễu	L99	Thương lục	T352
Thuỷ bia Nhật	C718	Thương lục Mỹ	T353
Thuỷ cẩm hoa to	T331	Thương nhĩ	K1
Thuỷ cẩm húng	T332	Thương truật	T354
Thuỷ dương mai	K26	Thường sơn	T355
Thuỷ đầu	T333	Thường sơn Nhật Bản	T356
Thuỷ giá	T334	Thường sơn tía	T356
Thuỷ hổ vĩ	T335	Thường sơn trắng	T357
Thuỷ hương	C434	Thường sơn trắng	D187
Thuỷ khổ mại	T336	Thượng căn to	T358
Thuỷ kiếm thảo	T109	Thượng duyên rộng	T359
Thuỷ lệ	L10	Thượng mộc bụi	T54
Thuỷ ma	T337	Thượng nhĩ lép	T360
Thuỷ ma có cạnh	T338	Thượng nữ hoa đỏ	T361
Thuỷ ma hẹp	T338	Thượng nữ Hosseus	T361
Thuỷ ma lá khiên	T339	Thượng nữ lá nhỏ	T362
Thuỷ ma lá mua	T340	Thượng nữ Mann	T362
Thuỷ ma lùn	T341	Thượng thụ nam tinh	T168
Thuỷ miết	L11	Ti âm hoa nách	T363
Thủy nữ	D166	Tía tô	T364
Thuỷ nữ Ấn	T518	Tía tô dại	T365
Thuỷ nữ nhỏ	T519	Tía tô đất	T366
Thuỷ thảo	R214	Tía tô nhăn	T367
Thuỷ tiên	T342	Tía tô nhọn	T368
Thuỷ tô lá thuôn	T343	Tía tô rừng	T369
Thủy tô lá tim	T344	Tía tô rúm	T367
Thuỷ trạch lan	R108	Tía tô tây	T370
Thuỷ trúc	T345	Tích thụ nghệ	T194
Thuỷ trúc ăn được	R113	Tích tiên	B14
Thuỷ trúc diệp	T346	Tiêm	L137
Thuỷ tùng	M87	Tiêm ma lá chẻ	T371
Thuỷ tùng	T283	Tiêm nang lan	T372
Thuỷ ty ma	T1	Tiêm tử Balansa	T373
Thuỷ xương bồ	T347	Tiêm tử chuỳ tròn	T374
Thư diệp dị diệp	D147	Tiên mao hoa	T19
Thư diệp tim	D110	Tiên nhân chưởng	X46
Thư tràng năm lá	C578	Tiền hồ	T375
Thư tràng thưa	C579	Tiễn quả	Đ81
Thử thích	L197	Tiết căn	D91
Thực quyết Copeland	T348	Tiết dê	T376
Thực quyết gần tim	T349	Tiết dê lá dày	T377
Thực quyết lá dài	T350	Tiết dê lông	T378

Tiết diệp Lùng Táo T379
Tiết tiết hồng Đ20
Tiết trục phún T62
Tiêu T380
Tiêu Brazin T382
Tiêu dội T381
Tiêu gập T381
Tiêu giả T382
Tiêu Hải Nam T383
Tiêu hơi có lông T384
Tiêu kỳ bốn phần T221
Tiêu lá gai T385
Tiêu lá tim T387
Tiêu lông dày T386
Tiêu lốt T387
Tiêu sóng có lông T388
Tiêu thất T389
Tiêu thượng mộc T390
Tiểu bạch điệp hoa T551
Tiểu biển đậu T391
Tiểu đậu khấu T392
Tiểu hoa tân chương R156
Tiểu hồi T393
Tiểu hồi hương T393
Tiểu kế T394
Tiểu kế Trung Quốc T395
Tiểu kim anh T396
Tiểu mỹ thạch hộc B84
Tiểu quật Chanh C211
Tiểu quật một lá C79
Tiểu quật Roxburgh Q97
Tiểu sài hồ T397
Tiểu sim S110
Tiểu thân cân thảo T398
Tiểu thiền thảo T399
Tiểu thiệt T400
Tiểu thiệt cúc T400
Tiếu C264
Tilip lông T688
Tim bầu T540
Tin tranh T173
Tinh hoa đẹp T401
Tinh hoa xinh T401
Tinh thảo T402
Tinh thảo P23
Tinh thảo bông đen T403
Tinh thảo dài T404
Tinh thảo lông T405
Tinh thảo mảnh T406
Tinh thảo một hạt P24
Tinh thảo nghiêng T407
Tinh thảo Nhật T408
Tinh thảo nơi ẩm P25
Tinh thảo sét T409
Tinh thư T410
Tinh tiết T411
Tóc loi T621
Tóc thần T413
Tóc thần đuôi T414
Tóc thần lá quạt T415
Tóc thần Philippin T416
Tóc tiên dây T417
Tóc tiên hồng T418
Tóc tiên hồng to P19
Tóc tiên rừng T419
Tóc tiên rừng hoa cựa T420
Tóc tiên trắng T421
Tỏi T422
Tỏi đá T423
Tỏi lào S68
Tỏi lơi N14
Tỏi lơi lá rộng N16
Tỏi rừng T423
Tỏi rừng B52
Tỏi tây T424
Tỏi tai dê cánh liềm L30
Tỏi tai dê hoa lớn N293
Tỏi tai dê hoa tím N295
Tỏi tai dê hoa vàng lục N298
Tỏi tai dê hoa xanh N297
Tỏi tai dê lá có cuống N294
Tỏi tai dê lá gân N296
Tỏi trời hoa đỏ T425
Tỏi trời hoa vàng T426
Tỏi trời toả T425
Tỏi voi lùn T427
Toan thảo C336
Toàn địa phong T412
Tóp mỡ có chồi T428
Tóp mỡ Graham T429
Tóp mỡ hẹp nhớt T430
Tóp mỡ lá to T431

Tóp mỡ nước chảy	T432	Tổ kén tròn	T463
Tóp mỡ suối	T432	Tổ phượng	T464
Tóp mỡ thẳng	T433	Tổ yến Giava	T465
Tóp mỡ tròn	T434	Tố nữ	N225
Tô hạp	T435	Tốc thằng cáng	T466
Tô hạp Bình Khang	T435	Tôn nấm	T467
Tô hạp cao	T436	Tông dù	T468
Tô hạp lá tim	T436	Tông dù quả nhỏ	T469
Tô hạp Poilane	T437	Tống quán sủi	T470
Tô hạp Trung Quốc	T438	Tốt hoa lông	T471
Tô li	T222	Tơ đài Trung Quốc	B125
Tô liên Bentham	C367	Tơ hồng	T472
Tô liên châu Á	C366	Tơ hồng lớn	T475
Tô liên cùng màu	C368	Tơ hồng nam	T473
Tô liên dày	C372	Tơ hồng nâu	T474
Tô liên hoa vàng	C369	Tơ hồng Nhật	T475
Tô liên nhẵn	C370	Tơ hồng xanh	T477
Tổ ma	T495	Tơ mành	T476
Tô ma dại	T439	Tơ vĩ tre	C410
Tô mộc	V25	Tơ xanh	T477
Tô sơn	T440	Tra	T478
Tô sơn lá có răng	T440	Tra bồ đề	T479
Tô thiết quyết	T441	Tra bồ đề	T481
Tổ điểu	T442	Tra làm chiếu	T480
Tổ điểu bầu dục	T443	Tra làm thừng	T482
Tổ điểu bé	T444	Tra lâm vồ	T481
Tổ điểu cụt	T445	Tra nhỏ	T482
Tổ điểu dính liền	T446	Tra đỏ	T478
Tổ điểu đá	T447	Trà gỗ	T483
Tổ điểu đá vôi	T447	Trà hàng rào	C250
Tổ điểu gốc hẹp	T443	Trà hoa lá có đuôi	T484
Tổ điểu Griffith	T448	Trà hoa Nhật	T485
Tổ điểu lá giả thìa là	T449	Trà hoa vàng	T486
Tổ điểu lá gươm	T450	Trà mai	S154
Tổ điểu lông dài	T451	Trà nhuỵ ngắn	T487
Tổ điểu nhiều răng	T452	Trà tiên	T488
Tổ điểu nối dài	T453	Trà tiền	M290
Tổ điểu Sarel	T454	Trà vỏ	T581
Tổ điểu thay đổi	T455	Trà vỏ	G32
Tổ điểu thường	T456	Trạc mã	X33
Tổ điểu Wright	T457	Trạch bại	B101
Tổ kén	T458	Trạch côn	T489
Tổ kén cái	T459	Trạch côn hẹp	T490
Tổ kén hoa trắng	T460	Trạch côn hoa ngù	T491
Tổ kén không lông	T461	Trạch côn mềm	T490
Tổ kén lá mác	T462	Trạch lan	B79

Trạch lan	M96	Trám lá đỏ	T512
Trạch lan khác lá	T492	Trám lá nhỏ	T513
Trạch lan lá gai mèo	T493	Trám mao	T514
Trạch lan rừng	T494	Trám nâu	T515
Trạch lan Trung Quốc	T495	Trám trắng	T516
Trạch quạch	T496	Trám trẩu	T517
Trạch quạch hạt nhỏ	T497	Trang	V54
Trạch tả	T498	Trang Ấn Độ	T518
Trai	T499	Trang chót buồm	Đ189
Trai	T501	Trang đỏ	Đ201
Trai Ấn	T113	Trang Henry	Đ185
Trai chùm	T500	Trang lá lớn	Đ188
Trai đơn giản	R111	Trang lá nước	T519
Trai lá dài	T112	Trang Lào	Đ190
Trai lý	T501	Trang nam	T520
Trai nước	T114	Trang son	Đ184
Trai rẽ	T601	Trang tây	T521
Trai tai	T502	Trang vàng	Đ186
Trai thài lài	T115	Trang vàng vàng	Đ203
Trai Thái Lan	T116	Trang xa	T171
Trai thuốc	T621	Trang xa trườn	T174
Trai thường	T111	Tràng pháo	R124
Trai xoan	T503	Tràng quả ba cạnh	C574
Trai Xri Lanca	T503	Tràng quả cào	T242
Trái bí kỳ nam	B169	Tràng quả chân mảnh	T227
Trái đỏ	T116	Tràng quả dị quả	T233
Trái keo	T198	Tràng quả đeo	T235
Trái trường	T620	Tràng quả đẹp	C319
Tràm	T504	Tràng quả Godefroy	C575
Tràm bông đỏ	T505	Tràng quả hai đốt	H21
Tràm gió	T506	Tràng quả lá nhỏ	T236
Tràm lá hẹp	T508	Tràng quả lá nhọn	T237
Tràm lá so le	T508	Tràng quả lay	T240
Tràm liễu	T505	Tràng quả nhiều hoa	T245
Tràm năm gân	T507	Tràng quả tán	B7
Tràm nhỏ	T507	Tràng quả tim ngược	T244
Tràm trà Úc	T508	Tràng quả toả	T246
Trám ba cạnh	T511	Tràng quả tóc vàng	T247
Trám chim	T513	Tràng quả tròn dài	T238
Trám chim	T509	Trạng nguyên	T522
Trám chim	T510	Trạng nguyên ghi ta	T523
Trám duyên hải	T515	Trạng nguyên lá khác	C432
Trám đen	T510	Trạng nguyên lá nhỏ	T523
Trám đỏ	T512	Trao tráo	T524
Trám hồng	T511	Trắc ăn trầu	T533
Trám kên	T512	Trắc bá	T525

Trắc bách	T525	Trâm sơ ri	T554
Trắc Balansa	C497	Trâm trắng	T555
Trắc bụi	T526	Trâm vỏ đỏ	T556
Trắc dây	T526	Trâm Xri Lanca	T556
Trắc đen	T527	Trầm	T557
Trắc đen quả mảnh	T528	Trầm dó	T557
Trắc Hải Nam	T529	Trầm dứa	H173
Trắc Hance	T530	Trầm hương	T557
Trắc hoá nhẵn	T537	Trân	C243
Trắc hoàng đàn	T530	Trân châu ba lá	T558
Trắc lá	T531	Trân châu Chen	T559
Trắc lá bẹ	T532	Trân châu hoa chụm	T560
Trắc lá kèm	T532	Trân châu hoa phù	T560
Trắc lá mác	T536	Trân châu lá men	T561
Trắc lá me	T533	Trân châu nhị dài	T562
Trắc leo	T534	Trân châu phong	T660
Trắc một hạt	T535	Trân châu rau	T563
Trắc mũi giáo	T536	Trân châu Sikok	T564
Trắc nhiều hoa	T537	Trân châu tam giác	T568
Trắc nhiều thể nhị	T538	Trân châu tán	T565
Trắc thư	T539	Trân châu thưa	T566
Trăn tàu	T60	Trân châu trắng	T567
Trâm bầu	T540	Trân châu xám	T568
Trâm bầu ba lá	T541	Trân châu xanh	T155
Trâm bầu bốn cạnh	T542	Trấp	T569
Trâm bầu hoa nhỏ	T543	Trâu cổ	T570
Trâm bầu lá rộng	T544	Trầu bà rừng	R127
Trâm bầu lông	T545	Trầu bà vàng	T571
Trâm bầu nhọn	T546	Trầu biến thế	M112
Trâm bầu Xông đỏ	T547	Trầu giả	L151
Trâm bột	B267	Trầu không	T572
Trâm chụm ba	Đ202	Trầu lá gai	T385
Trâm dài	R131	Trầu lông	T384
Trâm dài peepla	R129	Trầu nước	H12
Trâm Hance	T548	Trầu rừng	T573
Trâm hoa đỏ	T548	Trầu tiên	H50
Trâm hùng đẹp	T549	Trẩu	T574
Trâm lá cà mà	T550	Trẩu hoa to	T575
Trâm lan	T551	Trẩu trơn	T575
Trâm Lào	T552	Trẩu trơn	T574
Trâm lụa	T553	Trẩy	T576
Trâm lụa mảnh	T553	Trấu thảo	T334
Trâm mốc	V102	Tre diệp vĩ	T599
Trâm ổi	B310	Tre đắng	T599
Trâm sắng	T556	Tre gai	T577
Trâm siết	S110	Tre gai rừng	T577

Tre giàng T606
Tre hoá T577
Tre lộc ngộc T577
Tre mỡ T578
Tre ngà T577
Tre nghệ T577
Tre ống điếu T608
Tre sợi T579
Tre vườn T577
Tre xanh T578
Tre xiêm T609
Trèn Á châu T580
Trèn Biên Hoà T581
Trèn Chevalier T582
Trèn thon T583
Trèn trèn Q48
Trẹo hoa trần T479
Trinh đằng ba mũi T584
Trinh đằng chân T585
Trinh đằng khác lá T586
Trinh nữ T587
Trinh nữ hoàng cung N16
Tro buồn T588
Tróc cẩu Đ173
Trọng đũa T589
Trọng đũa T565
Trọng đũa cao C627
Trọng đũa lá nâu C614
Trọng dũa lá trang C623
Trọng đũa lông C625
Trọng đũa nhăn T590
Trọng lâu nhiều lá T34
Trôm T591
Trôm T596
Trôm đài màng S42
Trôm đơn B223
Trôm hoe T592
Trôm hôi T591
Trôm leo T593
Trôm leo lông thô T594
Trôm lông sét T595
Trôm quạt T596
Trôm quý T597
Trôm thon S40
Trú S180
Trúc T569
Trúc bụng Phật T608
Trúc cần câu T598
Trúc cứng T599
Trúc diệp cát dương thảo T600
Trúc diệp lan T601
Trúc diệp liên Đ161
Trúc diệp sâm T419
Trúc diệp tử T602
Trúc đào T603
Trúc đào thơm T604
Trúc đen T605
Trúc đốt lớn T606
Trúc đốt to hoa dày T606
Trúc đùi gà T608
Trúc hoa mập T606
Trúc kinh T607
Trúc lông T609
Trúc nhự T598
Trúc ống điếu T608
Trúc sào T609
Trúc thảo Nêpan T610
Trúc tiết liễu T611
Trúc tím T605
Trúc tôn N62
Trúc vòng G102
Trung quân T612
Trúng đồng C159
Truy phong thất K26
Trư linh T613
Trưng X40
Trứng cá xanh R219
Trứng chỉ M15
Trứng cua lá bố V17
Trứng cua lông T614
Trứng cuốc T615
Trường V18
Trường cụp H103
Trường cùi G106
Trường cự thạch hộc T77
Trường dây T616
Trường hùng lông T224
Trường lệ Ấn C484
Trường lệ Burmann B157
Trường mật T617
Trường nát T618
Trường nát T476

Trường nát nhẵn	T619	Tuế lá xẻ	T212
Trường nước	T620	Tuế lược	T213
Trường sâm	T621	Tung	T319
Trường sinh dẹt	T625	Tung	T642
Trường sinh lá kim	T622	Tung	T575
Trường sinh lá rách	T623	Tung trắng	T643
Trường sinh lá to	T624	Tùng la	T644
Trường sinh muỗng	T624	Tùng lan	T645
Trường sinh nguyên	T625	Tùng mốc	H79
Trường sinh rằn	T626	Tùng mốc	T646
Trường sinh thảo	Q49	Tùng ngấn	H79
Trường sơn	T627	Tùng sà	T647
Trường thảo rào	R195	Tùng vẩy	T646
Trường vân	T628	Tùng xà	T646
Trừu cân thảo	R271	Tùng xà	T647
Tu chanh	T629	Tuyến hùng	C680
Tu hú	T672	Tuyến quả đằng	P31
Tu hú	N13	Tuyết đảm Trung Quốc	T648
Tu hú	T630	Tuyết kiến thảo	K117
Tu hú bầu dục	T631	Tuyết mai	T649
Tu hú gỗ	T665	Tuyệt lan nhiều hoa	L53
Tu hú hồng	T664	Từ bi biển	M51
Tu hú lá dài	T667	Từ bi xanh	Đ17
Tu hú lá to	T670	Từ Ching	T650
Tu hú lông	T671	Từ cô	T652
Tu hú Philippin	T632	Từ cô dại	R81
Tu hùng hoa nhỏ	H106	Từ cô tròn	R82
Tu hùng hồng	H105	Từ Collett	T651
Tu hùng nhẵn	H107	Từ điểm tuyến	T653
Tu hùng tai	C347	Từ Hemsley	T654
Tu lình	X33	Từ kamon	T655
Tu lúi	N180	Từ Khăm Muộn	T655
Tù ti	C159	Từ mỏng	T656
Tú cầu	T633	Từ năm lá	C668
Tú cầu lá thon	T634	Từ Nhật Bản	T657
Tú cầu phòng phong	M138	Từ nước	T658
Tú cầu ráp	T635	Từ Poilane	T659
Tú cù	C139	Từ tam giác	C662
Tú tuyến mai	T636	Từ tam giác	C666
Tụ thạch hộc	L61	Tử châu	N13
Tuân tử lá mốc	T637	Tử châu	T660
Tục đoạn	T638	Tử châu có cuống hoa	T661
Tục đoạn cúc	T639	Tử châu cuống ngắn	T662
Tục đoạn khế	T90	Tử châu Đài Loan	T663
Tục đoạn nhọn	T640	Tử châu đỏ	T664
Tục tuỳ	T641	Tử châu gỗ	T665

Tử châu hoa trần T666
Tử châu lá dài T667
Tử châu lá nhỏ T668
Tử châu lá nhọn T669
Tử châu lá to T670
Tử châu lông mềm T671
Tử châu lông phân nhánh T671
Tử châu thuỳ dài T672
Tử hoa cự đài T673
Tử kim long T674
Tử kim ngưu toả sen C621
Tử ky T675
Tử ky hai dạng lá T676
Tử ky Vachell T677
Tử quả Seguin M217
Tử tiêu T678
Tử tô T364
Tử trúc T605
Tử uyển ba gân C711
Tử uyển lưỡi dài C713
Tử vân anh T679
Tử vi T680
Tứ chẻ ba D37
Tứ diện thảo M135
Tứ giác leo D52
Tứ lăng thảo T681
Tứ quý B310
Tứ thư gân rõ T682
Tứ thư thon D114
Tứ thư Vân nam T68
Tự kinh T223
Tước sàng T683
Tương tư đằng C82
Tường anh T684
Tường thảo T684
Tửu hương thảo C471
Tỳ bà T685
Tỳ bà T685
Tỳ bà giả T672
Tỳ bà hoa to T686
Tỳ bà mép cuộn T687
Tý lợi hoa thị T688

ƯƯ

U du cơm C534
U du có đốt C536
U du mần trầu C543
U du mũi C544
U du nghiên C519
U hoa nhám L72
Uy linh tiên lá lông C709
Uyển quyết R5
Ưu đàm thụ S191

V

Và V1
Vả V2
Vả rừng V3
Vác V4
Vác bao phấn đen V10
Vác can V5
Vác chân V6
Vác gấp khúc V7
Vác gối V7
Vác ít trái V8
Vác lá lớn V8
Vác lá nhỏ V9
Vác lông mềm V10
Vác Nhật V11
Vác sừng nhỏ V12
Vác Wray V13
Vai V14
Vai dài V15
Vai trắng V15
Vải V16
Vải giấy V17
Vải guốc V18
Vải guốc C291
Vải thiều C291
Van núi N348
Ván đất B6
Vạn nhân đả V19
Vạn niên thanh V20
Vạn niên thanh chân mảnh V21
Vạn niên thanh Quảng Đông V22
Vạn niên thanh sáng V22
Vạn niên thanh sóng V23
Vạn thọ trúc T419
Vạn thọ trúc giả lá dài H99
Vạn tuế V24

Vang	V25	Vân sam Phan Xi Păng	V43
Vang gai	V26	Vẫn lan	V44
Vang lá lớn	V27	Vấn vương	V45
Vang lan	S184	Vấn vương lá tròn	V46
Vang rừng	V26	Vấn vương Đà Lạt	C131
Vang trinh nữ	V28	Vẩy cá	L61
Vang Trung Quốc	V29	Vẩy cong	V47
Vàng anh	V30	Vẩy ốc	T570
Vàng anh lá nhỏ	V31	Vẩy ốc	V48
Vàng bạc trổ	N248	Vẩy ốc đỏ	Đ196
Vàng bạc trổ	N220	Vẩy ốc lá dày	Q68
Vàng đắng	V32	Vẩy ốc lá nhỏ	Q66
Vàng giang	D106	Vẩy ốc lá tròn	V49
Vàng lồ	M168	Vẩy ốc rau	V50
Vàng lồ ba mũi	M169	Vẩy rồng	V51
Vàng lồ bụi	M170	Vẩy rồng	V52
Vàng me	S97	Vẩy tê tê	V52
Vàng nghệ	Đ56	Vẩy tê tê cuống dài	C320
Vàng nghệ	C145	Vẩy tê tê phủ	C321
Vàng nhựa	Đ56	Vậy đỏ	M159
Vàng nhựa	V33	Vậy trắng	B82
Vàng nương đốm nâu	V34	Ve ve cái	C600
Vàng nương Giava	V35	Vẹt	V53
Vàng nương Wallich	M244	Vẹt dìa	V54
Vàng tâm	V36	Vẹt dù	V53
Vàng trầm	M98	Vẹt khang	V55
Vạng	B12	Vẹt rễ lồi	V53
Vạng còng	V38	Vẹt thang	V54
Vạng hôi	V37	Vẹt trụ	V55
Vạng trứng	V38	Vệ lan móng	V56
Vani Trung bộ	V39	Vệ tuyền ngọt	V57
Vảy đắng	D83	Vi chuỳ hương trà thái	T439
Văn thù lan	N17	Vi cúc	V58
Văn tử mộc	S28	Vi hoàng ba lưỡi	V59
Vần	N345	Vi hoàng bơi	V59
Vằng	V40	Vi hoàng hoa dày	V60
Vằng lá kim cang	D109	Vi hoàng lông	V61
Vằng núi	N278	Vi hướng biến màu	V62
Vấp	V41	Vi thắng	Q17
Vân đa đồng màu	T645	Vi thiệt	T400
Vân hương	V42	Vi tiễn Nhật	V63
Vân lan	C92	Vĩ cốc thảo	V64
Vân mạc	T74	Vĩ diệp sơn trà	T484
Vân mộc hương	M205	Vĩ diệp Trung Quốc	V65
Vân nam hồng đậu sam	T275	Vĩ thảo lông	V66
Vân sam	V43	Vị hoàng lá mác	T205

Viễn chí	V67	Vô diệp thạch hộc	H5
Viễn chí ba sừng	V68	Vối	V101
Viễn chí dạng sục sạc	V69	Vối rừng	V102
Viễn chí đuôi vàng	V70	Vối thuốc	V103
Viễn chí hoa nhỏ	V71	Vối thuốc bạc	V104
Viễn chí hoa vàng	V72	Vối thuốc răng cưa	V105
Viễn chí lá liễu	V73	Vông đỏ	V106
Viễn chí lá nhỏ	V74	Vông đỏ mụn cóc	V107
Viễn chí Lang Biang	V75	Vông đồng	V108
Viễn chí lông dài	V79	Vông đông	B13
Viễn chí Nhật	V76	Vông gai	V108
Viễn chí trên đá	V77	Vông hạt đá	V109
Viễn chí Watters	V79	Vông hoa hẹp	V110
Viễn chí Xibêri	V78	Vông nem	V111
Viết	S99	Vông quả cánh	V112
Viết	V80	Vông san hô	V113
Việt qua	D215	Vông thung thang	V110
Việt quất Delavay	V81	Vông vang	V114
Việt quất Dunal	V82	Vợi	M14
Việt quất lá bắc to	V83	Vợt gai	X46
Việt quất lá có đuôi	V84	Vu sa	V115
Việt quất lá liễu	V85	Vù hương	V116
Việt quất lá phồng	V86	Vũ diệp tam thất	T24
Việt quất lá to	V87	Vũ ngạc	V117
Việt quất lưng vàng	V85	Vũ quyết	V118
Việt quất Sprengel	V88	Vũ thảo	C149
Vo ve	B276	Vú bò	V119
Vỏ chu	L198	Vú bò	N153
Vỏ doãn	H94	Vú bò lá xẻ	V120
Vỏ dụt	V89	Vú bò sẻ	V121
Vỏ khoai	M157	Vú lợn	V121
Vỏ ốc	Q68	Vú sữa	V122
Vòi voi	V90	Vùi sầu	H135
Vòi voi nhám	V91	Vuốt chua	C166
Vón vén	C302	Vuốt hùm	M174
Vọng cách	C37	Vuốt hùm	V123
Voòng phá	V92	Vuốt hùm	M173
Voòng phá lớn	V93	Vuốt lá mỏ	C160
Vót đốm	V94	Vuốt lá mỏ	C161
Vót hình trụ	V95	Vuốt lá to	C165
Vót lông mềm	V96	Vuốt leo	C163
Vót Luzôn	V97	Vuốt mũi giáo	C164
Vót thơm	V98	Vuốt trái	C162
Vót vàng nhạt	V99	Vừng	V124
Vọt	G110	Vừng	V128
Vọt ét	V100	Vừng cỏ	V125

Vừng đất M137
Vừng đất V126
Vừng quả cầu V127
Vừng quả xoan V128
Vương tôn T33
Vương tùng V129
Vương tùng N260

X

Xa căn R108
Xa kê X1
Xa tiền M12
Xà ba X2
Xà bì Bắc bộ C95
Xà bông C439
Xà căn đậu X3
Xà căn thảo X4
Xà căn thảo Quảng Châu X5
Xà chàm C195
Xà cô D176
Xà cừ X6
Xà đẳng L92
Xà hàm X7
Xà lách X8
Xà lách xoong C67
Xà sàng G71
Xà thảo lá rộng C99
Xà thảo vừa C100
Xà thiệt có cuống X9
Xà thiệt mạng X10
Xà thiệt thòng X11
Xá xị V116
Xạ can R160
Xạ can núi R161
Xạ đen X12
Xạ hùng mềm B215
Xác pháo núi X26
Xamí S61
Xan tróc C314
Xàng C264
Xanh tam D128
Xáo một hoa X13
Xapôchê H156
Xay hẹp M1
Xay răng nhọn X14
Xay trước đào M92
Xân Đ6
Xấu hổ T587
Xỉ diệp thiết tử X14
Xỉ quả thảo lá có lông S5
Xí phóng thằng H121
Xích bào bao lớn K58
Xích bào hoa trần K56
Xích bào khác lá K57
Xích bào lá tim K58
Xích đồng X15
Xích hoa xà Đ222
Xích lan S35
Xích nam T550
Xirô X16
Xirô Nam X17
Xoa trụ lan Vân Nam X18
Xoài X19
Xoài cọng dài X20
Xoài cuống dài X20
Xoài hôi M272
Xoài mút X20
Xoài rừng T156
Xoan X21
Xoan đậu R187
Xoan leo T20
Xoan mộc quả nhỏ T469
Xoan nhừ X22
Xoan quả to X23
Xoan rừng S83
Xoay X24
Xôn cuống dài X25
Xôn đỏ X26
Xôn đỏ nhỏ X27
Xơ H103
Xơri vuông K93
Xú hương X28
Xú hương Biên Hoà X29
Xú hương núi Dinh X30
Xú hương Trung Quốc X31
Xú hương Wallich X32
Xú xuân T151
Xú xuân T152
Xúa B117
Xúc xích B167
Xuân hoa X33

Xuân hoa đỏ X34
Xuân thảo dài T404
Xuân thảo mảnh T406
Xuân tiết chẻ bốn X35
Xuân tiết hoa cong Ô21
Xuân tiết mập B31
Xuyên cóc X22
Xuyên đá H29
Xuyên khung X36
Xuyên liên X37
Xuyên tâm liên X38
Xuyên tâm thảo X39
Xuyên thư T673
Xuyên tiêu X40
Xuyến thảo X41
Xưa mô Đ83
Xun xe lá tròn dài N20
Xơn xe tạp N19
Xước thái C57
Xưng S223
Xương bồ T347
Xương cá Đ42
Xương cá C593
Xương cá G41
Xương cá X42
Xương cá nhỏ Đ43
Xương chua X43
Xương gan T148
Xương khô X44
Xương mộc T628
Xương rắn X45
Xương rồng ba cạnh X50
Xương rồng bà có gai X46
Xương rồng bà gai đơn X47
Xương rồng bà không gai T48
Xương rồng càng cua C89
Xương rồng cảnh X48
Xương rồng ngọc lân X49
Xương rồng ông X50
Xương rồng rào X49
Xương rồng tàu X45
Xương rồng tay tiên T48
Xương sông X51
Xương sơn X52
Xương vị X53

YZ

Ý dĩ Y1
Ý thảo H49
Yến mạch Y2
Yến phi Y3
Zơrơng G117

Mục lục tra cứu

M

1- Ma ca 13
2- Ma hoàng 13
3- Ma trá 14
4- Ma trá Wight 14
5- Mã bột đa hình 15
6- Mã bột hình lê 15
7- Mã bột lưỡng vân 16
8- Mã đâu linh 16
9- Mã đâu linh khác lá 17
10- Mã đâu linh lá to 17
11- Mã đề 18
12- Mã đề Á 19
13- Mã đề kim 19
14- Mã đề nước 20
15- Mã kỳ 20
16- Mã liên an 21
17- Mã thầy 21
18- Mã tiền 22
19- Mã tiền cành vuông 23
20- Mã tiền hoa nách 23
21- Mã tiền hoa tán 24
22- Mã tiền láng 24
23- Mã tiền quả cam 25
24- Mã tiền Trung Quốc 25
25- Má đào lá hoa 26
26- Má đào nhọn 26
27- Má đào Poilane 27
28- Mạ sưa 27
29- Mạ sưa lá trứng ngược 28
30- Mạ sưa nam 28
31- Mạ sưa to 29
32- Mạc tâm 29
33- Mạch môn 30
34- Mai 31
35- Mai cánh lõm 31
36- Mai chiếu thuỷ 32
37- Mai rùa 32
38- Mai rùa có cánh 32
39- Mai vàng 33
40- Mái dầm 33
41- Mại mại 34
42- Màn đất 34
43- Màn màn 35
44- Màn màn hoa vàng 36
45- Màn màn tím 36
46- Mãn bụi 37
47- Mãn sơn hương 37
48- Mán đỉa 38
49- Mán đỉa trâu 39
50- Mạn kinh 39
51- Mạn kinh lá đơn 40
52- Mang sang 41
53- Mang sang có tổng bao 41
54- Mang sang có tổng bao sáng 42
55- Màng tang 42
56- Măng cầu xiêm 43
57- Mảnh bát 44
58- Mảnh cộng 45
59- Mạnh trâu 45
60- Mao lương 46
61- Mao lương Quảng đông 46
62- Mao quả 47
63- Mao tử 47
64- Mao ty Xri Lanca 48
65- Mao vĩ lông 48
66- Mào cúc 49

67- Mào gà đỏ....49
68- Mào gà trắng....50
69- Mát quả cánh....51
70- Màu cau tía....52
71- Máu chó....52
72- Máu chó lưu linh....53
73- Mạy châu....53
74- Mắc cá....54
75- Mắc cá chùm....54
76- Mắc cá đuôi....54
77- Mắc cá xanh....55
78- Mắc coọc....55
79- Mắc coọc dại....56
80- Mắc mát....56
81- Mắc niễng....57
82- Mặc lan....58
83- Mặc nưa....58
84- Mắm....59
85- Mắm đen....59
86- Măng cụt....60
87- Măng leo....61
88- Măng tây....61
89- Mắt trâu....62
90- Mắt trâu mép nguyên....63
91- Mắt trâu nhỏ....63
92- Mặt cắt....63
93- Mâm xôi....64
94- Mấm núi....65
95- Mần mây....65
96- Mần tưới....66
97- Mận....66
98- Mận rừng....67
99- Mận rừng có ích....68
100- Mận rừng Nêpan....69
101- Mật cật....69
102- Mật cật gai....70
103- Mật cật Nam bộ....70
104- Mật đất....71
105- Mật khẩu hoa chuỳ....71
106- Mật khẩu mũi....72
107- Mật khẩu Williamson....72
108- Mật mông hoa....72
109- Mật sạ cứng....73
110- Mật sạ Ford....74
111- Mật sâm....74
112- Mâu linh....75
113- Mẫu đơn....75
114- Mẫu kinh....76
115- Mẫu kinh núi....77
116- Mẫu kinh núi lông ngắn....77
117- Mẫu thảo....78
118- Mẫu thảo hoa nhỏ....78
119- Mẫu thảo lông dính....79
120- Mẫu thảo mềm....80
121- Mẫu thảo quả dài....80
122- Mây dang....81
123- Mây dẻo....81
124- Mây lộ....82
125- Mây mật....82
126- Mây nước....83
127- Mây tất....83
128- Mây vọt....84
129- Me....84
131- Me nguồn Cavalerie....86
132- Me núi cao....86
133- Me nước....87
134- Me rừng....87
135- Mè đất....88
136- Mè đất mềm....89
137- Mè đất nhám....90
138- Mè đất rìa....91
139- Mè tré....91
140- Mè tương....92
141- Men bia....92
142- Mễ đoàn hoa....93
143- Mến....93

144- Mến tường 94
145- Mí 94
146- Mị thảo Nêpan 95
147- Mía 95
148- Mía dò 96
149- Mía dò hoa gốc 97
150- Mía lau 97
151- Mía miến 98
152- Mít 98
153- Mít chay 99
154- Mít chua 100
155- Mít nài 100
156- Mít Petelot 101
157- Mít rễ khoai 101
158- Mít tố nữ 102
159- Mò đỏ 102
160- Mò đỏ lá chân vịt 103
161- Mò giấy 104
162- Mò lông màu tro 104
163- Mò răng cưa 105
164- Mò trắng 105
165- Mỏ bao bầu dục 106
166- Mỏ chim 106
167- Mỏ hạc 107
168- Mỏ quạ 107
169- Mỏ quạ ba mũi 108
170- Mỏ quạ bụi 109
171- Mỏ sẻ 109
172- Móc 110
173- Móc diều 111
174- Móc mèo 111
175- Móc mèo xanh 112
176- Móng bò Champion 113
177- Móng bò chùm 113
178- Móng bò Curtis 114
179- Móng bò đài nhọn 114
180- Móng bò đơn hùng 115
181- Móng bò Hậu giang 115
182- Móng bò Lakhon 116
183- Móng bò leo 116
184- Móng bò lông đỏ 117
185- Móng bò lông phún 117
186- Móng bò lửa 118
187- Móng bò mốc 118
188- Móng bò sọc 119
189- Móng bò tai voi 119
190- Móng bò tím 120
191- Móng bò trắng 121
192- Móng bò trở xanh 121
193- Móng bò vàng 122
194- Móng ngựa 122
195- Móng ngựa lá có đuôi 123
196- Móng ngựa lá to 123
197- Móng ngựa Vân Nam 124
198- Móng rồng 124
199- Móng rồng Hồng Công 125
200- Móng rồng nhỏ 125
201- Móng rùa 126
202- Mô ca 126
203- Mộc 126
204- Mộc cọng 127
205- Mộc hương 128
206- Mộc hương lá dài 129
207- Mộc hương ngược 129
208- Mộc ký năm nhị 130
209- Mộc nhĩ 130
210- Mộc nhĩ hồng 131
211- Mộc nhĩ lông 131
212- Mộc nhĩ nhăn 132
213- Mộc nhĩ vẩy 133
214- Mộc tê 133
215- Mộc thông 134
216- Mộc thông Balansa 134
217- Mộc thông Seguin 135
218- Mộc thông ta 135
219- Mộc tiền 136

220- Mộc tinh hoa nhỏ 136
221- Mộc vệ Balansa 137
222- Mộc vệ Delavay 137
223- Mộc vệ ký sinh 138
224- Mộc vệ Philippin 138
225- Mộc vệ lá rủ 139
226- Mộc vệ sét 139
227- Mộc vệ Trung Quốc 140
228- Môn dóc 141
229- Môn đốm 141
230- Môn to 142
231- Môn trường sinh 142
232- Mồng gà 142
233- Mồng sa 143
234- Mồng tơi 143
235- Mồng tơi củ 144
236- Mồng tơi núi 145
237- Mơ 145
238- Mơ leo 146
239- Mơ tam thể 147
240- Mơ thon 147
241- Mơ tròn 148
242- Mỡ hoa đỏ 148
243- Mớp lá đẹp 149
244- Mu cai 149
245- Mù mắt 150
246- Mù u 150
247- Mua 151
248- Mua bà 152
249- Mua leo 153
250- Mua lông 153
251- Mua nhiều hoa 154
252- Mua núi 154
253- Mua rừng trắng 155
254- Mua sẻ tẻ bông 155
255- Mua tép 156
256- Mua tép bờm 157
257- Mua tép đấu 157
258- Mua tép Nêpan 158
259- Mua thấp 158
260- Mua thường 159
261- Mục túc 159
262- Mục túc lông cứng 160
263- Mui 160
264- Mùi 161
265- Mùi chó quả mọng 162
266- Mùi chó tai 163
267- Mùi tàu 163
268- Mùi tây 164
269- Mùng thơm 164
270- Muối 165
271- Muối hoa trắng 166
272- Muỗm 167
273- Muỗm leo 167
274- Muồng biển 167
275- Muồng chét 168
276- Muồng cổ bình 169
277- Muồng đen 169
278- Muồng đỏ 170
279- Muồng hai nang 170
280- Muồng hoa vàng 171
281- Muồng lá khế 171
282- Muồng lá tù 172
283- Muồng lông 173
284- Muồng lùn 173
285- Muồng ngót 174
286- Muồng ngủ 175
287- Muồng nhiều hoa 176
288- Muồng trâu 176
289- Muồng trĩn 177
290- Muồng trinh nữ 178
291- Muồng truổng 179
292- Mưa cưa 179
293- Mức 180
294- Mức chàm 180
295- Mức hoa đỏ 181

296- Mức hoa trắng 181
297- Mức hoa trắng nhỏ 182
298- Mức lông 183
299- Mức lông mềm 183
300- Mức sao 184
301- Mướp 184
302- Mướp đắng 185
303- Mướp hổ 186
304- Mướp khía 187
305- Mướp sát 188
306- Mướp sát vàng 189
307- Mỵ ê 189
308- Mỹ lệ đồng 190

N

1- Na 191
2- Na rừng 192
3- Ná nang 192
4- Ná nang lá nguyên 193
5- Ná nang sợi 193
6- Ná nang trứng ngược 194
7- Nam mộc hương 194
8- Nam sa sâm 195
9- Nam tinh Balansa 195
10- Nam tinh không lông 196
11- Nang cự đài 197
12- Nàng hai 197
13- Nàng nàng 198
14- Náng 198
15- Náng hoa đỏ 199
16- Náng lá rộng 200
17- Náng Trung Quốc 200
18- Nạp lụa 201
19- Nắm cơm 201
20- Nắm cơm lá thuôn 202
21- Năn tứ giác 202
22- Nắp ấm 203
23- Nắp ấm Trung bộ 203
24- Nấm bọc 204
25- Nấm bọc dạng đầu 205
26- Nấm bồ kết 205
27- Nấm bụng dê 205
28- Nấm cà 206
29- Nấm chân chim 206
30- Nấm chén nâu nhạt 207
31- Nấm cỏ 207
32- Nấm da 208
33- Nấm dai 208
34- Nấm dắt 209
35- Nấm dù màu gỉ sắt 209
36- Nấm dù nhiều mỡ 210
37- Nấm đầu khỉ 210
38- Nấm đầu khỉ dạng san hô 211
39- Nấm đĩa vàng da cam 211
40- Nấm điểu chi mũ nhăn 212
41- Nấm độc đỏ 212
42- Nấm độc nậu 213
43- Nấm độc tán trắng 213
44- Nấm độc xanh đen 214
45- Nấm gan bò chân đỏ 215
46- Nấm gan bò cuống đỏ 215
47- Nấm gan bò màu đồng 216
48- Nấm gan bò mép cuộn 216
49- Nấm gan bò nhỏ 216
50- Nấm gan bò sữa 217
51- Nấm gan bò sữa cuống có hạt 217
52- Nấm hành đỏ 218
53- Nấm hạt lựu 218
54- Nấm hương 218
55- Nấm hương da báo 220
56- Nấm kim châm 220
57- Nấm lim ống nhiều tầng 221
58- Nấm lổ ẩn 222
59- Nấm lỗ da cam 222
60- Nấm lỗ nâu vàng 223
61- Nấm lưỡi bò 223

62- Nấm lưới 224
63- Nấm lưới vàng 224
64- Nấm lưu huỳnh 225
65- Nấm miệng vàng dầu 225
66- Nấm móng ngựa 225
67- Nấm móng ngựa dạng vỏ sò 226
68- Nấm móng ngựa nứt mép 226
69- Nấm móng ngựa vàng nhạt 227
70- Nấm mối 227
71- Nấm mỡ 228
72- Nấm mỡ gà 228
73- Nấm mỡ gà nhỏ 229
74- Nấm mực 230
75- Nấm mực hố phân 230
76- Nấm mực lông 231
77- Nấm nếp nâu thẫm 231
78- Nấm nhiều lỗ vàng 232
79- Nấm nút chai gù 232
80- Nấm nút chai lông thô 232
81- Nấm nút chai phương Đông 233
82- Nấm nút chai vỏ nâu hồng 233
83- Nấm Oudeman nhầy 234
84- Nấm Oudeman phiến rộng 234
85- Nấm Oudeman rễ dài 235
86- Nấm ống da báo 235
87- Nấm ống vẩy nâu 236
88- Nấm phễu có vòng 236
89- Nấm phiến cầm máu 237
90- Nấm phiến chẻ cuống lông thô 237
91- Nấm phiến chẻ mép cuộn 238
92- Nấm phiến chẻ trắng 238
93- Nấm quỷ bút hồng 238
94- Nấm răng bừa nang trắng 239
95- Nấm rơm 239
96- Nấm sao đất hình túi 240
97- Nấm sao đo thời tiết 240
98- Nấm sò 241
99- Nấm sò trắng 242
100- Nấm sữa 242
101- Nấm sữa hương 242
102- Nấm sữa trắng 243
103- Nấm tai da lông thô 243
104- Nấm tán da cam 244
105- Nấm than cây ngô 244
106- Nấm than cây niễng 245
107- Nấm thông 245
108- Nấm thông xa tăng 246
109- Nấm tổ chim vân đen 246
110- Nấm tổ ong lông thô 247
111- Nấm tràm 247
112- Nấm trứng da cứng có u 248
113- Nấm trứng da cứng màu cam 248
114- Nấm trứng da cứng vàng 249
115- Nấm trứng màu chì 249
116- Nấm trứng nhỏ 249
117- Nấm vân chi 250
118- Nấm vòng mật nhỏ phát quang 250
119- Nấm xép rừng thông 251
120- Nấm xốp ăn được 252
121- Nấm xốp dạng vỏ sò 252
122- Nấm xốp đen 252
123- Nấm xốp hóa xanh 253
124- Nấm xốp không sữa 254
125- Nấm xốp lớn 254
126- Nấm xốp màu khói 255
127- Nấm xốp nôn 255
128- Nấm xốp thối 256
129- Nấm xốp tía 256
130- Nấm xốp xanh tím 257
131- Nần gừng 257
132- Nga trưởng 258
133- Ngà voi 258
134- Ngạc cự đài 258
135- Ngải Ấn Độ 259
136- Ngải chân vịt 260
137- Ngải cứu 260

138- Ngải đắng....261
139- Ngải đen....262
140- Ngải giun....262
141- Ngải hoa vàng....263
142- Ngải lông lợn....264
143- Ngải lục bình....264
144- Ngải mọi....265
145- Ngải Nhật....265
146- Ngải rợm....266
147- Ngải tiên....267
148- Ngải tiên đỏ....267
149- Ngải tiên lá bắc rộng....268
150- Ngải tiên lông....268
151- Ngải tiên vàng....269
152- Ngái....269
153- Ngái lông....270
154- Ngái lông dày....271
155- Ngái nhẵn....271
156- Ngái vàng....271
157- Ngạnh cốt đằng....272
158- Ngát lông....272
159- Ngát vàng....273
160- Ngân đằng lá mác....274
161- Ngân hoa....274
162- Ngân nhĩ....275
163- Ngân nhĩ màu chu sa....275
164- Ngân nhĩ trà....276
165- Ngân nhĩ vàng....276
166- Ngấn chày....277
167- Ngâu....277
168- Ngâu cánh....278
169- Ngâu nhót....278
170- Ngấy....279
171- Ngấy ba hoa....280
172- Ngấy đảo Môluyc....280
173- Ngấy hoa trắng....280
174- Ngấy lá đay....281
175- Ngấy lá hồng....281
176- Ngấy lá lê....282
177- Ngấy lá tim ngược....283
178- Ngấy lông gỉ....283
179- Ngấy nhiều lá bắc....284
180- Ngấy tía....284
181- Ngấy tuyết....285
182- Nghể bào....286
183- Nghể bún....286
184- Nghể chàm....287
185- Nghể chân vịt....287
186- Nghể chùm....288
187- Nghể dính....288
188- Nghể điểm....289
189- Nghể đông....289
190- Nghể gai....290
191- Nghể gai móc....291
192- Nghể hoa đầu....291
193- Nghể lá kích....292
194- Nghể lông dày....292
195- Nghể lông ngắn....293
196- Nghể nhẵn....294
197- Nghể núi....294
198- Nghể phù....295
199- Nghể răm....295
200- Nghể râu....296
201- Nghể tăm....297
202- Nghể thường....297
203- Nghể trắng....298
204- Nghệ....298
205- Nghệ đen....299
206- Nghệ lá hẹp....300
207- Nghệ rễ vàng....301
208- Nghệ ten đồng....301
209- Nghệ trắng....302
210- Nghiến....303
211- Ngoã vi....303
212- Ngoã vi đuôi gà....304
213- Ngoã vi gân mờ....304

214- Ngoã vi lá rộng.....305
215- Ngoã vi lớn.....305
216- Ngoã vi vẩy cọ.....305
217- Ngoã vi xoăn.....306
218- Ngoại mộc nam.....306
219- Ngoại mộc răng nhỏ.....307
220- Ngọc diệp.....307
221- Ngọc lan hoa trắng.....308
222- Ngọc lan hoa vàng.....308
223- Ngọc lan tây.....309
224- Ngọc lan tây lá rộng.....310
225- Ngọc nữ.....311
226- Ngọc nữ thơm.....311
227- Ngọc nữ treo.....311
228- Ngọc nữ vẩy.....312
229- Ngọc phượng hoa.....312
230- Ngọc trúc.....313
231- Ngọc vạn.....314
232- Ngọc vạn sáp.....314
233- Ngọc vạn vàng.....315
234- Ngoi.....315
235- Ngót nghẻo.....316
236- Ngọt nai.....317
237- Ngô.....317
238- Ngô thù du.....318
239- Ngôn Kon Tum.....319
240- Ngôn Reinwardt.....319
241- Ngôn Thái.....320
242- Ngũ gia.....320
243- Ngũ gia ba lá.....321
244- Ngũ gia gai.....322
245- Ngũ gia lá ngô thù.....322
246- Ngũ gia nhuỵ lông.....323
247- Ngũ hướng lá nhỏ.....323
248- Ngũ sắc.....323
249- Ngũ vị.....324
250- Ngũ vị cuống dài.....325
251- Ngũ vị hoa đỏ.....325
252- Ngũ vị nam.....326
253- Ngũ vị sần.....326
254- Ngút.....327
255- Ngút nhớt.....327
256- Ngút to.....328
257- Ngút Wallich.....328
258- Nguyệt quế.....329
259- Nguyệt quới.....329
260- Nguyệt quới nhẵn.....330
261- Ngưu bàng.....331
262- Ngưu tất.....332
263- Ngưu tất lá dài.....333
264- Nha quyết lông cứng.....333
265- Nhả mân.....334
266- Nhạ nhầu.....334
267- Nhài.....334
268- Nhài Bắc bộ.....335
269- Nhài dây.....336
270- Nhài Ducloux.....336
271- Nhài gân.....337
272- Nhài hoa dày.....337
273- Nhài lá nguyệt quế.....338
274- Nhài lang.....338
275- Nhài leo.....339
276- Nhài nhăn.....339
277- Nhài nhiều hoa.....339
278- Nhài núi.....340
279- Nhài quý.....340
280- Nhài thon.....341
281- Nhãn.....341
282- Nhãn dê.....342
283- Nhãn hương.....343
284- Nhãn mọi cánh.....343
285- Nhãn tro.....344
286- Nhàu.....344
287- Nhàu lá nhỏ.....345
288- Nhàu lông.....345
289- Nhàu lông mềm.....346

290- Nhàu nước 346
291- Nhàu rừng 347
292- Nhàu tán 348
293- Nhẩn diệp cách 348
294- Nhẩn diệp cuống dài 349
295- Nhẩn diệp đen 349
296- Nhẩn diệp gân 350
297- Nhẩn diệp hoa xanh 350
298- Nhẩn diệp.xanh 351
299- Nhân trần 351
300- Nhân trần nhiều lá bắc 352
301- Nhân trần Trung Quốc 353
302- Nho 353
303- Nho biển 354
304- Nho chồn 355
305- Nho dại 355
306- Nho đất 356
307- Nho lông 356
308- Nho lông hoe 357
309- Nho núi 358
310- Nho rừng 358
311- Nhọc 359
312- Nhọc đen 359
313- Nhọc trái khớp lá thuôn 360
314- Nhót 360
315- Nhót dại 361
316- Nhót Delavay 362
317- Nhót hoa vuông 362
318- Nhót Loureiro 363
319- Nhót rừng 363
320- Nhót trườn 364
321- Nhội 364
322- Nhũ mộc 365
323- Nhục đậu khấu 365
324- Nhum 366
325- Nhung hoa 367
326- Nhụy lưỡi lá nhỏ 367
327- Nhuỵ thập đẹp 368
328- Nhuỵ thập Malacca 368
329- Nhựa ruồi 368
330- Nhương lê kim cang 369
331- Niễng 369
332- Niệt dó 370
333- Niệt dó hoa dài 371
334- Niệt dó nghiêng 372
335- Niệt dó xoan 372
336- Nóng 373
337- Nóng Nêpan 374
338- Nô 374
339- Nô vàng 374
340- Nổ 375
341- Nở ngày đất 376
342- Nụ 376
343- Nụ đinh 377
344- Núc nác 377
345- Nuốt chụm 378
346- Nuốt dịu 379
347- Nuốt hôi 379
348- Nuốt lá cò ke 379
349- Nữ lang 380
350- Nữ lang nhện 381
351- Nưa chân vịt 381

OÔƠ

1- Oa nhi đằng 383
2- Oa nhi đằng lá nhỏ 383
3- Ô cửu 384
4- Ô dược 384
5- Ô dược bắc 385
6- Ô dược Chun 385
7- Ô dược đẹp 386
8- Ô dược đuôi 387
9- Ô dược gân lồi 387
10- Ô dược mốc 388
11- Ô dược Thomson 388
12- Ô dược thông thường 389

13- Ô đầu 389
14- Ô liu 390
15- Ô liu hường 391
16- Ô liu khác gốc 391
17- Ô môi 392
18- Ô núi Ava 392
19- Ô rô 393
20- Ô rô bà 393
21- Ô rô lửa hoa cong 394
22- Ô rô nước 394
23- Ô rô suối 395
24- Ổ chim 396
25- Ổ rồng 396
26- Ổ rồng tràng 397
27- Ổ sao 397
28- Ổ sao dãy 398
29- Ổ sao lá chẻ 398
30- Ổ sao lá màng 399
31- Ổ sao mỏng 399
32- Ốc tử 400
33- Ổi 400
34- Ông lão Armand 401
35- Ông lão Buchanan 402
36- Ông lão Henry 402
37- Ông lão hoa chụm 403
38- Ông lão Leschenault 403
39- Ông lão lọng 404
40- Ông lão Loureiro 404
41- Ớt 405
42- Ớt bị 406
43- Ớt cà 406
44- Ớt chỉ thiên 406
45- Ớt tím 406
46-Ớt làn lá to 406

P

1- Phá cổ chỉ 408
2- Phát lãnh công 408
3- Phay 409
4- Phấn phòng kỷ 409
5- Phật thủ 410
6- Phèn đen 411
7- Phèo heo 412
8- Phế hình thảo 412
9- Phi lao 412
10- Phi yến 413
11- Phì cầu ngao du 414
12- Phì diệp biển 414
13- Phiên hạch 415
14- Phong đầu thảo 415
15- Phong hà 415
16- Phong lữ 416
17- Phong quỳ 417
18- Phong quỳ suối 417
19- Phong vũ hoa 418
20- Phòng lưng lửng 418
21- Phòng phong nam 419
22- Phòng phong thảo 419
23- Phồn lũ lông sao 420
24- Phồn lũ một hạt 420
25- Phồn lũ nơi ẩm 421
26- Phù dung 421
27- Phục linh 422
28- Phụng vi 423
29- Phương dung 423
30- Phượng 424
31- Pison 424
32- Pison hoa tán 425
33- Pơmu 425

Q

1- Qua lâu 427
2- Qua lâu ba mũi 428
3- Qua lâu Ba Vì 428
4- Qua lâu bao lớn 429
5- Qua lâu chân vịt 429

6- Qua lâu hoa đỏ 430
7- Qua lâu lông dày 430
8- Qua lâu trứng 431
9- Quả nổ 432
10- Quả nổ bò 432
11- Quả nổ lùn 433
12- Quả nổ ống to 433
13- Quả nổ sà 433
14- Quạch mấu 434
15- Quái thảo mềm 434
16- Quan cái đằng 435
17- Quan thần hoa 435
18- Quản trọng 436
19- Quán chúng 437
20- Quán chúng lá lưỡi liềm 437
21- Quán chúng lá nhọn 438
22- Quán chúng tai nhọn 438
23- Quang mao sét 439
24- Quao 439
25- Quao nước 440
26- Quao răng 441
27- Quao vàng 441
28- Quạt xoè lá gươm 442
29- Quạt xoè tròn 442
30- Quặn hoa Grandier 443
31- Quặn hoa hoa to 443
32- Quặn hoa vòi lông 444
33- Quặn hoa Yersin 444
34- Quăng 445
35- Quần châu 445
36- Quần đầu khỉ 446
37- Quất 446
38- Quế 447
39- Quế bạc 447
40- Quế Bắc bộ 448
41- Quế Bon 448
42- Quế gân to 449
43- Quế hoa trắng 449
44- Quế hương 449
45- Quế lá hẹp 450
46- Quế ô dược 450
47- Quế quan 451
48- Quế rành 452
49- Quyển bá 453
50- Quyển bá bám đá 453
51- Quyển bá đốm 454
52- Quyển bá hai dạng 454
53- Quyển bá Helfer 455
54- Quyển bá khác bông 455
55- Quyển bá lá rộng 455
56- Quyển bá móc 456
57- Quyển bá quấn 456
58- Quyển bá Wallich 457
59- Quyển bá Willdenow 457
60- Quyển bá xanh lục 458
61- Quyển bá yếu 458
62- Quyển trục thảo 459
63- Quyết 459
64- Quyết áo phễu 460
65- Quyết áo phễu lộ đầu 460
66- Quyết ấp đá 461
67- Quyết ấp đá có mũi 461
68- Quyết ấp đá lá nạc 462
69- Quyết chân phù 462
70- Quyết kiếm lá liễu 463
71- Quyết kiếm Trung Quốc 463
72- Quyết lá màng có râu 464
73- Quyết lá màng hạt dẻ 464
74- Quyết lá màng Khasya 465
75- Quyết lá thông 465
76- Quyết lông giả thuỳ nhọn 466
77- Quyết lông sao 466
78- Quyết lông vẩy nâu 467
79- Quyết lông vẩy vàng 467
80- Quyết lưỡi beo trứng ngược 468
81- Quyết lưỡi dày lưỡi hươu 469

82- Quyết lưới dày sáng 469
83- Quyết nắp màng đẹp 470
84- Quyết nắp màng lớn 470
85- Quyết phấn vàng 470
86- Quyết tai đẹp 471
87- Quyết tai Đối mã 471
88- Quyết tai lá nhọn 472
89- Quyết tai mọc đối 472
90- Quyết trăng non ba lá 473
91- Quyết trăng non đỏ 473
92- Quyết trăng non lá đơn 474
93- Quyết tuyến vàng 474
94- Quỳnh 475
95- Quỳnh lam 475
96- Quýt 476
97- Quýt rừng 477

R

1- Ràng ràng lõm 479
2- Ràng ràng lông 479
3- Ràng ràng quả dày 480
4- Ràng ràng Việt 480
5- Ráng áo cốc 481
6- Ráng ẩn thuỳ Griffith 481
7- Ráng biển 482
8- Ráng cánh đực Bory 482
9- Ráng cánh men 483
10- Ráng cù lần đầu nhọn 483
11- Ráng cù lần khô 484
12- Ráng cù lần ký sinh 484
13- Ráng gân vuông 485
14- Ráng gân vuông có tai 485
15- Ráng hạ lân đốm 486
16- Ráng hai cánh Trung Quốc 486
17- Ráng ngón 486
18- Ráng ổ tròn đứt đoạn 487
19- Ráng ổ vạch bầu dục 487
20- Ráng ổ vạch cánh ẩn 488
21- Ráng ổ vạch chẻ ngón 488
22- Ráng ổ vạch đặc biệt 489
23- Ráng ổ vạch đứt đoạn 489
24- Ráng ổ vạch lá cơm lênh 490
25- Ráng răng khác hai dạng 490
26- Ráng thần mô bột 491
27- Ráng thần mô Chu San 491
28- Ráng thần mô lá mảnh 492
29- Ráng tô tần kéo dài 492
30- Ráng tô tần ngoằn ngoèo 493
31- Ráng trâm xỉ mỏng 493
32- Ráng tụ quần 494
33- Ráng vi lân mép 494
34- Ráng vi lân nhám 495
35- Ráng yểm dực ba thuỳ 495
36- Ráng yểm dực cánh 496
37- Ráng yểm dực in 496
38- Ráng yểm dực Wight 497
39- Ráng yểm dực Xri Lanca 497
40- Rau bánh lái 498
41- Rau báo rừng 498
42- Rau bép 498
43- Rau bợ 499
44- Rau càng cua 500
45- Rau càng cua bốn lá 500
46- Rau cần trôi 501
47- Rau chân vịt 501
48- Rau cúc sữa 502
49- Rau diếp 503
50- Rau diếp dại 504
51- Rau diếp đắng cỏ 504
52- Rau diếp đắng lá nhỏ 505

53- Rau diếp đắng lá răng 506
54- Rau diếp đắng nhiều đầu 506
55- Rau diếp đắng núi 507
56- Rau diếp đắng răng nhỏ 507
57- Rau diếp đắng yếu 508
58- Rau dớn 508
59- Rau dớn Don 509
60- Rau dớn gần chẻ thuỳ 509
61- Rau dừa nước 510
62- Rau đắng biển 511
63- Rau đắng đất 511
64- Rau đắng lá lớn 512
65- Rau đắng lông 513
66- Rau hấp cá 513
67- Rau khúc dưới trắng 514
68- Rau khúc nếp 515
69- Rau khúc Nhật 515
70- Rau khúc tẻ 516
71- Rau khúc vàng 517
72- Rau má 517
73- Rau má dại 518
74- Rau má lá rau muống 519
75- Rau má lá to 519
76- Rau má lông 520
77- Rau má mỡ 521
78- Rau má mỡ lông trắng 521
79- Rau má mỡ Wilford 522
80- Rau má núi 522
81- Rau mác 523
82- Rau mác tròn 524
83- Rau mát 524
84- Rau mỏ 525
85- Rau mui 525
86- Rau muối 526
87- Rau muối lai 527
88- Rau muống 527
89- Rau muống biển 528
90- Rau mương 529
91- Rau mương đất 530
92- Rau mương đứng 530
93- Rau mương hoa nhỏ 530
94- Rau mương lông 531
95- Rau ngổ 532
97- Rau om Ấn Độ 533
98- Rau om bò 534
99- Rau om khác lá 534
100- Rau om không cuống 535
101- Rau om Trung Quốc 535
102- Rau ót 536
103- Rau phong luân 536
104- Rau phong luân nhỏ 537
105- Rau pơ la 538
106- Rau răm 538
107- Rau răng hoẵng 539
108- Rau rẽ xé 540
109- Rau rút 540
110- Rau rươi 541
111- Rau rươi đơn 541
112- Rau rươi lá bắc 542
113- Rau rươi ngọt 542
114- Rau sam 543
115- Rau sam biển 544
116- Rau sắng 544
117- Rau tai voi 545
118- Rau tàu bay 545
119- Rau tề tấm 546
120- Rau thuỷ Giava 546
121- Rau tinh tú 547

122- Rau tô 548
123- Ráy 548
124- Ráy bò 549
125- Ráy đuôi nhọn 550
126- Ráy gai 550
127- Ráy leo 551
128- Ráy leo Cathcart 552
129- Ráy leo cuống có đốt 552
130- Ráy leo Hồng Kông 553
131- Ráy leo lá lớn 553
132- Ráy leo lá rách 554
133- Ráy leo tròn 554
134- Ráy leo Trung Quốc 555
135- Ráy ngót 555
136- Ráy nham 556
137- Ráy thuỳ dài 556
138- Răng cá 557
139- Răng cưa lá rộng 557
140- Răng cưa mũi nhọn 558
141- Răng cưa tía 559
142- Râm 559
143- Râm bụt 560
144- Râm bụt hoa thòng 561
145- Râm bụt kép 561
146- Râm lỗ bì 562
147- Râm Trung Quốc 562
148- Râu hùm 563
149- Râu hùm lớn 563
150- Râu mèo 564
151- Râu rồng 565
152- Re Campuchia 565
153- Re cẩm chướng 566
154- Re đỏ 566
155- Re mốc 567
156- Re mới hoa thưa 567
157- Re mới lá có đuôi 568
158- Re mới Lecomte 568
159- Re nác 568
160- Rẻ quạt 569
161- Rẻ quạt núi 570
162- Rẹp 570
163- Rễ gió 570
164- Rêu lá to 571
165- Rêu lá to màu hồng 571
166- Rêu lá vẩy 572
167- Rêu lông chim nhỏ lá nhọn 572
168- Rêu than 573
169- Rêu tóc vàng 573
170- Rêu trắng bạc 573
171- Rì rì 574
172- Rì rì cát 575
173- Rì rì lớn lá 575
174- Ria vàng 575
175- Riềng 576
176- Riềng ấm 577
177- Riềng Bắc bộ 578
178- Riềng bẹ 578
179- Riềng Henry 579
180- Riềng lưỡi ngắn 579
181- Riềng Malacca 579
182- Riềng nếp 580
183- Riềng rừng 581
184- Riềng tàu 581
185- Riều hoa 582
186- Rọ thon 582
187- Rọc rạch 583
188- Rọc rạch lửa 583
189- Roi 584

190- Roi đỏ 585
191- Rỏi mật 585
192- Rong bún dài 586
193- Rong bún gấp khúc 586
194- Rong bún Kylin 587
195- Rong bún nhiều nhánh 588
196- Rong bún ruột 588
197- Rong bún thắt 589
198- Rong cải biển đai 590
199- Rong cải biển lỗ 590
200- Rong cải biển lưới 591
201- Rong cải biển nhăn 591
202- Rong câu chân vịt 592
203- Rong câu chỉ vàng 593
204- Rong câu dẹp 594
205- Rong câu dẹp gai 594
206- Rong câu rễ tre 594
207- Rong chổi lông 595
208- Rong chủn dẹp 595
209- Rong cùi bắp dẹp 596
210- Rong đại Ả rập 596
211- Rong đại bò 597
212- Rong đông móc câu 597
213- Rong đuôi chó 598
214- Rong đuôi chồn 599
215- Rong giấy 599
216- Rong giấy nhăn 600
217- Rong gọng kìm 600
218- Rong guột bách 601
219- Rong guột bi 601
220- Rong guột cầu 602
221- Rong guột chùm 602
222- Rong guột khiên 603
223- Rong guột liềm 603
224- Rong guột lông chim 604
225- Rong guột ngắn chân 605
226- Rong guột răng cưa 605
227- Rong guột vòng 606
228- Rong hải nữ bạc 606
229- Rong hải nữ Giava 607
230- Rong hồng vân 607
231- Rong hồng vân thỏi 608
232- Rong kỳ lân 608
233- Rong ly chẻ hai 609
234- Rong ly hoa vàng 609
235- Rong mái chèo to 610
236- Rong mơ Henslow 610
237- Rong mơ mềm 611
238- Rong mơ vàng 611
239- Rong mứt tròn 612
240- Rong nái 613
241- Rong sừng ngắn 613
242- Rong tán ô lớn 614
243- Rong tán ô nhỏ 614
244- Rong thận đĩa 615
245- Rong thận mâm tròn 615
246- Rong thận ngừ 616
247- Rong thận trụ 616
248- Rong thận xương rồng 617
249- Rong thun thút nhánh đốt 617
250- Rong thuốc giun sần 618
251- Rong tiên 618
252- Rong tiên hoa nhỏ 619
253- Rong tiểu cầu 619
254- Rong tóc đốt cần 620
255- Rong vông cầu rỗng 621
256- Rong xương cá 621
257- Rum thơm 622

258- Rùm nao 622
259- Rung hoa nhỏ 623
260- Rung rìa 623
261- Rung rúc 624
262- Rung rúc lá lớn 625
263- Rung rúc nhiều hoa 625
264- Ruộng cày 626
265- Ruột gà có khớp 626
266- Ruột gà dạng húng 627
267- Ruột gà nhỏ 627
268- Ruột gà phún 628
269- Ruột gà vung 628
270- Rút dại 628
271- Rút gân 629
272- Rút nước 629
273- Rút rế 630
274- Rút roi 631

S

1- Sa châm 632
2- Sa mộc 632
3- Sa mộc dầu 633
4- Sa môn 633
5- Sa môn rìa lông 634
6- Sa nhân 635
7- Sa nhân gai 635
8- Sa nhân hai hoa 636
9- Sa nhân hoa thưa 636
10- Sa nhân lưỡi dài 637
11- Sa nhân thầu dầu 637
12- Sa sâm nam 638
13- Sa sâm nam không thân 639
14- Sả chanh 639
15- Sả dịu 640
16- Sả Giava 640
17- Sả Goering 641
18- Sả hoa dày 641
19- Sả hôi 642
20- Sả hồng 642
21- Sả quăn 643
22- Sài đất 643
23- Sài gục 644
24- Sài hồ nam 645
25- Sài núi 645
26- Sam biển 646
27- Sam đá 646
28- Sam đá Bắc bộ 647
29- Sam đá bò 647
30- Sam đá khác thuỳ 647
31- Sam đá ráp 648
32- Sam hoa nách 648
33- Sam lông 649
34- Sam nhỏ 649
35- San hô núi 649
36- San trắng 650
37- Sàn sạt 651
38- Sang trắng 651
39- Sang trắng Roxburgh 652
40- Sảng 652
41- Sảng cánh 653
42- Sảng trắng 653
43- Sao đen 654
44- Sát mộc 655
45- Sau sau 655
46- Sau sau phương Đông 656
47- Sắc đài hoa 657
48- Sắn 657
49- Sắn dây 658
50- Sắn dây hoa có cuống 659

51- Săn dây rừng 659
52- Sắn dây xẻ thuỳ....660
53- Sắn thuyền....660
54- Săng bù 661
55- Săng đen 662
56- Săng lẻ 662
57- Săng mã 663
58- Săng mã thon 663
59- Săng máu 664
60- Săng máu rạch....664
61- Săng mây 665
62- Săng ngang....665
63- Săng sóc nguyên....665
64- Sâm bố chính....666
65- Sâm cau....667
66- Sâm cau lá lớn....668
67- Sâm chân rết 668
68- Sâm đại hành 669
69- Sâm đất....670
70- Sâm hoàn dương cứng....670
71- Sâm hoàn dương hẹp....671
72- Sâm hoàn dương xanh đậm....671
73- Sâm hồng 672
74- Sâm mây 672
75- Sâm nam....673
76- Sâm ruộng....673
77- Sâm thơm Trung Quốc....674
78- Sâm Việt Nam....674
79- Sầm....675
80- Sầm lá râm 676
81- Sầm núi....676
82- Sầu đâu....677
83- Sầu đâu cứt chuột 678
84- Sầu đâu rừng....678
85- Sầu riêng 679
86- Sấu 679
87- Sấu đỏ 680
88- Sấu xoài....681
89- Sậy 681
90- Sậy khô....682
91- Sậy núi....682
92- Sen 683
93- Sen cạn 684
94- Sen đất 685
95- Sẻn....686
96- Sẻn gai....687
97- Sẻn hôi 687
98- Sẻn lá to 688
99- Sến....688
100- Sến cát....689
101- Sến găng....690
102- Sến mật 690
103- Sếu 691
104- Sếu bốn nhị 691
105- Sếu hôi....691
106- Si....692
107- Si ta 693
108- Sỉ sén....693
109- Sim....694
110- Sim rừng....694
111- So đũa....695
112- Sóc Assam 696
113- Sóc che....696
114- Sóc chụm 697
115- Sóc Dalton....697
116- Sóc đỏ 697
117- Sóc lông 698
118- Sóc thon....698

119- Sóc xéo 699
120- Sóc Xri Lanca 699
121- Sòi 700
122- Sòi lá tròn 701
123- Sòi quả mọng 701
124- Sòi tía 702
125- Sói 702
126- Sói đứng 703
127- Sói Nhật 703
128- Sói rừng 704
129- Song biến Trung Quốc 704
130- Song châu đuôi 705
131- Song chôm Spire 705
132- Song đoạn lan 706
133- Song môi Trung Quốc 706
134- Song qua 707
135- Song quả 707
136- Sô loan Hemsley 708
137- Sô loan Trung Quốc 708
138- Sổ bà 709
139- Sổ bông vụ 709
140- Sổ Hooker 710
141- Sổ năm nhuỵ 710
142- Sổ xoan 711
143- Sồi bạc 711
144- Sồi bông nhiều 712
145- Sồi đá cau 712
146- Sồi đá trắng 713
147- Sồi đen 713
148- Sồi nhọn 714
149- Sôm 714
150- Sống rắn 715
151- Sống rắn dài 716
152- Sống rắn dây 716
153- Sộp 717
154- Sở 717
155- Sở dầu 718
156- Sơn 719
157- Sơn biên 720
158- Sơn cam 720
159- Sơn cúc 720
160- Sơn cúc nhám 721
161- Sơn dịch đỏ bầm 721
162- Sơn dịch Pételot 722
163- Sơn đậu 722
164- Sơn đậu căn 723
165- Sơn đen 723
166- Sơn đôn 724
167- Sơn hoàng cúc 724
168- Sơn huyết 725
169- Sơn huyết lông 725
170- Sơn lan 726
171- Sơn liễu 726
172- Sơn mộc 727
173- Sơn mộc Trung Quốc 727
174- Sơn quả 728
175- Sơn thu 728
176- Sơn từ cô 729
177- Sơn vé 729
178- Su hào 730
179- Su su 731
180- Sú 731
181- Sụ lưỡi mác 732
182- Sụ lưỡi nai 732
183- Sụ Quảng Trị 733
184- Sua ca lan 733
185- Sui 734
186- Sum đỏ 734

187- Sum nguyên 735
188- Súm.....735
189- Súm tàu 736
190- Sụn ty Nêpan.....736
191- Sung.....737
192- Sung bầu.....738
193- Sung bộng 738
194- Sung chè.....739
195- Sung cong.....739
196- Sung dị 740
197- Sung Esquirol 740
198- Sung Henry.....741
199- Sung lá đàn.....741
200- Sung mũi 742
201- Sung ngọt.....742
202- Sung rỗ 743
203- Sung thiên tiên.....743
204- Sung tico 744
205- Sung trườn lá nhỏ 744
206- Sung trườn Nhật.....745
207- Sung xanh 745
208- Súng.....746
209- Súng đỏ.....747
210- Súng trắng 747
211- Súng vuông.....748
212- Súp lơ 748
213- Sư cước.....748
214- Sứ sa mạc.....749
215- Sữa.....749
216- Sữa lá bàng 750
217- Sữa lá hẹp 751
218- Sữa lá to 751
219- Sữa Maire.....752
220- Sứa.....752
221- Sưng đuôi.....752
222- Sưng mạng 753
223- Sưng Nam bộ.....753
224- Sưng vôi.....754
225- Sừng dê.....754
226- Sừng trâu.....755
227- Sừng trâu lông 756
228- Sương sáo 756

T

1- Ta me.....758
2- Tai chua.....758
3- Tai chuột.....759
4- Tai đất 759
5- Tai đất cọng 760
6- Tai mèo.....761
7- Tai thỏ 761
8- Tai tượng bông ngắn 762
9- Tai tượng đỏ 762
10- Tai tượng đuôi chồn.....763
11- Tai tượng lá mác.....763
12- Tai tượng lớn.....764
13- Tai tượng nam.....764
14- Tai tượng xanh.....765
15- Tai voi.....765
16- Tai voi lông móc câu.....766
17- Tai voi nhỏ 766
18- Tam cấp 767
19- Tam lăng 767
20- Tam phỏng 768
21- Tam thất.....768
22- Tam thất gừng 769
23- Tam thất hoang 770
24- Tam thất lá xẻ 771
25- Tam thụ hùng Bon.....771
26- Tam thụ hùng đỏ 772
27- Tam thụ hùng lá dài.....772
28- Tam thụ hùng Phú Quốc 773

29- Tảo bách niên 773
30- Tảo chuỗi ngọc 773
31- Tảo hưu Delavay 774
32- Tảo hưu Farges 774
33- Tảo hưu Hải Nam 775
34- Tảo hưu nhiều lá 775
35- Tảo hưu Vân Nam 776
36- Tảo lò xo 777
37- Táo 777
38- Táo Campuchia 778
39- Táo cong 778
40- Táo mèo 779
41- Táo na 779
42- Táo nhám 780
43- Táo rừng 780
44- Táo tây 781
45- Tạo giác 782
46- Tạo phì thảo 782
47- Táu Phú Quốc 783
48- Tay cùi 783
49- Tắc kè đá Bon 784
50- Tắc kè đá gần 785
51- Tắp quang 785
52- Tầm bóp 786
53- Tầm gửi cây dẻ 786
54- Tầm gửi dây 787
55- Tầm sét 787
56- Tầm vông 788
57- Tầm xoọng 788
58- Tầm xuân nhiều họa 789
59- Tân hoa 790
60- Tần 790
61- Tần lá có mũi 791
62- Tận thảo 792
63- Tề thái 792
64- Tể ninh hoa nhỏ 793
65- Tế tân nam 794
66- Tế tân Pételot 794
67- Tếch 795
68- Thạch bồ đào 795
69- Thạch cân thảo 796
70- Thạch đậu lan Anderson 796
71- Thạch đậu lan bò 797
72- Thạch đậu lan hoa dày 797
73- Thạch đậu lan thơm 798
74- Thạch đinh hương 798
75- Thạch giáp sâm 799
76- Thạch hộc 799
77- Thạch hộc cựa dài 800
78- Thạch hộc duyên dáng 800
79- Thạch hộc lá dao 801
80- Thạch hộc lông đen 801
81- Thạch hộc môi móc 802
82- Thạch hương nhu 802
83- Thạch la ma 803
84- Thạch nam 803
85- Thạch nam lá liễu 804
86- Thạch nam Trung Quốc 804
87- Thạch tầm 805
88- Thạch tể ninh 806
89- Thạch tiên đào 806
90- Thạch tiên đào thân đốt 807
91- Thạch tiên đào Vân nam 807
92- Thạch trạch lan 808
93- Thạch tùng 808
94- Thạch tùng dẹp 809
95- Thạch tùng đuôi ngựa 810
96- Thạch tùng Ford 810
97- Thạch tùng Hamilton 811
98- Thạch tùng lá dùi 811
99- Thạch tùng nhiều bông 812
100- Thạch tùng phi lao 812
101- Thạch tùng răng 813
102- Thạch vi 813
103- Thạch vi Bắc bộ 814
104- Thạch vi bóng 815

105- Thạch vi cụt 815
106- Thạch vi lá có cuống 816
107- Thạch vi lông mềm 816
108- Thạch vi vẩy ốc 817
109- Thạch xương bồ 817
110- Thạch xương bồ nhỏ 818
111- Thài lài 818
112- Thài lài lá dài 819
113- Thài lài lông 819
114- Thài lài nước 820
115- Thài lài tía 820
116- Thài lài tím 821
117- Thài lài trắng 822
118- Than 822
119- Thàn mát 823
120- Thàn mát bút lông 823
121- Thàn mát diệt cá 824
122- Thàn mát hoa chùm nhỏ 824
123- Thàn mát lông cứng 825
124- Thàn mát lông tơ 825
125- Thàn mát quả dày 826
126- Thàn mát thuỳ dày 826
127- Thàn mát tía 827
128- Thàn mát tro 828
129- Thanh cúc 828
130- Thanh đạm láng 829
131- Thanh đạm mềm 829
132- Thanh đạm nhớt 830
133- Thanh đạm rìa 830
134- Thanh giáp 830
135- Thanh giáp núi cao 831
136- Thanh hao 831
137- Thành hao lá hẹp 832
138- Thanh hương 833
139- Thanh long 834
140- Thanh minh hoa 834
141- Thanh minh hoa đài lớn 835
142- Thanh minh hoa lông gỉ 835
143- Thanh mộc hương 836
144- Thanh ngâm 636
145- Thanh ngưu đảm 637
146- Thanh phong 838
147- Thanh phong chụm 838
148- Thanh phong Diels 839
149- Thanh phong hoa nhỏ 839
150- Thanh táo 840
151- Thanh thất 841
152- Thanh thất cao 841
153- Thạnh thiên quỳ 842
154- Thanh thiên quỳ lá xếp 843
155- Thanh thiên quỳ xanh 843
156- Thanh trà 844
157- Thanh trúc tiêu 844
158- Thanh yên 845
159- Thành ngạnh 846
160- Thành ngạnh đẹp 846
161- Thành ngạnh lá hẹp 847
162- Thánh quyết 847
163- Thảo quả 848
164- Thảo uy linh 848
165- Thau 849
166- Thằn lằn 850
167- Thằn lằn Ấn 850
168- Thăng mộc núi 851
169- Thần linh lá quế 851
170- Thần quả trần 852
171- Thần xạ 852
172- Thần xạ hương 852
173- Thần xạ mốc 853
174- Thần xạ trườn 854
175- Thập tử Harmand 854
176- Thập tử hoa thưa 854
177- Thầu dầu 855
178- Thầu táu 856
179- Thầu táu hạt tròn 857
180- Thầu táu lá sung 857

181- Thầu táu lông....857
182- Thầu táu răng cưa....858
183- Thị....858
184- Thị Candolle....859
185- Thị dẻ....859
186- Thị đài nhăn....860
187- Thị đầu heo....860
188- Thị giung....861
189- Thị huyền....861
190- Thị mâm....862
191- Thị Morris....862
192- Thị núi....862
193- Thìa là....863
194- Thích cánh hồng....864
196- Thiên biện hoa....865
197- Thiên danh tinh....865
198- Thiên đầu thống....866
199- Thiên lý....867
200- Thiên lý quang....867
201- Thiên lý quang dạng cúc....868
202- Thiên lý quang lá quyết....869
203- Thiên lý quang leo....869
204- Thiên lý quang ở động....870
205- Thiên lý quang rừng rậm....870
206- Thiên môn đông....871
207- Thiên môn ráng....871
208- Thiên niên kiện....872
209- Thiên niên kiện lớn....873
210- Thiên tinh cúc Delavay....873
211- Thiên tinh cúc Nêpan....874
212- Thiên tuế lá xẻ....874
213- Thiên tuế lược....875
214- Thiên tuế Rumph....875
215- Thiên tuế Thái Lan....876
216- Thiên tuế vòng....876
217- Thiền liền lá hẹp....877
218- Thiến thảo....877
219- Thiết đậu....878
220- Thiết đinh....878
221- Thiết trụ thảo....879
222- Thiết y....879
223- Tho....880
224- Thoa la....880
225- Thóc lép....881
226- Thóc lép bướm....882
227- Thóc lép chân mảnh....882
228- Thóc lép có đai....883
229- Thóc lép cuống quả dài....883
230- Thóc lép động....884
231- Thóc lép đuôi....884
232- Thóc lép Griffith....885
233- Thóc lép khác quả....885
234- Thóc lép lá hình thận....886
235- Thóc lép lá lượn....886
236- Thóc lép lá nhỏ....887
237- Thóc lép lá nhọn....888
238- Thóc lép lá thuôn....888
239- Thóc lép lá Tilia....889
240- Thóc lép lay....889
241- Thóc lép lông nhung....890
242- Thóc lép lông ráp....890
243- Thóc lép mạng....891
244- Thóc lép móng ngựa....891
245- Thóc lép nhiều hoa....892
246- Thóc lép toả lan....892
247- Thóc lép tóc vàng....893
248- Thô....893
249- Thổ đinh quế....894
250- Thổ đương quy....894
251- Thổ hoàng liên....895
252- Thổ hoàng liên lá thuẫn....896
253- Thổ mật....896
254- Thổ mật leo....897
255- Thổ mật tù....897
256- Thổ mật xoan....898
257- Thổ mộc hương....898

258- Thổ nhân sâm....899
259- Thổ nhân sâm ba cạnh....900
260- Thổ phục linh....900
261- Thổ phục linh lá phòng kỷ....901
262- Thố nhi phong....902
263- Thố nhi phong đẹp....902
264- Thố nhi phong hoa bông....903
265- Thố nhi phong lá rộng....904
266- Thố nhi phong Vân Nam....904
267- Thố nhĩ lan....905
268- Thôi chanh....905
269- Thôi chanh lá mỏng....906
270- Thôi chanh lông....907
271- Thổm lồm....907
272- Thổm lồm gai....908
273- Thông ba lá....909
274- Thông đất....909
275- Thông đỏ....910
276- Thông đỏ lá ngắn....911
277- Thông đuôi ngựa....911
278- Thông hai lá....912
279- Thông la hán....913
280- Thông mộc....914
281- Thông mộc lá nhám....914
282- Thông nàng....915
283- Thông nước....916
284- Thông thảo....916
285- Thông thảo giả....917
286- Thông thiên....917
287- Thông thiên liên....918
288- Thông tre....919
289- Thốt nốt....919
290- Thu hải đường Bắc bộ....920
291- Thu hải đường chân vịt....920
292- Thu hải đường Handel....921
293- Thu hải đường không cánh....921
294- Thu hải đường lá lông....922
295- Thu hải đường lá rìa....922
296- Thu hải đường lá tim....923
297- Thu hải đường lá xẻ....923
298- Thu hải đường trên đá....924
299- Thu hải đường Trung Quốc....924
300- Thu hải đường trường xuân....924
301- Thu phân thảo....925
302- Thu thảo kê....925
303- Thù du....926
304- Thù du Hồng Kông....926
305- Thù du quả đen....927
306- Thù du thuôn....927
307- Thù lù kiểng....928
308- Thù lù lông....928
309- Thù lù nhỏ....929
310- Thụ ngũ gia....930
311- Thụ sâm....930
312- Thụ sâm lá thay đổi....931
313- Thụ sâm quả to....931
314- Thùa....931
315- Thuẫn quả thảo....932
316- Thục địa....932
317- Thục quỳ....933
318- Thục quỳ vàng....934
319- Thung....934
320- Thuốc bấn....935
321- Thuốc bỏng....935
322- Thuốc dấu....936
323- Thuốc giun....937
324- Thuốc hen....937
325- Thuốc lá....938
326- Thuốc lào....938
327- Thuốc mọi....939
328- Thuốc phiện....939
329- Thuốc thượng....940
330- Thuỳ bồn thảo....941
331- Thuỷ cầm hoa to....941
332- Thuỷ cầm húng....942
333- Thuỷ đầu....942

334- Thuỷ giá 943
335- Thuỷ hổ vĩ 743
336- Thuỷ khổ mại 944
337- Thuỷ ma 944
338- Thuỷ ma có cạnh 945
339- Thuỷ ma lá khiên 945
340- Thuỷ ma lá mua 946
341- Thuỷ ma lùn 946
342- Thuỷ tiên 946
343- Thuỷ tô lá thuôn 947
344- Thủy tô lá tim 948
345- Thuỷ trúc 948
346- Thuỷ trúc diệp 949
347- Thuỷ xương bồ 949
348- Thực quyết Copeland 950
349- Thực quyết gần tim 950
350- Thực quyết lá dài 951
351- Thược dược 951
352- Thương lục 952
353- Thương lục Mỹ 953
354- Thương truật 954
355- Thường sơn 954
356- Thường sơn tía 955
357- Thường sơn trắng 956
358- Thượng cán to 956
359- Thượng duyên rộng 957
360- Thượng nhĩ lép 957
361- Thượng nữ hoa đỏ 958
362- Thượng nữ lá nhỏ 958
363- Ti âm hoa nách 959
364- Tía tô 959
366- Tía tô đất 961
367- Tía tô nhăn 961
368- Tía tô nhọn 962
369- Tía tô rừng 962
370- Tía tô tây 963
371- Tiêm ma lá chẻ 963
372- Tiêm nang lan 964
373- Tiêm tử Balansa 964
374- Tiêm tử chuỳ tròn 965
375- Tiền hồ 965
376- Tiết dê 966
377- Tiết dê lá dày 967
378- Tiết dê lông 967
379- Tiết diệp Lũng Táo 968
380- Tiêu 968
381- Tiêu dội 969
382- Tiêu giả 970
383- Tiêu Hải Nam 971
384- Tiêu hơi có lông 971
385- Tiêu lá gai 972
386- Tiêu lông dày 972
387- Tiêu lốt 973
388- Tiêu sóng có lông 973
389- Tiêu thất 974
390- Tiêu thượng mộc 974
391- Tiểu biển đậu 974
392- Tiểu đậu khấu 975
393- Tiểu hồi 975
394- Tiểu kế 976
395- Tiểu kế Trung Quốc 977
396- Tiểu kim anh 978
397- Tiểu sài hồ 978
398- Tiểu thân cân thảo 979
399- Tiểu thiền thảo 979
400- Tiểu thiệt 980
401- Tinh hoa đẹp 980
402- Tinh thảo 981
403- Tinh thảo bông đen 981
404- Tinh thảo dài 982
405- Tinh thảo lông 982
406- Tinh thảo mảnh 983
407- Tinh thảo nghiêng 983
408- Tinh thảo Nhật 984
409- Tinh thảo sét 984
410- Tinh thư 984

411- Tinh tiết 985
412- Toàn địa phong 985
413- Tóc thần 986
414- Tóc thần đuôi 986
415- Tóc thần lá quạt 987
416- Tóc thần Philippin 987
417- Tóc tiên dây 988
418- Tóc tiên hồng 989
419- Tóc tiên rừng 989
420- Tóc tiên rừng hoa cựa 990
421- Tóc tiên trắng 990
422- Tỏi 991
423- Tỏi rừng 992
424- Tỏi tây 992
425- Tỏi trời hoa đỏ 993
426- Tỏi trời hoa vàng 994
427- Tỏi voi lùn 994
428- Tóp mỡ có chồi 995
429- Tóp mỡ Graham 996
430- Tóp mỡ hẹp nhớt 996
431- Tóp mỡ lá to 997
432- Tóp mỡ suối 997
433- Tóp mỡ thẳng 998
434- Tóp mỡ tròn 998
435- Tô hạp 999
436- Tô hạp cao 999
437- Tô hạp Poilane 1000
438- Tô hạp Trung Quốc 1000
439- Tô ma dại 1001
440- Tô sơn 1001
441- Tô thiết quyết 1002
442- Tổ điểu 1002
443- Tổ điểu bầu dục 1003
444- Tổ điểu bé 1003
445- Tổ điểu cụt 1004
446- Tổ điểu dính liền 1004
447- Tổ điểu đá vôi 1005
448- Tổ điểu Griffith 1005
449- Tổ điểu lá giả thìa là 1006
450- Tổ điểu lá gươm 1006
451- Tổ điểu lông dài 1007
452- Tổ điểu nhiều răng 1007
453- Tổ điểu nối dài 1008
454- Tổ điểu Sarel 1008
455- Tổ điểu thay đổi 1008
456- Tổ điểu thường 1009
457- Tổ điểu Wright 1010
458- Tổ kén 1011
459- Tổ kén cái 1011
460- Tổ kén hoa trắng 1011
461- Tổ kén không lông 1012
462- Tổ kén lá mác 1012
463- Tổ kén tròn 1013
464- Tổ phượng 1013
465- Tổ yến Giava 1014
466- Tốc thằng cáng 1014
467- Tôn nấm 1015
468- Tông dù 1015
469- Tông dù quả nhỏ 1016
470- Tống quán sủi 1016
471- Tốt hoa lông 1017
472- Tơ hồng 1017
473- Tơ hồng nam 1018
474- Tơ hồng nâu 1018
475- Tơ hồng Nhật 1019
476- Tơ mành 1020
477- Tơ xanh 1020
478- Tra 1021
479- Tra bồ đề 1022
480- Tra làm chiếu 1022
481- Tra lâm vồ 1023
482- Tra nhỏ 1023
483- Trà gỗ 1024
484- Trà hoa lá có đuôi 1024
485- Trà hoa Nhật 1025
486- Trà hoa vàng 1025

487- Trà nhuỵ ngắn 1026
488- Trà tiên 1026
489- Trạch côn 1027
490- Trạch côn hẹp 1027
491- Trạch côn hoa ngù 1028
492- Trạch lan khác lá 1028
493- Trạch lan lá gai mèo 1029
494- Trạch lan rừng 1029
495- Trạch lan Trung Quốc 1030
496- Trạch quạch 1031
497- Trạch quạch hạt nhỏ 1031
498- Trạch tả 1032
499- Trai 1033
500- Trai chùm 1033
501- Trai lý 1034
502- Trai tai 1034
503- Trai xoan 1035
504- Tràm 1035
505- Tràm bông đỏ 1036
506- Tràm gió 1037
507- Tràm nhỏ 1037
508- Tràm trà Úc 1038
509- Trám chim 1038
510- Trám đen 1039
511- Trám hồng 1040
512- Trám lá đỏ 1040
513- Trám lá nhỏ 1041
514- Trám mao 1041
515- Trám nâu 1042
516- Trám trắng 1042
517- Trám trẩu 1043
518- Trang Ấn Độ 1043
519- Trang lá nước 1044
520- Trang nam 1044
521- Trang tây 1045
522- Trạng nguyên 1045
523- Trạng nguyên lá nhỏ 1046
524- Trao táo 1046
525- Trắc bách 1047
526- Trắc dây 1048
527- Trắc đen 1048
528- Trắc đen quả mảnh 1049
529- Trắc Hải Nam 1049
530- Trắc Hance 1050
531- Trắc lá 1050
532- Trắc lá bẹ 1051
533- Trắc lá me 1051
534- Trắc leo 1052
535- Trắc một hạt 1052
536- Trắc mũi giáo 1053
537- Trắc nhiều hoa 1053
538- Trắc nhiều thể nhị 1054
539- Trắc thư 1054
540- Trâm bầu 1055
541- Trâm bầu ba lá 1056
542- Trâm bầu bốn cạnh 1056
543- Trâm bầu hoa nhỏ 1056
544- Trâm bầu lá rộng 1057
545- Trâm bầu lông 1058
546- Trâm bầu nhọn 1058
547- Trâm bầu Xông đỏ 1058
548- Trâm Hance 1059
549- Trâm hùng đẹp 1059
550- Trâm lá cà mà 1060
551- Trâm lan 1060
552- Trâm Lào 1061
553- Trâm lụa 1061
554- Trâm sơ ri 1062
555- Trâm trắng 1062
556- Trâm vỏ đỏ 1063
557- Trầm 1063
558- Trân châu ba lá 1064
559- Trân châu Chen 1065
560- Trân châu hoa chụm 1065
561- Trân châu lá men 1066
562- Trân châu nhị dài 1066

563- Trân châu rau 1067
564- Trân châu Sikok 1067
565- Trân châu tán 1068
566- Trân châu thưa 1068
567- Trân châu trắng 1069
568- Trân châu xám 1069
569- Trấp 1069
570- Trâu cổ 1070
571- Trầu bà vàng 1071
572- Trầu không 1072
573- Trầu rừng 1073
574- Trẩu 1073
575- Trẩu hoa to 1074
576- Trẩy 1074
577- Tre gai 1075
578- Tre mỡ 1075
579- Tre sợi 1076
580- Trèn Á châu 1077
581- Trèn Biên Hoà 1077
582- Trèn Chevalier 1077
583- Trèn thon 1078
584- Trinh đằng ba mũi 1078
585- Trinh đằng chân 1079
586- Trinh đằng khác lá 1079
587- Trinh nữ 1080
588- Tro buồn 1081
589- Trọng đũa 1081
590- Trọng đũa nhăn 1082
591- Trôm 1083
592- Trôm hoe 1083
593- Trôm leo 1084
594- Trôm leo lông thô 1084
595- Trôm lông sét 1085
596- Trôm quạt 1085
597- Trôm quý 1085
598- Trúc cần câu 1086
599- Trúc cứng 1086
600- Trúc diệp cát dương thảo 1087
601- Trúc diệp lan 1087
602- Trúc diệp tử 1088
603- Trúc đào 1088
604- Trúc đào thơm 1089
605- Trúc đen 1090
606- Trúc đốt lớn 1090
607- Trúc kinh 1091
608- Trúc ống điếu 1091
609- Trúc sào 1092
610- Trúc thảo Nêpan 1092
611- Trúc tiết liễu 1093
612- Trung quân 1093
613- Trư linh 1094
614- Trứng cua lông 1095
615- Trứng cuốc 1095
616- Trường dây 1096
617- Trường mật 1096
618- Trường nát 1096
619- Trường nát nhẵn 1097
620- Trường nước 1098
621- Trường sâm 1098
622- Trường sinh lá kim 1098
623- Trường sinh lá rách 1099
624- Trường sinh lá to 1100
625- Trường sinh nguyên 1100
626- Trường sinh rằn 1100
627- Trường sơn 1101
628- Trường vân 1101
629- Tu chanh 1102
630- Tu hú 1102
631- Tu hú bầu dục 1103
632- Tu hú Philippin 1103
633- Tú cầu 1104
634- Tú cầu lá thon 1104
635- Tú cầu ráp 1105
636- Tú tuyến mai 1105
637- Tuân tử lá mốc 1106
638- Tục đoạn 1106

639- Tục đoạn cúc 1107
640- Tục đoạn nhọn 1107
641- Tục tuỳ 1108
642- Tung 1109
643- Tung trắng 1109
644- Tùng la 1110
645- Tùng lan 1110
646- Tùng mốc 1111
647- Tùng xà 1111
648- Tuyết đảm Trung Quốc 1112
649- Tuyết mai 1112
650- Từ Ching 1113
651- Từ Collett 1113
652- Từ cô 1114
653- Từ điểm tuyến 1114
654- Từ Hemsley 1115
655- Từ Khăm Muộn 1115
656- Từ mỏng 1116
657- Từ Nhật Bản 1116
658- Từ nước 1117
659- Từ Poilane 1117
660- Tử châu 1118
661- Tử châu có cuống hoa 1118
662- Tử châu cuống ngắn 1119
663- Tử châu Đài Loan 1119
664- Tử châu đỏ 1120
665- Tử châu gỗ 1121
666- Tử châu hoa trần 1121
667- Tử châu lá dài 1122
668- Tử châu lá nhỏ 1122
669- Tử châu lá nhọn 1123
670- Tử châu lá to 1123
671- Tử châu lông mềm 1124
672- Tử châu thuỳ dài 1125
673- Tử hoa cự đài 1125
674- Tử kim long 1126
675- Tử ky 1126
676- Tử ky hai dạng lá 1127
677- Tử ky Vachell 1127
678- Tử tiêu 1128
679- Tử vân anh 1128
680- Tử vi 1129
681- Tứ lăng thảo 1129
682- Tứ thư gân rõ 1130
683- Tước sàng 1130
684- Tường anh 1131
685- Tỳ bà 1131
686- Tỳ bà hoa to 1132
687- Tỳ bà mép cuộn 1133
688- Tý lợi hoa thị 1133

V

1- Và 1134
2- Vả 1134
3- Vả rừng 1135
4- Vác 1135
5- Vác can 1136
6- Vác chân 1136
7- Vác gối 1137
8- Vác lá lớn 1137
9- Vác lá nhỏ 1138
10- Vác lông mềm 1138
11- Vác Nhật 1138
12- Vác sừng nhỏ 1139
13- Vác Wray 1139
14- Vai 1140
15- Vai trắng 1140
16- Vải 1141
17- Vải giấy 1142
18- Vải guốc 1142
19- Vạn nhân đả 1143
20- Vạn niên thanh 1143
21- Vạn niên thanh chân mảnh 1144
22- Vạn niên thanh sáng 1144

23- Vạn niên thanh sóng 1145
24- Vạn tuế 1145
25- Vang 1146
26- Vang gai 1147
27- Vang lá lớn 1147
28- Vang trinh nữ 1148
29- Vang Trung Quốc 1148
30- Vàng anh 1149
31- Vàng anh lá nhỏ 1149
32- Vàng đắng 1150
33- Vàng nhựa 1150
34- Vàng nương đốm nâu 1151
35- Vàng nương Giava 1151
36- Vàng tâm 1152
37- Vạng hôi 1152
38- Vạng trứng 1153
39- Vani Trung bộ 1154
40- Vằng 1154
41- Vấp 1154
42- Vân hương 1155
43- Vân sam 1156
44- Vẫn lan 1157
45- Vấn vương 1157
46- Vấn vương lá tròn 1158
47- Vẩy cong 1158
48- Vẩy ốc 1158
49- Vẩy ốc lá tròn 1159
50- Vẩy ốc rau 1159
51- Vẩy rồng 1160
52- Vẩy tê tê 1161
53- Vẹt 1161
54- Vẹt dìa 1162
55- Vẹt trụ 1162
56- Vệ lan móng 1163
57- Vệ tuyền ngọt 1163
58- Vi cúc 1164
59- Vi hoàng ba lưỡi 1164
60- Vi hoàng hoa dày 1165
61- Vi hoàng lông 1165
62- Vi hướng biến màu 1166
63- Vi tiễn Nhật 1166
64- Vĩ cốc thảo 1167
65- Vĩ diệp Trung Quốc 1167
66- Vĩ thảo lông 1168
67- Viễn chí 1168
68- Viễn chí ba sừng 1169
69- Viễn chí dạng sục sạc 1169
70- Viễn chí đuôi vàng 1170
71- Viễn chí hoa nhỏ 1170
72- Viễn chí hoa vàng 1171
73- Viễn chí lá liễu 1171
74- Viễn chí lá nhỏ 1172
75- Viễn chí Lang Biang 1172
76- Viễn chí Nhật 1172
77- Viễn chí trên đá 1173
78- Viễn chí Xibêri 1173
79- Viễn chí Watters 1174
80- Viết 1175
81- Việt quất Delavay 1175
82- Việt quất Dunal 1176
83- Việt quất lá bắc to 1176
84- Việt quất lá có đuôi 1177
85- Việt quất lá liễu 1177
86- Việt quất lá phồng 1178
87- Việt quất lá to 1178
88- Việt quất Sprengel 1179
89- Vỏ dụt 1179
90- Vòi voi 1180

91- Vòi voi nhám 1181
92- Voòng phá 1181
93- Voòng phá lớn 1182
94- Vót đốm 1183
95- Vót hình trụ 1183
96- Vót lông mềm 1184
97- Vót Luzôn 1184
98- Vót thơm 1185
99- Vót vàng nhạt 1185
100- Vọt ét 1186
101- Vối 1186
102- Vối rừng 1187
103- Vối thuốc 1188
104- Vối thuốc bạc 1189
105- Vối thuốc răng cưa 1189
106- Vông đỏ 1190
107- Vông đỏ mụn cóc 1190
108- Vông đồng 1191
109- Vông hạt đá 1191
110- Vông hoa hẹp 1192
111- Vông nem 1192
112- Vông quả cánh 1193
113- Vông san hô 1194
114- Vông vang 1194
115- Vu sa 1195
116- Vù hương 1196
117- Vũ ngạc 1196
118- Vũ quyết 1197
119- Vú bò 1197
120 - Vú bò lá xẻ 1197
121- Vú bò sẻ 1198
122- Vú sữa 1198
123- Vuốt hùm 1199
124- Vừng 1200
125- Vừng cỏ 1200
126- Vừng đất 1201
127- Vừng quả cầu 1201
128- Vừng quả xoan 1202
129- Vương tùng 1203

X

1- Xa kê 1204
2- Xà ba 1204
3- Xà căn đậu 1205
4- Xà căn thảo 1206
5- Xà căn thảo Quảng Châu 1206
6- Xà cừ 1206
7- Xà hàm 1207
9- Xà thiệt có cuống 1208
10- Xà thiệt mạng 1209
11- Xà thiệt thòng 1209
12- Xạ đen 1210
13- Xáo một hoa 1211
14- Xay răng nhọn 1211
15- Xích đồng 1211
16- Xirô 1212
17- Xirô nam 1213
18- Xoa trụ lan Vân Nam 1213
19- Xoài 1214
20- Xoài cọng dài 1215
21- Xoan 1215
22- Xoan nhừ 1216
23- Xoan quả to 1217
24- Xoay 1217
25- Xôn cuống dài 1218
26- Xôn đỏ 1218
27- Xôn đỏ nhỏ 1219
28- Xú hương 1219
29- Xú hương Biên Hoà 1220

30- Xú hương núi Dinh 1220
31- Xú hương Trung Quốc 1221
32- Xú hương Wallich 1221
33- Xuân hoa 1222
34- Xuân hoa đỏ 1222
35- Xuân tiết chẻ bốn 1223
36- Xuyên khung 1223
37- Xuyên liên 1224
38- Xuyên tâm liên 1224
39- Xuyên tâm thảo 1225
40- Xuyên tiêu 1226
41- Xuyến thảo 1227
42- Xương cá 1228
43- Xương chua 1228
44- Xương khô 1229
45- Xương rắn 1230
46- Xương rồng bà có gai 1230
47- Xương rồng bà gai đơn 1231
48- Xương rồng cảnh 1231
49- Xương rồng ngọc lân 1232
50- Xương rồng ông 1233
51- Xương sông 1233
52- Xương sơn 1234
53- Xương vị 1235

Y

1- Ý dĩ 1236
2- Yến mạch 1236
3- Yến phi 1237

NHÀ XUẤT BẢN Y HỌC

TỪ ĐIỂN CÂY THUỐC VIỆT NAM

TẬP 2

Chịu trách nhiệm xuất bản
HOÀNG TRỌNG QUANG

Biên tập và sửa bản in: TRẦN THANH TÚ
ĐÀO NGUYỆT THU
Trình bày bìa: CHU HÙNG
Kt vi tính: TRẦN THANH TÚ
ĐÀO NGUYỆT THU

GIÁ: 595.000 Đ

In 1000 cuốn, khổ 19 x 27 cm tại Công ty In Y học. Số đăng ký kế hoạch xuất bản: 20 - 2012/CXB/181 - 208/YH. In xong và nộp lưu chiểu quý II năm 2012.